Hoa Ưu Bát

● Cg = Ưu đàm, Hoa Linh Thoại. Loại hoa rất thơm, quý, tương truyền hàng nghìn năm mới nở một lần vào lúc một vị Phật ra đời.

“Quả Bồ đề ngọt sớt muôn kiếp hằng nở. Hoa ưu bát ngửi thơm tho ngàn đời chẳng địch.” (Chân Nguyên – Thiền tịch phú)

Phạm Hạnh

● 梵 行; C: fànxíng; J: bongyō; S: brahmacarya; P: brahmacariya; cũng được dịch là Tịnh hạnh;

1. Hạnh thanh tịnh. Phạm ( 梵 ) nghĩa là thanh tịnh, thuật ngữ chỉ cho sự tu tập để giải trừ tham dục. Là công phu tu tập của tầng lớp Bà-la-môn thực hiện trong khi học đạo;

2. Là một trong những sự kiềm chế kỉ luật, Dạ-ma;

3. Tu tập hạnh thanh tịnh. Tu tập giới luật của tăng sĩ Phật giáo. Pháp tu giải trừ tham dục.

Oai Âm Vương Phật

● Bhichmagardjita ghôchasvararâdja

● Diệu pháp liên hoa Kinh, phẩm 20: Oai Âm Vương Phật là một đức Phật hồi đời quá khứ. Kỳ kiếp của ngài tên là Ly suy: Vinirbhôga. Thế giới của ngài tên là Đại thành: Mâhasambhava.

● Thủ lăng nghiêm Kinh quyển 5: Ông Bạt đà bà La nói rằng thuở xưa, ông nhờ quán tưởng lẽ xúc: thân thể đụng với vật mà đắc Đạo. Nhơn đó, đức Oai Âm Vương Phật ban cho ông danh hiệu Bạt đà bà La.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tăng Kỳ Luật

● Giới luật của Tăng già. Theo nghĩa hẹp thì đó là tên của một trong năm bộ Luật của Luật tạng.

Tên gọi đầy đủ của bộ Luật này là Ma ha Tăng kỳ luật (Mahavaga). Bộ Luật này lần đầu tiên do cao tăng Trung Hoa Pháp Hiển đưa từ Ấn Độ về và dịch ra chữ Hán năm 414 TL.

Nội Minh

● Trong các trung tâm Phật học lớn ở Ấn Độ, ngày xưa khi đạo Phật còn thịnh hành ở đây, như tại học viện Nalanda, người ta dạy năm môn học trong đó nội minh là môn Phật học. Còn bốn môn kia là Thanh minh (ngôn ngữ học, văn học), Công xảo minh (công nghệ học), Y phương minh (y học), Nhân minh (luận lý học).

Kiến Chấp

● Kiến là nhận thức. Nhận thức của mình đã sai lầm, nhưng vẫn khư khư cố chấp, như vậy gọi là kiến chấp.

Kinh Bách Du kể truyện ngụ ngôn một người cha trong cơn hỏa hoạn tìm thấy trong nhà cháy một đống xương khô, ngỡ là xác con mình, thế rồi đem đống xương đó về nhà khóc lóc, thờ cúng. Về sau, đứa con thất lạc chạy về, gõ cửa gọi cha, nhưng người cha nhất định không tin, cho rằng đó là ma quỷ hiện hình, quấy phá. Kiến chấp cũng là như vậy. Cố chấp rằng mình đã nắm chân lý trong tay, trong khi Chân lý đến ngay trước cửa nhà vẫn không nhận ra, không chịu mở cửa. Một tên gọi khác của kiến chấp là kiến thủ.

Mười Tâm Kim Cương

● Tâm Kim cương là tâm rắn chắc như Kim cương, không bao giờ dao động thoái lui. Đó là mười tâm của vị Bồ Tát:

1. Thấu suốt chân lý trong mọi hiện tượng.

2. Cứu độ tất cả chúng sinh.

3. Tán thán cất cả mọi cõi Phật.

4. Hồi hướng mọi công đức của mình cho chúng sinh.

5. Phục vụ sự nghiệp độ sinh của tất cả các đức Phật.

6. Thể hiện chân lý của tất cả mọi luật tắc mà chư Phật đã phát hiện.

7. Thực hiện hạnh nhẫn nhục chịu khó đến mức hoàn thiện.

8. Đeo đuổi không nản chí sự nghiệp Bồ Tát của mình.

9. [tr.433] Đưa sự nghiệp của mình đến chỗ viên mãn.

10. Giúp tất cả chúng sinh trên con đường phát triển tâm linh và thành tựu mục tiêu tâm linh.

Bát Giáo

● Tám khoa giáo: Khoa giáo Tam tạng, Khoa giáo Thông, Khoa giáo Biệt, Khoa giáo Viên: Bốn khoa giáo trên đây ở bốn khoa giáo Thiên thai là bốn khoa giáo hóa pháp. Khoa giáo Đốn, Khoa giáo Tiệm, Khoa giáo Bí mật, Khoa giáo Bất định: Bốn khoa giáo trên đây là bốn khoa giáo nghi, hiệp lại kêu là tám khoa giáo.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

● Một khái niệm của Tông Thiên Thai ở Trung Hoa, phân chia toàn bộ giáo lý Phật Thích Ca thành tám loại, có thể nói là tám bộ môn:

1. Tam tạng giáo: là giáo lý cộng thông trong ba tập thánh điển Kinh, Luật, Luận.

2. Thông giáo: giáo lý cộng thông cho cả Tiểu thừa và Đại thừa.

3. Biệt giáo: giáo lý riêng có của Đại thừa.

4.Viên giáo: giáo lý được trình bày một cách hoàn thiện, viên mãn, toàn bộ môn không phân biệt Đại thừa hay Tiểu thừa.

Trên đây là bốn nội dung giáo lý, Phật dùng để hóa độ chúng sinh và tùy theo căn cơ cao thấp của chúng sinh.

5. Đốn giáo: phương pháp giáo hóa nhanh chóng, trực tiếp.

6. Tiệm giáo: phương pháp giáo hóa dần dần, tuần tự có hệ thống.

7. Bí mật giáo: có trường hợp, Phật dùng những phương tiện bí mật để giáo hóa. Vd, trong số chúng sinh nghe pháp, có cả chư Thiên và loài phi nhân cùng dự với loài người, thì lời Phật giảng cả cho chư Thiên, phi nhân và loài người đều nghe được, tất nhiên với tầm hiểu biết khác nhau.

8. Bất định giáo: nội dung đổi khác tùy theo trình độ người nghe.

Ân Điền

● Ruộng ân đức. Tức cha mẹ, thầy giáo đối với mình là ruộng ân đức, mình phải phụng dưỡng, cung kính vừa để trả ơn, vừa mình được phước báo.

Bồ Tát Giới

● Những giới luật dành chung cho những người tu xuất gia, có phát nguyện thụ giới Bồ Tát và tu hạnh Bồ Tát và Phật. Vì thế có từ Bồ Tát Tỷ Kheo. Còn “Bồ Tát ưu bà tắc giới” là giới luật dành riêng cho những người tại gia, muốn tu hạnh Bồ Tát. Ưu bà tắc là Phật giáo tại gia. Bồ Tát giới có tất cả 58 điều giới, trong số này có 10 điều trọng, và 48 điều khinh. Trọng là nặng nếu phạm thì có lỗi nặng. Khinh là nhẹ, nếu phạm thì mắc lỗi nhẹ. Ở đây chỉ liệt kê sơ 10 điều trọng là:

1. Giết hại;

2. Trộm cắp;

3. Dâm dục;

4. Nói dối;

5. Say rượu;

6. Nói điều lỗi của bốn chúng (là Tỷ kheo, Tỷ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di);

7. Khen mình chê người;

8. Keo kiệt lại hay chê bai;

9. Hờn giận không nguôi;

10. Gièm pha Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng).

Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện

● Sách chép sự tích của 12 du tăng Trung Hoa và Việt Nam đi thành ba đoàn, đến Ấn Độ vào khoảng thế kỷ VII và VIII. Tác giả là Nghĩa Tịnh đời nhà Đường. Trong 12 du tăng, có 4 người là người Việt Nam. Đại Đường Tây Vực Ký Sách kể truyện đi Tây Vực của Pháp sư Huyền Trang.

Vô Tác Giới

● Đồng nghĩa với vô biểu giới. Tăng sĩ khi thọ giới, ngoài sự thọ giới trên hình thức ra, còn tiếp thu luôn được cái giới luật vô hình, nhưng luôn luôn có mặt ở trong mình, có tác dụng thường xuyên ngăn trở mình không phạm giới. Đó là ấn tượng của lễ truyền giới long trọng trang nghiêm, lưu lại trong tâm của người được thọ giới (giới tử), ngăn không cho giới tử phạm giới về sau này.

A Do

● (S. Ayurveda). Một trong các sách Thánh Veda của Ấn Độ giáo. Cuốn A Do bàn về nghệ thuật sống cho được trường thọ.

Tam Niệm Phật

● Tam niệm phật, tức niệm phật có ba cách :

1. Xưng danh niệm phật : Tức miệng thường xưng danh hiệu của Phật như xưng Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật hoặc Nam Mô A Di Đà Phật.

2. Quán tưởng niệm Phật : Ngồi yên lặng một chỗ mà quán tưởng công đức, sức thệ nguyện, tướng chánh và tướng phụ của Phật (32 tướng chính, 80 vẻ đẹp tức tướng phụ, kêu chung là Tướng hảo).

3. Thật tướng niệm Phật : Còn gọi là Tham cứu niệm Phật, Ngồi mà quán tưởng lý Trung đạo pháp thân của Phật cho nhập pháp diệu, đắc tánh chơn như chẳng sanh chẳng diệt. Theo Phds của Tn Đức Trí

Lạc

● 1. An vui, niềm vui của người tu hành, vui trong yên tỉnh, khác với niềm vui thế gian, xao động, không yên vì bị lòng tham dục khuấy động, do đó mà có hợp từ dục lạc.

● 2. Vua Trần Nhân Tông có bài phú Cư Trần Lạc Đạo phú bằng văn Nôm, ca ngợi niềm vui của người tu đạo, tuy sống giữa thế gian, trần tục, mà vẫn hưởng trọn niềm vui của đạo.

● Cao sữa: Lấy sữa đun sôi và đặc lại gọi là cao sữa. Thiên Thai Tông ví thời kỳ thuyết giáo thứ hai của Phật là lạc vị (có mùi vị cao sữa) chưa phải sửa ở dạng tinh túy và bổ nhất (dạng sữa ngon, bổ nhất gọi là đề hồ).

Lạc Ba La Mật

● Niềm vui cùng cực của bậc thánh. Đó là một trong bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh.

Lạc Biến Hóa Thiên

● S. Sunirmita. Cõi trời thứ năm trong sáu cõi Trời Dục giới. Tại cõi Trời lạc biến hóa thiên, chúng sinh có thể hưởng thụ bất cứ niềm vui nào tùy theo sở thích của mình. Hai tên gọi khác của cõi trời này là Diệu lạc hóa thiên và Hóa tự lạc thiên.

Lạc Căn

● Những căn năng làm môi giới cho sự vui thích, như mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Dục Sự thèm muốn vui sướng, chủ yếu nói những thèm muốn vui thích nhục dục.

Duyên Quán

● Quán là quán sát. Duyên là ngoại duyên. Duyên quán là quan sát ngoại duyên.

Duyên Quán Câu Tịch

● Tầm quán và ngoại duyên đều lặng, như không tồn tại. Một phép quán của Đại thừa (x. Đại thừa phẩm Bát Nhã kinh).

Ấn Thuận Định

● Một phép tu định của Tông Duy Thức, xem ngoại cảnh và tâm thức đều là không, không thể nắm bắt được.

Bốn Thánh

● H. Tứ thánh; S. Catus-arya . Tùy theo Phật giáo Bắc tông hay Nam tông mà sự phân biệt có khác nhau.

Bắc tông phân biệt có: 1. Phật. 2. Bồ Tát. 3. Bích Chi Phật. 4. A-la-hán.

Nhưng Nam tông phân biệt có: 1. Tu Đà Hoàn. 2. Tư Đà Hàm. 3. A Nà Hàm 4. A-la-hán

Hồ

● Người Hán (Trung Quốc) gọi chung người ở vùng ở phía Tây Trung Hoa là Hồ. Cho nên, người Hồ có thể là người các xứ Trung Á, cũng có thể là người Ấn Độ.

Hồ Bảy Báu

● Hồ thất bảo. Ở cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà, các hồ hoa sen đều làm bằng bảy loại châu báu rất đẹp. Chúng sinh vãng sinh về cõi Cực Lạc không phải sinh ra từ bụng mẹ như ở cõi Sa Bà, mà sinh ra từ hoa sen trong hồ bảy báu.

Hồ Đạo Nhân

● Tăng sĩ Ấn Độ hay Trung Á.

Hồ Kinh

● Kinh Phật.

Hồ Quỳ

● Kiểu quỳ của tăng sĩ Ấn Độ. Một kiểu quỳ được nói trong Kinh Phật là quỳ gối bên phải (hựu tất trước địa). Tất nhiên, còn có những kiểu quỳ khác.

Hồ Tăng

● Tăng sĩ Ấn Độ hay Trung Á.

Hồ Thiên

● Chùa do chúa Trịnh Giang xây dựng năm Vĩnh Hựu thứ 26 (1736) trên núi huỵên Bảo Lộc, trấn Kinh Bắc, nay là tỉnh Hà Bắc.

Hồ Thực Kiện

● S. Hujikan: Một vương quốc xưa ở phía Tây Nam xứ Balk vùng Trung Á.

Sắc Uẩn

● Một trong năm uẩn. Sắc uẩn là tập hợp những yếu tố vật chất cấu thành một chúng sinh. Bốn uẩn còn lại là những yếu tố phi vật chất: thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn. Cg, sắc chúng.

Phạm Vương

● 梵 王; C: fànwáng; J: bonō; Vua cõi trời Đại phạm.

Hai Thừa

● Thừa là cỗ xe. Phật pháp ví như cỗ xe chở chúng sinh từ bất hạnh đến an lạc, từ mê lầm đến giác ngộ. Hai thừa thường chỉ cho Tiểu thừa là cỗ xe nhỏ và Đại thừa là cỗ xe lớn. Tất nhiên, các Phật tử Nam tông bị gọi là Tiểu thừa không chấp nhận sự phân biệt này. Hai Thừa cũng thường chỉ cho Thanh Văn thừa và Duyên Giác thừa (x. Thanh Văn, Duyên Giác)

Viên Âm

● Tiếng nói của Phật, về nội dung, vừa hợp với chân lý, vừa hợp với trình độ người nghe, về hình thì vừa hùng hồn, vừa êm dịu, dễ nghe.

● Là tên một nguyệt san Phật giáo xuất bản ở Huế trước cách mạng tháng Tám. Chủ nhiệm là ông Lê Đình Thám, nguyên Hội trưởng hội Phật giáo miền Trung.

Thất Chủng Ngữ

● Thất chủng ngữ là bảy cách giảng nói, thuyết pháp mà Đức Phật đã dùng:

- Nhơn ngữ: Lời nói về nhơn duyên là ngay cái nhơn hiện tại, cho biết cái quả vị lai. Tỷ như thấy kẻ ưa sát sanh cho tới tà kiến (tức những kẻ phạm thập ác) thì nói cho họ nghe quả địa ngục. Thấy những kẻ không phạm sát sanh cho tới không tà kiến thì nói cho họ nghe quả nhơn thiên. - Quả ngữ: Nói về quả báo. Đối với cái quả hiện tại của chúng sanh, cho họ biết cái nhơn quá khứ, như thấy những kẻ nghèo hèn tướng mạo xấu xí chẳng được tự tại thì nên cho họ biết chỗ nhơn là những việc phá giới, tật đố, sân hận, chẳng biết hỗ thẹn, như thấy những người giàu to có căn trọn vẹn oai đức tự tại nên cho họ biết rằng đó là do chỗ nhơn là những việc: Trì giới, bố thí, tinh tấn tu học, không tật đố, biết hổ thẹn, chẳng sân hận.

- Nhơn quả ngữ: Là ngay nơi nhân một việc quá khứ nói đến quả vị lai, như nói sáu nhập xúc hiện tại của chúng sanh do nghiệp quá khứ làm nhân, nó lại hay phát khởi hoặc nghiệp mà chịu quả báo ở vị lai.

- Dụ ngữ: Là lời nói thí dụ. Là cách nói vận nhiều dụ ngôn, kỷ giáo, hình ảnh để giải thích cho các chúng sanh độn căn tiếp nhận như nói Đức Phật là Đại Tượng Vương, Đại Long Vương..v..v…

- Bất ứng thuyết ngữ: Lời nói ra những việc chẳng ứng nghiệm, muốn cho người đời sợ sệt hoặc cảm động mà tỉnh ngộ. Phật nói ra những điều chẳng ứng nghiệm. Tỷ như Phật nói Vua Ba Tư Nặc rằng: Từ bốn phương có các ngọn núi kéo đến, cây Sa La có thể thọ tám giới..v..v… Đó là lý bất tương ứng vậy.

- Thế lưu bố ngữ: Là lời nói thông thường ở thế gian. Là cách nói dùng đến ngôn ngữ thế gian, ngôn ngữ hiện tại phù hợp với từng tộc quán, dân tộc tương ứng. Từ mặt ước với nhau sử dụng phổ biến như nam nữ, lớn nhỏ, xe cộ, thành ấp, đại tiểu, tọa ngọa, phòng xá…

- Như ý ngữ: Lời nói ra để đạt ý chí của mình, như Phật quở trách những kẻ phá giới, là để cho họ tự trách lấy đặng hộ trì cấm giới, như là Phật khen bậc Tu Đà Hoàn là cố ý để cho kẻ phàm phu phát sanh thiện tâm, Phật cố ý khen Bồ Tát là để cho chúng sanh phát Bồ Đề tâm. Phật dạy rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh,là cố ý khiến mọi người bỏ thói phóng dật, tiến tu đạo nghiệp, tựu chung là cách nói phương tiện tùy theo ý thức căn cơ của chúng sanh mà phương tiện giảng nói và dạy dỗ vậy. Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Năm Vị

● H. Ngũ vị.Năm pháp vị. Một khái niệm của tông Thiên Thai, chia quá trình thuyết pháp của Phật ra làm năm thời giáo:

1. Vị sữa nước: sữa tươi (nhũ) chỉ cho thời thứ nhất, Phật giảng Kinh Hoa Nghiêm (Avatamsaka).

2. Vị kem: sữa đặc lại (lạc), chỉ cho thời kỳ thứ hai, Phật giảng các bộ Kinh A Hàm (Agamas).

3. Vị sinh tồ: sữa chua (sinh tồ), chỉ cho thời thứ ba, Phật giảng các bộ Kinh Đại Thừa Phương Đẳng (Vaipulyas). 4. Vị thục tồ: bơ (thục tồ), chỉ cho thời Phật giảng các bộ Kinh Bát Nhã.

5. Vị đề hồ: bơ, nhưng tinh chế (đề hồ), chỉ cho thời Phật giảng các bộ Kinh Pháp Hoa, Niết Bàn. Tông Thiên Thai gọi các kinh Pháp Hoa, Niết Bàn là Viên giáo. Năm vị là một khái niệm của tông Thiên Thai. Các tông phái khác có cách chia của họ, không giống với Tông Thiên Thai.

Diệu Quán

● Khái niệm của tông Thiên Thai. Khi quán không, đồng thời kết hợp quán giả và quán trung, thấu hiểu được lý trung đạo. Khi quán giả, đồng thời cũng kết hợp quán không, và quán trung đạo, và thấu được lý không và lý trung đạo. Và khi quán trung, cũng kết hợp quán không và quán giả, thấu được lý không và lý giả. Quán sát như vậy gọi là Diệu quán.

Bảy Mươi Lăm Pháp

● Bộ A Tỳ đàm Câu xá (S. Abhidharma Kosa) khái quát mọi hiện tượng và sự vật thành 75 phạm trù, gọi là pháp (Dharmas), chia thành năm mục:

1. Sắc pháp: tức vật chất.

2. Tâm pháp.

3. Tâm sở pháp: các pháp thuộc về tâm.

4. Tâm bất tương ưng hành pháp: Các pháp này không tương ưng với tâm, không thuộc về tâm.

5. Vô vi pháp: Loại pháp không phải là nhân duyên sinh, cho nên không sinh, không diệt.

Tam Muội

● ( samàdi ). Tự tánh như như bất động gọi là chánh định. Đi, đứng, nằm, ngồi, làm việc đều trong định. Nếu tĩnh tọa mới nhập định, có xuất có nhập thì chẳng phải đại định.

● Samâdhi.Cũng viết: Tam ma địa, Tam ma đề, Tam ma đế. Dịch là Chỉ, Chỉ Quán, Quán, Thiền, Thiền định, Định, Đại định, Giải thoát, Chánh thọ. Cảnh Thiền bực cao, khi ấy thân thể và tâm trí của nhà Đạo chẳng còn xao động, lìa tất cả sự tà loạn. Chư Phật và chư Đại Bồ Tát và La Hán đều có thế nhập phép Tam Muội. Các ngài đắc rất nhiều phép Tam Muội tiện giúp cho các ngài hộ thân và độ đời. Như đức Diệu Âm Bồ Tát: Gadgadasvara Bodhisattva có đắc những phép Tam Muội dưới đây:

- Diệu tràng tướng Tam Muội: Dhvadjâgrakiyura,

- Pháp hoa Tam Muội Saddharma: pundarika

- Tịnh đức Tam Muội: Vimaladatta,

- Túc Vương Hý Tam Muội: Nakchatrarâdjavikridita,

- Vô duyên Tam Muội: Anilâmbha

- Trí ấn Tam Muội: Djnânamura

- Giải nhứt thiết chúng sanh ngữ ngôn Tam Muội: SarvarutaKâucalya

- Tập nhứt thiết công công đức Tam Muội: Sarvapunya samutchtchaya

- Thanh tịnh Tam Muội: Prasâdavati

- Thần thông du hý: Tam Muội Riddhivikridita

- Huệ cự Tam Muội: Djnânolka,

- Trang nghiêm Vương Tam Muội: Vyuharâdja

- Tịnh quang minh Tam Muội: Vimalaprabhâ,

- Tịnh tạng Tam Muội: Vimalagarbha

- Bất cộng Tam Muội: Apkritsna,

- Nhựt triền Tam Muội: Suryâvarta,

- Diệu âm Bồ Tát lại còn dùng phép Tam Muội Hiện nhứt thiết sắc thân mà biến hiện ra các thứ thân hình, hoặc thân Phật, thân Thánh hay thân các hạng chúng sanh mà ra đi độ thế cho đắc nhập quả Phật. Mỗi đức Phật Như Lai đều đắc trăm ngàn vạn ức phép Tam Muội. (Xem: Tam Tam Muội, Ngũ Trí Tam Muội, Lục chủng Tam Muội, Thất chủng Tam Muội, Bát Giải thoát Tam Muội, Bát Định, Cửu thứ độ Định, Nhị thập ngũ Tam Muội).

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bụi Trần

● Thuật ngữ Phật giáo chỉ danh lợi thế gian không khác gì bụi bặm, làm ô nhiễm, dơ bẩn tâm hồn người.

“Ngắm xem cốt cách thanh kỳ,

Bụi trần chẳng có mảy may chút nào”. (Nam Hải Quan Âm Truyện)

Hoặc

● S. Moha; A. Illusion, delusion, passion, temptation. Mê hoặc, lầm lạc. Cũng có nghĩa là phiền não (S. klesa).

Hoặc Chướng

●Mê hoặc tạo chướng ngại, khiến cho tu hành khó khăn, khó nhập đạo.

Hoặc Nhiễm

● Mê hoặc làm cho bị nhiễm ô, nhơ bẩn.

Hoặc Nghiệp Khổ

● Do hoặc mà tạo nghiệp, do tạo nghiệp mà chịu khổ.

A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Hiển Tôn Luận

● (S. Abhidharma-kosa samaya-pradipika). Bộ Luận gồm 40 quyển do Luận sư Ấn Độ Chúng Hiền soạn, Đường Huyền Trang dịch. Gọi tắt là Hiển tôn luận. Luận sư Chúng Hiền đã từng viết bộ Luận “A tỳ đạt ma thuận chánh lý luận” để phá quan điểm của Luận sư Thế Thân trong Câu Xá Luận. Sau lại tóm lược nội dung của cuốn Thuận chánh lý luận trong bộ Luận mới này. Bộ Luận này chỉ có 9 phẩm.

Hàm Linh

● Loại có linh hồn, linh tánh. Đồng nghĩa: chúng sanh hàm loại, hàm sanh, hàm tình, hàm thức. Nhưng tiếng hàm linh thường dùng để chỉ loài người. Như: Đạo tế hàm linh.

A Di Lợi Đô

● (S. Amrta). Theo Ấn Độ giáo đó là thuốc trường sinh bất tử, cũng gọi là Cam Lộ. Đạo Phật dùng từ Cam Lộ để chỉ cho cảnh giới Niết Bàn bất tử.

Chiên Đàn

● S. Gandha; P. Gandhana . Một loại cây thơm dùng làm hương cúng Phật. “Đốt ngũ phần hương, chẳng tốn đến chiên đàn chiêm bạc.” (Trần Nhân Tông –Cư Trần Lạc Đạo)

Kiều Trần Na

● S. Kaundinya . Nói đầy đủ là A Nhã Kiều Trần Na (S. Ajna Kaundinya), là vị đệ tử xuất gia đầu tiên của Phật Thích Ca, cũng là vị chứng quả A-la-hán đầu tiên trong Tăng chúng, hồi Phật còn tại thế. Ông vốn là một trong năm người bạn cùng tu khổ hạnh với Phật. Sau khi Phật thành đạo, Phật đến vườn Lộc uyển gần thành Bénarés, giảng cho ông Kiều Trần Na và các bạn đồng tu về thuyết Bốn Đế. Từ A Nhã (Ajna) có nghĩa là đã biết, đã hiểu. Vì ông Kiều Trần Na giác ngộ trước tiên, sau khi được nghe Phật giảng về thuyết Bốn Đế, cho nên Phật đặt tên cho ông như vậy. Một tên khác (phổ thông hơn) của ông là Kiều Trần Như. Trong Kinh Pháp Hoa, Phật thọ ký cho ông sẽ thành Phật, hiệu là Phổ Minh (S. Samantaprabhana).

Danh Hiệu Bất Khả Tư Nghì

● Danh hiệu Phật A Di Đà. Theo Tông Tịnh Độ; thành tâm niệm danh hiệu Phật A Di Đà là có thể vãng sinh về cõi Cực Lạc, ở đấy sẽ có đầy đủ điều kiện để tu học và giác ngộ, giải thoát. Niệm danh hiệu Phật A Di Đà có công đức vô lường như vậy, cho nên gọi đó là danh hiệu bất khả tư nghì (bất khả tư nghì là không thể nghĩ bàn được, siêu việt mọi sự nghĩ bàn).

Phàm Phu

● 凡 夫; C: fánfū; J: bonbu; Có các nghĩa sau:

1. Người ngu, người dốt nát. Người không sáng suốt, người không thông hiểu giáo lí Phật pháp (S: bāla, P: bāla);

2. Huyền Trang dùng từ này để dịch chữ pṛthag-jana, thay thế cho từ Dị sinh ( 異 生 ), nghĩa là hàng thế tục chưa được giác ngộ, là người không thông hiểu ý nghĩa Tứ thánh đế . Trong các kinh văn của Du-già hành tông, thuật ngữ này chỉ cho hành giả chưa nhập giai vị Kiến đạo ( 見 道 ). Nhị phàm phu ( 二 凡 夫 ).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Bát Đặc Ma

● S. Padma . Hoa sen đỏ. Một trong các dấu hiệu trên chân của Phật.

Si

● S. Moha; A. Delusion, unconsciousness, ignorance. Ngu si, si mê. Không hiểu đạo lý, nhìn sự vật không đúng như thật. Vd, thế giới là vô thường, thay đổi trong từng giây phút lai chấp là thường hằng, trong con người, không có một linh hồn bất diệt nào tồn tại, nhưng lại chắc có linh hồn v.v… Hai từ đồng nghĩa trong sách Phật thường dùng là vô minh và tà kiến. Vô minh nghĩa là không sáng suốt. Tà kiến là có những kiến giản sai lầm. Vd, cho rằng chết là hết tất cả, không có đời sau, cho rằng mọi sự việc xảy ra trên thế gian này đều do một thần linh nào đó sắp xếp định đoạt, hoặc cho là mọi sự việc đều xảy ra một cách ngẫu nhiên…

Si Ái:

● Thương yêu đến si mê.

Si Ám

● Si mê mờ tối.

Si Độc

● Si mê ví như thuốc độc.

Si Hoặc

● Si mê, nghi hoặc.

Si Mạn

● Si mê và ngạo mạn

Si Mê:

● Ngu, mê muội, không thấy sự vật như thật. “Với ai bị si mê, Chúng sinh đi ác thú…” (Kinh Phật Thuyết Như Vậy, 414) Phàm Si mê phàm tục. Võng Võng là lưới. Si mê ví như cái lưới, vây bọc con người, không cho thấy chân lý.

Câu Lô Xá

● Tiếng Phạn, tên số mục để đo đường. Cũng viết: Câu xá, Tỳ đàm luận: bốn cùi tay (tứ chẩu) là một cung. Năm trăm cung là một Câu lô xá. Tính theo Tàu, một câu lô xá bằng hai dặm (nhị lý), tám câu lô xá bằng một do tuần (16 dặm). Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bí Mật

● Guhya. Sâu xa, kín đáo và ẩn bí. Nói về những giáo lý huyền vi chỉ có người trong môn phái biết mà thôi, chẳng tiết lộ cho người phàm phu, ngoại đạo, ngoại Tông. Đức Phật là một nhà dạy đạo cao tài hơn hết. Trong mỗi cuộc diễn Kinh thuyết Pháp của ngài, mỗi bài diễn thuyết thì có hai ý nghĩa: ý nghĩa hiển hiện mà người thế tục hiểu để ăn ở theo phong hóa đạo nghĩa và ý nghĩa bí mật mà bực tu học cao siêu hiểu để tiện bề hành đạo chứng quả. Hiện nay trong các kinh Đại Thừa: Bắc Tông và Tiểu Thừa: Nam Tông cũng chứa đủ hai ý nghĩa ấy, mà người hữu tâm, khéo suy xét mới lần hồi thấu nhập những chỗ bí mật. Trong các Tông phái đạo Phật, riêng có Chơn ngôn Tông dạy những giáo pháp bí mật, như linh phù, chơn ngôn, pháp ấn và những cách luyện đạo, nên người ta gọi Tông ấy là Bí Tông hay Mật Tông.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

● 祕 密; C: mìmì; J: himitsu . Bí quyết, huyền bí, bí truyền, thần bí, ẩn mật, sâu mầu; giáo lí không dễ dàng lĩnh hội nếu không có nội chứng sâu sắc về đạo Phật, hoặc không được sự hướng dẫn nhập môn đặc biệt. Ngược lại là giáo lí dễ lĩnh hội ( 顯 了 );

2. Giáo pháp của Đại Nhật Như Lai ( 大 日; S: mahāvairocana tathāgata), Mật giáo;

3. Theo Trí Khải, đó là một trong 4 dạng giáo lí của Đức Phật mà trong đó thính chúng được dạy rằng chỉ có riêng họ là người đang được nghe giảng pháp, và mức độ lĩnh hội của thính chúng trong pháp hội (không biết nhau) là không đồng.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Lục Nhập

● Nhập nghĩa là có liên quan với nhau. Khi lục căn nhập với lục trần sanh ra lục thức, lục xứ nên gọi là lục nhập – Lục nhập có hai loại: Nội lục nhập: Tức chỉ cho lục căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý). Ngoại lục nhập: Tức chỉ cho lục trần (sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp). Trong Niết Bàn Kinh quyển 23, Phật khuyên các nhà tu hành nên quán tưởng rằng: Ngoại lục nhập là “lục tặc” (sáu thằng giặc) và quán nội nhập là không tụ lạc (xóm nhà trống không, chẳng có người ở, chẳng có đồ ăn uống, chẳng có tiền của) quán tưởng như vậy liền dứt khổ não luân hồi. Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Nhị Ngã Chấp

1. Câu sanh ngã chấp : là thứ ngã chấp tiền thiên đã có khi vừa mới sanh ra. Con người đã có đủ bản tánh chấp ngã này. Đó là bản tánh chấp ngã về cái ta, cái bản ngã ngã chấp này nó cùng sanh một lúc với thân mệnh, nên gọi là Câu sanh ngã chấp.

2. Phân biệt ngã chấp : là thứ ngã chấp hậu thiên, ngã chấp này do sự phân biệt của mình mà sinh ra, hoặc do giao thiệp với bạn bè không tốt, bị dẫn dụ bởi một học thuyết, một tín ngưỡng bất chánh, một xã hội xấu xa mà sanh ra, nên gọi là Phân biệt ngã chấp vậy.

Theo Phds của Ni sư Như Đức

Hai Thiện

1. Điều thiện chưa sinh khởi cho nên phải học tập làm cho sinh khởi.

2. Điều thiện đã sinh khởi cho nên phải bồi dưỡng phát huy.

Hoạt

● Hoạt: A. Alive, living, lively . Sinh động, sống động.

Hoạt Phật

● Phật sống, đó là vị Đạt Lai Lạt Ma đứng đầu giáo hội Phật giáo Tây Tạng. Sau khi quân đội Trung Quốc xâm nhập Tây Tạng thì ông sống lưu vong ở Ấn Độ. Trong sách Khóa Hư Lục, Trần Thái Tông cũng dùng từ “hoạt Phật”, nhưng để chỉ cho tất cả chúng sinh, ai cũng có Phật tính, ai cũng có khả năng thành Phật trong tương lai.

Hoạt Quốc

● S. Ghur hay Ghori. Một nước ở vùng Tân Cương (Turkestan) có ghi tên trong cuốn “Tây Du Ký” của Huyền Trang.

A Di Đà Tam Tôn

● Tượng Phật A Di Đà đứng giữa, Bồ Tát Quan Thế Âm đứng bên trái, Bồ Tát Đại Thế Chí đứng bên Phải. Gọi chung là tượng Di Đà tam tôn.

Diệu Nghiêm

● Thiền sư Việt Nam (1726-1788) trụ trì chùa Từ Quang, thầy dạy của Thiền sư Toàn Nhật, có thể là tác giả đầu tiên bộ truyện thơ nôm “Hứa Sử Truyện Văn”, sau này được Toàn Nhật san bổ lại.

Bất Vọng Ngữ Bát Lợi

● Không nói dối có tám thứ lợi ích.

1. Miệng thường thanh tịnh, thơm tho như mùi hoa sen.

2. Khi nói được tất cả mọi người tin phục.

3. Nói ra điều gì cũng được Trời, Người kính mến.

4. Thường dùng lời dịu dàng an ủi chúng sanh.

5. Được hưởng sự vui vẻ vừa ý.

6. Nói điều gì không bị lầm lỡ.

7. Lời nói được tôn trọng Trời, Người nghe theo.

8. Có trí tuệ tuyệt vời không ai chế phục được.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Tri Khố

● 知 庫. người trông lo, quản lí tiền bạc, tài sản của một Thiền viện .

Kế Danh Tự Tướng

● Một trong sáu tướng được nói tới trong cuốn Đại Thừa khởi tín luận của Bồ Tát Mã Minh. Do vọng chấp, vọng tưởng mà đặt ra tên gọi này, tên gọi kia, rồi lại dựa vào những tên gọi đó mà tưởng tượng tướng này tướng khác.

Bạch Lộ Trì

● Ao cò trắng, gần thành Vương Xá, theo truyền thuyết của Đại thừa, nơi này Phật Thích Ca giảng bộ kinh Đại Bát nhã (600 cuốn, Huyền Trang dịch), tại pháp hội Bát Nhã thứ 16.

Nhị Chủng Giới

● 1. Định cộng giới : người tu hành thâu nhiếp các căn, chẳng rong ruổi theo vọng tưởng sau đó tu tập phát sanh định huệ tâm hành giả đi sâu vào nghịch cảnh. Nhận ra tính cách hỷ lạc của thiền định, nhờ đó mà thành tựu các giới hạnh và luật nghi, nên gọi là định cộng giới, nghĩa là giới trong sạch đi đôi với thiền định.

2. Đạo cộng giới : người tu hành giữ vững cấm giới và tu tập thiền định, phát minh ra tâm địa sáng suốt, xa lìa tất cả sự hủy cấm, thành tựu đạo luật, tức là cái quả vị thánh thuộc Thanh văn thừa và Bồ tát thừa. Đến đây tâm của hành giả có khả năng mầu nhiệm, có thể làm nhiều việc chẳng thể nghĩ bàn lợi ích chúng sanh như giải trừ được những chứng bệnh hiểm nghèo, rưới nước mưa làm tiêu tan nắng hạn, xua đuổi các quỉ thần làm hại chúng sanh…nói chung là có năng lực chẳng thể nghĩ bàn như thế gọi là đạo cộng giới, nghĩa là giới đi đôi với đạo lực hay đạo quả, đây là kết quả tu tập của những bậc Thánh đạo.

Theo Phds của Như Thọ – Nguyên Liên .

Thập Thức

● 1. Nhãn thức: Mắt duyên với sắc sanh ra nhãn thức, tức là sự nhận thấy

2. Nhĩ thức: Tai duyên với tiếng sanh ra nhĩ thức, tức là sự nhận biết âm thanh

3. Tỷ thức: Mũi duyên với mùi hương sanh tỷ thức, tức là sự nhận biết mùi hương thơm, thúi…

4. Thiệt thức: Tức là lưỡi duyên với mùi vị sanh ra thiệt thức, tức sự nhận biết các vị đắng ngọt…

5. Thân thức: Thân duyên với các pháp nên ngoài sanh thân thức, tức sự nhận biết các vật mềm, cứng, nóng, lạnh, mát…

6. Ý thức: Thức này nương ý căn (thức thứ bảy) khởi ra tác dụng phân biệt pháp trần nên gọi là ý thức.

7. Mạt na thức: Còn gọi là phân biệt thức là phần do nương vào tự chứng phần của thức thứ tám mà phát sanh, chấp kiến phần của thức thứ tám là ngã, thứ này còn là chủ của thức thứ sáu, chấp cảnh sở duyên thiện hay ác của thức thứ sáu và chuyển thành nhiễm hay tịnh

8. A Lại Da thức: Dịch là tàng thức, thức này nhiễm tịnh đồng nguồn, sanh diệt hòa hợp có đủ bốn phần là: Tướng phần, Kiến phần, Tự chứng phần, Chứng tự chứng phần

9. A ma la thức: Dịch là thanh tịnh thức, còn gọi là Bạch tịnh vô cấu thức. Thức này là bổn nguyện tâm địa thanh tịnh của tất cả chúng sanh là quả đức pháp thân mà Đức Phật Như Lai chứng ngộ, đối với bậc Thánh không tăng, kẻ phàm phu không giảm, chẳng ràng buộc ở sanh tử, chẳng vắng lặng ở Niết Bàn, nhiễm tịnh đều mất, rỗng rang như thái hư.

10. Nhất thiết tâm thức: Còn gọi là nhất thiết nhất tâm thức. Thức này chỉ chung cho hết thảy mọi loại hữu hình và phi tình tùy duyên và chỉ là nhất tâm cho nên gọi là nhất tâm. Thể của chân như chỉ là một cho nên gọi là Nhất tâm, tức là tương đương với viên giáo.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Tập

● Học tập, tập quán, làm nhiều lần thành quen.

● Tập hợp, tích hợp. Diệt Tích tập điều thiện, diệt hết điều ác.

Tập Khí

● Khí Thói quen, ăn sâu từ lâu đời thậm chí từ nhiều đời vào bản tính con người cho nên không dứt bỏ dễ dàng được. Vì vậy nói: “tập khí nan trừ”. Người xuất gia tu chứng được quả A la hán là quả vị cao nhất của Phật giáo Tiểu thừa, tuy đã dứt bỏ được hết phiền não nhưng vẫn chưa đoạn trừ hết thảy được tập khí.

Tập Nhân

● Nếu nhân là cùng một loại với quả thì gọi là tập nhân hay là đồng loại nhân. Vd, hạt giống lúa là tập nhân hay đồng loại nhân của cây lúa. Và cây lúa là tập quả, cũng gọi là đẳng lưu quả của nhân là hạt lúa giống.

Tập Quả

● Quả đồng loại với nhân, cũng gọi là đẳng lưu quả. Như nói cây lúa là tập quả của nhân là hạt giống lúa. Tập có nghĩa là tập tục (tập là nối tiếp không xen hở).

Hải Triều Âm

● A. The ocean tide voice. Tiếng ầm của nước thủy triều, ví với tiếng thuyết pháp của Phật.

Tiểu Thừa

● S. Hinayana: Cỗ xe nhỏ. Một tên gọi khác là Phật giáo Nam tông hiện tồn tại ở các nước Đông Nam Á như Sri Lanka, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia. Là bộ phái Phật giáo gần gũi nhất với Phật giáo truyền thủy, khi Phật còn tại thế. Các nước Phật giáo Nam tông không bao giờ chấp nhận danh từ “Phật giáo Tiểu thừa” mà một số học giả Đại thừa gán cho họ.

Năm Tịnh Cư Thiên

● Chỉ cho năm cõi Trời cao nhất của Sắc giới. Các vị Thánh chứng được quả Bất lai được sinh lên các cõi Trời này, để tiếp tục tu hành chứng quả A la hán:

1. Vô phiền Thiên.

2. Vô nhiệt Thiên

3. Thiện hiện Thiên

4. Thiện kiến Thiên

5. Sắc cứu cánh Thiên Năm cõi Trời này chỉ dành cho Thánh nhân ở, không có lẫn lộn các loài chúng sinh.

Nhị Kiến

● A.1. Hữu kiến : cái thấy biết tà, thiên về có của những kẻ còn mê muội, đắm say trong tài sắc, danh lợi...

A.2. Vô kiến : cái thấy biết ta, thiên về không của những người mới vào cửa đạo, còn địa vị tiểu thừa.

● B.1. Thường kiến : cái thấy biết chắc rằng thân tâm là thường trụ, thuộc về hữu kiến.

B.2. Đoạn kiến : cái thấy biết chắc rằng thân tâm là đoạn diệt, thuộc về vô kiến.

● C.1. Nhãn kiến : mắt thấy, đó là sự thấy Phật tánh một cách rõ ràng.

C.2. Văn kiến : nghe thấy, đó là sự thấy Phật tánh của người đang tu tập, của hàng Thập trụ Bồ tát, thấy chưa tỏ rõ vì là sự nghe thấy vậy.

● Lại nữa nhãn kiến và văn kiến còn có những nghĩa khác nhau như sau :

1. Nhãn kiến : sự quan sát của con mắt đối với sắc tướng, do sự quan sát ấy mình thấy là chánh hay tà.

2. Văn kiến : sự quan sát của lỗ tai, đối với âm thanh, nhứt là lúc nghe thuyết pháp, do sự lắng nghe quan sát ấy mà mình thấy được chánh hay tà. Theo Phds của Ni sư Đức Trí

Vô Quý

● Không biết xấu hổ với người. Còn không biết thẹn với mình là vô tàm. Theo môn Duy Thức học, vô tàm, vô quý là hai tâm sở bất thiện quan trọng, tạo cơ sở, mở đường cho hàng loạt hành vi bất thiện khác.

● Kinh tạng Pali giải thích vô tàm là không xấu hổ khi phạm lỗi và vô quý là không sợ hãi khi phạm lỗi.

Anh Võ Vương

● Chim két chúa. Một hôm chim két chúa đến chầu Phật và cầu Phật đến nghỉ một đêm trong rừng của nó. Đức Phật nhận lời.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Phân Phái

● Khi Phật còn tại thế, Phật giáo có tổ chức thống nhất. Sau khi Phật nhập diệt khoảng 100 năm, Phật giáo Ấn Độ bắt đầu chia thành nhiều bộ phái, lúc đầu là hai bộ phái lớn là Thượng Tọa bộ và Đại Chúng bộ, về sau cứ phân phái ra mãi, thành ra có tới hai mươi bộ phái khác nhau.

Ma Ha Kiều Đàm Di

● S. Mahagautami. x. Ma ha ba xa bà đề.

Hoan Hỷ Quốc

● Cõi vui sướng, khoái lạc. Cõi Tịnh độ của đức A Súc Phật. Cũng gọi: Diệu hỷ quốc, Thiện khoái quốc. Cõi ấy nằm về phía đông đối với cõi Ta bà của chúng ta.

Vô Sở Hữu Xứ

● Cõi Trời thứ ba của Vô sắc giới, ứng với cấp thiền định gọi là Vô sở hữu xứ định, ở cấp này, thiền giả thành tựu được tâm hoàn toàn thanh tịnh, quân bình. Bản Hán của kinh Đại duyên phương tiện viết là “bất dụng xứ định” lý do không rõ. Cng, vô sở định. Thành tựu được phép định này hành giả trực nhận không có vật gì, hiện tượng gì tồn tại, nhờ đó, bản thân mình không bị hạn chế, bị vướng mắc bởi bất cứ vật gì, hiện tượng gì.

Vân

● Vân: Mây.

● Tên chùa trong động núi xã Long Hương, huyện Phước An, tỉnh Đồng Nai. Trong chùa có tượng thiền sư Ngộ Chân, là người dựng chùa và tu hành ở đây. (Thiên Nam dư địa khảo) ● Vân Cương: Động lớn, có nhiều tượng Phật, và Bồ Tát, được xây dựng dưới [tr.760] triều Bắc Ngụy Trung Quốc (386 – 534) nằm phía Tây Bắc Trung Hoa.

Vân Du

● Đi chơi vô định đây đó như mây trôi trên bầu trời. Người tu đạo Phật đi chơi tiêu dao không có nơi nhất định. “Giác duyên từ biệt giả nàng, Đèo bầu quẩy níp, rộng đường vân du” (Truyện Kiều)

Vân Đường

● Phòng họp của tăng chúng trong chùa hay tu viện.

Vân Môn

● Tên chùa ở Quảng Đông, nơi thiền sư Trương Tuyết Phong sống vào khoảng thế kỷ 10, lập ra phái Thiền Vân môn.

Vân Mông

● Tên chùa ở xã Quang Trúc, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam Ninh. Chùa xây trên núi Bát Cảnh. Chúa Trịnh Doanh từng lập hành cung ở đây, đổi tên núi thành Tiêu Tương.

Vân Sơn

● Tên chùa trên núi Bà Đanh, huyện Tân Ninh, tỉnh Gia Định cũ, nay thuộc địa phận thành phố Hồ Chí Minh. Dưới chân núi có hồ rộng. Trong dân gian địa phương có truyền thuyết, vào những đêm thanh vắng, có thuyền rồng xuất hiện trên hồ, lời ca tiếng hát từ thuyền vọng ra du dương.

Vân Tập

● Chúng tăng họp lại nhiều người như mây tụ.

Vân Thủy

● Mây nước. tăng sỹ đi đây đó, để tham vấn học hỏi và hóa độ chúng sinh, không ở nơi cố định, không khác gì mây và nước. “Xưa rằng Lâm Tế tông xưa, Pháp phái diễn thừa vân thủy An Nam” (Châu Nguyên)

Vân Tiêu

● Tên chùa trên núi Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh. Chùa nằm trên đường từ chùa Hoa Yên lên đỉnh trên núi Yên Tử Vua Trần Nhân Tông, sau khi xuất gia lấy pháp hiệu Điều Ngự Giác Hoàng, và trụ trì ở chùa Hoa Yên. Điều Ngự thường đến chùa Vân Tiêu này ngồi thiền và tiếp các học trò của mình. Vì chùa này nhỏ nên gọi là am. Sau khi Điều Ngự [tr,761] mất, chùa Hoa Yên được xem là chùa Tổ. Hàng tháng, các tăng ở Yên Tử thường đến am Vân Tiêu dâng hương lễ Phật, rồi xuống nghỉ ở chùa Hoa Yên.

Vân Yên

● Tên chùa Hoa Yên ngày xưa. Là chùa Tổ của phái Thiền Trúc Lâm Yên tử. Đời Hậu Lê, vua Lê Thánh Tông đến thăm chùa thấy sân chùa đầy hoa, bèn đổi tên chùa là Hoa Yên.

Âm Tàng

● Một trong ba mươi hai tướng tốt của Phật, tức là dương vật dấu kín, không lộ ra.

Ảo Ảnh

● 幻 影; S, P: māyā; dịch âm là Ma-da, cũng được gọi là giả tướng ( 假 相 ), đọc đúng là “Huyễn ảnh”; Danh từ được dùng để chỉ thế giới hiện tượng đang liên tục thay đổi này. Ðối với người chưa giác ngộ thì thế giới này là thế giới duy nhất có thật. Ảo ảnh được dùng để chỉ tất cả các hiện tượng sinh diệt, không thuộc thật tại cuối cùng (Ba thân). Một khi thấu hiểu rằng mọi Pháp đều là ảo ảnh thì điều đó đồng nghĩa với Giác ngộ (Bồ-đề) và đạt Niết-bàn. Theo quan niệm Phật giáo thì “thấy” thế giới, tự chủ rằng có “một người” đang nhận thức và có “vật được nhận thức”, có “ta” có “vật” có thế giới luân chuyển này chưa phải là sai lầm. Sai lầm là ở chỗ cho rằng sự vật bất biến, trường tồn và thế giới này là duy nhất, có thật. Ðây mới là Kiến giải bất thiện vì nó ngăn trở những tri kiến bổ ích khác. Thật sự thì cái tương đối và cái tuyệt đối không hề rời nhau; và như thế, ảo ảnh (mê) và Bồ-đề (ngộ) bản tính không hai. Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác trình bày rất tuyệt vời sự việc này ngay trong phần đầu của bài Chứng đạo ca :

君不見

絕學無爲閑道人。不除妄想不求真

無明實性即佛性。幻化空身即法身

法身覺了無一物。本源自性天真佛

Quân bất kiến!

Tuyệt học vô vi nhàn đạo nhân

Bất trừ vọng tưởng bất cầu chân

Vô minh thật tính tức Phật tính

Huyễn hoá không thân tức pháp thân

Pháp thân giác liễu vô nhất vật

Bản nguyên tự tính Thiên chân Phật…

Bạn chẳng thấy sao!

Tuyệt học, vô vi – đạo nhân nhân

Chẳng trừ vọng tưởng – chẳng cầu chân

Thật tính của vô minh – chính Phật tính

Thân huyễn hoá trống rỗng này – chính Pháp thân

Chứng Pháp thân – chẳng một vật

Tự tính nguyên là Thiên chân Phật!…

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Dục Ái

● Tình yêu phát sinh từ lòng dục, qua trung gian của năm căn, thấy sắc đẹp, sinh ra yêu đương, nghe giọng nói, ngửi hương, nếm mùi, sờ thấy êm dịu, mềm mại mà sinh ra say đắm. Dục ái chủ yếu xảy ra giữa nam và nữ, tuy nhiên cũng có những trường hợp đồng tính luyến ái.

“Tam giới luân hồi, tứ sinh trì trục,

Vọng niệm sở sinh, sắc tâm điên phúc,

Thượng tứ tham sân, kiên triền ái dục.”

Dịch:

Ba cõi luân hồi, bốn đời lăn lóc,

Vọng niệm sinh ra, tâm hình điên đảo.

Theo đuổi tham sân, triền miên ái dục.

(Bia chùa Linh Xứng)

“Nhất thiết thăng trầm, mệnh sanh ngũ dục,

Nghiệp nặng nhiều ngày, sinh loài ngũ trọc.”

(Mạc Đĩnh Chi –Giáo tử phú)

Nhị Đế

● 1. Tục đế : chơn lý của tục đế,hợp với người đời, chỗ hiều biết của hàng phàm phu ấy là chơn lý cỡ thấp, còn khuyết điểm cũng gọi là thế đế.

2. Chơn đế: chơn lý của bậc thoát tục, của bậc thánh giả, chỗ hiểu biết của Phật, Thánh. Ấy là chơn lý cỡ cao trọn vẹn. Cũng gọi là Thắng nghĩa đế, Đệ nhất nghĩa đế.

Theo Phds của Ni sư Như Đức

Ca Lâu La

● S. Garuda. Chim huyền thoại, đứng đầu loài có cánh, kẻ thù của loài rắn. Theo Ấn Độ giáo, thần Vishnou thường cưỡi chim Garuda này.

Tam Đạo

● Tam đạo đó là hữu lậu đạo, vô lậu đạo và thể đạo.

1. Hữu lậu đạo : Tức là đạo hữu lậu do nghiệp lành, hoặc nghiệp ác của con người đưa tới cảnh sướng hoặc cảnh khổ, như thân làm lành, miệng nói lời lành, ý suy nghĩ điều lành, ba nghiệp lành ấy sanh vào cảnh phước lạc của loài người hoặc thần tiên. Còn như làm ác, nói ác, nghĩ ác, ba nghiệp ác ấy lúc lâm chung vào ba đường độc dữ đó là : Địa Ngục, Ngại quỷ, Súc sanh, hoặc sanh làm người nghèo hèn, đói khổ, hoạn nạn.

2. Vô lậu đạo :Tức là đạo vô lậu, ấy là con đường cao thượng, đưa những nhà tu học có tâm giải thoát như Bát chánh đạo, Thinh Văn đạo, Duyên giác đạo, Bồ Tát, nhà tu hành nương theo nền vô lậu đạo để tới Niết Bàn vậy.

3. Thể đạo : Tức là thế Niết Bàn là nền Chánh giác, là quả Bồ Đề là chỗ cao siêu cùng cực vượt khỏi các mối chướng ngại, được tự do tự tại, như Đạo tâm, Đạo Thọ, Đạo nhãn.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Bát Phước Điền

● Bát phước điền là tám ruộng phước, nếu ai ra công gieo trồng thì sẽ thu được phước lợi

1) Khoán lộ nghĩa tỉnh: Nghĩa là đào giếng bên con đường xa, để giúp người qua lại có nước dùng

2) Kiến tạo kiều lương: Sửa tạo lập cầu nơi bến sông đường sá bị nghẽn lối để giúp người qua lại

3) Bình trị hiểm ải: San lấp và mở đường ở những nơi quanh co, hiểm trở chật chội

4) Hiếu dưỡng phụ mẫu: Hết sức phụng dưỡng thuận theo ý thích của cha mẹ, để báo đáp ân sinh thành khó nhọc

5) Cung kính Tam Bảo: Là cung kính qui y ba ngôi Phật, Pháp,Tăng, ba ngôi báu này đầy đủ công đức lớn, cứu độ khắp quần sanh, vượt lên bờ giác.

6) Cấp sự bệnh nhân: Người bệnh hoạn thân đủ các khổ, thật đáng thương xót nên cung cấp cho họ thuốc thang và đồ vật cần dùng, khiến thân của họ điều hòa an lạc

7) Cứu tế bần cùng: Là khơi động lòng thương xót đối với người bần cùng đang bị thiếu thốn đói rét bức bách, nên tùy theo khả năng của mình mà cung cấp cho họ được đầy đủ.

8) Thiết vô già hội: Già hội là cùng khắp, là lập đại hội cùng khắp khiến cho những kẻ hồn phách chìm đắm nương nhờ nơi từ lực của Tam Bảo đều được thoát ly đường khổ mà vượt lên đường lành. Trong Phạm Võng kinh (Bồ Tát giới kinh) dạy rằng trong tám phước điền, phước điền thăm nuôi bệnh là phước điền thứ nhất.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Tứ An Lạc Hành

● Tứ an lạc hành là bốn việc làm an vui, trong Kinh Pháp Hoa phẩm An Lạc Hành có bốn việc làm an vui, bao gồm :

1. Thân an lạc hành : (việc làm về thân an vui) nghĩa là thân mình nên lìa xa 10 việc sau :

- 1. Hào thế,

- 2. Phép tà của thần,

- 3. Chơi giỡn chuyện hung hiểm,

- 4. Làm nghề ác,

- 5. Chúng nhị thừa,

- 6. Dục tưởng,

- 7. Năm thứ người bất nam,

- 8. Chỗ nguy hại,

- 9. Việc chế nhiếp hiềm thù,

- 10. Nuôi dưỡng đệ tử Sa Di nhỏ tuổi và con nít. Thân mình đã xa lìa 10 việc trên thường an vui tọa thiền, tu nhiếp cái thân của mình.

2. Khẩu an lạc hành : (Việc làm về miệng an vui) Nghĩa là nên xa lìa bốn thứ lời nói này :

- 1. Chẳng vui nói lỗi của người khác, và của Kinh điển, - 2. Chẳng khinh lờn người khác,

- 3. Chẳng khen người khác và chẳng chê người khác,

- 4. Chẳng sanh lòng sầu thương, oán hận. Miệng được như vậy thì an vui nhiếp tâm của mình.

3. Ý an lạc hành : (Việc làm về ý an vui) nghĩa là nên lìa xa các lỗi về bốn món ý niệm :

- 1. Ganh ghét dua bợ,

- 2. Khinh lờn mắng mỏ,

- 3. Lấy tư cách là một bậc đại hành ( Đại thừa ) mà mắng chửi người tiểu hành (Tiểu thừa),

- 4. Tranh đua. Ý lìa xa bốn món trên thường yên vui tu dưỡng cái tâm của mình.

4. Thệ nguyện an lạc hành : Làm việc về thệ nguyện an vui. Đối với những chúng sanh từ trước đến nay chẳng nghe, chẳng biết, chẳng hiểu Kinh pháp Hoa nên khởi lòng từ tâm nguyện rằng nếu ta được quả A nậu Bồ Đề thì đem lực thần thông, lực trí tuệ dẫn cho họ váo trong pháp ấy. Phát tâm thệ nguyện này thường chuộng tu nhiếp tự hành nên gọi là Thệ nguyện an lạc hành.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Câu Lưu Tôn

● S. Krakkucchanda. Một trong sáu vị Phật có trước Phật Thích Ca và được nói đến trong kinh tạng Nguyên thủy.

Tứ Chánh Cần

● Tứ chánh cần là bốn món siêng năng tinh tiến chân chánh, Tứ chánh cần còn gọi là Tứ chánh đoạn, Tứ chánh thắng, Tứ ý đoạn.

1. “Dĩ sanh chi ác ưng vi trừ đoạn nhi cần chi tấn” (việc ác đã sanh tinh tấn dứt đoạn).

2. “Vị sanh chi ác, vi bất tử sanh, nhi cần tinh tấn” (Việc ác chưa sanh, tinh tấn ngăn chận).

3. “Dỉ sanh vị thiên vi sử tăng trương nhi cần tinh tấn” (Việc thiện đã sanh tinh tấn phát triển). Cũng bốn pháp chánh cần này khi mà nhất tâm tinh tấn thực hành bốn pháp ấy thì gọi là Tứ Chánh cần. Khi nó khởi dụ dứt trừ giải đãi thì gọi là Tứ chánh đoạn. Khi nó sách lệ thân, khẩu, ý thì gọi là Tứ chánh thắng. Khi nó giúp cho ý quyết định một cách dứt khoát thì gọi là Tứ ý đoạn \_ Tứ chánh cần là bốn món trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo.

Theo Phds cuả Ht Thích Từ Thông.

A Bố Sa La Tư

● (S. Apsaras). Tiên nữ trong đạo Bà La Môn. Sách Bà La Môn giáo cho biết đây là tiên nữ, vợ của nhạc thần Càn Thát Bà, thường ở bờ sông, gốc cây cổ thụ hay cây Bồ đề, thường thổi sáo, múa nhảy, ca xướng, làm mê hoặc người, lại thường đánh bạc.

Dị Đoan

● Chuyện lạ nhảm nhí, không đáng tin. Hay dùng với từ ghép mê tín, dị đoan. Đạo Phật là đạo của trí tuệ và giác ngộ, xa lạ với các điều mê tín dị đoan.

“Vì lo thế đại suy tàn,

Trong đời hằng hỏi những đoàn dị đoan.”

(Toàn Nhật Thiền sư –Tam giáo nguyên lưu)

Thất Chúng

● Thất chúng là bảy chúng đệ tử của Phật, đã thọ trì cấm giới để hành trì:

- Tỳ Kheo: Là thiện nam tử, sau khi xuất gia nhập đạo vâng giữ 10 giới cấm của Sa Di, trải qua hai năm tiếp thọ 250 giới cấm của Tỳ Kheo.

- Tỳ Kheo Ni: Là kẻ thiện nữ, sau khi xuất gia vâng thọ 10 giới cấm của Sa Di Ni, trải qua hai năm tiếp thọ Thức xoa ma na giới, vâng giữ 4 giới trọng, sáu học pháp và một phần giới của Tỳ Kheo Ni, mãn hai năm sau tại hai bộ đại Tăng cầu thọ Tỳ Kheo Ni giới, gồm 348 giới.

- Thức xoa ma na: Nghĩa là người thiện nữ sau khi xuất gia vâng giữ 10 giới cấm của Sa Di trải qua hai năm giới đức nghiêm minh, được thọ tiếp giới cấm Thức xoa ma na là bốn giới trọng, sáu học pháp và một phần giới của Tỳ Kheo.

- Sa Di: Sau khi thiện nam tử xuất gia nhập đạo trước thọ 10 giới cấm là giới của Sa Di.

- Sa Di Ni: Sau khi nữ nhơn xuất gia nhập đạo, trước vâng giữ 10 giới cấm là giới của Sa Di Ni.

- Ưu Bà Tắc: Là người nam tử còn tại gia, vâng thọ năm giới đầu của mười giới Sa Di.

- Ưu Bà Di: Là tín nữ tại gia vâng thọ năm giới đầu trong mười giới của Sa Di. Trong bảy chúng trên, năm chúng đầu là chúng đệ tử xuất gia, hai chúng sau là chúng đệ tử còn tại gia. Tụ chung đều là đệ tử của Phật.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Bảy Chúng

● Bảy chúng trong đạo Phật:

1. Tỷ kheo;

2. Tỷ kheo ni;

3. Sa di;

4. Sa di ni;

5. Thức xoa ma na (Siksamana: nữ tu sĩ mới vào đạo, chỉ giữ sáu giới);

6. Ưu bà tắc (nam cư sĩ);

7. Ưu bà di (nữ cư sĩ).

Nhị Chủng Căn Bổn

● Nhị chủng căn bổn là hai thứ căn bổn, hai thứ trong đại nhất bao gồm :

1. Vô thủy căn bổn sanh tử : cái cội rễ luân hồi từ vô thủy, ấy là sự mê lầm do tâm phan duyên, vọng tâm duyên theo trần cảnh mà cho đó là cái bổn tâm, cái tự tánh của mình. Vì vậy, người ta luân hồi khổ não mãi mãi.

2. Vô thủy Bồ đề niết bàn căn bổn : các chúng sanh đều có chơn như thanh tịnh, cái bổn tánh sáng láng trong sạch ấy ở sẳn có nơi mình, nhưng bị vô minh che lấp, vì vậy cho nên họ ở mãi trong vòng sanh tử, lăn lóc trong ba cõi, sanh đây chết kia chịu nhiều sự thống khổ của kiếp chúng sanh.

Theo từ điển Phật học của Đoàn Trung Còn .

Mười Sức Mạnh

● Như Lai có mười sức mạnh.

1. Biết rõ điều phải, điều trái trong mọi trường hợp.

2. Biết rõ nghiệp thân, nghiệp quả của mọi chúng sinh, trong quá khứ, hiện tại và vị lai.

3. Biết rõ mọi cấp thiền dẫn tới giải thoát.

4. Biết rõ khả năng, năng khiếu của mọi chúng sinh.

5. Biết rõ dục vọng của mọi chúng sinh.

6. Biết rõ hoàn cảnh, cảnh ngộ của mọi chúng sinh.

7. Biết rõ sự vận hành của mọi quy luật.

8. Biết rõ mọi nguyên nhân của hành vi thiện, ác.

9. Biết rõ các chúng sinh sẽ được giải thoát và nhập Niết Bàn như thế nào.

10. Biết rõ các lậu hoặc được dứt bỏ như thế nào.

Ác Niệm

● Ý nghĩ ác, bất thiện.

Lục Chủng Tam Muội

● Lục chủng tam muội là sáu phép tam muội ( thiền định ) liên tiếp nhau bao gồm :

1. Quán cốt tam muội : Là phép tam muội quán tưởng hài cốt.

2. Từ tâm muội : Là phép tam muội bủa khắp lòng từ

3. Quán Thập nhị nhơn duyên Tam muội : Phép tam muội quán tưởng mười hai nhân duyên.

4. A ba na ba Tam muội : Phép tam muội chú ý đến hơi thở ra, hơi thở vào.

5. Chánh Niệm giác quán Tam muội : Phép tam muội quán cho rõ lẽ chánh niệm.

6. Quán sanh, trụ, dị, diệt Tam muội : Phép tam muội quán tưởng bốn tướng sanh, trụ, dị, diệt.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Ma Kiệt Đà

● S. Magadha. Cũng phiên âm là Mặc Kiệt Đà hay Mặc Kiệt La. (x. Mặc Kiệt Đà).

Cầu Không Được Cho Nên Khổ

● H. Cầu bất đắc khổ. Đạo Phật phân tích có tám nỗi khổ trong đời người. Cầu không được mà khổ là một trong tám nỗi khổ đó. Kinh Niết Bàn giải thích về nỗi khổ đó như sau.

1. Điều mong cầu mà không được toại nguyện cho nên khổ. 2. Tốn nhiều công sức mà không đạt cho nên khổ.

Tế Viên

● Thiền sư Trung Hoa, qua Việt Nam vào cuối thế kỷ 17, lập ra chùa Hội Tôn ở Phú Yên. Năm 1682, Thiền sư Liễu Quán, danh tăng Việt Nam nổi tiếng, có đến thụ giáo với ông tại chùa Hội Tôn.

Thành Thật Luận

● Bộ Luận rất quan trọng do Cao tăng Ấn Độ Harivarman (Hán dịch âm là Ha Lê Bạt Ma) trước tác, và Cưu Ma La Thập dịch ra chữ Hán vào đầu thế kỷ thứ V. Học phái ở Trung Hoa và ở Nhật Bản lấy bộ Luận này làm căn bản. Khi trước tác bộ luận này, Ha Lê đã tổng hợp những lý thuyết hay của 18 học phái Tiểu thừa, đề xướng thuyết ngã không và pháp không, phá chấp ngã và chấp pháp. Bộ Luận này đã được dịch ra tiếng Việt.

● Thành Thật Tôn; S. Satyasiddhi. Một tông phái Phật giáo Trung Hoa được thành lập dựa vào bộ Luận Thành Thực của Luận sư Ấn Độ Harivarman. Luận này được Cưu Ma La Thập dịch ra chữ Hán. Ở Trung Hoa, Tông này về sau trở thành một nhánh của Tam Luận tông (x. Tam Luận tông).

An Lạc

● Thân an tâm vui.

Tịnh Sắc Căn

● Từ căn năng của Phật giáo giống như từ giác quan hay cơ quan cảm giác của sinh lý học hiện đại. Căn năng nói gọn là căn là giác quan. Nhãn căn là mắt. Nhĩ căn là tai v.v… Theo đạo Phật, căn nào cũng có hai phần: một phần lộ ra bên ngoài, gọi là phù trần căn. Một phần, không thấy được, vì cấu tạo nhỏ nhiệm gọi là Tịnh sắc căn. Tịnh là trong sạch, nhỏ nhiệm. Tịnh sắc căn tuy cũng là sắc pháp, nhưng thuộc loại sắc pháp nhỏ nhiệm, tinh vi, mắt thịt không thể thấy được. Tịnh sắc căn có thể là hệ thống giây thần kinh mắt, tai, mũi, lưỡi v.v… nối liền các căn với hệ thần kinh trung ương. Vì các giây thần kinh cấu tạo rất tinh vi cho nên mắt thường không thể thấy được.

Như Lai

● S. Tathagatha. Một trong 10 danh hiệu của Phật. Vì vậy mà có hợp từ “Phật tổ Như Lai”. Kinh Kim Cương giải thích Như Lai là “Không từ ở đâu đến, mà cũng không đi đâu”. Như vậy, Như Lai là tính thường trụ, thường hằng của vạn pháp vậy. Phật chính là sự thể hiện của tính thường trụ, thường hằng đó, chứ không phải là cái gì khác.

Tam Chủng Thanh Tịnh

● Luận Trí Độ nói Bồ Tát tu Bát Nhã có ba loại thanh tịnh :

1. Tâm thanh tịnh : chẳng sinh lòng nhiễm trược, lòng kiêu mạn và giận hờn, lòng keo sẻn tham lam, không tà kiến.

2. Thân thanh tịnh : vì tâm thanh tịnh nên thân tái hậu thường được hóa thân.

3. Tướng thanh tịnh: tâm, thân đã thanh tịnh thì có đầy đủ tướng tốt trang nghiêm của Báu thân.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Dạ Đường Thủy

● 夜 塘 .thủy. Dụng ngữ Thiền Ao đêm chỉ có nước chứ không có sinh vật mà trong đem tối, người ngu nhầm nhận là có nên có ra sức mò tìm. Trong Thiền lâm dùng từ này để chỉ người ngu si không phân biệt được chân ngụy, hư thật mà cứ mãi đuổi theo ngữ cú của Thiền sư, mong mỏi cơ duyên nắm bắt ngộ đạo, nên luống nhọc mà không có kết quả gì. Bích Nham Lục, tắc 7 ( Đại 48, 147 hạ) ghi:

“ Tam cấp lãng cao ngư hóa long

Si nhân du hộ dạ đường thủy”

( Ba lớp sóng cao cá hóa rồng

Kẻ si vẫn tát nước ao đêm).

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Diên Ứng

● Chùa cũng có tên là chùa Thiền Định hay là chùa Pháp Vân (tên nôm là chùa Dâu). Chùa ở làng Khương Tự, huyện Siêu Loại, nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc. Theo “Đại Nam Nhất Thống Chí”: “Chùa Diên Ứng, tại xã Khương Tự, huyện Siêu Loại có bốn pho tượng Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện rất linh thiêng. Đời Trần, Mạc Đỉnh Chi dựng ở đây chùa 100 gian, tháp chín tầng, cầu 9 nhịp, nền cũ nay vẫn còn.”

Khai Sơn

● Mở núi lập chùa. Như nói Tổ Vĩnh Nghiêm khai sơn chùa Vĩnh Nghiêm ở Hà Bắc. Sau này, người ta lập chùa mới cũng gọi là khai sơn, tuy không có núi, chỉ là xây chùa ở đồng bằng.

Huệ Chiếu

● Cũng như mặt trời, mặt trăng cùng đèn, đuốc chiếu tới đâu thì mình thấy rõ tới đó, cũng như thế, ở đâu có các pháp thì mình dùng cái diệu huệ mà soi sáng, nhờ vậy mà mình thấy rõ lý và sự.

Ngũ Đại Tánh

● Ngũ đại tánh là tánh tự nhiên của năm chất lớn (ngũ đại) mỗi đại đều có tánh chất tự nhiên, đặc biệt bao gồm như sau:

1. Kiên địa: Tánh của đất là dày,cứng.

2. Thấp thủy: Tánh chất của nước là ướt mát.

3. Động phong : Tánh chất của gió là chuyển động.

4. Nhiệt Hỏa: Tánh chất của lửa là nóng.

5. Vô ngại hư không: Tánh chất của hư không là rỗng rang, không có gì ngăn ngại, ở đâu cũng có.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Thập Hạnh

● Thập hạnh là mười nết hạnh của Bồ Tát tu hành để tự lợi và lợi tha:

1. Hoan hỷ hạnh: Bồ Tát đem các điều hoan hỷ của Như Lai mà tùy thuận chúng sanh

2. Nhiêu ích hạnh: thường làm lợi cho hết thảy chúng sanh.

3. Vô sân hận hạnh: tự giác ngộ cho mình và giác ngộ cho người, chẳng trái nghịch sân hận

4. Vô tận hạnh: hạnh lợi tha vô cùng tận, dầu trải qua mười phong ba đời không cùng tận

5. Ly si hạnh: Niết Bàn lìa hết tánh ngu si rối loạn. Tuy có nhiều pháp môn khác nhau, nhưng Bồ Tát khéo hợp hòa hết thảy không hề sai lầm.

6. Thiện hiện hạnh: nhờ rời khỏi tánh ngu si rối loạn, nên phát hiện ra các thân tướng đồng loại hay khác loại đều được, nên cũng kêu là đồng vị nguyên dung…

7. Vô trước hạnh: hạnh tu không chấp trước trong mọi hoàn cảnh.

8. Tôn trọng hạnh: hạnh tu tôn trọng pháp môn Lục độ, nhất là tôn trọng Bát Nhã, vì nhờ có Bát Nhã mới có cái lực quán chiếu tướng của các pháp.

9. Thiện pháp hạnh: hạnh tu tất cả các pháp hành, đó là cái hạnh viên dung để làm qui tắc của chư Phật mười phương.

10. Chơn thật hạnh: là đức viên dung thảy đều thanh tịnh vô lậu, ấy là cái tính chơn thật hoàn toàn vô vi kêu là “bổn lai thường hằng”

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Di Già Ca

● S. Mikkaka: Cao tăng Trung Á, được suy tôn là Tổ thứ sáu của Thiền tông. Ông hoạt động nhiều ở Bắc Ấn. Đệ tử của ông là Luận sư Thế Hữu (Vasumitra) nổi tiếng là người chủ trì cuộc Đại hội kiết tập kinh điển lần thứ tư ở Kashmir

Lá Bối

● 1. Lá cây bối đa ở Ấn Độ.

● 2. Kinh điển Phật qua hơn 4 thế kỷ sau khi Phật Thích Ca nhập diệt, đều là truyền khẩu, không ghi thành chữ viết. Vào khoảng thế kỉ thứ 2 trước TL, lần đầu [tr.368] tiên kết tập kinh điển thành chữ viết thì người ta dùng lá bối để chép kinh. Từ đó, người ta gọi kinh Phật là lá bối hay bối kinh.

“Sớm khuya lá bối phướn mây,

Ngọn đèn khêu nguyệt, tiếng chày nện sương”.

(Truyện Kiều)

Sa Di Ni

● Người thiếu nữ xuất gia còn tập sự, thọ Thập giới. Cũng gọi: Cần sách nữ, nghĩa là cần theo sự kềm dạy của bề trên mà tu học. Lại cũng gọi: Nữ Sa di. Xem: Sa di.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bảo Đài

● Đài các quý báu, làm bằng thất bảo. Ấy là những cung điện ở bên cõi Cực Lạc của đức Phật A Di Đà. Những ai tinh tấn niệm Phật thì được vãng sanh về cõi ấy, ở trong các cảnh bảo đào.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Nam Diêm Phù Đề

● Jambudvipa: Châu Diêm phù đề. Vì châu ấy ở phía Nam đối với núi Tu di, nên gọi là Nam Diêm phù đề. Cũng kêu: Nam Thiện Bộ châu. Xem: Diêm phù đề.

● S. Jambudvipa. Theo địa lý học Phật giáo và Ấn Độ giáo thì thế giới này chia làm bốn châu lớn là Đông thắng thần châu, Tây ngưu hóa châu, Bắc cu lô châu và Nam thiềm bộ châu, ứng với vị trí bốn phương đông, tây, nam, bắc. Nam thiềm bộ châu, nằm về phương nam của núi cao nhất của trái đất (xem như là trung tâm), cũng được gọi là Nam Diêm Phù Đề vì ở châu này có loại cây Jam ba (dâm bụt) mọc phổ biến. Các nhà địa lý học cho rằng Nam Diêm Phù Đề ứng với các xứ Ấn Độ và Sri Lanka hiện nay.

Duy Thức

● Môn học Duy thức là môn tâm lý học của Phật giáo. Tông Duy thức cũng gọi là Tông Pháp tướng, vì nó mổ xẻ phân tích hình dạng và tướng mạo của sự vật rất tỉ mỉ, chi tiết. Bộ luật cơ bản của tông này là bộ Duy Thức tam thập tụng luận do Luận sư Vasubandhu (Thế Thân) người Ấn Độ soạn ra vào thế kỷ thứ V TL. Pháp sư Trung Hoa là Đường Huyền Trang dịch ra chữ Hán vào thế kỷ thứ Vii TL. Tông phái này ở Ấn Độ có tên gọi Vijnanavada hay Yogacara (Du già tông), do Tông Duy thức rất coi trọng việc hành thiền, nhập định.

Ái Kiến

● Vì thấy mà đem lòng yêu, gọi là ái kiến. Như thấy người đẹp, rồi sinh lòng yêu đương. Lại có nghĩa: ái và kiến. Mê sự là ái, mê lý gọi là kiến. Vd, tham, sân v.v… gọi là mê sự. Còn tà kiến, thân kiến đều là mê ở lý.

Tâm Tịch

● Tâm vắng lặng, không bị xáo động. Mục đích chủ yếu của thiền định là làm cho tâm vắng lặng, không còn bị vọng niệm quấy rối. Tâm người có lặng, mới thấy được sự vật như thật. “Tâm tịch nhi tri thị danh chân Phật.” nghĩa: Tâm lặng mà biết, đó là Phật thật. Đây là lời khuyên của Quốc sư Trúc Lâm đối với vua Trần Thái Tông khi vua trốn lên núi Yên Tử, muốn xuất gia cầu đạo. Ý Quốc sư là Phật không có trên núi, nếu giữ được lòng lặng, không còn vọng niệm, thì trí tuệ Bát nhã sẽ hiển hiện, và đó chính là Phật.

Đạt Ma

● S. Dharma. Pháp, tức là giáo pháp của Phật. Tông Một tên gọi khác của Thiền tông.

● Đạt Ma Tông: Gọi theo tên của Bồ Đề Đạt Ma là sư Tổ của Thiền tông Trung Hoa.x. Bồ đề đạt ma.

Hiện Quang

● 現 光; ?-1221 Thiền sư Việt Nam, thuộc phái thiền Vô Ngôn Thông đời thứ 14, là vị Tổ khai sơn của phái Yên Tử thời nhà Trần sau này. Sư đắc pháp nơi Thiền sư Trí Thông và sau truyền lại cho đệ tử là Ðạo Viên. Sư tên tục là Lê Thuần, quê ở thành Thăng Long, mồ côi từ nhỏ. Năm 11 tuổi, Sư được Thiền sư Thường Chiếu đem về nuôi nhưng chưa ngộ được ý chỉ thì Thường Chiếu đã viên tịch. Sư dạo khắp nơi cầu đạo và khi đến chùa Thánh Quả, nơi Thiền sư Trí Thông trụ trì, Sư nhân một câu bỗng tỉnh ngộ, ở lại đây hầu hạ một thời gian. Sau đó, Sư lui vào núi Uyên Trừng, phủ Nghệ An sống ẩn dật và sau này lại đến núi Yên Tử cất am cỏ ở dưỡng già. Vua Lí Huệ Tông rất kính trọng đạo hạnh của Sư, sắp bày đủ lễ đón tiếp nhưng Sư một mực từ chối. Mùa xuân năm Tân Tị, niên hiệu Kiến Gia thứ 11 đời Lí Chiêu Hoàng, Sư ngồi ngay thẳng trên một tảng đá nói kệ:

幻法皆是幻。幻修皆是幻 二幻皆不即。即是除諸幻

Huyễn pháp giai thị huyễn

Huyễn tu giai thị huyễn

Nhị huyễn giai bất tức

Tức thị trừ chư huyễn

\*Huyễn pháp đều là huyễn

Huyễn tu đều là huyễn

Hai huyễn đều chẳng nhận

Tức là trừ các huyễn.

Nói kệ xong, Sư an nhiên thị tịch.

Ðệ tử là Ðạo Viên thực hành đầy đủ lễ táng trong núi.

Chính Trí

● Nhận thức, hiểu biết chân chính, đúng đắn.

Vô Gián

● 無 間; C: wújiān; J: mugen

1. Ngay tức khắc, ngay lập tức, tức thời (S: anantara, ānantarya). Chốc lát, nhất thời;

2. Không ngừng, liên tục; không đình hoãn hay nghỉ ngơi; 3. Viết tắt của Vô hạn địa ngục ( 無 限 地 獄 ). Chữ gián ở đây thường được viết ( 閒 ), có nghĩa là nghỉ ngơi hay “đình hoãn”;

4. Viết tắt của Vô gián đạo ( 無 間 道 ).

Tam Bất Thối

● Bất thối nghĩa là không lui sụt mất mát, tiếng Phạn gọi là A Bệ Bạt Trí, Trung Hoa dịch Bất thối, bất thối có ba hạng nên gọi là Tam Bất Thối.

1. Vị bất thối : Vị bất thối là nhứng quả vị do công đức tu hành đã chứng được thì từ đó có thể tiến lên mà không giờ lui sụt nữa.

2. Hạnh bất thối : là những pháp hạnh đã tu có thể tiến lên, chớ không bao giờ bị lui sụt, mất mất mát.

3. Niệm bất thối : là những chánh niệm đã có càng ngày càng tăng trưởng, chứ không lui sụt, mất mát.

Ba hạng bất thối, Đại Thừa Pháp Tướng Tông, đem phối với trình tự tu chứng thì :

- Những vị trãi qua muôn kiếp tu nhơn, chứng đến quả vị Thập trụ, thành tựu Duy Thức quán không còn lui sụt trong sanh tử gọi là “Vị Bất Thối”.

- Những vị đã vào sơ địa, thành tựu Chơn Duy Thức quán, đối với hạnh lợi tha không còn lui sụt gọi đó là “ Hạnh bất thối “

- Những vị từ Bát địa trở lên được vô công dụng trí, niệm niệm thường trụ trong biển Chơn như thanh tịnh gọi là “ Niệm bất thối” Tịnh độ tông đối với ba hạng bất thối trên lại thêm “ Xứ bất thối” nghĩa là khi được vãng sanh Tịnh Độ thì vĩnh viễn không bị lui sụt trở lại uế độ nên lập “Tứ bất thối”.

Theo Phds của Thích Từ Thông

Án

● (S. Aum). Hán dịch âm từ Sanskrit Aum là Án. Aum là âm linh thiêng của Ấn Độ giáo và Bà-la-môn giáo. Trong Phật giáo Mật tông, các câu chú cũng thường bắt đầu bằng âm này. Ngày xưa các thầy phù thủy Việt Nam thường đọc là úm. Trong Phật giáo Mật tông, Aum đồng nghĩa với Chân như, với Niết Bàn, với Pháp tánh, với Tuyệt đối.

Bát Bất Chánh Kiến

● Tám thứ kiến giải trái ngược với chính lí là: Ngã kiến, chúng sanh kiến, thọ mạng kiến,sĩ phu kiến, thường kiến, đoạn kiến, hữu kiến và vô kiến. Đại Minh Tam Tạng Pháp Số 33 giải thích:

1. Ngã kiến: tức chúng sinh vọng chấp trong pháp năm ấm có ngã và ngã sở

2. Chúng sinh kiến: tức chúng sinh vọng chấp năm ấm hoà hợp năng sinh là quyết định thật có.

3. Thọ mạng kiến: tức vọng chấp nơi năm ấm có quả báo trong một kì hạn hoặc thọ mạng dài ngắn.

4. Sĩ phu kiến: tức vọng chấp ta có cái dụng kiến thức, có thể làm các việc Thương, Công, Nông

5. Thường kiến: Tức vọng chấp thân năm ấm trong đời này và đời sau vẫn còn tương tục không biến đổi.

6. Đoạn kiến: Tức vọng chấp thân năm ấm trong đời này, sau khi diệt không còn tái sinh.

7. Hữu kiến: tức vọng chấp các pháp do nhân duyên sinh là thật có.

8. Vô kiến: Tức vọng chấp tự tính các pháp quyết không có. Theo: Kinh Dại Phương Dẳng Dại Tập 25.

Từ điển Phật học Huệ Quang

● Bát bất chánh kiến là tám thứ kiến giải trái ngược với chánh lý, bao gồm ngã kiến, chúng sanh kiến, thọ mạng kiến, sĩ phu kiến, đoạn kiến, hữu kiến, vô kiến, thường kiến. Theo sự giải thích của Đại Minh Tam Tạng pháp số 33 thời bát kiến như sau:

- Ngã kiến: Tức chúng sanh vọng chấp năm pháp trong năm uẩn có ngã và ngã sở.

- Chúng sanh kiến: Tức chúng sanh vọng chấp năm ấm hòa hợp, năng sanh và quyết định thật có.

- Thọ mạng kiến: Tức vọng chấp nơi năm uẩn có quả báo trong một kỳ hạn hoặc thọ mạng dài ngắn.

- Sĩ phu kiến: Tức vọng chấp ta có cái dụng kiến thức, có thể làm việc thương công nông.

- Thường kiến: Tức vọng chấp thân năm uẩn đời nay, đời sau vẫn còn tương tục không biến đổi.

- Đoạn kiến: Tức vọng chấp thân năm uẩn đời nay, sau khi chết (diệt) không còn tái sanh nữa.

- Hữu kiến: Tức vọng chấp các pháp do nhân duyên sanh là thật có

- Vô kiến: Tức vọng chấp các pháp do nhân duyên sanh là không thật có

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Nhị Thiện

● 1. Định thiện : định thiện là chuyện tâm tu thiền quán, ngăn dứt vọng niệm, lóng lòng trong sạch, quán y báo và chánh báo ở cõi tịnh.

2. Tán niệm : tán tâm mà tu thiện nghiệp, sách tấn thân, miệng, ý tránh điều ác, làm các điều lành Trong kinh thập lục quán ngài đường thiên đạo phán : “ tu tập 13 phép quán “ quán mặt nhựt, quán nước, quán đất, quán cây báo, quán ao báo, quán lâu đài báo, quán đài báo, quán chơn thân phật, quán đức quán thế âm, quán đức thế chí, quán tổng hợp, tạp quán.

Theo Phds của Ht Thích Từ Thông.

Thiền Duyệt

● Lòng vui nhẹ lâng lâng khi ngồi thiền.

Thiền Định

● Từ ghép Sanskrit-Hán, nghĩa là định tâm.

Thiền Hà

● Sông thiền. Đạo Phật ví như sông lớn, có thể đáp ứng mọi nhu cầu của chúng sinh và diệt trừ mọi phiền não: “Nguyệt bạch vừng thanh, soi mọi chỗ, thiền hà lai láng.” (Trần Nhân Tông – Cư Trần Lạc Đạo)

Thiền Phong

● Các phái Thiền, các vị thiền sư có kiểu cách hành thiền, tu thiền riêng biệt, gọi là thiền phong hay phong nghi. Vd, phái Thiền Lâm Tế, do thiền sư Nghĩa Huyền ở Trung Hoa thành lập thường nhấn mạnh việc sử dụng công án, thoại đầu, còn phái Thiền Tào Động thì chú trọng phép ngồi thiền, nhằm chấm dứt mọi vọng niệm.

Thiền Phòng

● Phòng ngồi thiền. Trong các Thiền viện, thường bố trí phòng ngồi thiền có bàn thờ Phật và các tọa cụ (nệm gối, khăn trải).

Thiền Quan

● Cửa thiền, cửa chùa. “Canh năm vừa đến thiền quan.” (Toàn Nhật – Hứa Sử Truyện Văn)

Thiền Quán

● Quán tưởng và quán sát khi nội tâm đã ở trong trạng thái tĩnh.

Thiền Lạc

● Niềm vui của thiền định.

Thiền Lâm

● Rừng thiền. Nhiều chùa Phật thường xây nơi rừng núi thanh vắng.

“Rũ không thảy thảy áng phồn hoa,

Lấy chốn thiền lâm làm cửa nhà.”

(Thiền sư Huyền Quang).

● 禪 林; J: zenrin; Một tên khác của Thiền viện , cũng được dùng chỉ giới thiền.

Thiền Luật

● Thiền môn và Luật tông.

Thiền Môn

● Cửa thiền (cửa Phật). Hiểu theo nghĩa hẹp, thiền môn là các phương pháp tu thiền.

Thiền Sinh

● Học trò theo học phép tu thiền. Thiền Sư Thầy dạy tu thiền.

Thiền Tập

● Tu tập thiền định.

Thiền Thất

● Phòng ngồi thiền, nhà ngồi thiền.

Thiền Tịch Phú

● Bài phú Nôm của Hòa thượng Chân Nguyên, chùa Long Động (Yên Tử), ca ngợi nếp sống chùa chiền, vui vẻ thanh bạch. Bài phú có 72 câu, đối nhau được sư Thiền Phổ phiên âm và đăng trên báo Đuốc Tuệ năm 1936.

Thiền Tịnh

● Nội tâm vắng lặng khi tu thiền.

Mười Tám Vị La Hán

● Vào chùa Việt Nam, chúng ta thường thấy tượng mười tám vị đứng gần nhau, mặt mũi trông sắc sảo dữ tợn. Đó là tượng 18 vị La Hán, vốn là những tên tướng cướp, về sau gặp duyên may, được giác ngộ quy y theo Phật và chứng quả A La Hán. Ý nghĩa của câu chuyện này là bất cứ loại người nào, dù trong quá khứ có phạm nhiều tội ác đến đâu, nhưng nếu biết thật thà ăn năn hối lỗi, cải tà quy chánh, tinh tấn tu hành thì cuối cùng vẫn đắc đạo. Chùa Tây Phương (tỉnh Hà Tây) có tượng mười tám vị La hán rất độc đáo. Đây là tích mười tám vị La Hán theo một huyền thoại của Trung Quốc, bởi vì truyện mười tám tên cướp tu thành La Hán xẩy ra ở Trung Hoa. Còn ở Ấn Độ không thấy nói tới tích này.

Pháp Phục

● 法 服; C: făfú; J: hōfuku; Y phục của tăng ni.

Năm A Hàm

● 1. Trường A Hàm; S. Dirghagama.

2. Trung A Hàm; S. Madhyamagama.

3. Tăng Nhất A Hàm; S. Samyuktagama.

4. Ương Quật Đa La A Hàm; S. Ekottairikagama.

5. Khuất Đa Già A Hàm; S. Ksudrakagama.

Được xem là những bài kinh đầu tiên Phật giảng, ứng với năm bộ Nikayas của kinh tạng Pali. Tuy nhiên, trong sách Phật thường chỉ nói tới bốn bộ A Hàm là: Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tạp A Hàm, và Tăng Nhất A Hàm.

Chánh Niệm

● Samyaksnoti. Niệm tưởng chơn chánh, suy xét về Chánh đạo. Trái với: tà niệm. Chánh niệm là cách hành đạo thứ bảy trong Bát chánh đạo. Người chánh niệm trở nên thanh lành lướt khỏi và diệt sạch sự rầu lo đau đớn. Có bốn phép chánh niệm: về thân, về sự thọ cảm, về ý, về pháp.

1. Chánh niệm về thân: Chánh niệm trong khi cái thân hô hấp, chỉ thấy là một cái thân xác có thể tan rã mà thôi. Chánh niệm trong khi cái thân đi, đứng, nằm, ngồi, chỉ thấy là một cái thân mà thôi, chớ không có ta. Chánh niệm trong mọi việc hành động, nhà đạo khá quan tâm vào các sự hành động của mình. Chánh niệm về cái thân trược, nó chứa đầy các món trược. Chánh niệm về bốn chất trong thân, cái thân chỉ hiệp bởi bốn chất: đất, nước, lửa, khí mà thôi. Chánh niệm về cái thân trong nghĩa địa, thấy nó trải qua những thời kỳ tan rã.

2. Chánh niệm về sự thọ cảm, hễ khi cảm vui, buồn thì cho là một mối cảm mà thôi, chớ chẳng phải ta.

3. Chánh niệm về ý, khi có một cái ý tham, sân, si hiện lại thì cho là ý tưởng mà thôi.

4. Chánh niệm về pháp. Thấy năm mối che lấp: tình dục, sân hận, giải đãi, lo lắng, nghi não lướt lên thì xét ra mà hạ chúng nó. Về ngũ uẩn, thấy sắc, tưởng, thọ, hành, thức phát sanh làm sao và tiêu diệt thế nào.

5. Chánh niệm về bảy phần Bồ đề: niệm lực, phân biệt pháp lý, dõng lực, hỷ lạc, yên tĩnh, thiền định, lặng lẽ nghiêm chỉnh, nhà đạo biết rằng mình có những cái nào và thiếu những cái nào.

6. Chánh niệm về Tứ diệu đế, người xét mà hiểu thấu, nhờ đó người sống một cách tự tại và thoát khỏi thế cuộc. Phép chánh niệm (trong Bát chánh đạo) đã trải qua là mộr phép tu rất tỷ mỷ. Phải là bực xuất gia thanh tịnh mới thi hành phép ấy được. Chớ người tại gia còn bận việc sinh nhai, chẳng có thì giờ mà suy xét phép ấy được.

● Lại nữa, Chánh niệm nghĩa là: Tinh tấn mà tu Lục niệm xứ: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí, niệm Thiên. Và Chánh niệm cũng là phép suy xét cho đắc lẽ Tứ niệm xứ: Thân bất tịnh, Thọ thị khổ, Tâm vô thường, Pháp vô ngãi. Chánh niệm lại là: tâm ý chẳng rời khỏi những lý Đại Thừa, những lý Đại Niết Bàn, như: Thường, Lạc Ngã, Tịnh, Đệ nhứt nghĩa Không.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

A Tỳ Đạt Ma Tỳ Bà Sa Luận

● (S. Abhidharmavibhasa-sastra). Bộ Luận gồm 200 quyển gọi tắt là Đại Tỳ Bà Sa Luận. Huyền Trang đời nhà Đường dịch. Nội dung bộ luận giải thích cuốn Phát trí luận của Luận sư Hữu Bộ nổi tiếng Ca diễn ni tử (Katyayanitra). Phát trí luận là bộ luận căn bản của Nhất thiết hữu bộ (Sarvastivada).

Lục Đạo Tứ Sanh

● Lục đạo tứ sanh là các chúng sanh trong sáu đường luân hồi lưu chuyển, từ hàng Tiên cao nhất cho đến hàng súc sanh thấp nhất tái sanh qua lại bằng bốn cách sau đây:

1. Noãn Sanh: Từ trong trứng nở ra và lớn lên.

2. Thấp Sanh: Từ nơi ướt át mà sanh trưởng.

3. Thai Sanh: Từ trong thai mẹ sanh ra và lớn lên.

4. Hóa Sanh: Sanh ra bằng cách biến hóa tự nhiên.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Bảy Thắng Sự

● Bảy thành tựu cao quý nhất, không gì hơn được của các đức Phật:

1. Thân của Phật;

2. Pháp do đức Phật giảng;

3. Trí tuệ của Phật;

4. Sự hoàn thiện của Phật trong mọi vấn đề;

5. Niết Bàn;

6. Chân lý;

7. Giải thoát.

Hoa Nghiêm

● S.Avatamsaka. Vòng trang sức. Tên một bộ Kinh Đại thừa quan trọng, mà theo truyền thuyết của Đại thừa thì đã được Phật giảng ngay sau khi Phật thành đạo. Vì triết lý Kinh Hoa Nghiêm rất là cao siêu huyền diệu, cho nên lúc bấy giờ chỉ có hàng đại Bồ Tát mới hiểu, còn tất cả những người khác tuy có ngồi nghe nhưng không ai hiểu. Kinh Hoa Nghiêm có ba bản dịch chữ Hán, một bản 80 cuốn, một bản 60 cuốn, và một bản 40 cuốn. Hai bản dịch đầu hiện nay không còn nguyên bản Sanskrit. Bản thứ ba còn nguyên bản Sanskrit, goi là Ganda Vyuha. Bản này được in lại ở Nhật nhờ công của giáo sư Tzumi.H. thuộc Trường đại học Otani ở Kyoto. Nội dung kinh kể chuyện một thanh niên tên là Sudhana (Hán dịch là Thiên tài), đi tham bái 53 vị đại tri thức để tìm hiểu nguyên lý Pháp giới (S.Dharmadatu). Tông Hoa Nghiêm được thành lập ở Trung Hoa từ đời Đường Thái Tông, thế kỷ thứ 6 TL. Do sư Đỗ Thuận và đặc biệt là sư Pháp Tạng (643-712) Tổ thứ ba của Tông này. Hiện nay, Tông Hoa Nghiêm vẫn thịnh hành ở Trung Hoa và Nhật.

Ngũ Kết

● Kết là buộc lại, thắt buộc lại là dây trói buộc. Các phiền não thắt buộc thân tâm chúng sanh vào luân hồi, vào khổ lụy, có năm mối :

1. Tham kết : Sự tham trước là dây trói buộc vào đường sanh, tử, luân hồi.

2. Nhuế kết : Sự hờn giận vì trái ý, nghịch tình là dây trói buộc chúng sanh vào phiền não.

3. Mạn kết : Kiêu ngạo, tự cao, ỷ mình, hơn người, sanh tâm khinh thường lấn lướt, là dây trói buộc vào phiền não.

4. Tật kết : Sự ganh ghét những kẻ hơn mình về đức hạnh, danh lợi…. là dây trói buộc chúng ta vào phiền não.

5. San kết : Sự bủn xỉn, keo kiệt tài vật chẳng ưa bố thí là dây trói buộc vào phiền não.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Ngũ Đại

● Ngũ Đại là năm chất lớn trong vũ trụ

1. Địa : Địa là đất có khắp trong vũ trụ

2. Thủy : Thủy là nước có khắp trong vũ trụ

3. Phong : Phong là gió có khắp trong vũ trụ

4. Hỏa : Hỏa là lửa có khắp trong vũ trụ

5. Không : Là hư không có khắp trong không gian. Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Hai Nhân

● H. Nhị nhân. Có nhiều thuyết phân biệt hai nhân.

● Cách thứ nhất:

1. Sinh nhân: Nguyên nhân sinh ra. Vd, những nguyên nhân sinh ra pháp thiện là không tham, không sân, không si.

2. Liễu nhân: Những nguyên nhân làm sáng tỏ, giúp phát hiện. Vd, những nguyên nhân giúp phát hiện ra các pháp thiện, như chánh tri kiến, chánh tư duy, đa văn, tỉnh giác v.v…

● Cách thứ hai:

1. Năng sinh nhân: Cái nhân chính, sinh ra quả. Vd, cái nhân chính sinh ra cây lúa là những hạt thóc gieo ở ruộng.

2. Phương tiện nhân: Chỉ những nguyên nhân làm phương tiện, để cho năng sinh nhân phát huy tác dụng, sinh ra quả. Vd, nước, phân, ánh nắng mặt trời, lao động của người nông dân v.v… đều là những phương tiện nhân, giúp cho hạt lúc phát triển thành cây lúa.

● Cách thứ ba:

1. Tập nhân: Những nguyên nhân tập hợp lại tạo ra quả. Vd, gạo, lửa, nước, nồi nấu, người nấu v.v… tập hợp lại theo một cách thức nào đó tạo ra cơm chín. Một ví dụ khác, dục vọng được tạm thời thỏa mãn, đẻ ra dục vọng khác mãnh liệt hơn, dẫn tới phạm các tội ác.

2. Báo nhân: Quả do nhân tạo ra, trở thành nhân, tạo ra quả báo mới.

● Cách thứ tư:

1. Chánh nhân: Nguyên nhân chính. Vd, Phật tính có sẵn trong mỗi chúng sinh là cái nhân chính, giúp cho chúng sinh được giác ngộ.

2. Duyên nhân: Có Phật tính rồi nhưng còn phải thân cận bạn lành, nghe thuyết pháp, giảng kinh, làm nhiều việc thiện v.v… đó là những duyên hỗ trợ cho Phật tính được tỏ lộ và phát huy tác dụng.

● Cách thứ năm:

1. Cận nhân: Nguyên nhân gần gũi, trực tiếp.

2. Viễn nhân: Người nhân xa xôi, gián tiếp.

Hiển Giáo

● Giáo lý hiển hiện tỏ rõ, thông qua ngôn từ, kinh sách. Từ trái nghĩa là Mật giáo. Đã là Mật giáo thì không thể trao truyền qua ngôn từ, sách vở được mà là lấy tâm truyền cho tâm, giữa thầy và trò, giữa Phật, Bồ Tát và Thánh chúng. Thiền tông sở dĩ được gọi Phật tâm tông là vì đặc điểm truyền giáo của nó lấy tâm truyền tâm ấn, chứ không thông qua giáo nghĩa, kinh điển. Ngược lại, các giáo phái thuộc Phật giáo tông thì chú trọng nghiên cứu kinh điển, giảng kinh điển, y cứ kinh điển mà tu hành chứng đạo.

Hỏa

● S. Tejo; A. Fire. Một trong bốn đại, cấu thành thế giới vật chất, gọi là Hỏa đại. Hỏa đại là chất nóng, chất làm chín mùi. Phật hay ví lòng tham, lòng giận, lòng si với lửa tham, lửa giận, lửa si vì ba ngọn lửa tham, sân, si đó nung nấu chúng sinh, làm chúng sinh khổ.

● Hỏa Cẩu: Cẩu là chó. Chó phun lửa. Trong địa ngục có chó phun lửa để bức hại chúng sinh trước đây phạm nhiều tội ác.

● Hỏa Đàn: Giàn lửa để thiêu xác. Ở các xứ theo Phật giáo Nam tông, các Phật tử sau khi mất thường làm lễ hỏa táng. Hài cốt, tro còn lại được đem thờ trong các bảo tháp (nếu là sư) trong các nhà thờ họ (nếu là cư sĩ) hay trong chùa.

Nhị Nghiệp

● A.1. Dẫn nghiệp : nghiệp dẫn phát, dẫn phát các nghiệp nhơn của quả báo chung. Tỷ như về nhơn thú, từ người sang nhứt, đến hèn nhứt, đồng một quả báo nhơn thú, đó là quả báo chung.

A.2. Mãn nghiệp : nghiệp thành mãn, thành mãn cái nghiệp nhơn của quả báo chung, có các căn lanh lẹ hay chậm lụt, hình đẹp xấu, phước nhiều ít, mọi người chẳng đồng gọi là quả báo riêng.

B.1. Thiện nghiệp : nghiệp lành, những việc lành của ngũ giới, thập thiện, chúng nó chiêu cảm những quả báo an vui sống đạo hạnh.

B.2. Ác nghiệp : nghiệp dữ, những tội ác ngũ nghịch, thất nghịch, thập ác, chúng nó sẽ chiêu lấy quả khổ khốn cùng đau đớn, nghĩa là chịu hình phạt nơi cõi dữ, nên gọi là ác nghiệp.

Theo Phds của Ni sư Như Đức

Hai Như

● H. Nhị như. Đại thừa giáo phân biệt có hai loại Chân như:

1. Bất biến Chân Như: Thể tính Chân Như không biến đổi, thường còn, ví dụ như tính ướt của biển cả.

2. Tùy duyên Chân Như: Các dạng luôn luôn biến động của Chân Như, như các đợt sóng và bọt sóng của biển cả.

● Cách phân biệt khác:

1. Ly ngôn Chân Như: Chân Như không thể diễn đạt bằng ngôn thuyết, lời lẽ, danh từ.

2. Y ngôn Chân Như: Chân Như được diễn đạt một cách gián tiếp.

1. Không Chân Như: Chân Như ví như hư không hay như [tr.269] một tấm gương trong suốt, không có một hình ảnh nào.

2. Bất không Chân Như: Chân Như với tất cả mọi hình thái biểu hiện của nó, như trong thế giới hiện tượng.

Nhiễu Hành Ngũ Lợi

● Nhiễu hành ngũ lợi là có 5 ích lợi của sự đi Kinh hành. Kinh hành là đi qua đi lại tại một nơi thanh vắng, tâm suy tư một chủ đề nhất định. Kinh Tạng PaLi ca ngợi Kinh hành có 5 lợi ích : Giỏi chịu đựng nếu phải đi xa, Tập được tính siêng năng, Ít bệnh, Dễ tiêu hóa, Chứng được các cấp thiền.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

A Di Đà

● (Amitabha). Tên Phật. Hán dịch nghĩa là Vô Lượng Phật. Phật A Di Đà có thọ mạng vô lượng và phát ra ánh sáng hào quang vô cùng, nên có hai danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật và Vô Lượng Quang Phật. Theo Kinh A Di Đà, Phật A Di Đà đang giáo hóa chúng sanh ở cõi Tây phương Cực Lạc. Phật tử có lòng chí thành niệm tên A Di Đà từ một ngày cho đến bảy ngày nếu đạt được nhất tâm thì khi lâm chung sẽ được vãng sinh về cõi Cực Lạc. Niệm danh hiệu Phật A Di Đà là phép tu căn bản của một tông phái Phật giáo gọi là: Tông Tịnh độ. Vd. Những ngày hội chùa Hương, mọi người gặp nhau trên đường trẩy hội đều chào nhau bằng câu: A Di Đà Phật. Có nhiều đức Phật giáo hóa ở nhiều cõi Tịnh Độ khác nhau. Nhưng phổ biến nhất là danh hiệu Phật A Di Đà và cõi Cực Lạc phương Tây. x. Cực Lạc. Bộ kinh cơ bản của Pháp môn Tịnh Độ này là kinh Vô Lượng Thọ được dịch ra chữ Hán đầu tiên vào các năm 223-253, nhưng sau đó bản dịch bị thất lạc, cho nên tên kinh không được ghi trong tập Khai nguyên lục, là tập thư mục Phật giáo được soạn vào năm 730 TL.

Theo từ điển Phật học Việt Nam

Hậu Thân Bồ Tát Lục Đức

● Hậu thân Bồ Tát Lục Đức nghĩa là Phật tánh của hậu thân Bồ Tát có sáu đức bao gồm :

- Thường: Là thể tánh thường còn chẳng biến, không sanh, không diệt lại tùy hóa dụng, chớ chẳng dứt nên gọi là Thường.

- Tịnh: Là thể Niết Bàn giải thoát hết thảy mọi cấu nhiễm. Lại tùy theo căn cơ của chúng sanh mà hóa duyên không bị ô trược nên gọi là Tịnh Chơn : Còn gọi là chơn như, nghĩa là thể tánh không hư vọng, như như thường còn, không biến đổi, không thiện, không ác là Phật tánh. Chơn tịnh dứt mọi phiền não hoặc nghiệp nên còn gọi là chơn giải thoát.

- Thật: Là thể tánh tự nhiên chơn thật, không giả dối, không tà ác, không đối đích cũng viết chơn như chơn tánh…

- Thiện: Là thiện tánh chơn như bất biến, là thể tánh hoàn thiện trong mọi vấn đề.

- Thiển kiến: Là Phật tánh. Bồ Tát thấy được một phần, không được trọn vẹn như Phật. Hậu thân Bồ Tát có nghĩa là bậc Bồ Tát còn sanh ra làm người một lần nữa thì thành Phật. Đức Phật Thích Ca trước khi nhập Niết Bàn có thọ ký cho Ngài Di Lặc Bồ Tát đời sau sẽ thành Phật kế tiếp Ngài, vậy Đức Di Lặc là hậu thân Bồ Tát.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Hữu Lậu

● S. Asrava. Có sai sót, mê lầm phiền não, thuộc vòng sinh tử luân hồi.

Từ trái nghĩa: Vô lậu, là không còn mê lầm, sai sót, là Niết Bàn. Đạo Con đường hữu lậu không phải là con đường giải thoát, vô lậu đạo: con đường giải thoát. Thiện Việc làm thiện, có tạo nghiệp lành, nhưng không phải là giải thoát. Vd, làm điều thiện để cầu sinh lên cõi Trời là điều thiện hữu lậu. Trí Trí tuệ của loài người, loài Trời, kể cả những bậc chân tu, nhưng vẫn còn phiền não, mê hoặc rơi rớt, chưa chứng được quả A-la-hán.

Thần Nghi

● Thiền sư Việt Nam, sống vào thế kỷ thứ 13, đệ tử thiền sư Thường Chiếu, đã có công nhiều trong việc tham gia biên soạn cuốn sách sử Phật giáo Thiền Uyển Tập Anh. Thiền sư tuy thuộc dòng thiền Vô Ngôn Thông, nhưng một thời gian dài trụ trì tại chùa Lục Tổ, một ngôi chùa Tổ đình của dòng thiền Tldlc, cho nên cũng rất am tường sự tích của thiền phái này.

Hương Tập

● Tên cõi nước Phật ở phương Tây, nơi hành hóa của Bồ Tát Akasa được nói tới trong kinh Akasagharba Sutra (Kinh Hư Không Tạng Bồ Tát).

Hương Tháp

● Tháp thờ Phật, hay các Tổ, các vị Thánh trong đạo Phật.

Hương Thần

● (Cg = hương ấm thần); S. Gandharva Hán dịch âm là Càn Thát Bà. Các vị Thần của hương thơm và âm nhạc, là nhạc thần của vua Đế Thích (Indra). Theo huyền thoại Ấn Độ thì các vị Thần hàn sống trên núi Gandhamadas

Hương Thất

● Thất là nhà hay phòng. Nhà thơm ví nơi ở của Phật. Theo nghĩa rộng, hương thất chỉ các chùa, tu viện Phật giáo.

Hương Thực

● Nuôi sống bằng hương thơm. Có những vị Thần hay phi nhân dùng hương thơm làm lương thực chính. Vd, Càn Thát Bà (x. Càn Thát Bà)

Chấp

● Bám chặt không buông. Người có định kiến thường hay cố chấp, không chịu thay đổi, mặc dù thực tế đã chứng minh sai lầm.

Hai Pháp

● 1. Chỉ

2. Quán: Nhờ tu chỉ mà tâm được tu tập, lòng tham được đoạn trừ. Nhờ tu quán mà tuệ được tu tập, vô minh được đoạn trừ. Nhờ ly tham mà tâm được giải thoát. Nhờ đoạn vô minh mà tuệ được giải thoát. (Tăng Chi I, 74)

A Nan

● (S. Ananda). Nghĩa là hoan hỷ, vui vẻ. Em họ Phật Thích Ca, sinh vào đúng ngày Phật Thích Ca thành đạo cho nên được đặt tên như vậy. Ông A Nan xuất gia năm 25 tuổi, vào năm Phật Thích Ca 55 tuổi, từ đó làm thị giả Phật trong 25 năm. Ông được nghe nhiều kinh do Phật thuyết. Nghe nhiều, nhớ nhiều, cho nên trong hàng ngũ đệ tử, ông được tôn xưng là “Đa văn đệ nhất” (nghe nhiều hơn cả). Trong lần kết tập kinh điển thứ nhất, sau khi Phật nhập diệt, ông A Nan được tăng chúng cử ra đọc lại tất cả những kinh do Phật thuyết, sưu tập lại thành Kinh tạng. Trong chùa Việt Nam, trên điện thờ Phật, thường có tượng ông A Nan đặt bên trái, biểu trưng cho bậc Thánh “xem xét thực hư sai đúng” trong việc tổ chức trai hội đàn chay ở chùa:

“Tả A Nan đại sỹ vận sa hoa sặc sỡ vân vi,

Hữu Thổ địa Long thần mặc áo gấm lố lang xốc xếch.”

Chân Nguyên –Thiền tịch phú)

Thập Kiết Sử

● Thập kiết sử là mười món sai khiến và ràng buộc chúng sanh. Nó có sức sai khiến chúng sanh toan tính, hành động sai quấy không đúng với chánh pháp và khiến chúng sanh luân hồi mãi trong ba cõi chịu nhiều sự thống khổ. Cũng kêu là Thập sử, Thập phiền não, Thập hoặc Thập tùy miên bao gồm:

- Tham: sự tham muốn mọi sự.

- Sân: sân giận, hung dữ, nóng nảy.

- Si: là sự mê tối, không phân được chánh tà.

- Mạn: kiêu ngạo, khinh người.

- Nghi: nghi ngờ chánh pháp.

- Thân kiến: thấy thân này là thật.

- Biên kiến:thấy biết một bên.

- Tà kiến: thất biết sai lầm.

- Kiến thủ: chấp giữ sự thấy biết sai lầm cho là đúng.

- Giới cấm thủ: chấp giữ những giới sai quấy.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Tâm

● Trong đạo Phật, khái niệm Tâm được diễn đạt bằng nhiều danh từ khác nhau:

1. Trong thuyết ngũ uẩn (x. từ năm uẩn) thì sắc uẩn bao gồm tất cả các sắc pháp, còn thụ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn bao gồm tất cả tâm pháp. Đó là theo thuyết ngũ uẩn, một trong những thuyết xưa nhất và căn bản nhất của thì tất cả các hành động tâm lý không ở ngoài cảm thụ (Ph. Sensations), tưởng tượng, tri giác (Ph. Perceptions), hành dục (Ph. Voitions) và thức phân biệt, hay biết (Ph. Conscience discriminative).

2. Trong thuyết 12 nhân duyên, ở chi Danh sắc, danh đại biểu cho tâm pháp, sắc đại biểu cho sắc pháp. Vì sao gọi tâm pháp là danh? Bởi lẽ các tâm pháp không có hình tướng như sắc pháp, cho nên chỉ có thể dùng tên để gọi chúng mà thôi.

3. Trong tông Duy Thức, những hoạt động tâm lý được phân tích cặn kẽ hơn và được bao gồm trong hai nhóm hoạt động chính, nhóm tâm vương và nhóm tâm sở. Nói hoạt động của Tâm vương và Tâm sở theo Duy Thức tông, nói tất cả mọi hoạt động của tâm. Hoạt động của tâm vương là hoạt động chủ đạo. Hoạt động của tâm sở là hoạt động phụ thuộc của tâm vương. Vương, nghĩa là vua. Còn sở là sở hữu. Tâm sở có nghĩa là những pháp sở hữu của tâm vương. Duy Thức tông phân biệt có tám tâm vương và 51 tâm sở. Nói tóm lại, thứ nhất, đạo Phật không quan niệm tâm lý là một cái gì thuần nhất, giản đơn theo kiểu như khái niệm linh hồn… thứ hai, đạo Phật xem tâm pháp thuộc pháp hữu vi, nghĩa là những pháp sinh diệt, có tạo tác chứ không phải như khái niệm một linh hồn linh thiêng bất tử theo như một số tôn giáo khác quan niệm. Nếu định nghĩa tâm một cách khái quát nhất thì trong các kinh điển Phật giáo, chữ tâm thường được dùng theo sáu nghĩa:

1. Nhục đoàn tâm: quả tim vật chất, làm chức năng bơm máu đi khắp cơ thể.

2. Tập khởi tâm: tức là thức thứ 8 (đệ bát thức; S. Alaya vijnana), Hán dịch là Tạng thức (x. tạng thức) là toàn bộ tâm thức, cơ sở của mọi hoạt động tâm lí.

3. Tư lương tâm: Tư lương là đắn đo, suy nghĩ. Tâm thức tư lương là tâm thức thứ bảy (Mạt na thức). Tác dụng của nó là liên tục, không phút nghỉ dừng, chấp thức thứ tám (Tạng thức) là Ta (cái ta riêng biệt). Thức thứ bảy là khái niệm mà Tâm lý học phương Tây chưa từng biết. Vì tác dụng của nó là chấp ngã, cho nên nó là cơ sơ của những phiền não cơ bản xoay xung quanh cái Ta, ngư Ngã si (si mê về cái Ta), ngã kiến (thấy sai lầm có cái Ta riêng biệt), Ngã ái (đam mê yêu thương cái Ta), và Ngã mạn (đặt cái Ta cao hơn tất cả). Một từ khác dùng để chỉ tâm thức thứ bảy là Ý, chỉ tướng trạng của thức này là sinh diệt nối tiếp nhau không bao giờ bị gián đoạn (có bao giờ ta quên ta là ta đâu!). Đồng thời, thức thứ bảy là nơi nương tựa, nơi y chỉ của thức thứ sáu (ý thức) cho nên sách Phật cũng gọi thức thứ bảy là Ý căn (căn năng của ý thức).

4. Liễu biệt tâm: Ý thức và năm thức trước (nhãn thức, nhĩ thức, thiệt thức, tị thức, thân thức) có tác dụng duyên với ngoại cảnh bên ngoài và phân biệt nhận thức chúng.

5. Kiên thực tâm: chân tâm, cái tâm không hư vọng, đó là Phật tính, cái mầm mống giác ngộ vốn sẵn có trong mỗi chúng ta.

6. Tinh yếu tâm: như nói Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh. Tâm ở đây nghĩa là cái tinh yếu, cái cốt lõi. Bộ kinh Bát nhã rất dài có đến 600 cuốn (Hán dịch) nhưng một cuốn kinh nhỏ là Bát nhã ba la mật đa tâm kinh đã thâu tóm được toàn bộ tinh hoa của bộ Bát nhã trong hai ba trang sách, cho nên gọi là Tâm kinh.

Hoa Nghiêm Nhất Thừa

● Theo Tông Hoa Nghiêm, thì tất cả chúng sinh đều y vào một Thừa giáo (Nhất thừa), như trình bày trong Kinh Hoa Nghiêm mà nhập đạo, chứng đạo và đều sẽ thành Phật.

Căn Bổn

● Gốc rễ, cội nguồn, nền tảng cốt yếu. Căn bổn đối với Chi mạt (nhành ngọn). Như đức Phật có phán rằng: Thi la (Giới hạnh) kêu là Căn bổn. Chính vì Giới hạnh có sức kiến lập, đảm đương và giữ lấy tất cả những khoái lạc, những công đức về mặt thế gian và xuất thế gian, khiến cho sanh nảy, khiến cho chứng đắc. Giới hạnh tỷ như thọ căn (rễ cây) có sức làm cho toàn thể cái cây sanh ra và thêm lên, lớn lên, lại tỷ như đại địa có sức làm cho vững chắc, đảm lấy, chịu lấy tất cả các loài như nhơn vật, thảo mộc, tùng lâm, và khiến cho sanh nảy ra, tăng thượng thêm. Vì vậy nên gọi Giới hạnh là căn bổn của các tu hành, nhứt là của hạng xuất gia. Niết Bàn Kinh: Trong vô lương thiện căn của các hàng Thinh văn, Duyên giác, Bồ Tát, Phật, thì lòng Từ là Căn bổn.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Như Lai Tạng

● 1. Tất cả giáo pháp do Phật giảng dạy tập hợp lại thành Như Lai Tạng.

● 2. Tạng là giấu kín, che phủ. Phiền não, mê lầm giấu kín, che phủ Phật tính là cái mầm giác ngộ vốn có sáng suốt thường còn trong tất cả mọi chúng sinh.

● 3. Tạng là chất chứa. Như Lai tạng là chất chứa đầy đủ mọi công đức, quyền năng của Như Lai (Phật). Kinh tạng Pali thường giải thích Như Lai:

1. Bậc Thánh đã đến như vậy. Tất cả các đức Phật quá khứ, hiện tại, vị lai đều đến với loài người như vậy, không khác. Như là như vậy. Lai là đến.

2. Bậc Thánh đã chứng được tính chân thực của các pháp, tính bình đẳng của các pháp và đến ba giới (vô sắc giới, sắc giới và dục giới) để hóa độ chúng sinh (x. ba giới). Phật nói: “Này các Tỷ kheo, từ đêm Như Lai thành chánh giác cho tới đêm Như Lai nhập Niết Bàn, trong suốt thời gian đó, điều gì Như Lai nói lên, tuyên bố, tất cả đều là như vậy, không khác được, do vậy được gọi là Như Lai. “Như Lai nói gì thì làm vậy, làm gì thì nói vậy … nên được gọi là Như Lai. “Trong toàn thế giới, thiên giới, ma giới, Phạm thiên giới, cùng với quần chúng sa môn, Bà-la-môn chư Thiên và loài người, Như Lai là bậc chiến thắng, không bị ai chiến bại, toàn tri, toàn kiến, đại tự tại, do vậy được gọi là Như Lai. (Tăng Chi I, 374-375).

Phật

● S. Buddha. Hán dịch âm là Phật. Việt dịch âm là Bụt. Hán dịch nghĩa là Giác giả (bậc Giác ngộ). Sách Pháp thường dịch là Illuminé. Phật không phải là tên riêng, mà là tên chung để gọi một cách tôn kính tất cả những bậc đã đạt tới cảnh giác ngộ cùng tột, cứu kính,không gì hơn nữa, không ai hơn được, gọi là Vô thượng chánh biến giác tri, là một sự giác ngộ chân chính, cùng khắp (biến), không gì hơn (vô thượng). Tuy Phật không phải là tên riêng nhưng khi sách Phật nói đến Phật là chỉ Phật Thích Ca Mâu Ni, một nhân vật lịch sử đã từng sinh ra ở Ấn Độ, cách đây hơn 2.500 năm. Phật Thích Ca là vị Phật thời hiện tại, đã sáng lập ra đạo Phật tại thế gian này, cho nên thường được gọi là Phật tổ, hay Phật Bổn sư. Do đó, Phật tử thường niệm câu: “Nam mô Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật.” Ý tứ của câu niệm là Phật tử ở thế gian này đều nương dựa vào Phật Thích Ca như là vị Giáo chủ, vị đạo sư của mình. Phật Thích Ca nguyên là Thái tử Siddharta (Tất Đạt Đa), con vua Suddhodana (Tịnh Phạn) trị vì một vương quốc nhỏ có kinh đô là Kapilavastu (Ca Tỳ La Vệ), gần biên giới Nepal – Ấn Độ hiện nay. Đức Phật đản sinh vào một ngày rằm tháng tư âm lịch, tức tháng năm năm 624 TCN. Năm 29 tuổi, Thái tử xuất gia, đến năm 36 tuổi, ngồi nhập định và thành đạo dưới gốc cây Bồ đề, tại một nơi sau này gọi là Bodhigaya, tức là Bồ Đề đạo tràng. Từ đó, Phật Thích Ca bắt đầu thuyết pháp độ sinh, tổ chức giáo đoàn Tăng già, gồm có tăng chúng (nam tu sĩ) và Ni chúng (nữ tu sĩ). Sự nghiệp thuyết pháp độ sinh của Phật Thích Ca kéo dài 49 năm cho đến năm 80 tuổi, thì Phật nhập [tr.526] Niết Bàn tại Kushinagara, vào một ngày rằm, năm 543 TCN. Phật có ba nghĩa:

1. Tự giác, là giác ngộ cho bản thân mình;

2. Giác tha là giác ngộ cho tất cả người khác;

3. Giác ngộ viên mãn, nghĩa là sự nghiệp tự giác và giác tha đều hoàn thành một cách viên mãn, đầy đủ. Trong văn học dân gian, từ “Phật” được dùng rất nhiều, và hay ghép với từ Trời:

“Nghiêng vai ngửa vái Phật, Trời,

Đương cơn hoạn nạn độ người trầm luân.”

“Tay bưng quả nếp vô chùa,

Thắp nhang lạy Phật xin bùa em đeo.” (Vô danh)

“Đức Phật mới chỉ đường tu,

Rằng có một chùa ở Hương Tích sơn,

Gần bể Nam Việt thanh nhàn,

Sang tu chốn ấy sẽ toan viên thành.

Một mình tu núi phổ đà,

Thân là thân Phật, cảnh là cảnh Tiên.”

Quan Âm Diệu Thiện)

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh

● Cuốn kinh ngắn toát yếu được tinh hoa của lý Bát Nhã.

Hiện Báo

● Quả báo ngay trong đời nầy. Cái nghiệp thiện, ác mình đã tạo tác trong đời hiện tại, nghiệp ấy chiêu cảm cái quả sướng, khổ ngay cho cái thân hiện thời của mình, chớ chẳng đợi tới đời sau.

Dị Thục Vô Ký

● Dị thục là tên gọi khác của quả báo. Vô ký là không ghi nhận là thiện hay ác. Mọi quả báo do nghiệp nhân tạo thành đều là vô ký, không phải thiện hay ác. Vì đó là quả báo, nó có thể sướng hay khổ, chứ không phải là thiện hay ác.

Tam Niệm Trụ

● Tam niệm trụ là lòng đại bi của Phật nhiếp hóa chúng sanh thường trụ vào ba lòng nghĩ. Còn gọi là Tam chánh niệm xứ, Tam niệm xứ :

1. Chúng sanh tin Phật : Phật chẳng sanh lòng vui mừng, thường trú yên vào chánh niệm, chánh xứ.

2. Chúng sanh chẳng tin Phật, Phật chẳng sanh lòng buồn, thường trú yên vào chánh niệm, chánh trí.

3. Đồng thời một hạng tin, một hạng không tin, Phật biết chẳng sanh lòng vui mừng và lo buồn, thường trú yên vào chánh niệm, chánh trí.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Bát Nhiệt Địa Ngục

● 八 熱 地 獄; C: bārèdìyù; J: hachinetsu jigoku; Tám địa ngục nóng:

1. Đẳng hoạt địa ngục ( 等 活 地 獄; S: saṃjīva-naraka): nơi chúng sinh bị hành hình, chết rồi sống lại và chịu tội báo như những lần trước;

2. Hắc thằng địa ngục ( 黒 繩 地 獄; S: kāla-sūtra-naraka): địa ngục nơi chúng sinh bị trói bằng dây sắt;

3. Chúng hợp địa ngục ( 衆 合 地 獄; S: saṃghāta-naraka): địa ngục nơi chúng sinh bị (núi đá) ép chặt;

4. Hào khiếu địa ngục ( 號 叫 地 獄; S: raurava-naraka): địa ngục nơi chúng sinh kêu la thảm thiết;

5. Đại khiếu địa ngục ( 大 叫 地 獄; S: mahāraurava-naraka): địa ngục nơi chúng sinh kêu la rất thống thiết;

6. Viêm nhiệt địa ngục ( 炎 熱 地 獄; S: tāpana-naraka): địa ngục nơi chúng sinh bị hành hình bằng thiêu đốt;

7. Đại nhiệt địa ngục ( 大 熱 地 獄; S: pratāpana-naraka): địa ngục nơi chúng sinh bị hành hình bằng sự thiêu đốt rất khổ sở;

8. Vô gián địa ngục ( 無 間 地 獄; S: avīci-naraka): nơi chúng sinh bị hành hình liên tục không gián đoạn, tội nhân không thể chết, phải bỏ thân này thụ thân khác trả quả báo cho đến khi hết sạch.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Du Sĩ

● Tu sĩ không ở nơi cố định, thường xuyên đi đây đó để tham học và dạy dỗ môn đồ. Du sĩ thuộc ngoại đạo, thì được gọi là du sĩ ngoại đạo. Nếu là tăng sĩ Phật giáo thì được gọi là Du tăng.

● Du Tăng: Tăng sĩ không có nơi ở cố định, thường hay đi nơi này nơi kia, hoặc để thuyết pháp độ sanh hay là đi tham vấn những bậc Thiền sư có tài đức và học vấn uyên bác.

Bất Khả Thuyết

● 不 可 說; C: bùkěshuō; J: fukasetsu;

1. Nghĩa là cái không thể nói được. Như tất cả những Thánh nhân của các thời đại, các nền văn hoá khác nhau, đạo Phật – nhất là Thiền tông – nhấn mạnh rằng, các kinh nghiệm Giác ngộ (Kiến tính) vượt qua mọi ngôn ngữ, văn tự. Người đã kiến tính tương tự một người câm nằm chiêm bao – như Thiền sư Vô Môn Huệ Khai bình giảng trong Công án thứ nhất của tập Vô môn quan – không thể trình bày giấc mộng của mình cho người khác. Cũng vì lí do này nên các vị Thiền sư thường khuyên đệ tử không nên bám chặt vào văn tự trong kinh sách, cho rằng, kinh sách chỉ là ngón tay chỉ mặt trăng, không phải chính là mặt trăng. Vì thế nên các vị Thiền sư thường sử dụng bốn câu sau để diễn tả phương pháp tu tập của Thiền tông (theo truyền thuyết thì Bồ-đề Ðạt-ma khởi xướng thuyết này nhưng các học giả cho rằng, sư Nam Tuyền Phổ Nguyện chính là người sử dụng đầu tiên): Giáo ngoại biệt truyền (J: kyōge betsuden), bất lập văn tự (furyū monji), trực chỉ nhân tâm (jikishi ninshin), kiến tính thành Phật (kenshō jōbutsu). Cái không thể diễn bày của kinh nghiệm giác ngộ là lí do chính vì sao chư vị Thiền sư thường sử dụng những dấu hiệu thân thể như vặn mũi, dựng Phất tử … thay vì dùng lời để trả lời trong những buổi Ðộc tham , những cuộc Vấn đáp , Pháp chiến . Tuy nhiên, Thiền chính là tông phái lưu lại nhiều văn tự nhất trong các tông phái Phật giáo tại Trung Quốc. Ðiều đó cho thấy rằng, cái hữu ích của văn tự không hoàn toàn bị bác bỏ; nhưng các tác giả lại thường nhấn mạnh rằng, không một loại văn tự nào có thể chứa đựng hoặc trình bày trọn vẹn Chân như . Chỉ người nào đã tự chứng ngộ chân lí mới có thấu suốt được huyền nghĩa nằm trong văn tự.

2. Tự ngã chẳng đồng nhất chẳng khác biệt với ngũ uẩn.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Chấp Pháp

● Chấp trước mỗi sự vật đều có thực thể của nó, bản chất của nó, không hiểu rằng mọi sự vật đều do nhân duyên sinh, đều do nhiều yếu tố hợp thành, không có thực thể.

Tuệ Tĩnh

● Thiền sư Việt Nam, đồng thời là một danh y, sống ở thế kỷ XIV, ông truyền lại sách Nam Dược ghi chép dược tính của nhiều thứ thuốc Nam. Ông chủ trương “Nam dược trị Nam nhân.” Nghĩa là thuốc Nam trị bệnh cho người Việt Nam.

Xuất Thế

● 1. Xuất hiện ở thế gian. Như nói Như Lai xuất thế.

● 2. Siêu việt thế gian, không còn bị thế tục ràng buộc.

Xuất Thế Bộ

● S. Lokottaravadinah: Một trong năm bộ phái Phật giáo và là một bộ nhánh của Đại chúng bộ (Mahasanghikas). Gọi đầy đủ là Thuyết xuất thế bộ.

Xuất Thế Đại Sự

● Đại sự là việc lớn, vĩ đại. Như Lai xuất hiện ở thế gian này là một sự kiện lớn, vĩ đại. Chúng sinh ngu si và tạo ác nghiệp, bị trôi dạt mãi trong vòng sinh tử, Phật xuất hiện ở đời, thị hiện xuất gia vì sự nghiệp lớn, chỉ bày cho chúng sinh con đường diệt khổ, thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi.

Xuất Thế Đạo

● Đạo lý xuất thế. Con đường đạo xuất thế. Tức Bát chánh đạo. X. Bát Chánh đạo.

Xuất Thế Gian

● Xuất ly khỏi cuộc sống vô thường, đau khổ của thế gian, tìm đến cảnh giới giác ngộ và giải thoát hoàn toàn (Niết Bàn).

Xuất Thế Quả

● Quả Thánh xuất thế, như bốn quả Thánh của Phật giáo nguyên thủy: Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm và A La Hán. Hay quả Bích Chi Phật, quả Bồ Tát và quả Phật.

Xuất Thế Tâm

● Tâm không cầu phúc lợi thế tục mà cầu thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi, thoát khỏi cuộc sống thế gian vô thường, đầy khổ não.

Xuất Thế Trí

● Trí tuệ xuất thế, khác với tri thức thế tục.

Nhị Thập Ngũ Phương Tiện

● Theo Thiên Thai Tông nhận định về tu thiền có hai điểm yếu :

1. Phương tiện

2. Chánh tu (Thập thừa quán pháp) Về phương tiện có hai mươi lăm điều kiện để trợ duyên cho việc tu thiền định. Đó là Nhị-thập-ngũ phương tiện, gồm trong năm khoa mục sau : 25 Điều Phương Tiện Giúp Cho Người Tu Thiền : Đầy đủ năm duyên :

1. Trì giới thanh tịnh, dứt trừ lỗi của ba nghiệp

2. Áo cơm đầy đủ

3. Chỗ ở thanh tịnh

4. dứt các trần duyên

5. Gần thiện tri thức

Cảnh giác ngũ dục :

- 1. Ngừa sắc, thấy sắc dục sợ như hoàn sắt nóng.

- 2. Ngừa thanh, nghe âm thanh sợ như tiêng bom, tiếng súng giết người.

- 3. Ngừa hương, nghe hương như chất hơi độc.

- 4. Ngừa vị, quán vị như nước đường sôi.

- 5. Ngừa xúc, xem xúc như nằm trên chông sắt.

Lìa bỏ ngũ cái :

- 1. Bỏ tham dục

- 2. Bỏ sân nhuế

- 3. Bỏ mê ngủ ( thùy miêm )

- 4. Bỏ chao động ( điệu ) tiếc nuối thân

- 5. Bỏ nghi ngờ

Điều hòa năm việc :

- 1. Điều hòa tâm, không động không mê

- 2. Điều hòa thân, không hưởn không gấp

- 3. Điều hòa hơi thở, không nghẹn không rỗng

- 4. Điều hòa giấc ngủ, không quá hạn chế

- 5. Điều hòa ăn uống, không quá đói và quá no

Năm pháp thực hiện :

- 1. Dục : mong muốn thiền định và trí huệ, muốn xa lìa vọng tưởng và điên đảo.

- 2. Tinh tấn : đầu hôm, sớm mai, xa lìa ngũ cái

- 3. Niệm : nhớ thiền định trí huệ, nhớ thế gian là khổ là vô thường

- 4. Xảo huệ : so sánh cái vui của thiền định và cái vui giả tạm của thế Gian

- 5. Nhất tâm : dụng tâm và nhận định về sự vui khổ của thế gian và cái vui thiền định.

Theo Phds của Ht Thích Từ Thông

Cửa Không

● Cửa nhà Phật, ý nói vào đạo Phật sẽ hiểu được lý Không, mọi sự vật, hiện tượng ở thế gian đều là vô ngã, không thực thể, không xứng đáng tham đắm.

“Chênh chênh ngoài chốn non cao,

Áo hồng đai bạc bước vào cửa không.”

(Phan Trần)

Cốc

● Hang động, có những tu sĩ Phật giáo, không ở chùa mà ở hang để tu thiền định, gọi là ở cốc. Lại có người tuy ở chùa, hay ở nhà nhưng hàng tháng lên tu ở hang động một số ngày. Những ngày đó gọi là nhập cốc.

“Nay tôi chỉ nguyện với ông,

Tìm nơi sơn cốc xa vòng nhân gian”

(Toàn Nhật –Hứa sử văn truyện).

● Một từ Nôm xưa, thường được các Thiền sư dùng, đặc biệt là vua Trần Nhân Tông trong bài phú Cư Trần Lạc Đạo –với nghĩa là giác, biết. “Nếu là cốc Tội ắt đã không.” (Trần Nhân Tông –Cư Trần Lạc Đạo)

Thánh

● S. Arya. Thánh là bậc cao cả, thanh tịnh, trong sạch, thuần thiện. Phật giáo gọi chung các vị đã chứng các quả: A la hán, Duyên Giác, đại Bồ Tát, và Phật Như Lai đều là những bậc Thánh. Đó là bốn bậc Thánh (Hán dịch là Tứ thánh) (x. A la hán, Duyên Giác, Bồ Tát, Phật) trong Phật giáo Nguyên thủy, từ Thánh dành riêng để gọi A la hán là quả Thánh cao nhất của Phật giáo Nguyên thủy. Còn những vị chứng quả thấp hơn thì gọi là chân nhân.

Thánh Chúng

● Các bậc Thánh như A la hán, Duyên Giác, Bồ Tát đi theo Phật, tuyên truyền chính pháp.

Thánh Đạo

● Đạo lý của các bậc thánh. Con đường đi của các bậc Thánh.

Thánh Đăng Lục

● Cg, Thánh đăng ngữ lục. Tên sách, chép sự tích của năm vua nhà Trần, từ Trần Thái Tông đến Trần Minh Tông. Một cuốn sách sử rất quan trong để tìm hiểu lịch sử Phật giáo đời Trần. “Xem Thánh đăng lục giảng ra, Khêu đèn Phật tổ sáng hòa tam thiên.” (Chân Nguyên – Thiền Tông Bản Hạnh)

“Đạo truyền tự cổ chí kim,

Thánh đăng ngữ lục ấn tâm trường tồn.”

(Chân Nguyên)

Thánh Đề Bà

● S. Aryadeva. Luận sư người gốc ở Sri Lanka, học trò Long Thọ, và là tác giả bộ Bách Luận, một trong ba bộ luận căn bản của học phái Trung Hoa, Tam Luận tông (x. Tam Luận tông).

Năm Thành Tựu

● 1. Thành tựu về bà con thân thuộc (có nhiều bà con, thân thuộc và được họ kính mến).

2. Thành tựu về tài sản.

3. Thành tựu về sức khoẻ, vô bệnh.

4. Thành tựu về giới hạnh.

5. Thành tựu về tri kiến (theo chánh kiến, bỏ tà kiến). Trong năm thành tựu trên, chỉ có hai thành tựu về giới hạnh và tri kiến mới giúp được cho loài hữu tình sau khi mệnh chung được sinh lên các cõi lành. (Trường Bộ IV, 236)

Ấn Định

● Pháp sư theo dõi sự tiến bộ của đệ tử, và ấn định trình độ giác ngộ của đệ tử, cũng như hiện nay nói xác định.

Mã Uyển

● A. The Horse park. Vườn con ngựa ở chùa Bạch Mã, tại kinh đô Lạc Dương, nhà Hậu Hán, nơi hai tăng sĩ Ấn Độ đầu tiên là Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan đến và dịch kinh Phật.

A Lan Nhã

● Từ chữ aranna (P), nghĩa là ngôi rừng. Thường các chùa hay tịnh xá được dựng lên trong rừng, yên lặng, mát mẻ, an tịnh, nên A lan nhã có nghĩa là ngôi chùa, am thất dựng lên tại các chỗ tịch mịch, thanh vắng. Cũng gọi là A Lan Na. Hạnh A Lan Nhã hay hạnh A Lan Na là hạnh ưa thích sự yên lặng, thanh tịnh. Khi tu sĩ tu tập thiền định, đạt tới chỗ bên ngoài thì không vướng mắc vào tướng, bên trong thì tâm hoàn toàn an tịnh, thì gọi là định A Lan Na, hay Vô tránh tam muội. (Vô tránh là không tranh cãi với ai hết).

Tam Bối Vãng Sanh

● Tam bối vãng sanh là ba lớp vãng sanh, ba lớp tu hành được vãng sanh qua đời Cực Lạc của Phật A Di Đà, tùy theo hạnh nghiệp sâu hay cạn, nên phân ra ba lớp : trên, giữa và dưới.

1. Thượng bối : hạng lìa nhà bỏ mọi luyến ái dục lạc, xuất gia là Sa Môn, phát tâm Bồ Đề một lòng chuyên niệm Phật A Di Đà, tu các công đức nguyện sanh về cõi Cực Lạc ấy. Hạng chúng sanh này tới lúc qua đời liền có Phật A Di Đà và Thánh chúng hiện ra trước mặt, tức thì theo Phật về cõi Tây Phương của Ngài, liền ở trong hoa Thất bảo tự nhiên hóa sanh, trụ vô nơi bất chuyển, trí tuệ dõng mãnh, thần thông được tự tại vô ngại.

2. Trung bối : lớp giữa, hạng này tu chẳng làm Sa môn, nhưng có tu công đức lớn, phát tâm Bồ Đề vô thượng, một bề chuyên niệm Phật A Di Đà, tu thiện pháp, phụng trì giới cẩm, cất dựng tháp chùa đắp Thánh tượng, cúng dường Sa môn, thường xuyên quét dọn Tháp chùa, treo lụa, thắp đèn, rảy hoa, đốt hương, đem tất cả công đức, phước đức, phước đức đã tạo hồi hướng tất cả, nguyện sanh về cõi Phật A Di Đà. Lúc qua đời Đức Phật A Di Đà cho hóa thân Ngài cùng Thánh chúng đến rước về cõi Cực Lạc, trụ vào nơi chẳng bị thối chuyển.

3. Hạ bối : lớp dưới, hạng này chẳng là được các công đức, nhưng cũng phát tâm Bồ Đề vô thượng một bề chuyên ý cho đến mười niệm, niệm Đức Phật A Di Đà, nguyện sanh qua cõi của Ngài, khi thác mộng thấy Đức Phật Di Đà cũng được vãng sanh. Tam bối vãng sanh có giảng rõ vô lượng Thọ Kinh, Còn Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh thì biên về Cửu phẩm vãng sanh, tuy là cửu phẩm vãng sanh, nhưng ba phẩm phân làm một bối thì cũng đồng Tam bối vãng sanh vậy.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Truyền Đăng Lục

● Đề cuốn sách sử Phật giáo Trung Hoa. Gồm 30 quyển viết về lịch sử truyền thừa của Thiền tông, từ Phật Tỳ Bà Thi cho đến Thiền sư Huệ Thành người Trung Hoa (941-1007). Tác giả là sư Đạo Nguyên. Vì năm hoàn thành cuốn sách là năm Cảnh Đức thứ tư đời Tống Chân Tông, cho nên trong Đại Tạng kinh ghi tên sách là “Cảnh Đức Truyền Đăng Lục”.

Ấm Ma

● Năm ấm che khuất chân lý, lại gây ảo tưởng có cái ta, cho nên ví với ma, gây chướng ngại cho sự nghiệp tu hành của tu sĩ cầu giác ngộ và giải thoát.

A Na Luật

● (S. Anuruddha). Có sách dịch là A nậu lâu đà. Hán dịch nghĩa là Như ý vô tham. Là một trong 10 đệ tử lớn của Phật Thích Ca. Vốn là em họ Phật, cùng xuất gia một lượt với ông A Nan (x. A Nan). Ông chứng quả A La Hán trước ông A Nan và có mặt bên cạnh Phật khi Phật nhập diệt. Về thân thế và sự nghiệp của ông, có thể xem các kinh: Thế kỷ kinh, quyển 10; Ngũ phần luật quyển 15 v.v… Theo truyền thuyết, ông lúc ban đầu có tật hay ngủ gật, dù là trong khi nghe Phật thuyết pháp. Ông bị Phật la rầy, bèn phát nguyện không ngủ, đến nỗi thành đau mắt phải mù, nhưng nhờ tu hành tinh tấn, cả thiên nhãn và tuệ nhãn đều khai thông, ông thấy suốt được cảnh giới mọi chúng sanh và cảnh giới Chư Thiên, cũng như tất cả mọi cõi [tr.14] sống khác. Trong 10 đệ tử lớn của Phật, ông là Thiên nhãn đệ nhất.

Mười Tám Giới

● Giới là lĩnh vực, cảnh giới. Phật giáo tổng hợp tất cả mọi pháp về thân, tâm và cảnh thành 18 pháp tất cả gồm: Sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Sáu thức: nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức, ý thức.

Tùy Phiền Não

● Đạo Phật phân biệt có những phiền não cơ bản, như tham, sân, si, mạn nghi, tà kiến, và những phiền não phụ, tùy thuộc, sách Phật gọi chung bằng danh từ tùy phiền não. Vd, tâm trạng không biết hổ thẹn là một tùy phiền não, đi kèm theo phiền não chính là si. Vì ngu si nên không biết xấu hổ. Tâm trạng lăng xăng đứng ngồi không yên (sách Phật gọi là trạo cử) là một tùy phiền não, kèm theo hai phiền não chính là tham và si v.v…

Hiện Lượng

● 1. Nhận thức trực tiếp, hiện tiền, không qua suy luận. Như mắt thấy sắc, tại nghe âm thanh, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, v.v

● 2. Sự nhận thức trực tiếp trong thiền định. Mọi cảnh giới thiền định chân chính đều là cảnh giới của hiện lượng.

Hóa Phật

● S. Nirmanabuddha. Phật và Bồ Tát cũng như một số loài Trời cao cấp có khả năng một thân biến thành nhiều thân. Khi Phật ở thành Vương Xá, Phật có thể biến thành nhiều hóa thân của Phật đi nơi này nơi khác. Khả năng biến hóa đó, các bậc Thánh khác cũng làm được, một số loài Trời như Đại Phạm thiên vương, thậm chí cả ngoại đạo cũng có thể làm được.

Bất Cộng Pháp

● Pháp riêng biệt. Những Pháp riêng biệt mà Phật dạy hàng Bồ Tát, những việc mà đức Phật thi hành, những việc ấy chẳng giống với việc của ai cả, những công đức cao siêu của Phật mà chẳng ai có, kêu là Bất cộng pháp. Niết Bàn kinh: Chư Phật Thế Tôn có hai thứ pháp: Cộng pháp, Bất cộng pháp. Cộng pháp có thể hư hoại, tiêu diệt, Bất cộng pháp chẳng hề bị hư hoại, tiêu diệt.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Khai

● A. To open, begin, unfold. Mở ra, bắt đầu. Đạo Giảng đạo lý cho người mới vào đạo, cũng giống như mở cửa cho người nhập đạo vậy.

Khai Độ

●Mở mang trí tuệ gọi là khai. Cứu vớt ra khỏi biển khổ luân hồi gọi là độ.

Khai Già

● Từ ngữ của Luật học Phật giáo. Điều cho phép gọi là khai. Điều cấm ngăn gọi là già.

Khai Thác

● Mở cho thấy, biết, người nào, chúng sinh nào cũng có cái mầm giác ngộ vốn có, là Phật tính, là Trí tuệ Bát Nhã. [tr.328] Giải Khai mở trí tuệ, khiến cho lí giải được, thấu hiểu được đạo lý.

Khai Hóa

● Mở mang trí tuệ, giúp cho được hóa độ.

Hoan Hỷ Quang Phật

● Tức là Phật A Di Đà. Ngài phóng hào quang ra, hào quang chiếu tới đâu thì chúng sanh ở đó lấy làm vui sướng, nhẹ nhàng, thơ thới, phấn chấn trên đường tu học và giải thoát.

Tam Thế Gian

● Tam thế tức là thế gian có ba loại :

1. Khí thế gian : Còn gọi là Vô tình thế gian nghĩa là quốc độ thế gian như thế giới chúng ta đang ở gọi là cõi Ta Bà thế gian là quốc độ mà Đức Phật Thích Ca hành đạo giáo hóa chúng sanh.

2. Chúng sanh thế gian : Cũng gọi là hữu tình thế gian là các chúng sanh có chủng loại khác nhau, căn cơ khác nhau, mà Đức Phật đang giáo hóa.

3. Trí chánh giáo thế gian : Cái trí huệ sáng suốt hoàn toàn mà Đức Phật đem ra giáo hóa chúng sanh là trí nhiệm mầu diễn thuyết các pháp thế gian và xuất thế gian vậy.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Hóa Thân

● Theo Phật giáo Đại thừa, mỗi vị Phật đều có Ba thân:

1. Pháp thân; Pháp thân của Phật là Chân như, Phật tính, Niết Bàn, siêu việt mọi hình tướng, danh ngôn. Sức người, trí người không thể hình dung được

2. Báo thân; Báo thân là hình tướng đẹp đẽ của Phật, dưới con mắt của các bậc Bồ Tát, bậc Thánh. Người phàm khó hình dung được báo thân của Phật như thế nào.

3. Ứng thân. Hóa thân là cái thân Phật hiển hiện ra để tiện giáo hóa chúng sinh. Vd, Phật Thích Ca cũng là một hóa thân của Phật, một vị Hóa Phật.

“Cho hay đức Bụt Thích già,

Hóa thân bách ức khắp hòa mười phương.”

Chân Nguyên –Thiền Tông bản hạnh)

Hóa Thổ

● Cg = Hóa độ. Cõi đất, nơi Phật giáo hóa chúng sinh. Như cõi Cực Lạc là hóa độ của Phật A Di Đà. Thế giới Sa Bà là hóa độ của Phật Thích Ca.

A Đà Na

● (S. Adana). Tên khác của thức A Lại Da (x. A Lại Da). Theo bộ kinh Giải thâm mật, một bộ kinh Đại thừa thì do thức này rất sâu xa, huyền nhiệm, Phật Thích Ca không muốn nói tới. Vì những người trí tuệ nông cạn có thể vin vào đó để chấp ngã, tức là chấp có cái Ta riêng biệt, trong khi đó đạo Phật dạy thuyết “Vô ngã” tức là không có cái Ta. Công năng của thức A Đà Na là duy trì hạt giống (chủng tử) của mọi nghiệp nhân được tạo ra. Vì vậy cũng có tên Chấp trì thức.

Bụt

● S. Buddha; H. Phật đà. Bậc Giác ngộ. Tiếng Việt gọi là Bụt hay Phật. Tiếng Bụt phổ thông hơn trong văn học dân gian, và là dấu hiệu chứng tỏ đạo Phật truyền đến nước ta sớm lắm, sớm hơn đến Trung Quốc. “Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt”

“Việt Nam bốn bể cửu châu,

Hưng sùng đạo Bụt, chợ quê khắp miền.”

Trần Triều Thiền Tôn Chỉ Nam Truyền Tâm Quốc Ngữ Hành). “Cao hay đức Bụt Thích già,

Hóa thân bách ức, khắp hòa mười phương.”

(Chân Nguyên Thiền sư)

“Kính khuyên Nam Bắc Đông Tây,

Muốn được nên Bụt, phát lòng xuất gia.”

(Chân Nguyên)

Thất Chủng Tánh

● Thất chủng tánh là bảy loại tánh chất của tự thân các pháp gồm:

1. Tập tánh tự tánh: Là tánh chất tự thân của các pháp, có khả năng thành pháp nhiễm pháp tịnh từ sự huân tập, nhóm họp các ý niệm hoặc hành vi thiện ác.

2. Tánh tự tánh: Là tánh chất tự thân của các pháp, sự giữ gìn của tự thân mỗi pháp.

3. Tướng tự tánh: Là tánh chất tự thân của các pháp có tướng trạng (hình tướng trạng thái) khác biệt với nhau.

4. Đại chủng tánh tự tánh: Là tánh chất tự thân của các pháp, tuy có tướng trạng khác biệt nhưng đồng là tánh tứ đại chủng (đất, nước, gió, lửa)

5. Nhân tánh tự tánh: Nhân là hạt nhân, là tánh chất chủ lực, cơ bản, chính yếu của tự thân các pháp.

6. Duyên tánh tự tánh: Là duyên của tự tánh là các tánh chất trợ duyên cho các pháp thuận tiện và biến chuyển. 7. Thành tánh tự tánh: Là tánh chất chân thật của các pháp, nó là Như Lai tạng tự tánh, thanh tịnh, bình đẳng, nhất như.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Pháp Tạng Bộ

● S. Dharmaguptaka. Một bộ phái Phật giáo, thuộc Thượng Tọa bộ hệ (S. Thaviravada), xuất hiện trong thời kỳ Phật giáo Bộ phái. Bộ phái này tách ra từ Thượng Tọa bộ.

Lưu Ly

● 瑠 璃; C: liúlí; J: ruri. Lam ngọc, một loại đá quý màu xanh da trời (S: vai ḍ ūrya), còn gọi là beryl, hình thành trong một loại trai sò lớn. Là một trong 7 loại châu báu (thất bảo 七 寶 ). Còn viết là 琉 璃 .

Bạt

● Cái não bạt. Một nhạc cụ Phật giáo.

Bích Động

● Chùa ở làng Đàm Khê, tỉnh Ninh Bình, nay là Hà Nam Ninh. Là nơi trụ trì của một Thiền sư nổi tiếng đời Nguyễn là Thiền sư Thanh Đàm, tác giả các cuốn Pháp Hoa đề cương, Tâm kinh trực giải

A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề

● (S. Anuttarasamyak sambodhi) A nậu đa la (Anuttara), Vô thượng, không gì hơn. Tam miệu (samyak), chánh đẳng: chân chánh không thiên, bình đẳng. Tam Bồ Đề (sambodhi) chánh giác. Hợp lại thành: Vô thượng chánh đẳng chánh giác sự giác ngộ chân chính, bình đẳng và vô thượng của Phật.

● 阿 耨 多 羅 三 藐 三 菩 提; C: ānòuduōluó sānmiăo sānpútí; J: anokutara sammyaku sambodai; K: anyoktara sammyak sampori Phiên âm chữ anuttarā-sa ṃ yak-sa ṃ bodhi từ tiếng Phạn. Có nghĩa là Giác ngộ chân chính cao tột. Anuttarā có nghĩa là “cao tột, không có gì vượt qua được”. Saṃyak có nghĩa là “chân chính”. Saṃbodhi có nghĩa là “giác ngộ”. Hán dịch là Vô thượng chính đẳng giác ( 無 上 正 等 覺 ), Vô thượng chính chân đạo ( 無 上 正 眞 道 ), Vô thượng chính biến trí ( 無 上 正 遍 智 , 無 上 正 徧 智 ).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Thế Tôn

● Một danh hiệu của Phật Thích Ca. Bậc Thánh được thế gian tôn quý.

Chỉ Quán

● S. Samatha vipassana. Samatha là chỉ. Vipassana là quán, quan sát sự vật. Đem tâm bình lặng để quan sát sự vật thì sẽ giác ngộ về thực tướng của sự vật.

Cửu Biện

● Biện tức là biện luận, giảng thuyết về đạo là để phân biệt việc phải, việc trái, việc chánh, việc tà, để mở rộng kiến văn cho người nghe pháp, làm cho họ thông hiểu chánh pháp, đưa họ vào tông chỉ giáo pháp của mình. Phật và Bồ Tát có chín tài biện thuyết, bao gồm:

- Vô sai biện: Tài biện thuyết không sai lầm

- Vô tận biện: Tài biện thuyết không cùng tận.

- Tương tục biện: Tài biện thuyết tiếp nối nhau.

- Bất đoạn biện: Tài biện thuyết chẳng dứt.

- Bất khiếp nhược biện: Tài biện thuyết chẳng sợ sệt, nhát yếu.

- Bất kinh bố biện: Tài biện thuyết không run sợ.

- Bất cộng giải biện: Tài biện thuyết diễn giảng chẳng ai bằng.

- Vô biên tế biện: Tài biện thuyết không biết đâu là bờ cõi.

- Nhứt thiết thiên nhơn sở ái trọng biện: Tài biện thuyết mà hết thảy Thiên thần với nhơn loài đều yêu mến kính trọng.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Diệu Minh

● Sự sáng suốt kỳ diệu, giúp thoát vĩnh viễn khỏi vòng sống chết luân hồi.

Tàm Quý

● Tàm quý là thiện tâm sở; vô tàm quý là ác tâm sở.

Trong tâm của con người có thiện ác lẫn lộn. Người biết tàm quý gọi là người thiện; người không biết tàm quý là người ác.

Tàm quý hiểu thông thường là xấu hổ, hổ thẹn. Người biết hổ thẹn với lương tâm mình khi làm điều sai trái là người có hạnh tàm quý. Còn làm sai trái, nói sai trái, nghĩ sai trái mà không xấu hổ là người không biết xấu hổ.

Câu Sinh Phiền Não

● 倶 生 煩 惱; C: jùshēngfánnăo; J: gushōbonnō; (Bốn) loại phiền não bẩm sinh đi kèm với thức thứ 7 (Mạt-na thức 末 那 識 ), đồng nghĩa với Nhậm vận phiền não ( 任 運 煩 惱 ). Xem Câu sinh chướng ( 倶 生 障 ) và Câu sinh khởi ( 倶 生 起 ). Những phiền não, nghiệp chướng… được mang theo từ kiếp trước, do vậy đeo bám rất sâu. Những phiền não này thường được giải trừ trong giai vị Tu đạo ( 修 道 ). Ngược lại, những phiền não phát sinh do (trí) phân biệt trong đời này (phân biệt phiền não 分 別 煩 惱 ), có thể được giải trừ sớm hơn trong giai vị Kiến đạo ( 見 道 ).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Năm Giáo

● Cũng gọi là năm thời giáo. Tông Hoa Nghiêm (một tông phái Phật giáo ở Trung Hoa) phân biệt Phật Thích Ca thuyết pháp có năm thời khác nhau:

1. Thời thứ nhất, Phật giảng giáo lý Tiểu thừa.

2. Thời thứ hai, Phật giảng sơ bộ giáo lý Đại Thừa, gọi là Đại thừa thì giáo.

3. Thời thứ ba, Phật giảng giáo lý đầy đủ, trọn vẹn của Đại Thừa gọi là Đại Thừa chung giáo.

4. Thời kỳ thứ tư, Phật giảng phép tu đảm bảo một sự giác ngộ nhanh chóng gọi là đốn giáo.

5. Thời cuối cùng, Phật giảng những phép tu đặc biệt, người phàm khó hiểu được, không thể lấy từ thông thường để thuyết minh, gọi là Mật giáo.

Thuyết này của tông Hoa Nghiêm, không phải các tông phái khác đều tán thành. Vd, có người thay vì Mật giáo, dùng từ Viên giáo (giảng giáo lý đầy đủ trọn vẹn).

● Tông Thiên Thai lập thuyết giáo pháp của Phật được giảng theo năm thời kỳ:

1. Thời kỳ Hoa Nghiêm: Trực tiếp sau ngày thành đạo 21 ngày liền, Phật giảng kinh Hoa Nghiêm.

2. Thời kỳ Lộc Uyển: sau đó, bắt đầu tại vườn Lộc Uyển, gần thành Bénares, Phật giảng các bộ Kinh A Hàm (12 năm). 3. Thời kỳ phương đẳng: sau thời kỳ A Hàm, Phật thuyết các kinh Đại thừa (8 năm).

4. Thời kỳ Bát Nhã: trong thời kỳ tiếp theo, Phật giảng các bộ kinh Bát Nhã (22 năm).

5. Thời kỳ Pháp Hoa và Niết Bàn: sau thời kỳ Bát Nhã, Phật giảng Kinh Pháp Hoa trong 8 năm, và cuối cùng, trong 1 ngày 1 đêm, Phật giảng Kinh Niết Bàn.

Bạch Y

● S: Avadata-vasana. P: Odata-vasana. Nguyên nghĩa là áo màu trắng, Phật giáo dùng từ Bạch y này để gọi người học Phật tại gia. Từ ngữ này phát xuất từ Ấn Độ, Tây Vực. Theo phong tục Ấn Độ, mặc áo trắng là sang trọng, nên mọi người đều mặc áo trắng, trừ hàng tăng lữ, vì thế tiếng Bạch y dùng để chỉ cho người tại gia. Theo Phật Tượng Tiêu Xí Nghĩa Đồ Thuyết kí , ở Trung Quốc, người có thân phận thấp hèn, như tôi tớ mới mặc áo trắng. Đặc biệt ở Nhật Bản, phải là người cao sang mới mặc áo trắng. Theo phong tục Nhật Bản, mặc áo trắng trong lúc tế lễ, tang nghi, là biểu hiện sự trong sạch của trai nghi; nên sa-môn tuy đắp y nhuộm, nhưng khi lễ Phật, nhập chúng cũng dùng đồ trắng mặc dưới Pháp y. Theo: Niết-bàn Kinh Hội Sớ 14; Đại Đường Tây Vực Kí 2. Xem: Truy Y.

Từ điển Phật học Huệ Quang

Áo Trắng

● Ngày xưa ở Ấn Độ, người Phật tử tại gia thường mặc áo trắng, còn tăng sĩ thì mặc áo cà sa màu vàng thẫm hay nhạt. Do đó, người áo trắng tức là Phật tử tu tại gia.

Pháp Vũ

● Mưa pháp. Trong cơn nắng hạn của đau khổ và mê lầm, Phật pháp không khác gì mưa đem lại sự mát tươi của giải thoát và giác ngộ.

● Pháp vũ cũng là tên một ngôi chùa ở Hà Bắc, cách không xa chùa Pháp Vân là nơi trụ trì ngày xưa của thiền sư Tì-ni-đa-lưu-chi.

Nhị Thừa Sai Biệt

● Nhị thừa ở đây nhằm chỉ tiểu thừa và đại thừa. Đại thừa là giáo pháp có công năng đưa hành giả chứng đắc quả Phật, còn Tiểu thừa là giáo pháp có công năng đưa hành giả chứng đắc quả vị A La Hán. Theo “Nhập Đại Thừa Luận” của Ngài Kiến Ý thời Đại thừa và Tiểu thừa có 8 việc khác nhau như sau :

1. Tâm lượng : hành giả Tiểu thừa tâm lượng hẹp hòi chỉ cần sự giải thoát trong đường sanh tử, họ chỉ biết độ cho mình hơn kẻ khác. Hàng Đại thừa tâm lượng rộng lớn, quyết đạt đến lý tưởng tự lợi, lợi tha viên mãn.

2. Căn cơ : Tiểu thừa căn cơ tối chậm chỉ tìm hiểu những tiểu pháp như : Tứ đế, Thập nhị nhân duyên. Đại thừa căn tánh lanh lẹ, không thích tiểu pháp, mà ưa thích thọ trì đại pháp như : ngã pháp giai không, duyên khởi như huyễn.

3. Nhân sanh quan : Tiểu thừa khuynh hướng về nhân sinh quan vô thường khổ não, vì vậy chủ trương phá tan tiểu ngã, mong sớm chứng vào thể tánh vắng lặng và lấy đó làm chỗ giải thoát an vui. Đại thừa cũng bắt đầu từ quan niệm ấy, nhưng lại hiểu rằng các pháp như huyễn, chúng sanh chính là tự tánh đại ngã không cần phải lìa đời xa lánh chúng sanh mà vẫn giải thoát tự tại.

4. Vũ trụ quan : Tiểu thừa đối với vạn hữu thì hạn cuộc trong phạm vi hiện tượng luận sanh diệt, yếu tố để giải thích của họ duy có 75 pháp, sự chứng biết của Tiểu thừa chỉ trong vòng tam thiên đại thiên thế giới, cho nên họ không tin có tha phương tịnh độ. Đại thừa thì ngoài hiện tượng sai biệt còn thuyết Minh Chân Như Bình Đẳng Không Sai Biệt để đạt đến bản thể luận, yếu tố để giải thích của họ gồm 100 pháp. Họ tin rằng ngoài thế giới này có vô số thế giới uế độ và tịnh độ như vi trần, tất cả đều là thể như huyễn của tự tánh thanh tịnh tánh.

5. Quan niệm tam bảo : về Phật bảo hàng Nhị thừa chỉ chấp nhận Phật Thích Ca và chư Phật ở cõi Ta Bà này. Không tin nhận các đấng Như Lai ở tha phương thế giới. Về Pháp bảo họ chỉ tín thuận những Kinh Tiểu Thừa như A Hàm, Pháp Cú...không tin những bộ kinh Đại thừa như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa... về Tăng bảo họ chỉ biết các bậc A La Hán như Xá Lợi Phật, Mục Kiền Liên, không tin các bậc Bồ tát tha phương như ngài Văn Thù, Phổ Hiền...trái lại Đại thừa tin nhận cả tiểu pháp lẫn đại pháp và ngôi Tam bảo ở cõi này cũng như các phương khác.

6. Tu lương tánh : trên phương tiện tu hành, hàng Tiểu thừa thiên về huệ, theo pháp Tứ đế, Thập nhị nhơn duyên...mục đích để phá trừ ngã chấp. Còn Đại thừa thì theo Lục độ vạn hạnh gồm tu phước phá cả ngã chấp lẫn pháp chấp chứng quả Nhị không.

7. Thời gian tánh : Tiểu thừa hàng Thanh văn phải tu từ ba đời đến 60 kiếp mới chứng đắc quả vị A La Hán, còn hàng Duyên giác phải từ bốn đời đến 100 kiếp mới chứng quả Bích Chi Phật. Còn bên Đại thừa phải dùng Ba A-tăng-kỳ kiếp để tu sáu độ và 100 kiếp để tu nhân tướng tốt mới chứng quả Phật.

8. Quả chứng : giải thoát của Tiểu thừa là tiêu cực họ muốn lánh sự khổ não ơ hiện tại mà thể nhập vào cảnh không tịnh, cho nên mục đích chung cuộc của họ là cầu lấy quả A La Hán hay Bích Chi Phật. Giải thoát của Đại thừa là tích cực. Họ hiểu rằng phiền não vốn không và trong chúng ta có đủ đức tướng trí huệ của Như Lai, cùng vô lượng công đức. Vì thế họ lấy địa vị Phật làm lý tưởng chung cuộc. Về chúng sanh Đại thừa quyết độ tất cả đều thành Phật. Về thế giới họ quyết biến cảnh uế ác thành cõi mỹ thiện, cho nên mục đích của Đại thừa gồm trong câu “Trang nghiêm Phật độ, thành tựu chúng sanh” vậy.

Theo Phds của Ni sư Đức Trí

Thân Chứng

● Tự mình chứng ngộ, hay biết và thấy rõ như vậy (Tăng Chi III, 286). Vì cảnh giới Niết Bàn được vị A la hán tự thân chứng ngộ, tự thân cảm nhận và với trí tuệ biết rõ như vậy, cho nên gọi là thiết thực, hiện tại Niết Bàn (Tăng Chi III, 290)

Thần Ngã

● S. Atman, Purusa; A. The spiritual ego. Một khái niệm không phải của Phật giáo mà của Ấn Độ giáo. Ấn Độ giáo tin rằng trong con người có một Thần ngã vĩnh cửu, bất diệt. Khi con người chết, thì Thần ngã không diệt mà mang một cái thân khác.

Hiện Thân

● 1. Thân hiện tại trong đời này.

● 2. Thân hiển hiện. Đối với những người đạo cao, đức trọng, người ta thường tôn xưng họ là Phật hiện thân, hay là Bồ Tát hiện thân. Hiện Thế Thế giới hiện tại, đời hiện tại.

Ngũ Chủng Tăng Thượng Duyên

● Năm loại tăng thượng duyên. Còn gọi là Ngũ tăng thượng duyên( năm tăng thượng duyên). Cũng gọi là ngũ duyên( năm duyên). Chỉ các tăng thượng duyên mà người niệm Phật được nhờ trong hai đời hiện tại và vị lai. Có 5 loại khác nhau:

1. Diệt tộ tăng thượng : Còn gọi là Hiện sinh diệt tội tăng thượng duyên, do Phật làm tăng thượng duyên tiêu trừ mọi nghiệp chướng.

2. Hộ niệm đắc trường mệnh Tăng thượng duyên : Còn gọi là Hộ niệm tăng thượng duyên, hiện sinh hộ niệm tăng thượng duyên, được Đức Di Đà, Quan Âm, Thế Chí theo bóng mà gia hộ.

3. Kiến Phật tăng thượng duyên : Còn gọi là Kiến Phật tam muội tăng thượng duyên nhờ ba niệm nguyện lực của đức Di Đà gia hộ cho ở ngoài mà thấy được Phật.

4. Nhiếp sinh tăng thượng duyên : Nguyện lực của Đức Di Đà có thể thu nhiếp chúng sinh, khiến được vãng sinh

5. Chúng sinh tăng thượng duyên : Bảo đảm kẻ phàm phu sau khi diệt, nhờ Phật nguyện lực nhất định sẽ vãng sinh, ba duyên đầu là Hiện ích, hai duyên sau là Đương ích.

Theo Tđph Hán Việt.

Ngũ Chủng Báo Phóng Dật

● Người buông lung lầm lỗi, lòng dạ duyên theo thế tục, đắm chìm trong ngũ dục chẳng chuyên tâm tu tập thiện pháp sẽ gặp năm quả báo sau :

1. Chẳng được tự tại về tài lợi.

2. Tiếng xấu lưu truyền khắp nơi.

3. Chẳng ưa làm ơn cho những kẻ nghèo khổ.

4. Chẳng thích gặp hàng tứ chúng.

5. Chẳng thác, chẳng được sanh lên cõi Tiên. Kinh Niết Bàn : Bồ Tát Ma Ha Tát, trong khi thực hành hạnh Bát Nhã Ba La Mật, khuyên các chúng sanh chẳng nên phóng dật, đối với các thiện pháp siêng năng thực hành, nhờ đó mà được thọ mạng dài vô lượng.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Ngũ Định

● Ngũ định là năm pháp thiền định liên tiếp, từ thấp đến cao. Cũng gọi là ngũ định tâm:

1. Trí định : Khi hành giả tu niệm tâm được định thì trí tuệ phát sanh, thấy rõ các pháp vốn chẳng thật có, chỉ do duyên hợp tạm có mà thôi…

2. Tịch định : Khi hành giả tu niệm tâm được định cảm thấy yên lặng, vọng niệm ngưng bặt, chỉ có trạng thái lắng sâu nhẹ nhàng.

3. Thân tâm thọ khoái lạc định: Khi hành giả tu niệm, tâm được định tỉnh, cảm thấy thân và tâm nhẹ nhàng sung sướng.

4. Vô lạc định: Khi hành giả tu niệm, tâm được định tỉnh lắng sâu thì trạng thái sung sướng hân hoan, không còn thấy dấy động nữa.

5. Thủ Lăng Nghiêm định : Đây là khi hành giả đạt đến chỗ rốt ráo của tâm định, là sự vắng lặng định tỉnh cao tột hơn hết, là vua trong các loại định. Đức Phật dạy rằng: Này Chư Phật tử Đại thừa! Nên tu tập Ngũ định, nhờ tu tập năm phép định này mình được gần Niết Bàn.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Danh Sắc

● S. Nama-Rupa. Một chi trong 12 nhân duyên. Danh chỉ tâm thức. Vì hoạt động tâm thức không có hình tướng, chỉ có thể dùng danh từ để gọi, còn sắc là thân sắc, là hình thể. Danh sắc là thân tâm. Có danh sắc mới có lục nhập. Lục nhập là sáu giác quan: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Nói sắc thân con người chủ yếu là nói sáu giác quan, cũng gọi là sáu căn hay sáu nhập. Tức là sáu cửa thông qua đó, ngoại cảnh tác động tới thân tâm con người.

Pháp Thượng Bộ

● S. Dharmottarya. Một bộ phái Phật giáo xuất hiện ở Ấn Độ, khoảng 300 năm sau khi Phật nhập Niết Bàn, trong thời kỳ gọi là Phật giáo bộ phái. Pháp thượng bộ là một bộ phái nhánh của Độc tử bộ (Vatsiputrya). Pháp thượng là tên của người đứng đầu bộ phái (bộ chủ).

Hư

● S. Sunya; A. Vacant, empty, unreal, unsubstantial. Không, rỗng, không có thực.

Hư Cuống Ngữ

● Lời nói lừa dối, không thật.

Hư Đường

● Tên một cao tăng danh tiếng đời Tống.

Hư Giả

● Giả, không thật.

Hư Không Hoa

● Hoa đốm giữa hư không. Do dụi mắt, cho nên thấy trong hư không hiện ra nhiều đốm hoa. Chúng là không thật có.

Hư Không Thiên

● Chỉ cho bốn cõi Trời thuộc Dục giới, tọa lạc trên hư không, kể từ cõi Trời Dạ Ma trở lên (những cõi Trời tồn tại tách khỏi núi Tu Di).

Hư Không Trú

● S. Akasa pratisthita: Tên vị Bồ Tát, con thứ năm của Mahabhija và đang hành hóa ở một cõi nước phía nam của cõi Sa Bà chúng ta.

Hư Không Vô Vi

● Vô vi là không có sinh diệt. Hư không là không sinh diệt. Là một trong ba pháp vô vi, theo Luận Câu Xá. Hai pháp vô vi kia là trạch diệt vô vi và phi trạch diệt vô vi (x. trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi).

Hư Ngụy

● Không thật, có tính lừa dối.

Hư Vọng

● S. Vitatha, abhuta. Giả dối.

Hư Vọng Pháp

● Sự vật hư giả, không thật.

Đề Bà Thiết Ma

● S. Devaksema. Vị A-la-hán tác giả bộ luận A tỳ đạt ma thức thân túc luận, được Huyền Trang dịch sang chữ Hán, năm 649 TL.

Già Da Đỉnh Kinh

● S. Gajasirsa sutra. Tên một bộ Kinh Đại thừa quan trọng, thuộc văn hệ Bát Nhã. Già da là đầu con voi. Đỉnh là đỉnh núi. Địa điểm nói kinh này là ở Tịnh xá tại núi Đầu voi. Vì vậy, một bản dịch của kinh này mang đầu đề Kinh Tượng Đầu Tinh Xá, nghĩa là Kinh Tịnh xá đầu voi. Người dịch là Thiền sư Ấn Độ Tỳ-ni-đa-lưu-chi (Vinitaruci), vị sư đã qua Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ 6 (năm 589) và lập ra phái Thiền thứ nhất ở Việt Nam gọi là phái Thiền Tì-ni-đa-lưu-chi.

Giác Lâm

● Chùa cổ ở Thành phố Hồ Chí Minh, quận Tân Bình, đường Lạc Long Quân, số 118. Chùa được tạo dựng năm từ năm 1744 và được trùng tu lại nhiều lần. Chùa có tới 100 tượng Phật lớn nhỏ. Các bàn thờ đều làm bằng gỗ quý và chạm trổ rất đẹp.

Phạn Ngữ

● 梵 語; sanskrit (saṃskṛta); nguyên nghĩa là “trọn vẹn, hoàn hảo”, cũng được gọi là Nhã ngữ; Ngôn ngữ được dùng để ghi lại những bài kinh của Ðại thừa Phật pháp, nói chung là ngôn ngữ được sử dụng trong các Thánh kinh của Ấn Ðộ.

An Tường

● Dáng mạo an nhàn, tự tại, hoan hỷ. Kinh Pháp Hoa có câu: “Thời ấy, đức Thế Tôn từ trong định an tường mà dậy” (Tùng tam muội an tường nhi khởi). Nhờ vào định mà tâm được vắng lặng, an ổn cho nên gọi là An tường tam muội.

Nam Hải Quan Âm

● Truyện thơ Phật giáo Việt Nam, xưa vẫn liệt là khuyết danh, nhưng có người cho rằng tác giả là Thiền sư Chân Nguyên đời Hậu Lê. Do bản in năm Tự Đức thứ ba (1850) có ghi truyện Nam Âm Nam Hải là do Trúc Lâm Tuệ Đăng Hòa Thượng Chánh giác Chân Nguyên soạn.

Nguyệt Chi

● Cũng gọi là Nhục Chi. Sách Tây phương gọi là Indo-Scythians. Tên gọi một bộ tộc lớn, vốn có địa bàn ở vòng cung Bắc sông Hoàng Hà ở Trung Hoa. Họ bị người Hung Nô dồn về phía Tây khoảng năm 165 TCN, sau đó họ chiếm vùng Tukhara, rồi chiếm Bactriane (Đại Hạ), chiếm Kashmia, Punjab và phần lớn Ấn Độ. Hoàng đế Kanishka của nước Nguyệt Chi vào thế kỷ thế I Tl là một Phật tử thuần thành, hỗ trợ nhiều cho đạo Phật phát triển. Chính dưới triều đại vị hoàng đế này, đã tổ chức cuộc Đại hội kiết tập kinh điển lần thứ tư.

Phật Giáo Nhật Bản

● 日 本 佛 教. Tại Nhật, Phật giáo du nhập năm 522 với điểm xuất phát là Hàn Quốc. Mới đầu người Nhật thấy đây là một nền văn hóa ngoại lai, nhưng năm 585, Phật giáo được Nhật hoàng Dụng Minh (j: yomei) thừa nhận. Dưới thời vua Thánh Ðức (j: shokotu, 593-621), Phật giáo trở thành quốc giáo. Năm 594 nhà vua ra lệnh cho dân chúng phải thờ phụng Tam bảo (s: triratna). Ông khuyến khích dịch và viết kinh sách, bản thân ông cũng viết luận giải về các kinh (Duy-ma-cật sở thuyết kinh) và cho xây chùa chiền và thành lập Pháp Long tự (j: hōryū-ji) nổi tiếng ở Nại Lương (nara). Các Cao tăng Trung Quốc và Hàn Quốc được mời đến giáo hóa, người Nhật bắt đầu gia nhập Tăng-già. Trong thời kì này, tông Tam luận được thịnh hành. Trong thời gian từ 710-794, có sáu tông phái tại Nhật Bản, phần lớn do Trung Quốc du nhập: Câu-xá (j: kusha), Pháp tướng (j: hossū), Tam luận (j: sanron), Thành thật (j: jōjitsu), Luật (j: ritsu), Hoa nghiêm (j: kegon). Phật giáo Nhật Bản có ảnh hưởng mạnh lên hoàng tộc, nhất là Hoa nghiêm tông. Bộ kinh Kim quang minh tối thắng vương (s: suvar ṇ aprabhāsottamarāja-sūtra) đóng một vai trò rất quan trọng trong việc truyền bá đạo Phật tại Nhật Bản vì được triều đình thời đó chấp nhận. Ðến thời kì Bình An (heian, 794-1184), tông Thiên Thai (j: tendai) và Chân ngôn (j: shingon) bắt đầu có ảnh hưởng. Ðến giữa thế kỉ thứ 10, việc tôn thờ phật A-di-đà bắt đầu thịnh hành và từ đó thành hình ra Tịnh độ (j: jōdo-shū) và Tịnh độ chân tông (j: jōdo-shin-shū) trong thời đại Liêm Thương (kamakura, 1185-1333). Năm 1191, Thiền tông du nhập Nhật Bản, một tông phái Phật giáo đã chứng tỏ dược sức sống mãnh liệt đến ngày nay. Thiền Nhật Bản cũng có hai hệ phái: Tào Ðộng (j: sōtō) và Lâm Tế (j: rinzai). Trong thế kỉ thứ 13, Nhật Liên (nichiren) thành lập Nhật Liên tông, chủ trương theo kinh Diệu pháp liên hoa, xem đó là kinh quan trọng duy nhất. Trong các thế kỉ sau đó, đạo Phật không còn phát triển. Ðến thế kỉ 19, quan điểm Thần đạo (j: shintō) trở thành quốc giáo. Sau thế chiến thứ hai, Phật giáo phục hưng, hình thành các phái như Sáng Giá Học Hội (sōka gakkai), Lập Chính Giải Chính (risshō koseikai), Nhật Bản Sơn Diệu Pháp Tự (nipponzan myōhōji). Các tông phái này đều lấy Diệu pháp liên hoa kinh làm căn bản.

Cam Lộ Như Lai Vương

● Một danh hiệu của Phật A Di Đà. Vì A Di Đà nghĩa là thọ mạng vô lượng cho nên cũng gọi Phật A Di Đà là Cam Lộ Như Lai, vì Cam lộ là chất uống kỳ diệu, người uống nước Cam lộ có thể sống thọ mạng vô lượng.

Cực Lược Sắc

● Loại sắc pháp rất nhỏ, đến nỗi mắt thường không trông thấy được. Vd, con mắt chúng ta được cấu thành bằng hai phần. Một phần nằm lộ ra bên ngoài thấy được gọi là phù trần căn hay thô phù căn và một phần ở bên trong, được tạo thành bằng loại sắc pháp rất vi tế, gọi là tịnh sắc căn hay thắng nghĩa căn. Loại sắc pháp cấu thành tịnh sắc căn chính là cực lược sắc.

Diệu Thiện Công Chúa

● Đức Quan Âm Bồ Tát từng xưng là Diệu Thiện công chúa. Bà này là một hiện thân của ngài Quan Âm Bà là con gái thứ ba của vua Diệu Trang Vương. Bỏ sự sang trọng nơi cung điện, bà ra đi tu, nêu cái gương khổ hạnh cho chúng sanh. Người Á Đông ta theo đạo Phật, mỗi năm, đến những ngày vía của ngài Quan Âm Diệu Thiện. đềi có cúng vái ngài. Những ngày vía ấy là: 19 tháng hai, ngày đản sanh. 19 tháng sáu, ngày xuất gia. 19 tháng chín, ngày thành đạo.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Năng Duyên

● Khi tâm thức nắm bắt ngoại cảnh. Vd, nhãn thức (thức của mắt), nắm bắt một cảnh bên ngoài là hoa, sách Phật gọi là nhãn thức duyên vào hoa, thì nhận thức là năng duyên, và hoa là sở duyên.

Noãn Sanh

● Giống noãn sanh. Giống động vật do nơi trứng mà sanh ra. Như loài chim, nương cái trứng: noãn mà thọ hình và sanh ra. Cách noãn sanh. Cách sanh ra do trứng. Đó là một cách sanh ra trong bốn cách, Tứ sanh. Nhưng trong loài người, cũng có những kẻ sanh ra bằng cách noãn sanh. Niết Bàn Kinh, quyển 33: Như ông Thi bà La Tỳ Kheo, ông Ưu Bà Thi Bà La Tỳ Kheo sanh ra do nơi trứng. Lại như bà Di Ca La, bà Ni Câu Đà, bà Bán Xà La, mỗi bà đều sanh ra do một bọc trứng, từ bọc trứng ấy, nở và sanh ra rất nhiều đứa con, thảy đều mạnh khỏe.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Diệu Âm Công Chúa

● Một trong hai người chị của Chúa Ba trong chuyện “Phật Bà Quan Âm diễn ca”, là một tập truyện thơ Phật giáo dân gian Việt Nam rất được ưa chuộng, kể chuyện một công chúa Ấn Độ qua tu hành ở núi Hương Sơn Việt Nam, và trở thành Phật Quan Âm. Hai bà chị của Chúa Ba là Diệu Âm và Diệu Thanh. Còn công chúa Ba tên là Diệu Thiện.

Chấp Trì Thức

● Một tên gọi khác của thức thứ tám (Thức A Lại Da). Vì Thức A Lại Da có công năng nắm giữ chủng tử là dấu vết lưu lại của mọi ảnh tượng ngoại trần, và tác động cua các nghiệp thân, khẩu và ý v.v… cho nên gọi là Thức nắm giữ.

Bí Truyền

● Sự truyền pháp một cách bí ẩn giữa Tôn sư và đệ tử. Phương pháp nầy vẫn thạnh hành ở Tàu, ở Nhựt về Chơn ngôn Tông và ở Tây Tạng về phái Mật giáo. Khác với cuộc truyền thọ Tam qui Ngũ giới và Cụ túc giới là sự truyền pháp thông thường giữa Đại chúng, cuộc truyền pháp về Mật Tông là để riêng cho bực hành giả để khéo tu tập. Trong cuộc lễ bí truyền, bực Tôn sư chỉ những chỗ bí yếu cho đệ tử tu hành đặng mau thành tựu. Một khi được truyền pháp, bực đệ tử trở nên liên hệ với Tôn sư, thường được sức hộ niệm của Tôn sư, và thỉnh thoảng đến viếng Tôn sư để ngài chỉ dẫn thêm.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

● Truyền trao bí mật. Từ ghép này thường được dùng trong Mật tông để nói lên sự truyền pháp bí mật giữa thầy và trò, tôn sư và đệ tử.

Tây Sơn Trụ Bộ

● S. Avarasaila. Một bộ phái Phật giáo, chi nhánh của Đại Chúng bộ (Mahasanghika), xuất hiện trong thời kỳ Phật giáo bộ phái, vào khoảng 200 năm sau khi Phật nhập Niết Bàn.

Tam Tai

● Ba tai họa lớn. Đó là hỏa tai (tai nạn lửa), thủy tai (tai nạn nước lụt) và phong tai (gió bão). Theo đạo Phật, trái đất cũng như mọi tinh thể khác, đều phát triển qua chu kỳ thành (sinh thành), trụ (định hình), hoại (hủy hoại), không (tan biến vào hư không). Trái đất trước khi diệt vong và tan biến vào hư không phải trải qua ba tai họa lớn là hỏa tai, thủy tai và phong tai (tam tai). “Bây giờ gần đến hạ nguyên, Giảm còn trăm tuổi lại gần tam tai.” (Toàn Nhật Thiền Sư – Hứa Sử Truyện Văn)

● Tam tai là ba tai họa chung, có hai loại tam tai :

- Tam đại tai : Thủy tai, Hỏa tai, Phong tai. Có thể nhiễu hại từ cõi người đến cõi tiên;

- Tam tiểu tai : Cơ cẩn tai, Ôn dịch tai, Đao binh tai. Có thể hại cả triệu người hoặc cả toàn cầu.

● A.Tam đại tai : Ba tai họa lớn :

1. Thủy tai : Nạn nước lụt tràn ngập hại phá cho tới cảnh Nhị thiền, trừ ra cảnh Tam thiền thì sức nước không thể tới được.

2. Hỏa tai : Nạn lửa cháy hại chúng sanh từ cõi Dục giới này đến cảnh tiên Sơ thiền ở cõi Sắc giới, trừ ra cõi Nhị thiền thì sức lửa chẳng tới.

3. Phong tai : Nạn gió bão, hại cho tới cảnh Tam thiền, trừ Tứ thiền sức gió chẳng tới nổi.

● B. Tiểu tam tai : ba tai họa nhỏ :

1.Cơ cẩn tai : Nạn đói khát vào lúc con người tuổi thọ khoảng 30, thì nạn này xảy ra.

2. Ôn dịch tai : Nạn bệnh dịch lan tràn vào lúc con người tuổi thọ khoảng 20 thì nạn này xảy ra.

3. Đao binh tai : Nạn chiến tranh hủy hoại thế giới, vào lúc con người thọ mạng khoảng 20 tuổi, nạn này xảy ra.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Nghĩa Huyền

● Thiền sư Trung Quốc (mất năm 867), khi khai sáng ra dòng thiền Lâm Tế. Vốn người họ Kinh ở huyện Đông Minh, tỉnh Trực Lệ (Trung Hoa). Là đệ tử của thiền sư Hoài Bách, được thầy ấn chứng là đắc pháp… Sau về hoằng đạo tại một tu viện ở trấn Châu Thành, gọi là tu viện Lâm Tế. Khi tuổi già, sư về trụ trì chùa Hưng Hóa và tịch ở đó. Vua Đường Ý Tông ban thụy hiệu là Tuệ Chiếu thiền sư. Học trò là Tuệ Nhiên biên tập những lời dạy của thầy thành bộ “Lâm Tế lục” nay vẫn lưu truyền.

Gia Trì

● Protection. Phụ giúp và giữ gìn. Ấy là nói sức Phật phụ trợ cho những người yếu đuối và giữ gìn cho họ khỏi sa lạc, sức mật hộ của Phật. Đồng nghĩa: hộ niệm. Những người tu hành thường tụng Kinh, niệm Phật, đọc Chơn ngôn và tin tưởng Tam bảo, thì được sức gia trì của Phật, Bồ Tát. Nhờ vậy, họ tinh tấn trên đường tu học. Lại nữa, Pháp giới cũng có sức gia trì: như những tư tưởng lành, những giới luật, các điều thiện mà mình đọc thấy trong kinh đển, đều có thể ủng hộ cho mình thêm sức lực và giữ gìn mình ở trong Chánh đạo.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Chân Lý

● Đạo lý chân thực không hư vọng. Sách Phật thường phân biệt hai loại chân lý (cũng gọi là hai đế): Chân lý tuyệt đối, cũng gọi là Chân đế, không thể diễn tả bằng ngôn từ hay khái niệm thông thường được. Và Chân lý tương đối, cũng gọi Tục đế, có thể diễn tả bằng khái niệm và ngôn từ.

Âm Hưởng Nhẫn

● 1. Nghe Phật và Bồ Tát thuyết pháp, mà hiểu đạo lý.

● 2. Chúng sinh ở cõi Cực Lạc phương Tây nghe âm thanh phát ra từ các cây làm bằng bảy thứ báu, mà giác ngộ đạo lý.

● 3. Nghe giảng pháp chân thực, mà tâm không sinh lòng sợ hãi, vui vẻ thọ trì. Từ nhẫn ở đây có [tr.39] nghĩa là tiếp thu, không có đối kháng. Đức nhẫn về tiếng dội. Ấy là một đức nhẫn trong Tam nhẫn. Đối với lời ăn tiếng nói dầu cho cộc cằn thô tục, đều bỏ ngoài tai, đối với tiếng xao động, lộn xộn, cũng chẳng nghe chẳng biết. Lại đối với lời ngon tiếng ngọt, đối tiếng đờn giọng hát, cũng không sanh lòng tríu mến. Ấy là âm hưởng nhẫn.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Năm Dục Trưởng Dưỡng

● Dục vọng, thèm muốn. Trưởng dưỡng là nuôi dưỡng phát triển thêm mãi. Đó là các dục vọng do mắt duyên với sắc, tai duyên với âm thanh, mũi duyên với hương, lưỡi duyên với vị, thân duyên với xúc… những dục vọng đó, nếu không ngăn chặn thì cứ tăng trưởng mãi.

Chánh Pháp

● Đạo pháp chơn chánh, cao trổi, trong sạch. Chánh pháp có hai phần: lý và thể:

- Lý: ý nghĩa không sai chạy, không tà, ngụy, đạo lý từ lúc ban sơ đến lúc cuối cùng đều có tánh cách trong sạch. Vì vậy nên kêu là chánh.

- Thể: pháp, tức là nền Pháp bảo ở trong Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng). Thể của Chánh pháp lại cũng gom vào trong bốn pháp (Tứ pháp) :

- Giáo: tiếng nói câu văn của chư Phật, Thánh có tánh cách phá vô minh, trừ phiền não.

- Lý: Nghĩa lý trong giáo pháp.

- Hạnh:Y theo nghĩa lý trong giáo pháp mà thi hành Giới, Định, Huệ.

- Quả: Nhờ thi hành Giới, Định, Huệ mà chứng đắc những quả hữu vi và vô vi. Trong "Câu xá luận" quyển 29 có nói: Về nền Chánh pháp của đức Thế Tôn, có thể có hai thứ: giáo và chứng. Giáo là giáo pháp trong Kinh có tánh cách ứng đối và điều phục. Chứng là nhờ tu hành theo giáo pháp của Phật dạy mà chứng quả vị trong Ba thừa (Thinh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ Tát thừa). Trong "Vô lượng Thọ Kinh" có chép: Trong những vị Bồ Tát sanh qua cõi Phật A Di Đà, những vị nào có biện tài thì thường tuyên thuyết Chánh pháp, tùy thuận trí tuệ, không trái, không thất. Chánh pháp lại có nghĩa: Cái Pháp chơn chánh, tỏ rõ, trong trẻo của mỗi đức Phật vừa thành Đạo và truyền ra. Cái Pháp của mỗi đức Phật trải qua ba thời kỳ: thời kỳ Chánh pháp, thời kỳ Tượng pháp và thời kỳ Mạt pháp. Thời kỳ Chánh pháp (đạo lý chơn chánh) của đức Phật Thích Ca là 500 năm sau khi ngài tịch. Kế đó là thời kỳ Tượng pháp (đạo lý tương tợ với chánh pháp), 1000 năm. Rồi đến thời kỳ Mạt pháp (đạo lý lúc sau cùng) là 10000 năm. Trong Luật tạng có ghi mấy lời của đức Phật như vầy: Nền Chánh pháp của ta đáng lẽ trụ thế 1000 năm, hoặc lâu hơn nữa. Nhưng trót vì ta đã cho hàng phụ nữ xuất gia, nên nền Chánh pháp bị giảm bớt, chỉ trụ thế 500 năm mà thôi. Trong Kinh Luật ghi ba thời kỳ Chánh pháp, Tượng pháp và Mạt pháp, đặng cho biết rằng: Trong thời kỳ Chánh pháp, dễ tu chứng và rất nhiều người tu chứng, vì nền Chánh pháp đương thạnh hành. Trong thời kỳ Tượng pháp, hơi khó tu chứng và số người tu chứng ít hơn, vì đạo pháp mường tượng với Chánh pháp. Đến thời kỳ Mạt pháp, rất khó tu chứng và rất ít người tu chứng, vì là lúc cuối cùng của nền Đạo. Nhưng mà, đứng về phương diện Đại Thừa, ta thấy rằng: Lúc nào cũng có Chánh: pháp, đầu ở trong thời kỳ Chánh pháp, Tượng Pháp hay Mạt pháp. Lại nữa, lúc nào cũng có Phật, sức ủng hộ của Phật, tuy là Phật đã thị hiện tịch diệt. Và lúc nào cũng có Tăng bảo, Chơn Tăng, Thánh Tăng. Cho nên người thiện tín nên cố gắng mà tu tập. Lẽ Như Lai, Chánh pháp và Tăng bảo có giải rõ trong Pháp Hoa Kinh, Niết Bàn Kinh.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Phật Pháp

● S. Buddha dharma. Giáo pháp của Phật. Giáo pháp được các đệ tử sưu tập lại trong ba tạng là: Kinh tạng, ghi chép lại chính những lời Phật thuyết. Luật tạng, ghi lại những giới luật do Phật chế định, làm khuôn phép sinh hoạt tu học cho Tăng chúng và Luận tạng, sưu tập tất cả những sách, bài do các Luận sư viết để trình bày, giải thích giáo pháp của Phật một cách có hệ thống.

Quyền Môn

● Cửa phương tiện, để đón tiếp chúng sinh vào đạo. Vd, Phật giảng về cảnh giới đẹp đẽ của các cõi Trời để khuyến khích chúng sinh bỏ ác làm thiện, để cầu sinh lên các cõi Trời. Phật mở cửa phương tiện đó (quyền môn), để khuyến thiện răn ác. Nhưng mục đích cứu kính của đạo Phật không phải là sinh lên các cõi Trời mà giác ngộ và giải thoát hoàn toàn, ra khỏi vòng sinh tử luân hồi.

Bái

● Quỳ vái hay đứng chắp tay vái để bày tỏ lòng kính trọng.

Bát Lạc

● Bát lạc là tám sự an vui thanh thoát của những người được vãng sanh về cõi Tịnh Độ bát khổ bao gồm như sau:

- Liên hoa hóa sanh lạc: Thần thức đầu thai trong hoa sen trong sạch, từ hoa sen đó thân thể được hóa sanh ra, thanh khiết an vui.

- Bất lão lạc: Vui vì thân xác không già, cái thân bằng công đức do trang nghiêm thanh thoát, không bị biến đổi nên chẳng già nua.

- Bất bệnh lạc: Vui vì thân xác không đau bệnh, cái thể chất trong suốt không mảy may đau bệnh ngứa ngáy, không có sự vật vã do bệnh gây nên.

- Bất tử lạc: Vui vì không chết, sống lâu đồng với Phật, thân tâm thường an lạc, không có giây phút quằn quại vì đau đớn khi sắp chết, không nuối tiếc sự đời.

- Bất cầu tự đắc lạc: Vui do không cầu mà tự được, không khổ công tìm cầu tạo tác, cần gì liền có đầy đủ, hưởng thọ an vui.

- Bất ái biệt ly lạ: Vui vì không bao giờ có cảnh chia ly với những người thân yêu. Ở cõi Tịnh Độ này mọi người rất thương yêu hòa kính với nhau không bao giờ có sự ly tán. Bất oán tắng hội lạc: Vui do không có sự oán ghét, mọi người ở đây là những bậc thượng nhơn đồng vui thuận không có sự thù ghét nhau.

- Ngũ ấm thanh tịnh lạc: Vui vì năm ấm thanh khiết, ở cõi này năm ấm tạo cho con người dung hòa về thể xác và tinh thần, không ấm nào hưng thịnh, nên rất an vui thanh khiết. Tám niềm vui ở cõi Tịnh Độ thật là thanh cao an lạc, nếu ai tinh tấn tu hành nhất tâm niệm tưởng đến Phật A Di Đà thì sau khi chết được sanh về cõi nước đó, hưởng thọ những niềm vui thanh khiết. Tuy nghiên hành giả nào ở cõi Ta Bà, ngũ trượt này nỗ lực tu hành, quán các pháp đều không, tâm thường vắng lặng tự tại, giải thoát, không bị ngũ dục cám dỗ được. Những nỗi thống khổ bức bách họ, như thế là họ đang sống trong cõi Cực Lạc Tịnh Độ. Cực Lạc Tịnh Độ tại tâm.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Đại Bi Tâm Đà La Ni

● Chú Đại bi, theo truyền thuyết là của Bồ Tát Quan Thế Âm. Sư Từ Đạo Hạnh đời Lý chuyên trì chú Đại bi.

Câu Giải Thoát

● 倶 解 脱; C: jùjiětuō; J: gugedatsu; Đồng thời giải thoát. Phân biệt với Huệ giải thoát, là trường hợp hành giả chỉ dùng trí tuệ để được hoàn toàn tự tại đối với Phiền não chướng ( 煩 惱 障 ), thay vì hành giả dung cả hai loại Huệ và Định để giải thoát mình khỏi phiền não chướng và giải thoát chướng ( 解 脱 障 ). Nhờ sự giải thoát này mà hành giả đạt được Diệt tận định ( 滅 盡 定 ). Một trong 27 bậc Kiên thánh ( 二 十 七 堅 聖 ), và là 1 trong 9 bậc Vô học (Cửu vô học 九 無 學 , theo Du-già luận 瑜 伽 論 ).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Đa Yết La

● S. Tagaraka. Cây mộc hương hay căn hương, ở Việt Nam gọi là Trầm Hương, vì gỗ nó thơm, bỏ vào nước không chìm. Là một loại hương rất thơm rất quý, thường được dùng để cúng Phật. Cây thuộc họ đậu, có tên khoa học là Melitotus coeruleus.

Quán Nhân Duyên

● Một trong các phép quán của đạo Phật. Nhờ quán thấy tất cả các pháp đều do nhân duyên sinh, cho nên thâm hiểu mọi sự vật là vô thường, vô ngã, nhờ vậy tâm không còn tham đắm, được giải thoát.

Tam Ma Đề

● S. Samadhi (dịch âm từ Phạn ngữ Samadhi). Thu nhiếp tâm một nơi, không để tán loạn, dứt hết vọng niệm. Có các sách khác dịch âm là Tam muội, Tam ma địa (từ Tam muội hay được dùng nhất), hoặc dịch nghĩa bằng các từ như: Chỉ, ngăn dừng lại, ngăn dừng vọng niệm, không để cho tâm xao động. Chỉ quán: dứt hết vọng niệm rồi dùng cái tâm trí vắng lặng để quan sát, xem xét sự vật.

● Samâdhi Cũng Tam Muội, Tam ma bạt đề, Tam ma đế, Tam ma địa. Dịch: Chỉ, Quán, Định, Đại Định. (Xem: Tam Muội) Trí độ Luận: Tất cả các thiền định thâu nhiếp cái tâm, đề kêu là Tam ma đề, chữ Hán gọi là: Chánh tâm hành xứ.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Chánh Định

● Samyak Samãdhi. Sự thiền định chơn chánh của nhà tu học chánh thống quyết đắc Đạo, Giải thoát. Chánh định là con đường cao rốt trong Bát Chánh đạo. Trái với: Tà định, Bất chánh định. Sự tu Chánh định có rất nhiều từng bực, nhưng đại để gom vào hai bực:

- Bậc ở trong cảnh Định gần (Ba lỵ: Upacara Samadhi) lo trừ lần vào những mối tham, sân, si.

- Bậc ở trong cảnh Định cao (Ba lỵ:Appana Samadhi) nhập những cảnh: Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền và cao hơn nữa. Về Tiểu Thừa, bậc Chánh định đắc lần từng quả: Tu đà huờn, Tư đà hàm, A na hàm, A La Hán hay là Duyên giác. Về Đại Thừa, bậc Chánh định đắc lần từng quả vị trong Thập địa của Bồ Tát, cho đến quả rốt ráo là quả Phật Thế Tôn. Do Thiểu dục mà được Tinh tấn. Do Tinh tấn trì Giới mà được Chánh niệm. Do Chánh niệm mà được Chánh định. Do Chánh định mà được Chánh huệ. Do Chánh huệ mà được Giải thoát. Đó là các trình độ tu chứng chung cho cả Tiểu Thừa và Đại Thừa.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Phật Đạo

● Đạo Phật, giáo lý của nền đạo đức do đức Phật thuyết ra và truyền bá cho đời. Qui nguyên trực chỉ:

Tiên đạo nan tu, hựu hữu trụy lạc chỉ nhựt

Phật đạo dị học, vĩnh vô thối chuyển chi thì

Đạo Tiên khó tu, lại có ngày trụy lạc,

Đạo Phật dễ học, không hề có lúc thối chuyển.

Phật đạo lại có nghĩa: quả Phật, địa vị Phật. Như, sau khi Phật tịch diệt rồi, những chúng sanh nào vì lòng kính mộ, cái chùa, xây tháp, họa hình Phật, khắc cốt Phật, đều thành Phật đạo: Tức là những chúng sanh ấy có sẵn quả Phật ở trong lòng. Nguyện cho tất cả chúng sanh đồng thành Phật đạo. Tức là cầu cho chúng sanh siêu thoát khỏi vòng Tam giới mà đắc thành quả Phật.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

A Phù Đà Đạt Ma Kinh

● Adbhutadharma. A phù đà đạt ma: Adhutadharma là tiếng Phạn, dịch nghĩa: Vị tăng hữu, Vị tằng hữu pháp, tức là những pháp, những việc chưa từng có, không từng thấy, vượt khỏi sức tin và sức nhận của người đời. A phù đà đạt ma Kinh hay Vị tằng hữu Kinh là một thể thuyết pháp trong mười hai thể thuyết pháp của Phật, một bộ loại trong Thập nhị bộ Kinh.

- Niết Bàn Kinh: Tại sao kêu là A phù đà đạt ma Kinh: Vị tằng hữu Kinh? Như đức Bồ Tát, vừa lúc mới sanh ra khỏi lòng mẹ, chẳng có ai nâng đỡ, liền đi bảy bước, phóng hào quang lớn chiếu khắp mười phương! Lại như con vượn, tay bưng bát mật, đem hiến cho đức Như Lai! Và như con chó trên đầu có vá trắng, đến ngồi bên Phật mà nghe thuyết phát! Như vị Ma Ba Tuần, biến làm con trâu xanh, lướt trong vùng chén bát bằng sành, làm cho chén bát chạm nhau mà khua động, thế mà chẳng có bể một cái nào! Như đức Phật lúc còn sơ sanh, đi vào miếu thờ chư Thiên, làm cho tượng cốt chư Thiên bước xuống đất mà lễ kính Ngài! Các bài kinh như vậy, kêu là A phù đà đạt ma kinh: Vị tằng hữu kinh.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bạch Đàn

● Cg: Bạch chiên- đàn, Bạch đàn hương thụ. Một loại thực vật có hương thơm, thân màu trắng (thuộc giống Chiên- đàn) ở vùng nhiệt đới như Ấn Độ v.v… Chiên- đàn phần lớn được dùng để chế thuốc : xích chiên- đàn trừ phong thũng, bạch chiên- đàn trị bệnh nhiệt. Ngoài ra, người ta còn dùng cây chiên- đàn để chế tạo hương liệu. hương liệu chế từ bạch đàn được xem là tốt nhất, gọi là Bạch đàn hương hay Bạch chiên- đàn hương. Nhưng Huệ Lâm Âm Nghĩa 8 thì ghi là dùng hương Xích đàn là tốt nhất. Mật giáo cho rằng người nào ngửi được mùi thơm của Bạch đàn có thể diệt trừ tội chướng và lấy nó làm 1 trong 5 thứ hương dùng để tu phpá. Theo phong tục Ấn Độ, dân chúng thường lấy gỗ chiên- đàn chạm khắc tượng Phật v.v… Theo: mạt- lị- tử Đề- bà Hoa Man kinh; bất Không Quyên Tác Thần Biến Châu Ngôn Kinh 18; Đại Nhật Kinh Sớ 7; Thiên Hoa Hương, Pháp Uyển Châu Lâm 36; điều Mạt- la- củ- tra Quốc, Đại Đường Tây Vực Kí 10; Tăng Quảng Bản Thảo Cương Mục 34.

Từ điển Phật học Huệ Quang

Bát Niết Bàn

● S. Pari-nirvana. Hán dịch là nhập Niết Bàn, tịch diệt hay nhập diệt, hay là diệt độ v.v… Các bậc Thánh qua đời, đều gọi là bát Niết Bàn, hay nhập Niết Bàn v.v…

Thai Tạng Giới

● S. Garbhadhatu. Kho tàng, từ đó sinh ra vạn vật, vật chất cũng như tinh thần. Cũng như bào thai mẹ vừa chứa đựng, vừa nuôi dưỡng thai nhi. Ví với Chân Như, hay với Trí tuệ Bát Nhã, là cội nguồn của tất cả. Theo Phật giáo Mật tông, Thai tạng giới biểu trưng cho lý, là cội nguồn của tất cả. Còn Kim cương giới (S. Vajradhatu) biểu trưng cho trí, tức trí tuệ. Trí cũng xuất phát từ lý, nhưng cả hai không tách rời nhau, mà dung thông với nhau.

Năm Thông

● Thần túc thông, tha tâm thông, thiên nhĩ thông, túc mạng thông, thiên nhãn thông. Thần túc thông là khả năng đi như bay, khả năng biến hóa. Tha tâm thông là khả năng biết tâm tư người khác. Thiên nhĩ thông là khả năng có thể nghe được tiếng loài người và tiếng loài vật, tiếng xa hay tiếng gần. Túc mạng thông là khả năng có thể biết được các đời trước. Thiên nhãn thông là khả năng có thể thấy xa, gần, vật to, vật nhỏ, thấy ngang qua mọi vật cản, tức là [tr.453] thấy những vật mà con mắt bình thường không thấy được. Thần túc thông nghĩa đen là đi như bay, nhưng còn có nghĩa rộng là thần thông biến hóa một thân biến thành nhiều thân, nhiều thân hóa trở lại một thân, chui xuống đất, bay lên hư không, làm mọi việc phi thường, mà người bình thường không thể làm được. Vì vậy mà có sách, thay vì thần túc thông, dùng từ biến hóa thần thông.

Ban Thiền Lạt Ma

● 班 禪 喇 嘛; T: panchen lama; Danh hiệu Ðạt-lại Lạt-ma thứ 5 tặng cho thầy mình là vị trụ trì chùa Ta-shi Lhun-po trong thế kỉ thứ 17. Vì Ðạt-lại Lạt-ma được xem là hoá thân của Quán Thế Âm nên lúc đó Ban-thiền Lạt-ma được gọi là hoá thân của Phật A-di-đà . Như dòng Ðạt-lai, dòng Ban-thiền cũng được xem là một dòng tái sinh (Chu-cô [tulku]) nhưng Ban-thiền Lạt-ma không có trách nhiệm lĩnh đạo chính trị. Ðến thế kỉ 20, Ban-thiền Lạt-ma mới nhận một số nhiệm vụ này.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Sát Na

● S. Kohana. Một thời gian rất ngắn, có thể tưởng tượng được. Có sách Phật dùng ẩn dụ: một niệm (một suy nghĩ) thoáng qua trong tâm thức, được tính bằng 90 sát na. Sanh Diệt Tất cả mọi sự vật, mọi pháp trên thế gian này đều sinh diệt vô thường trong từng sát na một. Chỉ vì mắt con người, tư tưởng của người không nắm bắt kịp cho nên mới tưởng tượng sự vật tồn tại dài lâu, nhưng trên thực tế, là sinh diệt trong khoảnh khắc.

Ác Pháp

● Pháp ác: lý điên đảo, sự tà ác. Những giáo lý trái nghịch với thiện pháp, không phù hạp với Ngũ giới, Thập thiện, Tam học, Lục độ, những sự hành vi ác trược, ứng với Ngũ nghịch, Thập ác. Kẻ làm ác pháp thì tham lam, giận hờn, mê muội, chẳng biến hổ thẹn, chẳng tin Phật Pháp Tăng, chê bai những bực Hiền Thánh, lòng đầy tà kiến.

- Niết Bàn kinh, quyển 25: Tỷ như mặt trăng ở không trung, từ ngày mồng một đến ngày rằm, lần lần to lớn thêm. Bực Thiện tri thức cũng như vậy, có thể khiến cho những trang học nhơn xa lần ác pháp, tăng trưởng thiện pháp.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Lục Thông

● Lục thông là sáu phép thần thông. Hành giả khi đắc quả A La Hán, tâm được giải thoát, dứt sạch phiền não, thì chứng đắc sáu phép thần thông, bao gồm như sau:

- Thiên nhãn thông: Thấy tất cả các cõi giới và hàng chúng sanh khắp mọi nơi, mọi cõi.

- Thiên nhĩ thông: Tai có thể nghe âm thanh ở các nơi các cảnh giới.

- Túc mạng thông: Biết sanh mạng đời trước của mình, của chúng sanh và cả đời sau luân chuyển thế nào.

- Tha tâm thông: Biết lòng dạ và tư tưởng của người khác rõ ràng không sai khác.

- Thần túc thông: Bay nhảy khắp nơi trong nháy mắt, biến hóa nhiều phép thuật phi thường.

- Lậu tận thông: Dứt tất cả phiền não, hoặc nghiệp chứng đến quả vị hoàn toàn giải thoát. Chưa đắc A La Hán quả, hành giả có thể đắc ngũ thông, còn gọi là hữu lậu thông, là phép thần thông chưa rốt ráo, chưa thoát khỏi Tam giới. Còn Lậu tận thông hay Vô lậu thông là phép thần thông của nhà tu hành đoạn sạch phiền não, dứt luân hồi, nhập Niết Bàn. Ấy là phép thần thông của bậc La Hán, Duyên Giác Phật.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

● 六 通; C: liùtōng; J: rokutsū; S: ṣāḍabhijñāna; Thông, thắng trí: S: abhijñā; P: abhiññā; Sáu thắng trí mà Phật , Bồ Tát hay A-la-hán đạt được. Trong sáu thắng trí đó, người ta phân ra hai loại:

1. Thế tụC: đó là năm thắng trí đầu tiên, đạt được do Tứ thiền định (S: dhyāna) mang lại;

2. Xuất thế : thần thông thứ sáu, đạt được nhờ thâm nhập Quán (S: vipaśyanā). Sáu thắng trí này đều được Tiểu thừa lẫn Ðại thừa công nhận. Ðó là :

1. Thần thông ( 神 通 ) hoặc Như ý thông ( 如 意 通; S: ṛ ddhividdhi-abhijñā);

2. Thiên nhĩ thông ( 天 耳 通; S: divyaśrotam-abhijñā), nghe được tất cả mọi âm thanh;

3. Tha tâm thông ( 他 心 通; S: cetaḥpayyāya-abhijñā), tức là rõ được ý của kẻ khác;

4. Túc mệnh niệm ( 宿 命 念; S: pūrvanivāsānusmṛti-abhijñā), biết các tiền kiếp của chính mình;

5. Thiên nhãn thông ( 天 眼 通; S: divyacakṣur-abhijñā), nhìn thấy địa ngục, chư thiên…;

6. Lậu tận thông ( 漏 盡 通; S: āśravakṣaya-abhijñā), biết rõ mình đã giải thoát, đoạn diệt ô nhiễm, là thắng trí xuất thế.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Hiện Khởi Quang

● Ánh quang minh hiện ra, khởi ra. Một thứ trong hai thứ hào quang: Thường quang, Hiện khởi quang

- Thường quang: Ánh quang minh lúc nào cũng có chiếu ra, từ trước tới sau đều một cách thế. Phàm, Thánh đều trông thấy ánh quang minh ấy

- Hiện khởi quang: Ánh quang minh phóng ra tùy thời, tùy cơ, không có nhứt định. Đức Phật có đủ hai thứ quang minh ấy. Chính cái ánh quang minh mà Phật phóng ra từ nơi chòm lông vòng tròn ở khoảng giữa hai bên lông mày của Ngài. Trong những dịp thuyết kinh Đại Thừa, Ngài phóng ánh quang minh ấy chiếu hằng vạn, vô số các cõi thế.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Đại Hỷ

● Tức là Đại hỷ tâm. Lòng vui vẻ, đức vui vẻ quảng đại của Phật, Bồ Tát. Ấy là đức thứ ba trong bốn đức vô lượng. Tứ vô lượng. Đại hỷ nghĩa là: vui vẻ với tất cả chúng sanh. Ai đến với mình cũng vui vẻ, gặp ai mình cũng vui vẻ, biết ai làm phải, làm lành, tu các đức hạnh, mình tỏ lòng vui vẻ.

Tô Đông Pha

● 蘇 東 坡; C: sūdōngpō; 1037-1101, cũng được gọi là Ðông Pha Cư sĩ; Văn hào nổi danh và cũng là Cư sĩ ngộ đạo người Trung Quốc. Ông kế thừa Thiền sư Ðông Lâm Thường Tổng ( 東 林 常 總; cũng được gọi là Ðông Lâm Chiếu Giác), một môn đệ đắc pháp của Thiền sư Hoàng Long Huệ Nam. Ông tên Tô Thức, tự là Tử Chiêm, hiệu Ðông Pha. Cha ông là Tô Tuân, người em trai là Tô Triệt (tự là Tử Do). Ðiểm đặc sắc nhất trong gia đình họ Tô là cả ba cha con đều được xếp vào Bát đại gia của văn học Trung quốc từ suốt đời Ðường đến đời Tống. Ông đã sớm tỏ tài năng của mình, lên 11 tuổi đã đọc nhiều sách vở. Năm 22 tuổi, cùng với em là Tô Triệt, ông đi thi và đỗ tiến sĩ. Cuộc đời sau đó của ông rất thăng trầm, lúc thì đạt những địa vị cao cả, lúc thì bị đày ra những nơi hẻo lánh khổ cực. Nhưng không lúc nào ông rời chủ trương của cuộc đời mình là đem triết lí của đạo Phật, Lão Tử , Trang Tử vào thơ văn, áp dụng tinh thần từ bi vào việc trị dân, đào kinh đắp đập chống thiên tai… Lúc rãnh rỗi thì ngao du sơn thuỷ tham vấn các vị Thiền sư để học Ðạo . Nhân một lần dừng chân tại Ðông Lâm, ông được Thiền sư Thường Tổng thuyết về vô tình thuyết pháp và nhân đây có ngộ nhập. Sáng hôm sau ông trình kệ:

溪聲便是廣長舌。山色豈非清淨身 夜來八萬四千偈。他日如何舉似人

Khê thanh tiện thị quảng trường thiệt

Sơn sắc khởi phi thanh tịnh thân

Dạ lai bát vạn tứ thiên kệ

Tha nhật như hà cử tự nhân

(Suối reo quả thật lưỡi rộng dài

Màu non đây hẳn thân thanh tịnh

Ðêm nghe tám vạn bốn ngàn kệ

Sáng dậy làm sao nói với người)

(cô T.N. dịch, theo Thích Phước Hảo, Thích Thông Phương).

- Thú vị nhất có lẽ là những giai thoại thiền giữa ông và những vị Cao tăng đương thời. Qua đó, người ta có thể hình dung được tinh thần của ông và cái Ðại cơ đại dụng của các vị Thiền sư. Một hôm, ông đến viếng Thiền sư Hạo ở Ngọc Tuyền. Ngọc Tuyền thấy ông liền hỏi: Tôn quan tên gì? Ông thưa: Tên Cân, nghĩa là cân các vị trưởng lão trong thiên hạ. Ngọc Tuyền liền quát một tiếng to, rồi sau đó bảo: Hãy nói tiếng hét này nặng bao nhiêu! Ông không đáp được, từ đó thầm khâm phục. Ông cũng kết bạn rất thân với Thiền sư Phật Ấn Liễu Nguyên. Một hôm, ông đi thuyền ghé thăm Phật Ấn ngay lúc vị này đi vắng. Ðợi mãi không được, ông bèn viết vài dòng lưu lại và những chữ cuối cùng là Tô Ðông Pha, người Phật tử vĩ đại, dù có tám ngọn gió (Bát phong ) thổi cũng chẳng động. Phật Ấn về đọc thấy thế liền viết thêm những dòng sau Nhảm nhí! Những gì ông viết ở đây chẳng hơn gì phát rắm. Khi nghe được lời lăng mạ này Tô Ðông Pha nổi giận lôi đình, cấp tốc đi thuyền qua sông. Thấy Phật Ấn, ông quát to: Thầy có quyền gì mà thoá mạ tôi như vậy? Tôi há không phải là một Phật tử mộ đạo, chỉ để tâm đến đạo không thôi hay sao? Quen biết tôi lâu như vậy không lẽ thầy lại mù quáng đến thế hay sao? Phật Ấn chỉ lặng lẽ nhìn ông một vài giây, sau đó mỉm cười nói chậm rãi: Tô Ðông Pha, Phật tử vĩ đại kêu rằng tám ngọn gió cũng khó mà động được ông một tấc, thế mà giờ đây chỉ một phát rắm cũng thổi ông qua đến tận bên này sông! Danh vọng của ông cao mà tính tình lại rất là bình dân, có lúc tự cày ruộng, cất nhà như một nông phu. Ông viết lên vách nhà để tự răn mình: Hay ngồi xe thì chân sẽ tàn tật, ở nhà rộng dễ bị cảm, hiếu sắc thì sức mau kiệt, ăn đồ cao lương thì dễ đau bao tử. Vì tâm hồn khoáng đạt, người đời đều quý mến ông hơn tất cả các văn hào khác đời Tống.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Quán Tưởng Niệm Phật

● Miệng thì niệm danh hiệu Phật, vd, Phật A Di Đà, còn trí thì tưởng tượng thân hình Phật A Di Đà đẹp đẽ trang nghiêm, chiếu ánh sáng hào quang rực rỡ, một ánh vàng chói v.v…

Lý Sự Vô Ngại

● 1. Hai mặt lý luận và sự việc đều thông suốt, không còn vấp váp.

● 2. Hai mặt lý và sự không gây chướng ngại cho nhau. Là một trong bốn khái niệm lý luận của Tông Hoa Nghiêm: -Lý vô ngại. -Sự Vô ngại. -Lý sự vô ngại. -Sự sự vô ngại.

Da Xá Tháp

● 耶 舍 塔. Tháp Xá lợi ở trên đỉnh Lô Sơn. Theo truyền thuyết vào đòi Đông Tấn, tôn giả Da-xá (S: yasa) từ Tây Vức đua Xá lợi sang Trung Quốc. Lúc đi qua Lô Sơn, Sư thấy cảnh trí nơi đây hùng vĩ, u nhàn nên dừng lại và xây tháp ở trên đỉnh núi. Theo bộ Danh Sơn Kí, từ lưng chừng núi trở lên hình thế núi cao vút như ngọn bút, trên đỉnh có tháp Xá-lợi gọi là tháp Da-xá.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Bố Thí Pháp

● H. Pháp thí. Giảng dạy đạo lý, Phật pháp.

Bố Thí Tài Vật

● H. Tài thí. Giúp đỡ người thiếu thốn với của cải vật chất.

Bố Thí Tùy Hý

● H. Tùy hỷ thí. Người khác được vui, mình tán thán, chúc mừng, chia sẻ niềm hân hoan với họ.

Bố Thí Vô Úy

● H. Vô úy thí. Che chở người yếu, không có thế lực, khiến cho không còn sợ hãi. Vô úy là không sợ.

Giảm Kiếp

● A. Decreasing kalpa. Thời kỳ chúng sinh có thọ mệnh dần dần bị giảm bớt, cứ 100 năm giảm một tuổi. Từ trái nghĩa là tăng kiếp, thời kỳ thọ mệnh của chúng sinh tuần tự gia tăng, cứ 100 năm tăng một tuổi. Theo sách Phật, thì 10 kiếp giảm với 10 kiếp tăng tạo thành một chu kỳ giảm rồi tăng. Cũng có những cách giải thích khác.

Tam Bảo

● Bảo là báu, tam bảo là ba ngôi báu : Phật bảo, Pháp bảo,Tăng bảo.

1. Phật bảo : Phật là tiếng Phạn gọi đủ là Phật Đà. Trung hoa dịch là Giác giả. Giác giả là người giác ngộ chân lý tuyệt đối viên minh, viên mãn. Là người giải thoát vĩnh viễn hai món sanh tử, chứng nhập và an trụ trong ba thứ Niết Bàn, có đủ Thập Lực, Tứ vô úy, Thập bát bất cộng pháp, siêu việt thế gian.

- Giác giả có ba nghĩa : Tự giác (chính mình đã giác ngộ). Tha giác (làm cho người khác giác ngộ). Mãn giác (làm cho mình và người khác giác ngộ viên mãn). Vì có đủ những đức tính siêu việt như thế cho nên Đức Phật được tôn xưng là Phật bảo.

2. Pháp bảo : Pháp tiếng Phạn gọi là Đạt Ma Da, Trung Hoa dịch là Pháp. Chữ Pháp này cùng với định nghĩa của Duy Thức “ nhậm trì tự tánh, quỷ sanh vật giải” có phần sai biệt, Pháp ở đây chỉ cho những giáo lý của Đức Phật nói ra, được ghi chép thành ba tạng giáo điển để dạy cho chúng sanh dẹp bỏ những cái tà, thực hành những điều chánh, tránh các việc ác, làm những việc lành. Giáo pháp đó được tùy theo căn tánh của chúng sanh mà giáo hóa, mà hướng dẫn chỉ bày phương pháp, khiến cho chúng sanh dứt trừ phiền não bệnh, đạt đến quả vị giải thoát Niết Bàn như Phật, vì thế cho nên Pháp được gọi là Pháp bảo.

3. Tăng bảo : Tăng tiếng Phạn gọi là Tăng-Gìa-Da, Trung Hoa dịch là Hoà Hợp Chúng. Đó là những vị đệ tử Phật cùng ở trong một hệ thống tổ chức, một đoàn thể cùng vâng giữ qui luật. Đại để có 6 điều :

a. Thân hòa đồng ở một nơi, cùng sinh hoạt.

b. Miệng luôn nói những điều lành, hòa nhã, không tranh cãi.

c. Tâm ý cởi mở đồng vui hòa, không có tà ý riêng.

d. Thấy biết điều hay đồng giải bày cho nhau.

e. Giới pháp đồng lãnh thọ vâng giữ. f. Có phẩm vật... đồng chia đều.

Theo Phds của Ht Thích Từ Thông.

● Ba của quý đó là Phật, Pháp, Tăng. Quy y tam bảo là quy y, nương tựa vào Phật, Pháp và Tăng. Theo Mạnh Tử , thì chư hầu cũng có ba của báu là: đất đai, nhân dân và chính sự (chính sự là công việc chính trị, công việc cai trị dân, làm an dân). Cũng có sách gọi Tam bảo là mặt trời, mặt trăng và tinh tú (các vì sao):

“Bốn bề quạnh quẽ sư đi vắng,

Tam bảo từ bi Phật vẫn ngồi.”

(Vô danh)

Tam Dục

● Tam dục là ba mối ham muốn của phàm phu :

1. Hình mạo dục : say mê ham muốn, mặt mày, hình dáng tươi đẹp của kẻ khác.

2. Tư thái dục : ưa thích dung nghi cốt cách, sang đẹp của người khácvậy.

3. Tế xúc dục : say mê ưa thích sự đụng chạm mịn màng, mềm mại của kẻ khác.

- Kinh Niết Bàn viết : người nào quán tưởng cái thân người, chỉ thấy là một bộ cốt, do khoang xương chống đỡ mà thôi. Quán như vậy thì toàn bộ xương cốt đều phân ly, do đó dứt Tam dục. Lại nữa có những ham muốn độc hại làm chướng ngại việc tu hành giải thoát của đời tu :

1. Ái dục : như vị Tùy Kheo sanh lòng ham muốn xấu bậy, muốn đứng đầu tất cả Đại chúng, khiến Tăng chúng đều theo chân mình; muốn tứ bộ (Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di) đều cúng dường tôn trọng mình hơn hết, muốn thuyết pháp để thính chúng đều tin thọ lời mình, muốn vua quan thần dân đều cung kính mình, muốn được nhiều áo quần, đồ ăn uống, thuốc men, nhà cửa to đẹp đẽ. Những sự ham muốn này có tính cách sanh tử luân hồi, nên gọi tắc là Ác dục vậy.

2. Đại dục : lòng muốn thái quá, như vị Tỳ Kheo sanh lòng muốn rằng phải làm thế nào để cho tứ bộ chúng biết rằng ta đã đắc sơ trụ.... hoặc Thập Trụ, đắc quả chánh giác, quả A La Hán... hoặc quả Tư Đà Hoàn, Tứ Thiền vô ngại trí... sự ham muốn có tách cách lợi dưỡng như vậy kêu là Đại dục.

3. Dục dục : ham muốn và ham muốn nữa, chư vị Tỳ Kheo muốn rằng sau khi thác mình sanh làm phạm thiên, ma thiên, Tự tại thiên, chuyển luân Thánh vương, hoặc sinh vào các dòng sang quý như vua chúa, quan thần...được hưởng mọi sự khoái lạc tự tại. Lòng ham muốn này có tính cách lợi dưỡng nên kêu là Dục dục.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Ấn

● (S. Mudra). Dùng đầu ngón tay vẽ hình gọi là bắt ấn. Theo Phật giáo Mật tông thì những hình vẽ bằng đầu ngón tay có công năng thần diệu, giúp cho sự tu học tấn tới, giúp định tâm, gọi sự hỗ trợ của chư Phật, Bồ Tát và các vị Thần. Có người cho rằng, các kiểu đứng, ngồi, bắt tay, xếp chân của các tượng Phật và Bồ Tát, A-la-hán trong các đền chùa, đều là ấn, và mỗi một thế đứng, ngồi, thế tay, chân như vậy đều có sức cảm hóa thuyết phục riêng của nó. Tất nhiên, có những Phật tử thuộc các tông phái Phật giáo khác nhau không tin vào công năng của ấn quyết.

Dư Hàng

● Chùa lớn ở Hải Phòng, đường Dư Hàng, số 121. Tên chữ của chùa là Phúc Lâm. Chùa xây dựng từ đời Trần. Trong khuôn chùa có ba tháp thờ ba Tổ phái Thiền Trúc Lâm, và trong nhà thờ Tổ, có ba tượng Tổ Trúc Lâm là Nhân Tôn, Pháp Loa và Huyền Quang.

Dư Kết

● Những kiết sử (phiền não) còn lại chưa đoạn hết. “Đại thừa nghĩa chương: viết: “Nếu đoạn trừ được tham, thì mọi dư kết đều tiêu tan.”

Dư Lưu

● Trên vị trí của tôn phái mình gọi những người thuộc các tôn phái Phật giáo khác là dư lưu.

Dư Niệm

● Niệm khác, ý nghĩa khác, không dính dáng gì tới việc đang làm, vấn đề đang được suy nghĩ giải quyết. Dư Tập Tập là tập khí. Người tu hành đã đoạn trừ hết phiền não, thế những vẫn tồn tại một ít tập khí, thói quen, gọi là dư tập. Kinh Duy Ma Cật viết: “Hiểu sâu lý duyên khởi, đoạn trừ tà kiến, và mọi chấp hữu vô, không còn dư tập nữa.”

Dư Thú

● Thú là cõi sống. Đứng ở cõi người mà nói, thì các cõi sống khác như địa ngục, quỷ đói, súc sinh, A tu la và cõi Trời, đều gọi là dư thú.

Dư Thừa

● Ở vị trí thừa của mình theo. Vd, mình theo Bồ Tát thừa, thì gọi các thừa khác là dư thừa.

Dư Tông

● Trên vị trí của tông phái mình (bổn tông) gọi các tông phái khác là dư tông.

Dư Uẩn

● Uẩn là thân năm uẩn. Cái thân năm uẩn còn lại của bậc Thánh đã chứng quả, thành A-la-hán. Cái thân còn lại đó gọi là dư tuần.

Chấp Thủ

● Nắm lấy, không chịu buông thả.

Pháp Dụ

● 法 喩; C: făyú; J: hōyu; Dùng để so sánh sự giống nhau trong giáo lí, đạo lí được truyền dạy (pháp 法 ) và ẩn dụ để diễn tả pháp ấy (dụ 喩 , S: upamā-upameya).

Nam Nhạc Hoài Nhượng

● (677-744). Thiền sư Trung Hoa, học trò đắc pháp của Lục Tổ Huệ Năng và là thầy của Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất.

Diêm La Vương

● Yama: Vua Diêm la, thống lãnh cõi Âm, có quyền thưởng phạt những vong hồn. Cũng viết: Diêm ma la, Diệm ma, Diễm ma, Diêm ma Pháp Vương Diêm vương. (Xem: Diễm ma)

Thứ Nhất Tu Tại Gia

● Thứ nhất tu tại gia, thứ hai tu chợ, thứ ba tu chùa. Ý: Ở đâu cũng tu được, vì tu cốt tại tâm, giữ sao cho mọi ý niệm, lời nói, hành vi đều là thiện, lành, trong sạch. Do đó, ở nhà tu, giữa chợ tu hay vào chùa tu đều được cả. Ở nhà tu, giữa chợ tu là khó nhất, vì xung quanh mình nghịch cảnh rất nhiều, nào vợ con, nào họ hàng, bè bạn, kẻ mua người bán, toàn là chuyện danh lợi, đua đòi nhưng không bị ảnh hưởng, ràng buộc, nhiễm ô, vãn một lòng hướng thiện, như hoa sen giữa bùn lầy. Trái lại, vào chùa tu thì hoàn cảnh thuận lợi hơn.

Cúng Dường

● Cung cấp, đài thọ vật dụng để nuôi dưỡng. Là lời nói cung kính khi tặng cho các bậc tu hành đồ ăn, đồ mặc và những vật dụng khác. Vd, nói: cúng dường Phật, chư Tăng, cúng dường Tam Bảo. Bốn món cúng dường phổ thông đối với tăng chúng Phật giáo là thức ăn, quần áo, giường nằm, thuốc men. Gọi là Tứ sự cúng dường.

“Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái,

Lửng lờ khe yếu cá nghe kinh.”

(Chu Mạnh Trinh –Hương Sơn phong cảnh)

Nghiệp Chướng

● Hành động bất thiện gây chướng ngại cho hạnh phúc và giải thoát.

“Tiền sanh nghiệp chướng có dầy,

Cho nên trời mới đem đày nhân gian.”

(Quan Âm Thị Kính)

“Oan chăng phó mặc quỷ thần,

Rày xem nghiệp chướng trên trần là xong.”

(Phương Hoa)

Bát Kính Giới

● Tám điều kính giới. Lại kêu là những tên nầy:

- Bát kính pháp: tám phép kính,

- Bát Tôn sư pháp: tám phép Tôn thầy,

- Bát bất khả việt pháp: tám phép chẳng nên vượt qua,

- Bát bất khả quá pháp: tám phép chẳng nên qua:

Dầu Tỳ Kheo ni già trăm tuổi thấy Tỳ Kheo mới thọ giới cũng nên tiếp rước lễ bái, bày chỗ thanh tịnh mời ngồi, Tỳ Kheo ni chẳng đặng miếng nhiếc Tỳ Kheo, Chẳng đặng nhắc ra những việc oan, ưng của Tỳ Kheo, nói điều lầm lỗi hoặc oan ức của Tỳ Kheo, Thức xoa ma na: người đàn bà có con học pháp học pháp mẫu, đã học giới rồi nên do theo chúng tăng mà cầu thọ đại giới, Tỳ Kheo ni phạm giới trong lối nửa tháng ở trong hai bộ tăng: Tỳ Kheo và Tỳ Kheo ni nên làm phép ma na đóa: vui lòng sám hối đặng tẩy trừ tội, Mỗi kỳ nửa tháng chư Tỳ Kheo ni phải đến giáo hội Tỳ Kheo mà thỉnh một vị đến thuyết pháp, Chẳng nên hạ an cư: ở yên chín tuần trong mùa hạ ở xứ nào mà chẳng có vị Tỳ Kheo, Hạ xong rồi, nên theo trong hàng tăng làm phép tự xứ: xưng ra tội mình và hỏi Tỳ Kheo coi có chỉ dạy việc gì chăng.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Cần Cầu

● Siêng năng cầu đạo.

Pháp Tự

● 法 嗣; C: fǎsì; J: hōshi; Là người nối pháp của vị thầy mình; người nối pháp này ít nhất phải đạt được trình độ ngộ nhập, Kiến tính của vị thầy và đã được Ấn khả . Tuy nhiên, các vị Ðại thiền sư thường nhấn mạnh rằng, Thiền không thể được dạy truyền và chính vì vậy mà những danh từ như giáo hoá, truyền tâm ấn … chỉ có thể hiểu là những danh từ tạm bợ, được dùng để mô tả một hiện tượng không thể trình bày. Nhiệm vụ của một Thiền sư có thể so sánh với một chất xúc tác (e: catalyst) trong hoá học. Với sự hiện diện hoặc giáo hoá của một vị thầy, thiền sinh có thể tự chứng ngộ và ngay lúc đó, không có gì có thể gọi là thầy truyền trò nhận. Trong thời gian đầu, biểu tượng của sự công nhận pháp tự là y bát của vị thầy truyền giao lại cho đệ tử. Danh từ y bát sau được hiểu như là truyền tâm ấn ngoài giáo pháp, một đặc tính của Thiền tông tại Ðông, Ðông nam á.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Hoa Nghiêm Tông

● 華 嚴 宗; C: huáyán-zōng; J: kegon-shū; Một tông quan trọng của đạo Phật Trung Quốc, lấy Ðại phương quảng phật hoa nghiêm kinh (S: buddhāvata ṃ saka-sūtra) làm giáo lí căn bản. Tông này do Pháp sư Hiền Thủ Pháp Tạng ( 賢 首 法 藏; 643-712) thành lập. Trước đó, hai vị Ðế Tâm Ðỗ Thuận ( 帝 心 杜 順; 557-640) và Vân Hoa Trí Nghiễm ( 雲 華 智 儼; 602-668) đã nghiên cứu thành lập tông chỉ nên được xem là Sơ tổ và Nhị tổ của tông này. Về sau có Pháp sư Thanh Lương Trừng Quán ( 清 涼 澄 觀; 737-820) phát triển mạnh phái này, được xem là một hiện thân của Văn-thù (S: mañjuśr ī ). Tổ thứ năm của Hoa nghiêm là Khuê Phong Tông Mật ( 圭 峰 宗 密; 780-841), một Ðại sư kiêm Thiền sư xuất sắc. Năm 740, Hoa nghiêm tông được Thẩm Tường ( 審 祥 ) truyền qua Nhật. Chủ trương của tông này là xem mọi vật đều bình đẳng, mọi vật đều liên hệ lẫn nhau. Giáo pháp này được gọi là “nhất thể” – vì Hoa nghiêm quan niệm rằng tất cả đều từ Một mà ra và mọi hiện tượng chẳng qua là dạng xuất hiện của cái Một đó. Ðó là các hiện tượng của Pháp giới ( 法 界; S: dharmadhātu), chúng cùng xuất hiện đồng thời. Tất cả các Pháp (S: dharma) đều có 6 đặc trưng ( 六 相; Lục tướng) trong ba cặp đối xứng là toàn thể và riêng biệt; giống nhau và khác biệt; hoà nhập và riêng tư. Dạng tĩnh của Chân như ( 真 如; S: tathatā) là tính Không ( 空; S: śūnyatā), tức là Lí ( 理 ), dạng động là Sự ( 事 ). Lí và Sự tương tác qua lại với nhau mà sinh ra toàn thể vạn vật. Giáo pháp của Hoa nghiêm tông xuất phát từ quan niệm cho rằng, tất cả đều từ Pháp thân mà ra, mọi pháp trong thế gian đều phụ thuộc lẫn nhau, không có pháp nào tồn tại độc lập. Tất cả mọi pháp đều trống rỗng, hai mặt của Không đó là tĩnh (lí) và động (sự) đều cùng lúc tồn tại, xuyên suốt vào nhau, không ngăn ngại; mỗi hiện tượng đều đồng nhất với hiện tượng khác. Quan điểm này được Pháp Tạng trình bày qua một ẩn dụ nổi tiếng: con sư tử vàng. Sư tử biểu hiện cho thế giới hiện tượng (Sự). Vàng là lí, vàng không có một dạng riêng tư, phải xuất hiện dưới một dạng nhất định, nhưng dạng nào cũng được. Mỗi một bộ phận của con sư tử đều bằng vàng. Trong mỗi bộ phận đều có cái toàn thể và ngược lại, cái toàn thể hiện lên trong mỗi bộ phận. Mỗi hiện tượng đều là thể hiện của một cái lí duy nhất và mỗi hiện tượng nói lên tất cả mọi thứ khác. Vàng và sư tử hiện diện đồng thời, phụ thuộc lẫn nhau, bao hàm lẫn nhau. Pháp Tạng cho rằng mọi hiện tượng trong thế gian đều diễn tả cái lí đó. Hoa nghiêm tông xem mọi sự trong thế gian được bao gồm trong bốn loại Pháp giới (Tứ pháp giới) và sáu dạng xuất hiện (lục tướng). Tứ pháp giới gồm có:

1. Sự pháp giới ( 事 法 界 ): thế giới của mọi hiện tượng thông thường;

2. Lí pháp giới ( 理 法 界 ): thể chung của nguyên lí, của tự tính tuyệt đối;

3. Lí sự vô ngại pháp giới ( 理 事 無 礙 法 界 ): chỉ mối liên hệ giữa hiện tượng và bản thể, sinh thành lẫn nhau, đại diện cho nhau không hề chướng ngại;

4. Sự sự vô ngại pháp giới ( 事 事 無 礙 法 界 ): chỉ sự vật tuy thiên hình vạn trạng nhưng “ăn khớp” lẫn nhau, dựa lên nhau mà có.

- Lục tướng là sáu mối liên hệ giữa cái toàn thể và cái riêng lẽ trên ba mặt Thể, Tướng, Dụng, được Pháp Tạng giải thích như sau:

1. Tổng tướng ( 總 相 ): toàn bộ các chi tiết làm thành một tướng trạng thống nhất, ở đây được ví như toàn con sư tử;

2. Biệt tướng ( 別 相 ): nói về các phần nhỏ của một Tổng tướng, các chi tiết đó đều khác với Tổng tướng, mỗi mỗi bộ phận đều có chức năng khác hẳn với Tổng tướng; Hai dạng “Tổng biệt” nói về mối tương quan về mặt nguyên lí giữa cái đơn lẽ và cái toàn thể ( 體; Thể);

3. Ðồng tướng ( 同 相 ): tuy các bộ phận khác nhau nhưng chúng lại hoà trong một Tổng tướng, liên hệ qua lại chặt chẽ với nhau;

4. Dị tướng ( 異 相 ): các bộ phận khác nhau là khác nơi tướng trạng của chúng; hai dạng “Ðồng dị” này nói về mối tương quan nơi mặt tướng trạng giữa bộ phận và toàn thể (Tướng);

5. Thành tướng ( 成 相 ): sự kết hợp giữa các bộ phận để thành tổng thể;

6. Hoại tướng ( 壞 相 ): mỗi bộ phận tuy là một phần của tổng thể nhưng lại có thế giới và nơi chốn riêng biệt của mình; hai dạng “Thành hoại” chỉ rõ mối liên hệ của toàn thể và cái đơn lẽ trong hoạt động và tác dụng của chúng (Dụng 用 ).

- Tương tự như tông Thiên Thai, tông Hoa nghiêm cũng chia giáo pháp Phật Thích-ca ra nhiều thời kì, đó là năm thời giáo:

1. Thời giáo Tiểu thừa , nội dung giáo pháp chứa đựng trong các kinh A-hàm;

2. Thời giáo đầu của Ðại thừa , đó là giáo pháp của Pháp tướng tông và Tam luận tông , xem mọi pháp đều Không vì chúng dựa trên nhau mà có;

3. Thời giáo Ðại thừa đích thật là giáo pháp của Thiên Thai tông, xem mọi pháp đều là Không, nhưng chấp nhận sự trình hiện của chúng trên mặt tương đối;

4. Ðốn giáo, là giáo pháp đạt được do sự đốn ngộ mà ra, đó là trình độ của Thiền tông;

5. Viên giáo Ðại thừa , là giáo pháp của Hoa nghiêm tông. Giáo pháp của Hoa nghiêm tông có một điểm quan trọng khác với các trường phái Ðại thừa còn lại: tông Hoa nghiêm chuyên nghiên cứu mối liên hệ giữa hiện tượng và hiện tượng, chứ không phải giữa hiện tượng và bản thể. Tông này cho rằng mọi hiện tượng đều tồn tại hoà hợp với nhau, tại vì chúng là phát biểu của một bản thể duy nhất. Chúng như những đợt sóng của một biển duy nhất. Vì thế mọi thế giới và mọi hiện tượng trong mỗi thế giới là hiện thân của một thật thể cao nhất và đồng một thể với Phật tính . - Hoa nghiêm tông (J: kegon-shū) Nhật Bản dựa trên giáo lí của Hoa nghiêm tông Trung Quốc, được Thẩm Tường ( 審 祥; C: shěn-xiáng; J: shinshō) truyền qua Nhật năm 740. Ðại sư người Nhật đầu tiên của tông Hoa nghiêm là Lương Biện ( 良 辨; J: roben, 689-772). Thánh Vũ Thiên hoàng (J: shōmu, 724-748) là người muốn trị nước theo nguyên công án của tông Hoa nghiêm. Ông cho xây Ðông Ðại tự ở Nại Lương (nara), sau đổi tên là chùa Hoa nghiêm, trong đó có một tượng Phật Ðại Nhật (vairocana). Ngày nay chùa này vẫn là một trung tâm của Hoa nghiêm tông Nhật Bản. Hoa nghiêm tông đóng một vai trò quan trọng trong nền triết lí Phật giáo tại Nhật và kinh Hoa nghiêm được diễn giải để bảo vệ cho quan điểm thống nhất quốc gia.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Quy Nguyên Trực Chỉ

● Nhan đề bộ sách Phật rất có giá trị, nguyên văn chữ Hán, gồm nhiều bài khuyến tu, đốc tín của các bậc Thượng tọa, Đại đức ngày xưa soạn, cũng có các bài văn thâm trầm, thanh nhã của các vua quan ngày trước, thông Nho, giỏi Lão và một Phật viết.

Mạt Pháp

● 末 法; C: mòfă; J: mappō; Thời sau cùng của chính pháp, vốn có tên gọi khác là mạt thế ( 末 世 ), là thời gian sau khi Đức Phật nhập niết-bàn; do người Trung Hoa hệ thống vào cuối thế kỉ thứ 6 như là thời kì thứ 3 và là thời cuối cùng trong 3 thời kì của Phật pháp. Chính tượng mạt ( 正 像 末 ).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Diêm Phù

● S. Jambu. Cây diêm bụt. Cõi đất Diêm Phù Đề sở dĩ có tên như vậy, là vì ở cõi này mọc rất nhiều cây dâm bụt (hay diêm bụt).

An Lạc Đường

● Các chùa lớn có phòng nghỉ cho các vị tăng cao tuổi gọi là An lạc đường.

Vãng Sinh

● 往 生

● 1. Chết;

● 2. Tái sinh, đầu thai;

● 3. Đầu thai vào địa ngục;

● 4. Tái sinh ở cõi trời, hay ở cõi Tịnh độ;

● 5. Vãng sinh vào Tịnh độ của Phật A-di-đà nhờ kết quả chính niệm về Ngài.

A Đề Sa

● 阿 提 沙; S: atīśa, atiśa; A-đề-sa là cách đọc theo âm Hán Việt, dịch ý là “Người xuất chúng, xuất sắc”, cũng được gọi là Nhiên Ðăng Cát Tường Trí ( 燃 燈 吉 祥 智; S: dīpaṅka-raśrījñāna); Ðại sư người Ðông Ấn (982-1054), người đã đóng góp rất nhiều trong việc truyền Phật giáo sang Tây Tạng. Sư chuyên nghiên cứu các phương pháp phát triển Bồ-đề tâm (S: bodhicitta). Là Tổ của dòng Ma-kiệt-đa (S: magadha) và thuyết sư tại đại học Siêu Giới (S: vikramaśīla), Sư được mời qua Tây Tạng và sống ở đó 12 năm cuối đời mình. Sư là người sáng lập trường phái Cam-đan (t: kadampa), gây ảnh hưởng rất lớn cho nền Phật giáo Tây Tạng, nhất là dòng Cách-lỗ (t: gelugpa) của Tông-khách-ba (t: tsong-kha-pa). Ðệ tử quan trọng nhất của Sư là Lạc-mẫu-đông (hoặc Ðông-đốn [t: dromton], 1003-1064). Thế kỉ thứ 10 được xem là thời đại truyền pháp lần thứ hai từ Ấn Ðộ qua Tây Tạng, thông qua vương triều miền Tây. Ban đầu nhà vua cử sứ giả qua Ấn Ðộ thỉnh kinh, như dịch giả Lâm-thân Tang-pha (t: rinchen sangpo). Về sau nhà vua mời hẳn một Luận sư Ấn Ðộ và người đó là A-đề-sa. Năm 1042, Sư bước chân vào đất Tây Tạng, sống ở Netang và bắt đầu giáo hoá. Trong tác phẩm Bồ-đề đạo đăng (S: bodhipathapradīpa), Sư trình bày toàn cảnh giáo pháp Ðại thừa và chia hành giả theo ba căn cơ khác nhau:

1. Hạ sĩ: loại người mong được tái sinh nơi tốt lành,

2. Trung sĩ: loại người tu vì sự giác ngộ của chính mình (Tiểu thừa )

3. Thượng sĩ: loại người tu vì sự Giác ngộ của tất cả chúng sinh (Bồ Tát ). Công trình chính của A-đề-sa là xếp đặt thứ tự kinh sách, không phổ biến bừa bãi. Sư là người đưa Ða-la (S: tārā) trở thành một vị nữ Hộ Thần quan trọng trong hệ thống Phật giáo Tây Tạng . Trong các trứ tác, Sư thống nhất hai trường phái chính của giáo pháp Bát-nhã ba-la-mật : quan điểm tính Không (S: śūnyatā) của Long Thụ (S: nāgārjuna) và tính bao trùm của tâm thức giác ngộ theo Vô Trước (S: asa ṅ ga).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Diệu Trí

● Trí tuệ lớn, không thể lường được của Phật. Diệu Tuệ Đồng Nữ Kinh Tên kinh, một quyển. Bồ Đề Lưu Chi đời Đường dịch. Nội dung kinh nói về 40 phép tu của Bồ Tát. Diệu Tỷ Bồ Tát Vị Bồ Tát có cánh tay kỳ diệu. Tên bộ kinh “Diệu tỷ Bồ Tát kinh” Diệu Ứng Sự cảm ứng kỳ diệu của chư Phật và Bồ Tát đối với lời nguyện cầu chí thánh của Phật tử.

Biến

● Ở chùa, đọc một, hai, ba biến kinh tức là nói đọc một, hai, ba lượt kinh, mỗi lượt đọc trọn quyển. Như nói, đọc, hay tụng ba biến kinh A Di Đà. “Kinh xem ba biến, ngồi chơi mé quốc Tân La” (Trần Nhân Tông –Cư Trần Lạc Đạo)

Cửu Thiền

● Chín phép thiền. Phép đại thiền mà riêng bậc Bồ Tát tu theo, chẳng thông với hai thừa ngoại đạo (Thanh văn, Duyên giác) vậy:

- Phép thiền tự tánh, hoặc đỉnh chỉ, hoặc quán tưởng, hoặc đình chỉ quán tưởng bằng nhau vậy,

- Phép thiền nhứt thiết, là phép thiền thế gian xuất thế gian vậy,

- Phép thiền nan, là phép thiền dưới hóa chúng sanh, trên cầu Bồ đề vậy,

- Phép thiền nhứt thiết môn, nói là môn, đó là hết thảy thiền định đều do môn ấy mà ra, là phép thiền tâm bình đẳng mà không có những ý lành, dữ, yêu, ghét vậy,

- Phép thiền thiện nhơn (người lành), là phép thiền hạnh, là phép thiền sanh ra hết thảy các hạnh lành của Bồ Tát vậy,

- Phép thiền trừ não, là phép thiền tiêu trừ hết thảy khổ não của chúng sanh vậy,

- Phép thiền Cảm. Vui cõi nầy và cõi khác, là phép thiền của Bồ Tát hiện ra thần thông chẳng biết đâu mà nghĩ ngợi, đặng lợi ích cho chúng sanh cõi nầy và cõi khác vậy,

- Phép thiền thanh tịnh, (trong sạch), là phép thiền thành tựu hết thảy các công đức, chứng được đạo Vô thượng vậy.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Hải Đức

● Bảy đức tính lớn của biển:

1. Rộng lớn, mênh mông.

2. Thủy triều lên xuống đều.

3. Mọi xác chết đều vứt lên bờ.

4. Chứa đựng bảy loại ngọc quý.

5. Dung chứa nước của tất cả con sông, tất cả nước mưa. 6. Chứa những con cá lớn nhất.

7. Một vị mặn, phổ biến.

Mười Lực

● S: daśabala; P: dasabala; Hán Việt: Thập lực ( 十力 ); Mười năng lực hiểu biết, mười trí của một vị Phật:

1. Thi thị xứ phi xứ trí lực ( 知 是 處 非 處 智 力; s: sthānāsthānajñāna; p: ṭhānā ṭhāna-ñāṇa); Biết rõ tính khả thi và tính bất khả thi trong mọi trường hợp;

2. Tri tam thế nghiệp báo trí lực ( 知 三 世 業 報 智 力; s: karmavipākajñāna; p: kammavipāka-ñā ṇ a): Biết rõ luật nhân quả, quả báo, tức là Nghiệp nào tạo quả nào;

3. Tri nhất thiết sở đạo trí lực ( 知 一 切 所 道 智 力; s: sarvatragāminīpratipaj-jñāna; p:sabbattha-gāminī-paṭ ipadāñāṇa): Biết rõ nguyên nhân nào dẫn đến con đường tái sinh nào;

4. Tri chủng chủng giới trí lực ( 智 種 種 界 智 力; s: anekadhātu-nānādhātujñāna; p:anekadhātu-nānādhātu-ñāṇa): Biết rõ các thế giới với những yếu tố thành lập của nó;

5. Tri chủng chủng giải trí lực ( 知 種 種 解 智 力; s:nānādhimukti-jñāna; p:nānādhimuttikatāñāṇa): Biết rõ cá tính của chúng sinh;

6. Tri nhất thiết chúng sinh tâm tính trí lực ( 知 一 切 眾 生 心 性 智 力; s:indriyapārapara-jñāna; p: indriyaparopariyatta-ñāṇa): Biết rõ căn cơ học đạo cao thấp của mọi chúng sinh;

7. Tri chư thiền giải thoát tam-muội trí lực ( 知 諸 禪 解 脫 三 昧 智 力; sarvadhyāna-vimokṣa-…-jñāna; p:jhāna-vimokkha-…-ñāṇa): Biết tất cả các cách thiền định;

8. Tri túc mệnh vô lậu trí lực ( 知 宿 命 無 漏 智 力; pūrvanivāsānusmṛti-jñāna, pubbennivāsānussati-ñāṇa): Biết rõ các tiền kiếp của chính mình;

9. Tri thiên nhãn vô ngại trí lực ( 知 天 眼 無 礙 智 力; cyutyupapādajñāna, cutūpapāta-ñāṇa): Biết rõ sự tiêu hủy và tái xuất của chúng sinh;

10. Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực ( 知 永 斷 習 氣 智 力; āśravak ṣ ayajñāna, āsavakkhaya-ñāṇa): Biết các Ô nhiễm (s: āśrava) sẽ chấm dứt như thế nào. Ba lực 8, 9, 10 được Phật nhắc đến khi Ngài thuật về sự đạt Bồ-đề của mình (Tất-đạt-đa Cồ-đàm). Chúng được gọi chung là Tam minh.

Ảo Diệm

● Trò ảo hóa và ngọn lửa nháng, Công danh, sự nghiệp của người ta, các cuộc thành bại, cho đến trọn một đời người chẳng qua là một trò ảo hóa, một ngọn đuốc nháng mà thôi! Như vậy, có chi mà đáng tham mê, có chi mà đáng sầu tủi, oán hận, chán ngán!

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Khai Ngộ

● Mở mang tâm trí và tỉnh ngộ, đạo lý. Ấy là hai trình độ của nhà học đạo, tu hành: trước khi khai tâm, sau thì tỉnh ngộ.

● Mở mang trí tuệ gọi là khai. Làm cho giác ngộ chân lý, lẽ phải gọi là ngộ.

Khai Thị Ngộ Nhập.

● Tứ thập nhị chương kinh: Lại như có những vị Tỳ Kheo nào bạch lên những sở nghi của mình, cầu Phật chỉ cho biết việc tấn thối, thì đức Thế Tôn phán dạy khiến cho tất cả đều khai ngộ.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ái Nghiệp

● Tham ái là nghiệp nhân, tạo ra quả là các hành động thiện hay ác dẫn tới quả khổ.

Đại Viên Giác

● Sự giác ngộ lớn và hoàn thiện, viên mãn (sự giác ngộ của Phật). Quán Phép quán thấy ánh sáng giác ngộ của Phật xâm nhập vào tất cả mọi chúng sinh.

Phệ Đà

● 吠 陀; C: fèituó; J: haita; Phiên âm chữ Veda từ tiếng Phạn, là kinh văn căn bản của Bà-la-môn Ấn Độ giáo.

Ấm

● (S. Skhandha). Che khuất, khiến cho không thấy được chân tướng của sự vật. Người, cũng như các loài hữu tình khác đều do năm “ấm” là sắc, thụ, tưởng, hành, [tr.40] thức, tạo thành. Sắc là thân thể có hình có sắc. Thụ là cảm thụ vui, buồn v.v… (Ph. Sensations). Tưởng là tri giác bằng hình ảnh thưởng tượng lại. Hành là dụng tâm làm việc này, việc khác. Thức là phân biệt, hay biết. Theo đạo Phật, thân tâm người cũng như bất cứ chúng sinh nào khác cũng là do năm “ấm” tạo thành, trong năm “ấm” đó không có cái gì đáng gọi là ta hay của ta cả. Cũng như cái nhà là sự tập hợp của gạch, ngói, vôi vữa v.v… Vì năm “ấm” này là ta cho nên mới sinh ra tham ái, chấp trước, vơ vét v.v… mê muội không thấy được chân lý, chân tướng của sự vật, cho nên gọi là “ấm” với nghĩa là che khất. Nhưng, từ thời Đường Huyền Trang về sau, người ta không dịch là “ấm” nữa là dịch là “uẩn”, với nghĩa tập hợp, chứa, nhóm (x. uẩn).

Tất Đàn

● S. Siddhanta Phương pháp của Phật giáo hóa chúng sinh. Có bốn tất đàn:

1. Giáo hóa bằng phương pháp diễn đạt bình thường, thế tục;

2. Giáo hóa từ cá nhân một, bằng cách thích ứng với khả năng, căn cơ của mỗi người;

3. Đánh giá tâm bệnh của chúng sinh;

4. Chỉ trực tiếp vào chân lý cứu kính tối hậu. Hán dịch nghĩa tất đàn là thành tựu. Nhờ sử dụng kháo léo các phương pháp nói trên mà Phật thành tựu được mục đích giáo hóa chúng sinh.

Kiến Phật

● Thấy Phật. Người phàm chỉ thấy được hóa thân của Phật (Đức Phật Thích Ca lịch sử). Còn các vị Bồ Tát có thể thấy được báo thân của Phật. Còn Pháp thân của Phật, thì chỉ có các đức Phật biết được, thấy được mà thôi.

Quán Vô Thường

● Quán thấy tất cả các pháp, mọi sự vật đều biến đổi vô thường, do đó mà đoạn trừ lòng tham đắm, tâm được giải thoát, tự do và tự tại, siêng năng tinh tấn.

Tịnh Phạn Vương

● 淨 飯 王; S: suddhodhana; C:jìngfànwáng; J: jōbanō; Thân phụ của Phật Thích-ca Mâu-ni. Ông là vua trị vì vương quốc Ca-tì-la-vệ Ấn Độ. Tên ông còn được phiên âm là Thủ-đồ-đà-na ( 首 圖 駄 那 ).

Lục Đạo

● 六 道; C: liùdào; J: rokudō; S: ṣaḍakula; Sáu đường tái sinh; chỉ các dạng đời sống (gati) trong Luân hồi , trong Vòng sinh tử . Người ta phân biệt ba “thiện đạo” và ba “ác đạo” Ba thiện đạo gồm có cõi người ( 人; S: nāra), Thiên ( 天; S: deva) và A-tu-la ( 阿 修 羅; S: āsura). Ba ác đạo gồm Ngạ quỷ ( 餓 鬼; S: preta), Ðịa ngục ( 地 獄; S: nāraka) và súc sinh ( 畜 生; S: paśu). Sáu cõi này nằm trong Ba thế giới . Ba thế giới gồm có dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Dục giới gồm sáu cõi thiên thấp nhất, loài người… Sắc giới gồm 17 tầng thiên giới và vô sắc giới gồm 4 tầng trời thiền định. Các thế giới này không khác nhau về thể tính, chỉ khác về nghiệp. Trong cả ba thế giới này thì thọ mệnh đều có hạn, tuy nhiên chỉ có loài người trong ba thế giới đó mới được giải thoát, vì thế đạo Phật coi trọng thân người hơn thiên giới và gọi là “thân người quý báu Trong luân hồi, được sinh làm người được xem là hiếm hoi và là cơ hội quý báu để giác ngộ.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

● Lục đạo còn gọi là lục thú, đạo là đường, thú là nơi hướng tới. Ý nói chúng sanh khi chưa khỏi vòng sống chết luân hồi, thường phải tái sinh vào một trong sáu cõi trên. Sáu cõi này là chúng phàm phu qua lại , nên còn gọi là lục phàm.

- Địa Ngục: Cõi của những cảnh khổ triền miên.

- Ngạ Quỉ: Cõi của những sinh vật luôn bị nạn đói dày vò, khủng khiếp vô cùng tận.

- Súc sanh: Kinh điển thường gọi là bàng sanh, chỉ chung cho các loại chim muôn, súc vật, côn trùng..v..v…

- A Tu La: Cõi của giống sinh vật to lớn hiếu chiến hay sinh sự đánh nhau với loài người, trời .

- Nhơn: Là các sinh vật loài người. Thiên: Bao gồm những cõi sinh vật cao cấp, có trí tuệ và hạnh phúc hơn loài người.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Chân Tính

● Tính chân thực của chúng sinh, thanh tịnh sáng suốt, không phiền não. Nói giác ngộ, chính là giác ngộ cái tính chân thực, vốn sáng suốt của bản thân mình.

“Nhưng mà chân tính tự như,

Ấy là chư Phật Tổ sư trong đời.”

(Toàn Nhật Thiền sư)

Hàng

● Hàng phục, điều phục, dùng phương tiện làm cho phải quy phục. Ma Phục Hổ Các vị cao tăng tu trong rừng sâu, nhờ đức hạnh cao cả mà ma quỷ, hổ báo cũng phải nể vì, không dám quấy nhiễu. Phục Tâm Phiền Não Trong Kinh Kim Cương có câu nói các vị Bồ Tát an trú ở tâm Bồ đề và hàng phục tâm phiền não. Nói một cách khác tức là bỏ vọng tâm, an trú ở chân tâm, vì tâm Bồ đề tức là chân tâm.

Năm Đầy Đủ

● H. Ngũ cụ túc Năm pháp mà một Tỷ kheo cần phấn đấu để có đầy đủ:

1. Đức tín đầy đủ.

2. Giới hạnh đầy đủ.

3. Nghe học đầy đủ.

4. Bố thí đầy đủ.

5. Trí tuệ đầy đủ.

● Một phân tích khác về năm loại đầy đủ là:

-Giới đầy đủ.

-Thiền định đầy đủ.

-Trí tuệ đầy đủ.

-Giải thoát đầy đủ.

-Giải thoát tri kiến đầy đủ

(tự mình biết rõ mình đã được giải thoát). (Tăng Chi 2, 125)

Huệ Bảo

● Món quý báo: bảo châu Trí huệ. Trong các vật quí, bảo châu Ma ni là quý nhứt, có công dụng muốn chi được nấy, trừ nhiễm cấu và chiếu sáng. Trong các pháp môn: Tam học, Nhị môn, Lục độ, trong Ngũ căn, Trí huệ là phần quý báo nhứt: bực tu Thinh văn thừa có Huệ thì thành La Hán, dứt tuyệt mê lầm, bực tu Bồ Tát thừa, Phật thừa có Huệ thì thành Phật, biết hết tất cả. Vì vậy nên gọi là Huệ bảo. Như Phật địa Kinh luận nói: Huệ bảo thành tực

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

La Việt

● S. Rajaghra. Kinh đô nước Magadha, dưới chân thành núi Linh Thứu (S. Grdhrakuta). Cũng gọi là Vương Xá, một địa bàn Phật giáo quan trọng hồi Phật còn tại thế. Là địa điểm tổ chức cuộc đại hội kiết tập kinh điển Phật giáo lần thứ nhất. Cũng gọi là La Duyệt, như trong các bộ kinh A Hàm.

Đạo Sanh

● Một nhà sư Nhựt Bổn hồi thế kỷ thứ năm dương lịch. Ngài Đạo Sanh thường hay tuyên dương cái thuyết nầy, ở đâu cũng có Phật và bao giờ cũng có Phật.

● Cao tăng Trung Hoa, học trò xuất sắc của Cưu Ma La Thập (Kumarajiva), có công truyền bá rộng rãi học thuyết Trung Quán ở Trung Quốc. Ông là người đầu tiên ở Trung Hoa đề xướng tất cả chúng sinh, kể cả Nhất xiển đề (x. Nhất xiển đề) cũng có Phật tánh và do đó đều sẽ thành Phật. Đạo Sanh là người đã trước tác và chú thích các bộ luận như “Phật tánh đương hữu Luận, Pháp thân vô sắc luận, Đốn ngộ thành Phật luận. Ông là người nhiệt liệt tuyên truyền cho các thuyết “tất cả chúng sinh đều có Phật tính”, và tất cả chúng sinh đều sẽ thành Phật, một chủ thuyết rất mới mẻ thời bấy giờ. Vì vậy mà ông bị giới cựu tăng phản đối, đòi đuổi ông ra khỏi Tăng chúng.

Luận

● S. Sastra. Chỉ những công trình nghiên cứu giáo lý đạo Phật một cách có phân tích và hệ thống, do các nhà Phật học uyên bác gọi là luận sư tạo ra. Kinh là do đức Phật nói ra, và các đệ tử Phật tập kết lại. Còn luận là do các đệ tử Phật tạo ra sau khi Phật diệt độ, nhằm các mục đích như giới thiệu giáo lý đạo Phật một cách có hệ thống, phê bình, uốn nắn những nhận thức sai trái đối với giáo lý đạo Phật, bảo vệ sự trong sáng của giáo pháp, chống lại mọi đả kích hay xuyên tạc của các hệ thống tư tưởng và đạo giáo khác. Những luận sư nổi tiếng là Asvaghosa (Mã Minh), tác giả cuốn “Đại Thừa Khởi Tín Luận”, lần đầu tiên trình bày lý thuyết Đại Thừa, Nagarjuna (Long Thọ), vị luận sư sáng lập ra học phái Đại Thừa Không Tôn (Sunyavada) hay là Trung Luận tôn (Madhyamika), Asanga (Vô Trước) và em là Vasubandhu (Thế Thân) sáng lập ra tông phái Duy Thức (Vijnaptimatrata). Trong ba Tạng sáng Phật, thì Luận Tạng tập hợp tất cả các bộ luận do các luận sư sáng tác. Chủ Vị luận sư chủ trương giáo thuyết nhất định. Vd, hai luận chủ của tông phái Duy Thức ở Ấn Độ là Vô Trước (Asanga) và Thế Thân (Vasubandhu). Gia Cg. Luận sư. Những bậc học rộng tài cao trong Phật giáo, có khả năng biện luận, trước tác để hoằng dương Phật pháp. NGHỊ; S. Upadesa Một cách thức thuyết pháp của Phật, bàn luận sâu vào nghĩa lí. [tr.389] Đó là một trong 12 cách thức thuyết pháp của Phật. Sư Đồng nghĩa với luận gia, chỉ những vị không những thông hiểu Luận tạng, mà còn có khả năng sáng tác ra các bộ Luận mới.

Tịnh Thất

● Phòng, nhà trong sạch, nơi tu hành của các Phật tử tại gia hay xuất gia. Cg, Tịnh xá hay tĩnh xá. Trong nhà người tu tại gia, thường dành ra một phòng trong sạch gọi là tịnh thất, có bàn thờ Phật, bài trí trang nhã làm nơi Phật tử có thể tu thiền, niệm Phật.

“Chín người ngọc nữ lễ nghi,

Tiếp vào tịnh thất, đều thì nghỉ yên.”

(Toàn Nhật Thiền Sư)

Chánh Tư Duy

● Samyak samkalpa. Sự suy nghĩ đạo chơn chánh. Đó là cách hành đạo thứ nhì trong Bát chánh đạo. Chánh tư duy là sự suy xét về Đạo lý, chiêm nghiệm pháp môn dứt khổ, chớ chẳng để tâm suy xét tà vạy, trí không tưởng tới công danh, lợi lộc ở thế gian.

Mười Tâm Trưởng Dưỡng

● Mười loại thiện tâm, giúp cho hạnh nhẫn nhục ngày càng phát triển:

1. Lòng từ.

2. Lòng bi.

3. Lòng xả.

4. Lòng hỷ trong hạnh độ tha.

5. Bố thí.

6. Vui nói pháp.

7. Giúp đỡ chúng sinh trong sự nghiệp giải thoát.

8. Hạnh hòa hợp.

9. Thiền định.

10. Trí tuệ.

Sám Ma

● S. Ksama. Thứ lỗi, bao dung.

Sám Ma Y

● Áo làm bằng cỏ ksama. Áo len.

Sám Nghi

● A. rules for confession. Nghi thức sám hối.

Sám Trừ

● Sám hối để đoạn trừ, rửa sạch mọi tội lỗi.

Tam Quang

● 1. Ánh sáng mặt trời, mặt trăng và sao.

● 2. Ba cõi Trời Sắc giới là Thiểu quang thiên, Vô lượng quang thiên và Quang âm thiên.

● 3. Ba vị Bồ Tát: Bồ Tát Quan Thế Âm gọi là nhật thiên tử, con mặt trời; Bồ Tát Đại Thế Chí gọi là nguyệt thiên tử, con của mặt trăng và Bồ Tát Hư Không Tạng, gọi là Minh Tinh thiên tử, con của sao. Các thiền sư Việt Nam am hiểu đạo Lão và đạo Nho, thường ví đạo Phật, đạo Lão, đạo Nho như ba vật sáng trên trời, đạo Phật ví với mặt trời, đạo Lão ví với mặt trăng, đạo Nho ví với vì sao. Ánh sáng của mặt trời, mặt trăng và của các vì sao đều cần thiết cho con người, cũng như cả [tr.615] ba giáo đều có ích đối với con người.

“Cũng như vạc có ba chân,

Trên trời người có tam quang tỏ tường.” (Toàn Nhật)

Kỵ Nhật

● Ngày kiêng kỵ cũng như nói ngày húy. Đó thường là ngày giỗ một người thân quá cố. Vào ngày đó, mọi tư tưởng lời nói và hành động của những người thân còn sống đều hướng về tưởng niệm người quá cố.

Pháp Cúng Dường

● Cúng dường bằng Pháp. Để tỏ lòng ngưỡng mộ, lòng biết ơn, người tu học cúng dường Phật, cúng dường Tam Bảo. Có hai cách cúng dường, nhị chủng cúng dường, tài cúng dường, pháp cúng dường. Tài cúng dường là đem tài vật như hương, hoa, đồ ăn, đồ uống…mà cúng dường. Pháp cúng dường là ráng ăn ở theo lời Phật dạy, tu trì Pháp Phật mà làm lợi ích cho chúng sanh. Đó là cách cúng dường quý nhứt vậy.

Tịnh Độ

● Cõi nước trong sạch (cõi Phật).

“Tịnh độ là lòng trong sạch,

Chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương.”

(Trần Nhân Tông – Cư Trần Lạc Đạo)

Tịnh Độ Tông

● Pháp môn tu hành, niệm danh hiệu Phật, quán tưởng thân tướng và công đức Phật để cầu vãng sinh về cõi Phật. Ở Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam, pháp môn Tịnh độ phổ biến nhất là pháp môn niệm danh hiệu Phật A Di Đà để cầu vãng sinh về cõi Cực Lạc phương Tây của Phật A Di Đà.

Tịnh Độ Yếu Nghĩa

●Tên cuốn sách lý luận Phật giáo, do Thiền sư Chân Nguyên viết bằng văn Nôm. Nội dung giải thích cơ sở lý luận của phép tu Tịnh độ. Cuốn sách gồm sáu phần. Đặc sắc của cuốn sách là giải thích Tịnh độ không phải là cõi thế nào khác ở phương Tây, mà chính là cõi này nếu người tu hành, nhờ công phu niệm Phật mà dứt được ba nghiệp ác về ý, lời nói và thân.

“Tịnh độ rõ rằng ở trước mắt,

Tây phương không nhọc tới khoảnh khắc.”

(Chân Nguyên)

Địa Ngục

● Một cõi sống trong sáu cõi sống của chúng sinh chưa được giải [tr.221] thoát, chưa được thoát khỏi cảnh luân hồi, sinh tử. Là cõi sống rất khổ, nơi thác sinh của những chúng sinh đã tạo nhiều nghiệp nhân ác xấu, xứng đáng phải chịu cảnh sống ở địa ngục. Không nên quan niệm sai rằng Địa ngục là cõi sống dưới đất.

“Thưa rằng đắc đạo linh thay,

Truyền cho địa ngục lên ngay thiên đường.”

(Phật Bà Quan Âm diễn ca)

“Mấy người ác nghiệp tham si,

Liền trong địa ngục gian nguy ghê đường.

Người lên cõi Phật vui say,

Người xuống địa ngục đêm ngày kêu la.”

(Toàn Nhật).

Nhị Báo

● Nhị báo là hai thứ quả báo :

A.1. Y báo: Y báo là thế giới, là cõi nước, nhà cửa, khí cụ, non sông, cỏ cây, hoa lá, v.v…nó là chỗ để cho bản thân chúng sanh (chánh báo) y trụ nên gọi là y báo.

A.2. chánh báo : chúng sanh do nơi nghiệp lực đời trước đã tạo mà chiêu cảm quả báo thân đó. Thân là một sự đền trả, là quả báo chánh của chúng sanh, nên gọi là chánh báo. Nhân loại là chánh báo, thế giới là y báo, người Việt nam là chánh báo, nước Việt nam là y báo.

● B.1. Hoa báo : sự báo ứng tạm thời, phát hiện ngay trong đời, tỷ như người trồng cây, thấy cây mình trổ hoa cũng gọi là hiện báo vậy.

B.2. Thật báo: sự báo ứng thật sự, phát hiện ra trong đời tới, tỷ như người trồng cấy thấy cây mình có trái, có hột đầy đủ và chín, cũng gọi là sanh báo nghĩa là sau khi chết đầu thai trở lại để chịu quả báo, cũng gọi là hậu báo, tức quả báo đời sau mình phải chịu vậy.

● C.1. Tổng báo : như những sự hạnh phúc chung của một dân tộc hoặc những hoạn nạn xảy ra cho một đất nước, một thế giới, cùng những nỗi khổ thông thường về sanh, lão, bệnh, tử đó gọi là tổng báo.

C.2. Biệt báo : như hạnh phúc riêng, hoạn nạn riêng của tứng người, hình dáng, tướng trạng xấu hoặc tốt, địa vị sang hoặc hèn của từng người gọi là biệt báo.

Sân

● Giận dữ, oán thù. Nổi cơn giận dữ, mất hết tỉnh táo, dẫn tới có những hành động hay lời nói quá đáng, ác độc, có thể dẫn tới phạm tội như đánh người, gây thương tật, cho đến giết người. Sự giận dữ nén sâu vào bên trong, gọi là hận. Sự giận dữ bộc lộ cực điểm gọi là phản. Hận hay phẫn cũng đều là những hình thức khác biệt của sân giận, là một trong ba độc, gây đau khổ và phiền não cho người cũng như cho bản thân. Hai độc kia là tham và si. Niết Bàn, cảnh giới an lạc và giải thoát của đạo Phật được định nghĩa như là một cảnh giới đã diệt trừ hết ba độc tham, sân và si.

Sân Độc

● Lòng giận như thuốc độc, làm hại chính bản thân con người sân giận.

Sân Hận

● Giận hờn, ấm ức. “Với sân bị sân hận, Chúng sinh đi ác thú, Bậc thiền quán chánh trí, Từ bỏ sân hận ấy, Từ bỏ không bao giờ, Trở lại tại đời này.” (Kinh Phật Thuyết Như Vậy, 413)

Sân Hỏa

● Lửa sân. Khi sân giận, lòng như bốc lửa.

Sân Tâm

●Lòng sân giận.

Quán Tâm

● Phật tử được khuyến cáo thường xuyên quan sát tâm mình, nếu tâm có tham thì biết là tâm có tham, tâm có sân thì biết là tâm có sân, tâm có si thì biết là tâm có si, tâm có định biết rằng tâm có định, tâm giải thoát, biết rằng tâm giải thoát v.v… (Kinh Bốn Niệm Xứ, Trung Bộ I, 103) Quán tâm là một trong bốn phép quán của phép tu Bốn Niệm Xứ, rất được lưu hành trong các nước Phật giáo Nam tông ngày nay.

Chế Đa Sơn Bộ

● S. Caityasaila. Một trong hai mươi bộ phái xuất hiện trong thời kỳ gọi là Phật giáo bộ phái, bắt đầu từ khoảng 100 năm sau khi Phật nhập Niết Bàn. Đó là thời kỳ Phật giáo Ấn Độ không còn tạo ra một giáo hội thống nhất nữa. Từ sự chia rẽ đầu tiên, dẫn tới thành lập hai bộ phái lớn là Thượng Tọa bộ và Đại Chúng bộ, sau đó không ngừng có những bộ phái mới xuất hiện, và dần dần con số bộ phái lên tới 20.

Báng

● Tức: Phỉ báng, Hủy báng. Chê, nói xấu, nói bậy. Như: Báng Kinh, Báng Phật, Báng Phật, Pháp, Tăng: Tam bảo. Trong Kinh, Phật, thường dạy rằng: Những ai báng Kinh, báng Phật, báng Tam bảo thì phạm tội nặng, có thể đọa Tam ác Đạo, còn ngay ở đời nầy sẽ chịu các thứ tai họa to lớn. Phạm tội báng, có hai hạng người:

- Hạng bất tín, đố kỵ, tức là chẳng phải người trong Phật pháp.

- Hạng có lòng tin đối với Tam bảo, có thiện cảm hoặc có qui y, nhưng chưa hiểu nghĩa lý, hay chấp nhứt, có ý kiến thiên, tà, do đó mà chê bai, luận bàn bậy bạ. Nhơn hạng thứ hai trên đây, trong kim cang Kinh, Phật có phán với Tu Bồ đề rằng: Như ai nói rằng Như Lai có chỗ thuyết pháp, tức là người đó báng Phật, vì chẳng có thể hiểu ý nghĩa của Phật dạy: Nguyên Hán văn: Nhược nhơn ngôn Như Lai hữu sở thuyết pháp, tức vi báng Phật, bất năng giải ngã sở thuyết cố. Vậy chẳng nên cố chấp rằng: Phật có thuyết pháp, giảng kinh. Cũng chẳng nên cố chấp rằng: Phật chẳng có thuyết pháp, chẳng có giảng Kinh. Ai cố chấp mà nói ra một lẽ trong hai lẽ ấy, tức là báng Phật, mặc dầu người ấy là kẻ tu hành. Trong Phạm võng Kinh: Bồ Tát giới Kinh, giới trọng thứ mười, có cấm báng Tam bảo. Người tu Đại Thừa, khi nghe kẻ ngoại đạo báng Tam bảo, thì dường như ba trăm mũi giáo đâm vào tâm mình, huống chi tự miệng mình hủy báng và giúp kẻ ác nhơn, tà kiến hủy báng sao?

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Dự Lưu

● S. Srotrapnna. Quả thánh đầu tiên (sơ quả) trong bốn quả Thánh của Phật giáo nguyên thủy. Dự lưu có nghĩa là tham dự vào giòng (các bậc Thánh), và như vậy sẽ không còn thoái chuyển.

Siêu Việt

● Vượt qua khỏi, vượt lên trên. Như: Người siêu việt là người vượt lên khỏi quần chúng. Lại, trong Địa Tạng Kinh phẩm 6, Phật có phán với Bồ Tát Phổ Quảng rằng: Trong các đời sau, những thiện nam, thiện nữ nào nghe danh Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát mà chắp tay, khen tán, làm lễ, luyến mộ, những kẻ ấy siêu việt tội nghiệp ba mươi Kiếp.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Mười Hai Nhân Duyên

● S. Prattityasammutpada; H. Thập nhị nhân duyên. Chủ thuyết của đạo Phật phân tích cơ chế luân hồi sinh tử của chúng sinh, trong đó có loài người. Mười hai nhân duyên (theo thứ tự: đời sống quá khứ, hiện tại và tương lai):

1. Vô minh: Không hiểu biết hay hiểu sai sự lý, do đó mà có:

2. Hành: Hành động tạo nghiệp (Hai chi vô minh và hành thuộc về kiếp sống quá khứ). Vì tạo nghiệp, nên bị nghiệp lực lôi cuốn tái sinh ở kiếp hiện tại. Đầu tiên là:

3. Tâm thức, Cg, Kết sinh thức là do có thức mà kết sinh thành bào thai trong bụng mẹ.

4. Danh sắc: sau đó có hình hài và một vài hoạt động tâm lí sơ bộ nơi bào thai. Danh chỉ cho những hoạt động tâm lý sơ khởi. Sắc chỉ cho hình hài sơ khởi của bào thai.

5. Lục nhập: Bắt đầu hình thành đủ sáu căn năng: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân hình, ý.

6. Xúc: Bào thai ra khỏi lòng mẹ, sáu căn bèn tiếp xúc với sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

7. Thọ: Do tiếp xúc với ngoại cảnh mà sinh ra cảnh xúc thích thú hay không thích thú…

8. Ái: Do có cảm xúc thích thú mà sinh ra ưa thích, đam mê…

9. Thủ: Do ưa thích, đam mê mà vơ lấy vào mình, chiếm làm của mình.

10. Hữu: Nhưng không vơ lấy vào mình, làm của mình thì có hành động, có tạo nghiệp. Như vậy, gọi là hữu, tức là hiện hữu, tồn tại. Từ chi số 3 đến chi số 10 là cuộc sống hiện tại. Trong cuộc sống hiện tại này, chúng sinh vừa chịu nghiệp quả của kiếp sống quá khứ như mang thân có sáu căn năng, có xúc, có thọ, nhưng chúng sinh cũng đồng thời tạo ra nghiệp nhân, dẫn tới kiếp sống trong tương lai. Những nghiệp nhân đó là ái, thủ, hữu. Đam mê, vơ lấy, rồi có hành động tương ứng, là tạo nghiệp nhân cho kiếp sống tương lai. Và bánh xe luân hồi cứ tiếp tục quay mãi. Do tất cả những nghiệp nhân này mà có đời sống vị lai

11: sinh;

12: lão tử (già chết).

Hai Loại Ruộng Phúc

● H. Nhị phúc điền

1. Bi điền: Lớp người hoạn nạn, nghèo khổ.

2. Kính điền: Tam Bảo Có sách Phật lập thêm một loại ruộng phúc thứ ba nữa gọi là ân điền (cha mẹ). Gọi là ruộng phúc bởi vì bố thí cho ba lớp người này đem lại rất nhiều phúc đức.

Y Tha Khởi Tính

● Tất cả các pháp (sự vật) trong thế giới hiện tượng đều có tính “Y tha khởi”, vì chúng không thể tự độc lập, chúng đều do nhân duyên sinh, do nhiều nhân duyên hòa hợp tạo thành.

A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Lý Luận

● (S. Abhidharma-nyayanusara). Bộ Luận gồm 80 quyển, do Luận sư Ấn Độ Chúng Hiền soạn, Đường Huyền Trang dịch. Gọi tắt là Thuận chánh lý luận. Bộ luận này nhằm bác bỏ quan điểm của Luận sư Thế Thân trong Câu xá luận.

Quan Âm Nam Hải

● Truyện thơ Việt Nam kể chuyện công chúa Diệu Thiện, con gái thứ ba vua Diệu Trang Vương, nước Hùng Lâm (Ấn Độ), sang tu ở chùa Hương Tích (Việt Nam) và thành Phật Bà Quan Âm tại đây.

Áo Nghĩa Thư

● (S. Upanishad). Triết lý của đạo giáo Bà-la-môn ở thời kỳ thứ 3, được hình thành khoảng 800- 500 năm Tcn và được ghi lại trong các tập sách, gọi tên chung là “Áo Nghĩa Thư”. Cho rằng con người ta có Atman (Tiểu ngã, Cg = Tự ngã). Khi chết thì Atman lìa khỏi thân xác và có thể trở về với Brahman (Đại ngã) vì Brahman và Atman, tuy tên gọi khác nhau, nhưng cũng là một thể. Phương pháp tu trì là phép tu Yoga (Du Già), đến lúc đạt kết quả thì Atman hòa nhập vào, trở thành Brahman, chấm dứt luân hồi. Đó là giải thoát.

Diệu Giác

● Sự giác ngộ kỳ diệu (của Phật, Bồ Tát) cả hai mặt tự giác và giác tha đều viên mãn tròn đầy.

Cửu Thứ Đệ Định

● Cửu thứ đệ định là chín pháp thiền định liên tiếp nhau, ấy là:

- Sơ thiền định.

- Nhị thiền định.

- Tam thiền định.

- Tứ thiền định.

- Không vô biên xứ định.

- Thức vô biên xứ định.

- Vô sở hữu xứ định.

- Phi tưởng phi phi tưởng định.

- Diệt tận định.

Cửu đệ định còn gọi là cửu vô gián thiền, Cửu luyện thiền. Vì không xen tạp nên gọi là vô gián, vì thiền này luyện lọc các vị thiền, khiến cho tâm thanh linh giống như luyện vàng, nên gọi là luyện thiền. Hành giả có tâm chuyên nhất, trí tuệ sắc bén, tự nghiệm xét tâm mình, từ sơ thiền vào nhị thiền cho đến diệt thọ định tưởng (diệt tận định) dứt bặt cả tâm thức, đạt đến chỗ tột cùng của thiền định.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Đôn Hoàng

● Thị trấn ở phía Tây Bắc Trung Quốc, là địa đầu của con đường Lụa xuyên Trung Á nổi tiếng, theo con đường này, các Tăng sĩ truyền giáo Ấn Độ đã đi qua Trung Quốc truyền bá đạo Phật. Tại thị trấn Đôn Hoàng hai nhà khảo cổ học phương Tây là Stein và Pelliot đã phát hiện thấy có nhiều kinh sách Phật quan trọng bằng chữ Sanskrit. Đôn Hoàng xưa kia vốn là kinh đô của nhà Tây Lương, miền Bắc Trung Quốc. Vị trí của nó ở tỉnh Cam Túc. Ở đây, có nhiều danh tăng xuất hiện, trong số này có Trúc Pháp Hộ, đời Tây Tấn, được tôn gọi là Bồ Tát Đôn Hoàng. Đôn Hoàng có động bằng đá nổi tiếng, gọi là “Thiên Phật động”, vị trí ở núi Minh Sa, gồm 353 hang, trong mỗi hang đều chạm trổ nhiều tượng Phật và Bồ Tát rất đẹp.

Ái Duyên Thủ

● Ái thủ là hai mục rất quan trọng trong chuỗi “Mười hai nhân duyên”, lôi kéo chúng sinh vào vòng sinh tử luân hồi. Mấu chốt của phương pháp tu hành của đạo Phật là đoạn trừ tham ái, nhờ dùng trí tuệ quán thấy mọi sự vật thế gian đều là vô thường, không đáng cho ta phải tham ái, chấp thủ.

Diệu Trang Nghiêm Vương

● S. Subhavyuha. Tên vị vua là nhân vật chính của chương 27 Kinh Pháp Hoa. Theo phẩm Trang Nghiêm vương bổn sự, của quyển 7 Kinh Pháp Hoa, thì trước đây vô lường số kiếp, có Phật ra đời, danh hiệu là Vân Lôi Âm Túc vương hoa trí Phật. Tên cõi nước là Quang Minh Trang Nghiêm. Tên kiếp là Hỷ Kiến. Trong hàng tín đồ của Phật, có vua tên là Diệu Trang Nghiêm, hoàng hậu tên là [tr.168] Tịnh Đức (S. Vimaladatts) có hai con trai, là Tịnh Tạng và Tịnh Nhãn. Hai vương tử này đều giỏi thần thông, tu hạnh Bồ Tát, lại khuyên được vua cha, trước tin theo Bà-la-môn giáo, sau quy y Phật, nhường ngôi cho em và xuất gia. Vị vua này về sau trở thành Bồ Tát Liên Hoa Đức (S. Padmasri), còn hai vương tử, một trở thành Bồ Tát Dược Vương (S. Bhaisajya-raja), và một là Bồ Tát Dược Thượng (S. Bhaisajiya-samudgata). Trong truyện Việt Nam “Phật Bà Quan Âm diễn ca”, có Diệu Trang Vương là cha của công chúa Diệu Thiện, sau này trở thành Phật Bà Quan Âm.

Thệ Đà

● Hán dịch âm cũ tên Thái Tử Jeta, về sau dịch âm là Kỳ Đà, con trai vua Ba Tư Nặc (Pasenadi) xứ Kosala. Jeta dịch nghĩa là chiến thắng. Khi sinh Thái tử, vua cha đánh nhiều trận thắng liên tiếp nên đặt tên con là chiến thắng, để kỷ niệm.

Bảo Hoa Đức Phật

● Ratnamalacri Bouddha. Danh hiệu một đức Phật Như Lai Quốc Ấn Độ của Ngài ở về phương Thượng đối với cõi Ta bà. Khi đức đức Phật Thích Ca giảng kinh A Di Đà, đức Phật Bảo Hoa Đức và vô số chư đức Phật ở phương Thượng có tỏ lời khen ngợi và khuyên chúng sanh nên tin kinh A Di Đà.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

An Tịnh

● Vắng lặng, yên ổn. Hành tướng của tâm và thân người thế tục thường rất động, không yên. Đức Phật dạy pháp môn tu niệm hơi thở vô, ra để làm cho cả thân và tâm đều được an tịnh.

Nhị Chủng Cúng Dường

● Nhị chủng cúng dường là hai thứ cúng dường.

A.1. Tài cúng dường : Là tiền của đồ vật cúng phật hoặc giáo hội thâu nhận để làm phận sự…

A.2. Pháp cúng dường : là sự tin tưởng tu học, tinh tấn của mình, đem sở học của mình mà giáo hóa chúng sanh. Sự cúng dường bằng pháp đối với Phật, đối với Tam bảo thì có công đức hơn, tối thắng hơn.

B.1. Xuất triền cúng dường : tự mình ra khỏi sự ràng buộc, bước lên địa vị Phật, bèn cúng dường chư Phật, cúng dường mà không cầu phước.

B.2. Tại triền cúng dường : tự mình còn trong sự ràng buộc, trong cuộc cấu nhiễm nhưng đem thân tâm mà lễ kính cúng dường. Cúng dường mà cầu phước báo nhân Thiên vậy.

Theo từ điển Ph của Đoàn Trung Còn .

Thập Ba La Mật

● Thập Ba la mật là mười điều đại hạnh của Bồ Tát là mười pháp tu rốt ráo để đạt đến quả Phật.

1. Bố thí ba la mật: cho của cải, thân mạng và thí pháp xuất thế cho chúng sanh

2. Trì giới ba la mật: giữ giới tinh nghiêm, không tiếc mình vì giữ giới, khuyên người giữ giới và phát tâm Bồ Đề

3. Nhẫn nhục ba la mật: nhẫn nhục tất cả mọi chướng nghiệp, mọi nghịch cảnh lòng không giận hờn được từ tâm tam muội không hủy nhục chúng sanh mà khuyên người phát tâm Bồ Đề

4. Tinh tấn ba la mật: luôn tiến bước chẳng ngừng trên đường tu đạo, liều bỏ thân mạng vì đạo, nói pháp tối thắng khiến người nghe được tới cõi chánh giác giải thoát

5. Thiền định ba la mật: hằng giữ chánh định nhập chơn pháp giới, chẳng tiếc thân mạng giáo hóa chúng sanh thuyết pháp vi diệu khiến đắc vô lượng Bồ Đề

6. Bát nhã ba la mật: hiểu rõ chân lý không tiếc thân mạng để cầu pháp, quán thấu diệu lý bình đẳng, đây là huệ tư tánh

7. Phương tiện thiện xảo ba la mật: hiểu rõ cách giúp đỡ lợi ích cho chúng sanh không tiếc thân mạng, coi chúng sanh bình đẳng, nói pháp vi diệu độ chúng sanh.

8. Nguyện ba la mật: Quán Trung đạo tu từ bi để hóa độ chúng sanh không thối chuyển nơi quả Phật.

9. Lực ba la mật: dùng sức trí tuệ làm cho chúng sanh đắc nhập pháp Đại thừa, bỏ thân mạng để làm lợi ích cho chúng sanh khiến bỏ tà kiến hồi tâm quay về theo Niết Bàn.

10. Trí huệ ba la mật: thấu triệt các pháp giữ vững tâm trung đạo, không chán sanh tử không ham cầu Niết Bàn có đại xả tâm thương xót chúng sanh, nói pháp Nhất thừa khiến chúng sanh đắc Phật đạo.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Anh Lạc Yết Ma

● Yết Ma là phép truyền giới. Phép này được ghi trong kinh “Bổn Nghiệp Anh Lạc Kinh”, cho nên gọi là Anh lạc Yết Ma.

Cửu Chủng Sai Biệt

● Cửu chủng sai biệt là chín phép tu sai biệt của Bồ Tát theo phẩm “Tùy Tu” (Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận 5) bao gồm: Thiện hành sanh tử: Bồ Tát thành tựu đạo nghiệp. Giáo hóa hữu tình tuy ra vào trong sanh tử mà không bị ô nhiễm. Thiện hành chúng sanh: Bồ Tát khởi tâm đại bi thương xót chúng sanh, nếu họ có bệnh khổ, các Ngài thường cứu giúp không sanh tâm mỏi mệt Thiện hành tự tâm: Bồ Tát điều phục tự tâm phá trừ phiền não tăng trưởng Bồ Đề Thiện hành dục trần: Bồ Tát khi ở chỗ dục trần mà không đắm trước, chuyên tu phạm hạnh tăng trưởng pháp tài. Thiện hành tam nghiệp : Bồ Tát tư duy tinh tấn chuyên tu ba nghiệp được thanh tịnh. Thiện hành bất não chúng sanh: Bồ Tát thường khởi tâm thương xót chúng sanh dù họ có ác tâm đối với mình cũng không sanh phiền não. Thiện hành tu tập: Bồ Tát dùng trí thanh tịnh tu tập Bồ Đề tâm, không gián đoạn Thiện hành tam muội: Bồ Tát tu tập chánh định không loạn, không mê, khiến công đức tăng trưởng Thiện hành bát nhã: Bồ Tát dùng trí thanh tịnh chiếu rõ tất cả các pháp thế gian, tâm không mê hoặc.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Tam Chủng Tự Tánh

● Tam chủng tự tánh nghĩa là tự tánh phân ra làm ba loại, bao gồm :

1. Y tha khởi tự tánh : tức tự tánh nương nơi vật khác mà phát hiện ra như hửu hình nương với vô hình, sống nương với chết hoặc nương với nhơn duyên hòa hợp mà thành, vốn không thật có chẳng qua là phát hiện ra huyễn như hóa.

2. Thiên kế chấp tự tánh : không rõ các pháp vì nương nhau, vì nhơn duyên hòa hiệp mà thành, chứ không thật, người ta do vô minh nên nhìn thấy các pháp chấp đó là có.

3. Viên thành thật tự tánh : các pháp tự tánh tròn đầy, không hạn lượng, không thay đổi không giả dối, thoát ra ngoài hai tự tánh trên, ấy gọi là chơn tánh vậy. Ví như người đau mắt, trong ra hư không thấy có hoa đốm, vì đau mắt nên có hiện tượng như thế. Ấy là Y tha khởi tự tánh. Nhưng người đau mắt chẳng biết là mình đau mắt nên thấy các hiện tượng là thật, bèn phân biệt ra nào là hoa đốm đỏ, vàng, xanh.... Ấy là Thiên kế chấp tự tánh. Tới chừng có ai chỉ cho mình biết sự thấy ấy chẳng thật, do nương theo bệnh mà có thôi, chớ nào có tướng hoa đốm, đỏ, vàng, xanh...Ấy là Viên thành thật tánh. Các pháp vốn có tự tánh chẳng biến, chẳng đổi, chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng có, chẳng không. Cái tánh chơn thật ấy chính là tự tánh chơn như.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Đại Hiền Trí

● Hiền nói về đức hạnh. Trí nói về trí tuệ. Bậc Đại Hiền trí là bậc có trí lớn và đức lớn. Trong kinh sách Phật, thường tôn xưng Phật và các Bồ Tát là những bậc Đại hiền trí.

Nhị Không

● 1. Nhân không : còn gọi là “ Ngã không” , “ Sanh không “ tức chân lý nhân ngã đều là không, hàng phàm phu do vọng chấp năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) là ngã nên lập chủ tể, khiến phát khởi phiền não tạo ra ác nghiệp, Phật vì phá trừ sự chấp trước ấy nên nói lý “ Ngũ uẩn vô ngã “, đồng thời không có chủ thể thường nhất. hàng Nhị thừa duyên giác nghe được đều này thể nhập vào lý Vô ngã, gọi đó là Nhân không vậy.

2. Pháp không : tức chân lý các pháp đều không, hàng Nhị thừa chưa chứng lý pháp không, do vì còn chấp trước vào pháp ngũ uẩn là có thật. Phật vì muốn trừ mối vọng chấp này nên nói trí huệ thâm sâu, khiến cho hàng Nhị thừa thấu rõ được lý tánh của pháp ngũ uẩn là không. Hàng Bồ tát nghe được đều này thời nhập vào lý các pháp đều không thật có, không có cố định, không có chủ tể thường biến chuyển nên gọi là pháp không.

Theo Phds của Ni sư Như Đức

Năm Bố Thí

● H. Ngũ sự thí.

1. Bố thí cho người từ phương xa đến.

2. Bố thí cho người sắp đi xa.

3. Bố thí cho người bệnh.

4. Bố thí cho người đói.

5. Bố thí cho người có trí tuệ và đạo đức.

Phổ Quảng Bồ Tát

● Một vị Bồ Tát du hành. Phổ: Rộng, Khắp. Quảng: Rộng rãi, rộng lớn. Theo Địa Tạng Kinh, ngài Phổ Quảng Bồ Tát có khải thỉnh đức Phật Thích Ca giảng thuyết sự lợi ích của Địa Tạng Bồ Tát đối với chúng sanh. Đồng thời, Phổ Quảng Bồ Tát cũng có thỉnh đức Phật giảng giải những phước đức do sự chiêm ngưỡng đức Địa Tạng Bồ Tát.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Trai

● A. Reverence, abstinence. Không ăn thịt cá hay nhịn ăn hoàn toàn. Người Việt nói trệch [tr.713] là chay. Chay tịnh là trong sạch. Ăn chay là chỉ ăn đồ thực vật, không ăn thịt cá. Mời thụ trai là mời ăn chay.

Trai Chủ

● Người cư sĩ tổ chức tiệc chay mời các nhà sư.

Trai Đàn

● Đàn chay. Đàn chay không phải là cỗ chay mà là một nghi thức lễ Phật, có nhiều nhà sư tham gia, tụng kinh, niệm Phật.

Trai Đường

● Phòng ăn của tăng chúng.

Căn Bản Thức

● Tên gọi khác của thức thứ tám (Ph. huitiemè conscience), tức là [tr.115] thức A Lại Da. Theo môn Duy Thức học Phật giáo, thức thứ tám là cái gốc phát sinh ra mọi thức khác, nó không những duy trì, gìn giữ cái thân năm uẩn của chúng ta mà còn duy trì, gìn giữ vũ trụ, thế gian và môi trường sống của chúng ta nữa.

Nhị Chướng

● Nhị chướng là hai thứ chướng ngại, bao gồm :

A.1. Phiền não chướng : sự thấy biết, suy nghĩ, sầu lo lầm lạc của phàm phu, làm chướng ngại đạo tâm.

A.2. Tam muội chướng : thiền tịnh mà chấp trước là chướng ngại. Khi hành giả chứng được tứ quả và pháp vô tranh tam muội, nhưng lòng còn chấp trước tức còn tranh nên chưa được giải thoát.

B.1 Phiền não chướng : phiền não là chướng ngại, sự tối tâm phiền sầu làm cho não loạn tâm thần, khiến chúng ta không hiển phát được chơn tánh diệu minh sẵn có nơi mình.

B.2 Sở chi chướng : chỗ hiểu biết là chướng ngại, nghĩa là chấp nệ nơi chỗ biết, chỗ chứng của mình, làm ngăn bít thể tánh trí tuệ.

C.1 Lý chướng : chướng ngại về lý tánh, cái bổn giác tâm nguyên vốn yên lặng trong sạch, nhưng vì người đời bị vô minh che lấp cho nên ngăn trở chánh tri kiến, chẳng đạt được lý chơn như.

C.2 Sự chướng : chướng ngại về sự chướng, chúng sanh bị cái vô minh che bít không do đâu mà giải thoát. Sự chướng cũng có nghĩa là vì chấp có sự mà thôi nên chẳng minh đạt được lý thế.

D.1 Phiền não chướng : tâm tánh thanh tịnh mới thể nhập đại đạo, phiền não nếu còn thì chướng ngại chánh quả.

D.2 Giải thoát chướng : chứng đủ tám pháp giải thoát tam muội cũng còn chướng ngại. Pháp thứ tám cao hơn hết là Diệt tận định nếu chẳng đắc trọn pháp ấy, ắt còn bị chướng ngại, chưa được giải thoát trọn vẹn.

Theo Phds của Ni sư Đức Trí

Lý Phật Tử

● Tên vua thứ hai nhà Tiền Lý (không kể Triệu Quang Phục ở Dạ Trạch lên ngôi tước vị, tự xưng là Việt Vương, tức Triệu Việt Vương). Sau khi chiếm được thành Long Biên năm 571, Lý Phật Tử xưng đế, hiệu là Hậu Lý Nam Đế, đóng đô ở Phong Châu (huyện Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên cũ). Năm 602, tướng nhà Tùy là Lưu Phương đánh Nam Việt. Lý Phật Tử thua trận. Đất Giao Châu một lần nữa bị Bắc thuộc. Các tác giả cho rằng danh hiệu Lý Phật Tử của vua này cho biết vua sùng tín đạo Phật.

Diên Mạng Ấn Minh

● Khế ấn và chân ngôn được trì tụng trong pháp tu Diên Mạng của Mật giáo. Đây cũng là ấn minh của bồ-tát Phổ Hiền Diên Mạng. Ấn minh này trong các kinh quĩ có nhiều tên khác nhau: Kim Cương Thọ Mạng Đà-la-ni Niệm Tụng Pháp gọi là “Kim Cương Thọ Mạng Bồ-tát Đà-la-ni Ấn”. Kim Cương Thọ Mạng Đà-la-ni Kinh Pháp gọi là “Kim Cương Thọ Mạng Gia Trì Giáp Trụ Mật Ấn”. Trong 2 bộ kinh quĩ này và bộ Du-già quĩ đều có ghi chép rõ ràng cách ấn khế như sau: “Hai bàn tay nắm lại thành Kim cương quyền, hai ngón trỏ duỗi ra, áp dính lại, đặt lên đỉnh đầu. Ngón trỏ bên trái biểu thị ngọn gió sinh diệt của phàm phu. Ngón trỏ bên phải biểu thị gió mệnh trong cảnh giới Kim cương bất hoại của chư Phật. Hai ngón trỏ áp dính nhau chỉ cho sinh mạng phần đoạn sinh diệt của chúng sanh và sinh mạng đệ nhất thường trụ của Chư Phật hòa hợp, biểu thị tiến vào chỗ “Bản bất sanh”, tức là trong cảnh giới Kim Cương thọ mạng sinh ra nhất như của chư Phật mà thành tựu công đức kéo dài mạng sống. Chân ngôn: Án (om: quy mạng) phạ-nhựt-ra (vajra: Kim cương) du sái (yusai: thụ mạng) a phạ ha (svaha: thành tựu) Từ điển Phật học Huệ Quang

Mười Đại Đệ Tử

● Hán Việt: Thập đại đệ tử ( 十 大 弟 子 ); Mười đệ tử quan trọng của Phật, hay được nhắc nhở trong kinh sách Ðại thừa (s: mahāyāna):

1. Ma-ha Ca-diếp ( 摩 訶 迦 葉; s: mahākāśyapa): Ðầu-đà đệ nhất, được xem là Sơ tổ Thiền tông Ấn Ðộ;

2. A-nan-đà ( 阿 難 陀; ānanda): Ða văn đệ nhất, người “nghe nhiều” được xem là Nhị tổ Thiền tông Ấn Ðộ. A-nan-đà hay được trình bày trong tranh tượng đứng bên cạnh Phật cùng với Ca-diếp; 3. Xá-lị-phất ( 舍 利 弗; s: śāriputra): Trí huệ đệ nhất, đệ tử quan trọng nhất của Phật trong các kinh Tiểu thừa (; p: hīnayāna);

4. Tu-bồ-đề ( 須 菩 提; subhūti): Giải Không (s: śūnyatā) đệ nhất;

5. Phú-lâu-na ( 富 樓 那; s: pūr ṇ a): Thuyết Ph á p (dharma) đệ nhất;

6. Mục-kiền-liên ( 目 犍 連; s: mahāmaudgalyāyana): Thần thông đệ nhất, hay đi đôi với Xá-lị-phất;

7. Ca-chiên-chiên ( 迦 旃 延; s: katyāyana): Biện luận đệ nhất;

8. A-na-luật ( 阿 那 律; s: aniruddha): Thiên nhãn đệ nhất;

9. Ưu-ba-li ( 優 波 離; upāli): Giới luật đệ nhất;

10. La-hầu-la ( 羅 羅; rāhula): Mật hạnh đệ nhất.

Ảo Dã

● Cảnh đồng ruộng ảo hóa, không thật. Dã: cảnh đồng ruộng mênh mông, tức là cõi sanh tử: luân hồi. Thật ra, con đường sanh tử triền miền chẳng qua là mộng ảo thôi!

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Phá Chấp

● Chấp là cố chấp, mê chấp. Không đúng mà chấp là đúng, không thật mà chấp là thật, không mà chấp là sướng, vô ngã nhưng chấp là có cái ta v.v.. Tât cả những cái đó đều là mê chấp. Nghĩa là vì ngu si mê lầm mà mê chấp, rồi lại khăng khăng ngoan cố tự cho mình là đúng, đó là cố chấp. Người có trí, dùng trí tuệ và tài thuyết phục giảng giải cho người mê thấy rõ phải trái, thật giả.

Năm Phần Pháp Thân

● H. Ngũ phần pháp than. Năm thuộc tánh siêu việc của pháp thân của Phật:

1. Giới: siêu việt thiện ác.

2. Định: hoàn toàn an trú, bất động.

3. Tuệ: đức Phật không gì không biết, không thấy (chánh biến tri). 4. Giải thoát: đức Phật hoàn toàn tự do, tự tại.

5. Giải thoát tri kiến: đức Phật hoàn toàn biết rõ cảnh giới giải thoát của mình.

An Bần Lạc Đạo

● Yên phận nghèo, nhưng vẫn vui với đạo.

“Cùng con cháu, thử nói năng chuyện cũ,

Từng ngâm câu lạc đạo vong bần,

Gặp anh em khi bàn bạc sự đời,

Lại đọc thử vi nhân bất phú.”

(Nguyễn Công Trứ – Hàn nhi phong vị phú)

Sư Tử

● S. Simha. Con sư tử, vua các loài thú.

Sư Tử Âm

●S. Simhaghosa. Tiếng nói, tiếng rống của con sư tử. Ví với tiếng nói của Phật. sư tử âm còn là danh hiệu của một vị Phật, có đất nước ở phía đông nam của thế giới chúng ta.

Sư Tử Giáp

● S. Siahahanu. Tên một vị vua sinh ra vua Tịnh Phạn, ông nội của Phật Thích Ca.

Sư Tử Hống

●Tiếng rống của con sư tử làm cho tất cả mọi con dã thú khác đều phải kinh sợ. Ví với tiếng nói thuyết pháp của Phật, làm cho tất cả ngoại đạo phải im tiếng.

Sư Tử Quang

● S. Simharami. Tên một vị luận sư Ấn Độ, sống vào khoảng năm 630 TL, chống đối mạnh mẽ học phái Du già Duy Thức. Quốc Nước sư tử (Sri Lanka hiện nay). Theo truyền thuyết, vương quốc Sư tử do một thương gia Ấn Độ, tên Simha (sư tử) chinh phục và thành lập, sau khi chiến thắng tất cả các loài quỷ thống trị ở trên đảo).

Sư Tử Tòa

● S. Simhasana: Từ ví dụ. Chỗ ngồi con sư tử, ví với chỗ ngồi thuyết pháp của Phật.

Sư Tử Tôn Giả

● S. Aryasimha. Cao Tăng Ấn Độ, dòng Bà-la-môn, sinh quán ở Trung Ấn, là Tổ thứ 23 của Phật giáo Ấn Độ, theo một truyền thuyết của Thiền tông Trung Hoa. Bồ Đề Đạt Ma là tổ 28.

Sư Tử Trụ

● S. Harivarman. Luận sư Ấn Độ, tác giả bộ “Thành Thực Luận” (S. Satyasiddhi sastra).

Sư Tử Vương

● Cg, sư tử Khải. Vua sư tử. Vd, vua sư tử ví với Phật.

Phổ Diệu Kinh

● 普 曜 經; S: lalitavistara; còn được gọi là Thần thông du hí kinh ( 神 通 遊 戲 經 ), nguyên nghĩa là “Trình bày chi tiết cuộc đời đức Phật”; Một bộ kinh bao gồm nhiều đoạn văn trình bày hai đời cuối cùng của Phật Thích-ca Mâu-ni. Kinh mang tính chất tiếp nối giữa Tiểu thừa (s: hīnayāna) và Ðại thừa (s: mahāyāna), được soạn giữa thế kỉ thứ hai trước và sau Công nguyên, chịu ảnh hưởng của phái Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda) và về sau được Ðại thừa hoàn chỉnh.

A Di Đà Kinh

● Aparinitayus sūtra (S), , Amitakyo (J), Amitabha Sutra. A di đà Tam-da-tam Phật-tát-lâu-Phật-đàn quá độ nhân đạo Kinh.Tên một bộ kinh. Đại Chánh Tạng, tập 12, Bộ A di đà Kinh, 2 quyển.

● A Di Đà Kinh: Một trong ba bộ kinh căn bản của Tông Tịnh Độ. Hai bộ kinh kia là: Vô Lượng Thọ và Quán Vô Lượng Thọ. Kinh A Di Đà mô tả quan cảnh cực kì trang nghiêm, sung sướng của cõi Cực Lạc, nơi Phật A Di Đà và hai vị Bồ Tát là Quan Thế Âm và Đại Thế Chí đang trực tiếp giáo hóa chúng sinh. Kinh khuyến khích các chúng sinh đang ở cõi Ta Bà này nên thường xuyên niệm tên Phật A Di Đà, cầu khi mạng chung được vãng sanh về cõi Cực Lạc. Kinh này do vị cao tăng Cưu Ma La Thập người nước Quy Tư (S. Kucha), dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán vào năm 402. Tăng Ni các chùa Việt Nam thường tụng kinh này hàng ngày vào buổi chiều và tối.

Theo từ điển Phật học Việt Nam

Thiên Thân

● S. Vasubandhu. Cũng dịch là Thế Thân. Vị Luận sư Ấn Độ, sinh quán ở Peshawar, 900 năm sau Phật Niết Bàn, tức năm 400 TL. Tác giả nhiều bộ Luận Phật giáo quan trọng, trong đó có bộ Luận Câu Xá và bộ Luận Duy Thức. Cùng với anh ruột là Vô Trước (Asanga) lập ra Du Già tông. Ông được xem là vị Tổ thứ 21 của Phật giáo Ấn Độ. Thiên Thần Tên gọi chung Thần Đế Thích (Indra), và các vị Thần theo hầu thần Đế Thích, hay là các vị thần do Đế Thích cai quản.

Lục Thời

● Lục thời còn gọi là lục thì tức là sáu khoảng thời gian. Ba thời giờ ban ngày và ba thời giờ vào ban đêm, hiệp thành sáu thời được phân định như sau:

- Ba thời giờ ban ngày là: Sáng sớm hoặc gọi là sớm mai Lúc mặt trời giữa trưa Lúc mặt trời lặn

- Ba thời giờ ban đêm là: 1. Đầu hôm tức trời vừa tối 2. Nữa đêm (khoảng 12 giờ khuya trở lên) 3. Cuối đêm (khoảng 3 hoặc 4 giờ sáng)

- Trong Kinh A Di Đà có chép: Ở cõi Cực lạc thường chẳng có biết bao nhiêu loài chim tốt đẹp, lạ lùng và đủ màu sắc như Bạch hạc, Khổng tước, Anh võ, Xá Lị, Ca Lăng, Tằng dà, Cọng mạng, ngày đêm sáu thời những loài chim ấy ca ngâm những bài thuyết pháp như giảng về năm căn, năm lực, bảy phần Bồ Đề và tám đường Thánh. Chúng sanh ở cõi ấy, nghe tiếng chim hót thì đem lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Thập Tam Lực

● Thập tam lực là 13 sức mạnh, bao gồm:

- Nhơn lực: Là cái lực nhơn lành đời trước.

- Duyên lực: Cái lực giáo hóa của bực thiện tri thức. Nhơn và duyên hòa hợp khởi ra đức hạnh.

- Ý lực: Cái lực của ý tạo tác.

- Nguyện lực: Cái lực cầu đạo Bồ Đề.

- Phương tiện lực: Cái lực y theo pháp mà tu xảo diệu (lực phương tiện thiện xảo)

- Thường lực: Cái lực y theo pháp mà thường tu.

- Thiện lực: Cái sức lực căn lành chánh tu.

- Định lực: Cái sức lực tu nhất tâm.

- Huệ lực: Cái sức lực nhờ tu quán mà thành tựu.

- Đa văn lực: Cái sức lực nghe nhiều tin chánh pháp

- Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định lực: Cái lực do tu năm độ hiệp lại.

- Chánh niệm, Chánh quán, Chư thông minh lực: Cái lực thành tựu chánh niệm, chánh quán, lực thông và Tam minh.

- Như pháp điều phục chư chúng sanh lực: Cái lực theo chư pháp mà điều phục chúng sanh cang cường

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

A Tỳ Đạt Ma Tập Dị Môn Túc Luận

● (S. Abhidharma samghiti-paryaya-pada). Bộ Luận gồm 20 quyển, do Luận sư Ấn Độ Xá Lợi Tử soạn, Đường Huyền Trang dịch. Gọi tắt là Tập dị môn túc luận. Là một trong sáu bộ Luận chú giải bộ Phát trí luận, là bộ Luận căn bản của Hữu Bộ. Sách gồm 12 phẩm.

Sanh Y

● Y là chỗ dựa, điểm nương tựa. Mọi nhân duyên làm chỗ nương tựa cho tái sinh. Tham ái là sinh y. bởi vì có tham ái, mới có thủ (chấp thủ). Và để có cái mà chấp thủ, và để giữ vững không chịu buông những cái chấp thủ, cho nên phải tạo nghiệp. Tạo nghiệp chính là hữu. Do có hữu mà có sinh và già chết. Do có ái, thủ, và hữu mà có tái sinh. Đó là thuyết 12 nhân duyên (x. 12 nhân duyên).

Ly Cấu

● Cấu là nhơ bẩn. Xa lìa cái nhơ bẩn. Đồng nghĩa với ly trần.

Ly Cấu Địa

● Địa là cấp bậc tu tập. Bồ Tát trải qua mười cấp bậc tu hành mới thành Phật. Ly cấu địa là cấp bậc thứ hai, ở đó Bồ Tát đoạn trừ mọi dục vọng, phiền não và cấu uế.

Ly Cấu Nhãn

● Nhãn là con mắt. Con mắt thanh tịnh, sáng suốt, không còn vướng mắc một nhơ bẩn nào.

Ly Cấu Thế Giới

● Tên cõi Phật của ông Xá Lợi Phất (S. Sariputra) sau khi ông thành Phật.

Bạch Giao Hương

● S: sarja- rasa. T: sra-rtsi-phog. Một loại hương liệu được chế bằng mủ cây Ta- la. Đây là 1 trong 5 loại hương được đốt lên để tu pháp Tiêu tai cầu mưa. Khi y cứ theo kinh Khổng Tước để tu pháp trên, hành giả Mật giáo đốt hương liệu này ở phương Đông trong đại đàn, Đại đàn có 5 phương, đốt 5 thứ hương liệu khác nhau. Theo: Đại Nhật Kinh Sớ 7; Khổng Tước Minh Vương Hoạ Tượng Dàn Tràng Nghi Quĩ. Xem: Ngũ Hương.

Từ điển Phật học Huệ Quang

Tội Nhân

● Phạn : Pàpin. Người tạo tội. Trong quan niệm nhân quả của Phật giáo có nhấn mạnh việc việc hành thiện, tạo ác đều có quả báo, chúng sanh tạo ác khi chết đọa địa ngục, chịu khổ rất lớn. Kinh Địa Tạng Bồ- tát Bản Nguyện, thượng (Đại 13, 782 trung) ghi : “Hoặc có địa ngục moi tim tội nhân cho quỷ Dạ- xoa ăn; hoặc có địa ngục vạc nước sôi sùng sục nấu thân tội nhân”. Theo : Kinh Quán Vô Lượng Thọ; Kinh Quán Phật Tam- muội Hải

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Ngũ Hương

● Ngũ hương là năm thứ hương thơm. Trong khi dâng các thứ hương, như trầm hương, quế hương, chiên đàn hương…. Để cúng Phật người ta cũng thành tâm dâng luôn năm thứ hương nơi mình gọi là ngũ phần pháp thân hương.

1. Giới hương : Hương thơm của người có giới hạnh. Người ấy lòng không chê bai kẻ khác, không hung dữ, không ganh tỵ, đố kỵ, không tham, không giận, không ép bức lường gạt ai, luôn sống có giới đức.

2. Định hương : Hương thơm của người có định tâm, người ấy tâm tự nhiên, không phiền lụy vì sự thiện ác ở đời, không vui mừng, không sợ hãi, tức là tâm chẳng loạn động.

3. Huệ hương : Hương thơm của người đắc trí huệ, Người ấy được giải thoát, không chạy theo danh lợi, không bị danh lợi ràng buộc mà sa vào thất tình, nhờ vậy tâm được sáng suốt, phân biệt được rõ ràng thiện và ác.

4. Giải thoát hương : Hương thơm của người tự biết mình đã được giải thoát. Người ấy tâm ý luôn thanh thoát sáng suốt tự tại, vượt khỏi mọi não phiền hoặc nghiệp, dầu có bị người ác hại vẫn an nhiên,không hề xao động.

5. Giải thoát tri kiến hương : Hương thơm của người buông xả cái thấy biết vi tế đối với quả vị giải thoát. Người ấy tâm an nhiên tự tại, xa lìa mọi sự chấp trước, sống với thể tánh Như Lai của chính mình. Ngũ hương hay ngũ phần pháp thân hương tức là năm sự thơm lành hợp lại thành pháp thân. Năm thứ hương này quí hơn tất cả các thứ hương bằng vật chất mà mình thường cúng dường lên Chư Phật- Chư Bồ Tát.

● Ngũ hương vật chất là năm thứ hương :

- Chiên đàn hương

- Trầm hương

- Đinh hương,

- Uất hương,

- Long não hương.

Đây là những thứ hương mà chúng ta thường đốt cúng dường Phật, Bồ Tát hoặc ướp để làm thơm đồ vật.

Theo Phds của Ni sư Như Đức

Bát Cú Nghĩa

● 八 句 義; C: bājùyì; J: hachikugi; Tám câu diễn đạt tinh thần tự thể hiện yếu tính của Thiền, quan tâm đến sự thực chứng, hơn là học hỏi tri thứC:

1. Chính pháp nhãn tạng ( 正 法 眼 藏 );

2. Niết-bàn diệu tâm ( 涅 槃 妙 心 );

3. Thật tướng vô tướng ( 實 相 無 相 );

4. Vi diệu pháp môn ( 微 妙 法 門 );

5. Bất lập văn tự ( 不 立 文 字 );

6. Giáo ngoại biệt truyền ( 教 外 別 傳 );

7. Trực chỉ nhân tâm ( 直 指 人 心 );

8. Kiến tính thành Phật ( 見 性 成 佛 ).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Hưng Long

● Pháp hiệu của Chúa Nguyễn Phúc Chu, sinh năm 1675. Một vị chúa Nguyễn rất sùng đạo Phật. Chúa Phúc Chu, sau khi Thiền sư Nguyên Thiều tịch đã chủ động mời Hòa Thượng Thạch Liêm, từ Quảng Đông qua Nam Việt Nam để dạy đạo Phật cho quan và dân ở trong Nam. Thạch Liêm đã tặng chúa đạo hiệu là Thiền tông đạo nhân. Hưng Thế Xuất hiện, nổi lên, hưng thịnh ở đời. Đức Phật xuất hiện ở đời.

Tối Trừng

● 最 澄; J: saichō; C: zuìchéng; 767-822; cũng được gọi là Truyền Giáo Ðại sư; Người thành lập tông Thiên Thai Nhật Bản. Sư lưu tâm đến Phật pháp từ lúc mới 12 tuổi, sư trở thành đệ tử của Hành Biểu ( 行 表 , J: gyōhyō) trú trì chùa Quốc Phân ( 國 分 寺 , J: kokubunji) ở Cận Giang ( 近 江 , J: ōmi) vào lúc 14 tuổi, và sau khi thụ giới cụ túc vào năm 19 tuổi tại chùa Đông Đại ( 東 大 寺 , J: tōdaiji), sư đến núi Tỉ Duệ ( 比 叡 山 , J: hiei) để tu tập thiền quán và nghiên cứu về Hoa Nghiêm tông. Nhưng sư say mê nhất giáo lí của tông Thiên Thai, điều mà sư trở nên quen thuộc qua đọc các tác phẩm của ngài Trí Khải. Sư nổi tiếng là một học giả uyên bác đến mức sư được Hoàng đế Kammu ban tặng cho một cơ hội sang Trung Hoa nghiên cứu Phật pháp với mục đích tạo dựng nên một sắc thái Phật giáo tương ứng với bản sắc Nhật Bản. Sư đáp thuyền đi năm 804 cùng với người bạn đồng hành là Không Hải ( 空 海 , J: kūkai). Tại Trung Hoa, sư trở thành môn đệ của Ngưu đầu thiền với Thiền sư Tiêu Nhiên ( 翛 禪 ). Sư nghiên cứu tông Thiên Thai với ngài Đạo Thuý ( 道 邃 ), nghiên cứu Chân ngôn tông ( 眞 言 ) với ngài Thuận Hiểu ( 順 曉 ), trong đó không có giáo lí nào còn tồn tại như một tông phái độc lập ở Nại Lương. Sư trở về Nhật Bản vào năm sau, và vào năm 806, sư chính thức thành lập Thiên Thai tông Nhật Bản. Nhưng mặc dù chịu ảnh hưởng giáo lí tông Thiên Thai nhiều nhất, nhưng qua mối quan hệ với ng à i Không Hải, sư vẫn có quan tâm sâu sắc đến Chân Ngôn tông. Thế nên hệ thống giáo lí riêng của sư có khuynh hướng là một giáo lí hoà hợp. Sư dành thời gian còn lại của đời mình để truyền bá kiến thức Phật học của mình cho Phật tử quanh vùng núi Tỉ Duệ, nhưng gặp phải sự chống đối thường xuyên với những tông phái đã được thành lập từ trước, đặc biệt là về những cải cách mà sư đang nỗ lực thực hiện, như việc sư tìm kiếm sự hợp lí hoá một vài nghi thức truyền thụ giới pháp Đại thừa. Sư trứ tác rất nhiều, một trong những tác phẩm quan trọng là Thủ hộ quốc giới chương ( 守 護 國 界 章 , J: shugo kokkaishō), Pháp Hoa tú cú ( 法 華 秀 句 , J: hokkeshūku) và Hiển giới luận ( 顯 戒 論 , J: kenkai ron). Chủ trương của Thiên Thai tông tại Nhật không khác gì với Thiên Thai Trung Quốc. Ðó là quan điểm đặt cơ sở trên kinh Diệu pháp liên hoa , trên lời thuyết pháp thật sự của đức Phật. Sư cho rằng các tông phái khác hay dựa trên các luận giải, chứ không phải trên kinh điển chính thức của đức Phật nên Thiên Thai tông ưu việt hơn. Sư cũng có quan điểm khác với các tông phái khác và nhấn mạnh đến tính thống nhất và bao trùm của Thiên Thai tông. Tính bao trùm thể hiện trong luận điểm, mọi chúng sinh đều có khả năng giác ngộ và thành Phật. Tính này cũng thể hiện trong Phật tính , là tính chất chung nhất của mọi chúng sinh. Ðối với Sư, muốn đạt Phật quả, hành giả phải sống một đời sống trong sạch và tu tập Chỉ-Quán . Sư quan tâm giữ gìn mối quan hệ với hoàng gia đương thời. Núi Tỉ Duệ được xem là Trung tâm bảo vệ quốc gia của Nhật và xem Ðại thừa Phật giáo là người bảo vệ đất nước Nhật. Sư chia tăng sĩ học trong thiền viện mình ra làm nhiều hạng: những người xuất sắc nhất được xem là bảo vật của quốc gia và phải ở trong chùa, phụng sự đất nước. Những người kém hơn thì cho vào các công sở, dạy học hoặc làm nhà nông, nói chung là phục vụ xã hội.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Phổ Độ

● Độ cứu thoát. Cứu vớt rộng khắp chúng sinh. Người xuất gia tu theo Phật giáo thường phát nguyện lớn. Không những tu học để giải thoát cho bản thân mình mà còn giải thoát cho tất cả chúng sinh.

Kim Cương Luân

● Bánh xe kim cương, biểu trưng cho các tông phái Mật giáo.

Kim Cương Lực

● Sức mạnh vô địch của Kim cương, hay ví như Kim cương.

Kim Cương Lực Sĩ

● Một tên gọi khác của Thân Kim Cương. (x. Thần Kim Cương).

Kim Cương Niệm

● Tụng Niệm Phật hay đọc kinh không thành tiếng, một cách im lặng.

Kim Cương Phật

● Một tên gọi khác của Phật Đại Nhật (Vairocana), là đối tượng sùng bái chủ yếu của Phật giáo Mật tông.

Kim Cương Phật Tử

● Con của Phật Kim Cương. Danh từ dùng để gọi tất cả những Phật tử Phật giáo Mật tông.

Kim Cương Quán

●Phép quán tưởng, đi sâu vào thực tưởng của các pháp.

Kim Cương Sát

● S. Vajraksetra. Tu viện Phật giáo, chùa Phật. Cũng gọi là Kim cương sái.

Kim Cương Sơn

● Núi Kim Cương, chỉ cho vòng núi bằng kim loại bao bọc thế giới Sa Bà, theo địa lý học huyền thoại của Ấn Độ giáo. Cg. Kim Cương vị sơn, hay Kim Cương luân sơn. Có sách gọi là núi Tu Di (Meru) là núi Kim Cương.

Kim Cương Tam Muội Kinh

● Chú Giải Tác phẩm của vua Trần Thái Tông, chú giải bộ Kinh Đại Thừa Kim Cương Tam muội. Tác phẩm này hiện không còn, chỉ lưu lại được bài tựa, đã được dịch ra Việt văn, và in lại trong tập Khóa hư Lục của Trần Thái Tông.

Kim Cương Tạng

●S. Vajragarbha. Tên vị Bồ Tát được nói tới trong Kinh Lăng già (lankavatara sutra).

Kim Cương Tát Đõa

● S. Vajrasattva. Một hóa thân của Bồ Tát Phổ Hiền (S. Samnantabhadra), và được suy tôn là Tổ thứ hai trong tám Tổ của Chân ngôn tông, một tông phái Phật giáo Mật tông ở Nhật. Danh hiệu Kim cương tát đõa còn được dùng, theo nghĩa rộng để chỉ tất cả chúng sinh, vì chúng sinh nào cũng có Phật tính, ví như ngọc kim cương, có sẵn trong mỗi chúng sinh.

Kim Cương Tâm

● Tâm của vị Bồ Tát không giao động, rắn chắc như Kim cương.

Kim Cương Thân

● Chỉ cho pháp thân vĩnh hằng thường trú, bất tử của Phật.

Kim Cương Thủ

● Bồ Tát Vị Bồ Tát có bàn tay Kim cương. Một tên gọi khác của Bồ Tát Phổ Hiền.

Kim Cương Thủy

● Nước Kim cương. Trong Mật giáo, học trò chịu lễ quán đỉnh (rước nước thiêng lên đỉnh đầu) và được thầy cho uống nước thơm. Uống nước thơm đó biểu trưng cho lời thề trung thành với đạo, không bao giờ sai [tr.359] trái với lời dạy của thầy, của đạo.

Kim Cương Thừa

● S. Vajrayana. Một tên gọi khác của Chân ngôn tông, một tông phái Mật giáo của Nhật Bản.

Kim Cương Tòa

● S. Vajrasana. Nơi ngồi của Phật dưới gốc cây Bồ Đề khi Ngài thành Phật.

Kim Cương Trí

● S. Vajrabodhi. Cao tăng Mật giáo ở nam Ấn Độ, từng học ở Phật học viện Nalanda. Năm 15 tuổi, ông học Nhân Minh học trong bốn năm với Luận sư Dharmakirti, ở Tây Ấn, sau đó năm 20 tuổi, ông trở lại học viện Nalanda thọ giới cụ túc. Ở đây ông học giới luật và triết thuyết Trung Quán trong sáu năm với luận sư Santabodhi. Sau đó, học thêm thuyết Du già của Asanga, thuyết Duy Thức của Vasubandhu. Sau đó lại học Mật giáo 7 năm với cao tăng Mật giáo Nagabodhi ở Nam Ấn. Cuối cùng, ông theo đường biển đến Trung Quốc. Ở đây, tại Lạc Dương, ông dịch nhiều bộ Kinh Mật giáo quan trọng. Ông qua đời ở Lạc Dương.

Kim Cương Trượng

● Thần Kim Cương có cái chùy gọi là trượng. Thần Kim Cương dùng trượng này để bảo vệ Phật Pháp, răn kẻ phá hoại Phật Pháp và chùa Phật.

Kim Cương Tuệ

● Trí tuệ Kim cương (rí tuệ Bát Nhã), phá tan mọi phiền não và mê lầm.

Kim Cương Vương

● Kim cương ví với loại ngọc quý báu nhất, là (vua vương) của loài ngọc, đem với trí tuệ Bát Nhã, có thể đoạn trừ mọi phiền não, phá sạch vô minh.

Angulimala

● Tướng cướp khét tiếng tàn ác ở xứ Kosala, sau nhờ Phật giác ngộ, xuất gia làm tăng sĩ và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Kinh Angulimala thuật lại chuyện tên cướp quy y Phật và xuất gia làm tăng là bài kinh 86 của Trung Bộ Kinh thuộc Tạng Pàli.

Chứng Đạo Ca

● 證 道 歌; J: shōdōka; nghĩa là “bài ca về sự trực nhận chân lý”;

1. Chỉ những bài ca tán tụng Chân như của các vị Thánh nhân khi thành đạo;

2. Một kiệt tác của Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác , cũng được gọi là Tối thượng thừa Phật tính ca ( 最 上 乘 佛 性 歌; J: saijōjō busshō-ka). Tác phẩm này chứa đựng những khái niệm căn bản của Pháp bảo đàn kinh , của các bộ kinh thuộc hệ Bát-nhã ba-la-mật -đa. Ngay trong bài kệ đầu, Sư đã nhấn mạnh đến quan niệm trung tâm của Thiền tông (bản dịch của Trúc Thiên): 無明實性即佛性。幻化空身即法身

Tính thật vô minh tức Phật tính, (Thân không ảo hoá tức Pháp thân.)

Câu (Bản lai) Vô nhất vật, (từ trước đến bây giờ chẳng có một vật – vốn đã có trong Pháp bảo đàn kinh – được nhắc lại hai lần trong bài ca này.) Theo Sư, sự chứng ngộ chân lí xẩy ra một cách bất thình lình (Ðốn ngộ ). Cùng với Tín tâm minh của Tam tổ Tăng Xán , Chứng đạo ca là tác phẩm thiền nổi danh, được dịch sang rất nhiều thứ tiếng.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Tam Chủng Đoạn

● Tam chủng đoạn là ba loại đoạn pháp chẳng tác khởi có nhiều loại :

A.1. Tự tính đoạn : lúc trí tuệ khởi lên thì phiền não ám chướng tự phải đoạn mất đi.

2. Bất sinh đoạn : lúc chứng được pháp Không thì khiến cho khổ quả của ba đường ác đạo vĩnh viễn không còn nảy sinh nữa.

3. Duyên phược đoạn : chỉ cần đoạn trừ được hoặc ( mê lầm ) ở tâm thì khi đối với cảnh ngoại trừ sẽ chẳng khởi tâm sân nữa, khi đối với cảnh tùy duyên sẽ chẳng sinh nhiễm.

B.1. Kiến sở đoạn : Hạng Thanh văn sơ quả gọi đoạn hoặc kiến lý là Kiến đạo. nhân đoạn được kiến hoặc tám mươi tám thứ sử của Tam giới, nên gọi đó là Kiến sở đoạn.

2. Tu sở đoạn : Là quả thứ hai, quả thứ ba của Thanh Văn tu chân đoạn hoặc, nhân đoạn được các hoặc mười thứ hoặc tùy miên của Tam giới, nên gọi là Tu sở đoạn.

3. Phi sở đoạn : Quả thứ tư của Thanh Văn, phiền não trong Tam giới đều đã đoạn hết, được quả vô lậu không còn có hoặc gì phải đoạn nữa, cho nên gọi là Phi sở đoạn.

Theo Tđph Hán Việt.

Thập Thông

● Thập thông là mười phép thần thông bao gồm, như sau:

- Túc mạng thông: Biết kiếp trước, hiện tại vị lai thân mạng ta luân hồi như thế nào.

- Thiên nhĩ thông: Biết rõ hết thảy các thứ tiếng, thông đạt không ngại

- Tha tâm thông: Biết hết thảy tâm niệm ác hoặc thiện của kẻ khác.

- Thiên nhãn thông: Thấy suốt thảy hình sắc, sanh tử khổ lạc, ở thế gian (giống mắt của loài Trời) Hiện thần lực: Đem thần lực hiện ra ở thế gian. Hiện đa thần: Hóa hiện ra nhiều thân. Vãng lại tốc: Qua lại mau lẹ. Năng trang nghiêm sát độ: Có khả năng trang nghiêm các cõi nước

- Hiện hóa thân: hiện ra thân hóa.

- Lậu tận thông: Trí thông chứng được cảnh Niết Bàn, vô ngại tự tại.

● Thập thông lại là:

- Thiên nhãn tự tại thanh tịnh thông

- Tha tâm thông: (như trên đã giải)

- Túc trụ thi thông: Biết tất cả mạng sống ba đời

- Tri kiếp thông: Biết tất cả mọi việc trong nhiều kiếp

- Thiên nhĩ tri thông: Biết tất cả mọi thứ tiếng.

- Vô thể tánh trí thông: Thông đạt lý tánh không của các pháp, biến hiện tự tại, lợi ích rộng lớn cho chúng sanh

- Thiện phân biệt ngôn ngữ thông: Khéo phân biệt thông đạt hết thảy các tiếng nói

- Nhứt thiết pháp thông: Thông đạt tất cả sự lý của muôn pháp một cách rõ ràng.

- Sắc thân trì thông: Có thể không sắc hiện ra sắc mà không lưu ngại

- Diệt định trì thông: Trong đại tịch định, hiện ra được các oai nghi không tán ngại.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Hy Hữu

● Ít có. Phàm những sự vật gì rất ít, nói là hy hữu. Như: Phật ra đời làm một sự hy hữu, Phật thuyết kinh Đại Thừa là một sự hy hữu: Hy hữu chi sự Huy hữu đồng nghĩa với vị tằng hữu: chưa từng có. Như: Những pháp mà đức Phật thành tựu đều là những vị tằng hữu pháp.

Bạch Liên Xã

● Hiệp hội tôn giáo do cao tăng Tuệ Viễn sáng lập vào đầu thế kỷ Iv TL. Hiệp hội quy tục 123 nhân sĩ cả tăng lẫn tục, phát lời nguyện long trọng trướng tượng Phật A Di Đà, sống cuộc đời thanh tịnh và niệm danh hiệu Phật A Di Đà để cầu kinh mệnh chung được vãng sanh về cõi Cực Lạc phương Tây.

Bành Thành

● Kinh đô nước Sở, một nước ở Trung Hoa vào đời nhà Hán, đầu công nguyên. Là trung tâm Phật giáo lớn nhất ở Trung Hoa thời bấy giờ. Có thể cùng một niên đại với trung tâm Phật giáo Luy Lâu tại Giao Chỉ (Bắc Việt Nam).

Bảo Tướng

● Thân thể trang nghiêm, cực kỳ đẹp đẽ của Phật, tượng Phật, cốt Phật khéo léo, tốt đẹp.

- Bảo tướng Ratnakêtourâdja: Tên những đức Phật vị lai. Trong hội Pháp Hoa, đức Phật Thích Ca có thọ ký cho hai ngàn vị Thinh văn đệ tử của Ngài, phán rằng về sau chư vị ấy sẽ thành phật khắp nơi một lượt, đồng lấy một hiệu là Bảo tướng Như Lai.

- Bảo tướng Mahâratnakêtou: Tên một đức Phật hiện tại, quốc độ của Ngài ở về phương Tây đối với cõi thế giới Ta bà của Phật Thích Ca. Hồi đức Phật Thích Ca giảng Kinh A Di Đà Phật. Bảo tướng và vô số chư Phật ở phương Tây có tỏ lời khen tặng và khuyên chúng sanh nên tin kinh A Di Đà.

● Bảo tướng: tên một đức Phật quá khứ. Trong Địa Tạng kinh có chép: …Lại thuở xưa, có đức Phật ra đời, hiệu là Bảo tướng Như Lai. Như có nam tử, nữ nhơn nghe danh hiệu đức Phật ấy, sanh lòng cung kính, người ấy chẳng bao lâu sẽ đắc quả A La Hán.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bất Hại

● 不 害; C: bù hài; J: fugai; S, P: ahiṃsā; cũng gọi Bất sát sinh ( 不 殺 生; pāṇāṭipātā paṭivirati, pāṇāṭipātāveramaṇī);

● I. Một trong những tư tưởng, giới luật quan trọng nhất của đạo Phật.Tư tưởng Bất hại lúc nào cũng giữ một vai trò quan trọng trong các tôn giáo Ấn Ðộ thời trước Phật Thích-ca nhưng Ngài – cùng với một vị giáo chủ ngoại đạo là Ni-kiền-tử Nhã-đề-tử (P: nigaṇṭha nātaputta) – là người đầu tiên hệ thống hoá và dùng lí thuyết tâm lí để chứng minh, lấy nó làm cơ bản cho tư tưởng này. Từ đó, tư tưởng Bất hại đã trở thành một nguyên lí đạo đức vô song trong các tôn giáo Ấn Ðộ, đặc biệt trong tất cả các trường phái Phật giáo. Về mặt tâm lí, đạo đức thì lí do chính vì sao mọi người nên thực hành đạo lí Bất hại rất đơn giản: bởi vì ai cũng yêu quý cuộc sống của chính mình, không muốn bị hành hạ hoặc giết hại. Từ tình yêu thương chính mình, lấy đó suy ra hoàn cảnh của tất cả các động vật khác (Hữu tình ), không kể là người hay là thú, là con voi hoặc con kiến, đặt mình vào trạng thái của chúng sinh và cảm nhận tình trạng đó, người ta sẽ từ bỏ việc sát hại. Tư tưởng Bất hại của đạo Phật được giải nghĩa bằng lí luận nêu trên. Ðức Phật thuyết trong kinh Pháp cú (P: dhammapada, 129; bản dịch và thi hoá của Tịnh Minh): Hình phạt ai cũng sợ

Mất mệnh, ai cũng khiếp

Lấy ta suy ra người

Chớ giết, chớ bảo giết

Như vậy, tư tưởng Bất hại xuất phát từ lòng Bi (s, P: karuṇā) và lòng Từ (S: maitrī; P: mettā) đối với tất cả chúng sinh. Ai có lòng từ bi , người đó không bao giờ sát hại. Mặt khác, tư tưởng Bất hại cũng mang lợi ích, niềm vui cụ thể cho chính người thực hành, không chỉ là niềm “vui cùng với người” và niềm vui về việc đã thực hiện, một “hành động cao quý” nhất thời. Về mặt này thì đạo Phật có quan niệm không giống với những tôn giáo khác. Theo luật nhân quả (Nghi ệp, S: karma) thì người làm lành, không giết hại sẽ gặp hạnh phúc và không bị hại. Từ đó người ta có thể suy ngược lại rằng, ai ôm ấp tư tưởng sát hại, không có lòng từ bi sẽ tự đưa mình đến những hoàn cảnh bất hạnh. Ðức Phật trình bày rất rõ trong kệ thứ năm và 225 của Pháp cú kinh (bản dịch và thi hoá của Tịnh Minh):

\*Hận thù diệt hận thù

Ðời này không thể có

Từ bi diệt hận thù

Là định luật nghìn thu

\*Hiền sĩ không sát hại

Ðiều phục thân mệnh hoài

Ðạt cảnh giới bất tử

Giải thoát hết bi ai

Vì những lí do nêu trên mà tăng ni trong phần lớn các tông phái Phật giáo cũng như nhiều Phật tử tại gia đều ăn chay.

● II. Một trong 10 Đại thiện địa pháp theo A-tì-đạt-ma Câu-xá luận , là 1 trong 10 Thiện tâm sở trong giáo lí của Du-già hành phái. Là tâm sở pháp không hãm hại loài khác. Theo giáo lí Duy thức , Bất hại chỉ là danh xưng giả lập từ tâm sở Vô sân ( 無 瞋 ), nó sinh khởi tùy theo tác dụng của Vô sân. Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Đường Huyền Trang

● Cao Tăng đời Đường, năm 629 có công lớn đi du học tại Ấn Độ 14 năm, tinh thông cả ba Tạng, khi về đem theo nhiều kinh Phật, cũng gọi là Đường Tăng hay Đường Tam Tạng. “Quyển Tây Du truyện lược này, Thuở đời Đường quốc, khiến thầy cầu kinh. Đường Tăng thầy tớ bộ hành, Khâm sai sắc chỉ lấy Kinh trợ nàn.” (Tây Du Truyện)

Thập Ác

● Theo đạo Phật, mười điều ác: sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói lời chia rẽ, nói độc, nói vô nghĩa, tham, sân, si. Cần phân biệt với mười tội lớn theo đạo Nho:

- mưu bạn (phá hoại xã tắc);

- đại nghịch (phá hủy lăng miếu);

- ác nghịch (giết hại cha mẹ ông bà);

- bất đạo (giết người vô tội);

- đại bất kính (không kính vua);

- Bất hiếu; bất mục (mưu sát, hoặc mưu đem bán bà con, họ hàng);

- Bất nghĩa (giết quân lính, không kính lễ quan trên); loạn luân. “Những người hủy báng Phật Trời, Ngũ nghịch thập ác đọa nơi A Tỳ.” (Toàn Nhật Thiền Sư)

● Thập ác còn gọi là thập bất thiện nghiệp, thập ác nghiệp, tức là mười điều dữ, mười điều tội ác, đối ngược với thập thiện tức là ngược trở lại với mười hạnh lành. Trong thập ác có ba tội về thân, bốn tội về khẩu nghiệp và ba tội về ý nghiệp, bao gồm như sau: Về thân có ba:

1. Giết hại chúng sanh

2. Trộm cướp tài vật của người

3. Hành dâm với vợ người Về khẩu có bốn:

4. Nói dối trá không thật

5. Nói thô tục trau chuốt

6. Nói đâm thọc gậy chia rẽ hận thù

7. Nói lời ác độc, nguyền rủa người Về ý có ba

8. Tham lam

9. Sân giận

10. Si mê, ngu muội Mười tội ác, mười nghiệp dữ mà chúng sanh đã tạo phân ra làm ba bậc mà đọa vào ba đường dữ, đó kêu là tam phẩm thập ác, bao gồm như sau:

1. Thượng phẩm thập ác: phạm mười điều dữ bậc cao, thuộc hạng nặng đọa vào địa ngục.

2. Trung phẩm thập ác: phạm mười điều dữ bậc trung, thuộc hạng tội vừa, đọa vào súc sanh.

3. Hạ phẩm thập ác: phạm mười điều dữ bậc thấp, thuộc hạng tội hạng nhẹ đọa vào nẻo ngạ quỉ.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Ba Thời

● H. Tam thời. Ba thời trong ngày: sáng, trưa, chiều. Một cách chia khác là: Bình minh, trong ngày và hoàng hôn.

Bảo Liên Hương

● Hay còn gọi Tỳ Kheo Ni. Bà Tỳ Kheo ni tên là bảo Liên Hương. Bà là một bà sư trong Giáo hội Tỳ Kheo ni hồi thuở Phật Thích Ca. Bà lại có trì Bồ Tát giới. Bà lén làm chuyện dâm dục, lại nói láo rằng: "Hành dâm chẳng phải là sát phải, chẳng phải là trộm cướp. Vậy chẳng có nghiệp báo". Bà nói dứt lời, liền đó, từ nơi nữ căn của bà sanh ra lửa dữ, rồi lửa ấy lần lượt đốt cả thân thế của bà. Bà lại đọa vào Địa Ngục vô gián.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Đáo Bỉ Ngạn

● Đến bờ bên kia. Nghĩa bóng là đạt tới chỗ, hoàn thiện. Tiếng Sanskrit là Paramita, Hán dịch âm là Ba la mật đa, dịch nghĩa là đáo bỉ ngạn. Các hạnh Ba la mật là các hạnh tu tới chỗ hoàn thiện, cứu kính, không còn chút sai sót gì nữa.

Bát Tà

● Tám điều sai, đối lập với tám mục trong Bát chánh đạo. Tà tri kiến, Tà tư duy, Tà ngữ, Tà nghiệp, Tà mạng, Tà phương tiện, Tà niệm, Tà định.

Tà Đạo

● Đạo lý thi hành không chơn chánh, pháp giáo thi hành một cách phi lý, sự tu hành không đúng chánh pháp. Đồng nghĩa: Tà giáo, Tà đạo, Dị giáo, Dị đoan, Tà quán. Xem: Tu cú kệ nói về Tà đạo ở chữ Tà. Tà đạo cũng có nghĩa: nẻo tà, nơi sanh sống của loài tà mỵ. Thủ Lăng Nghiêm Kinh, quyển sáu: Những kẻ tu Tam Muội, dẫu có đa trí, thấy phép thiền định hiện ra, nhưng nếu họ chẳng dứt sự trộm cắp, ắt họ lạc vào tà đạo: bực cao thì làm tinh linh, bực giữa thì làm yêu mỵ, bực thấp thì làm người tà theo phường yêu mỵ.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tam Giải Thoát Môn

● Ba cửa giải thoát dẫn tới Niết Bàn:

1. Không môn, là thấy mọi pháp đều không rỗng, không thực thể, vô ngã.

2. Vô tướng, thấy mọi sự tướng đều hư giả, cho nên được tự tại đối với các tướng.

3. Vô tác môn: vô tác là không còn tạo nghiệp, cho nên được tự tại, không bị nghiệp chi phối, lôi kéo.

An Tuệ

● (S. Sthiramati). Một trong 10 Luận sư Ấn Độ nổi tiếng, sớ giải bộ luận Duy Thức Tam Thập Tụng của Thế Thân (Vasubandhu).

Hữu Học

● S. Saiksa. Các quả vị trước khi chứng quả A-la-hán, đều là những quả vị hữu học như Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm. Nghĩa là còn phải học, tu dưỡng liên tục. Chỉ sau khi chứng quả A-la-hán, mới trở thành bậc Thánh vô học, cũng như vàng ròng không cần tinh luyện nữa. “Hữu học và vô học. Cả hai ở trong đời, Đều đáng được cúng dường…” (Tăng Chi I, 76)

Âm

● Tiếng Bóng tối. Tín ngưỡng dân gian cho rằng người chết, sống ở một nơi tối tăm gọi là Âm phủ. Âm cũng đọc là ấm (x. Ấm)

Thập Lục Già

● Theo phép của luật Tiểu thừa, khi lựa chọn những người thụ Cụ túc giới có căn tính hay không có căn tính, đều phải xét theo 16 Già và 13 Nạn này, Già là chỉ chung cái ác không phải xuất phát từ tự tính, nhưng đối với giới luật vẫn là có tội, nên phải ngăn chặn đi, không cho thụ Cụ túc giới nữa, nên gọi là Già. Thập lục Già bao gồm:

- Người không biết tên mình (bất trì tự danh)

- Người không biết tên Hòa thượng.

- Người chưa tới 20 tuổi.

- Người không đủ áo Cà sa.

- Người không đủ bình bát.

- Cha không bằng lòng cho thụ giới.

- Mẹ không bằng lòng cho thụ giới.

- Người đang mang nợ.

- Người là nô bộc của người khác.

- Người là quan lại.

- Người không phải là nam giới.

- Người mắc bệnh hủi lỡ loét.

- Người có bệnh ung thư.

- Người có bệnh bạch lại.

- Người có bệnh đau đầu.

- Người có bệnh điên cuồng.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Giải Thoát

● S. Mukti; A. Release, deliverance, liberation. Giải là đoạn trừ được mọi ràng buộc và phiền não tham, sân và si. Thoát là an nhiên tự tại, thanh thản. “Chúc cho giải thoát sang đời mai sau.” (Quan Âm Thị Kính)

Thế Hữu

● S. Vasumitra. Tên một vị Luận sư Ấn Độ (khoảng 500 năm sau Phật Thích Ca), lần đầu tiên chia tất cả các pháp làm năm loại:

1. Sắc pháp;

2. Tâm pháp;

3. Tâm sở hữu pháp;

4. Tâm bất tương ưng hành pháp;

5. Vô vi pháp.

Thế Hữu là người chỉ trù cuộc Đại hội kiết tập kinh điển lần thứ tư, họp tại Kashmia, dưới triều vua Kaniskha, khoảng thế kỷ I TL.

Phật Tích

● Dấu tích của Phật. những bảo tháp thờ xá lợi của Phật, tất cả những nơi Phật đã từng cư ngụ, giảng pháp, an cư, kết hạ và có để lại dấu tích đều được gọi là Phật tích. Vào năm 300, vua Asoka (Hán dịch A Dục), trị vì xứ Magadha (Hán dịch Ma Kiệt Đà), rất một đạo Phật, vua đã cho xây chùa, lập bảo tháp, dựng cột đá, trụ đá khắp những nơi có Phật tích. Trên các cột đá, trụ đá, vua đều cho khắc lại những tư tưởng của Phật. Tại Việt Nam, tỉnh Bắc Ninh cũ, có chùa Phật Tích là một trong những chùa lớn của ta.

Báo

● Đáp lại, như trong hợp từ quả báo.

Đại Chúng Bộ

● S. Mahasanghika. Bộ phái lớn đầu tiên ra đời vào khoảng 100 năm sau khi Phật nhập diệt, bao gồm đại đa số tăng sĩ (vì vậy mà có tên là Đại chúng bộ), để phân biệt với Thượng Tọa bộ (S. Tharaveda), gồm một số ít hơn các bậc Trưởng lão. Đại chúng bộ chính là tiền thân của Đại thừa sau này, còn Thượng Tọa bộ là tiền thân của Tiểu thừa, tuy rằng, trong thời kỳ Phật giáo bộ phái chưa có phân biệt Đại thừa và Tiểu thừa.

Nhất Tự Bất Thuyết

● 一 字 不 說; J: ichiji-fusetsu; Nghĩa là một chữ cũng chưa hề thuyết; một danh từ thường được dùng trong Thiền tông để nhấn mạnh rằng Phật và các vị Tổ chưa bao giờ đá động đến Chân lí tuyệt đối trong những bài thuyết pháp của chư vị bởi vì cái tuyệt đối này không thể nào diễn bày được (Bất khả thuyết). Vì thế nên đức Phật ban đầu không muốn rời Giác Thành (bodhgayā), không muốn trở về thế tục để giáo hóa chúng sinh. Nhưng, vì quá thương chúng sinh đang trôi nổi trong Vòng sinh tử nên Ngài quyết định rời chỗ tọa thiền đi hoằng hóa. Nói theo các vị Thiền sư là để rơi mình vào cỏ mà nói chuyện ( 落 草 譚; lạc thảo đàm) – tức là rời tâm thức sung sướng an lạc tuyệt đối để bước vào tâm thức của một phàm phu để chỉ đường chúng sinh đến bờ Giác ngộ. Vì lí do trên mà Thiền tông quan niệm rằng, tất cả những bài Kinh (s: sūtra) của đức Phật và Ngữ lục của chư vị Thiền sư đều chỉ là Ngón tay chỉ mặt trăng – nhưng không phải chính là mặt trăng. Chân lí tuyệt đối chỉ có thể – nếu có thể! – được “truyền” bằng một phương pháp bí mặt, siêu việt mà Thiền tông gọi là “Dĩ tâm truyền tâm.” Thiền tông tự nêu tông chỉ của mình là “Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật” – thay vì dựa vào lời của Phật thuyết trong các kinh sách, bởi vì ngôn ngữ trên giấy mỗi người đều hiểu một cách riêng biệt – tùy theo trình độ và khả năng của người đang xem nó. Thiền tông không quan niệm rằng, tất cả kinh sách đều vô dụng, nhưng chúng không thể biểu lộ hết tất cả. Chúng thật sự vô dụng trong việc miêu tả cái tuyệt đối, Chân như.

A Xà Lê

● (S. Acarya). Hán dịch nghĩa là giáo thọ (thầy dạy). Ở Ấn Độ khi Phật còn tại thế trong giới luật có qui định, khi một vị Tỳ kheo có việc phải rời tăng chúng đi xa thì phải cùng đi với hai vị A Xà Lê để tiện cho việc nghiêm giữ giới luật, không sai phạm. 阿 闍 梨; S: ācārya; P: ācāriya; T: lobpon [slob-dpon]; J: ajari; dịch nghĩa là Giáo thụ ( 教 授 ) – thầy dạy đạo, ở đây đạo là pháp, là Quỹ phạm ( 軌 範 ) – thầy có đủ nghi quỹ, phép tắc hay Chính hạnh ( 政 行 ) – thầy dạy và sửa những hành vi của đệ tử; Một trong hai vị thầy của một sa-di hoặc tỉ-khâu . Vị thứ hai là hoà thượng (S: upādhyāya). Ai mới nhập Tăng-già đều tự chọn hai vị nói trên làm thầy trực tiếp chỉ dạy. Trong thời gian đầu, A-xà-lê được hiểu là một vị chỉ chuyên dạy về lí thuyết Phật pháp , trả lời tất cả những thắc mắc, câu hỏi về giáo lí, như vậy có thể hiểu là một Pháp sư và vị Hoà thượng chuyên lo dạy về giới luật và nghi lễ. Trong Phật giáo nguyên thuỷ, chức vị Hoà thượng được coi trọng hơn nhưng sau đó (sau thế kỉ thứ 5), chức vị A-xà-lê lại được đặt cao hơn Hoà thượng. A-xà-lê được dùng để chỉ những vị Cao tăng phát triển những tư tưởng mầm mống trong Phật giáo, viết những luận giải (S: śāstra) quan trọng. Các Ðại sư Ấn Ðộ đều mang danh hiệu này trước tên chính của họ, ví dụ như A-xà-lê Long Thụ (S: ācārya nāgārjuna), A-xà-lê Thánh Thiên (ācārya āryadeva), A-xà-lê Vô Trước (ācārya asa ṅ ga) vv… A-xà-lê khác với đạo sư ở một điểm, đó là các vị tu tập trong khuôn khổ của một tu viện, thụ giới đầy đủ và dựa trên kinh điển giảng dạy. Danh từ Ðạo sư thì bao trùm hơn (dựa theo nguyên ngữ Phạn guru), vị này có thể, nhưng không nhất thiết phải giảng dạy trong một chùa hoặc thiền viện và đặc biệt trong các hệ thống Tan-tra của các vị Ma-ha Tất-đạt (S: mahāsiddha), danh từ Ðạo sư dùng để chỉ những người có đầy đủ các phương tiện giáo hoá chúng sinh, hướng dẫn khác thường, tuỳ cơ ứng biến, không cứ gì phải tu học từ trong kinh sách. Trong Thiền tông , danh từ A-xà-lê, hoặc gọi tắt là Xà-lê được dùng chỉ chung các vị tăng, tương tự như danh từ lạt-ma tại Tây Tạng. Tại Nhật, danh xưng này chuyên chỉ các vị cao tăng của các tông Thiên Thai và Chân ngôn.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Trần Na

● S. Dinnaga. Một Luận sư Ấn Độ nổi danh đã sáng lập ra môn Nhân Minh Học của Phật giáo (môn Lôgíc học ở phương Tây) vào thế kỷ thứ Vi TL.

Thiện Hội

● Thiền sư Việt Nam, sống vào thế kỷ thứ 9, là đệ tử của thiền sư Cảm Thành, Tổ thứ 2 của phái thiền Vô Ngôn Thông ở Việt Nam (x. Vô Ngôn Thông). Thiền sư quê ở huyện Siêu Loại, tỉnh Hà Bắc hiện nay. Thuở nhỏ, học đạo Phật tại chùa làng, lớn xuất gia lấy pháp hiệu Tổ Phong, đi vân du khắp nơi tìm thầy học đạo. Đến chùa Kiến Sơ, gặp Thiền sư Cảm Thành, xin ở lại làm học trò. Năm 860, Thiền sư Cảm Thành không bệnh mà mất sau khi truyền tâm ấn cho học trò mình làm Tổ thứ ba phái Thiền Vô Ngôn Thông. Cảm Thành đặt lại pháp danh mới cho học trò mình là Thiện Hội. Thiện Hội nghĩa là khéo hiểu (đạo lý).

Bất Vấn Tự Thuyết

● Không hỏi mà thuyết giảng. Đức Phật thuyết pháp, thông thường là do có một đệ tử xuất gia hay tại gia, hay là một người nào đó đặt câu hỏi, nêu vấn đề, rồi Phật căn cứ trình độ căn cơ người hỏi và những người nghe nói chung mà thuyết pháp. Nhưng cũng có trường hợp “bất vấn tự thuyết”, tức là không có ai hỏi, nhưng Phật chủ động giải thích một điểm nào đó trong giáo lý mà Phật thấy cần thiết làm cho sáng tỏ.

Đàm Vô Sấm

● Cao tăng miền Trung Ấn Độ, đến Trung Quốc, vào đời nhà Bắc Lương vào năm 412. Ông rất được vua Mông Tốn nhà Bắc Lương trọng đãi. Đàm Vô Sấm ở lại Cô Tàng, kinh đô nhà Bắc Lương tất cả 20 năm, phiên dịch nhiều kinh điển Phật trong đó có các bộ Kim quang Minh kinh, Bi Hoa Kinh, Phương Đẳng đại văn Kinh, Niết Bàn Kinh và cuốn Phật sở hành tán của Bồ Tát Mã Minh.

Anh Lạc Kinh

● Tên kinh. Tên đầy đủ là “Bồ Tát Bản Nghiệp Anh Lạc Kinh”.

Sơ Thiền

● Tu phép thiền định, phải trải qua bốn cấp bậc. Cấp bậc đầu tiên, là Sơ thiền tu chứng được cảnh sơ thiền, trong lòng vui vẻ hoan hỷ vô cùng, không có cảnh vui thế gian nào bì kịp. Chứng được sơ thiền rồi, nếu tu hành tiến tới nữa thì sẽ tuần tự chứng cảnh Nhị thiền, rồi đến Tam thiền, và Tứ thiền. Muốn chứng sơ thiền, trước hết phải lìa bỏ mọi dục vọng và các pháp bất thiện. Vì vậy, trong các Kinh Phật giáo Nguyên thủy, thường có câu: “Ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú Sơ thiền.” Định Cấp thiền định đầu trong bốn cấp thiền thuộc sắc giới. Thiên Các cõi Trời ứng với cấp Sơ thiền của Sắc giới. Người nào tu chứng sơ thiền, thì sau khi mang chung (chết) sẽ được tái sinh lên các cõi Trời sơ thiền.

Sáu Nhập

● H. Lục nhập. Một chi trong 12 nhân duyên. Sáu nhập là sáu cảm quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân v.v… ) là nơi ngoại trần (sắc, thanh, hương v.v…) xâm nhập vào trong nội thân chúng ta. Sáu nhập duyên xúc là có sáu nhập mới có sự tiếp xúc với ngoại cảnh từ đó nảy sinh ra cảm thụ, thèm muốn, rồi nắm lấy vơ vét vào cho mình, gây ra nghiệp ác. Sách Phật cũng gọi sáu nhập là sáu y, là nơi nương tựa để phát khởi các sự hay biết của mắt (nhãn thức), của tai (nhĩ thức) v.v…

Bạch Hào Tướng

● Tướng lông trắng. Đó là một tướng trong 32 tướng của Phật. Lối giữa cặp chơn mày của đức Phật, có chùm lông màu như ngọc trắng, trong sạch mềm mại, mà xoắn quanh qua phía hữu. Từ nơi chùm lông trắng ấy tỏa ra ánh sáng rất quang minh.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Sen

● Hoa tượng trương cho đức hạnh trong sáng của Phật. Ngày xưa, để biểu trưng sự kiện Phật ra đời, các họa sỹ vẽ một hoa sen, cũng như để biểu trưng sự kiện Phật thành đạo, họ vẽ một gốc cây Bồ đề. “Như hoa sen tinh khiết đáng nhìn, Sinh từ bùn mà không dính bùn, Ta không bị ô nhiễm vì cuộc đời, Vì thế, này Bà-la-môn! Ta là Phật.” (Tăng Chi II, 39)

Sen Chín Tầng

● Theo các Kinh sách của pháp môn Tịnh độ, người được vãng sinh ở cõi Cực Lạc phương Tây của Phật A Di Đà, được sinh ra không phải từ bụng mẹ, mà là từ trong hoa sen. Hoa sen có ba tầng: thượng, trung, hạ. Mỗi tầng như vậy lại chia làm ba cấp, tổng cộng có chín tầng sen. Tùy theo công phu tu hành mà người vãng sinh sẽ sinh ra một trong chín tầng sen.

Tam Nhân Phật Tánh

● Thuyết tam nhân Phật tánh này do Đại Sư Trí Khải căn cứ theo thuyết của Đại Niết Bàn Kinh (quyển 28) lập thành. Cho rằng tất cả chúng sanh không ai là không có đủ ba nhân Phật tánh. Ba nhân nếu hiển lộ thời thành tựu quả mầu nhiệm Tam đức, Tam nhân phật tánh gồm : Chánh nhân Phật tánh, Liễu nhân Phật tánh, Duyên nhân Phật tánh.

1. Chánh nhân Phật tánh : Chánh tức trung chánh, trung tất song chiếu, lìa nơi tà kiến, chiếu giả, chiếu không, chẳng phải giả, chẳng phải không, tam tế đầy đủ là Chánh nhân Phật tánh, lý thể thật tướng của tất cả các pháp là Chánh nhân Phật tánh.

2. Liễu nhân Phật tánh : Liễu tức chiếu liễu, do nơi Chánh nhân trước phát sanh trí huệ chiếu liễu nầy, trí cùng với lý tương ứng. Đây là Liễu nhân Phật tánh vậy.

3. Duyên nhân Phật tánh : Duyên tức trọ duyên, tất cả mọi công đức thiện căn trợ giúp Liễu nhân, phát triển tánh của Chánh nhân, đây là duyên nhân của Phật tánh vậy.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên.

Thất Đạo

● Thú là cõi, đạo là đường thác sanh. Thông thường sách Phật nói: Sáu cõi (lục đạo hay lục thú) trong đó chúng sanh luân hồi sanh tử cho đến khi đoạn hết nghiệp, giải thoát và Niết Bàn, sáu cõi đó là: 1. Thiên: Trời

2. Địa ngục

3. Nhơn: Người

4. Ngạ quỉ

5. A Tu La

6. Súc sanh

Nhưng cũng có sách thêm loài tiên thành ra bảy cõi hay bảy thú (nếu có những loài trời có lòng dục – ví dụ: Cõi trời Dục giới) thì loài tiên này nhờ tu đạo nên đã sạch lòng dục

“Vậy nên lộn lại làm người,

Khắp trong bảy thú không nơi nào từ”

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Bồ Đề Vương Tử

● P. Bodhira-akumarasuttam. Bài kinh thứ 85 trong Trung Bộ kinh thuộc kinh tạng Pàli. Trong kinh Phật giảng thuyết cho Bồ Đề vương tử, con vua xứ Magadha, về năm hạnh tinh tấn giúp người tu hành mau chóng được giác ngộ và giải thoát.

Đạo Dẫn

● Đạo là dắt đi. Dẫn là làm cho giãn ra. Phép đạo dẫn là phép điều hòa thân tâm, để cho người làm chủ được thân tâm, thân thì không bệnh, tâm được an lạc. Tức là phép Yoga (Du Già) của Ấn Độ cổ đại. Tên cuốn sách của Trần Hàm Tấn, nhân viên Trường Viễn Đông Bác Cổ thời Pháp thuộc, viết về chùa Chiêu Thiền và tiểu sử Sư Từ Đạo Hạnh.

Diệu Quang

● S. Varaprabha. A. Wonderful light. Ánh sáng kỳ diệu, Tên một vị Bồ Tát, là hóa thân của Bồ Tát Văn Thù.

● Diệu Quang Phật; S. Suryarasmi .Danh hiệu vị Phật thứ 930 của kiếp này.

Tam Bố Thí

● Tam bố thí nghĩa là bố thí có ba cách:

A.1. Tài thí : tức bố thí bằng của cải, những người có thiện tâm đem của cải của mình có được giúp đỡ những người nghéo khốn.

2. Pháp thí : tức bố thí bằng pháp, nghĩa là thuyết pháp cho người ta nghe, khiến họ khai ngộ tu hành chánh nhơn, để thoát khổ đi đến quả đạo.

3. Vô úy thí : tức bố thí bắng điều không sợ hãi, hết thảy những người thiếu hiểu biết, thiếu tu tập thường hay run sợ trước cái chết, trước những tai ương, họ rất run sợ khốn khổ, lắm lúc khủng hoảng tin thần đến cao độ. Ta đến bên họ an ủi, khuyên nhủ, chỉ dạy khiến họ bớt sợ hoặc dứt sợ.

B.1. Vật thí : như trên (tài thí)

2. Cúng dường cung kính thí : nghĩa là bố thí bằng lễ cúng dường cung kính, tức là lòng tin thanh tịnh cung kính mà lễ bái vậy.

3. Pháp thí : như trên đã giải

C.1. Ẩm thực thí : nghĩa là đem đồ ăn thức uống bố thí cho người khác, đó là cách bố thí hạ phẩm.

2. Trân bảo thí : nghĩa là đem đồ quí báu bố thí cho người khác, đó là cách bố thí trung phẩm.

3. Thân mạng thí : nghĩa là đem thân mạng của mình bố thí cho người khác, cho động vật. Như tiền thân của Đức Phật, thấy con cọp mẹ đói không có sữa cho cọp con bú, Ngài liền thí thân mạng mình cho cọp mẹ ăn, đây là cách bố thí thượng phẩm là đại hạnh của những người hành Bồ Tát Đạo.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Trung Độ

● Dịch sát chữ tức là vùng ở giữa. Thực ra, từ trung không có ý nghĩa địa lý mà chỉ vùng, khu vực đã từng có Phật xuất hiện, thành đạo và giáo hóa chúng sinh. Vd, đối với Phật giáo thì Trung Quốc tự xưng là Trung độ là không phải, mà Ấn Độ mới là Trung độ (sách Lý Hoặc Luận của Mâu Tử, có đoạn bác Nho gia Trung Quốc tự xưng nước mình là trung tâm của thế giới).

Tam Thời Giáo

● Theo một thuyết của Phật giáo Đại thừa thì sự nghiệp thuyết pháp của Phật Thích Ca có thể chia làm ba thời kỳ:

1. Phật giảng các bộ Kinh A Hàm (Agamas), để phá quan điểm ngã chấp, chấp cái Ta là thực có, như chấp con người có linh hồn vĩnh cửu.

2. Sau khi phá ngã chấp, tiến thêm một bước giảng các bộ kinh Bát Nhã (Prajna) để phá pháp chấp, tức là mê chấp sự sự vật vật là có thực thể.

3. Phật giảng các bộ Kinh Pháp Hoa, Giải Thâm Mật, Viên Giác để thuyết minh lẽ trung đạo: sự vật chẳng phải có, chẳng phải không, thiên chấp có hay không đều là sai cả.

Diệu Ý Bồ Tát

● S. Manavaka. Tên của Phật Thích Ca ở một kiếp trước, khi làm đệ tử của Phật Nhiên Đăng (Dipankara).

Khuy Cơ

● Cao Tăng Trung Hoa (632-685), đệ tử hàng đầu của Huyền Trang, đã giúp rất nhiều cho Huyền Trang trong sự nghiệp phiên dịch kinh điển, và truyền bá môn Duy Thức học ở Trung Quốc. Ông viết bài sớ giải cho rất nhiều bộ luận Đại thừa quan trọng. Ông trụ trì chùa Từ Ân nên cũng có danh hiệu Từ Ân đại sư.

Diệu Thổ

● Cũng gọi Diệu độ. Cõi nước kỳ diệu, đặc biệt chỉ cõi Cực Lạc phương Tây, nơi giáo hóa của Phật A Di Đà.

Phá Nhan Vi Tiếu

● Phá nhan là đổi nét mặt, vi tiểu là cười mỉm. Tại một giảng hội ở Linh Sơn, Phật giơ lên một cành hoa mà không nói một lời, trong hội chúng không ai hiểu được ý tứ của Phật, chỉ có tôn giả Ca Diếp là mỉm cười, vì hiểu ý tứ của Phật. Phật bèn ca ngợi tôn giả Ca Diếp. Truyền thuyết này là của Thiền Tông Trung Hoa. Theo truyền thuyết này, thì trong giảng hội, tôn giả Ca Diếp được Phật Thích Ca truyền pháp làm Tổ thứ nhất của Thiền Tông.

Mười Hạnh Nguyện Lớn

● Của Bồ Tát Phổ Hiền, được ghi trong phẩm “Nhập Pháp Giới” của Kinh Hoa Nghiêm.

1. Đảnh lễ các đức Phật.

2. Xưng tán Như Lai.

3. Tu hạnh cúng dường.

4. Sám hối mọi nghiệp chướng.

5. Tùy hỷ công đức.

6. Mời thuyết pháp.

7. Thỉnh Phật ở lại thế gian.

8. Thường theo hầu Phật để học.

9. Tùy thuận chúng sinh.

10. Hồi hướng công đức cho tất cả chúng sinh.

Pháp Trần

● Cảnh phân biệt của thức thứ sáu, tức ý thức bao gồm tất cả sự vật mà ý thức có thể nghĩ tới được, tưởng tượng được. Vd, mở mắt ra thấy một đóa hoa hồng. Đóa hoa đó là sắc pháp, là cảnh trần của mắt (nhãn thức). Đồng thời, ý thức cũng sinh khởi, nhận biết đó đúng là hoa hồng không sai. Như vậy hoa hồng cũng là pháp trần và là cảnh duyên của ý thức. Nếu ta nhắm mắt lại, nhãn thức không khởi tác dụng nữa, nhưng ý thức vẫn có thể tưởng tượng ra hoa hồng. Hình ảnh tưởng tượng đó cũng là pháp trần, nhưng là cảnh duyên riêng của ý thức, chứ nhãn thức không thể duyên được.

Báo Thiên

● Tên một phường ở thành Thăng Long cổ, thuộc huyện Thọ Xương, nay là khu Hoàn Kiếm, phố Nhà Thờ Lớn và phố Lý Quốc Sư. Tại đây, dưới triều Lý đã xây chùa Sùng Khánh với tháp cao Đại Thắng Tư Thiên, về sau gọi tắt là tháp Báo Thiên. Tháp cao 13 tầng, có chuông lớn 12.000 cân đồng, là một trong bốn kỳ quan của nước Việt Nam thời bấy giờ, tháp bị chủ tướng quân Minh Vương Thông phá hủy, khi thành Thăng Long bị quân của Lê Lợi-Nguyễn Trãi vây hãm. Cũng có sách chép chùa Sùng Khánh là chùa Báo Thiên. (Đại Việt Sử Lược)

Hoa Ma Ha Mạn Thù Sa

● Trong kinh Phật thường thấy xuất hiện nhiều tên Hoa trong thời thuyết pháp của Phật như: Mưa hoa Mạn Đà La, hoa Mạn Thù Sa, hoa Ma-ha Mạn Đà La, hoa Ma-ha Mạn Thù Sa. Thông thường mọi người đều biết hoa Mạn Đà La là một loại hoa trà, rất hiếm người biết nó là hoa Mạn Thù Sa, hoặc là hoa Mạn Châu Sa. Chúng ta đều biết rõ con người sau khi chết, sẽ không còn chấp trước. Nhưng chúng ta không thể vì điều này mà cam chịu thụt lùi, cho rằng làm người dù sao đi nữa thì cũng phải trở về, thích sống như thế nào thì cứ sống như thế đó, điều này không được, đây gọi là "chấp không". Trong kinh Phật nói, thân người khó được. Đời sống của người thế tục cho dù không có ý nghĩa, nhưng suốt cuộc đời của một con người trải qua mấy mươi năm lại rất quý. Chúng tôi thông qua việc học Phật, thông qua sự nỗ lực tu hành, thông qua phương thức sinh hoạt với thế tục, thì cuộc sống có ý nghĩa khác, đó chính là thành Phật. Có người nói, Phật cũng là người. Đúng, Phật cũng là người, nhưng lại là Người đã giác ngộ. Cho nên kinh nói, chúng sanh là Phật chưa giác ngộ, Phật là chúng sanh đã giác ngộ. Không nên cho rằng sau khi thành Phật, ngồi trên tòa sen trong Đại Hùng Bảo Điện, khói hương xông ướp, được muôn người bái lạy. Như thế có đúng không? Sau khi đức Thích Ca thành Phật, qua 49 năm đi trong mưa gió thuyết pháp độ sanh, với chiếc bình bát du hóa suốt cả đời. Vậy thì sau khi thành Phật, người vẫn là người đó, nhưng trạng thái tâm lý của họ đã phát sanh sự thay đổi căn bản, họ đã trở thành người thanh tịnh sáng suốt, không còn sự trói buộc nào, bừng bừng sức sống. Tóm lại Tâm Kinh Bát nhã đã kết thúc loài hoa Mạn Thù Sa: Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, nhưng sắc tức là không, không tức là sắc, thọ, tưởng , hành thức cũng lại như thế. Tương truyền hoa này chỉ nở ở Huỳnh Tuyền, là phong cảnh duy nhất trên đường Huỳnh Tuyền, hoa nơi đó nở hàng loạt, nhìn từ xa có thể thấy nó giống như tấm thảm màu hồng tươi rực rỡ trải dài, vì màu của nó đỏ như lửa, trắng như lau, giống như máu mà được gọi là "con đường rực lửa"

Hoa Mạn Châu Sa

● Còn gọi là hoa Bỉ Ngạn. Thông thường cho rằng đây là loài hoa tiếp dẫn, sanh trưởng bên bờ sông Tam đồ. Theo truyền thuyết, mùi hương của hoa có ma lực,có thể gọi ký ức thuở còn sanh tiền của người chết trở về. Ba ngày Xuân lần lượt đi qua gọi là Xuân Bỉ Ngạn, ba ngày Thu chầm chầm trôi qua gọi là Thu Bỉ Ngạn.Là ngày thăm mồ mã. Hoa Bỉ Ngạn nở giữa thời kỳ Thu Bỉ Ngạn rất đúng giờ,cho nên mới gọi là hoa Bỉ Ngạn. Hoa Bỉ Ngạn lúc nở hoa nhìn không thấy lá, khi có lá thì không thấy hoa. Hoa lá không thấy nhau, nhưng chúng đan xen với nhau đời đời.

Thanh Như dịch

Đá Gật Đầu

● Thiền sư Đạo Sinh muốn chứng minh bất cứ người nào cũng có thể tu thành Phật được, bởi vì theo lý thuyết, ai ai cũng có Phật tính, tức là cái mầm giác ngộ có sẵn, cho nên sư bèn xếp đá xung quanh mình, rồi thuyết lý đó, và đá cũng gật đầu. Tất nhiên, đây chỉ là huyền thoại, nhằm nói lên cơ sở vững vàng của thuyết Phật tính. “Nhấp nhô, đá cũng xúm quanh gật đầu.” (Quan Âm Thị Kính)

Ma Thâu La

● 摩 愉 羅; S: mathurā; Một thành phố Ấn Ðộ nằm bên phải của sông Ya-mu-na (s: yamunā), tiểu bang Uttar-Pradesh. Giữa 150 và 250, đây là một trung tâm văn hóa, nghệ thuật Phật giáo quan trọng. Song song với Càn-đà-la (gandhāra), những tượng Phật đầu tiên được kiến tạo tại đây. Phật được trình bày dưới dạng một Dạ-xoa (s: yak ṣ a) đang đứng. Thân của đức Phật được trình bày gọn, lực lưỡng, Ngài mang một cà-sa láng trơn nằm sát người, không có nếp xếp và để lộ nhiều phần của thân thể. Tượng Phật tại đây được trình bày không như tại Càn-đà-la – nghĩa là chỉ hướng nội – mà là một vị Thánh sẵn lòng cứu giúp, thuyết pháp vì chúng sinh. Dưới ảnh hưởng của Càn-đà-la, thân thể của đức Phật được trình bày mềm mại và gầy hơn, cà-sa trở thành một y phục nhẹ nhàn với những nếp xếp song song mà qua nó, thân của Ngài hiện ra rõ ràng. Tượng Phật tại đây phát ra một nét dung hòa và nhân cách cao quí.

Ca Ni Sắc Ca

● S. Kanishka. Tên vị hoàng đế trị vì Ấn Độ khoảng thế kỷ thứ hai sau Công nguyên. Hoàng đế rất sùng đạo Phật và đã có công triệu tập cuộc kiết tập kinh điển Phật giáo lần thứ tư vào năm 150 sau Công nguyên. Đại hội kiết tập này có 500 vị cao tăng tham dự và do tổ thứ 9 là Phật Đà Mật Đà (Buddhamitra) chủ tọa. Nhưng theo Huyền Trang, chủ trì lần kiết tập này là Thế Hữu (Vasumitra) từ Trung Á đến.

Thập Chủng Tín Thanh Tịnh

● Thập chủng tín thanh tịnh là có mười cách thanh định bao gồm như sau:

- Phải tin lời nói niệm Phật vãng sanh là chân thật hễ nhất tâm niệm Phật là được vãng sanh.

- Phải tin tâm mình là rộng lớn, có đủ công đức thanh tịnh

- Phải tin cái lý nhơn quả nương nhau như hình với bóng, theo nhau chẳng rời.

- Phải tin rằng từ cái thân mình cho đến vạn vật, các cõi thế giới vốn chẳng thiệt, đều như hoa đốm giữa hư không.

- Phải tin rằng ở cõi đời ngũ trược ác thế này không thể cư trú được toàn là ác độc dơ dáy (chỉ là cõi tạm để nương thân tu hành).

- Phải tin rằng các pháp đều do tâm tạo ngoài tâm không có pháp.

- Phải tin rằng cái niệm lực của mình không thể nghĩ bàn, cũng như cái nghiệp lực.

- Phải tin rằng cái liên bào giống cái thai bào, cái thần dụng của nó không thể nghĩ bàn

- Phải tin rằng cái thân Phật là vô lượng, đời Phật và ánh sáng của Phật cũng vô lượng không thể nghĩ bàn.

- Phải tin quyết rằng cái thân này có ngày sẽ chết nhờ những đức tin trên mà mình có cái tánh của Thánh nhơn tức Phật tánh. Nhờ những lòng tin này không bị đọa vào vòng sanh tử, nhờ những lòng tin này mình tu hành trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ… dầu ít dầu nhiều cũng mau đắc đại Niết Bàn .

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Tự Lợi

● Lợi ích riêng cho bản thân. Đại thừa thường phê phán những người tu theo Tiểu thừa là chỉ mưu cầu tư lợi, chỉ cầu cho bản thân mình sớm được giải thoát và giác ngộ, còn những người tu theo Đại thừa thì đặt lợi tha lên trên tự lợi, phát lời thề nguyện lớn, độ thoát cho hết thảy chúng sinh nhiều không kể xiết, đồng thời cũng độ thoát cho bản thân mình.

Tham

● S. Raga; A. Affection, longing, desire. Tham lam, thèm muốn.

Tham Ái

● Tham và yêu. Yêu thích, sinh lòng tham muốn vơ vào mình. “Tham ái nguồn dừng, chẳng còn biết châu yêu, ngọc quý.” (Trần Nhân Tông – Cư Trần Lạc Đạo)

Tham Dục

● Thèm muốn.

Tham Dục Cái

● Cái là che lấp. Tầm bị tham dục che lấp, nên không nghĩ thiện được.

Tham Độc

● Lòng tham ví như thuốc độc, làm hư hỏng thân tâm.

Tham Kiến

● Tà kiến sinh ra từ lòng tham.

Tham Nhiễm

● Lòng tham làm ô nhiễm, nhơ bẩn thân tâm.

Tham Sân Si

● Ba phiền não gốc, đẻ ra mọi thứ phiền não khác.

Tham Tập

● Tham lam mãi thành thói quen.

Tham Tập Nhân

● Thói quen tham lam, thành nghiệp nhân ác, dẫn tới sau khi mạng chung phải đọa xuống các cõi ác.

Tham Trọc

● Trọc là nhơ bẩn. Sự nhơ bẩn ở lòng tham và hành động tham. Cũng đọc là xam. Tham dự vào.

Tham Đồ Biểu Quyết

● Sách do thiền sư Viên Chiếu đời Lý soạn, bao gồm nhiều câu đối đap giữa thiền sư Viên Chiếu và các đệ tử của mình.

Diệt Hỷ

● Tăng sĩ Ấn Độ, chữ Phạn là Vinitaruci, dịch nghĩa là Diệt Hỷ. Ông sang Việt Nam lập ra phái Thiền đầu tiên ở xứ này. Sách Thiền Uyển Tập Anh gọi đó là phái Thiền Tỳ Ni đa lưu chi. Ông người Nam Ấn Độ đến Trường Anh (Trung Quốc) năm 574 TL, đúng vào lúc vua Vũ Đế nhà Chu khủng bố Phật giáo. Sau khi ông tham vấn Thiền sư Tăng Xán là Tổ thứ ba của Thiền tông Trung Hoa, ông đến Việt Nam, trụ trì chùa Pháp Vân (nay thuộc tỉnh Hà Bắc) lập ra phái Thiền thứ nhất của Việt [tr.158]Nam là phái Thiền Tỳ ni đa lưu chi (x. Tỳ ni đa lưu chi)

Kiến

● S. Darsana, drsti; A. seeing, discerning, judgment, views. Thấy, phân biệt, phán đoán, nhận xét, quan điểm. [tr.346] Kiến có tà chính. Do đó mà có các từ chính kiến, tà kiến, thường ám chỉ tà kiến. Như sách Phật khi nói kiến, thường ám chỉ tà kiến. Đạo Phật tuy coi trọng đức tin nhưng lại đề cao sự thấy rõ, do đó có từ Pali Ehi Passiko. Nghĩa là Đến để thấy. Một khi đã thấy rõ chân lý, thấy rõ con đường đi, thì chỉ có việc dấn bước tới đích, và sẽ không còn vấn đề tin hay không tin.

Kiến Ái

● Do kiến giải sai lầm mà sinh ra đam mê, ưa thích. Chính do nhận thức sai lầm rằng trong cái thân năm uẩn này có cái ta mà sinh ra ngã ái (là yêu thích cái ta và đặt cái ta lên trên mọi người khác).

Kiến Chánh (Chính)

● Thấy chân chính, đúng sự thật.

Kiến Chân

● Thấy chân lý.

A Dục Vương Sơn

● Núi vua A Dục. Vị trí ở tỉnh Triết Giang (Trung Quốc). Tục truyền, đời vua Vũ Đế nhà Tây Tấn có người tên là Tuệ Đạt đến đây, phát hiện thấy có một bảo tháp, nguyên là một trong 84.000 tháp do vua A Dục (Asoka), triều đại vua Maurya (Khổng Tước) ở Ấn Độ (năm 300 TCN) xây dựng để chứa xá lợi Phật. Tuệ Đạt bèn xây một tịnh xá bên cạnh tháp để trông nom tháp, và đổi tên núi là núi A Dục. Tịnh xá này ngày càng mở rộng, trở thành một trong năm chùa tổ đình lớn của Thiền Tông Trung Hoa.

Lý Thái Tổ

● 李 太 祖; 974-1028. Một vị vua lừng danh của đất Việt, là người sáng lập triều Lý khi bước lên ngôi năm 1010. Dưới thời Lý Thái Tổ, đạo Phật hưng thịnh, khoảng trên 300 ngôi chùa được xây. Ðời này là thời gian phát triển rực rỡ của Phật giáo , là thời kì mà các nhà vua coi trọng đạo pháp, xây cất chùa chiền. Trong thời gian này, các kinh quan trọng như Kim cương , Dược sư, Diệu pháp liên hoa được in và phổ biến rộng. Ông tên là Lý Công Uẩn, người làng Cổ Pháp. Cha mất trước khi ông ra đời và ngay sau khi sinh ra ông thì người mẹ cũng mất theo. Ông được một vị tăng trong chùa nuôi lớn. Ðến 8, 9 tuổi, vị này gửi ông theo học với Thiền sư Vạn Hạnh . Nhờ những điềm linh báo trước, Thiền sư Vạn Hạnh biết là ông sẽ lên ngôi vua thành lập nhà Lý và vì vậy hết lòng phò tá. Khi Lê Long Ðĩnh mất, ông được các vị quan trong triều tôn lên làm Hoàng đế. Ông thấy cố đô Hoa Lư chật hẹp bèn dời đô về La Thành. Theo truyền thuyết, khi đến La Thành, ông thấy một con rồng vàng bay lên nên vì vậy đổi tên thành Thăng Long thành – thủ đô Hà Nội bây giờ, đổi Hoa Lư thành phủ Tràng An và Cổ Pháp thành phủ Thiên Ðức.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Bốn Sức Mạnh

● 1. Tín là lòng tin.

2. Tấn tức là tinh tấn siêng năng.

3. Định tức là thiền định, tư tưởng tập trung không xao lãng.

4. Tuệ, tức là trí tuệ.

Đó là bốn sức mạnh giúp người tu hành, tiến bộ nhanh trên con người đạo dẫn tới giác ngộ và giải thoát.

Sát

● Giết. Giới sát là giới luật cấm Phật tử không cố ý và ác tâm giết hại sinh vật. Phạm giới sát là một tội rất nặng. Tỷ kheo nào phạm giới sát, nhất định bị đuổi ra khỏi tăng chúng, nếu không chịu sám hối.

Sát Nghiệp

● Nghiệp sát sinh. Sinh Giết hại chúng sinh, loài hữu tình. Lòng từ bi của Phật tử không phải chỉ là thương người, mà còn thương yêu tất cả mọi loài hữu tình. Giới sát sinh là giới luật hàng đầu mà Phật tử phải gìn giữ, đặc biệt là Phật tử xuất gia.

Sát Tặc

● Giết giặc. Bậc Thánh A la hán đã đoạn tận mọi phiền não, cho nên có danh hiệu là sát tặc. Giặc ở đây chỉ phiền não.

Hỷ Xả

● Hỷ là vui vẻ. Xả là bỏ, không chấp nê vướng vào. Người Phật tử có đức tính hỷ xả trong lòng bao giờ cũng hoan hỷ, thư thái, nhàn nhã, sẵn sàng tha thứ, rộng lượng.”

“Phật là hỷ xả từ bi,

Minh tâm kiến tính, tế thì độ nhân.”

(Toàn Nhật Thiền sư –Tam giáo nguyên lưu ký)

“Hãy nên hỷ xả từ bi” (Phan Trần)

“Vượn mừng hủ hỷ,

Làm bạn cùng ta,

Vắng vẻ ngần kia,

Thân lòng hỷ xả.”

(Trần Nhân Tông –Cư Trần Lạc Đạo).

Lòng vui vẻ, lòng thí xả. Hai đức sau trong Tứ vô lượng Hỷ là vui vẻ đối với phước, lợi của chúng sanh, đối với sự thành công của chúng sanh về tài vật, nhứt là về Đạo lý Xả là bỏ đi, thí đi. Như tha thứ cho người ta nếu học xúc phạm đến mình, hoặc đem những món mà mình có, như tài, vật, thân mạng mà cung cấp cho chúng sanh

● Hỷ xả cũng có nghĩa: vui lòng mà bố thí, Pháp: Joie: Plaisir the sacrifier. Đồng nghĩa: Tịnh xả, Tịnh thí.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ba Đầu Ma

● Padmâ. Chữ Phạn, có nghĩa là hoa sen. Tức là hoa sen hường, hoa sen đỏ. Có khi người ta cũng gọi hoa sen trắng là Ba đầu ma. Ấy là thứ hoa sen mà ta thấy ở thế gian nầy. Cọng nó có gai nhọn. Ba đầu ma cũng kêu: Bát đầu ma, Ba đầu bộ, Bát đặc ma.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Thất Chủng Thọ Thai

● Thất chủng thọ thai là bảy hình thức thọ thai, theo Luận Thiện Kiến Tỳ Bà Sa quyển sáu có nói đến bảy hình thức thọ thai như sau:

- Tướng xúc thọ thai: Là do giao hợp, xúc chạm giữa nam và nữ mà thọ thai.

- Thủ y thọ thai: Là thọ thai do tinh trùng dính bẩn trên quần.

- Hạ tinh thọ thai: Do nước uống có tinh trùng mà thọ thai.

- Hữu mà thọ thai: Theo sự tích Bồ Tát Chiếm Tử nghe lời dạy của Thích Đế lấy tay xoa dưới rốn mà thọ thai.

- Kiến sắc thọ thai: Theo sự tích, người nữ nhìn thấy người nam liền thọ thai.

- Văn thanh thọ thai: Theo sự tích con chim Bạch Lô đều là mái, khi nghe tiếng trống liền thọ thai.

- Hữu không thọ thai: Do tích con trâu cái Như Tầm, ngửi hơi con trâu đực mà thọ thai.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Ca Diếp Ma Đằng

● S. Kasyapamatanga. Một trong hai vị cao tăng Ấn Độ đầu tiên đến Trung Hoa vào khoảng năm Vĩnh Bình thứ 10, triều vua Hán Linh Đế, và dịch sang Hán văn bộ kinh nổi tiếng Tứ Thập Nhị Chương (Kinh 42 chương). Vị cao tăng thứ hai là Trúc Pháp Lan.

Chuyết Công

● 拙 公; 1590-1644. Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế, pháp hệ thứ 34. Sư là người đầu tiên truyền tông này sang Việt Nam, miền Bắc. Sư quê ở Tiệm Sơn, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Thuở nhở, Sư đã học thông sử sách và sau khi xuất gia tinh thông tam tạng kinh điển. Sau, Sư đến Thiền sư Tăng Ðà Ðà ở Nam Sơn và được vị này Ấn khả. Danh tiếng của Sư từ đây vang khắp mọi nơi. Sư đến kinh đô Thăng Long năm 1633, trụ tại chùa Khán Sơn, sau lại đến chùa Phật Tích ở huyện Tiên Du, tỉnh Hà Bắc hoằng pháp. Trong thời gian giáo hóa ở đây, Sư được Chúa Trịnh Tráng quí trọng, vua Lê Huyền Tông và các bậc công hầu cũng đều tôn kính. Môn đệ nổi danh kế thừa Sư là Thiền sư Minh Lương. Sắp tịch, Sư gọi chúng lại nói kệ:

瘦竹長松滴翠香。流風疏月度微涼 不知誰住原西寺。每日鐘聲送夕陽

Sấu trúc trường tùng trích thúy hương

Lưu phong sơ nguyệt độ vi lương

Bất tri thùy trụ Nguyên Tây tự

Mỗi nhật chung thanh tống tịch dương

\*Tre gầy thông vót nước rơi thơm

Gió thoảng trăng non mát rờn rờn

Nguyên Tây ai ở người nào biết?

Mỗi chiều chuông nổi đuổi hoàng hôn.

Nói kệ xong, Sư bảo chúng: “Nếu ai động tâm khóc lóc thì không phải là đệ tử của ta”. Sau đó, Sư ngồi yên thị tịch, nhằm ngày rằm tháng 7 năm Giáp Thân, thọ 55 tuổi.

Năm Tội Nghịch

● H. Ngũ nghịch. Theo đạo Phật, có năm tội lớn, trái nghịc lớn với đạo đức làm người:

1. Giết cha.

2. Giết mẹ.

3. Giết một vị A la hán.

4. Phá sự đoàn kết của Tăng chúng.

5. Làm chảy máu Phật. “Những người hủy báng Phật Trời, Ngũ nghịch thập ác đọa nơi A tỳ.”

(Toàn Nhật Thiền Sư – Hứa Sử Truyện Văn).

Cầu Na Bạt Đà La

● S. Gunavarman. Tăng sĩ Ấn Độ đến Trung Quốc vào năm 435 TL, dịch các kinh Thắng Man, Lăng Già, Tương Tục Giải Thoát, Pháp Cổ, mất năm 468 TL, thọ 75 tuổi, dưới đời Tống Minh Đế. Bản dịch kinh Lăng Già (4 quyển) chính là [tr.119] bản Tổ Bồ-đề-đạt-ma trao cho học trò là Tuệ Khả. Đó là bộ kinh cơ bản của Thiền tông Trung Hoa.

Câu Sinh Khởi

● 俱 生 起; C: jùshēngq ǐ; J: kushōki; S: sahaja; nghĩa là Ðược tạo cùng lúc, Xuất phát cùng lúc, song sinh, cũng có thể hiểu là Cái đã có sẵn, Cái tuyệt đối có sẵn; Có các nghĩa sau:

1. Vốn đã sinh khởi; bẩm sinh;

2. Đặc biệt đề cập đến Câu sinh phiền não ( 倶 生 煩 惱 ) vốn hiện hữu trong tâm thức một người do nghiệp từ đời sống trước. Đồng nghĩa với Nhậm vận khởi ( 任 運 起 );

3. Phiền não bẩm sinh vốn được giải trừ trong tiền trình Tu đạo. Một trường phái tu tập Tan-tra của Ðại Bà-la-môn Sa-ra-ha được gọi là Câu sinh khởi thừa (S: sahajayāna)

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

An Lập Hạnh Bồ Tát

● Supratisthitacaritra (S).Tên một trong vô số Bồ tát đến núi Kỳ Xà Quật ủng hộ Phật Thích ca diễn kinh Pháp Hoa.

Lưỡng Thiệt

● Hai lưỡi. Nói lời chia rẽ. Một trong 10 điều ác (thuộc về lời nói) nên tránh. “Miệng thời chớ nói trớ trinh, Ỷ ngữ, lưỡng thiệt, buông tình ác ngôn”.

(Toàn Nhật Thiền sư – Tam Giáo Nguyên Lưu Ký)

Phá Tăng

● Cg = Phá hòa hiệp tăng. Đối với tăng chúng, một điều rất quan trọng là giữ gìn đoàn kết tương thân tương ái, như vậy mới đảm bảo tinh thần tu học tấn tới. Đó là tinh thần lục hòa (sáu hòa hợp), cụ thể là cùng giải lý lẽ với nhau (kiến hòa đồng giải), không tranh cãi nhau (khẩu hòa vô tranh), cùng nhau gìn giữ giới luật (giới hòa đồng tu), có lợi gì cùng chia với nhau hưởng (lợi hòa đồng quân), cùng ăn ở một nơi với nhau (thân hòa đồng cư) và cuối cùng là tâm ý vui vẻ chan hòa cùng nhau (ý hòa đồng duyệt). Nếu có người nào trong tăng chúng nói lời chia rẽ, làm mất đoàn kết, là phạm tội phá hòa hợp tăng, một tội rất nặng, nếu không chịu ăn năng hối lỗi thì bị đuổi ra khỏi Tăng chúng.

Nhất Thuyết Bộ

● 一 說 部; S: ekavyāvahārika; Bộ phái Phật giáo xuất phát từ Ðại chúng bộ. Văn-thù vấn kinh (s: mañjuśrīparivarta) gọi là Chấp nhất ngữ ngôn bộ, còn Tông luân luận của Khuy Cơ viết rằng, bộ này quan niệm rằng “Thế pháp, xuất thế pháp đều không thật, chỉ là danh.”

Bảo Tràng

● Cây cờ quý báu. Ấy là cây cờ mà các bộ phận toàn bằng các thứ châu báu. Thứ cờ để thỉnh Phật cho ra vẻ Tôn kính. Xem: Tràng.

Ngũ Lực

● Lực là sức mạnh, ngũ lực là năm loại sức mạnh tiến tu đạo nghiệp thực hành tất cả các thiện pháp, bao gồm như sau :

1. Tín lực : Có sức mạnh lòng tin chánh pháp không chịu tin theo các tà pháp của ngoại đạo, làm mê hoặc cám dỗ, không vì hoàn cảnh đổi thay mà ngã lòng thối chí

2. Tấn lực : Là sức mạnh của tinh tấn, không ngại gian nan khổ nhọc, đã phá mọi hủ tục dị đoan và mạnh mẽ tiến lên đường giải thoát.

3. Niệm lực : Sức mạnh của chánh niệm, hể tạp niệm nổi lên lập tức dứt bỏ, không để nó tiếp tục sanh khởi trong tâm

4. Định lực : Sức mạnh của tâm định, trong tâm không loạn động và ly khai hết quấy rối của hoàn cảnh bên ngoài.

5. Tuệ lực : Sức mạnh của trí tuệ, dùng trí tuệ trừ vô minh, khiến tâm thân hoàn toàn sáng suốt.

Theo 40 bài Glcb của Thích Minh Chánh

Phật Hoan Hỷ Nhựt

● Ngày vui vẻ của Phật. Ấy là ngày Rằm tháng bảy âm lịch. Ngày ấy, các vị Tỳ Kheo ra khỏi cuộc an cư mùa hạ, đã qua một tuổi tu, cho nên chư Phật đều lấy làm vui vẻ. Và là ngày chư tăng tự tứ, tức tự mình xưng tội sau khi nghe đọc giới bổn. Lại là ngày mà các nhà thiện tín có thể cúng dường cho chư Tăng, cho các vị Thánh sống, Phật sống để cầu phước đức cho cha mẹ hiện tiền hoặc quá vãng. Bởi các lẽ ấy cho nên ngày Rằm tháng bảy kêu là Phật hoan hỷ nhựt.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Phật Giáo Hòa Hảo

● Một tôn giáo do Huỳnh Phú Sổ ở miền Nam Việt Nam làng Hòa Hảo, tỉnh Long Xuyên lập ra (hiện nay là tỉnh An Giang). Phật giáo Hòa Hảo vào thời cực thịnh của nó có khoảng 2 triệu tín đồ. Tuy về mặt giáo lý, đạo Hòa Hảo chịu ảnh hưởng nhiều của đạo Phật (thí dụ, các thuyết Tam Bảo Phật, Pháp, Tăng, Tứ Ân: ân tổ tiên, Cha mẹ, ân Đất nước, ân Tam Bảo, ân chúng sinh nhân loại; Bát chính đạo, v.v…), nhưng trong thực tế, dưới thời Pháp thuộc cũng như Mỹ chiếm đóng, Hòa Hảo thiên nhiều về mê tín dị đoan, tổ chức chính quyền riêng và quân đội riêng, làm nhiều việc xa lạ với Phật giáo.

Lục Thụy

● Lục thụy là sáu điềm lành xảy ra là dấu hiệu Phật sắp thuyết Kinh Diệu Pháp Liên Hoa bao gồm như sau:

- Thuyết pháp thụy: Trước khi diễn thuyết Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Đức Phật trước hết thuyết Kinh Vô Lượng Nghĩa.

- Nhập định thụy: Ngài nhập vào phép thiền định, kêu là Vô Lượng Nghĩa Xứ Tam Muội.

- Vũ hoa thụy: Chư thiên cung kính tung bốn thứ hoa tiên xuống cúng dường Đức Thế Tôn như mưa.

- Địa động thụy: Cõi địa cầu chấn động sáu cách (đã giải ở phần trước: Lục động địa)

- Tâm hỷ thụy: Đại chúng thấy những hiện tượng nhiệm màu như trên, sanh lòng hoan hỷ.

- Phóng quang thụy: Từ nơi chòm lông trắng ở giữa chân mày của Phật phóng ra hào quang rực rỡ, chiếu khắp một vạn tám ngàn cõi Phật ở Phương Đông và chiếu khắp Ta Bà và các cảnh giới địa ngục đều sáng rực.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Cửu Kết

● Cửu kết là chín điều xấu, chín tật xấu bó buộc lòng người, khiến sanh khổ não:

- Ái kết: Sự thương quá tức bó buộc lòng người.

- Nhuế kết: Sự hờn giận thái quá khiến thân và tâm luôn bất an, gây tai họa lớn

- Mạn kết: Sự khinh khi người khiến tâm mình chẳng nhu hòa, tổn hại đức tánh khiêm cung.

- Si kết: Sự ngu si chẳng sáng suốt, chẳng phân minh chánh tà không thông hiểu sự lý.

- Nghi kết: Sự nghi hoặc đối với Tam bảo làm chướng ngại sự tu tiến của tâm linh.

- Kiến kết: Chấp vào sự thấy biết sai lạc của mình cho là đúng, lẩn quẩn trong rừng tà kiến.

- Thủ kiến: Giữ lấy sự thấy biết tà vay của mình là đúng, đồng thời vâng giữ những tà giới sai lầm.

- San kết: Lòng ích kỷ bỏn xẻn bó buộc.

- Tật kết: Ganh ghét những ai giàu sang có đức hạnh hơn mình…. (Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn)

● Chín điều kết, chín tật xấu bó buộc lòng người.

- Ái kết, sự ham yêu.

- Nhuế kết sự hờn giận.

- Mạn kết, sự khi lờn.

- Si kết, sự ngu si không sáng, chẳng hiểu sự lý.

- Nghi kết, sự nghi hoặc đối với Tam bảo.

- Kiến kết, ý kiến tà khúc về thân thiết (chấp nệ ý kiến tà khúc riêng của mình), về biên kiến (ý kiến xấu lệch một bên).

- Thủ kiến kết, ôm lấy hai món: kiến thủ kiến (ôm chặt lấy các ý kiến tà khúc và tự mình cho là rất thắng),

- Giới cấm thủ kiến kết (đối với điều chẳng phải giới, lầm cho là giới, giữ càn bề thắng diệu, trông lấy tấn hành).

- Kiên (khang) kết, xẻn tiếc thân mạng tài sản của mình.

- Tật kết, ganh ghét kẻ khác sang giàu.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Cửu Khổng

● Cửu khổng cũng gọi là cửu lậu tức là chín lỗ ở thân thể chúng sanh: 2 lỗ tai, 2 lỗ mũi, 2 con mắt, 1 lỗ miệng, 1 lỗ đại tiện, 1 lỗ tiểu tiện, chín lỗ ấy đều chẳng sạch, luôn tiết ra những thứ dơ bẩn, cho nên trong kinh gọi là cửu khổng bất tịnh (chín lỗ chẳng sạch) .

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Đối Trị Tất Đàn

● Tất đàn chữ Phạn có nghĩa là thành tựu, hay biện pháp để thành tựu. Thí dụ, để thành tựu việc phá chấp đoạn, tức là chấp rằng con người ta chết đi là hết tất cả, không có đời sau .v.v… thì phải giảng thuyết tái sanh, thuyết nghiệp báo luân hồi. Để phá chấp thường, tức là chấp trong con người, có linh hồn bất biến và bất diệt, thì phải giảng thuyết tâm người không khác gì một dòng chảy, niệm niệm sinh diệt trong từng giây phút một, và ở đàng sau dòng chảy tâm niệm đó, không có gì gọi là linh hồn bất biến, bất diệt cả.

A Tỳ Đàm Tỳ Bà Sa Luận

● Bộ luận 60 quyển, nguyên bản chính là bộ Đại tỳ bà sa luận. Do tăng sĩ Phù Đà Bạt Ma, đời Bắc Lương cùng với một số người khác dịch. Bản dịch đầu tiên có tới 100 quyển, nhưng trong cuộc chiến vua Thái Vũ Đế nhà Bắc Ngụy đánh Bắc Lương, bộ luận bị thiêu hủy, chỉ còn lại 60 quyển. Sau Huyền Trang dịch lại, có tới 200 quyển.

Não Hại

● Tâm giận dữ, bực tức muốn làm hại người mình giận. Phiền não: mốn ưu phiền, làm não loạn thân tâm. Đạo Phật cho rằng có ba món phiền não chính, căn bản là tham, sân (giận) và si (mê). Cg, ba món độc (H. tam độc).

Vô Tác

● Không tạo nghiệp, cũng như từ vô vi. Không tạo nghiệp không được hiểu nhầm là không hoạt động, không làm gì hết. Các vị Bồ Tát đã chứng đạo vẫn ra vào ba cõi, làm chủ mọi việc bố thí, ái ngữ, lợi hạnh, đồng sự để cứu đời những vẫn là vô tác, bởi vì tâm của vị Bồ tát đã không còn bị ô nhiễm và vướng mắc thế sự nữa. Vì đã chứng lý vô ngã, cho nên các vị ấy làm mà không thấy mình làm, tâm của các vị ấy không vướng mắc, không trú vào các việc mà các vị ấy làm, do đó, các vị ấy không có tạo nghiệp.

Vô Ngã Và Không

● Sau khi Đại thừa giáo hưng khởi, thì các khái niệm không (sunya) và tính không (synyata) được dùng phổ biến, thay thế cho khái niệm vô ngã. Vô ngã hay không, không tính, là đồng nghĩa. Các khái niệm đó đều phủ định sự tồn tại của một thực thể bất biến và bất diệt, trong con người cũng như trong sự vật. Sự phủ định ấy không có nghĩa là con người không có chủ thể. Chủ thể đó vẫn có, nhưng nó không phải là bất biến bất diệt. Khi đạo Phật nói người là chủ thể của nghiệp, là thừa tự của nghiệp…, tức là đạo Phật công nhận có chủ thể đó, mà Duy Thức học gọi là Thức A Lại Gia hay là Thần thức. Trong sách Phật cũng dùng khái niệm “vô tự tính”. Vô tự tính cũng đồng nghĩa với vô ngã, với không, hay là tính không. Sách Phật thường phân biệt hai loại vô ngã:

1. Nhân vô ngã: con người (nhân) chỉ là một tập hợp của năm uẩn (sắc, thụ, tưởng, hành, thức), và năm uẩn đó thay đổi vô thường trong từng giây phút một, tuyệt đối không có gì gọi là linh hồn bất biến cả.

2. Pháp vô ngã: Tất cả mọi sự vật, mọi pháp cũng đều là vô ngã, do nhiều nhân duyên hòa hợp mà thành. Có thể nói, thuyết vô ngã của đạo Phật quán triệt tất cả thế giới hữu cơ cũng như vô cơ.

Ngũ Đạo

● Ngũ đạo còn gọi là Ngũ thú, Đạo là đường thú là nơi hướng tới. Ý nói chúng sanh khi chưa khỏi vòng sống chết luân hồi, phải thường tái sanh vào một trong những cõi trên

1. Địa ngục: Là cõi mà chúng sanh chịu khổ.

2. Ngạ quỷ: Cõi của những sinh vật luôn bị nạn đói dày vò khủng khiếp vô cùng tận.

3. Súc sanh: Kinh điển thường gọi là Bàng sanh chỉ chung cho các loài : thú, chim muông, súc vật, côn trùng…

4. A Tu La: Cõi của các giống sinh vật to lớn, hung hãng hiếu chiến hay sanh sự đánh nhau với các loài Trời, người.

5. Nhơn: Là các sinh vật loài người. Trong Ngũ thú hay Ngũ đạo trên nêu thêm Thiên đạo bao gồm những cõi sinh vật cao cấp, sống thọ, hạnh phúc, trí tuệ hơn người thì gọi là Lục đạo hay Lục thú mà các Kinh điển thường hay nhắc tới.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Đạo Đế

● Đế là chân lý. Đạo đế là chân lý về con đường đạo. Phật Thích Ca, trong bài thuyết pháp đầu tiên tại vườn Lộc Uyển, giảng lý bốn đế, gồm:

1. Khổ đế: là chân lý về sự khổ.

2. Tập đế: là chân lý về nguyên nhân của sự khổ.

3. Diệt đế: là chân lý về cảnh giới thành tựu được, sau khi đã diệt mọi nguyên nhân của sự khổ (tức cảnh giới Niết Bàn).

4. Đạo đế: là chân lý về con đường đạo, con đường tu học để diệt khổ, chứng cảnh giới Niết Bàn.

Dã

● 野 Cg: Dạ, Da, Tà, Kế. Chữ (ya) Tất đàm, là 1 trong 42, 1 trong 50 mẫu tự Tất Đam Kinh Đại Phẩm Bát-Nhã 5 giải thích Ya là chữ đầu của Yatha-vat, nghĩa là nhập các pháp như thật bất sinh. Kinh Đại Nhật 2 giải thích chữ Ya của Yana là tất cả pháp, tất cả thừa bất khả đắc. Kinh Hhoa Nghiêm 57 ( Cựu dịch) thì giải thích chữ Ya của Yana là tích tụ sai biệt (S: sambhedakuta) Theo: Phẩm Tự Mẫu, kinh Văn-thù-sư-lợi Vấn, thượng; phẩm tập Học Kĩ Nghệ, Phật Bản Hành Tập kinh 11; luận Đại Trí Độ 48; Đại Nhật Kinh Sớ 7.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Lục Thức

● Phạn : sadvijnàna. Chỉ cho 6 thức : Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Khi 6 căn tiếp xúc 6 trần : Sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp thì phát sinh ra 6 nhận thức này. Theo A- tỳ-đạ- ma, 6 thức này là tác dụng của tâm. Thể của nó là một tâm duy nhất, 6 thức không tác dụng đồng thời. Còn Tông Duy Thức của Đại thừa thì ngoài 6 thức còn lập thêm 2 thức là Mạt- na và A- lại- da và cho rằng 2 thức này đều có thể tác dụng đồng thời. Theo : Luận Câu- xá 2; Phẩm Loại Túc luận 1; Luận Thành Duy Thức 5. Xem : Lục Căn, Căn.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

● Lục thức là sáu sự nhận biết của lục căn khi tiếp xúc với lục trần. - Nhãn Thức: Cái biết của con mắt, về thức này nhãn căn khởi ra tác dụng phân biệt về sắc trần, nên gọi là nhãn thức.

- Nhĩ Thức: Cái biết của lỗ tai, vì thức này nương nhĩ căn khởi ra tác dụng phân biệt về thinh trần nên gọi là nhĩ thức.

- Tỷ Thức: Cái biết của lỗ mũi, vì thức này nương tỷ căn khởi ra tác dụng phân biệt về hương trần nên gọi là tỷ thức.

- Thiệt Thức: Cái biết của lưỡi, vì thức này nương thiệt căn khởi ra tác dụng phân biệt về vị trần nên gọi là thiệt thức .

- Thân Thức: Cái biết của thân, vì thức này nương thân căn khởi ra tác dụng phân biệt về xúc trần nên gọi là thân thức.

- Ý Thức: Thức này nương ý căn (Thức thứ bảy) khởi ra tác dụng phân biệt pháp trần, nên gọi là ý thức.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Mã Minh

● S. Asvaghosa. Luận sư nổi tiếng, dưới triều đại Hoàng đế Kaniskha ở Ấn Độ vào đầu Công nguyên, là một trong các vị chủ trì cuộc Đại Hội Kiết tập kinh điển lần thứ tư tại Kashmia. Ông là tác giả hai bộ sách có ảnh hưởng lớn đối với Phật giáo: cuốn Phật Sở Hành Tán (Buddha carita-kavya-sutra), được Dharmaraksa dịch ra chữ Hán năm 414-421 (có bản dịch tiếng Anh của Beal), và cuốn Đại Thừa Khởi Tín Luận (Mahayana sraddhotpada sastra), cuốn này có hai bản dịch tiếng Hán, do Paramartha (Chân Đế) dịch năm 554 và do Siksananda dịch năm 695-700. Lại có bản dịch tiếng Anh do Teidaro Suzuki năm 1900.

Chánh Giác

● Sự chứng ngộ chân chính, tức sự giác ngộ của Bồ Tát, Phật. Nếu nói đầy đủ là “Vô thượng chính đẳng chính giác” nghĩa là sự giác ngộ chân chính, cao không gì hơn đặng.

Lục Trần

● Lục trần là sáu cảnh bên ngoài tỷ như bụi bặm làm ô nhiễm thân tâm của ta nên gọi là trần, cũng gọi là lục ngoại nhập,lục tặc (trần: bụi bặm)

- Sắc Trần: Những màu sắc xanh, vàng , đỏ… cùng hình thể của người và vật, là cảnh bị thấy của con mắt.

- Thinh Trần: Tiếng kèn, tiếng trống, tiếng nói, tiếng hát, tiếng kêu của con người và vật là cảnh bị nghe của lỗi tai.

- Hương Trần: Mùi thơm của trầm, phấn, đồ ăn, mùi thúi của đồ ô uế… là cảnh bị ngửi của mũi.

- Vị Trần: Vị của món ăn vật uống, vị ngon béo của thịt cá, của hoa quả, vị đắng chua cay nồng…là cảnh nếm của lưỡi.

- Xúc Trần: Sự đụng chạm của thân thể đối với mọi vật xung quanh như áo quần, đồ vật, con người, con vật… là cảnh bị biết của thân.

- Pháp Trần: Là bóng dáng của năm trần còn lưu lại trong ý thức, nghĩa là mắt không còn thấy sắc, thân không còn xúc chạm mà trong ý thức vẫn nhớ lại bóng dáng của năm trần trong duy thức gọi là “Lạc tạ ảnh tử” (cái bóng dáng rớt lại) đây là cảnh bị biết của ý thức.

Theo Phtđ của Ht Thích Thiện Hoa

- Còn gọi : Ngoại Trần, Lục tặc Chỉ cho 6 trần cảnh : Sắc, thinh, hương, vị, xúc và pháp. Sáu trần này như bụi làm mê mờ chân tánh. Vì nó là cảnh bên ngoài, nên gọi là ngoại trần. Nó giống như bọn trộm cướp, cướp đoạt tất cả pháp lành, nên gọi là Lục tặc. Xem : Lục Cảnh.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Thập Nhân Thập Quả

● Thập nhân thập quả là mười nhơn chuyên làm ác, sanh ra mười quả báo đạo lạc, bao gồm như sau:

1. Dâm tập nhân (nhơn thói quen dâm lọa): Có quả báo là giường sắt, cột đồng, tám địa ngục nóng.

2. Tham tập nhân (nhân thói quen tham dục): Có quả báo là địa ngục băng lạnh.

3. Mạn tập nhân (nhân thói quen ngạo mạn): Có quả báo là bị đói bị ướt, sông máu, biển độc.

4. Sân tập nhân (nhân thói quen hờn giận): Có quả báo là bị thiến, cắt, chặt, đẽo..v..v…

5. Trá tập nhân (nhân thói quen dối trá): Có quả báo là bị gông cùm, roi vọt..v..v..

6. Cuống tập nhân (nhân thói quen lường gạt): Có quả báo là bị tung lên quật xuống, trôi nỗi chìm đắm..v..v..

7. Oan tập nhân (nhân thói quen vu oan): Có quả báo là bị quăng, ném, đánh, bắn..v..v…

8. Kiến tập nhân (nhân thói quen tà kiến): Có quả báo bị khám xét, lừa lọc, tra tấn, khảo dả..v..v…

9. Uổng tập nhân (nhân thói quen cong vậy): Có quả báo bắt bớ giam cầm, thân thể gò bó, máu chảy ròng ròng..v..v…

10. Tụng tập nhân (nhân thói quên kiện cáo): Có hỏa chân nghiệp kính vạch rõ nghiệp xưa để đối nghiệm.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Lục Độ

● Độ là phép, là qua. Lục độ là sáu phép tu hành của Bồ Tát, tự độ mình và cứu độ chúng sanh qua khỏi biển khổ sanh tử đến bến yên vui Niết Bàn. Lục độ gồm có: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và Trí huệ độ.

- Bố thí độ: Dùng tiền của, vật dụng hoặc là khuyên người bớt khổ đau, sợ hãi.

- Trì giới độ: Ý nghĩ, lời nói, việc làm y theo giới luật của Phật mà hành trì.

- Nhẫn nhục: Kham nhẫn, chịu đựng tất cả những nghịch cảnh làm bức bách thân tâm.

- Tinh tấn: Cố gắng không ngừng, tiến tu trên đường đạo nghiệp, dù gặp muôn ngàn khó khăn chướng ngại, lòng quyết không lùi bước, dời đổi.

- Thiền định: Tâm tưởng không xao động, chú tâm vào một đề mục thiền quán, vào lý đạo nhiệm màu, không cho vọng niệm dấy lên, để thấy rõ bản tánh hiện tiền.

- Trí huệ: Là Trí huệ sáng suốt quán xét và thấy rõ được thật tướng của các pháp. Trí huệ này do tu hành mới chứng đắc được. Khi chứng đắc được Trí huệ này rồi thì mọi phiền não và hoặc chướng đều dứt sạch, được tự tại giải thoát.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

● 六 度; C: liùdù; J: rokudo; S: ṣ ā ḍ pāramitā; cũng được gọi là Lục ba-la-mật-đa ( 六 波 羅 蜜 多 ); Sáu hạnh Ba-la-mật-đa (độ) là:

1. Bố thí ba-la-mật-đa (S: dānapāramitā),

2. Giới b. (śīlapāramitā),

3. Nhẫn nhục b. (k ṣ āntipāramitā),

4. Tinh tiến b. (vīryapāramitā),

5. Thiền định B. (dhyānapāramitā) và

6. trí tuệ b. (prajñāpāramitā). Có khi người ta kể thêm bốn hạnh nữa, gọi chung là Thập độ, đó là:

7. Thiện xảo Phương tiện b. (upāya-kauśalya-p.),

8. Nguyện b. (pra ṇ idhāna-p.),

9. Lực b. (bala-p.) và

10. Trí b. (jñāna-p.). Bố thí ( 布 施 ) bao gồm việc chia xẻ của cải vật chất và tinh thần cho người khác. Muốn được như thế, cần có lòng từ bi hỉ xả, sẵn sàng nhường cả phúc đức cho người khác. Giới ( 戒 ) là thái độ sống đúng đắn, từng bước loại trừ mọi tham ái, quyết tái sinh vào một nơi thuận lợi, vì ích lợi của mọi chúng sinh. Nhẫn nhục ( 忍 辱 ) xuất phát từ tri kiến rằng, mọi phiền não trên đời đều có nguyên nhân của chúng, cần kiên nhẫn và thông cảm chúng. Tinh tiến ( 精 進 ) là lòng quyết tâm không gì lay chuyển. Thiền định ( 禪 定 ) chỉ phương pháp thiền quán, nhờ đó từ bỏ được ngã chấp và cảm thụ được vui buồn của chúng sinh. trí tuệ ( 智 慧 ) là đạt được cấp giác ngộ vô thượng.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Đầu Đà

● S. Dhuta; P. Dhudanga. Phép tu khổ hạnh, không cực đoan, không phải để ép xác, mà để giải thoát thân tâm nhằm mục đích diệt trừ, đào thải hết phiền não. Sách “Trần triều dật tôn Phật điển lục” chép: “Niên hiệu Hưng Long thứ 7 (1300) tháng 10, vua Trần Nhân Tông vào núi Yên Tử, chuyên cầu tu đạo theo hạnh thập nhị đầu đà, tự lấy danh hiệu là “Hương Vân Đại Đầu đà”. Thập nhị đầu đà là 12 phép tu khổ hạnh như: khất thực, chỉ dùng ba bộ áo, ăn mỗi người một lần, ở nơi rừng vắng, ngủ gốc cây v.v…

Năm Loại Pháp

● Đại thừa giáo và Tiểu thừa giáo đều có cách tổng hợp mọi pháp thành năm loại pháp. Vd, Tiểu thừa giáo (Luận Câu Xá), chia 75 pháp thành 5 loại:

1. Mười một sắc pháp

2. Một tâm pháp

3. Bốn mươi sáu tâm sở pháp

4. Mười bốn bất tương ưng pháp

5. Ba vô vi pháp Đại thừa giáo chia 100 pháp thành 5 loại:

- 1. Tám tâm pháp

- 2. Năm mươi mốt tâm sở pháp

- 3. Mười một sắc pháp

- 4. Hai mươi mốt bất tương ưng pháp

- 5. Sáu vô vi pháp

Pháp Xứ

● S. Dharma ayatana. Một trong mười hai xứ (x. Mười hai xứ). Pháp xứ là đối tượng [tr.522] nắm bắt, nhận thức của ý thức (thức thứ sáu). Phạm vi pháp xứ rất rộng, vì nó bao hàm tất cả những gì ý thức nghĩ tới được, tưởng tượng được, hình dung được, dù là có thật hay không có thật, là sự vật có thật hay là sự vật tưởng tượng.

Thế Giới

● S. Loka. Cg, thế gian. Cõi sống nơi chúng sinh ở. Phân biệt làm hai:

1. Chúng sinh thế giới là thế giới của các loài hữu tình.

2. Khí thế giới là thế giới vật chất.

Căn Bản Phiền Não

● Phiền não gốc, căn bản, từ đó kéo theo nhiều phiền não khác gọi là tùy phiền não. Duy Thức học phân biệt có sáu phiền não căn bản: 1. tham; 2. sân (giận); 3. mạn (kiêu căn); 4. vô minh (si); 5. Kiến (tà kiến); 6. Nghi.

Hưng Liên

● Thiền sư Trung Hoa đến miền Nam Việt Nam, đời chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691) được chúa Nguyễn tôn làm Quốc sư. Ông là người đầu tiên đưa phái Thiền Tào Động vào Nam Việt Nam. Ông cũng là người dựng chùa Tam Thai ở Quảng Nam, phía Tây núi Ngũ Hành Sơn, thuộc huyện Diên Phước.

Diệt Tận Định Vô Vi

● S. Nirodh-samapatti asamskrta. Một trong sáu pháp vô vi (tức pháp không sinh diệt) của môn Duy Thức học. Tu thiền đến trình độ đoạn trừ hết mọi tưởng và thọ thuộc ý thức, tâm cảnh vô vi đó gọi là Tưởng thọ diệt vô vi, hay Diệt tận định vô vi.

A Súc Phật Quốc Kinh

● Akṣobhya-tathāgatasya-vyūha sūtra (S). Kinh A súc, Kinh A súc Phật quốc Sát Chư Bồ tát Học Thành Phẩm, Kinh Đại bảo tích Bất động Như lai Hội.

● Tên một cõi giới.

● Tên bội kinh Đại thừa quan trọng, nói về cõi Tịnh Độ của Phật A Súc ở phương Đông.

Địa Tạng

● Tên một vị Đại Bồ Tát, từng phát nguyện độ thoát tất cả chúng sinh ra khỏi cảnh địa ngục, là cảnh khổ sở vô hạn và triền miên. Theo truyền thuyết, cha mẹ Địa Tạng mất sớm, vì tạo nhiều nghiệp nhân ác nên phải đọa địa ngục. Ông tụng kinh Bản nguyện, cứu thoát cha mẹ ra khỏi địa ngục.

“Rằng Địa Tạng dốc lòng tu,

Độ cho cũng được khỏi tù đấng thân.”

(Quan Âm Thị Kính)

Ở các xứ theo Phật giáo Bắc tông, tại các nghĩa địa thường có dựng chùa, am, trong đó thờ tượng Bồ Tát Địa Tạng.

● Địa Tạng Kinh: Kinh nói về tiểu sử Bồ Tát Địa Tạng. Kinh đã được dịch ra tiếng Việt do Hòa thượng Trí Tịnh năm 1970.

“Phật rằng Địa Tạng Bồ Tát hiện,

Chư Phật ba đời cùng tán ngưỡng.”

(Kinh Địa Tạng)

Ma Ha Kỳ Vực

● S. Mahajivaka. Cao tăng Ấn Độ đã từng đến Việt Nam (thời ấy gọi là Giao Châu) và Trung Hoa vào khoảng những năm 169-189. Cùng đi với Ma ha Kỳ Vực còn có một vị cao tăng Ấn Độ nữa là Khâu Đa La. Hai người đã đến Luy Lâu (Bắc Ninh ngày nay) là trị sở của Sĩ Nhiếp. Cao tăng truyện của Huệ Hạo cho biết: “Vực xuất phát từ Thiên Trúc (Ấn Độ ngày nay), rồi đến Phù Nam (Campuchia) dọc theo các bờ biển đến Giao Châu rồi đến Quảng Châu.” Như vậy hai vị sư Ấn Độ này không đến Việt Nam và Trung Hoa bằng đường biển như các vị sư khác mà bằng đường bộ, men theo các bờ biển và chắc chắn là qua các xứ như Thái Lan, Campuchia, Nam và Trung bộ Việt Nam hiện nay.

Lục Diệu Pháp Môn

● Diệu là Niết Bàn, pháp môn là pháp thông tới. Lục diệu pháp môn là sáu pháp môn thông tới Niết Bàn vậy. bao gồm :

- Số tức môn : Pháp tu đếm hơi thở

- Tùy tức môn : Pháp tu nương theo hơi thở

- Chỉ môn : Pháp tu ngưng tâm ý lại

- Quán môn : Pháp tu quán tưởng

- Hoàn môn : Pháp quay về

- Tịnh môn : Pháp làm cho trong sạch.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Tâm Quán

● Đạo Phật đặc biệt chú trọng quán tâm là vô thường, niệm niệm sinh diệt, đồng thời cũng quán thấy rõ mọi hành tướng thiện, ác của tâm v.v… như “trong tâm có tham biết rõ tâm có tham, tâm không tham biết rõ tâm là không tham, tâm có sân biết rõ là tâm có sân…” như vậy, biết rõ mọi hành tướng của tâm, để đoạn trừ mọi tâm bất thiện, bồi dưỡng mọi tâm thiện.

Câu Thi Na

● Kusinagara. Một đô thị ở Ấn Độ hồi đời Phật. Cũng viết: Câu thi na kiệt. Kêu tắt: Câu thi thành, Câu na thành. Dịch nghĩa: giác thành. Vì cảnh thành phố ấy có ba góc nên kêu là giác thành. (giác:góc, Thành: thành thị). Phật nhập Niết Bàn tại thành Câu thi na nơi chỗ hai cây "song thọ", gần mé rạch Ê lan Nhã (Hiranyavati). Tại Câu thi na thành, trước khi nhập diệt, muốn lưu lại nền Đại pháp, đức Phật có thuyết kinh Đại Thừa kêu là Đại Bát Niết Bàn Kinh, để độ cho chư Bồ Tát mau thành quả Phật. Trong đời Phật, ở Ba la nại thành, Ngài chuyển Pháp luân lần đầu để độ hàng Thinh văn, và chuyển Đại Pháp luân sau rốt ở Câu thi na thành để độ chư Bồ Tát vậy. Lại trước khi tịch, Ngài còn truyền giải cho ông Tu bạt đà la (Soubhadra), ông nầy rất già cả, vừa thọ giới thì đắc quả A La Hán. Dân thành Câu thi na làm lễ thiêu xác ngài rất long trọng. Ngài tịch vào ngày rằm tháng hai tại thành Câu thi na, hưởng thọ 84 tuổi.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

● 拘 尸 那; S: kuṣinagara; P: kusināra; còn gọi ngắn là Câu-thi. Ngày nay là thành phố Kasia của tiểu bang Uttar Pradesh Ấn Ðộ. Câu-thi-na là nơi Phật Thích-ca nhập Niết-bàn (S: nirvā ṇ a). Sau khi Phật nhập diệt, lễ hoả táng được cử hành gần Câu-thi-na và một phần Xá-lị được thờ trong một Tháp tại đây. Câu-thi-na trở thành một thánh địa Phật giáo, nhưng thành phố này đã tàn lụi từ thế kỉ thứ 7 – theo kí sự của Huyền Trang .

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Lục Tặc

● Lục tặc chính là sáu kẻ cướp, bọn cướp có sáu đứa, đây là lời tỷ dụ để gọi ngoại lục nhập tức lục trần: Sắc, thinh , hương, vị, xúc và pháp trần. Vì sáu cảnh ngoài lúc nào cũng luôn rình rập, nếu lục căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý) tức nội lục nhập của ta sơ hở thiếu phòng bị nó sẽ nhập vào mà cướp lấy công đức thiện pháp của ta khiến ta phải chịu luận hồi, đau khổ mãi nên gọi chúng là lục tặc.

- Sắc tặc: Những màu sắc xanh, vàng, đỏ… cùng những hình tướng xinh đẹp của con người, con vật, loài vật… nếu chúng ta đắm mê vào đó thì sự tu niệm bị đình chỉ, các thiện căn dần dần tổn giảm nên gọi là sắc tặc.

- Thinh tặc: Những lời ca tiếng đàn thanh nhã, những lời nói ngọt ngào êm dịu… nó có sức quyến rũ rất mạnh khiến phàm phu rong ruỗi theo bỏ bê tu niệm, thiện pháp dần dần tổn giảm nên gọi là thinh tặc.

- Hương tặc: Mùi thơm ngạt ngào của hoa quả, của hương trầm, của phấn son, mùi hương của kẻ nam người nữ… những ai mê đắm vào những thứ hương trần này thì sự tu niệm chẳng nhớ tưởng, các thiện căn do đây mà bị tổn giảm, phải chịu luân hồi khổ đau, nên gọi là hương tặc.

- Vị tặc: Vị ngon ngọt của trái cây, vị béo ngọt của thịt cá… nó làm cho kẻ ngu phu đắm trước vào đó nên không thể tỉnh tâm tu niệm các thiện pháp dần dần hao tổn, nên gọi là vị tặc.

- Xúc tặc: Cảm thấy khoái lạc trước sự xúc phạm của người khác phái, trước sự mát mẻ, mềm dịu, nồng ấm của những vật xung quanh khiến kẻ phàm mê muội đắm say, không chịu tu niệm thiện pháp nên thiện căn bị tổn giảm, các công đức tu hành tiêu tán nên gọi là xúc tặc.

- Pháp tặc: Khi các căn không còn tiếp xúc với các trần, nhưng trong tâm cứ dấy khởi những hình ảnh đã qua, đây gọi là pháp trần. Pháp trần này tuy không có hình tướng, nhưng nó có khả năng quấy nhiễu tâm thức của phàm phu làm cho tâm không được yên mãi xao động khó có thể tu tập thiện pháp và các căn lành cũng tổn giảm dần, nên gọi là pháp tặc. Muốn tiến tu trên đường giải thoát, hành giả phải nổ lực nhiếp nhục các căn, chớ để lục trần quấy nhiễu phải tự ý thức rằng kẻ cướp chiếm đoạt tài vật của chúng ta thì sự khổ lụy đến với ta chỉ trong một kiếp hiện tại, bọn cướp sáu thằng (lục tặc) mỗi khi xâm nhập vào trong ta cướp mất tất cả những công đức thiện pháp thì sự họa ương khổ lụy này ảnh hưởng đến nhiều kiếp, thế nên chúng ta cần phải thận trọng.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

● I. Lục Tặc: Chỉ cho 6 trần: sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp. Sáu trần lấy 6 căn làm môi giới, cướp đoạt tất cả thiện pháp, nên được dụ như giặc ( tặc ). Theo : Kinh Lăng Nghiêm 4; Kinh Niết Bàn 23 ( bản Bắc ); Kinh Tối Thắng Vương 5.

● II. Lục Tặc: Chỉ cho sự vui thích của 6 căn. Kinh Tạp A Hàm 43 ( Đại 2, 313 trung ) ghi : “ Này các ông ! Trong thân các ông luôn có tên giặc theo rình rập, nếu gặp thì phải giết ngay ( …), 6 tên giặc này ( lục tặc ) dụ cho 6 thứ ái hỉ”.

Khải

● 啓; C: qǐ; J: kei; Dạy, làm sáng tỏ, khai ngộ, soi sáng, giảng giải.

A La Lá

● Arâta kalama. Một ông sư tu Tiên hồi đức Thích Ca mới ra đi tu. Cũng viết: A lam. Dịch nghĩa: Giải đãi. Thái tử Thích Ca đến phía Bắc thành Tỳ xá ly, gặp ông A la lá, một nhà danh sư về phái Số luận, cầm đầu ba trăm đệ tử. Về cách tu hành, ông này bảo rằng: Làm người muốn tu hành, phải theo phép xuất gia, đi xin ăn cho đủ sống mà thôi. Phải nguyện rằng khi nào cũng giữ giới hạnh cho hẳn hòi, áo quần thế nào cũng xong, ăn ngủ thế nào cũng được, tìm chỗ thanh tịnh, đi một mình, ngồi một mình, lánh xa lòng tham, lòng dâm, coi cái vui của thế gian như tro bụi, không ưa muốn gì nữa cả. Rồi chuyên tâm vào một chỗ mà nhập định. Lần lần được định Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, lần đến định Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ. Như vậy cho đến khi đặng định Bất dụng xứ, sanh về cảnh Trời Vô tưởng thì đặng giải thoát. Định Bất dụng xứ đó, ta đã chứng được. Thái tử ở tu chưa bao lâu đã thông thuộc bằng ông A la lá, Ngài bèn từ giã mà đi tầm chỗ giỏi hơn. Ngài bỏ thành Tỳ xá ly, qua sông Hằng hà và vào nước Ma Kiệt Đề: Magadha. Ngài đến ông Uất đầu lam Phất: Udraks Rama Putral. Đại Niết Bàn kinh, quyển 28: Theo ông A la lá: A ra Ta, vị Tiên nhơn Ngũ Thông, ngài thọ phép Vô tưởng Định. Thành tựu phép ấy rồi, ngài lại nói ra chỗ lỗi lầm của phép ấy.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tục Đế

● 俗 諦; C: súdì; J: zokutai; Chân lí thế gian, Chân lí thế tục. Thật tại được nhìn nhận từ người chưa giác ngộ. Chư Phật vận dụng chân lí này như 1 pháp phương tiện để dẫn dắt chúng sinh thể nhập chân lí tuyệt đối, hoặc được giác ngộ (S: saṃvṛti-satya, vyavahāra).

Ấm Tiền

● Tín ngưỡng dân gian cho rằng nơi ở của người chết là Âm phủ và ở Âm phủ người chết cũng cần tiền để tiêu xài. Do đó, có tục mê tín đốt tiền giấy gọi là ấm tiền.

Hóa Độ

● Giáo hóa và cứu độ chúng sinh ra khỏi biển khổ sinh tử luân hồi. Từ khi Phật Thích Ca thành đạo cho đến ngày Phật nhập diệt, trải qua 45 năm, gọi là 45 năm hóa độ chúng sinh.

Pháp Nhũ

● 法 乳; C: fărǔ; J: hōnyū; Dòng sữa pháp. Dụ cho giáo lí của bậc đạo sư. Lời dạy của đạo sư khiến cho đệ tử lớn mạnh tâm đạo cũng như sữa giúp cho sự tăng trưởng của trẻ em.

Mười Ràng Buộc

● Hán dịch là mười kiết sử.

1. Ngã kiến (thấy có cái ta).

2. Nghi.

3. Giới cấm thủ (chấp chặt vào những giới điều vô ích, thậm chí có hại).

4. Tình dục.

5. Não hại (chúng sinh và bản thân mình).

6. Tham đối với cuộc sống ở cõi sắc giới.

7. Tham đối với cuộc sống ở vô sắc giới.

8. Mạn

9. Trạo cử (lăng xăng, không yên).

10. Vô minh.

Tứ Cú Kệ

● Tứ cú kệ cũng kêu là Nhất tứ cú kệ. Ấy là một bài văn thơ về đạo lý tóm lược trong bốn hàng (4 câu) mà chứa đủ hết ý nghĩa. Chư Phật, chư Tổ thường dùng Tứ Cú Kệ truyền cho đệ tử, hoặc để khai ngộ, hoặc để phó chúc, hoặc để truyền sấm. Người hữu duyên nghe một Tứ cú kệ, có thể giác ngộ mà tu cho tới thành Đạo quả. Tâm địa Quán Kinh : “Dĩ chơn thật pháo, nhứt Tứ cú kệ thí chúng sanh” (đem một bài kệ bốn câu về phép chơn thật thí cho chúng sanh). Kim cang Kinh : Như có ai dùng món thất bảo trong cõi tam thiên đại thiên thế giới mà bố thí thì phước rất lớn. Nhưng lại có ai đối với Kinh Kim Cang này mà thọ trì cho đến đắc Tứ cú kệ mà thuyết pháp cho kẻ khác nghe thì phước lại lớn hơn. Vài thí dụ về tứ cú kệ : - Chư ác mạc tác - Chúng thiện phụng hành - Tự tịnh kỳ ý - Thị chư Phật giáo Nghĩa là : Đừng tạo những việc ác. Hãy làm các việc lành. Giữ tâm ý thanh tịnh. Đó là lời dạy của chư Phật. Bốn câu kệ này tóm lược hết thảy giáo lý của Phật. Do Đức Phật Thích ca ban truyền. “Chư pháp nhơn duyên sanh Diệc tùng nhơn duyên diệt Ngã Phật Đại Sa Môn Thường tác như thị thuyết” Nghĩa là : Các pháp do nhơn duyên mà sanh ra. Cũng theo nhơn duyên mà diệt. Đức Phật của ta là Ngài Đại Sa môn. Ngài hay chỉ dạy lý thuyết như vậy. Đó là tứ cú kệ mà Ngài Xá Lợi Phật thọ lãnh ở Ngài Át Bệ; liền khi ấy Ngài bỏ ngoại đạo mà quy hướng về Phật Pháp.

“Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp.

Bá thiên vạn kiếp man tao ngộ

Ngã kim kiến, văn, đắc thọ trì

Nguyên giải như Lai chơn thật nghĩa”

Nghĩa là :

Pháp vô lượng rất sâu mầu nhiệm.

Trăm ngàn vạn kiếp khó gặp được.

Con nay nghe, thấy được thọ trì.

Nguyên hiểu nghĩa chơn thật của Đức Như Lai

Đó là Tứ cú kệ mà mỗi nhà tu trì tụng trước khi đọc Kinh.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Bát Dũng Lực

● Bát dũng lực là tám sức mạnh bao gồm:

- Sức mạnh của con nít là tiếng khóc

- Sức mạnh của phụ nữ là phẫn nộ

- Sức mạnh của bọn ăn trộm là vũ khí

- Sức mạnh của vua chúa là uy quyền

- Sức mạnh của kẻ ngu là áp đảo người khác

- Sức mạnh của người hiền, người trí là cảm hóa

- Sức mạnh của kẻ học nhiều là suy xét

- Sức mạnh của Sa Môn, Ba La Môn là nhẫn nhục

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Sáu Nhân

● Thuyết nhân quả của Nhất thiết hữu Bộ phân biệt có sáu nhân:

1. Năng tắc nhân: Tất cả các loại nhân góp phần gián tiếp hoặc trực tiếp tạo ra quả.

2. Câu hữu nhân: những loại nhân đồng thời tồn tại, góp phần tạo quả. Vd, nước, gạo, nồi, lửa đun, người nấu đều là câu hữu nhân, so với quả là cơm chín.

3. Đồng loại nhân: Hãy lấy ví dụ nấu cơm vừa rồi. Gạo là đồng loại nhân với cơm chín nhưng nước, củi, lửa, nồi, người nấu, cũng đều là nhân, nhưng không phải là đồng loại nhân, đối chiếu với quả là cơm chín.

4. Tương ứng nhân: mắt thấy quả cam. Đó là nhận thức thị giác (sách Phật gọi là nhãn thức) khởi tác dụng. Nhưng đồng thời lòng tham muốn ăn cam cũng sinh khởi, dẫn tới kết quả là ăn cam. Lòng muốn ăn cam, khởi tác dụng đồng thời với việc ăn cam. Tương ứng ở đây nghĩa là đồng thời khởi tác dụng, cùng y vào một cảm quan là mắt, cùng y vào một ngoại cảnh là quả cam.

5. Biến hành nhân: tất cả những sai lầm, khuyết điểm của ta đều bắt nguồn từ những nguyên nhân có phổ biến thường xuyên tác động ở trong mỗi người, là tham, sân, si là ba món phiền não cơ bản.

6. Dị thục nhân: dị thục là đổi khác mà chín muồi. Vd, hạt giống cam lúc gieo, trải qua bao nhiêu biến đổi mới mọc lên thành cây cam rồi đến quả cam chín. Hạt giống cam là dị thục nhân của cây cam, của quả cam chín.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Tam Phần Khoa Kinh

● Tam phần khoa kinh còn gọi là Nhất Kinh tam đoạn, tức đem một bộ Kinh Luận phân làm ba phần để giải thích. Mặt khác, riêng bao quát toàn bộ nội dung bộ Kinh trích ra từng phần khác nhau, gọi là Khoa văn, thông thường đều phân thành ba bộ phận là Tựa phần, Chánh tông phần và Lưu thông phần, vậy nên gọi là Tam phần khoa kinh.

1. Tựa phần : Còn gọi là tựa thuyết, giáo khởi nhân duyên phần, tức thuật lại nguyên do sản sanh ra bộ Kinh.

2. Chánh tông phần : Còn gọi là Chánh tông thuyết, Thánh giáo chánh thuyết phần, tức luận giải tông chỉ của bản Kinh, hiển thị pháp môn chánh giáo đã thuyết vậy.

3. Lưu thông phần : Còn gọi là Lưu thông thuyết, tức nói rõ lợi ích của việc thọ trì bản Kinh, lại khuyến hội chúng nên rộng lưu truyền, làm cho bộ Kinh được lưu thông mọi nơi, khiến chúng sanh đời nay và đời sau y theo lời dạy mà tu hành. Thuyết Tam phần khoa kinh này bắt đầu từ đời Đông Tần do Đạo An Pháp Sư chủ xướng, thịnh hành ở đời Lưu Tống về sau.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Tứ Bệnh

● Tứ bệnh là bốn thứ bệnh, bốn tật xấu của người tu đạo, có hai loại :

A. Bốn bệnh trong kinh Viên giáo :

1. Tác bệnh : Tật sanh tạo tác, như có người nói : “Ngay từ nơi bổn tâm tôi phải tạo tác mọi hạnh đặng cầu quả Viên giác”. Đó là tác bệnh, vì đức tánh của Viên giác chẳng do nơi sự tạo tác.

2. Nhậm bệnh : Tật tùy theo duyên mà nhậm lấy như có người nói “ Nay chúng ta phải dứt sanh tử, đặng cầu Niết Bàn, chúng ta phải gánh vác ( nhậm ) tất cả để cầu quả Viên giác. Đó là nhậm bệnh vì đức tánh của Viên giác chẳng do sự nhậm lấy.

3. Chỉ bệnh : Tật lầm tưởng rằng ngưng vọng tức là chơn. Như có người nói : “Nay ta phải ngừng luôn mãi mãi các mối niệm, đừng nghĩ gì nữa, dùng cái tịch niệm bình đẳng, đặng cầu quả Viên giác”. Đó là chỉ bệnh, vì đức tánh của Viên giác chẳng do nơi sự ngưng niệm vậy.

4. Diệt bệnh : Tật trừ tuyệt phiền não. Như có người nói : “Nay ta phải dứt tất cả phiền não, tâm thân và căn trần đều diệt luôn, đặng cầu quả Viên giác”. Đó là diệt bệnh, vì đức tánh Viên giác chẳng do sự diệt trừ phiền não vậy.

B. Bốn thứ bệnh trong kinh Niết bàn :

1. Y bệnh : (y dục) : Tật ham muốn áo quần cho quý giá, tốt đẹp mịn màng.

2. Thực bệnh (thực dục) : Tật ham muốn đồ ăn uống cho ngon miệng (khoái khẩu).

3. Ngọa cụ bệnh (ngọa cụ dục) : Tật ham muốn gối mền giường nệm cho xuê lịch.

4. Hữu bệnh (hữu dục) : Tật chấp có, tham lam nên sanh tâm giữ của cải. Người xuất gia nếu không quán chiếu tu niệm thì dễ mắc dính bốn sự việc trên, cho nên chẳng đắc bốn quả của hàng Sa môn. Muốn đối trị bốn thứ bệnh trên thì có bốn món thuốc sau (Tứ lương dược), bao gồm như sau :

Theo Phds của Tn Đức Trí

A Bàn Đề Quốc

● 阿 盤 提 國. A-bàn-đề (S: Avanti) - Cg: A-bàn-đà quốc, A-bàn-đề quốc, A-hòa-đề quốc. Một nước lớn ở ấn độ thời cổ, nằm về phía Bắc dãy núi Tần-xà-da (Vindhiya), phía Tây nước Kiều-thưởng-di (Kausàmbi), phía Nam nước Mạt-thố-la; thủ đô là Ô-xà-diễn-na (Ujjayanì). Khi đức Phật còn tại thế, vua nước này là Phạ-gia-âu-đạt (Pajjota) có lần giao tranh với vua Ưu-điền nước Kausàmbi. Theo: Kinh Trì Trai, Trung A-hàm 55; Kinh Xà-ni-sa,Trường A-hàm 5, Luật Ngũ phần 21, Luận Đại Tỳ-bà-sa 124.

Theo từ điển Huệ Quang

Cấp Cô Độc

● P. Anathapindika. Tên vị Trưởng giả rất giàu có ở thành Vaisali, rất sùng đạo Phật, là người đã xây dựng và cúng dường Tịnh xá Kỳ Hoàn cho Phật và Tăng chúng. Vì ông hay bố thí cho người nghèo, sống cô độc, cho nên người đời gọi ông là Trưởng giả Cấp cô độc.

Tam Bồ Đề

● Tam Bồ Đề là Thinh văn Bồ Đề, Duyên giác Bồ Đề và Vô thượng Bồ Đề, do vì sự chứng đắc của ba thừa có sai khác, nên phân ra làm ba loại :

1. Thinh văn Bồ Đề : kẻ thiện nam người thiện nữ phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm, mà không giáo hóa người khác phát tâm Bồ Đề, không khiến người phát tâm tin tưởng Đại Thừa, vì nhân duyên đó, tâm chứng Thinh văn Bồ Đề.

2. Duyên giác Bồ Đề : còn gọi là Độc giác Bồ Đề, Bích Chi Phật Bồ Đề, kẻ thiện nam người thiện nữ tự phát Bồ Đề tâm, mà không giáo hóa người khác phát tâm Bồ Đề, không khiến người khác phát tâm tin Đại Thừa, không tự mình thọ trì Kinh điển Đại Thừa, cũng không rộng làm cho người khác được giải thoát, do nhân duyên đó, tâm chứng Bích Chi Phật Bồ Đề.

3. Vô thượng Bồ Đề : còn gọi là Vô thượng chánh đẳng Bồ Đề, kẻ thiện nam người thiện nữ, tự mình phát Bồ Đề tâm, lại khuyến khích người khác phát Bồ Đề tâm, giáo hóa người khác phát tâm tin tưởng Đại Thừa.... Thấy tất cả chúng sanh đều sanh tâm hoan hỷ, cung kính. Với sự cầu giải thoát đầy đủ tự lợi, lợi tha, làm lợi ích an lạc cho nhiều người, do nhân duyên này, tâm chứng Vô thượng Bồ Đề. Ba thừa trên đây cũng tỷ dụ như có ba người vượt qua sông Hằng. Người thứ nhất lấy cỏ làm thuyền nương vào đó để qua bờ, người thứ hai với con thuyền bình thường để vượt qua bờ, người thứ ba dùng con thuyền lớn trong thuyền lại chở cả trăm ngàn người cùng vượt qua bờ Lại có ba thứ Bồ Đề :

1. Chân tính Bồ Đề : chân gọi là bất ngụy, tính gọi là bất cải. Bất ngụy bất cải gọi là chân tính, lấy chân tính đó làm đạo nên gọi là chân tính Bồ Đề.

2. Thực trí Bồ Đề : chỉ trí có thể soi rõ chân tính, xứng lý chẳng thương, gọi là Thực trí. Lấy thực trí này làm đạo nên gọi là thực trí Bồ Đề.

3. Phương tiện Bồ Đề : chỉ việc khéo léo tùy cơ hóa dụng tự tại, gọi là phương tiện. Lấy phương tiện làm đạo gọi là phương tiện Bồ Đề .

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên.

Tích Môn Thập Diệu

● Tích môn thập diệu tức là mười sự huyền diệu. Trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, 14 phẩm đầu từ “Phẩm tựa cho đến phẩm An Lạc Hạnh kêu là Tích môn”, có đủ mười sự huyền diệu nên gọi là Tích môn Thập diệu. Bao gồm như sau:

1. Cảnh diệu: Tức là lý cảnh, chỉ thập như thị đăng cảnh. Tâm Phật và chúng sanh tâm vô sai biệt bất khả tư nghì. Đây có sáu cảnh:

a. Cảnh thập nhị nhơn duyên.

b. Cảnh thập như

c. Cảnh tứ đế

d. Cảnh nhị đế

e. Cảnh tam đế

g. Cảnh nhất thừa.

2. Trí diệu: Trí tức là trí toàn cảnh mà khởi lên, vì cảnh diệu nên trí cũng diệu theo, hòm nắp khớp nhau bất khả tư nghì.

3. Hành diệu: Hành tức là hành sở tu, diệu trí dẫn đạo hành nên cũng theo đó mà diệu bất khả tư nghì.

4. Vị diệu: Vị tức là địa vị mà chư hành đã trải qua, từ thập trụ cho đến thập địa vì hạnh diệu nên vị sở chứng cũng diệu bất khả tư nghì.

5. Tam pháp diệu: Tam pháp tức là ba pháp: Chân tánh, Quán chiếu, Tư thành. Thân thánh là lý, Quán chiếu là huệ, Tư thành là định. Ba pháp này là những pháp Phật chứng được diệu bất khả tư nghì.

6. Cảm ứng diệu: Cảm chỉ chúng sanh, ứng tức chư Phật, ý nói chúng sanh có thể cảm ứng Phật bằng viên cơ, còn Phật ứng lại bằng diệu ứng, như nước chẳng lên trên, trăng chẳng xuống dưới mà mặt trăng hiện khắp ở nhiều nước, thế là diệu bất khả tư nghì.

7. Thần thông diệu: Sự hiển ứng vốn không mưu tính sẵn có của Như Lai, thích hợp với thiện quyền phương tiện cơ nghi, biết hiện tại là diệu bất khả tư nghì.

8. Thuyết pháp diệu: Thuyết pháp thiên viên, Đại Tiểu thừa khiến chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật, đó là diệu bất khả tư nghì.

9. Quyến thuộc diệu: Phật xuất thế vì các vị đại Bồ Tát ở mười phương đều tới lui tán trợ giúp đỡ, có vị dùng thần thông mà đến sanh, có vị dùng nguyện xưa mà đến, có vị vì ứng hiện mà đến, đều gọi là quyến thuộc, và đều là diệu bất khả tư nghì.

10. Lợi ích diệu: Phật thuyết Pháp tất cả chúng sanh đều khai mở bản tánh, được nhập vào tri kiến Phật địa, nhờ đó mà được lợi ích, lợi ích đó đều diệu bất khả tư nghì.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

A Hồng

● (S. Ahu) .A là âm mở. Hum là âm đóng. A biểu trưng cho cái tuyệt đối. Hum biểu trưng cho cái tương đối, cái hiện tượng.

Kệ

● S. Gatha. Bài kinh là một bài thuyết pháp của Phật. Nhưng trong khi nói bài kinh, Phật thỉnh thoảng lại tóm tắt mỗi đoạn quan trọng [tr.324] thành một bài thơ ngắn gọi là kệ. Các Thiền sư Việt Nam đời Lý-Trần, khi sắp qua đời thường để lại bài thơ để dặn dò học trò mình gọi là kệ thị tịch. Sách Trung Quốc thường dùng ghép kệ tụng. Kệ là chữ Phạn. Tụng là chữ Hán. Ghép hai chữ đồng nghĩa thành một từ.

Kệ Tán

● Dùng bài kệ để tán thán công đức. Nói chung, văn xuôi gọi là văn trường hàng. Văn thơ là kệ. Mỗi bài kệ có một số câu, mỗi câu từ ba đến 8 chữ. Cứ bốn câu thành một bài kệ. Có những Kinh Phật dài toàn viết bằng văn kệ. Vd, Kinh Pháp Cú (Dhammapada).

A Hàm

● 1. Pháp quy: là nơi quy tụ của mọi pháp.

2. Vô tỷ pháp: là giáo pháp có giá trị vô thượng, không lấy gì để so sánh được. A Hàm là tên bốn bộ sưu tập kinh lớn bằng chữ Sanskrit, tương đương với bốn bộ Hán dịch là:

1) Trường A Hàm (S. Dirghagama) gồm 50 kinh.

2) Trung A Hàm (S. Madhyamagama) gồm 222 kinh.

3) Tạp A Hàm (S. Samyuktagama) gồm 1.362 kinh.

4) Tăng Nhất A Hàm (S. Ekottaragama) gồm 51 kinh.

Tương đương với bốn bộ A Hàm là năm bộ kinh thuộc kinh tạng văn hệ Pali.

1) Trường Bộ Kinh (P. Dighanikaya)

2) Trung Bộ Kinh (P. Majjhimanikaya)

3) Tương Ưng Bộ Kinh (P. Samyuttanikaya)

4) Tăng Chi Bộ Kinh (P. Anguttaranikaya)

5) Tiểu Bộ Kinh (P. Khuddakanikaya)

Bốn bộ Trường Bộ kinh, Trung Bộ kinh, Tương Ưng Bộ kinh và Tăng Chi Bộ kinh đã được dịch sang tiếng Việt. Thời kỳ A Hàm: theo thuyết phân kỳ của Đại thừa, thì Phật Thích Ca giảng các bộ kinh A Hàm trong thời gian 12 năm, gọi là thời kỳ A Hàm, bắt đầu từ bài thuyết pháp [tr.12] đầu tiên, về thuyết Bốn Đế tại vườn Nai gần Bénarès, cho năm vị đệ tử đầu tiên (Kiều Trần Như .v.v…)

Trụ

● Dừng lại ở. Hành, trụ, tọa, ngọa: đi, đứng, ngồi, nằm là bốn tư thế sinh hoạt của người tu hành dù trong tư thế nào cũng phải nghiêm trang theo đúng luật nghi.

● Trụ Kiếp: Kiếp định hình của thế giới vũ trụ. Thế giới hình thành gọi là thành kiếp. Thế giới định hình gọi là định kiếp. Thế giới hư hoại gọi là hoại kiếp. Thế giới tan biến vào hư không gọi là không kiếp.

● Trụ Trì: Ở và giữ gìn. Vị Tăng chủ của một ngôi chùa gọi là vị trụ trì của ngôi chùa đó.

Hoa Nghiêm Ngũ Giáo

● Năm thời giáo của Tôn Hoa Nghiêm. Theo Tông Hoa Nghiêm, Phật Thích Ca có năm thời thuyết pháp, gọi là năm thời giáo: tiểu giáo, thì giáo, chung giáo, đốn giáo, viên giáo. X. năm thời giáo.

Ngũ Loại Pháp Thân

● Hết thảy giáo tướng và sự tướng của tông này, đều kiến lập trên Phật quả vị, đều hiển thị cảnh giới chân thực Pháp thân của Phật, nên chia làm năm loại. Năm loại pháp thân này đều hàm nhiếp trong một đại pháp thân của Như Lai, cho nên có mười phương ba đời chư Phật Bồ Tát, Thiên Long quỷ thần, loài hữu tình và loài vô tình, cũng đều là pháp thân của Phật Tỳ Lô Gía Na sở tiếp, xin phân chia như dưới đây:

1. Tự tính pháp thân : Chân thân của Chư Phật và pháp tính lý trí, tự nhiên đầy đủ, ba đời thường còn, có hữu lý pháp thân và Trí pháp thân khác nhau, nhưng cũng đều gọi là Tự tính pháp thân.

2. Tự dụng pháp thân : Chư phật thụ dụng thân có hai loại :

- Tự thụ dụng thân : Tức là thân tự thụ dụng pháp lạc, cùng với lý trí hợp nhau.

- Tha thọ dụng thân : Là thân của ngôi Thập địa Bồ Tát hiện thân, cùng với trí tuệ hợp nhau, nên gọi là Thụ dụng pháp thân.

3. Biến hóa pháp thân : Chư Phật vì ngôi địa, nên Bồ Tát và Nhị Thừa phàm phu mới hiện thân phàm phu cao một trượng sáu, nói chứng trong tâm ngộ pháp thuộc về biến hóa sở tác,cũng do pháp ấy mà có, nên gọi là biến hóa pháp thân.

4. Đẳng lưu pháp thân : Thân này quan hệ với chín cõi bình đẳng, nên gọi là Đẳng lưu, cho đến lục đạo chúng sanh( sáu đường chúng sanh sanh tử qua lại: Thiên đạo, Nhân đạo, A tu la đạo, Địa ngục đạo, Ngạ quỷ đạo, Súc sanh đạo), thị hiện cùng loại thân hình tùy cơ ứng hóa nên gọi là Đẳng Lưu pháp thân.

5. Pháp giới thân : Pháp thân Như Lai đủ sáu loại thể tính, chu biến pháp giới nên gọi là pháp giới thân.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Giáo Hóa Thần Thông

● Kinh Phật (Trường Bộ Kinh cuốn II) phân biệt có ba loại thần thông:

1. Thần túc thông: đi đứng như bay, xuyên qua mọi vật, không gì có thể ngăn ngại được.

2. Tha tâm thông: biết rõ mọi tâm niệm, ý nghĩ của người khác.

3. Giáo hóa thần thông: nói đạo lý, thuyết pháp để giáo hóa người. Phật Thích Ca đề cao “phép thần thông” để giáo hóa chúng sinh, và răn không nên dùng “phép lạ” để thuyết phục, vì dễ sinh ra tâm lý tìm tòi điều quái dị.

Ẩm Quang Bộ

● (S. Mahakasyapa). Một trong 18 bộ phái Phật giáo, xuất hiện khoảng năm 100 sau khi Phật nhập Niết Bàn. Là một bộ nhánh của Thượng Tọa bộ hay là của Nhất Thiết Hữu bộ, đây là vẫn đề tranh cãi giữa các nhà Phật học. Bộ phái này xuất hiện dưới thời vua A Dục (Asoka), khoảng hơn 200 năm sau khi Phật vào Niết Bàn. Ẩm quang là tên dòng họ vị Bà-la-môn sáng lập ra bộ phái này. Ẩm quang là dịch nghĩa. Nếu dịch âm là Ca Diếp (Kasyapa). Theo truyền thuyết thì vị tăng sĩ sáng lập bộ phái này, có thân hình phát hào quang rất sáng, che lấp mọi thứ ánh sáng khác, cho nên gọi là Ẩm quang (uống, nuốt ánh sáng). Đó là cách giải thích tên bộ phái, theo quyển Từ Ân Thuật Ký của Khuy Cơ, học trò của Huyền Trang.

Chủng Tử Thức

● Tâm thức chứa đựng chủng tử. Một tên khác của A lại da thức.

Bảo Bình

● Cái bình quý báu, tiếng Tôn, xưng, âm Phạn: Quân trì. Đừng lộn với tiếng Bát: Bắc phạn: Patra, Nam phạn: Patta là đồ đựng cơm. Bảo bình dùng để đựng hoa hoặc nước thánh. Như bảo bình của đức Quan Thế Âm. Nhà Chùa hoặc những nhà thờ Phật để hoa trong bảo bình mà cúng Phật tượng. Phái Mật giáo để nước "thệ thủy" trong bảo bình mà rưới lên đầu của những người cầu Pháp.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Mâu Ni

● S. Muni

● 1. Danh hiệu tặng Phật Thích Ca, sau khi Ngài thành đạo. Thích Ca là dòng họ (S. Sakhya), Mâu ni nghĩa là bậc có lòng nhân từ. Hán dịch nghĩa là Năng nhân.

● 2. Hoàn thiện.

● 3. Tịch tịnh vắng lặng, hoàn toàn dứt trừ mọi phiền não, thân tâm hoàn toàn yên tịnh.

Mười Đệ Tử Lớn Của Phật

● Phật Thích Ca có 10 vị đệ tử lớn, mỗi người xuất sắc nhất về một môn.

1. Xá Lợi Phất: đứng hàng đầu về trí tuệ.

2. Mục Kiền Liên: Đứng hàng đầu về phép thần thông.

3. Ma ha Ca Diếp: đứng hàng đầu về tu hạnh đầu đà (khổ hạnh).

4. A Na Luật: có mắt thần thông thấu suốt mọi nơi.

5. Tu Bồ Đề: thấu suốt và giảng giải lý không giỏi nhất.

6. Phú Lâu Na: giỏi thuyết pháp nhất.

7. Ca Chiên Diên: giỏi lý luận nhất.

8. Ưu Bà Ly: giữ giới giỏi nhất, thông hiểu giới luật nhất.

9. La Hầu La: giỏi nhất về mật hạnh (những hạnh tu sâu kín, huyền nhiệm).

10. A Nan: nghe nhiều, học rộng nhất, nhớ giỏi nhất.

Tam Đại

● Tam đại ở đây có nghĩa là rộng lớn. Do vì bản thể tướng trạng, tác dụng của nhất tâm chúng sanh vốn rộng lớn Không cùng cực nên gọi là thể đại, tướng đại và dụng đại.

1. Thể đại : Pháp chân như bình đẳng, thường hằng bất biến, thể tánh của tất cả các pháp, vốn không tăng không diệt, ở khắp mọi nợi, nên gọi là thể đại.

2. Tướng đại : Tướng trạng của chân như, vốn đầy đủ đại trí huệ quang minh.... vô lượng các công đức, nương nhờ vào Như Lai Tạng, tướng công đức vô lượng như số cát sông Hằng nên gọi là Tướng đại.

3. Dung đại : Pháp chân như tác dụng sanh ra các việc lành của thế gian và xuất thế gian. Trong Đại Thừa Khởi Tín Luận có nói : Tự thể là tướng chân như, hàng phàm phu, Thinh văn, Duyên giác, Bồ Tát và Chư Phật vốn không đồng đều, không thể thêm bớt, chẳng phải mé trước sanh, chẳng phải mé sau diệt, nó rốt ráo thường hằng, từ nào đến giờ thể tánh chơn như sẵn có tất cả đầy đủ công đức như là :

- Đại trí huệ sáng suốt.

- Chiếu soi khắp tất cả.

- Chân thật hay biết tất cả.

- Tự tánh là tâm thanh tịnh.

- Đủ các đức : Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

- Trong mát tự tại không biến đổi. Nói chung nó vốn đầy đủ như vậy và không lìa, không đoạn, không thay đổi, không thể so lường nổi, pháp luật, công đức nhiều hơn cát sông Hằng, cho đến nay không thể thiếu bất kỳ một nghĩa nào, nên gọi là Như Lai Tạng, hoặc gọi là Pháp thân Như Lai Tạng, Lại ở trong “Lục Nhân Tứ Duyên Khởi” của Pháp Hoa và “Pháp giới Duyên Khởi” của tông Hoa Nghiêm cũng đều có lập thuyết “Tam Đại”.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Nhị Phạm

● Phạm có nghĩa là vi phạm, Nhị phạm là hai hình thức vi phạm giới luật, gồm Chỉ phạm và Tác phạm.

1. Chỉ phạm : bởi xa lánh các nghiệp nhân thù thắng, không chịu tinh tấn tu học. do “chỉ” mà vi phạm giới thể, gọi là Chỉ phạm.

2. Tác phạm : là hành động trái với giới pháp đã thọ, do tác (hành động) mà vi phạm vào giới thể đã thọ gọi là Tác phạm. Lại trong “ Tứ Phần Luật Hành Sự Sao” có giải thích danh từ Nhị phạm như sau:

- Tác phạm : hành giả cổ động thân và khẩu hành động trái với lý thể gọi tắc là tác, hành động nhiễm ô trái với pháp gọi là phạm. Bởi vi phạm do hành động sanh, nên gọi là Tác phạm.

- Chỉ phạm : do tâm mê mờ giải đãi, mà xa lánh các nghiệp nhân thù thắng không chịu tu tập gọi là chỉ, do chỉ nên trái với giới pháp đã thọ, gọi là phạm. Bởi vì phạm do đình chỉ (các việc hành) nên gọi là Chỉ phạm.

Theo Phds của Ni sư Đức Trí

Từ Đàm

● Tên ngôi chùa cổ ở Huế, dựng lên vào đời Lê, năm Quý Mùi (1683), nguyên trước có tên là chùa An Tôn, đến năm Thiệu Trị thứ nhất mới đổi tên là chùa Từ Đàm. Người xây dựng là cao tăng Minh Hoàng Tử Dung, người đã truyền pháp cho Hòa thượng Liễu Quán, vị Tổ sư Thiền Tông đầu tiên ở Việt Nam đã truyền bá Thiền học ở Trung bộ và Nam bộ. Chùa nằm ở vị trí trung tâm thành phố từ dốc Nam giao đi lên không xa. Trong chùa, có tượng Phật Thích Ca bằng đồng rất đẹp.

Bát Bất Trung Đạo

● Cg: Bát bất trung quán, Bát bất chính quán, Bát bất duyên khởi, Vô đắc trung đạo, Vô đắc chính quán, Bất nhị chính quán, bát già. Bát bất tức là Trung đạo; tức ngăn chặn 8 loại chấp trước: sinh diệt, thường đoạn, nhất dị (một, khác), lai xuất (đến, đi), để phát khởi lí trung đạo vô sở đắc. Đây là một trong các pháp luận lí trọng yếu của học phái trung Quán thuộc Phật giáo Đại Thừa cổ đại ở Ấn Độ và của tông Tam Luận ở Trung Quốc. Ý nói: Muôn pháp trong vũ trụ đều do nhân duyên tụ tán mà phát sinh hiện tuợng sinh diệt, nhưng thực ra thì không có gì sinh không có gì mất đi. Nếu nói có sinh hoặc có diệt thì nghiêng về một bên; do lìa 2 bên nên nói bất sinh bất diệt. Đó là lí trung đạo. Trung Luận , quyển đầu (đại 30, 1 trung) của Long Thọ có bài kệ:

Bất sinh diệc bất diệt

Bất thường diệc bất đoạn

Bất nhất diệc bất dị

Bất lai diệc bất xuất

Năng thuyết thị nhân duyên

Thiện diệt chư hý luận

Ngã khể thủ lễ Phật

Chư thuyết trung đệ nhất.

\* Con cúi đầu lễ Phật,

Bậc giáo chủ đệ nhất

Khéo diệc các tà thuyết

Bằng giáo pháp nhân duyên

Không sinh cũng không diêt

Không thường cũng không đoạn

Không một cũng không khác

Không đến cũng không đi

Trong bài đó, bất sinh, bất diệt, bất thường, bất đoạn, bất nhất, bất dị, bất lai, bất xuất gọi là Bát bất. Dùng Bát bất để ngăn trừ 8 loại tà chấp của thế tục, làm sáng tỏ thật nghĩa Trung Đạo vô sở đắc, nên gọi là Bát Bất Trung Đạo. Lại nữa, Bát bất này đều để thuyên giải lí duyên khởi của các pháp, nên gọi là Bát Bất Duyên Khởi. Bát bất : Bất sinh, bất diệt…phá hết tà chấp ngoại đạo. trong đó,

- Lục bất: Bất đoạn, bất thường…làm sáng tỏ ý nghĩa của bất sinh, bất diệt. do vậy, y theo đây, bất sinh, bất diệt là gốc của bát bất. lại, vì bất diệt do bất sinh mà có, nên bất sinh là căn bản của chính quán Sở đắc.

Còn Trung Quán Luận Sớ, phần cuối thì ghi: Dùng bát bất theo thứ tự để phá các chấp của xiển đề, Thanh văn, ngoại đạo, Độc giác và Bồ Tát sơ phát tâm.

- Bất sinh để phá cái chấp anh nhi xiển đề cho các pháp quyết có sinh;

- Bất diệt, để phá các chấp tà kiến xiển đề cho tất cả pháp đều diệt; bất đoạn, để phá các chấp của đoạn kiến Thanh văn chấp đoạn diệt sinh tử;

- Bất thường, phá chấp của thường kiến Thanh văn chấp thân thường trụ vô vi Niết- bàn;

- Bất nhất, để phá cái chấp của ngoại đạo chấp cho ngã và ngũ ấm là một;

- Bất dị, phá chấp của ngoại đạo chấp cho ngã và ngũ ấm là khác;

- Bất lai, bất xuất phá cái chấp của Độc giác và Bồ tát sơ phất tâm nương nhân đến quả, ra khỏi ba cõi, có chỗ đến có chỗ đi. Nhưng đây chỉ lấy Bát bất phối hợp với 4 loại xiển đề…để làm sáng tỏ thêm ý nghĩa của nó. Chính nghĩa của thuyết Bát bất là nhằm phủ định 8 điều chấp trước sinh, diệt…để làm sáng tỏ lí chính quán vô sở đắc, trên cơ sở đó hành theo Thánh Trung Đạo. Theo: Kinh Phạm Võng, hạ; Trung Quán Luận Sớ 1, phần đầu; Đại Thừa Huyền Luận 1.

Từ điển Phật học Huệ Quang

Nhiếp Căn

● 攝 根; S, P: indriyasaṃvara; nghĩa là phòng hộ các giác quan; Phương pháp tu tập quán sát sự vật một cách khách quan và tránh những ý nghĩ bâng quơ, không cho tâm thức lạc lõng trong những cảm giác như yêu thích, ghét bỏ, sân hận... khi tiếp xúc với một pháp nào đó bằng những căn môn (giác quan). Nhiếp căn là yếu tố quan trọng để đạt Ðịnh (s, p: samādhi), cần phải được thực hành trong đời sống hàng ngày, đó là một qui định của Giới (s: śīla). Phép nhiếp căn được mô tả như sau: Vị tỉ-khâu khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân chạm xúc, ý khởi pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Vị ấy để tâm không cho các yếu tố bất thiện tác dụng lên mắt, vị ấy đạt được nhiếp căn nhãn thức, tỉ thức, thiệt thức, v.v... Tập được nhiếp phục các căn, vị ấy cảm nhận được hỉ lạc thanh tịnh.

Trang Tử

● 莊 子; C: zhuāngz ǐ , ~369-286, cũng được gọi là Trang Châu ( 莊 周 ); Một hiền triết Trung Quốc, tác giả của Trang Tử nam hoa chân kinh ( 莊 子 南 花 真 經; C: zhuāngz ǐ nánhuā zhēnjīng). Cùng với Lão Tử , ông được xem là người sáng lập Ðạo giáo. Trang Tử sinh trưởng tại tỉnh Hồ Nam bây giờ của Trung Quốc. Về cuộc đời của ông thì hầu như không có tài liệu gì được lưu lại cụ thể. Ông có lập gia đình, giữ một quan chức nhỏ. Vì từ chối phục hầu một Chư hầu nên ông sống trong hoàn cảnh cơ hàn. Trong Nam hoa chân kinh, ông chỉ trích mạnh mẽ các nghi lễ, quan niệm của nhà Nho. Một giai thoại được ghi lại trong Sử kí của Tư Mã Thiên nêu rõ tính tình lạ lùng, tự do tự tại của Trang Tử (bản dịch của Nguyễn Duy Cần): Uy vương nước Sở nghe nói Trang Châu là người hiền trong thiên hạ, sai sứ đem hậu lễ đón, muốn mời ra làm tướng. Trang Châu cười, bảo với sứ giả: Cái lợi của nghìn vàng quả trọng thật, cái địa vị khanh tướng quả cũng quý thật. Nhưng riêng ông chả thấy con bị tế hay sao? Ðược người ta săn sóc, được mặc đồ trang sức văn vẻ để đưa vào Thái miếu. Lúc ấy, dù nó muốn được làm con lợn côi há còn được nữa hay không? Ông hãy đi đi, chớ có đến làm nhục ta. Thà ta dong chơi ở chốn bùn lầy nhơ bẩn còn thấy sung sướng hơn là để cho kẻ làm chủ một nước kia trói buộc ta.” Các đề tài được Trang Tử nêu lên trong Nam hoa chân kinh trùng hợp với quan niệm của Lão Tử trong Ðạo đức kinh, nhất là tư tưởng về Ðạo. Tác phong “vô vi”, tức là làm không có tác ý (Bất hành nhi hành) rất được Trang Tử chú trọng. Ngoài vô vi ra, ông cũng rất đề cao tính chất tương đối của vạn vật hiện hữu, sự đồng nhất của sinh tử và sự quan trọng của phép tu tập thiền định (tĩnh toạ) để đạt sự thống nhất với Ðạo. Theo ông, thế giới chỉ là sự luân chuyển, biến chuyển vô cùng của vạn vật và ông cũng là một trong những người đầu tiên chỉ rõ tính chất huyễn, Ảo ảnh của thế giới hiện hữu. Một bài luận rất ngắn, rất đơn giản trong thiên Tề Vật Luận ( 齊 物 論 ) đã gây ảnh hưởng rất nhiều cho những thế hệ sau và nó cũng là một ví dụ tiêu biểu cho lối hành văn vô song của Trang Tử. Nguyên văn (bản dịch của N. D. Cần):

昔者莊周夢爲蝴蝶，栩栩然蝴蝶也自喻適志與不知周。我然覺，則蘧蘧然周也。不知周之夢爲蝴蝶與？蝴蝶之夢爲周與？周與蝴蝶則必有分矣！此之謂物化

“Xưa, Trang Châu chiêm bao, thấy mình là bướm, vui phận làm bướm: tự nhiên thích chí không còn biết Châu. Chợt tỉnh giấc, thấy mình là Châu. Không biết Châu lúc chiêm bao là bướm, hay bướm lúc chiêm bao là Châu? Châu cùng bướm ắt có phận định. Ấy chính gọi là sự biến hoá của sự vật.” Trang Tử từ chối sự phân minh rõ ràng giữa phải và quấy theo người đời vì ông cho rằng, trong thế giới hiện hữu tương đối này người ta không thể tìm được một thước đo tuyệt đối cụ thể để phân biệt chúng. Sinh và Tử cũng như thế; chúng chỉ là những bước luân chuyển không cùng, không phải là Thuỷ, là Chung. Tư tưởng này của ông được trình bày rất rõ qua thái độ bình thản ngay khi vợ ông chết. Nguyên văn (bản dịch của N. D. Cần): Vợ Trang Tử chết, Huệ Tử đến điếu. Thấy Trang Tử ngồi, duỗi xoác hai chân, vừa vỗ bồn vừa ca. Huệ Tử nói: Cùng người ở tới già, có con lớn mà người chết lại không khóc, cũng đã là quá lắm rồi, lại còn vỗ bồn ca, không phải thái quá sao? Trang Tử nói: Không! Lúc nàng mới chết, tôi sao chẳng động lòng. Nhưng nghĩ lại hồi trước, nàng vốn là không sinh. Chẳng những là không sinh, mà đó vốn là không hình. Chẳng những không hình, mà đó vốn là không khí. Ðó, chẳng qua là tạp nhất ở trong hư không biến ra mà có khí , khí biến ra mà có hình, hình biến ra mà có sinh, rồi lại biến ra nữa mà có tử. Sinh, hình, khí, tử có khác nào xuân, hạ, thu, đông, bốn mùa hành vận. Vả lại, người ta nay đã yên nơi nhà lớn, mà tôi còn cứ than khóc, chẳng là tự tôi không thông Mệnh ư? Nên tôi không khóc. Trang Tử nam hoa chân kinh đã gây ảnh hưởng rất nhiều cho nền văn hoá, tư tưởng Trung Quốc. Nhiều vị Thiền sư đã nghiên cứu bộ sách này và đã nếm đạo vị nơi nó trước khi xuất gia tu học thành đạo.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

La Võng

● Mạng lưới treo chuông nhỏ, gió thổi phát thành tiếng nhạc mê dịu. Theo Tịnh Độ Tông, quang cảnh ở cõi Cực Lạc phương Tây có đầy rẫy những la võng.

“Đất thì toàn những lá vàng,

Bảy trung La Võng – bảy hàng câu lan”.

(Toàn Nhật – Tam Giáo Nguyên Lưu Kí)

Ba Thời Kỳ

● (Sau khi Phật nhập Niết Bàn). Thời kỳ Chánh pháp kéo dài 500 năm, thời kỳ Phật pháp bảo toàn tính chân chính thuần túy, tính chính thống và thống nhất của nó. Thời kỳ Tượng pháp, kéo dài 500 năm, thời kỳ mường tượng [tr.62] như chính pháp, thời kỳ Phật pháp bị pha tạp khá nhiều. Thời kỳ Mạt pháp, kéo dài 1000 năm, thời kỳ Phật pháp suy tàn và thời kỳ Diệt pháp 10.000 năm, thời kỳ Phật pháp diệt vong.

Hồng Trần

● Nghĩa đen là cát bụi màu đỏ. Nghĩa bóng chỉ nơi phồn hoa đô hội, cát bụi mù mịt dưới chân người và tâm hồn người cũng bám đầy cát bụi của tài, sắc, danh lợi v.v…

“Một xe trong cõi hồng trần như bay”.

(Truyện Kiều)

Pháp Chúng

● Đng. Tăng chúng, chỉ số đông những người xuất gia tu hành theo đạo Phật. Tuỳ theo tuổi và trình độ thụ giới mà Tăng chúng thường chia ra làm:

1. Tỷ kheo (cũng gọi là Tỷ khưu), chỉ những người đàn ông xuất gia giữ gìn đầy đủ giới luật (250 giới).

2. Tỷ kheo ni: chỉ những người đàn bà xuất gia, giữ gìn đầy đủ giới luật. Theo Luật nhà Phật, thì hàng Tỷ kheo ni giữ gìn một số giới luật nhiều hơn so với hàng Ty kheo (347 giới).

3. Sa di: chỉ người đàn ông xuất gia, nhưng do tuổi hoặc do mới xuất gia cho nên chưa giữ gìn đầy đủ giới luật (chỉ phải giữ 10 giới).

4. Sa di ni: chỉ người đàn bà xuất gia nhưng do tuổi và do mới xuất gia, cho nên chưa phải giữ gìn đầy đủ giới luật.

5. Chánh học nữ (S. Siksamana). Phụ nữ đã kết hôn, nhưng sau đó xuất gia, phải trải qua hai năm làm chánh học nữ, để xem có mang thai hay không. Nếu có mang thai và đẻ con, thì qua thời gian hai năm đủ thời gian cho người con có thể xa mẹ. Trong thời gian làm chánh học nữ, chỉ phải giữ sáu giới: 1. Không sát; 2. Không trộm cắp; 3. Không dâm dục; 4. Không uống rượu; 5. Không nói dối; 6. Không ăn trái thời.

Hệ

● Trói buộc.

Hệ Phược

● Hai từ cùng nghĩa là trói buộc. Ghép hai từ cùng nghĩa để làm cho nổi bật ý nghĩa trói buộc hơn.

Biểu Sắc

● Sắc pháp thể hiện bằng hành động, cử chỉ như nằm, ngồi, bò, đi đứng v.v… Một trong ba loại sắc pháp. Hai loại sắc kia là hiển sắc, như xanh, vàng, đỏ, trắng v.v… và hình sắc là hình dáng như vuông tròn, méo v.v… Đây chỉ là một loại phân chia sắc pháp, còn có nhiều cách phân chia khác.

Độc Viên

● Tên gọi tắt vườn của Trưởng giả Cấp Cô Độc (Anathapindika), cúng dường cho Phật và Tăng chúng. Trong Kinh Phật thường có câu: vườn của ông Cấp Cô Độc, cây của Thái tử Kỳ Đà (Cấp Cô Độc viên, Kỳ Đà thụ). Đấy là do vườn này nguyên là của Thái tử Kỳ Đà (Jeta), Thái tử chỉ bán đất vườn cho ông Cấp Cô Độc, còn cây thì Thái tử giữ lại để cúng dường Phật.

Nhất Cảnh Tứ Tâm

● Nhất cảnh tứ tâm còn gọi là “Nhất thủy tứ tâm” ví như dòng nước không có tướng sai biệt, nhân vì quả báo của trời, người, ngạ quỉ, súc sanh bất đồng. Vì vậy, ngay nơi một dòng nước mà chỗ thấy có 4 tướng sai biệt:

1. Chư thiên thấy nước cho là đất bằng các báu, nghĩa là chư Thiên có phước báu thù thắng. Chỗ thấy nước còn các Ngài trở thành báu như: lưu ly, pha lê làm đất.

2. Con người thấy nước là nước, nghĩa là chỗ thấy của con người thế gian là nước, dù trong hay đục, mặn hay ngọt, có khác nhau nhưng vẫn là dòng nước.

3. Ngạ quỷ thấy nước là bồn máu, nghĩa là do đời trước quá tham lam, tội chướng rất sâu nặng nên bị đọa vào trong loài ngạ quỷ, kiếp dài không nghe được tên nước, lại bị đói khát bức bách, thấy dòng nước khởi ý muốn uống cho đã khát nhưng đến gần bờ sông thời thấy là bồn máu.

4. Loài cá thấy nước cho là trụ xứ để sinh sống mà bơi lội qua lại không thấy tướng nước.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên.

Nhất Tâm Nhị Môn

● Nhất tâm tức là chúng sanh tâm. Nhị môn tức là Chân như môn, Sanh diệt môn. Theo “Đại Thừa Khởi Tín Luận” nương vào pháp Nhất tâm mà có hai môn. Thế nào là hai? Một là tâm Chơn như môn, hai là tâm Sanh diệt môn. Hai môn này tóm thâu tất cả các pháp. Hệ thống Chân Thường Duy Thức Luận của Phật giáo gọi bản thể của vũ trụ là nhất tâm, cho rằng hai môn. Giác gọi là tâm Chân như môn, bất giác gọi là tâm Sanh diệt môn. Y cứ như bản thế (vốn có tính chất bất sanh, bất diệt, bất tăng, bất giảm…là tuyệt đối không có tính sai biệt…) của nhất tâm gọi là tâm Chân như môn. Y cứ nơi động tướng (vốn có tính chất như sanh, diệt, tăng, giảm….là tương đối có tính sai biệt…) của nhất tâm gọi là tâm Sanh diệt môn. Tâm Chân như môn là giác tánh của bản thể vũ trụ, tâm Sinh diệt môn là giác tính của hiện tượng vũ trụ. Đây là mối quan hệ một thể hai phương diên nên gọi là Nhất tâm nhị môn. Nhưng cứu cánh của Nhị môn không phải là một không phải là hai, cũng giống như nước và sóng, tuy bởi gió thổi mới có sóng chúng sanh và Phật đều có tâm này. Bởi tâm này có phân thành giác và bất giác, cho nên chia làm nhưng đối với bản tánh của nước, thời không có sanh diệt, biến hóa. Vì vậy nước và sóng tuy hai mà cứu cánh không phải là hai.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên.

Nhất Tâm Niệm Phật

● Nhất tâm niệm Phật tức là một lòng niệm Phật. Trong khi niệm Phật, mình chỉ nhớ tưởng đến Phật mà thôi, chớ chẳng nên nhớ tưởng đến các việc khác, nếu được nhất tâm niệm Phật tức niệm Phật tam muội. Tu theo nhất tâm niệm Phật tức là tu Lục độ vạn hạnh của hàng Bồ tát. Là vì tự mình bỏ hết các nhơn duyên tức là bố thí Ba la mật. Tự tâm mình trở nên nhu hòa, êm dịu tức là nhẫn nhục Ba la mật. Chính mình siêng năng tha thiết niệm Phật, chẳng hề thối thất sa ngã tức là tinh tấn Ba la mật. Tự tâm không tưởng chuyện chi lạ hơn là tưởng Phật, tức là thiền định Ba la mật. Sự chánh niệm của mình được phân minh rõ rệt, có chứng đắc tức là bát nhã Ba la mật.

Theo Phds của Ni sư Đức Trí

● Khi niệm danh hiệu Phật thì chỉ nghĩ đến Phật, công đức và đức hạnh của Phật, không nghĩ đến việc gì khác.

Pháp Hộ

● S. Dharmaraksha. Tên một vị cao tăng người Ấn Độ sống vào thế kỷ III, thứ IV TL. Ông biết nhiều thứ tiếng. Đến Lạc Dương là kinh đô của Trung Hoa vào năm 266, đời Tây Tấn. Ở đấy dịch Kinh từ chữ Sanskrit sang chữ Trung Hoa cho đến năm 317 thì mất, hưởng thọ 87 tuổi. Một mình ông dịch tới 175 bản kinh.

Bí Mật Giáo

● Khoa giáo bí mật. Vừa là Tôn giáo, vừa là khoa học, khoa giáo nầy gom vào nhiều môn học huyền bí, như ảo thuật, Thiên văn, thông thiên, chiêm tinh, bói khoa, sai thần khiến quỷ, nghiên cứu những sức mạnh ngoài sự biết của lý trí thông thường. Như các giáo pháp của Chơn ngôn Tông: Mật Tông đều kêu là Bí mật giáo. Lại, Tông Thiên Thai có lập ra bốn nghi thức giáo pháp: Hóa nghi tứ giáo, mà Bí mât giáo là một: Đốn giáo, khoa giáo dạy cái Pháp lớn đặng mau thành Phật. Tiệm giáo, khoa giáo dạy cho con người tu tập lần hồi. Bí mật giáo, khoa giáo chuyên dạy một hạng người tinh thuần do sức chẳng thế nghĩ bàn ở Thân Ngữ Ý của đức Như Lai. Bất định giáo, khoa giáo truyền ra, kẻ thì được lợi ích lớn, người thì được lợi ích nhỏ. Lại nữa, Viên giáo cũng kêu là Bất định giáo. Vì Viên giáo rất sâu xa, độ người tới cảnh trí của Phật, cao hơn kiến văn của người trong hai thừa Thinh văn và Duyên giác.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Da Xá Quật Đa

● (?-?) 耶 舍 崛 多. Cg: Xưng Tạng. Danh tăng Trung Quốc, người nước Ưu-bà, là đệ tử của ngài Xà-na-da-xá (S: Jinayasa). Sư cùng với bạn cùng học là Xà-na-quật-đa (S: Jnanagupta) dến Trường An, thời Vũ Đế. Sư dược quan Dại Trủng Tể ( tương dương với lại bộ thượng thư) Vũ Văn Hộ mời trụ ở chùa Tứ Thiên Vương và chùa Quy Thánh để dịch kinh. Sư dịch 3 bộ 8 quyển kinh luận : Phẩm Cánh Quảng Thọ Lượng Đại Biện Dà-la-ni (5 quyển) trong kinh Kim Quang Minh, Thập Nhất Diện Quán Thế Âm Thần Chú ( 1 quyển)

Theo: Khai Nguyên Thích Giáo Lục, 7: Lịch Đại Tam Bảo Ký 11.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Chính Thọ

● S. Samadhi. Vốn thường được dịch là định, hay tam muội, hay tam ma đề (S. Samatha). Cuốn Quán Kinh Huyền Giác viết: “Khi tưởng và tâm đều dứt, duyên và lự đều quên, tương ứng với tam muội thì gọi là chính thọ.”

Viên Minh

● Tên chùa ở xã Xuân Lĩnh, huyện Thạch Thất, tỉnh Cao Bằng. Chùa dựng từ đời Lê, đến cuối đời Mạc thì trở thành hoang phế (1539-1625). Sau khi nhà Lê chiếm lại Cao Bằng, chùa mới được tu sửa lại. Nhưng đến đời Cảnh Hưng (1744), trong nước loạn lạc, chùa lại bị bỏ hoang. Khi hòa bình trở lại, Phật tử địa phương một lần nữa tu sửa lại chùa, mở rộng điện thờ Phật, đúc chuông lớn chu vi 7 thước 5 tấc. Đời Tây Sơn, quân của trấn thủ Uyển Vũ Hầu đến thu quả chuông để đúc thành khí giới. (Cao Bằng thực lục) Ở Hà Nội, phố Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, gần đền Hai Bà Trưng cũng có chùa Viên Minh là nơi danh thắng. Trụ trì đầu tiên chùa này là ni sư Đàm Liên. Năm 1930, chùa được trùng tu. (Viên Minh thiền tự kỷ niệm bi)

Diệu Âm Bồ Tát

● S. Manjughosa Bodisattva. Phẩm Bồ Tát Diệu Âm trong Kinh Pháp Hoa nói tới công đức của vị Bồ Tát này. Nhưng trong Mật giáo, lại ghi Diệu Âm Bồ Tát, tức Bồ Tát Văn Thù, không phải hai người.

Lục Địa Tạng

● Lục Địa tạng là sáu hóa thân của Ngài Địa Tạng Bồ Tát. Theo Kinh Liên Hoa Tam Muội, Lục địa tạng bao gồm:

- Đàn Đà Địa Tạng: Là hóa thân của đức Địa tạng ở địa ngục, tay cầm tràng phan hình đầu người (Đàn Đà dịch là Nhân Đầu Tràng)

- Bảo Châu Địa Tạng: Là hóa thân của Ngài trong đạo Ngạ quỉ, tay cầm bảo châu.

- Bảo Ấn Địa Tạng: Là hóa thân của Ngài trong đạo Súc sanh, duỗi tay kết bảo ấn như ý.

- Trí Địa Tạng: Là hóa thân của Ngài trong đạo A Tu La, thường hai tay bưng quả đất, biểu hiện cho sự nâng đỡ, ủng hộ A Tu La.

- Trừ Cái Chướng Địa Tạng: Là hóa thân trong nhân loại, trừ tám món khổ che lấy nhân loại.

- Nhật Quang Địa Tạng: Là bậc hóa thân trong thiên đạo, ánh sáng soi tỏ suy nghĩ của người và trời và diệt trừ mọi phiền não.

● Trong Cốc Hưởng Tập quyển mười còn nói Lục Địa Tạng là:

1. Bồ Tát Địa Tạng

2. Bồ Tát Bảo Xứ

3. Bồ Tát Bảo Thủ

4. Bồ Tát Trí Địa

5. Bồ Tát Bảo Ấn Thủ

6. Bồ Tát Kiên Cố Ý Theo

Phds của Thích Nữ Đức Trí

A Tỳ Đạt Ma

● (S. Abhidharma). Tên gọi chung các bộ luận, phần lớn do các vị đệ tử lớn của Phật [tr.18] trước tác nhằm trình bày những nguyên lý đạo Phật một cách có hệ thống. Theo truyền thuyết thì một phần những bộ Luận đó đã từng do Phật đích thân nói ra, và sau khi Phật nhập diệt, đã được ông Ca Diếp sưu tập lại trong lần kết tập kinh điển lần thứ nhất. Nhưng theo sự nhận định chung của các nhà Phật học có tên tuổi, thì các bộ luận chủ yếu được soạn ra trong thời kỳ Phật giáo chia thành nhiều học phái, khoảng 100-200 năm sau khi Phật vào Niết Bàn.

● A Tỳ Đạt Ma, Hán dịch nghĩa là Thắng pháp, hoặc Vô tỷ pháp. Tức là pháp cao cả, không gì có thể so sánh được. Một tên gọi khác của A Tỳ Đạt Ma là A Tỳ Đàm (x. A Tỳ Đàm). Nói tóm lại, A Tỳ Đạt Ma (Abhidharma) tức là Luận, là các bộ sách do các luận sư Phật giáo soạn ra, sau khi Phật nhập diệt từ 200 đến 300 năm, nhằm giải thích tường tận hơn, phân tích chi tiết hơn những điểm giáo lý mà khi Phật còn tại thế, Phật giải thích và trình bày một cách khái quát. Ưu điểm của văn chương A Tỳ Đạt Ma và phân tích cụ thể, chi tiết những nhược điểm của nó là đôi khi làm cho các vấn đề lý luận Phật giáo trở nên phức tạp, rắc rối, và đi chệch nguyên ý ban đầu của Phật. Sự hưng khởi của Phật giáo Đại thừa về sau này, có thể nói là một phản ứng tích cực, nhằm thống nhất hóa và tổng hợp hóa giáo lý đạo Phật, ở một bình diện cao hơn so với thời kỳ Phật giáo A Tỳ Đạt Ma.

Thập Thiện

● Thập thiện cũng viết thập thiện nghiệp, thập thiện pháp, thập thiện giới, tức là mười điều lành của ba nghiệp ( thân, khẩu, ý ): - Về thân có ba:

1. Không sát sanh

2. Không trộm cướp

3. Không tà dâm

- Về khẩu có bốn:

4. Không vọng ngữ

5. Không ý ngữ

6. Không lưỡng thiệt

7. Không ác khẩu

- Về ý có ba:

8. Không tham lam

9. Không sân giận

10. Không si mê

1. Chẳng những không sát hại chúng sanh mà con phải tha thứ, thương yêu phóng sanh

2. Chẳng những không ăn trộm, ăn cướp tài vật của người ta mà còn phải làm việc bố thí

3. Chẳng những không dâm bậy với vợ người, con cái của người, mà còn cung kính hàng phụ nữ.

4. Chẳng những không ăn nói láo xược, dối trá… mà phải ăn nói thành thật, dịu dàng.

5. Không được nói trau chuốt, thô tục, sái đạo nghĩa, mà cần phải nói lời nhơn nghĩa, hữu ích cho mọi người mọi loài

6. Không được ăn nói đâm thọc, làm cho người ta xa lìa nhau, thù hận nhau mà phải nói cho người ta hòa hiệp nhau, thương yêu nhau.

7. Không được nói lời độc ác, nguyền rủa người mắng nhiếc người mà phải nói lời đôn hậu, nhu thuận, hiền lành.

8. Không được tham lam xảo quyệt, mà cần phải suy xét cho rằng mọi vật ở đời chẳng tịnh sạch, đều giả dối vô thường.

9. Không được giận hờn oán hận ai hết, luôn có lòng từ bi thương xót, nhẫn nhục với cảnh vật, với mọi chúng sanh

10. Không để tâm u mê, ngu muội, tà kiến… mà phải có tâm chánh đạo, luôn chánh kiến sáng suốt Trong Quán Di Lặc Thượng Sanh Đâu Suất Thiện Kinh dạy rằng: Ai tu tập thập thiện và thường nhớ tới cảnh trời Đâu Suất thì khi mạng chung thì được vãng sanh về cảnh Đâu Suất mà làm đệ tử của Đức Di Lặc và hưởng thọ sự sung sướng ở cảnh trời ấy.

- Mười công hạnh thiện nghiệp trên, nếu ai giữ gìn thì đặng lợi ích lớn, còn sai phạm ngược lại thì gọi là người hành mười nghiệp ác sẽ bị quả báo sa đọa ba đường dữ.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

● Mười điều thiện, pháp thiện.

1. Không sát sinh mà phóng sinh;

2. Không trộm cắp mà bố thí;

3. Không tà dâm mà sống trong sạch;

4. Không nói dối mà nói lời thực;

5. Không nói ác mà nói dịu hiền;

6. Không nói chia rẽ mà nói đoàn kết;

7. Không nói vô nghĩa mà nói lời có ích;

8. Không tham mà biết từ bỏ, hay bố thí;

9. Không sân mà có lòng từ;

10. Không si mà sáng suốt, có trí, tỉnh giác.

Sắc

● S. Rupa; A. Matter, form, colour, appearance. Hình sắc, màu sắc, vật chất. Chỉ cho những pháp thấy được, hoặc gây đối ngại. Sách Phật thường phân biệt có:

1. Nội sắc: những sắc pháp có ở trên hay trong con người của mình.

2. Ngoại sắc: những sắc pháp có ở bên ngoài. Nội sắc gồm chủ yếu Sắc căn là những căn năng, như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Ngoại sắc (ngoại trần) đối tượng nắm bắt của các căn như màu sắc, hình sắc, âm than, mùi, vị v.v… Có sách phân biệt mười một sắc pháp: Năm căn (mắt, tai, mũi, v.v…), 5 trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc) 1 vô biểu sắc (một loại sắc phi vật chất). Có sách phân biệt 14 sắc pháp, gồm có: 5 căn, 5 trần, 4 đại (đất, nước, lửa, gió).

Sắc Ái

● Yêu sắc. Ấm Cg, là sắc uẩn. Tập hợp của các sắc pháp (Ấm che khuất) có thể che khuất mất chân lý vô ngã của các pháp.

Sắc Cái

● Cái: che. Đng, sắc ấm. Cảnh Cảnh là ngoại cảnh. Đối tượng nhận thức của giác quan. Sắc cảnh là đối tượng nhận thức của thị giác (con mắt). Thanh cảnh, cảnh của những âm thanh là đối tượng nhận thức của thính giác (tai). Hương là cảnh giới của hương, đối tượng nhận thức của tỵ giác (mũi). Vị là cảnh giới của mùi vị, đối tượng nhận thức của thiệt giác (lưỡi).

Mãn Thù Thất Lợi

● S. Manjusri. Hán dịch âm Manjusri là vị Bồ Tát biểu trưng cho trí tuệ của Đại thừa giáo. Trong chùa Việt Nam, thường có tượng Bồ Tát Mãn Thù Thất Lợi, cưỡi sư tử, tay cầm kiếm hay là sách, là những vật biểu trưng cho kiến thức. Người Việt Nam gọi quen là Bồ Tát Văn Thù (x. Văn Thù).

Minh Đạt

● Minh liễu và thông đạt Minh là Tam minh: Thiên nhãn minh, Túc mạng minh, Lậu tận minh Đạt là Tam đạt: Thiên nhãn đạt, Túc mạng đạt, Lậu tận đạt Đối với La Hán, kêu là Tam minh. Đối với Phật, kêu là Tam đạt Minh là biết rõ lẽ. Đạt là thấu suốt, thông đạt cung hết.

Hủy Báng

● Bài bác, không tin lại chê bai vùi dập. Trong ngôn ngữ dân gian hay dùng hợp từ báng bổ để nói những người không tin đạo, hay chê bai.

“Hoặc người hủy báng lung lăng,

Số là đời trước Phật Tăng chẳng gần.”

(Toàn Nhật Thiền Sư)

Ưng Vô Sở Trụ

● Không nên trụ ở đâu hết (Trụ nghĩa là vướng mắc). Tâm của người giác ngộ hoàn toàn tự do tự tại, không vướng mắc vào bất cứ một vật gì, việc gì.

Tam Thì Pháp

● Tam thì pháp còn gọi là Tam thì, nghĩa là Phật Pháp trãi qua ba thời kỳ, ba giai đoạn :

1. Chánh pháp thì : Thời kỳ chánh pháp là thời kỳ sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn khoảng năm trăm năm. Trong giai đoạn này người ta tu hành đắc đạo rất dễ và rất nhiều.

2. Tượng pháp thì : Thời kỳ tượng pháp là thời kỳ giáo pháp gần giống như Chánh pháp nhưng có phần suy kém hơn, người tu hành đắc đạo cũng nhiều nhưng không bằng Chánh pháp, thời kỳ này sau Phật diệt khoảng hơn một ngàn năm.

3. Mạt pháp thì : Là thời kỳ kế thời kỳ Tượng pháp, sau Phật nhập diệt khoảng 1500 năm. Thời kỳ này Phật Pháp đến lúc suy đồi, thối nát, người tu thành phần nhiều giải đãi, phạm giới, người đắc đạo rất hiếm, lâu lắm mới có.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Tam Thập Nhị Tướng Hảo

● Tam thập nhị tướng hảo là 32 tướng tốt của Đức Phật. Các nhà tướng số ở Ấn Độ nói rằng : 32 tướng quí là những tướng tốt các bậc Đại nhơn mới có, người có 32 tướng này ở tại gia thì làm chuyển luân Thánh Vương, xuất tu đạo thì thành bậc Vô Thượng, 32 tướng bao gồm :

1. Ô sắc nị tướng : Ô sắc nị Trung Hoa dịch là nhục kế, tức là thịt ở trên đỉnh đầu nỗi cao lên trong như búi tóc. Tướng ô sắc nị còn gọi là vô kiến đảnh tướng, vì tất cả hữu tình phàm phu không thể thấy rõ tướng này nên gọi vô kiến.

2. Mi gian bạch hào tướng : Chặn giữa hai chân mày có lông trắng xoáy tròn về phía hữu.

3. Nhãn tiệp như ngưu vương tướng : Long nheo như long nheo ngưu vương

4. Nhân sắc như thanh hám tướng : Tròn mắt xanh biếc, và xanh với trắng phân minh.

5. Phạm âm thâm viễn tướng : Tiếng nói thanh thoát, âm hưởng vang rất xa.

6. Quảng trường thiệt tướng : Lưỡi rộng và dài, khi le ra có thể trùm cả mặt và đến mi tóc

7. Hầu trung tân dịch đắc thượng vị tướng : Trong cổ hầu thường có chất nước cam lồ tiết ra, cho nên khi ăn chất vị biến thành thượng vị

8.Giáp xa như sư tử : Hai má đầy đặn như hai má của sư tử.

9. Tứ nha bạch tinh tướng : Bốn răng rất trắng và rất sạch

10. Tứ thập xỉ tướng : răng có bốn mươi cái

11. Xỉ bạch tề mật tướng : Răng trắng đều nhau, cứng chắc và khích với nhau

12. Kiên viên màn tướng : Hai vai đầy đặn

13. Thân đoan trực tướng : Thân ngay thẳng và đoan nghiêm

14. Túc bình an tướng : Hai lòng bàn chân đầy đặn không có hót khuyết

15. Thiên bức luân tướng : Dưới lòng bàn chân có chỉ nhỏ, mịn trong giống như bánh xe nghìn căm

16. Thủ chỉ tiêm trường tướng : Ngón tay nhỏ thon và dài

17. Thủ túc nhu nhuyến tướng : Tay và chân đều mềm mại

18.Thủ túc mạn võng tướng : Ngón tay, ngón chân đều có da mỏng như lưới mịn liên kết nhau

19.Túc ngân mãn túc tướng : Gót chân no tròn và đầy đặn

20.Túc diệt cao hỏa tướng : Lưng hay bàn chân no đầy tròn trỉnh 21. Chuyên như lộc vương tướng : Vế chân như vế của lộc vương 22. Thủ quá tất tướng : Hai tay dài quá gối

23. Mã âm tàng tướng : Nam căn ẩn tang như mã âm vậy

24. Thân túng quảng tướng : Thân cao lớn hơn người thường

25. Mao khổng sanh thanh sắc tướng : Mỗi mỗi lỗ chân lông trên đầu đều có màu xanh mà không tạp loạn

26. Thân mao thượng phi tướng : Tất cả lông ở trên thân đều xoáy tròn xoay về phía hữu

27. Thân kim sắc tướng : Thân thể có màu vàng giống như vàng 28. Thường quang nhất trượng tướng : Thân thường chói hào quang mỗi phía một trượng

29. Bì phu tế hoạt tướng : Da thịt thường sạch sẽ và trơn mát

30. Thất sứ bình mãn tướng : Bảy chỗ trong thân đều đầy đặn (Hai lòng bàn tay, hai lòng bàn chân, hai vai và đỉnh đầu)

31. Lưỡng dịch mãn tướng : Hai nách đầy đặn

32. Thân như sư tử tướng : Thân thể vững vàng, oai nghi chửng chạc giống như sư tử vương.

Theo Phtđ cuả Đoàn Trung Còn.

Năm Giới

● S. Pancasila. Năm giới cấm mà Phật tử tại gia phải giữ gìn trọn vẹn:

1. Không sát sinh (không giết hại sinh vật).

2. Không lấy của không cho (không trộm cắp).

3. Không tà dâm (không có được quan hệ dâm dục với người không phải là vợ hay chồng).

4. Không nói dối.

5. Không uống các chất làm say sưa não loạn tâm trí.

Người mới xuất gia làm Sa di, thì ngoài năm giới trên còn giữ thêm các giới sau đây:

6. Không bôi dầu thơm, không đeo vòng hoa trang sức.

7. Không ca hát nhảy múa hay đi xem ca hát nhảy múa.

8. Không nằm giường cao rộng, thường dành cho hai người.

9. Không ăn trái bữa, mà ăn đúng thời.

10. Không giữ tiền bạc, châu báu.

Riêng về giới không tà dâm thì đổi thành giới không được dâm dục. Ở một vài xứ theo Phật giáo Bắc tông, vì phong tục tập quán khác nhiều với các xứ phương Nam ở vùng nhiệt đới, 10 giới trên thay đổi lại như sau:

1. Không giết;

2. Không lấy của không cho;

3. Không hành dâm;

4. Không nói dối;

5. Không nói vu, nói xấu;

6. không nói lời ác, không chửi mắng;

7. Không nói lời vô nghĩa;

8. Không tham;

9. Không nổi giận;

10. Không hoài nghi (đối với đạo Phật, đối với điều thiện).

Lục Vị

● Sáu giai vị tu hành của Bồ- tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm (bản Cựu dịch), 6 giai vị Bồ- tát : Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, Thập Địa và Phật Địa. Còn Kinh Hoa Nghiêm (bản tân dịch) thì ghi Thất vị tức là thêm “Đẳng Giác” sau giai vị Thập Địa. Theo : Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương 2; Thập Trụ Tâm Quảng Danh Mục 5.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Duyên

● S. Prattyaya; A. Condition, secondary cause. Điều kiện phụ, để cho một sự vật hay một sự kiện nảy sinh, [tr.182] hình thành. Còn điều kiện chính là nhân (S. Hetu). Nhân có thể ví như hạt giống của cây. Còn duyên ví như các yếu tố hỗ trợ cho sự phát triển của hạt giống đó thành cây, như nước tưới, đất, công chăm sóc, ánh nắng mặt trời v.v... Duyên (động từ) có nghĩa là vin vào, dựa vào.

“Tình duyên hai chữ nhắc bằng,

Há rằng duyên chướng, há rằng tình si.”

(Nguyễn Huy Hổ –Mai đình mộng ký)

“Duyên hội ngộ, đức cù lao,

Bên tình bên hiếu, bên nào nặng hơn.”

(Truyện Kiều)

“Xá thì chi đứa dâm ô,

Nước tùy duyên rửa đi cho kẻo mà.”

(Quan Âm Thị Kính)

“Nhân duyên thời tiết vậy vay,

Có sinh có tử xưa nay hằng lề.”

(Trần Nhân Tông)

Diệu Đức

● Một danh hiệu khác của Bồ Tát Văn Thù.

Diệu Giác Địa

● Cấp bậc giác ngộ kỳ diệu tức là cấp bậc Phật.

Diệu Giác Tánh

● Bản tánh giác ngộ vốn có sẵn trong mỗi chúng sinh.

Diệu Giáo

● Giáo pháp kỳ diệu, chỉ cho Phật giáo.

Diệu Hạnh

● Đức hạnh, lối ứng xử, việc làm kỳ diệu, không lường được.

Diệu Huyền

● Thâm sâu, kỳ diệu.

Căn Bản Trí

● Trí tuệ sẵn có, vốn sáng suốt của tất cả mọi chúng sinh, không phải do học tập mới có. Cũng có sách gọi là bản giác.

Cửu Đế

● Cửu đế là chín nguyên lý chân thật, được khai triển từ Tứ Đế bao gồm:

- Vô thường đế: Sự sanh diệt vô thường của tất cả các pháp trong ba cõi.

- Khổ đế: Quả báu hữu lậu, bức bách khổ não trong ba cõi. Không đế: Tự tánh các pháp vốn là không.

- Vô ngã đế: Tất cả các pháp vô ngã, không có chủ tể trường tồn.

- Hữu ái đế: Chấp thân sau là thường có, nên cảm thọ quả khổ.

- Vô hữu ác đế: Chấp thân sau là đoạn diệt (chết rồi là hết) nên sanh quả khổ.

- Bi đoạn phương tiện đế: Tức là Đạo đế, phương tiện, dứt bỏ khổ tập.

- Hữu dư y Niết Bàn Đế: Tuy đã đoạn trừ phiền não, chứng được lý Niết Bàn, nhưng dư báo của hoặc nghiệp vẫn còn.

- Vô dư y Niết Bàn: Y thân (báo thân) hoàn toàn diệt tận, thân tâm vắng lặng, trở về cảnh giới Niết Bàn. Bốn đế trên thuộc về Khổ đế trong Tứ đế. Hai đế kế (5, 6) đều thuộc Tập đế. Đế thứ 7 thuộc Đạo đế. Hai đế cuối (8, 9) thuộc về Diệt đế.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

● Chín đế ( Chín lý chơn thật), tức là nói cái lý chín món vô thường có thiệt vậy:

- Vô thường đế, nói về các pháp trong tam giới sanh, duyệt không thường.

- Khổ đế, nói về cái quả hữu lậu ( có phiền não) trong tam giới nó bức bách đau khổ.

- Không đế, nói về tự tánh của các pháp nó trống không.

- Vô ngã đế, nói về lẽ hết thảy các pháp đều vô ngã mà không có cái ngã thiệt thường nhứt chủ tể.

- Hữu ái đế, nói về sự ái chấp cái hậu hữu, cái thường kiến mà đắc quả khổ não.

- Vô hữu ái đế, nói về lẽ quyết không có sự ái chấp cái hậu hữu ( quả báo về sau), liền do ý kiến quyết đoán mà đắc quả khổ não.

- Đoạn phương tiện đế, nói về lẽ giúp bỏ cái đạo phương tiện của hai đế khổ, tập.

- Hữu dư Niết Bàn đế, nói về cái lý dứt bỏ phiền não, chứng được lý Niết Bàn, còn có cái mình nương dựa vào hoặc nghiệp (nghiệp lầm) nó làm lầm.

- Vô dư y Niết Bàn đế, nói về cái mình nương dựa ấy theo về lý không tịch, đắc quả diệt đế ( lý thật tịch diệt, tức là Niết Bàn trọn vẹn).

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Câu Sinh Hoặc

● Hoặc là mê hoặc. Có những mê hoặc, có tiềm tàng ngay khi người mới sinh, thí dụ mê hoặc chấp thân năm uẩn có cái ta, gọi là câu sinh ngã chấp, hay là mê hoặc chấp các căn là có thật, gọi là câu sinh pháp chấp v.v…

Tầm

● Tìm cầu. Một tâm sở thuộc loại tính bất định, theo môn Duy Thức học. Tính bất định nghĩa là không nhất định thiện hay ác, tốt hay xấu, tìm cầu điều thiện thì nó là thiện, tìm cầu điều ác thì nó là ác. Đây là một hoạt động tâm lý rất phổ biến. Mỗi khi chúng ta hướng dòng suy nghĩ của chúng ta về một điều gì, thì đó là tầm. Sau khi hướng sự suy nghĩ về một điều gì, hay một vật gì, rồi tiến thêm một bước nữa, tập trung suy nghĩ vào đó, gọi là tứ. Tầm và tứ là hoạt động rất thường xuyên của tâm thức. Trong các bản dịch cũ, người ta gọi tầm là giác, gọi tứ là quán.

Huệ Mạng

● Phật tử lấy trí huệ chứ không phải lấy dục tình làm mạng sống của mình. Trong kinh Bát Đại Nhân Giác (tám điều giác ngộ của bậc đại nhân) có đoạn câu: Duy tuệ thị nghiệp (duy chỉ lấy trí tuệ làm sự nghiệp và mạng sống của mình).

● Trí huệ là đời sống: thọ mạng, đời trí huệ. Cái Pháp thân dùng trí huệ làm thọ mạng. Nếu cái thọ mạng trí huệ ương yếu, tổn hại thì cái thể của Pháp thân ắt chết mất. Vậy thì trí huệ là đời sống của Pháp thân, nên kêu là Huệ mạng.Lại nữa, Huệ mạng là tiếng dùng để gọi hàng Tỳ Kheo. Ấy là hạng người nghe nhiều, biết rộng, ý thức mạnh mẽ, lấy trí huệ làm đời sống của mình, tức là hạng sống bằng đời trí huệ. Lại nữa, Huệ mạng cũng kêu Huệ thọ, Cụ thọ. Như Phật gọi: Huệ mạng Tu bồ Đề tứ là vị Tỳ Kheo Tu bồ Đề sống đầy đủ cái đời Trí huệ, thành Đại La Hán Huệ mạng cũng là tiếng mà bực Thượng tọa dùng để gọi bực Hạ tọa, còn bực Hạ tọa gọi bực Thượng tọa là Tôn giả.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Năm Uế Nhiễm

● Uế nhiễm là dơ bẩn. Có năm điều làm nhơ bẩn tâm là:

1. Tham

2. Sân

3. Hôm trầm-thụy miên (mê muội buồn ngủ).

4. Trạo hối (hối tiếc lăng xăng).

5. Nghi. Năm cái nhơ bẩn đó làm cho tâm người không được nhu thuận, sáng láng, bị phân tán, không định tỉnh. (Tăng Chi II, 23)

Mười Điều Thiện

● X. mười điều ác. Không làm mười điều ác tức là mười điều thiện. Có sách giải thích 10 điều thiện theo nghĩa tích cực và năng động hơn như:

1. Không giết hại mà còn phóng sinh.

2. Không trộm cắp lại còn hay bố thí.

3. Không tà dâm mà lại còn sống trong sạch.

4. Không nói dối mà nói lời chân thực.

5. Không nói lời chia rẽ mà nói lời đoàn kết.

6. Không nói độc ác mà nói lời dịu hiền.

7. Không nói lời vô nghĩa mà nói lời có ích.

8. Không tham.

9. Không sân.

10. Không si mê.

“Những người thập thiện chuyên ròng,

Về hưởng khoái lạc thiên cung nhiều đời.”

(Toàn Nhật Thiền Sư –Hứa Sử Truyện Văn).

Pháp Bảo Đàn Kinh

● Bộ Kinh đặc biệt nhứt của Thiền Tông, soạn bằng chữ Hán. Bộ Kinh nầy chép lại các bài đăng đàn thuyết pháp của Lục tổ Huệ Năng đời nhà Đường. Lục tổ sanh ngày 8 Tháng 5 năm Mậu tuất, Đường Trinh quán: Thái Tông thứ 12: nhằm 638 dương lịch, hưởng thọ 47 tuổi. Cũng như đức Phật tổ, Huệ Năng thường thuyết pháp với môn đồ và khuyên họ góp những bài thuyết pháp của ngài mà dọn thành Kinh, nhan đề "Pháp bảo đàn Kinh". Kinh nầy dạy Khoa đốn giáo, dạy vắn tắt cho mau tỏ ngộ, chỉ vào cái Phật tâm, Phật tánh mà mọi người sẵn có. Ai minh Tâm kiến Tánh, trong mỗi niệm đều thanh tịnh, thì thành Phật, chớ chẳng cần tầm Phật ở ngoài. Pháp bảo đàn Kinh phân ra làm mười phẩm:

- Hành do: Lục tổ thuật lại căn do hành trạng đời minh.

- Bát nhã: Lục tổ giảng thuyết nghĩa "Trí huệ".

- Nghi vấn: Hỏi nghĩa nghi hoặc.

- Định huệ: Thiền định và Trí huệ.

- Tọa thiền: Ngồi thiền.

- Sám hối: Ăn năn điều lỗi.

- Cơ duyên.

- Đốn tiệm: Phép dạy tắt và phép dạy lần.

- Hộ Pháp: Nhà vua ủng hộ Phật pháp.

- Phó chúc: Lục tổ trối lại với chư môn đồ.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Nhất Thiết Chủng Trí

● Trí tuệ hiểu biết là tất cả, không có gì không biết. Thành ngữ chỉ trí tuệ của Phật. Trong Kinh Niết Bàn, có hàng loạt danh hiệu ca ngơi trí tuệ của Phật như:

- Giải thoát trí: trí tuệ đã cởi bỏ mọi phiền não và nhận thức sai lầm.

- Tất cánh trí: tất cánh là hoàn thiện, cùng tột, không gì hơn nữa.

- Lợi trí: trí tuệ sắc bén.

- Thâm trí: trí tuệ sâu xa.

- Tật trí: trí tuệ mau lẹ v.v…

Hoại Kiếp

● Theo vũ trụ quan Phật giáo, các thế giới và vũ trụ đều vô thường, có sinh có diệt. Mỗi chu kỳ sinh diệt của chúng, đều trải qua bốn giai đoạn, cg = bốn thời kỳ: thành, trụ, hoại, không. Thành là sinh thành, trụ là định hình, hoại là tan hoại, không là biến vào hư không, không còn hình tướng gì nữa. Bốn thời kỳ đó là bốn kiếp. Hoại kiếp là thời kỳ một vũ trụ tan hoại. Thời kỳ từ đầu kiếp thành đến cuối kiếp không gọi là một đại kiếp. Và mỗi kiếp thành, trụ, hoại, không gọi là trung kiếp. Như vậy, cứ bốn trung kiếp tạo thành một đại kiếp và một đại kiếp ứng với một chu kỳ thành, trụ, hoại, không của vũ trụ.

“Từ nay sắp xuống khốn nàn,

Đến sau hoại kiếp tiêu tan đất trời.”

Toàn Nhật Thiền sư – Hứa Sử truyện văn

Hóa Sinh

● Biến hóa mà sinh ra. Loài người không phải hóa sinh mà là thai sinh, từ trong bào thai mà sinh ra, loài gà vịt, chim muông v.v… không phải thai sinh mà là từ trong trứng sinh ra (noãn sinh). Theo sách Phật, các loài Trời, loài địa ngục đều là hóa sinh. Những người tu tập theo pháp môn Tịnh Độ, nhờ công phu niệm danh hiệu Phật A Di Đà, nếu công phu chín mùi, sẽ được hóa sinh sang cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà.

“Cùng về Cực Lạc hóa sinh,

Mình vàng vóc ngọc, quang minh lầu lầu.”

(Chân Nguyên –Thiền Tông bản hạnh)

“Hóa sinh cho đáng kiếp người,

Thử xem Thượng giới có ai chăng là.”

(Chân Nguyên –Nam Hải Quan Âm truyện)

Ba Căn Lành

● H. Tam thiện căn. Không tham, không sân, không si là ba căn lành. Đó là gốc của mọi điều thiện.

Năm Nhận Thức Sai Lầm

● Hán dịch là Ngũ kiến:

- 1. Thân kiến: tức mê chấp cái thân ngũ uẩn này (x. ngũ uẩn) là thường còn, là của ta, do đó mà sinh ra lắm chứng bệnh như đam mê cái ta (ngã ái), tự kiêu, tự phụ (ngã mạn) v.v…

- 2. Biên kiến: Biên là một bên. Thấy có một bên, phiến diện, hoặc nhận thức phiến diện có cái ta thường còn mãi mãi, tin có linh hồn bất diệt. Hoặc nhận thức sau khi chết là hết tất cả. Chấp thường hay chấp đoạn đều là phiến diện, là sai cả.

- 3. Tà kiến: nhận thức sai lầm, vd, không tin lý nhân quả, không tin có đời sau.

- 4. Giới cấm thủ kiến: Không tin theo những giới luật chân chính, như năm giới cho tại gia, mười giớ cho người mới xuất gia, 250 giới cho những người xuất gia lâu năm, thụ giới luật đầy đủ v.v… Không tin theo những giới luật chân chính do Phật Thích Ca chế định, mà lại mê chấp vào những cấm giới vô lý như bôi tro vào người, uống axít, ăn phân v.v…

- 5. Kiến thủ kiến: Đã có những nhận thức sai lầm, nhưng lại không hối cải, cứ khư khư cố chấp (chữ kiến thứ hai nghĩa là nhận thức, là thái độ chấp thủ ý kiến của bản thân mình là đúng).

Bạc Câu La

● Vakkula. Một vị Thinh văn đệ tử của đức Phật, đắc quả La Hán. Bạc câu La là một vị trong hàng 1.250 vị Đại Tỳ Kheo thường hầu theo Phật trong khi Phập du hóa đến các nước, và có nghe Phật thuyết nhiều kinh Đại Thừa. Tên ông cũng viết: Bạc củ la. Dịch nghĩa: Diện vương: Mặt như mặt vua. Ông là một trong những bực Thượng thủ dự nghe đức Phật giảng Vô lượng Thọ kinh. Tên ông do theo tích dưới đây: Hồi mới sanh ra, đầu ông có hình mão Thiên quan, mới trông qua như gương mặt của nhà vua. Cha mẹ ông rước một nhà sư xuất gia đạo Bà La Môn đến đặt tên. Nhơn thấy tướng ấy, nhà sư đặt tên là Diện Vương: Vakkula. Cũng có nghĩa: Thiện dung: Dung mạo đẹp. Trong hội Pháp Hoa, Phật có thọ kỷ quả Chánh đẳng Chánh giác chung cho Bạc câu La và năm trăm vị Đệ tử La Hán. Phật mách rằng năm trăm vị La Hán ấy sẽ thành Phật, đồng một danh hiệu là Phổ Minh: Samantaprabhâsa Như Lai.

● Bạc câu La lại là tên một ác quỷ. Hồi Phật còn trụ thế, tại thành Vương Xá, nước Ma kiệt Đề, hễ đứa trẻ nào, con trai hoặc con gái, khóc mãi chẳng dứt, thì cha mẹ nó nhát rằng: "Nếu mầy chẳng nín, tao đem giao cho quỷ Bạc câu La". Tiếng quỷ Bạc câu La cũng như tiếng Việt Nam Ông Kẹ. Đại Bát Niết Bàn kinh, quyển 33, Phật phán: Thiện nam tử! Có một lúc, ta trụ tại thành Vương Xá, Thiện Tinh Tỳ Kheo làm kẻ cấp sử cho ta. Vào khoảng đầu trong đêm, ta diễn thuyết pháp yếu với Thiên Đế Thích. Phép của đệ tử là phải chờ thầy nghỉ rồi mới được đi nằm. Bấy giờ, Thiện Tinh thấy ta ngồi lâu, lòng sanh ác niệm…Người tỏ lời dọa rằng: "Mau vào thiền thất, Bạc câu La lại kia kìa!". Ta đáp: "Si nhơn! Ngươi chẳng thường nghe rằng Như Lai Thế Tôn chẳng sợ gì hết sao?".

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Diệu Sắc Thân Như Lai

● S. Surupakaya Tathagata. Danh hiệu khác của đức Phật A Súc (S. Aksobhya), một vị Phật [tr.166] có cõi nước ở phía đông cõi Sa Bà của chúng ta, trong khi cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà thì nằm về phía Tây.

Thiết Vi Sơn

● Theo Ấn Độ giáo, trái đất này có bảy vòng núi kim loại (sắt) và tám biển bao bọc. Ở giữa dãy núi sắt có núi Tu di (Meru), đó là trung tâm của trái đất. Chưa rõ ý nghĩa biểu trưng của bản đồ địa lý huyền thoại này.

Tam Thừa

● Giáo pháp của Phật có công năng vận tải con người, đưa con người tu hành tiến đến quả vị giải thoát giác ngộ. Công năng vận tải đó gọi là Thừa. Giáo pháp cuả Phật có nhiều thừa. Tam thừa là ba thừa trong năm thừa.

1. Thanh Văn thừa : Cũng gọi là Tiểu Thừa, thời gian tu tập của Thanh Văn thừa nếu mau thì ba đời, lâu thì 60 kiếp. Tu về “Không quán” tức quán tất cả các pháp đều không. Đến kiếp sau cùng nhờ nghe Thánh giáo của Phật mà ngộ lý Tứ diệu đế, chứng Thánh quả A La Hán.

2. Duyên giác thừa : Còn gọi là Trung thừa thời gian tu tập của Duyên giác nếu mau thì trãi qua 4 đời nếu chậm 100 kiếp. Tu về “Không phép” kiếp rốt sau chính mình tự quán cảnh vô thường như thấy hoa rơi, lá rụng, tự ngộ lý Thập nhị nhơn duyên, chứng quả vị Bích Chi Phật.

3. Bồ Tất thừa : Cũng gọi là Đại thừa, Bồ Tát thừa tu hành lục độ, trãi qua ba A Tăng Kỳ kiếp rồi phải 100 kiếp nữa gieo trồng phước nhơn Tam thập nhị tướng viên mãn, rồi sau mới chứng quả vị Vô thượng Bồ Đề.

Theo Phds của Ht Thích Từ Thông.

● Cg, Tam Thặng. Thừa hay thặng đều có nghĩa là cỗ xe. Cỗ xe nhỏ ví với Thanh Văn thừa và Duyên Giác thừa, là hai phép tu thuộc Tiểu thừa, chỉ có thể thành tựu giác ngộ và giải thoát cho bản thân mình, còn cỗ xe lớn, ví với Bồ Tát thừa (cũng gọi là Phật thừa), có khả năng thành tựu giác ngộ và giải thoát không chỉ cho bản thân mình mà cho tất cả chúng sinh nữa. Tất nhiên, đây là quan điểm của Phật giáo Bắc tông. Phật giáo nam tông không chấp nhận quan điểm phân chia này.

Dã Trạch Tĩnh Chứng

● (1908-?) 野 澤 靜 證. Học Giả Phật giáo Nhật Bản. Ông tốt nghiệp khoa Phật Giáo học thuộc phân khoa Văn hoc trường Đại học Otani, là giáo sư đại học Koyasan. Tác phẩm: Thế Thân Duy Thức Nguyên Điển Giải Minh (viết chung với Sơn Khẩu Ích).

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Kiến Đạo

● Thấy được con đường đạo (thấy được chân lý). Vị Bồ Tát kiến đạo mới là thành tựu bước đầu. Sau đó, đạt tới cấp tu đạo và cuối cùng là vô học đạo là cấp đã nắm được chân lý một cách hoàn thiện, không còn gì phải học hỏi nữa (vô học).

Ma Ha Tăng Kỳ Bộ

● S. Mahasanghika. Bộ phái Phật giáo quan trọng hình thành khoảng 100 năm sau khi Phật nhập Niết Bàn, sau phần phân phái thứ nhất diễn ra tại thành Vaisali. Hán dịch nghĩa là Đại Chúng Bộ, do bộ phái này tập hợp được số đông tăng sĩ thời bấy giờ, so với Thượng Tọa Bộ, là bộ phái đối lập, chỉ tập hợp được những cao tăng lớn tuổi, các vị Thượng Tọa có tính bảo thủ hơn.

Khách Trần

● Trần là bụi. Khách là cái bên ngoài. Kinh Lăng Nghiêm dùng từ khách trần để chỉ cái nhơ bẩn từ bên ngoài đến, không phải của nội tâm.

Lý Thừa Ân

● Làm quan đời vua Lý Nhân Tông (1072-1127) và Lý Thần Tông (1128-1137). Tác giả bài văn bia Bảo Ninh Sùng Phúc.

Lý Thần Tông

● Vua đời Lý, con của Sùng Hiền Hầu, nối nghiệp Lý Nhân Tông không có con. Theo truyền thuyết, tiền nhân của Lý Thần Tông chính là Sư Từ Đạo Hạnh. Chùa thầy ở Sài Sơn hiện nay (tỉnh Hà Tây) thờ cả Lý Thần Tông và Từ Đạo Hạnh.

An Đà Hội

● (S. Antarvasa). Hán dịch nghĩa là nội y, hay hạ y, nghĩa là cái áo lót trong của tu sĩ. Tu sĩ thường mặc khi ở trong chùa, làm những việc thường nhật. Áo này thường làm bằng năm mảnh vải kết lại, cho nên gọi là y năm điều.

Bích Nham Lục

● Sách thiền do Thiền sư Viên Ngộ đời nhà Tống Trung Hoa soạn, gồm 10 quyển. Cũng gọi là Bích Nham tập.

Diệt Tướng

● Bất cứ một sự vật nào, to hay nhỏ đều trải qua bốn tướng là sinh, trụ, hoại, diệt. Không có sự vật nào đã có hình tướng mà có thể mãi mãi thường còn, đã có sinh thì phải có diệt. Đó là “diệt tướng” của sự vật. Nghĩa thứ hai: diệt tướng là tướng tịch diệt, là tướng của Chân Như, vốn vắng lặng thường trú, không có sinh có diệt.

Bát Tướng Thành Đạo

● Bát tướng thành đạo là tám tướng trạng thành đạo. Mỗi Thế Tôn từ khi nhất định giáng sanh, cho đến lúc nhập Niết Bàn hoàn thành đại đạo, thì thị hiện đủ tám tướng trạng như tám tướng trạng của Đức Thích Ca Mâu Ni .

- Đâu suất lại nghi tướng: Bồ Tát hóa ra bạch tượng sáu ngà mà nhập thai bà hoàng hậu Ma Da Lâm Tỳ Ni viên giáng sanh tướng: Ngài hiện sanh ra nơi vườn .

- Lâm Tỳ Ni Tứ môn du quan tướng: Ngài lần lượt du ngoạn qua bốn của thành thấy những khổ như lão khổ, bệnh khổ, tử khổ và thấy nhà du tăng mà tỉnh ngộ .

- Du thành xuất gia tướng: Ngài vượt ra ngoài hoàng thành đi tu lúc nửa đêm .

- Tuyết sơn thị tu đạo tướng: Ngài thị hiện tu khổ hạnh ở núi Hy Mã Lạp Sơn Bồ Đề thọ hạ hàng ma thành đạo: Ngài ngồi nơi cội cây Bồ Đề hàng phục bọn ma vương mà thành đạo .

- Lộc giả uyển chuyển pháp luân tướng: Ngài bắt đầu đi thuyết pháp độ đời. Đầu tiên là nơi vườn Lộc gần thành Ba La Nại .

- Ta la lâm hạ bát Niết Bàn tướng: Ngài thị hiện nhập diệt nơi hai cội cây Ta la trong vườn cây Ta la gần thành Câu Thi La. Những tướng trạng trên gọi là chư pháp như thị (Các pháp đó là như thế) Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Nguyệt Xứng

● 月 稱; S: candrakīrti; tk. 6/7; Ðược xem là Luận sư quan trọng nhất trong tông Trung quán sau Long Thụ. Sư quê ở Nam Ấn, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi. Nhân lúc đọc trứ tác của Long Thụ, Sư bỗng hiểu ý. Sau, Sư trở thành viện trưởng của Na-lan-đà và viết nhiều bài luận chú về các tác phẩm của Long Thụ. Các tác phẩm quan trọng của Sư là Minh cú luận ( 明 句 論; nguyên bản Phạn ngữ), Nhập trung quán luận ( 入 中 觀 論 ). Tương truyền rằng, trong một cuộc hành trình truyền Pháp về hướng Nam, Sư đã giáo hóa rất nhiều người. Sư sống rất thọ, nhưng chắc chắn là không thọ đến 300 (!) tuổi như sử sách Tây Tạng thuật lại. Các tác phẩm còn lưu lại của Sư (trích):

1. Minh cú luận (s: prasannapadā), gọi đủ là Trung quán minh cú luận (s: madhyamakav ṛ tti-prasannapadā), tác phẩm chú giải Trung quán luận (madhyamaka-śāstra) của Long Thụ (nāgārjuna) duy nhất bằng nguyên văn Phạn ngữ (sanskrit), bản Tạng ngữ cũng còn;

2. Nhập trung quán luận (madhyamakāvatāra), chỉ còn bản Tạng ngữ;

3. Nhập trung luận thích (madhyamakāvatāra-bhāṣya), chỉ còn bản Tạng ngữ;

4. Nhân duyên tâm luận thích (pratītya-samutpāda-hṛdaya-vṛtti), một tác phẩm chú giải Nhân duyên tâm luận tụng (pratītyasamutpāda-h ṛ daya-kārikā), được xem là của Long Thụ, chỉ còn bản Tạng ngữ;

5. Thất thập không tính luận thích (śūnyatā-saptativṛtti), chú giải Thất thập không tính luận (śūnyatā-saptati) của Long Thụ. Long Thụ (và Parahita) cũng có soạn một tác phẩm dưới tên này. Chỉ còn bản Tạng ngữ;

6. Lục thập tụng như lí luận thích (yukti-ṣaṣṭhikā-vṛtti), luận giải Lục thập tụng như lí luận (yukti- ṣaṣṭhikā), một tác phẩm được xem là của Long Thụ, chỉ còn bản Tạng ngữ; 7. Bồ Tát du-già hành tứ bách luận thích (bodhisattvayogācāra-catu ḥ śataka- ṭ īkā), chú thích bộ Tứ bách luận (catu ḥ śataka) của Thánh Thiên (āryadeva), chỉ còn bản Tạng ngữ;

8. Trung quán luận tụng (madhyamaka-śāstra-stuti).

Biệt Thỉnh

● Được mời riêng. Trong kinh Lăng Nghiêm có câu: “Duy có ông A Nan, trước được mời riêng nên đi xa chưa về.”

Cửu Phẩm

● 九 品; C: jiǔpǐn; J: kuhon; Chín loại, chín bậc. Kinh điển Phật giáo thường định rõ các phạm trù như phiền não, vãng sinh, năng lực của chúng sinh thành chín bậc, gồm ba bậc thuộc thượng hạng, ba thuộc hạng trung và ba bậc thuộc hạng thấp (hạ), chung quy thành 9 bậc.

I. Theo A-tì-đạt-ma Câu-xá luận và theo giáo lí Tịnh độ tông , chín phẩm là:

1. Thượng thượng;

2. Thượng trung;

3. Thượng hạ;

4. Trung thượng;

5. Trung trung;

6. Trung hạ;

7. Hạ thượng;

8. Hạ trung;

9. Hạ hạ.

● II. Chín loại phiền não. Cửu phẩm hoặc .

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Tri

● Nhận biết. Giác Nhận biết qua giác quan.

“Người hơn trời đất cái tri giác,

Giữa đất trời kia biết có mình.”

(Đông Hồ)

Tri Kiến

● Sự biết và sự thấy. Trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phật Thích Ca giải thích lý do vì sao Phật xuất hiện ở cõi đời này đó là vì muốn giúp chúng sinh đạt tới tri kiến của Phật.

Tri Kiến Am

● Am do vua Trần Nhân Tông lập ra sau khi xuất gia, tại Quảng Trạch (Quảng Bình) để tu hành.

Tri Sự

● 知 事; S: karmadāna; cũng được gọi là Duyệt chúng, gọi theo âm là Kiết-ma Ðà-na, Yết-ma Ðà-na, Duy na; Chỉ chức vị trông coi sinh hoạt, quản lý tiền bạc, của cải của chúng trong Tăng-già , trong một Thiền viện . Lục tri sự ( 六 知 事 ).

Tri Thế Gian

● Hiểu biết tường tận mọi việc trong thế gian. Là một trong [tr.718] mười danh hiệu của Phật. đng, Thế gian giải.

Tri Thức

● 1. Sự hiểu biết.

2. Bạn bè, người hiểu biết. Sách Phật thường gọi bạn tốt là thiện tri thức. “Phúc lại thấy tri thức bạn lành, mấy chốc mà nên, lọ là phải văn chương ngóc ngách.” (Chân Nguyên Thiền Sư)

Lục Nhân

● Thuyết nhân quả của Thuyết Pháp Hữu Bộ phân bộ có sáu nhân là:

- Năng Tác Nhân: là tất cả các loại nhân góp phần gián tiếp hoặc trực tiếp tạo ra quả.

- Câu Hữu Nhân: loại nhân đồng thời tồn tại, góp phần tạo quả. VD: nước, gạo, nồi, lửa đem lại nấu đều là Câu hữu nhân so với quả là cơm chín.

- Đồng Loại Nhân: Lấy ví dụ nấu cơm vừa rồi, gạo là đồng loại nhân với cơm chín, nhưng nước, lửa, nồi, người nấu cũng đều là nhân đối chiếu với quả là cơm chín.

- Tương Ưng Nhân: mắt thấy quả cam đó là nhận thức thị giác (sách Phật gọi là nhãn thức) khởi tác dụng, nhưng đồng thời lòng tham muốn ăn cũng sinh khởi, dẫn đến kết quả là ăn cam. Tương ứng ở đây đồng thời khởi tác dụng cùng y vào một quả cam là mắt, cùng y vào một ngoại cảnh là một quả cam.

- Biến Hành Nhân: tất cả những sai lầm, khuyết diễn của chúng ta đều bắt nguồn từ những nguyên nhân có phổ biến thường xuyên tác động ở trong người là tham, sân, si là ba môn phiền não cơ bản.

- Dị Thục Nhân: Dị thục là đổi khác và chín mùi. VD: hạt giống cam lúc gieo trải qua bao biến đổi mới mọc thành cây cam, rồi đến quả cam chín. Hạt giống cam là dị thục nhân của cây cam, của quả cam chín.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Ấm Vọng

● Đồng nghĩa với ấm huyễn.

Âm Thanh Phật Sự

● Sự nghiệp giáo hóa của Phật đưa vào âm thanh gọi là Âm thanh sự nghiệp.

Lục Chủng Trụ

● Lục chủng trụ là sáu địa vị an trụ của Bồ Tát, cũng kêu là lục trụ, Lục Trụ Bồ Tát.

1.Chủng Tánh Trụ : Bồ Tát đối với Thập Trụ, thành tựu được cái chủng tánh của Phật đạo ( chủng : hột giống, Tánh : chẳng đổi ) chủng tánh tức Phật tánh.

2.Giải Hành Trụ : Bồ Tát đối với thập hạnh, thập trụ, thập hồi hướng, chứa cái công giải hành chẳng mất ( giải hiểu : hành : làm ) 3. Tịnh Tâm Trụ : Bồ Tát đối với sơ địa kiến đạo ( địa vị ban đầu là thấy đạo ) .Trong Thập địa phá đi hết thảy ý kiến lầm lạc, bèn được một phần thanh tịnh.

4. Hành Đạo Tích Trụ : Bồ Tát từ địa vị thứ hai đến địa vị thứ bảy, tụ tập “ Chơn quán “, lần lần dứt đi các mối tư tưởng lầm lạc, tức là cái dấu tích hành đạo chứng nhập vậy, ( Tích : dấu chân )

5. Quyết định Trụ : Bồ Tát ở trong hai địa vị thứ tám và thứ chín của Thập địa, chẳng mượn công dụng của đạo lực, tăng tấn trách nhiệm và vận chuyển, quyết định chẳng thối mất vậy.

6. Cứu Cánh Vị : Bồ Tát ở Thập địa là địa vị thứ mười học hành đầy đủ, rốt cuộc đạt đến địa vị Đẳng GIÁC, Phật.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Pháp Tướng Tông

● Một tông phái lớn của Phật giáo, hình thành ở Trung Hoa, sau khi pháp sư Huyền Trang từ Ấn Độ trở về và phiên dịch những bộ luận chính của thuyết Duy Thức. Mục đích của tông Pháp Tướng là tìm hiểu bản tính và hình dạng của mọi pháp. Những bộ Kinh và Luận chủ yếu của tông này là Kinh Giải Thâm Mật, Luận Duy Thức, Luận Du Già. Đôi khi, Pháp Tướng tông cũng được gọi là Từ Ân tông, vì người học trò của Huyền Trang, pháp sư Khuy Cơ vốn trụ trì chùa Từ Ân, khởi xướng ra tông này.

Ác Thú

● Cõi ác, như các cõi địa ngục, quỷ đói, súc sanh.

● S.Aparagati. Ác: xấu xa, độc dữ. Thú: xu hướng theo Âm theo Phạn: A ba na da đê: Aparagati. Cũng kêu: ác đạo. Con người ta ở đời làm những sự độc ác như ngũ nghịch, thập ác, thì khi thác thần hồn tự nhiên xu hướng theo những nơi tối tăm, dơ dáy, xấu xa, độc địa, dữ tợn, nên kêu là ác thú. Có ba cảnh ác thú: Địa Ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, nơi ấy chúng sanh bị hành khổ rất nặng.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Huệ Khả

● Tổ thứ hai của Thiền tông Trung Hoa (486-593). Người Lạc Dương, pháp hiệu Thần Quang, lúc đầu rất tinh thông Nho và Lão, về sao theo đạo Phật. Năm 41 tuổi, đến học đạo với pháp sư Ấn Độ Bồ Đề Đạt Ma, từ Ấn Độ sang và trụ trì ở chùa Thiếu Lâm. Bồ Đề Đạt Ma là vị Tổ đầu tiên của Thiền tông Trung Hoa. Bồ Đề Đạt Ma công nhận Huệ Khả là đệ tử và truyền y bát cho. Sử liệu Thiền tông Trung Hoa kể lại rằng, để tỏ lòng chí thành cầu đạo, Huệ Khả đã chặt đứt cánh tay của mình, dâng lên Bồ Đề Đạt Ma.

Đại Thí Chủ

● Mahâ danapati. Vị Thí chủ lớn nhứt, từng bố thí cho tất cả chúng sanh trong Lục đạo, Tứ sanh. Ấy là một tiếng Tôn xưng Phật, một đức hiệu của Phật. Như đức Phật Thích Ca, hồi còn ở cung điện nhà vua thì bố thí mọi sự cần ích vui sướng cho mọi người, đến khi ngài đi tu và thành Phật, thì ngài bố thí đạo pháp cho chúng sanh tu hành để thành Tiên, thành Thánh. Vì vậy nên gọi Phật là Đại Thí chủ. Đó là nói đức Phật lúc ra đời. Mà khi ngài chẳng ra đời, dầu chúng sanh cần mọi sự vui sướng về vật chất, hay sự an lạc về tinh thần, thì ngài cũng dùng oai thần mà cung cấp cho. Vì vậy, nên lúc nào Phật cũng vẫn là vị Đại Thí chủ. Vô lượng Thọ Kinh: Ngã ư vô lương kiếp. Bất vi Đại Thí chủ. Phổ tế chư cùng khổ Thệ bất thành Chánh Giác. Trong vô lượng kiếp tới đây. Nếu tôi không làm bực Đại Thí chủ. Phổ tế cho các hạng cùng khổ Thề chẳng lên ngôi Phật. Đó là kệ tụng của ngài Pháp Tạng Tỳ Kheo (Tiền thân Phật Di Đà). Diệu pháp liên hoa kinh, phẩm 22: Đức Như Lai có lòng đại từ, đại bi, không có một mảy tham tiếc, sợ sệt, Ngài có thể, đem cái Trí huệ của Phật mà ban cho chúng sanh, chính là cái Trí huệ của Phật Như Lai, cái Trí huệ tự nhiên. Như Lai là bực Đại Thí chủ của tất cả chúng sanh vậy.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Minh Đạo

● Đạo pháp, Chơn ngôn: Thần chú. Minh cũng có nghĩa: Chơn ngôn. Vì chơn ngôn có thể phá tan sự ám muội của phiền não, sự độc hại của tà ác, cho nên kêu là minh. Minh đạo cũng kêu là minh pháp.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Sáu Cõi Trời Dục Giới

● Theo đạo Phật, cõi người không phải là cõi sống cao cấp nhất mà trên cõi người còn có các cõi Trời, ở đấy chúng sinh sống thọ mạng lâu dài hơn, hạnh phúc hơn, có nhiều quyền năng hơn loài người rất nhiều. Chúng sinh ở đấy có tên chung là loài Trời. Loài Trời cũng có nhiều cấp: Cấp thấp nhất là các cõi Trời còn có lòng tham dục, cho nên gọi là dục giới. Cấp trung bình là các cõi Trời không còn có lòng tham dục nữa, cho nên gọi là các cõi trời Sắc giới. Cấp cao hơn cả là những cõi trời Vô Sắc giới, ở đây, chúng sinh không những không có lòng dục, mà không có cả sắc thân nữa, mà chỉ là tinh thần thuần túy. Riêng Dục giới có sáu cõi Trời tất cả, cho nên có hợp từ Lục dục Thiên, nghĩa là sáu cõi Trời thuộc Dục giới. Cụ thể là, theo từ ngữ dịch âm hoặc nghĩa của các bản dịch Hán:

1. Tứ thiên vương thiên.

2. Đao lợi thiên.

3. Dạ ma thiên.

4. Đâu suất thiên.

5. Hóa lạc thiên.

6. Tha hóa tự tại thiên. Đặc điểm chung của sáu cõi Trời Dục giới là còn có tính ham dục, còn có nam nữ.

Huệ

● A. Gracious, kind, Khả ái, dễ thương, dễ mến.; S. Prajna; P. Panna; Hán dịch âm: Bát Nhã.

● Trí tuệ hay trí huệ. Cg = Tuệ Trí sáng, bắt nguồn từ cuộc sống đạo đức và công phu tập trung tư tưởng. Do đó, không được lầm lẫn trí tuệ của đạo Phật với cái gọi là trí hiểu biết thông thường. Nếu nhờ được nghe giảng, đọc sách mà có trí tuệ, có một sự sáng suốt nhất định thì đó mới là văn tuệ (văn là nghe). Không những nghe giảng, đọc sách mà còn nghiền ngẫm, suy tư nhờ đó mà thêm sáng, hiểu rộng hơn thì đó là tư tuệ (tư là suy nghĩ, tư duy). Suy tư nghiền ngẫm rồi, thấy phải tinh tấn tu tập theo những phương thức nhất định, nhờ đó mà trí tuệ bừng sáng, thấu đáo sự lý, thấy được sự vật như thật thì đó là tu tuệ. Giữa ba cấp tuệ, văn tuệ, tư tuệ, và tu tuệ, có một mối liên hệ lôgíc nhất định. Ba La Mật Cũng nói trí tuệ Ba la mật, hay Bát Nhã Ba la mật. Trí tuệ hoàn thiện, nhìn thấu được thật tướng của mọi pháp, mọi sự vật. Là một trong sáu hạnh tu của Bồ Tát (x. sáu hạnh Ba la mật). Giải Thoát Trí tuệ giúp con người giải thoát khỏi mọi phiền não, mê lầm. Chỉ có ánh sáng của trí tuệ mới có thể vĩnh viễn, triệt để xua tan bóng tối của vô minh, đoạn trừ tận cùng, tận gốc mọi phiền não sai lầm. Học Đạo Phật phân biệt ba môn học có quan hệ lô gíc với nhau: Giới học, giữ gìn những giới luật, không vi phạm những điều răn Phật đã chế định, không sát sinh, không trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu v.v… lại còn siêng năng làm điều thiện lành, như bố thí, nói điều hay, lẽ phải, nói đạo lý v.v… Nói tóm lại, là sống đạo đức. Định học, học thâu nhiếp tâm lại, không để nó tán loạn, lăng xăng, xao xuyến. Sống đạo đức, đoạn trừ mọi phiền não giúp rất đắc lực cho định tâm. Có thể nói giới học là cơ sở của định học. Huệ học, tư tưởng tập trung thì trí tuệ mới phát sinh, chiếu sáng. Có thể nói định học là cội gốc của huệ học.

Tuệ

● S. Prajna; P. Panna. Tuệ là trí tuệ, trí sáng suốt nhận biết được chân tướng, bộ mặt thật của sự vật. Đạo Phật gọi sự vật là các pháp (dharma). Luận sư Ấn Độ Buddhaghosa đã cung cấp một định nghĩa kinh điển về trí tuệ như sau: “Đặc điểm của trí tuệ là nhận thức các pháp đúng như chúng tồn tại. Trí tuệ có chức năng xóa bỏ mọi bóng tối của vô minh, trùm lên chân tướng của các pháp. Biểu hiện của trí tuệ là không bị vô minh che lấp. Vì rằng, người nào tập trung được tư tưởng, sẽ hiểu biết, thấy rõ sự vật tồn tại đúng như trong thực tế. Do đó, tập trung tư tưởng, định tâm là nguyên nhân trực tiếp nhất của trí tuệ.” Như vậy, trí tuệ không phải chỉ đọc sách, phân tích lý lẽ mà có được. Đó chỉ là kiến thức, trí thông minh bình thường. Trí tuệ chân chính phải do định tâm mới thành tựu được.

Hậu Báo

● Quả báo thân sau, nghĩa là cái nghiệp thiện, ác tạo ra ở đời nầy, chờ thân sau sanh ra được cái quả báo vậy. Đời trước có làm việc thiện hay ác, thì đời sau gặp quả báo lành hoặc dữ trả lại vậy: tức là tiền căn hậu báo vậy.

Quỷ

● Một loài sinh vật sống ở cõi khổ hơn cõi người. Quỷ có nhiều loại. Thường dùng các hợp từ ma quỷ, quỷ quái, quỷ đói.

“Ma đưa lối, quỷ dân đường”.

(Truyện Kiều)

“Vợ chàng quỷ quái tinh ma.”

(Truyện Kiều)

Quỷ Bệnh

● Các loại bệnh người mắc, nhưng do loài quỷ gây ra.

Quỷ Đạo

● Cõi sống của loài quỷ. Là một trong các cõi sống của chúng sinh. Cõi quỷ đói cùng với cõi súc sinh và cõi địa ngục là ba cõi ác. Còn cõi người và cõi Trời là hai cõi thiện. Cg, quỷ xứ.

Quỷ Đói

● A; hungry ghost; H. Ngạ quỷ. Thường được mô tả như loài quỷ có miệng bốc lửa, với cổ họng nhỏ như kim, miệng hôi thối, luôn bị cái đói dày vò.

Khoa Mông Sơn Thí Thực

● Khoa lễ chẩn tế cô hồn, thường được các chùa tổ chức vào dịp tết Trung Nguyên rằm tháng bảy âm lịch. Cô hồn là vong hồn của những người chết một cách oan uổng.

Duy Na

● S. Karmudana. Tên gọi vị sư lo việc nghi lễ phép tắc trong chùa chiền. Cũng có sách chú giải Duy Na là vị sư phụ trách mọi công việc sự vụ trong chúng, do đó mà cũng gọi là tri sự hay trị sự.

Lư Câu Đa Bà Thi Bộ

● S. Lokottaravada. Hán dịch nghĩa là Thuyết xuất thế bộ. Một bộ phái quan trọng thuộc đại chúng bộ, xuất hiện trong thời kỳ Phật giáo bộ phái ở Ấn Độ, nghĩa là sau khi Phật nhập Niết Bàn khoảng 200 năm.

Ngũ Tâm

● Ngũ tâm là năm thứ lớp tâm. Theo Duy thức tông khi căn duyên với trần, tuần tự diễn biến thành năm lớp tâm là :

1. Suất nhĩ tâm : Là bất chợt nảy sinh tâm. Đây là tâm niệm trước nhất. Thoạt nhiên rơi vào trần cảnh.

2. Tâm cầu tâm : Là tâm niệm tìm cầu, lúc sơ tâm đã rơi vào cảnh trần, kế đó lại khơi lên niệm suy nghĩ, tìm cầu xem đó là cảnh gì.

3.Quyết định tâm : Là tâm quyết đoán, ấn định, khi tâm hai tìm cầu xem là cảnh gì thì tâm ba này tiếp tục quyết đoán ấn định cảnh đó.

4. Nhiễm tịnh tâm : Nhiễm có nghĩa là nhuộm dơ, tức là tánh bất thiện và hữu phú vô ký” Tịnh” có nghĩa là trong sạch, tức là tánh thiện và vô phú vô ký. Đây là khi tâm ba quyết định cảnh sở duyên đã xong tâm tư nay mới được trở thành tánh nhiễm hay tánh tịnh. 5. Đẳng lưu tâm : Đẳng có nghĩa là đồng hoặc như. Lưu là trôi chảy. Đẳng lưu là trôi chảy với tánh cách một loại. Do tâm tư đã thành nhiễm hoặc tịnh, tâm năm mới dẫn tánh nhiễm hay tịnh này đồng loại lưu chuyển. Lại nên biết khi nói tâm, trong ấy đã hàm nhiếp tâm sở, vì nghĩa tương ứng vì lấy phần dữ là thắng để dồn phần phụ thuộc vậy.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Bồ Đề Yếu Nghĩa

● Tác phẩm của Thiền sư Trung Hoa Chuyết Công (x. Chuyết Công), đến Việt Nam vào thế kỷ 17, và trụ trì ở chùa Bút Tháp (Hà Bắc). Trong tác phẩm này, Chuyết Công đề cao pháp môn Tịnh Độ, niệm danh hiệu Phật A Di Đà để cầu vãng sanh về cõi Cực Lạc ở phương Tây.

Khất Thực Thập Lợi

● Khất thực thập lợi nghĩa là có mười sự lợi ích cho chúng sanh khi tu sĩ đi khất thực, theo kinh An Lạc sự khất thực của Phật đem lại 10 lợi ích cho chúng sanh bao gồm:

1. Dứt khổ: nhờ Phật đi khất thực gặp những kẻ khổ nào vì bệnh tật như mù, què, câm, điếc, thì Ngài dùng sức thần thông mà trị cho hết bệnh.

2. Được vui: thất Phật đi khất thực chúng sanh thấy sanh lòng kính mến, nhờ vậy mà họ vui sướng.

3. Dứt kiêu ngạo: Phật là bậc tôn quý mà vẫn đi khất thực, khiến chúng sanh thấy sanh tâm tôn trọng dứt kiêu ngạo.

4. Nguyện đầy bát: trong khi Phật đi trì bát nhà giàu thì cúng đầy bát chớ không nữa chừng, mà năm ba nhà nghèo cũng đựng đầy bát, vậy nhà giàu chẳng thí hơn nhà nghèo chẳng thí kém.

5. Cúng thí phân phát: Phật và chư tăng khất thực đem về phân ra làm bốn phần: b. Thí cho người nghèo khổ, bệnh tật, kẻ xin ăn. c. Thí cho loài súc sanh ở dưới nước và trên đất liền. d. Còn phần thứ tư riêng mình thọ dụng.

6. Những chúng sanh bị ngăn ngại thì đặng gặp Phật : có nhiều kẻ bệnh tật, già nua, đàn bà, con nít chẳng có dịp đến bệnh xá, nhơn Phật đi khất thực mà được gặp Phật và được khai tỏ thiện tâm

7. Hay trì bát: cái bát của Phật cầm đi khất thực là do chư thiên vì tôn kính mà cúng dường

8. Làm nghi thức cho chúng sanh: mỗi ngày Phật đi khất thực là để cho chư Tỳ Kheo đời sau làm theo như Phật.

9. Dứt sự chê bai: chính Phật còn đi khất thực sự ấy làm cho ngoại đạo, kẻ thế tục đem lòng kính trọng chớ chẳng dám chê bai

10. Trừ sự tham ái: phương pháp khất thực của Phật khiến cho các nhà tu hành noi theo tránh khỏi sự thâu trữ vật thực, tìm của, diệt lòng tham.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Lục Thô

● Sáu loại thô tướng. Thuyết minh trình tự sinh khởi các thứ mê vọng của chúng sinh, do Căn bản Vô minh mà sinh khởi ba tế tướng (Tam Tế): Nghiệp, Chuyển, Hiện, Lại duyên vào cảnh giới của Hiện tướng mà sinh khởi sáu loại Mê tướng đối lại với ba tế tướng trước khi mà gọi là Lục Thô. Gồm:

● Trí tướng: có nghĩa là đối với cảnh giới sở hiện của Hiện thức, chẳng biết đó là huyễn ảnh sở hiện của Tự Thức. Vọng sinh trí tuệ mà phân biệt các pháp. Đó là pháp chấp câu sinh khởi ra.

● Tương tục tướng: có nghĩa là dựa vào sự phân biệt của tra tướng trên mà sinh Lạc cảnh đối với cảnh mà mình yêu thích, đối với cảnh chẳng yêu thích thì sinh đủ mọi loại mê vọng như Khổ thụ, .v.v… liên tục khởi lên chẳng dứt. Đó là pháp chấp phân biệt khởi ra.

● Chấp thủ tướng: có nghĩa là đối với các cảnh khổ lạc nói trên, vì chẳng hiểu đó là hư vọng chẳng thực, nên sinh niềm thủ trước rất sâu. Đó là phiền não câu sinh khởi ra.

● Kế danh tự tướng: chỉ tướng chuyển đảo kế lượng phân biệt giả danh ngôn thuyết dựa vào các tướng trên mà sinh ra nhiều thứ phiền não.

● Khởi nghiệp tướng: chỉ Vọng phân biệt giả danh dựa vào vọng hoặc mà sinh khởi các nghiệp thiện ác.

● Nghiệp hệ khổ tướng: chỉ bị buộc vào nghiệp thiện ác mà cảm khổ quả sinh tử. Trong sáu thô tướng thì 4 tướng đầu là Hoặc nhân, tướng thứ năm là Nghiệp duyên, tướng thứ sáu là Khổ quả.

Theo Tđph Hán Việt.

Giác Ngạn

● Bờ giác, cảnh ngộ đắc Đạo. Trên biển trầm luân, bờ bên kia là giác ngộ, an lạc, dứt hết khổ não, thành Thánh, thành Phật. Vì thí dụ ấy, nên kêu cảnh đắc Đạo là Giác ngạn. Đối với: Mê tân (Bốn mê). Cũng như nói: Bỉ ngạn (Bờ bên kia).

Na Lan Đà

● 那 爛 陀; S: nālandā; Viện Phật học danh tiếng của Ấn Ðộ, được vua Thước-ca-la Dật-đa (s: śakrāditya) thành lập trong thế kỉ thứ hai, một nhà vua nước Ma-kiệt-đà. Dần dần Na-lan-đà trở thành nơi của các luận sư nổi tiếng của Trung quán tông và Duy thức tông giảng dạy. Các vị này đều lần lượt làm viện trưởng. Na-lan-đà lúc đông nhất có đến mười ngàn học viên. Các khách phương xa như Huyền Trang, Pháp Hiển, Nghĩa Tịnh đều ghé nơi đây tu học. Na-lan-đà là nơi giáo hóa của đạo Phật, hưng thịnh được 1000 năm. Tại Tây Tạng, một học viện cũng được đặt tên là Na-lan-đà và được xây dựng năm 1351. Theo Huyền Trang và Nghĩa Tịnh thì trong thời cực thịnh có đến 10 000 tăng sĩ học tại Na-lan-đà. Các vị đó học giáo pháp Tiểu thừa, Ðại thừa, Nhân minh học, toán học, y khoa. Những vị giảng sư danh tiếng đã từng dạy đây là Long Thụ (s: nāgārjuna), Hộ Pháp (s: dharmapāla), Trần-na (s: dignāga), Giới Hiền (s: śīlabhadra), Huyền Trang, An Huệ (sthiramati) giảng dạy. Tương truyền Na-lan-đà bị tín đồ của Hồi giáo phá hủy trong thế kỉ 12, 13.

Cam Lộ Pháp Vũ

● 甘 露 法 雨; C: gānlùfăyŭ; J: kanrohōu. Mưa pháp dịu ngọt. Dụ cho giáo lí đạo Phật, nuôi dưỡng ngọt ngào cho chúng sinh.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Bát Chủng Pháp Thị Giả

● Thị giả là một vị đệ tử theo hầu, cũng viết cấp thị đệ tử, cấp sử tả hữu, Thị sử nhơn, mỗi Đức Phật khi giáo hóa chỗ này chỗ kia, thường có một vị đệ tử là bậc Bồ Tát theo hầu, được nhơn duyên phước đức nhiều lắm, đã từng có quan hệ với một Đức Phật trong nhiều kiếp, mới được hân hận làm thị giả của Đức Phật ấy. Ngài A Nan là thị giả của Đức Phật Thích Ca, Ngài Thiện Hữu Tập Quân làm thị giả cho Phật Ca Diếp…Ngài A Hào Tử Đạo làm thị giả cho Đức Phật Câu Na Hàm Mâu Ni… Theo quyển “Bồ Tát Tùng Đâu Suất Hạ Sanh Kinh” bực thị giả có đủ tám pháp gồm:

- Tín căn kiên cố: Lòng tin được bền vững

- Kỳ tâm mích tấn: Tâm tầm cầu cho tấn tới

- Thân vô bệnh: Thân thể không tật bệnh

- Tinh tấn: Chuyên cần tân tiến trong việc tu hành

- Cụ niệm tâm: Đủ lòng chánh niệm

- Tâm bất kiêu mạn: Lòng chẳng tự cao kiêu ngạo

- Năng thành định ý: Có thể thành tựu cái ý định

- Cụ túc văn trí: Cái trí nghe pháp hiểu và nhớ đầy đủ

Bát chủng pháp thị giả gọi tắt là Bát Pháp.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai

● Một đức Phật ở cõi Ta bà hồi đời quá khứ, cách nay không biết bao nhiêu Kiếp. Đời sống của ngài là bốn trăm ngàn vạn ức A tăng kỳ Kiếp. Về đời Tượng pháp của đức Phật ấy, có một cô gái Bà La Môn nhơn mẹ vừa khuất, bèn đến chiêm lễ tượng Phật Giác Hoa Định Tự Tại Vương tại chùa, cầu cho biết hồn mẹ ở về cảnh nào. Đức Phật Giác Hoa Tự Tại Vương bèn khiến cho thần thức cô gái ấy đến cõi Địa Ngục. Nơi đây, quỷ Vương cho cô biết rằng nhờ phước đức cúng Phật và bố thí của Thánh nữ, hồn thần bà mẹ được thoát cảnh Địa Ngục mà lên cảnh Tiên. Cô gái Bà La Môn ấy tức là tiền thân của Địa Tạng Bồ Tát. (Xem: Địa Tạng Kinh, phẩm nhứt)

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ai

● Thương xót.

Phạm Võng Kinh

● Tên một bộ Kinh Đại thừa quan trọng, trong đó, Phật pháp được ví như lưới của Phạm thiên vương bao quát tất cả, mỗi mắt lưới của lưới Phạm thiên là cả một thế giới. Kinh này được Cưu Ma La Thập dịch ra chữ Hán, năm 406 TL.

Duy Nhiên

● Từ duy ở đây, có nghĩa cung kính, vâng dạ. Trong kinh Phật, sau lời Phật dạy, đệ tử thường nói: Duy nhiên Thế Tôn. Nghĩa là dạ vâng, Thế Tôn. (Sách Khúc Lễ có câu: Phụ triệu vô nặc, tiên sanh triệu vô nặc, duy nhi khởi. Nghĩa là Cha gọi, không ừ, thầy bảo không ừ, dạ vâng mà đứng dậy).

Tòng Lâm

● 叢 林; C: cónglín; J: sourin; Nghĩa gốc của thuật ngữ này là rừng cây, lùm cây, khu rừng nhỏ. Trong Phật pháp, nó có nghĩa là nơi Tăng chúng tu tập, như tu viện hay chùa.

Phiệt Thế Hữu

● S. Vasimutra. Cao tăng Bắc Ấn Độ, ban đầu xuất gia theo Hữu Bộ (Sarvastivada), sau được cử làm Chủ tịch đại hội kiết tập kinh điển Phật giáo lần thứ IV ở Kashmia dưới triều vua Kaniskha.

Đa La

● . S. Tara

1. Tên một Bồ Tát, được xem như là một hóa thân của Bồ Tát Quan Thế Âm.

2. Tên một nữ thần rất phổ biến trong Phật giáo Mật tông của Tây Tạng (Lạt Ma giáo).

3. Một loại cây cọ dừa, lá được dùng làm giấy chép kinh. Tên khoa học của cây này là Borassus flabelliformis. Gọi đầy đủ là Bối đa la. Do đó mà có từ Bối kinh.

Bát Hàn Địa Ngục

● Bát hàn địa ngục là tám cảnh địa ngục lạnh Theo Trí Độ Luận (quyển 6) Tám Địa ngục ấy là:

- Ngạch bộ đà: Nổi ốc vì lạnh gắt quá cho nên tội nhân thân mình nổi ốc

- Ni Thích bộ đà: Bào pháo. Tức bể ốc vì lạnh quá nên mụt ốc trên người tội nhân bể ra nứt hết da thịt toàn thân đau đớn

- Ngạch chiết sá: Vì lạnh quá nên tội nhân kêu lên 3 tiếng “Ngạch chiết sá” mãi không dứt

- Hoắc hoắc bà: Vì lạnh quá nên tội nhân kêu rên “Hoắc hoắc bà” mãi không thôi

- Hổ hổ bà (Hầu hầu bà): Vì lạnh quá nên tội nhân kêu lên 3 tiếng “Hổ hổ bà” (rên hì hì)

- Ổn ổn bát ma (Thanh liên hoa): Bị lạnh quá nên thân thể nứt ra như những cánh hoa sen xanh.

- Bát đặc ma (Hồng liên hoa): Bị lạnh quá nên thân thể nứt ra đỏ lòm như những cánh hoa sen hồng vậy.

- Ma ha bát đặc ma (Đại hồng liên hoa): Bị lạnh quá nên thân thể nứt ra đỏ lòm như những cánh hoa hồng lớn.

● Tám cảnh địa ngục trên đây Niết Bàn Kinh quyển 11 kêu là : Bát chủng hàn băng địa ngục bao gồm:

1. A ba ba địa ngục

2. A tra tra địa ngục

3. A la la địa ngục

4. A bà bà địa ngục

5. Ưu bát la địa ngục

6. Ba đầu la địa ngục

7. Cầu vạt đầu địa ngục

8. Phân đà lị địa ngục

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Cam Lộ Pháp

● Phật pháp đem lại hạnh phúc giải thoát cho chúng sinh, giống như rượu thần Cam lộ.

A Nậu Lâu Đà

● Aniruddha (P), Unobstructed. Anurudha (S).Tên một vị đệ tử của đức Phật. A na luật.Không bị hủy hoại

Phân Biệt Thuyết Bộ

● S. Vibhajyavada. Bộ phái Phật giáo phân tích, phân biệt đúng đắn sự vật. Nhiều nhà Phật học cho rằng Phân biệt thuyết bộ là một tên gọi khác của Thượng tọa bộ. Do các Luận sư thuộc Thượng tọa bộ rất hay áp dụng phương pháp phân tích đối với sự vật và hiện tượng.

Thất Chủng Đức

● Là bảy món đức tánh của Phật tánh Như Lai. Trong Niết Bàn Kinh quyển 34 có dạy rằng cái Phật tánh của Phật Như Lai có bảy đức: Thường, lạc, ngã, tịnh, chơn, thật, thiện:

- Thường: Cái thể tánh thường còn chẳng biến đổi, không sanh, không diệt, lại tùy duyên hóa dụng, chớ chẳng dứt nên gọi là thường.

- Lạc: Thể tánh tịch diệt thường an, vận dụng tự tại thích hợp với tâm mình.

- Ngã: Còn gọi là đại ngã, là cái ta rộng lớn của Phật, cái thể thì chơn thật, cái dụng thì tự tại, Phật dùng đại ngã này nhẹ nhàng, bay bổng đến khắp các cõi giới, để hóa độ chúng sanh.

- Tịnh: Là thể tánh Niết Bàn giải thoát hết thảy mọi cấu nhiễm, lại tùy theo căn cơ của chúng sanh mà hóa độ chúng sanh, không bị ô trược nên gọi là Tịnh.

- Chơn: Còn gọi là chơn thật, không hư vọng, như thường còn, không biến đổi, không thiện, không ác, là Phật tánh chơn như bình đẳng giải thoát.

- Thật: Là thể tánh tự nhiên chơn thật, không giả dối, không tà ác, không đối đích, cũng viết là chơn như, chơn tánh, chơn như Phật tánh. Thiện: Là thiện tánh chơn như bất kiến, cũng là sự hoàn thiện của Phật trong mọi vấn đề. Bảy đức tánh trên chỉ có chư Phật mới hội đủ, còn bực hậu thân Bồ Tát chỉ có sáu đức mà thôi (Thường, tịnh, chơn, thật, thiện và thiểu kiến) .Lại nữa trong Kinh Địa Tạng phẩm 13 có dạy rằng: Các chúng sanh từ chư thiên cho đến quỉ thần và loài người, nếu nghe danh hiệu của Ngài Địa Tạng Bồ Tát mà chiêm ngưỡng, hoặc nghe biết bổn hạnh bổn nguyện của Ngài mà tán thán, chiêm lễ ắt được bảy điều công đức bao gồm: Mau siêu Thánh địa Ác nghiệp đều tiêu trừ Chư Phật tới ủng hộ Đối với quả Phật chẳng thối lui Cái bổn lực càng thêm tăng tưởng Biết phép túc mạng của mình và của người Sau rốt thành Phật.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Vệ Xá Li

● S: vaiśālī; P: vesāli; Hán Việt: Phệ-xá-li ( 吠 舍 釐 ), Tì-da-li; Thành phố quan trọng trong thời Phật còn tại thế, cách thành phố Patna ngày nay khoảng 40 km, nằm giữa sông Hằng và dãy Hi-mã-lạp sơn. Ðây là kinh đô của dòng Licchavi, thuộc liên minh Bạt-kì (p: vajjī), là nơi vua A-xà-thế định tấn công. Phật Thích-ca đã nhiều lần thăm viếng Vệ-xá-li, là nơi nàng Am-ba tặng Phật một vườn trái cây để an nghỉ với tên Am-la thụ viên (p: āmravāna). Phật đã thuyết nhiều bài kinh quan trọng tại đó. Vệ-xá-li là nơi Kết tập lần thứ 2 năm 386. Năm 1958 người ta tìm thấy tại đây trong một tháp cũ, một bình nhỏ đựng di cốt, tro và nhiều vật dụng. Có thể đây là phần Xá-lị của Phật được chia cho dân Licchavi.

Thế Chí

● S. Maha-sthamaprapta. Cg, Đại Thế Chí. Vị Bồ Tát có thế lực lớn, quyền năng lớn đạt mọi mục đích theo ý muốn, đến khắp nơi theo ý muốn. Là vị Bồ Tát, cùng với Bồ Tát Quan Thế Âm, đang hỗ trợ cho sự nghiệp giáo hóa của Phật A Di Đà tại cõi Cực Lạc phương Tây. Trong chùa, tượng Thế Chí đặt bên phải tượng A Di Đà.

Báo Thân

● Do nghiệp nhân tạo ra trong đời trước mà quả là thân trong đời này; thân này gọi là báo thân.

“Già đến tu đường ngắn,

Chuyên niệm Phật A Di

Một Báo thân này hết,

Nước Cực Lạc cùng về.”

(Chân Nguyên Thiền sư) .

Phật có ba thân: Pháp thân, Báo thân và Hóa thân. Hóa thân, cũng là Ứng thân là cái thân của Phật Thích Ca lúc tại thế, là cái thân Phật dùng để hóa độ chư Thiên và loài người. Báo thân là cái thân Phật dùng để hóa độ các vị Bồ Tát. Báo thân đẹp đẽ trang nghiêm vô cùng nhưng mắt người không thấy được. Còn Pháp thân là cái thân Pháp, thân vũ trụ, không hình tướng, mắt người không thể thấy được.

Bảo Tháp

● S. Stupa; P. Dagoba. Tháp báu, trong có đựng hài cốt, tro tàn của Phật hoặc của các bậc Thánh, cao tăng đại đức. Sau này, bảo tháp phát triển thành chùa. Từ Việt “chùa” có thể gốc từ chữ Phạn Stupa, Hán dịch âm là đố ba, người Việt đọc trệch thành chùa.

Bảo Tháp: Stupâ. Những ngôi tháp miếu rất nghiêm sức, làm bằng những đồ quí, trong ấy có thờ tro tàn: Xá lỵ của Phật. Trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh phẩm 11 có nói: Khi đức Phật Thích Ca diễn kinh Diệu Pháp Liên Hoa, một vị Cổ Phật, ngài Đa Bảo: Trabhutaratna hiện tại trong bảo tháp mà nghe và tỏ lời khen tán đức Phật Thích Ca. Sau khi đức Phật tổ nhập diệt, vào thế kỷ thứ ba trước Dương lịch, nhà vua chúa tể cõi Ấn Độ là A Dục: Asoka có xây vô số bảo tháp trong toàn cõi Ấn Độ mà kỷ niệm công đức của Phật. Bảo tháp tức Thất bảo tháp. Xem: Tháp.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bát Bất Tư Nghị

● Bát bất tư nghì gọi cho đủ là Bát bất khả tư nghì (nghị) là tám điều chẳng thể nghĩ bàn của Tôn giả A Nan. Theo Kinh Niết Bàn (bắc bản) có ghi rằng A Nan hầu Phật hơn 20 năm, đầy đủ tám điều chẳng thể nghĩ bàn bao gồm:

- Chẳng nhận lời mời riêng: A Nan hành động đều tùy chúng, không thọ lời mời riêng của thí chủ, thọ thực trái với chúng.

- Chẳng nhận y cũ: Tuy là y phục cũ của Như Lai, A Nan cũng không dám nhận.

- Gặp Phật đúng lúc: A Nan làm thị giả Phật, gặp Phật đều đúng thời, đúng giờ giấc, như lúc Phật đối cơ ứng pháp, hoặc thay chúng đưa câu hỏi thì mới đến chỗ Phật.

- Gặp phái nữ không sanh lòng dục: A Nan xa lìa tham ái, không có các dục tưởng, lúc gặp nữ nhân, thiên nữ, long nữ đều không sanh nhiễm trước.

- Pháp không hỏi lại: A Nan nghe mười hai thể Kinh do Đức Phật giảng thuyết, liền giải ngộ, chẳng cần hỏi lại.

- Biết định mà Như Lai nhập: A Nan thường biết các định Như Lai nhập và xem Đức Phật nói pháp yếu gì, cho hạng căn cơ nào nghe.

- Biết chúng hội được ích lợi: Những chúng sanh nào sau khi nghe Phật nói pháp yếu xong, họ được những tướng lợi ích gì và sở chứng khác nhau A Nan đều rõ biết.

- Biết hết các pháp Phật nói: A Nan nghe pháp Như Lai nói, tùy căn khí có lớn nhỏ chẳng đồng Giáo pháp có thiên viên khác nhau mà Ngài có thể biết rõ ý nghĩa bí mật.

Theo PHDS của Thích Nữ Đức Trí

● Tám điều chẳng thể nghĩ bàn của ngài A-nan.

Kinh Niết- bàn 40 (bản Bắc) ghi : A- nan hầu Phật hơn 20 năm, có đầy đủ 8 điều chẳng thể nghĩ bàn:

1. Chẳng nhận lời mời riêng: Với A- nan, mọi hành động đều tuỳ chúng, không nhận lời mời riêng của thí chủ để thụ thực trái với chúng.

2. Chẳng nhận y cũ: Dù là y phục cũ của Như Lai, A- nan cũng không dám nhận.

3. Gặp Phật đúng lúc (Kiến bất phi thời): A- nan làm thị giả Phật, gặp Phật đều đúng giờ giấc. Như lúc Phật đối cơ thuyết pháp hoặc khi thay chúng đưa câu hỏi thì A- nan mới đến chỗ Phật.

4. Gặp phái nữ không sinh lòng dục: A- nan xa lìa tham ái, không còn các dục tưởng, do vậy gặp nữ nhân, Thiên nữ, đều không sinh tâm nhiễm trước.

5. Nghe pháp không hỏi lại: A- nan nghe 12 thể loại kinh do Phật thuyết đều giải ngộ, chẳng cần phải hỏi lại.

6. Biết định nào Như Lai nhập: A- nan thường biết các thứ định mà Như Lai nhập, do đó biết Đức Phật nói pháp yếu gì cho hạng căn cơ nào nghe.

7. Biết rõ ích lợi nghe pháp chúng hội: Sau khi nghe Phật nói pháp yếu xong, chúng sinh nào được những tướng lợi ích và sở chứng khác nhau ra sao, Ngài A- nan đều biết rõ.

8. Biết hết các pháp Phật nói: A- nan nghe pháp Như Lai nói, tuy căn khí có lớn có nhỏ chẳng đồng, giáo pháp thuyết giảng có thiên, viên khác nhau, nhưng chính ngài đều có thể biết rõ huyền nghĩa.

Từ điển Phật học Huệ Quang

Sắc Trần

● Một trong sáu trần, tạo ra ngoại cảnh (thế giới vật chất). (x. sáu trần). Trần là bụi. Sắc pháp, nếu không được nhận thức đúng đắn, có khả năng làm ô nhiễm thân tâm như là bụi vậy.

Năm Nguyên Tắc Phê Bình Người Khác

● Các Tỷ kheo khi phê bình người khác nên:

1. Nói đúng thời,

2. Nói đúng sự thật.

3. Nói lời từ tốn.

4. Nói lời có ích.

5. Nói với lòng từ, không nói với lòng giận. (Trường Bộ Kinh IV, 236B)

Viên Dung

● Dung hợp hòa hài, không còn mâu thuẩn đối lập nữa. Là thuyết thống nhất các mâu thuẩn của Đại thừa: sinh tử tức Niết Bàn, chúng sinh tức Phật, phiền não tức Bồ Đề. Như nói sinh tử là chưa chứng Niết Bàn. Niết Bàn là đoạn sinh tử. Chúng sinh là Phật chưa thành. Phật là chúng sinh đã giác ngộ v.v… Nước hòa với nước, sóng hòa với sóng, nước hòa với sóng. Cảnh giới của người giác ngộ là một cảnh giới viên dung, trong đó mọi mâu thuẩn đối lập đều bị triệt tiêu, trở thành hài hòa. Đó chình là thuyết Trung đạo.

An Tức

● 1. Nghỉ ngơi.

2. Tên xưa nước Ba Tư (Persia, tức Iran hiện nay). An Tức nguyên là một nước Phật giáo vào đầu công nguyên, từ đây có nhiều tăng sĩ đến Trung Hoa truyền bá đạo Phật. Nổi tiếng nhất là An Thế Cao, An Huyền, Đàm Vô Đế, An Pháp Khâm.

A Thâu Ca

● (S. Asoka). Dịch nghĩa là cây Vô ưu. Tại vườn Lumbini (Lâm tỳ ni), Hoàng hậu Ma Gia giơ cánh tay phải hái hoa cây này rồi sanh ra Thái tử Tất Đạt Đa (Siddharta). Tên khoa học của cây này là Jonesia asoka, thuộc loại họ đậu, hoa màu hồng đẹp. Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả chép: “Phu nhân (tức Hoàng hậu Ma Gia) ở trong vườn, thấy một cây lớn, tên gọi Vô ưu, hoa đẹp mà thơm, cành lá sum suê, bèn giơ cánh tay phải lên hái, bỗng thấy Bồ Tát lọt ra từ nách bên phải.” Sự tích này được chép lại trong Kinh Đại Bát Niết Bàn quyển 32 và Đại trí độ luận quyển 10.

Phạm Thế Giới

● Thế giới của Phạm thiên, bao gồm bốn cõi Trời chính, ứng với bốn cấp Thiền của Sắc giới. Ở các cõi Trời Phạm thiên, không có dâm dục, không có phân biệt nam nữ, chúng sinh ở đây đều cùng một giới tính.

Nghĩa Tịnh

● Cao tăng người Trung Hoa (635-713) đã đi hành hương và du học tại Ấn Độ lần đầu tiên bằng đường biển.

Bát Đế

● 八 諦; C: bādì; J: hachitai; Tám sự thật, Tám chân lí, còn gọi là Bát thánh đế.

● I. Như được dạy trong kinh Thắng Man (S: śrīmālā-sūtra), số 8 có được là do sự hợp thành của 2 cách giải thích Tứ diệu đế, gọi là Hữu tác tứ đế ( 有 作 四 諦 ) và Vô tác tứ đế ( 無 作 四 諦 ). Loại trước được hiểu một cách không hoàn chỉnh bởi hàng Nhị thừa, loại sau là nhận thức đúng đắn của hàng Bồ Tát (theo phẩm Pháp thân trong kinh Thắng Man, Nhân vương bát-nhã kinh sớ, quyển 3 勝 鬘 經 法 身 品、 仁 王 般 若 經 疏 卷 三 );

● II. Như được dạy trong Du-già sư địa luận (S: yogācārabhūmi-śāstra):

1. Hành khổ đế ( 行 苦 諦 ): các pháp hữu vi sinh khởi, đoạn diệt không ngừng;

2. Hoại khổ đế ( 壞 苦 諦 ): Chúng sinh đau khổ vì các pháp mình ưa thích bị tan hoại;

3. Khổ khổ đế ( 苦 苦 諦 ): Thường phải gặp điều không ưa thích;

4. Lưu chuyển đế ( 流 轉 諦 ): là phần đoạn sinh tử ( 分 段 生 死 );

5. Lưu tức đế ( 流 息 諦 ): tức Niết-bàn;

6. Tạp nhiễm đế ( 雜 染 諦 ): là phiền não ( 煩 惱 );

7. Thanh tịnh đế ( 清 淨 諦 ): khi đã giải trừ được phiền não, nhận rõ bản tính (thanh tịnh) vô vi của mình;

8. Chính phương tiện đế ( 正 方 便 諦; theo Du-già sư địa luận, quyển 46. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương, quyển nhị, mạt 瑜 伽 師 地 論 卷 四 十 六、 大 乘 法 苑 義 林 章 卷 二 末 ).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

● Là bốn điều trọng yếu của thế gian tục đế và bốn điều trọng yếu của Thắng nghĩa đế trong Pháp Tướng tông bao gồm:

\* Bốn điều trọng yếu của thế tục đế:

- Thế gian thế tục đế: Lại kêu là vô thật đế, là cái pháp giả của những bình, y, quân, lâm vậy đó là pháp thê tục che lấy chơn lý nên kêu là thế gian.

- Đạo lý thế tục đế: Lại kêu tùy sự sai biệt đế, là cái pháp môn: Năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, mỗi một pháp môn thuận với đạo lý, cho nên gọi là đạo lý, mỗi việc phân biệt từng vật khác nhau mà để thấy, cho nên kêu là thế tục.

- Chứng đắc thế tục đế: Lại kêu là phương tiện an lập đế, đem cái phương tiện an lập của Phật, biết đoán chứng tu về bốn đế loại khổ, đó là phép chứng ngộ của hành nhơn, cho nên kêu là chứng đắc, tướng trạng nhơn quả rành rẽ, có thể biết được nên kêu là tục đế.

- Thắng nghĩa thế tục đế: Lại kêu giả danh phi an lập đế, tánh chơn như của hai không (ngã không và pháp không) vậy. Tánh chơn như của hai không đó là không có cái ta (ngã) mà được chơn như, không pháp mà được chơn như vậy. Đó là lìa khỏi các tướng, là nơi giác của bậc Thánh trí, cho nên kêu là thắng nghĩa nhưng còn mượn tướng để đứng yên, thể chẳng lìa khỏi lời nói, cho nên kêu là thế tục đế.

\* Bốn đế của Thắng nghĩa:

- Thế gian thắng nghĩa: Lại kêu thể dụng hiển hiện đế. Tức là các pháp ba khoa trong tục đế thứ hai vậy. Sự tướng thô thiển hiển hiện, còn có thể phá hoại được nên nói là thế gian, cái sự biết của trang Thánh giả khác với tục đế thứ nhất cho nên kêu là thắng nghĩa.

- Đạo lý thắng nghĩa: Lại kêu là nhơn quả sai biệt đế, tức là tứ đế về những tục khổ thứ ba, nghĩa là biết đoán chứng tu cái đạo lý nhơn quả, phân biệt từng bậc. Cái cảnh giới của trí vô lậu tối thắng hơn tục đế thứ hai trước cho nên có tên thắng nghĩa.

- Chứng đắc thắng nghĩa đế: Lại kêu y môn hiển thật đế. Tức là tánh chơn như hai không của tục đế thứ tư, y theo cái môn trọng trí thuyên không quán xét mà rõ lý, cho nên nói rằng chứng đắc trỗi thắng hơn tục đế thứ ba trước cho nên có tên thắng nghĩa.

- Thắng nghĩa thắng nghĩa đế: Lại kêu phế thuyên đàm chỉ, tức là pháp giới nhứt chơn thể màu nhiệm lìa khởi lời nói, vượt qua pháp tướng cho nên kêu là thắng nghĩa. Trí trong của trọng trí trổi thắng hơn tục đế thứ tư trước, cho nên cũng có tên thắng nghĩa.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Hạ

● Hè. Ở Ấn Độ, trong ba tháng hè, trời mưa nhiều đi lại không tiện. Phật chế định phép Kết hạ, quy định trong ba tháng hạ, các tu sĩ không đi lại mà ở cố định một nơi để chuyên tu học. Phong tục đó hiện nay vẫn được Tăng già các nước kể cả Nam tông hay Bắc tông, chấp hành nghiêm túc. Khi tính tuổi đối với người xuất gia, người ta thường không tính tuổi đời, mà tính tuổi đạo, tức là tính số năm hạ của họ. Theo luật thì muốn thụ giới Tỷ kheo, phải có ít nhất 10 năm hạ trở lên. Ngày ra hạ trùng vào ngày lễ Vu Lan. Đó là một trong những ngày lễ lớn của Phật giáo (ngày rằm tháng bảy âm lịch). Cg = ngày tự tứ hay ngày giải hạ.

Thị Giả

● 侍 者 .Là người hầu cận của một vị thầy, của một vị Thiền sư, một Cao tăng. Thị giả nổi danh nhất có lẽ là Tôn giả A-nan-đà , người hầu cận đức Phật Thích-ca khi Ngài còn tại thế.

Trạm Nhiên

● 湛 然; C: zhànrán; J: tanzen;

1. Như thể là đổ đầy nước ngang miệng;

2. Yên tĩnh, lặng lẽ;

3. Sâu;

4. Trạm Nhiên (711-782), Tổ thứ 6 của tông Thiên Thai Trung Hoa.

Cộng Nghiệp

● Nhiều chúng sinh cùng tạo ra nghiệp nhân, và cùng chịu quả báo, gọi là cộng nghiệp của những chúng sinh đó. Có thể nói cộng nghiệp chung của một gia đình, một địa phương, một quốc gia, v.v… Nhưng, trong cộng nghiệp, có biệt nghiệp của riêng mỗi chúng sinh. Vd, cùng sinh trưởng trong một gia đình khá giả, hưởng cộng nghiệp một đời [tr.138] sống vật chất sung túc nói chung, nhưng biệt nghiệp của mỗi người trong gia đình đó lại có thể khác nhau: có người khỏe, có người yếu, bệnh tật, có người thông minh, lại có người đần độn.

Quải Tích

● 掛 錫; J: kashaku; Nghĩa là “treo Tích trượng”; chỉ bước nhập môn của một thiền tăng sau một cuộc Hành cước, khi đã tìm được vị Thiền sư thích hợp với căn cơ của mình. Thiền sinh có thể tự chọn Thiền viện để gia nhập. Quan trọng nhất cho sự tu tập của thiền sinh là việc chọn đúng vị thầy thích hợp mà mình tin tưởng tuyệt đối. Vì vậy mà các thiền sinh thường đến viếng nhiều thiền viện, tham vấn nhiều vị Thiền sư khác nhau trước khi chọn được vị chân sư của mình. Nhưng – như thiền sinh chọn thầy – các vị Thiền sư cũng lựa chọn kĩ các vị mới đến trước khi cho phép nhập môn. Nếu Thiền sư thấy rõ mình không phải là thầy thích hợp cho một thiền sinh nào đó thì sẽ gửi vị này đến một vị khác thích hợp hơn. Khi đến cổng (sơn môn) của một thiền viện sau một cuộc hành cước, thiền sinh sẽ thấy hai tấm bản gỗ nằm hai bên của cửa cổng: Một bản ghi tên của thiền viện và bản khác ghi tên của vấn đề mà vị Thiền sư trụ trì đang Ðề xướng. Những bước chân vào cổng của thiền sinh – cửa cổng thường được xây dựng rất kiên cố, cách biệt với bên ngoài – với lòng mong mỏi được thâu nhận làm đệ tử chính là những biểu hiện của sự quyết chí bước vào con đường tu học vô cùng tận để chứng ngộ Phật pháp.

A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận

● (S. Abhidharma dharma-skandha-pada). Bộ luận gồm 20 quyển do Luận sư Ấn Độ Đại Mục Càn Liên soạn, Đường Huyền Trang dịch. Gọi tắt là Pháp uẩn túc luận, là một trong sáu bộ Luận giải thích bộ Phát Trí Luận.

Bất Cộng

● Avenika. Tức là: Bất đồng, bất thông. Đặc biệt, chẳng chung cùng, chẳng giống một người nào, một Pháp nào cả. Đối với: Cộng.

Hữu Không

● Sự vật có hình tớng, hình dạng rất sai biệt. Đó là hữu. Nhưng cái h ữu đó là do nhân duyên hòa hợp tạo ra chứ không có thực thể của bản thân nó. Đó là không. Hữu và Không không tách rời nhau, vì vậy mà Long Thọ nói: Dĩ thử không nghĩa cố, nhất thiết pháp đắc thành (Do nghĩa không như vậy đó, mà thành có tất cả mọi pháp). Pháp Tướng tông của Phật giáo chia quá trình Phật thuyết pháp làm ba giai đoạn: Giai đoạn các Kinh A Hàm, Phật giảng thuyết ngã không. Giai đoạn kinh Bát Nhã, Phật giảng thuyết pháp không. Và cuối cùng, giai đoạn Kinh Giải Thâm Mật, Phật giảng thuyết trung đạo, mọi sự vật tồn tại, nhưng không thực.

Bán Hạ

● Nửa hạ, An cư mùa hạ bắt đầu từ tháng 4 âm lịch gọi là Kiết hạ, kết thúc vào rằm tháng 7 âm lịch gọi là giải hạ. Cho nên, ngày Bàn hạ là ngày mùng 1 tháng 6 âm lịch, từ ngày này về trước gọi là Tiền bàn hạ, thời gian sau ngày này đến ngày giải hạ gọi là Hậu bán hạ.. Lâm Tế Lục (Đại 47,505 trung) ghi: ‘Nhân ngày bán hạ Sư lên núi Hoàng Bá’. Theo: Môn Tiết Thời, Thiền Lâm Tượng Khì Thiên 3.

Từ điển Phật học Huệ Quang

Sa Môn Quả

● Tên một bộ Kinh trong tập Trường Bộ Kinh (Digha Nikaya) giới thiệu khá đầy đủ quan điểm của sáu phái triết học, thịnh hành ở Ấn Độ, vào thời Phật Thích Ca ra đời. Hán dịch là Lục sư ngoại đạo:

1. Phú lan Na Ca Diếp (Purana Kassapa) cho rằng, thiện và ác là do thói quen quy ước, chứ không có gì thật sự là thiện hay ác.

2. Mạt già Lê Câu xá la (Makkhali Gosala) cho rằng, mọi hành vi của người đều do quy luật tự nhiên quyết định, người không thể làm khác được, do đó, người cũng không cần phải nỗ lực, rồi cũng được giải thoát.

3. Adida Kesa Cambalê (Agita kesa Khambali) cho rằng, người ta chết đi là mất hết tất cả, không còn gì nữa, cho nên lúc còn sống hãy tận hưởng mọi khoái lạc ở đời này.

4. Phù đà Ca chiên diên (Pukudha Kaccayana) cho rằng cả tâm thức và vật chất đều là bất diệt. Con người do 7 yếu tố là đất, nước, gió, lửa, khổ, vui và sinh mệnh tạo thành. 7 yếu tố hợp lại thì gọi là sinh, ly tán gọi là chết. Nhưng tất cả 7 yếu tố đó thì còn mãi, không mất.

5. Tân mặc Đa tỳ la nê tử (Sanyaya Bellathiputta) cho rằng mọi việc thiện hay ác, đúng hay sai đều do cảm hứng, tùy theo thời gian và địa điểm mà đoán định, không dựa vào một tiêu chuẩn nào cố định cả.

6. Ni kiền tử Nhã Đề từ (Nigranta Nataputta) chủ trương khổ hạnh cực đoan và giữ giới tuyệt đối không sát sinh là con đường giải thoát.

Chiên Đàn La

● S. Candala. Loại người cùng khổ nhất trong xã hội Ấn Độ. Họ thường làm các nghề hàng thịt hàng cá, hay làm nô bộc. Họ không thuộc vào xã hội bốn đẳng cấp của Ấn Độ. Họ là hạng người mà bốn đẳng cấp kia khinh rẻ, không sờ đụng tới. Vì vậy mà sách Pháp gọi họ là intouchables. Khi đạo Phật ra đời, Phật Thích Ca tuyên bố tất cả mọi người, không phân biệt đẳng cấp xã hội đều bình đẳng trước chân lý và cả những người Chiên đàn la cũng có thể xuất gia và chứng quả như những người thuộc các đẳng cấp khác.

Tiền Định

● Định trước. Có thuyết cho rằng, mọi việc xảy ra ở đời này cho bản thân mình, kể cả ăn, uống đều do số mệnh ấn định từ trước, không thẻ do ý muốn chủ quan thay đổi được. Đạo Phật bác thuyết số mệnh và tiền định, giảng lý nhân quả. Nhân nào, quả ấy, chính mình tạo ra nhân, chính mình chịu lấy quả, chứ không phải do số mệnh nào an bài.

“Vẻ chi ăn uống sự thường,

Cũng là tiền định khả thương lọ là.”

(Cung Oán)

● Nhà nho vốn có câu: “Nhất ẩm, nhất trác, giai do tiền định”, nghĩa là một uống một ăn đều do số định trước tất cả. Những luận điểm ấy đều trái với đạo Phật.

Diệt Độ

● S. Nirvana. Diệt là tịch diệt. Rời bỏ cái thân người này là cội gốc của già, bệnh, chết và bao nhiêu phiền não khác, tức là diệt. Độ là qua con sông sinh tử luân hồi, đến cõi Niết Bàn yên vui, bất tử. Nhập Niết Bàn, hay vào Niết Bàn là đồng nghĩa với diệt độ. Nói Phật diệt độ cũng như nói Phật nhập Niết Bàn.

Công Xảo Minh

● Môn học nghiên cứu sự phát triển các ngành nghề thủ công và công nghiệp, tức là các kỷ xảo, chế ra hàng tư liệu tiêu dùng cần thiết cho chúng sinh. Nó là một trong năm minh, mà các bậc Bồ Tát cần học cho thông suốt để độ đời (S. Silpakarnastna naviaya), x. Năm minh.

Long

● S. Naga. Loài rồng. Theo huyền thoại Phật giáo loài rồng sống dưới biển là một loại Thần. Thủ lĩnh là Long Vương (vua rồng). Long Vương có cung điện gọi là long cung, quan chức gọi là long thần. Trong kinh sách Phật nguyên thủy, loài rồng biểu trưng cho trí tuệ. Huyền sử về Luận sư Long Thọ (Nagarjuna), người sáng lập ra trường phái Phật giáo Trung Luận (cũng gọi là Không Luận) kể rằng Luận sư được vua loài rồng đưa xuống long cung và trao cho các bộ Kinh Bát Nhã (Praijna Sutra). Theo truyền thuyết của Đại Thừa giáo thì trong giảng hội Pháp Hoa có tám vị Long Vương đén cùng với nhiều quyến thuộc để nghe giảng.

Lạc Dương

● Kinh đô nhà Hán, là một trung tâm Phật giáo quan trọng ở Đông Á vào đầu công nguyên. Theo truyền thuyết, hai tăng sĩ Ấn Độ là Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan đã đến Lạc Dương và bắt đầu dịch kinh tại chùa Bạch [tr.369] Mã. Cuốn kinh đầu tiên được dịch ở đây là cuốn Kinh 42 chương. Đó cũng là cuốn kinh Phật đầu tiên được dịch ra chữ Hán. Hai trung tâm Phật giáo quan trọng khác ở Đông Á vào thời kỳ này là Bành Thành ở Trung Quốc và Luy Lâu ở Bắc Việt Nam.

Tam Thế Tam Thiên Phật

● Tam thế tam thiên Phật nghĩa là ba ngàn Đức Phật trong ba đời, bao gồm :

1. Quá khứ thế nhất thiên Phật : Nghĩa là vào thời quá khứ nhằm Kiếp Trang Nghiêm có 1000 Đức Phật xuất thế như Phật Tỳ Bà Thi, Thích Khí, Tỳ Xá Phù là những vị Phật sau cùng trong số một ngàn Đức Phật thuở ấy.

2. Hiện tại thế nhất thiên Phật : Nghĩa là đương thời nhằm Hiền Kiếp có 1000 Đức Phật lần lượt ra đời, như những Đức Phật Ca La Ca Tôn Đại, Câu Na Hàm Mâu Ni, Ca Diếp, Thích Ca Mâu Ni và Ngài Di Lặc sẽ là vị Phật thứ năm và lần lượt sẽ ra đời cho đủ số 1000 vị Phật ở đời hiện tại nhằm Kiếp Hiền này.

3. Vị lai thế nhất thiên Phật : Nghĩa là đời vị lai nhằm kiếp Tinh Tú sẽ lần lượt ra đời 1000 Vị Phật, 1000 vị Phật này ở đời hiện tại nhằm kiếp Hiền chấm dứt.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Độc Ảnh Cảnh

● Chỉ một cảnh giới hoàn toàn là ảo ảnh, không thật có. Độc ảnh là chỉ có ảo ảnh đứng một mình, không có thực chất.

Sư Cô

● Cô sư, bà vãi. Tức là ni, ni cô, ni sư, hay sư nữ. Trong Thiền gia, thường gọi đàn bà xuất gia là Sư cô.

Bỉ Ngạn

● Para . Bờ bên kia, tức là Niết Bàn, chỗ Rốt ráo. Đọc theo Phạn: Ba la: Para, như trong chữ Ba la Mật da: Paramita dịch là Đáo Bỉ ngạn, đến Niết Bàn, đến chỗ Rốt ráo. Trong khi con người ta còn luân chuyển trong vòng sanh tử, ấy là còn ở bờ bên nầy: Thử ngạn. Tới chừng tỉnh ngộ mà tu hành, thoát khỏi biển sanh tử, được giải thoát, qua được Bờ bên kia: Bỉ ngạn, thì thành Phật nhập Niết Bàn. Như: Chư Bồ Tát rốt cuộc thì đến Bờ bên kia: Vô lượng Thọ Kinh. Phàm sự vật đến lúc rốt ráo, viên mãn, kêu là Bỉ ngạn: Niết Bàn Kinh. Xem: Thử ngạn, Đáo bỉ ngạn.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tâm Xả

● Tâm không còn bị vướng mắc vào phiền não, vào ngoại duyên, hoàn toàn tự do tự tại. Tâm xả là một trong bốn tâm vô lượng. Ba tâm vô lượng kia là tâm từ, tâm bi, tâm hỷ. Tu tập bốn vô lượng tâm là một phép tu tâm, rất được Phật đề cao trong các Kinh Phật Nguyên thủy.

Bảy Điều Không Thể Tránh

● Sinh, già, bệnh, chết, làm điều ác bị trừng phạt, làm điều lành được hạnh phúc, tạo nhân thì chịu quả.

Tam Cương

● Ba mối quan hệ, ba giềng mối mà đạo Nho rất coi trọng:

1. Quan hệ vua, tôi.

2. Quan hệ vợ, chồng.

3. Quan hệ cha con. Có sách đem ví tam cương với ba đạo: Phật, Lão, Nho.

“Trong đời thì có tam cương,

Nếu mà khuyết một ghê đường gian nguy.”

(Toàn Nhật Thiền Sư)

Sáu Thức

● H. Lục thức. Sáu loại nhận thức phân biệt, ứng với sáu căn: mắt (nhãn căn), tai (nhĩ căn), mũi (tị căn), lưỡi (thiệt căn), thân (thân căn) và ý căn. Sáu loại nhận thức đó theo thứ tự là nhãn thức (quan năng thấy), nhĩ thức (quan năng nghe), tỵ thức (quan năng ngửi), thiệt thức (quan năng nếm), thân thức (quan năng tiếp xúc), ý thức (quan năng dùng bộ não phối hợp với các căn trên mà nhận thức ngoại cảnh). Do sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) duyên với sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) mà nảy sinh ra sáu thức như kể trên.

Quang Lâm

● Lối nói lịch sự khi có một vị cao tăng đến nhà. Lâm: đến. Đến đem theo ánh sáng lành.

Công Năng

● 功 能; C: gōngnéng; J: kunō; Có các nghĩa sau:

1. Sự có hiệu lực, tính có hiệu quả, sự tiện dụng (theo Ngũ giáo chương 五 教 章 );

2. Năng lực tiềm ẩn, lực tiềm tàng (theo Tứ giáo nghi chú 四 教 儀 註 );

3. Năng lực vốn có (S: samartha, theo Câu-xá luận 倶 舎 論 ); 4. Kết quả (theo Câu-xá luận 倶 舎 論 ).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Sáu Đường

● H. Lục đạo, lục thú. Đạo là đường. Thú là nơi hướng tới. Chúng sinh khi chưa thoát khỏi vòng sống chết luân hồi, thường phải tái sinh vào một trong sáu cõi (Cg, sáu đường).

1. Địa ngục: cõi của những cảnh khổ triền miên.

2. Quỷ đói: cõi của những sinh vật luôn bị nạn đói dày vò.

3. Súc sinh: súc vật. Kinh điển thường gọi là bàng sinh. Bàng là ngang. Loại sinh vật này có thân hình nằm ngang, không đi thẳng được.

4. A tu la (S. Asura): cõi của giống sinh vật to lớn, hiếu chiến, hay sinh sự đánh nhau với loài Trời.

5. Người.

6. Loài Trời: bao gồm những cõi của sinh vật cao cấp hơn người, sống thọ hơn, hạnh phúc hơn.

“Tùy cơ hóa độ quân thân,

Mười phương nhờ đức, sáu dương chịu ân.”

(Toàn Nhật – Hứa Sử Truyện Văn)

Cửu Bộ Kinh

● Chín bộ Kinh. Chín bộ nầy có biên trong phẩm Kinh cang thân, Niết Bàn Kinh: Tu đa la(Sutra), Kỳ dạ (Geyal), Thọ ký(Vyakarana), Già đà (Gãhã), Ưu đà na (Udana), Y đế mục đa già (Itivrtaka), Xà đà già (Jãtaka), Tỳ phật lược (Vaipulya), An phù đà đạt ma (Adbhuradharma). Tam tạng Kinh của đạo Phật có tất cả mười hai bộ mà trên đây là chín bộ. (Xem: Thập nhị Đại Thừa Kinh)

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

● Trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa giảng giải, Ht Thích Thanh Từ giải thích Cửu Bộ Kinh như sau: Cửu Bộ Kinh còn gọi là Cửu Bộ Pháp, tức là chín bộ Kinh trong 12 bộ Kinh mà trong một đời của Đức Phật đã lần lượt đi thuyết diễn, bao gồm:

- Trường hàng: Cũng gọi là Kinh pháp bổn. Là lời dạy của Phật hợp với căn cơ chúng sanh bằng văn xuôi, còn gọi là Khế Kinh.

- Trùng tụng: Một thể văn thuyết pháp của Phật lập lại ý của đoạn văn trướng hàng bằng kệ tụng, cũng gọi là Ứng tụng.

- Cô khởi: Là thơ văn tự mình xướng lên lúc thuyết pháp, cũng dịch là Phúng tụng.

- Nhơn duyên: Phật giải thích về căn bổn của quả báo từ gốc tới ngọn.

- Thí dụ: Dùng một mẩu chuyện để so sánh cho dễ hiểu.

- Bổn sự: Những việc làm, những kiến văn ở đời trước của Phật, do Phật thuật lại.

- Bổn sanh: Phật nhắc lại tiền kiếp của Ngài hay của đệ tử Ngài.

- Vị tằng hữu: Là Phật nói việc chưa từng có và rất khó hiểu, khó tin.

- Luận nghị: Biện luận sâu rộng, khúc chiết, mạch lạc cho dễ hiểu. Đó là những thể loại thuyết pháp mà Đức Phật đã dùng trong các hội thuyết pháp, hoặc đủ chín phần, hoặc không đủ chín phần trong mỗi bộ kinh. Phật tùy thời cơ mà nói, để dẫn dụ chúng sanh đi từ thấp tới cao, cuối cùng là đưa đến Phật thừa là chỗ cứu cánh.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Giác Ngộ

● Hiểu biết, thấu rõ. Phật Thích Ca được tôn xưng là bậc đại giác (bậc giác ngộ lớn, vĩ đại). Bậc đứng đầu trong hết thảy những người giác ngộ gọi là Giác vương. Nhờ quan sát lý nhân duyên sinh mà được giác ngộ gọi là Duyên giác.

Hiện Thức

● Một tên gọi khác của Thức A lại gia. Vì A lại gia thức là chỗ dựa cho mọi tâm thức khác hoạt động, hiển hiện. Cg. hiển thức. X.hiển thức. Hiện Tiền A.Now present, manifest before one. Hiện tại trước mắt.

Hành Giả

● Người tu hành đạo Phật, y theo những pháp Phật dạy trong Kinh, Luật, mà gìn giữ, học hỏi, suy xét.

- Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh: Ai muốn về cõi Cực Lạc thì nên tu ba phước nầy: Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng thờ sư trưởng, từ tâm chẳng, giết, tu mười nghiệp lành. Thọ trì tam qui, giữ đủ giới hạnh, chẳng phạm oai nghi. Phát tâm Bồ đề, tin sâu lẽ Nhơn quả, tụng kinh Đại Thừa khuyến tấn hành giả. Hành giả cũng có nghĩa: Thầy tu giữ hạnh Đầu đà, mỗi bữa đi bộ vào xóm mà xin ăn, rồi về chùa mà tu học. Hành giả lại có nghĩa: kẻ hầu hạ nơi nhà chùa, ở nơi phương trượng mà chịu việc sai khiến.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Nhị Chủng Bồ Đề

● 1. Duyên sự bồ đề tâm : đó là lấy Tứ hoằng thệ nguyện làm thể. (Xem Tứ hoằng thệ nguyện).

2. Duyên lý bồ đề tâm : tất cả các pháp vốn là tịch diệt an trụ ở thực tướng trung đạo, mà thành hạnh nguyện trên cầu Phật đạo, dưới hóa độ chúng sanh, đó là Bồ đề tâm tối thượng.

Tam Hoặc

● 三 惑; C: sānhuò; J: sanwaku; Ba sự mê hoặc, ba phiền não. Có hai cách phân loại:

1. Ba loại phiền não căn bản là Tham dục ( 貪 欲 ), Sân khuể ( 瞋 恚 ), và Ngu si ( 愚 癡 ). Chúng tương đương với Ba độc (Tam độc 三 毒 );

2. Trong Thiên Thai tông , ba loại hoặc chính là Kiến tư hoặc ( 見 思 惑 ) – Phiền não xuất phát từ những kiến giải, những mối tư duy sai –, Trần sa hoặc ( 塵 沙 惑 ) – phiền não cản trở trí tuệ và nhiều như số cát sông Hằng –, và Vô minh hoặc ( 無 明 惑 ), những phiền não gây chướng ngại cho việc thấu hiểu sự vật. Loại hoặc đầu được phá huỷ bởi hành giả Tiểu cũng như Đại thừa. Hai loại hoặc sau chỉ được tiệt đoạn bởi những vị Bồ Tát .

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Xuất Thế Ngũ Thực

● Năm món xuất thế. Năm món ăn này làm tăng trưởng tư ích cho thiện căn xuất thế, nên gọi là năm món xuất thế.

- Thiền duyệt thực : Là món người tu hành có được cái vui của thiền định có thể nuôi dưỡng các căn.

- Pháp hỉ thực : Là món người tu hành nghe pháp mà sinh vui vẻ, giúp cho tuệ mệnh và nuôi dưỡng thân tâm

- Nguyện thực : Là món người tu hành phát thệ nguyện giữ thân thể để tu hành.

- Niệm thực : Là món người tu hành tụng niệm thiện căn xuất thế mà không quên, để giúp ích cho tuệ mệnh

- Giải thoát thực : Là món người tu hành đã được vui cảnh Niết Bàn mà trưởng dưỡng thân tâm.

Theo Tđph Hán Việt.

Lục Niệm

● Lục niệm là sáu sự tưởng nhớ, suy nghĩ. Tu hành lục niệm là một phương pháp trong Vô Lượng pháp môn của Đức Phật Thích Ca.

- Niệm Phật: Luôn luôn nhớ tưởng dung mạo tôn nghiêm của Đức Thế Tôn.

- Niệm Pháp: Luôn luôn nhớ tưởng đến giáo pháp của Đức Phật, tư duy tu tập để giải thoát.

- Niệm Tăng: Luôn luôn nhớ tưởng đến hình ảnh trung kiên của Tăng đoàn. Tăng đoàn là những bậc đạo cao đức trọng, đang tiến đến con đường giác ngộ, đang hoằng dương chánh pháp, để ngọn đèn đạo pháp luôn luôn sáng tỏ.

- Niệm Giới: Luôn nhớ nghĩ về giới luật mình đã lãnh thọ để tu trì.

- Niệm Thí: Suy xét về hạnh bố thí, cúng dường hạnh thí xả mọi vọng niệm điên đảo, để tâm được an ổn (trong phần này có sách nói niệm vô thường)

- Niệm Thiên: Suy xét về chư thiên trong tam giới, tự mình không mắc vào một cảnh thượng thiên nào.

- Trong Đại Niết Bàn Kinh, quyển 17, 18 có giảng rõ về Lục niệm xứ, dạy cho Bồ Tát được mau giải thoát, mau thành Phật đạo. Lại lục niệm, chỉ sáu niệm pháp trong luật sau khi thọ giới Tỳ Kheo rồi mới thọ giới này:

- Niệm Tri Nhật Nguyệt : Nhớ biết ngày và tháng mình thọ Đại giới.

- Niệm Tri Thực Xứ: Nhớ biết chốn ăn, nếu hoàn toàn chẳng thụ thỉnh thực, thì nhớ là ta thường khất thực. Nếu là thọ thỉnh thực thì nhớ là ta nay đã có chỗ thỉnh rồi tự đi.

- Niệm Thụ Giới Thời Hạ Lạp: Nhớ tuổi hạ từ sau khi thọ Đại giới rồi.

- Trì Bát Hữu Vô Đẳng: Nhớ biết y bát của mình có hay không…nhớ là ta có ba y và bình bát đầy đủ, nếu có thừa thì nhớ là ta đã thuyết tịnh rồi.

- Niệm Đồng Biệt Xứ: Nhớ chỗ ở chung, ở riêng, nếu lúc cùng ăn với đại chúng, thì nhớ là ta mong ăn cùng với đại chúng. Nếu ăn riêng thì nhớ là ta mong vì duyên nào đó mà ăn tách biệt đại chúng.

- Niệm Khang, Lụy: Nhớ là khỏe hay yếu, nếu vô bệnh thì nhớ là ta nay không bệnh, kham nỗi việc hành đạo. Nếu có bệnh thì nghĩ là ta có bệnh cần chạy chữa.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

A Di Đà Đan Na

● (S. Amrtodana). Hán dịch nghĩa Cam Lộ Vương. Là cha của Anuruddha và Bhadrika, và là chú của Phật Thích Ca.

Pháp Loa

● 1. Loa là vỏ con ốc, đem chế làm còi, thổi lên nghe rất xa. Phật pháp được diễn giảng như tiếng còi, nghe vang khắp mọi nơi.

2. Pháp Loa là pháp danh của một cao tăng đời Trần và là Tổ thứ hai của Thiền phái Trúc Lâm. Vị Tổ thứ nhất là vua Trần Nhân Tông. Tên tục của Pháp Loa là Đồng Kiên Cương, sinh năm Giáp Thân (1284), và mất năm 1330, người [tr.511] thôn Cửu La, nay là xã Đồng Tháp, huyện Nam Sách tỉnh Hải Hưng. Năm 21 tuổi, ông xuất gia theo học vua Trần Nhân Tông, lúc ấy cũng đã xuất gia, với pháp danh Giác Hoàng Điều Ngự. Năm 24 tuổi, ông được thầy truyền y bát và trở thành Tổ thứ hai của phái Thiền Trúc Lâm sau khi vua Trần Nhân Tông mất năm 1308. Năm ông 47 tuổi, ông lại truyền y bát cho học trò là Pháp sư Huyền Quang rồi tịch. Thái thượng hoàng Trần Minh Tông truy tặng ông danh hiệu là Tịnh Trí Tôn Giả. Về sự nghiệp văn chương, ông để lại hai cuốn sách là Đoạn sách lục, và Tham thiền chỉ yếu.

Y Phương Minh

● Một trong sáu môn học được dạy tại các trường Phật học cao cấp ở Ấn Độ vào thời Trung Cổ, khi đạo Phật còn tồn tại và hưng thịnh. Y phương minh là môn học dạy về phương pháp chữa bệnh, cho thuốc.

Biểu Sát

● Cái lọng trên đầu tháp Phật gọi là biểu sát. Do có cán lọng đó, mà tháp Phật có dạng cao nhọn.

Vi Đề Hi

● S.Vaidehi.Hoàng hậu vợ vua Bimbisara (Tần bà sa ka) xứ Magadha, mẹ Ajatasatru (Axà Thế). Theo truyền thuyết của Phật giáo Đại Thừa, Phật Thích Ca đã thuyết pháp cho bà Vi Đề Hi nghe về cảnh giới sung sướng hạnh phúc của cõi Cực Lạc. Đó chính là nguồn gốc của pháp môn Tịnh Độ, về sau lưu hành rộng rãi ở Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam và nhiều nước châu Á khác.

Kỳ Xà Quật

● S. Gruhakuta. Hán dịch nghĩa Linh Thứu, núi con ó linh thiêng. Núi ở gần thành Vương xá (S. Rajagriha). Đỉnh núi giống hình con ó (Thứu). Cg. Linh sơn, núi thiêng, vì Phật hay thuyết pháp ở đây. Theo truyền thuyết của Đại Thừa giáo, Phật đã giảng Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, một bộ Kinh Đại Thừa rất quan trọng, tại núi Linh Thứu.

Cưu Ma La Đa

● Kumârata. Tổ thứ 19 trong hàng 28 vị tổ sư nối nhau nắm giữ đạo Phật ở Ấn Độ. Ngài là con nhà Bà La Môn tại nước Đại Nguyệt chi. Trong quyển Phật tổ lịch đại thông thái có ghi tích nầy: Khi ngài Giá da xá đa tổ thứ 18 du hóa đến nước Nguyệt chi, ngài thấy nơi nhà một người Bà La Môn có lằn khí lạ. Tổ muốn vào nhà ấy. Ngài Cưu ma la đa hỏi rằng: Ngài là đồ chúng nào? Ta là đệ tử Phật. Tôn giả nghe nói đến danh hiệu Phật thì tâm thần sợ hãi lắm, tức thời đóng cửa lại. Tổ chờ một chặp lâu, kế gõ cửa. Tôn giả nói: Không có ai ở nhà hết. Ngươi nói không có ai, vậy ai nói đó? Biết là bực dị nhơn, Tôn giả mở cửa đón tiếp. Tổ nói rằng: Phật có phán tiên tri rằng: "Trong vòng một ngàn năm sau khi ta tịch, sẽ có một bực đại sĩ xuất hiện tại nước Nguyệt chi. " Nay ta gặp ngươi thật ứng vào lời tiên tri ấy. Lúc ấy Tôn giả phát túc mạng trí (nhớ việc đời trước), được tổ nhận truyền giới xuất gia.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Lậu

● S. Asrava. Thiếu sót, sai sót. Sách Phật dùng từ lậu hoặc phiền não. Tận S. Asravaksava Diệt trừ hết lậu hoặc phiền não. Tận Minh Trí sáng suốt, đã đoạn hết mọi lậu hoặc phiền não. Từ đồng nghĩa là lậu tận trí. Tận Thông Một trong sáu phép thần thông của A La Hán. Phép thần thông nhìn rõ mình đã vĩnh viễn thoát khỏi sống chết luân hồi, dứt hết mọi phiền não mê lầm. Tận Tỷ Kheo Vị Tỳ kheo đã đoạn hết phiền não mê lầm. Vô Lậu hay hữu lậu là phiền não, sinh tử, luân hồi. Vô lậu là dứt bỏ phiền não, dứt trừ tham, sân, si, chứng được Niết Bàn

Quang Minh Như Lai

● Danh hiệu một vị Phật vị lai. Nguyên trong hội Pháp Hoa, Phật Thích Ca thọ ký cho ông Ca Diếp (Kassyapa), sau này sẽ thành Phật, danh hiệu là Quang Minh Như Lai, và giáo hóa tại một thế giới gọi là Quang Đức (Avabhasa).

Bất Phân Giáo Ngũ Ý

● Năm ý bất phân giáo. Thanh Lương quốc sư đời Đường suy nguyên lý Phật giáo thấy có 5 ý sau:

1. Lý bất nhị vị, thù đồ đồng qui: ( lý không có hai vị, khác đường cùng về 1 mục đích). Ý nói các Pháp của Phật thuyết, lý vốn không hai, nhưng tùy theo căn cơ mà có sự lý giải khác nhau, nên có đường lối khác nhau. Cơ kiến dẫu khác nhưng cùng qui về một thực, nên Bất phân.

2. Nhất âm phổ ứng, nhất vũ phổ tri: (1 âm vang khắp, một mưa tưới khắp). Ý nói Phật dùng một âm mà thuyết pháp, bình đẳng phổ ứng, căn cơ khí lượng, dù to hay nhỏ đều được lợi ích như cây cỏ trên mặt đất chỉ một trận mưa mà tưới được khắp, nên Bất phân.

3. Nguyên Phật bản ý, vị nhứt sự cố: Có nghĩa là xét bản ý Phật chỉ vì một sự. Chỉ việc Phật vốn vì nhân duyên đại sự mà xuất hiện ở đời, khai thị cho chúng sinh đều được làm Phật. Kinh Pháp Hoa nói rằng : “ Chín bộ pháp này tùy thuận chúng sanh mà thuyết, lấy việc nhập Đại Thừa làm gốc”. Ý Phật như vậy, nên là Bất phân. + Chín bộ là :

- 1. Khế Kinh.

- 2. Trùng tụng

- 3. Phúng tụng

- 4. Nhân duyên

- 5. Bản sự

- 6. Bản sinh

- 7. Hi hữu

- 8. Thí dụ

- 9. Luận nghị.

- Tùy nhất nhất văn, chúng giải bất đồng : ( cùng một lời văn, mỗi người hiểu mỗi khác). Ý nói chư Phật thuyết về pháp vô thường, có người coi sinh diệt là vô thường, pháp vốn là một mà cơ giải khác nhau, nên là Bất phân.

5. Đa chủng thuyết pháp, hoặc chi lưu cố : ( Nhiều loại thuyết pháp vì sợ có thể sẽ thành chi lưu). Ý nói lúc Pháp sắp diệt, có nhiều loại dị thuyết e sẽ hỗn độn, vốn là một vị sẽ thành các chi lưu khác nhau, cho nên Bất phân.

Theo Tđph Hán Việt.

Dụng Thức

● Cũng gọi là chuyển thức. Từ thức thứ tám là thứ A lại da, biến hiện thành sáu thức là thức của mắt (nhãn thức), thức của tai (nhĩ thức), .v.v… gọi chung là những dụng thức hay là chuyển thức. Cuốn “Hiển Thức Luận” (Chân Đế dịch) chia tâm thức của người làm hai loại: Một là hiển thức (thức A lại da) hai là phân biệt thức (sáu thức đầu, cũng gọi là dụng thức hay chuyển thức).

Bát Môn

● Tám khoa mục của khoa Nhân minh học gồm có:

1. Năng lập: Lập thuyết đúng đắn, có thể giúp thuyết minh được người khác.

2. Năng phá: Lập thuyết đúng đắn nhằm bác phá thuyết sai lầm của đối phương.

3. Tựa năng lập: Lập thuyết sai lầm, không thuyết phục được người nghe. Tợ là tương tợ, không thật.

4. Tựa năng phá: Thuyết của đối phương vốn đúng đắn, mình tưởng là sai, cũng lập thuyết để bác phá nhưng không thành công.

5. Hiện lượng: Dùng các giác quan như mắt, tai v.v… nắm bắt được cảnh thực, không hư vọng.

6. Tỷ lượng: Không nắm bắt trực tiếp, nhưng qua suy xét, so sánh đúng đắn mà nắm bắt được cảnh thực. Như thấy khói, suy biết là có lửa.

7. Tợ hiện lượng: Tuy có thấy, có nghe nhưng chỉ nắm bắt được cảnh hư giả.

8. Tợ tỷ lượng: Có suy xét so sánh để nắm bắt ngoại cảnh, nhưng lại suy xét sai, cho nên nắm bắt ngoại cảnh cũng sai.

● Tám cửa: Cửa năng lập: lập lên được, nhơn, dụ đầy đủ, viên thành nghĩa chánh Tông, khiến cho sanh ra chánh trí khác vậy.

- Cửa năng phá: phá đi được, ra khỏi cái lượng lầm lỗi của kẻ khác, mình ruồng đi được điều quấy của nó: kêu là hiển phá quá: cách phá hiển quấy, hoặc lượng mà phá đi: kêu là lập lượng phá,

- Cửa tự năng lập: tợ như lập lên được, ba chi: Tông, nhơn, dụ có thiếu, hay là ba chi đầy đủ, bày ra điều lỗi: 33 điều lỗi, Cửa tự năng phá: tợ như phá đi được, lượng của kẻ khác viên mãn, gây ra điều bậy của kẻ kia, hoặc lập lượng mà phá đi vậy,

- Cửa hiện lượng: lượng hiện thật, như đối với các sắc của nhãn thức, cái thanh của nhĩ thức, định các cảnh của nơi tâm, đem cái tâm năng duyên: đối với vật mình vin leo vào gần hạp với tự thể của cảnh vậy,

- Cửa tỷ lượng: lượng so sánh, như nhơn khói biết lửa đã thành rồi, đem nhơn, dụ mà quyết định, so sánh mà biết nghĩa Tông chưa hứa vậy,

- Cửa tự hiện lượng: tợ như lượng hiện thật, như mắt thấy màu tím, màu vàng cho là thấy cái bình, tính lường cái tâm năng duyên bậy mà chẳng hạp với tự tướng của cảnh,

- Cửa tự tỷ lượng: tợ như lượng so sánh, khởi bậy ra cái lỗi nhơn, dụ, mà thành tà Tông vậy.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Trà Tỳ

● S. Savya. Lễ hỏa táng. Ở Ấn Độ, phần lớn khi chết thân con người được đem thiêu, không có tục lệ chôn. Lễ thiêu gọi là lễ trà tỳ. Khi đức Phật mệnh chung ở Kushinara có làm lễ thiêu thân ngài gọi là lễ trà tỳ. Xưa Ấn Độ có tục lệ, khi chồng chết thì vợ cũng tự thiêu trên giàn hỏa chết theo chồng, lễ ấy gọi là lễ Sati, có thể cũng là chữ trà tỳ. Đời nhà Trần, Huyền Trân công chúa được gả cho vua Chàm là Chế Mân (1306), khi vua chết, sợ công chúa Huyền Trân theo tục lệ Chiêm Thành phải hỏa thiêu chết theo, vua Anh Tôn sai Trần Khắc Chung tìm kế mang được công chúa Huyền Trân về Việt Nam.

Mạn

● Lòng kiêu mạn, tự cao tự đại. Duy thức học Phật giáo phân biệt có 7 hình thức kiêu mạn:

1. Mạn: Mình thật sự bằng người, hay hơn người, bèn sinh lòng kiêu căng, thích ý rằng mình bằng người hay hơn người.

2. Quá mạn: Thật sự mình chỉ bằng người, lại kiêu căng cho rằng mình hơn người, thật sự mình thua người lại tự cho là mình bằng người.

3. Mạn quá mạn: Tranh phần hơn người. Vd, người ta hơn mình thật sự, thật sự mình thua người ta lại tự cho là mình hơn.

4. Ngã mạn: Ỷ tài mình, khinh kh, lấn át người khác.

5. Tăng thượng mạn: Chưa được mà nói mình đã được. Vd, chưa chứng quả, mà vẫn nói mình đã chứng quả.

6. Ty liệt mạn: Mình có đôi chút tài, khoe là có nhiều tài.

7. Tà mạn: Kiêu mạn vớ vẩn, không có căn cứ gì cả. Vd, không có đức, nhưng tự xưng là có đức, thế rồi coi thường Tam bảo, không thèm nghiên cứu kinh điển.

Ba La Nại Quốc

● S : vàrànasi, Vàranasi, Varànasi. P : Bàrànasi. Cg: Ba-la-nại-tư quốc, ba- la- nại- tả quốc. Nước Ba- la- nại là Ca- thi quốc (S: Kasi) thuở xưa, thời cận đại có tên là Benares, nay là bang Varanasi của nước Ấn Độ. Theo Đại Đường Tây Vực Kí 7 , nước này là vương quốc xa xưa ở Trung Ấn Độ, đô thành của nước này nằm ở bên bờ phía Tây sông Hằng, dài từ 9 đến 9,5 km rộng từ 2.5 đến 3 km. Dân cư đông đúc, tính tình hiền hậu lịch sự, phần nhiều tin theo ngoại đạo, số ít theo Phật Giáo. Tăng đồ phần đông học giáo pháp của Chính Lượng bổ Tiểu thừa. Phía đông bắc của Đại thành có sông Ba-la-tỉ (S: Varana, phía Tây con sông có tháp A- dục- vương. Cách con sông này hơn 500km về hướng Đông Bắc có một cái nền cũ, tương truyền đây là nơi của Bồ- Tát Di- Lặc và Bồ- Tát Hộ- Minh được thụ kí. Ở phía Tây Bắc thành là vườn Lộc Uyể, nơi Đức Phật nói pháp đầu tiện giáo hoá cho 5 thầy Tì- kheo, sau khi Ngài thành đạo. về sau Phật vẫn lui tới nơi đây giáo hóa mọi người, là 1 trong 6 địa điểm lớn mà Phật đã từng đến thuyết pháp. Ngày nay trong thành, số chùa đền Ấn Độ giáo có đến vài nghìn, nổi tiếng hơn là chùa Vàng. Nước này vốn dĩ học thuật hưng thịnh cùng với Đát- xoa- thỉ- la (S: Taksasila phía Bắc Ấn Độ đều là trung tâm của Bà- la- môn giáo, lúc Ngài Huyền Trang đi đến đó thì phái Siva còn thịnh hành. Năm 1194 bị tín đồ Hồi giáo xâm nhập thì Phật giáo cơ hồ tuyệt dấu. Ngày nay, nước này không chỉ là thánh địa của Ấn Độ giáo mà còn là thánh địa của Phật giáo và Kỳ- na giáo. từ nghìn xưa nước này nổi tiếng về sản xuất vải lụa, trứ danh là Y Ba- la- nại (S: Barana). Theo: Kinh Tạp A Hàm 23; Phật Bản Hạnh Tập Kinh 33; Thiện Kiến Luật Tì-Bà-Sa 6; Luận Đại Trí Độ 3; Huệ Lâm Âm Nghĩa 10.

Từ điển Phật học Huệ Quang

Cửu Chủng Thực

● Cửu chủng thực là chín món ăn, bao gồm: Đoàn thực: Là món ăn phân ra từng đoạn, nhai nát mà ăn, có ba thể là Hương, Vị, Xúc đây là món ăn thường.

- Xúc thực: Là món ăn do sự tiếp xúc giữa sáu căn với sáu trần, tạo sự ham muốn sanh vui mừng như mắt đối với sắc đẹp, tai đối với tiếng hay, chí đến thân mình đối với vật êm dịu, lấy đó nuôi lớn thân tâm…nên gọi là xúc thực.

- Tư thực: Là món ăn do ý thức mình nghĩ đến sự tốt mà sanh lòng vui, dùng để giúp ích cho các căn vậy.

- Thức thực: Là món ăn do chúng sanh nơi Địa ngục và các giống hữu tình nơi Vô Sắc giới, đem ý thức giúp trì mạng căn vậy.

- Thiền duyệt thực: Là món ăn do người tu hành nhập vào thiền định, tâm thần khoái lạc, có thể nuôi được các căn vậy.

- Pháp hỷ thực: Là món ăn do nghe pháp tu mà sanh lòng vui mừng, giúp trì huệ mạng, đặng nuôi lớn thân căn vậy.

- Nguyện thực: Là món ăn do người tu hành phát thệ nguyện trì thân đặng tu muôn hạnh.

- Niệm thực: Là món ăn do thiện căn của người ta thường niệm xuất thế mà chẳng hề quên , lấy đó đặng giúp trì huệ mạng vậy.

- Giải thoát thực: Là món ăn do người tu đã đắc cái cảnh an vui Niết Bàn, bèn dùng đặng nuôi lớn thân tâm vậy. Bốn món trên là những món ăn của thế gian. Năm món ăn dưới là những món ăn của các hành giả tu đạo giải thoát.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

● Chín món ăn:

- Đoạn thực, là món phân ra từng đoạn, nhai nát mà ăn, có ba thể: hương, vị, xúc, là món đồ ăn thường vậy.

- Xúc thực, là món đối với cái cảnh đụng vào sáu thức (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), nên ham mà sanh ra lòng vui mừng, như mắt đối với sắc đẹp, tai đối với tiếng hay, cho chính mình đối với vật mềm dịu, lấy đó nuôi lớn tâm thân vậy.

- Tư thực, là món do ý thức mình nghĩ đến sự tốt mà sanh lòng vui, dùng để giúp ích cho các căn vậy.

- Thức thực, là món do chúng sanh nơi Địa Ngục và các giống hữu tình nơi Vô sắc giới đem ý thức giúp trì mạng căn vậy. Bốn món trên đây là món ăn của thế gian.

- Thiền duyệt thực, là món do người tu hành được cái vật vui thiền duyệt (vào thiền định mà tâm thần khoái lạc), có thể nuôi được các căn vậy.

- Pháp hỷ thực, là món do người nghe phép tu mà sanh lòng vui mừng giúp trì huệ mạng đặng nuôi thân tâm vậy.

- Nguyện thực, là món do người tu hành phát thệ nguyện trì thân đặng tu muôn hạnh vậy.

- Niệm thực, là món do thiện căn của người tu hành thường niệm xuất thế mà chẳng quên dùng lấy đặng giúp trì huệ mạng vậy.

- Giải thoát thực, là món do người tu hành đã đắc cái cảnh vui Niết Bàn, bèn dùng đặng nuôi lớn thân tâm vậy.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ngũ Tưởng

● Kinh Nguyên Thủy nói tới năm tưởng mà các Tỷ Kheo cần tu tập.

1. Tưởng bất tịnh : Quán sát sự vật là không trong sạch, không dám sanh tâm tham đắm.

2. Tướng chết : Quán sát con người là vô thường để la tu.

3. Quán nguy hại : Quán sát hoàn cảnh để đừng bon chen trong danh vọng, lợi dưỡng.

4. Tưởng ghê tởm của món ăn : Tưởng món ăn ghê tởm để đối trị tánh tham ăn

5. Tưởng không ham thích : Không hân hoan đối với tất cả thế giới, quán sát dục giới, sắc giới, vô sắc giới đều giống nhà cháy, không có gì đáng thích thú.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Nguyện Học

● Thiền sư Việt Nam, đời thứ 10 dòng thiền Vô Ngôn Thông (x. Vô Ngôn Thông). Sư họ Nguyễn, quê làng Phù Cẩn, làm đệ tử Thiền sư Viên Trí chùa Mật Nghiêm, đời vua Lý Anh Tông. Vua rất trọng tài sư, hậu đãi sư. Khi tuổi già, sư lui về trụ trì chùa Quảng Báo. Học trò đến học rất đông. Sư mất khoảng năm 1190.

Kim Xỉ Điểu

● S. Garuda. Loại chim thuần có cánh vàng. Một loại chim thần thoại, mình chim, đầu người, hót rất hay nên thường gọi là nhạc thần. Có sách dịch theo âm tiếng Phạn là Ca lâu La. Vì có đôi cánh rất đẹp nên cũng gọi là Diệu xỉ điểu, (chim có cánh kỳ diệu).

Thù Đồ

● Từ chữ thùpa (P) hay chữ stupa (S). Thường dịch là tháp, chỉ cho đất được đắp lên, hình tròn, để kỉ niệm những sự tích lớn của đức Phật, để thờ xá lợi của Phật hay xá lợi của vị A la hán. Sau này chữ tháp được dùng chung cho lăng các vị sư đã mệnh chung, có nhiều tầng hay tháp thờ tượng Phật như tháp Thiên Mụ ở Huế, tháp chùa Bút Tháp v.v…

“Dù xây chín đợt thù đồ,

Không bằng làm phước cứu cho một người.” (Ca Dao)

Tam Phật Tánh

● 1. Tự tánh trụ Phật tánh : Tánh Phật tự tánh trụ, tức là lý chơn như tự tánh thường trụ mà không biến đổi, hết thảy chúng sanh vốn có tánh đó.

2. Dẫn xuất Phật tánh : Tánh Phật dẫn ra, chúng sanh ắt nhờ sức tu tập trí huệ, thiền định mới dẫn phát ra được Phật tánh sẵn có.

3. Chí đắc quả Phật tánh : Hành giả khi đắc quả, nhơn duyên tu hành đầy đủ, được quả vị thì tánh Phật hiển hiện rõ ràng.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Đại Hòa Thượng

● Hòa thượng là tiếng xưng ông thầy sãi thọ đại giới, đứng ra che chở, dìu dắt cho hàng mới xuất gia, còn đại hòa thượng là bậc hòa thượng đức cao, tuổi lớn.

Tứ Chủng Xuất Gia

● Tứ chủng xuất gia là xuất gia có bốn loại :

1. Thân xuất gia, tâm bất xuất gia : Là hạng người dẫu đầu tròn áo vuông, mà tâm còn luyến tục.

2. Thân tại gia, tâm xuất gia : Là hạng người dẫu còn ở thế tục mà tinh tấn tu học không say đắm nhiễm trước những dục lạc thế gian.

3. Thân, tâm câu xuất gia : Là hạng người kính tin Tam Bảo giữ thanh tịnh, quyết dứt các phiền não, quyết chứng đắc quả Bồ Đề.

4. Thân, tâm câu bất xuất gia : Là hạng người bận bịu vợ, con, say đắm thế tục, nhiễm các phiền não. Trong bốn hạng xuất gia trên, hạng thân, tâm đều xuất gia là cao quý hơn hết, đáng là bậc xuất gia hành đạo.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Phàm Tăng

● Tuy đã xuất gia tu hành, nhưng vẫn còn luyến chuyện lợi danh thế tục, thích ăn sung mặc sướng. Từ trái nghĩa là Thánh tăng hay cao tăng.

Năm Ràng Buộc

● H. Ngũ kiết sử. Năm điều ràng buộc, khiến người tu hành không giác ngộ và giải thoát được.

1. Thân kiến: mê chấp cái thân năm uẩn này (x. năm uẩn) là thường còn, là của ta.

2. Nghi: đối với chính pháp sinh lòng ngờ vực, phân vân.

3. Giới cấm thủ: mê chấp những giới điều vô lý của ngoại đạo như là phương tiện hữu hiệu đưa đến giác ngộ và giải thoát.

4. Tham: ham mê, say đắm.

5. Sân: giận dữ, bực tức. Cắt đứt được hết năm ràng buộc đó, sẽ sớm chứng được Niết Bàn. Năm ràng buộc kể trên, sách Phật thường gọi là năm ràng buộc thô thiển, tương đối dễ dàng cắt đứt. Vì vậy mà cũng có tên gọi là năm ràng buộc ở cấp dưới (ngũ hạ kết) hay là năm ràng buộc thô thiển (ngũ độn sử). Muốn chứng được quả A la hán, phải dứt trì thêm năm ràng buộc nữa vi tế hơn, gọi là năm ràng buộc cao cấp (ngũ thượng kết). Đó là:

1. Sắc ái kết (lòng tham cõi Trời Sắc giới);

2. Vô sắc ái kết (lòng tham cõi Trời Vô sắc giới);

3. Mạn kết (kiêu mạn);

4. Trạo kết (lòng bối rối, xao động);

5. Vô minh. Cũng có sách gọi năm kiết sử là năm giây: “Oan duyên nặng, năm giây khó dứt.” (Toàn Nhật Thiền Sư)

Thái Thượng Lão Quân

● Tên tôn kính gọi Lão Tử, do những học trò sau này của Lão Tử đặt ra. Lão Tử vốn người nước Sở, thuộc tỉnh Hồ Bắc (Trung Hoa). Họ là Lý, tên là Đán, sinh vào khoảng năm 604 Tcn dưới triều vua Định Vương nhà Chu. Lão Tử để lại cuốn Đạo Đức Kinh, hiện nay vẫn còn giữ được và được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới. Lão Tử giảng thuyết vô vi. Vô vi không có nghĩa là không làm gì, vô vi là không thèm muốn, tham vọng, không ràng buộc tâm mình vào bất cứ một cái gì, luôn luôn tự do tự tại. Về mặt này, đạo Lão có một số điểm giống đạo Phật. Những người học trò nổi danh nhất của Lão Tử, sau này tiếp tục sự nghiệp tu đạo, truyền đạo của Lão Tử là Văn Tử, Thi tử, Trang tử và Liệt tử. Đạo lý của Lão tử vốn rất cao siêu. Nhưng về sau dần dà bị xuyên tạc, lợi dụng, trở thành một mớ mê tín dị đoan v.v…

Da Du Đà La

● 耶 Du 陀 羅 S: Yasodhara. P: Yasodhara. Hp: Trì Dự, Trì Xưng, Hoa sắc. Cg: La-hầu-la mẫu (S: Rahula-matr); Da-du-đa-la, Da-du-đàn.

● I. Da Du Đà La Con gái của Chấp Trượng (S: Dandapani), dòng họ Thích, thành ca-tì-la Trung Ấn Độ, chính hậu của thái tử Tất- đạt-đa, mẹ ruột của La-hầu-la. Có thuyết cho Da-du-đà-la là con gái của Đại thần Ma-ha-ma-na (S: mahanama) thuộc chủng tộc Bà-tư-tra (S: Vas istha) dòng họ Thích. Có thuyết cho Da-du-đa-la là em gái của Đề-Bà, con gái của vua Thiện Giác (S: Suprabuddha) ở thành Thiện Tí (S: Devadaha). Bà đoan trang, xinh đẹp bậc nhất, hội đủ các đức tướng tốt. Sau khi Đức Thích Tôn thành đạo 5 năm, bà và di mẫu của Đức Thích Tôn là Ma-ha-Ba-xà-ba-đề (S: Maha-prajapati) đều xuất gia thụ giới cụ túc làm Tì-kheo-ni. Theo: Kinh Phương Quảng Dại Trang Nghiêm, 4; Kinh Tu Hành Bản Khởi, thượng; Hưu Bộ Tì-Nại-Da Tạp sự, 20.

● II. Da Du Đà La Vị Bồ-tát được tôn trí trong viện Quán Âm thuộc Hiện đồ Mạn-đồ-la Thai tạng giới Mật Giáo, mật hiệu Thị Hiện Kim Cương. Tôn vị này có hình tượng Thiên Nữ, đầu đội mão kim tuyến, bàn tay mặt co lại, lòng bàn tay ngửa lên, bốn ngón tay duỗi xuống, ngón cái hơi co lại, bàn tay trái dựng đứng, ngón trỏ, ngón giữa kẹp một cành cây; Ấn khế là ấn của Mã Đầu minh vương; chân ngôn là: “Nam ma tam mạn đa bột đà nẵm diêm” . Theo: Đại Nhất Kinh Sớ, 5; Thai Tạng Giới Niệm Tụng Thứ Đệ Yếu Tập, 7.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Đại Thế Chí

● Tên vị Bồ Tát, tượng thường để bên phải tượng Phật A Di Đà. Còn tượng bên trái là tượng Bồ Tát Quan Thế Âm. Trong chùa Việt Nam, thường gọi ba tượng vị này là tượng Tam tôn. Sách Trung Quốc đôi khi phiên âm là Ma ha Na Bát, từ chữ Sanskrit Mahasthana hay Mahasthamaprapta. Vị Bồ Tát này biểu trưng cho trí tuệ của Phật A Di Đà.

Hộ Trì Các Căn

● Hộ Thế Thần Bốn vị thiên vương ở cõi Trời tứ thiên vương, thường hộ trì che chở người thiện lành ở thế gian.; P. Indriyagutti. Hộ trì là giữ gìn, bảo vệ. Khi các căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) tiếp xúc với ngoại trần (sắc, tshanh, hương, vị xúc, pháp), nếu không biết giữ gìn (hộ trì), không tỉnh táo (tỉnh giác) thì tâm dễ sinh ra tham trước, cho nên các Phật tử được khuyến cáo là phải chính niệm tỉnh giác, hộ trì các căn. (x. Tăng Chi I, 394) Hộ Tự Thần Thần giữ chùa, bảo vệ chùa.

Đối Trị

● Khắc phục. Như nói đối trị phiền não là khắc phục, đoạn trừ phiền não. Để đối trị phiền não, Phật giáo thường dùng phương pháp quan sát, quán tưởng. Thí dụ, để đối trị lòng tham sắc, người Phật tử được dạy phép quán mọi thân chúng sinh, cũng như thân người đều là nhơ bẩn không trong sạch, đáng nhàm chán. Phương pháp quán này, sách Phật gọi chung là bất tịnh quán. Để đối trị lòng sân giận, Phật tử dùng phép quán từ bi, quán thấy tất cả chúng sinh trong 10 phương, xa gần, thấy được hay không thấy được, to hay nhỏ đều đáng thương yêu, thương xót. Lại quán tất cả chúng sinh với mình đều cùng một thể, cùng có Phật tánh tức là cái mầm giác ngộ sẵn có để thành Phật sau này.

Ma Chướng

Ma Chướng

● Sự che lấp của ma. Lại ma là chữ Phạn, Chướng là chữ Hán, hai chữ cùng một nghĩa: che lấp, ngăn cản, khuấy rối. Mấy nhà tu học ở chùa, ở am, những nhà ngồi thiền, nhập định hay bị ma quỷ phá khuấy, ngăn cản đường tu học của mình, thử thách mình đủ lối, những sự ấy kêu là ma chướng. Đó là nghĩa đen. còn nghĩa bóng thì: các sự trở ngại chúng nó cứ lại ngăn đường đón ngỏ mình mãi, mình làm việc chi cũng gặp sự lộn xộn, mình tính việc chi cũng chẳng phân minh, dường như có ma quỷ ngăn bít vậy

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tam Chủng Tử

● Tam chủng tử nghĩa là khi chết có ba cách :

1. Mạng số hết mà chết có ba thứ :

- Mạng số hết, chớ phước chẳng hết mà chết

- Phước hết chớ mạng số chẳng hết mà chết

- Phước và mạng đều hết

2. Vì ngoại duyên mà chết, có ba loại :

- Làm ngang ngược bị người giết

- Không phải phận sự mình nhưng mình tự hại mà chết

- Chết vì cả hai lẽ trên

3. Vì phóng tâm mà chết, có ba thứ :

- Phóng dật buông lung mà chết

- Phạm trai phá hủy giới cấm mà chết

- Hủy hoại mạng căn mình mà chết Chết có nghĩa là bỏ xác thân mà mình đã thọ nhận sanh sống một thời gian khi thần thức thoát ra theo nghiệp mà chiêu cảm thân khác, nếu làm việc nhơn đức tức tạo nghiệp lành thì sẽ sanh lên cõi trời hưởng sự sung sướng an lạc, hoặc sanh trở lại làm người giàu sang hiền đức, nếu tạo nghiệp ác thì đọa trong ba đường dữ... chịu nhiều thống khổ.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Ảo Hóa

● Ảo: trái với thực, hóa: biến đổi, biến hóa hư ảo. Dưới con mắt đạo Phật, mọi sự vật, đã có hình tướng, do nhiều nhân duyên hợp thành, không có thực thể và theo quy luật Thành, trụ, hoại, không hoặc Sinh, trụ, hoại, diệt, cho nên biến hóa không ngừng, không khác gì vật hư ảo. “Người ảo hóa, khoe thân ảo hóa” (Nguyễn Trãi –Quốc Âm Thi Tập) “Tuồng ảo hóa đã bày ra đấy” (Cung Oán Ngâm Khúc)

Đại Thiên

● S. Mahadeva. Tên vị cao tăng Ấn Độ dưới thời vua Asoka, khoảng 200 năm sau khi Phật nhập Niết Bàn, đã đề xướng một học phong mới rộng rãi và phóng khoáng, dẫn tới thành lập tư trào Đại chúng bộ (Mahasanghikas) tách khỏi Thượng tọa bộ (S. Theravada). Nếu nói đầy đủ sẽ là Tam thiên Đại thiên thế giới. Là một đơn vị vũ trụ rất lớn, bao gồm 1000 triệu thế giới nhỏ, mỗi thế giới nhỏ tương tự như trái đất hành [tr.201] tinh chúng ta (có 1 mặt trời, một mặt trăng chiếu sáng, 7 châu lục và một hòn núi cao nhất ở trung tâm (núi Sumeru), 8 biển… Một nghìn thế giới nhỏ như vậy tạo thành một Tiểu thiên thế giới. Một nghìn Tiểu thiên thế giới tạo thành một Trung thiên thế giới, và một nghìn Trung thiên thế giới tạo thành một Đại thiên thế giới. Như vậy một Đại thiên thế giới sẽ bao gồm có 1.000 triệu thế giới nhỏ, như đã nói trên đây. Mỗi Đại thiên thế giới là một Phật độ, có một vị Phật giáo hóa.

Hương Hải

● Chùa do chú Trịnh Giang xây ở làng Phù Vệ, huyện Chí Linh, nay thuộc tỉnh Hải Hưng.

1. Theo địa lý học huyền thoại của Ấn Độ giáo, biển Hương Hải bao quanh núi Tu Di (Simeru) là ngọn núi cao nhất của một tiểu thế giới.

2. Tên vị Thiền sư Việt Nam nổi tiếng, sinh năm 1627, đỗ Cử nhân năm 18 tuổi, sau một thời gian làm quan (Tri phủ Triệu Phong (Quảng Trị), ông xuất gia, trở thành một Thiền sư lỗi lạc ở Đàng trong, sau vì bị chúa Nguyễn Phúc Tần nghi ngờ, có liên lạc với miền Bắc, sư bèn cùng năm mươi đệ tử vượt thuyền ra Bắc, năm 1682. Ở đây, sư chủ trì đạo tràng Nguyệt Đường, học trò đến học rất đông. Sư là tác giả hơn ba mươi tác phẩm văn Nôm về Phật giáo. Sư mất ngày 13-5-1715 (Ất Mùi), thọ 88 tuổi

Đạo Giáo Nguyên Lưu

● Tên cuốn sách chữ Hán của cao tăng Việt Nam là An Thiền, trụ trì chùa Bồ Sơn (Bắc Ninh), năm 1845, có kèm theo bản giải thích chữ Nôm (hiện có bản lưu ở Thư viện Khoa học Xã hội –Hà Nội). Cuốn “Đạo giáo nguyên lưu” có một chương với tiêu đề “Thích Ca giáo”. Trong đó có nhiều sử liệu Phật giáo Việt Nam như: Các bản gỗ của Kinh Phật ở Việt Nam. (Bổn quốc thiền môn kinh bổn):

- Bước đầu thiền học ở Việt Nam (Đại Nam Phật pháp)

- Các tháp Phật ở Việt Nam (Đại Nam Phật pháp)

- Các cao tăng đời Tiền Lê (Lê triều danh tăng)

- Các cao tăng đời Lý (Lý triều danh đức)

- Các cao Tăng đời Trần (Trần triều danh đức)

- Tì-ni-đa-lưu-chi truyền pháp.

- Tuyết Đậu truyền pháp. Chương cuối nói về các truyện thần bí của một số nhà sư Việt Nam. Đạo Hành Hành đạo, tu đạo theo đúng giáo lý Phật. Tức là sống nghiêm túc theo đúng giới luật.

Thất Bảo

● Bảy thứ báu. Khi mô tả các cõi Phật, Kinh sách Phật thường mô tả nhà cửa, lâu đài xây dựng bằng bảy của báu: vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xà cừ, xích châu, mã não. Cũng có sách cung cấp một bản liệt kê khác: vàng, bạc, lưu ly, san hô, hổ phách, xà cừ, mã não. Văn học dân gian Việt Nam thường liệt kê bảy của báu: pha lê, xà cừ, hạt châu, ngọc, vàng, bạc, đồi mồi.

“Buồng riêng sửa chốn thanh nhàn,

Đặt giường thất bảo, vây màn bát tiên.”

(Truyện Kiều)

● Thất bảo là bảy món quí báu Trong A Di Đà Kinh, Đức Phật phán với Ngài Xá Lợi Phật rằng: Nơi cõi Cực Lạc, phía trên những ao thất bảo, thì có lầu các, đều bằng thất bảo hiệp thành, thất bảo đó là: 1. Kim 2. Ngân 3. Lưu ly 4. Pha lê 5. Xà cừ 6. Xích châu 7. Mã não Thất bảo này rất đẹp đẽ, nó nghiêm trang nơi quốc độ Cực Lạc ● Trong pháp bảo Đàn Kinh Tổ Huệ Năng có giảng rằng: Thất bảo ở cõi Cực lạc là bảy món của cải Thánh (thất Thánh tài) của nhà tu niệm: 1. Kim ( giới ) 2. Ngân ( tín ) 3. Lưu ly ( văn ) 4. Pha lê ( tàm ) 5. Xà cừ ( tấn ) 6. Xích châu ( huệ ) 7. Mã não ( xã ) Cho nên nhà tu niệm nên đắc bảy món Thánh tài ấy, còn hơn có được bảy món báo thế gian.

● Thất bảo của vị Chuyển Luân Thánh Vương bao gồm:

1. Luân bảo: Xe báu dùng đi hàng phục thiên hạ

2. Tượng bảo: Voi báu

3. Mã bảo: Ngựa báu

4. Ma ni châu: Châu báu

5. Nữ bảo: Ngọc nữ ( bà vợ đẹp đẽ và hiền thục hơn hết )

6. Chủ tạng thần: Vị quan giữ kho tàng

7. Chủ binh thần: Vị quan giữ binh quyền .Vị Chuyển Luân Thánh Vướng mỗi khi ra đi thâu phục quốc độ nào đều có đem theo thất bảo ấy là binh tướng tùy tùng. Thất bảo của vị Chuyển Luân Thánh Vương có mô tả giảng rõ trong Kinh Đại Bát Niết Bàn ( quyển 12 )

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Quán Bất Tịnh

● Quán thân không trong sạch, nhờ đó mà gạt bỏ được lòng tham sắc. Phép quán này rất được coi trọng trong cõi Dục giới là nơi chúng sinh còn có lòng dục, nhất là sắc dục, dâm dục. Nam hay nữ đều dễ say mê đắm sắc đẹp của người khác giới tính. “Ta không thấy một sắc nào khác, này các Tỷ kheo, xâm chiếm và ngự trị tâm người đàn ông, như sắc người đàn bà… Ta không thấy một sắc nào khác, này các Tỷ kheo, xâm chiếm và ngự trị tâm người đàn bà như sắc người đàn ông.” (Tăng Chi I, tr 9-10).

Vô Ngôn Thông

● Cao tăng Trung Hoa, người Quảng Châu, học trò Thiền sư Bách Trượng. Sư đến Việt Nam vào năm 820 TL, trụ trì ở chùa Kiến Sơ, thuộc tỉnh Bắc Ninh cũ, tỉnh Hà Bắc hiện nay. Sư lập ra phái Thiền thứ hai của Việt Nam, mà sư là Sơ tổ. Đến năm 826, Sư tịch, sau khi truyền tâm ấn cho học trò là Cảm Thành. Sư Cảm Thành trở thành Tổ thứ hai của phái Thiền Vô Ngôn Thông. Phái Thiền Vô Ngôn Thông truyền thừa được 15 đời, tổng cộng có 40 thiền sư. Vị Tổ cuối cùng là cư sĩ Ứng Thuận (1221).

Thiền Tông Bản Hạnh

● Tập thơ quốc âm của thiền sư Chân Nguyên, xuất bản vào thế kỷ 18, chủ yếu kể sự tích, hành trạng của hai vua đời Trần, là Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông. Ngoài ra, cũng có lược kể sự tích ba vua Trần khác là Trần Thánh Tông, Trần Anh Tông và Trần Minh Tông cũng như sự tích của Pháp Loa và Huyền Quang là Tổ thứ hai và Tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm. Toàn tập thơ cớ 700 câu, có hơn 500 câu dành cho Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông.

Gia Du Đà La

● S. Yasodhara. Cg = Gia Xá. Vợ Thái tử Siddhartha, trước khi Thái tử xuất gia và là mẹ của La hầu la (Rahula). Sau khi Phật thành đạo được năm năm, công chúa cũng xuất gia và trở thành một thượng thủ trong Ni chúng.

Chi Phật

● Gọi tắt từ Bích Chi Phật. Cũng gọi là Độc Giác Phật (S. Pratyeka Buddha). Là bậc Thánh nhờ quan sát lý 12 nhân duyên mà được giác ngộ. Vì tự tính giác ngộ không đích thân nghe Phật thuyết pháp, cho nên có tên gọi Độc giác. Cũng gọi là Duyên giác (nhờ quan sát lý nhân duyên mà được giác ngộ).

Tỳ Bà Thi

● Vipacyi, Vipasyin. Một đức Phật thới quá khứ. Tên ngài có nghĩa: người thấy ở rõ phân minh. Trong nhiều cuộc giảng Kinh thuyết pháp, Phật Thích Ca có nhắc tích hồi đời Phật Tỳ Bà Thi. Nhơn thuyết Kinh Phạm võng, Phật Thích Ca muốn khuyên các sư giữ giới tịnh hạnh, bèn nhắc rằng Phật Tý bà thi có phán mấy lời nầy: Kiên nhẫn mà chịu với những sự thống mạ, ấy là giới đầu tiên mà chư Phật đã ban ra. Bực xuất gia mà còn hiềm giận người ta, không đáng mang tên là bực xuất gia vậy. Đức Tỳ bà Thi là Phật thứ 998 trong một ngàn đức Phật đã ra đời trong Kiếp vừa qua, Trang nghiêm Kiếp.

- Kinh Trường A hàm: Thuở người ta hưởng thọ tám muôn tuổi, đức Phật Tỳ bà Thi ra đời. Ngài là dòng Sát lỵ, họ Câu lỵ Nhã, cha tên Bàn Đầu, mẹ là Bàn Đầu Bà Đề. Ở thành Bàn Đầu Bà Đề, ngài ngồi nơi cội cây Ba ba la mà thuyết pháp, độ được 348.000 người. Đệ tử thị giả của ngài là Vô ưu tử phương ưng: Phạn: A thúc ca, Asoka. Phật Tỳ bà Thi có để lai bài Kệ nầy:

Thân tòng vô tướng trung thọ sanh

Du như huyễn do chư hình tượng.

Huyễn nhơn tâm thức bổn lai vô

Tội, phước giai không vô sở trụ.

Nôm:

Thân thọ sanh từ nơi không tướng

Như giấc mơ do tượng hình ra.

Người mơ tâm thức đâu mà?

Trụ đâu, tội, phước đều là thành Không.

- Địa Tạng Kinh: Lại thuở xưa, có đức Phật ra đời, hiệu là Tỳ Bà Thi Phật. Như có nam tử, nữ nhơn nghe danh hiệu Phật ấy, thì mãi mãi chẳng sa đọa Nẻo ác: Địa Ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, thường sanh lên cõi người, cõi trời, hưởng các sự vui thắng diệu.

- Trong Đại Niết Bàn Kinh:, quyển 20, Phật có phán với vua A xà Thế rằng: Đại vương! thuở xưa, ngài đã đối trước Phật Tỳ Bà, Thi, phát tâm A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề, Từ đó trở đi, cho đến nay ta ra đời, trong thời gian ấy, ngài chẳng hề đọa Địa Ngục thọ khổ.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tịnh Không

● Thiền sư đời Lý, thuộc thế hệ thứ 10 phái thiền Vô Ngôn Thông. Trụ trì chùa Thiên Đức, Hà Nội ngày nay. Sư trải qua năm, sáu năm tu hạnh đầu đà (khổ hạnh), mỗi ngày chỉ ăn một ít hạt gạo, hạt vừng. Thường ngồi thiền, trải qua nhiều ngày không ngủ. Từng theo học sư Đạo Huệ ba năm ở núi Tiên Du. Năm 1170, sư ngồi kiết già mà tịch, thọ trên 80 tuổi.

Trí Khải

● Tên một vị cao tăng người Trung Hoa sáng lập ra tông Thiên Thai (531-597). Sư tu ở núi Thiên Thai và đắc đạo cũng ở đấy, cho nên người ta đặt tên Thiên Thai cho tông phái do sư sáng lập. Bộ Kinh cơ bản của tông này là Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Ý chủ chốt là tất cả chúng sinh đều có Phật tính và đều sẽ thành Phật. Do đó, Tông Thiên Thai cũng được gọi là Tông Pháp Hoa. Một danh hiệu khác của sư là Thiên Thai Trí Giả.

Cửu Vô Học

● Cửu vô học còn gọi là cửu chủng La Hán là 9 điều hơn kém của bậc đạt đến giai vị vô học (A La Hán) về danh xưng thì thứ lớp hơn kém của chín bậc vô học, các kinh Luận nêu ra không đồng theo Kinh Phước Điền trong kinh A Hàm và Luận Cam Lộ Vị thời chín điều hơn kém ấy là:

- Thoái pháp: Nếu các bậc A La Hán gặp các duyên như bệnh tật liền lui sụt quả sở đắc, đó là hàng A La Hán căn cơ kém nhất

- Tư pháp: Bậc A La Hán vì sợ mất sở đắc, nên có ý tự sát để giữ lấy sở đắc

- Hộ pháp: Bậc A La Hán giữ gìn pháp sở đắc, không cho lui sụt vì sợ nếu biếng nhác phòng hộ sẽ bị thoái thất

- An trụ pháp: Nếu không có duyên chướng ngại quá lớn thì A La Hán không lui sụt, hoặc không có gia hạnh thù thắng thì không thể chuyển lên chủng tánh tốt

- Kham đạt pháp: A La Hán có khả năng tu hành rèn luyện các căn, chống đạt đến chủng tánh bất động

- Bất động pháp: Đây là hạng căn cơ bén nhạy có thể đoạn tất cả phiền não được tận trí và vô sanh trí, trong đó sự tu luyện là nhân và sở đắc gọi là bất động, nghĩa là A La Hán đắc bất động pháp mà chẳng hại các nhơn duyên tam muội đã đạt

- Bất thoái pháp: Hạng căn cơ bén nhạy có thể đoạn tất cả phiền não được tận trí và vô sanh trí, trong đó sự tu luyện là nhân cùng nương vào chủng tánh sẵn có gọi là bất thoái. Nghĩa là A La Hán đắc bất thoái pháp, chẳng lui sụt, chẳng đánh mất công đức đạt được

- Hữu giải thoát: Đoạn trừ phiền não chướng ngại trí huệ mà được tự tại

- Câu giải thoát: Đoạn trừ định chướng, huệ chướng, đoạn vô trí chẳng ô nhiễm, đắc diệt tận định được tự tại nơi định và huệ Trong đó bảy bậc trước được phân chia theo căn tánh lợi độn, còn hai bậc phân theo sự đoạn trừ chướng hoặc.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Ẩm Tửu Tam Thập Lục Thất

● Ẩm tửu tam thập lục thất có nghĩa là uống rượu có 36 lỗi :

1. Bất hiếu với cha mẹ

2. Khinh lờn bậc tôn trưởng, bè bạn

3. Bất kính Tam bảo

4. Không tin kính pháp

5. Phỉ báng Sa môn

6. Hay tiết lộ tội lỗi của người khác

7. Hay nói càn dỡ

8. Vu cáo người khác làm việc xấu

9. Phao tin đồn nhảm

10. Ác khẩu hại người

11. Sinh ra căn bệnh

12. Cội nguồn của tranh chấp

13. Tiếng xấu đồn xa

14. Người khác ghét bỏ

15. Bài xích thánh hiền

16. Oán hờn trời đất

17. Bỏ dở sự nghiệp

18. Tiêu phá tiền của

19. Không biết xấu hổ

20. Không biết thẹn thùng

21. Vô cớ đánh đập nô bộc

22. Giết hại chúng sanh

23. Gian dâm với vợ người khác

24. Ăn trộm đồ vật

25. Xa lánh người tốt

26. Kết bạn với bọn xấu

27. Thường hay hờn giận

28. Suốt đêm buồn rầu

29. Dương đông kích tây

30. Xui nam đánh bắc

31. Nằm đường nằm quán

32. Ngã ngựa ngã xe

33. Ngã sông ngã suối

34. Giữ đèn thì xảy ra hỏa tai

35. Nóng nực đốt chết

36. Lạnh cóng mà chết

Theo Tđph Hán Việt

Số Tức

● Phép đếm hơi hô hấp đặng làm cho dứt lòng tán loạn. Nhơn đó, nhà tu hành mới vào các phép Định cao. Cũng viết: Số tức quán. Ấy là phép thứ năm trong Ngũ đình tâm quán. Lại cũng viết: Số tức môn hay Số môn. Ấy là một trong Lục diệu môn. Số tức là một phép thuộc về Chánh niệm trong Bát chánh đạo. Cách tu như vầy: Ngồi kiết già xong, người tu hành chăm chú mà hít hơi vô, kế chăm chú mà thở hơi ra. Khi người hít vô dài hơi, người biết rằng mình hít vô dài hơi. Khi người chậm chậm mà thở hơi ra, người biết rằng mình chậm chậm mà thở hơi ra. Khi người hít vô vắn hơi, người biết rằng mình hít vô vắn hơi. Khi người thở hơi ra mau, người biết rằng mình thở hơi ra mau. Người vừa hít vô vừa niệm tưởng rằng: "Trong khi tôi hít hơi vô, tôi lóng nghe tỏ rõ trong thân tôi". Người vừa thở ra vừa niệm tưởng rằng: "Trong khi tôi thở hơi ra, tôi lóng nghe tỏ rõ trong thân tôi". Người vừa hít vô, vừa niệm tưởng rằng: "Trong khi tôi hít vô, tôi làm cho hơi thở tôi trở nên yên tĩnh". Người vừa thở ra, vừa niệm tưởng và luyện tập như vầy: "Trong khi tôi thở hơi ra, tôi làm cho hơi thở tôi trở nên yên tĩnh". Như vậy, người niệm tưởng về thân mình và thân người. Người nhận thấy cái thân hiệp lại cách nào và tan rã cách nào, thân mình cũng thế và thân người cũng thế. Người hiểu ra như vầy: ấy chỉ là những cái thân mà thôi. Nên người tự thối rằng: "Đây là một cái thân, chớ không phải mạng sống, không phải đàn ông, đàn bà, không phải tôi, không phải ai".

● Số tức: Sổ tức cũng viết theo Phạn: A na ba na, A na a ba na. Số tức quán cũng viết: A na ba na Niệm, A na ba na Tam Muội.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ba Kiêu Mạn

● Kinh sách Pàli nói tới lòng kiêu mạn của tuổi trẻ (không thấy rồi đây mình cũng bị già), lòng kiêu mạn của người không bệnh (không biết rằng người khoẻ nhất cũng có ngày mắc bệnh), lòng kiêu mạn của người sống (không biết rằng một ngày nào đó mình rồi cũng bị già và chết), (x. Tăng Chi I, 163).

Sa Môn

● Chỉ những tu sĩ Phật giáo, cố gắng, tinh tấn tu học. Vì vậy, ngoại đạo gọi Phật Thích Ca là Sa môn Gotama. Sau này, nói chung người tu sĩ theo đạo Phật gọi là Sa môn. Người tu theo đạo Bà-la-môn thì gọi là Bà-la-môn. Đạo Phật định nghĩa Sa môn, trước hết là do Sa môn đoạn trừ mọi điều ác, làm mọi điều lành, chứ không phải vì xuống tóc, mặc áo cà sa, mà gọi là Sa môn.

- Kinh Pháp Cú răn dạy người tu hành:

“Đầu trọc không Sa môn,

Nếu phóng túng nói láo,

Ai còn đầy dục tham,

Sao được gọi Sa môn? (Kệ 264)

“Ai lắng dịu hoàn toàn,

Các điều ác lớn nhỏ,

Vì lắng dịu ác pháp,

Được gọi là Sa môn.” (Kệ 265)

Bốn loại Sa môn

- Sau bữa ăn cuối cùng do người thợ rèn Thuần Đà (Cunda) cúng dường Phật trước khi Phật nhập diệt, Thuần Đà có hỏi Phật có mấy loại Sa môn. Phật trả lời có bốn loại Sa môn như sau:

1. Thắng đạo Sa môn là bậc Thánh ngộ đạo đã chứng quả A la hán.

2. Thuyết đạo sa môn là bậc Thánh hữu học, tuy chưa chứng quả A la hán, nhưng đã hiểu rõ, chính xác nội dung giáo lý đạo Phật và khéo giảng thuyết giáo lý đó cho chúng sinh được nghe và có lợi ích.

3. Hoạt đạo sa môn là những người, tuy chưa xuất gia nhưng chưa được khai ngộ, còn là phàm phu, tuy nhiên vẫn sống đúng theo giới luật, nỗ lực học đạo.

4. Ô đạo sa môn là những người tuy có xuất gia, nhưng không giữ giới luật, không có chánh tín, lười biếng tu đạo, là bọn làm nhơ bẩn đạo.

- Một cách phân biệt khác về bốn loại sa môn: Kinh Phật Nguyên thủy còn dùng từ sa môn theo nghĩa hẹp để chỉ những tu sĩ đã đoạn ba kiết sử đầu, chứng được quả Thánh đầu trong bốn quả thánh, gọi là Sơ quả hay là Quả Dự Lưu, dịch âm là Tu Đà Hoàn (P. Sotapanna). Như vậy, trong bốn quả thánh của Phật giáo Nguyên thủy, quả Thánh đầu (Tu Đà Hoàn) được gọi là sa môn (theo nghĩa hẹp). Còn các quả thánh tiếp theo thì gọi theo thứ bậc, thứ hai, thứ ba, thứ tư. Sa môn thứ hai (H. Đệ nhị sa môn). Một tên gọi khác là Nhất lai. Chỉ cho tu sĩ đã đoạn trừ ba kiết sử, và làm nhẹ bớt tham và sân. Vị này chỉ cần trở lại thế giới này một lần nữa (tức Dục giới), rồi nhập Niết Bàn. Vì vậy mà có tên Nhất lai đến một lần nữa. Sa môn thứ ba (H. Đệ tam sa môn). Một tên gọi khác là Bất Lai nghĩa là không còn phải trở lại (cõi Dục giới này nữa), sau khi sinh thiên, sẽ tại đấy chứng Niết Bàn. Là vị tu sĩ đã đoạn năm hạ phần kiết sử (x. kiết sử). Sa môn thứ tư (H. Đệ tứ Sa môn). Một tên gọi khác của A la hán, bậc Thánh đã đoạn trừ hết mọi lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí, thành tựu tâm giải thoát khỏi mọi phiền não, tuệ giải thoát khỏi mọi mê lầm, và chứng nhập Niết Bàn. (Tăng Chi I, 650-651)

Cát Đằng

● 葛 藤; J: kattō; nghĩa là dây leo (chằng chịt), thường được dịch là dây bìm bìm, sắn bìm; Một danh từ thường được sử dụng trong Thiền tông để chỉ việc lạm dụng ngôn ngữ văn tự để trình bày, giải thích Phật pháp . Danh từ Cát đằng thiền (kattō-zen) cũng thường được sử dụng để chỉ sự chấp trước, quá chú tâm vào văn tự được ghi trong kinh sách thay vì cố gắng tìm hiểu tu tập để trực nhận được chân lí được diễn bày trong nó.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Kì Viên Tịnh Xá

● 祇 園 精 舎; C: qiyuanjingshe; J: gionshōja; S: jetavanaanā thapindada- ārāma Một tinh xá ở thành Xá-vệ (S: śrāvastī), nơi Đức Phật đã giảng kinh Thắng Man (S: śrīmālā-sūtra) cũng như nhiều kinh Đại thừa khác. Là một trong những tu viện Phật giáo đầu tiên ở Ấn Độ. Thài tử Kì-đà (S: jeta) đã kiến tạo khu rừng thành trú xứ cố định của tăng đoàn Phật giáo. Đức Phật gọi Kì viên tinh xá để vinh danh Thái tử, và gọi vườn Cấp Cô Độc (S: anāthapiṇḍika) để vinh danh Trưởng giả Tu-đạt ( 須 達; sudatta), là tên hiệu của Cấp Cô Độc, nghĩa là “người thường cứu giúp kẻ khác”. Tên gọi khác từ các bản dịch tiếng Phạn là Kì-đà thụ lâm Cấp Cô Độc viên ( 祇 陀 樹 林 給 孤 獨 園 , Bồ-đề Lưu-chi, Chân Đế), Hạnh thắng lâm trung vô thân bác thí ( 行 勝 林 中 無 親 搏 施 , Đạt-ma Cấp-đa), và Chiến thắng lâm thí cô độc viên ( 戰勝林施孤獨園 , Nghĩa Tịnh). Ðây cũng là nơi Phật Thích-ca lưu trú 19 mùa mưa. Ngôi chùa cổ nhất của Trung Quốc là Bạch Mã tự cũng được xây theo kiểu đạo trường này.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Hoan Hỷ Địa

● Con đường tu hành của Bồ Tát từ sơ phát tâm đến khi thành Phật, phải trải qua 10 cấp, cg = 10 địa. Cấp thứ nhất gọi là Hoan hỷ địa. Hoan Hỷ Hội Tên gọi khác của Hội Vu lan (x. Vu Lan Bồn) Hoan Hỷ Nhật Ngày hoan hỷ. Ngày rằm tháng bảy âm lịch, ngày chư Tăng ni kết hạ xong, sau ba tháng học tập, tu hành chuyên cần, không đi ra ngoài (đng. Ngày tự tứ; x. Ngày tự tứ).

● Hoan Hỷ Quang Phật: Một tên khác của Phật A Di Đà.

● Hoan Hỷ Quốc: Cõi nước hoan hỷ. Tên gọi Tịnh Độ của Phật A Súc (S. Aksobhya). Cg= Diệu hỷ quốc (S. Abhirati).

● Hoan Lạc Viên; A. Garden of joy. Vườn hoan lạc vui vẻ. Một trong bốn hoa viên của cõi nước vua Đế Thích, nằm về phía Bắc của kinh đô nước này (cõi Trời Đao Lợi).

Pháp Lan

● S. Gobharana. Tăng sĩ Ấn Độ, cùng với Ca Diếp Ma Đằng (S. Matanga Kassyapa), là hai tăng sĩ đầu tiên tới Trung Quốc, dưới triều vua Hán Linh đế nhà Hậu Hán, vào giữa thế kỷ I TL.

Bố Tát

● S. Posadha; P. Uposatha Lễ tụng giới tổ chức hàng tháng vào ngày 15 và 30 âm lịch. Một vị tăng đọc giới bổn. Các vị khác ngồi nghe. Người nào tự phản tỉnh, thấy mình có vi phạm giới luật thì phải công khai sám hối và chịu kỷ luật nặng hay nhẹ, tùy theo tội.

Mật Chú

● S. Dharani. Câu văn huyền bí mà những người theo Mật tông tin là do các đức Phật và Bồ Tát truyền khẩu lại. Họ tin rằng, người nào đọc đi đọc lại những mật chú thì sẽ được truyền sức mạnh vô song của chư Phật, Bồ Tát, được phúc, tránh họa và nhiều quyền năng khác.

Phan Trần

● Một tác phẩm văn vần, thể lục bát, tác giả không rõ, kể một chuyện tình duyên trắc trở giữa hai họ Phan và Trần thuộc đời nhà Tống bên Trung Quốc. Trong truyện có nhiều chi tiết gần gũi với Phật giáo, có nhiều đoạn thơ dùng từ ngữ Phật học. Vd, đoạn thơ: “Sư rằng: Này đạo Chân như, Mênh mông cửa độ bi từ hẹp ai, Đã rằng thụ giáo thiên trai, Chớ nề dưa muối chớ nài nem chanh. Tam quy ngũ giới chứng minh, Xem câu nhân quả niệm kinh Di Đà. Sớm cúng quả tối dâng hoa, Duyên xưa nỡ phụ để già độ cho. Trên tứ bảo dưới tam bồ,

Lòng tin hai chữ nam mô báo đền…”

(Phan Trần)

Sám Pháp

● Phép sám hối. Cách thức thi hành trong việc phát lộ lầm lỗi, nghi thức đọc tụng kinh điển để sám hối những tội xưa và tránh những lầm lỗi sẽ tới.

● Pháp tắc sám hối tại chùa Phật, lễ sám hối của sư tăng hay cư sĩ được tổ chức theo những thể thức nhất định gọi là sám pháp.

Phi Sắc Phi Tâm

● Chỉ cho loại pháp không phải sắc, cũng không phải tâm. Sách Phật thường dùng hợp từ phi nhị tụ. Tụ là nhóm. Loài pháp này không thuộc nhóm sắc, cũng không thuộc nhóm tâm pháp.

Hóa Sanh

● Aupapâduka. Chuyển hóa mà sanh ra, chớ chẳng vào trong thai bào như con người ở cõi nầy. Hóa sanh là một loại, một cách trong Tứ sanh. Những loài hóa sanh bực thấp như bướm, rầy, cùng các hạng địa ngục, ngạ quỷ, bực cao thì như chúng sanh ra đời hồi sơ kiếp cùng các hạng Thần, Tiên: Dục giới, sắc giới, Vô sắc giới. Hóa sanh vào cảnh giới nào thì liền có đủ căn tánh, thân tướng của chúng sanh trong cảnh giới đó. Như hóa sanh vào hàng Tiên: Thiên thì thân hình đẹp đẽ, sáng suốt, muốn hưởng chi cũng có, muốn đi đâu cũng được, có Thiên nhãn, Thiên nhĩ và phép thần thông biến hóa. Còn như những chúng sanh tu tập các thiện căn, làm các công đức, cầu vãng sanh về cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà, khi thác liền hóa sanh đến cõi ấy, được thân tướng trang nghiêm, được thấy Phật, được nghe thuyết pháp, được vãng lai với Thánh chúng, được đi chầu chư Phật ở các thế giới khác.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bạch Chỉ

● 白 紙; J: hakushi; nghĩa là “trang giấy trắng”; Một danh từ chỉ một tâm trạng đạt được qua quá trình Toạ thiền (J: zazen) và một trong những yếu tố để đạt Giác ngộ . Bạch chỉ là một tâm trạng – nói theo nhà hiền triết châu Âu Eckart – “trống rỗng không có một vật”. Ðể đạt được tâm trạng này thì tất cả những ý nghĩ, thành kiến, hình ảnh… phải biến mất, như chư vị Thiền sư thường nhấn mạnh.

● Bạch Vân An Cốc – một vị Thiền sư hiện đại người Nhật – khuyên rằng: “Nếu đầu óc, thâm tâm của quý vị còn chứa đựng bất cứ một cái gì, ghi lại một cái gì thì quý vị sẽ không bao giờ Kiến tính. Quý vị phải buông xả tất cả. Tâm của quý vị phải trống rỗng, không một dấu vết như một tờ giấy trắng trong sạch, Bạch chỉ!” Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Ái Luận

● Lý luận về ái tình, càng kích thích lòng tham sắc của con người.

Tín Giải Thọ Trì

● Tin theo, hiểu rõ, thọ lãnh và giữ lấy. Đó là bốn thời kỳ tu học Kinh, Pháp. Nghe Thầy giảng lý, thuyết Kinh, hạp với chí hướng mình nên tin rồi hiểu rõ: giải, rồi xin thọ lãnh, thọ rồi thì giữ lấy: trì, chẳng để cho thất lạc. Như nghe giảng Kinh A Di Đà mà tin giải thọ trì, cầu về tịnh độ của Đức Phật A Di Đà. Lại như nghe hoặc đọc tụng Kinh Diệu pháp liên hoa mà tín giải thọ trì, quyết hành đạo Bồ Tát để mau thành Phật.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ái Pháp

● Tham ái đối với Pháp. Ngay giáo pháp cũng nên đối đãi với trí tuệ, không được tham ái.

Căn Bổn Phiền Não

● Mối phiền não cội rễ. Cũng kêu: Bổn phiền não, lục đại phiền não. Tức là sáu mối Căn bổn hoặc: tham, sân, si, mân, nghi, ác kiến, (thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giải thủ kiến). Ngoài ra là các mối phiền não phụ thuộc, tùy phiền não. Lại, Căn bổn phiền não tức là Vô minh. Trụ vào mối phiền não căn bổn Vô minh thì phát sanh rabốn mối phiền não chi mạt: Ý kiến trụ ở một chỗ (kiến nhứt xứ trụ địa). Ưa trụ ở cảnh Dục giới (Dục ái trụ địa). Ưa trụ ở cảnh Sắc giới (Sắc ái trụ địa). Ưa trụ ở cảnh Có (Hữu ái trụ địa). Tất cả kêu là ngũ địa, mà cái Vô minh trụ địa là Căn bổn phiền não vậy.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Lục Tức Phật

● Lục tức Phật là sáu điều, sáu lẽ tức là Phật. Thuyết Lục tức Phật do Thiên Thai Tông lập ra để an ủi, khuyến khích hành giả. Trong sáu điều ấy cứu cánh tức Phật là rốt ráo.

- Lý tức Phật: Tất cả chúng sanh dầu Thánh hay phàm đều có sẵn cái Phật lý, Phật tánh nơi chính mình, mặc dầu bị hoàn cảnh trụy lạc mà quên, nhưng chúng nó có đủ lý tánh ấy, cái lý tánh, cái chơn tánh ấy tức là Phật.

- Danh Tự Tức Phật: Nghe thiện tri thức hoặc đọc Kinh điển mà biết được những tiếng Phật, Bồ Đề, Trung đạo..v..v… danh tự đó tức là Phật vậy. Vì mình nghe biết đem lòng tôn kính như lòng tôn kính Đức Phật thiệt.

- Quán Hạnh Tức Phật: Nghe biết danh tự lại thông rõ Phật pháp rồi, bèn quan sát nết hạnh, nết tu của mình lý và huệ ứng nhau, sở hành như sở ngôn, sở ngôn như sở hành. Đó là quán thấy nết hạnh tức là Phật.

- Tương Tợ Tức Phật : Khi đắc lẽ quán hạnh tức Phật rồi, hành giả bèn giữ gìn luôn cả lục căn cho trong sạch. Khi lục căn được trong sạch thanh tịnh dường như lục căn của Phật đó là tương tợ tức Phật.

- Phần Chơn Tức Phật: Cái chơn trí lần hồi mở ra, vén từng bức màn vô minh, tâm trí càng sáng tỏ thêm, mà đi lần đến cảnh sáng suốt hoàn toàn, được phần nào thì tốt phần nấy, rốt cuộc đầy đủ mười phần thì thành Phật. Tuy nhiên phần chơn cũng tức là Phật.

- Cứu Cánh Tức Phật: Rốt cuộc hành giả đắc quả Diệu giác. Lý và sự đều đầy đủ, đạt tới mức giác ngộ hoàn toàn, đó là cứu cánh tức là Phật.

Theo Phds của Đoàn Trung Còn

Bốn Y Cứ

● Tức là bốn căn cứ để đoán xét giáo nghĩa các kinh Phật.

1. Dựa vào pháp (giáo pháp) không dựa vào người nói.

2. Dựa vào nghĩa, không dựa vào lời.

3. Dựa vào trí tuệ, không dựa vào vọng thức.

4. Dựa vào nghĩa cứu kính, không dựa vào nghĩa không cứu kính.

Tuệ Trung

● Nhà thiền học nổi tiếng đời Trần, thầy dạy của Trần Nhân Tông. Tên nhà sư là Trần Tung, là con trưởng của An sinh vương Trần Liễu và là anh cả của Hưng Đạo Vương. Tư tưởng thiền của ông thể hiện rõ trong quyển Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục, hiện còn lưu hành.

Thập Chủng Trí Minh

● Thập chủng trí minh là mười món trí sáng suốt. Bồ Tát dùng mười thứ trí thiện xảo này, tỏ làu thông suốt hết thảy cảnh giới chúng sanh để giáo hóa điều phục, khiến ra khỏi biển khổ sanh tử mà thành chánh giác.Theo Hoa Nghiêm thuyết thập chủng trí minh là: Cái trí sáng suốt biết tâm của kẻ khác. Cái trí sáng của thiên nhãn không ngại. Cái trí sáng, rõ thấu không ngại các đời vị lai. Cái trí sáng không ngại của thiên nhĩ thanh tịnh. Cái trí sáng an trụ thần lực không ngại. Cái trí sáng phân biệt hết thảy tiếng nói. Cái trí sáng xuất sanh vô lượng vô số các sắc thân trang nghiêm. Cái trí sáng biết được hết thảy mọi pháp chơn thật. Cái trí sáng biết được mọi pháp diệt định.

- Theo phẩm Ly thế gian, mười trí ấy là: Cái trí sáng biết nghiệp báo hết thảy các cảnh giới. Cái trí sáng biết tịch diệu diệt của tất cả cảnh giới. Cái trí sáng biết có thể đem diệu âm cho nghe ra khắp cả mười phương. Cái trí sáng hoại tất cả lòng nhiễm trước. Cái trí sáng có thể đem phương tiện thọ sanh. Cái trí sáng bỏ lìa cảnh giới tưởng thọ. Cái trí sáng biết tất cả các pháp không tưởng, không tánh. Cái trí sáng biết duyên khởi chúng sanh vốn không có sanh. Cái trí sáng đem tâm vô sở trước tế độ chúng sanh. Cái trí sáng biết trí duy nhứt của tất cả các duyên.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Phạm

● S. Brahma. Cũng đọc là Phạn. Theo đạo Phật, Brahma là một chúng sinh sống trên cõi Trời Sắc giới, nơi chúng sinh không còn lòng dục, nhưng vẫn còn có sắc thân đẹp đẽ và thọ mạng rất lâu dài. Như vậy, đạo Phật cho rằng Brahma chỉ là một chúng sinh, một loài Trời (S. Deva), vẫn còn ở trong vòng sống chết luân hồi, thế nhưng Bà-la-môn giáo lại suy tôn Brahma như là Thượng đế sáng tạo ra muôn loài và là vị Thần tối cao của đạo Bà-la-môn. Vì loài Trời Brahma sống cuộc đời trong sạch, thanh tịnh cho nên chữ Phạm được dùng như tính từ để chỉ những gì trong sạch, thanh tịnh. Vd, đức hạnh trong sạch (không dâm dục) gọi là Phạm hạnh. Tăng chúng nghiê giữ giới không dâm dục gọi là Phạm chúng. Người Bà-la-môn sống cuộc đời thanh tịnh, không dâm dục gọi là Phạm chí. Chữ Phạm là chữ Sanskrit, là cổ ngữ tôn giáo của Ấn Độ. Các Kinh Đại thừa đều chép bằng chữ Sanskrit, từ đó dịch sang các chữ Hán, Tây Tạng v.v…

Chúng Sanh

● Sattva. Tiếng Phạn: Tát đóa (Sattva), dịch nghĩa chúng sanh. Cũng dịch là: Hữu tình, Hữu thức, Hàm sanh. Chúng sanh là những loài có sanh ra. Chúng sanh có sanh thì tất có tử, tử rồi lại sanh, triền miên mãi trong vòng Luân Hồi, Sanh tử nên kêu là Chúng sanh. Chúng sanh đối với Phật cũng như Luân Hồi đối với Niết Bàn. Vì chúng sanh còn mê: còn tham sân si, Phật thì tỉnh (giác) : dứt tham sân si. Tuy vậy, chúng sanh tức là Phật. Vì hễ chúng sanh được tu tỉnh thì hiện thân là Phật. Chúng sanh sanh ra bằng bốn cách: (tứ sanh) : thai, noãn, thấp, hóa. Thai là do nơi thai bào mà ra. Noãn là do nơi trứng mà ra. Thấp là do nơi ướt át mà ra. Hóa là biến hóa mà sanh ra. Chúng sanh vì chưa tự tỉnh, nên mãi luân chuyển trong sáu nẻo: Thiên (tiên), A tu la (thần), nhơn (người), địa ngục, ngạ quỷ (ma đói), súc sanh. (Xem: Tam chúng chúng sanh, Ngũ chủng chúng sanh).

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Quảng Nghiêm

● (thành); S. Vaisali. Một trong sáu đô thành lớn tại Ấn Độ, vào thời Phật Thích Ca. Đô thành này to lớn, có nhiều đền đài tráng lệ, cho nên có tên “Quảng Nghiêm”. Phật thường thuyết pháp ở đây. Hai bộ kinh quan trọng được Phật giảng ở đây là “Dược sư lưu ly quang Như Lai Kinh” và “Duy Ma Cật Kinh” (theo truyền thuyết của Phật giáo Bắc Tông).

● Thiền sư đời Lý, thuộc thế hệ thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông, trụ trì chùa Tịch Quả. Vốn là học trò Sư Trí Thiền, ở chùa Phúc Thánh, hạt Điễn Lãnh.

Tâm Vô Sở Trụ

● Tâm hoàn toàn giải thoát, không vướng mắc vào đâu hết.

Hiện Hành

● 現 行; C: xiànxíng; J: gengyō; S: adhyācarati, samudācāra

1. Những gì đang biểu hiện. Thuật ngữ này thường dùng đối nghịch với Tuỳ miên ( 隨 眠 ), đề cập đến những tập khí xấu nằm ẩn sâu không thấy được, nhưng chỉ biểu hiện khi gặp hoàn cảnh tương ứng;

2. Theo giáo lí Duy thức, đó là diện mạo của những hiện tượng khi chúng biểu hiện, xuất phát từ chủng tử trong A-lại-da thức. Thuật ngữ này được dùng nhiều nơi trong Du-già sư địa luận;

3. Hoạt động hiển nhiên của Nhị chướng khi chúng sinh khởi từ những chủng tử khác nhau;

4. Hành động;

5. Sự thể hiện như một đối tượng của của nhận thức hay quan niệm.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Cao Tăng Truyện

● Tập truyện kể sự tích các vị cao tăng Trung Hoa gồm 4 bộ viết về danh tăng của 4 triều đại Lương, Đường, Tống, Minh.

Phóng Dật

● Phóng túng, buông thả, thả lỏng thân và tâm. Một trong 20 tùy phiền não theo môn Duy thứ học. Kinh sách Phật thường xuyên răn Phật tử sống không nên phóng dật:

“Không phóng dật đường sống,

Phóng dật là đường chết,

Không phóng dật, không chết,

Phóng dật như chết rồi.”

(Kinh Pháp Cú, Kệ 21)

Lý Pháp Thân

● Pháp thân (S. Dharmakaya). như là nguyên lý của vũ trụ. Còn Trí pháp thân là pháp thân như là trí tuệ Bát Nhã, năng chiếu và năng động.

Chân Như

● S. Bhutatathata. Cảnh giới vĩnh hằng không biến đổi, các bậc Thánh đã giác ngộ tột đỉnh. Nó khác biệt với cảnh giới hiện tượng, hư vọng và thường xuyên biến đổi, vận động. Bhuta là thể. Tathata là như vậy, không biến đổi. Khái niệm Chân Như là khái niệm rất cơ bản của Phật giáo Đại thừa, nó chỉ cho cái Tuyệt đối (Ph. Absolu). Các từ đồng nghĩa là Pháp thân, Thực tướng, Pháp [tr.122] giới, Tự tính thanh tịnh tâm. Niết Bàn.

“Chân như đạo Phật rất mầu

Tâm trung chữ Hiếu, niệm đầu chữ nhân.”

(Nam Hải Quan Âm diễn ca)

“Chí tại Chân như, Thể lường thái hư”

(Đại sư Hải Chiếu –Văn bia chùa Linh Xứng)

Minh Đế

● 明 帝; C: míngdì; Hoàng đế cai trị nhà Hán từ năm 58-75, còn gọi là Hán Minh Ðế. Theo truyền thuyết, Minh Ðế nằm mộng mà sau đó cho truyền đạo Phật tại Trung Quốc. Ông nằm mơ thấy một vị thần áo vàng lơ lửng trước điện. Hỏi các đại thần, có người cho hay có thánh nhân xuất hiện ở Ấn Ðộ, là người giác ngộ đạt Phật quả. Người đó có “màu da vàng tuyền và biết bay”. Sau đó Minh Ðế gởi một phái đoàn đi Ấn Ðộ. Phái đoàn về mang theo bộ kinh Tứ thập nhị chương. Minh Ðế cho xây hẳn một lâu đài để thờ kinh đó. Ðó là bộ kinh đầu tiên được dịch ra chữ Hán và đạo Phật được truyền vào Trung Quốc bắt đầu từ đây.

Nhị Chủng Duyên

● Duyên tức trợ duyên, hai món duyên này trợ cho hành giả trên bước đường tu hành. Theo Đại Thừa Khởi Tín Luân Nhị Duyên là :

1. Sai biệt duyên : người tu hành lúc nào cũng được chư Phật, Bồ tát hóa độ, từ lúc mới phát tâm vào đạo, cho đến khi thành Phật. Trong suốt thời gian đồng đẳng đó (ba vô số kiếp) chúng sanh gặp gỡ hay nhớ tưởng đến các Ngài, đều được các Ngài làm quyến thuộc hoặc dẫn dắt. Chư Phật, Bồ tát hoặc hiện thân làm cha, mẹ hay họ hàng thân thuộc hoặc các ngài hạ mình làm những kẻ sai khiến, giúp đỡ hoặc làm bạn hữu hay làm kẻ oan gia hoặc các ngai dùng nhiếp pháp để giáo hóa v.v….những trợ duyên như vậy rất nhiều, không thể lường được.

2. Bình đẳng duyên : tất cả chư Phật đều nguyện độ thoát hết thảy chúng sanh. Do sức đại bi thể, các Ngài thường huân tập và tâm chúng sanh một cách tự nhiên bình đẳng, không bỏ sót bất cứ chúng sanh nào. Tùy theo sự ưa muốn thấy nghe của chúng sanh, chư Phật liền ứng hiện thân để giáo hóa, nghĩa là hễ chúng sanh trụ vào thiền định đều bình đẳng thấy Phật.

Theo Phds của Như Thọ – Nguyên Liên.

An Tọa

● Ngồi yên. Khách đến nhà, chủ nhà mời khách an tọa (lối nói chữ, lịch sự của người có Hán học).

Đại Sa Môn

● Vị Sa môn lớn. Một danh hiệu của Phật Thích Ca. Một chức Tăng lớn dưới thời Lý. Tập Thiền Uyển Truyền Đăng Lục có ghi: “Năm thứ 4, niên hiệu Đại Định, triều Lý Anh Tôn (1143), Viên Thông quốc sư ở chùa Quốc Ân, tỉnh Nam Định (tỉnh Hà Nam Ninh ngày nay), được thăng Tả Hữu Nhai Tăng Thống… và ban áo tía Đại Sa môn.”

Ác Xúc

● Xúc là tiếp xúc. Ác là bất thiện, xấu. Theo luật của đạo Phật, thì thức ăn đã bị tay người khác chạm vào, sờ vào, được xem như là không trong sạch và tu sỹ không nên ăn (Tứ phần luật hành sự sao).

Da Hiết Tư Ba

● (?- ?) 耶 歇孜 巴 . Cao tăng Tây Tạng, đệ tử của ngài Phags-mo-grupa. Ông xây dựng chùa Diệp Phố và là Tổ khai sáng của phái Diệp-ba-a-nhĩ-cư thuộc phái Ca-nhĩ –cư của Phật Giáo Tây Tạng vào khoảng thế kỷ XII. Tương truyền vua Cách-tát-nhĩ rất tín ngưỡng phái này, binh khí vua dùng hiện còn tàng trữ tại chùa Diệp Phố.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Lý Anh Tông

● Con vua Lý Thần Tông, trị vì từ năm 1138-1175, là đệ tử của thiền sư Không Lộ.

Bát Điên Đảo

● Bát điên đảo còn gọi là bát đảo, tức tám mối điên đảo mà phàm phu và hàng Nhị thừa mê chấp, phàm phu chấp pháp hữu vi là thường, là lạc, là ngã, là tịnh. Nhị thừa chấp pháp vô vi Niết Bàn là vô thường vô lạc, vô ngã, vô tịnh gọi chung là tám điều điên đảo của hàng phàm phu, Nhị thừa, tám pháp điên đảo đó là:

- Thường điên đảo: Đối với pháp vô thường của thế gian mà khởi thường kiến

- Lạc điên đảo: Cái vui năm dục của thế gian, đều là nhân chiêu cảm quả khổ, phàm phu không rõ lý này vọng chấp là vui

- Ngã điên đảo: Thân này đều do bốn đại giả hợp mà thành, vốn không có ngã, phàm phu không rõ lý này ở trong tự thân, gượng sanh chủ tể, vọng chấp là ngã

- Tịnh điên đảo: Thân mình, thân người có đủ năm bất tịnh, phàm phu không rõ lý này vọng sanh tham đắm, chấp cho là tịnh

- Vô thường điên đảo: Đối với Pháp thân thường trụ của Như Lai vọng chấp có tướng sanh diệt

- Vô lạc điên đảo: Đối với cái vui Niết Bàn thanh tịnh, mà vọng chấp không vui

- Vô ngã điên đảo: Trong Phật tánh chơn ngã mà vọng chấp vô ngã

- Vô tịnh điên đảo: Thân Như Lai thường trụ chẳng phải thân tạp thức, chẳng phải thân huyết nhục, chẳng phải thân da xương bao bọc, Nhị thừa không rõ lý này nên chấp là bất tịnh.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Chánh Báo

● Quả báo chính, tức là thân thể năm căn của chúng ta, chúng ta hiện nay có thân hình như thế nào, khỏe, yếu, đẹp, xấu v.v… đó là chính báo do nghiệp nhân kiếp trước tạo ra, còn điều kiện hoàn cảnh sống của cái thân đó gọi là y báo.

Dị Sinh Tính

● S : prthag-janatva,Cd: phàm phu tính

Bản tính khiến chúng sinh thành phàm phu, thông thường chỉ cho chủng tử phiền não của kiến hoặc .

Về thể tính của Dị sinh, các bộ phái có nhiều thuyết khác nhau

1. Độc Tử bộ Tiểu Thừa cho rằng Dị sinh tính lấy phiền não “Kiến khổ sở đoạn “ của Dục giới làm thể tính. Tính này bị cõi Dục ràng buộc có tính nhiễm ô, phải tu đến vị Kiến đạo mới có thể đoạn trừ và nhiếp về “hành uẩn tương ưng”

2. Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tiểu Thừa chủ trương rằng thể tính Dị sinh là tính phi đắc của Thánh đạo, bị ràng buộc trong 3 cõi, không có tính nhiễm ô, phài đến vị Tu đạo mới đoạn trừ và nhiếp vào “bất tương ưng hành uẩn” có tự thể riêng.

3. Kính bộ Tiểu Thừa không thể lập thể tính riêng mà cho tính Dị sinh là phần vị sai biệt tương tục lúc Thánh pháp chưa sinh. Đây là 1 loại tính Dị sinh giả lập, cũng tức là thừa nhận không có tính dị sinh tồn tại mà chỉ tạm lập danh tướng để thuyết minh.

4. Duy Thức Đại thừa cho rằng do chủng tử phân biệt khởi 2 chướng: phiền não và sở tri mà tạm lập tính

Dị Sinh

● Hàng phàm phu dị sinh nếu lúc đến giai vị Kiến đạo, đoạn hẳn 2 chướng này, mới có thể gọi là bậc Thánh . Do đó lậu hoặc mà bồ -tát Sơ địa đoạn trừ còn gọi là Dị Sinh Tính chướng .

Theo: Luận Đại Tỳ-bà-sa 45, Luận Câu-xá 4, Luận Thành Duy Thức 9, Thành Duy Thức Luận Thuật Kí 3

Từ điển Phật học Huệ Quang

● Tính phàm phu. Do mê mờ cho nên tạo nghiệp, bị luân hồi trong các cõi sống khác biệt, có những thân phận và hoàn cảnh sống khác biệt nhau.

Rùa Mù

● Ảnh dụ nói lên sự khó khăn vô cùng của những chúng sinh hiện đang phải sống ở các cõi ác như địa ngục, quỷ đói và súc sinh, mà lại được tái sinh lên các cõi lành, cõi thiện như cõi Người và cõi Trời. Cũng như một con rùa mù, mỗi trăm năm mới nổi lên trên mặt biển một lần, và cố gắng chui đầu vào một lỗ tròn của một thanh gỗ trôi giữa biển khơi, thanh gỗ đó bị gió và sóng không ngừng làm cho trôi dạt khi thì về phía Nam, khi thì về phía Bắc, phía Đông, phía Tây. Làm người mà sống ác, bất thiện phải đọa xuống các cõi khổ mà muốn vươn trở lại lên các cõi thiện, cõi lành cũng khó khăn như con rùa mùa giữa biển khơi.

Sáu Giặc

● H. Lục tặc. Đạo Phật xem sáu giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) như là sáu tên giặc ở trong mình. Vì chúng thường xuyên đưa màu sắc, hình sắc, âm thanh, hương vị và ý niệm, hình ảnh tưởng tượng vào quấy rối thân tâm của người tu hành. Sách Phật giáo có câu hộ trì căn môn, nghĩa là giữ gìn, chăm sóc căn môn.

“Vả như sáu giặc trong mình,

Chẳng nên để nó tung hoành khuấy ta.”

(Toàn Nhật –Tam Giáo Nguyên Lưu Ký)

Cũng có sách giải thích sáu giặc (sáu trần) là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, thông qua sáu căn làm môi giới, xâm nhập vào thân tâm chúng ta. Cả hai cách giải thích đều có lý cả.

Ngũ Nhân Tu Đạo

● Ngũ nhân tu đạo là năm nguyên nhân mà hành giả nhập đạo tu hành giải thoát. Năm pháp này Đức Phật thường thuyết cho đại chúng nghe.

1. Tín hành đạo : Vì nghe Phật giảng pháp hoặc Thầy giảng mà tin cho nên tu hành đạo lý.

2. Pháp hành đạo : Vì hiểu giáo pháp của Phật cho nên tu hành đạo lý.

3. Tín giải thoát đạo : Lòng tin tức là đạo giải thoát, nhờ trọn lòng tin, kiên trì tu niệm nên được đạo giải thoát.

4. Kiến đáo đạo : Kiến đáo đạo tức là người có trí tuệ tỏ tường thấu đáo Đạo lý nên cũng tu đạo Bồ Đề.

5. Thân chứng đạo : Tự mình chứng đạo và được an vui giải thoát.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Án Ma Ni Bát Mê Hồng

● (S. Aum Mani Padme hong). Câu chú ghi và đọc phổ biến trên đất nước Tây Tạng, theo truyền thuyết, là do Bồ Tát Quan Thế Âm tặng cho dân Tây Tạng. Án: nghĩa như trên (án) Mani: ngọc báu Bát mê: hoa sen Hồng: ở trong Toàn câu chú: ngọc báu trong hoa sen, Aum!

Phật Giáo Trung Quốc

● 中 國 佛 教. Theo truyền thuyết thì đạo Phật vào Trung Quốc khoảng thế kỉ thứ 2 sau Công nguyên. Mới đầu nhiều người nghĩ rằng, đạo Phật là một tông phái của đạo Lão (Lão Tử). Sự hiểu lầm này bắt nguồn từ quan điểm chung của hai tôn giáo này; cả hai đều hướng đến giải thoát. Có người cho rằng, mới đầu người Trung Quốc không hiểu đạo Phật vì ngôn ngữ chữ Hán thời đó không tiếp cận được với các khái niệm hoàn toàn trừu tượng của Phật giáo và khi dịch kinh sách Phật giáo, người ta đành dùng ngôn đạo Lão. Vì vậy về sau, khi đạo Phật đã phổ biến, công các dịch giả rất lớn và tên tuổi của họ còn lưu truyền đến ngày nay. Khoảng thế kỉ thứ 3, các nhà dịch kinh bắt đầu dịch từ Phạn ngữ (sanskrit) ra tiếng Hán, mà những đại diện kiệt xuất là An Thế Cao ( 安 世 高 ), người chuyên dịch các kinh Tiểu thừa, và Chi Khiêm ( 支 謙 ), người chuyên dịch các tác phẩm Ðại thừa. Năm 355, Tăng-già được thành lập. Kể từ thế kỉ thứ 4, nhiều trường phái Bát-nhã Ba-la-mật-đa ra đời với Cao tăng Chi Ðộn ( 支 遁; Chi Ðạo Lâm) là nhân vật quan trọng nhất. Năm 399, Pháp Hiển đi Ấn Ðộ và sau đó một số Cao tăng khác như Huyền Trang cũng lên đường đi Ấn Ðộ. Trong thế kỉ thứ 5, thứ 6, Phật giáo phát triển mạnh mẽ và được sự ủng hộ của triều đình. Nhờ vậy trong thời gian này, nhiều chùa chiền được xây cất, nhiều tác phẩm ra đời. Vào năm 466 và 574-577 có hai lần Phật giáo bị bức hại nhưng vẫn phát triển mạnh. Trong thời kì này, hai vị có công lớn nhất trong việc dịch kinh điển là Cưu-ma-la-thập ( 鳩 摩 羅 什; s: kumārajīva) và Chân Ðế ( 真 諦; s: paramārtha). Với trình độ văn chương rất cao, hai vị này đã làm cho hầu hết các kinh Tiểu thừa và Ðại thừa đều có 入 楞 伽 經; s: laṅ kāvatārasūtra), Ðại bát-niết-bàn ( 大 般 涅 槃 經; s: mahāparinirvāṇa-sūtra) và Thành thật luận ( 成 實 論; s: satyasiddhi). Từ đó, các tông phái như Tam luận tông ( 三 論 宗 ), Thành thật tông ( 成 實 宗 ) và Niết-bàn tông ( 涅 槃 宗 ) ra đời. mặt tại Trung Quốc. Ðóng vai trò quan trọng trong Phật giáo Trung Quốc là các kinh Nhập Lăng-già ( Giữa thế kỉ thứ 6 và thứ 10, Phật giáo Trung Quốc phát triển rực rỡ. Các tông Hoa nghiêm ( 華 嚴 ), Thiên Thai ( 天 台 ), Thiền ( 禪 ), Tịnh độ ( 淨 土 ), Pháp tướng ( 法 相 ) ra đời, trong đó người ta nhắc nhở đến các vị Cao tăng như Huyền Trang Tam Tạng ( 玄 奘 ), Trí Khải ( 智 顗 ), Ðế Tâm Ðỗ Thuận ( 帝 心 杜 順 ). Với sự hiện diện của Huệ Năng ( 慧 能 ) và các môn đệ kế thừa, Thiền tông phất lên như một ngọn lửa sáng rực đời Ðường. Với thời gian, giáo hội Phật giáo – nhờ không bị đánh thuế – trở thành một tiềm lực kinh tế và có những điểm mâu thuẫn với triều đình. Nhiều nông dân cúng dường đất cho nhà chùa rồi thuê lại đất đó để trốn thuế. Năm 845, Phật giáo bị bức hại, giáo hội bị triệt hạ, tăng ni bị buộc phải hoàn tục. Từ thời điểm đó, Phật giáo Trung Quốc không bao giờ trở lại được thời đại huy hoàng như trước, nhưng vẫn để lại những dấu ấn quan trọng trong nền văn hóa nước này. Trong đời nhà Tống (thế kỉ 10-13), Phật giáo hòa nhập với Khổng giáo và Lão giáo thành một nền văn hóa, trong các tông phái chỉ còn Thiền và Tịnh độ là quan trọng. Dưới thời nhà Minh (thế kỉ 14-17), có một khuynh hướng hợp nhất giữa Thiền và Tịnh độ ( 禪 淨 合 一; Thiền Tịnh hợp nhất) và gây được ảnh hưởng đáng kể (Vân Thê Châu Hoằng). Giữa thế kỉ thứ 17 và 20, Phật giáo Tây Tạng bắt đầu gây ảnh hưởng tại Trung Quốc. Qua thế kỉ 20, Phật giáo Trung Quốc lại bị bức hại, nhất là trong thời kì cách mạng văn hoá (1966-1976).

Bàng Uẩn

● Bàng Uấn 龐 蘊; C: pángyùn; 740-808/11; Cư sĩ Trung Quốc nổi danh nhất trong Thiền tông đời Ðường, được phong danh là Duy-ma-cật của Ðông độ. Ông là môn đệ của hai vị Thiền sư Mã Tổ Ðạo Nhất và Thạch Ðầu Hi Thiên và cũng kết bạn rất thân với Thiền sư Ðan Hà Thiên Nhiên. Những lời vấn đáp và Pháp chiến của ông với các Thiền sư danh tiếng cùng thời đã được ghi chép lại trong Bàng cư sĩ ngữ lục, được xem là những bài văn kệ gây cảm hứng nhất trong Thiền ngữ. Bàng cư sĩ theo nghiệp Nho gia, sống cuộc đời rất thanh đạm. Vợ và con gái ông cũng chăm chỉ học thiền. Lần đầu yết kiến Thiền sư Thạch Ðầu, ông hỏi: “Chẳng cùng muôn pháp làm bạn là người gì ?” Thạch Ðầu liền lấy tay bụm miệng ông – ông bỗng nhiên có ngộ nhập. Một hôm Thạch Ðầu hỏi: “Từ ngày ông thấy lão Tăng đến nay hằng ngày làm việc gì?” Ông đáp: “Nếu hỏi việc làm hằng ngày tức không có chỗ mở miệng” và trình bài kệ sau:

日用事無別。唯吾自偶諧

頭頭非取捨。處處勿張乖

朱紫誰爲貴。丘山絕點埃

神通并妙用。運水及般柴

Nhật dụng sự vô biệt, duy ngô tự ngẫu hài

Ðầu đầu phi thủ xả, xứ xứ vật trương quai

Châu tử thùy vi quí, khâu sơn tuyệt điểm ai

Thần thông tịnh diệu dụng, vận thủy cập ban sài!

\*Hằng ngày không việc khác

Mình ta ta hòa chung

Việc việc không nắm bỏ

Nơi nơi chẳng trệ ngưng

Quan chức có gì quí

Ðồi núi bặt bụi hồng

Thần thông cùng diệu dụng

Gánh nước bửa củi tài!

Sau đó ông đến tham vấn Mã Tổ, hỏi: “Chẳng cùng muôn pháp làm bạn là người gì?” Mã Tổ đáp: “Ðợi miệng ông hút hết nước Tây giang, ta sẽ nói với ông.” Nhân đây ông Ðại ngộ. Sau đó ông về nhà lấy thuyền chở của cải đem đổ xuống sông Tương và cất một thất nhỏ để tu hành. Con gái của ông là Linh Chiếu theo hầu hạ, chuyên việc chẻ tre bện sáo bán nuôi cha. Ông có làm bài kệ: 有男不婚， 有女不嫁 大家團樂頭，共說無生話

Hữu nam bất hôn

Hữu nữ bất giá

Ðại gia đoàn lạc đầu

Cộng thuyết vô sinh thoại.

\*Có trai không cưới

Con gái không gả

Cả nhà chung hội họp

Ðồng bàn lời vô sinh

Ông đến viếng Thiền sư Ðan Hà Thiên Nhiên. Ðan Hà làm thế chạy, ông bèn nói: Vẫn là thế phóng thân, thế nào là thế tần thân? Ðan Hà liền ngồi. Ông thấy vậy vẽ dưới đất chữ Thất. Ðan Hà vẽ đáp chữ Nhất. Ông nói: Nhân bảy thấy một, thấy một quên bảy. Ðan Hà đứng dậy đi. Ông gọi: Hãy ngồi nán một chút, vẫn còn câu thứ hai. Ðan Hà bảo: Trong ấy nói được sao? Ông bèn khóc ra đi. Sắp tịch, ông bảo Linh Chiếu ra xem mặt trời đúng ngọ vào cho ông hay. Linh Chiếu ra xem vào thưa: “Mặt trời đã đúng ngọ, mà sao bị sao thiên cẩu ăn mất.” Tưởng thật, ông rời chỗ ngồi bước ra xem thì Linh Chiếu lên tòa ngồi chỗ cha, thu thần hóa xác. Ông vào thấy vậy cười nói: “Con gái ta lanh lợi quá” rồi chờ bảy ngày sau mới hóa. Vợ ông hay được, nói: “Con gái ngu si với ông già vô tri, không báo tin mà đi sao đành vậy!” Bà ra báo tin cho con trai ngoài đồng. Người con trai đang cuốc đất nghe tin xong bèn đứng mà tịch. Rồi Long Bà cũng lặng lẽ tịch theo.

Ngũ Hậu Đắc Trí

● Ngũ hậu đắc trí có nghĩa là 5 hậu đắc trí, chỉ trí huệ hóa tha được nảy sinh sau khi Bồ Tát tu hành đầy đủ.

1. Thông đạt trí : Chỉ trí tự tại, biết được cảnh giới muốn thấy.

2. Tùy niệm trí : Trí ghi nhớ tướng các pháp đã biết rõ trong quán tâm, sau khi xuất quán vẫn chẳng quên.

3. An lập trí : Trí tại cảnh giới đã biết rõ có thể lập được chính giáo để cho người khác tu hành.

4. Hòa hợp trí : Trí do được trí tuệ thông suốt quan sát cảnh giới mọi pháp hòa hợp, chuyển mọi phiền não thành ra Bồ Đề.

5. Như ý trí : Trí được tự tại đối với mọi sự mà mình muốn.

Theo Tđph Hán Việt

A Lại Da

● (S. Alaya). Tên gọi tâm thức thứ tám, cũng gọi là Đệ bát thức, hay Tạng thức. Theo môn Duy thức học Phật giáo thì tâm người không phải là một cái gì thuần nhất mà gồm có tám phần chính gọi là tám thức và nhiều hoạt động tâm lý phụ gọi là tâm sở. Thức A Lại Da là một trong tám thức đó. Nó là nơi nương tựa, là cái gốc của bảy thức kia cho nên cũng gọi nó là Thức căn bản. Alaya nghĩa là tàng trữ, chất chứa duy trì mọi tập quán, xu hướng, ảnh tượng lưu lại trong mỗi người. Sách báo tâm lý học phương Tây thường gọi thức này là vô thức, hay tiềm thức (Ph. Inconscient, subconscient). Một tên gọi khác của thức này là A Đà Na (x A Đà Na). Kinh Lăng Già (bốn quyển) dịch đời Lưu Tống thế kỷ V, gọi Thức này là Chân thức, với lý do trong Thức A Lại Da có một bộ phận là Chân, là tịnh; cũng gọi là Như Lai Tạng.

Hữu Giáo

● Giáo pháp nói tất cả các pháp đều có thực, có tồn tại, nhưng chỉ cố và tồn tại trong khoảnh khắc, trong một sát na, rồi diệt, rồi lại hiện khởi, liên tục không gián đoạn. Đó là chủ thuyết của Nhất thiết hữu bộ (S. Sarvastivaca), mà Câu xá luận là một bộ Luận cơ bản.

Hiện Quán

● Quan sát, quán tưởng trong hiện tại.

Hiện Sinh

● Đời sống hiện tại.

Hiện Tại

● Thời hiện tại.

Hiện Tại Hiền Kiếp

● (S.Bhadrakalpa). Kiếp hiện tại. Trong Hiền kiếp này, có nhiều bậc hiền Thánh ra đời.

Tâm Tướng

● Hành tướng, tướng dạng, tướng mạo của tâm. Người tu hành bao giờ cũng tỉnh táo, cảnh giác đối với mọi hành tướng của tâm. Tâm có ý nghĩ gì, xu hướng tới đâu đều phải biết rõ, nếu là tâm thiện thì phải biết để duy trì, phát triển, nếu là tâm bất thiện thì phải đoạn trừ.

A Ni Lâu Đà

● Anurudha. Một vị Tỳ Kheo, Đại La Hán, Đại Đệ tử của Phật, từng được Phật khen là Thiên nhãn đệ nhứt. Cũng viết: A na Luật, A nậu lâu Đà, A nê lô Đậu, A nê lâu Đậu. Về Thiên nhã thanh tịnh của A ni lâu Đà, trong Niết Bàn Kinh quyển 30 có chép: A ni lâu Đà dùng Thiên nhãn mà thấy khắp mọi vật trong cõi Tam thập Tam Thiên thế giới, từ vật cảnh dương cho đến vật cảnh âm, thấy một cách rõ rệt như người ta nhìn thấy trái am ma lặc trong bàn tay. Xem: A nậu lâu Đà.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Đại Viên Cảnh Trí

● Cảnh hay kính là gương. Đại viên cảnh là cái gương lớn, tròn (hoàn thiện). Trí tuệ với cái gương sáng lớn, hoàn thiện. Theo môn Duy Thức học thì khi khai ngộ, thức thứ tám (tức thức A lại da) chuyển thành Đại viên cảnh trí.

Bảo Quốc

● Cõi nước quý báu. Ấy là cõi Cực Lạc thế giới của Phật A Di Đà. Vì toàn cõi nước đều là thất bảo cho nên kêu là bảo quốc.

Tri Tạng

● 知 藏 .Người trông lo, quản lí kinh sách của Thiền viện .

Tuỳ Thuận

● Thuận theo, tùy theo trình độ, tập tục, hoàn cảnh của chúng sinh mà xử lý khôn khéo để đưa chúng sinh vào đạo.

Tỳ Lư

● S. Vairocana. Dịch âm đầy đủ là Tỳ lư xá na. Hán dịch là Đại Nhật. Mật tông Phật giáo xem Phật Đại Nhật là vị Phật đầu tiên. Tỳ lư còn có nghĩa là mặt trời.

“Tự nhiên, một khí nổi lên,

Tỳ lư nhất trích bỗng liền hóa ra.”

(Chân Nguyên – Hồng Mông Hành)

Hiếu Sinh

● Tôn trọng sự sống của chúng sinh. Giới cấm hàng đầu của Phật tử xuất gia hay tại gia là giới sát.

“Lòng hiếu sinh nhiều, nên cá ngại câu” (Nguyễn Trãi – Quốc âm thi tập).

Nhị Sanh Tử

● 1. Phần đoạn sanh tử : là sự sanh tử của hàng phàm phu còn kiến tư hoặc trong tam giới. Phàm phu chiêu cảm quả báo do những nghiệp bất thiện trong tam giới lục đạo kết hợp thành thân và thân có từng phần, từng đoạn, khi chết cũng chết từng phần từng đoạn, thọ nghiệp chiêu báo về sau cũng từng phần từng đoạn.

2. Bất tư nghì biến dịch sanh tử : vì sự sanh tử vi diệu không thể nghĩ bàn. Đây là sự sanh tử của những bậc đã dứt kiến tư hoặc trong tam giới và đã xuất ly tam giới. Đây là sự thay đổi quả vị của những vị chứng từ A La hán trở lên. Họ dứt một phần mê mờ (vô minh) chứng lên quả vị cao hơn và dứt thêm một phần mê mờ nữa, bỏ quả vị đó, chứng lên quả vị cao hơn, cứ như thế cho đến lúc chứng đắc quả Phật cứu cánh. Sự thay đổi quả vị đó gọi là : Bất tư nghì biến dịch sanh tử. đến quả vị Phật hai món sanh tử trên không còn.

Theo Phds của Từ Thích Thông.

Bồ Sơn

● Tên chùa ở huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh cũ, nay là Hà Bắc. Nơi trụ trì của Thiền sư Phúc Điền, dưới đời Nguyễn, người đã có công nhiều trong sự nghiệp bảo tồn và truyền bá các sử liệu Phật giáo Việt Nam.

Thất Tình

● Thất tình là bảy thứ tình cảm của con người phàm tục đang còn luân hồi trong ba cõi.

- Hỷ: Vui mừng hớn hở trước sự việc như ý

- Nộ: Quát tháo giận dữ trước việc bất như ý

- Ai: Đau đớn khổ sở trước cảnh tang thương

- Cụ: Sợ sệt thấy cảnh kinh khủng…sanh run sợ

- Ái: Yêu thương ta, thương người, vật…

- Ố: Ghét, ghét người, ghét vật vì không làm theo như ý mình, hoăc gây đau thương cho mình

- Dục: Tham muốn mọi thứ theo như sở cầu của mình, tham muốn hoài chẳng muốn dừng. Nhà tu hành phải thống trị thất tình, và thống trị cả lục dục (danh vị, tài lợi, sắc, tư vị, hư vọng, tật đố). Thất tình, lục dục là mười ba con ma ẩn nấp trong chúng ta, chúng ta phải coi chừng cần phải đề phòng. Muốn an ổn tu đạo mãi đến ngày giác ngộ, thì phải tinh tấn dũng mãnh chế ngự nó. Thất tình cũng có chỗ viết là hỷ, nộ, ưu, tư, bi, khủng, kinh.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn)

● Bảy tình. Theo đạo Phật, bảy thứ tình cảm hay khuấy rối tâm người mà người tu hành phải chế ngự cho được: mừng, giận, đau đớn, sợ sệt, yêu, ghét và thèm muốn. Cũng có sách khác viết bảy tình: mừng, giận, lo, nghĩ ngợi,thương sót, sợ, hãi hùng. Sách Trung Quốc thường gọi thất tình lục dục. Lục dục là sáu thèm muốn: danh, lợi, sắc, vị kỷ, ghen ghét, dối trá. Hợp từ thất tình dùng khá phổ biến trong văn học:

“Thà mượn thú tiêu dao cửa Phật,

Mối thất tình quyết dứt cho xong.”

(Cung Oán Ngâm Khúc)

Duyên Hóa

● Đồng nghĩa với khuyến hóa. Tăng ni khuyến khích Phật tử bố thí, cúng dường Tam Bảo hay làm các Phật sự khác.

Danh Tướng

● Mọi sự vật đều có danh tướng. Danh là cái có thể nghe. Tướng là cái có thể thấy. Mọi sự vật, thực ra chỉ có tướng, có danh nhưng không có thực thể, là vô ngã, hư vọng.

Bát Quan Trai

● Người Phật tử tu tại gia, thường giữ năm giới (không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu). Nếu có điều kiện, giữ thêm ba giới nữa là không nằm giường cao, nệm rộng, không ướp hoa, xoa phấn, và không ăn trái giờ. Giữ được như vậy gọi là giữ phép bát quan trai.

Bạch Nghiệp

● Nghiệp trong trắng. Đối với Hắc nghiệp: nghiệp tối đen mà kêu, thì kêu chung thiện nghiệp là Bạch nghiệp. Thiện là cái pháp trong trắng, lại là nghĩa nhơn quả trong trắng không dơ bụi vậy.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ngũ Tướng Suy

● Ngũ tướng suy là năm tướng suy của chư thiên, nó hiện ra khi các Ngài hưởng hết phước nơi cõi trời và chuẩn bị đi đầu thai. Trong Niết Bàn Kinh quyển 19 có chép rằng : đức Đế Thích khi sắp mạng chung, thấy có năm tướng suy hiện ra :

- Quần áo thường dơ

- Trên đầu tóc rối nhầu như cành hoa tàn úa

- Thân thể hôi hám và nhơ nhớp

- Dưới nách thường ra mồ hôi

- Không thích chỗ ngôi vị của mình nữa

Trong Địa Tạng Kinh phẩm 12 có chép rằng : Trong các thế giới vị lai, hiện tại có người cõi trời hưởng phước trời vừa hết, liền có năm tướng suy hiện ra, hoặc có người sa đọa vào nẻo ác lụy… những người cõi trời ấy đương lúc hiện tướng suy mà ngó thấy hình tượng Bồ Tát Địa Tạng hoặc nghe danh hiệu Ngài mà chiêm ngưỡng một lần, lễ bái một lần thì được tăng thêm phước trời, hưởng khoái lạc lớn và mãi mãi chẳng sa vào nẻo ác.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Tổ

● Những vị tu hành đạo Phật, đạo cao đức trọng, học Phật uyên bác, thường cầm đầu các môn phái Phật học lớn. Vd, Thiền sư Trung Hoa có sáu vị Tổ lớn, theo thứ tự thầy trò kế tiếp nhau là:

1. Bồ Đề Đạt Ma, người Ấn Độ, đến Trung Hoa vào thế kỷ thứ VI TL, là sơ Tổ của Thiền tông Trung Hoa.

2. Huệ Khả.

3. Tăng Xán

4. Đạo Tín

5. Hoằng Nhẫn

6. Huệ Năng (Từ Tổ thứ hai trở đi đều là người Trung Hoa) sở dĩ, khi nói tới Thiền tôn Trung Hoa, người ta thường chỉ kể 6 Tổ là vì đó là những bậc danh tiếng nhất và có truyền y bát cho nhau, cho đến Tổ Huệ Năng, thì không truyền y bát nữa mà chỉ truyền pháp mà thôi. Ở Việt Nam, Thiền phái Trúc Lâm cũng có ba vị Tổ nổi danh:

1. Trần Nhân Tông (Pháp danh là Giác Hoàng Điều Ngự)

2. Pháp Loa

3. Huyền Quang.

Hoằng Nhẫn

● Tên vị Tổ thứ năm của Thiền tông Trung Hoa. Học trò Thiền sư Đạo Tín, là Tổ thứ tư, và là thầy truyền y bát cho Huệ Năng là Tổ thứ sáu. Sau khi truyền y bát cho Huệ Năng vào năm 661 đời vua Đường Cao Tôn thì ba năm sau, năm 663 Thiền sư Hoằng Nhẫn tịch.

Bạt Đạt La Kiếp

● S. Bhadrakalpa. Hiền kiếp: tức kiếp sống hiện tại của thế giới vũ trụ. Gọi là gọi là Hiền kiếp vì trong kiếp này có nhiều bậc Hiền Thánh xuất hiện.

Thập Chủng Thiện Xảo Trí

● Thập chủng thiện xảo trí là mười món trí thiện xảo (khéo léo)

1. Liễu đạt Phật pháp thậm thâm thiện xảo trí: Trí thiện xảo hiểu biết rất sâu xa về pháp của Phật.

2. Xuất sanh quản đại Phật pháp thiện xảo trí: Trí thiện xảo xuất sanh Phật pháp quảng đại.

3. Tuyên thuyết chủng chủng Phật pháp thiện xảo trí: Trí thiện xảo tuyên thiết các pháp Phật

4. Chứng nhập bình đẳng Phật pháp thiện xảo trí: Trí thiện xảo chứng nhập các pháp của Phật là bình đẳng.

5. Minh liễu sai biệt Phật pháp thiện xảo trí: Trí thiện xảo rõ biết chỗ khác nhau của các pháp Phật.

6. Giải ngộ vô sai biệt pháp Phật thiện xảo trí: Trí thiện xảo tỏ ngộ chỗ không khác nhau của các pháp Phật.

7. Thâm nhập trung nghiêm Phật pháp thiện xảo trí: Trí thiện xảo vào sâu tới Phật pháp trung nguyên.

8. Nhứt phương tiện nhập Phật pháp thiện xảo trí: Trí thiện xảo dùng một phương tiện vào trong Phật pháp.

9. Vô lượng phương tiện nhập Phật pháp thiện xảo trí: Trí thiện xảo dùng vô lượng phương tiện vào trong Phật pháp.

10. Vô biên Phật pháp sai biệt thiện xảo trí: Trí thiện xảo biết rõ chỗ khác nhau giữa vô lượng vô biên Phật pháp. Mười món trí trên đây là trí của Chư Phật và Chư Bồ Tát.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Chúng Hội

● Hội nghị chúng tăng. Thường gọi là hội chúng.

Hai Thể Của Kinh Phật

● H. Nhị kinh thể. Thể ở đây có nghĩa là bộ phận cấu thành, hay nhân tố.

1. Văn của Kinh

2. Nghĩa của Kinh.

Ỷ Lan

● Vợ vua Lý Thánh Tông, mẹ sinh ra Lý Nhân Tông. Khi vua Lý Thánh Tông thân chinh đi đánh Chiêm Thành, Ỷ Lan phu nhân ở nhà, thay vua trị nước rất giỏi, nhân dân rất mến phục, tôn xưng bà là Quan Âm nữ (Phật Bà Quan Âm) (Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư). Năm 1096 phu nhân bày cỗ chay ở chùa Khai Quốc (hiện gọi là chùa Trấn Quốc), cúng dường các vị sư, và cùng các vị sư bàn về lịch sử truyền bá đạo Phật vào Việt Nam. Nội dung cuộc đàm luận này được ghi lại trong cuốn “Thiền Uyển Tập Anh ngữ lục” đời Trần.

Hằng Hà Sa

● Cát sông Hằng, ví dụ này hay được Phật Tích Ca dùng để nói một số lượng nhiều không kể xiết.

“Và thêm đức Phật Di Đà,

Uy thần nước hiện hà sa không lường”.

(Toàn Nhật Thiền sư – Tam Giáo Nguyên Lưu)

“Âm công chồng chất, dương báo rõ ràng, con con cháu cháu công đức như cát sông Hằng, kiếp kiếp đời đời, phúc lộc dành cho dòng dõi.”

(Văn bia chùa Trấn Quốc –Tuyển tập văn bia Hà Nội, cuốn 1, tr. 34).

Tam Tư

● Tam tư là ba mối suy nghĩ :

1. Thẩm tự tư : Hễ cái thân muốn làm việc chi, cái miệng muốn nói việc gì, thì trước đó phải suy nghĩ, suy xét, lo liệu.

2. Quyết định tư : Khi suy xét lo liệu rồi, liền có cái tư tưởng, chắc quyết phải làm, phải nói.

3. Phát động thắng tư : Đó có cái tư tưởng chắc quyết rồi, khi phát động việc làm, hoặc lời nói, và suy nghĩ vì sao việc mình làm, mình nói. Tức vừa làm vừa suy nghĩ, vừa nói vừa suy nghĩ. Trong Tam tư nói trên, hai tư đầu là ý nghiệp, tư thứ ba là thân nghiệp, ngữ nghiệp.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Đỗ Pháp Thuận

● Thiền sư Việt Nam đời Tiền Lê. Xuất gia từ nhỏ, thụ giới với sư Phù Trì, chùa Long Thọ. Vua Lê Đại Hành rất quý trọng sư, không gọi tên, chỉ gọi là Đỗ Pháp sư.

Ác Vô Ác

● Một loại tà kiến, cho rằng làm ác cũng không đem lại ác báo.

Phạm Đàn

● P. Brahmadanda. Hình thức kỷ luật biệt lập Tỷ kheo phạm tội khỏi Tăng chúng trong một thời gian. Trong thời gian đó, không có ai trong Tăng chúng nói chuyện hay tiếp xúc với Tỷ kheo phạm tội. Channa, nguyên là giám mã của Phật, khi Phật Thích Ca còn là Thái Tử Tất Đạt Đa, đã từng bị kỷ luật này vì tội ngạo mạn đối với Tăng chúng. Nhưng sau đó, ông đã thật thà ăn năn hối lỗi, cho nên không bao lâu sau đã chứng quả A la hán.

Đàm Thiên

● Tên vị sư Trung Hoa đời nhà Tùy mà cuộc đàm thoại với vua Tùy Văn Đế cung cấp cho chúng ta một sử liệu đáng tin cậy về lai lịch Phật giáo du nhập vào Giao Châu (Việt Nam). Cuộc đàm thoại được Thiền sư Việt Nam Thông Biện đời nhà Lý nhắc lại để chứng minh Phật giáo đã sớm từ Ấn Độ trực tiếp truyền vào đất Giao Châu ngay trước khi đến Trung Hoa. Cuốn “Thiền Uyển Tập Anh Ngữ Lục” (Một [tr.213] cuốn sách biên soạn vào đời nhà Trần) ghi lời của Pháp sư Đàm Thiên nói với vua Cao Tổ nhà Tùy như sau: “Giao Châu có đường thẳng thông với Thiên Trúc. Khi Phật pháp mới tới Giang Đông chưa đầy đủ thì ở thủ đô Luy Lâu của Giao Châu đã có tới 20 ngôi bảo sát (chùa) độ được hơn 500 vị tăng và dịch được 15 cuốn kinh rồi… như vậy là Phật giáo truyền đến Giao Châu trước khi truyền đến Giang Đông vậy.”

Khâu Đà La

● S. Kaudinya. Tên vị cao tăng Ấn Độ, đến Giao Châu vào thời Sĩ Nhiếp đầu Công nguyên, và lưu lại thành Luy Lâu. Theo truyền thuyết, có người con gái tên A Man, con gái Tu Định, bị sư phạm mà có thai, sinh ra một đứa con gái. Sư đem dấu trong một cây to giữa núi sâu, sau bị gió mưa lớn, cây trốc gốc, trôi đến bến thành Luy Lâu. Người ta vớt lên, đẽo thành bốn pho tượng, đặt tên là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện, để tại chùa Thiền Định (nay là chùa Diên Ứng) để thờ, mỗi khi cầu mưa đều có linh ứng. Sử đời Lê chép, vua Lê Nhân Tôn vào năm Thái Hòa thứ sáu (1448) sai Lê Thái Úy đến Cổ Châu rước tượng Pháp Vân về chùa Báo Thiên tại kinh thành để cầu mưa.

Tạng Thức

● Tâm thức thứ tám (H. Đệ bát thức). là nơi chứa chấp, tàng trữ tất cả các thức khác, chứa chấp, tàng trữ những hạt giống (H. Chủng tử) sinh ra tất cả các pháp, muôn sự muôn vật, hữu hình hay vô hình. Những tên gọi khác của tạng thức là A lại gia thức, hay Như lai tạng thức. Trong các tông thì Duy Thức tông giải thích về Tạng thức chi tiết và cụ thể hơn cả (x. A lại da thức).

Thất Viên Mãn

● Thất viên mãn là bảy uy đức tròn đầy của pháp thân Phật nên còn gọi là thất chủng uy đức, thất chủng uy đức bao gồm:

- Cụ thường trụ viên mãn: Là thân Như Lai do tròn đầy công đức thường trụ mà có

- Cụ thanh tịnh viên mãn: Là thân Như Lai đã tự hằng lìa phiền não, tập khí uế nhiễm mà có công đức được thanh tịnh tròn đầy.

- Vô công dụng viên mãn: Là thân Như Lai do đối với tất cả Phật làm tròn đủ công đức của vô công dụng hạnh mà có

- Năng khí hữu tình đại pháp lạc viên mãn: Là pháp thân tự trụ nơi cõi Phật thanh tịnh, chẳng riêng mình thọ dụng đại pháp lạc, lại còn bố thí cho tất cả chúng hữu tình được đại pháp lạc, công đức tự tại tròn đầy

- Biến hành vô y chỉ viên mãn: Pháp thân Như Lai đã lìa bỏ tất cả cấu nhiễm, nên dù đi khắp thế gian các cấu nhiễm cũng không có chỗ nương gá, trái lại còn chuyển thành thanh tịnh vô ngại

- Bình đẳng lợi tha sanh viên mãn: Là pháp thân Phật có được, do lấy tâm hạnh thường bình đẳng làm lợi lạc viên mãn cho các loài chúng sanh

- Tự tâm viên mãn: Là pháp thân của Phật có được do quán biết tất cả các pháp đại tâm chơn như (cũng là tâm Phật, tâm này có công đức tròn đầy tự tại vô ngại) lời giải thích trên có thể hiểu theo hai nghĩa: Pháp Thân Như Lai do tròn đầy công đức mà có nghĩa tích cực khuyến tu, vì chúng sanh nào cũng có tánh Phật Công đức viên mãn của Pháp thân Như Lai là nghĩa tạm diễn tả về pháp thân Như Lai

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Hạnh

● 1. Nết hạnh: Nếp sống quen thuộc của một người nhất định. Vd, như nói khổ hạnh, nếp sống quen khắc khổ.

2. Đại hạnh: nếp sống lớn lao, vĩ đại. Bồ Tát Phổ Hiền được tôn xưng là Đại hạnh Phổ Hiền (Bồ Tát Phổ Hiền có hạnh nguyện lớn).

3. Đức hạnh: nếp sống đạo đức.

● Hạnh Giáo: Dạy dỗ bằng giới hạnh, làm khuôn phép đạo đức cho học trò. Còn hóa hành là đem kinh luận diễn giảng cho học trò hiểu đạo lý.

● Hạnh Nguyện: Hạnh tu và lời nguyện.

Nhất Cú Tri Giáo

● 一 句 知 教; tk. 16-17 Thiền sư Trung Quốc thuộc tông Tào Ðộng pháp hệ thứ 35. Sư đắc pháp nơi Thiền sư Tịnh Chu ở An Kiết. Một trong những đệ tử đắc pháp của Sư là Thiền sư Thông Giác, người Việt Nam. Với Thông Giác, Thiền Tào Ðộng được truyền sang miền Bắc Việt Nam lần đầu tiên. Trong thời du phương, Sư có dịp yết kiến Thiền sư Tịnh Chu và đắc pháp nơi đây. Sau, Sư từ biệt thầy về núi Phụng Hoàng, Hồ Châu giáo hóa. Nơi đây, Sư khai đường dạy chúng. Học giả bốn phương qui tụ về đây rất đông. Sắp tịch, Sư truyền pháp cho đệ tử Thông Giác và bài kệ:

春色色草茸茸

萬宇枝條開切切。一莖楊發產重重

水浸月圓澄海底。山頭日出露巖峰

Xuân sắc sắc, thảo nhung nhung

Vạn vũ chi điều khai thiết thiết

Nhất hành dương phát sản trùng trùng

Thủy tẩm nguyệt viên trừng hải để

Sơn đầu nhật xuất lộ nham phong.

\*Xuân sặc sỡ, cỏ như nhung

Khắp chốn ngàn cây bông trổ gấp

Một cành dương liễu nẩy trùng trùng

Trăng chìm đáy biển nước sóng lặng

Ðỉnh núi nhật lên bày chót cao.

Nói kệ xong, Sư từ giã chúng ngồi yên mà hóa.

Bách Nạp Y

● Cg : Tệ nạp y, Đàn nạp y, Bá nạp y. Y của chư tăng, y này được nối kết bằng nhiều mảnh vải vụn, cũ rách. lại có nhiều màu sắc. Tăng lữ do đắp mặt nạp y nên cũng gọi là Nạp tăng, Lão nạp, Bố nạp, Dã nạp, chuyết nạp v.v.... Theo Thích Thị Yếu Lãm, thượng, nạp y vốn có 5 loại:

1. Hữu thí chủ y,

2. Vô thí chủ y,

3. Vãng hoàn y (y được may từ vải quấn người chết),

4. tử nhân y,

5. Phấn tảo y (S: Pamsa-kula).

Y phấn tảo chỉ cho những mảnh vụn từ y rách bị vất bỏ. Có thể chia làm: Đạo lộ khí y (vải vất bỏ ngoài đường), Phấn tảo xứ y (y bị quăng vào bãi rác), Hà biên khí y (vải bỏ bên bờ sông), Nghị xuyên phá y (vải bỉ tùng kiến cắn), Phá toái y (vải rách nát).

Về nguyên ngữ Phạn văn của nạp y, trong kinh Thập Nhị Dầu Dà, Luật Thập Tụng 39, Huệ Lâm Am Nghĩa 11, đều cho nạp y là tên khác của y phấn tảo. Theo phẩm Khuyến Trì trong kinh Pháp Hoa 4, nạp y, tiếng Phạn gọi là Kantha. Chương Ca-hi-na y trong luật Tứ Phần 43 , luật Ma-Ha Tăng- Kì 8; phẩm Đầu Đà trong luận Giải Thoát Dạo 2; điều Dầu Dà Nghĩa Lưỡng Môn Phân Biệt trong Dại Thừa Nghĩa Chương 15, đều cho nạp y khác với phấn tảo y. Tuy nhiên, nạp y và phấn tảo đều chỉ y của chư tăng. Khi nói về vật liệu để may y thì gọi là Phấn tảo y, còn khi nói về cách may thì gọi là Nạp y. Theo: Luật Thập Tụng 4, 36, 37; Kiền Dộ Y, Luật Tứ Phần 41; Tứ Phần Luật San Phồn Bổ Khuyết Hành Sự Sao, hạ, phần 1; Dại Tống Tăng Sử Lược, thượng; Tổ Đình Sự Uyển 3.

Từ điển Phật học Huệ Quang

Tứ Bộc Lưu

● Tứ bộc lưu là bốn dòng thác bạo tợn cũng gọi là Tứ bạo thủy, Tứ lưu. Tiếng tỷ dụ để gọi bốn thứ phiền não có thể làm cho chúng sanh trôi dạt, chìm đắm trong các cảnh luân hồi.

1. Dục bộc lưu : Nghĩa là lòng tham dục dòng thác bạo tợn đối với chúng sanh.

2. Hữu bộc lưu : Nghĩa là lòng chấp có là dòng thác bạo tợn của chúng sanh.

3. Kiến bộc lưu : Ý kiến lầm lạc, sự thấy sai lầm là dòng thác bạo tợn đối với chúng sanh.

4. Vô minh bộc lưu : Nghĩa là tâm si mê, ngu tối là dòng thác bạo tợn đối với chúng sanh. Niết Bàn Kinh có dạy : “Ly Tứ bạo thủy cố danh vi châu” (lìa khỏi bốn dòng nước bạo tợn, đó là cõi đất liền vậy).

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Phạm Võng Giới Bổn

● Phần nói về giới luật là đoạn sau cùng của cuốn Kinh Phạm Võng. Cg, Bồ Tát giới Kinh. Kinh tạng Pali cũng có Kinh Phạm Võng (Trường Bộ Kinh I), nhưng không nói về giới luật mà nói về hơn 60 tà kiến chấp ngã của ngoại đạo.

Hương Nghiêm

● Tên vị A-la-hán được nói tới trong Kinh Lăng Nghiêm, nhờ quan sát hương trầm mà ngộ đạo. Vị A-la-hán này, khi xuất gia mới 19 tuổi. Được Phật Thích Ca dạy cho phép quán mọi mùi hương là như huyễn không thật, nhờ đó mà được giác ngộ, được Phật đặt tên là Hương Nghiêm đồng tử.

Tam Thiện Đạo

● Tam thiện đạo là ba con đường lành, đối với ba nẽo dữ là Tam ác đạo.

1. Thiên đạo : Là cõi Trời, tức là các tầng trời trong Tam giới. Người được sanh lên cõi trời này, do tạo 10 nghiệp lành bậc thượng

2. Nhơn đạo : Là cõi người, tức làm loài người ở cõi Ta Bà này, do tạo 10 nghiệp lành bậc trung mà chiêu cảm quả báo sanh làm người.

3. A Tu La Đạo : Là cõi Thần, tức sanh làm thần A Tu La, do tạo 10 nghiệp lành bậc hạ mà cảm quả báo sanh làm thần A Tu La. Chúng sanh trong ba cảnh giới này có thể thọ nhận giới pháp tu hành thiện đạo thủ hưởng Bồ Đề nên gọi là Tam Thiện đạo, lại nữa do làm việc phước đức nên chiêu cảm quả báo tốt sanh ra nơi ba đường lành nên gọi là Tam ác đạo Tam thiện đạo hợp với Tam ác đạo thành Lục đạo hay Lục thú.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Khai Quốc

● Tên cũ chùa Trấn Quốc, gần Hồ Tây, phường Yên Phụ. Sử chép chùa này do vua Nam Đế triều Tiền Lý dựng lên trên nền cũ của chùa An Trì. Nhiều danh tăng Việt Nam đã từng trụ trì tại đây, như Vân [tr.329] Phong (Triều Ngô Quyền); Khuông Việt (Đinh và Tiền Lê), Thảo Đường, Thông Biện (đời Lý). Đời Hậu Lê đổi tên là chùa Trấn Quốc.

Ô Nhiễm

● 污 染; S: āśrava, āsrava; P: āsava; Nguyên nghĩa là Lậu, nghĩa là rỉ chảy, tiết lậu ra ngoài, cũng có thể hiểu là Phiền não; có ba thứ ô nhiễm làm gốc của mọi khổ đau và nguyên nhân của Luân hồi:

1. Ô nhiễm qua dục Ái ( 欲 漏; Dục lậu; s: kāmāśrava; p: kāmāsava); 2. Ô nhiễm qua sự tồn tại ( 有 漏; Hữu lậu; s:bhavāśrava; p: bhavāsava);

3. Ô nhiễm của Vô minh ( 無 明 漏; Vô minh lậu; s: avidyāśrava; p: avijjāsava). Giải thoát ba ô nhiễm này ( 漏 盡; lậu tận) đồng nghĩa với việc đắc quả A-la-hán (s: arhat). Quan điểm về ô nhiễm này là quan điểm cuối cùng trong mọi suy luận từ trước đến nay về nguyên nhân của sự dính mắc trong vòng sinh tử. Quan điểm này bao gồm ba dạng của Ái (s: tṛṣṇā; p: taṇhā) và vô minh, là nguồn gốc của Khổ như trong Mười hai nhân duyên chỉ rõ.

Ác Duyên

● Mọi điều kiện dẫn người ta phạm tội ác.

Thập Hồi Hướng

● Bồ Tát đem công đức tu hạnh của mình mà xoay hướng về mục tiêu quả vị Phật hoặc cho chúng sanh.

1. Cứu hộ nhất thiết chúng sanh ly chúng sanh tướng hồi hướng: hồi hướng cứu độ chúng sanh, trong khi ấy lìa khỏi tướng chúng sanh.

2. Bất hoại hồi hướng: tâm hồi hướng không hư hoại

3. Đẳng nhứt thiết chư Phật hồi hướng: tâm hồi hướng bằng tất cả chư Phật

4. Chí nhứt thiết xứ hồi hướng: hồi hướng đến hết thảy mọi nơi.

5. Vô tận công đức tăng hồi hướng: hồi hướng cho công đức thêm vô tận.

6. Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng: hồi hướng tùy thuận tâm lành bình đẳng.

7. Tùy thuận bình đẳng quán nhứt thiết chúng sanh hồi hướng: hồi hướng tùy thuận quán chúng sanh như nhau.

8. Chơn như tướng hồi hướng: hồi hướng tướng chơn như

9. Vô phước giải thoát hồi hướng: hồi hướng giải thoát không bị ràng buộc không vướng mắc.

10. Pháp giới vô lượng hồi hướng: hồi hướng nhập vào cõi pháp giới vô lượng.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Vô Lượng

● S. Apramana, amita; A. Unlimited, unmeasurable. Vô số lượng, không đếm được.

● Nghĩa Ý nghĩa nhiều vô lượng. Một khái niệm thường được dùng để đề cao các Kinh Đại thừa.

Vô Lượng Quang Phật

● Một danh hiệu của Phật A Di Đà. Theo đạo Phật thì thân hình của Phật A Di Đà tỏa ánh sáng vô lượng, chiếu sáng khắp mười phương thế giới.

Vô Lượng Quang Thiên

● Cõi Trời có ánh sáng chiếu vô lượng, cõi Trời thứ 5 của các cõi Trời Phạm Thiên, thuộc Sắc giới.

Vô Lượng Thọ Kinh

● Tên Kinh. Một trong ba bộ kinh chính của Tông Tịnh độ. Hai bộ kinh khác là Kinh A Di Đà và Kinh Quán Vô lượng thọ. Bộ Kinh Vô lượng thọ kể lại sự tích Phật A Di Đà từ ngày còn là Bồ Tát, phát ra 48 lời thệ nguyện lớn, cho đến ngày thành Phật.

Vô Lượng Thọ Phật

● Một danh hiệu của Phật A Di Đà, chỉ rõ thọ mạng của Phật A Di Đà là vô lượng.

Vô Lượng Tâm:

● Có bốn tâm vô lượng là từ, bi, hỷ, xả. Tu tập bốn vô lượng tâm sẽ được tái sinh lên các cõi Trời Phạm thiên, thuộc Sắc giới.

Vô Lượng Thanh Tịnh Phật

● Đức Phật thanh tịnh vô lượng. Một danh hiệu của Phật A Di Đà.

Vô Lượng Tịnh Thiên

● S. Apramanasubha: Cõi Trời thanh tịnh vô hạn. Là cõi Trời thứ hai trong các cõi Trời Sắc giới, ứng với cấp nhị thiền.

Vô Lượng Tuệ

● Trí tuệ vô lượng của Phật.

Vô Lượng Ý

● Ý chí vô lượng. Đng. Vô lượng nghĩa.

Thanh Tịnh Thức

● S. Amalavijnana. Tâm thức thanh tịnh hoàn toàn. Đó là Thức thứ tám, sau khi đã gột sạch mọi chủng tử và hiện hành bất thiện, nhiễm ô, và chuyển thành đại viên kính trí, là trí tuệ, ví như đài gương lớn, soi bóng tất cả mọi sự vật, chiếu sáng khắp cả. (x. Yêm ma la thức)

Bổn Nguyện

● Điều thệ nguyện cội rễ. Tâm lượng của Bồ Tát quảng đại, thệ nguyện cũng vô lượng. Chỉ về cái nguyện lực vốn sẵn có ấy, cho nên kêu là Bổn nguyện như 48 nguyện của đức A Di Đà Phật, 12 nguyện của đức Dược Sư Như Lai vậy.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Yêm Bà La Nữ

● S. Ambapali. Kỹ nử nổi danh tài sắc ở thành Vaisali, hồi Phật còn tại thế. Trên đường đi Kusinagara, Phật đã dừng chân ở vườn xoài của Ambapali, tại Vaisali. Phật và Tăng chúng nhận lời dự trai do Ambapali thết, sau đó Ambapali cúng dường vườn xoài đó cho Phật và Tăng chúng. Sau này, Ambapali xuất gia làm ni và chứng quả A La Hán.

Vô Duyên

● Không có duyên lành với Phật, Pháp, Tăng, cho nên dù có được gặp Phật, Pháp, Tăng cũng không tin, không học, không tu. Dân gian thường nói “con người vô duyên” đó là người vụng về không gây được thiện cảm. Không duyên vào cảnh, hay bất cứ một đối tượng nào.

Vô Duyên Tam Muội

● Phép tu thiền, giữ tâm bất động, không để duyên vào bất cứ một đối tượng nào. Khi người tu thiền, sau khi chứng sơ thiền, lại tiến thêm bước nữa, dứt bỏ tầm và tứ, thì vào cấp thiền thứ hai, có thể nói là chứng đắc vô duyên tam muội. Bởi vì tầm và tứ chính là tâm duyên đối tượng. Bỏ tầm và tứ, tức là bỏ cái tâm duyên đối tượng. X. tầm, tứ.

Vô Duyên Thừa

● Pháp môn quán mọi sự vật, hiện tượng ngoại cảnh đều là hư giả, không phải là đối tượng phan duyên của tâm. Phép tâm này gọi là vô duyên quán hay vô duyên thừa.

Bái Sám

● Bái lễ và sám hối. Khi sám hối, có tụng kinh lễ Phật, niệm danh hiệu Phật.

Bốn Núi

● Ví với sinh, già, bệnh, chết. Trong sách Khóa Hư Lục của vua Trần Nhân Tông có bài kệ bốn núi, vịnh bốn cảnh sinh, già, bệnh, chết của con người.

Hoàng Giáo

● Giáo phái mặc áo vàng ở Tây Tạng. Giáo phái này do cao Tăng Tây Tạng Tsong Khapa sáng lập ra vào thế kỷ thứ 15 TL. Ở Tây Tạng, nhằm phân biệt với tà giáo vốn có ở trong nước, gọi là Hồng giáo đều mặc áo màu đỏ và hay chú trọng tà thuật, không giữ giới luật nghiêm túc. Hoàng giáo đại diện cho đạo Phật chính thống ở Tây Tạng cũng như ở Mông Cổ.

Bi Tế Hội

● Hội chẩn tế quỷ đói.

Cửu Hữu

● Chín cõi có, các chỗ ở trong tam giới của các giống hữu tình. Cũng kêu: Cửu môn, cửa hữu tình cư cửu địa.

- Người, tiên và các loại ở trong cõi Dục giới.

- Sơ thiền thiên.

- Nhị thiền thiên.

- Tam thiền thiên.

- Tứ thiền Thiên với Tịnh phạm địa.

- Không vô biên xứ.

- Thức vô biên xứ.

- Vô sở hữu xứ.

- Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Chín cõi ấy, người mình gọi là Chín phương trời. Còn Mười phương Phật là chúng sanh trong lục đạo ( gồm luôn Chín phương trời) và Bốn bực Thánh: Thinh văn, Duyên giác, Bồ Tát, Phật. Cửu hữu tức là Tam hữu (Dục giơí, Sắc giới, Vô sắc giới) nhưng nói rộng ra.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Năm Trí

● S: pañcajñāna; Hán Việt: Ngũ trí ( 五 智 ); Năm loại trí được trình bày theo Mật giáo. Năm trí này miêu tả tất cả những khía cạnh của Tuyệt đối, của Chân như (S: tathatā) mà con người có thể thực hiện được khi đã chuyển hoá thân tâm. Thân tâm gọi cụ thể ở đây là năm nhóm, Ngũ uẩn với năm cấu uế, phiền não (S: pañcakleśa) phụ thuộc là tham dục (S: rāga), sân (S: dveṣa), si (S: moha, hoặc vô minh, S: avidyā), mạn (S: māna) và ganh ghét (S: īrṣyā). Năm trí bao gồm:

1. Pháp giới (thể tính) trí ( 法 界 [ 體 性 ] 智; dhamadhātu-jñāna): trí siêu việt của Pháp giới (dharmadhātu), trí tột cùng. Căn cơ của trí này là Sắc uẩn (rūpaskandha) cùng với Vô minh (avidyā), và thuộc về Thân (kāya) trong ba động cơ tạo nghiệp là Thân, khẩu, ý (citta-vāk-kāya). Trong Man-đa-la thì Pháp giới trí thuộc về Ðại Nhật Phật (vairocana), nằm ở trung tâm.

2. Ðại viên kính trí ( 大 圓 鏡 智; ādarśa-jñāna): trí như một tấm gương lớn, trí giúp người nhìn vạn vật với một tâm thức Vô ngã (anātman), không muốn chiếm đoạt, phân biệt đúng sai, chấp nhận vạn vật với mỗi sắc thể riêng của nó. Trí này được ví như một tấm gương vì một hạt bụi nó cũng không bỏ qua nhưng nếu hạt bụi này bay đi, gương không lưu lại dấu vết gì. Nguồn gốc của trí này là Thức uẩn (vijñānaskan-dha) cùng với tâm trạng Sân hận (dveṣa), thuộc về ý (citta) trong ba cửa tạo nghiệp. Trong Man-đa-la thì trí này thuộc về Phật Bất Ðộng (akṣobhya), nằm ở phương Ðông.

3. Bình đẳng tính trí ( 平 等 性 智; S: samatājñāna): trí giúp con người thấy rõ sự bình đẳng giữa mình và chúng sinh. Tinh thần từ bi (maitrī-karuṇā) của đạo Phật cũng xuất phát từ trí này chứ không phải xuất phát từ ý nghĩ “tội nghiệp, đáng thương” – cách nhìn của một người “trên cơ” nhìn xuống. Người Phật tử phát triển Bồ-đề tâm, phát triển lòng từ bi vì đã nhận ra chính mình trong tất cả hoàn cảnh, tất cả chúng sinh. Nguồn gốc của trí này là Thụ uẩn (vedanāskandha) cùng với tâm trạng Kiêu mạn (māna). Trong Man-đa-la thì trí này thuộc về Phật Bảo Sinh (rat-nasambhava), vị trí ở phương Nam.

4. Diệu quan sát trí ( 妙 觀 察 智; pratyavek ṣaṇa-jñāna): trí giúp người ta biến chuyển khả năng phân biệt, thị phi bằng trí thức bình thường thành trí tuệ siêu việt (Bát-nhã ), tuỳ cơ ứng biến, làm việc đúng thời điểm và địa điểm, không cần “dụng công”. Nguồn gốc của trí này là Tưởng uẩn (sa ṃ jñāskandha) cùng với tâm trạng Tham dục (rāga). Trong Man-đa-la thì trí này thuộc về Phật A-di-đà (amitābha), giáo chủ phương Tây.

5. Thành sở tác trí ( 成 所 作 智; kṛtyānuṣṭhāna-jñāna), cũng được gọi là Thành sự trí ( 成 事 智 ): trí giúp người hoàn thành tất cả mọi việc mà không tạo Nghi ệp (kar-ma), đó là hành động Vô vi , xuất phát từ một tâm đã chứng ngộ được Vô ngã của chính bản thân và các Pháp Hữu vi . Nguồn gốc của trí này là Hành uẩn (saṃ skāraskandha) cùng với tâm trạng ganh ghét (Hán dịch là “tật” 嫉; S: īrṣyā). Trong Man-đa-la thì trí này thuộc về Phật Bất Không Thành Tựu (amoghasiddhi), giáo chủ phương Bắc. Cách trình bày như trên thuộc về truyền thống của Kim cương thừa (vajrayāna) Tây Tạng. Truyền thống Mật giáo tại Ấn Ðộ theo Bí mật tập hội tan-tra (guhyasamāja-tantra) thì có những điểm khác, cụ thể là: Bất Ðộng Như Lai trụ trì ở trung tâm Man-đa-la với những thuộc tính là Thức (vijñāna), Sân (dveṣa), Tâm (trong ba ải tạo nghiệp) và Pháp giới thể tính trí. Ðại Nhật Như Lai trụ trì ở hướng Ðông với thuộc tính Sắc (rūpa) trong ngũ uẩn, Vô minh (avidyā), Thân trong ba ải và Ðại viên kính trí. Trong Duy thức tông (vijñānavāda) hoặc Pháp tướng tông (Hiển giáo) người ta chỉ phân biệt bốn loại trí, không nhắc đến Pháp giới trí (xem thêm dưới Pháp tướng tông ).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Sa Bà

● S. Saha. Hán dịch nghĩa đại nhẫn, kham nhẫn. Cõi Sa Ba, nơi có người ở, sở dĩ gọi là đại nhẫn, kham nhẫn, vì có nhiều điều khổ sở, phiền muộn, đòi hỏi chúng sinh ở đó phải chịu đựng nhiều, phải nhẫn nhục lớn. Cõi Sa Bà là cõi được Phật Thích Ca giáo hóa. Phật Thích Ca là bổn sư, là giáo chủ, cho nên khi lễ Phật, thường xướng: “Nam mô đảnh lễ Sa Bà thế giới Bổn sư Thích Ca Mâu ni Phật.” Không được quan niệm thế giới Sa Bà chỉ là địa cầu, nơi con người ở. Địa cầu chỉ là một nơi rất nhỏ bé trong thế giới Sa Bà. Thế giới Sa Bà là cả một đại thiên thế giới mà đơn vị cơ sở là một thái dương hệ, trong đó Trái đất chỉ là một hành tinh nhỏ. Một thái dương hệ chỉ là một tiểu thế giới (thế giới nhỏ). Một nghìn tiểu thế giới tạo thành một tiểu thiên thế giới. Một nghìn tiểu thiên thế giới tạo thành một trung thiên thế giới. Và một nghìn trung thiên thế giới tạo thành một đại thiên thế giới. Cõi Sa Bà là một đại thiên thế giới. Khái niệm Sa Bà là một đại thiên thế giới chỉ được nói tới trong thời kỳ lịch sử Phật giáo bộ phái sau khi Phật nhập Niết Bàn khoảng 200 năm.

“Cũng nhờ uy phúc ơn trời,

Thịnh suy bĩ thái vãng lai Sa Bà.”

(Chân Nguyên)

Lục Chủng Thành Tựu

● Trong Kinh Pháp Hoa giảng giải, Ht Thích Thanh Từ giải thích lục chủng thành tựu như sau :

A. Thông thường ở mỗi bộ Kinh mở đầu, đều có lục chủng thành tựu, hay lục chủng chứng tín, là sáu điều chứng cứ của Ngài A Nan nêu ra để người khác nghe đủ lòng tin pháp thoại Ngài tụng là do Phật Thích Ca thuyết. Lục chủng chứng tín giống như biên bản của thư ký trong phiên họp ngày nay vậy.

B. Trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Lục Chủng thành tựu được trình bày như sau :

1. Văn thành tựu : “ Tôi nghe “ nghĩa là chỉ cho tôn giả A Nan người nghe thuật lại Kinh này, đó gọi là văn thành tựu.

2. Tín thành tựu : “ Như thế này “ chỉ pháp thoại mà Ngài A Nan nghe Phật thuyết, đó là Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

3. Thời thành tựu : “ Một thuở nọ “ là thời gian nói Kinh, xưa thời gian mỗi nơi mỗi khác, không thống nhất, nên chỉ nói một thuở nọ, chớ không nói ngày mấy, tháng mấy, lúc nào.

4. Chủ thành tựu : “ Đức Phật “ nghĩa là chỉ cho vị chủ tọa trong buổi thuyết pháp.

5. Xứ thành tựu : “ Núi Kỳ Xà Quật “ nơi thành vương xá là nơi Phật thuyết pháp ( thuyết Kinh Diệu Pháp Liên Hoa)

6. Chúng thành tựu :" Chúng đại Tỳ Kheo Tỳ Kheo Ni một muôn hai nghìn người là bậc A La Hán như A Nhã Kiều Trần như…hàng Tỳ Kheo hữu học và vô học có trên hai ngàn người… vua A Xà Thế cùng với quyến thuộc ….” Sáu điều trên đây là lục chủng chứng tín hay Lục chủng thành tựu, nghĩa là sáu điều làm bằng chứng làm cho chúng ta tin Kinh này không phải Ngài A Nan tự nói ra mà chính Ngài đã cùng nghe vơi thính chúng. Bấy giờ (lúc kết tập Kinh điển lần thứ nhất) Ngài mới thuật lại (hựu trùng tuyên)

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Phong Luân

● Theo địa lý học huyền thoại của Ấn Độ giáo thì nâng đỡ trái đất trong không gian có ba vòng tròn, gọi là ba bánh xe. Trên hết là bánh xe nước (thủy luân), thứ đến là bánh xe kim loại (kim luân) và cuối cùng là bánh xe gió (phong luân).

Ngũ Trược

● Trược hay trọc là nhơ bẩn. Năm cái nhơ bẩn:

1. Kiếp trược: S. Kalpa kasayah.

2. Kiến trược: drsti kasayah.

3. Phiền não trược: Klesa kasayah.

4. Chúng sinh trược: sattva kasayah.

5. Mạng trược: Asyuskasayah.

- Kiếp trược: sự ô uế của kiếp sống chúng sinh, làm nhiều điều ô uế, và chịu đựng nhiều điều ô uế.

- Kiến trược: sự ô uế của nhận thức sai lầm, do chấp cái thân năm uẩn này là ta cho nên làm nhiều điều ô uế và chịu đựng nhiều điều ô uế.

- Phiền não trược: sự ô uế của các phiền não, như thâm, sân, si v.v… bắt nguồn từ cái chấp ngã sai lầm.

- Chúng sinh trược: cả thân và tâm của chúng sinh đều không trong sạch, chứa nhóm phiền não mê lầm.

- Mạng trược: thọ mạng nhơ bẩn, dơ thân tâm chúng sinh chứa nhóm phiền não, làm nhiều tội ác cho nên thọ mạng cứ giảm dần, cho đến khi chỉ còn 10 tuổi. Khi ấy, chúng sinh sẽ biết tu tỉnh, bỏ ác làm lành một cách phổ biến và thọ mạng của con người sẽ tăng trở lại, cứ 100 năm trung bình sẽ tăng 1 tuổi, cho đến mức cao nhất, theo sách Phật là 84.000 tuổi.

● Ngũ trược là năm thứ dơ dáy ở cõi Ta Bà, Đức Thế Tôn thường gọi cõi Ta Bà là cõi ác lụy, tràn đầy năm thứ trược (Ta Bà ác ngũ trược ). Song Ngài vì nguyện lực, vì lòng từ bi, chẳng nệ cõi ác lụy, ác trược ấy, nên giáng thế mà giáo hóa chúng sanh. Nhứt là thuyết cho họ biết cõi Tịnh Độ của Phật A Di Đà đặng họ nguyện tu hành vãng sanh về đó.

1. Kiếp trược : Còn gọi là kỳ kiếp trược vào thời giảm kiếp, con người ta tuổi thọ giảm dần, đến khi tuổi thọ còn 10 tuổi thì hết cái giảm kiếp. Trong thời kỳ ấy, con người có đủ bồn thứ ố trược ( kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng trược )

2. Kiến trược : Sự thấy biết ô trược con người có cái thấy biết tà vạy,chấp quấy bỏ phải, theo tà bỏ chánh, điên đảo, thiên lệch.

3. Phiền não trược : Các mối mê dục phiền muộn ô trược con người trong tâm chứa đầy những tham lam, giận hờn, mê muội ngu si.

4. Chúng sanh trược : Chúng sanh ở cõi ô trược này bám chấp vào sanh mạng mình là thật có, nên hằng bị khổ não tai nạn, ít được an nhàn.

5. Mạng trược : Đời sống ô trược, bởi đời sống con người ta giảm dần, cho nên trong đời họ, họ phạm rất nhiều tội lỗi, họ lo tìm hưởng các điều thỏa thích về vật chất ô trược, chẳng lo tu hành, nên cuộc sống của họ tạo vô số ác nghiệp. Trong ngũ trược, kiếp trước chứa đầy đủ bốn trược sau, cho nên bốn trược sau có thể hợp thành kiếp trược.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Nhật Liên Tông

● Gốc chữ Nhật Bản Nichiren. Một tông phái Phật giáo lớn ở Nhật, được sáng lập vào thế kỷ thứ 13, do vị cao tăng pháp hiệu là Nhật Liên. Vì bộ kinh căn bản của tông này là Kinh Diệu Pháp Liên Hoa cho nên một tên gọi khác của tông Nhật Liên là tông Pháp Hoa. Cao tăng Nhật Liên sinh năm 1222 và qua đời năm 1283, hưởng thọ 61 tuổi.

Căn

● S. Indriya. Nghĩa đen là rễ cây. Tên khoa học là giác quan. Nghĩa bóng là phát sinh và tăng trưởng [tr.114] thêm. Con mắt, tai, v.v… sở dĩ được gọi là nhãn căn, nhĩ căn v.v…, là vì khi bắt gặp đối tượng là hình sắc, âm thanh thì có tác dụng phát sinh ra sự hay biết của mắt (nhãn thức), sự hay biết của tai (nhĩ thức)… và làm cho sự hay biết đó được tăng trưởng thêm, tỏ rõ hơn. Sách khoa học thường chỉ nói tới năm giác quan, tức là năm căn. Nhưng sách Phật lập thêm căn thứ sáu, gọi là ý căn là nơi nương tựa của ý thức (Ph. Conscient). Theo môn Duy Thức học, ý căn là thức thứ bảy (Ph. Septiéme conscience). Thức này cũng có tên là Mạt Na (x. Mạt Na). Sở dĩ người mê chấp có cái ta riêng biệt là vì có thức Mạt Na này. Vì căn có nghĩa là gốc, nên nó được dùng trong nhiều hợp từ Phật giáo như: Tín căn: Gốc tin. Lòng tin được gọi là căn, vì đó là gốc phát sinh ra điều thiện, điều lành. Người sẵn có đức tin lại có duyên lành nghe chánh pháp, lại càng thêm tin tưởng dốc lòng tu học, vun trồng điều lành. Năm căn: tức là năm giác quan, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Chính nhờ có năm giác quan này tiếp xúc với ngoại cảnh (sắc, thanh, hương v.v…) mà phát sinh ra sự thấy, sự nghe, ngửi, nếm và sự biết v.v… Nói năm căn còn có nghĩa là tin, cần (siêng năng), niệm (nhớ), định (tập trung tư tưởng), tuệ, như là năm cái gốc phát sinh ra điều thiện điều lành. Hạ căn, độn căn: chỉ những người vì không tạo ra nghiệp nhân tốt, cho nên hoặc không thích nghe chánh pháp, hoặc có nghe cũng không hiểu, không tin, hay là hiểu sai. Thượng căn, lợi căn: đối lập với những người hạ căn độn căn là những người thượng căn, lợi căn, tức là những người vun trồng nghiệp nhân tốt nên có trí sáng, thích nghe chánh pháp, hiểu biết đúng đắn, tin và làm theo chánh pháp.

Tông Đường

● (1547- 1610). Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế, sống vào cuối đời Minh, người Ôn Châu (nay là huyện Vĩnh Gia, tỉnh Chiết Giang), Thạnh Thúc, hiệu Nhàn Điền. Sau khi đến Nhật Bản, Sư được thừa tự Đại pháp của ngài Tiên Phủ Tông Thật. Năm 1603, Sư đứng ra trông coi chùa Đại Đức, trở thành trụ trì đời thứ 144 của chùa này. Sư có sáng lập Nhàn Điền hiên (phòng đọc sách Nhàn Điền) ở Bản sơn. Sư thị tịch năm 1610, thọ 64 tuổi. Theo : Tử Nham Phả Lược; Đại Đức Tự Thế Phả.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Khổ Hải

● Biển khổ. Đạo Phật ví đời người như biển khổ. “Khắp nhân thế là nơi khổ hải, Kiếp phù sinh nghĩ lại cũng như ai. [tr.338] Ai ơi! Vớt lấy kẻo hoài.” (Tản Đà) Sách Phật có câu: “Khổ hải mang mang, hồi đầu thị ngạn.” Nghĩa là biển khổ mênh mông, nhưng quay đầu thấy bến ngay. Ý tứ câu này là, theo đạo Phật, bản thân sự khổ cũng là giả tạo, là huyễn cho nên, chỉ cần dùng trí tuệ soi sáng là có thể trừ được khổ một cách dễ dàng, cũng như đưa ánh đèn vào nhà tối, thì bóng tối tự tiêu tan.

Khổ Ách

● Đau khổ như cái ách quàng vào cổ con người, trói buộc người.

Khổ Bổn

● Cg = khổ bản. Bổn là gốc. Gốc của mọi đau khổ là tham ái.

Huệ Đăng

● Cũng như người ta dùng đèn đốt kêu lên để trừ tối và soi sáng, nhà đạo đức dùng trí huệ mà trừ si ám, chiếu liễu sự lý, cho nên kêu là Huệ đăng Nhơn chỗ so sánh ấy, người ta cũng gọi sự thuyết pháp Kinh điển của Phật có công hiệu khai tâm chỉ đạo, là Huệ đăng Huệ đăng lại là tên một vị vua hồi đời quá khứ. Vua ưa bố thí, xả máu thịt mình mà cứu mạng cho người.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Hòa Thượng

● S. Upadhyaya. Tiếng gọi tôn xưng những vị tu sĩ Phật giáo, tuổi đời và tuổi đạo đều cao. Hòa thượng là vị đứng đầu trong ba sư chủ trì giới đàn, truyền giới cho các Phật tử thọ giới. Hai vị sư kia là Yết Ma và Giáo Thọ (x. hai từ Yết Ma và Giáo Thọ). Hòa thượng chủ trì Giới đà gọi là Hòa thượng đầu đường. Hòa thượng là vị giáo sư thân cận, có khả năng dạy ba môn học giới, định, tuệ cho học tăng. Ở Việt Nam, người ta dùng từ Hòa thượng để chỉ những tăng sĩ, cao tuổi đời và đạo, có uy tín trong Tăng chúng (thường là trên 40 tuổi đạo và 60 tuổi đời), và phải được Hội đồng Chứng minh của Giáo hội tiến phong trong các kỳ Đại hội của Giáo hội.

Liên

● S.Pundaruka. Hoa sen, đặc biệt là hoa sen trắng, biểu trưng cho đức hạnh trong sáng, không bợn chút nhơ bẩn của Phật, Bồ Tát, các bậc Thánh. Đài Đài sen. Theo Tịnh Độ Tông, người tu theo pháp môn niệm danh hiệu Phật A Di Đà, lúc chết sẽ được vãng sinh qua cõi Tây phương Cực Lạc, ở đấy sẽ sinh từ đài sen chứ không phải từ bụng mẹ như là ở cõi Sa Bà. “Tại gia tiệm giới tiệm tu, Tác phúc niệm Phật thương loài chúng sinh, Tây phương cũng được thượng trình, Di Đà tiếp dẫn hóa sinh liên đài”. (Chân Nguyên Thiền sư)

Liên Hà

● S. Nairanjana. Tên gọi tắt sông Ni liên thiền, gần đó Phật Thích Ca đã nhập định và thành đạo dưới gốc cây Bồ đề.

Bản Triều Lịch Đại Pháp Hoàng Ngoại Kỉ

● Truyện kí Phật giáo Nhật Bản, 1 quyển, do Nguyên Sách thuộc tông Tịnh Độ Nhật Bản soạn vào năm 1667. Nội dung chính là sự tích nhập đạo của 29 vị Thiên hoàng như: Thánh Vũ, Hiếu Nghiêm, Bình Thành, Thanh Hoà, Bạch Hà, Hậu Thuỷ Vĩ v.v... và danh sách những người xuất gia thuộc hoàng tộc, quí môn, nhà võ. Ngoài ra, sách còn kể sơ lược về sự tích Đức Phật cùng các nhân sĩ kính tin và hộ trì Phật pháp. Soạn giả còn so sánh hành trạng giống nhau giữa các nhà vua Nhật Bản và các Hoàng đế Trung Quốc trải qua nhiều triều đại. Từ đó mà suy đoán rằng các nhà vua hộ trì Phật pháp là do các vị Thánh Vương hoặc Hiền thần Trung Quốc thị hiện. Phần đầu của sách còn có mục lục, bài tựa, tiểu tự của chính soạn giả.

Từ điển Phật học Huệ Quang

Huệ Quang

● Tên gọi đầy đủ là Huệ Quang Kim Tháp, nơi cất giữ xá lợi của vua Trần Nhân Tông trên núi Yên Tử.

Huệ Thân

● Vị sư trụ trì chùa Hoa Yên, trên núi Yên Tử đã có công khắc in cuốn Thiền Tông Bản Hạnh của Thiền sư Chân Nguyên, dưới đời Gia Long, niên hiệu thứ tư (1805).

A Tăng Kỳ

● (S. Asankhya). Chỉ số nhiều không thể đếm được, không thể tưởng tượng được. Vì vậy, Hán dịch nghĩa là vô số, vô lượng. A Tăng kỳ kiếp là kiếp dài vô lượng. Một thế giới vũ trụ phải kinh qua bốn A Tăng kỳ kiếp mới chuyển được từ giai đoạn hình thành ban đầu cho tới khi tan biến trong hư không. Một vị Bồ Tát từ khi bắt đầu phát tâm Bồ Đề cho tới khi thành Phật phải trải qua một quá trình tu học rất lâu dài, bằng ba A Tăng kỳ kiếp.

Nhất Đại Sự Nhơn Duyên

● Nhất đại sự nhơn duyên nghĩa là một mục đích duy nhất. Đức Phật xuất hiện ở thế gian chỉ có một mục đích là khai bày hiển lộ tướng chân thật của nhân sanh. Đây gọi là nhất đại sự. Y cứ và thuyết của kinh Pháp Hoa phẩm Phương tiện. Phật vì chúng sanh khai, thị, ngộ, nhập Phật tri kiến nên xuất hiện ở thế gian. Trong Pháp Hoa Kinh luận của Thế Thân đã giải thích rõ nghĩa của luận thuyết này, đơn cử như: Phật xuất hiện ở thế gian do bốn duyên:

1. Như Lai đầy đủ nhất thiết trí, khéo rõ biết như thật thâm nghĩa các pháp, Ngài muốn đem sự thấy biết này khai thị cho chúng sanh, khiến tất cả chúng sanh đều rõ biết thâm nghĩa các pháp nên xuất hiện ở thế gian.

2.Pháp thân của hàng Nhị thừa và chư Phật vốn bình đẳng, không có sai biệt Đức Như Lai vì thị hiện nghĩa này, cho nên xuất hiện ở thế gian.

3. Hàng Nhị thừa không tỏ ngộ được chỗ cứu cánh chân thật của Phật thừa. Đức Như Lai vì muốn hàng Nhị thừa tỏ ngộ được đều này nên xuất hiện ở thế gian.

4. Vì khiến hàng Thanh văn mau chứng vào địa vị Bất thối được vô lượng trí tuệ nên Như Lai xuất hiện ở thế gian này.

Theo Phds của Ni sư Đức Trí

Trúc Lâm

● Vườn có nhiều trúc, tại thành Vương Xá xứ Magadha (Ma Kiệt Đà), được vua Bimbisara xứ ấy tặng Phật và Tăng chúng để làm tịnh xá. Phật đã trải qua nhiều mùa an cư và giảng nhiều bài thuyết pháp quan trọng tại tịnh xá Trúc Lâm. Đầu Đà Pháp hiệu của vua Trần Nhân Tông, sau khi xuất gia năm 1299 tại chùa Hoa Yên núi Yên Tử (x. Đầu đà). Tịnh Xá Tịnh xá dựng lên trong vườn Trúc Lâm gần thành Vương Xá, do Trưởng Giả Ca Lan cúng dường Phật và Tăng chúng.

Hai Loại Ngã Chấp

● Hai Loại Ngã Chấp

1. Câu sinh ngã chấp: Loại ngã chấp khi người sinh ra đã có rồi. Câu sanh là cùng sinh ra với người, với chúng sinh.

2. Phân biệt ngã chấp: Loại ngã chấp do tư duy sai lầm mà mắc phải.

Ái

● (S. Tanha). Thương yêu, ham thích. Là chi thức năm trong mười hai nhân duyên. Do có ái, tức là thương yêu, ham thích mà có thủ, tức là vơ lấy, nắm lấy làm của mình, và đó chính là nguồn gốc của hữu, tức là nghiệp, và sức mạnh của nghiệp lại sẽ lôi cuốn chúng sinh vào vòng sinh tử luân hồi, mãi mãi không thôi. Ái không phải là lòng từ bi. Phật và Bồ Tát thương yêu tất cả chúng sinh như con một, đó là lòng từ. Thông cảm sâu sắc với nỗi khổ của chúng sinh, đó là lòng bi. Còn ái là say đắm, đam mệ người và vật, rồi vơ lấy làm của mình, người yêu của mình, vật ham thích của mình. Còn lòng từ bi của Phật và Bồ Tát là hoàn toàn vị tha, vô ngã, mọi tư tưởng “của mình” đều xóa sạch.

Liên Đài

● Đài sen, tòa sen. Cái mặt hình tròn và bằng phẳng của hoa sen, Phật, Bồ tác đứng hay ngồi trên ấy. Cái tòa giống hình đài sen, tại điện thờ, trên ấy có cốt Phật, cốt Bồ Tát. Cũng viết: Liên hoa đài.

Diệu Môn

● Cửa pháp kỳ diệu. Vd, Các pháp môn tu hành của đạo Phật, có khả năng dắt dẫn chúng sinh đến cảnh giới Niết Bàn an lạc.

Đàm Vô Kiệt

● Cao tăng Trung Hoa đời Lưu Tống. Năm Vĩnh Sơ nguyên niên, đời Tống Vũ Đế, (420 TL). Ông cùng các bạn đồng tu là Tăng Mãnh, Tăng Lãng, tất cả 25 người lên đường đi Ấn Độ cầu pháp, theo con đường bộ xuyên Trung Á. Khi đến miền đông Ấn Độ, thì cả đoàn chỉ còn lại 5 người, trong đó có Đàm Vô Kiệt. Đoàn đáp thuyền từ Nam Ấn trở về Trung Quốc và cập bến ở cảng Quảng Châu.

Long Nữ

● S. Nakakanya. Nhân vật thần thoại. Con gái Long Vương, vua loài rồng. Kinh Pháp Hoa nói tới một Long nữ mới 8 tuổi, nhờ sự giáo hóa của Bồ Tát Văn Thù (Mansjuri) mà được thành Phật, dù còn nhỏ tuổi.

Dược Vương Bồ Tát

● Thời quá khứ xa xưa, có Phật danh hiệu là Lưu Ly quang chiếu Như Lai, tên kiếp gọi là Chánh an ổn, tên nước gọi là Huyền thắng phan (cờ phan thù thắng), trong chúng có Tỷ kheo tên là Nhật Tạng, vì hội chúng mà giảng Đại thừa giáo, làm cho mọi người đều hoan hỷ. Trong chúng có trưởng lão Tinh tú quang, được nghe thuyết [tr.190] Đại thừa nên rất đỗi vui mừng phát Bồ đề tâm đem nhiều dược phẩm, chúng dường Tỷ kheo Nhật Tạng và tăng chúng. Em của ông là Lôi Quang Minh, cũng theo anh phát tâm Bồ đề, đem nhiều dược phẩm cúng dường Nhật Tạng và tăng chúng. Hai vị đó về sau người anh trở thành Dược Sư vương Bồ Tát, người em trở thành Dược Sư thượng Bồ Tát.

Dược Vương Tạng

● Kho tàng thuốc, chỉ cho một loại thần chú. Người trì chú này được xem là một kho tàng thuốc, vì loại thần chú này có công năng chữa trị mọi loại bệnh.

Dược Vương Thụ

● Loại cây thuốc quý, đứng đầu trong hàng cây thuốc. Theo y học Phật giáo, dùng cây cỏ, thảo mộc trị bệnh, là loại thuốc thần diệu nhất, cho nên gọi bằng tên chung Dược vương thụ.

Vô Vi

● Pháp vô vi là pháp không sinh diệt, pháp thường hằng, không biến đổi, không do nhân duyên hòa hợp cấu tạo ra. Từ đối nghĩa là pháp hữu vi, là những pháp có sinh diệt, thường xuyên biến đổi, do nhân duyên hòa hợp mà thành. Pháp tướng tông phân biệt có 6 loại pháp vô vi:

1. hư không vô vi: Chân như, Pháp tính bản chất là không sinh diệt, không tăng giảm giống như hư không, cho nên lấy ví dụ đặt tên.

2. Trạch diệt vô vi: Trạch là lựa chọn. Diệt là diệt trừ. Nhờ dùng trí tuệ chân chính, lựa chọn diệt trừ mọi phiền não ô nhiễm mà Chân Như, Pháp tính hiển hiện được gọi là Trạch diệt vô vi.

3. Phi trạch diệt vô vi: Các pháp hữu vi tạp nhiễm tuy vẫn còn, chưa bị lựa chọn diệt trừ, nhưng vì tạm thời thiếu nhân duyên nên không sinh khởi, nhờ đó pháp vô vi hiển hiện nên gọi là phi trạch diệt vô vi.

4. Bất động diệt vô vi: cảnh giới của người tu hành đã thành tựu được cấp định đệ tứ thiền (cảnh giới thiền thứ 4). Đạt tới cảnh giới này, người tu hành không còn bị ảnh hưởng bởi ngoại cảnh (thậm chí dù hỏa tai, thủy tai hay đao binh tai cũng không làm gì được), và những tình cảm như mừng, vui, giận, ghét v.v…. Đó là cảnh giới Bất động diệt vô vi.

5. Thọ tưởng diệt vô vi: cảnh giới thiền định trong đó các tâm sở thọ và tưởng đều không còn hoạt động nữa.

6. Chân như vô vi: Pháp tính chân thật, không điên đảo, đó là Chân như, Niết Bàn….

“Tính vốn lầu lầu tri bất tri,

Đêm ngày bảo nhậm chữ vô vi.”

Chân Nguyên Thiền sư – Thiền tông bản hạnh

Lưu Li

● Ngọc lưu li. Một trong bốn của báu. Ba của kia là vàng, bạc, mã não. Kinh Phật thường mô tả các cõi Phật đầy rẫy bốn của báu nói trên.

Lưu Ly Vương

● Thái tử con vua Ba Tư Nặc (Pasenajit), xứ Kosala (Trung Ấn Độ). Sau khi chiếm được ngôi của vua cha, bèn dấy binh tàn sát dòng họ Phật Thích Ca, để trả một mối thù xưa.

Sa Di

● S. Sramanera. Người con trai mới xuất gia, đang ở thời kỳ tập sự, mới thọ 10 giới, chưa thọ đầy đủ 250 giới của Tỷ kheo. Nếu là con gái thì gọi là Sa Di ni. Trong các chùa Việt Nam, tùy địa phương, Sa di thường được gọi là sư chú, chú tiểu. Nếu lớn tuổi, thì được gọi là sư bác. Thông thường, người ta thường dùng từ chú tiểu, chú điệu để gọi những người ít tuổi mới xuất gia, chỉ thọ tam quy, ngũ giới và làm các công việc lặt vặt trong chùa, như quét dọn, đánh trống, thỉnh chuông, thắp hương nến, phục vụ các vị sư lớn tuổi. Còn danh từ “sư ông, sư cụ” thường để gọi những vị sư thiệt thọ, giữ đầy đủ 250 giới của Tỷ kheo. Hán dịch nghĩa Sa di là cầu tịch, nghĩa là cầu cho được sự yên tịnh, vắng lặng của Niết Bàn. Cg, Cần sách nam nghĩa là siêng năng tinh tấn, bỏ mọi điều ác, làm mọi điều thiện. Cg, hành từ nghĩa là thực hành lòng từ bi đối với chúng sinh. Giới 10 giới luật của Sa di. Ngoài năm giới của tại gia (không sát sinh, không lấy trộm, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu), Sa di còn giữ thêm các giới: 6. Không bôi xức dầu thơm nước hoa. 7. Không múa hát và xem hát. 8. Không nằm giường cao rộng, dành cho hai người. 9. Không tích lũy tiền bạc. 10. Không ăn ngoài giờ quy định. Ni Phụ nữ mới xuất gia, và giữ mười giới.

Tăng Kiếp (Hay Tăng Thượng Kiếp)

● Chỉ thời kỳ trong đó tuổi thọ trung bình của loài người cứ qua 100 năm lại tăng thêm một tuổi, như vậy, cho tới lúc loài người đạt 84.000 tuổi. Lúc đó, thân hình người cao lớn gấp bốn lần so với hiện tại với tuổi thọ trung bình khoảng 100 tuổi. 84.000 tuổi là tuổi thọ cao nhất loài người có thể đạt tới. Sau đó, chuyển sang thời kỳ gọi là giảm kiếp, cứ 100 năm lại giảm một tuổi cho đến lúc, tuổi thọ người chỉ có 10 năm mà thôi. Sau đó, lại chuyển sang một thời kỳ tăng kiếp khác.

Hộ Niệm

● Hộ: giúp đỡ, giữ gìn, che chở. Niệm: Tưởng nhớ. Chính là giúp đỡ và tưởng nhớ. Như Phật và Bồ Tát hộ niệm các kinh và các nhà tu hành chơn chánh Đối với người chưa tin Phật Pháp, thì đem giáo lý mà giảng cho họ phát khởi lòng tin, nhớ tới sự lành. Đối với người mới phát tâm, thì tùy tiện giáo hóa cho họ tinh tấn tu hành Đối với người tu lâu thì trợ giúp cho họ bước lên đường bất thối Đối với kẻ bịnh hoạn, thì cầu nguyện cho họ tránh khỏi sự đau đớn, tai ách Đối với kẻ lâm chung, thì cầu nguyện cho linh hồn họ minh mẫn, biết niệm nhớ Phật, Pháp đặng khỏi sa đọa vào các đạo Trong các kinh Phật thường có ghi rằng: Ai thường đọc tụng Tôn kinh, ắt được chư Phật, chư Bồ Tát, chư Tiên và Thần quỷ hộ niệm, giữ gìn, che chở cho đặng dễ bề tu học .Trong quyển A di Đà Kinh, đức Phật có phán với ông Xá lỵ Phất rằng: Như có thiện nam tử, thiện nữ nhơn nào nghe được kinh nầy mà thọ trì, và cũng nghe luôn danh hiệu chư Phật, thì các bực thiện nam tử, thiện nữ nhơn ấy đều được tất cả chư Phật hộ niệm, đều chẳng thối bước đối với quả Phật.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bát Nhã Tâm

● Một tên gọi khác của chân tâm. Tức là trí tuệ Bát Nhã vốn có trong mọi chúng sinh. Tu hành tức là xả bỏ vọng tâm trở về với chân tâm hay Bát Nhã tâm.

Diệu Đế

● Chân lý kỳ diệu. Cũng là tên một ngôi chùa cổ ở Huế (Việt Nam), dựng năm Thiệu Trị thứ 5 (1844).

“Diệu Đế chuông ngân hồi sớm tối,

Đông Ba chợ họp khách Đông Tây.”

Chợ Đông Ba, trên bờ sông Hương, phía tả ngạn, gần cầu Tràng Tiền

Du Già Luận

● Tên một bộ luận do Huyền Trang dịch từ tiếng Sanskrit [tr.170] sang tiếng Hán vào khoảng thế kỷ thứ VII. Tên gọi đầy đủ la Du già sư địa luận, tác giả là Luận sư người Ấn Độ tên Maitreya (Di Lặc). Ký Sách gồm 24 quyển, do Tuần Luân đời nhà Đường soạn, tập lợp những sớ giải của các luận sư về bộ Du già sư địa luận, nhưng chủ yếu là sớ giải của đại sư Khuy Cơ.

Du Già Phái

● S. Yogacara: Học phái Du già thuộc Đại thừa giáo, lấy bộ Du già sư địa luận của Di Lặc làm bộ luận căn bản. Cũng gọi là Du già tông hay Duy Thức tông. Các luận sư nổi tiếng nhất của học phái này là Vô Trước, tác giả hai bộ “Nhiếp Đại thừa luận” và “Hiển dương thánh giáo luận”, sau đó, Thế Thân, em ruột của Vô Trước và là tác giả các bộ Thập địa kinh luận, Duy Thức tam thập tụng luận. Học trò Thế Thân là Trần Na viết cuốn Quán sở duyên duyên luận, Nhập Du già luận v.v.. nhằm phát huy tư tưởng của học phái Du già. Du Già Sư Địa Luận Thích Bản sớ giải của Jinaputra, đối với bộ luận Du già sư địa. Có bản dịch Hán văn của sớ giải này do Huyền Trang thực hiện.

Du Già Tông

● S. Yogacara: Cũng gọi là Duy Thức tông (Vijnanavada), bộ phái Phật giáo do luận sư Vô Trước (Asanga) lập ra vào thế kỷ Iv TL. Bộ luận cơ bản của tông này là cuốn “Du già sư địa luận”, theo truyền thuyết là do Đức Di Lặc từ trên cõi Trời Đâu Suất giảng cho Vô Trước chép lại. Có bản dịch bộ Luận này của Huyền Trang.

Lương

● Một triều đại Trung Hoa rất sùng Phật. Có bốn đời vua, kéo dài tất cả 55 năm (502-556).

Lương Giới

● Thiền sư Trung Quốc (807-869), cùng với thiền sư Bản Tịch (840-901) lập ra phái Thiền Tào Động ở Trung Hoa, phái thiền này được truyền sang Việt Nam vào thế kỷ 17.

Lương Hoàng Sám

● Tên bộ sách đọc để sám hối tội lỗi. Theo truyền thuyết thì được biên soạn dưới đời vua Lương Võ Đế bên Trung Hoa, một ông vua rất sùng đạo (502-549). Trọn bộ sách gồm 10 cuốn, chia làm 14 chương, gồm những câu trích dẫn ở các kinh điển Đại thừa.

Lương Vũ Đế

● (502-549): Vị vua Trung Hoa khai sáng ra nhà Lương, rất mộ đạo Phật, có công xây dựng nhiều chùa chiền, ấn tống nhiều kinh sách, được người đời tán xưng là Phật tâm thiên tử (ông vua có tâm Phật).

Căn Cơ

● Căn là bản tính, vì vậy mà có từ căn tính. Cơ là nơi phát động của bản tính. Căn cơ của chúng sinh là bản tính của chúng sinh, gặp cảnh ngộ nhất định, sinh ra có nhiều phản ứng khác nhau. Muốn nói pháp cho chúng sinh nghe hiểu được, phải biết tùy theo trình độ căn bản tính chúng sinh, và cả đến hoàn cảnh cụ thể của mỗi chúng sinh nữa. Không phải gặp ai cũng nói pháp như nhau, gặp bất cứ trường hợp nào cũng nói theo cùng một kiểu. Như vậy, gọi là tùy theo căn cơ của người nghe mà nói pháp.

Duy Thức Luận

● Tên gọi tắt bộ “Thành Duy Thức Luận” , gồm 31 quyển, tập hợp sớ giải của mười vị đại Luận sư Ấn Độ về môn Duy Thức học, nhưng chủ yếu là sớ giải của Luận sư Hộ Pháp. Huyền Trang dịch.

Duy Thức Nhị Thập Tụng Luận

● S. Vimsatika vijnapi matrata siddhih. Tên sách, tác giả là Thế Thân (S. Vasubandhu). Huyền Trang dịch, là một trong mười bộ luận căn bản của Pháp tướng tông. Nội dung bộ luận giải thích chủ thuyết ngoại cảnh là không có thực, và do thức biến hiện.

Duy Thức Nhị Thập Tụng Luận Thuật Ký

● Tên sách. Gồm hai quyển. Tác giả là Khuy Cơ (632-682) đời Đường, học trò Huyền Trang. Sớ giải cuốn “Duy Thức nhị thập tụng luận” của Vasubandhu.

Duy Thức Quán

● Phép quán của môn Duy thức, không ở ngoài ba tánh:

1. Biến kế sở chấp tính: khi một hiện tượng xảy ra, nhưng hoàn toàn là hư vọng không thật, do óc tưởng tượng chủ quan bày đặt ra (biến kế) rồi chấp là có thực.

2. Y tha khởi tính: mọi sự vật đều do nhân duyên hòa hợp cấu thành, không có thực thể.

3. Viên thành thực tính: đó là chân như, tồn tại thật sự, và là chỗ dựa của tánh y tha khởi.

Duy Thức Tu Đạo Ngũ Vị

● Năm thứ bậc tu hành của môn Duy thức:

1. Tư lương vị là thứ bậc chuẩn bị điều kiện (gọi tắt là tư lương) để tu đạo.

2. Gia hạnh vị là thứ bậc tu tập những đức hạnh cần thiết.

3. Thông đạt vị là thứ bậc kiến đạo (thấy đạo), cả hai chấp ngã và pháp đều được đoạn trừ.

4. Tu tập vị là thứ bậc tu đạo, từ sơ địa cho tới thập địa.

5. Cứu cánh vị là quả vị Phật.

Duy Thức Viên Giáo

● Nhà Duy thức học cho rằng giáo lý Duy thức là hoàn chỉnh và viên mãn, không còn có thiếu sót.

Duy Thức Vô Cảnh

● Thuyết căn bản của môn Duy thức học, cho rằng ngoại cảnh là do thức biến hiện, không thể tồn tại tự nó. Thức ở đây là thức A lại da, không phải là ý thức.

Cận Sự Nữ

● Upasika. Gái cận sự. Bổ cũ xưng là Ưu bà di, bổn mới xưng là Ô ba ty ca, dịch là Cận sự nghĩa là thân cận nơi Tam bảo, phụng sự đức Như Lai vậy.

Ẩn Tích

● Che dấu vết tích.

“Mai danh ẩn tích bây chầy náu nương”

(Lục Vân Tiên)

Chánh Ngữ

● Samayakvac. Lời nói chơn chánh thật tình của hàng đệ tử Phật Thánh. Chánh ngữ là cách hành đạo thứ ba trong Bát chánh đạo. Người xuất gia và tại gia, kẻ tu hành Đại Thừa và Tiểu Thừa đều phải giữ hạnh Chánh ngữ. Chánh ngữ có bốn thể cách:

- Không vọng ngữ: Không nói láo, không nói quấy, không nói sai sự thật.

- Không ác khẩu: Không nói dữ, không chửi rủa, không thề thốt. Không ỷ ngữ: Không dùng môi miệng chuốt ngót và dụ dỗ người, không dùng cách ngọt ngào giả dối, không dùng lời trêu ghẹo bóng bẩy mà làm cho người ta yêu, thích mình.

- Không lưỡng thiệt: Không nói đâm thọc cho người khác giận nhau, không bợ đỡ trước mặt, gièm siểm sau lưng. Trái lại, lúc nào cũng an trụ trong Đạo lý mà nói năng một cách chơn thật, êm ái, chánh đáng, hiền hòa. Lại còn đem phương tiện mà giáo hóa người nữa. Chánh ngữ lại là tên một vị Tỳ Kheo đại đệ tử của Phật. Đọc theo Phạn: Át Bệ, A thấp phước nhị (Asvajit), dịch nghĩa: Chánh ngữ, Mã Thắng, Điều Mã, Mã sư (Xem: Át Bệ).

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ba Đời

● Quá khứ, hiện tại, vị lai. Sách Hán gọi là tam thế. Như nói Tam thế Phật, tức là các đức Phật trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai.

Ba La Nại

● S. Bénarés. Thành trì của nước Vàrànasì (Ba La Nại Tư) ở Ấn Độ cổ đại có Vườn Lộc Dã, nơi Phật Thích Ca thuyết giảng đầu tiên pháp môn Tứ diệu đế (Bốn chân lý). Sau này Phật Thích Ca cũng hay qua lại đây giảng pháp, và an cư, kết hạ cùng với tăng chúng.

Lậu Tận Thông

● 漏 盡 通; C: lòujìntōng; J: rojintsū; Năng lực thần thông do khi đã trừ sạch mọi phiền não (S: āsrava-k ṣ aya-vijñāna). Là một trong Lục thần thông ( 六 神 通 ).

Ban Xà Ca

● Pandaka. Ban xà Ca cũng kêu là Đại quỷ thần Vương, tức là vua của loài quỷ thần. Ông là chồng của bà Ha lỵ đế: Hariti, bà nầy trước là chằn tinh, thường bắt con nít mà ăn thịt. Về sau, được Phật hóa độ, bà thọ trì Phật pháp và trở nên một vị Thánh, bà có nguyện hộ trợ những người đờn bà đau khổ trong lúc lâm bồn. Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Thất Giác Phần

● Bảy phần giác ngộ. Cũng gọi là thất Bồ Đề phần, hay là thất giác chi. Kinh Trường A Hàm gọi là thất giác y, lý do không rõ.

1.Trạch pháp (S. Dharma pravicaya): Phân biệt chân với ngụy, chính với tà, phải với trái.

2.Tinh tiến (S. Virya)

3.Hỷ (S. Priti)

4.Khinh an (S. Prasrabdhi): thân tâm nhẹ nhàng.

5.Niệm (S. Smirti): nghĩ nhớ đúng đắn, không quên.

6.Định (S. Smadhi): tư tưởng tập trung vào đối tượng cần thiết, không tán loạn.

7.Hành xả (S. Upeksaka): tâm quân bình, bình thản, không bị chi phối do bất cứ yếu tố nào, dù nội tâm hay ngoại cảnh.

Kiến Tư

● Gọi tắt kiến hoặc và tư hoặc. Thấy sự vật một cách điên đảo sinh ra kiến giải sai lầm gọi là kiến hoặc. Còn tư hoặc chủ yếu chỉ những sai lầm trong tư duy, lập luận. Bởi vì, có thể nhìn thấy đúng, nhưng lại rút ra kết luận sai lầm, do tư duy sai lầm.

Cầu Bất Đắc Khổ

● 求 不 得 苦; C: qiúbùdékŭ; J: gufutokuku; Khổ do mong muốn mà không đạt được, khổ ta trải qua khi không đạt được điều ta ưa thích. Đây là một trong “Tứ khổ bát khổ” ( 四 苦 八 苦 ) do Đức Phật dạy trong Tứ diệu đế.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Nguyện

● Lời phát quyết tâm của người tu đạo. Vd, khi Phật Thích Ca ngồi nhập định dưới gốc cây Bồ đề, đã phát ra lời nguyện “Dù cho xương khô, máu cạn, nếu không đạt đạo, ta thề không rời khỏi cây này.” Phật A Di Đà có 48 lời nguyện trong đó có lời nguyện tiếp dẫn những người tin và niệm danh Phật về cõi Cực Lạc phương Tây là nơi giáo hóa của Phật A Di Đà. Phật tử tu hạnh Đại thừa thường phát ra bốn lời nguyện lớn là: “Chúng sinh không số lượng, thề nguyện đều độ khắp, Phiền não không cùng tận, thề nguyện đều dứt sạch, Pháp môn không kể xiết thề nguyện đều tu học, Phật đạo không gì hơn, thề nguyện được trọn thành.”

Chi Lâu Ca Sấm

● S. Lokasema. Cao tăng xứ Nhục Chi (Trung Á) đến Trung Quốc vào năm 147 Tl hay là 164 Tl và phiên dịch nhiều kinh điển tại kinh đô Lạc Dương cho tới năm 186 TL.

Không Hải

● 空 海; J: kūkai; 774-835, còn được gọi là Hoằng Pháp Ðại sư (j: kōbōdaishi); Cao tăng Nhật Bản, người sáng lập Chân ngôn tông (j: shingon) – dạng Mật tông tại Nhật. Sư tu học Mật tông tại Trung Quốc và về Nhật mở đạo trường tại núi Cao Dã (j: kōya), về sau trở thành trung tâm của Chân ngôn tông. Năm 17 tuổi, Sư đã viết luận về Nho, Lão và Phật giáo và tác phẩm Thập trụ tâm luận – Sư biên soạn bộ này dưới lệnh của Thiên hoàng – nói rõ đạo lí cơ bản của Chân ngôn tông. Sư cũng mở trường dạy nghệ thuật và khoa học, chấp nhận mọi người theo học, dạy các môn học thế gian và siêu thế gian, kể cả đạo lí của Khổng Tử và Lão Tử. Sư cũng nổi danh trong các ngành khác như hội họa, điêu khắc và kĩ thuật. Sư rất quan tâm đến việc học Phạn ngữ vì cho rằng chỉ với ngôn ngữ này, ý nghĩa của những Man-tra và Ðà-la-ni mới thể hiện trọn vẹn. Sư và các môn đệ cũng là những người đầu tiên kết hợp truyền thống Thần đạo (j: shintō) với Phật giáo và đưa các vị Tổ của Thần đạo lên hàng Bồ Tát. Sư sinh trưởng trong một gia đình quí tộc. Năm 791, Sư vào một trường dạy Nho và cũng trong năm này, mới 17 tuổi, Sư viết Tam giáo chỉ qui, một bài luận về ba học thuyết thời bấy giờ là Phật, Khổng và Lão giáo. So sánh với đạo Phật, Sư nêu ra những giới hạn của Khổng, Lão. Theo Sư thì đạo Phật đã dung chứa những yếu tố của Khổng, Lão. Tác phẩm Thập trụ tâm luận (Mười bậc trên đường học đạo) của Sư được xem là quan trọng nhất, vượt xa năm tác phẩm Phật giáo khác cùng được trình cho nhà vua thời bấy giờ. Tác phẩm này bao gồm mười chương, trình bày mười cấp phát triển một ý thức giác ngộ. Sư là người đầu tiên tại Nhật dùng phương pháp so sánh một học thuyết với học thuyết khác để làm sáng tỏ một quan điểm. Mười bậc trên đường học đạo theo Thập trụ tâm luận của Sư gồm có:

\* Cấp 1 là thế giới như của súc sinh, thế giới không kiểm soát được tham dục, thế giới không hề có ý thức Giác ngộ;

\* Cấp 2 là Khổng giáo, là nơi thực hiện các đức hạnh thế gian, nhưng không quan tâm đến ý thức giác ngộ;

\* Cấp 3 là Lão giáo, mà các tín đồ tin tưởng nơi một tầng trời đầy hoan lạc bằng cách tu tập thiền định;

\* Cấp 4 là cấp của Thanh văn thừa của Tiểu thừa, tin vào tính Vô ngã vì cái ngã chỉ do Ngũ uẩn tạo thành;

\* Cấp 5 là cấp Ðộc giác Phật, là người đạt tri kiến về Mười hai nhân duyên, về sự vô thường, vô ngã và là người đã chấm dứt sự phát sinh của Nghiệp;

\* Cấp 6 là cấp của tông Pháp tướng (j: hossū-shū);

\* Cấp 7 là cấp của Tam luận tông,

\* Cấp 8 là cấp của Thiên Thai tông,

\* Cấp 9 là cấp của Hoa nghiêm tông

\* Cấp 10 là Chân ngôn tông.

Sư cho rằng chín cấp trước đều do “bệnh của tư tưởng” mà thành, chỉ có cấp 10 mới chứa đựng chân lí đích thật.

Nhị Chủng Huân

● Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận Nhị Chủng Huân gồm có hai thứ sau :

1. Nghiệp thức căn bản huân : nghiệp thức vọng tâm chấp có tướng các pháp, rồi huân trở lại vô minh căn bản, mỗi niệm chẳng quên, làm cho bậc tam thừa chịu cái khổ biến dịch sanh tử ngoài ba cõi. Ấy là sự trầm không trệ tịch, bảo thủ vào cảnh giới chân không Niết bàn.

2. Phân biệt sự thức huân : làm tăng trưởng phân biệt sự thức, nuôi lớn mê lầm hai món kiến tư hoặc trong ba cõi. Do nương vào ý thức (hay phân biệt sự thức) mà phàm phu khởi phân biệt theo. Vật gì cũng có thật. Do đây tạo các nghiệp hữu lậu, để rồi chịu quả khổ phần đoạn trong ba cõi. Theo Phds của Như Thọ - Nhuyên Liên.

Bảo Vương

● Tiếng Tôn xưng Phật. Đức Như Lai là bực có công đức nhiều hơn tất cả các chúng sanh, các nhà tu học, ngài là bực đáng Tôn kính, đáng quý trọng hơn hết, cho nên kêu là Bảo Vương. Lăng nghiêm chú: Nguyện kim đắc quả thành Bảo vương, hoàn Ấn Độ như thị Hằng sa chúng.

Bảo Vương Tam Muội

● Tên một phép đại định mà nhà tu hành chuyên niệm Phật có thể đắc. Trong các phép tu, phép Niệm Phật là quý báu nhứt, cho nên ai đắc phép ấy, kêu là được "Bảo vương" Tam Muội. Tỷ như trong các bảo vật, bảo châu, hột Ma ni châu là quý báu hơn hết, nó có thể làm thỏa mãn các nguyện cầu của tất cả chúng sanh, vì vạn vật đều do Ma ni châu mà ra. Cũng như thế, trong các phép Tam Muội, phép Bảo Vương Tam Muội tức môn Niệm Phật là quý báu nhứt, vì nó chứa đủ tất cả pháp môn, cho nên kêu là Bảo Vương Tam Muội.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Thất Ly Phật Thệ

● S. Srivijaya. Vương quốc Phật giáo hùng mạnh, tồn tại ở Indonesia, cụ thể là ở đảo Sumatra (Palembang), từ thế kỷ thứ VII. Vào thời gian này, theo một tài liệu của du tăng Trung Hoa nổi tiếng Nghĩa Tịnh, các đảo quốc ở vùng Nam Hải, đều theo Phật giáo. Riêng ở Srivijaya đã có tập trung hơn 1.000 tăng sĩ.

Chính Quán

● Quán sát, quán tưởng đúng đắn, hợp với chính pháp. Vd, quán thân người là không trong sạch, quán mọi cảm thọ đều là khổ, quán tâm thức là vô thường, niệm sinh diệt, quán các pháp, sự sự vật vật đều không có thực thể (vô ngã).

Thiền Viện

● 禪 院; J: zen'en; Là nơi tu tập của những người theo Thiền tông . Thiền sư Bách Trượng là người đầu tiên sáng lập Thiền viện và những quy củ tổ chức ở đây.

Ác Tính

● Tính ác, bất thiện. Một trong ba tính. Hai tính kia là thiện tính [tr.24] (tính thiện lành) và vô ký tính (không thiện không ác).

Phi Trạch Diệt

● 非 擇 滅; S: apratisaṃkhyā-nirodha; Là diệt độ không cần sự cố gắng, vô tình, không phụ thuộc, không dựa trên Bát-nhã (s: prajñā), không phân biệt, phân tích (phi trạch). Ðây là một trong những Pháp (s: dharma) không phụ thuộc (Vô vi) trong học thuyết của Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda) và Duy thức tông (s: yogācāra).

Pháp Nhãn

● Con mắt pháp, không phải là mắt thịt của kẻ phàm tục. Theo truyền thuyết của Thiền Tông thì khi Phật Thích Ca sắp nhập diệt, Phật nói với vị đệ tử lớn là ông Ma Ha Ca Diếp rằng: “Ta có thanh tịnh pháp nhãn, Niết Bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, vi diệu chính Pháp, đem giao cho ngươi. Ngươi nên giữ gìn.”

Bất Tịnh

● Chẳng tinh sạch. Cũng viết: Vô tịnh. Đồng nghĩa: Uế, ytược. đối nghĩa: Tịnh, Thanh tịnh. Bất tịnh là một trong bốn tánh chất của pháp hữu vi: Vô thường, Vô lạc, Vô ngã. Bất tịnh. Ấy là một lẽ trong bốn lẽ tu tập của người đạo Phật, để thoát ra khỏi sự tríu mến các pháp. Bất tịnh là một phép tu trong Tứ niệm xứ: Tưởng rằng thân thể là Bất tịnh. Tưởng rằng các mối thọ cảm đều là Khổ: Vô lạc. Tưởng rằng cái tâm là Vô thường. Tưởng rằng các pháp đều là Vô ngã.

Niết Bàn Kinh, quyển 31. Chẳng phải tu núi, hít khí trời, ăn trái cây mà thấy sắc chẳng tham trước. Đó là do sự buộc tâm tưởng lẽ Vô thường và Bất tịnh vậy.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ác Quả

● Đồng nghĩa với ác báo.

Công Đức Tụ

● Khối công đức. Tiếng Tôn xưng Phật. Các công đức của Ngài gom thành một khối to lớn, vững vàng. Ngay như cái thân 32 tướng chánh và 80 tướng phụ của Ngài chứng minh rằng Ngài có một nền "công đức tụ"

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bát Chánh Đạo

● Bát chánh đạo còn gọi là Thánh đạo, Thánh là chơn chánh, ngay thẳng, Đạo là con đường sáng suốt. Bát chánh đạo là tám con đường ngày thẳng hướng dẫn chúng sanh ra khỏi vòng luân hồi đau khổ, tà ác, tới cảnh Niết Bàn an vui giải thoát dù Đại thừa hay Tiểu thừa Phật giáo, tất cả hành giả đều phải tu bát chánh đạo bao gồm:

I. Chánh Kiến: Là nhận thức đúng đắn. Chúng ta học Phật cần phải có nhận thức đúng đắn, nhận thức nếu chẳng đúng đắn, dù hết sức tu hành rốt cuộc cũng về đường ma, nay phân biệt dưới đây để khỏi nhận thức (thấy biết) sai lầm.

\*Nhận thức sai lầm là:

1. Xem tướng đoán mạng

2. Rút tăm coi quẻ

3. Coi giờ thả chim

4. Coi sao cúng hạn

5. Bói chọn địa cuộc

6. Lạy thần thờ quỷ

7. Luyện khí xuất hồn

8. Cầu sống mãi không chết

9. Chấp Thượng Đế an bài

10. Giàu sang do trời định

11. Thượng Đế tạo ra mọi vật

12. Đổ thừa số mạng an bài

13. Chấp thế gian thường trụ

14. Tưởng chết rồi mất hẳn

15. Chấp lợi hại do phong thủy

16. Theo thần quỉ yêu quái

17. Tăm nhang nước lạnh

18. Tưởng chết rồi lên thiên đàng

19.Thả bè dời bếp

20. Đặt bùa trấn ếm

21. Tội chấp như trên không đúng với Phật Pháp nên gọi là tà tư kiến.

II. Chánh Tư Duy: Tư duy đúng đắn, tư duy tức tư tưởng, nghĩ ngợi, xét nét, nếu chẳng đúng đắn dù cho thông minh đến đâu ắt cũng rơi vào đường ác. Nay nói về điều nên hay không nên như sau,để đúng với sự tư duy:

- Nên :

1. Đói nghĩ đến ăn

2. Lạnh nghĩ đến mặc

3. Bệnh nghĩ tới trị lành

4. Kẻ nghèo nghĩ giúp đỡ họ

5. Kẻ khổ nghĩ cách cứu vớt

6. Quả Phật nghĩ mau thành tựu

7. Đạo lý nghĩ nên tu hành

8. Phiền não nghĩ đến đoạn trừ

9. Oán thù nghĩ đến cởi bỏ

10. Nghiệp chướng nghĩ đến dứt sạch

- Không Nên :

1. Không nên nghĩ đến tiền của, sắc đẹp, tiếng khen, ăn uống.

2. Không nên nghĩ đến thăng quan phát tài

3. Không nên nghĩ đến con cháu phải giàu sang

4. Không nên nghĩ đến chèn ép người

5. Không nên nghĩ đến chức quyền hơn người

6. Không nên nghĩ đến giao tiếp nam nữ

7. Không nên nghĩ đến cẩu thả tránh né cầu an

8. Không nên nghĩ đến báo cừu bạn

9. Không nên nghĩ đến dua nịnh kẻ hào quí

10. Không nên nghĩ đến đàn hát vui chơi

III. Chánh Ngữ: Nói năng đúng đắn, Đại sư Linh Hựu ở núi Qui dạy rằng:

“Mở lời phải liên quan đến Kinh điển,

Bàn nói phải kề chỗ người xưa kê cứu”.

Về mặt nói lời chơn chính xin liệt kê dưới đây:

1. Không nói những chuyện hư giả

2. Không nói chuyện dèm pha

3. Không khen mình chê người

4. Không nói lời nịnh hót

5. Không nói lời khinh dễ người

6. Không nói lời gạt gẫm

7. Không nói lời phản lại chính trị

8. Không nói lời thô ác mắng nhiếc

9. Không mở lời khiêu khích phải quấy

10. Không nói lời tốt xấu của hàng cư sĩ

IV. Chánh Nghiệp: Hành động đúng đắn, chánh nghiệp hay là hành động đúng đắn, chính là thân nghiệp đúng đắn Thân nghiệp có ba:

1.Giết hại,

2.Trộm cướp,

3.Dâm dục.

Ba việc này là việc pháp nhĩ (sẵn có nơi con người) nay muốn phòng ngừa khi chưa phát sanh, phải thu nhiếp sáu căn, Khổng Tử nói:

- Chẳng phải lễ chớ nhìn

- Chẳng phải lễ chớ nói

- Chẳng phải lễ chớ nghe

- Chẳng phải lễ chớ hành động

Nay trong pháp của Phật có thêm 2 điểm nữa đó là:

- Chẳng phải lễ chớ ngửi

- Chẳng phải lễ chớ nghĩ. Nghĩa là chẳng vướng mắc vào sắc đẹp, tiếng hay mùi thơm, vị lạ, xúc phạm, bóng dáng, mường tượng.

V. Chánh Mạng: Là nói về sự mưu sinh chánh đáng trong cuộc sống Đức Phật của chúng ta ở Ấn Độ, nguyên chế ra lối khất thực để nuôi xác thân, nay ở nước ta và Trung Hoa phong tục có khác, khó đi khất thực xong cũng nên xa lìa bốn tà mạng và luôn hoằng pháp lợi sanh mới gọi là chánh mạng.

- Đưa miệng xuống ăn (hạ khẩu thực) tức là cày bừa trồng trọt nuôi sống, làm tổn thương sinh vật

- Ngửa miệng ăn như xem sao, cầu đảo

- Xoay miệng bốn phương (chính) ăn: Như dua nịnh các nhà hào quí quyền thế để kiếm ăn

- Xoay miệng bốn phương (phụ) ăn: Tức bói toán xem tướng, đoán mạng để kiếm ăn

- Chánh mạng của người Phật tử là:

\* Bồi dưỡng rừng rậm (tòng tâm của tăng chúng)

\* Làm thuốc chữa bệnh

\* Truyền đạt giáo dục: Đi truyền bá cho những người nghèo tối (thiếu học, thiếu nhận thức)

\* Phục vụ công tác từ thiện

VI. Chánh Tinh Tấn: Chánh tinh tấn còn gọi là chánh phương tiện…tinh tấn, chuyên cần thực hành tứ chánh cần nghĩa là: Tinh tấn lấn phiền não, tội lỗi những việc dữ khi nó chưa phát sanh Tinh tấn mà lướt khỏi phiền não, tội lỗi nhưng việc dữ mà nó đã phát sanh, đã lỡ phạm Tinh tấn mà mở thông đức lành, việc lành mà mình chưa có Tinh tấn mà duy trì tăng trưởng đức lành, việc lành mà mình hiện có Trong Bồ Tát giới kinh dạy tinh tấn có ba thứ:

- Trang nghiêm tinh tấn

- Nhiếp thiện pháp tinh tấn

- Lợi ích chúng sanh tinh tấn

VII. Chánh Niệm: Là suy nghĩ đúng đắn, suy nghĩ đúng đắn có hai: 1. Nhớ nghĩ đúng đắn

2. Xét nghĩ đúng đắn Nhớ: nghĩa là ghi nhớ việc đã qua, nay chia ra tà chánh như sau:

- Nhớ nghĩ là:

a.Nhớ sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm, vị lạ, xúc phạm và thù oán

b.Nhớ tiểu thuyết anh hùng, tướng mạo, tiếng tăm của bè đảng ác - - Nuối tiếc là:

a.Nuối tiếc hại người, hoặc báo oán chưa làm đến

b.Nuối tiếc mất cơ hợi hưởng vui đẹp

- Nhớ nghĩ chánh:

a.Nhớ đến bốn ơn chưa đền báo

b.Nhớ hạnh tròn đầy của Phật và giáo lý nhiệm mầu hơn hết

c.Nhớ nghĩ đàn tràng trong khi thọ giới và hành trạng tiếng nói của giới sư

- Nuối tiếc chánh:

a.Nuối tiếc việc làm sai lầm về trước

b.Nuối tiếc về từ trước muốn làm việc lành mà chưa làm xong Xét nghĩ đúng: Tức là xem xét sự vật hiện tiền

\* Quán bi: Thấy kẻ nghèo hèn, cô đơn, khổ sở, bệnh đau nguy hiểm, bèn khởi lòng từ bi muốn cứu độ cho họ

\* Quán hệ: Quán xét vũ trụ, muôn sự muôn vật đều do nhân duyên mà thành

VIII. Chánh Định: Là thiền định chơn chánh, thiền định phép tu rất vi diệu và tế nhị, nếu không dự bị biết trước rõ ràng, rất dễ rơi vào đường tà, cho nên cần phải phân biệt như sau: Tu theo cách: Thủ khiếu, vận khí, luyện đơn, vô tưởng… là tà định. Tu theo cách hệ chuyên chỉ, sổ tức quán, bất tịnh quán, cửu tưởng quán, nhơn duyên quán, niệm Phật quán, thể không quán..v.v… đó là chánh định.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

● Cũng gọi là Bát thánh đạo. Tám con đường đạo chân chính, hay tám con đường thánh đạo, do đức Phật vạch ra, nếu tu tập theo tám con đường này sẽ được giác ngộ và giải thoát, trở thành bậc Thánh, vì vậy gọi là Thánh đạo. Trong bài thuyết pháp đầu tiên của đức Phật tại Vườn Nai, gần thành phố Bénares, Phật giảng thuyết Bốn đế, tức là bốn Chân lý:

1. Chân lý về sự khổ, gọi là Khổ đế.

2. Chân lý về những nguyên nhân của sự khổ, gọi là Tập đế.

3. Chân lý về cảnh giới Niết Bàn sau khi đã đoạn diệt mọi khổ đau, gọi là Diệt đế.

4. Chân lý về con đường đạo, đoạn diệt mọi khổ đau, dẫn tới cảnh giới an lạc tuyệt đối tức Niết Bàn, gọi là Đạo đế. Bát chánh đạo tức là Đạo đế.

- Kinh sách tiếng Pàli thường dịch là con đường đạo tám nhánh, và các sách Anh ngữ cũng dịch theo như vậy (The Eightfold path). Tám nhánh của con đường đạo diệt khổ như sau:

1. Chánh tri kiến: nhận thức, hiểu biết đúng đắn thế nào là thiện, ác, thế nào là khổ, nguyên nhân của khổ, cảnh giới diệt khổ, và con đường đạo dẫn tới diệt khổ.

2. Chánh tư duy: suy nghĩ đúng đắn, lập chí hướng đúng, dựa vào trên nhận thức và hiểu biết đúng đắn.

3. Chánh ngữ: lời nói đúng đắn, không nói dối, không nói ác, không nói chia rẽ, làm mất đoàn kết, không nói lời vô nghĩa, nói đúng thời, đúng chỗ và nói dối có ích.

4. Chánh nghiệp: hành động đúng đắn, tức là không lấy của không cho, không tà dâm, không giết hại.

5. Chánh mạng: sinh sống chân chính, không sinh sống bằng những nghề như buôn gian bán lận, buôn người, buôn vũ khí, buôn thuốc độc v.v…

6. Chánh tinh tấn: siêng năng đúng đắn, bỏ việc ác đã làm, tránh việc ác chưa làm, tiếp tục làm việc thiện đang làm, làm những việc thiện chưa làm.

7. Chánh niệm: nghĩ nhớ chân chánh, không nghĩ nhớ chuyện tà bậy.

8. Chánh định: tập trung tư tưởng chân chính, dẫn tới trí tuệ bừng sáng, dẫn tới giác ngộ và giải thoát.

Tam Thân Phật

● Tam thân Phật là ba thân của chư Phật. Ba thân Phật Kinh luận có nhiều thuyết, chỗ hợp lại chỉ nói hai thân, chỗ phân ra ba thân, chỗ nói bốn thân, 10 thân khai hợp sai biệt không đồng, nhưng thuyết Tam thân phổ biến hơn hết trong các Kinh luận. Tam thân sau đây là căn cứ theo Duy Thức luận :

1. Tự tánh thân (pháp thân) : Tự tánh thân cũng gọi là pháp thân, Pháp thân Phật tên là Tỳ Lô Gía Na, Trung Hoa dịch là “Nhứt thiết xứ”, nghĩa là pháp thân bao trùm khắp cả thế giới (không gian) chu biến suốt ba đời (thời gian), xa lìa tất cả tướng, vượt ngoài vòng luận bàn đối đãi, mà trong đó có đầy đủ vô lượng vô biên công đức. Đó là cái tự tánh chơn thật và bình đẵng của tất cả các pháp. Vì thế cho nên Pháp thân cũng gọi là Tự tánh thân.

2. Thọ dụng thân (báo thân) : Thọ dụng thân có hai thứ :

a. Một là tự do dụng thân, các Đức Như Lai trãi qua ba a tăng kỳ kiếp, tu tập vô lượng phước đức trí tuệ, kết quả thành tựu vô lượng công đức chơn thật. Thanh tịnh và Viên dung. Do đó cho nên suốt cùng tận ngằn mé đời vị lai các Đức Như Lai trọn vẹn tự mình thọ dụng đại pháp an lạc cõi Niết Bàn. Vì thế cho nên gọi là “ Tự thọ dụng thân”. Tự thọ dụng thân cũng gọi là Báo thân. Báo thân Phật tên là Lô Xá Na, Trung Hoa dịch là Tịnh Mãn

b. Hai là tha thọ dụng thân, các Đức Như Lai do bình đẵng tánh trí thực hiện thân đầy đủ công đức vi diệu, vì hàng Đăng địa đại thừa Bồ Tát, hiện đại thần thông chuyển pháp luân, xé tan lưới nghi ngờ khiến cho các hạng Bồ Tát thọ dụng Đại Thừa pháp an lạc, tha thọ dụng thân gọi Thắng ứng thân.

3. Biến hóa thân Hóa thân : Biến hóa thân là các Đức Như Lai do thành sở tác trí biến hóa vô lượng, tùy loại hóa thân, vì các hàng Nhị Thừa phàm phu, ứng theo căn cơ tùy nghi thuyết pháp, khiến cho họ được mọi điều lợi lạc. Biến hóa thân cũng gọi là Liệt ứng thân. Ứng thân của Như Lai tên Thích Ca Văn. Trung Hoa dịch là Độ Ốc Tiêu, có nghĩa là độ khổ ách cho chúng sanh. Tam thân sau đây là căn cứ theo thành \_ Duy – Thức – Luận :

Theo Phds của Tn Đức Trí

● 1. Tự tánh thân (pháp thân)

2. Thọ dụng thân : a. tự thọ dụng thân (Bảo thân) b. Tha thọ dụng thân (thắng ứng thân)

3. Biến hóa thân liệt ứng thân (ứng thân)

Theo Phds của Ht Thích Từ Thông.

Nhất Cơ Nhất Cảnh

● Nhất cơ nhất cảnh nghĩa là một cơ một cảnh. Cơ là thuộc về bên trong và động ở tâm. Cảnh là cái ở bên ngoài hiện rõ ở hình. Đức phật niêm hoa là cảnh, Ca Diếp hiểu ý đó mỉm cười đó là cơ. Lại như khói là cảnh, nhìn thấy khói biết ngay là lửa nghĩa là cơ. “Một cơ, một cảnh, một tiếng, một câu, chỉ cốt sao có một nhập xứ. Mổ khoét nhọt trên thịt lành, thành hang thành hốc. Đại dụng hiện tiền, chẳng có sẵn qui tắc. Đó tức là cơ cảnh vậy” (Bích Nham Lục). Chẳng phải là bạch tôn sư, thực sự tự tính triệt kiến (tự am hiểu thấu triệt vấn đề) thì chỉ là hạng nhất kiền chùy, dựng phất trần để nghĩ thiền cơ đối với người học mà thôi. Đó gọi là hạng thiền giả nhất cơ nhất cảnh.

Theo Phds của Ni sư Đức Trí

A Di

● 阿 夷 - S: Àrya - P: Arya hoặc Ariya - Hâ: A-lê-da - Hd: tôn giả, thánh giả - Gt: A-di Từ tôn xưng người thông hiểu lý Tứ đế. A-di vốn là tên khác của tiên nhân Asita nước Ca-tỳ-la-vệ thuộc Trung ấn Độ. Khi Đức Thích Tôn giáng sinh, Asita có đến xem tướng cho Ngài, đoán trước rằng sau này Ngài sẽ thành Phật. Phật Bản Hạnh Tập Kinh từ quyển 7 đến quyển 10 ghi: “Vị tiên này có đủ 5 phép thần thông, tự tại ra vào nơi hội họp của chư thiên trên cõi trời thứ 33”. Theo: Kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm 3; kinh Đại Bát-niết-bàn 27 (bản Bắc); Luận Đại Trí Độ 29; Cao Tăng Pháp Hiển Truyện.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Du Già

● S. Yoga. Có nghĩa hòa hợp, hòa nhập. Theo lý thuyết Du Già, thì đó là sự hòa nhập của Atman, tức là ngã nhỏ của mỗi người vào cái Ngã lớn (Brahman) của toàn vũ trụ. Sự hòa nhập này được thực hiện trên nhiều mặt: hoàn cảnh, phương pháp thực hành, nguyên lý đúng đắn, và kết quả tức là sự giác ngộ.

1. Liên hợp, kết hợp được thân tâm với giáo pháp tu hành. Nói cách khác, luyện thân, tu tâm theo đúng pháp.

2. Chế ngự, điều hòa được thân tâm. Theo học phái Ấn Độ Số Luận-Du Già (Samkhya-Yoga) thì Yoga có nghĩa là sự kết hợp giữa cái Ta nhỏ trong thân người (Jivatma –cũng gọi là mạng ngã) với cái Ta lớn (Đại Ngã) của vũ trụ (Paramatma).

Ái Tâm

● Lòng thương yêu.

Bất Thối Chuyển Pháp Luân

● Bánh xe Pháp, chiếc xe pháp chẳng quay trở lui. Cũng như chiếc xe muốn chạy cho tới chỗ thì bánh xe phải lăn tới hoài, chớ không trở lui, sự thuyết Pháp giáo hóa của chư Phật, chư đại Bồ Tát cũng có tánh cách ấy. Tức là các ngài dùng cái Pháp mà đưa chúng sanh tới noi Giải thoát, chốn Niết Bàn, cũng như người ta lấy xe mà đưa hành khách đến mục đích.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Nhị Lậu

● 1. Hữu lậu : tức là pháp có lậu, nghĩa là pháp có phiền não, là pháp nuôi lớn thêm duyên phiền não nên gọi là hữu lậu.

2. Vô lậu : tức pháp không lậu, nghĩa là pháp thanh tịnh lìa khỏi phiền não, là pháp không nuôi lớn thêm duyên phiền não. Theo Phds của Ni sư Như Đức

Chấp Ngã

● Chấp trước có cái ta riêng biệt. Vd, chấp có linh hồn thường còn.

Tam Nhân Tam Quả

● Quá trình tu hành của các vị Bồ Tát có ba món nhân và quả, bao gồm :

1. Dị thục nhân dị thục quả : Tức đời này có thể gieo trồng các nhân thiện ác, đời sau gặt hái những quả tương ứng.

2. Phước nhân, phước quả : Lấy bố thí, trì giới, nhẫn nhục làm nhân, đối với hiện tiền và vị lai được quả tự tại.

3. Trí nhân trí quả : Tinh tấn tu các trí huệ làm nhân, chứng đắc Tam Thừa và Phật quả làm quả.

- Nhân quả của dị thục : Như vị Bồ Tát do không khởi tâm sát hại chúng sanh, thời được thọ mạng lâu dài, do ban bố sự cứu độ hữu tình nên được đầy đủ đức tự tại.

- Nhân quả của phước trí : Lấy ba môn Ba La Mật, Thí, giới, nhẫn làm phước, Huệ Ba La Mật làm trí, Hành giả tru phước là phước nhân, khiến không bị lưu chuyển sanh tử, không thọ các ác báo, có thể nhiếp hóa làm lợi ích cho chúng sanh, chiêu cảm phước quả. Hành giả tu trí là trí nhân quyết tỏ được đúng sai, chánh tà của phước, thành vô lượng sự nghiệp thiện xảo là trí quả. Do phước trí này quyết chứng đắc quả vô thượng Bồ Đề là cứu cánh của quả nghiệp.

Theo Phds của Ht Thích Từ Thông.

A Dục Vương Tháp

● Sau khi vua A Dục quy y Phật, vua cho xây dựng rất nhiều tháp ở khắp nơi trong nước và cả ở những nước lân cận. Tương truyền, có tới 84.000 tháp như vậy.

Phạm Chí

● Brahmacarin Người tu sĩ Bà La Môn. Cũng gọi: Tịnh hạnh giả, tức là thầy tu ở theo rừng núi, dứt sự tríu mến đối với nhà cửa, đối với vợ con. Như Phạm chí Tu bạt đà la, già đến 120 tuổi, qui y thọ Tỳ Kheo giới lúc Phật Thích Ca sắp vào Niết Bàn. Ông liền đắc quả La Hán và vào Niết Bàn trước Phật.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Cửu Phẩm Vãng Sanh

● Những ai muốn sanh qua cõi Tịnh Độ của Phật A Di Đà đều do công hạnh tịnh nghiệp khác nhau mà vãng sanh đến chín phẩm hoa sen cao thấp khác nhau. Chín phẩm hoa sen ấy sanh ra làm ba bối Thượng, Trung, Hạ mỗi bối lại có ba phẩm khác nhau : Thượng, Trung, Hạ.

- Trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ giải thích cửu vãng sanh như sau:

\* Thượng phẩm thượng sanh: Chúng sanh cần phát ba thứ tâm thì được vãng sanh: \_Chí thành tâm\_Thâm tâm\_Hồi hướng phát nguyện tâm. Lại tu ba thứ này chúng sanh sẽ được vãng sanh:

\_ Từ tâm bất sát và đầy đủ các giới \_ Đọc tụng các Kinh điển Đại thừa \_ Tu hành sáu niệm (niệm Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí, Thiên) hồi hướng phát nguyện sanh về cõi Cực Lạc.

\* Thượng phẩm trung sanh: Tin kính Phật, tin sâu lý nhân quả, không ngạo báng Giáo pháp Đại thừa, dùng công đức ấy, hồi hướng nguyện vãng sanh qua cõi Cực Lạc.

\* Thượng phẩm hạ sanh: Tin lý nhân quả, chẳng ngạo báng Giáo lý Đại thừa, chỉ phát tâm Bồ Đề vô thượng. Dùng công đức ấy nguyện hồi hướng cầu sanh qua thế giới Cực Lạc Tây Phương.

\* Trung phẩm thượng sanh: Thọ trì 5 giới, 8 giới, cụ túc giới… chẳng tạo tội ngũ nghịch, không có lầm lỗi. Dùng căn lành ấy hồi hướng nguyện cầu sanh qua cõi Cực Lạc Tây Phương.

\* Trung phẩm trung sanh: Một ngày một đêm trì 8 giới, một ngày một đêm trì giới 10 Sadi, một ngày một đêm trì cụ túc giới, oai nghi không thiếu. Dùng công đức ấy hồi hướng nguyện cầu vãng sanh về cõi Cực Lạc Tây Phương.

\* Trung phẩm hạ sanh: Hiếu thảo phụng dưỡng cha mẹ, làm những việc nhơn từ ở thế gian, lúc sắp mạng chung gặp bực thiện trí thức nói cho nghe việc vui nơi cõi nước A Di Đà. Cũng nói cho nghe 48 điều nguyện của Ngài Pháp Tạng Kỳ Kheo. Nghe mà vui liền được sanh qua cõi Cực Lạc Tây Phương.

\* Hạ phẩm thượng sanh: Ai làm ra việc ác, tạo nhiều pháp dữ, chẳng biết hổ thẹn. Song lúc sắp mạng chung, gặp bậc thiện tri thức thuyết cho nghe danh tự đầu đề 12 bộ Kinh Đại thừa, nhờ vậy mà trừ được nghiệp dữ rất nặng trong ngàn kiếp. Bậc thiện tri thức ấy lại dạy cho đảnh lễ Phật và niệm danh hiệu “Nam Mô A Di Đà Phật” nhờ xưng tên Phật mà được vãng sanh qua thế giới Cực Lạc.

\* Hạ phẩm trung sanh: Ai hủy phạm năm giới, tám giới, cụ túc giới, ăn cắp đồ của nhà Chùa, thuyết pháp chẳng thanh tịnh, chẳng biết hổ thẹn, dùng các nghiệp dữ tô điểm lấy mình, kẻ ấy đang đọa Địa ngục. Lúc lâm chung lửa Địa ngục sắp đốt. Song nhờ gặp bậc thiện tri thức tán thán cho nghe oai lực của Đức Phật A Di Đà, thần lực hào quang của Đức Phật A Đà. Cũng tán thán công đức của Giới, Định, Huệ, Giải thoát, Giải thoát tri kiến. Người ấy nghe rồi, vui mừng liền có gió mát thổi đưa mình đến cõi Phật A Di Đà.

\* Hạ phẩm hạ sanh: Ai làm nghiệp chẳng lành: Năm nghịch, 10 ác, đủ hết sự chẳng lành, đáng đọa ác đạo, trải nhiều kiếp thọ khổ vô cùng. Nhưng tới lúc mạng chung gặp bậc thiện tri thức an ủi, thuyết pháp cho nghe và dạy niệm Phật A Di Đà. Nhờ xưng danh hiệu của Phật A Di Đà mà được tiêu tội, liền được vãng sanh về cõi Cực Lạc. Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

- Những ai muốn sanh qua cõi Tịnh độ của Phật A Di Đà đều do công hạnh tịnh nghiệp khác nhau mà vãng sanh trong chím phẩm hoa sen cao thấp khác nhau. Chín phẩm hoa sen ấy phân ra làm ba bối: thượng, trung, hạ, mỗi bối có ba phẩm: thượng, trung, hạ. Cửu phẩm vãng sanh có giải rõ trong "Quá Vô Lượng Thọ Phật Kinh".

\* Thượng phẩm thượng sanh: Chúng sanh cần phát ba thứ tâm thì đặng vãng sanh: Chí thành tâm, Thâm tâm, Hồi hướng phát nguyện tâm. Lại ba thứ chúng sanh nầy sẽ được vãng sanh: Từ tâm bất sát, cụ túc các Giới, Đọc tụng các Kinh Điển Đại Thừa, Tu hành sáu niệm (niệm: Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí, Thiên), hồi hướng phát nguyện sanh về cõi Cực lạc.

\* Thượng phẩm trung sanh: Đối với nghĩa thứ nhứt ( tức là Phật), lòng chẳng kinh động, tin sâu lý nhơn quả không ngạo báng giáo phái Đại Thừa. Dùng công đức ấy, hồi hướng, nguyện cầu sanh qua cõi Cực lạc.

\* Thượng phẩm hạ sanh: Cũng tin lý Nhơn quả, chẳng nhạo báng giáo phái Đại Thừa, chỉ phát tâm Bồ đề vô thượng. Dùng công đức ấy, hồi hướng, nguyện cầu sanh qua cõi Cực lạc.

\* Trung phẩm thượng sanh: Thọ trì Năm Giới, Tám Giới, Cụ túc giới, chẳng tạo ra năm sự nghịch, không có sự lỗi, đều lo. Dùng căn lành ấy, hồi hướng, nguyện cầu sanh qua Thế giới Cực Lạc phương Tây.

\* Trung phẩm trung sanh: Một ngày một đêm trì Tám giới, một ngày một đêm trì Thập giới Sa di, một ngày một đêm trì Cụ túc giới, oai nghi không thiếu. Dùng công đức ấy, hồi hướng nguyện cầu sanh qua cõi Cực lạc.

\* Trung phẩm hạ sanh: Hiều thảo phụng dưỡng cha mẹ, làm chuyện nhơn từ ở thế, lúc mạng sắp chung, gặp bực thiện tri thức nói cho nghe việc vui nơi Cõi Phật A Di Đà, cũng nói cho nghe 48 điều nguyện của ngài Pháp Tạng Tỳ Kheo. Nghe mà vui, liền được sanh qua cõi Cực lạc.

\* Hạ phẩm thượng sanh: Ai làm ra việc ác, tạo ra nhiều pháp dữ, chẳng biết hổ thẹn. Song lúc mạng sắp chung, gặp bực thiện tri thức thuyết cho nghe danh tự đầu đề 12 bộ Kinh Đại Thừa. Nhờ vậy mà trừ hết nghiệp dữ rất nặng trong ngàn kiếp. Bực thiện tri thức ấy lại dạy cho biết cách lễ Phật và dạy niệm: Nam mô A Di Đà Phật. Nhờ xưng tên Phật, liền được vãng sanh.

\* Hạ phẩm trung sanh: Ai hủy phạm Năm giới, Tám giới, Cụ túc giới, ăn cắp đồ của nhà chùa, thuyết pháp chẳng thanh tịnh, chẳng biết hổ thẹn, dùng các nghiệp dữ mà tô điểm lấy mình, kẻ ấy đáng đọa Địa Ngục. Lúc lâm chung, lửa Địa Ngục sắp đốt. Song nhờ gặp bực thiện tri thức tán thuyết cho nghe oai lực của đức A Di Đà, thần lực của hào quang đức A Di Đà, cũng tán cho biết Giới, Định, Huệ, Giải thoát, Giải thoát tri kiến. Ngưới ấy nghe rồi, vui mừng, liền có gió mát thổi đưa mình đến cõi Phật A Di Đà.

\* Hạ phẩm hạ sanh: Ai làm nghiệp chẳng lành: năm nghịch, mười ác, đủ hết sự chẳng lành. Đáng đọa ác đạo, trải qua nhiều Kiếp, thọ khổ vô cùng. Nhưng tới lúc mạng chung, gặp bực thiện tri thức an ủi, thuyết Pháp cho nghe và dạy niệm Phật Di Đà. Nhờ xưng danh hiệu Phật Di Đà mà được tiêu tội, liền vãng sanh về cõi Cực lạc. Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Phóng Diệm Khẩu

● 放 焰 口; C: fàngyànkǒu; nghĩa là “Phóng thả những miệng đang cháy”; Một nghi lễ dành cho người đã chết. Diệm khẩu là một loại Ngạ quỉ. Buổi lễ này – vốn bắt nguồn từ hệ thống Tan-tra của Mật tông – được thực hành với mục đích giải thoát những con quỉ đói ra khỏi những cảnh khổ đau của địa ngục và tạo điều kiện cho chúng tái sinh trở thành người hoặc bước vào những Tịnh độ. Lễ này rất được ưa chuộng và phổ biến, được các thân quyến của những người chết tổ chức thực hiện và cũng có khi được thực hiện chung với lễ Vu-lan-bồn (s: ullambana). Ngày nay, buổi lễ này không thuộc vào một trường phái nhất định nào của Phật giáo. Lễ Phóng diệm khẩu kéo dài khoảng 5 tiếng và được thực hiện vào buổi tối bởi vì trong thời gian này, quỉ đói dễ di chuyển kiếm ăn hơn. Các vị tăng thực hiện nghi lễ này đều mang mũ đỏ hoặc vàng dưới dạng một vương miện, sử dụng những khí cụ thuộc Mật giáo như chuông, Kim cương chử (s: vajra) và kêu gọi Tam bảo hỗ trợ. Sau đó, các vị mở cửa địa ngục bằng những thủ ấn, khế Ấn, mở những “miệng đang cháy” và rót nước dịu ngọt vào, một loại nước trước đó được ban phép lành bằng những Man-tra. Ngay sau đó thì những Diệm khẩu này Qui y tam bảo, Thụ giới Bồ Tát. Nếu buổi lễ này được thực hiện nghiêm chỉnh với kết quả tốt thì những quỉ đói có thể lập tức tái sinh vào cõi người hoặc một tịnh độ. Lễ này còn được thực hiện đến ngày nay tại các nước Ðông, Ðông nam á, đặc biệt là tại Ðài Loan (taiwan) và Hương Cảng (hongkong). Theo truyền thuyết thì lễ này bắt nguồn từ Tôn giả A-nan-đà. Sau khi nằm chiêm bao thấy những Diệm khẩu, Tôn giả sợ hãi. Ðể ngăn ngừa khả năng tái sinh thành loài quỉ đói này, Tôn giả bèn tham vấn đức Phật và Ngài liền đọc chú Ðà-la-ni (s: dhāraṇī) để cứu giúp chúng.

Hai Nghiệp

● H. Nhị nghiệp. Có nhiều cách phân biệt:

- Cách thứ nhất:

1. Nghiệp thiện

2. Nghiệp ác.

- Cách thứ hai:

1. Dẫn nghiệp: loại nghiệp dẫn tới tái sanh vào các cõi sống khác nhau như cõi Trời, cõi người, cõi súc sinh, cõi A tu la, cõi quỷ đói, địa ngục.

2. Mãn nghiệp; loại người bổ sung cho dẫn n. vd, do dẫn nghiệp, một chúng sinh được tái sinh làm người. Do mãn nghiệp, con người đó sẽ thông minh hay đần độn, đẹp hay xấu, sướng hay khổ v.v… Dẫn nghiệp ứng với quả báo chung (tổng báo), mãn nghiệp ứng với quả báo riêng (biệt báo)

- Cách thứ ba: Tịnh Độ tông phân biệt có hai loại nghiệp, dẫn tới tái sinh vào cõi Cực Lạc phương Tây:

1. Trợ nghiệp: như bố thí, cúng dường, và hồi hướng cầu được vãng sinh.

2. Chánh nghiệp: Niệm danh hiệu Phật A Di Đà, nghĩ tới Phật A Di Đà với tâm không loạn, thường xuyên, kiên trì.

Hộ Pháp

● S. Dharmapala. Luận sư Ấn Độ nổi danh, chuyên về Duy Thức luận, thâu tóm tinh hoa của môn Tâm lý học Phật giáo. Hộ Pháp truyền đạo cho Giới Hiền, là vị thượng thủ của chùa Na Lan Đà. Và say này chính cao tăng Trung Hoa Huyền Trang lại thụ giáo với Giới Hiền và cùng đệ tử là Khuy Cơ soạn bộ “Thành Duy Thức Luận”, trong đó ông trình bày chủ thuyết của Hộ Pháp về Duy thức. Che chở, bảo vệ chính pháp. Theo huyền thoại Phật giáo, có những loài Trời và loài quỷ thần, có duyên lành, được nghe pháp Phật và giác ngộ, quy y theo Phật pháp và nguyện bảo vệ chính pháp. Người ta gọi họ là những ông Thần Hộ pháp. Thường ở các chùa Việt Nam có tượng hộ pháp vẻ mặt dữ tợn, mặc quần áo nhà tướng, tay cầm long đao.

Hộ Pháp Thần

● Chỉ Bốn thiên vương ở cõi Trời bốn Thiên vương, là cõi Trời thấp nhất trong số sáu cõi Trời Dục giới. Bốn vị thiên vương ngày từng phát lời nguyện hộ trì Phật pháp.

Duy

● Suy nghĩ (động từ). Vd, trong hợp từ tư duy. Cũng dùng đồng nghĩa với duy, trong hợp từ duy nhiên, nghĩa là xin vâng, đồng ý. Lại có nghĩa: chỉ có.

Duy Cảnh Vô Thức

● Chủ thuyết duy vật, đối lập với thuyết duy thức. Duy vật luận cho rằng chỉ có cảnh mà không có tâm.

Duy Danh

● Chủ thuyết cho rằng sự vật chỉ có danh, tên gọi mà không có thực thể. Hữu Nhất Thừa Pháp Theo Kinh Pháp Hoa, thì Phật chỉ giảng có một thừa, tức là một giáo pháp mà thôi, dẫn tới giác ngộ và giải thoát. Nếu nói hai Thừa (Thanh Văn, Duyên Giác) hay là nói ba Thừa (Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát) thì chỉ là nói phương tiện, đê dắt dẫn chúng sinh vào nhất thừa (một thừa).

Duy Khẩu Thực

● Tu sĩ nuôi sống mình bằng nghề chú thuật, bói toán.

Cao Tăng

● Tăng sĩ có nhiều tuổi đạo tuổi đời, có đạo đức, có học thường được tôn xưng là cao tăng.

Thiên Long Bát Bộ

● Thiên long bát bộ là tám bộ chúng sanh (tám loài chúng sanh) chẳng phải người hiện đến chầu Phật và nghe Phật thuyết Kinh Đại thừa

- Thiên Chúng:Chư thiên ở sáu cảnh, trừ Dục giới, bốn trời tứ thiên ở cõi sắc giới, bốn nơi không có vô sắc (tứ vô sắc) ở cõi vô sắc giới, Thân mình có hào quang sáng rỡ

- Long chúng: Là loài rồng như tám vị Đại Long Vương là thính chúng trong hội Pháp hoa

- Dạ xoa: Là loại Dạ xoa, là quỉ thần bay đi trong hư không nhưng có lòng mến mộ Tam Bảo

- Càn thát bà: Là loại thần Thát Bà, loại thần âm nhạc ở cõi trời Thích Đế

- A Tu La: Là loại thần có quả báo, trời mà chẳng phải trời, dung mạo xấu xí nhưng nữ thì rất đẹp là loại thần thường ưa đấu tranh chống Đế Thích

- Ca Lâu La: Là loại chim Ca lâu la giống chim cánh vàng còn gọi là chim Xí điểu

- Khẩn Na La: Giống thần đầu như đầu người, mà trên đầu có sừng cho nên kêu người chẳng phải người, là bọn thần ca hát ở cõi trời Đế Thích

- Ma hầu la già: Là thần Ma hầu la già, là thần rắn lớn vậy.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

● Thiên long là loài trời và loài rồng (nagas), ngoài ra còn có tám chủng quỷ Thần khác là: Dạ Xoa (Yaksa), Càn thát bà (Gandharvas), A tu la (Asuras), Ca lâu la (Garudas), Kiên Na la (Kinnaras), Ma hầu la ca (Mahoragas). Trong các kinh Đại thừa, thường nói đến Thiên long bát bộ đến nghe Phật giảng.

Bảy Pháp

● (Làm cho tu sĩ được bạn đồng tu yêu quý)

1. Không thích lợi dưỡng;

2. Không thích được tôn kính, trọng vọng;

3. Không thích được tán thán, đề cao;

4. Biết xấu hổ, khi phạm lỗi;

5. Biết sợ hãi, khi phạm lỗi;

6. Ít ham muốn;

7. Chính kiến (Tăng Chi Bộ Kinh II, 437)

Mười Hai Xứ

● Xứ: s, p: āyatana; Hán Việt: Thập nhị xứ ( 十 二 處 ); Gồm Lục căn (nội xứ; p: ajjhattāyatana) tức là sáu giác quan và Lục xứ, hay lục nhập, lục cảnh (ngoại xứ; p: bāhirāyatana), sáu đối tượng của chúng:

1. Nhãn xứ (mắt)

2. Sắc xứ (thấy được);

3. Nhĩ xứ (tai)

4. Âm thanh (nghe được);

5. Tỉ (mũi)

6. Hương;

7. Thiệt (lưỡi)

8. Vị;

9. Thân

10. Xúc;

11. Ý xứ hay tầm

12. Tâm pháp.

Cảm Thành

● Tên Thiền sư Việt Nam, đệ tử Thiền sư Vô Ngôn Thông, và là tổ thứ hai của phái Thiền Vô Ngôn Thông, thế kỷ thứ 9. Sư quê huyện Tiên Du Bắc Ninh, trụ trì chùa Kiến Sơ. Chính ở đây, sư gặp vị Thiền sư Trung Hoa Vô Ngôn Thông đi vân du qua đó, tôn làm thầy và được truyền tâm ấn, năm Canh Thìn, niên hiệu Hàm Thông thứ nhất (8500, sư không bệnh mà tịch, sau khi truyền tâm ấn hco đệ tử là Thiện Hội, làm tổ thứ ba của phái Thiền Vô Ngôn Thông (x. Vô Ngôn Thông).

Quyền Năng

● Có sách Phật gọi là phép thần thông, mà tu sĩ Phật giáo thành tựu được nhờ tu thiền định. Trong sách Phật, thường nói tới những quyền năng như thấy xa, bấ chấp những chướn ngại (H. Thiên nhãn thông), nghe xa và nghe được những âm thanh cực nhỏ mà tai người bình thường không nghe được (H. thiên nhĩ thông); đi nhanh như bay, và bay bổng như chim cũng được (H. Thần túc thông). Đạo Phật vốn cho rằng, những quyền năng đó không có gì đặc biệt cả, bất cứ ai, kể cả những người không phải là Phật tử, nếu thực hiện tu định tâm, cũng sẽ thành tựu được những quyền năng như vậy. Các bậc tu hành đắc đạo, tu thiền định lâu năm thường có đủ những quyền năng như vậy, và cả những quyền năng khác nữa, nghĩa là họ không còn bị chi phối bởi những quy luật sinh-vật lý nữa, nhưng họ thường tránh không phô bày những quyền năng đó ra, sợ quần chúng bị mê hoặc. Những Phật tử tu theo Mật tông thường chú trong đến những quyền năng đó. Cũng có sách Phật gọi Phật giáo Mật tông là Phật giáo quyền năng.

Thất Lập Đề

● Thất lập đề là bảy cách đặt tên. Đề tựa bộ Kinh, theo Tông Thiên Thai cho rằng tất cả các tên Kinh được cấu thành từ ba yếu tố tên người (nhơn), tên pháp (pháp), tên dẫn dụ (dụ) từ đó phân biệt ra bảy cách đặt tên:

- Đơn cách: Ba cách đầu chỉ gồm mỗi một yếu tố (ba cách yếu tố khác nhau)

- Phức cách: Ba cách sau gồm hai yếu tố phối hợp

- Cụ cách: Cách cuối cùng gồm đủ ba yếu tố tạo nên đề Kinh

\* Đơn nhân lập đề: Như Kinh “Phật Thuyết A Di Đà Kinh” Phật là chủ thể nói, A Di Đà là khách thể được nói, lấy tên người (nhơn) ở hai thế giới lập tên Kinh.

\* Đơn pháp lập đề: Như Kinh “Niết Bàn”, Niết Bàn là pháp được nói ra trong Kinh.

\* Đơn thí lập đề: Như Kinh “Phạm Võng”, Phạm Võng là loại lưới báu của Phạm Thiên, dẫn dụ cho những tiết mục của giới luật đan kết nhau không cùng như lưới báu của trời Phạm Thiên.

\* Nhân và pháp lập đề: (lấy tên người tên pháp mà làm tên Kinh) như Kinh Văn Thù Vấn Bát Nhã. Văn Thù là tên người, Bát Nhã là tên pháp.

\* Pháp và dụ lập đề: (lấy tên pháp và tên dụ làm tên Kinh) như Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Diệu pháp là tên pháp, Liên Hoa là tên dẫn dụ.

\* Nhơn và thí lập đề: (lấy tên người, tên thí dụ làm tên Kinh) như Kinh Như Lai Sư Tử Hống, Như Lai là tên người, Sư Tử Hống là ẩn dụ.

\* Cụ túc lập đề: (lấy đủ ba yếu tố: người, Pháp, dụ làm tên Kinh) như Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, Đại Phương Quảng là pháp, Phật là người, Hoa Nghiêm là dụ.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Hỏa Táng

● Sự mai táng bằng lửa. Ấy là thiêu xác rồi lấy tro tàn đem về chùa mà thờ, tro tàn của Phật kêu là xá lỵ thì đem thờ trong Bảo tháp. Bên Ấn Độ, có bốn cách mai táng người khác: Thổ Táng, Thủy Táng, Hỏa Táng, Lâm Táng

● Lấy củi mà thiêu cho ra tro

Thủy Táng

● Đem xác người chết mà bỏ xuống sông xuống rạch cho cá ăn

Thổ Táng

● Mai táng trên đồi, bên bờ cho thây mau rã

Lâm Táng

● Đem bỏ thây trong rừng lạnh đặng cho cầm thú ăn.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Thập Chủng Y Quả

● Thập chủng y quả là mười món quả nương dựa, Bồ Tát nương theo Bồ Tát thừa tu hành, công đức của mình tu được mười món quả, bao gồm:

- Bồ Đề tâm y quả: quả nương dựa tâm bồ đề, vì nương dựa nên chẳng quên mất đại thừa

- Thiện tri thức y quả: quả nương tựa bậc thiện tri thức, nên tâm luôn tùy thuận và hòa hợp

- Thiện căn y quả: quả nương dựa căn lành để nuôi lớn căn lành

- Chư ba la mật y quả: quả nương dựa các hạnh ba la mật, để tu hành viên mãn

- Nhứt thiết pháp y quả: quả nương dựa hết thảy các pháp để tu hành ra khỏi vòng sanh tử.

- Chư nguyện y quả: quả nương dựa vào các nguyện để nuôi lớn tâm Bồ Đề

- Chư hạnh y quả: quả nương dựa các hạnh vì là để rộng đường tu học

- Bồ Tát y quả: quả nương dựa Bồ Tát vì có được bổ sanh làm Phật

- Cúng dường Phật y quả: quả nương dựa cúng dường Phật vì để địa vị tâm chẳng hoại

- Nhứt thiết như lai y quả: quả nương dựa hết thảy các đức Như Lai để chánh giáo khỏi chuyển đảo.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Bất Hành Nhi Hành

● 不 行 而 行; J: fugyō-ni-gyō; Là Không làm nhưng vẫn làm. Một câu nói thường được dùng trong Thiền tông để chỉ những hành động không có tác ý, không để lại dấu vết gì trong tâm của người làm. Đó chính là vô vi nhi vô bất vi. Bất hành nhi hành là một cách làm không có sự tính toán trước – tuỳ cơ ứng biến – nhưng lúc nào cũng phù hợp với thời điểm, lúc nào cũng đúng. Một yếu tố cần thiết để đạt được trình độ này chính là sự phát triển Ðịnh lực, nhưng chỉ có định lực thôi cũng không đủ để đạt đến trình độ “Bất hành nhi hành”. Hành giả cần phải giữ tâm trạng không vướng mắc vào những kết quả của những hành động của mình, nói một cách khác: không tự biết mình làm, không tự biết rằng có “ta” thực hiện và có “một vật” được hoàn tất. Không có kinh nghiệm Kiến tính thì không ai có thể thực hiện những điều kiện trên. Tuy nhiên, trạng thái bất hành nhi hành nêu trên không phải là một cái gì riêng tư, một phát minh của Thiền tông . Các hiền triết của đạo Lão (Lão Tử , Trang Tử ) cũng đã đề cao tâm trạng này và gọi nó là Vô vi nghĩa là không làm. Biểu thị Vô vi đã gây không ít sự hiểu lầm cho các nhà triết học phương Tây và vì vậy cũng có lúc họ kết luận sai lầm rằng, các hiền triết phương Ðông chỉ chuộng cái tĩnh tịnh, sự im lặng mà bỏ quên cái động, một mặt khác của sự thật.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Ngũ Hành

● Ngũ hành có nghĩa là 5 hành, có nhiều nghĩa :

A.1. Bố thí hành

2. Trì giới hành

3. Nhẫn nhục hành

4. Tinh tiến hành

5. Chỉ quán hành .Đó là gộp hai độ Định, Tuệ trong Lục độ lại mà thành một hành Chỉ quán.

B.1. Thánh hành ( Thánh hạnh ) : Chỉ việc Bồ Tát tu ba nghiệp giới, Định, Tuệ.

2. Phạm hành ( Phạm hạnh ) : Phạm có nghĩa thanh tịnh. Dùng tịnh tâm mà vận dụng từ bi, để cứu khổ đem lại sự an lạc cho chúng sanh.

3. Thiên hành ( thiên hạnh ) : Thiên đây là đệ nhất nghĩa thiên trong tứ thiên, tức là chân lý, Bồ Tát nhờ chân lý mà thành diệu hạnh. Đó là Thiên hành

4. Anh nhi hành ( anh nhi hạnh ) : Anh nhi hành ví với Nhân Thiên Tiểu Thừa. Bồ Tát dùng tâm bi thị hiện thành hạnh tiểu thiện của Nhân thiên Tiểu thừa.

5. Bệnh hành ( bệnh hạnh ): Bồ Tát vì đại từ đại bi mà hòa với hết thảy chúng sanh. Cũng có phiền não, cũng có bệnh khổ như chúng sanh.

C. Ngũ hành còn chỉ 5 thứ : Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ phối hợp với ngũ phương ( 5 phương) ..v..v.. Đây là 5 hành của đạo giáo

Trung Quốc, không phải là Phật giáo Theo Tđph Hán Việt

Cà Sa Ngũ Đức

● Năm đức của áo Cà Sa. Kinh Bi Hoa quyển 8. “Đức Thích Ca Như Lai, xưa kia đứng trước Bảo Tạng Phật thệ nguyện khi mình thành Phật thì mặc áo cà sa có đủ năm đức” :

1. Trong tứ chúng những điều sai trái nặng nề mà biết một lòng tâm niệm kính trọng Cà Sa thì liền được thụ ký Tam thừa.

2. Thiên long nhân quỷ nếu cung kính Cà Sa một chút, cũng liền đắc Tam thừa, bất thoái.

3. Quỷ thần và mọi người dù chỉ có một phần nhỏ, cho đến 4 tấc của áo Cà Sa thì ăn uống sẽ được đầy đủ.

4. Chúng sinh mắc điều sai trái, tâm niệm Cà Sa, sẽ nảy sinh lòng từ bi.

5. Giữa nơi chiến trận có được mảnh nhỏ Cà Sa, cung kính tôn trọng vật báu đó thì luôn được thắng trận.

Theo Tđ Ph Hán Việt.

Bình Sa

● Bimbisâra. Vua Bình Sa. Cũng viết: Tàn bà sa la. Vua nước Ma Kiệt Đề: Magadha, đồng thời với Phật Thích Ca. Xem: Tần bà sa la.

Nại Hà

● Sông Nại hà. Một con sông tại nơi Địa Ngục, chốn Tam đồ. Nại nghĩa là không thế sao được. Con sông ấy có ba cái thác nước, kẻ có tội tới đó, không làm sao qua được, cho nên kêu tên vậy.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bách Đại Kiếp

● Gt : Bách kiếp. Một trăm đại kiếp, là thời hạn tu hành của Bồ- tát. Theo Luận Đại Tì-Bà-Sa 178, Luận Đại Trí Độ 4, 27, Bồ tát tu lục độ vạn hạnh trong ba a-tăng-kì kiếp (gt: Tam kì) sau đó, suốt trong 100 kiếp tu hành địa vị Dẳng Giác. Trong khoảng thời gian này luôn khéo gieo trồng nhân tướng hảo. Nhưng, theo Luận Du-Già Sư Địa 48, Luận Nhiếp Đại Thừa, hạ.. thì chỉ nêu tn Tam kì mà không lập thuyết Bách kiếp. Cho nên các vị đại sư như Trí Khải, Pháp Tạng… cho rằng thuyết Tam kì bách kiếp là do Tiểu thừa lập ra. Theo : Kinh Đại Thừa Bản Sinh Tâm Đại Quán 1; Kinh Bồ Tát Anh Lạc Bản Nghiệp, Hạ; Luận Câu Xá 18; Thiên Thai Tứ Giáo Nghi Tập Chú 4.

Từ điển Phật học Huệ Quang

Bất Thối Bồ Tát

● Bồ Tát chẳng trở lui. Bồ Tát đã lâu đời tu công bồi đức, căn lành to lớn, địa vị cao xuê, đối với quả Phật càng ngày càng gần, chớ không quay gót. Tức kêu theo Phạn là A bệ bạt trí: Avaivarta. Cao hơn Bất thối Bồ Tát, còn có Nhứt sanh bổ xứ Bồ Tát, những vị nầy đương du hành qua các cõi Tịnh độ của chư Phật, chừng giáng sanh xuống thế một lần chót nữa thì bước lên ngôi Phật Như Lai.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

An Lập

● Xác định lập trường, quan điểm hay một chủ thuyết nào đó một cách vững chắc yên ổn.

Chánh Biến Tri

● Samyaksabouddha. Đọc theo Phạn: Tam miệu Tam Phật đà. Dịch ra Hán: Chánh biến giác, Chánh biến tri, Chánh biến trí Tam miệu (Samyak) : Chánh, chơn thật, hoàn toàn), Tam (Sam) : Biến, khắp cả, Phật đà (Bouddha) : Giác, Tri, Trí, sáng suốt, có trí biết). Nghĩa là: Bậc sáng suốt chánh cứu chơn lý, biết hết tất cả. Ấy là một hiệu trong mười hiệu của Phật. (Xem: Thập hiệu, Tam miệu Tam Phật đà)

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Siêu Bạt

● Vượt lên khỏi đám người tầm thường, thế tục. Như: Siêu quần bạt tụy. Lướt khỏi các tai nạn, khổ não. Như Siêu bạt nạn khổ.

Cực Hỷ Địa

● Bồ Tát từ khi phát tâm cho đến khi thành Phật quả, phải trải qua 10 cấp tu hành gọi là 10 địa. Cấp thứ nhất gọi là Cực hỷ địa, cũng gọi là hoan hỷ địa. Sau khi phát tâm cầu đạo Vô thượng Bồ đề, vị Bồ Tát cảm thấy trong lòng vô cùng hoan hỷ.

Ca Diếp

● S. Kasyapa. Một vị đệ tử lớn của Phật Thích Ca. Thường gọi là Ma Ha Ca Diếp. Ma ha nghĩa là lớn, vĩ đại. Ma ha Ca Diếp là người chủ trì cuộc kết tập kinh điển Phật giáo lần thứ nhất, tại thành Vương Xá, ít lâu sau khi Phật nhập diệt. Ba vị Ca Diếp, tức ba anh em ông Ca Diếp đều xuất gia theo Phật Thích Ca. Không được nhầm ba ông Ca Diếp với Ma ha Ca Diếp.

Phật Ca Diếp

● Một vị cổ Phật, là một trong bảy đức Phật đã từng giáo hóa ở cõi đời này trước Phật Thích Ca.

Sư

● Thầy dạy. Trong đạo Phật, đàn ông xuất gia gọi là sư, đàn bà xuất gia gọi là ni.

Sư Bác

● Đàn ông xuất gia, tương đối lâu năm và đã làm lễ thụ 10 giới Sa di.

Sư Chú

● Người mới cắt tóc xuất gia, thường gọi là sư chú, chú tiểu, hay chú điệu. Các chú tiểu thường làm các công việc vặt trong chùa, như quét dọn, thỉnh chuông, thắp hương và phục vụ các vị sư lớn tuổi. Mới vào chùa, sư chú thụ lễ Tam quy, ngũ giới.

Sư Cụ

● Những vị Tỳ kheo, thông thường ngoài 50 tuổi, được gọi là sư cụ. Đôi khi cũng gọi là Thượng tọa hay Hòa thượng.

Sư Già

● Phụ nữ xuất gia lâu năm, đã thụ giới đầy đủ, gọi là Tỷ kheo ni hay sư già. Số giới đầy đủ của Tỷ kheo ni là 350 giới, trong khi số giới đầy đủ của Tăng chỉ là 250 giới.

Sư Huynh

● Các tăng cùng học một thầy, tuổi xấp xỉ nhau, thường gọi nhau là sư huynh. Nói chung, những sư lớn tuổi hơn được gọi là sư huynh. “Dạy đem pháp bảo sang hầu sư huynh.”

Sư Ông

● Sa di ngoài 20 tuổi, nếu được thụ giới đầy đủ 250 giới gọi là sư ông, hay là Tỷ kheo (theo tiếng Phạn Bikhnu).

Sư Tổ

● Cư cụ có học trò phải đi trụ trì các chùa khác. Những người học trò này của các vị này, tôn xưng sư cụ (thầy của thầy) là sư Tổ, và chùa của vị sư Tổ ở thường được gọi là Tổ đình.

Sư Trưởng

● Vị sư đứng đầu Tăng chúng trong một chùa hoặc tu viện. [tr.605] “Giác Duyên sư trưởng lòng thành liền thương.” (Truyện Kiều)

Xà Quật

● Tên gọi tắt núi Kỳ Xà Quật (Grdhrakuta), cg, núi Linh Thứu hay Linh Sơn, gần thành Vương Xá. Là nơi Phật thường trú ngụ và giảng nhiều bộ kinh Đại thừa quan trọng như kinh Diệu Pháp Liên Hoa…

Chánh Hạnh

● Hạnh tu chân chính, hợp với chánh pháp. Ở Ấn Độ, xưa kia cũng như hiện nay, có những tà đạo chủ trương những hạnh tu kỳ quặc như uống axít, ăn phân, bôi tro vào thân v.v… Đạo Phật bác bỏ những hạnh tu như vậy, giảng thuyết bát chính đạo tức là tám con đường tu đạo chân chính…

Ẩm Tửu Thập Quá

● Uống rượu mắc mười lỗi sau:

- Vẻ mặt xấu xa: người uống rượu vào dung mạo nhan sắc khác thường, không còn thiện tướng.

- Thấp kém: người uống rượu không còn uy nghi tề chỉnh nữa, hành động cử chỉ khinh bạc, khiến cho người ta khinh ghét.

- Mắt nhìn không tinh: uống rượu thả sức bừa bãi làm cho chếnh choáng, loạng quạng không phân biệt được cảnh sắc nữa.

- Hiện tướng giận dữ: người say rượu làm không đúng pháp, không kể đến quen thuộc hiền lành, đều tỏ thái độ giận dữ hết.

- Phá tán cơ nghiệp sinh sống: uống rượu bừa bãi, phung phí tiền của, tổn thất sản nghiệp.

- Đưa đến bệnh tật: uống rượu quá mức độ, làm mất thể cân bằng của thân thể đến nỗi mắc phải bệnh tật.

- Tăng thêm sự hung hãn, tranh chấp: say bí tỉ hay gây gổ tranh cãi với người khác, liều thân chí mạng, ra sức đấm đá.

- Tiếng xấu đồn xa: uống rượu bừa bãi thì vứt bỏ thiện pháp mà tiếng xấu tiếng ác đồn đãi khắp xa gần

- Trí tuệ giảm sút: uống rượu la đà, ngu si cuồng dại, trí tuệ giảm sút.

- Lúc chết rơi vào ác đạo: hay gần gũi với bạn rượu, không lo tu hành thiện đạo, thì ác nghiệp càng tăng, sau khi chết sẽ rơi vào ác đạo. Đức Phật chế giới không cho chúng đệ tử uống rượu, chẳng những cấm uống rượu, lại còn cấm mua bán rượu, không được tới lui hàng rượu và thân cận với người nghiện rượu, vì uống rượu vào con người say xỉn, mất nhân cách thiếu tự chủ và dễ gây ra nhiều tội lỗi, mua bán rượu…thân cận kẻ nghiện rượu là những nguyên nhân khiến con người dễ tạo ác nghiệp gây đau thương cho mình và mọi người. Thế nên là người trí cần phải trừ bỏ, nếu bệnh cần dùng rượu làm thuốc thì tạm dùng, nếu không bệnh, một giọt cũng không được thấm môi.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Đại Thừa Thiên

● S. Mahayana deva. Danh hiệu tặng cho Huyền Trang, trong thời gian ông lưu học tại Ấn Độ. Một danh hiệu khác tặng cho ông là Moska deva (Mộc xoa đề bà – Giải thoát thiên).

Phi Hữu Tưởng Phi Vô Tưởng

● S. Asamjna nasamjna. Từ ngữ dùng trong Đại Trí Độ Luận (Long Thọ soạn), để chỉ loại chúng sinh đã dứt trừ hết phiền não do tâm tưởng thô lậu (thô tưởng) gây ra ở các cấp sống thấp, vì vậy gọi là phi hữu tưởng. Nhưng lại vì không dứt được những phiền não vi tế do tâm tưởng vi tế nhỏ nhiệm (tế tưởng) gây ra cho nên gọi là vô phi tưởng. Luận Câu Xá gọi là phi tưởng phi phi tưởng. Ngoại đạo cho rằng, cõi này chính là Niết Bàn, người tu thiền, đạt tới cấp thiền phi tưởng phi phi tưởng, xem như nhập Niết Bàn. Nhưng Phật nói là chưa phải. Chúng sinh ở cõi phi tưởng phi phi tưởng vẫn ở trong vòng luân hồi sinh tử. Sách Tâm Địa Quán Kinh cho biết, chúng sinh ở cõi này phải qua tám vạn kiếp sẽ phải đọa xuống những cõi sống thấp hơn (Phật Học Đại Từ Điển). Kinh Phạm Võng thuộc Trường Bộ Kinh I nói có thuyết cho rằng, sau khi thân sắc bị hoại, cái ngã phi hữu tưởng, phi vô tưởng vẫn tồn tại. Phật bác thuyết này như là một trong 62 tà thuyết về ngã.

Nhị Giáo

● Nhị giáo là hai phương thức dạy giáo pháp của đức Phật. Quan niệm về nhị giáo của hai tông thiên thai và chân ngôn như sau :

A.1. Hiển giáo : coi việc hiển lộ thuyết pháp đối với cả hội đại chúng, khiến ai cũng biết nhau.

A.2. Mật giáo : khi đang thuyết pháp cho chúng lại bị mật thuyết pháp cho các chúng khác, khiến người một hội mà chẳng thể nào biết được. Như hội Lộc Viên vừa thuyết pháp cho năm anh em ông Kiều Trần Như, lại thuyết pháp cho tám vạn chư Thiên được nghe thâm pháp, cho nên đối với người này thì hiển lộ giáo, đối với người này thì bí mật giáo.

B.1. Tiệm giáo : đức Phật thuyết pháp từ kinh A Hàm trở xuống đến Pháp Hoa, Niết Bàn, đối với các đệ tử nhị thừa, lúc đầu thuyết Tiểu thừa, cuối cùng mới hội vào đại thừa. đó là Tiệm giáo.

B.2. Đốn giáo : Như Lai thành đạo, trực tiếp đối với các Bồ tát đại thừa thuyết giảng ngay pháp đại thừa. Đó là đốn giáo.

Theo từ điển Phật học của Hán Việt

Thiền Tông Chỉ Nam

● Vua Trần Thái Tông để lại hai cuốn sách Phật. một: Khóa Hư Lục, hiện nay vẫn còn, được dịch ra tiếng Việt và xuất bản nhiều lần. Cuốn thứ hai: Thiền tông chỉ nam bị thất lạc. Chỉ còn giữ lại được bài tựa. Nội dung cuốn sách hướng dẫn các phép tu thiền.

Lợi Ích Của Bố Thí

● Đức Phật nói về lợi ích của sự bố thí.

- Được quần chúng ưa mến…

- Được người có trí thân cận, gần gũi.

- Có tiếng đồn tốt đẹp.

- Có đầy đủ lòng tự tín, đến bất cứ cuộc hội họp nào, cũng yên tâm không lo sợ.

- Sau khi mệnh chung sẽ được sinh lên các cõi lành. (Tăng Chi II, 44)

Tội

● Hành vi xấu trái với đạo lý, xúc phạm giới điều, chiêu lấy quả báo khổ đau gọi là Tội, nhưng đại khái ác hạnh (nghiệp) do thân thể, ngôn ngữ, ý chí (tức thân, khẩu, ý) gây ra được gọi là tội nghiệp. Tội là hành vi xấu ác, nên gọi là Tội ác, vì tội làm chướng ngại Thánh đạo nên gọi là Tội chướng; vì tội thuộc về hành vi ô uế nên gọi là Tội cấu. Lại do hành vi Tội có công năng chiêu lấy quả báo khổ đau nên còn gọi là Tội báo. Hành vi này là cội gốc của tội báo nên cũng gọi là Tội căn. Tội có Ngũ nghịch tội và Thập ác tội, gọi chung là Nhị tội. Hành vi tội ác thuộc về mặt bản chất gọi là Tánh tội; còn về mặt bản chất không có tội ác đáng nói, chỉ vi phạm giới cấm do Phật chế thì gọi là Già tội. Theo Luận Tát- bà- đa Tỳ- ni Tỳ- bà- sa 2, y cứ vào tính chất nặng, nhẹ khác nhau, tất cả tội mà Tỳ- kheo, Tỳ- kheo- ni phạm được chia thành 5 thiên là :

1. Tội Ba- la- di : Gồm 4 giới trọng cấm là dâm, đạo, sát, vọng.

2. Tội Tăng tàn : Gồm 13 việc như cố làm xuất tinh.

3. Tội Ba- dật- đề : Gồm 30 việc xả đọa và 90 đơn đọa.

4. Tội Đề- xá- ni: Gồm 4 vệc, chẳng hạn như thọ thực chốn lan- nhã.

5. Tội Đột- cát- la : Chia làm 2 loại là 100 Pháp Chúng học và 7 pháp Diệt tránh. Ngoài ra, theo thuyết của Luận Đại tỳ- bà- sa 116, trong 3 nghiệp thân, khẩu, ý thì điều ác của ý nghiệp là tội nặng nhất trong tất cả phiền não thì tà kiến là tội nặng nhất, trong tất cả ác hạnh thì tội phá hòa hợp tăng là nặng nhất. Theo : Kinh Phạm Võng, hạ; Luân Du- già-sư- địa 99; Luận Câu- xá 18; Luận Đại Trí Độ 1.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

● Tội lỗi, đem lại quả báo xấu. Báo Quả báo xấu, kết quả của tội ác đã phạm.

Tội Nghiệp

● Từ ngữ phổ thông trong dân gian để bài tỏ lòng thương xót đối với một người gặp khó khăn hay mắc nạn. Tội nghiệp quá: tội của nghiệp, tức nghiệp nhân xấu đã tạo ra từ trước.

Đại Ngã

● Cái Ta lớn, tức là Chân Như, hoàn toàn tự tại, vắng lặng, trong sáng. Đạo Phật giảng thuyết vô ngã, tức là thuyết không có cái Ta riêng biệt, nhỏ hẹp, vốn là nguồn gốc của mọi phiền não và mê lầm. Thế nhưng những kinh sách Đại thừa vẫn nói 4 đức tính của Chân Như là Thương, Lạc, Ngã, Tịnh, tức là thương còn, an vui, tự tại, trong sạch. Ngã ở đây là cái Ta lớn, hoàn toàn tự tại siêu việt mọi chi phối và hệ lụy. Cần phân biệt với “Đại Ngã” (S. Brahman) mà đạo Bà-la-môn thường dùng. Theo ý nghĩa của đạo Bà-la-môn, Brahman là vị thần linh, chúa tể sinh ra vạn vật trong đó có cả loài người, và Tự ngã (Atman). Atman tức là linh hồn, bất tử, nếu tu hành đắc quả thì khi thân xác chết đi, Atman sẽ được hòa nhập vĩnh viễn vào Brahman. Brahman và Atman tuy tên gọi khác nhau, nhưng cùng thể chất và nhập vào nhau theo thuyết Brahman-Atmanailkyam (H. Phạm ngã đồng nhất)

Ngũ Bồ Đề

● Ngũ Bồ Đề tức Bồ Đề có 5 loại :

1. Phát tâm Bồ Đề : phát tâm cầu Phật quả.

2. Phục tâm Bồ Đề : Chế phục các phiền não, tu các hạnh ba la mật ( Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí huệ )

3. Minh tâm Bồ Đề : Quan sát tưởng các pháp, tu các hạnh Ba La Mật.

4. Xuất đáo Bồ Đề : Tu trong các hạnh ba la mật xong rồi, nơi hạnh Bát nhã ( hạnh thứ sáu) được cái lực phương tiện, được phép vô sanh pháp nhẫn, ra khỏi Tam giới, đến cõi Bồ Đề, tức là đầy đủ các mối trí vậy.

5. Vô lượng Bồ Đề : Bồ Đề cao viễn không gì hơn nữa, ngồi nơi đạo tràng, dứt sạch phiền não, thành bậc chánh giác.

+ Trong Kinh Ưu Bà Tắc giới có chép rằng: Muốn tăng trưởng hột giống Bồ Đề thì nên thực hành năm hạnh tu sau :

1. Tự mình không nên tưởng điều khinh thường mà nói rằng mình chẳng được quả vô thượng chánh đẳng chánh giác.

2. Tự mình chịu khổ mà tâm không chán nản hối hận, thối chí.

3. Tu hành tinh tấn không ngừng không nghỉ( tức không giải đãi, mệt mỏi)

4. Cứu độ vô lượng não của chúng sanh( tức phát đại bi tâm phổ cứu muôn loài)

5. Thường xưng tán công đức nhiệm màu của Tam bảo.

+ Lại nữa Bồ Tát cầu quả Bồ Đề thì thực hành bốn việc sau :

1. Gần gũi bạn lành

2. Giữ tâm kiên cố không loạn.

3. Làm đặng việc khó làm.

4.Thương xót tất cả chúng sanh.

+ Lại thực hành thêm bốn việc sau :

1. Thấy người có lợi sanh tâm vui mừng

2. Thường khen tặng công đức của người khác.

3. Thường tu tập pháp lục niệm( chẳng sát sanh, chẳng tà dâm, chẳng du đạo, chẳng vọng ngữ, chẳng ăn sái ngọ) 4. Hay thuyết về chỗ lỗi lầm trong đường sanh tử, Phải giữ tám việc này mới mong đặng quả Bồ Đề.

Theo Ph Tđ của Đoàn Trung Còn.

Dị Thục Quả

● S. Vipaka-phala. Quả chín mùi mà đổi khác. Trước hết là tướng dạng khác. Gieo hạt mít, thành cây, kết hoa, quả. Thứ hai là thời gian khác. Từ khi gieo hạt mít cho đến khi có quả, phải trải qua một thời gian dài. Thứ ba là tính chất có khác. Hạt mít có mùi vị khác với quả mít thơm ngon. Trong phạm vi nhân quả thiện ác, vấn đề thấy còn rõ hơn. Tạo nhân ác thì chịu quả khổ. Quả khổ ấy không phải là ác, mà là vô ký, nghĩa là không thiện không ác.

Bát Phong

● Bát phong cũng kêu là bát pháp, tám pháp này là tỷ như tám ngọn gió, có thể làm lay động lòng người, làm thương tổn thiện căn tu đạo.

- Lợi: Đó là tiền tài lợi dưỡng…

- Suy: Đó là tiền tài lợi dưỡng, bị hao tổn ở phần này có sách viết là bi hoặc ai ( nỗi sầu đau thương nhớ thảm sầu )

- Hủy: Bị người đời nói xấu, hủy mắng

- Dự: Được người đời tán thán, khen ngợi

- Xưng: Được tôn xưng kính trọng

- Cơ: Bị chê bai, khinh khi

- Khổ: Đau khổ, hoạn nạn đến

- Lạc: Vui sướng khi được điều như ý

Chúng sanh đứng trước tám ngọn gió trên, bị nó thổi mà tâm không lay động thì cuộc sống được an vui giải thoát, tu hành mau thành chánh quả. Bằng ngược lại bị nó thổi liền sa ngã, vùi dập đau thương như thế thì quá nhu nhược, thiếu dõng lực, chẳng phải là người chơn tu, và chìm đắm mãi trong vòng sanh tử luân hồi. Nếu muốn thử người có trí chơn tu thật hay không thì nên đem bát phong mà thử họ.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

● Tám ngọn gió, thường làm con người chao đảo trong cuộc sống là: được lợi hay bị thiệt hại, bị mạt sát hay được danh tiếng, được khen hay bị chê, được vui hay bị khổ.

Câu Lư Châu

● S. Uttarakuru. Theo Địa lý học Phật giáo, thì đó là một cõi nước nằm ở phía Bắc của thế giới chúng ta.

Chánh Tông

● Tông phái chánh thức tu theo pháp môn của vị Giáo tổ truyền lại cho các đời tổ sư. Tức là chánh thống phái. Như phái Thiền Tông do ngài Đạt ma tổ sư (Sơ tổ) truyền đạt lại cho ngài Nhị tổ Huệ Khả, truyền lần cho tới ngài Lục tổ Huệ Năng, kế ngài Huệ Năng truyền tiếp cho đệ tử mình, mãi cho đến sau, phái ấy kêu là chánh Tông. Kêu như vậy là vì ngài Bồ Đề Đạt Ma là vị tổ đời 28 ở Ấn Độ, trong hàng 28 tổ sư nầy, vị thứ nhứt là Ma ha Ca Diếp được truyền cái "Chánh pháp nhãn tạng" của Phật Thích Ca.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Biểu Giới

● Khi tăng sĩ thụ giới, bước lên giới đàn, long trọng nghe tuyên đọc giới luật sẽ được thụ trì, thì đó gọi là biểu giới. Qua sự thụ giới mà hình thành trong nội tâm cái gọi là giới thể, tuy không hình tướng, nhưng thật sự có tác dụng giúp tăng sĩ giữ giới luật không vi phạm. Giới thể đó gọi là vô biểu giới.

Thất Nghịch Tội

● Thất nghịch tội là bảy tội bội nghịch, bảy tội ác tâm, còn gọi là thất già tội, nghĩa là bảy tội ngăn bít bao gồm:

- Xuất Phật thân huyết: Làm cho thân Phật ra máu như chém, đánh, ném đá..v.v… Phật là đấng cứu thế tối tôn, chúng sanh vì mê muội tạo ác nghiệp nên mãi mãi trầm luân sanh tử trong lục đạo, chịu nhiều thống khổ, Đức Phật sau khi thành Đạo, với hạnh nguyện cứu đời, Ngài đã đem ánh sáng Đạo mầu giáo hóa chúng sanh khiến vô số chúng sanh thoát luân hồi khổ, ân đức đó thật là thâm trọng, dù nát thân này cũng chưa đền đáp được, thế nên kẻ ngu phù nào ác tâm hại Phật thì sẽ sa đọa vào địa ngục muôn kiếp. Ngày nay Phật không còn tại thế, nhưng kẻ nào phá hủy Chùa tháp, đánh đập Thánh tượng Thế Tôn thì đồng với việc làm Phật ra máu khi Ngài còn trụ thế.

- Thí Thánh nhơn: Giết bậc Thánh như bậc A La Hán, Duyên Giác… là những bậc Thánh đã chứng quả vị giải thoát mọi phiền não hoặc nghiệp đều dứt trừ, là bậc Thánh xứng đáng để cho những hàng thiên nhơn cung kính cúng dường, nếu kẻ ác tâm nào không qui phục tôn kính các Ngài trở lại giết hại thì mang tội đọa khổ cảnh.

- Thí Hòa thượng: Giết vị Thầy đỡ đầu cho mình nhập đạo, tức vị Thầy bổn sư. Cha mẹ sanh ta ra dưỡng dục cho đến ngày khôn lớn, trở thành con người có nhân cách trong xã hội, ân đức này rất lớn nhưng đối với ân tình của vị Thầy bổn sư càng lớn hơn. Thầy dày công uốn nắn ta từ con người phàm phu thành con người có giới đức. Thầy chỉ bày cho ta phương pháp tu giải thoát, thế nên Thầy là bậc giáo dưỡng giới thân huệ mạng của ta, thâm ân này không thể nghĩ bàn. Chúng ta phải cố gắng tu học để báo đáp ơn đức của Thầy, bằng ngược lại chống trái ý Thầy lại còn gia tâm giết hại thì đọa vào địa ngục như tên bắn.

- Thí A Xà Lê: Giết ông Thầy dạy đạo. Thuở chập chững bước vào đường đạo, cho đến khi vững bước tiến tu trên đường giải thoát là nhờ một phần không nhỏ của vị Thầy dạy đạo. Ngài đã hết lòng truyền dạy giáo pháp nhiệm màu, mở mang trí huệ cho ta, giúp ta có niềm tin vững chắc nơi đạo Bồ Đề, biết phân biệt lẽ chánh tà. Thế nên trên lộ trình tìm về cố hương là chốn yên vui giải thoát muôn thuở, ta luôn mang ơn sâu nặng của người. Chỉ có thực tu, thức chứng mới đền trả ơn đức này, nếu ai nhẫn tâm giết hại vị Thầy A Xà Lê thì khi mãn kiếp này sẽ chịu hình phạt đớn đau nơi địa ngục.

- Phá kiếp ma chuyển pháp luân Tăng: Nghĩa là khuấy rối chư Tăng Kiết ma chuyển bánh xe pháp, Tăng tức là Tăng bảo một trong ba ngôi báu, nhờ Tăng mà chánh pháp của Như Lại được lưu truyền qua bao thế hệ, khiến ngọn đèn đạo pháp sáng tỏ mãi trong nhiều thế kỷ chúng sanh nhờ ơn đức đó nương theo chánh pháp tu hành giải thoát. Thế nên những ai phá kiết ma chuyển pháp luân Tăng thì chuốc sự thống khổ vào thân, muôn kiếp vĩnh đọa chốn khổ đau.

- Thí phụ: Giết cha, có cha mới có ta, từ khi sanh ta ra cha cực khổ bội phần, ta khôn lớn thành người ấy là nhờ công ơn giáo dưỡng của cha, thâm tình của cha đối với ta thật là bao la như núi cao vời vợi. Thế nên ta luôn tâm niệm sống hiếu thuận tỏ lòng tri ân của người con hiếu thảo, bằng người lại chống trái ý của người, lại gia tâm giết hại thật là tội tày trời muôn kiếp bị sa đọa, chịu nhiều khổ hạnh.

- Thí mẫu: Giết mẹ, mẹ là suối nguồn tươi mát, là chuối là mía ngọt ngào, tình thương của mẹ đối với con như biển cả mênh mông, từ khi ta vào thai mẹ, qua nhiều tháng mẹ phải cưu mang nặng nề, sanh nở đớn đau, khi ta còn nhỏ mẹ khổ cực lo toan mọi bề, săn sóc bú mớm, dưỡng nuôi cho đến ngày thưởng thành. Vì có ta nên mẹ phải làm lụng vất vả, vì quá lao lực nên mẹ già trước tuổi, thân ốm yếu gầy còm, tóc xanh thuở nào nay đã bạc màu sương gió. Thế nên nói đến mẹ là nói đến tình thương con thiêng liêng của mẹ không bút nào ghi tả hết được, nếu không báo đáp ơn sâu dày này, lại còn ác tâm giết mẹ, kẻ ngu cuồng ấy sẽ đọa địa ngục vô gián khó có ngày ra khỏi.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Bổ Đặc Già La

● S. Pudgala. Hán dịch nghĩa là người hay là chúng sanh. Bổ nguyên có nghĩa là số, Đặc già, có nghĩa là thủ, tức là chấp thủ. La có nghĩa là thú, tức là cõi sống. Bổ đặc già La có nghĩa là nhiều lần, chấp thủ cái thân năm uẩn, do đó phải luân hồi mãi trong các cõi sống.

Tín Đồ

● Người tin theo Tôn giáo. Tiếng gọi chung các phần tử trong Đạo: xuất gia và tại gia, nam và nữ. Thường dùng để gọi người ở tại nhà mà làm ăn, nhưng có lòng tin tưởng sùng kính một Tôn giáo, một đức Thầy hoặc một vị Giáo chủ. Như: Phật giáo tín đồ, Da tô giáo tín đồ.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Hóa Tục Kết Duyên

● Tiến hành kết duyên, bằng phương tiện như bố thí, kết bạn, .v.v… nhằm mục đích hóa độ người phàm tục. Trong nhiều trường hợp, đồng sự (cùng làm việc)lào một phương tiện kết duyên tốt. Hóa Tướng Tướng hóa hiện của Phật và Bồ Tát, được các Ngài dùng để hóa độ chúng sinh.

Áo

● Sâu xa, huyền nhiệm, khó hiểu, như nói nghĩa lý uyên áo.

Trí

● Trí tuệ (S. Prajna), trí sáng suốt, hiểu biết sự và lý. Theo đạo Phật, trí tuệ không phát sinh một cách tự nhiên, mà chỉ phát sinh trên cơ sở giữ giới luật nghiêm minh (sống đạo đức) và định tâm (thiền định). Có thể nói trí tuệ là con đẻ của trì giới và tu định. Phật tử được khuyến tu trí và bi. Tu trí là rèn luyện phần trí tuệ. Tu bi là bồi dưỡng ở nơi mình lòng thương xót chúng sinh, thông cảm với nỗi khổ của chúng sinh, làm tất cả mọi việc có thể làm để giảm bớt nỗi khổ của chúng sinh, làm mọi công việc phúc đức. Tu trí cũng như nói tu tuệ. Tu bi cũng như nói tu phúc. Vì vậy mà có thành ngữ “Phúc tuệ song tu”.

Long Hoa

● Tên cây. Trong các cuốn kinh nói về đức Phật Di Lặc (vị Phật tương lai ở cõi Sa Bà) có nói sau khi Phật Di Lặc thành đạo sẽ mở ba pháp hội gọi là Pháp hội Long Hoa, để thuyết pháp độ sinh. Các Pháp hội đó được mở trong vườn có cây Long Hoa. Hội Phật Thích Ca dự báo trước rằng, vị Phật tương lai sẽ nối nghiệp Ngài ở cõi này là Phật Di Lặc. Phật Di Lặc sẽ mở hội thuyết pháp đầu tiên là Long Hoa Hội. Sở dĩ có tên gọi này là vì Hội thuyết pháp đó sẽ được mở tại rừng cây hình con rồng, trở hoa màu vàng. Khác với Phật Thích Ca thành đạo dưới gốc cây Pippala (cây Bồ Đề), Phật Di Lặc sẽ thành đạo dưới cây Long Hoa.

Ý

● S. Manas hay Mana. Hán dịch nghĩa là tư lương (suy nghĩ, so đo, tính toán). Tư lương là một chức năng dễ thấy của tâm thức. Theo môn Duy Thức học, là thức thứ bảy trong số tám thức, và được gọi là thức Mạt Na. còn thức thứ tám gọi là Thức A Lại Gia. X. A Lại Gia. với nghĩa Thức thứ bảy là theo nghĩa hẹp của môn Duy Thức học. Còn ý, theo nghĩa rộng, là chỉ tâm thức nói chung.

Ý Căn

● A. the mind sense. Một trong sáu căn. Là căn của ý thức, chỗ dựa của ý thức.

Ý Giải

● 1. Sự giải thích bằng ý thức. (A. Intellectual explanation).

2. Sự giải thoát của ý thức. (A. Liberation of mind). Giới Giới là cảnh giới, lĩnh vực. Lĩnh vực hoạt động của ý.

Ý Hành

● Hành tướng của ý. Khi mắt thấy sắc mà sinh ra niềm vui trong tâm (hỉ), gọi là hỉ hành của nhãn thức. Mắt thấy sắc mà sinh ra lo (ưu), đó là ưu hành của nhãn thức. Hay là, mắt thấy sắc mà tâm không vui, cũng không lo, đó là xả hành của nhãn thức. Hỉ hành, ưu hành, xả hành của nhãn thức, gọi chung là ý hành của nhãn thức. Đối với năm thức của tai, mũi, lưỡi, thân và ý đều có sự phân biệt như vậy. (Kinh Giới Phân Biệt, Trung Bộ III, tr. 410)

Ý Học

● Cũng như nói tâm học. Môn học về tâm, về ý.

Ý Lạc

● Niềm vui trong ý nghĩ.

Ý Lực

● Sức mạnh của ý.

Ý Mã

● A. the mind as a horse. Tâm ý hay chạy nhảy, không đứng yên như con ngựa.

Ý Ngôn

● Lời nói được tâm niệm trong ý thức, cũng có nghĩa: ý thức và ngôn ngữ.

Ý Niệm Vãng Sinh

● Tâm ý luôn luôn cầu vãng sinh sang cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà.

Ý Nghiệp

● Một trong ba nghiệp. Nghiệp do ý nghĩ tạo. Còn hai nghiệp kia: nghiệp do lời nói tạo ra (khẩu nghiệp) và nghiệp do thân tạo ra (thân nghiệp).

Ý Sinh Thân

● Bồ Tát từ sơ địa trở lên mang thân này hay thân khác ra vào trong các cõi sống, đều do ý nguyện độ sinh. Vì vậy, thân đó của Bồ Tát không phải là do nghiệp sinh ra mà là do ý nguyện độ sinh. Cg, ý thành thân.

Ý Tam

● Tam nghiệp bất thiện có ba là tham, sân, si.

Ý Thành Thiên

● Chỉ những cõi Trời thuộc cõi Vô sẵc, ở đây, chúng sinh sống không cần ăn uống, mà chỉ sống bằng hoạt động của tâm lí.

Ý Thú

● Hướng ý nghĩ. Xu hướng ý nghĩ.

Ý Thủy

● Khi nhập thiền, vào định, tâm ý trong sáng như nước.

Tịnh Nhục

● Thịt trong sạch (x. Thịt trong sạch). Tăng sĩ Nam tông không ăn chay trường như tăng sĩ Bắc tông. Họ được phép ăn thịt, nếu bản thân mình không thấy, không nghe con vật bị giết thịt, cũng không phải con vật bị giết thịt là để thết đãi mình.

Khất Túc Song Đề Tán

● Theo chữ Tây Tạng là Khri-srong-Ide-btsan. Vua Tây Tạng (743-798 TL). Năm 747, vua đã mời cao tăng Phật giáo Padmasambhava (H. Liên hoa sinh thượng sư), là người sáng lập ra hình thức Phật giáo Lạt Ma (Lamaism) ở Tây Tạng, Mông Cổ. Vì mẹ vua là một công chúa Trung Hoa rất sùng đạo Phật cho nên vua cũng trở thành một Phật tử thuần thành và hết lòng hộ trì đạo Phật. Vua rất khuyến khích việc dịch Kinh Phật ra chữ Tây Tạng. Vua được sùng bái như là một hóa thân của Bồ Tát Văn Thù (x. Văn Thù).

Hồng Danh

● Danh hiệu vĩ đại. Chỉ danh hiệu chư Phật.

Hồng Danh Bảo Sám

● Bài Kinh thường tụng ở chùa gồm hai phần: phần đầu tụng lớn tiếng danh hiệu các đức Phật (Hồng danh) phần hai đọc những lời xám hối, bày tỏ lòng ăn năn hối hận về những lỗi lầm đã phạm trong thời gian qua.

Hồng Giáo

● Phái Lạt Ma giáo, mặc áo đỏ và đội mũ đỏ ở Tây Tạng. Khác biệt với Hoàng giáo, là phái Lạc Ma giáo mặc áo vàng, đội mũ vàng hiện nay là giáo phái Phật giáo chính thống ở Tây Tạng.

Hồng Liên Hoan Địa Ngục

● Địa ngục thứ 7 trong tám địa ngục nóng, ở đấy thịt của chúng sinh bị đốt nung cháy đỏ như hoa sen đỏ.

Ngũ Cái

● Ngũ cái là năm thứ phiền não che bít tâm tánh, không cho thiện pháp nảy sanh, cũng gọi là ngũ ác.

1. Tham dục : Tham muốn mọi thứ nhất là tình dục.

2. Sân nhuế : giận hờn, nóng nảy.

3. Thụy miên : Biếng nhác mê ngủ.

4. Trạo hối : Xao động, buồn rầu nơi tâm tướng.

5. Nghi pháp : Nghi ngờ, nghi hoặc chánh pháp.

Người tu hành khi thấy trong người có một trong ngũ cái, bèn nhập pháp chánh niệm,xét rằng chính mình chẳng có thứ phiền não ấy,người xét thấy rằng ngũ cái sanh ra nơi mình bằng cách nào và biết cách hạ chúng nó. Khi những mối lòng ấy bị hạ thì không còn dấy động trở lên nữa.Người tu được tự tại thoát khỏi những phiền não che lấp tâm linh. Muốn hạ và dẹp ngũ cái hành giả phải thực hành sáu cách sau :

1. Chiêm nghiệm một tư tưởng làm nảy sanh sự chán chường.

2. Ngẫm lại những sự trước trong thân.

3. Thống trị và giữ gìn lục căn.

4. Gần gũi thiện tri thức.

5. Đọc tụng Kinh điển.

6. Bớt ăn uống( ăn ít lại, ăn chay, ăn ngọt)

- Kinh Niết Bàn( quyển 17) : Hễ lìa ngũ cái, thì sở kiến trở nên trong sạch. Kinh Niết Bàn ( quyển 25) : Hãy chuyên tâm nghe và thọ trì 12 bộ Kinh, ắt lìa khỏi ngũ cái.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Nhất Tâm Pháp Giới

● Tông Hoa Nghiêm dùng để chỉ cực lý, giống như tông Thiên Thai dùng thuật ngữ chư pháp thực tướng, thể của nó là tuyệt đối nên gọi là nhất chân thật nên gọi là Chân, dung nhiếp tất cả muôn pháp nên gọi là Pháp giới. Đó chính là chủ yếu của bộ kinh Hoa Nghiêm. Vô nhị thì gọi là Nhất. Chẳng hư vọng nên gọi là Chân, dung nhiếp vào nhau triệt để nên gọi là Pháp giới. Đó tức là pháp thân bình đẳng của chư Phật, từ xưa đến nay chẳng sinh chẳng diệt, phi không phi hữu, lìa danh lìa tướng, không nội không ngoại, duy nhất chân thực bất khả tự nghị. Đó gọi là Nhất chân pháp giới (Tam Tạng Pháp số quyển 4).

Theo Phds của Ni sư Đức Trí

Bà Phù Đa Ca Chiên Diên

● S. Pakudha Kaccayana. Một trong số 6 phái ngoại đạo đối lập với thuyết “Vô thường” của Phật Thích Ca đương thời. Phái này chủ trương sinh mệnh và vật chất đều thường trụ, bất diệt. Tất cả các vật đều do 7 yếu tố: địa, thủy, hỏa, phong, khổ, lạc, sinh mệnh nương vào nhau, hòa hợp mà thành. Sinh tử chỉ là một trường hợp tụ hay tán của bảy yếu tố trên, khi tán thì bảy yếu tố kia chỉ rời nhau ra, nhưng vẫn còn đấy. Sinh mệnh là một trong bảy yếu tố đó, nên vẫn thường còn.

Lợi Ích Của Đức Tin

● Đức Phật nói, người có đức tin, có thể giúp người trong gia đình trưởng thành lên về 5 phương diện:

- Về đức tin

- Về giới hạnh, nếp sống đạo đức.

- Về trí thức.

- Về hạnh bố thí.

- Về trí tuệ. (Tăng Chi II, 49)

Bất Ngữ Thông

● Một danh hiệu khác của Thiền sư Vô Ngôn Thông, Tổ sư của dòng Thiền thứ hai ở Việt Nam (x. Vô Ngôn Thông).

Pháp Sư

● Danh hiệu tôn kính gọi những bậc cao tăng tinh thông kinh điển, có tài thuyết pháp, giác ngộ chúng sinh. Những bậc cao tăng tinh thông cả ba tạng (x. ba tạng), như các ngài Đường Huyền Trang, Cưu Ma La Thập, được tôn gọi là Tam tạng pháp sư. Trong Tây Du Ký, gọi Đường Huyền Trang là Đường Tam Tạng.

Bổn Lai

● Vốn thuở nay, nghĩa là vốn từ thuở bắt đầu tới nay. Phàm bắt từ cái thời kỳ trước hơn hết của vậy gì, kêu là bổn lai, như nói "Tự vô thủy dĩ lai": Từ thuở vô thủy tới nay vậy.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Hiện Nhứt Thiết Sắc Thân Tam Muội

● Phép đại định hiện ra tất cả các sắc tướng, thân hình. Ấy là một phép Tam Muội của bực Đại Bồ Tát. Người vào phép Tam Muội ấy thì hóa hiện ra sắc tướng, thân hình nào cũng được, như vậy đặng tùy tiện độ chúng sanh, và tùy theo cơ duyên, nguyện vọng của họ. Cũng viết: Phổ hiện sắc thân Tam Muội.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Quốc Giáo

● Tôn giáo chính của một nước. vd, hiện nay Phật giáo được nước Cộng Hòa Campuchia công nhận là quốc giáo. Dưới hai triều đại Lý, Trần ở Việt Nam, đạo Phật được công nhận là quốc giáo.

Chấp Trì

● Nắm và giữ.

Phạm Âm

● Tiếng nói, giọng nói của Phạm Thiên Vương, vua của cõi Trời Phạm thiên (x. Phạm thiên). Tiếng nói, giọng nói của Phật cũng là Phạm âm, vì tiếng nói, giọng nói của Phật trong trẻo, dịu dàng, ai nghe cũng ưa thích. Phạm âm là một trong 32 tướng tốt của Phật. Cg, Phạm thanh.

Am Tự

● Am là chùa. Hợp từ gồm hai chữ đồng nghĩa.

“Ở nơi am tự bạn cùng Hớn Minh” (Lục Vân Tiên)

Phá Địa Ngục

● Phá cửa địa ngục, để giải thoát cho những chúng sinh bị giam giữ. Có thể đây là một nghi thức của Phật giáo Mật tông, bao gồm cầu nguyện và hát bài tán Phật.

Bốn Cách Trả Lời

● Khi được hỏi đạo, có thể có bốn cách trả lời:

1. Trả lời dứt khoát, theo một hướng, hoặc khẳng định hoặc phủ định.

2. Trả lời bằng cách đặt câu hỏi phản đề.

3. Không trả lời, gác câu hỏi sang một bên.

4. Trả lời có phân tích. (Tăng Chi I, 404)

Ma Ha Già Na Đề Bà

● S. Mahayanadeva. Pháp danh các sư Ấn Độ tặng Huyền Trang, khi Huyền Trang sang cầu pháp ở Ấn Độ. Dịch nghĩa là Đại Thừa Thiên.

Đại Vực Long

● S. Dignaga hay Maha Dignaga. Hán thường dịch âm là Trần Na, là vị Luận sư Ấn Độ nổi tiếng về Nhân Minh học (Lôgíc) vào thế kỷ thứ 5TL.

Bạt Đề Lợi

● S. Bhadrika. Con vua Amrtodana. Một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Phật Thích Ca.

Vô Học

● S. Asaiksa. Bậc Thánh đạt tới trình độ không còn gì phải học thêm nữa. Không được hiểu nhầm vô học là vô học thức. Vô học ví như vàng ròng, không cần tinh luyện nữa. Tất cả các bậc Thánh, nếu chưa chứng quả A La Hán đều là những bậc Thánh hữu học. Đạo Pháp môn tu học để chứng quả A La Hán, đoạn trừ hết mọi mê hoặc của ba giới gọi là vô học pháp môn hay học đạo.

Bảo Thắng Như Lai

● Một đức Phật hồi đời quá khứ. Địa Tạng Kinh: Lại thuở xưa, cách nay Hằng hà sa số Kiếp, có đức Phật ra đời, hiệu là Bảo Thắng Như Lai. Như có nam tử, nữ nhơn nghe danh hiệu đức Phật ấy, trong một giây phút bằng khảy ngón tay, liền pháp tâm qui y, thì người ấy mãi mãi chẳng thối chuyển đối với quả Đạo vô thượng.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Hồng Mông

● 1. Bao la mờ mịt. Hồng nghĩa là lớn lao.

2. đầu đề tập thơ Nôm do thiền sư Chân Nguên đời Hậu Lê soạn, nhằm bác bỏ chủ thuyết Thượng Đế tạo thế. Đầu đề tập sách “Hồng mông hành”

“Trải xem thuở trước hồng mông.

Hư vô nhất khí tượng cùng hỗn mang”

(Chân Nguyên – Hồng mông hành)

Biệt Cảnh

● Cảnh giới riêng biệt, không phải là cảnh giới chung.

Biệt Cảnh Tâm Sở

● Chỉ những tâm sở chỉ duyên vào loại cảnh riêng biệt của nó, không duyên vào một cảnh nào khác. Vd, dục là một biệt cảnh tâm sở. Nó chỉ duyên vào cảnh khả lạc, khả ái mà thôi, như là biệt cảnh của nó. Chỉ có biệt cảnh khả lạc, khả ái mới gây ra được tâm sở tham dục.

A Hô

● (S. Ahu). Hán dịch nghĩa là “kỳ lạ thay!”. Một thán từ của Ấn Độ.

Bảo Thọ

● Cây bằng thất bảo. Như những hàng cây ở cõi Tịnh độ của Phật A Di Đà, kêu là Bảo thọ. Thân cây, nhành, lá hoa, quả…mỗi món đều do một món báu làm ra. Đồng nghĩa: Ngọc thọ.

Hóa Pháp

● Phương pháp giáo hóa. Theo Tông Thiên Thai, để hóa độ chúng sinh, Phật Thích Ca dùng bốn phương pháp theo bốn thời giáo (gọi là hóa pháp tứ giáo):

- Tạng (giảng dạy theo ba Tạng kinh điển);

- Thông (nội dung giảng, thông suốt với các trình độ khác nhau của chúng sinh, mọi người nghe đều được lợi ích, A. Interrelated);

- Biệt (nội dung giảng chỉ thích hợp với một số người trình độ cao, A. Differentiated);

- Viên (giáo lý tròn đầy, hoàn thiện, chỉ trực tiếp vào thực tại, A. Complete, all-embracing).

Bất Hoàn

● 不 還; C: bùhuán; J: fugen; S, P: anāgāmin; cũng được dịch âm là A-na-hàm; Không trở lại, phiên âm từ tiếng Phạn là A-na-hàm ( 阿 那 含 ). Là một giai vị tu đạo của hàng Thanh văn, khi đạt đến quả vị thứ ba trong Tứ quả ( 四 果 ), được tự tại đối với sinh tử trong cõi Dục (Dục giới 欲 界 ). Quả vị này được chia làm hai giai đoạn: thể nhập vào giai vị, gọi là Bất hoàn hướng ( 不 還 向 ); hoàn tất các công hạnh tu tập rồi, gọi là Bất hoàn quả ( 不 還 果 ). Còn được dịch là Bất lai ( 不 來 ).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Thế Phát

● Cắt tóc. Cắt tóc đi tu. Ở các chùa Việt Nam gọi là xuống tóc.

“Mới kêu Văn Quý vào kề,

Cầm dao thế phát bèn ghi dạy truyền.”

(Toàn Nhật Thiền Sư)

A Súc Phật

● Axobya hoặc Aksobhya. Đức Phật A Súc. Đó là danh hiệu của một vị Phật, do chữ A Súc bề và A Súc bà nói tắt ra, dịch là những nghĩa: Bất động: chẳng động, Vô động: không động, Vô nộ: không giận, Vô sân nhuế: không hờn tức. Ngài là đức Đại Nhựt Như Lai ở đời quá khứ phát nguyện tu hành, thành Phật ở phương Đông, cõi Phật quốc của Ngài kêu là Thiện khoái quốc hay là Hoan hỷ quốc, Diệu hỷ quốc. Trong cuộc lễ thí thực, người ta xưng hiệu đức A Súc Phật là Diệu Sắc Thân Như Lai.

- Phái Phật giáo Đại Thừa ở xứ Nê Bạc Nhĩ: Népal có thờ đức A Súc Phật mà họ gọi là Bất Động Như Lai. Phái ấy bảo rằng Ngài Bất Động Như Lai là một vị Hóa Phật trong năm vị Phật thiển hóa thân của đức A Đề Phật. Họ thờ đức A Đề Phật là Phật bổn sơ, Phật nguyên thủy, tức dịch nghĩa ra là Đại Nhựt Phật vậy.

- Niết Bàn kinh quyển ba: Thuở xưa, đức Phật Thích Ca làm một vị quốc Vương tên là Hữu Đức. Vua ấy có tranh đấu cùng bọn sư phá Giới để cứu vị sư trì Giới và thuyết Pháp tên là Giác Đức. Nhơn khi tranh đấu, vua bị thương nặng và thác, liền được sanh về nước của Phật. A Súc làm vị Đệ tử bực nhất của đức Phật ấy. Còn vị Pháp sư Trì Giới, Giác Đức, chừng thác cũng được vãng sanh về nước Phật A Súc, làm vị Đệ tử thứ hai của đức Phật ấy. Vậy công đức hộ Pháp có thể lớn hơn công đức tu hành và truyền Pháp.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Da Xá

● 耶 舍

I. Da Xá S: yasa; yasoda. Cg: Da-du-đà, Da-du-già. Hđ: Danh Văn, Tiện Xưng. Một đệ tử của Đức Phật, con của Trưởng giả Thiện Giác, ở nước Ba-la-nại (P: varanasi); Trung Ấn Độ, thành phố Varanasi hiện nay. Do nhàm chán thế tục, Ngài đến vườn Lộc Dã (S: mrgadava) xin xuất gia, là vị đệ tử thứ sáu của Đức Phật. Sau này, cha mẹ và vợ con của Ngài cũng quy y Tam Bảo và trở thành những vị Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di trong giai đoạn đầu. Theo: Kinh Tì-Ni-Mẫu 1; Kinh Xuất Diệu 29.

II. Da Xá P: Yasa-kakandakaputta. Cg: Da-xá-đa-ca-lan-đề-tử; Da-xá-ca-na-tử. Vị A-la-hán sống vào khoảng 100 năm sau khi Đức Thích Tôn nhập diệt, khoảng năm 283 tr.TL. Vào thời ấy, nhóm Tỳ khoe Bat-kì (P: Vajjiputta). Ở Tì-xá-li đưa ra thập sự tịnh pháp( mười điều tịnh pháp) để phản kháng những Tì kheo bảo thủ và đưa ra lối giải thích mới về 10 điều giới luật. Thập sự Tịnh pháp này bị trưởng lão Da-Xá và Li-bà-đa (S, P: Revata)cùng với 700 vị ti khoe hội họp tại thành Tì-xá-li( S: vaisali) quyết định đó là 10 điều phi pháp. Ngoài ra, theo Đại sử, Đảo sử tiếng Pali, Ngài Da-xá là người dầu tiên sáng lập ra Thượng Tọa bộ. Theo: Luật Tứ Phần 54; Luật Thập Tụng 60. Xem: Thập Sự Phi Pháp.

III: Da Xá Vị Thượng tọa ở tịnh xá Kê Tước tại thành Ba-liên-phất (S: pataliputra, Hoa Thị) thời vua A Dục. Ngài giúp vua A Dục xây 84000 ngôi tháp và tiến cử ngài Ưu-ba-cúc-đa (S: Upagupta) với nhà vua. Theo : Kinh Tạp A Hàm 23, Kinh A Dục Vương 1.

IV: Da Xá Gđ: Na-liên-đề-lê-na-xá. Vị tăng người nước Ô Trường ( S: Udyana), Bắc Ấn Độ. Xem : Na Liên Đề Da Xá.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Bản Triều Tân Tu Vãng Sinh Truyện

● Truyện kí 1 quyển, do Đằng Nguyên Tông Hữu người Nhật Bản biên soạn vào năm 1151. Nội dung ghi chép truyện vãng sinh của 41 vị từ năm 1151 trở về trước. Ngày nay, chùa Chân Phúc ở Nhật Bản còn tàng trữ bản chép tay vào năm 1258 về quyển truyện này.

Từ điển Phật học Huệ Quang

Tứ Thập Nhị Chương Kinh

● Kinh 42 Chương nổi tiếng vì văn dịch rất hay, nghĩa lý bao quát cả Tiểu thừa và Đại thừa, là bộ kinh Phật đầu tiên được phiên dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán, do hai vị Cao Tăng Ấn Độ là Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan đến Trung Hoa vào đời Đông Hán, năm 67 triều vua Hán Minh Đế.

Cửu Loại Chúng Sanh

● Cửu loại chúng sanh tức là chúng sanh có chín loại là phân biệt theo hình thức xuất sanh mà nói, bao gồm như sau:

- Noãn sanh: Nở từ trong trứng ra như gà vịt

- Thai sanh: Sanh từ bào thai như người, heo

- Thấp sanh: Sanh từ chỗ ẩm thấp như côn trùng.

- Hóa sanh: Biến hóa mà sanh như các loài Trời, loài ở Địa ngục loài người trong kiếp sơ khai do biến hóa mà có, đây là lúc thế giới mới hình thành.

- Hữu sắc: Loài chúng sanh có sắc thân, sống đời sống tinh thần thuần túy như chúng sanh ở cõi Trời sắc giới

- Vô sắc: Loài chúng sanh không có sắc thân chỉ có đời sống tinh thần thuần túy như chúng sanh ở cõi Trời vô sắc giới.

- Hữu tưởng loại chúng sanh: Không có sắc thân nhưng có tri giác tưởng tượng

- Vô tưởng loại chúng sanh: Tu tập thiền định đến độ vô thức, cho nên cũng không có trí giác tưởng tượng.

- Phi hữu tưởng phi vô tưởng: Loại chúng sanh này đạt tới cấp cao, tu thiền định cao nhất, có thể đạt được ở cõi Trời vô sắc. Loài chúng sanh này đã đoạn trừ phiền não, kèm theo tâm thức không có tưởng, nghĩa là còn tồn tại trong hình thức tưởng vi tế nhỏ nhiệm.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Tâm Địa

● Tâm ví với đất, nơi sinh ra mọi sự vật. Mục đích của tu thiền là làm cho tâm thức vắng lặng, “vô niệm”, thì mầm giác ngộ (trí tuệ Bát nhã) sẽ tự nhiên tỏ bày. Thiền sư Bách Trượng nói “Tâm địa nhược không, tuệ nhật tự chiếu”. Nếu giữ được tâm thức vắng lặng không rỗng (vô niệm) thì trí tuệ (ví với mặt trời) tự nhiên chiếu sáng.

Lạc Bang

● Sukhavati. Cõi nước an lạc. Tức là Thế giới Cực Lạc ở phương tây của đức Phật A Di Đà: Xem: Cực Lạc quốc.

Năm Căn Tạo Nghiệp

● Có năm căn (5 yếu tố) có thể hỗ trợ cho việc tạo nghiệp (thiện hay ác). 1. Miệng 2. Tay. 3. Chân 4. Cơ quan sinh dục. 5. Hậu môn.

Ma Ha Cầu Hy La

● S. Maha Kausthila. Tên một vị đại đệ tử của Phật Thích Ca. lúc ban đầu, ông theo đạo Bà-la-môn, về sau, quy y theo Phật Thích Ca, và sớm chứng quả A La Hán.

Ba Tư Nặc

● S. Prasenajit. Vua xứ Sravasti, đồng thời với đức Phật, và là một Phật tử rất thuần thành. Cha của Virudhaka, sau này chiếm ngôi vua cha.

Thiền Uyển Tập Anh

● Đầu đề cuốn sách lịch sử Phật giáo Việt Nam, có thể soạn vào đời nhà Trần, và xuất bản lần đầu tiên dưới đời Hậu Lê. Cuốn sách kể sự tích các thiền sư thuộc hai phái thiền Tì-ni-đa-lưu-chi và Vô Ngôn Thông.

Cửu Chúng

● Cửu chúng là chín hàng đệ tử Phật là chín bộ tu hành. Tùy theo mỗi ban Tăng già mà thọ lãnh giới pháp tu hành, bao gồm:

- Tỳ Kheo: Là những tu sĩ nam thọ cụ túc giới, tức thọ đủ 250 giới cấm.

- Tỳ Kheo Ni: Là những nữ tu sĩ thọ cụ túc giới, thọ đủ 348 giới cấm.

- Thức Xoa ma na: Là những nữ tu sĩ nghiêm trì 4 giới trọng, học lục pháp và một phần giới của Tỳ Kheo Ni, sắp lên hàng Tỳ Kheo Ni.

- Sa Di: Là thiện nam tử xuất gia nhập môn, vâng thọ mười giới cấm.

- Sa Di Ni: Là thiện nữ nhơn xuất gia nhập môn, vâng thọ mười giới cấm.

- Xuất gia Ưu Bà Tắc: Là những thiện nam ở Chùa thọ trì tám giới cấm, còn gọi là hàng Cận trụ nam.

- Xuất gia Ưu Bà Di: Là những thiện nữ ở Chùa thọ trì tám giới cấm, còn gọi là hàng Cận trụ nữ

- Tại gia Ưu Bà Tắc: Là thiện nam tu ở nhà, thọ trì năm giới cấm, còn gọi là Cận sự nam

- Tại gia Ưu Bà Di: Là thiện nữ tu ở nhà, thọ trì năm giới cấm, còn gọi là Cận sự nữ.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

● Chín bộ tu hành. Tùng theo mỗi ban Tăng già, có tất cả là chín bộ tu hành, chín hàng tu học.

- Tỳ Kheo: ông sư thọ đủ Giới, tức 250 Giới.

- Tỳ Kheo ni: bà sư thọ đủ Giới, tức 384 Giới.

- Thức xoa ma na: Ni cô Sa di ni đã học đủ Giới, sắp lên hàng Tỳ Kheo ni.

- Sa di: ông dạo tại chùa, thọ 10 Giới.

- Sa di ni: thiếu nữ tu tại chùa, thọ 10 Giới.

- Xuất gia Ưu bà tắc: đàn ông ở chùa, thọ 8 Giới.

- Xuất gia Ưu bà di: đàn bà ở chùa thọ 8 Giới (hạng 6 và hạng 7 kêu là cập trụ). 8).

- Tại gia Ưu bà tắc: đàn ông tu tại nhà, thọ 5 Giới. 9).

- Tại gia Ưu bà di: đàn bà tu tại nhà, thọ 5 Giới (hạng 8 và hạng 9 kêu là cận sự).

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bạch Mã

● Ngựa trắng. Tên chùa ở Lạc Dương, kinh đô nhà Hậu Hán ở Trung Quốc. Nơi hai tăng sĩ Ấn Độ đầu tiên đến Trung Hoa vào đời Hậu Hán, tức Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan đến ở dịch nhiều bộ kinh trong đó có Kinh 42 Chương. Theo truyền thuyết, hai vị tăng này chở kinh trên con ngựa trắng đến chùa, vì vậy có tên gọi là chùa Bạch Mã.

Thập Tâm

● Thập tâm là mười tướng trạng sai biệt của tâm chúng sanh, bao gồm ba loại:

\* Thuận lưu Thập tâm: mười thứ tâm thuận theo lưu tục (dòng thế tục)

- Vô minh hôn ám tâm: Tâm ngu muội, không sáng

- Ngoại gia ác hữu: Tâm dữ của bạn ác, đôn thêm cái tâm dữ của mình.

- Thiện bất tùy tùng tâm: Tâm chẳng thuận theo điều hiền lương.

- Tam nghiệp tạo ác tâm: Tâm ác của ba nghiệp: thân, khẩu, ý.

- Ác tâm biến cố: Ác tâm tầy dẫy, khắc cùng mọi nơi, mọi chốn.

- Phú quí quá thất tâm: Tâm che đậy tội lỗi mình đã gây tạo.

- Bất úy ác đạo tâm: Tâm chẳng sợ nẻo dữ, chẳng sợ đường ác.

- Vô tàm vô quý tâm: Tâm chẳng biết thẹn, chẳng biết xấu hổ khi phạm tội lỗi.

- Ác tâm tương tục: Tâm ác hành động liên tục.

- Xả vô nhơn quả: Tâm chẳng tin nhân quả.

\* Nghịch lưu thập tâm: mười thứ tâm nghịch với lưu tục (dòng thế tục)

- Thâm tín nhân quả tâm: Tâm tin sâu lẽ nhân quả

- Thâm trong tàm quí tâm: Tâm rất biết hổ thẹn

- Sanh đại bố úy tâm: Tâm rất sợ sệt

- Phát lồ sám hối tâm: Tâm phát lồ sám hối.

- Đoạn tương tục tâm: Tâm dứt lòng nối nhau.

- Đoạn thiện ác tu: Tâm tu biết quyết đoán thiện ác.

- Thủ hộ chánh pháp: Tâm thủ hộ chánh pháp.

- Pháp Bồ Đề tâm: Bồ Đề tâm phát khởi

- Niệm thập phương Phật: Tâm niệm Phật mười phương.

- Quán tội tánh không: Tâm quán xét thấy tội tánh nó vốn không.

\* Thủ Lăng Nghiêm kinh quyển 8 có chép Thập tâm như sau:

- Tín tâm trụ: Tâm trụ ở đức tánh thuần chơn dứt trừ các vọng tưởng.

- Niệm tâm trụ: Tâm trụ ở chỗ niệm tưởng, không bị ngăn ngại bởi ấm, xứ, giới.

- Tịnh tấn tâm: Tâm siêng năng tu học.

- Huệ tâm trụ: Tâm trụ vào trí huệ.

- Định tâm trụ: Lòng lặng lẽ, mầu nhiệm.

- Bất thối tâm: Lòng không thối lui, nhờ ánh sáng của định.

- Hộ pháp tâm: Tâm hộ trì chánh pháp.

- Hồi hướng tâm: Tâm hồi hướng quay về nẻo đạo.

- Nguyện tâm: Tâm phát nguyện tu hành khắp cả mười phương.

- Giới tâm trụ: Tâm trụ nơi giới nơi vô vị.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Đề Vị Ba Lợi

● S. Trapusa, Bhalika. Tên hai thương nhân, đã cúng dường mật và bột cho Phật Thích Ca, đang ngồi dưới gốc cây Bồ đề, sau ngày thành đạo.

Thập Tâm Niệm

● Luận Bảo Vương Tam Muội có dạy Thập Tâm Niệm như sau: Thập tâm niệm là mười điều tâm niệm của hành giả tu đạo giải thoát bao gồm:

1. Nghĩ đến thân chẳng cầu không bệnh, thân không bệnh tham dục dễ sanh

2. Ở đời chẳng mong không nạn, không nạn thì kêu sa ắt khởi

3. Tham cứu tâm chẳng cầu không chướng, tâm không chướng thì việc học tập thứ lớp

4. Lập hạnh chẳng mong không ma, không ma thì thệ nguyện chẳng vững

5. Sắp đặt việc chẳng cầu dễ thành, việc dễ thành thì chí còn khinh mạn

6. Tình nghĩa qua lại chẳng mong lợi mình, lợi mình thì kém tổn đạo nghĩa

7. Thi ân bố đức chẳng mong đền đáp, mong đền đáp là ý còn mưu toan

8. Đối tiếp người chẳng mong nuông chiều, được nuông chiều thì tâm sanh kiêu căng.

9. Thấy lợi chẳng cầu mình được, được lợi thì tâm si dễ động.

10. Bị hàm oan chẳng cầu mình oan, minh oan thì oán hận càng tăng. Thế nên Thánh nhân lập bày giáo pháp

- Lấy bệnh khổ làm thuốc hay

- Lấy hoạn nạn làm tiêu đạo

- Lấy chướng ngại là giải thoát

- Lấy chúng ma làm bạn pháp

- Lấy khó khăn làm thành công

- Lấy kẻ giao hữu tệ bạc làm sự giúp ích

- Lấy bạn nghịch làm vườn đẹp

- Lấy bố đức làm dép rách

- Lấy lợi sơ sài làm giàu sang

- Lấy oan ức làm cứu hạnh

\* Như thế ở chỗ ngại biến thành thông, mong được thông trở thành ngại, vì thế Như Lai ở trong ngại được đạo Bồ Đề, đến bọn ông Ương Quật Ma La và Đề Bà Đạt Đa đều đến làm hại mà Đức Phật vẫn thọ ký cho họ về sau sẽ thành Phật đâu phải họ làm nghịch mà ta vẫn thuận kia là hại mà ta vẫn thành song thời nay nếu người thế tục học đạo, nếu trước không ở chỗ ngại thì chướng ngại đến khó dẹp nỗi, khiến của báu pháp vương do đó mà mất đâu chẳng tiếc ư? Mười điều tâm niệm trên đây nếu hành giả không hằng nhớ nghĩ mà thực hành lại buông lung theo tâm ý phàm tình thì đường đạo ắc lui sụt, quả vị Phật khó có ngày đạt được.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Tam Phật Tử

● Tam phật tử là ba hạng con của Phật đó là :

1. Chơn Phật tử : Là những vị Bồ Tát.

2. Thứ Phật tử : Là những vị Thinh Văn Duyên giác.

3. Ngoại Phật tử : Là chúng phàm phu. Tất cả chúng sanh trong mười phương pháp, những chúng sanh đó đều là con của Phật và không ngoài ba hạng trên.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

A

● Chữ và âm đầu của danh hiệu Phật Di Đà.

2. Biểu trưng cho cái không bị sản sinh, cái không tướng. Âm được dùng nhiều trong Phật giáo Mật tông. Ở các chùa Việt Nam trên tường, trên cửa chính điện thường thấy tô chữ //. Quán chữ . Phật giáo Mật tông thực hành ba phép quán chữ :

1. Quán thanh (quán âm thanh): Thở vào đọc , liên tục không nghỉ, tâm không tán loạn.

2. Quán chữ : Đầu tiên quán tưởng tượng thấy trên ngực mình có một vòng tròn đường kính một tấc như mặt trăng tròn, trên đó nở hoa sen trắng tám lá và trên nữa là chữ màu vàng.

3. Quán thực tướng chữ : Quán chữ trong vầng trăng hay trong hoa sen, nhận chân nghĩa thực của chữ là vạn vật trong vũ trụ vốn là không sinh, không diệt. Mật giáo cho rằng người nào tu tập quán chữ theo ba phương pháp trên một cách thành thực thì sẽ thành tựu được đức và trí tuệ vô lượng.

Theo từ điển Phật học Việt Nam

Tam Tu

● Tam tu là ba pháp tu của hàng Thanh Văn thừa và Bồ Tát thừa : A. Ba pháp tu của hàng Thanh Văn :

1. Vô thường tu : Những người trong Thừa Thanh Văn tuy biết cái đức thường trụ của Pháp thân nhưng chỉ tụ tập quán tưởng vô thường của các Pháp hữu vi mà thôi.

2. Phi lạc tu : Những người trong thừa Thanh Văn tuy đối với các Pháp tự biết rằng mình có cái vui sướng của Niết Bàn tịch diệt, những chỉ tu tập quán tưởng cái lẽ khổ của các Pháp mà thôi.

3. Vô ngã tu : Những người trong thừa Thanh Văn tuy biết rằng chơn ngã là tự tại vô ngại, những chỉ tụ tập quán tưởng cái lẽ không của ngũ uẩn mà thôi.

B. Ba pháp tu của hàng Bồ Tát, cao trổi hơn Thanh Văn :

1. Thường tu : Những người trong Thừa Bồ Tát, biết rằng cái thể pháp thân của Bồ Tát là thường trụ chẳng diệt, để phá tâm chấp trước lẽ vô thường của hàng Thanh Văn thừa.

2. Tu lạc : Những người trong thừa Bồ Tát ở trong các pháp của Bồ Tát tự biết mình có cái vui sướng của Niết Bàn tịch diệt, phá cái tâm chấp trước lẽ khổ của hàng Thanh Văn.

3. Ngã tu : Những người trong thừa Bồ Tát ở trong pháp vô ngã của Bồ Tát, tự biết chơn ngã là tự tại, phá tâm chấp trước lẽ vô ngã của hàng Thanh Văn thừa.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn .

Bảo Tọa

● Chỗ ngồi quý báu. Người ở thế gọi chiếc ngôi quý báu của bực quốc trưởng lá bảo tọa. Nhà tu Phật gọi chỗ ngồi của Phật là Bảo tọa. Chừng Phật tịch, người ta lên cốt Phật, cái ngôi chịu lấy cốt Phật kêu là bảo tọa.

Năm Hạ Phần Kiết Sử

● Kiết sử là phiền não. Hạ phần là phần dưới, cấp dưới. Năm hạ phần kiết sử thân kiến, nghi, giới cấm thủ, tham và sân. Có đoạn trừ ba kiết sử thân kiến, nghi, giới cấm thủ mới chứng được Dự Lưu, nghĩa là được xếp vào hàng Thánh, chỉ còn trở lui đời này nhiều nhất là bảy lần rồi nhập vào Niết Bàn. Nếu làm cho nhẹ bớt tham, sân thời chứng được Nhất Lai, chỉ còn trở lại một lần nữa tại cõi đời này rồi nhập Niết Bàn. Sau khi đoạn tận tham sân, thời chứng được quả bất lai, không còn trởi lui lại cảnh giới này, được hóa sinh lên thiên giới và từ đấy chứng Niết Bàn.

- Thân kiến: là tà kiến chấp thân năm uẩn này là thường còn, thường hằng.

- Nghi: là nghi ngờ, phân vân, do sự.

- Giới cấm thủ: là chấp giữ một số giới khổ hạnh, xem là phương tiện có thể đưa đến giải thoát.

- Tham: là tham ái, tham đắm.

- Sân: là sân hận, hiềm hận.

Chân Tâm

● Cái tâm chân thực, đã cởi bỏ mọi vọng tưởng, phiền não, phục hồi được bản tính thật có của chúng sinh là thanh tịnh, sáng suốt. Từ trái nghĩa là vọng tâm. Cửu hỗn phàm trần vị thức kim, Bất tri hà xứ thị chân tâm.” (Từ Đạo Hạnh) Dịch ý: Lâu ngày pha tạp với trần thế phàm tục, không biết được vàng, không biết chân tâm ở đâu.

Bần Tăng

● Tiếng xưng hô khiêm tốn của người xuất gia.

“Dạo chơi thế giới Ta Bà,

Đâu đâu là chẳng cửa nhà bần tăng”

(Toàn Nhật –Thiền Cơ Yếu Ngữ Văn)

Căn Duyên

● Lấy căn tính làm nhân duyên, gọi là căn duyên. Còn lấy ngoại cảnh làm duyên gọi là trần duyên. Cũng có sách gọi căn duyên là tâm duyên. Sách văn học của ta thường dùng từ căn duyên như là nguồn gốc, nguyên nhân:

“Để cho được tỏ căn duyên”

(Lục Vân Tiên)

“Cũng có sách dùng từ căn do:

“Đoạn sinh mới hỏi căn do sự tình”

(Hoàng Trừu –Truyện thơ)

“Xem khí sắc vẫn nên năm vẽ,

Tưởng căn duyên âu hẳn ba sinh.” (Tần cung nữ oán Bái Công)

Dạ Bán Chính Minh Thiên Hiểu Bất Lộ

● 夜 半 正 明 天 曉 不 露 .Dụng ngữ Thiền. Nửa đêm sáng tỏ, ban ngày tối mịt. Dụng ngữ này được chuyển dùng từ câu “Đương minh trung hữu ám, (…) đương ám trung hữu minh” ( Trong sáng có tối, trong tối có sáng) trong Tham Đồng Khế ( Dại 51, 459 trung) do Thiền Sư Thạch Đầu Hi Thiên soạn. Ngoài ra, theo Đông Sơn Ngũ Vị do ngài Đông Sơn Lương Giới lập thì “dạ bán”, “bất lộ” tương đương với ý nghĩa Chính vị, có tính bình đẳng; “chính minh”, “thiên hiểu” tương đương với ý nghĩa Thiên vị, có tướng sai biệt. Cho nên dụng ngữ “dạ bán chính minh, thiên bất hiểu lộ” biểu thị cho trạng thái pháp tính chân như và sum la vạn tượng nhập nhất như. Theo; Bảo Cảnh Tam-muội.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Huyền Quang

● Pháp hiệu vị Tổ thứ ba của phái Thiền Trúc Lâm. Người làng Vạn Tải thuộc Bắc Ninh cũ, tỉnh Hà Bắc hiện nay. Đỗ trạng nguyên năm 21 tuổi. Sau khi được nghe tổ Pháp Loa thuyết pháp tại chùa Vĩnh Nghiêm (x.Pháp Loa), bèn từ quan xuất gia, được Pháp Loa đặt cho pháp hiệu là Huyền Quang. Sau khi Tổ Pháp Loa mất (1330), Huyền Quang kế vị làm tổ thứ ba của phái Thiền Trúc Lâm. Tổ Huyền Quang có tượng tại chùa Vĩnh Nghiêm hiện nay. Sư để lại các tác phẩm như: Ngọc Tiên Tập, Chư Phẩm Kinh, Công Văn Tập, Phổ Tuệ Ngữ Lục. Cuối đời, sư về chùa Côn Sơn, dạy đồ chúng và tịch ở đó ngày 23 tháng giêng năm Giáp tuất (1334).

Cưu Ma La Thập

● Vị pháp sư danh tiếng, người nước Quy Tư, tinh thông ba tạng kinh điển Phật giáo, qua Trung Hoa vào cuối thế kỷ thứ tư, và dịch gần 400 bộ kinh từ chữ Sanskrit sang chữ Hán, phần lớn là những kinh Đại thừa quan trọng.

Kê Túc Sơn

● Gradhakuta. Núi hình giò gà. Cảnh núi ở trong nước Ma Kiệt Đề gần thành Vương Xá. Cũng kêu: Lang tích sơn: cảnh núi có dấu chân chó sói, Tôn túc sơn: cảnh núi linh hình bàn chân. Sơ tổ Ca Diếp, sau khi truyền y bát cho Nhị tổ A Nan, bèn vào non Kê túc mà tịch diệt. Người ta truyền rằng ngài ngồi thiền định trong núi ấy là chờ Phật Di Lặc giáng sanh.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tam Chủng Từ Bi

● Tam chủng từ bi nghĩa là từ bi có ba loại :

1. Chúng sanh duyên từ bi : Bồ Tát đem cái trí bình đẳng mà quán xét tất cả chúng sanh, coi họ như con đỏ vận chuyển lòng đại từ bi mà tế độ cho họ, khiến tất cả đều được an lạc.

2. Pháp duyên từ bi : Bồ Tát đem cái trí bình đẳng mà quán xét tất cả các pháp, thấy tất cả đều do nhơn duyên hòa hợp mà sanh ra, biết là chẳng có tự tánh, chẳng thật, nhưng vẫn vận chuyển lòng đại từ bi mà hóa độ các chúng sanh, khiến cho tất cả đều được an lạc.

3. Vô duyên từ : Bồ Tát đem cái trí bình đẳng một cách vô tâm mà hóa độ tất cả chúng sanh, dù là chúng sanh biết ơn hay phụ bạc, hòa oán hại mình các Ngài đều cứu độ tất cả, nhờ vậy mà họ hưởng sự an vui lợi lạc, thoát mọi thống khổ. Ba mối từ bi trên Bồ Tát thường thực hành để hóa độ chúng sanh, các Ngài khiến cho nó được lang tràn, bao bọc pháp giới, khiến chúng sanh dứt khổ được vui.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Mười Đại Luận Sư

● Hán Việt: Thập đại luận sư ( 十 大 論 師 ); Mười luận sư danh tiếng của Duy thức tông tại Ấn Ðộ sau thế hệ của Trần-na ( 陳 那; s: dignāga) và Pháp Xứng ( 法 稱; s: dharmakīrti), viết luận giải về Duy thức tam thập tụng (s: triṃśikāvijñāptimātratāsiddhi-kārikā) của Thế Thân ( 世 親; s: vasubandhu), đó là:

1. Thân Thắng ( 親 勝; s: bandhuśrī),

2. Hỏa Biện ( 火 辨; s: citrabhāṇa),

3. Ðức Huệ ( 德 慧; s: guṇamati),

4. An Huệ ( 安 慧; s: sthiramati),

5. Nan-đà ( 難 陀; s: nanda),

6. Tịnh Nguyệt ( 淨 月; s: śuddhacandra),

7. Hộ Pháp ( 護 法; s: dharmapāla),

8. (Tối) Thắng Tử ( ［最］勝 子; s: jinaputra),

9. Thắng Hữu ( 勝 友; s: viśe ṣ amitra),

10. Trí Nguyệt ( 智 月; s: jñānacandra).

Mười Hai Hạnh Đầu Đà

● Có sách Phật ghi 12 hạnh đầu đà như sau:

1. Áo làm bằng mảnh vải rách khâu lại (hiện nay, chúng ta thấy có một số tăng sĩ thuộc hệ phái khất sĩ ở miền Nam Việt Nam, mặc áo vàng làm bằng hàng chục mảnh vải khâu lại, có thể là biểu trưng cho hạnh đầu đà này).

2. Chỉ dùng ba bộ áo.

3. Khất thực mà ăn (hiện nay, các sư ở những xứ theo [tr.426] Phật giáo Nam Tông vẫn giữ hạnh này).

4. Chỉ ăn một bữa vào giờ ngọ (trưa), hoặc ăn bữa sáng (lót dạ) và bữa trưa. (Hiện nay các sư Nam tông vẫn theo hạnh này, nhưng họ không ăn chay. Trái lại, các sư Bắc Tông thì ăn cả bữa tôi nhưng lại ăn chay).

5. Không giữ tiền bạc, hay chỉ giữ một số của cải tiền bạc rất hạn chế.

6. Sống độc cư.

7. Sống trong nghĩa địa.

8. Sống dưới gốc cây.

9. Sống ngoài trời.

10. Không có chỗ ở nhất định.

11. Ngồi ngủ, không nằm ngủ. Hạnh 4 chia làm hai cho nên thành 12 hạnh:

a, ăn mỗi ngày một hay hai bữa (sáng và trưa);

b, Không ăn ngoài giờ quy định.

Khi Phật còn tại thế, ông Ca Diếp là người tu hạnh đầu đà một cách nghiêm túc nhất. Ông được xưng tôn là “đầu đà đệ nhất”. Đời Trần, vua Trần Nhân Tông sau khi xuất gia cũng tu hạnh đầu đà và được gọi là Hương Vân đầu đà. Hạnh đầu đà không phải là hạnh bắt buộc đối vỡi mọi tu sỹ. Khi Phật còn tại thế, tu sỹ thừng ở thành chúng, thành đoàn thể. Số tu sỹ sống và tu cô độc một mình như ông Ca Diếp chỉ là số ít.

Bảo Sở

● Chỗ quý báu. Có hai nghĩa. Có hai nghĩa: Về vật chất, chỗ quý của thất bảo, chỗ để đồ trân bảo. Về tinh thần, tức là nghĩa bóng Niết bần, chỗ cứu cánh của nhà tu Phật.

Long Thư Tịnh Độ Văn

● Tác phẩm phật học do Vương Nhật Hưu viết vào năm 1160 vào đời Tống nhằm truyền bá pháp môn Tịnh độ, là pháp môn tu, cầu vãng sinh về cõi Cực Lạc phương Tây của Phật A Di Đà. Ở Việt Nam, tác phẩm của Vương Nhật Hưu đã được Hòa thượng Chân Nguyên, đời Hậu Lê khắc bản in lai vào khoảng năm 1711. Chính dựa trên cuốn “LongThư Tịnh Độ Văn” mà Chân Nguyên đã soạn tập “Tịnh Độ Yếu Nghĩa” của mình.

Ẩn Mật

● Dấu kín, không nói ra được, hoặc là vì trình độ người nghe không hiểu được, hoặc là vì bản thân vấn đề quá cao siêu, không thể dùng ngôn ngữ để nói trực tiếp được. Trái nghĩa với từ hiển chướng, nghĩa là bộc lộ rõ rệt.

Đạo Pháp

● Những pháp môn tu hành của đạo Phật. Vd, niệm Phật A Di Đà là đạo pháp của những người Phật tử xuất gia và tại gia, cầu vãng sinh về cõi Cực Lạc phương Tây của Phật A Di Đà. Đạo Quả Kết quả đạt được nhờ tu đạo.

“Tu hành chẳng kể thân hôn,

Ắt nên đạo quả nào còn nghi chi.”

(Toàn Nhật)

Báo Chướng

● Sự ngăn ngại, che bít của quả báo. Chúng sanh trong sáu nẻo đều bị phiền não, hoặc nghiệp ngăn ngại. Đối với những kẻ tội ác thâm, trọng thì cái báo chướng nó ngăn đường bít nẻo, chỉ để cho đau khổ, tức như những hồn đọa lạc ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh quanh quẩn chỉ thấy mình khổ, lụy. Đối với những bực có hưởng phước như chư thiên, loài người thì cái báo chướng nó ngăn đón, khiến cho mình chẳng tin Tam bảo, chẳng mộ chánh pháp. Còn đối với những nhà tu học thì cái báo chướng nó che án, không để cho mình đắc đạo dễ dàng.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

An Ban

● (S. Anapana). Hơi thở vô, ra. Phương pháp tu định bằng cách theo dõi hơi thở vô, ra.

Phật Độ

● Bouddhaksha. Cõi đất Phật. Cõi thế nơi ấy có Phật cư trụ, cõi thế nơi ấy Phật lãnh trách nhiệm giáo hóa chúng sanh. Cũng kêu: Phật quốc, Phật địa, Phật giới, Phật sát.

- Phật độ có hai thứ: Uế độ và Tịnh độ. Uế độ là cõi thế có đủ năm thứ nhơ nhớp: ngũ trược. Một đức Phật vì nương theo Nguyện lực, nên lãnh phận sự giáo hóa chúng sanh cõi ấy. Tuy vậy, ở đó cũng có một hạng người thanh tịnh, theo Phật mà tu hành và đắc quả Thánh. và sau khi Phật tịch, lại còn nhiều vị khác nương theo Pháp Phật mà thành công đắc quả. Như Ta bà thế giới của đức Thích Tôn là một Uế độ. Tịnh độ hay Thanh tịnh độ là cõi đất Phật rất trong sạch, toàn là châu báu, nơi ấy đức Phật dùng tài thuyết pháp và sức linh mà giáo hóa những nhà tu hành thanh tịnh. Nơi đó, chẳng có ba tạng Địa Ngục, Ngạ quỷ và Súc sanh, chẳng có hàng phụ nữ và các húng sanh giống cái. Ấy là cõi vui vẻ, nhàn lạc. Như cõi Cực Lạc của đức Phật A Di Đà là một Tịnh độ.

- Tịnh độ có hai thứ: Báo độ Hóa độ Báo độ: nhờ hạnh nguyện, quả báo lành của Phật, mà cõi Tịnh độ hiện ra. Hóa độ: nhờ sức thần thông của Phật mà cõi Tịnh độ hóa tác. Dầu trụ nơi Phật độ thanh tịnh, do sức quả báo hoặc do sức thần thông hóa hiện, dầu giáng sanh ở Phật độ nhơ nhớp có đủ thập ác và ngũ trược, mỗi vị Phật đều có công đức và trí huệ bằng nhau, đồng ngôi vị với nhau vậy. Trong Diệu pháp Liên hoa Kinh, phẩm phương tiện có chép: Trong các Phật độ ở khắp Mười phương, duy có một pháp giáo Nhứt thừa mà thôi.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tam Hữu

● Ba cảnh có, ba cõi nơi ấy có chúng sanh và có cảnh vật, có Nghiệp duyên và Nghiệp quả, có sanh và tử. Tức là Tam Giới: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới. Chúng sanh luân hồi trong Tam Giới, cho rằng có Tam Giới, cho nên kêu là Tam Hữu. Niết Bàn Kinh, quyển 35: Lại như có những kẻ ưa ở trong Tam hữu, thì họ là Một: tức là chìm đắm trong Ba cõi Sanh tử. Đến chừng họ nghe được lý Kinh Đại Niết Bàn mà đem Lòng Tin, thì họ là Xuất: tức là ra khỏi Ba cõi Luân Hồi. Tam hữu lại là Ba cảnh sống, ba đời sống của người ta: Hiện hữu hay Bổn hữu là cái Thân tâm ở đời nầy. Trung hữu là cái Thân tâm sau khi người ta thác, lúc ấy người ta còn ở nơi cảnh Dục giới hoặc Sắc giới. Đương hữu là cái Thân tâm đời sau.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Đàm Loan

● Cao tăng Trung Hoa đề cao pháp môn niệm danh hiệu Phật A Di Đà, để cầu vãng sanh về cõi Cực Lạc phương Tây. Ông viết cuốn Vãng sinh luận chú giải để tuyên truyền quan điểm của mình.

Hai Loại Tà Kiến

● 1. Quan điểm hư vô chủ nghĩa (A. Nihilistic) phủ nhận lợi ích của nếp sống đạo đức, cho rằng: nếp sống đạo đức không đem lại hạnh phúc trên cõi thế.

2. Quan điểm của phái duy vật, phủ định mọi hạnh phúc siêu thế, chỉ đeo đuổi dục lạc vật chất thế gian.

Lục Trí

● Chỉ cho khổ trí, tập trí,diệt trí, đạo trí, pháp trí và tỷ trí. Trông đó Tứ đế trí bao gồm 4 trí trước, là trí rõ biết về khổ, tập, diệt, đạo trong 3 cõi. “Pháp trí” là trí quán Tứ đế trong cõi Dục. “Tỷ trí” còn gọi là loại trí, là trí quán Tứ đế trong cõi Sắc và Vô Sắc. Sáu trí này đều thuộc về trí vô lậu. Nếu “Pháp trí” và “ Tỷ trí” mà có khắp trong tứ đế thì cộng chung thành 16 trí, tức là 16 tâm của kiến đạo.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Tái Sinh

● Tái là trở lại. Sinh trở lại ở một đời sau. Các nhà Phật học hiện nay ưa dùng từ tái sinh hơn là từ luân hồi vì từ luân hồi có thể gây ảo tưởng có một linh hồn thường còn, quanh quẩn đầu thai trong thân này thân khác. Nhưng đạo Phật không thừa nhận có một linh hồn bất biến tồn tại độc lập với thân xác. Trong văn học, từ tái sinh cũng được dùng nhiều.

“Tái sinh chưa dứt hương thề,

Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai.”

(Truyện Kiều)

“Cơ huyền diệu, hoặc thăng trầm chưa rõ,

Thiêng thời về cố quận để hương thơm lửa sáng,

Kiếp tái sinh lại nhận cửa tiền quân.”

(Văn Tế Trận Vong Tướng Sĩ)

Phổ Hóa

● 普 化; C: pǔhuà; J: fuke; ?-860; cũng được gọi là Trấn Châu Phổ Hóa; Thiền sư Trung Quốc dòng Mã Tổ, môn đệ của Thiền sư Bàn Sơn Bảo Tích. Sư nổi danh vì những hành động quái dị và những hành động này còn được ghi lại trong Lâm Tế lục. Sau khi Bàn Sơn tịch, Sư đến trợ giúp Lâm Tế hoằng hóa trong thời gian đầu. Khi việc đã xong, toàn thân biến mất không để lại dấu vết. Dòng Thiền của Sư được Thiền sư Tâm Ðịa Giác Tâm truyền sang Nhật với tên Phổ Hóa tông (j: fukeshū) Bàn Sơn sắp tịch, gọi đệ tử đến bảo: Có người vẽ được chân dung ta chăng? Tất cả môn đệ đều trình đã vẽ đến nhưng chẳng hợp ý Bàn Sơn. Sư liền ra thưa: Con vẽ được. Bàn Sơn bảo: Sao chẳng trình Lão tăng? Sư liền lộn nhào rồi ra. Bàn Sơn liền bảo: Gã này sau chụp gió chạy loạn đây. Như Thiền sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch tiên đoán trước, Sư là người phụ giúp Lâm Tế Nghĩa Huyền hoằng hóa trong thời gian đầu tại Trấn Châu. Lâm Tế lục có ghi lại nhiều giai thoại của Sư với Lâm Tế. Một trong những câu chuyện thường được nhắc đến nhất là việc thiên hóa của Sư. Một hôm Sư ra giữa chợ hô hào xin người qua lại một cái áo dài. Ai cũng cho nhưng Sư không vừa lòng. Lâm Tế nghe vậy liền khiến một vị đệ tử mua một chiếc quan tài. Sư đến viện, Lâm Tế bảo: “Ta có cho ông cái áo dài rồi!” Sư bèn tự vác đi quanh chợ kêu lên rằng: Lâm Tế làm cho tôi một cái áo dài rồi. Tôi qua cửa Ðông Thiên hóa đây! Mọi người đua nhau theo xem, Sư bèn nói: “Hôm nay chưa, ngày mai ra cửa Nam thiên hóa! Cứ như thế ba ngày thì không ai đi theo và đến ngày thứ tư, một mình Sư ra ngoài thành, tự đặt mình vào quan tài, nhờ người đóng nắp lại. Tin đồn ra thì mọi người đổ xô lại, mở quan tài ra xem thì không thấy xác đâu, chỉ nghe trên không tiếng chuông văng vẳng xa dần.

Biện Tài Trí Huệ

● Biện tài là tài ăn nói, có Thiên tư và sự luận biện giữa công chúng. Còn trí huệ là do trong nhà chiếu ra. Đối với Phật và Bồ Tát, Biện tài và Trí huệ dung hợp nhau, nương chịu nhau. Còn những người khác, kẻ thì có trí huệ mà chẳng có biện tài, tu học đắc đạo mà chẳng có tài diễn giảng Kinh Pháp, cho nên bị kẻ tiểu nhơn khi. Còn người có biện tài mà chẳng có trí huệ, tức là ăn nói hoạt bát mà tu hành chẳng chứng đắc, thì kẻ bị trí chê cười. Chỉ những bực có cả biện tài và trí huệ thì đáng làm sư phạm cho đời. Trong Vô lượng Thọ Kinh, ngài Pháp Tạng Tỳ Kheo, tiền thân của Phật A Di Đà có phát điều nguyện thứ 29 rằng: Như tôi được làm Phật mà trong cõi Nước của tôi, nếu Bồ Tát thọ, đọc Kinh Pháp phúng tụng, trì thuyết mà chẳng được biện tài trí huệ, thì tôi chẳng giữ lấy ngôi Chánh giác.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ảo Hóa Tông

● Tông phái Phật giáo, do sư Đạo Nhất thành lập, đời Đông Tấn. Theo tông này thì tất cả các pháp thế tục đều là ảo hóa không có thật, duy có tâm là có thực mà thôi. Tâm được gọi là chân lý đệ nhất, còn tất cả các pháp khác đều thuộc về chân lý thế gian (thế đế).

Viên Chứng

● Tên vị thiền sư trụ trì tại chùa Hoa Yên, trên núi Yên Tử, đã đón vua Trần Thái Tông, khi vua trốn lên núi để tu. Thiền sư đã khuyến dụ vua bằng những lời bất hủ, được sử sách chép lại: “Hễ đã làm nhân quân thì phải lấy ý muốn thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy lòng thiên hạ làm lòng mình”. (bài tựa Thiền tông chỉ Nam của Trần Thái Tông). “Trong núi vốn không có Phật. Phật chỉ có trong tâm. Tâm lặng mà biết thì đó là Phật thật”… (bài tựa Thiền tông chí nam).

Am Viên

● Vườn cây amra, tức cây xoài. Trên đường đi đến Kushinara để nhập Niết Bàn, Phật Thích Ca dừng lại ở Vaisali. Ở đây, nhận lời mời của kỹ nữ Ambapali, Phật đến dùng trai tăng cùng với tăng chúng tại nhà. Sau đó Ambapali cúng dường vườn xoài cho Phật và Tăng chúng để làm tịnh xá. Ambapali về sau cũng xuất gia làm ni và trở thành một A La Hán.

Tòa Sen

● Hoa sen tượng trưng các đức Phật thường xuyên ra vào cõi thế gian để cứu độ chúng sinh, nhưng không bị bụi đời làm ô nhiễm. Một mô típ thường gặp trong tranh ảnh và tượng điêu khắc là Phật ngồi trên tòa sen. Chùa Một Cột Hà Nội kiến trúc theo mô típ tượng Phật Bà Quan Âm ngồi trên tòa sen.

“Tiêu dao khoái lạc chẳng âu,

Bất sinh bất diệt ngồi lầu tòa sen.”

(Chân Nguyên Thiền Sư – Thiền Tông Bản Hạnh)

- Theo Tịnh Độ tông thì những Phật tử, tu hành pháp môn niệm danh hiệu Phật A Di Đà, cầu vãng sinh qua cõi Cực Lạc phương Tây, thì khi lâm chung sẽ được như nguyện. Theo Kinh A Di Đà thì chúng sinh ở cõi Cực Lạc không phải sinh ra từ bụng mẹ (thai sinh) mà là từ hoa sen. Sen trổ hoa thì chúng sinh từ hoa sen mà ra.

“Ta cầu tín niệm chí thành,

Tòa sen sẵn trổ sớm dành cho ta.”

(Toàn Nhật – Tam Giáo Nguyên Lưu Ký)

A Nậu

● Aṇu (S), Atomic element Anurāja (S)A noa, cực vi, vi trần.

Ngũ Thông

● Ngũ thông là năm thứ thần thông, hành giả tu nơi non cao, rừng vắng, nhập vào đại định chứng đắc được ngũ thần thông :

1. Thần túc thông : Biến hóa nhiều phép thuật linh nghiệm, phi thường bay đi các nơi rất tự đại.

2. Thiên nhĩ thông : Tai có thể nghe các âm thanh ở các nơi, ở các cảnh giới.

3. Tha tâm thông : Biết lòng dạ và tư tưởng của người khác một cách rõ ràng.

4. Túc mạng thông : Biết mạng đời của chúng sanh, biết các đời trước của chúng sanh, và của luân chuyển ra sao.

5. Thiên nhãn thông : Thấy tất cả các cõi giới và các hạng chúng sanh các nơi. Đắc ngũ thần thông thành bậc tiên cao, tuy nhiên chưa phải là rốt ráo vì chưa cắt tuyệt luyến ái, còn ở trong tam giới – lục đạo, phải đắc thêm Lậu tận thông thì tất cả phiền não hoặc nghiệp đều dứt hết và chứng đắc quả vị hoàn toàn giải thoát và chỉ riêng chư Phật và Bồ Tát bậc A La Hán mới chứng được mà thôi. Lại có năm loại thần thông của chúng sanh khác nhau : do ba nghiệp thân khẩu ý có sự thông dụng vô ngại, có sức biến hóa một cách tự tại.

1. Đạo thông : Thần thông của đạo pháp, nhờ chứng ngộ lý Thật tướng trung đạo, người ta được thứ thần thông ấy, như sức thần thông vô ngại của hàng Bồ Tát.

2. Thần thông : Thần thông của tâm ý nhờ ngừng vọng tâm, tu thiền định mà được thứ thần thông ấy, như sức thần thông tự tại của A La Hán.

3. Y thông : Thần thông nương theo đồ vật, nhờ nương theo đồ vật như : chất thuốc, đồ ăn, bảo bối, linh phù, thần chú, mà được thứ thần thông ấy, như phép linh biến hóa tự tại của thần tiên hoặc của các đạo nhơn, của các tu sư.

4. Báo thông ( nghiệp thông ) : Thần thông của nghiệp báo, nhờ quả báo của nghiệp lực mà được thứ thần thông đó, như sự biến hóa của chư thiên sự ẩn biến của chư Thần, chư Long.

5. Yêu thông : Thần thông của yêu quái, như chồn già, cây cối lâu năm…. Thành tinh chúng có thuật biến hóa lạ lùng

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Trung Luận

● Bộ Luận quan trọng của Luận sư Long Thọ (Nagarjuna), người sáng lập ra Đại thừa Không tông, vào khoảng thế kỷ Ii TL. Bộ Luận bao gồm 27 chương và 449 câu kệ.

Gia Hạnh

● A. Added progress, intensified effort. Đức hạnh được tăng cường thêm để cầu tiến bộ trên con đường đạo. Cấp bậc tu đạo trước khi lên hàng Thánh. Ở cấp này, người tu hành thêm một số hạnh cần thiết để xứng đáng dự hành Thánh. Ngày xưa, dịch là phương tiện, nhưng sợ lầm với khái niệm “phương tiện thiện xảo của Phật” nên đổi là gia hạnh. Là cấp bậc tu hành thứ hai trong năm cấp bậc tu hành của Tông Duy Thức.

Vô Cấu

● Cấu là dơ bẩn. Không chút dơ bẩn. Địa Cấp thứ hai trong 10 cấp tu hành của vị Bồ Tát. Đạt tới cấp hày, vị Bồ Tát đã thoát khỏi mọi cấu uế và nhiễm ô thế gian. Cg. Ly cấu địa. Nhẫn Hạnh nhẫn nhục thanh tịnh hoàn toàn, được vị Bồ Tát thành tựu khi đạt tới cấp Vô cấp địa.

Thập Chủng Ma

● Thập chủng ma là mười thứ ma bao gồm:

- Uẩn ma: Ngũ uẩn ma. Ngũ uẩn hợp thành thân ta, có sức che lấp chánh đạo, phá hại huệ mạng.

- Phiền não ma: Các mối phiền não, tham lam, giận hờn, ngu si chẳng hiểu sự lý, che lấp chánh đạo, phá hại huệ mạng của ta nên gọi là ma.

- Nghiệp ma: Cái ác nghiệp của ta tạo ra bởi các sự bằng thân ngữ, ý, khiến che lấp chánh đạo, phá hại huệ mạng, nên gọi là ma.

- Tâm mạn ma: Tấm lòng tự cao, khinh mạn che lấp chánh đạo, phá hại huệ mạn.

- Tử ma: Thọ mạng của ta có hạn, cái chết đến ngăn trở việc tu hành, phái hại cái huệ mạng

- Thiên ma: Vị Thiên Vương ở cảnh trời thứ sáu trong cõi Dục giới với chúng ma của Ngài, dùng vô số phương thế mà phá hại nhà tu niệm.

- Thiện căn ma: Vì chấp trước rằng mình có căn lành phước đức, nên chẳng tăng trưởng việc tu hành làm che lấp chánh đạo phá hại huệ mạng.

- Tam muội ma: Hành giả tu hành được sự lặng lẽ trong tâm liền chấp giữ chỗ thiền định sở đắc đó chẳng cầu tinh tiến thêm làm chướng ngại chánh đạo, phá hại huệ mạng.

- Thiện tri thức ma: Bực thông hiểu đạo lý mà lại tham tiếc pháp, chẳng mở mang, chẳng chỉ dạy cho người, bậc ấy làm che lấp chánh đạo, phá hại huệ mạng ta.

- Bồ Đề pháp trí ma: Đối với pháp Bồ Đề, khởi sanh trí huệ, nhưng còn chấp trước, tất nhiên che lấp chánh đạo và phá hại huệ mạng.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Di Lan Đà

● Ph. Ménandre; P. Milinda. Một vị vua gốc Hy Lạp, rất sùng đạo Phật, trị vì một xứ phía Tây Ấn vào thế kỷ I Công nguyên. Bộ kinh “Di Lan Đà hỏi đạo” rất nổi tiếng thuật lại những buổi đàm thoại giáo lý giữa vua Ménandre và cao tăng Nagasena. Một tên khác của bộ kinh là “Kinh Na Tiên Tỷ kheo” (Na Tiên tức là Nagasena).

Chín Địa

● H. Cửu địa Chỉ cho 5 cõi thuộc Dục giới và 4 cõi thuộc Sắc giới. 5 cõi thuộc Dục gới là từ thấp đến cao:

1. Cõi địa ngục

2. Cõi quỷ đói

3. Cõi súc sinh (Ba cõi này thuộc cõi ác. Chúng sinh sống ở đây rất khổ).

4. Cõi người

5. Cõi loài Trời có lòng dục (Hai cõi người và cõi Trời có lòng dục đều là cõi lành. Bốn cõi Trời thuộc Sắc giới là những cõi Trời không có lòng dục).

6. Ly sinh hỷ lạc địa (cõi Thiền nhờ ly dục mà được hỷ lạc).

7. Định sinh hỷ lạc địa (cõi Thiền nhờ định tâm mà có hỷ lạc).

8. Ly hỷ diệu lạc địa (cõi Thiền nhờ bỏ hỷ mà có lạc kỳ diệu).

9. Xả niệm thanh tịnh địa (Cõi Thiền chỉ có một tâm xả thanh tịnh). Người tu thiền, chứng Sơ thiền, khi mệnh chung sẽ được sinh cõi Trời Ly sinh hỷ lạc địa. Người chứng cấp thiền thứ hai, sẽ sinh lên cõi Trời Định sinh hỷ lạc địa. Người chứng cấp thiền thứ ba, sẽ sinh lên cõi Trời Ly hỷ diệu lạc địa. Người chứng cấp thiền thứ tư sẽ sinh lên cõi Trời Xả niệm thanh tịnh địa. Mỗi cõi Trời như vậy lại chia thành nhiều thứ bậc. Trên đây là một cách hiểu khái niệm chín địa.

● Cách hiểu thứ hai gồm: năm cõi sống thuộc Dục giới thành một địa. Cộng thêm bốn cõi thuộc Sắc giới và bốn cõi thuộc Vô sắc giới, tất cả là 9 địa. Bốn cõi thuộc Vô sắc giới:

1. Không vô biên xứ địa (cấp thiền thứ hai của Vô sắc giới)

2. Thức vô biên xứ địa (cấp thiền thứ hai của Vô sắc giới).

3. Vô sở hữu xứ địa (cấp thiền thứ ba của Vô sắc giới)

4. Phi tưởng phi phi tưởng xứ địa (Cấp thiền thứ tư của Vô sắc). Chúng sinh sống ở các cõi Trời Vô sắc giới có thọ mạng lâu dài khó tưởng tượng nổi. Chúng sinh ở cõi Trời thứ nhất thuộc Vô sắc giới , có thọ mạng 20.000 đại kiếp. Ở cõi Trời thứ hai, 40.000 đại kiếp. Ở cõi Trời thứ ba, có thọ mạng 60.000 đại kiếp. Và ở cõi Trời thứ tư thuộc Vô sắc giới có thọ mạng 80.000 đại kiếp. Thời gian một đại kiếp bằng thời gian hình thành và diệt vong của một vũ trụ thế giới.

Hậu

● A. After, behind, posterior. Sau Báo Quả báo xảy ra ở đời sau, (ở kiếp sống trực tiếp sau kiếp sống hiện tại). Đó là do có nghiệp nhân không đủ sức chín mùi trong đời sống hiện tại thành hiện báo, mà phải chờ đến kiếp sau mới chín mùi và kết quả. Vd, trong Kinh Tiểu nghiệp phân biệt (Trung Bộ Kinh, cuốn 3) chép: “Nghiệp sát sinh đưa đến kết quả đời sau sống yểu mệnh và cũng có thể đọa vào cõi khổ.” “Nghiệp không sát sinh đưa đến kết quả là đời sau sống thọ và cũng có thể thác sinh lên cõi thiện lành.”

Hậu Đắc

● Trí Trí tuệ nhờ tu học, tu tập mà có được, nhưng thực ra là bắt nguồn từ trí tuệ Bát Nhã vốn có sẵn trong mỗi người, cg = căn bản trí (A. Fundamental knowledge).

Hậu Hữu

● Cái thân cuối cùng của vị A-la-hán hay Bồ Tát. Các vị này, sau khi mệnh chung, sẽ không còn tái sinh nữa. Còn có nghĩa là nghiệp báo đời sau.

Hậu Lang

● Chùa Phật thường có bốn nhà giáp nhau thành hình chữ nhật. Nếu đi từ phía ngoài vào, hai [tr.280] nhà hai bên gọi là đông lang và tây lang. Gian giữa phía sau gọi là hậu lang.

“Cấm rao nội tự trẻ già,

Chớ ai thấp thoáng đền nhà hậu lang.”

(Toàn Nhật –Hứa sử truyện văn)

Hậu Quang

● Hào quang sau bức tranh hay bức tượng, biểu trưng cho uy lực đạo đức và tinh thần.

Hậu Thân Bồ Tát

● Cái thân cuối đời của vị Bồ Tát, trước khi thành Phật ở cõi người này. Theo như Phật Thích Ca đã từng thọ ký, vị Phật tương lai ở cõi này sau Phật Thích Ca sẽ là Phật Di Lặc. Và hiện nay, cũng theo như Phật Thích Ca cho biết thì Bồ Tát Di Lặc đang giáo hóa ở cõi Trời Đâu xuất (Tushita) và được gọi là Hậu thân Bồ Tát, Cg. Phật bổ xứ. Thế Đời sau.

Bố Đại Hòa Thượng

● Một cao tăng sống vào khoảng thế kỷ X TL. Bố đại là cái túi bằng vải. Vị tăng này đi đâu cũng đeo túi vải lớn trên vai. Hội họa và điêu khắc Phật giáo Trung Quốc, Nhật và Việt Nam thường vẽ tranh hay tạc tượng vị Tăng này như một người béo, phốp pháp, cười rộng miệng. Theo truyền thuyết, ông là hóa thân của Phật Di Lặc.

Diệu Hữu

● Chân không diệu hữu là khái niệm của Phật giáo nói lên cảnh giới tuyệt đối, không thể lấy bất cứ một thuộc tính nào của hiện tượng giới để mô tả. Cảnh giới Niết Bàn là có thật (hữu) và kỳ diệu.

Bích Chi Phật

● Prateyka Bouddha. Kêu trọn chữ theo Phạn: Tất lặc chi để ca Phật: Prateyka Bouddha cũng viết là Bích chi ca Phật đà, viết tắt là Bích chi Phật. Cũng viết theo nghĩa: Duyên giác, Độc giác. Bực Bích chi Phật sanh ra không nhằm lúc Phật Như Lai ra đời, ở một mình mà tu học và giác ngộ, rồi nhập Niết Bàn, nên gọi là Độc giác. Bực Bích chi Phật suy nghĩ về Thập nhị nhơn duyên, diệt tận thập nhị nhơn duyên ấy mà trở nên giác ngộ, nên gọi theo nghĩa là Duyên giác. Trong Soạn tập bá duyên kinh, thái tử Dacaciva cạo hết râu tóc, mặc áo vàng, ngài đã thọ lễ xuất gia, bèn lánh những chỗ đông đảo, tầm những chỗ vắng lặng mà tham thiền. Không học nơi ai mà ngài thấu được. Ba mươi bảy thể pháp hiệp thành quả Bồ đề. Quả Bích chi Phật hiện lại cho ngài. Ngài đắc các phép thần thông. Lúc không có Phật Như Lai ra đời thí có Bích chi Phật giáng thế, thương xót những kẻ nhỏ nhoi bần khổ, thường hay nằm nghỉ và ngồi ngoài châu thành, đáng cho người đời cung kính, cúng dường. Trong quyển Tứ thập nhị chương kinh có nói rằng: cúng dường cho một đức Bích chi Phật, phước nhiều hơn cúng dường mười ức vị A La Hán. Trong Niết Bàn kinh có chép: Nhà đạo diệt tất vả tham, sân si, đắc quả Bích chi Phật và nhập Niết Bàn. Nhưng còn phải giáng thế mà làm hạnh Bồ Tát, trải qua mười ngàn Kiếp, sẽ thành Phật Như Lai.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Dục

● S. Chanda hay Rajas, Kama; A. Passion, desire, love. Tham muốn, mong cầu. Phân biệt có năm dục, ba dục. Năm dục là lòng ham muốn: 1. sắc; 2. tham; 3. hương; 4. vị; 5. xúc. Ba dục là: 1. Hình mạo; 2. Tư thái; 3. Xúc chạm mềm mại.

Bản Tính

● 本 性; C: běnxìng; J: honshō; S: prakṛti. Bản chất, tự tính. Một bản chất chủ yếu của mọi vật, thường tương đương với khái niệm Tự tính ( 自 性 , S: svabhāva; P: sabhāva). Đặc biệt trong Phật giáo Đại thừa, thường loại trừ ý niệm của một bản tính cố hữu như là một nhận thức sai lầm. Nhưng mặt khác, theo quan niệm chung của triết học Trung Hoa thì bản tính con người vốn là thiện, các kinh văn khác cũng ám chỉ bản tâm vốn thường trong sáng và thanh tịnh. Xin xem kinh Viên Giác để biết thêm về Bản tính.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Sáu Trần

● Sáu ngoại cảnh, đối tượng tiếp xúc và nhận thức của sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) và sáu thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỵ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức). Trần là bụi, có khả năng làm nhơ bẩn thân tâm. Nếu không biết giữ gìn, phòng hộ thì sáu trần khi tiếp xúc với thân tâm con người, có thể làm cho con người tham đắm, vướng mắc, theo đuổi, tạo ra các nghiệp. Sáu trần, theo thứ tự là:

1. Sắc (màu sắc, hình sắc)

2. Thanh (âm thanh)

3. Mùi (hương)

4. Vị (ngọt, đắng, cay v.v…)

5. Xúc (sự vật cảm xúc được, tạo ra các cảm xúc trơn, nhám, nóng lạnh v.v….)

6. Pháp là sự sự vật vật đối tượng nắm bắt của ý thức.

Chân Trí

● Trí tuệ chân thật, thấu đạt sự lý. Các tên gọi khác là thánh trí, chánh trí.

Ỷ Ngữ

● Nói thêu dệt, bay bướm thường là với dụng ý khiêu dâm. Sau này, các Tổ thay Ỷ ngữ bằng phiếm ngữ, là nói phiếm, nói lời vô nghĩa. Hay Vô nghĩa ngữ (lời nói vô nghĩa). Là một trong 10 điều ác mà Phật tử nên tránh (thuộc về điều ác bằng lời nói).

“Miệng thời chớ nói trớ trinh,

Ỷ ngữ, lưỡng thiệt buông tình ác ngôn.”

(Toàn Nhật Thiền sư – Tam Giáo Nguyên Lưu Ký)

Kinh A Hàm dùng từ uế tạp ngữ, thay cho ỷ ngữ. Uế là nhơ bẩn. Tạp là pha tạp, không có giá trị, như tiếng việt nói tạp nham.

An Dưỡng Quốc

● Một tên gọi khác của cõi Cực Lạc phương Tây, nơi Phật A Di Đà đang giáo hóa.

Đề Bà Bồ Tát

● S. Deva-bodhisattva hay Aryadeva hay Kanadeva. Hán dịch nghĩa Thánh Thiên. Học trò Long Thọ. Tác giả cuốn Bác Luận, cùng Long Thọ sáng lập ra Đại thừa Không tông, hay học phái Trung Quán.

Thiên Nhĩ Thông

● S. Divyasrotra. Quyền năng siêu nhiên, nghe được những tiếng mà tai phàm phu không nghe được, phân biệt được. Là một trong sáu phép thần thông, có được nhờ công phu thiền định.

Di Đà Tam Tôn

● Chỉ ba pho tượng thường thấy trên điện thờ Phật tại các chùa Việt Nam (lớp tượng thứ hai). Tượng giữa là tượng Phật A Di Đà. Tượng bên trái là Bồ Tát Quan Âm. Tượng bên phải là Bồ Tát Đại Thế Chí. Hai vị Bồ Tát này giúp Phật A Di Đà trong sự nghiệp tiếp dẫn chúng sinh vãng sinh về cõi Cực Lạc phương Tây để được giáo hóa và độ thoát (x. Cực Lạc).

Tam Năng Biến

● 1.Trong thức tám, khi có một chủng tử nào chín muồi, gặp duyên biến hiện thuộc về dị thục năng biến.

2. Dù trong chủng tử đủ sức biến hiện, còn phải chờ thức bảy, ngày đêm suy lường chấp ngã, mới được biến hiện ra, thuộc về suy lường năng biến.

3. Hai thức thứ bảy và thức thứ tám, dù có tính năng biến, còn phải chờ thức thứ sáu liễu biệt lục trần (phân biệt rõ ràng) mới được sanh khởi hiện hành, thuộc liễu biệt năng biến; ba thức sáu, bảy, tám hợp tác biến hiện vũ trụ vạn vật, gọi là Tam năng biến.

Lục Tuệ

● Lục tuệ là sáu loại trí tuệ nói trong quyển thượng của Kinh An Lạc Bổn Nghiệp, tức sáu ngôi vị của Bồ Tát Biện giáo, bao gồm:

- Văn Tuệ: Trong Thập trụ vị được nghe về lý Trung đạo, biết được mọi pháp lìa lý nhị biên.

- Tư Tuệ: Ở trong Thập vị hạnh tư duy về lý Trung đạo, mà phát sanh trí tuệ.

- Tu Huệ: Trong Thập hồi hướng vị, tu tập lý Trung đạo, lìa tưởng nhị biên mà phát sanh trí huệ.

- Vô Tướng Huệ: Là Trí huệ ở trong Thập địa vị, chứng tỏ lý Trung đạo mà lìa tưởng nhị biên.

- Chiếu Tịch Huệ: Chiếu là dụng của Trung đạo, tịch là thể của Trung đạo.

- Tịch chiếu Huệ: Là Trí Huệ ở ngôi Phật quả, tức cái thể của Trung đạo mà khởi lên cái dụng của Trung đạo.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Hòa Tu Mật Đa

● S. Vasumitra. Hán dịch nghĩa Thế Hữu, vị cao tăng Trung Á, chủ trì cuộc Đại hội kiết tập kinh điển lần thứ tư ở Kashmir vào khoảng đầu Công nguyên.

Đại Giác

● Giác ngộ lớn. Phật là bậc giác ngộ lớn.

“Mười phương Đại Giác, tam thế hùng sư,

Múa kiếm tuệ vào rừng tà, Thổi gió từ nơi nhà cháy.”

(Khóa Hư Lục –Trần Thái Tông)

● Tên chùa lớn Maha Bodhi Gaya (Bồ Đề Đạo Tràng), gần cây Bồ Đề, nơi Phật thành đạo. Tăng sĩ Tăng Già Bạt Ma (S. Sanghavarma), người gốc Khang Cư (Sogdiane), dưới đời Đường đã xuất phát từ Trung Quốc sang Ấn Độ và lưu lại ở chùa Đại Giác, tổ chức lễ chiêm bái rất long trọng trong bảy ngày đêm. Sau vị sư này có qua Việt Nam (Giao Châu), gặp lúc xứ này bị đói, sư hàng ngày tổ chức phát chẩn giúp người nghèo. Vì thương cảm, sư hay khóc nên dân chúng ở đây gọi là vị Bồ Tát hay khóc (Thường đề Bồ Tát).

● Chùa ở làng Bồ Sơn tỉnh Bắc Ninh, nơi trụ trì của Hòa Thượng Phúc Điền, người có công nhiều trong việc giữ gìn, phiên dịch (ra văn Nôm) nhiều [tr.197] tài liệu lịch sử Phật giáo Việt Nam có giá trị.

Cây Báu

● Cây rất đẹp ở cõi Phật, làm bằng châu báu. Trong kinh A Di Đà, Phật Thích Ca giới thiệu cõi Cực Lạc phương Tây của Phật A Di Đà như một thế giới vô cùng an lạc sung sướng, cây cối đều làm bằng châu báu.

“Chói lòa cây báu chen vàng,

Lưới doanh bảy lớp, câu lan bảy trùng.”

(Toàn Nhật Thiền sư- Hứa sử truyện văn)

Tam Bất Khả Tận

● Căn cứ theo Đại Bảo Tích quyển 14, thời Tam bất khả tận có ba điều :

1. Kinh pháp bất khả tận : Kinh pháp của Đức phật tuyên thuyết, tùy theo căn cơ chúng sanh bất đồng hoặc nói rộng ra, hoặc nói gọn đều cùng một âm thanh để tuyên giảng lợi ích, nên gọi là bất khả tận.

2. Nghĩa danh tự bất khả tân : Diệu nghĩa Kinh giáo của Đức Như Lai lại tuyên thuyết, ngang dọc cùng Ta Bà, lớn không thể dung, nhỏ không thể chứa do vì kẻ thiển căn trí cạn, không thể lãnh hội được ý nghĩa, nên gọi là bất khả tận.

3. Sở tuyên huấn hối bất khả tận : Đức Như Lai có các ngôn giáo răn dạy chúng sanh, hoặc thuyết Tiểu thừa, hoặc Thuyết Đại Thừa, tùy loại hiện hình, mỗi giáo hóa điều làm lợi ích cho tất cả chúng sanh nên gọi là Bất Khả Tận.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Mãn Nghiệp

● Nghiệp bổ xung. Phân biệt với dẫn nghiệp, là nghiệp dẫn tới sinh vào cõi này cõi khác. Vd, do dẫn nghiệp mà được làm người. Rồi do mãn nghiệp, mà con người sinh ra có thọ có yểu, có giàu có nghèo, có đẹp xấu v.v..

Thất Lậu

● Thất lậu là bảy món phiền não lậu hoặc bao gồm: Kiến lậu, Tu lậu, Căn lậu, Ác lậu, Thân cận lậu, Thọ lậu và Niệm lậu. Lậu có nghĩa là sự rỉ cháy của tất cả phiền não, bảy lậu hoặc gồm:

1. Kiến lậu: Là tất cả các tà kiến mà các bậc ở kiến đạo đã đoạn trừ duyên khởi sanh phiền não.

2. Tu lậu: Là tất cả các phiền não tham, sân, si…mà tất cả các bậc tu đạo đã đoạn trừ. Phân biệt hai lậu Kiến lậu và Tu lậu là dựa trên thể tánh của lậu là phiền não và hoặc (tà kiến mê hoặc) từ đó phân ra hai giai vị của bậc Kiến đạo và Tu đạo.

3. Căn lậu: Là các phiền não lậu hoặc sanh khởi do sáu căn duyên theo sáu trần cảnh mà sanh phiền não.

4. Ác lậu: Là phiền não phát khởi từ sự hiện hữu các pháp như các hiện tượng dữ như thiên tai, hạn hán, nước có vua ác, ác tri thức và các việc ác… xảy ra trong nước. Đó là những nghịch duyên làm dấy khởi phiền não.

5. Thân cận lậu: Là những phiền não phát sanh do nhục thân lệ thuộc vào bốn phương tiện như quần áo, thức ăn, thuốc chữa bệnh và nhà ở. Khi được cung cấp thừa (thuận duyên) hoặc thiếu thốn dưới mức thân người thích nghi (nghịch duyên) đều là những chướng duyên khởi sanh phiền não.

6. Thọ lậu: Là phiền não do sự cảm thọ của thân người gây ra gồm ba loại như khổ, lạc, xả, nếu người không đủ chánh kiến thì các thọ này sẽ sanh khởi phiền não, tham, sân, si.

7. Niệm lậu: Là phiền não do tà niệm mà phát khởi niệm lậu, hợp cùng cảm thọ khổ, lạc, xả làm nhân cho tà kiến, lậu hoặc phát sanh. Niệm lậu hợp cùng ba duyên: Tác pháp ác, sáu căn và bốn phương tiện sống của thân sẽ phát sanh ra đủ tất cả các phiền não.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Bát Uế

● Bát uế là hành vi của Tỳ Kheo không hợp với giới luật bao gồm:

- Mua tạo nhà: Tỳ Kheo nên ở trong chúng, siêng năng tu đạo vô vi thanh tịnh xuất thế, nếu mua ruộng tạo nhà để lo tự túc, đó là bất tịnh.

- Gieo trồng thực vật: Tỳ Kheo cần tu đạo nghiệp đối với việc sinh sống ở thế gian không nên sanh tâm tham đắm, nếu không vì đại chúng mà tự gieo trồng ruộng vườn riêng, thì có hại cho hạnh nghiệp đó là bất tịnh.

- Tích trữ lúa gạo: Tỳ Kheo nên khất thực nuôi sống thân mạng thanh tịnh, nếu không vì đại chúng mà tự mình tích trữ lúa gạo riêng đó là bất tịnh.

- Nuôi dưỡng tôi tớ: Tỳ Kheo nên ở nơi yên tĩnh, nhiếp tâm tu hành, hành hạnh an lạc, nếu không vì đại chúng mà nuôi dưỡng tôi tớ, sai khiến họ làm việc, đó là bất tịnh.

- Nuôi dưỡng các loài vật: Tỳ Kheo có lòng từ không sát hại sinh vật, nên mới giữ giới cấm, nếu nuôi các loại trâu, ngựa… là vi phạm giới cấm, đó là bất tịnh.

- Tích chứa vàng bạc, tiền tài, báu vật: Tỳ Kheo nên lấy sự trong sạch làm tối thượng, thân giữ tài vật, nếu tham chứa các vật vàng bạc, tiền tại ở thế gian cho vay lấy lãi để sinh sống đó là bất tịnh.

- Chứa các vật khác chạm bằng ngà voi: Tỳ Kheo nên phụng trì giới luật của Phật, chỉ sống đơn giản trong sạch, đối với các của cải quí báu không sanh tâm tham luyến, chỉ mặc áo vải nằm giường rơm, thường nghĩ tri túc, nếu ưa thích vật trang sức ở thế gian đó là bất tịnh.

- Tích chứa nồi chảo bằng đồng, hay sắt, tự ý nấu nướng: Tỳ Kheo ở trong chúng nên cùng chúng đồng ăn, hoặc khất thực tự nuôi sống, gắng tinh cần phạm hạnh, thành tựu đạo nghiệp, nếu tích chứa nồi vạc, tự ý nấu nướng đó là bất tịnh.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Dục Cầu

● Lòng tham muốn cầu thỏa mãn những dục vọng của mình. Dục Giác Giác là tri giác, hiểu biết. Sự hiểu biết về các dục vọng.

Bảy Sức Mạnh

● 1. Niềm tin.

2. Tinh tấn nỗ lực.

3. Biết xấu hổ đối với lỗi lầm (tàm).

4. Biết sợ hãi đối với lỗi lầm (quý).

5. Luôn ghi nhớ điều thiện.

6. Có thiền định, tức là biết tập trung tư tưởng .

7. Có trí tuệ. (Tăng Chi II, 438)

Cư Gia

● Cũng viết: Tại gia cư sĩ. Người ở tại nhà mình mà tu hành, giữ giới và làm theo lời dạy của Phật Thánh. (Xem: Ưu bà tắc. Ưu bà di)

Phật Đường

● Phòng thất thờ Phật. Trong Chùa, chỗ chánh điện thờ Phật, nơi ấy người ta tụng Kinh và chiêm bái tượng Phật, kêu là Phật đường. Cũng có nghĩa: cảnh chùa am. Lại cũng là tên phái tu học đạo Phật, dọn cảnh nhà ở thành ra chỗ tu trì thanh tịnh, rồi ở luôn tại nhà mà trì Giới, tụng Kinh, niệm Phật. Phái người tu theo Phật đường cũng khá đông ở nước Việt Nam ta. Thay vì qui y nơi các Tỳ Kheo, thay vì xuất gia ở Chùa, người trong phái truyền Giới, truyền Đạo cho nhau, họ ở nhà mà tụng Kinh và lễ bái, thường trì Kinh, Chú mà hộ niệm cho những kẻ tật bệnh.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

- Trong chùa, nơi chính điện thờ Phật. Hiểu theo nghĩa rộng, mọi cảnh chùa am. Phật đường còn là một môn phái tu ở Việt Nam, không vào chùa, chỉ dọn lại nhà có nơi sạch sẽ thanh tịnh, rồi ở luôn ở đấy giữ giới, tụng kinh, niệm Phật. những người cùng môn phái truyền giới, truyền đạo cho nhau, họ không đến chùa, nhưng vẫn thờ các thầy Tỷ kheo truyền giới, truyền pháp như thường lệ.

Thập Chủng Quảng Đại Trí

● Thập chủng quảng đại trí là mười món huệ rộng lớn bao gồm:

1. Tri nhất thiết chúng sanh tâm hạnh trí: Trí biết hết thảy tâm hạnh của chúng sanh.

2. Tri nhất thiết chúng sanh nghiệp báo trí: Trí biết hết thảy tâm hạnh của chúng sanh.

3. Tri nhất thiết Phật pháp trí: Trí biết hết thảy pháp của Phật.

4. Tri nhất thiết Phật pháp thâm diệu lý thú trí: Trí biết lý thú sâu xa huyền diệu trong các pháp của Phật thuyết.

5. Tri nhất thiết Đà Là Ni Môn trí: Trí biết hết thảy các môn Đà Là Ni.

6. Tri nhất thiết văn tự biện tài trí: Trí biết biện tài về hết thảy văn tự.

7. Tri nhứt thiết chúng sanh ngữ ngôn âm thanh từ biện thiện xảo trí: Trí khéo léo biết hết thảy ngôn ngữ âm thanh từ biện của chúng sanh.

8. Ư nhất thiết thế giới trung, phổ biến ảnh tượng trí: Trí hiện thân hình khắp cả trong hết thảy các thế giới.

9. Ư nhất thiết chúng hội trung, phổ biến ảnh tượng trí: Trí hiện thân hình khắp cả trong hết thảy chúng hội

10. Ư nhất thiết thọ sanh xứ trung, cụ nhất thiết trí: Có đủ tất cả trí (có cái trí biết tất cả) trong khi thọ sanh ở hết thảy các chỗ.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Tam Thức

● Tam thức là ba sự hiểu biết :

1. Chơn thức : Tức là trí thức chơn thật, là Tạng Như Lai, tức là lòng thành thanh tịnh, tự tánh lìa khỏi tướng sanh diệt. Khởi Tín Luận gọi là Như Lai Tạng.

2. Hiện thức : Tức trí thức hiện tại, gọi là Tạng thức tức là A Lại Da thức, là do cái thể trí thức chơn tâm với vô minh hòa hợp mà sanh pháp nhiễm và tịnh.

3. Phân biệt sự thức : Tức là thức phân biệt các việc, lại kêu là chuyển thức, do hiện thức mà sanh ra sáu thức của sáu căn vậy.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Bi Nguyện

● Lời nguyện từ bi của các đức Phật và Bồ Tát, như 48 nguyện của Phật A Di Đà, 12 nguyện của Phật Dược Sư.

Thất Giác Phần Tam Muội

● Thất giác phần tam muội là bảy phép tam muội, quán sát lần lượt cho đủ bảy phần hợp thanh quả Bồ Đề. Cùng viết là thất chủng tam muội bao gồm:

- Niệm xứ giác phần tam muội: Nhập định quán tưởng về ý niệm, sức niệm nơi mình.

- Trạch pháp giác phần tam muội: Nhập định quán tưởng sự phân biệt pháp lý.

- Tinh tấn giác phần tam muội: Nhập định quán tưởng dõng lực nơi mình.

- Hỷ giác phần tam muội: Nhập định quán tưởng cho đắc hỷ lạc ở nơi mình.

- Trừ giác phần tam muội: Nhập định quán tưởng cho thân tâm trở nên nhẹ nhàng yên tĩnh.

- Định giác phần tam muội: Nhập định pháp chánh định.

- Xả giác phần tam muội: Nhập định quán tưởng cho đắc lẽ xả, bấy giờ tâm bình đẳng không tranh đua, đắc Bồ Đề thấy Phật tánh.

(Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn)

Bí Giáo

● Ph. Eùsotérisme. Cũng gọi là Mật giáo. Từ trái nghĩa là Hiển giáo, giáo pháp được trình bày rõ ràng, qua văn tự bình thường. Còn bí giáo là mật truyền giữa thầy và trò, thông qua những phương tiện như thần chú, chân ngôn, bùa phép v.v… mà người bình thường không thể hiểu.

● Giáo pháp bí mật. Cũng kêu: Mật giáo. Đối với: Công giáo, Hiển giáo. Như những giáo pháp của đức Đại Nhựt Như Lai đều kêu chung là Bí giáo. Hiện nay ở Tây tạng, khoa Bí giáo vẫn thạnh hành, những đệ tử phải trải qua nhiều cuộc thử thách, nghiệm xét, mới được Tôn sư truyền cho những lý huyền diệu mà tu tập.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Thất Chủng Sanh Tử

● Sự luân chuyển sanh tử của chúng sanh, trong ba cõi có thể phân biệt làm hai phần: Phần đoạn sanh tử và Biến dịch sanh tử. Các bộ luận đều dựa vào hai phần này mà lập ra bảy thuyết sanh tử bao gồm:

- Phần đoạn sanh tử: Là sự luân chuyển theo nghiệp báo trong ba cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Dù chúng sanh trong ba cõi có thọ mạng dài ngắn, thân thể có nhỏ lớn khác nhau, tất cả đều chẳng thoát khỏi sự luân chuyển sanh tử, do lực cuốn hút của nghiệp báo dẫn dắt.

- Lưu nhập sanh tử: Là ban đầu do vô minh, tâm thức quên chân theo vọng, khiến chúng sanh nhập vào vòng sanh tử.

- Phản xuất sanh tử: Tức ra khỏi vòng luân chuyển sanh tử, khi đã tu hành tâm thức tỉnh giác, buông vọng về chân, là chỉ cho các bậc A La Hán và hàng Bồ Tát trong quá trình tu tập trừ phiền não mê hoặc, được chứng quả dần từ thấp đến cao, tạo ra sự dời đổi sanh tử theo ba luật nhân dời thời quả đổi.

- Phương tiện sanh tử: Là chỉ cho hàng Bồ Tát đã đoạn trừ hết lậu hoặc phiền não và đã lìa sanh tử trong ba cõi, vì phương tiện giáo hóa cho chúng sanh, nên sanh lại trong ba cõi dục giới, sắc giới, vô sắc giới để độ chúng sanh.

- Nhân duyên sanh tử: Là chỉ cho các hàng Bồ Tát từ sơ địa đến cửu địa, còn phải lưu chuyển để tu tập. Lấy lý bất khả tư nghì làm nhân và trí chân thực vô lậu (không còn phiền não rỉ chảy) có công năng quán soi làm duyên để phá trừ hoàn toàn vô minh hoặc (sự che lấp mê mờ của vô minh) hơn nữa Bồ Tát nhân hóa độ chúng sanh mà thị hiện luân chuyển trong ba cõi.

- Hữu lậu sanh tử: Là chỉ cho giai vị Bồ Tát pháp vân địa (hàng Bồ Tát ở địa vị thứ mười trong Thập địa) do còn một chút vô minh hoặc sau chưa đoạn trừ, cần phải có một lần biến dịch sanh tử sau cùng để đoạn trừ.

- Vô lậu sanh tử: Là chỉ cho các vị Bồ Tát Đẳng Giác, đã phá sạch hết vô minh phiền não và vào quả vị Diệu Giác không còn thọ thân sau nữa.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Thảo Đường

● Tên vị Thiền sư người Trung Hoa, lập ra phái thiền thứ ba ở Việt Nam, dưới đời vua Lý Thánh Tông. Hai phái thiền trước là phái Thiền Tì-ni-đa-lưu-chi và phái Thiền Vô Ngôn Thông. Thiền sư Thảo Đường trước sang truyền đạo ở đất Chiêm Thành. Năm 1069, vua Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành bắt được vua Chiêm là Chế Củ. Trong số tù binh, có sư Thảo Đường. Về sau, biết ra, vua mời sư trụ trì tại chùa Khai Quốc ở kinh đô, mở lớp dạy học và truyền đạo. Học trò đến học rất đông. Sư lập ra phái Thiền Thảo Đường mà sư là sư Tổ. Người học trò đầu tiên được sư truyền tâm ấn là vua Lý Thánh Tông, làm Tổ thứ hai của phái Thiền Thảo Đường. Phái Thiền Thảo Đường truyền thừa được năm đời, gồm 19 người. Thiền sư Thảo Đường nguyên là đệ tử của thiền sư Tuyết Đậu Minh Giác ở Trung Hoa. Tuyết Đậu là tên núi. Vì sư Minh Giác tu ở núi Tuyết Đậu nên gọi là Thiền sư Tuyết Đậu.

Ngũ Chủng Đức Nhẫn

● Ngũ chủng đức nhẫn là năm món đức do người tu thực hành mà có được. Trong Tạp báo Tạng Kinh có chép rằng : Như ai thực hành trọn hạnh nhẫn nhục, thì được năm món đức, bao gồm như sau :

1. Không oán hận tất cả mọi người, mọi vật

2. Không nói cộc cằn, gay gắt

3.Chúng sanh thấy sanh lòng yêu mến

4. Có danh có tiếng lan truyền mọi nơi

5. Sau khi mạng chung sanh trong cõi lành

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Nhị Ngộ

● Nhị ngộ nghĩa là hành giả ngộ nhập đại đạo gồm có hai cách đó là : Đốn ngộ và Tiệm ngộ.

1. Đốn ngộ : hành giả giác ngộ nhanh chóng thẳng vào chỗ cứu cánh gọi là “đốn ngộ”. Tuy nhiên như thế chưa phải là xong mới có danh từ đốn ngộ tiệm tu nghĩa là hành giả sau khi khế hội với thể tánh rồi còn phải tu trừ những phiền não hoặc chướng vi tế trong tâm. Do vậy có những thiền sư sau khi ngộ đạo liền ẩn vào núi tu niệm một thời gian khi thể tánh hoàn toàn thanh tịnh, trí huệ sáng suốt mới xuất đầu lộ diện

2. Tiệm ngộ : hành giả giác ngộ theo sự lần tiến, gọi là “tiệm ngộ” nghĩa là trãi qua một thời gian siêng năng tu trì tịnh giới, chỉnh đốn oai nghi, tâm hằng tỉnh giác, không buông lung theo phàm tình, luôn giữ tâm như thế (khi tâm được thuần tịnh hoát nhiên đại ngộ vì thế mới có danh từ “Tiệm tu đốn ngộ”. Duy Thức Tông cho rằng : hành giả định tánh Bồ tát, không cần trãi qua quá trình Thanh văn, Duyên giác, mà trực chứng vào địa vị Bồ tát gọi là Đốn ngộ Bồ tát. Bất định tánh Bồ tát gọi là Tiệm ngộ Bồ tát. Thiền tông trong nước Trung Hoa, y vào tông phong bất đồng, có phân ra thuyết Nam đốn (Huệ Năng) Bắc tiệm (Thần Tú).

Theo Phds của Ni sư Đức Trí

Tâm Ý Thức

● Tâm chỉ cho thức A lại da, có công năng tích tập và khởi lên mọi pháp (tập khởi). Ý chỉ Mạt na (thức thứ bảy) có công năng tư lương, so đo chấp thức A lại da là ta, là ngã. Thức chỉ cho ý thức và năm thức đầu có công năng phân biệt các pháp.

Bồ Đề Lưu Chí

● S. Bodhiruci. Cao tăng Nam Ấn Độ đến Trung Quốc dưới đời Đường. Vốn tên là Đạt Ma Lưu Chí (Dharmaruci). Hoàng hậu Vũ Tắc Thiên đổi tên ông thành Bồ Đề Lưu Chí. Dịch 53 bộ kinh từ chữ Phạn sang chữ Hán.; S. Bodhiruci Cao tăng Bắc Ấn đến Lạc Dương (Trung Quốc) vào năm 508 TL, dịch 30 bộ kinh.

Vạn

● S. Svastiko. Một trong 32 tướng đẹp của Phật, vị trí trên ngực của Phật. Nó biểu thị công đức vô lượng của Phật. Là phù hiệu, không phải là chữ viết. Viết xoay bên trái hay bên phải đều được, tuy rằng có một số nhà Phật học tranh luận nhau về hướng xoay của phù hiệu này. Nhà độc tài phát xit Hitle cũng dùng phù hiệu này cho Đảng áo nâu của mình, nhưng đặt nghiêng.

Dị Khẩu Đồng Âm

● Cái miệng khác nhau, nhưng cùng phát ra một âm thanh giống nhau, một lời giống nhau. Trong các pháp hội của Phật, đôi khi không phải một người, mà nhiều người cùng yêu cầu Phật nói pháp.

Bảy Tội Lớn

● 1. Làm Phật chảy máu;

2. Giết cha;

3. Giết mẹ;

4. Giết một tu sĩ;

5. Giết thầy dạy;

6. Lật đổ, phá hoại Tăng chúng;

7. Giết một vị A-la-hán.

Ái Tận

● Tên kinh thứ 37 trong Trung bộ kinh. Trong kinh, Phật giảng cho thiên chủ Sakka phương pháp đoạn tâm tham ái để được giải thoát. Trong Tạp A Hàm là “Kinh đoạn ái”.

Ma Gia Phu Nhân

● Tên mẹ đẻ ra Phật Thích Ca, là vợ chính của vua Tịnh Phạn (Suddodhana). Theo truyền thuyết, bà nằm mộng thấy có con voi trắng sáu ngà từ trên trời bay xuống vào lòng bà. Sau đó, bà thụ thai. Phật sinh ra được bảy ngày thì bà qua đời.

Nhị Giải Thoát

● Nhị giải thoát nghĩa là giải thoát có hai thứ, bao gồm như sau :

1. Tánh tịnh giải thoát : bổn tánh của chúng sanh vốn thanh tịnh, không có tướng hệ phược, nhiễm ô.

2. Chướng tận giải thoát : bổn tánh của chúng sanh tuy thanh tinh, nhưng vì từ vô thủy đến nay chúng sanh bị nhiều phiền não làm mê hoặc, chẳng thể hiển lộ ra bổn tánh của mình, nên nay đoạn tuyệt cái hoặc chướng ấy mà được giải thoát.

- Lại lần nữa giải thoát có hai cảnh về sự và về lý :

1. Về sự : tức là giải thoát khỏi vòng khổ não, tai nạn đương trói buộc cái thân. Như giải thoát khỏi ba nẽo : địa ngục, ngã quỉ, súc sanh – giải thoát khỏi pháp luật, tù tội, thoát khỏi nạn thủy, nạn hỏa, nạn thú dữ, nạn chiến tranh.

2. Về lý : tức là giải thoát tất cả những mối phiền não, những dây luyến ái đã từng bó buộc cái tâm. Như giải thoát khỏi vòng luân hồi mà đắc các quả Thánh : La hán, Duyên giác, Bồ tát, Phật.

- Lại nữa về lý có hai giải thoát :

1. Tâm thiện giải thoát : tâm ý khéo giải thoát thì lìa khỏi các mối trói buộc là tham, sân, si.

2. Huệ thiện giải thoát : trí huệ khéo giải thoát, không bị chướng ngại bởi một pháp nào,biết rõ thông hiểu tất cả. Đó là hai lẽ giải thoát của Bồ tát. Kinh Niết Bàn dạy : đức Phật tự mình giải thoát, lại đem pháp giải thoát mà diễn thuyết với chúng sanh. Nên gọi ngài là bậc Vô thượng sư.

Theo từ điển Ph của Đoàn Trung Còn.

Năm Pháp Đem Lại Hạnh Phúc Đầy Đủ

● 1. Giới hạnh đầy đủ (tức nếp sống đạo đức đầy đủ).

2. Định tâm đầy đủ.

3. Trí tuệ đầy đủ.

4. Giải thoát đầy đủ.

5. Giải thoát tri kiến đầy đủ. (Tăng Chi II, 19)

Thất Thành Tựu

● Thất thành tựu là bảy điều thành tựu cao quí nhất, không gì hơn của các Đức Phật bao gồm như sau:

- Thân của Phật

- Pháp do đức Phật giảng thuyết

- Trí huệ của Phật

- Sự hoàn thiện của Phật trong mọi vấn đề

- Niết Bàn

- Chân lý

- Giải thoát

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Ma Ha Tát

● Nếu nói đầy đủ là Ma ha Tát Đõa. Vị đại Bồ Tát, đã phát Bồ đề tâm lâu năm, đã tiến xa trên con đường đạo đến quả Phật.

Hoa Đàm Đuốc Tuệ

● Hoa ưu đàm, một loại hoa rất quý và hiếm, ví với Phật Pháp không phải là dễ gặp. Đuốc tuệ là trí tuệ như đuốc sáng, xua sạch mọi mê lầm và phiền não. Cả hai trường hợp từ “Hoa đàm đuốc tuệ” đều là những từ ví dụ chỉ Phật Pháp:

“Mượn hoa đàm đuốc tuệ làm duyên”

(Cung oán).

An Pháp Khâm

● Cao tăng người nước An Tức, đến Trung Quốc đời vua Vũ Đế nhà Tây Tấn, năm thứ 2 Thái Khang. Dịch bộ “A Dục Vương Truyện”.

Thập Triền

● Thập triền là mười món trói buộc chúng sanh nên không thể ra khỏi vòng sanh tử để chứng Niết Bàn, bao gồm như sau:

- Vô tàm: Khi phạm tội không thấy xấu hổ với mình

- Vô quí: Không biết hổ thẹn với người khác khi mình phạm lỗi lầm

- Tật đố: Ganh ghét người hơn mình về mọi mặt

- San: Bỏn xẻn keo kiệt không dám đem của bố thí

- Sân: Nóng giận, oán thù

- Thùy miên: Ham mê ngủ nghỉ

- Trạo cử: Thân và tâm luôn xao động

- Hôn trầm: Tâm thức nặng nề khó ngủ

- Sân nhuế: Sự sân giận nhơ nhớp

- Phúc: Tráo trở dối trá

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Bát Vạn Tế Hạnh

● Tám muôn nết nhỏ.

250 giới Tỳ Kheo, mỗi giới có bốn oai nghi: Hành, Trụ, Tọa, Ngọa, tức là 4 x 250 = 1.000. Nhơn trong Tam tụ giới của Bồ Tát: Luật nghi giới, Thiện pháp giới, Nhiêu ích chúng sanh giới, tức là 3 x 1.000 = 3.000. Nhơn cho ba nghiệp về thân: Sát, Đạo, Dâm và bốn nghiệp về khẩu: Vọng ngữ, Y ngữ, Lưỡng thiệt, Ac khẩu, tức là 7 x 3.000 = 21.000. Nhơn cho ba thứ tham, sân, si và cái Mạn na thức có bốn mối phiến não: ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái, tức là 4 x 21.000 = 84.000. Tất cả là bát vạn tứ Thiên tế hạnh, nhưng kêu theo số chẵn là bát vạn tế hạnh.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Diệu Pháp Luân

● Pháp luân là bánh xe pháp. Phật chuyển bánh xe pháp kỳ diệu, để hóa độ chúng sinh. Diệu Pháp Nhất Thừa Trong buổi đầu thuyết pháp, Phật nói rộng thành ba Thừa: Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa và Bồ Tát Thừa. Về sau quy lại chỉ có một Thừa gọi là Phật Thừa. Ý tứ là Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa, hay Bồ Tát Thừa cũng đều là Phật Thừa, không có hơn có kém. Sự hơn kém chỉ là ở tình độ căn cơ của chúng sinh. Mọi tư tưởng hay phát ngôn về sự hơn kém trong giáo pháp của Phật đều sai lầm. Diệu Pháp Tạng Kho tàng chứa đựng diệu pháp. Tức là chân tâm của mỗi chúng sinh. Vốn có đủ tất cả mọi diệu pháp, mọi công đức. Diệu Pháp Thuyền Diệu pháp ví như con thuyền, có thể chở chúng sinh qua biển sinh tử luân hồi.

Bố Thí Không Trú Tướng

● Khái niệm rút ra từ kinh Kim Cương. Người bố thí giữ tâm hoàn toàn bình đẳng, không phân biệt, không chấp vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, không chấp vào tướng mình bố thí, tướng người được bố thí, và vật bố thí. Kinh Kim Cương cho rằng, bố thí không trú tướng là lối bố thí hoàn thiện nhất, và công đức là vô lượng.

An Tọa Phật Sự

● Nghi thức đặt tượng Phật trên bàn thờ cũ hay tượng Phật mới. Nếu là thượng Phật mới, thì kết hợp với nghi thức gọi là khai quang điểm nhãn, tức là nghi thức vẽ mắt Phật.

Tam Miệu Tam Bồ Đề

● S. Samyaksambodhi. Tam miệu, samyak là chân chính, hoàn toàn. Tam: khắp cả, cùng khắp. Bồ đề, bodhi: giác ngộ, hiểu biết. Tam miêu tam bồ đề là sự giác ngộ chân chính, hoàn toàn, cùng khắp, đó là sự giác ngộ của các đức Phật. Vì vậy mà sách Trung Quốc thường dịch Tam miêu tam bồ đề là Chính đẳng chính giác, Chính biến giác hoặc gọn hơn là Chính giác.

Bát Sự Tùy Thân

● Tám món đồ đem theo mình. Phật độ cho năm vị Tỳ Kheo rồi, có tám món đồ đem theo mình là: Một bộ áo ba cái, Cái bát, Cái lu, đồ lót ngồi, Cái túi lược nước, Cây kim, Cuộn chỉ, Cây búa. Và chư Tỳ Kheo lữ hành hoặc ở nơi tinh xá, mỗi vị đếu có tám món đồ túy thân ấy.

Tam Chủng Chỉ Quán

● Tam chủng chỉ quán là ba cách dùng trí quán tưởng hoặc đình chỉ lại, bao gồm:

1. Tiệm thứ chỉ quán : nghĩa là thứ lớp tu chỉ quán : tức là trước thiển, sau thâm, như những nấc thang càng lên càng cao. Ban đầu nghiêm trì tịch giới, thứ đến tu thiền định, sau lần tu thật tướng.

2. Bất định chỉ quán : tức là trí quán tưởng đình chỉ chẳng định, nghĩa là sau trước đổi lộn, tùy theo căn cơ của chúng sanh, trước thiển sau thâm, trước thâm sau thiển, sự lý thiển thâm lần lượt hay vắn tắt chẳng định.

3. Viên đối chỉ quán : tức là trí quán tưởng, đình chỉ mau lẹ, nghĩa là trước sau chẳng hai, trước do duyên tướng mà hành, giải cùng xoay lại một cách vắn tắt mau lẹ vậy.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Khánh Hỷ Tôn Giả

● Ananda. Khánh Hỷ Tông giả tức A nan Đà Tôn giả viết theo nghĩa. Đại đệ tử, thị giả của Phật Thích Ca Mâu Ni, Tổ thứ hai trong hai mươi tám đời Tổ sư Tây thiên: Xem: A nan Đà.

Linh Sơn

● 1. Tên ngọn núi nổi tiếng gần thành Vương Xá (S. Rajagriha), [tr.380] nơi Phật Thích Ca giảng bộ kinh Đại Thừa quan trọng, Diệu Pháp Liên Hoa. Cũng gọi là núi Linh Thứu. Thứu là con chim ó. Vì đỉnh núi có dạng con chim ó. Cũng gọi là núi Kê Túc. Kê túc là chân con gà. Vì chân núi có dạng chân gà. Cũng gọi là núi Kỳ Xà Quật. Hán dịch âm từ chữ Sanskrit Gradhakuta, tên núi. “Dốc một lòng lên núi Linh sơn” (Toàn Nhật Thiền sư) .Núi Linh sơn ví với cõi Phật.

“Non Linh Thứu ai đem về đây,

Cảnh Phi Lai mặt đà thấy đấy!”

(Huyền Quang – Vịnh chùa Vân Yên)

2. Tên một ngôi chùa lớn ở Đà Lạt, nơi đặt trụ sở của Giáo Hội Phật giáo tỉnh Lâm Đồng.

Sa Giới

● Chữ tắt để gọi: Hằng hà sa số thế giới. Nghĩa là những thế giới nhiều như số cát dưới sông Hằng. Trong thể văn kệ, chẳng tiện dùng nhiều chữ, nên người ta viết tắt: Sa giới. Như trong bài Tán kinh Bồ Tát Giới có chép:

Chuyển thọ Chúng Năng Nhân.

Khinh Trọng phu trần

Sa giới tất mồng huân.

Phật Thích Ca Mâu Ni chuyển trao cho Chúng.

Giới Khinh Giới trọng đều tỏ bày

Hằng hà sa số thế giới thảy đội ơn.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Nhất Thời

● Nhất thời là chỉ thời kỳ Phật nói pháp. Mở đầu các bộ kinh đều có câu: “Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại…”(Tôi nghe như vầy một thời Phật ở…) Nhất thời là một trong sáu món thành tựu (Lục chủng thành tựu) nơi phần tựa của bài kinh. Trong Kim Cang Tiên luận quyển 1 có nói: “…Đã nói ngã văn tức thuyết có thời nên kế nói “nhất thời”. Nhưng thời có nhiều loại hoặc “nhất niệm thời” hoặc “nhất dạ thời” hoặc “bách niên thời” v.v…nay nói nhất thời là chẳng phải các thời này. Tuy nói nhất thời nhưng không nói rõ thuyết vào ngày nào, tháng nào, năm nào nên không biết chỉ thời nào vậy”. Căn cứ theo thuyết của Quán Kinh Sở (tông Thiên thai) “thời” có hai loại là “Ca la” và “Tam ma da”.

1. Ca-la : là chỉ thời gian ngắn, còn gọi là “ Thật thời”.

2. Tam-ma-da : chỉ khoảng thời gian dài, còn gọi là “ Giả thời”. Nhưng không luận là ngắn, dài, giả, thật…đối với đức Phật khi thuyết xong 1 bộ kinh, đều gọi là “Nhất thời”.

Theo Phds của Ni sư Đức Trí

● Trong giai đoạn mở đầu các Kinh Phật, thường ghi “một thời”. Không nói cụ thể ngày tháng năm, vì Kinh Phật lưu truyền tại nhiều xứ có cách tính niên đại khác nhau và dùng các thứ lịch khác nhau.

Dị Phẩm Hữu

● Có dị phẩm. Như nói: mọi sự vật thế gian là vô thường. Có sự vật [tr.152] trong thế gian này là thường trú hay không, nếu có tức là dị phẩm hữu, nếu không có tức là dị phẩm phi hữu. Như nói: đã sinh ra làm người thì ai cũng có lòng tham. Nếu bác mệnh đề ấy, sẽ nói trong số những người sinh ra ở thế gian này, cũng có những người không có lòng tham, như Phật Thích Ca và các bậc Thánh đệ tử của ngài.

A Xà Thế

● (S. Ajatasatru). Tên một ông vua vào thời Phật Thích Ca còn tại thế, trị vì nước Magadha (Ma Kiệt Đà), miền Trung Ấn. Ban đầu, vua báng Phật và chống Phật. Về sau hối lỗi quay lại quy y Phật và trở thành một Phật tử rất sùng đạo. Khi còn là Thái tử, ông đã giết vua cha Bimbisara (Tần bà sa la) và chiếm ngôi. Ông lên ngôi được tám năm thì Phật nhập Niết Bàn. Nhưng ông lại bị con mình giết và chiếm ngôi. Con vua A Xà Thế Uddeyabadde ở tại ngôi được 16 năm.

Vương Xá

● S. Rajagaha. Thành Vương Xá là thủ đô nước Magadha, thuộc trung Ấn Độ là nước lớn nhất ở Ấn Độ, vào thời kỳ Phật còn tại thế. Thành Vương Xá sở dĩ nổi danh là vì:

1. Gần đấy có rừng tre (trúc lâm), do vua Bimbisara (Tần Bà Sa La) tặng Phật và Tăng chúng làm nơi hội họp và thuyết pháp.

2. Cũng gần thành Vương Xá, có núi Gridhrakuta (Hán dịch là Linh Thứu, nay Kỳ Xà Quật), là nơi Phật Thích Ca giảng nhiều bộ Kinh quan trọng như Kinh Diệu Pháp Liên Hoa v.v….

3. Tại thành Vương Xá, sau khi Phật Thích Ca nhập diệt, đã tổ chức đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất, do ngài Đại Ca Diếp chủ tọa (Maha Kasyapa).

Khóa Tụng

● Khóa lễ. Trong khóa lễ, niệm Phật, tụng kinh là quan trọng. Các buổi khóa tụng trong các chùa Việt Nam thường được tổ chức hai thời trong ngày, sáng sớm và chiều tối, và thường gồm các mục như dâng hương, trái quả, sám hối, niệm Phật, tụng các bài Kinh ngắn như Kinh Di Đà, Bát Nhã Tâm Kinh, phát nguyện và đọc bài hồi hướng công đức. Phật tử tại gia, nếu có bàn thờ Phật ở nhà cũng thường tổ chức khóa lễ ở nhà nhưng với nội dung đơn giản.

Mộng

● A. Dream. Ngủ thấy mộng. Sách Phật thường ví cảnh vật như mộng huyễn, cảnh vật đổi thay như cảnh trong mộng, không có thật. Kinh Kim Cương yêu cầu quan sát tất cả các pháp hữu vi như là “mộng huyễn, bào ảnh”, mộng là cảnh trong mộng, huyễn là hư huyễn không có thực, bào là bọt nước, ảnh là ảnh tượng.

Thập Thân

● Thập thân là mười thân có hai loại:

I. Mười thân dung thông ba thế giới:

- Thân chúng sanh: Là thân của chúng sanh trong sáu nẻo.

- Thân quốc độ: Là chỗ nương dựa chúng sanh trong sáu nẻo

- Thân nghiệp báo: Là nghiệp nhơn sanh ra hai thân trên

- Thân Thinh Văn Thân Độc Giác Thân Bồ Tát Thân Như Lai: Thân có đủ 32 tướng tốt, 80 quẻ đẹp

- Thân trí: Là thân Đức Phật có đủ chứng thật trí.

- Thân pháp: Thân mà Phật có đủ chứng chơn lý.

- Thân hư không: Thân kìa khỏi hai phần nhiễm tịnh, nhưng làm theo hai phần nhiễm tịnh ấy bèn biến ra khắp pháp giới là thật thể vô hình hư.

II. Mười thân mà Đức Phật có đủ:

- Thân Bồ Đề

- Thân nguyện

- Thân tướng hảo

- Thân hóa

- Thân trụ trì

- Thân thế lực

- Thân như ý

- Thân phước đức

- Thân trí Thân pháp.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Câu Sinh

● Cùng sinh với thân gọi là câu sinh. Ý nói có những phiền não, không phải do bị ảnh hưởng thế tục mà có, mà trong thân chúng sinh mới lọt lòng mẹ, đã sẵn có tiềm tàng rồi. Không kể các bậc Thánh như các vị Phật, Bồ Tát vì hoằng hóa độ sinh mà chủ động ra vào các cõi, còn thì tất cả chúng sinh do sự huân tập trải qua nhiều đời, cho nên mang theo trong mình những phiền não tiềm tàng như tham, sân, si, mạn v.v…

Tri Túc

● Biết đủ, không tham muốn gì hơn. Trong Kinh Bốn Mươi Hai Chương. Phật nói: “Người giàu có nhất là người biết đủ”. Trong Kinh Di Giáo, Phật nói: “Người không tri túc tuy giàu mà nghèo, người tri túc tuy nghèo mà giàu.” Tri túc là một đức hạnh tốt đẹp của Phật tử, tại gia hay xuất gia. Đức hạnh tri túc cũng tương tự giống đức hạnh thiểu dục (ít ham muốn).

Thắng Luận

● S. Vaisesika-sastra. Các bộ Luận của học phái Thắng Luận, một học phái ngoại đạo, tồn tại từ hồi Phật còn tại thế, do Luận sư Kananda thành lập, gọi là Thắng luận tông. Về sau, học phái này kết hợp với học phái Nyaya, trở thành học phái Nyaya-Vaisesika. Sư Các học giả và luận sư theo học phái Thắng Luận.

Đà La Phiêu

● S. Dravya. Theo triết phái Nyaya của Ấn Độ cổ đại, mọi sự vật và hiện tượng trong vũ trụ đều được cấu tạo bằng chín chất liệu cơ bản gọi là dravya. Đó là đất, nước, lửa, không khí, ête, (A. ether), thời gian, không gian, thần (A. soul) và ý (A. mind).

Hai Nhẫn

● H. Nhị nhẫn; A. The two patiences or endurances

1. Chúng sinh nhẫn: Nhẫn nhục chịu đựng trong mọi trường hợp; A. Patience towards all under all circumstances.

2. Vô sinh nhẫn: Vị Bồ Tát có thái độ an tịnh bình thản vì biết chắc mình sẽ được giải thoát, không còn phải tái sinh nữa; A. Calm rest assurance of no rebirth.

- Các cách phân biệt khác:

1. An thọ khổ nhẫn: Chịu đựng mọi điều khổ (A. patience under sufferings)

2. Quan sát pháp nhẫn: Xem xét mọi pháp, sự vật với thái độ bình thản. 1. Nhẫn nhục ở nơi thân; A. physical patience 2. Nhẫn nhục ở nơi tâm; A. mental patience

Phật Đà Đà Sa

● S. Buddhadasa. Tác giả bộ Đại Tỳ Bà Sa Luận là bộ Luận được kết tập trong cuộc Đại hội kết tập kinh điển lần thứ Iv ở Kashmia.

Liễu Quán

● Thiền sư Việt Nam, có công lớn trong sự nghiệp phục hưng Phật giáo ở miền Nam Việt Nam, trong thời kỳ Trịnh-Nguyễn phân tranh (1674-1775). Sư người làng Bạc Mã, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, sinh năm 1670. Năm 12 tuổi đến chùa Hội Tôn làm tiểu, phục vụ Hòa Thượng Tế Viên. Năm 1690, Tế Viên mất, ông ra Thuận Hóa học đạo với sư Giác Phong chùa Thiên Thọ. Năm 1720, theo học sư Tử Dung ở chùa Ấn Tôn, núi Long Sơn. Sư Liễu Quán khai sáng nhiều chùa, về sau trở thành những đạo tràng lớn trong Nam, như các chùa Viên Thông, Thiền tông ở Thuận Hóa, các chùa Cổ Lâm và Bảo Tịnh ở Phú Yên. Sư mất sáng 21 tháng 11 âm lịch năm Nhân Tuất (1742), tại chùa Viên Thông, sau khi để lại bài kệ thị tịch:

“Thất thập dư niên thế giới trung

Không không sắc sắc diệc dung thông

Kim triêu nguyện mãn hoàn gia lí,

Hà tất bôn man vấn tổ tông.”

Dịch:

“Ngoài bảy mươi năm trong thế giới,

Không không sắc sắc thảy dung thông,

Ngày nay nguyện mãn về nơi cũ,

Nào phải ân cần hỏi tổ tông.”

(Thích Mật Thể dịch)

Vua ban thụy hiệu: “Đạo hạnh thụy chánh giác Viên Ngộ Hòa Thượng”.

Văn Tư Tu

● 聞 思 修; C: wénsīxiū; J: monshishu. Nghe, suy nghiệm và thực hành. Nghe giảng Phật pháp, chiêm nghiệm thật sâu và thực hành (S: śruta-cintā-bhāvanā). Còn gọi là Tam huệ ( 三 慧 ).

Ái Kính Phụ Mẫu Dụ

● Dụ là ví dụ. Đem lòng ái kính đối với cha mẹ ví với lòng từ, lòng bi của Bồ Tát đối với chúng sinh. Chúng sinh dù không yêu cầu, Bồ Tát cũng thương yêu chúng sinh cũng như cha mẹ không yêu cầu, người con vẫn một lòng yêu kính, phụng dưỡng cha mẹ.

Phật Quả

● 佛 果; C: fóguǒ; J: bukka; S: buddhaphala.

1. Quả vị Phật. Kết quả của việc tu tập Phật đạo. Giác ngộ, tỉnh giác. Đối lại là Phật nhân ( 佛 因 );

2. Hiệu của Thiền sư Viên Ngộ, Vi ên Ngộ Khắc Cần. Phật quả chỉ trạng thái Giác ngộ hoàn toàn của một đức Phật . Ðạt Phật quả là mục đích cao nhất của mọi chúng sinh. Theo các kinh điển thượng thừa thì mỗi một chúng sinh đều có Phật tính , đã là một đức Phật nên Phật quả không cần phải đạt và tu hành chính là chứng ngộ Phật tính đó rồi áp dụng trong đời sống hàng ngày.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Hữu Phú Vô Ký

● 有 覆 無 記; C: yŏufù wújì; J: ufukumuki; Một trong các loại Vô kí ( 無 記 ) gây chướng ngại cho sự giác ngộ, cùng với Vô phú vô kí ( 無 覆 無 記 ). Là điều mặc dù không dứt khoát tốt hay xấu, nhưng có khía cạnh nhiễm ô làm ngăn ngại cho nhận thức trong sáng về thực tại, chẳng hạn như bốn biểu hiện quan niệm về ngã (Tứ kiến 四 見 ) khi liên kết với mạt-na thức (S: nivṛta-avyākṛta, t: bsgribslaluṅduma bstanpa).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Nguyệt Ái Tam Muội Lục Đức

● Đem lại lợi ích cho chúng sanh. Tỷ như lòng yêu thương của mặt trăng đối với muôn vật. Đây là một phép thiền định của Đức Phật khi Ngài nhập định này thì tỏa ra vô số ân đức. Và dưới đây lược có sáu loại nên có tên là Nguyệt ái tam muội lục đức. Lúc Đức Phật còn tại thế Ngài đang ngự tại Sa la song thọ gần thành Câu Thi La, thấy vua A Xà Thế tại Thành Vương Xá đau nặng, Vua than rằng ở thế gian này chẳng có vị lương y nào trị lành bệnh cho mình. Phật bèn nhập phép Nguyệt ái tam muội phóng hào quang lớn, tới nơi thân mình Vua, liền đó bệnh sanh độc của Vua trừ dứt, dự nóng uất tiêu tan bởi sức hào quang trong sạch và mát mẻ. Trong Kinh Niết Bàn có giải rõ sáu lẽ Nguyệt ái tam muội bao gồm như sau:

- Tỷ như ánh sáng mặt trăng làm cho các hoa sen Ưu bát la đều nảy nở và trở nên tươi đẹp sáng rỡ. Nguyệt ái tam muội cũng như thế, nó làm cho lòng lành của chúng sanh nảy nở như hoa.

- Tỷ như ánh sáng mặt trăng làm cho kẻ đi đường sanh lòng vui vẻ. Nguyệt ái tam muội cũng như thế, nó làm cho con người tu tập đạo sanh lòng hoan hỷ.

- Tỷ như ánh sáng mặt trăng từ ngày mồng 1 đến ngày rằm, ánh sáng dần dần tỏ thêm và sắc hình mặt trăng dần dần lớn ra. Nguyệt ái tam muội cũng như thế, nó làm cho các căn lành của những người mới phát tâm lần lần lớn ra mãi cho đến trọn vẹn quả Niết Bàn.

- Tỷ như ánh sáng mặt trăng từ ngày 16 – 30 ánh sáng lần lần lu yếu và hình sắc dần dần tổn giảm. Nguyệt ái tam muội cũng như thế, hào quang chiếu tới kẻ nào thì phiền não kẻ ấy lần lần tiêu diệt.

- Tỷ như cơn nóng nực tất cả chúng sanh đều mong có trăng tỏ, khi ánh sáng mặt trăng chiếu tới thì sự nóng uất bị tiêu tan, Nguyệt ái tam muội cũng như thế, nó có thể trừ sự tham lam não nhiệt của chúng sanh.

- Tỷ như mặt trăng tròn là vua các tinh tú, là vị thuốc cam lồ của chúng sanh đều ưa thích. Nguyệt ái tam muội cũng như thế, nó là vua của các điều thiện, là vị thuốc cam lồ mà chúng sanh đều ưa thích.

- Vì những lẽ thù thắng trên nên kêu là Nguyệt ái tam muội.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Di Sa Trại Bộ

● Mahasasaka. Một bộ phái Phật giáo, trong số 18 bộ phái Phật giáo ở Ấn Độ, ra đời vào khoảng 200 năm sau khi Phật nhập Niết Bàn, là một bộ nhánh của bộ phái chính Nhất Thiết Hữu bộ (Sarvastivada).

Giới Ba La Mật

● Ba la mật nghĩa là độ, vượt qua. Giữ giới có thể giúp người vượt qua sinh tử luân hồi. Ba la mật có có nghĩa bóng là hoàn thiện. Giữ giới đến chỗ hoàn thiện, không sai sót gì nữa.

Giới Bổn

● S. Patimokka; A. Collection of rules. Hán dịch âm là Ba la đề mộc xoa: bản sưu tập giới luật.

Giới Bổn Kinh

● Phần hai và phần cuối của Kinh Phạm Võng.

Liệt Ứng Thân

● Phật dùng ứng thân, như thân người, để giáo hóa loài người, còn thân chân thực của Phật thì loài người không thể biết và nghĩ bàn được. So với chân thân của Phật, thì thân của Phật hóa hiện làm người là liệt ứng thân, cũng gọi là liệt ứng sinh thân.

Đại Mục Kiền Liên

● Maha Maudgalyâyana. Một vị Đại đệ tử của Phật, tên là Mục Kiền Liên. Vì là một vị Đại đức, thần thông đệ nhứt trong hàng đệ tử của Phật, nên được xưng là Ma ha Mục Kiền Liên tức Đại Mục Kiền Liên. (Xem: Mục Kiền Liên)

Bát Pháp

● Tám pháp. Gồm bốn đại là địa, thủy, hỏa, phong và bốn trần là sắc, hương, vị, xúc. Gồm bốn đại là địa, thủy, hỏa, phong và bốn trần là sắc, hương, vị, xúc.

● Bát pháp cũng kêu là Giáo lý hạnh quả…bát pháp. Phàm tất cả những pháp môn đều qui về Bát pháp, bát pháp bao gồm:

- Giáo: Là giáo lý do Phật thuyết

- Lý: Lý là nghĩa lý chơn chánh ở trong giáo pháp đã được giảng dạy

- Trí: Là sự quán sát và thông hiểu của người tu

- Đoạn: Là dùng chơn trí dứt trừ phiền não

- Hạnh: Là việc tu trì hành đạo

- Vị: Là địa vị đắc nhập luân hồi

- Nhơn: Nhơn là nguyên nhân chứng quả

- Quả: Là chỗ đắc Thánh đạo

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Ái Nhiễm Mạn Trà La

● Mạn trà la là linh phù hay bùa (cũng gọi là mạn đà la). Bùa, linh phù dùng khi lập đàn, thực hành phép tu “Ái nhiễm minh vương pháp”.

Diệu Thiện

● Nhân vật của truyện thơ Việt Nam. Diệu Thiện là con gái thứ ba của Diệu Trang Vương bên Ấn Độ. Theo truyền thuyết, công chúa Diệu Thiện rất mộ đạo Phật, quyết chí xuất gia đi tu và được Phật chỉ đường cho sang tận núi Hương Tích, ở Việt Nam lập am tu hành chứng quả và trở thành Phật Bà Quan Âm Diệu Thiện. Đó là lai lịch huyền thoại chùa Hương Tích ở Việt Nam.

“Đức Phật mới chỉ đường tu,

Rằng: có một chùa ở Hương Tích sơn,

Gần bể Nam Việt thanh nhàn,

Sang tu chốn ấy sẽ toan viên thành.

Núi cao ngân ngất mịt mù,

Am thanh cảnh vắng bốn mùa cỏ cây.

Trên thì năm sắc từng mây,

Dưới thì biển nước trong rày như gương.

Cá chim chầu tại tĩnh đường,

Hạc thường tiến quả hươu thường dâng hoa.

Một mình tu núi Phổ Đà,

Thân là thân Phật, cảnh là cảnh tiên.”

(Quan Âm Diệu Thiện truyện” [tr.167]

Sách “Biên niên thông luận” quyển 10 chép: “Khi được luật sư Đạo Tuyên ở Nam Sơn hỏi về duyên khởi của Bồ Tát Quan Thế Âm, thì thiên thần trả lời là, ngày xưa có vua tên là Trang Nghiêm vương, hoàng hậu tên Bảo Ứng sinh được ba gái. Cô gái lớn tên là Diệu Nhân, tiếp theo là Diệu Âm, con gái út là Diệu Thiện, về sau tu đắc đạo thành Bồ Tát Quan Thế Âm.

Giác Hùng

● Bực Giác ngộ có sức oai mãnh nhứt. Tiếng Tôn xưng đức Phật. Cũng kêu: Thế Hùng. Phật tức là Giác vì ngài có oai đức hơn hết, dõng mãnh hơn hết, nên ngài gọi ngài là Giác Hùng. Giác: Bouddha, Hùng:Héros)

Dã Khai

● 冶 開. Cao Tăng Trung Quốc, sống vào cuối đời Thanh, họ Hứa tên Thanh Dung, Quê ở Giang Đô, Tỉnh Giang Tô. Năm 11 tuổi, Sư xuất gia, 13 tuổi theo học với Hòa Thượng Liên An chùa Thiên Ninh, huyện Nghi Trưng. Từ 20 tuổi trở đi, Sư tham học với Hòa Thượng Định Niệm chùa Thiên Ninh, Trường Châu và được nối pháp. Năm 38 tuổi, Sư trụ trì chùa Thiên Ninh, Thường Châu, Sau đó, Sư đến hóa duyên chùa Linh Ẩn, Hàng châu. Hàng cư sĩ nghe đạo hạnh thanh cao của Sư nên phát tâm quy y rất đông. Sư cho trùng tu đại điện, thiền đường chùa Thiên Ninh, bảo tháp Văn Bút Phong chùa Thái Bình, Đại điện chùa Hàng Châu, Niệm Phật đường chùa Ngọc Phật, Thượng Hải.v.v.. Sư dốc lòng với sự nghiệp cứu tế. năm 1920 Sư phát bệnh, nhưng mỗi ngày vẫn tụng 4 quyển kinh Hoa Nghiêm. Ngày 20 tháng 10 năm 1922, sau khi tụng xong kinh Hoa Nghiêm, Sư thị tịch, hưởng thọ 71 tuổi. Theo : Tân Tục Cao Tăng Truyện, 35; Trung Quốc Phật Giáo Sử, 4 ( Tưởng Duy Kiều)

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Cao Đệ

● Đệ tử đứng hàng đầu hay là người em giỏi. Lời tán xưng.

Thập Giới Sa Di

● Thập giới Sa Di (hoặc Sa Di Ni) là mười giới cấm hành Sa Di phải vâng thọ. Mười giới cấm này do Đức Phật chế ra, bao gồm như sau:

- Nhứt bất sát: một không được giết hại chúng sanh

- Bất đạo: không được trộm cướp tài vật của người

- Bất dâm: không được hành dâm dục

- Bất vọng ngữ: không được nói dối…

- Bất ẩm tửu: không được uống rượu

- Bất trước hương hoa, anh lạc: không được xoa ướp hương hoa và đeo chuỗi ngọc

- Bất ca vũ xướng kỷ: không được ca hát múa nhảy và đi xem nghe

- Bất phi thời thực: không được ăn sái thời, tức ăn đúng giờ, đúng ngọ.

- Bất tróc trì sanh tượng, kim ngân, bảo vật: không được cầm giữ vàng bạc châu báu.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Hoa Tạng Cực Lạc

● Hoa biểu trưng cho lý. Lý đó tồn tại phổ cập trong toàn bộ pháp giới, và chứa đựng tất cả các pháp ở trong đó cho nên gọi là Hoa tạng. Thế giới Hoa tạng có nguồn vui kỳ diệu không gì hơn.

Thất Hữu

● Hữu là có, cảnh có, việc có, chẳng phải không. Thất hữu là bảy việc có, bảy cảnh có bao gồm:

- Địa ngục hữu: Có cảnh địa ngục, có chúng sanh tạo nghiệp ác bị đọa vào địa ngục.

- Súc sanh hữu: Hay còn gọi là bàng sanh hữu, nghĩa là có cảnh súc sanh, có chúng sanh tạo bất thiện, bị đọa làm súc sanh như heo, bò, rắn, côn trùng, muỗi.

- Ngạ quỉ hữu: Có cảnh ma đói, có chúng sanh tạo nghiệp bất thiện đọa làm quỉ đói khát.

- Thiên hữu: Có cảnh thiên đường, thiên thượng, tiên cảnh, có chúng sanh làm việc lành, được sanh lên cõi thiên đường như cảnh: Đâu suất thiên, Dạ Ma Thiên, Tha Hóa Tự Tại.

- Nhơn hữu: Có cảnh nhơn loại (loài người) nhơn gian hay còn gọi là cảnh Ta Bà, cảnh mà loài người đang ở, chúng sanh tùy duyên nghiệp quá khứ mà tái sanh làm người.

- Nghiệp hữu: Có nghiệp, nghiệp nhơn (nhơn duyên) và nghiệp quả (nghiệp báo) vẫn có không thể phủ nhận.

- Trung hữu: Có cảnh trung ấm, có cảnh chúng sanh ở giữa chừng, họ từ cảnh người mà thác nhưng chưa đầu thai, họ chẳng phải ở cảnh tiên, cũng chẳng phải ở cảnh Địa ngục và Ngạ quỉ.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

A Tỳ Đạt Ma Kinh

● (S. Abhidharma-sutra). Kinh này thường được dẫn chứng trong nhiều bộ Luận của [tr.19] phái học Du Già. Đáng tiếc là nguyên bản chữ Phạn, cũng như các bản dịch chữ Hán và chữ Tây Tạng đều không còn. Kinh này cũng được Luận sư An Tuệ dẫn chứng trong “Duy thức tam thập tụng thích”, và trong quyển Nhiếp Đại thừa luận quả Vô trước .v.v…

Lõa Thể

● Có một số phái tu khổ hạnh ở Ấn Độ, thời xưa tu hạnh không mặc quần áo. Gọi chung là lõa thể ngoại đạo. Họ chủ trương Atman (thần ngã) nghĩa là cái Ta thiêng liêng trong con người họ đã bị thân xác che khuất rồi, nếu mặc quần áo sẽ che khuất Thần ngã thêm một lần nữa.

Bảo Sát

● Tên vị tăng làm thị giả cho vua Trần Nhân Tông sau khi vua đã xuất gia.

“Chúng bay học đạo chớ chầy,

Vô thường hai chữ kíp thay anh đào,

Gọi lấy Bảo Sát cho tao,

Có lời được nhủ tiêu hao mọi lòng.”

(Chân Nguyên –Thiền tông bản hạnh)

● Hiệp lại bằng chữ Hán và chữ Phạn, Hán: Bảo: quý báu. Phạn: Sát: Sắt sát, ksha, Thổ điền. Ấy là cuộc đất quý báu. Bảo sát là cõi đất thanh tịnh, bằng thất bảo của Phật. Cũng có nghĩa: Chùa Phật, tháp Phật.

Cổ Pháp

● Tên làng, quê hương của Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ), vị vua sáng lập triều nhà Lý, là vị vua sáng lập ra triều nhà Lý, là triều đại Phật giáo đầu tiên của nước ta.

Vị Trần

● Tổng hợp các mùi vị là đối cảnh của thiệt căn (lưỡi). Pháp tướng tông Phật giáo phân biệt có 12 loại vị:

1. Đắng;

2. Cay;

3 Chua;

4. Ngọt;

5. Mặn;

6. Lạt;

7. Vừa ý;

8. Không vừa ý;

9. Bình thường;

10. Từ bản chất sinh;

11. do hòa hợp mà có;

12. do biến cố mà có.

Chân Ngôn

● S. Mantra. Câu thần chú có sức mạnh thần bí (theo Phật giáo Mật tông). Người trì chú thì tu hành dễ tấn tới, dễ nhập định, trong cuộc [tr.121] sống bình thường, tránh được tai họa và những chuyện không may khác.

Án Tự Quán

● Phép quán chữ Án. Quán đầu mũi, có hình mặt trăng, và trong hình mặt trăng có vẽ chữ Án. Tin rằng chữ án biểu trưng cho ba thân của Phật là pháp thân, báo thân và ứng thân (x. Ba thân).

Hoan Hỷ Nhựt

● Ngày vui vẻ. Ấy là ngày rằm tháng bảy, nhằm lễ Vu lan bồn, ngày mãn kỳ an cư ba tháng của chư Tăng Thập phương, tức là ngày cuối năm tu hành của chư Tăng vậy.

Vệ Đà

● S.Veda. Theo đạo Bà La Môn, sách Vệ đà là sách thánh, do chính thần thánh nói ra. Sách Vệ đà gồm nhiều tập, nội dung là các bài ca, các câu, lời đọc trong khi hành lễ ở các tế đàn. Tác giả của sách Vệ đà chắc chắn không phải một người, mà nhiều người, có thể là các giáo sĩ Bà la môn chuyên trách công việc tế tự. Thời gian sưu tập rất dài, hàng thế kỷ. Tập xưa nhất là Rig-Veda được soạn vào khoảng năm 2000 trước công nguyên và gồm 1028 bài thánh ca. Chữ Sanscrit Veda nghĩa là hiểu biết, tri thức. Veda là sách của sự hiểu biết, của tri thức.

Niệm

● Nghĩ nhớ, nhớ rõ. Như nói chính niệm là nghĩ nhs điều thiện, điều chân chính, không nghĩ điều ác, điều bậy bạ.

- Chính niệm: một trong tám con đường đạo (Bát chánh đạo), dẫn tới giác ngộ và giải thoát (x. Bát chính đạo). Sách Phật cũng nói Bốn niệm xứ là bốn điều nghĩ nhớ thường xuyên của Phật tử:

1. Thân bất tịnh: thân thể vốn là không trong sạch.

2. Thọ thị khổ: mọi cảm thụ là khổ (hiện tiền là khổ hoặc tương lai đem lại sự khổ).

3. Tâm vô thường: Tâm người ta là một giòng ý niệm sinh diệt nối đuôi nhau không nghỉ, không gián đoạn.

4. Pháp vô ngã: Pháp là sự vật. Vô ngã là không có thực thể. Mọi sự vật trên thế gian này sở dĩ là vô thường, biến đổi không ngừng, chính là vì chúng không có thực thể cố định. Sách Phật cũng giảng pháp tu Anapanasati, là niệm hơi thở ra vào, tập trung tư tưởng để theo dõi hơi thở ra, hơi thở vô, mục đích của phép tu này là định tâm. Sách Phật cũng nói tới phép sáu niệm: Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm thí, niệm thiên.

- Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng là luôn luôn nghĩ nhớ tới Phật, Pháp, Tăng là Tam bảo.

- Niệm giới là nghĩ tới giới luật phải gìn dữ không được sai phạm.

- Niệm thí là nghĩ tới việc bố thí, giúp đỡ người khác.

- Niệm thiên là luôn luôn nghĩ tới điều thiện phải làm để được tái sinh lên các cõi trời Trời (thiên).

- Niệm Phật là hành động phổ thông nhất trong hàng ngũ Phật tử tại gia cũng như xuất gia. Phật tử gặp nhau chào nhau bằng “Nam mô A Di Đà Phật”. Những người vãng lai chùa Hương Tích, trong mùa trẩy hội, dù là tin Phật hay không cũng chào nhau: Nam Mô A Di Đà Phật.

● Có một tông phái là Tịnh Độ tông chuyên lấy việc thường xuyên niệm danh hiệu Phật A Di Đà làm phép tu cơ bản.

Thập Phẩm Pháp Bảo Đàn Kinh

● Đức Lục Tổ Huệ Năng thuyết kinh Pháp Bảo Đàn, phân ra làm mười phẩm bao gồm:

- Hành do: Lục Tổ thuật lại hành trạng đời mình.

- Bát nhã: Ngài diễn thuyết nghĩa thâm sâu của trí huệ.

- Nghi vấn: Thính giả hỏi nghĩa nghi hoặc, được Tổ giải đáp rõ ràng, sâu rộng

- Định huệ: Ngài giảng rõ ý nghĩa thâm sâu, thiết thực của Thiền định và Trí huệ.

- Tọa thiền: Ngài giảng rõ ý nghĩa tọa thiền

- Sám hối: Ngài dạy rõ về ý nghĩa sám hối

- Cơ duyên: đây là cơ duyên vấn đáp giữa Tổ với các bậc thượng căn.

- Đốn tiệm: Ngài dạy rõ về pháp đốn tu và tiệm tu Tuyên chiếu hoặc hộ Pháp: nghĩa là sau khi đọc chiếu lệnh của nhà vua…nhà vua phát tâm ủng hộ Phật pháp

- Phó chúc: Tổ phó chúc (dặn dò) lại cho môn đồ.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Rừng Thiền

● H. Thiền lâm. Phật học bao la bát ngát như rừng, ba Tạng Kinh điển nhiều vô cùng cho nên ví như rừng. Lại có nghĩa cảnh chùa tĩnh mịch, trong rừng vắng, vì vậy gọi cảnh chùa là Thiền lâm hay rừng Thiền. “Xin người đã bạch gót đầu, Rừng Thiền xin chớ những màu yến oanh.” (Phan Trần)

“Nối hương tiếp lửa luôn luôn sáng,

Dạo khắp rừng Thiền gửi hữu tình.”

(Chân Nguyên)

“Rừng thiền ắt thấy nên đầm ấm.”

(Nguyễn Trãi – Quốc Âm Thi Tập)

An Nhẫn

● Chịu đựng nhẫn nhục với thái độ không dao động.

Công Quả

● Công việc lành, thiện đem lại hiệu quả tốt.

Pháp Chủ

● Chủ là chủ nhân. Pháp chủ là một danh hiệu trong nhiều danh hiệu của Phật. Có các nghĩa:

1. Đã không bị các pháp ràng buộc, lại làm chủ các pháp, khéo léo sử dụng các pháp để giáo hóa chúng sinh;

2. Pháp chủ cũng như giáo chủ, đó là vị đứng đầu, lãnh đạo Phật giáo một nước.

Nghiệp

● P. Kamma; S. Karma. Hành động, việc làm. Hành động về thân gọi là thân nghiệp. Hành động về lời gọi là khẩu nghiệp hay ngữ nghiệp. Hành động về ý gọi là ý nghiệp. Nghiệp có lành có giữ. Cg, nghiệp thiện, nghiệp ác. Có mười nghiệp ác và mười nghiệp lành, thiện.

- Mười nghiệp ác: thân nghiệp ác có ba là sát sinh, trộm cắp, tà dâm.

- Ngữ nghiệp ác có bốn là nói dối, nói ác, nói chia rẽ, nói vô nghĩa.

- Ý nghiệp ác có ba là tham, sân, si.

- Mười nghiệp thiện: Thân nghiệp thiện có ba là [tr.461] không sát sinh mà còn phóng sinh; không trộm cắp mà còn bố thí; không tà dâm mà giữ phẩm hạnh trong sạch.

- Ngữ nghiệp thiện có bốn là không nói dối mà nói lời thật; không nói lời ác mà nói lời hiền dịu; không nói chia rẽ mà nói lời đoàn kết; không nói lời vô nghĩa mà nói lời có ích, có ý nghĩa.

- Ba nghiệp thiện về ý là không tham, không sân, không si. Hành động thiện hay ác là nhân, dẫn tới vui hay khổ gọi là nghiệp quả. Thuyết nghiệp là một chủ thuyết rất quan trọng trong đạo Phật. Chính người tạo ra nghiệp thiện hay ác, cũng chính là người phải chịu hậu quả của nghiệp. Vì vậy, mà trong Kinh có câu: “Người là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp...” (Trung Bộ Kinh III, 400). Phương ngôn Việt Nam có câu “gieo gió, gặp bão”. Đó chính là thuyết nghiệp của nhà Phật thấm sâu vào văn hóa dân gian Việt Nam. Gặp người mắc nạn, chúng ta thông cảm “tội nghiệp”. Tội nghiệp là tội của nghiệp, ý nói: không biết người đó trước tạo ra nghiệp ác như thế nào mà nay phải mắc nạn như vậy. Lý thuyết về nghiệp của đạo Phật rất quan trọng, nó phân biệt đạo Phật với nhiều đạo giáo khác. Đạo Phật chủ trương con người làm chủ hành động của mình và cũng chịu trách nhiệm về hậu quả hành động của mình. Hậu quả đó, không ai chịu thay cho mình được, vì vậy mọi sự cầu vái, van xin Phật Thánh đều vô ích. Vì vậy trong kinh Pháp Cú có câu kệ:

“Không trên trời dưới biển,

Không lánh vào động núi,

Không chỗ nào trên đời,

Trốn được quả các nghiệp.”

Sách Phật phân biệt có các loại nghiệp như sau:

- Cực trọng nghiệp: hành động cực ác như giết cha mẹ…

- Cận tử nghiệp: Hành động, nghiệp tạo ra khi gần chết, do đó ảnh hưởng rất lớn đến hướng tái sinh ở kiếp sau.

- Tập quán nghiệp: hành động, nghiệp làm thường xuyên, trở thành tập quán.

- Tích lũy nghiệp: hành động làm ngày này qua ngày khác tích lũy chất chứa mãi. Từ “nghiệp” được dùng nhiều trong văn học: “Nghiệp duyên cân lại nhắc đi còn nhiều.” (Truyện Kiều) “Số còn nặng nghiệp má đào.” (Truyện Kiều). Báo Hậu quả do nghiệp tạo ra.

“Tội trời kể đà quán doanh,

Sao cho nghiệp báo đền mình mới thôi.”

(Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái)

Ái Chấp, Ái Trước

● Do có ái (tức là thương yêu, tham đắm) mà chấp thủ, bám vào, dính vào đối tượng tham ái (không kể là người hay vật), không cởi bỏ được do đó không được tự do tự tại, không được giải thoát.

Hoa Phạm

● Hoa chỉ Trung Hoa. Phạm chỉ Ấn Độ. Hoa Phương Phương Nam có nhiều hoa. Hoa Quang Trong Kinh Pháp Hoa, Phật thọ ký cho Tôn giả Xá Lợi Phất, sau này sẽ thành Phật với danh hiệu Hoa Quang, ở cõi nước gọi là Ly Cấu. Hoa Sơn Ngọn núi linh thiêng ở Thiểm Tây. Một trong năm ngọn núi, được tin là linh thiêng ở Trung Hoa.

Bảy Vật Tùy Thân Của Tu Sĩ

● Đó là bộ áo, bình hương, phất trần (để phảy bụi hay đuổi ruồi muỗi), tọa cụ (mảnh vải để ngồi), bát ăn, dụng cụ để giặt, giấy. Có sách không tính bình hương, giấy, phất trần và thay vào bằng kim chỉ, tích trượng (cái gậy gỗ) và túi vải lọc nước uống.

Kinh Hành

● S. cankamana. Vừa đi vừa quán tưởng để tránh bị buồn ngủ, vì ngồi thiền lâu dễ sinh buồn ngủ. Đồng thời, kinh hành cũng là một kiểu tập thể dục của tu sĩ. Đức Phật từng ca ngợi kinh hành có năm cái lợi: rèn luyện thân thể để có thể chịu đựng những cuộc đi xa, rèn luyện đức tính cố gắng, minh mẫn, giúp cho tiêu hóa tốt, đảm bảo sức khỏe, và hỗ trợ cho thiền định. Kinh hành còn có nghĩa là đi nhiều vòng quanh tháp Phật hay chùa Phật, ba vòng hay bảy vòng để bày tỏ lòng tôn kính.

Hương Tánh

● (TÍNH); S. Drona. Tên vị Bà-la-môn đã khéo chia xá lợi của Phật, thành tám phần chia cho tám vương quốc ở Ấn Độ, nhờ đó mà hòa giải được tranh chấp giữa các vương quốc ở Ấn Độ trong việc giữ gìn, cúng dường xá lợi của Phật. Bởi lẽ, lúc ban đầu, vương quốc nào cũng đòi thu hết xá lợi Phật về phần mình (x. xá lợi).

Quyền

● Là hoàn cảnh, thời cơ. Đng, phương tiện. Hay được dùng trong các từ ghép như quyền nghi, quyền biến. Ý nói tùy theo hoàn cảnh, trình độ của người nghe mà dùng nhiều phương tiện giảng thuyết, đặc biệt là dùng nhiều ví dụ sinh động, dễ hiểu để giúp người nghe hiểu thấu được sự lý, như vậy, là quyền giáo. Thực ra Phật chỉ muốn giảng Nhất thừa, hay Phật thừa, chỉ thẳng cho tất cả chúng sinh con đường đạt tới quả vị giải thoát và giác ngộ cao nhất. Nhưng vì trình độ của chúng sinh không thể hiểu ngay được đạo lý Phật thừa, cho nên phương tiện giảng quyền giáo, bao gồm Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa, rồi Bồ Tát thừa, để dắt dẫn chúng sinh từ thấp đến cao, dần dần nhận thức được đạo lý cao cả nhiệm mầu. Quyền khác với thực. Vì vậy, có sự phân biệt quyền giáo với thực giáo. Quyền giáo là pháp môn tạm thời, không phải là pháp môn cứu cánh.

La Sát

● S. Raksasa; P. Rakkahasa. Hán dịch là khả úy (đáng sợ). Một loại ác quỷ, ăn thịt người, thường hay lui tới các bãi tha ma lúc đêm tối. Nhưng cũng có loại hiền lành, cùng xếp hạng với loài quỷ Dạ Xoa. Nơi ở của quỷ La Sát là biển. Sách huyền thoại Ấn Độ mô tả La Sát như thổ dân ngày xưa của đảo Tích Lan, có tập tục ăn thịt người, là nỗi lo sợ kinh hoàng của những người đi biển bị đắm tàu. Lại có sách cho rằng La Sát chính là một loại thổ dân man dã ở Ấn Độ. Chúng được mô tả có dáng bộ và mặt mày dễ sợ, da đen, tóc đỏ, mắt xanh. Có thể xem như là một loại chúng sinh, không phải loài người, sách phật thường gọi chúng là phi nhân.

La Sát Nữ

● Nữ ác quỷ ăn thịt người. La Sát nam gọi là La Sát sa. La Sát nữ gọi là La Sát tư.

La Sát Quốc

● Nước của loài quỷ La Sát, tại vùng biển lớn.

Khai Thị Ngộ Nhập

● Từ dùng trong Kinh Pháp Hoa. Phật vì một đại sự nhân duyên mà ra đời: khiến chúng sinh được giác ngộ, và nhập vào tri kiến của Phật. Khai thị là làm cho thấy, mở ra, chỉ cho thấy. Với Kinh Pháp Hoa, Phật mở ra cái biết cái thấy của Phật, gọi là khai tri kiến của Phật. Chỉ cho biết cái biết cái thấy của Phật, gọi là thị Phật tri kiến. Khiến cho hiểu được, ngộ được cái biết cái thấy của Phật, gọi là ngộ Phật tri kiến. Đưa chúng sinh vào cái biết cái thấy của Phật [tr.330] gọi là nhập Phật tri kiến. Nghĩa của thành ngữ khai thị ngộ nhập là như vậy.

Bạch Nguyệt

● Tuần trăng sáng: từ mồng một tới rằm: mười bốn nếu là tháng thiếu, trăng lần lần sáng ra. Đó kêu là Bạch nguyệt. Từ đêm mười sáu đến đêm ba mươi: hai mươi chín nếu là tháng thiếu, trăng lần lần tối lại. Đó kêu là Tuần trăng tối: Hắc nguyệt.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Hiện Tại Ngũ Quả

● Năm quả hiện tai trong 12 nhân duyên. Theo Hoa Nghiêm Kinh Sớ 39, Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao 66 , nếu phối hợp 12 nhân duyên với nhân quả 3 đời thì “vô minh” và “ hành” là nhân quá khứ; “ái, thủ , hữu” là nhân hiện tại; “sinh, lão, tử” là quả ở đời vị lai. Còn “thức , danh sắc, lục nhập, xúc, thụ” là thân 5 ấm hiện tại, gọi là Hiện Tại ngũ quả

Từ điển Phật học Huệ Quang

Thất Thánh Tài

● Thất thánh tài là bảy món của cải về tinh thần của hàng Thánh giả.

- Tín: Tín là đức tin lòng chánh tín.

- Giới: Giới là giữ giới hạnh trong sạch

- Tàm: Biết hổ thẹn khi phạm lỗi Quí: Biết xấu hổ với chính mình khi phạm lỗi Đa văn: Đa văn tức nghe nhiều biết rộng Trí tuệ: Có trí tuệ sáng suốt nhận biết tà, chánh Xả: Buông bỏ tất cả mọi sự đắm trước, từ tâm niệm phàm tình đến vật chất bên ngoài. Niết Bàn Kinh dạy rằng chư Phật, Bồ Tát có đủ Thất Thánh tài, cho nên tôn xưng là bậc Thánh nhân.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Tổ Đình

● Chùa Tổ, chùa chính, nơi trụ trì hiện nay là xưa kia của Tổ sư. Tổ sư là vị sư khai sơn lập chùa, thu nhận học trò, hay là vị sư lập ra một phái tu mới. Vd, chùa Pháp Vân ở Hà Bắc vốn là một Tổ đình của phái Thiền Tì-ni-đa-lưu-chi. Chùa Kiến Sơ ở làng Phù Đổng ngoại thành Hà Nội vốn là Tổ đình của phái Thiền Vô Ngôn Thông.

Bắc Tông

● Nói đầy đủ là Phật giáo Bắc tông hay Phật giáo Bắc truyền, Bắc phương. Phật giáo khi phát triển ra ngoài Ấn Độ, theo hai nhánh chính, một nhánh đi về phương Nam, đến các nước như Sri Lanka, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào v.v… Nhánh này gọi là Phật giáo Nam tông, Nam truyền, hay Nam phương. Nhánh này thường được gọi là Phật giáo nguyên thủy (hay Phật giáo Theravada), dựa vào những kinh sách Phật chữ Pàli, cho nên cũng gọi là nhánh Phật giáo Pàli. Một tên gọi khác của nhánh này là Phật giáo Tiểu thừa (Hirayana), tuy rằng, hiện nay người ta tránh dùng từ ngữ này, vì có ngầm ý chê bai, không có lợi cho đoàn kết tôn giáo. Nhánh Phật giáo phát triển lên phương Bắc như các nước ở Trung Á, Mông Cổ, Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên, gọi là Phật giáo Bắc tông, Bắc phương, hay Bắc truyền. Nhánh Phật giáo này dựa vào những kinh sách Phật bằng chữ Sanskrit, cho nên cũng gọi là Phật giáo Sanskrit. Nói chung, nhánh Phật giáo Nam tông có tính bảo thủ nhưng lại gần gũi với nội dung và hình thức của Phật giáo thời đức Phật còn tại thế. Nhánh Phật giáo Bắc tông thì cấp tiến hơn, uyển [tr.88] chuyển hơn, dễ thích ứng những đổi thay của thời hiện đại và hoàn cảnh, nhưng lại dễ tiếp thu và dung nạp các hệ tư tưởng và tín ngưỡng khác, đặc biệt là các hệ tín ngưỡng thần quyền, các tập tục mê tín dị đoan. Nhánh Phật giáo Bắc tông còn được gọi là Phật giáo Đại thừa (Mahayana), tuy rằng từ ngữ Đại thừa không được những người theo Phật giáo Nam tông chấp nhận, vì có hàm ý tứ cao ngạo, tự cho mình là lớn. Phật giáo Bắc tông phân biệt với Phật giáo Nam tông ở Việt Nam.

1. Kinh điển Bắc tông theo kinh điển Bắc Phạn (Sanskrit), được dịch ra Hán Tạng, tiếng Tây Tạng, gồm cả kinh Tạng Đại thừa, Tiểu thừa, các học phái. Nam tông theo kinh điển Nam Phạn (Pàli), được dịch ra tiếng Thái, Miến Điện, Campuchia, Lào, Tích Lan, Hindi, tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Việt v.v…

2. Giới luật: Bắc tông phần lớn theo giới luật Tứ phần gồm có 250 giới, và các vị Đại thừa phụ trì thêm 48 luật Đại thừa. Nam tông theo giới Luật Trưởng Lão bộ gồm 221 giới Tỷ kheo. Hai bộ luật Tứ Phần và Pàli đại cương giống nhau, chỉ khác về luật Sekhiya (Học pháp), Pàli chỉ có 75, còn Tứ Phần có đến 100 giới.

3. Y phục: Bắc tông thường mặc áo tràng hay áo nhật bình, màu lam, màu nâu, có khi màu đen. Khi làm lễ, đắp y vàng gồm nhiều tấm khâu lại. Nam tông chỉ đắp y vàng, khi đi đường hay khi đi lễ không có phân biệt.

4. Ăn uống: Bắc tông phần lớn ăn chay, trừ chư Tăng ở Nhật Bản và Tây Tạng, có thể ăn chiều và không khất thực. Chư tăng ở Nam tông đi khất thực, không ăn chay, ai cúng gì thì chấp nhận; không an quá giờ ngọ tức là không ăn vào buổi chiều. Đây là những nét đại cương để phân biệt giữa Nam tông và Bắc tông. Tuy vậy, cũng có nhiều trường hợp đặc biệt tùy thuộc từng cá nhân, hoàn cảnh xã hội.

Ứng

● Cg ứng. Đáp lại, xứng đáng.

Ứng Báo

● Quả báo xảy ra, ứng với nghiệp nhân đã tạo không sai.

Ứng Cảm

● Sự đáp ứng dưới hình thức này hay hình thức khác của Phật và Bồ Tát đối với niềm tin và ước mong của chúng sinh.

Ứng Chân

● Tên chùa ở phía đông nam núi Thủy Sơn trong dãy núi Ngũ Hành Sơn, thuộc huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng hiện nay. Phía Đông nam chùa có nhà bia “Vọng hải đài”, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 6 (1825).

● Bậc chân nhân xứng đáng được cùng dường. Là tên gọi cũ của A La Hán.

Ứng Cơ

● Tùy theo căng cơ, trình độ, sở thích của chúng sinh mà thuyết pháp, bày vẽ cách tu hành. Cg tùy cơ. “Minh tâm kiến tánh đã rồi, Vậy sau mới khá ra đời ứng cơ” (Toàn Nhật thiền sư).

Ứng Cúng

● Xứng đáng được cúng dường. Một danh hiệu của Phật và A La Hán.

Ứng Độ

● Độ là cõi nước. Chúng sinh sống ở cõi nước nào, đều tương ứng với nghiệp do chúng sinh đó tạo ra từ trước.

Ứng Hình

● Hình thức ứng hiện. Tùy theo loại chúng sinh, và cũng theo điều kiện khách quan mà hình thức ứng hiện của Phật và Bồ Tát có thể là muôn vàng sai biệt. Vd, Bồ Tát Quan Âm có ứng hình là phụ nữ. Theo truyền thiết của Trung Hoa, Phật Di Lặc dùng ứng hình một Hòa thượng bụng to, có tướng rất hoan hỉ, gọi là Bố đại Hòa thượng. (Bố đại là túi vải), vì ông Hòa thượng này đi đâu cũng mang túi vải theo.

Ứng Hóa

● Theo ước muốn của chúng sinh mà hóa hiện dưới hình thức này hay khác, để độ sinh.

Ứng Hóa Pháp Thân

● Pháp thân của Phật có thể ứng hóa thành vô lượng hóa thân để hóa độ chúng sinh trong các cõi.

Ứng Hóa Thanh Văn

● Theo Đại Thừa giáo, có những bậc Thánh vốn là Đại Bồ Tát, nhưng ứng hóa làm Thanh văn để dễ hóa độ chúng sinh, Vd. Hai ông Xá lợi Phất và Mục Kiền Liên, vốn là những vị đại Bồ Tát, nhưng để giúp Phật Thích Ca trong sự nghiệp giáo hóa chúng sinh, hai ông đã ứng hiện làm Thanh văn. (x. Thanh văn).

Ứng Khí

● Bình bát của tu sĩ. Khí là đồ chứa. Ứng là phù hợp với chính pháp, và cũng phù hợp với bụng chứa thức ăn của tu sĩ. Cg. Ứng lượng khí.

Ứng Linh

● Báo ứng một cách linh nghiệm. Cũng có nghĩa là đáp ứng, ứng hiện một cách linh nghiêm.

“Điềm hung chưa có ứng linh,

Mộng xà đã sớm hiện hình trổ ra”

(Hoàng Trừu truyện)

Ứng Lý Viên Thực Tông

● Một tên gọi khác của Pháp tướng tông (S. Dharmalaksana) do Vô Trước và Thế Thân thành lập, vào khoảng thế kỷ 7-8 TL. Ứng lý là hợp với đạo lý, với lý luận, với chân lý. Viên là hoàn thiện, thực là chân thực, không hư vọng. Cũng gọi tắt là ứng lý tông.

Ứng Như Thị Trú

● Nên an trú tâm như vậy. Trong Kinh Kim Cương, Phật khuyên các đệ tử “ưng vô sở trụ nhi sinh tâm”, nghĩa là khi suy nghĩ, không nên để tâm vướng mắc vào đâu hết, và nếu được như vậy thì tâm sẽ được an trú. Pháp Tương ứng với, phù hợp với chính pháp.

Phóng Quang

● Theo Phật giáo Đại thừa thì trước khi thuyết một bộ Kinh quan trọng, đức Phật cũng thường phóng ra hào quang rực rỡ, chiếu khắp mười phương thế giới. Phóng quang được xem như là điềm lành. Do đó mà có hợp từ phóng quang thùy. Thùy là điềm tốt.

Năm Nguy Hiểm

● (đối với người sống không đạo đức)

1. Mất nhiều tài sản, do sống buông thả, phóng túng.

2. Tiếng xấu đồn xa.

3. Đến cuộc họp nào cũng sợ hãi ngỡ ngàng.

4. Khi lâm chung tinh thần si ám.

5. Sau khi mệnh chung, bị sinh vào cõi ác.

(Kinh Phật Tự Thuyết (Udana), 388). Năm lợi ích (đối với người sống đạo đức):

1. Nhờ sống không buông thả nên có tài sản lớn.

2. Tiếng lành đồn xa.

3. Đến mọi cuộc họp đều không ngỡ ngàng, sợ hãi.

4. Khi chết, tỉnh táo không si ám.

5. Sau khi chết, sinh vào các cõi lành. (Kinh Phật Tự Thuyết, 388)

Lục Dục Thiên

● Lục dục thiên là sáu tầng trời ở cõi Dục giới :

1. Tứ Thiên Vương Thiên : Là tầng trời có bốn vị Thiên Vương cai quản bốn vùng : Trì Quốc Thiên Vương ( đông ), Quảng Mục Thiên Vương ( tây ), Tăng Trưởng Thiên Vương ( nam ), Đa Văn Thiên Vương ( bắc )

2. Đạo Lợi Thiên : Còn gọi là tam thập tam thiên. Chính giữa là Trời Đế Thích, bốn phương mỗi phương có tám tầng trời, gộp lại là ba mươi ba cõi trời, vì vậy gọi là Tam Thập Tam Thiên.

3. Dạ Ma Thiên : Hán dịch là Thời Phân. Trong cõi trời này bất cứ lúc nào cũng hát xướng, khoái lạc nên đặt tên như vậy.

4. Đâu Suất Thiên : Tiếng Hán dịch là Hỷ Túc là đối với sự khoái lạc của ngũ dục, sanh tâm vui mừng nên đặt tên như vậy.

5. Hóa Lạc Thiên : Cũng kêu là Lác Nhạo Biến Hóa Thiên ở cảnh dục tự, thích biến hóa nên mới gọi là Hóa Lạc Thiên.

6. Tha Hóa Tự Tại Thiên : Ở cảnh dục khiến tha tự tại biến hóa, nên gọi là Tha Hóa Tự Tại Thiên. Trong đây Tứ Thiên vương ở lưng chừng núi Tu Di, Đạo Lợi Thiên ở trên đỉnh núi Tu Di nên còn gọi là Địa Cư Thiên, từ Dạ Ma Thiên trở lên, trụ ở không trung nên còn gọi là Không Trung Thiên.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên.

Giới Cấm Thủ Kiến

● Ý kiến khư khư chấp nệ Giới cấm. Ấy là một ý kiến, một sở kiến quấy trong Ngũ kiến: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Giới cấm thủ kiến, kiến thủ kiến. (Xem: Kiến). Giới cấm thủ kiến cũng viết: Giới thủ kiến. Ấy là ý kiến của hạng tu Tiểu Thừa, khư khư chấp lầy giới, tự trói buộc mình trong những sự cấm chế, mà chẳng biết phương tiện độ chúng sanh. Tỷ như có một ông sư, thấy một người đờn bà đương lâm nạn lửa hoặc nạn nước, tự mình cứu được, mà nệ mình là đờn ông còn người ta là đờn bà, cho nên chẳng lại gần mà cứu vớt. Đó là Giới cấm thủ kiến.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Nhị Quả

● Quả tức là quả báo, kết quả hình thành từ nhân, có hai loại quả báo nên gọi là Nhị quả, có nhiều thuyết khác nhau khi giải thích. Theo Câu Xá Lợi Luận quyển 3 thời Nhị quả gồm Tập khí quả và Báo quả, hai quả báo này tương đương với Đẳng lưu quả, Dị thục quả.

A.1. Tập khí quả : do đời trước huân tập các khí phân thiện ác mà chiêu cảm quả báo đời hiện tại, gọi là Tập khí quả còn gọi là Sở y quả. Như đời trước tạo nghiệp ác, đời nay ác tâm cường thịnh.

A.2. Báo quả : do đời trước tạo nhân thiện ác, đời nay chiêu cảm quả báo khổ vui, gọi là báo quả. Như đời trước bố thí, đời này được giàu sang. Đời trước tâm hồn luôn keo bần, đời này bị quả báo nghèo hèn, bị mọi người khinh khi... Lại thuyết của “ Đại Minh Tam Tạng Pháp “ quyển 6 thời Nhị quả là : Tăng thượng quả và Dị thục quả như sau :

B.1. Tăng thượng quả : nghĩa là năm căn (nhãn, nhỉ, tỷ, thiệt, thân) là chỗ nương dựa (sở y) của thức. Căn nghĩa là tăng thượng. Lại thức thứ 6 có công năng dẫn dắt 5 thức, nhãn thức...phát sanh niệm trước của thức thứ 7 (Phân biệt thức) là chỗ nương tựa của niệm sau. Lại thức thứ 8 (Tạng thức) là chỗ nương tựa cho thức thứ 7, nên đều gọi là Tăng thượng quả vậy.

B.2. Dị thục quả : nghĩa là quả báo ở đời khác chín muồi (thành thục) có thể phân làm hai : Đệ bát thức bởi thức này có công năng hàm chứa chủng tử của các pháp mà thành thục quả báo của các căn và thức, gọi là Chân dị thục tức nghiệp tổng báo ở đời trước, thành thục quả báo ở đời hiện đại. Do chủng tử trong đệ bát thức làm chỗ sanh khởi căn và thức, tức nghiệp báo đời trước thành quả báo ở đời hiện tại, còn gọi là Dị thục sanh.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Hoa Thủ

● Tay chắp theo kiểu hoa sen. Hoa Tràng Cờ phướn kết hoa, vòng hoa. Hoa Vương Thế Giới Một tên gọi khác của Hoa Tạng thế giới, nơi ở của đức Phật Tỳ Lô Giá Na.

Bình Đẳng

● S. Sama, Samata. Thái độ của Phật đối với tất cả chúng sinh là bình đẳng, không có phân biệt, thiên vị. Ví như ánh sáng mặt trời chiếu rọi khắp mọi nơi, mọi chỗ không phân biệt.

Nhị Thân

● Nhị thân tức chỉ hai loại thân Phật, có nhiều thuyết giải thích khác nhau, đại để :

1. Sanh thân và Pháp thân : theo thuyết của Tiểu thừa, thân Phật sanh ở vương cung là sanh thân và ngũ phần công đức giới, định, huệ, giải thoát, giải thoát tri kiến là pháp thân. Theo Đại thừa thì Phật tùy theo căn tánh sai biệt của chúng sanh mà thị hiện các thân để độ thoát là sanh thân. Thân do lý thể và trí tuệ thần hợp gọi là Pháp thân, tức ở trong ba thân phối hợp hai thân Pháp thân và Báo thân gọi là Pháp thân, Ứng thân gọi là Sanh thân.

2. Pháp tánh sanh thân và Phụ mẫu sanh thân : thuyết của Bồ Tát Anh Lạc kinh:

- Pháp tánh sanh thân là thân Phật có tướng hảo nghiêm trang vô lượng ánh sáng, âm thanh vi diệu.

- Phụ mẫu sanh thân : là thân Phật vì sự hóa độ các loại chúng sanh mà thị hiện thân với phàm phu, chịu các tội báu.

3. Ngôn thuyết pháp sanh thân và Chứng đắc pháp thân :

- Pháp thân vốn không hình tướng, lìa mọi ngôn thuyế nhưng không do ngôn thuyết thì không thể hiển lộ nên gọi là ngôn Thuyết pháp sanh thân.

- Pháp thân vốn có đầy đủ, do vì mê lầm nên không thể hiển lộ, nếu y theo giáo pháp tu hành thời chứng đắc quả Phật, tức pháp thân hiển lộ, gọi là Chứng đắc pháp thân.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên.

Lục Đại Thành

● Lục đại thành là sáu đô thành lớn. Hồi Phật Thích Ca ra đời trong cõi Thiên Trúc có mười sáu nước lớn. Trong mười sáu nước ấy có sáu đô thành lớn, bao gồm: Thành Xá Ba Đề (Xá Vệ Thành), Thành Bà Chỉ Đa, Thành Chiêm Bà, Thành Tỳ Xá Ly, Thành Ba La Nại, Thành Vương Xá. Trong thời giáo hóa của Đức Thế Tôn, Ngài lần lượt ngự qua lục đại thành. Ngài ngự đến đô thành nào thì độ vô số người ở đô thành ấy qui y Phật pháp. Kẻ thọ giới tại gia, người thọ giới xuất gia, kẻ lần lượt đắc từng quả vị, từ Tu Đà Hoàn cho đến A La Hán, người thì phát Bồ Đề tâm cầu thành quả Phật. Trong số tín đồ ấy có vô số những người đã từng theo ngoại đạo, nhưng khi được nghe Ngài giáo hóa liền bỏ ngoại đạo qui hướng theo Phật giáo.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Tam Thiện Tri Thức

● Tam thiện tri thức tức là ba hạng người hiền lành tốt bụng, mà mình quen mặt, biết tên, hiểu lòng. Tức là: Thầy hay bạn giỏi, Thầy hiền bạn tốt vậy.

1. Giáo thọ thiện tri thức : Tức là Thầy dạy học chỉ dạy giáo lý cho mình. Dắt dìu mình tu học.

2. Đồng hành thiện tri thức : Tức là bạn tốt của mình cùng tu học với mình, nâng chí mình trên đường tu đạo giải thoát giác ngộ.

3. Ngoại hộ thiện trí thức : Người tại gia quen biết bầu bạn hoặc bà con, cung cấp vật thực và đồ dùng cho mình đặng mình yên tâm tu học, hạng trí thức này thường gọi là người Đàn việt, thí chủ.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Năm Hương

● Năm loại hương tức: đàn hương, trầm hương, định hương, uất kim hương, long não hương. Năm hương này cũng biểu trương cho đường lối tu hành gồm có năm giai đoạn: giới hương, định hương, tuệ hương, giải thoát hương và giải thoát tri kiến hương.

Diệu Hỷ

● Tên gọi cõi Tịnh Độ ở phương Đông, nơi Phật A Súc (S. Aksobhya) đang giáo hóa. Cũng gọi là cõi Diệu Lạc.

Cực Vi

● Những thành phần sắc pháp rất nhỏ, mắt thường không trông thấy được. Theo đạo Phật, vật chất được cấu thành bởi những phần tử cực vi như thế.

Nan Đà

● S. Nanda. Con vua Suddhodana (Tịnh Phạn) và hoàng hậu Mahapajapati (Ma ha bà xa bà đề), em đồng cha khác mẹ với Phật Thích Ca. Nanda vốn rất đẹp trai, lại ham mê nữ sắc, nhưng nhờ Phật khuyên bảo nên cũng tu hành tiến bộ và chứng được quả A La Hán.

Thiết Luân Vương

● Vị vua ngự trị phương Nam và cõi Diêm phù đề (Jambudvipa). Là một trong bốn Luân vương. Biểu trưng của Thiết luân vương là bánh xe sắt. Thiết luân vương, theo truyền thuyết sẽ xuất hiện và ngự trị cõi Nam Diêm phù đề, khi loài người đã đạt tuổi thọ trung bình 8 vạn tuổi trong thời kỳ giảm kiếp và 2 vạn tuổi trong thời kỳ tăng kiếp (x. các từ Kiếp, tăng kiếp giảm kiếp).

Dị Phương Tiện

● Phương tiện lạ, đặc biệt. Như trong kinh Quán Vô Lượng Thọ, Phật nói với bà Vi Đề Hy rằng: “nhà ngươi là phàm phu, tâm tưởng yếu kém, chưa có thiên nhãn, không thể thấy xa được. Chư Phật Như Lai, dùng dị phương tiện khiến cho nhà ngươi thấy được xa.”

A Tỳ Đạt Ma Giáo Nghĩa Cương Yếu

● (P. Abhidhammattha-sangaha). Gọi tắt là Nhiếp A Tỳ Đạt Ma nghĩa luận. Tác giả là Luận sư người Tích Lan Anurudha (Hán dịch âm là A Na Luật), sống vào khoảng năm 1100 TL. Đây là bộ Luận giới thiệu một cách tổng hợp và ngắn gọn giáo nghĩa của phái A Tỳ Đàm, như đã trình bày trong các bộ Luận của Luận sư Buddhaghosa (Hán dịch nghĩa là Phật Âm), thế kỷ thứ 5 và Luận sư Buddhadatta (Hán dịch nghĩa Phật Thọ), là vị Luận sư sống cùng thời với Phật Âm.

Ngũ Quán

● Ngũ quán là năm sự quán tưởng:

1. Chơn quán: Quán tưởng lẽ thật, quán tưởng lý chơn đế, dứt bỏ sự thấy biết mê lầm và tư tưởng sai quấy của không quán.

2. Thanh tịnh quán : Quán tưởng thanh tịnh. Đã trừ khử cái dơ của kiến thức và tư tưởng, được cái thân thanh tịnh, dứt đi cái giả quán.

3. Quảng đại trí huệ quán: Quán tưởng trí huệ quảng đại, dứt đi sự lầm vô minh, mà đạt được trung quán trí huệ quảng đại.

4. Bi quán: Quán tưởng đức bi: Đem ba cái quán tưởng trên mà quán tưởng tất cả chúng sanh, dùng đó mà cứu bạt sự khổ cho chúng sanh.

5. Từ quán : Quán tưởng đức từ : Đem ba cái quán tưởng trên mà quán tưởng tất cả chúng sanh giúp ích cho chúng sanh được vui sướng.

● Ngũ quán là năm thứ quán tưởng của chúng Tăng khi thọ thực.

1. Nhứt kế công đa thiếu, lượng bi lai xứ: So sánh vật mà thí chủ cúng dường cho mình, công lao của người ta phải cực khổ như thế nào ?

2. Nhị thổn kỷ đức hạnh, toàn khuyết ứng cúng : Xem xét đức hạnh của mình, coi có xứng đáng mà thọ lãnh đồ cúng dường ấy chăng?

3. Tam phòng tâm ly quán: Tham đẳng vi tôn: ba hãy đề phòng tâm tránh xa mọi lỗi lầm tội lỗi mà tham, sân, si, là nguyên nhân.

4. Tứ chánh sự lương dược vi liệu hình khô : Bốn chính vì lấy thực phẩm làm lương dược mà trị bệnh khô gầy của thân.

5. Ngũ vị thành đạo nghiệp ưng thọ thử thực : Năm vì muốn có sức mạnh để tu thành đạo nghiệp, nên tạm dùng đồ ăn mà thôi.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Hiện Tiền Địa

● S: Abhimukhi-bhumi. Hâ: A-tì-mục-khư-phố. Cg : Hiện tiền địa, Mục kiến địa. Địa vị mà tính chân như thanh tịnh hiện bày, là địa thứ 6 trong 10 địa của Bồ Tát. Theo luận Thành Duy Thức 9 , Hiện tiền địa trụ ở trí duyên khởi, phát sinh trí tuệ Vô phân biệt tối thắng.

Từ điển Phật học Huệ Quang

● Một trong 10 cấp tu hành của Bồ Tát, trong quá trình tu hành từ khi sơ phát âm cho đến khi thành Phật. Hiện tiên địa là cấp tu thứ sáu. Đạt tới cấp này, Bồ Tát đã thành tựu được trí tuệ tròn đầy, tâm tính bình đẳng. Hiện Tướng Tướng mạo, tướng dạng hiển hiện ra, mắt có thể thấy được.

Ngũ Thức

● Ngũ thức có nghĩa là 5 thức :

A.1. Nghiệp thức : Nương vào gốc rễ vô minh bắt đầu động lên từ bản tâm mà khởi ra mê lầm thành nghiệp có nghĩa là làm ra động tác

2. Chuyển thức : Nghiệp thức chuyển lần thứ nhất mà sinh ra Năng kiến ( tự mình thấy ) rồi khởi lên tác dụng.

3. Hiện thức : Dựa vào tác dụng của năng kiến mà hiện lên vọng cảnh sở kiến. Ba thức nêu trên tương đương với những cái mà trong Duy thức Luận gọi là Tự thể phần. Kiến phần và tướng phần của Thức A lại da.

4. Tri thức : Hướng vào các cảnh giới hiện ra ở tự tâm sở mà sinh ra mọi thứ phân biệt sai lầm.

5. Tương tục thức : Do phân biệt sai lầm nên sinh ra vui sướng với cái mình yêu thích, và khổ sở với cái mình chán ghét. Niềm khổ vui liên tục chẳng dứt. Vả lại nương vào đó mà khởi lên mê lầm, tạo thêm nghiệp khiến phải chịu sống chết liên tục. Hai thức nêu trên thuộc về tác dụng của ý thức.

B.Năm thức lại là năm căn ( mắt, mũi, tai, lưỡi, thân) tiếp xúc với 5 trần ( sắc, thinh, hương, nhụy, xúc) khởi ra 5 sự nhận biết bao gồm :

1.Nhãn thức : Mắt thấy cảnh vật bên ngoài liền khởi biết các vật to, nhỏ, trắng, đen…

2. Nhĩ thức : Tai nghe các âm thanh liền phân biệt được các thứ tiếng.

3. Tỷ thức : Mũi ngửi các mui hương liền biết thơm, thúi….

4. Thiệt thức : Lưỡi nếm các mùi vị liền biết đắng, cay, chua, ngọt…

5. Thân thức : Thân tiếp xúc mọi vật liền biết trơn, nhám, cứng, mềm….

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Chân Đế

● Chân lý chân thực, thuộc pháp xuất thế gian, còn Tục đế, cũng là “chân lý” nhưng là chân lý tương đối, thế tục. Đạo Phật có giảng tục đế, như phương tiện dẫn dắt chúng sinh dần dần tới chân đế.; ● S. Paramatha. Tên một cao tăng Ấn Độ, dịch bộ Câu xá luận của luận sư Thế Thân sang chữ Hán và sáng lập ra tông Câu Xá ở Trung Hoa (thế kỷ thứ 6 TL)

Ngũ Loại Thuyết Pháp

● Ngũ loại thuyết pháp là có năm hạng thuyết pháp. Trong Hoa Nghiêm Kinh có biên năm hạng thuyết pháp cho kẻ khác nghe.

1. Phật thuyết: Tức Đức Phật giảng thuyết giáo pháp cho công chúng nghe.

2. Bồ Tát Thuyết: Các hàng Bồ Tát lớn hoặc nhỏ, thuyết pháp cho công chúng nghe.

3. Thanh Văn thuyết : Hàng tu học Thanh Văn thời trên hết là hàng A La Hán thuyết pháp cho công chúng nghe.

4. Chúng sanh thuyết: Các hàng chúng sanh thuyết pháp như Phạm Thiên tụng kệ khen Đức Phật và khen pháp của Phật…

5. Khí giới thuyết: Vật này vật kia thuyết pháp như cây cối ở cõi Tịnh Độ của Phật A Di Đà thuyết pháp cho mọi người nghe đặng nhớ mà tu niệm (mọi người ở cõi Tịnh Độ nghe)

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Nhị Thực

● 1. Pháp hỷ thực : khi nghe pháp sanh tâm hoan hỷ, do đó là căn lành được tăng trưởng, tươi nhuận giới thân huệ mạng

2. Thiền duyệt thực : lúc nhập thiền định cảm nhận được niềm vui an lạc yên lặng trong nội tâm do đó mà căn lành được tăng trưởng, tươi nhuận giới thân huệ mạng vậy.

Theo Phds của Từ Thích Thông.

Ái Tăng

● Thương và ghét. Hai mối lòng đối với nhau. Tuy đối chọi với nhau mà liên tiếp với nhau, vì có thương thì có ghét. Vậy nên những bực đạt được cái lý Trung đạo thì chẳng còn cái ý tưởng thương ghét: ái tăng, nên chẳng còn thọ cảm cái khổ. Có thương thì có khổ, như ham mộ ưa mến mà chẳng đặng gần, yêu thích mà chẳng đặng toại ý. Có ghét thì có khổ, như không ưa mà phải ở gần, chán ghét mà phải chung đụng. Thương có ba cảnh: Trên đối với dưới, ấy là lòng thương xót. Dưới đối với trên, ấy là lòng kính mến. Đồng bực với nhau, ấy là lòng tương thân tương ái. Ghét cũng có ba cảnh: Trên đối với dưới, ấy là lòng khinh khi. Dưới đối với trên, ấy là lòng sợ sệt, thán oán. Đồng bực với nhau, ấy là lòng bất bình, ganh tỵ, giận hờn.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Số Luận Sư

● S. Samkhya. Một giáo phái tồn tại ở Ấn Độ, trước công nguyên, trước khi Phật Thích Ca ra đời. Sách chữ Hán thường dịch âm là Tăng Khứ sư. Theo truyền thuyết, người sáng lập ra giáo phái này là Kapila, sống vào khoảng thế kỷ VI Tcn tại Ấn Độ. Cũng theo truyền thuyết, khi mới xuất gia cầu đạo, Phật Thích Ca đã từng theo học một luận sư thuộc giáo phái này, tên là Alara Kalama, nguyên là một đệ tử của Kapila. Alara cũng như Kapila chủ trương trong mỗi người đều có linh hồn tồn tại, gọi là atman. Nếu cởi bỏ được ràng buộc của thể xác thì (atman), linh hồn sẽ được tự do và giải thoát. Lập luận của giáo phái Samkhya không làm Phật Thích Ca thỏa mãn, về sau, Phật Thích Ca rời bỏ Alara đi tìm một luận sư khác.

Lâm Tế

● Chùa lớn ở Phủ Chân Định đời nhà Đường, là nơi trụ trì của Thiền sư Nghĩa Huyền, người sáng lập ra phái Thiền Lâm Tế nổi tiếng và phái Thiền này có quan hệ với phái Thiền Trúc [tr.373] Lâm Yên Tử của vua Trần Nhân Tông ở Việt Nam. Theo lịch sử Thiền Tông Trung Hoa thì sau Tổ thứ sáu là Tổ Huệ Năng, Thiền Tông Trung Hoa chia làm năm phái Thiền. Trong năm phái Thiền này, có hai phái tồn tại mãi cho đến nay và ảnh hưởng đến các nước láng giềng Trung Hoa như Nhật Bản và Việt Nam. Đó là phái Thiền Lâm Tế và phái Thiền Tào Động. Ảnh hưởng nhiều nhất đến Việt Nam là dòng Thiền Lâm Tế. Các nhà sử học Phật giáo Việt Nam cho rằng phái Thiền Trúc Lâm Việt Nam là một nhánh của phái Thiền Lâm Tế Trung Quốc nhưng mang nhiều bản sắc Việt Nam.

“Thực dòng Lâm Tế tông chi

Pháp phái vĩnh thùy Yên Tử thiền Lâm”.

(Chân Nguyên – Thiền Tông bản hạnh)

Bát Kiền Độ

● Bát kiền độ là tám món kiền độ bao gồm:

- Tạp kiền độ: Trong Kinh Phật vì hàng Thinh Văn nói các pháp khác nhau như: Tứ Thiện Căn, Tứ Thánh Quả… gọi là tạp kiền đồ

- Kiết sử kiền đồ: Kiết là trói buộc, sử là sai khiến, gồm có ba kiết sử năm triền cái, năm độn sử… Tất cả không ngoài 108 phiền não, hoặc nghiệp phiền não này trói buộc, sai sử thân tâm hành giả khiến trôi lăn trong ba cõi, nên gọi là kiết sử kiền độ.

- Trí kiền độ: Trí là trí huệ, các bậc từ sơ quả, nhị quả, tam quả, tứ quả tu giới định huệ và 37 phẩm trợ đạo, đoạn trừ các hoặc chướng phiền não được phát sanh trí huệ vô lậu

- Hành kiền độ: Hành là các hành động thiện ác phát ra từ thân, khẩu ý. Thiện hành không sát sanh không trộm cướp… ác hành là sát sanh trộm cướp, tà dâm

- Tứ đại kiền độ: Đất, nước, gió, lửa ở khắp mọi nơi nên gọi là tứ đại. Căn cứ về ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai mà luận về hình sắc đẹp xấu, do tứ đại tạo thành, gọi là tứ đại kiền độ

- Căn kiền độ: Căn là sáu căn, năm căn, căn cứ theo bốn quả ba đời mà nói

- Định kiền độ: Định là định của các cõi trời, dục giới, sắc giới, vô sắc giới, và định của hàng Thanh Văn Duyên Giác.

- Kiến kiền độ: Kiến là đoạn kiến, thường kiến, 62 kiến chấp của phàm phu và ngoại đạo.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Xa Nặc

● (Channa). Người giám mã của Phật, khi Phật chưa xuất gia, còn là Thái tử Tất Đạt Đa (Sidharta). Năm 29 tuổi, vào một đêm khuya Thái tử đã rời hoàng cung vua cha ra đi với Xa Nặc và con ngựa Kiền Trắc (Kanthaka).

Kiều Đàm Di

● S. gotamide. Cũng viết: Ma Ha Kiều Đàm Di (S. Maha Gotamide). Một tên [tr.353] khác của bà dì của Phật, thường gọi là Ma Ha Xà Bà Đề. Bà nuôi Phật từ hồi còn nhỏ, vì Hoàng hậu Ma Gia mẹ Phật mất sớm. Được Phật cho phép, bà xuất gia, và là vị Tỷ kheo ni đầu tiên của Ni chúng.

Mặc Nhiên Nhi Thính

● 黙 然 而 聽; C: mòránértīng; J: mokunen jichōIm lặng lắng nghe, phong cách của đại chúng mỗi khi đức Phật thuyết pháp.

Đại

● S. Maha. To lớn, rộng khắp. Theo lý thuyết nhà Phật, vũ trụ vật chất do Bốn Đại (bốn nguyên tố, bốn chất) cấu tạo thành.

1. Địa đại; S. Pathavi dhatu: chất đất, là chất đặc, cứng, rắn.

2. Thủy đại; S. Apo dhatu: chất ướt, lỏng, có tác dụng làm kết dính.

3. Hỏa đại; S. Tejo dhatu: chất nóng, sinh ra nhiệt, có tác dụng làm chín muồi, thành thục.

4. Phong đại; S. Vayo dhatu: chất ba động, có tác dụng làm lưu chuyển. Bốn chất nói trên tồn tại phổ biến trong vũ trụ vật chất, không cách biệt nhau mà thẩm thấu vào nhau. Có kinh sách thêm vào nguyên tố hư không, lập thuyết vũ trụ vật chất do năm đại cấu thành. Nếu muốn bao quát cả loài hữu tình thì thêm nguyên tố thứ sáu là thức đại, lập ra thuyết sáu đại. Trong cuốn Khóa Hư Lục của Trần Thái Tông có câu:

“Kìa bốn đại nguyên lai không có, năm uẩn đều không.”

Theo đạo Phật, tất cả các pháp đều là vô ngã, nghĩa là không có thực thể, dù pháp đó là loài hữu tình (năm uẩn) hay là thế giới vật chất vô cơ (bốn đại). [tr.193] Tư tưởng trong bài kệ của Đạo Huệ, trong cuốn “Thiền Uyển Tập Anh” cũng vậy:

“Địa, thủy, hỏa, phong, thức,

Nguyên lai nhất thiết không,

Như vân hoàn tụ tán,

Phật nhật chiếu vô cùng.”

Dịch là:

Địa, thủy, hỏa, phong, thức,

Tất cả vốn đều là không

Như mây hợp rồi tan,

Mặt trời Phật chiếu sáng vô cùng.

Pháp Vương

● Một trong nhiều danh hiệu của Phật. Vì Phật thông hiểu tất cả mọi pháp, làm chủ mọi pháp, có thể tùy ý sử dụng mọi pháp để hóa độ chúng sinh.

Đèn Trí Tuệ

● Từ ngữ hình tượng, ví trí tuệ như ngọn đèn, xua đuổi mọi bóng tối của phiền não và mê lầm. Muốn cho ngọn đèn trí tuệ chiếu sáng thì trì giới, sống cuộc sống đạo đức. Trì giới cũng có tác dụng giống như thông phong đèn vậy, nó ngăn ngọn gió phiền não không làm lung lay ngọn đèn trí tuệ, giúp cho ngọn đèn đứng yên (định tâm), ánh ngọn đèn sáng tỏ. Sách Phật thường ví Phật pháp như đèn trí tuệ, soi sáng cho chúng sinh con đường đi tới cảnh Niết Bàn yên vui, vắng lặng, thoát khỏi mê lầm và phiền não.

Vọng Tâm

● Tâm lý học. Phật giáo cho rằng những ý nghĩ nối đuôi nhau không ngừng trong tâm thức chúng ta thực ra chỉ là vọng tâm, không phải là cái tâm chân thực (chân tâm), mà chỉ là cái tâm phan duyên. Phan duyên là bám vào duyên, nghĩa là khi nghĩ cái này, khi thì nghĩ cái khác, như khỉ leo cây không bao giờ đứng yên một chỗ. Chỉ khi nào diệt trừ được vọng tâm mới tỏ lộ, mà chân tâm tức là trí tuệ Bát Nhã.

Lĩnh Nam Trích Quái

● Tác phẩm của Trần Thế Pháp đời Trần, bao gồm nhiều chuyện có liên qua tới Phật giáo.

Năm Thú

● H. Ngũ thú .Địa ngục, bàng sinh, ngạ quỷ, người và Chư thiên. Địa ngục là cảnh giới phải chịu sự khổ đau cùng cực và liên tục. Bàng sinh là thế giới các loài vật và ngạ quỷ là thế giới của loài ma quỷ luôn luôn bị đói khát dằn vặt. Ba cõi này được xem là ác đạo và những ai làm điều ác, sẽ phải sinh vào một trong những cảnh giới này và chịu sự đau khổ. Cõi người tương đối tốt đẹp, có khổ nhưng khổ cũng vừa phải, có lạc nhưng không có lạc quá đáng để phải say mê, nên ở cảnh giới người có thể tu hành được. Cảnh giới Chư Thiên, tương đối tốt đẹp hơn cảnh giới loài người, thường được các kinh mô tả là tuổi thọ dài hơn, dung sắc đẹp hơn và ăn uống tế nhị hơn. Hai cảnh giới loài người và loài Trời được gọi là thiện đạo và những ai làm điều lành được sinh vào một trong hai cảnh giới này.

Phá Hạ

● Từ hồi Phật Thích Ca còn tại thế, đã lập ra chế độ hàng năm vào mùa mưa kéo dài trong ba tháng, tăng chúng không đi ra ngoài khất thực, mà tụ tập tại một ngôi chùa hay một tu viện để an cư học đạo, tu đạo. Đó là chế độ an cư kiết hạ hiện nay vẫn còn được duy trì, không kể là Tiểu thừa hay Đại thừa, Nam tông hay Bắc tông. Vị tăng nào đúng vào kỳ kiết hạ an cư, bỏ đi chơi ngoài phạm vi qui định, không lí do chính đáng, không xin phép gọi là phá hạ.

Lục Chủng Tán Loạn

● Lục chủng tán loạn là sáu món tán loạn :

1. Tự tánh tán loạn : Chỉ tự tánh năm thức đầu, rong ruổi chạy theo ngoại duyên, chẳng thể định tĩnh.

2. Ngoại tán loạn : Chỉ lúc tu thiện tâm bị tán loạn ở cảnh ngũ dục mà chẳng tịnh tĩnh.

3. Nội tán loạn : Chỉ lúc tu tịnh, tâm động tán khởi bởi các trần mà sanh nhiễm trước, thối thất định tĩnh.

4. Căn tán loạn : Chỉ khi khiến người khác tin mình có đức, giả vờ thành tướng tu thiện, nhưng tâm thì thoái thất.

5. Thô trọng tán loạn : Chỉ lúc tu thiện pháp sanh ra các thứ tư tưởng chấp trước ngã, ngã sở và ngã mạn…. do lực thô trọng của các tà pháp ấy mà thiện pháp do tự thân tu được chẳng thanh tịnh. 6. Tác ý tán loạn : Chỉ các thừa khác và các định khác… theo ngoại giáo mà tác ý tu tập không hề được chứng ngộ mà sanh tâm tán loạn.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Ni Sư Đàn

● Dịch âm nisidana (P) hay Nisadana (S), cũng dịch là toạ cụ, là mảnh vải hay miếng đệm, các tu sĩ dùng để ngồi thiền hay để ngồi thuyết pháp. Có bài kệ như sau:

“Ngọa cụ ni sư đàn,.

Trưỡng dưỡng tâm miêu tánh,

Triển khai đăng thánh địa

Phụng trì Như Lai mạng.”

Dịch là:

Đồ nằm và đồ ngồi,

Nuôi dưỡng giống tâm tính,

Khai mở lên bậc thánh,

Phụng trì lời Phật dạy.”

Hạ Lạp

● Trọn năm (tuổi) tu. Cũng kêu: Pháp lạp, Giới lạp. Tỳ Kheo an cư được một mùa hạ, kể là một hạ lạp, tức là một tuổi tu. Giáo hội xét theo hạ lạp số nhiều hoặc số ít mà sắp đặt ngôi thứ của vị Tỳ Kheo, ngôi thứ ấy kêu là lạp thứ.

Chướng

● Những cái gây trở ngại cho sự nghiệp tu hành giải thoát. Kinh Phật phân biệt ba món chướng lớn:

1. Phiền não chướng: do tham sân si và các phiền não phụ khác gây ra.

2. Nghiệp chướng: do những hành động xấu tạo nghiệp gây ra, như giết người, trộm cắp, tà dâm, nói dối v.v… gây ra.

3. Báo chướng: Do nghiệp nhân xấu tạo ra trong quá khứ mà hiện tại chịu quả báo khổ, như đọa xuống địa ngục, cõi quỷ đói, súc sinh v.v… do đó mà rất trở ngại cho việc học tu Phật pháp.

Tâm Vương

● Vương là vua. Tâm vương là những hoạt động tâm thức chủ yếu, phân biệt với tâm sở là những hoạt động tâm thức phụ thuộc (phụ thuộc vào tâm vương). Như Lai Khái niệm của Mật tông. Mật tông tôn suy Phật Đại Nhật là Tâm vương Như Lai, còn các đức Phật khác là Tâm sở Như Lai.

Minh Không

● Quốc sư đời Lý, thuộc thế hệ thứ 13 phái Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Bạn đồng đạo với sư Từ Đạo Hạnh, ở chùa Thiên Phúc. Theo truyền thuyết, sư Minh Không chữa khỏi bệnh cho vua Lý Thần Tông, vốn là Từ Đạo Hạnh tái sinh. Do đó được phong quốc sư. Năm Tân Dậu, Đại Định thứ 2 (1141), sư mất, thọ 76 tuổi. Hiện nay ở Hà Nội (phường Hoàn Kiếm) có chùa Lý Quốc Sư, thờ Nguyễn Minh Không.

Hiếp Tôn Giả

● S.Pareva. Vị Tổ sư thứ 10 trong 28 vị Tổ sư thay nhau giữ gìn Phật pháp ở Ấn Độ, kể cả Ca Diếp là sơ Tổ, sau khi Phật Thích Ca vào Niết Bàn, cho đến Bồ Đề Đạt Ma là Tổ thứ 28 thì Thiền Tông được truyền sang Trung Hoa. Bồ Đề Đạt Ma trở thành sơ Tổ của Thiền Tông Trung Hoa.

Pháp Bảo

● 1. Phật pháp quý như châu báu (bảo là châu báu). Tam bảo nghĩa là ba của báu (Phật, Pháp, Tăng).

2. Những đồ dùng thường ngày của nhà sư như áo cà sa, gậy tích trượng, chuông mõ, tượng Phật, kinh sách v.v…

(Bổn sư rồi cũng đến sau,

Dạy đưa pháp bảo sang hầu sư huynh.”

(Truyện Kiều)

● Thiền sư Trung Quốc người Phúc Kiến, qua Việt Nam thời chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691), lập ra chùa Chúc Thánh ở Quảng Nam Đà Nẵng.

Tứ Cú Thành Đạo

● Tứ cú thành đạo là bốn câu thành đạo. Khi bậc A La Hán thành đạo, y theo trí vô sanh tụng bốn câu kệ dưới đây:

Chư lậu dĩ tận

Phạm hạnh dĩ lập

Sở tác dĩ biện

Bất thọ lậu hữu.

Nghĩa là

Mọi sự phiền não đã hết.

Đức hạnh thanh tịnh đã lập.

Việc làm của mình đã xong.

Chẳng còn chịu thân sau nữa.

Chính bốn câu thành đạo này Đức Phật Thích Ca đã tụng hồi Ngài khoát nhiên khai ngộ nơi cội Bồ Đề.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Tam Luận Tông

● Tam luận là ba bộ Luận. Tông phái này dựa vào ba bộ Luận làm cơ sở để lập tông. Ba bộ Luận đó là:

1. Trung Luận

2. Thập Nhị Môn Luận

3. Bách Luận.

Tác giả của hai bộ luận đầu là Nagarjuna (Long Thọ). Còn bộ Luận thứ ba là của Đế Bà (Deva), học trò Long Thọ. Tông chỉ của Tam luận tông là không chấp hữu (tức là có) cũng không chấp vô (không), sự vật khách quan tuy tồn tại, nhưng không như chúng ta thấy, chúng do [tr.613] nhân duyên sinh, nhưng tự chúng không có bản thể. Các bộ Luận của ông này truyền qua Trung Hoa vào thế kỷ thứ V TL. Nhờ Kumarajiva (Cưu Ma La Thập) dịch ra chữ Hán, và truyền qua Nhật vào thế kỷ thứ VII.

Ái Luân

● Bánh xe tham ái. Vd, tham ái ví như chiếc bánh xe. Ngồi chiếc xe đó, sẽ cứ như lăn mãi trong biển sống chết luân hồi.

Vô Sắc

● S. Arupa. Không còn màu sắc và hình sắc vật chất nữa, mà chỉ còn là tinh thần thuần túy. Theo vũ trụ quan Phật giáo, toàn bộ thế giới sinh vật có thể chia làm ba cõi lớn: cõi Dục giới trong đó có Trái đất chúng ta, gồm có những chúng sinh vừa có sắc thân vừa có lòng tham dục. Cõi Sắc giới, trong đó chúng sinh đã gột bỏ hết lòng tham dục, nhưng vẫn còn có sắc thân. Cõi thứ ba là cõi Vô sắc giới, gồm những chúng sinh, không những không còn có lòng dục mà cũng không còn có sắc thân nữa, chỉ còn có tinh thần thuần túy mà thôi.

Lục Chủng Chấn Động

● Lục chủng chấn động là sáu thứ chấn động xảy ra ở cõi đất lớn. Sáu cách rúng động trên mặt đất bao gồm :

1. Động : Động tức là động cựa

2. Khởi : Khởi tức là vùng dậy.

3. Dõng : Dõng tức là phun ra

4. Chấn : Chấn tức là vang dội

5. Hống : Hống tức là gào lên

6. Kích : Kích tức là đánh ra

Ba thứ chấn động trước gọi là biến hóa của hình thể, ba thứ chấn động sau gọi là sự biến hóa của âm thanh. Âý là sáu thứ chấn động nơi địa cầu, chứng minh cho một đại sự, như khi Phật thành đạo liền có lục chủng chấn động. Khi Phật sắp thuyết Kinh Diệu Pháp Liên Hoa cũng có lục chủng chấn động.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Lục Đạo Tứ Thánh

● Lục đạo tứ Thánh là sáu đường luân hồi và bốn bậc Thánh, cũng kêu là Lục Phàm Tứ Thánh hay Tứ Thánh Lục Phàm. Lục Đạo Tứ Thánh hợp thành Thập giới hay Thập Pháp Giới (mười cảnh giới pháp). Người ta thường gọi là mười phương pháp giới. Lục Đạo: Thiên, Nhơn, A tu la, Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh. Sáu loài chúng sanh này luân chuyển mãi, trong sáu cảnh, sáu nẻo, sự vui sướng rất ít, sự buồn khổ rất nhiều, vì họ ít tỉnh ngộ tu hành, nên kêu là phàm – Lục Phàm. Tứ Thánh: Tứ Thánh là Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, Phật là những chúng sanh tỉnh ngộ tu hành và đã dứt vòng luân hồi sanh tử, tự mình đã được giải thoát, cho nên gọi là Thánh.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Ma Ha Ca Diếp

● S. Maha Kasyapa. Tên vị đứng đầu trong hàng mười vị đệ tử lớn của Phật [tr.406] Thích Ca. sau khi Phật tịch, ông đã chủ trì lần kiết tập Kinh điển thứ nhất tại thành Vương xá, với sự tham gia của 500 vị A La Hán.

Thiên Mụ

● Tên chùa. Cũng gọi Linh Mụ. Chùa do Chúa Nguyễn Phúc Chu (tức Hiền Minh Vương) xây dựng, có cơ ngơi rộng rãi, tráng lệ, dựng bia đá trắng khắc bài văn ghi có chiếc khánh đá quý do một nước phương Tây tặng để trên gác chùa.

“Trăng tỏ Văn Lâu soi một bến,

Chuông rung Thiên Mụ, động lòng vàng.”

(Bùi Đình San)

“Tiếng chuông Thiên Mụ dặn dò,

Em đi cảnh vắng dặn dò cùng đi.”

(Vô danh)

Cụ Giới

● Giới luật đủ. Tức là Cụ túc giới. Ấy là giới luật của ông Tỳ Kheo (250 điều) và của bà Tỳ Kheo ni (348 điều). Xem: Cụ túc giới.

Giới Hương

● Hương thơm của giới hạnh, cũng như hương thơm của đạo đức. “Hoa chiên đàn, già la,

Hoa sen, hoa vũ quý,

Tất cả hương hoa ấy,

Giới hương là vô thượng.”

(Kinh Pháp Cú).

Ý nói, theo đạo Phật, dù là hương thơm của bất cứ loại hoa quý hiếm nào, dù là hoa chiên đà, hoa già la, hoa sen, hoa vũ quý, cũng không thể ví được với hương thơm của đạo đức, giữ giới.

Không Tịch

● 空 寂; C: kōngjí; J: kūjaku

1. Trống không và yên tĩnh, lặng lẽ; thường được chỉ cho Niết-bàn của Tiểu thừa;

2. Hoàn toàn rỗng không. Thực tế của sự không hiện hữu trên cơ sở tự tính của các pháp. Không (S: vivikta).

Lưỡng Túc Tôn

● Một danh hiệu của Phật. Tôn là bậc đáng tôn kính. Lưỡng túc là hai cái đầy đủ, trí tuệ đầy đủ, đức hạnh đầy đủ. Lưỡng túc tôn là bậc đáng tôn kính, có đầy đủ trí tuệ và đức hạnh.

Chế

● Chế ngự, vì giới luật có tác dụng chế ngự thân tâm, không buông lỏng cho thân tâm làm ác, cho nên gọi là chế giới.

Bát Chủng Dụ

● Tám thứ thí dụ. Phật và Bồ Tát thuyết pháp, thường dùng thí dụ đặng cho người ta dễ hiểu Diệu pháp Có Bát chủng dụ:

- Thuận dụ: Thí dụ thuận chiều. Như lấy một việc mà làm thí dụ, kể từ gốc cho đến ngọn, từ nguyên nhơn xa vời cho tới quả báo hiện tại, đặng so sánh với Pháp mà mình đương diễn.

- Nghịch dụ: Thí dụ nghịch chiều. Như lấy một việc mà làm thí dụ, ngược từ ngọn trờ lại gốc, từ quả báo hiện tại mà kéo trở lại cho tới nguyên nhơn xa vời, đặng so sánh với Pháp mà mình đương diễn.

- Hiện dụ: Thí dụ hiện thời. Lấy vật hiện thời nầy tỷ với vật hiện thời kia, như nói: tâm tánh của chúng sanh, tỷ như con khỉ: bỏ bắt cái nầy, bắt cái kia, chẳng hề yên trụ.

- Phi dụ: Thí dụ chẳng có thật. Như tự mình đặt ra một sự tích đặng làm tỷ dụ với pháp mình đương diễn.

- Tiên dụ: Thí dụ một việc đã xảy ra. Tỷ như nói: những kẻ ham hoa, mãn hái hoa mà bị nước lôi cuốn. Chúng sanh tham ái dục cũng như thế, thường bị trôi giạt trong nước Luân Hồi.

- Hậu dụ: Thí dụ một việc về sau. Như nói: giọt nước tuy nhỏ, chảy mãi sẽ đầy hồ. Vậy chẳng nên khinh lỗi nhỏ mà cho là vô tội. Tiên hậu dụ: Lấy một việc làm thí dụ, có trước có sau. Tỷ như cây chuối, khi có trái thì nó sắp chết. Kẻ ngu gặp lợi dưỡng cũng như thế.

- Biến dụ: Thí dụ đầy đủ, biến khắp. Lấy một việc, làm tỷ dụ với Pháp lý mình diễn. Trong việc ấy, có rất nhiều việc nhỏ đều có thể tỷ dụ với các pháp trong bài diễn giải của mình.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Chính Tri Kiến

● Thấy biết chân chính, đúng đắn, Vd, thấy biết đời là khổ, thân thể là không trong sạch, sự vật đều không có thực thể v.v… Thấy biết như vậy là thấy biết chân chính, đúng đắn. Là một trong tám con đường đạo.

Ba Cửa Giải Thoát

● Giải thoát: S: vimokṣa; P: vimokkha; gọi theo Hán Việt là Tam giải thoát môn ( 三 解 脫 門 );

I. Phép quán nhằm giác ngộ Không ( 空; S: śūnyatā), Vô tướng ( 無 相; S: āni-mitta) và Vô nguyện ( 無 願; S: apraṇihita), không còn ham muốn để đạt Niết-bàn . Ba giải thoát này là nhận biết Ngã và Pháp đều trống không, nhận biết ngã và pháp là bình đẳng, vô tướng, nhận biết sinh tử là Khổ (xem thêm Tám giải thoát );

II. 1. Theo Kim cương kinh thì ba cửa giải thoát là Không giải thoát môn ( 空 解 脫 門 ), Kim Cương giải thoát môn ( 金 剛 解 脫 門 ) và Huệ giải thoát môn ( 慧 解 脫 門 ).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

An Cư

● (Varsa). Tăng sĩ, hàng năm trong ba tháng hè, thường ở yên một nơi, không đi ra ngoài, gọi là an cư hay kiết hạ. Kiết hạ là kiết tập vào mùa hạ, vì mùa hạ ở Ấn Độ thường mưa nhiều, đi lại rất bất tiện. Hơn nữa, mùa hạ cũng là mùa côn trùng sinh nở nhiều, tăng sĩ đi lại sẽ dẫm lên và làm chết côn trùng. Mục đích chính của an cư kiết hạ, là tăng sĩ ở yên một nơi để chuyên tu học, đặc biệt là tu thiền. Có xứ như Tokhara, ở phía bắc Ấn Độ, tăng sĩ an cư vào mùa đông, từ giữa tháng chạp đến giữa tháng ba năm sau. Ở Trung Hoa và Việt Nam, thường tổ chức an cư vào giữa tháng 5 đến giữa tháng 7 âm lịch. Khi bắt đầu gọi là nhập hạ hay là vào hạ. Khi kết thúc gọi là giải hạ hay ra hạ. Đối với người xuất gia, thường không tính tuổi đời mà tính tuổi tu bằng số hạ. Các bậc Hòa Thượng hay Thượng Tọa trong giáo hội Phật giáo Việt Nam thường có ít nhất 10 hạ trở lên.

Ác Luật Nghi

● Luật nghi, tập tục bất thiện.

Da Cầu Na Hoa Nhĩ Khắc Nhã

● [ Yajnavalkya ( ? - ? )]. 耶 求 那 華 爾 克 雅 .Cg: Tế-bì-y tiên. Nhà Triết học Ấn Độ cổ đại. Theo suy đoán, ông sống vào khoảng thế kỷ Viii ( tr. TL). Trong các sách Tế-lan-na ( S:purana) đều nói về ông. Học thuyết của ông được xem là đai biểu cho các luận thuyết triết học Ấn Độ trước thời Đức Phật. Ông chủ trương bản chất của “ngã” ( S: Atman) là ý thức (S: Vijnanaghana, Panjnaghana) duy nhất tuyệt đối, nó vượt ngoài sự đối lập giữa chủ quan và khách quan, do đó đặt hết ngôn ngữ, chỉ có hể lấy từ tiếng Phạn là neti-neti (chẳng phải, chẳng phải) để biểu hiện. Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Biệt Truyền

● Danh từ quen thuộc của Thiền tông, chỉ cách thức đặc biệt lấy tâm truyền tâm, thầy ấn chứng cho trò đã giác ngộ về chân tâm. Đó là một sự trao truyền trực tiếp giữa thầy và trò, nhưng thật ra không có trao truyền gì hết, vì cái chân tâm ấy mọi người mọi chúng sinh đều có sẵn. Chân [tr.94] tâm đó không thể lấy lời lẽ, ngôn ngữ dù là trong kinh Phật để mô tả được cho nên Thiền tông nói: “giáo ngoại biệt truyền” nghĩa là trao truyền ở bên ngoài giáo điển.

Long Đội

● Tên núi ở Hà Nam Ninh, ở đây vốn có chùa Diên Linh đời Lý do Tể tướng Dương Đạo Gia xây. Sau có Cao tăng đời Lý là Đàm Cứu Chỉ đến trụ trì trong các năm niên hiệu Long Thụy Thái Bình (1054-1058).

Đại Y Vương

● Vua thầy thuốc lớn. Ấy là tiếng tỷ dụ Tôn xưng bực Phật, bực Đại Bồ Tát. Phật là bực cao tài, biết bệnh căn của chúng sanh, nên trị cho lành, vì vậy nên gọi Ngài là bực Đại y vương. Bệnh căn của chúng sanh có hai: thân và tâm. Mà tâm bệnh thì nhiều hơn thân bệnh. Phật tùy tiện mà dùng phương pháp để trị cho lành.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

A Dục Vương Thạch Trụ

● Trụ đá do vua A Dục dựng ở nhiều nơi trong nước ông, trên trụ có khắc những lời của vua ủng hộ và tán thán Phật Pháp.

Diệu

● S. Suksma; A. Wonderful, sublte. Kỳ lạ, cao vợi, khó dùng tư duy để nắm bắt được. Do đó mà sách Trung Quốc thường gọi là bất khả tư nghì. Bất khả tư nghì là không thể bàn bạc, tư duy, là siêu việt ngôn ngữ.

Ái Hà, Ái Hải

● Sông ái, biển ái. Lòng ái dục như sông, biển làm chìm đắm con người.

“Tây phương có Phật Di Đà,

Độ chúng sinh ra khỏi ái hà.”

(Vô danh)

Biển ái ngàn trùng khôn tát cạn

Nguồn ân trăm trượng dễ khơi vơi.”

(Bà Huyện Thanh Quan)

“Cầu ái hà kẻ ngược người xuôi”

(Nguyễn Du –Văn tế thập loại chúng sinh)

“Sóng tình chìm nổi ái hà,

Chín ngôi hoàng hậu phép nhà cũng sai”

(Đại Nam quốc sử diễn ca)

“Làm cho bể ái khi đầy khi vơi”

(Truyện Kiều)

Đạo Phật cho rằng tình ái của người mênh mông như trời cao, thì lòng dụng sinh ra nổi khổ của người cũng thăm thẳm như biển cả, vì vậy mà có thành ngữ:

“Tình thiên, dục hải”

(Tình mênh mang như trời,

lòng ham muốn rộng lớn như biển cả)

Hai Pháp Đen

● Đen biểu trưng cho cái gì xấu, ác.

1. Không tàm: không xấu hổ khi phạm lỗi.

2. Không quý: không sợ hãi không phạm lỗi.

(Tăng Chi I, 63)

Hổ Phách

● Một trong bảy loại đá quý, thường được nói đến trong các Kinh Phật, khi Kinh Phật mô tả các cõi nước của các đức Phật.

Xiển Dương

● Phát huy, phát triển, mở rộng. Thường nói xiển dương Phật pháp. Ở Hà Nội, phố Cát Linh trước đây có chùa Xiển pháp, nguyên là một trung tâm ấn loát kinh sách Phật quan trọng, trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo Bắc kỳ trong những năm 30 của thế kỷ. Cg, chùa Trại. Hiện nay, chùa bị đổ nát, qua các cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ.

Pháp Ân

● Nhờ nghe, học và tu theo Phật pháp mà được giác ngộ, bỏ dữ theo lành, sống đời sống có ích cho xã hội, nhân loại, bản thân mình cũng được an lạc hạnh phúc, đó là công của Phật pháp.

Pháp ẤN;

● S. Mudra Cg. Ấn quyết

1. Các nhà sư thuộc phái Mật tông và Chân Ngôn tông thường hay bắt pháp ấn tức là bắt quyết, miệng thì niệm chú.

2. Một thuyết được ấn định là đúng đắn, xác đáng, không sai, như nói ba pháp ấn của Phật giáo là:

- a. Tất cả các hành đều vô thường, nghĩa là mọi hành vi, mọi diễn biến đều không tồn tại lâu được;

- b. Tất cả các pháp đều vô ngã, nghĩa là mọi sự vật đều không có thực thể;

- c. Cõi Niết Bàn là yên tĩnh vắng lặng. Sách Đại Trí Độ Luận của Long Thọ viết: “Ba pháp ấn là: các pháp đều là vô thường niệm niệm sinh diệt, tất cả các pháp đều là vô ngã (không có thực thể) và Niết Bàn là tịch tịnh, vắng lăng.”

Lư Sơn

● Một dãy núi đẹp ở Giang Tây Trung Quốc, cảnh trí u tịch, có nhiều chùa cổ đẹp, đặc biệt là chùa Đông Lâm, nơi tu hành của cao tăng Tuệ Viễn, vào thế kỷ thứ IV. Ông là người lập ra Bạch Liên xã, tập hợp hơn 100 tu sĩ và cư sĩ, phát nguyện tu pháp môn Tịnh Độ, cầu vãng sinh sang cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà.

Xa Ma Tha

● S. Samatha. Hán dịch âm từ chữ Phạn. Hán dịch nghĩa là Chỉ quán, cũng có nơi dịch là Tịch chiếu hoặc Định tuệ. Nghĩa chung là thân tâm yên tĩnh, không bị vọng niệm và phiền não làm xao động và tập trung suy tư về một vấn đề, một đối tượng nhất định. Trong kinh tạng Pali, xa ma tha (P. Samatha) có nghĩa là tĩnh lặng. Đng, với định (P. Samadhi, mà sách Hán thường dịch là tam ma địa. Còn nói ghép vào tuệ thì nói: Samadhi-vipassana, gọi là định-tuệ và sách Hán thường dịch là tịch chiếu.

Đại Nhật

● S. Maha Vairocana. Mặt trời chiếu sáng khắp cả. Tên một vị cổ Phật. Vật Vairocana là đối tượng tôn sùng chính của phái Chân Ngôn tông bên Nhật (Shingon). Phật Vairocana có pho tượng đồ sộ tại một đền ở Nara, vốn là một kỳ quan thế giới.

Đại Nhật Kinh

● Tên của một trong ba bộ kinh chủ yếu của Mật tông.

Đại Niệm Phật

● Đọc to danh hiệu Phật. Cũng có nghĩa là nghĩ nhớ Phật không xao lãng với định tâm.

Bà La Bà Xoa

● S: Balabhaksa.. Hd : Thực Tiểu Nhi. Loài quỉ ăn thịt trẻ con; một trong những loài ngạ quỉ. Theo Kinh Chính Pháp niệm Xứ 16, tất cả ngạ quỉ đều do đời trước thường khởi ác tâm ganh ghét, phá hoại, tạo nhiều ác nghiệp về thân, khẩu, ý. Thác sinh trong loài ngạ quỉ, bị ác nghiệp dẫn dắt loài này, chịu mọi khổ não, không thể thoát khỏi sinh tử. Những thứ mà loài ngạ quỉ này ănđều là chúng sinh tạo nghiệp sát mà sinh trong loài người. Có 36 loài ngạ quỉ, Bà-la-bà-xoa là loài thứ hai mươi bốn, tức loài ngạ quỉ ăn thịt trẻ con. Theo: Kinh Chính Pháp Niệm Xứ 17.

Từ điển Phật học Huệ Quang

Bát Nhã

● S. Prajna; P. Panna. Hán dịch nghĩa là trí tuệ. Theo đạo Phật, trí tuệ có ba loại, hỗ trợ nhau và bổ sung cho nhau:

- Văn tuệ: nhờ nghe nhiều, học nhiều mà có trí tuệ.

- Tư tuệ: nhờ suy nghĩ nhiều mà có trí tuệ. Tất nhiên, có nghe học nhiều, thì mới suy tư có kết quả. Văn tuệ hỗ trợ cho tư tuệ. Ngược lại, nghe học nhiều, lại biết suy tư thấu đáo thì nghe học mới có kết quả. Tư tuệ hỗ trợ lại cho văn tuệ.

- Tu tuệ: nhờ thực hành, tu tập mà có trí tuệ. Vd, muốn có định tâm (thiền định), nếu học mà không định tâm sẽ không có kết quả, mà phải ngồi thiền, hành thiền.

Phổ Hiền

● S. Samantabhadra. Vị Bồ Tát có 10 hạnh nguyện lớn. Thường có tượng bên phải tượng Phật Thích Ca. Trong chùa Việt Nam, thường có tượng Phổ Hiền cưỡi voi trắng.

Nhẫn

● S. Ksanti. Nhẫn nhục. Một trong những đức tính quan trọng của tu sĩ Phật giáo, dùng để đối trị tính sân giận. Trong sáu hạnh của Bồ Tát, thì nhẫn nhục thuộc về hạnh thứ ba (x. sáu độ)

1. Sinh nhẫn: Giữ được thái độ bình thản, không sân giận, oán thù khi gặp những người khác chửi mắng hay bức hại mình.

2. Pháp nhẫn: Gặp các nghịch cảnh thiên nhiên như mưa rào, gió lạnh, nóng bức v.v… đều xem như không, không chút than vãn, oán trách.

3. Vô sinh pháp nhẫn: Đức nhẫn thành đạt của các bậc Thánh, trở thành bẩm tính tự nhiên của họ, không cần cố gắng, ra vào mọi nghịch cảnh như ra vào hư không.

“Chữ rằng nhẫn nhục nhiệm hòa,

Nhẫn điều khó nhẫn mới là chân tu.”

(Quan Âm Thị Kính) Nhục Thế Gian Cg, thế gian nhẫn. Nhẫn nhục, chịu nóng lạnh, đói khát khổ vui. Còn nhẫn nhục xuất thế gian (cg, xuất thế nhẫn) là nhẫn nhục để giữ vững đức tin đối với Tam bảo, để giữ giới, bố thí, có chính kiến v.v.. dù có phải bị đánh mắng, sỉ nhục v.v…

Hai Tâm

● H. Nhị tâm

1. Chân tâm: Trí tuệ vốn sáng suốt của chúng sinh, nhưng do phiền não và vô minh che lấp nên chưa biểu lộ.

2. Vọng tâm: Cái tâm hư vọng, phan duyên, luôn luôn chạy theo ngoại trần. Một cách phân biệt khác:

1. Định tâm: Tâm tập trung vào một nơi, một điểm.

2. Tán tâm: Tâm tán loạn, không định tỉnh.

Đâu Suất

● Tushita. Cảnh Trời Đâu Suất về Thượng giới, ở cõi Dục giới (Xem: Tam giới). Đâu suất, Đâu suất đà dịch nghĩa: Tri túc, Hỷ túc, Diệu túc, Thượng túc. Cũng viết: Đổ sử đa. Hiện nay, đức Di Lặc (Maitreya) có đủ 32 tướng của bực Như Lai, ngự tại cung Đâu suất mà giáo hóa cho những ai có thiện duyên sanh lên cõi ấy, và dắt dẫn chư Bồ Tát. Ngài thường hiện ra các phép thân, cho đi khắp các cõi mà thuyết pháp, tùy tiện độ chúng sanh. Chừng đúng thời kỳ, ngài sẽ giáng sanh làm Phật, kế tiếp đức Thích Ca Mâu Ni của chúng ta. Và trước kia, đức Thích Ca Mâu Ni chưa thành Phật, thì làm Bồ Tát Hộ Minh ngự nơi cung Đâu suất. Chừng ngài từ giã cung Đâu suất mà xuống trần làm Phật thì ngài phó chúc lại cho đức Di Lặc, dặn đức Do Lặc kế tiếp ngài nơi cung ấy mà giáo hóa chư Tiên và chư Bồ Tát. Hồi thế kỷ thứ năm dương lịch, hai anh em Vô Trứ (Asangha) và Thiên Thân (Vasubandhu) có tham thiền lên cung Đâu suất, được đức Di Lặc giáo hóa và truyền Kinh Pháp. Hiện nay, ở cung Đâu suất, có rất nhiều vị Bồ Tát tiếp tay với Đức Di Lặc trong cuộc giáo hóa chúng sanh. Những vị Bồ Tát trước khi giáng thế làm Phật, đều trụ nơi cung Đầu suất. Mấy vị ấy kêu là Bổ xứ Bồ Tát hay lá Nhứt sanh Bổ xứ Bồ Tát. Đều là bực tự tại, thần thông, thường du hóa đi tế độ chúng sanh và du hành đến các cõi Tịnh độ của chư Phật. Có Kinh chép rằng: Một ngày một đêm ở cảnh Đâu suât bằng 400 năm ơ chốn nhơn gian. Nếu tính theo một năm 360 ngày thì một năm ở cảnh trời Đâu suất bằng 14 vạn 4000 năm ở cõi nầy. Đại Bát Niết Bàn Kinh, quyển 32: Trong cõi Dục giới, cảnh Đâu suất đà Thiên là tốt hơn hết. Dưới cảnh ấy, chư Thiên có lòng phóng dật, trên cảnh ấy, chư Thiên có căn ám độn. Cho nên cảnh ấy là tốt hơn hết. Ai tu Chí, tu Giới, sẽ sanh ở cảnh trên, hoặc cảnh dưới. Ai tu Thí, Giới, Định, sẽ sanh ở cảnh Đâu suất Thiên.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Diệu Sắc

● S. Surupa. Báo thân của Phật cũng như cõi Phật ở có những mầu sắc, hình sắc kỳ diệu, không thể có ở cõi người.

Chánh Sử

● Những mối phiền não chánh đáng. Sử (sai khiến) tức là phiền não, tham dục, ham mê, trìu mến, những mối ấy phát hiện nơi tâm do tham sân si, có sức sai khiến người ta làm bậy, phạm tội, luyến ái mà chẳng thoát ra khỏi Tam giới. Phụ thuộc theo chánh sử, có những mối phiền não nhỏ vặt kêu là tập khí, tức là những thói quen, những tập tục. Bực La Hán diệt hết các mối chánh sử chớ chưa dứt xong tập khí.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ái La Sát Nữ

● La sát nữ là quỷ cái La Sát, hãm hại người. Vd, lòng tham ái mê hoặc, sai sử con người không khác gì quỷ La Sát hiện hình thành gái đẹp.

Tam Thế Nhân Quả

● Do sự hỗ tương của ba đời : Qúa khứ, hiện tại, vị lai mà lập ý nhân quả nghiệp hoặc bởi nghiệp quá khứ. Nhân, chiêu cảm quả báo ở hiện tại lại do nghiệp hiện tại làm nhân quả tương tục, khiến sự sanh tử không cùng. Đây là tướng trạng của sự lưu chuyển ở mê giới. “Thuyết nhất thiết hữu bộ” lại lấy thuyết nhân quả ba đời để giải thích lý Thập nhị nhơn duyên, tức lấy “Vô minh hành” làm nhân chiêu cảm năm quả (Thức, Danh Sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ) của hiện tại. Lại lấy “Ái , Thủ, Hữu” làm nhân hiện tại chiêu cảm quả thành thục (sanh, lão, bệnh, tử) ở vị lai. Đối với các tông phái khác chỉ có thuyết “Hiện tại nhất thế”, “Hiện tại vị lai thế”, thuyết Tam thế nhân quả chính là một trong giáo lý đặc sắc của Phật giáo.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên.

Kim Cương Kinh

● Tên thật của kinh “Năng đoạn Kim cang (cương) Bát Nhã Ba La Mật”, là kinh rút gọn của bộ Đại Bát Nhã 600 quyển, một kinh đại thừa thuộc hệ thống Bát Nhã. Thiền Trung Hoa kể từ Huệ Năng Lục tổ, xem kinh này là căn bản của Thiền Tông. Bản kinh được lưu truyền rộng rãi ở Việt Nam là do Pháp Sư Cưu Ma La Thập dịch. Nôi dung kinh này đề cao cái Không tuyệt đối của Đại thừa, Cg. Tính Không hay Cg. Trung Đạo. Cần phân biệt tóm tắt có ba Không:

1. Cái không thông thường, đối đãi với cái có, hết có gọi là không.

2. Cái không theo Tiểu thừa quan niệm, do quán lẽ vô thường, biến hoại, như xét thân này mặc dù hiện tại là có, nhưng tương lai sẽ mất nên nói là thân không. Ấy là “không” trên phương diện thời gian. Hai không này đều tương đối.

3. Không của Đại thừa, mà Kinh Kim Cương là tiêu biểu, là cái không tuyệt đối, cái không ở ngay nơi cái đang hiện hữu, thấy nó chỉ là giả hợp (giả danh) vì do nhiều yếu tố (duyên) hợp thành, như “đống cát” là không, giả danh (chỉ tạm gọi là “đống cát”), vì khi gió thổi cát bay qua mỗi nơi mỗi bạt thì không còn cái gì gọi là “đống cát”. Mọi sự vật khác trong vũ trụ, kể cả con người, cũng đều như thế. Kinh dạy, “các pháp hữu vi đều như mộng, như huyễn, như bọt nước, như bóng, như sương móc, như điện chớp. Hãy quan sát như vậy”. Nhưng nếu chỉ quan sát mọi vật là “không”, là “giả danh” thì có thể rơi vào vô vi bất động, tiêu cực, nên phải có một tầng quan sát nữa mới thực gọi là Đại thừa, ấy là “Trung đạo”. Từ căn bản giả, không, phải đi vào trung đạo làm hết thảy việc (lành) mà không chấp trước quả báo (vì đã thấy rõ các tướng chỉ là hư vọng), đó là các hành động mà Kinh đề xướng: “Ưng vô sở trú nhi sinh kỳ tâm” (không bám víu vào chỗ nào khi phát tâm). Làm tất cả mọi việc (lành) mà không thấy mình (vô ngã).

Quyết

● S. Mudra. Hay dùng kèm vớ từ ấn. Cử chỉ đặc biệt của ngón tay hoặc bàn tay, có ý nghĩa huyền bí hoặc tượng trưng. Từ ấn quyến không có trong các kinh sách Phật giáo Nguyên thủy mà chỉ gặp nhiều trong Phật giáo Mật tông, là một tông phái Phật giáo phát triển mạnh vào thế kỷ thứ 7-8 Tl ở Ấn Độ.

Bạc Già Phạm

● Bhagavat. Một thứ đức hiệu của Phật. Trong thập hiệu: mười hiệu của Phật, về hiệu thứ mười, có khi người ta để Thế Tôn: Lokanàtha, cũng có khi người ta để Bạc già phạm: Bhagavat. Cũng kêu: Bà già bà. Theo "Phật địa Kinh", Bạc già phạm cũng gọi là Bạc già thinh, có đủ sáu nghĩa dưới đây:

- Tự tại: Bực Như Lai không còn một mảy phiền não trói buộc mình.

- Trí thạnh: Cái trí của ngài rất thạnh vượng, sáng rực.

- Đoan nghiêm: Cái thân của ngài có đủ 32 tướng trang nghiêm của bực Phật Thế Tôn.

- Danh xưng: tất cả thế gian đều thân cận cúng dường ngài và khen tán ngài.

- Kiết tường: Phật làm lợi ích, an lạc cho tất cả chúng sanh.

- Tôn quý: Phật vốn là nhà Tôn quý xuất thân, và được chúng sanh Tôn kính, quý trọng. Lại nữa, Bạc già phạm có nghĩa là phá hoại các ma. Ma có bốn loại:

- Phiền não ma, Uẩn ma: ma ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức,

- Tử ma: ma chết,

- Tha hóa tự tại Thiên ma: Ma Vương và các thần quỷ dưới quyền của Ma vương.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Công Đức Điền

● Ruộng công đức. Cũng nói: phước điền, công đức điền, tức là Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng). Tam bảo có đủ vô thượng công đức, do đó mà sanh ra công đức của chúng sanh. Những ai cúng dường Tam bảo thì sẽ được vô lượng phước báo, cho nên kêu là công đức điền.

● "Tam tạng Pháp số": như ai cúng dường Phật, Pháp, Tăng tức là Tam bảo, chẳng những thành tựu vô lượng công đức, lại còn được phước báo cho mình nữa, đó kêu là công đức điền. Vậy công đức điền hay phước điền có ba thứ:

- Phật: Phật tại thế, nếu mình sang gặp Phật thì nên cúng dường Phật tượng mà mình nên cúng bằng hương hoa để tỏ lòng trọng sự Chánh giác.

- Pháp mà Phật diễn giải và để lại trong Tam tạng, mình nên tu học và truyền bá.

- Tăng là bực tu hành thanh tịnh, thay mặt cho Phật và nắm giữ Chánh pháp. Nếu mình cúng dường, cung kính ba ngôi ấy thì mình sẽ được thiện căn và phước đức.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Vô Ký

● S. Abyakrta. Không thể ghi nhận là thiện hay ác. Trong số tư tưởng lời nói, hành vi của con người, có những loại không phải thiện, cũng không phải ác, xét về mặt đạo đức. Vd, nói hôm nay trời nóng. Một câu nói như vậy là vô ký, không phải thiện cũng không phải ác. Về mặt đạo đức, nó là trung tính.

Động Địa Thất Nhân

● Là bảy nguyên nhân làm cho cõi trời đất rung động (chuyển) là lúc Đức Phật sắp thuyết pháp. Theo Hoa nghiêm bảy nguyên nhân đó là:

- Khiến cho ma quỉ sợ hãi

- Khiến tâm của chúng sanh không tán loạn

- Khiến kẻ phóng dật nảy sanh không tán loạn

- Khiến chúng sanh tỉnh ngộ được pháp tướng vi diệu

- Khiến chúng sanh quán về cái trí biết khắp hết thảy mà Phật dùng để nói pháp

- Khiến chúng sanh có căn cơ thuần thục được giải thoát

- Khiến chúng sanh tùy thuận mà rơi về chính nghĩa

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Ngũ Chánh Hạnh

● Ngũ chánh hạnh là năm hạnh chánh, đối với hạnh tạp. Môn Tịnh Độ lập ra những hạnh chánh để vãng sanh cõi cực lạc, có 5 thứ:

1. Tụng đọc chánh hạnh : Chuyên bề tụng đọc ba bộ Kinh Tịnh Độ( A Di Đà Kinh, Vô Lượng Thọ Kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh)

2. Quán sát chánh hạnh : Nghĩa là chuyên tâm quán tưởng hình tướng cõi Tịnh Độ.

3. Lễ bái chánh hạnh : Nghĩa là chuyên tâm lễ bái Đức Phật A Di Đà.

4. Xưng tụng chánh hạnh : Nghĩa là chuyên tâm xưng tụng Phật A Di Đà.

5. Tán thán cúng dường chánh hạnh : Nghĩa là chuyên tâm tán thán Phật A Di Đà và cúng dường Ngài vậy.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Hai Sự Gia Hộ

● H. Nhị gia hộ. Hai cách thức Phật gia hộ, giúp đỡi người tu hành.

1. Sự gia hộ bộc lộ trong các việc như thập phương cúng dường nhiều, đầy đủ, có điều kiện tu học thuận lợi, có thầy giỏi…

2. Sự gia hộ thầm kín của Phật giúp người tu hành đoạn ác, hướng thiện, thành tựu định tâm, mở mang trí tuệ.

A Nậu Đa La

● Anuttara (P), Unsurpassed One. Vô thượng sĩ.Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật. Một trong 10 Phật hiệu.

Tế Thế

● Nghĩa là cứu đời. Phật giáo Đại thừa chủ trương không phải chán đời, trốn đời mà là cứu đời. Các vị Bồ Tát, để phát huy tài kinh bang tế thế của mình, không phải chỉ làm người xuất gia tu hành, mà còn dùng rất nhiều phương tiện khác để cứu giúp chúng sinh, như sản xuất, chữa bệnh, dạy học, làm thơ v.v… Vì vậy mà các vị Bồ Tát không phải chỉ tinh thông nội điển (ba tạng), mà còn giỏi về các môn học thế gian, như ngôn ngữ văn học (thanh minh), y học (y minh), công nghệ (công xảo minh), tư duy, lập luận đúng đắn, khoa học (nhân minh).

Luật

● S. Vinaya. Gới luật do đức Phật chế định, làm khuôn phép cho sự tu học và sinh hoạt của tăng sĩ Phật giáo. Riêng đối với Phật tử tại gia, Phật đặt ra năm giới: không giết hại, không lấy của không cho, không tà dâm, không nói dối, không uống những thức uống có chất men. Những người mới xuất gia, khi có điều kiện, thì giữ mười giới, và được gọi là Sa di. Sau một thời gian tu học, ít nhất cũng là 10 năm trở lên và 20 tuổi trở lên , tăng sĩ có thể giữ 250 giới và được gọi là Tỷ kheo. Nếu là Tỷ kheo ni thì giữ 348 giới.

Luật Hành

● Giữ gìn thực hành giới luật.

Luật Nghi

● Giới luật và nghi tắc (bao gồm những quy định về uy nghi mà tăng sĩ phải giữ).

Luật Pháp

● Phép tắc của giới luật.

Luật Sám

● Phép tắc sám hối, mà tăng sĩ chấp hành mỗi khi có luỗi. Phép tắc sám hối thay đổi tùy theo lỗi nặng hay nhẹ.

Luật Sư

● Vị sư thông hiểu giới luật.

Luật Tạng

● Một trong ba tạng sách Phật, chuyên ghi chép những giới luật do Phật chế định, làm khuôn phép sinh hoạt cho Tăng già. Trong đại hội kết tập kinh điển thứ nhất, họp tại thành Vương Xá, tám tháng sau khi Phật nhập Niết Bàn, ông Ưu Bà Li (Upali) là người chủ trì kiết tập luật tạng, còn ông Anan (Ananda) chủ trì kiết tập Kinh tạng.

Luật Tông

● Một tông phái Phật giáo được tăng sĩ Đạo Tuyên ở Nam Sơn thành lập ở Trung Hoa vào thế kỷ VII, chủ trương Phật tử muốn được giác ngộ và giải thoát, chỉ cần nghiêm trì giới luật, không sai phạm, chứ không cần phải học tập nhiều kinh điển. Bộ sách căn bản của Tông này là bộ Tứ Phần Luật. Luật tông hiện nay vẫn thịnh hành ở Nhật.

Luật Tướng

● Những giới luật có sự tướng của chúng phải tôn trọng.

Huệ Lưu

● Dòng nước trí huệ. Lời thí dụ Cũng như dòng nước lưu thông thỉ tẩy sạch những món ô uế, rông rêu và lôi cuốn mọi thứ rác rến, chướng ngại ra ngoài sông to, biển cả, cái trí huệ của nhà tu hành đắc Đạo có thể tẩy các thứ nhiễm ô và tống đi mọi điều phiền não. Vì chỗ so sánh ấy nên kêu là Huệ lưu.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Cửa Thiền

● Cửa chùa, nhà chùa, nghĩa bóng là đạo Phật.

“Nên tuốt dép lánh xa khỏi nơi doanh liễu,

Dốc liều mình tìm tới vào chốn cửa thiền.”

(Toàn Nhật Thiền sư – Thơ Bà Vãi)

An Tức Hương

● Loại hương quý, làm từ vỏ một loại cây mà tiếng Phạn gọi là guggula, Hán dịch âm là Cầu cầu la. Loại cây này có nhiều ở An Tức và Bắc Ấn Độ. Trung Quốc đầu tiên nhập hương này từ An Tức cho nên gọi là hương An Tức.

Đại Tín Tâm

● Niềm tin, đức tin rộng lớn, đặc biệt là đối với Phật A Di Đà. Người tu pháp môn Tịnh Độ, có niềm tin rộng lớn, để cầu sau khi mệnh chung sẽ được vãng sinh về cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà.

Phật Sở Hành Tán Kinh

● S. Buddhacarita-kavya sutra. Truyện thơ kể lại đời sống Phật Thích Ca. Tác giả là Bồ Tát Mã Minh (Asvaghosa). Bản Hán dịch do Dharmaraksa (Pháp Hộ, 414-421 TL).

Văn Thù Sư Lợi

● 文 殊 師 利; S: mañjuśrī; tên dịch theo âm, thường được gọi tắt là Văn-thù, dịch nghĩa là Diệu Ðức ( 妙 德 ), Diệu Cát Tường ( 妙 吉 祥 ), cũng có lúc được gọi là Diệu Âm ( 妙 音; S: mañjughoṣa); Một vị Bồ Tát tượng trưng cho trí tuệ , một trong những vị Bồ Tát quan trọng của Phật giáo. Lần đầu tiên người ta nhắc đến Văn-thù trong tác phẩm Văn-thù Sư-lị căn bản nghi quỹ (S: ārya-mañjuśrī-mūlakalpa) ở thế kỉ thứ 4. Tranh tượng trình bày Văn-thù với lưỡi kiếm và kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa, được vẽ khoảng ngang đầu. Người ta xem đó là biểu tượng trí tuệ phá đêm tối của Vô minh .

- Trong Phật giáo Tây Tạng , các vị luận sư xuất sắc như Tông-khách-ba (t:tsong-khapa) thường được xem là hiện thân của Văn-thù (Chu-cô ). Dưới tên Diệu Âm ( 妙 音; mañjughoṣa), “Người với tiếng nói êm dịu”, Văn-thù Bồ Tát thường được tán tụng trước khi hành giả nghiên cứu kinh điển, nhất là kinh điển thuộc hệ Bát-nhã ba-la-mật-đa và học thuyết của Trung quán tông . Ngài là vị Bồ Tát tượng trưng cho kinh nghiệm giác ngộ, đạt được bằng Phương tiện tri thức.

- H 72: Văn-thù Sư-lị dưới dạng mười hai tay (S: nāmasaṅgīti-mañjuśrī). Hai tay dưới cùng đang bắt Ấn thiền, hai tay kế trên đang nhúng vào Bát trong tư thế chuẩn bị rưới nước Cam-lộ, hai tay trước ngực đang bắt ấn chuyển pháp luân, bốn tay bên hông đang trong tư thế cầm cung tên, kiếm và sách (kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa), nhằm tiêu diệt Vô minh . Hai tay trên đầu bắt Ấn tối thượng bồ-đề. Văn-thù cũng xuất hiện dưới dạng Hộ Thần (S:iṣṭ adevatā, sādhita; t:yidam) phẫn nộ, có tên gọi là Diêm-mạn Ðức-ca – “Người chiến thắng tử thần” (S: yamāntaka), có dạng vị thần mang đầu bò. Dạng này là Hộ Thần quan trọng của phái Cách-lỗ (t: gelugpa) tại Tây Tạng.

- Theo truyền thống Phật giáo Trung Quốc, Văn-thù được Phật Thích-ca đích thân giao phó việc truyền bá Phật pháp tại đây và Ngũ Ðài sơn chính là nơi Ngài thuyết pháp. Vì vậy, Ngũ Ðài sơn cũng được xem là trụ xứ của Ngài (Tứ đại danh sơn ). Một thuyết khác bảo rằng, Ngài đã từng xuất hiện tại Trung Quốc trong thế kỉ 1, đời Hán Minh Ðế .

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Đại Đức

● Tên gọi cung kính đối với các bậc tu hành đạo cao, đức trọng trong tăng chúng. Hiện nay, ở nước ta, khi nói chuyện với các vị xuất gia, chúng ta cũng thường nói: “Thưa đại đức, bạch đại đức.” Còn “Thượng Tọa” thì danh cho những bậc tu sĩ cao tuổi hơn.

Tịch Cốc

● Nhịn ăn lúa gạo. Một phép tu khổ hạnh. Khi Phật Thích Ca còn tu khổ hạnh trên núi Tuyết Sơn, đã có thời Phật mỗi ngày chỉ ăn một hạt vừng, không ăn thóc gạo. Sau này, Phật nhận thấy tu ép xác như vậy là không đúng bèn quyết định ăn uống trở lại bình thường, phục hồi lại sức khỏe của thân và tâm. Khi giảng thuyết Bốn Đế ở vườn Lộc Uyển gần Bénarés, Phật khuyên tu theo phép Trung Đạo, một mặt không được đam mê thú vui nhục dục, mặt khác cũng không được ép xác khổ hạnh đến nỗi thân bị yếu sức, tinh thần mỏi mệt. Phật giáo không chủ trương tịch cốc.

“Chí tôi muốn tới lâm tuyền,

Quyết phương tịch cốc, liễu đường tử sinh.”

(Toàn Nhật – Hứa Sử Truyện Văn).

Bát Thức

● Bát thức là tám sự nhận biết của tâm

- Nhãn thức: Mắt duyên với sắc sanh ra nhãn thức, tức là sự nhận thấy

- Nhĩ thức: Tai duyên với tiếng sanh ra nhĩ thức, tức là sự nhận biết âm thanh

- Tỷ thức: Mũi duyên với mùi hương sanh tỷ thức, tức là sự nhận biết mùi hương thơm, thúi…

- Thiệt thức: Tức là lưỡi duyên với mùi vị sanh ra thiệt thức, tức sự nhận biết các vị đắng ngọt…

- Thân thức: Thân duyên với pháp bên ngoài sanh thân thức, tức sự nhận biết các vật mềm, cứng, nóng, lạnh, mát…

- Ý thức: Thức này nương ý căn (thức thứ bảy) khởi ra tác dụng phân biệt pháp trần nên gọi là ý thức.

- Mạt na thức: Còn gọi là phân biệt thức là phần do nương vào tự chứng phần của thức thứ tám mà phát sanh, chấp kiến phần của thức thứ tám là ngã, thức này còn là chủ của thức thứ sáu, chấp cảnh sở duyên thiện hay ác của thức thứ sau và chuyển thành nhiễm hay tịnh

- A Lại Da thức: Dịch là tàng thức, thức này nhiễm tịnh đồng nguồn, sanh diệt hòa hợp có đủ bốn phần là tướng phần, kiến phần, tự chứng phần, chứng tự chứng phần.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

● Lục căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, đối với lục trần: cảnh: sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp thì sanh ra Lục thức:

- Nhãn thức: thấy biết,

- Nhĩ thức: nghe biết,

- Tỷ thức: ngửi biết,

- Thiệt thức: nếm biết,

- Thân thức: đụng biết,

- Y thức: suy xét mà biết. Đó là sáu cái thức đầu tay. Thêm vào hai cái thức nữa:

- Mạt na: mâna thức, cầm lấy, bắt lấy chỗ thất biết.

- A lại da: Âlaya thức, cái thức bao tàng, gồm chứa tất cả bảy cái thức trên, bao tàng tất cả những pháp hữu vi, vô vi, hữu lậu, vô lậu tức là cái thức căn bổn. Bát thức cũng có nghĩa: đệ bát thức tức là A lại da thức.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Kinh

● A. A warp, that which runs lengthwise. Laws, classics canons. S. Sutra. nghĩa đen là sợi tơ thẳng, xuyên suốt. Sách Phật gọi là kinh, vì chúng có tác dụng xuyên suốt lời dạy của Phật, giữ vững không để mất đạo lý của Phật dạy, trên thì phù hợp với đạo lý, dưới thì phù hợp với trình độ người nghe. Kinh Phật sở dĩ gọi là khế kinh, vì chúng khế hợp với đạo lý do Phật dạy đồng thời cũng khế hợp với căn cơ người nghe. Kinh Phật thường bắt đầu bằng các chữ “Như thị ngã văn” (như vậy tôi nghe). Tôi ở đây, chỉ ông A Nan, người trực tiếp nghe lời Phật thuật lại. Câu ấy xác nhận lời trong kinh chính là lời Phật nói. Sách Nho cũng gọi là Kinh, năm quyển: Thi, Thư, Lễ, Dịch và Xuân Thu. Ba tạng kinh điển gồm có: Kinh tạng, ghi lại những giới luật làm khuôn phép sinh hoạt và học cho tu sĩ; luận tạng, gồm các bộ luận do các luận sư, đệ tử Phật trình bày, giải thích một cách có hệ thống và theo chiều sâu giáo lí đạo Phật. Các bài thuyết pháp của đức Phật được sưu tập lại là Kinh. Toàn bộ Kinh Phật hợp lại thành Tạng Kinh (S. Sutrapitaka). Kinh tạng Pali của Phật giáo Nam tông gồm có năm sưu tập lớn:

1. Trường bộ Kinh (Digha Nikaya) bao gồm những bài thuyết pháp dài.

2. Trung bộ Kinh (Majjiima Nikaya) bao gồm những bài thuyết pháp dài trung bình.

3. Tương ưng bộ Kinh (Samyutta ¬¬Nikaya), bao gồm các bài kinh sắp xếp theo đề tài.

4. Tăng chi bộ Kinh, (Anguttara Nikaya) bao gồm các bài kinh sắp xếp theo pháp số. Vd. Những bài kinh nói về một pháp, nói về hai pháp, v.v…

5. Tiểu bộ Kinh (Khuddaka Nikaya), gồm 15 bộ kinh xưa nhất, trong đó có cuốn Kinh Pháp Cú (Dhammapada) rất nổi tiếng, thường được xem như cuốn Thánh kinh Phật giáo. Toàn bộ Kinh tạng Nam Tông đã được dịch từ chữ Pali sang tiếng Việt và được xuất bản nhiều lần. Phật pháp Bắc tông nghiên cứu các Kinh Đại Thừa, trong đó những bộ quan trọng nhất đã được dịch từ chữ Sanskrit sang chữ Hán: Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, (Saddharma Pundarika sutra); Kinh Kim Cương (Vajra Sutra); Kinh Đại Bát Nhã gồm 600 cuốn (Huyền Trang dịch). Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (Prajna paramita hrdaya sutra); Kinh Duy Ma Cật. (Vimalakirti sutra); Kinh A Di Đà v.v… (Amitabha Sutra). Các Kinh điển nguyên thủy bằng chữ Sanskrit gồm có các bộ Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tăng nhất A Hàm và Tạp A Hàm (tương đương với các Trường bộ Kinh, Trung bộ Kinh, Tương Ưng bộ Kinh, Tăng chi bô Kinh và tiểu bộ Kinh thuộc văn hệ Pali.

Kinh Bối

● Bối là tụng. Tụng kinh có ngữ điệu, ngân nga lên xuống. Bối cũng có nghĩa lá bối. Vì ngày xưa, kinh Phật chép trên lá bối, cho nên gọi là kinh bối.

Kinh Điển

● Danh từ chỉ kinh Phật nói chung, kể cả Luật tạng và Luận tạng.

Kinh Gia

● Người chuyên sưu tập các kinh điển Phật giáo và thông thạo Kinh Phật. Giáo Giáo lý chứa đựng trong kinh điển Phật.

Kinh Giới

● 1. Kinh Phật và giới luật Phật.

2. Những giới luật được nói đến trong các kinh Phật.

Ưu Bà Tắc

● S. Upsaka. Đàn ông tu đạo Phật tại gia. Cũng gọi là thiện nam hay là cư sĩ. Cũng gọi là thanh tịnh sĩ, cận sự nam. Ưu Bà Tắc hay Ưu Bà Di đều chịu lễ tam quy và thụ Năm giới. Tam quy: quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Năm giới: không sát sinh, trộm cắp, nối dối, uống rượu, tà dâm. Có những Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di có điều kiện thì giữ thêm ba giới nữa là: không dùng hoa, phấn, dầu thơm, không xem hát xướng, khiêu vũm, không nằm giường cao, nệm rộng.

Ưu Bà Tắc Giới

● Năm giới mà Phật tử tại gia phải tuân thủ. Sách Phật cho biết, người nào trong đời này sống theo đúng năm giới của Ưu Bà Tắc thì đời sau sẽ nhất định được tái sinh làm người, không phải đọa xuống các cõi ác. Còn người tu và thực hành 10 điều thiện. (x. 10 điều thiện) thì sẽ được tái sinh hiện lên các cõi Trời.

Tam Phước

● Tam phước là ba món phước gồm : Thế phước, giới phước và Hạnh phước, Hành giả muốn vãng sanh Tịnh Độ cần phải tu tập ba món phước này. Đây cũng là chánh nhân Tịnh Độ của ba đời chư Phật.

1. Thế phước : Còn gọi là thế thiện, tức các phước lành xưa nay tồn tại của thế tục như hiếu dưỡng cha mẹ, cung kính sư trưởng, từ tâm không sát hại chúng sanh, tu tập mười điều lành.

2. Giới phước : Còn gọi là giới thiện, tức giới pháp do đức phật xuất hiện tuyên thuyết, gồm tam qui ngũ giới.....cho đến các cụ túc giới, bất luận chúng sanh nào từ nhơn, Thiên, Thanh Văn, Bồ Tát.... đều thọ trì, trong ấy hoặc thọ trì đầy đủ, hoặc không đầy đủ, hoặc giữ gìn đầy đủ, hoặc không giữ gìn đầy đủ, đều đem hồi hướng tất quyết được vãng sanh.

3. Hành phước : Còn gọi là hành thiện, vì người khác mà khởi tâm đại bi, tự mình tu giáo hóa người cùng tu, khiến cả hai đều có đủ căn lành, như phát Bồ Đề tâm tin sâu lý nhân quả, đọc tụng Kinh điển Đại Thừa, khai mở trí huệ chán khổ sanh tử vui câu Niết Bàn.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên.

Thất Giác Chi

● Thất giác chi còn gọi là thất giác ý thất Bồ Đề phần, Bồ Đề là tiếng Phạn, Tàu dịch là giác, tức là giác ngộ, tỉnh giác nơi tự tâm, phần là từng phần. Thất Bồ Đề phần là bảy phương pháp tu niệm, hành trì để chứng được vô lậu trí huệ, bao gồm:

- Trạch pháp giác chi: Tất cả sự lý đều phải dùng trí huệ để quán sát, để lựa chọn cho thật kỹ càng, pháp nào là chánh là tà, pháp nào lành, pháp nào dữ để tránh.

- Tinh tấn giác chi: Tu học Phật pháp cố nhiên là phải tinh tấn nhưng không tinh tấn trên con đường cực đoan vô ích, quá khổ hạnh và quá vui sướng mà cần cố gắng tu hạnh theo Trung Đạo Phật pháp, là đạo lý thích trung, không thái quá, không bất cập.

- Hỷ giác chi: Tâm ngộ được Phật pháp tự nhiên sanh vui mừng gọi là pháp hỷ, nhưng nên hiểu rõ pháp có liễu nghĩa và pháp bất liễu nghĩa vậy phải nhận thức chính chắn không nên lầm lẫn.

- Khinh an giác chi: Người tu hành cố gắng tu tập nên phiền não được diệt trừ, trí huệ được khai mình, thân tâm được tự tại khoan khoái và nhẹ nhàng (khinh an)

- Xả giác chi: Lìa bỏ hết thảy vọng hoặc chấp trước nơi nội tâm và các pháp ở ngoại cảnh vì đều là hư vọng chẳng thật, đã buông xả rồi không nên nóng lòng nhớ nghĩ.

- Định giác chi: Tập trung tâm tưởng vào một định cảnh không tán loạn, cũng không rơi vào trạng thái vô ký.

- Niệm giác chi: Niệm có nghĩa là hoán nghĩ ghi nhớ, niệm ví như ông Thầy thuốc coi bệnh, sáu giác chi trên giống như những vị thuốc, người tu hành cần phải luôn luôn nhớ nghĩ đến chánh pháp để định và lực được quân bình. Huệ thiếu tức tâm thần bị mờ đắm nên phải dùng ba giác chi: Trạch pháp, tinh tấn và hỷ để cất nhắc lên. Định thiếu tức tâm thần bị dao dộng nên phải dùng ba giác chi: Khinh an, xả định để được an ổn.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Minh Hạnh Túc

● S. Vidya-carana-sampanna. Một danh hiệu của Phật, là bậc mà giới hạnh (hạnh) và trí tuệ (tuệ) đều hoàn thiện, đầy đủ (túc).

Phú Lâu Na

● Purna. Một vị Bồ Tát, Đại Thanh văn, Đại đệ tử của Phật Thích Ca, Phú lâu Na: Purna: Mãn, đầy đủ. Tức là quả mãn. Viết trọn chữ: Phú lâu Na A Di Đà đa la ni tử: Purna Maitrayaniputtra, dịch nghĩa: Mãn tử tử, Mãn con bà Từ. Purna: Mãn. Maitrayani: Từ nữ. Puttra: Tử. Phú lâu Na là con của một vị Bà La Môn rất giàu có sang trọng ở thành Ca tỳ la vệ: Capilavastou, làm quốc sư ở triều vua Tịnh Phạn: Suddhodana. Thọ giáo nơi Phật và đắc quả La Hán, Phú lâu Na sanh ra đồng một ngày với Phật, vốn là người nghiêm chính, thông minh và không ưa việc trần thế. Khi đức Thích Ca xuất gia, Phú lâu Na với 30 người bạn cũng xuất gia, tu theo phép Ba lê Bà già Ca ở núi Tuyết: Himalaya. Khi đức Thích Ca thành Phật, thì ông chứng Tứ thiền và Ngũ thông. Ông dùng Thiên nhãn thông, xem thấy Phật thuyết pháp tại vườn Lộc dã, bèn bay với các bạn đến chỗ Phật mà nhập môn. Chẳng bao lâu, ông đắc quả La Hán. Phú lâu Na được Phật công nhận là bực Thuyết pháp đệ nhứt trong hàng chư đệ tử. Xem: Thập đại đệ tử. Đức Phật có phái Phú lâu Na sang nước Du lư na mà truyền bá đạo Phật, người nước ấy rất hung tợn. Phú lâu Na sang đó mà giáo hóa, được thành tựu. Ông tịch luôn tại nước ấy. Trong hội Pháp hoa, đức Phật có thọ ký cho Phú lâu Na, phán rằng về sau Phú lâu Na sẽ thành Phật, hiệu là Pháp Minh Như Lai: Dharmaprabhâsa. Xem: phẩm 8, quyển 4 Diệu pháp Liên hoa Kinh.

● Phú lâu Na: Purna lại là tên một chàng con nhà giàu có ở miền Nam Thiên Trước. Ông nầy thành tâm cầu khẩn Phật hiện đến nơi đàn lễ mà cúng dường. Nhơn dịp ấy, ông qui y Tam bảo và được Phật thọ ký cho, ngài mách rằng về sau ông sẽ thành Phật, hiệu là Pùrnabhadra: Purna: mãn, đầy đủ, Bhadra: Hiền.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Xá Lợi Phất

● P. Sariputta. Vị đệ tử lớn của Phật Thích Ca, được xem là trí tuệ đệ nhất. Ở Ấn Độ, có tục đặt tên con theo tên cha hay tên mẹ. Ở đây, đặt tên theo mẹ là Sarika. Sarika dịch nghĩa là thiên nga, vì mẹ Xá lợi phất có đôi mắt đẹp như mắt thiên nga. Có sách gọi là xá lợi tử, nghĩa là con trai bà Sarika. Ông Xá lợi Phất sinh ở làng Nalandagrama, con bà Sarika và ông Tisya. Ông nhập Niết Bàn trước Phật và được Phật thụ ký, về sau thành Phật với danh hiệu Padmaprabha (Hoa Quang Phật).

Phàm

● A. Common, ordinary. Bình thường, tầm thường. Trong dân gian có các tập hợp từ như: ăn phàm, nói phàm v.v… nghĩa là ăn nói không được đứng đắn, thô tục. Trong đạo Phật, từ phàm có một nghĩa rộng hơn. Hễ không hướng tới giải thoát vẫn đeo đuổi thú vui nhục dục, chìm đắm trong phiền não thì dù bề ngoài ăn nói ra vẻ đứng đắn cũng vẫn là phàm phu, tục tử. Sách Phật nói sáu phàm: địa ngục (nên hiểu là cảnh khổ liên tục, x. địa ngục), quỷ đói (x. quỷ đói), súc sinh, người, Asura (một loài sinh vật cao cấp, nóng tính, hiếu chiến, hay gây sự đánh nhau với loài Trời, x. Atula), loài Trời (x. loài Trời) v.v… Còn sách Phật nói bốn Thánh là Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Phật.

Thượng Thừa

● Cũng đọc thặng là cỗ xe, ví với giáo pháp của Phật chuyên chở chúng sinh từ bến mê đến ngộ, từ đau khổ đến giải thoát. Thượng thừa là tên gọi khác của Đại thừa (cỗ xe lớn), cao cấp không phải chỉ chuyên chở một người hay một số ít người (Tiểu thừa), mà chuyên chở rất [tr.699] nhiều người, thậm chí toàn thể chúng sinh từ chỗ mê lầm và đau khổ đến nơi giác ngộ và giải thoát. Do đó, có các hợp từ Thượng thừa hay vô thượng thừa, tối thượng thừa.

Đại Xá

● (1120-1180). Thiền sư Việt Nam thuộc dòng thứ 10 phái thiền Vô Ngôn Thông (x. Vô Ngôn Thông), sư nguyên họ Hứa, người tỉnh Hà Đông cũ (Hà Tây hiện nay), xuất gia thời vua Lý Anh Tông. Sư tịch năm 1180, lúc 61 tuổi.

Chuông

● Nhạc cụ dùng trong lễ nhạc Phật giáo. Thường được tăng ni dùng khi tụng kinh niệm Phật.

Dược Sư Phât

● 藥 師 佛; S: bhaiṣajyaguru-buddha; J: yakushi; gọi đầy đủ là Dược Sư Lưu Li Quang Phật (S: bhai ṣ ajyaguruvaidūrya-prabha-buddha); Vị Phật đại diện cho sự trọn vẹn của Phật quả. Ngài ngự cõi phía đông (Tịnh độ ), tranh tượng hay vẽ tay trái Ngài cầm thuốc chữa bệnh, tay mặt giữ ấn thí nguyện. H 22: Dược Sư Phật. Trong các tranh tượng, Ngài luôn luôn được trình bày với những cây cỏ có vị thuốc (dược thảo). Trong hình này, tay phải Ngài bắt ấn thí nguyện (cho phép, S: varada-mudrā) và cầm một nhánh cây Myrobalan (S: harītakī, tên khoa học là terminalia bellerica, người Việt gọi là cây Bàng biển. Cây này cho hạt màu xám nhung với tinh dầu có tác dụng nhuận trường). Tay trái của Ngài cầm bình bát, cũng có lúc cầm một hộp linh dược. Phật Dược Sư thường được thờ chung với Phật Thích-ca Mâu-ni và A-di-đà , trong đó Ngài đứng bên trái còn Phật A-di-đà đứng bên mặt đức Thích-ca. Trong kinh Dược Sư – hiện nay chỉ còn bản chữ Hán và chữ Tây Tạng – người ta đọc thấy 12 lời nguyện của Ngài, thệ cứu độ chúng sinh, với sự giúp đỡ của chư Phật, Bồ Tát và 12 vị Hộ Pháp và Thiên vương . Tại Trung Quốc, Tây Tạng, Nhật Bản và Việt Nam, Phật Dược Sư được thờ cúng rộng rãi. Các lời nguyện của Phật Dược Sư:

1. Phát hào quang chiếu sáng mọi chúng sinh;

2. Cho chúng sinh biết đến Nhất thiết trí của mình;

3. Cho chúng sinh thực hiện được ước nguyện;

4. Hướng dẫn chúng sinh đi trên đường Ðại thừa;

5. Giúp chúng sinh giữ giới hạnh;

6. Giúp chúng sinh chữa lành các thứ bệnh do sáu giác quan sinh ra;

7. Chữa bệnh thuộc về thân tâm cho mọi chúng sinh;

8. Cho phụ nữ tái sinh trở thành nam giới;

9. Tránh cho chúng sinh khỏi rơi vào tà kiến và giúp trở về chính đạo;

10. Tránh cho chúng sinh khỏi tái sinh trong thời mạt kiếp;

11. Ðem thức ăn cho người đói khát;

12. Ðem áo quần cho người rét mướt.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Tín Thụ Phụng Hành

● 信 受 奉 行; C: xìnshòufèngxíng; J: shinjubukyō; Ghi nhận lời dạy của đức Phật với niềm tin và sự thông hiểu, rồi chân chính thực hành những lời dạy này. Câu này thường xuất hiện vào cuối những bản kinh hoặc luận (S: śāstra).

Hắc Nguyệt

● Tuần trăng tối. Đối với: bạch nguyệt là tuần trăng sáng. Tính theo âm lịch một tháng có hai tuần trăng. Từ mồng một đến rằm (hoặc 14 nếu tháng thiếu) là bạch nguyệt. Từ 16 đến 30 (hoặc 29) là hăc nguyệt. Trong kỳ hắc nguyệt, mặt trăng càng đêm càng tối lần. Mỗi lần cuối kỳ hắc nguyệt hoặc bạch nguyệt, các nhà tu Phật đều đọc Giới bổn và tụng sám hối.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ma Ha

● S. Maha. Lớn, vĩ đại. Từ Ma ha đặt trước pháp hiệ là để tôn xưng các vị có đức lớn và có trí tuệ. Vd, như các vị Ma ha Ca Diếp, Ma ha Mục Kiền Liên, Ma ha Ca Chiên Diên, v.v… là những vị đệ tử lớn, hàng đầu của Phật. Ma ha Bồ Tát là vị Bồ Tát lớn, vĩ đại.

Phất Tử

● 拂 子; J: hossu; S: camāra; cũng gọi là Phất trần; Cây đuổi ruồi, có truyền thống từ các vị Sa-môn tại Ấn Ðộ. Phất tử được dùng để đuổi ruồi và các côn trùng biết bay để chúng khỏi bị đạp. Phất tử nguyên là một khúc gỗ, được gắn một chùm lông đuôi ngựa ở một đầu. Trong những thiền viện tại Trung Quốc thời xưa, chỉ có vị trụ trì trong viện mới được sử dụng phất tử và các vị này sử dụng nó như là một phương tiện khai thị cho môn đệ. Phất tử trở thành một biểu tượng của “Dĩ tâm truyền tâm” trong Thiền tông và cũng được các Thiền sư truyền lại cho môn đệ xuất sắc nhất.

Đạo Xước

● Tên vị cao tăng Trung Quốc, tuyên truyền pháp môn niệm danh hiệu Phật A Di Đà để cầu vãng sanh về cõi Cực Lạc phương Tây. Ông viết cuốn “An Lạc Tập” để bày tỏ quan điểm của mình.

Hoa Tạng

● A. Lotus treasury. Cõi Tịnh Độ của Phật Tì Lô Giá Na, cũng là cõi Tịnh Độ của tất cả các đức Phật, trong báo thân (Samboghakaya) của các ngài. Ở đây, trên hai vòng xoay (circle) của gió và không khí, là một biển nước thơm, trong đó nở ra một hoa sen 1000 cánh với vô số lượng thế giới.

Diệu Pháp

● S. Saddharma. Giáo pháp hay là pháp môn kỳ diệu. Đồng thời cũng chỉ cho cái tâm vốn xưa nay thanh tịnh, tức là Phật tính hay chân tâm có sẵn trong mỗi chúng sinh. Đăng Đăng là đèn. Diệu pháp ví như ngọn đèn, chiếu sáng khắp thế gian, xua tan mọi bóng tối.

Diệu Pháp Đường

● Nhà lớn trên cõi Trời Đao Lợi (Cõi Trời Ba Mươi Ba). Chư Thiên ở cõi Trời này thường tập trung ở đây để bàn các sự việc chung là đúng pháp hay là không đúng pháp. Cg = Thiện pháp đường.

Nhị Không Quán

● Nhị không quán là quán sát về hai lẽ không.

1. Ngã không : không có mình, không có cái bổn ngã nói là giã, chỉ là do ngũ uẩn tạm hợp thành, còn gọi là nội không.

2. Pháp không : không có sự vật, không có một pháp nào cả, chỉ do nhân duyên hòa hợp thôi còn gọi là ngoại không.

Theo Phds của Ni sư Như Đức

Lăng Nghiêm

● S. Suragama Sutra. Tên một bộ kinh Đại Thừa rất quan trọng. Hiện có bản dịch tiếng Việt của cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám. Hội Phật giáo Thống Nhất Việt Nam xuất bản.

Nam Tông

● Tông phái Phật giáo hiện nay được thịnh hành ở Sri Lanka, Miến Điện, Lào, Thái Lan, Campuchia. Để phân biệt với Phật giáo Bắc tông, thịnh hành [tr.437] ở các xứ phương Bắc như Tây Tạng, Trung Hoa, Mông Cổ, Triều Tiên, Nhật v.v… Những đặc trưng của Phật giáo Nam tông:

1. Chỉ thừa nhận kinh điển tiếng Pali, gần gũi nhất với lời dạy ban sơ (nguyên thủy) của Phật Thích Ca. Vì vậy gọi là Phật giáo Nguyên thủy.

2. Mục đích cuối cùng của người tu theo Phật giáo Nam tông là sớm cầu giải thoát khỏi vòng sinh tử và chứng quả A La Hán (Arhat), trong khi mục đích cứu cánh của người tu theo Bắc tông là thành Phật. Phật tử thuộc Nam tông cầu giác ngộ và giải thoát cho bản thân mình là chính, còn người tu theo Bắc tông thì phát nguyện đồng thời giác ngộ và giải thoát cho mình và cho tất cả chúng sinh. Vì vậy mà Phật giáo Bắc tông thường mệnh danh là Phật giáo Đại thừa, và họ gọi Phật giáo Nam tông là Phật giáo Tiểu thừa. Đại thừa là cỗ xe lớn, Tiểu thừa là cỗ xe nhỏ. Cỗ xe lớn có thể chở tất cả chúng sinh cùng tới bờ giác ngộ và giải thoát, còn cỗ xe nhỏ chỉ chở được bản thân người tu hành và một số ít người khác thôi. Tất nhiên, những danh từ Đại thừa và Tiểu thừa chỉ được người người tu theo Đại thừa dùng mà thôi. Còn những người bị gọi là Tiểu thừa, thì họ tự gọi là theo Phật giáo Nguyên thủy hay là Phật giáo Theravada (tức là Phật giáo của các bậc Trưởng lão).

3. Một đặc điểm nữa của Phật giáo Nam tông là các sư theo chế độ khất thực, hằng ngày đi xin ăn vào cuối buổi sáng, và mỗi ngày chỉ ăn một bữa vào buổi trưa, không quá ngọ. Hơn nữa, họ không phân biệt ăn chay hay ăn mặn. Tùy theo thí chủ cúng thức ăn gì, họ ăn nấy, như vậy họ có thể ăn thịt cá. Trái lại, các sư thuộc Phật giáo Bắc tông thì ăn chay trường (trường trai), và có thể ăn hai hay ba bữa một ngày. Thiền tông Trung Quốc cũng có Bắc tông, Nam tông. Bắc tông chỉ phái thiền thịnh hành ở phía Bắc Trung Hoa và do Thiền sư Thần Tú lãnh đạo. Phái này chủ trương giác ngộ dần dần (tiệm ngộ). Nam tông chỉ phái thiền thịnh hành ở Nam Trung Hoa, nó chủ trương giác ngộ trong khoảnh khắc, nhanh chóng, đột ngột (đốn ngộ), và do Thiền sư Huệ Năng lãnh đạo. Các phái thiền ở Việt Nam đều là chi nhánh của Thiền Nam Tông Trung Hoa. Trong cuốn “Quy nguyên trực chỉ” có bài vịnh của Sơn Cư Bá:

“Sơn cư ngộ đắc nhất chơn không,

Ná vấn Nam tông dự Bắc tông,

Như ý bảo châu trì tại thủ,

Quang minh hà xứ bất viên thông.”

Dịch:

Ở núi, ngộ rồi lẽ thật không,

Cần gì hỏi gạn Bắc, Nam tông,

Bảo châu như Ý tay cầm sẵn,

Ánh sáng viên thông chiếu các vùng.

Hai Vô Thường

● A. Two kinds of impermanence

1. Niệm niệm vô thường: Dòng ý nghĩ nối đuôi nhau, niệm này diệt, niệm khác sinh, các niệm thay thế nhau trong từng giây phút một.

2. Tương tục vô thường: Sự vật ngoại cảnh có vẽ như tồn tại trong thời gian tương đối dài, nhưng trên thực tế, cấu trúc của nó, hình dáng của nó cũng giây phút thay đổi không ngừng, nhưng chúng ta không biết, do sự hạn chế của giác quan chúng ta.

Đạo Hạnh

● Tên một vị Thiền sư nổi danh thời nhà Lý. Sư vốn họ Từ, tên Lộ. Cha là Từ Vinh, làm chức Tăng Quan Đô Ấn dưới triều nhà Lý. Sau khi xuất gia, sư lấy pháp danh Từ Đạo Hạnh. Theo truyền thuyết, sư tu theo Mật tông và rất giỏi pháp thuật thần thông. Cũng theo truyền thuyết, sư là tiền thân của vua Lý Thần Tông sau này. Vì vậy trong chùa Thiên Phúc, ở núi Sài Sơn, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây là nơi Từ Đạo Hạnh tu học xưa kia, có câu đối: “Vi Tiên, vi Phật, vi Quốc vương sinh hóa tam thân lưu hiển tích. Hữu động, hữu hồ, hữu thiên thị giang sơn nhất đái biểu kỳ quan.”

Dịch nghĩa: Làm Tiên, làm Phật, làm Quốc vương, ba thân sinh hóa còn lưu dấu vết. Có hồ, có động, có chợ trời, non sông một dải thật kỳ quan. (Ý nói: một thân Từ Đạo Hạnh, vừa là sư, vừa là tiên,vừa là vua).

Bạt Đà La

● S. Ràhula-bhadra (La Hầu La Bạt Đà La). Tên người học trò xuất sắc của Luận sư Deva (Đề Bà) hoặc gọi là Aryadeva (Thanh Thiên) người đã cùng với Luận sư Long Thọ lập ra Đại thừa không tôn. Bạt Đà La là một luận sư có tiếng sinh ở cuối thế kỷ 3 và đã chú thích bộ Trung Luận của Nagarjuna, thường đến các nước vùng Trung Ấn để truyền bá và biểu dương giáo lý Đại thừa.

● Bạt Đạt LA; S. Bhadra Hiền thiện, tốt đẹp.

Nhị Pháp Thân

● Nhị pháp thân là pháp thân có hai loại :

1. Lý pháp thân : là cái phần pháp thân nhờ chứng được lý thể mà thành.

2. Trí pháp thân : là cái phần pháp thân nhờ chứng được trí tuệ mà thành.

Theo Phds của Ni sư Như Đức

Thập Pháp Giới

● Thập pháp giới cũng viết Thập giới Thập loại. Ấy là mười cảnh giới, mười bậc chúng sanh. Trong Kinh Luật thường gọi là mười phương pháp giới, mười phương Phật.

- Phật

- Bồ Tát

- Duyên Giác

- Thanh Văn

- Thiên

- Nhơn

- A Tu La

- Địa ngục

- Ngạ quỷ

- Súc sanh

Trong Thập giới bốn bậc chúng sanh trên thì được giải thoát tự tại, nên kêu là Tứ Thánh (bốn bực Thánh), còn sáu bậc dưới chưa giác ngộ, còn luân chuyển trong sáu cảnh giới luân hồi, nên kêu là Lục phàm (sáu hạng phàm phu). Riêng trong Lục phàm chúng sanh ở ba cảnh: Thiên, Nhơn, A Tu La trước có làm lành và hiện thời có thể tu tập thiện nghiệp, nên người ta gọi ba cảnh ấy là Tam thiện đạo. Còn chúng sanh ở ba cảnh sau: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, trước đã phạm nhiều tội nặng về Thập ác, ngũ nghịch, nay phải chịu hình phạt và hiện thời khó tu các việc lành, nên người ta kêu ba cảnh ấy là Tam ác đạo (ba đường dữ).

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Siêu

● S. Vikrama; A. Leap over, surpass. Vượt qua. Độ Siêu là vượt lên trên, độ là bước qua. Trong câu: “Cho cha siêu độ lên mây chầu trời.” (Phạm Công Cúc Hoa) Ý nói làm lễ cầu siêu (gồm cả bố thí, cúng dường chư tăng, tụng kinh), nguyện cho vong linh người cha thoát khỏi các cõi khổ, sinh lên các cõi Trời.

Siêu Dật

● Tiêu dao siêu thoát, không bị ràng buộc.

Siêu Loại

● Tên một huyện cổ, nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc.

Siêu Huyện

● Siêu Loại nổi tiếng vì ở đây vào thời Sĩ Nhiếp, có thành Luy Lâu là một trung tâm Phật giáo rất lớn không những của Giao Châu, mà của cả châu Á [tr.599] (Đông Á). Trong huyện, tập trung nhiều chùa lớn, đến nay vẫn còn. (Vd, các chùa Pháp Vân, chùa Bút Tháp v…) Siêu Loại là sinh quán của Ỷ Lan phu nhân, vợ vua Lý Thánh Tôn, mẹ Lý Nhân Tôn. Bà Ỷ Lan, do lòng sùng đạo Phật và nếp sống nhân hậu, được nhân dân thời bấy giờ tôn gọi là Quan Âm nữ.

Siêu Phàm

● Vượt lên trên phàm tục, thế tục.

Siêu Quá

● Vượt qua. Sinh Người làm nghiệp lành, hay là tu tập pháp môn Tịnh độ có kết quả, khi chết được tái sinh lên các cõi Trời hay là vãng sinh qua cõi Phật. Tái sinh mà đi lên các cõi sống cao cấp hơn cõi sống hiện tại.

Hai Không

● H. Nhị không. Các cách phân biệt khác nhau: Cách một:

1. Nhân không: Nhân là người. Người chỉ là một tập hợp của năm uẩn, không có cái ta, không có thực thể.

2. Pháp không: Mọi sự vật đều chỉ là do nhân duyên hợp thành, không có thực thể.

- Cách thứ hai:

1. Tánh không: Mọi sự vật đều do nhân duyên hợp thành, cho nên không có tự tánh

2. Tướng không; Vì không có tự tánh, cho nên tướng của chúng cũng là hư giả không thật. (Khái niệm tướng không, tánh không, là của Tông Thiên Thai)

- Cách thứ ba:

1. Như thực không: Chân như hoàn toàn thanh tịnh, không có nhơ bẩn.

2. Như thực bất không: Chân như có đầy đủ vô lượng công đức. (Khái niệm của bộ Khởi tín luận)

Tam Định Tụ

● Định là thiên định, tụ là nhóm lại, hợp lại ở đây chỉ cho một nhóm người hợp lại cùng tu. Chúng sanh trong thế giới phân ra làm ba nhóm : Chánh định tụ, Tà định tụ, Bất định tụ, nên gọi là Tam định tụ.

1. Chánh định tụ : Nhóm tu học chánh thống theo Phật Thánh, có lòng định tiến tu thiền định, chẳng thối đọa, chẳng đoạn tuyệt các thiện căn, chắc chắn sẽ thành tựu Đạo quả.

2. Tà định tụ : Nhóm tu học theo tà giáo, theo các phái dị đoan, tà kiến, không có lòng từ bi, hỷ xả, chẳng chứng ngộ Đạo mầu, lại có lòng phạm ngũ vô gián tội, sẽ bị đọa lạc ở đường ác.

3. Bất định tụ : Nhóm không quyết định, nếu họ có căn duyên thì gặp thiện tri thức chỉ cho nẻo chánh mà tu tập, bằng họ thiếu phước ắt gặp bọn ác hữu lôi cuốn theo đường tà. Tam định tụ này cũng kêu là Tam tụ Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

A Thúc Ca

● Asoka. Một thứ cây thường mọc ở cõi Thiên Trước. Cũng viết là: A du ca, dịch nghĩa: Vô ưu thọ. Niết Bàn Kinh: Như những cây A thúc ca, ba trá la, Ca ni ca trổ hoa vào mùa xuân. Lúc ấy, những con ong bay lại nút lấy sắc, hương và tế vị, chẳng biết chán... Như cây A thúc ca, hễ đàn bà con gái đụng cọ vào nó, thì nó trổ hoa rất mau. Xem: Vô ưu thọ.

● A thúc ca: Asoka lại là tên vị Thị giả, đệ tử hầu cận đức cổ Phật Tỳ Bà Thi: Vipacyi.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Biệt Viên

● Biệt giáo và viên giáo đều là khái niệm phán giáo của Tông Thiên Thai. Biệt giáo chỉ phần giáo lý của Phật, dành nói riêng cho hàng Bồ Tát. Viên giáo là phần giáo lý hoàn chỉnh, đầy đủ, cũng thuộc về Bồ Tát thừa.

Mã Nhĩ Ba

● 馬 爾 波; T: marpa; 1012-1097; Ðạo sư nổi tiếng của Nam Tây Tạng. Mã-nhĩ-ba đi Ấn Ðộ và mang về Tây Tạng giáo pháp Ðại thủ ấn (s: mahāmudrā), Na-rô lục pháp (t: nāro chodrug). Ông là thầy của Mật-lặc Nhật-ba (t: milarepa), đóng vai trò quan trọng trong phái Ca-nhĩ-cư (t: kagyupa). Mặc dù tu hành tích cực nhưng Mã-nhĩ-ba vẫn tham gia công việc thế tục một cách hài hòa. Thời trẻ tuổi, ông đã học Phạn ngữ (sanskrit) và sau đó ông đổi toàn bộ sản nghiệp lấy vàng bắt đầu chuyến du hành Ấn Ðộ. Tại đây, ông gặp Na-rô-pa (t: nāropa), một vị Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) và được vị này hướng dẫn 16 năm. Trở lại Tây Tạng, ông dùng hết thời giờ để phiên dịch kinh sách, sống cuộc đời của một nông dân, lập gia đình với Dag-me-ma và có nhiều con. Sau đó, trên đường tìm những chú giải của những Mật kinh, ông lại đi Ấn Ðộ một lần nữa và sau khi về lại Tây Tạng, ông nhận Mật-lặc Nhật-ba làm đệ tử. Sau nhiều lần thử thách khắc nghiệt, ông mới chịu truyền bí pháp cho Mật-lặc Nhật-ba. Lúc tuổi đã cao, Mã-nhĩ-ba lại đi Ấn Ðộ lần thứ ba vì một bí pháp khác. Tại đây, ông gặp A-đề-sa và thầy Na-rô-pa lần cuối. Mã-nhĩ-ba ưa thích dùng giấc mộng để quyết đoán trước tương lai và từng tiên tri sẽ có tông Ca-nhĩ-cư ra đời.

Hoa Đức Bồ Tát

● S.Padmasri. Vị Bồ Tát của hoa sen sáng chói. Một trong những vị Bồ Tát, từng giúp Phật Thích Ca trong sự nghiệp độ sinh.

Mạn Đà La

● S. Mandaravas. Tên Ấn Độ của loại hoa sen trắng, rất thơm, rất quý. Theo truyền thuyết, khi Phật thuyết pháp các vị loài Trời thường rắc nhiều loại hoa quý để tán thán Phật, trong đó có hoa Mạn đà la.;

● S. Mandala Một kiểu Hán dịch âm khác của từ Mandala (Sanskrit), Hán thường dịch nghĩa là Linh phù, đàn, đạo tràng. Theo Mật giáo, linh phù cũng như bùa, thường làm bằng mảnh vải nhỏ bằng ngón tay, hoặc bàn tay, hình tròn, dài hoặc vuông, trên có vẽ hình Phật hay các vị Bồ Tát, hoặc viết câu chú bằng chữ Sanskrit vv… Người tu theo Mật giáo tin rằng, linh phù thâu được sức mạnh linh thiêng của Phật hay Bồ Tát, và có thể giúp họ tránh được tại họa cầu được phúc lành. Đàn hay đạo tràng cũng là một thứ linh phù, nhưng tầm cỡ lớn, được dựng lên để bảo hộ nơi ở tu học của các tu sĩ theo Mật giáo, hay là nhằm một số mục đích khác.

Năng Nhân

● Người có khả năng giáo hóa người khác. Phật là một năng nhân. Hán dịch nghĩa từ chữ Sanskrit “Sakya” dòng họ Phật. Vị có lòng nhân từ. Còn Mâu ni (S. Muni) là tịch mặc yên lặng. Sakyamuni là vị có lòng nhân từ, và yên lặng tịch mặc (x. Thích Ca Mâu Ni)

Hồn Phách

● Cũng nói: tâm thần. Hồn tức là tâm thức, có sở dụng tinh anh, linh diệu, mà không có hình ảnh. Còn phách là hình thể, chỗ để cho hồn nương tựa.

Đại Phạm Thiên

● S. Maha Brahma. Cõi Trời thanh tịnh lớn, cao cấp nhất trong các cõi Trời Sắc giới. Chúng sinh ở đây đã dứt bỏ mọi lòng dâm dục, cho nên tôn gọi họ là Đại phạm thiên. Vương Vị chúa tể của các cõi Trời Đại Phạm. Cũng có sách gọi tắt vị này là Phạm Vương (Brahma). Đạo Bà-la-môn tôn sùng vị này như là Thượng đế sáng tạo ra muôn loài, tương tự như Chúa Trời bên đạo Gia Tô. Nhưng đạo Phật chỉ xem Đại Phạm Thiên vương là một loài Trời, vẫn còn ở trong vòng sinh tử luân hồi.

Cần

● Siêng năng, chăm chỉ.

Pháp Môn Vô Lượng

● Số pháp môn nhiều vô cùng không thể kể xiết. Chính vì vậy mà người Phật tử không nên cố chấp, chỉ đề cao pháp môn tu học của mình, còn thì mạt sát, dèm pha pháp môn tu học của những người khác. Phật tử tu hạnh Bồ Tát, phát ra bốn lời thề nguyện lớn như sau:

- Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ (Nguyện độ thoát cho chúng sinh nhiều không kể xiết);

- Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn (Nguyện đoạn hết phiền não nhiều vô tận;

- Pháp môn vô lượng thệ nguyện học (Nguyện học pháp môn nhiều vô lượng);

- Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành (Nguyện thành tựu đạo lý vô thượng không gì hơn của Phật).

Hoại Sắc

● Kasaya. Tiếng Phạn: Cà sa: Hasaya Hoại sắc là thứ áo mà màu vải đã bị làm cho hư hoại, mất giá, mất cái màu chánh của nó. Phải làm cho màu chánh hư hoại bằng cách nhuộm đặng cho mất giá trị về buôn bán. Rồi thì vị Tỳ Kheo mới mặc được. Cũng kêu: Hoại nạp, pháp y, phước điền y Bồ Tát giới kính, điều 40: Ưng giáo thân sở trước cà sa, gia sử hoạt sắc, dữ Đạo tương ứng. Giai nhiễm sử thành, hoàng, xích, hắc, tử sắc. Nhứt thiết nhiễm y nãi chí ngọa cụ, tận dĩ hoại sắc. Thân sở trước y, nhứt thiết nhiễm sắc. Về áo cà sa mà nhà sư mặc, nên bảo làm cho màu sắc trở nên hủy hoại, như vậy đặng đáp ứng hạp với Đạo. Đều nhuộm cho ra các màu xanh, vàng, đỏ, đen, tía. Hết thảy áo nhuộm cho chí đồ nằm, đều dùng màu hủy hoạt cả. Áo vận nơi mình, đều phải nhuộm hết.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Đại Thiện Địa Pháp

● Chỉ cho mười pháp thiện trong Luận Câu Xá:

1. Tín: đức tin (A. Faith)

2. Cần: siêng năng (A. zeal)

3. Xả: không vướng mắc (A. renunciation).

4. Tàm: xấu hổ đối với lỗi lầm của mình (A. shame for one’s own sin). Có sách giải thích là do lỗi lầm của mình mà xấu hổ đối với tự thân.

5. Quý: xấu hổ đối với lỗi lầm của người khác (A. shame for another’s sin) nhưng có sách giải thích là do lỗi lầm của mình, mà xấu hổ đối với người khác.

6. Không tham

7. Không sân giận

8. Không phiền hại người và vật (A. no harm; H. Bất hại) 9. Khinh an (A. calmness)

10. Không buông thả, nghĩa là tự chủ (A. self-control; H. Bất phóng dật). Từ địa có nghĩa là đất, là chỗ dựa của các điều thiện khác, là nơi sinh trưởng nhiều thiện pháp khác.

Biệt

● Riêng biệt, chuyên biệt.

Ẩn Hình Pháp

● Tức là pháp thuật tàng hình không cho người khác thấy được mình. Trong sáu phép thần thông thì phép tàng hình thuộc “biến hóa thần thông”. Như sách Phật chỉ rõ, các đạo sĩ ngoại đạo, luyện định tâm đến trình độ cao cũng có phép thần thông, trong đó có phép tàng hình. Tất nhiên, đối với Phật, mục đích tu không phải là phép thần thông, mục đích tu là giác ngộ và giải thoát.

Ái Biệt Ly Khổ

● Priyasamparayoyga (S), Seperation from the beloved Người thân yêu bị xa cách. Một trong bát khổ. Một trong tám món khổ của người, mà Phật Thích Ca phân tích khi giảng thuyết Bốn đế (Bốn chân lý). Vì không biết luật vô thường, cứ khư khư giữ không muốn rời xa người mình yêu thương, vật mình yêu thích. Đến lúc không giữ được thì sinh ra phiền não đau khổ.

Duy Nghiễm

● Thiền sư Trung Hoa, được xem là Tổ thứ 36 của Thiền tông Phật giáo, nếu kể từ Ma ha Ca Diếp là sư tổ trở đi. Tổ thứ 28 là Bồ Đề Đạt Ma sang truyền giáo ở Trung Hoa, dưới thời Lương.

Diệu Quả

● Quả báo kỳ diệu, tức là Niết Bàn, sự giác ngộ chân chánh.

Diệu Thuần

● Ni cô ở chùa Liên Hoa (Hà Nội), năm 1745 đã có công khắc bản in cuốn “Thiền Tông Bản Hạnh” của Hòa Thượng Chân Nguyên, một cuốn sách nói về năm ông vua sùng Phật giáo đời nhà Trần. Diệu Thuần là học trò của sư Liễu Viên, trụ trì chùa Liên Phái thời bấy giờ. Chùa Liên Phái nay vẫn còn ở phố Bạch Mai, Hà Nội. Diệu Thùy Ni cô, trụ trì chùa Địa Linh ở gần Hồ Tây (Hà Nọi) vào giữa thế kỷ 19, dưới thời vua Tự Đức, đã có công in nhiều sách Phật giáo Việt Nam văn Nôm, như các cuốn Tịnh độ yếu nghĩa của Thiền sư Chân Nguyên, và cuốn Bồ Tát yếu nghĩa của Thiền sư Chuyết Công.

Phạm Thích

● S. Brahma Indra. Phạm Thiên vương, vua cõi Trời Phạm thiên và Đế Thích (Indra) vua cõi Trời Đao Lợi.

Bến Mê

● H. Mê tân. Đạo Phật ví chúng sinh luân hồi trong vòng sinh tử như là chìm đắm trong bến mê, phải dựa vào con thuyền trí tuệ (sách Phật gọi là thuyền Bát nhã) mới qua được.

“Nghĩ thân phù thế mà đau,

Bọt trong bể khổ bèo đầu bến mê”.

(Cung Oán Ngâm Khúc)

Nhà Nho cũng dùng từ bến mê nhưng với nghĩa người phàm lạc đường trong cảnh Tiên:

“Đào Nguyên hà xứ thị, du tử chỉnh mê tân”

(Mạnh Hạo Nhiên).

Dịch nghĩa: Đào Nguyên là xứ nào vậy, khách mê chơi quên mất bến.

Khế Kinh

● S. Sutra; P. Sutta. Kinh theo nghĩa rộng là hình thức văn học ghi mọi lời giảng của Phật. Do đó mà Kinh tạng và Luật tạng đều ghi lời Phật thuyết cho nên đều gọi là Kinh. Vì vậy mà giới bổn (S. Pratimoksa) được gọi là giới kinh. Bộ phận Luật tạng chú thích giới Kinh gọi là Kinh phân biệt (sutra vibhanga). Nhưng Kinh theo nghĩa hẹp chỉ riêng cho Kinh tạng. Khế là phù hợp. Phù hợp đạo lý và phù hợp với trình độ, căn cơ người nghe.

Am Dung

● Tên chùa, trên núi Ngọc Lâu, xã Quả Phẩm, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Đời nhà Mạc, đổi tên là An Khánh, vì kiêng tên húy. Mạc Đăng Dung là Thái Tổ nhà Mạc.

Bạch Mã Tự

● Ngôi chùa hiệu Bạch mã: Ngựa kim. Cảnh chùa đầu tiên mà vua Minh bên Tàu cất hồi thế kỷ đầu dương lịch, sau khi thỉnh được hai vị sư bên Ấn Độ qua. Vua Minh đế nhà Hậu Hán: 25 - 220 nhơn nằm chiêm bao thấy người vàng bay lại trước sân đền và hứa ban phúc cho nhà vua. Vua lâm triều, đem việc ấy bàn với bá quan. Phó Nghị tâu rằng người vàng ấy là Phật. Vua bèn sai sứ qua Thiên Trúc mà cầu kinh và thỉnh tượng Phật. Sứ về, có rước theo hai vị sư là Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan, và dùng ngựa kim mà chở kinh với tượng Phật. Vì vậy nên khi cất xong cảnh chùa đầu tiên ấy, nhà vua đặt tên là Bạch mã tự, tại kinh đô Lạc Dương.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

La Hầu La

● S. Rahula

1. Che lấp chướng ngại. Hán dịch là Phú Chướng.

2. Tên con trai của Phật Thích Ca, khi Phật còn là Thái tử Sidharta, chưa xuất gia tu đạo. Mẹ là công chúa Yasodhara. Sau khi Phật thành đạo trở về thành phố quê hương Kapilavastu thì La Hầu La theo Phật xuất gia, trở thành một trong 10 đệ tử lớn của Phật, đứng đầu về phép tu Mật hạnh (Mật hạnh là hạnh tu có thực, nhưng không lộ ra ngoài).

Ái Độc

● Ái, tham đắm, ví như món thuốc độc. Bởi vì, do ái mà có thủ [tr.26] (S. Upadana). Thủ là bám vào người hay vật, là tạo nghiệp để có được con người hay vật đó. Và nghiệp là hữu, là tái sanh. Chính nghiệp không khác gì dầu cung cấp nhiên liệu cho tái sanh.

Chánh Kiến

● Samyak droti. Ý kiến chơn thật, chỗ thấy (sự quan sát) chánh đáng, không có ý tà khúc, điên đảo. Cũng viết: chánh tri kiến. Trái với: tà kiến. Chánh kiến là điều thứ mười trong Thập thiện. Tà kiến là điều thứ mười trong Thập ác. Chánh kiến có hai thứ: về thế gian và xuất thế gian, tức là có chánh kiến hữu lậu và có chánh kiến vô lậu. Chánh kiến là một trong Bát chánh đạo. Bực đắc cái chánh kiến nhận thấy rằng thế giới và vạn vật đều là:

- Vô thường: không trường tồn, nay vầy mai khác, biến chuyển luôn luôn.

- Vô lạc: không có chi gọi là vui sướng, toàn là khổ não.

- Vô ngã: không thật, chỉ là giả hiệp thôi.

- Vô tịnh: không có chi là tinh sạch. Đó là chánh kiến hữu lậu. Đắc cái chánh kiến đó, bèn lo thoát mình ra khỏi vòng luân hồi khổ não, trông lên nền Chơn lý giải thoát. Đó là Chánh kiến vô lậu. Tuy vậy, Chánh kiến theo Bát Chánh đạo, còn là Chánh kiến Tiểu Thừa, chỉ thấy chỗ Vô thường. Vô lạc, Vô ngã, Vô tịnh của các pháp hữu vi mà thôi. Hãy tấn lên mức Chánh kiến Đại Thừa, nhà tu hành sẽ thấy lẽ Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của các pháp. Được cái Chánh kiến nầy, mình thấy rằng tất cả chúng sanh, tất cả các pháp đều có Phật tánh, Chơn như. Và cái mục đích của bực người Chánh kiến là quyết thành Phật.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Chánh Nghiệp

● Samyaak Karmanta. Việc làm có tánh cách chơn chánh, có mục đích lành. Tức là dùng thân thể, tay chơn mà làm việc có lợi ích cho mình và cho chúng sanh. Trái với tà nghiệp là việc làm vừa tổn hại cho mình, vừa nguy khổ cho chúng sanh. Chánh nghiệp là cách hành đạo thứ tư trong Bát chánh đạo. Người Phật tử tại gia và xuất gia đều làm theo chánh nghiệp được hết Chánh nghiệp tức là thân nghiệp tránh khỏi ba tội nầy: Chẳng sát sanh hại vật, Chẳng gạt ai, chẳng ăn trộm ăn cướp của ai, Chẳng quyến dụ vợ con người. Bậc chánh nghiệp lại còn phóng sanh, bố thí, hoằng hóa Đạo lý độ chúng sanh.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Quy

● A. Return to, commit oneself to. Trở về, nương tựa bản thân vào. Khuôn phép.

Quy Bổn

● Bổn là gốc. Trở về cái gốc. Ý nói trở về mầm giác (trí tuệ Bát Nhã vốn có đầy đủ ở trong mình).

Quy Chân

● Đng, quy tịch. Trở về với cõi xứ sở chân thực (Niết Bàn).

Quy Hóa

● Qua đời, đng, quy tịch.

Quy Kính

● Nương tựa và kính lẽ.

Quy Mao

● Lông rùa. Rùa không có lông. Nói chuyện lông rùa là nói chuyện không có thật, nói điều ảo tưởng. Quy mao hay dùng kèm với thố giác là sừng thỏ (thỏ không có sừng).

Quy Nguyên

● Trở về nguồn gốc.

Quy Ngưỡng

● Nương theo và ngưỡng mộ.

● Một trong các phái Thiền (năm nhà Thiền) sau Huệ Năng. Có sách đọc là Vi Ngưỡng.

Quy Phạm

● Khuôn phép, điều lệ.

Quy Pháp

● Quy y giáo pháp do Phật dạy.

Quy Phật

● Quy y Phật, nương tựa vào Phật.

Quy Sư

● Nương tựa vào nhà sư, vào chư Tăng, hay là vào một tăng sĩ là thầy dạy của mình.

“Quy sư quy Phật tu hành bấy lâu.”

(Truyện Kiều)

Quy Tánh (Tính)

● Trở về với bản tính của mình.

Quy Tăng

● Quy y Tăng, nương tựa vào các Tăng sĩ có học có đức như là những bậc đạo sư tâm linh.

Quy Tịch

● Trở về nơi yên tĩnh hoàn toàn. Lời nói tôn kính, chỉ cảnh những nhà sư đạo cao đức trọng qua đời. Đng, nhập tịch, nhập diệt, tịch hay tịch diệt, vào Niết Bàn v.v…

Quy Tục

● Tăng sĩ hoàn tục, trở về với cuộc sống thế tục.

Quy Tư

● S. Kucha. Tên một nước Phật giáo ở Trung Á, vào thời Trung Cổ. Nay thuộc Tân Cương (Trung Quốc).

Quy Ước Thiền Đường

● Tên sách, nói về quy tắc tổ chức thiền viện, tu viện Phật giáo, tác giả là thiền sư Việt Nam, Minh giác Kỳ Thương (1682-1744).

A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận

● (S. Abhidharma-vijnana-kaya-pada). Bộ Luận gồm 18 quyển, do Luận sư Ấn Độ Đề Bà Thiết Ma soạn (S. Devasarman), Đường Huyền Trang dịch. Bộ Luận có 7000 bài tụng chia làm 6 phẩm. Là một trong 6 bộ Luận chú giải bộ Phát trí luận của Ca diễn ni tử.

Hiện Sinh Chính Định Tụ

● Cg: Hiện sinh bất thoái. Hiện đời được giai vị Bất thoái. Theo Tịnh Độ Chân tông Nhật Bản, nếu hành giả đã hoàn toàn tín tâm thì nhất định sẽ vào “Chính định tụ” .Theo Hiển Tịnh Độ Chân Thật Giáo Hạnh Chứng Văn Loại 3 , Hành giả niệm Phật hiện đời sẽ được vào chính định tụ.

Từ điển Phật học Huệ Quang

Thập Bát Bất Cộng Pháp

● Thập bát bất cộng pháp là Phật có 18 món công đức chẳng chung cùng với ba thừa (Thinh văn, Duyên Giác, Bồ Tát), vì ba hàng này không có đủ 18 công đức như Phật nên gọi là bất cộng pháp

- Thân vô thất: Thân không có lỗi

- Khẩu vô thất: Miệng không lỗi

- Niệm vô thất: Ý tưởng không có lỗi

- Vô dị tưởng: Không có tưởng khác

- Vô bất định tâm: Tâm không phải không định

- Vô bất tri dĩ xã: Chẳng phải không biết chuyện đã bỏ.

- Dục vô diệt: Sự dục không diệt

- Tinh tấn vô diệt: Sự tinh tấn không diệt

- Niệm vô diệt: Ý tưởng không diệt

- Huệ vô diệt: Trí huệ không diệt

- Giải thoát vô diệt: Giải thoát không diệt

- Giải thoát tri kiến vô diệt: Giải thoát tri kiến không diệt

- Nhứt thiết thân nghiệp tùy trí huệ hành: Hết thảy nghiệp của thân tùy theo trí huệ mà thi hành.

- Nhứt thiết khẩu nghiệp tùy trí huệ hành: Hết thảy nghiệp của miệng tùy theo trí huệ mà thi hành.

- Nhứt thiết ý nghiệp tùy trí huệ hành: Hết thảy nghiệp của ý tùy theo trí huệ mà thi hành.

- Trí huệ tri quá khứ thế vô ngại: Trí huệ biết đời quá khứ không ngại.

- Trí huệ tri vị lai thế vô ngại: Trí huệ biết đời vị lại (đời sau) không ngại.

- Trí huệ tri hiện tại thế vô ngại: Trí huệ biết đời hiện tại không ngại.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Tha Tâm Thông

● S. Paracittajnana. Quyền năng siêu nhiên biết được tâm tư người khác.

Tha Tâm Trí

● Đng, Tha tâm thông hay Tri tha tâm tông.

Tha Thụ Dụng Độ

● Độ là cõi đât. Các đức Phật có những cõi đất do các Ngài lập ra để cứu độ chúng sinh, được sinh về cõi đất của các Ngài. Còn cõi nước của riêng các đức Phật tự thụ dụng, thì chúng ta thật sự không thể biết.

Nhị Hòa

● Nhị hòa là hai loại hòa hợp. Đó là về Lý hòa và Sự hòa.

**1. Lý hòa** : là nói các bậc Thánh giả Nhị thừa cùng đoạn kiến, tư hoặc, cùng chứng cái lý vô vi.

**2. Sự hòa** : là nói đối với phàm tăng. Sự hòa có 6 loại :

- Giới Hòa

- Kiến Hòa

- Thân Hòa

- Lợi Hòa

- Khẩu Hòa

- Ý Hòa

Hai loại hòa hợp này được mệnh danh là tăng già. Vậy tăng già có nghĩa là hòa hợp.

Huệ Viễn

●1/ Cao tăng Trung Hoa (523-592), có công lớn phục hưng Phật giáo đời Bắc Tề. Tác giả các bộ: Đại Thừa Nghĩa Chương, 28 cuốn; Đại Niết Bàn Kinh Nghĩa Lý, 20 cuốn; Thập Địa Kinh Luận Nghĩa Lý, 14 cuốn; Hoa Nghiêm Sớ, 7 cuốn; Pháp Hoa Sớ, 7 cuốn.

2/ Một danh tăng Trung Hoa khác, đồng tên Huệ Viễn, sống vào đời Tùy –Đường (thế kỷ thứ 7), tác giả bộ Đại Thừa Kinh Nghĩa, và được tôn xưng là Giáo tổ Tông Tịnh Độ ở Trung Hoa, vì đã có công lớn trong việc truyền bá phép tu Tịnh Độ ở Trung Hoa.

3/ Một danh tăng Trung Hoa khác cũng đồng tên, sống vào thế kỷ thứ 10, thuộc đời Hậu Tấn, tác giả bộ Pháp Tính Luận.

Tám Vị Thai Tạng

● Bào thai trong bụng mẹ, biến đổi và phát triển qua tám giai đoạn gọi là tám vị, ứng với tám tuần. Đến tuần thứ 5 thì tứ chi (tay chân) thành hình. Tuần thứ sáu thì tóc, móng tay, móng chân và răng hình thành. Đến tuần thứ tám thì con người được hình thành hoàn chỉnh.

Bát Nạn

● Tám cái nạn, ngăn trở không tiếp xúc được, hay là không giác ngộ được những chân lý của đạo Phật:

1. Sinh ở địa ngục;

2. Ở cõi quỷ đói;

3. Ở cõi súc sinh;

4. Sinh ở Bắc Cu Lư Châu, một vùng sung sướng nhiều và không có khổ (do đó mà khó nhận thức được chân lý khổ); 5. Sinh ở cõi trời có thọ mạng lâu dài (do đó mà khó nhận thức được chân lý vô thường);

6. Sinh ra bị mù, điếc, câm, ngọng;

7. Có tri thức thế gian, có biệt tài (do đó, dễ kiêu mạn);

8. Sinh vào thời không có Phật pháp, Vd trước hay sau thời Phật quá xa.

● Bát nạn là tám sự rủi ro, tám chỗ chướng nạn, cũng kêu là Bát vô hạ, tức tám chỗ không rảnh

- Địa ngục: Thác sanh vào địa ngục luôn bị hình phạt đau đớn thống thiết không nhớ nghĩ đến việc tu hành, dầu có nhớ nghĩ cũng không tu được, bởi vì tâm trí lúc nào cũng hoảng hốt lo sợ.

- Ngạ quỉ: Thác sanh vào loài ngạ quỉ, luôn bị đói khát bức bách, khốn khổ vô cùng làm sao mà tỉnh tâm để quán niệm tu hành.

- Súc sanh: Thác sanh làm súc sanh (thú vật) tâm trí ngu tối chẳng phân biệt được chánh tà, cả ngày chỉ biết ăn no rồi ngủ, đâu thể tu trì.

- Bắc cô lô châu: Người ở châu này cứ hưởng sự sung sướng mãi nên không đoái hoài đến việc tu học.

- Vô tưởng thiên: Là cảnh trời vô tưởng, cảnh trời thọ lâu, lại không có tâm tư tưởng, nên không tư duy kiến tu đạo nghiệp.

- Manh, lung, ám, á: Tức sanh làm người bị đui, điếc, câm, ngọng khó có thể tu học.

- Thế trí biện thông: Hạng người này ỷ mình thông minh biện luận thế sự, cao ngạo khó tu học.

- Sanh tiền hậu Phật: Tức sanh ra nhằm thời trước Phật, hoặc sau Phật hai thời kỳ ấy Đạo Phật không được phát triển nên tu học chậm tiến. Chúng sanh an ủi sanh vào tám cảnh ngộ trên thì chẳng có thể tu hành thành đạo, vậy nên con người không ở tám chỗ nạn ấy phải lo tinh tấn tu học, kẻo một mai sa đọa khó có dịp tu hành cho thành đạo. Tục ngữ có câu: “Phật còn mang tám nạn huống chi người sao khỏi ba tai” nên gắng tu tập. Niết Bàn Kinh quyển 2 có dạy rằng này chư Tỳ Kheo lìa khỏi tám nạn là được làm người, thì khó lắm vậy, các ngươi được gặp ta đừng để cho qua không.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Khai Bạch

● Một nghi thức trong Phật giáo. Phàm Đại chúng họp lại để làm Pháp sự, như đọc Kinh, tụng Luật, lúc bắt đầu làm Pháp sự thì vị Thượng tọa hoặc người thay mặt nói ra lời khai bạch, cho biết mục đích cuộc hội họp. Đến chừng làm xong Pháp sự, trước khi giải tán thì vị Thượng tọa, người thay mặt cùng tất cả Đại chúng đọc bài Kết nguyện.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

A Di Đà Phật Thuyết Lâm

● 阿 彌 陀 佛 說 林 .Tác phẩm 7 quyển, do cao tăng Nhật Bản là Thiện Tánh Kế Thành biên soạn vào năm 1770. Nội dung trích dẫn những lời dạy trong hơn 200 bộ kinh luận trong Đại Tạng nói về Phật A-di-đà và Tây phương tịnh độ. Trong đó đa số thuộc Mật giáo, còn lại gồm khoảng 10 bộ luận và khoảng 70 bộ kinh như: Hoa Nghiêm, Phương Đẳng, Pháp Hoa, Niết Bàn. Sách này trích dẫn nhiều như vậy cốt để chứng minh câu: “ Chư kinh sở tán đa tại Di Đà” (các kinh phần nhiều ca ngợi đức Phật A-di-đà).

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Ni Liên Thiền

● S. Nerajana cũng viết Nairanjana. Tên con sông nổi tiếng vì trên bờ sông này, dưới một gốc cây Bồ đề, Phật Thích Ca đã thành đạo. Hiện nay là sông Nalajana, bắt nguồn từ xứ Hagaribagh, và hợp với con sông Rohana mà thành con sông lớn Phalgu. Ni Liên Thiền là sông nhánh phía đông của con sông lớn Phalgu.

Đồng Tử

● Nhân vật trong truyện “Lĩnh Nam Trích Quái”, và trong Đạo giáo nguyên lưu. Theo hai cuốn sách này, thì dưới thời Hàng Vương, Đồng Tử có đến núi Quỳnh Viên ngoài biển Nam Hải, và gặp một nhà sư Ấn Độ, hiệu là Phật Quang. Nhà sư tặng Đồng Tử một cây gậy và một nón lá, là hai phương tiện làm nên mọi phép thần thông .v.v… Sự tích Đồng Tử gợi ý là đạo Phật có thể du nhập vào nước ta từ thời vua Hùng. Đồng Tử còn là danh từ chung, chỉ hạng thiếu niên tuổi còn nhỏ. Nếu là con trai, gọi là nam đồng, là con gái gọi là nữ đồng.

Ca Tỳ La Vệ

● S. Kapilavastu. Kinh đô của bộ tộc Thích Ca (Sakhya), nơi thân phụ của Phật là Suddhodhana trị vì, gần biên giới Nepal (Ấn Độ hiện nay).

Pháp Y

● Áo pháp. Tiếng kêu chung bộ áo ba cái: tam y của thầy tu xuất gia trong đạo Phật. Kêu theo Phạn: Cà sa. Ứng lúc tác pháp, như tụng Kinh, khất thực, chú nguyện mà mặc, cho nên kêu là Pháp y. Lại y theo Giới luật trong Đạo mà cắt, may và mặc, cho nên kêu là Pháp y. Theo Pháp Bảo đàn Kinh, Ngũ tổ Hoằng Nhẫn truyền Pháp y cho Huệ Năng, sau khi ấy, Huệ Năng lên ngôi Tổ đời thứ sáu trong Thiền Tông. Niết Bàn Kinh quyển bảy: Tỷ như người thợ săn kia đắp lên mình bộ Pháp y. Ma Vương Ba Tuần lại cũng như thế, nó giả dạng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di. Nó lại còn hóa ra thân hình bậc Tu đà hoàn cho tới thân hình bậc A La Hán cùng là sắc thân Phật.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tứ Diệu Đế

● Tứ diệu đế cũng gọi là Tứ Thánh Đế. Tứ đế đây là bốn chân lý tuyệt đối của bậc Thánh nói ra:

1) Khổ đế : Những khổ báo trong Tam giới, Lục đạo, mà chúng sanh mang lấy, tóm lược gồm trong Tam khổ và Bát khổ. Đây là quả báo của mê mờ.

2) Tập đế: Những tham, sân, si, v.v… và những ác nghiệp, thiện nghiệp. Tập là tích tụ, vì nó hay tích tập những khổ não trong tam giới Lục thú, cho nên gọi là Tập. Tập đế này là nhơn mê mờ.

3) Diệt đế : Diệt đế tức là Niết Bàn. Niết Bàn diệt hết các nghiệp, khỏi hẳn hai thứ sanh tử, tịch diệt nhơn không, nên gọi là diệt. Đó là quả giác ngộ.

4) Đạo đế : Đạo có nghĩa là con đường thông suốt tiến đến Niết Bàn, Đạo đế gồm 37 phẩm trợ đạo là chánh đạo. Đây là nhơn giác ngộ Đạo mầu. Trong Tứ đế này hai món trước là nhơn quả lưu chuyển, còn gọi là nhơn quả thế gian. Hai món sau là nhơn quả hoàn diệt, còn gọi là nhơn quả xuất thế gian. Nhơn quả thế gian và nhơn quả xuất thế gian, cả hai đều đặt quả trước nhơn sau. Vì quả thì dễ thấy mà nhơn thì khó biết. cho nên trước chỉ bày quả khổ khiến cho nhàm chán rồi sau mới dạy dứt nhơn, đến như Diệu quả Niết Bàn thì ai cũng ưa thích, cho nên trình bày quả trước khiến sinh lòng ham mộ rồi sau chỉ bày phương pháp tu đạo để đạt đến. Đó là dụng ý khéo léo của Phật, để hóa đạo những bậc tiểu cơ hạ liệt. Sau khi Phật rời cội Bồ Đề đến vườn Lộc giả vì năm vị Tỳ Kheo Kiều Trần như vị nói pháp Tứ Đế nầy trước nhất, đó là lần chuyển pháp luân lần đầu tiên của Đức Phật. Những vị y theo đó tu đạo chứng diệt gọi là những bậc Thinh Văn. Kinh Niết Bàn “Ta cùng các ông không thấy Tứ chơn đế, cho nên từ lâu đời, trôi lặn trong sự sanh tử,nếu thấy Tứ chơn đế thì dứt hết sự sanh tử luân hồi trong bể khổ”. Tứ diệu đế còn gọi là Tứ Thánh Thật, Tứ Chơn đế.

Theo Phds của Ht Thích Từ Thông.

Mặc Tích

● 墨 跡; J: bokuseki; nghĩa là dấu mực; Danh từ dùng để chỉ các tác phẩm, những lời văn, những chữ được các Thiền sư hoặc các vị tăng viết. Nội dung của các “Dấu mực” thường là một pháp ngữ (j: hōgo) của các vị Thiền sư, Tổ sư. Một mặc tích được thực hiện không phải với tâm trạng “muốn tạo” một tác phẩm nghệ thuật mà chính nó là một biểu hiện của một sự thật sinh động, xuất phát từ kinh nghiệm thiền. Các mặc tích được các vị Thiền sư – đặc biệt là các vị thực hành Thư đạo (j: shodō) – trứ tác để cổ vũ, khuyến khích môn đệ, thường là được các môn đệ thỉnh cầu thực hiện. Khi thầy tặng môn đệ một mặc tích có nghĩa là vị thầy này “cho đệ tử biết tâm trạng của mình”. Có khi mặc tích chỉ là một chữ duy nhất, một chữ đặc biệt, có giá trị trung tâm cho Thiền, hoặc là một bài kệ ngộ đạo hoặc một câu pháp ngữ. Các mặc tích của các Ðại thiền sư Nhật Bản như Mộng Song Sơ Thạch (musō soseki, 1275-1351), Nhất Hưu Tông Thuần (ikkyū sōjun, 1394-1481), Bạch Ẩn Huệ Hạc (hakuin ekaku, 1685-1768) và Tiên Nhai Nghĩa Phạm (sengai gibon) chính là những kiệt tác của nghệ thuật Thiền và nền nghệ thuật Nhật nói chung (xem sự tích về việc viết một mặc tích dưới Hành, trụ, tọa, ngọa).

Đâu Suất Thiên Tử

● Phật Thích Ca khi còn ở trên Trời Đâu Suất, từ dưới bàn chân phóng ra hào quang chiếu khắp 10 phương thế giới, những chúng sinh ở địa ngục trước có thiện căn, nhờ có hào quang của Phật chiếu tới mà thoát khỏi địa ngục sinh lên cõi Trời Đâu Suất được nghe pháp. Những vị này khi đạt tới Thập địa (cấp bậc cuối cùng của Bồ Tát) thì được gọi là Đâu Suất thiên tử.

Bảy Tài Sản

● Tăng sĩ Phật giáo có bảy tài sản:

1. Đức tin (đối với Tam Bảo).

2. Giới hạnh.

3. Biết xấu hổ đối với lỗi lầm.

4. Biết sợ hãi đối với lỗi lầm.

5. Đa văn, nghe nhiều học rộng.

6. Bố thí nhiều.

7. Trí tuệ. (Tăng Chi II, 440)

Am Ba La Nữ

● (P. Ambapali). Dâm nữ thành Vaisali, được Phật giác ngộ, xuất gia làm ni, sau trở thành một A La Hán. Có tên và bài kệ trong tập “Trưởng Lão Ni Kệ” (Therigatha)

Tâm Thực Trung Ấm

● Tam thực trung ấm , tức thân trung ấm có ba cách ăn, bao gồm như sau :

1.Tư thực : Suy nghĩ đến món ăn liền no bụng

2. Xúc thực : Đụng tới món ăn liền no bụng

3. Ý thực : Trong ý cho là thức ăn liền ăn no Người ta sống rồi thác, sau khi thác rồi mà chưa đi đầu thai, trong thời gian đó, ở âm cảnh người ta vẫn có đủ ngũ ấm, và khi đi đầu thai thân Trung ấm dứt, thọ thân Hậu ấm.

- Trong Niết Bàn Kinh quyển 29 dạy rằng : Nhục nhãn (mắt thịt) chẳng thấy được thân Trung ấm chỉ có Thiên nhãn (mắt của loài trời) mới thấy được cái thân Trung ấm. Thân trung ấm có hai hạng :

- Hạng thiện nghiệp quả, Hạng này khi sống làm nhiều việc lành nên sau khi chết tâm trí được sáng suốt, thông minh và nhìn thấy được điều lành việc tốt. Hạng này sống như chiếc áo trắng sạch,

- Hạng thứ 2 là hạng ác nghiệp quả. Hạng này lúc còn sống tạo nhiều điều ác nên sau khi chết tâm trí ám độn luôn thấy những điều dữ, tâm sanh sợ sệt. Hạng này giống như chiếc áo rách dơ dáy.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Luận Tạng

● S. Abhidharma Pitaka. Một trong ba tạng. Hai tạng kia là kinh tạng, do ông Anan kết tập lại từ những bài giảng do chính Phật Thích Ca thuyết. Luật tạng, do ông Ưu Bà Ly (Upali) kết tập những giới luật do Phật Thích Ca chế đặt ra, làm khuôn phép cho sinh hoạt tu học của hàng xuất gia. Luận tạng, theo truyền thuyết thì do ông Ca Diếp (Kassyapa) kết tập cũng từ những bài giảng của Phật Thích Ca, chuyên nói các vấn đề triết học và tâm lý học của Phật giáo. Đó là nội dung công việc của lần kết tập kinh điển thứ nhất, tổ chức tại bên ngoài thành Vương Xá nước Ma Kiệt Đà (Magadha), tám tháng sau khi Phật Thích Ca qua đời. Lần kết tập thứ nhất này do đính thân ông Ca Diếp (Kassyapa) chủ tọa và cũng chính ông Ca Diếp đính thân kết tập phần luận tạng. Về sau này, nhiều nhà Phật học cho rằng, trong lần kết tập thứ nhất, chỉ kết tập luật tạng và kinh tạng. Còn luận tạng mãi về sau này, khoảng 200 năm sau khi Phật vào Niết Bàn, khi đạo Phật chia thành nhiều học phái, khi văn học Abhidharma phát triển thì mới dần dần hình thành.

Bích Nhãn Hồ

● Tổ Bồ-đề-đạt-ma, sơ Tổ Thiền tông Trung Hoa, có đôi mắt màu xanh, cho nên gọi là vị Hồ tăng mắt xanh. Trung Quốc gọi chung người Trung Á và Ấn Độ là người Hồ.

Na Tiên Tỳ Kheo

● Nâgasena. Một đức La Hán, nhơn vật chánh trong quyển Na Tiên Tỳ Kheo Kinh: theo tiếng ba lỵ: Milinda pànha, quyển nầy có dịch ra tiếng Pháp. Kinh nầy soạn ra bởi đức Long Thọ Bồ Tát: Nagarjuna hồi thế kỷ thứ hai trước Dương lịch. Theo quyển ấy, Na Tiên là một nhà sư rất giỏi về luận lý và siêu hình, nhứt là rất thông về Phật Pháp. Vua Di lan Đà: Milinda thường hỏi đạo nơi ngài và rất lấy làm vừa ý với những câu trả lời của ngài. Người ta cho rằng ngài Long Thọ muốn ám chỉ rằng đức Na Tiên tức là ngài, còn vua Di lan A Di Đà tức là vua Ménandre đương trị vì, đồng thời với ngài, vì chính vua thường đem lý Đạo mà hỏi ngài. Nhờ ngài giải đáp rõ ràng, nên vua rất trọng mộ Phật Pháp. Trong quyển "Na Tiên Tỳ Kheo Kinh", dùng thể vấn đáp, Long Thọ Bồ Tát luận giải rất rành các lý về siêu hình, về tâm lý, về đạo lý. Ngài chỉ ra hết những thuyết: hư vô, bổn ngã, linh hồn, nghiệp quả, luân hồi, Niết Bàn. Thật là một quyển Kinh rất thích hợp với tất cả người đạo Phật, dầu miền Nam: Tiểu Thừa hay miền Bắc: Đại Thừa.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

● S. Nagasena. Na tiên là âm Hán của vị Tỳ kheo Ấn Độ nổi danh Nagasena đã từng đàm luận về Phật pháp với nhà vua Hi Lạp Milinda. Cuộc đàm luận này được ghi lại trong cuốn kinh Milinda panha, bằng tiếng Pali. Nguyên bản Sanskrit của bộ kinh bị mất nhưng chúng ta có bản dịch chữ Hán của nguyên bản Sanskrit, gọi là “Kinh Na Tiên Tỷ Kheo”. Hiện nay thư viện quốc gia trung ướng có hai bản dịch tiếng Pháp (Le questions de Ménandre) và tiếng Việt (Kinh Na Tiên Tỷ Kheo).

Tâm Sở

● Danh từ thường gặp trong các bộ Luận của tông Duy Thức. Cg, tâm sở hữu pháp, dịch sát nghĩa là những pháp sở hữu của tâm vương. Tâm vương là hoạt động tâm lý chính, còn tâm sở là những hoạt động tâm lý phụ thuộc. Vd, mắt tiếp xúc với hình dáng, màu sắc của một quả cam. Sách Phật gọi sự nhận biết của mắt là nhãn thức. Giác quan mắt (nhãn căn) tiếp xúc với quả cam, thì lập tức nhãn thức sinh khởi. Nhãn thức là một tâm vương, một hoạt động tâm lý chủ yếu liền ngay tức khắc, nổi lên lòng thèm muốn ăn cam, lòng thèm muốn đó là một tâm sở, phụ thuộc vào tâm vương nhãn thức. Sách Duy Thức phân biệt có đến 51 tâm sở.

Biển Trí Tuệ

● Trí tuệ của Phật rộng lớn, sâu xa như biển cả, không những phàm phu chúng sinh mà cả đến hàng Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát cũng không thể soi thấu được.

Tám Sức Mạnh

● 1. Sức mạnh của con nít là khóc;

2. Sức mạnh của phụ nữ là phẫn nộ;

3. Sức mạnh của bọn ăn trộm là vũ khí;

4. Sức mạnh của vua chúa là uy quyền;

5. Sức mạnh của kẻ ngu là áp đảo người khác;

6. Sức mạnh của người hiền, người có trí là cảm hóa;

7. Sức mạnh của người học nhiều, nghe nhiều là suy xét;

8. Sức mạnh của Bà-la-môn và Sa môn là nhẫn nhục. (Tăng Chi III, 73)

Diệu Âm Nhạc Thiên

● Tên một cõi Trời. Cũng gọi là Biện tài thiên, cõi Trời biện tài.

Bát Tạng

● Bát tạng là tám tạng giáo điển của Đại thừa và Tiểu thừa, mỗi bên đều có bốn tạng Kinh, Luật, Luận, Chú tập hợp lại thành tám tạng

\* Bốn tạng của Tiểu thừa: Kinh Tạng: Tức là bốn bộ kinh A Hàm Luật Tạng: Luật tứ phần (Pháp Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, pháp diệt tránh), Luật Thập Tụng… Luận Tạng: Luận A Tỳ Đà Chú Tạng: Đà La Ni trừ tất cả bệnh, phá trừ các điều ác

\* Bốn Tạng của Đại thừa: Kinh Tạng: Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm… Luật Tạng: Kinh Bồ Tát thiện giới, kinh Phạm Võng Luận Tạng: Luận Đại Trí Độ, Thập Địa Minh luận Chú Tạng: Chú Lăng Nghiêm, Chú Đại Bi

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

● 八 藏; C: bāzàng; J: hachizō; Theo Nakamura, đó là Thai hoá tạng ( 胎 化 藏 ), Trung ấm tạng ( 中 陰 藏 ), Ma-ha-diễn phương đẳng tạng ( 摩 訶 衍 方 等 藏 ), Giới luật tạng ( 戒 律 藏 ), Thập trú tạng ( 十 住 藏 ), Tạp tạng ( 雜 藏 ), Kim cương tạng ( 金 剛 藏 ) và Phật tạng ( 佛 藏 ).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Hiện Tại Thế

● S: Pratyutpanãdhvã. P: Paccuppannãdhã. Cg: HIện tại, Hiện thế, Hiện sinh. Gt: Hiện Đời hiện tại. Sự phân chia về đời quá khứ, hiện tại, vị lai, có nhiều thuyết khác nhau, nếu y cứ vào sát-na thì chỉ có 2 tướng Trụ, Dị là đời hiện tại; nếu y cứ quả báo thì khi sinh đến khi chết đi là hiện tại. A-tì- đạt-ma Tập Dị Môn Túc Luận 3 (Đại 26,378 hạ) ghi : “Hỏi thế nào là đời hiện tại ?” -Đáp: Các hành đã khởi và đang khởi, đã sinh và đang sinh, đã chuyển, đang chuyển, đang xuất hiện, chưa hết, chưa dịệt, chưa biến đổi, hiện tiền hòa hợp ngay hiện tại, tính hiện tại, loại hiện tại, thuộc đời hiện tại, nên gọi là Hiện tại thế. Theo: Luận Câu-xá 20, Luận Đại Tì-bà-sa 76, Luận Dị Bộ Tông Luân. Xem: Tam Thế

Từ điển Phật học Huệ Quang

● Cuộc đời hiện tại, thế gian hiện tại.

A Bệ Bạt Trí

● Avaivarti. Cũng viết: A duy việt chư, A duy việt trí, A Tỳ bạt trí Avaivarti. A: Bất không, Bệ bạt trí: Thối chuyển. Có nghĩa là Bất thối, Bất thối chuyển. Tức là lên bực Bồ Tát, tu hành tinh tấn mãi cho đến thành Phật Thế Tôn. Bực Bồ Tát nầy không hề thối tâm đối với Pháp lý, không còn trở lại cõi phàm trần khổ não, trừ khi tùy tiện giáo độ chúng sanh, ấy là bực chẳng hề thối chuyển đối với quả Phật. Đối nghĩa: Bệ bạt trí (Vaivarti), dịch nghĩa: Thối, Thối chuyển. Trong Kinh A Di Đà có nói rằng: Những chúng sanh, sanh về cõi Cực Lạc của đức Phật A Di Đà, đều là bậc Chẳng thối trở lui: A bệ bạt trí. Có lắm vị sanh về đó, rồi thì được giáng thế làm Phật ở một cõi khác: Nhứt sanh bổn xứ.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Thất Diệt Tránh

● Thất diệt tránh còn gọi là thất diệt tránh pháp, thất chí chánh pháp, tức là bảy pháp chấm dứt dự tranh cãi trong tăng đoàn bao gồm như sau:

- Hiện tiền tỳ ni: Còn gọi là hiền tiền chỉ tránh luật, là phương pháp họp mặt hai bên, và y cứ giáo pháp trong Tam Tạng, hoặc dẫn chứng những điều Phật chế ra trong giới luật để giải quyết.

- Ức niệm tỳ ni: Còn gọi là ức chỉ tránh luật, là bằng cách xét hỏi người liên quan, để xác định người ấy có phạm luật hay không, nếu người ấy không nhớ biết mình có phạm hay không thì được bỏ qua, nếu như người ấy vẫn được xem là người tốt, chỉ nên cho gần gũi bậc thiện tri thức là được.

- Bất si tỳ ni: Còn gọi là bất si chỉ tránh luật, là đối với người phạm lỗi, trong lúc tinh thần vị ấy bệnh hoạn không bình thường phải đợi trị bệnh xong rồi mới yết ma cho người ấy sám hối.

- Tự ngôn tỳ ni: Còn gọi là tự phát lồ chỉ tránh luật là dùng cách khiến người phạm lỗi tự nói ra tội lỗi của mình, sau đó mới dựa theo tội lỗi để trị phạt.

- Mích tội tướng tỳ ni: Còn gọi là Bổn ngôn trị tỳ ni chỉ tránh luật, là phương pháp dẫn các chứng cớ ra cho người phạm lỗi, khi người ấy không thú thật, hoặc trình bày sự việc quanh co, mâu thuẫn, sau đó buộc người phạm tội giữ tám pháp trọn đời và không cho phép độ người xuất gia hoặc làm y chỉ cho ai cả.

- Đa nhơn mích tội tướng tỳ ni: Còn gọi là Đa mích tỳ ni triển chuyển chỉ tránh luật là phương pháp sau khi cùng nhau bàn luận, về các yếu tố tội trạng, mà không thể dàn xếp được sự tranh cãi, hoặc đưa ra quyết định, lúc ấy phải mời các vị Tăng có đức độ đến rồi y cứ theo ý kiến đa số mà quyết định tội trạng.

- Như thảo phú địa tỳ ni: Còn gọi là thảo phú địa như phú phấn tảo chỉ tránh luật, là các bên tranh chấp nhau, sau khi đã biết tội lỗi nhau, như cỏ ném xuống đất, nên cùng nhau chí tâm phát lỗ, nói ra những điều lỗi để sám hối, ví như cỏ phủ đều lên đất.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Già La Phả Quốc

● P. Alakappa. Tên một nước nhỏ gần với nước Ma Kiệt Đà (Magadha). Trong nước này, có bộ tộc gọi là Bulki, khi Phật nhập Niết Bàn, có xin được xá lỵ Phật về xây tháp thờ cúng.

Cầu Nguyện

● Cầu mong bằng lời nguyện. Phật tử tụng kinh xong, thường đọc lời nguyện.

“Nguyện đem công đức này,

Hướng về khắp tất cả,

Đệ tử và chúng sinh,

Đều trọn thành Phật đạo.”

Hiện Tại Hữu Thể Quá Vị Vô Thể

● Cg: Bổn vô kim hữu, Hữu dĩ hoàn vô, Uyên vô kim hữu dã hữu hoàn vô.Tất cả các pháp hữu vi ở đời hiện tại đều thật có, còn ở đời quá khứ và vị lai đều không thật . Đây là thuyết của Kinh Lượng bộ nhằm đối lại với thuyết Tam thế hằng hữu của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Xem: Kinh Lượng Bộ Từ điển Phật học Huệ Quang

Tông Ấn

● (1148- 1213). Cao tăng Trung Quốc, sống vào thời Nam Tống, người ở Diêm Quan, Hàng Châu (nay là huyện Hải Ninh, tỉnh Chiết Giang), họ Trần, tự Nguyên Thật, hiệu Bắc Phong. Sư thờ ngài Huệ Lực Đức Lân làm thầy. Sau, Sư yết kiến ngài Trúc Am Khả Quan ở Dương Hồ, tu tập giáo quán Thiên Thai, tụng đọc cách ngôn của các Tổ. Không bao lâu, Sư đến Hồ Nam tu tập pháp sám hối trường kỳ. Sư lại đến Tượng Điền, tham yết Thiền sư Viên Ngộ. Sau, Sư trở về chùa Diên Khánh ở Nam Hồ, nhận lời thỉnh của ngài Hư Đường Bản không làm Thủ tọa chùa này. Ngài Bản Không từng soạn Luận Tông Cực nói rõ về thuyết lý, sự mỗi thứ lập một tánh của ngài Trí Dũng Liễu Nhiên, Sư đưa ra 9 vấn nạn để bác bỏ. Về sau, ngài Thông Thủ Tô Tần thỉnh sư trụ chùa Chánh Giác, vì gặp gió lốc lớn nên chùa bị hư sập, cả 2 vị đều trở về Chiết Tây, trụ chùa Thiên Trúc Thượng, giảng Chỉ Quán. Họ Đỗ xây cất tinh xá Phổ Quang thỉnh Sư an trụ, Sư vừa tu thiền vừa diễn giảng, đạo pháp càng hưng thịnh. Sau, Sư lần lượt trụ các chùa Siêu Quả, Viên Thông, Bắc Thiền, lại kế thừa ngài Hải Không Anh, trụ trì Linh Sơn. Vua Ninh Tông nghe danh tiếng Sư nên mời vào cung thưa hỏi đại chỉ Phật pháp, ban hiệu Huệ Hạnh Pháp sư. Năm 1199, vị tăng người Nhật là Tuấn Nhận đến Trung Quốc, trụ ở chùa Siêu Quả 8 năm, học giáo quán với sư. Học trò Sư rất đông, gồm các vị như : Cổ Vân Nguyên Túy, Phật Quang Pháp Chiếu, Hải Phong Phạm Khuê, Thạch Khê Tư Thọ, Thạch Cảnh Tư Thọ, Thạch Cảnh Thanh Cảo, Nam Phong Tư Thành, Vân Sào Như Bảo, Nam Giản Hành Quả… Năm 1213, Sư nằm nghiêng bên phải mà thị tịch tại am Nhất Hạnh ở Tùng Giang, thọ 66 tuổi, được an táng cạnh tháp Từ Vân. Tác phẩm : Lăng Nghiêm Kinh Thích Đề 1 quyển, Kim Cang Kinh Tân Giải, Bắc Phong Giáo Nghĩa (không rõ số quyển, hiện còn 1 quyển). Theo : Thích Môn Chánh Thống 7; Phật Tổ Thống Lỷ 16; Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải 32.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Diêm Phù Đề

● S. Jambu-dvipa. Theo địa lý học Phật giáo, Diêm Phù Đề là một trong bốn đại châu lớn. Sở dĩ, có tên Diêm phù (Jambu) là vì ở châu này, mọc rất nhiều loại cây Jambu, như cây dâm bụt ở Việt Nam. Các nhà Ấn Độ học cho rằng, châu Diêm Phù Đề ứng với xứ Ấn Độ và xứ Sri-Lanka hiện nay.

Tám Tâm Niệm Của Bậc Đại Nhân

● Bậc đại nhân, bậc có trí có tám tâm niệm đối với pháp của Phật như sau:

1. Pháp này là để cho người ít dục vọng, không phải để cho người có nhiều dục vọng;

2. Pháp này là để cho người biết đủ, không phải là để cho người không biết đủ;

3. Pháp này để cho người ưa sống thanh vắng, không phải để cho người ưa ồn ào đông người;

4. Pháp này để cho người siêng năng tinh tiến, không để cho người lười nhác;

5. Pháp này để cho người tỉnh giác, chánh niệm, không để cho người thất niệm;

6. Pháp này để cho người có thiền định, không để cho người không thiền định;

7. Pháp này để cho người có trí tuệ, không để cho người ác tuệ;

8. Pháp này để cho người ưa thích lý luận, không để cho người thích hý luận. (Tăng Chi III, 77)

Định Hương

● 定 香; ?-1051 Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Vô Ngôn Thông đời thứ 6. Sư đắc pháp nơi Thiền sư Ða Bảo và truyền lại cho những vị như Viên Chiếu, Bảo Tính, Minh Tâm và Cứu Chỉ. Sư họ Lữ, quê ở Chu Minh, xuất gia theo học với Thiền sư Ða Bảo và là vị đệ tử xuất sắc nhất trong chúng. Một hôm, Sư hỏi Ða Bảo: Làm sao thấy được chân tâm? Bảo đáp: Là ngươi tự nhọc. Sư hoát nhiên tỉnh ngộ, thưa: Tất cả đều như vậy, đâu phải riêng con? Bảo hỏi lại: Ngươi hội chưa? Sư thưa: Ðệ tử hội rồi đồng chưa hội. Bảo khuyên: Cần phải gìn giữ cái ấy. Sư bịt tai xoay lưng đứng, Ða Bảo dạy: Ngươi về sau lại giống một kẻ điếc để tiếp người. Sau 24 năm tu học với Ða Bảo, Sư được thỉnh về trụ trì chùa Cảm Ứng ở Tiêu Sơn, phủ Thiên Ðức. Nhiều người đến đây tham học và Sư cũng rất có công trong việc hoằng hóa. Ngày mồng 3 tháng 3 năm Canh Dần, niên hiệu Sùng Hưng Thái Bảo thứ ba đời Lí Thái Tông, Sư gọi chúng lại từ biệt và viết kệ phó chúc:

本來無處所。處所是真宗

真 宗如是幻。幻有即空空

Bản lai vô xứ sở

Xứ sở thị chân tông

Chân tông như thị huyễn

Huyễn hữu tức không không.

\*Xưa nay không xứ sở

Xứ sở là chân tông

Chân tông như thế huyễn

Huyễn có là không không.

Truyền kệ xong, Sư im lặng viên tịch.

Biên Địa

● Biên: Thiên lệch qua một bên, ở nơi ranh giới. Địa: đất, cảnh giới, địa vị. Biên Địa là cảnh giới, địa vị một bên, chớ không được ở nơi trung tâm, chỗ chánh đáng. Đối nghĩa:Trung quốc. Như đối với người ở trung ương, được gần vua chúa, gần người văn vật, gặp được thầy hay bạn giỏi, người ở biên địa, nơi ven đất nước, thường hay chịu nhiều sự rủi ro, như thú dữ, giặc, cướp, cho nên khó bề tu học. Vì chịu những cảnh ngộ ấy, nên trong kinh thường gọi biên địa hạ tiện là chỉ những kẻ ở nơi ranh giới tánh tình đê hạ, không hay bố thí, không ưa tu học. Biên địa tà kiến ấy là những kẻ ở nơi ranh giới, ở miền biển giả, rừng, sác hay có ý kiến tà vạy, chỗ thấy chẳng được chánh đáng, không ngưỡng mộ đạo lý. Ở nơi cõi Tịnh độ của đức Phật A Di Đà cũng có cảnh biên địa. Ấy là nơi vãn sanh của những chúng sanh niệm Phật A Di Đà, nhưng không cầu sanh về Tịnh độ của đức Phật A Di Đà. Cho nên phải sanh về biên địa, tuy hưởng các sự khoái lạc, mà không được nghe Pháp, chẳng thấy được Tam bảo. Cảnh biên địa ấy cũng kêu là Giải mạn giới: thế giới của người lười biếng, ngạo mạn.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Phật Đà Ba Lợi

● S. Buddhapalita. Tăng sĩ Ấn Độ, đệ tử Ngài Long Thọ (Nagarjuna), lập ra thuyết “Trung Luận Tính Giáo Luận”.

Chuyển Thức

● Mục đích tu của Tông Duy thức là chuyển thức thành trí. Thức là vọng tưởng phân biệt, thấy có chủ thể và khách thể, còn trí thì xa lìa mọi vọng tưởng phân biệt, siêu việt cả chủ thể lẫn khách thể, thể hội được Chân như, Thực tại một cách trực tiếp, không qua suy luận bằng khái niệm.

Đông Thắng Thần Châu

● Theo địa lý học huyền thoại của Ấn Độ giáo, thì thế giới người ở gồm có bốn châu lục, phân bố theo bốn phương và lấy núi Tu Di làm trung tâm. Đông Thắng thần châu là châu lục nằm về phía Đông núi Tu Di, và có địa thế thuận lợi.

Luân

● S. Cakra; A. the wheel, to revolve. Bánh xe. Luân chuyển. Ba luân: chỉ cho hoặc, nghiệp, khổ quay vòng như bánh xe không có nghỉ dừng. Nghĩa là vì si mê (hoặc) cho nên tạo nghiệp, vì tạo nghiệp nên chịu khổ. Quá trình đó cứ diễn đi diễn lại mãi như bánh xe quay tròn. Năm luân:

1. Hai cùi tay, hai đùi, và đầu gọi là năm luân. Lạy với năm luân chạm đất là biểu thị một thái độ cung kính tột bậc.

2. Theo Luận Câu Xá, thế giới do năm luân tạo thành: thấp nhất là vòng quay của không khí (không luân). Trên đó là vòng xoay của gió (phong luân). Trên vòng xoay của gió là vòng xoay của nước (thủy luân). Trên thủy luân là vòng xoay của kim cương (kim cương luân). Và trên nữa là tám biển và chín dãy núi.

3. Mật giáo gọi năm đại (địa, thủy, hỏa, phong, không) là năm luân.

Luân Hỏa

● Một đốm lửa xoay thành vòng lửa, biểu trưng cho sự giả hiện, bởi vì trên thực tế không có vòng lửa, mà chỉ có một đốm lửa quay nhanh thành vòng tròn.

Luân Vi Sơn

● Hai vòng núi bao quanh mỗi thế giới (theo địa lý học huyền thoại của Ấn Độ giáo).

Luân Tạng

● Kinh đặt trong thùng gỗ để quay. Ở Tây Tạng và Mông Cổ, có tập tục đặt Kinh Phật trong một cái thùng gỗ có tám mặt và quay vòng được. Quay thùng kinh một vòng xem như là đọc một biến kinh.

Luân Thùy

● Tai tròn, đầy đặn và sệ xuống. Một tướng tốt của Phật.

Luân Tòa

● Nơi ngồi của Phật hay một vị Chuyển luân vương.

Luân Tướng

● Tướng hay là dấu hiệu bánh xe ở nơi lòng bàn chân Phật và chân của các vị Chuyển luân vương.

Luân Vương

● Vị Chuyển luân vương ngự trị một thế giới.

Thập Chủng Sát

● Thập chủng sát là có mười cách sát hại chúng sanh:

- Tự mình giết hại chúng sanh

- Bảo người hoặc ra lệnh người khác giết

- Hoặc dùng phương cách này, phương cách khác để giết, như trói buộc, chỉ cách giết, dẫn đường giết

- Hoặc tán thán sự giết, như người ta chẳng muốn giết, mình tán thán sự giết, khiến người nên giết hoặc người ta sầu chán, mình khen sự hủy mạng, như vậy xúi người ta tự vận.

- Thấy người ta giết mình sanh tâm vui mừng.

- Tự mình dùng bùa chú giết hại chúng sanh.

- Mình là chánh nhân trong vụ sát tức kẻ sát nhân quen tay mà giết tức là nghiệp sát.

- Mình chỉ duyên theo vụ giết, có dính dấp cái chết của kẻ khác tức là kẻ sát duyên. Dùng các phương pháp sát hại như đánh, đập cho uống thuốc độc..v..v… tức là kẻ sát pháp. Phật chế giới cấm sát sanh là để cho chúng đệ tử nuôi lớn lòng từ bi, tiến tu đạo nghiệp, chẳng những không giết hại chúng sanh mà còn thương yêu cứu độ và phóng sanh cho chúng . Tuy nhiên có những trường hợp đặc biệt Phật tử phải ra tay giết chúng sanh đó nhưng vẫn không phạm tội, chẳng bị đọa mà còn tăng thêm phước đứng. Tỷ như có những kẻ ác tâm, hủy phá chùa chiền, đập phá tượng Phật, Bồ Tát, thiêu hủy kinh sách, hành hạ thông khổ chư Tăng, Phật tử. Mình vì ủng hộ Tam Bảo nên buộc lòng phải sát, nhưng sát mà chẳng có ác tâm như những kẻ tiểu nhơn ác độc vậy.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Ái Lưu

● Lưu là dòng chảy. Tình yêu, ví như dòng chảy, dễ làm chìm đắm con người.

Năm Tưởng

● Kinh nguyên thủy nói tới năm tưởng, mà Tỷ kheo cần tu tập:

1. Tưởng bất định: thấy sự vật là không trong sạch, không đáng tham.

2. Tưởng chết: thấy con người là vô thường để lo tu tập.

3. Tưởng nguy hại của các hoàn cảnh để đừng lo bon chen danh lợi.

4. Tưởng ghê tởm các món ăn để đối trị tính tham ăn.

5. Tưởng không hân hoan đối với tất cả thể giới (thực ra, cả ba giới: dục, sắc, vô sắc giới đều giống như nhà cháy, không có gì đáng thích thú). (Tăng Chi II, 84)

Tam Đức

● Tam đức là ba đức của Đại Niết Bàn.

A.1. Pháp thân đức : Là Đức Pháp thân, là bốn thể của Phật, là thể tánh thanh tịnh bất biến thường trụ.

2. Bát nhã đức : Là đức Trí huệ là cái pháp tướng chơn như giác ngộ trọn vẹn.

3. Giải thoát đức : Là đức giải thoát xa lìa mọi ràng buộc, được tự tại giải thoát. Trong ba đức trên đều có bốn đức : Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Lại nữa, Đức Phật có ba đức tự lợi, lợi tha :

B.1. Trí đức : Đức tuệ, phá tan mọi mê tối, có đủ tánh trí Bồ Đề vô thượng.

2. Đoạn đức : Đức trừ dứt, là trừ dứt hết thảy mọi phiền não, đạt đến Niết Bàn vô thượng.

3. Ân đức : Đức ban ơn, là cái đức từ bi bao la của Phật, cứu độ hết thảy chúng sanh. Trong ba đức trên, hai đức đầu thuộc về tự lợi và đức sau thuộc về lợi tha. Lại có ba đức tự tánh đế của Số luận thuyết ra :

C.1. Đức tát đỏa : Là đức dõng kiện, hùng mạnh.

2. Đức thích xà : Là đức dơ bụi, đức xấu ác.

3. Đức đáp ma : Là đức ám độn, ngu muội , tối tăm. Tự tánh chúng sanh có ba đức ấy, rồi sanh mọi đức lành, dữ, tốt, xấu....

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Hai Thế Gian

● 1. Hữu tình thế gian: Bao gồm tất cả các loài hữu tình, trong đó có loài người. 2. Khí thế gian: Thế gian vật chất, núi sông, đất lục địa, biển v.v… Khí là cái chứa đựng, tức là chứa đựng các loài hữu tình.

Danh Lam

● Ngôi chùa danh tiếng. Lam, Hán dịch âm từ chữ Sanskrit Asrama (dịch âm đầy đủ là Già lam) là cảnh chùa đẹp đẽ, danh tiếng.

Bố Thí Ba La Mật

● Cũng gọi là Đàn Ba la Mật. Tức là hạnh bố thí được thực hiện đến chỗ hoàn thiện, viên mãn.

Chân Nhân

● Bậc tu hành đã giác ngộ, đã thấu đạt chân lý. Trong kinh tạng Pàli, thường dùng chữ chân nhân để chỉ các bậc đã đạt các quả vị Tu Đà Hoàn, A Na Hàm, Tư Đà Hoàn, nhưng chưa đạt tới quả vị A-la-hán, chứng được quả vị A-la-hán thì gọi là Thánh.

Luy Lâu

● Trung tâm Phật giáo quan trọng ở Đông Á vào đầu công nguyên. Tương đương với hai trung tâm Phật giáo khác cũng vào khoảng thời gian này là Lạc Dương và Bành Thành ở Trung Hoa. Luy Lâu ở vùng Bắc Ninh, Hà Bắc hiện nay, ở Bắc Việt Nam.

Hoa Thai

● A. The lotus womb. Bào thai hoa sen, nơi người tu Tịnh Độ nhưng kém đức hạnh và còn hoài nghi phải tạm trú trong thời gian 500 năm, trước khi hoa nở được thấy Phật, nghe Pháp.

Dạ Ma Thiên

● 夜 摩 天 .S, P: Suyama. Hâ: Tô-dạ-ma-thiên, Tu-da-ma-thiên, Tu-diệm-thiên. Hd: Li Tránh Thiên. Tầng trời thứ 3 trong 6 tầng trời cõi Dục. Theo kinh Chính Pháp Niệm Xứ 36, Luận Tập Thế A-ti-đàm 6, Phật Địa Kinh Luận 5, Huệ Uyển Ân Nghĩa, thượng, …thì cõi trời này ánh sáng trói lọi, không phân ngày đêm, người ở trong đó luôn luôn được sự sung sướng không thể nghĩ bàn. Theo Luận Trương Sở Tri, thượng, chư thiên trên cõi trời 33 thường đánh nhau với A-tu-la; riêng cõi trời Dạ-ma lại không còn đấu tranh, nên gọi là Li Tránh Thiên. Chúng sanh được sinh về cõi trời này là do đời trước thích tu các hạnh không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm .v.v.. Tự mình giữ giới, khuyên người giữ giới, chuyên làm những lợi ích cho mình và người. Cõi trời Dạ-ma ở tầng thấp nhất trong các cõi trời trên hư không, cách Diêm-phù-đề 3.200.000 km, cách trời Đao-lợi ở trên là 1.600.000 km. Cõi trời này mỗi bề rộng 1.600.000 km, gồm 32 địa: Thế lực địa, Thượng hành địa, Lâm quang minh địa, Thừa sử địa, Du hành địa.v.v… Vua cõi trời Dạ-ma tên là Mâu-tu-lâu-đà, thân cao 100 km, cung điện đặt ở Thế Lực địa. Lại có 4 núi lớn: Núi thanh Tịnh, Núi Vô Cấu, Núi Đại Thanh Tịnh, Núi Nội Tượng đều cao đến 200.000 km, cũng như các núi khác, có rất nhiều hoa trời rực rỡ và các sông hồ, cùng trăm nghìn vườn rừng bao bọc chung quanh. Cảnh vật trên cõi trời này thù thắng hơn cõi trời Đao Lợi. Người ở cõi trời này sống lâu 2.000 tuổi, 1 ngày đêm nơi đây bằng 200 năm ở thế gian. Cũng có việc lấy chồng lấy vợ, nhưng vợ chồng chỉ gần gũi hoặc ôm nhau mà thành âm dương hòa hợp. Muốn sinh con trai hay con gái thì tùy theo ý muốn của người nữ, con cái được hóa sanh từ đầu gối. Trẻ sơ sinh cao như trẻ 3,4 tuổi ở cõi Diêm phù đề. Tín ngưỡng về Dạ-ma Thiên vương bắt đầu từ đại Phệ-đà về sau. Vì cõi trời này là một thế giới đầy ánh sáng, có đủ mọi thứ vui sướng nên từ xưa đã được dân tộc Ấn Độ mơ ước sinh về. Về sau, Dạ-ma Thiên Vương dần dần được xem là quan Thẩm Phán xét tội người chết cũng như người thống lãnh loài quỷ địa ngục, với tên là Diêm-la-vương. Nhưng tín ngưỡng này khi đưa vào Phật Giáo thì vị trí cõi trời Dạ-ma được đặt vào tầng trời cõi Dục. Theo: Kinh Trường A-hàm 18,20,21; Kinh Chính Pháp Niệm Xứ, 27 đến 63; luận Du-già Sử-địa, 4,5; W.Kirfel: Die Kos-mographie. Xem: Diêm-ma-vương.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Ngũ Vị Tu Chứng

● Ngũ vị tu chứng là năm địa vị tu chứng :

1. Tư lương vị : Là địa vị của tam hiền gồm Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng. Trong giai đoạn này hành giả y theo Lục Ba La Mật kiêm tu phước huệ, ví như người sắp đi xa, trước phải la sắm sửa hành lý lương thực. Muốn đến cứu cánh hành giả phải lo tu, lục độ để làm tư lương bước lên con đường Vô thượng Bồ Đề.

2. Gia hanh vị : Gồm có bốn pháp : Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế Đệ nhất. Gia hạnh là gia công thực hành. Trong địa vị tư lương, trước cũng có sử dụng công gia hạnh, nhưng đây nói gia hạnh là y theo chỗ gần được ngôi Kiến đạo mà lập danh

3. Thông đạt vị : Tức là ngôi vị Chân Kiến đạo và Tướng kiến đạo. Khi hành giả gia công tu lập không xen hở, tâm dần dần dụng thông đến chân như, dung hòa thành một thể, gọi là Thông đạt vị.

4. Tu lập vị : Bao hàm từ thời gian trụ tâm, xuất tâm của sơ địa đến Kim cang đạo ở cuối ngôi Thập địa. Trong giai đoạn này hành giả dứt trừ dư chướng, chứng được chuyển y vì hằng tu tập vô phân biệt trí, nên gọi là tu tập vị.

5. Cứu cánh vị : Là khi hành giả đã chứng hai quả chuyển y một cách viên mãn. Đây chính là quả Phật vì địa vị này đã đến chỗ cùng cực của vô lậu giới, nên gọi là Cứu cánh vị ( Theo Duy Thức Luận )

Đàm Vô Đức

● S. Dharmagupta. Luận sư Ấn Độ lập ra bộ phái mang tên ông, gọi là Đàm Vô Đức bộ, hay Pháp tạng bộ. Vốn là một bộ nhánh của Thượng Tọa bộ, nói phát triển mạnh ở Tích Lan vào khoảng năm 400 TL.

Tứ Bất Khả Đắc

● Tứ bất khả đắc có nghĩa là 4 điều chẳng thể đạt được.

1. Thường thiếu bất khả đắc : Trẻ mãi là điều chẳng thể nào đạt được.

2. Vô bệnh bất khả đắc : Không bệnh tật gì là điều chẳng thể nào đạt được.

3. Thường thọ bất khả đắc : Sống mãi là điều chẳng thể nào đạt được.

4. Bất tử bất khả đắc : Chẳng chết là điều chẳng thể đạt được.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Bát Thập Chủng Hảo

● 八 十 種 好; C: bāshízhǒnghăo; J: hachijisshugō; Tám mươi vẻ đẹp phụ trên thân đức Phật (S: aśīty-anuvyañjanāni), tương truyền các tướng tốt này cần phải tu hành một trăm đại kiếp mới đạt được. Bản liệt kê 80 vẻ đẹp này không thấy ghi trong các kinh văn nguyên thuỷ, nhưng rất thường thấy đề cập trong tiểu sử đức Phật và các kinh văn Đại thừa. Có lẽ nó có xuất xứ từ các đại biểu của Thuyết nhất thiết hữu bộ, nhưng nó lại được sử dụng thường xuyên trong văn học Ðại thừa .

- I. Kinh văn đầu tiên liệt kê đầy đủ 80 vẻ đẹp có lẽ được tìm thấy trong Phật bản hạnh tập kinh ( 佛 本 行 集 經; S: abhini ṣ krama ṇ a-sūtra), là bản ghi lịch sử đức Phật trọn vẹn nhất trong Hán tạng. Bản dịch tóm tắt của S. Beal ghi 80 vẻ đẹp như sau:

1. Móng tay màu như đồng;

2. Móng tay mềm dịu;

3. Móng tay nổi bật;

4. Móng tay tròn đều;

5. Ngón tay thon gầy;

6. Các ngón tay phát triển cân xứng;

7. Các tĩnh mạch ẩn kín;

8. Các tĩnh mạch dãn ra;

9. Mắt cá chân ẩn kín;

10. Lòng bàn chân bằng phẳng;

11. Dáng đi như sư tử;

12. Dáng đi như voi chúa;

13. Dáng đi như ngỗng chúa;

14. Dáng đi như trâu chúa;

15. Dáng đi thường hướng về bên phải;

16. Dáng đi tự tại;

17. Dáng đi vững chãi;

18. Thân thể tròn đầy;

19. Thân thể mềm dịu;

20. Thân thể cân đối;

21. Thân thể thanh tịnh;

22. Thân thể dịu dàng;

23. Thân thể không tì vết;

24. Bộ phận sinh dục hoàn chỉnh;

25. Thân thể tráng kiện, các chi thanh nhã;

26. Bước đi khoan thai;

27. Thân thể khỏe mạnh;

28. Thân thể an khang;

29. Thân thể đoan nghiêm;

30. Thân thể nghiêm túc, viên mãn;

31. Tứ chi cân đối với các phần thân thể;

32. Thị lực trong sáng;

33. Thân tướng viên mãn;

34. Thân tướng nhẹ nhàng;

35. Thân tướng cân đối;

36. Bụng phẳng;

37. Rốn sâu;

38. Rốn cuộn theo chiều kim đồng hồ;

39. Làm vui lòng mọi người khi giao tiếp;

40. Giới hạnh thanh tịnh;

42. Da không bị cháy nắng và tàn nhang;

43. Chỉ tay rất đẹp;

44. Chỉ tay sâu;

45. Chỉ tay dài;

46. Miệng không quá rộng;

47. Môi đỏ như trái tần-bà (bimba);

48. Lưỡi mềm mại;

49. Lưỡi mỏng và nhỏ;

50. Lưỡi màu đỏ;

51. Tiếng nói như voi gầm hoặc sấm rền;

52. Tiếng nói rõ ràng, lôi cuốn và hoà nhã;

53. Răng cửa tròn;

54. Răng cửa nhọn;

55. Răng cửa trắng;

56. Răng cửa bằng phẳng;

57. Răng cửa đều đặn;

58. Mũi cao;

59. Mũi gọn và đẹp;

60. Mắt sáng;

61. Mắt lớn;

62. Lông mi đen;

63. Lòng trắng và đen của mắt đẹp (như) những cánh hoa sen trắng và xanh sẫm;

64. Lông mày dài;

65. Lông mày mềm;

66. Lông mày phẳng;

67. Lông mày mịn;

68. Tai dài và dày;

69. Tai bằng phẳng;

70. Thính giác nguyên toàn;

71. Trán cân đối;

72. Trán cao;

73. Đầu rất nở nang;

74. Tóc đen như ong chúa;

75. Tóc dày;

76. Tóc mềm;

77. Tóc đều đặn, vén khéo;

78. Tóc xoăn, mềm;

79. Tóc có mùi thơm;

80. Lòng bàn tay, lòng bàn chân có có những hình chữ śrīvatsa, (chữ vạn 卐 ) svastika, nadyavarta, và lalita.

- II. Dưới đây là bản liệt kê 80 vẻ đẹp bằng tiếng Hán trong Phật Quang đại từ điển (đã được dịch):

1. Chỉ trảo hiệp trường, bạc nhuận quang khiết ( 指 爪 狹 長， 薄 潤 光 潔 ): Móng tay thon dài, mảnh và sáng bóng;

2. Thủ túc chi chỉ viên nhi tiêm trường, nhu nhuyễn ( 手 足 之 指 圓 而 纖 長、 柔 軟 ): Ngón tay, ngón chân tròn, thon dài, mềm dịu;

3. Thủ túc các đẳng vô sai, chư chỉ gian giai sung mật ( 手 足 各 等 無 差， 諸 指 間 皆 充 密 ): Tay chân cân xứng, các ngón khi khép lại thì kín đầy;

4. Thủ túc quang trạch hồng nhuận ( 手 足 光 澤 紅 潤 ): Tay chân sáng bóng, tươi hồng;

5. Cân cốt ẩn nhi bất hiện ( 筋 骨 隱 而 不 現 ): Gân xương ẩn kín, không lộ ra;

6. Lưỡng khoả câu ẩn ( 兩 踝 倶 隱 ): Hai mắt cá chân ẩn kín;

7. Hành bộ trực tiến, uy nghi hoà mục như long tượng vương ( 行 歩 直 進， 威 儀 和 穆 如 龍 象 王 ): dáng di hướng thẳng phía trước, uy nghi khoan thai như rồng chúa, voi chúa;

8. Hành bộ uy dung tề túc như sư tử vương ( 行 歩 威 容 齊 肅 如 獅 子 王 ): Dáng đi oai vệ như sư tử chúa;

9. Hành bộ an bình do như ngưu vương ( 行 歩 安 平 猶 如 牛 王 ): Dáng đi bình thản nhr trâu chúa;

10. Tiến chỉ nghi nhã uyển như nga vương ( 進 止 儀 雅 宛 如 鵝 王 ): Phong thái tiến, dừng thanh nhã, uyển chuyển như ngỗng chúa;

11. Hồi cố tất giai hữu toàn như long tượng vương chi cử thân tùy chuyển ( 迴 顧 必 皆 右 旋 如 龍 象 王 之 舉 身 隨 轉 ): Quay nhìn đều theo bên phải như voi chúa nhấc mình để di chuyển;

12. Chi tiết quân vân viên diệu ( 肢 節 均 勻 圓 妙 ): Các khớp tay chân đều tròn và đẹp;

13. Cốt tiết giao kết do nhược long bàn ( 骨 節 交 結 猶 若 龍 盤 ): Các đốt xương liên kết nhau như rồng cuốn;

14. Tất luân viên mãn ( 膝 輪 圓 滿 ): Đầu gối tròn đầy;

15. Ẩn xứ chi văn diệu hảo thanh tịnh ( 隱 處 之 紋 妙 好 清 淨 ): Chỗ ẩn vân tốt đẹp và thanh tịnh;

16. Thân chi nhuận hoạt khiết tịnh ( 身 肢 潤 滑 潔 淨 ): Thân và tay chân tươi nhuận, trơn láng, thanh tịnh;

17. Thân dung đôn túc vô uý ( 身 容 敦 肅 無 畏 ): Phong thái đôn hậu, vô uý;

18. Thân chi kiện tráng ( 身 肢 健 壯 ): Thân thể tráng kiện;

19. Thân thể an khang viên mãn ( 身 體 安 康 圓 滿 );

20. Thân tướng do như tiên vương, chu táp đoan nghiêm quang tịnh ( 身 相 猶 如 仙 王， 周 匝 端 嚴 光 淨 ): Thân tướng như tiên chúa, toàn thân đoan nghi ê m sáng sạch;

21. Thân chi chu táp viên quang, đản tự nhiên diệu ( 身 之 周 匝 圓 光， 恒 自 照 耀 ): Có hào quang thường chiếu sáng quanh thân;

22. Phúc hình phương chính, trang nghiêm ( 腹 形 方 正、 莊 嚴 ): Bụng vuông vức, trang nghiêm;

23. Tề thâm hữu toàn ( 臍 深 右 旋 ): Rốn sâu, xoay về hướng phải; 24. Tề hậu bất ao bất đột ( 臍 厚 不 凹 不 凸 ): Rốn đầy, không lõm không lồi;

25. Bì phu vô giới tiển ( 皮 膚 無 疥 癬 ): Da không ghẻ lác;

26. Thủ chưởng nhu nhuyến, túc hạ an bình ( 手 掌 柔 軟， 足 下 安 平 ): Bàn tay mềm mại, lòng bàn chân bằng phẳng;

27. Thủ văn thâm trường minh trực ( 手 紋 深 長 明 直 ): Chỉ tay sâu, dày, rõ ràng;

28. Thần sắc quang nhuận đan huy ( 唇 色 光 潤 丹 暉 ): Môi đỏ thắm, sáng và tươi nhuần;

29. Diện môn bất trường bất đoản, bất đại bất tiểu như lượng đoan nghiêm ( 面 門 不 長 不 短， 不 大 不 小 如 量 端 嚴 ): Mặt không dài không ngắn, không lớn không nhỏ, vừa vặn, đoan nghiêm;

30. Thiệt tướng nhu nhuyễn quảng trường ( 舌 相 軟 薄 廣 長 ): Lưỡi mềm, dài, rộng;

31. Thanh âm uy viễn thanh triệt ( 聲 音 威 遠 清 澈 ): Tiếng nói oai hùng, vang xa, trong suốt;

32. Thanh vận mĩ diệu như thâm cốc hưởng ( 音 韻 美 妙 如 深 谷 響 ): Âm vận hay đẹp như tiếng vang nơi hang sâu;

33. Tỉ cao thả trực, kì khổng bất hiện ( 鼻 高 且 直， 其 孔 不 現 ): Mũi cao và thẳng, lỗ mũi kín;

34. Xỉ phương chỉnh tiên bạch ( 齒 方 整 鮮 白 ): Răng đều đặn, trắng đẹp;

35. Nha viên bạch quang khiết phong lợi ( 牙 圓 白 光 潔 鋒 利 ): Răng trắng tròn, sáng sạch, bén nhọn;

36. Nhãn tịnh thanh bạch phân minh ( 眼 淨 青 白 分 明 ): Mắt trong, lòng đen lòng trắng phân minh;

37. Nhãn tướng tu quảng ( 眼 相 脩 廣 ): Mắt dài rộng;

38. Nhãn tiệp tề chỉnh trù mật ( 眼 睫 齊 整 稠 密 ): Lông mi đều và dày;

39. Song mi trường nhi tế nhuyễn ( 雙 眉 長 而 細 軟 ): Lông mày dài và mịn;

40. Song mi trình cam lưu li sắc ( 雙 眉 呈 紺 琉 璃 色 ): Lông mày xanh biếc như lưu li;

41. Mi cao hiển hình như sơ nguyệt ( 眉 高 顯 形 如 初 月 ): Lông mày cách xa mắt và cong như trăng lưỡi liềm;

42. Nhĩ hậu quảng đại tu trường luân đoá thành tựu ( 耳 厚 廣 大 脩 長 輪 埵 成 就 ): Vành tai rộng, đoá tai dài thòng xuống;

43. Lưỡng nhĩ tề bình, li chúng quá thất ( 兩 耳 齊 平， 離 衆 過 失 ): Hai vành tai bằng nhau, không có sai khuyết;

44. Dung nghi linh kiến giả giai sinh ái kính ( 容 儀 令 見 者 皆 生 愛 敬 ): Phong cách uy nghi, khiến người thấy liền sinh kính mến;

45. Tảng quảng bình chính ( 額 廣 平 正 ): Trán rộng, bằng phẳng;

46. Thân uy nghiêm cụ túc ( 身 威 嚴 具 足 ): Thân đầy đủ tướng oai nghiêm;

47. Phát tu trường cam thanh, mật nhi bất bạch ( 髮 脩 長 紺 青， 密 而 不 白 ): Tóc dài xanh biếc, dày mà không bạc;

48. Phát hương khiết tế nhuận ( 髮 香 潔 細 潤 ): Tóc mịn, toả hương thanh khiết;

49. Phát tề bất giao tạp ( 髮 齊 不 交 雜 ): Tóc ngay ngắn không rối; 50: Phát bất đoạn lạc ( 髮 不 斷 落 ): Tóc không đứt rụng;

51. Phát quang hoạt thù diệu, trần cấu bất trước ( 髮 光 滑 殊 妙， 塵 垢 不 著 ): Tóc trơn bóng, bụi không dính;

52. Thân thể kiên cố sung thật ( 身 體 堅 固 充 實 ): Thân thể vững chắc đầy đặn;

53. Thân thể trường đại đoan trực ( 身 體 長 大 端 直 ): Thân thể cao lớn đoan chính;

54. Chư khiếu thanh tịnh viên hảo ( 諸 竅 清 淨 圓 好 ): Các huyệt thanh tịnh tròn đẹp;

55: Thân lực thù thắng vô dư đẳng giả ( 身 力 殊 勝 無 與 等 者 ): Sức mạnh thù thắng, không ai sánh bằng;

56. Thân tướng chúng sở lạc quán ( 身 相 衆 所 樂 觀 ): Thân tướng được mọi người ưa nhìn;

57. Diện như thu mãn nguyệt ( 面 如 秋 滿 月 ): Khuôn mặt như trăng tròn mùa thu;

58. Nhan mạo thư thái ( 顏 貌 舒 泰 ): Vẻ mặt thư thái;

59. Diện mạo quang trạch vô hữu tần xúc ( 面 貌 光 澤 無 有 顰 蹙 ): Gương mặt sáng bóng không vết nhăn;

60. Thân bì thanh tịnh vô cấu, thường vô xú uế ( 身 皮 清 淨 無 垢， 常 無 臭 穢 ): Da sạch không cáu ghét, thường không có mùi hôi;

61. Chư mao khổng thường xuất diệu hương ( 諸 毛 孔 常 出 妙 香 ): Các lỗ chân lông thường toả hương thơm;

62. Diện môn thường xuất tối thù thắng hương ( 面 門 常 出 最 上 殊 勝 香 ): Diện môn thường toả mùi hương thù thắng;

63. Tướng chu viên diệu hảo ( 相 周 圓 妙 好 ): Tướng tròn đầy tốt đẹp;

64. Thân mao cam thanh quang tịnh ( 身 毛 紺 青 光 淨 ): Lông trên mình xanh biếc sạch sẽ;

65. Pháp âm tùy chúng, ứng hiện vô sai ( 法 音 隨 衆， 應 理 無 差 ): Pháp âm tùy theo đại chúng mà ứng hiện, bình đẳng không sai biệt; 66. Đỉnh tướng vô năng kiến giả ( 頂 相 無 能 見 者 ): Tướng đỉnh đầu không ai thấy được;

67. Thủ túc chỉ cương phân minh ( 手 足 指 網 分 明 ): Đường vân của ngón tay, ngón chân phân minh;

68. Hành thời kì túc li địa ( 行 時 其 足 離 地 ): Khi đi, hai chân đều cách mặt đất;

69. Tự trì bất thị tha vệ ( 自 持 不 待 他 衛 ): Tự giữ gìn, không nhờ người khác hộ vệ;

70. Uy đức nhiếp nhất thiết ( 威 德 攝 一 切 ): Uy đức nhiếp phục hết thảy;

71. Âm thanh bất ti bất kh á ng, tùy chúng sinh ý ( 音 聲 不 卑 不 亢， 隨 衆 生 意 ): Thanh âm nói ra không thấp không cao, vừa sự tiếp thu của chúng sinh;

72. Tùy chư hữu tình, nhạo vi thuyết pháp ( 隨 諸 有 情，樂 為 説 法 ): Tùy theo sự ưa thích của chúng sinh mà thuyết pháp;

73. Nhất âm diễn thuyết chính pháp, tùy hữu tình loại các linh đắc giải ( 一 音 演 説 正 法， 隨 有 情 類 各 令 得 解 ): Diễn thuyết chính pháp chỉ bằng một âm thanh, tùy các loài chúng sinh nghe đều được giải thoát;

74. Thuyết pháp y thứ đệ, tuần nhân duyên ( 説 法 依 次 第， 循 因 縁 ): Thuyết pháp theo thứ lớp, tùy nhân duyên;

75. Quán hữu tình, tán thiện huỷ ác nhi vô ái tắng ( 觀 有 情， 讚 善 毀 惡 而 無 愛 憎 ): Quán sát chúng sinh, khen thiện chê ác, nhưng không có tâm yêu ghét;

76. Sở vi tiên quán hậu tác, cụ túc quỹ phạm ( 所 為 先 觀 後 作， 具 足 軌 範 ): Trước quan sát kĩ các việc rồi sau mới làm, tuân thủ đúng quy tắc;

77. Tướng hảo, hữu tình vô năng quán tận ( 相 好， 有 情 無 能 觀 盡 ): Tướng tốt đẹp, chúng sinh không thể nào thấy hết được;

78. Đỉnh cốt kiên thật viên mãn ( 頂 骨 堅 實 圓 滿 ): Xương đầu cứng chắc, tròn đầy;

79. Nhan dung thường thiếu bất lão ( 顏 容 常 少 不 老 ): Dung nhan trẻ mãi không già;

80. Thủ túc cập hung ức tiền, câu hữu cát tường hỉ toàn đức tướng ( 手 足 及 胸 臆 前， 倶 有 吉 祥 喜 旋 德 相 ): Nơi chân tay và trước lồng ngực đều có tướng tốt cát tường hỉ (chữ Vạn 卐 ) xoay vần.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Tam Lượng

● Lượng là suy lường đoán biết một sự việc hay một lý lẽ gì. Tất cả những nhận thức phân biệt của tám thức tâm vương gồm một trong ba lượng đó là Tam lượng. Tam lượng có hai thứ : một của Duy thức, một của Nhơn Minh Luận.

1. Tam lượng của Duy thức học : Căn cứ nơi đối tượng của tâm và tâm sở mà lập ra Tam lượng.

- Hiện lượng : là lượng biết cảnh hiện tại mà không trãi qua sự suy lường của ý thức. Ví dụ : Một vật thể xúc đối với nhãn thức, nhãn thức tuy khởi tác dụng nhưng không một mảy may phân biệt đó là vật thể gì, vật thể đó đối với nhãn thức cũng như vật thể in trong nhãn một tấm gương. Tấm gương dù có chiếu vật, nhưng không biết đó là vật gì nên gọi là hiện lượng.

- Tỷ lượng : Là lượng biết cảnh hiện tại, hoặc không hiện tại, do sự so sánh hay suy lường để biết. Ví dụ : thấy chỗ kia có khói lên biết chỗ đó có lửa cháy.

- Phi lượng : Là sự lượng biết sai lầm đối với cảnh hiện tại và không hiện tại. Phi lượng là do tâm rối loạn, phân biệt sai lầm, chấp lấy những việc không đúng sự thật, đó là kết quả của Tợ hiện tượng và Tợ tỷ lượng.

2. Tam lượng của Nhơn Minh luận : gồm có : Hiện tượng, Tỷ lượn, và Thánh giáo lượng.

Theo Phds của Ht Thích Từ Thông.

Bát Giải Thoát Tam Muội

● Tám phép Thiền Định Giải thoát. Cũng viết: Bát Giải Thoát.

- Nội hữu Sắc tướng, ngoại quán Sắc giải thoát Tam Muội: Phép Thiền Định Giải thoát của nhà Đạo, tự mình có Sắc tướng, quán tưởng cõi Sắc ở ngoài: Nhà Đạo lướt tới cảnh Sơ thiền thiên.

- Nội vô Sắc tướng, ngoại quán Sắc Giải thoát Tam Muội: Phép Thiền Định Giải thoát của nhà Đạo, trong thì chẳng có Sắc tướng, quán tưởng cõi Sắc ở ngoài: Nhà Đạo lướt tới cảnh Nhị thiền thân.

- Tịnh Giải thoát Thân chứng Tam Muội: Phép thiền định Giải thoát chứng cõi Tịnh lạc: Nhà Đạo lướt tới Tam thiền thiên. Tứ thiền Thiên và Tịnh Phạm Địa.

- Không xứ Giải thoát Tam Muội: Phép Thiền Định Giải thoát của nhà Đạo chứng cảnh Không vô biên xứ: Akàsànantyàyatana. Thức xứ Giải thoát Tam Muội: Phép Thiền Định của nhà Đạo chứng cảnh Thức vô biên xứ: Vijnánànantyàyatana.

- Vô sở hữu xứ Giải thoát Tam Muội: Phép Thiền Định của nhà Đạo chứng cảnh Tiên Vô sở hữu xứ: Akincanyàyatana.

- Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ Giải thoát Tam Muội: Phép Thiền Định Giải thoát của nhà Đạo chứng cảnh Thượng Thiên Phi tưởng phi phi tưởng xứ: Naisvasàmjnànasamjnàyatana.

- Diệt tận Định xứ Giải thoát Tam Muội: Pâli: Nirodhasamapatri: Phép Thiền Định Giải thoát của nhà Đạo chứng đắc cảnh Tịch diệt, Nhập phép Định nầy, Thân, Ngữ và Ý của nhà Đạo đều tịch diệt: nhà Đạo ở trong cảnh Niết Bàn, thành La Hán hoặc thành Phật. Quán Vô Lượng Thọ Kinh: Bực vãng sanh dự hàng Trung phẩm Thượng sanh ở cõi Cực lạc, nhờ nghe các thứ âm thinh diễn giảng Tứ đế, liền đắc đạo A La Hán với Tam minh, Lục thông và đủ Bát Giải thoát. Niết Bàn kinh, quyển 27: Tu Bát Giải thoát, đó là tu Chánh Định.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Diên Hựu

● Tên chùa Một Cột ở Hà Nội. Đại Việt sử ký chép sự tích ngôi chùa như sau: “Năm đầu Sùng Hưng Đại Bảo, vua Lý Thái Tôn sắc dựng chùa Diên Hựu (1049). Nguyên năm trước, vua nằm mơ thấy Bồ Tát Quan Âm dẫn vua lên đài sen. Tỉnh dậy, vua hỏi đình thần, tất cả đoán là điềm chẳng lành. Có một vị tăng tên là Thiền Tuệ, khuyên nên sớm cất chùa. Vua nghe lời, xuống chiếu cho đào hồ, giữa dựng một cột đá, trên cất đài hoa sen, giống như một hoa sen nổi trên mặt nước. Trong đài, thờ tượng Bồ Tát Quan Âm như thấy trong mộng. Mùa đông tháng 10 dựng xong chùa, họp chư tăng lại tụng kinh cầu cho vua được diên thọ (tức sống thọ –diên thọ tức là kéo dài tuổi thọ, từ đó có từ Diên Hựu. Hựu là phúc). Tác giả Hoàng Xuân Hãn dịch dẫn về chùa Diên Hựu như sau: “Ở vườn Tây Cấm, dựng chùa Diên Hựu theo nếp cũ, thêm ý mới của nhà vua. Tạo hồ linh chiểu, trên hồ dựng lên một cột đá, nở một hoa sen ngàn cánh. Trên hoa lại gác một tòa điện, đặt một pho tượng Phật bằng vàng. Chung quanh hồ có hành lang bao quanh, tường vẽ. Ngoài hành lang lại có hồ Khang Bích bao bọc bốn bề. Mỗi bề, có cầu thông ra ngoài sân. Trong sân, kề đầu cầu, ở trước chùa, có dựng hai tháp lợp ngói sứ.” (trích dẫn cuốn Lý Thường Kiệt) Thơ dịch nghĩa của Trần Bá Lãm: Chùa Một Cột. “Bên trong thành có xóm hoa, trong xóm hoa, có ngôi chùa. Triều Lý bắt đầu xây dựng gọi là Diên Hựu. Trong triều, các quan đồng lòng hiệp sức mới có mộng con trai. Đức Bồ Tát Quan Âm quả linh ứng.”

Thị Hiện

● 示 現; C: shìxiàn; J: jigen

1. Sự hiện bày của sắc tướng. Từ cựu dịch của chữ rūpa;

2. Sự hiển lộ của các hình tướng khác nhau của Đức Phật và Bồ Tát để giáo hoá chúng sinh. Còn đề cập đến 32 tướng tốt của Đức Phật, 33 hoá thân của Bồ Tát Quán Thế Âm v.v... (S: darśana, sa ṃ darśana);

3. Thân hoá hiện của một bậc thánh có lịch sử với nhân cách như người; 3. Sự giảng dạy chúng sinh của Phật hoặc Bồ Tát .

Sắc Không

● Sắc tướng, hư không. Hai từ đối nghĩa. Trong đạo Phật, hai từ này thường được ghép nhau lại để nói lên cái lý thú trung đạo: muôn vàn sự vật, tuy mang nhiều hình tướng, màu sắc nhưng xét cho cùng chỉ là do nhân duyên hòa hợp mà sinh ra, vốn không có thực thể, vốn là không rỗng, vốn là không cho nên có câu “sắc tức thị không, không tức thị sắc”, thoạt nghe cảm thấy vô lý, nhưng nghĩ kỹ lại cảm thấy có đạo lý, ý tứ nhiệm màu.

“Vốn đà ngộ chữ sắc không,

Trả lời thề trước ra công độ đời.”

(Toàn Nhật)

“Chân hoa sắc tức thị không,

Không tức thị sắc thể đồng chân như.”

(Chân Nguyên – Thiền Tông Bản Hạnh)

“Nhọc đời thôi hỏi sắc cùng không.”

(Khánh Hỷ)

“Sự lạ cho hay tuyệt sắc không.”

(Nguyễn Trãi – Quốc Âm Thi Tập)

Lạc Xuất Thế

● Phật thường mô tả niềm vui xuất thế, vượt xa niềm vui thế tục do tính liên tục, không gián đoạn của nó, cũng như tính sâu sắc cao thượng của nó. “Ở đây, này các tỷ kheo, có hạng người sống quán lạc trong Niết Bàn, tưởng lạc, cảm thụ lạc, trong tất cả các thời, liên tục, không gián đoạn”. (Tăng Chi II, 449)

Ứng Thân

● S. Nirmanakaya. Một trong ba thân của Phật. sắc thân có ba mươi tướng tốt mà đức Phật dùng để hóa độ chúng sinh ở cõi người hay các cõi sống khác, trong phạm vi của cõi Sa Bà này mà Phật Thích Ca là đương kim Giáo chủ. Cg. Hóa thân. Tông Thiên Thai lập các khái niệm tháng ứng thân để chỉ ứng thân của Phật, sáng chói và rực rỡ, giáo hóa cho các Bồ Tát ở các cõi Phật. Và liệt ứng thân là ứng thân Phật với 32 tướng tốt, xuất hiện ở cõi người. Độ Cõi nước là địa bàn cho ứng thân của Phật hoạt động độ sinh. Vd. Cõi Sa Bà này là ứng thân độ của Phật Thích Ca.

A Tỳ Đàm Tông

● Dựa vào giáo nghĩa A tỳ đàm mà lập tông phái gọi là A tỳ đàm tông.

Ba La Đề Xá Ni

● S. Pratidesaniya. Phần Luật tạng Vinaya nói về phép sám hối công khai của tu sĩ phạm tội.

Đông Lâm

● Chùa của cao tăng Tuệ Viễn (334-426), trên núi Lư Sơn. Nơi lập ra Bạch Liên xã là một tổ chức gồm cả tăng sĩ và cư sĩ, chuyên tu theo pháp môn Tịnh Độ, cầu vãng sinh về cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà (x. Bạch Liên xã).

Ưu Đàm

● S. Udumbara. Cây Udumbara sinh ra trái mà khôn sinh hoa. Theo truyền thuyết, cây này cứ 3000 năm một lần mới nở hoa. Cho nên hoa ưu đàm nở được ví như Phật ra đời.

“Phúc gặp tình cờ tri thức, hoa ưu đàm mấy kiếp đơm bông”.

(Trần Nhân Tôn – Cư trần lạc đạo).

● Hán dịch âm đầy đủ là Ưu đàm ba la. Sách Hán gọi là Linh thụ (cây linh thiêng). Tên chùa ở xã Ưu Đàm, huyện Triệu Phong, tỉnh Bình Trị Thiên. Bên trái chùa có tượng Phật bằng đá nổi, dân chúng thường gọi là “tượng bà Lồi”, có bình phong bằng đá. Chùa dựng từ năm nào không rõ. Năm Minh Mạng thứ 2 (1821), được trùng tu lại.

Thập Chủng Tu Chứng

● Tu hành và chứng lý, chứng quả vị. Theo Biện Trung Biên Luận có mười chỗ tu chứng.

- Chủng tánh tu chứng: Có đủ nhơn duyên mà sanh vào nơi quý tộc.

- Tín giải tu chứng: Chứng được lòng tin tưởng và hiểu rõ Phật giáo, nên không hủy báng pháp môn đại thừa.

- Phát tâm tu chứng: Quyết tu cho đến thành Phật chớ không tu hành theo những pháp môn nhỏ thấp.

- Chánh hạnh tu chứng: Tu theo hạnh chơn chánh của Bồ Tát, thực hành Lục độ.

- Nhập ly sanh tử chứng: Lìa khỏi vòng luân hồi sanh tử mà thể nhập dòng thánh

- Thành thục hữu tình tu chứng: Chứng được sức kiên cố để phổ độ chúng sanh.

- Tịnh Độ tu chứng: Tâm ý khéo điều phục, trở nên thanh tịnh, đi về các cõi thanh tịnh của chư Phật.

- Đắc bất thối địa thọ ký tu chứng: Chứng đắc địa vị Bồ Tát bất thối được Phật thọ ký thành Phật, nhân tâm không trụ trước vào cảnh sanh tử cũng như Niết Bàn.

- Phật địa tu chứng: chứng địa vị Phật, trong lòng chẳng còn chướng ngại trong hoặc khổ.

- Thị hiện Bồ Đề tu chứng: tức là tu chứng quả vị Bồ Đề vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Thiền Tông

● Một tông phái Phật giáo rất thịnh hành ở Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam. Tương truyền, Thiền tông Trung Hoa do Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma), một cao tăng người Nam Ấn qua Trung Hoa sáng lập vào năm 520. Thiền tông còn được gọi là Tâm tông, chủ trương không thông qua nghiên cứu kinh điển, trực tiếp chỉ vào tâm người, kiến tính mà thành Phật. Bốn câu thơ nổi tiếng của Bồ Đề Đạt Ma là:

“Bất lập văn tự,

Giáo ngoại biệt truyền,

Trực chỉ nhân tâm,

Kiến tính thành Phật.”

Dịch:

Không đặt ra chữ nghĩa,

Trao truyền ở bên ngoài giáo lý,

Chỉ thẳng vào tâm người,

Thấy (Phật) tính mà thành Phật.

Ba Cảm Thọ

● H. Tam thọ. Trong Pháp tướng Duy thức có nói đến 3 loại cảm thọ tức là cảm thọ vui (H. Lạc thọ). Gặp nghịch cảnh, cảm thấy buồn khổ, tức là cảm thọ khổ (H. Khổ thọ). Gặp cảnh không thuận cũng không nghịch, không cảm thấy vui cũng chẳng cảm thấy buồn tức là cảm thọ xả (H. Xả thọ). Đó là những cảm giác, thực ra những cái vui cũng như những cái khổ đều là hư giả, vì là vô thường, do nhân duyên sinh. Vì vậy, kinh Phật nói: Cảm thọ là hư vọng.

Phú

● Che dấu lỗi lầm khuyết điểm của mình, không để người khác biết. Một trong hai món tùy phiền não theo môn Duy Thức. Sở dĩ gọi là Tuỳ phiền não, bởi vì đó không phải là phiền não gốc, căn bản. Phiền não gốc là tham. Do vì tham mới tìm cách che giấu khuyết điểm, lỗi lầm của mình.

Thiện Hiện

● Một tên gọi khác của ông Tu Bồ Đề (S. Subbuti), một trong 10 đệ tử lớn của Phật, là vị đệ tử giải lý “Không” (S. Sunyata) giỏi nhất. Ông là nhân vật chính trong bộ kinh Đại thừa nổi tiếng: Kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật.

Nhân Quả

● Nguyên nhân và hậu quả. Thuyết nhân quả là một trong những thuyết căn bản của đạo Phật.

“Nhân quả chẳng chạy nhạy hào ly,

Muôn việc tóm lại đều quy ở người.”

(Toàn Nhật Thiền Sư – Hứa Sử Truyện Văn)

“Nhân làm sao đến thế này.” (Truyện Kiều)

“Nhân lành ắt đặng quả lành,

Ba thân hưởng phước đành rành còn ghi”.

(Toàn Nhật – Hứa Sử Truyện Văn)

Tu Di Sơn

● 須 彌 山; S: meru, sumeru; Theo vũ trụ quan của Ấn Ðộ cổ thì Tu-di là trung tâm của vũ trụ và là trú xứ của chư Thiên. Về núi Tu-di thì hai quan niệm vũ trụ của Bà-la-môn và Phật giáo giống nhau, ngoài ra chúng lại có nhiều chỗ khác nhau về các hệ phụ thuộc. Theo quan niệm Phật giáo thì xung quanh núi Tu-di là biển cả và lục địa bao bọc; dưới núi Tu-di là cõi của loài Ngạ quỷ (S: preta), phía trên là từng của các Thiên giới (S: deva) cao cấp, các tầng Sắc giới (S: rūpaloka) cũng như các tầng Vô sắc giới (Ba thế giới ) và Tịnh độ .

Ác Sinh Vương

● Một tên gọi khác của Lưu Ly Vương, con vua Ba Tư Nặc (Pasenajit) và Hoàng hậu Malika. Ác Sinh Vương sau khi chiếm ngôi vua cha, bèn cử đại binh giết hết dòng họ Phật Thích Ca ở thành Ca Tỳ La Vệ.

Quảng Bác

● Rộng rãi. Học vấn quảng bác là học rộng. Vd, Phương Quảng, chỉ loại Kinh Phật, có ý nghĩa đặc biệt thâm sâu, rộng lớn. Là những Kinh Đại thừa, như các Kinh Lăng Nghiêm, Lăng Già, Duy Ma Cật v.v…

Câu Xá Tông

● Một tông phái Phật giáo ở Trung Hoa, lấy bộ Luận Câu Xá làm sách tham khảo cơ bản.

Ba Tâm

● H. Tam Tâm. Theo Tịnh Độ tông, người ta có ba tâm sau đây, nhất định sẽ được vãng sinh về cõi Phật.

1. Tâm chí thành: nguyện sau khi chết được vãng sinh về cõi Phật.

2. Tâm thâm sâu: nuôi nguyện vọng sâu sắc cầu được vãng sinh về cõi Phật.

3. Tâm phát nguyện hồi hướng: nguyện làm tất cả mọi điều lành, [tr.61] mọi công đức để được vãng sinh về cõi Phật.

● Theo Duy Thức tông, ba tâm là;

1. Căn bổn tâm (tâm thức thứ tám, gọi là thức A lại da (x. A lại da).

2. Y bổn tâm, (tâm thức thứ bảy), gọi là thức Mạt Na (S. mano vijnana). Do thức này mà có chấp ngã, sinh ra bao nhiêu phiền não, mê lầm.

3. Khởi sự tâm: (tâm thức thứ sáu), cũng gọi là ý thức. Thức này tiếp xúc với ngoại cảnh và phân biệt ngoại cảnh. Ý thức thường cùng khởi lên với năm thức đầu (thức của mắt, của tai, mũi, lưỡi, thân), nhưng nhiều khi cũng hoạt động một mình, dưới dạng tưởng tượng, trí nhớ v.v…

Thiền

● Gọi đầy đủ là Thiền na. Dịch âm từ chữ Sanskrit: Dhyana. Thiền, Hán dịch nghĩa là tĩnh lự, nghĩa là tĩnh tâm để suy nghĩ, tư duy. Một từ khác có nghĩa tương tự là chỉ quán. Chỉ là ngừng tâm thức lại, không để cho nó tán loạn. Quán là thấy, xét. Nhờ tâm thức định tĩnh (vào định) cho nên hành giả mới nhìn thấy được sự vật như thật. Dựa vào công phu thiền định, để quán thấy sự vật như thật gọi là thiền quán. Các chân lý của đạo Phật như là khổ, vô thường, vô ngã v.v… cần được Phật tử nắm bắt không phải bằng suy tư khái niệm, mà bằng thiền quán, nghĩa là thấy rõ ràng bằng hình ảnh như ở trước mắt.

Biến Kế Sở Chấp

● 遍 計 所 執; S: parikalpita. Là cái “tưởng tượng”, cũng được gọi là huyễn giác, thác giác. Theo Duy thức tông (s: vijñānavāda, yogācāra) thì tất cả những ngoại cảnh, những vật bên ngoài đều là cái chính mình tưởng ra, là thức biến, không thật. Như vậy có nghĩa rằng: thế giới hiện hữu chỉ là huyễn, là Ảo ảnh (Pháp tướng tông). Biến kế sở chấp là một trong ba tính ( 三 自 性; Tam tự tính; s: trisvabhāva) của hiện hữu được Duy thức tông nêu ra. Hai tính khác là y tha khởi (s: paratantra) và Viên thành thật (s: parini ṣ panna).

Ngũ Tỳ Kheo

● Ngũ Tỳ Kheo là năm vị đệ tử xuất gia đầu tiên của Phật, mà trong Kinh thường gọi là năm anh em ông Kiều Trần như :

- A Nhã Kiều Trần Như

- Át Bệ Bạt Đề.

- Thập Lực Ca Diếp ( Bà Sa Bà)

- Ma Nam Câu Lỵ.

● Ngũ Tỳ Kheo lại là năm vị thanh niên con nhà Trưởng giả ở thành Ba La Nại, thọ pháp kế tiếp năm vị Tỳ Kheo trên là :

- Da Xá

- Phú Na

- Tỳ Ma La

- Kiều Phạm Ba Đề.

- Tu Bà Hầu. ở thế tục năm vị Tỳ Kheo này làm bạn rất thâm giao, khi ông Da Xá nhập pháp bốn người bạn của ông cũng xin xuất gia thọ giới nơi Phật. Năm vị Tỳ Kheo này cũng ở vườn Lộc gần thành Ba La Nại và tu hành đắc Thánh quả A La Hán.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Duyên Khởi

● Tư tưởng cơ bản của Phật giáo: Mọi sự vât, hiện tượng trên thế giới và xã hội đều hình thành và phát triển do những điều kiện nhất định mà Phật giáo gọi là nhân duyên. Mọi sự vật và hiện tượng đều là vô thường, thay đổi trong từng giây phút một, nhưng đó không phải là một sự thay đổi ngẫu nhiên, tự phát mà là một sự thay đổi theo quy luật duyên khởi. Thuyết duyên khởi của đạo Phật giải thích sự tương quan, tương liên của tất cả mọi hiện tượng tâm lý và vật lý. Theo thuyết duyên khởi, mọi hiện tượng đều không có bản thể độc lập (vô ngã), mà chỉ là sự tổng hợp của nhiều yếu tố (nhân duyên), tương quan và tương liên với nhau, luôn luôn biến động (vô thường) từ trạng thái này sang trạng thái khác… Bốn mệnh đề sau đây thâu tóm nội dung thuyết Duyên khởi: “Cái này có thì cái kia có Cáy này sinh thì cái kia sinh, Cái này không thì cái kia không Cái này diệt thì cái kia diệt” Thuyết duyên khởi đối lập với:

1. Túc mạng luận, cho rằng tất cả mọi việc xảy ra trong đời này đều do hành động từ đời trước an bài, sắp xếp sẵn.

2. Thần ý luận, cho rằng mọi việc xảy ra đều là do ý muốn của thần linh.

3. Ngẫu nhiên luận, cho rằng mọi việc xảy ra đều chỉ là ngẫu nhiên, tình cờ.

- Trùng trùng duyên khởi: Khái niệm của tông Hoa Nghiêm, cho rằng tất cả mọi sự vật và hiện tượng trong vũ trụ, thế giới đều tương quan tương liên với nhau, trùng trùng điệp [tr.184] điệp, trong thời gian và không gian, không thể nào theo dõi cùng tận được; từ đó đề xướng thuyết “Một tức tất cả, tất cả tức một”.

- Lưu chuyển duyên khởi: Quan hệ duyên khởi dẫn tới luân hồi sinh tử mãi mãi không thôi. Như nói, trong chuỗi 12 nhân duyên, do có vô minh, cho nên có hành, thức… sinh, lão tử.

- Hoàn diệt duyên khởi: Quan hệ giữa duyên khởi dẫn tới cảnh ngộ Niết Bàn bất tử, thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi. Như nói, do vô minh diệt cho nên hành diệt, thức diệt… sinh lão tử diệt. Thuyết duyên khởi nói chung và thuyết giá trị duyên khởi: thuyết duyên khởi là thuyết cơ bản nói chung của Phật giáo, nó giải thích toàn bộ sự vật hiện tượng trong vũ trụ thế giới, dù là thiên nhiên hay là xã hội, nhân văn đều do quan hệ nhân duyên tạo thành. Trong thuyết chung này, có một bộ phận có giá trị đạo đức và tôn giáo, giải thích nỗi khổ luân hồi sinh tử của chúng sinh và con đường thoát khỏi nỗi khổ sinh tử, chứng đạt cảnh giới bất tử Niết Bàn. Bộ phận lý thuyết duyên khởi đó, gọi là thuyết giá trị duyên khởi. Ngày kết duyên: Đạo Phật gọi những ngày vía của Phật, Bồ Tát là những ngày kết duyên (với Phật giáo và Bồ Tát). Người đi lễ chùa vào những ngày đó gọi là đi kết duyên với Phật và Bồ Tát. Kinh sách ghi ba mươi ngày trong tháng, mỗi ngày ứng với một vị Phật hay Bồ Tát. Vd,

- ngày 30 trong tháng là ngày của Phật Thích Ca.

- ngày 15 là ngày Phật A Di Đà.

- Ngày 18 là ngày Quan Thế Âm Bồ Tát.

- Ngày 23 là ngày Đại Thế Chí Bồ Tát.

- Ngày 24 là ngày Địa Tạng Bồ Tát.

- Ngày mồng 8 là ngày Dược Sư Như Lai.

- Ngày mồng 2 là ngày Phật Nhiên Đăng v.v…

Quả Báo

● Quả: trái, kết quả. Báo trả lại. Theo đạo Phật, tất cả những sự kiện tốt hay xấu, lành hay dữ xảy ra trong đời này đều là quả báo của những nghiệp nhân của chính mình tạo ra trong các đời sống quá khứ, và cả trong đời sống hiện tiền nữa. Tất nhiên, những quả báo do nghiệp nhân tạo ra trong đời sống hiện tại, thì dễ hiểu và dễ thấy. Vd, sống lười thì hay khổ, tham ăn thì hay đau bụng, đi tháo tỏng v.v… Hàng ngày luyện thân thể thì khoẻ mạnh, ít ốm v.v… Nhưng cũng có những quả báo do những nghiệp tạo ra từ các kiếp sống trước, đến nay mới chín mùi và kết quả, cho nên khó tin, khó hiểu. Vd, mới lọt lòng mẹ đã đui, mù, mang tật. Làm ăn lương thiện nhưng vẫn nghèo khổ và gặp nhiều chuyện không may. Sách Trung Quốc có câu: “Chủng ma đắc ma, chủng đậu đắc đậu” (Trồng mè được mè, trồng dậu được đậu). Câu đó thuyết minh lý nhân quả của đạo Phật.

“Trời kia quả báo mấy hồi,

Tiếc công son điểm phấn dồi bấy lâu.” (Lục Vân Tiên)

Cửu Địa

● Chín cảnh giới. Trong Tam giới phân ra chín cảnh giới, kể từ dưới thấp lên cao như vầy:

- Dục giới ngũ thú địa (Cảnh giới năm nẻo trong Dục giới: Địa Ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, Nhơn, Thiên)

- Ly sanh hỷ lạc địa (Sơ thiền thiên)

- Định sanh hỷ lạc địa (Nhị thiền thiên)

- Ly hỷ diệu lạc địa ( Tam thiền thiên)

- Xả niệm thanh tịnh địa (Tứ thiền thiên)

- Không vô biên xứ địa.

- Thức vô biên xứ địa.

- Vô sở hữu xứ địa

- Phi tưởng phi phi tưởng xứ địa.

Chín cảnh giới ( Cửu địa) ấy người ta gọi nôm là chín phương trời. Trong chín cảnh giới ấy, cảnh dưới gọi cảnh trên là Thượng địa, cảnh trên gọi cảnh dưới là Hạ địa. (Xem Tam giới)

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

● Cửu địa còn gọi là Cửu hữu, Cửu chúng sanh cư, tức là chín cõi của loài hữu tình an trú, bao gồm như sau:

- Dục giới ngã địa: Còn gọi là Ngũ thú tạp cư địa (hoặc tạp trụ địa). Cõi của năm loài hữu tình sống chung lẫn nhau: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, Nhơn, Thiên (thuộc cõi Dục)

- Ly sanh hỷ lạc địa: Thuộc trời Sơ thiền của cõi Sắc. Sự hỷ lạc có được do lìa các pháp dục ác ở cõi Dục.

- Định sanh hỷ lạc địa: Thuộc trời đệ nhị thiền của cõi Sắc. Cảnh giới do định mà phát sanh hỷ lạc thù thắng.

- Ly hỷ diệu lạc địa: Thuộc trời đệ tam thiền của cõi Sắc. Cảnh giới an lạc thù thắng vi diệu do lìa trạng thái hỷ thô trọng ở nhị thiền cõi sắc mà được diệu lạc ở tam thiền

- Xả niệm thanh tịnh địa: Thuộc trời đệ tứ thiền ở cõi Sắc. Cảnh giới thanh tịnh địa do lìa bỏ trạng thái hỷ lạc của các địa trên.

- Không vô biên xứ địa: Thuộc tầng trời thứ nhất của cõi vô sắc, cảnh giới chứng đắc tánh hư không vô biên tự tại, do lìa tánh vật chất của cõi sắc.

- Thức vô biên xứ: Thuộc tầng trời thứ hai của cõi vô sắc. Cảnh giới mà thức đạt được rộng rãi không ngằn mé.

- Vô sở hữu xứ địa: Thuộc tầng trời thứ ba của cõi vô sắc. Cảnh giới tư tưởng dứt bặt, do lìa tánh động của không vô biên xứ và thức vô biên xứ.

- Phi tưởng phi phi tưởng xứ địa: Thuộc tầng trời thứ tư (trời hữu đảnh) của cõi vô sắc. Cảnh giới vắng lặng do lìa tưởng và vô tưởng, lìa cả chấp có chấp không. Chín địa trên người ta thường gọi là chín phương trời, còn mười phương Phật là chúng sanh trong lục đạo (gồm luôn chín địa trên) và Tứ Thánh hợp chung gọi là mười phương Phật.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Sa

● Baluka; A. Sand Cát. Thường dùng để nói số nhiều. Như nói nhiều như cát sông Hằng. Việt Nam có hợp từ “Hằng hà sa số” nghĩa là nhiều như cát sông Hằng.

Tam Năng Tam Bất Năng

● Tam năng tam bất năng là ba món được và ba món không được, căn cứ trên nhơn quả và nghiệp báo của chúng sanh đối với hóa độ của Đức Phật. Ngài Nguyên Phong Thiền Sư nhận xét rằng : Phật là bậc vô lượng giác, lòng từ bi của Ngài dù trãi khắp thế giới chúng sanh, nhưng vẫn không vượt qua được chơn lý. Vì thế Phật có Tam năng tam bất năng.

A.1. Tam năng :

1.Năng thông nhất thiết tướng, thạnh vạn pháp trí.

2. Năng tri quần sanh tánh cùng ức hiếp sanh tử sự.

3. Năng độ vô lượng vô số chúng sanh.

B.1. Tam bất năng :

1. Bất năng tức diệt định nghiệp.

2. Bất năng hóa độ vô duyên chúng sanh.

3. Bất năng độ tận chúng sanh giới.

Vậy tam năng tam bất năng nghĩa là :

- Phật không bị ràng buộc bởi các tướng, thấu triệt hết vạn pháp “ được “ mà diệt định nghiệp tức thì (ngay trong một lúc) “ không được”

- Phật biết tất cả căn tánh của chúng sanh và những việc lâu xa cùng tội ức kiếp “được” mà hóa độ chúng sanh vô duyên thì “không được”

- Phật độ vô lượng vô số chúng sanh “được” mà độ tận thế giới chúng sanh “không được”.

Theo Phds của Ht Thích Từ Thông.

Đỗ Đa

● Thiền sư Việt Nam, học trò Lân Giác Thượng sĩ. Còn được tôn xưng là Lưỡng Quốc Hòa thượng, vì ông được Lân Giác Thượng sĩ, chùa Liên Tông phái sang Trung Quốc (Quảng Châu) học ở chùa Khánh Vân, trên núi Đỉnh Hồ, học ba năm, lên chức Hòa Thượng rồi mới về nước, đem theo Kinh, Luật, Luận ba trăm bộ, tất cả hơn một nghìn cuốn. Hòa Thượng Đỗ Đa nối nghiệp Hòa Thượng Lân Giác làm tổ thứ 31 của phái Thiền Lâm Tế ở Trung Hoa, và tổ thứ hai của phái Thiền Liên Tông ở Việt Nam. Sư tịch năm 70 tuổi, sau khi truyền tâm ấn cho Thiền sư Từ Phong Hải Quỳnh.

Xá Lợi

● S. Sarira. Xương còn lại của thân xác người chết được hỏa táng. Theo truyền thuyết, xương cốt của Phật Thích Ca hỏa táng ở Kusinaga sáng láng như ngọc, cho nên gọi là ngọc xá lợi. Sau khi Phật Thích Ca hỏa táng ở Kusinaga, ngọc xá lợi được chia làm tám phần, chia cho dân chúng tám khu dân cư và thành phố ở Ấn Độ, để họ xây tháp thờ cúng. Ở thành phố Hồ Chí Minh có chùa Xá Lợi, vì trong chùa có những viên ngọc xá lợi, do đại đức Narada người Sri Lanka tặng. Xá lợi còn có nghĩa là một loại chim bồ câu, chữ Sanskrit là Sarika, Hán dịch âm là Xá lợi hay Xá lệ ca.

Phù Nan

● Một vương quốc cổ ở Nam Á, thành lập vào khoảng thế kỷ I TL, được cũng cố khá hùng mạnh vào thế kỷ thứ 5. Lãnh thổ bao quát phía nam bán đảo Đông Dương, vùng hạ lưu sông Cửu Long. Vương quốc Phù Nan bị diệt vào thế kỷ thứ 6, thay vào là vương quốc Tchen La. Có những dấu hiệu cho thấy một phái đoàn truyền giáo (đạo Phật) của vua Asoka (300 năm TCN) đã đến Phù Nan, sau đó có thể đã đi ngược lên Bắc Việt Nam.

Phù Sinh

● Phù là nổi bình bồng. Hợp từ này, văn học dùng khá nhiều và có đạo vị nhà Phật. Ý nói cuộc sống của con người đầy trắc trơ, chông gai, ba chìm bảy nổi. Văn học Trung Quốc có câu: “Kỳ sinh, nhược phù hề, kỳ tử nhược hưu.” Nghĩa là sống là sự trôi nổi, chết mới là nghỉ. Có nghĩa tương tự với hợp từ phù sinh là phù thế: cuộc đời ngày qua tháng lại trôi nổi như trên mặt nước vậy.

“Kiếp phù sinh trông thấy mà đau,

Trăm năm còn có gì đâu, Chẳng qua một nấm cỏ khô xanh rì.” (Cung Oán Ngâm Khúc)

Phù Thánh Linh Nhân Hoàng Thái Hậu

● Vợ vua Lý Thánh Tông, mẹ Lý Nhân Tông. Bà nguyên người làng Thổ Lỗi, sau đổi tên là làng Siêu Loại. Vua Lý Thánh Tông nhận vào cung năm 1063, đặt tên là Ỷ Lan Phu nhân. Năm 1066, sinh Lý Nhân Tông và được tôn là Thần phi. Sau khi Lý Nhân Tông lên ngôi, bà được tôn làm Linh Nhân Hoàng Thái Hậu. Cuốn “Thiền Uyển Tập Anh” ghi lại cuộc đàm thoại giữa Thái hậu và sư Thông Biện về lịch sử Phật giáo du nhập vào Việt Nam, nhờ đó chúng ta có được một sử liệu quý giá về sự kiện này.

Phù Thế

● Phù là nổi. Thế là đời. Nghĩa tương tự như phù sinh. X. Phù sinh. “Nghĩ thân phù thế mà đau, Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê.” (Cung Oán Ngâm Khúc) Phù Trần Đạo Phật xem tất cả các pháp hữu vi đều như là bụi nổi (phù trần) vô thường, không chắc thật.

Diệm Ma

● Yama (Thiên). Cũng viết: Dạ ma thiên, Tô dạ ma thiên, Diện ma Thiên có hai nghĩa: Cảnh trời Diệm ma, Vị Tiên (Thiên) ở cảnh Trời ấy. Cảnh Diệm ma Thiên là một cảnh Tiên trong sáu cảnh ở cõi Dục giới, trên cảnh Đao lỵ thiên, dưới cảnh Đâu suất thiên. (Xem: Tam giác) Theo Niết Bàn Kinh, ai tu phép Duyệt ý Tam Muội thì chẳng mắc vào cảnh Diệm ma thiên. Theo Niết Bàn Kinh, ai tu phép Duyệt ý Tam Muội thì chẳng mắc vào cảnh Diệm ma thiên. (Xem: Dạ ma thiên)

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Cửu Biến Tri

● Cửu biến tri là chín loại trí dũng để đoạn trừ kiến hoặc tư hoặc trong ba cõi, hoặc chỉ chín trí đoạn trừ những tạo tác của hoặc trên. Trong ba đạo: Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo. Tu đạo dứt trừ mà lập thành chín biến tri. Biến tri là biến khắp cảnh giới tứ đế mà đoạn trừ các hoặc, tuy dùng trí làm tánh, nhưng chẳng gọi trí là biến tri, vì nương trí này để đoạn phiền não nên có tên là quả phụ nhân, chín biến tri là:

- Dục giới kiến khổ lập đoạn kiết tận biến tri: Đoạn trừ hạ phần kiến hoặc ở Dục giới thuộc khổ tập đế.

- Thượng nhi giới kiến khổ tập đoạn kết tận biến tri: Đoạn trừ hạ phần kiến hoặc của cõi sắc giới và vô sắc giới thuộc khổ tập đế.

- Dục giới kiến diệt đoạn kết tận biến tri: Đoạn trừ hạ phần kiến hoặc của cõi dục thuộc diệt đế.

- Thượng nhị giới kiến diệt đoạn kiết tận biến tri: Đoạn trừ hạ phần kiến hoặc của cõi sắc và vô sắc, thuộc diệt đế.

- Dục giới kiến đạo, đoạn kiết tận biến tri: Là đoạn trừ hạ phần kiến hoặc của cõi dục, thuộc đạo đế.

- Thượng nhị giới kiến đạo đoạn kết tận biến tri: Đoạn trừ hạ phần kiến hoặc của cõi sắc và vô sắc giới, thuộc đạo đế.

- Ngũ thuận hạ phần kết tận biến tri: Đoạn trừ tư hoặc cả cõi dục. Sắc ái kiết tận biến tri: Đoạn trừ tư hoặc cõi sắc.

- Nhất thiết kết vĩnh tận biến tri: Đoạn trừ tư hoặc ở cõi vô sắc.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Phiệt Sai Tử

● S. Vatsiputrya. Người sáng lập ra bộ phái Độc Tử bộ (Vatsiputryeh), xuất hiện trong thời kỳ Phật giáo bộ phái, khoảng 200 năm sau khi Phật vào Niết Bàn.

A Dục Vương

● 阿 育王 - S: Asoka - P: Asoka - Hâ: A-du-ca, A-du-già, A-nộ-già, A-thú-khả, A-thúc. - Hd: Vô ưu Vương - Cg: Thiên Ái Hỉ Kiến Vương (S: Devànampriya priyadrasi). Vị vua thứ ba của vương triều Khổng Tước ở nước Ma-kiệt-đà thuộc Trung ấn Độ. Ông ra đời vào khoảng thế kỷ thứ III tr. TL, là vị vua thống nhất Ấn Độ và là một nhân vật đóng góp công sức lớn nhất trong công việc hộ trì Phật giáo. Ông nội của ông là Đại vương Candragupta (Chiên-đà-la-cấp-đa), Tổ khai sáng vương triều Khổng Tước; Cha ông là vua Bindusara (Tân-đầu-sa-la), mẹ ông là Asokàvadàna (A-dục-vi-đạt-na), con gái của một vị Bà-la-môn ở thành Thiệm-Ba. Lúc nhỏ, nhà vua rất hung bạo, không được vua cha yêu mến. Khi nước Takasasila (Đức-xoa-thi-la) làm phản, phụ vương sai ông đi dẹp loạn, với ý muốn ông chết trong chiến trận. Nhưng A-dục lại bình định được quân phản loạn, quyền uy vang lừng. Sau khi phụ vương băng hà, ông giết chết anh em mình rồi lên ngôi. Có thuyết cho rằng A-dục giết 99 người anh em, sau khi ông lên ngôi vẫn còn hung bạo, giết đại thần và phụ nữ, xây lao ngục, tàn hại nhân dân vô tội, do đó bị gọi là Chiên-đà A-dục Vương (S: Candàsoka). Trong ấn Độ Phật Giáo Sử của Đa-la-na-tha gọi ông là Kamasoka (Ái-dục A-dục). Nhưng chương 4,5 và 6 trong chỉ dụ khắc trên phiến đá lớn, chương 7 trong chỉ dụ khắc trên trụ đá và trong chỉ dụ của hoàng hậu đều chép rằng: Thời gian vua A-dục trị vì, còn có anh em, chị em. Thế nên truyền thuyết rằng vua A-dục giết hết anh em có thể là do đời sau thêm vào. Vua lấy thành Hoa Thị làm thủ đô, phạm vi thống trị ba gồm cả toàn bộ Bắc ấn Độ và một nửa Đại Hạ, phía Nam đến Án-đạt-la, phía Đông đến bờ biển, dọc ngang mỗi chiều vài nghìn dặm. Nhà vua còn thi hành chính sách thích hợp với quần chúng, ưa chuộng chân lý, giàu tinh thần bác ái, quả là từ khi Ấn Độ có lịch sử đến nay, ông là nhà vua thống trị có thành tích to lớn từ trước chưa từng có. Năm tháng và nhân duyên vua quy y Phật, các kinh, luật đều ghi chép khác nhau: Theo truyện A-dục Vương 1, do thấy kỳ tích của Hải Tỳ kheo (S: Samudra) nên nhà vua quy y Phật. Theo chương 6 trong Đảo Sử và Thiện Kiến Luật Tì-bà-sa 1, vua quy y Phật nhờ sự cảm hóa của ngài Nigrodha. Theo chương 6 trong Ấn Độ Phật Giáo Sử của ngài Đa-la-na-tha, do sự tích lạ của đệ tử ngài A-la-hán Da-xá (S: Yasa) mà vua quy y Phật. Theo lời văn trong chỉ dụ khắc trên vách đá nhỏ thì sau khi quy y Phật, trong hơn hai năm rưỡi, tuy là ưu-bà-tắc mà vua không dốc lòng tin Phật; Hơn một năm sau đó, vua mới thân cận chư tăng và nhiệt tâm tu hành. Tổng hợp và khảo sát đoạn văn trên với câu: “Quán đảnh lên ngôi hơn 10 năm thì đến với tam-bồ-đề”, trong chương 8 của chỉ dụ khắc trên phiến đá lớn, ta thấy vua trở thành Ưu-bà-tắc vào khoảng năm thứ 7 sau khi lên ngôi. Nhưng chương 6 trong Đảo Sử ghi: “Sau khi vua lên ngôi ba năm, vua qui y Phật”. Theo chương 13 của chỉ dụ khắc trên vách đá lớn, sau khi lên ngôi 8 năm, vua chinh phục Kalinga; Thấy cảnh giết chóc, tâm vua bị kích động mạnh, nhờ đó tín tâm đối với Phật giáo càng thêm kiên cố. Vì thế, vua bãi bỏ việc dùng binh lực để mưu cầu thống nhất và với niềm tin vững chắc rằng: “Thắng lợi bằng chính pháp là sự thắng lợi cao hơn hết” (chương 13, trong chỉ dụ khắc trên vách đá lớn), vua hết lòng khen ngợi sự truyền bá Phật giáo. Do đó, nửa đời còn lại của vua được gọi là Đạt-ma A-dục Vương (vua A-dục Chính pháp). Theo truyền thuyết, vua cho xây 84.000 ngôi chùa và 84.000 tháp Phật khắp trong nước. Các việc này đều có ghi trong chương 6 của Đảo Sử, Thiện Kiến Luật Tì-bà-sa 1, kinh Tạp A-hàm 23, Truyện A-dục Vương 1, nhưng trong chỉ dụ của vua thì không thấy có ghi. Theo Thiện Kiến Luật Tì-bà-sa 2 vua lên ngôi 17 năm thì tổ chức kết tập kinh điển lần thứ 3 tại thành Hoa Thị, tôn ngài Mục-kiền-liên-tử Đế-tu (P: Moggaliputta-tissa) làm Thượng tọa, có 1.000 vị trưởng lão tham dự, suốt thời gian 9 tháng mới hoàn tất. Kế tiếp, nhà vua phái các vị sau đây đến các nước để truyền đạo:

- Majjhantika đến nước Kasmira (Kế Tân) và nước Gandhàra (Kiện-đà-la).

- Mahadeva đến nước Mahisakamandala (Ma-hê-sa-mạn-đà-la).

- Rakkhita đến nước Vanavàsi (Bà-na-bà-tư).

- Yonaka-dhammarakkhita (Đàm vô đức) đến nước Mahà-rattha (Ma-ha-lặc-tha).

- Mahàrakkhita đến nước Yonaka-loka (Du-na-thế-giới).

- Majjhima đến nước Himavantapadesa (Tuyết Sơn Biên).

- Sonaka và Uttara đến nước Suvannabhùmi (Kim Địa).

- Mahinda, Sambala và Baddasàla đến nước Tambapannidipa (Sư tử). Vùng truyền bá chánh pháp xa đến Syrie, Ai cập, Macedone, Cyrene. Truyền thuyết lần kết tập thứ ba, truyện A-dục Vương do phương Bắc truyền hoàn toàn không có ghi điều này. Luận Đại Trí Độ 2 (Đại, 25, 70 thượng) tuy có ghi: “Vua A-du-ca mở đại hội Ban-xà-vu-sắt, trong đó các vị Đại luận sư bàn luận khác nhau nên có tên là Biệt bộ”. Nhưng việc này cũng không thể gán cho ý nghĩa kiết tập. Cho nên, truyền thuyết về kỳ kết tập kinh điển lần thứ 3, có thể nói là chưa rõ sự thật. Niên đại vua ra đời, từ trước nay có nhiều thuyết khác nhau: Chương 13 trong chỉ dụ khắc trên vách đá lớn có câu: “Các vua của 5 vương quốc ở Hy Lạp tại vị cùng niên đại với vua vào năm 261 tr. Tl hoặc từ năm 272 đến năm 258 tr. TL”. Do đó, Quán Đảnh lên ngôi được đoán là khoảng năm 270 tr. TL. Từ khi Phật nhập diệt đến lúc vua A-dục ra đời, kinh Tạp A-hàm 23 (Bắc truyền), phẩm A-du-ca Thí Thổ trong kinh Hiền Ngu 3, Tăng-già-la-sát Sở Tập Kinh, hạ; kinh Tạp Thí Dụ, thượng; Đại Trang Nghiêm Luận Kinh 10, luận Đại Trí Độ 2 ghi: “Vua A-dục ra đời sau đức Phật nhập diệt 1.000 năm”. Luận Dị Bộ Tông Luân ghi: “Vua A-dục ra đời sau đức Phật nhập diệt hơn 1.000 năm”. Thập Bát Bộ Luận và Bộ Chấp Dị Luận ghi: “Vua A-dục ra đời sau đức Phật nhập diệt 116 năm”. Chương 6 trong Đảo Sử và Thiện Kiến Luật Tì-bà-sa 2 ghi: “Vua lên ngôi sau khi Phật nhập diệt 218 năm, còn Phật nhập diệt khoảng 100 năm, có Ca-la A-dục Vương (Kàlàsoka) tại vị”. Tây Tạng Văn Vu Điền Huyền Ký (Lihi-yullun-bstan-pa) ghi: “Sau Phật nhập diệt 234 năm, có Đạt-ma A-dục Vương”. Chương 5 trong đảo sử ghi: “Vua A-dục trị vì 37 năm”. Theo: Đại Trang Nghiêm Kinh Luận 3, 4, 10; Truyện A-Dục Vương, Soạn Tập Bách Duyên Kinh 10; kinh A-dục Vương Tức Hoại Mục Nhân Duyên; Truyện Phó Pháp Tạng Nhân Duyên 3; A- Dục Vương Sự Tích Đại Đường Tây Vực Ký 8; Ấn Độ Tôn Giáo Sử Khảo; Ấn Độ Triết Triết Học Nghiên Cứu 2, 4.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

A Súc

● (S. Aksobhya). Hán dịch nghĩa bất động. Danh hiệu một vị Phật, đang giáo hóa ở một cõi Tịnh Độ tại phương Đông gọi là Abhirata. Theo kinh Pháp Hoa, vị Phật này nguyên là con trưởng của Ngài Đại Thông Thắng Trí (S. Mahabhijnabhitu). Khi còn là Bồ Tát, có danh hiệu là Trí Tích (S. Jnanakara).

Bảo Thừa

● Cỗ xe quý báu, pháp môn hiệp nhứt của Phật để độ chúng sanh thành Phật. Cũng kêu: Bảo xa. Cũng như cái bảo thừa của bực quốc trưởng, của nhà phú hào làm bằng các món báu, to lớn, lộng lẫy, do những con bò trắng kéo chạy rất mau, cái bảo thừa của Phật gom các thừa Thinh văn, Duyên giác. Bồ Tát lại làm Nhứt thừa, cái bảo thừa ấy đưa các nhà tu học đến Niết Bàn của Phật. Đó là theo lý kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Huệ Độ Tam Hạnh

● Trong tam tạng pháp số có chép: Huệ độ có ba thứ (Huệ độ tam hạnh)

1. Sanh cứu vô phân biệt huệ : Cái trí huệ không phân biệt, nó xét đến chỗ cứu cánh của chúng sanh. ấy là pháp chơn đế chiếu liễu một cách bình đẳng, thấy ra không có tướng sanh, tướng diệt.

2. Pháp cứu vô phân biệt: Cái trí huệ không phân biệt, nó xét đến chỗ cứu cánh của các pháp. Ấy là pháp chơn đế liễu chiếu một cách bình đẳng, ngộ ra cái tánh vốn không của các pháp.

3. Cu cứu vô phân biệt huệ: Cái trí huệ không phân biệt, nó xét đến chỗ cứu cánh của chúng sanh và của các pháp. Ấy là trí Trung đạo hoàn toàn chiếu liễu, vượt qua hai cảnh không (sanh không và pháp không ) nhận ra rằng tất cả đều bình đẳng vậy.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Phân Biệt

● S. Vibha hay vibhaga, vikalpa; A. To discern, discriminate. Phân rõ sự vật này khác với sự vật kia, khái niệm này khác với khái niệm kia, nhận biết rõ hình tướng, đặc biệt của một sự vật nhất định.

Khánh Hỉ

● 慶 喜 (1066 -1142). Thiền sư Việt nam, thuộc phái Tì-ni-đa Lưu-chi đời thứ 14. Sư nối pháp Thiền sư Bản Tịch và truyền lại cho Thiền sư Pháp Dung. Sư họ Nguyễn, quê ở Cổ Giao, Long Biên, thuở nhỏ đã không thích ăn thịt cá. Lớn lên, Sư xuất gia tu học với Thiền sư Bản Tịch tại chùa Chúc Thánh. Một hôm, trên đường đến nhà đàn việt thụ trai, Sư hỏi: “Thế nào là ý chính của Tổ sư – mà nghe dân gia bị đồng cốt làm mê hoặc?” Bản Tịch đáp: “Lời nói ấy đâu không không phải đồng cốt giáng thần?” Sư bảo: “Hòa thượng chớ chuyên nói đùa.” Bản Tịch đáp: “Ta không từng có mảy may nói đùa.” Sư nghe không hội, bèn từ biệt thầy ra đi. Ðến chùa Vạn Tuế gặp Thiền sư Biện Tài, Biện Tài hỏi: “Ngươi từ đâu đến?” Sư thưa: “Con từ Bản Tịch đến.” Biện Tài bảo: “Thầy ấy cũng là Thiện tri thức của một phương, đã từng nói với ngươi câu gì?” Sư liền thuật lại chuyện cũ, Biện Tài bảo: “Ôi! Tịch sư vì ngươi đã nói tột rồi, chớ hủy báng Bản sư không tốt.” Sư dừng lại suy nghĩ, Biện Tài bảo: “Ðâu không nghe nói: Khi đạt khắp cảnh đầy đủ, chẳng ngộ hằng trái xa.” Sư nghe vậy bỗng nhiên đốn ngộ, trở về Bản Tịch và được ấn khả. Vua Lí Thần Tông mời Sư vào kinh, Sư ứng đối xứng hợp ý chỉ nên vua rất phục, phong chức Tăng lục, sau lại phong Tăng thống. Ðệ tử Pháp Dung hỏi: “Liễu đạt sắc không, sắc là phàm hay là thánh?” Sư liền đọc bài kệ sau:

勞生休問色兼空。學道無過訪祖宗

天外覓心難定體。人間植桂豈成叢

乾坤盡是毛頭上。日月包含芥子中

大用現前拳在手。誰知凡聖與西東

Lao sinh hưu vấn sắc kiêm không

Học đạo vô quá phỏng Tổ tông

Thiên ngoại mích tâm nan định thể

Nhân gian thực quế khởi thành tùng

Càn khôn tận thị mao đầu thượng

Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung

Ðại dụng hiện tiền quyền tại thủ

Thùy tri phàm thánh dữ Tây Ðông?

\*Uổng công thôi hỏi sắc cùng không

Học đạo gì hơn phỏng Tổ tông

Ngoài trời tìm tâm thật khó thấy

Thế gian trồng quế đâu thành tùng

Ðầu lông trùm cả càn khôn thảy

Hạt cải bao gồm nhật nguyệt trong

Ðại dụng hiện tiền tay nắm vững

Ai phân phàm thánh với Tây, Ðông.

Ngày 27 tháng giêng, niên hiệu Ðại Ðịnh năm thứ 3, Sư có chút bệnh rồi tịch, thọ 76 tuổi.

Ác Sư

● Thầy truyền dạy những tà giáo, tà kiến làm cho người nghe có những hành động ác, bất thiện.

Ma Ha Ca Chiên Diên

● S. Mahakatyayana. Một trong mười vị đệ tử lớn của Phật Thích Ca.

Đa Bảo

● S. Prabhutaratna. Đa Bảo vốn là một cổ Phật. Khi Phật Thích Ca giảng kinh Pháp Hoa, thì Phật Đa Bảo xuất hiện trong bảo tháp.

● Thiền sư đời Lý, học trò Khuông Việt Thiền sư, trụ trì chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, thuộc địa phận Hà Bắc ngày nay. Thường được vua Lý Thái Tổ mời vào cung, hỏi đạo thiền và việc nước. Chùa Kiến Sơ, nơi sư trụ trù được vua sắc chỉ trùng tu.

Hành Cước

● Đi bộ, Nhà sư hoặc Thiện nam tín nữ đi bộ từ xứ này qua xứ khác để viếng những chùa xưa, miếu cổ để chiêm ngưỡng những bực thầy có đạo đức, đó kêu là Hành cước. Người Tây Tạng cho rằng nếu ai hành cước cho đến kinh thành Lạp tát (Lhassa) mà làm lễ những ngôi chùa và điện Bổ đà lạc ca (Potala) của đức Phật sống Đạt lại lạt ma thì được phước đức rất lớn, khi thác sẽ vãng sanh về cõi Cực lạc. Còn trong khi hành cước, dầu chẳng tới đích mà chết giữa đường thì cũng được phước lớn, ắt về cảnh Tiên:

Nhớ ngày hành cước phương xa

Gặp sư Tam hợp vốn là tiên tri. (Kim Vân Kiều)

Cũng viết: Hành hương.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bốn Uy Nghi

● Bốn dạng đi, đứng, nằm, ngồi của tu sĩ đều trang nghiêm, làm cho mọi người thấy đều kính trọng.

Lý Thánh Tông

● (1054-1072).Một ông vua nhà Lý rất sùng đạo Phật và nổi tiếng về lòng nhân từ. Một lần, thấy trời giá rét, vua nói: “Trẫm ở trong cung ăn mặc thế này còn rét, nghĩ tới những người tù phạm bị giam trong ngục, tay trói buộc, cơm không có mà ăn, áo không có mà mặc, vả lại có những người xét hỏi chưa xong, tin ngay chưa rõ, nhỡ rét quá mà chết thì thật là thương tâm.” Bèn truyền lấy chăn chiếu phát cho tù và mỗi ngày cho ăn hai bữa đầy đủ. Vua mất năm 1072, thọ 50 tuổi, trị vì 17 năm.

Bán Kệ

● Nửa bài szau của bài kệ:

Chư hành vô thường

Thị sinh diệt pháp

Sinh diệt diệt dĩ

Tịch diệt vi lạc

(Các hành vô thường

Là pháp sinh diệt

Sinh diệt hết rồi

Tịch diệt là vui).

Theo kinh đại Bát Niết Bàn 14 (bản bắc), đức Thích-ca Như Lai vào thời quá khứ, lúc còn là phàm phu, vào núi Tuyết tu hạnh Bồ-tát, nghe được phân nửa trước của bài kệ do trời Đế Thích hoá hiện nlàm quỷ La-sát nói mà vui mừng, muốn được nghe nửa phần sau của bài kệ. La-sát không chịu, Ngài bền thề ước là giao mạng cho nó, nhờ đó được nghe trọn bài kệ. Vì thế nửa bài kệ này có tên là Tuyết Sơn Bán Kệ hoặc Tuyết Sơn bát tự. Kinh tâm Địa Quán 1 (đại 3, 295 hạ) ghi: ‘Xưa kia khi Phật còn là phàm phu, vào núi Tuyết cầu Phật đạo, nhiếp tâm siêng năng hăng hái tu tập, vì cầu nửa bài kệ mà bỏ mình’

Từ điển Phật học Huệ Quang

Dị Thục

● Chín mùi nhưng khác biệt. Sách Phật gọi dị thục là quả báo.

Tào Khê

● Khe Tào. Khe suối nhỏ phía đông huyện Thúc Giang, tỉnh Quảng Đông, Trung Hoa, nơi đại sư Huệ Năng phát triển Thiền tông thành một học phái lớn. Nước Tào Khê là nước Thiền.

“Khát thì uống nước Tào Khê,

Đói ăn ma phạn (cơm muối vừng), tối về canh tân.”

(Tham Thiền Vãn – Toàn Nhật Thiền Sư)

“Tào Khê rửa ngàn tầm suối,

Sạch chẳng còn một chút phàm.”

(Nguyễn Trãi – Quốc Âm Thi Tập) [tr.625]

Xiển Đề

● S. Atyantika. Loại người không thể tu thành Phật được, hoặc đó là những người cực ác. Có thể bị đọa vào những cõi sống ác khổ nhất, loại người có nhiều nhận thức sai lầm, nhiều tà kiến, không tin lý nhân quả…

Ân Ái

● Thương yêu nhau vì làm ơn cho nhau. Chỉ mối tình giữa cha mẹ con cái, vợ chồng.

Ka Nhĩ Sắc Ca

● S. Kaniska. Vua xứ Nguyệt Chi (xứ Tukhara của các bộ tộc Indoscythians), sau khi chiếm miền Bắc Ấn Độ, Gandhara và miền Bắc Punjab, trở thành một Phật tử thuần thành. Vua trị vì vào khoảng cuối thế kỷ I TL. Dưới triều vua này, Đại hội kiết tập kinh điển Phật lần thứ tư đã được triệu tập, dưới sự chủ trì của Vasumitra (Thế Hữu).

Dã Thôn Diệu Xương

● (1916- ?) 野 村 耀 昌. Học giả Phật Giáo Nhật Bản, người huyện Kanegawa. Ông tốt nghiệp đại học Risho, trụ trì chùa Diệu Quốc thuộc tông Nhật Liên tại thành phố Kyokoru. Năm 1837-1944, ông biên tập tạp chí Chi-na Phật giáo Sử học. ông từng làm giáo sư, khoa trưởng phân khoa Phật học và Thư viện trưởng của đại học Rsho. Ông chuyên nghiên cứu về sử Phật giáo Tây Vức, sử dân tộc Đột Quyết và sử Phật giáo Trung Quốc. Tác phẩm: Nghiên Cứu Về Pháp Nạn Thời Chu Vũ, Tâm Và Lịch Sử Của Kinh Điển, Phật Giáo Bách Thoại Khảo, Phật Giáo Ngụ Ngôn Tập.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Tùy Duyên Bất Biến

● Hình thức tướng trạng thay đổi tùy theo ngoại duyên, nhưng bản chất bên trong thì không bao giờ thay đổi. Cũng như nước và sóng. Sóng nhấp nhô thay đổi theo gió nhưng bản chất nước thì bao giờ cũng vậy. Chân như, Phật tính hay Niết Bàn cũng đều như thế, tuy tướng dụng hiển hiện ra vô cùng sai biệt, thay đổi không cùng, nhưng bản thể của Chân như, của Phật tính hay Niết Bàn thì tuyệt nhiên không thay đổi.

Đạo Lâm

● Pháp danh một vị Thiền sư Việt Nam thời nhà Lý. Sư trụ trì tại chùa Long Vân, làng Siêu Loại (Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Là đệ tử Thiền sư Pháp Dung chùa Hương Nghiêm. Tháng 5 năm Quý Hợi niên hiệu Bảo Hựu triều Lý Cao Tông (1203), sư ngồi kiết già mà hóa. (Thiền Uyển Tập Anh)

Ngôn Giáo

● Ngôn giáo của đạo Phật gồm những lời đức Phật, được ghi lại trong Kinh tạng và Luật tạng. Cg, là giáo pháp, để phân biệt với Lý pháp, hành pháp, và quả pháp. Lý pháp là nghĩa lý, chứa đựng trong lời Phật. Hành pháp là phương pháp tu hành, tu tập rút từ trong nghĩa lý Kinh Phật. Quả pháp là kết quả chứng được, nhờ công phu tu hành đúng pháp.

Tam Nguyện Định Lực

● Tam nguyện định lực còn gọi là Tam nguyện lực, chỉ ba môn lực dụng của Đức Phật A Di Đà gia trì hộ niệm chúng sanh, khiến chúng sanh luôn được thấy Phật. Tam nguyện định lực là :

1. Đại thệ nguyện lực : Tức nguyện lực của Chư Phật khi còn ở trong nhân vị oai thần của Phật cũng tức là lực dụng trên, Phật dùng lực dụng này gia trì cho tất cả chúng sanh làm cho chúng sanh được thấy Phật.

2. Tam muội định lực : Phật luôn ở trong Tam muội, tâm ý không tán loạn, thường hiện oai lực lớn, dùng lực dụng này gia trì chúng sanh làm cho chúng sanh thấy được Phật.

3. Bốn công đức lực : Tức lực công đức vốn có của hành giả, lại phân thành hai loại tánh bổn và tức bổn. Tánh bổn là chỉ bản hữu tánh Phật. Tức bổn là chỉ căn lành đời trước. Thiên Đạo Đại Sư đem hai lực này qui về Phật lực và gọi A Di Đà Tam nguyện lực. Ma Ha Chỉ Quán cho rằng hai lực trước là Phật lực, căn bản công đức lực thuộc về lực hành giả.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên.

Hoa Nghiêm Pháp Giới

● Pháp giới chữ Phạn là Dharmadhatu, có thể hiểu theo hai nghĩa. Một nghĩa là toàn bộ vũ trụ, bao quát cả thế giới tuyệt đối. Hai là cái Tuyệt đối (A. the Absolute), từ đó sinh ra tất cả, xuất phát tất cả. Đồng nghĩa với khái niệm Thực tướng của Tông Thiên Thai. Tông Hoa Nghiêm nói pháp giới, cũng như Tông Thiên Thai nói thực tướng.

Sơ Thời Giáo

● Một khái niệm của Pháp Tướng tông (S. Dharmalaksana), chia quá trình hoằng pháp của Phật làm ba thời. Thời đầu, Phật giảng thuyết Bốn đến 12 nhân duyên, năm uẩn nhằm mục đích phá chấp ngã.

Bách Nhất Vật

● Cg: bách nhật chúng cụ, bách nhật cung thân. Chỉ cho các vật dụng cần thiết của Tăng chúng. Tức là ngoài 3 y, 1 bình bát, các loại vật dụng cần dùng hằng ngày của Tì- kheo, mỗi thứ chỉ được giữ một món. Theo Tứ Phần Luật Sớ Sức Tông Nghĩa Kí 5, phần đầu, Thích Thị Yếu Lãm , trung, chữ Bách này không phải là chỉ cho con số 100 mà là chỉ chung các loại vật dụng. Theo Tát-bà-đa-Tì-ni Tì-bà-sa 5, ‘bách nhất vật’ nghĩa là các vật mỗi thứ được giữ một món. Ngoài Bách nhất thì là Trượng vật (vật dư). Nghĩa là một vị Tì-kheo chỉ được giữ 3y và 1 bình bát. nếu quá số này thì phạm tội chứa vật dư. Ngũ Phần Luật 20 nêu các loại Bách nhất vật cho cất giữ,như: ba y, áo lót, áo ngủ, áo mưa, áo che ghẻ nhọt, màn che muỗi khi ngồi thiền, vải trải nơi kinh hành, vải ngăn rệp, chiếu trải đơn, y hộ, khăn lau mình, túi đựng kim chỉ, đãy lượt nước v.v... Ngoài ra, trong Thiện Kiến Luật Tỳ-Bà-Sa 14 cũng nêu lên loại chủng Bách nhất vật như: toạ cụ, phu cụ, chu la, ba- lợi- ca- la, khăn tay... Tứ Phần Luật San Phồn Bổ Khuyết Hành Sự Sao , hạ, phần 1, chia giáo pháp Đức Phật nói trong một đời ra làm 2 môn: Chế, Thính và xếp loại các vật dụng của Ti-kheo theo 2 môn này, tức là 3 y, 6 vật do Phật chế định, thuộc về Chê môn; Bách nhất vật và các trượng vật là phương tiện thụ dụng, thuộc về Thính môn. Hơn nữa, theo Tứ Phần Luật Hàm Chú Giới Bản Sớ 3 , thượng , Đức Phật nhắm vào căn cơ và quả báo khác nhau của các Ti- kheo mà cho thụ trì các vật dụng khác nhau. nếu Tì- kheo bậc Thượng phẩm, chỉ cho giữ 1 hay 3 y; Tì- kheo bậc Trung phẩm thì được giữ Bách nhất vật; Tì- kheo bậc Hạ phẩm thì cho giữ trượng vật thì phải làm pháp Thuyết tịnh trước rồi mới được thụ trì. Theo: Tát-bà-đa Tì-ni Tì-bà-sa 4, 6;Tứ Phần Luật Khai Tông Kí 3, phần cuối;Tứ Phần Luật Hành Sự Sao Tư Trì Kí hạ, phần 1; Nam Hải Kí Qui Nội Pháp Truyện 2. Xem: Chế Thính Nhị Giáo, Trường Vật

Từ điển Phật học Huệ Quang

Hiền Tiền Tam Bảo

● Ba ngôi báu hiện tiền:

- Hiện tiền Phật bảo: Đức Phật có thật trên lịch sử, tức là Đức Phật Thích-ca mâu- ni, thành bậc Chính Đẳng Chính giác ở Ấn Độ.

- Hiện tiền Pháp bảo: Giáo pháp do Đức Phật nói ra

- Hiện tiền Tăng bảo : Tăng đoàn học theo lời Phật dạy và truyền bá giáo lý cho đời sau Theo: Giáo Thụ Giới Văn Xem: Tam Bảo.

Từ điển Phật học Huệ Quang

Tự Tính

● Cũng như nói bản tính, chân tính. Theo đạo Phật, bản tính của chúng sinh, kể cả người vốn sáng suốt, trong lặng, không chút mê lầm phiền não, bản tính đó chính là Phật tính hay Niết Bàn. Cho nên, đối với đạo Phật cần giác ngộ không phải ở đâu xa mà chính là trở lại với tự tính của mình, bản tính của mình: “Cho hay Phật pháp lẽ mầu, Bất khai văn tự, bất cần đa ngôn, Khuyên người học đạo trí khôn, Giác tri tự tính chớ còn tìm đâu.” (Chân Nguyên Thiền Sư – Thiền Tông Bản Hạnh)

Đại Ái Đạo

● Tỳ Kheo ni Kêu theo Phạn: Ma ha Ba xà ba đê (Mahâpradjâpati). Bà là dì ruột của đức Phật. Mẹ của đức Phật, bà Ma da sanh Phật ra bảy ngày thì qui Tiên. Bà dì là Đại Ái Đạo, bà nhờ có A Nan giới thiệu, Phật truyền giới xuất gia cho bà. Bà là người phụ nữ xuất gi a trước nhứt. Kế có nhiều phụ nữ khác xuất gia, noi gương bà. Bà thường ở tại thành Ca tỳ la vệ mà tiếp nhận và truyền giới cho những người phụ nữ muốn xuất gia tu Phật. (Xem: Ba xà ba dề).

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Phạm Giới Năm Điều Suy

● Người phạm giới gặp năm điều suy:

1. Muốn cũng không có tài sản;

2. Có được tài sản cũng bị hao hụt, mất mát;

3. Tiếng ác lan truyền;

4. Quần chúng không kính trọng, yêu quý;

5. Sau khi chết đày xuống địa ngục.

Ngũ Chủng Chúng Sanh

● Ngũ chủng chúng sanh là năm hạng chúng sanh hung dữ ngu muội, tham, sân, si, ngập lòng, đối với năm hạng chúng sanh này chẳng nên thuyết năm thứ pháp đối nghịch tâm họ.

1. Bất tín : Đó là hạng người không tin nhân quả, chánh pháp chẳng nên khen đức chánh tín.

2. Hủy cấm : Đó là hạng người hủy phá giới cấm, không nên khen đức trì giới.

3. San tham : Đó là hạng người san tham, keo kiệt, chẳng nên khen đức bố thí.

4. Giai đãi : Đây là hạng người biếng nhác, chẳng nên khen đức siêng năng

5. Ngu si : Đây là hạng người ngu tối, si mê, chẳng nên khen đức trí tuệ. Nếu thuyết năm thứ pháp ấy với năm chúng sanh ấy, tức là chẳng hiểu căn lực của chúng sanh, chẳng có lòng thương xót chúng sanh, khiến họ sanh tâm bất tín, tâm ác, tâm sân vậy.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Ngũ Độn Sử

● Ngũ độn sử là năm món phiền não, nặng nề, chậm chạp sanh khởi ngấm ngầm nhưng mãnh liệt, nó sai sử chúng sanh tạo bao lỗi lầm khó dứt trừ, khiến mãi chìm đắm trong sanh tử luân hồi nên gọi là Độn Sử. Ngũ độn sử bao gồm :

1. Tham : Là lòng tham lam của cải vật chất …. Là nguyên nhân gây nên phiền não sanh tử.

2. Sân : Là tâm trạng nóng giận, hung dữ là nguyên nhân gây nên phiền não khổ đau.

3. Si : Là tâm ngu tối không nhận thức chánh tà, nguyên nhân gây nên phiền não sanh tử.

4. Mạn : Tâm kiêu mạn khinh người, tự tôn tự đại là nguyên nhân gây nên phiền não sanh tử.

5. Nghi : Nghi ngờ chánh Pháp, thiếu lòng tin đối với Tam bảo, là nguyên nhân gây nên phiền não sanh tử.

Bát Thánh Xứ

● Tám chỗ hơn, cao trổi: Tịnh tướng, Sắc cảnh, Nội ngoại, Chơn không, Diệu thức, Không vô, Phi tưởng, Tưởng định. "Qui nguyên trực chỉ": Bát thắng sứ, Bát giải thoát thường được hiện ra: tứ vô úy, tứ nhiếp pháp thọ dụng không hết.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bi Trí

● Từ bi và trí tuệ là hai đức hạnh mà các đức Phật và Bồ Tát thể hiện đầy đủ trọn vẹn. Các vị Bồ Tát trên thì cầu đạo Bồ đề vô thượng (trí), dưới thì độ khắp muôn loài (bi).

Trần Sa Hoặc

● Hoặc là mê hoặc, sai lầm. Những sai lầm, mê hoặc của chúng sinh thật là nhiều vô số, không đếm hết được.

Ngũ Trí Tam Muội

● Ngũ trí tam muội là năm phép tam muội về trí huệ liên tiếp nhau. Cũng viết ngũ trí ấn tam muội.

1. Vô thực tam muội : Nhập phép thiền định này, hành giả có thể không ăn trong nhiều ngày.

2. Vô quá tam muội : Nhập phép thiền định này, hành giả chẳng có lỗi lầm nào.

3. Thân ý thanh tịnh nhứt tâm tam muội : Nhập phép thiền định này, hành giả nhứt tâm, làm cho ý và thân của mình trở nên trong sạch.

4. Nhơn quả tam muội : Nhập phép thiền định này, hành giả làm cho nhơn duyên và quả báo của mình đều được an lạc.

5. Thường niệm tam muội : Nhập phép thiền định này, hành giả được ý niệm thường trụ.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Ác Báo

● Quả báo xấu, ác do làm các điều bất thiện, do gây ra các nghiệp nhân ác, bằng ý nghĩ, lời và hành động.

Bào Thai Sinh

● Một trong bốn hình thức sinh, tức là sinh ra trong bào thai mẹ. Cũng gọi là thai sinh.

Sung Mãn

● Đầy đủ, tràn đầy, dư dật, không còn thiếu sót gì. Tu tập một pháp môn đến chỗ sung mãn, là tu tập thành thạo, đầy đủ, không thiếu sót gì nữa.

Hồi

● Trở về. “Khổ hải mang mang, Hồi đầu thị ngạn” Nghĩa: Biển khổ mênh mông, Quay đầu thấy bờ ngay! Ý nói, tuy đời là biển khổ, nhưng nếu tu hành, nếu không còn rong ruổi theo thanh, sắc, ngoại trần nữa mà biết quay đầu nhìn lại tâm mình, thấy được tính thì sẽ giải thoát mọi khổ đau. Đầu Quay đầu lại. Có nghĩa bóng là tỉnh ngộ, cải tà quy chính.

“Dù cho tàn ác bất lương,

Hồi đầu hướng thiện, Phật đường rộng dung.”

(Vô danh).

Hồi Hột

● Tên một bộ tộc gốc Thổ tại vùng Orkhon (Trung Á), tồn tại ở đó cho tới năm 840 TL, là năm họ bị người Kirghiz đánh bại và đuổi đi. Một nhánh bộ tộc người Hồi Hột lập một vương quốc ở Turfan (Trung Á) và tồn tai cho tới thời kỳ đế quốc Nguyên Mông. Năm 1294, ba Tạng Kinh Phật đã được dịch xong ra tiếng và chữ Hồi Hột (Uighurs). Cũng có tên Cao Xương.

Phổ Đà Sơn

● 普 陀 山; C: pǔtuó-shān; S: potalaka; cũng được gọi là Tiểu Bạch Hoa, Mai Sầm sơn; Một ngọn núi trên đảo Phổ-đà, một trong Tứ đại danh sơn của Trung Quốc. Núi này là một trong những trung tâm Phật giáo quan trọng tại đây và được xem là trú xứ của Bồ Tát Quán Thế Âm. Một vài truyền thuyết kể lại việc Phổ-đà sơn trở thành trú xứ của Quán Thế Âm. Tên Phổ-đà vốn xuất phát từ chữ “Potalaka” của Phạn ngữ, tên của một hòn đảo tại Ấn Ðộ dương. Hòn đảo này cũng được biết là trú xứ của Quán Thế Âm. Năm 847, một vị tăng người Ấn Ðộ bỗng nhiên thấy Quán Thế Âm xuất hiện trong một hang động trên một ngọn núi. Sau đó, vị này đặt tên cho núi này là Potalaka, dịch âm là Phổ-đà. Một truyền thuyết khác kể rằng, vào khoảng năm 850, một vị tăng đốt hết những ngón tay của mình để cúng dường. Nghe ông than thở, đức Quán Thế Âm hiện ra cứu giúp, vì ông thuyết pháp. Một truyền thuyết rất nổi tiếng khác bảo rằng, một vị tăng người Nhật muốn thỉnh một tượng Quan Âm từ Ngũ Ðài sơn sang Nhật. Trên đường trở về nước thì thuyền của ông không may gặp bão. Ông nguyện trước bức tượng Quan Âm rằng, nếu thoát khỏi nạn này ông sẽ xây dựng một ngôi chùa để cúng dường. Ngay sau đó thì thuyền của ông – như được một bàn tay vô hình – được dẫn ngay đến núi Phổ-đà. Ðể báo ân, ông bèn lập một ngôi chùa tại đây và từ đó, Quan Âm cũng được xem là vị Bồ Tát chuyên giúp những người đi biển.

Lục Nan

● Lục nan là sáu việc khó được, khó gặp: Kinh Đại Bát Niết Bàn giải thích Lục Nan như sau:

- Ngộ Phật Thế Nan: Sanh ra gặp thời đức Phật còn tại thế là điều khó.

- Văn Chánh Pháp Nan: Khó mà được nghe giảng thuyết chánh pháp của Phật.

- Sanh Thiện Tâm Nan: Trong lòng luôn suy nghĩ điều lành, điều tốt là khó.

- Sanh Trung Quốc Nan: Sanh ra nơi trung tâm quốc độ, nơi tập trung văn hiến đạo đức là khó.

- Đắc Nhơn Thân Nan: Khó được thân người do bị ác nghiệp, nên thường làm súc sanh ngạ quỉ.

- Cụ Chư Căn Nan: Dù được là người, các căn khó được đầy đủ trọn vẹn. Chúng sanh nào gặp phải Lục nan này, thì trầm luân đau khổ mãi. Đây do vì họ kém phước, kém trí tuệ, nặng tình tội.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Bảo Trì

● Ao bằng thất bảo. Ấy là ao bằng các món báu, trong ao có nước tám công đức: bát công đức thủy. Cảnh ao ấy ở cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà. Những nhà tu hành vãng sanh về cõi ấy thì mặc tình mà tắm trong ao ấy và uống nước ao ấy. Nhờ vậy mà có căn về thể và về trí đều tươi nhuận và mở thông. Trong kinh A Di Đà có tả cảnh thất bảo trì như vầy: Ở cõi Cực lạc, có ai bằng bảy vật báu, phía trong chứa đầy một thứ nước có đủ tám công đức. Dưới đáy ao thấy toàn những cát bằng vàng. Bốn phía ao đều có những bực thang xây bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê hiệp lại với nhau. Phía trên ao, lại có những lầu các, thảy bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não, chưng dọn hết sức trang nghiêm, lộng lẫy. Giữa ao, có những hoa sen, lớn như bánh xe, hoa xanh thì hào quang xanh, hoa vàng thì hào quang vàng, hoa đỏ thì hào quang đỏ, hoa trắng thì hào quang trắng, mùi thơm rất êm dịu và tinh khiết.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Man Tra

● S: mantra; Là một số âm, chứa đựng sức mạnh đặc biệt của vũ trụ hoặc biểu hiện của một khía cạnh nào đó của Phật tính. Trong nhiều trường phái Phật giáo, Man-tra hay được lập lại trong các buổi tu tập hành trì, đặc biệt trong Kim cương thừa ở Tây Tạng. Ở đây Man-tra trở thành phương tiện trợ giúp tâm thức hành giả. Trong ba ải Thân, khẩu, ý thì Man-tra thuộc về khẩu và tác động thông qua âm thanh rung động do sự tụng niệm Man-tra phát sinh. Hành giả luôn luôn vừa đọc Man-tra vừa quán tưởng một đối tượng và tay giữ một Ấn (s: mudrā) nhất định như Nghi quĩ (s: sādhana) chỉ dẫn. Trong các trường phái tại Tây Tạng thì chức năng của các Man-tra của mỗi cấp Tan-tra khác nhau. Có khi, trong lúc niệm Man-tra hành giả phải tập trung lên mặt chữ của Man-tra này hay tập trung lắng nghe âm thanh của nó. Nếu hành giả tập trung lên mặt chữ, thì các chữ đó hiện thành linh ảnh. Nếu tập trung lên âm thanh thì hành giả cần niệm thành tiếng hay tưởng tượng ra thanh âm của nó. Chương 5 của tác phẩm Subāhuparip ṛ cchā có ghi: Lúc đọc Man-tra, Ðừng quá gấp rút, Ðừng quá chậm rãi, Ðọc đừng quá to tiếng, Ðừng quá thì thầm, Không phải lúc nói năng Không để bị loạn động.

Mâu Tử

● Người Trung Quốc sống ở Giao Châu (Việt Nam ngày nay), tác giả cuốn sách lý luận Phật giáo đầu tiên của nước ta, cũng như của cả miền Đông Á, xuất bản vào khoảng năm 195 TL. Cuốn sách mang nhan đề: Mâu Tử Lý Hoặc Luận. Nội dung của cuốn sách nhằm trả lời những phê phán của Nho gia và Đạo gia đối với đạo Phật. Tên thật của ông là Mâu Bắc.

Đắc Nhập

● Đắc đạo, thể nhập vào chân lý. Cần chú ý là tuy gọi là đắc đạo, nhưng thật ra chân lý không phải ở bên ngoài, mà chính là mầm giác ngộ có sẵn trong mỗi chúng sinh. Mầm giác ngộ đó chính là Phật tính, là trí tuệ Bát Nhã, là chân tâm, là cái mà sách Thiền tông thường gọi là tâm ấn của chư Phật. Cái tâm mà chư Phật ấn chứng là chân tâm vốn có sẵn trong mỗi chúng sinh, cho nên nói là đắc, nhưng thật ra không có gì là đắc cả. “Chư Phật tâm ấn, tất bất tượng trám, viên đồng thái hư, vô khiếm vô dư, vô khứ, vô lai, vô đắc, vô thất…” (Kệ của Tỳ-ni-đa-lưu-chi –Thiền Uyển Tập Anh) Dịch: Tâm ấn của chư Phật tất không lừa dối, tròn đầy như thái hư, không thiếu không thừa, không đi không lại, không được, không mất…

Bảy Pháp Tài

● H. Thất pháp tài. Tức là bảy phương pháp hay phương tiện nâng cao tri thức về Phật pháp: 1. Đức tin; 2. Tinh tấn; 3. Giới; 4. Tàm và quý (tức là biết hổ thẹn và biết sợ hãi khi phạm lỗi); 5. Nghe nhiều (đa văn); 6. Định; 7. Tuệ.

Bi Điền Viện

● Tên gọi khác của viện tế bần, nơi nuôi dưỡng kẻ đói khổ.

Khải Bạch

● 啓 白; C: qǐbái; J: keibyaku; Lời thưa thỉnh đến chư Phật hay Bồ Tát .

Bốn Mươi Tám Nguyện

● Theo Tịnh Độ tông, Phật A Di Đà khi còn là Tỷ kheo Pháp Tạng, có phát ra bốn mươi tám lời nguyện, trong đó có lời nguyện sẵn sàng tiếp dẫn chúng sinh nào chí thành niệm danh hiệu Phật A Di Đà, về cõi Cực Lạc phương Tây là cõi của Phật hiện đang giáo hóa. Khi giảng: “Kinh Vô Lượng Thọ”, Phật Thích Ca có nhắc lại tích này. “Thích Ca kim khẩu xưng dương, Bốn mươi tám nguyện tỏ tường còn ghi.” (Toàn Nhật –Tam Giáo Nguyên Lưu Ký).

Nhị Thập Ngũ Thần

- Bất sát (5 thần hộ giới) :

1. Thái-sô-tỳ-du-tha-ni, thần trừ tà ác

2. Thâu-đa-lỵ-thâu-đa-ni, thần hộ vệ lục căn

3. Tỳ-lâu-giá-ba-na, thần điều hòa ngũ tạng

4. A-đà-long-ma-đê, thần điều hòa huyết mạch

5. Bà-la-hoàn-ni-hòa-bà, thần bảo hộ móng tay chân

- Bất đạo (5 thần hộ giới) :

1. Đê-ma-a-tỳ-bà-đà, thần hộ sự đi ở ra vào an ổn

2. A-tu-luân-Bà-La-Đà, thần hộ sự ăn uống ngon

3. Bà-La-ma-Đản-hùng-thư, thần ủng hộ giấc ngủ

4. Bà-la-môn-địa-bệ-đa, thần trừ độc trùng

5. Na-Ma-Hu-Đa-Da-Xá, thần trừ hại gió sương

- Bất dâm ( 5 thần hộ giới ) :

1. Phật-Đà-tiên-Đà-lâu-đa, thần trừ lỗi của miệng

2. Bệ-xà-da-tần-đa-bà, thần trừ hại ôn dịch

3. Niết-đê-hê-đà-đa-da, thần trừ hại quan quyền

4. A-lai-đa-lại-đô-da, thần hộ vệ nhà cửa

5. Bà-la-na-phật-đàm, thần bình định trong nhà cửa

- Bất vọng ( 5 thần hộ giới ) :

1. A-đề-phạm-giả-xan-da, thần trừ hại của những quỉ ở gò mã

2. Nhơn-đài-la-nhơn-đài-la, thần hộ vệ cửa ngỏ

3. Tam-ma-ty-la-thi-đà, thần hộ tứ đại an ổn

4. A-da-lam-thi-bà-đà, thần trừ hại ngoại khí

5. Đa-lai-xoa-tam-sát-đà, thần trừ hại trộm cướp

- Bất ẩm tửu ( 5 thần hộ giới ) :

1. A-ma-la-tư-đâu-hi, thần trừ hại hổ lang

2. Na-la-môn-xà-đâu-đế, thần trừ hại chết linh

3. Tát-bệ-ni-kiền-na-ba, thần trừ những tiến ác điểu, chồn linh.v.v..

4. Đồ-bệ-xà-tỳ-xá-la, thần trừ những biến quái chó, chuột v.v ...

5. Dà-ma-tỳ-na-xà-ni-khê, thần ngăn ngừa sự ghi chép của âm cảnh...

Theo Phds của Ht Thích Từ Thông.

Trì Chú

● Chú là lời bí mật, thường phát âm theo tiếng Phạn. Mật tông Phật giáo tin rằng lời chú là tiếng nói bí mật của chư Phật, Bồ Tát, của Thần linh, cho nên nếu được trì tụng thường xuyên với lòng thành sẽ có công năng đặc biệt trị bệnh, xua đuổi tà ma quỷ quái. Các Phật tử Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam, Triều Tiên, Tây Tạng hay trì tụng chú Đại Bi. Trì có nghĩa là đọc tụng thường xuyên.

Trì Danh

● Người tu pháp môn Tịnh Độ thường xuyên niệm danh hiệu Phật A Di Đà.

Trì Giới

● Giữ vững giới luật. Là một trong sáu phép Ba La Mật: trì giới Ba La Mật.

Trì Niệm

● Nghĩ nhớ không bao giờ quên. Từ trái nghĩa là thất niệm.

Trì Pháp

● Bảo vệ, hộ trì Phật pháp. Đng, Hộ pháp.

Bát Chủng Thí Dụ

● Bát chủng thí dụ là tám thứ thí dụ. Phật và Bồ Tát thường dùng thí dụ đặng cho người ta dễ hiểu Diệu pháp, tức có tám thứ bao gồm:

- Thuận dụ: Thí dụ thuận chiều, như lấy một việc mà làm thí dụ, kể từ gốc cho đến ngọn, từ nguyên nhân xa vời cho đến quả báo hiện tại, đặng so sánh với pháp mà mình đang diễn giải.

- Nghịch dụ: Thí dụ nghịch chiều, như lấy một việc mà làm thí dụ, kể ngược từ ngọn trở lại gốc, từ quả báo hiện tại mà kéo đến nguyên nhân xa vời, đặng so sánh với pháp mà mình đang giảng.

- Hiện dụ: Thí dụ hiện thời, lấy vật hiện thời này, tỷ với vật hiện thời kia, như nói tâm tánh của chúng sanh tỷ như con khỉ bỏ cái này, bắt cái kia, chẳng hề yên trụ.

- Phi dụ: Thí dụ chẳng có thật như tự mình đặt ra một sự tích đặng làm thí dụ với pháp mà mình đang giảng.

- Tiền dụ: Thí dụ một việc xảy ra tỷ như nói những kẻ ham hoa, mãi hái hoa mà bị nước lôi cuốn. Chúng sanh tham ái dục lại cũng như thế thường bị trôi dạt trong dòng nước luân hồi sanh tử.

- Hậu dụ: Thí dụ một việc về sau. Như nói giọt nước tuy nhỏ chảy mãi sẽ đầy hồ, vậy chẳng nên xem lỗi nhỏ là vô tội không đáng gì.

- Tiền, hậu dụ: Lấy một việc làm thí dụ có trước có sau, tỷ như cây chuối thì khi có trái thì là nó sắp chết, kẻ ngu gặp lợi dưỡng cũng lại như thế.

- Biến dụ: Ví dụ đầy đủ biến khắp lấy một vật làm thí dụ với pháp lý mình diễn. Trong việc ấy có rất nhiều việc nhỏ có thể tỷ dụ với các pháp trong bài diễn giảng của mình.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Yết

● A. Castrated ram. Nghĩa đen là một con dê bị thiến. Là tên riêng chỉ một bộ tộc Hung Nô. Sách Trung Quốc hay dùng để phiên âm chữ Phạn.

Yết Bố LA

● S. Karpura; A. Camphor. Long não, có mùi thơm.

Yết Địa Lạc Ca

● S. Khadiraka. Theo địa lý học huyền thoại của Ấn Độ giáo, thì có bảy vòng núi bao quanh núi Tu Di là núi cao nhất của thế giới này. Khadiraka là vòng núi thứ ba, kể từ núi Tu Di.

Yết La Lam

● S. Kalala. Bào thai được bảy ngày được gọi là kalala.

Yết Lăng Già

● S. Kalinga. Vương quốc xưa ở Ấn Độ nằm ở phía Nam của vương quốc Kosala, nay là Kalingpatnam. Vua A Dục (Asoka), trước khi quy y theo đạo Phật đã từng chinh phục xứ này và thảm cảnh chiến tranh mà nhà vua chứng kiến đã khiến vua chán ghét chiến tranh và trở thành một Phật tử thuần thành.

Hóa Địa Bộ

● S. Mahasasaka. Một trong 18 bộ phái Phật giáo ở Ấn Độ, xuất hiện khoảng 100 năm sau Niết Bàn của Phật. Hóa Địa bộ là một bộ nhánh của bộ phái lớn Nhất Thiết Hữu bộ (Sarvastivada). Nhưng nếu Nhất Thiết Hữu bộ cho rằng cả ba thời hiện tại, quá khứ và tương lai đều có thật, thì Hóa Địa bộ chỉ công nhận hiện tại là có thật mà thôi. Vì vậy mà nó còn được gọi là “Pháp vô khứ lai tông” nghĩa là tông phái cho rằng, pháp vị lai và pháp quá khứ đều là không thật. Một tên khác của Hóa Địa bộ là Chánh địa bộ.

Công Phu

● Sự nỗ lực chuyên cần làm một việc gì đó, như nói công phu hành đạo. “Nghề chơi cũng lắm công phu.” (Truyện Kiều)

Uất

● A. dense, anxious. Rậm rạp, lo lắng trong tâm.

Uất Bát Đa

● S. Utpala. Loại hoa sen màu xanh, rất quý hiếm. Cũng có sách dịch là ưu bát la.

Uất Đa La

● S. Uttara. Cái cao nhất.

Uất Đa La Tăng Già

● S. Uttarasanga. Áo mặc ngoài của tu sĩ, vì làm bằng bảy mảnh khâu lại, áo bảy mảnh (Thất điều y).

Uất Đàn Việt

● S. Uttara Kuru. Theo địa lý học Phật giáo, thế giới gồm có bốn châu phân bố xung quanh ngọn núi cao nhất, là núi Tu Di. Châu Uất đàn Việt là châu lục nằm về phía Bắc núi Tu Di.

Uất Đầu Lam Phất

● S. Udraka Ramaputra. Vị tiên được Phật hỏi đạo đầu tiên, ngay sau khi Phật xuất gia.

Uất Kim Hương

● S. Kunkuma. Hương lấy ở cây Uất kim, hoa màu vàng và thơm, có thể ướp thành loại hương quý, dùng để cúng Phật. Hán dịch âm là cung quỹ ma.

Uất Tỳ La

● S. Uruvilla. Khu rừng gần Gaya, nơi Phật Thích Ca tu khổ hạnh sáu năm.

Đại Thừa Khởi Tính Luận

● S. Mahayana-sraddhopada sastra. Bộ luận Đại thừa do Asvaghosa (Mã Minh) soạn và được hai tăng sĩ Ấn Độ Paramartha và Siksananda dịch ra chữ Hán. Bản dịch của Paramartha là vào năm 553 TL, và bản dịch của Siksananda vào khoảng các năm 695-700. Có đến 19 bộ sớ bình luận về bộ Luận này. Có bản dịch Anh ngữ “The Awakening of Faith” của Timothy Richard và của Suzuki.

Chú Thuật

● Tác động bằng sức mạnh của thần chú, nhằm mục đích như trừ tà, ban phước… tức là dùng chú thuật. Một hành động sở trường của những người tu theo Mật tông. Các tông phái khác của Phật giáo đôi khi cũng dùng chú, nhưng không thường xuyên.

Câu Xá

● S. Kosa. Tên một bộ luận quan trọng, thuộc Nhất thiết hữu bộ, do Luận sư Vasubandhu (Thế Thân), người Ấn Độ soạn, Đường Huyền Trang dịch sang chữ Hán. Tên gọi đầy đủ của bộ Luận là A tỳ đàm câu xá luận (E. Abhidharma Kosa). (x. A tỳ đàm câu xá luận).

Quang Minh

● Tên chùa, trên núi Tiên Du (Hà Bắc hiện nay), vốn là nơi trụ trì của Đàm Cứu Chỉ, cao tăng nổi tiếng đời Lý, thuộc thế hệ 7 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Chùa hiện nay không còn.

Quang Minh Đại Phạm

● Bậc Đại Phạm thiên vương, có thân hình chói sáng, đứng đầu cõi Trời Đại Phạm, thuộc Sắc giới.

Quang Minh Đại Sư

● Danh hiệu tặng sư Thiện Đạo, một danh tăng đời nhà Đường (dưới triều vua Đường Cao tông).

Quang Minh Độ

● Độ là cõi đất. Một tên gọi khác của cõi Cực Lạc phương Tây nơi Phật A Di Đà đang giáo hóa chúng sinh.

Chánh Tinh Tấn

● Samyak vyayama. Siêng năng dõng mãnh mà lướt trên đường đạo để trừ phiền não và thâu phục phước lành. Chánh tinh tấn là cách hành đạo thứ sáu trong Bát chánh đạo. Muốn tinh tấn mà diệt trừ phiền não và thâu phục đức lành, nhà đạo cần phải thi hành rốt ráo bốn phép dưới đây: Tinh tấn mà lánh phiền não, tội lỗi khi nó chưa phát động. Tinh tấn mà lướt khỏi phiền não, tội lỗi khi nó đã phát động. Nên dằn ép cái vọng động bằng năm cách nầy: Tưởng sự thanh cao hơn, Nghĩ đến sự hèn hạ của mấy điều mơ tưởng ấy. Không quan tâm đến những mơ tưởng ấy. Suy nghĩ đến sự giả hiệp của những tư tưởng ấy. Cắn răng mà nhận cái lưỡi xuống dưới đóc họng mà dằn cái tâm ý xấu và tống nó ra khỏi mình. Tinh tấn mà mở thông đức lành, luyện tập cho có nhiều đức lành nơi mình.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Súc

● A to rear, feed, domesticate. Nuôi dưỡng.

Súc Sinh

● Súc vật. Cg, bàng sinh. Trong văn học dân gian hay dùng hợp từ súc sinh để chỉ con người bất nhân bất nghĩa.

“Phen này hai mạng súc sinh đi đời.” (Nhị Độ Mai)

Súc Sinh Đạo

● Con đường của loài súc sinh. Đng, súc sinh thú.

Súc Sinh Giới

● Cõi sống của loài súc sinh.

Súc Sinh Nhân

● Nghiệp nhân dẫn tới phải tái sinh làm súc sinh.

Súc Sinh Thú

● Thú là con đường, cũng có nghĩa là cõi. Cõi sống của loài súc sinh.

Năm Phần Hương

● H. Ngũ phần hương; A. The five kinds of incense. Năm loại hương ứng với năm phần pháp thân (x. năm phần pháp thân). Giới hương, định hương, tuệ hương, giải thoát hương và giải thoát tri kiến hương.

Nguyên Thiều

● Thiền sư Trung Hoa, thuộc thế hệ 33 dòng thiền Lâm Tế Trung Hoa, là người khai sáng tông Lâm Tế ở miền Nam Việt Nam, trong thời kỳ Trịnh-[tr.467] Nguyễn phân tranh. Sư nguyên họ Tạ, pháp danh Nguyên Thiều, đạo hiệu Hoàn Bích. Quê ở Triều Châu (Quảng Châu), xuất gia năm 19 tuổi, theo học Hòa thượng Bổn Khao Khoán Viên. Niên hiệu Cảnh Trị thứ ba đời Lê Huyền Tôn, tức năm Ất tị thứ 17 đời chúa Nguyễn Phúc Tần (1665), sư sang Việt Nam, đầu tiên lập chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định, sau ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung, huyện Phú Lộc, rồi đến Huế lập chùa Quốc Ân. Theo yêu cầu của chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691), sư về Trung Quốc thỉnh thêm các danh tăng mang nhiều tượng Phật và kinh sách sang Việt Nam. Sau khi sư trở lại Việt Nam, sư tiếp tục trụ trì chùa Hà Trung. Sư tịch ngày 19 tháng 10 niên hiệu Bảo Thái thứ 10 nhà Lê (1729), thọ 81 tuổi.

Trần Ai

● Bụi bặm. Theo đạo Phật cuộc đời ví như bụi bặm, có nhiều nghĩa:

1. Bụi bặm là vô thường, còn đó mất đó. Đời người cũng vô thường như bụi bặm.

2. Bụi bặm làm dơ bẩn quần áo, cũng như cuộc đời với bao nhiêu phiền não, khổ đau, tội ác cũng làm dơ bẩn tâm hồn người.

3. Bụi bặm là chuyện nhỏ mọn. Trong cuộc đời, tất cả những chuyện mà kẻ phàm tục thường đeo đuổi, lao tâm khổ trí, mệt thân chẳng qua là chuyện nhỏ mọn như bụi bặm:

“Trong lúc trần ai, ai đã biết,

Rồi ra mới tỏ mặt anh hùng.”

(Nguyễn Công Trứ)

“Gót tiên thoắt đã thoát vòng trần ai.” (Truyện Kiều)

Vòng trần ai là cuộc đời gió bụi, thấp hèn. Thoát vòng trần ai có nghĩa hoặc đi xuất gia hoặc là chết, lìa cõi đời vĩnh viễn.

Năm Sự Tăng Trưởng

● Kinh tạng Pali nói tới năm sự tăng trưởng tốt đẹp:

1. Tăng trưởng đức tin;

2. Tăng trưởng về giới hạnh;

3. Tăng trưởng về học hỏi kiến thức;

4. Tăng trưởng về bố thí;

5. Tăng trưởng về trí tuệ (Tăng Chi II, 85).

Lục Chủng Khổ

● Lục chủng khổ là sáu mối khổ, sáu nguyên nhân gây ra khổ não. Trong du già luận ( quyển 44) có nói rõ sáu mối khổ :

1. Nhơn khổ : Cái nhơn lầm lạc sa ngã, tà ác, bất thiện sẽ tạo nên cảnh khổ.

2. Qủa khổ : Do tạo cái nhân bất thiện, ác độc nên kết quả phải chịu khổ não đem đến.

3.Cầu tài vị khổ : Cái khổ vì xu hướng theo tiền của, danh vị chức phận.

4. Cầu thủ hộ khổ : Sự khổ cực vì lo giữ gìn các vật mà mình có được ( tư sở hữu)

5. Vô yểm túc khổ : Sự khổ về lòng tham không cùng, có món này rồi cầu món khác, không biết chán.

6. Biến hoại khổ : Khổ não lo sầu vì các sự hư hoại nơi thân thể của mình, của vợ con nhà cửa ruộng vườn, tài vật danh vị của mình.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Luân Hồi

● Phạn: Samsara - Hán âm: Tăng-sa-lạc. - Còn gọi: sanh tử, sanh tử luân hồi, sanh tử tương tục, luân hồi chuyển sanh, lưu chuyển, luân chuyển. Chúng sanh do hoặc nghiệp chết ở kiếp này, rồi lại sanh vào kiếp khác, cứ quay vòng như vậy mãi mãi trong 3 cõi. Đây là giáo nghĩa của Bà- la- môn giáo, Ấn Độ cổ đại, Phật giáo dùng từ này và phát triển thêm trở thành giáo nghĩa Phật giáo. Bà- la- môn giáo cho rằng 4 giai cấp và tiện nhân trong luân hồi vẫn y theo giai cấp ấy, không hề thay đổi. Còn Phật giáo chủ trương rằng : Trước khi nghiệp báo thì chúng sanh bình đẳng, nếu ở hạ đẳng mà kiếp này tu thiện đức thì kiếp tới có thể sanh lên thượng đẳng, thậm chí có thể sanh lên cõi trời. Còn hạng thượng đẳng mà kiếp này làm ác, thì kiếp sau có thể sanh vào hạ đẳng. Và nếu muốn diệt sự khổ của luân hồi lục đạo thì trước phải dứt nhân tham sân si, vì đây là nguyên nhân khiến cho chúng sanh luân hồi trong tam hữu mãi mãi. Nếu cắt đứt dược ngã chấp và tham sân, si, thì cái khổ luân hồi cũng chấm dứt. Theo : Kinh Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả 2; Kinh Phân Biệt Thiện Ác nghiệp Báo, thượng; Phẩm Quán Vô lượng Tâm, Kinh Quán Phật Tam Muội Hải 6; Kinh Pháp Hoa 1; Kinh Chánh Pháp Niệm Sứ 41; Kinh Niết Bàn 16 (bản nam ); Luận Đại trí độ 30, 77; Luận Thành Duy Thức 4.

Luân Hồi

● Trở đi trở lại mãi trong vòng sống chết, cho đến khi ngộ đạo.

Ác Xoa Tụ

● (S. Aksa). Tên một loại cây. Quả mọc từng chùm ba quả, khi rơi xuống đất thì tụ lại một nơi do đó mà có tên ác xoa tụ. Ác xoa là dịch âm. Một chùm ba quả ví với hoặc nghiệp khổ, bao giờ cũng đi liền với nhau. Vì mê hoặc, tức vô minh cho nên tạo nghiệp, vì tạo nghiệp cho nên khổ. Ngoài ra, ác xoa tụ cũng được dùng để chỉ số nhiều, số đông.

Lục Thành Tựu

● 六 成 就

- I. Lục thành tựu : Còn gọi : Lục sự thành tựu, Lục chủng thành tựu. Sáu loại thành tựu được thành lập theo phần mở đầu của các bài Kinh. Sở dĩ được gọi là thành tựu vì 6 duyên này đầy đủ làm cho giáo pháp được hưng thịnh. Đó là :

1. Tín thành tựu (Như thi) : Tức chỉ cho sự tin tưởng của ngài A- nan. Biển lớn Phật pháp chỉ có lòng tin mới vào được, tin nhận pháp ấy là do Phật nói mà không nghi ngờ.

2. Văn thành tựu (ngã văn) : Chính ngài A-nan nghe Phật thuyết pháp.

3. Thời thành tựu (nhất thời) : Chỉ cho thời gian thuyết pháp, khi đấng Pháp Vương mở bày pháp hội, chúng sanh nào có nhân duyên mà cảm ứng được thì Phật liền hiện thân cảm ứng, không mất thời cơ.

4. Chủ thành tựu (Phật) : Chỉ cho người thuyết pháp. Phật là người chủ trì trong việc thuyết pháp giáo hóa thế gian và xuất thế gian.

5. Xứ thành tựu (Tại) : Chỉ cho nơi thuyết pháp.

6. Chúng thành tựu (Chúng) : Chỉ cho chúng nghe pháp như: Bồ-tát, Nhị thừa, trời, người v.v… Các ngài Trí Khải, Cát Tạng, Huệ Tịnh, Trí Nghiễm, Nguyên Hiểu, Huệ Chiểu, Tông Mật v.v... đều áp dụng “Lục thành tựu” . Ngoài ra, còn có Ngũ sự thành tựu, Thất sự thành tựu v.v... Đại bát- niết- bàn Kinh Tập Giải của ngài Bảo Lương, đời Lương, Pháp Hoa Nghĩa Ký của ngài Pháp Vân, Đại Bát- niết- bàn Kinh Sớ của ngài Quán Đảnh đời Đường, đều xếp Chủ thành tựu vào Xứ thành tựu mà lập thuyết Ngũ thành tựu, còn Nhân Vương Kinh Sớ, thượng, phần đầu của ngài Viên Trắc thì nêu ra thuyết “Thất sự” của ngài Chân Đế, tức là chia “ngã văn” thành : “Ngã” và “Văn”. Tông Pháp Tướng y theo Phật Địa Kinh Luận của ngài Thân Quang chia phần mở đầu của kinh thành 5 phần : Tổng hiển dĩ văn, thuyết giáo thời, Thuyết giáo chủ, Sở hóa xứ, Sở bị cơ. Trong đó, “Như thị” và “Ngã văn” gọi chung là tổng hiển dĩ văn. “Như thị ngã văn” theo kinh điển cũng có chỗ dịch là “Ngã văn như thị”, “Văn như thị”. Về lý do từ ngữ này đặt ở đầu kinh. Theo Luận Đại Trí Độ 2, trước khi Phật nhập diệt, theo lời hỏi của ngài A-nan Đức Phật dạy rằng : Y theo pháp của chư Phật 3 đời thì nên mở đầu các bài kinh bằng câu “Như thị ngã văn nhất thời Phật tại mỗ phương mỗ quốc độ, mỗ xứ lâm trung”, người đời sau thường giải thích chữ “Ngã” trong câu này là lời tự xưng của A-nan. T heo : Hoa Nghiêm Kinh Sớ 3 (Trừng Quán); Kim Cang Bát Nhã Kinh Sớ 1; Đại Bát- niết- bàn Kinh Sớ 1; Hoa Nghiêm Kinh Sưu Huyền Ký 1, thượng. II. Lục Thành Tựu : Sáu công hạnh mà Bồ- tát thực hành để thành tựu 6 Ba- la- mật. Đó là :

1. Cúng dường thành tựu : Tức cúng dường Tam Bảo để thành tựu Đàn Ba- la- mật.

2. Học giới thành tựu : Học giới để thành tựu Giới Ba- la- mật.

3. Tu bi thành tựu : Tu tập tâm đại bi làm lợi ích cho chúng sanh, để thành tựu Nhẫn- ba- la- mật.

4. Cần thiện thành tựu : Siêng năng làm các điều thiện để thành tựu tinh tấn Ba- la- mật.

5. Ly huyên thành tựu : Xa lìa nơi ồn náo không tranh cãi làm loạn tâm để Thiền định Ba- la-mật. 6. Nhạo pháp thành tựu : ưa thích Phật pháp, nghe chánh pháp của tất cả các Đức Phật mà không nhàm chán, như biển lớn dung chứa nước của trăm sông mà không dâng đầy, thực hiện như thế để thành tựu Trí Ba- la- mật. Nguồn: từ điển Phật học Huệ Quang

Bát Công Đức Thủy

● Bát công đức thủy là chỉ cho thứ nước có tám công đức, tám đức tánh, ấy là thứ nước ở trong ao hồ nơi cõi Cực Lạc cũng là nước nơi suối A Na Bà Đạp Đa trong núi Hương sơn ở dãy núi Hy Mã Lạp Sơn ở miền nam Diêm Phù Đề. Tám công đức đó là:

- Trừng tịnh: Nước lóng sạch

- Thanh lãnh: Nước trong mát

- Cam mỹ: Nước ngon ngọt

- Khinh nhuyễn: Nước uống vào nhẹ nhàng

- Nhuận trạch: Nước uống nhuận trơn

- An hòa: Nước uống rồi vui vẻ hòa nhã

- Trừ cơ cẩn: Nước uống rồi trừ đói khát, bệnh hoạn

- Trưởng dưỡng: Nước uống vào thân thể tinh thần, khoan khái định lực tăng trưởng

Bát công đức thủy cũng gọi là, Bát công đức trì (nước có tám công đức), Bát vị thủy (nước có tám vị) A Di Đà Kinh có chép: Này Xá Lợi Phất ở cõi Cực Lạc có ao bằng bảy vật báu, phía trong chứa đầy Bát công đức thủy, dưới ao ấy toàn một thứ cát bằng vàng. Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

● Nước có tám công đức, tám đức tánh. Ấy là nước ở ao hồ trong cõi Cực lạc, nước dưới suối A na bà đạp đa trong núi Hương sơn miền Nam Diêm phù đề. Tám công đức là:

- Trừng tịnh: Lắng sạch,

- Thanh lãnh: Trong mát,

- Cam mỹ: Ngọt ngon,

- Khinh nhuyễn: Nhẹ dịu,

- Nhuận trạch: Nhuần trơn, An hòa, Lúc uống, trừ được đói, khát và vô số sự lầm lỗi lo âu, Uống rồi, bổ khỏe các căn về thân thể và về tinh thần.

Bát công đức thủy cũng viết là: Bát trì thủy: nước ao có tám đức. Bát công đức trì: ao có tám công đức, Bát vị thủy: nước có tám vị. A Di Đà Kinh: Nầy nữa Xá lỵ Phất! Ở cõi Cực lạc, có ao bằng bảy vật báu, phía trong chứa đầy Bát công đức thủy. Dưới ao thấy toàn một thứ cát bằng vàng. Vô Lượng Thọ Kinh: Ở quốc độ của Phật Vô Lượng Thọ: A Di Đà, trong, ngoài, tả, hữu, có những hồ tắm hoặc mười do tuần hoặc hai mươi, ba mươi cho chỉ trăm, ngàn do tuần, dài, rộng, sâu, cạn đều một loạt như nhau. Bát công đức thủy đầy dẫy tỏ ra bộ leo lẻo, trong trẻo, thơm sạch, múi nếm như chất cam lộ. Quán Vô Lượng Thọ Kinh: Cực Lạc quốc độ có Bát trì thủy, nước mỗi ao đều do bảy báu thành ra. Báu ấy mềm nhũn do chúa ngọc Như ý sanh ra.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ái Hoặc

● Sự mê muội, mê hoặc do ái tình.

Chiên Đà La

● Candala. Hạng hạ tiện ở Ấn Độ, giai cấp hèn, ngoài ra bốn giai cấp thông thường ( Sát đế lỵ, Bà La Môn, Phệ xá, Thứ đà la. Xem Tứ chủng). Hạng Chiên đà la làm hàng thịt, đánh cá, nô bộc, bốn hạng trên cho họ là ác, trược. Nam kêu là Chiên đà la, nữ kêu là Chiên đà lỵ. Ngày nay, người ta kêu giai cấp Chiên đà la là Ba lỵ a (Pariahs), tiếng Pháp gọi là Caste des Intouchables (Hạng người mà các hạng khác không nên rờ đụng tới mình). Ngày xưa, đức Phật vì lòng từ bi vô lượng, chẳng những là thâu bốn hạng dân chánh thức trong cõi Ấn Độ vào hàng đệ tử của ngài, mà lại còn trao giới cho giai cấp đê tiện là hạng Chiên đà la nữa. Lại vào hàng đệ tử xuất gia của ngài, các sư không còn phân biệt giai cấp ở xã hội, thảy đều bình đẳng hòa đồng. Cho nên người ta thấy trong hạng Chiên đà la nào là người đổ thùng tiêu đắc quả La Hán, nào là người nô lệ được vào bực Tỳ Kheo, được hàng vua quan (Sát đế lỵ) xá bái. Các đệ tử xuất gia của Phật, trong khi đi khất thực, chẳng phân biệt nghèo giàu, sang hèn, các thầy đến xin ở nhà bực Tôn quý là Sát đế lỵ, mà cũng đến xin ở nhà kẻ đê tiện là Chiên đà la.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Lông Rùa Sừng Thỏ

● Hán Việt: Qui mao thố giác; J: kimō-tokaku; Chỉ một niềm tin mù quáng, một quan niệm sai lầm không thể có được. Ví dụ như cho rằng có một tự Ngã, các Pháp trường tồn là những quan niệm điên đảo và lời bình chỉ có thể là “Lông rùa sừng thỏ!”

Tam Thừa Cộng Thập Địa

● Theo Luận Đại trí độ tam thừa cộng thập địa là chỉ thập địa chung cho cả ba thừa, trong ba thiên Thai coi đó là địa vị của thông giáo trong Tứ giáo.

- Càn tuệ địa: Đó là ngoại phàm phu tương đương với ba hiền vị, ngũ đình tâm quán biệt tổng niệm xứ và tổng tướng niệm xứ, Càn có nghĩa là càn táo tức là khô ráo, địa vị này trí huệ chưa được lý thủy pháp tánh, cho nên gọi là càn tuệ địa, hơn nữa trí huệ hữu lậu chẳng được tươi nhuần bằng lý thủy pháp tánh, nên gọi là càn tuệ

- Tánh địa: Đó là nội phàm vị là 4 thiện căn của Tạng giáo, địa vị phục kiến tư hoặc, nên nhìn thấy lờ mờ không lý pháp tánh, bởi vậy gọi là Tánh địa.

- Bát nhân địa: Nhân tức là nhẫn, tám nhẫn như Trí nhẫn khổ pháp… để kiến đạo 15 tâm kiến đạo, tuy là 8 nhẫn, 7 trí, nhưng nay về bên nhân đạo nên quyết định chỉ lấy bát nhẫn mà đặt tên.

- Kiến đạo: Là đạo loại trí của tâm thứ 16, địa vị dự lưu quả của Tạng giáo, ở địa vị này đoạn được kiến hoặc của tam giới, được thấy cái lý của tâm để trên dưới, cho nên gọi là Kiến đạo.

- Bạc địa: Là địa vị đoạn được sáu phẩm đầu trong 9 phẩm tư hoặc của dục giới, chỉ còn lại ba phẩm cuối, nên gọi là bạc địa. Ly dục địa: Là địa vị đoạn hết kiến tư hoặc của tam giới, là quả A La Hán của Tạng giáo.

- Dĩ biện địa: Là địa vị đã đoạn hết kiến tư hoặc của tam giới, là quả A La Hán của Tạng giáo, đó là địa vị đã làm xong cái đọa đoạn hoặc, nên gọi là dĩ biện địa.

- Chi Phật địa: Đó là gọi địa vị duyên Giác đã đoạn hết hai hoặc kiến tư trong Tam giới, lại còn vượt lên xâm hại tập khí của hai hoặc nhập vào không quán xâm hại chẳng phải là đoạn trừ, đoạn trừ có nghĩa là như đốt than thành tro rồi thổi cho bay hết đi, đó là việc làm của địa vị thứ 10 (Phật địa). Nay đối với tập khí của duyên Giác, mới chỉ giống như đốt than thành tro mà thôi, cho nên gọi là xâm hại, duyên Giác từ sơ địa đến nay hòa nhập chứng duyên Giác, tiếng Phận gọi là Bích chi Phật, nên gọi là Chi Phật địa.

- Bồ Tát địa: Là địa vị tu hành lục độ vạn hạnh trong suốt ba ba vô số trước Phật địa: Đó là thân cuối cùng của Bồ Tát đoạn hết các tập khí còn rơi rớt lại, dưới cây báu lấy ao trời làm tòa, thành tựu cho đến địa vị nhập tịch nhưng đó là nói đối với Phật Thông giáo, còn đối với Phật của Tạng giáo thì ở dưới cây Bồ Đề lấy cỏ Cát Tường làm tòa mà thành đạo vậy.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Cửu Loại Quỉ

● Cửu loại quỉ là chín giống quỉ thuộc hạ của vua Diêm La, được ghi trong cuốn “A Tỳ Đạt Ma Thuận Chính Lý” bao gồm như sau:

\* Quỉ có ba giống: Quỉ không có của. Quỉ có ít của. Quỉ nhiều của. Trong mỗi giống ở ba giống ấy, lại nảy sanh ra ba giống, tất cả có chín giống, bao gồm:

\* Tam chủng quỉ vô tài: Ba giống quỉ không có của

- Quỉ cự khẩu: Là giống quỉ trong miệng không ngừng phun ra lửa mạnh, toàn thân như cây đa la, bị lửa bao trùm.

- Quỉ châm khẩu: Giống quỉ này bụng lớn như núi, cổ họng lại nhỏ như lỗ kim, tuy thấy các thức ăn ngon, nhưng không thể nuốt được, nên luôn bị đói khát khổ sở.

- Quỉ xú khẩu: Quỉ này trong miệng thường hay bay ra mùi hôi thối, hơn cả mùi phân, chính bản thân loài quỉ ấy cũng không thể chịu nổi và cũng không thể ăn uống được, nên thường bị đói khát.

\* Tam chủng quỉ thiểu tài: Ba giống quỉ ít của

- Quỉ châm mao: Quỉ này có lông giống như kim có thể chích mình nó đau đớn và chích những vật xung quanh, gặp đồ bất tịnh liền ăn đỡ đói khát.

- Quỉ anh: Quỉ này cổ họng mọc bứu lớn, giống như ung nhọt làm nóng sốt đau đớn, những khi xô đẩy nhau làm vỡ bứu, mũ tanh vọt ra thì cùng nhau tranh ăn để đỡ đói.

- Quỉ xú mao: Quỉ có bộ lông hôi thúi.

\* Tam chủng quỉ đa tài: Ba giống quỉ nhiều của

- Quỉ hy tự: Quỉ này giống như chim bay trên hư không, không bị ngăn ngại, thường đến đền thờ hưởng thọ thực phẩm cúng tế. Bởi vì đời trước, quỉ này tích chứa tài vật mà bỏn xẻn không bố thí, lại trông mong con cháu cúng tế nên sanh trong loài quỉ này.

- Quỉ hy khí: Quỉ này thường hy vọng được ăn những thức ăn dư thừa, vì nhân bỏn xen đời trước, nhưng tùy nghiệp lực khác nhau nên được thức ăn nhiều hoặc ít, hậu hỷ hay đạm bạc, hoặc chỉ thấy vật dơ hoặc không thể thấy, hoặc ưa vật sạch mà lại thấy vật dơ. Quỉ đại khí: Quỉ có thế lực lớn như Dạ Xoa, La sát xa, Cưu Bàn Trà, loại quỉ thường ở miếu linh, rừng cây hoang hay chỗ nhà trống. Để thọ nhận sự giàu sang an lạc đồng với Chư Thiên.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Tam Thập Tam Thiên

● S. Trayastrimsat. Một hệ thống cõi Trời do Thần Đế Thích cai quản. Cõi Trời Đao Lợi ở giữa. Xung quanh bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc, mỗi phương có tám cõi Trời, cùng vớ cõi trời Đao Lợi ở giữa thành ra ba mươi ba cõi Trời. Vì vậy, có tên gọi cõi Trời ba mươi ba. Cõi Trời ba mươi ba là cõi Trời thứ hai trong sáu cõi Trời thuộc Dục giới, kể từ dưới lên. Theo truyền thuyết, cõi Trời Ba mươi ba có vị trí trên đỉnh núi Tu di (Simeru), ở đây có kinh đô, Thiện kiến thành.

Đại Hán Tạng

● Bộ Hán tạng lớn. Những bộ Hán tạng đầy đủ nhất được sưu tập vào đời nhà Đường (618-907) và đời nhà Tống (960-1279), gồm 5048 tập. Bộ Hán tạng mới nhất được Nhật Bản in vào các năm 1922-1933, gồm 55 tập, mỗi tập hơn 100 trang.

Sãi Vãi

● Tác phẩm của Nguyễn Cư Trinh theo thể phú, ghi chép lại cuộc đàm thoại giữa một ông Sãi (ông sư) và một bà Vãi (bà sư). Tác phẩm dùng rất nhiều điển tích nhằm mục đích lấy chuyện đời xưa, giáo dục người đời này. Ông sãi tỏ ra học thức uyên bác, lý luận vững trãi. Tác phẩm gồm những câu dài ngắn, không nhất định khoảng 340 câu tất cả.

Xuất Gia

● Cạo râu tóc, mặc áo cà sa, từ bỏ cuộc sống gia đình thế tục vào chùa tu hạnh Sa môn. Có 4 loại người:

1. Thân xuất gia nhưng tâm chẳng xuất gia: xuất gia mà còn luyến tục.

2. Thân tại gia, tâm xuất gia: còn ở nhà nhưng vẫn tu học tiến bộ, không đắm say thú vui thế tục.

3. Thân tâm đều xuất gia: Người xuất gia chân chính.

4. Thân, tâm đều chẳng xuất gia: chỉ cho hạng người suốt đời bận rộn công việc thế tục và không nghĩ chuyện xuất gia. Bốn Nguyện Phật Thích Ca, khi mới xuất gia có phát ra bốn nguyện lớn:

1. Nguyện cứu chúng sinh khỏi mọi khổ ách.

2. Nguyện giúp chúng sinh dứt bỏ mọi mê lầm.

3. Nguyện giúp chúng sinh cởi bỏ mọi tà kiến.

4. Nguyện cứu chúng sinh thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi. Giới Giới luật dành cho người xuất gia. Phân biệt với tại gia giới (5 giới dành riêng cho người tu tại gia). Trong giới xuất gia, chia thành 250 giới của Tỷ kheo, 348 giới của Tỷ kheo ni, 10 giới của Sa di và Sa di ni, 6 giới của Chính học nữ. Người tại gia nói chung giữ 5 giới, nhưng vào ngày trai, thì giữ 8 giới.

Xuất Gia Hai Giới

● H. Xuất gia nhị giới. Hai giới là hai loại giới: 10 giới cho Sa di và 250 giới cho Tỷ kheo. X. Sa di và Tỷ kheo.

Cảnh Giới Bát Nhã

● Cảnh giới của trí tuệ Bát Nhã. Không phải cảnh giới của tâm thức phàm tục.

Bồ Tát

● S. Bodhisattva Bodhi. là giác ngộ. Sattva là chúng sinh. Bồ Tát là nhân vật tiêu biểu của Phật giáo Đại thừa. Phật tử tu hạnh Bồ Tát, trên thì cầu đạo giác ngộ vô thượng tức là quả Phật, dưới thì phát nguyện độ thoát cho tất cả chúng sinh cùng thành Phật đạo như mình. Đặc trưng của vị Bồ Tát là tình thương yêu chúng sinh rộng lớn, nghĩa là thực hành hạnh vị tha, đặt căn bản trên phương pháp tu các hạnh Ba la mật (x. Ba la mật) “Mở lòng Bồ Tát, dẹp cơn lôi đình” (Quan Âm Thị Kính) Trong Phật giáo Nam tông cũng có từ Bồ Tát, nhưng chỉ được dùng để chỉ Phật Thích Ca, khi người chưa thành Phật. Người tu hạnh Bồ Tát giữ 58 giới. Các tăng sĩ đã thụ giới Tỷ kheo lại phát nguyện tu hạnh Bồ Tát, giữ thêm 58 giới thì gọi là Bồ Tát Tỷ Kheo. Những người tại gia cũng có thể phát nguyện tu hạnh Bồ Tát, giữ 58 giới và được gọi là Bồ Tát tại gia.

Ngũ Phần Pháp Thân

● Ngũ phần pháp thân là năm phần công đức của Pháp lý,của Như Lai hiệp lại Thánh pháp thân, bao gồm như sau:

1. Giơí pháp thân: Tu trì giới hạnh của Đức Như Lai, giữ gìn tam nghiệp( thân, khẩu,ý) lìa khỏi các sự lỗi lầm sai lạc si mê.

2. Định pháp thân: Tu pháp thiền định của Đức Như Lai đặng đắc cái chơn tâm tịch diệt, lìa khỏi tất cả các vọng niệm điên đảo.

3. Huệ pháp thân: Tu pháp trí huệ của Đức Như Lai đặng đắc cái chơn trí viên minh, quán đạt pháp tánh.

4. Giải thoát pháp thân: Tu cho đắc cái tâm thân của Như Lai, giải thoát ra khỏi mọi sự trói buộc, say mê, tức là thể nhập các đức Niết Bàn.

5. Giải thoát tri kiến pháp thân: Là bậc chứng đắc quả vị tối thắng, lìa tất cả mọi vọng chất thô tế, chí như quả vị giải thoát, mình đã thể nhập cũng không khởi niệm thấy biết là mình là kẻ đã chứng đắc, tâm tánh rỗng rang sáng suốt, tự tại như nhiên, thanh thoát an nhàn. Bốn hàng Thánh giả : Thanh Văn, Duyên giác, Bồ Tát, Phật đều đắc đủ ngũ phần pháp thân, bởi các vị ấy có đủ ngũ phần pháp thân nên được xưng là bậc đáo bỉ ngạn. ( đã đến bờ bên kia tức đến Niết Bàn) .

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Phật Tâm Ấn

● Tâm ấn của các đức Phật là cái tâm chân thực, không hề biến đổi, sáng suốt vắng lặng, chứa nhóm đầy đủ muôn vàn công đức. Bài kệ của Tổ Tì-ni-đa-lưu-chi nói với đệ tử đắc pháp là Pháp Hiền, trước khi Tổ thị tịch, mở đầu bằng câu: “Tâm ấn chư Phật, Tất bất tương trám, Viên đồng thái hư, Vô khuyết vô dư…” Dịch là: Tâm ấn chư Phật, Tất không lừa dối, Tròn đầy thái hư, Không thiếu không dư… (Thiền Uyển Tập Anh).

Ma Vương

● Vua thống lĩnh cõi Trời Tha hóa tự tại thiên. Ma vương cùng với dân chúng cảnh trời đó thường dùng ma thuật quấy rối sự nghiệp tu học của các tu sĩ, kể cả Phật Thích Ca khi Ngài chưa thành đạo. Sự tích Phật kể lại những chuyện Ma vương thống lĩnh ma chúng đến quấy rối Phật Thích Ca nhiều lần, khi Ngài ngồi tham thiền dưới gốc cây Bồ Đề, nhưng lần nào cũng thấy bại.

Chấp Kim Cang Thần

● S. Vajrapani hay Vajradhara. Tên chung chỉ các vị thần tay cầm chùy kim cương, biểu trưng cho sức mạnh bảo vệ Phật pháp.

● Vị thần cầm khí giới bằng kim cang. Cũng kêu: Chấp kim cang Dạ xoa, Kim cang thủ, Kim cang Lực sĩ. Ấy là mấy vị thần Dạ xoa cầm giới khí bằng kim cang, tức là những món khí giới cứng, bén, như dao, trượng, chày, bỏng. Những vị Dạ xoa thần ấy đứng nơi cửa cung đức Đế thích mà hộ vệ ngài. Đến khi đức Phật ra đời, mấy vị thần ấy hiện xuống Diêm phù đề mà hộ vệ đức Thế Tôn, phòng thủ Đạo tràng. Từ trước đến nay, hai bên mỗi ngôi chùa, đều có vẽ tượng những vị Chấp Kim cang thần đứng hộ vệ Tam bảo. Diệu Pháp Liên hoa kinh. Phổ môn phẩm: Nếu chúng sanh muốn có vị Chấp Kim cang thần đến hóa độ cho họ, ngài Quan Thế Âm Bồ Tát liền hiện ra thân Chấp Kim cang thần mà thuyết pháp giáo cho họ.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tam Chủng Mãn

● Bậc tu hành khi thành đạo có đủ ba món đầy đủ gọi là Tam chủng mãn, bao gồm :

1. Căn mãn : các căn đầy đủ.

2. Định mãn : các pháp thiền thịnh đầy đủ ( bát định )

3. Quả mãn : quả vị đầy đủ không đáo lại cõi đời.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Kiều Tất La

● S. Kosala. Câu Thát La, một nước lớn, hồi Phật Thích Ca còn tại thế. Kinh đô là Xá Vệ (Sravathi). Trong Tương Ưng Bộ Kinh, có cả một chương gọi là Kosala Tương Ưng, gồm những bày thuyết pháp của Phật cho vua Pasenadi (Ba Tư Nặc), là vua trị vì xứ Kosala, hồi Phật còn tại thế.

Kiều Thưởng Di

● S. Kausambi. Một thị trấn cổ nằm trên bờ sông Hằng, nơi xảy ra cuộc chia rẽ nghiêm trọng đầu tiên trong Tăng chúng, khi Phật còn sống. Những cuộc chia rẽ này về sau thu xếp được.

Mười Điều Ác

● Ba điều ác về thân: giết hại sinh vật, trộm cắp, tà dâm. Bốn điều ác về lời nói: nói dối, nói ác, nói chia rẽ, nói phù phiếm. Ba điều ác về ý: tham, sân giận, si mê.

Kết Sinh Thức

● Tâm thức bi dục vọng ràng buộc nên phải tái sinh. Là một trong 12 nhân duyên khiến con người phải sống chết luân hồi. Vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức tức là kết sinh thức. Bào thai hình thành được chủ yếu là nhờ có tâm thức nhập thai. Nếu chỉ có tinh trùng của cha, có trứng của mẹ, mà không có tâm thức nhập thai, thì bào thai không thể hình thành được.

Yêm Ma La Thức

● Hán dịch nghĩa là vô cấu thức, tâm thức hoàn toàn thanh tịnh, không còn cấu nhiễm nữa. Chỉ có các đức Phật mới có được Yêm ma la thức. Cg, Thanh tịnh thức, hay Chân Như thức. Trên thực tế, mỗi chúng sinh đều có Thức thứ tám, tức thức A Lại Gia. Thức A Lại Gia gồm cả hai phần nhiễm ô và thanh tịnh. Qua tu hành, mọi người đều có thể đoạn trừ phần ô nhiễm, biến thức A Lại Gia thành tâm thức thuần tịnh, cũng là Yêm ma la thức của Phật. Phần thanh tịnh trong thức A Lại Gia chính là Phật tính, mà trong các bộ Kinh Bát Nhã thường được nói tới. Cũng vì vậy mà có sách gọi Thức A Lại Gia là Như Lai tạng thức hay Chân thức.

Thiện Xảo

● Khéo léo, mang lại kết quả. Trong kinh Phật hay dùng câu “Phương tiện thiện xảo” để chỉ những biện pháp khôn khéo mà Phật và các đệ tử Phật dùng để giáo hóa chúng sinh, đưa chúng sinh vào con đường đạo.

A Tỳ Đàm Môn

● Cửa A tỳ đàm biểu trưng cho các bộ Luận Phát Trí và sáu bộ Túc Luận, khai thông cánh cửa mở vào cảnh giới Niết Bàn (x. A tỳ đạt ma thân túc luận).

Đàm

● A. to talk, to discuss, deliberate. Nói chuyện, bàn chuyện. Không Thuyết Hữu Bàn các thuyết không và có. Nghị Đàm luận, bàn bạc. Nghĩa Bàn nghĩa lý.

Nghĩa đen là mây che mặt trời. Trung Quốc thường dùng chữ này để phiên âm nhiều từ Ấn Độ, bắt đầu bằng dharma, nghĩa là pháp. Như chữ Abhidharma (Luận Tạng), phiên âm là A Tỳ Đạt Ma hay A Tỳ Đàm.

Dị Thế Ngũ Sư

● Đ1: Đồng thế Ngũ Sư

Năm vị đệ tử Phật lần lượt truyền trì pháp tạng trong khoảng 100 năm sau Phật nhập diệt, còn Đồng thế Ngũ Sư là là 5 vị đệ tử cao túc của ngài Ưu-ba-cúc-đa

Có 2 thuyết:

1. Phật giáo Bắc truyền :

Theo phẩm Phật Đệ tử Ngũ Nhân Truyền Trì Pháp Tạng Nhân Duyên trong kinh A-dục-Vương 7 , Đạt ma đa la Thiền Kinh thượng và Tát-bà-đa Bộ Kí Mục Lục Ngũ Thập Tam Tổ, sau khi Thế Tôn nhập diệt, giáo pháp của Ngài được lần lượt truyền thừa đến 5 vị Tổ là các Ngài: Ma-Ha-Ca-diếp, A-nan, Mạc-điền-địa, Xá-ma-bà-tư và Ưu-ba-cúc-đa. Ngài Cát Tạng căn cứ vào thuyết sau Phật diệt độ 100 năm thì ngài Ưu-ba-cúc-đa ra đời mà cho rằng 5 vị tổ sư này mỗi vị truyền trì pháp tạng đều 20 năm; thuyết này e rắng không chính xác .

Ngoài ra , còn có thuyết vế 5 vị tổ sư này như Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 2, không nêu tên Tổ Mạt-điền-địa mà thay bằng ngài Đề-đa-ca ; còn bộ Phật Đại Bạt-đà-la Sư Tông Tương Thừa thì lược bỏ ngài Ma-Ha-Ca-dIếp .

2. Phật giáo Nam truyền:

Theo Thiện Kiến Luật Tì-bà-sa 2 cho rằng 5 vị Tổ sư thứ lớp truyền trì Luật tạng như:

1. Ưu-ba-li (S, P: Upãli)

2. Đà-tả-câu (P: Dãsaka)

3. Tu-na-câu (P: Sonaka)

4. Tất-già-bà (P: Signava)

5. Mục-kiều-liên Đế tu (P: Moggaliputta-Tissa)

Nhưng luật Ma-ha tăng-kì 33 thì nêu 27 vị thứ lớp truyền trì luật tạng: Ưu-ba-li, Đà-sa-bà-la, Thụ đề-đà-bà, Kì-đá, Căn-hộ v…v..

Theo: Tam Luận Huyền Nghĩa, hạ; Xuất Tam Tạng Ký Tập q.12Từ điển Phật học Huệ Quang

Nhị Ngã Kiến

● 1. Nhơn ngã kiến : tất cả phàm phu không nhận được thân người do ngũ uẩn( sắc, thọ, tưởng , hành , thức) giả hợp mà có, ngũ uẩn đó hoàn toàn không có ngã thể thường nhất. Thế mà phàm phu cố chấp cho là thực, có một ngã thể thường nhất bất biến. Sự Kiến chấp đó là Nhơn ngã kiến, cũng còn gọi là Ngã chấp.

2. Pháp ngã kiến : tất cả phàm phu không nhận chân được cái tánh không của các pháp và các pháp nương nơi tứ đại tổ hợp mà có, nó hoàn toàn không có thự thể, thực dụng. phàm phu chấp chặt cho các pháp là thực thể, thực dụng. Sự kiến chấp đó gọi là Pháp ngã kiến cũng gọi là Pháp chấp.

Theo Phds của ThíchTừ Thông

Cần Tức

● Cần là siêng năng làm điều lành. Tức là siêng năng bỏ điều ác. Một tên gọi khác của Sa môn (tu sĩ Phật giáo).

A Nhã Đa

● (P. Kondanna). Tên ông Kiều Trần Như, một trong năm vị A La Hán đầu tiên. Ông vốn là một trong năm người cùng tu khổ hạnh với Phật Thích Ca và là một trong năm người được Phật thuyết pháp đầu tiên tại vườn Nai (Lộc Uyển) gần thành phố Bénares (Ba La Nại).

Kỳ Đà

● S. Jeta. Vị Thái tử, con vua Ba Tư Nặc (S. Pasenajit) ở thành Xá Vệ. Ông có cảnh vườn rất đẹp ở thành Xá Vệ (Sravasti), kinh đô nước Câu Thát La (Kosala). Trưởng giả Cấp cô Độc (Anathapondika) đã mua lại vườn ấy của Thái tử và đem cúng dường Phật và Tăng chúng để làm tinh xá. Nhưng Thái tử chỉ bán đất không bán cây trong vườn, Thái tử cúng dường Phật và Tăng chúng. Vì vậy mà trong Kinh Phật thường có câu “Kỳ thụ, Cấp cô độc viên” (vườn ông Cấp cô Độc, cây của Thái tử Kỳ Đà).

Ân Ái Nô

● Nô là nô bộc, đầy tớ. Làm nô bộc, nô lệ cho tình yêu.

Đại Thừa Tông

● Các tông phái Đại thừa. Ở Ấn Độ, chủ yếu là Đại thừa không tông của Long Thọ (Nagarjuna), tức là học phái Trung Luận hay Trung Quán (Mahayanamaka), và Pháp tướng tông, cũng gọi là Du Già tông (Yogacara). Còn các tông phái khác ở Ấn Độ đều xếp vào Tiểu thừa giáo. Ở Trung Quốc, ngoài hai tông Câu xá và Thành Thực, con các tông phái khác đều thuộc Đại thừa. Đó là: - Luật tông - Pháp Tướng tông - Thiên Thai tông - Hoa Nghiêm tông - Tam Luận tông - Chân Ngôn tông - Tịnh Độ tông - Thiền tông.

Tăng Thượng Mạn

● 增 上 慢; C: zēngshàngmàn; J: sōjōman;

1. Quá tự cao; cực kì kiêu ngạo, quá ngạo mạn (S: adhimāna);

2. Tuyên bố dối trá rằng mìmh đã chứng được chân lí tối hậu và có thần thông;

3. Tự cho rằng mình có đức hạnh lớn trong khi thực không có. Đây là loại thứ 5 trong Thất mạn ( 七 慢 ).

Thế Gian

● Cõi sống vô thường. Đng, thế giới.

Thế Gian Giải;

● s. Lokavid. Một trong 10 danh hiệu Phật. Bậc hiểu rõ thế gian, thế sự. Thừa Giáo lý (cỗ xe) dạy lối sống thiện để có quả báo tốt đẹp thế gian, như tái sinh làm người, sống thọ, của cải đầy đủ v.v… Từ trái nghĩa là xuất thế gian thừa là giáo lý (cỗ xe) dạy phương pháp tu hành, để thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi. Trí Trí tuệ thế gian.

Viên Giáo

● Giáo lý hoàn chỉnh, hoàn thiện. Là một khái niệm của Tông Hoa Nghiêm và Tông Thiên Thai ở Trung Hoa, chia quá trình thuyết pháp của Phật ra làm nhiều thời kỳ giảng giáo lý từ thấp đến cao, tùy theo trình độ dần dần được nâng cao của người nghe. Thời kỳ cuối cùng làthời Viên giáo, thời kỳ này Phật chỉ thẳng vào Chân lý cứu kính, tối hậu. Tông Thiên thai thành lập bốn cuốn giáo:

1. Tạng giáo, giáo lý ba Tạng

2. Thông giáo, tức giáo lý chung cho cả Tiểu thừa và Đại thừa.

3. Biệt giáo, tức giáo lý riêng của Đại thừa.

4. Viên giáo, giáo lý hoàn thiện, bao trùm lên cả các thừa, và gọi là Phật thừa. Tông Hoa Nghiêm thành lập 5 giáo:

1. Tiểu thừa giáo.

2. Đại thừa thỉ giáo (giáo lý Đại thừa sơ kỳ).

3. Đại thừa chung giáo (giáo lý Đại thừa đời cuối).

4. Đốn giáo.

5. Viên giáo.

Tứ Chủng Niết Bàn

● Tứ chủng Niết Bàn nghĩa là Niết Bàn có bốn hạng :

1. Bản lai tự tánh thanh tịnh Niết Bàn : Đó là tự tánh thanh tịnh của chúng sanh. Nghĩa là mặc dầu bị vô minh phiền não mà tự tánh vẫn hằng thanh tịnh rỗng rang như hư không, xa lìa các tướng phân biệt, bặt đường nói năng, suy nghĩ, cái tánh ấy xưa nay vẫn một màu vắng lặng. Đây là Niết Bàn của hàng phàm phu vậy.

2. Hữu dư y Niết Bàn : Hàng Nhị Thừa do đoạn hết phiền não chướng mà hiển ra Chân như. Hữu dư y còn nương nơi Hữu lậu, nghĩa là đối với các pháp phiền não đã đoạn hết nhưng còn thân hữu lậu mặc dầu còn thân hữu lậu mà hoặc chứng phiền não hằng dứt bặt. Đây là Niết Bàn của hàng Nhị Thừa.

3. Vô dư Niết Bàn : Hàng Nhị thừa đã đoạn được phiền não chướng và cũng đã đoạn được báo thân hữu lậu, nghĩa là chân như sau khi ra khỏi sanh tử mà hiển bày, giải thoát hoàn toàn.

4. Vô trụ sứ Niết Bàn : Chân như đoạn sở tri chướng mà được hiển bày. Đây là Niết Bàn của chư Phật. Hàng Nhị Thừa do chưa đoạn được sở tri chướng nên chẳng hiểu được lẽ : “Sanh tử chẳng khác Niết Bàn”. Do đó họ chấp có sanh tử đáng chán. Niết Bàn đáng ưa. Còn chư phật đã đoạn sở tri chướng được chơn trí Bồ Đề nên không còn thấy sanh tử khác Niết Bàn. Nghĩa là chư Phật đầy trí huệ nên không ở trong sanh tử, nhưng vì lòng đại bi nên cũng không trụ Niết Bàn, không sanh diệt mà thị hiện sanh diệt để hóa độ chúng sanh.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Ngũ Chủng Pháp Sư

● Ngũ chủng pháp sư. Phẩm pháp sự trong Kinh pháp Hoa đã nói về năm loại pháp sư.

1. Trụ Trì Pháp Sư: Tức là ghi nhớ gìn giữ không quên

2. Đọc Kinh Pháp Sư: Tức là chính tâm, ngồi ngay ngắn, mắt nhìn vào Kinh, miệng đọc từng câu.

3. Tụng Kinh Pháp Sư : Tức là tập đọc đã thuộc, có thể là không cần nhìn và Kinh mà tụng thuộc lòng.

4. Hải Thuyết Pháp Sư : Tức là đem giải thích ý nghĩa các câu văn trong Kinh cho người khác hiểu

5. Thư Tả Pháp Sư : Tức là viết chép Kinh văn để truyền bá rộng ở đời. Theo Tddph Hán Việt.

Chiền

● Điện thờ Phật. Gốc từ chữ caitya (Sanskrit), hay cetya, catyan (Pàli). Người Việt đọc trệch đi thành chiền. Hay dùng trong hợp từ chùa chiền. Trong văn thơ Nôm cũ, từ chiền đôi khi tách khỏi từ chùa.

“Núi hoang rừng quạnh, ấy là nơi dật sĩ tiêu dao,

Chiền vắng am thanh, chỉn thật cảnh đạo nhân du hý.”

(Trần Nhân Tông –Cư Trần Lạc Đạo phú)

“Cảnh ở tựa chiền, lòng tựa sàng”. (Nguyễn Trãi –Quốc âm thi tập)

Tam Sư

● Cg, tam sư thất chứng. Theo giới luật nhà Phật, muốn truyền giới Tỳ kheo, phải tổ chức giới đàn. Và chủ trì giới đàn có ba vị sư là:

1. Một vị hòa thượng, (S. Updaya) có trách nhiệm hướng dẫn nhà sư thọ giới trong việc tu học nói chung, đặc biệt là ba môn học giới, định, tuệ.

2. Một vị Kiết Ma (S. Karmadana), hướng dẫn nhà sư thụ giới về các nghi thức thụ giới.

3. Một vị giáo thụ (S. Acarya), Trung Quốc thường dịch âm là A xà lê, có trách nhiệm dạy nhà sư thụ giới về giáo lý, giới luật. Ngoài ra, lại còn có bảy nhà sư khác làm chứng nữa, do đó mà có hợp từ tam sư thất chứng.

● Tam sư là ba vị thầy quan trọng trong Tăng đoàn, đó là : Hòa Thượng – Kiết ma – Giáo thọ.

1. Hòa thượng sư : là vị thầy giới thiệu cho đệ tử nhập đạo, dắt dìu nâng đỡ dạy dỗ cho vị đệ tử ấy suốt đời cho nên Trung Hoa dịch là “Sanh lực” tức vị thầy có đạo lực khiến cho đệ tử sanh trí huệ. Cũng dịch là “Thân giáo Sư” tức là bậc tôn sư thân cận đệ tử.

2. Kiết ma sư : Là thầy dạy pháp và lo việc tổ chức sinh hoạt ở trong Tăng đoàn, là vị Thầy thông rõ luật nghi, biết lúc nào nên cử hành pháp nào, trong năm việc kiết giới theo nghi pháp, trong năm việc sám hối các tội phạm của chúng Tăng. Thế nên các pháp các việc đều do vị kiết ma mà thành tựu (Kiết ma có nghĩa là : Tác pháp biện sư)

3. Giáo thọ sư : Tiếng phạn gọi là A Xà Lê dịch là Giáo thọ tức là vị thầy dạy đạo. Đây là vị thầy đạo cao đức trọng có đầy đủ phép tắc chánh hạnh, nên có đủ tư cách truyền dạy giáo lý phép tắc cho hàng môn hậu vậy. Ở trong các đại giới đàn, thường thỉnh cầu Tam Sư Thất chứng về để làm lễ truyền giới cho các giới tử, gọi chung là Thập sư, thì ba vị thầy trên (Hòa Thượng, Kiết Ma, A Xà Lê) là hàng Tam sư trong ban Tăng Già vậy. Lại có ba vị thầy : Kinh sư, Luật sư – và Luận sư, là ba vị thầy dạy về ba Tạng : Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng của Phật giáo. 1. Kinh sư : Tức là bậc Thầy chuyên nghiên cứu và truyền bá giáo lý của Kinh tạng. 2. Luật sư : Tức là bậc Thầy chuyên nghiên cứu và truyền bá giáo điều của Luật.

3. Luận sư : Tức là bậc thầy chuyên nghiên cứu và truyền bá luận thuyết của tạng Luận.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Côn Sơn

● Tên chùa lớn ở Chí Linh, tỉnh Hải Dương nay là tỉnh Hải Hưng. Cũng gọi là chùa Cồn, là nơi Nguyễn Trãi lui về nghỉ, sau khi thôi làm quan trong triều. Hiện nay cạnh chùa còn nhà lưu niệm Nguyễn Trãi.

Bách Trượng Hoài Hải

● I (720- 814) Thiền sư Trung Quốc họ Vương ( có thuyết nói họ Hoàng), quê ở Trường Lạc, Phước Châu, từ nhỏ đã thích đi tìm hiểu chùa viện. Năm 20 tuổi, Sư xuất gia với Ngài Tây Sơn Huệ Chiếu. Sau đó Sư thọ cụ túc với luật sư Pháp Triêu ở Nam Nhạc. Chẳng bao lâu Sư đến Lô Giang (thuộc Tứ Xuyên) nghiên cứu kinh tạng, gặp Ngài Mã Tổ Đạo Nhất đang hoằng pháp ở Nam Khương, Sư hết lòng hầu hạ, được Đạo Nhất ấn khả. Sư cùng với Tây Đường Trí Tạng, Nam Tuyền Phổ Nguyện đồng được đại ngộ. Người thời bấy giờ gọi 3 vị là Tam Đại Sĩ. Sau Sư ra làm chủ ở Bách Trượng ở Tân Ngô (huyện Phụng Tân, tỉnh Giang Tây) xây Thiền viện, lập ra thanh quy dẫn dắt đồ chúng tu hành, tổ chức sinh hoạt nông thiền trong Tăng đoàn. Sư thường nói: “Một ngày không làm, một ngày không ăn” (Đại 48, 1119 trung). Năm 814 Sư thị tịch, thọ 95 tuổi, được vua ban thụy hiệu Đại Trí Thiền Sư, tháp hiệu Đại Bảo Thắng Luân. Hai vị đệ tử lớn của Sư là Hoàng Bá Hi Vận, Qui Sơn Linh Hựu. về sau, các vua đời Tống, Nguyên lại ban thụy hiệu Giác Chiếu Thiền Sư, Hoằng Tông Diệu Hạnh Thiền Sư. Văn bia khắc trên tháp cố thiền sư Hoài Hải ở núi Bách Trượng, Hồng Châu, đời Đường, được ghi lại trong Toàn Đường Văn 446: “thiền sư sinh vào năm 749, nên tuổi thọ của ngài là 66 tuổi. thanh qui do ngài soạn ra, người đời gọi là Bách Trượng Thanh Qui, các tùng lâm trong nước đều phụng hành. quyển sách này là công trạng và thành tích của Ngài, mở ra một thời đại mới trong lịch sử Thiền Tông”. Theo : Chương Trụ trì, Sắc Tu Bách Trượng Thanh Qui, Thượng; Tống Cao Tăng Truyện 10; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 6.

Từ điển Phật học Huệ Quang

● (749-814). Thiền sư Trung Hoa, học trò Thiền sư Mã Tổ. Sau khi học đắc pháp, sư đến tu ở núi Đại Hùng (Hồng Châu). Vì núi này dốc ngược, cao nên gọi là Bách Trượng. Theo truyền thuyết của Thiền tông Trung Hoa, thì ba người học trò lớn của Bách Trượng về sau làm tổ của ba phái Thiền: Linh Hựu Thiền sư, khai sáng ra phái Quy Ngưỡng; và Hy Vận Thiền sư sáng lập ra phái thiền Lâm Tế. Cuối cùng là Vô Ngôn Thông, sáng lập ra phái thiền Vô Ngôn Thôn ở Việt Nam.

Tam Huệ

● Ba thứ Trí Huệ, Huệ: Tuệ là chữ dịch nghĩa. Có ba chữ Phạn, dịch là Huệ, Trí Huệ: Bát nhã: Prajnâ. Tỳ bà xá na: Vibhâshaua. Xà na: Djnâ. Bát nhã là cái Huệ mà tất cả chúng sanh đều có. Tỳ bà xá na là cái Huệ của các vị Thánh nhơn trong hai Thừa: Thinh văn thừa và Duyên giác thừa, Xà na là cái Huệ của chư Phật, Bồ Tát. Bát nhã là cái Huệ Biệt tướng: phân biệt từng tướng. Tỳ bà xá na là cái Huệ Tổng tướng: tướng chung cùng. Xà na là cái Huệ phá tướng: Đốn phá, chẳng chấp tướng. Ba cách tu học và phát sanh Trí huệ: Văn Huệ: Nhờ đọc Kinh, nghe Kinh, nghe thuyết pháp mà mở thông Trí huệ. Tư Huệ: Nhờ suy nghĩ nghĩa lý mà mở thông Trí huệ. Tu Huệ: Nhờ tu thiền định mà mở thông Trí huệ. Phật Di Giáo Kinh: Các ngươi nên lấp những sự Văn Huệ, Tư Huệ, Tu Huệ mà tăng tiến cuộc lợi ích cho mình. Người nào được sự chiếu sáng của Trí huệ, dẫu là mắt thịt, nhưng cũng là người thấy rõ vậy.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Đạo Thanh

● Cao tăng Việt Nam, năm 266 TL, đã cùng với tăng sĩ Trung Á là Chi Cương Lương Lâu dịch Kinh Pháp Hoa Tam Muội ở Giao Châu.

Tây Phương

● Phía Tây. Trong Phật giáo, thường dùng từ Tây phương để chỉ một cõi Phật này về phía phương Tây của cõi Sa Bà. Cõi Phật ở phương Tây, gọi là cõi Cực Lạc, cho nên nói Tây phương Cực Lạc. Cực Lạc là cõi sống rất sung sướng, thanh tịnh, lại được đức Phật A Di Đà và các vị Bồ Tát Quan Thế Âm và Đại Thế Chí trực tiếp giáo hóa, cho nên chúng sinh may mắn sinh ra ở đấy vừa sống sung sướng vừa dễ du học, mau được giải thoát và giác ngộ. Ở Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam, có một tông phái Phật giáo gọi là tông Tịnh Độ lấy phép tu chính là niệm danh hiệu Phật A Di Đà để cầu vãng sinh sang cõi Cực Lạc phương Tây.

Ba Tức Một

● H. Tam tức nhất. Theo Đại thừa giáo, thì đến thời kỳ kinh Pháp Hoa, Phật nói Ba thừa: Tiểu thừa, Trung thừa (tức Duyên Giác thừa) và Bồ Tát thừa đều chỉ là một thừa tức là Phật thừa mà thôi, không có phân biệt. Sự phân biệt là ở trình độ cao thấp của chúng sinh, chứ không phải ở nơi giáo pháp của Phật, không có chuyện hơn kém giữa ba thừa.

Ái Ân

● Thương yêu.

Bấy lâu chút mảnh riêng tây,

Ái ân này đến đêm này là xong. (Lục Vân Tiên)

“Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân” (Truyện Kiều)

“Ái ân ta có ngần này mà thôi.” (Truyện Kiều)

Tam Nhơn Duyên

● Người tu hành đắc quả là nhờ có đủ ba nhơn duyên :

1. Các căn đầy đủ, chắc tốt.

2. Sự thọ truyền giáo pháp (phải là pháp chơn chánh). Hành giả thọ nhận chơn pháp và nương theo đúng lời chơn sư dạy.

3. Sức tu trì phải kiên cố, đừng trái nghịch, nhu nhược. Trong ba nhơn duyên trên thiếu 1 cũng không thành công đắc quả (Du Già quyển 29)

Theo Phds của Tn Đức Trí

A Thuận Na

● (S. Arjuna). Một loại cây gỗ quý ở Ấn Độ. Luận sư Long Thọ đản sanh dưới gốc cây này, cho nên lấy tên cây mà đặt tên: Nagarjuna.

Tam Pháp Thân

● Tam pháp thân là chỉ ba thể đạo pháp.

A. Sư Cưu Ma La Thập có nương theo Kinh mà lập ra Tam pháp thân như sau :

1. Pháp hóa sinh thân : Là thân thể của Phật hóa hiện ra là do Pháp tánh.

2. Ngũ phần pháp thân : Là toàn thân đạo lý hiện bởi 5 phần : giới, Định, Huệ, giải thoát, giải thoát tri kiến.

3. Thật tướng pháp thân : Là tướng thật vốn không của tất cả các pháp.

B. Tông Thiên Thai có lập ra Tam Pháp thân sau :

1. Đãn không pháp thân : Pháp thân chỉ là không của Tiểu Thừa.

2. Tức giả pháp thân : Là pháp thân tạm của Đại Thừa Biệt giáo.

3. Tức trung pháp thân : Là pháp thân trung đạo của Đại Thừa Viên giáo.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Kiến Tính

● Nói tắt từ câu “kiến tánh thành Phật” trong câu kệ của Thiền tông: “Bất lập văn tự, Giáo ngoại biệt truyền, Trực chỉ nhân tâm, Kiến tánh thành Phật.” Câu kệ này tương truyền là của Bồ Đề Đạt Ma. “Không lập ngôn từ, truyền riêng ngoài ba tạng giáo điển, chỉ thẳng tâm người, thấy tính thành Phật.” Thấy tính đây là thấy rõ mặt mũi xưa nay (bản lai diện mục), cái không sinh, không diệt, không thiện, không ác, vượt ra ngoài những đối đãi, mà Thiền gọi là “chủ nhân ông” nơi mỗi người. Như không Tổ Huệ Năng hỏi Thượng Tọa Huệ Minh: “Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, ngay lúc ấy đâu là bản lai diện mục của mình, thưa Thượng Tọa?” Ngay lúc ấy ,Huệ Minh hốt nhiên đại ngộ, vì thấy được tính.

“Thích Ca Phật tổ năng kiến tánh,

ngồi Tuyết Sơn khô khẳng gầy gò,

Li Lặc tiên quang bởi vô tâm,

đi vân thủy đẫy đà phục phịch.” (Chân Nguyên –Thiền tịch phú).

Khai Nhãn

● 開 眼; J: kaigen; Nghĩa là mở mắt; được dùng trong hai trường hợp:

1. Ðược dùng chỉ sự chạm mắt với cái tuyệt đối, Chân như , Phật tính lần đầu. Người lĩnh hội được đại ý Phật pháp thường được gọi là có Pháp nhãn (xem thêm Năm loại mắt );

2. Chỉ lễ an vị một tượng Phật. Người ta nói rằng, bức tượng hay hình của Phật chỉ sống khi có đủ hai con mắt. Trong buổi lễ khai nhãn, vị tăng trụ trì gắn mắt (tượng trưng) và nhấn mạnh sự tôn kính Phật tính vô tướng của mình được biểu hiện qua bức tượng này.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Thập Trọng Chướng

● Thập trọng chướng là mười chướng ngại nặng. Các vị Bồ Tát ở hàng Thập địa đoạn mười trọng chướng mà chứng mười chơn như:

- Dị sanh chánh tướng: Chướng ngại vì sanh nơi tộc tánh lạ. Bồ Tát ở sơ địa đoạn Dị Sanh tánh, chứng Thích hành chơn như

- Tà hạnh chướng: Chướng ngại do những hành động ta vậy. Bồ Tát ở đệ nhị địa đoạn tà hạnh chướng chứng tối thắng chân như.

- Ấm độn chướng: Chướng ngại vì ngu tối chậm lụt. Bồ Tát ở đệ tam địa đoạn ám độn chướng, chứng Thắng pháp chơn như.

- Vi tế phiền não hiện hành chướng: Chướng ngại về những phiền não nhỏ nhặt hiện hành chướng, chứng vô nhiếp thụ chơn như.

- Ư hạ thừa bát Niết Bàn chướng: Nhập Niết Bàn của bậc hạ thừa (La Hán) là một chướng ngại vì đó chưa phải là Niết Bàn cứu cánh tối thượng, Bồ Tát ở đệ ngũ địa đoạn ư hạ thừa. Niết Bàn chướng, chứng vô phân biệt chơn như

- Tế tướng hiện hành chướng: Chướng ngại vì tướng nhỏ nhặt hiện hành. Bồ Tát ở đệ thất địa đoạn được

- Tế chướng hiện hành chướng, chứng pháp vô phân biệt chơn như Vô tướng trung, tác gia hành chướng: Chướng ngại vì trong chỗ không chướng mà tác hành thêm ra. Bồ Tát ở đệ bát địa đoạn vô tướng trung, tác gia hành chướng, chứng bất tăng, bất giảm chơn như.

- Lợi tha trung, bất dục hành chướng: Chướng ngại vì trong chỗ lợi ích cho người ta mà chẳng chịu hành động Bồ Tát ở đệ cửu địa đoạn lợi tha trung bất dục hành chướng, chứng trí tự tại vô y chơn như.

- Ư chư pháp trung,vị đắc tự tại chướng: Chướng ngại ở trong các pháp mà chưa đắc tự tại chướng: Chướng ngại ở trong các pháp mà chứng đắc tự tại. Bồ Tát ở đệ thập địa đoạn ư chư pháp trung vi đắc tự tại chướng, chứng nghiệp tự tại sở y chân như (Duy Thức Luận)

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Tam Ma Địa

● Samâdhi. Thường đọc là Tam Muội. Cũng đọc: Tam ma đề, Tam ma đế. Phép thiền định, đại định của nhà đạo bực cao, trong khi nhập định thì thân thể và tâm trí chẳng còn xao động, chỉ chú vào một mục đích mà thôi. Lúc bấy giờ, những vọng tưởng, những tà kiến chẳng có thể xâm nhập vào tâm của nhà tu đại định. Đắc cảnh Tam ma địa, nhà đạo hoàn toàn vào Pháp thân: Dharmakaya của Đức Đại Nhựt Phật.

Tam Hạnh

● Tam hạnh tức ba nghiệp của chúng sanh .

1. Phước hạnh : Hạnh nghiệp có phước đức. Vì làm 10 điều lành (Thập thiện) phước đức đưa đến quả báo là sanh lên cảnh chư Thiên hoặc sanh vào cảnh người , vào nhà sang giàu có thân tướng tốt đẹp.

2. Tội hạnh : Còn gọi là phi phước hạnh, là những hạnh nghiệp có tội, tức là hạnh nghiệp ác phạm vào 10 điều ác (thập ác), tội này chiêu cảm quả báo khổ não nơi Tam ác đạo.

3. Bất động hạnh : Là hạnh nghiệp không làm thiện cũng không tạo ác, đây là hạnh nghiệp của hàng Thánh giả của Bồ Tát nghĩa là các Ngài trụ vào thiền định không tạo tác hành động nên gọi là bất động hạnh.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Thiện Sinh

● Tên người thanh niên trong Kinh Thiện Sinh, nghe lời người cha dặn ngày nào cũng làm lễ sáu phương, sau được Phật giải thích lễ sáu phương là giữ gìn quan hệ gia đình và xã hội tốt đẹp: cụ thể là giữa cha mẹ và con cái, giữa vợ và chồng, giữa thầy và trò, giữa bạn bè với nhau, giữa chủ nhân và người phục vụ, giữa tăng sĩ và tín đồ (Trường A Hàm). Kinh tương đương trong Kinh tạng Pali là Giáo thọ thi ca la việt (Trường Bộ Kinh). Nội dung Kinh Thiện sinh cho thấy, đức Phật coi trọng quan hệ đạo đức tốt đẹp giưa người và người hơn là nghi lễ.

Chánh Thống

● Giáo pháp, môn phái chánh, tiếp nối được diệu lý của bực giáo chủ, giáo lý tổng hợp, được truyền thọ theo nguyên tắc từ khi bực giáo chủ sáng lập. Riêng về phái môn, kêu là chánh thống phái (secte orthodoxe), cũng kêu chánh Tông. Còn phái môn chẳng có chơn quyền, chẳng chánh thức, kêu là phi chánh thống phái.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Hóa Thành

● Thành là thành đô, thành trì. Hóa là chuyển hóa, không thật có. Một trong 28 phẩm của Kinh Diệu Pháp Liên Hoa mang đề Hóa thành dụ. Trong phẩm, Phật ví các thừa, như Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn và Duyên giác thừa, Bồ Tát thừa như là những hóa thành, mà Phật dùng thần lực hóa hiện ra, làm nơi nghỉ chân cho người tu hành trong quá trình tu học, hướng tới quả vị Phật.

- Nhân thừa là cỗ xe pháp thứ nhất, dạy người phép làm người cho tốt đẹp, hạnh phúc.

- Cỗ xe thứ hai, Thiên thừa, dạy cho người những phép tu thiện lành, để hưởng quả báo sống ở các cõi Trời, an lạc, sung sướng hơn cõi người rất nhiều.

- Cỗ xe thứ ba là Thanh văn thừa và Duyên giác thừa, giáo dục các tu sĩ sống giới hạnh và cầu giải thoát.

- Cỗ xe pháp thứ tư là Bồ Tát thừa, dạy những người có trình độ cao, tu những hạnh lớn, vừa cứu mình vừa cứu tất cả mọi chúng sinh, cùng giải thoát, cùng chứng ngộ.

- Và cuối cùng, Phật quy tất cả các thừa trên đây vào Phật thừa là mục đích tối hậu của mọi người tu hành, còn các thừa chỉ là những mục đích có tính giai đoạn, những hóa thành, do Phật phương tiện hóa hiện ra, bố trí, xếp đặt ra mà thôi, để hướng dẫn người tu hành, từng bước tới gần Phật quả.

Bổ Xứ

● Bổ là bổ sung. Vị Phật trước đã nhập diệt. Vị Phật sau bổ sung vào chỗ vị Phật trước, gọi là Phật bổ xứ. Tức là vị Bồ Tát sẽ thành Phật, tiếp theo một vị Phật trước đã nhập diệt. Sống qua một đời rồi thành Phật, để tiếp nối vị Phật trước đã nhập diệt thì gọi là Nhất sanh bổ xứ. Phật Di Lặc là nhất sanh bổ xứ sau Phật Thích Ca.

Cửu Duyên Sanh Thức

● Cửu duyên sanh thức là chín duyên giúp cho thức sanh khởi tác dụng. Theo Luận Thành Duy Thức, chín duyên là:

- Minh duyên: Ánh sáng mặt trời, mặt trăng có thể hiển bày các sắc tướng, nghĩa là mắt nhờ ánh sáng là duyên của nhãn thức.

- Không duyên: Là rỗng rang không bị ngăn ngại, hiển bày các sắc tướng nghĩa là mắt nhờ có không nên mới thấy được, tai nhờ có không nên nghe được, cho nên làm duyên cho nhãn thức và nhĩ thức.

- Căn duyên: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, nhãn thức nương nhĩ căn mà nghe được, thiệt thức nương thiệt căn mới đếm được, tỷ thức nương tỷ căn mới ngửi được, thân thức nương thân căn mà biết được cho nên năm căn là duyên của năm thức.

- Cảnh duyên: Năm thức phải nhờ năm trần cảnh làm đối tượng mới phát khởi, cho nên cảnh là duyên của năm thức.

- Tác ý duyên: Tác ý là tâm sở pháp là nghĩa quan sát, như mắt thấy sắc khởi quan sát khiến thức thứ sáu liền phân biệt thiện ác, tai, mũi, lưỡi, thân cũng như vậy, lúc đối diện với cảnh cũng quan sát dẫn phát như thế. Tất cả cảnh thức đều do tác ý, cho nên tác ý là duyên của sáu thức.

- Căn bản ý: Thức thứ tám là căn bản của các thức, sáu thức nương nhờ tướng phần của thức thứ tám mà sanh khởi tướng, phần thức thứ tám gá sáu thức mà phát khởi cho nên căn bản ý là duyên của sáu thức.

- Nhiễm tịnh y: Nhiễm tịnh ý là thức thứ bảy Mạt na, tất cả các pháp nhiễm tịnh đều nương nhờ thức thứ bảy mà tùy duyên nương tựa nhau, cho nên nhiễm tịnh y là duyên cho tám thức.

- Phân biệt y: Phân biệt tức là thức thứ sáu, thức này phân biệt thiện ác, hữu lậu, vô lậu, sắc tâm nhãn căn tuy tiếp xúc cảnh nhưng đều nương thức thứ sáu mà có phân biệt. Do phân biệt mà có tốt xấu của năm căn cảnh, do phân biệt mà có nhiễm tịnh y của thức thứ bảy, do phân biệt mà có tướng phần của thức thứ tám, cho nên phân biệt y là duyên của tám thức.

- Chủng tử ý: Là chủng tử của tám thức, mỗi mỗi thức đều duyên chủng tử phát sanh, cho nên chủng tử làm duyên của tám thức. (Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên)

Y Bát

● Ba bộ áo và cái bát đựng cơm của người xuất gia. Theo truyền thuyết thì y và bát của Phật Thích Ca sau khi Phật nhập diệt được truyền cho Ca Diếp, và từ đó, truyền mãi cho đến vị tổ thứ 28 là Bồ Đề Đạt Ma (S. Bodhidharma) thì ông này sang Trung Hoa làm sơ tổ của Thiền tông Trung Hoa. Từ Bồ Đề Đạt Ma cho đến Huệ Năng còn sáu đời truyền y bát nữa, mới chấm dứt. Tổ Huệ Năng cho rằng từ đời ông về sau nên bỏ lệ truyền y bát, và chuyển sang lệ lấy tâm truyền tâm, nghĩa là thầy ấn chứng cho trò là đã giác ngộ, thế là được và gọi là truyền tâm ấn. Vì sao Tổ Huệ Năng lại bỏ lệ truyền y bát? Có người giải thích rằng y bát của Phật và các Tổ là vật quý, người thuộc đời mạt pháp ít học, ít tu, dễ sinh lòng tham, tranh giành bất hòa nhau, thậm chí còn phạm tội ác nữa, để dành y bát về mình. Do đó, cũng theo truyền thuyết, Huệ Năng đã vứt bình bát xuống sông và chôn các bộ y ở một nơi nào không rõ.

Thế Gian Tương Vi

● Lập luận trái với sự hiểu biết thế gian, khiến người nghe không thể chấp nhận được. Một trong 33 lỗi của Nhân Minh học (Lô gíc học Phật giáo)

Ái Chủng

● Chủng tức là chủng tử, hạt giống. Tham ái làm hạt giống, sinh ra mọi phiền não, khổ đau.

Bất Định Pháp

● Aniyada. Du lan già tội. Hai đoạn giới cấm của Tỳ Kheo. Trong giới bổn Tỳ Kheo có ghi rằng nhà sư có nói chuyện riêng với đàn bà một cách không chánh đáng thì phạm tội, song sự trừng phạt tùy theo chỗ phạm nhiều hay ít và do nơi chỗ nói chuyện kín đáo hay trống trải. Nói chuyện nơi chỗ kín đáo: Tội Ba la di pháp: trục xuất, nếu dâm dục. Tội tàn pháp: bị cấm phòng, nếu rờ mình đàn bà. Hoặc bị quở sơ theo điều 44-45 Nói chuyện nơi chỗ trống: Tội Tàn pháp: bị cấm phòng nếu đụng cọ. Hoặc bị quở sơ theo điều 44-45.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Lục Đại

● Lục đại là sáu chất lớn, phổ biến trong vũ trụ bao gồm như sau : 1. Đại địa: chất cứng rắn như đất, cỏ cây…

2. Thủy đại: chất nước, đàm, giải, chất kết dính

3. Hỏa đại: chất nóng, làm chín, thanh phục…

4. Phong đại: chất gió, hơi thở ra vào.

5. Không đại: hư không

6. Thức đại: ý thức do sự phân biệt của cuộc sống. Sáu chất kể trên có phổ biến trong vũ trụ dưới nhiều hình dạng khác nhau từ thô đến tế. Địa đại dạng thô là đất đá, cát sỏi…nhưng nếu là dạng tế thậm chí mắt người cũng không thấy được. Thủy đại dưới dạng thô là nước, nhưng dưới dạng tế có cả ở trong đất và trong không khí. Vì vậy sách Phật nói: “Bốn đại: Địa, Thủy, Hỏa, Phong”, thẩm thấu vào nhau, tạo ra muôn màu sắc. Trong đất Đại địa chiếm tỷ lệ hơn cả, nhưng trong đất vẫn có lửa, gió và nước. Đối với Hỏa đại và Phong đại cũng như vậy

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Noãn Vị

● Địa vị Noãn pháp. Địa vị của nhà đạo được sức ấm áp làm cho mình hứng khởi để tu hành. Xem: Noãn pháp.

Mặc Nhiên

● 默 然. Là sự lặng thinh, không trả lời. Biểu thị này thường được thấy trong hai trường hợp:

1. Chỉ sự im lặng của Phật Thích-ca Mâu-ni trước những câu hỏi về những chủ đề siêu nhiên, vượt khỏi tầm nhìn, vô bổ. Các đệ tử của Ngài thường đặt những câu hỏi như “Có một Ngã hay không”, Một Giác giả có tồn tại sau khi nhập Niết-bàn hay không, “Thế giới vĩnh hằng hay không”. Ðức Phật giải thích sự im lặng của mình rằng, ngay trường hợp Ngài trả lời các câu hỏi thì những câu trả lời ấy cũng chẳng giúp ích gì trên con đường tu tập – bởi vì chúng không trợ giúp khắc phục tham ái, thành đạt trí tuệ . Ngài lo ngại các vị đệ tử chỉ chú tâm vào những nghi vấn này mà xao lãng công trình tu tập. Ðức Phật trình bày quan điểm của mình qua một ẩn dụ nổi tiếng: một người bị trúng tên. Người này được đưa đến y sĩ, và vị y sĩ muốn rút mũi tên ra lập tức. Nhưng kẻ bị trúng tên lại bảo: “Mũi tên này không được rút ra cho đến khi nào ta biết được kẻ nào đã bắn trúng ta, hắn thuộc về gia đình nào, thân thể lớn, bé hay vừa, da trắng, nâu hay đen. Và như người bị trúng tên chết trước khi nhận được những câu giải đáp – cũng như thế, các vị đệ tử sẽ bị những nỗi khổ thế gian đàn áp, sẽ chết trước khi nhận được những lời giải đáp về những vấn đề siêu nhiên, vô bổ nêu trên.

2. Chỉ sự im lặng như sấm sét ( 默 如 雷; mặc như lôi) của Cư sĩ Duy-ma-cật dành cho Bồ Tát Văn-thù , được ghi lại trong kinh Duy-ma-cật sở thuyết. Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Kinh Sư

● Vị Pháp sư đọc tụng các kinh điển Phật giáo. Có ba thứ sư: Kinh sư: Thầy chuyên nghiên cứu và truyền bá giáo lý của tạng Kinh Luật sư: Thầy chuyên nghiên cứu và truyền bá giáo của tạng luật Luận sư: Thầy chuyên nghiên cứu và truyền bá luận thuyết của tạng Luận.

Đạo Nhãn

● Mắt nhìn thấy rõ con đường chính. Con mắt đạo, nhìn thấu rõ sự lý bằng trí tuệ. Phân biệt với con mắt thịt (nhục nhãn) chỉ nhìn thấy sự vật bên ngoài. Cuốn Tam Tổ Hành Trạng ghi: “Khoảng niên hiệu Long Hưng thứ 12 (1305), vua Trần Nhân Tông xuất gia, ra chơi mạn sông Nam Sách, tỉnh Hải Dương, gặp Tôn giả Pháp Loa đến bái yết, Ngài cho là con người có đạo nhãn, sau này tất sẽ đắc pháp, và mừng là đã biết đến gặp Ngài nên đặt tên cho là Thiện Lai.” (Thiện Lai là may mắn, có nhân duyên tốt lành đến gặp).

Tỳ Ni Đa Lưu Chi

● S. Vinitaruci. Cao tăng Ấn Độ, đến Trung Hoa vào năm 574, gặp lúc vua Vũ Đế nhà Chu đang khủng bố Phật giáo. Sư đi xuống miền Nam trụ trì chùa Chế Chỉ, dịch bộ kinh Tượng đầu tinh xá từ chữ Sanskrit sang chữ Hán. Năm 580, sư qua Việt Nam, trụ trì tại chùa Pháp Vân, thuộc tỉnh Hà Bắc hiện nay (thường gọi là chùa Dâu). Ở đây, sư dịch bộ Kinh Tổng Trì, lập ra phái Thiền thứ nhất ở Việt Nam, mà sư chính là vị sơ Tổ. Sư qua đời năm 594, sau khi truyền tâm ấn cho học trò là Pháp Hiền. 600 năm sau đó, vua Lý Thái Tông nhà Lý đã tán dương công đức của sư trong bài thơ: “Nguồn tâm thông một mạch, Cõi Phật rộng quanh miền, Lăng già ngời bóng nguyệt, Bát nhã nước mùi sen…”

Hàng Phục

● Hàng: chịu tùng phục. Phục: Cúi xuống, chịu tội, chịu thua. Dùng oai lực thâu phục ngoại giao, bắt phải hàng đầu về mình vậy. Như trong khi đức Phật ngồi đại định nơi cội Bồ đề, ánh hào quang túa khắp Mười phương, thì loài Ma đến thử thách, phá hoại. Phật dùng sức trí huệ, sức Từ bi mà khiến cho vua Ma và binh tướng của Ma mỹ nữ của Ma đều hàng phục. Dùng tài trí, thế lực, binh tướng mà thâu phục những kẻ nghịch, ác. Như nói: Bực Chuyển luân thánh Vương dùng Bảy báu mà đi khắp bốn phương, đối với những ai chưa hàng phục thì ngài khiến cho hàng phục, đối với vua chúa, những dân tộc dã hàng phục, thì ngài khiến cho được yên ổn. Hàng phục tức là làm cho những kẻ chống cự chiến đấu trở nên tùng phục mình, chịu ở dưới quyền mình. Còn điều phục là khiến cho những kẻ chưa thuần phục, chưa tin cậy, trở nên qui thuận với mình.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ẩn Lưu

● Nỗi buồn che dấu, không bộc lộ.

Kiêu Mạn

● P. Mana. Tự cao, tự đại, khoe khoang. “Với kiêu mạn, kiêu căng, Chúng sinh đi ác thú…) (Kinh Phật thuyết như vậy, 415) Ý nói: Chúng sinh vì tính kiêu mạn, tự cao tự đại, cho nên dễ phạm tội lỗi, dẫn tới trong tương lai phải tái sinh ở các cõi ác. Ác thú là cõi ác, đường ác.

Sanh Tịnh Độ Bát Pháp

● Sanh Tịnh Độ bát pháp là tám pháp tu hành được sanh về cõi Tịnh Độ. Duy ma cư sĩ đáp câu hỏi của Chúng Hương Bồ Tát trong nước Chúng Hương: “ Ở cõi này thành tựu tám pháp được sanh nơi cõi Tịnh Độ ” đó là: Làm lợi ích cho chúng sanh mà chẳng mong đáp đền, thay thế cho chúng sanh chịu mọi bề khổ não, những công đức của mình làm ra, đem bố thí cho họ hết thảy. Tâm bình đẳng đối với chúng sanh, khiêm nhường cung kính Có chư Bồ Tát cung kính coi như Phật. Lúc nghe Kinh rồi hoặc chưa nghe, không sanh tâm nghi hoặc gì hết. Chẳng trái nghịch với bậc Thinh văn. Kẻ khác cúng dường mình chẳng ganh ghét, ở mình không cống cao, không mưu lợi lấy mình, mà ở trong đó điều phục cái tâm của họ. Thường xét điều lỗi của mình, chẳng tranh chỗ kém của kẻ khác. Thường đem một tấm lòng cầu các công đức.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Hữu

● S. Bhava. Cái tồn tại, sự tồn tại. Từ trái nghĩa là không hay vô. Một trong 12 nhân duyên: thủ duyên hữu, hữu duyên sinh, lão tử (x. Mười hai nhân duyên) do chấp thủ, tạo nghiệp mà có sự tồn tại, từ đó dẫn tới hải sinh sang một đời sống khác, rồi già, chết. Sách Phật phân biệt có ba hữu là dục giới hữu, sắc giới hữu và vô sắc giới hữu, nghĩa là cái tồn tại ở cõi Dục giới, cái tồn tại ở cõi Sắc giới và cái tồn tại ở cõi Vô sắc giới. Các bậc Thánh từ A-la-hán trở lên, đều giải thoát khỏi ba hữu. Biểu Nghiệp Những hành động tạo nghiệp nơi thân, lời và ý nghĩ có biểu hiệu ra bên ngoài. Từ trái nghĩa: vô biểu nghiệp, là loại người giấu kín, không biểu hiện ra bên ngoài.

Diệu Cao Sơn

● Tức núi Tu Di (S. Sumeru). X. Tu Di. Theo địa lý học huyền thoại của Ấn Độ giáo thì núi Tu Di là ngọn núi cao nhất của một Tiểu thế giới (tương đương với một Thái dương hệ) và ngọn núi này, mọc lên giữa vành đai kim loại (kim luân) của tiểu thế giới. Kinh Hoa Nghiêm ghi rằng, trên đỉnh núi Tu Di, Thiện Tài đồng tử đã được một Tỷ kheo tên là Đức Vân trao cho Kinh Đại Thừa.

Bát Vị Niết Bàn

● Bát vị Niết Bàn là tám quả vị Niết Bàn mà Đức Như Lai đã chứng đắc:

- Thường trụ: Lý Niết Bàn này suốt ba đời thường còn khắp mười phương thường trụ

- Tịch diệt: Lý Niết Bàn này tịch diệt, vô vi, các khổ lớn đều dứt sạch

- Bất lão: Lý Niết Bàn này không đời không đổi, không tăng, không giảm..v..v…

- Bất tử: Lý Niết Bàn này từ xưa không sanh, nay cũng không diệt

- Thanh tịnh: Lý Niết Bàn này an trụ thanh lương, các chướng đều sạch

- Hư không: Lý Niết Bàn này rõng suốt, linh thông, viên dung, vô ngại

- Bất động: Lý Niết Bàn này vắng lặng, bất động, tuyệt diệu, vô vi

- Thân lạc: Lý Niết Bàn này không có cái khổ, sanh tử bức bách, có cái vui chân thường tịch diệt.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Bát Niệm

● Theo Đại Trí Đội Luận quyển 21: Đệ tử Phật ở chỗ nhàn tịnh, cho đến núi rừng đồng trống, khéo tu các pháp quán như Bất tịnh… chân cái khổ nơi thân, bỗng sanh sợ hãi, nên đến khi bị ác ma tạo các việc ác làm não loạn tâm họ và sự lo sợ càng tăng. Nên Đức Như Lai vì họ nói pháp Bát niệm, nếu tâm thường giữ tám niệm này, thì sợ hãi biến hết, tám niệm ấy là:

- Niệm Phật: Ngài tu Thiền quán nếu khi gặp sợ hãi, nên niệm chư Phật có công đức vô lượng từ bi cứu giúp chúng sanh, nhất tâm như thế niệm niệm không xả, thì sợ hãi liền đoạn hết.

- Niệm Pháp: Pháp lực rộng lớn, thông đạt vô ngại, diệt trừ phiền não nhất tâm như thế niệm niệm không xả, thì sợ hãi liền đoạn dứt.

- Niệm Tăng: Tăng là đệ tử của Phật tu hành chánh đạo, chứng đắc quả Phật là phước điền của thế gian, nhất tâm như thế niệm niệm không xả, thì sợ hãi liền dứt trừ.

- Niệm Giới: Giới là gốc của vô thượng Bồ Đề, ngăn chặn các điều ác, được sự an ổn, nhất tâm như thế niệm niệm không xả, thì sợ hãi liền trừ.

- Niệm Xả: Niệm xả là có hai loại: Thí xả: Bố thí không nghĩ nhớ, phát sanh đại công đức Phiền não xả: Không nhớ nghĩ phiền não được đại trí huệ, nhất tâm như thế sợ hãi liền trừ tâm như thế niệm niệm không xả về chư thiên thì chư Thiên ủng hộ cho các mối sợ trong lòng sẽ dứt

- Niệm thiên: Nhớ nghĩ đến sự sung sướng, giàu sang của chư thiên trong ba cõi, nhất tâm như thế niệm niệm không xã về chư Thiên, thì chư Thiên ủng hộ cho, các mối sợ trong lòng sẽ dứt

- Niệm xuất nhập tức: Nghĩ nhớ hơi thở ra là liều thuốc trị tâm tán loạn, lối tắt vào thiền định nhất tâm như thế niệm niệm không thôi, thì tâm không rong ruổi tán loạn, sợ hãi liền đoạn trừ.

- Niệm tử: Có hai cách: Tự tử: (bình thường). Tức quả báo hết mà chết .Tha duyên tử: Tức gặp các duyên mà chết. Hai cách chết này từ khi sanh ra đến nay, thường theo với thân không chỗ trốn tránh, nhất tâm nhớ nghĩ đến cái chết nhất tâm niệm niệm không thôi, sợ hãi liền dứt. Lại có tám niệm của bậc Đại Nhơn, ấy là tám niệm của bậc đại nhơn Phật thuyết cho Ngài A Na Luật nghe, tám niệm ấy là: - Đạo do vô dục nhớ chẳng phải hữu dục mà được

- Đạo do lòng biết đủ, chẳng phải không chán mà được

- Đạo do lìa xa chớ, chẳng phải nhóm họp mà được

- Đạo do tinh cần chớ chẳng phải biếng nhác mà được

- Đạo do chánh niệm chớ chẳng phải tà niệm mà được

- Đạo do định ý chớ chẳng phải loạn ý mà được

- Đạo do trí huệ chớ chẳng phải ngu si mà được

- Đạo do hỷ lạc chớ chẳng phải làm chuyện chơi giỡn mà được.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

● Người tu hành, khi cảm thấy thân tâm không yên ổn, sinh ra sợ hãi, nên giữ vững tám niệm sau đây, thì tâm sẽ được yên ổn:

1. Niệm Phật;

2. Niệm Pháp;

3. Niệm Tăng;

4. Niệm giới (giới luật);

5. Niệm xả (xả bỏ, không chấp thủ);

6. Niệm thiên (nghĩ tới các cõi Trời);

7. Niệm chết (nghĩ rằng ai nấy rồi cũng chết, cho nên không nên tham đắm). Lại phân biệt có tám loại niệm của bậc có trí:

1. Nhờ trừ bỏ dục vọng mà đạo được thành tựu, nếu còn có dục vọng thì không thể;

2. Đạo nhờ sống tri túc (biết đủ) mà thành tựu, không thể sống tham lam không biết chán mà thành tựu được đạo;

3. Đạo nhờ nếp sống viễn ly (xa rời thanh sắc, dục vọng) mà thành tựu; 4. Đạo nhờ tinh tấn, siêng năng mà thành tựu, không thể sống lười biếng mà thành tựu đạo quả;

5. Đạo nhờ giữ chính niệm, không phải do tà niệm mà thành tựu;

6. Đạo nhờ định tâm, không phải do loạn tâm mà thành tựu;

7. Đạo do trí tuệ mà thành tựu, không phải do ngu si mà thành tựu; 8. Đạo nhờ hỷ lạc mà thành tựu, không phải do không hỷ lạc mà thành tựu.

Bảy Cái Làm Ô Nhiễm

● Theo Phật giáo có bảy điều làm cho người bị ô nhiễm, không trong sạch:

1. Tham giận.

2. Tà kiến (nhận thức sai lầm).

3. Nghi ngờ.

4. Kiêu mạn.

5. Mê muội, hay buồn ngủ.

6. Tự cao.

7. Keo kiệt.

Bát Vị

● Cảnh giới Niết Bàn của Phật có tám mùi vị là:

1. Thường trú;

2. Tịch diệt;

3. Không già;

4. Không chết;

5. Thanh tịnh;

6. Thông thoáng;

7. Không giao động;

8. Vui vẻ.

Y Bảo

● Bảo là ngọc báu. Lấy trong Kinh Pháp Hoa. X. Y châu. Có người nghèo, phải đi ăn xin, tuy rằng trong áo của nó có viên ngọc rất quý. Chúng sinh vốn có Phật tính là cái mầm giác ngộ có sẵn, nhưng lại đi cầu bên ngoài, cho nên suốt đời mê muội.

A Luyện Nhã

● Aranyaka. Cũng viết: A lan nhã: Tức là bực tu hành xuất gia đi đến xứ xa, vào ngồi nơi trống không, mồ mả, đồng hoang, rừng vắng, núi cao và nơi cội cây mà thiền định phép tịch tĩnh, tu hành đúng theo phép Tỳ Kheo trụ xứ. Dịch nghĩa: Không nhàn, Nhàn cư. Hạnh tu của vị Tỳ Kheo như vậy, kêu là A luyện nhã hạnh: A lan nhã hạnh. Phép tu hành nơi chỗ thanh vắng, kêu là A luyện nhã phép. Chỗ tu hành, khu vực nơi ấy mình thiền định, khu vực thanh vắng nơi mồ mả, đồng bái, núi rừng kêu là A luyện nhã xứ: A lan nhã xứ. A luyện nhã xứ có những nghĩa: Vô tránh thinh xứ: nơi xa vắng, không có tiếng cãi cọ. Nhàn tịch xứ: Nơi vắng lặng, thong thả. Không nhàn xứ: nơi trống trải, không huyên náo, thong dong tự tại. Viễn ly xứ: nơi tránh xa sự lộn xộn của thế gian.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bát Khổ

● Bát khổ là tám mối khổ, tất cả chúng sanh còn luân hồi sanh tử đều phải chịu những mối khổ này:

- Sanh khổ: Từ hồi trong bụng mẹ và đến lúc sanh ra trong thời gian ấu trĩ, mình khổ và làm cha mẹ đều khổ.

- Lão khổ: Già cả, lụm cụm, mắt mờ, tai điếc, tay chân nhức mỏi, toàn thân rã rời nên khổ.

- Bệnh khổ: Đau yếu, tàn tật… là rất khổ.

- Tử khổ: Lúc sắp đi chết vô cùng khốn khổ, toàn thân như kim châm, ngột ngạt khó thở, khi chết rồi lại làm cho người quyến thuộc khổ ai.

- Cầu bất đắc khổ: Lòng tham muốn hằng ước ao, mà chẳng được toại ý là khổ, như đói lạnh cầu cho có ăn, có mặc, nghèo hèn cầu giàu sang… mà không được toại nguyện nên khổ.

- Ái biệt ly khổ: Kẻ mình thương yêu lại chia ly xa cách, luôn đem lòng nhớ thương là khổ.

- Oán tắng hội khổ: Ghét nhau mà phải ở chung với nhau, mặt lại đối mặt hoặc ở gần kẻ nghịch thù là khổ.

- Ngũ ấm xí thạnh khổ: Năm món hợp lại thành người (Sắc, thọ, tưởng, hành, thức) nếu không điều hòa với nhau, có món nào hưng thịnh là khổ.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Ngũ Căn

● Căn là gốc rễ, là căn bản. Ngũ căn này là năm món căn bản để phát sanh tất cả các thiện pháp, bao gồm như sau :

1. Tín căn : Tin pháp Tứ Diệu Đế và ba mươi phẩm trợ đạo… là những giáo lý chân thật.

2. Tấn căn : Tinh tiến cầu đạo, quyết không bao giờ thối chuyển đạo tâm.

3. Niệm căn : Tâm thường suy nghĩ đến đạo lý trên, không khởi ra những tư tưởng tạp nhiễm.

4. Định căn : Tâm thường chánh niệm, không cho vọng tưởng dấy khởi tán loạn.

5.Tuệ căn : Quán sát nghĩa lý Tứ Diệu Đế là con đường đi đến bờ giác ngộ. Lại nữa thân người ta cũng có năm căn ấy là năm cơ quan phát sanh mọi sự việc:

1. Nhãn căn : Là con mắt, nghiệp dụng của nó chiếu soi các sắc, tức là mọi vật hữu hình.

2. Nhĩ căn: Là lỗ tai nghiệp dụng của nó hay nghe tất cả các thứ tiếng.

3. Tỷ căn : Tức là cái mũi nghiệp dụng của nó hay ngửi các mùi thơm và hôi.

4. Thiệt căn : Tức là cái lưỡi, nghiệp dụng của nó nếm các mùi vị và nói năng kêu gọi

5. Thân căn : Thân thể, chữ thân có hai nghĩa: tích tụ các bộ phận và chỗ nương cho các căn, nghiệp dụng của nó duyên xúc trần, như nặng hoặc nhẹ, trơn hoặc nhám, mềm hoặc cứng… Lại có năm thứ căn:

1. Thủ căn : Tức là căn của cánh tay.

2. Cước căn : Tức là căn của chân.

3. Khẩu thinh văn : Tức là căn miệng nói.

4. Nam căn : Căn của đàn ông tức dương vật.

5. Nữ căn : Căn của đàn bà tức là âm vật. Ngũ căn ấy cũng kêu là : ngũ nghiệp căn, vì người ta dùng năm căn ấy tạo ra nghiệp luân hồi sanh tử. Nếu phàm phu không sớm điều phục năm căn này thì muôn kiếp trầm luân trong lục đạo, lăn lóc mãi trong ba cõi.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Ngũ Trùng Huyền Nghĩa

● Theo Đại Sư Trí Giả của tông Thiên Thai: Muốn giải Kinh Đại Thừa phải dựa vào năm nghĩa huyền diệu năm nghĩa huyền diệu gồm:

1. Giải thích tên Kinh

2. Nói rõ thể của Kinh: Thí dụ nói rõ thể của Kinh Bát Nhã Tâm Kinh là tướng không của các pháp.

3. Nói rõ tông chỉ của Kinh: Như nói tông chỉ của Kinh Bát Nhã Tâm Kinh là vô sở đắc, ý nói hành giả không được cái gì thêm, sau khi giác ngộ, bởi lẽ cái mầm giác ngộ Phật tánh vốn sẳn có trong mỗi người rồi.

4. Nói rõ tác dụng của Kinh : Thí dụ công dụng của Bát Nhã Tâm Kinh là phá bỏ ba chướng là báo chướng, nghiệp chướng và phiền não chướng.

5. Vạch rõ giáo tướng của Kinh : Là nói rõ quyển Kinh được Phật thuyết vào thời nào. Thí dụ : đối với Bát Nhã Tâm Kinh tông Thiên Thai cho rằng Phật nói Kinh này vào thời kỳ thứ tư. Thời kỳ này Đức Phật chuyên giảng các bộ Kinh Bát Nhã kéo dài 22 năm. So với thời cuối là thời kỳ thứ năm Phật giảng các bộ Kinh Pháp Hoa và Niết Bàn.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Hư Vô

● Trống lỗn không không. Cũng như: Hư không. Hư vô là thuyết sở trường của lão giáo. Cảnh Hư vô tức là cõi Đạo của phái Lão giáo. Người thành Đạo thì nhập cảnh Hư vô. Đối với bực Chơn nhơn, Tánh hiệp với Đạo, tuy là có mà như không có, tuy là thật mà như không thật, nên kêu là Hư vô Phật giáo cũng có dùng chư Hư vô: Hư không, ấy là cảnh giới mầu nhiệm, mà chẳng mấy ai thấu đạt cho cùng, cảnh giới ấy không có hình chất, nhưng từ trong ấy sanh ra mọi pháp có hình chất, không không, như từ trong ấy hiện ra vô số những cái đó. Đó là Hư vô của phái Phật giáo Đại Thừa. Như nói Hư vô: Hư không tức là Như Lai Trái với Hư vô của phái Hư vô chủ nghĩa: Nihilisme, phái nầy chỉ nhận hiểu rằng hư vô là không có gì hết: Néant

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Câu Sinh Chướng

● 倶 生 障; C: jùshēng zhàng; J: kushōshō; Nghiệp chướng phát sinh đồng thời hoặc nghiệp chướng bẩm sinh. Thuật ngữ thường dùng trong Du-già hành tông. Nghiệp chướng sinh khởi cùng với tâm thức. Khi chấp vào ngã, thì có sự chấp trước do phân biệt một bản ngã trong tâm. Nên ngay khi có ý định kềm chế niệm tưởng phân biệt này, thì có một niệm chấp trước sinh khởi đồng thời với Ngã (chấp). Cho dù người ta cố gắng không để cho niệm tưởng phân biệt ấy sinh khởi và cố gắng uốn dẹp Ngã kiến, nhưng vẫn có một niệm chấp vào ngã sinh khởi. Đây được gọi là “sinh khởi đồng thời với tâm thức”. Chấp trước này sinh khởi trong thức thứ 7 cũng như thức thứ 6. Chủng tử phát sinh từ chướng này khác với những chủng tử phát sinh bởi “phân biệt chướng” ( 分 別 障 ). Vì Phân biệt chướng được trừ diệt khi hành giả giác ngộ lý nhân duyên, nó được trừ sạch ngay khi đạt đến giai vị Kiến đạo. Tuy vậy, Câu sinh chướng là tập khí nhiều đời, thế nên dù hành giả là người đã hiểu đạo, nghiệp chướng vẫn sinh khởi. Nên khi tập khí đã sinh khởi, hành giả phải thường xuyên quán sát lí duyên sinh để diệt trừ câu sinh chướng này. Xem thêm Câu sinh khởi ( 倶 生 起 ). Còn gọi là Câu sinh phiền não ( 倶 生 煩 惱 ).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

A Tăng Già

● (S. Asanga). Hán dịch nghĩa Vô trước. Tên vị luận sư Ấn Độ sinh quán ở Gandhara nhưng hoạt động và sống chủ yếu ở Ayodhya. Là anh ruột của luận sư Vasubandhu (Thiên Thân), đã giác ngộ người em theo Đại thừa giáo. Ban đầu, Vô Trước đã xuất gia theo bộ phái Tiểu thừa Mahi-sasaka, sau theo Đại thừa giáo, soạn ra bộ luận “Du già sư địa”, và lập ra bộ phái Du Già (Yogacara). Theo truyền thuyết được ghi trong “Tam tạng truyện” thì chính Bồ [tr.16] Tát Di Lặc đã giảng bộ luận này cho Vô Trước trên cõi trời Đâu Suất (Tusita) đồng thời với hai bộ luận khác là “Đại thừa trang nghiêm luận” và “Trung biên phân biệt luận”.

Chân Phật

● Đức Phật thật là pháp thân của Phật thường hằng không biến đổi, không sinh không diệt, cũng là Chân như. Nhưng vì nhu cầu hóa độ chúng sinh trong các cõi, cho nên Phật ứng hiện thành thân chúng sinh để tiếp xúc và hóa độ chúng sinh. Phật Thích Ca là một ứng thân như vậy đối với loài người. Vì là ứng thân cho nên có sinh có diệt.

“Chân Phật nào có Niết Bàn,

Nghiệm ứng không tịch, phục hoàn bản nguyên.” (Chân Nguyên thiền sư)

Vọng Ngữ

● Đng. với vọng ngôn. Đại vọng ngữ và tiểu vọng ngữ. Đại vọng ngữ là nói dối nghiêm trọng, Vd. Chưa chứng quả Thánh mà lại tuyên bố đã chứng. Không được quỷ thần, thiên long cúng dường mà tuyên bố được cúng dường. Tiểu vọng ngữ là các loại nói dối khác. Mười quả báo xấu của tội ác vong ngữ. Theo Trí độ luận, người nói dối sẽ chịu 10 quả xấu:

1. mồm hôi thối.

2. thiện thần là người tốt đều xa lánh.

3. không ai tin. Mặc dù mình có nói thật.

4. người có trí có họp bàn điều gì, mình đều không do dự.

5. thường bị hủy báng, tiếng xấu đồn khắp.

6. không được kính trọng.

7. hay ưu tư, lo lắng.

8. tạo nghiệp nhân hủy báng người và bị người hủy báng.

9. sau khi chết, đọa địa ngục.

10. nếu được làm người, hay bị hủy báng.

Cứu Thế

● Cứu: Giúp đỡ, đem ra khỏi chỗ tai hại, nguy cấp cho thân thể hoặc tinh thần. Thế: chúng sanh nơi cõi thế. Dùng sức thần thông, tự tại mà giải thoát cho chúng sanh khỏi cơn hoạn nạn như nước, lửa, đao binh, trộm cướp, tù rạc, bệnh tật, ác nhơn, ác thần. Ấy là hạnh cứu khổ cứu nạn của ngài Quan thế Âm Bồ Tát. Vì vậy nên người ta gọi ngài là: Cứu thế Quan Âm, Cứu thế Viên mãn, Cứu khổ cứu nạn Quan thế âm, Tầm thinh Cứu khổ Quan Âm Như Lai. Dùng sức trí huệ mà giải thoát cho chúng sanh trong Thập phươngTam thế khỏi các mối lầm lạc, tham mê, phiền não, đau đớn cho thân tâm, độ thoát cho chúng sanh từ phường ngu muội cho đến bực Thánh hiền. Ấy là hạnh cứu nhơn độ thế của đức Thích Ca Như Lai. Vậy nên người ta gọi ngài là Cứu Thế Tôn. Và cái Bánh xe Pháp (Pháp luân) của ngài quay thì cứu cho chúng sanh trong cõi tam Thiên đại Thiên các giới khỏi các tham, sân, si, được tâm thanh tịnh, thì người ta gọi Bánh xe Pháp ấy là Cứu thế luân, Cứu thế Pháp luân. Dúng sức từ bi, thệ nguyện mà cứu độ cho các hàng chúng sanh trên các cõi thế, công đức vô cùng, vô tận, đáng lẽ là lên ngôi Phật thế Tôn rồi. Thế mà không chán với sự cứu thế độ sanh, còn chuyển thân mãi trong chốn lục đạo, vì giữ theo lời thề: Địa Ngục còn thì ta nguyện không làm Phật. Ấy là ngài Địa Tạng Bồ Tát, mà người ta gọi là Cứu thế Xiển đề (Bực Cứu thế quyết không làm Phật).

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Hý

● A. Play, enjoy. Vui chơi, đùa. Luận Bàn luận hơi hợt, như là đùa. Tiếu Dục Lạc Hý là đùa, chơi. Tiếu là cười. Vui vẻ cười đùa. Vong Thiên Cõi Trời thuộc Dục giới, ở đấy chúng sinh ham vui đùa mà bỏ mất chính niệm, phải đọa xuống các cõi sống thấp hơn. Cg = Hý vong niệm thiên. Vong niệm là bỏ mất, quên mất chính niệm.

Pháp Hội

● Đại hội thuyết pháp. Khi Phật Thích Ca còn tại thế, mỗi lần Phật thuyết pháp, có đến hàng nghìn, hàng vạn người nghe, gồm có những người xuất gia, tại gia, các vị vua chúa, đại thần, không kể vô số các vị Bồ Tát, và chúng sinh thuộc các cõi khác, như loài Trời, A tu la v.v…

Sáu Hòa

● H. Lục hòa. Chúng tăng trong chùa chiền, tu viện phải thực hành lục hòa:

1. Thân hòa: cùng ở với nhau hòa hợp một nơi.

2. Kiến hòa: kiến thức về Phật pháp hòa hợp chia xẻ cùng nhau.

3. Lợi hòa: mọi lợi lộc đều hòa hợp cùng nhau chia xẻ.

4. Khẩu hòa: không cãi vã nhau, chửi bới nhau, chỉ nói với nhau những lời êm đẹp, dịu hòa.

5. Ý hòa: ý vui vẻ hòa hợp với nhau.

6. Giới hòa: mọi người cùng giữ giới không phân biệt.

Dục Giới

● S. Kamadhatu. Một trong ba cõi sống của chúng sinh, sống còn có lòng tham dục. Loài người thuộc về dục giới. Hai cõi kia là Sắc giới và Vô sắc giới.

“Hiền ngu tuy có khác nhau xa,

Đều chạy đi theo lòng sở dục.” (Nguyễn Trãi –Côn Sơn Ca; Trúc Khê dịch)

Sắc Vi

● Vi là cực nhỏ. Những phần tử cực nhỏ, kết hợp lại thành các dạng vật chất. Sách Phật thường dùng từ cực vi, cũng như hiện nay nói nguyên tử hay phân tử.

Tín Giải

● A.bhimukti. Âm theo Phạn: A tỳ mục để. Tin theo và hiểu rõ. Nghe Phật thuyết pháp, ban đầu tin theo, rồi sau mới hiểu rõ, ấy là Tín giải. Như trong Kinh Pháp Hoa, đức Phật có phán với Xá lỵ Phất rằng: Pháp của Phật, Trí huệ của Phật rất sâu xa. Nói ra, kẻ có trí nghe được ắt tin hiểu: tín giải, còn kẻ vô trí thì sanh ra nghi hối. Lại, căn độn: lụt, tin theo, căn lợi: bén, hiểu rõ, cũng kêu là tín giải. Lại có nghĩa: Tín là phá tà kiến, giải là phá vô minh.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Hiện Lượng Tương Vi

● Trong Nhân minh học, lập một tôn, mâu thuẩn với nhận thức hiện lượng thì gọi là hiện lượng tương vi. Vd . Lập tôn (tức đề xuất mệnh đề): “âm thanh là một cái gì không nghe được”. Lập tôn như vậy, sẽ phạm lỗi mà trong Nhân minh học (lôgíc học Phật giáo) gọi là mâu là hiện tượng tương vi, nghĩa là mâu thuẩn với sự nhận thức trực tiếp của tâm quan.

Chủng Tộc

● 1.Chủng loại của người, xét theo nước da mà phân biệt giống người. Như chủng tộc da trắng, da vàng v. v (Pháp: Race). Giống người, lấy theo đất nước mà phân biệt nhau. Như chủng tộc Trung Hoa, chủng tộc Ấn Độ. Tức Dân tộc. (Pháp: Race, Peuple). Giai cấp, dòng họ sang hoặc hèn. Tức chủng tánh, kêu tắt: chủng. (Pháp: Caste, Clan).

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Cảm Ngộ

● Cảm động mà tỉnh ngộ. Đối cảnh quá cảm xúc, bèn tỉnh ngộ ra, chẳng còn mê lầm nữa. Như Thái tử Thích Ca trong bốn kỳ du ngoạn, chạm tới cuộc sanh hoạt đau khổ của chúng sanh, với cảnh già cả suy hoại, với sự đau ốm khốn nguy, với cảnh chết chóc buồn thảm, ngài cảm ngộ, bèn định tầm con đường giải oan. Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tam Mật

● Tam mật là sở trường tu hành của người tu theo Mật tông hay còn gọi là Chơn ngôn tông.

1. Thân mật : Thân mật nghĩa là hành giả bắt ấn triệu thỉnh Thánh chúng.

2. Ngữ mật : Bí mật tụng niệm, cho thông thuộc những chơn ngôn.

3. Ý mật : Trụ vào Phép Du già, phép thiền định quán tâm Bồ Đề vậy.

Theo Phtt của Đoàn Trung Còn.

Phong Trần

● Gió bụi. Cuộc đời phong trần là cuộc đời gió bụi. Theo nhà Phật, còn có thêm nghĩa là cuộc đời vô thường, không ổn định, đầy gian khổ (cảnh đời người vô thường, long đong gặp nhiều khổ ải):

“Rày con xuống trốn phong trần”. (Lục Vân Tiên)

“Phong trần đến cả sơn khê,

Tang thương đến cả hoa kia cỏ này.” (Cung Oán Ngâm Khúc)

“Đến phong trần cũng phong trần như ai.” (Truyện Kiều)

Bàng Sinh

● Khác với loài người đi thẳng đứng, bằng hai chân, còn loài vật phải bò ngang gọi là bàng sinh. Loài bàng sinh tức là loài súc vật, như lợn, gà, trâu bò v.v…

Ở trong ba cõi xoay vần,

Ghê phen lặn mọc nhiều lần vào ra.

Hoặc đọa địa ngục, Tu la,

Làm thân ngạ quỷ cùng là bàng sinh”. (Toàn Nhật Thiền sư)

Yểm Thế

● Chán đời (Ph. Pessiniste). Đạo Phật khi nói tránh khổ, cứu khổ là để đến với niềm vui và hạnh phúc chân chính, chứ không phải nói đời là khổ rồi cam chịu khổ. Vì vậy, thực là hiểu sai đạo Phật khi nói đạo Phật là đạo yếm thế. Phật Thích Ca giảng bốn chân lý. Chân lý đầu tiên là chân lí về sự khổ, còn trong ba chân lý sau, Phật giảng về căn nguyên, cội gốc của sự khổ, giảng nếu diệt khổ thì cảnh an lạc, sung sướng như thế nào, và muốn diệt khổ thì phải tu học như thế nào. Người đời chỉ hiểu đạo Phật qua chân lí đầu, cho nên mới hiểu lầm đạo Phật là đạo chán đời. Đạo Phật không phải chán đời, mà là chán điều ác, chán phiền não, chán những thú vui nhục dục tầm thường, thật ra chỉ là đau khổ trá hình. Trong sách có nói tới hạnh viễn ly, với hai nghĩa: một là xa lánh cảnh thế tục ồn ào, phức tạp, dễ gây phiền não. Hai là, xa lánh dục vọng, tham đắm là nguyên nhân chính đem đến phiền não. Điều quan trọng là đoạn trừ dục vọng, chứ không phải xa lánh cuộc sống.

Thị Tịch

● Chỉ ra con đường tịch diệt, đó là nhập Niết Bàn. Các vị cao tăng qua đời gọi là thị tịch. Bài kệ cao tăng làm, để lại trước khi tịch gọi là kệ thị tịch.

Diệt Tội

● Nhờ thực hành phép sám hối, mà đoạn trừ tội lỗi, tích lũy từ xưa. Phép sám hối là một nghi thức tôn giáo, bao gồm các mục như niệm danh hiệu Phật, quán tưởng Phật, trì chú v.v…

Tọa Thiền

● 坐 禪; C: zuòchán; J: zazen; nghĩa là ngồi thiền; Phương pháp tu tập trực tiếp đưa đến Giác ngộ . Mới đầu toạ thiền đòi hỏi thiền giả tập trung tâm trí lên một đối tượng (ví dụ một Man-đa-la hay linh ảnh một vị Bồ Tát ), hay quán sát về một khái niệm trừu tượng (ví dụ như quán tính Vô thường hay lòng từ bi ). Sau đó toạ thiền đòi hỏi thiền giả phải thoát ra sự vướng mắc của tư tưởng, ảnh tượng, khái niệm vì mục đích của toạ thiền là tiến đến một tình trạng vô niệm, tỉnh giác, không dung chứa một nội dung nào. Sau một giai đoạn kiên trì trong vô niệm, hành giả sẽ bỗng nhiên trực ngộ thể tính của mình, đó là tính Không , cái thể của vạn vật. Trong một chừng mực nhất định, toạ thiền đối lập với cách thiền quán Công án vì công án là một đề tài nghịch lí, bắt thiền giả phải liên tục quán tưởng để đến một lúc nào đó bỗng chợt phát ngộ nhập. Trong các phái Thiền Trung Quốc và Nhật Bản, có phái nghi ê ng về công án (Khán thoại thiền), có phái nghiêng về toạ thiền (Mặc chiếu thiền ). Như từ thiền cũng có nghĩa trầm lắng, toạ thiền là “ngồi trong sự trầm lắng. Toạ thiền quan trọng đến mức có người cho rằng không có toạ thiền thì không có thiền. Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng có lần nói đại ý không thể thành Phật bằng việc ngồi. Công án này có nhiều người hiểu sai, cho rằng Nam Nhạc chê bai việc ngồi, vì con người vốn đã là Phật. Ðã đành, Phật giáo Ðại thừa cũng như Thiền tông đều cho rằng chúng sinh đã là Phật, nhưng Thiền cũng nhấn mạnh rằng, điều khác nhau là tin hiểu điều đó một cách lí thuyết hay đã trực ngộ điều đó. Kinh nghiệm trực ngộ đó chính là giác ngộ, mà hành trì toạ thiền là một phương pháp ưu việt. Như Tổ Thiền Trung Quốc Bồ-đề Ðạt-ma đã ngồi chín năm quay mặt vào vách tại chùa Thiếu Lâm , phép toạ thiền là phép tu chủ yếu của Thiền và được mọi Thiền sư hành trì. Thiền sư Ðạo Nguyên Hi Huyền cho rằng toạ thiền là đường dẫn đến cửa giải thoát. Trong tác phẩm Bạch Ẩn Thiền sư toạ thiền hoà tán , Thiền sư Bạch Ẩn viết: Ôi toạ thiền, như Ðại thừa chỉ dạy, không có lời tán dương nào nói hết. Tu sáu Ba-la-mật hay tu hạnh bố thí, giữ giới hay hành trì, kể sao cho hết. Tất cả đều xuất phát từ toạ thiền. Chỉ một lần toạ thiền, công đức sẽ rửa sạch tất cả nghiệp chướng chồng chất từ vô thuỷ. Lục tổ Huệ Năng giảng về Toạ thiền trong Pháp bảo đàn kinh : Thiện tri thức , tại sao gọi là Toạ thiền? Trong Pháp môn này vô chướng, vô ngại, bên ngoài đối với tất cả cảnh giới thiện ác tâm niệm chẳng khởi gọi là Toạ, bên trong thấy tự tính chẳng động gọi là Thiền. Thiện tri thức, sao gọi là Thiền định? Bên ngoài lìa tướng là Thiền, bên trong chẳng loạn là Ðịnh. Ngoài nếu chấp tướng trong tâm liền loạn, ngoài nếu lìa tướng thì tâm chẳng loạn. Bản tính tự tịnh, tự định, chỉ vì thấy cảnh chấp mà thành loạn. Nếu người thấy mọi cảnh mà tâm chẳng loạn, đó là Chân định vậy.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Ngũ Lợi Sử

● Ngũ lợi sử còn gọi là Ngũ Kiến. Là năm món phiền não trói buộc. Thân Kiến, Biên Kiến, Kiến thủ Kiến, Giới thủ Kiến và Tà Kiến. Nó có tính chất lanh lẹ, nhưng sanh khởi cạn cợt trên bề mặt ý thức và dễ dứt trừ hơn Ngũ độn sử. Ngũ lợi sử bao gồm:

1.Thân kiến : Tức mê chấp thân ngũ uẩn ( ấm) là thường còn. Do đó sanh ra lắm chứng bệnh, như đam mê cái tôi( ngã ái) tự kiêu tự phụ( ngã mạn)

2. Biên Kiến : Biên là một bên. Thấy có một bên hoặc nhận thức lệch lạc như chấp có cái ta còn mãi mãi, tin có linh hồn bất diệt hoặc nhận thức sau khi chết là hết.

3. Tà Kiến : Nhận thức sai lầm không đúng chánh pháp. Ví dụ: Không tin lý nhân quả, không có đời sau.

4.Giới thủ Kiến : Không tin theo những giới luật chân chính của Đức Phật chế ra như 5 giới cho người tại gia, 10 giới cho người xuất gia….. mà tin theo những ta đạo, như bôi keo vào người, ăn phân…

5. Kiến thủ Kiến : Đã có những nhận thức sai lầm nhưng không hối cải, cứ khư khư cố chấp. ( chữ kiến có hai nghĩa: sự nhận thức và thái độ chấp thủ kiến của bản thân mình là đúng).

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Bổn Sư

● Ông thầy cội rễ. Phật giáo bảo đức Thích Ca Như Lai là vị giáo sư căn bổn, nên kêu là Bổn sư: Nam mô đại từ đại bi bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật!

Duy Tâm Tịnh Độ

● Thiền tông giải thích cõi Phật không phải ở đâu xa. Nếu tâm người tu hành từ bỏ được hết tham sân si, hết phiền não, thì lập tức cõi sống của người đó sẽ biến thành Tịnh Độ, thành cõi Phật. “Tịnh độ là long trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương. Di Đà là tính lặng soi, mựa phải nhọc tiìm về cực lạc”. (Trần Nhân Tông –Cư Trần Lạc Đạo) Nếu là tâm Phật thì cõi Tịnh Độ biến hiện ra hoàn thiện, vô lậu. Nếu là tâm chúng sinh thì còn hữu lậu, thì cõi Tịnh Độ biến hiện ra cũng là hữu lậu. Thuyết tâm trong sạch thì cõi nước trong sạch của Kinh Duy Ma cũng có một ý tứ như thế (Tâm tịnh độ tịnh)

Ái Nhiễm Minh Vương Pháp

● Một phép tu của Phật giáo Mật tông, lấy lòng ái kính làm căn bản, và niệm danh hiệu Bồ Tát Kim cương vương, nhằm mục đích được phúc, trừ họa. Theo phép tu này, lập đàn màu đỏ, trên đặt tượng Bồ Tát Kim cương vương, cũng màu đỏ. Người đứng ra lễ cũng mặc y phục màu đỏ.

Nhị Căn

● Nhị căn là hai thứ căn trí của chúng sanh:

1. Lợi căn : là căn trí lanh lợi, tức là hạng người tu Phật có căn tánh sắc sảo lanh lẹ (thượng căn).

2. Độn căn : là căn trí chậm lụt, tức là hạng người tu Phật đạo chậm lụt và yếu ớt (hạ căn).

Theo Phds của Ni sư Như Đức

Vương Duy

● 王 維; C: wángwéi; 701-761 hoặc 699-759, tự Ma-cật, thường được gọi theo chức vụ là Vương Hữu Thừa; Cư sĩ ngộ đạo kiêm thi hào nổi danh người Trung Quốc đời Ðường. Ông được xếp ngang hàng với ba đại thi hào đời Ðường là Lí Thái Bạch, Ðỗ Phủ và Bạch Cư Dị. Ông rất đa tài, thơ hay, chữ đẹp, tinh thông hội họa và âm nhạc. Ðời sau tôn ông là Khai sơn tổ sư của lối vẽ Thủy mặc Nam phương. Ông người huyện Kì (nay thuộc phủ Thái Nguyên ở tỉnh Sơn Tây). Cha mất khi ông còn nhỏ. Mẹ ông rất sùng bái đạo Phật và sự việc này có ảnh hưởng rất nhiều đến tư tưởng của ông sau này. Năm lên 21, ông thi đỗ tiến sĩ, được phong quan đến chức Thượng thư hữu thừa. Vợ mất lúc ông ba mươi tuổi nhưng ông không tục huyền, sống yên tĩnh với một chức quan văn nhàn hạ, suốt ngày gãy đàn thổi sáo, làm phú vịnh thơ, và mỗi lần bãi triều thì về đốt hương ngồi một mình, tụng kinh niệm Phật. Ông ăn chay trường, thường kết bạn, đàm luận với các nhà sư và cung cấp thực phẩm cho hơn mười vị tăng. Người đời rất tôn trọng, gọi ông là “Thi Phật” ( 詩 佛 ). Ông rất đa tài: tinh thông thư pháp, hội họa, âm nhạc và thư ca. Những khía cạnh nghệ thuật nói trên đều được phối hợp chặt chẽ, cân đối trong những tác phẩm của ông. Ðại văn hào Tô Ðông Pha đời Tống ca ngợi các tác phẩm của ông là Thưởng thức thơ của Ma-cật, trong thơ thấy có hội họa; ngắm những bức họa của Ma-cật lại thấy trong đó có thơ (vi Ma-cật chi thi, thi trung hữu họa, quan Ma-cật chi họa, họa trung hữu thi). Trong các bài thơ, ông thường mô tả cuộc sống nông thôn yên tĩnh, trong sáng, con người nhàn nhã phù hợp với tư tưởng thấm nhuần triết lí bất sinh, bất tử của đạo Phật và cách nhìn thế gian theo quan niệm “Vô vi” của Lão Tử và Trang Tử (theo Lê Nguyễn Lưu). Sau đây là hai bài thơ tiêu biểu cho tư tưởng đạo Phật của ông: \* Quá Hương Tích tự 過 香 積 寺 – Ghé chùa Hương Tích (Trần Trọng Kim dịch):

不知香積寺。數里入雲峰

古木無人徑。深山何處鐘

泉聲咽危石。日色冷青松

薄暮空譚曲。安禪制毒龍

Bất tri Hương Tích tự

Sổ lí nhập vân phong

Cổ mộc vô nhân kính

Thâm sơn hà xứ chung?

Tuyền thanh yết nguy thạch

Nhật sắc lãnh thanh tùng

Bạc mộ không đàm khúc

An thiền chế độc long.

\*Chẳng hay Hương Tích chùa đâu

Trèo lên mấy dặm núi cao mây hồng

Một đường cây cổ vắng không

Chuông đầu nghe vẳng chỗ cùng non xa

Tiếng khe bên đá tuôn ra

Vẻ trời lạnh lẽo bô phờ cây thông

Chiều hôm đầm vắng uốn vòng

Phép thiền mầu nhiệm, độc long nép mình.

\*Thu dạ độc tọa 秋 夜 獨 坐 – Ðêm thu ngồi một mình (Lê Nguyễn Lưu dịch):

獨坐悲雙鬢。空堂欲二更

雨中山果落。燈下草蟲鳴

白髮終難變。黃金不可成

欲知除老病。惟有學無生

Ðộc tọa bi song mấn

Không đường dục nhị canh

Vũ trung sơn quả lạc

Ðăng hạ thảo trùng minh

Bạch phát chung nan biên

Hoàng kim bất khả thành

Dục tri trừ lão bệnh

Duy hữu học vô sinh.

\*Ngồi chạnh thương màu tóc

Canh hai, nhà lặng yên

Trong mưa rừng trái rụng

Dưới nến cỏ giun rền

Tóc trắng thay nào được?

Thuốc vàng luyện khó nên

Bệnh, già mong dứt hết

Ðạo Phật học cho chuyên.

Pháp Vân

● Mây pháp. Phật pháp như mây, đem lại bóng mát của giải thoát trong cơn nắng gắt của mê lầm và đau khổ. Pháp Vân còn là tên một ngôi chùa cổ ở Hà Bắc (hiện nay thường gọi là chùa Dâu), nơi trụ trì đầu tiên của Thiền sư người Ấn Độ Tì-ni-đa-lưu-chi (Vinitaruci), khi người qua nước Việt Nam lập ra phái Thiền đầu tiên ở Việt Nam, gọi là phái Thiền Tì-ni-đa-lưu-chi (x. Tì-ni-đa-lưu-chi).

Thập Thất Chủng Tịnh Độ

● Thập thất chủng Tịnh Độ là 17 thứ Tịnh Đô của Bồ Tát, Đức Phật ở vườn Um ma la nơi nước Tỳ Xá Ly, đối với Bảo Tích đồng tử thuyết 17 thứ Tịnh Độ: Lòng trực Lòng thâm Lòng Đại thừa Lòng bố thí Lòng trì giới Lòng nhẫn nhục Lòng tinh tấn Lòng thiền định Lòng trí huệ Bốn tâm vô lượng Bốn nhiếp pháp Lòng phương tiện Ba mươi bảy phẩm Lòng hồi hướng Kẻ trừ tám nạn Kẻ giữ giới hạnh Mười điều lành (tu mười việc thiện)

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Ngũ Loại Thiên

● Ngũ loại thiên là năm loại Trời. Theo Đạo Phật có những sinh vật cao cấp hơn loài người ( có trí tuệ hơn loài người, sống lâu hơn và hạnh phúc hơn loài người…) và sống với những cõi khác người, nhưng họ vẫn là loài sinh vật, nghĩa là cũng sinh tử luân hồi trong các cõi, năm loài Trời đó bao gồm như sau :

1. Thượng giới thiên : Là loài Trời ở thượng giới, đây là loài Trời cao cấp nhất, ở cõi Trời sắc giới và vô sắc giới. Chúng loài Trời này đã dứt bỏ mọi tham dục.

2. Hư không Thiên : Loài Trời hư không, vì chúng loài Trời này còn lòng dục nên họ ở trong bốn từng Trời Dục giới( Dạ ma thiên, Đâu suất thiên, Hóa lạc thiên, Tha hóa tự tại thiên). Các loài Trời này có cõi sống trong hư không nên gọi là Hư không thiên.

3. Địa cư thiên : Loài Trời ở trên đất, các loài Trời này ở hai tầng trời thấp nhất trong sáu tầng trời ở Dục giới, đó là tứ thiên vương thiên và Đao Lợi Thiên, chính là nơi miền núi tu di vậy.

4. Du hư không Thiên : Loài Trời du hành trong cõi hư không, nghĩa là loài trời này không có chỗ cố định, thường du hành trong hư không tức là trong cõi không gian.

5. Địa hạ Thiên : Loài Trời sống ở dưới mặt đất, các loài Trời này thường sống dưới mặt đất như loài rồng, ( long), loài A Tu La và các vị Diêm ma vương vậy. Trong Ngũ loại Thiên này, mỗi loài đều có thân hình sáng chói, thường phóng ánh hào quang và có sức tự tại.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Tự Tính Di Đà

● Thiền tông cho rằng Phật A Di Đà chính là Phật tính có sẵn ở trong mỗi người. Nếu giác ngộ được tự tính đó thì tức khắc thành Phật và cõi sống hiện tại cũng lập tức biến thành cõi Cực Lạc phương Tây. Vì vậy, sách Phật có câu: “Tự tính Di Đà, duy tâm Tịnh Độ”.

Định Tánh Duyên Giác

● Có những người tu học Phật pháp, chỉ cầu thành Bích Chi Phật, chứ không cầu đạt tới đạo Bồ đề vô thượng, tức là quả Phật, cho nên gọi họ là Định Tánh Duyên Giác. Theo Đại thừa giáo, thì những người chứng quả A-la-hán hay Bích Chi Phật rồi, nếu gặp cơ duyên thích hợp, họ [tr.225] cũng sẽ phát tâm cầu đạo Vô thượng Bồ đề, tức là cầu thành Phật. Cho nên gọi họ là Định tánh Thanh văn hay Định tánh Duyên Giác, cũng là nói một cách tương đối mà thôi.

Bồ Đề Tâm

● S. Bodhicitta. Tâm hoàn toàn giác ngộ, hay là tâm cầu sự giác ngộ vô thượng.

Chuyển Luân Thánh Vương

● Tchakravartin. Tên cha của đức Phật Đại Thông Trí Thắng (Mahâbhidjnâdjnânabhibhu), một đức Phật đời quá khứ. Chuyển Luân Thánh Vương hay Chuyển luân Vương hay Chuyển luân thánh đế hay Luân Vương lại là bực Thánh Vương vì pháp lý mà cai trị khắp toàn cầu (Tứ châu). Ngài có 32 tướng cũng như Phật, song ít tỏ rõ hơn. Bậc Chuyển Luân Thánh Vương khi tức vị thì có đủ bảy báu nầy: Luân bảo (Xe báu), Tượng bảo (Voi báu), Mã bảo (Ngựa báu), Ma ni châu (Châu báu), Nữ bão (Ngọc bảo), Chủ tạm thần (vị quan lo giữ gìn kho tàng), Chủ binh thần (vị quan nắm giữ binh quyền). Ngài ngự trên xe báu (Luân bảo), đi hàng phục tứ phương, vì vậy nên kêu ngài là Chuyển luân vương. Ngài cũng đi đứng trên không được, nên kêu ngài là Phi hành Hoàng đế. Hồi thuở tăng kiết, lúc người ta sống tám vạn tuổi trở lên, ngài có ra đời. Lại hồi thuở giảm kiếp, lúc người ta còn sống vô lượng năm cho chí tám vạn năm, ngài cũng có ra đời. Theo các Kinh điển chẳng những một vị Chuyển Luân Thánh Vương có đủ thất bảo mà ngài lại có đến một ngàn người con. Về bánh xe báu (luân bảo), có bốn thứ: vàng, bạc, đồng, sắt. Đức vua ngự trên bánh xe vàng thì thống trị cả bốn Đại châu. Đức vua ngự trên bánh xe bạc, lãnh phần cai trị ba châu: Đông, Tây, Nam. Đức vua ngự trên bánh xe sắt, lấy phần cai trị châu phương Nam, Diêm phù đề. Theo Niết Bàn Kinh, hồi thuở quá khứ, người ta sống đời vua lượng năm, có vị tên là Thiện Trụ. Khi vua lên trị vì, nhơn dân sống đến tám muôn bốn ngàn tuổi. Lúc ấy, nơi đỉnh đầu vua nảy lên một cái bọc thịt. Cái bọc ấy lớn lần ra, sau rốt nứt hai, trong ấy hiện ra một người trai sắc tướng đẹp đẽ phi thường. Vua đặt tên là Đỉnh Sanh. Khi thái tử Đỉnh Sanh lớn lên, vua giao quyền cai trị và vào núi mà tu. Lần lượt hiện tới cho vua Đỉnh Sanh đủ Thất bảo, vua dùng Thất bảo mà thống nhiếp tứ châu, trở nên vị Chuyển Luân Thánh Vương. Vị Chuyển Luân Thánh Vương nầy là tiền thân của Phật Thích Ca. Hồi đức Thích Tôn giáng sanh, ông đạo Tu Tiên tên A tư đà có đến chầu vua Tịnh phạn và viếng thái tử. Nhơn thấy thái tử có đủ 32 tướng. Và tám chục tướng phụ của bậc Đại sĩ, ông A tư đà tâu với vua rằng: " Nếu thái tử ở tại thế thì ắt hẳn làm bực Chuyển Luân Thánh Vương. Còn nếu xuất gia đi tu thì thành Phật Thế Tôn"

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bạt Già Bà

● (Bhagava). Đạo sĩ tu tiên ở nước Ma Kiệt Đà, là người đầu tiên được thái tử Gautama Siddhartha (Cù đàm Tất Đạt Đa) khi bỏ nhà lên đường tìm đạo, đến hỏi giáo lý. Sau khi nghe một ngày đêm, Thái tử thấy không mãn nguyện, nên lại từ giã ra đi nơi khác.

Tứ Chủng Sa Môn

● Tứ chủng Sa môn là bốn hạng đệ tử xuất gia ở trong Tăng đoàn bao gồm :

1. Thắng đạo Sa môn : Là hạng Sa môn trội thắng hơn hết về đạo lý. Như Phật và Duyên giác là bậc tự mình xuất gia và giác ngộ. Phật xuất gia làm Sa môn, có sức diệt trừ hết phiền não và đắc đạo lý cao tột hơn hết, nên gọi là Thắng đạo Sa môn.

2. Thị đạo Sa môn : Là hạng Sa môn đem đạo lý chỉ bảo cho người ta. Như ông Xá Lợi Phất từng thuyết pháp dạy đạo vậy, cũng kêu là Thuyết đạo Sa môn (hạng Sa môn có thể diễn thuyết đạo lý cho người nghe mà tu khiến chúng sanh vào Phật đạo).

3. Mạng đạo Sa môn : Là hạng Sa môn có thể giữ chánh mạng, như Ngài A Nan lấy giới, định, huệ làm chánh mạng. Cũng kêu Hoạt đạo Sa môn (Hạng Sa môn sống đời vì đạo) ấy là hạng Sa môn có thể điều phục phiền não, tinh tiến tu tập thiện pháp, có sức trưởng dưỡng mạng căn trí huệ của mình.

4. Ố đạo Sa môn : Là hạng Sa môn làm ô uế đạo lý, ấy là hạng Sa môn Phạm Tứ trọng pháp, như trong Luật có chép chuyện ông Ma Ha La, vị Tỳ Kheo già ưa ăn cắp đồ vật của người ta. Cúng kêu là Hoại đạo Sa môn (hạng Sa môn làm hư đạo). Ấy là hạng Thầy Tu phá giới.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Ân Hà

● Sự thương yêu, ân ái như sông lôi cuốn và làm chìm đắm con người.

Cửu Nghi Lễ

● Cửu nghi lễ là chín nghi thức Tăng sĩ Ấn Độ, thời Phật Thích Ca Mâu Ni còn tại thế Tăng sĩ tỏ lòng cung kính lẫn nhau bao gồm:

- Cất tiếng chào hỏi nhau

- Cúi đầu Giơ cao hai tay

- Chấp tay cúi mình

- Quì gối Quì gối chấm đất

- Cả hai tay và gối châm đất

- Cả cùi tay và gối chấm đất

- Cả thân người nằm sát xuống đất

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Ba A Tăng Kỳ Kiếp

● Kiếp dài vô lượng không thể tính bằng năm tháng hay đơn vị thời gian. Một vị Bồ Tát phát nguyện cầu thành Phật phải tu hành trải quan ba A tăng kỳ kiếp mới thành được Phật quả (x. A Tăng Kỳ).

Cam Lộ

● S. Amrta. Nước sương ngọt làm mát dịu lòng người. Theo truyền thuyết Ấn Độ, cam lộ là rượu của loài Trời uống, vị ngọt thơm và có tác dụng tăng thêm tuổi thọ và sức khỏe.

Thế Tục

● Thuộc về thế gian phàm tục. Chỉ danh lợi tài sắc tầm thường, người phàm tục hay bị vướng mắc, nhưng các bậc có tài đức thì xem thường.

Ba Câu Hỏi

● H. Tam cú. Thiền sư Vân Môn lập ra phái Thiền Vân Môn ở Trung Hoa đề ra ba câu hỏi cho học trò mình:

1. Cái gì cắt đứt được giòng chảy sinh tử luân hồi. Câu trả lời theo Đại Thừa Khởi Tín Luận: “Thực hiện được nhất tâm”.

2. Cái gì bao trùm cả vũ trụ thế giới? Trả lời: Chân Như.

3. Cái gì trôi dạt theo từng đợt sóng. Trả lời: Sinh và tử (sống và chết).

Nam Đốn Bắc Tiệm

● Đốn là nhanh chóng, tức khắc. Thiền tông miền Nam do Huệ Năng lãnh đạo chủ trương một sự giác ngộ nhanh chóng, tức khắc (đốn ngộ), do đó gọi là Nam đốn. Trái lại, Thiền tông ở miền Bắc, do Thần Tú cầm đầu lại chủ trương một quá trình giác ngộ dần dần, tuần tự cho nên gọi là Bắc tiệm. Tiệm là dần dần.

Đại Thừa

● S. Mahayana. Cỗ xe lớn. Nhánh Phật giáo Đại thừa được biểu trưng bằng cỗ xe lớn, vì nó có tác dụng lớn, không những giải thoát cho bản thân mình mà còn giúp giải thoát cho tất cả chúng sinh, cùng thành Phật. Đây là điểm khác với Phật giáo Tiểu thừa (Hinayana), chỉ cầu sớm chứng quả A-la-hán, thoát khỏi cảnh sinh tử luân hồi cho bản thân mình. Nhân vật tiêu biểu của Phật giáo Đại thừa là vị Bồ Tát, tu hạnh sáu độ Ba la mật (x. sáu độ), không cầu sớm được giải thoát vào Niết Bàn, mà nguyện xông pha ra vào [tr.202] cõi sinh tử, làm muôn vàn điều lợi lạc cho chúng sinh không kể xiết, để dắt dẫn chúng sinh tới cảnh giác ngộ và giải thoát. Đại thừa thịnh hành ở các xứ phương Bắc, như Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên v.v… cho nên còn gọi là Phật giáo Bắc tông. Còn Tiểu thừa lưu hành rộng rãi tại các xứ phương Nam như Sri-Lanka, Miến Điện, Thái Lan, Lào… cho nên còn gọi là Nam tông. Hiện nay, người ta phổ biến dùng các danh từ Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Nam tông vì nhánh Phật giáo Nam tông không chấp nhận danh từ Tiểu thừa, có ý tứ miệt thị đối với họ.

Đại Thừa Cơ

● Cơ sở của Đại thừa giáo. Một danh hiệu của đại sư Khuy Cơ, người học trò xuất sắc nhất của Huyền Trang. Một danh hiệu khác của Khuy Cơ là Đại thừa pháp sư.

Đại Thừa Diệu Kinh

● Một tên gọi khác của Kinh Pháp Hoa.

Đại Thừa Giáo

● Giáo lý Đại thừa.

Thập Tưởng

● Thập tưởng là mười pháp quán tưởng liên tiếp bao gồm như sau:

- Vô thường tưởng: Quán tưởng tất cả chúng sanh và các pháp là vô thường biến đổi, không bền.

- Khổ tưởng: Là quán tưởng các pháp hữu vi đều khổ não, chứa đầy sự khổ.

- Vô ngã tưởng: Quán tưởng các pháp hữu vi đều vô ngã, chẳng có thật thể, thật tánh

- Yểm ly thực tưởng: Quán tưởng chán chê và xa lìa các thức ăn uống

- Nhất thiết thế gian bất khả lạc tưởng: Quán tưởng không vui thích mọi việc ở thế gian.

- Tử tưởng: Quán tưởng sự chết có thể đến bất cứ lúc nào và mạng sống chỉ là một hơi thở.

- Đa quả tội tưởng: Cái tư tưởng quán xét thấy nhiều tội lỗi ở trong Tam giới.

- Ly tưởng: Thấy sự khổ não tội lỗi ở Tam giới nên khởi tư tưởng muốn xa lìa.

- Diệt tưởng: Tư tưởng diệt trừ

- Tam giới Vô ái tưởng: Tư tưởng không có lòng vui mến đắm say ở Tam giới - Ai tu Bồ Tát hạnh, dầu Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di mà siêng tu thập tưởng thì người ấy đắc Niết Bàn. (Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn)

Tăng Thượng Duyên

● 增 上 縁; C: zēngshàngyuán; J: zōjōen; S: adhipati-pratyaya. Là 1 trong 4 duyên theo giáo lí của tông Duy thức. Có nghĩa là “nhân duyên liên quan đến sự thiếu vắng hay có mặt của điều kiện cho phép”. Là tất cả mọi nhân duyên góp thêm vào nhân duyên chính để tạo thành sự hiện hữu (hữu lực 有 力 ), cùng những điều kiện d ù không góp phần trực tiếp vào nguyên nhân, cũng đều thuộc về tính chất của vô lực ( 無 力 ). Do vậy, đối với mọi trường hợp, khi một vật sinh khởi, có vô số yếu tố tác động và chi phối. Những yếu tố này được gọi là nguyên nhân vượt qua các điều kiện ảnh hưởng trực tiếp hoặc Tăng thượng duyên.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Diệt Chủng

● Chủng là hạt giống thành Phật. Có những người sống ác, đoạn trừ hạt giống thành Phật.

Tam Chủng Tam Bảo

● Tam chủng Tam bảo nghĩa là Tam bảo có ba loại, gồm như sau :

1. Đồng thể Tam bảo : ba ngôi quí đều như nhau :

a. Phật : Phật và chúng sanh đồng một thể tánh chơn giác sáng suốt mầu nhiệm.

b. Pháp : Pháp và chúng sanh đồng một thể tánh chơn chánh bình đẳng.

c. Tăng : Tăng và chúng sanh đồng một thể tánh thanh tịnh hòa hợp.

2. Xuất thế gian Tam bảo : Ba ngôi quí ra khỏi thế gian

a. Phật : Phật Thích Ca, Phật A Di Đà, Phật Dược Sư.

b. Pháp : Tứ đế, Lục độ, Thập nhị nhơn duyên...

c. Tăng : Chư vị Thánh Tăng như Ngài Quán ÂM, Thế Chí.

3. Thế gian trụ trì Tam bảo : Ba ngôi quí còn ở thế gian

a. Phật : Tượng Phật, hình vẽ Phật

b. Pháp : Kinh điển trong Tam tạng

c. Tăng : Chư Tăng đang còn tu niệm .Tam bảo cũng còn gọi là Tam bảo tạng vì Tam bảo là kho tàng tích chứa tất cả các công đức.

Theo 40 bài Glcb của ĐĐ Thích Minh Chánh .

Ca Chiên Diên

● S. Katyayana. Một trong 10 đệ tử lớn của Phật Thích Ca. Một người trùng tên là một trong 10 luận sư ngoại đạo, chống Phật, và là một nhà toán học. Một người trùng tên nữa là tác giả bộ Phát trí luận (S. Abhidharma jnana prasthana-sastra), sống khoảng 700 năm sau Phật Thích Ca. Tên ông là Katyayanitra.

Ái Thần

● (S. Kama). Thần yêu dương của Ấn Độ giáo. Theo sách Ấn Độ giáo, vị thần này là con của Phạm Thiên, tay cầm cung và bó tên bằng hoa, cưỡi chim anh vũ. Bó tên hoa thần đeo đằng sau lưng. Kinh Phật [tr.29] cũng nhắc đến tên thần Kama như là biểu trưng của tình yêu, cũng giống như thần Vệ nữ (Venus) trong thần thoại cổ Hy Lạp.

Cửu Dụ

● Cửu dụ là chín món ví dụ giải thích nghĩa Như Lai Tạng được nói trong kinh Như Lai Tạng, dùng để chỉ pháp thân Như Lai tuy bị phiền não che lấp nhưng tự tánh thanh tịnh chẳng chấp ô nhiễm đó là :

- Khi đóa hoa chưa nở có thân Như Lai ngồi kiết già, người thiên nhãn bỏ hoa héo mà được thân Như Lai.

- Như muốn lấy mật ong nên khéo léo tìm cách đuổi bầy ong rồi mới lấy mật

- Như hạt gạo khi còn vỏ, người tham lam ngu si coi thường cho là vật đáng bỏ, nếu làm sạch vỏ, giã trắng thì nở thành thức ăn ngon quí

- Như vàng ròng rơi vào chỗ nhơ nhớp vùi lấp nhiều năm vẫn chẳng bị hoại, chẳng ai biết, chỉ có người thiên nhãn biết được là vàng mà dùng

- Như nhà nghèo có kho báu, nếu không có người chỉ thì không thể lấy dùng được

- Như hạt amla còn tốt đem trồng xuống đất sẽ thành loại cây lớn nhất

- Như người dùng giẻ rách, gói tượng vàng quăng ngoài đồng hoang, chỉ có người thiên nhãn mới biết đến lấy tượng ra được mọi người đồng kính nể.

- Như cô gái nghèo mang thai Thánh vương

- Như tượng vàng ròng bên ngoài tuy nám đen, nhưng vàng bên trong tượng không biến đổi.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Cửu Não

● Cửu não còn gọi là cửu ách, cửa nạn, cửa hoạch, cửa tội báo là chín tai nạn mà Đức Phật Thích Ca sau khi thành đạo phải chịu, do nhân duyên các đời quá khứ còn xót lại

- Đức Phật phải chịu sáu năm khổ hạnh, do đời quá khứ có tâm khinh khi ngã mạn từ chối lễ bái Phật Ca Diếp

- Đức Phật phải chịu quả báo bị vu báng giết nàng Tôn Đà Lợi vì đời quá khứ đã giết một cô gái rồi gieo họa cho một vị Bích Chi Phật

- Đức Phật phải chịu cọc đâm thấu bàn chân khi đi khất thực vì đời quá khứ đã dùng giáo đâm thủng chân một vị lái buôn làm ông ta chết

- Đức Phật cùng với 500 vị A La Hán chịu quả báo ăn lúa ngựa trong 90 ngày vì đời quá khứ đã dùng lời ác mắng nhiếc đức Phật Tỳ Bà Diệp là chúng Tỳ Kheo là “Đồ ăn thóc ngựa”

- Đức Phật bị nhức đầu vì đời quá khứ từng lấy gậy đập đầu cá

- Đức Phật không được cúng dường trong một lần vào xóm Bà La Môn khất thực

- Đức Phật bị nàng Chiên Đồ độn bát trong bụng để vu oan vì trong đời quá khứ vu khống Tỳ Kheo Vu Thắng tư thông với nàng Thiện Huyễn

- Đức Phật bị ông Đề Bà Đạt Ma ném đá vì đời quá khứ đẩy một em trai khác họ xuống vực sâu rồi ném đá giết chết

- Đức Phật bị lạnh suốt tám ngày

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Thất Điên Đảo

● Thất điên đảo là bảy trạng thái sai lệch đảo điên của tâm thức. Theo Du Già luận quyển 8, Thất Điên Đảo bao gồm như sau:

- Tưởng điên đảo

- Kiến điên đảo

- Tâm điên đảo

- Điên đảo cho vô thường là thường

- Điên đảo cho khổ là vui

- Điên đảo cho thân bất tịnh và tịnh

- Điên đảo cho vô ngã là ngã. Trên đây là tổng hợp của ba điên (tam điên đảo), bốn điên đảo (tứ điên đảo)

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Lý Chướng

● Không rõ lý lẽ mà vấp váp, bị chướng ngại. Khác với sự chướng, là không rõ sự tướng, sự việc mà vấp váp, bị chướng ngại.

A Hô Địa Ngục

● Là một trong 10 địa ngục nhỏ, phụ thuộc vào địa ngục A Tỳ (x. A Tỳ)

Thập Trai Nhật

● Mười ngày ăn chay trong tháng. Thường là các ngày 1. 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29, 30 âm lịch. Trong các ngày trai, người ta không chỉ phải ăn chay mà còn giữ tám giới, thay vì năm giới như ngày thường. Như không có quan hệ tình dục, không ăn phi thời, không hát xướng và xem hát xướng, không nằm giường cao rộng, không son phấn và xức dầu thơm v.v…

La Thập

● S. Kumarajiva. Hán dịch âm đầy đủ là Cưu ma La Thập. Vị pháp sư người Quy Tư (Kucha-Trung Á), qua Trung Quốc hồi thế kỷ thứ V, dịch nhiều kinh sách Phật từ Sancrit sang Hán (x. Cưu Ma La Thập).

Sa La Song Thọ

● Sa la: Sâla là tiếng Phạn, dịch nghĩa: Kiên cố. Sa la song Vô Lượng Thọ Kinh là cặp cây Sa la mọc trong rừng toàn là cây Sa la. Ông A Nan giăng võng giữa cặp cây ấy đặng cho Phật Thích Ca nằm nghỉ trước khi ngài vào Niết Bàn. Xem: Ta la song thọ.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

● Cũng viết là Ta La. Cây này có hai thân sóng đôi, cho nên gọi là song thọ. Chính tại ngôi rừng của loại cây này, giữa hai cây Sa La, đức Phật Thích Ca nhập Niết Bàn.

Nam Phố Thiệu Minh

● 南 浦 紹 明; J: nampojō myō; 1235-1309; Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế dòng Dương Kì. Sư lúc đầu học pháp nơi Lan Khê Ðạo Long nhưng sau đích thân sang Trung Quốc tham học với Thiền sư Hư Ðường Trí Ngu (c: xūtáng zhìyú) và được Ấn khả. Trong dòng Thiền của Sư có nhiều vị nổi danh như Nhất Hưu Tông Thuần (j: ikkyū sōjun) và Bạch Ẩn Huệ Hạc (j: hakuin ekaku). Sư được Nhật hoàng ban hiệu Ðại Ứng Quốc sư (j: daiō kokushi). Khác với các vị tiền nhân đưa Thiền tông sang Nhật như Minh Am Vinh Tây (j: myōan eisai), Viên Nhĩ Biện Viên (j: enni ben'en), Sư không hòa nhập Thiền tông với những giáo lí của các tông khác như Thiên Thai, Chân ngôn. Môn đệ danh tiếng nhất của Sư là Diệu Siêu Tông Phong (j: myōchō shūhō, cũng được gọi là Ðại Ðăng Quốc sư; daitō kokushi). Mặc dù đã nổi danh lúc còn hoằng hóa nhưng vai trò thật sự quan trọng của Sư cho Thiền Lâm Tế tại Nhật chính là hệ thống truyền thừa vô song với các môn đệ lừng danh. Qua đó, người ta có thể xem Sư là vị Tổ chính của Thiền Lâm Tế tại Nhật (xem biểu đồ cuối sách) vì hầu hết tất cả những vị Thiền sư danh tiếng của tông Lâm Tế của Nhật sau này đều xuất phát từ hệ phái của Sư với tên gọi là Ứng-Ðăng-Quan phái (j: ō-tō-kan-ha) – viết tắt từ ba danh hiệu Ðại Ứng (ō) Quốc sư, Ðại Ðăng (tō) Quốc sư và Quan (kan) Sơn Huệ Huyền. Với sự hoằng hóa của Sư, giai đoạn du nhập của Thiền tông từ Trung Quốc sang Nhật đã kết thúc.

Hoan Hỷ

● Vui mừng trong tâm. Các Kinh Phật thường kết thúc bằng câu: “Đức Thế Tôn giảng pháp như vậy. Các vị Tỷ kheo đều hoan hỷ tin vâng lời Thế Tôn dạy.”

Hoa Quang Như Lai

● Padmaprabha. Một đức Phật vị lai, tối hậu thân của Xá lỵ Phất. Đức Phật Thích Ca có thọ ký cho Xá Lỵ Phất, ngài phán rằng sau nầy, Xá lỵ Phất sẽ thành Phật, hiệu là Hoa Quang Như Lai, cõi thế của Phật nầy tên là Ly Cấu: Viradja và Kỳ kiếp của Phật Hoa Quang gọi là Đại Bảo Trang nghiêm: Mahâratnapratimandita. Kỳ kiếp của Phật Hoa Quang gọi là Đại Bảo Trang nghiêm là vì trong kỳ kiếp ấy, trên cõi Ly Cấu, chư Bồ Tát đều lấy tên là Đại bảo: Phan: Mahâratna, Pháp: Grandds joyaux. Chư Bồ Tát nầy đông vô số. Đời sống của Phật Hoa Quang là mười hai Tiểu kiếp, không kể lúc Ngài còn là Vương tử, chưa thành Phật. Nhơn dân trong cõi của Ngài sống đến tám Tiểu kiếp. Khi gần tịch, Phật Hoa Quang sẽ thọ ký cho Bồ Tát Kiên Mãn: Dhritiparipũrna, phán rằng Bồ Tát Kiên Mãn sẽ thành Phật tiếp theo ngài, hiệu là Hoa Túc An Hành: Padmavricha Chabhavi Krâmin. Sau khi Phật Hoa Quang tịch, chánh pháp sẽ còn trụ ở thế trong 32 Tiểu kiếp, Tượng Pháp lại trụ trong 32 Tiểu kiếp nữa.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Đại Bảo Tích Kinh

● S. Maharatna sutra. Tên bộ kinh lớn do cao tăng Ấn Độ Bodhiruci (Bồ Đề Lưu Chi) dịch sang chữ Hán.

Năm Đình Bốn Niệm

● Năm phép quán đình tâm:

1. Quán bất tịnh (thấy thân người là không trong sạch).

2. Quán từ bi (quan sát và thương yêu mọi loại hữu tình với lòng từ bi rộng lớn).

3. Quán nhân duyên (mọi pháp đều do nhân duyên hợp thành).

4. Quán giới phân biệt (phân biệt đúng đắn các pháp).

5. Quán hơi thở (quan sát và theo dõi hơi thở ra vào). Quán bốn niệm xứ là quán thân, quán các cảm thụ, quán tâm và quán pháp.

Lý Thái Tông

● Con vua Lý Thái Tổ, tên là Phật Mã, được di chiếu của vua cha lập làm vua năm 1028, nhưng các anh em Võ Đức Vương, Dực Thánh Vương và Đông Chinh Vương đều không chịu và làm loạn. Lý Thái Tôn dẹp yên loạn, nhưng vì lòng nhân từ đã không bắt tội lại còn phục chức cũ cho anh em. Vua sùng đạo Phật, sống đức độ và rất thương dân. Vua mất năm 1054, thọ 55 tuổi, sau khi trị vì 27 năm.

Tam Đa

● Tam đa là ba thứ nhiều mà người Phật tử tu hành cần nên có. Tam đa nhiều Kinh nói khác nhau nhưng tựu chung không ngoài những trợ duyên tốt cho người tu dễ đến giải thoát.

1. Tam đa theo Kinh Trường A Hàm :

- Đa cận thiện hữu : siêng gần bạn lành

- Đa văn phát âm : Nghe nhiều pháp âm

- Đa tu bất tịnh quán : Tu nhiều pháp quán bất định

2. Tam Đa theo Kinh Đại Bát Nhã :

- Đa cúng dường Phật : Nhiều cúng dường Phật.

- Đa phụng sự thiện hữu : nhiều phụng sự bạn lành.

- Đa văn pháp yếu : Nhiều học hỏi pháp yếu.

3. Tam Đa theo Thiên Thai tông :

- Đa không quán : Nhiều tu không quán

- Đa giả quán : Nhiều tu giả quán

- Đa trung đạo quán : Nhiều tu trung đạo quán.

Theo Phtđ của Ht Thích Từ Thông.

Tam Thế

● Ba đời: hiện tại, quá khứ và tương lai. Tam thế chư Phật là các vị Phật trong ba đời. Trong các chùa Việt Nam, đặc biệt là ở phía Bắc, ngoài tượng Phật Thích Ca và tượng Phật A Di Đà còn có tượng ba ông Phật ngồi ngang hàng và rất giống nhau, tượng trưng cho các vị Phật thuộc ba đời, gọi tắt là tam thế Phật.

Diêm Vương

● 閻 王; S, P: yama; gọi trọn âm là Diêm-ma vương hoặc Diêm-la; Trong huyền thoại Phật giáo, thì Diêm vương là chúa tể của Ðịa ngục (S: na-raka). Theo truyền thuyết, Diêm vương nguyên là vua của xứ Vệ-xá-li (S: vaiśālī) Trong một trận chiến tranh đẫm máu, ông ước nguyện làm vua địa ngục và quả nhiên dược tái sinh làm Diêm vương. Diêm vương có 8 tướng quân và 80 000 binh sĩ. Mỗi ngày ba lần Diêm vương và các tướng sĩ phải chịu hình phạt bị đổ đồng sôi vào miệng cho đến khi tội ác của họ được tha thứ. Diêm vương là người phái cái già, cái chết đến cho con người, nhắc nhở họ đừng làm gì trái với đạo lí. Diêm vương có người em gái là Yami, nữ chúa cai trị nữ nhân ở địa ngục.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Tổ Tiên

● (1136-1211). Thiền sư Trung Quốc, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế, sống vào đời Nam Tống, người Quảng An, tỉnh Tứ Xuyên, họ Vương, hiệu Phá Am. Ban đầu, sư thờ ngài Đức Tường ở viện La- hán làm thầy. Ít lâu sau, Sư tham võng ngài Chiêu Giác, sau đó đến cạo tóc, thọ giới Cụ túc với ngài Đức Sơn Quyên ở Lễ Châu. Sau, Sư du phương đến chùa Vạn Thọ ở Tô Châu, đêm khuya ngồi một mình ngoài sương tuyết, nghe tiếng chuông, Sư ngẩng đầu nhìn thấy 2 chữ Chiêu Đường, nghi tình vụt tan biến. Sau đó, Sư yết kiến ngài Thủy Am Sư Nhất tại Song Lâm, đến Ô Cự tham yết ngài Mật Am Hàm Kiệt, học đạo với ngài 5 năm, nhận được hoàn toàn yếu chỉ. Sau, Sư trở về quê, quan Thượng thư là Dương Công Ngọa Long mời Sư đến ở, sau đó Sư từ tạ, vân du khắp các nơi. Sư lần lượt trụ chùa Tiến Phước ở Thường Châu, chùa Linh Nham ở Chân Châu, chùa Tú Phong và chùa Khung Long ở Ngô Trung, chùa Tư Phước ở Phước Châu. Vào tháng năm 1211, Sư để lại bài kệ rồi thị tịch, thọ 76 tuổi, 49 pháp lạp. Tác phẩm : Ngữ Lục 1 quyển. Theo : Ngũ Đăng Nghiêm Thống 21; Minh Cao Tăng Truyện 8.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Hoan Hỉ

● 歡 喜; C: huānxǐ; J: kanki;

1. Niềm vui, sự hân hoan, hạnh phúc. Niềm vui phát sinh do thành tựu công hạnh tu tập, làm thăng hoa con người;

2. Giai vị đầu tiên trong Thập địa của hàng Bồ Tát (S: pramuditā), được giải thích rộng trong phẩm Thập địa của kinh Hoa Nghiêm. Trong phẩm này, Đức Phật định nghĩa “hoan hỉ” là “tăng trưởng niềm tin; tin và hiểu một cách trong sáng; thành tựu lòng từ bi; trang nghiêm thân bàng pháp sám hối; có lòng khoan dung; gieo trồng thiện căn không ngưng nghỉ; tam không chấp trước; không tham lợi dưỡng, không mong cầu được cung kính tôn trọng; không đắm trước cuộc sống gia đình của cải, vui thích tìm cầu trí thức viên mãn; xa lìa luống dối hư vọng; thực hành đúng với lời nói; không làm theo những gì thế gian mong muốn”. Như vây, “hoan hỉ” có nghĩa là chân chính tu tập các đức hạnh;

3. Hoan hỉ khi nhập vào Tịnh độ;

4. Tên cõi Đức A-súc-bệ Như Lai đang giáo hoá (Hoan hỉ quốc 歡 喜 國 ).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Bối Diệp

● Lá cây Bối đa la. Ngày xưa, người Ấn Độ chép kinh trên lá bối.

Tội Phước

● Tội và phước. Các thiện nghiệp (niệm hạnh). Như ngũ giới, thập thiện… có công năng đưa đến quả báo an vui, gọi là Phước, Phước đức.Trái lại, các ác nghiệp như ngũ nghịch, thập ác… có công năng đưa đến quả báo khổ đau, gọi là Tội, Tội ác.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

● Từ đối nghĩa với phước (cũng gọi là phúc). Sách Phật thường ghép các từ đối nghĩa lại để tiện so sánh.

“Luân hồi khổ não khá thương,

Dữ lành tội phước kể tường chẳng sai.”

(Toàn Nhật – Tam Giáo Nguyên Lưu Ký)

“Mới hay tội phước bởi ta,

Máy thiêng báo ứng ắt là không sai.”

(Toàn Nhật – Tam Giáo Nguyên Lưu Ký)

Oán Tắng Hội Khổ

● Một trong những nỗi khổ ở đời mà sách Phật thường phân tích. Nghĩa là đã không bằng lòng nhau, oán giận nhau như lại cứ phải gặp nhau mãi, thậm chí phải chung sống với nhau.

Hương Hoa

● Hương và hoa, để cúng dường Phật. “Hương hoa ngũ cúng sắm sanh lễ thường.” (Truyện Kiều) Hương Mầu Mầu là mầu nhiệm. Tính mầu nhiệm của hương ví với tính mầu nhiệm của Phật pháp, cứu người ra khỏi biển khổ:

“Hương mầu phép lẹ Di Đà,

Độ người mau thoát khỏi qua luân hồi.” (Vô danh)

Tam Giới Tôn

● Tiếng Tôn xưng Phật. Đức Phật là người đáng Tôn trọng hơn hết trong thế giới hiệp lại là Ba Cõi: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, nên xưng ngài là Tam giới Tôn. Đồng nghĩa: Thế Tôn.

Vô Hữu Sắc

● Sự tồn tại ở cõi Trời vô sắc giới, cõi Trời nơi đây, chúng sinh không còn có sắc thân, chỉ sống cuộc sống tinh thần thuần túy. Cõi Vô sắc giới có bốn cõi trời, ứng với bốn cấp thiền Vô sắc giới.

1. Không vô biên xứ.

2. Thức vô biên xứ.

3. Vô sở hữu xứ.

4. Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

An Chỉ

● Dừng lại một cách yên ổn.

Nhất Tâm Bất Loạn

● Các chữ “nhất tâm bất loạn” rút từ trong Kinh A Di Đà (pháp môn Tịnh Độ). Trong kinh nói: “Nếu có ai, từ một đến bảy ngày, chuyên tâm niệm danh hiệu Phật A Di Đà đến chỗ nhất tâm bất loạn, thì khi mệnh chung sẽ được vãng sinh về cõi Cực Lạc phương Tây.” Niệm Phật đến chỗ nhất tâm bất loạn, là nhờ niệm Phật mà có định tâm, có được niệm Phật tam muội.

Nhị Pháp Chấp

● 1. Câu sanh pháp chấp : là thứ pháp chấp đã có từ vô thủy, nó huân tập vào sâu trong A-lại-da thức kết tập chủng tử ô nhiễm, đối các pháp vọng chấp trước, sự vọng chấp này là vọng chấp cố hữu, và vì nó sanh cùng một lượt với thân mệnh, cho nên gọi là Câu sanh pháp chấp.

2. Phân biệt pháp chấp : là sự pháp chấp do ảnh hưởng bởi hoàn cảnh xã hội của một chủ Thuyết một tôn giáo, của thầy tà, bạn xấu ... mà khởi ra sự cố chấp một cách riêng biệt đối với các pháp. Ví dụ chấp sau khi chết rồi sẽ hết (chấp đoạn) hoặc là con người mãi mãi là con người, thú vật mãi mãi là thú vật muôn đời (chấp thường), hữu thần, vô thần, v.v... đó gọi là Phân biệt pháp chấp. Phân biệt pháp chấp ở địa vị Bồ tát, khi chứng đến địa vị Kiến đạo thì dứt hết pháp chấp, khi chứng địa vị Tu đạo dần dần dứt sạch.

Theo Phds của Từ Thích Thông

Từ Bi

● Từ là thương yêu chúng sinh hết mực, không khác gì người mẹ thương yêu con. Bi là thông cảm sâu sắc với nỗi khổ của chúng sinh.

“Chín chuộng một bề đạo đức,

Miệng chẳng hiềm ăn đắng ăn cay,

Vốn yêu hai chữ từ bi,

Thân nào xá mặc lành mặc rách.”

(Chân Nguyên Thiền Sư – Thiền Tịch Phú)

“Từ bi âu liệu bớt tay mới vừa.” (Truyện Kiều)

Từ Bi Quán

● Phép quán bao quát hết tất cả mọi chúng sinh khắp 10 phương trong lòng từ bi rộng lớn vô biên của mình.

Từ Bi Vạn Hạnh

● Bồ Tát tu tập vạn hạnh với lòng từ, lòng bi đối với tất cả chúng sinh.

Bát Chủng Bố Thí

● Tám món bố thí:

- Tùy chí thí, tùy theo kẻ đến gần mình mà ra ơn bố thí cho họ.

- Bố úy thí, nhơn kẻ sợ sệt tai ách muốn yên tịnh mà làm ơn bố thí cho họ.

- Báo ân thí, thuở xưa được kẻ kia ra ơn cho mình, ngày nay mình trả ơn lại cho họ vậy.

- Cầu báo thí, ngày nay đem đồ vật bố thí cho kẻ kia, hay cầu ngày khác họ bố thí lại cho mình vậy.

- Tập tiên thí, tập theo phép nhà của ông cha đời trước mà làm ơn bố thí vậy.

- Hy Thiên thí, hy vọng sanh vào cõi trời kia mà làm ơn bố thí vậy.

- Yêu danh thí, hy vọng tiếng tốt mà làm ơn bố thí vậy.

- Đạo tâm thí, Vì lòng trang nghiêm, vì lòng trợ hiền, vì nhờ thiền định, vì được nghĩa trên mà bố thí vậy.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

● Bát chủng bố thí là tám món bố thí bao gồm:

- Tùy chí thí: Tùy theo kẻ đến gần mà ra ơn giúp đỡ họ.

- Bố úy thí: Nhơn kẻ sợ sệt tai ách, mình đến giúp họ bớt sợ, yên tâm.

- Báo ân thí: Thuở xưa được kẻ kia ra ơn cho mình, ngày nay mình trả ơn lại cho họ.

- Cấu báo thí: Ngày nay đem đồ vật bố thí cho kẻ khác, hy vọng ngày sau họ bố thí lại cho mình vậy.

- Tập tiên thí: Tập theo pháp nhà của ông cha ta đời trước, mà làm ơn bố thí.

- Hy thiên thí: Hy vọng tái sanh vào cõi trời mà bố thí vậy.

- Yêu danh thí: Cầu tiếng tốt, tiếng khen tặng của mọi người mà thực hành bố thí.

- Đạo tâm thí: Vì lòng nhân đạo, vì lòng trang nghiêm, vì lòng giúp kẻ hiền, vì nhờ thiền định mà thực hành hạnh bố thí.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Cửu Phương Tiện

● Cửu phương tiện là chín món phương tiện tiêu diệt mê lầm được trình bày bằng hình thức kệ tụng của Mật giáo khi tu pháp. Thai tạng giới được ghi trong Kinh Đại Nhật quyển 7.

- Tác lễ phương tiện: Lễ kính Tam Bảo

- Xuất tội phương tiện: Sám hối tội tướng.

- Quy y phương tiện: Tín thành và quy hướng về với Tam Bảo.

- Thí thân phương tiện: Hiến thân trọn đời tu trì theo giới pháp của Như Lai.

- Phát Bồ Đề tâm phương tiện: Phát nguyện đạt đến mục đích chân thật là giải thoát.

- Tùy hỷ phương tiện: Vui theo việc tốt của người.

- Khuyến khích phương tiện: Cầu thỉnh Như Lai hoằng truyền giáo pháp.

- Phụng thỉnh pháp thân phương tiện: Thỉnh cầu Như Lai ban cho phương tiện chứng đắc chân lý.

- Hồi hướng phương tiện: Đem công đức kể trên hồi hướng cho tất cả chúng sanh, nguyện mình và người đồng chứng của Bồ Đề. Số 9 là biểu thị chín thức nhân vị, chín tôn của hai trạng giới. Đây là cách gọi theo ngũ hối của pháp Kim Cang Giới trong Mật giáo.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Thất Chủng Quả

● Thất chủng quả là bảy thứ kết quả, bảy thứ quả báu, quả sanh ra là do nơi nhân. Trong Kinh Niết Bàn quyển 36 có chép rằng trong thế gian tất cả có thất chủng quả bao gồm:

- Phương tiện quả: Như người đời trong khi thâu lúa thóc thì nói rằng tôi được phương tiện quả, phương tiện quả cũng kêu rằng nghiệp hạnh quả. Quả ấy do hai thứ nhơn: Nhơn gần là hạt giống, nhơn xa là nước, phân, nhân công. Báo ân quả: Như cha mẹ được đứa con có hiếu biết phụng dưỡng mình thì nói rằng nay chúng tôi được báo ân quả (ân dưỡng quả), quả đó tức người con biết báo ân. Quả ấy do hai nhơn: Nhơn gần là cái nghiệp lành đời trước của cha mẹ, nhơn xa sanh được trang hiếu tử.

- Thân cận quả: Tỷ như một người nhờ gần gũi bậc thiện hữu mà đắc quả Tu Đà Hoàn đến A La Hán quả bèn nói rằng tôi được cái thân cận quả. Quả ấy do hai nhơn: Nhơn gần là lòng tin, nhơn xa là gần bực thiện hữu.

- Dư tàn quả: Tỷ như người kia nhờ chẳng sát sanh cho nên được cái thân mạng trường thọ đó kêu là dư tàn quả. Quả ấy do hai nhơn: Nhơn gần là do ba nghiệp (thân, khẩu, ý) đều trong sạch, nhơn xa là sự sống dai. Bình đẳng quả: Đó là nói về thế giới khí tức là mọi vật vô tình trong thế gian phát hiện ra do lòng thiện hoặc lòng ác của chúng sanh. Quả này do hai nhơn: Nhơn gần là sự tu thập thiện của chúng sanh, nhơn xa là tam tai.

- Quả báu quả: Tỷ như người kia khi được cái thân thanh tịnh rồi, siêng tu ba nghiệp thanh tịnh, bèn nói rằng tôi được quả báu quả. Quả ấy do hai nhơn: Nhơn gần là thân, khẩu, ý đời nay được trong sạch, nhơn xa là trong các đời trước đã qua, thân, khẩu, ý đã được trong sạch.

- Viễn ly quả: Tức là Niết bàn đó là nhờ lìa xa mọi phiền não, làm xong các thiện nghiệp. Quả ấy do hai nhơn: Nhơn gần là tu tam giải thoát môn, nhơn xa là trong các đời vô lượng tự mình đã tu thiện pháp.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Tam Quán

● Tam quán là ba phép quán tưởng còn gọi là tam quán xứ, tam chủng quán.

1. Không quán : Quán sát sự vật đều không có thật tánh, thật tướng, mọi pháp vốn không.

2. Giả quán : Quán sát mọi vật, mọi pháp đều khiến chuyển vô thường đều là giả tạm.

3. Trung quán : Phải quán sát cho đắc lẽ trung đạo không phải không, không phải giả. Đó là chỗ rất trọng yếu của Đạo Phật.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Đạo An

● Danh tăng Trung Quốc, học trò của tăng sĩ Ấn Độ Phật Đồ Trừng. Khi nhà Hậu Triệu có loạn, ông cùng với học trò là Tuệ Viễn hơn 500 người, đi về chùa Hồ Bắc, trụ trì chùa Đàn Khê, học trò bốn phương đến học rất đông. Ông có công soạn cuốn “Kinh Điển Mục Lục”, nhằm chỉnh lý sắp xếp tất cả những kinh luận Phật giáo được dịch từ khi Phật giáo du nhập cho đến thời ông. Theo đề nghị của ông, từ nay, những người xuất gia đều lấy họ Thích.

Phù Trần

● Bụi nổi. Hết thảy các pháp hữu vi đều như bụi nổi, chớ chẳng có thật. Các pháp ấy là bụi lấp cái Chơn tánh, nên kêu là Phù trần.

Trưởng Lão

● Trong Tăng chúng, các Tỷ kheo trẻ tuổi mới xuất gia thường tôn gọi các vị Tỷ kheo cao tuổi xuất gia lâu năm, đạo cao đức trọng là trưởng lão, còn các vị này gọi lại các Tỷ kheo trẻ bằng tên của họ. Lối xưng hô này, theo kinh Tăng Nhất A Hàm là do Phật dặn bảo ông A Nan. Trong cuốn Thập Tụng Luật cũng nhắc lại lối xưng hô như vậy đối với các Tỷ kheo lớn tuổi. Nếu là người Phật tử tại gia, tuy lớn tuổi và có đạo đức nhưng gọi là Trưởng giả.

Dược Sư Thập Nhị Nguyện

● Mười hai lời nguyện của Phật Dược Sư. Đầu đề bài văn nổi tiếng của Thiền sư Việt Nam đời Lý Viên Chiếu. Bài văn được lưu truyền qua Trung Hoa nhiệt liệt ca ngợi. Một cao tăng Trung Hoa nói: “Phương Nam nay có Phật sống ra đời, giỏi thuyết giải kinh pháp” (Thiền Uyển Tập Anh). Mười hai nguyện của Phật Dược Sư:

1. Nguyện cho thân mình và thân của người khác đều sáng chói.

2. Nguyện cho có uy đức đầy đủ để khai ngộ chúng sinh.

3. Nguyện cho chúng sinh mong ước gì được nấy.

4. Nguyện cho tất cả chúng sinh đều tin theo Đại thừa.

5. Nguyện cho chúng sinh giữa vững phạm hạnh và giới luật đầy đủ.

6. Nguyện cho chúng sinh, nếu các căn không đủ, thì được đầy đủ. 7. Nguyện cho chúng sinh, được trừ mọi bệnh tật, được thân tâm an lạc, và chứng được đạo Vô thượng Bồ đề.

8. Nguyện cho chúng sinh chuyển nữ thành nam.

9. Nguyện cho các loài hữu tình thoát khỏi ảnh hưởng của tà ma ngoại đạo, đoạn từ ác kiến, tà tư duy.

10. Nguyện giải thoát chúng sinh khỏi các nạn như vua ác, và giặc cướp.

11. Nguyện cho chúng sinh bị đói khác được ăn uống đầy đủ. 12. Nguyện cho chúng sinh thiếu quần áo mặc, được có y phục đầy đủ.

Thập Nhị Hạnh Đầu Đà

● Thập nhị hạnh đầu đà tức là 12 hạnh đầu đà:

- Áo bằng những mảnh vải rách khâu lại.

- Chỉ dùng ba bộ áo.

- Khất thực để nuôi sống

- Ăn vừa no, không được dự trữ thức ăn qua đêm.

- Chỉ ăn một bữa vào giờ ngọ và ăn lót dạ vào buổi sáng sớm.

- Không giữ tiền bạc hoặc giữ một số ít khi cần dùng

- Sống độc cư (sống một mình)

- Sống trong nghĩa địa.

- Sống dưới gốc cây.

- Sống ngoài trời.

- Không có chỗ ở nhất định.

- Thường ngồi kiết già chứ không nằm.

Khi Phật còn tại thế, ngài Ca Diếp được tôn sùng là bậc “Đệ Nhất Đầu Đà”. Ở Việt Nam vào đời Trần, vua Trần Nhân Tông sau khi xuất gia cũng tu hạnh Đầu đà và được tôn xưng là Hương Vân Đầu đà, về sau đổi thành Trúc Lâm Đại Đầu Đà. Từ khi Đức Phật thành lập Tăng đoàn đến này tu sĩ thường sống chung. Còn hạnh đầu đà là do hành giả tự nguyện chứ giáo đoàn không bắt buộc.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Ba Cái Lớn

● H. Tam đại. Theo luận Khởi Tín, Chân như có ba đặc điểm lớn, tức là Bản thể lớn, hình tướng lớn và Tác dụng lớn. Gọi là Bản thể lớn vì Chân như là phổ biến, vĩnh hằng, không thay đổi. Gọi là Hình tướng lớn vì trí tuệ và đức từ bi của Chân như chiếu sáng tất cả, bao dung tất cả. Gọi là Tác dụng lớn, vì Chân như có chức năng lớn, dắt dẫn chúng sinh bỏ ác theo lành, tiến lên con đường đạo, thành tựu giải thoát.

Bát Âm

● Bát âm còn gọi là bát chủng thanh tịnh âm, Bát chủng phạm âm thanh, Bát phạm âm, tức tám loại âm thanh, những tiếng Như Lai nói ra, lời nói thanh tịnh hòa nhã, có tám công đức thù thắng khiến chúng sanh nghe rồi liền giải ngộ, tám loại âm thanh ấy là:

- Cực hảo âm: Còn gọi là tối hảo âm thanh, duyệt nhĩ thanh, tất cả chư Thiên, Nhị thừa, Bồ Tát tuy mỗi vị đều có âm thanh rất hay, nhưng chưa đến chỗ tột cùng, chỉ có tiếng của Phật khiến người nghe không chán, được vào điệu đạo, là tiếng hay nhất trong tất cả các tiếng.

- Nhu nhuyến âm: Gọi là nhu nhuyến thanh, phát hỷ thanh, Phật nói ra lời dịu dàng khiến người nghe vui vẻ ưa thích, bỏ tâm cố chấp cang cường.

- Hòa thích âm: Gọi là hòa điệu thanh, hòa nhã thanh, Phật thường trụ Trung đạo, khóe giai thích một cách thông thả, phát ra tiếng hòa nhã đứng đắn, khiến người nghe sanh tâm ưa thích, do tiếng mà hội ngộ được lý.

- Tôn huệ âm: Còn gọi là nhập tâm thanh. Địa vị oai đức của Phật tôn quí, trí huệ thông suốt, tiếng nói ra khiến người tôn trọng và trí huệ của họ được tôn trộng sáng suốt khai mở. Bát ngữ âm: Còn gọi là

- Vô yểm thanh. Phật ở trong định Thủ Lăng Nghiêm, có uy đức đại hùng, tiếng nói ra khiến tất cả người nghe kinh sợ. Thiên ma ngoại đạo đều kính phục.

- Bát ngộ âm: Còn gọi là phân minh âm, trí huệ của Phật tròn sáng chiêu soi không ngăn ngại, tiếng nói ra chính chắn chân thật, không sai lầm khiến người nghe đều được chánh kiến.

- Thâm viễn âm: Còn gọi là thâm diệu âm, trí huệ của Phật thâm sâu, địa vị hạnh nguyện cao tột, tiếng nói ra từ gần đến xa, khắp đến mười phương khiến cho người ở gần nghe không lớn, người ở xa nghe không nhỏ, đều ngộ được lý cực kỳ sâu xa.

- Bất diệu âm: Còn gọi là dị liễu thanh. Hạnh nguyện của Như Lai không cùng tận trụ ở pháp tạng vô tận, tiếng nói ra khiến người nghe tìm được lý nghĩa của lời nói vô cùng tận. Tám điều trên đây nói về đức âm thanh của Phật

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

● Tám tiếng âm nhạc. Lễ nhạc Phật giáo cũng dùng tám tiếng này:

1. Tiếng sênh (bào);

2. Tiếng trống đất (thổ);

3. Tiếng trống da (cách);

4. Tiếng mõ (mộc);

5. Tiếng đá (thạch);

6. Tiếng chuông (kim);

7. Tiếng dây đàn (ty);

8. Tiếng ống sáo tre (tre).

“Hòa cùng nhạc điệu bát âm,

Khi khoan khi nhặt, bổng trầm chơi hay.” (Vô danh)

“Trống tam nghiêm, nhạc bát âm” (Nhị Độ Mai)

● Bát âm còn chỉ tám đặc sắc của tiếng nói của Phật bà:

1. Cực bảo âm: âm thanh cực tốt

2. Nhu nhuyễn âm: âm thanh êm dịu

3. Hòa thích âm: âm thanh vừa phải, đúng tầm, không to quá hay nhỏ quá

4. Tồn tuệ âm: âm thanh Phật đầy trí tuệ, khiến người nghe quý trọng.

5. Bất nữ âm: giọng nói Phật khác với giọng phụ nữ.

6. Bất ngộ âm: âm thanh Phật không thể nghe nhầm, nghe sai được.

7. Thâm viễn âm: giọng nói Phật nghe xa, sâu sắc.

8. Bất kiệt âm: giọng nói có sức, dẻo dai.

● Cg: Bát chủng thanh tịn âm, Bát chủng phạm âm thanh , Bát phạm.

1. Tám loại âm thanh. Tiếng nói của Như Lai là lời nói thanh tịnh hoà nhã, có 8 thứ công đức thù thắng, khiến các chúng sinh nghe rồi liền giải ngộ:

2. Cực hảo âm: (cg: Tối hảo thanh, Duyệt nhĩ thanh). Tất cả chư Thiên, Nhị thừa, Bồ- tát, tuy vị nào cũng có âm thanh rất hay, nhưng chưa đến chỗ tột cùng; chỉ có tiếng nói của Phật khiến cho người nghe không chán mà được vào diệu đạo. Đó là tiếng hay nhất trong tất cả tiếng.

3. Nhu nhuyến âm: (cg: Nhu nhuyến âm, Phát hỉ thanh). Do tâm tốt lành, Phật nói ra lời dịu dàng làm cho người nghe vui ưa thích, bỏ tâm cố chấp cang cường.

4. Hoà thích âm (cg: Hòa điệu thanh, Hòa nhã thanh). Phật thường trụ trung đạo, khéo giải thích một cách thong dong, phát ra tiếng hòa nhã, đứng đắn, khiến người nghe sinh tâm ưa thích, thể hội được lí.

5. Tôn huệ âm (cg: Nhập tâm thanh). Địa vị oai đức của Phật tôn quí, trí huệ thông suốt, tiếng Phật nói ra khiến người nghe tôn trọng và trí huệ được khai mở sáng suốt.

6. Bất nữ âm (cg: Vô yểm thanh). Phật ở trong định Thủ- lăng- nghiêm có uy đức đại hùng, tiếng Ngài nói ra khiến tất cả người nghe kính sợ, thiên ma ngoại đạo đều qui phục.

7. Bất ngộ âm: )cg: Phân minh âm). Trí huệ của Phật tròn sáng chiếu soi không ngăn ngại, tiếng nói ra chính chắn, chân thật, không sai lầm, khiến người nghe đều được chính kiến.

8. Thâm viễn âm 9cg: Thâm diệu âm). Trí của Phật thâm sâu, địa vị hạnh nguyện cao tột, tiếng Ngài nói ra từ gần đến xa, khắp đến 10 phương, gần nghe không lớn, xa nghe không nhỏ khiến đều ngộ được lí cực sâu xa.

9. Bất kiệt âm (cg: Dị liễu thanh). Hạnh nguyện của Như Lai không cùng tận, ngoài ra trụ pháp tạng vô tận, nên tiếng Ngài nói ra khiến người nghe tìm được ý nghĩa. Tám điều trên là nói về đức âm thanh của Phật. Kinh Tối Thắng Vấn Bồ- tát Thập Trụ Trừ Cấu Đoạn Kết 8 nêu lên 8 thứ tiếng, không nam, không nữ, không mạnh, không nhẹ, không đục, không trong, không hùng, không yếu. Tám âm này là nói về thể âm thanh của Phật. Cũng kinh này quyển 7 đã liệt kê 8 âm thanh: Kiến khổ, hướng khổ, kiến tập, hướng tập, kiến tận, hướng tận, kiến đạo, hướng đạo. Tám âm này là nói về dụng âm thanh của Phật. Theo: Kinh Phạm- ma trong Trung A- hàm 41; Kinh Phạm- ma Du, Luận Đại Tì- bà- sa 177; Pháp Giới Thứ Đẹ Sơ Môn hạ, phần cuối.

Từ điển Phật học Huệ Quang

Năm Vị Tỷ Kheo

● Năm vị xuất gia đầu tiên theo Phật Thích Ca, sau khi được nghe Phật giảng pháp “Bốn Đế” tại vườn Lộc Uyển gần thành phố Bénarés (Ba la nại). Năm vị này trước kia cùng tu khổ hạnh với Phật Thích Ca, về sau thấy Phật dùng sữa lại, tưởng Phật thối chí, nên bỏ đi. Sau khi Phật thành đạo dưới gốc cây Bồ đề, Phật nghĩ rằng năm người này xứng đáng và có đủ nhân duyên được Phật giác ngộ đầu tiên, Phật đã tìm đến họ và thuyết pháp cho họ nghe. Trong sách chữ Hán, khi nói đến bọn “ông Kiều Trần Như năm người” là nói năm vị Tỷ kheo này. Kiều Trần Như là dịch Hán âm từ chữ Sanskrit “Kondanna”. Kiều Trần Như là người giác ngộ sớm nhất trong số năm người.

Lục Đại Phiền Não

● Lục đại phiền não còn gọi là lục căn bản phiền não. Nghĩa là sáu pháp này là những pháp chính yếu gây ra bao não phiền cho chúng sanh bao gồm như sau:

- Tham: Là lòng tham lam của cải vật chất… là nguyên nhân gây nên não phiền sanh tử.

- Sân: Là tâm trạng nóng giận, hung dữ là nguyên nhân não phiền và nghiệp sanh tử.

- Si: Tâm ngu tối không nhận thức chánh tà, là nguyên nhân gây nên phiền não và nghiệp sanh tử.

- Mạn: Là tâm kiêu ngạo khinh người, tự tôn, tự đại là nguyên nhân gây nên phiền não và nghiệp sanh tử.

- Nghi: Nghi ngờ chánh pháp thiếu lòng tin đối với Tam bảo là nguyên nhân gây nên phiền não…

- Ác kiến: Sự thấy biết sai quấy có phân làm năm chi: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến (xem Ngũ Lợi Sử)

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Thập Ân

● Thập ân là mười ân lớn của Đức Thế Tốn đối với chúng sanh, bao gồm:

- Phát tâm phổ bi ân: ân phát tâm phổ độ chúng sanh

- Nan hành khổ hạnh ân: ân đã tu khổ hạnh để cầu đạo phổ độ chúng sanh Nhất hương vị tha ân: ân đã một mực vị tha

- Thùy hình lục đạo ân: ân đã thị hiện hình tướng ở trong lục đạo cùng với chúng sanh để cứu độ chúng sanh

- Tùy thuộc chúng sanh ân: ân đã theo đuổi chúng sanh để cứu độ chúng sanh

- Bi tâm trọng ân: ân có lòng từ bi sâu nặng đối với chúng sanh

- Ẩn thắng dương liệt ân: ân đã dấu điều hơn phô bày điều kém để hòa với chúng sanh mà cứu độ họ.

- Ẩn thực thi quyền ân: ân đã giấu thực tướng thi hành các pháp quyền nghi để cứu độ chúng sanh theo ân đức của họ

- Thị hiện linh mộ ân: ân đã thị hiện diệt độ để khiến chúng sanh luyến mộ mà hướng theo Phật pháp.

- Bi niệm chúng sanh ân: ân đã xót thương, luôn luôn nghĩ tới chúng sanh.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Sử Kinh

● Sử là sách chép những việc đã qua theo các triều đại. Kinh là sách do các học giả hoặc các bậc chân tu biên soạn, làm khuôn phép cho mọi người noi theo. Sử Kinh hiểu theo nghĩa rộng là sách học của mọi người thời xưa. Không nên lầm với Kinh Phật ghi lại những lời Phật dạy. Trong “Hoa Tiên” có câu: “Sử Kinh lại gắng việc thường, Gấm hoa thêm cải, ngọc vàng thêm lau.” Sử Kinh ở đây dùng theo nghĩa rộng.

Ngã Tướng

● Phàm phu chấp rằng trong thân người có một cái ta tồn tại, bất biến, bất diệt. Đã chấp có ngã thì nhất định phải có ngã tướng. Phàm phu thường chấp cái thân này là ngã tướng. Nhưng vì cái thân này không tránh không khỏi sinh già bệnh chết, thì làm sao gọi là ta được. Bởi lẽ, trong khái niệm ta, có ý nói bất biến.

Đầu Phật

● Không có nghĩa là đầu của Phật, mà có nghĩa là quy y Phật, cúi mình trước Phật (đầu là động từ, không phải danh từ).

“Vua hỏi Đống Cống lời này,

Hễ làm ông thầy đầu Phật xuất gia.” (Toàn Nhật Thiền sư)

Thiên Thai Bát Giáo

● Tông Thiên Thai lập ra bốn hóa pháp và bốn hóa nghi, cộng [tr.676] thành tám giáo. Bốn hóa pháp (bốn giáo pháp của Phật dạy để đem lợi ích cho chúng sinh):

1. Tạng giáo: Ba tạng giáo điển Kinh, Luật, Luận.

2. Thông giáo: Phật giảng thuyết Bốn chân lý trong các bộ Kinh A Hàm, có lợi ích chung cho tất cả ba thừa: Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa và Bồ Tát thừa.

3. Biệt giáo: Phật giảng các bộ Kinh Phương Đẳng và Bát Nhã riêng căn cơ Đại thừa mới tiếp thu được.

4. Viên giáo: Phật trực tiếp giảng giáo lý hoàn thiện, viên mãn cho các bậc đại căn, đại trí. Bốn hóa nghi là bốn phương pháp, Phật tùy theo trình độ, căn cơ của người nghe mà sử dụng thích hợp:

1. Tiệm giáo: giảng dần dần, có hệ thống để người nghe dễ tiếp thu;

2. Đốn giáo: đối với những người căn cơ thuận lợi, Phật chỉ thẳng vào chân lý cứu kính, hoàn thiện;

3. Bí mật giáo: đối với một số chúng sinh đặc biệt, Phật dùng các phương pháp bí mật;

4. Bất định giáo: bài thuyết háp của Phật giảng tại pháp hội, các người nghe tùy theo hoàn cảnh, trình độ khác nhau, mà có sự tiếp thu khác nhau nhưng đều cùng được lợi.

Mê Tâm

● Tâm thức mê vọng, điên đảo không nhận thức đúng đắn sự lý. Bến mê, cũng gọi là bờ mê. Chỉ cảnh giới của chúng sinh còn ở trong cảnh mê lầm, còn bị trôi dạt trong cảnh luân hồi sinh tử, trái với bờ giác hay bến giác. Từ mê được dùng nhiều trong các hợp từ phổ biến trong tiếng nói dân gian, cũng như trong văn học. Vd, mê tín, mê muội, mê đồ (đường mê).

“Nên tôi lo lắng hậu thân

Một mai phải đọa trầm luân mê đồ.” (Đỗ Thuận)

“Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê.” (Cung Oán Ngâm Khúc)

Tỷ Lượng

● Dịch sát nghĩa là đo lường, so sánh. Theo môn Duy Thức học, tỷ lượng là một loại nhận thức ngoại cảnh có so sánh, phân biệt, suy luận. Còn hiện lượng là nhận thức trực tiếp, không qua suy luận, khái niệm. Sự nhận thức của 5 thức đầu (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) luôn luôn là hiện lượng. Còn nhận thức của ý thức (thức thứ sáu) thường là tỷ lượng.

Bất Thối

● Chẳng thụt lui, chẳng thối tất quả vị. Ấy là những bực tu hành phước đức và trí huệ càng ngày càng tăng trưởng, chẳng bao giờ chán ngán đối với sự tu Tam học, Lục độ, lúc nào cũng quyết đuổi theo mục đích để đạt quả Phật. Bất thối kêu trọn là bất thối chuyển. Kêu theo Phạn: A bệ bạt trí, A duy việt trí. Trái với: thối, thối chuyển. Như, bất thối có ba cảnh: Tam bất thối.

- Vị bất thối: Địa vị chẳng thối thất. Tu chứng địa vị, quả vị nào thì chắc chắn mà ở đó, rối tinh tấn thêm nữa, chớ chẳng để cho lạc mất.

- Hạnh bất thối: Đạo hạnh chẳng thối. Lòng đạo, sự niệm tưởng Chánh pháp, sự niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, càng ngày càng vững chắc, chớ không thụt lui.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Thất Chủng Biện

● Thất chủng biện là bảy món biện luận Bồ Tát có bảy món tài biện luận bao gồm:

- Tiệp tật biện: Tài biện mau lẹ đối với hết thảy các pháp, không ngần ngại.

- Lợi biện: Tài biện tiện lợi. Có người biện được mau lẹ mà chẳng vô được sâu, Bồ Tát vừa có tài biện luận mau lẹ vừa sâu xa nghĩa lý.

- Bất tận biện: Tài biện luận chẳng hết. Đem các tài biện luận ấy thuyết tướng thiệt các pháp không cùng không hết vậy.

- Bất khả tận biện: Tài biện chẳng có thể dứt được. Trong Bát Nhã Kinh không có những câu bàn chơi, bàn giỡn được, có thể hỏi vặn cho ra lẽ mà chẳng ly gián.

- Tùy ứng biện: Tài biện tùy ứng. Đoán ra pháp ái tùy theo chiều ứng của chúng sanh mà thuyết ra.

- Nghĩa biện: Tài biện nghĩa lý. Thuyết cho người ta nghe những việc lợi ích của Niết Bàn.

- Nhất thiết thế gian tối thượng biện: Tài biện trên hết cả thế gian. Thuyết ra hết thảy những việc cao tột trong thế gian, đó là bậc Đại thừa vậy.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Trưởng Giả

● Ở Ấn Độ, từ trưởng giả không có nghĩa xấu, chỉ cho những bậc tuổi cao, giàu có và có đạo đức, không phải tăng sỹ. Thời Phật tại thế, Trưởng giả Anathapindika (Hán dịch Cấp Cô Độc) ở thành Savathi (Vệ Xá) là vị nam thí chủ lớn nhất. Một trưởng giả khác rất nổi tiếng là Duy Ma Cật, ở thành Vaisali. Tuy không xuất gia nhưng trình độ ngộ đạo của ông rất cao thâm. Bộ Kinh Duy Ma Cật kể lại cuộc đối thoại giáo lý giữa ông và Bồ Tát Văn Thù.

Đề Bà Tông

● Tông phái do Long Thọ (Nagarjuna) và Đề Bà (Aryadeva) thành lập. Tức Đại thừa Không tông. Cũng gọi là Trung luận tông.

Lý Huệ Tông

● Vua thứ tám triều Lý (1211-1225). Trị vì được 14 năm, sau truyền ngôi cho con gái là Chiêu Thánh công chúa, rồi xuất gia tu đạo Phật.

Thanh Hanh

● Thiền sư trụ trì chùa Vĩnh Nghiêm Bắc Việt Nam, vào nửa đầu thế kỷ XX. Thường gọi là Tổ Vĩnh Nghiêm. Là nhà sư có công lớn trong việc chấn hưng Phật giáo Việt Nam tại Bắc Bộ, đã cho sưu tầm và in lại nhiều tác phẩm Phật giáo, do các tác giả Phật giáo Việt Nam soạn từ đời nhà Trần trở về sau. Như cuốn Thiền tông bản hạnh của Chân Nguyên được in lại năm 1931, cuốn Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ Lục, năm 1903, hai cuốn Pháp Hoa đề cương và Bát Nhã Tâm Kinh trực giải của thiền sư Đạo Tôn Minh Chánh, năm 1934.

Hoa Đức

● Padmacri. Hoa: Hoa sen. Đức: Đức tánh. Đức tánh của hoa sen. Một vị Đại Bồ Tát tu hành. Ngài thường hiện đến nghe đức Phật Thích Ca giảng kinh Đại Thừa. Trong hội Pháp hoa, nhơn khi Diệu Âm Bồ Tát, từ thế giới Tịnh quang trang nghiêm hiện lãi cõi Ta bà nầy mà cúng dường Phật, thì Hoa đức Bồ Tát có bạch hỏi Phật về căn cội tu hành của Diệu Âm dùng để độ thế. Phật mới giảng với Hoa Đức rằng: Bồ Tát Diêu Âm từ thuở xưa, hồi Phật Vân Lôi Âm Vương ra đời, có cúng dường kỹ nhạc cho Phật Vân Lôi Âm Vương và có làm ra 84000 cái bát bằng thất bảo mà cúng cho Phật ấy. Còn về phép thiền của Diệu Âm thì Phật dạy rằng Bồ Tát Diệu Âm dùng phép Tam Muội "Hiện nhứt thiết sắc thân" mà giáo hóa chúng sanh. Hoa Đức Bồ Tát là hậu thân của vua Diệu Trang nghiêm:Cubhavyũha cách nay vô lượng vô biên kiếp, hồi Phật Vân Lôi Âm Túc Vương Hoa Trí: Djaladhara gardjitaghochasusvara nakchatrarâdja samkusaumitâbhidjna ra đời. Về sau, Hoa Đức Bồ Tát sẽ thành Phật, hiệu là Ta la thọ vương: Câlêndrarâdja.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tổ Sư

● Vị sư sáng lập ra ngôi chùa chính và thu nhận học trò hay vị sư khai sáng ra một phái Thiền mới. Vd, vua Trần Nhân Tông sau khi xuất gia đã lập ra phái thiền Trúc Lâm Yên Tử mà vua là sư Tổ.

● Người khai sáng một tông, một phái (Khai Tổ) hoặc người truyền thừa giáo pháp của Phật (Liệt Tổ). Khai Tổ có Tông Tổ và Phái Tổ khác nhau, chẳng hạn như thông thường tôn xưng ngài Bồ- đề- đạt- ma là Tông Tổ của Thiền Tông, ngài Nghĩa Huyền, Lương Giới theo thứ lớp là Phái Tổ của tông Lâm Tế, tông Tào Động. Các tông phái Phật giáo đều coi trọng sự truyền thừa cho nhau giữa các Tổ, chẳng hạn như Thiền Tông có 28 vị Tổ Tây Thiên, 6 vị Tổ Đông Độ, tông Thiên Thai có 9 vị Tổ, 17 vị Tổ Đông Độ, tông Hoa Nghiêm có 5 vị Tổ, 7 vị Tổ, 10 vị Tổ, tông Chân Ngôn có 8 vị Tổ, tông Tịnh Độ có 5 vị Tổ, 16 vị Tổ… Còn người Nhật thì tôn xưng ngài Nguyên Không là Tông Tổ tông, Tịnh Độ, ngài Chứng Không là Phái Tổ phái Tây Sơn. Tông Tịnh Độ, Nhật Bản tôn ngài Thiện Đạo là Cao Tổ, ngài Nguyên Không là Nguyên Tổ; Tịnh Độ Chân Tông ở Nhật Bản tôn ngài Nguyên Không là Nguyên Tổ, ngài Thân Loan là Tông Tổ hoặc Cao Tổ; tông Nhật Liên ở Nhật Bản tôn xưng ngài Nhật Liên là Cao Tổ. Ngoài ra, đối với Ngũ Tổ, Thất Tổ, Cửu Tổ… và các Tổ sư quan trọng thuộc giáo hệ của các ngài thì đặc biệt được tôn sùng. Ngôi nhà thờ tượng Tổ sư gọi là Tổ sư đường, gọi tắt là Tổ đường. Tác phẩm của Tổ sư gọi là Tổ thư, Tổ điển. Ngọn núi nơi Tổ sư cư trú gọi là Tổ sơn. Theo : Thích Thị Yếu Lãm, thượng; Phật Tổ Thống Kỷ; Loại Tụ Danh Vật Khảo 23.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Cứu Chỉ

● Tên vị Thiền sư thuộc thế hệ thứ 7 phái thiền Vô Ngôn Thông. Sư họ Đàm, quê làng Phù Đàm, phủ Chu Minh. Vốn là học trò Định Không Trưởng Lão, trụ trì chùa Cảm Ứng. Sau đó lên núi Tiên Du, tu hạnh đầu đà, trọn năm không xuống chân núi. Tiếng vang đến kinh đô. Vua Lý Thái Tông ba lần đích thân đến hỏi đạo. Khoảng niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059-1065) sư ngồi kiết già mà tịch.

An Ổn

● Yên lặng, ổn định. Chỉ cảnh giới thân tâm an tịnh, vắng lặng của người tu thiền có kết quả.

Liên Hoa

● Hoa sen, biểu trưng cho bậc Thánh sống giải thoát và đức hạnh trong thế gian đầy phiền não, cũng như hoa sen nở trong bùn lầy nhưng không hôi tanh mùi bùn mà vẫn trong sạch thơm tho. Mĩ thuật Phật giáo thường dùng mô típ Phật, Bồ Tát ngôi hay đứng trên đài sen.

Liên Kinh

● Tên gọi tắt của bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Liên Nhãn

● Mắt Phật đẹp như hoa sen.

Liên Sát

● Cõi nước hoa sen (tên gọi khác của cõi Cực Lạc).

Liên Tòa

● Tòa sen nơi ngồi của Phật.

Liên Tông

● Tông phái Phật giáo Trung Quốc do cao Tăng Tuệ Viễn thành lập năm 390 ở chùa Đông Lâm, trên núi Lư Sơn, chuyên niệm danh hiệu Phật A Di Đà cầu vãng sinh về cõi Cực Lạc phương Tây. Tuệ Viễn được suy tôn như là sơ Tổ của Tông Tịnh Độ ở Trung Hoa. Liên Xã Tên gọi khác của Liên Tông của sư Tuệ Viễn. Nếu nói đầy đủ là Bạch Liên xã, do ở chùa Đông Lâm của sư Huệ Viễn có hồ sen hoa trắng.

Cà-Sa Thập Lợi

● Mười điều có lợi của cà sa. Tâm địa quán kinh, nêu mười điều có lợi của áo cà sa gồm: Che thân khỏi thẹn ngượng. Tránh ruồi muỗi, nóng rét. Biểu thị tướng của Sa Môn, người thấy được hoan hỉ, rời bỏ tà tâm. Nhân thiên bảo trang nghiêm tướng, sinh phúc Phạm thiên. Khi mặc, nảy sinh bảo tháp tướng, diệt mọi tội. Màu không thắm tươi rực rõ, nảy sinh lòng không tham muốn. Cà sa là áo thanh tịnh của Phật, vĩnh viễn đoạn trừ phiền não, nảy sinh mọi sự tốt lành, như thửa ruộng tốt cho mùa bội thu. Tiêu trừ tội lỗi, nảy sinh mười điều thiện. Như nơi đất tốt, có thể làm nảy nở mầm Bồ Đề. Như giáp trụ, mũi tên độc phiền não không làm hại được, vì thế mà chư Phật tam thế đều mặc.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Cửu Loại Sanh

● Chín loại sanh:

- Thai sanh (do thai chử đẻ ra),

- Noãn sanh (do trong trứng nở ra),

- Thấp sanh (nhờ khí ẩm ướt mọc ra),

- Hóa sanh (do tự nhiên mà hóa ra có). Bốn loại đó theo ba lớp thọ sanh khác nhau: trời và địa, ngục chỉ hóa sanh, quỷ thì thai, hóa làm hai, người và súc vật đủ cả bốn.

- Hữu sắc (có màu vẻ), kêu là trời Sắc giới,

- Vô sắc (không màu vẻ), kêu là trời Vô sắc giới,

- Hữu tưởng (có tư tưởng), tức là trong trời không sắc mà có tưởng,

- Vô tưởng (không tư tưởng), trời vô tưởng cõi Tịnh phạm,

- Phi hữu tưởng phi vô tưởng (chẳng phải có tư tưởng chẳng phải không tư tưởng), là nơi thứ tư trong Vô sắc giới, cõi trời Phi tưởng phi phi tưởng vậy.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ba La Đề Mộc Xoa

● 波 羅 提 木 叉; S: prātimokṣa; P: pātimokkha; Hán Việt: Biệt giải thoát ( 別 解 脫 ), Tuỳ thuận giải thoát ( 隨 順 解 脫 ), Cấm giới ( 禁 戒 ); Phiên âm chữ prātimokṣa từ tiếng Phạn và chữ pātimokkha trong tiếng Pāli. Còn phiên âm khác là Bà-la-đề-mộc-xoa ( 婆 羅 提 木 叉 ). Hán dịch là Biệt giải thoát và Xứ xứ giải thoát.

1. Chỉ sự giải thoát, sự tự tại đối với mọi phiền não.

2. Giới tướng mà chư tăng ni phải giữ. 227 (250) điều giới của chư tăng và 348 (350) của chư ni phải đọc tụng vào mỗi kì lễ Bố-tát (S: uposatha). Vào những kì lễ này, chư tăng ni sám hối khi phạm những điều giới trên.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

An Lạc Tập

● Trước tác nói về pháp môn Tịnh độ của Đạo Xước (562-645) đời nhà Đường. Sách gồm hai quyển, có lưu trong Đại chính Tạng, quyển 47.

Huyền Trang

● Danh tăng đời nhà Đường, một trong những nhà học giả và dịch giả lỗi lạc nhất, uyên thâm nhất của Trung Hoa. Người tỉnh Hà Nam, xuất gia năm 13 tuổi. Năm 29 tuổi, đi Ấn Độ, học các môn học Duy Thức và Du Già với pháp sư Ấn Độ là Giới Hiền tại viện Nalanda. Sau đó đi chu du khắp Ấn Độ, sưu tầm được 659 bộ Kinh Đại thừa và Tiểu thừa, bằng chữ Sanskrit. Sau khi trở về Trung Quốc, sư phiên dịch từ chữ Sanskrit sang chữ Hán, liên tục trong 20 năm, được 76 bộ Kinh Luận, gồm 1349 cuốn. Ngoài sự nghiệp phiên dịch, sư còn trước tác: cuốn Đại Đường Tây vực ký, kể lại chi tiết chuyến đi Ấn Độ của mình. Cuốn này hiện nay là một sử liệu rất quý cho những ai muốn nghiên cứu nền văn hóa sử và tôn giáo sử Ấn Độ. Cuốn Hội Tông Luận, soạn ra khi còn lưu lại Ấn Độ, nhằm mục đích dung hòa hai học phái Trung Quán và Du Già, và được pháp sư Giới Hiền hết sức ca tụng. Sư mất năm 664 TL, thọ 65 tuổi.

Nhị Chủng Vọng Kiến

● Nhị chủng vọng kiến là hai món biệt nghiệp vọng kiến và đồng phần vọng kiến, nghĩa là chúng sanh cá biệt và cộng đồng. Khởi hai sự thấy biết sai lầm. Căn cứ theo kinh Lăng Nghiêm quyển hai giải thích sau :

1. Biệt nghiệp vọng kiến : chỉ các chúng sanh mê mờ nơi chân như, tự khởi vọng kiến, thấy các cảnh giới hư vọng hoặc khổ hoặc vui, nếu không mê nơi chân như tức không thấy cảnh giới hư huyền như người không đau mắt nhậm, thời hoa đốm cũng không có.

2. Đồng phần vọng kiến : chỉ các chúng sanh do mê mờ nơi lý chân như, đồng thấy tất cả cảnh giới như huyễn, đồng thọ nhận các sự khổ, vui, đồng nghiệp chiêu cảm như người cùng trong một nước, đồng thấy chiến tranh, bệnh tật…. gọi là đồng phần vọng kiến.

Theo Phds của Ni sư Đức Trí

Ấn Độ

● (Ph. Inde). Sách Phật, tiếng Hán thường dịch Ấn Độ là Thiên Trúc, Tây Vực, Tây Thiên. Ấn Độ là nơi Phật Thích Ca ra đời cách đây hơn 2500 năm, là nơi phát sinh ra đạo Phật. Thời Phật còn tại thế, Ấn Độ chia thành nhiều nước, trong số này, nổi danh nhất trong lịch sử Phật giáo là: Kapilavastu (Ca Tỳ La Vệ) là nước quê hương của Phật Thích Ca. Phật nguyên là thái tử, con quốc vương nước này. Magadha (Ma Kiệt Đà) nước lớn hơn hết, là nơi Phật thành đạo. Kushinagara (Câu thi na yết la) nơi Phật vào Niết Bàn. Các nước Vaisali (Tỳ Xá Li), Sravasti (Xá Vệ), Kosala (Câu Thát Là), Kausambi (Kiều Thường Di)… là những nước Phật Thích Ca thường hay qua lại thuyết pháp.

Trạch

● A. Select, choose. Lựa chọn. Dùng trí tuệ để lựa chọn giữa thiện, ác, đúng, sai, thật, giả. Diệt Nhờ biết lựa chọn, đúng sai, thật giả mà đoạn trừ được phiền não, dục vọng, thành tựu được Niết Bàn.

A La Ha

● Arhat. Tức A la ha. Một hiệu trong Thập hiệu của Phật. A la ha dịch là Ứng cúng, nghĩa là đáng thọ sự cúng dường của loài người và chư Thiên, vì tự mình đã dứt hết phiền não. Cũng viết: A La Hán. Đành rằng đức Thích Tôn đắc quả A La Hán đã bao kiếp rồi, nhưng một khi giáng sanh nơi một cõi trược thế, kế xuất gia tu hành, thì phải lấy lại quả A La Hán. Vì vậy nên người ta gọi Phật là một vị Đại La Hán. Nhưng trong các kinh điển không gọi Phật là A La Hán, mà gọi là A la ha hay Ứng cúng, ấy là để phân biệt rằng Phật không phải là một vị xuất thân từ nơi Thinh văn thừa.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Đàm Cứu Chỉ

● Thiền sư Việt Nam đời Lý, người Phù Đàm hạt Chu Minh. Từ nhỏ đã học thông sách Nho, Phật. Học trò trưởng lão Định Hương ở chùa Cảm Ứng núi Ba Sơn. Ông từng phê phán đạo Nho là chấp có. Đạo Lão là chấp không, và tán thán đạo Phật siêu việt cả có và không, và thật sự là đạo giải thoát.

Ấn Chú

● Ấn quyết và chú. Phật giáo Mật tông sử dụng các thế bàn tay, gọi là ấn quyết và các câu thần chú (Đà-la-ni) để cầu định tâm và thực hành một số Phật sự khác. Sách Phật cũng gọi chú là chân ngôn.

Hiển Thức

● Tên gọi khác của Thức A Lai Gia. Vì một công năng của Thức A Lai Gia là chấp chứa chủng tử (hạt giống), và từ những chủng tử đó, hiển hiện thành tất cả mọi sự vật, hiện tượng. x. A Lai Gia.

Sắc Thân

● S. Rupa-kaya; A. The physical body. Cái thân vật chất, do bốn đại tạo thành. Khác với pháp thân là cái thân phi vật chất. Sắc thân của Phật thì có sinh ra rồi chết, nhưng pháp thân của Phật thì vĩnh hằng.

Na Già

● S. Naga. Hán dịch âm là Rồng. Theo sách Phật, naga không phải là sinh vật thần thoại mà là một sinh vật có thật, thuộc loài có vẩy. Đạo Phật xem rồng là một loài chúng sinh, cũng có lý trí, trí tuệ có khả năng hiểu biết. Trong các kinh Đại thừa, có Kinh “Thập Thiện” là bộ kinh Phật giảng cho vua rồng nghe. Theo truyền thuyết của Đại thừa giáo, các bộ kinh Bát Nhã đầu tiên chính là do Long Vương, vua Rồng trao truyền cho Bồ Tát Long Thọ (Nagarjuna), và Long Thọ đã dựa vào các bộ kinh Bát Nhã này mà sáng lập ra bộ phái Trung Quán.

Ngũ Tân

● Ngũ tân là năm món cay nồng.

1. Đại toán : Đại toán tức là củ tỏi.

2. Cách thông : Cách thông tức là củ hành

3. Từ thông : Từ thông tức là hẹ

4. Lan thông : Lan thông tức là củ kiệu.

5. Hương cừ : Hương cừ tức là củ nén

Những người xuất gia tu Phật trường chay, hoặc tại gia cư sĩ gặp những ngày chay không nên ăn năm món ấy, cũng không nên gia vị vào đồ ăn. Vì ăn dùng năm món ấy thì tâm thường nổi sân ( hỏa động ) và bay hơi hôi hám. Ấy là những món chẳng thanh tịnh. Trong Bồ Tát Giới Kinh : Ở khoảng giới khinh cấu thứ tư, có khuyên Phật tử không nên ăn Ngũ tân ( hay ngũ vị hương ) Thủ Lăng Nghiêm Kinh quyển 8 chép rằng : Năm món cay nồng ấy, nếu ăn chín thì phát dâm bằng ăn sống thì sanh nóng giận. Những kẻ ăn những món ấy dẫu có tài giảng thuyết 12 bộ Kinh, nhưng chư Thiên trong mười phương đều xa lánh họ, vì mùi hôi thúi của những món ấy. Còn những bọn quỷ đói thì nhơn họ ăn mấy món ấy, đến liếm môi, liếm mép họ, thành ra họ thường ở chung với quỷ, phước đức của họ càng ngày càng tiêu tán.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

A Bổn Đồ Quốc

● 阿 畚 荼 國 .A-bổn-đồ (S: Avanda). Một nước cổ ở Tây ấn Độ thuộc dãy Duy-ca-lạp (Vichala) thuộc Trung bộ tiểu bang Tín Độ (Trung ấn Độ ngày nay). Theo Đại Đường Tây Vực Ký 11, chu vi nước này rộng từ 1200-1250km. Chu vi thủ đô rộng hơn 10km. Đại Trúc Lâm nằm về phía Đông Bắc thủ đô, là nơi đức Phật cho phép các Tỳ kheo được mang giày. Nhân dân nước này tính tình chất phác, tuy không thích học vấn nhưng đều giữ tâm thuần tín Tam bảo. Có hơn 20 ngôi chùa với khoảng 2.000 chúng tăng, phần nhiều tu học theo phái Chính Lượng bộ của Tiểu thừa. Theo: Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện 4; Giải Thuyết Tây Vực Ký; A-Cunningham: The Ancient Geography of India; S.Julien: Mémoires sur les Contrées Occidentales, Vol.II.

Theo từ điển Huệ Quang

Hắc Bạch

● Đen và trắng, tức ác và thiện. Cũng như nói: thiện ác, thị phi. Hắc bạch phân minh, thành ngữ có nghĩa: rõ ràng đen và trắng, phân biệt đều phải với điều quấy, sự kiện với sự ác, chớ nên lẫn lộn.

Cụ Túc

● 具 足; C:jùzú; J: gusoku; Có các nghĩa sau:

1. Được phú cho, được cung cấp đầy đủ, chuẩn bị đầy đủ, có, thừa hưởng (cụ bị; S: upeta, sampad);

2. Được trang bị đầy đủ, không thiếu thứ gì;

3. Hoàn thành, hoàn thiện (S: paripūrna);

4. Chi tiết, chăm sóc chu đáo, hoàn chỉnh;

5. Sự thụ nhận giới luật của người xuất gia;

6. Đồ dùng, công cụ, phương tiện sinh hoạt;

7. Giới Cụ túc (Tỉ-khâu) mà chư Tăng, Ni xuất gia thụ nhận. Cụ túc giới ( 具 足 戒 ).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Hiện Tiền

● Cg: Hiện tại tiền. S: Pratyaksa Hiển hiện hoặc tồn tại trước mắt . Theo luận Thành Duy Thức 9 , cõi Dục đối với giai vị Kiến đạo là cõi hiện tiền, còn 2 cõi Sắc và Vô sắc không phải là cõi hiện tiền. Theo Kinh Vô Lượng Thọ, thượng, luận Đại Tỳ-bà-sa 27; Luận Hiển Dương Thánh Giáo 4; Điều Vong Tài Tăng Hiện, Nam Hải Ký Qui Nội Pháp Truyện 4.

Từ điển Phật học Huệ Quang

Diệu Thể

● Bản thể kỳ diệu, tức là Phật tánh, Chân Như.

“Sắc thân dự diệu thể,

Bất hợp bất phân ly,

Nhược nhân yếu phân biệt

Lô trung hoa nhất chi.” (Thiền sư Đạo Huệ đời Lý)

Dịch:

Sắc thân với bản thân kỳ diệu (tức chân tâm)

Không hòa hợp, không tách lìa.

Nếu người ta muốn phân biệt,

Trong lò lửa một cành sen.

Ý nói, cái chân tâm ẩn trong sắc thân sinh diệt này cũng như hoa sen trong lò lửa vậy. Tuy ở trong lò lửa nhưng hoa sen vẫn tươi thắm, không bị ảnh hưởng. Cũng như hoa sen lớn lên trong bùn, mà không bị bùn ảnh hưởng.

Ác Nghiệp

● Các hành động ác gọi là ác thân nghiệp. Miệng nói ác gọi là ác khẩu nghiệp. Tâm nghĩ ác gọi là ác ý nghiệp.

Nội Chủng

● Chủng là chủng tử, là hạt giống. Những chủng tử vốn nằm ẩn trong thức thứ tám (thức A Lại Gia). Khi có nhân duyên đầy đủ, những chủng tử đó sẽ bộc lộ thành hiện hành, có thể ghi nhận được. Vd, mọi người sẵn có chủng tử tham trong thức A Lại Gia, khi có điều kiện thuận tiện, lập tức có hành động tham bộc lộ (hiện hành).

Bạch Tứ Yết Ma

● S: Jnapticaturtha- karman. P: Natti- catuttha- kamma. Cg: Bạch tứ, Bạch tứ pháp, Nhất bạch tam yết- ma. Một lần bạch và 3 lần yết- ma, là 1 việc làm rất quan trọng để xin ý kiến của tăng chúng trước khi hành sự. Như qui định khi thụ giới Cụ túc, trước tiên, vị Sư yết- ma trong Tam sư hướng về chư tăng trình thưa (bạch) như sau: Nay có người tên họ này, xin được thụ giới. kế đó, 3 lần hỏi tăng chúng có tán thành hay không, gọi là tam yết- ma (S: Trtiya Karmava- cana). Nếu chúng tăng không có ý gì khác thì giới tử được chấp nhận cho thụ giới làm tăng. Ngoài ra, các việc như: Sám hối trọng tội, trị phạt, quở trách can gián, diệt tránh (pháp) v.v… cũng đều dùng phpá này để trưng cầu ý kiến của chúng tăng. Yết- ma Sớ 1, thượng (Vạn Tục 64, 270 thượng) ghi: “Nếu sự tình trầm trọng, khó sử theo mức thường, như đại nghi thụ sám hối, trị tẩn, phạt nặng, cần phải có một bản tác bạch điều trần, 3 lần yết- ma xét nhận mới thành, cho nên gọi là Bạch tứ. Cũng là 1 lần bạch và 3 lần yết- ma cộng làm 4 vậy”. Theo: Tứ Phần Luật Hành Sự Sớ Sao Tư Trì Kí, thượng, phần 1, tiết 5. Xem: Nhất Bạch Tam Yết Ma.

Từ điển Phật học Huệ Quang

Tứ Chướng

● Bốn điều chướng ngại, ngăn trở sự thành đạo là:

1. Ý nghĩ sai lầm;

2. Làm điều ác;

3. Chịu quả báo ác;

4. Tà kiến. “Sao bằng vui thú viên kỳ, Dứt không tứ chướng, sá gì nhị khiên.” (Truyện Quan Âm Thị Kính) Không nên lầm tứ chướng (từ ngữ đạo Phật) với tứ chiếng là từ ngữ dân gian đọc trệch từ trấn thành chiếng. Nguyên, ngày xưa, dưới thời phong kiến, nước ta chia làm bốn trấn (tứ trấn) là:

1. Kinh Bắc (Bắc Ninh);

2. Hải Dương;

3. Sơn Nam (một phần Sơn Tây và Hà Nam);

4. Sơn Tây (gồm Hà Đông, Hà Nam (một phần), Nam Định, Thái Bình và một phần Hưng Yên). Nói trai tứ chiếng là nói người đàn ông, làm nhiều việc, đi nhiều nơi.

Hôn

● A. Confused. Mê lầm, mê muội. Thức Tâm thức mê muội, chạy theo dục vọng, thanh sắc, tạo nghiệp chịu khổ. Trầm Mê muội, trì trệ. Là một trong những tùy phiền não (x. Tùy phiền não). Ngăn trở việc tu học tiến bộ. Túy A. Drunk, intoxicated. Say mê, do uống rượu hay là vì một lý do khác.

Vô Phân Biệt

● S. Nirvikalpa; A. Non discriminating

1. Bình đẳng, không phân biệt. Người tu hành đã giữ được tâm bình thản, không bị xao động bởi ghét hay thương.

2. Một nghĩa khác là đã phá được khái niệm sai lầm Ta và của Ta, phá được pháp chấp và ngã chấp, thấy người và ta, tâm và cảnh hòa làm một.

Tam Thí

● Ba công việc bố thí:

1. Tài thí Lấy của cải, đồ vật đem cho người khác.

2. Pháp thí. Giảng giải chính pháp, giảng giải những nguyên lý của đạo Phật để cho người nghe noi theo mà học hỏi tu tập.

3. Vô úy thí. Giúp đỡ, bảo vệ khiến cho người khác yên tâm không sợ hãi (úy: sợ hãi).

Ma Phược

● Phược là trói buộc. Sự trói buộc, giam hãm do phiền não, mê lầm và hoạt động phá hoại của Ma vương.

Tam Dư

● Tam dư là ba thứ tàn dư, người tu Thanh Văn Duyên giác tuy nói là nhập vô dư Niết Bàn nhưng vẫn còn ba thứ tàn dư, chứ chẳng phải là thực sự vô dư. Ba thứ tàn dư đó là :

1. Phiền não dư : đoạn được kiến hoặc, tư hoặc trong tam giới nhưng dư lại vô minh hoặc ngoài giới.

2. Nghiệp dư : tuy đã hết được nghiệp hữu lậu trong Tam giới, nhưng vẫn còn dư lại nghiệp Vô lậu ngoài giới.

3. Quả dư : tuy đã vượt qua được khổ quả sinh tử phân đoạn trong Tam giới, nhưng vẫn còn dư lại khổ quả sinh tử biến dịch ngoài giới.

Theo Tđph Hán Việt.

A Dật Đa

● 阿逸 多 - S: Ajita. - Hd: Vô Thắng, Vô Năng Thắng, Tam Độc. - Cg: A-thị-đa, A-di-đá. Một vị đệ tử của đức Phật lập chí đời sau sẽ thành Chuyển Luân Vương tên là Nhưỡng Khư (S: Samkha, Loa). Bài kệ tựa phẩm Bỉ Ngạn Đạo (Pàràyana-vagga) của Kinh Tập (Sutta-nipàta) trong Đại Tạng Kinh Pàli nêu cả hai tên A-thị-đa và Đế-tu Di Lặc (Tissametteyya) và cũng nêu cả hai kinh: kinh A-thị-đa Vấn (Ajitamànavapuccha) và kinh Đế-tu Di-lặc Vấn (Tissametteyyamànavapucchà). Theo kinh Thuyết Bản trong Trung A-Hàm 13 và kinh Hiền Ngu 12, tôn giả A-di-đà, ở đời vị lai sâu xa, khi con người sống 80.000 tuổi, nguyện thành Chuyển Luân Vương tên là Loa. Tôn giả Di-lặc cũng ở đời vị lai lâu xa, khi con người sống 80.000 tuổi, nguyện thành Phật, hiệu là Di-Lặc Như Lai. Luận Đại Tỳ-bà-sa 178 cũng ghi: Tỳ kheo A-thị-đa đối với các pháp hữu, khởi tâm ưa thích, khởi tâm thắng giải, khởi tâm hâm mộ, khởi tâm hy vọng, khởi tâm tìm cầu, nên bị Phật quở trách. Bồ tát Từ Thị đối với các pháp hữu, không khởi tâm ưa thích cho đến không tìm cầu, đối với việc làm lợi ích các loài hữu tình khởi tâm ưa thích cho đến tìm cầu, nên được Phật khen ngợi. các kinh luận trên đều nói A-dật-đa và Di-lặc là hai người, đồng là đệ tử đương thời của đức Phật và được Phật giáo hóa. Theo: Kinh Trung A-hàm 15; Kinh A-la-hán Cụ Đức; Huyền Đức Âm Nghĩa 25; Huệ Uyển Âm Nghĩa, thượng; Huệ Lâm Âm Nghĩa 22

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Thất Cảnh Giới

● Thất cảnh giới còn gọi là Thất chủng đệ nhất nghĩa cảnh giới, là bảy cảnh giới nhất như của chư Phật và Bồ Tát đã chứng đắc đến tột cùng cứu cánh, bao gồm:

- Tâm cảnh giới: Là cảnh giới của tâm khế lý Trung đạo (tâm địa tỉnh giác) tự tại không còn chướng ngại dính mắc, đối đãi, mà chư Phật Bồ Tát đã thành tựu.

- Huệ cảnh giới: Là cảnh giới mà tánh huệ (tánh cơ bản, bản chất) huệ (trí huệ) phát sáng chiếu soi rõ ràng cùng tột của chư Phật và Bồ Tát.

- Trí cảnh giới: Là cảnh giới dụng trí (khi dùng trí huệ) tức năng lực trí huệ hiện tiền của chư Phật và Bồ Tát, biết rõ tất cả muôn pháp.

- Kiến cảnh giới: Là cảnh giới kiến chánh, tức sự thấy biết chơn chánh thiện tiền của chư Phật và Bồ Tát, không còn một mảy may tà kiến hư vọng.

- Quả nhị kiến cảnh giới: Còn gọi là siêu nhị kiến cảnh giới, là cảnh giới vượt lên trên, và vượt ra ngoài sự thấy biết đối đãi hai bên (như chấp thường đoạn, sanh diệt..v..v.. của tri kiến nhị nguyên) của chư Phật và Bồ Tát thành tựu.

- Quả Phật tử địa cảnh giới: Là cảnh giới của chư Phật và Bồ Tát vừa vượt qua giai vị thập địa của chư Phật và Bồ Tát, để thành chánh giác, sở dĩ từ “Tử Địa”, là do hàng Bồ Tát Đăng địa (một trong mười bực của Thập địa) xem chúng sanh như con mình, nên quyết ở trong cảnh giới tử địa mà giáo hóa cứu độ chúng sanh. Sáu cảnh giới trên chung cho chư Phật và Bồ Tát.

- Nhập Như Lai địa nội hành cảnh giới: Còn gọi là Như Lai tự đáo cảnh giới, là cảnh giới riêng của quả vị Như Lai, thấu suốt nguồn gốc pháp tánh của các pháp, thành tựu 2 lợi ích to lớn là thấu suốt pháp giới thế gian và xuất thế gian vô lượng.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

A Nu

● (S. Anu). Phân tử rất nhỏ, bằng bảy cực vi. Cực vi là đơn vị không gia nhỏ nhất có thể tưởng tượng được, cũng như sát na là đơn vị thời gian ngắn nhất có thể tưởng tượng được ở Ấn Độ cổ đại.

Hy

● A. rare, to hope for. Hiếm có, cầu mong. Cầu Thí x. Hy thiên thí. HỮU; A. Rare, extraordinary. Rất hiếm có. Như nói, Phật xuất hiện ở đời là chuyện rất hy hữu, cũng như hoa Ưu đàm nở, hàng mấy nghìn năm mới nở hoa một lần.

Hy Liên Thiền

● S. Nairanjana. Sông Nairanjana ở Ấn Độ, cũng gọi là Ni Liên Thiền, gần Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Phật thành đạo.

Hy Thiên Thí

● Hy thiên là hy vọng sinh lên các cõi Trời, gọi tắt là sinh thiên. Bố thí với hi vọng sinh thiên.

Chánh Cần

● Siêng năng, gắng chí mà thu tập theo nền Thánh đạo. Chánh cần có bốn pháp: Đừng phạm tội lỗi nữa nếu đã lỡ phạm. Tội lỗi nào chưa phạm thì chớ có phạm. Tập làm điều thiện mình chưa làm. Tăng trưởng điều thiện mình đã làm. Lúc nào cũng siêng năng mà làm bốn phép ấy để xa lánh điều xấu, thi hành điều tốt, kêu là Tứ chánh cần. Ấy là bốn phẩm trong 37 phẩm Đạo (Xem: Tam thập thất Đạo phẩm)

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Hai Tướng

● 1. Tổng tướng: Hay là tướng chung.

2. Biệt tướng: Hay là tướng riêng. Vd, tướng chung của mọi vật là vô thường, nhưng bênh cạnh tướng chung đó, mỗi sự vật lại có đặc điểm riêng của nó gọi là biệt tướng. Cái nhà, cái bàn, cái ghế đều có tướng chung là vô thường, nhưng cái bàn, cái ghế, cái nhà có những tướng riêng của chúng.

1. Đồng tướng: Ngói, gạch, bình v.v… đều có tướng chung, giống nhau là cấu tạo bằng đất sét.

2. Dị tướng: Chúng có hình thái khác nhau, độ bềnh khác nhau, gọi là tướng khác biệt. Theo cuốn Đại thừa khởi tín luận, thì Chân Như có hai tướng:

1. Tịnh trí tướng; A. pure wisdom, tức là tướng của trí tuệ thanh tịnh.

2. Bất tư nghì dụng tướng: Từ ở trí tuệ thanh tịnh đó, nảy sinh ra vô lượng tác dụng kỳ diệu, không thể nghĩ bàn được (A. inconceivable, beneficial functions arising from the pure wisdom).

Phân Đoạn Sinh Tử

● Phân Đoạn Sinh Tử Thân người (hay bất cứ một loại chúng sinh nào khác) sinh ra rồi già chết, lại tái sinh chịu một thân khác. Quá trình sống chết và tái sinh, là quá trình sinh tử chia thành từng khúc, từng đoạn. Nhưng trong khi con người đang sống thì tâm thức của người niệm niệm sinh diệt không ngừng và tùy theo đó thân người cngx thay đổi không ngừng. Quá trình biến dị đó gọi là biến dị sinh tử. Không những tâm niệm sinh diệt, mà cả các bộ phận trong thân cũng sinh diệt (các tế bào).

Quán Thế Âm Bồ Tát

● Avalôkitêcvara. Cũng kêu tắt: Quán Âm. Người ta cũng gọi ngài là: Quán Tự Tại, Từ Tâm Bất sát: Lokecvara. Quán Thế Âm nghĩa là: Nghe xét các âm thinh của các chúng sanh trong Pháp giới: hầu có hiện sức thần thông mà cứu vớt họ. Bồ Tát Quán Âm tức Quán Thế Âm thường được người đạo Phật ở Viễn Đông Tôn trọng theo hình bà. Người đạo Phật ở Tây Tạng Tôn trọng ngài theo hình ông, cho rằng ngài lãnh phần hộ trợ xứ Tây Tạng. Họ lại nhận cho rằng chính ngài chuyển hóa vào thân đức vua Đạt lại lạt ma: Dalai lama. Ngài có mười một cái mặt, ngàn tay và ngàn mắt, 108 hồng danh, ngài ngự nơi đền Potala: Bồ Tát đà lạc ca sơn xứ Lạp tát: Lhasa, Tây Tạng. Toàn quyển kinh Karanda Vyuha xưng tụng công đức của Quán thế Âm. Ngài có dự nghe đức Thích Tôn diễn kinh Diệu Pháp Liên Hoa: Saddharma Pundarika. Trọn phẩm Phổ môn trong kinh Diệu pháp Liên hoa xưng tụng công đức và lòng từ bi cứu thế của Ngài. Hễ ai thờ ngài, ắt được các sự phước đức, ai cầu nguyện và niệm tưởng ngài, thì được sức lành của ngài chở che và cứu trợ trong các nạn nguy. Chính niệm vái vô số chư Phật với niệm vái ngài, hai công đức ấy đều bằng nhau. Có một lúc, từ bên Cực Lạc thế giới: Sukhâvati, ngài phụng lịnh đức Phật A Di Đà: Amitâbha sang cõi Ta bà, đem lời khen tán đức Phật Thích Ca và bàn luận đạo pháp với Phật Thích Ca. Ai thọ trì danh hiệu đức Quán Thế Âm, thì cầu việc chi cũng đều đắc sở nguyện. Vì lòng từ bi cứu khổ cứu nạn cho các chúng sanh và vì sự tuyên truyền Phật pháp, ngài tùy tiện mà hiện thân, khi làm Phật, khi làm Bồ Tát, khi làm Duyên giác, khi làm Thinh văn, khi làm tiên, khi làm quỷ, thần, khi làm quốc vương, hoặc đại thần, trưởng giả, Tỳ Kheo, cư sĩ. Và ngài cũng mang thân phụ nữ mà độ chúng sanh nữa. Ai phải những cảnh ngộ dưới đây mà kiền thành niệm danh hiệu ngài, thế nào cũng được toại chí: kẻ bị nạn lửa hoặc bị nạn nước mà muốn thoát ra, kẻ chìm thuyền mà muốn được vào bờ, kẻ bị bỏ oan nơi núi cao đồng vắng, kẻ bị giặc cướp hãm hại, kẻ bị tra khảo tù rạc, kẻ bị ếm chú, bùa thư, kẻ bị ác thú bao vây, độc xà toan hại, hoặc là đờn bà muốn cầu sanh trai lành gái đẹp, mà chiêm ngưỡng lễ bái Quán thế Âm, thì thế nào cũng được thỏa nguyện. Như những ai thọ trì danh hiệu ngài, dẫu có tham lam dâm dục, sân nhuế và ngu si, cũng lần lần thoát khỏi các cảnh hôn mê ấy mà trở nên thanh tịnh, an lạc và trí huệ. Đó là Thần lực của ngài Quan Thế Âm trong phẩm Phó Môn. Lại trong Kinh Địa Tạng, Phẩm 12, đức Phật có khen ngợi ngài Quan Âm rằng: Ở thế giới Ta bà nầy, nhà ngươi có nhơn duyên lớn, hoặc thiên, hoặc long, hoặc nam, hoặc nữ, hoặc thần, hoặc quỷ, cho chí chúng sanh tội khổ trong Sáu nẻo, hễ nghe danh nhà ngươi, thấy hình nhà ngươi, luyến mộ nhà ngươi, tán thán nhà ngươi, thì những chúng sanh ấy đều chẳng thối chuyển đói với quả Đại Bồ Tát đề, thường sanh cõi trời, cõi người, hưởng phước vui mầu nhiệm, và chừng nhơn quả tới kỳ thì gặp Phật thọ ký cho. Theo Thủ Lăng Nghiêm Kinh, quyển sáu, đức Quán Thế Âm Bồ Tát sở trường phép tu Tam Muội về căn tai. Ngài đắc căn tai viên thông hồi đời đức Phật quá khứ cách nay Hằng hà sa số Kiếp, tên là Quán Thế Âm. Đức Phật Quán Thế Âm, tại giữa Đại hội, có thọ ký cho ngài danh hiệu là Quán thế Âm. Vì vậy cho nên trải qua các Kiếp, Bồ Tát vẫn giữ tên là Quán Thế Âm. Lại trong Kinh Thiên thủ Thiên nhãn đại bi tâm Đà la ni, có chép rằng: Lực oai thần của Quán Thế Âm Bồ Tát không có thế nào suy xét, bàn luận cho xiết. Hồi đời quá khứ, cách nay vô lượng Kiếp, ngài đã thành Phật, hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai. Vì nguyện lực đại bi, muốn làm cho chúng sanh được an lạc, nên ngài hiện thân làm Bồ Tát.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Định Tánh Hỷ Lạc Địa

● Cấp thiền thứ hai của Sắc giới. Sau khi đã cởi bỏ tham dục và các pháp bất thiện, và tịnh chỉ tầm và tứ (động niệm), thì hành giả đạt tới cấp thiền thứ hai là một tâm trạng hỷ lạc do tâm định sinh ra. Cũng có sách gọi cấp thiền này là Định sinh hỷ lạc địa.

Ba Kiếp

● S. Kalpa; H. Tam kiếp. Sách Phật thường nói người ta hiện có ba kiếp sống: kiếp trước, kiếp hiện tại và kiếp sau (Cg = kiếp kiếp). Nhưng con người thuộc thế giới hữu tình bị ràng buộc vào vòng sinh tử luân hồi, do đó ở bất kỳ kiếp nào đều có kiếp trước và kiếp sau nó. Vì thế kiếp người dài vô chừng. Trong phạm vi vũ trụ, cũng có 3 kiếp: tiểu kiếp, trung kiếp và đại kiếp. Theo lối tính riêng của nhà Phật thì mỗi tiểu kiếp dài 16.708.000 năm. Mỗi trung kiếp dài 325.960.000 năm. Mỗi đại kiếp dài 1.343.840.000 năm.

Ngũ Chủng Ngu

● Ngu là tâm tánh mê muội, không minh mẫn, lầm lạc sa đọa. Chẳng chịu tu học, chẳng tin đạo lý, chẳng mộ chánh pháp, dù cho xuất gia tu học mà tâm tánh còn chấp trước, còn nặng về tham sân, si thì cũng kêu là ngu. Trong Du Gìa quyển 91 có phân ra năm thứ ngu :

1. Nghĩa ngu : Đối nghĩa lý người ta giải bày mà mình không thông hiểu.

2. Kiến ngu : Thấy biết sai lạc, hạn hẹp.

3. Phóng dật ngu : Ham chơi bời những thú vui chạy theo ngũ dục một cách phóng túng.

4. Chơn thật nghĩa ngu : Đối với nghĩa chơn thật trong Kinh Đại thừa, đối với Tứ diệu đế….. chẳng hiểu chẳng tu học.

5. Tăng thượng mạn ngu : Tâm tánh tự cao, tự đại, tự tôn, chẳng biết tôn kính những người có đức, có tài, hơn mình. Trong pháp bảo Đàn Phẩm Bát Nhã Lục Tổ có dạy rằng : Nên biết rằng người ngu và kẻ trí đều sẵn co Phật tánh chẳng khác nhau, chỉ bởi mê ngộ chẳng đồng nên mới có người ngu kẻ trí vậy.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Hỏa Khanh

● Hầm lửa. Tức là chốn địa ngục, nơi ấy chúng sanh phạm tội thấy mình sa xuống hầm, lửa đốt tứ tung. Trong Diệu pháp liên hoa kinh, phẩm Phổ môn có chép Hán văn: Giả sử hưng hại ý, Thôi lạc đại Hóa khanh, Niệm bỉ Quán Âm lực, Hỏa khanh biến thành trì Dịch nghĩa: Có ai hung ác với mình, Bỏ vào hầm lửa, quyết tình giết đi, Quán Âm hãy niệm tức thì, Bấy giờ hố lửa biến đi an lành.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ma

● S và P. Mara. Giết hại, chướng ác, làm não hại thân tâm, làm tổn hại công đức, phá hoại trí tuệ. Có bốn loại ma”

- 1. Ma phiền não: tham, sân, si v.v… làm não hại thân tâm.

- 2. Ấm ma: (năm ấm) sắc, thọ, tưởng, hành, thức làm cho chúng sinh bị mê hoặc, chấp nhầm là có cái ta (x. ấm).

- 3. Tử ma: ma chết, cắt đứt mạng sống con người, khiến cho sự nghiệp tu hành bị gián đoạn.

- 4. Tha hóa tự tại thiên ma: cõi trời thứ sáu của Dục giới. Ở đây, có Ma vương hay Ma Ba Tuần chủ trì, chuyên làm các việc ma sự, gây trở ngại cho sự nghiệp tu hành và làm việc thiện. Cg, thiên ma. Người bình thường có thể nhận thức được phiền não ma, tử ma, ấm ma, nhưng thiên ma thì không nhận thức được, do cảnh giới của người và cảnh giới của thiên ma khác nhau.;

● A. to handle Cầm bằng tay, xoa. Một từ hay được dùng để phiên âm từ chữ Sanskrit.; A. to rub Mài, bôi.

Ma Ba Tuần

● S. Papyan. Tên gọi khác của Ma vương. Hán dịch nghĩa là ác giả, sát giả: kẻ ác, kẻ giết hại.

Ma Cảnh

● 魔 境; J: makyō . Danh từ chỉ những cảm giác và hiện tượng quái dị mà hành giả có thể trải qua trong khi Tọa thiền. Những hiện tượng này gồm: âm thanh, hình tượng lạ, hương vị, những hoạt động thân thể ngoài ý muốn... và đôi khi nhìn được việc sẽ xảy ra. Hành giả không nên coi trọng những hiện tượng này – kinh dị hay cám dỗ – và bất động, tiếp tục tu tập. Trong một ý nghĩa bao quát hơn thì tất cả những cảnh mà phàm phu, người chưa thức tỉnh, nhận thức được đều là ma cảnh. Chỉ có những người Giác ngộ mới thấy được chân cảnh.

● Cảnh ma giới, không thuận lợi đối với sự nghiệp tu hành và làm các thiện pháp.

Ma Cung

● Cung điện của ma vương trên cõi trời Tha hóa tự tại.

“Ma cung hồn quản thậm, Phật quốc bất thắng xuân.” (Trần Nhân Tông)

Dịch: “Cung ma quản rất chặt, Nước Phật xuân không cùng.” (Thơ Văn Lý-Trần tập II, tr. 454).

Ma Dân

● S. Marakayikas; A. Mara’s people. Dân chúng ở cõi trời Tha hóa tự tại.

Ma Duyên

● Những duyên xấu do ma phiền não, ma ấm, ma chết và các loài ma khác đem lại.

Ma Đãnh

● Xoa đỉnh đầu. Khi một đại đức, một tăng sĩ xoa đầu hay sờ đỉnh đầu một người, nghĩa là vị tăng sĩ ban phước lành cho người đó.

Ma Đạo

● Con đường của ma (con đường ác, bất thiện).

Tánh Cảnh

● Cảnh chân thực. Khi cảnh trần như sắc, thanh, v.v… được năm thức đầu (nhãn thức, nhĩ thức v…) nhận thức trực tiếp và chưa bị ý thức khái niệm hóa thì đó chính là cảnh, là cảnh chân thực. Tính cảnh là một khái niệm của môn Duy Thức học (Tâm lý học Phật giáo).

Đại Bồ Đề

● S. Maha Bodhi. Cảnh giác ngộ hoàn toàn, không gì hơn của các đức Phật. Hàng Thanh Văn, Duyên Giác cũng giác ngộ, nhưng trình độ thấp kém hơn nhiều. (x. Thanh Văn, Duyên Giác)

Đạo Nguyên

● Nh. Dogen. Thiền sư Nhật, đứng đầu thiền phái Tào Động ở Nhật Bản. Đạo Nguyên sinh năm 1200 ở Uji, gần thành phố Kyoto, xuất gia năm 1213, mất vào mùa thu năm 1252. Là một trong những Thiền sư lỗi lạc và tiếng tăm nhất của Nhật Bản, tác giả nhiều tác phẩm lý luận và văn thơ Phật giáo quan trọng, như Phổ khuyết tọa thiền nghi, Chánh pháp nhãn tạng, Học đạo khai tâm tập v.v… Riêng một bộ Chánh pháp nhãn tạng cũng đã gồm 95 cuốn. Thơ thiền của Đạo Nguyên rất hay và thanh nhã, đã được dịch ra nhiều thứ tiếng.

Đạo Huệ

● Tên một vị danh tăng đời nhà Lý. Sư trụ trì chùa Quang Minh, núi Thiên Phúc, huyện Tiên Du (tỉnh Bắc Ninh cũ –nay là Hà Bắc), là đệ tử của Thiền sư Thông Biện. Năm thứ 20 niên hiệu Đại Định triều Lý Anh Tông (1159), sư được mời về triều thăm bệnh cho bà Thụy Minh Hoàng Cơ, công chúa con vua Lý Anh Tông. Sau khi công chúa khỏi bệnh, vua rất mừng, lưu sư ở lại chùa Báo Thiên giảng kinh, người đến nghe rất đông. Sư mất vào khoảng năm 1172, dưới triều vua Lý Anh Tông.

Tùy Hỷ

● Người khác vui, mình cũng vui theo. Đó là sự chia sẻ niềm vui với người khác, không có chút ghen tuông, đố kỵ. Một nghĩa khác: người ta vui thích gì, mình cũng chiều lòng vui thích theo, để gây cảm tình mà nói pháp dắt dẫn họ theo chính pháp.

Phật Tổ

● Phật Thích Ca Mâu ni, sáng lập ra đạo Phật tại Ấn Độ, cách đây hơn 2500 năm.

Tu Bồ Đề

● S. Subbuti. Một trong các vị đệ tử lớn của Phật. Trung Quốc thường dịch là Thiện Quán hay Không Sinh. Trong hàng đệ tử Phật, ông là người thấu triệt lý Không của các pháp hơn mọi người cho nên có danh hiệu là Giải không đệ nhất.

Chấp Nhứt

● Chấp nệ một bề, chẳng biết quyền biến, chấp nệ một bề cho nên sự thấy biết thành ra chênh lệch, chẳng hạp lẽ phải.

Uyển

● Vườn lớn và đẹp. Như Lộc uyển (vườn Nai) gần thành phố Bénarès, tại vườn Lộc Uyển, Phật đã giảng bài Kinh đầu tiên, sau khi thành đạo. Thiền Uyển là vườn thiền chỉ cộng đồng những người tu thiền.

Vô Tàm

● Không biết thẹn đối với mình là một trong những tâm sở bất thiện quan trọng theo môn Duy Thức học. Bởi vì đã không biết thẹn với lương tâm mình, thì bản thân lương tâm không còn có nghĩa nữa, lời trách móc của nó không còn tác dụng gì nữa, và sẽ không có điều ác gì mà không làm. Kinh tạng Pali giải thích vô tàm là không biết xấu hổ khi phạm lỗi, và vô quý là không biết sợ hãi khi phạm lỗi.

Càn Thát Bà

● S. Gandharva. Theo huyền thoại Ấn Độ, Càn Thát Bà là vị thần thường xuyên theo hầu vua loài trời là Đế Thích (Indra) để tấu nhạc. Một tên khác là Hương thần. Vì thần này nuôi mình bằng mùi hương và thân hình tỏa ra hương cho nên goi là Hương thần hay Hương ấm thần. Cũng có sách ghi rằng Càn Thát Bà là thần có nhiệm vụ giữ gìn rượu thần (Soma) cho loài Trời, đồng thời lại là một danh y vì Soma là vị thuốc thần diệu, có thể chữa trăm bệnh.

Hữu Vô

● 有 無; C: yŏuwú; J: umu;

1. Có và không (S: bhāva-abhāva; t: d ṅ os da ṅ d ṅ med). Khuynh hướng giải thích thực tại như là một hay là khác thuộc hai cực này là toát yếu căn bản của Phật pháp, và là một trong những ý nghĩa mở rộng nhất của thuật ngữ Trung đạo ( 中 道 );

2. Một cách diễn đạt ý niệm không ( 空 ) và hữu ( 有 ).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Cửu Lậu

● Chín lỗ thũng: Hai lỗ tai, hai lỗ mũi, hai con mắt, một lỗ mũi, và hai chỗ đại tiện, tất cả là chín huyệt. Từ chín huyệt ấy, thường chảy rích những chất chẳng sạch ở trong mình ra, kêu là Cửu lậu (chín lỗ lũng chảy). Lại kêu là: Cửu khổng (chín lỗ), Cửu nhập (chín chỗ vô), Cửu lưu (chín lỗ chảy).

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bảy Tông

● Bảy tông phái Phật giáo hiện có ở Nhật:

1. Luật tông (Ritsu).

2. Pháp Tướng tông (Hosso).

3. Tam Luận tông (Shanron).

4. Hoa Nghiêm tông (Kegon).

5. Thiên Thai tông (Tendai).

6. Chân Ngôn tông (Shingon).

7. Thiền tông (Zen).

Pháp Nhẫn

● Sự nhẫn nhục đối với mọi cảnh đến với mình, như nóng, lạnh v.v… không sinh lòng oán thán, bực bội, trái lại, lòng vẫn bình thản như không có chuyện gì xảy ra. Sách Phật thường phân biệt với sinh nhẫn là sự nhẫn nhục đối với chúng sinh, vd, những người khác đến làm hại mình, chửi mắng, phá quấy mình, nhưng lòng mình vẫn không sinh oán giận, căm hờn. Trái lại, vẫn bình thản như không có chuyện gì xảy ra.

Lục Cấu

● Lục cấu là sáu điều dơ làm ô nhiễm thân tâm của chúng sanh nên gọi là lục cấu. Lục cấu bao gồm như sau :

1. Não: Phiền não, buồn rầu

2. Hận: Thù hận người khác.

3. Cuống : Dối gạt người khác.

4. Hại: Làm hại người khác.

5. Siểm: Nịnh bợ người khác.

6. Kiêu: Khi lờn người khác Lục cấu cũng có nghĩa là sáu thứ phiền não. Vì người ta dùng tiếng cấu để gọi phiền não, vì phiền não là những mối mê dục, làm dơ, làm mờ ám thân tâm chúng sanh.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Khương Tăng Hội

● Cao tăng Trung Á, người gốc Sogdiane, nhưng sinh ở Giao Châu (Việt Nam), do cha mẹ qua buôn bán ở đây. Cha mẹ mất sớm, ông xuất gia năm 10 tuổi và trở thành một nhà Phật học lỗi lạc. Ông sang giáo hóa ở Nam Kinh, lúc bấy giờ gọi là Kiến Nghiệp dưới thời vua Ngô Tôn Quyền, và được Quyền rất trọng đãi. Ông đến Kiến Nghiệp năm 255 và mất ở đấy năm 280, ông ở Trung Quốc tất cả 25 năm.

Tứ Chủng Vãng Sanh

● Theo Tịnh Độ tông người tu Tịnh Độ khi mệnh chung được vãng sanh về thế giới Phật A Di Đà với bốn điều kiện gọi là Tứ chủng vãng sanh.

1. Chánh niệm vãng sanh : Trong Kinh A Di Đà nói : những người nào khi sắp lâm chung tâm thần không điên đảo, nhất tâm chánh niệm, niệm Đức Phật A Di Đà quyết được vãng sanh.

2. Cuồng loạn vãng sanh : Trong Quán Kinh nói : Những người hạ hạ phẩm vãng sanh, những người này suốt đời làm ác nghiệp, khi sắp lâm chung, những khổ tướng lửa rực, dầu sôi, chặt chém ...v...v...cảnh địa ngục hiện ra bức bách, làm họ sợ sệt loạn cuồng, lúc bấy giời gặp thiện tri thức tiếp dẫn niệm Phật, người ấy phát lòng niệm Phật theo, chỉ trong vòng từ 1 đến 10 niệm, nhờ công đức đó mà được đới nghiệp vãng sanh Tịnh Độ.

3. Vô ký vãng sanh : Những người này bình sanh đã quy niệm Tam Bảo, tín tâm sẵn có, huân tập một phần công đức Phật, nhưng khi sắp mệnh chung, tâm thần quá yếu đuối, chỉ có trong trạng thái vô ký không thể niệm Phật đượ. Dù vậy, nhờ nghiệp nhơn niệm Phật quá khứ nên vẫn được vãng sanh ở cõi Tịnh Độ.

4. Ý niệm vãng sanh : Những người trong lúc sắp mạng chung không thể niệm Phật phát ra thành tiếng chỉ ý niệm, niệm Phật A Di Đà cũng quyết được vãng sanh Tịnh Độ.

Theo Phds của Ht Thích Từ Thông.

A Di Đà Du Tư

● (S. Amitayus). Một danh hiệu khác của Phật A Di Đà, với nghĩa là thọ mạng Vô lượng. Trong các chùa Việt Nam, thường có bộ tượng A Di Đà tam tôn, với tượng Phật A Di Đà đứng giữa, tượng Bồ Tát Quan Thế Âm đứng bên trái, và tượng Bồ Tát Đại Thế Chí đứng bên Phải.

Sáu Căn

● H. Lục căn. Sáu quan năng (tức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý). Thông qua sáu căn này, con người nhận thức thế giới khách quan. Căn: gốc, rễ.

- Mắt (nhãn căn) là gốc rễ phát sinh ra sự nhận thức của mắt (nhãn thức), tức là sự thấy.

- Tai (nhĩ căn) là gốc rễ phát sinh là sự nhận thức của tai (nhĩ thức), tức sự nghe v.v…

“Nhà sáu căn che thân ngày tháng,

Một ngọn đèn rọi sáng mười phương.” (Toàn Nhật –Thiền Sư Cơ Yếu Ngữ Văn).

Phạm Bổn

● Kinh sách Phật chép bằng chữ Phạn (Sanskrit), khác với các Kinh Phật chép bằng chữ Pali (Kinh Pali) hay Kinh tạng Pali, được lưu hành ở các nước thuộc Phật giáo Nam tông. Còn Kinh Sanskrit thì trong một thời gian, lưu hành ở Bắc và Đông Ấn Độ, sau đó được dịch ra chữ Hán và chữ Tây Tạng.

Phật Môn

● 1. Cửa Phật. nghĩa rộng là pháp môn, giáo pháp của Phật. Từ đồng nghĩa là Phật giáo. Và những người tin theo thực hành giáo lý của Phật đều gọi là Phật tử hay Thích tử (Con cháu dòng họ Thích Ca).

2. Nghĩa hẹp là cảnh chùa, am.

“Rỉ tai mới kể sự lòng,

Ở đây của Phật là không hẹp gì.” (Truyện Kiều)

Bảo Ấn Tam Muội

● Phép đại định tên là "Bảo ấn". Nhà tu hành nhờ quán tưởng mà được cái tâm gắn chặt về thật tướng, chơn không, vô vi, Niết Bàn, Trung đạo. Đó kêu là Bảo ấn Tam Muội. Lại như ai quán tưởng kiên cố, trong tâm tỉnh ngộ về ba lý nầy: Vạn pháp đều vô thường, Mọi vật, mọi pháp vốn không có cái ta: ngã, Niết Bàn là yên tĩnh: tịch tỉnh, thì được phép Tam Muội Bảo ấn. Cũng kêu: Tam ấn Tam Muội, Tam pháp ấn Tam Muội.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Hoại Khổ

● Một trong ba loại khổ. Cảm giác khổ, đến thay cho một cảm thọ vui đã mất. Vd, người thân gặp nhau là vui. Nhưng đến giờ phút xa nhau, thì niềm vui không còn, nhường chỗ cho cảm giác buồn khổ. Hai loại khổ kia là khổ khổ và hành khổ (x. khổ khổ và hành khổ).

Cửu Quả

● Cửu quả là thuyết về chín quả từ nhân mà có được. Do các luận sư Hữu bộ nước Kiền Đà La lập ra bao gồm:

- Đẳng lưu quả: Thiện sanh thiện, bất thiện sanh bất thiện

- Dị thục quả: Do nhân thiện hay ác mà sanh quả khổ hay quả vui

- Ly hệ quả: Xa lìa sự trói buộc của phiền não mà được quả trạch diệt

- Sử dụng quả: Quả đạt được do câu hữu nhân, như nương theo tác dụng của sĩ phu mà tựu các sự nghiệp

- Tăng thượng quả: Quả đạt được do sức tăng thượng giúp đỡ

- An lập quả như: Phong luân an lập được thủy luân

- Gia hạnh quả như: Do sức quán bất tịnh, sức quán niệm hơi thở mà đạt đến tận trí vô sanh trí.

- Hòa hiệp quả: Như thức sanh do căn và cảnh hòa hợp mà sanh

- Tu tập quả: Sự biến hóa và ngôn ngữ cõi dục do đạo của cõi sắc sanh khởi

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Báo Ân

● Trả ơn. “Báo ân rồi sẽ trả thù” (Truyện Kiều)

1. Tên chùa đời Lý, trên núi An Hoạch, tức núi Nhồi, xã An Thạch, nay là xã Đông Tân, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Chùa do dân xã An Thạch dựng để báo ơn Thái Úy Lý Thường Kiệt vì Lý Thường Kiệt năm Nhâm Thìn được ban thực ấp ở Thanh Hóa, cho phép dân xã An Hoạch khai thác đá quý có sắc óng ánh để làm các mặt hàng như bia đá, khánh đá v.v… Chùa xây hoàn thành năm Canh Thìn (1100) đời Lý Nhân Tông, và được đặt tên là Chùa Báo Ân. Chùa có văn bia do Chu Văn Thường soạn. Chùa hiện nay không còn, chỉ lưu lại văn bia của Chu Văn Thường. Nội dung văn bia ca ngợi chiến công của Lý Thường Kiệt đánh thắng quân Tống.

2. Tên ngôi chùa ở thôn An Xá, xã An Phú, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng. Chùa dựng từ đầu đời Lê, sau hư nát. Được trùng tu hai lần, vào năm 1610 và năm 1708. Có văn bia do Nho sinh Hà Văn Trinh soạn, vào năm Hoàng Định thứ 13 (1612) ghi việc trùng tu chùa lần thứ nhất. (Bia chùa Báo Ân)

3. Một tên khác của chùa Siêu Loại, được dựng ở huyện Siêu Loại (nay thuộc địa phận huyện Gia Lâm). Vua Trần Nhân Tông từng đến chùa này nhiều lần, sau khi nhà vua xuất gia. Trong khoảng những năm cuối thế kỷ Xiii đầu thế kỷ XIV, chùa này là một giảng tòa lớn của phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử. Trần Nhân Tông đã từng đến đây làm chủ buổi lễ trao y pháp cho Pháp Loa, cử Pháp Loa trụ trì chùa này và làm Tổ thứ hai của phái Thiền Trúc Lâm. Pháp Loa sau đó đã tu sửa chùa Báo Ân thành một thiền viện lớn, có sức chứa từ năm, sáu trăm cho đến 1000 học tăng đến nghe giảng.

Lục Kiên Pháp

● Lục kiên pháp là sáu pháp tu hành bền chắc của chư Bồ Tát bao gồm:

- Tín Kiên : Lòng tin bền chắc, vị Bồ Tát Biệt giáo đối với mười trụ (thập trụ) tu tập “Không quán”, hết thảy các pháp đều biết là chơn đế chẳng hủy hoại vậy.

- Pháp Kiên: Pháp bền chắc. Vị Bồ Tát Biệt giáo đối với mười hạnh (thập hạnh) tu tập “Giả Quán”. Hết thảy các pháp đều biết là Tục Đế chẳng hủy hoại.

- Tu Kiên: Lòng tu bền chắc. Vị Bồ Tát Biệt giáo đối với mười hồi hướng (thập hồi hướng) tu tập “Trung quán”. Hết thảy các pháp đều biết rõ là Trung Đế chẳng hủy hoại.

- Đức Kiên: Đức bền chắc. Vị Bồ Tát Biệt giáo đối với mười địa (thập địa) tu “Trung quán”. Phá đi một phần vô minh, hiển ra một phần ba đức chẳng hủy hoại .

- Đỉnh Kiên: Trên chót bền chắc. Vị Bồ Tát Biệt giáo Đẳng giác, ở trên chót mười địa vị, phá lầm, hiển đức chẳng hủy hoại.

- Giác Kiên : Sự giác ngộ bền chắc. Hết thảy các pháp của quả Phật Biệt giáo, Diệu giác đều giác ngộ tất cả “Trung đạo” chẳng hủy hoại.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Dị Tướng

I. Dị tướng

Pháp khiến cho các pháp hữu vi biến đổi. Dị nghĩa là suy biến. Một trong 4 tướng, 1 trong 75 pháp của tông Câu- xá, 1 trong 100 pháp của tông Duy Thức.

Pháp này chẳng phải sắc, chẳng phải tâm, thuộc bất tương ưng hành uẩn . Nhưng luận Câu-xá cho đây là pháp thật, luận Duy thức thì cho đây là pháp phần vị giả lập.

II.Dị tướng

Đ1: Nhất tướng

Tự tính tất cả các pháp khác nhau , không phải nhất nguyên , là pháp của ngoại đạo Tì Thế Sư, còn thuyết “phi dị” trong “Bát Bất” của Trung Luận, là để phá thuyết này.

Theo: Ngoại Đạo Tiểu Thừa Tứ Tông Luận

Xem: Nhất Tướng, Bát Bất Trung Đạo

III.Dị Tướng

Đ1: Đồng tướng

Tướng trạng khác nhau của tất cả các pháp, như ngói, đá, cột, rui, xà nhà, 1 trong 6 tướng .

Xem: Lục Tướng Viên Dung

Từ điển Phật học Huệ Quang

Nhị Hư Vô – Nhị Tham Thiền

● Đức Ha-Ly-Bạt-Ma trong khi soạn bộ Thành Thật Luận, có những lý hay, những thuyết cứng trong mười tám bộ của phái Phật Giáo Cố Cựu ( Tiểu thừa ).

Trong bộ Thành Thật Luận có hai thứ Hư vô và hai thứ Tham thiền là quan trọng hơn hết.Nhị hư vô bao gồm :

1. Cái bổn ngã là hư vô

2. Các pháp kết hợp là hư vô

Nhị tham thiền : muốn thấu hai thứ hư vô ấy, phải biết hai thứ tham thiền.

1. Cũng như cái chậu không chẳng đựng cái chi cả, cũng như thế ở trong ngũ uẩn, không có gì gọi là “ bổn ngã “, cái ta, cái thần hồn.

2. Cũng như cái bổn tánh của cái chậu không phải là đích thực, cũng như thế pháp gọi là ngũ uẩn chỉ là cái tên trống rỗng mà thôi.

Vậy là vạn vật chỉ là hư không, cái ta chỉ là giả dối, xét như vậy thì dứt phiền não.

Theo từ điển PH của Đoàn Trung Còn

Trần Sa

● Bụi cát. Nhiều như trần sa là nhiều vô kể, không đếm xuể được.

Cầu Siêu

● Tổ chức lễ niệm Phật, tụng kinh cầu cho hương hồn người mới chết được siêu thoát cõi khổ, vãng sinh cõi lành. Nếu người chết là Phật tử vốn thường niệm danh hiệu Phật A Di Đà, thì nên làm lễ cầu siêu, cầu cho người thân vãng sinh qua cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà.

Chuẩn Đề

● S. Candi. Theo Phật giáo Đại thừa, Chuẩn Đề là một hóa thân của Bồ Tát Quan Âm. Tượng Chuẩn Đề là ở các chùa Việt Nam thường có ba mắt 18 tay.

Biệt Niệm Phật

● Niệm riêng một danh hiệu Phật, không niệm các danh hiệu Phật khác. Vd, những người tu pháp môn Tịnh Độ, thường niệm riêng danh hiệu Phật A Di Đà.

Bạch Sa Ngõa

● Peshawar. Một thành phố trong cõi Ấn Độ, kinh đô cũ của xứ Càn đà la: Candhâra, nằm miền Bắc Ấn Độ. Bạch sa ngõa là xứ phát tích của việc đúc tượng Phật: sau khi Phật tịch, ở đó có một thanh niên phát minh việc đúc tượng Phật, tượng đúc rất khéo, các nơi trong cõi Ấn Độ đều thỉnh tượng Phật tại Bạch sa ngõa mà thờ. Hồi thế kỷ thứ hai dương lịch, Bạch sa ngõa là kinh đô mùa đông của vua Ca nít Ca: Kanishka, vua có cất chùa và xây Tháp thờ Phật tại đó, Bạch sa ngõa lại là quê quán của hai vị Bồ Tát đại danh hồi thế kỷ thứ năm: A tăng Già: Asanga và Phạt tô bàn độ: Vasubandhu.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Nguyện Lực

● Sức mạnh của người phát nguyện. Phật A Di Đà phát ra 48 lời nguyện để hỗ trợ cho chúng sinh, cầu vãng sinh về cõi] nước của Ngài. Tu theo pháp môn Tịnh độ là niệm danh hiệu Phật A Di Đà, dựa vào nguyện lực của Ngài để cầu vãng sinh vào cõi cực lạc phương Tây, nơi Ngài giáo hóa. Bất cứ một người nào thành tâm phát nguyện, thì lời nguyện đó có sức mạnh của nó. Vd, phát nguyện cầu đạo Vô thượng Bồ đề, thì lời nguyện đó có sức mạnh hỗ trợ cho người tu hành trên con đường khó khăn, gian khổ dẫn tới quả vị Phật. Có nhiều sức mạnh khác, gây trở ngại cho sự nghiệp tu hành của người đó. Một sức mạnh đáng chú ý là sức mạnh của nghiệp (nghiệp lực), có khả năng lôi kéo người tu hành trở về danh lợi thế tục.

Bảy Đức Phật

● Phật Thích Ca là vị Phật thứ bảy. Sáu vị kia (theo thứ tự thời [tr.84] gian):

- Phật Vipasyin (H. Tỳ Bà Thi);

- Phật Sikkhin (H. Thi Khí);

- Phật Vasibhu (H. Tỳ Sa Bà);

- Phật Krakucchanda (H. Câu Lâu Tôn);

- Phật Kanakemuni (H. Câu Na Hàm);

- Phật Kasyapa (H. Ca Diếp).

- Phật Thích Ca cùng với ba vị Phật sau cùng thuộc về kiếp hiện tại.

Bảy Cách Đặt Tên Kinh

● 1. Dùng tên người, Vd, các kinh A Di Đà, Duy Ma Cật v.v… (A Di Đà là tên Phật. Duy Ma Cật là tên trưởng lão Duy Ma Cật).

2. Dùng tên của pháp (là tướng của pháp), như các Kinh Niết Bàn, Bát Nhã.

3. Dùng ví dụ, Vd, kinh Phạm Võng. Phạm là Đại Phạm Thiên vương, vua của cõi Trời Đại Phạm Thiên. Cung điện của vua Đại Phạm Thiên này thường được trang trí bằng lưới (la võng), mắt lưới có treo ngọc quý Mani, phản chiếu ánh sáng, đẹp lộng lẫy. Bộ kinh được ví như lưới ngọc ở cõi trời Đại Phạm Thiên.

4. Dùng cả tên người và tên pháp. Như Kinh Nhân vương Bát Nhã. Nhân vương là vị vua có lòng nhân. Kinh này Phật giảng cho 16 vị vua, Bát Nhã là tên pháp.

5. Dùng cả tên pháp và ví dụ. Vd, Bát Nhã Ba La Mật đa tâm kinh. Bát nhã Ba La Mật đa là [tr.83] tên pháp. Tâm có nghĩa là cốt tủy, là từ ví dụ.

6. Dùng tên người và ví dụ. Như kinh Bồ Tát anh lạc. Bồ Tát là tên người. Anh lạc là vòng ngọc trang sức, là từ ví dụ.

7. Dùng cả tên người, pháp và ví dụ. Như kinh Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh. Đại phương quảng là pháp. Phật chỉ tên người. Hoa Nghiêm là từ ví dụ. Phật dùng hàng vạn đức hạnh, như hoa để trang nghiêm bản thân, để đạt tới quả vị tối thượng, chứng được lý Đại phương quảng (chân lý rộng lớn, tràn đầy…).

Vọng Tính

● Tính chất hư vọng, không có mà bày đặt thành có. Vd. đi đêm thấy bóng cây. Tưởng là ma. Thấy giây thừng cho là rắn. Vọng tính là một trong ba tính được Tông Duy Thức thành lập: Hai tính kia là Giả tính và Thực tính. Tính hư giả nghĩa là không có thực thể, chứ không phải là không có gì hết. Vd. cái nhà, cái bàn đều do nhiều nhân duyên cấu thành, cho nên không có thực thể. Còn Thực tính là tính chân thực. Vọng tính cũng được gọi là biến kế sở chấp tính: nghĩa là do tưởng tượng, bày đặt ra mà có. Kế là so đo, bày đặt. Biến là khắp nơi. Vd. thấy cái thân năm uẩn này, chúng sinh khắp nơi đều so đo, bày đặt ra có “ngã”, có cái ta thường còn ở trong đó. Giả tính cũng được gọi là y tha khởi tính: nghĩa là do nhân duyên hòa hợp mà thành chứ không phải là tánh tự nó có. Thực tính còn được gọi là viên thành thực tính, nghĩa là tồn tại thật sự, đầy đủ. Sách Duy Thức lại còn mở rộng ba khái niệm trên mà lập ra ba vô tính:

1. Tướng vô tánh: như chấp cái giây thừng thấy ban đêm là rắn. Cái giây ấy có tướng là con rắn, nhưng không phải là rắn.

2. Sanh vô tánh: do nhân duyên hòa hợp mà sinh có cái bàn, nhưng cái bàn đó không có thực thể. Tách rời nhân duyên hình thành cái bàn, thì cũng không có cái bàn.

3. Thắng nghĩa vô tinh: Chân Như, Niết Bàn là chân thực, tồn tại tự nó. Không có nhân duyên nào sinh ra nó, mà tự nó tồn tại như vậy, sự tồn tại của nó khó có thể nghĩ bàn, và tư duy được, đối với người phàm, chưa giác ngộ.

Cầu Danh Bồ Tát

● Danh hiệu ngày xưa của Bồ Tát Di Lặc.

Hôn Trầm

● 惛 沈 , S: styāna Một trong Đại phiền não địa pháp ghi trong A-tì-đạt-ma Câu-xá luận . Là một trong 20 tuỳ phiền não trong giáo lí Duy thức. Là tâm hành trở nên mê muội và chìm đắm. Sự u sầu, u uất.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Chi Khiêm

● Cư sĩ và là nhà Phật học lỗi lạc xứ Nhục Chi, lúc ban đầu đến Lạc Dương, sau đến Nam Kinh, dịch nhiều kinh điển và được vua Ngô Tôn Quyền (thời Tam Quốc, vào đầu Công nguyên) phong danh hiệu bác sĩ và cử làm thầy dạy cho Thái tử.

Thất Chơn Như

● Thất chơn như là bảy món chơn như bao gồm như sau:

- Lưu chuyển chơn như: Nói về thực tính lưu chuyển của hữu vi pháp.

- Thực tướng chơn như: Nói về thực tính hiển hiện ở nhị vô ngã.

- Duy thức chơn như: Nói về thực tính duy thức của nhiễm tịnh pháp.

- An lập chơn như: Nói về thực tính của khổ đế. Tà hạnh chơn như: Nói về thực tính của tập đế.

- Thanh tịnh chơn như: Nói về thực tính của diệt đế.

- Chánh hạnh chơn như: Nói về thực tính của đạo đế. Ba loại chơn như: Lưu chuyển, An lập, Tà hạnh không thông với Phật là ba loại của căn bản trí, bốn chơn như còn lại là cảnh của hậu đắc trí. Đó là theo sự qui ước của thiền môn lấy nghĩa thuyên mà nêu là bảy, nếu như bỏ nghĩa thuyên mà bàn về cái thể của chân như thì bảy loại chơn như tức là một loại.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Thập Đại Hạnh Nguyện

● Thập đại hạnh nguyện là mười sở nguyện lớn của Ngài Phổ Hiền Bồ Tát. Trong kinh Tam Bảo viết là thập giả kính:

- Nhứt giả lễ kính chư Phật: Một là thành tâm lễ kính tất cả các Đức Phật.

- Nhị giả xưng tán Như Lai: Hai là xướng dương tán thán Đức Như Lai.

- Tam giả quảng tu cúng dường: Ba là rộng tu muôn hạnh và cúng dường.

- Tứ giả sám hối nghiệp chướng: Bốn là sám hối tất cả các nghiệp chướng.

- Ngũ giả tùy hỷ công đức: Nguyện thứ năm là tùy hỷ tất cả các công đức.

- Lục giả thỉnh chuyến pháp luân: Nguyện thứ sáu kính mời thuyết pháp.

- Thất giả thỉnh Phật trụ thế: Nguyện thứ bảy là cầu thỉnh Phật lưu tại thế gian.

- Bát giả thường tùy Phật học: Nguyện thứ tám là thường theo hầu Phật để tu học.

- Cửu giả hằng thuận chúng sanh: Nguyện thứ chín là luôn tùy thuận chúng sanh.

- Thập giả phổ giai hồi hướng: Nguyện thứ mười là hồi hướng công đức cho tất cả chúng sanh.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Hai Sức Mạnh

● 1. Sức mạnh của bản thân, gọi là tự lực.

2. Sức mạnh gia hộ của chư Phật, Bồ Tát gọi là tha lực. Một số cách phân biệt khác:

1. Sức mạnh của tư duy, tư sát, phân biệt rõ thiện ác, đúng sai.

2. Sức mạnh của tu tập. Sau khi đã biết rõ đúng sai, thiện ác, thì siêng năng tu tập làm thiện tránh ác, làm đúng, tránh sai. (Tăng Chi I, 65)

Phạm Thiên

● Cũng gọi là Phạm thiên giới, gồm các cõi Trời không còn có lòng dục, chúng sinh ở đây không có giới tính, thường xuyên nhập định và không cần ăn uống như ở cõi Dục giới chúng ta. Dục giới bao gồm các cõi sống còn có lòng dục, còn có nam nữ, như cõi loài người. Vũ trụ quan Phật giáo chấp nhận có những cõi sống có trình độ cao hơn cõi sống loài người, và được sách Phật gọi chung là các cõi Trời. Chúng sinh sống trên các cõi Trời gọi là loài Trời (Hán: chư Thiên). Phạm thiên giới là cõi Trời cao nhất thuộc sắc giới, là nơi sống của loài Trời Phạm thiên. Loài Trời Phạm thiên mặc dù là loài Trời cao nhất, nhưng cũng vẫn là chúng sinh, có sống có chết, mặc dù thọ mạng của họ rất lâu dài, không thể nào so với thọ mạng 100 tuổi của loài người. Đạo Phật không chấp nhận có những thần tiên bất tử, như đạo Lão quan niệm. Chỉ có các bậc Thánh trong đạo Phật, đạt tới trình độ thoát khỏi vòng luân hồi, trình độ vô sinh mới được gọi là bất tử. Còn bất kỳ chúng sinh nào, đã có sinh là có diệt, có sống là có chết.

Ác Nhân

● Nhân gây ra tội ác, hành vi ác. Ác nhân ác quả. Nhân ác dẫn tới quả ác. Cũng như người Việt nói gieo gió gặp bão. Câu đối nghĩa của ác nhân là thiện nhân, thiện quả, cũng như người Việt nói ở hiền gặp lành.

Hữu Dư Niết Bàn

● 1. Vị A-la-hán đã đoạn trừ tham , sân, si, diệt hết mọi nhân duyên tái sinh, nhưng chưa nhập diệt, vẫn còn có thân, chịu những sự hạn chế của thân (nóng, lạnh, bệnh…) do nghiệp nhân tạo ra từ các đời trước để lại, Cg = hữu dư y Niết Bàn. Chỉ sau khi chết, lìa bỏ thân này, mới nhập Vô dư Niết Bàn, hay Vô dư y Niết Bàn.

2. Có nhà Phật học Đại thừa cho rằng, chỉ khi nào chứng được quả Phật, thành đạt được pháp thân thường trú của Phật mới là chứng Vô dư Niết Bàn. Trước đó, dù cho chứng bất cứ quả Thánh nào, cũng vẫn là Hữu dư Niết Bàn.

Năm Gốc Của Cảm Thụ

● Cái gì là gốc, là cơ sở cũng gọi là căn. Như nói lạc căn là cái gốc của cảm thụ lạc. Đối với các cảm thụ khác cũng vậy. Lạc căn, khổ căn, hỷ căn, ưu căn, xả căn.

Bồ Tát Ưu Bà Tắc Giới

● Ưu bà tắc (S. Upasakas), chỉ chung những người tu tại gia. Những người tu tại gia muốn tu hạnh Bồ Tát, phải giữ 6 điều giới trọng và 28 điều giới kinh. Sáu điều giới trọng là:

1. Không giết;

2. Không trộm cắp;

3. Không nói dối;

4. Không tà dâm;

5. Không nói xấu bốn chúng;

6. Không bán rượu.

Pháp Vô Ngã

● Hợp từ có nghĩa tương đương là Pháp không. Các pháp đều là nhân duyên sinh, không có thực thể. Tất cả các pháp do nhân duyên hòa hợp mà sinh ra đều là vô ngã, nghĩa là không có thực thể, đều là không. Ở đây, phải hiểu không nghĩa là không có thực thể, chứ không phải là không có gì hết. Sự vật vẫn là có, vẫn tồn tại nhưng trên ý nghĩa chúng là do nhiều nhân duyên tạm thời hòa hợp mà thành, phút chốc nhân duyên li tán rồi lại diệt. Người nào chứng được cái lí pháp vô ngã, thì sẽ không bị các pháp ràng buộc lôi cuốn nữa, tức là chứng được cái mà sách Phật gọi là pháp vô ngã trí.

Bảo Giám

● 寶 鑒; ?-1173 Thiền sư Việt Nam, thuộc phái thiền Vô Ngôn Thông đời thứ 9. Sư kế thừa Thiền sư Ða Vân. Sư họ Kiều, tên Phù, quê ở làng Trung Thuỵ. Sư bẩm chất thông minh, thông cả Nho giáo và nổi danh là viết chữ đẹp. Sư làm quan đến chức Cung hậu xá nhân đời vua Lí Anh Tông. Năm lên 30, Sư từ quan đến chùa Bảo Phúc quận Mĩ Lương thụ giáo xuất gia với Thiền sư Ða Vân. Khi Ða Vân tịch, Sư ở lại trụ trì chùa này. Sư thường dạy chúng: “Muốn tiến đến tông thừa của Phật là phải siêng năng, nhưng thành Phật chính giác phải nhờ trí tuệ . Ví như nhắm bắn cái đích ngoài trăm bước, mũi tên đến được là nhờ sức mạnh, nhưng trúng được đích không phải do sức.” Sắp viên tịch, Sư nói kệ:

得成正覺罕憑修。祇爲牢籠智慧優

認得摩尼玄妙理。祇如天上顯金烏

智者猶如月照天。光含塵殺照無邊

若人要識須分別。嶺上扶疏鎖暮煙

Ðắc thành chính giác hãn bằng tu Chỉ vi lao lung trí tuệ ưu Nhận đắc ma-ni huyền diệu lí Chỉ như thiên thượng hiển kim ô. Trí giả du như nguyệt chiếu thiên Quang hàm trần sát chiếu vô biên Nhược nhân yếu thức tu phân biệt Lãnh thượng phù sơ toả mộ yên \*Ðược thành chính giác ít nhờ tu Ấy chỉ nhọc nhằn, trí tuệ ưu Nhận được ma-ni lí huyền diệu Ví thể trên không hiện vầng hồng. Trí giả khác nào trăng rọi không Chiếu soi khắp cõi sáng khôn ngần Nếu người cần biết nên phân biệt Khói phù man mác phủ non chiều. Sư dạy thêm: “Tâm ý Như Lai đều không thể được, chỉ nên gọi là Vô lượng trí. Cho nên biết, tâm Như Lai như hư không, là chỗ nương của tất cả, trí tuệ của Như Lai cũng như thế.” Nói xong, Sư viên tịch.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Già Lam

● S. Asharam. Khu vườn ngoại cảnh. Ngày xưa, khi Phật còn tại thế, các đệ tử Phật thường tặng Phật những khu vườn như vậy để lập tịnh xá làm nơi ở của Phật và gọi già lam là tịnh xá hay chùa chiền. Ngoài ra còn có hợp từ thiền già cũng có nghĩa chùa chiền. “Của già lam, chớ tham mang tội

Bằng dương phải bước cơ hàn,

Tựa nương được chốn già lam của người.” (Phúc môn)

“Chắp tay xin đến thiền già quy y”. (Quan Âm Thị Kính)

Nguyệt Quang Như Hiện

● Thiền sư Việt Nam, đệ tử Hòa thượng Chánh giác chùa Long Động và được thầy truyền tâm ấn. Sau về trụ trì chùa Nguyệt Quang ở Kiến An (Hải Phòng). Sự thuộc thế hệ 30 dòng thiền Lâm Tế. Do đức hạnh cao quý, Sư được nhà vua tặng danh hiệu: Thuần Giác Hòa Thượng.

Tam Điên Đảo

● Tam điên đảo là ba mối đảo điên ngược ngạo đối với Chánh Pháp. Cũng viết là Tam chủng điên đảo, Tam đảo, bao gồm :

1. Tưởng điên đảo : Tư tưởng điên đảo, tưởng những việc phi lý, trái nghịch với Chánh pháp.

2. Kiến đảo : Sự thấy biết đảo điên. Tức là độ lượng sái quấy, thấy biết sai lầm (tà kiến)

3. Tâm đảo : Lòng điên đảo, lòng si mê, chẳng tỏ thấu cái tự tánh thanh tịch, phân biệt mọi lẽ trái ngược. Tâm điên đảo là mối điên đảo gốc vậy. Trong cuộc sống tu hành nếu chúng ta tịnh tâm sáng suốt lìa xa những điên đảo trên thì hiện tại ta được an nhàn, lòng từ rộng mở và quả Bồ Đề sẽ thành tựu trong một ngày gần đây.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Phật Tâm

● Lòng của Phật, đại từ đại bi, lòng thương mến tất cả chúng sinh đang chìm đắm trong biển khổ sống chết luân hồi, và quyết tâm dắt dẫn chúng sinh ra khỏi biển khổ đưa tới cảnh giới giác ngộ và giải thoát hoàn toàn. Đối lại chúng sinh tâm, là cái lòng dạ còn đầy tham dục và phiền não, ích kỉ vị lợi.

Cái

● Che đậy. Cái che đậy và trói buộc khiến cho tâm thức không mở mang và chuyển thành trí tuệ được. Đó là một tên gọi khác của phiền não hay cái triền. Thường gọi là triền cái cho thuận âm. Có năm triền cái ngăn trở công phu thiền định: tham, sân, hôn trầm thụy miên (tâm trạng mê muội buồn ngủ), trạo cử (tâm trạng lăng xăng không yên) và nghi. Muốn vào định, chứng cấp thiền thứ nhất (sơ thiền) thì phải đoạn trừ năm triền cái nói trên và thành tựu năm thiền chi là hỷ, lạc, tầm, tứ và nhất tâm.

Khổ Hạnh

● Hạnh chịu khổ. Ở Ấn Độ cổ đại, có những phái ngoại đạo chủ trương những hạnh tu làm khổ thân xác rất kỳ quặc. Vd, trát bôi tro nóng vào người, sống lõa thể không mặc quần áo, không đi thẳng người mà bò như con chó, như con bò (gọi là hạnh con chó, con bò), đứng một chân suốt đời (còn chân kia, thì buộc treo lên v.v… Phật Thích Ca không tán thành phép tu khổ hạnh cực đoan vì chúng có hại cho sức khỏe và làm yếu tinh thần. Đạo Phật đề cao nếp sống giản dị, biết đủ, hướng thượng.

Ta Bà Ha

● Tiếng Phạn, thường dùng ở cuối những câu chú, như câu chú "Vãng sanh quyết định chơn ngôn". Vì chữ Ta bà ha là mật ngữ, gồm nhiều nghĩa, nên người ta để vậy chớ chẳng dịch. Ta bà ha là tiếng rất lành, có những nghĩa nầy: Thành tựu, kiết tường, tiêu tai tăng phước, viên tịch, vô trụ, kính giác chư Phật chứng minh công đức. Cũng đọc: tá ha, tá hát, tát bà ha.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ly Trần

● 1. Trần là cảnh vật bên ngoài, như sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Người nào còn đeo đuổi theo cảnh vật bên ngoài, đam mê chúng, tự mình trói buộc với chúng, thì sẽ không được giải thoát tự tại.

2. Trần có nghĩa là bụi. Ly trần là xa lìa cái nhơ bẩn, bụi bặm của thế gian.

Kham Năng

● 堪 能; C: kānnéng; J: kannō; Kĩ năng, tinh thông, tính linh hoạt, khả năng thích nghi (S: karmanya); thường dùng với từ gần đồng nghĩa Điều nhu ( 調 柔 ). Khó đạt được loại khả năng này khi bị trói buộc bởi những phiền não thô trọng ( 麁 重 ).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Bát Chủng Biệt Giải Thoát Giới

● Tám thứ giới giải thoát riêng: Tỳ Kheo giới, Tỳ Kheo ni giới, Chánh học giới, Sa di giới, Sa di ni giới, Ưu bà tắc giới, Ưu bà di giới, Cận trụ giới.

Ái Thủy

● Nước tiết ra do có quan hệ tình dục. Cũng có nghĩa, ái tình như nước làm chìm đắm con người.

Cơ Duyên

● Căn cơ tạo ra duyên. Cũng có sách giảng là cơ hội và nhân duyên. Người có cơ duyên tốt với Phật pháp là người có sẵn đức tin thuần thành, dễ tiếp thu chính pháp, tiếp thu rồi, vui vẻ siêng năng phụng hành. “Cơ duyên nào đã hết đâu vội gì.” (Truyện Kiều)

Tội Chướng

● Chướng ngại trên đường tu hành do các tội lỗi hiện tại hay quá khứ đã phạm.

● Tội ác chướng ngại thánh đạo làm cho không chứng được thiện quả, nên gọi là Tội chướng. Kinh Tùy Cầu Tức Đắc Đại Tự Tại Đà- la- ni Thần Chú (Đại 20, 640 hạ) ghi : “Tỳ- kheo đó nhờ năng lực của chú này mà tội chướng được tiêu diệt, liền được sanh lên cõi trời Tam Thập Tam”. Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Bạch Vân Tông

● Một tông phái Phật giáo Trung Hoa, xuất hiện vào đời nhà Tống, và được thành lập tại chùa Bạch Vân. Tăng sĩ và cư sĩ thuộc tông phái này ăn trường trai cho nên Tông này cũng có tên gọi Bạch thể nghĩa là rau trắng.

Sáu Vị

● Tông Pháp Tướng trong đạo Phật phân tích tỉ mỉ mọi pháp (sự vật) trong thế giới. Vị trần, mộtt trong sáu trần (x. Trần) là vị nếm, được phân tích thành sáu là các vị: đắng, chua, ngọt, cay, nhạt, mặn. Kinh Niết Bàn ví sáu đạo lý được thuyết minh trong Kinh với sáu vị nếm:

1. Đạo lý khổ, ví với vị chua.

2. Đạo lý vô thường, ví với vị mặn

3. Đạo lý vô ngã, ví với vị đắng.

4. Đạo lý Lạc, ví với vị ngọt.

5. Đạo lý ngã, ví với vị cay.

6. Đạo lý Thường, ví với vị nhạt.

Ba Cái Nhiều

● H. Tam đa

1. Gần gũi nhiều bạn lành.

2. Nghe pháp nhiều.

3. Suy tư nhiều về những điều không trong sạch để sinh lòng nhàm chán, không đam mê, sớm cầu giải thoát.

Thất Thù Thắng

● Thất thù thắng là bảy chỗ thù thắng trong cơ thể con người bao gồm:

- Chỗ hậu môn: Nơi cuối xương sống, bắt từ đây con hỏa hầu (hỏa hầu: lửa trong thân của người tu đạo và có trong vũ trụ khác nhiệt (hơi nóng)) đi tuốt lên làm thông mày căn thù thắng ở phía trên thân thể con người.

- Chỗ lá lách: Lúc chỗ này vừa mở thông thì người ta nhớ nằm mộng có bay đi các nơi. Trong khi ngủ người ta bay trong các cõi Planastral.

- Chỗ cái bụng: Người ta thọ cảm, biết rằng ai thương, ai ghét mình, nơi nào họ thích mình, hoặc không thích mình.

- Chỗ cái tâm: Biết sự vui hay buồn của người và thấu sự cực khổ về thể xác của người.

- Chỗ cuống họng: Nghe các thứ tiếng cũng như nghe tiếng nhạc. Đây là thiên nhĩ thông, thông hai cảnh giới planchérique và planastral.

- Chỗ cái trán: Căn của thiên nhãn thông. Chỗ cái đỉnh đầu: Ở đây gồm các sự thông của Phật, Thánh. Lúc chỗ này phát thông người ta xuất thần và nhập thể lúc nào cũng được.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Thi Khí

● S. Sikhin. Tên vị Phật thứ 999 thuộc kiếp trước. Là vị Phật thứ hai trong bảy vị Phật quá khứ (kể cả Phật Thích Ca), được nói tới t rong Kinh tạng Pali và trong bộ A Hàm. Vị Phật thứ nhất là Tỳ Bà Thi.

Nhất Thiết Hữu Bộ

● S. Sarvastivada. Một bộ phái lớn của Phật giáo bên Ấn Độ. Bộ Luận quan trọng nhất của Nhất thiết hữu bộ là bộ Câu Xá, do Luận sư Thế Thân soạn. Pháp sư Trung Hoa Đường Huyền Trang dịch sang chữ Hán. Bộ phái này chủ trương tất cả các pháp đều có, đều tồn tại, nhưng chỉ tồn tại trong khoảnh khắc, sinh rồi diệt, sinh diệt không ngừng.

Bi

● Lòng thương xót đối với nỗi đau khổ của chúng sinh. Hay dùng trong từ ghép từ bi hoặc bi từ.

“Mênh mông của Bụt bi từ hẹp ai?” (Phan Trần)

Từ là yêu thương chúng sinh như con đẻ. Hai đức hạnh lớn nhất của các bậc Bồ Tát tu theo Đại thừa là trí và bi. Trên thì rèn trí tuệ để cầu sự giác ngộ, dưới thì mở rộng lòng từ bi để cứu độ chúng sinh. Theo hạnh Bồ Tát thì Từ là lòng thương có thể đem vui cho chúng sinh, Bi là lòng thương cứu khổ cho chúng sinh (Từ năng dữ lạc, bi năng bạt khổ).

Lục Trước Tâm

● Lục trước tâm là sáu sự chấp của tâm phàm tục. Lòng dạ họ hay chấp nệ, là hàng người tâm tánh cố chấp, kẻ thì chấp sự bỏ lý, người thì chấp lý bỏ sự, vì chấp thiên lệch một bề mà bỏ các bề khác, cho nên chẳng liễu đạt được chân lý. Về sự trước tâm có sáu mối bao gồm:

- Tham trước tâm: Tấm lòng luôn ôm giữ, chấp lấy tánh tham lam.

- Ái trước tâm: Tấm lòng luôn ôm lấy tánh yêu thương, bi lụy, say đắm.

- Sân trước tâm: Tấm lòng luôn luôn giữ lấy cái tánh giận hờn nóng nảy.

- Nghi trước tâm: Tấm lòng luôn giữ lấy tánh nghi ngờ mọi sự.

- Dục trước tâm: Tấm lòng luôn luôn ôm giữ lấy tánh ham muốn khôn cùng.

- Mạn trước tâm: Tấm lòng luôn luôn ôm giữ lấy tánh khi lờn, kiêu mạn.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Đại Sư

● Bậc thầy lớn, học cao, đức trọng. Dưới thời Lý-Trần, khi đạo Phật còn là quốc đạo, nhiều vị Thiền sư được tôn xưng là Đại sư. Vd, nhà sư Khuông Việt dưới triều Đinh, được tặng danh hiệu Đại sư. “Thái hậu Phù thánh Cảm Linh Nhân… nghe nói cả mừng, bèn bái ông làm Tăng Lục, ban áo cà sa tía, xưng là Thông Biện Đại sư, lại ban thưởng rất hậu để tỏ lòng yêu quý…” (Thiền Uyển Truyền Đăng Lục)

Giới

● A. A boundary, limit, region Lĩnh vực; S. Sila; A. Precept, command, disciple, rule, morality. Cg = Giới cấm, giới luật, những điều răn của Phật tử tại gia và xuất gia.

- Phật tử tại gia giữ năm giới: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu.

- Nếu là xuất gia, thì tùy theo trình độ tu học, xuất gia lâu năm hay mới xuất gia mà phân biệt có: Mười giới, dành cho người mới xuất gia (Sa di và Sa di ni).

- 250 giới dành cho các bậc Tỷ kheo đã xuất gia lâu năm, tối thiểu trên mười năm, và có trình độ thọ giới đầy đủ (Cụ túc giới).

- 348 giới dành cho các bậc Tỷ kheo ni (tức là nữ tu sĩ xuất gia lâu năm).

- 48 giới dành cho các bậc thọ Bồ Tát giới, xuất gia hay tại gia. Kinh Phạm Võng, sau năm giới chung cho Phật tử tại gia và xuất gia, còn nêu thêm các giới như sau: 6 không nói lỗi người khác, ở trong tăng chúng. 7 không được đề cao mình, và hạ thấp người khác. 8 không được keo kiệt. 9 không được sân giận. 10 không được nói xấu Tam Bảo. Cuốn “Khóa Hư Lục” của Trần Thái Tông giải thích giới như sau: “Giới như đất bằng, vạn điều lành từ đấy mà sinh ra. Giới như lương y, có thể cứu chữa khỏi mọi bệnh. Giới như hạt châu sáng, có thể phá tan mọi u ám, giới như thuyền bé có thể đi qua bể khổ…” (Bản dịch của Nguyễn Đăng Thục –Khuông Việt, 1972, tr. 61). Giới là một trong ba môn cơ bản của đạo Phật: Giới, Định, Tuệ. Giới thường được ví như thông phong đèn, đèn có thông phong thì ngọn đèn mới đứng yên, có giữ giới tâm mới định, không tán loạn, ánh đèn mới sáng tỏ, trí tuệ mới phát sinh và chiếu sáng.

Ngũ Chủng Bất Nam

● Ngũ chủng bất nam là năm hạng người chẳng phải là hàng nam nhi, họ chẳng có hoàn toàn cái căn nam tánh.

1. Sanh bất nam : Sanh ra chẳng có nam căn hoặc có rất nhỏ chẳng dùng được trong việc nối dòng.

2. Kiền bất nam : Kẻ đã dùng dao mà thiến cái ngọc hành, cũng như quan thị trong cung vua.

3. Đố bất nam : Nhơn thấy người ta hành dâm, bèn ganh mà phát động chỗ nam căn.

4. Biến bất nam : Cái căn hay biến hiện, như gặp nam thì khởi cái nữ căn, gặp nữ thì khởi cái nam căn.

5. Bán bất nam : Trong nửa tháng thì dùng cái nam căn được, trong nửa tháng thì lại chẳng dùng được. Trong Kinh Pháp Hoa phẩm 14: Phật dạy nhà tu hành trì Kinh Pháp Hoa, không nên thân cận với bọn người” Ngũ chủng bất nam”, không nên gần gũi tới lui làm cho hạng người ấy hoan lạc, không nên một mình vào nhà họ mà hóa trai, như có vào thì niệm tưởng đức Phật Như Lai trong trí mới được.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Diệu Quán Sát Trí

● Theo môn Duy Thức học, thì mục đích của tu hành là chuyển vọng thức thành trí tuệ. Đối với bậc thánh đã giác ngộ, thì ý thức, tức thức thứ sáu không còn nữa mà chuyển thành trí tuệ quán sát, thấy biết được mọi việc đều như thật.

Nhị Thừa Đồng Dị

● Nhị thừa đồng dị trên đây là Thanh văn thừa và Duyên giác thừa. Theo các nhà phán giáo Thanh văn và Duyên giác có những điểm đồng và khác nhau đại để theo Pháp Hoa Huyền Nghĩa quyển 5 của Thiên Thai Đại Sư, giữa Thanh văn và Duyên giác, có ba điểm giống nhau và bảy điểm khác nhau. Ba điểm giống nhau của Thanh văn và Duyên giác :

a. Đồng đoạn trừ phiền não

b. Đồng giác ngộ lý “sanh không”

c. Đồng chứng đắc trạch diệt vô vi.

Bảy điểm khác nhau của Thanh văn và Duyên giác :

a. Thanh văn căn cứ tánh độn, Duyên giác căn cứ tánh lợi.

b. Thanh văn nương vào Phật mà xuất ly, Duyên giác nương vào tự thân giác ngộ mà xuất ly.

c. Thanh văn nương vào âm thanh giáo pháp mà tu tập, Duyên giác thời quan sát lý tánh các pháp để mà tu hành.

d. Thanh văn quán pháp Tứ đế, Duyên giác quán pháp Thập nhị nhơn duyên.

e. Quả chứng của Thanh văn chia thành tứ quả, Duyên giác chỉ nhất quả.

f. Thanh văn tu hành thời gian chứng đắc quả vị A-la-hán phải từ ba đời đến 60 kiếp còn Duyên giác phải từ 4 đời đến 100 kiếp mới chứng quả vị Bích Chi Phật.

g. Thanh văn thường thuyết pháp để hóa độ chúng sanh, Duyên giác thường hiện thần thông.

h. Ngoài ra trong “Đại Thừa Nghĩa Chương” có thuyết : Nhị thừa có năm điều đồng nhau và sáu điều khác nhau, “Pháp Hoa Kinh Sở” của Gia Tường Đại Sư cũng có thuyết : Nhị thừa có bảy điều đồng nhau và mười một điều khác nhau...

Theo Phds của Ni sư Đức Trí

Hai Loại Người

● (khó tìm được ở đời)

1. Người làm ơn trước.

2. Người nhớ ơn đối với người khác. (Tăng Chi I, 01)

1. Người biết đủ (tri túc)

2. Người biết làm cho người khác được thỏa mãn nhu cầu của họ. (Không thể trả ơn được)

1. Mẹ

2. Cha “Một người một bên vai cõng mẹ, một bên vai cõng cha, làm như vật suốt 100 năm cho đến 100 tuổi, và phụng dưỡng hết lòng, thì cũng không trả hết ơn mẹ và cha được…” Nhưng nếu cha mẹ không có đức tin, làm điều ác, bất thiện, tâm keo kiệt không bố thí, lại có ác, tà kiến, nếu người con biết làm cho cha mẹ có đức tin, bỏ ác làm lành, không keo kiệt nữa mà còn ưa bố thí, bỏ tà kiến, thì người con đó trả ơn đủ cho mẹ và cha…” (Tăng Chi I, 78)

Pháp Tạng

● Cao tăng Trung Hoa (643-712), có công hệ thống hóa giáo lý của Tông Hoa Nghiêm, và về sau được suy tôn là vị Tổ sáng lập ra Tông Hoa Nghiêm. Sau khi tịch được ban thụy hiệu là Hiền Thủ. Vì vậy mà tông Hoa Nghiêm còn có tên gọi là Hiền Thủ Tông.

Pháp Thuận

● Cao tăng Việt Nam, sống dưới đời vua Lê Đại Hành. Sư nguyên họ Đỗ, không rõ quê quán ở đâu, xuất gia từ nhỏ, là đệ tử của Thiền sư Phù Trì chùa Long Thọ. Năm Thiên Phúc thứ 7 (986) nhà Tống Trung Quốc sai sứ là Lý Giác sang nước ta. Vua Lê yêu cầu sư cải trang chèo đò cho sứ giả. Tình cờ lúc ấy có hai con ngỗng lội trên mặt nước, Lý Giác bèn ngâm hai câu thơ:

“Nga nga lưỡng nga nga,

Ngưỡng diện hướng thiên nhai.”

Dịch nghĩa:

Song song ngỗng một đôi,

Ngửa mặt ngó ven trời.

Pháp sư ứng khẩu đọc ngay hai câu thơ:

“Bạch mao phô lục thủy,

Hồng trạo bãi thanh ba.”

Dịch nghĩa:

Lông trắng phơi dòng biếc

Sóng xanh chân hồng bơi. (Lời dịch của Thích Mật Thể)

Lý Giác thán phục vô cùng. Năm 990, sư không bệnh mà tịch, thọ 76 tuổi, có để lại cuốn sách “Bồ Tát hiệu sám hối văn”. Là Tổ thứ 10 của phái thiền Tì-ni-đa-lưu-chi.

Thất Pháp Lạc

● Thất pháp lạc bảy pháp an lạc, làm cho tu sĩ bạn đồng tu, sanh tâm yêu mến:

- Không thích lợi dưỡng

- Không thích được tôn kính trọng vọng

- Không thích tán thán đề cao

- Biết xấu hổ khi phạm lỗi

- Biết sợ hãi khi phạm lỗi

- Ít ham muốn

- Chánh tri kiến (Thấy biết chơn tánh) (Lược trích : Lăng Chi Bộ Kinh)

Lục Nhẫn

● Lục nhẫn là sáu pháp an nhẫn của Bồ Tát:

- Tín Nhẫn: Kiên trì đức tin, hàng Bồ Tát biệt giáo ở địa vị thập trụ, tưởng rằng hết thảy đều là không tịch, nên có thể kiên nhẫn đức tin, chứng không pháp cho nên gọi là

- Tín nhẫn. Pháp Nhẫn: Bồ Tát ở địa vị thập hạnh, tu tập giả quán hiểu được rằng tất cả các pháp đều không (vô sở hữu) từ đó có thể giả lập tất cả các pháp để giáo hóa chúng, nên có thể kiên nhẫn tin chứng giả pháp nên gọi là Pháp nhẫn.

- Tu Nhẫn: Bồ Tát ở địa vị thập hồi hướng, tu tập trung quán, hiểu được tất cả các pháp sự lý đều dung hòa, nên có thể gọi là kiên nhẫn tín chứng Trung đạo, vì thế gọi là Tu nhẫn.

- Chính Nhẫn: Các bậc thập địa lần lượt lấy chính tín, phá bỏ mê hoặc của mười phần vô minh, nên có kiên nhẫn tín chứng Trung đạo, vì thế gọi là Chính nhẫn.

- Vô Cấu Nhẫn: Ở địa vị Đẳng Giác đoạn trừ hết một phần vô minh, có thể kiên nhẫn chứng tín cái tâm, tự tín thanh tịnh vô cấu nhiễm, cho nên gọi là Vô cấu nhẫn

- Nhất Thiết Trí Nhẫn: Bậc Diệu giác đoạn trừ hết vô minh đạt được nhất thiết trí, biết hết thảy các pháp Trung đạo, có thể kiên nhẫn chánh tín pháp cho nên gọi là Nhất thiết trí nhẫn – “Kinh Bồ Tát Bản Nguyện” (quyển thượng)

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

A Dục Vương Truyện

● Truyện về vua A Dục. Bảy quyển, do An Pháp Khâm đời Tây Tấn dịch sang chữ Hán.

Địa Đại

● S. Pathavi dhatu. Địa đại là một yếu tố, kết hợp với ba yếu tố khác: thủy đại, Hỏa đại, Phong đại, hình thành thế giới vật chất. Địa đại là chất đặc, cứng, rắn. Trong cơ thể người là xương sụn, răng, tóc, móng tay, móng chân, cơ bắp, da thịt, hoành cách mô, phổi, tim gan, thận, lá lách, dạ dày, ruột v.v… Nói chung lại, địa đại là một trong bốn yếu tố cơ bản của sắc pháp, hay là nói theo từ ngữ hiện đại, của vật chất. Sở dĩ gọi là lớn, bởi vì những yếu tố vật chất cơ bản này tồn tại phổ biến, khắp nơi. Thí dụ, ở nơi mà chúng ta thấy là nước, vẫn có địa đại, phong đại và hỏa đại nhưng ở vị trí thứ yếu, còn yếu tố nước (thủy đại) là chủ yếu. Trái lại, ở trong đất và mọi vật cứng rắn khác thì yếu tố địa đại là chủ yếu, ba yếu tố kia chiếm vị trí thứ yếu.

Tham Thiền

● Tu thiền định, luyện cho tư tưởng được tập trung, không tán loạn. Một trong ba môn học cơ bản của đạo Phật: giới, định, tuệ. “Nhưng theo kinh luật tu trì, Tham thiền niệm Phật chẳng khi nào rời.” (Toàn Nhật Thiền Sư) Từ Tham thiền có nghĩa rộng là học Phật, thực hành đạo Phật. Do đó, ngồi thiền niệm Phật, thuyết pháp đều gọi là tham. Giảng pháp ở nhóm ít người gọi là tiểu tham. Thuyết pháp, có trao đổi ở hội chúng lớn gọi là Đại tham. Tụng kinh, niệm Phật buổi tối họp chúng trong chùa, dưới sự chủ tọa của viện chủ hay là vị trụ trì chùa, cùng nghiên cứu đạo lý, nếu tổ chức vào buổi tối, gọi là vãn tham.

Đề Bà Đạt Đa

● S. Devadatta. Em họ Phật và là anh ruột của Ananda (A Nan đà), trước theo Phật xuất gia, về sau nhờ tu định, luyện được phép thần thông, nảy tính ngạo mạn, ghen ghét, đố kỵ, bèn sinh ác tâm, nhiều lần có âm mưu hoặc xui siểm người khác làm hại Phật để mong chiếm địa vị của Phật. Đề bà Đạt Đa thất bại và chịu cảnh đọa đày khổ sở dưới địa ngục.

Bát Chủng Ma

● Bát chủng ma gọi tắt là bát ma, đó là tám thứ ma có thể sát hại, chướng ngại, tám thứ ác độc oán thù đối với chúng sanh.

- Phiền não ma: Cái mối phiền não tham, sân, si thất tình lục dục làm cho chơn tâm mê tối, ngăn cản điều thiện, cho nên kêu là ma phiền não

- Ngũ ấm ma (ấm ma): Năm món sắc, thọ, tưởng, hành, thức có sức làm cho nhà tu hành tham luyến mà quyên chánh đạo, tức là chúng sanh này quyến dụ chúng sanh kia, cho nên kêu là ngũ ấm ma.

- Tử ma: Sự chết làm ngăn ngại việc tu thiện mà người ta đang hành, hoặc khiến người ta sợ sệt hoảng hốt trước lúc ra đi, nên gọi là tử ma (ma chết)

- Tha hóa tự tại thiên ma: Vị ma trời ở cảnh Tha hóa tự tại thiên, tức Ma Vương với quyến thuộc của họ, có sức ngăn cản sự tu hành tinh tấn của người tu sắp đắc đạo, cho nên gọi là ma.

- Vô thường ma: Cái thấy biết vô thường làm cho hàng nhị thừa chẳng thông đạt lẽ chơn thường nên kêu là vô thường ma

- Vô lạc ma: Cái thấy biết cảnh đời là khổ sầu, nó ám ảnh hàng Nhị thừa chẳng thông đạt được cái lẽ chơn lạc, cho nên gọi là vô lạc ma.

- Vô ngã ma: Cái thấy biết thân người ta và vạn vật là vô ngã (không có cái ta thường nhất) chấp vào đó làm cho hàng Nhị thừa chẳng nhận ra lẽ chơn ngã nên gọi là ma.

- Vô tịnh ma: Bất tịnh ma, cái thấy biết cho rằng tất cả đều là bất tịnh, ô trược, do chấp cái thấy biết này khiến hàng Nhị thừa không đắc lẽ chơn tịnh Niết Bàn của Phật nên gọi là ma. Bốn thứ ma loại trên gọi là phàm phu ma, có sức phá hại những người chưa đắc đạo. Bốn thứ ma dưới kêu là Nhị thừa ma, có thể chướng ngại những nhà đắc đạo trong hai thừa: Thinh Văn thừa và Duyên Giác thừa. Trong Niết Bàn Kinh (quyển 24) nói rằng: Có bát chủng ma là tám loại ma, là bọn oan gia của hàng Bồ Tát. Nếu tránh xa chúng ma đó tức lìa khởi bọn oán địch vậy.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận

● (S. Abhidharma-jnana-prasthana). Bộ Luận do Luận sư Ấn Độ Ca Đa Diễn Ni Tử (Katyayanitra) soạn vào khoảng 300 sau khi Phật nhập Niết Bàn. Bộ Luận gồm 20 quyển, do Huyền Trang dịch ra chữ Hán. Gọi tắt là Phát Trí Luận. Là bộ Luận căn bản của bộ phái Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada). Bộ Luận gồm 44 phẩm, giới thiệu những luận điểm chủ yếu của Hữu Bộ, cũng như một số vấn đề lý luận được tranh cãi trong thời kỳ Phật giáo Bộ phái.

Bất Sanh

● Arhat. Chẳng sanh. Chữ A La Hán dịch là Bất sanh, là ý vô Niết Bàn luôn, chẳng thọ quả báo sanh tử, rốt cuộc chẳng sanh ở nơi tam giới, ngũ thú nữa. Lại chữ Niết trong nghĩa Niết Bàn đó tức là bất sanh, các pháp thường trụ mới chẳng sanh vậy. Lại Bất sanh là một hiệu khác của đức Như Lai, đức Như Lai ngài thường trụ, chẳng sanh chẳng diệt vậy. Xem: A La Hán.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

● Chẳng sanh, chẳng diệt, vốn không sanh sống thì không chết mất. Đó là lý vô vi, trái với lý hữu vi là sanh, diệt: có sống htì có thác, có hình thì có hoại. Bất sanh, bất diệt là lý Niết Bàn Đại Thừa, cũng kêu là Thường trụ, Chơn Không, Diệu hữu, Chơn như, Phật tánh. Bổ khuyết tâm Kinh: Nấy Xá lỵ tử! các páhp đều không tướng: chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng dơ, chẳng sạch, chẳng thêm, chẳng bớt: Xá lỵ tử! chư pháp không tướng: bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm. Qui nguyên trực chỉ: Cái thuyết chẳng sanh, chẳng diệt là đạo lý tối thượng Nhứt thừa... Phải biết: Sắc tướng có hoại, có thành, Phật tánh, chẳng sanh chẳng diệt.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Đại Thí Hội

● Hội đại thí. Hội mở ra cúng dường cho hết thảy các Sa Môn, Bà La Môn, và bố thí cho tất cả các kẻ bần cùng, hạ tiện, cô độc, các kẻ ăn mày trong các ngoại đạo kỳ mãn bảy ngày. Một tên khác là Vô Già đại hội (Hội lớn không có che lợp). Hồi thế kỷ thứ bảy dương lịch, khi qua Thiên Trước thỉnh kinh, ngài Huyền Trang có dự một cuộc Đại thí hội do vua Harsha, hoàng đế thống nhứt cõi Ấn Độ lập ra. Ngài có chép rõ trong bộ Tây du ký. Xin lược thuật như dưới đây: Cuộc đại hội thí mở ra nơi cánh đồng Prayuga, về lưu vực sông Hằng, hễ đến năm năm thì tới lệ. Cánh đồng ấy bề vòng 15 dặm, bằng thẳng như mặt gương. Vua có cất sẵn cả chục tòa nhà để trữ vàng, bạc, châu ngọc với cả trăm trại trữ các thứ vải, có rào bốn phía. Ngoài rào có cất một tòa nhà đãi ăn với cả trăm dãy nhà khác. Khi hoàng đế ngự lại với các vị vua trong cõi Ấn Độ thì đã có cả trăm ngàn người chực sẵn. Nơi ấy có hành cung của hoàng đế và của các vị vua. Ngày đầu, vua để cốt Phật lên bàn thờ và làm lễ. Đoạn phân phát đồ quý báu và quần áo tốt đẹp hơn hết. Và có đãi ăn, có nhạc trổi. Ngày kế, vua để cốt đức Âditya, thần Thái dương mà làm lễ và phân phát đồ quý và quần áo. Nhưng ít hơn ngày đầu phân nửa. Ngày thứ ba, vua làm lễ đức Icvara và cũng bố thí như ngày thứ hai. Ngày thứ tư, vua bố thí cho 10000 Sa Môn. Mỗi vị được lãnh 100 đồng vàng, một bộ áo vải, nhiều đồ ăn uống và hương, hoa. Lần thứ năm, bố thí cho người Bà La Môn, phát trong 20 ngày. Lần thứ sáu, bố thí cho các ngoại đạo trong 10 ngày. Lần thứ bảy, bố thí cho các đạo sĩ lõa thể ở các nước. Sau rốt thì chẩn cấp cho các người nghèo khó, tật bệnh, không cửa không nhà. Thí trọn một tháng.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bát Vọng Tưởng

● Bát vọng tưởng là tám thứ vọng tưởng sai quấy chẳng đúng với chánh lý, chẳng có tính giải thoát, do Ngài Vĩnh Minh lập trong sách Tông Cảnh Lục quyển 6

Xx Tự tánh vọng tưởng: Chấp các pháp. Căn trần mỗi mỗi đều có tự tánh riêng không lẫn lộn

Xx Sai biệt vọng tưởng: Trong tâm nghĩ bậy nhiều việc, nhiều thứ khác nhau như nghĩ tưởng rằng sắc có thể thấy, có thể tiếp xúc, đó là màu xanh, đỏ, trắng…sắc không thể thấy mà có thể tiếp xúc như thanh hương vị xúc tuy có thể không thấy nhưng có thể tiếp xúc mũi, tai, lưỡi, thân. Sắc không thể thấy không thể tiếp xúc đó là ý thức duyên với cảnh đã thấy ở quá khứ

- Nhiếp thọ tích tụ vọng tưởng: Vọng chấp rằng năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) kết hợp với nhau thành tất cả chúng sanh

- Ngã kiến vọng tưởng: Chấp thân năm uẩn là ta, ấy là vọng chấp sai lạc mà vẫn giữ lấy

- Ngã sở vọng tưởng: Chấp pháp năm uẩn này là ta và những cái sở hữu của ta (vợ con, tiền tài, danh vọng, ruộng vườn)

- Niệm vọng tưởng: Vọng phân biệt cảnh tịnh đáng ưa thích, duyên theo nhớ nghĩ không dứt

- Bất niệm vọng tưởng: Vọng phân biệt cảnh mình chẳng muốn, cảnh đáng ghét, đáng chán, không khởi tâm duyên theo ý nghĩ

- Niệm bất niệm câu tương vi vọng tưởng: Vọng chấp đến hai cảnh, cảnh ưa thích và cảnh đáng chán.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Dã Hồ Tinh

● 野 狐 精 .Dụng ngữ Thiền. Loại chồn hoang yêu mị hay biến hóa để dối gạt người. thiền tông dùng từ này để chỉ kẻ tự xưng kiến tính ngộ đạo để lừa người khác. Chương U Châu Đàm Không Hòa Thượng trong Cảnh Đúc Truyền Đăng Lục 12 ( Đại 51, 294 hạ) ghi: “ có vị ni muốn khai đường thuyết pháp. Sư nói : - Ni là đàn bà không được khai đường. Ni nói: - Long nữ 8 tuổi thành Phật thì sao? Sư nói: - Long Nữ có 18 phép biến, ngươi thử hiện 1 lần biến cho lão tăng xem! Ni nói : - Biến hóa được là “Dã Hồ Tinh”! Theo : Cổ Tôn Túc Ngữ Lục 7. Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Hằng Hà

● S. Ganga. Con sông lớn nhất và danh tiếng nhất Ấn Độ, bắt nguồn từ núi Himalaya, và đổ ra vịnh Bengal (Ấn Độ Dương). Lưu vực sông Hằng là nơi phát sinh ra Phật giáo và nhiều tôn giáo khác ở Ấn Độ. Người đạo Bà-la-môn tin rằng, nước sông Hằng là linh thiêng, ai tắm nước sông Hằng, mọi tội lỗi sẽ được rửa sạch. Đạo Phật chủ trương thuyết nhân quả, bác bỏ tín điều trên.

Lục Chủng Quyết Định

● Lục chủng quyết định là sáu món quyết định, làm lực tăng trưởng của các vị Bồ Tát tu pháp lục độ, bao gồm như sau :

1. Tài Thánh quyết định : Ý nói do sự bố thí nhất định thường được thành tựu đại tài.

2. Sinh Thánh quyết định : Ý nói do lực trì giới nhất định thường được sanh vào nhà quí thắng.

3. Bất Thối quyết định : Ý nói do lực nhẫn nhục tu các thiện pháp, nhất định chẳng bao giờ lùi mất.

4. Tu Tập quyết định : Ý nói do lực tinh tấn, luôn luôn tu tập thiện pháp, nhất định sẽ không bị gián đoạn, không lúc nào ngừng nghỉ. 5. Định nghiệp quyết định : Ý nói do lực thiền định nên thành tựu chánh định nghiệp, vĩnh viễn chẳng bị thoái thất.

6. Vô công dụng quyết định : Ý nói do lực trí huệ, chẳng thêm công sức, nhất định vẫn trụ ở quả vị.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên.

Diêu Tần

● Dao Tần cg; S. Kusha .Cũng có kinh sách dịch âm là Quy Tư. Một xứ miền Trung Á nằm giữa Ấn Độ và Trung Hoa, nay là vùng Tân Cương là quê hương của công chúa sinh ra nhà sư và bác học nổi tiếng Kumarajiva (Cưu Ma La Thập), dịch giả nhiều bộ Kinh Đại thừa từ chữ Sanskrit sang chữ Hán. Trên đường sang Thiên Trúc cầu kinh, cao Tăng Trung Hoa Đường Huyền Trang có ghé qua xứ này.

Quy Y

● Về với, nương tựa. Quy y Phật là về với Phật, nương tựa vào Phật. Quy y Phật, Pháp, Tăng gọi là ba quy y (H. Tam quy). Phật tử tại gia, khi mới theo đạo Phật, thường đến chùa làm lễ, chịu “Tam quy, ngũ giới” (ngũ giới: năm giới luật của Phật tử tại gia: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu).

“Đưa nàng đến trước Phật đường,

Tam quy ngũ giới cho nàng xuất gia.” (Truyện Kiều)

“Cạo đầu vào cửa Thích Ca,

Quy y nương bóng Di Đà độ thân.” (Lục Vân Tiên)

“Quy sư, quy Phật tu hành bấy lâu;” (Truyện Kiều)

Tứ Châu

● Tứ châu là bốn cõi thế, phân ra làm bốn châu, cũng viết Tứ đại châu, Tứ thiên hạ :

1. Bắc Cô Lô châu (Uất Đan Việt) : Cô lô châu ở về hướng Bắc núi Tu Di, người cõi ấy bình đẵng an vui, sống lâu một ngàn tuổi. Ấy là hàng Tiên cho nên cõi ấy được dịch là Thắng Xứ.

2. Nam thiện bội châu (Diêm phù Đề) : Đây là cõi chúng ta ở, nằm về phương nam núi Tu Di. Trung tâm châu này có cây Diêm Phù Đề, chính ở cõi này Đức Phật giáng sanh, và ở cõi này có nhiều nhà tu hành hơn hết trong bốn châu.

3. Tây ngưu Hóa châu (Cô Da Ni) : Châu này ở phương tây núi Tu Di, cõi này sanh sản rất nhiều Trâu (ngưu) người ta dùng trâu thế cho tiền bạc trong việc buôn bán, vì vậy nên gọi là “ngưu hóa”, Cô Da Ni là theo tiếng phạn. Cõi này dân sống đến 500 tuổi.

4. Đông Thắng Thân Châu (Phất Vu Đại Phất Bà Đề) : Cõi này ở phương Đông núi Tu Di, người ở cõi này thân hình tốt đẹp hơn hết nên cũng kêu cõi ấy là Thắng Thân Châu, cũng viết theo phạn : Phạn Bà Đề. Trong cuốn Phật giáo ở Cao miên chép rằng : Đông Thắng Thân Châu bề vòng là : 21.000 do tuần, cõi này hình tròn. Dân và chư thần sống đến 600 tuổi. Trong Kinh Lalitavistara có chép : trước khi vào mẫu thai Đức Bồ Tát có xem xét các châu. Ngài không giáng sanh cõi Đông Thắng Thần Châu, Tây ngưu Hóa Châu Bắc Cô Lô châu mà Ngài giáng sanh vào Nam Thiện Bộ Châu mà thôi. Tứ châu còn gọi là Tứ Vức.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Chánh Pháp Nhãn Tạng

● Chánh pháp: Pháp chơn chánh, thanh tịnh, Pháp Phật. Nhãn: Mắt, tức là mắt tâm, mắt trí. Tạng: Bao tàng tất cả thiện pháp. Chánh pháp, nhãn tạng là phép truyền Đạo một cách bí mật giữa Phật với Phật, Tổ với Tổ, dẫu cho truyền ở giữa đông người, mà chỉ có hai người, người truyền và người thọ biết nhau mà thôi. Ấy là sự truyền trao Phật quả, hoặc ngôi vị Tổ sư. Như đức Phật Thích Ca trên Hội tại núi Linh Sơn, truyền Chánh pháp nhãn tạng cho ngài Ma ha Ca Diếp, ngài Ca Diếp truyền cho ngài A Nan, lần lượt vị nầy nối tiếp vị kia cho đến ngài Bồ Đề Đạt Ma là Tổ sư đời thứ 28 bên Thiên Trước. Chánh pháp nhãn tạng là phép truyền tâm ấn của Thiền Tông, truyền một cách đặc biệt ngoài giáo phái. Cũng kêu: Thanh tịnh pháp nhãn.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bật Sô

● Phiên âm xưa của từ Sanskrit Bhikhu. Dịch nghĩa Khất sĩ (người khất thực). Ở Việt Nam, thường phiên âm là Tỷ kheo, chỉ tăng sĩ Phật giáo, hồi Phật còn tại thế thường đi khất thực để có cơm ăn hằng ngày. Ở các nước Phật giáo Nam tông hiện nay, như Thái, Lào, Campuchia, Miến Điện v.v… tăng sĩ vẫn giữ truyền thống khất thực.

Kết Nghiệp

● Tạo nghiệp. Kết có nghĩa là phiền não. Do có phiền não mà tạo nghiệp. Kết cũng có nghĩa là mê hoặc, không thấy được sự vật như thật. Do hoặc mà tạo nghiệp. Chúng sinh đều do hoặc mà tạo nghiệp, do tạo nghiệp mà chịu khổ. Chu kỳ hoặc nghiệp khổ có thể nói là diễn đi diễn lại mãi cho đến khi chúng sinh ngộ đạo, đoạn trừ mọi lậu hoặc, không còn tạo nghiệp và không còn phải tái sinh nữa.

Tứ Chúng

● Tứ chúng là bốn hàng đệ tử Phật.

1. Phát khởi chúng : Trong hội Pháp Hoa. Ngài Xá Lợi Phất ba lần thỉnh Phật thuyết minh giáo lý Pháp Hoa để làm duyên khởi cho Phật nói Kinh Pháp Hoa. Hội Bát Nhã Ngài Tu Bồ Đề thưa hỏi Phật phương pháp hàng phục tâm... Những vị gợi chuyện thưa thỉnh như thế gọi là Phát khởi chúng.

2. Đương cơ chúng : Trong một pháp hội Phật thuyết pháp, có những Thanh Văn, Bồ Tát căn cơ trình độ thích hợp với giáo lý thời pháp đó sau khi nghe rồi được ngộ đạo chứng quả nên gọi những vị đó là Đương cơ chúng.

3. Ảnh hưởng chúng : Ngài Văn Thù, Ngài Phổ Hiền, Ngài Quan Âm... Những vị Bồ Tát này tuy không ở thường xuyên bên Phật nhưng khi Đức Phật thuyết pháp thì các Ngài từ phương khác đến để trang nghiêm pháp hội, trợ hóa cho Đức Phật. Những vị Bồ Tát như thế gọi là Ảnh hưởng chúng.

4. Kết duyên chúng : những chúng sanh phước mỏng nghiệp dày nghe pháp mà không thâm nhập được, không ngộ đạo được, không chứng quả được... chỉ gieo hạt giống Phật cho đời sau, những vị như thế gọi là kết duyên chúng. - Lại có Tứ chúng xuất gia (Tứ Thánh) : 1. Tỳ Kheo, 2. Tỳ Kheo Ni, 3. Sa Di Ni. - Lại còn có Tứ chúng xuất gia lẫn tại gia : 1. Tỳ Kheo, 2. Tỳ Kheo Ni, 3. Ưu Bà Tắc, 4. Ưu Bà Di.

Theo Phds của Ht Thích Từ Thông

Ý Thức

● Thức thứ sáu. Sách Pháp thường dịch là conscience. Trong các loại tâm thức thì tâm thức thứ sáu này là loại năng nổ, hoạt động nhất, lanh lợi nhất. Nó có tác dụng giúp năm thức trước phân biệt rõ ngoại cảnh. Vd, mắt nhìn quả cam. Đó là tác dụng của nhãn thức (cái hay biết của mắt). Nhưng thật ra con mắt chỉ thấy được cái hình tròn tròn, cái màu vàng vàng, còn muốn biết được đấy là quả cam, ăn được thì ý thức phải đồng thời khởi tác dụng. Ý thức không những duyên được với các cảnh của năm thức trước, mà nó có thể duyên với bóng dáng của những cảnh đó. Vd, ta nhắm mắt lại, không nhìn thấy quả cam nữa. Nhưng ý thức vẫn tưởng tượng được bóng dáng, hình dạng của quả cam. Ý thức của người luôn luôn hoạt động, chỉ trừ lúc ngủ say và chết giấc. Người tu định thành tựu được cảnh giới vô tưởng định, hay diệt tận định thì ý thức cũng không còn hoạt động nữa. Khi thành tựu được cảnh giới gọi là vô niệm, thì ý thức ngừng không hoạt động nữa, nhưng tâm người nhập định vẫn sáng suốt, tỉnh táo.

Tích Trượng

● Tích là thiếc. Trượng là gậy. Nhà sư đi đường hay đi khất thực thường có cái gậy, đầu gậy treo những vòng bằng thiếc. Đến trước cửa nhà ai, nhà sư không gọi mà chỉ cầm gậy gõ xuống [tr.700] đất, các vòng thiếc kêu leng keng, chủ nhà sẽ biết và mời nhà sư vào.

“Thiếu bè son bình sai,

thiếu tích trượng cà sa.” (Sãi Vãi-Nguyễn Cư Trinh)

Hiển Dương

● Tên một bộ luận Đại Thừa quan trọng, gồm 22 cuốn, thuộc Pháp tướng tông, do Luận sư Aán Độ là Asanga (Vô trước) biên soạn, và dịch ra chữ Hán vào thế kỷ thứ 7 Tây lịch. Tên gọi đầy đủ là “Hiển dương Thánh giáo luận”.

Tiểu Bộ Kinh

● P. Khuddakanikaya. Một trong năm bộ Kinh của Tạng kinh Pali và là bộ thứ năm, bao gồm nhiều kinh nhất trong đó có kinh Dhammapada (Pháp Cú) nổi tiếng.

Hắc

● A. Black. Đen. Bạch Đen và trắng, nghĩa bóng ác và thiện. Dạ Thần. Vị Thần của đêm tối. Theo Ấn Độ giáo, đó là một trong ba bà vợ của vua Diêm Ma, cõi địa ngục, Hắc dạ Thần thường kiểm tra địa ngục vào lúc nửa đêm.

Hắc Nghiệp

● Nghiệp ác tạo ra quả báo xấu, dữ.

Hắc Thằng Địa Ngục

● Một trong tám địa ngục. Trong địa ngục này, ngục tốt lấy sắt đỏ trói kéo tù nhân, sau mới chém đầu hoặc cưa thân người họ. Lại có những luồng gió đen thổi mạnh, cuốn những dây nung đỏ vào thân người tội nhân, đốt cháy họ.

Hắc Thiên

● Một tên gọi khác của Thần Siva. Theo Ấn Độ giáo, cũng là thần Rudra, trong các đền Ấn Độ giáo thường là tượng thần có ba mắt và tám tay.

Hắc Xỉ

● Răn đen, chỉ cho một loại quỷ Dạ Xoa. Y Áo đen là áo thường mặc của tăng sĩ một số nước thuộc Phật giáo Bắc tông. Ở Việt Nam, một số Tăng sĩ ở Trung Bộ và Bắc Bộ cũng thường mặc áo dài đen. Sư Huệ Lâm, đời Lưu Tống, tác giả cuốn “Bạch Hắc Luận”, làm cố vấn cho vua Tống Văn Đế, người thời bấy giờ bấy giờ gọi sư là Hắc Y Tể tướng.

Ba La Mật

● S. Pàramità. Còn gọi là Đáo bỉ ngạn. Nghĩa là đến bờ bên kia. Nghĩa bóng là, nhờ tu các hạnh Ba-la-mật, mà từ bờ này là đau khổ, mê lầm, vượt được sang bờ bên kia là an lạc, giác ngộ. Ba-la-mật là các hạnh hoàn thiện, cần được tu tập hoàn thiện, và đưa con người đến chỗ hoàn thiện. Kinh tạng nguyên thủy nói tới 10 hạnh Ba-la-mật là: Bố thí, giữ giới, nhẫn nhục, tinh tấn, viễn ly (xa lìa các pháp ác, bất thiện), trí tuệ, trung thực, phát nguyện lớn, lòng từ, xả. Còn kinh Đại thừa nói sáu hạnh Ba-la-mật là: Bố thí, giữ giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ.

Mộng Song Sơ Thạnh

● 夢 窗 疏 石; J: musōsoseki; 1275-1351; Thiền sư Nhật Bản danh tiếng thuộc tông Lâm Tế. Sư là người rất có công trong việc truyền bá tông phong Lâm Tế tại Nhật, được Nhật hoàng phong danh hiệu Quốc sư. Sư sinh ra trong một gia đình thuộc dòng dõi quí tộc, mất mẹ năm bốn tuổi. Vừa lên tám, Sư đã xuất gia và ban đầu chuyên tu tập theo Mật giáo (j: mikkyō). Trong khoảng thời gian 10 năm, Sư thu thập tất cả những ấn tượng huyền bí của Mật giáo tại đây. Một năm sau khi thụ giới cụ túc (1292), Sư chuyển sang tu tập theo phương pháp của Thiền tông. Nguyên nhân của sự thay đổi này chính là cái chết bi thảm của một vị thầy. Sư tự thấy rằng, vấn đề chính của cuộc sống là sinh tử luân hồi không thể giải quyết được bằng tri thức uyên bác, kiến thức của một học giả. Trong thời gian 100 ngày sau khi vị thầy lâm chung, Sư tụng kinh cầu an cho vị thầy và nhân đây, Sư có một giấc mộng rất quan trọng. Trong giấc mộng này, Sư được gặp hai vị Thiền sư Trung Quốc quan trọng đời Ðường là Thạch Ðầu Hi Thiên ( 石 頭 希 遷; c: shítóu xīqiān; j: sekitō kisen) và Sơ Sơn Quang Nhân ( 疏 山 光 仁; c: chūshān guāngrèn; j: sozan kōnin), một môn đệ của Ðộng Sơn Lương Giới. Thạch Ðầu xuất hiện dưới dạng một vị tăng của Chân ngôn tông, Sơ Sơn dưới dạng Bồ-đề Ðạt-ma. Sau giấc mộng này, Sư tự đặt tên cho mình là Sơ Thạch (so-seki) – ghép từ hai chữ đầu của Sơ Sơn và Thạch Ðầu. “Cửa sổ của giấc mộng” ( 夢 窗; Mộng Song; j: musō) đã mở rộng, hướng dẫn Sư trên con đường Thiền. Sau đó, Sư yết kiến nhiều vị Thiền sư danh tiếng đương thời – một trong những vị này là Nhất Sơn Nhất Ninh (c: yīshān yīníng; j: issan ichinei), một vị Thiền sư Trung Quốc danh tiếng – nhưng không hài lòng với những phương pháp tu tập của những vị này. Nghe danh của Thiền sư Cao Phong Hiển Nhật ( 高 峰 顯 日; j: kōhō kennichi), Sư liền đến tham học. Sư học không lâu nơi Cao Phong nhưng vẫn được xem là môn đệ vì sau này Cao Phong chính là người Ấn khả cho Sư. Vào một ngày tháng năm (1305), đang trên đường trở về am và trong lúc mệt mỏi, Sư vừa muốn dựa lưng vào tường thì có cảm giác bức tường bỗng nhiên biến mất, Sư té xuống và nhân đây ngộ được yếu chỉ thiền. Sau sự việc quan trọng này, Sư vẫn chu du đây đó, chú tâm đến việc Tọa thiền (j: zazen). Cuối cùng, Sư nhận lời mời trụ trì Thiên Long tự (j: tenryū-ji) tại Kinh Ðô – một ngôi chùa được xếp vào hệ thống Ngũ Sơn (j: gosan) – và trở thành một nhân vật quan trọng của nền văn hóa Phật giáo tại đây. Sư cũng là một trong những tác giả đứng hàng đầu của phong trào Ngũ Sơn văn học (j: gosan bungaku), một phong trào rất quan trọng trong việc truyền bá văn hóa, khoa học và nghệ thuật của Trung Quốc sang Nhật. Tên của Sư gắn liền với nhiều việc khai sơn, sáng lập thiền viện và đích thân Sư cũng trụ trì nhiều thiền viện danh tiếng, trong đó có Nam Thiền tự (nanzen-ji), một ngôi chùa với những kiến trúc, vườn cảnh nổi danh trên thế giới. Dưới sự chỉ đạo của Sư, một vị Tướng quân (shōgun) với tên Túc Lợi Tôn Thị (j: ashikaga takauji) truyền lệnh lập 66 ngôi chùa ở 66 nơi khác nhau với tên An Quốc tự (j: ankoku-ji) và từ đây, Thiền tông được truyền bá khắp nước Nhật. Một trong những tác phẩm quan trọng của Sư là Mộng trung vấn đáp (muchū-mondō), trong đó, Sư trình bày các yếu chỉ của Thiền tông qua các câu hỏi và trả lời. Ngoài ra, Sư cũng nổi danh trong nghệ thuật Thư đạo (shodō). Sư được bảy vị Nhật hoàng tôn làm thầy và được phong bảy danh hiệu khác nhau. Dưới danh hiệu Mộng Song Quốc sư, Sư đi vào lịch sử của Phật giáo Nhật Bản.

Tâm Bất Tương Ưng Hành Pháp

● Khi phân loại các pháp và sau khi đã xác định thế nào là tâm vương pháp, tâm sở pháp (gọi chung là tâm pháp) và sắc pháp, Pháp Tướng tông lại phân biệt một loại pháp gọi là tâm bất tương ưng hành pháp; có hai mươi bốn loại tất cả, ở đây không tiện nói tỉ mỉ được. Loại pháp này vì cũng thay đổi, biến thiên cho nên gọi là hành pháp. Chúng không giống như tâm pháp, tâm sở pháp và sắc pháp. Bất tương ưng có nghĩa là không giống như. Tuy không giống với sắc pháp và tâm pháp nhưng lại dựa vào hai loại pháp này mà giả lập, chứ không có thực thể riêng. Vd, đắc là một tâm bất tương ưng hành pháp. Nhưng thành tựu cái gì? Không thể thành tựu ngoài tâm pháp và sắc pháp được v.v…

Tam Tự

● Tự chính là mình, trên phương diện tu hành người đệ tử Phật sau khi học hiểu giáo lý rồi, mỗi người còn phải chính mình tu tập, chính mình thực hành giáo lý đó thì mới đem lại kết quả, Bát chánh đạo là tám con đường. Chánh để cho phàm phu theo đó tu tập tiến đến Niết Bàn. Nhưng muốn đạt đến kết quả đó mỗi người phải chính mình thực hành ba việc gọi là Tam tự

1. Tự điều : Là tự mình điều phục lấy mình. Điều phục thân, khẩu, ý của mình để cho hành động được chơn chánh, lời nói chơn chánh và mạng sống được chơn chánh.

\* Tự điều : Trì giới : Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng.

2. Tự tịnh : Là tự mình tịnh lấy mình, phải siêng năng tu tập thiền định, để cho thân tâm mình luôn được thanh tịnh. \* Tự tịnh : Thiền định : Chánh niệm, Chánh định.

3. Tự độ : Là tự mình cứu độ lấy mình, trao dồi trí tuệ, để cho mở mang kiến thức chơn chánh, ý ngữ chơn chánh và việc làm chơn chánh.

\* Tự độ : Trí huệ : Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh tinh tấn. Tam tự là ba môn học, tự lợi của hàng Nhị thừa trong Bát chánh đạo.

Theo Phds của Ht Thích Từ Thông.

Thập Tướng

● Thập tướng là mười tướng trạng của con người và cảnh vật, bao gồm nhiều loại:

- Sanh tướng

- Lão tướng

- Bệnh tướng

- Tử tướng

- Sắc tướng

- Thinh tướng

- Hương tướng

- Vị tướng

- Xúc tướng

- Vô thường tướng

- \* Thập tướng lại là: Sanh tướng

- Trụ tướng

- Hoại tướng

- Sắc tướng

- Thinh tướng

- Hương tướng

- Vị tướng

- Xúc tướng

- Nam tướng

- Nữ tướng. Niết Bàn Kinh quyển 27: Xa lìa Thập tướng kêu là Đại Niết Bàn Niết Bàn Kinh quyển 30: Vì chẳng có Thập tướng nên kêu là không. Niết Bàn Kinh quyển 31: Hễ mình chẳng nhìn nhận, chẳng có các tướng ấy, thì kêu là vô tướng. Đây là Thập tướng của nẻo luân hồi của Tam giới, chớ ở Niết Bàn của Phật, Bồ Tát không có.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Bà Trĩ A Tu La Vương

● Bali Một vị vua trong loài A tu la: Asuras. Hồi Phật sắp diễn Kinh Diệu pháp liên hoa tại núi Kỳ xà quật, Bà trĩ A tu la Vương với ba vị vua khác trong loài thần A tu la, mỗi vị đều có dắt theo rất nhiều quyến thuộc hiện đến mà nghe Phật thuyết pháp. Xem: A tu la.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Mã Âm Tàng

● Một trong ba mươi hai tướng tốt của Phật. Bộ phận sinh dục giấu kín như bộ phận sinh dục của ngựa.

Ngũ Thọ

● Ngũ thọ là năm mối thọ cảm, khi đối cảnh tâm thức lãnh nạp những trạng thái vui buồn…

- 1. Ưu thọ : Lòng lo âu đó là phần lãnh nạp của ý thức đối với hoàn cảnh trái tình mà cảm thấy lo sầu.

- 2. Hỷ thọ : Lòng vui mừng đó là phần lãnh nạp của ý thức, đối với hoàn cảnh thuận tình mà cảm thấy vui sướng.

- 3. Khổ thọ : Lòng đau khổ đó là phần lãnh nạp của năm thức của năm căn, đối với hoàn cảnh trái tình, mà cảm thấy đau khổ vậy.

- 4. Lạc thọ : Lòng vui sướng đó là phần lãnh nạp của năm thức, năm căn đối với cảnh thuận mà cảm thấy lòng vui sướng vậy.

- 5. Xả thọ : Lòng xả bỏ đó là phần lãnh nạp của tất cả sáu thức với hoàn cảnh chẳng trái, chẳng thuận, mà thấy mình không khổ, không vui.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Thiện Vô Úy

● S. Subhakarasinha. Cao tăng Phật giáo Ấn Độ (637-735), trước khi xuất gia đã từng làm vua xứ Orissa (Nam Ấn). Ông học Mật giáo tại Viện Phật học Nalanda. Sau đó, ông đi Kashmia, Tây Tạng và cuối cùng đến Tràng An (Trung Quốc) năm 716. Ở đây, ông được vua Đường Huyền Tôn (685-762) tiếp đón nồng hậu. Ông đã cùng với cao tăng Trung Hoa Nghĩa Tịnh dịch bộ kinh Mật giáo quan trọng, kinh Đại Nhật, ra chữ Hán.

Duy Vật Luận

● Học thuyết đối lập với Duy tâm luận và Quan niệm luận. Duy vật luận cho rằng thế giới là vật chất, chỉ có vật chất mới là tồn tại thật sự. Tinh thần, tâm thức chỉ là sản phẩm của vật chất, hay là hình thức tồn tại cao cấp của vật chất. Vì Tông Hoa Nghiêm chủ trương “Tam giới duy nhất tâm, tâm ngoại vô biệt pháp” (trong ba giới chỉ có một tâm, ngoài tâm ra, không còn pháp nào khác), và pháp tướng tông duy thức cũng chủ trương “Duy thức vô cảnh” (chỉ có thức, không có ngoại cảnh), cho nên các học giả xếp hai Tông Hoa Nghiêm và Duy Thức vào “Duy tâm luận”. Thiên Thai tông trái lại, chủ trương tách rời sắc pháp (vật chất), thời không có tâm, mà tách rời tâm, cũng không có sắc pháp (vật chất). Đó là thuyết vật và tâm cùng tồn tại. Xét đến cùng, sắc hay tâm đều không có tự tính, đều là không, cho nên không thể bàn sự khác biệt giữa tâm và sắc được.

Duy Vệ Phật

● Một tên gọi khác là Phật Tỳ Bà Thi. Là vị Phật thức nhất trong bảy vị Phật quá khứ.

Năm Tâm Hoang Vu

● Nghi ngờ bậc Đạo sư, nghi ngờ pháp, nghi ngờ chúng tăng, nghi ngờ học pháp; có bốn lòng phẫn nộ đối với các bạn đồng tu Phạm hạnh, không có hoan hỷ (Trung Bộ I, 101).

Hỷ

● S. Priti, ananda; A. joy, glad, delighted. Vui trong tâm

Hỷ Giác Chi

● Mục thứ ba trong bảy giác chi, cg = Bảy Bồ đề phần. Tu tập lòng hỷ (vui vẻ) là một pháp dẫn tới sự giác ngộ.

Hỷ Kiến Thành

● Kinh đô cõi nước của Thần Đế Thích, tức là cõi Trời Ba Mươi Ba. Cg = Cõi Trời Đao Lợi hay Thiện kiến Thành.

Hỷ Kiến Thiên

● Cõi Trời Ba mươi ba, hay cõi Trời Đao Lợi, nơi ngự trị của Thần Đế Thích (Indra). Theo Ấn Độ giáo thì cõi Trời Ba mươi ba ở trên đỉnh núi Tu Di (Meru).

Hỷ Kiến Bồ Tát

● Một vị Bồ Tát hóa thân của Phật dược sư.

Hỷ Lạc

● Vui vẻ trong tâm và ngoài thân. Lạc thường được Kinh Phật mô tả như một niềm vui tế nhị hơn, cao cấp hơn hỷ.

Hỷ Lâm Uyển

● Vườn hoa, nơi vui chơi của Thần Đế Thích (Indra) trên cỡi Trời Ba mươi ba.

Hỷ Nhẫn

● Một khái niệm của Tông Tịnh Độ. Phật tử vãng sinh qua nước Cực Lạc phương Tây, thấy được Phật A Di Đà, tâm sinh hoan hỷ, nhờ đó mà chứng được Vô sinh pháp nhẫn (x.Vô sinh pháp nhẫn). Thọ Cảm giác thấy vui vể trong tâm.

Duy Thức Tông

● Một tông phái Phật giáo Đại thừa ở Trung Hoa, do cao tăng Khuy Cơ, đệ tử Huyền Trang thành lập dựa trên các bộ kinh và luận như: - Kinh Hoa Nghiêm - Kinh Giải Thâm Mật - Kinh Lăng Già v.v… - Du già sư địa luận - Duy thức nhị thập tụng, - Duy thứ tam thập tụng v.v… Hiện nay, người ta cho rằng môn Duy thức học chính là môn tâm lý học Phật giáo. Tông phái tương đương ở Ấn Độ là Vijnanavada hay Yogacara, do hai luận sư anh em là Vô Trước (Asanga) và Thế Thân (Vasubandhu) thành lập vào thế kỷ IV TL.

Duy Thức Trung Đạo

● Môn duy Thức cho rằng giáo lý của họ là Trung đạo, vì đối với ngoại cảnh, họ không chấp là có (vì là do thức biến hiện), cũng không cho là không (vì có sự biến hiện thành tướng phần).

Bảo Xưng

● Một chàng con nhà Trưởng giả ở thành Ba La Nại qui y nơi Phật và đắc quả La Hán. Bảo Xưng đương ở thành Ba la nại, trong đền đài của mình mà hưởng mọi thú Ngũ dục, chẳng biết chi về lẽ phi thường. Bỗng nghe tin đức Phật ngự đến thành Ba La Nại, trụ ở bờ sông Ba La. Chàng liền tỉnh ngộ, nhìn cung nhơn và thể nữ như những bộ xương tàn. Bèn đến tầm Phật và thọ giới xuất gia. Năm chục người bạn của chàng, ở xa nghe tin chàng chán đời mà xuất gia, thảy đều đồng lòng đến xin thọ giới Xuất gia, làm đệ tử Phật. Và thảy đều đắc Đạo.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Di Giáo

● Lời dạy để lại, cũng như di huấn. Những lời di giáo của Phật Thích Ca cho đệ tử mình được sưu tập trong bộ Kinh ngắn “Kinh Di Giáo”. Bộ kinh do Cưu Ma La Thập dịch. Các tên khác của bộ kinh là “Phật thùy Niết Bàn lược thuyết giáo giới kinh”, “Phật lâm Niết Bàn lược giới kinh”, “Lược thuyết giáo giới kinh”. Trong kinh, Phật khuyến cao học trò, sau khi Phật diệt độ, hãy lấy giới bổn Patimokha làm thầy, làm bổn sư, để chế ngự năm căn, bỏ sân giận và kiêu ngạo, sáng suốt không phóng dật, để thành tựu đạo nghiệp. Thiền tông rất coi trọng kinh này. Kinh này cùng với kinh Tứ Thập Nhị Chương và cuốn Quy Sơn Cảnh Sách hợp lại thành cuốn Phật Tổ Tam Kinh được lưu truyền rộng rãi ở các chùa Việt Nam.

Tu

● Tu hành, sửa mình, sống cho hợp đạo.

“Vua Trần tước lộc binh quyền,

Người còn thoát để tu thiền lọ ta.” (Chân Nguyên Thiền Sư – Thiền Tông Bản Hạnh).

“Thành thị cho đến lâm san,

Tùy căn tu chứng thanh nhàn an cư

Thuở ấy ngoại quốc tôn sư,

Lại nghe Nam Việt có vua tu hành.” (Chân Nguyên Thiền Sư – Thiền Tông Bản Hạnh)

“Đến đâu ai cũng chê cười,

Tiểu kia tu có trót đời được đâu.” (Quan Âm Thị Kính)

“Đến chùa thấy Phật muốn tu,

Về nhà thấy mẹ đu tu chửa đành.

Tu đâu cho bằng tu nhà,

Thờ cha kính mẹ mới là chân tu.” (Ca Dao)

Ta La Song Thọ

● Sâla. Tên cặp cây: Ta la: Kiên cố làm trụ để cho đệ tử Phật giăng võng cho Phật nằm trước khi ngài nhập Niết Bàn. Hai cây nầy mọc ngang nhau trong một cảnh rừng nhỏ toàn là cây Ta la, bên sông Ê lan nhã: Airanyavati, gần thành Câu thi na: Koucinagara. Phật Thích Ca nhập Niết Bàn tại cặp Ta la ấy nhằm ngày rằm tháng hai. Xem: Niết Bàn.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bản Thọ Mạng Diệu

● Quả báo của Bản Phật ở thời quá khứ lâu xa có khả năng thị hiện thọ mạng dài ngắn một cách tự tại, vi diệu không thể nghĩ bàn. Đây là diệu thứ chín trong 10 diệu của Bản môn do đại sư Trí Khải Tông Thiên Thai lập ra khi giải thích chữ Diệu của đề kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Theo: Phẩm Như Lai Thọ Lượng, Kinh Pháp Hoa 5; Pháp Hoa Huyền Nghĩa 7, phần cuối. Xem: Thập Diệu. Từ điển Phật học Huệ Quang

Dã Mã

● 野 馬 S: Marici. Hd: Dương Diệm ( sóng nắng), Diệm. Gđ: Dã mã tuyền. Những bóng giáng hư ảo của sóng nắng hay bụi trần hiện ra trên xa mạc hoặc đồng hoang… ở xa trông giống như rừng cây, suối nước thật, nhưng đến gần thì không có. Trong kinh luận dùng việc này để dụ cho các pháp vô tự tính, như huyễn, không bền chắc. Luận Đại Trí Độ 6 ( Đại 25, 102 thượng) ghi: “ Tất cả các hành như huyễn dối gạt trẻ con, thuộc về nhân duyên, không tự tại, không bền lâu. Thế nên nói Bồ-tát biết các pháp như huyễn, như sóng nắng. sóng nắng do ánh sáng mặt trời và gió thổi dẫy bụi trong đồng nội nên thấy như dã mã, người vô trí thoạt nhìn liền cho đó là nước”. Theo : Phẩm Diệt Pháp Tâm, Luận Thành Thật 12; Luận Đại Trí Độ 31; Đại Nhật Kinh Sớ 3.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Sát Đế Lỵ

● S. Khastrya. Sách dịch Trung Quốc phiên âm từ khastrya chữ Sanskrit, để chỉ đẳng cấp vương tướng là một trong bốn đẳng cấp của xã hội Ấn Độ cổ đại. Ba đẳng cấp kia là là đẳng cấp Bà-la-môn, đứng đầu mọi đẳng cấp khác và gồm những tu sĩ, giáo sĩ trông nom việc tế lễ. Đẳng cấp Vệ xá (S. Vaisya) là đẳng cấp những người làm nghề buôn bán. Đẳng cấp Thủ đà la(S. Sudra) là đẳng cấp của nông dân. Ngoài 4 đẳng cấp trên, còn có lớp người cùng khổ nhất, tức là tiện dân, làm các nghề hạ tiện nhất trong xã hội. Ấn Độ gọi những người này là Parias hay là Chandala.

Phi Nhân

● Danh từ chung, chỉ cho những loài chúng sinh không phải thuộc loài người, như các loài Trời, Dạ Xoa, La Sát, Càn Thát Bà.

Thập Chủng Tự Tại

● Thập chủng tự tại là mười thứ tự tại bao gồm:

1. Mạng tự tại: đời sống tự tại

2. Tâm tự tại: lòng dạ thảnh thơi

3. Tài cụ tự tại: tiền của có đủ dùng

4. Nghiệp tự tại: nghiệp quả tự do, không có báo ứng đau khổ

5. Thọ sanh tự tại: tùy theo tâm niệm của mình muốn sanh ở thế giới nào cũng được

6. Giải tự tại: sự hiểu biết tự tại

7. Nguyện tự tại: sức nguyện được như ý

8. Thần lực tự tại: muốn biến hóa thế nào cũng được

9. Pháp vô ngại: việc thi hành đạo đức thuyết pháp được tự tại

10. Trí tự tại: trí huệ được tự tại

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Diệt Tận Định

● P. Nirodhasamapatti. Phép tu định, đạt tới chỗ đoạn trừ được tất cả mọi dòng suy nghĩ, mọi cảm thọ nơi thân và tâm. Cảnh giới diệt tận định là một cảnh giới rất cao, phải chứng quả A-la-hán mới đạt tới được. Cũng như là diệt thọ tưởng định. Có sách chép rằng, chứng diệt tận định rồi mới chứng quả A-la-hán.

Lâm Chung

● 臨 終; C: línzhōng; J: rinjū. Lúc chấm dứt mạng sống của một người. Gần đến lúc chết. Chánh Niệm 臨 終 正 念; C: línzhōng zhè ngniàn; J: rinjūshōnen. Giữ tâm niệm trong sáng vào lúc sắp chết. Tự tại trong giây phút trút hơi thở cuối cùng, không vướng bận bởi si mê, sân hận. Sự biểu hiện của những trạng thái đau buồn này vào lúc cận tử sẽ ảnh hưởng rất lớn đến cảnh giới, điều kiện mà thần thức người chết sẽ tái sinh.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Lục Phái Ngoại Đạo

● Trước khi Đức Phật Thích Ca ra đời ở Ấn Độ có sáu phái triết học rất thịnh hành mà Kinh sách gọi là Lục Phái Ngoại Đạo và sau khi Phật nhập diệt sáu phái ấy vẫn còn.

- Phái Mimansa: Chủ trương thuyết thường trụ do ông Jamini sáng lập. Phái này học xong các pháp Đạt Ma (Dharma), tôn trọng giáo quyền, theo sự hành lễ, giải trong các Kinh Phệ Đà (Védas). Chính cái phái đó nó ban thưởng hoặc hành phạt mình, tùy theo mình làm lành hay làm ác vậy. Kẻ đắc đạo được an lạc nơi cõi này hay cõi khác.

- Phái Védanta: Chủ trương thuyết giải thoát, sáng lập bởi ông Vefasa. Phái này thờ một vị đó là Đức Phạm Thiên, vạn vật đều tùng theo Ngài, nhập vào Ngài và nghỉ ngơi nơi Ngài, phải học cho thấu và nhập vào đấng Phạm Thiên. Tất cả vạn vật đều có một cái hồn chung với đấng Phạm Thiên. Có hai cách giải thoát. Một: Giải thoát hoàn toàn thỉ bỏ sự muốn nhập vào đấng Phạm Thiên làm một. Hồn trở vào hồn chung trong vũ trụ. Hai: Giải thoát chưa hoàn toàn có hai thế: Một là hồn lên cõi Tiên đường của đấng Phạm Thiên. Hai là kẻ đắc đạo có phép thần thông.

- Phái Sam khya (Tăng khứ sư): Phái số luận, chủ trương Phật tâm nhị nguyên luận, dung hòa hai cái quan Capila (Ca Tỳ La). Phái này không quá tôn sùng Thượng Thần. Tiên nhơn, vì thần tiên tuy cao hơn loài người, nhưng cũng còn chịu luật luân hồi. Mục đích của phái này là quyết thoát ra sự khổ, nên họ thi hành các chơn lý diệt khổ. Họ công nhận có nhơn quả. Ông Ca Tỳ La thường bài bác sự đem lễ vật mà dâng cúng Thần Tiên, ông khuyến khích môn đệ trên đường trí tuệ bằng sự học hỏi và tham thiền.

- Phái Youga (Du Già): Phái tu khổ hạnh, thiền định sáng lập bởi ông Jnatiputra. Họ thiền định cho tâm mình nhập với cái tâm linh cao viễn. Phái đồ thường đắc một ít phép linh.

- Phái Nyata: Chủ trương thuyết nhơn minh, sáng lập bởi ông Gotama. Ông dạy rằng: Nhà đạo phải tránh tham, sân, si, đừng hành động xao xác, nhìn xem mọi vật một cách an nhiên, cái linh hồn trải qua nhiều kiếp luân hồi, cuối cùng nhờ thiền định mà giải thoát luân hồi.

- Phái Vaseschika: Phái thắng luận, theo thiên nhiên triết học, theo Kinh nghiệm luận, sáng lập bởi ông Ca Na Đạt (Kanađa) cũng công nhận thuyết luân hồi, nhơn quả, nhưng không nhận các sự huyền diệu, không tầm cái cao siêu thái quá ấy vậy. Đức Phật thành đạo, giáo pháp của Ngài dung hòa và tổng hợp các phái triết học trên, nên đa số phái đồ trong các giáo phái ấy đều quy y Ngài.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Tam Nghiệp

● Tam nghiệp là ba thứ nghiệp, là nghiệp báo nó đến với mình, làm cho mình được phước hay hoạn nạn, đều do nghiệp, ba hạnh nghiệp từ trước nó liên quan với nhau rất chặt chẽ :

A.1. Thân nghiệp : Là hạnh nghiệp bằng thân, tức là chân, tay làm việc.

2. Khẩu nghiệp : Là hạnh nghiệp bằng lời nói, tức nói năng dạy bảo hoặc nói ác.

3. Ý nghiệp : Là hạnh nghiệp bằng ý tưởng, tức suy nghĩ mong cầu điều thiện hoặc điều ác, hoặc toan tính, mưu mô những việc thiện và ác. Từ nghiệp nhơn đến nghiệp quả hay nghiệp báo, đều gọi chúng là nghiệp. trong tam nghiệp trên, nghiệp ý là hệ trọng hơn hết, việc làm hay lời nói phát khởi lành hay dữ đều do nơi ý thức hết thảy. Đức Phật thường dạy rằng : Cái ác khẩu chưa làm ra bằng thân, song nó đã móng nơi ý, thì kẻ có ý ác đã phạm tội rồi. a. Tam nghiệp xấu ác đưa đến thập ác. b. Tam nghiệp tốt lành đưa đến thập thiện.

B.1. Thiện nghiệp : Hạnh nghiệp lành như trì giới, bố thí, cúng dường...sẽ chiêu cảm quả phước lạc ở trời, người.

2. Ác nghiệp : Hạnh nghiệp dữ như phá trai, phạm giới, sân tham....sẽ chiêu cảm quả khổ ở ba đường ác.

3. Vô ký nghiệp : Hạnh nghiệp chẳng lành, chẳng dữ không chiêu cảm quả báo phước lạc hay sa đọa. Như Phật và Bồ Tát các Ngài dùng phương tiện thi hành hạnh nghiệp ấy chẳng mang lại phước, tội.

C.1. Hữu lậu nghiệp : Các hạnh nghiệp của phàm phu, tốt và xấu xen lẫn nhau, chiêu cảm phước lạc và họa.

2. Vô hậu nghiệp : Các hạnh nghiệp tạo tác bởi hàng Nhị Thừa, quyết dứt phiền não, luân hồi.

3. Phi hữu lậu, Phi vô lậu nghiêp : Các hạnh chơn thật của hàng Bồ Tát vượt khỏi trí thức phàm phu và của Nhị Thừa ( Thinh Văn, Duyên giác ).

Theo Phtđ cuả Đoàn Trung Còn.

Tây Tạng

● Hiện nay là một miền tự trị, nằm ở phía tây nước Trung Hoa và thuộc nước Trung Hoa. Trước đây, cai quản xứ này là giáo chủ, Đạt Lai Lạt Ma, được tôn sùng như một vị Phật sống. Sau khi quân đội Trung Quốc vào Tây Tạng, vị Đạt Lai Lạt Ma sang Ấn Độ và sống lưu vong ở đây. Quốc gia Tây Tạng thành lập vào thế kỷ 7, do một vị anh hùng dân tộc tên gọi là Song Tsan Sampo. Hai bà hoàng hậu, một bà là công chúa xứ Nepal, một người là công chúa người Hán, thuộc gia quyến vua Đường Thái Tôn. Hai bà công chúa này đều rất tin sùng đạo Phật. Đó chính là thời điểm đạo Phật truyền vào Tây Tạng. Đến thế kỷ thứ 8, đạo Phật rất hưng thịnh ở Tây Tạng. Nhà vua Khritsong Idetsan mời nhiều vị cao tăng từ Ấn Độ sang truyền đạo, dựng nhiều ngôi chùa lớn, trong đó có ngôi chùa đầu tiên, chùa Samyl, cách thủ đô Lhassa 50 cây số, hiện nay vẫn còn. Đồng thời, công việc dịch Kinh sang tiếng Tây Tạng cũng bắt đầu, đến thế kỷ thứ 14 thì hoàn thành hai Tạng Kan Jur và Tan Jur, thâu tóm cả ba Tạng Kinh Luận Luật của Phật giáo.

Hóa Hành

● Hóa là giáo hóa bằng thuyết giảng. Hành là thực hành giáo lý qua việc giữ giới luật. Hóa Hiện Biến hóa mà hiện ra. Để cứu độ chúng sinh, Phật và Bồ Tát có thể hóa hiện thành bất cứ tướng nào các Ngài thấy thích hợp.

Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo

● S. Bodhipakaika. Tức là 37 điều kiện của sự giác ngộ. Cũng có sách gọi là 37 phần bồ đề. Đó là 37 phương pháp tu để nhằm đạt đến quả giải thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử. Cụ thể là: Bốn niệm xứ. Bốn chính cần. Bốn như ý túc. Năm căn. Năm lực. Bảy giác chi. Tám con đường đạo.

Y Chỉ

● Y là nương tựa: Chỉ là ở yên. Y chỉ là chỗ: bực có phước đức, có trí huệ, có thể lực để cho người ta nương dựa mà chẳng lìa. Kệu trọn: Y chỉ xứ. Như vị Tỳ Kheo tiền bối đứng là giám đốc cho một vị Tỳ Kheo mới vào đạo, kêu là Y chỉ A xà lê: chỗ nương dựa là bực thầy Tỳ Kheo có tuổi tác và đức hạnh Như Phật là bực chứng được cái Chơn như biến khắp cả, rất đáng là chỗ nương dựa chẳng rời của tất cả chúng sanh, nên gọi ngài là Y chỉ thậm thâm: chỗ nương tựa thăm thẳm.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Vô Cấu Thức

● S. Amala vijnana. Tâm thức hoàn toàn thanh tịnh. Khái niệm Vô cấu thức như là thức thứ 9, do Địa luận tông, tức Hoa Nghiêm tông lập ra, có khác với Pháp tướng tông chỉ công nhận có tám thức. Theo Pháp tướng tông, sau khi đoạn hết phiền não lậu hoặc thì Đệ bát thức (thức thứ tám) chuyển thành Đại viên kính trí.

Bạch Ẩn Huệ Hạc

● 白 隱 慧 鶴; J: hakuin ekaku; 1686-1769; Thiền sư Nhật Bản, một trong những Thiền sư quan trọng nhất của tông Lâm Tế (j: rinzai). Mặc dù dòng Lâm Tế đã có từ lâu tại Nhật, nhưng Sư là người đã phục hưng, cải cách lại thiền phái này, vốn đã bắt đầu tàn lụi từ thế kỉ thứ 14. Sư là người tổng kết lại các Công án và nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc Tọa thiền vì Sư nhận thấy rằng nhiều người đã ham thích suy tư về công án mà quên hẳn tu tập thiền định. Công án Thế nào là tiếng vỗ của một bàn tay? của Sư là công án nổi tiếng nhất của một Thiền sư Nhật. Con người thiên tài này không phải chỉ là một vị Thiền sư mà là một họa, văn và nghệ sĩ tạc tượng xuất chúng. Các tranh mực tàu của Sư là những kiệt tác của thiền họa Nhật (Mặc tích). Người ta kể lại rằng, hồi lên 7, 8, Sư cùng mẹ viếng chùa. Lần đó, Sư nghe các vị tăng tụng kinh tả lại cảnh Ðịa ngục. Cảnh đau khổ đó làm Sư không bao giờ quên và quyết đi tu, học để đạt tới cảnh vào lửa không cháy, vào nước không chìm. Mặc dù cha mẹ không cho đi tu, Sư vào chùa năm 15 tuổi, suốt ngày lo tụng kinh niệm Phật. Năm 19 tuổi, nhân khi đọc tiểu sử Thiền sư Trung Quốc Nham Ðầu Toàn Hoát (Sư bị giặc cướp đâm, rống lên một tiếng thật to vang xa mười dặm rồi tịch), Sư nghĩ rằng, cả Thiền sư đắc đạo cũng có người không thoát một cái chết đau khổ và mất lòng tin nơi Phật pháp, tìm thú vui nơi văn chương. Năm 22 tuổi, nhân nghe một câu kinh, Sư bỗng có ngộ nhập, càng quyết tâm đi tìm phép “an tâm” và tập trung vào công án “Vô”. Sư thuật lại như sau trong Viễn la thiên phủ (j: orategama): Một đêm nọ, khi nghe tiếng chuông chùa vang ta hoát nhiên nhiên tỉnh ngộ... Ta tự biết rằng, chính mình là Thiền sư Nham Ðầu, chẳng mang thương tích gì trong tam thế. Tất cả mọi lo sợ đeo đuổi từ xưa bỗng nhiên biến mất. Ta gọi lớn Tuyệt vời! Tuyệt vời! Chẳng cần vượt khỏi sinh tử, chẳng cần giác ngộ. Một ngàn bảy trăm công án chẳng có giá trị gì. Kinh nghiệm lần đó quá lớn lao, Sư tưởng mình là người duy nhất giác ngộ trong thiên hạ. Về sau Sư kể lại: Lòng tự hào của ta vọt lên như núi cao, lòng kiêu mạn tràn như thác đổ. Sư đến tham vấn Thiền sư Ðạo Kính Huệ Ðoan ( 道 鏡 慧 端; j: dōkyō etan) để kể lại kinh nghiệm giác ngộ của mình. Huệ Ðoan nhận ra ngay lòng kiêu mạn đó và không ấn chứng cho Sư nhưng nhận Sư làm môn đệ. Trong những năm sau, Sư chịu đựng một thời gian tham thiền khắc nghiệt và cứ mỗi lần Sư trình bày sở đắc của mình lại bị thầy chê là “một chúng sinh đáng thương sống trong địa ngục”. Ðạo Kính Huệ Ðoan chính là người đã nhận ra tài năng xuất chúng của Sư, và đã thúc đẩy Sư càng tiến sâu vào những tầng sâu giác ngộ. Chính vì vậy ông từ chối không ấn chứng gì cho Sư cả. Mãi đến sau khi Huệ Ðoan chết, Sư mới hiểu hết giáo pháp của thầy mình và ngày nay người ta xem Sư chính là truyền nhân của Ðạo Kính. Với những đệ tử quan trọng như Ðông Lĩnh Viên Từ ( 東 嶺 圓 慈 ), Nga Sơn Từ Ðiệu ( 峨 山 慈 掉 ), Túy Ông Nguyên Lư ( 醉 翁 元 盧 )... (xem biểu đồ cuổi sách), phép tu thiền của Bạch Ẩn Thiền sư ngày nay còn truyền lại trong dòng Thiền Lâm Tế Nhật Bản, gọi là phái Học Lâm. Theo Sư, hành giả cần 3 yếu tố sau đây mới tọa thiền thành công: Ðại tín căn, Ðại nghi đoàn và Ðại phấn chí. Sư coi trọng phép quán công án và xếp đặt các công án trong một hệ thống mà hành giả cần giải đáp theo thứ tự nhất định. Công án “Vô” của Triệu Châu và “bàn tay” được Sư xem là những bài học hay nhất. Sau quá trình giải công án, hành giả được ấn chứng và tiếp tục sống một đời sống viễn li cô tịch trong một thời gian vài năm để chiêm nghiệm và tiếp tục đạt thêm những kinh nghiệm giác ngộ. Sau đó hành giả mới được giáo hóa với tính cách một Thiền sư. Sư cũng coi trọng một đời sống nghiêm túc trong thiền viện với giới luật nghiêm minh cũng như lao động hằng ngày (Bách Trượng Hoài Hải), xem lao động cũng là một phần của thiền định. Trong tác phẩm Viễn la thiên phủ ( 遠 羅 天 釜; j: orategama), Sư viết như sau về Thiền trong hoạt động. Ðừng hiểu sai ta và cho rằng cần dẹp bỏ tọa thiền và tìm một hoạt động nào đó. Ðiều đáng quí nhất chính là phép quán công án, phép này không cần quan tâm đến việc các ông đang yên tĩnh hay đang hoạt động. Thiền sinh nếu quán công án khi đi không biết mình đi, khi ngồi không biết mình ngồi. Nhằm đạt đến chiều sâu nhất của tâm và chứng ngộ cái sống thật sự của nó thì trong mọi tình huống không có cách nào khác hơn là đạt một tự tâm lắng đọng sâu xa ngay trong những hoạt động của mình. Sư chăm lo, quản lí hướng dẫn nhiều thiền viện, những nơi mà ngày nay vẫn còn mang đậm tính Thiền của Sư. Sư cũng để lại nhiều tác phẩm đặc sắc, mang lại niềm cảm hứng bất tận cho giới hâm mộ thiền ngày nay.

Diệt Tránh

● S. Adhikarana-samatha. Tránh là tranh cãi. Tăng ni, sống theo nguyên tắc lục hòa (sáu hòa hợp), giữ giới diệt tránh, nghĩa là không tranh cãi nhau. Một trong 6 nguyên tắc lục hòa là khẩu hòa vô tránh, nghĩa là miệng nói lời hòa hợp không tranh cãi.

Kiết Ma

● Cg = Yết ma, từ chữ Karmadana (S), hay Kammadana (P). Hán dịch là tác nghiệp, là cách thức tuyên cáo để làm các nghiệp sự như trao giới, sám hối. Chính nhờ sự văn tuyên cáo mà sự được thành tựu. Yết ma cần đủ 4 pháp.

1. Pháp: Tác pháp cử hành, gọi là binh pháp hay nắm lấy pháp.

2. Sự: Chỉ cho phạm tội sự hay sám hối sự.

3. Nhơn: Tùy theo loại yết ma mà định số người. 4. Giới: Kiết giới để thành yết ma (Phật học đại từ điển, 2626). Kết Ma cg viết , Yết Ma Chỉ cho một trong ba sư đứng tổ chức đàn tràng trao giới cho các đệ tử. Ba vị sư đó là: Hòa thượng, Kiết và Giáo thọ. Hòa thượng chủ trì lễ truyền giới, Kiết ma lo về thể thức truyền giới cho đúng luật, đúng pháp, đúng sự. Giáo thọ lo về giảng dạy giới luật cho các giới tử. Giới tử là tu sĩ được truyền giới.

Ngũ Nghịch Tội

● Ngũ nghịch tội là năm tội lỗi bội phản. Thay vì báo ân, trả nghĩa, lại đi làm điều nghịch phản, cho nên thành kẻ có tội nặng.

1. Sát phụ : Tức là giết cha : có cha mới có ta, từ khi sanh ra cha cực khổ bội phần, ta khôn lớn thành người ấy là nhờ công ơn giáo dưỡng của người. Thâm tình của cha đối với ta thật là lớn lao như núi cao vời vợi, thế nên nếu ai giết cha là mang tội phản nghịch bị sa đọa.

2. Sát mẫu : Tức là tội giết mẹ : mẹ ta là suối nguồn tưới mát là chuối, là mía ngọt ngào. Từ khi ta vào thai mẹ, qua nhiều tháng mẹ cưu mang, mệt nhọc, sanh nở đớn đau. Khi ta còn nhỏ mẹ luôn khổ cực la toan, săn sóc bú mớm nuôi dưỡng cho đến ngày trưởng thành, mẹ làm lụng vất vả cũng vì đàn con, do quá lao lực nên đã già trước tuổi, thân gầy còm ốm yếu, tóc xanh thủa nào nay đã điểm màu sương gió. Thế nên nói đến mẹ, là nói đền tình thương con thiêng liêng cao cả, bao la như biển cả đại dương, nếu kẻ nào không cảm nhận tình cảm sâu nặng này lại nhẫn tâm giết mẹ thì muôn kiếp chịu cực hình ở địa ngục.

3. Sát A La Hán : Tức giết bậc đắc quả A La Hán. Bậc A La Hán là bậc Thánh đã chứng đắc quả vị giải thoát, mọi phiền não hoặc nghiệp đều xa lìa, có đủ lòng từ bi và trí huệ lớn, dẫn dắt chúng sanh tu hành thoát luân hồi khổ. Đây là bậc đại ân nhân của muôn loài nếu kẻ nào ngu si giết hại bậc Thánh này thì sẽ bị đọa vào ác đạo.

4. Phá hòa hợp tăng : Tức là quấy phá sự hòa hợp của Tăng. Tăng có hòa hợp tu hành nghiêm trì giới cấm, thì Đạo Phật mới hưng thịnh, chánh pháp của Như Lai mới được lưu truyền qua nhiều thế hệ, khiến ngọn đèn Đạo pháp sáng tỏ mãi qua bao thế kỷ. Chúng sanh nhờ ơn đức đó nương theo chánh pháp hành trì để giải thoát. Nếu ai ác tâm dùng mọi thủ đoạn, thống khổ Tăng chúng, gây chia ly oán thù với nhau khiến đạo pháp suy đồi thì khi thác sẽ rơi vào Địa ngục vô gián chịu nhiều hình phạt đơn đau. 5. Xuất Phật thân huyết : Tức là làm thân Phật ra máu, như đâm, như chém, đánh đập…. ngày nay Phật không còn tại thế, nếu ai có ác tâm phá hủy Chùa chiền đập phá Thánh tượng của Phật và chư Bồ Tát thì đồng với tội làm thân Phật ra máu. Sau khi chết bị đọa Địa ngục nhanh như tên bắn. Các Kinh nhà Phật thường hay dạy rằng : Kẻ phạm ngũ nghịch tội thì chẳng được sanh về cõi Tịnh Độ của Phật, mãi mãi sa đọa ở Địa ngục, nhưng có khi kẻ phạm tội được vãng sanh, khỏi bị đọa lạc, như Vua A Xà Thế giết cha và ông Đề Bà Đa hại Phật. Ấy nhờ hai duyên cớ :

1. Kẻ phạm tội ngũ nghịch từ trước kia đã có phát tâm Đại Thừa, vì gặp duyên mà tạo tội ngũ nghịch hoặc vì nghiệp chướng đời xưa phải trả, nhưng sau hối ngộ rất thâm trọng, phát tâm cầu ra khỏi cảnh đời ác trược tội lỗi, diệt được tội trọng nên vãng sanh Tịnh Độ.

2. Kẻ phạm tội ngũ nghịch : Trước kia đã từng tu hành, tuy nay lỡ phạm mà rồi ăn năn, quán tưởng đạo lý, thiện căn và quán tưởng sâu xa phước đức của Phật, nên trừ diệt tội trọng, khỏi bị đọa lạc, lại được vãng sanh tiến lên đường lành.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Ngũ Chủng Nghĩa Kinh

● Ngũ chủng nghĩa kinh là Kinh của Phật có trọn đủ năm nghĩa, bao gồm như sau :

1. Xuất sanh : Tất cả nghĩa lý đều do nơi Kinh mà xuất hiện ra vậy.

2. Tuyền dũng : Nghĩa lý thâm thúy và lưu thông như nước suối thường chảy.

3. Hiển thị : Nghĩa lý nhiệm mầu đều do nơi Kinh chỉ bảo cho thấy rõ ràng.

4. Thẳng mặt : Nghĩa lý trong Kinh làm chừng mực cho chúng sanh tu học, cũng tỷ như thợ mộc nhờ dây mực mà đẽo gọt cho ngay vậy.

5. Kết man : Nghĩa lý tóm thâu, đơm kết như những dây hoa vậy. Kinh là một tạng trong Tam Tạng, là tiếng gọi chung cho các Kinh, Luật, Luận của Phật giáo.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Vô Sinh

● Không sinh, không bị tạo tác, không phải do nhân duyên tập hợp mà sinh ra. Và vì không sinh, cho nên cũng không diệt. Vô sinh là một thuộc tính của Niết Bàn, đồng thời là một trong ba dấu hiệu của A La Hán. A La Hán là bậc Thánh đã thoát khỏi sinh tử luân hồi, không còn phải tái sinh nữa. Hai dấu hiệu kia là sát tặc nghĩa là giết giặc (phiền não) và ứng cúng nghĩa là xứng đáng được kính lễ, cúng dường.

Đại Đạo Sư

● Nayaka. Đạo sư hay Đại Đạo sư, ông thấy tài đức lớn lao, chỉ dẫn đường lối cho chúng sanh trong ba cõi để đến nơi Giải thoát. Ấy là một danh hiệu của Phật. Khi đức Thích Tôn mới giáng sanh, ông tiên A tư Đà (Asita) có mách rằng nếu về sau ngài ở tại nhà thì sẽ làm bực Chuyển luân thánh vương, còn nếu ngài ra đi xuất gia thời sẽlàm đến bực Đại Đạo sư. Qui nguyên trực chỉ: Có Phật Thích Ca là Đại Đạo sư, ngài chỉ cõi thanh tịnh, tức là An lạc quốc, Phật A Di Đà là Tịnh độ sư.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Hải Hội

● Hội chúng các bậc Thánh. Uy đức lớn và số lượng lớn ví như biển cả.

Nhất Xiển Đề

● Nhất xiển đề là kẻ bất tín triệt để, kẻ ác tâm, kẻ làm việc tội lỗi mà chẳng biết hổ thẹn, chẳng chịu hối cải, không tin luân hồi, nhơn quả, kẻ chẳng gần với thiện hữu. Trong Niết Bàn Kinh có dạy: Người phạm tội Nhất xiển đều là người dứt tất cả các căn bổn lành, lòng không dính dấp với một pháp lành nào cả. Cho đến không hề nảy sanh một tư tưởng lành. Những kẻ Nhứt xiển đề dầu có Phật tánh nhưng cái Phật tánh đó bị vô lượng tội cấu bao bọc chung quanh cho nên nó chẳng xuất hiện ra được tỷ như con tằm bị bao bởi cái kén. Bởi nghiệp duyên của họ chẳng phát sanh được cái bồ đề diệu nhơn, họ lưu chuyển mãi trong bể sanh tử chẳng bao giời dứt. Tỷ như có người bệnh kia dầu gặp thầy giỏi, thuốc hay, dầu được kẻ chăm sóc, chăm nom cũng chẳng hết bệnh. Mà dầu chẳng gặp thầy gặp thuốc, chẳng được chăm sóc bệnh nhơn cũng chẳng dứt. Kẻ dứt xiển đề cũng như vậy, dẫu gặp thiện hữu chư Phật, Bồ tát và nghe được diệu pháp hay, dầu chẳng gặp họ cũng chẳng hề phát tâm tu hành để cầu thành Phật đạo. Trong đại Niết Bàn kinh (quyển 9) có nêu ra nhiều luận cứ chê trách hạng Nhất xiển đề, tuy nhiên cũng có hạng Nhất xiển đề là bậc Bồ tát là vì lòng đại bi quyết ở trong chốn luân hồi mà tế độ chúng sanh chớ chẳng muốn thành Phật, chẳng vào Niết bàn. Đây là do Bồ tát vì hạnh nguyện.

Theo Phds của Ni sư Đức Trí

Giáo Ngoại Biệt Truyền

● Lối truyền riêng biệt theo Giáo ngoại. Ở trong Thiền Tông, người ta chẳng đồ theo lời nói trong văn tự, trong Kinh điển. Người ta chỉ đem Tâm của Phật, của Tổ mà ấn vào tâm của đệ tử, tín đồ. Đó là cách chỉ thẳng tâm người, thấy Tánh thành Phật: "Lối truyền thọ ấy kêu là Giáo ngoại biệt truyền". "Qui nguyện trực chỉ": Ông Liêm Khê (thế kỷ 12 Dương Lịch) ban sơ có đến cầu học với ngài Nam Thiền sư ở Hoàng Long, được ý chỉ về Giáo ngoại biệt truyền. Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tam Chủng Hối Pháp

● Tam chủng hối pháp tức là sám hối có ba pháp, bao gồm như sau :

1. Tác pháp sám : tức là pháp sám hối : day mặt trước điện phật giải bày tội lỗi, hễ là chuyện thân, khẩu làm ra đều y theo pháp độ diệt đi cái tội đã phạm giới của đương sự.

2. Thủ tướng sám hối : lấy tướng sám hối Định tâm vận cái tư tưởng sám hối, dường như Phật đến thoa đầu mình đặng cho cảm thụy tướng, diệt đi cái tánh tội phiền não vậy.

3. Vô sanh sám : sám hối vô sanh, chánh tâm ngồi ngay, quán tưởng cái lý vô sanh, diệt đi sự vô minh che lấp trung đạo vậy. Theo Phds của Đoàn Trung Còn

Lục Phương Tiện Thiện Xảo

● Lục phương tiện thiện xảo là chỉ sáu loại phương tiện thiện xảo của Bồ Tát bao gồm:

- Tùy thiện xảo phương tiện: Có nghĩa là thuận theo thứ bậc mà răn dạy khiến họ tin tưởng ưa thích, thuyết pháp rất sâu khiến họ dễ hiểu.

- Lập yếu xảo phương tiện: Có nghĩa là cho chúng sanh ruộng nương nhà cửa, tiền bạc, của cải mà họ ưa thích, dần dần khiến họ thực hành thiện pháp.

- Dị tướng xảo phương tiện: Có nghĩa là dạy họ phụng dưỡng cha mẹ, lúc họ chẳng thuận thì nên thay đổi thái độ, làm ra vẻ giận dữ quở trách khiến họ phải sợ.

- Bức bác xảo phương tiện: Có nghĩa là đối với những kẻ vốn có những sự phạm giới..v..v…thì cắt đứt mọi sự cung cấp, hoặc thêm các hình thức trừng phạt khiến họ lìa bỏ ác pháp.

- Báo ân xảo phương tiện: Chỉ việc bố thí tiền bạc của cải cho chúng sanh, sanh tâm bảo ân, dùng loại tài vật xuất thế gian ( tài pháp ) mà cúng dường họ, khiến họ tu hành, thọ trì cấm giới.

- Thanh tịnh xảo phương tiện: Chỉ việc từ trên cõi trên mà giáng sanh, rồi xuất gia học đạo, thành vô thượng Bồ Đề, khiến chúng sanh đều tín lạc, mọi hoặc nhiễm đều thanh tịnh.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Am Mây

● Am cất trên núi, lẫn trong mây.

“Gửi thân vào chốn am mây” (Truyện Kiều)

“Lão tiều trở lại lâm sơn,

Tiên, Minh hai gã đều hườn am mây” (Lục Vân Tiên)

Khẩn Na La

● Kinnaras. Dịch nghĩa: Nửa giống người, nửa giống thần. Người không phải người. Một hạng chúng sanh có tài tấu nhạc, thường tấu nhạc Pháp, tấu những bài nhạc về đạo lý

● Khẩn na la là một trong Tám bộ chúng sanh, Thiên long bát bộ thường hầu theo nghe Pháp một cách cung kính mỗi khi Phật giảng Kinh Đại Thừa. Hồi đức Phật Thích Ca giảng Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, có bốn vị vua Khẩn na la đến chầu nghe Pháp, có dắc theo cả trăm ngàn quyến thuộc trong loài Khẩn na la. Bốn vị vua ấy là: Pháp: Dharmadhara Khẩn na la vương, Diệu pháp: Sudharma Khẩn na la vương, Đại Pháp: Mahâdharma Khẩn na la vương, Trì Pháp: Druma Khẩn na la vương.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Huân Tập

● Xông ướp. Nghĩa bóng là làm thấm dần dần. Tâm tính con người, thiện hay ác, không phải một mai mà có thể thay đổi được, mà phải trải qua nhiều lần hành động, nói, tư duy thiện hay ác dần dần thấm vào, cũng như mặc áo đi trong sương, dần dần thấm ướt. Tính tình con người cũng phải trải qua một sự thẩm thấu dần dần, một quá trình xông ướp thiện hay ác mới trở thành thiện hay thật sự được. Tụng kinh niệm Phật, đối với đạo Phật cũng là một phương pháp huân tập, cải tạo tính tình, hướng thiện và hướng thượng, vì tụng niệm những lời nói hay, những đức tính tốt của Phật, để nghĩ nhớ thiện lành, nói lời thiện lành, hành động thiện lành, huân tập cho bản tính mình trở nên thiện lành thật sự.

Trai Giới

● Phật tử tại gia, ăn chay một số ngày nhất định trong tháng, thường là ngày mồng một và ngày rằm âm lịch đối với các nước theo Phật giáo Bắc tông, thực hành đầy đủ tám giới trọn một ngày đêm. Nghĩa là năm giới của tại gia, và thêm ba giới nữa là không ăn ban đêm (gọi là ăn phi thời), không xem múa hát ca nhạc, không trang sức bằng nước hoa, hương liệu, không nằm giường cao rộng. Trong năm giới của tại gia, thay giới tà dâm bằng giới không dâm dục. Những ngày đó gọi là ngày trai giới. Đạo Phật gọi đó là ngày Bồ Tát trai giới (Tăng Chi III, 102).

“Những người trai giới chuyên ròng,

Làm lành niệm Phật thoát trong luân hồi.” (Toàn Nhật – Hứa Sử Truyện Văn) .

Trai Hội

● Lễ hội mời tăng chúng làm lễ và có tổ chức mời tăng chúng thụ trai.

Trai Phòng

● Trai là ăn chay. Nghĩa rộng là ăn ở trong sạch. Phòng là ngăn ngừa. Người tu hành ăn chay tịnh và phòng ngừa không để phạm giới.

“Kệ kinh như đã thuộc lòng,

Hương đèn việc cũ, trai phòng quen tay.” (Truyện Kiều)

Trai Tăng

● Mời tăng chúng thụ trai.

Mạng

● (MỆNH). Đời sống, thọ mạng.

“Dạy rằng, thúc phụ xa đường mạng chung.” (Nguyễn Du) .Mạng còn có nghĩa là kiểu sống, cách sinh sống. Trong Bát chính đạo, có mục Chính mạng là làm ăn sinh sống chân chính, không nuôi sống mình bằng nghề nghiệp bất lương. Tà mạng, ngược lại là lối làm ăn sinh sống không chính đáng.

Mạng Chung

● Chết. Sinh mạng kết thúc.

Mạng Quang

● Quang là quang âm, chỉ thời gian. Thọ mạng của từng người tùy theo thời gian mà có thay đổi.

Mạng Trọc

● Trọc là nhơ bẩn. Mạng sống nhơ bẩn. Do loài người làm nhiều điều ác mà mạng sống giảm xuống. Hiện nay mạng sống của người trung bình khoảng dưới 100 tuổi.

Ma Ngưu

● Con trâu kéo đá, rất nặng nhọc, với với tu sĩ tu tập điều hòa thân nhưng tâm không tu tập, cho nên mệt nhọc vô ích.

Tông Chỉ

● Đồng nghĩa : Tông, Tông thú, Tông yếu, Tông thể, Huyền chỉ, Chỉ quy. Chỉ thú chủ yếu của kinh và luận. Nói chung, khi giải thích kinh luận, Phật giáo thường gọi chỉ thú là Tông chỉ hoặc Tông thú. Như về Tông chỉ của Kinh Pháp Hoa, trong phần Biện Kinh Tông Chỉ thứ 4, Pháp Hoa Huyền Luận 2 của ngài Gia Tường có ghi : Về tông chỉ của Kinh Pháp Hoa có luận thuyết của 13 nhà. Trong Thiền tông thì gọi yếu chỉ của Thiền là Tông chỉ, cũng gọi Tông phong, Tông thú, Tông thừa. Thiền gia và Giáo gia (các giáo phái ngoài Thiền tông) có sự khác nhau : Thiền gia gọi là Thiền môn hoặc Tông môn không dựa vào Kinh giáo, lấy tâm truyền tâm làm ý chỉ chính của Phật pháp; còn theo Giáo môn thì ý chỉ chính của tông này gọi là Tông chỉ. Xem : Tông. Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Anh Vũ

● Chim anh vũ, giống như chim vẹt. Thần Ái tình của Ấn Độ giáo được mô tả như là cưỡi chim anh vũ.

● Suka (S) Một loài chim.

Sanh

● S. Jati; A. Life. Một trong 12 nhân duyên. Do có tạo nghiệp (hữu) nên có sinh. Do có sinh mà có già chết (từ địa phương, người miền Nam đọc là sanh, người miền Bắc gọi là sinh).

Sanh Báo

● Tạo nhân trong đời này, có quả báo trong đời tiếp sau. Biệt Hai người đang còn sống mà phải chia ly. Còn nếu một trong hai người chết, thì gọi là tử biệt.

Sanh Chi

● S. Linga, anga-jata; A. The male organ, penis. Dương vật. Sinh thực khí, cơ quan sinh dục của đàn ông.

Sanh Diệt

● S. Utpadanirodha; A. birth and death. Production and annihilation. Sinh và diệt, sản sinh ra và hủy diệt.

● Sanh và diệt. Các pháp hữu vi y theo nhơn duyên hòa hiệp mà xuất hiện, kêu là sanh, y theo nhơn duyên ly tán mà tan rã, kêu là diệt. Có sanh ắt có diệt, là pháp hữu vi vậy. Theo Chánh kiến của Trung đạo mà nói, thì sanh, diệt của pháp hữu vi đều là giả sanh, giả diệt, chớ chẳng phải thiệt sanh, thiệt diệt vậy. Trong bài Ma ha Bát nhã Ba la mật đa tâm Kinh có nói: Các pháp đều không có tướng: không sanh, không diệt, không dơ, không sạch, không thêm, không bớt. Thủ Lăng Nghiêm Kinh, quyển sáu: Sanh diệt nhị viên ly Thị tắc thường chơn thật: Sanh diệt tròn lìa hai Ấy là thường chơn thật.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Sanh Đồ

● Đồ là đường. Đồng nghĩa với sanh thú (x. sanh thú). Sanh đồ là cõi sống.

Sanh Hóa

● Cg, Hóa sinh. Một hình thức sinh, là biến hóa mà sinh ra, không phải là từ thai sinh ra, hay từ trứng sinh ra, cũng không phải từ trong chỗ ẩm ướt mà sinh ra.

Sanh Không

● Có sinh ra, nhưng không rỗng, không có thực thể. Tất cả chúng sinh, tất cả các pháp, tuy có hiện tượng sinh ra, nhưng chúng sinh cũng như mọi pháp đều không có ngã, không có thực thể. Khởi Sinh ra và khởi lên.

Sanh Kinh

● Kinh Bổn sinh kể lại các truyện tiền sinh của Phật, và các đệ tử lớn của Phật. do Dharmapala dịch ra chữ Hán vào đầu thế kỷ III Tl (5 cuốn). ,

Sanh, Lão, Bệnh, Tử

● Sinh, già, bệnh, chết là bốn nỗi khổ không tránh được của mọi người.

Sanh Linh

● Chúng sinh có tâm thức (loài hữu tình).

Sanh Manh

● Manh là mù. Sinh ra đã bị mù.

Sanh Nhẫn

● Nhẫn là nhẫn nhục. Chịu đựng mọi bức bách, phiền não do chúng sinh khác gây ra cho mình. Trái với pháp nhẫn là chịu đựng những bức bách phiền nhiễu do hoàn cảnh tự nhiên gây ra, như nóng lạnh, bão, gió v.v…

Sanh Pháp

● Sinh là chúng sinh. Pháp là sự vật. Chúng sinh và sự vật. [tr.580] Phật Vị Phật sống. Lại có nghĩa chúng sinh là Phật.

Sanh Phật Nhất Như

● Chúng sinh và chư Phật là giống nhau, cùng một thể. Cg, Sinh Phật nhất thể, sinh Phật bất nhị (chúng sinh và Phật không phải là hai). Ý nói tất cả chúng sinh đều có Phật tính, cho nên đều có khả năng thành Phật trong tương lai.

Sanh Phật Giả Danh

● Chúng sinh hay Phật đều là giả danh, sở dĩ có phân biệt và gọi như vậy, chỉ là do quy ước với thế giới hiện tượng. Các cuộc sống, các đời sống nối tiếp nhau, không ngừng.

Sanh Thân

● Thân sinh diệt. Như nói, sinh thân của Phật Thích Ca, khác với pháp thân của Phật là bất sinh diệt.

Sanh Thiên

● Sinh lên cõi Trời. Thú Thú là đường hay cõi. Là các cõi sống.

Sanh Trụ Dị Diệt

● Bốn khâu trong quá trình diễn biến của bất cứ pháp hữu vi nào: sinh ra, an trú, biến dị và tiêu diệt.

Sanh Tử

● Sống và chết. Tử Đại Hải Đại hải là biển lớn. Vd, sinh tử luân hồi ví như biển lớn.

Sanh Tử Giã

● Giã là hoang vu. Sinh tử như rừng hoang vu, lạc vào đấy khó ra.

Sanh Tử Giải Thoát

● Giải thoát khỏi sanh tử.

Sanh Tử Luân

● Luân là bánh xe. Sinh tử giống như bánh xe, quay vòng mãi không ngừng. [tr.581]

Sanh Tử Luân Hồi

● Quay đi quay lại trong vòng sống chết.

Sanh Tử Lưu

● Lưu là giòng chảy. Sinh tử ví như dòng chảy, lôi kéo chúng sinh quay vòng không thoát ra được.

Sanh Tử Ngạn

● Ngạn là bờ. Sinh tử bờ, đối lập với bờ Niết Bàn bất tử.

Sanh Tử Tế

● Tế là cõi. Cõi sinh tử, đối lập với cõi Niết Bàn bất tử.

Sanh Tử Trường

● Dạ Sanh tử là đêm dài. Từ ví dụ. Sinh tử như đêm dài.

Sanh Tử Uyên

● Uyên là vực thẳm. Từ ví dụ. Sanh tử giống như vực thẳm, chúng sinh rơi vào trong đó, khó lòng thoát ra.

Sanh Tử Vân

● Vân là mây. Từ ví dụ. Sinh tử giống như đám mây, bao bọc chúng sinh khiến khó thoát ra được.

Già La Đà

● S. Khadiya. Tên núi, nơi mà theo truyền thuyết của Đại thừa giáo, Phật Thích Ca giảng bộ kinh Địa Tạng thận luận kinh. Đồng thời, theo truyền thuyết cũng là trú xứ của Bồ Tát Địa Tạng.

Hoàn

● A. To return, repay. Trở về Diệt Nhập Niết Bàn, vĩnh viễn thoát khỏi vòng sống chết luân hồi.

Hoàn Môn

● Một trong sáu diệu môn (sáu cửa pháp vi diệu). Trở về quán thấy các niệm phát sinh từ vọng tâm đều là hư huyễn, không thật.

Hoàn Nguyên

● Trở về nguồn. Ý nói, đoạn trừ mê lầm, trở về với cái tâm chân thật của mình (chân tâm). Từ trước, người phàm phu sống với vọng tâm, cho nên không sáng suốt, mê hoặc, chạy theo dục vọng, tkheo thanh sắc, không được tự tại.

Xá Vệ

● S. Sravasti

1. Thành phố cách Kapilavastu chừng 500 dặm về phía Tây bắc. Nay là Rapetmapet, phía nam sông Rapti. Hồi Phật còn tại thế, nơi đây có tịnh xá lớn Jetavana (Kỳ đà) Phật an cư nhiều lần ở Tịnh xá này và thuyết giảng nhiều bài thuyết pháp quan trọng.

2. Kinh đô nước Kiều Thát La (Kosala), một nước lớn ở gần Magadha (Ma kiệt đà), nhưng về sau, người ta lấy tên kinh đô đặt cho tên cả nước Kiều Thát La. Nước Xá Vệ thay vì nước Kiều Thát La, do ở phía nam nước Ấn Độ cũng có một nước Kiều Thát La, cho nên dễ nhầm lẫn.

Tam Tưởng

● A.1. Dục tưởng : Tư tưởng tham muốn, ham muốn những lợi lạc vô thường, ham muốn một cách ích kỷ và rất tầm thường vậy.

2. Sân tưởng : Tư tưởng giận hờn. Đối với chúng sanh và các pháp trái ý mình, thì sanh ra giận hờn và ganh tỵ.

3. Hại tưởng : Tư tưởng hại người khi giận ai thì làm đủ mọi cách để làm hại người ấy (tư tưởng xấu ác)

B.1. Oán tưởng : Tư tưởng cho rằng người đương sự là kẻ oán thù với mình, đó là cha mẹ anh em, bà con bạn bè của mình, lẽ dĩ nhiên đối với những hạng người ấy mình có cái tư tưởng thân ái.

3. Trung nhơn tưởng : Tư tưởng cho rẳng, người đương sự chẳng phải là kẻ oán, chẳng phải người thân, dầu vậy đối với họ mình cũng chẳng sanh lòng thương tưởng thân ái. Trên đây là ba mối tưởng để mở lòng Bồ Đề.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Liệt Tổ Yếu Ngữ

● Cuốn sử Phật giáo Việt Nam do tác giả là thiền sư Huệ Nhật, chép thiền ngữ của các Tổ sư Thiền Việt Nam nổi danh. Cuốn Thiền Uyển Tập Anh đã sử dụng bài thơ, bài kệ và thiền ngữ của các thiền sư Việt Nam, được chép lại trong “Liệt Tổ Yếu Ngữ” của Huệ Nhật. Chùa Một mái ở lưng chừng núi Yên Tử chính là do sư Huệ Nhật sửa sang ngôi nhà đọc sách của Trần Nhân Tông lại mà thành. Việc sửa chữa này chắc phải tiến hành sau khi vua mất năm 1308 là năm.

Lục Thân

● Lục thân là sáu bề thân thương thân tình. Đó là:

1. Cha

2. Mẹ

3. Vợ

4. Con

5. Anh Chị

6. Em Trong gia tộc sáu bề thân quyến này là thân thích hơn hết, yêu mến hơn hết. Kế tiếp lục thân là quyến thuộc, tức là những người bà con bên chồng, bên vợ, bên ngoại, bên nội.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Diệu Tịnh Minh Tâm

● Tự tính thanh tịnh tâm, tức là cái chân tâm vốn trong sáng, thanh tịnh. Diệu nghĩa là không có gì hơn. Tịnh là thanh tịnh. Minh là sang suốt, không còn có vô minh. Diệu Tông Đồng nghĩa với diệu chỉ.

Vô Sư Trí

● Trí tuệ vốn có trong mọi chúng sinh, không do thầy dạy nào trao cho cả. Chỉ vì bị phiền não vô minh che lấp cho nên trí tuệ sẵn có đó, chưa hiển hiện ra được. Tất cả công phu tu hành chỉ là nhằm đoạn trừ vô minh phiền não, thì tự nhiên trí tuệ đó sẽ bộc lộ và phát huy tác dụng. Cũng gọi căn bản trí hay tự nhiên trí.

Năm Sức Mạnh

● H. Ngũ lực. Nếu bồi dưỡng tốt năm căn là lòng tin, tính siêng năng tinh tấn, chính niệm, thiền định và trí tuệ (x. năm căn), thì năm căn đó, tức năm cái gốc đó sẽ biến thành năm sức mạnh (lực). Vd, nhờ bồi dưỡng lòng chính tín (tín căn) mà có sức mạnh dứt trừ mọi điều mê tín nhảm nhí, cũng như đoạn trừ mọi mối nghi hoặc. Nhờ bồi dưỡng tính siêng năng (tấn căn), mà có sức mạnh loại trừ mọi biếng nhác, trể nãi trong thân và tâm. Nhờ bồi dưỡng gốc chánh niệm (niệm căn) mà có sức mạnh phá bỏ mọi ý niệm sai lầm, bất chính. Nhờ bồi dưỡng gốc thiền định (định căn) mà có sức mạnh trừ bỏ mọi tư tưởng tán loạn. Nhờ bồi dưỡng gốc trí tuệ (tuệ căn) mà có sức mạnh đoạn trừ mọi điều mê hoặc.

Dụng

● Sử dụng, tác dụng.

Dụng Diệt

● Tác dụng chấm dứt, không còn nữa.

Dụng Đại

● Một trong ba đặc điểm của chân như. Chân như có tác dụng lớn. Hai đặc điểm kia của chân như là thể đại và tướng đại. X. chân như.

Dụng Huân

● Tập Chư Phật và Bồ Tát thường xuyên hộ niệm chúng sinh, tạo thành ngoại duyên lành huân tập, nhen nhóm, bồi dưỡng cho thiện căn của chúng sinh tăng trưởng lên. Gọi chung là dụng huân tập.

Dụng Lòng

● Dụng tâm, động cơ. Đạo đức học Phật giáo chú trọng nhiều ở động cơ tư tưởng của hành động, tức là chỗ dụng tâm. Vd, kết quả của bố thí không phải ở chỗ cho nhiều hay ít, mà ở chỗ dụng lòng của người cho.

“Phật đà hỷ xả từ bi,

Dụng lòng làm trọng, trọng gì của sao.” (Toàn Nhật –Hứa Sử truyện văn)

Dụng Tăng

● Thân sĩ được cử làm những công việc lặt vặt trong nhà.

Thập Não Loạn

● Thập não loạn là mười món não loạn làm cho tức giận, buồn bực, bao gồm:

- Hào thế: thế lực của quốc vương, vương tử.

- Tà nhơn pháp: là pháp của ngoại đạo.

- Hung hý: là những trò chơi hung dữ, nguy hiểm.

- Chiên đà la: bọn người chuyên làm thịt súc vật.

- Nhị thừa: là người tu sở hành tiểu tâm.

- Bất nam: tức là năm giống người chẳng phải là nam nhi, tức là người không đủ căn nam.

- Dục tưởng: là tư tưởng dâm dục. Nguy hại: là một mình xông vô nhà người khác.

- Cơ hiềm: là chê hiềm việc của người khác. Súc dưỡng: nuôi dưỡng súc vật.

- Người tu đạo giải thoát, phải xa lìa mười món phiền não rối loạn này thì đường tu mới có lợi ích.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Oai

● Thế lực, sức mạnh. Trong đạo Phật, khi nói đến oai, thường không phải là nói sức mạnh vật chất và thế lực, mà chủ yếu nói sức mạnh có khả năng hàng phục và thuyết phục của những bậc chân tu, đạo cao đức trọng, có thể hấp dẫn, lôi cuốn đông đảo quần chúng đi theo mình. Có khả năng khắc phục mọi khó khăn chướng ngại trong sự nghiệp tu đạo chứng quả. Cg, uy.

Oai Âm

● Danh hiệu vị Phật xuất thế đầu tiên, trước đó chưa có vị Phật nào. “Kể từ hỗn độn bắt đầu, bây giờ có Phật Oai Âm xuất thế…” (Thiền Uyển Tập Anh –Bài tựa)

Oai Danh

● Thế lực, tên tuổi đều nổi tiếng.

Oai Đức

● Có đức lực, đạo đức lớn.

● Têdjas. Oai thế và đức hạnh: phước đức. Có oai thì hàng phục người tà, việc ác, có đức thì hộ trợ người chánh, việc thiện. Có oai thì chúng kính sợ, có đức thì chúng yêu mến. Như oai đức của Phật, của Bồ Tát, của Minh vương.

Oai Linh – Oai Thần

● Theo đạo Phật, các vị Phật và Bồ Tát nhờ công phu tu hành lâu đời, cho nên có sức mạnh hàng phục và thuyết phục kỳ diệu, không lường, do đó mà có các hợp từ: oai thần, oai linh chỉ uy tín đặc biệt của các vị Phật, Bồ Tát và các bậc chân tu khác. “Oai linh vóc thánh, dáng tiên.” (Nhị Độ Mai) Nghi Tác phong ứng xử đi đứng nằm ngồi của tăng sĩ đều từ tốn, thanh cao, theo đúng uy nghi nhà Phật (x. Uy nghi).

“Giải hai mươi bốn oai nghi,

Để cho hậu học biết thời kính tuân.” (Thiền sư Như Thị)

Oai Nghi Quốc Ngữ

● Đầu đề cuốn sách bằng văn nôm, do sư Như Thị thuộc phái thiền Trúc Lâm, soạn và giải thích các uy nghi của tu sĩ.

Bát Thập Tùy Hảo Tướng

● Bát thập tùy hảo tướng còn gọi là Bát thập chủng hảo là 80 tướng tốt phụ theo 32 tướng trang nghiêm của Phật, nên người ta gọi là 32 tướng chính, 80 tướng phụ, hoặc gọi 32 tướng tốt 80 vẻ đẹp, 80 mươi vẻ đẹp của Phật trong Kinh giải thích như sau:

- Móng tay bầu tròn.

- Móng tay màu như hồng đỏ.

- Móng tay láng bóng.

- Ngón tay tròn trịa.

- Ngón tay đẹp.

- Ngón tay thon nhọn.

- Gân máu ẩn kín.

- Mắt cá ẩn kín.

- Những khớp xướng chắc chắn.

- Hai bàn chân bằng nhau.

- Gót chân rộng rãi.

- Đường chỉ trong bàn tay thì láng.

- Đường chỉ trong bàn tay bằng nhau.

- Đường chỉ trong bàn tay ăn sâu.

- Đường chỉ trong bàn tay không cong queo.

- Đường chỉ trong bàn tay chạy dài.

- Môi đỏ thắm như trái tần bà.

- Tiếng thốt ra không to lắm.

- Lưỡi mềm mịn và đỏ.

- Tiếng nói dịu ngọt như tiếng voi, tiếng sấm.

- Năm căn đầy đủ. Cánh tay dài.

- Tay chân sáng suốt.

- Tay chân mịn màng.

- Tay chân rộng rãi.

- Tay chân không có lệch xệ.

- Tay chân không cợm xương.

- Tay chân đều đủ mạnh mẽ.

- Tay chân rất cân phân với nhau.

- Xương đầu gối rộng, lớn và đầy.

- Tay chân tròn trịa.

- Tay chân rất láng.

- Tay chân đều.

- Rún sâu.

- Rún đều.

- Cái hạnh của Ngài thanh tịnh. Ngài dễ chịu, dễ thương. Ngài bủa ra xung quanh mình hào quang rất sáng, rất trong làm tan sự mờ ám.

- Tướng đi đằm thắm uy nghiêm như thốt tượng.

- Tướng đi oanh liệt như sư tử.

- Tướng đi oanh liệt như bò đực.

- Tướng đi như con ngỗng. Vừa đi vừa xoay về phía hữu.

- Từ hông chí bàn tọa thì trọn đầy.

- Từ hông chí bàn tọa thì láng.

- Từ hông chí bàn tọa không có chênh lệch.

- Cái bụng hình dây cung.

- Thân thể không vật gì làm lu mờ, lem luốc được.

- Mấy cái răng cửa bầu tròn.

- Mấy cái răng cửa thì nhọn đằng đầu.

- Mấy cái răng cửa đều với nhau.

- Cái mũi rộng lớn. Cặp mắt sáng.

- Cặp mắt trong.

- Cặp mắt vui.

- Cặp mắt dài. Cặp mắt mở lớn.

- Cặp mắt như hai cánh hoa sen xanh.

- Cặp chơn mày bằng nhau.

- Cặp chơn mày đẹp.

- Cặp chơn mày đâu với nhau.

- Cặp chơn mày rất cân phân đều đặn.

- Cặp chơn mày đen. Hai gò má đầy đặn.

- Hai gò má bằng với nhau .

- Hai gò má đều hoàn toàn.

- Thấy Ngài không ai dám mắng rầy, vì hình thể Ngài tốt đẹp đủ đều.

- Ngũ quan và trí giác của Ngài, chịu quyền chế ngự của Ngài hoàn toàn. Các cơ thể đầy đủ, hoàn toàn.

- Mặt và trán đối với nhau rất cân phân

- Cái đầu nở nang.

- Tóc đen nhánh.

- Tóc bằng ngọn với nhau.

- Tóc có hàng ngũ vén khéo.

- Tóc có mùi thơm.

- Tóc không cứng sợi.

- Tóc không rối.

- Tóc rất đều đặn.

- Tóc uốn lại.

- Tóc có hình những chữ Thánh như chữ Xơ ri hoát xa, chữ vạn Xích hoát ty ca, chữ Nan đi á hoát ta, chữ Hoạt đa má na.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Bảy Kiết Sử

● 1. Dục ái (lòng tham ở Dục giới).

2. Sân giận.

3. Hữu ái (lòng tham ở cõi Trời Sắc giới và Vô sắc).

4. Mạn. 5. Vô minh.

6. Tà kiến.

7. Nghi. Gọi là kiết sử, vì chúng ràng buộc con người và chi phối con người.

Thánh Giáo Lượng

● Lấy lời lẽ của Phật, Bồ Tát trong kinh điển làm tiêu chuẩn, làm dẫn chứng để minh họa và bênh vực lập trường của mình. Khác với hiện lượng là dùng thực tế, thực tại do năm cảm quan nhận thức để chứng minh lập luận của mình, quan điểm của mình. Cũng khác với tỷ lượng, là dùng phương pháp so sánh, đối chiếu để chứng minh quan điểm của mình.

Nê Lê

● S. Naraka. Địa ngục, cõi sống cực khổ. Trong ba cõi ác mà chúng sinh có thể bị đọa đày do nghiệp ác của mình tự tạo ra thì cõi địa ngục là cực khổ nhất. Không nên hiểu địa ngục là cõi ngục nằm dưới đất. Từ địa ngục không có nghĩa địa lý, mà chỉ có ý nghĩa biểu trưng: “Tuy một thân mình đặng thảnh thơi, đã thoát khỏi vòng khổ ải, Lo chín họ lòng hằng khoan khoái, e lầm chốn nê lê.” (Toàn Nhật Thiền Sư)

“Còn bao nhiêu các tên kia,

Thảy đều sắc đọa Nê lê hỗn hàn” (Toàn Nhật – Hứa Sử Truyện Văn)

Câu Hữu Nhân

● Hai hay ba hoặc nhiều nhân cùng tồn tại, để tạo ra quả. Vd, tâm vương và tâm sở cùng tồn tại dẫn tới hành động cụ thể của con người. Mắt thấy sắc, nhãn thấy thức (tâm vương) nảy sinh, liền theo đó tâm sở tham cũng nảy sinh dẫn tới các nghiệp như là ăn cắp, lấy của không cho. Nhãn thức cùng với tâm sở tham là câu hữu nhân của hành vi ăn cắp.

Quá Mạn

● Sự ngạo mạn, Tôn mình thái quá. Như đối với người tu học bằng mình, thì cho rằng mình hơn, đối với bực hơn mình, thì cho rằng mình bằng. Ấy là một trong thất mạn. Xem: Mạn.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Mười Hạnh

● H. Thập hạnh. Đó là mười hạnh vị tha của Bồ Tát, khi trải qua 52 cấp tu hành để tiến tới quả Phật.

1. Hoan hỷ giúp người.

2. Lợi hạnh, làm lợi cho người.

3. Không bao giờ giận.

4. Phục vụ không giới hạn.

5. Không bao giờ vượt khỏi quy tắc.

6. Hiện thành các thân tướng khác nhau theo ý muốn.

7. Không thể bị ngăn ngại.

8. Tán thán các hạnh Ba la mật.

9. Đức hạnh hoàn thiện.

10. Thể hiện chân lý thuần tịnh trong mọi sự việc.

A Di Đà Tam Thập Thất Hiệu

● 阿 彌 陀 三 十 七 號 .Ba mươi bảy hiệu của Phật A-di-đà do ngài Thân Loan thuộc Tịnh Độ Chân Tông Nhật Bản, y cứ theo bài kệ tán A-di-đà của Ngài Đàm Loan mà liệt kê. Đó là:

- Vô Lượng Quang,

- Chân Thật Minh,

- Vô Biên Quang,

- Bình Đẳng Giác,

- Vô Ngại Quang,

- Nan Tư Nghị,

- Vô Đối Quang,

- Tất Cánh Y,

- Quang Diễm Vương,

- Đại ứng Cúng,

- Thanh Tịnh Quang,

- Hoan Hỉ Quang,

- Đại An Úy,

- Trí Huệ Quang,

- Bất Đoạn Quang,

- Nan Tư Quang,

- Vô Xứng Quang,

- Siêu Nhật Nguyệt Quang,

- Vô Đẳng Đẳng,

- Quảng Đại Hội,

- Đại Tâm Hải,

- Vô Thượng Tôn,

- Bình Đẳng Lực,

- Đại Tâm Lực,

- Vô Xứng Phật,

- Bà-Già-Bà,

- Giảng Đường,

- Thanh Tịnh Đại Nhiếp Thụ,

- Bất Khả Tư Nghị Tôn,

- Đạo Tràng Thụ,

- Châu Vô Lượng,

- Thanh Tịnh Lạc,

- Bản Nguyện Công Đức Tụ,

- Thanh Tịnh Huân,

- Công Đức Tạng,

- Vô Cực Tôn,

- Nam Mô Bất Khả Tư Nghị Quang.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Ưu Bà Li

● S. Upali. Một vị đệ tử lớn của Phật Thích Ca, nguyên là người thợ cạo phục vụ trong Hoàng gia Sakhya ở Thành Kapila vastu (dòng họ Phật Thích Ca). Về sau, theo Phật xuất gia tu hành tinh tấn, sớm chứng quả A La Hán, được Phật khen là “trì luật đệ nhất” (giữ giới luật giỏi nhất). Do đó, sau khi Phật Thích Ca tịch được tám tháng, tại lần kết tập kinh điển thứ nhất do ông Ca Diếp chủ trì, ông Ưu Bà Ly được cử ra đọc luật tạng (toàn bộ những giới luật do Phật chế định).

Tăng Lữ

● Bạn tăng, bạn đồng tu.

Tăng Nghi

● Các nghi thức của Tăng sĩ, như cạo bỏ râu tóc, mặc áo cà sa, dùng bình bát để đi khất thực…

Tăng Ni

● Tăng và Ni, đó là nam tu sĩ và nữ tu sĩ.

Tăng Quan

● Ngày xưa, ở nước ta, khi đạo Phật còn là quốc đạo thì các nhà sư do triều đình phong kiến bổ nhiệm để quản lý Tăng chúng cả nước hay ở từng địa phương, gọi là tăng quan.

Tăng Sự

● Công việc nội bộ của tăng chúng, do Tăng chúng tự quản lấy. Vd, sinh hoạt, uy nghi, giới luật, các mối quan hệ giữa tăng sĩ với nhau…

Tăng Sĩ

● Là người xuất gia, nhưng chưa phải là bậc thánh, giữa họ có thể phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn đó nên do tự họ giải quyết lấy.

Tăng Tàn

● Một loại tội nặng dưới tội Ba La Di. Phạm tội tăng tàn thì phải sám hối trước chúng, theo đúng nghi thức. Nếu không thì xem là tội Ba La Di, và mất tư cách tăng sĩ.

Tăng Thống

● Chức của vị sư đứng đầu, thống lãnh Tăng già của cả một nước. chức Tăng quan này lần đầu tiên được đặt ra ở nước ta dưới triều vua Đinh Tiên Hoàng, và được duy trì dưới các triều đại Lê, Lý, Trần, Vị tăng thống đầu tiên ở nước ta là sư Ngô Chân Lưu, được vua Đinh phong là Khuông Việt Quốc Sư.

Tăng Thứ

● Thứ bậc trong Tăng chúng, cao thấp tùy theo tuổi hạ nhiều hay ít, và theo số giới luật được hành trì.

Tăng Triệu

● Cao tăng Trung Hoa đời Diêu Tần (thế kỷ 5), là nhà Phật học uyên bác, thành viên của ban phiên dịch kinh Phật của Cưu Ma La Thập ở Tràng An.

Tăng Tục

● Tăng sĩ và cư sĩ tại gia.

Sám Hối

● Sám là chữ Sanskrit dịch âm Ksamayati. Ksamayati là hối lỗi. Hối là chữ Hán, nghĩa là ăn năn về tội đã phạm. Hai chữ Sanskrit và Hán đó là đồng nghĩa, cho nên ghép với nhau thành chữ Phạn-Hán, cũng như ghép chữ Hán và chữ Việt lại thành chữ Hán-Việt. Người theo đạo Phật thường đến chùa vào 2 tối 14 và 29 (hoặc 30) để cùng với chư Tăng làm lễ sám hối. Trong buổi lễ, thường đọc bộ “Hồng danh sám” và nguyện ăn năn mọi tội lỗi đã phạm trong các đời trước cũng như trong đời này. “Một lời nói dối, sám hối bảy ngày.”

Trần Thái Tôn

● Vua khai sáng đời nhà Trần. Niên hiệu Kiến Trung (1225-1228). Từ thời còn trẻ vua đã rất hâm mộ và thông hiểu đạo Phật. Vua có để lại hai cuốn sách về đạo Phật là Thiền Tông Chỉ Nam và Khóa Hư Lục. Cuốn Khóa Hư Lục viết bằng chữ Hán, hiện nay còn giữ lại được và dịch nhiều lần ra tiếng Việt. Năm 1258, vua mới 41 tuổi, đã nhường ngôi cho Thái tử Trần Quán (Thánh Tôn) rồi 19 năm sau mới qua đời (1277), thọ 60 tuổi.

Khuông Việt

● Cao tăng Việt Nam dưới đời Đinh và Tiền Lê, được vua Đinh Tiên Hoàng ban chức Tăng Thống, năm 971 ban chức Khuông Việt Đại Sư. Sư vốn tên là Ngô Chăn Lưu, trụ trì chùa Phật Đà, làng Cát Lợi (nay thuộc huyện Kim Anh, tỉnh Vĩnh Phú). Là học trò Thiền sư Vân Phong, Tổ thứ ba phái Thiền Vô Ngôn Thông. Sư thường được vua Đinh Tiên Hoàng vời, bàn bạc giải quyết những vấn đề hệ trọng của đất nước. Năm 986, đời Tiền Lê, vua cử Sư ra tiếp sứ giả nhà Tống là Lý Giác. Sau, lấy cớ già yếu, sư về núi Du Hý tại quê, lập chùa dạy học. Sư mất năm 82 tuổi (1011), sau khi đọc bài kệ:

“Trong cây vốn có lửa,

Có lửa, lửa mới sinh,

Nếu bảo cây không lửa,

Cọ xát do đâu bùng.”

(Ý nói trong cây vốn có lửa,

cũng như trong chúng sinh,

vốn có Phật tính, tức là mầm giác ngộ có sẵn).

Yếm Thế

● Chán đời. Chán ngán thế gian nên muốn ra kỏi chốn ấy. Người học Phật lúc ban đầu, nên có lòng yếm thế, rời khỏi cuộc đời đầy vui sướng thường tình, rời khỏi cuộc đời đầy mọi sự tranh đấu, xảo quyệt. Kế rời luôn cuộc luân hồi trong Tam giới, đầy mọi sự khổ não.

Bất Động Địa

● Địa vị chẳng xúc động, chẳng chấn động, chẳng chuyển động, Bất động địa là địa vị thứ tám trong Thập địa Đại Thừa. Trong Niết Bàn Kinh có chép: Những ai trì Giới luật Đại Thừa cho thật nghiêm tịnh, thì lướt tới Bất động địa. Bồ Tát trụ ở cảnh Bất động địa thì được bốn cái đức: bất động: chẳng chuyển động, bất đọa: chẳng rớt, bất thối: chẳng lui, bất tán: chẳng tán lạc. Bất động tức là chẳng bị năm cảnh: sắc, thinh, hương, vị, xúc làm cho mình động, bất đọa tức là chẳng đọa xuống ba chốn: Địa Ngục, Súc sanh, Ngạ quỷ, bất thối tức là chẳng lui xuống hai địa vị Tiểu Thừa: Thinh văn, Duyên giác, bất tán tức là chẳng bị tán lạc bởi các dị kiến, tà phong mà làm tà mạng. Bất động lại là chẳng bị ba mối tham dục, sân nhuế, ngu si làm cho mình chuyển động, bất đọa lại là chẳng sa đọa vì phạm Tứ trọng Cấm, bất thối lại là chẳng thối lui đối với Giới luật mà trở về nhà, bất tán lại là chẳng trái nghịch với Kinh điển Đại Thừa mà bị tán hoại. Lại nữa, Bồ Tát trong khi tu Giới Định Huệ, chẳng khuynh động bởi phiền não ma, chẳng sa đọa vì âm ma, chẳng bị Thiên ma làm cho thối bước đối với quả Chánh giác, chẳng bị tử ma làm cho tán lạc. Đó là các nghĩa làm cho bốn đức bất động, bất đọa, bất tán trong Bất động địa của Bồ Tát.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Thường Lạc Ngã Tịnh

● Bốn đức của Chân tâm:

- Thường là không thay đổi, không sinh diệt.

- Lạc là không yêu ghét, một niềm vui siêu thế.

- Ngã là tự do tự tại.

- Tịnh là trong sạch, không bị ô nhiễm, dù là sống giữa đời thế tục. Theo Đại thừa, thường, lạc, ngã, tịnh cũng là bốn thuộc tính của Niết Bàn. Trong kinh Phật, khi nói chấp thường, tức là nói sự mê chấp của thuyết Thường trú luận. Đối từ là đoạn diệt luận, một thuyết chủ trương ngược lại cho rằng, khi người chết, là hết tất cả, không còn gì nữa.

Tam Hiền Thập Thánh

● Những vị tu hành đến giai đoạn tương tự chánh giải (hiểu đúng chơn lý) đè nén được hoặc nghiệp gọi là bậc Hiền, những vị phát sanh chơn trí đoạn được từng phần hoặc nghiệp gọi là bậc Thánh Có ba quả vị tu chứng được bậc Hiền gọi là Tam hiền, có mười quả vị tu chứng bậc Thánh nên gọi là Thập Thánh. v Tam hiền: gồm có ba quả vị :

1.Thập trụ

2.Thập hạnh

3.Thập hồi hướng

4.Thập Thánh : gồm có mười quả vị tu chứng gọi là Thập địa :

1. Hoan hỷ địa

2. Ly cấu địa

3. Diệm huệ địa

4. Phát quang địa

5. Cực nam thắng địa

6. Hiện tiền địa

7. Viễn hành địa

8. Bất động địa

9. Thiên huệ địa

10. Pháp vân địa Tu tập trải qua đệ nhất A Tăng Kỳ kiếp được quả vị Tam Hiền, qua đệ nhị và đệ tam A Tăng Kỳ kiếp được quả vị Thập Thánh.

Theo Phds của Ht Thích Từ Thông.

Áo Cà Sa

● Civara (S), Robe of a monk áo cá sa từ 5 đến 25 điều.

Ngũ Chủng Pháp

● Ngũ chủng pháp là năm loại pháp, Đại thừa giáo và Tiều thừa giáo đều co cách tổng hợp mọi pháp thành năm loại pháp như sau : + Tiểu thừa giáo ( câu xá luận) chia 75 pháp ra thành năm loại pháp là :

1. Mười một sắc pháp.

2. Một tâm pháp

3. Bốn mươi sáu tâm sở pháp

4. Mười bốn bất tương ưng pháp

5. Ba vô vi pháp + Đại thừa giáo chia 100 pháp thành 5 loại là :

1. Tâm pháp có tám

2. Năm mươi mốt món tâm sở

3. Mười một sắc pháp

4. Hai mươi bốn bất tương ưng pháp

5. Sáu pháp vô vi.

Theo Phds của Đ Đ Như Thọ - Nguyên Liên

An Pháp Hiền

● Tăng sĩ người An Tức (tức Iran ngày nay), đến Lạc Lương vào đời Ngụy Văn Đế (220-226), dịch kinh Đại bát Niết Bàn (hai quyển), kinh La Ma Già (ba quyển).

Nhị Chơn Như

● Nhị chơn như là hai thứ Chơn như :

A.1. Tùy duyên chơn như : là Chơn như theo duyên vô minh, khởi ra pháp quấy trong 9 giới.

A.2. Bất biến chơn như : Chơn như chẳng biến, tức tùy theo duyên mà chơn tánh chẳng biến. Chơn như tức muôn pháp, muôn pháp tức Chơn như, nên gọi là Chơn như chẳng biến.

B.1. Không chơn như : Chơn như trống không, Chơn như lìa các nhiễm ô pháp, dường như tấm gương sáng trong đó không có gì hết.

B.2. Bất không chơn như : Chơn như chẳng trống không, Chơn như đủ hết các pháp nhiễm ô, như trong tấm gương sáng, có đủ hết muôn phương.

Theo từ điển Phật học của Đoàn Trung Còn.

A Tỳ Bạt Trí

● (S. Avaivartika). Hán dịch nghĩa bất thối chuyển, nghĩa là không còn thối lui nữa. Người tu hành, đạt tới trình độ không thối chuyển, không còn lo phải tái sanh ở các cõi khổ, và chắc chắn sẽ được giác ngộ giải thoát.

Thọ

● S. Vedana. Cũng đọc là thụ. Cảm thọ, ngang qua cảm quan. Một trong 12 nhân duyên. Nếu kể từ vô minh trở xuống thì thọ là duyên thứ 7. Do có thọ làm duyên mới có ái (thích thú). Thọ là một trong năm uẩn. Sắc uẩn là nhóm yếu tố vật chất trong thân năm uẩn. Còn thọ, tưởng, hành, thức là bốn nhóm yếu tố tinh thần. Theo đạo Phật có năm loại cảm thọ là:

1. Khổ: tình trạng thân khó chịu, không thoải mái.

2. Ưu: tình trạng trong tâm khó chịu, không thoải mái.

3. Lạc: Tình trạng tâm vui vẻ, thích thú.

4. Hỷ: Tình trạng thân vui vẻ thích thú.

5. Xả: tình trạng cả thân tâm đều bình tĩnh, quân bình không khổ, không sướng.

Biểu Đức

● Khái niệm thường dùng ở tông Hoa Nghiêm và tông Chân Ngôn. Biểu đức là đức hạnh tỏ rõ ra ngoài.

Dạ Tọa

● 夜 TỌA.

I. Dạ Tọa Cg: Hoàng hôn tọa thiền, Sơ dọa tọa thiền. Ngồi thiền vào lúc mặt trời lặn.

II. Dạ Tọa Thời gian ngồi nhiều từ lúc 9 giờ tối trở đi trong các tự viện Thiền tông.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Bồ Đề

● (cây) Loại cây thân gỗ to, cao chừng 10 mét, lá hình trái tim, ngọn lá dài nhọn, hạt già khô được xâu thành chuỗi hạt, kết thành tràng hạt 108 hạt dùng để lần đếm khi niệm Phật. Nguyên là cây Pippala (H. Tất ba la). Thái tử Siddhartha, sau khi đã hỏi nhiều đạo sĩ Ấn Độ thời bấy giờ, thấy không thỏa mãn với cách tu hiện có, bèn quyết tâm phải tự mình tìm lấy đạo. Khi đi đến xứ Buddhagaya (H. Phật đà ra gia), trải cỏ Cát tường ở gốc cây Pippala, ngồi nhập định và nguyện: “Nếu ta không chứng được đạo Đại Bồ đề, thì dù thịt nát xương tan, ta cũng không rời bỏ chỗ ngồi này.” Sau 49 ngày đêm nhập định, Thái tử Siddhartha đã chứng đạo vô thượng Bồ đề, trở thành Phật Thích Ca Mâu Ni (Cakya Muni). Từ đó cây Pippala được mọi người gọi là cây Bồ đề. Ở Việt Nam tại chùa Một Cột có cây Bồ đề nguyên gốc ở cây đức Phật tu thành đạo. Tháng 02 năm 1958, [tr.97] Tổng thống Ra-giăng-đờ-ra Pờ-ra-xát đã tặng Chủ tịch Hồ Chí Minh trong dịp Người sang thăm nước Cộng Hòa Ấn Độ. Trước chùa Trấn Quốc, chùa Quán Sứ Hà Nội cũng có cây Bồ đề.

An

● (A. Peace, tranquil). Cũng đọc yên. An tịnh, an ổn.

Lý Nhân Tông

● Vua thứ tư đời Lý (1072-1128), con trưởng vua Lý Thánh Tông và chánh phi Ỷ Lan. Một vị vua có đức có tài mà Lê Quý Đôn, nho sĩ đời Hậu Lê khen là “xứng đáng là bậc anh quân đời nhà Lý”. Triều đại vua Lý Nhân Tông lưu danh lừng lẫy vì cuộc đại thắng đối quân Tống ở Châu Ung, Châu Liêm (Quảng Tây) cũng như ở mặt trận sông Như Nguyệt (Bắc Ninh). Về tác phẩm, vua có để lại một số bài thơ và bài chiếu, đặc biệt là Di Chiếu (chiếu để lại lúc lâm chung), chứng tỏ vua là bậc minh quân có đức độ khác thường và có trình độ Phật học cao.

Thịt Trong Sạch

● Phật giáo Tiểu thừa cho phép những người xuất gia được ăn thịt, miễn đó là thịt trong sạch. Có ba món thịt trong sạch:

1. Mắt không thấy người giết;

2. Tai không nghe người ta giết thịt;

3. Không phải để cho mình ăn mà giết. Vì vậy mà ở các xứ theo Nam tông, các nhà sư khất thực có thể ăn bất cứ loại thức ăn gì, kể cả thịt nếu đó là món thịt trong sạch. Ở các xứ theo Phật giáo Đại thừa, không có khái niệm thịt trong sạch. Đã là thịt thì nhà sư nhất thiết không ăn.

Ân Ái Hà

● Tình ân ái giữa cha mẹ, con cái, vợ chồng thường sâu rộng như sông lớn dễ ràng buộc con người, khó thoát ra ngoài được.

Phước Điền Y

● Áo ruộng phước. Tức áo cà sa. Áo cà sa có nhiều miếng đâu lại, mới trông qua như những khoảng đất trong một khu ruộng, nên kêu là phước điền y. Vả lại, bực tu xuất gia mặc cà sa là bực đáng cúng dường, ai cúng dường cho nhà sư vận cà sa thì được nhiều phước đức, cho nên gọi áo ấy là phước điền y.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

An Tâm

● Làm cho nội tâm vắng lặng, không còn bị xao động bởi phiền não.

Tội Ác

● Phật giáo chủ trương tâm tánh của con người vốn thanh tịnh, cái làm ô nhiễm tâm tánh là tam độc tham dục, tắng ố và mê vọng. Ngày xưa tam độc này được gọi là Tội (Pàli : Savajja), có bao hàm ý nghĩa phải chịu trách phạt; nếu xả bỏ được tam độc thì tâm tánh được thanh tịnh, đây là giáo thuyết Phật giáo Nguyên thủy. Nhưng Phật giáo Đại thừa thì không cho tham dục là trọng tội, Kinh Ổ- bà- ly Sở Vấn (Phạn : Upàli- pariprcchà) cho rằng tội từ tắng ố sanh khởi nặng hơn so với tội từ tham dục sanh khởi, đó là do phiền não trói buộc chúng sanh, còn đối với Bồ- tát mà nói thì chẳng những không có tội ác mà cũng không có tội ác mà cũng không có tổn thất. Kinh Phương Tiện Thiện Xảo cũng cho rằng : Nói theo Bồ- tát thì có 2 thứ tội cực trọng : Một là do tắng ố sanh khởi, hai là tội do mê vọng sanh khởi. Còn nói theo tội của Tỳ- kheo, tiếng Phạn Àpatti, động từ của nó àpd có nghĩa là rơi xuống; theo đây thì Tỳ- kheo do lỗi làm mà bị đọa lạc, tức là phá giới. Chữ tội nói trên đây, nếu biểu hiện về mặt hiện thực thì gọi là Tội báo (Pàli : Vajja); còn nói theo nghĩa thông thường thì chỉ cho quả báo xấu do ác hạnh chiêu cảm. Trong kinh điển tăng chi Bộ thuộc Nam Truyền có nêu 2 thứ quả báo là quả báo hiện đời và quả báo vị lai. Quả báo hiện đời chỉ cho hình phạt do vương quyền (hoặc pháp luật) gia hại trên thân con người, còn quả báo vị lai thì chỉ cho báo ứng bị đọa lạc trong đường ác đời vị lai do ác hạnh mà thân, khẩu, ý đã tạo. Chúng ta nên sợ hãi tội báo ở hiện đời và vị lai, nếu như có thể tu tập bằng cách vừa thấy tội báo liền sanh tâm sợ hãi thì chắc chắn chúng ta sẽ được giải thoát ngay trong tất cả tội báo. Trong nguyên ngữ chữ “Tội” có bao hàm ý nghĩa cần phải lìa bỏ. Phật giáo ở thời kỳ đầu đã chủ trương nên xa lìa, nhưng tội báo chẳng phải là cái có thể lìa bỏ hoàn toàn, vì sau khi ta phạm tội sinh sợ hãi, cho nên đến thời kỳ Phật giáo Đại thừa không còn dùng từ ngữ “Nên xa lìa” có ngữ ý mơ hồ ấy nữa, mà lập thuyết “Chinh phục” (Pàli : Ati), vì động từ này sinh ra các danh từ quyết liệt Atyaya (nghĩa là tội , khổ não, nguy cơ, tử , phá toái). Kinh Kim Quang Minh cho rằng chư Phật có lòng từ bi rất sâu xa đối với tất cả chúng sanh, chư Phật giải cứu chúng sanh ra khỏi sự sợ hãi của tội ác. Chúng ta phạm tội trong trường hợp bất đắc dĩ, bị điều ác chinh phục, đứng trước những sự khổ não nguy hiểm như tan vỡ, chết chóc…,lúc ấy đã cảm nhận được các tội lỗi không thể tránh khỏi liền nói cho mọi người biết về tội lỗi và nỗi lo sợ này, nhưng không cách nào được giải thoát, chỉ có tuyệt đối quy y chư Phật mới mong được các ngài nhiếp thọ. Chỉ có trạng thái tự mình ý thức sợ hãi tội ác, hoàn toàn ngộ lý “Tánh Không” thì nỗi sợ hãi về tội ác mới tiêu trừ được. Đây là đại lý của Phật giáo Đại thừa.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Đạo Tràng

● S. Bodhimandala. Nơi Phật thành đạo. Đạo tràng của Phật Thích Ca ở tại rừng Gaya, dưới gốc cây Bồ đề, thuộc nước Magadha (Trung Ấn Độ) Về sau, từ ngữ “đạo tràng” được dùng rộng rãi để chỉ:

1. Nơi chính điện thờ Phật tại các chùa.

2. Nơi tụng kinh hàng ngày.

3. Nơi thuyết pháp, giảng kinh 4. Nơi thanh tịnh vắng vẻ để người tu hành tham thiền, nhập định.

Chùa

● Nơi thờ Phật, nơi tu học của tăng ni. Có thể gốc từ ở chữ stupa (Sanskrit), thupa (Pali). Hán dịch âm là đỗ ba hay phù đồ nghĩa là bảo tháp. Người Việt phát âm trệch đi thành chùa.

“Dù xây chín đợt phù đồ

Không bằng làm phúc cứu cho một người.” (Truyện Kiều)

Diện Bích

● 面 壁; J: menpeki; là “quay mặt nhìn tường”. Danh từ chỉ Bồ-đề Ðạt-ma ngồi thiền đối diện tường chín năm tại chùa Thiếu Lâm . Vì vậy mà danh từ Diện bích trở thành đồng nghĩa với Toạ thiền . Trong tông Tào Ðộng tại Nhật, các thiền sinh thường xoay mặt vào tường ngồi thiền trong khi các vị thuộc tông Lâm Tế lại xoay mặt vào khu chính giữa của thiền đường. Trong nhiều bức tranh trình bày Bồ-đề Ðạt-ma, người ta thường vẽ Ngài xoay mặt vào một bức tường đá toạ thiền. Diện bích không chỉ là yếu tố, điều kiện bên ngoài của việc tu tập thiền định

– trong một ý nghĩa thâm sâu khác thì nó mô tả tâm trạng của một hành giả tham thiền. Vị này một mặt muốn tiến bước trên con đường tu tập để đạt giác ngộ, mặt khác lại bị đoạt hết những phương pháp hỗ trợ, những khái niệm về đường đi và mục đích trong khi tu thiền và vì vậy phải đứng trước một tình trạng tiến thoái lưỡng nan, không thể tiến lên một bước như đứng trước một bức tường vĩ đại. Tâm trạng này và sự tuyệt vọng phát sinh từ đây có thể là một yếu tố để thiền sinh xả bỏ tất cả những ý nghĩ, nguyện vọng, khái niệm và mục đích, hoát nhiên nhảy một bước phá vỡ bức tường nhị nguyên

– phá vỡ ở đây có nghĩa là sự trực nhận rằng, bức tường này xưa nay chưa hề có.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Năm Cửa Công Đức

● Có năm cửa theo đó, chúng sinh có thể khi mệnh chung, được vãng sinh lên cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà.

-Lễ Phật A Di Đà.

-Tán thán Phật A Di Đà.

-Phát nguyện cầu về với Phật A Di Đà.

-Quán tưởng Phật A Di Đà. -Phát nguyện cứu độ mọi chúng sinh. Và hồi hướng công đức đó để được vãng sinh về cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà.

Ngũ Ấm Xí Thạnh Khổ

● Trong năm ấm( uẩn) hợp lại nên thân người, nếu chúng chẳng hòa đồng, có ấm nào thạnh quá thì làm cho mình khốn khổ nên gọi là ngũ ấm xí thạnh khổ, là một khổ trong bát khổ.

1. Sắc thạnh : Nếu thân thể mình mập béo quá hoặc trao diện hình sắc thái quá, thì khiến cho mình bận tâm cực khổ.

2. Thọ thạnh : Nếu mình cảm động thái quá thì tâm trí mệt nhọc, nhơn đó mà khổ.

3. Tưởng thạnh : Nếu tưởng niệm mơ ước thái quá ắt phải chịu nhiều khổ não.

4. Hành thạnh : Nếu mình tính mưu, liệu kế, hành động nơi lòng thái quá,thì luôn bất an não loạn.

5. Đức thạnh : Nếu mình cố ý mà nhớ việc này, phân biệt chuyện kia thái quá sẽ khổ não. Trong Niết Bàn Kinh lại giải thêm rằng Ngũ ấm xí thạnh khổ là mối khổ thứ tám trong bát khổ nhưng nó gôm vào bảy thứ khổ trước đó là sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, oán tăng hội khổ, cầu bất đắc khổ.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Thất Bất Khả Tỵ

● Thất bất khả tỵ là bảy điều chẳng tránh được, hoặc bảy sự việc chẳng tránh được (tỵ tức là tránh né) bao gồm như sau:

- Sanh bất khả tỵ: Nghĩa là chúng sanh y theo nghiệp nhơn lành, hoặc dữ mà tái sanh trong các loài khổ lạc chẳng tránh được.

- Lão bất khả tỵ: Theo thời gian trôi qua tuổi càng ngày càng lớn, thân xác theo đó mà già nua gầy cọm chẳng tránh được.

- Bệnh cất khả tỵ: Tuổi về già lục phũ ngũ tạng dần dần sanh ra nhiều thứ bệnh, đau đớn khôn cùng đó là điều chẳng tránh được.

- Tử bất khả tỵ: Thân thể đau đớn, tứ chi rã rời, hơi thở mệt nhọc, cuối cùng ngưng thở thế là hết một đời đây gọi là chết (tử) là điều không thể tránh được.

- Tội bất khả tỵ: Cái khổ quả nghiệp báo tội lỗi chẳng thể tránh được phải gánh chịu.

- Phước bất khả tỵ: Tạo điều lành thì lãnh thọ điều lành cái thiện nghiệp lạc đạo ấy chẳng thể tránh được. Nhơn duyên bất khả tỵ: Nhơn như vầy, duyên như vầy hòa hiệp mà sanh ra lành, dữ, họa, phước, nghèo, giàu, thọ, yểu đó là đạo lý của pháp chẳng thể tránh được.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Phát Tâm Bồ Đề

● Phát tâm cầu đạo giác ngộ vô thượng, là phát tâm cầu thành Phật. Phát tâm Bồ đề là một trong bốn nguyện lớn mà tăng sĩ Việt Nam đọc hằng ngày tại các chùa Bắc tông. “Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.”

Uy

● S. Praabhava. Cg oai. Gây cảm giác nghiêm túc, khiến phải kính trọng, nể vì. Tăng sĩ Phật giáo được yêu cầu trong mọi cử chỉ , đi, đứng, nằm, ngồi đều phải đúng biệt có 3000 uy nghi. Đức Đạo đức tạo thành uy nghi, khiến mọi người sống đạo đức đều được nể vì cảm mến của mọi người.

Uy Lực

● Có uy thế và sức mạnh.

Uy Nghi

● Nghi thức đi, đứng, nằm, ngồi của tăng sĩ, đảm bảo uy tín cho người xuất gia, sống nhiếp tâm và chánh niệm.

Uy Nghi Sư

● Vị tăng phụ trách dạy về uy nghi cho các tăng sĩ trẻ mới vào đạo. Thần Các vị thần hộ pháp có uy lực.

Tu Di

● Sumeru. Theo địa lý học của Ấn Độ giáo và Phật giáo, núi Tu di là núi cao nhất nằm ở trung tâm của thế giới chúng ta. Trái Đất chúng ta nằm ở phía Nam của núi Tu di, vì vậy mà Trái Đất còn có tên Nam Diêm phù đề (cõi đất ở phía Nam, có nhiều cây Diêm phù mọc (Jambu).

Bất Thối Địa

● Địa vị chẳng thối. Ấy là bực Bồ Tát chẳng thối chuyển, kêu thao phạn: A bệ bạt trí. Được địa vị bất thối thì thường du hành đến các cõi Phật, nghe chư Phật thuyết pháp, nhờ đó mà quả Bồ đề càng tăng trưởng. Được địa vị bất thối, có thể không giáng sanh. Nhưng vì sự tế độ chúng sanh, vì lòng từ bi, vì sức thệ nguyện nên phải vào trong Lục đạo. Nhưng không hề nhiễm thế tục, không hề lạc mất quả vị đã có của mình.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tông

● I. Tông : Phạn : Siddhànta. Hán âm : Tất- đàn- đa. Đồng nghĩa : Tông yếu, Tông chiếu. Cái mà mình tôn sùng, mình chủ trương, thông thường chỉ cho ý chỉ chính, nghĩa thú mà các giáo phái tôn sùng, hoặc chỗ quy thú của toàn bộ giáo thuyết trong các kinh luận. Phán định tông yếu của mỗi bộ kinh, luận gọi là Minh tông. Chẳng hạn như, Kinh Duy- ma lấy Bất khả tư nghì giải thoát làm Tông. Kinh Đại Phẩm lấy Không Huệ làm Tông, Kinh Thắng- man lấy Nhất Thừa làm Tông. Theo Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương 1, phần đầu, ngoại đạo ở Ấn Độ thời xưa gồm có 16 tông như Nhân trung hữu quả…, Pháp Hoa Kinh Huyền Tán 1 thì quy nạp tất cả 20 bộ phái Tiểu thừa thành 6 tông : Ngã pháp câu hữu, Hữu pháp vô ngã, Pháp vô khứ lai, Hiện thông giả thật, Tục vọng chân thật, Chư pháp đãn danh, đồng thời chia Đại thừa thành 2 tông : Thắng nghĩa giai không và Ứng lý viên thật, Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương 1 cũng chia Đại thừa thành 4 tông : Nhất thiết giai không, Chân đức bất không, Tướng tưởng câu tuyệt và Viên minh cụ đức, nếu thêm vào 6 tông Tiểu thừa nói trong Pháp Hoa Kinh Huyền Tán 1 thì có tất cả 10 tông. Tất cả các tông này đều nhắm vào nghĩa thú của các kinh luận mà phán lập nên tông. Thông thường, gọi những đoàn thể tôn trọng tín ngưỡng cùng một giáo nghĩa là “Tông”. Tông đoàn lại chia ra nhiều chi nhánh gọi là “Phái”.Sự phân chia giữa tông đoàn này và tông đoàn khác gọi là Tông môn, Tông phái. Ngoài ra, giáo nghĩa do 1 phái chủ trương gọi là Thú chỉ, Tông chỉ. Tên gọi của một tông phái gọi là tông danh. Có nhiều lý do về cách lập Tông danh, có khi y theo kinh mà lập, như tông Hoa Nghiêm, tông Niết Bàn; có khi đưa vào luận mà lập, như tông địa luận, tông Câu- xá, tông Tỳ- đàm, tông Tam- luận, tông Thành- Thật; có khi dựa vào giáo nghĩa mà lập, như tông Thiền, tông Tịnh Độ, tông Pháp Tướng, tông Chân Ngôn; có khi dựa vào tên của vị Khai tổ, hoặc tên xứ nơi vị ấy ở mà lập, như tông Thiên Thai, tông Lâm Tế, tông Tào Động ở Trung Quốc, tông Nhật Liên ở Nhật Bản. Giáo nghĩa do tông phái chủ trương gọi là Tông nghĩa, Tông thừa. Học thuyết của tông nghĩa gọi là Tông học; phong khí của một tông gọi là Tông phong; chỉ thú của một tông gọi là Tông ý; Tổ sư của một tông gọi là Tông ý; Tổ sư của một tông gọi là Tông Tổ; môn đệ của một tông gọi là Tông đồ; luận nghị về sự hơn kém, chân ngụy của tông phái gọi là Tông luận; sự việc thuộc giáo đoàn của 1 tông phái gọi chung là Tông vụ. Nơi coi về tông vụ gọi là Tông vụ sở, người chủ trì tông vụ sở gọi là Tông vụ trưởng, Tông trưởng. Ở Trung Quốc từ đời Đường, các Tổ sư sáng lập ra tông môn bằng sự chuyên môn về nghiên cứu học tập, tu hành của mình, như Thiền tông, Tịnh Độ tông, Luật tông, Hoa Nghiêm tông, Tam Luận tông, Pháp tướng tông, Mật tông, Thiên Thai tông, gọi là Đại Thừa Bát tông. Nếu thêm 5 tông: Tỳ- đàm, Thành Thật, Niết- bàn, Nhiếp Luận, Địa Luận thì thành 13 tông. Ở Nhật Bản, vào thời đại Bình An có 8 tông thịnh hành là : Luật, Câu- xá, Thành Thật, Pháp Tướng, Tam Luận, Hoa Nghiêm, Thiên Thai và Chân Ngôn; cho nên thông hiểu học thuyết các tông phái Phật giáo thông thường gọi là Bát Tông kiêm học; 8 tông nếu thêm Thiền tông thì gọi là Cửu tông, quen gọi là Bát gia cửu tông. Bát gia cửu tông này bao gồm tất cả tông phái. Ngoài ra, còn có thuyết 6 tông, 12 tông, 13 tông… Theo : Pháp Hoa Huyền Ngiã 1;thượng; 9, hạ; Hoa Nghiêm KinhThám Huyền Ký 1; Quán Kinh Huyền Nghĩa Phần 1. Xem : Thập Tam Tông. II.Tông. Phạn : Pakasa. Dụng ngữ Nhân Minh. Một trong 5 chi tác pháp, 1 trong 3 chi tác pháp, 1 trong 8 năng lập. Tức luận đề, phán đoán của chủ trương nào đó đưa ra, được hợp thành bởi Chủ từ (tiền trần) và Tân từ (hậu trần). Chủ từ và tân từ đều gọi là Tông y, 2 từ này hợp thành một mệnh đề gọi là Tông thể. Chẳng hạn như tín đồ Phật giáo đối lại với Thanh Luận sư đề ra : - Tông : Âm thanh là vô thường. - Nhân : Vì tánh của nó là cái được làm ra. Trong đây, “âm thanh” và “vô thường” đều là Tông y, hợp lại thành : “Âm thanh là vô thường” tức là Tông thể, còn “vi tánh của nó là cái làm được làm ra”là Nhân “lý do”. Pháp đối luận của Nhân Minh quy định Tông y đều phải được người lập luận và người vấn nạn cùng chấp nhận (lập địch cộng hứa); còn Tông thể thì “Lập địch bất cộng hứa”, tức là điều mà người lập luận chủ trương bị người vấn nạn phản đối. Tông được chia làm 2 loại là Chân tông và Tự tông. Chân tông là luận đề chính xác; tự tông là luận đề sai lầm, dường như đúng mà chẳng đúng. Tự tông lại chia làm 3 loại : Tương vị, Bất thành và Cực thành. Các nhà Cổ Nhân Minh từ ngài Trần Na về trước cho rằng Tông thuộc về năng lập, ý chỉ cho tác pháp có khả năng xác lập chủ trương của chính mình. Nhưng các nhà Tân Nhân Minh cho rằng Nhân, Dụ (lý do) mới đáng gọi là “năng lập”, đó là vì Nhân và Dụ mới có khả năng thành lập Tông, còn bản thân Tông vì chưa được người lập luận và người vấn nạn cùng chấp nhận, còn đợi bàn luận mới xác lập được, cho nên chỉ thuộc về “sở lập” chứ không phải “năng lập”. Đó là một điểm sai khác lớn giữa chủ trương của Tân Nhân Minh và Cổ Nhân Minh. Theo : Luận Nhân Minh Nhập Chánh Lý; Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận Ngộ Tha Môn Thiền Thích (Trần Đại Tề); Nhân Minh Học (Ngu Ngu). Xem : Tông y, Tông thế.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Thủ Lăng Nghiêm

● S. Suramgama. Tên bộ kinh Đại thừa quan trọng, trong đó Phật phân biệt rõ chân tâm và vọng tâm. Tên đầy đủ của kinh là Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm. Ở Việt Nam, bộ kinh này đã được cư sĩ Lê Đình Thám, tự Tâm Minh dịch ra Việt văn. Định Cg, Thủ Lăng Nghiêm tam muội, là phép thiền định của Kinh Thủ Lăng Nghiêm.

Pháp Vương Tử

● Pháp vương là danh hiệu tôn xưng Phật. pháp vương tử là con Phật, một danh từ chỉ chung tất cả những người theo đạo Phật. theo nghĩa hẹp, Pháp vương tử là danh hiệu dành riêng cho những bậc Bồ Tát lớn, có đầy đủ trí tuệ và phúc đức để tiếp nhận đầy đủ những giáo pháp của Phật dạy rồi trao truyền lại cho những người khác. Vì vậy trong kinh sách thường gọi đại Bồ Tát Mansjuri (Hán: Mạn Thù Sư Lợi) là Pháp vương tử Mansjuri.

Hai Ứng Thân

● Chỉ cho hai loại ứng thân của Phật. Một loại chỉ có các bậc Bồ Tát, A-la-hán mới thấy được, gọi là thắng ứng thân. Một loại, người phàm có thể thấy được, tiếp xúc gọi là liệt ứng thân. Thắng là ưu việt, liệt là kém cõi.

Đệ Tử

● Học trò, Phật tử quy y thụ giới với nhà sư nào, thì tự xem mình là đệ tử của vị sư đó. Ngoài ra còn có những học tăng ở luôn bên cạnh một nhà sư giỏi pháp để học đạo, họ cũng là đệ tử của vị sư này. “Không cha tôi phải tìm cha, Xin làm đệ tử trong nhà từ bi.” (Toàn Nhật) Theo nghĩa rộng, tất cả Phật tử dù là xuất gia hay tại gia, đều suy tôn Phật Thích Ca là đạo sư, và tự xem mình là đệ tử. “Đệ tử hôm nay nguyện đốt mình, Làm đèn soi sáng nẻo vô minh.” (Kệ của Hòa Thượng Thích Quảng Đức làm trước khi tự thiêu, (năm 1963) để phản đối chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Nam Việt Nam, trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ).

Ân

● Ơn nghĩa. Vì thương yêu nhau nên có ân nghĩa với nhau, không rời nhau được.

Thập Duyên Sanh Cú

● Thập duyên sanh cú là mười món sanh cú gồm:

- Huyền: chỉ các tướng mạo mà nhà ảo thuật tạo ra

- Dương viên: các duyên nhiệt không trần hòa hợp hiện hành hình tướng của nước giữa đồng ruộng.

- Mộng: các cảnh giới thấy trong giấc mộng.

- Cảnh: cảnh tượng (bóng hình) ở trong gương.

- Thành Càn Thát Bà: thành khi phản chiếu dưới ánh mặt trời hiện thành hình cung diện ở trên mặt biển.

- Hưởng: tiếng vọng lại của âm thanh trong hang núi

- Thủy nguyệt: bóng trăng in trong mặt nước.

- Phù láng: bọt tâm hiện trên mặt nước.

- Hư không hoa: hoa đốm giữa hư không, mắt bị bệnh hoa lên, nổi đom đóm như có cảm giác nhìn thấy nhiều hoa đốm trong hư không.

- Triều hoa luân: vành lửa xoay tròn, người ta cầm lò lửa quay trong không trung thì thành hình bánh xe lửa quay trong không trung .Mười duyên cú nói cho đủ nghĩa là toàn duyên sinh vô tự tánh. Người tu Chân Ngôn khi tu Du Già đối với hải hội bản tôn sở thiện sinh trước, tưởng được dịp thuận lợi mà quấy nhiễu, cho nên dùng mười thí dụ này quán tưởng lý vô sanh mà không chấp trước nữa.( x kinh Đại Nhật )

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Ngũ Trí

● Ngũ trí là 5 trí. Hiển giáo chuyển 8 thức mà thành tựu bốn trí để lập làm cứu kính báo thân Như Lai. Mật giáo thêm vào đó Pháp giới thể tính trí do thức thứ chín chuyển thành mà làm 5 trí để thành Đại nhật Như Lai Kim Cương trí pháp thân.

1. Thành sở tác trí : Là trí chuyển từ ngũ thức như Nhãn thức…. mà được, là trí thành tựu diệu nghiệp tự lợi lợi tha.

2. Diệu quan sát trí : Là trí chuyển từ ý thức mà được là trí phân biệt, các pháp hảo diệu và quan sát các loại căn cơ, thuyết pháp đoạn nghi.

3. Bình đẳng tính trí : Là trí chuyển từ Mạt- Na thức mà được, là trí tạo thành tác dụng bình đẳng của các pháp.

4. Đại viên Kính trí : Là trí chuyển từ A – Lại – Da thức mà được, là trí hiển hiện vạn tượng của pháp giới như tấm gương tròn lớn.

5. Pháp giới thể tín trí : Là chuyển từ Yêm – Ma – La thức mà được. Pháp giới có nghĩa là sai biệt, các pháp sai biệt, số lượng nhiều như trần – sa. Pháp giới thể tín tức là Lục Đại pháp giới. Đại Nhật trụ ở Tam – Muội của Lục Đại pháp giới, gọi là pháp giới thể tính trí, làm chủ đức phương tiện cứu kính.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Thập Nhứt Tưởng

● Thập nhứt tưởng là mười một lòng tưởng niệm .Thầy Tỳ Kheo nên đem Thập nhứt tưởng mà ghi nhớ Đức Như Lai, bao gồm:

- Giới ý thanh tịnh: Tâm ý luôn nhớ nghiêm trì giới luật cho trong sạch.

- Oai nghi cụ túc: Giữ nết đi, đứng nằm, ngồi cho nghiêm chỉnh đầy đủ.

- Chư căn bất thác: Các căn (sáu căn) trong người đừng cho sái lộn.

- Tín ý bất loạn: Ý tin, lòng tín ngưỡng đừng cho tán loạn.

- Thường hữu dõng kiện ý: Thường có ý chí mạnh mẽ, kiên cố.

- Khổ lạc bất dĩ vi ý: Đừng để ý hoặc cưu mang những sự buồn khổ hay sung sướng.

- Ý bất vong thất: Luôn tỉnh giác chánh niệm chớ để tán loạn thất niệm.

- Chỉ quán tại tiền: Phép thiền định hiện ra trước.

- Tam muội ý vô hữu tức: Ý thiền định, không ngừng nghỉ.

- Trí huệ ý vô lượng: Ý trí huệ rộng lớn vô lượng vô cùng tận

- Quán Phật vô yểm tức: Quán tưởng đến Phật không hề biết chán. Theo Phds của Thích Nữ Đức

Trí Thập Nhị Bộ Kinh

● Thập nhị bộ kinh là 12 bộ Kinh do Đức Phật thuyết giảng. Trong Kinh Pháp Hoa giảng giải Hòa Thượng Thanh Từ giải thích 12 bộ Kinh như sau;

- Khế khinh: Tiếng Phạn là Tu đa la, Trung Hoa dịch là Khế Kinh, là những lời Phật dạy khế hợp với chân lý với từng căn cơ của chúng sinh.

- Trùng tụng: Tiếng Phạn là kỳ dạ, Trung Hoa dịch là Trùng Tụng, là văn kệ lập lại ý của đoạn văn xuôi trên ( văn Trường Hàng ).

- Phúng tụng: Tiếng Phạn là Già đà, Trung Hoa dịch là Phúng Tụng là thi văn ( kệ ) tự mình xướng lên lúc thuyết pháp, cũng dịch là Cô Khởi.

- Nhơn duyên: Tiếng Phạn Ni đà na, Trung Hoa dịch là Nhơn Duyên, nghĩa là Phật giải rõ về căn bổn của quả báu từ gốc tới ngọn.

- Thí dụ: Tiếng Phạn là A ba đa na, Trung Hoa dịch là Thí dụ nghĩa là Phật mượn một ví dụ nào đó để so sánh để làm sáng tỏ ý Phật.

- Bổn sanh: Tiếng Phạn Xà đà già, Trung Hoa dịch là Bổn sanh là thể loại Kinh Phật kể lại tiền kiếp của Ngài hay đệ tử Ngài.

- Bổn sự: Tiếng Phạn là Y đế mục đa, Trung Hoa dịch là Bổn sự là thể loại Kinh kể lại, những việc làm những kiến văn của Phật hoặc đệ tử của Ngài trong các tiền kiếp

- Vị Tằng Hữu: Tiếng Phạn A Phù đạt ma, Trung Hoa dịch Vị Tằng Hữu là thể loại Kinh kể những việc kỳ đặc, khó hiểu, khó tin.

- Luận nghị: Tiếng Phạn Ưu ba đề xa, Trung Hoa dịch Luận Nghị là thể loại Kinh Phật lý luận với ngoại đạo, những vị quan thần vua chúa như Kinh Sa Môn Quả.

- Tự thuyết: Tiếng Phạn Ưu đà na, Trung Hoa dịch Tự Thuyết, là thể loại Kinh văn Phật tự nói ra cho chúng đệ tử… không cần thưa hỏi.

- Phương Quảng: Tiếng Phạn là Tỳ Phật, Trung Hoa dịch là Phương Quảng. Là thể loại Kinh văn nói rộng thênh thang, diễn đạt nghĩa lý cao siêu mầu nhiệm cho hàng thượng căn nghe.

- Thọ Ký: Tiếng Phạn Hoa già na, Trung Hoa dịch là Thọ Ký là thể loại kinh văn Phật Thọ cho hàng đệ tử sau này sẽ thành Phật… Trên đây là 12 thể loại Kinh Phật thường dùng để giảng thuyết, có khi dùng những thể loại này, có khi dùng những thể loại khác, tùy theo căn cơ của chúng sanh mà giảng thuyết, dẫn dắt họ đi từ thấp đến cao, và cuối cùng thể nhập Đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác. Thập nhị bộ Kinh là 12 thể loại Kinh, hoặc 12 phần giáo mà Phật thường dùng trong lúc thuyết pháp. Như trong một bộ Kinh có nhiều phần giáo (thể loại) trong đó chớ không phải nói Thập nhị bộ kinh là 12 bộ kinh.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Phật Giáo Tây Tạng

● 西 藏 佛 教; cũng được nhiều nơi gọi là Lạt-ma giáo (e: lamaism); Một hệ phái Phật giáo quan trọng thuộc Ðại thừa, được truyền bá nhiều nơi gần Hi-mã-lạp sơn, không chỉ ở Tây Tạng. Ðặc trưng của Phật giáo Tây Tạng là sự trộn lẫn của các giới luật của Nhất thiết hữu bộ và các phép tu của Kim cương thừa. Phật giáo Tây Tạng được xem là thành hình trong thế kỉ thứ 8 dưới triều vua Tri-song Ðet-sen (t: trisong detsen, 755-597), do hai Cao tăng Ấn Ðộ là Tịch Hộ (s: śāntarakṣita) và Liên Hoa Sinh (padmasambhava) truyền sang. Ðợt đầu của việc truyền bá đạo Phật qua Tây Tạng chấm dứt trong thế kỉ thứ 9. Trường phái Ninh-mã (t: nyingmapa) được thành lập từ thời gian đó. Sau một thời gian bị bức hại, Phật giáo lại phục hưng trong thế kỉ 11, phát sinh hai trường phái Ca-nhĩ-cư (t: kagyupa) và Tát-ca (t: sakyapa) và đó là thời gian mà rất nhiều kinh sách được dịch ra tiếng Tây Tạng. Kể từ thế kỉ 14, phái Cách-lỗ (t: gelugpa) thịnh hành, được xem là một trong bốn trường phái lớn của Phật giáo Tây Tạng. Ngày nay, trên thế giới, Phật giáo Tây Tạng được coi trọng, nhiều Lạt-ma Tây tạng đang giáo hóa tại các nước phương Tây. Trước khi Phật giáo du nhập vào Tây Tạng thì đạo Bôn được xem là quốc giáo. Khoảng dưới thời vua Tùng-tán Cương-bố (t: songten gampo; 620-649) thì hoàng gia bắt đầu quay qua Phật giáo. Năm thế hệ sau vị vua này thì Phật giáo được tuyên bố chính thức là quốc giáo và với sự xây dựng tu viện Tang-duyên (samye, 775), các tăng sĩ Tây Tạng bắt đầu thành lập Tăng-già. Mới đầu Phật giáo Tây Tạng cũng có tiếp xúc, tranh luận với Thiền tông Trung Quốc, nhưng sau đó, người ta theo hẳn giáo lí của Trung quán tông (s: mādhyamika; t: dbumapa). Khoảng dưới thời vua Lãng-đạt-ma (langdarma, 838-842), Bôn giáo lại được phục hồi, Phật giáo bị bức hại. Trong thời gian đó, chỉ có phái “áo trắng”, là các vị cư sĩ tại gia, được bảo tồn. Ngày nay phái này còn lưu truyền với phái Ninh-mã (nyingmapa). Với A-đề-sa, đạo Phật lại được truyền bá lần thứ hai sang Tây Tạng. Từ đây, người ta lại quan tâm đến các trường phái, nhất là các phái truyền tâm từ thầy qua trò, và từ đó sinh ra các tu viện lớn của tông Tát-ca (1073), lôi kéo được “dịch giả” Mã-nhĩ-ba (marpa) – người sáng lập tông Ca-nhĩ-cư (kagyupa) – sang Ấn Ðộ thu thập kinh sách. Trong Phật giáo Tây Tạng và các tông phái tại đây, các vị đại sư được gọi là Lạt-ma, đóng một vai trò rất quan trọng. Một trong các vị quan trọng nhất là Tông-khách-ba (t: tsong-kha-pa), “Nhà cải cách”, là người thiết lập và tổ chức lại toàn bộ các tông phái. Sư cũng là người xây dựng tu viện Gan-den (1409) và thành lập tông Cách-lỗ (t: gelugpa). Các tông phái và giáo lí khác như Ðoạn giáo (chod), tuy có một hệ thống kinh sách mạch lạc, nhưng lại không xây dựng tu viện nên cuối cùng hòa vào các dòng khác. Các dòng tu quan trọng của Tây Tạng thường hay có một hệ thống các tu viện, đồng thời cũng bắt nguồn từ các vị Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha). Về mặt lí thuyết, ngoài A-tì-đạt-ma, Phật giáo Tây Tạng còn dựa vào các giáo pháp Ðại thừa của Long Thụ (s: nāgārjuna) và Vô Trước (s: asa ṅ ga), xem đó là hai lí thuyết căn bản mà đặc biệt là triết lí Trung qu á n cụ duyên (mādhyamika-prāsaṅgika) được xem trọng hơn hết. Ngoài ra Nhân minh học (s: hetuvidyā; có thể gọi là logic, luận lí học) cũng được đưa vào để luận giải các vấn đề có tính giáo khoa. Ðặc biệt, các phép tu Tan-tra hay được dùng để biến các kiến thức lí thuyết thành kinh nghiệm bản thân. Năm chủ đề (s: pañcavacanagrantha) quan trọng phải được học hỏi, nghiên cứu trong một thiền viện tại Tây Tạng trước khi đạt được danh hiệu Ge-she (tương ưng với Hòa thượng tại Ðông, Ðông nam á, có thể so sánh với bằng cấp Tiến sĩ của Tây phương):

1. Bát-nhã ba-la-mật-đa (s: prajñāpāramitā);

2. Trung quán (mādhyamika);

3. Nhân minh hoặc Lượng học (pramāṇavāda);

4. A-tì-đạt-ma (abhidharma);

5. Luật (Tì-nại-da; vinaya).

Nhị Nghĩa Khất Thực

● Nhị nghĩa khất thực tức là khất thực có hai nghĩa.

A.1. Thượng cầu Phật đạo : trên đối với Phật cầu xin giáo pháp, đạo lý để tu trì nhằm nuôi lớn pháp thân huệ mạng của mình

A.2.Hạ hóa chúng sanh : dưới đối với chúng sanh, đi khất thực thức ăn để nuôi thân xác và đồng thời dùng nhiều phương tiện giáo hóa chúng sanh, bỏ ác làm lành, qui hướng Tam bảo để tu hành giải thoát. Lại nữa Khất thực là giữ cho bản thân tâm được thanh tịnh ấy là hành chánh mạng. Hơn nữa môn khất thực do Phật truyền cho chúng sanh đệ tử xuất gia thi hành là một môn thị hiện nền Trung đạo, tức là tránh xa hai nẽo thái quá đó là :

B.1. Tránh xa sung sướng thái quá : nhờ đồ ăn người ta cúng dường để trong bình bát mà tránh dùng đũa ngọc, chén ngà, bàn sang, ghế đẹp với đồ ăn mỹ vị, khỏi sa vào cuộc vui sướng mê say.

2. Tránh xa khổ hạnh thái quá : nhờ có cái bát đựng đồ ăn vừa đủ dùng nên được tiện nghi, chớ chẳng như bọn ngoại đạo khổ hạnh, đi lượm trái cây để ăn, dãi nắng, dầm mưa, thân thể lỏa lồ và bị người đời chê trách. Trong kinh Niết bàn quyển 38 dạy rằng : Tỳ kheo khi sắp đi khất thực, trước nên nguyện rằng “Nguyện cho các vị khất giả (Tk) thảy đều được no đủ và nguyện cho các vị thí chủ đều được phước vô lượng. Như nay tôi được món ăn là dùng để điều trị cái thân độc hại này, để tu tập thiên pháp, lợi ích cho thí chủ”.

Theo Phds của Ni sư Như Đức

Căn Khí

● Căn là căn tính, khí là đồ đựng. Tức là khả năng tiếp thu đạo lý, chính pháp của chúng sinh.

Công Án

● Từ ngữ thường dùng của Thiền tông. Nghĩa đen là luật lệnh của Nhà nước, được ghi trong giấy tờ, công văn của cơ quan. Thiền tông dùng từ công án để chỉ những lời của Phật, Tổ làm đối tượng suy tư của người học Thiền.

Ác Tri Thức

● Đối nghĩa với Thiện tri thức. Bạn xấu, bạn ác.

Kiêm Thuyết Biệt Viên

● Khái niệm phán giáo của tông Thiên Thai. Theo Tông Thiên Thai, trong thời kỳ đầu Phật giảng Kinh Hoa Nghiêm, giảng kiêm cả Biệt giáo và Viên giáo. Biệt giáo là giáo lý giảng riêng cho người có trình độ hạn chế. Còn viên giáo là giáo lý hoàn thiện, giảng cho những người có trình độ tiếp thu.

Câu Lưu Tôn Phật

● Krakucchanda. Cũng viết: Ca La Ca Tôn Đại. Một đức Phật quá khứ. Trong Hiền Kiếp (Bhadra Kalpa) nầy, có một ngàn đức Phật sẽ liên tiếp ra đời. Đức Phật thứ nhất là ngài Câu Lưu Tôn (Ca La Ca Tôn Đại), đức Phật thứ nhì là ngài Câu Na Hàm Mâu Ni (Kanakamouni), đức Phật thứ ba là ngài Ca Diếp (Kacyapa), đức Phật thứ tư là ngài Thích Ca Mâu Ni (Cakyamouni). Đức Phật thứ năm sẽ là ngài Di Lặc (Maitreya). Lần lượt như vậy, cho đến Phật sẽ ra đời sau rốt, thứ một ngàn là ngài Lâu Chí. Địa Tạng Kinh: Lại thuở xưa, có đức Phật ra đời, hiệu là Câu Lưu Tôn Phật. Nếu có nam tử, nữ nhơn nghe danh hiệu đức Phật ấy, hết lòng chiêm lễ, hoặc lại tán thán thì người ấy, ở trong Hội một ngàn đức Phật về Hiền Kiếp nầy, sẽ làm Đại Phạm Vương và được thọ ký cho quả Phật.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Thanh Biện

● Thiền sư thuộc thế hệ thứ tư dòng Thiền Tì-ni-đa-lưu-chi. Sư họ Đỗ người làng Cổ Giao. Năm 12 tuổi, xuất gia theo thiền sư Pháp Đăng chùa Phổ Quang. Sau khi Pháp Đăng tịch, lại theo học sư Huệ Nghiêm ở chùa Sùng Nghiệp, lãnh được yếu chỉ. Mở trường dạy Phật pháp ở chùa Kiến Dương, mất năm 686 TL.; S. Bhavaviveka Luận sư Ấn Độ nổi tiếng, sống vào năm 600 TL.học trò của Long Thọ (Nagarjuna), là người sáng lập ra học phái Trung Quán ở Ấn Độ (Madhyamaka).

Hai Giáo

● H. Nhị giáo. Hai giáo nghĩa, hai giáo pháp. Tùy theo các tông phái mà có sự phân biệt và xếp loại khác nhau. Tông Thiên Thai phân biệt:

1. Hiển giáo: Giáo pháp giảng cho một hội chúng cụ thể, thấy được, nghe hiểu được.

2. Mật giáo: Giáo pháp, giáo nghĩa giảng cho những hội chúng mà người phàm không biết được. Nơi giảng, ngôn ngữ dùng để giảng, người phàm cũng không thể biết. Đại thừa giáo cho rằng, một số Kinh Đại thừa đã được Phật giảng theo cách thức này. Theo Tông Chân Ngôn của Nhật Bản, thì chỉ có Kinh Đại Nhật là thuộc Mật giáo, còn tất cả các Kinh khác đều thuộc Hiển giáo. Các cách phân biệt khác:

\* Cách thứ nhất:

1. Tiệm giáo: Giáo pháp, giáo nghĩa được trình bày cho Phật tử hiểu và thực hành một cách tuần tự, có hệ thống.

2. Đốn giáo: Giáo pháp, giáo nghĩa dẫn tới sự giác ngộ nhanh chóng, tức khắc.

\* Cách thứ hai:

1. Thế gian giáo: Bộ phận Phật pháp giảng cho người tại gia, nhằm duy trì đạo đức thế gian, đảm bảo sự tái sinh ở các cõi lành.

2. Xuất thế giáo: Bộ phận Phật pháp hướng dẫn nếp sống tu hành dẫn tới giác ngộ và giải thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi.

\* Cách thứ ba:

1. Quyền giáo: Giáo lý, giáo nghĩa phương tiện, vừa tầm hiểu biết của chúng sinh, nhằm đưa chúng sinh vào con đường đạo.

2. Thực giáo: Giáo nghĩa, giáo pháp bàn tới Chân lý cứu kính, tột đỉnh, được giảng cho những người có trình độ cao có thể tiếp thu.

\* Cách thứ tư:

1. Hóa giáo: Giáo pháp nhằm mục đích hóa độ, giác ngộ chúng sinh, đưa chúng sinh vào đạo.

2. Chế giáo: Giới luật nhằm mục đích chế tài, ngăn cản chúng sinh khỏi phạm lỗi, tránh những pháp bất thiện.

\* Cách thứ năm:

1. Thiên giáo: bộ phận giáo lý còn thiên một chiều, chưa hoàn chỉnh, do trình độ người nghe có hạn.

2. Viên giáo: Bộ phận giáo lý hoàn chỉnh, hoàn thiện, giảng cho những người có điều kiện và trình độ có thể tiếp thu.

\* Cách thứ sáu:

1. Bất liễu nghĩa giáo: Giáo lịch sử chưa hoàn chỉnh.

2. Liễu nghĩa giáo là giáo nghĩa đầy đủ, hoàn thiện.

Vô Đắc

● Nếu nói đầy đủ là Vô sở đắc, nghĩa là không được thêm gì hết. Ý nói, Chân Như, Niết Bàn, Phật Tính vốn sáng suốt, tròn đầy không bao giờ có thêm có bớt, có tăng có giảm, chỉ vì chúng sinh bị vô minh, phiền não làm cho mê muội, không nhận được bản thể của mình vốn là sáng suốt, trong lặng, tưởng rằng tu học thì được thêm cái này, cái kia, nhưng thật ra là vô đắc.

Đại Bất Thiện Địa Pháp

● Pháp đại bất thiện. Chỉ hai tính xấu là không biết xấu hổ đối với mình (tàm) và đối với người khác (quý). Kinh nguyên thủy giải thích tàm là không biết xấu, quý là không biết sợ hãi khi phạm tội.

Hữu Bộ

● Hợp từ viết tắt của Nhất thiết hữu bộ, một bộ phái Phật giáo hình thành có lẽ vào trước lần kết tập kinh điển thứ ba dưới triều vua Asoka. Bộ phái này thuộc hệ tư tưởng thực tại luận, chủ trương hết thảy các pháp là có thực, nhưng chỉ có thực trong khoảnh khắc một sát na, (đơn vị thời gian nhỏ nhất). Hữu bộ phát triển mạnh nhất ở Bắc Ấn, tại hai vùng Kashmir và Gandhara. Lý thuyết của bộ phái này chủ yếu nằm trong bộ Luận Tì Bà Sa [tr.318] (S. Vaibhasa). Hán dịch nghĩa là Phân biệt thuyết luận. Các bộ luận quan trọng khác của Hữu bộ là: - A tì đàm luận - Phát trí luận - Lục túc luận - Câu xá luận. (Lục túc luận là sáu bộ luận, nhàm chú giải bộ luận chính của Hữu bộ, tức Phát trí luận).

Ngũ Giới

● Ngũ giới là 5 giới cấm mà tu sĩ tại gia Đạo Phật phải vâng giữ, bao gồm :

1. Nhứt viết bất sát giới : giới thứ nhất không được giết hại các loài chúng sanh.

2. Nhị viết bất đạo giới : Giới thứ hai không được trộm cắp tiền của, vật dụng…

3. Tam viết bất dâm giới : giới thứ ba không được dâm với vợ người, con của người.

4. Tứ viết bất vọng ngữ giới : giới thứ tư không được nói dối, nói sai sự thật….

5. Ngũ viết bất ẩm tửu giới : giới thứ năm không được uống rượu( trừ bệnh cần dùng làm thuốc) Trước khi thọ ngũ giới người thiện nam, tín nữ đã nguyện thọ tam quy. Trong Thiên Thai nhơn vương Kinh nói rằng : Ngũ giới của Đạo Phật là ngũ thường của Đạo nho. Trong Tứ Thập Nhị Chương Kinh có nói rằng : Đem đồ ăn dâng cho một ngàn người hiền, cái phước không bằng dâng cho một người trì ngũ giới. Theo luật trong nhà Phật người tu tại gia có thể xin thọ trì đủ năm giới, hoặc tùy sức mình xin thọ lần lần cũng được và danh xưng được phân biệt như sau :

1. Ai thọ trì một giới, đàn ông gọi là Nhứt phần ưu Bà Tắc, đàn bà gọi là Nhứt phần Ưu Bà Di

2. Ai thọ trì hai giới kêu là Thiểu phần Ưu Bà tắc và Thiểu phần Ưu Bà Di

3. Ai thọ trì ba giới kêu là Bán phần Ưu Bà Tắc, và Bán Phần Ưu Bà Di

4. Ai thọ trì bốn giới kêu là Đa phần Ưu Bà Tắc, và Đa phần Ưu Bà Di.

5. Ai thọ trì năm giới kêu là Mãn phần Ưu Bà Tắc, và Mãn phần Ưu Bà Di. Trong vô lượng thọ Kinh dạy rằng : Ai thọ trì ngũ giới, tu hành các giới ấy, không phạm ngũ nghịch và các tội lỗi khác đem căn lành ấy mà hồi hướng sanh về Tây phương Cực lạc thế giới, thì lúc mạng chung có Phật A Di Đà và Chư Tỳ Kheo quyến thuộc hiện đến thuyết pháp cho nghe liền sanh về cõi Cực lạc dự Trung phẩm thượng sanh( trong cửu phẩm vãng sanh) ở đó mà tu hành ch tới khi đắc quả A La Hán.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Bảo Ma Ni Châu

● Hạt châu báu Ma ni. Ấy là một vật báu trong Thất bảo của vị Chuyển luân Thánh vương. Như thuở xưa có vị Chuyển luân Thánh Vương tên là Đinh Sanh ra đời. Ngài là tiền thân của Phật Thích Ca. Tự nhiên trong cung vua hiện ra hạt Bảo Ma ni Châu, xanh như ngọc lưu ly, lớn bằng bắp vế, ở trong tối có thể chiếu sáng tới một do tuần. Dẫu trời mưa hột đổ xuống lớn như cốt xe, châu ấy có sức ngăn hột mưa, dường như cây dù, trong khoảng một do tuần, hột mưa chẳng lọt xuống được.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ngũ Đài Sơn

● 五 臺 山; C: wǔtái-shān; Một trong Tứ đại danh sơn của Trung Quốc, nằm ở tỉnh Sơn Tây. Ngũ Ðài sơn là một trong những danh thắng được xem là thiêng liêng nhất của Trung Quốc, là mục đích của nhiều người đi hành hương. Núi này được xem là trú xứ của Bồ Tát Văn-thù Sư-lị (s: mañjuśrī) và cũng là một trung tâm quan trọng của nền Phật giáo Mông Cổ. Những tu viện đầu tiên ở đây được kiến lập trong thế kỉ 4-5; trong thế kỉ thứ 6 đã có hơn 200 và trong số đó, 57 vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Niềm tin rằng, Ngũ Ðài sơn là trú xứ của Bồ Tát Văn-thù cũng được phổ biến tại Ấn Ðộ và Nepal, vốn bắt nguồn từ một đoạn văn trong kinh Ðại phương quảng Phật hoa nghiêm. Ðoạn kinh này bảo rằng, đức Văn-thù xuất hiện ở một xứ nằm hướng Ðông bắc và giáo hóa nơi đây. Người ta cũng tìm thấy nhiều đoạn văn tương tự trong những bài kinh khác.

Ma Ha Mục Kiền Liên

● S. Maha Maudgalyayana. Tên một vị đệ tử lớn của Phật. Lúc đầu, ông cùng tu theo ngoại đạo với ông Xá Lợi Phất (Sariputta), sau này cũng trở thành một để tử lớn của Phật. Sau khi theo Phật, ông sớm chứng quả A La Hán, rất giỏi phép thần thông, ông được công nhận là “thần thông đệ nhất” trong hàng ngũ các đệ tử Phật.

Siêu Thoát

● Vượt lên trên, thoát khỏi (cảnh khổ, cõi khổ) Theo đạo Phật, có hai đích siêu thoát. Một đích, gần và thấp: nhờ làm điều lành, điều thiện mà siêu sinh các cõi khổ (có ba cõi khổ là địa ngục, súc sinh và quỷ đói), sinh lên các cõi sung sướng. Đây không phải là con đường tu cứu cánh, triệt để, vì rằng vẫn chưa thoát khỏi vòng sống chết luân hồi. Tuy sinh lên các cõi sướng, như các cõi Trời, sống hạnh phúc thật, thọ mạng lâu thật, nhưng một khi phúc cạn, thọ chung lại trở về các cõi khổ. Một đích khác tuy xa, nhưng là cứu cánh, triệt để, vừa tu phúc, vừa tu định và tuệ, để không những thoát khổ mà còn dứt bỏ vô minh, mê lầm, siêu thoát cảnh luân hồi, sống chết, đạt tới cảnh giác ngộ hoàn toàn, hạnh phúc vô thượng. “Ai ai lấy Phật làm lòng,

Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi.” (Nguyễn Du)

Lạp

● A. The end of a year, a year, a monastic year. Năm. Tuổi đạo. Giới lạp. Kết thúc ba tháng an cư. Hạ lạp hay pháp lạp. Năm hạ hay năm lạp. Như nói một tăng sĩ có 10 hạ lạp hay pháp lạp, nghĩa là có 10 tuổi hạ, hay 10 tuổi pháp (tuổi đạo).

Năng Biệt

● Khái niệm của môn Nhân minh học. Vd, lập tôn: âm thanh là vô thường. Thuộc tính vô thường là năng biệt, nó giúp chúng ta phân biệt âm thanh là vô thường. Âm thanh gọi là sở biệt.

Thất Không

● Thất không là bảy thứ không bao gồm:

- Tướng không: Cầu tướng sanh chẳng thể được, ấy gọi là không vậy.

- Tánh tự tánh không: Là tánh tự nó là không có chủ tế thường nhất bất biến.

- Hành không: Là việc làm của ba nghiệp chẳng thể được vậy, vốn là không.

- Vô hành không: Là cái tự tánh duyên khởi, vốn là không cho nên gọi là không làm.

- Nhứt thiết pháp ly ngôn thuyết không: Là thuyết thảy các pháp chẳng thể lấy lời nói mà nói ra được vậy.

- Đệ nhất nghĩa thành trí đại không: Là Phật không có kiến (kiến hoặc), tư (tư hoặc) mà cái trí cũng là không, đó là cái không cứu cánh tức là Đại không vậy.

- Bỉ bỉ không: Đó là cái không giả món kia thể nọ đều không vậy. Trong Đại Trí Độ Luận có bảy cái không, nói rộng là mười tám cái không, nói tóm lược có bảy cái không bao gồm:

- Tướng không: Cái không của tướng mình

- Tánh không: Cái không của tánh

- Pháp không: Cái không của các pháp

- Bất khả đắc không: Chẳng thể được là không

- Vô pháp không: Không có pháp là không

- Hữu pháp không: Cái có pháp là không

- Vô pháp hữu pháp không: Có pháp hay không pháp đều là không.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Cư Sĩ

● 居 士; S: gṛhapati, P: gahapati, dịch âm Hán Việt là Ca-la-việt; Danh từ này có hai nghĩa:

1. Người dòng họ giàu sang;

2. Người tại gia mộ đạo. Phần lớn, danh từ Cư sĩ được hiểu dưới nghĩa thứ hai và đồng nghĩa với Cận sự nam ( 近 事 男; s, P: upāsaka), Cận sự nữ ( 近 事 女; s, P: upāsikā). Cư sĩ là một danh từ chỉ người theo đạo Phật nhưng vẫn giữ đời sống thế gian, đã quy y Tam bảo và giữ Năm giới . Theo Tiểu thừa thì cư sĩ đạo Phật thông thường còn rất lâu mới đạt Niết-bàn vì họ không chịu từ bỏ dục lạc thế gian. Tuy nhiên nếu họ giữ hạnh Bố thí (dāna) thì Phúc đức (S: puṇya) có thể giúp họ tái sinh làm tăng sĩ và nhờ đó tu học đến cấp bậc A-la-hán v à đạt Niết-bàn. Tiểu thừa xem cư sĩ là người phụng sự đạo pháp bằng cách cúng dường thực phẩm, quần áo, là người lo lắng cho đời sống của tăng, ni. Ðại thừa xem cư sĩ có vai trò quan trọng hơn, quan niệm rằng cư sĩ cũng có khả năng thành Phật như tất cả những ai. Nhiều Bồ Tát trong Ðại thừa ẩn dưới đời sống của một cư sĩ tại gia thông thường. Tại Trung Quốc có giáo hội của cư sĩ và thường thường, các vị này lấy việc giữ năm giới làm nền tảng chung. Nếu vì lí do gì mà một hay nhiều giới bị vi phạm thì cư sĩ có quyền chỉ nguyện giữ những giới kia. Có người cho đốt ba hay nhiều chấm vào cánh tay để xác nhận mình là cư sĩ. Có nhiều cư sĩ nguyện giữ cả giới Bồ Tát. Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

● Người tu theo đạo Phật tại gia; cư sĩ tuy thân ở nhà nhưng lòng hướng tới đạo Phật và giải thoát, tiếng Pali gọi nam cư sĩ là Upasaka, gọi nữ cư sĩ là Upasika.

Ái Giả

● Giả là hư giả. Chính vì bị mê hoặc cho nên sinh lòng tham ái. Thực ra, đối tượng tham ái là hư vọng không thật. Phàm phu chấp là có thật cho nên sinh lòng tham đắm, nhưng thực ra, đối tượng ấy chỉ là nhân duyên sanh, là hư giả cho nên tham ái cũng là hư giả.

Nhị Tâm

● A.1. Chơn tâm : tấm lòng chơn, là tấm lòng Như lai tạng của chúng sanh sẳn đủ chơn tịnh và minh diệu lìa khỏi vọng tưởng. A.2. Vọng tâm : tấm lòng quấy, là tấm lòng khởi ra ý nghĩ phân biệt mà sanh ra hết thảy cảnh giới.

B.1. Định tâm : là tấm lòng thiền định, là tấm lòng tu tập điều lành, đó là thiền định.

B.2. Tán tâm : là tấm lòng tán loạn, là tấm lòng không tu pháp lành nên tán loạn nhiễm quấy.

Theo từ điển Phật học của Đoàn Trung Còn.

Năm Tâm Triền Phược

● P. Cetaso vinibandha. Tâm tham ái đối với dục vọng, tâm tham ái đối với tự thân (sakkàya), tâm tham ái đối với sắc pháp, ăn cho đến no bụng, thiên về khoái lạc sàng tọa, thích ngủ, nghỉ; sống Phạm hạnh nhưng mong cầu sinethiên giới (Trung Bộ Kinh I, 101A).

Tam Bát Nhã

● Tam bát nhã tức bát nhã chia làm ba phần :

1. Văn tự Bát Nhã : tức là bài kinh Bát Nhã gồm 260 chữ vậy.

2. Quán chiếu Bát Nhã : tức dùng trí huệ quán xét tất cả muôn pháp đều là không thật, chỉ do duyên hợp tạm có, hết duyên trở về không.

3. Thật tướng Bát Nhã : tức là thật tướng của trí tuệ là cái lý thể trí tuệ, nhờ dùng trí tuệ quán chiếu thâm sâu đối với vạn pháp thấy được thật tướng của nó nên vượt qua tất cả khổ ách dần dần dứt trừ được mọi phiền não mê hoặc tâm thể an vui thanh thoát lúc đó chúng ta thể nhập được thật tướng bát nhã, là bản thể thanh tịnh sẵn có trong mỗi chúng sanh.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Năm Minh

● Năm môn học, xưa kia được dạy trong các viện Phật học lớn. Thanh minh: học về âm thanh, ngôn ngữ, nay tương đương với ngôn ngữ học. Nội minh: môn học về nội tâm con người, nay tương đương với tâm lý học. Nhân minh: học về nguyên nhân, lý pháp để phân định chính tà. Nay là luận lý học. Y phương minh: môn học chữa bệnh. Và Công xảo minh: môn học về công nghiệp thiện xảo tức kỹ thuật hiện nay. Phật học viện Nalanda thuở xưa được xem là có dạy năm minh nhưng dạy như thế nào, chúng ta không được biết. Riêng Nội minh còn có một nghĩa rộng hơn là nghiên cứu nội điển của Phật giáo (ba tạng kinh điển Phật giáo).

Cảm Hóa

● Cảm động và biến hóa. Ấy là nói nhà có đạo đức, có chơn tài thiệt học, có tu hành tinh tấn, có hạnh kiểm trong sạch, bực người ấy ở đâu, đi đâu, hay nói ra điều gì thì có cái sức cảm hóa, làm cho người ta xúc động, tâm tình mà cải hóa ra hiền hậu, tốt lành.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ngũ Thực

● Ngũ thực là năm món ăn, năm đức độ của đạo Pháp, đặng nuôi lơn căn lành của bậc tu hành.

1. Niệm thực : Món ăn bằng niệm tưởng, những người tu hành thường trì chánh niệm mà nuôi lớn các căn lành.

2. Pháp hỷ thực : Món ăn bằng sự vui mừng về Pháp. Những người tu Thánh đạo ham mến Diệu Pháp lòng sanh vui mừng mà nuôi lớn huệ mạng.

3. Thiền duyệt thực : Món ăn bằng sự thiền định. Những người tu Thánh đạo được nương vào thiền định, tâm thân sanh hoan hỷ vui mừng. Sự ấy nuôi lớn cái huệ mạng.

4. Nguyện thực : Món ăn bằng sức thệ nguyện những người tu Thánh đạo, lấy điều thệ nguyện trì thân, mà nuôi lớn hết thảy căn lành.

5. Giải thoát thực : Món ăn bằng sự giải thoát, những người tu Thánh đạo mà được giải thoát khỏi những sự trói buộc của nghiệp lầm, đối với pháp được tự tại. Sự ấy nuôi lớn hết thảy các căn lành của Bồ Tát.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Kiết Già

● Thế ngồi thiền, hai chân xếp bằng gác lên nhau tạo thành một thế ngồi vững trãi, thường gọi là thế ngồi hoa sen. Nếu nói đầy đủ, là kết già phu tọa. Nghĩa là ngồi xếp bằng tròn, lưng thẳng. Tăng sĩ khi ngồi thiền thường đọc bài kệ:

Kết già phu tọa,

Đương nguyện chúng sinh,

Tọa Bồ Đề tọa,

Tâm vô sở trước.

Dịch:

Ngồi thế kết già,

Nên nguyện chúng sinh,

Ngồi trên tòa trí tuệ,

Tâm không vướng mắc.

Người không ngồi kết già được có thể ngồi bán già, chỉ cần gác một chân trái lên vế phải, hay là chân phải lên vế trái là được. Có hai kiểu ngồi kết già: Lấy chân phải áp lên vế trái, sau lấy chân trái áp lên vế phải, bàn tay trái đặt lên trên bàn tay phải, đó là ngồi kiểu hàng ma. Trong Thiền tông thường áp dụng kiểu ngồi này. Lấy chân trái áp lên vế phải, sau lấy chân phải áp lên vế trái, tay phải đặt trên tay trái, đó là ngồi kiết già theo kiểu cát tường (cát tường là tốt đẹp, may mắn). Phật thành đạo dưới gốc cây Bồ đề, ngồi theo kiểu cát tường, nhưng tay thì bắt ấn hàng ma.

Xích Y

● Áo cà sa màu đỏ, được dùng ở một số nước Phật giáo như Mông Cổ, Tây Tạng (phái Hồng giáo). Trong cuốn “Lý Hoặc Luận”của Mâu Tử, có nói tới các sư Ấn Độ đến nước Việt Nam vào đầu công nguyên, mặc áo cà sa màu đỏ (phi xích y).

Thành Kiếp

● Thời kỳ hình thành một thế giới. Mỗi đơn vị thế giới đều trải qua bốn giai đoạn lớn: thành, trụ, hoại, không. Thành là hình thành. Trụ là tồn tại, duy trì. Hoại là biến hoại. Không là biến thành hư không. Trong bốn giai đoạn trên, chỉ có giai đoạn trụ, mới có thể có sinh vật tồn tại. Mỗi giai đoạn lớn như vậy, gồm 20 tiểu kiếp. Chiều dài thời gian một tiểu kiếp tính đối chiếu với thọ mạng của người như sau: Thọ mạng người mức dài nhất là 84.000 tuổi. Từ mức đó, cứ qua một trăm năm, thì giảm một tuổi. Giảm dần cho tới mức thấp nhất là 10 tuổi. Giai đoạn giảm tuổi như vậy gọi là giảm kiếp. Đến 10 tuổi, thì dừng lại không giảm nữa, mà chuyển sang giai đoạn gọi là tăng kiếp. Cứ qua 100 năm, thọ mạng người tăng thêm một tuổi, dần dần đạt tới mức cao nhất là 84.000 tuổi. Sau đó một giai đoạn giảm kiếp khác lại bắt đầu. Cứ một lần giảm, một lần tăng như vậy, gọi là một tiểu kiếp. Như vậy, giai đoạn thành, cũng như các giai đoạn trụ, hoại, không của thế giới, mỗi giai đoạn như vậy kéo dài 20 tiểu kiếp. Cả bốn giai đoạn gộp lại thành một chu kỳ bằng một đại kiếp. Một đại kiếp như vậy gồm đến 80 tiểu kiếp.

Như Trừng Lân Giác

● Thiền sư Việt Nam thời Hậu Lê, sinh năm 1698, và mất năm 1733. Tên nhà là Trịnh Thập, vốn là con của Phổ Quang Vương và là con rể của vua Lê Hy Tôn. Có nhà riêng ở phường Bạch Mai, huyện Thọ Xương, Hà Nội. Sau khi đổi nhà thành chùa, ông đặt tên chùa là Liên Tông hay Liên Phái. Ông theo học Hòa thượng Chân Nguyên, ở chùa Long Động (trên núi Yên Tử). Sau khi được truyền tâm ấn, sư trở về trụ trì chùa Liên Phái, mở lớp dạy học, học trò đến rất đông. Sư lập ra một tông phái riêng, gọi là Liên Tông. Theo thứ tự truyền thừa dòng Thiền Lâm Tế, sư là tổ thứ 30. Sư tịch vào năm niên hiệu Long Đức thứ 2 (1733), thọ 37 tuổi.

Công Đức

● Công việc phúc đức, những việc lành thiện đem lại kết quả, sung sướng cho mình cho người. Vd, bố thí, giúp đỡ người nghèo khổ, ủng hộ những người tu hành chân chính, hộ trì chánh pháp. “Một lời công đức nặng thay, Nên bây giờ phải đến đây tạ lòng.” (Phan Trần)

Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên

● Jatavana. Cảnh vườn vốn của ông hoàng Kỳ đà: Jeta. Ông cúng những cây cối trong vườn ấy cho Giáo hội, nên kêu là Kỳ thọ. Còn ông Trưởng giả Cấp cô Độc: Anathapindika mua đất trong vườn ấy mà cúng cho Giáo hội nên kêu là Cấp cô Độc viên. Cũng kêu: Kỳ viên Cảnh vườn nầy ở gần thành Xá Vệ: Sravasti nước Câu tát la: Kôsala, miền Trung Ấn Độ. Sau khi mua nó, ông Trưởng giả Cấp cô Độc có cất thành ngôi Tịnh xá rất trang nghiêm, có đủ chỗ thuyết pháp, liêu để nghỉ, phòng ăn... v.. v.. mà cúng cho Giáo hội Tăng già, trên trước là đức Phật Thích Ca Trong đời giáo độ của đức Phật, ngài thường ở nơi Kỳ thọ Cấp cô Độc viên mà thuyết pháp, chỉ nẻo lành cho các hạng người và các hạng Thần, Tiên Sự tích ông Cấp cô Độc mua cảnh vườn Kỳ đà của Đại Trưởng giả Kỳ đà mà cúng làm Tinh xá cho Phật và Tỳ Kheo Tăng sự, sự tích ấy có chép rõ trong Đại Niết Bàn Kinh, quyển 30.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bối Đa Minh

● Bối có nghĩa là ngâm vịnh. Chức quan coi về lễ nhạc Phật giáo dưới triều Tiền Lê. Thiền sư Maha, trụ trì chùa Quan Ái dưới triều vua Lê Đại Hành, vốn là con một quan chức trông coi về lễ nhạc Phật giáo. Chức này theo Thiền Uyển Tập Anh gọi là Bối đa Minh hay là Đà Phan (S. Svarabhanna). Tán bối là đọc kinh Phật theo kiểu ngâm nga như hát.

Đề Bà

● S. Deva. Loài Trời. Theo đạo Phật, loài Trời cũng chỉ là một loại sinh vật, nhưng cao cấp hơn người, có trí thông minh hơn người, sống lâu hơn và hạnh phúc hơn loài người tại các cõi, gọi chung là các cõi Trời. Hán dịch nghĩa là chư Thiên. Nói chung có ba cõi Trời:

- Cõi Dục giới, ở đây loài Trời còn có lòng dục, chưa dứt được.

- Cõi Sắc giới, ở đây loài Trời đã dứt mọi lòng tham dục, nhưng vẫn còn có sắc thân đẹp đẽ, sáng chói.

- Cõi Vô sắc giới, ở đây loài Trời không còn có sắc thân nữa, sống cuộc sống tinh thần thuần túy. Thế gian lầm tin rằng có những bậc thần tiên sống bất tử trên Thiên đàng. Nhưng theo đạo Phật, các loài Trời tuy sống trường thọ hơn người, nhưng vẫn chưa thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi.;

● S. Deva. Tên đầy đủ là Kanadeva (Ca na Đề bà) Đng. Thánh Thiên, luận sư nổi tiếng của Ấn Độ ở thế kỷ thứ 3, đệ tử của Bồ Tát Nagarjuna (Long Thọ), đã soạn ra bộ Bách Luận (Catuh Sastra), một trong ba bộ Luận cơ bản của phái Tam Luận tông và được Kumarajiva (Cưu Ma La Thập) dịch ra chữ Hán. Đề bà là vị tổ thứ 15 trong 28 vị Tổ kế tiếp nhau giữ gìn và truyền bá Phật pháp ở Ấn Độ, theo truyền thuyết của Thiền tông.

Dạ Thuyền Nhàn Thoại

● 夜 船 閑 話 .Tác phẩm, 1 quyển, do thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc ( 1635-1768), Nhật Bản trước tác. Nội dung sách này, tác giả ghi lại những kinh nghiệm thực hành bí pháp nội quán một cách độc đáo, chũa lành được bệnh thần kinh suy nhược và lao phổi. Tu tập theo bí pháp này có năng lực làm cho thân tâm khỏe mạnh, đạt được mục đích tu hành. Theo: Bạch Ẩn Quảng Lục, thượng.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Bất Thiện

● Chẳng lành, ác. Trái ngược với lý, lẽ phải, làm tổn, hại đời nầy và đời sau. Như ngũ nghịch, thập ác đều là bất thiện. Sách Nho có câu nầy rất hợp lý với Kinh Phật: Tác thiện giáng chi bá tường, tác bất thiện giáng chi bá ương: Làm lành thì trời: tức là quả báo cho trăm sự phước lợi, làm ác thì trời bắt chịu trăm điều tai họa.

Phóng Dật Thập Tam Quả Báo

● Phóng dật thập tam quả báo là người phóng dật, sống buông lung sẽ bị 13 quả báo, bao gồm:

1. Chỉ làm những việc thế gian

2. Ưa nói chuyện vô ích

3. Ưa ngủ nghỉ

4. Ưa nói chuyện thế gian

5. Ưa gần gũi bạn xấu

6. Ưa biếng nhác

7. Thường bị người khi dễ.

8. Ưa chỗ biên địa

9. Chẳng có thể điều phục các căn.

10. Ăn chẳng biết no đủ.

11. Chẳng thích chỗ vắng lặng

12. Sở kiến chẳng chánh đáng

13. Có nghe điều thiện nhưng nghe rồi lại quyên.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Tăng

● S. Sangha. Hán dịch âm lược đi. Dịch nghĩa là chúng. Cứ bốn Tỷ kheo trở lên cùng sống và tu một nơi thì gọi là Tăng. Bảo Tăng chúng là một trong Tam Bảo. Sự có mặt của Tăng sĩ thể hiện sự tồn tại của Phật giáo tại thế gian, trong xã hội. Duệ Cao tăng Trung Hoa, đời Diêu Tần (thế kỷ 5), trợ thủ đắc lực của Cưu Ma La Thập trong việc dịch kinh sách Phật từ chữ Sanskrit sang chữ Hán. Già Tăng sĩ, từ bốn người trở lên, sống hòa hợp với nhau. Già Bạt Đà LA; S. Sanghabhadra Tăng sĩ Cashmia (Ấn Độ), thuộc Nhất Thiết Hữu bộ, là tác giả nhiều sách Triết học Phật giáo quan trọng. Già Bạt MA; S. Sanghavarman Cao tăng Ấn Độ đến Nam Kinh năm 434 TL, dịch tất cả 5 bộ Kinh. Già Lam Chùa, tu viện nơi chúng tăng ở (x. già lam).

Tăng Già Lê

● S. Sanghati. Một trong ba loại áo của Tăng sĩ. Mặc khi đi khất thực, hay đi thuyết pháp và hay là đến chỗ hội chúng đông và quan trọng, thường gọi là đại y.

Tăng Giới

● Giới luật của tăng sĩ. Tăng sĩ là Sa di giữ 10 giới. Là Tỳ kheo, giữ 250 giới.

Tăng Hài

● Giầy của nhà sư. Tích lấy ở truyện một nhà sư ngày xưa bên Trung Hoa, mê sắc nàng Chu Thị, bèn bỏ lẻn đôi giày của mình dưới giường nàng, khiến cho chồng nghi ngờ, hắt hủi và đuổi nàng đi. Rồi nhà sư bỏ chùa, lấy nàng làm vợ. Từ đó, tăng hài chỉ những âm mưu thâm độc hại người.

“Dụ nhau đã chẳng được nào,

Tăng hài lãi nỡ buộc vào chân ni.” (Vô danh)

“Đã oan vì chiếc tăng hài,

Mặt nào mà lại đi hai lần đò.” (Quan Âm Thị Kính)

Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Như Lai

● Tamālapattra-chandana-gandha (S).Phật Thích Ca có thọ ký cho ngài Mục kiền Liên về sau Mục kiền Liên sẽ thành Phật có Phật hiệu này. Cõi thế của đức Phật này tên là Cõi Ý Lạc, kỳ kiếp của ngài gọi là Hỷ mãn.

Từ điển Phật học Việt-Anh của Minh Thông

Tà Ma

● Thứ ma tà ác, tức là giống ma la vậy. Ma la: Mâra là tiếng kêu chung những loài quỷ thần tà ác hay cám dỗ và phái hại người tu hành. Cũng là tiếng dùng để chỉ hạng người có lòng tà vạy, không theo lẽ chánh, ố kỵ người hiền, khuấy rối sự hòa hiệp giữa người tu hành, tuy học Phật mà thích chuyên những lối dị đoan, tà mỵ của ngoại đạo. Tuy vậy, hễ hạng tà ma thử thách chẳng xong, cám dỗ chẳng nổi, phá hại chẳng được thì trở lại Tôn trọng, ủng hộ nhà tu hành kiên cố.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Nhị Nhập

● 1. Lý nhập : Sự thấu nhập cái lý tánh, tin tưởng, sâu xa bền vững rằng : dầu Thánh, dầu phàm tất cả chúng sanh đều có cái chơn như, cái Phật tánh ngay nơi chính mình.

2. Hạnh nhập : sự thấu nhập cái hạnh tu, người ta đắc cái lý nhập rồi, bèn nương theo cái lý tánh đó mà giữ nết tu hành, tấn tới tu lục độ vạn hạnh, rồi nương theo hạnh mà đắc nhập thêm về lý. Theo Phds của Ni sư Như Đức

Qui Sơn Linh Hựu

● 潙 山 靈 祐; C: guīshān língyòu; J: isanreiyū; 771-853; Thiền sư Trung Quốc trứ danh, môn đệ của Bách Trượng Hoài Hải và thầy của Ngưỡng Sơn Huệ Tịch. Cùng với Ngưỡng Sơn, Sư khai sáng tông Qui Ngưỡng. Sư là vị Thiền sư nổi danh nhất trong thời đó và môn đệ của Sư trên dưới không dưới 1500. Sư có trứ tác Qui Sơn cảnh sách văn, được phổ biến rộng rãi trong giới Thiền cho đến ngày nay. Sư họ Triệu, quê ở Trường Khê, Phúc Châu. Sư xuất gia năm mười lăm tuổi và chăm học kinh luật Ðại thừa, Tiểu thừa. Ban đầu, Sư đến núi Thiên Thai, chú tâm nghiên cứu các bài luận của hai vị Ðại luận sư Ấn Ðộ Vô Trước và Thế Thân với giáo lí Duy thức. Tương truyền Sư cũng có gặp hai dị nhân trong giới Thiền tại đây là Hàn Sơn và Thập Ðắc. Không rõ là những bài luận nói trên có gây ấn tượng nào trong Sư không, nhưng chỉ ba năm sau đó (khoảng 796), Sư rời Thiên Thai và quyết định tham học với một vị Thiền sư. Sư đến Giang Tây yết kiến Thiền sư Bách Trượng. Bách Trượng thấy Sư liền cho nhập hội, nơi đây Sư đứng hàng đầu. Một lần, Bách Trượng hỏi Sư: Ngươi đem được lửa đến chăng? Sư thưa: Ðem được. Bách Trượng hỏi tiếp: Lửa đâu? Sư cầm một nhánh cây làm vẻ thổi lửa. Bách Trượng gạt qua và bảo: Như sâu đục vỏ cây. Nhìn thì như chữ nhưng chẳng có nghĩa gì! Hôm khác, Sư vừa đứng hầu, Bách Trượng liền hỏi: Ai? Sư thưa: Con, Linh Hựu! Bách Trượng bảo: Ngươi vạch trong lò xem có lửa chăng? Sư vạch ra thưa: Không có lửa. Bách Trượng đứng dậy, đến vạch sâu trong lò được chút lửa, đưa lên chỉ Sư bảo: Ngươi bảo không, cái này là cái gì! Sư nghe vậy hoát nhiên đại ngộ. Bách Trượng bảo: Ðây là con đường rẽ tạm thời. Kinh nói Muốn thấy Phật tính phải quán thời tiết nhân duyên, thời tiết đã đến như mê chợt ngộ, như quên rồi nhớ lại, mới biết tĩnh vật của mình không từ bên ngoài được. Cho nên Tổ sư bảo Ngộ rồi đồng chưa ngộ, không tâm cũng không pháp. Chỉ là không tâm hư vọng phàm thánh. Xưa nay tâm pháp nguyên tự đầy đủ. Nay ngươi đã vậy, tự khéo gìn giữ. Sư ở lại hầu Bách Trượng khoảng hai mươi năm rồi vâng lời thầy đến núi Qui khai sơn. Nơi đây thú dữ nhiều, Sư bảo chúng: Nếu ta có duyên nơi đây thì các ngươi đi chỗ khác, còn không duyên thì cứ ăn thịt ta đi. Sư nói xong, thú dữ đi hết. Dần dần chúng hay tin Sư ở đây rủ nhau đến tham học và thành lập một ngôi chùa, vua đặt tên là Ðồng Khánh. Sư bắt đầu hoằng hóa và cùng với Hoàng Bá Hi Vận, môn phong của Bách Trượng cao vút từ đây. Có vị tăng hỏi: Người được Ðốn ngộ có tu chăng? Sư trả lời: Nếu người khi thật ngộ được gốc thì họ tự biết, tu cùng không tu là lời nói hai đầu. Như nay có người sơ tâm tuy từ duyên được một niệm đốn ngộ chân lí nơi mình, nhưng vẫn còn Tập khí nhiều kiếp từ vô thủy chưa có thể chóng sạch, nên dạy hắn trút sạch dòng thức tạo nghiệp hiện tại, tức là tu vậy. Không có nói một pháp riêng dạy hắn tu hành thú hướng. Từ nghe nhập được lí nghe và lí sâu mầu, tâm tự tròn sáng không ở chỗ mê lầm, hiện thời dù có trăm ngàn diệu nghĩa thăng trầm, hắn vẫn được ngồi yên mặc áo, tự biết tạo sinh kế. Nói tóm lại Chỗ lí chân thật không nhận một mảy bụi, trong cửa muôn hạnh chẳng bỏ một pháp. Nếu được như vậy là một mình cầm đao thẳng vào, lòng phàm thánh sạch, hiện bày chân thường, lí sự không hai, tức Phật như như. Sư thượng đường bảo chúng: Sau khi Lão tăng trăm tuổi đến dưới núi làm con trâu, hông bên trái viết năm chữ Qui Sơn Tăng Linh Hựu. Khi ấy gọi là Qui Sơn Tăng hay gọi là con trâu? Gọi là con trâu hay gọi là Qui Sơn Tăng? Gọi thế nào mới đúng? Ðời Ðường niên hiệu Ðại Trung năm thứ bảy (853), ngày mùng 9 tháng giêng, Sư tắm gội xong ngồi kết già viên tịch, thọ 83 tuổi, 64 tuổi hạ. Vua ban hiệu là Ðại Viên Thiền sư, tháp hiệu Thanh Tịnh. Những lời dạy của Sư còn được ghi lại trong Ðàm Châu Qui Sơn Linh Hựu Thiền sư ngữ lục.

An Dưỡng Tịnh Độ

● Một tên gọi khác của cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà.

Ma Ha Ba Xà Ba Đề

● Hán dịch âm từ chữ Sanskrit Mahapra-japati… Tên bà dì Phật Thích Ca, và là vợ thứ của vua Tịnh Phạn (Suddodana). Sau khi bà Ma Gia là mẹ đẻ của Phật qua đời, thì chính bà dì này săn sóc, nuôi nấng Phật. Sau khi Phật thành đạo và trở về thăm quê cũ, thì bà xin Phật cho xuất gia làm tỷ kheo ni. Bà là vị tỷ kheo ni thứ nhất trong giáo hội, hồi Phật còn tại thế.

Hoa Thị Thành

● 華 氏 城; S: pāṭaliputra; P: pāṭaliputta; Một thành phố cổ của Ấn Ðộ, ngày nay là Patna. Dưới thời A-dục vương, Hoa Thị thành là kinh đô của xứ Ma-kiệt-đà (s, p: magadha) và là nơi hội nghị Kết tập lần thứ ba được tổ chức.

Thất Chủng Bất Tịnh

● Thất chủng bất tịnh là bảy món không trong sạch, thanh tịnh, sanh ra lòng tham trước thân xác giữa người và mình.

- Chủng tử bất tịnh: Hạt giống chẳng sạch, cái nghiệp nhơn phiền não là hạt giống bên trong, cái thể xác của cha mẹ là hạt giống bên ngoài đều là chẳng sạch.

- Thọ sanh bất tịnh: Thọ sanh chẳng sạch, cha mẹ giao cấu, huyết đỏ, huyết trắng hòa hợp chẳng sạch.

- Trụ xứ bất tịnh: Nơi ở chẳng sạch, mười tháng trong thai mẹ là nơi ở hôi hám chẳng sạch.

- Thực hám bất tịnh: Ăn uống chẳng sạch, ở trong thai mẹ ăn uống cái chất chẳng sạch của huyết mẹ ở trong thai.

- Sở sanh bất tịnh: Lúc sanh chẳng phải sạch, mười tháng đã mãn, thai nhi chào đời từ nơi hôi hám bất tịnh mà ra.

- Cử thế bất tịnh: Tất cả thân thể chẳng sạch, phiá trong lớp da mỏng của cơ thể các chất hòa hợp đều là vật dơ bẩn.

- Cứu cánh bất tịnh: Rốt cuộc chẳng sạch nghiệp hiện đời hết, bỏ xác ra đám mồ, thân thể bị hoại thối nát là bất tịnh

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Sáu Thời

● Sinh hoạt ở chùa chiền, thiền viện thường chia làm sáu thời: ban ngày chia ra ba buổi sớm bình minh, buổi trưa và buổi chiều hoàng hôn. Ban đêm chia ra đầu đêm, nửa đêm và cuối đêm. Người xuất gia trong sáu thời đó có công việc làm nhất định, hoặc lên khóa lễ, hoặc ngồi thiền, hoặc đọc kinh sách, làm các công việc chấp tác trong chùa và tu viện, tùy theo thời khóa biểu và sự phân công. Vua Trần Thái Tông là tác giả tập “Nghi thức sám hối của sáu thời” được in lại trong cuốn “Khóa Hư Lục” của vua. Đó là phép sám hối lỗi lầm của sáu căn trong sáu thời, mỗi thời sám hối một căn.

Nhân

● Cõi người, nơi loài người ở thuộc về cõi thiện lành. Cũng như cõi A tu la và cõi Trời đều thuộc về cõi thiện lành. Trái lại, ba cõi súc sinh, quỷ đói, địa ngục thuộc về ba cõi ác, khổ. Lòng nhân từ, thương người xót vật.;

● S. Nidana. Nguyên nhân, nguyên do.

Diêm La

● Theo tín ngưỡng dân gian. Diêm La là cõi Âm Phủ, nơi những người ác chết phải xuống ở để chịu mọi hình phạt của Diêm Vương, là vua ngự trị cõi Âm phủ.

“Phu thê nghĩa cả chí tình,

Đến khi số hết, một mình Diêm La. ” (Toàn Nhật –Tam giáo nguyên lưu)

Tự Tứ Ngũ Đức

● Tự tứ ngũ đức là năm đức tự tứ. Ngày kết thúc sau kỳ an cư, cử hành nghi thức tự tứ cử tội. Trong Tăng chúng chọn một người có đầy đủ năm đức để đảm nhiệm việc tự tứ cử tội. Có hai loại ngũ đức :

A. Năm đức tự tứ :

1. Bất ái,

2. Bất nhuế,

3. Bất bố,

4. Bất si,

5. Bất tự tứ dữ tri tự tứ (không biết tự tứ và biết tự tự)

B. Năm đức cử tội :

1. Tri thời,

2. Chân thực,

3. Lợi ích,

4. Nhu nhuyến,

5. Từ tâm.

Theo Phds của Ni sư Như Đức

Giới Đàn

● Việc truyền giới cho người tu hành rất hệ trọng, cho nên trong chùa thường làm lễ lớn và lập đàn. “Cúi đầu quỳ trước giới đàn, ngưỡng mong sư phụ truyền bao đạo mầu.” (Vô sanh) Có 3 vị sư tham gia buổi lễ:

1. Hòa Thượng chủ trì chung buổi lễ.

2. Kiết Ma trong nom việc tiến hành buổi lễ cho đúng thủ tục, đúng luật, đúng pháp.

3. Giáo thọ để giảng giới và giải thích giới. Ngoài ra còn có 7 vị sư đứng làm chứng (tôn chứng). Kinh Giới đàn đồ Kinh. Sách do Đạo Tuyên soạn. Đạo Tuyên là nhà sư, lập ra Luật Tông ở Trung Hoa (596-667). Cuốn sách chỉ dẫn cách thức lập một giới đàn để truyền giới.

Giới Điệp

● A. Cetificate of ordination of a monk. Giấy chứng minh của tu sĩ, ghi ngày thụ giới.

Đại Điên

● Danh tăng Trung Hoa đời nhà Đường, sống vào thế kỷ IX. Có công thuyết phục danh Nho Hàn Dũ, trước bài bác đạo Phật kịch liệt, về sau lại hâm mộ đạo Phật và tuyên truyền cho đạo Phật.

● Tăng sĩ đời Lý, tu theo Mật giáo. Vì giết Từ Vinh là cha Từ Đạo Hạnh, cho nên sau này bị Từ Đạo Hạnh giết.

Giảng Đường

● Phòng thuyết pháp, nhà giảng đạo lý. Trong những ngôi chùa lớn, sự sắp đặt rất phân minh. Trong chùa, ngăn ra nhiều căn, nhiều nhà, như: giảng đường (nhà thuyết pháp), Chánh điện hay Đạo tràng (chỗ thờ Phật), Pháp bảo phường (nhà trữ kinh), Tăng phòng (chỗ mấy vị sư nghỉ ngơi) v. v. Nơi cảnh Tiên của đức Đế Thích ở Hỷ Kiến Thành, có tòa giảng đường, nhà giảng đạo thuyết pháp kêu là Diệu pháp đường, hay Thiện pháp đường. Tòa nhà thuyết pháp bên cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, kêu la Thất bảo giảng đường. Trong Vô lượng Thọ Kinh có chép: Giảng đường, tinh xá, cung điện, lầu quán nơi cõi Cực Lạc của đức Phật A Di Đà đều trang nghiêm bằng bảy món báu, tự nhiên hóa thành. Đức Phật A Di Đà hội chư Bồ Tát, Thinh văn lại nơi cảnh Thất bảo giảng đường mà rộng tuyên Đạo giáo, diễn sướng Diệu pháp, không ai mà chẳng hoan hỷ.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Giới Cụ Túc

● Giới luật đầy đủ. Trong tăng già Phật giáo, tùy theo nam hay nữ, môn phái, số giới cụ túc xê xích từ 250 giới đến 500 giới. Người xuất gia đã thọ giới gọi là Tỷ kheo, nếu là nam, và gọi là Tỷ kheo ni, nếu là nữ.

Minh Am Vinh Tây

● 明 菴 榮 西; J: myōan eisai; 1141-1215; Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế, dòng Hoàng Long. Sư được xem là vị Tổ khai sáng Thiền tông tại Nhật Bản. Sư đến Trung Quốc hai lần và lần thứ hai, Sư được Thiền sư Hư Am Hoài Sưởng ( 虛 庵 懷 敞 ) ở chùa Vạn Niên trên núi Thiên Thai ấn chứng. Sư cũng là thầy đầu tiên của Ðạo Nguyên Hi Huyền, người khai sáng dòng Thiền Tào Ðộng tại Nhật. Việc khai sáng Thiền tông tại Nhật được xem là thành tựu của Vinh Tây nhưng sự kiện này phải được đính chính lại một ít bởi vì sự thành lập Thiền tông tại Nhật – nếu nhìn một cách tổng quát – là một quá trình lâu dài, qua nhiều cấp bậc. Sư là người – có thể nói – thực hiện những bước quan trọng đầu tiên để Thiền tông được hưng thịnh tại đây. Sư sinh ra trong một gia đình mộ đạo tại Bitchū (bây giờ là Okayama), học hỏi Phật pháp từ nhỏ. Năm 14 tuổi, Sư xuất gia trên núi Tỉ Duệ (j: hiei) tại Kinh Ðô (kyōto), trung tâm của Thiên Thai tông tại Nhật Bản. Sư chú tâm học hỏi tất cả những lí thuyết căn bản của Thiên Thai tông và cả Mật giáo của tông này ( 台 密; Thai mật; j: taimitsu) trong thời gian ở tại đây. Sau đó, Sư quyết định sang Trung Quốc để học hỏi thêm. Lần sang Trung Quốc đầu tiên (1168) đã mang đến cho Sư một ấn tượng về Thiền tông tại đây. Chuyến du học này kéo dài không lâu (7 tháng) và kết quả chỉ là những bài luận của Thiên Thai tông tại Trung Quốc mà Sư mang trở về quê nhà. Chuyến du học thứ hai xảy ra gần hai mươi năm sau đó (1187) và chuyến đi này là mốc ngoặt quan trong trong cuộc đời của Sư. Ban đầu, Sư có ý định đến tận Ấn Ðộ để thăm những thánh tích của đức Phật lịch sử Thích-ca Mâu-ni và sau khi đặt chân lên đất Trung Quốc, Sư liền xin phép đi từ đây sang Ấn Ðộ nhưng sự từ chối của chính quyền lúc bấy giờ buộc Sư phải ở lại. Ðây chính là cơ hội để Sư tham vấn các vị Thiền sư Trung Quốc. Dưới sự hướng dẫn của Hư Am Hoài Sưởng – một vị Thiền sư thuộc đời thứ tám dòng Hoàng Long Huệ Nam tông Lâm Tế – Sư đạt yếu chỉ Thiền và được Ấn khả. Sau bốn năm du học, Sư trở về Nhật, tuyên truyền giáo lí của Thiền tông tại đây. Trong thời gian sau (1198), Sư soạn bộ Hưng thiền hộ quốc luận ( 興 禪 護 國 論; j: kōzen gokokuron) để xiển dương Thiền tông và để chống đối lại sự phản bác mạnh mẽ của các vị tăng thuộc Thiên Thai tông. Sư viết như sau trong Hưng thiền hộ quốc luận: “Tổ Tối Trừng (j: saichō) của Thiên Thai tông đã từng dạy Thiền; nếu Thiền tông chẳng c ó ý nghĩa gì thì Ðại sư Tối Trừng cũng chẳng có ý nghĩa gì và – nếu Ðại sư Tối Trừng chẳng có ý nghĩa gì thì Thiên Thai tông cũng chẳng có ý nghĩa gì.” Sư không những là một Thiền sư lỗi lạc mà còn rành về cả y thuật, đặc biệt là cách dưỡng sinh bằng trà. Sư có viết Khiết trà dưỡng sinh kí ( 喫 荼 養 生 記; j: kissa yōjōki), nói về tác dụng của trà và chính từ đây Trà đạo bắt đầu có tại Nhật. Trong những năm cuối đời, Sư hoằng hóa tại hai trung tâm Kinh Ðô và Liêm Thương (kamakura). Sư tịch năm 1215, thọ 75 tuổi.

Ngũ Thường

● Ngũ thường là thuyết của Đạo Nho, là năm đức tính tốt căn bản, tương đương với ngũ giới của Đạo Phật, chúng ta có thể so sánh như sau :

1. Nhân : Là lòng nhân đức, luôn thương yêu giúp đỡ con người và mọi loài, tương đương với giới “ Bất sát “ của Đạo Phật.

2. Lễ : Là lễ nghĩa, biết kính trên nhường dưới, sống có tôn ti trật tự, có tiết nghĩa …. Tương đương với giới “ Bất dâm”

3. Nghĩa : Là ân nghĩa, sống biết ân biết nghĩa, ân đền nghĩa trả mới là người có đạo nghĩa, không có tâm tham lam tà quấy, tương đương với giới “ Bất đạo “

4. Trí : Là lý trí, sống biết phân biệt chánh tà, không buông lung theo những điều xấu ác, tương đương với giới “ Bất ẩm tửu”

5. Tín : Là uy tín, khi đã nói ra điều gì cần phải làm đúng như lời mình nói khi hứa giúp ai việc gì thì phải giúp đúng như lời đã hứa, như thế mới là người biết giữ uy tín cho mình. Ngũ thường là năm đức tính quý báu, là mực thước để đo nhân cách đạo đức của con người. Nếu ai sống trọn với năm đức tính này thì trở thành con người hoàn thiện sống có lý tưởng cao đẹp.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Phân Chứng

● Các vị Bồ Tát từ sơ địa trở lên, tuy đã xếp vào hàng Thánh, nhưng chỉ mới đoạn hết một phần phiền não, và chứng được một phần chân lý. Chỉ tới địa vị Phật, mới hoàn toàn chứng ngộ. Đại thừa khởi tín gọi các bậc Thánh đó là tùy phân giác. Thiên Thai tông gọi họ là phân chứng.

Ngũ Chủng Tạng

● Ngũ chủng tạng là năm thứ tạng( kho) cái chơn tánh có đủ năm thứ kho, năm đức dụng chứa :

1. Như Lai tạng : Là kho Như Lai nghĩa là đựng chứa tự tánh, hết thảy các pháp chẳng ra ngoài tự tánh của Như Lai

2. Chánh pháp tạng : Là kho chánh pháp, nghĩa là chứa đựng cái chánh nhân. Hết thảy chánh pháp của Thánh nhân đều lấy tánh ấy làm cảnh giới.

3. Pháp thân tạng : Là kho pháp thân, nghĩa là chứa đựng được lý đạo, hết thảy các bậc Thánh nhơn tin vui Phật tánh ấy, cho nên Thánh nhơn được cái quả đức pháp thân.

4. Xuất thế tạng : Là kho xuất thế nghĩa là chứa đựng lý chơn thiệt, bởi vì Phật tánh ấy lìa khỏi hết thảy mọi điều tội lỗi nơi pháp của thế gian, chơn thiệt chẳng hoại.

5. Tự tánh thanh tịnh tạng : Là kho tự tánh thanh tịnh, nghĩa là chứa đựng lẽ bí mật. Nếu hết thảy các pháp thuận theo Phật tánh ấy thì kêu là nội, đó là chánh, chớ chẳng phải tà, tức là thanh tịnh. Nếu các pháp trái nghịch lý ấy thì kêu là ngoại, đó là tà chớ chẳng phải là chánh tức là nhiễm trược vậy.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Bi Trí Nhị Môn

● Bi trí nhị môn là hai cửa pháp môn bi và trí, hai cửa này là hai điều kiện tối cần yếu, hổ tương cho nhau để đi vào tòa nhà pháp thân.

1. Bi môn : là cửa từ bi, từ bi ấy là lòng thương xót của các bậc thánh như chư Phật Bồ tát đối với sự khổ đau của chúng sanh,thấy chúng sanh mê lầm sa ngã, đau đớn khổ não, hoạn nạn thì các Ngài lấy làm cảm động và dùng mọi phương tiện cứu giúp họ thoát khổ được vui. Lòng từ bi của các Ngài vô cùng vô tận bủa khắp mười phương nên thường gọi là lòng đại bi. Những bậc Bồ tát trãi qua vô lượng kiếp thực hành đại hạnh từ bi này rồi sau mới đắc quả Vô thượng bồ đề.

2. Trí môn : là cửa trí huệ. Hành giả tu đạo tức là tu pháp mô trí huệ, nghĩa là dùng trí huệ sáng suốt mà soi xét đoạn dứt những phiền não tối tăm, những hoặc chướng vô minh của tánh mê muôi, phân minh tà chánh rõ ràng, sự lý viên minh. Tu pháp môn trí huệ này lâu ngày thuần thục trí huệ sẽ sáng ngời và cuối cùng đạt đến trí huệ cứu cánh rốt ráo, đó là Nhứt thiết trí, là trí huệ phật. Tu Bi trí nhị môn cũng còn gọi là “Nhứt song, chi pháp” hay là “Phước huệ song tu”. Tu Bi môn là pháp môn phước đức, có tánh cách lợi tha (bố thí cứu đời, độ chúng sanh). Tu trí môn là pháp môn diệt trừ phiền não, có tánh cách tự lợi. Tu cả hai pháp môn mới có thể chứng đắc đại đạo thành bực vô thượng lưỡng túc tôn.

Theo Phds của Ni sư Như Đức

Câu Na La

● Kunala. Hay còn gọi Cu na la Thái tử con vua A Dục (Acoka) hồi thế kỷ thứ ba trước dương lịch. Mẹ ngài là bà hoàng hậu Liên hoa (Phạn: Padmavati). Vua đặt tên ngài là Câu na la, vì cặp mắt ngài rất sáng, sáng như mắt chim Câu la na trên núi Hy mã lạp sơn(Himalaya). Còn Pháp danh của Thái tử là Pháp Tăng Phạn: Dharmavivardhana. Thái tử lớn lên, cưới vợ con nhà quý phái, tên Chơn kim man (Phạn: Kâcacanamâla). Một hôm, thái tử Câu na la đi với vua cha đến viếng Chùa. Sư Thượng tọa biết rằng rồi đây thái tử sẽ bị nạn mù mắt, bèn nói với vua nên để cho thái tử thường đến chùa mà nghe Pháp. Vua ưng thuận. Sư Thượng tọa bèn giáo hóa cho thái tử, dạy ngài tham thiền về sự hư hoại của cặp mắt. Sư có mách rằng chừng nào thái tử gặp nạn mù mắt, chừng ấy ngài sẽ trả hết dư nghiệp. Lúc ấy, bà phi sủng ái của vua A Dục là Đế thất la soa (Tisyaraksita) yêu thái tử vì cặp mắt của ngài, có tỏ tình với ngài. Nhưng thái tử chẳng khứng làm chuyện trái đạo lý. Bà đem lòng oán. Nhơn khi dân chúng miền Bắc Ấn Độ ở thành Đắc xoa thi la xứ Càn đà la (Gandhâra) sanh loạn, vua bèn phái thái tử lên đó dẹp loạn và cai trị. Bà phi Đế thất la soa dùng ấn của vua đóng vào thánh chỉ, phái người lên thành Đắc xoa thi la mà móc cặp mắt thái tử và đuổi ngài đi. Biết là dịp để cho mình trả xong nhơn quả, thái tử Câu na la vui lòng móc cặp mắt của mình. Ngài tham thiền, đắc quả Tu đà huờn và đắc luôn quả Tư đà hàm, ngài cũng được mắt huệ nữa. Vợ ngài lên miền Đắc xoa thi la, gặp ngài, vợ chồng dắt nhau vừa xin ăn, vừa đi lần về Kinh đô Hoa thị (Pataliputra). Chẳng tiện giáp mặt vua, thái tử vừa đờn vừa ca, thuật nông nỗi gian truân của mình. Vua A Dục nghe lấy làm đau đớn, đòi thái tử vào, nhìn biết con mình và hay ra sự độc ác của bà phi Đế thất la xoa. Vua ra lịnh xử thiêu nàng trên giàn hỏa, mặc dù thái tử đã hết lòng can gián.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

A Già La

● Hán dịch là bất động, nghĩa là không giao động. Là địa thứ 8 trong 10 địa của đạo Bồ Tát.

A Già

● (S. Argha). Loại nước thơm dùng trong tế đàn. Cũng chỉ gỗ trầm hương, ngâm trong nước và có mùi thơm dễ chịu.

Quyền Thật

● 權 實; C: quánshí; J: gonjitsu; Phương tiện và chân thật.

Ba Thời Nghiệp

● H. Tam thời nghiệp. Nghiệp tạo ra trong thời gian cuộc sống hiện tại, và phát sinh quả báo ngay trong cuộc sống hiện tại. Nghiệp tạo ra trong cuộc sống hiện tại, nhưng chỉ phát sinh quả báo trong cuộc sống kiếp sau. Nghiệp tạo ra trong cuộc sống hiện tại nhưng phát sinh quả báo trong những kiếp sống sau này nữa.

Nghịch Duyên

● Nhân duyên gây chướng ngại cho con đường tu tập, tu hành. Vd, tình yêu thế tục là nghịch duyên đối với người xuất gia. Từ đối nghĩa là thuận duyên. Đối với người xuất gia, thuận duyên sẽ là minh sư, bạn hiền v.v…

Hữu Vi

● Các pháp do nhân duyên sinh đều gọi là pháp hữu vi. Tất cả mọi pháp thuộc thế giới hiện tượng đều gọi là pháp hữu vi. Đng. Pháp vô vi, là những pháp không do nhân duyên hòa hợp mà thành, là những pháp không sinh, không diệt, thường còn, không biến hoại. Theo đạo Phật, hết thảy các pháp hữu vi vì do nhân duyên sinh, cho nên là hư ảo, vô thường. Bài kệ nổi danh của Kinh Kim Cương như sau: “Nhất thiết hữu vi pháp, Như mộng, huyễn, bào, ảnh, Như lộ, diệc như điện, Ứng tác như thị quán.” Dịch nghĩa: Hết thảy các pháp hữu vi, Đều như mộng, huyễn, như bọt nước. Như sương, như ánh chớp, Nên quan sát (sự vật) như vậy đó.

Mục Kiền Liên

● 目 犍 連; S: mah ā maudgalyāyana; P: mahāmoggallāna; Một trong những đệ tử quan trọng của Phật Thích-ca. Mục-kiền-liên xuất thân từ một gia đình Bà-la-môn, cùng gia nhập Tăng-già Phật giáo với bạn thân là Xá-lị-phất (s: śāriputra) và sớm nổi danh là người đạt nhiều thần thông (Lục thông). Trong một số chùa, người ta thấy tượng của Tôn giả và Xá-lị-phất đứng bên tả và hữu đức Phật. Trước khi Phật nhập diệt, cả hai vị đều bị ngoại đạo giết chết. Mục-kiền-liên được xem là một trong Mười đại đệ tử của Phật.

Lục Thập Nhị Kiến

● Lục thập nhị kiến là sáu mươi hai kiến chấp của kẻ ngoại đạo, của kẻ còn lầm lạc. Sáu mươi hai kiến chấp ấy đều thâu vào ba kiến chấp sau: Ngã kiến: chấp có ta. Cũng viết Thân kiến. Thường kiến: chấp có thân tâm là còn mãi tức là chấp Hữu kiến. Đoạn kiến: chấp chẳng có thân tâm, chẳng có luân hồi, tức chấp Vô kiến. Có sáu mươi kiến chấp thuộc về ngã kiến. Đối với mỗi uẩn đều có bốn cách chấp. Như về sắc chấp rằng: 1 - Sắc là ta, 2 – Lìa sắc là ta, 3 – Sắc lớn ta nhỏ, ta lớn sắc nhỏ, 4 – Ta lớn sắc lớn, ta nhỏ sắc nhỏ. Đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng chấp như vậy. Tức là: 5x4 = 20. Lấy 20 kiến chấp này nhân cho 3 đời : Quá khứ, hiện tại, vị lai thành 60 kiến chấp. Sáu mươi kiến chấp này thuộc về ngã kiến cộng thêm thường kiến và đoạn kiến thành 62 kiến chấp.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Hỏa Luân

● Vòng lửa. Cũng kêu: Triền hỏa luân. Khi người ta cầm một ngọn lửa mà quây tròn cho thiệt mau, thì thấy nó thành ra một vòng lửa: hỏa luân. Mắt tuy thấy cái bình vòng lửa ấy, mà thật thể thì không có vòng lửa. Cũng tỷ như những pháp hữu vi liên tiếp nhau mãi mãi không hề ngừng nên người ta thấy lộ ra cúc thứ hình sắc. Tuy là thấy vô số hình sắc, chớ thật thể thì rốt cuộc là không. Vậy thì thế giới, cuộc đời với những chuyện xảy ra từ quá khứ, hiện tại đến vị lai vốn không có thật, đều do sự tương tục của pháp hữu vi, cũng như hình vòng lửa do nơi ngọn lửa quây tròn mà thành.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Đan Dụ

● Một cách thức đặt tên kinh Phật, dựa vào ví dụ. Vd, kinh Phạm Võng. Võng là cái lưới. Phạm võng là lưới trời Phạm Thiên, biểu trưng cho một cái gì to lớn, có khả năng thâu tóm chứa đựng tất cả sự vật. Kinh Phạm Võng thâu tóm chứa đựng tất cả mọi hình thức chấp ngã của phàm phu và ngoại đạo, được Phật đem ra phân tích phê phán, không bỏ sót.

Định Tánh Thanh Văn

● Có những người tu học Phật pháp, chỉ cầu thành A-la-hán là quả cao nhất của Thanh văn, không cầu thành Phật. Sách Phật gọi là Định tánh Thanh văn.

Hân

● A. Joyful. Vui vẻ Cầu Cầu với nội tâm vui vẻ. Hoan Vui mừng.

Pháp Cổ

● Trống pháp. Tiếng tỷ dụ. Đức Phật thuyết pháp đặng dạy chúng tấn thiện, tỷ như ông tướng khiến người ta đánh trống đặng tấn binh, cho nên kêu là Pháp cổ. "Pháp Hoa Kinh": Phổ vị chúng sanh, kích đại Pháp cổ: Đức Phật muốn độ các chúng sanh, bèn đánh trống Pháp lớn. Pháp cổ cũng có nghĩa: Cái trống lớn ở nhà Chùa mà người ta đánh khi Đại lễ.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Dị Thục Thức

● Một tên gọi khác của thức thứ tám (thức A Lại Da). Vì thức này chấp chứa chủng tử của tất cả các nghiệp, do thân, tâm, ý của người tạo ra, và những chủng tử này chín mùi dần, thành thục dần, biến dị dần để rồi hiện thành quả, cho nên gọi thức này bằng tên chung là Dị thục thức. Thực ra, không phải là thức thứ tám dị thục, mà là những chủng tử chứa trong thức đó dị thục. Dị là biến đổi, thục là thành thục, chín mùi (x. A lại da thức).

Tam Giác

● Tam giác là ba đức tính siêu việt của Đức Phật.

A.1. Tự giác : Tự mình giác ngộ Đạo vô thượng Bồ Đề.

2. Giác tha : khi mình giác ngộ rồi, đem chỗ chứng đắc của mình giáo hóa chúng sanh khiến giác ngộ.

3. Giác hạnh viên mãn : tự mình và chúng sanh đều giác ngộ trọn vẹn đầy đủ vậy. Đối với ba đức tính trên bậc La Hán có được Tự giác, Bồ Tát có đủ tự giác, giác tha. Phật có đủ ba đức: Tự giác, Tha giác, Giác hạnh viên mãn một cách hoàn hảo thù thắng.

B.1. Bổn giác : Tánh giác sẵn có xưa nay, nghĩa là tất cả chúng sanh vốn sẵn có tâm thanh tịch, là tự tách bất sanh, bất diệt, thường trụ vậy.

2. Thủy giác : Tức là vừa mới tỉnh giác, nghĩa là nhờ nghe giảng pháp hiểu Kinh, tu hành miên mật mới khơi lên sự giác ngộ.

3. Cứu cánh giác : Sự giác ngộ rốt ráo, nghĩa là do thủy giác tới chỗ cùng tột đến một mực với bốn giác, thế nên cứu cánh giác là giác ngộ trọn vẹn tức sống trở lại với bốn giác sẵn có xưa nay vậy.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Bảy Hình Thức Kiêu Mạn

● 1. Mạn: tỏ vẻ giỏi hơn người thua kém, tỏ vẻ bình đẳng đối với những người bằng mình.

2. Quá mạn: tỏ vẻ hơn những người bằng mình, tỏ vẻ bình đẳng đối với những người hơn mình.

3. Mạn quá mạn: tỏ vẻ hơn những người vượt hẳn mình một cách rõ ràng.

4. Ngã mạn: ỷ mình giỏi, hay lấn lướt người.

5. Tăng thượng mạn: không tu chứng, nhưng khoác lác là đã tu chứng. Vd, chưa chứng quả A-la-hán nhưng tự xưng mình là A-la-hán.

6. Ty liệt mạn: khiêm tốn giả dối, nói bô bô là mình kém, nhưng trong lòng lại tự cao.

7. Tà mạn: Những người tu các tà đạo, theo những pháp tu quái dị, sai lầm nhưng vẫn tự cho là mình đúng.

Ngũ Tà Mạng

● Ngũ tà mạng là năm cách sống dối trá cong vạy. Tỳ kheo mưu làm công chuyện không dùng chánh pháp đặng cầu nuôi sống nên gọi là tà mạng, ngũ tà mạng bao gồm :

1. Trá hiện dị tướng : Nghĩa là đối với người thế tục giả dối hiện ra những tướng kỳ lạ, đặng cầu lấy lợi mà nuôi mình vậy.

2. Tự thuyết công năng : Nghĩa là nói ra cái công đức hay giỏi của mình, đặng cầu lấy lợi nuôi mình.

3 Chiêm tướng kiết hung : Nghĩa là học theo nghề coi quẻ, nói ra điều lành, điều dữ của người ta, đặng cầu lấy lợi nuôi thân.

4. Cao thinh hiện oai : Nghĩa là nói phách những điều mạnh, dữ hiện ra oai thế đặng cầu lợi dưỡng.

5. Thuyết sở đắc dĩ động nhơn tâm : Nói ra cái mối lợi mà mình kiếm được để làm động lòng người, nghĩa là được mối lợi ở người kia nói ra với người này, được mối lợi người này nói ra với người kia đặng cầu lấy lợi mà nuôi thân.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Hiền Thánh

● Hiền và Thánh. Hiền chỉ cho bậc sống đạo đức, nhưng vẫn còn mê hoặc chưa dứt hết được vô minh. Còn bậc Thánh thì không những sống đạo đức mà còn mọi mê lầm đều được đoạn trừ.

Ngũ Thừa

● Thừa tức cổ xe Phật ví đạo Pháp của Ngài giống như cổ xe. Người nào ngồi trên xe ấy thì đi dần đến Niết Bàn giải thoát. Giáo pháp của Phật gồm chung cả thế gian và xuất thế gian, tùy theo căn cơ lợi độn và trình độ cao thấp mà giáo hóa, nên trong các cuộc thuyết pháp Ngài chỉ ra 5 thừa, để chúng sinh lần lượt tụ tập tiến dần đến quả vị vô thượng.

1. Nhơn thừa: Tức là kẻ thọ Tam qui, ngũ giới trong cuộc sống luôn thân cận Tam bảo, cung kính, cúng dường và giữ trọn 5 giới đã thọ, thì đời sau sinh ra làm người phúc đức.

2. Thiên thừa : Tu tập 10 điều lành( thập thiện) sẽ được sinh lên cõi Trời hưởng các sự phúc lạc.

3. Thanh Văn thừa : Hành giả Tu tập Tứ Diệu Đế để thành bậc A La Hán, thoát khỏi sanh tử luân hồi.

4. Duyên giác thừa : ( Trung thừa). Hành giả tu tập pháp Thập nhị nhơn duyên, là nguyên nhân của sanh tử luân hồi. rồi y theo đó tu hành quán lưu chuyển và hoàn diệt cho đến khi thuần thục giác ngộ giải thoát, thành Bậc Bích Chi Phật. Ngoài ra còn một hạng người không gặp Phật, không nghe pháp của Phật, nhưng nhờ có trí tuệ sáng suốt, tự mình quan sát thấy được cảnh vô thường biến đổi của vạn vật của nhơn sanh mà giác ngộ được nguyên nhân sanh tử luân hồi rồi đắc đạo gọi là Độc giác Phật.

5. Bồ Tát Thừa : ( Đại thừa) Hành giả tu tập lục độ Ba La Mật và thành tựu đủ muôn hạnh muôn đức, có nghĩa là thực hành Lục Độ Thập độ vạn hạnh, Tứ nhiếp pháp, Tứ vô lượng tâm, Tứ hoằng thệ nguyện…Hàng Bồ Tát là những bậc phát Bồ Đề tâm rộng lớn, cầu thành Phật quả để độ chúng sanh, phát nguyện tu hành tự lợi, lợi tha, tự giác, giác tha, trãi qua vô lượng kiếp, đến khi nào giác hạnh được viên mãn mới đắc quả vô lượng Bồ Đề, nên gọi là Đại Thừa. Đức Phật thường dạy : Vì căn cơ chúng sanh khác nhau nên Phật phương tiện thuyết ngũ thừa, để tùy tiện cho độ họ dần dần đạt đến chân lý. Ngoài ra còn một pháp môn đặc biệt thù thắng, dành riêng cho người đại căn đại trí chỉ cần khai thị một câu Kinh, một bài kệ hay một cử chỉ,một hành động nào đó họ trực nhận ngay tánh giác Bồ Đề sẵn có của mình, chứ chẳng phải giảng giải dài dòng văn tự như Ngũ thừa, và pháp môn này là pháp môn” Tối thượng thừa” cũng gọi là “ Đốn giáo”, “ Phật Thừa” “ Nhứt thừa” …. Pháp môn này vắn tắt chỉ ngay vào tâm người thấy tánh thành Phật.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Bốn Pháp Rất Xa Nhau

● 1. Trời và đất.

2. Chỗ mặt trời mọc và chỗ mặt trời lặn.

3. Bờ biển bên này và bờ biển bên kia.

4. Pháp thiện và pháp bất thiện. (Tăng Chi I, 410)

Ái Kính

● Thương yêu và kính trọng.

Huyễn

● S. Mava; A. illusion, hallucination. Hư ảo, không thật có.

Hư Cấu

● Cấu là nhơ bẩn. Theo Đại thừa giáo, phiền não làm nhơ bẩn tâm chúng sinh là hư huyễn, không thật có.

Hư Hoặc

● Cái hư huyễn làm mê hoặc.

Hư Hữu

● Sự vật trong thế giới hiện tượng tồn tại như huyễn. Vì chúng biến thiên thay đổi không ngừng, vì chúng do nhân duyên tạo thành, không có thực thể.

Hư Không

● Hư huyễn, không có thật.

“Vì tham tài sắc huyễn không,

Nên nỗi mê lòng sanh tử bèn quên.” (Toàn Nhật Thiền sư –Thiền Cơ Yếu Ngữ Văn)

● S. Akasa; A. Space, the sky, atmosphere. Hư là không có hình tướng.Là không có đối ngại.

Nhục Thực Thập Quá

● Ăn thịt chúng sanh có 10 tội lỗi: Ăn thịt chúng sanh bằng cách giết nó để ăn, hoặc ăn thịt mua ngoài chợ, hoặc người tặng biếu, hoặc lượm được…đều mang mười tội lỗi, bao gồm như sau:

- Chúng sanh kỷ thân: chúng sanh từng là bà con của mình.

- Kiến sanh kinh bố: thấy mình thì súc sanh sợ sệt. Vì tâm ác ăn thịt chúng sanh nên chúng nó cảm được tâm ác của mình mà sanh sợ sệt

- Hành nhơn bất ưng thực: người tu hành không nên ăn, nấu ăn là hủy phạm cấm giới.

- La sát tập khí: tập thành tánh quen quỉ La sát, là giống quỉ dữ thích ăn thịt người.

- Học thuật bất thành: học thuật không thành

- Sanh mạng đồng kỷ: sanh mạng của nó cũng giống như mình

- Bất tịnh sở xuất: tánh chẳng thanh tịnh do đó mà sanh ra

- Thiên thánh viễn ly: các bậc Thánh, Thiên thần đều xa lánh, không hộ trì cho mình.

- Tử đọa ác đạo: chết đọa vào đường ác. Đức Phật khi mới thành lập Tăng đoàn, vì buổi đầu khó khăn nên đối khoa giáo tiểu thừa cho phép chúng Tăng ăn bốn món thịt tịnh, về sau đối với khoa giáo Đại thừa Ngài cấm ăn hết thảy các món thịt, vì ăn thịt vào hại cho lòng từ bi của Bồ Tát đối với chúng sanh, nên Ngài cấm.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Đại Thừa Vô Thượng Pháp

● Vô thượng là không gì hơn; giáo pháp không gì hơn của Đại thừa [tr.205] (tất nhiên, đây là quan điểm riêng của Đại thừa, của Phật giáo Bắc tông, còn những người theo Phật giáo Nam tông thì không tán thành quan điểm đó. Theo họ, giáo pháp của Phật dạy là bình đẳng, không có phân biệt cao thấp. Chỉ có trình độ chúng sinh là có cao có thấp).

Thập Như Biệt Giải

● Nay ở trong bốn loại biệt giải, chỉ rõ tướng của ba loại thập như của Địa ngục giới, Nhân giới và Phật giới.

A. Thập như thị của Địa ngục giới.

1. Tướng như thị: kẻ ác hiện rõ tướng trước là sau này sẽ bị đọa xuống địa ngục, tuy hàng phàm phu không biết, nhưng mắt của Phật Bồ Tát thì có thể thấy được.

2. Tính như thị: kẻ chuyên tập điều ác, thì sự huân tập ấy dường như sinh ra đã thành, nên thay đổi là khổ.

3. Thể như thị: “Tồi triết sắc tâm thô ác để làm thể chất”, có nghĩa là bị đọa vào địa ngục làm thể thân tâm hoang ác bị ngục tốt trừng phạt.

4. Lực như thị: “Địa ngục có tác dụng bắt tội nhân phải trèo lên đao kiếm”, tức là ở địa ngục có lực dụng rạch thân xé xác, kẻ tội nhân phải trèo lên núi kiếm rừng đao.

5. Tác như thị: tức là “cấu tạo kinh dinh”, có nghĩa là ba nghiệp Thân Khẩu Ý tạo ác.

6. Nhân như thị: có nghĩa tập nhân ác.

7. Duyên như thị: có nghĩa là trợ duyên ác.

8. Quả như thị: có nghĩa là sự ác quen nếp thời quá khứ cũng vẫn có thể khởi lên khi đã bị thụ thân địa ngục.

9. Báo như thị: tức là “nỗi khổ của cột đồng giường sắt”.

10. Bản mạt cứu kính đẳng: có nghĩa là tướng như vậy, báo như vậy, đều là không đế. Cho nên nói là Đẳng

B. Thập như của nhân giới (cõi người)

- Tướng như thị: tức là “tướng biểu thanh thăng”, có nghĩa là so sánh với sự trầm luân của bốn nẻo ác thì đặc biệt thanh tịnh, có tướng lên cao.

- Tính như thị: là “tính giác bạch pháp”, ý nói thiện pháp trong trắng trở thành tính của con người.

- Thể như thị: tức là “thân tâm an lạc”, có nghĩa là trái với khổ báo của ba đường, thân tâm được yên ổn khoái lạc.

- Lực như thị: tức là “kham nhận thiện khí”, có nghĩa là dáng làm khí cụ để siêng làm điều thiện.

- Tác như thị: tức là “tạo hai nghiệp thiện Chỉ Hành” có nghĩa là làm hai điều thiện Chỉ Ác Hành Thiện.

- Nhân như thị: tức “Nhân là bạch nghiệp”, ý nói thành tựu thiện nhân thanh bạch.

- Duyên như thị: tức “tác nhân ngã, ngã sở”, có nghĩa là cái ta cùng những điều suy nghĩ của ta có thể làm được điều thiện. Đó là duyên bạch thiện.

- Quả như thị: là “Nhân vận tu thiện tâm sinh”, có nghĩa là nương vào dụng tập tập thiện từ trước tới này mà tự nhiên sinh thiện tâm.

- Báo như thị: là tự nhiên ái lạc. Có nghĩa là tự nhiên được hưởng thú sự khoái lạc của cái quả được làm người. Bản mạc cứu kính: như địa ngục giới nói trên.

C. Thập như thị của Phật giới thì “Mười Pháp của Thập giới đều thâu tóm vào sự phân biệt của Trung đạo”. Ý nói: Trung đạo là các thể của Phật giới. Đây tuy là một Trung đạo nhưng nhân nghĩa lý trái nhau.

- Tướng như thị: là nhân duyên Phật tính, là ngoại tu vạn hạnh.

- Tính như thị: là Liễu nhân Phật tính, là nội sinh chân trí.

- Thể như thị: là chính Nhân Phật tính, là Chân như Phật giới.

- Lực như thị: là sơ phát Bồ Đề tâm vượt lên Nhị thừa là lực, là Phát Bồ Đề tâm.

- Tác như thị: là tứ hoằng thệ nguyện. Nhân như thị: là trí tuệ trang nghiêm.

- Duyên như thị: là phúc đức trang nghiêm.

- Quả như thị: là vô thượng Chính giác nhất niệm tương ứng, đại giác sáng tỏ.

- Báo như thị: là đại bát Niết Bàn Tam đức bi mật tạng.

- Bản mạt cứu kính đẳng: là thể bình đẳng của Tam đế Pháp giới. (Theo Tđph HV)

Lục Xúc

● Lục xúc là sáu việc xúc chạm với nhau giữa sáu căn ở bên trong và sáu trần ở bên ngoài như:

1. Mắt xúc chạm với sắc.

2. Tai xúc chạm với âm thanh.

3. Mũi xúc chạm với mùi hương.

4. Lưỡi xúc chạm với vị ngon dở.

5. Thân xúc chạm với xúc trần.

6. Ý xúc chạm với pháp trần. Lục xúc theo Niết Bàn Kinh quyển 13 cũng là một thứ nhơn duyên gây ra ái luyến.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Viên Chiếu

● Danh tăng đời Lý, tên tục là Mai Trực, quê huyện Long Đàm, cháu của Hoàng hậu, vợ vua Lý Thái Tông. Xuất gia ở chùa Tiêu Sơn, học trò Thiền sư Định Hương. Mất năm 1090, thọ 92 tuổi, dưới đời vua Lý Nhân Tông. Là tác giả bộ sách nổi tiếng Dược sư thập nhị nguyện văn, khiến sư tăng Trung Hoa thuộc đời nhà Tống phải bái phục và khen: “Đây là đấng Bụt sống xuất hiện ở phương Nam mới có được lời nói thành kính như thế này”. Các tác phẩm khác của ông là Tân Viên giác Kinh, Thập nhị Bồ Tát hạnh tu chứng đạo tràng, “Tham đồ biểu quyết”.

Tối Thắng

● 最 勝; C: zuìshèng; J: saishō; Xuất sắc nhất, vĩ đại nhất, tốt nhất, cao cấp nhất (S: parama, paramatā, agra, pravara; t: gtso bo). Nổi bật nhất; có uy thế nhất.

Bà La Môn Quốc

● S : Brahmana-desa. Tên khác của nước Ấn Độ thời cổ, riêng Trung Quốc cũng gọi nước Tích lan thời cổ là nước Ba-la-môn. Ngày xưa, các chủng tộc Ấn Độ sống theo từng nhóm (dòng tộc) và dòng tộc Bà-la- môn được đặc biệt cho là thanh tịnh cao quí. Do nghĩa tốt đẹp này mà từ Bà-la-môn được truyền thành thói quen và được dùng làm tên nước. vì không phân ranh giới địa lí giữa các dòng tộc nên toàn cõi Ấn Độ thời cổ gọi là nước Bà-la-môn. Theo Thích Ca Phương Chí , thượng, phía Nam núi Tuyết là nước Bà- la-môn, riêng biệt với nước Hồ. phần chú thích trong Nam Hải Kí Quí Nội Pháp Truyện 3 (Đại 54, 222 thượng) ghi: “ Năm xứ Thiên Trúc đều là nước Bà- la- môn”. Theo : Đại Đường Tây Vực Kí 2. Từ điển Phật học Huệ Quang

Cửu Thức Nghĩa

● Là nghĩa thức là nghĩa của chín thức lập ra bởi Tánh tông bao gồm:

- Nhãn thức: Mắt duyên với sắc sanh ra nhãn thức, tức là sự nhận thấy

- Nhĩ thức: Tai duyên với tiếng sanh ra nhĩ thức, tức là sự nhận biết âm thanh.

- Tỷ thức: Mũi duyên với mùi hương sanh tỷ thức, tức là sự nhận biết mùi hương thơm, thúi…

- Thiệt thức: Tức là lưỡi duyên với mùi vị sanh ra thiệt thức, tức sự nhận biết các vị đắng ngọt…

- Thân thức: Thân duyên với các pháp nên ngoài sanh thân thức, tức sự nhận biết các vật mềm, cứng, nóng, lạnh, mát…

- Ý thức: Thức này nương ý căn (thức thứ bảy) khởi ra tác dụng phân biệt pháp trần nên gọi là ý thức.

- Mạt na thức: Còn gọi là phân biệt thức là phần do nương vào tự chứng phần của thức thứ tám mà phát sanh, chấp kiến phần của thức thứ tám là ngã, thức này còn là chủ của thức thứ sáu, chấp cảnh sở duyên thiện hay ác của thức thứ sáu và chuyển thành nhiễm hay tịnh

- A Lại Da thức: Dịch là tàng thức, thức này nhiễm tịnh đồng nguồn, sanh diệt hòa hợp có đủ bốn phần là : Tướng phần, kiến phần, tự chứng phần, chứng tự chứng phần.

- A Ma La thức: Dịch là thanh tịnh thức, còn gọi là Bạch tịnh vô cấu thức. Thức này là bổn nguyện tâm địa thanh tịnh của tất cả chúng sanh là quả đức Pháp thân mà Đức Phật Như Lai chứng ngộ, đối với bậc Thánh không tăng, kẻ phàm phu không giảm, chẳng ràng buộc ở sanh tử, chẳng vắng lặng ở Niết Bàn, nhiễm tịnh đều mất, rỗng rang như thái hư.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

An Thế Cao

● Một vị cao tăng, tên An Thanh, tự Thế Cao, nguyên là Hoàng tử, con vua nước Parthie (An Tức, nay là Iran) đã nhường ngôi cho chú rồi xuất gia làm tăng, qua Trung Quốc vào đời Hậu Hán và cống hiến cả đời mình cho sự nghiệp truyền bá đạo Phật. Ông đến Lạc Dương năm 148 Tl ở chùa Bạch Mã. Trong 22 năm ở đây, ông đã dịch được 179 bộ kinh, từ chữ Sanscrit (Phạn) sang chữ Hán, trong đó có kinh Anapana-Sati (An Ban Thủ Ý). Ông mất năm 170 TL.

Trần Nhân Tông

● Vua nhà Trần, có công lớn đối với Tổ quốc và dân tộc, đã chỉ đạo đánh bại giặc Nguyên xâm lược và có công rất lớn đối với Phật giáo Việt Nam. Sau khi dẹp xong giặc Nguyên, vua truyền ngôi cho con, còn mình thì rút lui vào núi Yên Tử, lấy pháp hiệu là Điều Ngự Giác Hoàng, lập ra thiền phái thứ tư của Việt Nam gọi là thiền phái Trúc Lâm. Chính vua Trần Nhân Tông là sơ Tổ của thiền phái Trúc Lâm này. Vua Trần Nhân Tông tuy đã xuất gia tu hành nhưng không phải sống lánh một nơi tại núi Yên Tử mà ông đi khắp mọi nơi trong nước, mở lớp học giảng kinh kệ, giảng đạo đức sống, tuyên truyền chống mê tín dị đoan v.v… Trước khi mất tại am Ngọa Vân, trên núi Yên Tử và truyền tâm ấn cho người học trò thân cận của mình là Pháp Loa, Pháp Loa trở thành Tổ thứ hai của Thiền phái Trúc Lâm.

Dị Thục Nhân

● S. Vipaka-hetu. Cái nhân chín mùi và đổi khác. Khi tạo nhân, thì làm điều ác, như ăn trộm, tà dâm, sát sinh. Khi chịu quả khổ, thì quả khổ không phải là điều ác, mà chỉ là khổ phải chịu đựng, không thể nói là ác hay thiện được. Sách [tr.153] Phật gọi quả vô ký, tức là không phải thiện, không phải ác. Cũng như, một người do trước đây làm ác, bây giờ bị xe cán chết. Sự cố bị xe cán chết không thể gọi là ác hay thiện được, đối vối người bị cán. Nói chung lại, tất cả mọi quả báo đều có tính vô ký. Nhìn về sự tướng mà nói, trong quá trình nhân thành thục chín mùi, nó cũng đổi khác. Hạt lúa là nhân. Từ khi nó được gieo xuống ruộng, do có sự tác động của ánh nắng, nước, phân và lao động của nông dân, hạt lúa phát triển thành cây lúa, cho không phải một hạt mà là hàng trăm hạt, hàng nghìn hạt.

Hai Thân

● Chỉ hai sắc thân của Phật là báo thân (S. Sambhogakaya) và ứng thân phân biệt với pháp thân (Dharmakaya).

Thất Chủng Nhị Đế

● Thất chủng nhị đế là bảy loại định nghĩa về nhị đế có phần khác nhau về chân đế (nghĩa lý căn bản về chân đế) tục đế, nghĩa là căn bản làm phương tiện giảng nói của các tông phái Phật giáo, bao gồm:

- Theo Tạng giáo cho rằng: Năm ấm, mười tám giới, sáu nhập là thật pháp mà lập nên sum la vạn tượng gọi là Tục đế. Tức Tục đế thừa nhận các pháp là thật có sanh, thật có diệt. Đến khi khế hội được lý Trung đạo dứt bỏ Tục đế gọi là Chân Đế. Cho nên nhị đế của Tam Tạng Giáo còn gọi là “Thực Hữu Nhị Đế” hay “ Sanh Diệt Nhị Đế”.

- Theo Thông giáo cho rằng: Do duyên hòa hợp nên giả có. Làm Tục đế và giả có tức không làm Chơn đế. Như vậy Tục đế của Thông giáo chẳng thừa nhận thật có sanh, thật có diệt, nên Tục đế và Chơn đế của Thông giáo là “Vô sanh diệt nhị đế”

- Theo Biệt giáo giao tiếp với Thông giáo: Lấy pháp huyễn hữu (giả có) của Thông giáo làm Tục đế, rồi lấy lý Đãn trung (chỉ có Trung đạo giả có tực không, nhưng chẳng phải không) của Biệt giáo làm Chơn đế, hai đế này còn gọi là “Đơn Tục Phức Chân Đế” hay “Huyễn Hữu Không Bất Không Nhị Đế”

- Theo Viên giáo tiếp của Thông giáo: Lấy giả có của Thông giáo làm Tục đế. Lý Bất Đãn Trung (nghĩa là không chỉ có Trung đạo tức nhất tâm Tam quán, gồm đủ ba là không, giả, Trung) làm Chân đế, nói cách khác: Tức giả có tức không, nhưng chẳng phải là không, tức tất cả pháp đều hướng về cái chân thật không mà chẳng phải không làm Chân đế.

- Theo Biệt giáo: Lấy duyên hợp nên giả có, vì giả có nên tức không làm Tục đế. Lấy trung đạo là chẳng có, chẳng không, chẳng phải có, chẳng phải không làm Chân đế.

- Theo Viên giáo tiếp xúc với Biệt giáo: Lấy “Duyên hợp giả có nên tức không” của Biệt giáo làm Tục đế, lấy Trung đạo chẳng có, chẳng không, chẳng phải có, chẳng phải không và Bất Đãn Trung là tất cả pháp đều hướng về cái chân thật không, chẳng phải không làm Chân đế.

- Theo Viên giáo: Lấy “Giả có, vì giả có nên tức không” làm Tục đế, lấy tất cả các pháp hướng về có, về không, hướng về chẳng có chẳng không làm Chân đế.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Mười Phương

● Đông. Tây. Nam . Bắc. Đông Nam. Tây Nam. Đông Bắc Tây Bắc. Trên Dưới. Thật ra, mười phương nghĩa là khắp mọi nơi. Như nói, các cõi thế giới trong mười phương tức là các cõi ở khắp mọi nơi trong vũ trụ.

“Cho hay đức Bụt Thích Già,

Hóa thân bách ức khắp hòa mười phương.” (Chân Nguyên – Thiền Tông Bản Hạnh).

Đại Nhân Duyên

● Từ ngữ của Kinh Pháp Hoa. Đức Phật vì một nhân duyên lớn (đại nhân duyên) mà xuất hiện ở đời. Đó là vì muốn vạch cho chúng sinh thấy được tri kiến của Phật, muốn cho chúng sinh chứng ngộ được tri kiến của Phật (tri kiến của Phật là sự giác ngộ của Phật).

Kiến Chí Thành

● S. Kancipura. Kinh đô của vương quốc Davida, thuộc nam Ấn Độ, thời cổ đại. Tổ Bồ Đề Đạt Ma, sơ Tổ của Thiền tông Trung Hoa, trước khi xuất gia là Thái tử của Kancipura, nay là Conjevaram: Kiến chí thành là dịch nghĩa.

Khuể Thủ

● 稽 首; C: qĭshŏu; J: keishu Tôn kính bằng cách lạy cúi sát đầu dưới chân Phật. Đây là cách biểu hiện sự tôn kính tối cao của người Ấn Độ. Đồng nghĩa với Đỉnh lễ ( 頂 禮 ).

Hóa Chuyển

● Nhờ giáo hóa mà thay đổi (hiện trạng thân tâm cá nhân cũng như xã hội). Đạo Phật chủ trương mọi hiện tượng và quá trình cá nhân cũng như xã hội đều không phải là cố định, mà luôn luôn biến đổi tùy theo những điều kiện (sách Phật gọi là nhân duyên) tạo ra chúng. Bằng chính pháp, đạo Phật khẳng định có thể giáo hóa, biến chuyển (hóa chuyển) con người và xã hội từ xấu thành tốt, từ khổ thành vui, và từ tiêu cực thành tích cực.

Cà Sa

● S. Kasaya. Hán dịch nghĩa là hoại sắc, hay bất chính sắc. Màu áo của tu sĩ không dùng chính màu. Nếu là màu xanh thì pha thêm màu bùn và màu đỏ để làm cho màu xanh nhạt đi. Lấy màu sắc mà đặt tên áo. Tùy theo Phật giáo Bắc tông hay Phật giáo Nam tông mà màu sắc và hình thức của áo cà sa có khác nhau. Ở Việt Nam, những người xuất gia theo Nam tông thường mặc áo cà sa màu vàng nhạt hoặc thẫm (các sư Miến [tr.111] Điện mặc áo màu da cam), làm bằng tấm vải lớn quấn vào người, một bên để vai hở. Còn các sư theo Phật giáo Bắc tông, chúng ta thường gặp ở Trung Quốc và Bắc Việt Nam thì thường mặc áo màu nâu hoặc màu đen nhạt. Áo cà sa của nhà sư cả Nam tông và Bắc tông đều màu nhạt không sặc sỡ, lòe loẹt, vì vậy mà có tên gọi áo hoại sắc (hoại sắc y), biểu trưng một cuộc sống đơn giản thoát tục. Tục ngữ Việt Nam có câu:

“Đi với sãi mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy.”.

“Đã bồng trăm tấm cà sa,

Như người tiên vẫn trông ra khác phàm”. (Quan Âm Thị Kính)

Ái Ngữ

● Lời nói dịu hiền, dễ thương. Một trong bốn hạnh nhiếp của tu sĩ. Hạnh nhiếp là đức hạnh nhiếp phục vụ quần chúng để đưa họ vào con đường đạo.

Bạt Tư Phất Đa La

● S. Vatsiputriya. Vị Luận sư lập ra bộ phái Vasiputriya, cũng gọi là Độc Tử bộ. Bộ phái này chủ trương có cái Ta không phải năm uẩn, nhưng cũng không tách rời năm uẩn.

Dã Thượng Tuấn Tĩnh

● 野 上 俊 靜. Học giả Phật giáo Nhật Bản. năm 1932, ông tốt nghiệp đại học Otani. Năm 1937-1944, ông biên tập tạp chí Chi-na Phật Giáo Sử Học, năm 1950, ông làm giáo sư ở trường đại học Otani. Sau đó ông chủ yếu nghiên cứu lịch sử tôn giáo Trung Quốc và những tư liệu văn hiến ở Đôn Hoàng được cất giữ tại đại học Otani. Tác phẩm: Phật Giáo Thời Liêu, Kim; Khái Luận Sử Phật Giáo Thiền Trung Quốc; Tục Cao Tăng Truyện; Tịnh Độ Tam Tổ Truyện; Đôn Hoàng Bản Vô Lượng Thọ Kinh Giải Thuyết ( Thốc Am Văn Khố Tàng Bản); Đại Cốc Đại Học Sở Trung Quốc Đôn Hoàng Cổ Tả Kinh.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Da Xá Phạ Trụ

● ( 1704-1776) 耶 舍 怕 宙 T: Ye-ses dpal-hboyr Hâ: Tùng-ba-hô-đồ-khắc-đồ. Cg: Tiểu Tùng-ba. T: Dgon-lung byams-pa-gling. Danh tăng kiêm học giả Lạt-ma vào thế kỉ XVIII, tên là Tùng-ba-khám-bố ( T: Sum-pa-mkhan-po), sinh ở vùng phụ cận chùa Canh Luân (T: Dgonlun) thuộc khu vực An Đa (T: Amdo), Thanh hải Trung Quốc. Tài năng xuất chúng từ nhỏ, 9 tuổi Sư vào chùa Cách Luân nghiên cứu kinh Phật và học triết học, luân li, tu từ, lễ nghi Phật giáo, giáo nghĩa của các phái, số học, y học, thanh nhạc, kinh điển, đát đặc la (S: Tantra); hội họa .v.v... đến năm 20 tuổ Sư thông suốt tất cả, nhất là môn thiên văn và tướng số. Danh tiếng Sư vang khắp Trung Quốc, Mông Cổ, Tây Tạng. Cũng năm đó, Sư là học tăng của chùa Biệt Bạng (T: Hbras-spuns). Lahsa đến Tạng Châu, (T: Gtsan) thọ giới Cụ Túc với ngài Ban Thiền Lạt-Ma (T: Blo-bzanyeses). Năm 22 tuổ Sư đến chùa Tang Diên (T: Bsam-yas) học đạo. Năm 30 tuổi, Sư xây dựng chùa Hiết-đức-phổ-linh (T: Bshad-sgrub-glin); về sau, đổi tên là chùa Tư-mục-ba-son (T: sum-para-khrod). Năm 1737 Sư cùng Chương-gia-hô-đồ-khắc-đồ (T: Lcan-skya—rol-pahi-rdo-rje), đời thứ 15, vâng sắc đến gặp hoàng đế Càn Long, Sư đối đáp, biện luận trôi chảy, được Hoàng đế sắc phong là thầy của các vua Mông Cổ, ban hiệu Hô-đồ-khắc-đồ ( Khutukutu) nhưng Sư từ chối, vì thế nhà vua càng thêm tôn kính. Sư ở lại Trung Quốc 9 năm, hiệu đính xong các kinh Phật của Tây Tạng lưu truyền ở Trung Quốc. Sư ở Bắc Kinh 5 năm, mỗi tháng vào kinh thuyết pháp cho Hoàng đế nghe. Sư rất được dân Mãn châu và Mông cổ cư trú tại Trung Quốc tôn kính. Năm 43 tuổi, Sư trụ trì chùa Canh Luân, đem của cải vật báu nhận được từ các nơi chia tặng cho 2 vị Lạt Ma là Ban-Thiền và Đạt-Lai và các chùa lớn; đồng thời tạo rất nhiều tượng Phật, khắc bia, xây tháp. Sư thị tịch năm 1776, thọ 73 tuổi. Tác phẩm theo truyền thuyết gồm hơn 80 loại: Minh Cảnh (T: kun-gsal me-lon, sách nói về số học va thiên văn học) Cam Lộ Trích (T: Bud-rtsithig-pa, sách nói về y học), Thủy Tinh Cảnh (T: Sel-dkar me-lon, sách nói về khám bệnh), Trị Dũ Pháp (T: Gso-dpyad), Thân Khẩu Ý Trung Tỉ Lệ, (T: Sku-run-thugs-rtendkyil thig-tshad, sách nói về tỉ lệ cấu tạo “tạo tượng”, “lập đồ biểu” .v.v.. ) Như Ý Bảo Thụ Sử (T: dpag-bsam ljon-bzan, Sử Phật Giáo), Diêm Phù Đề Khái Thuyết, (T: Hdsam-glin spyi-bsad), Thanh Hải Ký (T: Mtsho-sngon gyi lo-rgyus). Ngoài ra, Sư còn có các trữ tác về tu từ, thơ, hí kich, Phật giáo chú pháp, Du già, Dự ngôn (tiên tri) và thiền định. Trong số đó nổi tiếng nhất là bộ Như Ý Bảo Thụ Sử Phật giáo Ấn Độ, Trung Quốc, Tây Tạng và Mông Cổ. Theo: Sri sarat chandra Das: pag sam jon zang, part, I, S,C Das: Life of sum-pa mkhan-po, Dasb 58. Xem: Như Ý Bảo Thụ Sử.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Dung Tam Thế Gian Thập Thân

● Mười thân bao quát cả ba cõi. Một khái niệm của Tông Hoa Nghiêm. Theo Tông Hoa Nghiêm thì vị Bồ Tát ngộ đạo, thấy 10 thân trong ba cõi (dục giới, sắc giới và vô sắc giới) đều là thân Phật. [tr.180] Mười thân đó là:

1. Thân chúng sinh: chúng sinh trong sáu đường.

2. Thân quốc độ: môi trường quốc độ làm nơi cư trú của chúng sinh.

3. Nghiệp báo thân: những nghiệp nhân được tạo, dẫn tới có thân chúng sinh và quốc độ nơi chúng sinh cư trú.

4. Thân thanh văn: những người tu học theo bốn đế để cầu chứng Niết Bàn.

5. Thân Độc giác: những người quán lý Nhân duyên để cầu chứng Niết Bàn.

6. Thân Bồ Tát: những vị tu hạnh sáu độ để cầu chứng Niết Bàn.

7. Thân Như Lai: Phật thân.

8. Trí thân; thân trí tuệ.

9. Pháp thân; chân lý mà Phật chứng đắc.

10. Hư không thân: thực thể bao trùm toàn pháp giới.

Thập Trụ

● Thập trụ là mười địa vị an trụ của Bồ Tát Đại thừa.

1. Phát tâm trụ: Đem lòng chân thật mà phát khởi sự nhứt tâm.

2. Tri địa trụ: Đem cái tâm trong sáng như pha lê mà an trụ (quân tri vong đức)

3. Tu hành trụ: Nhờ trải qua các địa vị trước mà sự hiểu biết minh bạch rõ ràng, tu hành tinh tiến.

4. Sanh quí trụ: Nhờ tu hành tinh tấn mà tỏ thông mọi việc, hòa nhập vào giòng giống Như Lai (như sanh vào chỗ tôn quí vậy)

5. Phương tiện cụ túc trụ: Tự lợi và lợi tha phương tiện đầy đủ, tướng mạo chẳng khuyết lậu.

6. Chánh tâm trụ: Chẳng những tướng mạo mà tâm tướng cũng đồng với Phật

7. Bất thối trụ: Thân tâm hiệp thành càng ngày càng tăng trưởng, không còn lùi bước đối với quả Phật.

8. Đồng chơn như trụ: An trụ trong cái tướng, đồng thanh trụ như Phật.

9. Pháp vương tử trụ: Bồ Tát tu hành đến bậc này thành bậc pháp vương tử (con tinh thần của đấng Pháp vương) làm nổi các Phật sự.

10. Quán đảnh trụ: Bồ Tát tu đến bậc này được Phật thọ ký bằng nước trí tuệ, cũng như Thái tử được Vua cho phép làm lễ quán đảnh sau này nối ngôi.

Theo 40 bài Glcb của Ht Thích Minh Chánh.

Ác Sát Na

● (S. Akasara). Không biến đổi, vĩnh cửu.

Vương Tử

● Viết đầy đủ là Pháp vương tử. Pháp vương là vua pháp (Phật). Pháp vương tử chỉ những người học trò Phật, đạo cao đức trọng, đó là các vị Bồ Tát. Vd, trong Kinh thường tôn xưng Bồ Tát Mansjuri (N. Văn Thù Sư Lợi) là Pháp vương tử, hay Vương tử. “Bấy giờ tại hội Tiên nương, Quỳ tâu Vương tử, tỏ đường bình sinh.” (Toàn Nhật Thiền sư)

Da Luật Sở Tài

● (1900-19244) 耶 律 楚 材 Cg: Di-Lặc sở tài, Lưu Sở Tài. Cư sĩ Phật Giáo Trung Quốc, tự Tấn Khanh, pháp danh Tùng Nguyên, hiệu Trạm Nhiên cư sĩ. Ông là con cháu của Đan Vương Đột Dục ở Liêu Đông. Vốn mang chí hướng khác thường, Ông lấy việc phụng sự đất nước làm trách nhiệm của mình, với tài cao, học rộng, Ông thông suốt kinh sử Bách gia, cho đến giỏi cả y dược, bói toán, công nghệ, canh nông. Ban đầu, Ông làm chức quan nhỏ trong triều nhà Kim, được ít lâu ông từ quan về ở am Thung Dung tại chùa Báo Ân thuộc huyện Yên Kinh, tham cứu đạo thiền với ngài Hành Tú hiệu Vạn Tùng, 3 năm thì đắc pháp, dược ngài Hành Tú truyền trao y và phất tử. Về sau, ông khuyến thỉnh ngài Hành Tú, soạn bộ Thung Dung Lục. Vua Thái Tổ nhà Nguyên nghe danh ông, đem lễ vật đến mời ông ra giúp nước. trong các cuộc chinh phạt của vua, ông thường can ngăn việc giết hại. Vua Thái Tông phong cho ông chức Trung thư lệnh; những kế hoạch lớn về việc nước đều theo sự quyết định của ông. Được vua ban thưởng trong hậu, nhưng ông vẫn sống đạm bạc như người thường. Lúc sắp chết, ông cúng hết tài sản vào chùa. Ông mất vào tháng 5 năm Giáp thìn (1244), hưởng dương 55 tuổi, phần mộ tọa lạc trong vườn Di Hòa, Bắc Kinh ngày nay. Tác phẩm: Trạm Nhiên Cư Sĩ Văn Tập, Tây Du Lục. Theo: Ngũ Đăng Toàn Thư 61; Nguyên Sử 146.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Du Già Kinh

● S. Yoga sutra. Bộ kinh căn bản của phái ngoại đạo Du Già ở Ấn Độ. Tác giả, theo truyền thuyết là Patanjali, sống vào năm 150 trước Công nguyên. Nhưng bộ kinh, chỉ được lưu truyền hiện nay, chỉ được định hình vào các năm 400-450 sau Công nguyên. Nội dung kinh trình bày những phương pháp tu hành đặc biệt đạt tới định tâm và nhiều phép thần thông, như phi hành biến hóa, biết rõ mọi sự việc quá khứ, hiện tại và vị lai, biết rõ ý nghĩ người khác.

Tượng

● Tương tự, giống. Tượng Pháp là tương tự giống như pháp. Phật pháp phát triển qua ba thời kỳ: thời kỳ Chánh pháp: 500 năm; thời kỳ Tượng pháp: 1.000 năm; thời kỳ Mạt pháp: 3.000 năm. Ở thời kỳ Tượng pháp, Phật giáo nặng về hình thức, tranh ảnh tượng Phật làm ra rất nhiều, nhưng người tu chứng lại rất hiếm.

Tưởng Điên Đảo

● Điên đảo nghĩa là đảo ngược. Chúng sinh đối với sự vật có nhận thức điên đảo, vd, sự vật là vô thường, lại cho là thường còn. Do nhận thức điên đảo, dẫn tới tưởng điên đảo. Thấy là thường còn cho nên sinh tâm vui thích. Rồi do tưởng điên đảo, mà tư cũng điên đảo: Vì cho sự vật là vui, cho nên muốn chiếm lấy, đoạt lấy làm của mình tạo ra ác nghiệp, dẫn tới luân hồi mãi mãi trong các cõi khổ. Nói là tưởng điên đảo, nhưng bao gồm cả thức và tư điên đảo.

Bát Tự Tại Nhơn

● Bát tự tại nhơn là người có đủ tám đức tự tại, con người này là chỉ cho Đức Phật là con người giác ngộ tự do tự tại hành động theo trí tuệ của minh, khi Ngài chứng đắc Niết Bàn là chứng đắc Đại ngã và có đủ tám đức tự tại, cho nên xưng Ngài là bậc tự tại nhơn. Ngài dùng một thân mà thị hiện rất nhiều thân, nhiều thân như số vi trần vậy Thân như vi trần của Ngài bủa khắp Tam thiên đại thiên thế giới. Cái đại thân của Ngài nhẹ nhàng bay lên hư không, bay đến các cõi thế giới nhiều như số cát Ngài hiện ra vô lượng hình thể, các loại mà ở tại một nơi Sáu căn của Ngài đều tự tại, Ngài có thể dùng một căn mà thế cho các căn Ngài đắc tất cả các pháp nhưng tâm Ngài vẫn tịch lặng như không đắc Ngài thuyết pháp một cách tự tại, nhưng lẽ Ngài thuyết đều tự tại, dẫu cho trải qua vô lượng kiếp ý nghĩa thâm diệu vẫn còn. Ngài tự bủa mình khắp nơi mà người ta chẳng thấy, dường như hư không vậy Tám đức tự tại trên có giảng rõ trong Kinh Đại Niết Bàn quyển 23.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Trì Giới Thập Tam Lợi

● Trì giới thập tam lợi nghĩa là khi hành giả nghiêm trì tịnh giới sẽ có 13 sự ích lợi, bao gồm như sau:

- Có giữ giới mới có trật tự

- Có trật tự, mới có sự không bất bình

- Không bất bình, mới có vừa ý

- Có vừa ý mới có hỷ lạc

- Có hỷ lạc mới có thanh tịnh

- Có thanh tịnh, mới có an tâm

- Có an tâm mới có định

- Có định mới có huệ

- Có huệ, mới có chán năm trần

- Có chán năm trần mới lìa thọ cảm

- Có lìa thọ cảm, mới có dứt tội lỗi

- Có dứt tội lỗi, mới có giải thoát

- Có giải thoát mới chứng Niết Bàn Kinh Đại Bát Niết Bàn quyển 11: Phật khuyên các nhà tu hành nên trì giới cho kiên cố, coi nó như cái phao nổi mà mình dùng để bơi qua biển cả. Nếu phao nổi ấy xì hơi thì người ta chìm giữa biển, Bồ Tát trì giới cũng như thế, dầu bỏ đi một phần giới nhỏ nào, cũng chẳng được tới Niết Bàn.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Vô Biên

● S. Ananta; A. endless, boundless. Không có hạn lượng, vô cùng tận, không hạn chế. Pháp Giới Thế giới của các pháp, chứa đựng các pháp. Thân Thân Phật tồn tại khắp nơi. (A. Omnipresent). Thân Phật là không giới hạn. Cg. Vũ trụ thân hay là Pháp thân của Phật (S. Dharmakaya). Thế Giới Số thế giới là vô lượng trong hư không bô biên.

Thích Ca Dị Danh

● Trong kinh Hoa Nghiêm, Bồ Tát Văn Thù cho biết, tại cõi Sa bà nơi Phật Thích Ca đang giáo hóa, Phật Thích Ca còn có một số danh hiệu khác như:

- 1. Viên mãn nguyệt (mặt trăng tròn đầy);

- 2. Sư tử hống (tiếng thét sư tử);

- 3. Đệ thất tiên (bậc tiên thứ bảy – trước Phật Thích Ca đã từng có sáu vị Phật khác ra đời ở cõi Sa bà);

- 4. Tỳ Lô Giá Na (Vairocana);

- 5. Cù Đàm; 6. Đại sa môn;

- 7. Đạo sư. (Qua lời của Văn Thù trong kinh Hoa Nghiêm, ít nhất chúng ta cũng biết Phật Thích Ca và Phật Vairocana (bổn Tôn của Phật giáo Mật tông) là một vị Phật).

Hộ Quốc Tứ Thiên Vương

● S. Lokapalas. Bốn vị thiên vương, mỗi vị trấn giữ một phương, có chỗ ở lưng chừng núi Tu Di, thường bảo vệ Phật pháp, bảo vệ thế gian, và có danh hiệu Hộ quốc thiên vương.

Lục

● Lời dạy của Phật sưu tập lại gọi là kinh. Lời dạy của các Tổ sư sau này tức là các thiền sư, cao tăng, đại đức sưu tập lại gọi là lục. Bộ sách sưu tập những bài nói chuyện của Tuệ Trung Thượng Sĩ đời nhà Trần, một cư sĩ đồng thời là một thiền sư lỗi lạc gọi là Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục. “Sử kinh, soạn lục, để truyền hậu lai”. (Chân Nguyên – Thiền tông bản hạnh). “Xem kinh, đọc lục làm cho bằng thửa ấy, thửa hay.” (Trần Nhân Tông – Cư Trần Lạc Đạo”. Dục Sáu lòng ham muốn, cụ thể là ham muốn sáu cảnh sắc, thanh, [tr.391] hương, vị, xúc, pháp (x. sáu trần). “Muốn tu hành về cõi thảnh thơi, hay ở thế chịu vòng lục dục”. (Toàn Nhật thiền sư). Dục Thiên Sáu cõi trời thuộc dục giới (x. sáu cõi trời Dục giới). Đạo Sáu con đường sống chết của chúng sinh, tức là cõi loài Trời, cõi A Tu La, cõi người (ba cõi lành), cõi súc sinh, cõi quỷ đói, cõi địa ngục (ba cõi ác). “Ai còn mang thói tham sân, E khó khỏi luân hồi lục đạo.” (Toàn Nhật thiền sư – Bát Nhã ngộ đạo quốc âm vãn). Độ Sáu hạnh Ba-la-mật (S. Paramita) được các vị Bồ Tát tu tập. Độ nghĩa là đến bờ bên kia, có nghĩa bóng là hoàn thiện không còn sai sót, Tu tập lục độ là tu tập sáu hạnh đến chỗ hoàn thiện. Sáu hạnh đó là: Bố thí, giữ giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ. Vd, tu hạnh bố thí Ba-la-mật, vị Bồ Tát không những đem cho của cải, mà nếu cần thiết, vị Bồ Tát có thể hy sinh cả thân mình. Tu hạnh nhẫn nhục Ba-la-mật, vị Bồ Tát không bao giờ tỏ ra sân giận đối với những người làm hại mình, hay là lăng nhục mình v.v… Kinh Sáu bộ kinh ở Trung Hoa (Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Nhạc, Kinh Lễ, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu), mà hàng trí thức phải nghiên cứu, nắm vững nếu muốn đỗ đạt trong các kì thi Hương, Hội ngày xưa. Sau này vì mất bộ kinh Nhạc nên người ta chỉ nói Ngũ Kinh. Khi nói Ngũ Kinh, hay Lục Kinh, là nói kinh sách của đạo Nho, chứ không phải nói Kinh sách của đạo Phật. “Đã rằng quân tử, lục kinh phải nhuần”. (Vô danh) “Thuyền mọn khôn đưa bể lục kinh.” (Nguyễn Trãi - Quốc Âm Thi Tập). Tặc Sáu thằng giặc. Vd, sáu ngoại trần là sắc, thanh, hương, vị, [tr.392] xúc, pháp thường hay xâm nhập vào thân tâm người để quấy nhiễu. Hợp từ lục tặc trở thành rất phổ thông trong dân gian để chỉ tính nết táy máy, đứng ngồi không yên của trẻ con. Bà mẹ mắng con: “Cấm không được lục tặc”. “Đoạn lục căn, nên trừ lục tặc” (Trần Nhân Tông – Cư Trần Lạc Đạo). Có sách chép sáu căn là lục tặc. Nhưng phần lớn các từ điển đều chép sáu trần là lục tặc. Thân Sáu hạng người thân: cha, mẹ, anh, em, vợ, con. Thiền Vị thiền sư thứ sáu của Thiền Tông Trung Hoa, tên là Huệ Năng (x. Huệ Năng). “Tuệ Khả, Tăng Xán lục thiền, Đạo Tín, Hoằng Nhẫn, lục thiền Huệ Năng.” (Chân Nguyên – Thiền Tông Bản Hạnh). Thời Sáu buổi trong một ngày của tu sĩ: sáng sớm, nửa ngày, chiều tối, đầu đêm, nửa đêm, cuối đêm. Thường là vào sáu buổi này, tăng sĩ có làm lễ. Vua Trần Thái Tông có để lại bài Lục Thời Sám Hối Khoa Nghi, dạy nghi thức sám hối trong sáu buổi. Tổ Chùa cổ ở Đình Bảng, nơi thiền sư Vạn Hạnh đã từng trụ trì và dạy học cho Lý Công Uẩn. Một danh tăng khác cũng thuộc thời Lý là Thường Chiếu, cũng trụ trì chùa Lục Tổ dưới đời vua Lý Cao Tông (khoảng năm 1203).

A Du Ca

● Asoka. Cây A du ca. Dịch là Vô ưu hoa thọ: cây hoa không lo. Đức Phật mẫu vào tới vườn Lam tỳ ni, thấy cây hoa Vô ưu, bà giơ tay mặt lên hái hoa. Liền đó, từ nách phía núi sản sanh ra Thái tử. A du ca lại là tên một nhà vua rất có lòng đối với Phật pháp, từng hộ trợ ngôi Tam bảo, mà người ta thường gọi là A Dục.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Hai Xứ Ba Hội

● H. Nhị xứ ba hội .Theo truyền thuyết của Đại thừa, thì Kinh Pháp Hoa được nói ở 2 xứ, 3 hội. Hai xứ là núi Linh Thứu, gần thành Vương Xá và trên hư không. Ba hội là hai hội ở Linh Thứu và một hội trên hư không. Trong hai hội ở Linh Thứu, Phật nói từ phẩm một đến giữa phẩm 11, và từ phẩm 23 đến hết Kinh. Ở trên hư không, Phật nói từ phẩm mười một đến cuối phẩm 22.

Ân Lân

● Ân ái, thương yêu. Lân là thương yêu.

Tam Bộ Kinh

● 三 部 經; C: sānbùjīng; J: sanbukyō; Ba bộ kinh căn bản, thay đổi tuỳ theo truyền thống:

1. Pháp Hoa tam bộ kinh ( 法 華 三 部 經 );

2. Di-lặc tam bộ kinh ( 彌 勒 三 部 經 );

3. Tịnh độ tam bộ kinh ( 淨 土 三 部 經 );

4. Đại Nhật tam bộ kinh ( 大 日 三 部 經 );

5. Trấn hộ quốc gia tam bộ kinh ( 鎮 護 國 家 三 部 經 ).

Kỳ Viên

● Kỳ Thụ. Cây cối trong vườn của Thái tử Kỳ Đà. (x. Kỳ Đà).; S. Jetavana. Vườn của Thái tử Kỳ Đà (Jeta), ở Ấn Độ. Tại vườn đó, Phật hay thuyết pháp. Gọi đầy đủ là Kỳ Đà Cấp cô Độc Viên. (x. Kỳ Đà).

“Thuở xưa hội cả Kỳ Viên,

Bụt cầm một đóa hoa sen giơ bầy”. (Chân Nguyên)

Kỳ Viên Tinh Xá

● Tinh xá lập ra trong vườn của Thái tử Kỳ Đà để cúng dường Phật và Tăng chúng.

Kỳ Viên Tinh Xá Vô Thường Viện

● Phía Tây của vườn Kỳ Đà, có lập căn nhà để cho tăng sĩ bị ốm năm điều dưỡng, đặt tên là Vô thường viện, nhằm nhắc nhủ những người ốm nằm tại đấy về tính vô thường của cuộc đời.

A Phiệt La Thế La

● (S. Apvarasailah). Một bộ phái nhánh của Đại chúng bộ (Mahasanghika), vì có trú xứ ở dãy núi phía Tây, cho nên cũng có tên Tây sơn trụ bộ. Sau khi Phật nhập Niết Bàn khoảng 100 năm thì Phật giáo không còn là tổ chức thống nhất nữa mà chia thành nhiều bộ phái. Lúc đầu chỉ có hai bộ phái chính là Thượng Tọa bộ và Đại chúng bộ. Về sau, từ hai bộ phái chính đó lại tách thêm nhiều bộ phái khác. Đó là thời kỳ lịch sử mới của Phật giáo Ấn Độ, gọi là thời kỳ Phật giáo bộ phái. Vào cuối thời kỳ này, con số bộ phái lên tới 20.

Cứu Cánh

● 究 竟; C: jiùjìng; J: kukyō

1. Chỗ tột cùng, không có gì vượt qua được, chỗ tận cùng; tột bực; tốt nhất; hoàn thiện nhất (S: atyanta);

2. Vô cùng, tột bậc; ranh giới; cực điểm (S: ni ṣṭ hā);

3. Hoàn toàn cùng cực. Đạt đến. Đến nơi. Giành được. Thông thạo (một vấn đề). Nhất là đạt được quả vị cao nhất trong hàng Bồ Tát hoặc giác ngộ viên mãn (S: ni ṣṭ hā-gamana);

4. Hoàn toàn nhận thức được hoặc hiểu rõ;

5. Biểu hiện chân thực (S: samāpana);

6. Mục đích tối hậu. Thành Phật (đặc biệt trong tông Thiên Thai và tông Hoa Nghiêm).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Hai Tội

● 1. Tính tội: Tự bản thân là tội, như giết chúng sinh.

2. Già tội: Tự bản thân không phải tội nhưng nếu phạm thì có thể dẫn tới phạm tội. Vd, uống rượu v.v…

Đắc Đại Thế

● Tên gọi khác của Bồ Tát Đại Thế Chí, vị Bồ Tát giúp cho sự nghiệp giáo hóa của Phật A Di Đà ở cõi Cực Lạc phương Tây. Tượng thường ở bên phải tượng Phật A Di Đà trong chùa Việt Nam. Đắc Đạo Giác ngộ được chân lý, đạt tới đích giác ngộ và giải thoát.

Cửu Bạch Cốt Quán

● Bạch cốt quán là phép quán tưởng bộ xương trắng, viết tắt cốt quán, cũng viết quán cốt Tam muội, là phép thứ chín trong lục chủng Tam muội. Bạch cốt quán thuộc về phép chánh niệm là phép thứ bảy trong Bát Chánh Đạo. Bạch cốt quán là quán tưởng cái thân mới chết cho tới khi thành ra xương trắng, thành tro; Hành giả phải qua chín lần quán tưởng:

- Quán thấy cái thân xác của người mới chết, từ một ngày cho đến bốn ngày bầm tím sình lên.

- Quán thấy cái thân ấy bị quạ, ó, chó nhà, chó sói cắn áo, hoặc bị lằn bu, giòi đục.

- Quán thấy cái thân ấy có từng mảnh thịt túa máu bao bọc lấy xương và có gân chằng chịt.

- Quán thấy cái thân chỉ là một cái xác gầy, một bộ xương không có thịt túa máu và gân chằng chịt.

- Quán thấy bộ xương chỉ có da bọc, hết thịt, hết máu có gân chằng chịt.

- Quán thấy những phần trong bộ xương tủa ra khắp nơi, đây là bàn tay, đó là bàn chân, kia là xương đùi, xương sọ, xương sống…

- Quán thấy bộ xương tàn, cốt rụi khô khan như những vỏ sò vỏ ốc bị bỏ lâu.

- Quán thấy bộ xương chất đống từ năm này sang năm khác.

- Quán thấy xương cốt vì lâu năm quá nên tan rã ra thành tro bụi. Trong khi quán tưởng hành giả phải tự xét rằng: Thân mình và thân của mọi người, của tất cả chúng sanh thảy đều như vậy. Nhờ quán tưởng như vậy hành giả dứt bỏ cái ta, dứt lòng tham, diệt những nổi vui và khổ của phàm tình, được sự an lạc tự nhiên, được đức nhẫn nhục đối với chúng sanh và muôn pháp. Đại Bát Niết Bàn Kinh quyển 30: Hồi đó ta (Đức Phật) sang thành Ba La Nại có một chàng trưởng giả tên là Bảo Xương, say đắm năm dục chẳng biết đó là vô thường. Nhờ có ta đến nơi chàng ấy tự nhiên đắc phép Bạch cốt quán chàng thấy các cung nhơn thể nữ ở điện xá của mình chỉ là những bộ xương trắng mà thôi. Lòng sanh ghê sợ như dao bén, như rắn độc, như bọn cướp, như lửa dữ. Chàng liền ra khỏi nhà và đi đến nơi ta.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Tam Ái

● Con người ta khi sắp lìa trần thường khởi lên ba tham ái trong tâm, bao gồm :

1. Cảnh giới ái : Mến tiếc cảnh giới mình đang sống như vợ con, quyến thuộc, nhà cửa, ruộng vườn...

2. Tự thể ái : Mến tiếc cái thân thể của mình chẳng nỡ lìa nên thần hồn ra đi rất khổ sở

3. Đương sanh ái : Ham muốn chỗ nơi mình sanh ra, mong mỏi sự luân hồi. Sự tham ái của chúng ta trước trần cảnh sẽ làm cho chúng ta trở nên ngu tối, tâm trí bít lấp vì thế không thể thấy Đạo giải thoát, tâm thức ngày càng đảo điên rối loạn. Tâm trí của chúng ta xưa nay vốn trong lặng nhưng vì vọng ái dấy khởi thành đen tối nên đạo mầu không thể tỏ ngộ. Tỷ như dòng nước đang trong, ta lấy tay khuấy nó lên dòng nước đục ngầu, nhìn xuống dòng nước đâu có thấy bóng ta như lúc nươc trong lặng. Hãy buông tỏ tâm ái trước và tăng trưởng lòng từ ái của bậc Thánh, thương yêu tất Cả chúng sanh, giáo hóa họ tu hành giải thoát, hành hạnh Bồ Tát tự lợi cho chúng sanh như thế thì quả vị Phật mới có ngày thành tựu.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Trầm Luân

● Trầm là chìm, luân là luân hồi (trong vòng sống chết, đời này qua đời khác). Nghĩa tương tự như: ba chìm bảy nổi. Nhưng từ trầm luân là từ của đạo Phật.

“Thuyền từ một lá vơi vơi,

Bể trần chở biết mấy người trầm luân.” (Nguyễn Công Trứ)

Ma Đăng Già

● Matanga. Một nàng dâm nữ ở thành Xá Vệ: sravasti nước Câu Tát La. Nàng dùng tà chú Tiên Phạm Thiên của ngoại đạo Ta tỳ ca la mà bắt ông A Nan vào, khi ấy ông đang đi khất thực một mình. Ông bị bắt vào phòng, dâm nữ dựa kề vuốt ve, làm cho ông gần phá giới Lúc ấy, đức Phật vừa ngự dùng cơm xong, Ngài bèn nhập định, đọc bài "Phật Đảnh thần chú", khiến ngài Văn Thù phụng trì Chú ấy đến mà ủng hộ ông A Nan, và đem cả ông A Nan với nàng Ma đăng Già về chầu Phật Nhơn dịp ấy, nàng thọ giới xuất gia, làm Tỳ Kheo ni, hiệu là Tánh Tỳ Kheo ni, và liền đắt quả A na hàm, rồi đắc luôn quả A La Hán.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Chùa Thầy

● Chùa ở cạnh núi Sài Sơn, huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây cũ, nay là tỉnh Hà Tây. Tên chữ là chùa Thiên Phước, thờ Từ Đạo Hạnh, một nhà sư nổi tiếng dưới triều Lý. Chùa đặt trên núi đá, cảnh đẹp, hàng năm dân địa phương có tổ chức múa rối nước.

Tập Đế

● Đế là chân lý. Một trong bốn chân lý cao cả, nói về sự tập hợp, tích lũy những nguyên nhân tạo ra nỗi khổ của đời người. Những nguyên nhân đó tuy rất nhiều nhưng không ngoài ba món cơ bản là tham, sân, si. Do ba cái độc cơ bản này mà chúng sinh tạo ra các nghiệp về thân, miệng (lời nói) và ý (ý nghĩ). Những nghiệp này lôi cuốn chúng sinh chìm đắm lâu dài trong bể sống chết luân hồi. Phật đầu tiên giảng giải chân lý cao cả thứ nhất về sự khổ, gọi là Khổ đế. Tiếp đó giảng giải chân lý thứ hai là Tập đế (nguyên nhân của sự khổ).

Bà Tu Mật

● Vasumatra. Tổ đời thứ bảy trong hàng 28 vị Tổ sư tiếp nhau truyền bá đạo Phật ở Ấn Độ. Ngài vốn người Ấn Độ miền Bắc. Trước khi thọ Pháp xuất gia, ngài thường du hành trong các làng mạc, tay cầm bầu rượu và ngâm nga, ca hát lớn tiếng. Người ta cho ngài là cuồng. Kế ngài gặp đức Lục tổ Di già ca, thọ Pháp và sau được truyền y bát. Đến chừng thâu Phật đà nan đề: Bouddhanandi, ngài có phó cho bài kệ nầy: "Tâm đồng hư không giới Thị đẳng hư không pháp Chứng đắc hư không thời Vô thi, vô phi pháp. " Cái tâm đồng với cõi hư không, ấy là bằng với pháp hư không, chứng được cái thời hư không thì không còn phải hay không phải pháp. Ngài lại dạy rằng: Cái chánh pháp nhãn tạng của đức Như Lai truyền lại, nay ta đem giao phó cho ngươi, ngươi khá hộ trì.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ngũ Minh

● Ngũ minh là năm môn học xưa của Ấn Độ, nhờ đó mà trí huệ phát triển. Đây là môn học mà người nội Đạo ( trong Đạo Phật ) và ngoại Đạo đều cần phải học. Ngũ minh còn gọi là Ngũ minh xứ :

1. Thanh minh : Thuyết minh về ngôn ngữ văn tự, giống như ngôn ngữ văn tự học.

2. Công xảo minh : Thuyết minh về mọi công nghệ, kỹ thuật, toán pháp, lịch số….

3. Y phương minh : Thuyết minh về phương pháp trị bệnh giống như y học vậy.

4. Nhân minh : Thuyết minh về lẽ chánh, tà, chân, ngụy. Đó là luận lý học như logic học của ngày nay vậy.

5. Nội minh : Thuyết minh về tôn chỉ học phái mình, như Phật giáo lấy Kinh, Luật, Luận làm nội minh. Minh có nghĩa là thuyết minh, chứng minh, Minh còn gọi tên khác của trí vì vậy mà các môn học trên được gọi là minh. Kinh Tâm Địa Quán Phẩm “ Ba La Mật “ có đoạn : “ Hàng trí giả các Bồ Tát thường thích nghe những pháp sâu nhiệm, tâm sanh khát ngưỡng không hề biết chán, các Ngài biết phân biệt lý nhị đế, dứt trừ nhị chướng, thông suốt ngũ minh, thuyết các pháp yếu, giải quyết mọi đều nghi vấn vậy.”

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên.

Hoành

● 横; C: héng; J:ō;

1. Đường nằm ngang, ngang, bề ngang, bề rộng;

2. Nằm xuống, trải ra, đặt ngang qua;

3. Choán đầy, làm đầy; tắc nghẽn, dừng lại;

4. Thoải mái, thanh thản;

5. Tinh quái, xấu ác, sai lầm, ngang bướng, quá đáng, không tự nhiên;

6. Như là điều người ta khao khát;

7. Tạm thời.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Thập Nhứt Không

● Thập nhứt không là mười một cảnh không, mười một lẽ không. Các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà thành ra vốn chẳng có cái thể chân thật, cho nên kêu là không, mười một cảnh không bao gồm:

- Nội không: Trong là không, sáu căn ở nơi mình là không, cái thân mình là không thật.

- Ngoại không: Ngoài là không, sáu trần ở ngoài mình là không, mọi vật ở ngoài cái thân là không thật

- Nội ngoại không: Trong và ngoài đều không sáu căn, trong sáu trần ngoài đều không có cái thể chân thật.

- Hữu vi không: Sự cố ý làm, các việc có tướng là không, vì do nhân duyên tạm hợp mà thôi.

- Vô vi không: Việc làm không dụng ý, việc làm chẳng do nhân duyên vẫn là không, chẳng có cái thể chân thật.

- Vô thủy không: Cái nhơn duyên không biết đâu là trước hết vốn là không

- Tánh không: Tánh là không

- Vô sở hữu không: Không có gì hết là không

- Đệ nhứt nghĩa không: Nghĩa Niết Bàn giải thoát của Đại thừa vẫn là Chơn không, Trung đạo chẳng thấy không cũng chẳng thấy có.

- Không không: Không là không, hết thảy các pháp đều là không, cái không ấy cũng là không

- Đại không: đối với Tiểu thừa là Thiên không, Đại thừa cứu cánh là không tịch, cũng là không nên kêu là Đại không vậy, mười phương trong không gian to lớn vô tận cũng là không, nên cũng kêu là Đại không. Kinh Niết Bàn quyển 25: Nghe pháp tức là nghe giảng về Thập nhứt không, mình nương theo mười một lẽ không ấy đối với tất cả các pháp mình chẳng tạo ra tướng mạo (mình chẳng chấp có tướng thiệt).

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Diệt

● P. Nirodha. Là một chân đế (chân lý) trong bốn đế theo thuyết Tứ đế : Khổ, Tập, [tr.157] Diệt, Đạo. Diệt là tịch diệt, là xóa sạch phiền não, mê lầm do dục vọng gây ra, không được hiểu lầm tịch diệt là hết tất cả, mất tất cả. Khái niệm tịch diệt đồng nghĩa với Niết Bàn. Tịch diệt là thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi, đạt đến cảnh bất tử. Chứ tịch diệt không phải là chết, theo nghĩa thông thường. Từ diệt thường dùng trong các từ ghép:

- Tịch diệt (S. Vyupasama) đồng nghĩa với Niết Bàn.

- Diệt tận (S. Anityata) hủy diệt, không còn tồn tại.

- Diệt đế (S. Nirodha-satya): một trong bốn đế (x. Tứ đế).

Di Lặc

● S. Maitreya. Tên Phật vị lai, sẽ nối tiếp sự nghiệp giáo hóa của Phật Thích Ca tại cõi này. Di Lặc hiện nay đang ở trên cõi Trời Đâu Suất (Tuisita). Maitreya, Hán dịch nghĩa Từ thị tức là đấng Từ Bi. Trong các chùa Việt Nam, tượng Di Lặc thường là tượng một ông béo tròn, bụng phệ, ngồi ngả lưng đằng sau, cười hớn hở như một người thật sự sung sướng, không lo nghĩ gì, người ta thường gọi là ông Vô Lo. Ba bộ kinh nói về đức Di Lặc là: - Di Lặc bản Kinh - Di Lặc thượng sinh Kinh - Di Lặc đại thành Phật Kinh “Di Lặc tiên quang bởi vô tâm, Đi vân thủy đẫy đà phục phịch.” (Chân Nguyên –Thiền tịch phú) Trong các chùa Việt Nam, thỉnh thoảng có chùa thờ tượng gọi là Di Lặc tam tôn: giữa là tượng đức Di Lặc, bên trái là tượng Pháp Hoa Lâm Bồ Tát, bên phải là tượng Đại Diệu Tường Bồ Tát. Có chùa thờ hai tượng Phật Thích Ca ở Tuyết Sơn và tượng đức Di Lặc mình trần, béo phệ ở gần nhau. Vì tượng Thích Ca ở Tuyết Sơn, mình gầy gò, mặc áo đen kín thân thể, cho nên trong dân gian gọi đùa: Ông nhịn ăn mà mặc. Còn tượng Di Lặc mình trần, bụng to thì gọi đùa là Ông nhịn mặc mà ăn. Từ thời Phật Thích Ca đến thời Phật Di Lặc giáng sinh trải qua bao nhiêu năm? Trong Kinh nói, khi Phật Di Lặc giáng sinh, thì thọ mệnh con người là 8 vạn năm. So với hiện nay, thọ mệnh người trung bình là 100 năm, thì theo cách tính của Phật giáo, cho đến khi Phật Di Lặc ra đời, phải trải qua 8.108.000 năm. Cách tính như sau: Loài người hiện nay đang ở trong thời kỳ gọi là giảm kiếp. Nghĩa là cứ qua 100 năm thì thọ mệnh giảm 1 tuổi, và giảm như vậy cho đến khi thọ mệnh người chỉ là 10 năm. Từ đó, một chu kỳ khác bắt đầu gọi là tăng kiếp. Cứ 100 năm tăng một tuổi, cho đến thời kỳ thọ mệnh đạt 8 vạn năm, thì Phật Di Lặc hạ sinh.

Diệt Đế

● Đế là chân lý. Diệt đế là chân lý về sự diệt khổ. Là một trong bốn chân lý Phật Thích Ca giảng lần đầu tiên ở vườn Lộc Uyển, gần thành phố Bénares, sau khi Phật thành đạo. Những người nghe buổi đầu tiên thuyết pháp này gồm có 5 vị (trước kia, cùng tu khô hạnh với Phật Thích Ca), đứng đầu là ông A Nhã Kiều Trần Như. Năm vị này về sau đều thành A La Hán.

Đồ Trừng

● “Cao Tăng Truyện” chép sự tích Phật Đồ Trừng làm việc linh dị: “Trừng gặp Thạch Lặc, và Lặc hỏi Trừng rằng đạo Phật có linh nghiệm gì? Trừng nói: “Đạo cả tuy xa nhưng có thể lấy việc gần làm chứng”, bèn lấy một bình [tr.226] bát đầy nước, đốt hương niệm chú thì phút chốc mọc lên một hoa sen xanh, sắc đẹp chói mắt. Lặc từ đó tin phục.” Do đó, bài tựa cuốn “Thiền Uyển Tập Anh” có câu: “Có kẻ muộn vào cửa thiền, chú sen khiến hiển hiện bí quyết của Đồ Trừng”. Cũng gọi Phật Đồ Trừng (S. Buddhasimha). Cao tăng người Trung Á, lúc đầu truyền bá đạo Phật ở nước Khâu Tư (S. Kucha) Trung Á, sau đến Lạc Dương, vào niên hiệu Vĩnh Gia năm thứ tư (320) đời vua Tấn Hoài Đế. Đến đời Hậu Triệu, ông được các vua Hậu Triệu là Thạch Lặc, Thạch Hổ quý trọng đặc biệt. Thạch Lặc tôn gọi ông là “Đại Hò Thượng”. Thạch Hổ tôn gọi ông là “Hòa Thượng Quốc chi Đại bảo” nghĩa là vị Hòa Thượng của báu của quốc gia. Ông có rất nhiều học trò, xuất sắc nhất là các vị Đạo An, Pháp Hòa, Trúc Pháp Nhã v.v…

Ngũ Nhãn

● Ngũ nhãn là năm thứ mắt. Mắt như tấm gương có thể soi thấy sự vật, không những thấy được mà còn xét được, những vật có hình tướng cần đến mắt để thấy, đó gọi là xem, những sự lý không có hình tướng thì phải dùng mắt trí tuệ để quan sát.

1. Nhục nhãn : Là con mặt bằng thịt, chỉ thấy những vật có hình tướng, khi đêm tối hay bị vật khác che lấp thì không thể thấy được.

2. Thiên nhãn : Là mắt của Chư Thiên ở cõi Sắc giới, cũng là mắt của người tu thiền định chứng đắc, bất cứ xa gần, lớn nhỏ, ngày đêm hay bị vật ngăn cách cũng thấy rõ hết. Cũng như quang tuyến và kính hiển vi của khoa học vậy.

3. Tuệ nhãn : Nhãn tuệ này là mắt của nhà đắc đạo trong hai thừa Thanh Văn và Duyên giác. Các Ngài đắc huệ nhãn này nhờ dùng trí huệ chiếu soi chơn không vô tướng, có thể quán xét phá tan các giả tướng, biết rõ lý chơn không chẳng còn mê lầm điên đảo nữa. Cũng như tia sáng laser chiếu tới đâu thì các vật có hình tướng đều tan rã hết.

4. Pháp nhãn : Là mắt trí tuệ của chư Bồ Tát, là con mắt chánh pháp, thấu triệt tất cả các pháp môn ở thế gian và xuất thế gian một cách rõ ràng, không bị lọt vào tà pháp ngoại đạo nữa.

5. Phật nhãn : Là con mắt của Phật, gồm đủ bốn mắt trên và hoàn toàn sáng suốt thấu hết tất cả. Hai thứ con mắt trước là dùng con mắt thịt mà xem, còn hai thứ con mắt kế thì dùng cả hai thứ mắt trên và trí huệ để xem xét, viên dung không còn ngăn ngại và riêng chấp nữa vậy. Trí huệ khác với thông minh, trí huệ là do tu tập,dứt hết phiền não, vô minh mà phát sanh trí tuệ còn thông minh là sự hiểu biết thông lợi của ý thức, do sự học tập từ bên ngoài mà vào, chưa thấu rõ được chân lý nên Đức Phật thường quở là thế trí biện thông nằm trong bát nạn.

Theo 40 bài Glcb của Ht Thích Minh Chánh.

Bát Biến Hóa

● Bát biến hóa là tám phép biến hóa. Trí Độ Luận kêu là bát thần biến tức là tám phép biến hóa thần linh. Kinh Niết Bàn gọi là bát tự tại, tám phép biến hóa bao gồm như sau:

- Làm cho nhỏ lại: Đem sức biến hóa làm cho thân mình, thân người cùng các vật trên thế giới, hóa làm nhỏ lại theo ý mình, lắm lúc chỉ bằng hạt bụi

- Làm cho lớn ra: Đem sức biến hóa làm cho thân mình, thân người cùng các vật trên thế giới, đầy cả trong chốn hư không, rất lớn

- Làm nhẹ đi được: Đem sức biến hóa làm cho thân mình, thân người cùng các vật trên thế giới, rất nhẹ như lông chim hồng vậy

- Làm cho tự tại được: Đem sức biến hóa tự mình làm cho nhỏ lại, lớn, dài, ngắn, nhẹ nhàng xoay vần biến hóa rất tự tại

- Làm cho có chủ được: Đem sức biến hóa tự mình hóa làm người lớn hay người nhỏ, tâm không cao thấp hàng phục được hết thảy, nhiếp thọ được hết thảy

- Đến nơi xa được: Đem sức biến hóa tới được chỗ xa, tất cả có bốn cách: Một là bay đi tới chỗ xa. Hai cái này lặn đi cái kia mọc ra. Ba dời xa lại gần được chẳng đi mà tới. Bốn một niệm khắp mười phương.

- Làm cho động được: Đem sức biến hóa là cho cõi đất lớn phát ra sáu cách chấn động hoặc 18 cách chấn dộng một cách tự tại

- Làm tùy theo ý mình: Đem sức biến hóa làm cho một mình hóa thành nhiều mình, nhiều mình hóa thành một mình, thông khe, thấu đá, nghiêng nước, chặn không, đất làm ra nước, nước làm ra đất, nước làm ra lửa, lửa làm ra gió, gió làm ra lửa, kim làm ra thạch, thạch làm ra kim.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Bát Đại Địa Ngục

● Bát đại địa ngục cũng kêu là bát nhiệt địa ngục, đó là tám cảnh địa ngục lớn. Theo Luận Câu Xá (quyển tám) tám địa ngục lớn ấy là:

- Đẳng hoạt địa ngục: Ở đó có chúng sanh xâm phạm bị tội gươm dao đâm chém, gậy gộc đánh đập, cối xay nghiền giã, khi có gió mát (gió nghiệp) thổi tới thì tỉnh ra sống lại như cũ nên gọi là đẳng hoạt.

- Hắc thằng địa ngục: Kẻ phạm tội bị dây thừng đen căng chỉ ra xa, rồi cưa, chém tứ chi thân thể nên gọi là địa ngục hắc thằng.

- Chúng hợp địa ngục: Nơi đây người phạm tội hợp lại cấu xé lẫn nhau cho tới rách thịt, chết đi sống lại mà vẫn cấu xé nhau mãi, hoặc kẻ mắc tội bị đá hiệp lại mà đè nát cho tới xương thịt tơi tả.

- Hài khiếu địa ngục: Cũng gọi là khiếu hoán địa ngục, nơi đây tội nhân bị ngục tốt bắt bỏ vào vạc nước nấu sôi, họ đau đớn kêu la thảm thiết.

- Đại khiếu đại ngục: Cũng kêu là Đại khiếu hóa địa ngục, nơi đây kẻ mặc tội bị hình phạt nặng hơn, rùng rợn hơn, nên kêu la càng to hơn.

- Viêm nhiệt địa ngục: Nơi đây kẻ mắc tội bị lửa thiêu đốt bốc cháy toàn thân, khổ cực không thể nào tả hết, nên gọi là viêm nhiệt địa ngục.

- Đại nhiệt địa ngục: Nơi đây lửa thiêu cực kỳ gay gắt, khổ tăng gấp bội, nên gọi là đại nhiệt.

- Vô gián địa ngục: Nơi đây kẻ mắc tội bị xử hình liên tục, thống khổ vô cùng không lúc nào dừng nên gọi là Vô Gián địa ngục. Tám cảnh địa ngục trên, Niết Bàn (quyển 11) liệt kê với những danh xưng như sau:

- 1. Tưởng địa ngục

- 2. Hắc thằng địa ngục

- 3. Chúng hiệp địa ngục

- 4. Khiếu hoán địa ngục

- 5. Đại khiếu hoán địa ngục

- 6. Tập nhiệt địa ngục

- 7. Đại tập nhiệt địa ngục

- 8. A tỳ địa ngục Những chúng sanh bị đọa ở cảnh ấy, thường bị các nỗi khổ bức bách thống thiết, bị nấu, bị nước, bị chém, bị đâm, bị lột da..v..v…

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Hoằng Nhẫn Đại Sư

● Tổ đời thứ năm ở Đông độ, hồi thế kỷ thứ bảy dương lịch. Ngài sanh ra tại huyện Hoàng mai, tỉnh Kỳ châu: Trung Hoa, con của bà họ Châu. Nối ngôi tổ tại núi Phá đầu, do ngài Đạo Tín truyền Truyện có chép rằng: Có một vị đạo nhơn già tên là Tài Tùng đến cầu Đạo nơi ngài Tứ tổ, Đạo tín Thiền sư. Tổ dạy rằng: "Nhà ngươi già rồi, nếu ta truyền Pháp cho ngươi, thì ngươi làm lợi ích cho người ta chẳng được lâu. Như ngươi đầu thai trở lại, ta sẽ nhẫn mà đợi. " Tài Tùng ưng thuận và ra đi, thấy người con gái họ Châu đương giặt áo dưới khe. Bèn nói với thiếu nữ rằng: "Cho tôi ngủ nhờ một đêm. " Rồi gởi bào thai ở nàng ấy. Cha mẹ nàng thấy con mình vô cớ mà có chửa, bèn đuổi đi. Nàng nhẫn nhịn đối với nạn khổ nhục, đúng kỳ sanh ra một trai. Người thuở ấy kêu đứa trẻ là thằng nhỏ không họ. Mẹ con đi ăn xin mà nuôi nhau. Đến bảy tuổi, trẻ ấy nhơn đi qua đường, gặp Tứ tổ. Ngài kêu: Nầy thằng nhỏ không họ: Vô tánh nhi!

- Tôi có họ chớ

- Ngươi họ gì

- Tôi họ Phật: Ngã Phật Tánh .Tổ bổng nhớ đến lời hẹn xưa của ngài với ông đạo Tài Tùng, bèn nói với người mẹ, xin đứa trẻ đem về nuôi. Ngài lại đặc tên cho: vì Tổ nhẫn chết mà đợi, vì mẹ nhẫn nạn mà sanh, cho nên đặt tên là Hoằng Nhẫn. Tổ thế phát cho Hoằng Nhẫn, giao cho đồ chúng dạy học, về sau truyền y bát với Chánh pháp cho đặng làm Tổ đời thứ năm. Đến năm 661, đời Đường Cao Tông, Ngũ tổ Hoằng Nhẫn truyền y bát và Chánh pháp cho Huệ Năng đặng làm Lục Tổ. Cuộc truyền y bát của Thiền Tông đến đây là dứt. Huệ Năng được pháp, liền ra đi. Ba năm sau: 663, Ngũ tổ tịch. Sau khi Ngũ tổ Hoằng Nhẫn tịch, đến đời đường Đại Tông: 763 779, triều đình sắc thụy phong cho ngài là Mãn Thiền Sư và sắc phong tòa Tháp của ngài Pháp võ Tháp.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ràng Buộc

● Những nhân tố hữu hình, hoặc vô hình làm cho chúng sinh mất tự do (từ Hán tương đương là kiết sử. (x. kiết sử).

“Nói điều ràng buộc, thì tay cũng già.” (Truyện Kiều)

Sáu Đô Thành Lớn

● Kinh sách Phật thường nhắc tới sáu đô thành lớn. Nguyên trong thời Phật Thích Ca còn tại thế, Ấn Độ chia làm 16 nước, trong đó có sáu đô thành lớn, Phật thường hay lui tới thuyết pháp, kết nạp học trò. Trong sáu đô thành lớn đó có 4 thành phố được nhắc tên nhiều hơn cả là Thành Vệ Xá, thành Vaisali, thành Ba la nại (nay gọi là Bénares), và thành Vương xá.

Thất Chủng Tịnh

● Thất chủng tịnh là bảy tướng thanh tịnh của Bồ Tát Sơ Địa, nguyện cầu về Tịnh Độ, bao gồm như sau:

- Đồng thể tịnh: Là các cõi nước Tịnh Độ, tuy hình tướng và ứng dụng có khác, nhưng đồng một thể tánh trong đó tất cả cõi báo ứng đều lấy pháp tánh làm thể, trong ứng độ, các độ (nước) cùng đồng một thể.

- Tự tại tịnh: Là thể tánh của cõi nước Tịnh Độ. Tự tại thanh tịnh nên nhiễm tịnh viên thông, pháp giới bình đẳng, thể trong sáng của hạt Tịnh châu trong suốt, tự tại hiện rõ ràng chân thật, vẻ đẹp xấu của nó.

- Trang nghiêm tịnh: Là hình tướng của các cõi Tịnh Độ đều lấy thần biến tự tại mà trang nghiêm, lại thường có đầy đủ ánh sáng chiếu tan chỗ mê tối, nhóm họp đầy đủ các báu để trang nghiêm cõi nước.

- Thọ dụng tịnh: Là chúng sanh khi thọ dụng, các cảnh giới ở cõi nước Tịnh Độ, thường dẹp trừ được các phiền não, phát sanh Thánh đạo.

- Trụ xứ chúng sanh trụ: Là sự thắng của cõi nước Tịnh Độ được biểu lộ ở dưới chúng sanh, sống trong cõi nước ấy có đầy đủ vô lượng công đức và trí tuệ.

- Nhân tịnh: Là lấy đức nghiệp làm nhân, để được sanh về cõi Tịnh Độ làm quả, còn được gọi là Tịnh Độ Tam muội pháp môn. Ý nói chúng sanh ở cõi Tịnh Độ đã được đầy đủ đức nghiệp.

- Quả tịnh: Là chúng sanh ở cõi Tịnh nương nơi đức nghiệp của Tịnh Độ Tam muội pháp môn mà tùy theo chỗ thích của tâm mình thị hiện các quả.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Pháp Ngã Kiến

● Một trong hai loại ngã kiến. Pháp ngã kiến là thấy pháp tức sự vật là có ngã, có thực thể. Còn nhân ngã kiến, là thấy trong con người (thân năm uẩn), có ngã, có cái ta thực, như linh hồn v.v…

A Dục Vương Khắc Văn

● 阿 育 王 刻 文 \*Cg: A dục vương pháp sắc. Những chỉ dụ mang nội dung giáo pháp do vua A-dục thuộc triều đại Khổng Tước, cổ Ấn Độ cho khắc trên vách núi hoặc trụ đá. Niên đại của những chỉ dụ này vào khoảng năm 250 tr.TL. Hiện nay phát hiện có 5 loại: vách đá lớn, 7 vách đá nhỏ, 10 trụ đá, bài minh khắc trong hang đá và bảng đá. Chỉ có chỉ dụ khắc trên vách đá nhỏ thì có tên vua A Dục, còn những loại khác đều khắc tên vua Thiên Ái Hỷ Kiến (S: Devanampriya priyadrasi; P: Dava-namprya-piyadassin). Chỉ dụ này có khắp nơi trên đất Ấn Độ, nhưng về sau chúng bị mai một, người đời không còn ai biết đến nữa. Mãi đến năm 1356, vua Hồi giáo là Firoz Shàl phát hiện nhiều trụ đá nơi cách Dehli hơn 160 km, cứ cách nhau hơn 60km lại có một trụ đá. Tất cả đều được dời về Dehli. Đến 100 năm sau, lúc đầu được sự chú ý của Thượng úy Hoare thuộc Toàn quyền Liên Hiệp Anh ở Đông Ấn. Từ đó ông lại phát hiện tiếp tục nhiều trụ đá khác ở Ấn Độ, Népal, Afghanistan; sau đó được Prinsep dốc sức nghiên cứu, mãi đến năm 1837 mới xác nhận được đó là chỉ dụ của vua A Dục. Những chỉ dụ của vua A Dục phù hợp với những điều ghi trong Đại sử và Đảo sử của Tích Lan lưu truyền, nhờ dó có thể biết được công việc hoằng pháp, nó phản ánh được quan điểm về chính trị, đạo đức, Phật giáo, chế độ quản lý hành chính của vua A Dục. Các chỉ dụ khắc trên vách núi đá hoặc trên các tảng đá lớn gồm có 14 chương cáo văn và 2 chương riêng để thế vào phần bị thiếu. Văn tự dùng để khắc là loại chữ cổ thể Kharosthi hoặc Prahmì. Khảo cứu phần ghi chép này có thể biết những chỉ dụ trên được khắc vào khoảng 12-14 năm sau khi vua A Dục lên ngôi. Nói chung, đại ý của những chỉ dụ này là cấm sát sinh, đẩy mạnh việc xây bệnh viện, đào giếng, sửa đổi để lập lại chế độ hội nghị, phân phát thuốc men và động viên trồng thuốc. Cứ 5 năm một lần nhà vua tổ chức đại hội Vô Già (đại hội bố thí không phân biệt giai cấp sang hèn giàu nghèo), hưng khởi chính pháp làm lợi ích chúng sanh. Trong hội này các quan bảo đảm chắc chắn việc hưng long giáo pháp và đem lại hạnh phúc an hòa cho dân chúng, tôn trọng tự do tín ngưỡng, phải khéo léo hòa giải sự kình chống giữa giáo đồ của các tôn giáo, cấm những nghi lễ giả dối, trái đạo đức, phải cử hành nghi thức chánh pháp, tạo phúc lạc cho đời sau, phải thoát ly các tội nghiệp cho đời trước. Cáo văn này trình bày sự hối hận triệt để của vua A Dục về nỗi bi thảm do việc chinh phục nước Yết-lăng-ca mang đến; Do đó, vua qui y Phật pháp và nhiệt tâm hoằng dương chánh pháp, tin tưởng rằng chinh phục bằng giáo pháp là cách chinh phục tốt nhất. Trên mỗi vách đá nhỏ đều có khắc 1 hoặc 2 chương cáo văn, khác với 14 chương đã nói trước. Đại ý các chỉ dụ này là đối với bên ngoài thì mở rộng khu vực hoằng truyền đại pháp, đối với bên trong thì nêu cao sự hiếu thuận chân thật. Ngoài ra còn có một chương cáo văn khắc lời dạy bảo Tăng chúng nước Ma kiệt đà phải duy trì đại pháp lâu dài. Trong 10 trụ đá, 6 trụ có khắc 6 chương cáo văn giống nhau. Bốn trụ còn lại, mỗi trụ đều có khắc 1 chương khác nhau. Trên đầu 4 trụ đá này đều có tảng đá hình tròn giống như cái linh, trên có đặt tượng đá sư tử, đường viền chung quanh có khắc các hình ngỗng, hoa sen , trụ nhỏ cao khoảng 8m, trụ lớn cao hơn 10m. Theo sự khảo cứu chi tiết về các chỉ dụ này thì chúng được vua A-dục tạo ra vào khoảng 26-29 năm sau khi lên ngôi. Nội dung là cấm sát sinh, các quan phải lấy lòng nhân từ làm chính để thưởng phạt không sai; khuyến khích, giúp đỡ dân chúng dùng chính nghĩa để xa lìa ác nghiệp; vua đối đãi với thần dân không nên phân chủng tộc, giai cấp, tín ngưỡng, chỉ nhìn họ bằng đôi mắt nhân từ thương yêu. Còn chương Biệt văn thì khắc nhân duyên vương phi bố thí rừng cây v.v… hoặc ghi sự tích về việc vua tham bái các Phật tích và kiến lập trụ đá. Ở Barabar cách Buddha-gaya hơn 20 km về hướng Bắc có 4 hang đá. Chỉ dụ khắc trên 3 hang đá trong số ấy có ghi sự tích của động đá và hạnh thí xả. Bảng đá mới phát hiện gần đây vốn là vách đá ngôi nhà của một nông dân ở gần Orissa. Trong các chỉ dụ nói trên, điểm đặc biệt đáng chú ý là điều thứ 13 trong chỉ dụ khắc trên vách đá, nội dung nói về sự giao thiệp của vua A-dục với nước ngoài. Nhân vật xuất hiện trong văn là vua Hi Lạp vào khoảng từ năm 260-258 tr.TL. Nhờ đó người ta có thể đoán biết niên đại của vua A-dục ra đời và những khu vực truyền bá Phật giáo. Theo: Ấn Độ Tôn Giáo Sử Khảo; Phật Điển Kiết Tập, A-dục Vương Sự Tích; É.Senart: Incriptions de Piyadasi; E.Hultzsch: Corpus Inscriptionum Indicarum; V.A.Smith: Asoka.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Tư Hoặc

● Sự mê hoặc sâu kín bên trong tiềm thức của chúng sinh cho nên rất khó diệt trừ. Đó là bốn phiền não rất cơ bản: tham, sân, si, mạn. Vì bốn phiền não này, khi người ta sinh ra đã có sẵn rồi cho nên gọi chúng là câu sinh phiền não hay câu sinh hoặc. Câu sinh là đồng thời sinh ra, vừa lọt lòng mẹ đã có tiềm tàng rồi cho nên cũng gọi là bẩm sinh. Những phiền não này ràng buộc và chi phối, sai khiến người cho nên cũng gọi chúng là kiết sử. Kiết là ràng buộc, trói buộc, sử là sai khiến, chi phối.

Thượng Tọa

● Nghĩa đen là người ngồi phía trên. Trong tăng chúng Phật giáo, từ Thượng Tọa là từ tôn kính gọi những bậc tu lâu năm hơn, lớn tuổi hơn và thụ giới trước mình. Bộ Một trong hai bộ phái Phật giáo xưa nhất trong thời kỳ đầu hình thành các bộ phái Phật giáo. Thượng tọa bộ là bộ phái của các bậc trưởng lão, những người tự cho mình là giữ gìn nguyên vẹn được giáo lý và giới luật của đạo Phật Nguyên thủy. Còn bộ phái lớn thứ hai là Đại chúng bộ (Mahasanghikas),tự cho là tân tiến và đại chúng hơn, là mầm mống của Đại thừa Phật giáo sau này. Thượng Y Áo ngoài, thường được làm bằng 25 mảnh vải khâu lại. Cg, Tăng già lê (uttara sanghati).

Kim Quang Minh Kinh

● A. golden light sutra. Một bộ Kinh Đại Thừa, được dịch ra chữ Hán vào thế kỷ Vi TL, hay được dùng trong Tông Thiên Thai của Trung Quốc. Tên gọi đầy đủ của bộ Kinh là Kinh Quang Minh tối thăng vương kinh. S. suvarna-prabhasa uttamaraja sutra.

Ba Mươi Hai Tướng

● Ba mươi hai tướng đẹp của đức Phật: lòng bàn chân bằng phẳng; dấu hiệu bánh xe có 1000 tăm dưới lòng bàn chân, ngón tay dài búp măng, tay dài quá đầu gối v.v… Thực ra, không phải chỉ có các đức Phật mới có 32 tướng đẹp, mà bậc Chuyển luân vương cũng có 32 tướng đẹp này.

Theo Tam tạng pháp số

Bạch Liên Giáo

● Hoa sen trắng. Một tổ chức tôn giáo chính trị xuất hiện vào cuối đời nhà Nguyên (Trung Quốc), dự báo Phật Di Lặc sẽ giáng sinh để cứu vớt loài người. Nó phát triển thành phong trào cách mạng, cuối cùng lật đổ nhà Nguyên và đưa nhà Minh lên thay. Vào cuối đời nhà Thanh, tổ chức Bạch Liên Giáo xuất hiện trở lại dưới nhiều tên khác nhau, và phát động một số cuộc khởi nghĩa.

Tha Lực

● Sức của người khác. Pháp môn niệm danh hiệu Phật A Di Đà của Tông Tịnh độ rất chú trọng tha lực, gồm có sức mạnh của lời nguyện của Phật A Di Đà, nguyên tiếp dẫn những chúng sinh nào thường xuyên niệm danh hiệu Phật A Di Đà, niệm đến chỗ nhất tâm không loạn, thì khi lâm chung sẽ được sức mạnh của lời nguyện đó tiếp dẫn về cõi Cực Lạc phương Tây, nơi Phật A Di Đà đang giáo hóa. Ngoài ra còn có sức mạnh hộ trì của Phật Thích Ca là vị Phật đã giảng Kinh A Di Đà và đề xướng ra phép tu niệm Phật này, đồng thời lại có sức mạnh hộ trì của các đức Phật khác trong mười phương. Tông Các tông phái Phật giáo chủ trương pháp môn tu hành chủ yếu dựa vào sự gia hộ của chư Phật, Bồ Tát để cầu được giải thoát. Từ trái nghĩa là Tự Lực Tông.

Quán Từ Bi

● Là một trong các phép quán của đạo Phật nhằm đoạn trừ lòng sân giận. Đó là phép quán, thấy tất cả chúng sinh đều giống như mình không khác, do đó, phải có lòng từ, lòng bi đối với mọi chúng sinh, dù là người hay một sinh vật nào khác.

Ái Căn

● Căn là gốc rễ. Ái ví như cái gốc sanh ra nhiều phiền não.

Ác Tà Kiến

● Tà kiến dẫn tới phạm tội ác. Thí dụ, là tà kiến cho rằng không có nhân quả, không phân biệt thiện và ác… loại tà kiến như vậy, khiến cho con người không còn biết sợ hãi và xấu hổ, khi làm việc bất lương, trái với đạo lý làm người.

Bồ Đề Đạt Ma

● S. Bodhi-dharma. Tên vị cao tăng Ấn Độ nổi tiếng, qua Trung Hoa vào thế kỷ V, và lập ra phái Thiền tông Trung Hoa. Ông là một vị hoàng tử, con thứ ba vua xứ Kancipura (Nam Ấn Độ). Ông xuất gia theo học thầy là Prajnatara, và vâng lời thầy, ông sang Trung Hoa vào năm 520 TL. Sau một cuộc hội đàm không thành công với vua Lương Vũ Đế, ông vượt sông Trường Giang sang nước Ngụy, đầu tiên đến kinh đô Lạc Dương, sau đến chùa Thiếu Lâm, núi Tung Sơn thuộc tỉnh Hà Nam. Ở đó, theo truyền thuyết, ông ngồi yên lặng mà quay mặt vào vách đất, thiền định suốt chín năm liền. Về sau truyền tâm ấn cho học trò là Tuệ Khả, làm Tổ thứ hai của Thiền Tông Trung Hoa. Ông tịch năm 535 đời vua Hiếu Minh Đế, nhà Đông Ngụy. Ở các chùa Việt Nam theo Bắc Tông, sau nhà Tổ, thường có tranh hay tượng Bồ Đề Đạt Ma.

Tam Tế

● Tam tế đối với lục thô mà gọi, về chỉ mạt vô minh (vô minh nhánh nhóc) có sáu thứ tướng thế trọng gọi đó là lục thô. Căn bản vô minh (vô minh cội gốc) có ba tướng trọng rất vi tế nên gọi là Tam tế.

1. Vô minh nghiệp tướng : Nghiệp có nghĩa là động tác. Động tác ban đầu của chơn tâm lẫn lộn vô minh. Làm cho thân tâm mờ tối trước lý “Nhất pháp giới bình đẵng thanh tịnh” tướng trạng mờ tối đó gọi là “Tướng vô minh nghiệp” từ vô minh nghiệp này sanh khởi tướng “năng kiến”

2. Năng kiến tướng : Năng kiến tướng tức là phần chủ thể phân biệt. Mà khi đã có chủ thể phân biệt tất nhiên có đối tượng phân biệt là “Cảnh giới phân biệt”

3. Cảnh giới phân biệt : Tức là đối tượng phân biệt của năng kiến tướng, đó là núi, sông, cây cỏ, hữu tình... các loại chúng sanh. Trong Tam tế tướng, tướng vô minh nghiệp thuộc thể, tướng năng kiến và tướng cảnh giới là dụng, thể dụng không lìa nhau, một thời đủ ba tướng. Ba tướng này có chỗ còn gọi là nghiệp tướng, chuyển tướng và hiện tướng.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Chí Tâm

● 至 心; C: zhìxīn; J: shishin

1. Chú tâm, tập trung tâm ý;

2. Tâm chân thành, chân thật; ý nguyện chân chính của mình.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Tam Đồ

● Tam đồ cũng còn gọi là tam ác đạo nghĩa là ba đường dữ, ba đường ác lụy, chúng sinh do tạo ác nghiệp Nên chiêu cảm quả báo rơi vào ba chốn này :

1. Hỏa đồ : Hồn bị đọa địa ngục thấy mình bị lửa cháy nung đốt một cách mãnh liệt.

2. Huyết đồ : Hồn đầu thai làm súc sinh, bị người ta đâm họng để ăn thịt, hoặc chúng nó bị cấu xé ăn thịt lẫn nhau, máu chảy lai láng.

3. Đạo đồ : Hồn ở trong cảnh ngạ quỷ (ma đói) luôn bị sử đối khát lại còn bị đao, kiếm.... chém giết liên miên khốn khổ vô cùng. Kinh vô lượng thọ viết : những ai ở trong cảnh Tam đồ, bị các khổ bức bách, nhưng nếu nhìn thấy ánh sáng quang minh của Đức Phật A Di Đà thì liền được nghỉ ngơi, không bị khổ não nữa. Tới chừng qua đời thì được giải thoát khỏi Tam đồ ấy.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Tam Phật Ngữ

● Tam phật ngữ là ba thứ ngôn ngữ của Phật, có ba cách dạy của Phật.

1. Tùy tự ý ngữ : Phật phán dạy là do ý của Ngài giảng pháp này pháp nọ độ chư đệ tử và giáo hóa chúng sanh.

2. Tùy tha ý ngữ : Phật phán dạy và giáo hóa giảng pháp này pháp nọ là do ý muốn của người khác.

3. Tùy tự tha ý ngữ : Phật phán dạy thuyết pháp với chúng sanh là do ý quyết sẵn có của Ngài mà cũng do ý muốn của người khác tùy tự ý và tùy tha có mà thuyết pháp.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Mật Giáo

● Một chánh của Phật giáo tương truyền do ngài Đại Nhật Như Lai chủ xướng, chủ yếu nghiên cứu và sử dụng những phép tu huyền bí, như trì chú, bắt quyết, dùng linh phù v.v… nhờ đó mà có thể mau chóng đạt được định tâm, mở mang trí tuệ, thành tựu giác ngộ và giải thoát. Mật giáo được hình thành và phát triển vào giai đoạn thứ ba trong sự phát triển của tư tưởng Phật giáo Đại thừa tại Ấn Độ, sau hai thời kỳ phát triển của Bát Nhã (Prajna) và Duy Thức (Vijnapti). Hai bộ kinh cơ bản của Mật giáo (cũng gọi là Mật tông) là Kinh Đại Nhật và Kinh Kim Cương đĩnh. Các sư Mật giáo không thờ Phật Thích Ca mà thờ Phật Đại Nhật (S. Hamavairocana) mà họ tin đó là vị Phật đầu tiên đề xướng thuyết giáo này. Thực ra vẫn chưa có sử liệu chính xác ai đã kiết tập và kiết tập các kinh điển Mật giáo vào lúc nào, tuy nhiên có thuyết cho rằng chính ngài Anan (Ananda) tuyên thuyết Mật giáo, có nơi lại cho rằng ngài Kim Cương Thủ Bồ Tát (Vajjrapani Bodhissttva) đã truyền bá Mật giáo. Các sư Mật giáo tự cho giáo lý mình theo là Bí mật giáo, còn giáo lý các giáo phái khác là Hiển giáo. Ở Nhật Bản, có một tông phái Mật giáo gọi là Chân Ngôn tông, Chân ngôn nghĩa là lời chú. Ở Trung Hoa, Mật tông được thành lập bởi một số cao tăng từ Ấn Độ và Tích Lan đến. Xuất sắc và nổi tiếng nhất là Subhakara (637-735), Hán dịch nghĩa là Thiện Vô Úy, nguyên là một giáo sư Mật giáo tại Học viện Nalanda (Trung Ấn), đến Trung Hoa vào đời Đường (716). Vajrabodhi (671-741), danh tăng Mật giáo ở Nam Ấn Độ đến Trung Hoa năm 720, (Hán dịch nghĩa là Kim Cương Trí). Amoghavajra (705-774), Hán dịch nghĩa là Bất Không, là một sư Mật giáo người Sri Lanka, học trò Kim Cương Trí, và cùng với thầy đến Lạc Dương. Sau khi thầy qua đời, sư tiếp tục sự nghiệp của thầy dịch được nhiều kinh sách Mật giáo ra chữ Hán.

Báo Ứng

● Báo: trả lại; ứng: đáp lại một cách hiển nhiên, gieo nhân nào [tr.75] thì quả báo sẽ ứng hiện như vậy, theo đúng luật nhân quả của đạo Phật. Những điều mình có được hiện giờ, dù là điều hay; hoặc điều dở, cũng đều do báo ứng mà ra cả. Cũng như chúng ta nói “Gieo gió, gặt bão”.

“Thiệt trời báo ứng lẽ này rất ưng.” (Lục Vân Tiên)

“Ngàn xưa mấy kẻ gian ngay,

Xem tờ báo ứng, biết tay trời già.” (Nguyễn Đỗ Mục)

Số

● Con số. Phật Thích Ca thuyết pháp hay dùng con số để liệt kê các sự vật, các pháp, gọi là pháp số. Trong Kinh Tăng Chi của Phật giáo Nam Tông, các chương sách được sắp xếp theo pháp số: chương một pháp, chương hai pháp cho đến chương mười một pháp. Hệ Số là số mệnh. Hệ là quan hệ, trói buộc. Nói quan hệ vân mệnh, số phận. “Ngẫm xem số hệ quan trường còn xa.” (Lục Vân Tiên) .Đạo Phật không công nhận thuyết định mệnh. Vận mệnh của người nào là chính do người đó tạo ra bằng tất cả hành động quá khứ và hiện tại của mình, chứ không phải do một thần linh nào an bài trước. Hơn nữa, vận mệnh đó luôn luôn thay đổi tùy theo hành động hiện tại của mình.

Phù Du

● Một giống côn trùng rất nhỏ, sinh dưới nước, lớn lên có cánh bay. Tối thấy ánh sáng bay vào và chết trong ngọn đèn,vì vậy người ta gọi là con thiêu thân. Kiếp phù du chỉ cuộc đời của người ngắn ngủi.

“Đời người như thể phù du,

Sớm còn tối mất, công phu lỡ làng.”

Trong bài “Uống Rượu Tiêu Sầu” của Cao Bá Quát có câu:

“Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy,

Cảnh phù du trông thấy cũng nực cười.” Đạo Phật ví đời người ngắn ngủi vô thường như phù du.

Thập Phát Thú Tâm

● Thập phát thú tâm là mười tâm thú hướng đến chỗ cao đẹp, vi diệu là chỗ tiến tu đạo tâm:

- Xả tâm: Tâm thí xã

- Giới tâm: Tâm trì giới

- Nhãn tâm: Tâm nhẫn nhục

- Tấn tâm: Tâm tinh tấn

- Định tâm: Lòng thiền định

- Huệ tâm: Tâm trí huệ

- Nguyên tâm: Tâm cầu nguyện

- Hộ tâm: Tâm hỗ trợ

- Hỷ tâm: Tâm hoan hỷ

- Đảnh tâm: Lòng thành đảnh lễ. Do tu Thập pháp thú tâm nên Bồ Tát vào trong pháp nhẫn một cách kiên cố.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Già Đề Bà

● S. Kanadeva hay là Aryadeva. Đệ tử của Long Thọ (Nagarjuna), Tổ thứ 15 của Thiền tông, theo truyền thống của Thiền tông. Ông là tác giả cuốn “Bách Luận”, một trong những bộ luận cơ bản của học phái Trung Quán ở Ấn Độ và Tam Luận Tông ở Trung Hoa.

Khai Kinh

● Nghi thức mở đầu cho việc đọc tụng một bộ Kinh quan trọng. Nghi thức đó thường bắt đầu bằng tán hương (đốt hương rồi đọc lời tán), tụng chú Đại bi, đọc bài kệ phát nguyện, và cuối cùng đọc câu kệ khai kinh như sau:

“Vô thượng thâm thâm vi diệu pháp,

Bách thiên vạn kiếp nan tao ngộ

Ngã kim kiến văn đắc thọ trì,

Nguyện giải Như Lai chân thực nghĩa.”

Dịch:

Diệu pháp rất sâu không gì hơn,

Hàng vạn kiếp khó gặp được,

Tôi nay nghe thấy được thọ trì,

Nguyện thấu rõ nghĩa thực của lời Như Lai.

Vô Sở Đắc

● Không có đối tượng chứng đắc. Một khái niệm hay một chủ thuyết của phái Thiền Tào Động, cho rằng người tu hành không được cầu chứng đắc, bởi lẽ, trí tuệ Bát Nhã không phải là cái sở đắc, mà là trí tuệ vốn có của mọi người rồi.

Thập Trí

● Thập trí là mười loại trí, bao gồm:

- Thế tục trí: Trí khôn của phàm phu ở thế gian

- Pháp trí: Trí khôn quán tưởng bốn đế nơi Dục giới.

- Loại trí: Trí không quán bốn đế ở nơi cõi sắc giới và vô sắc giới. Biết này kia đồng loại.

- Khổ trí: Lúc dứt kiến hoặc nơi Tam giới, quán tưởng khổ đế nơi Dục giới, mà dứt đi, nghĩa là cai trí về Đạo giải thoát vậy.

- Tập trí: Cái trí giải thoát được nghiệp khổ báo nơi Tam giới. Lục thú nhóm lại

- Diệt trí: Cái trí chiếu rõ cái lý Diệt đế nơi Dục giới mà giải thoát

- Đạo trí: Cái trí chứng được lý Đạo đế.

- Tha tâm trí: Cái trí biết được tâm niệm của những người khác. Lậu tận trí: Cái trí dứt trừ được phiền não

- Vô sanh trí: Cái trí chứng được lý vô sanh của Đại Thừa Bồ Tát. Mười trí trên là do Tiểu thừa lập ra để thâu nhiếp hết thảy các trí.

\* Đại thừa thuyết 10 trí mà Phật có đủ:

- Tam thế trí: Cái trí thông đạt ba đời.

- Phật pháp trí: Cái trí thông đạt pháp Phật.

- Pháp giới vô ngại trí: Cái trí chứng được lý vô ngại của các pháp giới vô cùng tận

- Pháp giới vô biên trí: Cái trí rộng lớn bao quát tất cả các pháp giới vô cùng tận.

- Sung mãn nhứt thiết thế giới trí: Cái trí chiếu khắp hết thảy thế giới

- Phổ chiếu nhứt thiết thế gian trí: Cái trí chiều khắp hết thảy thế giới.

- Trụ trì nhứt thiết thế giới trí: Cái trí trụ trì hết thảy các thế giới

- Tri nhứt thiết chúng sanh trí: Cái trí biết tất cả chúng sanh.

- Tri nhứt thiết pháp trí: Cái trí biết tất cả các pháp Tri vô biên chư

- Phật trí: Trí biết tất cả vô biên Chư Phật.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Câu Bất Cực Thành

● Một trong ba mươi ba lỗi của lập luận, theo Nhân Minh học Phật giáo. Lỗi này thuộc về tôn (tức là khi lập mệnh đề hay chủ thuyết).

Khánh

● Nhạc cụ Phật giáo, làm bằng tấm đồng lớn, dẹp, lúc đánh tiếng không ngân như tiếng chuông. Vị sư, phụ trách trật tự phép tắt trong chùa (Duy Na), thường dùng khánh (chứ không dùng chuông) để điều khiển tăng chúng.

Chủng Căn Khí

● Ba nội dung (cũng có sách nói ba phạm trù) của Thức A Lại Da. Chủ là chủng tử, là mầm mống của tất cả mọi hiện tượng tâm sinh lý. Căn là căn năng, như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Và khí là thế giới ngoại cảnh. Theo Duy Thức học, thì thế giới ngoại cảnh đó chỉ là một phần tướng phần của Thức A Lại Da.

Thoại Đầu

● Đoạn, câu. Hợp từ mà những người tu thiền thường xuyên suy tư, nghiền ngẫm để tìm ra lẽ đạo. Người tu theo tông Tịnh Độ cũng có thoại đầu của họ, đó là danh hiệu “Phật A Di Đà”. Cg, Công án.

Thiện Thệ

● 善 逝; C: shànshì; J: zenzei; S: sugata. Một trong 10 danh hiệu của chư Phật. Người hoàn tất việc của mình một cách thiện hảo (tự giác), người đã làm xong tất cả mọi việc (giác tha, giác hạnh viên mãn).

Cao Đạo

● Có trình độ đạo học cao. Khái niệm cao đạo nhấn mạnh trình độ hành trì hơn là kiến thức.

Pháp Cú

● P. Dhammapada. Tên Kinh. Pháp Cú là câu Pháp. Trong Kinh tạng Pali, Kinh Pháp Cú thuộc Tiểu Bộ Kinh và gồm có 423 bài kệ do Phật thuyết. Bắc tông cũng có Kinh Pháp Cú (S. Dharmapada) với bốn bản Hán dịch. Bản sớm nhất vào năm 224 Tl và bản mới nhất vào năm 980-1001.

Ba La Phả Ca La Mật Đa La

● (565- 633) .S: Prabhakaramitra. Hâ: Ba- la- phả- mật- đa- la, Ba- phả- mật- đa- la. Hd: Minh Trí Thức, Minh Hữu, Quang Trí. Gt: Ba phả. Danh tăng người nước Ma- kiệt- đà, Trung Ấn Độ, thuộc dòng dõi Sát- đế- lợi, 10 tuổi xuất gia học kinh Dại thừa. Sau khi thọ giới Cụ túc, Sư học Luật tạng, tu tập Thiền định. Sau, Sư đi về phía Nam, đến chùa Na- Lan- đà học Thập Thất Dịa Luận với Luận Sư Giới Hiền và học thuộc các bộ luận Tiểu thừa. Sư giới hạnh tinh cần, trí thức sáng suốt, được các bạn đồng môn hết sức nể trọng. Vào năm 627 đời Đường Thái Tông, Sư mang kinh chữ Phạn đến kinh đô Trường An, trụ ở chùa Đại Hưng Thiện. Vào tháng 3 năm 630, Sư cùng Huệ Thừa, Huệ Trách, Pháp Lâm, Huyền Mạc và 19 bậc Thạc đức cùng phiên dịch kinh Bảo Tinh Đà- la- ni 10 quyển, luận Bát- nhã Đăng 15 quyển, Đại Thừa Trang nghiêm Kinh Luận 13 quyển. Năm 633, Sư thị tịch ở chùa Thắng Quang, thọ 69 tuổi. Theo: Tục Cao Tăng Truyện 3; Dại Dường Nội Diển Lục 5; Khai Nguyên Thích Giáo Lục 8.

Từ điển Phật học Huệ Quang

Thiên Nhãn Thông

● S. Divyacaksus. Một trong năm pháp thần thông, thấy rõ những cái mà mắt thịt của người phàm không thấy được, như thấy qua vật cản, thấy được những vật, ngoài tầm thấy của người thường.

Ảo Cấu

● Cái nhơ bẩn hư ảo không có thật. Kinh Viên Giác: “Này thiện nam tử, nên biết thân tâm đều là ảo cấu. Tướng nhơ bẩn diệt vĩnh viễn rồi thì 10 phương đều trong sạch.”

Lễ Bái

● 禮 拜; C: lĭbài; J: raihai. Sự thờ phụng, sự tôn kính, sự tôn thờ. Bày tỏ sự tôn kính; cúi chào, quỳ lạy; cúi lạy để tỏ lòng tôn kính (S: namas-kāra).

Ca Tỳ La

● S. Kapila. Tên vị sáng lập ra triết thuyết Sankhya (Số Luận) ở Ấn Độ cổ đại.

Oán

● Giận dữ, căm thù. Hay dùng trong hợp từ oán hận. “Đem lòng oán hận, sớm nghi vào lòng.” (Lục Vân Tiên) Trong sách Phật có từ oán kết, cũng như nói: gây thù kết oán. Nghĩa là mối thù oán kết tụ lại trong lòng, không nguôi, và tìm cách trả thù, rửa hận. Đạo Phật khuyên không nên kết oán, mà nên giải oán, nghĩa là người tu hành không gây oán thù với người khác, và người khác có làm hại mình, mình cũng không chấp, sẵn sàng tha lỗi.

Thập Nhãn

● Thập nhãn là mười thứ mắt, mười sự thấy:

- Nhục nhãn: mắt thịt. Thấy được các vật và màu sắc trước mặt.

- Thiên nhãn: mắt của trời. Thấy được hết thảy lòng dạ của chúng sanh.

- Huệ nhãn: con mắt huệ. Thấy được tất cả các cảnh giới, các căn của chúng sanh.

- Pháp nhãn: con mắt pháp. Thấy được tướng chân thật của các pháp.

- Phật nhãn: con mắt Phật. Thấy được mười lực của Như Lai.

- Trí nhãn: con mắt trí. Thấy được các pháp.

- Quang minh nhãn: con mắt quang minh. Thấy được quang minh của Phật.

- Xuất sanh tử nhãn: con mắt ra khỏi vòng sống chết, thấy được Niết Bàn.

- Vô ngại nhãn: con mắt không ngại chỗ nhìn thấy không ngại.

- Nhứt thiết trí nhãn: con mắt thấy biết tất cả cũng kêu là phổ nhãn, thấy được pháp giới của phổ môn.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Đa Văn

● S. Shanada. Nghe nhiều, học rộng. Đệ Nhất Danh hiệu tặng cho vị đệ tử lớn, đồng thời là thị giả của Phật Thích Ca, còn gọi là ông A Nan. Ông A Nan vì luôn luôn ở cạnh Phật, lại có trí nhở rất tốt, cho nên sau khi Phật nhập diệt, trong kỳ kết tập kinh điển lầm thứ nhất, ông được cử ra đọc lại tất cả những bài thuyết pháp của Phật, sau này sưu tập lại thành Kinh Tạng.

Mười Ba La Mật

● S. Paramita. Việc làm cứu cánh, đến nơi đến chốn, không còn thiếu sót. Các bậc Bồ Tát tu 10 hạnh Ba la mật:

1. Bố thí.

2. Giữ giới.

3. Nhẫn nhục.

4. Tinh tấn, siêng năng.

5. Thiền định.

6. Trí tuệ.

7. Dùng phương tiện khéo léo để cứu độ chúng sinh.

8. Phát nguyện lớn để cứu độ chúng sinh.

9. Dùng sức lớn để cứu độ chúng sinh.

10. Dùng trí lớn để cứu độ chúng sinh.

Lục Căn

● Lục căn là sáu cơ quan, sáu cội gốc, nơi cơ thể phát sanh sự việc :

- Nhãn căn : Là con mắt nghiệp dụng của nó là chiếu soi các sắc, tức là mọi vật hữu hình

- Nhĩ căn : Là lỗ tai, nghiệp dụng của nó lắng nghe tất cả các tiếng.

- Tỷ căn : Là lỗ mũi, nghiệp dụng của nó là hay ngửi các mùi thơm và thúi.

- Thiệt căn : Là cái lưỡi, nghiệp dụng của nó là nếm các vị và nói năng, kêu gọi.

- Thân căn : Là thân thể, Chữ thân có hai nghĩa : Tích tụ các bộ phận và chỗ nương cho các căn, nghiệp dụng của nó là duyên xúc trần như : nặng, nhẹ, trơn nhám, cứng mềm….

- Ý căn : Thức thứ bảy ( Mạc Na Thức ) là căn của ý thức ( tức thức thứ sáu) vì thức thứ sáu nương thức này phát sanh nên gọi thức này là ý căn vậy, thức này niệm, niệm dấy khởi sanh diệt tương tục không gián đoạn, và ý căn này không có hình tướng như các căn trên.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Căn Bản Vô Minh

● Sách Phật không giải thích vòng luân hồi sinh tử của chúng sinh bắt đầu từ thời điểm nào, mà thường nói là vô thỉ, nghĩa là không có điểm khởi đầu. Cũng như vậy khi nói vô minh, tức là sự mê lầm, mê hoặc của chúng sinh, sách Phật cũng không nói vô minh là bắt đầu từ bao giờ, lúc nào.

Chánh Trí

● Cái trí chơn chánh, trong sạch. Đồng nghĩa: Thánh trí. Ấy là cái trí hiểu rõ chỗ duyên khởi của mọi pháp (hiểu từ gốc cho chí ngọn lửa của sự lý), hiểu rằng vạn pháp vạn vật đều chẳng có tự tánh, biết phân biệt cái chơn cái vọng, đều phải đều quấy, hầu có bỏ cái vọng, dứt đều quấy, khế hiệp với cái Chơn như, chiếu ra sự chơn thật. Có hai cỡ chánh trí. Cái chánh trí của bực xuất thế gian, tức là cái trí thanh tịnh của các hàng La Hán, Độc giác, Bồ Tát, Phật. Cái chánh trí của bực thế gian, tức là cái trí chơn chánh mà nhà tu học nương theo.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Sơn Tăng

● Ông thầy tu ở núi. Bực ẩn cư, dốc lòng tu luyện, không màng sự no ấm sung túc như các sư ở chùa chiền nơi thị tứ. Sơn tăng cũng là tiếng Tôn xưng những vị Tỳ Kheo có đức hạnh và trí huệ, chứng ngộ những lẽ huyền vi. Sơn tăng lại là tiếng tự xưng khiêm nhượng, có ý nói rằng mình là thầy tu ở nơi núi rừng, rẫy bái.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ngũ Giáo

● Ngũ giáo là 5 bậc giáo lý từ thấp lên cao. Theo Hoa Nghiêm ngũ giáo được phân tích như sau :

1. Tiểu thừa giáo : Đối với kẻ mới tu hoặc kẻ căn cơ nhỏ, dạy pháp tiểu thừa, như giảng về ngã không.

2. Thủy giáo : Giáo lý dạy cho những kẻ vừa mới bước lên Đại thừa, tức Đại thừa thủy giáo, dạy rộng về lẽ không và rõ các pháp, các tướng, tức là dạy hai môn : không thủy giáo, Tướng thủy giáo.

3. Chung giáo : Dạy lẽ chơn như bình đẳng dạy rằng các chúng sanh rốt cuộc đều thành Phật

4. Đốn giáo : Dạy cho người ta chứng ngộ cấp tốc, sáng tạo tức khắc.

5. Viên giáo : Giáo lý tròn đầy cứu cánh, tức giáo lý của đại ý Hoa Nghiêm Kinh.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Chấp Trước

● Bám chặt vào, không chịu lìa bỏ. Theo đạo Phật, mọi sự vật đều là vô thường và vô ngã (không có thực thể) nên bám chặt vào, thậm chí ký gửi cả hạnh phúc và cuộc đời mình vào đây thì nhất định thất vọng và khổ đau.

● Giữ lấy và mắc lấy. Cứ khư khư giữ ý kiến lầm lạc, nhỏ nhít, nông cạn của mình, mà chẳng rõ Chánh pháp Đại Thừa, chẳng biết lẽ phương tiện. Chúng sanh vì chấp trước cho nên chẳng minh đạt, chẳng tỉnh ngộ. Cũng viết: Chấp, hoặc Trước. Như nghe người ta diễn giải mà khư khư tin lấy, hoặc tự mình tầm thấy lý lẽ trong kinh điển mà giữ lấy, hay là đem ý kiến của mình mà ép người ta tin là phải lẽ: nếu mình chẳng biết bỏ những ý kiến như vậy thì kêu là chấp trước. Mỗi pháp đều có nhiều nghĩa tương đối. Nếu người nào chỉ giữ và hành một nghĩa, chẳng biết dung hòa, chẳng biết tùy nghi, thì hẳn là người chấp trước. Do đó mà chẳng dứt được Phiền não, lầm lạc.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tọa Cụ

● 坐 具; J: zagu; là Dụng cụ để ngồi (thiền); Ban đầu toạ cụ chỉ là một tấm vải để ngồi và là một trong sáu vật (lục vật) mà một thiền tăng được mang theo tuỳ thân. Nếu thiền sinh đi Hành cước thì toạ cụ thường được xếp gọn và cất giữ dưới y phục. Trong Thiền tông thì toạ cụ trở thành một tấm khăn mà ngày nay cũng còn được sử dụng trong những buổi lễ, ví dụ như khi thiền sinh trải toạ cụ để quì lạy, lễ bái. Toạ cụ cũng được nhắc đến trong một vài Công án .

Thượng Sỹ

● Cg, Đại sỹ: Bồ Tát. Bộ Luận Du Già phân biệt như sau: không làm lợi cho mình, không làm lợi cho người đó là hạ sỹ, làm lợi cho mình nhưng không làm lợi cho người khác, đó là trung sỹ. Còn thượng sỹ hay đại sỹ (Bồ Tát) thì vừa lợi mình vừa lợi người, cả hai mặt tự lợi, tha lợi đều làm tròn. Trần Quốc Tảng, đời Trần (con Trần Liễu) sau khi cáo quan về nhà chuyên nghiên cứu Thiền học, sáng tác nhiều bài thơ Thiền, lấy đạo danh là Tuệ Trung Thượng Sĩ.

Cơ Cảm

● Cơ là căn cơ, cảm là cảm ứng hòa theo. Do chúng sinh vốn có sẵn mầm giác ngộ tức Phật tính ở trong mình, nghĩa là có cơ cảm đối với Phật pháp cho nên dễ tiếp thu Phật pháp. Đồng nghĩa với cơ ứng.

Phù Danh

● Đồng nghĩa với hư danh. Phù là nổi trên mặt nước. Danh tiếng cũng giống như bèo bọt nổi trên mặt nước, không có gì là bền chắc. Tu đạo Phật kị nhất là danh lợi thế gian. Vì vậy, trong kinh “Bốn Mươi Hai Chương”, Phật nói: “Người tham chuộng hư danh mà không học đạo, chỉ uổng công, mệt xác, cũng như đốt hương, khi người ta ngửi thấy hương tỏa ra thì cây hương cũng đã tàn…” “Phù danh phù lợi nồng ư tửu, Túy sắc nhân tâm tử bất tỉnh.” Nghĩa: Hư danh hư lợi nồng hơn rượu, Làm lòng người say đắm, đến chết vẫn không tỉnh cơn.”

Bát Giới Trai

● Atthanga Sila. Tam giới và ăn chay: chẳng ăn quá ngọ. Cũng kêu là: Bát trai giới, Bát quan trai, Bát chi trai, nói tắt: Bát giới. Chẳng sát sanh, Chẳng trộm cướp, Chẳng dâm dục, Chẳng xáo lược, Chẳng uống rượu, Chẳng nằm giường cao nệm rộng, Chẳng ướp hoa, thoa phấn, xức dầu, Chẳng xem hát xướng, chẳng dự hội hè và chẳng theo kỵ nữ. Và phải ăn chay: chẳng ăn quá ngọ. Cũng có kinh chép là: Chẳng sát sanh, Chẳng trộm cướp, Chẳng dâm dục, Chẳng xáo lược, Chẳng uống rượu, Chẳng: ướp hoa, thoa phấn, xức dầu, dùng chuyền chuỗi ngọc, Chẳng nằm giường cao và chẳng xem hát xướng, Chẳng ăn sái giờ. Bát giới trai tức là Ngũ giới thêm vào ba giới nữa. Ai giữ Bát giới trai, sẽ hưởng được tám thứ công đức trổi thắng: Chẳng đọa Địa Ngục, Chẳng đọa Ngạ quỷ, Chẳng đọa Súc sanh, Chẳng đọa A tu la: Ác thần, Thường sanh trong cõi người, chánh kiến xuất gia, đắc Đạo Niết Bàn, Hoặc sanh lên cõi Trời, Thường sanh trong cõi phạm Thiên, Gặp Phật ra đời, xin chuyển Pháp luân, được Đạo quả Chánh đẳng Chánh giác. Bát giới trai. Là giới hạnh tinh nghiêm hơn hết của người tại gia tu Phật.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Thượng Thủ

● Bậc đứng đầu trong một chúng. Trong các đại hội thuyết pháp của Phật Thích Ca, thường có hàng nghìn, vạn Bồ Tát và Tỷ kheo dự nghe. Người chép Kinh là ông A Nan chỉ nêu tên các bậc thượng thủ mà thôi. Vd, trong đại hội giảng kinh Quán Vô Lượng Thọ gần thành Vương Xá, ngoài số 1250 vị đại Tỷ kheo của Phật, còn có 32.000 vị Bồ Tát dự nghe, trong đó có Bồ Tát Văn Thù sư Lỵ. Pháp vương tử là bậc thượng thủ.

Bất Đạo Bát Lợi

● Không ăn trộm được tám thứ lợi ích.

1. Của cải giàu sang, không có nạn giặc, nạn vua quan, nạn thủy hỏa, và con cái không bị ly tán.

2. Được nhiều người yêu kính.

3. Người ta trông thấy kính nể.

4. Được mọi người tán thán.

5. Tiếng tâm lừng lẫy.

6. Ở chỗ đông người không khiếp sợ.

7. Sắc lực yên ổn vui vẻ, biện bác hoạt bát không bị bế tắc khi luận biện.

8. Khi chết được sanh lên cõi trời.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Tà Dâm

● Dâm ngang. Chẳng phải thê thiếp của mình mà thông dâm, kêu là tà dâm, là một điều phạm trong Ngũ giới, Thập thiện. Đối với Chánh dâm là việc vợ chồng ăn ở bởi sự cưới gả chánh thức. Người tu tại gia thì chẳng nên phạm điều tà dâm. Còn người tu xuất gian, dầu là còn tập sự: Sa di, Sa di ni, dầu là đã lên bực Thầy: Tỳ Kheo, Tỳ Kheo ni đều dứt đường dâm dục, xa lìa ân ái, thê thiếp.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bà La Lưu Chi

● S: Balaruci. Hd: Chiết Chỉ, Vô Chỉ. Cg: Bà-lưu-chi. T ên gọi khác của vua A-xà-thế. Khi A-xà-thế mới được sinh ra, tướng sư cho biết ông là người hung dữ, nên vua cha cho người bồng lên lầu ném xuống đất nhưng không chết, chỉ gãy một ngón tay, nên ông còn có tên là Chiết Chỉ. Theo: Pháp Hoa Văn Cú 2, phần cuối. Từ điển Phật học Huệ Quang

Đường Vũ Tông

● Vua Trung Quốc đời Đường đã phát động cuộc khủng bố lớn đối với đạo Phật năm 842-845, khiến cho gần 200.000 Tăng sĩ phải hoàn tục hoặc bị cưỡng bách lao động, 40.000 chùa và trên 5.000 tu viện bị phá hủy.

Quyến Thuộc

● 眷 屬; C: juànshŭ; J: kenzoku

1. Môn đệ, người ủng hộ; người tuỳ tùng. Người tận tuỵ phục dịch, tuỳ tùng (S: parivāra, kalatra-bhāva; t: `khor);

2. Một đoàn nhóm, một hội, một nhóm, một bọn (S: māt ṛ grāma). Một loại. Bao gồm trong một chủng loại. Có mối liên hệ với một chủng loại nhất định;

3. Đệ tử của Đức Phật hay của Bồ Tát (S: vibuddha);

4. Người trong cùng một gia đình (S: bāndhava).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Khổ

● S. Dukkha. Chân lý về sự khổ ở đời là chân lý thứ nhất trong bốn Chân lý cao cả (bốn Diệu Đế) mà Phật Thích Ca lần đầu tiên giảng tại vườn Lộc Uyển gần thành phố Benarés. Từ Dukkha ngoài nghĩa khổ thông thường, còn có thêm ý nghĩa giả tạm, không bền, vô thường. Do đó, theo quan điểm Phật giáo, vui cũng có nghĩa là khổ, bởi vì mọi niềm vui ở thế gian đều không bền, chóng chán, chóng tàn. Khi niềm vui mất đi, thì đó là hoại khổ. Nhìn rộng ra nữa, có những trạng thái tâm lý không vui, cũng không buồn, nhưng vẫn là khổ vì tâm niệm ở nơi con người không bao giờ đứng yên một chỗ, chẳng khác gì một giòng chảy liên tục, niệm niệm sinh diệt, tâm niệm này vừa biến đi, tâm niệm khác lại hiện lên. Chính trạng thái niệm niệm sinh diệt là khổ, gọi là hành khổ. Cái khổ này, phải là bậc có trí mới thấm thía, cảm thụ. Còn người bình thường thì chỉ cảm thấy nỗi khổ hiện tiền, gọi là khổ khổ, như là đau, già, chết, cầu mong không được, phải gần người mình ghét, phải xa người mình yêu v.v…

Khổ Đạo

● Con đường khổ. Hoặc, nghiệp khổ là con đường khổ của những chúng sinh chưa giác ngộ. Vì mê hoặc, không nhìn thấy được sự vật như thật, cho nên sinh ra lòng tham đắm do tham muốn vơ lấy vào mình cho nên tạo nghiệp. Vì tạo nghiệp cho nên chịu quả báo khổ. Đó chính là con đường khổ mà mọi chúng sinh đều đi qua.

Phá Hòa Hợp Tăng

● Tăng chung vốn có nghĩa là chúng hòa hợp (x. lục hòa hay sáu hòa). Vì vậy người nào phá hòa hợp tăng, sẽ mắc lỗi rất nặng. “Bị rơi vào đọa xứ, Bị rơi vào địa ngục, Trú đến bọn cả kiếp Người phá hòa hợp Tăng…” (Kinh Phật Thuyết Như Vậy, 422).

Đại Kiếp

● Mahâkalpa. Một kiếp lớn. Đối với Tiểu Kiếp và Trung kiếp. Một Đại Kiếp có bốn lần Trung kiếp. Tính ra có đến 1.344.000.000 năm. Muốn tính cho đầy đủ thì nên tính như vầy: Một Đại kiếp, tức là một thời kỳ thành và hoại của một tam Thiên đại Thiên thế giới. Một Đại kiếp có bốn trung kiếp, tức là bốn thời kỳ: Thành kiếp, Trụ kiếp, Hoại kiếp, Không kiếp. Một Trung kiếp có hai chục Tiểu kiếp, vậy một Đại kiếp có 80 Tiểu kiếp. Một Tiểu kiếp có hai thời: thời giảm và thời tăng. Thời giảm khởi đầu từ thọ mạng của người ta lâu được 84.000 năm, rồi cứ mỗi một trăm năm giảm đi một năm, giảm mãi đến khi thọ mạng của người ta chỉ còn có 10 năm. Hết cái khoảng trăm năm mà người ta chỉ sống có 10 năm, thì sang thời tăng. Bắt từ đây trở đi, cứ 100 năm lại tăng lên một năm, tăng mãi đến khi thọ mạng của người ta lâu được 84.000 năm như lúc đầu. Vậy thì: Mỗi thời giảm hay mỗi thời tăng có: (8.4000 - 10) x 100 = 8.399.000 năm. Mỗi Tiểu kiếp (hiệp lại là 1 thời giảm với 1 thời tăng) có: 8.399.000 x 2 = 16.798.000 năm. Mỗi Trung kiếp có: 16.798.000 x 20 = 335.960.000 năm. Mỗi đại kiếp có: 335.960.000 x 4 = 1.343.840.000 năm. Hết một Đại kiếp thì hết một tam Thiên đại Thiên thế giới. Rồi thì một cõi tam Thiên đại Thiên khác lại thành và Cứ luân chuyển như vậy mãi.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

● S. Maha kalpa Một đại kiếp là khoảng thời gian kể từ khi một vũ trụ hình thành cho đến khi vũ trụ đó bi hủy hoại. Mỗi đại kiếp lại chia thành bốn trung kiếp, ứng với bốn giai đoạn thành, trụ, hoại, không của vũ trụ. Một dại kiếp bao quát toàn bộ chu kỳ hình thành và hoại diệt của một vũ trụ. Một đại kiếp chia thành bốn trung kiếp:

1. Thành kiếp (S. Vivarta), giai đoạn hình thành vũ trụ.

2. Trụ kiếp (S. Vivarta-siddha), giai đoạn xuất hiện mặt trời, mặt trăng, sự sống của thực vật, con người, các loài hữu tình nói chung.

3. Hoại kiếp hay diệt kiếp (S. Samvarta), giai đoạn xuất hiện hỏa tai lớn, rồi thủy tai, tiếp theo hỏa tai trở lại, rồi nạn hồng [tr.198] thủy (A. deluge), cuối cùng là phong ba bão tố lớn. Những thiên tai lớn đó gọi chung là tai kiếp.

4. Không kiếp, khiến cho toàn bộ vũ trụ biến hoại thành hư không (tiếng Sanskrit là Samvartatthati). Một đại kiếp như vậy gồm 80 tiểu kiếp và kéo dài 1.347.000.000 năm.

Diệu Nhạc

● Các điệu nhạc kỳ diệu, như được nghe ở các cõi Phật (Tịnh Độ), đặc biệt là cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà.

Sáu Phương

● Đông, Tây, Nam, Bắc và trên, dưới. Nếu là mười phương thì thêm: Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc. Hán dịch lục phương. Kinh “Lễ sáu phương” là một bài Kinh rất quan trọng trong Trường Bộ Kinh tập VI, trang 181-193 của Kinh tạng Pali. Đầu đề trong kinh tạng Pali là Singalovadasutta. Nội dung Kinh nói về sáu mối quan hệ xã hội mà Phật tử phải gìn giữ tốt đẹp và đúng pháp. Đó là các mối quan hệ:

1. Cha mẹ, con cái.

2. Chồng vợ.

3. Thầy trò

4. Bạn bè

5. Chủ và người làm công.

6. Tu sĩ và Phật tử tu tại gia.

Hương Sơn

● Núi Hương Tích ở Bắc Việt Nam, tỉnh Hà Tây, nơi có chùa Hương Tích đẹp và cổ kính, là danh lam thắng cảnh vào bậc nhất ở Việt Nam. Từ ngày rằm thang giêng đến ngày rằm thang ba âm lịch hàng năm là Hội chùa Hương, nhân dân khắp nơi tấp nập trẩy hội rất đông vui. Hương Sơn là tên một ngọn núi huyền thoại của Phật giáo Trung Hoa, trong dãy núi Côn Lôn, nơi ở của loài chim nhạc thần Kinnara là loại chim thần có đầu người, giọng hót rất hay. Có sách nói, núi Hương Sơn này nằm gần hồ Anavatapta, xứ Tây Tạng.

Lễ Phật Thập Đức

● Trong nghiệp báo sai biệt kinh có chép: ai lễ Phật một lạy, chẳng những thường được ngôi vị Thánh chuyển luân vương, lại được mười món công đức:

- Thân tướng mỹ miều

- Nói ra người ta tin

- Xử với chúng không nở

- Được Phật hộ niệm

- Đủ oai nghi lớn

- Ai nấy đều thân cận phụ trợ

- Chư thiên cung kính

- Có đủ phước đức lớn

- Khi thác được vãng sanh

- Mau chứng Niết Bàn.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Huyết

● A. Blood Máu.

Huyết Đồ

● Cõi máu (đầy máu), tức là cõi súc sinh, vì ở cõi này các loài súc sinh thường ăn thịt lẫn nhau.

Huyết Hải

● Biển máu, ví với địa ngục.

Bào Thai Kinh

● Tên một cuốn kinh do Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn Trung Quốc dịch ra chữ Hán.

Lục Niên Khổ Hạnh

● Lục niên khổ hạnh là sáu năm tu luyện khổ hạnh của Đức Phật Thích Ca, trước khi thành đạo. Đức Thích Ca sau khi bỏ nhà ra đi và sau khi không thỏa ý với mấy nhà truyền đạo có danh ở Ấn Độ. Ngài tách riêng ra, lên rừng Dà Da mà nhập định. Ngài ngồi thiền trong sáu năm, không che gió, nắng, mưa, muỗi mòng, rắn rít cắn cũng mặc, các chú mục đồng và đám trẻ hoang nghịch quăng bùn đất lên mình Ngài, Ngài cũng chẳng hay. Mỗi ngày ăn vài hột cơm hay vài hột mè, có khi không ăn gì hết, quên phứt sự ăn uống. Ngài tịnh cho đến chim chóc làm tổ trên đầu mà Ngài cũng không hay, xương cốt Ngài lộ ra rõ ràng, Ngài ốm yếu quá mức, cho đến một hôm té xỉu bất tỉnh. Khổ hạnh như vậy cho đến sáu năm mà vẫn chưa ngộ đạo. Ngài bèn ăn uống phục sức lại. Ngài ăn uống rồi tắm rửa, đắp mặc đồ mới rồi ngồi nhập đại định trở lại. Nhờ thân thể khỏe khoắn, tâm ý vững vàng chuyến này Ngài hoát duyên đại ngộ thành Phật.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Bi Trí Viên Mãn

● Hai đức hạnh từ bi và trí tuệ đều tròn đầy, hoàn thiện. Các đức Phật và Bồ Tát (từ thất địa trở lên) đều có hai hạnh bi và trí tròn đầy, hoàn thiện.

Bảy Bảy

● H. Thất thất. Tuần 49 ngày sau khi một người chết. Trong thời gian 49 ngày, từ ngày thứ bảy mỗi tuần đều có làm lễ tụng kinh siêu độ cho người mới chết. Vì ở các xứ Phật giáo Bắc tông, người ta cho rằng, trong vòng 49 ngày, thần thức của người chết vẫn có thể chưa tái sinh, và nếu gia đình bà con biết tổ chức tụng kinh, niệm Phật, lễ Phật cầu cho thần thức người chết siêu sinh Tịnh Độ, hay là ít nhất là được tái sinh vào cõi lành, thì người chết sẽ được lợi.

Độc Tử Bộ

● 犢 子 部; S: vātsīputrīya; còn được gọi là Trụ tử bộ (s: pudgalavāda); Bộ phái Phật giáo, tách ra từ Trưởng lão bộ (s: sthavira) trong năm 240 trước Công nguyên. Ðó là bộ phái dám đi xa nhất so với các nguyên lí kinh điển thịnh hành trong Thượng tọa bộ. Người sáng lập của phái này là Ðộc Tử (s: vātsīputra), vốn theo đạo Bà-la-môn, cho rằng đàng sau mỗi con người có một cá nhân, một Bổ-đặc-già-la ( 補 特 伽 羅; s: pudgala; p: puggala), không giống cũng không khác với Ngũ uẩn. Con người đó là kẻ đi tái sinh, là kẻ chịu tất cả các nghiệp báo, thậm chí là kẻ tiếp tục hiện diện trong Niết-bàn. Trong thời đại bấy giờ Ðộc Tử bộ là một trong những bộ phái lớn, nhưng quan điểm của bộ phái này bị các tông phái chống đối vì họ cho rằng “Bổ-đặc-già-la” của Ðộc tử chẳng qua chỉ là biến dạng của một tự Ngã (s: ātman), là quan niệm mà đã bị đức Phật phủ nhận.

Khán Kinh

● 看 經; C: kànjīng; J: kankyō. Đọc và nghiên cứu kinh điển. Đọc thầm, khác với tụng. Đọc kinh một cách chăm chú và kĩ lưỡng.

Lục Chủng Điều Phục

● Lục chủng điều phục là sáu pháp điều phục, các ác pháp chướng ngại của Bồ Tát, bao gồm :

1. Tánh Điều Phục : Chỉ vị Bồ Tát có thiện căn, chủng tánh cho nên tu tập thiện pháp, điều phục các phiền não chướng của thân căn.

2. Chúng Sanh Điều Phục : Chỉ việc điều phục hết thảy chúng sanh biết phân biệt Thanh Văn tánh, Duyên giác tánh, cho đến nhơn thiên tánh, khiến cho tất cả đều được đắc quả.

3. Hành Điều Phục : Có nghĩa là tu vạn hạnh, điều phục các phiền não, vì chúng sanh tu khổ hạnh mà chẳng hối hận.

4. Phương Tiện Điều Phục : Dùng nhiều loại phương tiện để điều phục chúng sanh khiến kẻ mới phát tâm cố gắng từ giới, lìa sanh tử, người ta phát tâm thân cận thiện hữu, thọ trì chánh pháp….

5. Thục Điều Phục : Có nghĩa là đối với hàng chúng sanh không có thiện căn thì thuyết giảng về sự an lạc của các cõi nhân thiên, khiến họ phát tâm Bồ Đề, đối với hạng có thiện căn thì thuyết pháp xúc thế gian, khiến họ được tăng trưởng thành thục thiện quả vậy.

6. Thục Điều Phục Ấn : Khiến thiện pháp của bản thân Bồ Tát được thành thục và ấn vào tâm của mình, Ấn có nghĩa là pháp ấn vậy.

Theo Phds của Như Thọ- Nguyên Liên.

Ngạ Quỷ

● P. Pisacapeta. Quỷ đói, một trong ba ác đạo. Hai ác đạo kia là địa ngục và súc sinh. Chúng sinh trong cõi ác đạo này luôn luôn đói khác khổ sở, được miêu tả người đầy lông lá, bụng to như cái trống, miệng nhỏ như đầu kim. Vì khi sống ởtrên đời không bố thí nên bị sinh vào cõi này. Trong kin Vu lan bồn, mẹ của Tôn giả Mục Kiền Liên vì tội căn thâm trọng nên phải sinh vào cõi ngạ quỷ, đồ ăn đưa đến bà đều hóa thành than. Ngài Mục Kiền Liên muốn báo hiếu cứu mẹ nên nhân ngày Tự tứ chư Tăng ra hạ, ngày rằng tháng bảy, đặt lễ cúng dường nhờ uy lực chư Tăng chú nguyện cho bà được thoát khỏi cảnh ngạ quỷ.

Bạch Tượng

● Voi trắng. Vì voi có uy lực lớn mà tính tình lại nhu thuận, cho nên khi Bồ- tát vào thai mẹ hoặc cưỡi voi trắng 6 ngà hoặc hiện voi trắng, biểu thị Bồ- tát có tính thiện nhu hoà mà thể lực lớn; 6 ngà của voi trắng biểu thị cho Lục độ, 4 chân biểu thị Tứ như ý túc. Ví như Bồ- tát Phổ Hiền cưỡi voi trắng, để biểu thị sức từ rộng lớn. Kinh Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả 1 (Đại 3, 624 thượng) ghi : “ Bấy giờ, Bồ- tát thấy đã đến lúc giáng thai, liền cưỡi voi trắng 6 ngà ra khỏi cung Đâu Suất: vô lượng chư thiên trổi các kỉ nhạc, đốt danh hương, rải diệu hoa theo sau Bồ- tát”. Ma- ha Chỉ Quán 2, phần đầu ( Đại 46, 14 thượng) ghi: “Voi trắng 6 ngà chỉ thần thông vô lậu của Bồ- tát. Ngà giúp cho voi di chuyển nhanh chóng thông suốt. Voi có nhiều sức mạnh, biểu thị khả năng gánh vác của Pháp thân. Trắng là biểu thị tính vô lậu vô nhiễm”. Theo: Kinh Thoại ứng Bản Khởi; Luận Dị Bộ Tông Luân. Từ điển Phật học Huệ Quang

● Voi trắng. Theo kinh Trường A Hàm, Phật Thích Ca từ trên cõi trời Đâu Suất, cưỡi voi trắng vào bụng mẹ là Hoàng hậu Ma Da. Các đức Phật đều giáng sinh theo kiểu này, biểu trưng cho sự giáng sinh thanh tịnh.

Quan Thế Âm

● S. Avalokitesvara. Tên một vị Bồ Tát được tôn sùng phổ biến tại các nước theo Phật giáo Bắc tông. Quan Thế Âm nghĩa là xem xét, quan sát âm thanh của thế gian. Phật tử tin rằng vị Bồ Tát này có lòng bi rộng lớn, thông cảm với nỗi khổ của chúng sinh ở cõi Ta Bà này (nơi có loài người ở) luôn luôn lắng nghe tiếng kêu khổ của những chúng sinh niệm danh hiệu Bồ Tát và đến tận nơi cứu giúp. Ở Trung Quốc và Nhật Bản cũng như ở Việt Nam, người ta gặp phổ biến tượng Bồ Tát Quan Thế Âm dưới hình thức một phụ nữ trẻ đẹp, gọi là Phật Bà Quan Âm. Có tượng Bồ Tát Quan Thế Âm tay ẵm con, gọi là Quan Âm tống tử, vì Phật tử tin rằng người nào hiếm con, thành tâm niệm danh hiệu Bồ Tát Quan Âm thì sẽ được con. Tống tử nghĩa là trao cho đứa con người. Có tượng Bồ Tát Quan Âm đứng trên mu rùa giữa biển cả, gọi là Quan Âm Nam Hải, nghĩa là Bồ Tát Quan Âm ở biển Nam. Những Phật tử châu Á đi biển tin rằng, nếu họ đi biển gặp bão lớn, mà niệm danh hiệu Bồ Tát Quan Âm thì sẽ tai qua nạn khỏi. Ở Tây Tạng, người ta tin rằng vị Giáo chủ xứ Tây Tạng Đạt Lai Lạt Ma là hiện thân của Bồ Tát Quan Âm. Câu chú “Um ma ni bát mê hồng” được khắc hay viết khắp nơi ở xứ này, được nhân dân Tây Tạng tin rằng là của Bồ Tát Quan Âm tặng cho dân Tây Tạng để phù hộ xứ Tây Tạng. Để biểu trưng thần lực lớn của Bồ Tát Quan Âm, người ta tạc tượng Bồ Tát với nghìn mắt và nghìn tay. Ở Việt Nam, tại chùa Bút Tháp (Hà Bắc) có tượng gỗ Bồ Tát Quan Âm nghìn mắt nghìn tay rất đẹp. Các Kinh Đại thừa quan trọng như Kinh Pháp Hoa, Kinh Thủ Lăng Nghiêm đều có những phẩm đặc biệt nói về công đức hạnh nguyện và các phép tu sở trường của Bồ Tát Quan Thế Âm. Bồ Tát Quan Thế Âm nổi tiếng là có lòng từ bi vô cùng đối với những thống khổ của chúng sinh, đồng thời lại có quyền năng vô hạn, thần lực vô biên để cứu chúng sinh ra khỏi mọi khổ nạn. Vì vậy, khi xưng danh, người ta thường xưng: “Nam mô Đại từ đại bi, cứu khổ cứu nạn Quan Thế Âm Bồ Tát.”

Cửu Chủng Chuyển Biến

● Cửu chủng chuyển biến là chín thứ chuyển biến, ngoại đạo không rõ các pháp do duyên sanh vốn không tự tánh, tất cả cảnh giới sanh diệt chỉ do tâm, nên vọng chấp có, không mà thành tà kiến. Kinh Lăng Nghiêm quyển ba có ghi chín thứ chuyển biến như sau:

- Hình xứ chuyển biến: Hình xứ là hình chất bốn đại của các căn, ngoại đạo thấy hình sắc đó theo thời gian biến đổi, suy giảm bất thường chấp là chuyển biến.

- Tướng chuyển biến: Tướng là tướng sanh diệt của các pháp, ngoại đạo thấy các pháp sanh trụ, dị, diệt trong từng niệm biến đổi không dừng, chấp là chuyển biến

- Nhân chuyển biến: Nhân là nguyên nhân tạo tác, dần dần thành thục, thành thục thì cảm quả luân chuyển nương nhau, chấp là chuyển biến.

- Thành chuyển biến: Thành là thành quả thành tựu, ngoại đạo thấy quả nhờ vào thân mà thành, thì có họa, tương tục mãi mãi chấp là chuyển biến.

- Kiến chuyển biến: Kiến là mắt thấy sắc, ngoại đạo cho cái thấy tùy theo cảnh vật mà biến đổi, không ngừng chấp là chuyển biến.

- Tánh chuyển biến: Tánh là bản tánh, ngoại đạo chấp tự tánh tùy theo nghiệp lưu chuyển, đởi dời không dứt không cùng tận, chấp là chuyển biến.

- Duyên phân minh chuyển biến: Duyên là duyên tất cả sự việc phân minh là chỗ thấy rõ ràng. Ngoại đạo thấy tất cả sự việc nhân duyên đều theo sự biến diệt chấp là chuyển biến.

- Sở tác phân minh chuyển biến: Sở tác tất cả các hành vi tạo tác, ngoại đạo thấy tất cả các hành vi tạo tác của thế gian, sanh diệt bất định chấp là chuyển biến.

- Sự chuyển biến: Sự là sự việc thế gian hữu vi, ngoại đạo thấy các việc của thế gian biến đổi vô thường, dời đổi không dừng chấp là chuyển biến.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Kim Cương

● Loại đá quý, sáng trong và bền chắc, không có gì có thể phá vỡ hay hủy hoại được. Thường ví với Chân Như hay Phật tánh.

“Dứt trừ nhân ngã, thì ra thật tướng Kim Cương” (Trần Nhân Tông –Cư Trần Lạc Đạo phú). Phật giáo Mật tông ví Kim cương với trí tuệ có sức mạnh chế ngự vọng tưởng và ma quỷ, thường quấy rối người tu hành. Theo Ấn Độ giáo, Kim Cương là tầm sét của thần Indra (Đế Thích), nhưng các nhà Ấn Độ học hiện nay cho rằng Kim Cương là biểu trưng của mặt trời, đồng thời cũng biểu trưng cho cái gì rắn chắc nhất, không thể hủy hoại được. Kim cương là một trong bảy loại báu, thường được nói tới trong Kinh Phật.

Kim Cương Bảo Giới

● Giới luật Đại thừa, ghi lại trong Kim Cương Võng.

Kim Cương Bảo Tạng

● Kho tàng quý báu của Kim cương, là Niết Bàn, trí tuệ Bát Nhã sáng suốt vô cùng, bao hàm vô lượng công đức.

Kim Cương Bồ Tát

● Có nhiều vị Bồ Tát mang tên Kim cương như: Kim Cương Nhân Bồ Tát (Vajrahetu), Kim Cương Thủ Bồ Tát (Vajrasuci), Kim Cương Bảo Bồ Tát (Vajraratna), Kim Cương Tạng Bồ Tát (Vajragarbha), Kim Cương Châm Bồ Tát (Vajrasuci) v.v…

Kim Cương Chử

● Chử là cái chùy, một vũ khĩ của Ấn Độ cổ đại. Các tượng thần cầm chùy đều là thần Kim cương.

Kim Cương Thần

● Thần Kim cương hay có tượng trong chùa Việt Nam, như là một vị Thần bảo vệ Phật pháp, bảo vệ chùa.

Kim Cương Dạ Xoa

● S. Vajryakda. Một trong nhiều vị Thần hỗ trợ Phật giáo, thường gọi là Bát bộ Kim Cương.

Kim Cương Đồng Tử

● S. Vajrakimara Cg = Kim cương sứ giả. Một hóa thân của Phật A Di Đà, dưới dạng một thanh niên, cầm một chùy kim cương.

Kim Cương Đỉnh Kinh

● Tên một bộ Kinh Mật giáo quan trọng.

Kim Cương Định

● S. Vajrasamadhi Cg = Kim cương tam muội. Cấp thiền định cuối cùng, do vị Bồ Tát thành tựu được trước khi thành Phật, và được đặc trưng bởi một sự giác ngộ hoàn thiện, vững chãi, nhìn thấu suốt vào thực tại.

Kim Cương Chúng

● Chỉ tất cả những vị thần theo hầu các vị Thần Kim Cương, trong sự nghiệp hộ trì Phật pháp.

Kim Cương Giới

● S. Vajradhatu. Trí tuệ của Phật Đại Nhật, trong sự hoạt động của nó, trong tính cứng rắn không thể bị hủy hoại của nó. Trí tuệ đó –là Kim Cương giới, nảy sinh từ Thai Tạng giới (Garbadhatu), là lí. Lí là thể, là nhân của trí, là Thai Tạng của Phật Đại Nhật. Chân ngôn tông ở Nhật Bản hình dung Kim Cương giới và Thai Tạng giới bằng hai mạn đà la, [tr.356] gồm nhiều vòng tròn. Kim Cương giới là vương quốc của trí tuệ, tri thức. Thai Tạng giới là cái lí thể làm nền tảng cho trí tuệ, tri thức. (x. Mạn-đà-la).

Kim Cương Giới Ngũ Bộ

● Năm bộ phận của Kim Cương giới, được đại diện bởi năm vị Phật: ở giữa là Phật Đại Nhật (Vairocana), phía Đông là Phật A Súc (Aksobhya), phía Nam là Phật Bảo Sinh (Ratnasambhava), phía Tây là Phật A Di Đà, phía bắc là Phật Thích Ca.

Kim Cương Khẩu

● Miệng của Phật ví với miệng Kim Cương, vì lời nói của Phật có thể giúp chúng sinh đoạn trừ hết mọi phiền não, dẹp tan hết mọi mê lầm. Còn khi dùng từ kim khẩu (miệng vàng) để nhấn mạnh tính quý báo của lời Phật, cũng như trong nhân gian với lời vàng tiếng ngọc.

Phật Quang

● Quang minh của Phật. Tức là những lằn ánh sáng từ nơi mình Phật tủa ra. Ấy là do nơi sự tinh khiết của thân thể, do nơi sự trong sạch của tâm trí, nên có cái ánh sáng ấy chói ra ngoài. Hào quang của Phật có sáu màu, kêu theo Ba lỵ là: Nila, Pita, Lohita, Avadata, Mangasta, Prabhasvara. Bao nhiêu những lằn hào quang chói ra làm thành một vầng sáng suốt. Phạn: Prakasha. Chư vị La Hán cũng có hào quang tủa ra, nhưng kém hơn của Phật. Xem: Quang, quang minh.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Nhị Phương Tiện

● 1. Thế gian thiện xảo phương tiện : nghĩa là Bồ tát vì sự tự lợi, lợi tha mà thị hiện các phương tiện thiện xảo và trong khi thực hiện các phương tiện, tâm các Ngài có niệm sở đắc, chấp trước nên gọi là Thế gian thiện xảo phương tiện.

2. Xuất thế gian thiện xảo phương tiện : Bồ tát chỉ sự lợi ích cho chúng sanh hữu tình, không vì lợi ích riêng cá nhân, thực hành các phương tiện thiện xảo, trong khi thực hành các phương tiện ấy, tâm các Ngài không có niệm sở đắc chấp trước vào việc làm, nên gọi là Xuất thế gian thiện xảo phương tiện.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên .

Ái Quả

● Hậu quả của tham ái là ràng buộc, phiền não.

Ngũ Chủng Bố Thí

● Ngũ chủng bố thí nghĩa là bố thí cho năm hạng người, bao gồm như sau :

1. Thí cho kẻ ở xa mới đến

2. Thí cho kẻ sắp đi xa.

3. Thí cho người tàn tật, bệnh hoạn ốm yếu.

4. Thí cho hạng người đói rách khổ sở.

5. Thí cho bậc pháp trí.

+ Ngũ sự thí lại là :

1. Thí sắc : Đem hình sắc mà cho

2. Thí lực : Đem sức mạnh mà cho

3. Thí an : Đem sự an ổn mà cho

4. Thí mạng : Đem mạng sống của mình mà cho

5. Thí biện : Đem tài biện luận mà cho. \_ Trong soạn Tập Bá Duyên Kinh có chép : Ai bố thí thì sẽ được sung túc, an lạc, phong lưu, mà ai không bố thí hoặc cản người bố thí thì sẽ chịu nghèo hèn, khổ cực. gương Bà La Can Ga Lác, là mẹ của Đức Phật trong mấy đời trước vì cản không cho Đức Phật bố thí nên bà sanh ra phải chịu phần nghèo hèn, tủi khổ, ra thân gánh nước làm công ( để kiếm của nuôi thân). Với thiện tâm mà bố thí thì lợi ích rất lớn các Kinh điển thường hay khen ngợi hạnh bố thí này. Thế nên chúng sanh nên thực hành bố thí, dù ít dù nhiều nhưng phải với lòng thành thì sẽ đem đến hai sự lợi ích, một là xả bỏ dần lòng tham làm keo kiệt, lại hướng quả báo phước lạc rất lớn trong đời sau cũng có khi ngay đời hiện tại.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Phật Gia

● Nhà Phật, tiếng dùng để gọi cõi Tịnh độ của Phật. Vì người tu hành được vãng sanh Tịnh độ thì được ở gần Phật, thường nghe Phật thuyết pháp, gặp gỡ các hàng Thánh giả chầu quanh Phật, tức là được ở nhà Phật: Phật gia. Lại nữa, trong Thập địa: mười địa vị trong Tứ thiền, ai chứng được từ địa vị đầu trở lên, thì vào Phật gia, được sức hộ trợ của Phật. Rộng nữa, hễ là tín đồ Phật đã thọ Tam qui, thì được vào Phật gia. Phật gia: Nhà Phật lại có nghĩa: Đạo Phật. Như trong "Qui nguyên trực chỉ" có câu: Phật gia ngôn Thiên đường, Địa Ngục…: nhà Phật có nói về Thiên đường, Địa Ngục… Phật gia đối với Nho gia, Đạo giáo: Lão giáo.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Phi Thời Thực

● 非 時 食; C: fēishíshí; J: hijijiki. Ăn uống không đúng thời gian quy định, có nghĩa là đối với chư tăng ni ăn sau giờ ngọ. Việc này bị ngăn cấm theo như trong Mười điều giới của hàng xuất gia (Sa-di thập giới).

Tam Minh

● Tam minh là ba thuật sáng dứt trừ mọi u ám ngu mê của Thánh giả đã đạt tới địa vị vô học. Cũng còn gọi là Tam đạt, Tam chứng pháp:

1. Túc mạng minh : Còn gọi là túc mạng trí minh tức trí tuệ rõ biết tướng trạng của tự thân và của tất cả chúng sanh, từ một kiếp cho đến vạn ức kiếp, luân chuyển như thế nào.

2. Thiên nhãn minh : Còn gọi là Sanh tử trí minh, tức trí huệ rõ biết tướng trạng sanh tử của chúng sanh, khi sống cũng như khi chết, hoặc do nhân duyên là pháp thành tựu các mạng của chúng sanh vào ác thú, hoặc do nhân duyên chánh hạnh, thành tựu thiện hạnh sanh vào cảnh giới lành... luân chuyển như thế nào, đều biết rõ.

3. Lậu tận minh : Còn gọi là lậu tận trí minh, tức trí huệ rõ biết như thật, biết được cảnh khổ trong đời của mình và dùng trí huệ diệt trừ phiền não. Tam minh khi ở địa vị La Hán Thánh giả, thì gọi là Tam minh, nếu ở địa vị Phật gọi là Tam đạt. Minh và Đạt nghĩa có hơn kém nhau. Biết mà sáng suột gọi là Minh, biết mà thấu triệt tận cùng gọi là Đạt cho nên mới có sự sai khác. Tam minh tức là Tam thông trong Lục thông. Nhưng Minh và Thông có ý nghĩa sâu cạn. Biết rõ nhân duyên hạnh nghiệp ở đời quá khứ gọi là Minh. Biết ngay những việc ở quá khứ gọi là Thông. Biết ngay rằng chết đây sanh kia gọi là Thông. Biết rõ nhân duyên hội ngộ gọi là Minh. Biết ngay rằng kiết sử đã hết mà không còn biết thọ sanh nữa hay không gọi là Thông, biết rõ rằng phiền não kiết sử hết, chắc chắn không còn sanh trở lại nữa gọi là Minh.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Lục Tướng Viên Dung

● Theo Tông Hoa nghiêm phân tách tướng trạng pháp giới duyên khởi và sự vô Ngài lập ra giáo nghĩa có lục tướng. Lục tướng là gì? - Tổng tướng: Một vị trần hàm chứa cả vạn pháp, như tổng hợp gạch ngói, đá, sỏi..v..v… làm thành một cái nhà gọi là tổng tướng.

- Biệt tướng: Như gạch, ngói, gỗ, đá trong một cái nhà, thể tích nó đều khác nhau gọi là biệt tướng. Hai tướng Tổng và Biệt này theo thể mà nói.

- Đồng tướng: Nghĩa là vạn pháp tuy khác nhau nhưng năng cách tức thành một, thể như gạch, ngói, gỗ, đá, sỏi..v..v… hay hòa hợp với nhau làm thành một cái nhà gọi là đồng tướng.

- Dị tướng: Nghĩa là các pháp tuy hai cách tức là môt, nhưng cũng không mất được bản chất sai biệt của các pháp như gạch, ngói, gỗ, đá, công dụng và hình loại đó đều không giống nhau. Nên gọi là dị tướng. Hai tướng Đồng và Dị này theo về tướng mà nói.

- Thành tướng: Nghĩa là các pháp tuy sai biệt nhưng giúp nhau thành một thể như gạch, ngói, đá, gỗ đều có tính chất hỗ tương thành tựu mới hay kiến lập làm thể gọi là thành tướng.

- Hoại tướng: Nghĩa là các pháp thế gian tuy có thể cách tức thành một thể, song nếu các ngôi trụ và ngôi vị thời vẫn hiện ra tướng của các vị pháp mà không thành một cái nhà như gạch, ngói, gỗ, đá gọi là trụ bản vị mà không hợp tác, thời các phòng ốc cùng hư hoại, gọi là hoại tướng – Thành và Hoại hai tướng này tức là theo về dụng mà nói. Trong sáu tướng này cộng lại thành ba mươi tướng chủ hợp, thuộc về viên cách môn (cấp bậc tu hành của Bồ Tát) còn Biệt, Dị, Hoại ba tướng chủ phận, thuộc về hành bá môn (cấp bậc tu hành của Bồ Tát). Nhưng sáu tướng này lìa tổng không có biệt, lìa đồng không có dị, lìa thành không có hoại, đều hàm chứa hai nghĩa có không sai biệt và sai biệt.

Theo Đường Về Bến Giác của Thích Thanh Cát

Cửu Chủng Hoạch Tử

● Cửu chủng hoạch tử là chín cách chết oan uổng, nghĩa là mạng sống không đáng chết mà chết bao gồm như sau:

\* Theo Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bản Nguyện Công Đức nói chín thứ chết ấy là:

- Bị bệnh mà không uống thuốc.

- Bị pháp luật nhà vua hành hình.

- Bị phi nhơn (Thiên Long, Dạ xoa, Ma) đoạt tinh khí mà chết, hoặc ham mê cờ bạc, rượu trà, săn bắn mà chết, tức là chết do không lo bảo trọng thân mạng.

- Bị lửa đốt cháy mà chết. Đắm chìm trong nước mà chết

- Bị thú dữ ăn thịt mà chết

- Bị té ngã sườn núi mà chết

- Bị thuốc độc, bị thú trù ếm

- Bị khốn khổ vì đói khát mà chết.

\* Theo Kinh Cửu Hoạnh, Kinh Phật Y lại nói chín nguyên nhân chết oan uổng ấy là :

- Ăn món không nên ăn

- Ăn món không độ lượng.

- Ăn món không quen, không hợp thời, không biết tục lệ, và không theo điều độ. Khi thức ăn chưa tiêu hóa

- Ức chế đại tiểu tiện

- Phạm hình pháp tội trọng

- Kết giao với người ác, bạn ác.

- Vào làng không đúng thời không pháp

- Việc đáng tránh không tránh, gặp ác thú, người điên, người say, nước lửa nên tránh nhưng lại không tránh.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

A La Hán

● Hán dịch chữ Sanskrit Arhat. A La Hán là quả Thánh cao nhất của Phật giáo Nguyên thủy. Có ba nghĩa:

1. Ứng cúng: xứng đáng để cho thế gian tôn sùng và cúng dường.

2. Sát tặc: (từ ví dụ), vị A La Hán đã giết sạch tất cả mọi giặc phiền não, mê lầm.

3. Vô sinh: đã thoát khỏi cảnh sinh tử luân hồi, không phải tái sanh nữa. Ở Việt Nam thường gọi là La Hán. Tại chùa Tây Phương gần Hà Nội có tượng 18 vị La Hán rất đẹp.

Hội

● A. Assemble, unite. Hội họp lại.

Hội Chúng

● Chúng Tăng thường xuyên họp với nhau làm lễ Bá Tát hoặc các Phật sự khác như nghe pháp v.v…

Chúng Hòa Hợp

● Hội chúng trong đó các tăng sĩ sống hòa hợp hoan hỉ, không có luận tranh cãi cọ, sống, tâm hòa ý hợp. (Tăng Chi I; 279)

Hội Đắc

● Lãnh hội được ý nghĩa.

Hội Thông

● Làm cho các ý kiến vốn mâu thuẩn được thông suốt với nhau.

Hội Tôn

● Tên chùa ở Phú Yên (Nam Trung Bộ) nơi xuất gia làm tiểu của thiền sư Liễu Quán, nhân vật có công lao lớn nhất trong sự nghiệp phục hưng Phật giáo ở miền Nam, trong thời kỳ Trịnh – Nguyễn phân tranh.

Nhị Thập Tứ Oai Nghi

● Nhị thập tứ oai nghi là 24 oai nghi của Sa-Di. Trong luật Sa-Di giải thích như sau :

1. Kính đại sa môn đệ nhất : thứ nhất cung kính bậc đại sa môn

2. Sự sư đệ nhị : thứ 2 thờ thầy

3. Tùy sư xuất hành đệ tam : thứ 3 theo thầy ra đi

4. Nhập chúng đệ tứ : thứ 4 nhập chúng

5. Tùy chúng thực đệ ngũ : thứ 5 theo chúng thọ thực

6. Lễ bái đại lục : thứ sáu lễ bái

7. Thính pháp đệ thất : thứ 7 nghe pháp

8. Tập học kinh điển đệ bát : thứ 8 học tập kinh điển

9. Nhập tự viện đệ cửu : thứ 9 vào tự viện

10. Nhập thiền đường tùy chúng đệ thập : thứ 10 theo chúng vào thiền đường

11. Chấp tác đệ thập nhất : thứ 11 chấp tác

12. Nhập dục dục đệ thập nhị : thứ 12 vào nhà tắm

13. Nhập xí đệ thập tam : thứ 13 vào nhà xĩ

14. Thụy ngọa đệ thập tứ : thứ 14 nằm ngủ

15. Vi lô đệ thập ngũ : thứ 15 vây quanh bếp

16. Tại phòng trung trú đệ thập lục : thứ 16 ở trong phòng

17. Đáo ni tự đệ thập thất : thứ 17 đến chùa ni

18. Chí nhân gia đệ thập bát : thứ 18 đến nhà người (thế tục)

19. Khất thực đệ thập cửu : thứ 19 khất thực

20. Nhập tụ lạc đệ nhị thập : thứ 20 vào làng xóm

21. Thị vật đệ nhị thập nhất : thứ 21 mua đồ

22. Phàm sở thi hành bất đắc tự dụng đệ nhị thập nhị : thứ

22 phàm khi làm việc gì không được tự ý

23. Tham phương đệ nhị thập tam : thứ 23 tham phương

24. Y bát danh tướng đệ nhị thập tứ : thứ 24 danh tướng y bát

Hai mươi bốn oai nghi của Sa Di có giảng rõ trong luật Sa Di.

Theo Phds của Ni sư Đức Trí

Quảng Trí

● Thiền sư đời Lý, thuộc thế hệ thứ 7 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Theo học sư Thiền Lão ở núi Tiên Du, nhờ một lời dạy của thầy mà ngộ được yếu chỉ của đạo. Sau về núi Từ Sơn tu hạnh đầu đà, cùng với sơn tăng là Định Huệ kết làm bạn đạo. Danh tiếng sư lừng lẫy khắp nơi. Sư tịch (mất) năm 1091.

Á Thánh

● Bậc Thánh hàng thứ hai, sau bậc Thánh. Ác (S. Agha) Không thiện

Đan Nhân

● Một trong các cách thức đặt tên kinh Phật. Chỉ dựa vào (tên) người mà đặt tên cho kinh gọi là đan nhân, như kinh Duy Ma Cật. Duy Ma Cật là tên vị Trưởng lão đạo lực uyên thâm, là nhân vật chính của bộ kinh. Đan Pháp Một cách thức đặt tên kinh Phật. Chỉ dựa vào pháp mà đặt tên. Thí dụ kinh Đại Bát Niết Bàn. Đại Bát Niết Bàn là pháp.

Uẩn

● S. Skandas. Tập hợp, chứa nhóm. Con người chỉ là sự tập hợp của năm uẩn: sắc uẩn (sắc thân gồm các giác quan, bốn tay chân và phủ tạng; thu uẩn (các cảm thụ); tưởng uẩn những sự tri giác tưởng tượng; hành uẩn (gồm các hành tướng của tâm); thức uẩn (những sự phân biệt hay biết). Phân tích cuối cùng, người chỉ là sự tập hợp của năm uẩn, không có cái gì là ta hay của ta, không có cái gì là linh hồn vĩnh hằng, bất diệt. (x. Năm uẩn). Khi chứng Niết Bàn thì năm uẩn của bậc thánh sẽ như thế nào? Khi chứng Niết Bàn, nếu vị A La Hán còn sống thì các căn năng vần tồn tại, vẫn hoạt động bình thường. Hành uẩn không còn tạo nghiệp. Trong “Trưởng lão Tăng kệ, kệ 90, A La Hán Samidatta nói: “Năm uẩn được nhận thức đúng đắn. Chúng vẫn tồn tại, nhưng gốc rễ của chúng đã bị cắt đứt”. Rất rõ ràng, gốc rễ của năm uẩn chính là nghiệp dẫn tới tái sinh. Vị A La Hán đã đoạn trừ mọi nghiệp nhân, dẫn tới tái sinh. Tương Ưng Iii viết: “Sắc thân như bọt nước, cảm thụ như bong bóng, tưởng tượng như ảo ảnh, hành cây như cọ dừa rỗng ruột, thức như ảo tưởng”. Lại viết thêm: “Vị A La Hán một cách nghiêm túc thấy 5 uẩn là vô thường, khổ bệnh, hoạn, ung nhọt, như cái tên bắn, cái tội ác, bệnh tật, kẻ thù, già cỗi, cái không rỗng, không có ngã”. Xứ Giới Năm uẩn, sáu xứ và mười tám giới. Sáu xứ là sáu căn năng: mắt, tai mũi, lưỡi, thận, ý. Mười tám giới là sáu căn, sáu trần và sáu thức. Sáu trần là sắc, thanh, hượng, vị, xúc, pháp. Sáu thức là nhãn thức v.v…

A Na Bân Đàn

● Anatahpindika. Biệt hiệu mà người đồng thời dùng để xưng tặng ông Trưởng giả Tu đạt Đa: Sudatta, nhà giàu có bực nhứt ở thành Xá Vệ, ông có mua cảnh vườn hoa của ông hoàng Kỳ đà mà dâng cúng cho Giáo hội Phật. A na bân Đàn là chữ âm theo Phạn. Dịch nghĩa: Chẩn tế bần phạp, Cấp chư cô lão, Cấp cô độc. Xem: Cấp cô độc.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Nhất Lai

● S. Sakradagami. Dịch âm là Tư Đà Hàm; bậc tu hành đạt tới quả Nhất Lai này, thì chỉ phải trở lại làm người một lần nữa (nhất lai) rồi chứng quả A la hán là quả Thánh cao nhất của Phật giáo Nguyên thủy.

Pháp Minh

● S. Dharmaprabhasa; A. Brightness of the Law.

1. Sự sáng suốt của Phật pháp.

2. Danh hiệu của một vị Phật, sẽ xuất hiện ở cõi Ta Bà này, vào một kiếp tương lai gọi là Ratnavabhasa-kalpa, trong một vương quốc có tên là Thiện tịnh (S. Suvisuddha). Trong vương quốc này, không có phân biệt giới tính, và chúng sinh không phải từ bụng mẹ, mà đều hóa sinh (biến hóa mà sinh).

3. Tên một vị cao tăng ở Giao Châu (Bắc Việt Nam), thời Bắc Thuộc đời Lưu Tống (thế kỷ 5 TL) đã trao đổi thư từ với Thứ sư người Việt tên là Lý Miễu, về chủ đề Phật pháp: Vì sao Phật không hiện chân hình?

Diệu Dụng

● Tác dụng mầu nhiệm, người bình thường không lường hết được, không hiểu hết được. Tác dụng của Phật pháp đối với chúng sinh rất mầu nhiệm, chúng sinh không thể lường hết được. “Ngõ được Bát Nhã tâm tông, Vạn pháp diệu dụng tự tánh hiển dương.” (Chân Nguyên). Ý nói: Nếu thấu đạt được trí tuệ Bát Nhã, sẵn có trong tâm, thì vạn pháp sẽ tự nhiên bày tỏ tác dụng kỳ diệu của chúng.

Phong Đại

● Một trong bốn đại cấu thành vật chất. Đặc điểm của phong đại là lưu chuyển, ba động. Cũng có sách gọi là khí đại. Đặc điểm của bốn đại là là chúng có phổ biến trong thế giới vật chất. Không có một hiện tượng vật chất nào, dù là cực nhỏ như nguyên tử (sách Phật gọi là cực vi) mà không có sự tham gia của bốn đại. Vì vậy mà gọi chúng là đại. Trong cái gọi là đất chẳng hạn, yếu tố địa đại chiếm ưu thế, nhưng đồng thời cũng có sự tham gia của thủy đại, hỏa đại và phong đại, tất nhiên với tỉ lệ ít hơn là địa đại. Trái lại, ở trong nước, thủy đại chiếm ưu thế, nhưng vẫn có sự có mặt của địa đại, hỏa và phong đại. Đối với hai đại còn lại cũng thế. Hơi thở là tiêu biểu cho phong đại ở trong thân con người.

Pháp Giới

● S. Dharmadatu . Đồng nghĩa với các từ pháp tính, thực tướng. Đó là cái bản thể vốn sáng suốt, yên tịnh, không sinh diệt của tất cả các pháp và chúng sinh. Nhưng giới cũng có nghĩa là cảnh giới, hoàn cảnh sống. Tùy theo trình độ giác ngộ và cũng tùy theo nghiệp báo mà chia ra thành 10 cảnh giới:

1. Cảnh giới Phật;

2. Cảnh giới Bồ Tát;

3. Cảnh giới hàng Thanh Văn;

4. Cảnh giới hàng Duyên Giác;

5. Cảnh giới loài Trời;

6. Cảnh giới loài người;

7. Cảnh giới loài A Tu La;

8. Cảnh giới loài súc sinh;

9. Cảnh giới loài quỷ đói;

10; Cảnh giới loài địa ngục. Lại có thể tùy theo ranh giới không gian và nhận thức mà chia ra làm 18 giới: -6 căn (tức là sáu giác quan: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý). -6 trần (sắc, âm thanh, hương, vị, xúc, pháp). -6 thức (nhận thức của mắt, tai v.v…) Như vậy, pháp giới là một trong 18 giới kể trên và thuộc về một trong 6 trần. Pháp giớ chỉ cho tất cả sự sự vật vật, có thật hay không có thật mà ý thức của chúng ta nghĩ tới được, tưởng tượng ra được.

Trung Đạo

● Con đường đi giữa. Phật Thích Ca giảng thuyết Trung đạo tránh cả hai cực đoan, một bên là đắm say thú vui nhục dục, một bên là ép xác khổ hạnh. Cả hai cực đoan nói trên đều sai lầm nên tránh nếu thực tâm muốn cầu đạo giải thoát.

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa

● S. Maha prajnaparamita. Trí tuệ lớn, hoàn thiện, tột bậc.

Thiên Ma

● S. Deva mara. Một trong bốn loài Ma. Thiên ma sống trên các cõi Trời thứ sáu của các cõi Trời Dục giới. Ở đây, Thiên ma tìm cách quấy nhiễu sựn tu hành của các bậc Thánh, như trước kia đã làm đối với Phật Thích Ca. Một tên gọi khác là Ma ba tuần.

Pháp Vị

● Mùi vị của đạo pháp, Phật pháp. Lời Phật dạy: “Tựa như nước của biển cả, chỉ thấm nhuần một mùi vị, mùi vị của muối; Đạo lý của ta cũng chỉ thấm nhuần một mùi vị, mùi vị của giải thoát.” Giải thoát chính là pháp vị. Tất nhiên, tùy theo trình độ giác ngộ khác nhau mà pháp vị cũng biểu hiện khác nhau đối với người sơ tu và đối với bậc cao tăng. Sách Phật thường phân biệt: Pháp vị của Thanh Văn, pháp vị của Duyên Giác và pháp vị của Bồ Tát. Vị cũng có nghĩa là vị trí, địa vị (hao chữ Hán này đồng âm, nhưng viết và nghĩa khác nhau). Pháp vị là địa vị của các thầy tăng trong giáo hội: Hòa thượng, Thượng tọa, Sư ông, Sư bác, chú tiểu v.v…

An Dưỡng Giáo Chủ

● Một tên gọi khác của Phật A Di Đà.

Ca Thấp Di La

● S. Kashmir. Vùng đất nằm ở phía Tây Bắc Ấn Độ. Sách Trung Quốc vốn gọi là Kế Tân. Là nơi tổ chức cuộc Đại hội kiết tập kinh điển lần thứ tư dưới triều vua Kanishka

Nghi

● Hoài nghi, nghi hoặc đối với điều thiện và lẽ phải. Nghi là một trong năm ràng buộc thô thiển, gây trở ngại cho sự nghiệp giải thoát của tu sĩ. Bốn ràng buộc kia là thân kiến, giới cấm thủ, tham và sân. Nghi đồng thời cũng là một trong năm ràng buộc nhỏ nhiệm, gây trở ngại cho sự nghiệp tu thiền. Bốn ràng buộc nhỏ nhiệm kia là tham, sân, giận, hôn trầm (tâm trạng mê muội, không sáng suốt) thuỵ miên (tâm trạng buồn ngủ), trạo hối (hay hối tiếc lăng xăng) (x. năm ràng buộc). Cái Cái là che lấp (sự thật, chân lý, lẽ phải). Nghi là một trong năm triền cái, gây trở ngại cho công phu thiền định.

Nghi Chấp

● Vướng mắc vào nghi hoặc, không gỡ ra được. Hoặc Sự nghi ngờ làm cho mê hoặc, không còn biết đâu là phải, trái. Hối Nghi ngờ và hối hận. Cũng có nghĩa hối hận vì đã nghi ngờ.

Chú Nguyện

● Đọc thần chú để chú nguyện cho mình hoặc cho những người khác về một việc gì đó. Là một hành động bình thường của những người tu theo Mật tông.

Duy Thức Tam Thập Tụng

● S. Vynapti. Bộ luận viết theo hình thức kệ tụng, gồm tất cả là 30 bài tụng, trình bày lý thuyết của môn Duy thức học. Duy Thức là tâm lý học Phật giáo. Tác giả là Luận sư Thế Thân (Vasubandhu), người gốc xứ Gandhara (Ấn Độ). Ông lúc đầu xuất gia theo Nhất Thiết Hữu bộ, một bộ phái Phật giáo có tiếng tăm trong thời kỳ Phật giáo bộ phái, về sau được sự giác [tr.181] ngộ của người anh là Vô Trước (Asanga), ông theo Đại thừa giáo và cùng với người anh, lập ra bộ phái Duy Thức. Trong ba mươi bài tụng cấu thành bộ luận, thì 24 bài tụng đầu nói về đặc điểm của các pháp (dharmas), hai bài tụng kế tiếp nói về những nét chung của các pháp, bốn bài tụng còn lại trình bày các gian đoạn khác nhau của quá trình tu chứng. Bộ “Thành duy thức luận chú sớ’ là bộ chú giải quan trong nhất của cuốn “Duy Thức tam thập tụng”. Tác giả là hai Ngài Huyền Trang và Khuy Cơ, đời Đường. Cuốn này đã được nhà nghiên cứu Phật học người Pháp là Louis de la Vallée Poussin dịch ra tiếng Pháp. Chưa có bản dịch Việt văn của cuốn sách.

Đại Lực

● Mahâvikramin (Bồ Tát). Sức lực thần thông lớn. Một đức Bồ Tát du hành. Ngài có hiện lại nghe đức Phật Thích Ca diễn Kinh Diệu Pháp liên hoa.

Tam Thì Giáo

● Tam thì giáo là ba thời kỳ dạy đạo của Đức Phật, bao gồm như sau :

1. Nhứt thì giáo : Thời kỳ thứ nhất Phật thuyết pháp, Phật thuyết A Hàm Đẳng Tiểu Thừa Kinh

2. Nhị thì giáo : Thời kỳ thứ hai Phật thuyết pháp, sau khi Phật thuyết A Hàm, phá ngoại đạo, phàm phu ngã chấp, Phật bèn tiếp tục thuyết các bộ Kinh như Bát Nhã.... để phá chấp pháp Tiểu Thừa.

3. Tam thì giáo : Là thời kỳ thứ ba Phật thuyết pháp, Phật lại vì phá cái không chấp của Bồ Tát, cái hữu chấp của Tiểu thừa, tỏ ra cái nghĩa chẳng phải không, chẳng phải hữu mà thuyết các Kinh thâm mật nhứt là Kinh Pháp Hoa.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Thập Vương

● Thập vương là mười vị Vua âm giới Trần Bảng Vương, Sở Gang Vương, Tống Đế Vương, Ngũ Quan Vương, Diêm La Vương, Biến Thành Vương, Thái Sơn Vương, Bình Đẳng Vương, Đô Thị Vương. Mười chuyển luân vương. Mười vị vua này ở cảnh âm, mỗi vị ngồi nơi điện mình mà phê tội phước của các hồn đã từng sống ở nhân gian, các Ngài hoặc ra lệnh hành tội, ra lệnh thả hoặc cho đi luân hồi, theo phước tội của mỗi mạng.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Kiết Tường

● S. Svastika

1. Kiếp (cát): Tốt, trái với hung. Tường: điềm tốt lành, sự tốt lành. 2. Tên người phát cỏ, dâng Phật thảm bằng cỏ làm chỗ ngồi để Phật ngồi thiền và chứng đạo. Chữ Vạn, tiếng Phạn là svastika, cũng có nghĩa là kiết tường. Nó biểu trương cho các sự lành. Trên ngực Phật có dấu chữ Vạn. Trên tường nhà chùa, tháp cũng thường có dấu chữ Vạn. Chữ vạn của nhà Phật đứng thẳng còn chữ vạn của nhà độc tài Hítle thì nằm nghiêng. Ở chùa mà viết chữ Vạn nằm nghiêng là sai. Kiểu ngồi kiết già cũng gọi là kiểu ngồi kiết tường.

3. Tên một vị nữ thần theo huyền thoại Ấn Độ giáo chuyên làm những điều vui, điều lợi cho chúng sinh. Anh của bà chính là Tỳ Sa Môn Thiên Vương, một trong bốn vua Trời trấn giữ bốn phương. Tỳ Sa Môn Thiên Vương trấn giữ phương Bắc. Ba vua kia trấn giữ các phương Nam, Đông, Tây.

Tri Khách

● 知 客; J: shika; Là người lo tiếp khách; một chức vị quan trọng trong một Thiền viện , còn được gọi là Ðiển khách hoặc Ðiển tân. Tại Nhật, Tri khách thường là vị Trưởng lão quản lí thiền viện. Tri khách ở đây thường là một vị đã tiến xa trên Phật đạo, có khả năng thay thế vị Lão sư (J: rōshi) để dạy chúng. Tri khách chính là người trắc nghiệm những thiền sinh mới đến xem họ có đủ khả năng, tư cách để học với vị trụ trì hay không.

Tam Lực

● Tam lực là ba món lực dụng của Pháp lực, Phật lực và Trí lực. Đây là ba công đức có được do sự thành tựu kết quả tu tập của hàng Thánh giả.

1. Pháp lực : Còn gọi là Kinh pháp lực, tức năng lực của Kinh “Diệu Pháp Liên Hoa”, Kinh này phò thuật công đức tự lợi, lợi tha của ba đời, mười phương chư Phật, là diệu pháp căn bản của tám vạn pháp tạng, là hạnh nguyên tu hành của chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai, Y theo hai hạnh “ Hữu tướng và Vô tướng” trong Kinh Pháp Hoa tu tập tam muội, có thể thành tựu các hạnh.

2. Phật lực : Còn gọi là nguyện lực, chỉ nguyên lực của chư Phật muốn chúng sanh đạt đến địa vị giải thoát. Đức Thích Ca đã từng phát ra năm trăm lời nguyện, đại nguyện 52 Ngài phát nguyện rằng: Nếu có chúng sanh đối trong các Pháp Vi diệu, khởi một niềm tin tưởng, hết lòng thọ trì, thời Đức Như Lai sẽ mang cùng mười phương chư Phật, hoặc hiện thân hoặc ẩn thân trước hành giả, mọi nguyện cầu của hành giả sẽ được thành tựu, cho đến mau chứng quả vui Niết Bàn.

3. Tín lực : Tín tâm do hành giả tự lực phát khởi, nghĩa là đối với các pháp sanh tâm tin tưởng không nghi ngờ, đối với sự xuất ly sanh tử chứng đắc Bồ Đề không sanh tâm thối chuyển. Hợp cả ba lực có thể thành tựu mọi diệu hạnh, nên cũng gọi “Minh hợp tam lực” Lại nữa Tam lực là ba thứ sức mạnh hộ trì Kinh, người tu học xuất gia, hoặc tại gia, thọ trì Kinh điển, hoặc niệm chú, bắt ấn đều nhờ ba cái sức này hộ vệ cho mình như nghĩa sau :

1. Ngã công đức lực : Tức là cái sức lực ở công đức, ở giới hạnh tu hành của mình.

2. Như Lai gia trì lực : Cái lực hộ trì cho thêm kiên cố của Đức Như Lai.

3. Pháp giới lực : Cái lực trong cõi Tam giới thường trụ thập phương tam thế.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Ma Quỷ

● Tà ma quỷ mị. Tiếng gọi chung những âm hồn hay khuấy rối người ta. Cũng có nghĩa: Kẻ tà ác rù quến người, mê hoặc người, phá hại cho người ta thất bại, hoặc những cảnh ngộ trắc trở, điên đảo mà người ta gặp phải: Ma đưa lối, quỷ đưa đường Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi. Kim Vân Kiều

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tánh

● S. Svabhava. Cũng đọc là tính. Đạo đức Phật giáo phân biệt tính thiện, ác, vô ký đối với hành vi con người. Vô ký là không thiện, cũng không ác. Tính còn có nghĩa là bản thể. Thiền tông giảng kiến tính: thấy được bản tính chân thực của mình vốn sáng suốt, an lạc, trong lặng. Đứng về bản thể mà nói, về Phật tính mà nói, thì chúng sinh và Phật không khác gì nhau. Nhưng Phật là bậc Thánh đã giác ngộ về bản thể sáng suốt, an lạc và trong lặng đó, đã nhập vào bản thể đó, còn chúng sinh thì lại quay lưng với bản thể chân thực của mình do bị vọng tưởng phiền não che lấp. “Phật với chúng sinh cùng một tính, Không tròn, không thiếu cũng không dư.” (Chân Nguyên – Tịnh Độ Yếu Nghĩa) “Một tính sáng tròn mỗi mỗi cùng, Bao la trời đất thảy hư không.” (Chân Nguyên)

Hương Nhiêm

● Chùa tọa lạc trên núi Ma Ni, xã Phủ Lý, huyện Đông Sơn (Thanh Hóa). Chùa xây dựng từ thời Lý Nhân Tông do công của Sư Pháp Dung, với sự giúp đỡ của Lý Thường Kiệt, trấn giữa tỉnh Thanh Hóa (lúc bấy giờ gọi là Cửu Châu). Hương Nhiễm Có hai nghĩa:

1. Bị hương trầm làm cho vướng mắc, ô nhiễm.

2. Nhuộm bằng màu xám của hương. Áo cà sa của các sư Bắc tông thường có màu xám của hương.

Hương Phong Sơn

● Cõi nước của vị Bồ Tát hương thơm và ánh sáng. Hương Quang Trang Nghiêm Trang nghiêm mình bằng hương và ánh sáng. Nghĩa bóng: Phật tử niệm Phật nhớ tới Phật, không khác gì lấy hương và ánh sáng của Phật để tự trang nghiêm mình và sẽ được thấy Phật, gặp Phật trong tương lai.

Hương Sát

● Điện thờ Phật, nơi thờ Phật. Sát dịch âm từ chữ Phạn Ksetra, có nghĩa là chùa, nơi thờ Phật. Như nói bảo sát là chùa, nơi thờ Phật. Hương sát có nghĩa như chùa. Sát còn có nghĩa là cõi nước, như nói Phật sát là cõi Phật (cũng đọc sái)

Vị Đạo

● Mùi đạo. Phật Thích Ca thường nói cũng như nước biển chỉ có một vị là giải thoát. Trong “Phan Trần” có câu: Bây giờ làm khách phòng tăng, Say sưa mùi đạo, nhưng nhưng bụi hồng”. Từ đối nghĩa với mùi đạo là mùi thế, cg. mùi đời, thường hay làm cho người phàm tục bị mê hoặc bởi danh và lợi, tài và sắc.

“Hội công danh lớn nhỏ cũng là,

Thôi mặn lạt đã trải qua mùi thế”. (Thơ cổ).

Bà La Môn Tăng

● Tăng sĩ tu hành thuộc dòng Bà- la- môn ở Ấn Độ hoặc vốn là tín đồ Bà- la- môn giáo sau này xuất gia qui y theo Phật. ví như tôn giả Xá- Lợi- Phất trí huệ bậc nhất trong hàng đệ tử Phật, mẹ Ngài là con gái của một luận sư Bà-la- môn ở thành Vương Xá, nước Ma- kiệt- đà. Lúc đầu, Tôn giả qui y học đạo với ngoại đạo San- Xà- Da- Tì- La- Chi- Tử, sau gặp đệ tử của Phật là A- thuyết- thị ( Tì- kheo Mã Thắng) nói cho ông nghe pháp nhân duyên của Đức Phật, ông liền theo Phật xuất gia, gia nhập giáo đoàn của Phật. Như Mục- kiền- liên thần thông bậc nhất trong hàng đệ tử của Phật cũng vốn là con của một phụ nữ Bà-la-môn, ông thường chơi thân với Xá-lợi-phất đồng qui y xuất gia tu học với ngoại đạo San-xa-da, sau nghe Xá-lợi-phất trình bày lại pháp nhân duyên của Phật nói, ông liền cùng Xá-lợi-phất đồng thời qui y vào cửa Phật. Ngoài ra, danh từ Bà-la-môn xuất hiện kể từ khi Phật giáo truyền sang phương Đông, như trong những vị tăng đến Trung Quốc có Bà-la-môn ở nước Kế Tân là Phật-đà-bạt-lợi, Bà-la-môn ở nước Vu Điền là Cầu- na- bạt- đà, Bà- la- môn ở Thiên Trúc là Đat- ma- cấp- đa. Cuộc đời và sự nghiệp của những vị này đều được ghi chép vào sử truyện. Theo : Kinh Tạp A- Hàm 16, 23; Kinh Trung A- Hàm 5,7,9. Bài tựa trong Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Dà- La- Ni; Lịch Đại Tam Bảo Kỉ 10,12.

Từ điển Phật học Huệ Quang

Tam Kết

● Tam kết là ba mối thắt buộc, ba mối trói buộc cũng viết Tam kết phược, bao gồm :

1. Kiến kết : Chấp có mình (ngã kiến), chấp có người (nhơn kiến), là mối thắt buộc cái chơn tánh.

2. Giới thủ kết : Là người vâng giữ những tà giới, là người cố chấp dị đoan và ham các việc hành lễ là mối thắt buộc chơn tánh.

3. Nghi kết : Lòng luôn hồ nghi đối với chánh pháp, chánh lý, là mối thắt buộc chơn tánh. Đó là thứ thấy biết lầm lạc tạo thành ba mối liên kết nặng nề làm chướng ngại đạo giải thoát. Ai dứt được ba mối kết trên thì đắc quả Tu Đà hoàn là quả ban sơ trong Tứ quả.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Phù Đồ

● S. Stupa; P. Thupa Hán dịch là tháp. Ở Ấn Độ, stupa là một mô đất đắp cao lên, dưới chôn xá lợi của Phật hay các bậc Thánh khác trong đạo Phật. Xá lợi là xương cốt còn lại sau hỏa táng. Có những tháp được dựng lên dể kỷ niệm một sự tích quan trọng của đạo Phật. vd, một bảo tháp lớn được vua Asoka (300 năm TCN) dựng lên để kỷ niệm sự kiện thành đạo của đức Phật, tại Bodhigaya (Bồ Đề đạo tràng), hay là bảo tháp được dựng lên ở vườn Lumbini (Lâm Tì Ni) gần thành Kapilavastu (Ca Tỳ La Vệ) để đánh dấu nơi đức Phật đản sinh v.v… Ở các chùa Việt Nam, thường dựng lên các tháp bằng gạch, là mộ của các cao tăng đã từng trụ trì chùa. Tháp ở chùa Việt Nam thường làm bằng gạch và có nhiều tầng. Những tháp nổi tiếng nhất ở Việt Nam là tháp chùa Thiên Mụ ở Huế, tháp chùa Phổ Minh ở Hà Nam Ninh (Bắc Việt Nam), tháp chùa Bút Tháp ở Hà Bắc (Bắc Việt Nam).

“Dù xây chín đợt phù đồ,

Không bằng làm phúc cứu cho một người.”

Năm Lợi Ích Của Đi Kinh Hành

● Kinh hành là đi qua đi lại tại một nơi thanh vắng, tâm suy tư một chủ đề nhất định. Kinh tạng Pali ca ngợi đi kinh hành có năm lợi ích:

1. Giỏi chịu đựng, nếu phải đi xa.

2. Tập được tính siêng năng

3. Ít bệnh

4. Dễ tiêu hóa

5. Chứng được các cấp thiền. (Tăng Chi II, 34)

Bồ Đề Phần

● Cũng gọi là Bồ đề đạo phẩm, chỉ các pháp đưa tới giải thoát và giác ngộ. Có tất cả 37 pháp, tức 37 đạo phẩm hay là 37 Bồ đề phần. Có người dịch là 37 món trợ đạo. Trợ có nghĩa là giúp đỡ. Ý nói 37 pháp giúp đỡ cho sự nghiệp giải thoát và giác ngộ.

Dục Thiên

● Cõi Trời có lòng dục, có nam nữ. Phân biệt với các cõi Trời Sắc giới và Vô sắc giới là những cõi không còn có lòng dục, không còn có nam nữ. Có sáu cõi Trời có lòng dục, cho nên gọi là lục dục thiên. Ngũ Dâm Năm cách thức hành dâm ở sáu cõi Trời thuộc dục giới. Có sáu cõi Trời thuộc dục giới, vẫn còn có nam nữ, cho nên vẫn còn hành dâm, nhưng cách thức hành dâm có khác nhau tùy cõi Trời. Chúng sinh ở hai cõi Trời Tứ thiên vương và Đao Lợi hành dâm giống như ở cõi người. Ở cõi Trời Dạ ma, nam nữ ôm nhau tức là hành dâm. Ở cõi Trời Đâu Suất, nam nữ bắt tay nhau là hành dâm. Ở cõi trời Hóa lạc thiện, nam nữ cười với nhau tức là hành dâm. Ở cõi trời Hóa Tự tại, nam nữ nhìn nhau tức là hành dâm. Dục Trần Trần là bụi, dục vọng như bụi, làm bẩn thân tâm.

Nam Mô

● P. Namo; S. Namah. Cúi đầu làm lễ. Sách chữ Hán thường dùng chữ Đãnh lễ. Nam mô Phật là cúi đầu lễ Phật. Vì sách cũng có khi viết Nam vô Phật, cho nên có người giải thích sai rằng nước Nam không có Phật. Câu tục ngữ “miệng nam mô bụng một bồ dao găm” là miệng thì nói tới đạo đức nhưng trong lòng thì hiểm độc, gian ác. Trong “Quan Âm Thị Kính” có câu:

“Con ai đem bỏ chùa này,

Nam mô di Phật, con thầy, thầy nuôi.”

Nam mô Phật, Nam mô Pháp, nam mô Tăng,

Nam mô nhất thiết, siêu thăng thượng đài.” (Nguyễn Du – Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh).

● Namah Nam Mô là tiếng Phạn, cũng đọc nẳng mô. Dịch nghĩa: qui y, qui mạng, chí tâm hướng: Phật. Tức là quyết chí vâng theo, cung kính mà nương theo, Tôn kính Phật mà gởi đời mình cho phật. Như: Nam Mô A Di Đà Phật! Nam Mô Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật! Nam Mô Quan Thế Âm Bồ Tát

Chánh Trực

● Ngay thẳng. Pháp giáo Nhứt thừa dạy người tu thành Phật ngay ở đời nầy, kêu là pháp chánh trực. Nhà đạo chỉ tu theo lý Nhứt thừa là đủ, chớ chẳng cần tu lần theo lý Tam thừa. Chánh trực cũng có nghĩa: phương chánh, chất trực cái tâm rời khỏi sự tà khúc.

Ngũ Nhơn

● Ngũ nhơn là năm nguyên nhân :

1. Sanh nhơn : Nguyên nhân sanh ra, tức là hoặc nghiệp, nghĩa là chúng sanh y theo nghiệp phiền não mà sanh ra tâm đó.

2.Hòa hiệp nhơn : Nguyên nhân hòa hiệp : như pháp lành với lòng lành hiệp với nhau. Pháp chẳng lành với lòng chẳng lành hòa hiệp với nhau, pháp vô ký ( không ghi là lành hoặc chẳng lành ) với lòng vô ký hòa hiệp với nhau.

3. Trụ nhơn : Nguyên nhân trụ lại. Như cái nhà có cột thì không xiêu đổ, sông, núi, cây cỏ nhơn cõi đất mà lớn lên, nghĩa là chúng sanh nương theo phiền não mà luân hồi mãi, chẳng thành Thánh vậy.

4. Tăng trưởng nhơn : Nguyên nhơn thêm lớn nghĩa là chúng sanh nhơn đồ ăn uống mà nuối lớn được cái thân. 5. Viễn nhơn : Nguyên nhơn xa như người ta nương tinh cha huyết mẹ mà sanh ra thân người, nương nhờ quốc vương mà khỏi nạn trộm cướp, nương nhờ pháp Phật tu hành mà thoát khỏi khổ đau phiền não.

\* Lại có năm nguyên nhân :

1. Sanh nhơn : Nguyên nhân sanh ra.

2. Y nhơn : Nguyên nhơn nương dựa.

3. Lập nhơn : Nguyên nhơn di chuyển.

4. Dưỡng nhơn : Nguyên nhơn nuôi lớn.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Ngũ Chủng Thậm Thâm

● Ngũ chủng thậm thâm là 5 thứ thâm sâu :

1. Nghĩa thâm sâu : Là nghĩa rất sâu, cái nghĩa về trí tánh mà đức Như Lai Ngài chứng, mầu nhiệm chẳng có thể nghĩ bàn được.

2. Thật thể thậm thâm : Là thể chân thật rất thâm sâu, cái lý về lý chơn thật mà Đức Như Lai Ngài chứng, chẳng không chẳng có, chẳng giống, chẳng khác mà cũng chẳng có thể nghĩ bàn được.

3. Nội chứng thậm thâm : Sự chứng bên trong rất thâm sâu,cái trí biết tất cả mà Đức Như Lai Ngài được, rất thậm thâm không lường, cái môn trí huệ của Ngài khó hiểu, khó thể nhập.

4. Y thậm thâm : Là chỗ nương trụ rất thâm, cái pháp thể chơn như mà Đức Như Lai Ngài chứng khắp tất cả mọi nơi, không nhiễm, không tịnh, chẳng biến, chẳng dời, chẳng tới chẳng lui.

5. Vô lượng thậm thâm : Là đạo vô thượng rất thâm sâu, là đạo chánh giác vô thượng mà đức Như Lai chứng đắc, hết thảy các bậc Thanh Văn, Bích Chi đều chẳng nghĩ bàn được vậy, nên gọi là Vô lượng thậm thâm.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Ẩn Sỹ

● Người có học, có tài nhưng do thời thế hay là do bản tính, thích ẩn dật.

Ác Quỷ

● Quỷ dữ. Ấy là bọn Dạ xoa: Yakchas, La Sát: Râtchasas và những bọn Nga quỷ: Pretas, linh hồn đói khát. Những loài ấy thường đi chỗ nầy chỗ kia mà phá hại người. Như loài Dạ xoa và La Sát rất hung bạo, chúng nó ở những nơi vắng vẻ, hay ăn thịt, uống huyết người, chúng nó có thuật thay hình đổi dạng mà làm cho người mê hoặc đặng dễ hại mạng. Nhưng đối những người lòng dạ từ thiện, tu hành chánh trực thì chúng nó chẳng hại nổi. Kính Pháp Hoa, phẩm Phổ Môn: Như trong cõi Tam Thiên đại Thiên thế giới choán đầy những loài Dạ xoa, La Sát, chúng nó muốn đi hại người, nhưng những ai xưng danh của ngài Quan Thế Âm Bồ Tát thì những ác quỷ ấy chẳng có thể thấy mình bằng con mắt độc ác của chúng nó, huống chi là hại mình?

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Già Giới

● Giới có tác dụng phòng ngừa. Giới tửu là già giới, vì có tác dụng ngăn không để say rượu, mất trí, và do đó phạm tội ác. Phân biệt với tính giới, như giới sát, giới ăn trộm v.v… Do đó, già giới có giá trị thứ yếu so với tính giới. Già giới có thể châm chước được, chứ tính giới không thể châm chước được. Người có bệnh chẳng hạn, có thể được phép uống rượu, nếu đó là rượu thuốc. Ở những xứ lạnh, giới uống rượu đôi khi đổi thành giới không được bán rượu, hay không được say rượu.

Chúng Sinh

● Từ hiện đại là sinh vật. Nhưng trong khái niệm chúng sinh của Phật giáo không bao gồm cả thực vật. Mỗi chúng sinh là một tập hợp của năm uẩn, đều trải qua nhiều lần sinh tử cho nên gọi là chúng sinh. Khái niệm chúng sinh có thể được giải thích theo ba phương diện:

1. Theo chủng loại: có sáu loại: Loài Trời, loài Người, loài A-tu-la, loài súc sinh, loài quỷ đói và loài địa ngục.

2. Theo phương thức tái sinh: Phân biệt có loài sinh từ bào thai, có loài sinh từ trứng, có loài sinh từ nơi ẩm thấp, có loài hóa sinh, tức biến hóa mà sinh ra.

3. Theo chất loại cấu tạo: Nói chung, mỗi chúng sinh đều được cấu tạo từ hai nhóm yếu tố: yếu tố vật chất gọi là sắc uẩn, do bốn đại hợp thành. Yếu tốt tâm lý, gồm có thọ, tưởng, hành, thức. Theo đạo Phật, tất cả chúng sinh, dù thuộc loại nào, cấp thấp hay cấp cao, đều có sẵn mầm giác ngộ, tức Phật tánh ở trong mình, và như vậy, đều có khả năng thành Phật trong tương lai. Đó là quan niệm bình đẳng của đạo Phật.

Thập Thừa Quán Pháp

● Thừa là cổ xe, người tu Đạo Phật như cưỡi ( ngồi ) chiếc xe mà thẳng đến Niết Bàn, nên gọi là thừa. Tuy là mười pháp nhưng chỉ có một pháp, tức là quán cảnh giới bất tư nghì, còn các quán khác hợp thành mười thứ nên gọi là thập thừa.

1. Cảnh giới bất tư nghì quán: Tức đem cái trí năng quán để quán tự trong tâm mình có những vọng niệm vị tế, vọng niệm ấy tức là khởi nguyên ra hết thảy pháp, vì thế nhất tâm cũng là pháp, pháp ấy cũng là tâm. Muốn đem quán cảnh giới bất tư nghì ấy tức là không, tức là giả, tức là trung. Nếu là bậc thượng căn liền hay ngộ nhập vào Niết Bàn diệu tâm thẳng đến ngôi Phật.

2. Phát tâm chính Bồ Đề quán: Chỉ bậc trung căn khi tu đệ nhứt quán chưa được thành tựu thời phải phát tâm trên thì cầu đạo Bồ Đề, dưới giáo hóa chúng sanh để giúp hoàn thành pháp quán.

3. Thiện xảo an tâm quán: Là pháp quán thứ ba. Ở đây nói pháp quán thứ hai vẫn chưa được thành tựu, còn phải tu pháp chỉ quán. Lấy phương tiện thiện xảo để an trụ vào nhất tâm.

4. Phá pháp biến quán: Là pháp quán thứ tư. Đây là nói pháp quán thứ ba chưa được thành tựu phải lấy trí tuệ nhất tâm tam quán để phá hết tâm chấp ba hoặc, rồi mới được chứng ngộ.

5. Thức tắc thông quán: Pháp quán thứ năm. Đây là nói pháp quán thứ tư khi chưa được nhập vào pháp tính, hay liễu biệt phiền não, sinh tử, lục tế… làm ngăn cấm đạo Bồ Đề, Niết Bàn, Lục Độ, Vạn Hạnh làm thông suốt.

6. Đạo phẩm điều thích quán: Là pháp quán thứ sáu. Ở đây nói pháp quán thứ năm vẫn chưa được thành tựu, có thể biết pháp môn, tất cùng với ngã tương ứng. Như thế thì ngay mỗi mỗi một trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo để xét thích hợp với căn cơ chúng ta, rồi tu theo mà vào đạo. Đối với người trung căn, đối với pháp quán thứ sáu này tất được thành tựu.

7. Đối trị trợ khai quán: Là pháp quán thứ bảy. Đây nói là người tối hạ căn, nếu đối với quán hành ở độ lục quán (pháp quán thứ sáu) còn chưa thông đạt, thời tất sinh mê muội, như vậy phải tu pháp quán Ngũ đình tâm hoặc lục độ…để đối tri với sự mê lầm, để giúp khai mở lý quán chính đạo vậy.

8. Tri vị thứ tám: Là pháp quán thứ tám, nghĩa là ngôi vị từ khi tu hành cho đến khi chứng quả được liễu giải rõ ràng.

9. Năng an nhẫn: Là pháp quán thứ chín, nghĩa là tất cả chướng ngại bên trong và bên ngoài đều hay như như bất động.

10. Ly pháp ái quán: Là pháp quán thứ mười nghĩa là chướng và hoặc trong ngoài đều đoạn trừ hết, chỉ có pháp ái tồn tại. Nếu đoạn pháp ái thời phát ra chân như trung đạo vậy.

Thập thừa quán pháp trên đây là do Tông Thiên Thai lập nên.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Cửu Tưởng Quán

● Cửu tưởng quán là chín sự quán tưởng của người tu

- Quán tử thi: Quán thân người sau khi chết mình mảy xanh bầm…thành tro tàn, quán tưởng như thế để dứt trừ lòng tham đắm.

- Nhân quyên quán: Quán tất cả từ con người đến muôn vật đều do nhân quyên giả hợp không thật hư huyễn, như bóng trăng trong nước thế nên đừng đắm trước.

- Niệm Phật quán: Ngồi yên một chỗ hoặc đến trước tượng Phật mà quán xét tưởng niệm, nếu nhận rõ Phật là tâm, tâm là Phật, ngoài tâm không Phật, ngoài Phật không tâm, không thấy mình niệm và ông Phật bị niệm ấy gọi là quán ông Phật thật tướng mà niệm Phật, quán tưởng như thế tâm chuyên về một cánh, cũng gọi là định.

- Tích không quán: Dùng trí huệ phân tích các quán đều không có thật, nên gọi tất cả pháp đều không

- Thể không quán: Pháp quán trực nhận được lý chơn không của các pháp, không còn phân biệt năng và sở

- Nhất tâm tam quán: Trong một cái tâm gồm đủ ba pháp quán: không quán (quán tất cả các pháp đều không), giả quán (quán tất cả các pháp đều do nhân duyên giả hợp mà có đều không), trung quán (quán tất cả các pháp chẳng phải không chẳng phải giả)

- Không quán: Quán tất cả các pháp đều không thật thể, như huyễn hóa như bọt nước, như chiêm bao, điện chớp…

- Giả quán: Quán tất cả các pháp đều là giả tạm, mượn nhiều nhơn duyên hòa hiệp mà thành nên hư giả không có thật

- Trung quán: Quán hai pháp trên chẳng phải không chẳng phải có, pháp quán này không chấp trước chênh lệch bên nào cả, bên nào cũng có nhưng có bằng cách hư huyễn nên gọi là trung đạo quán.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Thập Đại Đệ Tử Phật

● Thập đại đệ tử Phật là mười vị đệ tử lớn của Đức Phật Thích Ca, bao gồm:

- Xá Lợi Phất: trí huệ đệ nhất.

- Mục Kiều Liên : thần thông đệ nhất.

- Ma Ha Ca Diếp: đầu đà đệ nhất.

- A Na Luật: thiên nhãn đệ nhất.

- Tu Bồ Đề: giải không đệ nhất.

- Phú Lâu Na: thuyết pháp đệ nhất.

- Ca Chiên Diên: luận nghĩa đệ nhất.

- Ưu Ba Ly: trì luật đệ nhất.

- A Nan: đa văn đệ nhất.

- La Hầu La: mật hạnh đệ nhất.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh

● Tác phẩm nói về phái thiền Trúc Lâm, do Ngô Thời Nhậm soạn. Cuốn sách nổi tiếng vì đã ghi lại ý chí xuất gia sâu kín của vua Trần Nhân Tông, sau khi đã chiến thắng cuộc xâm lược của Nguyên Mông. Trong sách có đoạn: “Người ta thấy đệ nhất tổ Điều Ngự đến chùa Hoa Yên thì nói là ngài xuất gia. Họ đâu biết rằng Tổ ta lúc bấy giờ có thể coi thiên hạ là của công, trong nước vô sự, chỉ riêng nước láng giềng mạnh mẽ ở phương bắc là chưa có thể quên lo. Cái ý ấy lại không tiện nói rõ, sợ lòng người dao động. Nên nhắm được Yên Tử là ngọn núi cao nhất, phía đông nhìn về Yên Quảng, phía bắc liếc sang Hai Lạng, dựng lên ngôi chùa, thời thường dạo chơi, để xem động tĩnh, cố khiến cho giặc ngoài không thể làm thành mối lo. Đó thực là Bồ Tát vô lượng Đại Thế Chí. Bấy giờ, chỉ có tôn giả Huyền Quang biết được ý ấy, bèn bỏ cái sang của vị Trạng nguyên mà sớm hôm đi theo để hoàn thành nó, thực là vị đại Bồ Tát vô lượng kiến thức.” (Trích).

Ác Quỷ Thần

● Chỉ loại quỷ thần làm hại người, chống lại Phật pháp.

Không

● S. Sunya; A. empty, void, vacant, non-existent. Rỗng không, không tồn tại. Theo đạo Phật, mọi sự vật trong thế giới hiện tượng, to hay nhỏ, giản đơn hay phức tạp đều do nhân duyên hòa hợp mà thành, cho nên không có thực thể, không thể tồn tại tự bản thân chúng. Do đó có nghĩa là không, chứ không có nghĩa là không có gì hết, chỉ là hư vô, thì đó cũng là mê chấp (chấp không).

“Cốc hay thân ảo, chẳng khác phù vân,

Vạn sự giai không, tựa dường bọt bể.” (Trần Nhân Tông –Cư Trần Lạc Đạo Phú) Không còn có nghĩa là siêu việt, tuyệt đối, phi nhị nguyên, mọi mâu thuẫn đều xóa bỏ, là cảnh giới của các bậc Thánh. Vì vậy, sách Phật dùng các khái niệm Thắng nghĩa không, Đệ nhất không, Tất cánh không, Tuyệt đãi không, để nói lên cái nghĩa không siêu việt này, một cái không mà không có danh từ nào (S. alakassa vô tính) có thể diễn tả được. ,

● Có; H. Hữu, Vô Hết thảy sựa vật thế gian đều vô thường, còn đấy, mất đấy, nếu sinh lòng tham, bám lấy, vơ lấy thì nhất định sẽ khổ, vì rằng mọi sự vật đều do nhân duyên giả hợp mà thành, không có thực thể.

“Sự đời chớ khá hơn thua, không không có có, đắn đo cũng phiền.” “Chốn Diêm phù nhiễu nỗi nhục vinh,

Không lại có, sang hèn dời đổi.” (Thiền sư Toàn Nhật).

Không Cư Thiên

● Chỉ có những loài Trời có chỗ ở trên hư không, khác với những loài Trời địa cư thiên, có chỗ ở trên đất liền.

Không Đại

● Một trong 5 cái lớn (đại): Địa, thủy, hỏa, phong, không (x. năm đại). Năm đại này tạo thành thế giới vật chất.

Không Định

● Một tên gọi khác của Không tam muội. Phép quán mọi sự vật, hiện tượng, mọi pháp đều không rỗng.

Không Giả Trung

● Phép quán của tông Thiên Thai. Mọi pháp, sự vật đều là không vì do nhân duyên hợp thành, như vậy, chúng tồn tại giả, không có thực thể. Đó là vì có một nguyên lý trung đạo (Trung), tổng hợp chúng lại, siêu việt chúng. Theo Tông Thiên Thai, không có gì là mâu thuẫn giữa ba khái niệm không, giả và trung. Đối với người ngộ đạo, chấp có hay chấp không đều sai, vì đều [tr.342] cũng là chấp cả. Đạo Phật bác bỏ mọi chấp thủ. Kinh Kim Cương nói: “Pháp còn bỏ huống hồ là phi pháp.” Ý tứ là Phật pháp ví như cái bè, đưa chúng sinh vượt qua sông sinh tử. Đến bờ giác ngộ rồi thì cái bè Phật pháp cũng bỏ lại, huống hồ là những cái, những điều không phải Phật pháp.

Không Kiến

● Chấp không có gì hết, tất cả đều hư vô, cũng là một mê chấp, không khác gì chấp hữu. Thiền sư Cứu Chỉ đời Lý nói:

“Khổng Mặc chấp hữu. Trang Lão nịch vô,

thế tục chi điển, phi giải thoát pháp, duy hữu Phật giáo bất kế hữu vô, khả liễu sinh tử…” (Thiền Uyển Tập Anh).

Nghĩa: Khổng Mặc chấp có. Trang Lão chấp vô. Sách vở thế tục không phải là pháp giải thoát. Chỉ có Phật giáo không chấp hữu vô, mới có thể giải thoát sống chết.

Không Kiếp

● Đối với một thế giới, sau hoại kiếp là đến không kiếp là giai đoạn thế giới tan biến, không còn tồn tại. Mỗi thế giới đều trải qua một chu kỳ gồm bốn giai đoạn rất dài, gọi là bốn kiếp: thành, trụ, hoại, không.

Không Môn

● Cửa không (cửa Phật). “Hãy đem mệnh bạc xin nhờ cửa không”. (Truyện Kiều)

Không Nhàn

● Vắng vẻ nhàn hạ. Không nên hiểu nhàn là rỗi rãi vô sự. Nhà là không vướng mắc, chấp thủ.

Không Nhất Thiết Xứ

● Nhất thiết xứ là tất cả mọi nơi. Tất cả mọi nơi đều không vắng. Là một tên gọi khác của cấp thiền không vô biên xứ, thuộc Vô sắc giới.

Không Như Lai Tạng

● Chân Như trong cái tuyệt đối phi nhị nguyên. Là một tên gọi khác của Chân Như (x. Chân Như).

Không Tam Muội

● Phép tu thiền định, quán thấy ngã và pháp đều là không, rỗng (x. Không định).

Không Tánh (Tính)

● S. Sunyata. Cảnh giới của Phật và các bậc Thánh siêu việt mọi thuộc tính, mọi đối đãi, gọi là “không tính” hay là bất khả tư nghì (không thể nghĩ bàn được).

Không Tâm

● Tâm trạng của người tu thiền, không bị vướng mắc vào thế giới hiện tượng, không còn động niệm.

Không Tham

● Tâm trạng thiện căn bản, đối lập với tham là tâm trạng bất thiện căn bản.

Không Tịnh

● Không lặng, vắng vẻ.

Không Thỉ Giáo

● Khái niệm của Tông Hoa Nghiêm. Theo Tông này, Phật bắt đầu giảng thuyết không, trong các kinh Bát Nhã để phá chấp hữu, đến thời kỳ thứ hai gọi là tướng thỉ giáo, trong các Kinh Giải Thâm Mật v.v… Phật nói tới thực tướng của các pháp. Thỉ hay thủy nghĩa là ban đầu, như trong hợp từ thủy chung.

Không Tòa

● Tòa là chỗ ngồi. Nơi ngồi của Phật. Kinh Pháp Hoa có câu: Như Lai tòa giải nhất thiết pháp không tại (Nơi ngồi của Như Lai là tất cả các pháp đều không).

Không Tông

● Tên gọi chung các tông phái phát triển, giải thích thuyết Không. Như tông phái Trung Quán của Long Thọ, Tông Thiên Thai của Trí Khải, tông Thành Thực của Harivarman.

Không Tức Thị Sắc

● Một khái niệm của trường phái Bát Nhã. Mọi sắc pháp đều rỗng không, vì chúng do nhân duyên giả hợp mà thành. Thái hậu Ỷ Lan đời Lý có bài Kệ ngộ đạo:

“Sắc thị không, không tức sắc,

Không thị sắc, sắc tức thị không,

Sắc không câu bất quản,

Phương đắc khế chân tông.”

Dịch: “Sắc là không, không tức sắc,

Không là sắc, sắc tứ không,

Sắc không đều không vướng,

Mới phù hợp chân tông.”

Không Vô Biên Xứ

● S. Akasanantyaatana; A. The abode of infinite space. Cấp thiền thứ nhất của Vô sắc giới. Ở cấp thiền này, mọi khái niệm về sắc đều bị loại trừ. Thiền giả an trú trong cảnh giới hư không vô biên. Vương Một danh hiệu của Phật, bậc đại trí tuệ đã thấu suốt lý không của tất cả mọi pháp. Lý không tức là lí vô ngã. Mọi pháp đều không có thực thể, không có thể nắm bắt cho nên là vô ngã.

● 空 無 邊 處; C: kōngwú biānchù; J: kūmuhensho. Cảnh giới bậc cao của thiền định mà trong đó mọi dạng hiện hữu vật chất đều không còn, thiền giả chỉ trải qua trạng thái tự nhiên của hư không vô hạn. Hành giả ở đó không còn vướng vào sắc chất của dục giới và sắc giới, cũng như không còn những ý tưởng hiện hữu trong các cõi giới này. Đây là trạng thái định đầu tiên trong Tứ vô sắc định ( 四 無 色 定 ).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

An Quốc

● Chùa xây trên núi Hùng Sơn, tức Rú Mèo, xã Nghĩa Liệt, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Sau chùa có núi Tượng Đầu tức đầu Voi. Tương truyền, đây là nơi Nguyễn Biểu thừa lệnh vua Trần thương thuyết với tướng Trương Phụ nhà Minh. Sau Nguyễn Biểu bị Trương Phụ trói dưới gầm cầu để cho nước ngâm chết. Nhà vua truy phong Nguyễn Biểu là Nghĩa Vương.

Theo Hoàng Việt Địa Dư Chí

Ngũ Hữu Thanh Tịnh

● Theo Du Già Luận quyển 75 : Huệ Ba La Mật có năm cách thông đạt trong sạch bao gồm :

1. Thông đạt chư tướng thanh tịnh : Thông đạt các tướng trong sạch.

2. Thông đạt duyên khởi thanh tịnh : Thông đạt các duyên có khởi ra trong sạch

3. Thông đạt giáo đạo thanh tịnh : Thông đạt cách giáo hóa, dìu dắt một cách trong sạch. 4. Thông đạt sử dụng thanh tịnh : Thông đạt cách sử dụng được một cách trong sạch 5. Thông đạt chứng đắc thanh tịnh : Thông đạt sự chứng lý, đắc đạo một cách trong sạch.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Tứ Chủng Bất Thiện

● Câu Xá Luận quyển 13 cho rằng : Bất thiện của các pháp đều do bốn nhân tố quyết định, thời biết tất cả các pháp đều do bốn yếu tố quyết định là thắng nghĩa, tự tánh, tương ứng và đẵng khởi, trong ấy bốn món bất thiện gồm :

1. Thắng nghĩa bất thiện : Do thật nghĩa của Chơn đế quyết định nghĩa bất thiện, thời biết tất cả các pháp sanh tử hữu lậu, do vì trong ấy tuy có thiện có bất thiện nhưng đều lấy khổ tự tánh, giống như kẻ mang bệnh không bao giờ được ổn.

2. Tự tánh bất thiện : Chỉ vô tàm vô quí và ba món bất thiện là tham, sân, si trong pháp hữu lậu, tự thể của năm pháp ấy đều là bất thiện giống như thuốc độc vậy.

3. Tương ưng bất thiện : Chỉ tất cả tâm, tâm sở, vô tàm, vô quý, tham, sân, si tương ưng. Đồng thời sanh khởi, bởi do tương ứng mới thành tánh bất thiện, nếu không tương ưng thời không phải như vậy, như bàn tay đựng thuốc độc.

4. Đẳng khởi bất thiện : Vì tự tánh bất thiện và tương ưng bất thiện, khởi nơi hai nghiệp nhân, ngữ và bất tương ưng hành pháp, nhân vì nương thiện khởi thiện, nương ác khởi ác, năng khởi và sở khởi đồng nhau, nên gọi là đẳng khởi bất thiện.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Bản Triều Cao Tăng Truyện

● Truyện kí Phật giáo, 75 quyển, do Vạn Nguyên Sư Man thuộc tông Lâm Tế Nhật Bản soạn vào năm 1702. Sách này được viết phỏng theo Lương Cao Tăng Truyện, Đường Cao tăng Truyện và Tống Cao Tăng Truyện của Trung Quốc. Nội dung gồm truyện ki về hơn 1.600 vị danh tăng của các tông, từ thời thượng cổ Khâm Minh Thiên Hoàng (540-570) trở về sau hơn 1.200 năm. Đầu tiên, tác giả soạn Diên Bảo Truyền Đăng Lục (41 quyển) vào năm 1678, nội dung gồm truyện kí của một nghìn vị Thiền tăng. Về sau, khi biên tập lại sách này, Sư chép thêm hành trạng của các bậc cao đức, danh lạp ở 2 môn Thiền và Giáo mà làm thành bộ Bản Triều Cao Tăng Truyện. Sách được bố cục thành 10 chương: Pháp Bản, Tịnh Huệ, Tịnh Thiền, Cảm Tiến, Tịnh Luật, Đàn Hưng, Tịnh Nhẫn, Viễn Du, Độc Tụng, Nguyên Tạp. Đây là một tác phẩm có uy tín trong thể loại Tăng truyện Nhật Bản và là một tư liệu không thể thiếu khi nghiên cứu Phật giáo sử Nhật Bản. Ngoài ra, sau này còn có Tục Nhật Bản Cao Tăng Truyện (11 quyển) do Tế Xuyên Đạo Khế (1816-1876) soạn. Hai bộ tăng truyện này đều được đưa vào Đại Nhật Bản Toàn Thư 102, 103.

Từ điển Phật học Huệ Quang

Mạt Na

● S. Mana. Duy thức Phật giáo phân biệt người có tám tâm thức. Thức Mạt na là thức thứ bảy. Công năng của thức Mạt na là duyên vào tâm thức thứ tám và mê chấp thức này là ngã (ta), và pháp (sự vật). Theo Duy thức học, cội rễ của mọi mê chấp là cái thức thứ bảy này, nó cứ suy tư, lường nghĩ rằng thức thứ tám chính là Ta, vì vậy mà Hán dịch nghĩa thức Mạt na là Ý, nghĩa là so đo, tư duy. Cũng có sách dịch thức Mạt na là nhiễm ô thức: cái thức làm cho ô nhiễm, sinh ra mê chấp.

Ngũ Thời Giáo

● Theo Thiên Thai Tông có lập thuyết Ngũ thì giáo. Tức giáo pháp của Phật được phân giảng thành năm thời kỳ

1. Thời kỳ Hoa Nghiêm : Sau khi Phật thành Đạo trong 21 ngày liền Phật thuyết Kinh Hoa Nghiêm. Đó là theo tên Kinh mà đặt tên.

2. Thời kỳ Lộc uyển : Sau khi thuyết Kinh Hoa Nghiêm trong khoảng 12 năm Phật thuyết Kinh A Hàm Tiểu Thừa tại vườn Lộc dã. Đó là lấy tên đất mà đặt tên Kinh.

3. Thời kỳ Phương Đẳng : Thuyết Kinh A Hàm xong, trong vòng tám năm Phật thuyết Kinh Đại Thừa, bàn rộng bốn khoa giáo : Tạng, Thông, Biệt, Viên. Đó là theo pháp Ngài thuyết mà đặt tên.

4. Thời kỳ Bát Nhã : Tới 22 năm sau Phật thuyết các bộ Kinh Bát Nhã. Đó là theo tên của Kinh mà đặt tên

5. Thời kỳ Pháp Hoa và Niết Bàn : Sau 22 năm thuyết Kinh Bát Nhã, tám năm thuyết kinh Pháp Hoa, một ngày một đêm thuyết kinh Niết Bàn. Đó là theo tên của Kinh mà đặt tên.

+ Theo Niết Bàn tông, khoa giáo năm thời kỳ được phân ra như sau :

1. Tam thừa biệt giáo : Đối với những Kinh A Hàm riêng thuyết bốn đế, mười hai nhân duyên sau hợp ba sở : Thanh Văn, Duyên giác, Bồ Tát.

2. Tam thừa Thông giáo : Chuyên thuyết các Kinh Bát Nhã, gião hóa luôn cả ba thừa.

3. Ức vật giáo : Thuyết các Kinh Duy Ma Tư ích,tán dương Bồ Tát, đánh đổ Thanh Văn.

4. Đồng qui giáo : Thuyết Kinh Pháp Hoa, khiến cho ba thừa đồng theo vô một nơi cùng cực.

5. Thường trụ giáo : Thuyết giáo Niết Bàn giải rõ tánh Phật quả thường trụ. + Theo Lưu Câu lập ra khoa giáo năm thời kỳ như sau : Về đời Tần nhà ẩn sĩ núi Võ Đô là Lưu Câu, mới phân ra hai khoa giáo : Đốn ( vắn tắt ), Tiệm ( lần lượt ), lấy Kinh Hoa Nghiêm làm đốn giáo, còn ngoài ra làm Tiệm giáo, Trong đó phân ra làm năm thời kỳ :

1. Trước hết Phật thuyết Kinh Đề Vị, khai ra khoa giáo nhơn Thiên ngũ giới, Thập thiện.

2. Sau khi thành Đạo, trong khoảng mười hai năm Phật thuyết những Kinh A Hàm, khai ra giáo ba thừa khác nhau từng bậc.

3. Sau khi Đức Phật thành Đạo trong khoảng ba mươi năm. Ngài thuyết những Kinh Bát Nhã, Duy ma, thuyết cái lý, “ không” đặng cho ba thừa cùng nhau quán xét.

4. Sau khi Đức Phật thành Đạo khoảng 40 năm, kế đó trong tám năm Ngài thuyết Kinh Pháp Hoa biện minh Nhứt thừa.

5. Lúc Đức Phật sắp diệt độ, trong khoảng một ngày một đêm Ngài thuyết Kinh Niết Bàn tỏ lẽ ai ai cũng đều có tánh Phật thường trụ.

+ Theo Khuê Phong ngũ giáo lập ra dạy từ Pháp thế gian đến pháp xuất thế gian.

1. Nhơn Thiên giáo.

2. Tiểu thừa giáo.

3. Đại thừa tướng giáo.

4. Đại thừa phá tướng giáo.

5. Nhứt thừa hiển tánh giáo. Có lẽ đây là thuyết cuối cùng.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Bảy Cái Lớn

● H. Thất đại

1. Chất cứng (địa đại);

2. Chất ướt (thủy đại);

3. Chất nóng (hỏa đại);

4. Chất gió (phong đại);

5. Hư không;

6. Tri kiến;

7. Tâm thức.

Chỉ

● S. Samadhi. Thiền định. Có sách dịch âm Xa ma tha. Tâm niệm của người bình thường tán loạn, không tập trung lâu được vào một chủ đề hay một đối tượng nhất định, do đó mà nhìn thấy sự vật không rõ, nắm được thực tướng của sự vật, dễ bị bề ngoài sự vật làm cho mê hoặc. Chỉ là biện pháp làm cho tâm không không còn tán loạn, chuyên chú tập trung lâu vào một đối tượng để thấu hiểu được toàn bộ sự thật về đối tượng đó. Tâm không tán loạn sẽ trở nên sáng suốt.

Sáu Phép Thần Thông

● S. Abhijna (Lục thông). Phép thần thông chỉ là một thứ năng lực tâm-sinh lý đặc biệt mà những người lâu năm tu điều thân và điều tâm, thành tựu được. Những người này có thể là thuộc đạo Phật hay những đạo giáo khác, miễn là họ có thầy giỏi hướng dẫn và chịu khổ luyện thân và tâm, thì nhất định sẽ thành tựu được những quyền năng đặc biệt mà người bình thường không có được. Đạo Phật không xem phép thần thông là cứu cánh của sự nghiệp tu học, cứu cánh là giác ngộ và giải thoát, chứ không phải là phép thần thông. Những phép thần thông là kết quả tất nhiên đạt tới trong quá trình tu học. Vd, người tu đạo Phật, chứng quả A la hán, thì có được sáu phép thần thông:

1. Thiên nhãn thông: mắt nhìn thấy mọi sự vật, không hạn chế,dù xa hay gần, to hay nhỏ, nhìn qua vật cản.

2. Thiên nhĩ thông: tai nghe tất cả mọi âm thanh, dù xa hay gần, to hay nhỏ, không bị hạn chế.

3. Túc mạng thông: trí nhớ có thể nhớ lại mọi sự việc của các đời sống trước.

4. Tha tâm tông: Vị A la hán, không cần qua lời nói, trao đổi cũng hiểu biết được trong tâm người khác có những ý nghĩ gì.

5. Thân túc thông: Vị A la hán có thể đi khắp mọi nơi trong nháy mắt như là có đôi chân thần vậy. Thần túc là chân thần. 6. Lậu tận thông: Lậu là khuyết điểm, sai sót. Tận là đoạn hết, dứt hết. Vị A la hán đoạn trừ hết mọi khuyết điểm sai sót, mê lầm phiền não. Phật tử, trên con đường tu hành, chưa chứng quả A la hán, vẫn có thể thành tựu được 5 phép thần thông đầu (ngũ thông). Người tu các đạo khác, luyện các phép tu thiền định cũng có thể thành tựu được ngũ thông. Nhưng phải chứng quả A la hán, mới thành tựu được phép thần thông thứ sáu (lậu tận thông). Thái độ của Phật đối với phép thần thông được nói rõ trong Kinh Kevaddha (Trường Bộ II). Phật nói có ba loại phép thần thông. Một là biến hóa thần thông (gồm cả thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông và thần túc thông); hai là tha tâm thông; ba là giáo hóa thần thông tức là giáo hóa cho người khác, từ chỗ không biết đến chỗ biết, từ ác trở thành thiện. Phật tuyên bố trong ba loại thần thông, thì giáo hóa thần thông là ưu việt hơn cả.

Ái Ngục

● Lòng tham ví như tù ngục, làm cho người không sống được tự do tự tại.

Ấn Quang

● Ánh sáng tỏa ra từ ngực Phật và Bồ Tát. Tên ngôi chùa lớn ở Thành phố Hồ Chí Minh, đường Sư Vạn Hạnh. Trước cách mạng, vốn là trụ sở của Giáo Hội Phật giáo Thống nhất.

Đà La Ni

● S. Dharani. Hán dịch nghĩa năng trì nghĩa là có công năng giữ gìn không mất mát mọi thiện pháp. Cũng dịch là năng giá là nghe che (giá) không cho điều ác sinh khởi. Còn có nghĩa là câu chú (x. chú), Hán dịch nghĩa tổng trì là câu thần chú có khả năng thâu nhiếp mọi thiện pháp. Bồ Tát Tên một vị Bồ Tát, có thần lực lớn, có khả năng thâu nhiếp mọi thiện pháp. Tạng Theo một truyền thuyết không chính thống, ngoài ba tạng kinh điển là Kinh tạng, Luật Tạng và Luận tạng, con có tạng nữa, gọi là Đà la ni tạng, gồm toàn những mật chú được Phật nói ra, trong thời kỳ Phật còn tại thế.

Bản Tính Trú Chủng Tính

● 本 性 住 種 姓; C: běnxìngzhùzhŏngxìng; J: honshōjūshushō; Chủng tử trong A-lại-da thức vốn đã có ngay lúc sinh ra như là kết quả của những hành vi trong kiếp trước. Thuật ngữ này thường dùng để chỉ cho những hạt giống sẽ quyết định khuynh hướng tâm linh của mình, như là sự khác nhau giữa bản chất Thanh Văn, Bồ Tát v.v… Còn gọi là Bản hữu chủng tử ( 本 有 種 子 ). Những chủng tử này vi tế hơn những chủng tử được gieo trồng trong đời này (tập thành chủng tính 習 成 種 姓 ).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Thanh Tịnh Đạo

● Con đường thanh tịnh, ví với pháp môn tu hành của đạo Phật đưa tới quả Thánh. Đầu đề bộ Luận quan trọng của Luận sư Buddhaghosa (Phật Âm), giới thiệu tổng quát nội dung của ba Tạng Kinh Pali.

Đại Bát Niết Bàn

● S. Maha-parinirvana. Cảnh giới giải thoát hoàn toàn của các đức Phật, phân biệt với cảnh giới Niết Bàn của các bậc A-la-hán, tuy cũng giải thoát ra khỏi cảnh sanh tử luân hồi, nhưng còn hạn chế chưa được hoàn hảo. Vì vậy mà có sách Phật gọi cảnh Niết Bàn của A-la-hán là cảnh Niết Bàn “tạm”. Kinh Tên bộ kinh Phật Thích Ca giảng, trước khi nhập Niết Bàn. Gọi tắt là Kinh Niết Bàn.

Tự Tính Như Lai

● Bản tính của chúng sinh vốn là sáng suốt, thanh tịnh trong lặng. Đó là cái mầm giác ngộ vốn có trong mỗi chúng sinh. Các tên gọi khác là Phật tính, Chân như, Thực tướng v.v… “Thời giác tự tính Như Lai, Cõi vui thanh thái, quyết mai đặng về.” (Toàn Nhật Thiền Sư)

Chánh Mạng

● Samyak ajiva. Mạng chánh. Đời sống chơn chánh, cách sống đời trong sạch của hàng đệ tử xuất gia của Phật. Chánh mạng là cách hành đạo thứ năm trong Bát chánh đạo. Bực đệ tử của Phật Thánh làm cho thanh tịnh ba nghiệp (thân, khẩy, ý) bằng cách thuận theo Pháp chánh mà nuôi mạng sống, lìa khỏi những cách sinh hoạt tà, lấy giới vô lậu làm thể. Chư tu hành xuất gia sống đời một cách trong sạch có chỉ trong Giới hạnh Tỳ Kheo, đó là Chánh mạng. Trái với tà mạng là những phương thế tà khúc, thế tục dùng để nuôi thân. (Xem: tà mạng).

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Kết Duyên

● Buộc lấy phước duyên với Phật, với Pháp. Tạo lấy nhơn duyên phước đức bằng sự cúng dường, lễ bái, nghe giảng đạo lý. Nhờ vậy, qua đời sau sẽ gặp Phật, dễ tu hành đến đắc Đạo.

Chuỗi

● Hạt xâu lại thành chuỗi, hay tràng hạt. Nhà sư niệm Phật hay lần tràng hạt là để giúp cho sự định tâm. Cứ niệm một lần danh hiệu Phật lại lần một hạt.

“Mát thời hứng dạo non đoài,

Nắng nương tùng bách hôm mai chuỗi lần.” (Toàn Nhật Thiền sư)

Đại Sỹ

● Tên gọi khác của Bồ Tát. Chỉ bậc tu hành có tâm địa lớn, trên thì cầu đạo vô thượng (thành Phật), dưới thì phát nguyện độ thoát cho tất cả chúng sinh. Cũng gọi là Thượng sĩ, hay Khai sĩ. “Tả A Nan Đại sĩ vận sa hoa sặc sỡ vân vi. Hữu Thổ Địa, Long thần mặc áo gấm lổ lang xốc xếch.” (Chân Nguyên –Thiền Tịch phú)

Ngũ Nghĩa Xa Ma Tha

● Ngũ nghĩa Xa Ma Tha là Xa Ma Tha pháp có năm nghĩa. Chữ XaMaTha là tiếng phạn dịch là chỉ quán, Định, Tịch chiếu minh tịnh, tức ngồi ngay thân thể và tâm chẳng lay động, chăm chú vào một vấn đề cho tỏ lý, quan sát cho sáng suốt, tỏ rõ chơn đạo, đồng nghĩa với Tam ma địa. Tam muội. Trong Niết Bàn Kinh quyển 31 XaMaTha bao gồm năm nghĩa :

1. Năng diệt: Có thể dứt, có thể dứt các sự trói buộc của phiền não.

2. Năng điều: Có thể điều phục, có thể điều phục chế ngự các căn xấu, bất thiện.

3. Tịch tĩnh: Làm cho yên lặng tịch tĩnh, làm cho ba nghiệp trở nên yên lặng tịch tĩnh.

4. Viễn ly: Rời xa, làm cho chúng sanh rời xa ngũ dục( sắc, thinh, hương, vị, xúc)

5. Năng tịch: Có thể làm cho trong sạch, có thể làm cho ba thứ dơ : tham dục, sân nhuế, ngu si, trở nên trong sạch. Thủ Lăng Nghiêm Kinh quyển II: Phật quở Ngài A nan: “Tuy ngươi nhớ giỏi, chỉ được lợi ích cho sự đa văn, nhưng về phép XaMaTha vi mật quán ngươi chưa tỏ rõ”.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Năm Thụ

● H. Ngũ thụ. Khổ thụ, lạc thù (hai thụ này thuộc về tâm), hỷ thụ, ưu thụ (hai thụ này thuộc về cảm quan). Xả thụ là cảm thụ không vui, không buồn trước mọi ngoại cảnh không thuận cũng không nghịch. Khổ thụ và ưu thụ cũng đều là cảm thụ buồn trước nghịch cảnh, nhưng cảm thụ ưu kéo dài và sâu kín hơn cảm thụ khổ.

Quảng Mục Thiên Vương

● Vị thiên vương có đôi mắt rộng, lớn. Là một trong bốn Thiên vương, ở cõi Trời Tứ thiên vương, mỗi vị trấn giữ một phương. Quảng mục thiên vương trấn giữ phương Bắc của núi Tu di (Sumeru).

Văn Thù

● Tên gọi tắt của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi (S. Manjusri). Biểu trưng cho trí tuệ trong Phật giáo Đại thừa. Trong các pháp hội Phật Thích Ca giảng các Kinh Đại thừa, Bồ Tát Văn Thù đứng hàng đầu các vị Bồ Tát dự pháp hội, và được gọi là Pháp vương tử, nghĩa là con Pháp vương (con Phật). trong các chùa Việt Nam, có tượng Văn Thù ngồi trên hoa sen trắng, tay cầm cuốn sách, là biểu trưng cho trí tuệ. Văn Thù có nghĩa là vi diệu. Sư Lợi có nghĩa là đức, các tường, dịch là diệu cát tường. Trong chùa, tượng Văn Thù thường đứng bên trái tượng Phật Thích Ca, tượng Bồ Tát Phổ Hiền đứng bên phải.

Văn Thù Hóa Long Nữ

● Sự tích Bồ Tát Văn Thù xuống Long cung dưới biển lớn Sa Kiệt La, hóa độ cho Long nữ chứng quả Phật trước mặt Đại chúng.

Văn Thù Hối Quá

● Phép sám hối được Bồ Tát Văn Thù truyền dạy.

Văn Thù Tam Muội

● Phép thiền định, dẫn tới khai mở trí tuệ vi diệu, là phép định của Bồ Tát Văn Thù.

Văn Thù Tam Thế Quả Vị

● Hồi Phật Thích Ca tại thế, Bồ Tát Văn Thù hiện thân làm Bồ Tát để hỗ trợ Phật Thích Ca trong sự nghiệp giáo hóa chúng sinh ở cõi Sa Bà, nhưng thật ra, Văn Thù là một vị cổ Phật, trong cả ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai đều là Phật. Trong quá khứ, Văn Thù đã từng là vị Thượng Phật trong loài Rồng, vị đại thân Phật, vị Thần tiên Phật, trong hiện tại là Hoan hỷ tạng ma ni Bảo tinh Phật, và trong tương lai là Phổ kiến Phật. (đây là vấn đề khó nghĩ bàn trong Phật giáo Đại thừa).

Văn Thù Trí Tuệ

● Nếu Phật giáo Nguyên thủy suy tôn Xá Lợi Phất là trí tuệ đệ nhất, thì Đại thừa giáo suy tôn Văn Thù là trí tuệ đệ nhất.

Anh Lạc

● Kevura (S). Chuỗi ngọc. (S. Kevura) Chuỗi ngọc mà người quý tộc Ấn Độ thường đeo ở cổ, ở ngực để trang sức. Trong kinh, thường hay nói đến anh lạc như là đồ trang sức của các vị Bồ Tát và các vị Phật.

Tu Đà Hoàn

● S. Sotapanna. Quả vị Thánh đầu tiên của Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Nam tông. Hán dịch là Dự Lưu, nghĩa là đã nhập vào dòng Thánh.

Thập Pháp

● Thập pháp là mười đức hạnh bao gồm:

- Thiểu dục Tri túc

- Tịch tịnh

- Tinh tấn

- Chánh niệm

- Chánh định

- Chánh tuệ ( huệ )

- Chánh giải thoát

- Tán thán giải thoát

- Đem đạo lý Niết Bàn giáo hóa chúng sanh. Bồ Tát nếu thành tựu trọn vẹn Thập pháp này thì có thể thấy được Phật tánh, nhưng thấy chưa rõ ràng trọn vẹn.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Xưng Danh

● Đọc to danh hiệu của các vị Phật và Bồ Tát. Các Phật tử tại gia cũng như xuất gia hay xưng danh: “Nam mô A Di Đà Phật”. “Nam mô Quan Thế Âm Bồ Tát.” Đặc biệt là trong các ngày hội chùa Hương, vào đầu năm âm [tr.806] lịch, tín đồ cũng như khách du lịch đến vãn cảnh chùa, chào nhau bằng các câu xưng danh như vậy. Xưng Niệm Xưng danh đồng thời niệm Phật.

Bát Biện Tài

● Bát biện tài là tám món biện luận bao gồm như sau:

- Bất tê hát biện: Sự luận biện chẳng có la hét.

- Bất mê loạn biện: Sự luận biện chẳng có mê loạn

- Bất bố úy biện: Sự biện luận chẳng có sợ sệt

- Bất kiêu mạn biện: Sự biện luận chẳng có lòng tự cao khinh dễ

- Nghĩa cụ túc biện: Sự biện luận có đầy đủ nghĩa lý

- Vị cụ túc biện: Sự biện luận có đủ ý vị

- Bất chuyết sáp biện: Sự biện luận lưu thông chẳng vụng về, vướng kẹt.

- Ứng thì phân biện: Sự biện luận nhằm thời phải lúc.

- Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Bốn Pháp

● (Xứng đáng được cúng dường). Vị Tỷ kheo nào, thành tựu được bốn pháp như sau thì xứng đáng là ruộng phước, xứng đáng được cúng dường:

1. Nghiêm giữ giới luật, có đầy đủ uy nghi chánh hạnh, biết sợ hãi trong lỗi lầm nhỏ, chấp nhận và học tập các pháp môn cần học.

2. Quan sát 5 uẩn, tạo thành thân này là vô ngã, không có cái Ta.

3. Hiểu rõ lý Bốn đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo).

4. Diệt trừ vô minh. (Tăng Chi I, 565-566)

A Di Đà Phật

● Amitābha (S), Buddha of boundless light and life, Amida (J), Amita, Amitabutsu (J), Amida butsu (J), Amitayus (S) , Amida Buddha Vô lượng quang Phật, Tây Phật.- A di đà Phật có 3 tên gọi: Vô lượng quang Phật, Vô lượng Thọ Phật, Cam lộ Vương Như Lai. - Ngoài ra còn có 13 danh hiệu khác:

- Bất đoạn quang Phật,

- Diệm quang Phật,

- Hoan Hỷ Quang Phật,

- Nan Tư Quang Phật,

- Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật,

- Diêm vương quang Phật,

- Vô lượng thọ Phật,

- Vô ngại quang Phật,

- Vô Xưng Quang Phật,

- Vô biên Quang Phật,

- Vô Đối Quang Phật,

- Thanh Tịnh Quang Phật,

- Trí Huệ Quang Phật đều là những hoá thân khác của Phật A di đà.

- A di đà Phật ngự phương tây Mạn đà la, tượng trưng Diệu quan sát trí. Da màu đỏ. Quan thế âm Bồ tát và Đại thế chí Bồ tát là hai vị Bồ tát thường được nêu lên chung với Phật A di đà. Theo Tịnh độ tông Trung quốc và Nhật bản, Phật A di đà là trung gian giữa chân lý tuyệt đối và con người, tin tưởng theo A di đà chắc chắn sẽ được vãng sanh vào thiên đường. Theo giáo lý, Phật A di đà chính là tự tính tâm, vãng sanh vào nước tịnh độ chính là sự tỉnh thức bồ đề tâm trong bản thân. Vào thế kỷ thứ 7, ở Trung quốchình ảnh Phật A di đà đã thay thế hẳn Phật Thích ca và Phật Di lặc.

Từ điển Phật học Việt-Anh của Minh Thông

Long Vương

● Vua loài rồng. Thường được dùng để chỉ các vị thần ở thủy giới: biển, sông, ao hồ. Sách Phật nói là các Long Vương thích nghe Phật pháp và ủng hộ Phật pháp. Theo một truyền thuyết của Đại Thừa giáo, chính một Long Vương đã trao cho Bồ Tát Long Thọ (Nagarjuna) những bộ kinh Bát Nhã đầu tiên.

Quỹ Trì

● Giữ gìn khuôn phép. Từ Pháp (S. Dharma) được định nghĩa là quỹ trì. Ý nói mỗi pháp (sự vật) đều có khuôn phép hay thuộc tính của nó, khiến có thể dựa vào khuôn phép hay thuộc tính đó mà biết nó, phân biệt nó với những cái khác. Vd, cái bàn có khuôn phép hay thuộc tính cái bàn, khiến chúng ta khi thấy nó, biết ngay đấy là cái bàn. Trì là gìn giữ. Cái bàn phải giữ được thuộc tính cái bàn, nếu không thì sẽ không nhận biết được nó với các sự vật khác.

Phương Tiện

● Cách xử trí khôn khéo để dắt dẫn chúng sinh vào con đường đạo. Thành ngữ Tùy phương, nhân tiện có nghĩa là tùy theo hoàn cảnh, thời điểm mà xử trí có lợi. Sách Phật có câu:

“Phương tiện hữu đa môn,

Quy nguyên vô nhị lộ.”

Dịch:

Phương tiện có nhiều cửa.

Về cội nguồn chẳng hai đường.

Ý nói, cái đích giác ngộ và giải thoát chỉ có một, nhưng vì trình độ, căn cơ, hoàn cảnh của mỗi chúng sinh mỗi khác, cho nên đạo Phật bày ra nhiều phương pháp tu hành khác nhau, nhằm đưa tất cả chúng sinh đến đích giác ngộ và giải thoát tối hậu. Sách Phật nói tới tám vạn bốn nghìn pháp môn, ý nói có rất [tr.552] nhiều pháp môn tu hành khác nhau giúp cho sự chứng đạo. “Cửa từ phương tiện đâu bằng.” (Phan Trần)

“Khi chè chén, khi thuốc thang,

Đem lời phương tiện, mở đường hiếu sinh.” (Truyện Kiều)

Phương Tiện Ba La Mật

● Dùng các phương tiện đến chỗ hoàn thiện để độ sinh.

Phương Tiện Bát Nhã

● Phương tiện trí và trí tuệ Bát Nhã. X. Phương tiện trí.

Phương Tiện Hiện Niết Bàn

● Chư Phật tuy là thường trú bất diệt nhưng theo Đại thừa giáo, Phật vẫn thị hiện nhập Niết Bàn như là phương tiện khiến đừng quên sự kiện Phật xuất hiện ở thế gian là hiếm có, để lo lắng tu hành, mau chóng thoát khỏi cảnh sống chết luân hồi.

Phương Tiện Môn

● Cửa phương tiện. Đạo Phật đặt ra rất nhiều cửa phương tiện để đưa tất cả chúng sinh vào đạo. Trí Cg, quyền trí. Trí tuệ về các phương tiện thiện xảo, khéo léo trong việc độ sinh.

Hai Loại Hội Chúng

● Hội chúng ở đây chỉ cho chúng Tỷ kheo.

1. Hội chúng nông nổi: Gồm những “Tỷ kheo tháo động kiêu căng, giao dộng, lắm mồm, lắm miệng, lắm lời, thất niệm, không tỉnh giác, không định tỉnh, tâm tán loạn, các căn thả lỏng…”

2. Hội chúng thâm sâu: Gồm các “Tỷ kheo không tháo động, không kiêu căng, không giao động, không lắm mồm, lắm miệng, không lắm lời, không thất niệm, tỉnh giác, có định tỉnh, có nhất tâm, các căn được bảo vệ…” (Tăng Chi, 84-85) Các cách phân biệt khác.

\* Cách thứ nhất:

1. Hội chúng bất hòa: Gồm những Tỷ kheo sống “cạnh tranh, tranh luận, đấu tranh, đả thương nhau bằng binh khí miệng lưỡi…”

2. Hội chúng hòa hợp: Gồm những Tỷ kheo “hòa hợp, hòa kính, không có đấu tranh, hòa hợp như sữa với nước, sống nhìn nhau với cặp mắt từ ái…” (Tăng Chi I, 85).

\* Cách thứ hai:

1. Hội chúng tôn trọng tài vật, không tôn trọng diệu pháp: Gồm những Tỷ kheo tán thán lẫn nhau trước mặt các gia chủ bận áo trắng, và được lợi dưỡng “rồi thọ hưởng, bị trói buộc, mê say, đắm trước, không thấy các sự nguy hại, không hiểu rõ sự giải thoát khỏi các lợi dưỡng đó”.

2. Hội chúng tôn trọng diệu pháp, không tôn trọng tài vật: Gồm những Tỷ kheo “không tự tán thán lẫn nhau trước mặt các gia chủ bận áo trắng, thọ hưởng lợi dưỡng nhưng không bị trói buộc, mê say, đắm trước, thấy các sự nguy hại, hiểu rõ sự giải thoát khỏi các lợi dưỡng ấy…” (Tăng Chi I, 90) (Ở Ấn Độ ngày xưa, những người không phải tu sĩ đều mặc áo trắng).

Đốn Ngộ

● Giác ngộ sự lý một cách nhanh chóng, ngay tức khắc, khác với tiệm tu là tu hành dần dần rồi mới giác ngộ (tiệm ngộ). Ở Nam Trung Quốc, phái Thiền của Huệ Năng thường được mệnh danh là Nam đốn, vì Huệ Năng giảng phép tu Thiền giác ngộ tức khắc, nhanh chóng. Còn phép tu của Thiền sư Thần Tú ở phương Bắc, được mệnh danh là Bắc tiệm, vì Thần Tú giảng phép tu giác ngộ dần dần.

“May thay nương bóng Phật đài,

Phước phần đốn ngộ, chẳng này khổ lao.” (Vô danh)

Trên thực tế, giáo pháp của Phật giáo không có đốn, có tiệm. Chỉ có căn cơ, trình độ của chúng sinh mới có đốn, có tiệm. Trong kinh Pháp Bảo Đàn, đại sư Huệ Năng có giải thích:

“Pháp bổn nhất tông, nhân hữu Nam Bắc.

Pháp tức nhất chủng, kiến hữu trì tật.

Hà danh đốn tiệm?

Pháp vô đốn tiệm, nhân hữu lợi đốn cố danh đốn tiệm.”

Dịch:

Pháp vốn chỉ có một tông, người có Nam Bắc.

Pháp là một giống, sự hiểu biết có chậm có nhanh.

Sao lại gọi là đốn, tiệm?

Giáo pháp không có đốn tiệm, nhưng căn cơ của người có nhanh có chậm, cho nên nói có đốn, tiệm.

Ái Sanh

● (P. Piyajaka). Bài kinh thứ 87 trong Trung Bộ kinh thuộc kinh tạng Pàli. Trong kinh Ái sinh, Phật giải thích rõ do có ái, mà có sầu bi khổ não.

Nam Thiện Bộ Châu

● Jambudvipa. Châu Thiệm Bộ ở phương Nam. Tên một châu trong biển nước mặn phía Nam núi Tu di, cho nên kêu là Nam. Nguyên tên cũ là Nam Diêm phù đề, tên mới đổi là Nam Thiệm bộ châu. Diêm phù tức là Thiệm bộ, đó là tên một giống cây vậy. Đề là nghĩa châu. Trong đất châu ấy, nơi trung tim, có giống cây Thiệm bộ: Diêm phù, nhơn đó người ta đặt tên châu ấy là châu Diêm phù: Thiệm Bộ. Nam Thiệm Bộ châu là Châu của chúng ta ở. Cũng có nghĩa: Cõi Ấn Độ. Xem: Tứ châu.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Hạnh Nguyện

● Sở hành và chí nguyện, tự mình làm theo chí nguyện. Hai món đó bổ trợ cho nhau, ắt thành Đại sự. Ai giữ Hạnh nguyện cho bền vững thì thành Chánh Giác. Như Hạnh nguyện của đức A Di Đà, hạnh nguyện của ngài Địa Tạng.

Đại Y

● Vị thầy thuốc lớn, ví với Phật, hiểu rõ các căn bệnh của chúng sinh, khéo thuyết pháp cũng như lương y cho thuốc hay. Nhờ có Phật pháp vạch đường chỉ lối tu hành, chúng sinh mới giác ngộ, dứt bỏ mê lầm, đến nơi an lạc, đoạn tuyệt với mọi phiền não, đau khổ.

Ác Lộ

● (P. Asubha). Các loại nước, không sạch toát ra từ thân người như mủ, máu, nước tiểu, nước phân.

Nhị Ngã Tuần Liêu

● Nhị ngã tuần liêu có nghĩa là tuần liêu có hai nghĩa. Tuần liêu nghĩa là đi qua các liêu, các tăng phòng mà xem. Xét, như gặp ai phạm giới thì bảo sám hối. Đó là phận sự của vị trụ trì hay vị tăng giám những ngôi chùa lớn. Từ khi đức Phật thành lập tăng đoàn, xây dựng tịnh xá, thiền đường cho đến ngày nay thì sự tuần liêu có hai nghĩa :

1. Đi xem xét các liêu trong tịnh xá, trong “Tăng ký luật” có chép : mỗi ngày, đức Thế Tôn có đi xem qua các liêu một lần, như vậy vì năm việc : - E đệ tử vướng vào sự hữu vi. - E đệ tử luận bàn chuyện thế tục. - E đệ tử ham nghỉ ngủ, biếng nhác. - Để khám bệnh những đệ tử đau. - Để cho những vị tỳ kheo trẻ tuổi thấy rõ.

2. Ngày nay tuần liêu có nghĩa vị trụ trì đi qua từng liêu coi có ai giải đãi, phạm giới thì người ấy đối trước các sư trong các liêu mà cầu xin sám hối.

Theo Phds của Ni sư Đức Trí

Mãn Giác

● Thiền sư đời Lý, họ Nguyễn tên Trường. Vốn là con của Hoài Tố, Trung thư viên ngoại thị lang, đời Lý Nhân Tông. Sau khi xuất gia, theo học sư Quảng Trí ở chùa Quán Đĩnh và được truyền tâm ấn. Được vua Lý Nhân Tông và Thái hậu Linh Nhân trọng đãi như thầy, ban danh hiệu Hoài Tín đại sư, và mời trụ trì chùa Giác Duyên, gần cung Cảnh Hưng để Thái hậu và vua hỏi việc đạo. Trước khi tịch (mất) có để lại bài thơ nổi tiếng: Danh tăng đời nhà Đường, một trong những nhà học giả và dịch giả lỗi lạc nhất, uyên thâm nhất của Trung Hoa. Dịch như sau:

“Xuân đi trăm hoa rụng,

Xuân đến trăm hoa cười,

Việc đời qua trước mắt,

Già đến trên đầu rồi,

Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,

Ngoài sân, đêm trước một cành mai…”

Nam Tông Tự Pháp Đồ

● Bộ sách sử Phật giáo Việt Nam, do thiền sư Thường Chiếu cuối đời nhà Lý trước tác, đáng tiếc là hiện nay bị thất lạc. Cuốn “Thiền Uyển Tập Anh” có nhắc tới tác phẩm này, và có thể sử dụng nhiều tư liệu của tác phẩm này.

Bát Giải Thoát

● Bát giải thoát cũng viết bát giải thoát tam muội là tám pháp thiền định giải thoát, bao gồm:

- Nội hữu sắc tướng, ngoại quán sắc giải thoát tam muội: Là pháp thiền định giải thoát của nhà đạo, tự mình có sắc tướng, quán tưởng cõi sắc ở ngoài, nhà đạo lướt tới cảnh sơ thiền.

- Nội vô sắc tướng, ngoại quán sắc giải thoát tam muội: Là pháp thiền định giải thoát của nhà đạo, trong thì chẳng có sắc tướng quán tưởng cõi sắc ở ngoài nhà đạo lướt tới cảnh nhị thiền.

- Tịnh giải thoát, thân chứng tam muội: Phép thiền định giải thoát chứng tới cõi Tịnh lạc, nhà đạo lướt tới tam thiền thiên tứ thiền và tịnh phạm địa.

- Không xứ giải thoát tam muội: Phép thiền định giải thoát của nhà đạo chứng cảnh không vô biến xứ.

- Thức xứ giải thoát tam muội: Phép thiền định của nhà đạo chứng tới cảnh tiên vô sở hữu xứ.

- Vô sở hữu xứ giải thoát tam muội: Phép thiền định của nhà đạo chứng tới cảnh tiên vô sở hữu xứ.

- Phi hữu tưởng, phi vô tưởng xứ giải thoát tam muội: Là phép thiền định của nhà đạo chứng cảnh thượng tiên phi tưởng phi phi tưởng xứ (phi tưởng phi vô tưởng)

- Diệt tận định xứ giải thoát tam muội: Là phép thiền định giải thoát của nhà đạo chứng đắc cảnh tịch diệt, nhà đạo ở trong cảnh Niết Bàn hoặc La Hán hoặc thành Phật.

- Quán Vô Lượng Thọ Kinh: Bậc vãng sanh dự hàng Trung phẩm thượng sanh ở cõi Cực Lạc nhờ nghe các thứ âm thanh diễn giảng tứ đế liền đắc đạo La Hán với tam minh, lục thông và đủ bát giải thoát tam muội. Trong Kinh Niết Bàn có nói rằng: Tu bát giải thoát tam muội là tu chánh định ( quyển 27 )

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Thất Chủng Xả

● Thất chủng xả là bảy món xả bỏ Tâm tánh bình đẳng không đem lòng nhớ mong, tịnh không giữ lấy, không mắc lấy. Đối với chúng sanh xả bỏ, rời bỏ tất cả sự ngăn ngại về người thân, hoặc kẻ thù oán. Xả bỏ tất cả các sự lầm lỗi, do tâm tham, sân, si, gây tạo. Thấy thân mạng thoát ra thì không còn lo nghĩ, tức là phóng xả vậy. Chứng được lý chơn không bình đẳng, rời khỏi các tướng. Tự mình bỏ các sự vui sướng của mình đem thí cho người khác. Việc gì có lợi ích cho chúng sanh thì để cho họ hưởng, mình đừng trông mong. Người tu đạo phải buông bỏ tất cả những vật chất bên ngoài, cả đến những tâm niệm điên đảo vọng động bên trong tâm thức, có như vậy mới tiến tu đạo nghiệp, mới có thể an vui giải thoát. Đức Thích Ca Mâu Ni tu hạnh xả này qua bao kiếp mới thành đạo Bồ Đề. Trong tiền thân của Ngài, từng xả bỏ thân mạng để cứu giúp chúng sanh. Kế đó Ngài đang làm Bồ Tát nơi cung trời Đâu Suất, Ngài xả bỏ các sự vui sướng nơi Thiên cung mà giáng sanh cứu thế. Lại trong khi làm Đông Cung Thái Tử sắp lên ngôi vua, Ngài xả bỏ tất cả đền đài cung viện, châu báu, vợ đẹp, con xinh, một mình ra đi mặc áo thô xấu ngồi trên núi tuyết mà tu khổ hạnh, cuối cùng Ngài thể nhập Đại Đạo, giác ngộ được quả vị Vô Thượng Bồ Tát, mọi phiền não hoặc nghiệp dứt sạch.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Cảnh

● S. Visaya; Artha Cõi, lĩnh vực Ngoại cảnh, cũng gọi là cảnh trần, là đối tượng nhận biết của tâm thức. Vd, hình sắc, màu sắc là cảnh của nhãn thức. Âm thanh là cảnh của nhĩ thức v.v… sách báo phổ thông dùng từ cảnh vật. Sách Phật (Tông Duy Thức) phân biệt có ba loại cảnh:

1. Tính cảnh là cảnh thực, do năm thức đầu nhận thức trực tiếp, hiện tiền đối với ngoại cảnh, không bị tác dụng của ý thức thường kèm theo tưởng tượng, ký ức v.v…

2. Đới chất cảnh là cảnh giới chủ yếu của ý thức, khi nó cùng duyên cảnh với năm thức đầu. Vd, nhãn thức duyên vào ngoại cảnh là một hoa hồng. Ý thức cũng đồng khởi với nhãn thức duyên vào hoa hồng, và kết hợp với trí nhớ, với trí tưởng tượng, nó tạo ra một hoa hồng là cảnh giới riêng của nó, có kèm theo một ít chất của tính cảnh. Vì vậy mà gọi là đới chất. Nhưng ngoài một ít chất của tính cảnh ra, ý thức còn thêm tác dụng riêng có của nó là trí nhớ, trí tưởng tượng, so sánh, đối chiếu, suy luận v.v…

3. Độc ảnh cảnh là cảnh không có thực, mà chỉ là hình ảnh tưởng tượng của ý thức. Như khi chúng ta nhắm mắt lại, tưởng tượng một hoa hồng.

Diệu Lý

● Giáo lý đạo Phật nhiệm mầu, sâu sắc, người phàm khó thấu đạt. “Tham dục bỏ xa ngoài vạn dặm, Hy hy diệu lý ngày thong dong.” (Thiền sư Trí Nhàn đời Lý) “Đắc thành chánh giác hãn bằng tu, Chỉ vị lao lung trí tuệ ưu, Nhận đắc Ma Ni huyền diệu lý Chỉ như thiên thượng hiện kim ô.” (Thiền sư Bảo Giám đời Lý) Dịch: Được thành chánh giác ít nhờ tu, Chỉ vì lao lung (mà) trí tuệ lo Đạt được Ma ni huyền diệu lý Giữa trời bừng sáng mặt trời to.

Thuận Nghịch Nhị Quán

● Thuận nghịch nhị quán là hai phép quán thuận và nghịch, bao gồm :

1. Thuận sanh tử quán : Quán cái tướng nghiệp vô lậu là : Nhân, Ái, Thủ... là duyên, cảm cái quả sanh tử từ Thức..vv.. cho đến Lão Tử.

2. Nghịch sinh tử quán : Quán cái tướng chính tuệ vô lậu là nhân, chính hành là duyên, chứng quả Niết Bàn. Hai phép quán trên là hai phép quán lưu chuyển và hoàn diệt.

Theo TĐPhật Học Hán Việt.

Mã Tổ Đạo Nhất

● 馬 祖 道一; C: măzǔdàoyī; J: baso dōitsu; 709-788; Thiền sư Trung Quốc vĩ đại đời Ðường, môn đệ và người đắc pháp duy nhất của Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng. Sư có rất nhiều môn đệ đắc đạo không kém uy dũng như Bách Trượng Hoài Hải, Nam Tuyền Phổ Nguyện, Ðại Mai Pháp Thường, Ðại Châu Huệ Hải... Sau Lục tổ Huệ Năng, Sư là người đã đem lại cho Thiền Trung Quốc một sắc thái đặc biệt. Sư chuyên sử dụng những phương pháp quái dị để dạy học trò như hét, im lặng, dựng phất tử, hay thình lình đánh gậy. Có khi Sư xô học trò xuống đất, vặn mũi bức tóc, tung ra những câu hỏi bất ngờ và cho những câu trả lời mâu thuẫn. Mục đích của mọi hành động đó là nhằm kéo thiền sinh ra khỏi mọi thói quen lí luận, dùng những cú sốc mạnh mẽ để giúp học trò khỏi vòng vây bọc của khái niệm để có một kinh nghiệm trực tiếp của Giác ngộ. Sức giáo hóa của Sư mãnh liệt tới mức để lại được 139 đệ tử được truyền ấn. Mã Tổ được nhắc đến trong công án thứ 30 và 33 của Vô môn quan và công án thứ 3, 53 và 57 của Bích nham lục. Người đời sau vì quí trọng Sư quá nên gọi là Mã Tổ, tức là vị Tổ họ Mã. Sư cũng được phong danh là Giang Tây Pháp chủ. Tương truyền rằng Sư có những dấu hiệu đặc biệt của Thánh nhân (Ba mươi hai tướng tốt): mắt sáng như hổ và dáng đi như trâu, thè lưỡi đến mũi và dưới gan bàn chân có hình bánh xe. Sư họ Mã, quê ở huyện Thập Phương. Lúc nhỏ, Sư vào chùa La Hán xin xuất gia với Hòa thượng Ðường ở Từ Châu, sau thụ giới cụ túc ở Du Châu. Sau, Sư đến Hoành Nhạc sống viễn li và ngày ngày tu tập thiền định. Cũng tại núi này, Sư gặp Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng và đắc pháp. Cảnh Ðức truyền đăng lục kể câu chuyện sau về cách hoằng hóa của Sư và Thạch Ðầu Hi Thiên. Ðặng Ẩn Phong đến từ biệt Sư. Sư hỏi đi đâu, Ẩn Phong nói đi gặp Thạch Ðầu. Sư nói: Ðường Thạch Ðầu trơn. Ẩn Phong nói có cây gậy tùy thân, không sao. Ẩn Phong đến gặp Thạch Ðầu, dộng cây gậy xuống đất hỏi: Ấy là tông chỉ gì? Thạch Ðầu nói: Trời xanh! Trời xanh! Ẩn Phong không biết trả lời sao, về thuật lại Sư. Sư khuyên Ẩn Phong trở lại Thạch Ðầu, nếu Thạch Ðầu lại nói Trời xanh thì chỉ nên khòt mũi Hư! Hư!. Ẩn Phong nghe lời, đến Thạch Ðầu, dộng gậy, lại hỏi như trước. Lần này Thạch Ðầu chỉ khòt mũi “Hư! Hư!” Ẩn Phong không đáp được, lại trở về thuật lại, Sư nói: Ta đã bảo ngươi đường Thạch Ðầu trơn. Có vị tăng đến hỏi Sư: Thế nào được ngộ Ðạo? Sư đáp: Ta sớm chẳng ngộ Ðạo. Tăng lại hỏi: Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Ðộ sang? Sư liền nắm cây gậy đập và nói: Nếu ta không đánh ngươi, các nơi sẽ chê ta. Lịch sử Thiền tông còn nhắc nhở những câu trả lời đặc biệt của Mã Tổ về Phật là gì? Những cuộc pháp chiến lừng danh của Sư với cư sĩ Bàng Uẩn được ghi lại trong Bàng cư sĩ ngữ lục. Các mẫu chuyện về Mã Tổ phần lớn được ghi trong Giang Tây Ðạo Nhất Thiền sư ngữ lục. Ðời Ðường, niên hiệu Trịnh Nguyên, mùng bốn tháng hai, Sư có chút bệnh, tắm gội xong ngồi kết già thị tịch, thọ 80 tuổi, 60 tuổi hạ. Vua sắc thụy là Ðại Tịch.

● Cũng có tên là Đạo Nhất. Thiền sư nổi tiếng của phái Thiền Nam tông Trung Hoa. Mã Tổ là thầy dạy của thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Bách Trượng lại là thầy của Vô Ngôn Thông, vị thiền sư đã sang Việt Nam, đến chùa Kiến Sơ làng Phù Đổng, gần thành Thăng Long (Hà Nội) lập ra phái thiền thứ hai ở Việt Nam. Địa bàn hoạt động của thiền sư Mã Tổ ở Giang Tây.

Thất Mạn

● Là bảy yếu tố phiền não và ràng buộc các chúng sanh bao gồm:

- Tham dục: Lòng tham muốn si mê

- Sân giận: Tức giận nóng nảy, oán hờn

- Hữu ái: Thích được tồn tại và hưởng niềm vui của sự tồn tại

- Kiêu mạn: Kiêu ngạo, tự cao, khinh lờn mọi người

- Vô minh: Tức ngu tối mê mờ tạo nghiệp

- Tà kiến: Thấy biết sai lầm, không biết lẽ chánh

- Nghi: Nghi ngờ những điều chưa rõ không có chánh tín

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Mười Mắt

● H. Thập nhãn.

1. Nhục nhãn: con mắt thịt.

2. Thiên nhãn: con mắt của loài Trời.

3. Tuệ nhãn: con mắt trí tuệ.

4. Pháp nhãn: con mắt pháp.

5. Phật nhãn: con mắt Phật.

6. Trí nhãn: con mắt biết phán xét của lý trí.

7. Quang minh nhãn: con mắt sáng suốt

8. Xuất sinh tử nhãn: con mắt bất tử.

9. Vô ngại nhãn: con mắt không bị ngăn ngại.

10. Nhất thiết trí nhãn: con mắt không gì không thấy, không biết.

Vô Trước

● Không tham lam bất cứ một cái gì hết, không có gì có thể làm ô nhiễm mình được. Vô trước (Asanga) còn là tên một vị Luận sư Ấn Độ nổi danh, sống vào thế kỷ thứ V TL, cùng em là Vasubandhu (Thiên Thân) lập ra học phái Pháp Tướng tông.

Đạo Giáo

● Theo nghĩa rộng, đó là các tôn giáo, như Phật giáo, Gia Tô giáo, Hồi giáo, Lão giáo, Khổng giáo v.v… Theo nghĩa hẹp, từ đạo giáo chuyên được dùng để chỉ Lão giáo, vì bộ sách cơ bản của Lão giáo là cuốn Đạo đức kinh của Lão Tử.

Niết Bàn

● Từ chữ Nirvana (S) hay chữ Nibbana (P). Niết Bàn là trạng thái tịch tịnh, tịch diệt, mục đích giải thoát cuối cùng của đạo Phật là tịch diệt các phiền não như tham, sân, si và 10 kiết sử được đoạn diệt hoàn toàn, các tham ái sinh y cũng được đoạn tận hoàn toàn. Tịch tịnh là một trạng thái an tịnh an lạc tuyệt đối không còn bị sinh tử chi phối, không còn bị các phiền não ám ảnh. Trong Bốn Đế hay bốn sự thật, sự thật thứ ba, Diệt đế là chỉ cho Niết Bàn, tức khổ diệt là Niết Bàn. Lại có định nghĩa tanhakkhaya, ái diệt là Niết Bàn. Sự diệt tắt tham ái, sự diệt tắt sân hận, sự diệt tắt si mê là Niết Bàn. Có hai loại Niết Bàn:

1. Niết Bàn có dư y là Niết Bàn trong ấy thâm sân si được đoạn tận, nhưng còn thân do quả báo đời trước nên thân ấy còn phải già, bệnh, chết. Như đức Phật, khi Ngài giác ngộ dưới gốc cây Bồ Đề là ngài chứng được Niết Bàn có dư y.

2. Niết Bàn không dư y là Niết Bàn không còn báo thân nữa, nên thân không bị già, bệnh chết chi phối. Như khi đức Phật nhập diệt ở Kushinaga, khi ấy đức Phật chứng Niết Bàn không có dư y. thường thường danh từ được dùng là đức Phật nhập Niết Bàn hay nhập Bát Niết Bàn để chỉ đức Phật khi mệnh chung ở Kushinaga (Câu Thi La).

Niết Bàn Kinh

● Tên Kinh. Có hai bản Kinh Niết Bàn của Phật giáo Nam Tông và Phật giáo Bắc tông. Kinh Đại Bát Niết Bàn của Nam Tông, có trong Trường Bộ Kinh. Còn Kinh Niết Bàn của Bắc tông thì có hai bản:

1. Phật thuyết Phương Đẳng Bát Nê Hoàn Kinh, do Dharmaraksa (268-316) đời Tây Tấn dịch;

2. Đại Bát Nê Hoàn Kinh, do Pháp Hiền và Buddhabadhra đời Đông Tấn (317-420) dịch.

Niết Bàn Tông

● Tông phái Phật giáo ở Trung Hoa, lấy Kinh Niết Bàn làm văn kiện cơ bản. Tông này, về sau sát nhập vào Tông Thiên Thai.

Bạch Hào

● Lông trắng, giữa hai lông mày của đức Phật. Theo các Kinh Đại thừa thì từ điểm lông trắng này, Phật thường phóng hào quang chiếu sáng khắp các cõi, các thế giới.

Ni Kiền Tử

● S. Nigrantha. Một tên khác của đạo Jain, xuất hiện ở Ấn Độ cùng thời kỳ với đạo Phật hoặc trước đạo Phật đôi chút. Giáo chủ phái này là Nataputta, đã được Phật Thích Ca nói đến tên và học thuyết trong Kinh Sa Môn Quả. Đạo Jain chủ trương tu khổ hạnh cực đoan, xem việc hành hạ thân xác là phương tiện cứu cánh đẻ được giải thoát. Đạo này hiện nay vẫn còn tại Ấn Độ. Tu sĩ giáo phái này mặc áo trắng, tay cầm phất trần để xua đuổi ruồi muỗi, mũi miệng bịt vải bông để khỏi hít vào các loại vi trùng. Thậm chí có những tu sĩ đạo Jain cực đoan, sống trần truồng, không mặc quần áo. Có một só khác nhịn ăn cho đến chết.

Thập Sự Công Đức

● Thập sự công đức là mười món công đức. Vị Bồ Tát nào tu theo Kinh Niết Bàn sẽ được mười món công đức. Công đức thứ nhứt gồm năm sự:

- Được nghe những điều không thể được nghe,

- Đoạn trừ được tâm nghi hoặc,

- Huệ tâm, - Chánh trực,

- Biết được mật nghĩa của Như Lai. Công đức thứ hai gồm năm sự: - Đắc, - Kiến, - Văn, - Đáo, - Tri. Công đức thứ ba gồm ba sự: - Đắc đệ nhứt nghĩa trí, - Được trì sở duyên của Bồ Tát, - Được từ vô duyên của Bồ Tát Công đức thứ tri gồm 13 sự:

- Căn sâu và khó nghiêm động, - Sanh tự thân quyến định tưởng, - Thấy được phúc điền và phi phúc điền,

- Tu Tịnh Độ Phật,

- Diệt trừ hữu dư,

- Đoạn trừ nghiệp duyên,

- Tu thanh tịnh thân,

- Biết rõ các duyên,

- Lìa các oán định,

- Đoạn trừ nhị biên. Công đức thứ năm gồm năm sự quả:

- Các căn đầy đủ,

- Chẳng phải sanh nơi biên địa,

- Được chư Thiên thương yêu,

- Thường được Thiên ma, Sa môn, Ba la môn cung kính,

- Được túc mạng trí. Công đức thứ sáu có một sự: được kim cang tam muội, an trụ trong đây có thể phá tan mọi pháp, thấy rõ mọi pháp đều là vô thường đều là động tướng, đều là nhân duyên, bệnh khổ đáng sợ, niệm niệm diệt hoại, không hề chân thực. Công đức thứ bảy gồm bốn loại pháp:

- Là cận nhân của Đại Bát Niết Bàn,

- Được thiện hữu thân cận,

- Chuyên tâm nghe pháp,

- Hộ niệm tư duy tu trì như pháp. Công đức thứ tám gồm năm sự: - Đoạn trừ năm sự,

- Đoạn trừ năm uẩn mà chẳng thấy tướng của chúng,

- Xa lìa năm kiến như thân kiến… thành tựu sáu pháp niệm Phật,

- Tu tập năm loại thiền định, trí định, tịch định, Thân tâm tụ khoái lạc định, vô lạc định, thủ lăng nghiêm định, thủ hộ Bồ Đề tâm, Bồ Tát thủ hộ Bồ Đề tâm đó giống như thế gian thủ hộ mọi sự. Công đức thứ chín có năm sự: mới phát tâm đều thành tựu được đó là:

- Tín,

- Trực tâm,

- Giới,

- Thân cận thiện hữu,

- Đa văn.

Công đức thứ mười có một sự: Bồ Tát tu tập 37 phẩm trợ đạo, chứng nhập Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Đại Niết Bàn, vì các chúng sanh mà phân tích giảng nói.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Đàn

● Bàn thờ đặt giữa trời, thường có quy mô lớn. Tế đàn là cúng tế.

Khí Thế Gian

● Khí là đồ chứa đựng. Cg = khí thế giới vì thế gian hay thế giới bao hàm chứa đựng tất cả các chúng sinh và nhiều loài hữu tình. Nói khí thế gian là nói núi sông, biển, nhà cửa v.v… đó là hoàn cảnh sống của chúng sinh. Phàm phu lầm tưởng rằng thế giới, núi non, sông, biển là tồn tại mãi, nhưng đạo Phật thì cho rằng thế giới vô cơ cũng vô thường biến hoại, nhưng với tốc độ chậm hơn nhiều so với các loài hữu tình, kể cả loài người.

“Thiên trường địa cửu hữu thời tận,

Thử hận mang mang vô tuyệt kỳ.” (Trường Hận Ca)

Ý nói:

Trời đất tuy tồn tại lâu, nhưng có lúc tận.

Nhưng mối hận thù thì mênh mông không bao giờ hết… Kinh “Bát đại nhân giác” (tám điều giác ngộ của bậc đại nhân) có câu:

“Thế gian vô thường, quốc độ nguy thúy.”

Nghĩa là thế gian không bền, quốc độ lung lay nguy ngập.

Hoa Lâm Viên

● Vườn Hoa Lâm, nơi có cây Long Hoa. Phật Di Lặc sẽ thành đạo tại gốc cây Long Hoa, và tổ chức ba pháp hội Long Hoa để độ chúng sinh.

Hoa Luân

● Bánh xe kết hoa.

Hoa Mạn

● S.Kusuma-mala; A.Chaplet of flower. Vòng hoa, đồ trang sức của phụ nữ Ấn Độ.

Hoa Mục

● Mục là mắt. Mắt đẹp như hoa.

Tức

● Không tách rời, không xa lìa, là một không phải hai. Trong sách Phật có câu

“Phiền não tức Bồ Đề, sinh tử tức Niết Bàn.”

Ý nói dứt bỏ hết phiền não thì đó là Bồ đề, là sự giác ngộ. Cũng như đoạn sinh tử tức là Niết Bàn. Chứ Bồ đề hay Niết Bàn không phải cảnh giới nào xa lạ, ở ngoài cõi người này. Chấm hết, kết thúc.

“Vô vi cư điện các, Xứ xứ tức đao binh.” (Pháp Thuận)

Nghĩa:

Nếu trong cung điện, có vị vua theo đạo vô vi (tức đạo Phật) thì khắp nơi trong nước, sẽ không còn giặc giã. Theo đạo Phật, vô vi còn có nghĩa là vô ngã, với nghĩa không còn có cái ta vị kỷ, không còn tư riêng, sống hoàn toàn vị tha.

Tức Hữu Tức Không

● Tất cả các pháp hữu vi, lớn hay nhỏ đều sinh diệt vô thường, vì là do nhân duyên hợp thành cho nên điều là vô ngã, không có thực thể. Tuy có hình tướng đa dạng như vậy nhưng thực tế là không rỗng. Mọi pháp hữu vi tự bản thân chúng là không, chứ không phải sau khi bị hoại diệt rồi mới là không.

Tức Ly

● Sự và lý nhất trí, không khác gọi là tức. Sự và lý không nhất trí, còn có cái sai biệt gọi là ly.

Tức Niệm

● Dứt bỏ hết vọng niệm.

Tức Sự Nhi Chân

● Mọi sự tướng, sự vật thấy trước mắt đều hàm chứa chân lý sâu xa kỳ diệu. Chân lý đó không phải tìm đâu xa mà ở ngay trước mắt chúng ta, nếu chúng ta biết nhìn và tư duy đúng pháp.

“Đạo vô ảnh tượng, Xúc mục phi dao…” (Thiền sư Nguyễn Nguyện Học)

Nghĩa: Đạo không hình tướng, Trước mắt không xa…

Tức Tai

● Chấm dứt mọi tai nạn, nhờ công phu tu hành. Một khái niệm của Mật tông, đề ra phép tu bốn mục: tức tai, tăng thêm lợi ích, hàng phục (phiền não) và kính ái.

Tức Thân Bồ Đề

● Chính với cái thân bằng xương bằng thịt này mà hành giả sẽ chứng đạo Bồ Đề, chứ không phải với cái thân đặc biệt nào khác.

Tức Tâm Thị Phật

● Theo Phật giáo Đại thừa, tất cả chúng sinh đều có Phật tính, đó là cái mầm giác ngộ sáng suốt, tròn đầy vốn có của chúng sinh, nhưng vì do phiền não vô minh che lấp nên chưa hiển lộ mà thôi. Vì vậy mà Tổ Đạt Ma nói:

“Trực chỉ nhân tâm, Kiến tánh thành Phật.”

Nghĩa:

Chỉ thẳng vào tâm người, Thấy được tính thì sẽ thành Phật. Khi vua Trần Thái Tông nhà Trần trốn lên núi Yên Tử, để cầu thành Phật, thì quốc sư Trúc Lâm bảo vua rằng:

“Sơn bổ vô Phật, duy tồn hồ tâm.”

Nghĩa là trong núi vốn không có Phật. Phật chỉ có ở trong tâm. “Chỉn Bụt là lòng, xá ướm đòi cơ Mã Tổ…” (Trần Nhân Tông – Cư Trần Lạc Đạo)

Tức Tâm Tức Phật

● Phật chính là tâm mình, khi tâm ấy đã đoạn trừ hết, gạn lọc hết phiền não, tham, sân, si trở nên vắng lặng thanh tịnh. Người có tâm như vậy chính là Phật rồi không phải tìm Phật ở đâu xa.

● Không phải niệm nhớ ông Phật nào ở ngoài mà là niệm nhớ ông Phật ở trong tự tâm mình. Thân Cg, Tức thân thành Phật. Một khái niệm của Mật tông, cho rằng nếu tinh tấn tu hành theo đúng Mật tông thì ngay trong [tr.743] đời này, với thân này, có thể chứng quả Phật.

Bất Khả Tư Nghì

● Không thể tư duy và bàn bạc. Có những sự việc, hiện tượng siêu việt tầm suy nghĩ, bàn bạc của người bình thường.

Lục Chủng Vô Úy

● Trong cuốn Trở Về Bến Giác, Ht Thích Thanh Cát có giải lục chủng vô úy như sau : Vô úy là yên ổn, không sợ hãi, chúng sanh vì bị phiền não quấy rối không được tự tại, nếu tu rốt ráo thời hay phân biệt giải thoát được vui yên ổn nên gọi là vô úy, vô úy có sáu loại :

1. Thiên vô uý : Người thiện trên thế gian giữ mười điều thiện, trong tâm họ vui vẻ xa lìa ác đạo nên gọi là vô úy.

2. Thân vô úy : Người tu về nhị thừa khi quán phép bất tịnh được thành tựu thì mọi sự ràng buộc đều được giải thoát, lìa mọi sự sợ hãi nên gọi là thân vô úy. Nếu theo Chân Ngôn tông quán các hình ảnh thờ trên đàn, mọi tướng hiện ra trước mắt, uy nghiêm rực rỡ thoát ly hình hài, hay khởi ra tinh thần vô úy dù có gặp cảnh buồn rầu đau khổ cũng coi như không có.

3. Vô ngã úy : Người tu nhị thừa vào ngôi nhị kiến đạo quán tất cả các phép đều vô ngã khi chấp ngã đã không còn thì sự sợ hãi kia liền trừ được, ấy gọi là vô ngã vô úy. Nếu theo Chơn ngôn tông thì coi tất cả biến tượng đều do duyên sinh, không khởi vọng niệm yêu mến đắm say.

4. Pháp vô uý : Người tu pháp môn nhị thừa, chứng được vào ngôi vô học chứng lý thiên chân ở thân ngũ uẩn hòa hợp, kiểu đó là không nên không sợ hãi, hay còn gọi là pháp vô úy.

5. Pháp vô ngã vô úy : Các bậc Đại Thừa Bồ Tát chứng pháp không chân như, liễu ngộ vạn pháp duy tâm nên đối với các pháp lược không có ngã kiến mà tâm được tự tại ấy gọi là pháp ngã vô úy.

6. Bình đẳng vô úy : Hay gọi là nhất thiết pháp tự tính bình đẳng vô úy. Đức Phật liễu ngộ được nhất thiết pháp đều bình đẳng, chứng nhập pháp tính ở gốc ngọn, năng và sở tìm không thể được ấy gọi là bình đẳng vô úy.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Nhị Chủng Xiển Đề

● 1. Tiên thiên xiển đề : là hạng xiển đề bản lai cố hữu, những hạng không có căn lành đối với tam bảo trong nhiều đời nhiều kiếp hoặc nhiều khi mới lọt khỏi lòng mẹ.

2. Phương tiện xiển đề : các hạng Bồ tát vì muốn hóa độ chúng sanh, nên có lúc cần phải giả làm xiển đề để hóa độ họ khi cần.

Theo Phds của Ni sư Như Đức

Hữu Phú

● 有 覆; C: yŏufù; J: ufuku; Sự ngăn ngại, chướng ngại, sự cản trở; đặc biệt là sự cản trở tri giác thanh tịnh và chân chính.

Lục Dục

● Lục dục là sáu sự ham muốn, sáu sự đắm say của con người bao gồm :

1. Sắc dục : Thấy những màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng…. cũng là thấy sắc đẹp của kẻ nam người nữ…mà đem lòng tham muốn say mê.

2. Hình mạo dục : Thấy hình tướng tốt đẹp, mặt mày khôi ngô…mà đem lòng ham muốn, đắm mê.

3. Oai nghi tư thái dục : Thấy những bộ tịch đi, đứng, ngồi, nằm cùng những nụ cười dáng điệu đoan trang, tốt đẹp…của người khác phái liền đem lòng ham muốn say mê.

4. Ngữ ngôn âm thinh dục : Nghe người nói khéo léo, dịu dàng, êm ngọt mà sanh tâm thích thú, hoặc nghe câu ca tiếng hát thanh nhã mà đem lòng ham mê đắm đuối.

5. Tế hạt dục : Thấy da thịt mịn màng trơn trắng của người ta mà đem tâm tham đắm.

6. Nhơn tướng dục : Thấy tướng mạo đáng yêu của người nam hoặc người nữ liền đem lòng ham muốn đắm say Sáu sự ham muốn trên của con người do vì lòng tham đắm khởi lên, đây là sự ham muốn thấp hèn,nếu chìm đắm trong sự ham muốn này thì muôn kiếp trầm luân trong vòng sanh tử luân hồi, bởi vì ái dục là cội gốc của luân hồi sanh tử. Theo Khổng giáo Lục Dục là : Danh vị, tài lợi, sắc, tư vị (ích kỷ), hư vọng, tật đố.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Hòa Hợp Tăng

● Sự hòa hợp, đoàn kết trong đoàn Tăng già (x. Tăng già). Sự hòa hiệp đó được thể hiện trong sáu điểm, gọi là sáu hòa:

1. Cùng ở một nơi (Thân hòa đồng trú).

2. Không cãi cọ nhau (Khẩu hòa vô tránh).

3. Có ý kiến cùng nhau bàn bạc trong hòa khí (Kiến hòa đồng giải). 4. Có gì lợi cùng chia nhau (Lợi hòa đồng quân).

5. Cùng tu giới luật như nhau (Giới hòa đồng tu).

6. Tâm ý luôn luôn vui vẻ với nhau (Ý hòa đồng duyệt). Theo luật, bất cứ đoàn thể Tăng già nào, mỗi tháng phải tổ chức hai lần tụng giới vào ngày 15 và 30 âm lịch (hoặc 29). Các chùa Việt Nam thường gọi ngày đó là ngày Bá Tát (S. Dposatha, nghĩa là đọc giới). Trước mỗi cuộc họp đọc giới, người giới sư chủ trì phải hỏi: Chúng Tăng nay đã hòa hiệp chưa? (cũng như nói có đoàn kết không?). Hỏi ba lần như vậy, sau khi chúng Tăng trả lời: Thưa, Tăng đã hòa hợp. Phật giáo rất coi trọng sự hòa hợp trong Tăng già và xem việc phá hòa hợp tăng là một tội rất nặng. Hòa Hợp Chúng (Đng. Hòa hợp Tăng) Nói chung, cứ bốn người là Tỷ kheo, hay là nhiều hơn họp một nơi, cùng giữ giới và hành đạo thì gọi là một hòa hợp Tăng.

Nhị Nghiêm

● 1. Trí tuệ trang nghiêm : tức là trao dồi trí huệ để trang nghiêm cho thân

2. Phước đức trang nghiêm : tức tu phước, tích tập phước đức để trang nghiêm cho bản thân. Trong Lục độ ba la mật năm độ trước thuộc về Phước đức trang nghiêm. Trí tuệ là thuộc về Trí huệ trang nghiêm. Kinh Niết bàn nói : có hai thứ trang nghiêm nếu Bồ tát đầy đủ hai thứ trang nghiêm đó, thì vị Bồ tát đó biết rõ Phật tánh. Những chúng sanh được sanh về Tây phương cực lạc thế giới đều được thân phước trí nhị trang nghiêm. ( Phước huệ trang nghiêm ).

Theo Phds của Thích Từ Thông.

Năm Đồng Duyên Ý Thức

● Khái niệm của môn Duy Thức Học. Cũng gọi là ngũ câu ý thức. Khi chúng ta tiếp xúc với ngoại cảnh sắc, thanh v.v… thì ý thức cùng duyên cảnh với năm thức đầu, tức là với nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức. Thí dụ, mắt nhìn thấy sắc, thì ý thức cũng duyên với sắc, tạo ra một hình ảnh của sắc, không phải của riêng nhãn thức mà cả của ý thức nữa. Nói cách khác, cái hoa mà chúng ta thấy trước mặt không phải chỉ là cái hoa của con mắt thấy mà cả của ý thức nắm bắt nữa. Đối với các thức khác, nhĩ thức v.v… tình hình cũng như vậy.

Bi Tâm

● Lòng bi. Trong kinh Phật nguyên thủy có phép quán bốn [tr.91] vô lượng tâm. Trong bốn vô lượng tâm đó, có bi vô lượng tâm. Phật tử được khuyên mở rộng lòng bi đến với tất cả chúng sinh, không phân biệt, dù xa hay gần, to hay nhỏ, mắt thấy được hay là không thấy được. Ba vô lượng tâm kia là từ vô lượng tâm, hỷ vô lượng tâm và xả vô lượng tâm.

Hộ Minh Bồ Tát

● Prabhapàla. Một đức Bồ Tát, tiền thân của Phật Thích Ca. Đức Thiện Huệ Bồ Tát thuở xưa, khi mạng chung, sanh lên cảnh trời Đâu suất đà: Tushita, làm đức Bồ Tát Hộ Minh, làm chúa các vị Thiên thần. Ngài ngự nơi đó mà giáo hóa chư Tiên và chư Bồ Tát. Có khi ngài hiện ra pháp thân đi đến các quốc độ mà giáo hóa chúng sanh. Khi đến thời kỳ tiếp vận, ngài giáng sanh xuống thành Ca tỳ la vệ: Kapilavasiou, vào nhà vua Tịnh Phạn: Souddhodhana, làm thái tử Tất Đạt Đa và tu thành Phật Thích Ca Trong thời kỳ Hiền kiếp nầy, hồi thuở người ta sống được hai muôn tuổi, lúc ấy đức Phật Ca Diếp: Kacyapa ra đời. Ngài Hộ Minh Bồ Tát có du hành đến chầu Phật Ca Diếp, được Phật Ca Diếp thọ ký, phán rằng: "Ông sẽ thành Phật tiếp theo ta, danh hiệu là Thích Ca Mâu Ni Phật" Và hiện nay, ngài Di Lặc thay thế đức Hộ Minh Bồ Tát, đương ngự nơi cung Đâu suất đà mà giáo hóa chư Bồ Tát, chư thiên, chư thần. Ngài cũng hóa thân mà dạy đạo cho chúng sanh

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Chân

● Chân thực không hư vọng.

Nhị Quán

● 1. Sự quán : quán về sự tướng, thấy muôn pháp, muôn vật thảy đều do nhân duyên kết cấu mà sanh ra, khi nhân duyên hết thì muôn pháp, muôn vật thảy đều tan rã .

2. Lý quán : quán tưởng các phật tánh của vạn pháp, cái tánh thật ấy vốn không, nên các pháp ấy đều là không, đây gọi là Lý quán.

Theo từ điển Phật học của Đoàn Trung Còn .

Tịnh Giới

● 1. Giới luật trong sạch. Sống theo giới luật này thân tâm sẽ dần dần được trong sạch, thanh tịnh.

2. Tên một vị thiền sư đời Lý, tu hạnh đầu đà (tức khổ hạnh), người huyện Đông Quan, được tôn xưng là “Thầy mưa”, vì theo truyền thuyết, sư được vua Lý Cao Tông vời về làm lễ cầu mưa thành công vào lúc trong nước đang bị hạn hán nặng. Tịnh Hạnh Hạnh sống trong sạch, không dâm dục. Tịnh Hạnh Giả Người sống nếp sống trong sạch, không có quan hệ dâm dục.

Chánh Giáo

● Giáo pháp chánh thống, Tôn giáo chánh thức. Trái với: tà giáo. Như đạo Phật là đạo chung của quốc dân, được chánh phủ nhìn nhận một cách chánh thức, nên kêu là chánh giáo. Lại như chỗ tu học đúng theo những phép của Phật thánh đã chỉ trong kinh điển, lời nói ra thích hợp với Chơn lý, không ngụy biện, không tà kiến, không Thiên kiến, đó là Chánh giáo

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tam Tạng Pháp Sư

● Vị sư thông hiểu cả ba tạng Kinh, Luật, Luận của đạo Phật. Ngài Huyền Trang được tôn xưng là Đường Tam Tạng, vì ngài sống dưới đời nhà Đường và học thông ba tạng.

Tam Pháp Ấn

● Tam pháp ấn có thể nói là ba môn đặc trưng cho cơ bản của Phật pháp. Nghĩa lý của ba pháp này có thể dùng để ấn chứng sự đúng sai chính xác của Kinh điển, nên gọi là Ấn. Ba pháp gồm : Chư hạnh vô thường, Chư Pháp vô ngã, Niết Bàn tịch tịnh.

1. Chư hạnh vô thường : Còn gọi là nhất thiết hạnh vô thường ấn, lược xưng vô thường ấn. Nghĩa là các pháp hữu vi của thế gian đều vô thường, do vì chúng sanh không biết được rõ lý này, đối với vô thường lại chấp là thường, vì vậy Phật nói : lý vô thường để phá trừ sự chấp thường của chúng sanh.

2. Chư pháp vô ngã : Còn gọi là Nhất thiết pháp vô ngã , lược xưng là vô ngã ấn. Tất cả pháp hữu vi, vô vi của thế gian đều là vô ngã, do vì chúng sanh không biết được lý này, mà đối với các pháp lập thành chủ tể, nên Phật nói lý vô ngã để phá sự chấp ngã của chúng sanh.

2. Niết Bàn tịch tịnh : Còn gọi là Niết Bàn tịch tịnh ấn, lược xưng Niết Bàn ấn. Tất cả chúng sanh đều không biết cái khổ của sanh tử nên khởi phiền não tạo ác nghiệp, khiến bị luân chuyển trong tam giới. Bởi vậy Phật nói Pháp Niết Bàn, để chúng sanh ra khỏi biển khổ sanh tử, đạt đến cảnh giới an vui của Niết Bàn. Ba pháp trên thời chư hạnh vô thường, chỉ nói về pháp hữu vi, còn chư pháp vô ngã thông cả hai hữu vi và vô vi. Lại nữa Tam pháp ấn nêu thêm “Nhất thiết hành khổ” thành Tứ Pháp ấn. Ngoài ra thêm nhất thiết pháp không (tất cả đều hư huyễn không thật) gọi là Ngũ pháp ấn.

Theo Phds cuả Như Thọ - Nguyên Liên

Hỏa Diệm Tam Muội

● Một phép định, khiến từ trong thân phát ra lửa. Khi Phật hàng phục con độc long (rồng ác) của ba anh em ông Ca Diếp thờ thần lửa, Phật đã dùng phép định này. Các vị A-la-hán thường nhập định này để tự thiêu. Cg = hỏa quang tam muội hay hỏa sinh tam muội.

Hỏa Định

● Một phép tam muội, một loại thiền định, có thể khiến thân người phát ra lửa.

Hỏa Giáo

● Đạo thờ thần Lửa. Một đạo giáo phát triển mạnh ở Ấn Độ và Ba Tư trước khi có Phật giáo. Theo truyền thuyết thì Ma Ha Ca Diếp, một vị đệ tử lớn của Phật vốn là theo đạo Thần Lửa trước khi giác ngộ theo Phật.

Hỏa Phần Địa Ngục

● Phần là đốt cháy. Chúng sinh trong địa ngục này bị lửa thiêu đốt.

Hỏa Quang Tam Muội

● Một loại thiền định, trong đó thân người hành thiền phát ra lửa. Cg = Hỏa diễm ta muội hay hỏa định.

Hỏa Tai

● Một trong ba nạn lớn, thường xảy ra vào thời kỳ hoại diệt của một thế giới. Hai tai nạn kia là thủy tai (lụt lớn) và phong tay (gió bão lớn). Tất nhiên, đây là những thiên tai lớn, ảnh hưởng tới cả thế giới, vũ trụ, thường gọi là kiếp tai.

● Nạn lửa. Vì lửa lớn có thể đốt cháy mọi vật và đốt cháy chúng sanh, nên kêu la Hỏa tai. Một tai nạn trong Tam tai: Hỏa tai, Thủy tai, Phong tai Hỏa tai thường thì hại một khu vực, một địa phương. Hỏa tai lớn trong kỳ Mạt Kiếp: Hoại kiếp, hay là Kiếp hỏa thì đốt chết chúng sanh từ mặt đất nầy lên tới cảnh Trời Sơ thiền, trừ ra cảnh Trời Nhị Thiền thì sức lửa lên chẳng tới.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Hỏa Tịnh

● Thức ăn được làm sạch nhờ nấu chín bằng lửa.

Hỏa Thần

● S. Agni. Thần Lửa. Ở xứ Ấn Độ cổ đại, có đạo giáo gọi là Hỏa giáo thờ phụng thần Lửa (Hỏa thần). Các ông Ca Diếp và Mục Kiền Liên, trước khi quy y theo Phật Thích Ca đều thờ Hỏa thần.

Bạch Y Đại Sĩ

● Một danh hiệu khác của Bồ Tát Quan Thế Âm, thường mặc áo trắng và ngồi hoặc đứng trên đài sen trắng.

Kiết Giải

● Ràng buộc và tháo gỡ. Bị ràng buộc bởi dục vọng, và tu tập để tháo gỡ sự ràng buộc ấy, trở thành người tự do tự tại.

Lục Hòa Kính

● Còn gọi : Lục ủy lạo pháp, Lục khả hy pháp, Lục hòa, Hành hòa kính, Học hòa kính, Sự hòa kính, Thí hòa kính. Sáu thứ hòa đồng, kính ái, tức 6 việc mà những người cầu Bồ đề, tu phạm hạnh phải thương yêu, kính trọng lẫn nhau; cũng tức là 6 thứ hòa đồng, kính ái giữa Bồ Tát và chúng sanh của Phật giáo đại thừa.

1. Thân hòa kính : Chỉ cho cùng một thân nghiệp hòa kính như lễ bái v.v…

2. Khẩu hòa kính : Chỉ cho cùng một khẩu nghiệp hòa kính như tán vịnh v.v…

3. Ý hòa kính : Chỉ cho cùng một ý nghiệp hòa kính như tín tâm v.v…

4.Giới hòa kính : Chỉ cho sự hòa kính đồng một giới pháp.

5. Kiến hòa kính : Chỉ cho sự hòa kính cùng một kiến giải về thánh trí.

6. Lợi hòa kính : chỉ cho sự hòa kính cùng một lợi dưỡng về y thực v.v…

\* Còn theo Đại Thừa Nghĩa Chương 12, Lục hòa kính là :

1. Thân nghiệp đồng

2. Khẩu nghiệp đồng

3. Ý nghiệp đồng

4. Đồng giới

5. Đồng thí

6. Đồng kiến.

\* Theo Tổ Đình Sự Uyển 5, Lục hòa là :

1. Thân hòa cộng trụ

2, Khẩu hòa vô tranh

3. Ý hòa đồng sự

4. Giới hòa đồng tu

5, Kiến hòa đồng giải

6. Lợi hòa đồng quân.

\* Ngoài ra, theo phần Pháp Giới Thứ Đệ, hạ, Lục hòa kính :

1. Đồng giới hòa kính : Bồ tát thông đạt chánh lý thật tướng, biết tội không thật có, nhưng vì an lập chúng sanh vào chánh lý thật tướng, nên các Ngài dùng phương tiện thiện xảo cũng đồng giữ giới chứ không có chống trái. Các Ngài cũng biết chúng sanh cùng 1 bản tánh thiện về cảnh giới này, đòi vị lai chắc chắn chứng được đại quả Bồ đề, cho nên kính chúng sanh như Phật, vì thế gọi là đồng giới hòa kính.

2. Đồng kiến hòa kính : Bồ tát thông đạt chánh lý thật tướng, biết rõ các pháp vốn vô sở đắc và vô sở kiến tri, nhưng vì an lập chúng sanh vào chánh kiến thật thật tướng, cho nên dùng phương tiện thiện xảo đồng tất cả tri kiến chứ không có chống trái. Các Ngài cũng biết chúng sanh nhờ tri kiến này, chắc chắn sẽ đượcchủng trí viên minh, cho nên kính chúng sanh như Phật, vì thế gọi là đồng kiến hòa kính.

3. Đồng hạnh hòa kímh : Bồ tát thông đạt chánh lý thật tướng, biết rõ vô tác vô hạnh, cho nên đồng tu các hạnh chứ không có chống trái. Các Ngài cũng biết chúng sanh đều có hạnh này, tích chứa dần các công đức, sẽ thành Phật đạo, cho nên kính chúng sanh như Phật, vì thế gọi là đồng hạnh hòa kính.

4. Thân từ hòa kính : Bồ tát trụ trong bình đẳng đại từ để tu thân, thường đem đến cho chúng sanh tất cả những việc vui thích chứ không có chống trái. Các Ngài cũng biết chúng sanh đều có Phật tánh, đời vị lai chắc chắn dược thân kim cang, cho nên kính chúng sanh như Phật, vì thế gọi là thân từ hòa kính.

5. Khẩu từ hòa kính :Bồ tát tu khẩu nghiệp bằng tâm từ bi bình đẳng, thường giảng nói tất cả pháp cho chúng sanh nghe, làm cho họ được vui chứ không có chống trái,. Các Ngài cũng biết chúng sanh đều có Phật tánh, đời vị lai chắc chắn sẽ được khẩu nghiệp thanh tịnh vô thượng, cho nên kính chúng sanh như Phật, vì thế gọi là khẩu từ hòa kính.

6. Ý từ hòa kính : Bồ tát trụ trong tâm đại từ bình đẳng để tu ý nghiệp của mình, thường biết các căn tánh dục của chúng sanh, đem đến cho chúng sanh những việc vui thích chứ không có chống trái. Các Ngài cũng biết chúng sanh đều có Phật tánh, đời vị lai chắc chắn chứng được tâm Phật, cho nên kính chúng sanh như Phật, vì thế gọi là ý từ hòa kính. Theo : Kinh Chu Na, Trung A Hàm 52; Kinh Tăng Nhất A Hàm 29; Kinh Nhân Vương Bát Nhã, hạ;Luật Tứ Phần 50; Đại Thừa Nghĩa Chương 12.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Tam Chuyển Pháp Luân

● Luân là bánh xe, pháp luân là bánh xe pháp. Bánh xe (hủ lô) cán đến đâu thì sạn sỏi ghồ ghề trở thành bằng phẳng đến đó. Giáo pháp của Phật thuyết ra thì đánh đổ tan tành tất cả những tà thuyết của ngoại đạo. Các tà thuyết của ngoại đạo đối với giáo pháp của Phật ví như sạn sỏi đối với xe “ ủi lô”, vì thế cho nên Đức Phật thuyết pháp gọi là Chuyển Pháp Luân. Lần đầu tiên từ vườn Lộc dã Phật vì hàng Thanh Văn thừa nói Pháp Tứ Diệu Đế và Ngài Nhấn đi nhấn lại ba lần nên gọi là Tam Chuyển Pháp Luân.

1. Thị chuyển : là đối với Pháp Tứ Diệu Đế, Phật chỉ nêu bày cách khái quát : đây là khổ, đây là tập, đây là diệt và đây là đạo.

2. Khuyến chuyển : là tha thiết khuyên: khổ này các ngươi nên biết, tập này các ngươi nên đoạn, diệt này các ngươi nên chứng và đạo này các ngươi nên tu.

3. Chứng chuyển : là Phật đem chỗ thân chứng của mình để chứng minh: khổ kia ta đã biết, tập kia ta đã đoạn, diệt kia ta đã chứng và đạo kia ta đã tu. Những bậc thượng căn ngộ đạo ngay trong lần Thị Chuyển, những bậc trung căn đến lượt Khuyến Chuyển, còn những bậc hạ căn đến lần Chứng Chuyển mơi ngộ đạo vậy. Đem Tam Chuyển Pháp Luân thứ lớp phối hợp với trình độ tu tập của ba quả vị kiến đạo, tu đạo và vô học đạo, thì hàng vô học đạo chỉ cần Thị Chuyển, hàng Tu đạo cần Khuyến Chuyển và hàng Kiến đạo đợi đến lần Chứng Chuyển mới ngộ đạo. Kinh pháp Hoa Phẩm Hóa Thành Dụ nói :

“ Tam chuyển thập nhị hạnh pháp luân” (ba lần chuyển bánh xe pháp với 12 cách khác nhau). Kinh Duy Ma Cật Phẩm Phật Quốc nói : “ Tam chuyển pháp luân ư đại thiên, kỳ luân bổn lai thường thanh tịnh “ (ba lần chuyển pháp luân trong cõi đại thiên pháp luân kia xưa nay hằng thanh tịnh)

Theo Phds của Tn Đức Trí

Chuyên Niệm Phật

● Các nhà sư cũng như những người tu tại gia theo Tông Tịnh Độ chuyên niệm Phật (chủ yếu là danh hiệu Phật A Di Đà) để cầu thành tựu định tâm và cầu vãng sinh qua cõi Cực Lạc phương Tây.

Tam Nhẫn

● Theo Kinh Vô Lượng Thọ : Nguyên thứ 48, hàng Thinh Văn có được 3 pháp nhẫn mà không rõ tên của ba pháp nhẫn đó là gì. Vì thế có các thuyết giải thích không giống nhau, Ngài Pháp vị nói: đó là ba nhẫn đầu trong ngũ nhẫn được nói trong Kinh Nhân Vương tức là :

1. Phục Nhẫn : Đức nhẫn hàng phục Phiền não.

2. Tín Nhẫn : Do nhẫn nhục mà được đức tin.

3. Thuận nhẫn : Do nhẫn nhục mà được thành đạo. Ngài Cảnh Hưng nói : Đó là ba điều nhẫn thượng, trung, hạ trong khái niệm phục nhẫn. Phục nhẫn Ngài Huyền Nhất nói : Đó là Âm Hưởng nhẫn, Vô Sinh Nhẫn, Nhu Thuận nhẫn được nói đến trong thuyết của ngài Cảnh Hưng, có lẽ đó là vì trong Kinh Vô Lượng Thọ nói : “Người vãng sanh thế giới Cực Lạc nghe nghe âm của rừng cây thất bảo mà ngộ nhận được ba điều nhẫn” : Âm Hưởng Nhẫn, Nhu Thuận Nhẫn, Vô sinh pháp nhẫn (Vô Lượng Thọ Kinh Sao 1995). Lại chỉ ba điều nhẫn được nói tới trong sách Thiện Đạo Quán Kinh. 1. Hỷ nhẫn : Niệm A Di Đà mà được vãng sanh tam hoan hỷ.

2. Ngộ nhẫn : Niệm A Di Đà mà được liễu ngộ chân lý.

3. Tính nhẫn : Niệm A Di Đà mà trụ ở chánh tín. Lại chỉ ba điều nhẫn trong Ba La Mật. 1. Nại oán hại nhẫn : Nén chịu kẻ khác thù oán làm hại.

2. An trụ khổ nhẫn : Nén nhịn chịu khổ.

3. Đế sát pháp nhẫn : Còn gọi là vô sanh pháp nhẫn, Bất khởi nhẫn.... Quán sát pháp nhẫn an trụ ở lý vô sanh. Hai nhẫn đầu có nghĩa là nhịn nhẫn nại. Nhẫn thứ ba là tín nhẫn, kiên trì đức tin, tựa như có hơi khác nhưng về nghĩa kiên quyết không đồng tâm ( kiên nhẫn ) thì không khác. Duy Thức Luận quyển 9 chép nhẫn có ba loại : - Nại oán nhẫn – An trụ khổ nhẫn, - Đế sát pháp nhẫn.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Bảo Phường

● Khu vực quý báu. Hồi Phật Thích Ca ra đời, ông Trưởng giả Cấp cô Độc: Anathapindika bỏ vàng ra mua cảnh vườn Kỳ đà: Jeta gần thành Xá Vệ: Sravasti mà lập ngôi nhà già lam. Vì vậy nên người ta gọi cảnh ấy là Bảo phường. Lại vì cung kính ngôi Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng nên người ta gọi những cảnh chùa, những phòng trữ kinh điển là Bảo phường. Lại ở khoảng giữa hai cõi Dục giới và Sắc giới, có một tòa bảo phường lớn, Phật có ngự lại đó mà giảng kinh Đại tập luận.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Lưu Ly Thái Tử

● Cũng viết: Tỳ Lưu Ly. Vị thái tử của vua Ba tư Nặc: Prasenajit, ở tại thành Xá Vệ: Sravasti nước Kiều tát la: Kosala, đồng thời với Phật Thích Ca. Thái tử phế vua cha, tự mình lên ngôi. Vua Ba tư Nặc phải chạy qua thành Vương Xá nước Ma Kiệt Đề mà nương náu, được vua A xà thế bảo bọc. Chính vua A xà thế cũng là người cầm ngục vua cha cho đến chết mà soán ngôi! Sau khi đuổi vua cha ra khỏi nước, Lưu Ly thái tử xưng vương. Kế nhớ mối hiềm xưa giữa nước mình với nước Ca tỳ la vệ: Capilavastou, người xua binh qua đánh nước Catỳ la vệ, giết rất nhiều người trong họ thích Niết bà Kinh quyển 16: "Lưu lý Thái tử tàn sát dòng họ Thích, có bắt được một vạn hai ngàn người phụ nữ họ Thích. Người truyền cắt lỗ tai, lỗ mũi, chặt tay, chơn của họ và xô họ xuống hào. Những người phụ nữ ấy rất khổ não, bèn niệm lên rằng: "Nam mô Phật đà! Nam mô Phật đà! Hôm nay chẳng ai cứu hộ chúng con!" Những người phụ nữ ấy vốn có gieo trồng thiện căn ở các đời Phật trước Ta: Phật đương ở tại cảnh Trúc lâm gần thành Vương xá, nghe tiếng họ, ta động lòng Từ. Liền đó, những người phụ nữ thấy ta hiện ra tới thành Ca tỳ la, dùng nước mà rửa chỗ vết thương của họ và lấy thuốc mà đắp lên. Nỗi khổ của họ liền dứt, lỗ tai, lỗ mũi, tay, chơn của họ liền lại y nguyên như củ. Ta lại thuyết pháp cho họ nghe, thảy đều phát nguyện cầu thành Phật đạo. Rồi họ đến viếng bà Đại Ái Đạo Tỳ Kheo ni, xin thọ cụ túc giới" Niết Bàn Kinh, quyển 40: Thiện nam tử! Lưu ly Thái tử đã giết những người họ Thích Ca, phá hoại thành Ca tỳ la. Bấy giờ A Nan ôm lòng sầu não, phát tiếng khóc lớn, đi đến nơi ta, tỏ mấy lời nầy: "Như Lai và tôi, chúng ta sanh ở thành ấy, đồng là giòng họ Thích Ca. Nhưng tại sao Như Lai nhan sắc sáng lạn như thường, còn tôi thì tiều tụy? "Ta bèn đáp rằng: "A Nan! ta tu Không định, cho nên chẳng đồng với ngươi" .Về sau, Lưu ly Thái tử chết thiêu trong một cuộc hỏa hoạn, khi đi thuyền ra biển.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tam Lạc

● Tam lạc tức là ba cảnh vui sướng an lạc :

1. Thiên lạc : Ấy là các món vui vẻ mầu nhiệm và đặc biệt ở các cõi trời : Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, Thường thường người tu tập Thập Thiện nghiệp thì vãng sanh lên cảnh trời thọ hưởng các món vui sướng thù thắng ở cảnh Thiên Lạc.

2. Thiên lạc : Sự vui sướng khôn xiết trong cơn thiền định, sự vui vẻ nhiệm mầu này của người tu tham thiền nhập định hưởng được mà thôi.

3. Niết Bàn lạc : Sự an nhàn tự tại của nhà tu dứt mọi sự phiền não, chứng nhập Niết Bàn, vượt khỏi vỏng vui và khổ của phàm phu đương lăn lộn trong vòng sanh tử.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Bốn Kiếp

● Tức bốn thời đại phát triển của một thế giới.

1. Thành kiếp: giai đoạn hình thành thế giới

2. Trụ kiếp: giai đoạn tồn tại và phát triển của thế giới, tức giai đoạn định hình của thế giới.

3. Hoại kiếp: giai đoạn hủy hoại của thế giới.

4. Không kiếp: giai đoạn tan biến của thế giới… Tiếp sau đó, một chu kỳ khác lại bắt đầu. (x. Bốn tướng).

Chánh Định Tụ

● Nhóm tu học về sự Thiền định chơn chánh. Nhóm người nầy càng ngày càng tấn bước trên đường Thiền định, mãi cho đến đắc quả Thánh, quả Phật. Các chúng sanh trên thế gian phân ra làm ba nhóm (Tam tụ, Tam định tụ) : Chánh định tụ, tà định tụ, Bất định tụ.

- Chánh định tụ: Nhóm tu học chánh thống theo đạo Phật Thánh, chẳng thối đọa, chẳng đoạn tuyệt các thiện căn, rồi đây sẽ chứng ngộ.

- Tà định tụ: Nhóm tu học theo tà giáo, dị đoan tà kiến, không có lòng từ bi hỷ xả, chẳng chứng ngộ, phạm ngũ vô gián tội.

- Bất định tụ: Nhóm không quyết định, nếu có căn duyên thì gặp hàng thiện hữu chỉ cho nẻo chánh, bằng kém phước đức thì gặp bằng ác hữu chỉ cho nẻo tà.

Trong "Vô Lượng Thọ kinh" có chép: Những chúng sanh vãng sanh về cõi Phật A Di Đà thảy đều trụ vô nhóm chánh định. Tại sao vậy? Trong cõi của đức Phật ấy, không có những nhóm tà và bất định. Trong "Diệu pháp liên hoa kinh", Phật có dạy rằng: Thiện nam tử hoặc thiện nữ nhơn nào muốn được truyền kinh Pháp Hoa thì phải thành tựu bốn cái pháp này: Phải được chư Phật hộ niệm. Phải sanh nảy căn lành cội đức nơi mình. Phải vào chánh định tụ, có lòng chánh định chắc chắn. Phải nhận thấy mình có quả Phật vì muốn cứu vớt chúng sanh.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Om

● Cũng viết là Aum. Thánh điển Veda của đạo Bà-la-môn bắt đầu bằng chữ này và cũng kết thúc bằng chữ này. Tín đồ đạo Bà-la-môn tin rằng, chữ nhắc đi nhắc lại nhiều lần giúp cho sự tập trung tư tưởng và định tâm. Họ tin rằng âm có một giá trị linh thiêng và huyền bí mà người bình thường không lường hết được. (Cũng có sách viết là Úm. Có lẽ vì vậy mà các câu chú của thầy phù thủy nước ta cũng hay bắt đầu bằng chữ này.) Đối với Ấn Độ giáo, là âm linh thiêng, thường dùng làm âm đầu của các câu thần chú. Phật giáo, đặc biệt là Mật giáo, sau này cũng sử dụng âm linh thiêng trong các bài hay câu chú của mình. “ mani bát mê hồng” là câu chú được dùng phổ biến ở Tây Tạng và được nhân dân tin là do Bồ Tát Quan Thế Âm tặng để gia hộ cho nhân dân và đất nước Tây Tạng. Nghĩa câu chú là: Om ! Ngọc mani trong hoa sen. (Om mani padme hum).

Ba Cảnh Giới

● Tức là Dục giới, bao gồm tất cả những cõi sống, ở đó chúng sinh còn có lòng dục.

- Sắc giới, gồm những cõi sống trong đó chúng sinh còn có sắc thân, nhưng đã hết lòng dục.

- Vô sắc giới, gồm những cõi sống, trong đó chúng sinh không có sắc thân, và sống đời sống tinh thần thuần túy.

Minh Châu

● Minh châu là ngọc sáng nằm dưới nước biển. Biển có lăng sóng, ngọc sáng mới hiện rõ. Trí tuệ của người vốn sáng suốt, nhưng bị sóng phiền não làm cho nước tâm thức đục ngầu, ánh sáng của trí tuệ không chói khắp được.

“Đạo Như Lai vô thượng thậm thâm,

Biển cho lặng, minh châu mới hiện.” (Toàn Nhật Thiền Sư).

Bốn Cái Không Được Coi Thường

●Vương tướng trẻ (Sát đế lỵ trẻ).

- Rắn con.

- Lửa mới nhen.

- Tỷ kheo trẻ.

Bạch Pháp

● Pháp trắng trẻo trong sạch. Tiếng gọi chung các thiện pháp. Niết Bàn kinh, quyển 19: có hai bạch pháp: một là Tâm: Hổ, hai là Quí: Thẹn. Tâm là tự mình chẳng làm tội lỗi. Quý là chẳng xúi kẻ khác làm tội lỗi. Tâm là tự trong lòng mình xấu hổ. Quý là phát lộ sự lầm lỗi của mình với người khác. Tâm là xấu hổ đối với người ta. Quý là xấu hổ đối với chư Thiên.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bát Định

● Bát định hay bát thiền cũng gọi là bát thiền định, là 8 phép định của nhà tu, bao gồm:

1. Sơ thiền định

2. Đệ nhị thiền định

3. Đệ tam thiền định

4. Đệ tứ thiền định

5. Không vô biên xứ định

6. Thức vô biên xứ định

7.Vô sở hữu xứ định

8. Phi tưởng phi phi tưởng xứ định Tám phép định trên vượt khỏi cõi dục giới. Bốn phép đầu thuộc cõi sắc giới, bốn phép sau thuộc cõi vô sắc giới, cho nên người ta kêu chung là Tứ Thiền Bát Định. Hành giả khi nhập định siêu quá bát định trên là tu tiếp diệt tận định, thoát ra khỏi Tam giới, không còn lăn lộn sanh tử, tức đắc quả Thánh A La Hán, Duyên Giác, Phật.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

● Tám cõi thiền định của Sắc giới thiền và Vô sắc giới thiền:

1. Sơ thiền;

2. Nhị thiền;

3. Tam thiền;

4. Tứ thiền (Bốn thiền định này thuộc Sắc giới).

5. Hư không vô biên xứ định;

6. Thức vô biên xứ định;

7. Vô sở hữu thức định;

8. Phi tưởng phi phi tưởng xứ định (Bốn định này thuộc Vô sắc giới)

Khai Quyền Hiển Thực

● Khái niệm của Kinh Pháp Hoa, được Tông Thiên Thai ở Trung Quốc giải thích. Theo tông Thiên Thai thì cả ba thừ: Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa và Bồ Tát thừa mà Phật từng giảng thuyết đều chỉ là phương tiện thuyết, đều là quyền. Đến Kinh Pháp Hoa, Phật quy cả ba thừa vào một Thừa duy nhất tức Phật thừa, thì mới là Thực (hiển thực), chứ không nói phương tiện, hay nói quyền nữa. Đến kinh Pháp Hoa, Phật nói trực tiếp vào thực tướng của các pháp, vào Chân lý tối hậu (cứu kính).

Niêm Hoa Vi Tiếu

● 拈 花 微 笑; J: nenge-mishō; nghĩa là “cầm hoa mỉm cười”; Một câu nói thường được dùng trong Thiền tông để chỉ việc truyền pháp nằm ngoài ngôn ngữ của Phật Thích-ca Mâu-ni cho Tổ thứ nhất là Ma-ha Ca-diếp (s: mahākāśyapa). Cách “Dĩ tâm truyền tâm” này là sự bắt đầu của “Giáo ngoại biệt truyền”, một danh hiệu mà chư vị Thiền sư tự đặt cho trường phái của mình. Câu chuyện Niêm hoa vi tiếu trên được thuật lại trong một bộ Kinh với tên Ðại phạm thiên vương vấn Phật quyết nghi kinh (j: daibontennō-mombutsu-ketsugi-kyō). Tương truyền rằng, Phạm thiên vương (s: brahmā) một hôm viếng thăm một hội thuyết pháp của đức Phật trên đỉnh Linh Thứu. Ông cúng dâng đức Phật một cành hoa (có thuyết nói là hoa Sen, một thuyết khác là hoa Ưu-đàm) và thỉnh Phật vì chúng thuyết Pháp. Thay vì thuyết pháp thì Phật chỉ cầm một nhành hoa, se giữa những ngón tay và im lặng mỉm cười. Chẳng ai trong chúng hiểu được thâm ý ngoài Ma-ha Ca-diếp với một nụ cười trả lời. Theo Vô môn quan, Công án thứ 6 – một cách trình bày ngắn gọn của sự kiện này – thì Phật bảo rằng: “Ta có Chính pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm, thật tướng không tướng, vi diệu pháp môn, bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, nay trao lại cho Ma-ha Ca-diếp.” Ma-ha Ca-diếp vì vậy mà được xem là Tổ thứ nhất của Thiền tông.

Hư Không

● 虛 空; S: ākāśa; P: ākāsa; Khái niệm quan trọng trong đạo Phật. Hư không được hiểu là không gian Có hai thứ không gian:

1. Không gian do sắc thể quy định mà thành và

2. Không gian vô cùng tận. Khái niệm đầu thuộc sắc thể (Ngũ uẩn ), khái niệm sau là một trong sáu yếu tố (Giới , S: dhātu), không có tự tính nhưng lại là cơ sở của mọi sắc thể và của Tứ đại chủng là đất, nước, gió, lửa. Hư không (khái niệm thứ hai) là tính Không , rời mọi sắc thể, thường còn và không thể mô tả nghĩ bàn. Quan điểm về hư không cũng có nhiều sai khác trong các tông phái Phật giáo. Nhất thiết hữu bộ (S: sarvāstivāda) quan niệm rằng, hư không không chịu dưới quy luật duyên khởi; nó không gây chướng ngại, xuyên suốt mọi vật và thường còn. Còn Trung quán tông (S: mādhyamika) thì cho hư không cũng bị tuỳ thuộc, vì nó có thể bị một vật khác chiếm giữ. Trong các phương pháp thiền định, hư không giữ một vai trò quan trọng: trong Bốn xứ thì xứ đầu tiên là Không vô biên xứ và trong mười Biến xứ (P: kasi ṇ a) thì hư không là biến xứ thứ chín.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Đâu Điều Kinh

● Tên Kinh. Một Kinh trong Trung Bộ A Hàm. Một tên gọi khác của Kinh này là Kinh Anh Vũ. Đâu Sa Kinh. Tên Kinh. Một quyển. Chi Lâu Ca Sấm đời Hậu Hán dịch. Là một phần của Kinh Hoa Nghiêm trích ra, tức là từ phẩm “Quang minh giác” của Kinh Hoa Nghiêm và cũng là một phần của phẩm “Như Lai danh hiệu.”

Niệm Phật

● 念 佛; J: nembutsu; Là tụng niệm danh hiệu Phật; trong một nghĩa hẹp thì Niệm Phật là phương pháp tu tập chính của tông Tịnh độ và Phật ở đây chính là Phật A-di-đà. Nếu ai niệm danh hiệu Phật A-di-đà với tất cả niềm tin và hi vọng thì có thể thác sinh vào cõi Cực lạc của Ngài. Sau đây là một vài cách niệm Phật, Bồ Tát thường gặp: 南 無 阿 彌 陀 佛。 Nam-mô A-di-đà Phật; Nhật ngữ: Namu Amida Butsu; Phạn ngữ: Namu Amitābha Buddha; 南 無 本 師 釋 迦 牟 尼 佛。 Nam-mô Bản sư Thích-ca Mâu-ni Phật; Phạn ngữ: Namu Upādhyāya Śākyamuni Buddha; 南 無 大 悲 觀 世 音 菩 薩。 Nam-mô Ðại bi Quán Thế Âm Bồ Tát; Namu Mahākaru ṇā Avalokiteśvara Bodhisattva.

Tam Giả

● Để phá chấp có thực ngã, thực pháp của phàm phu, Kinh Bát Nhã làm sáng tỏ ba loại giả, gọi là Tam Ba La Nhiếp Đề, còn gọi là Tam Nhiếp Đề, Tam Giả Thị Thiết.

1. Pháp giả : Pháp là sắc tâm mà các pháp tự có, pháp này tự tính vốn là hư giả không thật, do vậy gọi là pháp giả. Các pháp sinh ra do nhân duyên, vì không có thực tính, nên tự tính đó là giả.

2. Thụ giả : Thụ là tất cả các pháp đều thụ nhận các pháp khác mà thành một thể, như thụ nhận tứ đại mà thành cỏ cây, thụ nhận ngũ uẩn mà thành chúng sinh, tức là thụ nhận lấy những cái cá biệt mà thành cái tổng thể, gọi là Thụ giả, tức là Tích tụ giả.

3. Danh giả : là cái danh của hết thảy các pháp. Danh là cái từ pháp nương vào cái ý tưởng mà giả thiết ra, do vậy gọi tên là Danh giả. Ba giả này dựa vào thứ tự quán nhập, phá bỏ thì trước hết phải phá cái Danh giả, thứ đến Thụ giả, sau cùng là Pháp giả, để mà tới được Thực tướng của các Pháp. Cái thực tướng của pháp tức là cái không vậy. Tam giả nói trong Luận Thành Thực, phẩm giả danh tướng gồm :

1. Nhân thành giả : Tất thảy chư hữu là pháp, do nhân duyên sinh ra, không thật gọi đó là Nhân Thành giả.

2. Tương tục giả : Cái có (hữu) là do pháp trước sau tương tục mà tồn tại, gọi đó là Tương tục giả.

3. Tương đãi giả : Là đối đãi với nhau như ngắn đối với dài, đối đãi với khổ là vui, gọi đó là Tương đãi giả.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Bí Yếu

● Bí mật và khẩn yếu. Ý chỉ sâu kín và tinh tế: chỗ bí mật và quan trọng hơn hết. Như trong đạo Phật có nhiều pháp môn, ai tu theo pháp môn nào mà thấu chỗ Bí yếu của pháp môn đó thì liền đắc Đạo.

Đạo Quang

● Ánh sáng (quang minh) của Đạo. Bực tu hành được cái đạo thể thanh tịnh, xa lìa mọi thứ lầm lạc, cấu nhiễm, chiếu phá những mối vô minh (si mê) của mình và của người. Bực ấy có cái ánh sáng hiện ra trên gương mặt và tủa ra bốn phương. Cái đạo quang ấy chứng tỏ cho nhà có đạo đức. Như đạo quang của Phật, của Bồ Tát, của chư Tiên (Thiên). Cái đạo quang của Phật sáng rỡ vô cùng, êm dịu vô cùng, chiếu đến ai thì người ấy lấy làm sung sướng, nhẹ nhàng, nhu nhuyễn nơi thân tâm.

Đạo Sĩ

● Bực sĩ phu có Đạo. Ban sơ, tiếng ấy dùng để chỉ các vị Tỳ Kheo, Thích tử. Về sau, người ta gọi đạo sĩ là những vị tu Tiên, tu thiền định và khổ hạnh trong núi, những vị ẩn cư luyện đạo, có pháp thuật. Đạo sĩ lại là những nhà tu theo Đạo giáo (Lão giáo), có thuật pháp giao tiếp vơi quỷ thần, có tài ảo thuật.

Đạo Tâm

● Bodhihrdaya, Tâm đạo. Đạo tâm cũng kêu là Đạo ý, Bồ đề tâm. Tâm ý của người ngộ Đạo, quyết tu hành cho đến thành Phật, đắc quả Chánh giác (Đạo). Có Đạo tâm là người trọng Tam bảo, tin Kinh pháp của Phật, ưa bố thí, cúng dường, ăn chay, niệm Phật, giữ giới và tham thiền. Người mà Đạo tâm kiên cố, chẳng hề thối chuyển, tức là bực Bồ Tát dõng mãnh vậy.

Đạo Thái

● Cũng kêu: Thích Đạo Thái, một vị Sa Môn người Trung Quốc có hành cước qua Thiên Trước và khi trở về thì dịch kinh Phật ở trào Bắc lương lối năm 439.

Đạo Thánh Đế

● Margaaryasatya : Tức là Đạo đế, chơn lý về Đạo diệt khổ, chơn lý thứ tư trong Tứ Diệu đế, Tứ Thánh đế. Muốn thi hành Đạo Thánh đế, tức nhiên phải thi hành Bát Thánh đạo hay Bát Chánh đạo.

Đạo Thể

● Cái bổn thể của Đạo. Cái đạo thể không phải thấy được như thân thể của mình, nó ở nơi tâm của nhà có công tu học Giới Định Huệ, của bực lâu đời tu hạnh Bồ Tát. Đối với bực đắc Thánh đạo, Phật đạo thì cái đạo thể ấy rất vững vàng, đầy đủ. Trong quyển " Đạo đức chỉ đức luận" có chép: Này, Đạo thể vốn hư vô, mà vạn vật thì có hình. Nhưng mà có khi người ta cũng kêu Tôn thân thể nhà đạo, bực Tiên, bực Thánh là đạo thể, ngọc thể.

Đạo Thọ

● Bodhidruma : Cũng kêu: Bồ đề thọ. Ấy là cây Tất ba la (Pippale), trong rừng Già da (Gaya), gần mé rạch Ni liên thiền (Najranjâna) bên Thiên Trước. Đức Thích Tôn ngồi nơi gốc cây ấy mà thiền định cho tới đắc Đạo, nên về sau người ta gọi cây ấy là Đạo thọ. Theo hai quyển "Quán Di Lặc thượng sanh Đâu suất Thiên Kinh" và "Di Lặc hạ sanh thành Phật Kinh" thì đức Di Lặc sẽ thành Phật nơi cội cây Đạo thọ tên là Long Hoa.

Đạo Thông

● Phép thần thông của nhà đạo. Thông tức là thông suốt, tự nhiên sáng láng, tùy ý dùng thân và căn của mình một cách tự tại, vô ngại. Nhà tu hành đắc quả vô lậu, như La Hán, Duyên giác, Đại Bồ Tát, Phật, thì có đủ sáu món Đạo thông (Lục thông) : Thiên nhãn thông, Thiên nhĩ thông, Túc mạng thông, Tha tâm thông, Thần túc thông, Lậu tận thông. Còn những nhà tu hành chưa đắc quả vô lậu, còn ở trong cảnh hữu lậu, tức còn trìu mến, thì lần lượt có từ phép Đạo thông thứ nhứt là Thiên nhãn thông cho đến phép thứ năm là Thần túc thông.

Đạo Thuật

● Kỹ thuật của đạo pháp. Những phép rất tinh thông bề trong và bề ngoài, phía tại thế và phía xuất thế, phép biến, hiện rất tinh vi của nhà đạo.

Đạo Thủy

● Nước đạo Cũng như nhờ có nước nên người ta rửa sạch những món dơ dáy, ô nhiễm, cũng như thế, nhờ có đạo nên người ta tẩy sạch thân tâm bị cấu nhiễm bỡi cảnh trần. Vì tỷ dụ ấy nên gọi là đạo thủy.

Đạo Tín (Đại sư)

● Tổ đời tư ở Đông độ, do ngài Tăng Xán truyền Pháp. Ngài Đạo Tín sanh tại huyện Quảng Tế, tỉnh Kỳ Châu, họ Tư mã. Theo quyển "Phật tổ Chánh Tông đạo ảnh", đến năm 14 tuổi, Đạo Tín đến lễ bái Tổ thứ ba và bạch rằng: Xin Hòa thượng mở pháp môn Giải thoát. Có ai buộc trói ngươi sao? Không ai trói buộc tôi cả. Sao lại cầu Giải thoát? Nghe xong, Đạo Tín liền đại ngộ, Đắc Pháp rồi, ngài trụ tại núi Phá đầu và về sau viện tịch tại đó. Đến triều Đại Tông (763-779) nhà Đường có sắc thụy phong ngài là Đại Y thiền sư, và phong tòa tháp của ngài là Từ Vân pháp. Đạo tín là thầy củ aNgũ tổ Hoằng Nhẫn, ông nầy lại là thầy của Lục tổ Huệ Năng. Đạo trí: Cái trí chứng Đạo. Ấy là cái trí huệ của người chứng được lý Đạo đế là đề thứ tư trong Tứ diệu đế. Giáo phái Tiểu Thừa có phân ra mười cỡ trí thức (thập trí), mà Đạo trí là một: Thế tục trí, Pháp trí, Loại trí, Khổ trí, Tập trí, Diệt trí, Đạo trí, Tha tâm trí, Tận trí (Lậu tận trí), Vô sanh trí. Đạo trí có hai hạng Hạng học (hữu học) tức là hạng còn học tập, Hạng vô học, tức là hạng đắc quả Thánh A La Hán. Nhưng dầu ở hạng hữu học, nhà đạo được cái Đạo trí thì quyết nhập diệu cái Đạo đế cho hoàn toàn, tức là quyết thì hành Bát chánh đạo cho rốt ráo để đắc Niết Bàn.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

● Tổ thứ tư của Thiền tông Trung Hoa, học trò của Đại sư Tăn Xán. Thiền sư Đạo Tín còn nổi tiếng vì đã cắt đứt với kiểu sống khất thực nay đây mai đó của những tăng sĩ Phật giáo sống vô gia cư, và thiết lập chế độ sinh hoạt và tu học định cư tại các Thiền viện.

Quán Tượng Niệm Phật

● Vừa chiêm ngưỡng tượng Phật, vừa niệm danh hiệu Phật, nhớ tới những công đức của Phật. Ở Việt Nam, những người tu theo pháp môn Tịnh Độ, đều thường quán sát, chiêm ngưỡng tượng Phật A Di Đà và niệm danh hiệu Phật A Di Đà.

Viên Phật Giáo

● 圓 佛 教; E: won-buddhism; “Won” nghĩa là “Viên”, là tròn tròa, viên mãn; Một phong trào Phật giáo tại Hàn Quốc, được Soe-Tae San (1891-1943) khai sáng. Cách tu tập theo giáo phái này bao gồm hai khía cạnh: thực hiện được Phật tính và tu “thiền phi thời gian và không gian.” Như vậy có nghĩa là, các tín đồ của giáo phái này cố gắng tìm thấy Phật tính nơi vạn vật và sống theo quan niệm này. Cách tu tập Thiền nói trên được gọi là “phi thời gian và không gian” bởi vì nó phông phụ thuộc vào một khoảng thời gian nào, thiền đường nào, luôn luôn được thực hiện được ở mọi nơi. Viên Phật giáo chỉ biết một đối tượng thiền quán duy nhất: một hình tròn màu đen trên một nền trắng, một biểu tượng của Phật thân, Pháp thân (s: dharmakāya; Ba thân); từ biểu tượng này mà phát sinh ra tên của trào lưu Phật giáo này. Phong trào này không phải là Tăng-già thông thường của Phật giáo: các vị tăng có thể lập gia đình. Viên Phật giáo không theo một nghi lễ nhất định nào, luôn luôn cố gắng viên dung các nhu cầu, điều kiện của con người hiện đại. Các bộ kinh quan trọng nhất được dịch sang tiếng Hàn Quốc dễ hiểu. Tín đồ của Viên Phật giáo đều hăng hái tham dự những hoạt động xã hội, từ thiện; trong những năm sau chiến tranh, họ góp công rất nhiều trong việc xây dựng trường học v.v.. Trong thời niên thiếu, Soe-Tae San đã tu tập khổ hạnh cho tới lúc “Ðại ngộ” năm 1915. Cùng với 9 vị đệ tử, ông tiếp tục tu tập, nghiên cứu Phật giáo. Năm 1924, họ thành lập Hội nghiên cứu Phật giáo, nhưng dưới sự đô hộ của Nhật Bản, ảnh hưởng của họ rất hạn chế. Kể từ 1946, giáo lí của Soe-Tae San mới thật sự được phổ biến khắp Hàn Quốc dưới tên Viên Phật giáo. Ngày nay, giáo phái này còn rất nhiều tín đồ.

Dung Thông

● Kết hợp nhuần nhuyễn, thông suốt, như nói Lý sự dung thông: lý thuyết và sự việc hòa hợp nhất trí, không có gì mâu thuẫn. Cg= dung hợp Niệm Phật Tông Tông phái Tịnh Độ ở Nhật Bản, là tông thứ 12 trong 13 tông phái Phật giáo ở Nhật. Người sáng lập là Pháp sư Lương Nhẫn, vào năm 1117 đề xướng thuyết một người niệm Phật, công đức dung thông khắp tất cả mọi người, tất cả mọi người niệm Phật công đức cũng dung thông vào một người. Một hạnh niệm Phật cũng dung thông muôn vàn hạnh khác. Tên gọi tắt của tông này là Đại niệm Phật tông. Tên gọi đầy đủ là Dung thông đại niệm Phật tông.

Lý Cao Tông

● Vua nhà Lý. Theo Thiền Uyển Tập Anh, vua được xem như là 1 trong số 19 môn đồ của phái thiền Thảo Đường, một phái thiền do thiền sư người Trung Quốc thành lập ở Việt Nam, dưới thời Lý.

Du Phương

● Đi khắp các phương để tìm thầy học đạo, truyền bá đạo lý. “Văn hay chẳng lọ là dài, Lạy ông yên ngồi tôi kíp du phương” (Toàn Nhật Thiền sư –Hứa sử truyện văn)

“Du phương sơn thủy mọi ngàn,

Người tôn kẻ báng thế gian sự thường.” (Chân Nguyên Thiền sư –Thiền tông chỉ nam quốc ngữ hành

Năm Món Ham Thích

● Sách Hán gọi là ngũ dục:

1. Sắc dục: lòng ham thích sắc đẹp;

2. Thanh dục: lòng ham thích âm thanh êm dịu;

3. Hương dục: ham thích hương thơm;

4. Vị dục: ham thích đồ ăn, đồ uống ngon lành;

5. Xúc dục: ham thích sự đụng chạm êm dịu.

\* Cũng có sách phân biệt năm món dục lạc:

1. Tài dục: ham mê tiền bạc;

2. Sắc dục: ham mê sắc đẹp;

3. Danh dục: ham mê danh vọng;

4. Thực dục: ham mê ăn uống;

5. Thụy dục: thích ngủ, thích nằm nghỉ.

Thập Bát Vấn

● Thập bát vấn là 18 loại câu hỏi. Thiền sư Thiên Chiến ở Phần Dương, Thái Tử Viện đưa ra 18 trạng thái đặt câu hỏi người tham thiền học đạo. Đây đại để là những dạng câu hỏi mà người làm Thầy trước khi giáo hóa người học có hỏi về đạo thì mới có thể giải đáp giáo hóa cho họ đúng lúc đúng với căn cơ từng người, nếu không thì cả Thầy lẫn trò sẽ chẳng thu được hiệu quả, 18 dạng hỏi đó là:

- Thỉnh ích vấn ( sau khi thụ giáo còn hỏi thêm )

- Trình giải vấn ( hỏi để trình bày kiến giải của mình )

- Sát biện vấn ( hỏi để muốn biết cặn kẽ )

- Đầu cơ vấn ( hỏi nhằm đúng cơ hội )

- Thiên tịch vấn ( hỏi chỗ ngóc ngách )

- Tâm hành vấn ( hỏi thể hiện ý nghĩ trong tâm )

- Thám bạt vấn ( hỏi thăm dò )

- Trí vấn vấn ( hỏi để mà hỏi )

- Cố vấn vấn ( cố ý hỏi )

- Bất hội vấn ( không hiểu nên hỏi )

- Kình đảm vấn ( hỏi như gánh nặng )

- Tá tự vấn ( tạ sự mà hỏi )

- Thực vấn vấn ( hỏi thực )

- Giả vấn vấn ( hỏi vờ )

- Mặc vấn vấn ( im lặng mà có ý hỏi )

- Minh vấn vấn ( hỏi rõ, hỏi công khai )

- Thẩm vấn vấn ( hỏi để biết thật rõ )

- Trưng vấn vấn ( hỏi để trưng cầu ý kiến )

Theo Tđ Ph HV

Thập Nhị Nhân Duyên

● Vô minh: Hiểu sai sự lý, do đó mà có

- Hành: Là hành động tạo nghiệp Thức: Thần thức đi vào thai mẹ.

- Danh sắc: Hình hài mới tượng ra trong bụng mẹ nhưng chưa đầy đủ sáu căn.

- Lục nhập: Khi lục căn đầy đủ sắp ra ngoài bào thai (sắp chào đời)

- Xúc: Ra khỏi thai mẹ sáu căn bèn tiếp xúc với sáu trần (sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp)

- Thọ: Do tiếp xúc với ngoại cảnh nên tâm thức cảm thọ sự vui sướng hay khổ não.

- Ái: Do cảm xúc thích thú mà sanh tâm ưa thích say đắm đam mê.

- Thủ: Do ưa thích, đam mê mà sanh đắm trước ôm giữ chấp lấy đối với trần cảnh.

- Hữu: Do chấp trước nên tạo tạc nhân hiện tại mà chịu quả báo đời sau.

- Sanh: Thọ sanh thân ngũ uẩn ở đời vị lai.

- Lão, tử: Thân ngũ ấm đời vị lai phải chịu sự già và chết chi phối.

- Trong 12 nhân duyên trên hai chi đầu là vô minh và hành thuộc nhân quá khứ, liên tiếp năm chi kế (thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ) là quả hiện tại. Ba chi kế nữa (ái, thủ, hữu) là nhân đời hiện tại và hai chi cuối (sanh, lão tử) là quả vị lai. Do gây nhân quá khứ mà chịu quả hiện tại, rồi gây nhân hiện tại chịu quả vị lai, do luân chuyển mãi như thế cho nên vòng luân hồi sanh tử không bao giờ chấm dứt. Thế nên người ta ví 12 nhân duyên giống như sợi dây móc xích nhưng hành giả dùng trí tuệ phá trừ vô minh (là chi quan trọng nhất trong 12 chi nhân duyên) thì sợi dây móc xích sanh tử sẽ bị tan rã, chứng nhập đạo quả không còn tái sanh trở lại. Hành giả tu Thập nhị nhơn duyên tức là tu pháp sanh diệt Nhị quán. Tu “sanh diệt nhị quán” nghĩa là tu “sanh quán” (quán tưởng về sự sanh) tu “Diệt quán” (quán tưởng về sự hoại diệt) (xem sanh diệt nhị quán).

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Diện Mục

● Diện là mặt, mục là mắt. Diện mục là bộ mặt. Bản lai diện mục. Bộ mặt vốn có, bộ mặt thật. Một trong những vấn đề mà Thiền tông quan tâm đặc biệt là mỗi người hay tìm ra cho được bộ mặt thật của chính mình. Con người chưa giác ngộ sống hoàn toàn bằng vọng tâm, tức sống với con người giả, không phải với con người thật, cho nên đau khổ, mất thăng bằng, mất sự hòa hài với bản thân mình. Huệ Năng nói: “Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, chính lúc ấy mới lộ rõ bản lai diện mục của Thượng tọa.” (Pháp Bảo Đàn Kinh).

Bát Nhẫn

● 八 忍; C: bārěn; J: hachinin; Tám loại nhẫn nhục, kết hợp với Tám trí (Bát trí 八 智 ) để cấu thành Mười sáu tâm (Thập lục tâm 十 六 心 ). Mỗi loại nhẫn (hay nhân) đứng trước một nội quán mà nó có tương quan. Những loại nhẫn này được trải qua trong giai vị Kiến đạo. Đó là:

1. Khổ pháp nhẫn ( 苦 法 忍 );

2. Khổ loại nhẫn ( 苦 類 忍 );

3. Tập pháp nhẫn ( 集 法 忍 );

4. Tập loại nhẫn ( 集 類 忍 );

5. Diệt pháp nhẫn ( 滅 法 忍 );

6. Diệt loại nhẫn ( 滅 類 忍 );

7. Đạo pháp nhẫn ( 道 法 忍 );

8. Đạo loại nhẫn ( 道 類 忍 ).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Hóa Lạc Thiên

● Tên một trong sáu cõi Trời thuộc Dục giới (x. Dục giới và Loài trời). Sáu cõi Trời đó là:

1. Tứ thiên vương thiên,

2. Đao lợi thiên,

3. Dạ ma thiên,

4. Đâu Suất thiên,

5. Hóa Lạc thiên (S. Nirmanarti)

6. Tha hóa tự tại thiên.

Cõi Trời Hóa Lạc thiên cao hơn cõi Trời Đâu Suất một bậc. Một ngày ở đây bằng 800 năm ở cõi người, chúng sinh ở đây có thọ mạng trung bình 8000 năm. Thân của chúng sinh ở đây phát sáng. Nam nữ ở đây cười với nhau là nữ thụ thai và trẻ con sinh ra trên đầu gối, nghĩa là hóa sinh, không phải thai sinh. Trẻ con vừa sinh ra đã bằng cỡ trẻ con loài người 12 tuổi. Một tên khác của cõi Trời này là Lạc biến hóa thiên.

Hóa Nghi

● A. Rules or methods for salvation. Nghi thức hay phương pháp giáo hóa chúng sinh.

Bỉ Thử

● Cái kia, cái này. Người tu hành đắc đạo thấy vạn vật bình đẳng, không còn chấp cái này cái kia, tức là không còn chấp bỉ thử nữa. “Niệm lòng vặc vặc, Giác tính quang quang

Chẳng còn bỉ thử, Tranh nhân chấp ngã.” (Trần Nhân Tông –Cư Trần Lạc Đạo)

“Ông rằng bỉ thử nhất thì” (Truyện Kiều)

Thập Thế Giới Hải

● Thập thế giới hải là mười thế giới rộng lớn như biển cả nhiều như nước biển, bao gồm:

- Thế giới hải: Các cõi thế giới nhiều như nước biển Chúng sanh hải: Các loại chúng sanh nhiều như nước biển

- Pháp giới an lập hải: Cõi pháp an lập rộng biển.

- Phật hải: Chư Phật số nhiều như các giọt nước biển Phật ba la mật hải: Đức độ thế của Đức Phật sâu rộng như biển cả.

- Phật giải thoát hải: Đức giải thoát của Phật sâu rộng như biển cả.

- Phật biến hóa hải: Sức thần thông biến hóa của Phật to lớn như biển rộng sau như biển

- Phật diễn thuyết hải: Các pháp môn do Phật nói ra, nhiều như nước biển, rộng sâu như biển.

- Phật danh hiệu hải: Các danh hiệu của Phật nhiều như biển, bí thâm như biển.

- Phật thọ lượng hải: Đời sống của Phật dài vô số kể, tỷ như các giọt nước dưới biển.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Nhân Duyên

● Nhân. Cg, chính nhân, là nguyên do chính. Vd, phát sinh ra cây lúa, thì nhân chính là hạt lúa giống. Nhưng để có cây lúa mà chỉ có hạt giống không thì không đủ. Phải có sự tác động của các nhân tố phụ nữa như ánh sáng, nước, đất, sự chăm sóc v.v… Những nhân tố phụ này gọi là duyên. Theo đạo Phật, mọi sự vật trong thế gian này đều do nhiều nhân duyên hòa hợp mà sinh ra, chứ bản thân nó không có thực thể (không có ngã).

Ấn Thuận

● Cao tăng Trung Hoa thời hiện đại sinh năm 1906, học trò xuất sắc của pháp sư Thái Hư. Ông vốn là người tỉnh Triết Giang (Trung Quốc), họ là Trương. Là người học rộng biết nhiều, trước tác nhiều. Ông chủ biên bộ Thái Hư Đại Sư Toàn Thư, sưu tập toàn bộ tác phẩm của Thái Hư. Các tước tác của ông gồm có:

- Trung quán kim luận

- Duy Thức học thám nguyên

- Tính không học thám nguyên.

- Trung Quốc thiền tông sử v.v…

Ngũ Trùng Duy Thức Quán

● Ngũ trùng Duy Thức quán là năm pháp quán từ thô đến tế, để hành giả tu tập đạt đến quả vị trong pháp Duy Thức bao gồm

1. Khiển hư tồn thực quán : Môn quán này có nghĩa là trừ bỏ phần hư giả giữ lại phần chân thật là thể Y tha viên thành. Bởi các pháp duyên sanh xưa nay vẫn thanh tịnh, trên các pháp ấy chúng sanh lầm phân biệt có ta có cảnh, khởi lên mối vọng niệm trùng trùng. Nay phải bỏ niệm hư vọng thuộc tâm biến kế ấy, để trở lại thể Y tha viên thành chân thật. Trong môn quán này có hai : Khiển trừ ( trừ bỏ ) : Thuộc về không quán Lưu tồn ( giữ lại ) : Thuộc về hữu quán để phá chấp tâm không, để chứng nhập vào tánh lý ngôn Trung đạo và món này thuộc về hư thật tương đối quán.

2. Xã lạm lưu thuần quán : Môn quán này có nghĩa là bỏ phần “ lạm “ giữ phần “ Thuần” . “ Lạm “ là tướng phần, “ Thuần “ là kiến phần. Kiến phần là tâm năng duyên chủ quan nên lưu lại. Tướng phần là cảnh sở duyên, để khỏi lạm với cảnh ở ngoài tâm nên trừ bỏ, duy lưu lại tánh cách thuần thức của ba phần sau. Môn này thuộc về tâm cảnh tương đối quán.

3. Nhiếp mạt qui bổn quán : Môn quán này nghĩa là đem ngọn về gốc, ngọn là tướng phần, kiến phần thuộc về phần dụng, gốc là Tự chứng phần và chứng tự chứng phần. Gọi chúng là Tự thể phần. Tướng phần thuộc về cảnh nội thức. Kiến phần là tác dụng của nội thức. Hai phần ngọn này không rời cái gốc Tự thể phần mà có, vì thế hành giả phải đem ngọn về gốc, dung hòa lại thành một thể, nghĩa là dứt niệm phân biệt, không chia thành gốc ngọn. Môn này thuộc về thể dụng tương đối quán.

4. Ẩn liệt hiển thắng quán : Môn này có nghĩa là ẩn phần kém, hiển phần hơn. Phần kém là tâm sở, phần hơn là tâm vương. Tự thể phần của tâm thức đều có tâm vương và tâm sở. Tâm vương và tâm sở tuy đều hay biến hiện, nhưng năng dụng của tâm sở là phần phụ thuộc, kém hơn phần chánh là tâm vương ẩn mất phần kém, nhưng tỏ phần hơn. Gọi là ẩn liệt hiển thắng. Môn này thuộc về vương sở tương đối quán.

5. Khiến tướng chứng tánh quán : Môn này có nghĩa là trừ phần tướng để chứng phần tánh. Phần tướng là pháp Y tha khởi, phần tánh lầ thể Viên thành thật. Tự thể phần của thức có đủ sự lý, sự là tướng dung, lý là tánh thể. Nhưng sự không ngoài lý, tánh không ngoài tướng, đem sự tướng dung hòa lý tánh, bỏ Y tha ngộ nhập Viên thành thật. Gọi là khiển tướng chứng tánh. Môn này thuộc về lý sự tương đối quán. Năm lớp trên gọi là “Quán “ hay “ Thức” cũng được, vì quán chẳng ngoài thức, thức bao hàm quán. Trong năm lớp này bốn lớp trước là xả bỏ biên kế chấp để về Y tha khởi, nên gọi là tướng Duy Thức quán. Một lớp sau đem y tha khởi về viên thành thật nên gọi là tánh Duy Thức quán hay gọi chung mà hàm súc cả ý nghĩa tánh tướng là Duy Thức quán và đây là phương tiện đem Duy Thức Tam tánh quán để so với ngũ trùng Duy Thức quán.

Theo Phds của Ht Thích Từ Thông.

Chính Lượng Bộ

● S. Sammatiya. Một trong bốn bộ phái đầu tiên tách khỏi bộ phái Vatsiputrya (Độc Tử bộ), khoảng 300 năm sau khi Phật nhập diệt. Theo nghĩa của từ Sammatiya, thì đây là bộ phái của sự nhận thức đúng đắn.

Ngũ Chủng Tánh

● Ngũ chủng tánh là năm loại chủng tánh y theo Duy Thức, chúng sanh vì các nghiệp sai biệt nên mới có năm loại chủng tánh, năm loại chủng tánh ấy là :

1. Đại thừa chủng tánh :Đây cũng gọi là Bồ Tát chủng tánh, Hạng này có đủ ba phần chủng tử:

+ Một là kiến đạo chủng, đây là chủng tử Diệu quan sát trí và Bình Đẳng tánh trí, hai trí này mỗi mỗi đều có chủng tử của căn bản trí và hậu đắc trí.

+ Hai là Trung phần chủng tử, đây cũng là chủng tử của hai trí trước, vì nó hơn kém không đồng, nên phân làm hai phần sai biệt.

+ Ba là Thượng phẩm chủng tử : tức là chủng tử của Phật quả. Đây là chủng tử tương ứng với bốn trí của tự tánh thanh tịnh niết Bàn.

2. Nhị thừa quyết định chủng tánh : Chủng tánh này có hai. Độc giác quyết định chủng và Thanh văn quyết định chủng. Hai hạng này đều có ba phần chủng tử là : Kiến đạo chủng, Tu đạo chủng và Vô học đạo chủng. Sao gọi là Nhị thừa quyết định? Bởi hai hạng này hướng về tịch diệt lấy đó làm vui, quyết định nhập vào vô dư Niết Bàn, không cần tiến lên Phật quả, chẳng nghĩ đến việc độ sanh.

3. Bất định chủng tánh: Đây là hạng người có đủ chủng tánh ba thừa, đi theo đường lối tiệm ngộ, trước trãi qua các thừa sau mới vào Đại thừa, tiến trình hạng này có hai lối : Từ thanh văn hay Duyên giác vào Bồ Tát thừa, hoặc từ Độc giác vào Bồ Tát thừa, vì hạng này không nhất định lấy cảnh Vô dư Niết Bàn làm tiêu điểm chung cuộc nên gọi là Bất định chủng tánh vậy.

4. Ngoại đạo chủng tánh : Hạng này từ kiếp trước đã tu theo ngoại đạo nên trong tàng thức đã có hạt giống ngoại đạo, ưa thích ngoại giáo và bài bác chánh pháp. Những vị có chủng tử chánh pháp mà lạc vào ngoại đạo, nếu gặp thiện hữu tri thức có thể trở lại chánh giáo, trái lại nếu những kẻ có hạt giống ngoại đạo tuy hoàn cảnh được ở trong Đạo Phật nhưng lòng tin của họ không vững, gặp ngoại đạo liền hướng theo, vì thiếu chánh kiến nên họ diễn giải kinh điển thường bị sai lầm.

5. Thế gian chủng tánh : Đây cũng gọi là vô tánh, vô tánh là không chủng tánh gồm chánh pháp hoặc ngoại đạo mà chỉ có chủng tánh thế gian, người có chủng tánh thế gian hay nói cách khác là hạt giống đời, thì đối với Đạo lòng tin rất nông cạn. Dù có diễn giải về Đạo họ cũng lấy sự học hiểu của đời làm căn bản, không thể thâm nhập và làm mất ý nghĩa thuần túy của Đạo. Tuy nhiên vì đối với Đạo không có nhận thức và tin tưởng cố định, nên hạng này dễ dẫn nhập vào chánh pháp hơn kẻ ngoại đạo. Trên đây là căn cứ theo nghiệp thức chúng sanh mà lập ra năm loại chủng tánh. Tuy nhiên thức tánh của loài hữu tình vẫn như huyễn, nếu chưa lên ngôi vị bất thối chuyển, thì dù có chủng tánh Bồ Đề mà không gặp thiện hữu tri thức vẫn có thể bị cảnh duyên làm biến đổi, phải bị sa đọa vào Tam Đồ, cho nên người học Phật cần phải duyệt lãnh Kinh điển, gần gũi Thầy lành bạn tốt, phải xa lánh các nhiễm duyên, siêng năng dõng mãnh, y cứ theo chỗ văn tư mà tu hành thì trên đường giải thoát mới có phần bảo đảm.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Cam Lộ Môn

● Cửa cam lộ. Ý nói cửa vào Phật pháp.

Diệu Âm

● Âm thanh kỳ diệu. Thiền sư Kiều Trí Huyền đời Lý có bài kệ trả lời câu hỏi về chân tâm của sư Từ Đạo Hạnh. Bài kệ mở đầu bằng câu:

“Ngọc lý bí thanh diễn diệu âm.”

Dịch:

Tiếng sâu huyền từ trong viên ngọc phát ra âm thanh kỳ diệu. Ý tứ là: Trí tuệ Bát Nhã sẵn có trong mỗi người (ví với viên ngọc) luôn phát ra âm thanh kỳ diệu. Con người, muốn giác ngộ, chỉ cần tỉnh giác tỉnh tâm và lắng nghe.

● S. Manjughosa. Một trong bốn vị Luận sư nổi danh nhất của Hữu Bộ (Sarvastivada) là một bộ phái [tr.160] Phật giáo lớn, tách khỏi Thượng Tọa bộ. Ông người xứ Tokhara, và là người cùng thời với Luận sư Vasumitra (Thế Hữu).

Tiểu Kiếp

● S. Antara kalpa. Phật giáo cho rằng (Luận Câu Xá) mức thọ mạng cao nhất của người là 84.000 tuổi. Sau đó, cứ qua 100 năm thì giảm một tuổi, giảm cho tới khhi người chỉ có 10 tuổi. Đó là một giai đoạn giảm kiếp. Sau đó bắt đầu giai đoạn tăng kiếp. Qua 100 năm tăng một tuổi, cho đến khi đạt tới mức thọ mạng cao nhất là 84.000 tuổi. Rồi một giai đoạn giảm kiếp khác lại bắt đầu. Một giảm kiếp cộng với một tăng kiếp gọi là một tiểu kiếp.

Tam Giới Hỏa Trạch

● Cảnh nhà cháy là Ba cõi. Tam giới tỷ như tòa nhà bị hỏa hoạn. Chúng sanh ở trong Ba cõi hằng bị thiêu đốt bởi các phiền não, các khổ lụy, cũng như người ta bị đốt trong tòa nhà bị hỏa hoạn, vì vậy nên gọi là Tam giới hỏa trạch. Diệu Pháp liên Hoa kinh, Thí dụ phẩm: Như thị đẳng chủng chủng chư khổ, chúng sanh một tại kỳ trung, hoan hỷ du hành bất ý giác bất trí, bất kinh bất bố, diệc bất sanh yếm, bất cầu giải thoát! Ư thử Tam giới hỏa trạch, Đông Tây trì ẩn. Tuy tao đại khổ, bất dĩ vi hoạn: Chúng sanh chìm đắm trong trong vô số nạn khổ như vậy, thế mà họ vui vẻ dong chơi, chẳng hay chẳng biết, chẳng kinh chẳng sở, chẳng hề biết chán, chẳng tầm ra khỏi! Ở trong Tam giới như cảnh nhà bị hỏa hoạn ấy, họ chạy trửng bên nầy bên kia. Tuy gặp đại khổ, thế mà họ chẳng cho đó là nguy!

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tam Tòng

● Tam tòng còn gọi là Tam tùng. Theo Nho giáo người đàn bà phải có ba hạnh nương theo:

1. Tòng phụ: Nghĩa là khi còn con gái phải nương theo cha mà ở.

2. Tòng phu: Nghĩa là khi có chồng thì phải nương theo chồng mà ở.

3. Tòng tử: Nghĩa là khi chồng thác rồi thì phải nương theo đứa con trai lớn mà ở

Theo Phds của Tn Đức Trí

Pháp Hoa

● S. Saddharma pundarika sutra. Tên kinh đầy đủ là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh. Là bộ Kinh Đại thừa rất danh tiếng, trong đó, Phật giảng lý: Tất cả chúng sinh đều có Phật tính, là cái mầm giác ngộ thành Phật trong tương lai. Kinh Pháp Hoa là bộ Kinh chính yếu của tông Thiên Thai ở Trung Hoa. Tam Muội Phép tu thiền định, thấy rõ các pháp là không rỗng, là do nhân duyên sinh và xuất phát từ Chân Như (Butatathata). Tam Muội Kinh Bộ Kinh Đại thừa nói về phép tu định Pháp hoa tam muội. Bộ Kinh này được một tăng sĩ người Trung Á là Chi Cương Lương Lâu (S. Kalaruci), hợp tác với một tăng sĩ Việt Nam (Đạo Thanh), dịch ra chữ Hán tại Giao Châu trong các năm 255-256.

Năm Triền Cái

● H. Ngũ triền cái; P. Nivaranani. Năm pháp bao phủ tâm, làm yếu ớt trí tuệ: dục tham, sân, hôn trầm-thuỵ miên, trạo cử và nghi (Tăng Chi III, 57). Con người không tu tập, nên thường bị năm triền cái này chi phối, không thể tu hành được. Tu thiền là tu tập đoạn trừ năm triền cái này và thay thế bằng năm thiền chi (tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm). Nhờ tầm, đối trị được hôn trầm-thuỵ miên; nhờ tứ, đối trị được nghi; nhờ hỷ đối trị được sân; nhờ lạc đối trị được trạo hối và nhờ nhất tâm đối trị được tham dục. Kinh Trường Bộ I, 72 có diễn tả đoạn trừ năm triền cái này như người mắc nợ trả được món nợ, như người tù thoát được tù tội, như người nô lệ thoát khỏi cảnh nô lệ, như người đi trên con đường nguy hiểm, đến được đích an toàn.

Sáu Đại

● S. Mahabhutas; H. Lục đại Sáu chất lớn, có phổ biến trong vũ trụ.

1. Địa đại: chất cứng rắn.

2. Thủy đại: chất ướt, chất kết dính.

3. Hỏa đại: chất nóng, chất làm chí, thành thục.

4. Phong đại: chất ba động.

5. Không đại: hư không

6. Thức đại: tâm thức của chúng sinh. Sáu chất kể trên, có phổ biến trong vũ trụ, dưới nhiều dạng khác nhau, từ thô tới tinh. Địa đại, dạng thô là đá cứng, cát sỏi, nhưng nếu là dạng tinh thì thậm chí mắt người không thấy được. Thủy đại dưới dạng thô là nước, nhưng ở dạng tinh thì có cả ở trong đất, đá, và trong không khí v.v… Vì vậy sách Phật nói: Bốn đại: địa, thủy, hỏa, phong thấm thấu [tr.585] vào nhau, tạo ra muôn vàn sắc pháp. Trong đất, địa đại chiếm tỷ lệ lơn cả nhưng trong đất vẫn có nước, có lửa, có gió. Cũng vậy trong nước, thủy đại chiếm tỷ trọng lớn hơn, nhưng trong nước vẫn có đất, lửa và gió. Đối với hỏa đại và phong đại cũng như vậy.

Phật Tính Chân Như

● Từ ghép của hai khái niệm đồng nghĩa: Phật tính và Chân như. Phật tính chỉ mầm giác ngộ sẵn có trong mỗi chúng sinh. Chân như là Phật tính không sinh diệt, rất chân thực,không hư ngụy.

Tam Đạo Khổ

● Tam đạo cũng gọi là Luân hồi tam đạo, cũng gọi là Tam luân, bao gồm :

1. Phiền não đạo : Đường phiền não mê dục, cũng kêu là hoặc là đạo tức đường mê lầm. ấy là các phiền não vọng hoặc : tham dục, sân nhuế, ngu si của con người chưa tu tỉnh.

2. Nghiệp đạo : đường nghiệp quả, nghiệp báo, nương theo các phiền não vọng hoặc mà phát sanh ra những việc làm, có thiện, có ác, mà thường thì những việc ác, việc bậy nhiều hơn những việc thiện, việc phải.

3. Đạo khổ : Đường khổ : nhơn những việc thiện ác mà chịu các nỗi khổ trong lòng đường sanh tử, luân hồi nơi Lục đạo. Tam đạo trên quan thiệp với nhau không rời. Phiền não thông với nghiệp, nghiệp thông với khổ, rồi khổ lại thông với phiền não.... xây chuyển với nhau mãi nên lấy tên là Tam luân. Quanh đi lộn lại trong ba đường nên gọi là Luân hồi tam đạo.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Trần Lao

● 塵 勞; C: chénláo; J: jinrō;

1. Phiền não làm hao tổn tâm trí. Nhiễm ô. Sự nhiễm ô tâm thức khiến liên tục luân hồi sinh tử;

2. Bị nhiễm ô bởi phiền não.

Ngũ Biệt Tu Hành

● Theo tập Luận : Bồ Tát tu hành có năm bậc khác nhau, bao gồm như sau :

1. Thắng giải hạnh Bồ Tát : Bậc Bồ Tát rất trổi thằng trong sự hành đạo.

2. Tăng thượng ý lạc hạnh Bồ Tát : Bậc Bồ Tát có ý chí rất cao và lúc nào cũng hành đạo một cách vui vẻ.

3. Hữu tướng hạnh Bồ Tát : Bồ Tát hành đạo còn kể tướng, còn chấp tướng vậy.

4. Vô tướng hạnh Bồ Tát : Bồ Tát hành đạo không kể tướng, không chấp trên tướng. 5. Vô công dụng hạnh Bồ Tát : Bồ Tát không hề kể công dụng của mình, không chấp trước.

Theo Ph Tđ của Đoàn Trung Còn.

Thập Kim Cang Tâm

● Tâm kim cang là tâm rắn chắc như kim cương không bao giờ thối chuyển giao động. Đó là mười tâm của vị Bồ Tát.

- Giác liễu pháp tánh: giác ngộ hết pháp tánh, Bồ Tát tâm đại nguyện, thệ hiểu rõ hết thảy pháp môn mầu nhiệm, vô lượng vô biên, chẳng thể cùng tận.

- Hóa độ chúng sanh: Bồ Tát đem cái đạo Niết Bàn vô thượng, độ thoát hết thảy chúng sanh vô lượng vô biên ở mười phương, khiến cho chúng sanh hết đọa vào cảnh thú.

- Trang nghiêm thế giới: Bồ Tát nói: các thế giới mười phương vô lượng, vô biên chẳng thể cùng tận, ta nên đem các món quý báu của cõi nước chư Phật đặng sửa soạn trang nghiêm hết thảy các cõi giới.

- Thiện căn hồi hướng: Bồ Tát đem căn lành của tất cả các món tu hành hồi hướng về Phật quả Bồ Đề vô thượng và hồi hướng cho tất cả chúng sanh trong pháp giới.

- Phụng sự Đại sư: Bồ Tát đem công đức tu hành của mình và phụng thờ, cúng dường tất cả chư Phật vô lượng vô biên, cho châu toàn khắp cả.

- Thấp chứng chư pháp: cái lý thật tướng của các pháp Bồ Tát, chẳng phải thật, chẳng phải hư, chẳng phải có, chẳng phải không, hết thảy đều chơn thật chứng trí.

- Quảng hạnh nhẫn nhục: Bồ Tát khi bị kẻ tiểu nhơn ngu muội quát mắng, đánh đập, thống khổ toàn thân, không sanh tâm oán hạnh.

- Trường thời tu hành: Bồ Tát bảo: “ở các kiếp vị lai vô lượng vô biên, ta sẽ làm đạo Bồ Tát, giáo hóa chúng sanh mãi hoài mà không sanh tâm mệt mỏi”.

- Tự hạnh mãn túc: Bồ Tát có đầy đủ các đức hạnh nhiệm mầu, lấy tâm làm chủ thể tâm tịnh tĩnh nên viên mãn được tất cả công đức lành, đủ hết đạt Bồ Đề vô thượng. Linh tha nguyện mãn: Bồ Tát đã mãn đức hạnh của mình rồi lòng từ càng phát sanh, vì kẻ cầu giải thoát mà dạy đạo Niết Bàn cho lòng nguyện của họ được như ý.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Mười Món Ràng Buộc

● 1. Tham

2. Sân giận

3. Ngu si

4. Kiêu mạn

5. Nghi hoặc.

6. Chấp có thân riêng biệt (thân kiến).

7. Nhận thức một chiều, như nghĩ rằng người có linh hồn thường còn mãi mãi, hoặc ngược lại nghĩ rằng, chết là hết tất cả, không còn gì nữa.

8. Tà kiến: nhận thức tà vại, sai lầm.

9. Kiến thủ kiến: đã có nhận thức sai quấy, lại khư khư cố chấp, không bỏ.

10. Giới thủ kiến: dùng những phép tu hành sai tà, lại cố chấp là những phép tu duy nhất đúng, đưa người đến giải thoát. Mười món ràng buộc trên có khả năng làm cho thân tâm phiền muộn, khổ não. Hán dịch âm là Kiết sử.

A Nà Hàm

● (S.Anagamin). Quả vị thứ ba trong bốn quả vị Thánh của Phật giáo Nguyên thủy. Hai quả vị thứ nhất và thứ hai là: Tu Đà Hoàn va Tư Đà Hàm. Quả vị thứ tư là quả vị A La Hán, tức quả vị cao nhất. Đến quả vị A Na Hàm này, hành giả sẽ không còn tái sanh ở cõi Dục giới nữa mà an trú ở cõi Tịnh cư Thiên thuộc Sắc giới và sẽ tiếp tục tu hành cho đến lúc chứng quả A La Hán, vĩnh viễn thoát khỏi luân hồi sanh tử, vì vậy mà Hán dịch nghĩa là Bất lai, nghĩa là không còn trở lại cõi Dục giới nữa (x. Dục giới).

Diệu Hỷ Thế Giới

● Cõi nước của cư sĩ Duy Ma Cật, nhân vật chính của Kinh Duy Ma Cật. Một trưởng lão có đức hạnh và sức học ngang hàng các vị Đại Bồ Tát như Văn Thù. Cõi nước diệu hỷ là cõi nước của sự vui vẻ kỳ diệu.

Tam Bảo Vật

● Tam bảo vật là đồ vật của ba ngôi quí, đồ vật của Phật, của Pháp, của Tăng, bao gồm :

1. Phật vật : đồ vật của Phật là Tượng cốt Phật, bàn thờ, điện đương, hương trầm, ...hoa quả, phan cái (lọng).v.v...

2.Pháp vật : đồ vật của Pháp là Kinh điển, giấy bút, tủ kệ để kinh, khăn gói Kinh...

3. Tăng vật : đồ vật của chúng tăng là áo, bát, gạo.v.v... không nên ăn cắp Tam Bảo vật mà dùng, không được lấy những món ấy làm của riêng.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Nhị Nhập Tứ Hạnh

● Nhị nhập là hai món căn bản để vào đạo, đó là lý nhập và hạnh nhập, trong hạnh nhập gồm bốn thứ : báo oán hạnh, tùy duyên hạnh, vô sở cầu hạnh và xứng pháp hạnh. Con đường thể nhập đại thừa không ngoài hai món nhập này.

1. Lý nhập : tức mượn giáo lý để đạt ngộ tông yếu, tin sâu rằng tất cả chúng sanh đều có chân tánh bình đẳng, do vì khách trần vọng tưởng che lấp nên Phật tánh không hiển lộ, nếu xả ly vọng tưởng quay về chơn như, ngưng trụ bích quán, thời không, tự tha không, phàm, thánh đồng nhất, an trụ không động, lại không câu nệ vào văn giáo, đây chính là khế hợp lý tánh, không phân biệt nhiễmm, vô vi, gọi đó là Lý pháp.

2. Hạnh nhập : bao gồm bốn hạnh sau :

a. Báo oán hạnh : hành giả tu đạo, trong khi bị các cảnh khổ bức bách nên nghĩ đây là do quả báo ác nghiệp đời trước thiêu đốt, nay ta cam tâm lãnh thọ không có sự oán thán. Khi tâm ấy sanh khởi, tất cùng lý tánh tương ưng,an tâm tu đạo.

b. Tùy duyên hạnh : tất cả chúng sanh vốn vô ngã , hết thảy theo nghiệp chuyển khổ nào cảm thọ ác quả báo danh dự, lợi dưỡng ... tất do nhân đời trước cảm thành, hết duyên thời một vật hoàn không, được mất tùy duyên, tâm không tăng giảm, hỷ lạc không lay động, khiến thân hợp với đạo, gọi là tùy duyên hạnh.

c. Vô sở cầu hạnh : thế gian sống trong sự mê mờ, gặp cảnh đều sanh tâm đắm trước, việc ấy gọi là cầu, bậc trí thấu rõ tâm lý, an tâm vô vị, biết vạn vật đều không chỗ nguyện cầu, đây mới thật vô cầu tùy thuận đạo tu hành. d. Xứng pháp hạnh : lý của tánh tịnh gọi là pháp, lý của các tướng đều là không, không nhiễm, không đắm trước, không bỉ, không thử. Bậc trí tin hiểu được lý này, thường xuyên xứng pháp để tu hành vậy.

Theo Phds của Ni sư Đức Trí

An Huệ

● Một trong mười đại Luận sư xuất sắc của Duy thức tông (S: vijñānavāda). Sư viết những luận văn quan trọng về các tác phẩm của Thế Thân (S: vasubandhu) như A-tì-đạt-ma câu-xá luận thật nghĩa sớ, Duy thức tam thập tụng thích. Ngoài ra Sư còn viết luận về những tác phẩm của Long Thụ (S: nāgārjuna) như Ðại thừa trung quán thích luận. Sư là người ôn hoà, cố gắng dung hoà tư tưởng của Duy thức và Trung quán (S: madhyamaka). Các tác phẩm của Sư (trích):

1. A-tì-đạt-ma câu-xá luận thật nghĩa sớ (S: abhidharmakośa-bhā ṣ ya- ṭ īkā-tattvārtha-nāma);

2. Duy thức tam thập tụng thích luận (S: vijñāptimātratāsiddhitri ṃ śikā-bhā ṣ ya), còn bản Phạn ngữ và Tạng ngữ;

3. Ðại thừa trung quán thích luận, chú giải Trung quán luận (S: madh-yamaka-śāstra) của Long Thụ, chỉ còn Hán văn;

4. Ðại thừa a-tì-đạt-ma tạp tập luận (S: abhidharma-samuccaya-bhā ṣ ya), còn bản Hán và Tạng ngữ;

5. Ðại thừa kinh trang nghiêm luận nghĩa thích (S: sūtrala ṅ kārav ṛ ttibhā ṣ ya), chỉ còn bản Tạng ngữ;

6. Trung biên phân biệt luận sớ hoặc Biện trung biên luận sớ (S: madhyāntavibhāga-kārikā), còn bản Hán và Tạng ngữ, một bài luận giải về Biện trung biên luận (S: madhyānta-vibhāga-kārikā) của Di-lặc hoặc Mai-tre-ya-na-tha (maitreyanātha);

7. Ðại bảo tích kinh luận (S: ārya-mahāratnakūṭa-dharma-paryāya-śatasāhasrikāparivartakāśyapa-parivartaṭīkā), bản Hán và Tạng ngữ; 8. Ngũ uẩn luận thích hoặc Ðại thừa quảng ngũ uẩn luận (S: pañcaskandhaka-bhāyṣa) luận về Ngũ uẩn luận (S: pañcaskandhaka) của Thế Thân.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Năm Cảnh

● H. Ngũ cảnh Năm trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc. Chúng tiếp xúc với năm căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, từ đó phát sinh ra nhận thức của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Sở dĩ gọi là trần (bụi), là vì nếu con người thiếu cảnh giác, thiếu trí tuệ, thì nội tâm dễ bị làm cho tán loạn, điên đảo, nhơ bẩn. Vd, sắc đẹp, âm thanh dịu dàng dễ làm cho con người mê say, dẫn tới phạm các tội ác.

Dị Phẩm

● Từ ngữ của môn Nhân Minh học (tức là môn Lôgíc học Phật giáo). Sự vật thuộc loại khác. Phẩm là phẩm loại. Như nói con người là hữu hạn, hư không là vô biên. Đó là dị phẩm. Con người là hữu hạn, trái đất cũng là hữu hạn. Đó là đồng phẩm, không phải là dị phẩm.

Âm Giáo

● Phật dùng âm thanh thuyết pháp để hóa độ chúng sinh gọi là Âm giáo.

Thế Thân

● S. Vasubandhu. Vị luận sư Ấn Độ nổi danh, tác giả các bộ Luận Câu Xá và Duy thức, cùng với anh ruột là Vô Trước (Asanga), ông đã sáng lập ra tông Duy Thức. Cg, Du Già tông.

Năm Thủ Uẩn

● Năm uẩn là năm nhóm yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành con người.

1. Sắc uẩn là nhóm yếu tố vật chất, tạo ra thân vật chất;

2. Thọ uẩn là nhóm yếu tố tinh thần gọi là cảm thụ, cảm xúc;

3. Tưởng uẩn là nhóm yếu tố tinh thần làm chức năng tưởng tượng, hình dung ngoại cảnh bằng hình ảnh..

4. Hành uẩn là nhóm yếu tố tinh thần mà công năng chủ yếu là ý chí, ý muốn, quyết định;

5. Thức uẩn là nhóm yếu tố tinh thần, làm công năng hay biết, phân biệt. Con người chúng ta chỉ là sự tập hợp của năm nhóm yếu tố vật chất và tinh thần nói trên (năm uẩn), trong đó, không có một thực thể nào đơn nhất, bất diệt và bất biến, được gọi là cái ta hay linh hồn. Nhưng vì si mê, con người lại chấp chặt năm uẩn là của mình hay là mình (ngã sở và ngã), và luân hồi sinh tử cùng với thân năm uẩn đó. Bậc Thánh giác ngộ được cái thân năm uẩn này là không có ngã, không có thực thể, là không rỗng cho nên không bị ràng buộc, chi phối bởi cái thân năm uẩn, và được tự tại, giải thoát. Thủ là chấp chặt và vướng mắc. Năm uẩn bị chấp thủ, bị mê chấp là Ta, của Ta.

Hệ Lụy

● Bó buộc rất chặt chẽ Như tình thương vợ, mến con, sự bận bịu nhà cữa, ruộng vườn là những mối hệ lụy buộc lấy chơn người, khiến họ khó lìa bỏ mà xuất gia học đạo.

“Vui chi hệ lụy bên mình thế nhi”. (Vô danh).

Tăng Nhất A Hàm

● Một trong năm bộ Kinh A Hàm (Agamas). Các bài kinh trong bộ Tăng Nhất A Hàm được sắp xếp theo thứ tự số mục chủ đề từ một pháp đến mười pháp. Vd, các bài kinh một pháp rồi đến các bài kinh hai pháp…

Bát Viên

● Bát viên là tám pháp tròn đầy, viên giáo lập ra bát viên bao gồm như sau:

- Giáo viên: Là pháp dạy tròn, là những pháp dạy phiền não tức Bồ Đề, sanh tử tức Niết Bàn, hoặc thuyết ba đạo hoặc nghiệp khổ tức là cái lý nhiệm mầu bí tàng của ba đức Pháp thân, Bát Nhã, giải thoát hoặc thuyết tướng thật của các pháp Phàm phu với Thanh Văn nhơn như một, chúng sanh với chư Phật không hai ấy là Pháp giáo viên.

- Lý viên: Lý tròn đầy. cái lý mầu nhiệm của tam đế trung đạo chẳng chênh lệch, ấy là cái tướng lý tròn vậy

- Trí viên: Trí tròn đầy. Là trí huệ sáng suốt là trí huệ của Phật sáng soi vạn pháp rõ ràng không lầm lẫn, là trí huệ thấu suốt tam thiên thế giới, rỗng ràng như trong lòng bàn tay

- Đoạn viên: Dứt trừ trọn vẹn. Như dứt một cái, dứt hết thảy mọi cái, dứt một điều lầm lỗi, dứt hết mọi điều lầm lỗi, dứt trừ mọi phiền não hoặc nghiệp, ấy là dứt tròn lại là nghĩa dứt cái chẳng dứt, ấy là cái dứt tròn đầy.

- Hạnh viên: Ấy là quán hạnh một tâm ba quán, một niệm ba ngàn làm sự tu hành và hết thảy mọi hạnh ấy là hạnh tròn đầy.

- Vị viên: Ngôi tròn. Ban sơ và sau chót tương tức là một ngôi đủ cả công đức mọi ngôi là cái tướng sáu lần tới ngôi vậy

- Nhơn viên: Nhơn duyên tròn. Chiêu đôi nhị đế mà tự nhiên viên thông, vô tới chốn quả

- Quả viên: Quả tròn. Cái quả ba đức diệu giác, chẳng nghĩ ngợi tới được, chẳng dọc, chẳng ngang.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Phật Tính

● Cái mầm giác ngộ, vốn có sẵn trong mọi chúng sinh. Kinh Phạm Võng nói: “Tất cả chúng sinh đều có Phật tính.” Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng cũng viết: “Dẫu kẻ ngu, dẫu người trí cũng đều có Phật tính như nhau. Chỉ tại sự mê, ngộ chẳng đồng đó thôi.” Đng. Chân như, là cái bản tính thường còn, bất diệt, chân thật, vốn sáng suốt, trong lặng của sự vật.

Giới Sư Ngũ Đức

● Giới sư ngũ đức là 5 đức của bậc Giới Sư phải có đủ đó là:

1. Trí giới

2. Có 10 tuổi hạ

3. Hiểu luật tạng

4. Thông thiền tư

5. Tuệ tạng cùng huyền.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Phạm Sát

● S. Brahmaksetra; A. Brahma-land. Sát là cõi đất. Cõi đất thanh tịnh. Đng, Phật độ, hay Tịnh độ. Cũng gọi là sái. Sái còn có nghĩa là chùa. Phạm sát là chùa Phật, tháp Phật.

Lạt Ma Giáo

● Ph. Lamaisme. Hình thức Phật giáo đặc biệt của Tây Tạng, khi Phật giáo được truyền từ Ấn Độ vào xứ này khoảng thế kỷ VII. Ở Tây Tạng, tu sĩ Phật giáo gọi là Lạt ma. Phật tử Tây Tạng tin rằng ở Tây Tạng có tới hàng trăm vị Lạt ma có khả năng tái sinh đời này sang đời khác vẫn làm Lạt ma để duy trì đạo Phật ở xứ này. Trước đây, vị Lạt ma lớn nhất Tây Tạng là Đạt Lai Lạt Mam là giáo chủ Phật giáo xứ Tây Tạng. Vì không đồng ý việc chính phủ Trung Quốc đưa quân vào Tây Tạng cho nên vị Đạt Lai Lạt Ma cùng với hàng vạn Lạt Ma và dân Tây Tạng đã qua sống lưu vong bên Ấn Độ. Vị Lạt Ma lớn hàng thứ hai là Ban Thiền Lạt Ma (Panchen Lama). Những ngôi chùa Phật đầu tiên được xây dựng ở Tây Tạng dưới triều vua Songtsagampo, năm 649TL. Vua là một Phật tử thuần thành. Vua có hai hoàng hậu, một là người Trung Hoa, một là người Nepal, cả hai đều sùng tín Phật giáo. Chính dưới triều vua này, đã xây dựng thủ đô Tây Tạng Lhassa và đặt ra chữ quốc ngữ Tây Tạng với mục đích phiên dịch Tạng kinh Phật chữ Sanskrit sang chữ Tây Tạng.

Lý Hoặc

● A. ilusion in regand to fundamental truth. Mê hoặc đối với chân lý cơ bản, như chân lý vô ngã. Khác với sự hoặc là mê hoặc đối với bản thân sự vật. Vd, sự vật là vô thường, là không trong sạch, đáng lìa bỏ thì lại mê chấp là thường, là trong sạch đẹp đẽ, rồi đam mê đeo đuổi. Lý còn có nghĩa là giải quyết, trừ bỏ. Lý hoặc là giải quyết trừ bỏ mê hoặc.

Diệu Pháp Liên Hoa

● S. Saddharmapundarika Sutra. Tên một bộ Kinh Đại thừa quan trọng. Theo truyền thuyết, Phật Thích Ca giảng tại núi Linh Sơn, gần thành Vương Xá (Rajagaha). Nội dung kinh quy cả ba Thừa: Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa và Bồ Tát Thừa thành một Thừa duy nhất là Phật Thừa. Kinh này được Cưu Ma La Thập, người nước Quy Tư dịch sang chữ Hán, vào khoảng thế kỷ 5 TL. Tông Pháp Hoa chính dựa vào bộ kinh này để thành lập. Kinh gồm có 28 phẩm. Diệu pháp có nghĩa là nội dung kinh này trình bày giáo lý thâm diệu, không gì hơn. Liên Hoa, hoa sen là ví giáo pháp của kinh này [tr.164] trong trắng thuần tịnh như hoa sen. Hiện nay còn lưu truyền ba bản dịch, một bản của Trúc Hộ Pháp (năm 286), một bản của Cưu Ma La Thập (năm 406), một bản của Xa Na Quật Đa và Đạt Ma Thấp Đa cùng dịch (năm 601). Trong ba bản này, thì bản của La Thập tuy ngắn gọn nhất nhưng lại phổ thông nhất, lưu hành rộng rãi nhất. Có rất nhiều sớ giải của bộ kinh này, trong số đó, những bản nổi tiếng nhất là của Luận sư Thế Thân (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Ưu Bà đề xá –(Upa-desa), 2 quyển, Bồ đề lưu chi dịch), ngoài ra, ở Trung Hoa còn có bản: “Sớ Kinh Pháp Hoa” của Trúc Đại Sanh, đời Nam Tống, hai quyển, cùng các bản sớ giải của Trí Khải, Cát Tạng, Khuy Cơ v.v… Ở Nhật Bản, có bản sớ giải kinh này của Thái Tử Thánh Đức. Bản chữ Phạn của kinh Pháp Hoa được tìm thấy tại Kashgar. Bản này, năm 1852, được học giả người Pháp Eugène Burnouf dịch ra Pháp văn. Kinh Ưu Bà Đề XÁ; S. Saddharma-pundarika-upadesa Tên bộ sớ giải kinh Pháp Hoa do Luận sư Ấn Độ là Thế Thân soạn (Vasubandhu). Bồ Đề Lưu Chi đời Hậu Ngụy dịch.

Danh Tăng

● Tăng sĩ có trình độ học Phật cao, giữ giới luật nghiêm túc cho nên có tiếng tăm.

Tây Ngưu Hóa Châu

● Theo địa lí học của Ấn Độ cổ đại, thì châu lục này nằm ở phía tây núi Tu di (Sumeru). Ngọn núi này được xem là trung tâm của thế giới, có người nhận định nó là dãy núi Hy Mã Lạp Sơn (Himalaya), nhưng phần lớn các học giả đều xem là một nghi vấn. Vì ở châu lục này, người ta dùng bò làm hàng hóa trao đổi, không khác gì tiền, nên mới có tên như vậy. Ngưu hóa là trâu bò dùng như hàng hóa trao đổi.

Biến Tướng

● Cái thân tướng của Phật, Bồ Tát chỉ có một, ấy là cái Pháp thân. Nhưng các ngài thị hiện ra mọi thứ thân tướng khác nhau, đó kêu là Biến tướng. Biến tướng cũng có nghĩa: những tướng trạng biến hiện do tịnh nghiệp hoặc ác nghiệp. Như: Tịnh độ Biến tướng, Địa Ngục đao, sơn kiểm, thọ biến tướng: các biến tướng là dao, núi, gươm, cây ở Địa Ngục.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

U Minh

● Hai từ u và minh đều có nghĩa tối tăm. Chúng sinh ở cõi u minh, ở ngoài tầm thấy của con người, mắt chúng ta không thấy được, nhưng không chắc đã tối như chúng ta tưởng. Thành ngữ “u u minh minh” nghĩa là tối mờ mịt. Rừng U Minh miền Tây Nam Bộ có tên gọi như vậy, vì ở đây cây tràm mọc san sát che khuất ánh sáng mặt trời.

Sắc Cứu Kính Thiên

● S. Akahistha. Cõi Trời cao nhất của Sắc giới. Thọ mạng của chư Thiên ở cõi Trời Sắc giới cứu kính thiên là 16.000 kiếp, thọ mạng dài không thể tưởng tượng được nếu so với thọ mạng của loài người. Có những vị ở cõi người tu chứng quả Bất Lai, sau khi tịch sẽ sinh lên cõi Trời Sắc cứu kính thiên rồi nhập Niết Bàn ở đấy, không phải trở lại cõi Dục giới nữa nên gọi là Bất lai. Một tên gọi khác của cõi Trời này là Sắc đỉnh (cõi cao tột đỉnh của Sắc giới).

Ác Hữu

● Bạn xấu hay xúi dục làm điều ác.

Lục Tổ Đàn Kinh

● 六祖壇 經 Gọi đủ : Lục Tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn Kinh. Còn gọi : Pháp Bảo Đàn Kinh, Đàn Kinh. Kinh, 1 quyển, do Lục tổ Huệ Năng thuyết giảng vào đời Đường, đệ tử là Pháp Hải gom chép, ngài Tông Bảo hiệu đính và ấn hành vào đời Nguyên, Trung Quốc, được xếp vào Đại Chánh Tạng tập 48. Bản kinh này ghi chép lại nội dung thuyết pháp của ngài Huệ Năng tại chùa Đại Phạm ở Thiều Châu, gồm có 10 phẩm :

1. Hành Do : Nói về tiểu sử, nguyên do đắc pháp của Lục Tổ.

2. Bát Nhã : Ngộ được tự tánh tức bát nhã liền có thể thấy tánh thành Phật.

3. Nghi vấn : Để đáp lại lời nghi ngờ chất vấn của quan Thứ Sử Vi Cừ, Tổ căn cứ vào lời vấn đáp của Tổ Đạt Ma và vua Lương Vũ Đế để giải thích về nghĩa Vô công đức , ngoài ra còn nói rõ về ý chí niệm Phật vãng sanh, Duy Tâm Tịnh Độ và dùng bài tụng Vô Tướng để chỉ dạy cách tu hành của người tại gia.

4. Định huệ : Tức pháp môn lấy định huệ làm gốc, trụ nơi Nhất hạnh Tam muội của định huệ bất nhị.

5. Tọa thiền : Đối với tất cả cảnh giới thiịen ác bên ngoài, tâm niệm không khởi gọi là “Tọa”, trong rõ được tự tánh không động gọi là “Thiền”.

6. Sám hối : Năm loại hương : Giới, định, huệ, giải thoát và giải thoát tri kiến tự huân bên trong, chẳng phải tìm cầu ở bên ngoài gọi là “Vô tướng sám hối”. Ngoài ra dạy rõ về ý chỉ về 4 thệ nguyện rộng lớn, vô lượng tam quy giới và cho rằng thấy được tự tánh là “chân sám hối”.

7. Cơ Duyên : Lục Tổ khai thị yếu chỉ Thiền tông cho Tỳ-kheo-ni Vô Tận Tạng, Tào Thúc Lương, Pháp Hải ở Thiều Châu, Pháp Đạt ở Hồng Châu, Trí Thông ở Thọ Châu, Trí Thường ở Tín Châu, Trí Đạo ở Quảng Châu, Hành Tư ở Thanh Nguyên, Hoài Nhượng ở Nam Nhạc, Huyền Giác ở Vĩnh Gia, Trí Hoàng ở Hà Bắc.

8. Đốn tiệm : Pháp chỉ một tông, vốn không có đốn, tiệm, nhưng vì người có lợi căn và độn căn khác nhau, cho nên lập chỉ thú đốn tiệm có khác. Phẩm này Tổ còn căn cứ vào kiến giải về giới định huệ của mình để phân biệt với lời dạy của ngày Thần Tú cho ngài Chí Thành được rõ. Ngoài ra, còn đề cập tới nhân duyên tiếp độ các ngài Chí Triệt ở Giang Tây, Thần Hội ở Hà Trạch.

9. Tuyên Chiếu : Nói về việc Lục Tổ từ chối chiếu chỉ nghinh thỉnh vào cung của vua Đường Trung Tông vào năm 705 và việc chỉ dạy thiền pháp cho Sứ giả của vua là ông Tiết Giản.

10. Phó Chúc : Đầu tiên nêu pháp môn 3 khoa, 36 số, kế đến chỉ dạy bài kệ Chân Giả động tịnh, cuối cùng nói về thứ lớp truyền thừa của chư Phật và 32 vị Tổ Ấn Hoa, đồng thời dặn dò tiếp nối lưu truyền đừng để cho gián đoạn. Kinh này ban đầu do Thiền sư Pháp Hải vâng lệnh quan thứ sử Vi Cừ đất Thiều Châu gom chép thành, nhưng người sau giảng lược quá nhiều, nên không thấy được toàn bộ ý chỉ của Tổ. Năm 1290, đời Nguyên, ngài Đức Dị sưu tầm ở các nơi, tìm được bản đầy đủ và cho khắc in tại am Hưu Hưu ở Ngô Trung. Năm sau, ngài Tông Bảo so sánh 3 bản, sửa những chỗ sai lầm, bổ sung những chỗ sơ lược và thêm vào phẩm Cơ Duyên Đệ Tử Thỉnh Ích, rồi cho ấn hành. Dầu quyển có lời tựa của ngài Đức Dị, bài tán của ngài Khế Trung đời Tống; cuối quyển phụ thêm phần Lục Đại Sư Duyên Khởi Ngoại Kỳ của ngài Pháp Hải v.v… sưu tập, sự tích qua các triều đại, bài bi Tứ Thụy Đại Giám Thiền sư của ông Lưu Vũ Tích, bài minh Phật Y và lời Bạt của ngài Tông Bảo. Nguyên nhân phát khởi sự tranh luận sôi nổi lâu dài trong giới học giả Phật giáo về tác giả của Đàn Kinh là bắt nguồng từ các bài viết : Hà Trạch Đại Sư Thần Hội Truyện, Đàn Kinh Khảo Chi Nhất, Bạt Tào Khê Đại Sư Biệt Truyện của Hồ Thích (viết Năm1930 ). Ông cho rằng tác giả “ Đàn Kinh” không phải là Lục Tổ Huệ Năng, mà là ngài Thần Hội, đệ tử của Tổ. Thuyết này đã dẫn đến sự tranh luận giữa 2 phái Tiền Mục Và dương Hồng Phi. Nội dung luận điểm của Hồ Thích được tóm lược như sau :

1 . Đàn Kinh cổ bản đào được ở Đôn Hoàng xưa nhất hiện còn, tức là ngầm xác định ngài Thần Hội là người duy nhất được Lục Tổ truyền pháp. Như trong Lục Tổ Đàn Kinh ( Đại 48, 344 thượng ) : “Sau khi ta diệt độ hơn 20 năm, tà pháp nhiễu loạn, làm sai lệch tông chi của ta, lúc ấy có người xuất hiện, không tiếc thân mạng, phân sự đúng sai, dựng tập tông chỉ”. Theo sự khảo chúng này thì khoảng 20 năm, sau khi Lục Tổ nhập diệt, chính là lúc ngài Thần Hội ở chùa Đại vân, Hoạt Đài triệu tập Đại hội Vô Già, phê phán thiền phương Bắc, cho nên có thuyết này. Trong kinh còn ghi (Đai 48, 343 hạ ) : “Ngày 3 tháng 8 năm713, Lục Tổ diệt độ, trước đó vào ngày 8 tháng 7, Ngày gọi các đệ tử đến cáo biệt (… ) và nói rằng : Thần Hội tiểu tăng là người rất giỏi, khen chê không động, những người khác không ai sánh bằng”. Trong bản này không đề cập đến các ngài Hoài Nhượng, Hành Tư.

2. Trong bài minh khắc nơi bia của Thiền sư Đại Nghĩa ở chùa Hưng Phước, ông Vi Sử Hậu ghi rằng : “ Người ở huyện Lạc là Thần Hội, được ấn tổng trì, như ngọc minh châu sáng chói, vì người học mê mờ chơn tánh, như quít ngọt biến thành chanh chua, cho nên Ngài mới tạo ra Đàn Knh để truyền tông phái, thì sự hơn kém đã rõ ràng vậy. Thế thì Đàn Kinh được soạn ra là vì học trò của ngài không tỏ ngộ tông chỉ , vậy sách này chắc chắn xuất phát từ hệ phái của ngài Thần Hội.

3. Đàn Kinh bản Đôn Hoàng và Ngữ Lục của ngài Thần Hội có nhiều điểm giống nhau như :

a. Hai bản đều chủ trương Định và Huệ cùng một thể .

b. Hai bản đều giải thích giống nhau về tọa thiền.

c. Bác bỏ về Thiền học luận đương thời, cả 2 bản đều phê phán thiền học khán tâm, khán tịnh là chủ trương của các Phổ Tịch, Hàng Ma, đệ tử của ngài Thần Tú, mà Đàn Kinh và Thần Hội Ngữ Lục ra đời là để bác bỏ chủ trương đó.

d. Hai bản đều tôn trọng Kinh Kim Cang.

e. Hai bản đều giải thích giống nhau về vô niệm. Vào năm 1971, Đại sư Ấn Thuận cho xuất bản bộ sách Trung Quốc Thiền Tông Sứ để bác bỏ luận điểm của Hồ Thích như sau :

1. Bác bỏ việc cho rằng Đàn Kinh ám chỉ ngày Thần Hội là người duy nhất được ngài Lục Tổ truyền pháp, cho rằng bản xưa nhất đào được ở Đôn Hoàng chính là bản gỗ xưa nhất hiện còn, được các đệ tử của ngài Thần Hội tôn trọng. Nhưng trước đó còn có một bản ở Tào Khê xưa hơn nữa do ngài Pháp Hải sưu tập, là bản gốc của các bản đào được ở Đôn Hoàng cho nên Đàn Kinh không phải do ngài Thần Hội soạn. Ngài Ấn Thuận còn nêu ra vấn đề ghi trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 28 rằng : khoảng năm 750, ngày Huệ Trung đã sớm phát hiện Đàn kinh bị lẫn lộn tôn chỉ của Nam Phương này hoàn toàn khác hoàn toàn khác với tư tưởng của ngài Thần Hội; điều này còn thấy rõ trong các bản Đàn Kinh đào được ở Đôn Hoàng, cho nên sự tồn tại của bản cổ ở Tào Khê không có gì đáng nghi ngờ.

2. Bác bỏ việc cho rằng dùng Đàn Kinh để truyền tông chỉ : Ngài Ấn Thuận cho rằng ông Hồ Thích hiểu nhằm văn nghĩa truyền tông của Đàn Kinh. Câu mà ông Hồ Thích nêu : “Tập đồ mê chân (…) ưu liệt tường hỷ”, nên giải thích là : Đệ tử của ngài Thần Hội không tỏ ngộ chân tánh, chạy theo thế tục, chẳng khác nào quít ngọt ở Giang Nam mà đưa đến trồng ở đất Hoài thì thành chanh chua, rốt cuộc diễn biến thành việc lấy Đàn Kinh làm qui ước truyền tông chỉ, nên đánh mất thực chất của tâm ấn được mặc truyền, mà biến thành hình thức truyền trao Đàn Kinh (đương thời thầy truyền pháp cho trò phải phụ thêm việc trao truyền một quyển Đàn Kinh làm bằng chứng), cho nên ngài Thần Hội thì hay, còn đệ tử thì dở. 3. Bác bỏ việc cho rằng nội dung của Đàn Kinh giống như nội dung của Đàn Kinh giống như nội dung của Thần Hội Ngữ Lục :

a. Về việc bác bỏ Thiền học luận đương thời, phong cách thiền Khán tịnh, Khán tâm vốn đã có từ thời Tổ Đạo tín trở về sau, chứ không phải là do ngài Phổ Tịch và Hàng Ma khởi xướng. Cho nên không thể cho rằng 2 bản này đều phê phán đường lối thiền ấy rồi suy đoán 2 bản này được soạn ra để phê phán ngài Phổ Tịch và cũng không nên lấy đây làm căn cứ để suy đoán là Đàn Kinh do ngài Thần Hội trứ tác.

b. Nói về Kinh Kim Cang : Thiền môn tôn trọng Bát Nhã, bắt nguồn từ việc ngài Đạo Tín tôn trọng Kinh Văn Thù Bát Nhã, ngài Huệ Năng tôn trọng kinh Kim Cang, đó chỉ là kế truyền thống này mà thôi, đồng thời nài Ấn Thuận dẫn văn làm bằng chứng, để nói rằng người thật sự thiên trọng Kinh Kim Cang chẳng phải là ngài Huệ Năng mà là ngài Thần Hội, để phủ nhận thuyết (cả 2 bản đều xem trọng Kinh Kim Cang, cho nên Đàn Kinh là tác phẩm của ngài Thần Hội ) do ông Hồ Thích chủ trương.

c. Bác bỏ Vô niệm : Vô niệm của Đàn Kinh túc là chỉ thẳng nhất niệm xưa nay giải thoát, đó là khẳng định, còn vô niệm của ngài Thần Hội lại thiên về Bất tác ý, 2 quan điểm hoàn toàn khác nhau. Tọa thiền của Đàn Kinh là đối với tất cả cảnh giới ở bên ngoài chẳng khởi tâm niệm, khẳng định sự tồn tại của niệm, mà nhấn mạnh chẳng đắm nhiễm vào cảnh giới bên ngoài; còn tọa thiền trong Thần Hội Ngữ Lục thì cho rằng không khởi niệm là tọa, đó là ý nghĩa tiêu cực, 2 bản này rõ ràng khác nhau.

e. Các điểm trình bày trên đủ để chứng minh Đàn Kinh chẳng phải do ngài Thần Hội trứ tác. Cho nên 2 sách tuy đều có chủ trương định, huệ nhưng tông chỉ lại khác nhau. Tư tưởng chủ yếu của bản Đàn Kinh đào được ở Đôn Hoàng là:

1. Kiến tánh thành Phật, Phật tánh này tức là chân ngã, có 4 đặc tính mà chúng sanh vốn có đầy đủ, chân ngã của chúng sanh cũng đầy đủ vô lượng công đức công đức, có năng lực sinh ra vạn pháp.

2. Vô tướng là thế, vô trụ là bản, vô niệm là tông, đó là sự triển khai tư tưởng Bát- nhã. Ba điều đó là phương pháp tu hành cụ thể để phá trừ tất cả chấp trước và đạt đến cảnh giới giải thoát không phiền não. Tư tưởng trọng tâm của Đàn Kinh không phải dừng lại đó, trong bản Đàn Kinh Chí Nguyên (bản khắc vào khoảng năm 1280- 1294), chúng ta thấy từ 2 tư tưởng chủ yếu trên, Đàn Kinh tiến thêm một bước phát triển thành những thuyết sau :

a. Thuyết đốn ngộ, không rơi vào giai cấp : Nghĩa là không cần phương tiện mà ngay đó có thể khai ngộ. Thuyết này xuất phát từ ý “Kiến tánh thành Phật”. Thuyết “Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền” : Thiền Tông thời hậu kỳ coi thường kinh giáo 1 cách cực đoan, nhất là Tông Hồng Châu (Mã Tổ), môn hạ của Nam Nhạc và Tông Thạch Đầu, môn hạ của ngài Thanh Nguyên. Từ đó tiến tới việc quở Phật mắng Tổ, thuyết này phát sinh do sự diễn biến của việc “bất tập văn tự”, chủ yếu là chịu ảnh hưởng của Tông Ngưu Đầu.

b. Đạo gia hóa Thiền Tông : Ở đây chịu ảnh hưởng của thiền Ngưu Đầu ở Giang Tả, chú trọng thiền học thực hành. Thuyết này chủ trương : “Không” là gốc của đạo, vô tâm là hợp với đạo, như vậy thì không cần kinh giáo, lễ Phật.Đây là loại thiền phóng nhậm vô vi, Lão Trang hóa, khiến Thiền Tông thoát ly khỏi những nghi thức và giáo điều phiền toái, giàu màu sắc Trung Quốc, cho nên ngày càng hưng thịnh.

c. Thiền tông đời Đường chẳng những đổi mới về Phật học mà còn khơi nguồn cho lý học đời Tống; Đức Lục Tổ là nhân vật then chốt trong cuộc chuyển biến lớn lao này, vì thế Đàn Kinh là một tác phẩm vĩ đại chuyển xoay toàn bộ tư tưởng truyền thống. Về các bản gỗ của Đàn Kinh thì gồm có :

1. Bản chép tay ở Đôn Hoàng, gọi đủ là : “Nam Tông Đốn Giáo tối Thượng Đại Thừa Ma- ha Bát- nhã Ba – la – mật Kinh Lục Tổ Huệ Năng Đại Sư Ư Thiều Châu Đại Phạm Tự Thí Pháp Đàn Kinh”, do ngài Pháp Hải, đệ tử ngài Huệ Năng sưu tập, gồm một quyển, 57 tiết, không chia phẩm mục, là bản xưa nhất trong các bản gỗ.

2. Bản Của chùa Hưng Thánh ở Nhật Bản, có tựa đề là “Lục Tổ Đàn Kinh”, do ngài Huệ Hân biên soạn vào năm 967đời Tống.

3. Theo Quận Trai Độc Thư Chí, Văn Hiến Thông Khảo, do ngài Huệ Hân biên soạn gồm có quyển, 16 môn, nhưng hiện chỉ còn 2 quyển 11 môn do ông Triều Tử Kiện phiên dịch và khắc bản ở Kỳ Châu vào khoảng năm 1131- 1162, được lưu truyền sang Nhật Bản, chùa Hưng Thánh tái bản ấn hành. Ngoài ra, bản chùa Chân Phước, bản chùa Thiên Ninh ở Kim Sơn, bản chùa Đại Thừa đều thuộc bản gỗ này.

4. Bản ở Tào Khê, gọi đủ là Lục Tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn Kinh Tào Khê Nguyên Bản : Gồm 1 quyển, 10 phẩm hơn 2 vạn chữ. So với bản chép tay đào được ở Đôn Hoàng thì số chữ của bản này nhiều hơn gấp bội, không có ghi tên người soạn (cũng có bản gỗ đề là do môn nhân tên Pháp Hải chép). Trong bài tựa Lục Tổ Đàn Kinh do quan lại Bộ Thị Lang là Lang Giản soạn vào đời Tống có ghi : “ Lúc ngài Khế Tung soạn bài tựa Đàn Kinh, nhân đó tôi thưa với ngài rằng : “Nếu kinh này được hiệu đính chính xác thì tôi sẽ xuất tiền in ấn để truyền bá rộng rãi”. Hai năm sau ngài Khế Tung qủa nhiên dược cổ bản Tào Khê, hiệu đính và khắc thành 3 quyển”. Vậy mà có thuyết cho rằng bản gỗ này do ngài Khế Tung biên soạn lại, cũng có người cho rằng bản này do ngài Đức Dị in vào năm 1290 đời Nguyên. Bản biên soạn của ngài Tông Bảo vào năm 1291, gồm 1 quyển, 10 phẩm, số phẩm không hoàn toàn giống với bản trước, nhưng lời văn lại đại khái giống nhau, đây là bản thường thấy lưu hành. Vào năm 1944, Phổ Huệ Đại Tạng Kinh sanh Hành Hội, gồm 4 bản đã kể trên tổng hợp thành một bản và ấn hành. Chú sớ của Đàn Kinh có rất nhiều, có các bản trọng yếu như : Pháp Bảo Đàn Kinh Tán 1 quyển (Khế Trung), Chú Pháp Bảo Đàn Kinh Hải Thủy Nhất Trích 5 quyển (Thiên Trụ), Pháp Bảo Đàn Tiết Lục ( tên Hoằng Đạo), Lục Tổ Pháp Bảo Đàn Kinh Giải (Lý Trác Ngô), Pháp Bảo Đàn Kinh Yếu Giải (t uyên Tuyền), Pháp Bảo Đàn Kinh Khẳng Khoản 5 quyển (Ích Thuần), Pháp Bảo Đàn Kinh Giảng Nghĩa 1 quyển (Thanh Loan), Lục Tổ Pháp Bảo Đàn Kinh Tiên Chú 1 quyển (Đinh Phúc Bảo), Lục Tổ Đàn Kinh Đài Chửu 3 quyển (Vô Trước Đạo Trung). Theo : Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 5; Thích Môn Chánh Thống 8; Tào Khê Đại Sư Biệt Truyện Hậu Ký; Đông Vực Truyền Đăng Mục Lục; hạ; Thiền Tịch Chí; thượng; Thiền Học Tư Tưởng Sử; thượng; Lục Tổ Đàn Kinh Nghiên Cứu Luận Tập (Hiện Đại Phật Giáo Học Thuật Tùng San Tập 1).

Nguồn: từ điển Phật học Huệ Quang

Căn Lành

● Hán dịch là thiện căn. Người có căn lành vốn hay làm điều lành, vun trồng được tâm địa tốt, thích nghe chánh pháp, ham học hỏi, cầu đạo giải thoát.

Ái Hộ

● Thương yêu và che chở, bảo vệ.

Ẩn Không

● Thiền sư, đệ tử Thiền sư Thần Nghi, thế kỷ 13 đã có công tham gia biên tập cuốn sách sử Phật giáo Việt Nam nổi tiếng [tr.42] Thiền Uyển Tập Anh. Thiền sư Ẩn Không vốn người Lương Châu, huyện Nam Ngạn, do đó thường được gọi là Nam Ngạn Đại sư.

Nhị Chủng Trì Giới

● Nhị chủng trì giới có hai hạng trì giới :

A.1. Cứu cánh trì giới : giữ giới một cách rốt ráo trọn vẹn của chư Phật, Bồ tát.

A.2. Bất cứu cánh trì giới : giữ giới chưa rốt ráo trọn ven. - Phật và Bồ tát là hạng cứu cánh trì giới, vì nhơn sự giữ giới mà độ cho tất cả chúng sanh được an lạc. Thinh văn, Duyên giác là hạng bất cứu cánh trì giới vì nhơn sự giữ giới có thể độ mình mà chẳng độ nổi chúng sanh. - Thinh văn, Duyên giác là hạng cứu cánh trì giới, vì mục đích là sự giải thoát. Phàm tăng là hạng bất cứu cánh trì giới vì do lợi dưỡng mà giữ giới.

B.1. Tự tánh năng trì giới : tự tánh mình có thể giữ giới. Nghĩa là một lần thọ giới rồi trãi qua nhiều đời gặp nước ác, vua ác, bạn ác, cũng chẳng hề lỗi lầm. dẫu cho các đời sau chẳng thọ giới nữa nhưng vẫn giữ trọn giới như xưa. Đó là tự tánh năng trì giới.

B.2. Tự tha giáo sắc trì giới : cần có người dạy bảo mới có thể giữ giới được. nghĩa là giới tử đối trước sư tăng, thầy kiết ma và người thọ giới bày tỏ bốn lần rồi mới được giới. Tuy được giới nhưng phải nương dựa theo Hòa thượng, chư Sư, bạn học mà tu tập, nghe pháp. Đó là tự tha giáo sắc trì giới.

Theo từ điển Phật Học của Đoàn Trung Còn .

Nhị Lưu

● Lưu nghĩa là dòng, dòng ở đây có nghĩa là dòng nước sanh tử luân hồi. Căn cứ nới nghị lực và chí hướng của hai bậc Thánh phàm mà xét thì có hai thứ lưu cho nên gọi là Nhị lưu.

1. Thuận lưu : tất cả chúng sanh trong lục đạo, thường khởi hoặc nghiệp, gây thành nhơn quả lưu chuyển, để rổi trôi xuôi theo dòng sanh tử, luân hồi mãi mãi,vì thế gọi là Thuận lưu.

2. Nghịch lưu : những bậc chứng sơ quả Tu đà hoàn dứt được hoặc nghiệp trong Tam giới, tu tập nhơn quả hoàn diệt, đi đúng theo chiều hướng Niết bàn, nghịch với dòng sanh tử lưu chuyển không ngừng, nên gọi là Nghịch lưu.

Theo Phds của Thích Từ Thông

Bát Bộ Chúng

● 八 部 衆; C: bābùzhòng; J: hachibuju; Tám loài hữu tình trong thần thoại Phật giáo. Trước kia họ hung ác, nay được đức Phật chuyển hoá, họ trở thành những vị hộ trì Phật pháp. Đó là:

1. Thiên ( 天; S: deva): loài ở trời;

2. Long ( 龍; S: nāga): vua loài rắn (rồng);

3. Dạ-xoa ( 夜 叉; S: yak ṣ a): quỷ thần phi hành ban đêm;

4. Càn-thát-bà ( 乾 闥 婆; S: gandharva): bán quỷ thần âm nhạc;

5. A-tu-la ( 阿 修 羅; S: asura): Á thần tính hung dữ;

6. Ca-lâu-la ( 迦 樓 羅; S: garu ḍ a): chim cánh vàng (kim sí điểu) thường ăn rồng;

7. Khẩn-na-la ( 緊 那 羅; S: ki ṃ nara): nhạc thần, chẳng phải người chẳng phải không phải người (mình người đầu ngựa);

8. Ma-hầu-la-già ( 摩 睺 羅 迦; S: mahoraga): rắn thần.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Kiếm Đạo

● 劍 道; J: kendō; Nghệ thuật đánh kiếm của Nhật Bản với cả hai tay. Thời trung cổ, nhiều kiếm sĩ Nhật thường tham thiền để đạt được sự bình tĩnh tuỳ cơ ứng biến và ngược lại, nhiều Thiền sư Nhật cũng là kiếm sĩ tuyệt luân. Trạch Am Tông Bành , một vị Thiền sư danh tiếng người Nhật viết rất hay về kiếm đạo trong một bài luận. Sư so sánh tâm trạng của một thiền tăng và một kiếm sĩ như sau: Nếu hiểu Kiếm đúng đắn thì không phải chỉ Thiền , mà quy luật của thiên địa cũng như tất cả những quy luật của vũ trụ đều là Kiếm đạo; và ngược lại – nhìn theo Thiền thì không chỉ Kiếm đạo, mà là tất cả vạn vật đều là những làn sóng trên biển Thiền. Nói rõ ràng hơn: Sự hợp nhất của Kiếm và Thiền tương ưng một cấp bậc mà trên đó Thiền và Kiếm đều chẳng có nhưng chúng ta lại chẳng tìm được một vật không phải Thiền, không phải Kiếm.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Phi Hành Biến Hóa

● Bậc Thánh A la hán có đủ sáu phép thần thông, trong đó có thần túc thông, có thể phi hành trên không như chim, biến hóa thân này sang thân khác, hay là một thân biến thành nhiều thân và nhiều thân biến trở lại thành một thân.

Phi Sanh Phi Diệt

● Đối với các đức Phật thì không thể nói sanh, hay nói diệt. Nói cách khác, sự tồn tại của các đức Phật là siêu việt mọi ngôn ngữ và tu duy của những người không phải là bậc Thánh, chưa giác ngộ.

Phật Giáo

● Một trong những tôn giáo lớn nhất thế giới, do Thích Ca Mâu Ni, người Ấn Độ sáng lập cách đây hơn 2.500 năm, hiện nay quy tụ một số lớn tín đồ gần 600 triệu. Những tôn giáo lớn khác là Thiên Chúa giáo, Hồi giáo, Bà-la-môn giáo, Do Thái giáo v.v…

Thập Địa

● Hoan hỷ địa: tu tới địa vị này tâm rất hoan hỷ.

- Ly cấu địa: tu tới địa vị này tâm địa sạch hết phiền não mê hoặc dơ bẩn.

- Phát quang địa: tu tới địa vị này tâm phát sáng suốt.

- Diệm huệ địa: tu tới địa vị này tâm sáng như núi lửa.

- Cực nam thắng địa: tu tới địa vị này tà ma ngoại đạo không thắng nổi.

- Hiện tiền địa: tu tới địa vị này tâm Phật hiện trước mặt.

- Viễn hành địa: tu tới địa vị này như người đi xa gần tới đích.

- Bất động địa: tu tới địa vị này tâm không lay động trước hoàn cảnh.

- Thiện huệ địa: tu tới địa vị này trí tuệ tỏ sáng cùng khắp.

- Pháp vân địa: tu tới địa vị này thông suốt giáo pháp như mây vậy. Bồ Tát tu hành có thứ lớp 52 bậc đó là: Thập tín, Thập tru, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa hết thảy là 50 bực, còn 2 bậc nữa đó là : Đẳng giác Bồ Tát, địa vị này ngang hàng chư Phật và bậc nữa là Diệu giác tức địa vị thành Phật.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Vô Khứ Vô Lai

● Pháp thân của Phật là vĩnh hằng, phổ biến khắp nơi, siêu việt không gian và thời gian, cho nên nói là không đi không đến. Kinh Kim Cương giải thích Như Lai là không từ đâu đến, và cũng không đi đâu. Đó chính là khái niệm của Đại Thừa về đức Phật thường trụ, vĩnh hằng, bất tử.

Bảo Hoa

● Hoa quý báu, mầu nhiệm, đẹp đẽ và thơm tho vô cùng. Như các loại hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng ở cõi Tịnh Ấn Độ và ở các cõi Tiên, đều gọi là bảo hoa. Chư Bồ Tát thường hái bảo hoa, vượt hư không đi cúng dường Phật. Mỗi khi Phật thuyết Pháp, chư Thiên: Tiên ngự đến, từ trên mây, tuôn xuống những bảo hoa mà dâng cúng Phật.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Vô Minh

● S. Avidya; A. ignorance, illusion. Đng. Si, không sáng suốt, mê muội, không thấy được sự vật như thật. Vd, sự vật là vô thường, thì thấy là thường, đời là khổ thì thấy là vui v.v… Vô minh là mục đầu của 12 nhân duyên. Do vô minh mà có hành, nghĩa là tạo nghiệp, do có tạo nghiệp, bị nghiệp lực chi phối nên có sinh tử luân hồi. Hoặc Đng. Vô minh lậu. Sự mê hoặc, sai sót do vô minh, do si.

Vô Minh Kết

● Kết sử, ràng buộc do vô minh tạo ra.

Vô Minh Kiến

● Nhận thức, quan niệm sai lầm do vô minh tạo ra.

Vô Minh Lậu

● Lậu là lậu hoặc, phiền não, kiết sử. Mọi phiền não, kiết sử bắt nguồn từ si, từ vô minh đều gọi là vô minh lậu. Cg, Vô minh hoặc.

Triền Cái

● Triền cái là trói buộc và che lấp. Đối với đạo Phật, thì vô minh hay si là cái trói buộc và che lấp đáng sợ nhất, mà từ tu hành phải quan tâm trừ bỏ trước tiên.

“Không một pháp nào khác, quần sinh bị bao phủ.

Ngày đêm chạy lưu chuyển, như bao phủ bởi si… (Kinh Phật Thuyết Như Vậy, 419). Võng Lưới vô minh bao phủ chúng sinh.

● Triền là bao vây không cho thoát được. Cái là che đậy không mở ra được. Có năm tình trạng tâm lý bất thiện làm cho tâm người tu hành không giải thoát được, không trở nên trong sáng được, gọi là năm triền cái:

1. Tham: tham lam

2. Sân: Giận dữ

3. Hôn trầm: mê muội.

4. Trạo cử: lăng xăng xao động.

5. Nghi: nghi hoặc vơ vẩn, không có cơ sở.

Triền Phược

● Bao vây, trói buộc, khiến cho mất tự do.

Ái Kiến Từ Bi

● Tâm chưa giác ngộ, thấy chúng sinh khổ mà sinh lòng bi, gọi là ái kiến đại bi. Lòng bi này là thiện, nhưng cũng dễ sinh ràng buộc cho nên cũng phải từ bỏ.

Tứ Dục

● Tứ dục là bốn ý muốn, bốn sự ham muốn:

1. Tình dục: Lòng ham muốn tình ái, chúng sanh trong cõi Dục giới phần nhiều đối với tình cảm trai gái, thường khởi lòng rất ham muốn ái dục.

2. Sắc dục: Lòng ham muốn nhan sắc của người khác phái. Chúng sanh trong cõi Dục giới phần nhiều ham muốn say mê sự mịn mại, xinh đẹp của trai gái với nhau và luôn khởi tâm mong muốn.

3. Dâm dục: Lòng ham muốn dâm. Trong cõi Dục giới này, đối với sự đụng chạm dâm nhiễm trong đám gái trai, thường rất ưa thích và ham muốn.

4. Thực dục: Lòng ham muốn ăn uống, chúng sanh trong cõi Dục giới phần nhiều đối với món ăn ngon thường khởi lòng ham muốn. Đây là bốn thứ ham muốn uế trược của chúng sanh ở cõi Dục là nguyên nhân sanh tử luân hồi.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Cần Khổ

● Siêng năng chịu khổ

Giác Hiền

● S. Buddhabhadra. Vị cao tăng người Ấn Độ, qua Trung Hoa truyền đạo. Từ năm 398 đến năm 429, ông dịch bộ kinh Đại Thừa Hoa Nghiêm (S. Avatamsaka), về sau trở thành bộ Kinh cơ bản của Tông Hoa Nghiêm.

Ngũ Chủng Tán Loạn

● Ngũ chủng tán loạn là tâm chúng sanh có năm thứ tán loạn, bao gồm như sau :

1. Tự nhiên tán loạn : Tự nhiên nó tán loạn. Cái tự tánh của năm thức chẳng giữ được, theo đuổi ngoại cảnh, niệm niệm chẳng dừng.

2. Ngoại tán loạn : Bề ngoài tán loạn. Ý niệm rong ruỗi vọng động, theo đuổi ngoại cảnh tâm thức khơi ra sự phân biệt mọi thứ.

3. Nội tán loạn : Bên trong toán loạn. Tâm luôn náo loạn, chẳng giây nào tạm ngừng niệm niệm dời đổi, chuyển động không định tĩnh.

4. Thô trọng tán loạn : Tán loạn rất thô tháo nặng nề. Chấp giữ các pháp, khởi thấy biết sai lầm mọi sự nên không giải thoát được.

5. Tư duy tán loạn : Trí suy nghĩ tán loạn, buông bỏ Đại thừa tưởng nghĩ Tiểu thừa, chẳng định tĩnh. Hành giả khi tu niệm tâm luôn náo động, suy nghĩ mong lung, chẳng dùng trí tán tưởng chánh lý, nên mãi rong ruỗi theo vọng niệm đảo điên, khiến tâm chẳng an.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Ác Giới

● Giới luật không thanh tịnh, do ngoại đạo đặt ra, đã không giúp gì cho sự nghiệp giác ngộ, giải thoát mà còn làm cho thân bệnh hoạn, tâm thêm phiền não. Từ trái nghĩa là thiện giới.

Bảo Cái

● Bảo là quý, cái là lọng che. Lọng quý dùng để thờ Phật trong các chùa:

“Cờ xen bảo cái, tán lồng tràng phan”. (Phan Trần)

Thất Đức Tánh

● Thất đức tánh là bảy món đức tánh của người tịnh giới cụ túc bao gồm: Chẳng hòa hiệp với nữ nhơn (phạm tội xác thịt) Chẳng diễu cợt cười giỡn với nữ nhơn Chẳng lóng nghe những tiếng đụng chạm đồ trang sức, cùng chẳng nghe những tiếng nói trong phòng đàn bà. Chẳng vui thích khi thấy người nam theo sát người nữ, hoặc người nữ theo sát người nam. Chẳng có ý muốn sanh lên cảnh Tiên mà vui hưởng ngũ dục lạc. Chẳng vì giới, giới Ba la mật, quả Bồ Đề Niết Bàn của Thinh Văn và A La Hán mà trì tịnh giới. Ví tối thượng đề nhất nghĩa, tức chỉ vì lẽ thành Phật nên hộ trì cấm giới vậy (Niết Bàn Kinh quyển 31) Đối với bậc Tịnh giới cụ túc, là bậc giới hạnh trong sạch được trọn vẹn, không phạm một điều nào trong giới cụ túc, dầu bằng thân, bằng miệng hay bằng ý tưởng. Người tịnh giới cụ túc lại nghĩa là: Giữ đại dâm giới một cách trọn vẹn hoàn toàn, chẳng những không giao thiệp với người khác phái, cho đến tâm tưởng không móng một sự vui gì trong ngũ dục, chính vì Tịnh giới như thế nên hành giả có đủ bảy đức tánh trên mà trong Kinh Niết Bàn nói rõ.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Thánh Đế

● Những chân lý của các bậc Thánh. Lần đầu tiên giảng pháp sau khi thành đạo, Phật Thích Ca nói về bốn chân lý cao cả, đó là chân lý về sự khổ, chân lý về nguồn gốc của sự khổ, chân lý về diệt khổ và chân lý về những biện pháp tu học để diệt khổ. Về sau, bốn chân lý này gọi là Bốn Thánh đế, tức là bốn chân lý thánh, vị Thánh. Kết quả, cấp vị mà những bậc tu hành đạt tới thì gọi là quả Thánh hay vị Thánh, vd, nói quả Thánh, vị Thánh A la hán, quả Thánh, vị Thánh Bồ Tát v.v… Thánh Điển Kinh sách Thánh, thường dùng để chỉ Kinh Phật. Thánh Đức Thái tử Nhật Bản (574-622), rất hâm mộ đạo Phật, đã tuyên bố lấy đạo Phật làm quốc giáo trong thời gian ông nhiếp chính. Thánh Giáo Tôn giáo của bậc Thánh (Phật giáo).

A Nan Đà

● 阿 難 陀; S, P: ānanda; cũng gọi ngắn là A-nan, dịch nghĩa là Khánh Hỉ ( 慶 喜 ), Hoan Hỉ ( 歡 喜 );

1. Một trong mười đại đệ tử của Phật Thích-ca Mâu-ni . Cùng họ với Phật, A-nan-đà gia nhập giáo hội hai năm sau ngày thành lập, trở thành người hầu cận của Ðức Phật. Tôn giả nổi tiếng với trí nhớ phi thường về những lời Phật dạy. Tôn giả là người xây dựng cơ bản giáo pháp trong lần kết tập thứ nhất và được xem là Nhị tổ của Thiền tông Ấn Ðộ. Theo kinh sách, A-nan-đà được xem là người rất nhẫn nhục, hết lòng phụng sự đức Phật. Tôn giả chỉ chấp nhận làm người hầu cận cho Phật khi được Phật hứa rằng, không vì thế mà được quan tâm hơn các vị khác. A-nan-đà cũng chính là người khám phá và trừ bỏ âm mưu giết Phật của Ðề-bà Ðạt-đa . Hơn ai hết, A-nan-đà bênh vực cho việc nữ giới được học hỏi giáo pháp. Nhờ sự can thiệp của Tôn giả mà Phật chấp nhận thành lập ni đoàn. Chính vì điều này mà trong lần kết tập thứ nhất, A-nan-đà bị Tăng-già chê trách. Tương truyền rằng, sau khi Phật nhập Niết-bàn, A-nan-đà mới giác ngộ, đắc quả A-la-hán trong đêm trước lần kết tập thứ nhất.

2. Nếu định nghĩa theo Ấn Ðộ giáo (e: hinduism) thì A-nan-đà không phải là tâm trạng khánh hỉ được tạo ra bởi một đối tượng mà hơn nữa, nó là một niềm vui của một trạng thái nằm trên mọi tư duy nhị nguyên, những cặp đối đãi. Hệ thống triết lí Vê-đan-ta (S: vedānta) quan niệm rằng, một tâm thức thoát khỏi suy nghĩ – nghĩa là tâm thức không còn vướng mắc những khái niệm như sinh, tử, khổ não, nói chung là mọi tư duy – chính là A-nan-đà, sự an vui thuần tuý. Khi mô tả, diễn giải những danh từ rất trừu tượng như “Brahman”, hệ thống Vê-đan-ta sử dụng thành ngữ “Sat-Cit-Ānanda”, nghĩa là “Chân lí – Nhận thức tuyệt đối – A-nan-đà” và A-na-đà ở đây là sự an vui tuyệt đối, vô lượng mà hành giả chỉ có thể cảm nhận được trong lúc nhập định (S: samādhi). Trong các dòng tu theo truyền thống của Ðại sư Shan-ka-ra (S: śa ṅ kara) thì A-nan-đà là chữ cuối của nhiều danh hiệu, ví dụ như Vi-ve-ka-a-nan-đà (S: vivekānanda).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Bảo Xa

● Cỗ xe quý báu. Ấy là cỗ xe bằng thất bảo, thắng bằng bò trắng lớn, rất quý đẹp và chạy mau hơn các xe khác, như xe dê, xe lộc, xe bò. Bảo xa cũng kêu là Bảo thừa, tiêu biểu cho Phật thừa, còn ba cổ xe khác: xe dê tiêu biểu cho Thỉnh văn thừa, xe lộc tiêu biểu cho Duyên giác thừa, xe bò tiêu biểu cho Bồ Tát thừa. Vậy Bảo xa tức là giáo pháp Nhứt thừa để thành Phật.

Viện Học

● 圓 學; 1053-1116. Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Tì-ni-đa Lưu-chi, pháp hệ thứ 17. Sư nối pháp Thiền sư Chân Không và truyền lại cho đệ tử là Quốc sư Viên Thông. Sư họ Hoàng, quê ở làng Như Nguyệt. Thuở nhỏ, Sư xuất gia tu học tại chùa Ðại An Quốc, huyện Tế Giang, ban đầu đọc hết các loại sách thế tục, đến năm lên hai mươi mới bước vào nghiên cứu nội điển. Nhân nghe một câu nói của Thiền sư Chân Không, Sư lĩnh hội huyền chỉ. Sau đó, Sư tùy phương giáo hóa. Về sau, Sư trùng tu chùa Quốc Thanh ở làng Phù Cầm và đúc một quả chuông. Sư làm bài kệ dạy chúng:

六識常昏終夜苦。無明被覆久迷慵 晝夜聞鐘開覺悟。懶神淨剎得神通

Lục thức thường hôn chung dạ khổ Vô minh bị phú cửu mê dung Trú dạ văn chung khai giác ngộ Lãn thần tịnh sát đắc thần thông. \*Sáu thức tối tăm khổ đêm dài Vô minh che đậy mãi mê say Sớm tối nghe chuông lòng tỉnh giác Thần lưỡi dứt sạch, được thần thông. Năm Bính Thìn, niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự thứ 4, ngày 14 tháng 6, Sư thị tịch, thọ 64 tuổi.

Ta Bà Thế Giới

● Saha. Cũng viết: Sa ha. Dịch nghĩa: Nhẫn, Đại Nhẫn, Kham nhẫn. Cõi thế giới Tam Thiên Đại Thiên do đức Phật Thích Ca làm Hóa chủ. Ta bà thế giới, dịch: Nhẫn độ: Nhẫn thổ là cõi thế nơi ấy nhà tu hành phải Kham nhẫn, phải chịu nổi sự Nhẫn nhục, vì nơi cõi nầy có đủ các sự trược, ác mà chúng sanh phải chịu. Ta bà thế giới cũng kêu là Đại nhẫn thế giới, vì ở cõi nầy, các nhà tu học phải nhẫn nhịn đối với mọi sự khổ não mới có thể tu học. Người ta cũn gọi là Tại ác thế giới, cõi mà mọi sự ác trược, mọi thứ chúng sanh lộn lạo với nhau. Chính ở cõi nầy có năm giống chúng sanh ở chung với nhau: Địa Ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, Thiên, Nhơn. Như vậy, Ta bà là cõi Uế độ, chẳng phải là cõi Tịnh độ. Cho nên chúng sanh ở cõi nầy rất khó mà tu học, và ai tu học được thì có phước đức nhiều hơn ở cõi Tịnh độ. Trong cõi Liên hoa tạng trang nghiêm, có 20 từng thế giới. mỗi thế giới là một cõi Phật. Cõi Ta bà ở về từng thứ 13, gồm có nhiều thế giới nhỏ. Trong mỗi thế giới nhỏ, có ba cõi: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới, có bốn châu: Đông, Thắng thần châu, Tây, Ngưu hóa châu, Nam, Thiệm bộ châu, Bắc, Cu lư châu, và có một núi Tu di: Suméru, có hai vừng Nhựt, Nguyệt. Ta bà là một cõi Tam Thiên đại Thiên thế giới, tức có 1.000.000.000 thế giới nhỏ. Chúa tể toàn cõi Ta bà thế giới là ngài Thi khí Đại Phạm Thiên Vương. Quán Vô Lượng Thọ Kinh: Bà hoàng hậu Vi đề Hy bạch với Phật Thích Ca Mâu Ni rằng: Vì ở cõi Ta bà có rất nhiều chúng sanh tham lam, độc ác, nên tôi nguyện sanh qua Cực Lạc thế giới của Phật Vô Lượng Thọ Kinh: A Di Đà. Địa Tạng Kinh: Phật dạy rằng: Địa Tạng Bồ Tát và Quán Thế Âm Bồ Tát có nhơn duyên lớn ở Ta bà, nơi miền Diêm phù đề: Nam Thiệm bộ châu, nên hai ngài thường đem lòng từ bi mà giáo hóa và cứu khổ cho chúng sanh. Vô Lượng Thọ Kinh: Đức Phật dạy rằng: Ở cõi Ta bà nầy mà làm lành một ngày một đêm, hơn làm lành trăm năm ở cõi Phật A Di Đà. Tại sao vậy? Vì cõi của Phật A Di Đà là vô vi tự nhiên, chứa đủ mọi sự lành, không có một sự dữ nào nhỏ xíu như mảy lông, sợi tóc. Ta Bà Thế Giới lại là tên một cõi thế giới thuở xưa, hồi đức Thích Ca Mâu Ni cổ Phật ra đời.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Hóa Duyên

● Khi cần lập chua, tu bổ chùa, đúc chuông, tạc tượng, các nhà sư thường đi quyên tiền, gọi là đi hóa duyên. Cũng có sách gọi la đi khuyến hóa.

Hóa Đàn

● Đng. Hỏa đàn, giàn hỏa thiêu nhục thân người chết.

Hóa Đạo

● Giáo hóa và hướng dẫn, hướng đạo.

Hóa Đạo Lực

● Sức mạnh giáo hóa và hướng dẫn.

Nhị Thế Gian

● 1. Hữu hình thế gian : là những loại có hình thức do ngũ uẩn hòa hợp mà cấu tạo thành sanh mệnh như : thiên, nhơn, A tu la.

2. Vô tình thế gian : còn gọi là khí thế gian, đó là tất cả những hình dáng sắc chất do tứ đại tích tụ mà thành như : sông, núi, nhà cửa, đất, ruộng... để chung nạp nuôi hữu tình thế gian. Hữu tình thế gian là chánh báo, vô tình thế gian là y báo.

Theo Phds của Ni sư Như Đức

Đạo Sư

● Nâyoka Đạo: Chỉ dẫn, đem đường, mở lối. Sư: Thầy, Chủ. Cũng kêu: Đại đạo sư, Tiếng xưng Phật và Bồ Tát. Cũng như một vị chủ đoàn, rành đường núi dắt một đoàn trẩy buôn tuông rừng lướt bụi, và đưa họ đến cảnh thị thành, Phật và Bồ Tát là bực Đạo sư, đưa chúng sanh từ trong rừng mê mà đến cảnh sáng suốt: Niết Bàn. Lại, cũng như một vị chủ đoàn, rành đường biển, dắt một đoàn lái buôn lướt qua biển rộng và đưa đến nơi để buôn bán cho có lợi to, Phật và Bồ Tát là bực Đạo sư, đưa chúng sanh từ nơi biển luân hồi khổ não đến mé lành giải thoát: Niết Bàn. Đối với chư Bồ Tát, Đạo sư là tiếng dùng để chỉ Phật. Như trong Diệu pháp liên hoa kinh. Tự phẩm, ngài Di Lặc Bồ Tát hỏi ngài Văn Tù Bồ Tát rằng: Vì cớ nào mà hôm nay ngài Đạo sư phóng hào quang từ nơi lông mày chiếu ra các cõi thế giới? Hồi đức Thích Tôn mới vừa thành Đạo, ngài đương suy nghĩ phép phương tiện để độ chúng sanh thì chư Phật thập phương hiện lại khen ngài rằng: " Lành thay Thích Ca Văn, bực Đạo sư đệ nhứt, Ngài nên dùng phương tiện tùy nghi mà thuyết Pháp" Đạo sư Bồ Tát: Một vị Bồ Tát Ma Ha Tát. Chữ Simha có nghĩa là Sư tử, Sư tử là vua thú, dắt đường cho chúng thú, vì vậy nên Dịch giả phiên Simha là Đạo sư. Khi Phật diễn Kinh Diệu Pháp Liên Hoa tại núi Kỳ xà quật, gần thành Vương Xá, ngài Đạo sư Bồ Tát có hiện lại dự nghe.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tam Thập Nhị Nghiệp

● Tam thập nhị nghiệp là 32 nghiệp ác bất thiện mà chúng sanh gây tạo. Vì thấy như vậy mà chư đại Bồ Tát tu tập 32 thiện nghiệp để phá trừ các nghiệp ác ấy cho chúng sanh, bao gồm :

1. Chúng sanh nặng nề về vô minh ngủ nghỉ, đại Bồ Tát vì họ mà tu tập trí huệ để phá trừ vô minh thùy miên ấy.

2. Chúng sanh hiểu biết thấp kém, mong muốn thấp kém, đại Bồ Tát vì họ mà tu tập hiểu biết thắng thượng, chí nguyện thắng thượng, để đem pháp Đại Thừa thắng thượng giáo hóa họ.

3. Chúng sanh thích những phi pháp, đại Bồ Tát tu tập chánh pháp để làm cho chúng sanh ấy được đại tự tại nơi tất cả pháp.

4. Chúng sanh ưa tà mạng, đại Bồ Tát tu tập chánh mạng để phá trừ tà mạng ấy.

5. Chúng sanh vào trong rừng tà, đại Bồ Tát tu tập chánh kiến để làm cho các chúng sanh ra khỏi rừng tà.

6. Chúng sanh ưa phóng dật, đại Bồ Tát tu tập bất phóng dật làm cho các chúng sanh xa lìa phóng dật. Chúng sanh ưa thô bạo, đại Bồ Tát tu tập công hạnh chánh pháp, để làm cho các chúng sanh xa lìa thô bạo

7. Chúng sanh tham lam bỏn xẻn, đại Bồ Tát tu tập hạnh bố thí rộng lớn để làm cho các chúng sanh dứt tham lam bỏn xẻn.

8. Chúng sanh hủy phạm cấm giới, đại Bồ Tát tịnh giới, để phá trừ lòng phá giới của chúng sanh.

9. Chúng sanh đối với chánh pháp, thiện pháp lười biếng thực hành, đại Bồ Tát tu tập siêng năng tinh tấn để trừ sự lười biếng ấy của chúng sanh.

10. Chúng sanh tâm tưởng tán loạn, đại Bồ Tát tu tập chánh định để trừ tâm tán loạn của các chúng sanh.

11. Chúng sanh tà trí che tâm, đại Bồ Tát tu tập chánh trí để trừ tà trí ấy của chúng sanh . Chúng sanh nói nghĩa điên đảo, đại Bồ Tát tư duy chánh ngữ, chánh nghĩa, để trừ điên đảo cho chúng sanh.

12. Chúng sanh ưa gây tạo sự nghiệp thế tục, đại Bồ Tát tu tập thiện quyền phương tiện để trừ lòng ưa thích tạo nghiệp thế tục ấy của các chúng sanh.

13. Chúng sanh bị phiền não trói buộc, đại Bồ Tát tu tập chánh pháp tự trừ phiền não và để giáo hóa chúng sanh dứt phiền não. Chúng sanh bị buộc chặt nơi ngã kiến, đại Bồ Tát trước tự trừ ngã kiến, rồi sau trừ ngã kiến cho các chúng sanh.

14. Chúng sanh chẳng điều phục các căn, đại Bồ Tát tu tập trước tự điều phục các căn rồi sau làm cho các chúng sanh điều phục các căn của họ.

15. Chúng sanh nói là không nghiệp nhơn, quả báo, nhân quả, đại Bồ Tát tuyên nói nhơn quả báo để phá trừ tà kiến bác nhơn quả của các chúng sanh.

16. Chúng sanh chẳng biết ơn nghĩa, đại Bồ Tát tuyên nói về ân nghĩa để trừ lòng chẳng biết ơn của chúng sanh.

17. Chúng sanh chưa được mà tự cho là được, đại Bồ Tát tu tập chánh pháp để trừ lỗi tăng thượng mạn của chúng sanh ấy.

18. Chúng sanh ác khẩu thô bạo, đại Bồ Tát tu tập thiện ngữ dịu dàng, để trừ ác khẩu của các chúng sanh ấy . Chúng sanh tham lam chẳng biết vừa đủ, đại Bồ Tát tu tập biết đủ để trừ lòng không biết đủ của các chúng sanh.

19. Chúng sanh chẳng biết cung kính cha mẹ và Sư trưởng, đại Bồ Tát tu tập hiếu thuận để làm cho chúng sanh biết cúng dường tôn kính các bậc cha mẹ Sư trưởng.

20. Chúng sanh nghèo cùng khốn khổ, đại Bồ Tát tu tập bảy Thánh tài để trừ sự nghèo cùng khốn khổ của các chúng sanh.

21. Chúng sanh bị bốn loại rắn độc làm bệnh, đại Bồ Tát tu tập thân niệm xứ để làm cho các chúng sanh xa lìa bốn loại rắn độc ấy.

22. Chúng sanh hiện hành vô minh tối tăm, đại Bồ Tát tu tập trí huệ để làm cho các chúng sanh ấy thắp đèn trí huệ.

23. Chúng sanh thích nhà ngục Tam giới, đại Bồ Tát tu tập pháp giải thoát xuất ly để dạy cho các chúng sanh biết xuất ly Tam giới.

24. Chúng sanh thường hành tà đạo, đại Bồ Tát tu tập chánh đạo để làm cho các chúng sanh trừ bỏ tà đạo.

25. Chúng sanh tham ái thân mạng, đại Bồ Tát tu tập lòng chẳng tham ái thân mạng để dạy chúng sanh bỏ lòng tham ái thân mạng.

26. Chúng sanh chẳng biết cúng kính cúng dường Tam bảo, đại Bồ Tát tu tập tâm tinh tấn để làm cho các chúng sanh phát lòng tin kính ngôi Tam bảo.

27. Chúng sanh thiệt chẳng phải là Phật Thế Tôn lại tự xưng là Phật Thế Tôn, đại Bồ Tát tu tập sáu chánh niệm để làm cho chúng sanh ấy biết pháp chơn thiệt vậy.

28. Chúng sanh bị phiền não trói buộc, đại Bồ Tát tu tập chánh Pháp dứt phiền não khiến chúng sanh cũng dứt phiền não

Trên đây là 32 nghiệp hữu lậu của chúng sanh chữ đại Bồ Tát thấy rồi tự mình tu tập pháp đối trị, thành tựu đầy đủ tất cả pháp hành rồi phá các ác nghiệp, khuyên các chúng sanh thực hành thiện pháp. đại Bồ Tát có vô lượng công hạnh, tại sao? Vì chúng sanh có vô lượng môn, vì đóng bít vô lượng cửa phiền não mà đại Bồ Tát tu tập vô lượng công hạnh lành.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Phật Thừa

● S. Buddhayana. Giáo pháp trực tiếp đưa người tu hành đến quả vị giác ngộ và giải thoát cao nhất là quả vị Phật. Cũng gọi là Nhất Thừa hay Vô Thượng Thừa. Thừa là cỗ xe. Phật thừa là cỗ xe hoàn hảo nhất, lớn nhất đưa chúng sinh trực tiếp tới quả vị cao nhất là Phật quả. Thanh Văn thừa, hay Duyên Giác thừa trái lại là những cỗ xe nhỏ hơn, không hoàn hảo bằng, chỉ có thể đưa người tu hành đến quả vị A la hán, là quả vị cao nhất của Tiểu thừa (x. Thanh Văn, Duyên Giác, A la hán).

Duy Thức Tam Thập Tụng Thích

● S. Trimsika vijnapti-bhasya. Tên sách. Tác giả là Luận sư Ấn Độ An Tuệ. Nội dung sách giải thích bộ luận Duy Thức tam thập tụng của Thế Thân. Cuốn sách của An Tuệ có bản dịch tiếng Pháp và bản dịch tiếng Nhật.

Tam Tạng

● S.Tripitaka. Chỉ ba tạng Kinh, Luật, Luận của đạo Phật. Tạng Kinh bao gồm tất cả những bài thuyết pháp của đức Phật Thích Ca, khi ngài còn tại thế, và được học trò Phật là ông A Nan sưu tập lại. Tạng Luật bao gồm tất cả những giới luật do Phật chế định, làm khuôn phép cho sinh hoạt tăng chúng. Tạng Luận bao gồm tất cả những sách Phật về sau này được các nhà Phật học viết để giới thiệu, trình bày giáo lý đạo Phật một cách có hệ thống.

● Tam tạng là ba tạng : Tạng Kinh, Tạng Luật, Tạng Luận của Phật giáo, mỗi bộ bao gồm chứa trữ tất cả Văn chương nghĩa lý giáo pháp của Phật nên Tam tạng còn gọi là Tam tàng (tàng : kho chứa)

1. Kinh Tạng : Là những giáo lý Đức Phật tuyên truyền trong quá trình hành đạo. kinh tiếng phạn gọi là Tu Đa La dịch là Khế Kinh, nghĩa là giáo lý của Phật Khế hợp với căn cơ chúng sanh nên gọi là Khế Kinh.

2. Luật Tạng : Tiếng phạn là Tỳ nại đa, dịch là Luật, Thiên Trị, nghĩa là những giới luật, phép tắc phá những điều quấy ác của chúng sanh, quyết đoán tội nhẹ hoặc nặng của người tu Đạo Phật.

3. Luận tạng : Tiếng phạn gọi là A Tỳ Đạt Ma dịch là Luận, nghĩa là bàn luận vấn đáp về tất cả những lý cao siêu của Giáo pháp. Tam tạng soạn thành do hội tập kết kỳ 1 tại thành Vương Xá sau khi Phật tịch, dưới quyền chủ tịch của Ngài Ca Diếp. bấy giờ Ngài A Nan đọc tạng kinh,Ưu Ba Ly đọc tạng Luật. Ngài Ca Diếp đọc tạng Luận, có 500 vị Thánh Tăng dự, người ta sao ra trên lá bối, 100 năm sau 700 vị Thánh Tăng tập kết lần thứ Ii . Kế lối 136 năm sau đời vua A Dục Vương một ngàn vị Thánh Tăng dự hội kết tập lần thứ III.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Quang Minh Kinh

● Một bộ Kinh Đại thừa, thuyết minh lý Không. Có năm bản Hán dịch tất cả. Bản dịch xưa nhất là của Đàm Vô Sấm đời Bắc Lương, lấy tên kinh là Quang Minh Kinh. Ba bản dịch khác cũng dùng tên Kinh này. Riêng bản dịch của sư Nghĩa Tịnh đời nhà Đường, lấy tên Kinh là “Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh”.

Phiếm Thần Giáo

● Một loại tôn giáo tin rằng trong thế giới này, đâu đâu cũng có thần tiên ở như thần sét, thần mưa, thần cây, thần lửa… Từ trái nghĩa: Nhất thần giáo, là loại tôn giáo tin rằng trong cả vũ trụ thế giới chỉ có một vị Thần là Thượng đế tôi cao, sáng tạo tất cả và chỉ huy tất cả.

Hắc Phong

● Gió đen đúa và bạo tợn. Ấy là luồng gió đen tối và nguy hại, bạo tợn thình lình nổi lên giữa sóng to biển lớn, làm trôi dạt và chìm đắm ghe thuyền. Trong kinh có chép rằng Hắc phong gây ra bởi loài ác quỷ la sát. Trong khi Hắc phong thổi làm trôi ghe thuyền, nếu ai biết tụng Kinh Đại Thừa, niệm danh hiệu Phật, xưng danh hiệu Bồ Tát (như ngài Quan thế Âm) thì thoát khỏi tai nạn.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Phù Dung Đạo Khải

● 芙 蓉 道 楷; C: fúróng dàokăi; J: fuyo dōkai; 1043-1118, cũng được phiên thiết là Phù Dung Ðạo Giai; Thiền sư Trung Quốc thuộc tông Tào Ðộng. Sư nối pháp Thiền sư Ðầu Tử Nghĩa Thanh và là thầy của nhiều vị danh tiếng như Ðan Hà Tử Thuần, Hương Sơn Pháp Thành, Ðại Trí Tề Liên và Bảo Phong Duy Chiếu. Sư họ Thôi, quê ở Nghi Thủy, Nghi Châu, tính tình cương trực. Thuở nhỏ Sư đã tu học kham nhẫn, vào ở ẩn trong núi Y Dương. Sau, Sư đến kinh đô tu học tại chùa Thuật Ðài và thụ giới cụ túc tại đây. Bước đầu du phương, Sư đến tham học nơi Thiền sư Nghĩa Thanh ở núi Ðầu Tử chùa Hoa Nghiêm. Sư hỏi: Ngôn giáo của Phật Tổ như việc cơm nước thường ngày trong nhà. Lìa rời việc này riêng có chỗ vì người hay chăng? Ðầu Tử đáp: Ngươi nói sắc lệnh của Thiên tử trong cõi này, lại nhờ vua Võ, Thang, Nghiêu, Thuấn hay chăng?” Sư suy nghĩ đáp lại, Ðầu Tử thấy thế liền cầm phất tử bịt miệng Sư, nói: Ngươi phát ý ra đã đáng ăn ba mươi gậy rồi! Ngay câu này, Sư tỉnh ngộ, làm lễ và ra đi. Ðầu Tử gọi: Xà-lê hãy lại đây! Sư chẳng ngó lại. Ðầu Tử liền nói: Ngươi đến chỗ chẳng nghi chăng? Sư liền bịt tai. Sau, Sư coi trông việc nhà trù. Ðầu Tử hỏi: Việc trong nhà trù không phải là dễ. Sư thưa: Chẳng dám. Ðầu Tử hỏi: Ngươi thổi cơm ư? Nấu cháo ư? Sư thưa: Nhân công đãi gạo nhúm lửa, trị nhật nấu cháo thổi cơm. Ðầu tử hỏi: Còn ngươi làm gì? Sư thưa: Nhờ ơn Hòa thượng từ bi cho con rảnh rang. Sau, Sư trở về Nghi Châu núi Mã An truyền bá Phật pháp. Ban đầu, Sư ở Tiên Ðộng, sau dời đến chùa Long Môn, rồi lại sang trụ núi Thái Dương thuộc Dĩnh Châu và Ðại Hồng ở Tùy Châu. Môn phong của tông Tào Ðộng rất hưng thịnh vùng Tây bắc. Niên hiệu Sùng Ninh năm thứ ba (1104), vua ban chiếu mời Sư trụ trì Thiền viện Thập Phương Tịnh Nhân ở Ðông Kinh. Ðến niên hiệu Ðại Quan năm thứ nhất (1107), Vua áp đặt Sư trụ trì tại Thiên Ninh không được từ chối. Vì nghe lời ca tụng đạo hạnh của Sư, vua ban tử y và danh hiệu Ðịnh Chiếu Thiền sư. Sư thắp hương tạ ân xong rồi dâng biểu từ chối không nhận. Vua Tống Huy Tông xem biểu của Sư xong sai quan là Lí Hiếu Thọ khuyên Sư không nên từ chối. Quan họ Lí khuyên dụ nhiều lời nhưng Sư vẫn một mực từ chối. Vua nổi giận bắt Sư đem giam. Quan tra khảo hỏi Sư: Trưởng lão thân gầy ốm như vậy có bệnh chăng? Sư đáp: Ngày thường cũng có bệnh nhưng hiện nay thì không bệnh. Quan tra khảo lại nói: Nếu nói có bệnh thì đối với pháp luật khỏi bị hình phạt. Sư bảo: Ðâu dám dối trá nói bệnh để mong khỏi tội” và an nhiện chấp nhận hình phạt. Sau đó, Sư bị đày ra Tri Châu, người người đều đau xót nhưng Sư sắc khí vẫn nhàn hạ. Mùa đông năm sau, vua ban sắc phóng thích. Sư cất am tại hồ Phù Dung và từ đây, tăng chúng hội họp vây quanh. Tại đây mỗi ngày chỉ có một chén cháo, những người không chịu nỗi đều dần dần đi bớt nhưng số tăng thường trực không dưới một trăm. Sư dạy chúng: Phàm người xuất gia vì chán trần lao cầu thoát sinh tử, thôi tâm dứt niệm cắt vin theo, gặp thanh gặp sắc như hoa trồng trên đá, thấy lợi thấy danh như bụi rớt trong mắt. Vì từ vô thủy đến giờ, những cái ấy đâu chẳng từng trải qua, cần gì lại nhọc nhằn tham luyến? Hiện nay chẳng dứt còn đợi chừng nào? Thời nay dứt sạch lại còn việc gì? Nếu được trong tâm vô sự thì Phật Tổ vẫn là oan gia, tất cả thế sự tự nhiên lạnh nhạt, mới là phù hợp bên này... Các ngươi đâu chẳng thấy, Ẩn Sơn đến chết chẳng chịu tiếp người, Triệu Châu (Tòng Thẩm) đến chết chẳng biên thư cho đàn việt, thà lượm trái giẻ trái lật mà ăn. Ðại Mai (Pháp Thường) lấy lá sen làm áo. Chỉ Y Ðạo Giả mặc y phục bằng giấy, Thượng tọa Huyền Th á i chỉ mặc bằng bố. Thạch Sương (Khánh Chư) nơi nhà cây khô cùng người ngồi nằm, chỉ cần chết hẳn tâm của các ngươi. Ðầu Tử (Ðại Ðồng) sai người nấu cơm lẫn khoai rồi đồng ăn, cốt được tỉnh việc của các ngươi. Các bậc Thánh từ trước có những gương cao đẹp như thế, nếu không có chỗ đặc biệt làm sao chịu nổi.... Năm thứ tám niên hiệu Chính Hòa (1118) ngày 14 tháng năm, Sư cầm bút viết bài kệ:

吾年七十六，世緣今已足

生不愛天堂，死不怕地獄

撒手橫身三界外，騰騰任運何拘束

Ngô niên thất thập lục

Thế duyên kim dĩ túc

Sinh bất ái thiên đường

Tử bất phạ địa ngục

Tán thủ hoành thân tam giới ngoại

Ðằng đằng nhậm vận hà câu thúc.

\*Ta tuổi bảy mươi sáu

Duyên đời nay đã đủ

Sinh chẳng thích thiên đường

Chết chẳng sợ địa ngục

Buông tay đi ngang ngoài tam giới

Mặc tình vươn bổng nào buộc ràng.

Ngay sau khi viết kệ, Sư viên tịch, thọ 76 tuổi.

Ác Thế

● Thế giới đầy rẫy tội ác. Thường có trong hợp từ Ngũ trọc ác thế. Nghĩa là năm cái nhơ bẩn của ác thế là kiếp trọc (kiếp sống sắp hết, cho nên nhiều điều ác xảy ra), kiến trọc (nhiều tà kiến), phiền não trọc (nhiều phiền não nhơ bẩn), chúng sinh trọc (chúng sinh làm ác nhiều), mạng trọc (thọ mạng ít ỏi).

Câu Lan

● Đường đi có bờ vịn (Cg = Lan can). Theo Tịnh Độ tông, cõi Cực Lạc phương Tây, nơi Phật A Di Đà đang giáo hóa, có nhiều đường đi theo kiểu câu lan xếp thành bảy hàng một:

“Đất thì toàn những lá vàng,

Bảy trùng la võng, bảy hàng câu lan.” (Toàn Nhật Thiền sư –Tam giáo nguyên lưu ký) Bốn bên nhiều câu lan sóc sách, Gác rộng thênh, chuông đưa vài chập, Niệm Nam mô nhẹ trống boong boong”. (Chân Nguyên –Thiền Tịch Phú)

Khởi Tín Nhị Môn

● Bộ luận Đại thừa khởi tín của Bồ Tát Mã Minh (S. Avasghosa) nói là tâm chúng sinh chia làm hai loại tâm Chân Như và tâm sinh diệt, gọi là hai cửa (nhị môn). Tâm Chân Như môn và Tâm sinh diệt môn. Thực ra, tâm Chân Như và tâm sinh diệt cũng là một tâm. Đứng về thể tính của tâm mà nói là tâm Chân Như, đứng về hiện tượng mà nói, là tâm sinh diệt.

Vọng

● S. Mithya A. False, untrue. Sai lầm, hư giả.

Vọng Cảnh

● Giới Cảnh hư vọng, không có thật.

Vọng Chấp

● Chấp thủ, giữ lấy khư khư những cái không thât có. Vd. Trong con người vốn không có gì đáng gọi là “cái ta”, thế nhưng lại chấp có cái Ta, và vì cái Ta đó mà tạo nghiệp chịu khổ. Đạo Phật trước sau vẫn phủ nhận con người không có một thực thể bất diệt, bất biến, kiểu “linh hồn”, gọi là cái Ta.

Vọng Duyên

● Nhân duyên hư vọng. Sắc đẹp là hư vọng. Nhưng nhiều khi, con người lại mắc vào các vọng duyên như sắc đẹp, tiền tài, danh lợi v.v… mà phạm tội ác.

Vọng Kiến

● Kiến giải lầm, hư vọng, điên đảo, như không có ngã mà thấy là có ngã, vô thường mà thấy là thường, khổ mà thấy là vui v.v…

Vọng Nghiệp

● Mọi nghiệp nhân tạo ra đều hư vọng vì xuất phát từ vô minh.

Vọng Ngôn

● Lời nói không thật, dối trá.

Cảnh Giới

● Lĩnh vực, khung cảnh.

Tam Tịnh Nhục

● Tam tịnh nhục là ba món thịt tịnh : Mắt chẳng ngó thấy người ta giết

1. Tai chẳng ngó thấy người ta giết

2. Chẳng nghi là giết vì mình. Ba thứ thịt ấy trong giới Tiểu Thừa Tỳ Kheo ăn được cả. Còn bên Đại Thừa hể cứ thấy thịt là quí Thầy không ăn và Phật tử tại gia Đại thừa nhằm những ngày ăn chay cũng không được dùng đến Tam Tịnh Nhục.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Viên Thông

● Tên bia cổ ở chùa Thanh Mai, trên sườn núi Tham Ban, xã Hoàng Hoa Thám (Chí Linh tỉnh Hải Hưng). Hai mặt bia khắc năm nghìn chữ, khắc xong vào [tr.769] cuối năm 1362. người biên tập là Trung Minh dựa vào một đoạn sách của Pháp Loa, Tổ thứ 2 của phái Thiền Trúc Lâm. Văn bia cho biết vua Trần Nhân Tông làm vua từ 1279 đến 1282, bàn kế hoạch tác chiến chống Nguyên Mông và cuộc hội nghị các bô lão ở Diên Hồng tại kinh đô Thăng Long, khẳng định ý chí quyết đánh quyết thắng của toàn dân. Văn bia cho biết, Trần Nhân Tông là một nhà thơ, viết cả phú Nôm, viết truyện lịch sử, và tổ chức viết lại lịch sử dân tộc. Văn bia có đoạn nói về thân thế và sự nghiệp của Pháp Loa (1284 – 1330) một đoạn đối thoại giữa Pháp Loa và Huyền Quang, bài thơ viếng Pháp Loa của vua Trần Minh Tông, tư liệu cho biết tháp Viên Thông có chứa đựng di cốt của Pháp Loa và tư liệu về sự hình thành khu chùa Côn Sơn v.v… (Báo Hải Hưng 17/5/1989)

● Tên chùa ở xã An Cựu, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên nay thuộc địa phận thành phố Huế. Tương truyền chùa do Hòa Thượng Liễu Quán dựng. Năm Minh Mệnh 4 (1823), chùa được xây dựng lại, đổi tên là Hưng Phúc. (Trùng tu Viên thông tự bi ký) (quốc sư)

● Một danh tăng đời Lý, vốn tên tục là Nguyễn Uyên Ức, người làng Cổ Hiền (hiện nay có hai làng Cổ Hiền, một trong thuộc huyện Thường Tín, một thuộc huyện Phú Xuyên, đều nằm trong tỉnh Hà Đông cũ, Hà Tây hiện nay). Đỗ đầu khoa thi Tam giáo đời Lý Nhân Tông (năm 1097), được phong làm tăng đạo năm 1108, và sau đó được phong làm Viên Thông quốc sư. Quốc sư Viên Thông là tác giả 1000 bài thơ được sưu tập lại thành bộ Viên thông thi tập. Quốc sư còn soạn hai bộ sách là Tăng già tạp lục và Hồng chung văn bi. Mất năm 1151, đời vua Lý Anh Tông, thọ 72 tuổi.

Tứ Chủng

● Tứ chủng tức là bốn hạng người, bốn giai cấp. Cũng gọi là tứ tánh. Bên Ấn Độ theo nền văn minh của Đạo Bà La Môn, từ xưa đến nay toàn cả dân số trong mỗi nước đều chia làm bốn chủng tộc.

1. Bà La Môn : là dòng giống nhà đạo đức thông minh.

2. Sát Đế Lợi : cũng viết là Thất Lỵ chủng là dòng giống nhà vua, nhà quan tướng.

3. Phệ Xá : cũng viết là Tỳ Xá Chủng, là dòng giống nhà thương mại, dịch nghĩa dòng Trưởng giả.

4. Thủ Đà La : cũng viết là Phú Đà La chủng, là dòng giống nhà làm ruộng, dịch nghĩa dòng Cư Sĩ. Trong bốn chủng tộc này, hai chủng tộc trước có chủ quyền, chủng tộc Bà La Môn chuyên việc đạo đức, chủng Tộc Sát Đế Lợi chuyên việc trị nước. Ngoài bốn chủng tộc trên còn có một giai cấp nữa là hạng cùng dân, mạt chủng, tức là bọn nô lệ trọn đời, chịu trăm bề cực khổ. Bên Ấn Độ người ta coi hạng này là ô trược, bốn hạng kê không sờ tới mình họ. Ấy là giai cấp Chiên Đà La. Ngày nay người ta thường kêu là Bà Ly A.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Tam Vô Lậu Học

● Vô là không, lậu là tên khác của phiền não, lại có nghĩa là lọt rớt, là sanh tử luân hồi, Tam vô lậu học nghĩa là ba mông học của bậc dự vào Thánh vị, không còn lọt rớt trong lục đạo luân hồi. Phàm phu hữu lậu, học ba môn này không còn khổ não, khỏi sông mê sanh tử luân hồi.

1. Giới học : Giới học là học về giới luật. Giới luật Đức Phật chế ra nhằm mục đích ngăn ngừa tội lỗi về thân khẩu ý của chúng sanh. Giới học có nhiều bậc : Ưu Bà Tắc giới, Sa Di Ni giới, Sa Di giới, Bồ Tát giới, Tỳ Kheo giới, Tỳ Kheo Ni giới.

2. Định học : Định học là học về Thiền định. Thiền định là ngăn ngừa vọng tâm, tập trung tư tưởng vào một cảnh, một việc, một pháp để cho tâm được an định.

3. Huệ học : Huệ học là trí huệ, huệ học có công năng nhận xét chơn lý đúng đắn, tìm hiểu các pháp thấu triệt, không còn nghi hoặc mù mờ. Tam vô lậu học có sự tương quan rất chặt chẽ, là nhân giữ giới tinh nghiêm nên phát sanh định nhân tâm định được lắng sâu mà phát sanh trí huệ, có trí huệ vô lậu mới đạt đến quả vị Vô Thượng.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Hòa Nam

● Chắp tay kính lễ. Cg = Bà nam, nghĩa là cúi đầu, kính lễ.

Thế Tôn Lục Nghĩa

● Thế Tôn là danh hiệu thứ mười trong mười danh hiệu của Phật, có khi người ta đề Bạc Già Phạm cũng kêu là Bà Già Bà nhưng thường người ta đề Thế Tôn, có sáu nghĩa như sau: Tự tại: Bậc Như Lai không còn một mảy may phiền não trói buộc mình nên tự tại giải thoát. Xí thạnh: Cái nhơn trí vị diệu của Ngài rất sâu màu, sáng suốt tỏ rõ mọi vấn đề. Trang nghiêm: Cái thân của Ngài có đủ ba mươi hai tướng trang nghiêm của Phật Thế Tôn. Danh xưng: Cả thế gian, chí đến loài vật đều thân cận cúng dường và tán thán Ngài. Kiết tường: Đức Phật vận dụng lòng từ làm lợi ích cho tất cả chúng sanh. Tôn quí: Phật vốn là nhà tôn quí xuất gia và được chúng sanh tôn quí kính trọng. Theo Phật Địa Kinh: Bạc Già Phạm cũng kêu là Bạc Già Thinh nên cũng gọi là lục nghĩa Bạc Già Phạm.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Hoàn Tục

● Trở lại đời thế tục. Có những người xuất gia, tự xét mình kham nổi nếp sống xuất thế, không giữa nổi giới luật thì có thể xin hoàn tục.

Huệ Văn

● Thiền sư lập ra tông Thiên thai ở Trung Hoa, cg = Tông Pháp Hoa. Phật giáo sử Trung Hoa không để lại tiểu sử của Huệ văn Thiền sư. Chỉ biết sư là thầy học của Thiền sư Huệ Tư, là Tổ thứ hai của tông Pháp Hoa và học trò của Huệ Tư chính là Trí Khải Đại sư, danh tiếng lừng lẫy vào thế kỷ thứ VI. Vì Đại sư Trí Khải tu và đắc đạo ở núi Thiên Thai cho nên từ đó, Pháp Hoa tông thường có tên gọi Thiên Thai tông, và Trí Khải đại sư được tôn xưng là Thiên Thai trí giả.

Hộ

● A. To protect, guard, succour .Bảo vệ, che chở. Giới Thần Các vị thần giúp cho sự giữ gìn giới luật. Mỗi giới trong năm giới của Phật tử tại gia đều có một vị thần hộ trì cho việc giữ giới. Mệnh Bảo vệ sinh mệnh. Minh Đại SĨ; S. Prabhapala Hộ minh là bảo vệ ánh sáng. Đại sĩ là Bồ Tát. Danh hiệu của Phật Thích Ca khi còn ở trên cõi Trời Đâu Suất. Niệm Niệm là tưởng niệm. Hộ là che chở. Phật và Bồ Tát thường xuyên hộ niệm các chúng sinh, tinh tấn tu học Phật pháp, làm các điều lành, tránh mọi điều ác.

Tác Trì

● 作 持; C: zuò chí; J: saji. Làm các việc thiện; thực hành các thiện pháp, tương phản với hạnh chỉ trì, ( 止 持 ), không làm các việc ác.

Huệ Nhẫn

● Đức nhẫn nhục do nơi trí huệ. Ấy là sự vui chịu với ngịch cảnh nhờ tâm trí sáng suốt, phát huệ Huệ nhẫn là một mối lòng trong Thập nhẫn

Câu Hữu

● 倶 有; C: jùyǒu; J: kuu; Có hai nghĩa:

1. Cùng tồn tại;

2. Vốn có, bẩm sinh (theo Du-già luận 瑜 伽 論 ).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Bát Kỉnh Pháp

● Bát kỉnh pháp còn gọi là bát kỉnh giới, bát tôn trọng pháp là tám pháp mà Tỳ Kheo Ni phải cung kính tôn trọng Tỳ Kheo Tăng bao gồm:

- Tỳ Kheo Ni dầu trăm tuổi hạ, thấy vị Tỳ Kheo mới thọ giới cũng phải đứng tiếp đón, lễ bái và trải toà mời Tỳ Kheo ngồi.

- Tỳ Kheo Ni không được chê bai mắng nhiếc Tỳ Kheo Tăng.

- Tỳ Kheo Ni không được cử tội Tỳ Kheo, ngược lại Tỳ Kheo Tăng được quyền nói lỗi Tỳ Kheo Ni.

Thức xoa ma na học giới xong, nên đến chúng Tăng cầu thọ đại giới.

- Tỳ Kheo Ni phạm tội tăng tàn, nên mỗi nửa tháng ở trong hai bộ hành pháp ma na đỏa.

- Tỳ Kheo Ni nên trong nửa tháng, theo Tỳ Kheo cầu thọ học.

- Tỳ Kheo Ni không được ở chỗ không có Tỳ Kheo mà hạ an cư.

- Tỳ Kheo Ni an cư kiết hạ xong nên ở trong chúng Tỳ Kheo cầu xin ba việc để tự tứ sám hối.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Biến Xứ

● 變 處; S: kṛtsnā; P: kasiṇa; Tên gọi một vật dùng để phát sinh và phát triển sự tập trung để đạt đến bốn định an chỉ (Tứ thiền). Người tu hành tập trung toàn triệt vào một đối tượng thấy được trước mắt (sắc pháp, ở đây là một biến xứ) gọi là chuẩn bị tướng, như một điểm màu hay một cái dĩa có màu, một miếng đất,... cho đến lúc dù nhắm mắt người ấy vẫn thấy hình ảnh nó trong tâm gọi là thô tướng (hay học tướng; p: uggaha). Trong khi tiếp tục định tâm vào hình ảnh ấy, hành giả có thể thấy một hình ảnh bất động vô nhiễm khởi lên gọi là quang tướng (p: patibhāga-nimitta) và khi đó sẽ đắc cận hành định (p: upacāra-samādhi). Tiếp tục định tâm trên đối tượng ấy, người tu hành sẽ đạt đến một trạng thái tâm lí, ở đó mọi hoạt động giác quan đều ngưng, không còn thấy, nghe, cảm giác, đó là sơ thiền. Mười biến xứ được kể là: đất, nước, lửa, gió, sắc xanh, sắc vàng, sắc đỏ, sắc trắng, Hư không (p: ākāsa) và Thức (p: viññāṇa).

Lý Thường Kiệt

● Danh tướng đời Lý, có công lớn bình Chiêm, đánh Tống thắng lợi. Ông là một Phật tử rất thuần thành. Khi trấn thủ tỉnh Thanh Hóa, ông có cho xây dựng ở đây chùa Linh Xứng. Hiện nay, tuy chùa không còn, nhưng văn bia chùa được giữ lại tại đền thờ Lý Thường Kiệt. Trong văn bia, có ghi công trạng của Lý Thường Kiệt đối với đất nước và đối với Phật giáo.

Bác Bì

● Lột da, một trong nhũng câu chuyện tiền thân của Đức Phật Thích Ca. Thuở xưa, lúc Phật Thích Ca hành đạo Bồ Tát tên là Phạm chí Ái Pháp. Vào lúc ấy trong đời không có Phật, cũng không thể nghe được pháp lành, Ngài đi cầu pháp khắp 4 phương, siêng năng không biếng nhác, nhưng rốt cuộc chẳng được gì. Bấy giờ, có một Thiên ma biến thành Bà- la- môn nói rằng mình có một bài kệ về Thánh pháp, nếu quả thật Phạm chí có tâm tha thiết cầu pháp, bằng lòng lột da làm giấy, chẻ xương làm bút, chích máu làm mực để viết kệ thì sẽ được tặng bài kệ này. Phạm chí Ái pháp nghe nói liền tự lóc da mình, đem phơi khô làm giấy và chích máu viết kệ. Luận đại trí độ 16 ( đại 25, 178 hạ) ghi về bài kệ ấy như sau: Như pháp ưng tu hành

Phi pháp bất khả thụ

Kim thế diệc hậu thế

Hành pháp giả an ổn.

(Đúng pháp thì nên hành

Phi pháp thì đừng theo

Đời này và đời sau

Người hành pháp an ổn).

Nhờ nhân duyên siêng năng cầu pháp này mà Phạm chí Ái Pháp chứng được Vô sinh pháp nhẫn.

Theo : Luận Trí Độ 49 Từ điển Phật học Huệ Quang

Phật Quốc

● Nước Phật. Đất nước nơi ấy đức Phật cư trụ, đất nước nơi ấy đức Phật hóa độ. Cõi Tịnh độ vẫn là Phật quốc, cõi Uế độ cũng là cõi nước nơi ấy đức Phật hóa độ. Như: Cực Lạc thế giới là Phật quốc của đức A Di Đà. Ta bà thế giới là Phật quốc của đức Thích Ca Như Lai. Phật quốc cũng là cõi Thiên Trước: Ấn Độ, Inde, vì Phật Thích Ca giáng sanh và giáo hóa ở cõi ấy.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ly Sanh Hỷ Lạc Địa

● Cấp sơ thiền thuộc Sắc giới, đạt được nhờ ly dục và ly các pháp bất thiện, đồng thời cũng đoạn được năm triền cái ở dạng thô là tham, sân, hôn trầm thụy miên, trạo cử và nghi.

Ba Đường

● H. Tam đồ. Chỉ ba cõi ác là địa ngục, quỷ đói, và súc sinh. “Tuyết rơi trên ba đường để dẹp nóng dữ”. (Thiền Uyển Tập Anh” –Bài tựa)

“Tu cho cầu thoát ba đường khổ,

Đưa thuyền từ tìm ngõ Tây phương”. (Toàn Nhật)

Bi Hoa Kinh

● Tên kinh 10 cuốn do Đàm Vô Sấm (Dharmarakta) dịch ra chữ Hán.

Thắng Man Kinh

● 勝 鬘 經; C: shèngmán jīng; J: shōmangyō; S: śrīmālādevī-sūtra; là tên gọi ngắn của Thắng Man sư tử hống nhất thừa đại phương tiện phương quảng kinh (śrīmālādevī-si ṃ hanāda-sū-tra); Kinh Ðại thừa , được hai vị Cao tăng Ấn Ðộ dịch sang Hán văn. Bản thứ nhất của Cầu-na Bạt-đà-la ( 求 那 跋 陀 羅; S: guṇabhadra), được dịch đời Lưu Tống (tk. 5, ~ 435-443) dưới tên trên. Bản thứ hai được Bồ-đề Lưu-chi (bodhruci) dịch (~ 508-535) dưới tên Thắng Man phu nhân hội, bởi vì kinh này cũng là một phần của bộ kinh Ðại bảo tích, hội 48. Một bản dịch cũ của kinh này có tên Phu nhân kinh ( 夫 人 經 ). Kinh này tương đối ngắn, bao gồm 15 phẩm. Phẩm thứ nhất nói về đức tính chân thật của Như Lai và sự việc công chúa Thắng Man được Phật thụ kí. Phẩm 2 – 4 nói về việc phát triển Bồ-đề tâm. Nội dung của phẩm thứ 5 – 15 có thể gọi chung là “nhập Như Lai tạng” nói về việc xác quyết Nhất thừa (S: ekayāna), về Như Lai tạng (S: tathagātagarbha), Pháp thân (S: dharmakāya), bản tính thanh tịnh. Vì bản chất nội dung, kinh thường được bàn luận và so sánh với các kinh luận như Bảo Tính luận, Lăng-già ( 楞 伽 經; S: lankāvatāra-sūtra), Đại thừa khởi tín luận ( 大 乘 起 信 論 )… Kinh này đã được Wayman dịch sang Anh ngữ năm 1974. Công chúa Thắng Man, nhân vật chính trong kinh này có quan điểm rằng, Phật chỉ vì Ðại thừa thuyết pháp và pháp này bao gồm tất cả ba cỗ xe (Ba thừa ). Thắng Man nêu ba hạng người có thể đi trên đường Ðại thừa , đó là

1. Hạng người thực hiện được trí tuệ vô thượng một mình;

2. Hạng người nhờ nghe pháp mà đạt trí tuệ;

3. Hạng người có Tín tâm (S: śraddhā), tin tưởng nơi Phật pháp, mặc dù không đạt được trí tuệ tột cùng.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Thập Phương

● Mười phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam, Tây Bắc, Trên, Dưới. Thành ngữ: Chín phương Trời, Mười phương Phật. nghĩa là: Đông đảo loài Trời ở chín phương, đông đảo chư Phật ở mười phương. Theo Phật giáo Đại thừa, thì không chỉ có một vị Phật Thích Ca Mâu Ni, mà khắp 10 phương đều có các đức Phật nhiều vô kể.

“Mười phương Phật, chín phương Trời,

Chưa hay đến sự dưới đời oan ru.” (Nam Hải Quan Thế Âm)

Sắc Giới

● S. Rupadathu. Một trong ba cõi sống của loài Trời. Ở cõi Trời sắc giới này, chúng sinh đã thoát khỏi mọi lòng dục, nhưng vẫn còn sắc thân; sắc thân của loài Trời ở đây rất đẹp và có thọ mạng lâu dài. Các cõi Trời thuộc Sắc giới được phân chia, tương ứng với bốn cấp thiền của Sắc giới.

1. Cấp sơ thiền: gồm có các cõi Trời:

- Phạm chúng thiên (S. Brahmaparisadya):

- Phạm phụ thiên (S. Brahmapurohita)

- Đại Phạm thiên (S. Mahabrahma).

2. Cấp nhị thiền (Thiền thứ hai), gồm các cõi Trời:

- Thiểu quang thiên (S. Parittabha)

- Vô lượng quang thiên (S. Apramanabha)

- Quang âm thiên (A. Abhasvara).

3. Cấp tam thiền (thiền thứ ba) gồm các cõi Trời:

- Thiểu tịnh thiên (S. Parittasubha)

- Vô lượng tịnh thiên (S. Apramanasubha).

- Biến tịnh thiên (S. Subhakrtsna).

4. Cấp tứ thiền gồm các cõi trời:

- Vô vân thiên (S. Anabhraka).

- Phúc sinh thiên (S.Punyapasara).

- Quảng quả thiên (S. Brhatphal).

- Vô tưởng thiên (S. Asanjnisattva)

- Vô phiền thiên (S. Avraha).

- Vô nhiệt thiên (S. Atapa)

- Thiện hiện thiên (S. Sudrsa)

- Thiện kiến thiên (S. Sudarsana)

- Sắc cứu kính thiên (S. Akanistha)

- Hòa âm thiên (S.Aghanistha).

- Đại tư tại thiên (S. Mahamahesvara).

Lục Tổ Đại Sư

● Danh hiệu tặng cho Huệ Năng (cũng gọi là Tuệ Năng), vị tổ thứ sáu của Thiền Tông Trung Hoa. Huệ Năng sở dĩ rất nổi tiếng vì: 1. Là vị tổ cuối cùng được truyền y bát. Từ Huệ Năng trở đi, chỉ truyền pháp chứ không truyền y bát nữa. Tục truyền Y (cái áo của nhà sư) và cái bát (cái bát ăn) đó là của chính Phật Thích Ca và do Bồ Đề Đạt Ma đem từ Ấn Độ sang. Đến đời mình, Huệ Năng cho rằng hai báu vật là Y và Bát của Phật không nên truyền cho ai nữa, vì dễ trở thành vật tranh chấp và kích thích lòng tham danh lợi của những kẻ tuy thân đi tu mà lòng chưa thoát cảnh trần tục. 2. Huệ Năng chủ trương phép tu đốn ngộ, nghĩa là giác ngộ, nhanh, tức khắc, bằng cách chỉ thẳng vào tâm người, nhận thức được chân tính vốn sáng suốt, vắng lặng mà thành Phật, chứ không phải qua lập luận dài dòng, dùi mài văn tự trong thời gian dài. 3. Phái thiền đốn ngộ không những tồn tại và phát triển ở Trung Hoa mà nó còn chia thành nhiều chi nhánh, du nhập vào các nước khác như Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam.

Định

● S. Samadhi. Tư tưởng tập trung chuyên chú vào một đối tượng, giữ thân tâm vắng lặng, nghĩ làm điều phải, điều tốt, không để tâm vị những vọng niệm, vọng tưởng làm xáo động, dễ nảy sinh những ý niệm và hành động xấu, ác. Giới, định, tuệ là ba môn học cơ bản của đạo Phật. Có giữ giới, tâm mới định, tâm định trí tuệ mới chiếu sáng giúp cho người tu hành thấu đạt sự lý. “Giới định tuệ vi giải thoát chi đạo. Giới giả uy nghi nghĩa. Định giả bất loạn nghĩa. Tuệ giả giác tri nghĩa…” (Khóa Hư Lục –Trần Thái Tông) Dịch nghĩa: Giới có nghĩa là giữ uy nghi. Định nghĩa là tâm không loạn. Tuệ nghĩa là tri giác, hiểu biết.

Nhạc

● Âm nhạc. Âm Tiếng nhạc. Âm Thụ Ở cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà, cây cối theo gió mà phát ra âm nhạc. Thiên Thần nhạc ở cõi Trời Càn Thát Bà (Gandharvas), x. Càn thát bà.

Già Da Ca Diếp

● Gâya Kâcyapa. Một vị trong ba vị Ca Diếp, ban xưa làm sư ngoại đạo nhờ Thần Lửa, sau cùng ba anh em đều qui Phật, làm đệ tử chơn, cao của đức Thế Tôn, dự hàng Thánh chúng. Ba anh em Ca Diếp là: Ưu lâu tần loa Ca Diếp (Uruvilvâ Kâcyapa), Già da Ca Diếp (Gâya Kacyapa), Na đề Ca Diếp (Nadi Kâcyapa). Ông Ưu lâu tần loa Ca Diếp có 500 đệ tử, ông Già đa Ca Diếp có 250 đệ tử, ông Na đề Ca Diếp có 250 đệ tử. Ba ông ấy với một ngàn đệ tử đều thọ Giới xuất gia theo Phật. Ông Già đa Ca Diếp có được Phật thọ ký quả Phật. Nhơn thọ ký cho 500 vị La Hán, đức Phật có mách rằng ông Già đa Ca Diếp và 500 vị sẽ lần lượt thành Phật, đồng một danh hiệu là Phổ Minh (Samantaprabhâsa) Như Lai. Già da thành: Thành Già da. Thành phố nầy ở khít bên núi Già da, cách chỗ Đạo tràng (cây Bồ đề, chỗ Phật thành Đạo) chừng hai chục dặm (lý). Khi Phật thành Đạo, ngài từ giã cây Bồ đề ở Già da sơn mà vào Già da thành. Kế ngài ngự dến thành Ba la nại (Bénarès) mà độ năm vị Chơn nhơn. Người ta cũng gọi Già da thành là Giác thành, vì đức Phật đắc Đạo ở miền ấy.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Chư

● Chỉ số đông, như nói Chư Phật tức là các đức Phật, chư tăng, tức là các vị tăng.

Vô Đẳng

● S. Asama; A. Unequal, the one without equal. Không ai bằng. Một danh hiệu của Phật. Phật là bậc vô đẳng giác, bậc giác ngộ, không ai hơn được. Giác Bậc giác ngộ vô thượng (Phật). Thừa Cỗ xe tư việt nhất, đưa chúng sinh thoát khổ đến nơi an lạc. Đó là cỗ xe của Phật. Phật thừa.

Phóng Hạ Đồ Đao

● Ném cái dao hàng thịt xuống. Nguyên trong câu chữ Hán: “Phóng hạ đồ đao, lập địa thành Phật”, ném cái đao hàng thịt xuống, thành Phật ngay lập tức. Phút trước còn mê lầm, phạm sai lầm, như là làm nghề hàng ngày sát sinh, thế nhưng nếu phút sau, biết tận tình ăn năn hối lõi, giác ngộ, thì chỉ ném cái dao xuống đất là có thể chứng đạo. Như, cái nhà bị bóng tối bao phủ hàng trăm năm, hàng nghìn năm, nhưng nếu rọi đèn vào thì phút chốc trở nên sáng.

Kiết Tập

● Cg = Kết tập. Tập hợp những vị tài giỏi trong tăng chúng lại, đọc tụng những lời Phật đã dạy trong ba tạng Kinh, Luật, Luận, tập thể nhận định là đúng với tinh thần và lời văn của Phật, gọi là kết tập kinh điển. Trong lịch sử Phật giáo, đã từng có bốn đại hội kết tập kinh điển: Đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất, họp khoảng tám tháng sau khi Phật diệt độ, tại thành Vương Xá, nước Ma Kiệt Đà, do ông Ca Diếp chủ tọa. Đại hội kết tập lần thứ hai họp khoảng hơn 100 năm sau khi Phật diệt độ, tại thành Tì Xá Li (S. Vaisali), do ông Gia Xá chủ tọa, Đại hội lần thứ hai này có đặc điểm khác với đại hội lần thứ nhất, cũng như hai đại hội kết tập về sau, nó chỉ nhằm giải quyết một vụ tranh chấp trong tăng chúng về giới luật. Chính bắt đầu từ Đại hội này mà trong phong trào Phật giáo, có sự chia rẽ thành hai bộ phái lớn: Thượng Tọa bộ và Đại chúng bộ. Đại hội kết tập lần thứ ba họp vào khoảng 300 năm sau khi Phật diệt độ, dưới triều vua Asoka và do Đại đức Mục Kiền Liên Tử Đế Tu (S. Moggaliputta Tissa) chủ trì. Đại hội kết tập lần thứ tư họp vào thế kỷ thứ hai sau Công nguyên, tại xứ kashmir, dưới triều vua Kaniska, và do Ngài Thế Hữu (S. Vaisumitra) chủ tọa. Đại hội lần này chú trọng giải thích ba Tạng, gồm có Luận Nghị (S. Upadesa) giải thích Kinh Tạng, bộ Tỳ Nại Gia (S. Vinaya) giải thích Luật Tạng và bộ A Tỳ Đạt Ma Tỳ Bà Sa (S. Abhidharma Vibhasa) giải thích Luận Tạng. Cả ba bộ giải thích này có đến ba chục vạn bài tụng, thành một công trình trước tác đồ sộ. Phật giáo Theravada cho rằng Đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư họp ở Xây Lan (hiện nay là Sri-Lanka), khoảng 600 năm sau khi Phật nhập diệt, và lần đầu tiên ghi lại ba Tạng thành chữ viết Pàli. Như vậy là về đại hội kết tập lần thứ tư, có hai thuyết khác nhau, một thuyết của Phật giáo Bắc tông và một thuyết của Phật giáo Nam tông.

Bát Nhã Ba La Mật Đa

● S. Prajnà pàramità. Trí tuệ siêu việt. Theo đạo Phật, mầm mống của trí tuệ siêu việt [tr.79] vốn sẵn có trong tất cả chúng sinh, nhưng vì bị vô minh và dục vọng che lấp cho nên chúng sinh không biết. Đạo Phật dạy các pháp môn thực hành để khai thác, phát huy cái vốn Trí Tuệ Ba la mật sẵn có trong tự tính mỗi con người. Trong kinh sách Đại thừa, các bộ Kinh Bát Nhã chiếm vị trí đặc biệt quan trọng. Nội dung của các kinh đó giảng về trí tuệ Bát Nhã và lý Không (sunyata). Những bộ Kinh Bát Nhã nổi tiếng nhất lưu hành ở Việt Nam là Kinh Kim Cương và Tâm Kinh. Tâm Kinh gọi đầy đủ là Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh là bộ kinh Bát Nhã ngắn nhất, khái quát tinh hoa của các bộ Kinh Bát Nhã khác. Nó được tăng ni Việt Nam đọc tụng hàng ngày trong các khóa lễ sớm chiều. Có ba loại Bát Nhã: 1. Thật tướng Bát Nhã: Trí tuệ thông suốt rõ ràng thực thể của các pháp. 2. Quán chiếu Bát Nhã: Dùng trí tuệ sáng suốt để suy xét nhận thức rõ ràng thực thể các pháp, phân biệt và loại trừ những từ chấp, vọng niệm phiền não. 3. Văn tự Bát Nhã: Sự, lý cao siêu chứa đựng trong giáo pháp, là phương tiện để đạt đến sự nhận thức chân lý thực tại.

Phá Lập

● Phá là phá bỏ, bác bỏ quan điểm, học thuyết sai lầm. Vd, quan điểm cho rằng thế gian, sự vật là thường còn, bất diệt v.v… Phá bỏ quan điểm này, đạo Phật bèn lập thuyết tất cả các pháp, mọi sự, mọi vật đều là vô thường, biến đổi trong từng giây phút một. Phương pháp phá lập là phương pháp thường dùng của các vị luận sư nổi danh trong lịch sử Phật giáo khi các vị ấy lập tôn phái, nhằm phá bỏ những quan điểm, lý thuyế sai lầm đương thời (phá), và bênh vực, làm tỏ rõ (lập) những nguyên lý của đạo Phật. Phá như vậy, có nghĩa là phản bác.

A Ma Ra Va Ti

● S: amāravatī; Hán Việt: A-ma-la-bà-đề 阿 摩 羅 婆 提; Thành phố miền Nam Ấn Ðộ, là một trung tâm nghệ thuật Phật giáo quan trọng ở thế kỉ 2-3. Những di tích ở đây phản ánh lại thời gian đầu của Ðại thừa Phật pháp . Sự nối tiếp giữa nghệ thuật thời Phật giáo nguyên thuỷ và nghệ thuật vùng Càn-đà-la (S: gandhāra) đã gây ảnh hưởng lớn cho nền văn hoá nghệ thuật ở những vùng Nam á, nhất là ở Thái Lan, Nam Dương (indonesia) và Tích Lan (śrī la ṅ kā). Di tích nghệ thuật quan trọng nhất của vùng này là một bảo tháp (S: stūpa) nằm ở phía Ðông, theo truyền thuyết có chứa đựng xá-lợi của đức Phật lịch sử. Việc phát hiện một trụ đá với những lời viết của vua A-dục (S: aśoka) chứng tỏ rằng, ông chính là người thúc đẩy việc xây dựng Bảo tháp này. A-ma-ra-va-ti cũng là trung tâm của Ðại chúng bộ (S: mahāsā ṅ ghika). Các người hành hương mộ đạo từ mọi nơi – ngay cả Hoa Thị thành (S: pāṭaliputra) – đều đến chiêm bái trung tâm Phật học này. Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang thuật lại rằng, trong thời hưng thịnh, hơn 20 tu viện tầm cỡ được kiến lập tại đây. Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Nhị Quyết Định Nghĩa

● Nhị quyết định nghĩa là hai món quyết định, ở đây nghĩa của quyết định là “đương nhiên không đổi”. Kinh Lăng Nghiêm quyển 2 có chép : Đức Như Lai khiến A Nan phân biệt chân vọng, một là thẩm sát sự giống và khác nhau của nhân tâm quả giác. Hai là thẩm sát sự sanh khởi của căn bản phiền não.

1. Thẩm sát nhân tâm quả giác : A Nan không biết nhận biết tâm của chúng sanh vốn có đầy đủ công đức, là quả giác của Như Lai sở chứng. Quả giác của Như Lai sở chứng tức là nhân tâm vốn có của chúng sanh, vì thế đức Như Lai dạy A Nan quán sát quyết định rõ biết nhân tâm và quả giác xưa nay không khác. Nếu có thể nơi tâm không khác này, y cứ lập chí tu hành, thời quả vị Vô thượng bồ đề quyết định thành tựu.

2. Thẩm sát căn bản bồ đề : A Nan không biết căn bản của bồ đề, nên tùy theo nghiệp đã tạo mà cảm thọ lấy quả khổ sanh tử khiến không được giải thoát, vì vậy Phật dạy A Nan nên quán xét tường tận, quyết định rõ biết thể tánh của phiền não cùng với nghiệp đã tạo và quả khổ đã thọ xưa nay vốn hư huyễn không thật, nếu rõ biết cội nguồn điên đảo của nó, thời chánh hạnh được thành lập, vô thượng bồ đề quyết định thành tựu. Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên.

Trung Căn

● Trình độ, căn cơ của chúng sinh cao thấp, linh lợi, trì trệ khác nhau rất nhiều. Phật giảng pháp cũng như lương y giỏi, tùy căn bệnh nặng nhẹ mà cho thuốc. Chúng sinh có hạng là thượng căn, rất có trí, nghe Phật giảng dù cao siêu mấy cũng lĩnh hội được. Nhưng có hạng là trung căn, là bậc trí tuệ trung bình. Lại có hạng là hạ căn, không thể hiểu được đạo giải thoát, chỉ hiểu được đạo lý làm người, hoặc cao hơn chút nữa hiểu được lý nhân quả, gây nhân phúc đức ở đời này để kiếp sau được sinh lên các cõi Trời, sống thọ mạng lâu hơn và sung sướng hơn.

Sổ Tức

● Sổ là đếm. Tức là hơi thở. Người bình thường có hơi thở không đều, khi nhanh khi chậm, tùy theo hoạt động của thân và trạng thái của tâm. Muốn định tâm, người Phật tử tu phép đếm hơi thở, để điều hòa hơi thở, khiến cho hơi thở trở nên nhịp nhàng, êm dịu, thông qua đó mà điều hòa thân, điều hòa tâm, đạt đến chỗ tâm vắng lặng, sáng suốt. Khi Phật còn tại thế. Phật dạy phép niệm hơi thở ra,vào chứ không dạy phép đếm hơi thở. Niệm hơi thở là lấy niệm (tâm) theo dõi hơi thở, không để cho tách rời, nhờ đó mà dần dần thân tâm được an tịnh. Đếm hơi thở cũng là một phương pháp định tâm, được đại sư Trí Khải nói đến trong tác phẩm “Lục Diệu Pháp Môn”.

Giác Hải

● Trí giác ngộ của người cũng như mọi chúng sinh khác rộng mênh mông như biển, chỉ vì bị phiền não che lấp, cho nên trở thành hạn hẹp, không sáng tỏ được mà thôi. Nếu tu hành đúng theo Phật pháp, giữ giới sống đạo đức, luyện định tâm, tập trung tư tưởng, thì trí tuệ sẽ phát, biển giác sẽ thể hiện, và không gì là không thấy, không biết, chẳng khác gì sự người của các đức Phật. “Đường trần, nhiều nỗi gai chông, Mau tìm giác hải, cửa Không nương nhờ.” (Vô danh) Thiền sư đời Lý, thế hệ thứ 10 phái thiền Vô Ngôn Thông, bạn học với sư Không Lộ, theo học sư Hà Trạch. Sư trụ trì chùa Diên Phúc, ở Hải Thanh. Sư nổi tiếng giỏi các pháp thần thông. Vua Lý Nhân Tông đã đối đãi sư như bậc thầy. Khi sắp tịch, sư đọc bài kệ sau: “Xuân lai hoa điệp thiện tri thời, Hoa điệp ứng tu cộng ứng kỳ, Hoa điệp bản lai giai thị huyễn, Mặc tu hoa điệp hướng tâm trì.” Dịch: Xuân sang hoa bướm khéo quen thì, Bướm lượn hoa cười vẫn đúng kỳ, Nên biết bướm hoa đều huyền ảo, Kệ hoa mặc bướm, bận lòng chi!

Tứ Nhiếp Pháp

● 四 攝 法; S: catvāri-sa ṃ grahavastūni; Bốn cách tiếp dẫn chúng sinh của Ðại thừa :

1. Bố thí ( 布 施; S: dāna);

2. Ái ngữ ( 愛 語; S: priyavāditā), nghĩa là dùng lời hay, đẹp để chinh phục người;

3. Lợi hạnh ( 利 行; S: arthacaryā), hành động vị tha;

4. Ðồng sự ( 同 事; S: samānārthatā), cùng chung làm với những người thiện cũng như ác để hướng dẫn họ đến bờ giác.

Vạn Hạnh

● Danh tăng đời Lý, quê làng Cổ Pháp, huyện Từ Sơn, tỉnh Hà Bắc. Từ nhỏ rất thông minh, học thông cả ba Giáo, Phật, Nho, Lão đặc biệt là Phật giáo. Xuất gia năm 20 tuổi, làm học trò của Thiền Ông đạo giả, một Thiền sư thuộc phái Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sư Vạn Hạnh là cha nuôi, đồng thời là thầy dạy của Lý Công Uẩn, sau này khai sáng ra nhà Lý, triều đại Phật giáo đầu tiên của Việt Nam. Chính Lý Công Uẩn đã theo Sư Vạn Hạnh ra làm quan ở Hoa Lư, đời Tiền Lê, giữ chức Điện tiền chỉ huy sứ, cai quản quân đội triều đình. Năm 1010, đoán biết vận nhà Lê đã hết, Sư bàn với Đào Cao Mộc, phò Lý Công Uẩn lên ngôi, hiệu Lý Thái Tổ thường xuyên vời Sư vào triều, hỏi ý kiến về mọi vấn đề quốc sự quan trọng. Sư tịch năm 1018. Vua Lý Nhân Tông làm bài thơ sau để khen tặng Sư:

“Vạn hạnh dung tam tế, Chân phù cổ sấm ky, Hương quan danh Cổ Pháp, Trụ tích trấn vương kỳ”.

Dịch: Vạn hạnh thấu suốt cả ba đời, Đúng thật như lời sấm cổ Làm rạng danh làng Cổ Pháp, Dùng gậy Phật trấn giữ đế đô. Muôn vàng đức hạnh.

Nhất Thừa

● Thừa là cổ xe Phật pháp ví như cổ xe, chở chúng sanh từ bờ mê đến bờ giác, từ sanh tử đến Niết bàn. Trong quá trình 49 năm, Phật Thích Ca thuyết pháp giáo hóa chúng sanh, Ngài tùy theo trình độ chúng sanh mà giảng từ thấp lên cao. Từ Thinh văn thừa qua Duyên giác thừa Bồ tát và cuối cùng đến thời kỳ giảng kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phật qui tất cả về một mối là Phật thừa giáo. Ý tứ của Phật dù ở thời kỳ nào cũng đều là chân lý nhằm mục đích hướng dẫn người nghe vào con đường đạo, do đó đều có phân biệt hơn kém, không đúng với tinh thần thuyết pháp bình đẳng của Phật. Phật pháp không có hơn kém, chỉ có trình độ chúng sanh hơn kém mà thôi.

Theo Phds của Ni sư Đức Trí

Phật Giác Tam Muội

● Cấp thiền định đặc biệt cho phép hành giả thưởng thức cảnh giới giác ngộ của Phật, nhờ vào sự gia hộ của một vị Phật. Ông A Nan nhờ sự gia hộ của Phật Thích Ca, nhiều lần nhập “cảnh giới Phật giác tam muội.”

Khất Thực

● Xin ăn. Cách nuôi thân một cách chân chính (chính mạng) do Phật dạy cho những đệ tử xuất gia. Phù hợp với trung đạo, tránh xa hai cực đoan:

1. Sung sướng thái quá.

2. Khổ hạnh thái quá (lượm trái cây, ăn đồ dư thừa, v.v…). Sự xin ăn của tu sĩ có những mục đích và lợi ích như sau:

\* Lợi mình:

1. Tâm trí rảnh rang không bận rộn vì kế sinh nhai, dễ tiến tu đạo nghiệp.

2. Trừ tâm kiêu căng ngã mạn.

3. Không thể tham ăn ngon (vì ai cho gì ăn nấy; không thể chọn lựa, tìm kiếm).

4. Có nhiều thì giờ để hành đạo.

\* Lợi người:

1. Tạo cơ hội cho người bố thí đoạn trừ lòng bủn xỉn, keo kiệt.

2. Tạo cơ hội tương giao để giáo hóa người.

3. Nêu gương sáng giản dị (ít muốn, biết vừa đủ) làm cho người đời bớt tham đắm của cải vật chất. Nhờ hạnh khất thực nên tu sĩ sống khiêm tốn, phiền não, tạo cơ hội cho người tại gia có công đức, vì người tu sĩ sống thanh tịnh là một phước điền, một ruộng phước, người nào cúng dường đều được phước báo lớn. Thức ăn của tu sĩ hàng ngày, thường do tu sĩ chia làm bốn phần: một phần cho lại các bạn đồng tu, nếu thấy cần; một phần san sẻ cho người nghèo; một phần dành cho các phi nhân (loại chúng sinh không phải người nhưng sống chung với người), và cuối cùng còn lại là phần mình dùng. Ở miền Nam Việt Nam, có hệ phái khất sĩ, do sư Minh Đăng Quang thành lập, là một trong 12 hệ phái tham gia giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay.

Ngũ Pháp

● Kinh Lăng Gìa và Luận Duy Thức, đem hết thảy các pháp Hữu lậu và Vô lậu quy về năm pháp như sau :

1. Tướng : Tức là muôn vàn sự vật xum bày trước mắt, kể cả các loại hữu tình ( động vật và vô tình ( cỏ cây, đất đá) mỗi thứ hình tướng không giống nhau ấy là tướng.

2. Danh: Y theo các thứ vừa kể trên mà đặt tên cho mỗi loài, hoặc vật gọi là Danh.

3. Phân biệt: Đối với Danh và Tướng của vạn vật, suy tư, nhớ ghi phân biệt rồi cho là cao hay thấp, lớn hay nhỏ, xấu hay đẹp, phải trái… Âý gọi là phân biệt vậy.

4. Chánh trí: Chỉ tâm vô lậu lìa cả hư vọng và phân biệt, ly thường và đoạn, theo lý và trí gọi là chánh trí.

5. Như như: Tức là cảnh giới do Chánh trí mà chứng được, tâm cảnh đều tĩnh, ấy là như như. Trong năm thứ trên, hai thứ trước là sở biến cảnh. Thứ ba là Tâm Năng biến tự duyên cảnh sở biến. Cái thứ ba thuộc pháp hữu lậu. Cái thứ tư là pháp tướng chính quan pháp tính. Cái thứ năm là tâm cảnh nhất như vắng lặng tịch mịch.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Bất Thối Chuyển

● Chẳng quay gót trở lại. Kêu tắt là bất thối. Việc tu hành về công đức, thiện căn, trí huệ càng ngày càng phát triển chớ không thối thất, chuyển biến. Bất thối chuyển tức là đối với địa vị Chánh giác của Phật Như Lai, càng ngày càng gần. Như, trong A Di Đà kinh: Nầy Xá lỵ Phất nếu có Thiện nam tử, Thiện nữ nhơn những ai nghe Kinh nầy, những ai thọ trì, cùng những ai nghe danh hiệu chư Phật, thì những Thiện nam tử, Thiện nữ nhơn ấy được chư Phật hộ niệm, đều được Bất thối chuyển đối với quả Chánh đẳng Chánh giác. Lại trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, phẩm tự thứ nhứt: Có tám vạn vị Bồ Tát Ma la hát du hành đến nghe Phật giảng kinh Diệu pháp Liên hoa đều là những vị Bất thối chuyển đối với quả Chánh đẳng Chánh giác: A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Phật Bát Thế La

● S. Purvasailah. Một trong các bộ phái Phật giáo, xuất hiện trong thời Phật giáo bộ phái, khoảng 100 năm sau Phật nhập Niết Bàn. Bộ phái này thuộc Đại Chúng bộ hệ (Mahasanghikas, x. Đại Chúng bộ). Cũng gọi là Đông Sơn Trụ Bộ.

Tứ Chủng Biến Dịch

● Tứ chủng biến dịch có nghĩa là 4 loại biến dịch. Trong sự biến dịch sinh tử, nhân quả chuyển dịch lẫn nhau, tu một phần nhân, cảm một phần quả sinh ra ba loại sau :

1. Biến dịch sinh tử : Bồ Tát dùng trí lực vô lậu mà đoạn trừ thô hoặc, cảm được Thù Thắng tế dị thục quả, lấy việc dời nhân đổi quả mà làm sinh tử, cho nên gọi Biến dịch sinh tử.

2. Bất tư nghị thân : Bồ Tát nhờ vô lậu định lực và nguyện lực mà diệu dụng của tự thân thị hiện ra thật khôn lường. Cho nên gọi Bất tư nghị thân.

3. Ý thành thân : Thanh Văn, Duyên giác Bồ Tát nhờ vô lậu định lực, tùy ý nguyện mà thành thân ở mười phương thế giới, cho nên gọi là ý thành thân

4. Biến hóa thân : Thanh Văn, Duyên giác, Bồ Tát nhờ vô lậu định mà biến hiện bản thân ở mười phương thế giới.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Tam Đại Bộ

● Tam đại bộ còn gọi là “Thiên Thai Tam Đại Bộ”, “Tam Chướng Số” do Thiên Thai Trí Gỉa Đại Sư soạn thành ba hệ điển tích căn bản của Thiên Thai, Tam Đại Bộ gồm : - Diệu Pháp Liên Hoa Văn Cú. - Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa. - Ma Ha Chỉ Quán. Mỗi bộ đều mười quyển và môn nhơn là Ngài Quảng Đãnh ghi chép thành. Trong ấy Diệu Pháp Liên Hoa Văn Cú giảng thuật vào đời Tùy, niên hiệu Khai Hoàng năm 7 (587) ở Chùa Ngõa Quan Kim Lăng, bộ luận nhằm giải thích rõ văn cú của Kinh Pháp Hoa. Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa ban đầu thuyết ở Chùa Ngõa Quan Khai Hoàng 15 (5959) lại thuyết ở Chùa Ngọc Tuyền Kinh Châu, bộ luận nhằm giải thích đề và giáo tướng của Kinh Pháp Hoa. Ma Ha Chỉ Quán cũng thuyết cùng thời với Pháp Hoa Huyền Nghĩa, bộ luận nhằm giải thích quán tâm của Kinh Pháp Hoa. Về việc chú sớ Tam Đại Luận, xét trọng yếu các bộ sau : Tam Đại Bộ Khoa Văn ( trạm nhiên ) Tam Đại Bộ Bổ Chú ( Tùng Nghĩa ) Tam Đại Bộ Độc giác Lý ( Pháp Chiếu )

Theo Phds của Tn Đức Trí

Thiện Căn

● S. Kusala-mula. Gốc rễ thiện, được vun xới trong quá khứ bởi nhiều nghiệp thiện lành. “Sau Di Lặc ra đời, Ba trường thuyết pháp độ người thiện căn.” (Toàn Nhật) “Thiện căn ở tại lòng ta.” (Truyện Kiều)

Duy Tâm

● S. Citta-matra. Khái niệm tâm của Phật giáo không đơn giản, như các học giả phương Tây lầm tưởng. Tâm lý học Phật giáo phân biệt có tám tâm thức chủ yếu, gọi là tâmvương:

1. Nhãn thức: thức của mắt.

2. Nhĩ thức: thức của tai.

3. Tỵ thức: thức của lưỡi.

4. Thiệt thức: thức của lưỡi.

5. Thân thức: thức của thân.

6. Ý thức: thức thứ sáu (người đời khi nói tâm, thường là nói thức thứ sáu này).

7. Thức thứ bảy: gọi là Mạt Na thức.

8. Thức thứ tám: gọi là A lại da thức. Ngoài ra còn có 51 pháp thuộc về tâm mà sách Phật thường gọi là tâm sở. Kinh Phật giáo nói mọi sự vậtở thế gian đều dựa vào tâm mà an trú, an lập, thì cái tâm đó không phải chỉ là ý thức, tức thức thứ sáu, mà là toàn bộ nội tâm của con người, trong đó căn bản nhất là thức thứ tám (A lại da thức). Vì vậy mà trong kinh Hoa Nghiêm có câu:

“Tâm như cộng họa sư,

Hoạch chủng chủng ngũ ấm.

Nhất thiết thế gian trung,

Mặc bất tùng tâm tạo.” (Hoa Nghiêm)

Dịch:

Tâm như người họa sĩ,

Tạo ra năm ấm (thân tâm người)

Tất cả những gì trong thế gian,

Đều là do tâm tạo.

Ma Đằng

● S. Matanga. Cao tăng Ấn Độ Kasyapa Matanga (Ca Diếp Ma Đằng) đến Lạc Dương (Trung Quốc) dưới triều vua Hán Minh Đế. Ông ở lại chùa Bạch Mã tại Lạc Dương để dịch kinh. Ma Đằng hay Ma Đằng Già còn là tên người kỹ nữ trong kinh Lăng Nghiêm (Suragama), đã quyến rũ ông A Nan, và suýt làm ông sa ngã, phạm giới. Kinh nguyên thủy thuộc văn hệ Pali cũng nói tới một thiếu nữ, thuộc dòng họ Chiên Đà La (Candala) là đẳng cấp thấp kém nhất trong xã hội Ấn Độ cổ đại. Ông A Nan gặp Ma Đằng Già và xin nước. Ma Đằng Già cho ông A Nan nước uống và từ đó đem lòng yêu ông A Nan. Phật biết được, bèn cho phép Ma Đằng Già xuất gia làm tỷ kheo ni, sau nổi tiếng là một nữ tu sĩ có trình độ Phật học cao.

Ác Khẩu

● Nói lời ác độc. Làm một trong bốn điều ác về lời nói. Ba điều ác kia là nói dối, nói chia rẽ, nói lời vô nghĩa và không đúng thời.

Ba Tuần

● S. Papiyan. Ác ma, Ma vương, đại diện và cầm đầu mọi lực lượng chối đối Phật và Phật giáo.

Thiên Ấn

● Chùa dựng trên núi Thiên Ấn, từ năm 1694, do công của Thiền sư Trung Quốc, pháp hiệu Pháp Hóa. Chùa được chúa Nguyễn Phúc Chu ban biển ngạch: “Sắc tứ Thiên Ấn tự” Sư Pháp Hóa trụ trì chùa Thiên Ấn suốt 60 năm, những vị sư kế tiếp trụ trì chùa theo thứ tự là Khánh Vân, Báo Ân, Giác Tính, Hoằng Pháp, Diệu Quang. Hiện tháp mộ của sáu vị sư này vẫn còn ở chùa.

Thập Tam Nạn

● Thập tam nạn là mười ba nạn nếu người nào mắc phải thì không được thụ giới Tỳ Kheo

- Biên tội nạn: Người trước khi thụ Cụ túc giới mà phạm vào bốn tội ba-la-di, đó thuộc về bên ngoài Phật pháp, nên gọi là

- Biên tội. Phạm Tỳ Kheo Ni: Vị Tỳ Kheo Ni khi chưa xuất gia đã phạm tịnh giới.

- Tặc tâm thụ giới: Người khi chưa xuất gia hoặc khi là Sa di, nghe trộm người khác thuyết giới yết ma, rồi nói dối mình là Tỳ Kheo.

- Phá nội ngoại đạo: Người vốn là ngoại đạo đến tu theo Phật pháp, sau khi thụ Cụ túc giới, quay lại về bản đạo, rồi bây giờ lại quay lại thụ giới. Như vậy là phá hoại cả hai bên và là chí tính bất định.

- Hoàng môn ngũ chủng bất nam: (không phải là nam giới) Sát phụ (giết cha), Sát mẫu (giết mẹ), Sát A La Hán (giết A La Hán),

- Phá tăng: Nhà sư phá pháp luân, nếu phá yết ma thì gọi là hạng phi nạn.

- Xuất Phật thân huyết (làm thân Phật chảy máu)

- Phi nhân nạn: Những loại quỉ thần ở tám bộ, biến hóa thành hình người.

- Súc sinh nạn: Hạng súc sinh biến thành người

- Nhị hình nạn: Hạng người có đủ cả hai căn, nam căn và nữ căn. Nạn là cái ác tự tính không phải là căn tính thụ .Cụ túc giới nên gọi là nạn.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Tà Kiến

● Kiến giải sai lầm, nhận thức sai lầm, chi phối lối sống và ứng xử con người. Vd, tà kiến cho rằng không có nhân quả, không có đời sau, tà kiến cho rằng mọi sự việc xảy ra ở đời này đều do ý chí của thần linh sắp xếp, an bài, mọi nỗ lực tu nhân tích đức của con người đều vô ích. Vì có tà kiến, nên sinh ra ý nghĩ tà, lời nói tà, hành động tà. “Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỷ kheo, do pháp ấy, các chúng sinh, sau khi thân hoại mạng chung, bị sinh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, này các Tỷ kheo, như là tà kiến.” (Tăng Chi I, 41. Kinh Tà Kiến) Từ trái nghĩa là chính kiến. “Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỷ kheo, do pháp ấy, các chúng sinh sau khi thân hoại mạng chung, được sinh vào cõi lành, cõi Trời, này các Tỷ kheo, như là chính kiến.” (Kinh Tà Kiến; Tăng Chi I, trang 41). Chính kiến và tà kiến được Kinh Phật ví như hạt giống lúa, hút được các chất ngọt trong đất, cũng nhờ chánh tri kiến mà người cũng thu hút được (làm ra được) ý nghiệp lành, khẩu nghiệp lành, thân nghiệp lành. Cây mướp đắng, có hạt giống mướp đắng, hút các chất đắng trong đất. Tà kiến cũng như vậy, là hạt giống thu hút được (làm ra được) các ý nghiệp ác, khẩu nghiệp ác, thân nghiệp ác.

Cầu An

● Cầu nguyện cho người thân, cho chúng sinh và cho bản thân mình được yên lành, an vui, không bệnh tật, hoạn nạn, khổ não. Tất nhiên, Phật tử đối với người ốm không phải chỉ dừng lại ở lời cầu nguyện, mà phải lui tới thăm viếng săn sóc hỏi han, tùy theo bệnh mà chạy chữa, thuốc men. Phật nói: “Người nào muốn phụng sự Như Lai thì hãy săn sóc người bệnh.”

Hai Mê Hoặc

● 1. Kiến hoặc: nảy sinh từ những tà kiến, quan niệm sai lầm, như cho là không có nhân quả, không đời sau v.v…

2. Tư hoặc: nảy sinh từ sự tiếp xúc với thực tế, sinh ra nào là tham sắc, tham danh lợi, si mê, ngạo mạn. Cũng gọi là Lý hoặc, mê hoặc về lý; A. Illusions connected with principles, views. Và Sự hoặc (illusions arising in practice).

Nhiên Đăng Phật

● 然 燈 佛; S, P: dīpaṅkara; Vị cổ Phật từng sống cách thời đại chúng ta vô lượng kiếp. Ðức Phật này là vị đầu tiên của 24 vị Phật trước đức Phật lịch sử Thích-ca Mâu-ni. Tương truyền dưới thời Nhiên Ðăng Phật thì đức Thích-ca là một nhà sư khổ hạnh tên là Thiện Huệ (s: sumedha). Với thiên nhãn thông, Nhiên Ðăng Phật nhận ra Thiện Huệ sẽ thành Phật dưới tên Cồ-đàm (gautama) và thụ kí cho Thiện Huệ. Phật Nhiên Ðăng được xem là vị Phật quan trọng nhất trong các vị trước Thích-ca. Ngài là vị đại diện cho Phật quá khứ tương tự như trường hợp Di-lặc được xem là đại diện cho Phật vị lai. Tại Trung Quốc và Việt Nam, người ta thờ Tam thế Phật là thờ ba vị này. Theo truyền thuyết, thân Phật Nhiên Ðăng cao 80 trượng, giáo hóa 84.000 vị A-la-hán, Ngài sống 100.000 năm. Tháp đựng xá-lị Phật Nhiên Ðăng cao 36 do-tuần (s: yojana 15-20km).

Ấm Xứ Giới

● Tức năm ấm, mười hai xứ (sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) và sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Giới là mười tám giới, tức sáu trần, sáu căn và sáu thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức). Gọi chung là năm ấm hay năm uẩn, 12 xứ và 18 giới. Sách Phật nguyên thủy cho rằng 5 uẩn, 12 xứ và 18 giới có thể bao quát tất cả thế giới và con người.

Vô Tưởng

● Không còn có tưởng, đã dứt bỏ mọi tưởng. Định Phép thiền định, đoạn trừ mọi tưởng. Chúng sinh tu tập vô tưởng định thành công, sau khi mạng chung, sinh lên Vô tưởng thiên. Cần chú ý là ở cấp vô tưởng định, hay ở cõi Trời Vô tưởng, tuy gọi là vô tưởng, nhưng thật ra vẫn còn có tưởng ở dạng vi tế nhỏ nhiệm, vì vậy mà ở cấp định này còn có tên gọi phi tưởng phi phi tưởng đinh (không có tưởng như không phải là không có tưởng). Chỉ khi chứng được cấp thiền định gọi là “diệt thọ tưởng định”, thì mới thật sự không còn có tưởng. Thiên Cõi Trời vô tưởng, là cõi Trời thứ tư, ứng với cấp thiền thứ tư của Vô sắc giới. Chúng sinh ở cõi Trời đã đoạn trừ mọi tưởng ở dạng thô đông, sống cuộc sống tinh thần siêu thoát, cho nên thọ mạng lâu dài vô cùng. Cg, vô tưởng xứ hay vô tưởng giới.

Vô Tướng

● S. Aprathata. Không còn sắc tướng hữu hạn nữa, vượt ra khỏi mọi hạn chế và tính quy định của Niết Bàn.

Thập Thù Thắng Ngữ

● Thập thù thắng ngữ là mười loại lời nói thù thắng.

1. Sở y thù thắng ngữ: Tức A lại da thức, đó là cái bản thể sở tri, nên gọi là sở tri y.

2. Sở tri tướng thù thắng thù thắng ngữ: Ba loại tự tướng của A lại da thức, tức là Biến kế sở chấp tánh. Y tha khởi tánh và Viên thành thật tánh. Đó là cái tướng của sở tri, nên gọi là sở tri tướng.

3. Nhập sở tri tướng thù thắng thù thắng ngữ: Chỉ Duy thức tánh, đó là chỗ hành giả chứng nhập nên gọi là nhập sở tri tướng.

4. Bỉ nhập nhân quả thù thắng thù thắng ngữ: Chỉ sáu pháp Ba la mật thế gian và xuất thế gian.

5. Bỉ nhân quả tu sai biệt thù thắng thù thắng ngữ: Chỉ hành pháp thập địa. Tu có nghĩa là tu tập, đó là nhân quả sai biệt mà hành giả cần phải tu tập, cho nên gọi là bỉ nhân quả tu sai biệt

6. Tăng thượng giới thù thắng thù thắng ngữ: Tức là trong việc tu sai biệt ở thập địa, đặc biệt là dựa vào giới để tu học, mọi điều bất thiện sẽ không làm.

7. Tăng thượng tâm thù thắng thù thắng ngữ: Tức là trong việc tu sai biệt ở thập địa, đặc biệt dựa vào tâm tu học, phát các tam ma địa

8. Tăng tuệ thượng thù thắng thù thắng ngữ: Trong việc tu sai biệt ở thập địa, đặc biệt dựa vào tuệ tu học, pháp trí vô phân biệt.

9. Bỉ quả đoạn thù thắng thù thắng ngữ: Chỉ Niết Bàn vô sở trụ do chứng được hai loại chướng: Phiền não chướng và sở tri chướng. Đó là chứng quả sơ đắc của người tu hành khi đoạn được hai chướng nên gọi là “Bỉ đoạn quả”

10. Bỉ quả trí thù thắng thù thắng ngữ: Chỉ bốn trí như Đại viên cảnh trí…mà ba thân thương vào. Hơn nữa chỉ trí vô phân biệt, trí vô phân biệt đó trong thập địa còn có thứ phải đối trí. Nay Phật trí này đã lìa khỏi mọi chướng thì đó là cứu cánh giải thoát vô phân biệt trí. Đó là trí được phát sanh trong sự tu hành đoạn trừ mọi chướng cho nên gọi là “ Bỉ quả trí ”. Mười pháp này có tên chúng là thù thắng thù thắng ngữ

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Tội Căn

● Trồng sâu gốc rễ tội ác không thể nhổ lên được. Cố thuyết cho rằng hành vi tội ác là cội gốc đưa đến tội báo, nên gọi là Tội căn. Xem : Tội Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Năm Món Cúng Dường

● Năm món thường được Phật tử tại gia đem cúng dường Tam bảo:

1. các đồ thơm;

2. Hoa;

3. Nhang đốt;

4. đồ ăn uống;

5. Đèn thắp sáng.

Hàm

● Từ cấu thành hợp từ rất phổ thông trong sách Phật, như hàm sinh, hàm linh, hàm thức. Chỉ các loại chúng sinh đều có sinh mạng, có tâm thức.

Phạm Chúng

● Đồ chúng tu trì Phạm hạnh, Tịnh hạnh. Tức là hàng Tăng lữ vậy. Tiếng gọi chung một số nhiều vị sư đạo Bà La Môn hoặc đạo Phật cùng ở chung trong một tu viện mà thọ trì Tịnh hạnh.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Hiền

● S.Bhadra. A.Wise, sage, virtuous. Có đức hạnh, thiện lành. Sách Phật xếp hiền dưới thánh một bậc. Bậc Hiền là bậc còn phải tu học, gọi là bậc hữu học. Đế bậc Thánh là người toàn thiện, không còn phải tu học nữa, gọi là bậc vô học (không được hiểu vô học là vô học thức, như là người thế gian thường hiểu).

Tam Y

● 三 衣; S: tricīvara; y phục ba phần, cũng được gọi là “Nạp y” ( 衲 衣; S: kanthā) bộ áo vá chắp; Y phục của một Tỉ-khâu hoặc Tỉ-khâu-ni. Phần trong (dưới) được gọi là An-đà-hội ( 安 陀 會; S: antaravāsaka) là một mảnh vải vá (năm mảnh vải vá lại) cuộn lại dùng làm đồ lót dưới. Phần ngoài là Uất-đa-la-tăng ( 鬱 多 羅 僧; S: uttarāsa ṅ ga) cũng là một tấm vải vá d ù ng để khoác ngoài để đi khất thực. Phần thứ ba là Tăng-già-lê ( 僧 伽 梨; S: sa ṅ gāti), một tấm vải khoác ngoài, chỉ được dùng trong những ngày lễ và được vá từ 9-25 mảnh vải nhỏ. Màu của nạp y thường là màu vàng nhưng cũng thay đổi tuỳ theo tông phái, theo truyền thống. Tăng, ni tại Trung Quốc thường mang màu xanh, nâu. Tại Tây Tạng người ta chuộng màu đỏ, tại Nhật màu đen. Tất cả những y phục này đều phải được may từ nhiều mảnh vải để nhấn mạnh truyền thống sống cơ hàn, vô sản của một tỉ-khâu.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Ngũ Vô Gián Địa Ngục

● Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát dạy rằng : Ở trong địa ngục vô gián có năm điều nghiệp cảm tội nhân phải bị hành hình liên tiếp, nên sự thống khổ không lúc nào dừng, dù chỉ trong chốc lát, trừ khi nào nghiệp báo hết mới dứt. Nên gọi là Ngũ vô gián Địa Ngục, bao gồm như sau : Tội nhân trong đó chịu khổ cả ngày lẫn đêm, cho đến trãi qua vô số kiếp, không lúc nào ngừng ngớt, nên gọi là vô gián. Một người tội phạm thân đầy cả ngục, nhiều người tội phạm mỗi thân cũng đầy cả ngục nên gọi là vô gián Địa ngục. Những khí cụ để hành hình tội nhân như chỉa ba, gậy, diều hâu, sói rắn….. cối giả, cối xay, cưa, đục, dao, mác, …. Chảo dầu sôi, lưới sắt, ngựa sắt, …. Nước sát nóng rưới thân, đói thời ăn hoàn sắt nóng, khát thời uống nước sắt sôi. Nhiều năm trọn kiếp, đến vô số kiếp những sự khổ nối nhau luôn, không một giây ngừng nghỉ nên gọi là vô gián Không luận là trai hay gái, mường máng, mọi rợ, già trẻ, sang hèn, hoặc rồng, hoặc trời hoặc thần, hoặc quỷ, hể gây lấy tội ác theo đó mà cảm lấy, tất cả đều đồng chịu khổ nên gọi là vô gián Địa ngục. Nếu là người nào bị đọa vào Địa ngục đó thời từ khi mới vào cho đến trăm nghìn kiếp, mỗi một ngày đêm muôn lần chết, muôn lần sống lại, muốn cầu tạm ngừng chừng khoảng một niệm cũng không được, chừng khi tội nghiệp tiêu hết mới được thọ sanh. Do đó vì lẽ liên miên đó nên gọi là Vô gián địa ngục. Năm điều Vô gián Địa ngục này là do Bồ Tát Địa Tạng thuyết cho Thánh mẫu nghe ( tức là Bà Ma Gia phu nhân mẹ của Đức Phật ) tại cung trời Đâu Suất, lúc Đức Thế Tôn ngự tại cung trời Đâu Suất thuyết pháp cho mẹ và hàng chư Thiên… nghe. Bà Ma Gia phu nhân nghe Ngài Địa Tạng nói xong năm điều vô gián địa ngục, lòng không xiết lo sầu và xót thương cho chúng sanh ngu muội.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Bạt Đội Đắc Thắng

● 拔 隊 得 勝; J: bassui tokushō; 1327-1387; Thiền sư Nhật Bản lỗi lạc, thuộc tông Lâm Tế , dòng Tâm Ðịa Giác Tâm (J: shinchi kakushin), kế thừa Thiền sư Cô Phong Giác Minh (J: kohō kakumyō). Cách hoằng hoá và hệ thống hoá Thiền của Sư có những điểm rất giống với một vị Thiền sư Nhật không kém danh tiếng sau này là Bạch Ẩn Huệ Hạc . Ðiểm xuất phát đi tìm Ðạo của Sư chính là sự nghi ngờ, sau được Thiền sư Bạch Ẩn gọi là Ðại nghi đoàn (J: dai-gidan), “Một khối nghi lớn”. Cái khối nghi lớn này bắt đầu theo đuổi lúc Sư lên sáu, khi Sư đang chăm chú theo dõi một Thiền tăng thực hiện nghi lễ cúng cầu siêu cho cha mình mất trước đó ba năm. Nhìn thấy những vật cúng trên bàn thờ, Sư hỏi vị tăng: “Cha con đã chết, không còn hình tướng thì sao đến ăn được?” Vị tăng đáp: “Mặc dù thân thể đã tiêu huỷ nhưng linh hồn vẫn đến nhận vật cúng dường.” Sư kết luận rằng, trong thân mình cũng có một linh hồn và bắt đầu tư duy về hình thái của linh hồn này. Mối nghi này không để Sư yên tâm và cũng vì vậy Sư được vài lần nếm vị Giác ngộ qua phương pháp tu tập thiền định. Năm 28 tuổi, Sư xuất gia nhập môn, nhưng không sống trong chùa vì những thói quen, nghi lễ rườm rà và sự sống an nhàn ở đây không thích hợp với nếp sống và chủ trương của Sư. Trong những cuộc Hành cước Sư nhất định không tạm trú ở thiền đường nào dù chỉ là một đêm, chỉ trú trong một túp lều trên núi đồi hoang vắng để có điều kiện tu tập thiền định từng giờ từng phút. Ðể kháng cự lại sự buồn ngủ, Sư thường leo lên cành cây ngồi và tập trung quán công án “Ai là ông chủ?” bất chấp cả gió mưa, quên cả ăn ngủ. Sáng sớm Sư xuống thiền đường để tham kiến các Thiền sư. Dưới sự hướng dẫn của Thiền sư Cô Phong, Sư tìm được chỗ an trú của tâm. “Tất cả những văn tự, tin tưởng trước đây đã bị ngọn lửa giác ngộ thiêu đốt hoàn toàn “ và đại nghi của Sư đã chấm dứt. Sư được Cô Phong ban cho pháp danh “Bạt Ðội” – nghĩa là vượt qua bọn Phàm phu trung bình. Sau khi được truyền Tâm ấn , Sư tiếp tục lang thang đây đó và nhiều lần từ chối thu nhận đệ tử. Mãi đến năm 50 tuổi Sư mới dừng bước ở một am nhỏ trên núi và những người tham học bốn phương sau đến đông đúc. Cuối cùng Sư chấp nhận sự cầu thỉnh của nhiều người, trụ trì một thiền đường. Trước khi qua đời Sư ngồi kết già và nói với những đệ tử xung quanh: “Các người đừng để bị lừa! Xem rõ đây! Cái gì?” Sư lặp lại câu này và viên tịch, thọ 60. Sư để lại không nhiều trứ tác nhưng những pháp ngữ và thư của Sư viết cho những đệ tử có sức mạnh hùng hồn, sâu sắc. Trong một lá thư, Sư viết cho một Nam nhi ở Kumasaka: “Tất cả những hiện tượng là cuồng điên, không có thật. Chư Phật và chúng sinh là những phản chiếu trên mặt nước. Ai không nhìn thấy được bản tính thì cho rằng phản ánh là sự thật. Và cũng như vậy, trạng thái yên tĩnh của Không đạt được nhờ sự quán tưởng cứ bị lầm là thật. Nó cũng chỉ là ảnh phản chiếu. Phải vượt qua giai đoạn nhận thức lí trí và đạt được trạng thái cao siêu hơn. Nếu không còn nhận thức được gì nữa thì hãy nhìn nó kĩ. Nó là gì? Nó chỉ trở thành người thân khi cây gậy sừng thỏ đã bị gẫy và cục sắt đã được đập tan trong lửa. Bây giờ hãy tả xem, ai là bạn thân? Hôm nay là mồng bảy, ngày mai là mười ba”.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Ái Hệ

● Hệ là trói buộc. Sự trói buộc của lòng tham ái.

Du Hóa

● Du hành các xứ mà giáo hóa. Ấy là một phương tiện độ thế thường dùng của Phật, Tăng. Các ngài truyền đạo, giáo hóa ở một xứ nầy rồi, bèn du hóa đến xứ khác, nước khác. Đức Phật từng du hóa các nước trong cõi Thiên Trước.

Tam Bất Thoái

● Tam bất thoái đó là Vị bất thoái. Hành bất thoái và Niệm bất thoái.

1. Vị bất thoái : Vị thứ đã tu được không bị thoái mất. được quả vị nào thì trụ chắc quả vị đó rồi tinh tấn thêm nữa.

2. Hành bất thoái : chẳng bị thoái mất đối với các pháp đã tu hành, tức là tu càng ngày càng tăng trưởng.

3. Niệm bất thoái : chẳng bị thoái chuyển về chánh niệm. Nếu phá Kiến tư được gọi là Vị bất thoái thì vĩnh viễn chẳng mất địa vị siêu phàm, lại đoạn được Trần sa hoặc, thì được gọi là Hành bất thoái, vĩnh viễn chẳng mất hạnh Bồ Tát. Nếu đã phá Vô minh được gọi là Niệm bất thoái, thì chẳng mất chánh niệm Trung đạo “ Quán Kinh Diệu Tông Sao”.

Theo Tđph Hán Việt

Pháp Hiền

● Thiền sư Việt Nam, trụ trì chùa Chúng Thiện. Học trò đắc pháp của thiền sư Tì-ni-đa-lưu-chi, Tăng sĩ Ấn Độ đến Việt Nam, lập ra dòng thiền thứ nhất của Việt Nam, có tên dòng Thiền Tì-[tr.508] ni-đa-lưu-chi vào năm 580. Tại chùa Chúng Thiện, sư dạy học trò đông tới 300 người. Sư được vua Trung Quốc nhà Tùy ban cho năm hòm xá lợi Phật. Sư đã cho xây dựng bảo tháp nhiều nơi trong nước để cất giấu và phụng thờ những hòm xá lợi đó. Sư tịch năm Bính Tuất (626 TL). Pháp Hiển (Sách phương Tây thường dịch âm là Fa-Hien). Tên một vị cao tăng người Trung Hoa, đã từng đi thăm Ấn Độ trong 16 năm, từ năm 399 đến năm 414 TL. Sư Pháp Hiển khi xuất phát từ Trung Hoa thì đi theo đường bộ, qua sa mạc Gô bi nhưng khi về thì lại xuất phát từ đảo Xây Lan và theo đường biển về Trung Hoa. Pháp Hiển có cuốn sách kể lại cuộc hành trình của mình, nhan đề “Phật quốc ký”. Cuốn sách tường thuật chi tiết phong tục tập quán, phong cảnh của nhiều vùng Ấn Độ vào cuối thế kỷ thứ Iv đầu thế kỷ thứ V.

A Nan Nhất Dạ Hiền Giả

● (P. Anandabbhaddekarattasutta). Bài kinh trong Trung Bộ kinh tập III, 341, trong đó tôn giả A Nan thuyết giảng, khuyến khích các Tỳ kheo không nên mất thời giờ truy tìm quá khứ, ước vọng tương lai mà phải tập trung quan sát các pháp trong hiện tại là vô ngã, cho nên không vướng mắc, được giải thoát.

Bệnh Trần

● Bệnh phổ thông ở cõi trần, đã làm người không thể tránh được. [tr.90] Tham, sân, si là ba bệnh trần phổ thông nhất.

“Bệnh trần đòi đoạn tâm can,

Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da.” (Cung Oán Ngâm Khúc). (Trong hai câu thơ, tác giả xem đói, rét là hai món bệnh trần)

Quốc Sư

● Thầy dạy của cả nước. Thầy dạy vua học được gọi là quốc sư hay thái sư. Dưới các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần, khi đạo Phật được xem như quốc giáo, thì nhiều bậc thiền sư đạo cao, đức trọng, học hành uyên bác thường được vua vời vào triều đình hỏi việc nước và phong làm quốc sư. Vd, Thiền sư Khuông Việt đời nhà Đinh, Thông Biện quốc sư, Vạn Hạnh quốc sư đời nhà Lý v.v…

Ly Trần Phục

● Phục là y phục, quần áo. Áo ly trần là áo cà sa của tăng sĩ, xa lánh bụi đời.

Hiền Kiếp

● Kiếp vũ trụ hiện tại của cõi Sa Bà này. Sở dĩ gọi là Hiền kiếp bởi vì trong kiếp này có nhiều vị Hiền, Thánh ra đời. Riêng về số các đức Phật xuất hiện, sẽ có 1.000. Và cho đến hiện nay, đã có 4 vị Phật ra đời. Vị Phật ra đời gần nhất là Phật Thích Ca. Vị Phật sẽ ra đời trong tương lai là Phật Di Lặc (S.Maitreya). Phật Thích Ca là vị Phật thứ tư của Hiền kiếp. Và Phật Di Lặc sẽ là vị Phật thứ năm. Nối tiếp theo, sẽ còn có 995 vị Phật nữa. Hiền kiếp kéo dài 236 triệu năm. (X. các kinh Như Hiền kiếp Kinh, Hiện tại Hiền kiếp thiên Phật Kinh, …)

Diệu Tâm

● Châm tâm kỳ diệu. Hợp từ “Niết Bàn diệu tâm”, “chánh pháp nhãn tạng” của Thiền tông có nghĩa là Diệu tâm là Niết Bàn, cũng là kho báu con mắt, nhìn thấu suốt chánh pháp.

Cầu Tịch

● Cầu được cảnh giới viên tịch, vắng lặng của Niết Bàn.

Kiều Trí Huyền

● Thiền sư đời Lý, đồng đại với sư Từ Đạo Hạnh, được Đạo Hạnh tham vấn hỏi về chân tâm. Trí Huyền đã trả lời bằng một bài kệ bốn câu:

“Ngọc lí bí thanh diễn diệu âm,

Cá trung mãn mục lộ thiền tâm,

Hà sa cảnh thị Bồ Đề đạo,

Nghĩ hướng Bồ Đề cách vạn tầm.”

Dịch:

“Trong ngọc vang lên tiếng diệu huyền,

Mỗi tiếng hiển lộ rõ tâm thiền,

Khắp nơi đều là đạo Bồ Đề,

Càng tìm lại càng ngăn cách thêm.”

Ý nói là chân tâm, Bồ Đề hiện hữu khắp mọi nơi. Người phàm chưa giác ngộ thì chạy tìm khắp nơi, nhưng càng tìm càng xa với chân tâm, với Bồ Đề.

Tam Tam Muội

● Tam tam muội là ba pháp Tam muội cũng kêu là Tam tam ma địa. Tam Đẳng trì, Tam giải thoát, Tam định, Tam không. Có người suy xét mà đắc lý Tam muội ấy, cũng có người ngồi thiền định mà đắc lý của ba pháp ấy. Tam tam muội là pháp hệ niệm tư duy chung cho cả Đại Thừa, Tiểu Thừa.

1. Không tam muội : tức thẩm định về lẽ không, phép này ứng với hai hạnh : không , vô ngã của khổ đế (Đế thứ nhất trong Tứ Diệu Đế).

2. Vô tướng tam muội : tức thẩm định về lẽ không có tướng, pháp này ứng với bốn hạnh, Diệt, Tỉnh , Diệu, Ly của Diệt đế (Đế thứ ba trong Tứ Diệu Đế)

3. Vô duyên tam muội : Tức thẩm định về lẽ khi nguyện cầu, cũng viết là vô tác tam muội. Tức thẩm định về lẽ không, không khởi ra chi cả, pháp này ứng với hai hạnh : Khổ, Vô thường của khổ đế và ứng với hai bốn hạnh : Nhơn, Thập, Sanh, Duyên của Tập đế (thứ hai trong Tứ Diệu Đế). Trong Kinh Niết Bàn (quyển 25) có giải Tam tam muội như vầy :

1. Không tam muội : Đối với Nhị thập ngũ hữu (25 cảnh chúng sanh trong Tam giới) mình để tâm suy xét, không thấy một cảnh nào là thật.

2. Vô tác tam muội : Mình để tâm suy xét, không tạo tác cái ý mong cầu của một cảnh nào trong nhị thập ngũ hữu, dầu là cảnh tiên sung sướng cách gì, mình không ham.

3. Vô tướng tam muội : Mình để tâm suy xét, không thấy một tướng nào trong mười tướng nầy :

1. Suy,

2. Thịnh,

3. Hương,

5. Xúc,

6. Sanh,

7. Trụ,

8. Diệt,

9. Nam,

10. Nữ. Tu tập Tam tam muội như vậy, đó là cách hệ nghiệm tư duy của Bồ Tát.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Nhị Nguyên

● Nhị nguyên còn gọi là Nhị đối đãi, nghĩa là các pháp luôn có sự đối đãi với nhau, như sáng đối với tối, có đối với không, vui đối với buồn, vật chất đối với tinh thần... chính vì sự đối đãi tranh chấp này là nguyên nhân sanh tử luân hồi trong Lục đạo tam giới. Chư Phật, chư Bồ tát là những vị Thánh sống vượt ngoài pháp Nhị nguyên, tâm hồn luôn an vui tự tại.

Theo Phds của Ni sư Đức Trí

Ca Lăng Tần Già

● S. Karavinka. Một loài chim ở Ấn Độ tiếng hót rất hay và hòa diệu, thường được ví với tiếng Phật nói pháp.

Cửa Trí

● Phật tử đi vào con đường đạo bằng hai cửa: cửa trí và cửa bi. Cửa trí là phép tu mài dồi trí tuệ, chú trọng lợi mình là chính. Cửa bi là phép tu, trau chuốt lòng thương tất cả mọi chúng sinh, chú trọng lợi người, lợi chúng sinh là chính, cho nên không quản ngại khó khăn gian khổ, làm bất cứ mọi việc có thể làm được, miễn là có lợi lạc đối với người khác, đối với chúng sinh. Muốn cho công phu tu hành của mình toàn diện, Phật tử phải vào đạo bằng cả hai cửa trí và bi, đồng thời tu tuệ và tu phúc.

Năm Đại

● Năm chất lớn cấu thành vũ trụ vật chất:

1. Địa đại: chất cứng;

2. Thủy đại: chất ướt, chất làm kết dính;

3. Hỏa đại: chất nóng, chất làm chín mùi;

4. Phong đại: chất gió, chất ba động;

5. Không đại: hư không. Khi sách Phật nói bốn đại là nói địa, thủy, hỏa, phong, không nói không đại.

Thập Bất Nhị Môn

● Thập bất nhị môn là mười môn chẳng phải hai, tức như nhau đồng thể, kinh Khê Đại Sư Nhơn giải thích Pháp Hoa Huyền nghĩa có phát minh mười diệu lý của bổn tích bèn lập ra Thập Bất Dị Môn:

1. Sắc tâm bất dị môn: hình sắc và tâm thức chẳng phải hai, sắc tức là tâm, tâm tức là sắc, thể chất do tâm thức tạo ra vậy. Tâm thức tốt tạo ra thể chất tốt, tâm thức xấu tạo ra thể chất xấu.

2. Nội ngoại bất dị môn: trong và ngoài chẳng phải hai, cái thân tâm của Phật và của chúng sanh kêu là nội, cái y bao tức sự vật ngoài thân tâm của Phật và chúng sanh kêu là ngoại, ngoại do nội hiển phát, nội chứng minh cho ngoại nên kêu gọi nội ngoại bất dị môn

3. Tu tánh bất dị môn: tu trị tạo tác và bổn tánh chẳng phải hai, sự trị, tạo tác kêu là tu, cái bổn tánh tự nhiên không biến đổi kêu là tánh, do cái tâm tánh lành người ta mới tu các pháp lành, cho nên gọi là tu tánh bất bị môn, do sự tu mà hòa hợp với tánh trở về chơn tánh, thấy Phật tánh nên gọi là bất dị môn

4. Nhơn quả bất dị môn: nhơn và quả chẳng phải hai. Quả báo lành là do duyên lành, quả báo dữ là do nhơn duyên dữ. Tỷ như gieo giống ngọt thì sanh quả ngọt, gieo giống đắng thì sanh trái đắng cho nên kêu nhơn quả bất dị môn

5. Nhiễm tịnh bất dị môn: nhuốm nhơ và tinh sạch chẳng phải hai, chúng sanh vốn có tâm trong sạch nhưng vì vọng niệm mà bị nhiễm dơ, nếu hết vọng tưởng, hết tâm sân, si thì tâm thể trở lại thanh tịnh như xưa cho nên nói nhiễm tịnh bất dị môn, cũng như nói vô minh pháp tánh bất dị môn, Niết Bàn Phiền não bất dị môn

6. Y chánh bất dị môn: y báo, chánh báo nó chẳng phải hai. Chánh báo là cái thân tâm do quả báo mà có, tức là cái quả báo chánh của Phật và chúng sanh. Y báo là quả báo nương theo chánh báo là thân tâm, tức là những sự vật do nghiệp thiện hoặc nghiệp ác tạo ra. Như chánh báo của Phật đủ 32 tướng chánh, 80 tướng phụ tốt đẹp. Y báo của Phật là y thực thanh tịnh, cõi nước trang nghiêm, đệ tử Thánh giả còn về chánh báo và y báo của chúng sanh thì tốt xấu xen lộn nhau, vì hạnh nghiệp của chúng sanh có thiện, có ác, thế nên nói y chánh bất dị môn.

7. Tự tha bất dị môn: tự mình và người khác chẳng phải hai. Mình cùng chúng sanh và Phật cũng như nhau, pháp của Phật và pháp của chúng sanh kêu là tha (người khác) pháp của tâm mình kêu là tự, hai thứ ấy tự tha đều như nhau, nên kêu tự tha bất dị môn, vả lại mình cùng chúng sanh và Phật tất cả đều có Phật tánh nên kêu tự tha bất dị môn.

8. Tam nghiệp bất dị môn: ba nghiệp vốn chẳng khác nhau. Do tâm ý tốt thì miệng nói điều tốt, thân làm việc tốt và ngược lại, cho nên nói là tam nghiệp bất dị môn.

9. Quyền thực bất dị môn: Pháp quyền (tam thời phương tiện) và pháp thực (pháp tròn đủ) chẳng phải hai. Như trong mười cõi giới, chín giới đầu từ cảnh xúc sinh đến cảnh Bồ Tát kêu là quyền, cảnh giới thứ 10 (cảnh giới Phật) kêu là thực. Nhưng 10 cảnh giới ấy đều là cảnh giới của Phật, cho nên kêu là quyền thực bất dị môn. Như Tam thừa Bồ Tát, thừa là quyền phương tiện, Phật thừa, nhứt thừa mới là thực, nhưng quyền thừa hay thực thừa đều là thừa của Phật, chẳng qua là phương tiện đưa tới quả Phật, nên kêu quyền thực bất dị môn.

10. Thọ nhuận bất dị môn: thọ lãnh riêng hay thấm nhuần chung đều như nhau, chẳng phải hai. Mặc dầu Phật truyền pháp chung như trời mưa thấm nhuần đại địa, hay truyền pháp riêng cho từng người, thì ảnh hưởng cũng như nhau nên kêu Thọ nhuận bất dị môn.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Cửu Trụ Tâm

● Cửu trụ tâm chín cách trụ tâm của hành giả tu thiền định, khiến không tán loạn an trụ ở một cảnh bao gồm:

- An trụ tâm: An trụ tâm vào một đối tượng

- Nhiếp trụ tâm: Ngay lúc tâm niệm vừa duyên theo đối tượng bên ngoài liền nhiếp tâm trở về.

- Giải trụ tâm: Ngay lúc tâm niệm hiểu biết phân biệt duyên theo đối tượng bên ngoài, liền biết và nhiếp niệm ngay.

- Chuyển trụ tâm: Đình chỉ tâm hiểu biết ấy vào an trụ nơi cảnh sở trụ

- Phục trụ tâm: Khi nhập thiền định lâu, nếu sanh tâm chán thì nhiếp phục ngay.

- Tức trụ tâm: Khi tâm khởi động niệm thì lập tức cho tâm dừng lại

- Diệt trụ tâm: Khi tâm khởi tham ái thì diệt trừ ngay

- Tánh trụ tâm: Khi các vọng niệm đình chỉ thì rõ biết bổn tánh của tâm xưa nay vốn sáng suốt thanh tịnh, tự nhiên được an trụ

- Trí trụ tâm: Khi trụ tâm kết quả công phu thiền định, nên lâu dài được an trụ trong định và tự nhiên hành thiện dứt ác, theo Đại thừa trang nghiêm kinh Luận quyển 7.

- Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Bổn Môn Thập Diệu

● Trong diệu pháp Liên Hoa Kinh 14 phẩm sau từ phẩm Tùng Địa xuất đến hết phẩm “ phổ môn khuyến pháp ”, kêu là Bổn môn, có chứa đủ 10 sự huyền diệu nên gọi là Bổn môn thập diệu.

1. Bổn nhân: đó là cái nhân sở tu lúc ban đầu, khi mới phát tâm Bồ Đề, tu đạo Bồ Tát.

2. Bổn quả: cái nhân sở hành viên diệu lúc ban đầu, kết hợp với cứu cánh thường, lạc, ngã, tịnh, đó chính là bổn quả.

3. Quốc độ: bổn đã thành quả, ắt có quốc độ để y chỉ, nay tích ở cõi đồng cư, hoặc tại ba cõi, ở giữa cũng có bốn cõi, bổn Phật cũng phải có cõi mà thế giới Ta Bà hiện nay là bổn quốc độ diệu.

4. Cảm ứng: đã thành quả rồi tức có 25 Tam muội bản thời sở chứng, thệ nguyện bởi cơ cảm tương quan, có thể tức tịch mà chiếu.

5. Thần thông: cũng là hợp với vô ký, hóa thiền mà xưa kia đã chứng được và các đức từ bi của bổn thời dung thần thông mà kinh động các chúng sanh đầu tiên đáng độ, cho nên gọi là bổn thần thông diệu.

6. Thuyết pháp: tức là xưa kia ngồi đạo tràng mới thành chánh giác, sơ chuyển pháp luân, 4 lần biện luận về pháp đã thuyết, nên gọi là bổn thuyết pháp diệu.

7. Quyến thuộc: những người được nghe pháp ở bổn địa, như các Bồ Tát dưới đất vọt lên, Di Lặc chẳng biết, đó là bổn quyến thuộc.

8. Niết Bàn: Niết Bàn đoạn đức, bổn thời sở chứng,cũng là ứng thân, bổn thời ở hai cõi đồng cư và phương tiện, có duyên đã độ, xướng lên rằng nhập diệt, tức là Niết Bàn bổn thời.

9. Thọ mạng: đã nói nhập diệt thời có thọ mạng xa gần, dài ngắn.

10. Ích lợi: bổn nghiệp nguyện thông ứng quyến thuộc (trừ một lý tánh) tám phen nhiêu ích.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên

Súc Sanh

● Tiryagyoni. Phạn: Để lật xa: Tirgyayoni. Một hạng chúng sanh trong Tam đồ, Tam ác đạo, Lục đạo. Cũng kêu:

- Bàng sanh: loài sanh qua một bên, đối với loài người.

- Súc: súc dưỡng, nuôi lấy. Sanh: Chúng sanh. Theo nghĩa thông thường, ấy là loài thú vật mà người ta nuôi lấy để ăn thịt hoặc để sai khiến. Vì vậy nên kêu là súc sanh. Theo nghĩa rộng, súc sanh là tất cả loài thú, loài chim, loài cá, loài rắn, loài trùng. Sự chuyển hóa vào loài súc sanh do nơi hai sức: một là sức tấn hóa lần lần theo nấc thang của vạn vật. Hai là sức đọa lạc vì tội báo nặng. Như có kẻ vì hà tiện mà chuyển hóa làm rắn, làm chó. Có kẻ vì thiếu nợ mà chuyển hóa làm trâu, làm lừa, ngựa để đền bù. Bẩm tánh của súc sanh thì ngu, si. Sự sống của súc sanh thì dơ dáy, tồi tàn, ăn ở lộn xộn. Tuy vậy, vì tế độ chúng sanh, Bồ Tát cũng chuyển hóa vào hạng súc sanh. Như đức Phật Thích Ca từng sanh ra làm cá để cứu bịnh thời khí, làm công để thuyết diễn đạo lý, làm nai để tỏ cái đức từ bi cứu thế… Lại có hạng súc sanh mà không chịu lấy nghiệp ô trược của súc sanh. Như những loài chim quí, lạ ở Cực Lạc thế giới, do sức thần thông của đức Phật A Di Đà mà hóa sanh để thuyết pháp cho các nhà tu học ở đó nghe. Trong võ trụ, những thế giới ác trược thì có hạng súc sanh như cõi Ta bà thế giới của chúng ta. Còn những thế giới nghiêm tịnh thì không có hạng súc sanh, như cõi Cực Lạc của đức Phật A Di Đà, cõi Tịnh Lưu ly của Phật Dược sư Lưu ly Quang.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Chín Loại Chúng Sinh

● Phân biệt theo hình thức xuất sinh.

1. Noãn sinh: nở từ trong trứng ra, như gà vịt.

2. Thai sinh: sinh từ bào thai, như người.

3. Thấp sinh: sinh ở chỗ ẩm thấp

4. Biến hóa sinh (hóa sinh): như các loài Trời, loài địa ngục, hay loài người trong thời kỳ kiếp sơ, khi thế giới đầu tiên hình thành.

5. Hữu sắc: loại chúng sinh có sắc thân, như người.

6. Vô sắc: loại chúng sinh không có sắc thân, sống đời sống tinh thần thuần túy như ở cõi Vô sắc.

7. Hữu tưởng: loại chúng sinh không có sắc thân nhưng có tri giác, tưởng tượng.

8. Vô tưởng: loại chúng sinh tu tập thiền định đến trình độ vô thức, do vô thức cho nên cũng không có tri giác tưởng tượng.

9. Phi hữu tưởng, phi vô tưởng: loại chúng sinh này đạt tới cấp tu thiền định cao nhất có thể đạt được ở cõi Trời Vô sắc. Loại chúng sinh này đã đoạn trừ mọi phiền não, kèm theo tâm thức có tưởng, tuy nhiên cũng không phải là hoàn toàn không có tưởng, nghĩa là còn tồn tại một hình thức tưởng vi tế, nhỏ nhiệm.

Tam Hóa

● Hóa tức là giáo hóa, Tam hóa là ba môn giáo hóa : Thân hóa, Ngữ hóa, Ý hóa của chư Phật và Bồ Tát, Tam hóa này đồng nghĩa với “Tam Thị Hiện”, “Tam Luân”

1. Thân hóa : Nương vào thần cảnh thông, biến hiện ra các cảnh giới thắng diệu, dẫn dắt giáo hóa chúng sanh phát Bồ Đề Tâm. Thân hóa còn phân thành ba món là Hiện thần thông hóa, Hiện thọ sanh hóa, Hiện nghiệp quả báo.

2. Ngữ hóa : Còn gọi là khẩu hóa, tức nương vào tha tâm thông, diễn thuyết giáo pháp, dẫn dắt giáo hóa chúng sanh phát Bồ Đề Tâm. Lại ngữ hóa còn phân ra thành ba món : Khánh Uý Ngữ hóa, Phương Tiện Ngữ hóa, Biện Dương Ngữ hóa.

3. Ý hóa : Nương vào Lậu Tận thông, giám sát mọi sự ưa muốn của chúng sanh tùy theo căn cơ để nói Pháp dẫn dắt giáo hóa chúng sanh phát Bồ Đề tâm. Lại ý giáo phân thành ba là Quyết Trạch Ý hóa, Tạo Tác Ý hóa và Thọ Lãnh Ý hóa.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên.

Duy Tâm Duyên Khởi

● Tất cả mọi pháp, mọi sự vật đều dựa vào nhất tâm (Như Lại tạng tâm) mà sinh khởi, an lập, cũng gọi là Nhất tâm duyên khởi, đây là chủ thuyết căn bản của Tông Hoa Nghiêm.

Chánh Cơ

● Căn cơ tánh tình thích đáng để thọ trì giáo pháp. Như Tông Tịnh độ gọi kẻ ác và hàng phụ nữ là chánh cơ. Là vì Tông ấy rất hạp, rất tiện cho kẻ ác tà cùng hàng phụ nữ, họ dễ tu theo Pháp môn Tịnh độ để vãng sanh.

Ba Thân

● S. Trikaya. Đại Thừa giáo lập thuyết Phật có ba thân:

1. Pháp thân: (S. Dharmakaya) là tự tính vốn sáng suốt, trong lặng, chiếu rọi cùng khắp của đức Phật. Là thân chân thực của đức Phật.

2. Báo thân: (S. Sambhogakaya) là thân hưởng dụng của Phật, chỉ có các bậc Thánh mới tiếp xúc được.

3. Hóa thân: (S. Nirmanakaya), là thân ứng hiện của Phật tùy theo các loại chúng sinh, để cho chúng sinh có thể tiếp xúc được. Vd. Phật Thích Ca là hóa thân của Phật đối với loài người. Một tên gọi khác của Hóa thân là Ứng thân.

Ân Ái Ngục

● Tình yêu, ân ái như lao tù, khó thoát.

Chân Tông

● Tên gọi đầy đủ là Tịnh Độ Chân Tông. Một tông phái ở Nhật, do ông Thân Loan sáng lập (1173-1183), lấy việc niệm danh hiệu Phật A Di Đà làm phép tu căn bản. Các nhà sư thuộc tông phái này lấy vợ và ăn uống bình thường.

Hoằng

● A. Vast, great, to spread. Rộng lớn, truyền bá khắp Pháp Thuyết pháp, truyền pháp rộng rãi.

Hoằng Pháp Đại Sư

● Tên vị pháp sư Nhật Bản, sáng lập ra Chân Ngôn tông (774-835). Lúc đầu sư học Khổng giáo và Lão giáo, sau quy y Phật giáo theo Thiên Thai tông. Năm 804, sư qua du học ở Trung Hoa. Về nước lập ra Chân Ngôn tông và ngôi chùa lớn Kongobuji, là trung tâm của Chân Ngôn tông ở Nhật.

Hoằng Thệ

● Lời thề nguyện vĩ đại, rộng lớn. Vd, 48 lời thề nguyện vĩ đại của Phật A Di Đà.

Hoằng Thông

● Làm cho những chân lý Phật giáo được truyền bá thông suốt.

Hoằng Tuyên

● Tuyên bố và tuyên truyền rộng rãi (Phật pháp).

Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai

● Cũng có tên là Đại Y Vương Phật hay gọi tắt là Phật Dược Sư. Là giáo chủ của cõi nước Tịnh Lưu Ly nằm về phương Đông cõi Ta Bà này. Phật Dược Sư có phát ra 12 lời nguyện, chữa trị mọi bệnh thân tâm cho chúng sinh: “Ai nghe pháp đức Dược Sư, Đã tin lại chịu kính thờ làm ngay. Tai qua nạn khỏi từ đây, Hai phần phúc thọ càng ngày càng hơn…” (Thiều Chửu). Sư Viên Chiếu đời nhà Lý, triều Lý Nhân Tông có soạn bài văn Dược Sư thập nhị nguyện (12 nguyện của Phật Dược Sư) nổi tiếng, làm cho tăng sĩ Trung Quốc phải khâm phục mà nói rằng: “Phương Nam nay có Đại sĩ nhục thân (tức Bồ Tát) ra đời, giỏi thuyết kinh pháp” (Thiền Uyển Tập Anh).

Dụ

● Trong Nhân Minh học Phật giáo, dụ là thành phần thứ ba khi lập một chủ thuyết.

- Thứ nhất: Lập tôn, tức là mệnh đề, như nói “Tất cả những gì bị tạo ra đều là vô thường.”

- Thứ hai: nói lên nguyên nhân, cơ sở của mệnh đề đó là nhân. Như nói mọi sự vật bị tạo ra là vô thường, vì chúng do nhiều nhân duyên (điều kiện) hợp thành, mà đã có hợp thì sẽ có tan, cũng như có sinh thì có diệt, do đó là vô thường.

- Thứ ba: lập dụ, ví dụ để minh họa chủ thuyết của mình, như nói cái bàn, cái nhà là vô thường. Y Vật thể đưa ra làm ví dụ, gọi là dụ y. Vd, để minh họa tính vô thường của những sự vật bị làm ra, thì dùng cái nhà, cái bàn làm ví dụ.

Phổ Đà

● S. Potala. Một hòn đảo ở gần cửa sông Indus ở Ấn Độ. Được quần chúng tin là trú xứ của Bồ Tát Quang Âm. Ở Trung Hoa, ngoài khơi Ninh Ba, có đảo Phổ Đà, cũng được xem là một trú xứ của Bồ Tát Quan Âm. Potala cũng là tên gọi cung điện của vị Đạt Lai Lạt Ma Tây Tạng, và dân Tây Tạng tin rằng vị này là một hóa thân của Bồ Tát Quan Âm.

Bờ Giác

● H. Giác ngạn. Từ ví dụ, Luân hồi sống chết như biển cả, chúng sinh trôi dạt ở đấy chịu khổ từ đời này sang đời khác, mãi mãi không thôi. Nhờ hiểu biết mà tu học theo đạo Phật, đạt tới đích giác ngộ và giải thoát, không khác gì từ bến mê, bể khổ đến được bờ giác ngộ, tức là bến cõi Phật, không còn phải sinh tử luân hồi nữa.

Nhất Thiết Bộ

● Một trong 20 bộ phái Phật giáo xuất hiện ở Ấn Độ, sau khi Phật nhập Niết Bàn hơn 100 năm. Bộ phái này nói hết thảy các pháp đề chỉ có danh mà không có thực thể. Vì vậy, ở Trung Quốc gọi tông phái này là “Chư Pháp Đảng Danh Tông” (Tông phái chủ trương các pháp chỉ có danh xưng).

Lợi Sử

● Sử là sai sử, chi phối. Lợi là sắc bén. Những điều mê hoặc về lí như chấp ngã, v.v… là những phiền não, chi phối, tác động một cách nhạy bén đến tâm tình và hành động của chúng sinh. Sách Phật phân biệt có năm lợi sử là thân kiến (chấp thân là của mình), biên kiến (chấp thường hay chấp đoạn), kiến thủ, giới cấm thủ, tà kiến. Tuy những phiền não về lí là sắc bén, bén nhạy nhưng lại dễ đoạn trừ. Trái lại có năm độn sử là tham, sân, si, mạn, nghi tuy là thô, dễ thấy, không sắc bén nhưng lại khó đoạn trừ.

Đại Thừa Kinh

● Kinh điển Đại thừa, theo truyền thuyết Đại thừa là do chính Phật Thích Ca giảng. Nhưng các nhà Phật học hiện đại đều khẳng định là các kinh Đại thừa được viết về sau này, bởi các luận sư danh tiếng, để làm cho Phật giáo đáp ứng nhu cầu mới của thời đại. Còn các nhà Đại thừa thì cho rằng, các kinh Đại thừa đã được Phật Thích Ca giảng cho một số ít đệ tử có trình độ cao, và được số đệ tử này kết tập lại thành một tạng riêng biệt gọi là Bồ Tát tạng. Đại thừa giáo xếp loại kinh điển Đại thừa theo 5 thời kỳ:

1. Hoa Nghiêm: được Phật Thích Ca nói, ngay sau ngày thành đạo.

2. Các kinh Phương Đẳng (vaipulya), như Lăng Nghiêm, Lăng già v.v…

3. Các kinh Bát Nhã: S. Prajna Paramita

4. Kinh Pháp Hoa (S. Saddharma Pundarika).

5. Kinh Niết Bàn (S. Mahaparinirvana) Đại Thừa Luận Chỉ cho tất cả các bộ Luận (sastras) về Đại thừa giáo. Đại Thừa Đỉnh Vương

● S. Vimalakirti-nirdesa sutra. Bộ kinh Đại thừa quan trọng, có sáu bản Hán dịch, đặc biệt là bản của Upasunya, năm 502-557 TL. Đại Thừa Nhân Nhân duyên chính khiến Phật tử theo Đại thừa là Phật tánh vốn sẵn có trong mỗi người. Phật tánh là cái mầm giác ngộ, là tâm Bồ đề mà ai ai cũng có. Đó là tiềm năng tương lai thành Phật của chúng sinh, của mọi người. Đại Thừa Pháp Tướng Giáo Giáo lý Đại thừa phân tách cặn kẽ tất cả các pháp đều là vô ngã, không có thực thể. Nói là pháp tướng nhưng với mục đích phá tướng, giúp cho người tu hành không còn vướng mắc vào tướng, vì tất cả các tướng đều hư vọng. “Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng” (Kinh Kim Cang). Đại Thừa Phương Đẳng Kinh Điển Phương là vuông vắn (chân chính, đúng đắn). Đẳng là bình đẳng, dành cho tất cả mọi người, không có phân biệt. Kinh điển Đại thừa là kinh điển chân chính, đúng đắn và bình đẳng. Đại Thừa Tâm Tâm hướng về Đại thừa, tâm cầu thành Phật.

Bảo Tích

● Ratnakara. Những của quý báu tích tụ, những pháp môn vô giá gom lại.

Bảo Tích Bồ Tát

● Một vị Bồ Tát có hiện lại nghe Phật Thích Ca giảng kinh Pháp Hoa.

Bảo Tích Kinh

● Một bộ kinh lớn trong đạo Phật. Cũng kêu: Đại Bảo tích kinh. Bên Tàu, các sư lần lượt từ đời nầy tới đời kia mới dịch xong trọn bộ Bảo Tích kinh. Vì kinh ấy gom góp tất cả các pháp môn, như các pháp thâm diệu về Đại Thừa, cho nên kêu là bảo, vô lượng pháp môn có chép trong đó nên kêu là tích.

Bảo Tích Phật

● Danh hiệu một đức Phật Như Lai. Vì ngài đem các pháp quý báu của nền Thánh đạo vô lậu mà trang nghiêm và tích tập cho mình và cho người, nên lấy hiệu là Bảo Tích Phật.

Bảo Tích Tam Muội

● Tên một phép tu định. Nhà tu hành có thể quán tưởng thấy cái gốc nguồn của các pháp, lúc bấy giờ tâm trí mình sáng suốt như hột bảo châu ma ni, chiếu sáng tất cả mọi vật. Vì vậy nên gọi phép tu ấy là Bảo Tích Tam Muội.

Bảo Tích Trưởng Giả Tử

● Con trai của một vị trưởng giả tên là Bảo Tích. Lúc đức Phật Thích Ca ngự lại thành Tỳ da ly: Vaisali, con của một vị trưởng giả: nhà giàu ở thành ấy cầm đầu năm trăm cậu trai khác, cùng nhau đem lọng thất bảo mà che hầu Phật và thỉnh Phật giảng về hạnh của hàng Bồ Tát ở cõi Tịnh độ.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Lục Chủng La Hán

● Lục chủng la hán là sáu hạng La hán, La hán là bậc tu hành giải thoát, đã dứt sạch phiền não nhưng căn tánh có khác nhau, mới cũ khác nhau, sau đây lược giải từ thấp đến cao :

1. Thối Pháp : Hạng này nếu gặp ngoại duyên cản trở, có thể sanh phiền não, thối thất sở đắc của mình vừa mới chứng được.

2. Tư Pháp : Hạng này vì sợ thối thất sở đắc, hằng ngày xét cách tự hại mình.

3. Hộ Pháp : Hạng này đối với chỗ chứng đắc rất vui lòng mà phòng hộ.

4. An Trụ Pháp : Hạng này dầu chẳng phòng hộ, cũng chẳng thối thất, an trụ vào pháp đã chứng đắc, nhưng chẳng tăng tiến.

5. Kham Đạt Pháp : Hạng này đủ sức tu luyện căn cơ mình, mau đắc tới hạng thứ 6 là bất động.

6. Bất Động Pháp : Hạng cao trổi được địa vị bất động chuyển, không thối thất. Năm hạng trên kêu là động căn, riêng hạng thứ sáu kêu là lợi căn. Năm hạng trên kêu chung là hữu thì giải thoát( có lúc, gặp lúc thì được giải thoát )

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Á

● Thứ yếu, phụ.

Thường Tịch Quang

● Một khái niệm của tông Thiên Thai, bàn tới đặc điểm của các cõi Phật: Thường là thường trú, không thay đổi. Tịch là vắng lặng, không phiền não. Quang là ánh sáng của trí tuệ Bát Nhã luôn soi chiếu.

Thất Chủng Ngã Mạn

● Thất chủng ngã mạn là bảy hình thức kiêu mạn của chúng phàm si, bao gồm:

- Mạn: Đối với người tài năng, danh lợi…thua mình, thì mình chấp rằng mình hơn và tỏ vẻ khinh khi đối với người thua kém mình.

- Quá mạn: Đối với người bằng mình hay đối với người hơn mình, mình lại chấp rằng họ chỉ bằng ta mà thôi.

- Mạn quá mạn: Nghĩa là tranh lấy phần hơn, giả như người ta vốn hơn mình rõ ràng mà mình chấp rằng mình hơn người, và nói quyết rằng mình hơn người ấy.

- Ngã mạn: Tức ỷ mình giỏi, có tài sức rồi sanh tâm khinh khi lấn lướt người. Tăng thượng mạn: Chưa tu chứng mà khoác lác là tu chứng, chưa đắc pháp Thượng Thánh, mà nói rằng mình đã đắc, chưa chứng lý Thượng Thánh mà nói rằng mình đã chứng. Ty liệt mạn: Khiêm tốn giả dối nói là mình kém hèn nhưng trong lòng tự cao.

- Tà mạn: Những người tu các tà mạn (tà đạo) theo những pháp tu quái dị, sai lầm, nhưng vẫn cho mình là đúng nên chẳng lễ tháp miếu, chẳng kính Tam bảo, chẳng tụng Kinh điển. Ngã mạn là con người kiêu mạn, tự cao, tự xem mình có tài, có trí không chịu phục tùng vị cao đức. Như Đề Bà Đạt Đa kiêu mạn, tưởng mình không thua Phật nên toan cầm quyền Tăng đoàn. Kẻ học đạo vì có lòng ngã mạn, nên không gần gũi tu học nơi bậc thiện đức, cuối cùng phải chịu mê dốt, và lắm lúc hủy phạm giới cấm. Niết Bàn Kinh quyển 39: Nếu chúng sanh muốn lìa xa phiền não, trước hết phải dứt bỏ lòng kiêu mạn.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Diệu Tràng Tướng Tam Muội

● Tam muội là định. Tràng là lá cờ của các tướng lãnh dùng khi ra trận. Diệu tràng là biểu trưng cho uy đức lớn nhất. Đây là loại định cao cấp nhất được nói tới trong phẩm “Bồ Tát Diệu Âm” của Kinh Pháp Hoa.

Hoa Thị

● S. Pataliputra hay Kusumapura hay Puspapura. Thành phố của hoa. Kinh đô xứ Magadha. Vua Asoka tổ chức cuộc đại hội kiết tập kinh điển lần thứ ba ở đây.

Quý

● Hổ thẹn với mình gọi là tàm. Hổ thẹn với người gọi là quý. Kinh tạng Pali của Nam tông giải thích quý là sợ hãi khi phạm lỗi, còn tàm là xấu hổ khi phạm lỗi.

Tự Ngữ Tương Vi

● Tự mình mâu thuẫn ngay trong lời nói của mình. Thí dụ nói: “Mẹ tôi là người đàn bà đồng trinh.”

Kiếp

● S. Kalpa. Một thời gian dài, thông thường lấy một đời sống làm đơn vị. Một kiếp sống (một đời sống). Kiếp cũng là một đơn vị thời gian vũ trụ (Ph. Période cosmique), tức là thời gian một thế giới thành lập, định hình, hủy hoại và tan biến (thành, trụ, hoại, không).

Tiểu Kiếp (Kiếp Nhỏ)

● Theo sách Phật thì đời sống của người hiện nay tuổi thọ trung bình vào khoảng dưới 100 tuổi, nhưng tuổi thọ trung đó không phải cố định mãi mãi như vậy mà có thời giảm dần và có thời tăng dần. Có thời kì tuổi thọ trung bình của người thấp nhất, 10 tuổi, sau đó tăng dần. Cứ qua 100 năm thì tăng thêm một tuổi, và cứ như vậy cho đến khi tuổi thọ đạt 84.000 năm. Đó là thời kỳ tuổi thọ tăng dần, cũng gọi là thời kì Tăng kiếp. Nhưng đến 84.000 năm là điểm tăng cao nhất, sau đó lại bắt đầu thời kì Giảm kiếp, cứ qua khoảng 100 năm, tuổi thọ trung bình giảm bớt một tuổi, cứ như vậy cho đến lúc tuổi thọ trung bình chỉ còn lại 10 tuổi. Đó là điểm giảm thấp nhất của tuổi thọ trung bình của con người. Và một chu kì khác lại bắt đầu, một kì tăng kiếp và một kì giảm kiếp như vậy cộng lại thành 16.800.000 năm, gọi chung là một kiếp nhỏ (tiểu kiếp).

Trung Kiếp (Kiếp Trung Bình)

● Hai mươi kiếp nhỏ cộng thành một kiếp trung bình tức (16.800.000 x 20 = 336.000.000 năm). Lớn Trải qua một kiếp trung bình thứ nhất gọi là Kiếp hình thành (thành kiếp), rồi một kiếp trung bình thứ hai gọi là Kiếp định hình (trụ kiếp), rồi một kiếp trung bình thứ ba gọi là Kiếp hủy hoại (hoại kiếp), và trải qua một kiếp trung bình thứ tư gọi là Kiếp tan biến (Không kiếp). Hợp 4 trung kiếp lại là (336.000.000 x 4 = 1.334.000.000 năm) một kiếp lớn. Theo đạo Phật, cõi thế giới này trong vũ trụ bao la vô tận cũng trải qua bốn thời kỳ: thành, trụ, hoại, không, như vậy, là một kiếp lớn (đời sống của một cõi thế giới). Trong văn học, từ kiếp được dùng rất nhiều, nhưng không phải với nghĩa đơn vị thời gian vũ trụ, mà với nghĩa một đời người:

“Kiếp tu xưa ví chẳng dày,

Này thôi hết kiếp đoạn trường từ đây.”

(Kiếp đoạn trường là kiếp sống khổ sở đọa đày).

“Hãy xin hết kiếp liễu bồ.”

(Liễu bồ là cây liễu, cây bồ yếu đuối, ví như đàn bà. Kiếp liễu bồ là đời sống của phụ nữ).

“Tẻ vui cũng một kiếp người.”

“Người này nặng kiếp oan gia”.

(Đời sống cực khổ để trả nợ về những tội ác mình đã làm trong quá khứ.”

“Kiếp phong trần biết bao giờ là thôi.”

(Phong trần là gió bụi. Cuộc đời gió bụi là cuộc đời long đong vất vả).

“Kiếp xưa đã vụng đường tu”.

(Kiếp xưa là kiếp sống trước). (Truyện Kiều)

Kiếp Ba Thụ

● Trên cõi Trời của vua Đế Thích, có loại cây Kiếp ba mọc trong vườn “Hỷ lâm viên” của vua, có khả năng tùy thời sinh ra mọi của cải cần thiết cho chúng sinh ở cõi Trời đó.

Kiếp Hải

● Biển kiếp. Thời gian một đại kiếp dài không thể tưởng tượng, đối với trí óc bình thường của con người.

Kiếp Hỏa

● Hỏa tai lớn thiêu cháy thế giới, trong thời kỳ hoại diệt của một thế giới. Những thiên tai lớn xảy ra trong thời kỳ này gọi là Kiếp tai. Ngoài hỏa tai, còn có Thủy tai, phong tai.

Kiếp Khôi

● Ngày tận thế, khi thế giới vạn vật cháy thành tro bụi.

“Kiếp khôi âu cũng số trời,

Làm lành lánh dữ, khuyên người thiện tâm”. (Vô danh)

Kiếp Số Nan Đào

● Nan đào là khó tránh.

“Kiếp số nan đào tránh sao cho khỏi”. (Khuyết danh). Đời đời, mãi mãi. Vd:

“Trăm năm kết chặt giải đồng tâm,

Kiếp kiếp giữ bền duyên cầm sắc”. (Vô danh)

Kiếp Nạn

● Vào giai đoạn hoại của chu kỳ một thế giới, thường xảy ra ba loại thiên tai lớn và phong tai lớn (bão tố). Những chúng sinh sống ở thế giới đó, nếu hết nghiệp thì sẽ được tái sinh vào các thế giới khác, nhưng nếu chưa hết nghiệp báo thì sẽ phải chịu đựng những thiên tai lớn nói trên, chịu đựng những cái mà sách Phật gọi là kiếp nạn.

Kiếp Số

● Kiếp số không phải là một từ ngữ Phật giáo, bởi lẽ Phật giáo không chấp nhận thuyết định mệnh. Con người, nếu biết nỗ lực đúng hướng, có khả năng thay đổi mọi số mệnh và định mệnh. Cái ảnh hưởng quyết định đến tương lai của con người là hiện tại, chứ không phải là quá khứ.

Kiếp Sơ

● Khi một thế giới bắt đầu hình thành (thời kỳ bắt đầu một kiếp).

Kiếp Tai

● Đồng nghĩa với kiếp nạn (x. Kiếp nạn).

Kiếp Tân Na

● S. Kapphina. Tên người đệ tử Phật, người xứ Kosala (Kiều Thất La), rất giỏi về môn thiên văn học, lúc bấy giờ gọi là tinh tú học hay chiêm tinh học. Ông nguyên là vua miền nam xứ Kosala.

Kiếp Thiêu

Đồng nghĩa với kiếp hỏa (x. Kiếp hỏa).

Kiếp Thủy

● Thủy tai lớn, xảy ra trong thời kỳ hoại kiếp của một chu kỳ thế giới. Không phải là nạn lụt bình thường mà nạn lụt lớn cỡ hồng thủy, như trong sách Thánh Gia Tô chép.

Kiếp Trọc

● Trọc là nhơ bẩn. Sự nhơ bẩn của kiếp thấy rõ trong thời kỳ giảm kiếp (x. Giảm kiếp, hay kiếp giảm). Tức là thời kỳ cứ qua 100 năm, tuổi thọ trung bình của loài người giảm đi một tuổi. Khi tuổi thọ trung bình còn 20 thì nạn dịch bệnh phổ biến khắp nơi, và khi tuổi thọ trung bình chỉ còn 10 tuổi, thì nạn đao binh giặc giả nổi lên tứ tung.

Tây Thiên

● Cũng như Tây Vực là từ ngữ chung của người Trung Hoa thời xưa gọi các nước ở phía Tây bờ cõi nước mình, như Tây Tạng, Khương Cư, Ấn Độ v.v… Tuy rằng có rất nhiều nước nhưng vì Ấn Độ là nước lớn nhất, có nền văn hóa lâu đời nhất, lại là nơi Phật Thích Ca ra đời và truyền giáo, cho nên người Trung Hoa thời xưa thường dùng các từ Tây Thiên, Tây Vực,Tây Trúc, để gọi Ấn Độ. Còn người các nước phía Tây Trung Hoa thì gọi Trung Hoa là Đông độ, cõi nước phía Đông. Cũng có sách gọi cõi Cực Lạc phương Tây của Phật A Di Đà là Tây Thiên.

Ái Nhiễm

● Nhiễm là làm cho dơ bẩn. Do bị tham ái chi phối cho nên tâm hồn trở nên dơ bẩn. “Ái nhiễm nhật dĩ bạc, thiền tịch nhật dĩ cố”. Nghĩa: Ái nhiễm ngày càng bớt, thì sự vắng lặng của thiền ngày càng vững chắc. (Vương Duy)

Tam Bệnh Tam Dược

● Tam bệnh tam dược nghĩa là có ba thứ bệnh, mà chúng sanh thường mắc phải và có ba thứ thuốc để trị ba thứ bệnh ấy, bao gồm : Theo Kinh Niết Bàn dạy rằng : về thần bệnh thường có ba chứng : nhiệt, phong, lãnh.

1. Nhiệt bệnh : tức là toàn thân nóng ran, đối với bệnh này người ta dùng món thuốc Tô Lạc để trị.

2. Phòng bệnh : tức thân bị gió nhập, nên nhức mỏi toàn thân, đối với bệnh này người ta dùng món thuốc đó là dầu ăn để trị.

3. Lãnh bệnh : tức là thân bị lạm nước nên lúc nào cũng cảm thấy lạnh, đối với bệnh này người ta dùng đường để trị.

\* Về tâm lại có ba thứ bệnh :

1. Tham bệnh : tức là lòng tham muốn không cùng, đối với bệnh này người ta dùng món thuốc là pháp bất tịnh quán, tức là suy xét đến sự chẳng sạch của pháp mà dứt lòng tham.

2. Sân bệnh : tức là lòng sân giận nóng nảy đối với việc như ý, đối với bệnh này người ta dùng món thuốc là pháp từ tâm quán, nghĩa là mình rải lòng bi thương yêu tất cả vạn vật, như thế thì lòng sân không còn dấy khởi nữa.

3. Si bệnh : là tâm ngu muội, tối tăm chẳng phân biệt được lẽ chánh tà, đối với bệnh này người ta dùng món thuốc là pháp Nhơn duyên trí, nghĩa là dùng trí soi xét các nhơn duyên, thấy rõ từ góc đến ngọn, thấy rõ thật tánh của nó. Lại có 3 thứ bệnh :

1. Báng Đại Thừa bệnh : bệnh ngạo báng chê bai giáo lý Đại Thừa, đây là hạng người ngu si.

2. Ngũ nghịch tội bệnh : bệnh quản nghịch tức phạm những tội đại ác như : Làm Phật ra máu, giết cha mẹ.

3. Nhứt xiển đề bệnh : Bịnh của kẻ bất tính không có Phật tánh.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Tam Giới

● Tam giới là ba thế giới của chúng sanh phàm phu, còn sanh tử qua lại trong ba cõi ấy, Tam giới còn gọi là Tam hữu :

1. Dục giới : Dục giới là chỗ ở của loài hữu tình có dâm dục, thực dục... gồm có ba bậc : Thượng giới đó là chư tiên ở trên sáu cõi trời Dục giới, Trung giới là loài người trong bốn châu thiên hạ, bậc hạ giới là súc sanh, ngạ quỷ và vô gián địa ngục.

2. Sắc giới : Là chỗ ở của hàng hữu tình không còn dâm dục, thực dục, nhưng có hình dáng tốt đẹp, có dung diện nguy nga (còn ở trong vật chất), nhưng tất cả sắc chất từ thân đến cảnh đều tinh hảo thù diệu. Cõi này có hai mươi tầng, từ Phạm Thân Thiên lên đến Đại Tự Tại Thiên. Toàn cõi sắc giới là của Ngài Phạm Thiên.

3. Vô sắc giới : Là cõi của bậc thượng nhân, không có hình dáng sắc chất, không có cung điện, quốc độ, duy chỉ có tâm thức mà thôi, các Ngài trụ trong thiền định thâm diệu. Thế giới này không có chỗ ở nhất định, chỉ căn cứ vào quả báo của công đức thiền định cao thấp mà hưởng sự an vui hơn kém nhau mà thôi, các Ngài sanh vào được cõi này ấy là nhờ vào công phu thiền định rất dày công.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Vô Ngã

● Không có Ngã, không có bản thể hay là thực thể vĩnh hằng, không sinh diệt. Không được hiểu nhầm vô ngã là không có gì hết. Phật giáo nguyên thủy, thực ra không quan tâm đến cái thực thể siêu hiện tượng đó, vì nếu có, nó cũng nằm ngoài tầm nhận thức của con người và nếu có bàn về nó, thì cũng là bàn suông, không khác gì bọn mù sờ voi, và đoán mò con voi là thế nào. Thuyết vô ngã là một thuyết riêng có của đạo Phật bởi vì Ấn Độ giáo công nhận trong con người sinh diệt, vẫn có cái ta không sinh diệt mà họ gọi là atman. Gia tô giáo cũng thừa nhận trong con người có linh hồn bất biến. Theo Ấn Độ giáo, thực thể trong con người là atman, thực thể của vũ trụ là Brahman. Phật giáo cho rằng, con người bàn luận về atman hay Brahman chỉ là bàn suông, làm chuyện vô ích, phí thời giờ, không có ích gì cho sự nghiệp diệt khổ và giải thoát.

A Nhã Kiều Trần Như

● Ajnâ Kaundinya. Ông A nhã Kiều trần Như là vị Thanh văn La Hán trước nhứt của đức Phật. Lại kêu là A nhã Đa Kiều Trần Na. A nhã là theo đạo hiệu: Kiều trần Như la tên tộc. A nhã dịch là Dĩ tri, hay là Tri bổn tế, Liễu bổn tế, Kiều Trần Như dịch là Hỏa khí. Ấy là bậc thượng thủ trong năm vị Tỳ Kheo thọ tế độ trước hết, khi đức Phật vừa ra đi truyền Đạo. Xem: Kiều trần Như. Hồi Phật thuyết pháp lần đầu tại Vườn Lộc, trong năm vị Tỳ Kheo dự nghe, ông Kiều trần Như là người giải liễu trước nhứt, thành La Hán trước nhứt, cho nên Phật đặt đạo hiệu cho ông là A Nhã: A nhã Đa, kêu trọn là: A nhã Kiều trần Như. Ông chỉ nghe giọng thuyết pháp của Phật mà đủ tỉnh ngộ, dứt lục căn lục trần và đắc Đạo.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Đại Chuẩn Đề

● S. Maha cundi. Một hiện thân của Bồ Tát Quan Thế Âm… các chùa Việt Nam thường có tượng Chuẩn Đề, với sáu tay hay nhiều tay, biểu trưng cho thần lực lớn cứu khổ cứu nạn cho chúng sinh.

Phiệt Dụ

● Phiệt là cái bè. Vd, về cái bè, được Phật dùng để nói Phật pháp chỉ là phương tiện, như chiếc bè dùng để qua sông, không nên chấp trước. Qua sông rồi thì không dùng đến cái bè nữa, cũng như người giác ngộ và giải thoát rồi, cũng không còn dùng đến Phật pháp nữa.

Đại Hải Chúng

● Chúng Biển cả. Tiếng dùng để gọi chư Tăng, các nhà tu hành. Mọi dòng nước đều chảy ra biển, đồng có một vị mặn của muối, bốn dòng họ ở Ấn Độ, xuất gia, tu học đều đồng một vị, dường như Biển vậy, kêu là Đại hải chúng. Lại là nghĩa chúng tu nhiều như nước ở biển cả, sâu rộng khó lường, cho nên kêu là Đại hải chúng.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Dị Bộ Tôn Luân Luận Thuật Ký

● Tên sách. Tác giả la Khuy Cơ đời Đường, chú giải quyển Di bộ tôn luân luận của Thế Hữu.

Ma Ha Ma Gia

● S. Mahamaya; A. Great illusion.

1. Ảo vọng lớn, khiến chúng ta nhìn thấy vũ trụ khách quan như là có thật.

2. Mahamaya là tên của hoàng hậu, vợ vua Tịnh Phạn (Suddodana) và là mẹ đẻ của Phật Thích Ca. cg, Ma gia phu nhân.

Giới Định Tuệ

● A. Discipline, meditation, visdom. Giới luật bảo đảm thân không phạm lỗi, thiền định làm cho thân tâm an tịnh, trí tuệ phá tan vô minh, và giúp chứng ngộ chân lý. Giới Đức Đạo đức của người giữ giới. Giới Hải Giới luật thanh tịnh, trong sạch và làm thanh tịnh, làm trong sạch như nước biển. Giới Hạnh Trau dồi đức hạnh, nhờ nghiêm giữ giới luật.

“Cầm giới hạnh, địch vô thường,

Nào có xá câu danh bán chác.” (Trần Nhân Tông –Cư Trần Lạc Đạo)

Tam Thời

● 1. Tam thời là ba buổi: sáng sớm, trưa và chập tối.

2. Ba thời kỳ phát triển của đạo Phật, kể từ khi Phật Thích Ca vào Niết Bàn. Ba thời kỳ đó là:

a) Thời kỳ chính pháp: kéo dài khoảng năm thế kỷ từ ngày Phật Thích Ca nhập diệt. Là thời kỳ Phật giáo hưng thịnh nhất, chính pháp được truyền bá rộng.

b) Thời kỳ tượng pháp: kế tiếp sau thời kỳ chính pháp và kéo dài thêm 500 năm nữa. Tượng là tương tự. Tương tự giống như chính pháp. Chính pháp tuy vẫn được truyền bá, nhưng đã có nhiều điểm sai lạc.

c) Thời kỳ mạt pháp: là thời kỳ kế tiếp theo thời kỳ Tượng pháp, [tr.618] là thời kỳ đạo Phật dần dần suy đồi, chính pháp ít được truyền bá. Hiện nay, Phật giáo đương trải qua thời kỳ Mạt pháp. Có sách nói thời kỳ này kéo dài 1.500 năm. Tiếp theo đó là thời kỳ Pháp diệt (Phật giáo bị diệt vong).

Hải Chiếu

● Thiền sư đời Lý, trụ trì chùa Phúc Diên Tư Thánh, là tác giả hai văn bia rất quan trọng, hiện nay vẫn còn: Văn bia chùa Linh Xứng, kể công trạng của Lý Thường Kiệt đối với đất nước và đối với Phật giáo, và văn bia chùa Báo Ân. Hai chùa đều ở Thanh Hóa. Chùa Báo Ân nay vẫn còn. Còn chùa Linh Xứng thì không còn dấu vết gì nữa, trừ văn bia chùa Linh Xứng đạt lại ở thềm đền thờ Lý Thường Kiệt.

Quang Âm Thiên

● P. Abhassara; S. Abhaisvanra. Một cõi Trời trong đó chúng sinh nuôi sống mình bằng tâm hỷ, thân phát hào quang, có thể bay trên không. Kinh Phạm Võng thuộc Trường Bố Kinh I cho biết, trong thời kỳ rất xa xưa, khi thế giới Sa Bà sắp bị hoại (hoại kiếp) thì có một số chúng sinh ở thế giới này, nhờ nghiệp nhân lành tích lũy từ đời trước, được hóa sinh về cõi Trời Quang ÂmThiên. Và khi thế giới này trở lại giai đoạn hình thành (thành kiếp) cũng có một số chúng sinh từ cõi Trời Quan Âm Thiên, hóa sinh trở lại thế giới này (x. Trường Bộ Kinh I). Sở dĩ có tên Quan Âm Thiên, vì chúng sinh ở đây không nói thành tiếng, mà bằng ánh sáng phát ra từ miệng. Cg, Cực Quang tịnh thiên. Tức là cõi Trời ứng với cấp thiền thứ hai của Sắc giới, có tất cả là ba cõi Trời. Ngoài cõi Trời Quan Âm Thiên ra, còn có cõi Trời Thiểu quang thiên và cõi Trời Vô lượng quang thiên. Thiểu quang thiên là cõi trời có ít ánh sáng, cõi Trời Vô lượng quang thiên là cõi Trời tràn ngập ánh sáng vô lượng.

Chấp Kiến

● Cố chấp lối hiểu biết của mình, kiến giải của mình là đúng, mặc dù thực tế chứng minh là sai.

Chân Không

● Thiền sư danh tiến đời Lý, nguyên họ Vương, tên Hải Thiềm, quê làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, Bắc Ninh. Xuất gia năm 20 tuổi, được nghe Thiền sư Thảo Nhất giảng kinh Pháp Hoa tại chùa Tĩnh Lự, sư bỗng nhiên đại ngộ, bèn đến chùa Từ Sơn trụ trì, giữ giới luật rất nghiêm. Vua Lý Nhân Tông nghe tiếng, mời vào kinh giảng kinh Pháp Hoa, người xin đế nghe học rất đông. Năm 35 tuổi, sư không bệnh, ngồi kiết già mà tịch. Không phải là hư không vật chất, nghĩa bóng của Phật giáo là đã đoạn từ mê chấp về ngã và pháp, đoạn trừ mọi mê hoặc và phiền não.

Lục Thần Thông

● 六 神 通; C: liùshéntōng; J: rokujinzū; Sáu năng lực siêu nhiên (S: ṣaḍabhijñāḥ ) của một vị Phật, là sáu loại thần thông. Đó là:

1. Thần cảnh thông, Thân thông, Thân như ý thông, Thần túc thông ( 神 境 通， 身 通 , 身 如 意 通 , 神 足 通 );

2. Thiên nhãn thông ( 天 眼 通 ): có thể nhìn thấy toàn bộ tiến trình lưu chuyển của chúng sinh qua 6 cõi luân hồi;

3. Thiên nhĩ thông ( 天 耳 通 ): có thể nghe được toàn thể những tiếng khổ vui mà chúng sinh trải qua trong 6 cõi luân hồi;

4. Tha tâm thông ( 他 心 通 ): năng lực nhận biết tâm niệm của tất cả chúng sinh trong 6 cõi luân hồi;

5. Túc mệnh thông, Túc trú thông ( 宿 命 通， 宿 住 通 ): năng lực nhận biết mọi sự việc xảy ra trong vô lượng kiếp trước mà chúng sinh đã trải qua, cũng như biết được toàn bộ thọ mệnh của chúng sinh trong trong 6 cõi luân hồi;

6. Lậu tận thông ( 漏 盡 通 ): năng lực chuyển hoá toàn bộ phiền não trong ba cõi, thế nên không còn là đối tượng của sinh diệt trong ba cõi nữa. Còn gọi là Lục thông ( 六 通 ). Trong đó, loại thứ 2, thứ 5 và 6 được gọi là Tam minh 三 明 . Ngũ thần thông .

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Tam Khổ

● Tam khổ là ba thứ khổ mà tất cả chúng sanh trong Tam giới đều phải mang chịu.

1. Khổ khổ : Là những sự trái ý nghịch lòng, những sự đau đớn khó khăn chồng chất lên nhau, nó luôn xảy đến cho mình, nên sanh khổ não, âu sầu.

2. Hoại khổ : Là những việc hài lòng thuận ý, những việc ấy cho rằng vui thú mà phải mất đi, hủy hoại đi. Chính vì thế nên sanh tâm khổ não.

3. Hành khổ : Là những sự vô thường, thiên lưu biến chuyển của các pháp mà sanh khổ não. Cõi dục giới đầy đủ ba thứ khổ, cõi sắc giới chỉ có hoại khổ, cõi vô sắc giới chỉ có hành khổ. Kinh Pháp Hoa viết : “Dĩ tam khổ cố, ư sanh tử trung thọ chư nhiệt não” (vì ba thứ khổ mà trong sanh tử thọ các điều nóng bức khổ não)

Theo Phds của Ht Thích Từ Thông.

Mạt Na Thức

● 末 那 識; C: mònàshì; J: manashiki; S: manas. Thức mạt-na, thức thứ 7 trong 8 thức. Một trong các chức năng chính của nó là nhận lập trường chủ quan của thức thứ 8 (A-lại-da thức), lầm cho lập trường này là bản ngã của chính mình, vì vậy mà tạo ra ngã chấp. Bản chất của nó là suy tính, nhưng có sự khác nhau giữa nó và thức thứ 6. Nó được xem là tâm trạng của một lĩnh vực mà người ta không thể điều khiển một cách có chủ ý, thường sinh khởi những mâu thuẫn của những quyết định tâm thức, và không ngừng chấp dính vào bản ngã. Vì nó còn được xem là sự hoạt dụng của tâm thức con người – một tâm thức thấy được hạn cuộc của sự biến đổi trong vòng giới hạn – cho nên, điều tất yếu cho sự tồn tại của nó chính là việc con người có một vài điều chủ yếu tương tục biến chuyển không ngừng, mang công năng như một cơ sở của thức thứ 6. Du-già sư địa luận nói: “Mạt-na nhậm trì ý thức linh phân biệt chuyển, thị cố thuyết vi ý thức sở y 末 那 任 持 意 識 令 分 別 轉 是 故 説 爲 意 識 所 依 “ nghĩa là: Mạt-na nhận lấy ý thức, khiến sinh khởi phân biệt; nên gọi nó là chỗ y cứ của ý thức. Thức này còn được gọi là nơi cùng tích chứa thiện ác, và nói theo lí thuyết thì nó là lĩnh vực kết nối giữa ý thức và A-lại-da thức. Gọi là “căn bản phiền não”, còn được gọi là nhiễm ô thức, có liên quan đến bốn loại ngã chướng nhiễm ô: ngã si, ngã kiến, ngã mạn và ngã ái.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Cơ Thiền

● Cơ là cái then máy, thiền tức là đạo Phật. Ý nói Phật pháp thâm sâu, không phải dễ dàng mà tu học thành công được.

“Cái gương nhân sự chiền chiền,

Liệu thân này với cơ thiền phải nao.” (Cung Oán Ngâm Khúc)

Khất Sĩ

● Tu sĩ Phật giáo (S. Bikhus). Hồi Phật tại thế và hiện nay ở các nước theo Phật giáo Nam tông như Sri-Lanka, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, tu sĩ Phật giáo theo chế độ khất thực hàng ngày, cho nên gọi là khất sĩ hay Tỷ kheo (Hán dịch âm là Bukhus). Tỷ kheo có nghĩa là khất (xin) vì hai phương diện.

1. Về tâm, xin Pháp của Phật để tu hành.

2. Về thân, xin vật thực của người đời để nuôi sống. Ý nghĩa khất sĩ cốt gợi lên tính cách vô ngã (không có cái gì là ta hay của ta từ tinh thần đến vật chất) để phá trừ ngã chấp, nguồn gốc của đau khổ nơi con người.

Kinh Lượng Bộ

● S. Sautratikas. Một bộ phái Phật giáo quan trọng, dựa vào Kinh Phật làm căn bản, không dựa vào Luận.

Hi Mã Lập Sơn

● S.Himalaya. Cg. Tuyết sơn hay Tuyết lãnh sơn. Là dãy núi cao nhất thế giới, nằm ở phía Bắc Ấn Độ, giáp Tây Tạng.

Trạo Cử

● Thân tâm lăng xăng, xao động không yên. Là một trong 20 tùy phiền não (theo môn Duy Thức học). Đồng thời, là một trong năm triền cái, ngăn trở công phu thiền định. Cũng gọi là trạo hối. Vì hối hận nên thân tâm không yên. Hối hận vì đã làm điều gì không phải, bất thiện, hối hận vì đã không làm điều phải, điều thiện. Kinh Trường A Hàm dùng từ điệu hý, có thể là một từ ngữ xưa, bây giờ không ai dùng nữa, để chỉ tâm trạng lăng xăng không yên.

Dã Vu

● 野 巫. Thầy pháp sống ở làng quê chỉ có một pháp thuật. Giáo môn dùng từ ngữ này dụ cho người tu Thiền chưa đến nơi đến chốn. Theo Ma-ha Chỉ Quán,7, hạ, Dạ vu hiểu một thuật, chỉ cứu được một người. Bậc đại Y sư biết hết các vị thuốc, trị được nhiều bệnh, có thể cứu được nhiều người. Người học Thiền cũng vậy, nấu chỉ chuyên một pháp để đối trị phiền não thì chỉ được lợi ích nhỏ, không phải là đại dụng, chẳng thể phá trừ phiền não vi tế để chứng Vô sanh nhẫn. Theo: Chỉ Quán Hành Truyền Hoằng Quyết 7, phần 4. Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Dâm

● Quan hệ giao hợp trai gái là hành dâm. Nếu là vợ chồng là chính dâm. Không phải vợ chồng là tà dâm. Trong năm giới của người tu tại gia, có giới tà dâm. Nếu đã xuất gia thì chính dâm hay tà dâm đều phạm giới. Sư rằng: Song chẳng hề chi, Nghiệp duyên cân lại nhắc đi còn nhiều, Xét trong tội nghiệp Thúy Kiều, Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm.” (Truyện Kiều)

“Sá thù chi đứa dâm ô,

Nước tùy duyên rửa đi cho kẻo mà,

Chữ rằng nhẫn nhục nhiệm hòa,

Nhẫn điều khó nhẫn mới là chân tu.” (Quan Âm Thị Kính)

Ngũ Thánh Trí Tam Ma Địa

● Ngũ Thánh Trí tam ma địa là pháp Tam muội ( Đại định ) có năm phần Thánh Trí. Đại định của Phật vốn là pháp Thánh, không nhiễm, không chấp, quảng đại, từ nơi pháp ấy thị hiện cái trí huệ có năm hạnh tướng:

1. Tự thể trí

2. Thường trụ trí

3. Thanh tịnh trí

4. Quảng trí

5. Nhập xuất định tướng trí Tam ma địa chính là Đại Định của Phật, những nhà tu hành bậc cao có thể đạt tới định này. Đây là trạng thái khi hành giả nhập định thì thân thể và tâm trí chẳng còn xao động, chí thú hướng vào một mục đích mà thôi. Lúc bấy giờ những vọng kiến những vọng tưởng tà vạy không thể xâm nhập vào tâm đại định này. Đắc Tam ma địa nhà đạo hoàn toàn nhập vào pháp thân của Đức Đại Nhựt Phật cũng như chư Phật mười phương.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Bán Tự

● Nửa chữ. Đối nghĩa: Trọn chữ: Mãn tự. Nửa chữ, nghĩa là chưa thành chữ, chưa thành câu văn. Đó là lớp học nhỏ của người nhỏ tuổi, họ chưa đủ sức học kinh luận cao sâu. Còn kinh luận cao sâu là Tỳ già la luận. Trước học bán tự, sau học Tỳ già la luận. Cũng như ở trong Phật pháp, trước học Tiểu Thừa, sau học kinh điển Đại Thừa. Trước phải tu học: Vô Thường, Khổ, Vô ngã, Bất tịnh, đó là học Bán tự. Học cho đắc nhập rồi, thì tu tập: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Như Lai, đó là học Tỳ già la luận.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tam Thập Thất Phẩm Trợ Đạo

● Tam thập thất phẩm trợ đạo là 37 phẩm Trợ đạo. Cũng viết : Tam thập thất phẩm, Tam thập thất Bồ Đề thần pháp, Tam thập thất trợ Bồ Đề pháp, Tam thập thất trợ đạo chi pháp, Ba mươi bảy phẩm Trợ đạo bao gồm như sau : Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất Bồ Đề phần, Bát chánh đạo, hợp lại thành 37 phẩm trợ đạo (những pháp số này đã giải rõ trong các chương )

Theo Phds của Tn Đức Trí

Chánh Đẳng Chánh Giác

● Samyaksambodhi .Âm theo Phạn: Tam miệu Tam Bồ đề, Tàu dịch: Chánh đẳng chánh giác. Ấy là quả vị đúng bực chơn chánh, giác ngộ chơn chánh. Có khác với Chánh biến tri (Chánh biến giác: Tam miệu Tam Phật đà) là chỗ nầy: chánh biến tri chỉ về người thành Phật, Chánh đẳng Chánh giác chỉ về quả Phật. Cũng viết: Đẳng chánh giác. Cái quả Chánh đẳng chánh giác hiện đến cho đức Thế Tôn (Thích Ca) hồi ngài nhập định nơi cội cây Bồ đề. Cũng viết: Cực quả. Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ruộng Phúc

● Tu sĩ xuất gia, sống nếp sống tu hành trong sạch là ruộng phúc đối với dân chúng cung kính, trọng đãi cúng dường họ. Nếu ai cúng dường cho họ thì được phúc lớn. Vì vậy mà áo của tu sĩ mặc gọi là phúc điền y (áo ruộng phúc). Có người giải thích là vì áo của tu sĩ Phật giáo Nam tông thường làm bằng rất nhiều mảnh khâu lại, trông giống như các mảnh ruộng, cho nên có tên gọi áo phúc điền.

Hoa Tạng Thế Giới

● Chân thân (Pháp thân) của Phật Thích Ca, là cõi nước Tịnh Độ của Phật Vairocana (Tì Lô Giá Na). Theo kinh sách, thì Hoa tạng thế giới được cấu tạo như sau: Nằm trên vòng xoay của gió (Phong luân) có biển nước hương thơm (Hương hải), trong biển nở ra một hoa sen 1000 cánh. Trong hoa sen đó, chứa đựng vũ trụ thế giới nhiều như vi trần (cát bụi nhỏ), cho nên gọi là Liên hoa tạng thế giới, gọi tắt là Hoa tạng thế giới. Các cõi nước của chư Phật, là nơi ở của báo thân các đức Phật, đều nằm trong Hoa tạng thế giới. Đó là khái niệm của Phật giáo Mật tông.

Chân Ngã

● Bản thể của chân như là tự tại vô ngại, nên cũng gọi chân như là Chân ngã, trái lại, mê chấp cái thân năm uẩn này thì đó là vọng ngã. Phật giảng thuyết vô ngã là để phá cái vọng ngã đó.

Câu Sinh Thần

● Ông thần cùng sinh ra với người, và ghi chép tất cả mọi hành động thiện và ác của người đó, để sau khi mệnh chung, trình Diêm Vương xét tội trạng. Trên thực tế, câu sinh thần chính là Thức A Lại Da, thức này có công năng ghi lại tất cả hành động của người, tức là tất cả nghiệp thiện ác do người ấy tạo [tr.118] ra, dưới hình thức chủng tử. Gọi là Câu sinh thần chứ không phải là ông thần xa lạ nào hết, mà chính là A Lại Gia thức của mỗi người. Một tên gọi khác của Thức A Lại Da là Tạng thức, tức là tâm thức có công năng tàng trữ tất cả mọi nghiệp nhân ác hay thiện do người tạo ra.

Câu Na Hàm Mâu Ni

● Kanakamou. Một đức Phật đời quá khứ. Ngài có dạy rằng: "Đừng có để tâm ngươi đi hoang đàng... Hãy gắng học tập giáo lý của Thánh Hiền. Như vậy ngươi tránh được sự buồn và ngươi vững bước mà đi tới Niết Bàn. " Trích trong Giới bổn Tỳ Kheo. Câu na hàm mâu ni là đức Phật thứ hai đã ra đời trong cái Hiền Kiếp nầy, mà đức Thích Ca là Phật thứ tư vậy. Cái Hiền kiếp của chúng ta sẽ lần lượt thấy đủ 1.000 đức Phật ra đời. Trong kinh Trường A hàm có chép rằng: Hồi thuở con người ta hưởng thọ ba muôn tuổi, Phật Câu na hàm mâu ni ra đời. Ngài là dòng Bà La Môn, họ Ca Diếp. Cha tên Đại Đức, mẹ, Thiện Thắng. Ngài ở thành Thiện Thắng, ngồi nơi cội cây Ô tạm Bà La Môn mà thuyết Pháp, độ cho 30 000 người. Đệ tử thị giả của ngài tên là An hòa tử Đạo sư (TôTrì). Phật Câu na hàm mâu ni có truyền lại bài kệ nầy: Phật bất kiến thân, tri thị Phật Nhược thật hữu trì, biệt vô Phật. Trí giả năng tri tội tánh không Thản nhiên bất bố ư sanh tử Diễn nôm: Thân chẳng thấy, biết là thân Phật Nếu biết rồi, thì Phật là không. Người khôn biết tội tánh không Thản nhiên chẳng sợ trong vòng tử sanh.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Quan Âm Nữ

● Danh hiệu do dân chúng tặng Dương Phi Ỷ Lan, trị vì thay vua Lý Thánh Tông trong lúc vua đi đánh Chiêm Thành.

Bảo Lâm

● Rừng quý báu. Ấy là cảnh rừng cây bằng thất bảo bên cảnh Cực Lạc thế giới của đức Phật A Di Đà. Trong kinh A Di Đà và kinh Quán Vô lượng Thọ đều có nói công đức của những hàng cây bằng thất bảo trong cảnh rừng quý báu ấy. Bảo lâm lại là tên một ngôi chùa có danh bên Trung hoa, nơi đức Lục tổ Huệ Năng giảng kinh Pháp bảo đàn.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Dạ Nhu Phệ Đà

● 夜 柔 吠 陀 S, P : Yajur-veda. Sg: Da-nhu Phệ-đà, Dã-thụ Phệ-đà, Da-thụ-phệ-đà, Da-thụ-tỳ-đà, Da-thù Bệ-đà. Hd: Từ, Tế từ, Tác minh cúng thí, Tế tự trí luận. Kinh điển của Bà-la-môn giáo, là tác phẩm tập đại thành các bài chú nói về Tế ( S:Yajus, cúng), tế tư (S: Adhvaryu) và những bài chú thích các chú văn ấy. Dây là một trong 4 bộ Phệ-Đà của Ấn Độ thời cổ đại. Da-nhu Phệ-đà có 2 loại:

1. Hắc Dạ-nhu Phệ-đà (S: Krsna-yajur-veda): loại Phệ-đà không phân biệt rõ ràng với Phạn thư, do dung hợp văn bản Phệ-đà (tán ca, tế từ, chú từ .v.v..) và Phạn thư ( sách chú thích Phệ-đà) mà thành, gồm 4 quyển hoặc 5 quyển, 7 quyển, 8 quyển.

2. Bạch Dạ-nhu Phệ-đà (S: Sukla-yajur-veda): loại Phệ-đà này có thể phân biệt rõ ràng với Phạn thư, do phân chia những chỗ lẫn lộn giữa bản văn này với Phạn thư rồi chỉnh lí lại mà thành. Ngoài ra, theo các tác phẩm nói về học phái Phệ-đà như Carana-vyaha (Gia-lạp-nạp-tỳ-cáp) .v.v.. thì cả 4 Phệ-đà đều có phó Phệ-đà, phó Phệ-đà của Dạ-nhu Phệ-đà là luận Dà-thố (S: Dhanu-veda, Cung chi Phệ-đà), tức là luận Xạ Pháp. Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Ba Là Đề Mộc Xoa

● S. Patimokkha. Giới bổn sưu tập những giới luật do Phật Thích Ca chế định, làm quy tắc sinh hoạt và tu học cho Tăng chúng Tỷ kheo và Tỷ kheo ni. Tùy theo bộ phái, số giới luật xê xích từ 227 đến 250 giới đối với Tỷ kheo và từ 384 đến 500 giới đối với Tỷ kheo ni.

Phúc

● Hạnh phúc, sung sướng. Người miền Nam đọc trệch là phước. Đồng nghĩa với công đức. Như nói: làm lành,làm điều thiện thì được phúc, làm điều ác, điều dữ thì mang họa. Làm phúc là làm những điều thiện, điều lành hiện nay để giúp đỡ những người khác, và đem lại phúc lành về sao cho bản thân. Phúc lành đó, sách Phật gọi là phúc báo cũng gọi là phúc quả. Gieo nhân lành thì được quả phúc.

Phúc An

● Thiền sư Việt Nam, tạo dựng chùa Hưng Long ở làng An Điềm, tỉnh Gia Định, năm 1794. Năm 1803, chùa được trùng tu do công đức của sự Chánh Niệm.

Phúc Bạc

● Bạc là mỏng. Ý nói, đời người lắm khổ, khổ nhiều hơn phúc. Phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí (Tục ngữ). Phúc (chuyện may) thường không đến hai lần, còn gặp tai vạ thì thường không chỉ một lần. “Trách vì phúc bạc, xứng đâu má đào.” (Nhị Độ Mai).

Phúc Đẳng Hà Sa

● Đẳng là bằng như. Hà sa là cát sông. Phúc đức nhiều như cát sông. “Từ đây, phúc đẳng hà sa vô cùng.” (Quan Âm) Địa Cõi phúc, cảnh phúc, đất lành. Trong dân gian, có câu “đất lành, chim đậu”. Những nơi sống sung sướng, an lành vui vẻ, làm ăn phát đạt. Đạo Phật gọi cảnh chùa, nơi tu hành là phúc địa, là cõi phúc. “Tu là cõi phúc, tình là dây oan.” (Truyện Kiều)

Phúc Điền

● Ruộng phúc. Phật giáo xem những người gia, tu đạo, giữ giới trong sạch, đều là ruộng phúc đối với chúng sinh. Chúng sinh đem đồ ăn thức mặc và những đồ vật khác cúng dường cho các vị ấy thì sẽ được phúc rất lớn, hiện nay và về sau. Vì vậy mà gọi những vị này là ruộng phúc. Kinh Phạm Võng có liệt kê 8 loại ruộng phúc là:

1. Phật;

2. Các bậc thánh;

3. Hòa thượng;

4. A xà lê;

5. Chư Tăng;

6. Cha;

7. Mẹ;

8. người bệnh.

● Thiền sư Việt Nam đời Nguyễn. Trụ trì chùa Bồ Sơn và chùa Liên Tôn (Bạch Mai, Hà Nội). Ông có công lớn trong việc san khắc nhiều văn bản Phật giáo Việt Nam. Công việc san khắc kinh được thực hiện tại chùa Bồ Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh cũ, nay là Hà Bắc.

Phúc Đức

1. Nhân phúc đức, là những việc làm thiện, lành trong hiện tại, tạo ra cái nhân tốt.

2. Quả phúc: do tạo ra nhân phúc đức nên hưởng được quả phúc đức, hưởng được sự sung sướng an lạc.

Phúc Đường

● Nhà phúc.

● Pháp hiệu của thiền sư Tiêu Dao đời Trần, là thầy dạy của Tuệ Trung Thượng Sĩ. Thừa Phúc có dư, để lại cho con cháu. Chữ Hán “dư khương” nói lên một quan niệm trái với đạo Phật. Theo đạo Phật, tự mình làm, tự mình hưởng phúc hay là [tr.550] chịu quả báo, không có chuyện để phúc lại cho con cháu. Cha mẹ có ảnh hưởng tới, chứ không phải vì ở đời, che mẹ hiền thường đẻ ra con thảo, cha mẹ học giỏi, ham học thường đẻ ra con thông minh, cha mẹ ác đẻ ra con vô lại v.v… Theo quan điểm của đạo Phật, thì đó chính là do những người con ấy, trong những kiếp sống trước đã làm nhiều phúc, hoặc gây nhiều tội, nên tái sinh vào gia đình tốt hay xấu. Vì vậy câu sau đây trong truyện “Phan Trần” không đúng với tinh thần đạo Phật.

“Phúc thừa muôn đội tông môn,

Bảng vàng may trộm chữ son tên đề.”

Lục Cú Nghĩa

● 六 句 義; C: liùjùyì; J: rokukōgi; Sáu phạm trù (S: padārtha) hiện hữu do các trường phái ngoại đạo Ấn Độ như Thắng luận tông ( 勝 論 宗; S: vaiśeṣika) đề ra. Sáu phạm trù (S: padārtha) là:

1. Thật ( 實; S: dravya): thật thể các pháp;

2. Đức ( 徳; S: guṇa): Công năng, thuộc tính;

3. Nghiệp ( 業; S: karma): chỉ cho sự tạo tác, vận động;

4. Đồng ( 同; S: sāmānya): tính chất chung của các pháp;

5. Dị ( 異; S: viśeṣa): tính chất riêng của các pháp;

6. Hoà hợp ( 和 合; S: samavaya): Sự nhiếp thuộc lẫn nhau giữa toàn thể và riêng biệt, giữa Thật và Đức, giữa Đồng và Dị. Lục cú nghĩa không phái chỉ là những khái niệm, mà còn là thật thể (S: artha) được diễn đạt bằng ngôn ngữ (S: pada) tương ưng. Những điều này đều có trong bản Thắng luận (S: vaiśeṣika-sūtra), gồm 10 phẩm (S: adhyāya).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Ngộ Ấn

● Tên Thiền sư đời nhà Lý. Tục danh là Đàm Khí. Rất tinh thông chữ Hán và chữ Sanskrit. Trụ trì chùa Long Ẩn. Quê quán làng Kim Bài, thuộc huyện Thanh Sơn (tỉnh Hà Đông cũ, nay là tỉnh Hà Tây). Thiền sư Ngộ Ấn đề xướng thuyết “Tam Ban” lấy thân làm Phật, lấy miệng làm Pháp và lấy tâm làm Thiền.

Tam Tắng Ái

● Tắng ái tức là ghét, thương, là hai mối lòng đối nhau. Tuy đối chọi nhau nhưng liên tiếp nhau, vì có thương thì có ghét. Ở đây thương có ba cảnh, ghét cũng có ba cảnh nên gọi là Tam Tắng ái. - Ghét (tắng) có ba cảnh : bao gồm :

1. Trên đối với dưới đó là lòng khinh bỉ.

2. Dưới đối với trên đó là lòng sợ sệt oán trách.

3. Đồng bậc với nhau đó là lòng bất bình, ganh tỵ, giận hờn, thù ghét...

- Thương (ái) có ba cảnh : bao gồm :

1. Trên đối với dưới đó là lòng thương xót.

2. Dưới đối với trên đó là lòng kính mến.

3. Đồng bậc với nhau đó là lòng tương thân tương ái.

- Những bậc đạt được lý trung đạo thì chẳng còn ý tưởng thương ghét, nên chẳng còn thọ khổ. Bởi vì có ghét thì có khổ, như không ưa nhau mà phải ở gần, chán ghét mà thường phải chung đụng. có thương thì có khổ, như ham mộ ưa mến nhau mà chẳng được gần, thường phải chia ly, yêu thích chẳng đặng toại ý.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Bất Nhiễm Vô Tri

● 不 染 無 知; C: bùrăn wúzhī; J: fuzen muchi; Dạng vi tế nhất của vô minh ngăn ngại sự giải thoát của những hành giả tinh tiến nhất. Dạng vô minh này chỉ có thể được tẩy trừ khi công phu đạt đến bậc Câu giải thoát ( 倶 解 脱 ). Còn gọi là Bất nhiễm ô vô tri ( 不 染 汚 無 知 ). (Theo Nhị chướng nghĩa 二 障 義 .)

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Độc Cư

● Ở một mình. Thời Phật còn tại thế, nhiều tăng sĩ tu hạnh sống độc cư trong rừng, để có thể chuyên tâm tu thiền định.

Ba Căn

● H. Tam căn Ba gốc. Không tham, không sân, không si là ba căn lành. Trái lại, tham, sân, si là ba căn ác.

Nhị Như Lai Tạng

● Nhị Như Lai Tạng là hai món : Không Như Lai Tạng và Bất Không Như Lai Tạng. Như Lai tức lý tánh thanh tịnh gọi là Như Lai tạng. Tạng là ẩn chứa phiền não trong tâm chúng sanh, vốn đầy đủ vô lượng, vô biên bất khả tư nghì nghiệp vô lậu thanh tịnh, gọi là Như Lai tạng. Căn cứ nơi Đại thừa chỉ quán thời Như Lai tạng có hai :

1. Không Như Lai tạng : tâm tánh tùy duyên nhiễm tịnh, khiến lập các pháp sanh tử, Niết bàn nhưng tâm thể vốn bình đẵng, lìa tướng, lìa tánh. Tâm sở khởi các pháp nhiễm tịnh, cùng tâm năng khởi đều là bất khả tư nghì, nên gọi là Không Như Lai tạng.

2. Bất không Như Lai tạng : tâm tánh vốn đầy đủ công đức vô lậu thanh tịnh, cùng với các pháp nhiễm ô hữu lậu đều hàm chứa trong ấy. Không đức nào mà không đủ, không pháp nào mà không hiện.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên .

Diệu Vô

● S. Asat; A. Mystery of non-existence. Bí mật huyền diệu của sự không tồn tại. Vd, tuy Phật Thích Ca không còn tồn tại như là vị Phật lịch sử, nhưng đức Phật (Pháp thân của Phật) vẫn luôn luôn thường trú trên thế gian này. Nói là hiện nay không có Phật, nhưng theo quan điểm của Phật giáo Đại thừa, thì Phật vẫn tồn tại, vẫn thường trú, vẫn tiếp tục giáo hóa chúng sinh ở cõi đời này, thế nhưng vì chúng sinh người trần mắt thịt nên không thấy, không biết mà thôi.

Thập Chủng Phương Tiện

● Thập chủng phương tiện là mười pháp tu phương tiện của các bậc Bồ Tát bao gồm:

- Bố thí phương tiện : không keo xẻn, lòng vui bố thí, xả bỏ của cải, thân mạng đặng cứu giúp chúng sanh.

- Trì giới phương tiện: giữ giới cấm tu hạnh đầu đà, chẳng khinh ai, chẳng nhiễm trước.

- Nhẫn nhục phương tiện: là khỏi điên đảo, sân nhuế, nếu gặp sự ngang trái, xâm phạm đến mình, thì nhẫn chịu chẳng dấy động tâm sân.

- Tinh tấn phương tiện: chịu nhọc, chịu khổ, dõng mãnh không biếng nhác.

- Thiền định phương tiện: lìa xa hết thảy năm tình dục và mọi sự phiền não, đối với pháp thiền định thì hăng hái tu tập.

- Trí tuệ phương tiện: lìa xa ngu si phiền não, nuôi lớn hết thảy công đức.

- Đại từ phương tiện: khởi lòng bình đẳng đại từ làm lợi cho hết thảy chúng sanh.

- Đại bi phương tiện: đem lòng đại bi bình đẳng chịu mọi sự khổ cho chúng sanh.

- Giác ngộ phương tiện: đem trí huệ vô ngại dạy bảo cho hết thảy chúng sanh, khiến cho họ không nghi hoặc, đặng giác ngộ đạo mầu.

- Chuyển bất thối pháp luân phương tiện: chuyển vô thượng pháp luân, hóa dẫn chúng sanh, khiến cho thêm lớn Bồ Đề, hành vị bất thối.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Nam Mô A Di Đà Phật

● Câu niệm thông thường của người tu Phật Tông Tịnh độ, tỏ lòng qui y, Tôn kính đức Giáo chủ cõi Cực Lạc là Phật A Di Đà, ngài sẵn sàng tiếp dẫn mình để vãng sanh cõi của Ngài. Cũng kêu là câu Lục tự Di Đà. Trong Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh có chép: Chỉ thành niệm "Nam Mô A Di Đà Phật" một tiếng, diệt được tội nặng trong tám mươi ức Kiếp sanh tử. Cho đến những kẻ phạm ngũ nghịch, thập ác, mà lúc lâm chung, niệm được mười lần "Nam Mô A Di Đà Phật", cũng được vãng sanh.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Cửu Tịnh Nhục

● Cửu tịnh nhục là chín thứ thịt tịnh. Chín thứ thịt súc sanh mà Tỳ Kheo Tiểu thừa có thể ăn mà không mang tội bao gồm:

- Thứ thịt mà mình không ngó thấy kẻ giết.

- Thứ thịt mà mình không nghe tiếng giết.

- Thứ thịt chẳng vì mình mà người ta giết.

- Thứ thịt chẳng nghi vì mình mà người ta giết.

- Thứ thịt tự nó chết.

- Thứ thịt do con chim tàn hại.

- Thứ thịt sống khô

- Thứ thịt thình lình gặp.

- Thứ thịt đã bị giết từ trước.

Đó là chín thứ tịnh nhục, tu sĩ Tiểu thừa có thể dùng. Còn đối với tu sĩ Đại thừa thì ăn ngũ cốc, rau trái, hoàn toàn không ăn thịt.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Thập Chủng Công Đức Thọ Trì

● Đức Phật Thích Ca có giảng rằng: nếu ai thọ trì danh hiệu của một Đức Phật, thì ngay lúc ở đời có được mười thứ công đức như sau: Ngày đêm thường được chư thiên, các vị đại lực thần tưởng và quyến thuộc thường ẩn mình ủng hộ cho. Thường được 25 vị đại Bồ Tát như ngài Quán Thế Âm, cùng tất cả các vị Bồ Tát theo hộ trì. Thường được chư Phật ngày đêm hộ niệm cho Đức Phật A Di Đà thường phóng hào quang tiếp thọ. Tất cả những ác quỉ dù cho Dạ xoa hay La sát đều chẳng hại được, tất cả những thứ rắn độc, rồng độc, thuốc độc đều chẳng hại được. Khỏi chết bởi những nạn: lửa, nước, quán tặc, cung tên, súng đạn, lao ngục, hoạnh tử. Trước đã tạo tội nay đều tiêu hết, nếu có cuộc tra xét giết người, cũng được giải thoát khỏi bị bắt và chấp đối Đêm ngủ thấy việc chánh trực, hoặc thấy sắc thân thắng diệu của Đức Phật A Di Đà. Lòng thường hoan hỷ nhan sắc tươi sáng, khí lực mạnh mẽ, làm việc gì cũng được lợi lành. Thường được tất cả mọi người trong thế gian cung kính cúng dường, lễ bái cũng như kính Phật. Đến khi mạng chung không lo sợ, lòng chánh niệm hiền tiền liền thấy Phật A Di Đà và chư Bồ Tát Thánh chúng đem đài kim cang tiếp nhẫn cho được vãng sanh Tây Phương Tịnh Độ, từ đó trở về sau mãi mãi được hưởng sự vui thắng dịu.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Bách Luận

● S: Satasastra. Luận, 2 quyển, do Ngài Đề- bà (S : Aryadeva, Thánh Thiên) ở Ấn Độ soạn vào khoảng thế kỷ III, bồ tát Thế Thân chú thích, ngày Cưu-ma-la-thập (S: kumarajiva) dịch ra chữ Hán vào năm 404, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 30. Nội dung luận này kế thừa tư tưởng trong Trung Luận của Ngài Long Thọ, dùng nghĩa lí: Không, Vô ngã v.v... của Phật giáo Đại thừa để bác bỏ các kiến chấp của ngoại đạo số Luận, cho nhân quả là một và trong nhân có quả. Còn Thắng Luận cho các pháp là một, là khác. Toàn bộ luận gồm 10 phẩm,

1. Phẩm Xả Tội Phước,

2. Phẩm Phá Thần,

3. Phẩm Phá Nhất,

4. Phẩm Phá Dị,

5. Phẩm Phá Tình.

6. Phẩm Phá Trần,

7. Phẩm Phá Nhân Trung Hữu Quả,

8. Phẩm Phá Nhân Trung Vô Quả,

9. Phẩm Phá Thường,

10. Phẩm Phá Không.

Ở đầu phẩm đều có 5 bài kệ và sau văn mỗi kệ đều có phụ thêm đoạn văn ngắn của Đề-Bà và chú thích củ bồ-tát Bà-tẩu (ngài Thế Thân). Theo Bái tựa Bách Luận của ngài Tăng Triệu thì bản dịch chữ Hán chỉ có 10 phẩm thuộc nữa phần trước của nguyên bản, còn 10 phẩm của nữa phần sau chưa dịch. Sở dĩ có tên ‘Bách Luận’ là vì luận này có 20 phẩm, mỗi phẩm có 5 bài kệ (20x5) thành 100 bài kệ. Nhưng bản Hán dịch không nêu rõ số kệ và nguyên tác bải Phạn cùng bản Tạng dịch đều thất truyền, cho nên không rõ sự kết cấu của nguyên bản như thế nào. Ngài Đề-bà còn soạn luận Tứ Bách (400), ý nghĩa đại cương kế hợp với Bách Luận, cho nên có người cho rằng Bách Luận là cương yếu của Tứ Bách Luận, cũng có người cho rằng Tứ Bách Luận lad căn cứ vào Bách Luận mà diễn rộng ra. Bản Hàn dịch có Bách Tự Luận, 1 quyển, được xem là tác phẩm của ngài Đề-bà cho ngài Bồ-đề-lưu-chi dịch vào đời Hậu Nguỵ. Nội dung từ phẩm Bá Thần trở xuống của Bách Luận, tương đương với Bách Tự Chú (T: Yi-ge-brgyapa-shes-bahi-hgrel-pa) của bản Tạng dịch, nhưng bản Tạng dịch này được coi là dịch từ bản Phạn của ngài Long Thụ. Tóm lại, tuy không có luận cứ nhất định, nhưng rốt cuộc Bách Tưh Luận vẫn được xem là do ngài đề-bà hoặc ngài Long Thụ làm ra. Hơn nữa, trong quá trình trước thuật thì Bách Luận cùng với Bách Tự Luận và Tứ bách Luận theo thứ tự triển khai mà hình thành Tam bộ Bách Luận. Vào khoảng thế kỉ III, ở Ấn Độ có nhiều trường phái triết học, đặc biệt là sự hình thành của phái Chính Lí đã giúp nhữnh tư liệu quan trọng cho Bách Luận, vì những bản kinh thuộc phái Chính Lí có liên quan mật thiết đến học thuyết của phái Thắng Luận mà trong Bách Luận có nhiều chỗ đề cập đến học thuyết của hai phái Thắng Luận và Số Luận. Ở Trung Quốc, Bách Luận, Trung Luận và Thập Nhị Môn Luận giọ chung là Tam Luận, là thánh điển căn bản của tông Tam Luận. Bản chú thích Bách Luận có nhiều loại, nổi tiếng nhất là Bách Luận Sớ (3 quyển) của ngài Cát TẠng đời Tuỳ. Theo: Đại Cương Tây Vực Kí 5; Xuất Tam TẠng Kí tập 2,12; Khia Nguyên Thích Giáo Lục 4.

Từ điển Phật học Huệ Quang

Giáo Thọ

● S, Acarya. Một trong ba vị sư chủ trì giới đàn. Giáo thọ là ông thầy giảng giới luật cho người được thọ giới (giới tử). Hai người kia là vị Hòa thượng chủ trì chung giới đàn, vị Yết Ma trông nom cách thức lễ nghi truyền giới.

Lý Công Uẩn

● Lý Thái Tổ, vị vua khai sáng ra nhà Lý. Vua nguyên là học trò của thiền sư Vạn Hạnh, lúc nhỏ làm tiểu ở chùa. Do đó, khi lên ngôi rất sùng đạo Phật.

Ấm Huyễn

● Xem “năm ấm” (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) như huyễn, vì là không có thực thể, không có cái ta ở trong “năm ấm”, cũng như ở sau “năm ấm” đó, hay là một trong “năm ấm” đó.

Dõng Thí

● Pradânacura (Bồ Tát). Một đức Bồ Tát Ma Ha Tát. Hồi đức Phật Thích Ca sắp tịch, đức Dõng Thí Bồ Tát có hiện lại nghe thuyết kinh Diệu pháp liên hoa. Trong hội Pháp Hoa, do đức Phật chứng minh, ngài Dõng Thí Bồ Tát muốn ủng hộ bực Pháp sư trì Kinh, có truyền mấy câu Thần chú nầy: Thoa lệ (Thoualê). Ma ha thoa lệ (Mahathoulê). Úc chỉ (Ukchy). Mục chỉ (Mukchy). A lệ ( Alê). A la bà đệ (Arhavade). Niết lệ đệ (Nirlêđê). Niết lệ đa bà (Nirlêdhavadê). Ý trị ní (Hytrêyni). Ví trị ní (Vytrêyni). Chỉ trị ní (Chytrêyni). Niết lệ trì ni (Nirlêtryni). Niết lệ trì bà để (Nirlêtryvadhê). Ai thọ trì mấy câu Thần chú ấy thì được ngài Dõng Thí Bồ Tát ủng hộ cho khỏi mọi sự tai hại.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Thiện Thông

● 善 通; C: shàntōng; J: zentsū; Thông đạt, tương giao mật thiết với nhau không ngăn ngại.

Nhất Hạnh Tam Muội

● Nhất hạnh tam muội tiếng Phạn là Ekavyuha-samadhi là chỉ tâm chuyên chú vào một hạnh mà tu tập chánh định. Nhất hạnh tam muội còn gọi là Nhất tam muội, Chân như tam muội, Nhất tướng tam muội, Nhất tướng trang nghiêm tam ma địa. Nhất hạnh tam muội lại phân làm hai:

1. Lý nhất hạnh tam muội:: là tam muội do định tâm quán pháp giới bình đẳng nhất tướng. Thể nhập vào tam muội này thời thấy rõ pháp thân của chư Phật và pháp thân của chúng sanh bình đẳng không hai, không có tướng sai biệt. Cho nên đi đứng, nằm, ngồi, ở mọi nơi đều thuần là trực tâm. Không động đạo tràng, thẳng thành Tịnh độ.

2. Sự nhất hạnh tam muội: tức pháp nhất tâm niệm Phật của niệm Phật tam muội. Kinh Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa (quyển hạ) có nói: kẻ thiện nam, người thiện nữ nào muốn thể nhập vào môn Nhất hạnh tam muội này nên đến chỗ trống vắng, xã trừ các loạn ý,buông bỏ mọi tướng mạo buộc tâm vào một đức Phật, chuyên tâm xưng tụng một đức Phật ở phương nào, đoan thân hướng về phương ấy. Có thể ở trong một đức Phật, mỗi niệm mỗi niệm tương tục, tức là trong mỗi niệm có thể thấy tất cả Chư Phật trong quá khứ, hiện tại, vị lai.

Theo Phds của Như Thọ-Nguyên Liên.

Pháp Môn

● Cửa pháp. Cửa dẫn tới đích giác ngộ và giải thoát. Kinh sách Phật thường có câu: Tám vạn bốn nghìn pháp môn. Ý nói, trình độ, bản tính, căn cơ của chúng sinh dù có khác biệt, nhiều màu nhiều vẻ thế nào thì Phật cũng có nhiều phép tu như thế để dắt dẫn chúng sinh tu học, tấn tới trên con đường đạo, dẫn tới đích giác ngộ và giải thoát.

Thập Trai Nhựt

● Thập trai nhựt là mười ngày ăn chay trong một tháng, bao gồm những ngày: 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29, 30. Trong Kinh Địa Tạng Bổn nguyện nơi phẩm Như Lai tán thán dạy rằng: “hằng tháng nhằm những ngày: 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29, 30 (nếu tháng thiếu thì 10 ngày ăn chay sẽ là 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 27, 28, 29). Là những ngày các tội kết tập, định phần nặng nhẹ. Nếu chúng sanh đời vị lai về mười ngày ăn chay ấy, đối với các tượng Phật, Bồ Tát và các vị Thánh tăng mà đọc Kinh này (Kinh Địa Tạng) một lượt thì trong bốn cửa Đông, Tây, Nam, Bắc cách khoảng 100 do tuần, không có các tai nạn, lại cả nhà từ lớn đến nhỏ trong cả 100 năm đều tránh khỏi ba nẻo ác, trong lúc sống khỏi các bệnh tật, lại được ăn mặc no đủ ”.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Duy Phật Dữ Phật Tri Kiến

● Cảnh giới tri kiến giác ngộ của Phật như thế nào thì chỉ có các đức Phật mới biết được, ngay các vị Bồ Tát lớn, cũng không biết đặng. Theo Kinh Pháp Hoa, thì “pháp mà Phật thành tựu là khó hiểu và hiếm có đệ nhất, duy chỉ có Phật với Phật mới hiểu rõ cùng tận thực tướng của các pháp…” (quyển I).

Tam Tụ Tịnh Giới

● Tam tụ tịnh giới là ba món giới cấm. Tụ là nhóm hợp, giới là ngăn cấm, ba món giới này thâu hết tất cả các giới trong Đại Thừa, nên gọi là Tam Tụ tịnh giới, bao gồm:

1. Nhiếp luật nghi giới : Điều răn thâu nhiếp luật nghi. Giới luật có nhiều bậc : 10 giới trong 48 giới khinh của Bồ Tát, 250 Tỳ Kheo, 348 giới của Tỳ Kheo Ni, 10 giới của Sadi, 5 giới của người tại gia....Tùy theo địa vị của mình mà giữ giới thể, kêu là Nhiếp luật nghi giới. Tức là Chư ác mạc tác. Đừng làm những điều ác, đừng gây tội lỗi.

2. Nhiếp thiện pháp giới : Giới thâu nhiếp pháp lành, Phật tử đối với pháp lành, những pháp môn trong Đạo Phật, ai tu theo thì được giải thoát. Bồ Tát nên tu học theo các thiện pháp, đọc tụng Kinh điển để biết đường lối mà chỉ dẫn cho chúng sanh, tức là Chúng thiện phụng hành vậy.

3. Nhiếp chúng sanh giới : Hay còn gọi là Nhiêu ích hữu tình giới, cũng gọi là Nhiếp chúng sanh giới. Khi đã tu luật nghi và tu thiện pháp. Bồ Tát nên lấy lòng từ bi làm lợi ích cho chúng sanh và phát nguyện cứu độ hết thảy chúng sanh. Tức là : Phộ cứu nhất thiết chúng sanh.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Đốn Giáo

● Có hai nghĩa: Dạy cho thành tựu tức khắc. Dạy cho bằng giáo pháp vắn tắt Đại Thừa. Đốn giáo đối với tiệm giáo. Thường phải trải qua chẳng biết bao nhiêu kiếp tu hành mới thành công đắc quả, thoát ra khỏi vòng sanh tử, đó là lý của tiệm giáo. Còn cái phép dạy cho ngộ nhập mau chóng, tốc hành Phật quả, đó là đốn giáo. Đối với chúng sanh còn chậm lụt, ban đầu dạy cho cho pháp lý Tiểu Thừa, kế lần lần dạy đến pháp lý Đại Thừa, đó là tiệm giáo. Còn đối với hạng chúng sanh thuần dục, cơ duyên đều đủ rồi, liền thuyết cho giáo lý Đại Thừa, đưa thẳng lên ngôi vị Phật, đó là đốn giáo. Nói cho chính ra, không có đốn giáo và tiệm giáo. Chỉ là phương tiện giáo hóa của đức Phật. Đối với chư đại đệ tử, chư Bồ Tát thông minh mẫn đạt, Ngài dạy cho mau đắc quả Phật, nên kêu là đốn giáo. Còn đối với những người trìu mến, nghiệp còn nặng, thì Ngài chỉ lần đường tu đặng học tập lấy, nên kêu là tiệm giáo. Về đời Đường bên Trung Quốc, đệ tử của Ngũ tổ Hoằng Nhẫn là Huệ Năng có danh về sự truyền khoa đốn giáo, dạy cho người ta ngộ nhập tức thời, thấy cái Tự Tánh tức khắc. Còn Thần Tú có danh về khoa Tiệm giáo, dạy người ta tu tập lần lần, từ thấp lên cao. Đốn ngộ. Tỉnh ngộ tức khắc. Có một hạng người có tâm to lớn, nghe thẳng giáo lý Đại Thừa, tu hành cái Pháp lớn, liền chứng ngộ Phật quả. Trái với hạng người trước nghe pháp nhỏ, đắc quả nhỏ, rồi sau mới lần lên nghe pháp lớn, đắc quả lớn. Hạng sau nầy kêu là tiệm ngộ. Cũng vì vậy mà có hạng Đốn ngộ Bồ Tát, Tiệm ngộ Bồ Tát. Đốn thành chư Hạnh: Mau thành tựu các hạnh tu. Y theo pháp Viên dung. Bồ Tát bèn tu hành theo. Nếu chí tâm đoạn cho tuyệt một mối lầm (hoặc), tức nhiên các mối lầm đều bị đoạn tuyệt tất cả. Ấy là chỉ tu cho trọn một Hạnh thì các Hạnh khác cũng đều thành hết. Giả như trong Lục độ chỉ tu một Hạnh Bố thí cho thành tựu thì các Hạnh Trì Giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiên định, Trí huệ đều thành tựu ngay. Đốn thuyết: Thuyết dạy pháp vắn tắt cho mau thành đạo. Như ngài Lục tổ đại sư thường dùng đốn thuyết mà độ các hàng đệ tử tại gia và xuất gia. Đốn thuyết đối với Tiệm thuyết là phép dạy lần hồi, từng bực.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Diêm Phù Đàn Kim

● Diêm phù: Cây Diêm phù (Jambud). Đàn: sông Na đề, âm tắt là đàn. Kim: kim sa, cát bằng vàng, Diêm phù đàn kim: Thứ cát bằng vàng rồng dưới sông gần cây Diêm phù, ánh rất đẹp, chất rất mịn. Nói về vật chi màu vàng ròng chói rất đẹp, trong kinh thường gọi: Diêm phù đàn kim sắc, Diêm phù đàn kim quang.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Dị Bộ Tôn Luân Luận

● Tên sách. Thế Hữu (S. Vasumitra), Luận sư người Trung Á soạn, vào khoảng thế kỷ I hoặc Ii TL. Có bản Hán dịch của Huyền Trang. Nội dung sách này trình bày sự hình thành của các bộ phái Phật giáo ở Ấn Độ, sau khi Phật nhập Niết Bàn và sự khác biệt về giáo nghĩa giữa các bộ phái. Bộ tôn là bộ phái. Luận là (giáo nghĩa) có luân chuyển, thay đổi.

Phóng Đăng

● Thả đèn trên sông. Trong các ngày lễ Phật ở Việt Nam ngày trước, đặc biệt là dưới hai triều đại Lý, Trần, khi đạo Phật được xem như là quốc giáo, ngày lễ Phật thường là rầm rộ, vui vẻ như là ngày hội lớn của dân chúng. Để mua vui cho dân chúng, người ta thường tổ chức thả đèn trên sông.

Pháp Thân

● S. Dharmakaya

1. Bản thể vốn trong sáng, vắng lặng, thường còn của tất cả các pháp. Hình dáng của các pháp thì muôn vàn sai biệt, biến đổi không ngừng, nhưng bản thể của pháp thì chỉ có một, và thường còn không biến động. Theo nghĩa trên, pháp thân đồng nghĩa với Chân Như, Pháp tính, Thực tướng, Niết Bàn v.v…

2. Một trong ba thân của Phật, gọi là Thân Pháp, hay là cái thân chân thực của Phật mà loài người không thấy được. Loài [tr.516] người chỉ thấy và tiếp xúc được với hóa thân của Phật, là Phật Thích Ca lịch sử. Tại các cõi Phật, như cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà, chúng sinh có thể thấy và tiếp xúc với Báo Thân của Phật. Còn về pháp thân của Phật thì chỉ có các đức Phật mới có thể thấy được.

Yên Tử

● Ngọn núi lớn tỉnh Quảng Ninh. Trên núi, có chùa là nơi vua Trần Nhân Tông trụ trì sau khi xuất gia. Do đó, phái thiền do vua Trần Nhân Tông sáng lập cũng được gọi là phái Thiền Trúc Lâm hay phái Thiền Yên Tử. Bốn câu thơ sau đây nói lên vị trí của Yên Tử trong sinh hoạt Phật giáo thời bấy giờ:

“Dù ai quyết chí tu hành,

Có về Yên Tử mới đành lòng tu,

Trăng thanh gió mát bốn mùa,

Trúc lâm Tam tổ từ xưa còn truyền.”

Đế Thích

● S. Indra hay Cakra. Vị vua thống lãnh cõi Trời Ba mươi ba (Tam thập tam thiên). Đạo Bà-la-môn rất sùng bái thờ Đế Thích như là thần của tầm sét (Ph. Dieu de la foudre). Theo đạo Phật, Đế Thích chỉ là vua của một loài Trời sống ở cõi Trời Đao Lợi, cõi Trời có 33 cảnh, thuộc Dục giới, tức cũng là một chúng sinh chưa thoát khỏi được cảnh sống chết luân hồi trong ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Cũng có sách gọi Indra là Đế thích hoàn nhân hoặc Thích ca đề hoàn. Đạo Phật vẫn xem Đế Thích là một chúng sinh, nhưng tất nhiên đó là một chúng sinh cao cấp hơn loài người rất nhiều. Không nên nhầm lẫn Đế Thích với ông Tiên thích đánh cờ và rất cao cờ, sánh với Lưu Linh là ông Tiên hay rượu. Tiên Đế Thích vốn có đền thờ ở Hà Nội, trước đây ngày 9 tháng Giêng vẫn có hội. “Lưu Linh, Đế Thích là làng tri âm.” (Cung Oán)

Ta Kiệt La

● Sâgara. Long Vương Vị vua biển. Ta Kiệt La, vua loài rồng. Vì vị Long Vương ấy ở tại biển Ta Kiệt La, nên gọi là Ta Kiệt La Long Vương. Vua ấy có long cung nơi đại hải. Có một lúc, đức Văn thù sư lỵ Bồ Tát xuống đại hải của vua Ta Kiệt La mà thuyết pháp. Ngài diễn Kinh Diệu pháp liên hoa, làm cho vô số người thâm nhập Phật trí, vô số người đắc quả Bồ Tát. Trong số những người đắc đạo, có cô công chúa con vua Ta Kiệt La mới có tám tuổi, cô hiện lại viếng Phật Thích Ca. Và ngay lúc ấy, cô bỏ lốt phụ nữ, hóa thành Đại Bồ Tát mà đi đến Đạo tràng, ngồi nói Bồ đề thọ và thành Phật Như Lai.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Phù Trần Căn

● Các căn có hai bộ phận: một bộ phận ẩn ở bên trong, thật sự có công năng, tiếp xúc với cảnh, từ đó thức nảy sinh. Như mắt tiếp xúc với sắc, nhãn thức nảy sinh. Bộ phận ở bên trong con mắt, thật sự tiếp xúc với ngoại cảnh, gọi là thắng nghĩa căn, cũng gọi là tịnh sắc căn vì bộ phận này được tạo thành bởi loại vật chất rất vi tế, thanh tịnh. Còn bộ phận bên ngoài, thật ra chỉ là cái vỏ bảo vệ, gọi là phù căn hay là phù trần căn. Phù có nghĩa là nổi ra ngoài. Phù Tưởng Tư tưởng của con người chỉ là niệm niệm sinh diệt, không bền chắc, không chắc thật. Phù Vân Cảnh mây nổi còn đó, tản đó, đó là cảnh vô thường. Như nói: Phú quý như phù vân. “Phù vân một đóa bay đi, Khi thì áo trắng, khi thì muông đen.” Còn như phú quý phù vân kể gì.” (Vô danh)

Thập Lực

● Mười sức mạnh của Phật:

1. Có trí tuệ thấy rõ chỗ sai, chỗ đúng.

2. Có trí tuệ biết rõ nghiệp báo ba đời.

3. Có trí tuệ về các phép tu thiền định giải thoát.

4. Có trí tuệ biết rõ căn cơ của chúng sinh cao hay thấp.

5. Có trí tuệ về mọi kiến giải.

6. Có trí tuệ biết rõ hoàn cảnh thực tế của mỗi chúng sinh.

7. Biết rõ phương hướng và kết quả tác động của mọi quy luật.

8. Có thiên nhãn vô ngại.

9. Biết rõ kiếp sống quá khứ của mọi chúng sinh.

10. Đoạn trừ mọi tập khí và vô minh.

● Thập lực là mười món trí tuệ của Thế Tôn

- Tri giác xứ phi xứ trí lực: Xứ có nghĩa là đạo lý, trí lực biết sự vật nào là đạo lý hay phi đạo lý.

- Tri tam thế nghiệp báo trí lực: Trí lực biết rõ nhân quả của chúng sanh trong ba đời ( quá khứ, hiện tại, vị lai )

- Tri chư thiền giải thoát Tam muội trí lực: Trí lực biết cả những pháp Tam muội ( bát giải thoát, tam tam muội…)

- Tri chúng sanh tâm tánh trí lực: Trí lực biết hết tâm tánh của đệ tử, tín đồ và của tất cả chúng sanh cao hay thấp.

- Tri chủng chủng trí lực: Trí lực biết chúng sanh hiểu đạo tới đâu, biết rõ lối nhận hiểu của thế gian và xuất thế gian.

- Tri chủng chủng cảnh giới trí lực: Trí biết các cảnh giới khác nhau của chúng sanh như thế nào.

- Tri nhứt thiết sở đạo trí lực: Trí lực biết tất cả đạo mà người tu hành sẽ đạt tới, như tu thập thiện, ngũ giới sẽ được ở cõi người hay cõi trời, người tu pháp vô lậu bát chánh đạo sẽ được tới Niết Bàn.

- Tri thiên nhãn vô ngại trí lực: Trí lực vận dụng thiên nhãn thấy biết mọi việc của sự sanh tử và nghiệp thiện ác của chúng sanh, mà không hề bị ngăn ngại.

- Tri túc mạng vô lậu trí lực: Trí lực biết rõ các đời trước của chúng sanh, biết rõ vô lậu Niết Bàn.

- Trí vĩnh đoạn tập khí lực: Trí lực có thể biết rõ như thực mọi tàn dư tập khí, vọng hoặc, sẽ vĩnh viễn đoạn diệt chẳng sanh trở lại (biết rõ vô lậu hoặc).

- Niết Bàn kinh quyển 2 dạy rằng: chừng nào mặt trời huệ có đủ mười sức lực (thập lực huệ nhựt) lặn mất đi rồi, các ngươi sẽ bị vô minh che lấp.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Thập Lực Tôn

● Vị tôn giả có 10 lực, đó là Phật.

Thập Lực Giáo

● Giáo pháp của bậc Thánh đã thành tựu đầy đủ 10 sức mạnh. Đó là Phật.

Thập Lực Ca Diếp

● S. Dasabala Kasyapa. Một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Phật Thích Ca, thành tựu được thập lực.

Thập Chủng Thối Định

● Thập chủng thối định là mười duyên cớ làm thối thất sự thiền định bao gồm:

- Ý chí bất bình đẳng : do nơi sự tọa thiền nhập định chẳng được bình thường, như khi tật bệnh bị tai nạn làm cho mình thối định

- Cảnh giới thắng diệu: đối với cảnh cực kỳ vui sướng hiện ra cho mình, như có những người tu tới pháp định phi tưởng phi phi tưởng xứ nhưng vì có thiếu nữ cực kỳ xinh đẹp chạm vào mình, sự ấy làm cho mình thối định.

- Kính dưỡng: vì sự cung kính cúng dường, như có người được chư thiên hiện đến tôn trọng, cung kính cúng dường các món thắng diệu, bèn thối định.

- Khinh hủy: bị khinh khi, nói xấu, như có người bị kẻ khác khinh mạng, hủy báng liền sanh tâm giận hờn, bèn thối định.

- Kiêu mạn: tự cao, ỷ thị, như có người tu tập được đắc định, bèn sanh tâm cống cao, khen mình chê người liền thối định.

- Tăng thượng mạn : quá xấc xược, như có ngươi tu hơn mình, mà cho rằng mình hơn bèn thối định.

- Bất tác ý: chẳng làm đúng ý, như có người trước đã theo những trạng tướng mà nhập các phép định, kẻ không suy nghĩ mà hành theo nữa bèn thối định.

- Bất thuần thục: chưa quen thuộc, như có người vừa mới bất đầu tu định, mới phát sanh thiện phẩm, cho nên bối rối bèn thối định.

- Tự phiền não đa hiện tiền: vì nhiều phiền não hiện ra phá quấy, hoặc yêu mến pháp tịnh lự, bền thối định.

- Thọ tân, phước tận nghiệp tận: mạng số sắp dứt, phước hết, nghiệp lành hết như có người mấy món ấy dứt, từ địa vị trên mà sanh ra, lọt xuống địa vị dưới nên thối định, nhứt là chư thiên trong mấy cảnh dục giới, sắc giới, vô sắc giới, trong lúc thọ tận, phước tận, nghiệp tận, ngũ suy tướng hiện, bèn thối thất nói với phép tu thiền định.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Vị Tằng Hữu

● Chưa từng xảy ra, chuyện thần kỳ, hiếm có. Chánh Pháp Kinh A Xà Thế Kinh (S. Ajatasatrukaukryavinodana), nội dung kể chuyện A Xà Thế giết cha và chiếm ngôi vua. Kinh S.Adbhutadharma-pariaya Một trong 12 bộ loại Kinh Phật giáo. Trong các bộ Kinh vị tằng hữu, Phật nói về những chuyện hy hữu, chưa từng xảy ra.

Trùng Tụng

● 重 頌; S, P: geya; dịch âm Hán Việt là Kì-dạ ( 祇 夜 ), cũng được dịch nghĩa là Ứng tụng ( 應 頌 ); Một dạng thơ, kệ tụng, trong đó nhiều câu được lặp đi lặp lại, khác với một Kệ -đà (s, P: gāthā), một dạng kệ không bị ảnh hưởng bởi các câu thơ đi trước. Trùng tụng được sử dụng trong Tập bộ kinh .

Mật Giáo Ba Tạng

● Mật giáo có Kinh, Luật, Luận. Kinh tạng gồm có Kinh Kim Cương đĩnh đại Tỳ Lư Xá Na, 200 quyển. Luật tạng gồm có bộ Tô Bà Hộ Kinh, 170 quyển và Luận tạng có bộ Maha diễn 11 quyển.

Đàm Nhuận

● Tăng sĩ Trung Hoa, người gốc Lạc Dương, một trong những người sớm nhất tìm đường phía Nam đến Ấn Độ, ngang qua Việt Nam (Giao Châu). Ông ngã bệnh chết giữa đường, thọ 30 tuổi.

Nhị Gia

● Nhị gia là hai món gia bị, đó là hiển gia và minh gia. Gia có nghĩa là gia bị. đức Phật ở trong hội Hoa Nghiêm dùng lực của ba nghiệp thân, khẩu ý hoặc âm thầm hoặc hiển lộ để gia bị trí huệ cho các vị Bồ tát, cho nên có danh xưng này. Căn cứ vào Hoa Nghiêm quyển 1, thời Nhị gia gồm :

1. Hiển gia : đức Phật dùng tâm bình đẵng đại từ quan sát mọi căn cơ chúng sanh, nếu chúng sanh nào căn lành đời trước thuần thục, liền dùng thần lực gia bị cho họ, vì họ nói pháp, lấy tay xoa đầu…việc gia bị hiển nhiên có thể thấy nên gọi là hiển gia.

2. Minh gia : đức Phật dùng thần lực của ý nghiệp để gia bị cho hàng Bồ tát, khiến các Bồ tát được tăng trưởng trí huệ ở trong đại chúng vì người diễn nói khiến họ không có sự sợ hãi, việc gia bị này ẩn mật khó thấy nên gọi là Minh gia.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên.

Hoa Báo

● Quả báo phụ. Vd. Trồng cây, được quả là chính, nhưng còn được thêm hoa nữa. Giữ giới sát sinh, quả báo xa, chính yếu là Niết Bàn. Nhưng đồng thời cũng được quả báo phụ là sống thọ. Sống thọ là hoa báo. Hoa Cái Cái là lọng. Hoa cái là lọng kết hoa. Hoa Đài Đài hoa sen, thường dùng làm bệ ngồi của tượng Phật, Bồ Tát.

Thực Xoa Nan Đà

● S. Siksananda. Cao tăng người xứ Khotan (Trung Á) (655-970), người đầu tiên đưa bộ Kinh Hoa Nghiêm 80 cuốn vào Trung Hoa và cùng với Pháp Tạng, cao Tăng Trung Hoa dịch kinh này ra chữ Hán.

Tuệ Giác

● P. Phastana. Nhờ có trí tuệ phát triển đầy đủ mà giác ngộ được, thấy rõ được thực tướng của sự vật. Đng, tuệ tri. Nhờ tu tập thiền định mà thành tựu được tuệ giác hay tuệ tri, thấy được thực tướng của các pháp.

Phật Giáo Việt Nam

● 越 南 佛 教 .Lịch sử Phật giáo tại Việt Nam được trình bày khá rõ trong Việt Nam Phật giáo sử luận của Nguyễn Lang. Theo tác phẩm này, trong thế kỉ thứ nhất, thứ hai sau Công nguyên, ngoài hai trung tâm Phật giáo tại Trung Quốc là Lạc Dương và Bành Thành, một trung tâm thứ ba xuất hiện tại Luy Lâu, thuộc xứ Giao Chỉ, ngày nay thuộc tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Có người cho rằng, Luy Lâu hình thành trong đầu thế kỉ thứ nhất, sớm hơn cả Lạc Dương và Bành Thành, làm bàn đạp cho sự thành lập hai nơi đó. Ðiều chắc chắn là trung tâm Luy Lâu được hình thành do các tăng sĩ Ấn Ðộ trực tiếp mang lại, chứ không phải từ Trung Quốc truyền xuống. Tập luận thuyết đầu tiên về đạo Phật được Mâu Tử (sinh khoảng năm 165) viết tại Giao Châu. Khang Tăng Hội ( 康 僧 會; cuối thế kỉ thứ hai) được xem là tăng sĩ đầu tiên của Việt Nam. Qua thế kỉ thứ ba thì tại Giao Châu đã có khoảng năm trăm vị tăng sĩ và lưu hành ít nhất 15 bộ kinh, trong đó bộ Tứ thập nhị chương ( 四 十 二 章 經; s: dvācatvāriṃśat-khanda-sūtra) là kinh chủ yếu dành cho người xuất gia. Sau đ ó Thiền tông vào Việt Nam rất sớm, Khang Tăng Hội được xem là Khai tổ của Thiền học Việt Nam. Sư là tác giả của tập Nê-hoàn phạm bối ( 泥 洹 梵 唄 ), một tập thi ca về Niết-bàn dịch từ văn hệ Pā-li. Sư cũng viết tựa cho tập kinh An-ban thủ ý ( 安 般 守 意; p: ānāpānasati), soạn bộ Lục độ tập kinh ( 六 度 集 經 ) và dịch một kinh bản của kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa. Như thế, trong đầu thế kỉ thứ ba, Phật giáo Việt Nam đã là Phật giáo Ðại thừa. Khoảng thế kỉ thứ năm, người ta nhắc đến hai vị Thiền sư ở Giao Châu là Pháp Thiên ( 法 天; s: dharmadeva) và Huệ Thắng ( 慧 勝 ), theo thiền pháp Ðại thừa. Người ta biết rằng Sơ tổ Thiền tông Trung Quốc là Bồ-đề Ðạt-ma đến nước này năm 520, nhưng có truyền thuyết cho rằng, Ngài có thể đã cùng Pháp Thiên đến Giao Châu cuối đời nhà Tống (khoảng năm 470). Cuối thế kỉ thứ sáu, Thiền sư Tì-ni-đa Lưu-chi ( 毘 尼 多 流 支; s: vinītaruci; cũng gọi là Diệt Hỉ) – học trò của vị Tổ thứ ba của Thiền Trung Quốc là Tăng Xán ( 僧 璨 ) – đến Giao Châu khai sáng dòng thiền cùng tên. Sau đó còn có phái thiền Vô Ngôn Thông ( 無 言 通 ) và Thảo Ðường cũng xuất phát từ Trung Quốc lưu hành tại Việt Nam. Phái Thiền của Tì-ni-đa Lưu-chi truyền được 19 đời (đến năm 1213), bắt đầu bằng kinh Tượng đầu tinh xá ( 象 頭 精 舍 經 ), một bộ kinh thuộc hệ thống Bát-nhã, tạo sự lớn mạnh của Phật giáo Ðại thừa và cả Mật tông tại Việt Nam. Phái Thiền Vô Ngôn Thông truyền được bốn thế kỉ, sử dụng chủ yếu các kinh Viên giác ( 圓 覺 ), Pháp hoa ( 法 華 ), chủ trương “Ðốn ngộ” ( 頓 悟 ) và “Vô sở đắc” ( 無 所 得 ), rất gần với Thiền phương nam của Trung Quốc. Phái thiền Thảo Ðường ( 草 堂 ) bắt đầu từ cuối thế kỉ thứ mười một, do Thiền sư Thảo Ðường sáng lập, vốn là một tù nhân của vua Lí Thánh Tông bị bắt năm 1096. Sách Thiền uyển tập anh ( 禪 苑 集 英 ) cho rằng Thảo Ðường là môn đệ của Thiền sư Tuyết Ðậu Trọng Hiển ( 雪 竇 重 顯 ), là phái chủ trương dung hợp giữa Phật và Nho giáo tại Trung Quốc. Phái Thảo Ðường truyền được sáu thế hệ trong đó có những người nổi tiếng như Không Lộ ( 空 露 ) và Giác Hải ( 覺 海; hai vị cũng được xếp vào thiền phái Vô Ngôn Thông). Khoảng thế kỉ thứ mười, Việt Nam giành được quyền độc lập và Phật giáo bắt đầu có ảnh hưởng trong giới vua quan. Năm 971 Ðinh Tiên Hoàng ban chức “Tăng thống” đầu tiên cho Thiền sư Khuông Việt ( 匡 越; Ngô Chân Lưu; 吳 真 流 ). Vua Lê Ðại Hành mời Thiền sư Pháp Thuận ( 法 順 ) và Vạn Hạnh ( 萬 行 ) làm cố vấn chính trị. Về sau Vạn Hạnh phò Lí Công Uẩn ( 李 公 蘊 ) lên ngôi (1010), nhà vua cho dựng nhiều chùa chiền, sùng bái đạo Phật. Năm 1036, Lí Thái Tông ( 李 太 宗 ) lên ngôi, cũng là một nhà vua quí trọng đạo Phật. Năm 1049, chùa Một Cột ( 延 祐; Diên Hựu) được xây dựng. Các nhà vua đời Lí về sau đều tôn sùng đạo Phật và lấy đạo từ bi làm phương pháp trị nước. Trong thời gian này, Phật giáo Ðại thừa với các bộ kinh như Kim cương, Dược sư, Pháp hoa, Viên giác... được truyền tụng. Ðầu thế kỉ thứ 13, nhà Trần lên ngôi, đồng thời ba thiền phái Tì-ni-đa Lưu-chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Ðường dần dần nhập lại một. Ðây là thời kì phát triển rực rỡ nhất của Phật giáo Việt Nam. Các nhà vua đời Trần cũng đều là những Thiền sư uyên bác, mà một trong những người xuất sắc nhất phải kể đến là vua Trần Thái Tông ( 陳 太 宗; 1218-1277). Thiền phái duy nhất Việt Nam thời này, được xem là sự tổng hợp của ba thiền phái kia là thiền Yên Tử hay Trúc Lâm. Trần Thái Tông đã để lại một loạt tác phẩm thiền học rất quan trọng. Một nhân vật quan trọng của Phật giáo đời Trần là Huệ Trung Thượng sĩ ( 慧 忠 上 士 ), tức là Trần Quốc Tung, anh cả của Trần Hưng Ðạo, anh vợ của Trần Thánh Tông. Sau Thái Tông là Trần Nhân Tông ( 陳 仁 宗 ), cũng là một ông vua xuất gia, trở thành tổ thứ sáu của trường phái Yên Tử và Ðệ nhất tổ của dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử. Trong thời nhà Trần, các bộ kinh Kim cương, Pháp hoa, Bát-nhã, Nhập Lăng-già và Hoa nghiêm được lưu truyền rất rộng rãi. Hai nhà sư đóng góp lớn nhất vào việc học Phật thời đó là Pháp Loa ( 法 螺 ) và Huyền Quang ( 玄 光 ). Ðến cuối thế kỉ 14, Phật giáo bắt đầu suy đồi, nhà Trần đã nằm trong tay Hồ Quí Li. Trong đời nhà Lê, vua quan coi trọng Nho giáo với kết quả là năm 1464, Lê Thánh Tông cấm xây dựng chùa mới. Khoảng giữa thế kỉ 17, lúc Nam Bắc phân tranh, Phật giáo lại phục hưng, trong đó Thiền sư Chân Nguyên và Hương Hải hoạt động ở Ðàng ngoài. Ở Ðàng trong, chúa Nguyễn Hoàng (1558-1613) là người tôn trọng đạo Phật, cho xây chùa Thiên Mụ năm 1601. Tại đây, môn phái của Thiền sư Liễu Quán ( 了 觀 ) có công phục hưng Phật giáo. Ðầu thế kỉ thứ 19, Gia Long thắng Tây Sơn, chấm dứt những năm chinh chiến, trong đó đạo Phật cũng bị thương tổn. Các vua triều Nguyễn như Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Ðức cũng có để tâm phục hưng lại đạo Phật. Trong tiến trình lịch sử Việt Nam, tuy có lúc thịnh lúc suy, nhưng nói chung Phật giáo chưa bao giờ mất ảnh hưởng trong dân tộc Việt Nam.

Ba Căn Bệnh

● H. Tam bệnh căn. Căn là gốc rễ. Ba căn bệnh lớn của chúng sinh là tham, sân và si. Đó là cội gốc của mọi phiền não, lỗi lầm. Nhờ thực hành phép quán thân thể không trong sạch mà trừ được căn bệnh tham, nhờ phép quán từ bi mà trừ bệnh sân, nhờ phép quán mọi pháp do nhân duyên sinh mà trừ được bệnh si.

Ca Tỳ Ma La

● S. Kapimala. Cao tăng Phật giáo sống vào thế kỷ 2 TL, đệ tử của Bồ Tát Avaghosa (Mã Minh), theo truyền thuyết là vị Tổ thứ 13 của Thiền tông Phật giáo.

Hoàn Sinh

● 1. Trở lại sống làm người. Có những người tu theo Tiểu thừa chứng được sơ quả Tiểu thừa gọi là quả Tu đà hoàn (P. Sotapana) thì phải hoàn sinh trở lại làm người 7 lần nữai mới chứng được quả A-la-hán. Sang đến quả vị thứ hai, gọi là Tư Đà Hàm (S. Sakrdagamin), Hán dịch nghĩa Nhất lai, nghĩa là đến quả vị này, người tu hành chỉ phải một lần hoàn sinh ở cõi người, sau đó chứng quả A-la-hán. Đến quả vị thứ ba, gọi là A Na Hàm (S. Anagamin), thì không phải hoàn sinh một lần nào nữa mà có thể tu trực tiếp để chứng quả A-la-hán. Vì vậy có một tên gọi khác của quả vị này là bất hoàn, nghĩa là không hoàn sinh trở lại nữa.

2. Các bậc Thánh, vì lí tưởng độ sinh, cho nên trở lại trong các cõi sống khác nhau, để giác ngộ chúng sinh, , cứu chúng sinh ra khỏi biển khổ luân hồi.

Tăng Lục Tư

● Chức vị Tăng quan quản lý tăng chúng cả nước. chức Tăng quan này do vua Văn Tông đời nhà Đường (827-840), bên Trung Hoa lập ra, đứng đầu sở Tăng Lục tư đặt tại Kinh đô. Ở các tỉnh thì đặt sở Tăng chính tư và ở các huyện đặt Sở Tăng hội tư.

Ngũ Thể Đầu Địa

● Ngũ thể đầu địa là năm vóc ( 1. gối tả, 2. gối hữu, 3. tay tả, 4. tay hữu, 5. cái đầu) đều gieo xuống đất. Nghĩa là lễ Phật, lễ tượng Phật, lễ thánh tượng Bồ Tát, lễ sư trưởng…. thì nên chí thành lễ như vậy mới tỏ đủ vẻ cung kính. Ngũ thể đầu địa cũng gọi là Ngũ luân đầu địa ( năm vầng, năm phần xoay vần gieo xuống đất). Trong Kinh Pháp Bảo Đàn nơi phẩm Cơ duyên có đoạn viết rằng “ Có 1 vị Tăng tên là Pháp Đạt, người ở Hồng Châu, xuất gia lúc 7 tuổi, thường tụng Kinh Pháp Hoa, đến lễ tổ mà đầu không sát đất, Tổ mới quở rằng : “ Lễ mà đầu không sát đất chi bằng đừng lễ, trong tâm ông ắt có một vật, vậy ông chứa chấp sự nghiệp gì? “. Pháp Đạt thưa : Tôi tụng Kinh Pháp Hoa đã đến ba ngàn bộ. Tổ bảo : “ Nếu ông tụng đến muôn bộ, được cái ý Kinh mà chẳng cho rằng hơn, ắt cùng với ta sánh vai, nay ông mang sự nghiệp này, trọn không biết lỗi, nghe ta nói kệ : “Lễ vốn chặt cờ mạng Sao đầu không sát đất Có ngã tội liền sanh Quên công phước vô tỷ…” …..Ngài Pháp Đạt sau hối hận tạ lỗi với Tổ thưa rằng …. “Từ nay về sau con sẽ khiêm cung với tất cả mọi người” ….

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Đạo Ưng

● Thiền sư Trung Quốc, là Tổ thứ 39 của Thiền tông Trung Hoa, nếu kể cả Maha Ca Diếp là sơ Tổ. Còn có tên là Thiền sư Bản Tịch. Về sau, Thiền sư về lập chùa ở núi Tào Sơn (Giang Tây). Từ đó người ta lấy núi Động Sơn, nơi tu của Hòa thượng Lương Giới, tổ thứ 38, ghép với núi Tào Sơn mà đặt tên cho nhánh Thiền này là Tào Động.

Ngũ Khan

● Ngũ khan có nghĩa là 5 loại bủn xỉn, 5 hạng keo kiệt

1. Trụ xứ khan : Một mình ta trụ ở nơi này, chẳng cho ai ở chẳng chứa người khác.

2. Gia khan : Một mình ta vào nhà này chẳng cho người khác vào.

3. Thí khan : Một mình ta nhận món bố thí này, chẳng cho người khác thụ dụng.

4. Dự tán khan : Một mình ta nhận sự ca ngợi này chẳng cho người khác nhận.

5. Pháp khan : Một mình ta biết nghĩa sâu của Kinh này, chẳng cho người khác biết.

Theo Tđph Hán Việt

Căn Trần

● Căn là các giác quan: Mắt, tai, mũi, lưỡi, v.v… trần là ngoại cảnh, như sắc, thanh, hương v.v…

Học

● S. Siks; A. To study. Học hỏi, học tập Hối Hối là hối hận, sám hối. Tăng sĩ phạm giới, phải học cách thức sám hối. Giáo Thành Mê Học giáo lý Phật nhưng lại hiểu sai, sinh ra mê hoặc. Pháp NỮ; S. Siksamama Nữ tu sĩ trước khi thụ giới Tỷ kheo ni, phải trải qua hai năm chuẩn bị, chỉ giữ một số giới nhất định (sáu giới). Hán dịch âm là Thức xoa ma na. Cg = Chính học nữ.

Gia Xá

● S. Yasas. Thượng tọa trụ trì chùa Kê Viên thành phố Hoa Thị (Pataliputra), hơn 100 năm sau khi Phật nhập Niết Bàn, từng khuyên vua A Dục xây 84.000 tháp thờ Phật. Cũng vị thượng tọa này chủ trì cuộc Kiết tập kinh điển lần thứ hai tại thành Vaisali (gồm 700 A-la-hán).

Hai Mươi Tám Tổ

● Theo truyền thuyết của Thiền tông Trung Hoa thì sau khi Phật Thích Ca nhập diệt, ông Ca Diếp thay Phật làm sơ Tổ giữ gìn truyền bá Phật pháp tại Ấn Độ. Sau ông Ca Diếp là ông A Nan làm Tổ thứ hai lần lượt cho đến tổ thứ 28 là Bồ Đề Đạt Ma. Tổ Bồ Đề Đạt Ma không ở lại Ấn Độ mà đi sang Trung Hoa làm Tổ thứ nhất của Thiền tông Trung Hoa. Cho nên các sách Phật nói hai mươi tám Tổ là nói hai mươi tám vị Tổ người Ấn Độ, kế tiếp nhau giữ gìn Phật pháp tại Ấn Độ. “Tây Thiên, Thích Ca là thầy, Truyền cho Ca Diếp liền đầy A Nan, Tính được nhị thập bát niên, Hai mươi tám Tổ Tây Thiên thuở này”. (Chân Nguyên –Thiền Tôn bản hạnh) Phật giáo Nam tông nói chung không công nhận thuyết 28 Tổ, lấy cớ lời Đức Phật nói trước khi nhập diệt không ủy thác cho một người nào kế vị Phật là giáo chủ, lãnh đạo Tăng đoàn.

Biến Thực

● Biến đồ ăn ít thành nhiều. Chân ngôn biến thực là câu chú đọc lên, khi tăng sĩ làm lễ cúng bố thí cho cô hồn hay quỷ đói. Câu chân ngôn này thường đọc bằng chữ Phạn, dịch nghĩa ra như sau: “Kính lễ danh dự tuyệt vời của tất cả Như Lai. Tốt thay! Hỡi bát đầy, bát đầy mau lên!”

Ngũ Niệm Môn

● Ngũ niệm môn là năm môn niệm Phật A Di Đà ở Tịnh Độ luận thuyết ra :

1. Lễ bái môn : Là đem thân nghiệp dạy vô hình tượng Phật A Di Đà mà lễ bái.

2. Tán thán môn : Là đem khẩu nghiệp xưng danh hiệu đức Phật A Di Đà vậy.

3. Tác nguyện môn : Là khởi ra một lòng nguyện sanh qua cõi cực Lạc vậy.

4. Quán sát môn : Là đem trí huệ xem xét các công đức của Tịnh Độ, các công đức của Phật, các công đức của Bồ Tát vậy.

5. Hồi hướng môn : Là nguyện đem công đức của mình để bố thí lại cho chúng sanh, khiến cho tất cả mọi người đều thành Phật vậy. Môn nghĩa là cửa ra vô. Từ môn thứ nhất đến môn thứ tư là cửa vô cõi An Lạc Tịnh Độ, môn thứ năm là cửa ra giáo hóa làm lợi lạc cho chúng sanh.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Bình Đẳng Tánh Trí

● S. Samatajnana. Trí tuệ siêu việt mọi sự phân biệt đối đãi ở bậc Thánh đã giác ngộ, Thức thứ bảy, tức Thức Mạt Na chuyển thành tuệ bình đẳng.

Bát Thành

● P. Attha-kanaganasutta. Bài kinh 52 của Trung Bộ Kinh, thuộc kinh tạng Pàli. Trong đó, Tôn giả A Nan giảng thuyết về các pháp môn tu tập để được giải thoát. (Trung Bộ II, 27)

Tam Môn

● Tam môn còn gọi là tam giải thoát môn, tức là ba cửa giải thoát. Ngày xưa cửa chùa là Tam môn. Ngày nay có nhiều chùa không làm đủ ba cửa cũng được gọi là Tam môn, ba cửa Chùa tiêu biểu cho ba đức : Không, Vô tướng, Vô tác (Vô nguyện)

1. Không môn : Là cửa không, tu về “Không quán”. Muốn thoát ly sanh tử luân hồi vượt qua ba cõi thì thường phải tu “Không quán”, tức là quán các pháp đều không, không có thật ngã, thật pháp. Tu “Không quán” để dứt trừ bệnh chấp ngã, chấp pháp của chúng sanh.

2. Vô tướng môn : Là cửa vô tướng. Muốn phá trừ ngã chấp, pháp chấp, cần phải xả bỏ các tướng : tướng ngã , tướng nhơn, tướng chúng sanh, tướng thọ giả.

3. Vô tác môn : Là cửa không tạo tác, nghĩa là quán các pháp bản thể vốn không sanh, không diệt, không dơ, không sạch, không thêm...không bớt, bản lai thanh tịnh vô tác, vô vi, vô mong cầu nguyện ước, nên cũng gọi là vô nguyện, quán sát như thế dứt trừ vọng tâm mê chấp. Không vô tướng, vô tác (vô nguyện) là ví ba cửa ngõ vào Niết Bàn giải thoát. Cửa Chùa chỗ Tăng chúng ăn ở tu tập, nghiêm trì tịnh giới, đạo hạnh chuyên cần tâm cầu giải thoát, chí trụ Niết Bàn, cho nên dù không đủ ba cửa cũng gọi là Tam môn.

Theo Phds của Ht Thích Từ Thông.

A Du Đa

● (S. Ayuta). Đơn vị số lượng của Ấn Độ cổ đại tính bằng một ngàn triệu. (có sách lại giải thích A du đa bằng một triệu).

Thập Nhị Môn Luận

● Bộ Luận Đại thừa do Luận sư Long Thọ soạn, đặt cơ sở cho học phái Đại Thừa Không tông. Đầu đề chữ Sanskrit của bộ Luận này là Dvadasadvara. Ở Trung Hoa, tông phái Tam Luận tông được thành lập, dựa trên ba bộ Luận: Trung Luận và Thập Nhị Môn Luận của Long Thọ và Bách Luận của Thanh Thiên (S. Aryadeva), học trò Long Thọ. Cuốn Thập Nhị Môn Luận gồm 12 chương, nội dung chủ yếu nhằm phê phán quan điểm của các phái Đại thừa khác, không thuộc Không tông.

Tứ Chủng Nhiêu Ích

● Tứ chủng nhiêu ích là bốn cách giúp ích, Bồ Tát hóa độ chúng sanh có bốn phương tiện :

1. Thị hiện tướng tốt, khiến mọi người nhìn thấy mà phát tâm Bồ Đề.

2. Thị hiện hóa sự khiến mọi người nghe được các pháp môn tu niệm.

3. Thị hiện thuyết pháp khiến kẻ nghe được khai ngộ mà nhập đạo.

4. Lưu danh 10 phương khiến cho kẻ nghe buộc lòng tưởng nhớ (hệ niệm) mà được giải thoát.

Theo Phds của Tn Đức Trí

A Chiên Đa Thạch Quật

● A-chiên-đa (S: Ajantà). Quần thể hang động ở thôn A-chiên-đa, Ấn Độ. Các tự viện xây trong động đá được phát hiện ở phía Tây ấn Độ, Đông Bắc Áo-lan-ca-ba (P: Aurangabad) và gò Nhân-đức-a-lí (Indhyadri) thuộc thôn A-chiên-đa, lớn nhỏ cả thảy 29 động, trong số ấy có 27 động được nhận rõ, gồm bốn tháp viện (S: Caitya, động thứ 9, 10, 19, 26) và 23 hoặc 25 tăng viện (S: vihàra).

- Tháp viện là nơi tăng chúng tập hợp lễ bái. Về cách xây cất gồm: thiên tỉnh (giếng trời, tức trần nhà) hình vòm, đòn dông gỗ, lối vào có hai cây cột chia làm ba khoảng, phía trên có cửa sổ hình móng ngựa, bên trong có vài mươi cây cột gỗ dọc theo mặt vách, mỗi cột cách nhau khoảng 1m. Trong viện có tháp Phật, chính giữa có khắc tượng Đức Thế Tôn.

- Tăng viện là nơi chư Tăng nghỉ ngơi. Về cách xây cất, qua khỏi cửa có khoảng trống hình vuông, 4 phía có xây cất rất nhiều tăng phòng nhỏ. Trên các đầu cột, lan can, vách có điêu khắc tượng Phật, tượng chạm trổ hình người và các động vật rất xinh đẹp. Các hang động này không phải được hoàn thành cùng lúc, cùng thời đại. Những hang động sớm nhất được hoàn thành từ thế kỷ thứ Ii đến thế kỷ I tr. Tl (như hang động thứ 9, thứ 10). Nói chung, đại đa số phù điêu thuộc về thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ Vii đều tập trung ở các hang động thứ 1, 2, 16, 17. Nội dung lấy hình vẽ về sự tích bản sanh của Phật làm chính. Trên vách, thiên tỉnh, đòn dông, cột trụ, người ta sử dụng chất thuốc nước với kỹ thuật khéo léo vẽ thành các bức tranh. Các bức họa ở ấn Độ được giữ gìn đến nay không chỉ có ở A-chiên-đa, nhưng nếu luận về qui mô rộng lớn, nét bút tinh xảo, có điều kiện bảo tồn hoàn chỉnh thì bức họa ở những nơi khác không sánh kịp nơi này. Năm 1819, một vài sĩ quan của sư đoàn Madras phát hiện động đá A-chiên-đa. Năm 1828, thượng úy Gresley, Ralph và bác sĩ J.Bird đi sâu vào nghiên cứu học thuật. Ông Ralph có đăng trong tạp chí Hiệp hội Châu Á bài phát biểu về các bích họa bên trong hang động này. Năm 1839, trung úy Black cũng ấn hành quyển “Rockcut Temples in India ” (Các tự viện tạc bằng đá ở Ấn Độ). Tác phẩm này đã gây sự chú ý trên thế giới. Năm 1896, sau khi Griffiths xuất bản quyển “The Paintings in the Buddhists Cave temples of Ajanta” (Các tác phẩm hội họa trên vách chùa hang động Phật giáo ở Ajanta ), địa vị của A-chiên-đa về mặt Phật giáo sử và mĩ thuật sử càng được xác lập. Theo: Giải Thuyết Tây Vực Ký; Ấn Độ Phật Tích Thật Tả Giải Thuyết.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Chân Nguyên

● Thiền sư Việt Nam sống vào thế kỷ 17, đồng thời là một nhà thơ có tài của nền văn học dân tộc, một nhà tư tưởng có lập trường và quan điểm dân tộc ưu việt. Tác giả nhiều bộ sách và tập thơ văn hiện nay vẫn còn lưu truyền như:

1. Thiền tông bản hạnh

2. Thiền tịch phú

3. Tịnh Độ yếu nghĩa v.v…

Thiền sư sinh năm 1646, dưới thời Lê Chân Tôn (1643-1649), lớn lên dưới thời Lê Thần Tôn (1649-1662), xuất gia dưới thời Lê Huyền Tôn (1663-1672), hoằng pháp, trước tác nhiều dưới triều Lê Hy Tôn (1687-1716) và Lê Dụ Tôn (1705-1731) “Trúc Đăng Hòa Thượng Chân Nguyên Trụ trì Long Động, tự thiền được am.” (Thiền tông bản hạnh –Chân Nguyên)

Phước Điền

● Ruộng phước. Ruộng tốt thì thâu nạp hột giống và có sức sanh ra lúa thóc. Tỷ như nhà nông gieo giống trên ruộng tốt thì sẽ được rất nhiều lúa thóc, bực thiện nam tín nữ cúng dường cho những nhà chơn tu, những vị đắc đạo, đáng cúng, những vị ấy tức là phước điền, thì sẽ được phước đức vô lượng ở đời nầy và các đời sau. Kinh Phạm Võng có biên tám thứ phước điền: bát phước điền: Phật, Thánh nhơn, Hòa thượng, A xà lê, Tăng, Cha, Mẹ, Người bệnh. Vô Lượng Thọ Kinh: Bồ Tát là tối thắng Phước điền. Trong Pháp bảo đàn Kinh, Ngũ tổ có dạy chư môn đồ rằng: Con người ở thế, sanh tử là việc lớn. Các ngươi cả ngày chỉ cầu lấy phước điền mà chẳng cầu lìa khỏi biển khổ sanh tử. Cái tánh của mình nếu còn mê, thì cái phước cứu sao cho nổi? Niết Bàn Kinh, quyển 24: Phước điền là chi? Từ những người ngoại đạo trì giới lần lên cho đến chư Phật, đó là phước điền. Nhưng nếu ai tưởng rằng chỉ có hạng tu hành và hạng đắc đạo là chơn phước điền, thì nên biết rằng đó là tâm tưởng hẹp hòi, Bồ Tát Ma Ha Tát nhìn xét rằng tất cả vô lượng chúng sanh đều là phước điền vậy.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bái Kinh

● Một hình thức tụng kinh có tính tôn giáo rất trang nghiêm. Tụng một câu lại lạy một lạy; hay vái một vái, kèm theo đánh chuông.

Sí Đầu Mạt

● S. Kurkutarana. Thành Sí đầu Mạt là nơi Phật Di Lặc sẽ hạ sinh, theo Kinh Phật Thuyết Di Lặc Thành Phật Kinh, bản dịch của Cưu Ma La Thập. Cũng có sách dịch là Kê Đầu, như bản dịch của Trúc Pháp Hộ. Sí đầu Mạt còn là tên tu viện nổi tiếng do vua A Dục (Ấn Độ) xây dựng tại thành phố Pataliputra. Tu viện này sau bị Pusiyamitra phá hủy trong cuộc đàn áp Phật giáo năm 187 TCN.

Duyên Sinh

● Do nhân duyên hội tụ, tác động lẫn nhau mà sinh ra.

Duyên Sự

● Mọi sự việc có quan hệ đến bản thân mình đều gọi là duyên sự. Vd, do có bệnh mà không làm lễ được thì nói do có bệnh duyên. Bệnh là một sự kiện.

Duyên Trần

● Nhân duyên trần tục. “Chẳng còn bỉ thử, tranh nhân chấp ngã, Trần duyên rũ hết, thị phi chẳng nề.” (Trần Nhân Tông)

Duyên Tâm

● Cái tâm bị ngoại duyên chi phối, tức là cái tâm phan duyên (Kinh Lăng Nghiêm)

Duyên Tưởng

● Do vong tưởng làm duyên mà phạm sai lầm. Vd, gặp một phụ nữ, tuy thực ra không phải đẹp lắm, nhưng vì tương tư, vọng tưởng là rất đẹp, đem lòng đắm say, dẫn mình đến chỗ phạm tà hạnh. Như vậy là do duyên, tưởng mà phạm giới.

Duyên Vọng

● Nhân duyên hư giả, không thật có. Cg = là vọng duyên. “Liễu tri vạn pháp không hoa, Văn tự, ngôn ngữ, ấy là vọng duyên.” (Chân Nguyên)

Bát

● Bình bát đựng thức ăn của tu sĩ. Chữ Phạn đầy đủ là Patra, Hán dịch âm đầy đủ là Bát đa la. Theo truyền thuyết, bình bát của Phật được Bồ đề Đạt Ma đem qua Trung Quốc năm 520 TL.

Thất Đại

● Hàng Bồ Tát có bảy món vĩ đại gọi là thất đại, còn gọi là thất chủng đại bao gồm:

- Pháp đại: Là pháp tối thượng, tối đại do Bồ Tát thọ trì giáo nghĩa của tất cả những gì Đức Phật nói, được biên tập lại trong mười hai bộ Kinh Tạng.

- Tâm đại: Là phát tâm rộng lớn, nguyện tu hành giác ngộ viễn mãn, thành đấng vô thượng chánh giác, đồng với chư Phật (Viên Giác)

- Giải đại: Là hiểu rõ nghĩa lý của tất cả các pháp, được biên tập lại trong mười hai bộ Kinh tạng một cách hoàn toàn không còn điều gì nghi ngại

- Tinh tấn đại: Bồ Tát đã hiểu rõ nghĩa lý của mười hai bộ Kinh một cách hoàn toàn không còn điều gì nghi ngại.

- Chúng cụ đại: Bồ Tát tu hành đầy đủ, phước báu, giới hạnh, tức là đầy đủ những công cụ để thành Phật quả, rốt ráo chứng được vô thượng Bồ Đề

- Thời gian đại: Bồ Tát tu hành pháp Lục Độ trải qua ba A Tăng kỳ kiếp rốt ráo sẽ được quả vô thượng

- Bồ Đề Đắc quả đại: Bồ Tát hành trì sáu đại trên, rốt ráo chứng được quả vô thượng Bồ Đề.

Thất đại lại là bảy chất lớn, trong bảy chất lớn ấy phổ biến khắp pháp giới nên gọi là đại

- Địa: Chất chứng rắn như đất, cỏ cây…

- Thủy: Chất nước đàm, đãi, chất kết dính…

- Phong: Chất gió, hơi thở ra vào…

- Hỏa: Chất nóng, làm chín…

- Không: Hư không khắp cùng không gian

- Thức: Tâm thức phân biệt của chúng sanh

- Kiến: Sự thấy.

A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận

● (S. Abhidharma kosa sastra). Nhan đề bộ Luận rất quan trọng do Luận sư người Ấn là Thế Thân (S. Vasubandhu) trước tác vào khoảng thế kỷ IV-V dương lịch. Là bộ Luận cơ bản của Tông Câu Xá ở Trung Quốc. Vào thế kỷ thứ VI, cao tăng Paramartha người Ấn (Chân Đế) phiên dịch sang chữ Hán. Sau này, vào giữa thế kỷ thứ VII, Đường Huyền Trang dịch lại lần thứ hai. Nhà Phật học người Bỉ Louis de la Valleé Poussin đã dịch bộ Luận này sang tiếng Pháp (chưa có bản dịch Việt văn).

Tứ Ân

● Tứ ân là bốn ân, cũng gọi là Tứ Trọng Ân: ân cha mẹ, ân chúng sanh, ân quốc vương, ân Tam Bảo.

1. Ân cha mẹ : Cha mẹ sanh ta ra rất cực nhọc, có công nuôi dưỡng ta cho đến lớn, và cho ta học hành rất phí tổn. Vậy ta phải báo đáp bằng sự cung kính phụng sự và cầu cho cha mẹ mau tĩnh tâm mà tu niệm, thực tu theo chánh đạo, để sớm giải thoát luân hồi sanh tử.

2. Ân chúng sanh : Ta thọ ơn huệ của chúng sanh rất rộng, như nhờ thợ mộc, thợ hồ mà ta có nhà ở, nhờ nông phu mà ta có lúa ăn, nhờ thợ dệt mà ta có áo mặc, cho đến thú vật ta cũng nhờ cậy nữa, như trâu cày ruộng, bò kéo xe, chó giữ nhà cho ta. Vậy ta báo đáp bằng sự siêng tu, làm việc và học đạo, cầu cho chúng sanh tất cả được giải thoát luân hồi.

3. Ân quốc vương : Nhờ vua hoặc Tổng thống cùng các quan chức khác cai trị, lo xếp đặt mọi việc ngoài nước cũng như trong nước, nên chúng ta được an cư lạc nghiệp. Vậy ta báo đáp bằng sự siêng năng tu học, bằng cách làm cho chúng dân lương thiện và lo tu hành, mà độ cho vua chúa quan chức.

4. Ân Tam Bảo : Nhờ Phật mở đạo mà ta thấu rõ Kinh, Luật, Luận để tu học, nhờ pháp của Phật mà ta tiến tu học về ba môn : Giới, Định, Huệ đặng mau chứng ngộ. Nhờ Tăng truyền đạo soi sáng Đạo lý của Phật mà ta cảm mến. Vậy ta phải báo đáp lại bằng sự cung kính cúng dường và siêng năng tu học để mau đắc quả Bồ Đề. Trong Thích Thị Yếu Luận nói Tứ Ân :

1. Ân phụ mẫu,

2. Ân sư trưởng,

3. Ân quốc vương,

4. Ân thí chủ. Tứ Ân trong Tâm Địa Quán Kinh, cũng thuyết Tứ Ân giống như trong Thích Thị Yếu, mặc dầu danh từ dùng có khác nhưng ý nghĩ cũng đồng vậy.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Kết Sử

● Dục vọng ràng buộc người, chi phối, sai sử người. Cg = kiết sử. Kiết sử là một tên gọi khác của phiền não.

Thất Chủng Tam Muội

● Thất chủng tam muội là phép thiền định quán tưởng, bao gồm hai loại:

- Bảy phép tu cho đắc bảy phần hiệp thành quả Bồ Đề (xem: Thất Giác Phần Tam Muội)

- Bảy phép môn Thiền định của các hàng đắc đạo, từ thấp len cao bao gồm:

1. Tu Đà Hoàn tam muội.

2. Tư Đà Hàm tam muội.

3. A Na Ham tam muội.

4. A La Hán tam muội.

5. Bích Chi Phật tam muội.

6. Bồ Tát tam muội.

7. Như Lai giáo trí tam muội.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Cảm Ứng

● Cảm là cảm hóa. Ứng là cảm ứng. Các đức Phật và Bồ Tát cảm hóa chúng sinh với lòng từ bi và đạo pháp, còn chúng sinh có đức tin, có trí tuệ, có duyên lành thì có thể đáp ứng bằng cách tin thuận, dốc lòng tu học đạo pháp, làm mọi việc lành, tránh mọi điều dữ. Một cách giải thích khác: Cảm là cảm động, ứng là ứng hiện, chúng sinh có lòng tin thuần thành, dốc chí tu học, làm mọi điều lành, thì các vị Phật và Bồ Tát, ứng hiện bằng cách giúp đỡ, gia hộ, che chở…

Ấn Độ Học

● (A. Indology). Bộ môn khoa học nghiên cứu một cách tổng hợp văn hóa, nghệ thuật, lịch sử, ngữ ngôn và tôn giáo của Ấn Độ. Hán học và Ấn Độ học là hai bộ môn khoa học quan trọng hàng đầu, nghiên cứu đi sâu vào nền văn hóa phương Đông. Bộ môn Ấn Độ học thành hình vào thế kỷ 18, khi thực dân Anh muốn củng cố nền thống trị của mình ở Ấn Độ, đặt vấn đề nghiên cứu nền văn hóa và tôn giáo Ấn Độ theo chiều sâu.

Du Hý Thần Thông

● Các vị Phật và Bồ Tát, dùng sức thần thông mà hóa độ chúng sinh. Du hý có nghĩa là tự tại vô ngại (không nên hiểu là chơi bời).

Đại Tam Mạt Đa

● S. Maha-sammata. Một trong năm vị vua thuộc thành kiếp (S. Vivarta kalpa), là một tổ tiên của bộ tộc Thích Ca.

Tâm Ấn

● Khái niệm của Thiền tông. Nói thiền sư truyền tâm ấn cho học trò của mình, có nghĩa là thiền sư lấy cái tâm giác ngộ của mình, ấn chứng rằng tâm của học trò mình cũng đã được giác ngộ. Cũng gọi là lấy tâm truyền tâm. Phật giáo Mật tông cũng dùng khái niệm tâm ấn nhưng với nghĩa là cái tinh yếu, cái tinh hoa. Như nói kinh Đạt Nhật (bộ kinh cơ bản của Mật giáo) thuyết minh tâm ấn là cái tinh yếu nhất của ba thừa.

Thập Huyền Duyên Khởi

● Thập huyền duyên khởi tức là thập huyền diệu pháp, cùng làm duyên mà khởi phát nên gọi là thập huyền duyên khởi. Hiểu rõ trong bổn pháp này là sự vô ngại pháp giới, khi đã thông đạt ý nghĩa ấy thời có thể thâm nhập vào bể nhiệm mầu của kinh Đại Hoa Nghiêm. Cho nên gọi là Thập huyền môn, y theo hai vị đại pháp sư Trí Tướng và Huyền Thủ thì có chút bất đồng, nay theo bản huyền ký của Ngài Huyền Thủ để phân tích như dưới đây:

1. Đồng thời cụ túc tương môn: các pháp ba đời không lìa duyên khởi, mà cùng ở trong một thời gian đều đầy đủ viên mãn, giúp nhau tạo thành. Hết thảy sự vật trong mười phương thế giới sự quan hệ đó rất là vi diệu mật thiết, tóm thành một đại duyên khởi mà tồn tại, đồng một hạt bụi thời đều chịu ảnh hưởng, đấy là cục diện đầy đủ giúp nhau vang tiếng (hô ứng) gọi là đồng thời cụ túc tương ứng môn. Vì thế một môn này là tổng tướng sự vô ngại pháp, còn chín môn khác là biệt nghĩa của môn này vậy.

2. Quảng hiệp tự tại vô ngại môn: vì một pháp duyên khởi hết thảy pháp, nên lực dụng của môn pháp này không có cái gì lớn hơn nên gọi là Quảng. Song nếu đem cái bản vị pháp này chia ra rất nhỏ gọi là hiệp. Mỗi pháp đều đủ hai nghĩa rộng và hẹp mà vận dụng tự lại, không ngăn cản hay gọi là quảng hiệp tự tại môn.

3. Nhất đa tương dung bất đồng môn: y theo nghĩa quảng hiệp tự tại vô ngại trên, thời thế phận một pháp vào trong nhất thiết pháp, đồng thời thế phận nhất thiết pháp cũng vào trong một pháp, như vậy thời một và nhiều giúp nhau bao bọc mà vẫn không mất cái bản vị nhiều và một. Song một với nhiều hai tướng thực là rõ ràng không cùng, cho nên gọi là nhất đa tương dung bất đồng, đây là theo dụng mà nói vậy.

4. Chư pháp tương tức tụ tại môn: căn cứ theo nghĩa nhất đa tương dung trên, thế lực nhất pháp khi nào nhất thiết pháp thời một pháp này tức là một pháp của nhất thiết pháp. Và của thể pháp này toàn thể nhất thiết pháp, tức là ngoài nhất thiết pháp ra, không còn một pháp nào khác, đó là toàn thu hết thảy phàm đề làm thể một pháp, tức là ngoài một pháp này không còn một pháp nào khác nữa, như thế thời nhất thiết pháp là hư thể, một pháp này là thực thể. Một hư một thực như thế và một pháp là nhất thiết pháp và nhứt thiết pháp là một, mà vô ngại tự tại, cho nên gọi là chư pháp tương tức tự tại môn, đây tức là theo thể mà nói.

5. Ẩn mật hiển liễu câu thành môn: cứ như trên một pháp là nhứt thiết pháp, thời nhứt thiết pháp hiển rõ thì một pháp ẩn trái lại nhứt thiết pháp tức một pháp khi hiển rõ thì nhứt thiết pháp ẩn cả hai tướng ẩn và hiện đều thời thành tựu, như đúc vàng làm con sư tử, khi thấy thoi vàng là hiển, sư tử là ẩn mật, thấy sư tử thời sư tử hiện, vàng là ẩn mật, ẩn và hiện đồng thời thành vô ngại nên gọi là ẩn mật hiển câu thành môn.

6. Vi tế tướng dung an lập môn: nghĩa là tuy rất vi tế mà cũng hàm dung được hết thảy các pháp cho nên nói trong một mao khổng (lỗ chân lông) có vô lượng cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh rộng sâu an lập là vậy.

7. Nhân đà la võng pháp giới môn: nhân đà la dịch là thiên chúa tức là ông Thiên Đế thích. Ông ấy có lưới ngọc châu mà mỗi hạt ngọc châu ấy lại hiện ra hết thảy hình ảnh ngọc châu, đây là các mảnh hiện của trùng ấn thứ nhất. Hết thảy hình ảnh ngọc châu hiện trong mỗi hạt châu và hình tượng đều hiện trong mỗi hạt châu, đây là hình ảnh hiện lần thứ hai, trùng trùng ảnh hiện như thế mà vô cùng vô tận, mỗi một vi trần trong pháp giới lại hiện ra vô biên cõi, ở trong sát hải lại có vi trần, mỗi một vi trần hiện sát hải (nhiều cõi), như thế trùng trùng vô tận cũng như bóng sáng lưới ngọc châu của ông Thiên Đế Thích nên gọi là Nhân đa la võng pháp giới môn.

8. Thác sự hiện pháp sinh giải môn: nghĩa là tạm mượn một sự một lý để đủ lấy biểu hiện pháp môn vô tận, khiến cho sinh tín giải nên gọi là Thác sự hiện pháp sinh giải môn.

9. Thập thể cách pháp dị thành môn: là trên không gian thị hiện tướng viên dung vô ngại. Thập thể là ba đời: quá khứ, hiện tại, tương lại, mà mỗi một đời trong ba đời ấy lại có ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai nữa tức là chín đời (cửu thế), chín đời tương tức tương nhập, tổng làm một đời cộng thành mười đời ( thập thể). Cũng như trong giấc mộng hiện ra chuyện mười năm và trái lại mười năm sự việc hiện ra trong giấc mộng, ấy là thập thế cách pháp dị thành môn.

10. Chủ bạn viên mnh cụ đức môn: các pháp trong mười phương ba đời thành một đại duyên khởi, thời khi một pháp sinh, các pháp cũng tùy theo sinh. Một pháp làm chủ, các pháp làm bạn, một pháp đã như thế thì các pháp khác cũng vậy, một pháp được viên môn đầy đủ hết thảy công đức như mặt trăng tròn sáng làm chủ, các ngôi sao vây quanh là bạn, nên gọi là chủ bạn viên minh cụ đức. Thập chủng huyền môn trên đều đầy đủ ở trong một vị trần (hạt bụi) như thế thì mười phương thế giới và các vị trần khác cũng đều đầy đủ. Thập huyền môn cũng gọi là vô tận duyên khởi pháp môn.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Bi Môn

● Cửa từ bi. Có thể vào đạo Phật bằng hai cửa chính là cửa bi và cửa trí.

Dị Phẩm Hữu Phi Hữu

● Từ Nhân Minh học. Như lập thuyết: mọi sự vật do nhân duyên sinh đều là vô thường, như cái bình. Nếu giả định, có những vật không phải nhân duyên sinh (dị phẩm) cũng vô thường, như vậy tức là dị phẩm hữu. Nhưng cũng có một số sự vật không phải là nhân duyên sinh là thường còn. Như vậy là dị phẩm hữu và phi hữu.

Long Động

● Tên ngôi chùa trên núi Yên Tử, nơi trụ trì của Thiền sư Chân Nguyên, tác giả nhiều sách và bài văn Nôm Phật giáo quan trong trong đó có cuốn Thiền Tông Bản Hạnh kể lai lịch bốn vua đầu triều Trần. Cuốn sách không những có giá trị văn chương Nôm mà còn là một sử liệu quý giá giúp hiểu về Phật giáo đời Trần.

Ẩn Nhẫn

● Sống nhẫn nhục kín đáo.

Duy Ma Cật

● S. Vimalakirti. Tên một vi trưởng giả giàu có tại thành Vaisali, thời Phật Thích Ca còn tại thế. Duy Ma Cật tuy chỉ là Phật tử tu tại gia, [tr.173] nhưng trình độ tinh thông Phật pháp, giác ngộ chứng đạo của ông sánh kịp các bậc Đại Bồ Tát như Văn Thù, Phổ Hiền…

Ái Kết

● Kết là gắn bó. Do có ái mà có sự gắn bó, làm cho con người không được giải thoát.

Tứ Cú Kim Cương

● Bốn câu trong bài kệ nổi tiếng của Kinh Kim Cương: “Mọi pháp hữu vi, Như mộng huyễn, bèo bọt, Như sương cùng như chớp, Nên xem xét (sự vật) như vậy.” Trong văn thơ Phật giáo hay nhắc thành ngữ “tứ cú Kim Cương” để nói lên lý “Không”: “Giảng cho thông tứ cú Kim Cương, Thì mới thấy bản lai diện mục, Tuy sắc thân hãy còn ở tục.” (Toàn Nhật Thiền Sư)

Tam Chủng Vị

● Tam chủng vị là ba sở thích của nhà tu :

1. Xuất gia vị : Cảm thấy vui sướng khi được xuất gia, xa lìa thế tục, sống đời thanh thoát đạm bạc, chẳng đua chen với thế sự nên được an nhàn tu đạo.

2. Đọc tụng vị : Cảm thấy vui sướng khi đọc tụng Kinh điển Phật, cảm nhận được chân lý mầu nhiệm, những phương pháp tu hành thù thắng, là phương tiện tuyệt hảo xa lìa mọi tham dục mê đắm là thuyền bè vượt sông mê bể khổ luân hồi.

3. Tọa thiền vị : Cảm thấy thân tâm nhẹ nhàng, khi tọa thiền, là lúc mình sống trọn với chính mình các vọng thức đều thấy rõ và dùng trí huệ quán chiếu thì nó lặng đi, những ai tâm tánh thuần rồi, khi tọa thiền họ đắm sâu vào Đạo định và cảm thấy thanh thoát nhẹ nhàng, niềm an lạc này không thể dùng ngôn ngữ mà nói lên được, chỉ những ai uống nước nóng lạnh thì tự biết lấy. Tóm lại, như có ăn mới biết món ăn ngon : có xuất gia, có đọc tụng, có tọa thiền mới biết ba việc ấy thật thú vị, nhưng muốn hưởng ba sở thích ấy, ba xúc thú vị ấy phải hành trì ngay khi mình còn niên tráng, chớ để đến lúc già yếu mới hành trì thì không kịp nữa, không cảm thấy thú vị nữa. Kinh Niết Bàn viết : Tỷ như cây mía, khi nó bị ép rồi thì cái xác nó chẳng còn vị (vị ngọt). Lúc tráng niên thanh sắc của người ta cũng vậy, khi về già nó bị sự già nua ép bức thì chẳng còn ba vị thú vị trên.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Độc Giác

● S. Pratyekabuddha. Một tên gọi khác của Bích Chi Phật. Ra đời không gặp Phật và Phật pháp, chỉ nhờ riêng sự cố gắng của bản thân, quan sát lý nhân duyên sinh mà được giác ngộ, cho nên gọi là Độc Giác, cũng gọi là Duyên Giác (Thấu hiểu nhân duyên sinh mà mình tự giác ngộ).

“Khen con có dạ tu hành,

Đem câu độc giác, chúng sinh được nhờ.” (Vô danh)

Mười Giới

● Giới là cõi. 10 giới là 10 cõi sống. Phân biệt như sau:

1. Phật.

2. Bồ Tát.

3. Duyên Giác.

4. Thanh Văn. Bốn cõi này là bốn cõi giải thoát. Phật, Bồ Tát, Duyên Giác và Thanh Văn đều là bậc Thánh.

5. Loài Trời.

6. Loài người

7. A Tu La

8. Địa ngục

9. Súc sinh.

10. Quỷ đói. Từ năm đến mười, gọi chung là sáu phàm (lục phàm). Trong sáu cõi phàm này, ba cõi người, trời và A tu la là ba cõi thiện. Còn ba cõi: địa ngục, súc sinh, quỷ đói là ba cõi khổ, cõi ác.

A Châu Đà

● (S. Arfura). Tên vị đạo sĩ tiền thân của tôn giả Mục Kiền Liên, một trong hai đệ tử lớn của Phật Thích Ca. Lúc bấy giờ, đạo sĩ A Châu Đà tu ở trên núi Đàn Đặc, được gặp Thái tử Đại Noa là tiền thân [tr.8] Phật Thích Ca, và phát nguyện đến lúc thái tử thành Phật thì sẽ xin làm đệ tử thần thông đệ nhất của Phật, tức tôn giả Mục Kiền Liên. X. Ma ha Mục Kiền Liên.

Hoành Kế

● 横 計; C: héngjì; J: oke; Tính toán sai lầm, khái niệm sai lầm.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Dã Can Minh

● 野 干 鳴 Dã can (S: Srgala) Hâ: Tất Già La Đi: Sư tử hống. Tiếng kêu của loài Dã can. Từ ngữ dụ cho người tu hành chưa đạt đạo mà vọng nói chân lí. Theo Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa 24, dã thú này giống chồn, nhưng nhỏ hơn; lông màu vàng pha sanh giống chó, sống thành đàn, ban đêm cất tiếng kêu như sói. Dã can, có nơi viết là Xạ can. Xem: Sư Tử Hống.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Hai Phép Quán Không

● 1. Vô sinh quán: Quán thấy mọi sự vật đều là hư huyễn, không giả, không do đâu sinh khởi.

2. Vô tướng quán: Sự vật đã không tự tánh, không sinh khởi cho nên mọi tướng của chúng cũng đều là hư vọng. Kinh Kim Cang nói: “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng.”

Nghĩa là phàm đã có tướng đều là hư vọng.

Ái Lạc

● Thương yêu và vui vẻ, thích thú.

Lý Nhập

● Vào đạo bằng lý thuyết, khác với hành nhập là vào đạo bằng hành động. Trên thực tế thì hai lối vào đạo này bổ xung cho nhau, chứ không có gì mâu thuẫn.

Tam Cang

● Theo Nho giáo có lập ra Tam cang, cũng còn gọi là Tam cương là ba bậc chánh trong xã hội :

1. Quân : Quân vi thần cang : nghĩa là bầy tôi phải trung thành phò vua. Cũng như nói: Dân có vua, tớ có phải có chủ vậy.

2. Phụ : Phụ vi tử cang : nghĩa là con phải vâng lời hiếu thảo với cha. Cũng như nói: con có cha.

3. Phu : Phu vi thê cang : nghĩa là vợ phải theo chồng, tiết nghĩa với chồng, chồng là chánh vợ là phụ.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Y Thân

● Thân là chỗ nương tựa để con người tu hành, làm các công việc Phật sự và thiện sự, tu các hạnh Ba La Mật như bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, và trí tuệ… Phật tử biết rõ thân này là bất tịnh, không trong sạch, là để không tham đắm, chứ không phải để ruồng bỏ, hủy hoại, làm khổ cái thân.

Dạ Xoa

● S. Yaksa. Một loài quỷ hung ác, thân hình xấu xí, ghê sợ. Có ba loài dạ xoa, loài sống trên mặt đất, loài sống trong hư không và loài sống trên các cõi trời. Kinh Phật cho biết loài quỷ dạ xoa thường rất độc ác, nhưng một khi đã quy y Phật trở thành hiền lành và ủng hộ người thiện lành, người tụng Kinh Phật, như trong Kinh “Như Lai bổn nguyện công đức” có nói tới 12 thần dạ xoa ủng hộ che chở người tụng kinh Dược Sư. Sách Thiền Uyển Tập Anh có chép sự tích Đại sư Khuông Việt đời tiền lê, đến núi Vệ Linh nằm mộng thấy một vị thần mặc áo giáp vàng, một tay cầm thương vàng, một tay nâng một bảo tháp. Theo hầu vị thần này có hai mươi người diện mạo hung ác dữ tợn. Thần nói: “Ta là Tỳ sa Môn Thiên Vương, bộ hạ theo ta đều là dạ xoa. Đế Thích sai ta đến xứ này bảo vệ biên giới, để cho Phật pháp được hưng thịnh. Ta có duyên với ông nên đến nhờ nhau.” Sự tích tiếp tục kể, khi quân Tống đem quân đánh ta, Vua Lê có ủy cho [tr.144] Khuông Việt đến đền thờ vị thần nầy cầu đảo, và thấy rất linh nghiệm. Nhờ sự nỗ lực của quân ta và sự hỗ trợ của thần linh, quân Tống bị đại bại. Tướng Tống Hầu Nhân Bảo chết tại trận.

Năm Loài Trời

● Theo đạo Phật, có những sinh vật cao cấp hơn loài người, (có trí tuệ hơn người, đạo đức hơn loài người, sống lâu hơn loài người v.v…) và sống ở những cõi khác với cõi người, nhưng họ vẫn là sinh vật, nghĩa là cũng có sinh có tử, cũng luân hồi trong các cõi sống. Có năm loài Trời:

1. Loài Trời thượng giới: các loài Trời này đã dứt bỏ mọi lòng tham dục, sống ở cõi Sắc giới và Vô sắc giới (x. Sắc giới và vô sắc giới). Đấy là những loài Trời cao cấp nhất trong các loài Trời.

2. Loài Trời cõi hư không (Hư không thiên): Vì các loài Trời này còn có lòng dục, cho nên đều thuộc về Dục giới (x. Dục giới). Vì các loài trời có cõi sống trong hư không cho nên gọi là Hư không thiên. Đó là bốn cõi Trời Dạ Ma, Đâu Suất, Hóa Lạc, Tha hóa tự tại.

3. Loài sống trên đất (Địa Cư thiên): Các loài Trời này thuộc hai cõi trời thấp nhất của Dục giới tức cõi Bốn thiên vương và cõi Đạo lợi. Có người cho rằng hai cõi này không ở dau xa mà chính là ở dâu đó trên giải núi cao nhất của Trái Đất, sách Phật gọi là núi Tu di (meru) ứng với núi Mimalaya (Hy mã lạp sơn). Đây chỉ là giả thuyết.

4. Loài Trời đi tu hành trong cõi hư không: (Du hư không thiên). Những loài Trời này không ở nơi cố định mà đi vân du khắp nơi trong hư không.

5. Loài Trời sống ở dứi mặt đất: trong số này có các loài Rồng (Long), loài A tu la (Asura) hay sống ở dưới biển.

Lộc Uyển

● Ph. Parcaux gazelles. Vườn con lộc, con hươu gần thành Bénarés, nơi Phật Thích Ca thuyết pháp đầu tiên, độ cho nhóm ông Kiều Trần Như năm người trước kia là bạn đồng tu khổ hạnh với Phật. Nghệ thuật điêu khắc Phật giáo có mô típ bánh xe với hai con hươu chầu hai bên, biểu trưng cho sự kiện Phật Thích Ca thuyết pháp lần đầu tiên tại vườn Lộc Uyển. Cg. Vườn Nai.

An Huyền

● Cư sĩ người xứ An Tức (Iran ngày nay). Dưới thời vua Hán Linh Đế nhà Hán, ông đến Lạc Dương, làm chức Kỵ đô úy, và cùng với Nghiêm Phật Điều dịch các bộ Kinh Pháp Kính (2 quyển), Thập nhị nhân duyên kinh (1 quyển) v.v…

Duyên Hội

● Mọi sự vật đều do nhiều nhân duyên hội tụ mà thành, không thể tồn tại tự bản thân chúng. Đó là một chủ thuyết quan trọng của “Đại thừa không [tr.183] tông” do Luận sư Long Thọ thành lập vào thế kỷ Ii TL. Theo Long Thọ tất cả mọi sự vật đều không có tự tính (vô tính –S. Svabhava-abhava). Cái gọi là pháp tính của các pháp là vô tính, là rỗng không, vì là duyên hội. Tông Một trong bảy tông phái về Bát Nhã học đời Ngụy Tấn. Tông này do Vu Đạo Thúy, học trù Vu Pháp Lan thành lập, cho rằng mọi sự vật, hiện tượng đều do nhân duyên hòa hợp mà thành, không có thực thể của tự bản thân chúng.

Bát Sứ Xà Lê

● S. Patanjaci. Tổ sư phái Yoga (H. Du Già phái), tác giả cuốn Kinh Du Già (S. Yoga-Sutra) chú trọng phép tu thiền định để mong cầu giải thoát.

Linh Xứng

● Chùa do Lý Thường Kiệt xây từ đời Lý Nhân Tông, trên núi Ngưỡng Sơn phía bắc sông Lèn, cách cầu đò Lèn về phía Tây chừng 2km. Dấu vết chùa hiện nay không còn. Chỉ còn lại văn bia, do sư Hải Chiếu soạn, và đặt ở đền thờ Lý Thường Kiệt. Văn bia chép tình hình xây chùa, do công của Lý Thường Kiệt: “Việc có Lý Công. Theo dấu người cổ, Coi quận, dân yên. Đánh đâu được đó. Tiếng động Chiêm Thành. Danh lừng Đông độ. Dựng chùa chốn này. Quy sùng Phật tổ. (Văn bia chùa Linh Xứng – Hoàng Xuân Hãn dịch)

Y Báo

● Nghiệp báo thể hiện trong hoàn cảnh sống khách quan của mỗi chúng sinh. Vd, những điều kiện sinh hoạt vật chất, văn hóa, chính trị mà mỗi chúng sinh được hưởng tùy theo nghiệp nhân quá khứ của mình. Còn chính báo là nghiệp báo thể hiện trong ngay thân thể, các cảm quan và những yếu tố sinh-tâm lý của bản thân chúng sinh đó. Y báo còn chỉ hoàn cảnh tự nhiên, như sông núi v.v… trong đó con người sống.

Ái Dục

● Thương yêu và thèm muốn.

Phật Đồ Trừng

● S. Buddha Janga. Một vị cao tăng Ấn Độ, đến kinh đô Lạc Dương, Trung Quốc vào khoảng năm 310 TL. Hay thị hiện nhiều pháp thần thông, làm cho vua chúa, quần thần Trung Hoa phải tín phục.

Cổ Lễ

● Tên một người chùa lớn. Ở huyện Nam Ninh, xã Trực Nghĩa, tỉnh Hà Nam Ninh. Chùa cách thị xã Nam Định khoảng 18 cây số, có đường ô tô về thuận tiện. Chùa xây dựng từ triều Lý, cách đây khoảng 800 năm và đã trùng tu nhiều lần. Chùa thờ Phật và pháp sư danh tăng đời Lý là Nguyễn Minh Không.

Ngũ Vị

● Tông Thiên Thai chia quá trình thuyết pháp của Phật ra năm thời giáo, dùng năm hình thức khác nhau của sữa để ví dụ, gọi là ngũ vị hay là Ngũ chủng ngưu vị. Đó là năm món ăn do con bò cái cung cấp. Nhũ vị : Là vị sữa tươi nặn ở con bò cái. Chỉ cho thời kỳ thứ nhất Đức Phật thuyết Kinh Hoa Nghiêm. Lạc vị : Là chất cà rem do chất sữa tươi làm ra, chỉ cho thời kỳ thứ hai Phật thuyết Kinh A Hàm. Sinh tố vị : Chất bơ sống do lạc vị làm ra, chỉ cho thời kỳ thứ ba Phật thuyết các bộ Kinh Đại Thừa phương đẳng. Thục tô vị : Chất bơ chín do sinh tố vị làm ra, chỉ cho thời kỳ thứ tư Phật thuyết Kinh Bát Nhã vậy. Đề hồ vị : Chất phó mát do chất thục tô vị làm ra, chỉ cho thời kỳ thứ năm Phật giảng các bộ Pháp Hoa, Niết Bàn, Tông Thiên Thai gọi các Kinh Pháp Hoa, Niết Bàn là viên giáo. Năm vị là một khái niệm của Tông Thiên Thai. Trong ngũ vị món đề hồ là ngon nhất, món ấy tỷ với quả Phật Thế Tôn là quả vị vi diệu nhất trong các quả, tỷ với Niết Bàn Kinh là Kinh vi diệu nhất, có thể đưa bậc tu hành vào cảnh Đại Niết Bàn của Phật.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Di Lâu

● S. Meru, Sumeru. Ngọn núi cao nhất của cõi Sa Bà, nơi có loài người ở. Có sách cho rằng, núi Meru tức là Hi Mã Lạp Sơn (Himalaya). Một cách dịch âm Hán khác là Tu di.

Phiền Não

● S. Klesa; A. Pain, affliction, distress. Đau khổ, buồn phiền. Những cái gì làm cho thân tâm người không được yên, sầu muộn lo lắng. Đối với đạo Phật có ba phiền não chính là tham, sân (giận dữ) và si. Cũng có kinh sách chia phiền não thành bốn loại chính là:

1. Ngã si: Tính si mê của mình, do chấp có cái Ta.

2. Ngã kiến: Thấy có mình, khác biệt với người khác, do đó mà sinh lòng ích kỷ hại người.

3. Ngã mạn: Kiêu căng, cho rằng mình hơn tất cả mọi người khác.

4. Ngã ái: Vì chỉ thấy có mình, cho nên thương yêu có một mình mình, tham lam vơ vét cho mình, cho sướng cái thân mình. Cũng có sách nói tới sáu phiền não lớn: tham, sân, si, mạn (kiêu căng), nghi (hay nghi hoặc, không có căn cứ), ác kiến (có quan điểm sai trái, xấu, bất thiện). Có sách nói tới 10 phiền não, 108 phiền não, thậm chí 84.000 phiền não, vô số lượng phiền não. Nhưng chung cục chỉ có ba phiền não chính là tham, sân và si. Trong văn học dân gian cũng dùng từ phiền não: “Mười phân phiền não, chín phần đổ sông.” (Phan Trần) sách Phật dùng nhiều từ ngữ đồng nghĩa với phiền não, như hoặc, tùy miên, sư, triền, lậu hoặc. Hoặc là vô minh, si. Thùy miên là phiền não tiềm ẩn, chưa hiển hiện. Chỉ khi có đủ nhân duyên mới hiển hiện. Vì phiền não chi phối, sai sử con người khiến con người không được tự tại, cho nên cũng gọi là sử. Triền (S. Paryavasthana): có nghĩa là trói buộc, bao vây. Kết với ý nghĩa là ngưng kết, hình thành cục, gây chướng ngại cho sự tu hành. Cái với nghĩa che lấp, đồng nghĩa với phiền não. Phiền não che lấp tính sáng suốt, chân lý. Có năm triền cái là: dục, tham, sân, hôn trầm thụy miên, trạo hối và nghi. Ách ví với ách trâu bò, điều khiển, chi phối con bò, cho nên cũng đồng nghĩa với phiền não điều khiển, chi phối con người. Lậu: với nghĩa sai sót, cũng đồng nghĩa với phiền não.

Tứ Chủng Xả

● Tứ chủng xả là sự buông xả có bốn thứ :

1. Tài xả : Đem của cải tài vật mà thí xả cho mọi người, đó là hạnh tu Tài Xả.

2. Pháp xả : Nghĩa là đem pháp lý thí xả (thuyết pháp) cho mọi người, đó là hạnh tu pháp xả.

3. Vô úy xả : Đem công đức không sợ mà thí xả cho mọi người, đó là hạnh tu vô úy xả.

4. Phiền não xả : Là tự mình xả bỏ tất cả các mối phiền não.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Ma Phạm

● Ma vương và Phạm vương. Ma vương chủ trì cõi Trời Tha hóa tự tại còn Phạm vương Brahma chủ trì các cõi trời thuộc sắc giới.

Quyến

● A. relatives. Bà con. Thuộc Bà con, họ hàng. Trong các pháp hội, giảng các Kinh Đại thừa, các loài Trời, các Thần thường không đến một mình mà đến với hàng nghìn quyến thuộc.

Câu Bất Khiển

● Một trong 33 lỗi của lập luận theo Nhân Minh học Phật giáo. Lỗi này thuộc về dụ, dùng một ví dụ sai để chứng minh lập luận.

Bảo Giác

● Thiền sư đời Lý, tên thật là Nguyễn Nguyên Ức, quán làng Cổ Hiền, tỉnh Hà Đông cũ, nay là tỉnh Hà Tây. Đỗ đầu khoa thi Tam Giáo, đời vua Lý Nhân Tông (1097), được phong làm Tăng đạo năm 1108. Sau được phong là Viên Thông quốc sư. Thiền sư mất năm 1151, có để lại tập thơ Viên thông tập.

A Tỳ Địa Ngục

● (P. Avici). Không gián đoạn, chịu khổ liên tục. Đây chỉ cho cảnh giới địa ngục đau khổ nhất, trong ấy tội nhân bị hành hạ liên tục. Địa ngục có tám loại, loại khổ nhất gọi là ngục A Tỳ. A Tỳ nghĩa là không xen hở, không gián đoạn. Có sách dịch địa ngục A Tỳ là Địa ngục vô gián. Không được hiểu nhầm địa ngục là cõi sống dưới đất, ngục tù dưới đất. Địa ngục chỉ có nghĩa là cõi sống khổ hơn cõi người rất nhiều, khổ hơn cả cõi sống của súc vật nữa. Những người làm bậy bạc tình, A tỳ địa ngục đã dành có nơi. (Toàn Nhật –Hứa sử truyện văn) Avīcī (S), Avīci (P)Vô gián địa ngục Địa ngục có 5 hình phạt: nghiệp xấu và hậu quả không dừng nghỉ, không thời gian, triền miên không ngưng trệ, khốn khổ không chỗ cùng, đầy ấp không ngưng. Bị đày địa ngục này do phạm một trong 5 trọng tội: giết hại cha, giết mẹ, giết hại a-la-hán, làm Phật đổ máu, phá hoại tăng đoàn.

Từ điển Phật học Việt-Anh của Minh Thông

Bát Giới Trai – Bát Công Đức

● Bát giới trai là tám giới của cư sĩ tại gia. Những ngày giữ giới này phải ăn chay (không ăn quá ngọ) như các tu sĩ. Vì có sự liên quan giữa sự giữ giới và ăn chay, nên có tên bát giới trai, cũng kêu bát quan trai giới, bát chi trai..v..v… Bát công đức là tám công đức của người giữ bát quan trai giới. Bát quan trai giới và bát công đức bao gồm như sau: - Bát giới:

1. Chẳng sát sanh

2. Chẳng trộm cướp

3. Chẳng dâm dục

4. Chẳng nói dối

5. Chẳng uống rượu

6. Chẳng trang sức

7. Chẳng nằm giường cao, nghe ca hát

8. Chẳng ăn sái thời Người thiện nam tín nữ trong sạch giữ bát trai giới sẽ được hưởng tám công đức trổi thắng.

- Bát công đức: Chẳng đọa địa ngục Chẳng đọa ngạ quỉ Chẳng đọa súc sanh Chẳng đọa A Tu La Thường sanh trong cõi người, chánh kiến xuất gia, đắc đạo Niết Bàn Hoặc sanh lên cõi trời Thường sanh trong cõi Phạm Thiên Gặp Phật ra đời xin chuyển pháp luân được đạo quả chánh đẳng, chánh giác - Người thọ bát quan trai đàn ông kêu là Tịnh Hạnh Ưu Bà Tắc, đàn bà kêu Tịnh Hạnh Ưu Bà Di. Vì trọn một ngày một đêm, tình nguyện lìa dục, giữ mình thanh tịnh, tu hạnh xuất thế nên kêu là Tịnh Hạnh. Cũng gọi là thanh tín nam, thanh tín nữ, vì lòng trong sạch phụng trì bát quan trai giới nên gọi là thanh, tín là do lòng tin đối với giáo pháp của đức Như Lai, theo như thuyết mà tu hành, vì vậy mà có tên thanh tín nam, thanh tín nữ vậy.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Ấn Tống

● In kinh sách để tặng hay là bán.

Ấn Chứng

● Thiền sư xác nhận đệ tử mình đã hiểu đạo, ngộ đạo, gọi là ấn chứng.

Phật Sự

● Công việc Phật, bao gồm tất cả mọi công việc giảng Phật pháp, chép kinh, dịch kinh, xây, tu bổ chùa tháp, ủng hộ Tăng chúng, v.v… kể cả những công việc từ thiện, làm với mục đích gây duyên lành với chúng sinh, đặng đưa dần họ vào Phật pháp. Nghĩa hẹp là sự nghiệp giáo hóa chúng sinh của Phật.

Căn Môn

● Môn là cửa, Sáu căn của chúng sinh chính là sáu cái cửa, thông qua đó ngoại cảnh xâm nhập vào tâm chúng sinh, gây ra nhiều phiền não, dắt dẫn tới nhiều tội ác, vì vậy mà người tu hành phải biết gìn giữ căn môn tức là các căn (giác quan).

Sơ

● A. Beginning, first. Cái bắt đầu. Canh Canh đầu trong đêm. Dạ Thời đầu đêm.

Sơ Địa

● Vị Bồ Tát, trong quá trình tu hành dẫn tới Phật quả, phải trải qua 10 cấp, cấp đầu tiên gọi là sơ trụ. Cg, sơ địa.

Sơ Hoan Hỷ Địa

● Trong mười địa (cấp bậc) của Bồ Tát, thì địa đầu tiên gọi là Sơ hoan hỷ địa. Ở địa này, vị Bồ Tát cảm thấy hoan hỷ, vui vẻ.

Sơ Năng Biến

● Một tên gọi khác của Thức A lại Gia (x. A Lại gia).

Sơ Nhật

● Phần Thời đầu (buổi sáng). Một ngày chia làm ba thời. Phát Tâm Mới phát tâm tu hành.

Sơ Quả

● Thánh quả đầu tiên của Phật giáo Nam tông. Chứng được sơ quả người tu hành sẽ không còn thối chuyển nữa và được dự vào hàng ngũ bậc Thánh. Cg, Dự lưu quả. Dự là tham dự, lưu là dòng bậc Thánh. Chữ Sanskrit tương đương là Srotapanna.

Sơ Quả Hướng

● Chưa đạt được sơ quả, nhưng đang tới Sơ quả.

Tăng Kỳ

● Tăng kỳ là A tăng kỳ kiếp (S. Asamkhyeya) là một số kiếp nhiều vô lượng. Vị Bồ Tát, muốn tu hành thành Phật quả phải trải qua ba A tăng kỳ kiếp.

Sơ Tăng Kỳ

● A tăng kỳ kiếp đầu. Tâm Mới bắt đầu phát tâm tu hành. Cũng nói Sơ phát tâm.

Hảo Tướng

● Tướng tốt. Những điềm tốt lành mà người tu Phật nhận thấy trong những khi lễ bái, niệm Phật, ngồi thiền, hoặc chiêm bao. Ấy là những tướng nầy: Phật hiện lại xoa đầu mình, thấy ánh sáng, thấy hoa, cùng các tướng lạ khác. Hễ thấy được Hảo tướng thì các tội đều tiêu diệt. Trong Bồ Tát giới kinh, về khoản Khinh Giới 23, có chép: Phật tử có thể đối trước tượng Phật. Bồ Tát mà xin thọ Bồ Tát Giới. Nhưng phải để ra một kỳ thất mà sám hối. Trong khi ấy, nếu thấy hảo tướng, tức nhiên được Giới. Bao giờ sám hối và nguyện thọ Giới mà chưa thấy hảo tướng thì chẳng được Giới.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bạt Ma

● S. Harivarman. Tác giả bộ Thành Thực Luận. Tông Thành Thực ở Trung Hoa được thành lập trên cơ sở bộ luận này.

Tự Chứng Phần

● Theo môn Duy Thức học, khi tâm thức nắm bắt ngoại cảnh, thí dụ nhãn thức đối diện với ngoại cảnh là sắc trần thì hình ảnh do nhãn thức biến ra là tướng phần, chủ thể nhận thức tướng phần là kiến phần và bộ phận của nhận thức phán đoán xem nhận thức đó đúng hay sai, gọi là tự chứng phần. Ngoài ra, Duy Thức học còn lập một phần thứ tư nữa gọi là chứng tự chứng phần là bộ phận tâm thức, xét xem sự phán đoán của tự chứng phần là đúng hay sai. Trong tám thức, thì thức nào cũng có bốn phần như vậy.

Duy Ma Cật Kinh

● Tên một bộ kinh Đại thừa, trong đó nhân vật chính thuyết pháp không phải là Phật Thích Ca mà là trưởng lão Duy Ma Cật. Kinh gồm 14 phẩm, ba quyển, do Kumarajiva (Cưu Ma La Thập) dịch từ chữ Sanskrit sang chữ Hán vào thế kỷ V TL. Duy Ma Cật là dịch âm, nếu dịch nghĩa là Tịnh Danh. Theo ý kiến của Cưu Ma La Thập, Huyền Trang và Trí Khải, thì Duy Ma Cật nguyên là một vị Bồ Tát trên cõi Trời Diệu Hỷ, thị hiện xuống thế gian làm cư sĩ ở thành Vaisali để hỗ trợ cho công cuộc giáo hóa của Phật Thích Ca.

Hương Tích

● Tên một vị Phật được nói đến trong Kinh Duy Ma Cật. Cõi nước của vị Phật này gọi là Chúng hương ở đây tất cả mọi lâu đài, nhà cửa, thức ăn v.v… đều làm bằng chất liệu hương thơm. Chúng sinh nói chuyện ở đây không phải bằng lời nói mà bằng mùi hương tỏa ra từ miệng.

Đại Hùng

● Mahāvira (S), Mahāvila Đại Dũng mãnh Bồ tát; Ma ha Tỳ la; Ni càn đà nhã đề tử1- Được dùng để chỉ đức Phật. 2- Ma ha Tỳ la hay Ni càn đà nhã đề tử là khai tổ Kỳ na giáo ở Ấn độ thời đức Phật. Từ điển Phật học Việt-Anh của Minh Thông

\* Thường đi ghép với đại lực. Một danh hiệu của Phật. Phật không những là bậc đại giác ngộ, đại từ bi, mà còn là bậc hùng dũng lớn, có sức mạnh lớn (đại hùng, đại lực) hàng phục tất cả mọi thứ phiền não, lại ra vào cõi sinh tử để cứu độ chúng sinh trong khắp mười phương thế giới. Bảo Điện Bảo điện là điện báu, tức là chính điện của chùa. Đại hùng là một danh hiệu của Phật. Đại hùng bảo điện là chính điện thờ Phật.

Tiểu Phiền Não

● Loại phiền não nhỏ, nảy sinh từ vô minh, hay si, tham, sân là phiền não căn bản. Sách Phật nói tới 10 tiểu phiền não là phẫn (phẫn nộ), phú (có lỗi che dấu), xan (keo kiệt), tật (ghen ghét), não (hay gây phiền não cho người khác), hận (ôm mối giận trong lòng), siểm (nịnh bợ), cuống (giả dối).

Minh Huệ

● Sáng suốt và trí huệ Minh là Tam Minh:

- Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Lậu tận minh

\* Huệ là Tam Huệ: Văn huệ: Trí huệ do nghe biết, Tư huệ: Trí huệ do suy xét, Tu huệ: Trí huệ do tu thiền.

Ác Đạo

● Đồng nghĩa với ác thú. Con đường ác, cõi ác.

Ngũ Dục

● Ngũ dục là 5 sự ham muốn, là năm thứ dục lạc của trần cảnh nên cũng gọi là Ngũ Trần.

1. Sắc dục : Ham muốn sắc đẹp, ưa thích tướng tốt.

2. Thinh dục : Ham muốn tiếng hay, dịu ngọt….

3. Hương dục : Ham muốn mùi thơm ngạt ngào….

4. Vị dục : Ham muốn đồ ăn thức uống ngon ngọt…

5. Xúc dục : Ham muốn sự đụng chạm mềm dịu….

+ Ngũ dục còn có 5 thứ sau :

1. Tài dục : Ham muốn của, vàng ngọc.

2. Sắc dục : Tham sắc đẹp mỹ miều.

3. Danh dục : Tham muốn địa vị cao sang, tiếng tốt.

4. Thực dục : Tham muốn thức ăn ngon nhiều.

5. Thùy dục : Tham muốn ngủ nghỉ nhiều. Ngũ dục cũng kêu là Ngũ độc tiển( năm mũi tên độc hại) ngũ dục là 5 món dục của chúng sanh, từ súc sanh đến nhơn loài thần tiên, nếu mình không điều phục ngũ căn( Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân) để cho sa đắm ngũ dục thì thất lạc thiện căn, sa vào nẽo ác lụy. Tham đắm ngũ dục tức cuộc đời bị trói buộc bởi năm thứ độc hại ham muốn. Niết Bàn Kinh quyển 21 : Bồ Tát Ma Ha Tát biết pháp ngũ dục cho nên chẳng vui thích, chẳng tạm ngừng lại đó. Người mê theo ngũ dục tỷ như con chó gặm xương khô, như kẻ cầm lửa đi ngược gió, như nuôi nhốt con rắn độc, như được của trong giấc mộng, như cây trái đầu đường mà người đời ném chọi, như một miếng thịt cả bầy chó tranh ăn, như bọt trên mặt nước, như dấu vẽ trên nước, như kẻ thù bị bắt ra khoảng chợ để thọ hình, ngũ dục như của tạm bợ thế nên chẳng đặng lâu dài. Trong Kinh Di Giáo Đức Phật có dạy rằng :” Tỳ Kheo các ông! Đã có thể an trụ trong giới rồi, phải kềm chế ngũ căn chẳng để buông lung theo ngũ dục. Thí như người chăn trâu, cầm roi nhìn nó, chẳng cho tuông rông vào lúa mạ người, nếu thả lỏng ngũ căn…chạy theo ngũ dục… gây tai hại rất nặng cũng như ngựa chứng chẳng dùng dây cương chế ngự chính nó sẽ đưa ta sa vào hầm hố…”

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Tam Quy

● Quy là trở về. Y là nương tựa. Tam là ba. Người Phật tử mới vào đạo, đến chùa làm lễ Tam quy, tức quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, gọi chung là quy y Tam Bảo. Tam bảo là ba của báu, ví với Phật, Pháp, Tăng. Từ quy y còn có nghĩa là hướng về Tam Bảo.

Ái Nhãn

● Mắt yêu thương. Phật và Bồ Tát lấy mắt từ ái mà trông ra chúng sanh.

Oai Nghi

● Oai nghiêm và nghi tắc. Ấy là cốt cách với cử chỉ đàng hoàng và có mực thước, khiến người kính trọng. Như bốn cách đi, đứng, nằm, ngồi: hành, trụ, tọa, ngọa cho chính đính và có phép tắc, kêu là Tứ oai nghi. Trong Cụ túc giới của Tỳ Kheo và Tỳ Kheo ni, những điều trọng hệ là giới cấm, những điều phụ thuộc là oai nghi. Oai nghi tuy việc nhỏ, nhưng chứng minh rằng bực Phật tử có tu Giới Định Huệ. Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh: Muốn sanh về cõi Cực lạc, nên tu ba phước sau đây: Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự sư trưởng, từ tâm chẳng giết, tu hành thập thiện. Thọ trì tam qui, trọn đủ các giới, chẳng phạm oai nghi. Phát tâm Bồ đề, tin sâu lẽ Nhơn quả, đọc tụng Kinh Đại Thừa, khuyên người tinh tấn tu hành. Xem: Tam Thiên oai nghi.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Pháp Điện

● Điện là chớp sáng. Phật pháp ví như chớp sáng, xé tan bóng tối của mê lầm và đau khổ, soi rõ cho chúng sinh thấy được con người đạo. Ở Tỉnh Hà Bắc (Việt Nam), tại địa phận của thành Luy Lâu cổ, có chùa Pháp Điện.

● Tên chùa ở Hà Bắc, một trong bốn chùa thường được gọi là Tứ pháp (bốn pháp) đó là:

- Pháp Vân, ví Phật pháp như mây che mát.

- Pháp vũ: Ví Phật pháp như mưa rào, làm cho cây cỏ xanh tươi.

- Pháp lôi: ví Phật pháp như mưa sấm, làm cho tà ma ngoại đạo đều sợ hãi.

- Pháp điện: ví Phật pháp như chớp lòa, chói sáng và dẹp tan vô minh. Trong bốn chùa trên, thì chùa Pháp Vân là chùa lớn nhất, và vốn là một tổ đình quan trọng của phái Thiền Tì-ni-đa-lưu-chi.

Án Ma Ni Bát Di Hồng

● Aum Mahi Padmé Hum. Câu chú rất linh bằng tiếng Phạn, hiệp lại sáu chữ. Nên đọc: Ốm ma Ni bát di hồng. Tức là câu Lục tự Đại Minh Chơn ngôn. Các người tu Phật, nhứt là các người tu Phật ở Tây Tạng thường đọc câu ấy lắm. Có lắm người nhập thất, đọc luôn câu ấy hết ngày thâu đêm. Đọc câu ấy thì được chư Phật phò trì, tu hành tấn hóa và khi thác thì vãng sanh về với Tịnh độ. Mỗi lần niệm mà muốn có công hiệu thì nên niệm cho đủ 108 lần. Câu chú niệm ấy có nghĩa như vầy:

- Án: chữ thay thế cho chư Phật, chư Thánh, chư Thần, gồm tất cả Võ trụ. Ma ni: món quý báu: joyau. Bát mê: hoa sen. Hồng: chữ linh, chư quỷ thần nghe tiếng ấy đều kính nể, hộ trợ. Vậy trọn câu niệm có ý nghĩa: Cái quý báu trong hoa sen! Người niệm câu ấy có ý mong rằng mình sẽ vượt qua các quả mà đến ngôi vị của Phật. Hoặc họ có ý nguyện chừng thác thì sẽ được mình ngồi trong tòa sen ở cảnh Tịnh độ ở Tây phương. Bên Tây Tạng, từ người tu xuất gia cho đến kẻ thiện tín tại gia, ai nấy đều trì niệm câu Lục tự đại minh chơn ngôn ấy. Riêng ai muốn chuyên môn tu pháp môn ấy thì họ đến cầu pháp, thọ lễ "qui y" ở một vị sư. Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Lý Miễu

● Người Việt Nam làm thứ sử Giao Châu dưới đời Lưu Tống, triều vua Hiến Vũ Đế bên Trung Quốc (khoảng năm 464 TL). Tên thật không rõ, nhưng có thể là Lý Trường Nhân, người đã tự lập làm Thứ Sử Giao Châu, bất chấp sự chống đối của Trung Quốc vào thế kỷ thứ V TL. Lý Miễu được biết đến trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, do có sáu bức thư ông trao đổi với hai pháp sư Đạo Cao và Pháp Minh ở Giao Châu về chủ đề “Vì sao Phật không hiện chân hình”. Sáu bức thư đó được lưu lại trong Hán tạng.

Địa

● S. Prithivi. Đất. Vị trí, cấp. Biểu trưng cho cái gì làm nương tựa đáng tin cậy, biểu trưng cho cái môi trường có khả năng sinh trưởng nhiều cái khác. Biểu trưng cho sự an ổn, bất động. Là một trong bốn đại, cấu thành thế giới vật chất. Địa là quả vị của Bồ Tát trong quá trình hành Bồ Tát đạo, để tiến tới quả Phật (S. Bhumi). Từ khi sơ phát tâm cho tới khi thành Phật, Bồ Tát phải trải qua 10 địa (H. Thập địa).

Tùng Lâm

● Rừng nhiều cây. Chỉ nơi tập trung đông đảo tăng sĩ cùng ở một nơi để tu học. Nếu tăng sĩ đông, nhà cửa nhiều và lớn thì gọi là đại tùng lâm.

Yết Ma

● S. Karma; A. action, work, deed, performance, service. Hành động, công việc, cách làm (tác pháp). Có hai nghĩa:

1. Ngiệp, hành nghiệp hay là nghiệp nhân (hàn động tạo nghiệp, dẫn tới quả báo trong tương lai).

2. Cách thức làm, sách Trung Quốc gọi là tác pháp. Các Phật sự quan trọng trong Tăng chúng phải được thực hành theo cách thức nhất định gọi là Yết Ma, và vị sư phụ trách tổ chức việc thi hành các Phật sự đúng pháp Yết Ma, thường là một vị có giới đức, có tuổi đạo cao, được chúng suy cử ra làm việc này và gọi là vị sư Yết Ma. Các Phật sự như truyền giới, tụng giới (Bá tát), thi hành kỷ luật đối với tăng sĩ phạm giới v.v… đều có vị sư Yết Ma điều khiển. Cg, Kiết Ma. X. Kiết Ma.

Yết Đà Na

● S. Karmadana. Vị sư Yết Ma.

Nhục Kế

● Theo Từ điển Phật học Huệ Quang (tập IV, tr.3384), Phạn ngữ Usnisa, Hán dịch Phật đảnh, Đảnh nhục kế tướng, Đảnh phát nhục cốt thành tướng… là thịt xương (có sách nói búi thịt-nhục) trên đảnh của Phật nổi cao lên như búi tóc (kế), 1 trong 32 tướng Đại trượng phu của chư Phật. Theo Phật Bản Hạnh Tập Kinh (q.9), nhục kế trên đảnh Phật cao rộng, bằng phẳng tốt đẹp. Kinh Tam Thập Nhị Tướng (Trung A Hàm) ghi, trên đảnh của bậc Đại nhân có tướng nhục kế tròn đầy. Kinh Quán Vô Lượng Thọ (q.thượng) mô tả nhục kế trên đảnh Phật như hoa Bát-đầu-ma, trên nhục kế có một bình báu đựng các thứ ánh sáng, hiện tất cả Phật sự. Kinh Brahmayu (Trung Bộ kinh), kinh Tướng (Trường Bộ kinh) đều ghi nhận tướng tốt nhục kế nhô lên trên đỉnh đầu của Phật.

Cận Tử Nghiệp

● 近 死 業. Là Nghiệp, là hành động hoặc tư tưởng ngay trước khi chết; là tất cả những hoạt động cơ thể, tâm lí của người sắp lâm chung. Cận tử nghiệp rất quan trọng vì nó trực tiếp quyết định điều kiện, môi trường sinh sống trong cuộc đời kế tiếp của người chết (Tử). Ðặc biệt tại Tây Tạng, các Phật tử rất chú tâm đến cận tử nghiệp và Kim cương thừa – nhất là theo hệ thống Vô thượng du-già (s: anuttarayogatantra) – có rất nhiều phương pháp để chuyển hóa cận tử nghiệp thành một Phương tiện để đạt Giác ngộ. Người ta cho rằng, ý nghĩ (niệm) cuối cùng trước khi chết là nguyên nhân chính tạo các hoàn cảnh của cuộc đời sau. Ðạt-lại Lạt-ma thứ 14 thường thuyết giảng về khoảng thời gian cận tử và nêu rất rõ những hiện tượng mà các Du-già sư uyên thâm đều tự chứng được. Chính Sư cũng bảo rằng, trong khi thiền định (khoảng 3-4 tiếng), Sư bước qua lại ngưỡng cửa sinh tử 6-7 lần với mục đích trau dồi kinh nghiệm để chinh phục được cửa ải quan trọng này. Sư thuyết trình như sau: Con người chết với một trong ba tâm trạng: thiện, ác và trung tính. Trong trường hợp đầu thì người chết chú tâm đến một đối tượng thiện tính như Tam bảo hoặc vị Chân sư và vì thế tự tạo cho mình một tâm trạng đầy niềm tin sâu thẳm, hoặc người ấy phát lòng từ, bi, hỉ, xả vô lượng (Bốn Phạm trú), hoặc tư duy về tính Không (s: śūnyatā) Người này chỉ có thể thực hiện những đức hạnh nêu trên khi họ đã từng trau dồi chúng trong lúc còn sống. Nếu trước khi chết mà người ta có thể phát khởi những tâm trạng thiện trên thì một sự tái sinh hạnh phúc hơn được xem như là chắc chắn. Chết như thế thì tốt. Nhưng cũng có lúc thân quyến làm xao động tâm trạng của người sắp chết và làm cho người ấy – tuy là vô tình – khởi tâm sân hận. Có khi thân quyến hội họp xung quanh, khóc lóc than thở làm cho người ấy quyến luyến, tham ái. Nếu người ấy chết với một trong hai tâm trạng trên – và hơn nữa, một tâm trạng mà người ấy rất thường phát triển trong cuộc sống trước đây – thì đó là một mối nguy lớn. Cũng có người chết với một tâm trạng trung tính không thiện không ác... Trong mọi trường hợp thì tâm trạng trước khi chết rất quan trọng. Ngay cả một người đã có chút ít tiến triển trên con đường tu tập cũng có thể không tự chủ, để tâm tán loạn trước khi chết, trực tiếp tạo điều kiện cho sân và ái hiện hành. Nguyên nhân là những Nghiệp (s: karma), những Chủng tử (s: bīja) đã được tích lũy ( 熏 習; huân tập; s: vāsanā) từ lâu; chúng chỉ chờ đợi những điều kiện thuận lợi – ở đây là những duyên bất thiện – để mặc sức hiện hành. Chính những chủng tử này tạo điều kiện để người chết tái sinh trong ba ác đạo: súc sinh, Ngạ quỉ và Ðịa ngục... Cũng như thế, người nào bình thường chỉ biết làm những việc ác nhưng chết với một tâm trạng thiện lành cũng có thể tái sinh trong một môi trường hạnh phúc hơn. Trong một cuộc sống sinh hoạt bình thường thì các tâm trạng như tham ái, sân, ganh ghét v.v.. xuất hiện ngay với những yếu tố nhỏ nhặt (duyên) – những tâm trạng đã khắc sâu đến tận cốt tủy của con người. Một tâm trạng mà người ta không quen phát triển – nếu muốn được hiển bày thì phải cần một sự kích thích, ví dụ như sự tư duy, tập trung cao độ. Vì thế mà trước khi chết, những tư tưởng đã đi sâu vào cốt tủy của con người là tâm trạng chính, là yếu tố chính quyết định sự tái sinh... (trích lời dẫn nhập của Ðạt-lại Lạt-ma trong Death, Intermediate State and Rebirth in Tibetan Buddhism, Lati Rinpoche/Jeffrey Hopkins).

Ngón Tay Chỉ Mặt Trăng

● Câu ví dụ. Phật pháp như ngón tay. Mặt trăng như chân lý. Phật pháp là ngón tay chỉ mặt trăng, chứ không phải là mặt trăng. Phật pháp là con đường dẫn tới giác ngộ và giải thoát, chứ không phải là bản thân sự giác ngộ và giải thoát. Câu ví dụ này chỉ rõ, Phật pháp không phải là giáo điều hay tín điều.

Hoa Khai Kiến Phật

● Hoa (sen) nở, thấy Phật. Theo thuyết của Tịnh độ tông, thì các Phật tử trong đời hiện tại, chuyện tâm niệm danh hiệu Phật A Di Đà và chuyện làm việc lành, khi chết sẽ được vàng sinh cõi Tây phương Cực Lạc, nơi Phật A Di Đà đang giáo hóa. Khi vãng sinh, sẽ xuất hiện từ đóa hoa sen nở, chứ không phải sinh ra từ bụng mẹ, như ở thế gian này. Tùy theo công phu nở nhanh hay chậm. Một khi hoa sen nở thì sẽ thấy Phật. Ở Việt Nam, khi phúng điếu người chết, thường viết lên trướng: “Hoa khai kiến Phật” để cầu nguyện cho người chết được vãng sinh về cõi Cực Lạc.

Năm Thượng Phần Kiết Sử

● Kiết sử là phiền não ràng buộc chi phối. Thượng phần là hạng trên, cấp trên. Vì năm loại phiền não này vi tế, nhỏ nhiệm khó thấy, cho nên cũng khó đoạn trừ (trái lại, hạ phần kiết sử là loại phiền não thô thiển, dễ thấy). Năm thượng phần kiết sử, hay năm phiền não cấp trên là: tham Sắc (tham cõi Trời Sắc giới), tham Vô Sắc (tham cõi Trời Vô Sắc giới), kiêu mạn, nghi ngờ, vô minh. Tuy cuộc sống ở các cõi Trời Sắc giới và Vô Sắc giới sung sướng hơn nhiều, và tuổi thọ lâu dài hơn nhiều so với cõi người, nhưng nếu tuổi thọ hết, thì vẫn tiếp tục luân hồi sinh tử trong các cõi. Chỉ có siêu thoát khỏi ba giới mới trở thành bất tử.

Hắc Ám

● Tối tăm không rõ rệt, chẳng có ánh sáng mặt trời chiếu tới. Như nói: Địa Ngục là miền hắc ám. Việc đê tiện làm lén lút, chẳng có tánh cách công khai. Việc làm trong bóng tối, không ra giữa công lý.

Ưu Bà Di

● S. Upasika. Nữ Phật tử tu tại gia. Nam Phật tử tu tại gia gọi là Ưu Bà Tắc. (S. Upasaka). Sách Hán dịch cũng gọi là nữ cư sĩ, hoặc tín nữ. Cg. Cận sự nữ.

Ưu Bà Đà Gia

● S. Upaahyaya. Giáo sư thân cận. Hán dịch là thân giáo sư, là vị giáo sư theo dõi sát người học trò của mình, để kèm cập, chỉ bảo. Cg. Hòa thượng.

Tam Giáo

● Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo. Trong lịch sử nước ta, qua nhiều thời kỳ, Tam giáo đều song song tồn tại, đặc biệt là trong các triều đình Đinh, Lê, Lý, Trần nhưng thời Lý, Trần Phật giáo được trọng vọng hơn. “Lại thi tam giáo, chia thành ba khoa.” (Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca)

● Ngài Quang Thống Luật sư đời Hậu Ngụy có lập ra ba giáo nên gọi là Tam giáo :

1. Tiệm giáo : giáo pháp dạy từ từ cho những người chưa thuần thục, trước thuyết vô thường sau thuyết thường, trước thuyết không sau thuyết bất không....

2. Đốn giáo : giáo pháp dạy cho chứng ngộ liền, là dạy cho những bậc căn tánh đã thuần thục, thuyết ngay một lần : Thường, vô thường, không, bất không...

3. Viên giáo : là giáo pháp cao sâu, tức là giáo lý trong Hoa nghiêm Kinh để thuyết cho những bậc thượng căn để đắc quả Thánh sau rốt.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Kiết Giới

● Giới là địa giới, ranh giới. Khi tăng chúng một vùng chọn một chùa hay tu viện làm địa điểm an cư kiết hạ thì làm phép kết giới, nhằm xác định ranh giới an cư. Tăng sĩ an cư không được đi ra ngoài ranh giới. Nếu muốn đi ra ngoài thì phải có lý do chánh đánh, và phải xin phép.

Hiện

● A.Appear, manifest, visible, now, present, ready. Hiện tại, hiển hiện tỏ rõ. Báo Quả báo xảy ra ngay trong đời sống hiện tại. Chứng Giác ngộ, chứng đạo ngay trong cuộc sống hiện tại. Dụ Ví dụ cụ thể lấy trong sự kiện thực tế, thấy được. Hành Đang diễn ra, xảy ra. Hành Pháp Những sự kiện, quá trình đang diễn ra trong hiện tại.

Tam Thánh

● Tam Thánh là ba vị Thánh, nghĩa là một vị Phật ở giữa, hai vị Bồ Tát chầu hai bên.

1. Hoa Nghiêm Tam Thánh : Ở giữa Đức Phật Tỳ Lô Xá Na, bên hữu là Ngài Phổ Hiền, bên tả là Ngài Văn Thù Bồ Tát, cũng có chỗ nói là Phật Thích Ca ở giữa, hai Ngài Phổ Hiền và Văn Thù Bồ Tát chầu hai bên.

2. Di Đà Tam Thánh : Ở giữa là Đức Phật A Di Đà, bên tả là Ngài Quan Âm Bồ Tát, bên hữu là Ngài Thế Chí Bồ Tát.

3. Thích Ca Tam Thánh : Ở giữa là Đức Phật Thích Ca, bên tả là Ngài Ca Diếp, bên hữu là Ngài A Nan (cũng là thị giả của Phật) Thường thường mỗi Đức Phật hiện thân đi giáo hóa, đi tiếp dẫn có hai vị Bồ Tát chầu theo hai bên tả hữu, do đó kêu là Tam Thánh.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Thiên Thai Đại Sư

● Danh hiệu của Đại sư Trí Khải đời nhà Đường, người lập ra tông Thiên Thai. Tông này lấy kinh Pháp Hoa làm bộ kinh căn bản, lấy Luận Trí Độ làm kim chỉ nam, lấy Kinh Niết Bàn làm kinh hỗ trợ, lấy Kinh Đại Phẩm (Bát Nhã) làm chỗ dựa để thành lập các phép quán.

Bình Sái

● Sái là rưới. Bình đựng nước Cam lồ (biểu trưng cho Chánh pháp), tu sĩ khi làm lễ lấy cành dương, rưới nước khắp bốn phương. Ý tứ là làm cho chúng sinh khắp bốn phương đều được thấm nhuần và đội ơn chánh pháp.

Bạch Tứ Kiết Ma

● Thựa bày bốn lần Kiết ma. Kiết ma: Karma là chữ phạn, dịch nghĩa: Tác pháp, Nghiệp. Kiết ma đà na: Karmadana, kêu tắt: Kiết ma: Yết ma là vị sư lo về lễ phép ở Giáo hội. Khi có cuộc lễ truyền thọ giới Tỳ Kheo, vị sư Kiết ma đọc qua một lần phép Kiết ma, kế vị Tân Tỳ Kheo lặp lại ba lần, tỏ rằng mình ưng thuận theo các thể lệ trong đạo. Như vậy, biện bạch từ trước tới sau là bốn lần, nên kêu là Bạch Tứ Kiết ma.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Biệt Giáo

● Khái niệm phán giáo của Tông Hoa Nghiêm ở Trung Hoa. Theo Tông Hoa Nghiêm, thì có bộ phận giáo lý của Phật là thuộc về hàng Bồ Tát gọi là Bồ Tát Thừa, gọi là biệt giáo của Bồ Tát. Hàng Thanh Văn hay Duyên Giác đều không có giáo lý đó.

Cầu Tự

● Cầu cho được có con. Vợ chồng ăn ở lâu ngày không có con, cho nên đi lễ Phật và Bồ Tát, đặc biệt là Bồ Tát Quan Âm, cầu cho có con. Theo tín ngưỡng của tín đồ Phật giáo ở các nước Bắc Tông, Bồ Tát Quan Âm là vị Bồ Tát có lòng đại từ đại bi, hay thông cảm với mọi nỗi khổ của chúng sinh kể cả nỗi khổ không có con. Vì vậy mà Phật tử các nước vùng Đông Á muốn có con, thường niệm danh hiệu Bồ Tát Quan Âm. Cũng vì vậy mà có tượng Quan Âm tống tử (Quan Âm bế con, trao cho đứa trẻ).

“Đàn chay làm bảy đêm ngày,

Việc ngài cầu tự, việc thần tụng kinh”. (Quan Âm Nam Hải Phật sự tích ca)

A Da Mục Khư Quốc

● 阿 耶 穆 袪 國. A-da-mục-khư (S: Ayomukhì). Một quốc gia ở Trung Ấn Độ thời xưa. Vị trí nước này ở vùng Baiswara của châu Oudh , về phía nam sông Hằng ngày nay. Theo Đại Đường Tây Vực Ký 5, chu vi nước này khoảng từ 2400 đến 2500 dặm. Thủ đô ở gần bờ sông Hằng (Căng-già), chu vi hơn 20 dặm. Phong tục của nước này rất mộc mạc, con người thuần hậu. Trong nước có 5 ngôi già lam, tăng chúng hơn 1.000 vị tu học theo Chánh lượng bộ của Tiểu thừa. còn có hơn 10 đền thờ trời và nhiều tôn giáo khác cùng lưu hành. Về phía Đông Nam thủ đô không xa, bên bờ sông Hằng có một ngôi tháp do vua A-Dục dựng, cao hơn 200m. Ngày xưa có lần đức Phật thuyết pháp ở đây trong ba tháng, bên cạnh tháp còn dấu vết tòa ngồi và vết chân của 4 đức Phật thời quá khứ. Theo truyền thuyết, trước kia tại nước này có luận sư Buddhadasa soạn luận Đại Tì-bà-sa của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Bồ tát Vô Trước đã học luận Du-già Sư Địa, Đại Thừa Trang Nghiêm, Trung Biên Phân Biệt với bồ tát Di Lặc trong rừng cây Đại Am-một-la ở phía Tây Nam thủ đô nước này. Bồ tát Thế Thân được sự khuyến hóa của bồ tát Vô Trước mà qui hướng Đại thừa và soạn hơn 100 bộ luận Đại thừa cũng ở tại nước này. Theo: Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện 2; T. Watters: On Yuan Chwang; S.N Majumdar: Cunningham s Ancient Geography of India .

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Phiệt Tô Bàn Đầu

● S. Vasubandhu. Luận sư Ấn Độ nổi tiếng, tác giả nhiều bộ Luận Đại thừa có giá trị (Thế kỷ Vii TL). Thường gọi là Bồ Tát Thế Thân. Ông là em trai của Luận sư Vô Trước (Asanga) và cùng với anh lập ra học phái Duy Thức (Vijnanavada), cũng gọi là học phái Du già (Yogacara).

Cực Lạc

● S. Sukhavati. Tên (cõi) nước của Phật A Di Đà nằm về phía Tây cõi Sa Bà chúng ta, là nơi Phật A Di Đà đang giáo hóa, nơi hoàn toàn an lạc, chỉ có vui không có khổ. Các nước thuộc Phật giáo Bắc tông như Nhật, Trung Hoa. Việt Nam có tông phái Tịnh Độ rất thịnh hành, lấy việc niệm danh hiệu Phật A Di Đà làm pháp môn tu cơ bản, cầu sau khi chết được vãng sinh qua cõi Cực Lạc, để có điều kiện tu học thuận lợi, dễ dàng hơn cõi Sa Bà này. “Muốn sau miền cực lạc vãng sanh, Thời các việc tham sân đoạn tịnh.” (Toàn Nhật Thiền sư) “Di Đà là tính lặng soi nhọc phải tìm về Cực Lạc.” (Trần Nhân Tông –Cư Trần Lạc Đạo) Các tên gọi khác của cõi Cực Lạc: An lạc Tịnh độ. An lạc quốc. Cực lạc thế giới. An dưỡng quốc. Tây phương Tịnh độ.

Tam Qui Y

● Tam quy y tức là quay về nương tựa ba ngôi báu : Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo. Mỗi người con Phật trước khi qui ngưỡng về đạo Phật đều phải thọ trì Tam qui y, đây là giai đoạn đầu tiên của mình chính thức làm Phật tử, rồi sau tùy khả năng của mình lãnh thọ giới pháp để tu niệm để tiến thân trên đường giải thoát.

1. Qui y Phật : Nghĩa là trở về nương tựa Phật, Phật là bậc toàn trí, toàn năng, từ bi vô lượng, trí huệ không lường, dứt sạch phiền não nghiệp chướng, chứng được Tam minh Lục thông, trên thế gian ít có và khó gặp, nên chúng ta tôn kính nương tựa Ngài.

2. Qui y Pháp : Trở về nương tựa chánh Pháp, Pháp là những pháp môn vi diệu do Đức Phật đã tu chứng rồi đem ra giảng dạy cho chúng sanh y theo đó tu hành, sẽ được liễu sanh thoát tử chứng nhập đạo vô thường Bồ Đề, vì Pháp Phật nhiệm mầu như thế nên chúng ta quí kính nương tựa để hành trì.

3. Qui y Tăng : Trở về nương tựa chúng Tăng, Tăng là chúng đệ tử xuất gia của Phật, tu hành theo giáo lý của Ngài, sống hòa hợp với nhau, tinh tấn tu hành, giữ gìn giới luật trang nghiêm, làm bậc gương mẫu cho chúng sanh, thay Phật hoằng hóa Đạo Pháp trong nhân gian. Chính vì thế ngọn đèn chánh pháp luôn được chiếu soi tỏa sáng qua nhiều thế kỷ. Ví thế chúng ta tôn quí trở về nương tựa. Chúng sanh do si mê tạo tội nên lặn hụp mãi trong biển sanh tử luân hồi, chịu nhiều đau thương. Chỉ có ngôi Tam bảo soi đường dẫn lối dẫn dắt chúng sanh xa lìa khổ não, sống an vui hạnh phúc. Do đó Tam bảo ví như ngọn đuốc sáng cho người đi đêm, như thuyền bè cho người vượt biển, như thuốc hay cho người bệnh nặng. Vì sự mầu nhiệm quí báu của ngôi Tam bảo, nên chúng ta trở về qui y. Tất cả chúng sanh cùng với Phật đồng có tánh giác sáng suốt nhiệm mầu. Tất cả chúng sanh cùng với Pháp đồng có thể tánh chơn chánh bình đẳng. Tất cả chúng sanh cùng với Tăng đồng có thể tánh thanh tịnh hòa hợp. Thế nên qui y Tam bảo có hai nghĩa : Về sự là chúng ta qui y Tam bảo bên ngoài (Phật, Pháp, Tăng) là hình ảnh biểu tượng tôn quí là phương tiện trợ duyên trên đường tu đạo. Về lý là chúng ta qui y Tam bảo tự tâm, tức là trở lại sống với bổn tánh chơn như xưa nay vốn hằng sáng suốt thanh tịnh nhu hòa và bất biến.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Siêu Sinh Tịnh Độ

● Tịnh độ là cõi Phật, cõi đất trong sạch. Tuy rằng trong vũ trụ có nhiều cõi Phật, nhưng cõi Phật được sách Phật nói đến nhiều nhất là cõi Cực Lạc phương Tây của đức Phật A Di Đà. Ở Trung Hoa và Nhật Bản, một tông phái Phật giáo thịnh hành nhất là tông Tịnh Độ, phép tu căn bản là niệm danh hiệu Phật A Di Đà, để cầu được sau khi chết vãng sinh về cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà (x. A Di Đà). Cầu siêu sinh Tịnh Độ là cầu vãng sinh về cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà. Ở Việt Nam, gia đình có người chết, thường mời các nhà sư đến niệm Phật, tụng Kinh “A Di Đà” để cầu cho người chết được siêu sinh Tịnh Độ. “Nhờ phép Phật siêu sinh Tịnh Độ.” (Nam Hải Quan Thế Âm) “Lôi thôi bồng trẻ dắt già, Có khôn thiêng nhẽ, lại mà nghe kinh, Nhờ phép Phật siêu sinh Tịnh độ.” (Vô danh) Siêu Thăng Vượt khỏi, lên cao. “Siêu thăng thoát cả một nhà.” (Quan Âm Thị Kính) “Chí lớn nên Phật tổ siêu thăng, Lòng nguyện độ chúng sinh trầm nịch.” (Chân Nguyên – Thiền Tịch Phú) Siêu Thế Siêu việt thế gian, thế tục.

Tam Thập Lục Vật

● (Theo Đại Bảo Tích quyển 7) Tam thập lục vật là 36 vật bất tịnh trong thân thể con người, 36 vật bất tịnh được phân ra làm 3 loại như sau :

I. Mười hai vật bên ngoài :

1. Phát : tóc.

2. Trảo : móng tay, chân

3. Si : ghèn

4. Diên : nước bọt

5. Niêu : nước tiểu

6. Cấu : cấu da

7. Mạo : lông 8.

Xỉ : răng

9. Lệ : nước mắt

10. Thóa : nước nhổ

11. Nịch : nước đái rạ

12. Hản : mồ hôi

II. Mười hai vật bản thân :

1. Bì : da

2. Huyết : máu

3. Phương : mỡ lòng

4. Phu : da trong

5. Tủy : mỡ trong xương

6. Cao : mỡ lá

7. Cân : gân

8. Cốt : xương

9. Não : óc

10. Nhục : thịt

11. Mạch : mạch máu

12. Mô : chẻn dừng

III. Mười hai vật bên trong thân :

1 Can : gan

2.Tràng : ruột

3.Tỳ : lá lách

4. Tâm : tim

5. Sanh tạng : tinh nang

6. Đởm : mật

7. Xích đàm : đàm đỏ

8. Vị : bao tử

9. Thận : cật

10. Phế : phổi

11.Tạng : bàng quang

12. Bạch đàm : đàm trắng

Theo Phds của Tn Đức Trí

Long Thọ

● S. Nagarjuna. Tên Luận sư Ấn Độ, sống vào khoảng năm 150 TL, đã lập ra học phái Đại Thừa nổi danh gọi là Trung Luận tông (S. Madhyamaka) hay là Không Tông (S. Sunyavada). Nagarjuna dịch nghĩa dịch nghĩa sang chữ Hán là Long Thọ. Thọ là cây, chỉ cây arjuna, nơi sinh ra Luận sư. Mẹ Luận sư hạ sinh ra ông dưới gốc cây arjuna nên lấy tên cây đặt tên cho con. Theo một truyền thuyết khác, khi lớn lên, Luận sư được Long Vương (vua loài rồng) đưa xuống long cung dưới biển, truyền cho phép tu Mật giáo. Long Thọ sinh ra và lớn lên trong một gia đình Bà-la-môn ở miền Nam Ấn Độ. Từ nhỏ, ông đã nổi tiếng là người học giỏi, thông thạo toàn bộ kinh điển Bà-la-môn giáo. Sau khi được giác ngộ theo đạo Phật, ông cùng với học trò là Aryadeva (Thanh Thiên) lập ra trường phái Trung Luận (S. Madhyamaka), cũng gọi là trường phái Không Luận (S. Sunyavada). Trường phái này tồn tại ở Ấn Độ suốt 800 năm và cùng với đạo Phật bị tiêu diệt ở Ấn Độ vào khoảng năm 1.000 TL. Các bộ kinh Đại Thừa làm chỗ dựa cho Long Thọ lập ra thuyết Trung Luận là các bộ Kinh Bát Nhã (S. Prajna) được phát hiện vào khoảng thế kỷ Ii trước công nguyên). Bát Nhã là trí tuệ siêu việt. Các bộ kinh Bát Nhã giảng về trí tuệ siêu việt vốn có sẵn trong tất cả chúng sinh, và là cái mầm giác ngộ có sẵn, dựa vào nó chúng sinh tu hành để tương lai thành Phật. Một chủ đề khác của các bộ Kinh Bát Nhã là lý Không (Sunyata). Theo Long Thọ, sunyata, lý không có hai nghĩa: Bản thể luận và giải thoát luận. Về Bản thể luận, tất cả mọi sự vật và hiện tượng đều do nhân duyên (điều kiện) hòa hợp mà thành, vốn không có thực thể (vô ngã) tức là không. Không ở đây là không có thực thể, chứ không phải là không có gì hết. Về Giải thoát luận, vì tất cả mọi sự vật và hiện tượng đều không có thực thể cho nên biến thiên, thay đổi vô thường, không xứng đáng cho con người đeo đuổi, tham đắm. Nhờ không đeo đuổi tham đắm cho nên con người được giải thoát. Long Thọ là tác giả nhiều bộ Luận Đại Thừa quan trọng, trong đó có hai bộ Trung Quán Luận và Thập Nhị Môn Luận nổi tiếng nhất ở Trung Hoa. Chính hai bộ luận này cùng với bộ “Bách Luận” của Aryadeva, học trò của Long Thọ, là chỗ dựa của học phái Phật giáo “Tam Luận Tông” của Trung Quốc.

Cồ Đàm

● S. Gautama. Họ của Phật Thích Ca, thời Phật ngoại đạo gọi Phật là Sa môn Cồ Đàm. Vua Trần Nhân Tông trong bài Cư Trần Lạc Đạo phú có câu: “Mến đức Cồ, kiêng bùi ngọt, cấm giết ăn chay”. (Đức Cồ ở đây chỉ Cồ Đàm tức Phật Thích Ca).

An Lạc Quốc

● (S. Sukhvati). Cũng viết An lạc tĩnh thổ. Tên gọi khác của cõi Cực Lạc phương Tây, nơi giáo hóa của Phật A Di Đà (x. A Di Đà và Cực Lạc).

Tam Giới Chư Thiên

● Tam giới chư thiên là các cõi trời trong Tam giới (dục giới, sắc giới, vô sắc giới) bao gồm như sau :

1. Chư thiên dục giới : Các cõi trời trong Dục giới v Lục dục thiên : sáu tầng trời trong cõi dục : - Tứ thiên vương thiên - Đạo Lợi thiên - Dạ Ma thiên - Đâu Suất thiên - Hóa Lạc thiên - Tha Hóa Tự Tại Thiên Trong Tứ Thiên Vương ở Dục giới lại có 4 tầng trời : - Trì Quốc thiên (đông) - Tăng Trưởng thiên (nam) - Quảng Mục thiên (tây) - Đa Văn thiên (bắc)

2. Chư Thiên Sắc giới : Các tầng trời trong cõi sắc giới v Sơ thiên thiên : có bốn tầng :

- Phạm Thân Thiên

- Phạm Chúng thiên

- Phạm Phụ thiên

- Đại Phạm thiên và Nhị thiền thiên có ba tầng :

- Thiển Quang Thiên

- Vô Lượng Quang Thiên

- Quang Âm Thiên và Tam Thiền Thiên có ba tầng trời :

- Thiểu Tịnh Thiên

- Vô Lượng Tịnh Thiên

- Biến Tịnh Thiên và Tứ Thiền Thiên có ba tầng trời :

- Vô Vân Thiên

- Phước Sanh Thiên

- Quảng Qủa Thiên và Tịnh Phạm Địa có bảy tầng trời :

- Vô Tưởng Thiên

- Vô Phiền Thiên

- Vô Nhiệt Thiên

- Vô Kiến Thiên

- Vô Cứu Cánh Thiên

- Hòa Âm Thiên

- Đại Tự Tại Thiên

3. Chư Thiên Vô Sắc giới : các cõi trời trong sắc giới : Tứ không : Gồm có bốn tầng :

- Không Vô Biên Xứ Thiên

- Thức Vô Biên Xứ Thiên

- Vô Sở Hữu Xứ Thiên

- Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Thiên Theo

Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Pháp Chấp

● Chấp là chấp mê, khư khư bám lấy như là chân lý bất di dịch, như là những cái gì thường còn, không biến đổi. Người phàm chưa được giác ngộ, chấp nê sự vật là có thật, hoặc chấp nê sự vật là thường còn, xứng đáng cho mình thèm muốn đeo đuổi. Chấp nê như vậy gọi là pháp chấp. Đạo Phật giảng lý pháp vô ngã, tức là mọi sự vật đều là giả hợp, do nhân duyên sinh, nay còn mai mất, không có gì là ổn định, không có gì đáng cho người tham lam, đeo đuổi, mong cầu. Giảng lý pháp vô ngã như vậy để phá pháp chấp.

Bất Phóng Dật

● 不 放 逸; C: bùfàngyì; J: fuhōitsu; S: apramāda. Không xao lãng, chú tâm. Một trong 10 Đại thiện địa pháp được liệt kê trong A-tì-đạt-ma Câu-xá luận; một trong các thiện tâm sở pháp theo giáo lí của Du-già hành phái. Là thiện tâm sở ngăn ngừa mọi việc ác và nuôi dưỡng những việc thiện. Theo Du-già hành phái ( 瑜 伽 行 派 ), Bất phóng dật được xem như một pháp giả tạm hơn là một pháp có thật.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Nhất Thiết Hữu Ngại

● Nhằm chỉ tất của mê giới, bao hàm tất cả chúng sanh đều bị phiền não làm chướng ngại, hoặc cấu thành tất cả sự vật làm chướng ngại. Như phàm phu bị bức bách hai món phiền não chướng là “Kiến hoặc”. Nhị thừa có sở trị chướng là chướng ngại lý pháp của chân như. Địa tiền Bồ tát (Thập tín) có trần sa hoặc là chướng ngại, do không biết hằng sa pháp môn, để phòng ngại lực dụng cứu độ chúng sanh địa Bồ tát (41 địa vị) có “Vô hình hoặc” tức chướng ngại nơi diệu lý trung đạo thật tướng. Các bậc kể trên do vì chưa đạt địa vị Phật (Phật địa) còn bị các mê hoặc làm chướng ngại nên gọi là “Nhất thiết hữu ngại”.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên.

Bảy Phương Pháp Chấm Dứt Tranh Cãi

● H. Thất diệt tránh pháp.

1. Nhìn thẳng vào sự thật;

2. Nhớ rõ sự việc;

3. Không si ám;

4. Tự nói lỗi của mình;

5. Chịu theo quyết nghị của đa số;

6. Hỏi ý kiến chúng ba lần rồi mới quyết định;

7. Dựa vào luật và pháp của Phật để giải quyết cuộc tranh cãi.

Tỷ Kheo

● S. Bikhsu Bikhsualf. người ăn xin. Hán dịch là khất sĩ. Khi Phật còn tại thế, tăng sỹ Phật giáo sống bằng khất thực hàng ngày. Chế độ khất thực của tăng sĩ hiện nay vẫn được duy trì ở các nước Phật giáo Nam tông như Thái Lan, Miến Điện, Sri Lanka, Lào, Campuchia. Mục đích của chế độ khất thực là tạo ra mối liên hệ mật thiết, hằng ngày giữa Tăng sỹ và dân chúng, tạo cơ hội để cho tăng sĩ hướng dẫn dân chúng về mặt đạo đức và tâm linh còn dân chúng thì có cơ hội để cúng dường tăng sỹ, làm việc phúc đức có lợi cho mình. Ở các nước Phật giáo Bắc tông, do hoàn cảnh kinh tế xã hội có khác, cho nên nói chung không thực hiện chế độ khất thực hằng ngày của tăng sĩ. Tăng sỹ, ở những nơi có điều kiện, có thể làm nông nghiệp để có hoa lợi, còn ở các thành phố không có điều kiện như vậy, dân chúng vẫn đài thọ cho sinh hoạt của tăng ở chùa bằng cúng dường hằng ngày. Tuy ở các nước Bắc tông không còn có chế độ khất thực nhưng danh từ Tỷ kheo vẫn được dùng để chỉ những tu sỹ đã thọ đầy đủ giới luật (250).

Ba La Di

● Từ chữ Pàràjika (P), hay Pàrájikà dharmàh (S), chỉ cho bốn giới đầu trong giới bổn Pàtimokkha. Phàm phạm tội này, bị trục xuất ra khỏi tăng đoàn (dâm dục, sát sinh, trộm cắp và đại vọng ngữ).

Diệu Nhân

● Nguyên nhân vi diệu, thâm thúy, khó suy nghĩ tới được. Ni Sư Nguyên là con gái lớn Phùng Loát Vương dưới thời vua Lý Thánh Tôn, tên tục là Lý Ngọc Kiều. Vua Lý Thánh Tôn nuôi ở trong cung, đến tuần cập kê (15 tuổi) thì đem gả cho quan mục châu họ Lê. Chồng mất sớm, bà đem hết của cải bố thí rồi xuất gia, theo học pháp sư Chân Không ở làng Phù Đổng. Pháp sư đặt cho pháp danh là Diệu Nhân. Bà tu học rất thông minh, không bao lâu trở thành một trong những người xuất sắc nhất trong tầng lớp tăng ni thời bấy giờ. Thuộc thế hệ 17 giòng Thiền Tì-ni-đa-lưu-chi. Năm 72 tuổi, bà nhuốm bệnh, ngồi kiết già mà tịch.

Bát Bất Tư Nghì

● Bát bất tư nghì gọi cho đủ là Bát bất khả tư nghì (nghị) là tám điều chẳng thể nghĩ bàn của Tôn giả A Nan. Theo Kinh Niết Bàn (bắc bản) có ghi rằng A Nan hầu Phật hơn 20 năm, đầy đủ tám điều chẳng thể nghĩ bàn bao gồm:

- Chẳng nhận lời mời riêng: A Nan hành động đều tùy chúng, không thọ lời mời riêng của thí chủ, thọ thực trái với chúng.

- Chẳng nhận y cũ: Tuy là y phục cũ của Như Lai, A Nan cũng không dám nhận.

- Gặp Phật đúng lúc: A Nan làm thị giả Phật, gặp Phật đều đúng thời, đúng giờ giấc, như lúc Phật đối cơ ứng pháp, hoặc thay chúng đưa câu hỏi thì mới đến chỗ Phật.

- Gặp phái nữ không sanh lòng dục: A Nan xa lìa tham ái, không có các dục tưởng, lúc gặp nữ nhân, thiên nữ, long nữ đều không sanh nhiễm trước.

- Pháp không hỏi lại: A Nan nghe mười hai thể Kinh do Đức Phật giảng thuyết, liền giải ngộ, chẳng cần hỏi lại.

- Biết định mà Như Lai nhập: A Nan thường biết các định Như Lai nhập và xem Đức Phật nói pháp yếu gì, cho hạng căn cơ nào nghe.

- Biết chúng hội được ích lợi: Những chúng sanh nào sau khi nghe Phật nói pháp yếu xong, họ được những tướng lợi ích gì và sở chứng khác nhau A Nan đều rõ biết.

- Biết hết các pháp Phật nói: A Nan nghe pháp Như Lai nói, tùy căn khí có lớn nhỏ chẳng đồng Giáo pháp có thiên viên khác nhau mà Ngài có thể biết rõ ý nghĩa bí mật.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Bần Đạo

● Cũng như nói bần tăng, nhưng bần đạo có ý nghĩa rộng hơn, có thể kể cả những người tu theo đạo Lão hay là đạo Tiên.

Chủng Trí

● Trí tuệ thấu đạt được mầm mống, nguyên nhân của mọi hiện tượng. Là một tên gọi khác của Thánh trí, Chân trí.

Du Hý Tam Muội

● Du hý có nghĩa là tự tại, không bị câu thúc. Du hý tam muội là một loại thiền định, trong đó thân tâm của người hành thiền hoàn toàn tự do tự tại. Kinh Pháp Bảo Đàn viết: “Người kiến tánh rồi, không đứng cũng được, đứng cũng được, đi lại tự do, không bị ngăn ngại, tùy công việc mà ứng dụng, tùy câu hỏi mà trả lời, hiện hóa thân khắp nơi mà không xa lìa tự tánh, tức là chứng được tự tại thần thông du hý tam muội.

Học Vô Học

● Tăng sĩ còn phải tu, phải học thì gọi là học hay hữu học. Nhờ tu học có kết quả viên mãn rồi, không còn phải học nữa thì được gọi là vô học. Đối với Nam tông, thì chưa chứng quả A-la-hán đều gọi làh hữu học. Như vậy là ba quả Thánh đầu như Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, đều gọi là hữu học. Chứng quả A-la-hán mới được gọi là vô học. Đối với Đại thừa thì chỉ khi thành Phật mới gọi là vô học. Còn thập địa Bồ Tát cũng còn gọi là hữu học.

Lục Tình

● I. Sáu căn. Các kinh điển Cựu dịch phần nhiều dịch là “Lục tình’’ thay vì “lục căn” , 6 căn mắt , tai, mũi, lưỡi, thân và ý đều có tình thức nên gọi là “ Lục tình”. Theo : Kinh Tăng Nhất A Hàm 32; Phẩm Lục Tình, Trung Quán Luận Sớ 4, phần cuối. II. Chỉ cho 6 thứ tình cảm : Mừng, giận, buồn, vui, thương và ghét.

Trợ Niệm

● Khi có người sắp chết, gia đình tin Phật thường mời sư đến tụng kinh hộ niệm, nhất là niệm danh hiệu Phật A Di Đà để tạo trợ duyên cho người chết vãng sinh về cõi Cực Lạc phương Tây của Phật A Di Đà (x. từ A Di Đà).

“Sáng ngày bối rối vội vàng,

Thỉnh thầy trợ niệm chỉ đàng Tây phương.” (Toàn Nhật Thiền Sư)

Thất Trần

● Trong Phật giáo có nói lục trần, chứ chẳng nói thất trần, tức lục trần thêm trần thứ bảy kêu là thất trần, vậy thất trần là tiếng chỉ việc vô lý, chuyện chẳng có thể xảy ra như qui mao ( lông rùa ), thố giác ( sừng thỏ ) vậy.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Tứ Cơ Duyên

● Cơ duyên tức là nhân duyên may mắn, tốt đẹp đối với điều lành, cũng là căn duyên sâu cạn, phát ra mau chậm khi đối cơ vậy. Tứ cơ duyên là bốn cơ duyên thù thắng của các bậc Thánh :

1. Nhơn Thiên cơ duyên : Là cơ duyên của nhân loại và của chư Tiên, tức là mọi điều dữ chẳng khởi mọi điều lành mình vâng theo thi hành như quy y Tam Bảo, giữ giới cấm hành Thập thiện.

2. Cơ duyên nhị thừa : Cơ duyên của hai thừa là Thanh Văn, Duyên giác, tức là tỉnh ngộ tu hành chán ghét vòng sanh tử, vui cầu Niết Bàn.

3. Bồ Tát cơ duyên : Cơ duyên của hàng Bồ Tát tức là hành hạnh vị tha cứu giúp muôn loài được vui thoát khổ, sau mới vì mình đắc quả vô thượng tức tự lợi, lợi tha cùng khắp.

4. Phật cơ duyên : Cơ duyên của chư Phật. Đối với hết thảy mọi pháp quán tưởng thiệt tướng của Trung đạo, dứt mọi sự mê lầm hoặc nghiệp, bèn ra khỏi vòng sanh tử.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Du

● S. Bhramyati. Đi đây đó. Hành Người xuất gia không ở một nơi nhất định, thường đi lại nhiều nơi để giảng hóa chúng sinh. Cg = du hóa, du phương, hành cước.

“Nhớ người hành cước phương xa,

Gặp sư Tam Hợp vốn là tiên tri.” (Truyện Kiều)

Hóa Đi đây đi đó để giảng Phật pháp, dạy dỗ chúng sinh. Hư Không Thiên Các thiên thần cao cấp đi dạo chơi tùy ý trong hư không. Hý Tên núi vùng Sơn Tây, sư Khuông Việt đời Đinh và Tiền Lê cáo lão rút về lập chùa dạy học trò, về sau đổi tên là núi Thanh Tước. HÝ; S. Vikridita; A. Play, sport. Đi dạo chơi theo sở thích. Hý Quan Âm Một trong 33 hóa thân của Bồ Tát Quan Thế Âm. Bồ Tát Quan Thế Âm đi lại tự do tự tại, để hóa độ chúng sinh. Tranh vẽ về Du hý Quan Âm thường ngồi trrên một đám mây đang bay.

Ảo

● Hư huyễn không thật, như trong các từ ghép ảo tưởng, ảo vọng. Theo các từ điển Trung Quốc, từ này phải đọc là huyễn, thế nhưng ở nước ta, có nhiều người quen đọc là ảo, như ảo thuật, ảo hóa. Thực ra, ảo hay huyễn là từ đồng nghĩa.

Quán Thân

● Một trong bốn phép quán của pháp môn tu bốn niệm xứ. Bốn niệm xứ là bốn chủ đề mà người tu hành phải thường xuyên để tâm quan sát, suy tư. Đó là thân, thọ (cảm thọ), tâm và pháp. Quán thân là quán hơi thở ra, vào, quán mọi cử động của thân, quán thấy trong thân và ngoài thân đều là không trong sạch, nhờ đó sinh lòng nhàm chán, không còn đam mê sắc dục, nhất là nữ sắc. Nữ tu sỹ cũng cần quán thân như vậy, để đoạn trừ mọi lòng tham sắc.

Mật Tông

● Một tông phái Phật giáo, chuyên dùng những phép tu huyền bí như linh phù, mật chú, ấn quyết v.v… Cg, Mật giáo. Ở Nhật Bản, Mật tông cũng gọi là Chân Ngôn tông (N. Shingon). Chân Ngôn đồng nghĩa với mật chú. Chân Ngôn tông bên Nhật thọ trì Bộ kinh “Đại Nhật Kinh” làm bộ kinh căn bản.

Chuyển Pháp Luân

● Đhammachakkappavattanasoutta. Quay bánh xe Pháp, thuyết Pháp lần đầu. Bánh xe Pháp mà lăn đi thì hạ được những tư tưởng lầm lạc, cũng như bánh xe sắt đi đến đâu thì cán nhẹp hết các vật theo đường. Đức Phật, khi thành Đạo, chưa định truyền Giáo. Có đức Phạm Thiên cầu khẩn lắm. Ngài mới định đi ra khai hóa cho đời. Ngài độ ông A la la (ArataKâlama) thì ông này đã thác. Ngài nhớ lại ông Uất đầu lam Phất (Udraka), thì ông nầy cũng đã tịch Ngài bèn lần đến thành Ba la nại (Bénarès) trong vườn Lộc mà thuyết pháp độ năm vị Chơn nhơn. Kể từ nay Ngài mở nền Pháp lý độ đời, nên gọi là ngài Chuyển pháp luân. Lúc Chuyển Pháp luân thì ngài thuyết Tứ diệu đế cho năm anh em ông Kiều Trần Như nghe. Nghe rồi, năm ông tự giải thoát khỏi sự lầm lạc mà đắc đạo, thành La Hán. Trong Hội Pháp Hoa, Đại chúng có bạch với Phật rằng: "Trong đời Phật, ngài có chuyển pháp luân hai lần: một lần ở Ba la nại trong Vườn Lộc độ bọn ông Kiều Trần Như và kế đó chư Thanh văn đắc quả La Hán, một lần nữa, Ngài chuyển Vô thượng Pháp luân trong hội Pháp Hoa, độ Đại chúng hóa thành Bồ Tát, đắc quả Chánh giác. Sự chuyển Pháp luân có hai đức tánh: Vận chuyển cái tâm của chúng sanh, đưa đến nẻo sáng. Đè nát các mối mê hoặc, phiền não. Ấy cũng như cái bánh xe của bậc vua chúa lăn đến đầu thì có hai đức tánh: Làm cho an lạc nhơn tâm, khuyến khích kẻ lành. Tảo trừ kẻ ác, bọn phản nghịch. Lần nữa, chẳng những kỳ thuyết pháp ban sơ ở thành Ba la nại, gọi là Chuyển Pháp luân, mà mỗi khi một đức Phật giảng thuyết để dạy chúng sanh cũng đều gọi là Chuyển pháp luân cả. Khi Phật giảng thuyết với hàng trung căn, trung trí, trung tinh tấn, hàng Thinh văn và Duyên giác, như kỳ thuyết pháp ban sơ ở thành Ba la nại, thuyết về Tứ diệu đế, Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, thì gọi là Chuyển Pháp luân. Còn khi ngài giảng thuyết, mà Đại chúng phần đông là Thượng căn, Thượng trí, Thượng tinh tấn, tức là hàng Bồ Tát, như thuyết kinh Pháp Hoa, Kinh Niết Bàn, giảng Phật tánh, Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, thì gọi là Chuyển Đại Pháp luân.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Hương

● Hưng Thế Xuất hiện, nổi lên, hưng thịnh ở đời. Đức Phật xuất hiện ở đời.; S. Gandha; A. Fragrance, incense Hương thơm, mùi. Cái Cái là lọng che. Khói hương tỏa lên, hình thành như cái lọng che. Chiên Đàn Chiên đàn là loại gỗ thơm ở Ấn Độ, như gỗ trầm Việt Nam. Dục Một trong sáu dục vọng: thèm khát hương thơm. Đài Bàn hay đài thờ Phật có đốt hương trầm rất thơm. Điện Điện thờ Phật có đốt hương trầm.

Bảo Châu

● Châu ngọc quý báu. Ấy là những ngọc có những tánh chất: bên chắc không hư hại, sáng chói như ánh mặt trời, lóng nước đục trở nên trong, làm cho muốn chi được nấy. Như: Kim cang, Ma ni châu. Lại nữa, hạt Bảo ma ni châu của vị Chuyển luân Thánh vương, cũng gọi là Bảo châu.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Chẩn Tế

● Phát chẩn (gạo, thức ăn v.v…) giúp người đói. Trong đạo Phật, lập đàn chẩn tế là một nghi thức cúng, để bố thí thức ăn cho cô hồn.

Dã Hồ Thiền

● 野 狐 禪. Dụng ngữ Thiền. Thiền chồn hoang, dụ cho loại Thiền sai lầm, nghĩa là việc làm không phù hợp với chân nghĩa của Thiền, nhưng lại tự cho là khế hợp. Lời này phát xuất từ câu chuyện thiền sư Bách Trượng Hoài Hải chỉ dạy chồn hoang. Tắc 2, Vô Môn Quan, (Đại 48,293 thượng) : Hòa thượng Bách Trượng mỗi lần đăng tòa, có một ông già thường theo chúng tăng để nghe pháp. Khi mọi nhười rời khỏi giảng đường, ông già cũng ra về. bỗng một hôm ông ấy không ra về, nài Bách Trượng bèn hỏi: - Ai đứng đó vậy? - Ông già đáp: - Thưa, con không phải là người, vào thời Phật Ca Diếp ở quá khứ, con từng trụ núi này. Nhân có người hỏi : “ bậc tu hành có rơi vào nhân quả hay không?”. Con đáp : “ chẳng rơi vào nhân quả ( bất lạc nhân quả)”. Do đó nên 500 đời, con bị đọa làm thân chồn hoang. Nay thỉnh Hòa Thượng đáp thay một chuyển ngữ, giúp con thoát kiếp chồn hoang. - Rồi ông liền hỏi - Bậc tu hành còn rơi vào nhân quả hay không? Ngài Bách Trượng nói : - Chẳng lầm nhân quả ( bất muội nhân quả). Ngay lời nói ấy, ông già liền đại ngộ. Theo Tắc 8 Thung Dung Lục, Trấn Châu Lâm Tế Huệ Chiếu Thiền Sư Ngữ Lục. Xem Bách Trượng Dã Hồ.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Tự Nghiệp

● Nghiệp riêng của mỗi người, mỗi chúng sinh. Cộng nghiệp là nghiệp chung. Ví như nói: nghiệp chung (cộng nghiệp) của loài người là có thân hình người, đi thẳng người, có ngôn ngữ v.v… nhưng nghiệp riêng của mỗi người thì vô cùng sai biệt, có người mù, điếc, què, có người đẹp, xấu, giàu, nghèo v.v… Cộng nghiệp của từng gia đình, làng xóm, tỉnh thành, dân tộc, châu lục v.v… Cộng nghiệp giới tính: nam, nữ v.v…

Địa Động Bát Duyên

● Địa động bát duyên là tám duyên làm cho cõi đất rung động. Trong kinh Tăng Nhất A Hàm quyển 17 nói về tám Duyên đó là: Khi gió nước chuyển động Khi Bồ Tát ở trong thai mẹ Khi Bồ Tát ra khỏi thai mẹ Khi Bồ Tát thành đạo Khi Đức Phật chứng Niết Bàn Khi Tỳ kheo hiện thần thông Khi chư Thiên đến nơi Đức Phật hiện hình Phạm Vương hoặc Đế Thích Khi nạn đói kém hoặc binh đao sắp xảy ra.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Mười Phép Tu Khổ Hạnh

● Cg, hạnh đầu đà.

1. Hạnh A lan nhã. Ở nơi xa vắng, yên lặng.

2. Đi xa mà ăn (khất thực).

3. Ăn một bữa giữa trưa.

4. Khi xin ăn, không chọn nhà sang hay hèn.

5. Chỉ dùng ba bộ áo.

6. Ngồi dưới gốc cây.

7. Ngồi nơi đồng trống, yên lặng.

8. Áo làm bằng những tấm vải rách khâu lại.

9. Ở nơi có mồ mả.

10. Ngồi không nằm (x. mười hai hạnh đầu đà).

Xá Lợi Bình

● Bình (hộp chứa xá lợi) thường làm bằng kim loại, bằng ngọc, hay đơn giản bằng gỗ. Ngày xưa, khi Phật mới nhập diệt, lễ trà tì vừa xong, có tám nước ở Ấn Độ phái sứ giả đến, đòi lấy xá lợi của Phật về nước mình để cúng dường. Không có nước nào chịu nhượng cho nước nào, cho nên xuýt xảy ra chiến tranh vì chuyện xá lợi. Có người Bà La Môn tên Hương Tánh (S. Drona) làm trọng tài đem xá lợi chia làm tám phần chia đều cho tám nước, còn bản thân mình là người phân chia thì chỉ nhận cái bình đựng xá lợi tuy trong bình không còn xá lợi của Phật nữa. Ông Hương Tánh đem cái bình không ấy về nước mình và dựng tháp thờ gọi là bình tháp.

Cửu Chủng Hoạnh Tử

● Chín thứ chết ngang: Bị bịnh không có thuốc, Bị phép nhà vua ( Chánh phủ) giết, Bị giống chẳng phải người (Thiên long, dạ xoa và các giống ma, quỷ) đoạt mất tinh khí, ham mê cờ bạc rượu trà, săn bắn mà chết, Bị lửa đốt cháy, Đắm chìm trong nước, Bị thú dữ ăn thịt, Té ngã sườn núi, Bị thuốc độc, bị nguyền rủa, Bị khốn về đói khát mà chết. Đó là sơ lược chín thứ hoạnh tử, ngoài ra còn vô lượng những thứ chết ngang khác, nói không cùng. (Xem: Dược sư lưu ly quang Như Lai kinh, phẩm

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Châu Lỵ Bàn Đà Già

● Suddhipanthaka. Một vị Thanh văn, Đại A La Hán, đệ tử của đức Phật. Trong quyển A Di Đà Kinh, Tam tạng pháp sư Cưu ma la thập dịch âm tên ông là Châu lỵ bàn đà già. Mấy vị dịch giả khác viết: Châu lỵ bàn đặc ca, Châu lỵ bàn đà ca, hoặc Chú đồ bán thát ca. Cũng viết: Châu Đà. Người tàu dịch tên của ông ra nghĩa: Kế đạo. Tức là sanh ông ra tại mé đường cái. Ban sơ, hồi mới nhập Đạo, căn trí ông rất tối tăm, học nửa bài kệ cũng không thuộc. Thế mà ông gắng sức chuyên cần, chẳng bao lâu đắc quả A La Hán. Ông có dự nghe đức Phật Thích Ca thuyết pháp nhiều khi. Và ông là một vị trong mười sáu vị La Hán được Phật phái đi các nơi trong cõi Ấn Độ mà truyền bá đạo Phật. Mười sáu vị La Hán ấy, người ta vì lầm mà thường gọi Thập bát La Hán.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ác Thủ Không

● Chấp không một cách sai lầm, cho rằng không còn có thiện ác, không có nhân có quả. Sách Phật răn rằng thà là chấp ngã như núi Tu Di còn hơn chấp “ác thủ không”.

Duyên Giác

● Bậc tu hành nhờ suy tư và thông đạt đạo lý mười hai nhân duyên mà giác ngộ. Những bậc tu hành như vậy, xuất hiện vào thời không có Phật và Phật pháp, thì gọi là Độc giác. Nghĩa là tự lực giác ngộ, nhờ quan sát và suy tư đúng đắn mà thông đạt lý nhân duyên sinh. Từ Sanskrit gọi bậc tu hành này là Prateyka Buddha. Hán dịch âm là Bích Chi Phật. Thừa Tên gọi phép tu của hàng Duyên Giác. Bồ Đề Bồ đề là sự giác ngộ. Sự giác ngộ của Duyên giác không triệt để, cứu kính như sự giác ngộ của Phật, cho nên để phân biệt, gọi là Duy Giác Bồ đề.

Như Thị Ngã Văn

● Như vậy tôi nghe… Tôi ở đây chỉ ông A Nan, đệ tử thân cận của Phật Thích Ca và là thị giả của Phật trong nhiều năm. Trong đại hội kiết tập kinh điển lần thứ nhất, sau khi Phật nhập diệt, ông A Nan được cử ra đọc lại các Kinh Phật nói. Mỗi câu kinh ông A Nan đọc lại, cả pháp hội ấn chứng là đúng Phật đã nói như vậy và thông qua. Lối làm việc của đại hội kiết tập nghiêm túc cho nên các kinh do Đại hội kiết tập là đáng tin cậy.

Ba Độc

● Hán Việt: Tam độc ( 三 毒 ); Một thuật ngữ chỉ ba yếu tố chính trói buộc con người vào Luân hồi (S: saṃsāra), đó là tham ( 貪; S: rāga, lobha), sân ( 瞋; S: dveṣa) và Si ( 痴; S: moha hoặc Vô minh , S: avidyā).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Chuyển Luân Vương

● S. Cakravarti-raja. Vị vua lớn, không dùng bạo lực mà dùng chánh pháp và đức hạnh để trị dân. Chuyển luân là bánh xe chuyển. Xe của đức vua này đi khắp mọi nơi không bị trở ngại, cho nên gọi là Chuyển luân vương. Chuyển luân vương cũng có đầy đủ 32 tướng tốt như Phật. Chuyển Pháp Luân Phật pháp ví như bánh xe, lăn khắp mọi nơi để dẹp trừ phiền não và mê hoặc. Chuyển pháp luân tức là thuyết pháp. Sau khi Phật Thích Ca thành đạo Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên tại vườn Lộc Uyển, gần Bénarés, giảng thuyết Bốn đế cho Kiều Trần Như và bốn người bạn đồng tu, trước kia vốn là bạn đồng tu khổ hạnh với Phật.

Tam Thọ

● Tam thọ là ba thứ cảm giác, ba điều thọ cảm :

1. Khổ thọ : Thọ lấy cảnh cực khổ, nghĩa là lãnh nạp cái cảnh trái tình, khởi ra cái cảm giác khó chịu, cực khổ bức bách thân tâm vô cùng vậy.

2. Lạc thọ : Thọ lấy cảnh vui sướng : Nghĩa là lãnh nạp cái cảnh thuận tình, khởi ra cái cảm giác vui sướng, rất là thích chí vậy.

3. Bất khổ, bất lạc thọ : Thọ lấy cảnh chẳng cực khổ, chẳng vui sướng, cũng kêu là xả thọ : Nghĩa là lãnh thọ cái cảnh chẳng thích, chẳng thuận, những cái cảm giác cực khổ, vui sướng điều không vướng vào tâm.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Tùy Miên

● Tiềm ẩn, tiềm tàng, tồn tại nhưng chưa bộc lộ vì chưa có đủ nhân duyên. Những phiền não tùy miên là những phiền não tuy có tiềm tàng ở trong chúng ta nhưng vì chưa có cơ hội, chưa đủ nhân duyên nên chưa bộc lộ.

Hương Trần

● Một trong sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (x. sáu trần). Hương là hương vị, có khả năng làm tâm xao động, nhiễm ô cho nên gọi là trần (bụi). Hương Tượng Con voi thơm. Tên một vị Bồ Tát, sống ở một cõi nước phía Bắc cõi Sa Bà, và có tên gọi Hương tụ sơn hay là Hương túy sơn. Hương Tượng Đại Sư Danh hiệu Pháp Tạng, vị Tổ thứ ba của Tông Hoa Nghiêm. Hương Tụ Sơn Núi hương thơm. Theo Kinh Hoa Nghiêm, ở phía Bắc cõi Sa Bà, có cõi nước Hương tụ sơn. Hương Vân Hương bay thành mây. Là pháp danh của Trần Nhân Tông sau khi vua xuất gia, tại chùa Vĩnh Nghiêm (1293). Pháp hiệu đầy đủ là Hương Vân đại đầu đà. Đầu đà là khổ hạnh, do Vua khi xuất gia có phát nguyện tu các hạnh đầu đà.

A Na Hàm

● Anāgāmi (S), Non-returner (S, P).Bất lai quả, Bất hoàn quả, A na hàm quả vịTrong 4 quả: Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán Quả chứng đắc thứ ba. Quả thứ tư là quả A la hán, mục tiêu tối thượng của Phật giáo nguyên thuỷ. Người đạt quả vị này sẽ không còn sanh vào cõi vật chất hay phi vật chất và không còn trở lại cõi người, sẽ được sanh lên cõi trời Ngũ bất hoàn, tu cho đến khi chứng quả A la hán.

Từ điển Phật học Việt-Anh của Minh Thông

Bát Xúc

● Tám loại cảm xúc. Lúc sắp được Sơ thiền định, trong thân sinh ra tám loại cảm xúc, gọi là

- Bát xúc: Động xúc: Lúc tọa thiền, bỗng trong thân khởi lên hiện tượng động loạn

- Dưỡng xúc: Một lát lại thấy thân ngứa ngáy, như thể không biết đặt vào đâu cho được.

- Khinh xúc: Thân nhẹ như mây như bụi, có cảm giác như đang bay bổng.

- Trọng xúc: Lát sau lại thấy thân nặng như đá, chẳng thể nhúc nhích.

- Lãnh xúc: Lát sau lại thấy thân lạnh như nước.

- Noãn xúc: Thân nóng như lửa.

- Sáp xúc: Thân nhám như vỏ cây.

- Hoạt xúc: Thân trơn nhờn như sữa. Nguyên nhân phát sinh ra tám xúc đó là vì khi sắp chứng được Sơ thiền định thì Cực vi của thượng giới nhập vào Cực vi của Dục giới mà thay thế cho nhau, địa, thủy, hỏa, phong cuồng loạn mà phát động như vậy. Người không biết rõ pháp tướng này thì sinh ra sợ hãi, nghĩ rằng có lẽ bị ốm, rồi thắc mắc hoài, khiến huyết đạo bị loạn, có khi thành điên cuồng thật sự. (đây là theo chỉ quán q.9. Còn chỉ quán q.8 thì không có Động xúc và Dưỡng xúc, nhưng lại có Nhuyễn xúc và Thô xúc)

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Tam Tướng

● Tam tướng là ba tướng tu trì của Bồ Tát, cũng gọi là Tam vô si tướng, bao gồm như sau :

A.1.Giải thoát : Tướng giải thoát, tướng không có sanh tử, không thấy có tướng luân hồi nên tâm được an nhiên thanh thoát.

2. Ly tướng : Tướng xa lìa nghĩa là không thấy có tướng Niết Bàn. Nếu không có tướng sanh tử tức là không có tướng Niết Bàn xa lìa tướng đối đãi.

3. Diệt tướng : Tướng dứt sạch tức là không có tướng sanh tử, không có tướng Niết Bàn tức là tướng Trung đạo phi hữu, phi vô (chẳng phải có, chẳng phải không).

B. Lại có Tam pháp tướng :

1. Định tướng : Tướng của người tu định

2. Huệ tướng : Tướng của người tu huệ

3. Xả tướng : Tướng của người tu xả.

Theo Phtđ cuả Đoàn Trung Còn.

Tăng Xán

● Tổ thứ ba của Thiền tông Trung Hoa, học trò của Tuệ Khả. Tiểu sử không rõ. Mất khoảng năm 606. Tương truyền là tác giả bài thơ nổi tiếng Tín tâm minh. “Tuệ Khả, Tăng Xán tục liền, Đạo Tín, Hoằng Nhẫn lục thiền Huệ Năng.” (Chân Nguyên – Thiền Tông Bản Hạnh).

Y Vương

● Vua thầy thuốc. Một danh hiệu của Phật, là vị lương y giỏi nhất chữa ba chứng bệnh tham, sân, si cho chúng sinh, giúp cho chúng sinh thoát khổ và được an lạc.

Hai Loại Giới

● N. Nhị giới

1. Chính giới: Giới luật chân chánh, do Phật chế định làm khuôn phép tu học, sanh hoạt cho Tăng ni, Phật tử.

2. Tà giới: Những điều cấm kỵ, hay ràng buộc do các ngoại đạo bày đặt ra, không giúp ích gì cho sự nghiệp giác ngộ và giải thoát, cho tiến bộ tâm linh thật sự. Các sách Phật cũng phân biệt hai nhóm giới:

1. Mười giới của Sa di 2. 250 giới, tức giới đầy đủ (cụ túc giới của Tỷ kheo). Hay là:

1. Năm giới của người thông thường

2. Tám giới cũng của người tại gia, nhưng chỉ giữ trong một số người đặc biệt trong tháng

Bảo Tánh

● Cái tánh quý tự nhiên của chúng sanh. Cũng kêu: Như Lai tạng, Phật tánh, Chơn như tánh. Cũng như vàng bạc và châu báu dẫu chôn vùi nơi đất cát bùn lầy cho đến bao lâu đi nữa, cái tánh quý nó chẳng biến đổi, cái thể chất nó vẫn còn, cũng như thế, cái Như Lai tạng, cái Phật tánh nó ở nơi chúng sanh, mặc dầu chúng sanh chìm đắm trong vòng phiền não, nhưng cái tánh quý nó chẳng mất, cái thể chất linh diệu nó hằng còn. Vì vậy nên gọi là bảo tánh.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Quán Vô Lượng Thọ Kinh

● Amitayusdhyàna sutra. Một quyển Kinh chánh của Tịnh độ Tông và của Tịnh độ Chơn Tông. Hai Tông ấy có ba bổn Kinh chánh: Vô Lượng Thọ Kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh và A Di Đà Kinh. Bổn Quán Vô Lượng Thọ Kinh được ngài Cương lương da xá, một nhà sư người Thiên Trước dịch ra chữ Hán hồi đầu thế kỷ thứ năm. Đại lược bổn Kinh như thế nầy: Bà hoàng hậu Vi đề hy: Vaidehi, vợ vua Tần bà sa la: Bimbisâra nước Ma Kiệt Đà: Magadha thấy con bà, Thái tử A xà thế: Ajtatacatru hung ác, cầm tù cha, lại toan giết bà, thì bà buồn lắm. Bà chán cõi Ta bà đầy sự khổ não ác trược nầy. Bà mới vọng bái Phật để nhờ Phật chỉ dạy cho bà về cõi Cực Lạc của đức Phật Vô Lượng Thọ: A Di Đà. Đức Thích Tôn phán rằng bà và bất cứ ai có thể hưởng sự an nhàn tự tại nơi cõi Cực Lạc bằng ba cách làm lành: Sự lành trong các phận sự ở đời: Tam cang ngũ thường. Sự lành ở giới: Ngũ giới, Bát giới cho hàng tại gia và Thập giới với Cụ túc giới cho hàng xuất gia. Sự lành trong Tứ thập nhị chương kinh Diệu Đế với Bát nhã Ba la mật đa và trong cuộc nghe Pháp hoặc đọc tụng Kinh điển Đại Thừa. Và Phật có khuyên bà Vi đề hy với chúng sanh về sau nên nhứt tâm mà niệm Phật A Di Đà. Ba cách làm lành trong Quán Vô Lượng Thọ Kinh tạo cho con người nhơn duyên tốt. Nhơn duyên nầy đưa con người vào chín phẩm khác nhau ở cõi Tịnh độ. Đến thế kỷ thứ bảy dương lịch, ngài Viễn Công ở Trung Hoa ra công cổ động cho người ta đọc tụng Quán Vô Lượng Thọ Kinh và niệm danh hiệu đức A Di Đà. Ngài sáng lập Tịnh độ Tông ở Tàu vậy. Người ta cũng gọi Quán Vô Lượng Thọ Kinh là Thập lục quán Kinh vì Kinh ấy dạy 16 phép quán tưởng đức Phật A Di Đà. Và người ta cũng còn gọi tắt là "Quán Kinh". Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

● S. Amitayusdhyanasutra. Một trong ba bộ Kinh chính của Tông Tịnh Độ. Hai bộ kia là Vô Lượng Thọ Kinh và A Di Đà Kinh. Kinh Quán vô lượng thọ do nhà sư Ấn Độ, Cương Lương Da Xá, dịch từ chữ Phạn ra chữ Hán vào đầu thế kỷ thứ V. Đến thế kỷ thứ VII, cao tăng Trung Hoa là Huệ Viễn ra sức cổ động mọi người đọc tụng kinh này và niệm danh hiệu Phật A Di Đà. Chính sư Huệ Viễn là người sáng lập ra tông Tịnh Độ. Vì bộ Kinh này dạy 16 phép quán tưởng Phật A Di Đà cho nên mới có tên gọi như vậy.

Già Da

● S. Gaya. Một thị trấn lớn của nước Magadha hồi Phật còn tại thế. Gần thị trấn có cây Bồ Đề, nơi Phật thành đạo. Từ đó, thị trấn có tên Bodhi Gaya là Bồ Đề đạo tràng.

Quán Đỉnh

● Quán: rưới; đỉnh: đầu. Lễ tôn giáo rưới nước lành lên đầu. Ngày xưa, ở Ấn Độ, khi một nhà vua mới lên ngôi, người ta tổ chức nghi lễ quán đỉnh long trọng. Trong buổi lễ, vị đứng đầu Tăng chúng trong nước làm phép lành rưới nước của bốn biển lên đầu nhà vua mới. Trong Tăng chúng, ở một số nước Phật giáo khi làm lễ truyền giới, truyền pháp, người ta cũng theo nghi thức vị sư trưởng rưới nước lành lên đầu người mới được thọ giới.

Bảo Tạng

● Kho chứa trữ những của cải, tiền bạc, châu báu của một nhà đại phu hoặc của một nhà vua. Pháp vi diệu của Phật mà Phật thuyết ra trong một đời, gom trong ba Tạng kinh, hoặc chứa trong tâm trí của một đức Phật, một đức Bồ Tát, cũng kêu là Bảo tạng. Cũng như bực quốc trưởng hay nhà giàu có dùng đồ châu báu trong kho đem ra mà cất nên nhà cửa xuê lịch hoặc bố thí cho kẻ nghèo, cũng như thế, bực Phật, Bồ Tát dùng biết bao pháp môn mà giáo hóa tế độ cho chúng sanh! Cho nên tất cả các Pháp của Phật, Bồ Tát gom lại kêu là Bảo tạng. Bảo Tạng lại là tên một đức Phật quá khứ. Ngài là con ông Phạm Chí: thầy tu đạo Bà La Môn Bảo Hải. Ngài xuất gia, tu thành Đạo, lấy hiệu là Bảo Tạng Như Lai. Đức Phật A Di Đà và đức Phật Thích Ca Mâu Ni đều nương theo ngài mà phát tâm thanh thành Đạo.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận

● S. Mahayanasutra-lamkara-tika. Bộ luận trình bày chủ thuyết của học pháp Duy Thức (S. Vijnanavada) bởi Luận sư Asanga (Vô Trước). Bộ luận được tăng sĩ Ấn Độ Prabhakaramitra dịch ra chữ Hán năm 630-633 TL, gồm 13 quyển.

Vô Phú

● 無 覆; C: wúfù; J: mufuku. Không ngăn che, không ngăn ngại, không ô nhiễm, thanh tịnh (S: aniv ṛ ta). Ngược với Hữu phú ( 有 覆 ).

Đâu Suất Nội Viện

● Nơi ở cuối cùng của Bồ Tát trước khi thành Phật Thích Ca. và hiện nay cũng là nơi ở cuối cùng của Ngài Di Lặc trước khi Ngài xuống cõi người mà thành Phật Di Lặc. Ngài Di Lặc ở Đâu Suất nội viện có bốn nghìn năm, trước khi hạ sinh xuống loài người. Nhưng bốn ngàn năm ở cõi Trời Đâu Suất, tương đương với 57 ức, 600 vạn năm, ở cõi người.

Giải Đãi

● Biếng nhác, trễ nải. Trái với tinh tấn. Nhà tu hành giải đãi thì chẳng ra sức mà tu giới định huệ, thường ham ăn, ham ngủ, ham nói chuyện, giỡn, cười. Vậy giải đãi là một mối thù nghịch mà nhà học đạo cần phải trừ đi vậy. Trong Niết Bàn Kinh, Phật có phán rằng: Vì các ngươi cho nên từ xưa tới nay, đã trải qua bao nhiêu Kiếp, ta xả thân, mạng, tài vật cầu quả Vô lượng Bồ đề. Vậy chừng ta tịch diệt rồi, các người nên tu hành cho rộng lớn thêm để ra khỏi cảnh Tam hữu (Tam giới, Ba cõi có chúng sanh), chớ đừng có giải đãi nữa.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tam Độc

● Tam độc là ba món độc hại, ba món độc nầy nó báo hại chúng sanh, tiêu mòn công đức lành, phát sanh vô lượng phiền não, gây tạo nghiệp sanh tử luân hồi, như độc long, độc xà nên gọi chúng là độc.

1. Tham độc : Tham độc là đối với cảnh vừa lòng, vật vừa bụng thích ý ham muốn không nhàm, cố sức tìm cầu tranh chấp giữ lấy.

2. Sân độc : Sân độc đối với cảnh nghịch trái ý, trái lòng mong muốn, như bị mắng, bị vu oan, bị bệnh tật đau đớn.... tâm liền phẫn nộ bực tức.

3. Si độc : Si độc là đối với các pháp, tâm sanh ám độn, không phân biệt chơn ngã, chánh tà. Si độc cũng gọi là vô minh. Vô minh có hai loại. nếu si độc đơn phương phát khởi thì gọi là “Độc đầu vô minh”, si độc hợp cùng tham gia mà khởi thì gọi là “Tương ứng vô minh”. Tam độc là căn bản của tất cả phiền não trong Tam giới, cho nên cũng gọi là Tam căn. Luận Chỉ quán viết : “Tứ đại là thân bệnh, Tam độc là tâm bệnh” Kinh Niết Bàn viết : “Trong tất cả những món độc, không gì hại hơn Tam độc”. Kinh Pháp Hoa viết : “Dứt hết Tam độc thì xuất ly được ba cõi”.

Theo Phds của Ht Thích Từ Thông.

● Tham, sân, si là ba cái độc làm cho con người đau khổ, và mãi luân hồi trong vòng sinh tử.

Ba La Nại Tư

● S. Vàrànasì. Tên nước có vườn Lộc Dã hay Lộc Uyển, là nơi Phật [tr.53] thuyết pháp đầu tiên, sau khi mới thành đạo để giác ngộ cho 5 anh em ông Kaudinya (Kiều Trần Như).

Lục Hòa

● Lục hòa viết trọn là Lục Hòa Kinh, tức là sáu niềm hòa đồng ái kính nhau của Tăng đoàn, Bề ngoài đối với người điều hành thì hòa thuận, bề trong tự mình khiêm nhường ấy là Kính, ở đây hòa hợp có hai ý nghĩa :

A. Lý Hòa : Tức là cùng chứng kiến diệt lý. Đó là bậc Thánh giả từ bậc Kiến đạo trở lên.

B. Sự Hòa : Trong này có sáu loại, tức sáu loại kính cụ, thuộc phàm Tăng trước khi kiến đạo gồm :

1. Giới Hòa Đồng Tu : Người tu Phật đều phải giữ chung giới luật của Phật chế ra, cho nên hòa thuận nhau, ái kính nhau.

2. Kiến Hòa Đồng Giải : Thảy đều thờ Phật, thi hành giáo pháp của Phật, nhơn đó kiến hòa nhau, cùng nhau giải bày để tỏ rõ.

3. Lợi Hòa Đồng Quân : Trong khi ở chung nhau mà tu học, nếu bá tánh cúng dường mọi thức như đồ ăn, đồ mặc, phòng thất, giường nệm, thuốc thang…. Thì mọi người chung hưởng một cách hòa thuận ái kính.

4. Thân Hòa Đồng Trụ : Khi chung ở với nhau nên cần phải từ hòa, kính nhường nhau trong mọi cử động đi đứng, nằm, ngồi.

5. Khẩu Hòa Vô Tranh : Sống chung với nhau cần phải nhường nhịn nhau trong lời ăn tiếng nói, nhờ vậy mà được niềm từ hòa, ái kính ở chốn già lam.

6. Ý Hòa Đồng Duyệt : Sống chúng với nhau nên hòa thuận ý tứ, vui buồn cùng chia sớt nhau, yêu mến nhau, không mích lòng nhau, tâm ý vui hòa. Lục hòa trên đây chẳng những chúng Tăng ở một Chùa với nhau giữ phép Lục hòa, mà đối với Tăng chúng Chùa khác cũng giữ phép Lục Hòa. Trong Kinh Nhân Vương quyển hạ có nói : “Trụ ở nhà Phật, tu Lục hòa kính, đó là tam nghiệp đồng giới, đồng kiến, đồng học”.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Ngũ Đình Tâm Quán

● Ngũ đình tâm quán là năm pháp quán tưởng làm cho tâm ý ngưng đọng lại đừng có náo loạn, ngưng dấy động. Ấy là năm pháp tu của người mới nhập đạo, còn tu Thinh Văn thừa, đương phấn đấu chống phiền não.

\_ Có hai loại : A.1. Bất tịnh quán: Quán tưởng tướng chẳng sạch, quán tưởng cảnh giới, thân tướng chẳng sạch. Đó là pháp ngưng lòng tham dục. Ai tham dục nhiều trước nên quán tu pháp này.

2. Từ bi quán : Quán tưởng đức từ bi. Quán tưởng mở lòng từ bi phổ cập tất cả chúng sanh. Đó là pháp ngưng lòng sân giận. Ai hay oán hận nên tu pháp này.

3. Nhơn duyên quán : Quán tưởng các nhân duyên, quán tưởng lý thập nhị nhơn duyên, nối tiếp với nhau trong ba đời. Đó là phép ngưng lòng ngu si. Ai nặng lòng ngu si nên tu phép này.

4. Giơí phân biệt quán: Quán tưởng phân biệt các cảnh giới. Quán tưởng phân tích sáu cảnh giới( lục giới ) và mười tám cảnh giới ( thập bát giới). Đó là pháp quán ngưng sự chấp mình( ngã kiếp). Ai nặng tình ngã kiếp nên tu phép này.

5. Sổ tức quán: Quán tưởng đến hơi thở. Tưởng và đếm những hơi thở vô ra, hơi dài, hơi ngắn của mình. Đó là phép ngưng lòng tán loạn của mình, khi thiền định mà tâm còn tán loạn trước nên tu phép ấy.

B. 1. Bất tịnh quán: (như trên đã giải)

2.Từ bi quán: (như trên đã giải)

3. Nhơn duyên quán và giới phân biệt quán: Hai pháp này giống nhau nên hợp lại.

4. Phật quán: Quán tưởng Phật quán. Quán tưởng ba mươi hai tướng chánh, tám mươi tướng phụ của Phật. Đó là pháp trị hết thảy lòng phiền não. Người nào có nhiều nghiệp chướng nên tu pháp này.

5. Sổ tức quán : ( như trên đã giải ).

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Hành

● P. Sankhara; S. Samskara; A. Act, action, conduct. Hành là tạo nghiệp. Mọi hành động nơi ý, nơi lời nói hay nơi thân đều gọi là hành. Hành là một trong năm uẩn (x. năm uẩn) nó chỉ tất cả hành tướng tạo nghiệp trong tâm thức chúng sinh. Hành cũng là một mục trong mười hai nhân duyên. Vô minh duyên hành, nghĩa là vì có vô minh, tức si mê, nên mới sinh ra tạo nghiệp (hành). Hành cũng có nghĩa là đi. Như hành cước, hành hương. Phật tử xuất gia hay tại gia thường có tục lệ đi thăm những nơi thắng tích Phật giáo, những chùa lớn, như các chùa Hương Tích, Bút Tháp, Cổ Lễ ở Việt Nam. Bodhi Gaya, Lumbini, Sanchi v.v… ở Ấn Độ… Họ tin rằng đi hành hương như vậy được phúc đức rất lớn.

“Có người hành cước phương xa,

Gặp sư Tam Hợp là người tiên tri.” (Truyện Kiều)

Hành Chứng

● Tu hành và chứng ngộ. Cúng Dường Làm việc cúng dường (Tam Bảo) Cước Đi bộ. Sách Phật thường dùng từ này để nói những người tu hành đi bộ từ chùa này sang chùa khác tụng kinh lễ Phật, tham thiền, hỏi đạo. Đạo Theo phía tay mặt mà đi nhiễu xung quanh tượng Phật hoặc xung quanh một bảo tháp. Cũng có sách gọi là kinh hành. Lại có nghĩa tu hành, thực hành đạo lý. Đức Công đức của sự tu hành. Giả

1. Người tu hành, người hành đạo.

2. Người hầu hạ nơi nhà chùa.

Hành Giải

● Hành là hành động, hành vi. Giải là hiểu biết. Đạo Phật yêu cầu đối với Phật tử hành và giải phải phù hợp nhau, đi đôi với nhau, do đó mà có khái niệm hành giải tương ứng.

Hành Giáo

● Dạy giới luật. Phân biệt với hóa giáo là dạy kinh luận.

Hành Hoa

● Tặng hoa, cúng dường hoa, quả.

Hành Hóa

● Tu sĩ đi nơi này nơi khác để giáo hóa chúng sinh. Cg = du hóa.

Hành Hương

● Dâng hương. Đi chiêm bái các thánh tích như chùa Hương, chùa Yên Tử ở trong nước v.v… hay là các thánh tích Phật giáo [tr.276] nổi tiếng ở Ấn Độ và các nước khác.

Hành Khất

● Đi xin ăn. Tu sĩ Phật giáo ở Ấn Độ thời Phật cũng như hiện nay ở các nước theo Phật giáo Nam tông, đều đi xin ăn (hành khất, khất thực) hàng ngày. Đi xin ăn là một trong mười hai hạnh đầu đà (x. Đầu Đà).

● Đi xin ăn. Ấy là nói vị Tỳ Kheo (Khất sĩ) tu hành Đầu đà, ôm bình bát đi từng nhà mà hóa trai. Cũng kêu: Thác bát (Cầm bát), Hành bát (Đi bát), Hóa trai.

Hành Khổ

● Hành là tạo tác, biến chuyển. Hết thảy các pháp hữu vi đều thường xuyên biến đổi, không phút nghỉ dừng, yên ổn.

Hành Quả

● Nghiệp và quả. Hành là hành nghiệp.

Hành Thiền

● Thực hành phép tu định tâm. Một trong những phép tu thường được dùng nhất trong đạo Phật là Anapanasati, là phép niệm hơi thở vào hơi thở ra, thông qua việc điều hòa hơi thở mà điều tâm, định tâm.

Hành Thụ

● Hàng cây.

Hành Tín

● Hành động và đức tin. Hành động căn cứ ở đức tin.

Hành Trạng

● Tiểu sử vắn tắt, nói lên nếp sống hoạt động ứng xử. Như nói Tuệ Trung Thượng Sĩ hành trạng là tiểu sử của Tuệ Trung Thượng Sĩ (nhà Phật học nổi tiếng đời Trần).

Hành Trụ

● Tọa Ngọa Đi, đứng, nằm, ngồi. Gọi cử chỉ của Phật tử xuất gia trong đời sống hàng ngày, như đi, đứng, nằm, ngồi đều đoan trang, bình tĩnh, siêu thoát (Cg = Bốn uy nghi của người xuất gia).

Hành Tượng

● Rước tượng Phật đi trên đường để cho tín đồ lễ bái. Tục lệ này rất phổ biến ở Tây Tạng.

Hành Uẩn

● Một trong năm uẩn. Chỉ mọi ý chí, ý muốn dẫn tới hành động nơi thân, lời nói, ý nghĩ. Nói chung, tất cả mọi hoạt động tâm thức không thuộc, thọ, tưởng, thức đều là hành uẩn.

Pha Ly

● Ngọc pha ly. Lại kêu là Pha lê, giống như thủy tinh, có bốn màu: tía, trắng, hường, biếc. Đó là một món báu trong thất bảo: bảy món báu.

Hoa Yên

● Một ngôi chùa trên núi Yên Tử. Vua Trần Nhân Tông, sau khi xuất gia đã từng tu ở ngôi chùa này. “Kỷ Hợi Nhân Tông ra ngoài, Quyết lên Yên Tử, tu chùa Hoa Yên”. (Chân Nguyên –Thiền Tông bản hạnh)

Phạm Thiên Ngoại Đạo

● Ngoại đạo tôn thờ Phạm Thiên vương như là chủ tể, sáng tạo ra muôn loài, muôn vật. Còn đạo Phật chỉ xem Phạm thiên vương như một loài Trời cao cấp mà thôi. Phạm thiên vương cũng ở trong vòng sinh tử luân hồi, có sinh và già chết. Tuy nhiên, đạo Phật thừa nhận Phạm thiên vương cũng như các chúng sinh ở các cõi Trời Phạm thiên có thọ mạng hết sức lâu dài.

Vô Lậu Thông

● Phép thần thông đoạn hết tất cả mọi lậu hoặc, phiền não, chỉ có bậc Thánh từ A La Hán trở lên mới chứng được. Là một trong sáu phép thần thông được nới tới trong các sách Phật. Năm phép thần thông kia như biến hóa thần thông, tha tâm thông (biết rõ ý nghĩ người khác), túc mạng thông (nhớ lại được các kiếp trước), thiên nhãn thông (thấy xa, thấy qua vật cảng), thiên nhĩ thông (nghe xa, nghe những âm thanh người thường không nghe được)… đều gọi là hữu lậu thông, ngoại đạo cũng chứng được, miễn là có tu định thành công.

Lục Tổ

● Lục tổ là sáu vị tổ sư Thiền Tông ở bên Trung Hoa, vị thứ nhất là Tổ Bồ Đề Đạt Ma làm tổ đời thứ nhất rồi truyền y bát cho Ngài Huệ Khải làm tổ đời thứ hai, lần lượt cho đến Ngài Huệ Năng được truyền y bát và làm tổ thứ sáu. Ngài Huệ Năng về sau chẳng truyền y bát cho ai nữa, chỉ truyền pháp mà thôi – Lục Tổ kể theo thứ tự là :

1. Tổ Bồ Đề Đạt Ma: Tổ thứ nhất ở Trung Hoa

2. Tổ Huệ Khả: Tổ kế thừa thứ hai

3. Tổ Tăng Xán: Tổ kế thừa thứ ba

4. Tổ Đạo Tín: Tổ kế thừa thứ tư

5. Tổ Hoằng Nhẫn: Tổ kế thừa thứ năm

6. Tổ Huệ Năng: Tổ kế thừa thứ sáu Đến đời tổ Huệ Năng, Thiền Tông rất thịnh hành phổ truyền khắp nơi và phân làm năm phái: Lâm Tế phái, Quí Ngưỡng phái, Tào Động phái, Vân Môn và phái Pháp Nhãn.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Ly Vi

● Ly là ly tướng. Thể tính chân thật của các pháp là không có tướng, lìa tướng và vi diệu. Có sách giải thích vi là Trí tuệ Bát Nhã. Trí tuệ Bát Nhã xa lìa mọi tướng. Trí tuệ Bát Nhã siêu việt lên mọi tướng, chính là Niết Bàn. Trong bài thơ truy tán sư Sùng Phạm, vua Lý Nhân Tông viết: “… Nhĩ trường hồi thụy chất, Pháp pháp tận ly vi.”

Dịch: Tai dài là tướng tốt, Pháp pháp đều lìa tướng, và vi diệu.

Chế Đa

● S. Caitya. Phiên âm từ chữ Sanskrit là Caitya, có nghĩa là tháp, miếu. Lúc ban đầu, caitya có nghĩa là nơi thờ xá lợi Phật và các bậc Thánh đệ tử của Phật. Về sau, trở thành một danh từ chung, chỉ tất cả những nơi thờ Phật và các bậc Thánh. Có thể là tháp, miếu hay chùa.

Hai Viên Mãn

● Viên mãn là hoàn bị, hoàn thiện, đầy đủ. Theo sự phân giáo của Tông Thiên Thai, thì giáo nghĩa của Kinh Pháp Hoa là tuyệt đối viên mãn, còn giáo nghĩa của các Kinh khác chỉ là tương đối viên mãn. Tông Hoa Nghiêm cũng có hai thuyết viên mãn. Tiệm viên: Là viên mãn được thành tựu dần dần, tuần tự và đốn viên là sự viên mãn được thành tựu nhanh chóng, trong tức khắc.

Kiết Hạ

● Tăng sĩ hàng năm vào ba tháng hè, tập hợp lại nơi quy định (tu viện, chùa v.v….) không đi ra ngoài, chỉ là tu học và giảng pháp. Tục lệ này gọi là kết hạ. Cũng gọi là an cư.

Bà La Môn Giáo

● Ph. Brahmanisme. Một đạo giáo ở Ấn Độ cổ xưa, đã có từ lâu, khoảng trên 1000 năm trước khi Phật giáo ra đời. Đầu tiên thờ nhiều thần (lửa, nước, gió…), sau thờ một thần Brahma (Phạm Thiên hoặc Phạm Vương), được tin là vị thần tối cao sáng tạo ra vũ trụ, vạn vật … Trước kia, việc tế lễ do gia trưởng hoặc tộc trưởng phụ trách, sau dần dần các tăng lữ chuyên trách, qua đó nắm thực quyền của xã hội chế định ra 4 đẳng cấp và tự cho mình là đẳng cấp ưu việt nhất, ở địa vị tối cao thống trị xã hội Ấn Độ thời bấy giờ, và ảnh hưởng kéo dài đến cả sau này. Trong đạo Bà-la-môn, có thời kỳ cũng chia ra rất nhiều phái (khoảng 60). Sau khi Phật giáo ra đời, được nghe Phật Thích Ca thuyết pháp, nhiều vua quan, cả đến cao tăng của Bà-la-môn giáo như các ông Kasyapa (Ca Diếp) đã cải giáo, từ bỏ đạo Bà-la-môn và xin làm đệ tử của Phật. Trong số này có ông Maha Kàsýapa (Đại Ca Diếp) được tôn xưng là bậc tu định đệ nhất, trở thành 10 đệ tử trứ danh của [tr.66] Phật. Có sách nói Ấn Độ giáo hiện nay là Bà-la-môn giáo cách tân pha trộn với những tinh túy của Phật giáo.

Thần Thông

● Chỉ những quyền năng siêu nhiên mà Phật tử thành tựu được nhờ tu thiền định. Người bình thường gọi đó là phép lạ, hay phép thần thông. Thực ra, theo đạo Phật ở đây không có gì là thần, hay là lạ cả. Người nào tu định, sẽ dần dần thành tựu được những quyền năng đó, nhưng đạo Phật không bao giờ nhận định những quyền năng đó là mục đích cứu cánh của người tu đạo. Vì mục đích cứu cánh của tu đạo là giác ngộ và giải thoát. Thậm chí, thành tựu được quyền năng (thần thông) mà đức độ không vững thì dễ sinh kiêu ngạo và làm bậy, như Devadatta, em họ Phật, nhờ tu định có được một vài phép thần thông đã có ý tưởng xấu làm hại Phật, tiếm ngôi giáo chủ.

“Thiên linh ứng khắp mọi nơi,

Lục căn vận dụng trong ngoài thần thông.” (Chân Nguyên – Thiền Tôn Bản Hạnh)

Bồ Tát Ma Ha Tát

● Ma Ha Tát là lớn, vĩ đại. Các bậc Bồ Tát trí cao, đức lớn đều được tôn xưng là Bồ Tát Ma Ha Tát. Cũng gọi là Đại Bồ Tát.

A Tu La

● (S. Asurà). Hán dịch là Phi thiên, không phải chư Thiên, nhưng có thần lực, có cung điện, hình thể không đoan chính. Trong văn học dân gian nhiều khi gọi tắt là Tu La. [tr.17]

Người sao làm quỷ làm ma,

Trâu dê cầu súc, Tu La khác loài. (Toàn Nhật –Hứa Sử Truyện Văn) .Có sách gọi A Tu La là hung thần (thần hung dữ). Vì họ có dáng điệu dữ tợn xấu xí và hay gây chiến với loài Trời và trong những cuộc chiến như vậy, có lúc họ thắng, có lúc thua. A Tu La có nhiều loại, được phân biệt theo hình thức sinh của chúng. Có loại sinh ra từ trứng, có loại sinh ra từ bào thai như loài người, có loại sinh ra từ các nơi ẩm thấp, cũng có loại hóa sinh. Có sách nói: loài A Tu La sống ở dưới biển phía Bắc núi Tu Di (Sumeru). Loại thấp kém nhất sống ở hang động thuộc dãy núi ở phía Tây núi Tu Di (x. Tu Di).

Cam Lộ Vũ

● Mưa cam lộ. Phật pháp có công năng cứu chúng sinh ra khỏi cảnh sống chết, luân hồi, như nước mưa cứu cây cỏ sống lại.

Cửu Bộ Pháp

● Chín bộ Pháp. Cũng kêu: Cửu bộ kinh. Những phân loại giáo pháp do đức Phật thuyết. Tức là chín bộ trong mười hai bộ kinh mà trong đời Phật, ngài lần lượt diễn giảng. Cửu bộ pháp là:

- Trường hàng (Tu đa la, Sutra), cũng dịch là Pháp bổn.

- Trùng tụng ( Kỳ dạ, Geya), cũng dịch là Ứng tụng.

- Cô khởi kệ (Già đà, Gãthã), cũng dịch là Phúng tụng.

- Nhơn duyên (Ni đà na, Nidãna).

- Thí dụ (A ba đà na, Avadãna).

- Bổn sự (Y đế mục đa già, Itivrtaka).

- Bổn sanh ( Xà đà già, Jãtaka).

- Vị tằng hữu (A phù đà đạt ma, Adbhutadharma).

- Luận nghị (Ưu ba đề xá, Upadẽsa). Nếu thêm ba bộ:

- Thọ ký (Hoà ca la na, Vyakarana)

- Tự thuyết (Ưu đà na, Udana).

- Phương quảng ( Tỷ phật lược, Vaipulya) thì thành 12 bộ (Thập nhị bộ kinh). Ban đầu Phật thuyết chín bộ, sau Phật thuyết thêm ba bộ. Ai nghe đủ 12 bộ, tức được Phật huệ, vào Phật thừa. (Xem: Thập nhị Đại Thừa kinh).

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Đại Bát Nhã

● S. Maha prajna paramita autra. Tên bộ kinh lớn, theo truyền thuyết, thì chính do Phật Thích Ca giảng trong 4 nơi, tại 46 pháp hội. Bộ kinh này do Cao tăng Huyền Trang dịch từ chữ Sanskrit sang chữ Hán và gồm 600 cuốn (Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh) là cuốn toát yếu của 600 bộ Bát Nhã này.

Bảo Sám

● Bài sám hối quý báu, kẻ đọc bài kinh ấy đối trước tượng đức Phật mà có lòng thành thì dứt tội xưa và dễ mà tinh tấn trên đường đạo đức. Tức là bài Hồng danh bảo sám khởi sự bằng hai câu: Đại từ Đại bi mẫn chúng sanh. Đại hỷ Đại xả tế hàm thức. Xem: sám hối, sám ma.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Nê Hoàn

● Một kiểu phiên âm khác của từ Sanskrit “Nirvana” và từ Pali “Nibbana”. Kiểu phiên âm phổ thông hơn là Niết Bàn hay Nát Bàn.

Am Ma La

● (S. Amala). Thanh tịnh, không dấu vết.

Pháp Luân

● S. Dharmacakra. Xe pháp (chuyển bánh xe pháp). Thuyết pháp, giảng Phật pháp để cho chúng sinh nghe, học,tu theo đạo lý giác ngộ và giải thoát. Chuyển bánh xe pháp có những ý nghĩa sau đây:

1. Bánh xe lăn tới trước, không bao giờ thoái lui. Giáo pháp của Phật đưa chúng sinh tiến tới không ngừng đến đích giác ngộ và giải thoát.

2. Bánh xe pháp lăn tới đâu thì gai có phiền não và mê hoặc bị diệt sạch đến đấy.

3. Bánh xe pháp chuyên mãi không ngừng, nghĩa là giáo lý của Phật cũng phát triển không ngừng, tùy theo thời đại, quốc độ, nhưng về cơ bản vẫn là bánh xe đó. Nghĩa là hình thức, sắc dạng có thể và phải thay đổi, nhưng tinh hoa, cốt lõi của Phật pháp vẫn trong sáng như xưa. Sau khi Phật Thích Ca thành đạo, Phật bèn đến vườn Lộc Uyển gần thành Benares, giảng pháp “Bốn chân lý kì diệu” (Tứ diệu đế) cho năm người bạn cùng tu khổ hạnh ngày xưa với mình, và năm người này trở thành 5 vị A la hán đầu tiên. Đó là lần chuyển bánh xe pháp lần thứ nhất.

Thất Thánh

● Thất thánh còn gọi là Thất trượng phu, Thất sĩ phu, Thất Thánh nhơn, Thất giả là chỉ cho bảy bậc Thánh thuộc hàng kiến đạo, từ giai vị tu đạo đến giai vị vô học đạo, trích theo nội dung Luận Câu Xá thì Thất Thánh gồm:

- Tùy tín hạnh: Là chủ vị bẩm tín đã có lòng tin nơi Tam Bảo, khi được Đức Phật hay đệ tử của Phật tuyên nói dạy bảo cho Thánh pháp, bèn nương theo đó tinh tấn tu hành, liền được nhập vào hàng kiến đạo

- Tùy pháp hạnh: Là chủ vị tánh nhiều suy tư thường quan sát các pháp, nhờ sự nương theo Thánh pháp mà gia tăng công hạnh tu hành liền được nhập vào hàng kiến đạo

- Tín giải: Là chủ vị thực hành tu tập đức tin và sự hiểu biết chơn chánh được giải ngộ vào giai vị tu đạo

- Kiến chỉ: Là chủ vị hành hạng nương theo pháp Phật dạy mà quán sát. Thấy biết chơn tánh vào gia vị tu đạo

- Thân chứng: Là giai vị của chủ vị có thân đặc thù, thắng được các duyên chướng cản trở sự giải thoát (còn gọi là bát giải thoát của thân) nhưng trí huệ vẫn chưa dẹp hết các lậu hoặc phiền não.

- Huệ giải: Là giai vị chủ vị đã dùng trí huệ dẹp sanh các lậu hoặc phiền não, mà thân chưa chứng được Bát Giải thoát (thân vẫn còn chướng duyên cản trở giải thoát)

- Câu giải thoát: Là giai vị của chu vị đã dùng trí huệ cắt dứt các lậu hoặc sanh và thân đã chứng được Bát giải thoát. Tức là đối với phiền não chướng và giải thoát chướng đều được giải thoát.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Ma Ni

● S. Mani. Loại châu báu rất quý ở Ấn Độ. Theo truyền thuyết, loại báu này các chất dơ bẩn không bám vào được. Không những thế, bỏ ngọc mani vào nước đục, nước sẽ hóa ra trong. Bỏ vào chất độc, chất độc liền bị khử. Cũng có tên là ngọc ly cấu. Cũng theo truyền thuyết, ai được ngọc mani thì cầu gì được nấy. Vì vậy cũng có tên là ngọc như ý. Trong câu chú được ghi khắp nơi trên đất Tây Tạng “Um ma ni bát mê hồng”, cũng có từ mani với nghĩa là ngọc mani. Theo truyền thuyết, câu chú này là do chính Bồ Tát Quan Thế Âm tặng dân Tây Tạng. Um ma ni bát mê hồng nghĩa là ngọc ma ni trong hoa sen.

Ẩn Tàng

● Ẩn núp, che dấu. “Tiên rằng:

Chùa đất Phật vàng,

Ai hay trong quán ẩn tàng kinh luân”. (Lục Vân Tiên)

An Tâm Lập Mệnh

● Lập mệnh vốn là chữ của Nho gia, nghĩa như là lập nghiệp. Khổng Tử nói: “Tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập nhi tri thiên mệnh”. Nghĩa là ba mươi tuổi thì lập nghiệp, bốn mươi tuổi, không còn bị sai lầm, mê hoặc. Năm mươi tuổi, thì rõ mệnh trời. Nên hiểu mệnh trời đây là quy luật tự nhiên khách quan. Biết được mệnh trời tức là biết được quy luật và sống theo đúng quy luật tự nhiên, thì sẽ sống được an lạc, hạnh phúc. An tâm lập mệnh có nghĩa là an tâm, lập nghiệp theo đúng mệnh trời, tức là theo đúng quy luật. An tâm, đối với đạo Phật có nghĩa là an trú tâm vào điều thiện, điều phải. Còn chữ mệnh của đạo Phật, được dùng theo nghĩa chính mệnh, tà mệnh. Chính mệnh là nuôi sống bằng nghề chân chính, tà mệnh là nuôi sống bằng nghề bất chính. Do đó, câu an tâm lập mệnh, theo đạo Phật có nghĩa là an trú tâm nơi điều thiện và nuôi sống mình bằng nghề chân chính.

Kế Đăng Lục

● Tên tắt bộ sách sử Phật giáo Việt Nam, soạn vào thời Hậu Lê, kể lịch sử dòng Thiền Lâm Tế ở Việt Nam. Tên đầy đủ là Ngự chế thiền điển Thống yếu Kế đăng lục. Hai tác giả là Sa môn Như Sơn (chùa Hồng Phúc, phường Hòe Nhai –Thăng Long), và Hòa Thượng Phúc Điền (chùa Bồ Sơn, Bắc Ninh).

Đại Bất Khả Khí Tử Bộ

● S. Avantikas. Một bộ phái Phật giáo, xuất hiện trong thời kỳ Phật giáo bộ phái (chỉ cho thời kỳ khoảng 100 năm sau khi Phật nhập Niết Bàn, Phật giáo Ấn Độ không còn là tổ chức thống nhất nữa, mà chia thành nhiều bộ phái). Bộ phái này là một bộ phái nhánh của Độc tử bộ (Vatsiputryas). Nó có tên gọi như vậy vì người sáng lập ra nó vốn là một đứa con bị mẹ bỏ hoang, nhưng nhờ người cứu nên không chết và sau xuất gia trở thành một tăng sĩ có tiêng tăm. Bất khả khí tử là đứa con không thể vứt bỏ.

Mười Công Đức

● Đức Phật khuyến cáo tăng sĩ thành tựu cho được mười công đức (10 hạnh):

1. Tinh tấn.

2. Ít thèm muốn.

3. Dũng cảm.

4. Nghe nhiều.

5. Vô úy.

6. Giới hạnh.

7. Thiền định.

8. Biết đủ.

9. Giải thoát.

10. Giải thoát tri kiến.

Mười Danh Hiệu

● Mười danh hiệu tôn xưng Phật:

1. Như Lai: Bậc Thánh đã đến như vậy.

2. Ứng cúng: bậc Thánh xứng đáng được cúng dường.

3. Chính tri kiến: bậc Thánh có sự hiểu biết chân chính và cùng khắp.

4. Minh hạnh túc: Minh là trí tuệ. Hạnh là đức hạnh. Túc là đầy đủ. Bậc Thánh đức và trí tuệ đầy đủ, vẹn toàn.

5. Thiện thệ: Thiện là khéo léo. Thệ là vượt qua. Bậc thánh đã khéo léo vượt qua biển sinh tử luân hồi, thẳng tới cõi Niết Bàn an lạc.

6. Thế gian giải: Bậc Thánh thấu rõ mọi sự lý thế gian.

7. Điều ngự trượng phu: bậc Thánh khéo léo điều phục chúng sinh, dắt dẫn chúng sinh đi vào con đường lành, thiện, giác ngộ, giải thoát.

8. Thiện nhân sư: bậc Thánh thầy dạy cho loài trời và loài người. 9. Phật: Bậc toàn giác.

10. Thế tôn: Bậc Thánh chí tôn, cao quý hơn hết trong cõi thế.

A Chất Đạt Tản

● (AJITASENA) 阿 質 薘 霰. - Hd: Vô Năng Thắng Tướng. Cao tăng người Bắc ấn Độ. Theo truyền thuyết, vào đời Đường, khoảng năm 713-714, Ngài ở nước An Tây (Qui Tư) dịch kinh Đại Oai Lực Ô-khu-sắt-ma Minh Vương (3 quyển), Uế Tích Kim Cương Thuyết Thần Thông Đại Mãn Đà-la-ni Pháp Thuật Linh Yếu Môn (1 quyển), kinh Uế Tích Kim Cương Cấm Bách Biển Pháp (1 quyển). Trinh Nguyên Tân Định Thích Giáo Mục Lục 14, ngoài việc liệt kê ba bộ kinh trên, truyền thuyết còn ghi: “Năm 732, tam tạng Pháp Nguyệt đưa 3 bộ kinh này vào kinh đô cống hiến. Nhưng không kịp xếp vào Khai Nguyên Mục Lục, nên theo lời sắc mà biên vào Trinh Nguyên Tân Định Thích Giáo Mục Lục”. Từ đó đoán biết ngài A-chất-đạt-tản dường như chưa từng đến Trung Quốc mà chỉ ở nước An Tây dịch kinh. Lại nữa, phần Phù thư (ghi chép về bùa chú) trong kinh Uế Tích Kim Cương Cấm Bách Biến Pháp rất quái lạ, xưa nay bị cho là hư ngụy. Vậy thì những lời trong Trinh Nguyên Lục cũng thật khó tin. Theo: Tục Khai Nguyên Lục, thượng; Đại Minh Tam Tạng Thánh Giáo Mục Lục (bản dịch tiếng Anh).

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Mười Ngày Trai

● Phật tử tại gia trong tháng, có thể phát nguyện giữ gìn trai giới trong mười ngày: các ngày mồng một, mồng tám, mười bốn, mười lăm, hai mươi ba, hai mươi bốn, hai mươi lăm, hai mươi chín, hoặc ba mươi, tùy tháng thiếu, đủ. Trong những ngày đó, ăn chay, không quan hệ nam nữ.

Ba Mươi Hai Tướng Tốt

● S: dvatri ṃ śadvara-lakṣaṇa; Hán Việt: Tam thập nhị hảo tướng ( 三 十 二 好 相 ); Ba mươi hai tướng tốt của một Chuyển luân vương (S: cakravartī-rāja), nhất là của một vị Phật. Ngoài ba mươi hai tướng tốt đó, người ta còn kể 80 vẻ đẹp khác. Ba mươi hai tướng tốt là:

- lòng bàn chân bằng phẳng,

- bàn chân có bánh xe ngàn cánh,

- ngón tay thon dài, gót chân rộng,

- ngón tay ngón chân cong lại,

- tay chân mềm mại,

- sống chân cong lên,

- thân người như con sơn dương,

- tay dài quá gối,

- nam căn ẩn kín,

- thân thể mạnh mẽ,

- thân thể nhiều lông,

- lông tóc hình xoáy,

- thân thể vàng rực,

- thân phát ánh sáng,

- da mềm,

- tay vai và đầu tròn,

- hai nách đầy đặn,

- thân người như sư tử,

- thân thẳng,

- vai mạnh mẽ,

- bốn mươi răng,

- răng đều đặn,

- răng trắng,

- hàm như sư tử,

- nước miếng có chất thơm ngon,

- lưỡi rộng,

- giọng nói như Phạm thiên,

- mắt xanh trong,

- lông mi như bò rừng,

- lông xoáy giữa hai chân mày (bạch hào),

- chóp nổi cao trên đỉnh đầu.

Một số tướng tốt nói trên được đặc biệt chú ý trong tranh tượng – nhất là hào quang, một dấu hiệu rõ rệt của thánh nhân theo quan điểm Ấn Ðộ, không bao giờ thiếu trong các tượng Phật. Có lúc hào quang được vẽ như vòng lửa xuất phát từ đầu đến vai. Tướng lông xoáy giữa hai chân mày tượng trưng cho trí tuệ có khi được trình bày như một chấm vàng, hay được thay thế bằng ngọc quý. Tướng chóp nổi cao ở đỉnh đầu ( 肉 髻; nhục kế, S: uṣṇīṣa) được trình bày mỗi nơi mỗi khác, tại Ấn Ðộ và Trung Quốc hình bán cầu, tại Cam-pu-chia hình nón và tại Thái Lan hình nhọn đầu hay có dạng một ngọn lửa.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Huệ Tư

● (515-577) Tổ thứ hai của tông Pháp Hoa, Cg. Tông Thiên Thai. Tác giả các cuốn Đại Thừa Chỉ Quán Pháp Môn, Pháp Hoa Kinh An Lạc Hành Nghĩa.

Tứ Bất Khả Khinh

● Tứ bất khả khinh nghĩa là bốn thứ chẳng thể khinh thường. Kinh Tạp A hàm quyển 46 ghi lại chuyện Đức Phật giảng cho vua Ba Tư Nặc về bốn thứ chẳng thể khinh thường :

1. Thái tử tuy nhỏ, nhưng sẽ làm quốc vương đó là bậc chẳng thể khinh thường.

2. Rắn con tuy nhỏ, nhưng nộc độc có thể làm chết người, đó là loài chẳng thể khinh thường

3. Tia lửa tuy nhỏ, nhưng có thể đốt cháy núi rừng đồng cỏ, cũng là thứ chẳng thể khinh thường.

4. Sa Di tuy nhỏ, nhưng có thể thành bậc Thánh và có thần thông, tuyệt đối không được coi khinh.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Hoa Nghiêm Tam Muội

● Tam muội là thiền định (của Kinh Hoa Nghiêm). Dựa vào lý Pháp giới vô tận duyên khởi của Kinh Hoa Nghiêm mà tu vạn hạnh, qua tu vạn hạnh mà chứng ngộ lý Pháp giới vô tận duyên khởi. Nhất tâm tu tập theo lý đó gọi là Định Hoa Nghiêm hay Hoa Nghiêm tam muội.

Hồi Hướng

● Dùng trong hợp từ hồi hướng công đức. Làm được nhiều công đức, như ăn chay, niệm Phật, bố thí, giữ giới… nhưng lại nguyện chuyển kết quả những việc làm thiện lành đó cho người khác, như cho cha mẹ, họ hàng, bè bạn, hay là cho tất cả mọi người, tất cả chúng sinh. Ở các chùa Việt Nam, người Phật tử tại gia hay xuất gia, cuối mỗi [tr.304] thời tụng kinh, thường đọc bài hồi hướng công đức như sau: “Nguyện đem công đức này, Hướng về khắp tất cả, Đệ tử và chúng sinh, Đều trọn thành Phật đạo.” Đọc một thời kinh là một việc làm công đức. Nhưng công đức â,ý người tụng kinh nguyện chuyển lại cho tất cả mọi người, các đệ tử Phật cũng như chúng sinh, để họ thành tựu được sự nghiệp giác ngộ và tôn giáo. Hồi Tâm Tâm chạy theo điều ác, sau đó quay tâm lại hướng thiện và làm điều thiện. Hồi Thí Bố thí rồi hướng công đức của bố thí đó cho chúng sinh, cho người thân v.v.

Căn Tính

● Tổng hợp những xu hướng, tập quán của một con người.

Ma Ha Bát Niết Bàn

● S. Mahaparinirvana. Cảnh giới Niết Bàn vĩ đại của Phật.

Thập Nhẫn

● Thập nhẫn là mười đức nhẫn nhục, có nhiều thuyết, bao gồm như sau:

\* Theo trong giới đại thừa Thập nhẫn là:

- Cát nhục tự ưng: cắt thịt cho chim ưng ăn.

- Đầu thân ngạ hổ: ném mình cho con cọp đói ăn.

- Chước đầu hải thiên: chém đầu cho vị Thiên thần ở ngoài biển.

- Chiết cốt xuất tủy: bả gãy xương cho ra tủy.

- Khiêu thân thiêu đăng: khoét thân làm ngàn ngọn đèn.

- Khiêu nhãn bố thí: móc mắt bố thí.

- Bác bì thơ kinh: lột da chép kinh

- Thích tâm quyết chí: đâm vào tim đặng quyết chí

- Thiêu thân cúng Phật: đốt mình cúng Phật.

- Thích huyết sái địa: đâm mình cho chảy máu và rảy xuống đất. Mười đức hạnh nhẫn trên, Đức Phật đã thực hành trong những kiếp trước khi ngoài hành hạnh Bồ Tát.

\* Theo Hoa Nghiêm chi chương, Tam Tạng pháp số quyển 88:

- Âm thanh nhẫn: cũng gọi là âm hưởng nhẫn.

- Thuận nhẫn: giống như nhu thuận nhẫn.

- Như huyền nhẫn: hiểu ra các pháp đều do duyên sinh, như huyễn hóa vốn không thật.

- Như diệm nhẫn: hiểu rõ hết thảy cảnh giới đều như ánh lửa, bóng nắng, tự tính không thật từ đó mà tín nhẫn.

- Như mộng nhẫn: hiểu rõ tất cả vọng tâm đều không chân thật, như trong cõi mộng từ đó mà tín nhẫn.

- Như ảo nhẫn: tất cả mọi vật trên thế gian luôn luôn biến chuyển, chí đến tâm tưởng luôn luôn sanh diệt khởi tưởng không ngừng, thí như thủy bào lúc khởi lúc diệt, như điện chớp như huyễn như ảo không thường định, nên do thế mà tín nhẫn.

- Như tưởng nhẫn: hiểu rõ hết thảy âm thanh lời nói trên thế gian, đều do nhân duyên hòa hợp mà sanh ra nên không thật, như tiếng vang dội từ vách núi, từ đó mà tín nhẫn.

- Như ảnh nhẫn: hiểu rõ sắc thân do ngũ ẩm tích tụ mà thành, không có bản thể chỉ có hình bóng không thật từ đó mà tín nhẫn.

- Như hóa nhẫn: hiễu rõ hết thảy các pháp trên thế gian vốn không rồi có, có rồi không, bản thể vốn không chân thật, như biến hóa từ đó mà tín nhẫn.

- Như không nhẫn: hiểu rõ hết thảy các pháp trong thế gian, ngoài thế gian đều không có sắc tướng như hư không, từ đó mà tín nhẫn. \* Theo nhân Vương Kinh thiên thai số quyển 3:

- Giới nhẫn: quán sát các âm mà không phạm giới cấm, từ đó chứng được giới nhẫn (kiên trì các điều cấm giới) vì thể của tác vi và không tác vi đều nhiếp thụ trong sắc.

- Tri kiến nhẫn: quán sát thức ấm mà hiểu rõ kiến giải tà chính của tất cả các pháp do tự thức tám sanh ra, từ đó đắc được tri kiến nhẫn, biết được sự giống nhau giữa thức và tri kiến thức vậy.

- Định nhẫn: quán tưởng ấm mà không khởi tưởng niệm, từ đó đắc được định nhẫn, từ chỗ vọng tưởng điên đảo mà nhập định.

- Tuệ nhẫn: quán cái tưởng của thụ ấm đều là không, từ đó đắc được trí tuệ nhẫn, nhận rõ tất cả các pháp đều không tịch,nhờ trí huệ nảy sanh.

- Giải thoát nhẫn: quán tưởng tạo tác của hành uẩn, là không có từ đó đắc được giải thoát nhẫn, vì cho rằng mọi hành động đều không thường, không gì trói buộc.

- Không nhẫn: quán sát các khổ não trong tam giới đều không có thực thể, từ đó đắc được không nhẫn, vì nhận rõ khổ để sanh tử tự tính vốn là không tịch.

- Vô nguyện nhẫn: quán sát mọi nguyên nhân khổ trong tam giới đều là hư không, đắc được vô nguyện nhẫn, vì cho rằng Tập đế của phiền não tự tính vốn thanh tịnh.

- Vô tướng nhẫn: quán sát các pháp nhân quả đều hư không, từ đó chứng được vô tướng, nhẫn, vì nhận thấy tướng nhân quả là hư không.

- Vô thường nhẫn: quán sát hết thảy các pháp hữu vi của cảnh tục để đều là hư ảo, nhờ đó mà được vô thường nhẫn, vì hiểu rõ ràng hết thảy các pháp biến diệt không bao giờ ngừng.

- Vô sanh nhẫn: quán sát cảnh chân đế là pháp vô vị, từ đó không sinh các niệm, đắc vô sanh nhẫn vì hiểu rõ lý chân không là vốn không sinh diệt.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Tam Thập Nhị Thân

● 1. Thân Phật

2.Thân Độc giác

3. Thân Duyên giác

4.Thân Thinh Văn

5. Thân Phạm Vương

6. Thân Đế Thích

7. Thân Tự Tại Thiên

8. Thân Đại Tự Thiên

9. Thân Thiên Đại Tướng Quân

10. Thân Tứ Thiên Vương

11. Thân Tứ Thiên Vương Thái Tử.

12. Thân Nhơn Vương

13. Thân Trưởng Giả

14. Thân Cư Sĩ

15. Thân Tể Tướng

16. Thân Bà La Môn

17. Thân Tỳ Kheo

18. Thân Tỳ Kheo Ni

19. Thân Ưu Bà Tắc

20. Thân Ưu Bà Di

21. Thân Nữ Chủ Quốc Phu Nhơn Mang Gia Tại Gia

22. Thân Đồng Nam

23. Thân Đồng Nữ

24. Thân Thiên

25. Thân Long

26. Thân Dạ Xoa

27. Thân A Tu La

29. Thân Khẩn Na La

30. Thân Ma Hầu La Già

31. Thân Nhơn

32. Thân Phi Nhơn Theo Phds của Tn Đức Trí

Mật Lặc Nhật Ba

● 蜜 勒 日 波; T: milarepa [mi-la-ras-pa]; 1052-1135, có nghĩa là Mật-lặc, người mặc áo vải khổ hạnh; Một trong những thánh nhân nổi tiếng nhất của Tây Tạng. Ông là đệ tử của Mã-nhĩ-ba (t: marpa) và bị thầy thử thách khắc nghiệt. Cuối cùng ông được truyền giáo pháp Ðại thủ ấn và Na-rô lục pháp (nāro chodrug), sáng lập tông phái Ca-nhĩ-cư (T: kagyupa). Ngày nay, Phật giáo Tây Tạng vẫn còn nhắc nhở lại cuộc đời phiêu bồng và những bài ca của ông. Mật-lặc Nhật-ba sinh tại Tây Tạng, gần biên giới Nepal. Lúc lên bảy, cha mất, gia sản bị chiếm đoạt, gia đình ông bị đối xử tàn tệ. Nhằm trả thù nhà, Mật-lặc Nhật-ba đi học huyền thuật, dùng phép hô phong hoán vũ giết hại nhiều người. Ăn năn về hành động đó , ông tìm gặp một vị Ðạo sư của tông Ninh-mã (t: nyingmapa) là Rong-ton xin học nhưng vị này khuyên nên gặp Mã-nhĩ-ba. Ông trở thành môn đệ của Mã-nhĩ-ba lúc 38 tuổi, nhưng suốt sáu năm chỉ được xem là kẻ hầu, và Mã-nhĩ-ba thử thách khắc nghiệt làm ông hầu như kiệt sức và gần muốn tự vận. Với thời gian đó, ác nghiệp của ông đã được trả xong, Mã-nhĩ-ba bắt đầu dạy pháp cho ông bằng cách sống viễn li cô tịch, truyền cho giáo pháp của Na-rô-pa (t: nāropa) và đặc biệt chú trọng phép phát triển Nội nhiệt (Na-rô lục pháp). Chỉ với một chiếc áo vải mỏng manh, ông sống năm này qua năm khác trong cái lạnh của Hi-mã-lạp sơn, chỉ chuyên tâm thiền định trong các hang động. Sau chín năm độc ẩn, ông bắt đầu thu nhận môn đệ, trong đó có vị y sĩ Ðạt-bảo Cáp-giải (t: dvags-po lharje) là người quan trọng nhất. Mật-lặc Nhật-ba để lại nhiều bài ca bất hủ cho đời sau và những bài ca này được ghi lại trong một tập dưới tên Thập vạn ca (100.000 bài hát của Mật-lặc Nhật-ba).

A Na Ha Na

● J: anahana; S: ānāpāna; Cách đọc tiếng Nhật của chữ Phạn ānāpāna, nói về sự kiểm soát hơi thở trong Du-già Ấn Ðộ. Ngược với Du-già Ấn Ðộ, trong Thiền tông người ta không kiểm soát hay điều hoà hơi thở, A-na-ha-na có mục đích để cho hơi thở ở trong dạng tự nhiên nhất của nó. Trong phép toạ thiền (J: zazen), hơi thở đóng một vai trò quan trọng, nhưng hành giả chỉ ý thức và tỉnh giác về nó, chứ không hề tìm cách điều khiển theo ý mình. Nếu Du-già Ấn Ðộ cho rằng sự kiểm soát hơi thở kéo theo một tâm thức sâu lắng thì Thiền tông cho rằng sự tỉnh giác tâm ý sẽ đưa hơi thở trở về trạng thái tự nhiên và cho rằng sự cố ý kiểm soát hơi thở chỉ gây thêm căng thẳng nội tâm và chỉ làm hành giả mất tỉnh giác. Vì vậy, hành giả Thiền tông thường chỉ học phép đếm hơi thở và không áp dụng thêm các thuật khác của Du-già (An-ban thủ ý ).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Thập Lục Đại Lực

● Thập lục đại lực là 16 lực lớn. Đức Phật thể theo lời thỉnh của A Nậu Đạt Long Vương đã thuyết pháp vô dục khiến các Bồ Tát tu các hạnh thanh tịnh và được 16 đại lực này, để điều nhiếp thân tâm giáo hóa chúng sinh, 16 đại lực đó là:

- Chí lực

- Ý lực

- Hành lực

- Tâm lực

- Cường lực

- Trí lực

- Tuệ lực

- Đức lực

- Biện lực

- Sắc lực

- Thân lực

- Tài lực

- Tâm lực

- Thần túc lực

- Hoằng pháp lực

- Hàng ma lực

Theo Tđ Ph HV

Dược Sư Hối Quá

● Cũng gọi là Dược Sư sám hối. Tức là phép sám hối trước tượng Phật Dược Sư, nếu Phật tử thờ Phật Dược Sư như là Bổn sư. Dược Thạch Viên đá chữa bệnh. Tăng sĩ Trung Hoa ngày xưa dùng viên đá sắc làm kim để châm cứu chữa bệnh. Hoặc lấy hòn đá hâm nóng, áp vào bụng để chữa các bệnh đường ruột.

Dược Sư Tam Tông

● Bên tả Phật Dược Sư có tượng Bồ Tát Nhật Quang. Bên hữu là tượng Bồ Tát Nguyện Quang. Gọi chung là Dược Sư tam tôn.

Dược Sư Thập Nhị Thần Tướng

● Mười hai vị thần tướng, che chở, gia hộ cho những người thường niệm danh hiệu Phật Dược Sư.

Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức Kinh

● Tên Kinh. Một quyển, Huyền Trang dịch. Nội dung nói về công đức của Phật Dược Sư. Tên gọi tắt của bộ kinh là Dược Sư bổn nguyện kinh hay Dược Sư Kinh. Có năm bản Hán dịch, nhưng phổ thông nhất là bản của Huyền Trang.

Dược Thượng Bồ Tát

● x. Dược vương Bồ Tát

Ba Giác Ngộ

● H. Tam giác

1. Tự ngộ: tự mình giác ngộ.

2. Giác tha: giác ngộ cho người khác, chúng sinh khác.

3. Giác hạnh viên mãn: Cả hai hạnh tự giác và giác tha đều làm một cách đầy đủ, hoàn thiện. Theo một sự phân tích của bộ “Đại Thừa Khởi Tín Luận” thì ba giác là:

1. Bổn giác: Mọi chúng sinh đều có mầm giác ngộ.

2. Thị giác: Khi nhờ nghe pháp, tu học, chúng sinh bắt đầu nhận thức được cái mầm giác ngộ đó ở trong mình.

3. Cứu kính giác: Khi chúng sinh qua một quá trình học, tu có kết quả, hoàn toàn thể nhập được vào cái mầm giác ngộ đó, trở thành bậc Thánh giác ngộ hoàn toàn, cứu kính, hoàn thiện tức là thành Phật.

Danh Văn

● Tiếng tăm đồn nghe khắp nơi. Đồng nghĩa với “danh tự”. Đối với đạo Phật, ham cầu danh là chuyện không tốt, dễ sinh phiền não. Tên người. Một đệ tử của Phật Thích Ca. tiếng Sanskrit là Yasas, dịch âm là Da Xá, dịch nghĩa là danh văn.

Tam Duyên

● Tam duyên là ba duyên do môn Tịnh độ lập ra, nói về nghĩa niệm Phật có công lực ba duyên :

1. Thân duyên : Duyên thân vơi Phật. Chúng sanh tu hành, miệng xưng danh hiệu của Phật, Phật liền nghe tiếng, thân thường kính lễ Phật, Phật liền nhìn thấy, tâm hằng niệm Phật, Phật liền biết cho. Ba nghiệp thân, khẩu, ý, của chúng sanh và Phật chẳng lìa bỏ nhau.

2. Cận duyên : Duyên gần với Phật. chúng sanh nguyện thấy Phật, Phật liền ứng niệm mà hiện tới ở trước mặt chúng ta vậy.

3. Tăng thượng duyên : Duyên sanh lên cõi Phật. Chúng sanh xưng niệm Phật, Phật được thanh tịnh trừ được tội ở nhiều kiếp. Tới khi mạng chung được Phật và Thánh chúng đều lại tiếp rước cõi Tây Phương Cực Lạc.

Theo Phds của Tn Đức Trí

A Lại Da Thức

● 阿 賴 耶 識; S: ālayavijñāna; dịch nghĩa là Tạng thức ( 藏 識 ). Khái niệm quan trọng của Duy thức tông (s: vijñānavāda), một trong hai nhánh chính của Phật giáo Ðại thừa (s: mahāyāna). Trong trường phái này, A-lại-da thức được xem là thức căn bản của mọi hiện tượng. Thức này chứa đựng mọi kinh nghiệm của đời sống mỗi con người và nguồn gốc tất cả các hiện tượng tinh thần. Khái niệm A-lại-da thức là cơ sở của Duy thức tông, qua đó người ta giải thích sự hiện hữu của “con người”, của “cá nhân”. Theo đó, các Chủng tử (s: bīja) của Nghiệp (s: karma; p: kamma) được chứa đựng trong A-lại-da thức và đợi nhân duyên đầy đủ sẽ hiện thành tư tưởng. Các tư tưởng có tính riêng tư đó tác động trong mối liên hệ với Vô minh (s: avidyā) và Ngã (s: ātman) chấp làm cho mỗi người tưởng rằng có một con người đứng sau mọi hành động của mình. Tư tưởng đó lại gây tiếp các chủng tử của nghiệp, và nghiệp lại tiếp tục tạo tác. Vòng lẩn quẩn này chỉ được đối trị bằng quan điểm cho rằng, không hề có một thế giới độc lập ngoài Tâm. Theo đó thế giới chỉ là phản ánh của A-lại-da thức, con người chỉ thấy bóng dáng của chính tâm thức nó. A-lại-da thức thường được xem như là “sự thật cuối cùng”, có khi được gọi là Chân như (s: tathatā). Theo một quan điểm Phật giáo khác thì A-lại-da thức chỉ là nơi tập hợp của mọi nghiệp xưa cũ (Pháp tướng tông).

Minh Lương

● Thiền sư Việt Nam, trụ trì chùa Phú Lãng, thuộc thế hệ thứ 28 phái thiền Lâm Tế ở Việt Nam. Được Hòa Thượng Chuyết Công truyền tâm ấn, làm tổ thứ 28 phái thiền Lâm Tế. Trước khi tịch, sư truyền tâm ấn cho thiền sư Chân Nguyên, ở chùa Long Động núi Yên Tử.

Hạ Sanh

● Sanh xuống. Ở cảnh giới trên, sanh nơi cảnh giới dưới, kêu là hạ sanh. Như ở Thượng Thiên, sanh nơi nhơn gian. Ở nơi nhơn gian, sanh nơi miền Địa Ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh cũng kêu là hạ sanh. Nhưng nếu vì nghiệp trọng mà hạ sanh thì kêu là Đọa.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Thập Chủng Thanh Tịnh Thí

● Thập chủng thanh tịnh thí là mười cách bố thí trong sạch, Luận Du Già có nói đến mười cách cúng dường trong sạch như sau:

- Bất lưu trệ thí: Thấy ai tới xin thì liền cho chớ đừng có do dự, chậm trễ.

- Bất chấp thủ thí: Cho rồi thôi chớ đừng chấp giữ cái ý niệm bố thí mãi, hoặc nghĩ rằng sự bố thí của mình không có phước quả, hoặc nghĩ rằng để sát hại người ta rồi đem của cướp được đi bố thí, nghĩ rằng sự bố thí này sẽ đem lại phước lớn cho mình. Đừng có những ý tưởng như trên trong khi bố thí.

- Bất tích tụ khí: Đừng có tích tụ tiền tài bảo vật cho thật nhiều, rồi đem ra bố thí một lần, tức là đừng có ý nghĩ để làm giàu rồi sẽ bố thí, mà phải tùy mình ngay hiện tại nếu có nhiều thí nhiều, nếu có ít thí ít.

- Bất cao cử thí: Hãy giữ thái độ khiêm nhượng trong lúc bố thí, đừng có lòng tranh đua với ai trong khi bố thí, đừng có tâm tự cao trong việc bố thí, giả như nói rằng: tôi là đại thí chủ mấy người kia không bằng tôi.

- Vô sở ý thí: Đừng có nương vào đâu mà bố thí, như nương vào lời khen tặng, nương vào danh vọng, nương vào sự tán tụng của thế gian mà thi hành bố thí.

- Bất thối nhược thí: Đừng có thấy sức bố thí của mình kém yếu mà buồn, thối tâm, Bồ Tát chưa thí thì tâm vui đang thí tâm thanh tịnh, khi thí xong rồi tâm không hối hận.

- Bất hạ liệt thí: Đừng có đem đồ tệ xấu, đồ bỏ mà bố thí, như Bồ Tát có cúng dường thì tự mình lựa chọn đồ vật tốt, xứng đáng như món ăn vật uống, áo quần, xe cộ… tự mình đem ra bố thí, có cho người thế tục, cho rằng bằng hữu cũng nên lựa chọn những đồ tốt mà cho.

- Bất hướng bố thí: Đừng có hướng về kể bà con, bạn bè mà bố thí, Bồ Tát có tâm bình đẳng không tùy theo bằng hữu, đảng phái, đối với kẻ oán và người thân đều có lòng từ bi đối với tất cả, bố thí đều cho nhau hết.

- Bất vọng báo ân thí: Bồ Tát vì lòng bi mẫn nên bố thí cứu độ chúng sanh, chứ đừng trong mong người ta trả ơn cho mình.

- Bất ly dị thục thí: Bồ Tát tu hạnh bố thí, chẳng mong rằng các đời sau sẽ được quả chín mà hưởng như chẳng mong rằng sẽ được giàu có, thế lực, hoặc hình tướng sang đẹp, Bồ Tát quán tưởng thấy rằng các hạnh các tánh đều là hư ngụy, mà quán tưởng công đức cao trổi của quả Bồ Đề. Mười pháp quán tưởng bố thí trên là sở hạnh của Bồ Tát, các ngài bố thí tâm rất trong sạch.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Bất Sát Thập Lợi

● Không sát sanh có mười thứ lợi ích:

1. Đối với các chúng sanh không làm cho chúng sợ hãi

2. Thường khởi tâm đại bi đối với chúng sanh

3. Vĩnh viễn đoạn trừ tất cả tạp khí sân huế

4. Thân thường mạnh khỏe không có bệnh tật

5. Thọ mạng lâu dài không bị chết non

6. Thường được loài phi thân ủng hộ

7. Khi ngủ không có chiêm bao sợ sệt, khi thức dậy được vui vẻ

8. Diệt trừ oan nghiệp, oán kết tự giải thoát

9. Không sa vào ác đạo

10. Khi mạng chung được sanh lên cõi trời

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

A Tỳ Đạt Ma Túc Luận

● (S. Abhidharma-dhatu-kaya-pada). Luận do Luận sư Ấn Độ Thế Hữu soạn, Đường Huyền Trang dịch. Là một trong sáu bộ Luận chí giải bộ Phát trí luận. Bộ Phát trí luận được xem là bộ Luận chính, cơ bản cho nên gọi là Thân luận. Còn sáu bộ Luận kia gọi là Túc luận.

Năm Căn

● H. Ngũ căn. Năm giác quan của người: Nhãn căn (mắt), nhĩ căn (tai), tị căn (mũi), thiệt căn (lưỡi), thân căn (thân thể có thể cảm xúc được). Nhờ có năm căn, tiếp xúc với năm trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc) mà phát sinh ra năm thức: nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức.

Chánh Quả

● Quả báo chánh, quả vị chánh. Chánh quả (quả báo chánh) tức là cái thân thể ngũ uẩn của mình do nhơn duyên mà sanh ra, nó là phần chánh đáng. Cho nên kêu là Chánh quả hay chánh báo. Còn quả báo phụ thuộc (y báo hay y quả) là nhà cửa của làng xóm, đất nước, xã hội nơi ấy mình sanh ra, tức là những vật ngoài thân mà có quan thiệp với đời mình. Chánh quả (quả vị chánh) là chỗ chứng đắc của nhà tu hành. Như: thành Chánh quả. Ấy là tiếng để chỉ người đạo Phật tu hành đặng phân biệt với chỗ chứng đắc của người ngoại đạo. Lại nữa, Chánh quả cũng có nghĩa: quả vị Phật, Phật Thế Tôn. Tức là cái Cực quả. Như nói: Đức Thích Ca thành Chánh quả.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Hai Loại Bát Nhã

● 1. Cộng Bát Nhã: Trí tuệ Bát Nhã, mà các hàng Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát sơ phát âm đều có.

2. Bất cộng Bát Nhã: Trí tuệ Bát Nhã hoàn thiện, vô thượng của Phật và Bồ Tát từ thất địa trở lên. Những cách phân biệt khác:

1. Thế gian Bát Nhã: Trí tuệ thế gian

2. Xuất thế Bát Nhã: Trí tuệ xuất thế Hoặc:

1. Thực tướng Bát Nhã: Trí tuệ Bát Nhã ở nơi thể và tướng.

2. Quán chiếu Bát Nhã: Trí tuệ Bát Nhã ở nơi dụng của nó là rọi chiếu, chiếu sáng, giúp thấy được mọi sự vật như thật.

Bát Bộ Kim Cương

● Trong chùa lớn, thường có tượng những vi Thần, tướng hung dữ hay cầm cái chày bằng Kim cương, cho nên gọi là thần Kim Cương. Thần Kim Cương là thần hộ pháp, làm chức năng bảo vệ Phật pháp. Vì có đến tám bộ loại thần như vậy cho nên gọi là Bát bộ Kim Cương.

“Thần bát bộ Kim Cương đứng chắp,

Trấn phò vua ai thấy chẳng kinh.” (Chân Nguyên –Thiền Tịch Phú)

Chánh Tín

● Lòng tin chơn chánh, trong sạch, cao minh. Như tin Phật là bậc sáng suốt hoàn toàn. Trong sạch đúng mực, tin Pháp mà Phật truyền bá và để lại trong Tam Tạng, Tin Tăng là bậc trong sạch, giữ gìn ngôi Chánh pháp. Trái với tà tín, mê tín là sự tin những bọn sư giả dối, ác trược, tin những lý dị đoan, mê hoặc, những chuyện hoang đường. Lại nữa, theo pháp môn Tịnh độ, niệm Phật vừa tin Phật vừa tin rằng mình sẽ được vãng sanh, đó là chánh tín. Trong phép niệm Phật, chánh tín là nhơn, còn vãng sanh là quả.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tam Học

● Ba phần học của những vị tu hành: Giới học, Định học, Huệ học. Học cho biết Giới cấm đặng giữ gìn thân, khẩu, ý, đừng cho phạm những điều tà, ác. Học tập về Thiền định đặng tu sửa đức hạnh và tâm linh, tấn lên mức yên tĩnh trong trẻo. Học tập Trí huệ cho biết mà phân biệt các pháp, đoạn diệt các sở nghi hoặc, mê vọng. Về Giới thì học tạng Luật. Về Định thì vừa học tạng Kinh, vừa tham thiền. Về Huệ thì vừa học tạng Luận, vừa mở mang trí phân biện. Tuy là ba phần học, nhưng như một, vì liên tiếp nhau một cách chặt chịa: có Giới sanh Định, có Định phát Huệ, phát Huệ thì đoạn mê lầm tà ác mà đắc Chơn lý, Thanh tịnh. Người tu hành còn ở nhơn vị, cần phải theo Tam học. Chừng đắc quả vị, thành Thánh rồi, thì kêu là Vô học, tức không còn học.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Thập Hiệu

● Thập hiệu là mười danh hiệu của Đức Phật, trong kinh giải thích như sau:

- Như Lai: tức là bậc an nhiên tự tại, hoàn toàn đắc quả chơn như.

- Ứng cúng: là bậc đáng được sự cúng dường của trời người nên gọi là ứng cúng.

- Chánh biến tri: là bậc có chánh trí biết rõ thấu triệt mọi pháp

- Minh hạnh túc: bực có đầy đủ trí tuệ, sáng suốt, đức hạnh trang nghiêm.

- Thiện thệ: là bực luôn đến nẻo lành, Ngài dùng tất cả trí làm cổ xe lớn đi trên đường Bát Chánh đạo để đến Niết Bàn. Thiện thệ lại có, nghĩa là đã làm xong các sự lành, không trở lại nữa ( khéo qua biển sanh tử ).

- Thế gian giải: bực hiểu biết tất cả mọi sự lý của hữu tình và phi tình trong thế gian.

- Vô thượng sĩ: là kẻ sĩ cao tột không ai bằng là bực tối thắng hơn hết tất cả mọi bậc chúng sanh.

- Điều ngự trượng phu: bậc trượng phu có khả năng điều phục tất cả mọi người từ kẻ trí cho đến người ngu tối.

- Thiên nhơn sư: là bậc Thầy của trời người dẫn dắt họ tu theo con đường chánh.

- Phật, Thế Tôn: bậc Giác ngộ mà mọi người tôn trọng và cung kính. Mười danh hiệu trên nếu tách Phật, Thế Tôn ra làm hai, sẽ thành mười một hiệu. Riêng Thành Thật Luận gộp vô thượng sĩ và Điều ngự trượng phu làm một và tách Phật và Thế Tôn là làm hai, nên tới Thế Tôn là vừa vặn đủ mười hiệu. Bởi vì tông này làm như thế có dụng ý rằng chín danh hiệu trước sẽ được thế gian tôn trọng nên danh hiệu thứ mười gọi là Thế Tôn.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Đông Độ

● Cõi đất phương Đông. Tiếng dùng gọi để: cõi Trung Hoa, vùng chi ảnh hưởng Phật giáo bằng văn tự Trung Hoa. Trong văn chương Phật giáo, thường dùng Đông độ để đối với Tây thiên. Đạo Phật chánh thức truyền qua Đông độ hồi đời vua Minh đế nhà Hậu Hán, vào thế kỷ đầu dương lịch. Những Tổ sư chánh thức truyền nối đạo Phật ở Đông độ bắt đầu từ Sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma (Boddhihdarma), hồi thế kỷ thứ sáu dương lịch. (Xem: Tổ sư (Đông độ), Bồ Đề Đạt Ma)

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tứ Cú Phân Biệt

● Tứ cú phân biệt là bốn câu phân biệt. Đem có và không mà phân biệt các pháp :

1. Hữu nhi bất không : Có mà chẳng không là câu thứ nhất, là Hữu môn (cửa có)

2. Không nhi bất hữu : Không mà chẳng có là câu thứ nhì là “không môn” (Cửa không).

3. Diệc hữu diệc không : Cũng có cũng không, là “câu thứ ba, là diệc hữu diệc không môn” (cửa cũng có cũng không).

4. Bất hữu bất không : Chẳng có chẳng không là câu thứ 4, là phi hữu phi không môn (chẳng phải có chẳng phải không). Cái pháp môn có, không ở trong bốn câu kệ thâu tóm hết thảy, không còn câu thứ năm nữa.

Theo Phtđ cuả Đoàn Trung Còn.

Vân Thê Châu Hoằng

● 雲 棲 袾 宏; C: yúnqī zhūhóng; 1535-1615; Một Cao tăng Trung Quốc đời Minh. Sư là người phối hợp và phát triển cách tu niệm danh Phật A-di-đà của Tịnh độ tông và phương pháp tu trì của Thiền tông. Sư cho rằng, khi niệm danh A-di-đà, người ta không nên tập trung vào danh hiệu này thôi, mà còn phải chú tâm vào sự thật đứng sau danh hiệu này. Ngoài cái tâm đang niệm danh A-di-đà không có A-di-đà và ngoài A-di-đà không có tâm nào. Ðây là một phương pháp khác để giải thích lời của các vị Thiền sư “Ngoài tâm không có Phật”. Mặt khác, người ta có thể chứng ngộ được chân lí tuyệt đối bằng cách niệm danh A-di-đà và vì vậy, giữa Thiền tông và Tịnh độ tông không có một sự khác biệt nào đáng kể. Sư ban đầu học Nho, năm 32 tuổi mới xuất gia cầu đạo. Sư tham học với nhiều Cao tăng của các tông phái đương thời. Sư sáng lập chùa Vân Thê tại Hàng Châu, một ngôi chùa có tiếng là giữ giới luật nghiêm ngặt. Sư có quan niệm rằng, người niệm Phật A-di-đà và một người quán Công án trong Thiền tông tuy có khác nhau bề ngoài, khác nhau trong cách tu tập nhưng kết quả đạt được lại như nhau. Niệm danh Phật đến khi tất cả những ý nghĩ được xua đuổi ra khỏi tâm thức, chỉ còn “A-di-đà”, người ta sẽ đạt một trạng thái không khác gì chú tâm vào một công án. Với quan niệm này – song song với việc giữ giới luật – Sư thuyết phục được rất nhiều người tu hành Phật đạo, đặc biệt là trong giới Cư sĩ.

Lục Trai Nhựt

● Lục trai nhựt là sáu ngày trai giới. Trong hàng tháng âm lịch, về những ngày: 1, 8, 14, 15, 23, 30. (nếu tháng thiếu thì ngày 29), đây là những ngày thế gian nên giữ trai giới, vì nhằm những ngày này nhóm chư thiên nhóm hội lại, lường coi điều thiện, điều ác của kẻ thế gian nhiều ít chừng nào. Hễ thấy kẻ tạo điều thiện thì chư thiên liền ủng hộ, thấy kẻ tạo ác thì liền hiềm hủy.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Đại Thừa Giới

● Cũng gọi là Bồ Tát giới hay Tam tu tịnh giới, tức là ba nhóm giới thanh tịnh, hay là viên đốn giới (viên là tròn đầy, đốn là nhanh chóng). Ý nói giới Đại thừa giúp đưa đến quả Phật một cách nhanh chóng, đầy đủ. Kinh Phạm Võng phân biệt co 10 giới trọng và 48 giới khinh (giới trọng là giới chủ yếu, nếu phạm thì có lỗi nặng. Giới khinh là giới thứ yếu, nếu phạm cũng mắc lỗi, nhưng là lỗi nhẹ).

Sắc Pháp

● Từ ngữ chung gọi tất cả hiển sắc, hình sắc và đối sắc. Các bộ luận thường chia sắc pháp làm hai loại: Một loại là sắc pháp theo nghĩa hẹp, là đối tượng nắm bắt riêng của nhãn thức, cụ thể là hiển sắc (màu sắc) và hình sắc. Một loại thứ hai, hiểu theo nghĩa rộng, là đối tượng chung của năm thức đầu và cả của ý thức nữa. Như vậy, âm thanh, mùi, vị, xúc và pháp cũng đều là sắc pháp. Nếu hiểu theo nghĩa rộng, sắc pháp có thể chia làm ba loại:

1. Khả đối khả kiến sắc: loại sắc pháp vừa có tác dụng gây trở ngại, vừa có thể thấy được. Như núi, sông, nhà cửa, thân người.

2. Khả kiến bất khả kiến sắc: âm thanh, mùi, vị không thấy được nhưng vẫn có tác dụng gây đối ngại.

3. Bất khả đối, bất khả kiến sắc: khi ý thức cùng với nhãn thức duyên vào một đối tượng như cái bàn. Rồi con người nhắm mắt lại hình dung ra cái bàn. Cái bàn tưởng tượng đó cũng là sắc pháp, nhưng nó chỉ là cấu trúc của tưởng tượng. Nó không có cả hai tác dụng gây đối ngại hay là có thể thấy.

Giới Hiền

● S. Siladhadra. Tên vị Pháp sư Ấn Độ nổi danh, người nước Samatata, thuộc Trung Ấn. Giới Hiền là đệ tử của pháp sư Hộ pháp ở Na lan đà, được ngài Hộ pháp truyền dạy môn tâm lý học trong Phật giáo). Pháp sư Giới Hiền truyền lại môn học này cho pháp sư Huyền Trang từ Trung Quốc sang, khoảng năm 600 TL.

Cửu Thế

● 九 世; C: jiǔshì; J: kuse; Nghĩa là Chín đời, theo giáo lí của Hoa nghiêm tông :

1. Quá khứ của quá khứ ( 過 去 過 去 );

2. Tương lai của quá khứ ( 過 去 未 來 );

3. Hiện tại của quá khứ ( 過 去 現 在 );

4. Quá khứ của tương lai ( 未 來 過 去 );

5. Hiện tại của tương lai ( 未 來 現 在 );

6. Tương lai của tương lai ( 未 來 未 來 );

7. Tương lai của hiện tại ( 現 在 未 來 );

8. Quá khứ của hiện tại ( 現 在 過 去 );

9. Hiện tại của hiện tại ( 現 在 現 在; theo kinh Hoa Nghiêm)

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Ngã Sở

● Sở hữu của ta. Đã chấp có cái ta thì không thể không chấp có những vật sở hữu của ta, như đồ ăn, thức mặc, nhà ở, đồ đạc, từ đó nảy sinh ra lòng tham giữ của, vơ vét của, vì của cải mà phạm bao nhiêu tội ác.

Thập Nhứt Pháp

● Thập nhứt pháp là mười một pháp. Chỉ có mười một pháp mà Tỳ Kheo phải thành tựu. Đó là: Giới Định Tuệ Giải thoát Giải thoát kiến tuệ Căn tịch Tri túc Tu pháp Tri phương tiện Phân biệt nghĩa Bất trước lợi

Theo Tđ Ph HV

Thọ Mạng

● Mạng sống. Hiện nay, thọ mạng trung bình của loài người là 100 tuổi. Theo sách Phật, thọ mạng trung bình của loài người cao nhất là 84.000 tuổi, và thọ mạng trung bình thấp nhất là 10 tuổi. (x. Kiếp nhỏ).

Ma Ha Tỳ Lư Giá Na

● S. Maha Vairocana. Phật Đại Nhật vĩ đại, là đối tượng sùng bái chủ yếu của Phật giáo Mật tông

Biến Hóa

● Sự thay đổi một cách tự nhiên, hay là do tác động của những quyền năng đặc biệt. “Nào từng biến hóa những vui yên lành” (Hạnh Thục Ca)

Ấn Độ Giáo

● (A. Hinduism). Tức Bà-la-môn giáo cách tân. Bà-la-môn giáo, sau khi tiếp thu nhiều yếu tố giáo lý của Phật giáo và Jain giáo, cộng thêm một số yếu tố của tôn giáo dân gian đã phát triển thành Ấn Độ giáo.

Ngã

● S. Atman; P. Atta; H. Ngã .Chữ dịch ra tiếng Việt là tôi hay ta. Chủ trương có ngã hay không có ngã (vô ngã) là sợi chỉ đỏ phân biệt đạo Phật với các đạo giáo khác. Vd, tập Thánh thư của Ấn Độ giáo là Upanishads quan niệm ngã (cái Ta) là một sinh vật nhỏ, gọi là hồn hay thần thường còn, không thay đổi, không già chết. Khi người chết, thân xác bị hủy hoại nhưng cái ngã lìa khỏi cái thân hủy hoại và mang một cái thân khác, tốt hay xấu tùy theo nghiệp báo. Đạo Phật chủ trương thuyết vô ngã không có cái ta. Người cũng như mọi sinh vật khác chỉ là do năm uẩn tập hợp lại (x. năm uẩn), và mỗi một uẩn cũng như cả năm uẩn đều thay đổi, biến di trong từng giây phút, ở trong năm uẩn đó cũng như ở sau năm uẩn không có cái gì gọi là Ta, hay của Ta thường còn bất biến cả. Và chính vì chấp cái thân năm uẩn này là ta hay của ta mà chúng sinh kể cả con người phải mãi mãi chịu luân hồi sống chết.

Chỉ Quán Bất Nhị

● Đứng ở vị trí người tu hành mà nói, thì chỉ rồi mới quán. Nghĩa là trước hết, ngưng chỉ mọi phiền não, vọng niệm, rồi dùng cái tâm vắng lặng trong sáng đó để nhận thức sự vật, nhìn thấy được sự vật như thật. Nhưng, trí tuệ Bát Nhã có sẵn trong mỗi người vốn là vắng lặng, trong sáng, chiếu khắp thế giới cho nên, chỉ và quán đối với trí tuệ Bát Nhã mà nói là một, không phải hai.

Ba La

● Tên chùa, ở thôn Lê Xá, xã Như Quỳnh, huyện Văn Lâm nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội. Chùa dựng từ đời Trần, sau bị đổ nát. Đầu đời Lê được dựng lại trên nền cũ do công của Thái phi Thánh Từ, vợ Lê Thái Tông. Năm Long Đức thứ ba được trùng tu (1734), có văn bia của tiến sĩ Phạm Khiêm Ích và Nguyễn Hiệu (Theo văn bia trùng tu chùa Ba La).

Thất Chủng Bố Thí

● Thất chủng bố thí là bảy cách bố thí, bao gồm như sau: Bố thí cho người khách từ xa mới đến. Bố thí cho người sắp đi xa Bố thí cho người bệnh Bố thí cho người nuôi bệnh Bố thí vườn tược cho kẻ nghèo… Bố thí đồ ăn thường ngày Tùy lúc bố thí

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Ba Bộ

● (Kinh); H. Tam bộ

1.Ba bộ kinh của pháp môn Tịnh Độ: Vô Lượng Thọ Kinh Quán Vô Lượng Thọ Kinh A Di Đà Kinh

2. Ba bộ kinh Mật giáo là: Đại Nhật Kinh Kim Cang Đỉnh Kinh Tô Tất Địa Kinh

3. Ba bộ kinh của Tông Pháp Hoa (cũng gọi là Tông Thiên Thai): Vô Lượng Nghĩa Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hạnh Pháp Kinh

4. Ba bộ kinh thuộc về Phật Di Lặc: Quán Di Lặc Bồ Tát Thượng Sinh Đâu Suất Thiên Kinh Di Lặc Hạ Sinh Kinh Di Lặc Đại Thành Phật Kinh

Tứ Bộ A Hàm Kinh

● Tứ bộ A Hàm Kinh nghĩa là Kinh A Hàm có bốn bộ (bốn quyển), bao gồm :

1. Trương A Hàm.

2. Trung A Hàm.

3. Tạp A Hàm.

4. Tăng nhứt A Hàm.

Bốn bộ Kinh A Hàm chuyên giải về giáo pháp Tiểu thừa, giảng thuyết rằng các pháp đều có, cho nên người ta nói là Tứ hữu. Các Kinh A Hàm đều gom vào Tứ Diệu Đế và Thập nhị nhơn duyên. Ai thọ trì khéo thực hành Tứ Diệu Đế và quán tưởng mà diệt tận gốc thập nhị nhơn duyên thì được đắc đạo thành bậc A La Hán và Duyên giác. Sau khi thành Đạo Phật bèn xuống thành Ba La Nại mà thuyết pháp độ thế. Ngài trụ tại Vườn Lộc trong khoảng hai mươi năm thuyết Kinh A Hàm cho nên người ta gọi thời Kỳ giáo hóa đó là A Hàm thờ hoặc Lộc Uyển thời.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Ái Thân Thiên

● Tên một cõi Trời ở Dục giới. Vì chúng sinh ở đây có thần sắc, hình dạng đẹp đẽ, dễ gây lòng thương mến, cho nên gọi là ái thân.

Thất Chủng Lễ Phật

● Thất chủng là bảy cách lễ Phật được Tam Tạng Lặc Na Ma Đề ở Trung Ấn vào Trung Quốc, trong đó hai cách lễ đầu là chỉ cho tính chất không đúng của loài người lễ bái, còn năm cách sau chỉ cho sự đúng pháp của người lễ bái, đã đem hết tâm qui hướng Phật, bảy cách lễ Phật bao gồm như sau:

- Ngã mạn lễ: Là người tuy ngoài thân lễ Phật, nhưng trong tâm lại ngã mạn, không có thực tâm cung kính.

- Cầu danh lễ: Còn gọi là xướng hòa lễ, là người lễ Phật vì cầu danh dự mà tu hành, không có thực tâm thâm trọng.

- Thân tâm cung kính lễ: Là người lễ Phật miệng thì xướng danh hiệu Phật thân hết sức ân cần cung kính cúng dường, tâm tưởng nhớ tướng hảo của tất cả các công đức của chư Phật.

- Pháp trí thanh tịnh lễ: Người lễ Phật quán tưởng thân tâm mình cùng với các pháp xưa nay chẳng lìa pháp giới. Chư Phật chẳng lìa tâm ta, tâm ta chẳng lìa chư Phật, tức tâm tức Phật, thể tâm bình đẳng vốn không thêm không bớt.

- Thâm nhập pháp giới lễ: Nay lễ một vị Phật tức lễ khắp chư Phật. Giống như người vào trong phòng có treo trăm ngàn tấm gương thì tất cả gương đều hiện bóng người ấy, không có gương nào mà chẳng chiếu, ảnh nào mà chẳng hiện. Như thế mà chánh quán qui về pháp giới công đức Phật vô biên.

- Chánh quán tự thành lễ: Người lễ Phật nhiếp tâm chánh niệm lễ bái đối trước thân Phật, mà cũng lễ Phật tự tâm mình.

- Thật tướng bình đẳng lễ: Người lễ Phật trước ở trong chánh quán, cũng còn có lễ có quán, có tự, có tha. Nay một lễ dứt bặt tự tha, phàm Thánh đồng một thể: Nhất tâm chơn như. Thời đức Phật còn tại thế, khi người ta lễ bái thì quì mọp đầu dưới chân Phật, ấy là đảnh lễ hoặc người ta đi quanh Phật ba vòng, theo tay mặt, ấy gọi là “hữu nhiễu tam tạp”. Bây giờ Phật nhập diệt như muốn lễ Phật thì lên đại điện lễ Phật (hoặc tháp Phật) tức lễ tượng cốt Phật thì thân đảnh lễ miệng xướng danh hiệu Phật, tâm tưởng có Phật trước mặt. Còn lễ sám mà người ta gọi là lễ Phật sám hối. Đối trước Tam bảo lạy và tỏ lòng ăn năn những tội lỗi mà mình đã phạm từ đời vô thủy đến nay, và quyết không tạo tội lỗi nữa. Hoặc khi vừa mới tạo tội lỗi nào, tự mình đến bạch Thầy và đối trước tượng Phật làm lễ và nguyện chẳng phạm tội ấy nữa, cũng kêu là lễ sám vậy.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Tác Ý

● Một trong năm món tâm sở biến hành, theo môn Duy Thức học, tác ý là khởi tâm, hay dụng tâm. Một hành vi là thiện hay ác, hay không thiện không ác (vô ký) chính là do nơi tác ý. Cũng như hiện nay dùng từ động cơ.

Thiện Nam Tử

● Lời Phật thường dùng để gọi học trò của mình. Nếu có cả phự nữ, thì gọi chung là thiện nam tử, thiện nữ nhân (các nam nữ thiện lành).

Ác Ma

● Chỉ cho những loại chúng sinh ác, xấu hay cản trở sự nghiệp tu hành của tăng ni Phật tử. Từ ác ma thường được dùng với nghĩa biểu trưng để chỉ tất cả mọi trở lực đối với sự nghiệp tu hành, như nói chết cũng là ác ma (tử ma), phiền não cũng là ác ma (phiền não ma) v.v…

Thiện Thú

● 善 趣; C: shànqù; J: zenshu; Cõi giới lành. Tái sinh vào cảnh giới trong lành có được từ kết quả tích tập các thiện nghiệp trong đời trước (S: sugati-gati). Tái sinh làm người, hay chư thiên trong sáu đường (lục đạo 六 道 ). Ngược lại là tái sinh trong các đường dữ (ác đạo 惡 道 ). Một số truyền thống xem tái sinh làm a-tu-la là một trong các đường lành.

Lục Thọ

● Lục thọ là sáu mối cảm thọ, nghĩa là thọ cảm sướng, khổ, hoặc chẳng sướng, chẳng khổ. Do nhãn và nhãn thức cùng sắc, ba món ấy tiếp xúc với nhau, cho nên sanh cảm thọ. Do nhĩ và nhĩ thức cùng thinh trần, ba món ấy tiếp xúc với nhau, cho nên sanh cảm thọ. Do tỷ và tỷ thức cùng hương trần, ba món ấy tiếp xúc với nhau, cho nên sanh cảm thọ. Do thiệt và thiệt thức lại cùng với vị trần, ba món ấy tiếp xúc với nhau, cho nên sanh cảm thọ. Do thân và thân thức cùng xúc trần, ba món ấy tiếp xúc với nhau, cho nên sanh cảm thọ. Do ý và ý thức cùng với pháp trần, ba món ấy tiếp xúc với nhau, cho nên sanh cảm thọ. Lục thọ trên có thể thâu lại còn nhị thọ, tức là thân thọ và thức thọ. Từ nhãn cho đến thân, năm căn ấy tiếp xúc với năm trần sanh ra cảm thọ, kêu là thân thọ (sự thọ cảm của xúc thân). Riêng ý, tiếp xúc với pháp trần mà sanh ra cảm thọ kêu là tâm thọ (sự thọ cảm của tâm thức).

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Đại Đạo

● Đạo lớn. Theo nghĩa rộng, chỉ đạo Phật là đạo có sức cảm hóa lớn, có khả năng đưa chúng sinh tới cảnh giác ngộ và giải thoát hoàn toàn. Theo nghĩa hẹp, chỉ riêng Đại thừa để phân biệt với Tiểu thừa.

Phật Bát Niết Bàn Kinh

● S. Nirvana sutra hay Mahaparinirvana sutra. Bộ Kinh rất quan trọng kể sự kiện Phật nhập Niết Bàn. Trong Kinh tạng Pali, đó là Kinh Đại Bát Niết Bàn (P. Mahaparinibbanasuttanta), thuộc Trường Bộ Kinh.

Phóng Sinh

● Từ trái nghĩa là sát sinh. Đã không sát sinh lại còn cứu mạng cho người và các sinh vật khác. Vào các ngày lễ Phật, như ngày Phật đản, ngày rằm tháng bảy (Vu Lan), ở các chùa, có tục thả những chim lồng, thả cá xuống sông.

“Đời này trường thọ an sinh,

Thân trước cứu vật phóng sinh làm lành.” (Toàn Nhật Thiền Sư – Hứa Sử Truyện Văn)

“Thân trước hại vật sát sinh,

Đời này bệnh tật số mình yểu vong.” (Hứa Sử Truyện Văn – Toàn Nhật Thiền Sư)

Hai Tinh Cần

● Tinh cần là siêng năng tinh tấn. Có hai tinh cần khó thực hiện là:

1. Phật tử tại gia tinh cần bố thí, cúng dường cho tu sĩ thức ăn, đồ mặc, nhà ở, thuốc trị bệnh…

2. Phật tử xuất gia siêng năng tu đạo giác ngộ và hoằng hóa độ sinh.

Phật Thuyết

● A. Buddha’s preaching. Phật giảng thuyết, thuyết pháp. Nhiều tên kinh bắt đầu bằng hai từ “Phật thuyết”. Như Kinh “Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh” (S. Aparimitayas sutra), do Sanghavarman dịch ra chữ Hán năm 252 TL. Trong Hán tạng, có tới hơn 150 Kinh có đầu đề bắt đầu với hai chữ Phật thuyết.

Bát Triền

● Tám phiền não căn bản là:

1. Vô tàm (không xấu hổ đối với người). 2. Vô quý (không xấu hổ đối với mình).

3. Tật đố ghen ghét.

4. Xan tham keo kiệt

5. Trạo hối lăng xăng

6. Buồn ngủ.

7. Trạo cử (đứng ngồi không yên) 8. Hôn trầm (mê muội)

● Vì phiền não trói buộc và lôi kéo chúng sanh vào lao ngục sanh tử, nên gọi phiền não là triền. Bát triền là tám căn bản phiền não như sau: Vô tàm: Người đối với tội đã gây tạo, không lấy làm hổ thẹn với người khác Vô quí: Đối với tội đã tạo, không lấy làm hổ thẹn với người khác Tật: Đối với việc tốt của người khác tâm mình không vui Xan: Đối với tại vật sở hữu sanh tâm bỏn xẻn Hối: Đối với việc làm đã làm, khiến sanh hối lẫn trước Miên: Ngủ mê tâm mờ mịt Trạo cử: Khiến tâm không an tịnh Hôn trầm: Vật vờ nặng nề

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Phương Đẳng

● S. Vaipulya. Phương là vuông vắn, hoàn thiện. Đẳng là bình đẳng, giống nhau. Đồng nghĩa với phương quảng. Quảng có nghĩa là rộng lớn. Một số nhà Phật học cho rằng Kinh phương đẳng là kinh Đại thừa, bởi vì phương đẳng hay phương quảng, theo nghĩa bóng là hoàn thiện, rộng lớn. Theo tông Thiên Thai, thì thời kỳ Phương Đẳng là thời kỳ Phật giảng các Kinh Duy Ma Cật, Kim Quang Minh, Lăng Nghiêm, Lăng Già v.v… thời kỳ này kéo dài 8 năm từ năm 12 đến năm 20 kể từ năm Phật thành đạo. Bộ Các bộ Kinh Phật thuyết trong thời kỳ Phương đẳng (x. Phương đẳng). Tam Muội Một phép quán của Tông Thiên Thai, gồm cả ngồi thiền và đi kinh hành. Phép quán này được ghi trong quyển Phương đẳng tam muội hành pháp, do tăng sĩ Quán Đĩnh viết lại theo các bài giảng của Đại sư Trí Khải. Thời Theo thuyết phán giáo của Tông Thiên Thai, chia quá trình thuyết pháp của Phật làm năm thời kỳ, thời kỳ phương đẳng kéo dài 8 năm từ năm 12 đến năm 20 kể từ năm Phật thành đạo.

Tăng Thượng

● Tăng trưởng, tăng thêm. Duyên Loại duyên có tác dụng tăng thêm sức mạnh cho một cái nhân đã có sẵn, và hỗ trợ cho cái nhân đó phát triển nhanh chóng. Vd, phân, nước, sự chăm bón của nhà nông đều là những tăng thượng duyên cho cây lúa phát triển. Giới Giới luật được giữ gìn nghiêm túc, giúp đoạn trừ mọi phiền não, thân tâm an lạc, giúp cho hành giả luôn luôn hướng thượng và tiến bộ.

Ba Tư

● S. Persia. Nước Iran hiện nay. Theo truyền thuyết, năm 600 Tây lịch, kinh đô của nước này là Surasthana vẫn còn giữ được bình bát của Phật Thích Ca. Vào đầu công nguyên, nhiều cao tăng Ba Tư lúc bấy giờ gọi là nước An Tức, đã đến Trung Quốc, dưới đời Hậu Hán. Nổi tiếng nhất là An Thế Cao, vốn là một hoàng tử Ba Tư, sau nhường ngôi lại cho chú và xuất gia làm Tăng.

Mười Tám Tông Phái Phật Giáo

● (ở Nhật)

1. Tam luận.

2. Pháp tướng.

3. Hoa Nghiêm.

4. Luật.

5. Câu Xá.

6. Thành Thực.

7. Thiên Thai.

8. Chân Ngôn.

9. Dung Thông Niệm Phật.

10. Tịnh Độ.

11. Nhật Liên.

12. Chân.

13. Lâm Tế.

14. Tào Động.

15. Hoàng Bích.

16. Thời.

17. Phổ Hóa.

18. Tu Nghiệm Tông.

Bảo Oai Đức Thượng Vương

● Ratnatêdjobhyyudgatarâdjatarâdja. Một đức Phật Như Lai đồng thời với đức Phật Thích Ca. Cõi thế giới của ngài ở nằm về phương Đông đối với cõi Ta bà. Hồi đức Phật Thích Ca giảng Kinh Pháp Hoa, ngài Phổ Hiền Bồ Tát từ bên cõi thế giới của Phật Bảo Oai Đức Thượng Vương có dắt theo vô số chư Bồ Tát, chư Tiên và chư Thần, hiện đến cõi Ta bà mà nghe thuyết pháp.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bát Thập Tùy Hảo

● Anouvyajana. Cũng viết: Bát thập chủng hảo. Tám mươi tướng tốt phụ theo 32 tướng trang nghiêm của Phật.

- Móng tay bầu tròn.

- Móng tay màu như đồng đỏ.

- Móng tay láng. Ngón tay tròn trịa.

- Ngón tay đẹp.

- Ngón tay nhọn hàng đầu.

- Gân máu ẩn kín.

- Mắt cá ẩn kín.

- Những khớp xương chắc chắn.

- Hai bàn chơn bằng nhau.

- Gót chơn rộng rãi.

- Đường chỉ trong bàn tay thì láng.

- Đường chỉ trong bàn tay thì bằng nhau.

- Đường chỉ trong bàn tay ăn sâu.

- Đường chỉ trong bàn tay không quanh quẹo.

- Đường chỉ trong bàn tay thì chạy dài.

- Môi đỏ như trái tần bà: Bimbâ.

- Tiếng thốt ra không to lắm.

- Lưỡi mềm, mịn và đỏ.

- Tiếng nói dịu ngọt và đẹp, nghe như tiếng voi hoặc tiếng sấm.

- Nam căn đấy đủ.

- Cánh tay dài.

- Tay chơn sáng.

- Tay chơn mịn màng.

- Tay chơn rộng rãi.

- Tay chơn không có lệch xệ.

- Tay chơn không cợm xương.

- Tay chơn đều đủ và mạnh mẽ.

- Tay chơn rất cân phân với nhau.

- Xương đầu gối rộng, lón và đầy.

- Tay chơn tròn trịa.

- Tay chơn rất láng.

- Tay chơn đều.

- Rún sâu.

- Rún đều.

- Cái hạnh của ngài thanh tịnh.

- Ngài dễ chịu dễ thương.

- Ngài bủa ra chung quanh mình hào quang rất sáng, rất trong làm tan mất sự mờ ám.

- Tướng đi đằm thắm oai nghiêm như thớt tượng.

- Tướng đi oanh liệt như sư tử.

- Tướng đi oanh liệt như bò đực.

- Tướng đi như con ngỗng.

- Vừa đi vừa xoay về phía hữu.

- Từ hông chí bàn tọa thì tròn trịa.

- Từ hông chí bàn tọa thì láng.

- Từ hông chí bàn tọa không có chênh lệch.

- Cái bụng hình cây cung.

- Một cái thân thể mà không vật gì làm lu mở hoăc lem luốc được. Mấy cái răng cữa thì bầu tròn.

- Cặp mắt vui.

- Mấy cái răng cữa đều với nhau hết.

- Cái mũi rộng lớn.

- Cặp mắt sáng.

- Cặp mắt trong.

- Cặp mắt vui.

- Cặp mắt dài.

- Cặp mắt mở lớn,

- Cặp mắt như hai kiến hoa sen xanh.

- Cặp chơn mày bằng nhau.

- Cặp chơn mày đẹp.

- Cặp chơn mày đâu với nhau.

- Cặp chơn mày rất cân phân đều đặn.

- Cặp chơn mày đen.

- Hai gò má đầy đặn.

- Hai gò má bằng với nhau.

- Hai gò má đều hoàn toàn.

- Thấy ngài không ai dám mắng và rầy, vì hình thể ngài tốt đẹp đủ đếu.

- Ngũ quan và trí giác của ngài chịu quyền chế ngự của ngài một cách hoàn toàn.

- Các cơ thể đầy đủ và hoàn toàn.

- Mặt và trán đối với nhau rất cân phân.

- Cái đầu rất nở nang.

- Tóc đen.

- Tóc bằng ngọn với nhau.

- Tóc có hàng ngũ vén khéo.

- Tóc có mùi thơm.

- Tóc không cứng sợi.

- Tóc không rối.

- Tóc rất đều.

- Tóc uốn lại.

- Tóc có hình những chữ thánh như chữ

- Xơ ri hoán sa: Crivasta, chữ vạn Xít hoát ty ca: Svastika, chữ Nan đi hoát ta: Nandyâvasta, chữ Hoạt đa má na: Vardhamâna.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Trúc Lâm Yên Tử

● Tên phái thiền mới ở Việt Nam, do Trần Nhân Tông thành lập, sau khi vua xuất gia năm 1299, tại chùa Hoa Yên núi Yên Tử.

Tam Phật Bồ Đề

● Khi thành Phật, Đức Thích Ca có giảng cho chúng đệ tử nghe về ba thể Bồ Đề của Ngài.

1. Ứng hóa Phật Bồ Đề : Tức là thể Bồ Đề hiện tại trong đời Ngài, làm Thái tử Tất Đạt Đa mà tu hành.

2. Báo Phật Bồ Đề : Tức thể Bồ Đề Ngài tự huân tu trong nhiều kiếp trước.

3. Pháp Phật Bồ Đề : Tức thể chơn như sẵn có nơi Ngài, thường trụ bất biến, và cũng có nơi tất cả chúng sanh vậy.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Ái Nhuận

● Sự trìu mến thấm nhuần. Con người ta khi sắp chết, khởi lòng phiền não trìu mến, cái tình ấy nó thấm vào hột giống Nghiệp: Nghiệp chủng, khiến cho họ còn sanh ra trở lại mà chịu lấy cái quả khổ. Chẳng khác nào dầu thấm vào giấy thì ăn lan qua những tờ giấy khác.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Đàm Hoa

● Tức hoa Ưu đàm (S. Adhumbara). Một loại hoa rất hiếm, ví với sự kiện Phật xuất hiện ở đời cũng hiếm có như vậy.

Tứ Bất Khả Thuyết

● Kinh Niết Bàn quyển 21, khi nói về các pháp sanh và chẳng sanh đã thuyết minh bốn bất khả thuyết như sau :

“ Sanh sanh bất khả thuyết,

sanh bất sanh bất khả thuyết,

bất sanh sanh bất khả thuyết,

bất sanh bất sanh bất khả thuyết “

Thiên Thai lấy bốn loại bất khả thuyết trong Kinh này phối hợp với bốn giáo đã được phân tích :

1. Sanh sanh bất khả thuyết : Tạng giáo thuyết nhân duyên năng sanh, các pháp sở sanh đều là thực hữu nên gọi là Sanh sanh.

2. Sanh bất sanh bất khả thuyết : Thông giáo thuyết đương thể của năng sanh, sở sanh đều là không, nên nói sanh bất sanh.

3. Bất sanh sanh bất khả thuyết : Biệt giáo thuyết về lý chơn như bất sanh sanh ra 10 giới phân biệt nên nói bất sanh sanh.

4. Bất sanh bất sanh bất khả thuyết : Viên giáo thuyết về lý chân như và lý thập giới là vô nhị nên nói là bất sanh bất sanh. Bốn phép này đều nói bất khả thuyết, như vậy lý của bốn giáo này chỉ có thể dùng trí mà chứng chứ chẳng thể dung ngôn ngữ mà thuyết giảng, lý do là bản lai vô thuyết.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Sáu Xứ

● H. Lục xứ .Nghĩa là tương đương với sáu nhập (lục nhập). Là sáu căn năng của người, ứng với sáu trần. Là những nơi ngoại cảnh (tức sáu trần) xâm nhập vào thân tâm chúng ta. Sáu xứ (cũng là sáu nhập hay sáu căn năng) là: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân (tiếp xúc với những đối tượng sờ mó được)và cuối cùng là ý căn, tương đương với từ ngữ khoa học hệ thần kinh. Những chữ Hán chỉ sáu xứ là nhãn, nhĩ, tỵ, thiệt, thân, ý. Kinh tạng Pali gọi là sáu xúc xứ (x. Trung Bộ Kinh III, bài Kinh “Giới Phân Biệt”)

Tam Căn

● Tam căn tức ba hạng căn trí của chúng sanh sai biệt : Lợi căn, Trung căn, Độn căn :

1. Tam căn : là hạng căn trí lanh lẹ, sáng suốt có thể thọ lãnh pháp Đại Thừa của Phật, tức là hạnh Bồ Tát, còn gọi là thượng căn.

2. Trung căn : là hạng căn trí vừa vừa có thể thọ lãnh pháp hạng trung của Phật, tức là hàng Thinh văn và Duyên giác vậy.

3. Độn căn : còn gọi là hạ căn, là hàng người căn trí chậm lụt, chỉ có thể thọ lãnh pháp thấp nhỏ của Phật, tức là hàng phàm phu. Niết Bàn Kinh quyển 18 viết : Lúc Phật mới thành Đạo, đức Phạm Thiên hiện đến khuyến thỉnh “ Xin Đức Thế Tôn, vì chúng sanh mở cửa cam lộ mà thuyết pháp mầu vô thượng”, Phật bảo : “ Này Phạm Vương! Tất cả chúng sanh thường bị phiền não che ngăn, chẳng có thể thọ lãnh chánh pháp của ta” Phạm Vương lại bạch : “ Thế Tôn tất cả chúng sanh có ba hạng : Lợi căn, Trung căn, Độn căn. Hạng lợi căn có thể thọ lãnh. Xin Đức Thế Tôn thuyết cho họ”.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Đàn Na

● S. Dana. Bố thí. Đem tài vật cứu giúp người tung thiếu, giảng Phật pháp cho người khao khát đạo lý được nghe, làm cho người sợ hãi được yên lòng… tất cả các hình thức đó đều là bố thí. Nhưng trong đó, giảng pháp tức là pháp thí được đánh giá cao hơn cả. Tuy nhiên, từ đàn na thường được dùng để chỉ những Phật tử tại gia, cung cấp mọi thứ cần dùng cho giới tu sĩ.

“Gạo cậy đàn na năm bảy chốn,

Lần hồi ăn bữa đói bữa no…” (Toàn Nhật –Xuất gia tối lạc…)

Ba Tính

● H. Tam ích. Đạo đức Phật giáo phân biệt ba tính: thiện, ác và vô ký (không thiện cũng không ác). Duy Thức học Phật giáo phân biệt ba tính là:

1. Biến kế chấp tính: tính hư vọng do chúng sinh còn mê vọng, gán cho các pháp. Vd, giây thừng, có người ban đêm gặp vì không thấy rõ, cho rằng đó là rắn, sinh ra sợ hãi.

2. Y tha khởi tính: tính nhân duyên sinh của các pháp. Các pháp không thể tự chúng tồn tại mà dựa trên nhân duyên, trên các điều kiện khác (y tha) mà tồn tại. 3. Viên thành thực tính: Nếu gạt bỏ được tính hư vọng, do mê chấp mà có, thấu hiểu được tính nhân duyên sinh của các pháp, thì tính chân thực của các pháp sẽ được tỏ bày, đó là tính viên thành thực của các pháp, dưới con mắt của bậc Thánh đã được giác ngộ và giải thoát.

Ngũ Chướng

● Ngũ chướng là năm thứ chướng mà nhà tu hành thường phải vướng mắc:

1. Phiền não chướng : Chướng ngại của phiền não.

2. Nghiệp chướng : Chướng ngại của ác nghiệp.

3. Sanh chướng : Chúng sanh làm chướng ngại.

4. Pháp chướng : Chướng ngại của sự vật này vật nọ.

5. Sở tri chướng : Chướng ngại của sự hiểu biết. Theo trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, phẩm Đề Bà Đạt Đa, ông Xá Lợi Phật có nói rằng : Người phụ nữ phải chịu ngũ chướng, tức là với nữ thân người ta chẳng đạt được địa vị :

1. Không đạt được địa vị Đế Thích.

2. Không đạt được địa vị Ma Vương

3. Không đạt được địa vị Phạm Thiên vương

4. Không đạt được địa vị Chuyển luân Thánh vương

5. Không đạt được địa vị Bồ Tát bất thối chuyển hoặc địa vị Phật.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Hồi Quang Phản Chiếu

● Xoay ánh sáng soi trở vào mình. Đó là lời kinh "Thiền lục", nghĩa là ngó lại cái căn phận của mình, thấy nó đồng với Phật. Lại thông dụng với nghĩa "Hoàn tướng hồi hướng " của môn Tịnh độ Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tam Lậu

● Tam lậu là ba mối phiền não cõi lậu :

A.1. Dục lậu : giác quan tức lục căn nương theo ngoại duyên tức lục trần rồi sanh tâm ham muốn, thỏa thích quấy bậy rồi sanh ra phiền não, Dục lậu là phiền não của chúng sanh nơi cõi dục.

2. Hữu lậu : Thân tâm đối với ngoại duyên mà sanh tâm ham muốn, tạo tác quấy bậy, Hữu lậu là phiền não ở cõi Sắc giới và vô sắc giới.

3. Vô minh lậu : Tâm tánh tối tâm không hiểu phải quấy nhơn đó sanh tham, sân , si và mọi lỗi lầm.

B.1. Dục lậu : Tức là Dục giới hữu lậu.

2. Sắc lậu : Tức là Sắc giới hữu lậu

3. Vô Sắc giới : Tức là vô sắc giới hữu lậu. Trong tam giới các chúng sanh từ loài người cho đến loài Thần, chư Thiên đều còn phiền não, do phiền não rỉ ra làm dơ dáy thân và tâm... cho nên kêu Tam giới là Tam lậu vậy. Kinh Niết Bàn (quyển 37) dạy rằng : Tỷ như có kẻ bị đui bị người ta dắt bỏ trong rừng gai. Kẻ ấy khó mà ra khỏi. Dầu cho ra khỏi thì thân thể cũng bị thư hoại hết. Những kẻ phàm phu ở thế gian cũng như thế, họ đâu có thấy biết rằng Tam lậu là tội lỗi là tai hại, cho nên họ cứ theo đó mà đi, còn ai biết mới có thể rời xa.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Thích Ca Mâu Ni

● Thích Ca Mâu Ni; S. Sakya-muni. Tên vị Phật thời hiện tại. Phật Thích Ca nguyên là Thái tử Sidharta (Hán dịch âm là Tất Đạt Đa), con vua Suddhodhana (Hán dịch âm là Tịnh Phạn), trị vì một vương quốc nhỏ mà thủ đô là Kapilavastu (Hán dịch âm là Ca Tỳ La Vệ), gần biên giới Nêpan-Ấn Độ hiện nay. Đức Phật đảng sinh vào một ngày rằm tháng 4 âm lịch, tức tháng 5 năm 624 TCN. Năm 29 tuổi xuất gia và năm 36 tuổi thành đạo. Sau 29 năm thuyết pháp độ sinh, đức Phật nhập Niết Bàn năm 80 tuổi, tại khu rừng Kushinagara, vào một ngày rằm, năm 543 TCN. Thích Ca, Hán dịch là năng, năng lực. Mâu Ni cũng gọi là Văn Ni dịch là trầm mặc, yên lặng, nhân từ, nhẫn nhục, hoàn thiện. Có thể dịch là năng nhân, là nhân từ. Năng tịch là ưa vắng lặng. Theo âm lịch thì Phật Thích Ca đản sinh vào đúng ngày mồng tám tháng tư năm thứ 9 đời vua Trang Vương nhà Chu ở Trung Quốc. Do đó, mà trong một thời gian lịch sử lâu dài, các nước theo Phật giáo Bắc tông đều lấy ngày mồng 8 tháng 4 âm lịch hàng năm làm ngày lễ Phật đản. Nhưng vì theo Phật giáo sử các nước Nam tông, đức Phật đản sinh vào ngày rằm trăng tròn, cho nên để thống nhất, Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng lấy ngày rằm cùng tháng này làm ngày Phật đản. Tuy nhiên, theo truyền thống, ở các chùa ở Bắc và Trung Việt Nam, có thể nói lễ Phật đản đã bắt đầu từ ngày mồng 8 tháng 4 với nhiều lễ hội.

Nhất Tâm Kính Lễ

● Khi làm lễ Phật, Phật tử chuyên chú hướng tới Tam bảo, tới Phật, Pháp, Tăng, không nghĩ chuyện khác.

Ba Bộ Luận

● H. Tam luận

1. Padhya-dhyàaa-sàstra (Trung Quán Luận; Cg = Trung Luận)

2. Dvàdasa-nikàya-sàstra (Thập nhị môn luận)

3. Sata-sà stra(Bách luận) Hai bộ luận đầu do Luận sư Ấn Độ Nàgàrjuna (Long Thọ) soạn. Bộ luận thứ ba do Aryadeva (Đề Bà), học trò Long Thọ soạn. Ba bộ luận này được Kumarajiva (Cưu ma la thập) dịch ra chữ Hán. Các cao tăng Trung Hoa, chính dựa vào 3 bộ luận căn bản này mà lập ra tông phái gọi là “Tam Luận Tông”, sau này đổi tên là Thiên Thai Tông.

A Tỳ Đạt Ma Phẩm Loại Túc Luận

● (S. Abhidharma-prikarana-pada). Bộ Luận do Luận sư Thế Hữu soạn, gồm 18 quyển, Đường Huyền Trang dịch. Gọi tắt là Phẩm loại túc luận. Là một trong sáu bộ Luận chú giải bộ Phát Trí Luận.

Am Ma La Thức

● Cũng gọi là Yêm ma la thức. Tâm thức thanh tịnh, là trí tuệ Bát Nhã.

Ngô Thời Nhậm

● Tự là Hy Doãn, con trai danh nho Ngô Thời Sĩ. Người làng Tả Thanh Oai (tục gọi là làng Tó, huyên Thanh Oai, tỉnh Hà Đông cũ, nay là tỉnh Hà Tây). Đỗ tiến sĩ dưới triều Lê Hiển Tông (1740-1786) được chúa Trịnh Sâm cử giữ chức quan Tùy Giản, dạy thái tử Trịnh Khải. Khi Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc, Ngô Thời Nhậm được tiến cử làm mưu thần cho Nguyễn Huệ. Ông đã có công lớn giúp Nguyễn Huệ đánh tan quân Mãn Thanh, và sau chiến thắng, lại khéo dùng tài ngoại giao, tránh được nạn chiến tranh tái diễn với Mãn Thanh. Vua Quang Trung đã đánh giá tài ngoại giao của Ngô Thời Nhậm như sau: “Ngòi bút của Ngô Thời Nhậm có sức mạnh phi thường, ngăn được 20 vạn quân sĩ nhà Thanh.” Khi nhà Tây Sơn suy tàn, Ngô Thời Nhậm buồn rút lui về thiền viện (nhà riêng) tại phường Bích Câu, viết tập “Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh” (Tập này đã được Ban Hán Nôm thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam dịch và xuất bản năm 1978). Khi Nguyễn Ánh kéo quân ra Bắc, Ngô Thời Nhậm bị bắt, và bị đánh chết tại Văn Miếu (7/3/1803). Ngô Thời Nhậm học rộng, lịch lãm nhiều, là nhà văn, nhà thơ, đồng thời cũng là một nhà Phật học xuất sắc.

Do Tuần

● S. Yojanna. Một đơn vị đo chiều dài ở xứ Ấn Độ cổ đại. Một do tuần bằng 9216m ngày nay. Nhưng có nhiều cách tính khác. Theo hai học giả hiện đại Fleet và Vost, thì một do tuần bằng 19, 5km. Có những cách tính khác: một do tuần bằng 14, 6km, bằng 7, 3km (sách Phật giáo) v.v… Như vậy, cho đến nay, người ta vẫn chưa nhất trí về chiều dài của một do tuần đích xác là bao nhiêu.

Đông Kinh

● Kinh đô hiện thời của nước Nhựt, tại đây có đền vua (Thiên hoàng). Từ 1868 tới nay thì vua đóng đô tại Đông Kinh. Từ 1868 trở lại năm 794, vua đóng đô tại Kinh đô (Kyôto) và từ 794 trở lại 710, vua đóng đô ở Nại lương (Nara)

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Tứ Chủng Tăng Vật

● Tứ chủng Tăng vật cũng gọi là Tứ chủng thường trụ. Đó là bốn thứ vật thuộc sở hữu của Tăng giới.

1. Thường trụ thường trụ : Những nhà cửa, kho lẫm, tăng xá, ruộng, vườn,cây cối...v...v... những thứ cố định bất động sản là thuộc sở hữu của Nhà chùa không thể đem chia chác cho Tăng chúng khác, nên của ấy gọi là thường trụ thường trụ.

2. Thập phương thường trụ : Những vật của thường trụ mà đã quy định lấy đem ra cúng dường cho chư Tăng thọ dụng (trong mỗi ngày) thì những vật ấy thuộc về sở hữu của Thập phương Tăng, cho nên gọi là Thập phương thường trụ, nói cách khác đó là vật thường trụ mà thuộc sở hữu của Thập phương Tăng.

3. Hiện tiền hiện tiền : Những vật riêng biệt thuộc sở hữu của các Tỳ Kheo Tăng và hiện tiền vật của Hiện tiền Tăng.

4. Thập phương hiện tiền : Trường hợp trong Tăng chúng có người bệnh và sau khi mệnh chung, để lại những vật dụng như Kinh sách..v...v..những vật ấy phải chia đồng đều cho các Tỳ Kheo Tăng, đó là vật Thập phương hiện tiền Tăng.

Theo Phds của Ht Thích Từ Thông.

Thức

● S. Vijnana; A. Understanding, perceiving. Khả năng hiểu biết, phân biệt. Sách Hán thường dịch là liễu biệt. Phật giáo Nam tông chỉ nói tới sáu thức:

1. Nhãn thức (thức của mắt);

2. Nhĩ thức (thức của tai);

3. Tỵ thức (thức của mũi);

4. Thiệt thức (thức của lưỡi);

5. Thân thức (thức của thân);

6. Ý thức (thức dựa vào ý căn để phân biệt tất cả các pháp). Về sau, Đại thừa giáo lập thêm hai thức nữa là Thức thứ bảy, gọi là Thức Mạt Na và Thức thứ tám gọi là Thức A Lại Gia. Thức A Lại Gia cũng gọi là Tạng thức vì nó tạng trữ ở trong nó “hạt giống” (chủng tử) nhân, quả của mọi ý nghĩ, lời nói và hành vi của chúng sinh. Công năng của Thức A Lại Gia hết sức to lớn. Không có nó, thậm chí cả môi trường sống của chúng ta, cái thường được gọi là y báo, cũng không tồn tại được. Trong kinh Đại Phương Tiện (Trường A Hàm I), Phật nói “Thức nhập thai mẹ”, chính là nói Thức A Lại Gia này. “Này A Nan, nhân có thức mà có danh sắc, là thế nào? Là giả sử thức không nhập thai mẹ thì có danh sắc không?” Trong kinh Đại Duyên thuộc Trường Bộ Kinh của Phật giáo Nam tông cũng có câu tương tự: “Này A Nan, nếu thức không đi vào bụng của người mẹ, thời danh sắc có thể hình thành trong bụng bà mẹ hay không?” Chính vì vậy mà Thức A Lại Gia còn có tên Kiết Sinh Thức. Còn Thức Mạt Na chỉ có công năng chấp thức A Lại Gia là ngã và làm chỗ dựa cho ý thức hoạt động. Xứ Cấp thiền thứ hai của Vô Sắc. Cg, Thức vô biên xứ. Sách Hán viết tắt là Thức xứ.

Lục Chủng Tánh

● Lục chủng tánh là sáu giống tánh. Chủng là giống có thể thay đổi. Tánh không thay đổi.

1. Tập Chủng Tánh : Là địa vị thập trụ, tu tập pháp “ không quán “, phá bỏ mê lầm về sự thấy biết và tư tưởng.

2. Tánh Chủng tánh : Là địa vị thập hạnh trụ nơi pháp “ không “ giáo hóa được chúng sanh, phân biệt hết thảy pháp tánh.

3. Đạo Chủng Tánh : Là địa vị thập hồi hướng tu diệu quán “ Trung Đạo “, nhơn đó thông đạt hết thảy Phật pháp vậy.

4. Thánh Chủng Tánh : Ba bậc trên kêu là hiền, bậc hiền lương theo địa vị Thập địa của Bồ Tát, tu theo diệu quán Trung Đạo, phá một phần vô minh, chứng nhập địa vị Thánh.

5. Đẳng giác Tánh : Bồ Tát ở địa vị này, trong mong tánh diệu giác về sau, chỉ còn có một bậc nữa, nhưng cao trổi hơn bốn địa vị trước.

6. Diệu Giác Tánh : Đây là địa vị linh diệu cao hơn hết, giác ngộ trọn vẹn. Theo chỗ giải thích của An Lạc Kinh thì trong lục chủng tánh, thì năm tánh đầu thuộc về nhơn vị, tánh thứ sáu thuộc về quả vị.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Tam Ác Đạo

● Tam ác đạo là ba đường dữ : Địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh. Do chúng sanh tạo nhiều ác nghiệp nên lúc mạng chung chiêu cảm ác báo bị đọa trong ba đường dữ chịu nhiều thống khổ đớn đau.

1. Địa ngục : Địa ngục tiếng Phạn gọi là Ma-Lực-Ca, Trung Hoa dịch là Bất-Lạc, Khổ-cụ, Khổ-khí, Vô-hữu...nghĩa là cảnh giới hoàn toàn thống khổ không bao giờ có chút an vui, đáng ghê gớm sợ sệt đủ thứ cực hình, nơi tra tấn khốc liệt, tội nhân ở đó bị lửa đốt bị quăng vào vạc dầu sôi, bị cưa, bị kéo đau đớn vô cùng, chừng nào nghiệp báo hết thì mới thoát khỏi chốn này. Địa ngục này ở dưới đất nên gọi là Địa ngục. Tất cả các địa ngục đều có ba loại :

- Căn bản địa ngục : Bát hàn, Bát đại địa ngục

- Cận biên Địa ngục : 16 du tăng địa ngục...

- Cô độc Địa ngục : Địa ngục ở trong núi, trong đồng nội, ở dưới cội cây... chúng sanh do tạo tội Thượng phẩm thập ác mà đọa địa ngục.

2. Ngạ quỉ : Là cảnh giới của loài quỉ đói khát, muốn ăn mà không được ăn, muốn uống mà không uống được, vì thế nên luôn bị sự đói khát bức bách lại bị đánh đập liên miên. Chúng sanh do tạo nghiệp phạm Trung phẩm thập ác và tham lam bỏn xẻn, keo kiệt mà cảm lấy quả báo làm ngạ quỉ và có hình thù rất xấu xí.

3. Súc sanh : Là chốn đầu thai làm súc sanh như ngựa, lừa, heo, chó,... Súc sanh bị người ta đày đọa làm việc khổ cực như trâu, bò, lừa,... lại còn bị chém giết, ăn thịt và chính chúng nó giết hại lẫn nhau để ăn nuốt, nên rất là đau đớn khốn khổ. Chúng sanh do tạo nghiệp Hạ phẩm thập ác mà chiêu cảm quả báo đọa làm thú và chịu nhiều thống khổ. Do các sự độc ác khổ não ấy, nên gọi ba đường luân hồi ấy là Tam ác đạo, Tam thú.

Theo Phds của Đoàn Trung Còn.

An Thiền

● Yên tĩnh ngồi thiền (An thiền tịnh lự: an trú trong thiền định, mà tư duy suy xét lặng lẽ). “An thiền, miệng niệm Di Đà”. (Vô Danh) Đạo hiệu của Hòa Thượng Phúc Điền, trụ trì chùa Đại Giác ở Bồ [tr.34] Sơn, Bắc Ninh (Hà Bắc hiện nay). Là nhà Phật học nổi tiếng ở thế kỷ XIX, đã có công phiên dịch và ấn tống nhiều tác phẩm Phật giáo sang tiếng Việt như các cuốn:

1. Khóa Hư Giải Âm

2. Đại Nam Thiền Uyển Tập Anh, 1 cuốn

3. Trúc Song, 1 bộ

4. Phật Tổ Thống Chí

5. Đạo Giáo Nguyên Lưu, 3 quyển

6. Thiền Lâm Quy Ước, 3 quyển

7. Tân Trấp Tại Gia Nhật Dạ Tu Trì Nghi Thức, 1 quyển

8. Phóng Sanh Giới Sát, 1 bài.

Chúng Đồ

● Số đông tín đồ. Chúng tăng đôi khi cũng có nghĩa là chúng đồ.

Tại Gia

● Phật tử tu ở nhà. Cũng gọi là tín nam nếu là đàn ông và tín nữ nếu là đàn bà. Phật tử tu ở nhà thụ tam quy và ngũ giới. Tam quy là quy y Phật, Pháp, Tăng. Ngũ giới là năm giới không sát sinh, không trộm cắp, không tà [tr.610] dâm, không nói dối, không uống rượu. Ngoài ra, trong tháng, vào những ngày trai bốn ngày: mồng một, mồng tám, rằm, hai mươi ba. Hay là sáu ngày, nếu kể thêm ngày 14 và 30, thì họ giữ tám giới, giống như người xuất gia (tức là 10 giới của sa di, trừ đi giới thứ 10 không nhận vàng bạc, và hợp nhất hai giới thứ 8 và 9 thành một giới (Hai giới 8 và 9 của Sa di là không ca xướng khiêu vũ, không xem và không nằm ngồi ghế giường cao rộng).

Thường Chiếu

● Thiền sư đời Lý, thế hệ thứ 12 phái Thiền Vô Ngôn Thông. Trụ trì chùa Lục Tổ, làng Đình Bảng, phủ Thiên Đức. Lúc đầu, làm quan dưới triều Lý Cao Tông sau xuất gia theo học sư Quảng Nghiêm ở chùa Tịnh Quả và hầu thầy cho đến khi thầy mất (1190). Sư trở về chùa Lục Tổ là một trong những Tổ đình xưa nhất của phái Thiền Tì-ni-đa-lưu-chi. Sư là tác giả của Nam tông Tự pháp đồ có thể là tiền thân cuốn Thiền Uyển Tập Anh hiện còn lưu hành.

Năm Nghĩa Huyền Diệu

● H. Ngũ trùng huyền nghĩa. Theo Đại sư Trí Giả của Tông Thiên Thai, muốn chú giải Kinh Đại thừa, phải dựa vào năm nghĩa huyền diệu:

1. Giải thích tên kinh;

2. Nói rõ thể của Kinh, vd, nói rõ thể của kinh “Bát Nhã Tâm Kinh” là tướng không của các pháp;

3. Nói rõ tông chỉ, như nói tông chỉ của kinh Bát Nhã Tâm Kinh là vô sở đắc, ý nói hành giả không được cái gì thêm, sau khi giác ngộ, bởi lẽ cái mầm giác ngộ, Phật tính vốn có trong mỗi người rồi;

4. Nói rõ tác dụng của Kinh, vd, công dụng của Kinh “Bát Nhã Tâm Kinh” là phá bỏ ba chướng là báo chướng, nghiệp chướng và phiền não chướng; 5. Vạch rõ giáo tướng của Kinh, là nói rõ cuốn kinh được Phật thuyết vào thời kỳ nào. Vd, đối với “Bát Nhã Tâm Kinh”, Tông Thiên Thai cho rằng Phật nói kinh này vào thời kỳ thứ IV. Thời kỳ này, đức Phật chuyên giảng các bộ Kinh Bát Nhã, kéo dài 22 năm. So với thời kỳ cuối là thời kỳ thứ V, Phật giảng các bộ kinh Pháp Hoa và Niết Bàn. Năm nghĩa huyền diệu là một phạm trù và từ ngữ đặc biệt của Tông Thiên Thai.

Nhàn Cư Thập Đức

● Nhàn cư thập đức là mười đức của kẻ ở chỗ thanh vắng, bao gồm như sau:

- Không có cảnh nam nữ tức không có lòng dục.

- Không có nhơn duyên gây ra lời ăn tiếng nói lộn xộn, tức không có việc bày điều, đặt chuyện láo xược.

- Không có kẻ đối địch, tức không có việc tranh giành

- Không có bạn nói chuyện thị phi tức không có việc khen chê

- Không thấy kẻ lỗi lầm, tức không có đàm luận việc quấy của người.

- Không chạy theo ai, không thuộc quyền sai khiến của kẻ khác

- Không đối diện với ai, tức không có lễ nghi phiền phức.

- Không có khách tới, tức không đãi đằng ứng tiếp.

- Không có giao thiệp với ai, tức không mông cầu xe xua quần áo, xe cộ… Riêng mình tu diệu hạnh không phòng ngừa kẻ khác.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Đại Tạng

● Gồm ba Tạng: Kinh, Luật, Luận của Phật giáo.

Kiến Địa

● Bồ Tát từ khi sơ phát tâm cho đến khi chứng quả Phật phải trải qua mười cấp gọi là 10 địa. Kiến dịa là cấp thứ tư, tương ứng với quả Dự Lưu (Sotapanna) của Phật giáo nguyên thủy. Khi đạt tới cấp kiến địa, vị Bồ Tát được xem là đứng các hàng bậc Thánh, và không còn thoái chuyển nữa.

Định Nghiệp

● Karma. Thường kêu là nghiệp. Cái Nghiệp đã định sẵn một cách chắc chắn, không cải đổi được. Đó là cái Nghiệp nhơn định sẵn chỗ thọ quả sướng hoặc khổ trong khi mình luân hồi. Định nghiệp có hai thứ: định nghiệp lành và định nghiệp dữ. Cái định nghiệp lành sắp đặt sẵn cái quả báo vui sướng cho mình hưởng. Cái định nghiệp dữ sắp đặt sẵn cái quả báo buồn khổ cho mình chịu.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Thành Sở Tác Trí

● Với bậc Thánh đã ngộ đạo, năm thức đầu (nhãn thức, nhĩ thức, v.v…) chuyển thành trí tuệ, trí tuệ hoàn thành tốt, viên mãn mọi việc làm của mình.

Ngũ Chủng Ma Thuật

● Ngũ chủng ma thuật là năm cách biến hóa thần bí. Âý là những thủ đoạn bí mật, vượt ra khỏi sự tác động tầm thường, bao gồm như sau :

1. Bạch ma thuật : Là phép biến hóa tuy chẳng thuộc về chánh đạo, nhưng là những pháp giúp ích cho người như : Tìm vật, lánh nạn, trị bệnh dứt tật…. đem lại hữu ích cho người.

2. Hắc ma thuật : Những phép thuật bất chánh, nó làm hại người như : trù ẻo, thư, ếm…

3. Tự ma thuật : Những phép biến hóa tự nhiên như dùng hóa học mà biến đổi vật hoặc dùng từ lực mà làm theo ý muốn mình.

4. Thiên thể ma thuật : Nương theo những hiện tượng trên trời mà làm phép thuật, như phép xem tinh tú và biết việc kiết hung.

5. Mê tín ma thuật : Mượn sức của quỷ thần ác ma mà làm ra những phép biến hóa. Năm món ma thuật trên ta vẫn thấy khắp nơi dầu ở nước văn minh hay nước dã man.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Tích Lan

● Cũng gọi là Xây Lan (nước Cộng hòa Sri Lanka hiện nay) là nước rất thịnh hành Phật giáo Tiểu thừa. Ngay từ thời vua Asoka thế kỷ thứ 3 TCN, một phái đoàn Phật giáo do đích thân con trai vua Asoka là cao tăng Mahinda cầm đầu đã đến truyền giáo tại Xây Lan, từ đó Phật giáo trở thành quốc giáo ở đấy. Theo truyền thuyết, lúc sinh thời Phật Thích Ca đã ba lần qua Xây Lan. Giữa đảo có ngọn núi Lanka. Phật Thích Ca đã đến đây giảng ba tạng Kinh Đại thừa rất quan trọng, Kinh Lăng Già (Lankavatara Sutra).

Thắng Giải

● Nhận biết rõ ràng, dứt khoát. Một trong năm tâm sở biệt cảnh, theo môn Duy Thức học. Tác dụng của tâm sở thắng giải là phá nghi, xóa nghi, trong nhận thức không còn phân vân nữa.

Ngũ Bố Úy

● Ngũ bố úy tức là năm món bố úy. Bố úy tiếng phạn là vibhisana có nghĩa là sợ hãi, lo âu. Hành giả khi chưa chứng đắc quả vị, từ sơ địa trở lên, thời bị năm sự sợ hãi ràng buộc như sau :

1. Bất hoại ý : Còn gọi là bất hoại khủng bố thí, do vì sợ tự thân không đủ vật nuôi sống, nên do tích trữ tài của, không bố thí tất cả vật chất mà mình sở hữu.

2. Ác danh úy : Còn gọi là ác danh khủng bố, nghĩa là hàng sơ học vì phát tâm mà vào nơi phòng lầu, tửu điếm… nhưng vì chưa được tự lại nên sanh tâm lo sợ người khác phỉ báng, tổn hại danh dự.

3. Tử úy : Còn gọi là tử bố úy, mặc dù khởi tâm rộng lớn bố thí tất cả tài vật…nhưng còn tâm tham tiếc thân mạng, nên không dám xả thí thân mạng để thực hành Bồ Tát hạnh.

4. Ác đạo úy : Còn gọi là ác thú khủng bố, do vì lo sợ ác nghiệp bất thiện đã tạo, sẽ đọa vào tam đồ ác đạo nên thường sống trong cảnh lo âu sợ hãi.

5. Đại chúng oai đức úy : Còn gọi là Đại chúng khủng bố, nghĩa là đối với oai đức của đại chúng, sanh tâm khiếp sợ, khiến hành động lời nói của mình không được tự lại. Năm món úy này khi đạt đến quả vị sơ địa thì hành giả hoàn toàn dứt sạch .

Theo Ph Tđ của Đoàn Trung Còn.

Nhị Giác

● Nhị giác là hai loại giác ngộ bao gồm :

A.1. Bản giác : tâm thể chúng sanh bản lai lìa vọng niệm và thiêng liêng trong sáng trống rỗng mênh mông giống như cõi hư không, không đâu không khắp. Đó tức là bình đẳng pháp thân của Như Lai.

A.2. Thủy giác : tâm nguyên bản giác của chúng sanh do vô minh huân động cho nên là giác mà chẳng giác, mê mờ trong nhiều kiếp. Nhờ bản giác huân tập ở trong, tu trì giúp đỡ ở ngoài, nên dần dần giác ngộ. đó gọi là Thủy giác.

B.1. Đẳng giác : là hành vị thứ 51 ngang như giác vị trong 52 hành vị Đại thừa, chỉ còn kém hành vị Diệu giác của đức Phật một bậc.

B.2. Diệu giác : là giác vị của Phật đà, là hành vi cao nhất trong 52 hành vị.

Theo từ điển Hán Việt.

Đa Bảo Phật

● PrabhŪtaratna (S), TrabhŪtaratna (S)Một vị cổ Phật.Đa bảo Như Lai, Bảo Thắng Phật, Đại Bảo PhậtTên một vị Phật hay Như Lai.

Ác Kiến

● Chỉ những quan niệm sai lầm, dẫn tới tội ác.

An Trú Tâm, Hàng Phục Tâm

● Khái niệm trong Kinh Kim Cang. Vị Bồ Tát sau khi đã phát tâm cầu đạo Vô thượng, tức là cầu thành Phật rồi thì làm thế nào để giữ vững tâm đó, duy trì tâm đó, không xao nhãng, gọi là an trú tâm. Nhưng muốn giữ vững tâm đó, thì phải hàng phục, điều phục vọng tâm, tức là cái tâm chạy theo ngoại cảnh và bị các loại dục vọng chi phối.

Đa Ma Lê Đế

● S. Tamralipti. Hải cảng lớn ở bờ biển phía đông Ấn Độ, nay là Tamluk, nơi các tăng sĩ Ấn Độ thường đáp thuyền vượt Ấn Độ Dương đi truyền giáo ở các đảo Nam Hải, và xa hơn nữa về phía Bắc đến Champa, Việt Nam và Trung Hoa, Nhật Bản. Cao tăng Trung Hoa Pháp Hiển, tác giả cuốn Phật quốc ký đã từ cảng này đáp thuyền trở về Trung Hoa sau khi dừng chân ở đảo Java.

Pháp Danh

● Tên đạo, khác với tên đời. Người xuất gia tu đạo Phật, bỏ tên đời (tên gia đình), lấy tên đạo, do người thầy của mình đặt cho, để biểu thị quyết tâm cầu đạo và dứt bỏ danh lợi thế gian. Ở Việt Nam, các nhà sư thường lấy họ Thích, để biểu thị mình là con cháu của Phật Thích Ca. Vd, Thúy Kiều khi xuất gia, lấy pháp danh là Trạc Tuyền:

“Áo xanh đổi lấy cà sa,

Pháp danh lại đổi tên ra Trạc Tuyền.” (Truyện Kiều)

Huệ Minh

● Sự sáng suốt, sự giác ngộ của cái trí huệ. Huệ, Minh hai chữ ấy nghĩa tương tợ với nhau, dùng chung để biểu dương sự sáng suốt của trí huệ: huệ: thông hiểu sự lý, dứt lầm lạc, minh: giác ngộ, dứt mê muội, tham lam. Huệ minh tức là cái vô lậu minh của hàng Thánh giả vậy.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Phân Biệt Khởi

● Có những phiền não, là kết quả của sự huân tập lâu đời cho nên người sinh ra đã có rồi, gọi là câu sinh khởi, như các tư hoặc cho nên rất khó đoạn trừ. Trái lại, có những phiền não mới sinh ra trong đời này, do học thầy nhầm, đọc sách nhầm, bị nhiều ảnh hưởng xấu khác. Đó là kiến hoặc, do phân biệt nhầm mà khởi lên sau này.

Bảy Sứ Giả

● Bảy nhân tố gây nên phiền não và ràng buộc chúng sinh:

1. Tham dục.

2. Sân giận.

3. Hữu ái (thích được tồn tại, và hưởng niềm vui của sự tồn tại).

4. Kiêu mạn.

5. Vô minh.

6. Tà kiến.

7. Nghi.

A Na Bà Đạt Đa Long Vương

● Anavatapta. Một vị vua loài long: nâga: rồng, cung điện ở dưới biển cả. Hồi Phật sắp diễn kinh Diệu pháp liên Hoa, A na bà đạt đa Long Vương với bảy vị Long Vương khác mỗi vị đều có đắc theo rất nhiều quyến thuộc, hiện đến dự nghe Phật thuyết Pháp.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Mười Tám Cõi Trời Thuộc Sắc Giới

● Ba cõi Trời ứng với cấp sơ thiền của Sắc giới:

1. Phạm chúng thiên.

2. Phạm phụ thiên.

3. Đại phạm thiên. Ba cõi ứng với cấp nhị thiền là:

4. Thiểu quang thiên.

5. Vô lượng quang thiên.

6. Quang âm thiên. Ba cõi ứng với cấp tam thiền là:

7. Thiểu tịnh thiên.

8. Vô lượng tịnh thiên.

9. Biến tịnh thiên. Chín cõi ứng với cấp tứ thiền là:

10. Vô văn thiên.

11. Phúc sinh thiên.

12. Quảng quả thiên.

13. Vô tướng thiên.

14. Vô phiền thiên.

15. Vô nhiệt thiên.

16. Thiện kiến thiên.

17. Thiện hiện thiên.

18. Sắc cứu kính thiên. Phật giáo Nam tông chỉ nói có 16 cõi Trời Sắc giới. Hai cõi Trời mà Phật giáo Bắc tông thêm vào là Phúc sinh thiên và Vô văn thiên.

Chính Pháp

● Giáo pháp chân chính, đúng đắn (Phật pháp). Có thuyết cho rằng, thời kỳ Phật pháp 500 năm sau khi Phật nhập diệt gọi là thời kỳ chính pháp. Thời kỳ 500 sau đó là tượng pháp (tượng là tương tự, không phải là thật sự). Thời kỳ 1000 năm tiếp theo là mạt pháp (thời kỳ Phật pháp suy vi) kế nữa là thời kỳ Phật pháp diệt vong, thời kỳ Phật pháp vắng bóng trên thế gian này (Pháp diệt).

Năm Lòng Tham

● 1. Tham đối với nơi ở

2. Tham đối với các đồ vật thu hoạch

3. Tham đối với sắc.

4. Tham đối với gia đình

5. Tham đối với pháp (Trường Bộ IV, 234)

Ngũ Nhẫn

● Ngũ nhẫn là năm thứ đức nhẫn của các hàng Bồ Tát, bao gồm như sau :

1. Phục nhẫn : Bồ Tát biệt giáo, các bậc Tam hiền Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, và các bậc tu hành đã cao nhưng chưa dứt hẳn hạt giống phiền não, tu đức nhẫn này khiến không cho nó khởi lên tức là chế ngự phiền não.

2. Tính nhẫn : Kiên trì đức tính. Từ hàng Sơ địa, đến hàng Tam địa, tu đức nhẫn này khiến cho các bậc ấy thấy được pháp tính mà được chánh tín vậy.

3. Thuận nhẫn : Từ Tứ địa đến hạng lục địa tu đức nhẫn này khiến các vị ấy thuận đạo Bồ Đề hướng về bậc chứng quả vô sinh.

4. Vô sanh nhẫn : Yên chịu vì đắc lẽ vô sanh từ hàng Thất địa đến Cửu địa, tu đức nhẫn này làm cho bậc ấy ngộ lý các pháp đều vô sanh.

5. Tịch diệt nhẫn : Yên chịu tịch diệt. Hàng Thập địa và hàng Đẳng giáo, tu pháp nhẫn này giúp đoạn diệt mọi mê hoặc, đạt đến Niết Bàn tịch diệt. Nhẫn nói trên đây là kiên nhẫn, kiên định đạo lý không dao động, gọi là nhẫn.

Theo Phds của Như Thọ- Nguyên Liên.

Tam Pháp

● Tam pháp là ba pháp : giáo pháp, hành pháp, và chứng pháp. Nói gọn là: giáo, hành, chứng.

1. Giáo pháp : Là hiểu rõ ngôn giáo của phật.

2. Hành pháp : Là hành theo giáo pháp của Phật.

3. Chứng pháp : Là do sự tu tập mà đạt ngộ chân lý, Ba pháp đầy đủ thời đạt được sự hoàn bị giáo pháp. Trong Thập Địa Kinh Luận quyển 3 nói rằng : Tất cả các Kinh điển của Phật thuyết ta đều thọ trì thì gọi là Giáo PHÁP. Tất cả Kinh điển thư tả, cúng dường, đọc tụng, thọ trì vì người khác diễn nói nhiếp thọ tất cả sự giác ngộ gọi là Chứng Pháp. Chứng đắc ba môn giác ngộ, nhiếp thọ chứng pháp để giáo hóa chúng sanh gọi là Tu hành pháp. Lại nữa Tam pháp là ba khoản giáo lý liên tiếp nhau : giáo pháp là chỉ 12 phần giáo mà Đức Thích Ca thuyết giảng trong một đời của Ngài. Hành pháp là chỉ sự tu hành theo lời dạy của Phật, tu hành theo Tứ đế, Lục độ...chứng pháp là chỉ người tu nhờ hành trì giáo pháp mà chứng đắc các quả vị như La Hán, Bồ Đề và Phật.... Ba loại pháp này thâu tòm hết thảy mọi Phật pháp.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Biệt Nghiệp

● Nghiệp riêng của mỗi chúng sinh, bên cạnh cộng nghiệp là nghiệp chung. Vd, nghiệp chung của chúng ta là làm người, thuộc về loài người. Thế nhưng do biệt nghiệp của từng người mà có người sung sướng, có người đau khổ, có người thông minh, có người đần độn, có người đẹp, có người xấu, có người là đàn ông, có người là đàn bà v.v…

Tri Viên

● 知 園. Người trông lo vườn tược trong một Thiền viện .

Vô Lậu

● S. Anasvara. Không còn khuyết điểm sai sót gì nữa, mọi phiền não đã được diệt sạch hết. Từ đối nghĩa là hữu lậu. “Người thiện lên cõi Trời. Vô lậu chứng Niết Bàn”. (Kinh Pháp Cú kệ 126). Vô lậu ở đây chỉ cho các bậc A La Hán đã diệt sạch phiền não, không còn phải luân hồi sanh tử nữa.

Vô Lậu Căn

● Căn là gốc rễ. Trồng, bồi dưỡng gốc vô lậu là tu tập giới định tuệ. Đạo Con đường dẫn tới quả Thánh giác ngộ và giải thoát, đó là Bát chính đạo, là giới, định, tuệ. X. Bát chính đạo.

Vô Lậu Giới

● Thế giới vô lậu, không còn phiền não, mê lầm của các bậc Thánh đã siêu thoát ba giới, không còn luân hồi sinh tử nữa.

Vô Lậu Nhân

● Nhân vô lậu chính là sự thanh tịnh hoàn toàn trong tâm, lời nói và hành động, nhờ đó mà chứng đạt Niết Bàn, giải thoát khỏi sinh tử luân hồi.

Vô Lậu Pháp

● Giáo pháp vô lậu (giới, định, tuệ).

Vô Lậu Quả

● Quả thánh vô lậu thành tựu được nhờ tu tập ba mô vô lậu học là giới, tịnh, tuệ.

Năng Biến Kế

● Khái niệm của môn Duy thức học. Biến là cùng khắp. Kế là ước lượng đo đạc. Khi thức thứ sáu (ý thức) duyên với sự vật ngoại cảnh, thì nó, một cách phổ biến, ước lượng, nhận định và chấp ngoại cảnh đó là hoàn toàn có thực.

A Tư Đà

● (S. Asita). Vị đạo sĩ từ trên núi Himalaya (Hy mã lạp sơn) xuống xem tướng Thái tử Tất Đạt Đa (Sidharta), khi Thái tử vừa đản sinh, và đoán trước sau này Thái tử sẽ xuất gia và thành Phật.

Ngũ Sanh

● Ngũ sanh là năm cách sanh ra và sống đời của Bồ Tát để cứu độ chúng sanh :

1. Tức khổ sanh : sanh ra đặng ngưng dứt sự khổ cho đời. Cũng kêu là Trừ tai sanh: Sanh ra để trừ tai ách cho đời. Tỷ như Bồ Tát sanh ra làm cá lớn cứu đời đói kém, hoặc làm cá lớn giữa biển để cứu nạn chìm tàu.

2. Tùy loài sanh : Nương theo loài mà sanh. Trong mười loài chúng sanh, từ Phật cho đến súc sanh, Bồ Tát tùy theo từng loài mà sanh ra đặng độ cho chúng sanh phát tâm tu hành.

3. Thắng sanh : Sanh ra ở địa vị hơn đời. Cũng kêu là Đại thế sanh( sanh ra làm người có thế lực lớn). Bồ Tát sanh ra có hình sắc thắng diệu, thuộc về dòng họ sang giàu, để dễ ủng hộ Phật pháp.

4. Tăng thượng sanh : Sanh ra ở địa vị cao lớn hơn địa vị thắng sanh. Các hàng Bồ Tát từ sơ địa cho tới Thập địa, thường sanh làm Vua để tiện bề khuyến khích người đời tu hành.

5. Tối hậu sanh : Sanh ra lần cuối cùng, Bồ Tát sanh ra, thân thể có đủ 32 tướng chánh, 80 tướng phụ, thị hiện xuất gia tu hành và thành Phật độ vô lượng chúng sanh trong mười loài.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Bách Dụ Kinh

● Cg: Bách Cú Thí Dụ Kinh, Bách Cú Thí Dụ Tập Kinh, Bách Thí Kinh, Bách Dụ Tập Kinh, 1 quyển, do vị tăng Ấn Độ là Ngài Tăng- già- tư- na ( S : Sanghasena) soạn vào thế kỉ thứ V, đệ tử của ngài là Cầu- na- tì- dịa (S : Gunarddhi) dịch ra chữ Hán vào thời Nam Tề, năm 492, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 4. Kinh này sưu tập các câu chuyện thí dụ nói về thiện ác, tội phước, báo ứng bằng hình thức ngụ ngôn. Nội dung kinh này gồm 100 thí dụ, dùng để thuyết minh giáo nghĩa của Phật giáo. Phần lớn các mẫu chuyện lấy hạng bình dân làm nhân vật chính. Ngoài ra cũng có mẫu chuyện nói về tín đồ ngoại đạo, chúng xuất gia, quốc vương v.v… Trong Đại Tạng Kinh chữ Hán, các kinh có cùng thể loại với kinh này là Tạp Thí Dụ, Kinh Tứ Chủng, Chúng Kinh Soạn Tạp Thí Dụ. Theo : Lương Cao Tăng Truyện 3, Xuất Tam Tạng Kí Tập 2, 9, 14; Khai Nguyên Thích Giáo Lục 6, 20. Từ điển Phật học Huệ Quang

Ái Đạo

● Tên dịch nghĩa của bà dì Phật. Nếu dịch âm là Ma Ha Ba Xà Sa. Bà này có công nuôi dưỡng Phật từ khi Phật còn bé, vì mẹ Phật là Ma Gia phu nhân, qua đời bảy ngày sau khi Phật đản sanh. Bà dì về sau đi tu, lãnh đạo đoàn thể Ni chúng đầu tiên (x. Ni chúng)

Ngũ Chủng Bất Phiên

● Năm loại chẳng dịch. Ngài Huyền Trang đời Đường qui định ra nguyên tắc có năm loại chẳng dịch đó là:

1. Bí mật chi : Để đảm bảo tính chất huyền bí thâm mật nên không dịch nghĩa, như Đà la ni.

2. Hàm đa nghĩa : Vì có nhiều nghĩa nên không dịch nghĩa mà chỉ phiên âm, như Bạc- già- phạm có tới 6 nghĩa nên không dịch nghĩa.

3. Thử phương sở vô : Những thứ mà phương này không có, nên không dịch nghĩa, như cây Diêm phù.v.v …

4. Thuận theo cổ lệ : Nên không phiên dịch, như A- nậu Bồ Đề, không phải là không thể dịch được, nhưng vì thời Ma – đằng đến giờ vẫn quen dùng từ phiên âm tiếng phạn.

5. Vi sinh thiện : Để cho người nghe sinh thiện tâm nên không dịch. Như từ Bát – Nhã, nghe hai chữ Bát – Nhã, người nghe sẽ nảy tín tâm, còn nếu dịch là trí tuệ thì người nghe sẽ khinh thường và sẽ hiểu ý một cách nông cạn, vì thế không dịch nghĩa.

Theo Tđph Hán Việt.

Càn Tuệ Địa

● Càn là khô khan. Tuệ là trí tuệ. Tuy đã có trí tuệ nhưng chưa có định (thiền định), cho nên gọi là trí tuệ khô. Vị Bồ Tát từ khi sơ phát tâm cho đến khi chứng Phật quả phải trải qua mười cấp tu hành, gọi là thập địa. Càn tuệ địa là cấp bực thấp nhất, cũng gọi là sơ địa.

Đàn Việt

● S. Danapati. Thí chủ, tức là người làm việc bố thí, người cúng dường chư tăng. Cg = Đàn tín. “Gió quang mây tạnh thảnh thơi, Có người Đàn Việt lên chơi cửa già.” (Truyện Kiều)

“Áo nhờ tín thí một hai nhà,

Chập chùng vá tấm lành tấm rách.” (Toàn Nhật –Xuất gia tối lạc…)

Pháp

● S. Dharma

1. Mọi sự, mọi vật, vô hình hay hữu hình, miễn là qua giác quan mà nhận thức được, qua ý thức nghĩ tới được đều gọi là pháp. Như trong kinh thường có hợp từ tất cả các pháp (nhất thiết pháp) chỉ mọi sự, mọi vật, thế gian và xuất thế gian.

2. Quy luật, nguyên lý tự nhiên, chi phối sự diễn biến của mọi sự vật trong vũ trụ. 3. Giáo lý Phật pháp (giáo lý của Phật dạy). Chính pháp. Theo truyền thuyết, Phật pháp phát triển qua ba thời kỳ chính:

-Thời kì chính pháp: Kéo dài 500 năm, kể từ khi Phật Thích Ca qua đời. Đó là thời kỳ giáo pháp chân chính của Phật được duy trì trọn vẹn, số người tu chứng rất đông.

-Thời kỳ tượng pháp: Kết thúc thời kỳ chính pháp, kế đó 1000 năm là thời kỳ Tượng pháp, tức là pháp tương tự, không phải là chính pháp nữa. Số người tu hành chứng quả ít hơn.

-Thời kỳ mạt pháp: Kết thúc thời kỳ tượng pháp và kế đó là 1500 năm là thời kỳ mạt pháp, đó là thời kỳ Phật pháp suy vi, vì cách xa thời Phật tại thế đã lâu, tâm người sinh ra lười biếng, không chịu tu học, ham mê nhục dục thế gian. Số người tu chứng đạt rất ít.

Ma Si La Cự La

● S. Mahirakula. Vua xứ Penjab, sau làm vua xứ Kashimia, khoảng năm 600 TL. Một ông vua khủng bố đạo Phật.

Yên

● A. peace, quiet, tranquil Yên lành, yên bình. (cũng đọc an). Cư (AN CƯ); S. Varsan varsas. Trong ba tháng hè mưa ở Ấn Độ, Tăng sĩ ở yên một nơi để tu học. Ngoài ra còn có các lí do như đi lại bất tiện, côn trung sinh nở nhiều, Tăng sĩ đi lại có thể dẫm chết chúng. X. An cư. Danh Đặt tên pháp (pháp danh) cho người mới xuất gia.

Yên Đà Hội

● S. Antarvasaka. Áo lót trong của Tăng sĩ. X. An đà hội.

Yên Đà La

● S. Andira. Một trong 12 vị Bồ Tát hỗ trợ cho công việc giáo hóa của Phật Dược Sư (S. Bhaisajya).

Yên Hà

● Yên là khói. Hà là ráng mây. Cảnh yên hà theo nghĩa bóng chỉ cảnh nhàn hạ, tiêu dao, thoát tục, không đam luyến danh lợi ở đời. “Nghêu ngao vui thú yên hà,

Mai là bạn cũ, hạc là người quen.” (Nguyễn Du). Sách báo ngày xưa cũng dùng hợp từ thú yên hà một cách hài hước để chỉ việc hút thuốc phiện, như nói thú đi mây về gió.

Yên Lạc Quốc

● Tên gọi khác của cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà. Các tên gọi khác: Yên lạc Tịnh Độ, Yên dưỡng Tịnh Độ, Tịnh sát v.v…. X. An lạc quốc.

Yên Lãng

● Chùa thờ Từ Đạo Hạnh và Lý Thần Tông, ở ngoại thành Hà Nội, làng Yên Lãng, cg, làng Láng Chùa có tên chữ là Chiếu Thiền và tên địa phương là chùa Láng.

Yên Lập

● Đứng vững, an ổn.

Yên Lập Hạnh

● S. supratisthita caritra. Tên một vị Bồ Tát trong Kinh Pháp Hoa, đã xuất hiện từ dưới đất lên để chào mừng Phật Thích Ca Mâu Ni.

Yên Minh Sơn

● Một tên gọi khác của núi Tu Di (Sumeru).

Yên Na Bát Na

● S. Anapana. Hít vào thở ra. Một phương pháp tu định, theo dõi hơi hít vào hơi thở ra, nhằm mục đích định tâm.

Yên Ổn

● Yên bình, ổn định.

Yên Tâm

● Làm cho tâm bình lặng.

Yên Thiền (An Thiền)

● Nhập thiền, vào định.

Yên Tuệ ( An Tuệ)

● S. Athiramati. Cao Tăng Ấn Độ, là một trong 10 Luận sư nổi danh về môn Duy Thức học.

Yên Tức

1. Yên lặng nghỉ ngơi.

2. Cg. An Tức, tên nước Ba Tư hay Iran ngày nay.

Am

● Chùa nhỏ gọi là am. Thường am là nơi thờ Phật đồng thời là nơi ở, tu hành của người xuất gia.

Phật Tử

● Con Phật. Danh từ chung chỉ tất cả học trò Phật, tín đồ theo đạo Phật. Ở Việt Nam, từ “Phật tử” thường được dùng để chỉ những người theo đạo Phật, nhưng không xuất gia. Do đó mà có hợp từ “Tăng ni Phật tử”. Tăng Ni chỉ cho hàng xuất gia. Phật tử chỉ cho hàng tại gia.

Hình

● A. Form, appearance. Hình dáng, hình thức. Trong văn học Việt Nam, hình được dùng nhiều trong các hợp từ như hình dong, hình dạng, hình hài đều với ý tứ dung mạo, hình sắc:

“Hình dong chải chuốt áo khăn dịu dàng” (Truyện Kiều).

“Hóa làm hình dạng nam nhi” (Quan Âm Thị Kính).

“Cũng có lúc tráp son, điếu sự

Xem hình hài ra dạng nhà nho” (Vô danh).

Hình Mạo Dục

● Dục là thèm muốn. Thấy hình mạo đẹp mà sinh ra thèm muốn. [tr.285]. Là một trong sáu dục vọng của con người: nghe, ngửi, nếm sờ, tưởng tượng đều có thể sảy ra lòng thèm muốn tương tư.

Hình Sắc

● Sắc pháp biểu hiện thành hình tượng, hình dáng như vuông, xanh, trắng, vàng, đỏ v.v

Hình Tượng

● Tranh tượng, hay là tượng đều khắc bằng gỗ (mộc tượng) bằng đá (thạch tượng).

A Nậu Bạt Đề Hà

● Một con sông ở Thiên Trước. Đức Phật tắm nơi sông ấy, rồi lên ăn món cháo sữa của cô mục nữ dâng hiến. Kế Ngài đi lại ngồi nơi cội Bồ Đề và đắc quả Chánh giác. Đức Phật đã tu khổ hạnh sáu năm. Trong thời gian ấy, có nhiều ngày Ngài chẳng ăn uống chi cả hoặc có ngày ăn một vài hột cơm hột mè thôi. Ngài thấy thân thể mình ốm yếu, chẳng có thể thành Phật Ngài bỏ lối tu khổ hạnh và ăn uống trở lại, nhơn đó Ngài mập mạnh lại. Một hôm, Ngài đi vào xóm, cô thôn nữ Tu xà Đa: Soujâta dâng cho Ngài món sữa nấu với bột và mật ong, đựng trong bát. Ngài ôm bát đến mé sông A nậu bạt đề Ngài xuống tắm dưới sông. Kế Ngài lên ăn món cháo sữa, rồi quăng bát xuống sông. Ngài đi lại phía cây Bồ đề, xin anh phát cỏ Kiết Tường: Svastika tám bó cỏ, Ngài trải thành Bồ đoàn. Ngài nhập định, phá bọn Ma và thành Phật.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ba Thừa

● S. Triyana; H. Tam thừa. Ba cỗ xe chở chúng sinh vượt biển sinh tử luân hồi đến bờ Niết Bàn của giác ngộ và giải thoát. Đại thừa giáo tự ví như cỗ xe lớn, có khả năng chở tất cả chúng sinh đến bờ Niết Bàn và cùng thành Phật. Đại thừa giáo ví những người học nghe, tu tập theo thuyết Bốn đế, cầu chứng quả A-la-hán là Tiểu thừa (cỗ xe nhỏ), và ví những người nhờ quan sát lý nhân duyên sinh mà được giác ngộ là Trung thừa (cỗ xe trung bình).

Thập Tứ Thí Vô Úy

● Thập tứ thí vô úy là mười bốn đức của Bồ Tát Quán Thế Âm thí cho chúng sanh đặng họ dứt sợ sệt. Đức Quán Thế Âm đắc lòng Bi ngưỡng, hướng về chúng sanh bố thí đức bi nếu ai thành tâm quán niệm Ngài sẽ được như nguyện dứt trừ mọi khổ.

- Các chúng sanh khổ não trong mười phương được an ổn giải thoát.

- Những chúng sanh vào cơn lửa dữ, thì lửa chẳng đốt cháy được.

- Những chúng sanh đương gặp nạn nước, thì nước chẳng làm chìm được

- Những chúng sanh nào vào xứ ác quỉ, thì bọn quỉ chẳng hại được

- Những chúng sanh khi lâm nguy, thì đạo trượng của kẻ tặc liền gãy.

- Những chúng sanh thấy ác quỷ, ác thần, thì chúng chẳng thấy được mình.

- Những chúng sanh đi vào đường nguy hiểm, đạo tặc chẳng cướp được của vật của mình.

- Những chúng sanh tham dục, liền dứt lòng tham dục.

- Những chúng sanh nóng giận, liền dứt nóng giận Những chúng sanh mê ám, liền dứt tánh mê ám.

- Những chúng sanh cầu con trai, sẽ sanh nam tử tuấn tú

- Những chúng sanh cầu con gái, sẽ sanh nữ nhơn đoan chánh

- Những chúng sanh trì niệm một danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, thì được lợi ích, phước đức đồng với niệm vô số danh hiệu Bồ Tát Chúng sanh khi gặp nạn thì nhứt tâm niệm danh hiệu của Ngài Quán Thế Âm đầy đủ như sau: Nam mô Đại Từ Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát hoặc niệm: Nam mô cứu khổ cứu nạn Đại Từ Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

A Nậu Đa La Tam Muội Tam Bồ Đề

● Anuttara-samayak-sa ṃ bodhi (S), A ṇ ubodhi (S), Complete enlightenment, Unsurpassed Perfectly Englightened One A ṇ ubodhi (S), Anuttara-samma-sa ṃ bodhi (P)Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. A Nậu Đa La dịch là vô thượng, Tam Miệu dịch là chánh đẳng, Tam Bồ Đề dịch là chánh giác. Giác ngô cuối cùng gọi là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Từ điển Phật học Việt-Anh của Minh Thông

Tam Chướng

● Tam chướng là ba món chướng ngại Thánh đạo, nó làm não hại thiện tâm chúng sanh.

1. Phiền não chướng : những hoặc chướng phiền não như : tham dục, sân nhuế, ngu si mê muội, nó làm chướng ngại Thánh đạo.

2. Nghiệp chướng : những nghiệp ngũ nghịch, thất nghịch, thập ác... nó làm chướng ngại chúng sanh khó tu hành chứng đắc Thánh đạo.

3. Báo chướng : những khổ quả ác báo ở địa ngục, Ngạ quỉ, Súc sanh.... làm chướng ngại Thánh đạo. Lại trong Kinh Khổng Mục Chướng có ba đường :

1. Bì phiền não chướng : Tham, sân, si..tư hoặc trong Tam giới, đối với lục ứng bên ngoài sanh khởi như da ở ngoài thân, nên gọi là “Bì não chướng” (Bì : da)

2. Nhục phiền não chướng : Đoạn kiến, thường kiến.... kiến hoặc trong Tam giới, đều thuộc nội tâm phân biệt , như thịt ở trong da, nên gọi là “Nhục phiền não chướng” (Nhục : thịt) 3. Tâm phiền não chướng : căn bản vô minh làm mê hoặc chơn tâm, làm cho chơn tâm vọng khởi phân biệt, nó đã thâm nhập vào nội tâm nên gọi là “Tâm phiền não chướng” vậy. Trong Du Gìa Đại giáo Vương Kinh nói có ba chướng :

1. Ngã mạng chướng : ỷ mình khi người làm che lấp nặng nề bởi tánh ỷ mình khi người.

2. Tật đố chướng : Ganh ghét người khác, làm che lấp nặng nề bởi ỷ mình ganh ghét người ta.

3. Tham dục chướng : Tánh tham muốn, làm che lấp nặng nề bởi tánh tham muốn.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Thiên Thai Ngũ Hối

● Đại sư Trí Khải dựa vào kinh sách Phật lập ra năm phép sám hối được thực hành sáu lần trong một ngày đêm, gọi là lục thời sám hối (sáu thời sám hối).

1. Bộc lộ mọi tội lỗi đã phạm trong quá khứ, đề phòng tương lai không phạm lại nữa;

2. Kính mời chư Phật 10 phương thuyết pháp độ sinh;

3. Chia niềm vui cùng với mọi điều thiện mình làm và người khác làm;

4. Hồi hướng công đức của tất cả mọi điều thiện mình đã làm cho tất cả chúng sinh cùng được lợi ích, và cho Phật đạo được thành tựu viên mãn;

5. Phát nguyện lớn, vì lợi ích của tất cả chúng sinh và vì lợi ích của đạo Phật được thành tựu viên mãn.

Dục Hà

● Hà là sông, sông dục dễ làm chìm đắm con người.

Dục Hải

● Lòng dục ví như biển, sâu và rộng, dễ làm chìm đắm con người.

Dục Hỏa

● Hỏa là lửa, dục vọng như ngọn lửa thiêu đốt nung nấu con người.

Dục Hữu

● Hữu là sự tồn tại. Sự tồn tại ở cõi dục giới.

Dục Khổ

● Những đau khổ do dục vọng đem lại.

Dục Lạc

● Cái vui do sự thỏa mãn lòng dục đem đến. Cái vui do năm dục đem lại: sắc, tài, danh, thực (ăn), thụy (ngủ).

Dục Lậu

● Lậu là khuyết điểm, phiền não. Vì dục vọng sai khiến, cho nên làm các ác nghiệp, gây phiền não, khiến chúng sinh không thoát khỏi dục giới được.

Dục Lưu

● S. Kama-ogha. Lưu là dòng chảy, dục vọng ví như giòng nước chảy, lôi cuốn chúng sinh trôi dạt mãi trong vòng sinh tử luân hồi.

Dục Ma

● Dục vọng giống như ma quỷ, làm hại người.

Dục Nê

● Nê là bùn, tham dục như vũng bùn. Ngập vào đấy thì cả thân và tâm đều bị nhơ bẩn.

Dục Nhiễm

● Nhiễm là nhiễm ô, bị làm nhơ bẩn. Lòng dục đối với sắc với danh, với ăn, ngủ, nghỉ đều có thể làm nhơ bẩn thân tâm.

Dục Tà

● Hạnh Tà dâm. Quan hệ dâm dục không chính đáng.

Dục Tánh

● Chúng sinh ở cõi dục giới có bản tính hay tham muốn năm dục: sắc, tài, danh, ăn, ngủ.

Dục Tầm

● Tầm là hướng tới. Con người luôn luôn hướng tới các đối tượng tham dục, như sắc, tài, danh, thực, thụy.

Dục Thích

● Thích là mũi kim đâm. Dục vọng như mũi kim đâm, kích thích thân tâm người.

Hiền Thủ

● 1. Tên một vị Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm.

2. Tên một bà hoàng hậu trong Kinh Hoa Nghiêm và trong Kinh Hiền Thủ.

3. Danh hiệu tặng cho Pháp Tạng là vị Tổ thứ ba của Tông Hoa Nghiêm ở Trung Hoa.

Hiền Thủ Tông

● Một tên gọi khác của Tông Hoa Nghiêm.

Biểu Nghiệp

● Ba nghiệp thân, khẩu, ý biểu lộ ra ngoài, gọi là biểu nghiệp. Nếu giữ tiềm tàng trong nội tâm như là hạt giống, chủng tử, tùy miên thì gọi là vô biểu nghiệp. Như nói, tham tùy miên, si tùy miên, sân tùy miên tức là nói tham, sân, si dưới dạng tiềm năng, ẩn dấu trong nội tâm, chưa bộc lộ ra ngoài.

Thế Giới Tất Đàn

● Phương pháp giảng thuyết của Phật, tùy thuận theo từ ngữ thế gian, để đưa người bình thường vào đạo. Là một trong bốn tất đàn, tức là bốn phương pháp giảng thuyết của Phật.

Thập Chủng Tự

● Thập chủng tự còn gọi là tự thập dị danh. Sách Tăng Sử Lược quyển thượng, bài bàn về chữ tự ( chùa ) của Linh Hổ pháp sư, cò mười tên:

1. Tự: chuẩn theo Kinh Phật

2. Tịnh trụ: chỗ ở sạch sẽ.

3. Pháp đồng xá: là pháp với thực, tức nơi chốn đồng học và đồng ăn uống sinh hoạt.

4. Xuất thế xá: nhà ra khỏi đời tục, là chỗ tu ra khỏi thế tục vậy

5. Tịnh xá: nhà tinh sạch, là chỗ ở của người thanh tịnh tu đạo, chẳng phải là chỗ ở của kẻ thế tục, lỗ mãng.

6. Thanh tịnh viên: vườn thanh tịnh, là chỗ ba nghiệp không nhiễm lây.

7. Kim cang sát: cõi đất kim cang, là chỗ cõi đất kiên cố, chỗ của người học đạo vậy.

8. Tịch diệt đạo tràng: trường đạo tịch diệt. Tại Kỳ Viên có thế giới Liên Hoa Tạng, dùng bảy báu trang sức kêu là tịch diệt đạo tràng, Đức Phật Lư Già Na thuyết kinh Hoa Nghiêm ở đó.

9. Viễn ly xứ: nơi lìa xa phiền não lỗi lầm gần với tịch diệt vậy.

10. Thân cận xứ: nơi thân cận, vì khi tu hành an lạc thì lấy nơi đó gần với pháp. - Tự tức là chùa, nguyên xưa thuở đời vua Minh Đế nhà Hán năm 68 dương lịch. Thích Ma Đằng dùng con ngựa trắng chở kinh Phật từ Tây Vực về triều, ban đầu tạm ở Hồng Lô tự (toà quan Hồng Lô). Sau nhơn nơi tòa Hồng Lô cất lên làm viện tàng kinh bèn lấy chữ tự đặt tên làm Bạch Mã tự. Nhân đây đời sau nơi nào thờ Phật, hoặc Tăng Ni ở đều gọi là tự. Trong kinh Kỳ Viên Đồ giải thích chùa chiền có sáu nghĩa bao gồm:

1. Quật: tức là hang núi, như đời hậu Ngụy xẻ núi làm hang động an trí Thánh Tượng và cho chư Tăng ở.

2. Viện: nhà đạo. Nay thiền tông phần nhiều dung tên ấy như thiền viện Trúc Lâm…

3. Lâm: rừng. Luật dạy rằng “tru nhất thọ” nghĩa là ở dưới cội cây mà hành đạo.

4. Miếu: như miếu Cồ Đàm trong Thiện Kiến luật. 5. Lan nhã: là nơi thanh vắng tịch diệt để tu học. 6. Phổ thông: nơi chốn núi Ngũ đài.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Bi Điền

● Điền là ruộng. Chúng sinh nghèo khổ được xem như là ruộng phước, nếu được cứu giúp. Bi điền chỉ cho chúng sinh nghèo khổ. Ân điền chỉ cho cha mẹ. Kính điền chỉ cho Tam Bảo. Người nào biết cúng dường cho ba loại ruộng đó đều được phúc lớn.

Nhất Sanh Bổ Xứ

● Nhất sanh bổ xứ tiếng Phạn (Ekajati Pratibaddha) nguyên nghĩa là: “Tối hậu của luân hồi” (Tối hậu chi luân hồi giả) tức là trãi qua đời này đời sau nhất định sẽ thành Phật ở thế gian. Nhất sanh bổ xứ gọi tắt là Bổ xứ. Chỉ quả vị tối cao của Bồ tát “Đẳng giáo bồ tát” như đức Di Lặc là vị Bồ tát nhất sanh bổ xứ. Căn cứ vào sự ghi chép của Kinh Di Lặc Thượng Sanh… thời đức Di Lặc Bồ tát hiện ở cung trời Đâu suất, đợi đến khi thọ mạng hết, hạ sanh ở nhân gian để tiếp nối địa vị Phật của đức Thích Ca. Danh từ này còn gọi là Nhất sanh sở hệ, có nghĩa là chỉ có đời này bị hệ phước phiền não ở mê giới, đời sau có thể thành Phật nên có danh xưng này. Riêng căn cứ vào thuyết ghi lại ở kinh Vô Lượng Thọ Bồ Tát Nhất Sanh Bổ Xứ phân làm bốn địa :

1. Bồ tát trụ nơi Chánh định vị.

2. Bồ tát tiếp cận nơi Phật địa (địa vị Phật)

3. Bồ tát trụ nơi cung trời Đâu suất.

4. Bồ tát từ nơi cung trời Đâu suất hạ sanh xuống nhân gian thành Phật.

Theo Phds của Như Thọ - Nguyên Liên.

Đại An Ban Thủ Ý Kinh

● Đầu đề bộ kinh giảng phép niệm hơi thở vào, ra để thành tựu định tâm, Kinh này do An Thế Cao đời Hậu Hán dịch. Bài kinh tương đương trong kinh tạng nguyên thủy là kinh nhập tức xuất tức niệm, (P. Anapanasatisuttam, Trung Bộ, tập III, 194).

Nhị Nghĩa

● 1. Liễu nghĩa : nghĩa rõ ràng trọn vẹn, đối trong các kinh Đại thừa, thuyết tỏ làu được cái lý cứu cánh chơn thật như nói “ Phiền não tức bồ đề “ và “ Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh “.

2. Bất liễu nghĩa : nghĩa không đầy đủ rõ ràng đối trong các kinh che dấu nghĩa thật, làm thuyết phương tiện, như “ Ngã không “ Thuyết làm “ Pháp hữu “ hoặc những lẽ “ Vô thường, vô lạc, vô ngã, bất tịnh “ đều là bất liễu nghĩa.

Theo Phds của Ni sư Đức Trí

Sùng Phạm

● 崇 範; (1004-1087). Thiền sư Việt Nam thuộc thiền phái Tì-ni-đa Lưu-chi, pháp hệ thứ 11. Sư nối pháp Thiền sư Vô Ngại và truyền lại hai vị còn được nhắc đến là Ðạo Hạnh và Trì Bát. Sư họ Mâu, dáng mạnh mẽ to lớn, hai lỗ tai dài chấm vai. Sau khi xuất gia, Sư đến Thiền sư Vô Ngại ở Hương Thành tu học và được truyền tâm ấn. Sau đó, Sư sang Thiên Trúc (Ấn Ðộ) 9 năm để tu học thêm. Trở về nước, Sư đến chùa Pháp Vân thuyết giảng Phật pháp, học chúng qui tụ rất đông. Năm Ðinh Mão, niên hiệu Quảng Hựu thứ 3 đời Lí Nhân Tông, Sư viên tịch, thọ 84 tuổi.

Bát Thắng Xứ

● Bát thắng xứ là tám nơi an trú tối thắng, còn gọi là bát trừ nhập, Bát thắng xứ là tám giai đoạn quán sát sắc xứ (sắc và tướng) ở cõi dục để chế phục trừ bỏ tâm tham.

- Thắng xứ nghĩa là chỗ y cứ để phục phiền não và dẫn khởi nhận thức Phật giáo.

- Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc thiểu thắng xứ: Trong tâm có sắc tướng trong nội tâm, thì nên quán ít sắc để trừ sắc tướng trong nội tâm, nếu quán nhiều sắc e thức khó giữ gìn.

- Nội hữu sắc tưởng quán ngoại đa sắc thắng xứ: Bên trong có sắc tưởng tham dục cần phải diệt trừ do tu quán đã dần dà thuần thục, nên có thể quán nhiều sắc ở bên ngoài hơn.

- Nội vô sắc tưởng, ngoại sắc thiểu thắng xứ: Pháp quán dần dần được thắng diệu trong tâm đã không còn sắc tưởng, lại quán ít sắc xứ mà thắng nó.

- Nội vô sắc tưởng, quán ngoại sắc đa thắng xứ: Tức là chế phục được nhiều phần sắc ái giống như trước.

- Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc thanh thắng xứ: Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc hoàng thắng xứ: Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc xích thắng xứ: Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc bạch thắng xứ: Từ 5, 6. 7, 8 ở trên trong tâm đã không còn sắc tưởng lại quán sắc xanh, vàng, đỏ, trắng bên ngoài để chế phục mà thắng nó, dùng để đối trị tham dục.

Tám pháp này đều lấy thiện căn có tham làm tự tánh, bốn loại trước đều dựa vào sơ thiền và nhị thiền. Bốn loại sau đều dựa vao tứ thiền mà không nương vào tam thiền, vì cõi trời tam thiền vui nhiều nên tâm bị trì trệ. Bát thắng xứ và bát giải thoát có quan hệ với nhau. Luận Câu Xá quyển 22 có nói: Trong bát thắng xứ có sơ thiền và nhị thiền giống như sơ giải thoát, hai loại kế như nhị giải thoát, bốn loại sau như đệ tam giải thoát nếu như thế thì bát thắng xứ có khác gì bát giải thoát. Trước tu giải thoát chỉ có thể buông bỏ, sau tu thắng xứ mới có thể chế phục các duyên tùy chỗ ưa thích mà quán, thì hoặc loạn không thể khởi lên được. Tức tu giải thoát thì đối với các duyên chỉ có thể theo lớp mà trừ bỏ đến xả tâm tham là hết, nhưng chưa được tự tại nên lại phải tu bát thắng xứ mới có thể chế phục được các duyên khiến phiền não bặt dứt không khởi, đây chế phục nội cảnh mà được tự tại.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Vô Dư Niết Bàn

● Bậc A la Hán chứng quả khi đang còn sống, còn sắc thân thì gọi là hữu dư Niết Bàn, ý nói còn có cái thân, còn phải chịu cảnh già, ốm, chết là những cái nợ của nghiệp đời trước để lại. Nhưng khi bậc A la Hán chết, không còn có thân nữa thì nhập Vô dư Niết Bàn. “Chúng sinh khế ngộ Chân Như, Nhất thiết tề chứng Vô dư Niết Bàn.” (Toàn Nhật –Hứa Sử Truyện Văn) theo Phật giáo Đại thừa, chỉ có Phật mới chứng Vô dư Niết Bàn, còn thì mọi bậc Thánh khác, dù có thân hay không có thân, đều chứng hữu dư Niết Bàn. Tất nhiên, Phật giáo Nam truyền không công nhận thuyết này của Đại thừa.

Bạch Vân Cư Sĩ

● Pháp hiệu của ông Nguyễn Bỉnh Khiêm, đời nhà Mạc. Đỗ trạng nguyên năm 1535. Tính thích ẩn dật, được nhà Mạc kính trọng ban hàm Thượng thư, tước Trình tuyên hầu và Trình quốc công. Tục gọi là Trạng Trình.

Thổ Địa

● Thần giữ đất. Theo huyền thoại nhiều dân tộc ở châu Á kể cả dân tộc ta, vùng nào, khu nào nhỏ hay lớn đều có vị thần canh giữ. Phật giáo xem Thổ địa cũng như các vị thần khác đều ủng hộ Phật pháp, bảo vệ chùa chiền. Do đó, trong các chùa Việt Nam cũng có thờ Thổ địa. Thổ địa hay đi với Long thần (thần rồng). Long thần cũng làm chức năng ủng hộ Phật pháp, bảo vệ chùa chiền.

“Tả A Nan đại sỹ vận sa hoa sặc sỡ vân vi,

Hữu Thổ địa Long thần mặc áo gấm lỗ lang xốc xếch.” (Thiền Tịch Phú – Chân Nguyên)

Dự

● A. Arranged, beforehand Thoải mái, báo trước.

Dự Di Quốc

● S. Yami. Cõi Trời của Dạ Ma (Yama) nơi đây không có Phật.

Hỏa Trạch

● Trạch là nhà. Hỏa trạch là nhà cháy. Phật Thích Ca, trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa ví ba cõi sống của chúng sinh (Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới) đều như nhà cháy, không có nơi nào yên ổn, vững bền, và khuyên chúng sinh nên tinh tấn tu học, mau chóng thoát khỏi cảnh nhà cháy. Cũng trong Kinh Pháp Hoa, Phật nói Phật dùng ba cỗ xe để chở chúng sinh ra khỏi cảnh nhà cháy: Cỗ xe Thanh Văn, chở đến quả A-la-hán, cỗ xe Duyên Giác chở tới quả Độc giác (cg = Bích Chi Phật), và cỗ xe Bồ Tát chở tới Phật quả. Tùy căn cơ chúng sinh hợp với loại xe nào, thì Phật chở bằng cỗ xe ấy. Ba cỗ xe ví với ba thừa. Thanh Văn thừa và Duyên Giác thừa (gọi chung là Tiểu thừa) và Bồ Tát thừa tức Đại thừa. Tất nhiên, những người theo Phật giáo Nam tông không chấp nhận thuyết ba thừa, mà họ cho rằng không phải do chính đức Phật thuyết.

Ẩn

● Ở ẩn, không lộ mặt, tại nơi thanh vắng để tu thiền có kết quả.

“Ba năm ẩn chốn non xanh,

Đói no chẳng quản, rách lành chi nao” (Toàn Nhật –Hứa Sử Truyện Văn) .Sách Phật phân biệt tiểu ẩn và đại ẩn. Tiểu ẩn là ở ẩn nơi thanh vắng, ít người hay không có người, như núi rừng. Đại ẩn là sống giữa nơi đông người, như lòng vẫn thanh thản, tự tại không bị ngoại cảnh chi phối.

Vũ Trụ

● Đng, thế giới. Vũ có nghĩa là bốn phương trên, dưới (không gian). Trụ, nghĩa là thời gian, trôi mãi không ngừng. Đó là từ triết học. Đạo Phật có một quan niệm về vũ trụ, không chật hẹp và tĩnh, và tương tự như những quan niệm táo bạo nhất của thiên văn học hiện đại. Bộ Luận Visuddhimagga (Thanh Tịnh đạo) viết: “Những mặt trời [tr.796] và những mặt trăng này soi sáng và chiếu xa chừng nào thì giới hạn của vũ trụ ngàn thế giới mở ra xa chừng ấy…”. Cũng cuốn sách trên chia toàn vũ trụ ra làm ba cấp: Cấp thấp nhất gọi là vũ trụ nhỏ nghìn thế giới, chữ Pali gọi là Sahashi culanika loka dhatu.

- Chữ Hán gọi là Tiểu thiên thế giới. Riêng ở cấp vũ trụ thấp nhất này, theo sách Visuddhimagga, cũng đã có hàng nghìn mặt trăng, mặt trời, hàng nghìn châu lục có sinh vật ở. Cấp vũ trụ thứ hai là vũ trụ trung bình nghìn thế giới (từ Pali: Dvishassi majjhima loka dhatu, chữ Hán là Trung thiên thế giới). Cấp vũ trụ này, do khoảng 1.000 Tiểu thiên thế giới tập họp lại. Cấp vũ trụ thứ ba, Đại thiên thế giới, lại gồm khoảng 1.000 Trung thiên thế giới tập họp lại… Đại thiên thế giới cũng gọi là tam thiên đại thiên thế giới hay là một đại thế giới. Tam thiên là ba lần nghìn, nếu lấy một tiểu thiên thế giới làm đơn vị cơ sở để tính toán. Một tiểu thiên thế giới là một thế giới nhỏ, có một mặt trời, một mặt trăng. Theo địa lý học huyền thoại của Ấn Độ giáo và Phật giáo, thì ngọn núi cao nhất của một tiểu thiên thế giới là núi Tu Di (Meru hay Sumeru). Bao quanh có các vòng cung núi sắt và kim loại gọi là Thiết vi sơn (S. Cakravada/Kakkavala). Trên đỉnh núi Tu Di là cõi trời Đao Lợi, cũng gọi là cõi trời Ba mươi ba. Bốn phương chân núi Tu Di là cõi trời Tứ thiên vương. Phía đông núi là Thắng thân châu, phía nam núi là Thiềm bộ châu, phía tây núi là Ngưu hóa châu, phía bắc núi là Câu lư châu. Bốn châu lục này là cõi có người ở. Ngoài ra, trong một tiểu thế giới, ngoài cõi người ra, còn có cõi địa ngục, cõi quỷ đói, cõi súc sinh, cõi A Tu La v.v… Như vậy, có thể thấy Tiểu thế giới là nơi có nhiều loại chúng sinh ở chung, chứ không phải cõi sống riêng của loài người. Trong Phật giáo nguyên thủy, Tiểu thế giới là địa bàn giáo hóa của một đức Phật, và cũng là địa bàn cai trị của một Chuyển luân vương. Nhưng đến thời kỳ Phật giáo bộ phái, thì khái niệm thế giới được mở rộng ra rất nhiều. 1.000 tiểu thế giới tạo thành một Trung thế giới. 1.000 trung thế giới tạo thành một trung thiên thế giới. Và một nghìn trung thiên thế giới tạo thành một đại thiên thế giới. Phật giáo bộ phái cho rằng đơn vị giáo hóa của một vị Phật không phải là một tiểu thế giới mà là một Tam thiên đại thiên thế giới.

Dã Bàn Tăng

● 野 盤 僧. Dụng ngữ Thiền. Vị tăng hành cước quanh năm buôn tẩu khắp làng quê; không được thư thả. Hoặc vị tăng hành cước ngủ nghỉ ở chốn sơn dã. Chương Phong Huyệt Diên Chiểu, Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 13 ( Dại 51,302 hạ): Hỏi: thế nào là chủ núi Thanh Lương ? Sư đáp: “ Một câu chẳng kịp ( cho) Vô Trước hỏi, Đến nay cũng vẫn Dã bàn tăng.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Lục Vô Vi

● Phạn : Sạdasamskrta. Sáu pháp Vô vi giả lập do y cứ vào thức biến và pháp tánh, là 1 trong 5 vị, 6 pháp trong 100 pháp của Tông Duy Thức.

1. Hư không vô vi : Chân như hiển hiện do xa lìa phiền não chướng, Sở tri chướng. Chân như này không có chướng ngại, giống như hư không.

2. Trạch diệt vô vi : Chân lý hiển bày do xa lìa sự trói buộc của tất cả hữu lậu. Đây là việc y cứ vào việc đoạn chướng mà đặt tên. Trạch diệt nghĩa là xa lìa sự trói buộc.

3. Phi trạch diệt vô vi : Đại thừa cho rằng tự tánh của chân như xưa nay thanh tịnh, lìa các tạp nhiễm, chẳng phải do sức chọn lựa của trí vô lậu, nên gọi là Phi trạch diệt vô vi. Còn theo sự giải thích chung của Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa, thì pháp hữu vi thiếu duyên, nên không sanh, nếu cái không sanh này diệt thì chân lý hiển bày, cũng chẳng phải do sức chọn lựa của trí vô lậu, nên gọi là phi trạch diệt vô vi. Của trí vô lậu, nên gọi là Phi trạch diệt vô vi.

4. Bất động vô vi : Vô vi hiển hiện ở đệ tứ thiền. vì cảnh giới này chỉ có xả thọ mà không có khổ thọ và lạc thọ, nên gọi là Bất động. Ở trong cảnh diệt khổ thọ, lạc thọ mà hiển hiện chân lý tịch tĩnh, nên gọi là Bất động vô vi.

5. Tưởng thọ diệt vô vi : Vô vi hiển hiện trong Diệt tận định. Vì trong định này tâm tưởng của 6 thức và khổ thọ, lạc thọ đều diệt tận.

6. Chân như vô vi : Pháp vô vi chân thật thường Như, không hư vọng biến đổi. Trong 6 vô vi, 5 vô vi trước là giả danh để giải thích rõ tướng của pháp tánh, còn vô vi thứ 6 là giả danh để giải thích thể của pháp tánh. Sáu vô vi do thức biến, nghĩa là từng nghe nói đến tên hư không, vì do sức thường huân tập, nên biểu hiện ra các tướng vô vi giống như hư không. Tương sở hiện này trước sau giống nhau, không biến đổi, cho nên giả nói là thường. Ngoài ra, tông Duy Thức còn chia Chân như vô vi thành 3 thứ : Thiện pháp chân như, Bất thiện pháp chân như và Vô ký pháp chân như, cộng với 5 loại vô vi trước thành 8 vô vi. Theo : Luận Thành Duy Thức 2; Thành Duy Thức Luận Thuật Ký 2, phần cuối; Bách Pháp Vấn Đáp Sao 9. Xem : Vô Vi.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Bồ Đề Đạo Tràng

● S. Bodhi-gaya. Nơi có cây Bồ đề là nơi Phật ngồi nhập định, thành đạo Đại Bồ đề.

Khổ Không

● Đau khổ và không rỗng. Đau khổ vì chạy theo dục vọng, thế nhưng, đối tượng của dục vọng như thanh, sắc v.v… lại là không rỗng, vì do nhân duyên giả hợp mà có. Cho nên chỉ có si mê mới tham đắm cái không rỗng. KHỔ, KHÔNG, Vô THƯỜNG, Vô Ngã Bốn sự kiện nổi bật, bốn đặc điểm của thế giới hiện tượng (Ph. Monde phénominal) nơi loài người đang sống. Khổ là khổ. Không là mọi sự vật đều là giả hợp, do nhiều nhân duyên tạo thành, không có thực thể. Vô thường là luôn luôn thay đổi. Vô ngã là không có thực thể, cũng là không (theo quan điểm của đạo Phật).

Khổ Lạc

● Khổ và vui (từ ghép trái nghĩa). Người đời trái khổ tìm vui, [tr.339] nhưng đối với Phật tử, thì khổ hay vui đều là đối tượng để tu tập cho thân và tâm. Phật nói: “Tu thân là gặp vui không say đắm, tu tâm là gặp khổ không nản lòng.” Trong Kinh A Hàm cũng có câu: “Bậc Sa môn (tu sĩ Phật giáo) là người gặp cảnh nghịch không nản chí, gặp cảnh thuận không hớn hở.”

“Hay là khổ hạnh đến ngày cam lai.” (Truyện Kiều)

“Rau dưa khổ hạnh bo bo tháng ngày.” (Nam Hải Quan Thế Âm) “Nơi khổ hải vớt người trầm luân.”

Khổ Nghiệp

● Nghiệp chịu khổ. Hay là tạo nghiệp đem lại quả báo khổ. Khổ Nhân Nghiệp nhân đem lại quả báo khổ.

Khổ Pháp Trí

● Pháp là pháp luật, quy luật. Trí tuệ hiểu biết quy luật về sự khổ.

Khổ Phược

● Phược là trí buộc. Cái nỗi khổ trói buộc con người, khó thoát ra được.

Khổ Quả

● Quả báo khổ do tạo ra những nghiệp nhân ác, bất thiện.

Khổ Tập

● S. Samudaya. Sự tích tập những nguyên nhân đem lại đau khổ. Trong những nguyên nhân đó, chủ yếu là tham ái. Khổ tập là chân lí thứ hai trong Bốn Đế, (bốn chân lý thánh, được Phật giảng lần đầu tiên ở Vườn Lộc Uyển).

Khổ Thánh Đế

● Chân lý thánh về sự khổ, được Phật giảng lần đầu tiên, trong bài thuyết pháp cho năm anh em ông Kiều Trần Như, tại vườn Lộc Uyển, gần Benarés, sau khi Phật thành đạo.

Khổ Thọ (Thụ)

● Cảm thụ khổ. Một trong ba loại cảm thụ. Hai cảm thị kia là cảm thụ vui, và cảm thụ không vui, [tr.340] không khổ. Sách Phật gọi là vô ký, cũng như ta nói trung tính (Ph. neutre). Cảm thọ vô ký là cảm thọ trung tính, không vui, không khổ.

Khổ Trí

● Trí tuệ nắm bắt được, thấu hiểu được chân lý về sự khổ. Không nên nhầm với hợp từ thông thường “lao tâm, khổ trí”.

Khổ Uẩn

● Sự tập hợp của mọi đau khổ. Chỉ cho thân năm uẩn của chúng sinh. Uẩn là cái tập hợp.

Khổ Võng

● Võng là lưới. Đau khổ giống như cái lưới, trói buộc chúng sinh.

Bát Chủng Công Đức

● Bát chủng công đức là tám món công đức do nghe kinh mà có được, theo Kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm, thời tám món công đức ấy như sau:

- Nhan sắc tươi tốt đoan chánh: Sắc thân tươi tốt không có tướng xấu ác.

- Thế lực mạnh mẽ: Uy thế của phước lực, hàng phục tất cả mà không khiếp sợ

- Tâm ngộ thông suốt: Ngộ suốt tướng của tất cả các pháp, hiểu rõ không ngăn ngại

- Được biện tài: Hay lấy nghĩa một câu, dẫn thuyết không cùng tận

- Được các thiền định: Thân nhiếp tâm niệm không sanh tướng trạng mà vào định

- Trí huệ sáng tỏ: Khai phát trí huệ sẵn có, soi thấu không ngăn ngại

- Xuất gia thù thắng: Xuất gia học đạo truyền pháp lợi ích cho người

- Quyến thuộc thêm nhiều: quyến thuộc là chỉ cho những người đắc pháp, những người nghe Kinh Phật, lại y kinh điển diễn thuyết cho người nghe, do công đức này khiến người khác nhập được pháp thân thành quyến thuộc, lần lượt lưu hành ngày càng thêm nhiều.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Thập Lục Ác Luật Nghi

● Thập lục ác luật nghi là 16 luật nghi dữ. Cũng kêu Thập lục ác nghiệp tức 16 việc làm ác:

- Vì lợi dưỡng nuôi dê và dê con, khi chúng nó mập mạp thì đem đi bán.

- Vì lợi, mua dê và dê con làm thịt.

- Vì lợi, nuôi dưỡng heo và heo con, khi chúng nó mập mạp thì đem đi bán.

- Vì lợi, mua heo và heo con làm thịt

- Vì lợi, nuôi dưỡng bò và bò con, khi chúng nó mập mạp thì đem đi bán.

- Vì lợi, mua bò và bò con làm thịt

- Vì lợi, nuôi gà cho mập mạp, khi chúng nó mập mạp thì đem đi bán.

- Vì lợi, mà mua gà làm thịt

- Vì lợi dưỡng mà câu cá.

- Vì lợi dưỡng mà săn thú.

- Vì lợi dưỡng mà cướp giựt.

- Vì lợi làm kẻ hàng thịt (đứng chặt thịt bán)

- Vì lợi dưỡng giăng lưới bắt chim

- Nói đâm thọc

- Làm bùa chú hại người để thủ lợi

\* Ngục tốt Đại Niết Bàn kinh quyển 29: Người tu trì tịnh giới chẳng nên làm 16 luật nghi dữ… Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Thập Tín

● Trong mười đức tu hành ban sơ của Bồ Tát Tín tâm đứng đầu nên gọi là Thập tín. Thập tín này là mười địa vị ban đầu trong 52 điạ vị tu chứng của Bồ Tát, bao gồm như sau:

- Tín tâm: Có lòng tin vững chắc nơi pháp Đại thừa

- Niệm tâm: Đã có lòng tin rồi, dù trải qua bao nhiêu đời kiếp cũng vẫn tin nhớ mãi không quên

- Tin tấn tâm: Do lòng tin vững chắc nên tinh tấn tu học không nài lao nhọc.

- Huệ tâm: Có lòng tinh tấn học hỏi tu trì thì trí huệ phát sanh

- Định tâm: Nhờ có huệ tâm sáng suốt nên thường chú tâm vào một cảnh

- Bất thối tâm: Tâm định càng nhiều thì trí càng sáng, càng sâu nên chí tiến thủ không lui sụt.

- Hộ pháp tâm: Lòng an nhiên sáng suốt và tin chắc sâu xa nên có thể hộ trì Phật pháp một cách tích cực.

- Hồi hưởng tâm: Đem công đức tu niệm và hộ trì mà hồi hướng về quả vị vô thượng.

- Giới tâm: Giữ gìn giới hạnh để trang nghiêm

- Nguyên tâm: Khởi tâm phát nguyện làm tất cả các việc lành tùy theo khả năng của mình. Theo 40 bài Glcb của Ht Thích Minh Chánh.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Bà Tư Trá

● Ovâsista. Một người đàn bà dòng Bà La Môn, ở tại thành Xá Vệ, vì mất đứa con trai là con một của mình, thương tiếc thái quá mà trở nên điên, nhưng được Phật độ cho tỉnh trí và phát tâm cầu thành Phật đạo. Nhơn đứa con trai duy nhứt của bà mang bệnh mà thác, bà sầu khổ, sự sầu độc vào tâm, làm cho bà cuồng loạn, mất trí. Bà ở trần mà đi khắp các ngả đường, kêu to lên rằng: "Con ơi! con ơi!". Đức Phật lấy làm thương xót bà. Vừa khi trông thấy Phật, bà ngỡ là con của bà, bà chạy lại hôn Phật và vuốt ve Đức Phật bèn khiến A Nan đem áo lại cho bà mặc. Phật đem những chỗ yếu lý trong Đạo mà thuyết cho bà nghe. Nghe Pháp, bà hoàn toàn tỉnh ngộ, lấy làm vui vẻ và phá, nguyện cầu quả Chánh đẳng Chánh giác. Niết Bàn kinh: Đức Phật chẳng riêng thuyết Pháp với hạng người tham thiền nhập định như ông Ly ba Đa, mà ngài cũng dạy Đạo cho hạng người con chết loạn tâm như bà Bà La Môn Bà tư Trá.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Thập Trưởng Dưỡng Tâm

● Thập trưởng dưỡng tâm là mười lòng nuôi lớn. Phẩm Tâm Địa trong Kinh Phạm Vòng nói rằng có mười lòng nuôi lớn hướng vào Phật quả:

- Từ tâm: Lòng hiền từ

- Bi tâm: Lòng thương xót

- Hỷ tâm: Lòng an vui

- Xả tâm: Lòng buông xả

- Thí tâm: Lòng bố thí

- Hảo ngữ tâm: Lòng nói sự tốt

- Ích tâm: Lòng lợi ích cho người

- Đồng tâm: Lòng chung cùng

- Định tâm: Lòng yên định

- Huệ tâm: Lòng trí huệ

- Nuôi lớn mười loại thiện tâm trên giúp cho Bồ Tát hành hạnh nhẫn nhục càng ngày càng phát triển.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Thiền Chi

● Người tu thiền, chứng được sơ thiền thì có được năm tâm trạng tốt đẹp gọi là năm thiền chi.

1. Tầm: tâm hướng tới đối tượng cần quan sát. Vd, người tu thiền, theo dõi hơi thở vào, ra, hướng vào hơi thở, cho nên tâm trở nên tỉnh táo, không mê muội, buồn ngủ (sách Phật gọi là hôn trầm, thụy miên).

2. Tứ: tâm đi sâu, suy xét kỹ đối tượng. Nhờ đó, không còn nghi hoặc.

3. Hỷ: tâm cảm thấy vui ve, không còn sân giận.

4. Lạc: tâm cảm thấy vui vẻ, không còn hối tiếc lăng xăng.

5. Nhất tâm: tâm chuyên chú vào một điểm, tức là đối tượng được lựa chọn để quan sát. Tâm không còn bị phân tán, tán loạn.

Thí

● S. Dana. Cho (của cải, tài vật, đạo lý), tặng.

Thí Chủ

● S. Danapati; A almsgiver. Người hộ trì Phật pháp bằng cách cúng dường Tam Bảo với tài vật, đồ ăn, thức mặc, nhà cửa.

Thí Hạnh

● Hạnh bố thí.

Thí Hộ

● S. Danapana. Cao tăng Ấn Độ, quê ở Udyana, dịch một trăm mười một bộ kinh sang chữ Hán vào năm 982, được tặng danh hiệu Đại sư.

Thí Lâm

● Ở Ấn Độ ngày xưa, có tục lệ không hỏa táng hay chôn cất người chết mà đặt thi thể người chết trong rừng, để cho dã thú hay chim chóc ăn thịt, rừng dùng vào việc đó gọi là rừng bố thí. Theo truyền thuyết thì tín đồ đạo thờ Thần Lửa (Hỏa giáo) thực hành lối chôn cất này.

Thí Tăng

● Cúng dường, bố thí cho Tăng chúng.

Thí Thiết

● Sắp xếp, tổ chức, khởi động.

Thí Thiết Luận Bộ

● S. Karmikah. Bộ phái Phật giáo, nhấn mạnh tầm quan trong của nếp sống đạo đức, so với kiến thức.

Thí Thực

● Bố thí, cúng dường thực phẩm.

Thí Vô Úy

● Vô úy là không sợ hãi. Bảo vệ, giúp đỡ người mắc nạn, khiến họ không còn sợ hãi. Một danh hiệu của Bồ Tát Quan Âm.

Thí Vô Yểm

● Bố thí không biết chán. Dịch nghĩa từ Nalanda, tên một tu viện lớn gần thành Vương Xá khoảng 7 dặm về phía bắc. Huyền Trang từng lưu học ở đây nhiều năm.

Thất Chủng Vô Thường

● Thất chủng vô thường là bảy món vô thường Kinh Lăng Già nói rằng tất cả luận thuyết ngoại đạo chủ trương có bảy vô thường và chúng không phải là Phật pháp bao gồm:

- Tác xả vô thường: Là chủ trương tứ đại (đất, nước, gió, lửa) tạo sắc (vạn hữu) tạo rồi bỏ, cho nên vạn hữu là vô thường.

- Xứ hoại là vô thường: Xứ là hình trạng của sắc pháp (vạn hữu) ngoại đạo chủ trương, tứ đại tạo sắc rốt ráo thì tứ đại chẳng hoại, chì có hình tướng trạng thái dài ngắn… sanh diệt của sắc pháp là vô thường.

- Sắc tức vô thường: Là chủ trương sắc pháp tức vô thường Phật phản bác tướng trạng này (hình thái) của sắc pháp biến hoại vô thường (còn thể tánh của sắc pháp đồng với chơn như)

- Chuyển biến vô thường: Là chủ trương tứ đại tạo sắc là thường trụ, chỉ có sự chuyển biến sắc pháp là vô thường.

- Tánh vô thường: Ngoại đạo chấp tự tánh vô thường còn chẳng bị hoại, tuy tánh này chẳng bị hoại, nhưng hay hoại diệt tất cả các pháp, khiến các pháp vô thường, cũng như cây gậy có thể đập phá ngói đá và các vật khác, nhưng bản thân nó chẳng bị hoại diệt.

- Tánh vô tánh vô thường: Chủ trương đặc tánh của tứ đại là tánh không có tự tánh nên các tướng năng tạo và sơ tạo từ tứ đại đều biến hóa do vậy vạn hữu là vô thường.

- Bất sanh là vô thường: Chủ trương tất cả các pháp từ xưa đến nay chẳng sanh và chẳng diệt nên vạn hữu, vạn pháp là vô thường, Phật phản bác luận thuyết này vì rằng cái chẳng sanh là không có, huống là có cái sanh diệt do vậy dù tạm coi là vô thường nhưng thật chảng thành vô thường.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Minh Trí

● 明 智; ?-1196. Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Vô Ngôn Thông đời thứ 10. Sư đắc pháp nơi Thiền sư Ðạo Huệ. Sư họ Tô, tên Thiền Trí, quê ở làng Phù Cầm. Sư bẩm chất thông minh, nhân lúc gặp Thiền sư Ðạo Huệ liền xin xuất gia. Nơi Ðạo Huệ, Sư đạt yếu chỉ thiền, thông hiểu các bộ kinh luận lớn như Viên giác, Pháp hoa và Truyền đăng lục. Vua thấy vậy kính phục, phong hiệu là Minh Trí. Niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ 11, sắp thị tịch, Sư nói kệ:

隨風水月明。

無影亦無形

色相這箇是。

空空尋響聲

Tùy phong thủy nguyệt minh

Vô ảnh diệc vô hình

Sắc tướng giá cá thị

Không không tầm hưởng thanh.

\*Theo gió trăng nước sáng

Không bóng cũng không hình

Sắc tướng chỉ thế ấy

Trong không tìm tiếng vang.

Nói xong, Sư lặng lẽ viên tịch.

Cư Trần Lạc Đạo Phú

● Nhan đề bài phú bằng văn Nôm của vua Trần Nhân Tông, tán thán niềm an vui của một người, tuy chưa xuất gia, nhưng vẫn sống cuộc đời đạo hạnh. Cư trần là ở giữa trần tục. Lạc đạo là vui đạo.

Tứ Chánh Hạnh

● Tứ chánh hạnh là bốn tánh hạnh của Bồ Tát.

1.Tự tánh hạnh : tức tánh hạnh của mình, Tự tánh của Bồ Tát xưa nay vốn hiền lương, hiếu thuận với cha mẹ, tin kính Sa môn, Bà La môn có đủ 10 điều thiện.

2. Nguyện tánh hạnh : Tánh hạnh chí nguyện, là chí nguyện của Bồ Tát phát tâm Bồ Đề để thành Đạo làm Phật vậy.

3. Thuận tánh hạnh : Tức tánh hạnh thuận theo sáu ba la mật của Bồ Tát mà Tu hành.

4.Chuyển tánh hạnh : Tức tánh hạnh chuyển đi. Nhơn cái công tu hành chuyển phàm thành Thánh. Tứ chánh hạnh còn gọi là Tứ tín hạnh.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Chùa Chiền

● Chiền đứng trước nghĩa là điện thờ Phật. Có thể gốc từ chữ caitya (Sanskrit) hay ceitya, ceityan (Pali), người Việt đọc trệch thành chiền.

Trạch Diệt Vô Vi

● Do biết lựa chọn, thiện, ác, đúng, sai, thực giả mà đoạn diệt các pháp hữu vi, làm bộc lộ chân lý vô vi (Chân như). Trạch diệt vô vi là một trong năm pháp vô vi, do Pháp Tướng tông thành lập. Nhưng thật ra, Chân như, tự tính vốn là như như bất động, thanh tịnh hoàn toàn không phải do công phu trạch diệt mà thành cho nên cũng gọi là phi trạch diệt vô vi.

Trói Buộc

● S, P: saṃyojana; Hán Việt: Kết sử ( 結 使 ); Một khái niệm quan trọng của đạo Phật, chỉ chướng ngại trên đường giải thoát. Trong Tiểu thừa , người ta chia làm mười thứ trói buộc, làm con người cứ bị buộc chặt trong Luân hồi :

1. Thân kiến ( 身 見; S: satkāya-d ṛṣṭi; P: sakkāyadiṭṭhi), nghĩ rằng có một cái tôi được lập trên cơ sở thân thể;

2. Nghi ( 疑; S: vicikitsā; P: vicikiccā);

3. Chấp đắm vào giới luật ( 戒 禁 取; giới cấm thủ; S: śīlavrata-parāmarśa; P: sīlabbata-parāmāsa);

4. Dục tham ( 欲 貪; s, P: k ā ma-r ā ga);

5. Sân hận ( 慎 恚; thận khuể; s, P: vyāpāda);

6. Sắc tham ( 色 貪; s, P: rūpa-rāga);

7. Vô sắc tham ( 無 色 貪; s, P: arūpa-rāga);

8. Kiêu mạn ( 慢; s, P: māna);

9. Xao động không yên ( 掉 舉; trạo cử; S: auddhatya; P: uddhacca);

10. Vô minh ( 無 明; S: avidyā; P: avijjā). Thoát được ba trói buộc đầu tiên, hành giả trở thành Dự lưu (S: śrotāpanna). Thoát được trói buộc thứ 4, 5 là bậc Nhất lai (S: sak ṛḍ āgāmin). Thoát được hoàn toàn năm trói buộc đầu tiên, hành giả đạt quả Bất hoàn (S: anāgāma). Hành giả thoát được mười trói buộc thì trở thành A-la-hán (S: arhat).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Quỷ Thần

● 1. Nghĩa phổ thông trong dân gian thì khi người chết đi, hồn lìa khỏi xác. Nếu hồn đó vất vưởng trong dương gian thì gọi đó là thần, nếu hồn xuống âm phủ thì gọi là quỷ.

2. Phật giáo không thừa nhận có âm phủ, cũng không thừa nhận có linh hồn lìa khỏi xác. Loài quỷ hay loài thần cũng đều là chúng sinh, tùy theo nghiệp báo của chúng trong quá khứ mà phải tái [tr.568] sinh hoặc làm thần hoặc làm quỷ. Trong Kinh sách Phật, thường dùng từ thần để chỉ một loại chúng sinh gọi là Asura, bản tính hung dữ, hay gây chiến với các loài Trời. Còn từ quỷ thì được dùng để chỉ loài quỷ đói (sách Trung Quốc gọi là ngạ quỷ), thân hình xấu xí, bụng to, cổ bé, luôn luôn bị đói. Quỷ Thực Thời Loài quỷ này thường ăn vào ban đêm.

Lăng Già

● S. Lanka. Tên gọi ngọn núi danh tiếng ở Sri-Lanka. Theo truyền thuyết, Phật Thích Ca đã từng đến đây thuyết giáo, giảng bộ kinh mang tên “Lăng già” (S. Lankavatara sutra) sau này trở thành bộ kinh căn bản của Thiền Tông Trung Hoa. Cũng theo truyền thuyết, Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma khi qua Trung Hoa chỉ đem theo bộ kinh này và truyền cho Huệ Khả là đệ tử đắc pháp của mình. “Ai chưa tín thụ còn ngờ, Thỉnh kinh Lăng già, quyến nhị hòa nung”. (Chân Nguyên) Quyển hai của bộ kinh này có nói tới cách thức truyền pháp không phải bằng lời nói, mà bằng dáng điệu, v.v.. “Non già ngời bóng nguyệt, Cõi Nhã nức mùi sen”. (Lý Thái Tông- Truy tán thiền sư Tì-ni-đa-lưu-chi, Ngô Tất Tố dịch)

Phàm Thánh Bất Nhị

● Phàm và thánh không khác. Theo Đại thừa giáo, tất cả chúng sinh đều có Phật tính, đều có khả năng thành Phật trong tương lai. Trên ý nghĩa đó, phàm và thánh không có khác gì nhau. Hơn nữa, cũng theo Đại thừa, tất cả phiền não đều là hư huyễn không thật, chúng sinh lầm tưởng mình bị phiền não trói buộc, nhưng thật ra là không phải. Có sách nói “phàm thánh nhất thể”, nghĩa là phàm và thánh cùng một thể.

Chúng Sinh Tướng

● Vì mỗi chúng sinh là một tập hợp của năm uẩn, cho nên là vô ngã, không có thực thể nếu không hiểu lý này tức là còn chấp chúng sinh tướng. Chúng Sinh Tưởng Vọng tưởng cho rằng chúng sinh là có thực thể, có thật.

Không Lộ

● 空 露; ?-1119 Thiền sư Việt Nam, thuộc đời thứ 9 của dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Sư sinh năm nào không rõ, chỉ biết là tịch năm 1119. Ông cha theo nghề chài lưới, đến đời Sư mới bỏ nghề, xuất gia theo Phật. Khoảng niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059-1065), đời Lí Thánh Tông, Sư xuất gia với Thiền sư Hà Trạch, kết bạn với Thiền sư Giác Hải và Ðạo Hạnh. Sư có khuynh hướng tu Mật giáo, tương truyền rằng Sư có phép lạ như bay trong không trung, đi trên mặt nước, hàng phục cọp beo. Ngày 3 tháng 6 năm Hội Trường Ðại Khánh thứ 10 (1119), đời Lí Nhân Tông, Sư viên tịch, môn đồ thu xá lợi thờ tại chùa Nghiêm Quang. Chùa Nghiêm Quang được đổi tên là Thần Quang (1167) nguyên ở hữu ngạn sông Hồng đã bị bão lụt hủy hoại. Năm 1630 dân dựng lại chùa ở tả ngạn sông Hồng, nay thuộc xã Vũ Nghĩa, tỉnh Thái Bình, được gọi là chùa Keo dưới. Sư có để bài kệ Ngôn Hoài và bài thơ Ngư Nhàn sau:

\* Thơ Ngư Nhàn:

萬里青江萬里天。一村桑柘一村煙 漁翁睡著無人喚。過午醒來雪滿船

Vạn lí thanh giang, vạn lí thiên.

Nhất thôn tang giá, nhất thôn yên.

Ngư ông thùy trước vô nhân hoán,

Quá ngọ tỉnh lai tuyết mãn thuyền.

\*Muôn dặm sông dài, muôn dặm trời,

Một làn dâu giá, một làn hơi.

Ông chài mê ngủ không người gọi,

Tỉnh giấc quá trưa tuyết đầy thuyền .

\* Kệ Ngôn Hoài (Ngô Tất Tố dịch):

擇得龍蛇地可居。野情終日樂無餘 有時直上孤峰頂。長嘯一聲寒太虛

Trạch đắc long xà địa khả cư

Dã tình chung nhật lạc vô dư

Hữu thời trực thướng cô phong đỉnh

Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư

\*Lựa nơi rồng rắn đất ưa người

Cả buổi tình quê những mảng vui

Có lúc thẳng lên lầu núi thẳm

Một hơi sáo miệng lạnh bầu trời.

Có sách cho rằng sư Không Lộ là Nguyễn Minh Không, nhưng theo Thiền sư Việt Nam của Thích Thanh Từ thì hai vị hoàn toàn khác nhau. Nguyễn Minh Không sinh năm 1076, mất năm 1141, là người trị bệnh hóa hổ cho Lí Thần Tông.

Phật Pháp Tăng

● Phật là đức Phật Thích Ca. Pháp là giáo pháp của Phật. Tăng là Tăng chúng, những người xuất gia có trách nhiệm giữ vững, bảo vệ đạo pháp của Phật và tuyên truyền, phát triển đạo pháp đó cho tất cả chúng sinh được nghe và tu học. Phật Pháp Tăng được gọi là Tam Bảo, nghĩa là ba của báu. Người mới vào đạo Phật thường làm lễ tam quy (ba quy y), đó là quy y Tam Bảo.

Khát Ái

● Thèm muốn. Thèm muốn làm cho người mất tự tại, chìm đắm mãi trong luân hồi sinh tử.

“Người có ái làm bạn,

Được luân hồi dài dài,

Không còn có khát ái,

Không còn có chấp trước.

Vị Tỷ kheo chính niệm,

Du hành khắp đó đây.” (Kinh Phật thuyết như vậy, 503).

Âm Nghĩa

● Nghĩa lý của âm thanh. Đời Đường ở Trung Quốc, có nhiều cuốn sách giải thích âm và nghĩa của kinh Phật, như cuốn Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa của Huyền Ưng (25 cuốn), cuốn Hoa Nghiêm Kinh Âm Nghĩa của Tuệ Uyển (2 cuốn) v.v…

Hạ Nguyên

● Phật giáo chia qua trình phát triển thế giới ra làm ba thời kỳ, hay ba nguyên: thượng nguyên, trung nguyên và hạ nguyên. Trong thượng nguyên, người sống trung bình 1 vạn tuổi, rồi tuổi thọ trung bình đó giảm dần, cho đến lúc chỉ còn 100 tuổi như hiện nay. Sau đó bắt đầu hạ nguyên, tuổi thọ giảm cho đến khi người sinh ra buổi sáng, buổi chiều đã chết.

“Hạ nguyên sau có tam tai,

Bảo người ở đời tích đức tu nhân.” (Toàn Nhật Thiền sư)

“Bây giờ gần đến hạ nguyên,

Giảm còn trăm tuổi lại gần tam tai.” (Toàn Nhật Thiền sư)

Minh Tâm Kiến Tánh

● 1. Thấu rõ được lòng mình, thấu rõ được bản chất, bản thể của mình, vốn là giác ngộ, trong lặng, sáng suốt. Minh tâm kiến tánh là thành ngữ rất hay được dùng trong Thiền học: “Trực chỉ nhân tâm, Kiến tánh thành Phật”. (Bồ Đề Đạt Ma)

2. Chỉ thẳng vào tâm người, thấu rõ bản tính, bản chất của tâm mà lập tức thành Phật.

“Minh tâm kiến tánh đã rồi,

Vậy sau mới khá ra đời ứng cơ.” (Toàn Nhật Thiền Sư – Hứa Sử Truyện Văn).

Nam Tạng

● Dưới triều nhà Minh (Trung Hoa), có hai bộ Đại Tạng Kinh được in ở hai nơi khác nhau. Bộ Đại Tạng in ở phía Nam, tại Nam Kinh, dưới triều vua Minh Thái Tổ (1368-1398) gọi là Nam Tạng. Còn bộ in ở miền Bắc, tại Bắc Kinh gọi là Bắc Tạng.

Ma Lợi

● S. Marici. Tên một cõi trời. Chúng sinh ở cõi đó không có hình tướng, cho nên không thể thấy bằng mắt được. “Năm trăm thế nữ chầu triều, Cõi trời Ma lợi vô biên hoan nhàn”. (Toàn Nhật Thiền Sư – Hứa Sử Truyện Văn); S. Malika

1. Một loại hoa đẹp.

2. Tên hoàng hậu, chính thất vua Ba Tư Nặc (S. Prasenajit) xứ Kosala, một vương quốc lớn, hồi Phật còn tại thế. Cả vua và hoàng hậu Malika đều là Phật tử thuần thành.

Hiệp Chưởng

● 合 掌; J: gasshō; Chắp hai tay trước ngực, một cách chào hỏi của các dân tộc Á châu (ấn hiệp chưởng, Ấn). Khi chắp tay lại, người ta có thể cảm nhận được – dù chỉ là một khoảnh khắc – âm dương dung hòa, trí phân biệt gián đoạn.

Như Ý Châu

● S. Cintamani. Hòn ngọc như ý, nếu ai có được thì muốn gì có nấy và được nấy. Cg, như ý bảo hay như ý Mani. Có những vật khác cũng dùng để biểu trưng cho quyền lực của ngọc như ý, như cái bình hay bánh xe, trong tay tượng của Bồ Tát Quan Âm hay Bồ Tát Kim Cương. Cái bình hay cái bánh xe biểu trưng cho quyền lực vô biên của hai vị Bồ Tát đó.

Nam Dương Huệ Trung

● 南 陽 慧 忠; C: nányáng huìzhōng; J: nanyo echū; 675 (?)-775 (772), còn được gọi là Huệ Trung Quốc sư, Trung Quốc sư; Thiền sư Trung Quốc, một trong những môn đệ xuất sắc nhất, đạt yếu chỉ của Lục tổ Huệ Năng. Sư là vị Thiền sư đầu tiên được ban danh hiệu Quốc sư. Sư họ Nhiễm, quê ở Chư Kị, Việt Châu. Từ nhỏ, Sư đã có phong cách xuất trần, dáng vẻ đoan trang, da trắng như tuyết. Tương truyền Sư từ nhỏ đến năm 16 tuổi không hề bước qua chiếc cầu ở trước nhà. Một hôm, thấy một vị Thiền sư đi ngang qua, Sư bỗng chạy ra xin xuất gia học đạo. Vị này nhận ra tài năng của Sư liền chỉ đến Lục tổ. Dưới sự hướng dẫn của Lục tổ, Sư đạt tâm ấn và Lục tổ có lời tiên đoán rằng, Sư sẽ là một vị “Phật đứng hiên ngang một mình giữa trời.” Sau, Sư về cốc Ðảng Tử trên núi Bạch Nhai, Nam Dương. Nơi đây, Sư ẩn cư tu tập 40 năm không hề xuống núi, vì vậy đạo hạnh của Sư vang lừng khắp nơi. Năm 761, vua Ðường Túc Tông thỉnh Sư về kinh đô và tôn làm thầy (lúc này Sư khoảng 85 tuổi). Trong thời gian khoảng 16 năm, Sư tùy cơ thuyết pháp, ứng biến cao siêu. Những lời Vấn đáp sau đây nêu rõ phong cách hoằng hóa uy nghiêm của Sư và những quan niệm trung tâm của Thiền tông nói chung. Một vị tăng đến hỏi Sư:

- Thế nào là giải thoát?

- Sư đáp: Các pháp không đến nhau, ngay đó là giải thoát.

- Tăng hỏi tiếp: Thế nào đoạn được?

- Sư bảo: Ðã nói với ngươi các pháp không đến nhau, có cái gì để đoạn!

- Một vị khác hỏi: Làm thế nào thành Phật?

- Sư đáp: Phật và chúng sinh đồng thời dẹp đi, ngay đó thành Phật!

- Hỏi: Làm thế nào được tương ưng?

- Sư: Không nghĩ thiện ác tự thấy Phật tính.

- Hỏi: Làm sao chứng được Pháp thân?

- Sư: Vượt qua cảnh giới Tì-lô. (tức cảnh giới Ðại Nhật Phật, tượng trưng cho Pháp thân, Ba thân).

- Hỏi: Pháp thân thanh tịnh làm thế nào đạt được?

- Sư: Không chấp Phật để cầu.

- Hỏi: Thế nào là Phật?

- Sư: Tâm tức là Phật.

- Hỏi: Tâm có phiền não chăng?

- Sư: Tính phiền não tự lìa.

- Hỏi: Không cần phải đoạn trừ sao?

- Sư: Ðoạn phiền não tức gọi Nhị thừa. Phiền não không sinh gọi Ðại Niết-bàn.

- Hỏi: Ngồi thiền quán tịnh là làm gì?

- Sư: Chẳng Cấu chẳng tịnh đâu cần khởi tâm quán tướng tịnh.

- Hỏi: Thiền sư thấy mười phương hư không là Pháp thân chăng?

- Sư: Thấy tâm tưởng nhận, đó là cách thấy điên đảo.

- Hỏi: Tâm tức là Phật, có phải tu vạn hạnh chăng?

- Sư: Chư thánh đều đủ trang nghiêm, đâu có bác không nhân quả.

- Sư ngừng lại đây, bảo: Nay tôi trả lời các câu hỏi của ông cùng kiếp cũng không hết, nói nhiều cách đạo càng xa. Cho nên nói: Thuyết pháp có sở đắc, đó là dã can kêu, thuyết pháp không sở đắc, đó là sư tử hống. Sư biết duyên sắp đoạn, từ giã vua trở về núi. Ngày mùng chín tháng chạp năm Ðại Lịch thứ 10, Sư nằm nghiêng bên phải nhập Niết-bàn, đệ tử xây tháp cạnh cốc thờ. Vua ban hiệu là Ðại Chứng Thiền sư. Môn đệ của Sư có Thiền sư Ðam Nguyên Ứng Chân và các vị vua Ðường.

Thất Phật

● Thất Phật là bảy vị Phật lần lượt xuất thế từ trước đến nay, bao gồm như sau:

- Tỳ Bà Thi Phật: Đức Phật thứ 998 vào kiếp Trang Nghiếp thuở quá khứ.

- Thi Khí Phật : Đức Phật thứ 999 trong 1000 vị Phật ở vào kiếp Trang nghiêm

- Tỳ xá Phù Phật: Đức Phật thứ 1000 là vị Phật cuối cùng trong 1000 vị Phật ở kiếp Trang nghiêm

- Ca La Ca Tôn Đại: Đức Phật thứ nhất trong 1000 vị Phật sẽ lần lượt xuất hiện ở kiếp Hiền

- Câu Na Hàm Mâu Ni: Đức Phật thứ hai trong 1000 vị Phật ở kiếp Hiền

- Ca Diếp Phật: Đức Phật thứ ba trong 1000 vị Phật ở kiếp Hiền

- Thích Ca Mâu Ni Phật: Đức Phật thứ tư trong 1000 vị Phật ở kiếp Hiền

- Đức Phật Thích Ca thọ ký cho Ngài Di Lặc Bồ Tát thành Phật kế tiếp Ngài là Đức Phật thứ năm trong 1000 vị Phật ở vào kiếp Hiền

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

A Tì Đạt Ma

● 阿 毗 達 磨; S: abhidharma; P: abhidhamma; T: chos mngon pa; cũng được gọi là A-tì-đàm ( 阿 毗 曇 ). Dịch nghĩa là Luận tạng, Thắng pháp tập yếu luận, có nghĩa là Thắng pháp ( 勝 法 ) hoặc là Vô tỉ pháp ( 無 比 法 ), vì nó vượt (abhi) trên các pháp (dharma), giải thích trí tuệ; Tên của tạng thứ ba trong Tam tạng. Tạng này chứa đựng các bài giảng của đức Phật và các đệ tử với các bài phân tích về Tâm và hiện tượng của tâm. A-tì-đạt-ma là gốc của Tiểu thừa lẫn Ðại thừa , xem như được thành hình giữa thế kỉ thứ 3 trước và thế kỉ thứ 3 sau Công nguyên. Lần kết tập cuối cùng của A-tì-đạt-ma là khoảng giữa năm 400 và 450 sau Công nguyên. Có nhiều dạng A-tì-đạt-ma như dạng của Thượng toạ bộ (P: theravāda), của Nhất thiết hữu bộ (S: sarvāstivā-da)… A-tì-đạt-ma là gốc của mọi trường phái v à người ta dùng nó để luận giảng các bài kinh (S: sūtra; P: sutta). A-tì-đạt-ma của Thượng toạ bộ được Phật Âm ( 佛 音; S: buddhaghoṣa) hoàn chỉnh, được viết bằng văn hệ Pā-li và bao gồm bảy bộ:

1. Pháp tập luận ( 法 集 論; P: dhamma-sa ṅ ga ṇ i): nói về các tâm pháp, sắp xếp theo từng cách thiền định khác nhau và các pháp bên ngoài, sắp xếp theo nhóm;

2. Phân biệt luận ( 分 別 論; P: vibhaṅga): nêu và giảng nghĩa, phân biệt những thuật ngữ như ngũ uẩn ( 五 蘊; P: pañcakhandha), Xứ ( 處; s, P: āyatana), căn ( 根; s, P: indriya) v.v.;

3. Luận sự ( 論 事; P: kathāvatthu): nêu 219 quan điểm được tranh luận nhiều nhất và đóng góp nhiều cho nền triết lí Phật giáo;

4. Nhân thi thiết luận ( 人 施 設 論; P: puggalapaññati): nói về các hạng người và thánh nhân;

5. Giới thuyết luận ( 界 說 論; P: dhātukathā): nói về các giới ( 界; s, P: dhātu);

6. Song luận ( 雙 論; P: yamaka): luận về các câu hỏi bằng hai cách, phủ định và xác định;

7. Phát thú luận ( 發 趣 論; paṭṭhāna hoặc mahāprakara ṇ a): nói về những mối liên hệ giữa các pháp (P: dhamma). Trong Nhất thiết hữu bộ , A-tì-đạt-ma được viết bằng Phạn ngữ và Thế Thân ( 世 親; S: vasubandhu) là người tổng hợp. A-tì-đạt-ma này cũng bao gồm bảy bộ khác nhau, cụ thể là:

1. Tập dị môn túc luận ( 集 異 門 足 論; S: sa ṅ gītiparyāya): bao gồm những bài giảng theo hệ thống số, tương tự như Tăng-nhất bộ kinh;

2. Pháp uẩn túc luận ( 法 蘊 足 論; S: dharmaskandha): gần giống như Phân biệt luận trong A-tì-đạt-ma của Thượng toạ bộ;

3. Thi thiết túc luận ( 施 設 足 論; S: prajñaptiśāstra): trình bày dưới dạng kệ những bằng chứng cho những sự việc siêu nhiên, thần bí;

4. Thức thân túc luận ( 識 身 足 論; S: vi-jñānakāya): nói về các vấn đề nhận thức. Có vài chương nói về những điểm tranh luận giống Luận sự (kathāvatthu), Giới luận (dhātukathā) và Phát thú luận (pa ṭṭ hāna) trong A-tì-đạt-ma của Thượng toạ bộ;

5. Giới thân túc luận ( 界 身 足 論; S: dhātukāya): gần giống Giới thuyết luận (P: dhātukathā) của Thượng toạ bộ;

6. Phẩm loại túc luận ( 品 類 足 論; S: prakara ṇ a): bao gồm cách xác định những thành phần được giảng dạy và sự phân loại của chúng;

7. Phát trí luận ( 發 智 論; S: jñānaprasthāna): xử lí những khía cạnh tâm lí của Phật pháp như tuỳ miên ( 隨 眠; S: anuśaya), trí ( 智; jñāna), thiền ( 禪; S: dhyāna) v.v… (xem thêm tâm sở ).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Bát Tâm

● Bát tâm là tám giai đoạn thiện tâm theo thứ tự thuần thục là:

- Chủng tự tâm: Phàm phu sanh niệm ăn uống chừng mực và trì trai để tu hành là giai vị mới khởi hạt giống thiện nghiệp

- Nha chủng tâm: Cố tâm bố thí đối với cha me, thân tộc, tức là giai vị từ hạt giống thiện nảy mầm

- Bào chủng tâm: Cố tâm bố thí rộng lớn hơn và không chỉ với người thân, như bọc mầm nở lớn

- Diệp chủng tâm: Giai vị tuyển chọn người có đức để cúng dường như từ mầm sanh lá

- Phu hoa tâm: Giai vị mà tâm bố thí khéo biện biệt, giống như người kỹ nhạc tài giỏi hoặc là những bậc tôn túc ở thế gian như hoa nở

- Thành quả tâm: Giai vị tâm từ ái hành bố thí, giống như quả trái đã chính mùi

- Thọ dụng chủng tử tâm: Giai vị giữ giới được lợi ích, sau khi chết được sanh thiên, giống như thọ dụng trái cây

- Anh đồng tâm: Tuy ở thế gian mê hoặc nhưng tâm không sợ hãi là giai vị tối thượng ở thế gian.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Biệt Nguyện

● Những người tu hành theo đạo Bồ Tát, ngoài lời nguyện chung độ thoát tất cả chúng sinh, đoạn trừ tất cả mọi phiền não, học tất cả mọi pháp môn và thành tựu đạo vô thượng, cũng có thể phát ra một hay một số lời nguyện riêng, gọi là biệt nguyện. Vd, phiên dịch ba Tạng kinh điển, dựng lên nhiều nhà thương…

Tam Nghiệp Cúng Dường

● Sự cúng dường chư Phật, Bồ Tát bằng ba nghiệp : Thân nghiệp, Khẩu nghiệp, Ý nghiệp.

- A.1. Thân nghiệp cúng dường : Thân chí thành kính lễ Phật, Bồ Tát đem cái thân thể đủ ba nghiệp lành (phóng sanh, bố thí, cung kính) mà lễ Phật.

- 2. Khẩu nghiệp cúng dường : Miệng chí thành tán thán công đức Phật Bồ Tát. Chúng ta dùng bốn nghiệp lành cửa miệng (thật ngữ, chánh ngữ, hòa hiệp ngữ, nhu thuận ngữ) mà tán thán công đức Phật, Bồ Tát.

- 3. Ý nghiệp cúng dường : Chí thành tưởng niệm tướng chánh (32 tướng), tướng phụ (80 vẻ đẹp) của Phật, đem cái ý có ba nghiệp lành (không tham, không sân, không si) mà cúng dường Phật.

- B.1. Lợi cúng dường : Cúng dường bằng tại lợi, tức là dâng những món như hương hoa, đồ ăn, thức uống, tiền của

- 2. Kính cúng dường : Cúng dường bằng sự lễ kính, tức là thân chí thành tác lễ, miệng tán thán công đức của chư Phật, Bồ Tát, Thánh nhân, ý tưởng đến tướng hảo trang nghiêm của quí Ngài.

- 3. Hạnh cúng dường : Cúng dường bằng sự gia công tu hành của mình, tức là thọ trì giới pháp nhiệm mầu rồi nổ lực hành trì.

Theo Phtđ cuả Đoàn Trung Còn.

Đề Hồ

● Loại sản phẩm sữa đông đặc mát, thơm dịu, là phần bổ nhất, tinh nhất của sữa. Phật pháp thương được ví với đề hồ, rất bổ ích đối với thân tâm của chúng sinh.

Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp

● S. Uruvilva Kasyapa. Một trong những đệ tử lớn của Phật. có tên gọi như vậy, vì ở giữa ngực ông có dấu hiệu giống như một trái papaya. Cũng có tài liệu giải thích là vì ông này cũng có tu khổ hạnh tại rừng Uruvilva. Ông là một trong ba anh em họ Ca Diếp, trước thờ Thần Lửa theo ngoại đạo, sau đem tất cả đồ chúng học trò, cùng quy y theo Phật.

Khai Quang Điểm Nhãn

● Khi một tượng Phật được đúc xong, thường tổ chức nghi thức khai quang điểm nhãn, tức là an vị, rồi điểm con mắt Phật (vẽ con mắt Phật).

Am La

● Âmra. Am la thọ, Cây Am la, một thứ cây mọc ở Thiên Trúc: Am la là tiếng Ấn Độ. Am la quả là trái cây của cây am la, trái ấy ngon ngọt, mà hột nó rất đắng, ăn chẳng được. Am la dịch nghĩa: nan phân biệt, tức là trái am la từ lúc sống cho đến lúc chín, cái vỏ nó chỉ có một màu xanh mà thôi, khó mà phân biệt trái nào sống trái nào chín, vì vậy nên gọi là am la: nan phân biện. Hạng tu hành xuất gia và tại gia tỷ như am la quả, là vì người đời khó phân biệt ai là người trì giới và ai là người phá giới. Lại tỷ như am la quả là trái mà người ta khó phân biệt sống với chín, có bốn hạng tu hành mà người ta khó phân biệt: Có người hạnh tinh tế mà tâm chẳng chánh thật. Có người tâm tinh tế mà hạnh chẳng chánh thật. Có người tâm tinh tế và hạnh chánh thật. Có người tâm chẳng tinh tế và hạnh chẳng chánh thật. Niết Bàn kinh: Như cây am la, hoa thì nhiều, nhưng thành trái thì ít. Cũng như thế, chúng sanh phát tâm tu cho thành Phật thì vô lượng, nhưng số người thành tựu thì chẳng đáng kể.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Đàm Thành

● Thiền sư Trung Hoa, thuộc thiền phái Tào Động, được xem là tổ thứ 37 của Thiền tông Phật giáo, nếu kể từ Ma Ha Ca Diếp là sơ Tổ trở đi.

Hóa

● A. To transform, metamorphose. Conversion by instruction into Buddhism. Magic powers of transformation. Biến đổi. Giáo hóa, hướng dẫn vào đạo Phật. Biến hóa (thần thông).

Hóa Cảnh

● Môi trường, hoàn cảnh nơi Phật, Bồ Tát hóa độ chúng sinh. Có thể nói khắp 10 phương cõi nước đều là môi trường Phật và Bồ Tát hóa độ chúng sinh. Cũng có thể hiểu cảnh giới do Phật, Bồ Tát hóa hiện ra.

Hóa Cầm

● Thứ chim do Phật hóa hiện ra. Theo Tịnh Độ tông thì ở cõi Cực Lạc có những loài chim do Phật hóa hiện ra, tiếng chim hót đồng thời cũng là tiếng nói pháp:

“Hóa cầm xướng pháp rập hòa

Ca lăng thánh thót, tần già nhặt khoan.” (Toàn Nhật Thiền sư)

Hóa Công

● Công đức giáo hóa. Sách Nho dùng từ Hóa công là ông Tạo hóa.

Hóa Dụ

● Biến đổi và dắt dẫn (dụ) vào con đường thiện, con đường đạo.

Hóa Chế

● Hóa là giáo hóa thông qua kinh luận, chế là chế ngự bằng giới luật, không để phạm tội làm hay tội ác.

Cận Sự Nam

● Upâsaka. Trai cận sự. Bổn cũ xưng là Ưu bà tắc, bổn mới xưng là Ô ba sách ca, dịch là Cận sự nam, là tiếng kêu người thiện nam tại gia thọ ngũ giới. Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Biệt Báo

● Quả báo riêng cho từng cá nhân, và do biệt nghiệp tạo thành. Vd, làm người là do cộng nghiệp, nhưng có người giàu, người nghèo, người thọ, người yểu đó là do biệt nghiệp của mỗi người dẫn tới biệt báo.

Quan Âm Thị Kính

● Truyện thơ Việt Nam kể chuyện Thị Kính mắc oan giết chồng, và sau khi cải trang nam giới đi tu lại bị vu oan là phá giới, gian dâm, nhưng nhờ đức hạnh từ bi, nhẫn nhục của mình nên cuối cùng vừa được minh oan, vừa đắc đạo trở thành Bồ Tát Quan Âm. Truyện thơ viết theo thể văn vần lục bát, gồm tất cả 786 câu. Tương truyền tác giả là Hoà Thượng Chân Nguyên, nhưng các sách văn hoc sử đều ghi khuyết danh.

Cổ Phật

● 古 佛; J: kobutsu; nguyên nghĩa là một vị Phật của thời xa xưa. Danh hiệu này được sử dụng để tỏ sự kính trọng trước một người đã đạt Giác ngộ thâm sâu. Các vị Thiền sư cũng thường sử dụng danh từ này trong các Ngữ lục của mình để chỉ các vị Tổ sư , các bậc tiền bối.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Bảy Thú

● Thú là cõi, đường thác sinh. Thông thường sách Phật nói sáu cõi trong đó chúng sinh luân hồi sinh tử, cho đến khi đoạn hết nghiệp, giải thoát vào Niết Bàn. Sáu cõi đó là Trời, người, A-Tu-La, súc sinh, quỷ đói, địa ngục. Nhưng cũng có sách thêm loài Tiên thành ra bảy cõi hay bảy thú. Nếu có những loài Trời còn có lòng dục (Vd, cõi trời Dục giới), thì loài Tiên nhờ tu đạo nên đã sạch lòng dục (x. Tiên). “Vậy nên lộn lại làm người, Khắp trong bảy thú không nơi nào từ” (Toàn Nhật Thiền sư)

Qui Tông Trí Thường

● 歸 宗 智 常; C: guīzōng zhìcháng; J: kishūchijō; tk. 8/9; Thiền sư Trung Quốc, môn đệ nối pháp của Thiền sư Mã Tổ Ðạo Nhất và là thầy của Thiền sư Cao An Ðại Ngu, người đã làm cho cho Lâm Tế ngộ được pháp của Hoàng Bá. Sử sách không ghi rõ Sư quê quán ở đâu, chỉ biết rằng Sư đại ngộ nơi Mã Tổ và cùng rời Tổ với các vị Nam Tuyền, Trí Kiên... Sau, Sư trụ tại chùa Qui Tông ở Lô Sơn. Sư dạy chúng:

- Các bậc cổ đức từ trước không phải chẳng hiểu biết, các Ngài là bậc cao thượng chẳng đồng hạng thường. Người thời nay không thể tự thành tự lập, để tháng ngày qua suông. Các ngươi chớ lầm dụng tâm, không ai thế được ngươi, cũng không có chỗ ngươi dụng tâm. Chớ đến người khác tìm, từ trước chỉ nương người khác mà hiểu, nói ra đều kẹt, ánh sáng không thấy suốt, chỉ vì trước mắt có vật.

- Ðại Ngu đến từ biệt Sư. Sư hỏi đi đâu,

- Ðại Ngu trả lời: Ði các nơi học Ngũ vị thiền.

- Sư bảo: Các nơi có Ngũ vị thiền, ta trong ấy chỉ có Nhất vị thiền.

- Ðại Ngu hỏi: Thế nào là Nhất vị thiền

- Sư cầm gậy đánh, Ðại Ngu hoát nhiên đại ngộ, thưa: Ngưng, con hội rồi.

- Sư quát: Nói! Nói! Ðại Ngu vừa suy nghĩ trả lời Sư liền đánh đuổi ra. Ðại Ngu sau thuật lại lời này với Thiền sư Hoàng Bá Hi Vận. Hoàng Bá thán phục, nói với chúng:

- Mã Ðại sư sinh ra tám mươi bốn vị thiện tri thức, hỏi đến thì cả thảy đều chậm lụt, chỉ có Qui Tông là khá hơn một chút. Sư vào vườn hái rau, sẵn tay vẽ một vòng tròn quanh một bụi rau và bảo chúng: Không được động đến cái này! Tất cả chúng đều không dám động. Sau đó, Sư trở lại bụi rau, thấy bụi rau còn nguyên, Sư bèn cầm gậy đuổi chúng, bảo: Cả bọn mà chẳng có một người trí huệ. Một vị quan tên Lí Bột đến hỏi: Kinh sách nói “Hạt cải để trong núi Tu-di”, Bột không nghi, lại nói Núi Tu-di để trong hạt cỏ‹, phải là nói dối chăng? Sư hỏi lại: Người ta đồn Sử quân đọc hết muôn quyển sách phải chăng? Lí Bột đáp: Ðúng vậy. Sư hỏi tiếp: Rờ từ đầu đến chân bằng cây dừa lớn, muôn quyển sách dể chỗ nào? Lí Bột nghe rồi lặng thinh. Sư có một vị đệ tử – vị này sau nổi danh với tên Ðại Thiền Phật Trí Thông – với một cơ duyên giác ngộ rất kì đặc. Một đêm, Ðại Thiền la lớn: Tôi đại ngộ rồi! Chúng nghe như vậy đều giật mình. Sáng hôm sau, Sư hỏi: Ðêm qua ai đại ngộ hãy bước ra? Ðại Thiền bước ra, nói: “Chính con.” Sư hỏi: Ông thấy đạo lí gì mà nói đại ngộ? Ðại Thiền thưa: Sư cô vốn là phụ nữ. Sư im lặng chấp nhận. Không biết Sư tịch năm nào. Sau khi tịch, Sư được sắc phong là Chí Chân Thiền sư.

Năm Lợi Ích Của Người Có Đức Tin Chân Chính

● 1. Được các bậc có trí thương mến

2. Được các bậc có trí hay đến thăm hỏi.

3. Được các bậc có trí chấp nhận quà tặng của mình cúng dường. 4. Được nghe các bậc có trí thuyết pháp.

5. Sau khi mệnh chung được tái sinh lên các cõi lành. (Tăng Chi II, 47)

Hằng

● A. Constant, persistence. Đều đặn, thường xuyên.

Hằng Gia Đề Bà

● S. Gangadevi. Một nữ đệ tử của Phật Thích Ca, hồi Phật còn tại thế.

Hằng Già Đạt

● S. Gangadatta. Con trai một địa chủ lớn, giàu có ở Ấn Độ, thời Phật Thích Ca tại thế, và sau trở thành đệ tử của Phật.

Chủng Tử

● Hạt giống, mầm mống. Theo Duy Thức học tất cả mọi hiện tượng tâm sinh lý, vật lý đều có mầm mống, hạt giống chứa sẵn tiềm tàng trong tâm thức của chúng sinh. Tâm thức chứa đựng những mầm mống hạt giống không phải là tâm thức hiểu theo nghĩa thông thường, mà là tâm thức thứ tám cũng gọi là A lại da thức hay Tạng thức. Khi chủ tử đã hiển hiện ra ngoài thành hiện tượng rồi thì gọi là hiện hành.

Ai Mẫn

● Lòng từ bi tương xót

Vĩnh Nghiêm

● Tên một chùa danh tiếng thuộc xã Đức La, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang cũ (nay là Hà Bắc). Xây dựng từ thời vua Lý Thái Tổ (1010 – 1028), sau trở thành trung tâm của phái Thiền Trúc Lâm. Chính Vua Trần Nhân Tông xuất gia ở chùa này (1293), làm sơ tổ (Tổ thứ nhất) của phái Thiền Trúc Lâm. Tổ thứ 2 Pháp Loa, tổ thứ 3 Huyền Quang đều từng trụ trì và kết hạ tại chùa này. Ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay, cũng có chùa mang tên Vĩnh Nghiêm, kiến trúc theo kiểu chùa Nhật Bản.

Bốn Điều Không Thể Có

● Trẻ mãi không già.

- Không bệnh.

- Trường sanh bất tử.

- Không chết.

Hữu Tình

● Hiện nay nói sinh vật là có tình thức. Đng. Chúng sinh. Hữu Tưởng Có tri giác tưởng tượng. Hữu Vô Nhận thức sự vật là có thật, hay là không có thật cũng đều là nhận thức sai lầm. Chấp có hay chấp không đều sai. Mỗi sự vật đều do nhân duyên hòa hợp mà thành. Quán nhân duyên mới là đúng đắn, trung đạo.

“Phật hữu tình từ bi phổ độ

Chớ ngại rằng có có không không.”

Lý Hoặc Luận

● Tác phẩm lý luận Phật giáo do Mâu Tử, một người Trung Quốc ở Giao Châu, viết để “giải quyết, trừ bỏ những mê hoặc, những nhận thức sai lầm đối với Phật giáo”. Niên đại của bộ luận là thế kỷ thứ hai tây lịch, tức là cuối đời nhà Hán bên Trung Hoa, vào lúc Sĩ Nhiếp làm Thái Thú ở Giao Chỉ (Bắc Việt Nam). Lúc bấy giờ, ở Trung Quốc có tình trạng loạn lạc. Chỉ có Giao Chỉ dưới quyền cai trị của Sĩ Nhiếp là tạm yên ổn, cho nên có nhiều Nho sĩ, Đạo sĩ Trung Hoa sang lánh nạn ở Giao Chỉ. Dựa trên quan điểm Nho gia và Lão gia, họ phê phán Phật giáo. Mâu Tử viết cuốn “Lý Hoặc Luận” để phản bác lại.

Khóa Hư Lục

● Tác phẩm của Trần Thái Tông, sưu tập nhiều bài của vua về đạo lý nhà Phật. Cuốn sách được dịch và xuất bản nhiều lần ra tiếng Việt.

Tâm Viên

● Viên là con vượn. Tâm hay nhảy nhót, không bao giờ chịu đứng yên như con vượn, do đó cần phải thuần phục nó, làm cho nó đứng yên để dễ điều khiển.

Pháp Khí

● 法 器; C: făqì; J: hōki;

1. Người sẵn sàng đúng lúc để tin nhận giáo lí Phật pháp;

2. Trong Thiền tông , người có năng lực để được giao phó Chính pháp nhãn tạng, niết-bàn diệu tâm ( 正 法 眼 藏 涅 槃 妙 心 );

3. Những khí cụ được dùng trong lễ nghi tôn giáo.

Tứ Hoằng Thệ Nguyện

● 四 弘 誓 願; J: shiguseigan; Là bốn thệ nguyện rộng lớn, dựa trên Tứ diệu đế mà phát sinh. Tứ hoằng thệ nguyện gồm có:

1. Chúng sinh vô lượng thệ nguyện độ ( 眾 生 無 量 誓 願 渡 ), dựa vào Khổ đế mà phát nguyện;

2. Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn ( 煩 惱 無 盡 誓 願 斷 ), dựa vào Tập đế mà phát nguyện;

3. Pháp môn vô lượng thệ nguyện học ( 法 門 無 量 誓 願 學 ), dựa vào Ðạo đế mà phát; 4. Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành ( 佛 道 無 上 誓 願 成 ), dựa vào Diệt đế mà phát sinh.

Sáu Độ

● H. Lục độ Độ: Đi qua. Sáu hạnh lớn của các vị Bồ Tát, nếu thực hành trọn vẹn, đầy đủ, sẽ có công dụng đưa chúng sinh từ bờ mê đến bờ giác, từ bờ khổ đến bờ an lạc, cho nên gọi sáu hạnh lớn đó là sáu độ (lục độ). Sáu hạnh lớn đó là:

1. Bố thí.

2. Giữ giới.

3. Nhẫn nhục.

4. Tinh tấn (siêng năng).

5. Thiền định (định tâm, không tán loạn).

6. Trí tuệ (trí sáng suốt). Chữ Hán dịch âm là Lục ba la mật. Ba la mật, nguyên chữ Sanskrit là Paramita, nghĩa là qua bờ bên kia như từ độ của Trung Quốc. Paramita còn có nghĩa là cứu cánh, tối thiện, không gì hơn. Ý nói những đứ hạnh lớn kể trên được các vị Bồ Tát thực hành một cách trọn vẹn, toàn thiện.

“Trước sau chuyên một kính tin,

Học làm sáu độ lại kiêm muôn lành.” (Toàn Nhật – Tam Giáo Nguyên Lưu).

Tự Tứ

● Ngày kết thúc ba tháng an cư. Theo lệ nhà Phật, mỗi năm, ba tháng hạ thường hay mưa, Tăng chúng không đi ra ngoài khất thực mà an cư lại một nơi, có thể là một ngôi chùa lớn, một tịnh xá hay một tu viện. Trong ba tháng an cư, mọi sự ăn mặc của Tăng chúng đều do tín đồ các nơi đem đến cúng dường.

Minh Lợi

● Thông minh và sắc sảo. Minh: có đủ trí huệ, hiểu rõ sự và lý, phá dẹp các sự rối rắm, mờ ám. Lợi: sắc sảo, lanh lẹ, cương quyết, trổi thắng. Minh Lợi đối với ám độn.

Ly Tướng

● Một chủ thuyết của Kinh Kim Cương, một bộ kinh Đại thừa quan trọng, là “cái gì có tướng đều là hư vọng”, và đã là hư vọng, thì không được chấp thủ, tham đắm. Kinh Kim Cương lại nói: “Nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai”, nghĩa là nếu thấy được tất cả các tướng đều không phải là tướng, tức là thấy được Phật. Nghĩa là không dừng ở tướng, mà phải nắm cho được thể tính vĩnh cửu, thường còn. Cũng như ra biển, không được chỉ thấy những bọt sóng nổi lên rồi tan mà nắm cho được tính chất của nước, vốn không bao thờ thay đổi.

Anh Vũ Kinh

● Tên kinh. Có Cư sĩ tên là Anh Vũ Ma La Đầu La, thường cúng dường Phật và được Phật thuyết pháp. Kinh Anh vũ được tăng sĩ Cầu Na Bạt Đà La đời Tống dịch ra chữ Hán.

Ca Lưu Đà Di

● Kâlôdâyin. Một vị Thanh văn, Đại Đệ tử của đức Phật Thích Ca. Ca lưu đà Di là một vị trong hàng 1250 vị Đại Tỳ Kheo thường hầu theo Phật trong khi Phật du hóa đến các nước và có nghe Phật thuyết nhiều Kinh Đại Thừa. Trong hội Pháp Hoa, Ca lưu đà Di và năm trăm vị Thanh văn La Hán có được Phật thọ ký cho quả Phật: tất cả năm trăm vị đều sẽ lần lượt thành Phật, đồng một hiệu là Phổ Minh (Samantaprabhâsa) Như Lai.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ba Thời Giáo

● Theo Pháp Tướng tông (S. Dharmalaksana), có ba thời kỳ Phật thuyết pháp.

- Thời kỳ thứ nhất, là thời kỳ Phật giảng năm uẩn là không có ngã, nghĩa là không có cái ta thật, không có linh hồn vĩnh cửu (các Kinh A Hàm và một số kinh Tiểu thừa khác).

- Thời kỳ thứ hai, Phật giảng không những ngã là không mà các pháp cũng là không (kể cả năm uẩn) (Các kinh Bát Nhã). Đó là thời kỳ Phật giảng thuyết không.

- Thời kỳ thứ ba, Phật giảng thuyết Trung đạo. Các pháp đều là không thực có, chỉ có tâm là có thật (các kinh Giải Thâm Mật, Pháp Hoa v.v…).

Tội Báo

● Qủa báo phải chịu ở đời hiện tại, hoặc đời vị lai do tội nghiệp đã gây ra. Điển hình như do nghiệp ở đời quá khứ nên Đức Phật cũng từng chịu khổ báo, đó là 9 thứ tội báo nói trong Luận Đại Trí Độ 9 :

1. Bị cô gái Phạm chí Tôn- đà- lợi vu báng, 500 vị La- hán cũng bị vu báng.

2. Bị cô gái Bà- la- môn Chiên- già độn khúc gỗ vào bụng vu báng. 3. Bị Đề- bà- đạt- đa xô đá trên núi đè chân Phật chảy máu. 4. Bị cây văng đâm vào chân.

5. Vua Tỳ- lưu- ly dấy binh giết hại những người dòng họ Thích, Phật bị nhức đầu

6. Nhận lời thỉnh của Bà-la- môn A- kỳ- đạt- đa và bị ăn lúa ngựa. 7. Gió lạnh thổi thì Phật bị đau lưng.

8. Khổ hạnh 6 năm.

9. Vào tụ lạc Bà- la- môn khất thực không được, mang bát không trở về. Nếu y cứ theo lý nhân quả thuận nhau thì hễ gây tạo những tội ác hạ phẩm thì đời vị lai sẽ chịu quả báo trong đường súc sanh, tạo tội ác trung phẩm thì chịu quả báo trong đường ngạ quỷ, còn thượng phẩm thì chịu quả báo trong địa ngục. Ngoài ra, nếu phạm tội ngũ nghịch báng pháp thì sẽ bị đọa trong địa ngục A-tỳ; dẫu cho chúng sanh làm người nhưng cũng có quả báo khác nhau như nghèo cùng, xấu xí, các căn không đủ… Theo : Kinh đại Bát- niết- bàn 20 (bản Bắc); Luận Đại Trí Độ 7.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Tây Trúc

● Địa danh cổ. Ấn Độ ngày nay. “Tây Trúc dường nào! Nam châu có mấy.” (Huyền Quang – Vịnh Chùa Vân Yên) Nam Châu: nước Việt Nam.

Nhị Chủng Thí

● A1. Tài thí: đem của cải đồ vật mà bố thí cho người nghèo hoặc cúng dường cho tam bảo.

A2. Pháp thí: đem đạo lý mà mình hiểu biết hết lòng giảng giải, giáo hóa người ta.

B1. Tài pháp thí thánh giả: Thánh giả trong khi thí và đã thí rồi chằng mong cầu quả báo.

B2. Tài pháp thí phi thánh giả: phàm phu thí: trong khi thí và thí rồi thì mong cầu quả báo về sau.

C1. Tịnh thí: sự bố thí trong sạch, đem lòng thật mà bố thí, cúng dường. trong khi bố thí chẳng cầu quả báo phước lợi cho mình, chỉ cốt vun bồi thiện căn xuất thế cầu quả niết bàn cho mình và cho chúng sanh.

C2. Bất tịnh thí: sự bố thí chẳng trong sạch. Trong khi bố thí đem lòng ích kỷ mà cầu quả báo phước đức lợi ích cho mình. Ai làm Nhị trí của hàng Thánh giả mới được trọn vẹn, ai làm Nhị thí của hàng phi Thánh giả thì không được trọn vẹn.

Theo Phds của Ni sư Đức Trí

Bất Tín

● Asaraddhya. Không tin, không chịu thừa nhận những chỗ có biệt thế, thiệt đức, thiệt dụng, nhứt là đối với những học thuyết chánh đáng đã không thừa nhận lại sanh lòng phá hoại, phỉ báng. Đối với: Tín. Vô Lượng Thọ Kinh: Tâm thường tưởng ác, miệng thường nói ác, thân thường làm ác, không từng có một việc thiện. Không tin các bực Thánh trước, chư Phật và Kinh Pháp: Tam bảo, không tin hành đạo có thể độ thế, Không tin sau khi thác thần minh đổi đời sanh, Không tin làm lành được lành, làm dữ mắc dữ. Niết Bàn Kinh: Người ta phân ra làm hai hạng: hạng tín và hạng bất tín, Bồ Tát nên biết rằng: hạng tín là lành, hạng bất tín chẳng đáng gọi là lành: thiện.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Nhị Nhẫn

● A.1. Chúng sanh nhẫn : nhẫn nại đối với chúng sanh, mình chẳng buồn phiền, chẳng hờn giận, chẳng báo thù, mặc dù họ hại mình bằng mọi cách.

A.2. Vô sanh nhẫn : nhẫn nại được vì không có chúng sanh, không có các pháp, vì tâm thanh tịnh không chấp nên không thấy có chúng sanh và mọi vật, nên mặc dù bị làm hại mà không oán ghét, giận, hờn.

B.1. An thọ khổ nhẫn : vui chịu các nỗi khổ đối với mọi sự khổ như bệnh tật, tai nạn, nạn lửa, nạn nước, nạn chiến tranh, bức bách thân tâm mình, nhưng vẫn yên lòng chịu, điềm nhiên chẳng động.

B.2. Quan sát pháp nhẫn : nhẫn nại quan sát các pháp, mình chịu khổ được vì xét thấy các pháp chẳng có thật thể, chỉ do những nhân duyên hòa hợp tạm có vậy thôi.

Theo từ điển Phật học của Đoàn Trung Còn.

Biện Tài

● Tài biện thuyết, tài giảng luận về đạo lý không ai bằng, tài ăn nói hùng hồn, xảo diệu, khiến ai nấy đều tín thọ. Tài biện thuyết của Phật và Bồ Tát không trở ngại, không có sức chi chống ngăn nổi, không có ai phản đối được, kêu là biện tài vô ngại giải. Phật và Bồ Tát có đủ bốn biện tài, tứ vô ngại biên, tứ vô ngại giải, tứ vô ngại trí: Biện tài về pháp lý không trở ngại, không thuộc hết các danh từ:

- Pháp vô ngại biện. Biện tài về nghĩa lý không trở ngại: Nghĩa vô ngại biện.

- Biện tài về văn từ không trở ngại, lời ăn nói rất hoạt bát: Từ vô ngại biện.

- Biện tài vui thuyết không trở ngại, vì biết căn tánh của chúng sanh, nói cho họ rất vừa ý, ưa nghe: Nhạo thuyết vô ngại biện.

\* Lại có bảy tài biện luận: Thất biện tài như dưới đây:

- Tiệp biện: Mau mắn mà luận biện. Như có ai hỏi thì đáp lại liền hằng cần phải chần chờ.

- Vô đoạn biện: Trong khi thuyết pháp, hết giảng phần nầy đến phần khác, diễn giải một cách khéo léo, không đứt đoạn.

- Tấn biện: Tài nói lưu loát. Trong khi minh hiểu sự lý, lời ăn, tiếng nói lanh lẹ, trôi chảy như dòng nước.

- Tùy ứng biện: ứng hạp với thời cơ, lời nói ra không sai lạc.

- Vô mậu biện: Trong khi giảng kinh thuyết pháp, không có lầm lộn.

- Phong nghi vị biện: Biện giải ra vô số lý sự một cách đầy đủ và có ý vị.

- Nhứt thiết thế gian tối thượng diệu biện: Sự biện luận cao trổi hơn hết, huyền diệu hơn hết. Tài biện thuyết nầy có năm đức tánh: Tiếng sâu xa như sấm. Tiếng trong trẻo nghe rất xa. Tiếng có đủ sự thương mến, nhã nhặn như tiếng chim ca lăng tần già. Khiến cho chúng sanh đem vào tâm và ái kính. Khiến cho kẻ nghe vui vẻ không chán.

\* Lại có tám biện tài dưới đây:

- Bất tê hát biện: Sự biện luận chẳng có la hét.

- Bất mê loạn biện: Sự biện luận chẳng có mê loạn.

- Bất bố úy biện: Sự biện luận chẳng có sợ sệt.

- Bất kiêu mạn biện: Sự biện luận chẳng có lòng tự cao, khinh dể.

- Nghĩa cụ túc biện: Sự biện luận có đủ nghĩa lý.

- Vị cụ túc biện: Sự biện luận có đủ ý vị.

- Bất chuyết sáp biện: Sự biện luận lưu thông, chẳng vụng về, dính, rít.

- Ứng thì phân biện: Sự phân biện nhằm thời phải lúc.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Ma Ha Đề Bà

● S. Mahadeva. Một tên gọi khác của Siva, một trong những vị thần chính của Ấn Độ giáo.

Siểm

● Bợ đỡ, nịnh hót. Thường dùng trong các từ ghép siểm nịnh, súc siểm.

Giới Cấm Thủ

● Chấp nhặt hình thức của giới, không hiểu thực chất của giới là [tr.252]từ bi, là lòng thương người, thương vật. Hoặc là cố chấm những điều cấm kỵ vô lý, những điều răn vơ vẫn, tà vạy và cho đó phương tiện giải thoát duy nhất đúng đắn. Như vậy có hai trường hợp:

1. Vẫn giữ đúng giới luật, nhưng lại câu nệ hình thức của giới luật, làm trái với tinh thần của giới luật và lòng từ bi, thương người, thương vật. Vd, một giới của người xuất gia là không đụng chạm đến thân thể của người khác (nam không sờ vào thân nữ và ngược lại). Nhưng nếu gặp trường hợp người khác giới tính sắp chết đuối, mà vẫn còn câu nệ hình thức của giới để cho người ta chết đuối hay sao? Giới cấm uống rượu đối với những người ở các xứ hàn và ôn đới, khí hậu có tháng rất rét, cũng cần châm chước. Cho nên ở Nhật, đối với người tu tại gia, giới cấm uống rượu đổi thành giới cấm buôn bán rượu, nhưng uống rượu vẫn được miễn là không say.

2. Cố chấp những điều cấm giới, những điều răn vô lý, vớ vẩn. Vd, sống theo nếp sống của con chó, con trâu (gọi là hạnh trâu chó) như ngủ dưới đất, ăn phân, không tắm rửa v.v…, mà tưởng đó là phương tiện giải thoát thân tâm.

Hai Phiền Não

● H. Nhị phiền não

1. Căn bổn phiền não; A. fundamental delusions. Sáu phiền não căn bổn, chủ yếu là tham, sanh khởi từ sáu căn tiếp xúc với sáu trần và không được hộ trì. Như lòng tham sắc do mắt, lòng tham âm thanh do tai .v.v…

2. Tùy phiền não; A. Consequen delusions. Chỉ cho hai mươi phiền não là hệ quả của sáu phiền não căn bổn nói trên. Một cách phân biệt khác:

1. Câu sinh khởi phiền não: Phiền não cùng sanh ra với người, là bẩm sinh.

2. Phân biệt khởi phiền não: Loại phiền não sinh ra do tư duy sai, do tà kiến.

Độ Sanh

● Tế độ chúng sanh, Độ thoát chúng sanh. Dìu dắt chúng sanh từ nơi mê tối đến chỗ sáng suốt bằng các phương tiện khéo xảo của hàng Bồ Tát, Phật. "Qui nguyên trực chỉ": Đức Phật Di Lặc sẽ trụ thế tám muôn tuổi, thuyết pháp độ sanh.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Bất Tịnh Nhục

● Thịt chẳng thanh tịnh. Luật Tiểu Thừa cho những thứ thịt: thấy người giết, nghe tiếng giết và nghi người giết vì mình là chẳng thanh tịnh mà cấm ăn nó. Khoa giáo Đại Thừa thì không luận thanh tịnh hay là chẳng thanh tịnh, đều cấm ăn các thứ thịt.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Sớ Sao

● 疏 抄; C: shūchāo; J: shoshō. Luận giải và chú thích của bản kinh văn.

Tam Trí

● Tam trí tức là ba thứ trí, trí có ba thứ khác nhau, vì sự chứng đắc quả vị khác nhau.

A.1. Nhất thiết trí : Là trí của hàng Thanh Văn, Duyên giác, biết được tổng tướng của tất cả các pháp, nhận được các pháp là không.

2. Đạo chủng trí : Trí của hàng Bồ Tát, biết tất cả đạo pháp khác nhau.

3. Nhất thiết chủng trí : Là trí của Phật sáng suốt tròn đầy, thấu đạt cả tổng tướng, biết tướng của các pháp. Trí này duy Phật mới có, trí này dung nhiếp cả hai trí trên, nên xưng Ngài là bậc Nhất thiết chủng trí, hay Nhất thiết trí.

B.1. Thế gian trí : Là trí của hàng phàm phu và ngoại đạo.

2. Xuất thế gian trí : Trí của các bậc tu hành và chứng đắc hai thừa : Thanh Văn, Duyên giác.

3. Xuất thế gian thượng thượng trí : Trí huệ cao siêu của chư Phật và chư Bồ Tát.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Thích Ca

● S. Sakya. Bộ tộc của gia đình Phật Thích Ca. Theo truyền thuyết, bộ tộcThích Ca xuất phát từ vùng thung lũng sông Indus, tiến đến vùng chân núi Hi Mã Lạp Sơn (Himalaya), và định cư ở đây lập ra một vương quốc nhỏ mà kinh đô là Kapilavastu (Ca Tỳ La Vệ). Thời Phật tại thế, Ca Tỳ La Vệ là một nước chư hầu của vương quốc lớn Kosala, nằm về phía tây.

Phương Trượng

● 方 丈; J: hōjō; Có nhiều nghĩa:

1. Chỉ căn phòng của vị trụ trì của một ngôi chùa. Danh từ này ám chỉ căn phòng của Duy-ma-la-cật (s: vimalakīrti), một vị Cư sĩ đạt Giác ngộ viên mãn của một vị Phật (Duy-ma-cật sở thuyết kinh);

2. Chỉ vị trụ trì của một ngôi chùa;

3. Danh hiệu của một Thượng tọa trong một Thiền viện.

Bái Phật

● Lễ Phật, như quỳ lạy hay đứng vái dâng hoa hương v.v…

Danh Hiệu

● Tên hiệu. Hay dùng trong từ ghép “danh hiệu Phật, danh hiệu Bồ Tát”. Danh hiệu Phật được các Phật tử ở các nước Phật giáo Bắc tông tụng niệm nhiều nhất là danh hiệu Phật A Di Đà. Ở Việt Nam, thậm chí các Phật tử chào nhau bằng câu “A Di Đà Phật”. Trong ba tháng trẩy hội chùa Hương, ở Việt Nam, các du khách, hay là Phật tử đi chiêm bái, gặp nhau trên đường vào chùa, cũng chào nhau bằng câu “A Di Đà Phật”.

A Bộ Chính Hùng

● (ABE SHÒ-O 1915 - ?) 阿 部 正 雄. Học giả Phật giáo Nhật Bản, quê ở Huyện Tư Hạ. Năm 1944, ông tốt nghiệp khoa văn học ở đại học Kyòto, chuyên nghiên cứu triết học. Ông có du học ở đại học Columbia (Mỹ). Về sau ông làm giáo sư thỉnh giảng ở đại học này, lần lượt làm giáo sư tại các trường đại học Kyòku Nara , đại học Kyòto ở Nhật Bản. Ông có những bài viết về Kant, Thân Loan, Đạo Nguyên và bài luận tiếng Anh, tựa đề là the Idea Of Purity In Mahayana Buddhism.

Theo từ điển Phật học Huệ Quang

Mã Não

● Tiếng Pháp là agate. Một loại ngọc màu đỏ hồng rất đẹp. Kinh Phật khi nói bảy châu báu, thì mã não là một trong bảy châu báu đó.

Ngũ Chủng Bộ Luận

● Hồi thế kỷ thứ V dương lịch, Ngài Di Lặc từ trên cung Trời Đâu Suất giáng xuống cảnh Đại Tự xứ A Du Đà mà truyền giáo cho Ngài Vô Trước năm bộ luận, nên gọi là ngũ chủng bộ luận, gồm :

1. Du Gìa Sư Địa Luận

2. Phân Biệt Du Gìa Luận

3. Đại Thừa Trang Nghiêm Luận

4. Biện Trung Biện Luận

5. Kim Cang Bát Nhã Luận

Riêng Bộ Du Gìa Sư Địa Luận, kêu tắt Du Gìa Luận, tất cả có năm trăm quyển tóm lược có năm phần sau :

1. Bốn địa phần : Lược giải và phân biệt đủ mười bảy cảnh của nhà sư Du Già.

2. Nhiếp quyết trạch phần : Nhiếp thọ, giải quyết và chọn lựa lý nghĩa sâu kính, cốt yếu của mười bảy địa cảnh trên.

3. Nhiếp thích phần : Lược nhiếp và giải thích nghi tắc trong các Kinh.

4. Nhiếp dị môn phần : Nêu ra danh nghĩa khác nhau của các pháp trong các Kinh.

5. Nhiếp sự Phần : Lược nhiếp sự và nghĩa của các điều cốt yếu trong ba tạng Kinh điển. Hồi thế kỷ thứ bảy Ngài Huyền Trang qua Thiên Trúc được Ngài giới Hiền Luận Sư truyền cho học thuyết của bộ Du Gìa Sư Địa Luận.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Thế Gian Vật Khí

● Cg, Khí thế gian. Theo đạo Phật, có hai loại thế gian: thế gian vật khí và thế gian hữu tình. Thế gian vật khí là thế giới vũ trụ vật chất, môi trường sống của các loài hữu tình (sinh vật). Còn thế gian hữu tình là tổng hợp các loài hữu tình sống ở trong đó (x. Khí thế gian).

Bồ Đoàn

● Bồ là cỏ bồ. Bồ đoàn là cái niệm làm bằng cỏ bồ mà tu sĩ dùng để ngồi thiền.

Bạch Y Phái

● S: Svetambara. Một chi của phái Ki- na giáo Ấn Độ. Vì giáo đồ môn phái ấy mặc áo trắng tượng trưng cho sự liêm khiết, nên có tên này. Nhưng tín đồ Phật giáo gọi là Bạch y ngoại đạo. Tương truyền, Tổ thứ hai mươi bốn của Kì-na giáo là Ni- kiền tử qua đời hơn 200 năm, trong giáo đồ có sự tranh chấp về vấn đề dùng hay không dùng áo trắng quấn quanh mình. Mỗi bên đều chấp theo ý mình khiến cho phái này bị phân hoá thành 2 phái trong vòng 1 thế kỉ. Phái Bạch y tôn trưởng lão Thánh-phổ-đức-vĩ-ca-á (S: Sambhutavijaya) làm thượng thủ và phái Thiên y (Digambara) tôn trưởng lão Ba-đức-la-ba-hồ (s: Bhadrabahu) làm thượng thủ. Tông chỉ của phái này quan niệm nhân sinh là khổ và tu khổ hạnh để diệt nghiệp nhân đời trước. Họ chủ trương không gây tạo các nghiệp của thân, không khởi ra các lậu để cầu chứng ngộ, đạt được giải thoát. Ngoài việc tu khổ hạnh, phái bạch y còn chủ trương nam nữ bình đẳng. Nghi thức tôn giáo của họ cử hành giới hạn trong tự viện Kì-na- giáo. Mỗi giáo đồ được mang theo 1 áo dài trắng, 1 bát, 1 phất trần và một khẩu trang để ngừa vi trùng vào miệng. Phái này có ảnh hưởng lớn ở địa phương Mysore, Nam Ấn Độ. Điều Tăng- ha-bổ-la quốc, luận Dại Trí Dộ 68, lấy Cầu lạc và Khổ hạnh mà phân biệt chỗ khác nhau của 2 phái Bạch y và Thiên y. Phái Bạch y cầu lạc nên cất chứa nhiều y (Nước Tăng-ha-bổ-la ở Bắc Ấn Độ là nơi mà Bổn sư của phái Bạch y hoằng truyền giáo pháp đầu tiên). Trong Dại Dường Tây Vực Kí 3, ghi: ‘Giáo đồ của họ tu khổ hạnh, giới luật oai nghi rất giống pháp của chư tăng; họ còn lại ít tóc, không mặc y phục hoặc nếu có mặc thì dùng màu trắng cho khác biệt’. Tứ Phần Luật Hành Sự Sao Tư Trì Kí, thượng, Phần 1, lấy nghĩa ‘Hữu’ và ‘Vô’ để luận về chỗ khác nhau của hai phái này thì phái Bachi y chấp Hữu. Sau khi Phật pháp hưng thịnh, phái Bạch y dần dần bị suy vi, chỉ còn hoạt động ở vùng Tây Nam Ấn Độ. Đến thế kỉ XI, XII, khi Phật giáo bị tín đồ Hồi giáo phá hoại đến suy i thì phái này mới bắt đầu vãn hồi thế lực, tiến đến dung hợp với Ấn -độ giáo và sùng bái Thấp-bà, Tì-thấp-nô v.v... Thời xưa, phái Bạch y phân chia đến 84 bộ phái, phái sùng bái tượng Tổ sư đặc biệt có phái Tháp-ba (S: Tapa), phái Ka-la-tháp-la (S: Kharatara), phái An-khế-la (S: Ancara) v.v... khoảng thế kỉ XV, từ phái Bạch y tách ra phái Tư-đặc-na-ngoã-tây (S: Sthanaka-vasi) đề xướng phục cổ, bài xích việc sùng bái hình tượng. Ngoài ra còn có phái Mục-nhĩ-để-bố-trác (S: Murtipuja), phái Đắc-la-bát-đề (S: Terapan-thi) v.v... về sau thế lực của họ bị phân tán do chia rẽ nội bộ. Theo: Tạp A-hàm 21; Kinh Kiềm Ni 25; kinh Khổ Âm 52; Kinh Châu Na;Trung A-hàm 4; Kinh Thanh Tịnh, Trường A-hàm 12; Tăng Nhất A-hàm 35; Luận Du-gì Sư Địa 7; Luận Hiển Dương Thánh Giáo 10. Xem: Thiên Y Phái, Kỳ Na Giáo.

Từ điển Phật học Huệ Quang

Nghĩa Vô Lục Chủng

● Vô là không có, Lục chủng nghĩa vô là sự không có, có sáu nghĩa bao gồm: Rốt ráo là không, không có nhơn, không có quả, không có chi cả như vô ngã (không có ta), vô ngã sở (không có món gì là của ta) Tùy theo lúc mà không có, nhằm lúc không có như người đời nói: Hà tri vô thủy (rạch ao không có nước) Có quá ít cũng kêu là không có, như món ăn mà ít vị mặn thì người ta nói là không mặn, nước ngọt mà ít ngọt thì người ta nói là không ngọt gì cả (vô điềm) Vì không thọ lãnh cũng kêu là không như bên Thiên Trúc (Ấn Độ) người dòng Chiên Đà La không có thể thọ pháp Bà La Môn, nhơn đó người ta kêu là hạng vô Bà La Môn. Nhơn vì thọ lãnh pháp xấu, phạm việc tà ác, người đời cũng kêu là kẻ vô đạo, vô Sa Môn, vô Bà La Môn. Vì chỗ đối chiếu người ta gọi là vô như đối với món trắng người ta gọi là vô bạch (không trắng), để chỉ món đen, đối với sự sáng láng tỏ rõ, người ta gọi là vô minh, để chỉ món tối tăm u ám vậy.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn

Tăng Hội

● Tên một vị cao tăng người nước Khương Cư (Sogdiane), hiện nay thuộc miền Nam Liên Xô, qua Giao Châu (Việt Nam) cùng với cha, mẹ vào đầu thế kỷ thứ 3 TL. Năm 10 tuổi, cha mẹ đều qua đời, Tăng Hội xuất gia, học thông kinh điển, giỏi cả chữ Phạn và chữ Hán, ông đã dịch nhiều kinh Phật từ chữ [tr.628] Phạn sang chữ Hán tại Giao Châu. Vào năm 255 TL, ông sang Trung Hoa, đến tại Kiến Nghiệp là kinh đô nước Đông Ngô (hiện nay là Nam Kinh), lập thảo am để giảng pháp truyền đạo. Vua Ngô là Tôn Quyền rất cảm phục cho xây tháp dựng chùa Kiến Sơ, mời Tăng Hội đến trụ trì. Ông mất năm 280 TL, sau khi ở Trung Hoa được 25 năm.

Như Hiện Nguyệt Quang

● 如 現 月 光; ?-1765 Thiền sư Việt Nam thuộc tông Lâm Tế truyền sang miền Bắc, pháp hệ thứ 37. Sư nối pháp Thiền sư Chân Nguyên và truyền lại cho đệ tử là Tính Tĩnh. Sư sinh ở làng Ðường Hào, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, xuất gia năm 16 tuổi tại chùa Long Ðộng trên núi Yên Tử. Nơi đây, Sư chuyên cần tu học dưới sự hướng dẫn của Thiền sư Chân Nguyên. Khi Chân Nguyên tịch, Sư được truyền y bát của phái Trúc Lâm Yên Tử, kế thừa thầy chăm sóc các ngôi chùa Long Ðộng, Quỳnh Lâm và Nguyệt Quang. Năm 1748, Sư được vua Lê Hiến Tông phong chức Tăng thống và năm 1757 hiệu Tăng Thống Thuần Giác Hòa Thượng. Sư sống rất đạm bạc, ăn mặc rất sơ sài nhưng các vị đại thần đều quí trọng. Tương truyền rằng, Sư có hơn 60 vị đệ tử anh tài mà Thiền sư Tính Tĩnh là vị được truyền y bát Trúc Lâm, thay thế Sư chăm lo các ngôi chùa nêu trên. Ngày mùng 6 tháng 9 năm Ất Dậu, Sư gọi chúng lại từ biệt rồi tịch. Môn đệ xây tháp thờ tại chùa Nguyệt Quang. Chùa này bây giờ nằm ở phường Ðông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Giáng Sanh

● Sanh xuống, đức Như Lai so cảnh trời Đâu suất sanh xuống đời vậy. Giáng sanh cũng kêu là Đản sanh, Đản nhựt (Ngày mà bực Phật, bực Thánh sanh ra). Ngày Giáng sanh của đức Phật Thích Tôn là ngày mồng tám tháng tư, lối 560 năm trước Dương lịch. Theo nhiều Kinh Đại Thừa, Ngài giáng sanh năm 563 trước Dương lịch. Ngày Phật Thích Ca giáng sanh, theo phong thổ bên Ấn Độ, vừa hết xuân qua hạ, là lúc khí trời mát mẻ, điều hòa. Ngay bữa Phật Giáng sinh thì có các vị Phạm thiên, Đế Thích và Tứ Thiên Vương đón rước Ngài và tắm cho Ngài bằng các thứ nước thơm. Vì tích ấy, cho nên sau thành lệ. Sau khi Phật diệt, mỗi năm đến ngày Giáng sanh thì những chùa chiền và những nhà tu tại gia đều làm lễ tắm rửa tượng cốt Phật. Giáng sanh đối với nhập diệt, tịch diệt. Phật Thích Tôn nhập diệt vào ngày rằm thứ hai, năm 479 trước dương lịch theo nhiều Kinh Đại Thừa.

Theo từ điển Phật học Hán Việt của Đoàn Trung Còn

Thiện Tri Thức

● 善 知 識; C: shàn zhīshì; J: zenchishiki; S: kalyāṇamitra; P: kalyānamitta; hoặc Thiện hữu ( 善 友 ), Ðạo hữu ( 道 友 ); Danh từ chỉ một người bạn đạo. Trong thời Phật giáo nguyên thuỷ, danh từ này được dùng để chỉ một vị tăng đầy đủ những đạo hạnh như nắm vững lí thuyết Phật pháp và tinh thông thiền định, có thể giúp đỡ những vị khác trên con đường tu học. Ðức Phật Thích-ca Mâu-ni rất quý trọng tình bạn trên con đường giải thoát. Ngài dạy như sau: “Cả một cuộc đời tầm đạo đều lấy tình bạn làm căn bản… Một Tỉ-khâu , một Thiện tri thức, một người bạn đồng hành – từ một vị này người ta có thể mong đợi rằng, ông ta sẽ tinh cần tu học Bát chính đạo để đạt giải thoát cho chính mình và những người bạn đồng hành.” Dần dần, danh từ này cũng thường được sử dụng để chỉ những người tìm đạo, trong giới Cư sĩ và cả trong Tăng già. Trong những bài thuyết pháp, các vị Thiền sư thường dùng các biểu thị Thiện tri thức, Ðạo lưu… để chỉ những người hâm mộ Phật pháp đang chú tâm lắng nghe. Người ta thường phân Thiện tri thức thành ba hạng:

1. Giáo thụ thiện tri thức ( 教 授 善 知 識 ), là những người có khả năng hướng dẫn, dạy dỗ trên con đường tu hành, là bậc thầy;

2. Ðồng hạnh thiện tri thức ( 同 行 善 知 識 ), là những người đồng chí, đồng hạnh, tức là người bạn tốt, trung thành;

3. Ngoại hộ thiện tri thức ( 外 護 善 知 識 ), là những người giúp cho những tiện nghi, tạo điều kiện tốt cho người tu hành.

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Vô Biểu Sắc

● Một loại sắc pháp, cấu tạo rất nhỏ, mắt thường không thể thấy được, vì không lộ liễu ra ngoài. Vd, Tịnh sắc căn thuộc loại vô biểu sắc (X. tịnh sắc căn). Hình dáng bề ngoài của con mắt thì ai cũng có thể thấy được, như con người, lòng trắng, tinh cầu mắt… nhưng dây thần kinh mắt, thật sự có năng lực thị giác (thấy), thì mắt không thấy được, vì được cấu tạo bằng loại vật chất thanh tịnh. Theo Hữu Bộ (tức bộ phái Phật giáo Sarvastivada) thì vô biểu căn chỉ cho tập quán làm điều thiện hay điều ác, có sẵn trong nội tâm. Sách Duy Thức gọi đó là chủng tử ác hay thiện, tuy không biểu lộ ra ngoài có thể thấy được, nhưng nếu có đủ nhân duyên, thì có thể phát ra hành động thiện hay ác và trở thành biểu sắc. Chủng tử thiện, ác khi còn tiềm ẩn trong nội tâm. Khi hiện hành, bộc lộ ra ngoài thành lời nói, hành vi thiện, ác, gọi là biểu sắc.

Thông Biện

● Cao tăng đời Lý, nguyên họ Ngô, quê Đan Phượng (tỉnh Hà Tây), trụ trì chùa Phổ Minh, huyện Từ Liêm (thuộc ngoại thành Hà Nội). Tinh thông cả ba môn Phật, Lão, Nho, làm đệ tử thiền sư Viên Chiếu, đắc đạo đến trụ trì chùa Quốc Tự (ngoại thành Thăng Long), lấy pháp danh mới là Trí Không. Thiền sư Trí Không nổi tiếng khi đàm thoại với Hoàng Thái Hậu Phù Cảm Linh Nhân, vào ngày rằm tháng hai, Hội Phong thứ năm (1096). Hoàng hậu thết tiệc trai đãi chư Tăng và hỏi chư Tăng về nguồn gốc Phật giáo du nhập vào Việt Nam. Cuộc đàm thoại được chép lại trong cuốn Thiền Uyển Tập Anh; trong đàm thoại, thiền sư Trí Không có dẫn chứng lời Pháp sư Đàm Thiên Trung Quốc tâu với vua Văn Đế nhà Tùy thừa nhận “Phật giáo đã được truyền sang Việt Nam (lúc bấy giờ là Giao Châu) trước khi truyền sang Trung Quốc”. Tiếp đó sư giảng giải thêm về lai lịch của hai phái thiền đầu tiên ở Việt Nam là phái Tì-ni-đa-lưu-chi và phái Vô Ngôn Thông. Sau đó sư được Triều đình tôn xưng là Thông Biện Quốc sư. Ông mất năm 1134.

Sáu Cái Khó

● H. Lục nan Sáu chuyện may, khó gặp ở trong đời:

1. Sinh ra vào thời đức Phật còn tại thế.

2. Được nghe giảng Phật pháp.

3. Trong lòng, luôn luôn nghĩ điều thiện, điều lành.

4. Sinh ra ở những nước, khu vực là trung tâm của sinh hoạt đạo đức, văn hóa.

5. Được sinh là làm người, có lý trí (nếu phải sinh làm súc sinh chẳng hạn, tâm tính ngu độn, hay cắn xé nhau thì cũng không tu học được. Hoặc nếu phải sinh ra ở những cõi ác như địa ngục, quỷ đói, bị khổ cực triền miên thì cũng không tu học được. 6. Được làm người, nhưng không bị mù, điếc, câm, què quặt, không bị tàn phế.

An Trụ

● Trụ hay trú là đứng vững một nơi nào đó, an là yên ổn không xao động. Như nói, người tu hành thường xuyên an trú nơi chánh pháp, chánh niệm v.v… Tên vị sa môn trụ trì chùa Giải Oan đã có công in truyền bản Tịnh Độ Yếu Nghĩa bản văn Nôm của Thiền sư Chân Nguyên, vào đời Tự Đức năm thứ tư (1851). Hiện nay, chỉ còn lưu truyền bản duy nhất Tịnh Độ Yếu Nghĩa của vị sa môn này.

Chân Ngôn Tông

● Tông phái Phật giáo ở Nhật thiên về sử dụng chân ngôn, linh phù, ấn quyết v.v… để thể hội chân lý và đắc đạo. Hai bộ kinh chủ yếu của tông này là Đại Nhật Kinh và Kim Cang Đỉnh Kinh. Chân ngôn Tông là tên gọi khác của Mật tông (tantrisme).

Giác Chi

● Chi là phần, giai đoạn. Chúng sinh tu học chính pháp, không thể giác ngộ trong một lúc được, mà phải trải qua các phần. Theo sách Phật có bảy chi phần giác ngộ, gọi là bảy giác chi (H. Thất giác chi).

Xúc

● S. Sparsa; A. Contact

1. Tiếp xúc: căn năng (giác quan tiếp xúc với cảnh vật khách quan như mắt tiếp xúc với màu sắc, hình sắc. Trên cơ sở đó, nhãn thức (nhận biết thấy) mới sinh khởi, phát huy tác dụng. Xúc là một trong 12 nhân duyên (x. 12 nhân duyên). Nghĩa cũng là tiếp xúc. Xúc duyên thụ, thụ duyên ái v.v… Có tiếp xúc mới có cảm thụ (vui sướng thích thú), có cảm thụ vui sướng thích thú mới sinh lòng khao khát (ái), có lòng khao khát mới chiếm hữu, tạo nghiệp v.v….

2. Xúc là xúc trần, một trong 6 trần. Xúc trần là đối tượng nhận biết của thân thức, thân căn. Vd, nhám trơn, nóng lạnh, no đói v.v…. đều là những xúc trần mà thân chúng ta nhận biết. X. Xúc trần. Xúc được Kinh tạng Pali dịch là Phassa, và chia thành sáu nhóm, phân biệt tùy theo căn năng: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Tức là nhãn xúc xứ là nơi mắt tiếp xúc với màu sắc, hình sắc, nhỉ xúc xứ, nơi tai tiếp xúc với âm thanh… ý xúc xứ , nơi ý thức tiếp xúc với mọi hình ảnh.

Xúc Dục

● Dục vọng nảy sinh do va chạm. Vd, người đàn ông do va chạm với da mềm mại, thơm tho của phụ nữ mà nảy sinh tình dục.

Xúc Lạc

● Sự vui vẻ thích thú qua đụng chạm nhau. Như nam nữ đụng chạm nhau, tiếp xúc nhau, hai bên đều cảm thấy thích thú.

Xúc Nhân

● Do có tiếp xúc làm nhân mà có cảm thụ. Thực Lấy việc tiếp xúc làm món ăn tưởng tượng.

Xúc Trần

● Cảnh trần cảm giác được của thân căn. Pháp tướng tông phân biệt tỉ mỉ có đến 26 xúc trần gồm.

1. Đất;

2. Nước;

3. Gió;

4. Lửa;

5. Nhẹ;

6. Nặng;

7. Nhám;

8. Trơn;

9. Hoãn chậm;

10. Gấp;

11. Lạnh;

12. Nóng;

13. Cứng;

14. Mềm;

15. Đói;

16. Khát;

17. No;

18. Sức lực;

19. Yếu;

20. Buồn nôn;

21. Ngứa;

22. Dính;

23. Già;

24. Bệnh;

25. Ốm;

26. Chết.

Tứ Chủng Long

● Tứ chủng long tức là loài rồng có bốn hạng :

1. Thủ thiên cung long : Tức là loài rồng ở cõi trời giữ gìn cung điện chư Thiên.

2. Hành vũ long : Tức là loài rồng làm mưa, có hai loại rồng: rồng lành thì đổ mưa thuận thời cho người ta nhờ, rồng dữ thì làm mưa to lụt lớn sái trời, nghịch tiết khiến cho người khổ.

3. Địa long: Loài rồng ở dưới đất sâu, làm hầm khoét hang làm cho đất lún mà thành sông, và thành hồ thành biển vậy.

4. Phục tạng long: Loài rồng giữ gìn kho tạng của vua Chuyển luân Thánh vương và các nhà phước đức lớn.

Theo Phds của Tn Đức Trí

Ngũ Uẩn

● Ngũ uẩn là năm món tích tụ hòa hợp mà thành thân tâm của người ta, của chúng sanh, chúng nó che khuất chơn lý, khiến chúng sanh luân hồi thọ khổ. Cũng kêu là Ngũ ấm.

1. Sắc uẩn : Là ngũ căn ngũ trần và những vật hữu hình là nhóm yếu tố vật chất tạo nên thân vật chất.

2. Thọ uẩn : Đối cảnh bèn cảm họ vui sướng, buồn khổ, trơn nhám, là nhóm yếu tố tinh thần, cảm thọ và cảm xúc.

3. Tưởng uẩn : Đối cảnh nhận ra sự đen trắng, nhỏ to, dài ngắn….. là nhóm yếu tố tinh thần làm chức năng tưởng tượng hình dung ngoại cảnh.

4. Hành uẩn : Đối cảnh đem lòng ham muốn hoặc ghét giận…. là nhóm yếu tố tinh thần mà công năng chủ yếu là ý muốn, ý muốn quyết định.

5. Thức uẩn : Đối cảnh bèn sanh hiểu biết, phân biệt sự vật là nhóm yếu tố tinh thần, làm công năng hay biết và phân biệt. Con người chúng ta chỉ tập hợp năm nhóm yếu tố, gồm vật chất và tinh thần nói trên. Trong đó không có một thực thể nào là hơn nhất, bất diệt và bất biến được gọi là cái ta hay linh hồn, nhưng vì si mê con người chấp chặt năm uẩn là mình, là của mình ( ngã và ngã sở ) và luân hồi sanh tử cùng với thân năm uẩn đó. Bậc Thánh giác ngộ được cái thân năm uẩn vốn không có ngã, không có chủ thể, không bị ràng buộc chi phối bởi cái thân năm uẩn và được tự tại giải thoát. Trong Đốn Ngộ nhập đạo yếu môn có giải rằng : Đối với sắc mà nhiễm, bèn tùy sắc mà thọ sanh thì kêu là sắc uẩn. Lãnh nạp lấy lâm vào bát phong, ưa tập hội những tinh tà, bèn tùy sự lãnh thọ mà sanh ra thì kêu là thọ uẩn vậy. Mê tâm mà giữ lấy cái tưởng bèn tùy tưởng mà thọ sanh thì kêu là tưởng uẩn. Kết tập các mối hành, tùy hành mà thọ sanh thì kêu là hành uẩn. Đối với thể tánh hằng bình đẳng mà vọng khởi ra sự phân biệt, bị buộc mắc vào cái thức hư dối mà thọ sanh kêu là thức uẩn.

Theo Phds của Thích Nữ Đức Trí

Năm Sự Tổn Thất

● Các loài hữu tình có thể bị năm sự tổn thất:

1. Tổn thất về bà con thân thuộc.

2. Tổn thất về tài sản.

3. Tổn thất về bệnh tật.

4. Tổn thất về giới hạnh.

5. Tổn thất về tri kiến (tin theo tà kiến). Trong năm tổn thất trên, chỉ có hai sự tổn thất về giới hạnh và tri kiến mới khiến các loài hữu tình, sau khi mệnh chung, phải sinh vào cõi ác, cõi khổ. (Trường Bộ IV, 235, 236)

Chủng Tính

● 種 姓; C: zhŏngxìng; J: shushō Chủng tộc, thị tộc, huyết thống; đặc biệt là một nhóm người cùng một huyết thống theo ý nghĩa thời nay là những người thân thích có chung một họ (P: gotta; S: gotra). Theo từ nguyên, chữ gotra phát xuất từ chữ go, có nghĩa là “thú nuôi, gia súc” và tra có nghĩa là “bảo vệ, che chở”. Như vậy, chữ trên vốn có nghĩa là hàng rào vây quanh che chở gia súc. Ứng dụng vào loài người, nó chỉ cho đường ranh gồm những gia đình có cùng huyết thống, v.v... Dịch sang tiếng Hán là Chủng tính ( 種 性 ). Trong Du-già hành phái, thuật ngữ này thường đề cập đến phần yếu tố bẩm chất tinh thần mà con người thừa hưởng theo phẩm chất của “hạt giống” trong A-lại-da thức của họ. Với nghĩa như vậy, thuật ngữ này đồng nghĩa với Chủng tử ( 種 子 ).

Theo từ điển Phật học Đạo Uyển

Phan Duyên

● Vịn leo. Trong sách Phật hay có tập hợp từ tâm phan duyên, nghĩa là cái tâm người không bao giờ đứng yên mà luôn luôn vịn leo, bám vào ngoại cảnh, nào là sắc, âm thanh, mùi vị v.v… rồi sinh ra tưởng tượng, thèm muốn. Do thèm muốn mà tạo ra các nghiệp bằng ý nghĩ, lời nói và hành động để chiếm làm của mình, gây ra nhiều tội ác.

Tam Tâm

● Theo Tịnh độ tông, người tu Tịnh độ quyết chí vãng sanh phải phát ba thứ tâm sau :

1. Chí thành tâm : Là tâm chí thành tha thiết muốn được vãng sanh về Tịnh độ.

2. Thâm tâm : Là tâm thâm tín chơn thành tin chắc bốn mươi tám lời nguyện của Đức Phật A Di Đà là lời chân thật. tin chắc cõi Tịnh độ an vui thanh tịnh, tin chắc rằng vãng sanh Tịnh độ được ba món bất thối chuyển, được làm bạn với bậc Thượng thiện nhơn.

3. Hồi hướng phát nguyện tâm : Nghĩa là nguyện đem tất cả công đức lành, dù lớn hay nhỏ, hoặc đời này hay nhiều đời trước, hồi hướng phát nguyện, nguyện vãng sanh Tịnh độ.

Theo Phtđ của Đoàn Trung Còn.

Mật Hạnh

● Giữ giới một cách nghiêm túc và kín đáo. Mật Ngữ Lời nói hàm xúc nhiều nghĩa, bật trí mới hiểu được. Mật Nghĩa Nghĩa sâu xa, huyền bí, không lộ ra trên câu văn lời nói. Mật Lợi XA; S. Mecha Người Bà-la-môn giáo hay Ấn Độ giáo gọi những người không theo đạo của họ đều là Mecha (dã man). Cũng như người Hán (Trung Hoa)ngày xưa gọi tất cả những người không phải người Hán là man ri, mọi rợ. Mật Niệm Niệm Phật không thành tiếng: “Đêm đông trường, khi mật niệm, gióng tiếng chuông thảnh thót leng keng. Ngày hạ tiết, lúc tụng kinh, nện dùi mõ, khoan mau lịch kịch.” (Chân Nguyên – Thiền Tịch Phú)

1250 Đệ Tử

● 1250 disciples

Gồm: - 4 nhóm chánh: 500 người là thầy trò Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp, 250 người thầy trò Na Đề Ca Diếp, 250 người thầy trò Già Da Ca Diếp và 250 người nữa là thầy trò Xá lợi Phất và Mục Kiền Liên. Khi Phật ngự tới đâu thường có 1250 đệ tử nay theo hầu.

Ngoài ra Phật con có nhiều đệ tử khác nữa như: 500 đệ tử ở thành Ba La Nại, những người trong dòng họ Thích, những Tỳ Kheo Ni,...

A Ba Hội

● Xem Cực Quang Tịnh Thiên.

A Ba Tất Ma La

● Apasmāra (S).

A Ba Thoại

● Xem Cực Quang Tịnh Thiên.

A Ban Thủ Ý

● Ānāpanasati (P), Ānāprānasmṛti (S).

A Bà Bà Địa Ngục

● Xem A La La Địa Ngục.

A Bà Dựng Ca La

● Abhayaṃkara (S).

A Bà Đa Na

● Xem Thí dụ.

A Bà Lư Cát Dế Xá Bà La

● Xem Quán Thế Âm Bồ Tát.

A Bệ Bạt Trí

● Xem Bất Thoái

A Bệ Bạt Trí Bồ Tát

● Xem Bất Thối Bồ Tát.

A Ca Ni Trá Thiên

● Xem Sắc Cứu Cánh Thiên

A Cá Ni Trá

● Xem Sắc Cứu Cánh Thiên

A Chất

● Xem A Xà Thế.

A Chất Mục Đa

● Atimuktaka (S).

A Da Cát Lị Bà

● Xem Mã Đầu Quan Âm Bồ Tát.

A Da Luận

● Ayur-śāstra (S).

A Da Yết Lị Bà

● Xem Mã Đầu Quan Âm Bồ Tát.

A Dật Đa

● Ajeyya (P), Ajita (S), Ajeyya (P), Ajjeyya (P).

A Dật Đa Bồ Tát

● Ajita Bodhisattva (S).

A Di Đà Cổ Âm Thanh Vương Đà La Ni Kinh

● Amita-dundubhi-svararāja-dhāraṇī Sūtra (S).

A Di Đà Kinh

● Aparinitayus Sūtra (S), Amitakyo (J), Amitabha Sutra.

A Di Đà Phật

● Amitābha (S), Buddha of boundless light and life, Amida (J), Amita, Amitabutsu (J), Amida butsu (J), Amitayus (S)Amida Buddha.

A Di Đà Tam Muội

● Amida-samādhi (J), Amitābha-samādhi (S).

A Di Đà Tam Da Tam Phật Tát Lâu Phật Đàn Quá Độ Nhân Đạo Kinh

● Xem A Di Đà Kinh

A Du Ca

● Xem Vô Ưu.

A Du Già Thụ

● Xem Cây Vô Ưu.

A Duy Việt Trí

● Xem Bất Thoái Chuyển, Xem Bất Thoái Chuyển Chính Đạo.

A Dục Vương

● Aśoka (S), Asoka (P).

A Dục Vương Sơn

● Aikuōzan (J), Ayuwang-shan (C).

A Dục Vương Truyện

● Aśokāvadāna-mālā (S), Legends of King Asoka.

A Đà Na Thức

● Ādāna-vijñāna (S), Ādāna-viññāna (P).

A Đề Bạt Trí

● Xem Bất Thoái Chuyển.

A Đề Phật

● Xem Tối Thắng Phật.

A Đề Phật Đà

● Xem Tối Thắng Phật.

A Điên Ca

● Xem Nhứt Điên Ca.

A Già Đàm Ma Văn Đồ

● Xem Thánh Pháp Ấn Kinh

A Già La

● Xem Bất Động Tôn Bồ Tát.

A Hàm

● Nikāya (P).

A Hàm Kinh

● Āgama Sūtra (P).

A Kì Ni

● Xem Hỏa Thần

A Kỳ Đa Kê Sa Khâm Bà Lị

● Xem A Kỳ Đa Sí Xá Khâm Bà La

A Kỳ Đa Sí Xá Khâm Bà La

● Ajita Keśakambalī (S), Ajita Kesakambala (P).

A La Hán

● Arhat (S), Arhat (S), Arahant (P), Dgra Bcom Pa (T)

A La Hán Đạo

● Arahat-magga (P), Path of Holiness.

A La Hán Quả

● Arhatship, Sainthood.

A La La

● Xem Uất Đà Ca La La

A La La Địa Ngục

● Alala (S), Apapa(S).

A La Lá

● Arata-Kalama (S).

A La Ra Ca Lam

● Xem Uất Đà Ca La La

A La Thuyết Bộ

● Xem Tây Sơn Trụ Bộ

A Lam

● Xem Uất Đà Ca La La

A Lan Nhã Xứ

● Xem A Luyện Nhã, A Lan Nhã

A Lan Nhã

● Arañña (P), Forest, Āraṇya (S), Āranya (S), Arinya (S), Araññakanga (P), Arañña (P), Remote Place

A Lại Da Thức

● Ālaya viññāṇa (P), Kūn shi nam she (T), Ālaya vijñāna (S), Ālaya (S), Alaya consciousness.

A Lê Da

● Xem Tôn giả.

A Lê Thọ

● Xem Hương cúc.

A Lỵ La Bạt Đề

● Xem A Lan Nhã

A Lị Da Thức

● Xem A Lại Da Thức.

A Lị Sa Kệ

● Xem Tự Nhiên Thành Tựu Chơn Ngôn

A Ly Bạt Đề

● Airavati (P).

A Ma Đề Bồ Tát Abhetti (S), Abhetri

A Ma La

● Xem Vô Cấu

A Ma La Quốc

● Xem La Ma Quốc

A Ma Lai Quán Tự Tại Bồ Tát

● Xem A Ma Đề Bồ Tát.

A Ma Yết Đà

● Xem Vô Hại Độc

A Mạt La Thức

● Xem Vô Cấu Thức.

A Mật Rị Đa

● Xem Cam Lộ

A Một La Lâm

● Xem Am Một La, A Na Bà Đạt Đa

A Na Bà Đạt Đa Long Vương

● Anavadatta (S).

A Na Bà Lâu Cát Để Du

● Xem Quán Thế Âm Bồ Tát.

A Na Đà Bạt Đa

● Xem A Na Bà Đạt Đa Long Vương

A Na Hàm

● Anāgāmi (S), Non-returner (S, P).

A Na Luật

● Xem A Nậu Lâu Đà.

A Na Luật Độ

● Xem A Nậu Lâu Đà.

A Na Luật Tôn Giả

● Xem A Nậu Lâu Đà.

A Na Sa Đạt Đa Long Vương

● Xem Vô Nhiệt Não Long Vương. Xem A Nâu Đạt

A Nan Bạt Đà

● Ānandabhadrā (S).

A Nan Đà

● Ānanda (S), Joy (S, P), Prīti (S).

A Nan Đà Mục Khư Ni Ha Li Đà La Ni Kinh

● Anantamukha-nirhāra-dhāraṇi Sūtra (S).

A Nan Ta Già

● Ānandaśāgāra (S).

A Nâu Đạt

● Anavatāpta (S), Anavatāpta-nāgarāja (S).

A Nậu

● Aṇu (S), Atomic element Anurāja (S).

A Nậu Đa La

● Anuttara (P), Unsurpassed One.

A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề

● Annutara-samyak-saṃbodhi (P).

A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề

● Xem A Nậu Đa La Tam Muội Tam Bồ Đề

A Nậu Đa La Tam Muội Tam Bồ Đề

● Anuttara-samayak-saṃbodhi (S), Aṇubodhi (S), Complete enlightenment, Unsurpassed Perfectly Englightened One Aṇubodhi (S), Anuttara-samma-saṃbodhi (P).

A Nậu Lâu Đà

● Anurudha (S), Anuruddha (P) .Unobstructed.

A Nê Lâu Đậu

● Xem A Nậu Lâu Đà.

A Nê Lô Đậu

● Xem A Nậu Lâu Đà.

A Nghĩ Ni

● Xem Hỏa Thần

A Nhã Câu Lân

● Xem Kiều Trần Như

A Nhã Kiều Trần Như

● Xem Kiều Trần Như

A Noa

● Xem A Nậu.

A Phạ Lư Tích Đế Thấp Phạt La

● Xem Quán Thế Âm Bồ Tát.

A Phù Đà Đạt Ma

● Xem Hy Pháp. Xem A Phù Đạt Ma

A Phù Đà Đạt Ma Kinh

● Xem Kinh Vị Tằng Hữu Pháp.

A Phù Đạt Ma

● Abbhūtadhamma (P), Super-atural Phenomenon

A Sa Ca Na Sơn

● Xem Mã Nhĩ Sơn.

A Súc Bà Phật

● Xem Phật A Súc Bệ.

A Súc Bất Động Như Lai

● Xem Phật A Súc Bệ.

A Súc Phật Quốc Kinh

● Akṣobhya-tathāgatasya-vyūha Sūtra (S).

A Tăng

● Xem Vô Trước Bồ Tát.

A Tăng Khư

● Xem Vô Trước Bồ Tát.

A Tăng Kỳ

● Asankhya (S), Asaṃkhyā (S), Innumberable Aeon

A Tăng Kỳ Kiếp

● Xem A Tăng Kỳ

A Tăng Kỳ Sinh

● Asaṁkhyeya (P).

A Thát Bà Phệ Đà Kinh

● Atharva-veda (S).

A Thấp Phược Thị

● Xem A Thuyết Thị.

A Thị Đa

● Xem A Dật Đa

A Thuyết Thị

● Āsvajīt (S), Assaji (P).

A Thúc Ca

● 1 - Theo sử ghi trên đá trong xứ của ngài, lên ngôi năm 273BC, thì ngài được tôn vương năm 268 BC, qui y Phật năm 261 BC, thọ Tỳ Kheo năm 259BC. Ngài mở đại hội Kết Tập thứ nhất, ở ngôi 37 năm, tịch năm 256 BC.

A Tì Bạt Trí

● Xem Bất Thoái

A Tì Du Già

● Ati-yogā (S).

A Tì Đạt Ma Câu Xá Luận Bản Tụng

● Abhidharma-kośa-kārikā (S).

A Tì Đạt Ma Câu Xá Luận Chú Yếu Nghĩa Đăng

● Abhidharmakośa-marmapradīpa (S).

A Tì Đạt Ma Đại Tì Bà Sa Luận

● Abhiharmahāvibhāṣā-śāstra (S).

A Tì Đạt Ma Giới Thân Túc Luận

● Abhidharmadhātu-kāya-pāda-śāstra (S), Book of Elements.

A Tì Già La

● Abhicāra (S).

A Tì Tam Phật Đà

● Xem Hiện Đẳng Phật

A Tra Bà Câu

● Xem Vô Tỷ Lực.

A Tra Phạ Ca

● Xem Vô Tỷ Lực.

A Trá Nẵng Chi Hộ Kinh

● Xem A Trá Nẵng Chi Minh Hộ Kinh

A Trá Nẵng Chi Minh Hộ Kinh

● Atanaiyaparitta Sūtra (P), Atanatiyarakkha-Sutta (P).

A Tu La

● Aśurā (S), Semi-god.

A Tu Vân

● Asvin (S).

A Túc Tra

● Ariṣṭa (S).

A Tư Đà Đạo Sĩ

● Asita (S).

A Tỳ Đàm

● Xem Luận Kinh.

A Tỳ Đàm Cam Lộ (Sinh) Vị Luận

● Abhiharmāmṛta-(rasa)-śāstra.

A Tỳ Đàm Ngũ Pháp Hành Kinh

● Abhidarmapañca-dharmacarita-Sūtra (S).

A Tỳ Đàm Sư

● Xem Luận sư.

A Tỳ Đàm Tâm Luận

● Abhidharma-hṛdaya-śāstra (S).

A Tỳ Đàm Tâm Luận Kinh

● Abhidharma-ṛdaya-śāstra Sūtra (S).

A Tỳ Đạt Ma

● Xem Luận Kinh.

A Tỳ Đạt Ma Bát Kiền Độ Luận

● Abhi-harmāṣṭagrantha (S).

A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận

● Abhidharmakośa (S), Abhidharmakośa śāstra (S), Treasure Chamber of the Abhidharma.

A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận Thích

● Abhiharmakośa-bhāṣya (S).

A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận Thực Nghĩa Sớ

● Abhidharmakośa-bhāṣya-ṭikā-tattvārthanāma (S).

A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận Tụng

● Abhi-harmakośa-kārikā (S).

A Tỳ Đạt Ma Câu Xá.

● Discourse on the Repository of Abhidharma Discussions (Abhidharma-kośa) (S).

A Tỳ Đạt Ma Đăng Luận

● Abhidharmadipa (S).

A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận

● Abhidharma-mahāvibhāṣā śāstra (S).

A Tỳ Đạt Ma Giáo Nghĩa Cương Yếu

● Abhidharma-saṇgaha (S), Book of Significance of Adhidharma.

A Tỳ Đạt Ma Giới Thuyết Luận

● Abhidhamma-dhāthukathā (P), Book of the Elements.

A Tỳ Đạt Ma Hiển Tông Luận

● Abhidharmakośa-samaya-pradipika (S).

A Tỳ Đạt Ma Kinh

● Abhidharma Sūtra (S).

A Tỳ Đạt Ma Nhân Thi Thuyết Luận

● Abhidhamma-puggalapaññati (P), Book of Individuals.

A Tỳ Đạt Ma Pháp Tụ Luận

● Dhamma-saṇgani (P), Book of Elements of Existence.

A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận

● Abhidharma-dharma-skandha-pāda śāstra (S), Book of Things.

A Tỳ Đạt Ma Phát Thú Luận

● Abhidhamma-patthāna (P), Book of Causality.

A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận

● Abhidharma-jñāna-prasthāna-śāstra (S), Book of Starting Point of Knowledge.

A Tỳ Đạt Ma Phẩm Loại Túc Luận

● Abhidharma-prakaraṇa-pāda-śāstra (S), Book of Literature Treatises.

A Tỳ Đạt Ma Phân Biệt Luận

● Abhidhamma-vibhaṅga (P), Book of Classifications.

A Tỳ Đạt Ma Song Luận

● Abhidhamma-yamaka (P), Book of Pairs.

A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận

● Abhidharma-saṃgīti śāstra (S).

A Tỳ Đạt Ma Tập Dị Môn Túc Luận

● Abhidharma-saṇgati-paryapada śāstra (S).

A Tỳ Đạt Ma Tập Luận

● Abhidharma-samuccaya (S).

A Tỳ Đạt Ma Thi Thiết Túc Luận

● Abhidharmapraj-ñapti-sāstra, Abhidharma-prajñāpti-pada śāstra (S).

A Tỳ Đạt Ma Thuận Chính Lý Luận

● Abhidhamma-nyayanusara-śāstra (P), Abhidharma-samayapra-dipika-śāstra (S), Book of Beginning of Knowledge.

A Tỳ Đạt Ma Thuyết Sự Luận

● Abhidhamma-kathāvatthu (P), Book of Points of Controversies.

A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận

● Abhidharma-vij-ñānakāyapāda (S), Abhidharma-vijññakāyapāda-śāstra (S), Book of Knowledges, Book of Understanding.

A Tỳ Đạt Ma Song Đối Luận

● Abhidharma-yamaka (S), Book of Pairs.

A Tỳ Đạt Ma Tạng Hiển Tông Luận

● Abhidharma-samya-pradīpikā-śāstra (S).

A Tỳ Đạt Ma Tỳ Bà Sa

● Abhidharma vibhāṣā (S).

A Tỳ Địa Ngục

● Avīcī (S), Avīci (P).

A Vĩ Xả Pháp

● Āvisati (P), Āvisī (P), veśa (S).

A Xà Lê

● Ajari (J).

A Xà Na Lâm

● Anjanavana (S).

A Xà Thế

● Ajātasattu (P), Ajātaśatru (S), Vaide-hiputra Ajātaśatru.

A Xà Thế Vy Đề Hy Tử

● Vaidehiputra-Ajata-satru (S).

A Xả Bà Thệ

● Ashvajit (S)

A Xiển Đề

● Xem Nhứt Điên Ca.

A Xiển Để Ca

● Xem Nhứt Điên Ca.

A Kỳ Đa Kỳ Xá Khâm Bà La

● Ajita Kesa-kambaṃli (P).

A Nan Đà Kinh

● Ānanda Sutta (P), Sutra To Ananda (on Mindfulness of Breathing).

Accuta

● (P).Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Accutagama

● (P).Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Am La Quả Nữ

● Amraskyongma (S).

Am La Thọ Viên

● Xem Am Một La.

Am La Thụ Viên

● Āmmvāna (S, P).

Am Ma La Thức

● Xem Như Lai Tạng.

Am Một La

● Āmra (S).

An

● Kṣema (S).

An Ban

● Xem Sổ Tức Quán

An Cư

● Varsavāsanā (P), Ango (J).

An Cư Kết Hạ

● Xem Hạ An Cư

An Dưỡng

● Annyo (J), Peace and Provision

An Dưỡng Quốc

● Xem Cực Lạc Quốc.

An Dưỡng Viện

● Anyōin (J).

An Đà Hội

● Antarivāsaka (P), Antaravāsa (S), Antaravāsaka (S).

An Hòa

● Sotthija (S)

An Huệ

● Sthitamati (S).

An Huệ Bồ Tát

● Sthimati (S).

An Lành

● Ārogya (S), Welfare.

An Lạc

● Xem An.

An Lập

● Xem Kiến Lập

An Lập Chân Như

● Saṃnivesatathatā (S).

An Lập Hạnh

● Supratisthitacaritra (S).

An Lập Hạnh Bồ Tát

● Supratisthitacaritra (S).

An Lộc Sơn

● An-Lu-shan (C).

An Minh

● Xem Tu Di.

An Na Bát Na

● Xem Sổ Tức Quán

An Nhẫn

● Xem Nhẫn Nhục

An Pháp Hiền

● Nan-Fa-Hien (C).

An Pháp Khâm

● An-Fa-K'inn (C).

An Phù Đà Địa Ngục

● Anbuda (S).

An Quốc Tự

● Ankoku-ji (J).

An Tâm

● Anjin (J), Citta-passaddhi (S), Peace of Mind

An Thế Cao An

● Shin Kao (C), Ān Shigāo (C).

An Thiền

● Anzen (J).

An Thiền Lâm

● Xem A Xà Na Lâm

An Tịnh

● Tranquility, Vupasamāyā (S).

An Toàn

● Abhayaṃ (P), Security.

An Tuệ Bồ Tát

● Xem Kiên Ý Bồ Tát.

Anh Lạc

● Kevura (S).

Anh Nghiêm

● Yeganji (J).

Anh Nham Tự

● Eigan-ji (J).

Anh Vũ

● Suka (S).

Anigha

● Anigha (P).

Aparappaccaya

●(P).Aparapraṇeya (S), Not dependent on others.

Asayha

● Asayha (P).

Assakanna

● Xem Mã Nhĩ Sơn.

Athassumegha

● Athassumegha (P).

Atthama

● Atthama (P).

Ác

● Akuśala (S), Unwholesome, Parusā (S), Fierce Pharusa (P), Akuśala (P).

Ác Bệ

● Assaji (S).

Ác Cảm

● Apathy.

Ác Dục

● Bad intention.

Ác Đạo

● Xem Ác Xứ

Ác Ý

● Malevolence.

Ác Khẩu

● Pharusāvācā (P), Parusāvācā (S) Harsh words.

Ác Ma

● Xem Ma Ba Tuần.

Ác Nghiệp

● Akuśala-karma (S). Bad actions.

Ác Tác

● Kaukṛtya (S).

Ác Tánh

● Bad-natured.

Ác Xứ

● Dur-gati (S).

Ách Phược

● Bonds.

Ái Biệt Ly Khổ

● Priyasamparayoyga (S), Seperation from the beloved.

Ái Dục

● Taṇhā (P),Tṛṣṇā (S), Desire, Craving.

Ái Lạc Phật

● Xem Lư Chí Phật.

Ái Luyến Đời Sống

● Bhāvataṇhā (P), Desire for existing.

Ái Luyến Lục Trần

● Kāmataṇhā (P), Desire for pleasure of senses.

Ái Luyến Sự Vô Sanh

● Vibhatanha (S), Desire for non-existing.

Ái Luyến Tự Ngã

● Attakamanipa (P).

Ái Nhiễm Minh Vương

● Rāgarāja (S).

Ái Nhiễm Vương

● Taki (S).

Ái Thần

● Kāmadeva (S).

Ám

● Andhakara (S).

Ám Dạ Thiên

● Xem Hắc Dạ Thần

Ám Ma La Thức

● Tiếng Hán dịch là Vô Cấu, tức là cái thức thanh tịnh Vô Cấu, cũng gọi là thức thứ chín.

Án Đạt La Phái

● Andhaka (S).

Án Ma Ni Bát Dị Hồng

● Oṃ Maṇi Padme Hūm (S).

Áo Ngũ Thân

● dành cho người mới xuất gia giống áo của cư sĩ tại gia.

Áo An Đà Hội

● Antarvan (S).

Áo Bá Nạp

● Y Bá Nạp

Áo Cà Sa

● Civara (S), Robe of a monk.

Áo Cửu Điều

● Xem Nạp Y.

Áo Ngũ Điều

● Y Ngũ Điều

Áo Nhựt Bình

● Có nút thẳng từ cổ đến chân có hình chữ nhựt ngay ngực áo này chỉ có những vị xuất gia thọ 10 giới trở lên mới được mặc.

Áo Sa Di

● Khi thọ giới Sa Di (10 giới), Tăng Ni phải ở chùa được 5 năm. Lúc làm lễ trong mặc áo lam, ngoài đắp y màu vàng gồm hai mảnh vải nối lại với nhau.

Áo Tăng Già Lê

● Xem Nạp Y.

Áo Thất Điều

● Y Thất Điều

Áo Tràng

● Màu nâu hay màu lam. Dành cho Tăng và Ni khi đã thọ giới tỳ kheo rồi.

Áo Tỳ Kheo

● Tên một trong ba áo của Tỳ khưu. áo này có nhiều thứ: 9 điều, 11 điều, 13 điều, 21 điều, 23 điều, 25 điều.

Tăng Ni thọ giới Tỳ Kheo xong, được đắp 3 y Tỳ Kheo là: Y Ngũ Điều, Y Thất Điều và Y Cửu Điều

Áo Uất Đa La Tăng

● Xem áo Thất Điều. Xem Uất Đà La Tăng

Át Bộ Đàm

● Abuda (S).

Át Nễ La Thần

● Anila (S).

Át Thấp Phược Yết Noa Sơn

● Xem Mã Nhĩ Sơn.

Ẩn Sĩ

● Recluse.

Ẩn Sĩ A Sá Ca

● Atthaka (P).

Ẩn Sĩ Bà-Cửu

● Bhagu (P).

Ẩn Sĩ Bạt-La-Đà Thẩm-Xa

● Bhāradvāja (P).

Ảnh

● Chaya (S).

Ảnh Dụ

● Pratibhasa-upama (S)

Ảnh Tướng

● Pratibimba (S).

Ảo Ảnh

● Xem Huyễn.

Âm

● Yin (C).

Âm Công

● Ragyapa (S).

Âm Dương

● Yin and Yang.

Âm Hưởng Nhẫn

● Ghoṣanugama-dharma-kṣānti (S), Ghoshanugama-dharma-kṣānti (S).

Âm Thanh

● Vara (S), Sound.

Ân Huệ

● Mitra (S).

Ân Triều

● Yin Dynasty (C).

Ấm

● Xem Uẩn.

Ấn

● Mudrā (S), Chak Gya (T), Muddā (P)

Ấn Chuyển Pháp Luân

● Dharmacakra-pravartana mudrā (S).

Ấn Độ

● India.

Ấn Giáo Hóa

● Vitarkamudrā (S).

Ấn Hiệp Chưởng

● Añjali-mudrā (S).

Ấn Khả

● Inka (J).

Ấn Khả Chứng Minh

● Inka shōmei (J).

Ấn Thiền

● Dhyāni-mūdra (S), Dhyana Seal

Ấn Tối Thượng Bồ Đề

● Uttarabodhi-mudrā (S).

Ấn Tông

● Yin-Tsung (C), Inshu (J)

Ấu Nhật Vương

● Xem Tân Nhật Vương

Ẩm Quang Bộ

● Kāśyapiyaḥ (S), Suvarsaka (P).

Ẩn Nguyên Long Khí

● Yin-Yuan Lung-ch'i (C), Yinyuan Longqi (C), Ingen Ryuki (J).

Ba Bất Tận

● Three Indestructibles

Ba Chướng Ngại

● Xem Ba Độc

Ba Cõi

● Three Realms

Ba Cõi Ác

● Three Evil Realms

Ba Cửa Vào Niết Bàn

● Three gates to nirvāṇa.

Ba Dật Đề

● Patayantika (S).

Ba Di La

● Vajira (S).

Ba Đan Xà Lê

● Patañjali (S).

Ba Đầu Ma

● Xem Hoa Sen

Ba Đầu Ma Liên Hoa

● Xem Hoa sen.

Ba Đường Ác

● Three Evil Paths.

Ba Ha Bát Nhã Thích Luận

● Xem Đại Trí Độ Luận.

Ba La Di Giới

● Catru Parājikā (P).

Ba La Mật

● Pāramī (P), Parol tu chinpa (T), Pāramitā (S), Parol tu chinpa (T), Perfection.

Ba La Nại

● Bārāṇasī (S), Vārāṇśrī, Benares.

Ba Lăng Hảo Kiếm

● Haryō Kōkan (J), Baling Haojian (C), Pa-ling Hao-chien (C), Baling Haojian (C), Haryo Kokan (J).

Ba Lăng Hạo Giám

● Xem Ba Lăng Hảo Kiếm.

Ba Lị

● Pāli (P), Pāḷi (S), Pālibhāṣā (S).

Ba Loại Thiền

● l. Như tu Ngũ ĐìnhTâm Quán, Tứ Niệm Xứ Quán v.v...gọi là Tiểu Thừa Thiền

Ba Lỗi

● Three Faults

Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo

● Thirty-seven Limbs of Enlightenment, Bodhi-paksika Dharma (S)

Ba Mươi Hai Tướng Tốt

● Dvātriṃśadvara-lakṣaṇa (S), Thirty-two Excellent Marks

Ba Nghiệp

● Three Karmas

Ba Nghiệp Báo

● Xem Tam Nghiệp

Ba Nhĩ Cường Đa

● Parjanya (S).

Ba Phép Minh

● Gồm: Túc Mệnh Minh, Thiên Nhãn Minh, Lậu Tận Minh

Ba Sắc Thái

● Của tri kiến tuyệt đối của Như Lai về Tứ Đế: - Tri Kiến về Tứ Đế - Tri Kiến có liên quan đến cơ năng của Tứ Đế - Tri Kiến rằng cơ năng của mỗi đế đã được tạo thành. Mỗi đế có 3 sắc thái. Tứ Đế có 12 sắc thái gọi là 12 phương thức

Ba Tam Muội

● Three Samādhis

Ba Tính

● Tilakkhaṇa (P), Trilakṣaṇa (S).

Ba Thân

● Three kāyas, Ku sum (T), Trikāya (S).

Ba Thân Phật

● Three Bodies of The Buddha, Trikāya (S).

Ba Tiêu

● Bashō (J).

Ba Tiêu Huệ Thanh

● Pa chia Huiching (C), BashoYesei (J), Bashō Eshō (J), Pa-chiao Hui-ch'ing (C), Bajiao Huiqing (C), Basho Esai (J).

Ba Trá Lị Phất Thành

● Xem Hoa Thị Thành

Ba Trĩ

● Xem Vua của loài A Tu La

Ba Tư Nặc Vương

● Prasenājit (S), Pasenadi (P).

Ba Tướng Trạng Của Hiện Hữu

● Trilakṣaṇa (S).

Ba Tự Tính

● Trisvabhāva (P).

Ba Xà Ba Đề

● Prājapati (S), Mahā-prājapati (S), Pajāpati (P).

Ba-La

● Balā (S).

Ba Tư Nặc Câu Tát La (Vua)

● Pasenadi Kosala (P).

Ban Thác Ca

● Panthaka (S).

Ban Thiền Lạt Ma

● Pentchen Lama (T),Panchen Lama (T), Pan-chen bla-ma (T),Tashilama (S).

Ban Túc Vương

● Kamamsapada (P), Kalmasapada (S).

Ban Xà Ca

● Xem Đại Quỷ Thần Vương. Xem Bán Chi Ca.

Ban-Na

● Xem Tuệ.

Bao Thiền Phổ

● Pao Ch'an P'u (C)

Bá Chúng Học Pháp

● Śikṣākaraniya (S).

Bá Luận

● Śata-śāstra (S).

Bá Vạn Niên

● Xem Đại Kỳ Kiếp.

Bác Ái

● Charity (P).

Bác Túc Vương

● Xem Ban Túc Vương.

Bách Luận

● Xem Quảng Bách Luận Bổn. Xem Bá Luận.

Bách Luận Bộ

● Śata-śāstra (S).

Bách Nghiệp Kinh

● Karmaśataka (S)

Bách Pháp Minh Môn Luận

● Clear Under-standing of The one hundred Dharmas

Bách Trượng Duy Chánh

● Pai-chang Wei-cheng (C).

Bách Trượng Hoài Hải

● Hyakujo Ekai (J), Pai Chang Huai Hai (C), Hyakujo Ekai (J).

Bách Trượng Thanh Quy

● Baizhangqiunggui (C), Hyakujo Shingi (J), Pai-chang Ch'ing-kuei (C), Hyakujo Shingi (J)

Bách Tự Luận

● Śatāksara-śāstra (S).

Bái Hỏa Giáo

● Parsis (S).

Bám Víu

● Attachment.

Bán Chi Ca

● Xem Mật Chủ.

Bán Chỉ Ca Đại Tướng

● Xem Bán Chi Ca.

Bán Chỉ La

● Pāṇika (S).

Bán Già La

● Xem Ngũ Thần Thông.

Bán Già La Đại Tướng

● Xem Bán Chi Ca.

Bánh Bằng Bột Mì

● Maṇḍaka (S), Baked flour.

Báo Thân

● Recompensed Body Sambhogakaya (S), Hōjin (J).

Báo Từ Văn Khâm

● Paotzu Wenchin (C), Hoji Bunkin (J).

Báo Ứng Phật

● Vipākabuddha (S).

Bát

● Aṣṭa (S), Hatsu (J), Aṭṭha (P), Eight.

Bát Âm

● Eight Qualities of Tones

Bát Bộ

● Thiên Long Bát Bộ.

Bát Bộ Lực Sĩ

● Sankara (S).

Bát Chánh Đạo

● Āryaṣtāṅgikamārga (S), Ariya aṭṭhaṅgikamagga (P), Aṭṭhāṅgika-magga (P), Aṣṭāngika-mārga (S), Aṣṭa-mārga (S), The Eightfold Noble Path, The Noble Eightfold Path, Eight Noble Paths

Bát Chi Trai

● Xem Bát Quan Trai.

Bát Chu Đại Tạng

● Pāṇḍuka (S).

Bát Chu Tam Muội Kinh

● Pratyutpañña-buddha-saṃmukhā-vasthita-samādhi-Sūtra (S).

Bát Công Đức Hạnh

● Aṭṭhacariya (P), Beneficial Conduct

Bát Công Đức Thủy

● Water of Eight Merits

Bát Đa La

● Xem Ứng Lượng Khí.

Bát Đại Sư

● Eight Ornaments

Bát Đại Tử

● Xem Bàn Đại Tử.

Bát Đạo

● Eightfold Path.

Bát Đạo Phần Thánh Thiện

● Eight **Safely** Way Shares

Bát Đặc Ma

● Xem Hồng Liên Địa Ngục.

Bát Đặc Ma Na Lạc Ca

● Xem Hồng Liên Địa Ngục.

Bát Đảo

● Chấp có Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là thật có ấy là bốn thứ điên đảo của phàm phu ; Chấp Không có Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là thật không, ấy là bốn thứ điên đảo của Nhị Thừa, nói chung là Bát Đảo

Bát Đại Linh Tháp Phạn Tán

● Aṣṭamahāśrīcaitya-saṁskṛta-stotra (S).

Bát Địa

● Xem Bát Nhân Địa.

Bát Giái Trai

● Xem Bát Quan Trai.

Bát Giải Thoát

● Aṣṭa-vimokṣa (S), Eight Forms of Liberation, Aṭṭha-vimokkha (P)

Bát Giải Thoát Định

● Eight Samādhis of Emancipation

Bát Giới

● Eight Abstinences. Xem Bát Quan Trai

Bát Giới Trai

● Xem Bát Quan Trai.

Bát Kính Pháp

● Eight Unsurpassed Rules of A Nun

Bát Khất Thực

● Pātra (S), Patta (P).

Bát Không Quyên Sách Quan Âm

● Amoghapasa-Avalokiteśvara (S).

Bát Khổ

● Eight Kinds of Unsatisfactoriness, Eight Sufferings

Bát Kiết Tường

● Aṣṭamaṅgala (S).

Bát La Na Xa Pha Ri Đại Đà La Ni

● Kinh Prāṇasabalin Sūtra (S)

Bát La Nhạ

● Xem Chúng Sanh Chủ.

Bát Lan Sa Phược La Đại Đà La Ni

● Parṇasavari-dhāraṇī (S).

Bát Lạt Ế Già Phật Đà

● Xem Duyên Giác.

Bát Lạt Mật Đế

● Paramiti (S).

Bát Lệ Ê Già Phật Đà

● Xem Độc Giác Phật.

Bát Nạn

● Aṣṭvākṣanā (S), Eight Misfor-Tunes

Bát Nê Hoàn

● Xem Nhập Niết Bàn.

Bát Nhã

● Prajñā (S), Hannya (J).

Bát Nhã Ba La Mật

● Prajñā-pāramitā (S).

Bát Nhã Ba La Mật Bồ Tát

● Ārya-prajñā-pāramitā (S).

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh

● Prajñāpapāramitā-hṛdaya-Sūtra (S), Hannya Shingyō (J).

Bát Nhã Ba La Mật Kinh

● Prajñāpāramitā Sūtra (S).

Bát Nhã Bồ Tát

● Prajñā-bodhisattva (S).

Bát Nhã Cúc Đa

● Prajñāgupta (S).

Bát Nhã Đăng Luận

● Prajñāpradīpa (S).

Bát Nhã Đăng Luận Thích

● Prajnādipā śāstra kārika (S).

Bát Nhã Đường

● Hannya-dō (J).

Bát Nhã Lý Thú Kinh

● Prajñāpāramitā- Nayasata-panca śātīka (S).

Bát Nhã Lưu Chi

● Prajñāruci (S)

Bát Nhã Phương Tiện Quyết Định Thành Tựu Pháp

● Prajñāpaya-vinis-caya-siddhi (S).

Bát Nhã Quán Đảnh

● Prajṣabhisheka (S), Wisdom Initiation

Bát Nhã Tâm Kinh

● Hannya Shingyō (J).

Bát Nhân Địa

● Aṣṭamaka-bhūmi (S).

Bát Niết Bàn

● Xem Nhập Niết Bàn.

Bát Nột Đắc Ca Vương

● Xem Mã Đầu Vương.

Bát Pháp Giới

● Jik Ten Chö Gyī (T), Eight Worldly Dharmas

Bát Phong

● Aṣṭalokadharma (S), Eight Winds

Bát Quan Trai

● Aṭṭhanga śīla (P), Aṣṭanga-śamanvatgatopavasa (S), Atthanga Samma-gatan posatha (P), Upavasatha-śīla (S), Upo-satha-sīla (P), Eight Precepts.Bát Giới Trai, Bát Chi Trai, Bát Giới

Bát Quái

● Pa-kua (C), Eight Trigrams

Bát Sự Tùy Thân

● Eight Requisites

Bát Tà Đạo

● Eight Wrong Paths

Bát Thánh Đạo Phần

● Xem Bát Đạo Phần Thánh Thiện.

Bát Thập Chủng Hảo

● Anuvyajana (S).

Bát Thập Hảo Tướng

● Xem Tám Mươi Tùy Hình Hảo

Bát Thập Tùy Hảo

● Xem Bát Thập Chủng Hảo.

Bát Thập Tùy Hảo Tướng

● Xem Bát Thập Chủng Hảo.

Bát Thế Duyên

● Eight Wordly Conditions

Bát Thế Phong

● Xem Bát Phong.

Bát Thiên Đại Chú

● Abhisamayālaṇkāraloka (S).

Bát Thiên Tiểu Chú

● Abhisamayālaṇkārasphut-artha (S).

Bát Thiên Tụng

● Aṣṭasāhaśrīkā (S).

Bát Thiên Tụng Bát Nhã Kinh

● Xem Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật Kinh.

Bát Thiên Tụng Bát Nhã Thích Hiện Quán Trang Nghiêm Kinh

● Aṣṭasāhaśrīkā-prajñā-paramita-vyakhya (S).

Bát Thức

● Eight Levels of Consciousnesses, Eight Consciousnesses, Nam Shī Tsog Gye (T)

Bát Thủy Công Đức

● Eight Excellent Qualities of The Water

Bát Tiên

● Pa-hsien (C), Eight Immortals

Bát Toàn Kinh

● Baduajin (C), Pa-tuan Chin (C), Baduajin (C), Eight Elegant Exercises

Bát Xúc

● Là tám thứ cảm giác : đau, ngứa, nặng, nhẹ, lạnh, ấm, trơn, rít.

Thực ra còn nhiều cảm giác khác như : mềm, cứng, kiến bò, điện giựt, quên thân, bay bổng v.v... đều là quá trình lúc Tĩnh Tọa thường có

Bát-Nhã-Đa-La

● Prajñādhārā (S).

Bà Già Bà

● Xem Thế Tôn.

Bà Già Phạm

● Xem Thế Tôn.

Bà La Lưu Chi

● Xem A Xà Thế.

Bà La Môn

● Brāhmaṇa (S, P), Bram Dze (T)

Bà Lâu Na Long Vương

● Varuna (S).

Bà Lợi A Tu La

● Vadisaśurā (S).

Bà Lợi Ma Ni

● Balimani (S).

Bà Sa Ba

● Xem Thập Lực Ca Diếp.

Bà Sa Cù Đà

● Vacchagotta (P).

Bà Sa Cù Đà Hoả Dụ Kinh

● Vacchagotta-Aggi Sutta (P).

Bà Sa Cù Đà Tương Ưng Kinh

● Vacchagotta-samyutta (P), Ven. Vacchagotta (chapter SN33) Vacchagotta-Aggi Sutta (P)

Bà Sa Luận

● Xem A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận.

Bà Tẩu Bàn Đậu

● Xem Thế Thân Bồ Tát.

Bà Tẩu Thiên

● Vatistha (S), Vasudeva (S).

Bà Tì Phệ Già

● Xem Thanh Biện Bồ Tát.

Bà Tu Đạt Đa

● Xem Hữu Thiện Thí Hạnh.

Bà Tu Mât Đa

● Xem Bà Tu Mật

Bà Tu Mật

● Vasumitra (S).

Bà Tu Mật Tổ Sư

● Vasumātra (S).

Bà Tư Tra

● Xem Tối Thắng.

Bà Xa Tư Đà

● Baśaṣita (S), Vasasuta (S).

Bà La Môn Bà Tất Sá

● Vāsettha (P)

Bà La Môn Chủng Đức

● Sonadanda (P).

Bà La Môn Đạo Đề Da

● Todeyya (P).

Bà La Môn Phí Già La Bà La

● Pokkharasāti (P).

Bà La Môn Sanh Lậu

● Jānussoni (P).

Bà La Môn Thường Già

● Canki (P).

Bà La Môn Ương-Kỳ-Sá

● Angirasa (P).

Bà Lợi Sá

● Uparittha (P).

Bà Lưu Va

● Vanena (P).

Bà Ma Đề Bà, (Ẩn Sĩ)

● Vāmadeva (P).

Bà Ma, (Ẩn Sĩ)

● Vāmaka (P).

Bà Phù Đà Ca Chiên Nê

● Pakudha Kaccāyana (P).

Bài Bác

● Apavāda (S).

Bài Cú

● Haiku (J).

Bài Hát

● Gīti (S), Song.

Bài Kệ

● Verse, Gītaka (S), Song.

Bài Vị

● Inscription board.

Bàn Cổ

● P'an-ku (C), Pangu (C).

Bàn Đại Nhi

● Xem Bàn Đại Tử.

Bàn Đại Tử

● Bandhyaputra (S).

Bàn Đạt Xà Lý

● Xem Ba Đan Xà Lê.

Bàn Khuê Hoà Thượng

● Bankei Ōshō (J).

Bàn Khuê Vĩnh Trác

● Bankei Eitaku (J), Bankei Osho (J), Bankei Yōtaku (J).

Bàn Linh

● Altar for The Dead

Bàn Sanh

● Animal.

Bàn Sơn Bảo Tích

● Panshan Baoji (C), P'an-shan pao-chi (C), Banzan Hōshaku (J).

Bàn Thờ Phật

● Buddha Shrine, Botsudan (J)

Bàn Thờ Tổ

● Altar for The Patriarch

Bàn Tu Bàn Đầu

● Xem Thế Thân Bồ Tát.

Bàn Xà La

● Pañcala (S).

Bàng Cư Sĩ

● Hō ko-ji (J).

Bàng Sanh

● Xem Súc sinh.

Bàng Uẩn

● Pangyun (C), P'ang yun (C); Hokoji (J), P'ang-chu shih (C), Pangjushi (C).

Bàng Uẩn Cư Sĩ Ngữ Lục

● P'ang-chu-chih yu-lu (C).

Bành Tổ

● Peng-tzu (C), Pengzi (C).

Bản Hoặc

● Xem Phiền Não Hoặc.

Bản Lai Diện Mục

● Horai-no-nemoku (J).

Bản Luận Chú

● Dhātukathapakarana-atthakatha (S).

Bản Mẫu Tạng

● Mātṛka (S).

Bản Nguyện

● Pūrva-praṇidhāna (S), Original Vows.

Bản Nhiên Của Diệt

● Nirodhātu (S).

Bản Nhiên Của Từ Biệt

● Prahāṇadhātu (S).

Bản Nhiên Thanh Tịnh

● Prakṛti-prabhāsvaram (S).

Bản Sanh Chú Giải

● Xem Bản Sanh Nghĩa Thích.

Bản Sanh Man

● Katakamala (S).

Bản Sanh Nghĩa Thích.

● Jātakatthakatha (S), Jātakatthavanñāṇa (P).

Bản Sư

● Honshi (J).

Bản Tánh

● Prakṛti (S), Essential Oginal Nature Pakati (P)

Bản Tánh Con Người

● Mānuṣya (S), Human Nature

Bản Thân

● Paccattam (P), Individual.

Bản Thể

● Xem Pháp Tánh.

Bản Thệ

● Xem Tam Muội Da. Xem Bản Nguyện.

Bản Thức

● Xem A Lại Da Thức.

Bản Trụ Pháp Tính

● Paurāṇasthitidharmatā (S), Pūrvadharmasthittitā (S).

Bảo

● Xem Châu Báu

Bảo Ấn Tam Muội

● Ratna-mudrā-samādhi (S).

Bảo Ấn Thủ Bồ Tát

● Ratna-mudrā-hasta (S).

Bảo Ba La Mật Bồ Tát

● Ratna-pāramitā (S).

Bảo Bức Bích Chi Phật

● Ratna-nimi (S).

Bảo Cái

● Parasol.

Bảo Cát Phật

● Ratnasikhi (S).

Bảo Cảnh Tam Muội

● Hōkyō zanmai (J).

Bảo Chí

● Pao-chih (C).

Bảo Chưởng Bồ Tát

● Ratnapāṇi (S).

Bảo Đao Tỳ Na Dạ Ca

● Xem Kim Cang Điều Phục Thiên.

Bảo Đĩnh Phật

● Xem Bảo Cát Phật.

Bảo Đảnh Phật

● Xem Kế Na Thi Khí Phật.

Bảo Đức Bồ Tát

● Ratnaśrī (S).

Bảo Ý

● Ratnamati (S).

Bảo Hành

● Xem Dẫn Chánh.

Bảo Hành Vương Chánh Luận

● Ratnavali śāstra (S).

Bảo Hành Vương Chính Luận Sớ

● Ratnāvalīṭīkā (S).

Bảo Hiền

● Xem Ma Ni Bạt Đà La.

Bảo Hoa Đức Phật

● Ratnamalaśrī Buddha (S), Jeweled Flower Virtue Buddha.

Bảo Hoa Nguyện

● Pao Hua Yuan (C)

Bảo Hoa Phật

● Ratnamalaśrī-Buddha (S).

Bảo Hữu Long Vương

● Xem Hoà Tu Kiết Long Vương.

Bảo Kế Phật

● Xem Bảo Cát Phật.

Bảo Kiếm Bồ Tát

● Ratnadatta (S).

Bảo Lâm Tu Viện

● Paolin Monastery

Bảo Lâm Tự

● Hōrin-ji (J), Baolinsi (C), Pao-lin ssu (C).

Bảo Lâu Cát Kinh

● Xem Đại Bảo Quảng Bác Lâu Các Thiện Trụ Bí Mật Đà La Ni Kinh.

Bảo Linh Tự

● Baolin si (C).

Bảo Man Dụ Kinh

● Ratnamalavadāna (S), Ratnavadānatatva (S), Ratnavadānamala (S).

Bảo Minh Đạo Thành

● Pao Ming Tao cheng (C).

Bảo Nghiêm Bồ Tát

● Ratnavyūha (S).

Bảo Nguyệt Bồ Tát

● Ratnasandra (S), Rathachandra (S).

Bảo Ninh Nhân Dũng

● Pao Neng Jen Yang (C).

Bảo Oai Đức Thượng Vương Phật

● Ratnatedjobhyyudgatarājatarāja (S).

Bảo Phác Tử

● Pao-p'u-tzu (C), Baopuzi (C).

Bảo Phong Khắc Vân

● Baofeng Kewen (C), Hobo Kokumon (J).

Bảo Phước

● Pao-fu (C).

Bảo Phước Tòng Triển

● Hokufu (J), Baofu (C)Pao-fu Ts'ung-chan (C), Baofu Congzhan (C), Hofufu Juten (J).

Bảo Quang Bồ Tát

● Xem Bảo Xứ Bồ Tát. Xem Bảo Tích Bồ Tát.

Bảo Quang Thiên Tử

● Ratnaprabhā (S).

Bảo Sanh Như Lai

● Xem Phật Bảo Sanh.

Bảo Sinh Phật

● Ratnasaṃbhava (S).

Bảo Sơn

● Ratnaparvata (S), Mount Ratnaparvata

Bảo Tác

● Pāśa (S).

Bảo Tánh Bồ Tát

● Ratnagotra (S).

Bảo Tánh Luận

● Xem Phân Biệt Bảo Tánh Chi Đại Thừa Tối Thắng Yếu Nghĩa Luận.

Bảo Tát Bồ Tát

● Xem Bảo Xứ Bồ Tát.

Bảo Tạng Thần

● Jambhala (S).

Bảo Tạng Thiên Nữ

● Xem Cát Tường Thiên.

Bảo Tích

● Ratnakuta (S), Ratnakara, Ratna-makuta, Kon Tsegs (T)

Bảo Tích Bồ Tát

● Ratnamakuta (S), Ratnakara (S).

Bảo Tích Kinh

● Ratnakūṭa-Sūtra (S).

Bảo Tích Phật

● Ratnakara Buddha (S).

Bảo Tháp

● Dagoba (P), Stupa.

Bảo Thắng Bồ Tát

● Ratnapriya (S).

Bảo Thắng Phật

● Xem Đa Bảo Phật.

Bảo Thiên Tỳ Kheo

● Ratnadeva (S).

Bảo Thủ Bồ Tát

● Xem Bảo Chưởng Bồ Tát.

Bảo Thủ Tỳ Kheo

● Hiranyapāni (S).

Bảo Tinh Phật

● Xem Bảo Tràng Như Lai.

Bảo Tràng Như Lai

● Ratnaketu (S).

Bảo Tràng Phật

● Xem Bảo Tràng Như Lai.

Bảo Trượng Bồ Tát

● Ratnadandin (S).

Bảo Tư Duy

● Ratnacinta (S).

Bảo Tướng Phật

● Mahāratnaketu (S), Ratna-keturadja (S), Jewel Appearance Buddha.

Bảo Ứng Huệ Ngung

● Bao-ying Hui-yung (C).

Bảo Vân Kinh

● Ratnamegha Sūtra (S)

Bảo Võng Bồ Tát

● Ratnaśūra (S).

Bảo Xứ Bồ Tát

● Ratnakala (S).

Bảy Công Hạnh Giác Ngộ

● Seven Practices Leading to Enlightenment

Bảy Hành Động Ác

● Seven Evil Acts

Bảy Loại Châu Báu

● Seven Jewels

Bảy Lỗi Lầm

● Seven Faults

Bảy Luật Bồ Tát

● Seven Disciplines

Bảy Nguyên Do Phát Triển Bồ Đề Tâm

● Seven Causes of Awakening the Bodhi-mind

Bảy Thanh Tịnh

● Seven Purification

Bảy Yếu Tố Ác

● Seven Elements of Evil

Bảy Yếu Tố Công Đức

● Seven Elements of Virtue

Bảy Yếu Tố Giác Ngộ

● Seven Elements of Bodhi

Bảy Yếu Tố Phát Triển Trí Huệ

● Seven Factors of Wisdom

Bão Phúc Tử

● Pao-p'u tzu (C).

Bạ Xà Tử Tỳ Kheo

● Vṛjiputra-bhikṣu (S).

Bạc

● Kaladhūta (S), Silver.

Bạc Câu La

● Bakkula (S), Vakula (S).

Bạc Đề

● Bhaddiya (P).

Bạc Địa

● Tanu-bhūmi (S).

Bạc Già Bà

● Bharnaua (S).

Bạc Già Phạm

● Xem Thế Tôn.

Bạc Già Thinh

● Xem Thế Tôn.

Bạc La

● Xem Bạc Câu La.

Bạc Phước

● Alapuṇya (S).

Bạch

● Avadata (S), White.

Bạch Ẩn Huệ Hạc

● Hakuin (C), Hakuin ekaku (J).

Bạch Đạo

● White Path

Bạch Giáo Lạt Ma

● Kargyutpa (S).

Bạch Hào

● Ūrṇā (S), White Curl of Hair Between The Eyebrows

Bạch Hào Tướng

● Xem Bạch Hào

Bạch Hương Tượng Bồ Tát

● Gandha-kunjaranāga (S).

Bạch Liên

● Puṇḍarīka (S), White Lotus

Bạch Liên Hội

● White Lotus Society.

Bạch Liên Tông

● Pai-lien tsung (C), School of White Lotus Bailianzong (C).

Bạch Mã Tự

● Pai-ma ssu (C), Baimasi (C).

Bạch Nghiệp

● Dù làm thiện mà chẳng cho là thiện, dù không làm ác cũng chẳng cho là không làm ác, thiện ác đều chẳng suy nghĩ, tâm chẳng phân biệt hay dở, tốt xấu v.v... như tờ giấy trắng nên gọi là Bạch Nghiệp

Bạch Nguyệt

● Śuklapakṣa (S), Sukkapakkha (P)

Bạch Phạn

● Svetodanna (S).

Bạch Phạn Vương

● Sukkodāna (S), Sukkodana (P).

Bạch Quán Tự Tại Bồ Tát

● Xem Bạch Thân Quán Tự Tại Bồ Tát.

Bạch Tán Cái Phật Đảnh

● Uṣnīṣasitapattra (S).

Bạch Tản Cái Phật Đảnh Luận Vương

● Xem Tất Đát Tha Bát Đát Ra.

Bạch Tản Phật Đảnh

● Xem Tất Đát Tha Bát Đát Ra.

Bạch Thân Bồ Tát

● Xem Bạch Thân Quán Tự Tại Bồ Tát.

Bạch Thân Quán Tự Tại Bồ Tát

● Sveta-bhagavati (S).

Bạch Thiện (Núi)

● Pāṇḍava (P).

Bạch Tịnh Thức

● Xem Như Lai Tạng.

Bạch Vân

● Pai-yun (C).

Bạch Vân An Cốc

● Hakuun Yasutani (J).

Bạch Vân Huệ Hiểu

● Hakuun Egyō (J).

Bạch Vân Quán

● Pai-yun Kuan (C), Baiyun Quan (C)

Bạch Vân Thủ Đoan

● Pai Yun Shou Tuan (C), Hakuun Shutan (J), Baiyun Shouduan (C), Hakuun Shutan (J).

Bạch Xứ Quan Âm

● Xem Bạch Y Quan Âm Bồ Tát.

Bạch Y Phái

● Svetambara (S).

Bạch Y Quan Âm Bồ Tát

● Pāṇḍravāsinī (S).

Bạo Ác

● Xem Dạ Xoa.

Bạt Đà

● Xem Hiền Hộ Bồ Tát.

Bạt Đà Bà La Bồ Tát

● Xem Hiền Hộ Bồ Tát.

Bạt Đà Hòa

● Xem Hiền Hộ Bồ Tát.

Bạt Đà Hòa Bồ Tát

● Xem Hiền Hộ Bồ Tát.

Bạt Đà Kiếp

● Xem Hiền Kiếp.

Bạt Đà Kiếp Tam Muội Kinh

● Xem Hiền Kiếp Kinh.

Bạt Đà La

● Bhadrā (S, P), Bhadda (P).

Bạt Đà Nữ

● Bhadda (P).

Bạt Đà Tôn Giả

● Xem Bạt Đà Nữ.

Bạt Đề

● Xem A Lan Nhã

Bạt Đề La Hán

● Bhadrika (S), Bhaddhiya (P).

Bạt Đô

● Xem Trung Ấm.

Bạt Đội Đắc Thắng

● Bassui Tokushō (J), Bassui Zenji (J).

Bạt Đội Thiền Sư

● Bassui Zenji (J).

Bạt Già Bà

● Bhārgava (S).

Bạt Già Phạm Công Đức Bảo Tập Tụng Nạn Thích Ngữ

● Bhagavad-ratnaguṇa-sancaya-gāthāna-mapajika (S).

Bạt Kỳ

● Vṛji (S), Vijji (P).

Bạt Kỳ Tử

● Vajjiputta (S).

Bạt Lê Ca

● Bhallika (P).

Bạt Nan Đà Long Vương

● Xem Hiền Hỷ Long Vương.

Bạt Nại La Ba La Bồ Tát

● Xem Hiền Hộ Bồ Tát.

Bạt Nhựt La Bồ Đề

● Xem Kim Cang Trí.

Bạt Pha Bồ Tát Kinh

● Bhadrāpāla-bodhisattva-Sūtra (S).

Bạt Trí Tỳ Kheo

● Vijjiputta (S).

Bạt Xà

● Xem Bạt Kỳ.

Bắc Câu Lô Châu

● Xem Bắc Cu Lư Châu.

Bắc Cu Lư Châu

● Uttara-Kuru (S).

Bắc Đẩu Tinh

● Polaris.

Bắc Phương Phái

● Vādagalai (S).

Bắc Sơn Trụ Bộ

● Uttaraśailah (S).

Bắc Viện Thông

● Pei Yuan Tung (C)

Bậc Hỷ Tuệ

● Hasupanna (P).

Bậc Lợi Tuệ

● Tikkhapanna (P).

Bậc Quyết Trạch Tuệ

● Nibbedhikapanna (P).

Bậc Sơ Địa

● Beginner at The First Ground

Bậc Thấu Thị

● Ṛsi-ṛsi (S).

Bậc Thù Thắng Trong Thế Gian

● Lokadhipati (S).

Bậc Tiệp Tuệ

● Javanapanna (P).

Bậc Tối Tôn Trong Thế Gian

● Loka-iyestha (S).

Bậc Trí Giả

● Vidyāpuruṣa (S).

Băng Ca La Thiên

● Xem Tần Già La.

Băng Yết La Thiên

● Xem Tần Già La.

Băng Yết La Thiên Đồng Tử Kinh

● Piṅgala Sūtra (S)

Bẩm Sanh

● Xem Sanh Đắc

Bần Đạo

● Xem Sa Môn

Bần Tăng

● Xem Sa Môn

Bất An

● Worry.

Bất Chánh

● Visata (S).

Bất Cộng

● Xem Đặc Thù

Bất Cộng Nghiệp

● Aveṇika-karman (S).

Bất Cộng Pháp

● Aveṇika-Buddha-Dharma (S), Pháp chẳng chung với Tam Thừa (như ý thức chẳng thể suy lường, ngôn ngữ chẳng thể diễn ta), là Bất Cộng Pháp

Bất Cộng Tam Muội

● Aprkritsna (S), Apkritsna Samādhi (S).

Một trong những phép Tam Muội của chư Bồ Tát và Chư Phật

Mỗi Đức Phật hay Bồ Tát đều đắc vô luợng phép Tam Muội.

Bất Diệt

● Amatapada (S), Amāra (S), Śaṣvat (S), Sassata (P), Sanāta (S), Sanātana (P), Fumetsu (J), Eternal, Perpetual, The Deathless State

Bất Dụng Xứ

● Akiñcanyāyatana (S).

Bất Định Chủng Tánh

● Aniyataikatara-gotra (S).

Bất Định Địa Pháp

● Aniyata-bhūmika Dharma (S)

Bất Định Giới

● Dvy Aniyata (P).

Bất Định Pháp

● Aniyata (P).

Bất Định Tánh Tụ

● Aniyatarasi (S).

Bất Động

● Niscala (S), Dhruva (S), Acala (S), Niscala (S), Immovable, Imperturbable.

Bất Động Địa

● Acalā-bhūmi (S), Immovable Ground, Immovable Stage

Bất Động Nghiệp

● Aninjya-karma (S).

Bất Động Như Lai

● Axobya (S).

Bất Động Phật

● Xem Phật A Súc Bệ.

Bất Động Thánh Vương

● Aryācalanātha (S).

Bất Động Tôn

● Xem A Già La

Bất Động Tôn Bồ Tát

● Acalā-Bodhisattva (S), Immovable.

Bất Động Tôn Giả

● Xem Tân Đầu Lư.

Bất Đẳng Quán Bồ Tát

● Asamadarśana (S).

Bất Động Minh Vương

● Acalanātha (S), Fudō Myōō (J).

Bất Ích Lũ Ni Sư Đàn Tịnh

● Adaśakanisi-danakappa (P).

Bất Giác

● Unawareness.

Bất Hại

● Avihiṃsa (S), Non-violence. Harmless-ness (S, P).

Bất Hại Tưởng

● Avihiṃsa-saṃjñā (S).

Bất Hạnh

● Xem Bất Tịnh, Gian Truân

Bất Hoàn

● Phyir mi'ong (T), Agamiphala (S), Non-returner Anāgāmin (S).

Bất Hoàn Quả

● Xem A Na Hàm Quả Vị

Bất Hoại

● Ajara (S), Akkhaya (P), Undecaying.

Bất Hối

● Avippatisara (S).

Bất Hòa

● Disharmony

Bất Hưu Tức Bồ Tát

● Aniksiptadhura (S).

Bất Khả Đắc

● Alabdha (S), Unattainable Alābha (P).

Bất Khả Đắc Không

● Anupalambha-śūnyatā (S).

Bất Khả Thuyết

● Fukasetsu (J).

Bất Khả Thuyết Tạng

● Anabhilapya kośa (S).

Bất Khả Tư Nghì

● Acintia (S), Acintiya (S), Aciṇtya (S), Aciṇteyya (P), Acintyaka (S), Acintika (S) , Acinteyya (P), Acintya (P), Inthinkable Inconceivable, Unexplainable A chin ta. Nan tư nghị. Tự tánh vô hình vô thanh, lục căn chẳng thể tiếp xúc, ý thức chẳng thể suy lường, mà diệu dụng vô biên nên gọi Bất Khả Tư Nghì

Bất Khả Tư Nghì Trí

● Aciṇtya-jñāna (S).

Bất Khả Tư Nghị

● Hi-shiryō (J).

Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát Kinh

● Xem Kinh Duy Ma Cật.

Bất Khả Việt Thủ Hộ

● Durdharsa Dvarapala (S).

Bất Không Câu Quán Tự Tại Bồ Tát

● Amoghāṇkuśa (S).

Bất Không Cúng Dường Bảo Bồ Tát

● Āryamogha-Pūrṇamṇi (S).

Bất Không Kiến Bồ Tát

● Amogha-darśana (S).

Bất Không Kim Cang

● Amoghavajra (S).

Bất Không Kim Cang Bồ Tát

● Amogha-vajra (S).

Bất Không Nhãn Bồ Tát

● Xem Bất Không Kiến Bồ Tát.

Bất Không Quảng Đại Minh Vương Quán Thế Âm Bồ Tát

● Xem Bất Không Quyên Sách Quán Âm Bồ Tát.

Bất Không Quyên Sách Chú Tâm Kinh

● Amoghapāśa-hṛdaya Sūtra (S).

Bất Không Quyên Sách Quán Âm Bồ Tát

● Amoghapāśa (S).

Bất Không Quyên Sách Thần Biến Chân Ngôn Kinh

● Amoghapāśa-ṛddhi-vikṛti-maṇtra Sūtra (S), Amoghapāśa-kalparāja Sūtra (S), Pu-k'ung-p'o-so shen-pien chen-yen ching (C).

Bất Không Thành Tựu Như Lai

● Xem Bất Không Thành Tựu Phật.

Bất Không Thành Tựu Phật

● Amoghasiddhi (S), Who Unerringly Achieves His Goal.

Bất Không Vương Quán Thế Âm Bồ Tát

● Xem Bất Không Quyên Sách Quán Âm Bồ Tát.

Bất Không

● Amogha- (S).

Bất Khổ Bất Lạc Báo Nghiệp

● Xem Thuận Bất Khổ Bất Lạc Thọ Nghiệp.

Bất Khổ Lạc

● Adukkhamasukha (P), Not Happy nor Suffering

Bất Khởi Phát

● Abhūta (S), Unoriginated.

Bất Lai Bất Khứ

● Anaya-vyaya (S).

Bất Lai Quả

● Xem A Na Hàm Quả Vị

Bất Lạc

● Unpleasant.

Bất Loạn

● Non-distraction.

Bất Lợi

● Ādīnava (S), Disadvantage.

Bất Ly Khứ Duyên

● Non-disappearance Condition

Bất Mãn

● Xem Bất Như Ý

Bất Nghịch

● Akkodha (P), Non-enmity.

Bất Nhị

● Advaita (S), Advaya (S), Advika (P), Non-duality.

Bất Nhị Bình Đẳng

● Non-dual Equality

Bất Nhị Thành Tựu Pháp

● Advaya-siddhi (S).

Bất Nhuế

● Avyāpāda (S), Kindness.

Bất Nhuế Tưởng

● Avyāpada-saṃjñā (S).

Bất Như Ý

● Arati (S), Listlessness.

Bất Như Mật Đa Tổ Sư

● Puṇyamitra (S).

Bất Phóng Dật

● Apramada (S).

Bất Sanh

● Ajāta (S), Anutpāda (S), Asāra (P), Asāru (S, P), Unproductive.

Bất Sân Hận

● Abyapada (S), Non-aversion. Adosa (S), Non-aversion.

Bất Sinh

● Fushō (J).

Bất Tất Định Nhập Định Nhập Ấn Kinh

● Pu-pi ting-ju ting-ju yin ching (C).

Bất Tạo Tác

● Akata (S), Uncreated.

Bất Tín

● Asvaddhya (S), Asādhya (S)

Bất Thế Tục

● Niramisa (S), Unworldly.

Bất Thiện

● Xem ác.

Bất Thiện Căn

● Ahetuka cittas (P), Akuśalamūla (S), Unwholesome Root

Bất Thiện Đạo

● Evil Paths

Bất Thoái

● Avinivartaniya (S).

Bất Thoái Chuyển

● Avaivartika (S), Non-blacksliding.

Bất Thối Bồ Tát

● Avaivarti Bodhisattva (S).

Bất Thối Chuyển

● Non-retrogression.

Bất Thối Chuyển Bồ Tát

● Non-retrogressive Bodhisattvas

Bất Thuyết

● Undeclared.

Bất Thụ Tạo

● Akrta (S).

Bất Tịnh

● Aśubha (S), Asubha (P),Asobhana (P), Impure, Unclean.

Bất Tịnh Kim Cang

● Xem Uế Tích Minh Vương.

Bất Tịnh Quán

● Aśubhasmṛti (S).

Bất Tịnh Quán Kinh

● Xem Đạt Ma Đa La Thiền Kinh.

Bất Tùng Nghiệp Sinh

● Karmaprabhava (S).

Bất Tùy Thế

● Asaṁkhata (S).

Bất Tư Lượng (Tâm)

● Fushiryo (J), Not Thinking

Bất Tư Nghì Biến Dịch Tử

● Aciṇtya-pariṇāmacyuti (S), Inconceivable Transformtion of Death

Bất Tư Nghì Huân Biến

● Aciṇtya-pariṇāma (S), Mysterious Transformations

Bất Tư Nghị Huệ Bồ Tát

● Aciṇtyamatidatta (S).

Bất Tư Nghị Huệ Đồng Tử

● Aciṇtyamati (S).

Bất Tư Nghị Quang Bồ Tát Sở Thuyết Kinh

● Aciṇtya-prabhāsa-nirdeśa-nāma-dharmaparyāya-Sūtra (S), Aciṇtya-prabhāsa-bodhisattva-nirdeśa-Sūtra (S).

Bất Tư Thiện, Bất Tư Ác

● Fushizen-fushiaku (J).

Bất Tương Ưng Duyên

● Dissociation Condition

Bất Tử

● Xem Đạo Quả Vô Sanh Bất Diệt.

Bất Tử Tửu

● Xem Cam Lộ

Bất Tự Tại

● Aisvara (S).

Bất Ưng Tác Nghiệp

● Ayogā-vihita-karma (S).

Bất Xả Không

● Xem Tán Không

Bất Xả Ly Không

● Xem Tán Không

Bất Xuyên Nhĩ Tinh Xá

● Aviddhakarṇa-saṃgharāma (S).

Bên Kia Bờ Sông Hằng

● Gaṅgāpattrī (S), Opposite Bank of the Ganges

Bế Lê Đa

● Xem Quỉ Đói

Bế Quan

● Heikan (J).

Bệ Lệ Đa

● Xem Ngạ Quỉ

Bệ Sái

● Xem Dược

Bệnh

● Vyādhi (S).

Bhavitatta

● Bhavitatta (P).

Bi Hoa Kinh

● Karuṇā-Pundarika Sūtra (S), Karuṇā-pundarika (S).

Bi Mẫn Bồ Tát

● Xem Bi Triền Nhuận Bồ Tát.

Bi Trí Nhị Môn

● Pháp môn mở rộng Tứ Vô Lượng Tâm. Trí là trên thì cầu quả Bồ Đề, Trí là dưới thì hóa độ chúng sanh

Bi Triền Nhuận Bồ Tát

● Karuṇām-reditah (S).

Bi Vô Lượng Tâm

● Karuṇā Apramana Cittani (S).

Biên Địa

● Border Region of the Pure Land

Biên Địa Ngục

● Xem Cô Độc Địa Ngục.

Biên Kiến

● Antagnaha Dṛṣṭi (S)

Biến Cái Bồ Tát

● Xem Phổ Hiền Bồ Tát.

Biến Chiếu Như Lai

● Xem Đại Nhựt Như Lai.

Biến Dịch

● Vikara (S), Transformation.

Biến Hành

● Sarvatraga (S)

Biến Hành Nhân

● Sarvatraga-hetu (S).

Biến Hành Tâm Sở

● Inseperable Mental Factors

Biến Hóa

● Nirmāṇa (S), Nimmāna (P), Transformation.

Biến Hóa Thân

● Xem Hóa Thân.

Biến Kế Chấp

● Parikalpana (S), Parikappa (P), False Judgement

Biến Kế Sở Chấp Tính

● Parikalpita (S).

Biến Nhập Bồ Tát

● Xem Kim Cang Linh Bồ Tát.

Biến Tịnh Thiên

● Subhakiṇṇa (P), Subha-kiṇṇadeva (P), Śubhakṛṭsna (S).

Biển

● Śāgāra (S), Ocean (S, P), Gaṅgādhāra (S), Gaṅgādhara (S), Ganges Receiver

Biểu Thị

● Vijñapti (S).

Biện

● Vibhaya (S).

Biện Chơn Luận

● Tattvasandeśā-śāstra (S).

Biện Đạo

● Bendō (J).

Biện Đạo Pháp

● Bendōhō (J), Bendōwa (J).

Biện Giải

● Kathavatthu (P).

Biện Minh Luận

● Bemmeiron (J).

Biện Tài Thiên

● Sarasvati-devī (S).

Biện Tài Vô Ngại

● Ready-wit.

Biện Tích Bồ Tát

● Pratibhānakuta (S).

Biện Trung Biên Luận

● Madhyāntavibhaga-bhāsya (S), Benchubenron (J).

Biện Trung Biên Luận Tụng

● Madhyānta-vibhaga-kānkā (S).

Biện Viên

● Be'en (J).

Biện Ý Trưởng Giả Tử Sở Vấn Kinh

● Prati-bhāna-mati-paripṛccha (S).

Biết Nhờ Mùi Vị

● Gandhadvāra (S), Perceptible Through Odours

Biệt Giải Thoát Giới

● Prātimokṣa-saṃvara (S).

Biệt Tôn Tạp Ký

● Besson Zakki (C).

Bí Giáo

● Esoteric Doctrine.

Bí Kinh Nghĩa Nhập Môn

● Tantrarthavatāra (S).

Bí Mật

● Guhya (S).

Bí Mật Chủ Bồ Tát

● Xem Kim Cang Thủ Bồ Tát.

Bí Mật Giới Mạn Đà La

● Guhysadhātu-maṇdala (S).

Bí Mật Tập Hội

● Guhyasamaij (S), Guhya-samāja-tantra (S), Sang Pa Dus Pa (T)

Bích Chi Ca La

● Xem Độc Giác Phật.

Bích Chi Phật

● Pratyeka-buddha (S), Solitary Buddha Pacceka-Buddha (P), Rang Sang Gye (T)

Bích Chi Phật Thừa

● Xem Duyên Giác Thừa.

Bích Hà Nguyên Quân

● Pi-hsia Yuan-chun (C), Bixia Yuanjun (C)

Bích Nham Lục

● Hekiganshū (J), Pi-yen-lu (C), Hekigan-roku (J), Biyanlu (C), Hekiganshu (J), Blue-green Cliff Records.

Bích Quán

● Pikouan (J).

Bình Bát

● Ōryoko (J).

Bình Đẳng

● Byōdō (J), Sama (S), Samatā (S), Evenness.

Bình Đẳng Quan

● Byōdō-kan (J).

Bình Đẳng Tánh Trí

● Samatajñāna (S), Sama-tāñāṇa (P).

Bình Đẳng Tâm Kinh

● Samacitta Suttanta (P)

Bình Đẳng Tính

● Xem Chúng Sanh Bình Đẳng.

Bình Luận

● Xem Luận Giải

Bình Sa Vương

● Bimbisāra (S, P).

Bị Nghiệp Ràng Buộc

● Karma-bound.

Bị Phát La Sát Nữ

● Xem Đa Phát La Sát Nữ.

Bỉ Ngạn

● Para (S), Other Shore.

Bố Đại

● Pu-tai (C), Budai (C), Pou-tai (C), Hotei (J).

Bố Hàm

● Pusan (S).

Bố Tát

● Poṣadha (S), Poṣatha (P), Uposatha (P), Upavasatha (P).

Bố Tát Đường

● Uposathāgāra (S).

Bố Tát Kiền Độ

● Xem Thuyết Giới Kiền Độ.

Bố Thí

● Dadāna (S), Dānaṁ (P), Dāna (P), Giving, Almsgiving (S, P).

Bố Thí Ba La Mật

● Dānnapāramitā (P), Perfection of Generosity.

Bố Thí Đáo Bỉ Ngạn

● Xem Bố Thí Ba La Mật.

Bố Thí Độ

● Xem Bố Thí Ba La Mật.

Bố Thí Pháp

● Dhammadānaṁ (P), Dharma Giver

Bố Thí Sự Dâng Cúng

● Balidānaṁ (S), Giving Offering

Bố Thí Tụng

● Dānagātha (S).

Bố Uý

● Vibhisana (S).

Bố-Sá-Bà-Lâu

● Potthapada (P).

Bốn

● Catvari- (S).

Bốn Cõi Trời Hữu Sắc

● Four Heavens of Form

1 - Cõi Trời Thứ Nhất: chúng sanh ở đó không có vị giác và khứu giác, không cần ăn nhưng có những cơ quan khác;

2 - Cõi Trời Thứ Nhì: chúng sanh không có những cơ quan khác, chỉ có tâm trí mà thôi;

3 - Cõi Thứ Ba: chúng sanh vẫn có cơ quan của tâm trí và có phúc lạc rất lớn;

4 - Cõi Thứ Tư: có tâm rất vi tế.

Bốn Cõi Trời Vô Sắc

● Four Formless Heavens

1 - Cõi Trời Thứ Nhất: tâm rỗng rang và bao la như không gian;

2 - Cõi Trời Thứ Nhì: sự hiểu và biết không còn giới hạn;

3 - cõi trời thứ ba: tâm phân biệt không còn;

4 - Cõi Thứ Tư: Trí Huệ phát triển.

Bốn Điều Tham Chiếu

● Mahāpadesa (S).

Bốn Loài

● Carturyoni (S).

Bốn Mươi Tám Nguyện

● Forty-eight Vows.

Bốn Nền Tảng Đặc Biệt

● ngöndro (T), Four Special Foundations

Bốn Nguyên Tắc Thiền

● Four Foundations of Meditation, Tun Mong Gi Ngon Dro Shi (T)

Bốn Phép Tất Đàn

● Xem Tất Đạt Đa.

Bốn Sự Sanh Khởi Cho Một Đời Sống Mới

● Bhavuppattiyo (P).

Bốn Tỉnh Giác

● Smṛty-upasṭhāna (S), Appli-cations of Mindfulness

Bốn Tội Căn Bản

● Gồm:

- phỉ báng Chánh Pháp

- lìa bỏ tâm Bồ Đề

- khan lận (biết Pháp, giữ riêng không nói ai nghe)

- não hại chúng sanh

Bồ Đề

● Bodhi-tree.

Bồ Đề Cưu Chi

● Bodhiruci (S).

Bồ Đề Đạo Đăng Luận

● Bodhi Pathapradīpa (S).

Bồ Đề Đạo Thứ Đệ Luận

● Lamrim (T), Stages of The Path

Bồ Đề Đạo Tràng

● Buddha gaya (S), Dōjō (J), Bodhi-maṇdala (S), Bodhi-seat (S)

Bồ Đề Đạt Ma

● Daruma (J), Tamo (J), Bodhi-dharma (S), Pouti Tamo (C), Bodai Daruma (J), Daruma (J).

Bồ Đề Hạnh Kinh

● Bodhisattvacaryāvatāra (S).

Bồ Đề Hạnh Kinh Luận

● Bodhi-caryāvatāra (S), Bodhisattvacaryāvatara (P).

Bồ Đề Phần

● Bodhi-pākṣika-dharma (S), Bodhipakkhika (P), Bojjhaṅga (P), Bodhi-pakkhiya-dhamma (P), Samboj-jhaṅga (P), Bodhi Shares

Bồ Đề Tát Đoả

● Bodhisatta (P).

Bồ Đề Tâm

● Byang chub kyi sems (T), bodhichitta (P), Bodhiṛdaya (S). Bodai-shin (J), Bodhicitta (S), Bodhi-hṛdaya (S), Bodhi-citta (S), Enlightened Mind, Bodhicitta (P); Bodhi Mind; Byang Chub Kyi Sems (T)

Bồ Đề Tâm Lý Tướng Luận

● Lakṣaṇavimakta-bodhihṛdaya śāstra (S).

Bồ Đề Tâm Luận

● Bodhi-hṛdayaśāstra (S), Bodhi-citta śāstra (S).

Bồ Đề Đạo Tràng

● Bodhi-gaya (S).

Bồ Đề Đạt Ma

● Bodhidharma (S), Bodai Daruma (J).

Bồ Đề Hành Kinh

● Bodhisattva-caryāvatāra (S), Bodhi-kariyāvatāra (S)

Bồ Đề Hạnh Kinh

● Xem Bồ Đề Hành Kinh.

Bồ Tát

● Byang Chub Sems Dpa (T), Bodhisattva (S), A Future Buddha. Bodhisatta (P), Bosatsu (J), Bosal (K)

Bồ Tát Bản Nguyện

● Bodhisattva Vow

Bồ Tát Cảnh Giới Phấn Tấn Pháp Môn Kinh

● Xem Đại Tát Giá Ni Kiền Tử Sở Thuyết Kinh.

Bồ Tát Du Già Hành Tứ Bách Luận Thích

● Bodhisattvayogācāra-catuḥśatakā-ṭīkā (S).

Bồ Tát Đạo

● Bodhisattva mārga (S), Bodhisattva Path, Bodhisattva Stages

Bồ Tát Địa

● Bodhisattva-bhūmi (S), Byang chub sems dpa'i sa (T), World Bodhisattva, Bodhisattva Levels, Bodhisattva Stages

Bồ Tát Địa Trì Kinh

● Bodhisattva-bhumī (S), Byang chub sems dpa'i sa (T).

Bồ Tát Địa Tạng Bản Nguyện Kinh

● Kṣitigarbha-Praṇidhāna Sūtra (S).

Bồ Tát Giới

● Bodhisattva-śila (S), Bodhisattca Precepts

Bồ Tát Hành

● Bodhisattva Practice

Bồ Tát Hạnh

● Bodhisattvahood.

Bồ Tát Kim Cang Trí

● Bồ Tát Kim Cang Trí (670-741), con trai một hoàng tộc, lên 10 đã học ở Tịnh xá Na-Lan-Đà. Năm 28, học Du Già Luận, Duy Thức Luận, Biện Trung Luận với Sribhdra. Đến 31 tuổi Ngài đi Nam Ấn, gặp ngài Long Trí thọ giáo học đạo 7 năm với các kinh của Kim Cang Du Già, các giáo lý Mật Chú của Kinh Đại Nhật, Kinh Đại Thừa và Ngũ Minh Luận. Sau khi nhận lễ Quán Đảnh ngài về Trung Ấn

Bồ Tát Ma Ha Tát

● Bodhisattva Mahāsattva (S).

Bồ Tát Mãn Sanh Man Luận

● Jātakamalā-śāstra (S).

Bồ Tát Nguyện

● Bodhisattvapranihita (S), Bodhisattva Vow

Bồ Tát Nhẫn

● Bồ Tát nhẫn có bốn:

1 - Người chưởi mắng mà không chưởi mắng lại.

2 - Người đánh mà không đánh trả lại.

3 - Người làm khổ mình mà mình không làm khổ lại.

4 - Người giận mình mà mình không giận lại.

Bồ Tát Quán Thế Âm

● Tchenrezigs (T), Byakue-Kannon (J), Avalokitesvara (S), Kwan Um (K).

Bồ Tát Tại Gia

● Xem Bồ Tát.

Bồ Tát Tạng

● Bodhisattavapiṭākam (S), P'u-so Tsang (C)

Bồ Tát Thiên Transcendent Bodhisattva

● Xem Bodhisattva.

Bồ Tát Thừa

● Bodhisattvayāna (S), Bodhisattva Vehicle, Bodhisattayāna (P). Xem Đại Thừa

Bồng Lai

● P'eng-lai (C).

Bổ La Phạ Tịnh Xá

● Xem Đông Viên Tự.

Bổ Sa Phật

● Xem Để Sa Phật.

Bổn Giác

● Original Bodhi

Bổn Nguyện Lực

● Primal Vow Power

Bổn Sanh Truyện

● Jātaka (P), Birth Stories

Bổn Sơ Bổn Phật

● Xem Tối Thắng Phật.

Bổn Sơ Giác Giả

● Xem Tối Thắng Phật.

Bổn Sơ Phật

● Primordial Buddha.

Bổn Sự

● Itivṛtaka (S).

Bổn Trí

● Original Wisdom

Bộ Kinh, A Hàm ( DẤU ,)

● Āgamas (S), Buddhist Scriptures Nikāya (P)

Bộ Loại

● Aṅga (S, P).

Bộ Phái

● Xem Môn Phái

Bộ Tập

● Xem Thánh Điển

Bộ Tộc Sân

● Dveṣa-kula (S).

Bộ Trịch Kim Cang Minh Vương

● Pada-naksipa (S).

Bộc Lưu

● Floods.

Bột Lợi Cáp Tư Phạ Đế

● Brhaspati (S).

Bột Mì Khô

● Tsampa (S), Four.

Bột Thơm

● Gandhayuti (S), Fragrant Powder

Bờ Sông Hằng

● Gaṅgātīra (S), The Bank of The Ganges

Buồn Rầu

● Domanassa (S), Unpleasant Feeling

Buông Bỏ

● Nissarana (S), Pahana (S), Vividisha-samnyaśa (S), Release, Let-go.

Buông Lung

● Licentious.

Buông Xả

● Cāga (P), Abandoning, Giving away, Letting-go.

Bùa

● Fu-lu (C).

Bùi Hưu

● Haikyu (J), Peihsiu (C), P'ei Hsiu (C), Haikyu (J).

Bụi

● Xem Trần

Bụi Trần

● Rajas (S), Dust.

Bửu Chí

● Paochi (C), Hoshi (J), Pao-chih (C).

Bửu Lâm

● Paolin (C).

Bữa Ăn

● Bhojaniya (P), Meal.

Byamaka

● Byamaka (P).

Ca Chiên Diên

● Katsyna (S), Katyayāna (S).

Ca Chiên Diên Tử

● Xem Ca Đa Diễn Ni Tử.

Ca Chiên Lân Đà

● Kacilindika (S).

Ca Di

● Kāśi (S), Kāsi (P).

Ca Di Ni

● Kamini (S)

Ca Diếp

● Kāśyapa (S), Kassapa (P); Mahākāśyapa (S); Pippalayana (S).

Ca Diếp Di Bộ

● Xem Ca Diếp Tỳ Bộ.

Ca Diếp Duy Bộ

● Xem Ca Diếp Tỳ Bộ.

Ca Diếp Ma Đằng

● Kāśyapa-Mātaṅga (S),, Kassapa-Mātanga (P).

Ca Diếp Phật

● Kassapa (P), Kāśyapa (S) Kāśyapa-Buddha (S), ẩn sĩ Ca Diếp, Bà La Môn Ca Diếp.

Ca Diếp Tỳ Bộ

● Kāśyapīya (S), Suvarsaka, Kassapiya (P).

Ca Đa Diễn Ni Tử

● Katyayaniputra (S).

Ca Khúc

● Sama Veda (S).

Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên

● Kakuda Kātyāyana (P), Pakudha-kaccāyana (P).

Ca La Cưu Tôn Đà Phật

● Xem Câu Lưu Tôn Phật.

Ca La Lưu Thôn

● Xem Ca La Tôn Đại Phật.

Ca La Tôn Đại Phật

● Krakucchanda (S), Kakusandha (P).

Ca La Tôn Đại Phật

● Krakucchanda Buddha (S).

Ca La Việt

● Xem Cư Sĩ.

Ca Lan Đà

● Kālanda (S).

Ca Lan Đà Viên

● Karanda (S).

Ca Lâu La

● Garuḍa (S), khyung (T), Garula (S).

Ca Lâu Na Vương

● Mahāpūrṇa (S).

Ca Lăng Già Quốc

● Kaliṅga (S).

Ca Lăng Già Vương

● Xem Ca Lợi Vương.

Ca Lăng Tần Già

● Karavīka (S).

Ca Lăng Tần Già Điểu

● Kālaviṅka (S).

Ca Lý Ca

● Kārikā (S).

Ca Lợi Vương

● Kalingarāja (S), Kalinrāja (S).

Ca Lưu Đà Di

● Kalodayin (S).

Ca Lưu Đà Già

● Kalodaka (S).

Ca Lưu La Điểu

● Xem Ca Lâu La.

Ca Ma La Thập La

● Kāmalaśīla (S).

Ca Ma Sa Ba Đà

● Xem Lộc Túc Vương.

Ca Ma Sa Đà Vương

● Xem Ban Túc Vương.

Ca Na Đề Bà

● Kāṇadeva (S).

Ca Na Già Mâu Ni

● Xem Kim Tịch Phật.

Ca Na Mâu Ni Phật

● Xem Kim Tịch Phật.

Ca Nặc Ca Bạt Lỵ Đọa Xà

● Kanakabharadvaja (S).

Ca Nặc Ca Phạt Sa

● Kanakavatsa (S).

Ca Nhạ Ca Bạt Ly Hoa Xà

● Kanakabharadva (S).

Ca Nhạ Ca Phạt Ta

● Kanakavata (S).

Ca Nị Sắc Vương

● Kniska (S).

Ca Phạm Ba Đề

● Xem Kiều Phạm Ba Đề.

Ca Sĩ

● Gāthaka (S), Singer.

Ca Tần Xà La

● Kapiñjala (S), Partridge.

Ca Thấp Di La

● Kasmira (S).

Ca Thiên

● Gītadevata (S).

Ca Tì La

● Kapila (S), Kapina (P).

Ca Tỳ La Vệ

● Kapilavastu (S), Kapilavatthu (P).

Ca Vịnh

● Xem Ca Khúc.

Cam Đan Phái

● Blah-gdams-pa (T).

Cam Giá Thị

● Xem Nhứt Xoa Cưu Vương.

Cam Giá Vương

● Ikṣvāka (S).

Cam Lồ

● Amṛta (S), Healing Nectar Dut Tsi (T), Amata (P).

Cam Lồ Thủy

● Healing Nectar.

Cam Lộ Giới

● Amṛta-dhātu (S).

Cam Lộ

● Phạn Amṛtodana (S), Amitodāna (P).

Cam Lộ Quang Như Lai

● Xem Vô Lượng Quang Như Lai.

Cam Lộ Vương Như Lai

● Amṛta-rāja (S).

Cam Thù

● Kanjur (T).

Cam Túc

● Kan-su (C).

Cao An Đại Ngu

● Kao An Tai Yu (C).

Cao Đế La Sát Nữ

● Kunti (S).

Cao Phật Đảnh

● Abhyudgatosnisa (S).

Cao Phong Diệu Tổ

● Kaofeng (C), Kōhō (J).

Cao Phong Giác Minh

● Kōhō Kakumyō (J).

Cao Phong Hiển Nhật

● Kōhō Kennichi (J).

Cao Phong Nguyên Diệu

● Kao Feng Yuan Miao (C).

Cao Tăng Truyện

● Kuo-seng-chuan (C).

Cao Tỉnh Quán Hải

● Takai Kankai (J).

Cao Xuất Tam Muội

● saṃudgata-samādhi (S).

Cashmir

● Xem Kế Tân.

Cay

● Katuka (S).

Cá Biệt

● Visista (S).

Cá Biệt Tính

● Xem Dị.

Các Loại Sinh

● Yoni (S).

Cái

● Āvaraṇa (S), Obstruction.

Cáp Nô Man

● Hanumāna (S).

Cáp Viên

● Kapotika-saṃgharama (S).

Cát Đằng

● Kattō (J).

Cát Hồng

● Ko Hung (C), Go Hong (C).

Cát Hộ

● Śrīgupta (S).

Cát Tạng

● Chi-tsang (C).

Cát Tường

● Kośa (S), Kosajja (P).

Cát Tường Bồ Tát

● Xem Đại Cát Tường Minh Bồ Tát.

Cát Tường Già Đa

● Xem Mạn Thù Thất Lị Bồ Tát.

Cát Tường Hỷ Kim Cang Tế Sớ Chân Châu Man

● Śrīhevajra Panjika Muktikavali Nāma (S).

Cát Tường Phật Đảnh Cái Thành Tựu Pháp

● Śrī-buddhakalpala-sadhana (S).

Cát Tường Quán Tự Tại Bồ Tát

● Xem Đại Cát Tường Minh Bồ Tát.

Cát Tường Thiên

● Mahāśrī (S), Śrī-mahādevī (S).

Cát Tường Vân

● Xem Công Đức Vân Tỳ Kheo.

Cà Lỳ Ma La

● Xem Tỳ La Trưởng Lão.

Cà Sa

● Kāṣāya (S), Kasa (K).

Cà Sa Ngũ Điều

● Xem Áo An Đà Hội.

Cần

● Xem Tinh Tấn.

Càn

● Ch'ien (C).

Càn Đà La

● Gandhāra (S), (S, P).

Càn Đà Ha Đề Bồ Tát

● Xem Hương Tượng Bồ Tát.

Càn Huệ Địa

● Sudha-vidarśana-bhūmi (S).

Cần Sách

● Xem Sa Di.

Cần Sách Luật Nghi

● Śrāmaṇerasamvara (S).

Càn Thát Bà

● Gandharva (S), dri za (T), Gandhabba (P).

Càn Thát Bà Thành Dụ

● Ghandharva-upama (S).

Càn Tra Bà Ni

● Kanthapānini (S).

Càn Tuệ

● Bare Insight.

Càn Tuệ Vị

● Bare Insight Worker.

Cả Thẹn

● Hrīch (S), Hrīcchati (P), Shamed.

Cảm Giác Hỷ Lạc

● Somanassa (P).

Cảm Hứng Ngữ

● Xem Vô Vấn Tự Thuyết.

Cảm Thọ

● Feeling.

Cảm Thọ Kinh

● Vedanā Sutta (P), Sutra on Feeling.

Cảnh Đức Truyền Đăng Lục

● Ching-te-ch'uan-teng-lu (C), Keitoku Dento-roku (C), Jingde Chuadengdu (C).

Cảnh Giới

● Visisya (S), Loka (S), Laukka (S), World.

Cảnh Giới Của Huyễn Ảo

● Māyāviśaya (S), Māyāvisaya (P).

Cảnh Giới Hoan Lạc

● Sugati (S), Blissful Realm.

Cảnh Giới Niết Bàn

● Nirvāṇadhātu (S).

Cảnh Giới Súc Sinh

● Tiraścīnayoni (S), Animal Realm, Tiracchānayoni (P).

Cảnh Giới Vô Dư Niết Bàn

● Anupadisesa Nibbanadhātu (P).

Cảnh Phúc Nhật Dư

● Ching Phu Jih Yu (C).

Cảnh Sầm

● Ching-t'sen (C).

Cảnh Sở Duyên

● Rasarammāna (S).

Cảnh Tam Muội

● Xem Định.

Cảnh Trung Tượng Dụ

● Pratibimba-upama (S).

Căn

● VatthuVatthu (P), Mūla (S), Root.

Căn Bản A Tỳ Đạt Ma Luận

● Mūlābhidharma śāstra (S).

Căn Bản Chánh Hạnh Luận

● Mūlacara (S).

Căn Bản Công Đức Chánh Hạnh

● Xem Nhị Thập Bát Chủng Căn Bản Đạo Đức.

Căn Bản Định

● Dhyāna-mūla (S).

Căn Bản Giới

● Xem Phẩm Ba La Di.

Căn Bản Hoặc

● Xem Phiền Não Hoặc.

Căn Bản Hữu Bộ

● Xem Nhứt Thiết Hữu Căn Bổn Bộ.

Căn Bản Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Đa

● Mūlastivadin-vinaya (S).

Căn Bản Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Đa Tạp Sự

● Mūlastivadin-vinaya-ksudrakavastu (S).

Căn Bản Phiền Não

● Xem Căn Bản Vô Minh.

Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Ni Đà Na Mục Đác Ca

● Nidāna-mātṛkā (S).

Căn Bản Thức

● Mūlavijñāna (S).

Căn Bản Trí

● Mūlajñāna (S).

Căn Bản Trung Quán Luận Thích Vô Úy Chú

● Mūlamādhyamikavṭtti-akutobhayā (S).

Căn Bản Trung Quán Luận Tụng

● Mūlamādhya-maka-kārikā (S).

Căn Bản Vô Minh

● Mūlavidyā (S), Basic Ignorance.

Căn Bản Vô Phân Biệt Trí

● Xem Căn Bản Trí.

Căn Biên Uẩn

● Mūlatikaskandha (S).

Căn Duyên

● Faculty Condition.

Căn Môn

● Sense-door.

Căn Tánh

● Xem Căn.

Căn Yết La Đồng Tử

● Kinkara (S).

Cắt

● Chod (J), Cut.

Cấm Chế

● Nisedha (S).

Cấm Giới

● Xem Nhiếp Luật Nghi Giới.

Cấn

● Ken (C).

Cận Phần Định

● Samantaka-samādhi (S).

Cận Sự Nam

● Xem Ưu Bà Tắc.

Cận Sự Nữ

● Xem Ưu Bà Di.

Cận Trụ Nam

● Xem Thiện Túc.

Cận Trụ Nữ

● Xem Thiện Túc.

Cận Tử Nghiệp

● Āsanna kamma (P), Near-death Kamma.

Cận Viên Giới

● Xem Cụ Túc Giới.

Cậu Ấm

● Ayyaputta (P).

Cấp Chư Cô Lão

● Xem Cấp Cô Độc.

Cấp Cô Độc

● Sudatta Anāthapiṇḍika (S), Anāthapiṇḍika (S), Anāthapiṇḍada (P).

Câu Câu La Bộ

● Xem Kê Dẫn Bộ.

Câu Chi

● Koṭī (S).

Câu Chú Thuật

● Mantapadam (P).

Câu Dê

● Xem Câu Chi.

Câu Đàm Di

● Kauśāmbī (S), Kosambi (P).

Câu Hữu Nhân

● Sahabhūhetu (S).

Câu Hy La

● Kauṣṭhila (S).

Câu Lâu Bà Vương

● Koravya (S).

Câu Lưu Tần Phật

● Xem Câu Lưu Tôn Phật.

Câu Lưu Tôn

● Xem Ca La Tôn Đại Phật.

Câu Lưu Tôn Phật

● Krakucchandha (S).

Câu Ma La

● Xem Pháp Vương Tử.

Câu Ma La Lá Đa

● Kumāralabdha (S).

Câu Ma La Thiên

● Xem Pháp Vương Tử.

Câu Ma La Vương

● Xem Pháp Vương Tử.

Câu Ma Lợi Thiên

● Kumāri (S).

Câu Na Hàm Mâu Ni Phật

● Kaanakamuni (S).

Câu Na Hàm Phật

● Xem Kim Tịch Phật.

Câu Phần

● Both Way.

Câu Phần Cú Nghĩa

● Sadṛsya-padarthah (S).

Câu Sanh Duyên

● Co-nascence Condition.

Câu Sanh Khởi

● Sahaja (S).

Câu Sanh Thần

● Xem Ta Ha Đề Bà.

Câu Sanh Thành Tựu Pháp

● Sahaja-siddhi (S).

Câu Sắc Tha Ca

● Kosthaka (S).

Câu Tát La

● Xem Kiều Tát La.

Câu Thi Na Thành

● Kuśināgāra (S), Kusinārā (P).

Câu Thi Vệ Đà

● Xem Lê Câu Phệ Đà Kinh.

Câu Thường Di

● Xem Kiều Thiểm Tỳ.

Câu Tô La

● Kuśūlaka (S).

Câu Tôn Hà

● Kakuttha (S).

Câu Triệu Pháp

● Ākarṣana (S), Ākarṣanī (P), Kuyo (J).

Câu Vật Đầu

● Kumuda (S), Yellow Lotus.

Câu Xá

● Kosajja (P).

Câu Xá Bà Đề Thành

● Kuśavati (S).

Câu Xá Luận

● Kusha-ron (J), Koṣaśāstra (S).

Câu Xá Tông

● Kiu-chee-Tsoung (C), Kou-cha-shu (J).

Câu Xí La

● Kokila (S).

Cấu

● Mala (S), Malaṁ (P), Dirt.

Cấu Nhiễm

● Kleśa (S), Afflictions.

Cần Thần Túc

● Virya-samādhi (S, P), Viriya-samādhi (P).

Cần Tức

● Xem Sa Môn.

Càng Đà La Đề Bồ Tát

● Gandhahastin Bodhisattva (S).

Cầu Chi

● Chukhih (C).

Cầu Danh Bồ Tát

● Yasaskāma (S).

Cầu Na Bạt Đà La

● Guṇabhadrā (S).

Cầu Na Bạt Ma

● Xem Công Đức Khải.

Cầu Na Tỳ Địa

● Guṇavrdhi (S).

Cầu Tự

● Garbhadāna (S).

Cây Bối

● Tala-tree, Tāla (S).

Cây Bồ Đề

● Nigrodha Tree.

Cây Long Hoa

● Naga Tree.

Cây Mạn Đà La

● Mandārava (S), Mandāra (S).

Cây Như Ý

● Kalpaviksha (S).

Cây Phất Trần

● Là công cụ của Thiền sư dùng để tiếp dẫn hậu học khiến thiền giả phát khởi nghi tình cho đến khai ngộ.

Cây Sa La

● Sala Tree.

Cây Trầm

● Tāgara (S), Tagara (P).

Cây Ước Nguyện

● Kalpadruma (S).

Cây Vã

● Xem Ni Câu Đà.

Cây Vô Ưu

● Vṛksa (S).

Cỏ Cát Tường

● Kusa (P), Dabbha (P).

Cố Chấp

● Thambha (P), Obduracy.

Có Chủ Ý

● Adhyāśayati (S), With Intent Upon.

Có Mùi

● Gandhadhārin (S), Possessing Perfumes.

Cố Sự Thống Hối

● Kathasantśāgāra (S).

Cốt Tỏa Chủ Bồ Tát

● Xem Thương Yết La Chủ Bồ Tát.

Cốt Tỏa Thiên

● Saṃkara (S).

Cồ Da Ni Châu

● Xem Ngưu Hóa Châu.

Cồ Di

● Gopika (S).

Cồ Đàm

● Gotamo (P).

Cồ Đàm Tôn Giả

● Một cách gọi đức Phật bằng họ. Xem Cồ Đàm.

Cồ Đàm

● Gotama (P), Gautama (S), Gotamo (P).

Cồ Đàm Di

● Gotami (S).

Cồ Đàm Tất Đạt Đa

● Gautama Siddhārtha (S), Gotama Siddhattha (P).

Cồ Na Mạt Đề

● Gaunamati (S)

Cồ Tỳ Gia

● Xem Cồ Di.

Cô Địa Ngục

● Xem Cô Độc Địa Ngục.

Cô Độc Địa Ngục

● Pratyeka-nāraka (S), Hell of Solitude Pacceka-niraya (P).

Cô Khỉ

● Xem Phúng Tụng.

Cô Khởi

● Xem Phúng Tụng.

Cô Khởi Tụng

● Xem Phúng Tụng.

Cô Vân Hoài Trang

● Koun Ejo (J).

Cổ Âm Như Lai

● Xem Thiên Cổ Lôi Âm Phật.

Cổ Âm Phật

● Xem Thiên Cổ Lôi Âm Phật.

Cổ Âm Thanh Vương Kinh

● Xem A Di Đà Cổ Âm Thanh Vương Đà La Ni Kinh.

Cổ Âm Tịnh Cầm

● Ku yin Ching ch'in (C).

Cổ Điền Chức Bộ

● Furuta Oribe (J).

Cổ Phật

● Kobutsu (J).

Cổ Sơn Nguyên Hiền

● Ku Shan Yuan Hsien (C).

Cõi

● Space Dhatu (S), Ying (T).

Cõi A Tu La

● Aśūraloka (P), Aśurā-gati (S), Asura Path, Realm of Aśūras.

Cõi Diệu Hỷ

● Xem Lạc Thổ.

Cõi Địa Ngục

● Mayo (P).

Cõi Giới

● Xem Giới.

Cõi Giới Thanh Tịnh

● Dag Zhing (T), Pure Realm.

Cõi Ngạ Quỹ

● Pettivisaya (P), Petaloka (P).

Cõi Người

● Mānuṣāloka (P).

Cõi Phật

● Buddhakṣetra (S).

Cõi Sơ Thiền

● Brahma Purohita (S).

Cõi Súc Sinh

● Tirracchanayoni (P).

Cõi Ta Bà

● Saha Land, Human World.

Cõi Tiên

● Xem Tiên.

Cõi Tịnh Độ Của Phật

● Xem Phật Độ.

Cõi Trời

● Devaloka (P), Realms of the Devas.

Cõi Trời Dục Giới

● Dö kham (T), Desire Realm.

Cõi Trời Đao Lợi

● Traystrimsah (S).

Con Bò Ước

● Kāmadhenu (S)

Con Của Sông Hằng

● Gaṅgāja (S), Son of the Ganges.

Con Đường Đưa Đến Trí Huệ

● Xem Vô Ngại Giải Đạo.

Con Đường Tu Tập

● Bhāvanā-mārga (S).

Côn Luân

● Dvīpatala (S).

Công Án

● Koan (J), (J, K), Kung-an (C).

Công Đức

● Puṣṣa (S), Punnupaga (P), Guṇa (S), Merit.

Công Đức Bảo

● Guṇaratna (S).

Công Đức Chủ

● Xem Thí Chủ.

Công Đức Hành

● Puññabhisaṇkhāra (P).

Công Đức Hải

● Guṇaśāgāra (S).

Công Đức Hiền

● Xem Cầu Na Bạt Đà La.

Công Đức Hữu Lậu

● Tainted Merits.

Công Đức Khải

● Guṇavarman (S).

Công Đức Kinh

● Puñña Sutta (P), Sutra To Punna.

Công Đức Thi Bồ Tát

● Ganuda (S), Ganuda Bodhisattva (S).

Công Đức Trị

● Guṇabharma (S).

Công Đức Vân Tỳ Kheo

● Meghaśrī (S).

Công Đức Vô Lậu

● Taintless Merits.

Công Hạnh

● Arthakṛtya (S).

Công Lý

● Ajjava (P), Justice.

Công Năng

● Samartha (S).

Công Phu

● Theo một đường lối để tu tập một pháp môn, khi dụng công tu tập gọi là Công Phu. Như tham thiền có nghi tình tức là có Công Phu.

Công Phu Chiều

● Evening Service.

Công Phu Sáng

● Morning Service.

Công Quả

● Meritorious Deeds.

Công Tôn Long

● Kung Sun-lung (C), Gong Sunlong (C).

Công Xảo Minh

● Śīla-pakamasṭhānavidyā (S).

Cộng Mạng Chi Điểu

● Two-headed Bird, Jīvajīva (S).

Cộng Phát Tâm Pháp Luân Bồ Tát

● Xem Cộng Phát Ý Chuyển Luân Bồ Tát.

Cộng Phát Ý Chuyển Luân Bồ Tát

● Sahacittopada-Dharmacakra (S).

Cộng Tướng

● Sāmānyalakṣaṇa (S).

Cu Lạp Ba

● Xem Thắng Biện Châu.

Cung Bản Chánh Tôn

● Miyamo Shoson (J).

Cung Đạo

● Kyūdō (J).

Cung Kính

● Satkara (S).

Cung Thấn

● Xem Đạt Thấn.

Cung Trời Đâu Suất

● Tuśita Heaven.

Cuối Kỳ Kiếp

● Kalpakshaya (S), End of a Kalpa.

Cuống

● Sathya (S), Unsincerity.

Cú

● Pada (S), Verse.

Cú Nghĩa Pháp Cương Yếu

● Padarthadhar-masaṃgraha (S).

Cú Thân

● Pada-kāya (S).

Cúc Đa

● Gupta (S).

Cúng Dường

● Pajana (S), Argpya (S), Offering.

Cúng Dường Mạn Đà La

● Maṇḍala Offering.

Cúng Dường Vân Hải Bồ Tát

● Pujamegha-śāgārah (S).

Cúng Sự Phần Tỳ Bà Sa

● Abhidharma-prakaraṇapāda-vibhāśāstra (S).

Cù Ba La Long Vương

● Gopala (S).

Cù Đàm Di

● Xem Ma Ha Ba Xà Bà Đề.

Cù Sa

● Śrīghoṣaka (S).

Cù Sư La Trưởng Giả

● Goshila (S).

Cùng Tử

● Daridra-purusa (S).

Cứu Cánh

● Atyanta (S), Uttara (S, P).

Cứu Cánh Đạo

● Parayāna (S).

Cứu Cánh Nhất Thừa Bào Tánh Luận

● Xem Phân Biệt Bảo Tánh Chi Đại Thừa Tối Thắng Yếu Nghĩa Luận.

Cứu Cánh Vị

● Xem Cứu Cánh Đạo.

Cứu Độ Phật Mẫu Nhị Thập Nhất Lễ Tán

● Ekavimśātī-stotra (S).

Cứu Hộ Huệ Bồ Tát

● Paritranasayamatri (S).

Cứu Thoát

● Chiu-t'o (C).

Củ Cải Muối

● Thukpa (S).

Cụ Duyên Tông

● Prasaṇgika (S).

Cụ Phược

● Saka-bandhana (S).

Cụ Thọ

● Ayusmat (S).

Cụ Túc Giới

● Complete Precepts of A Monk or A Nun.

Cụ Túc Thiên Vạn Quang Minh Như Lai

● Raśmisatasahasraparipūrṇadhvadja (S).

Cục Cằn

● Xem Thô lỗ.

Cư Na La

● Kunala (S).

Cư Sĩ

● Gahapati (P), Gṛhapati (S), Kulapati (S), Zaike (J), Layman.

Cương Lương Da Xá

● Kālayaśa (S).

Cương Lương Lâu Chí

● Kālaruci (S).

Cưu Bàn Trà

● Kumvbhanda (S).

Cưu La Tần

● Xem Ca La Tôn Đại Phật.

Cưu Lan Đơn Trà Bán Chỉ La

● Xem Bán Chỉ La.

Cưu Ma La Ca Diếp

● Kumāra Kaśyapa (P).

Cưu Ma La Diên

● Kumārayāna (S).

Cưu Ma La Đa

● Kumāralāta (S).

Cửa Sông Hằng

● Gangadvara (S), Door of the Ganges.

Cửu Bộ Kinh

● Xem Cửu Bộ Pháp Kinh.

Cửu Bộ Pháp Kinh

● Navanga-sasana (S), Navanga-Buddha-sasana (P).

Cửu Địa

● Nine Worlds.

Cửu Hữu

● Xem Cửu Địa.

Cửu Kết

● Nine Bonds.

Cửu Khổng

● Cửu Lậu, Cửu Nhập.

Cửu Lậu

● Xem Cửu Khổng.

Cửu Môn

● Xem Cửu Địa.

Cửu Nhập

● Xem Cửu Khổng.

Cửu Phong Chân Tịnh

● Chiu Feng Chen Ching (C).

Cửu Phong Đạo Kiền

● Kyūhō Doken (J).

Cửu Phong Phổ Mãn

● Chiu Pheng Pu Man (C).

Cửu Quỉ

● Chín giống quỉ. Gồm:

- 3 giống quỉ không có của: quỉ miệng đuốc, quỉ miệng kim, quỉ miệng hôi thúi

- 3 giống quỉ có ít của: quỉ lông chim, quỉ lông hôi, quỉ phùng mang

- 3 giống quỉ có nhiều của: quỉ trông cúng dường, quỉ trông đồ bỏ, quỉ thế lớn (thế phước lớn như chư thiên)

Cửu Sanh

● Chín loại sanh:

- Thai Sanh

- Noãn Sanh

- Thấp Sanh

- Hóa Sanh

- Hữu Sắc

- Vô Sắc

- Hữu Tưởng

- Vô Tưởng

- Phi Hữu Tưởng Phi Vô Tưởng.

Cửu Trụ Tâm

● Lúc Thiền Định lòng chẳng tán loạn khiến trụ vào một cảnh, khởi ra chín tấm lòng:

- An Trụ Tâm: lóng an mà đậu

- Nhiếp Trụ Tâm: lòng thâu mà đậu

- Giải Trụ Tâm: lòng hiểu mà đậu

- Chuyển Trụ Tâm: lòng chuyển dời mà đậu

- Phục Trụ Tâm: lòng hàng phục mà đậu

- Tức Trụ Tâm: lòng thở hơi mà đậu

- Diệt Trụ Tâm: lòng tịch diệt mà đậu

- Tánh Trụ Tâm: lòng vì tánh mà đậu

- Trì Trụ Tâm: lòng cầm giữ mà đậu.

Cửu Trụ Tịnh

● Acinnakappa (P).

Cự Hải

● Mahā-aṃava (P).

Cực Diệu Thiên

● Xem Quảng Quả Thiên.

Cực Hỷ Địa

● Pramuditā-bhūmi (S), Joyful Stage.

Cực Lạc

● Gokuraku (J), Sukhavati (S), Parama-sukha (S), Pureland, Supreme Happiness.

Cực Lạc Thế Giới

● Shukhavati (S).

Cực Lạc Tự

● Goku-Raku-ji (J).

Cực Lương

● Pramiti (S)

Cực Niết Bàn

● Abhinibbuta (P), Abhinirvāṇa (S), Complete Serenity and Passionlessness.

Cực Quang

● Osel (T), Clear Light.

Cực Quang Tịnh Thiên

● Ābhāsvaradeva (P), Ābhāsvara (S), Ābhassaraloka (P), Realm of Radiance.

Cực Thành

● Prasiddha (S).

Cực Thùy Miên

● Xem Cực Trọng Thùy Miên.

Cực Trọng Nghiệp

● Weighty Karma.

Cực Trọng Thùy Miên

● Acittaka (S).

Cực Vi

● Xem A Nậu.

Cực Vi Trần

● Paramanu (S).

Chang Chub Kyi Sem

● Xem Bồ Đề Tâm.

Chay

● Xem Chay Tịnh.

Chay Tịnh

● Virati (S), Abstinence.

Chánh

● Sammā (P), Right Samyak (S), Samyag (S).

Chánh Biến Giác

● Xem Tam Miệu Tam Phật Đà.

Chánh Biến Tri

● Sammā-sambuddha (P), Samyak-saṃbuddha (S).

Chánh Cần

● Prahāṇa (S), Right Endeavours.

Chánh Đạo

● Right Path.

Chánh Đẳng Chánh Giác

● Xem Tam Miệu Tam Phật Đà.

Chánh Định

● Sammā-samādhi (P), Right Concentration, Samyak-samādhi (S).

Chánh Định Tụ

● Samyak-traniyatarasi (S).

Chánh Định Vương Kinh

● Samādhirāja-Sūtra (S).

Chánh Giác

● Saṃbuddha (S).

Chánh Hạnh

● Samyak-pratipatti (S).

Chánh Hạnh Chân Như

● Samyak-praptipatti-tathatā (S).

Chánh Hạnh Như

● Xem Chánh Hạnh Chân Như.

Chánh Kiến

● Sammā-diṭṭhi (P), Right View, Samyak-dṛṣṭi (S).

Chánh Lý Luận

● Nyāya (S).

Chánh Lý Nhất Trích Luận

● Nyāyabindu (S).

Chánh Lý Phái

● Naiyayika (S), Ninhu (S).

Chánh Lượng Bộ

● Sammitīya (P), Sammitiya (P), Saṅmatīyah (S).

Chánh Lưu Bồ Tát

● Xem Bất Không Kiến Bồ Tát.

Chánh Mạng

● Sammā-ājīva (P), Right Livelihood, Samyag-ājīva (S), Samyak-ājīva (S)

Chánh Mệnh

● Xem Chánh Mạng.

Chánh Nghiệp

● Sammā-kammanta (P), Right Action, Samyak-karmanta (S).

Chánh Nguyện

● Vāṣpa (S), Vappa (P).

Chánh Ngữ

● Sammā-vācā (P), Samyak-vācā (S), Samyag-vāc (S), Right Speech.

Chánh Ngữ Mã Sư

● Xem A Thuyết Thị.

Chánh Niệm

● Sammā-sati (P), Right Mindfulness, Samyak-smṛti (S)

Chánh Pháp

● Right Dharma.

Chánh Pháp Hoa Kinh

● Cheng-fa Hua Ching (C).

Chánh Pháp Nhãn Tạng

● Shōbōgenzō (J).

Chánh Pháp Niệm Xứ Kinh

● Saddharma-smṛty-upasṭhāna-Sūtra (S).

Chánh Sĩ

● Xem Bồ Tát.

Chánh Thọ

● Xem Chánh Thọ.

Chánh Thọ Lão Ông

● Shoju (J).

Chánh Tinh Tấn

● Sammā-vāyāma (P), Right Effort, Samyak-vyāyāma (S), Samyag-prahānāni (S).

Chánh Trí

● Samyak-jñāna (S), Right Wisdom, Sammā-ñāṇa (P)

Chánh Tư Duy

● Samyak-saṃkalpa (S), Right Thought, Sammā-saṅkappa (P)

Chắp Tay

● Hapchang (K) Palms Together.

Chắp Tay Vái Chào

● Ādara (S), Salute with Folded Hands and Arms Together.

Chân Chính Yếu Tập

● Xem Nhiếp Chân Thật Luận.

Chân Đế

● Paramattha (P), Paramārtha (S).

Chân Đế Ba La Mật

● Sacca-pāramitā (S), Perfection of Truthfulness.

Chân Đà Ma Ni Ấn

● Xem Chân Đà Ra Ni Hào Tướng Ấn.

Chân Đà Ma Ni Hào Tướng Ấn

● Cintamani (S).

Chân Đại Đạo Giáo

● Chen-ta-tao chiao (C).

Chân Đạt La Thần

● Sindura (S).

Chân Đế

● Chân thể của Tự Tánh vượt không gian, thời gian và số lượng.

Chân Đế Đăng

● Paramattha-dipāni (P).

Chân Đế Khuông

● Paramattha-manjusa (P).

Chân Giác Thắng

● Chen chueh Sheng (C)

Chân Hạnh Phúc

● Advaitananda (S), The Bliss of Knowledge of The Absolute.

Chân Không

● Shinkū (J).

Chân Lý

● Satya (S), Sacca (P).

Chân Lý Qui Ước

● Saṃvṛti-satya (S).

Chân Lý Tương Đối

● Kun sop (T), Relative Truth.

Chân Loan

● Shiran (J).

Chân Ngã

● Parmātman (S), True Selfness.

Chân Ngôn

● Xem Đà La Ni.

Chân Ngôn Giáo

● Xem Kim Cang Thừa.

Chân Ngôn Tông

● Shingon-shū (J).

Chân Nhã Thiền Sư

● Shinga (J).

Chân Nhân

● Zhenren (C), Chen-ren (C), Zhenren (C), Shinnin (J), Taoism Master.

Chân Nhiên

● Shinnen (J).

Chân Như

● Bhūta-tathatā (S), de kho na nyi (T), Tathatā (S, P), Shinnyo (J), Suchness, The True Reality.

Chân Như Đạo Nhân

● Chen Ju Tao Jen (C).

Chân Như Kim Cang Bồ Tát

● Xem Bất Không Kiến Bồ Tát.

Chân Như Thực Nghĩa Kiến

● Yathābhūtārtha-sthānadarśanam (S).

Chân Tánh

● Original Nature.

Chân Tánh Của Các Pháp

● Suchness of All Dharmas.

Chân Tánh Yếu Tập Nạn Ngữ Thích

● Tattva-saṃgraha-Panjika (S).

Chân Tánh Yếu Tập Tụng

● Tattva-saṃgraha-kārikā (S).

Chân Tế

● Xem Chân Thạnh.

Chân Thạnh

● Shinzei (S).

Chân Thân

● Saṃvṛtikāya (S), Paramarthakāya (P).

Chân Thật

● Sacca (P), Satya (S), Tatta (P), Tattva (S), Truth, Reality.

Chân Thật Tâm

● Xem Nhục Đoàn Tâm.

Chân Thực Như Lai

● Mūlatathāgata (S).

Chân Tông

● Chen-Tsung (C).

Chân Tông Đại Sư

● Shinshu Daishi (J), Zhenzongdashi (C), Shinshu Daishi (J).

Chân Trí

● Xem Căn Bản Trí.

Chân Yết Thanh Liễu

● Shingetsu Shōryō (J).

Chẩn Tế Bần Phạp

● Xem Cấp Cô Độc

Chấn

● Chen (C).

Chấn Lãng

● Chan lang (C).

Chấp Chặt

● Abhiniveśa-saṃdhi (S), Solid Attachment.

Chấp Không

● Phá được ngã chấp, Pháp Chấp rồi, thấy vũ trụ vạn vật đều không, bèn chấp cái không này cho là tất cả đều không có, gọi là không chấp (Chấp Không).

Chấp Kim Cang

● Xem Kim Cang Thủ.

Chấp Kim Cang Bồ Tát

● Xem Kim Cang Thủ Bồ Tát.

Chấp Kim Cang Thần

● Xem Kim Cang Thủ.

Chấp Ngã

● Attanutthim (P), Attnudiṭṭhim (S).

Chấp Phong Thần

● Xem Át Nễ La Thần.

Chấp Trì

● Dharana (S)

Định tâm lại một chổ. Một trong 8 pháp thật tu có đề cập trong Du già kinh.

● (2) Ādāna (S), Holding on

● Giữ, chứa.

Chấp Trì Thức

● Xem A Lại Da Thức.

Chấp Trước

● Abhiniveśa (S), Strong Attachment Abhinivesa (P).

Chất Đát La Bà Nia

● Xem Hoả Biện.

Chất Thơm

● Gandhakuṭī (S), Perfume.

Châu Báu

● Ratna (P), Ratanam (P), kern cho (T), Treasure.

Châu Đà

● Xem Châu Lỵ Bàn Đà Già.

Châu Đảnh Vương Bồ Tát

● Maṇikutarāja (S), Mahākutarāja (S).

Châu Hoàng

● Shuko (J).

Châu Hoằng

● Chu-hung (C), Zhuhong (C)

Châu Hy

● Chou his (C).

Châu Kế Bồ Tát

● Maṇicuda (S).

Châu Lỵ Bàn Đà Già

● Sudapanthaka (S).

Châu Lỵ Bàn Đặc Ca

● Sudhipanthaka (S), Suddhipanthaka. ( S )

Châu Lỵ Bàn Đặc Na

● Xem Châu Lỵ Bàn Đà Già.

Châu Lợi Bàn Đà Dà

● Suddhipanthaka (S).

Châu Phất Bà Đề

● Xem Đông Thắng Thần Châu.

Che Lấp

● Xem Triền Cái.

Chen Ju

● Tao Jen (C).

Chế Cảm

● Pratyahara (S).

Chế Đa Sơn Bộ

● Cityavadin (S), Cetiyavāda (P), Caityavandāna (S), Jetīyaṣailāḥ, Jetīyaśailāḥ (S), Jetavanīyāḥ (S), Caityaśaila (S).

Chế Đa Văn Bộ

● Xem Chế Đa Sơn Bộ.

Chế Giới

● Xem Dạ Ma.

Chế Tra Ca Đồng Tử

● Cetaka (S).

Chết

● Gata (S), Dead.

Chết Từ Từ

● Mandanusārin (S), Passing Away Slowly.

Chí Đạo Vô Nan

● Shidō Mu'nan (S).

Chí Đức Tỳ Kheo

● Xem Xà Na Quật Đa Tỳ Kheo.

Chí Tâm Đảnh Lễ

● Xem Nam Mô.

Chí Tâm Hướng

● Xem Nam Mô.

Chí Tôn Ca

● Bhagavad-gītā (S).

Chín Bước An Tâm

● Nine Steps for Settling The Mind Semnegu (T).

Chín Cõi Giới

● Nine Realms.

Chín Công Đức Hạnh

● Nine Elements of Virtue.

Chín Loại Nghiệp

● Nine Kinds of Karma.

Chín Lỗi

● Nine Faults.

Chín Muồi

● Abhyavagāhya (S), Abhyavagāḍha (S), Pariṇata (S), Ripened, Mature.

Chính Định Vương Kinh

● Xem Nguyệt Đăng Tam Muội Kinh.

Chính Lý

● Nāya (S), Good Way.

Chính Thụ

● Xem Đẳng Chí.

Chi Cương Lương Lâu

● Chih-chiang Liang Lou (C).

Chi Cương Lương Tiếp

● Kalasivi (S).

Chi Đề Sơn Bộ

● Caityaśailah (S).

Chi Khiêm

● Tcheu-K'ien (C).

Chi Lâu Ca Sấm Chi

● Lou Chia Ch'ien (C).

Chi Lâu Ca Sấm

● Lokakshin (S).

Chi Phần

● Svayava (S).

Chiêm Bặc Hoa

● Campaka (S).

Chiên Đà La

● Xem Chiên Đà Lỵ.

Chiên Đà Lỵ

● Candala (S).

Chiên Đà Việt Quốc Vương Kinh

● Cadrapati Sūtra (S).

Chiên Đàn

● Candāna (S).

Chiên Đàn Hương Bích Chi Phật

● Candanagandha-Pratyeka-Buddha (S).

Chiên Đàn Hương Phật

● Xem Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Phật.

Chiên Đỗ La

● Catura (S).

Chiên Niệm Thị Hiện

● Adesana-pratiharya (S), Adesanapatiharia (P).

Chiên Trụ La

● Xem Chiên Đỗ La.

Chiến Đầu La

● Xem Chiên Đỗ La.

Chiết Giang

● Chekiang (C).

Chim Sẻ

● Kalandaka (S), Squirrel.

Chim Xá Lợi

● Egret (S).

Chỉ

● Śamatha (S), Samatha (P), shinay (T), Tranquility.

Chỉ Đạo Luận

● Netti (S), Netti-pakarana (S).

Chỉ Đa Mật

● Gītamitra (S).

Chỉ Không Thiền Sư

● Dhyānabhadrā (S).

Chỉ Man

● Xem Ưng Quật Ma La.

Chỉ Man Kinh

● Xem Ưng Quật Ma La Kinh.

Chỉ Quán

● Xem Chỉ.

Chỉ Quán Đả Tọa

● Shikantaza (J).

Chỉ Thẳng

● Xem Trực Chỉ Nhân Tâm.

Chỉ Tịnh

● Dvangulakappa (P).

Chơn Đế

● Paramārtha (S), The Ultimate Benefit, Paramattha (P).

Chơn Hỷ

● Kararuci (S), Tcam Hi (C).

Chơn Liên Đà

● Mucilinda (S).

Chơn Ngôn

● Xem Đà La Ni.

Chơn Ngôn Thừa

● Mantrayāna (S).

Chơn Ngôn Tông

● Tchenn-yen-tsoung (C), Shingon (J).

Chơn Như Thân

● Body of True Suchness.

Chơn Như Thức

● Xem Như Lai Tạng.

Chơn Tông

● Shinshū (J).

Chu Châu Lai

● Chu Chou Lai (C).

Chu Đôn Di

● Chou I-tun (C).

Chu Hy

● Chu Hsi (C).

Chu Toàn

● Tana (S).

Chu Triều

● Chou Dynasty.

Chua

● Amla (S), Sour.

Chuẩn Đề Bồ Tát

● Cundi (S).

Chuẩn Đề Phật Mẫu

● Xem Chuẩn Đề Bồ Tát.

Chuẩn Đề Quán Âm

● Xem Chuẩn Đề Bồ Tát.

Chuẩn Đề Quán Âm Bồ Tát

● Xem Đại Chuẩn Đề.

Chung Nam Sơn Mt.

● Chung-nan (Mount).

Chuôi

● Beads (S).

Chuông

● Drilbu (T), Bell.

Chuông Gia Trì

● Gong.

Chuông Nhỏ

● Xem Linh.

Chuỗi Ngọc

● Xem Anh Lạc.

Chuỗi Niệm Phật

● Pāśaka-mālā (S).

Chuyên Na Già

● Culanāga (P).

Chuyển Di

● Pariṇāma (S), Transference.

Chuyển Di Tâm Thức

● Phowa (T), Pravṛtti-vijñāna (S), Transference of Consciousness Meditation, Mind transferrence.

Chuyển Hóa

● Proselytizing.

Chuyển Luân Thánh Vương

● Cakravartina (S), Balatcakravatin (S), Cakkavattirāja (P), Cakra-vartīrājan (S), koro gyur wa (T), Cakkavattirāja (P), Śākyavartin (S), Cakravartīrāja (S), Soverign Ruler, Wheel-turning Monarch.

Chuyển Luân Vi Sơn Vương

● Xem Chuyển Luân Thánh Vương.

Chuyển Nữ Bồ Tát Sở Vấn Thọ Quyết Kinh

● Xem Thuận Quyền Phương Tiện Kinh.

Chuyển Nữ Thân Bồ Tát Kinh

● Xem Thuận Quyền Phương Tiện Kinh.

Chuyển Pháp Luân

● Turn The Wheel of The Dharma.

Chuyển Pháp Luân Kinh

● Dhammacakka Sutta (P).

Chuyển Pháp Luân Ưu Ba Đề Xá

● Dharma-cakrapravatana śāstropadesa (S).

Chuyển Thanh Tụng

● Vibhakti-kārikā (S).

Chuyển Y

● Aśrayaparāvṛtti (S), Sudden Change, Parāvṛtti (S)

Chuyện Thiên Cung

● Vimānavatthu (P), Stories of The Mansion Vimana (P).

Chú

● Xem Man Trà La.

Chú Đồ Bán Thác Ca

● Cudapanthaka (S).

Chú Giải

● Commentary.

Chúa Bản Sơ

● Adi-nātha (S), Primal Creator.

Chúa Các Bài Hát

● Gāthapati (S), Lord of Songs.

Chúa Tạo Vật

● Xem Ba Xà Ba Đề.

Chúng

● Parisa (P), Group of Followers.

Chúng Dị

● Vaisvantara (S).

Chúng Dưỡng

● Shanghapala (S).

Chúng Đồng Phận

● Nikāya-sabhaga (S).

Chúng Hà

● Xem Tăng Già Nan Đề Tổ Sư.

Chúng Hiền

● Shanghabhadrā (S), Saṃghavarti (S), Tăng Già Bạt Trừng

Chúng Hiệp Địa Ngục

● Shanghata (S), Shanga

Chúng Học

● Śaikṣaka (S).

Chúng Học Giới

● Sata-saiksa (P).

Chúng Hứa Ma Ha Đế Kinh

● Mahā-saṁmata-rāja (S).

Chúng Khải

● Xem Tăng Già Bạt Ma.

Chúng Ngộ Tu Ngung

● Cheng Wu Hsiu Yung (C).

Chúng Sanh

● Satta (S), Sattva (P), Sentient Beings.

Chúng Sanh Bình Đẳng

● Sattvasamatā (S).

Chúng Sanh Chủ

● Pajāpati (P).

Chúng Sanh Giới

● Sattaloka (P).

Chúng Sanh Trược

● Sattva-kaṣāyaḥ (S).

Chúng Sắc Do Tâm Khởi

● Sarvarūpavabhāsaṁ-hi-yadā-cittaṁpravartate (S), All Froms Arising From Mind.

Chúng Sinh Vô Ngã

● Xem Nhân Vô Ngã.

Chúng Thiên

● Shaṇghadeva (S).

Chúng Viên

● Xem Già Lam.

Chúng Xưng

● Xem Gia Da Đa Xá.

Chùa

● Temple, Pagoda, Pansula, Tera (J), Gompa (T), (S).

Chùa Đại Đức

● Daitokuji (J).

Chùa Thiếu Lâm

● Shaolinszu (C).

Chứng

● Adhigamā (S).

Chứng Bồ Đề Tối Thượng

● Bodhim-spṛsate (S).

Chứng Đắc

● Adhisambodha (S).

Chứng Ngộ

● Sandiṭṭhiko (S), Paṭivedha (S), Shōgo (J), Attainment.

Chứng Pháp

● Sakkhi-dhammam (P).

Chứng Trí Sở Hạnh Xứ

● Pratytma gatigocharam (S).

Chủ

● Nāṭa (S).

Chủ Dạ Thần

● Vasantavayanti (S).

Chủ Đế

● Xem Thật.

Chủ Lễ

● Là người đứng giữa vào lúc hành lễ.

Chủ Nghĩa Bất Diệt

● Tak ta (T), Tak ta (T), Eternalism.

Chủ Nghĩa Cá Nhân

● Abhimāna (S), Ātmamada (S), Egotism.

Chủ Nghĩa Chân Lý Tuyệt Đối Bất Tri

● Anissaravada (P), Agnosticism.

Chủng

● Mahābhāta (S), Element.

Chủng Chủng Giới Trí Lực

● Nana-Dhātu-jñāna-bāla (S).

Chủng Chủng Tạp Chú Kinh

● Chung-chung tsa-chou ching (C).

Chủng Địa

● Xem Tánh Địa.

Chủng Học Pháp

● Sekhiyā-dhamma (P), Śaikṣa-dharma (S), Sekhiyā-dhamma (P).

Chủng Loại Câu Sinh Vô Sơ Tác Ý Sinh Thân

● Nikāya-sahajāśaṁskāra-kṛya-manomayakāya (S).

Chủng Quả

● Xem Quả.

Chủng Tánh

● Gotrastha (S), Gotra (S).

Chủng Tánh Địa

● Xem Tánh Địa.

Chủng Tộc

● Sakya Sakyans.

Chủng Trí

● Chủng tử Trí Huệ đã sẳn có trong Tự Tánh, nếu được hiện hành thì diệu dụng vô biên, cũng gọi là Nhất Thiết Chủng Trí.

Chủng Tử

● Bīja (S)

Chủng Tử Nghiệp

● Xem Nghiệp Chủng.

Chủng Tử Thức

● Xem A Lại Da Thức.

Chủng Tự

● Syllable.

Chư Hành Hữu Vi Kinh

● Anityata Sūtra (S).

Chư Hành Vô Thường

● Anityah-sarva-saṁskārah (S).

Chư Pháp Không

● Sarva-dharma-śūnyatā (S), All Objects Empty.

Chư Pháp Thật Tướng

● Tattvasya-lakṣaṇa (S).

Chư Pháp Vô Ngã

● Dharma-nairatmya (S), Egolesseness of Phenomena, Selflessness of Phenomena.

Chư Phật Tâm Đà La Ni

● Kinh Buddha-hṛdaya-dhāraṇī (S).

Chư Phật Tâm Kinh

● Xem Chư Phật Tâm Đà La Ni Kinh.

Chư Phật Tập Hội Đà La Ni

● Kinh Sarva-buddhangavati-dhāraṇī (S).

Chư Phật Yến Tập Kinh

● Buddha-sangiti (S).

Chư Thiên

● Devatā (S), Devaśūra (S), Deva (S), lha (T), God.

Chư Thiên Đoạ Xứ

● Isipatana (P), Ṛṣipatana (S).

Chương Kính Hoài Huy

● Shōkei Eki (J).

Chước Ca Bà La

● Xem Thiết Vi.

Chước Ca La Sơn Vương

● Cakravaḍa-girirāja (S)

Chướng

● Impediment, Hindrance.

Chướng Nạn

● Obstacle and Hardship.

Chướng Ngại

● Xem Duy Để Nan.

Chướng Ngại Thần

● Vinayaka (S).

Chướng Pháp

● Antarāyikadharma (S), Antarā-yikadhamma (P).

Chưởng Trung Luận

● Talāntaraka-śāstra (S).

Da Du Đà La

● Yaśodharā (S), Bhaddakaccana-Bimba-Rahulamata (P), Yasodhara (P).

Da Xá

● Xem Na Liên Đề Lê Da Xá.

Da Xá Trưởng Lão

● Yaśa (S), Yasa (P), Yasaskara (S).

Dabbila

● Dabbila (P).

Danh

● Nāma (P), Nāman (S), Name.

Danh Hiệu

● Nāmadheya (S).

Danh Mạng Căn

● Namā-jīvitindriya (S).

Danh Nghĩa Đại Tập

● Mahāvyutpatti (S).

Danh Nghĩa Minh Đăng Kinh

● Abhidha-nappadipika (P).

Danh Quang Phật

● Yasaprabhāsa Buddha (S), Famous Light Buddha.

Danh Sắc

● Nāmarūpam (S), Nāmarūpa (S), Name and Form.

Danh Thân

● Nāma-kāya (S).

Danh Tướng Như Lai

● Sakiketu (S).

Danh Uẩn

● Nāma-khaṇḍa (S).

Danh Văn Phật

● Yasa-Buddha (S) Well-known Buddha.

Danh Văn Quang Phật

● Well-Known Light Buddha, Yasaprabhā Buddha (S).

Dao Tần

● Kutcha (S), Kutsha (P), Koutcha, Khujt Chi, Kuśi (S).

Dao Tần Triều

● Yao-Ch'in dynasty.

Dà Phạm Đạt Ma

● Bhagavaddharma (S).

Dài

● Xem Trường.

Dã Ca Minh

● Sṛgala (S).

Dã Dượi

● Vishada (S).

Dã Uyển Tịnh Xá

● Isipatanarama (S).

Dấu Hiệu Tái Sanh

● Gati-nimitta (S), Sign of Future Existence.

Dãy Núi

● Girijāla (S), Ranges of Mountains.

Dạ Ma

● Yama (S).

Dạ Ma Thiên

● Yamadevaloka (P).

Dạ Mi

● Yami (S).

Dạ Nhu Phệ Đà Kinh

● Yajur-veda (S).

Dạ Thần Lạp Thoát Lệ

● Ratri (S).

Dạ Xoa

● Yakṣa (S), Yakkha (P), Yakkhini (P), Yakṣi (S), Yakṣinī (S).

Dạ Xoa Nữ

● Yakṣi (S), Yakkhini (P).

Dẫn Chánh Vương

● Satavahana (S).

Dâm Ý

● Dutthullam (P).

Dâm Ngữ

● Xem Vô Nghĩa Ngữ.

Dâng Y Cà Ca

● Kaṭhina (P).

Dây Nịt Du Già

● Yogapaṭṭa (S).

Di Ca

● Mekā (S).

Di Ca Vương

● Mṛgarāja (S).

Di Chuyển Trên Trời

● Gaganaga (S), Moving in The Sky.

Di Đa La Ni

● Xem Thiện Tri Thức.

Di Đà Đại Bổn

● Xem Kinh Vô Lượng Thọ.

Di Đế Lệ Thi Lỵ

● Mitraśrī (S).

Di Già

● Megha (S).

Di Già Ca Tổ Sư

● Micchaka (S).

Di Hầu

● Markaṭa (S), Monkey Makkaṭa (P).

Di Hầu Giang

● Markaṭa-ḥrada (S).

Di Hầu Trì

● Xem Di Hầu Giang.

Di Hi La Thành

● Xem Di Thê La Thành.

Di Lan Đà

● Milinda (S).

Di Lặc Hạ Sanh Kinh

● Di Lặc Hạ Sanh Thành Phật Kinh.

Di Lặc Hạ Sanh Thành Phật Kinh

● Xem Di Lặc Hạ Sanh Kinh.

Di Lặc Phật

● Maitreya (S), Milei (C), Miroku (J), Metteyya (P), Jampa (T).

Di Lặc Thượng Sanh Kinh

● Quán Di Lặc Thượng Sanh Đâu Suất Thiên Kinh.

Di Lặc Tôn

● Maitreyanātha (S).

Di Lệ Đa

● Xem Quỉ Đói.

Di Man Sa Học Phái

● Mimamasa (S).

Di Man Sai Kinh

● Mimansa Sūtra (S).

Di Man Sai Phái

● Mimansa (S).

Di Sa Tắc Bộ

● Mahīśāsaka (S), Mahiṃsāsaka (S, P).

Di Sa Tắc Bộ Hòa Nê Ngũ Phần Luật

● Xem Ngũ Phần Luật.

Di Sa Tắc Bộ Ngũ Phần Luật

● Xem Ngũ Phần Luật.

Di Thê La Thành

● Mithila (S).

Di Thù Ca

● Mañjuka (S).

Di Trì Già Tháp

● Mṛttika (S).

Diêm Di Ca

● Jamika (S).

Diêm La Vương

● Xem Dạ Ma.

Diêm Ma Đức Ca Tôn

● Xem Diêm Mạn Uy Nộ Vương.

Diêm Ma Giới

● Yamaloka (S).

Diêm Mạn Uy Nộ Vương

● Xem Minh Vương Bất Động Bồ Tát.

Diêm Mâu Na

● Yamunnā (S).

Diêm Phù

● Xem Nam Thiệm Bộ Châu.

Diêm Phù Đàn Kim

● Jambūnada-suvarṇa (S), Jambu Gold.

Diêm Phù Đề

● Jambū (S), Jambudvīpa (S).

Diêm Phù Na Đề Kim Quang Phật

● Djambunadaprabhā (S).

Diêm Phù Thọ

● Jambud (S).

Diêm Quan Tề An

● Enkan Seian (J), Yanquan Qi'an (C), Yen-kuan Ch'i-an (C), Yanquan Qi'an (C), Enkan Seian (J).

Diêm Tịnh

● Singilonakappa (P).

Diêm Vương

● Yamarāja (S).

Diên Mạnh Pháp

● Janitam (S).

Diên Mệnh Pháp

● Yeimmeiho (J).

Diễm Huệ Địa

● Arcismati-bhūmi (S), Blazing Stage.

Diễm Ma Giới

● Xem Diêm Ma Giới.

Diễm Ma Thiên

● Xem Viêm Ma Thiên.

Diễn Thuyết

● Nirdeśa (S), Niddesa (P).

Diệm Dụ

● Māricī-upama (S).

Diệm Ma Thiên

● Xem Dạ Ma.

Diệm Mạn Đức Ca Minh Vương

● Xem Diêm Mạn Uy Nộ Vương.

Diệm Thiên

● Xem Dạ Ma.

Diện Bích

● Menpeki (J).

Diệp Hỷ Thiền Phái

● Xem Tì Ni Đa Lưu Chi.

Diệp Y Bồ Tát

● Parṇasavari (S).

Diệp Y Quán Âm Bồ Tát

● Xem Diệp Y Bồ Tát.

Diệp Y Quán Tự Tại Bồ Tát

● Xem Diệp Y Bồ Tát.

Diệt

● Vyata (S), Vyupasama (S)Kṣaya (S), Extinction Khaya (P)Thật pháp khiến các pháp bị tiêu diệt.

Diệt Ái Dục

● Taṇhākkāya (P), Tṛṣṇākṣaya (S).

Diệt Bỏ

● Samuccheda (P).

Diệt Dâm Nộ Si Địa

● Xem Ly Dục Địa.

Diệt Diệu Đế

● Nirodha-āryasatya (S), Nirodha-āriyasacca (P), Nirodha-āryasatya (S), Noble Truth of Cessation of Suffering.

Diệt Đạo

● Prahāṇa-mārga (S).

Diệt Đế

● Nirodha-satya (S).

Diệt Định

● Xem Vô Sở Hữu Xứ Định.

Diệt Độ

● Extinction.

Diệt Hết Nguyên Nhân Của Tái Sanh

● Jātikṣaya (S), Jatikkhaya (P).

Diệt Khổ

● Dukkha-nirodha (P), Duḥkha-nirodha (S), Dukkha-nirodha (P), Cessation of Suffering.

Diệt Khổ Đạo

● Dukkhanirodha-gamini-patipada (S), Way Leading to The Cessation of Dukkha.

Diệt Khổ Đế

● Dukkhanirodha-ariyasacca (P), Noble Truth of The Cessation of Dukkha.

Diệt Khổ Đế Đạo

● Dukkhanirodha-gamini-patipada-ariyasacca (P), Noble Truth of The Way Leading to The Cessation of Dukkha.

Diệt Loại Trí

● Nirodhenvaya-jñāna (S).

Diệt Loại Trí Nhẫn

● Nirodhenvaya-jñāna kṣānti (S).

Diệt Pháp Trí

● Nirodhe-dharma-jñāna (S).

Diệt Pháp Trí Nhẫn

● Nirodhe-dharma-jñāna-kṣānti (S).

Diệt Sân Nhuế

● Dosakkhaya (P), Destruction of Anger.

Diệt Tắt Si Mê

● Mohakṣaya (S), Mohakkhaya (P).

Diệt Tắt Vọng Tưởng

● Xem Diệt Tắt Si Mê.

Diệt Tận Định

● Nirodha-samāpatti (S),Samādhi of Extinction.

Diệt Tận Định Vô Vi

● Nirodha-samāpatti-asaṁskṛta (S).

Diệt Tham Dục

● Rāgakṣaya (S), Rāgakkhaya (P), Rāgakkhaya (P), Destruction of Greed.

Diệt Thánh Đế

● Nirdha-aryasatya (S).

Diệt Tránh Giới

● Dhikkāraśamathā (S).

Diệt Tránh Kiền Độ

● Adhikaraṇa-śamathā (S), The Eighth Section in Pratimoksa, Adhikarana-śamathā (P).

Diệt Tránh Pháp

● Adhikaranaśamathā (S)Những biện pháp dập tắt tranh chấp (có ghi trong Luận Tạng). Có 7 điều trong 227 điều của giới bản Tỳ Kheo trong Kinh phân biệt (Sutta-Vibhanga).

Diệt Trí

● Nirodha-jñāna (S).

Diệu

● Pranita (S).

Diệu Diệu

● Mañju (S), Beautiful.

Diệu Âm Biến Mãn Phật

● Manodjña-sabda-bhigardjitta (S).

Diệu Âm Bồ Tát

● Gadgadasvara (S), Manughosa (S), Gadgadasvara Bodhisattva (S).

Diệu Âm Điểu

● Xem Ca Lăng Tần Già.

Diệu Âm Đại Sĩ

● Xem Diệu Âm Bồ Tát.

Diệu Âm La Hán

● Ghoṣa (S), Ghosha (S).

Diệu Âm Phật

● Wonderful Sound Buddha.

Diệu Âm Thiên

● Xem Biện Tài Thiên.

Diệu Cao

● Xem Tu Di.

Diệu Cao Sơn Vương

● Xem Tu Di Sơn Vương.

Diệu Đế

● Ārya-sacca (P, S), Noble Truth, Aryasatyani (S).

Diệu Đức Bồ Tát

● Xem Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.

Diệu Giác

● Chứng quả Phật cùng tột, tức là vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Diệu Hạnh

● Sucarita (S), Sucaritani (S).

Diệu Hỉ

● Miao his (C).

Diệu Hoa

● Xem Thiên Hoa.

Diệu Hoa Bồ Tát

● Xem Kim Cang Hoa Bồ Tát.

Diệu Hỷ Quốc

● Xem Lạc Thổ.

Diệu Kiết Tường Bồ Tát

● Xem Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.

Diệu Lạc

● Bliss.

Diệu Lạc Hóa Thiên

● Xem Hoá Lạc Thiên.

Diệu Lạc Thế Giới

● Xem Cực Lạc Thế Giới.

Diệu Nguyệt Tam Muội

● Sucandra-samādhi (S).

Diệu Pháp

● Saddharma (S), Saddhamma (P), Wonderful Dharma.

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh

● Hokke-kyō (J),Myōhōrenge-kyō (J), Miao-fa Lien-hua Thing (C), Saddharma-puṇḍarīka śāstra (S).

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Ưu Ba Đề Xá

● Saddharma-puṇḍarīka-Sūtra-śāstropadesa (S).

Diệu Pháp Liên Hoa Ưu Bà Đề Xá Kinh

● Saddharma-puṇḍarīkam-upadesa Sūtra (S).

Diệu Quan Sát Trí

● Pratyavekṣana-jñāna (S).

Diệu Quang

● Varapabhā (P), Varapabhā (P).

Diệu Sắc Thân Như Lai

● Surūpakāya-Tathāgata (S), Surūpa (S).

Diệu Suý Điểu

● Xem Ca Lâu La.

Diệu Tánh Thanh Tịnh

● Kuśaka karma (S).

Diệu Tát Đỏa Thượng Thủ Bồ Tát

● Xem Kim Cang Hỷ Bồ Tát.

Diệu Tâm

● Xem Diệu Tâm Tự.

Diệu Tâm Tự

● Myoshin-ji (J).

Diệu Tâm Tự Phái

● Myōshinji-ha (J).

Diệu Tý Bồ Tát

● Subahu (S).

Diệu Thủ Bồ Tát

● Xem Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.

Diệu Tổng

● Miao Tsung (C).

Diệu Trang Nghiêm Vương

● Śubhavyūharāja (S), Śubhavyūha (S), Cubhavyūha (S).

Diệu Tràng Trướng Tam Muội

● Dvadjagrakiyura (S), Dhavadja-grakeyura-samādhi (S).

Diệu Túc

● Xem Đâu Suất Thiên Cung.

Diệu Ý Bồ Tát

● Pramati (S).

Dĩ Biện Địa

● Xem Dĩ Tác Địa.

Dĩ Sanh

● Bhūta (S).

Dĩ Tác Địa

● Kṛtavi-bhūmi (S).

Dĩ Tâm Truyển Tâm

● I-shin den-shin (C).

Dị

● Visesa (P).

Dị Bộ Tông Luân Luận

● Samayabheda-vyūha-cakra-śāstra (P), Samyabhedo-paracana-cakra-śāstra (S).

Dị Bộ Tông Tinh Thích

● Nikāyabheda-vibhaṅga-vyākhyāna (S).

Dị Cú Nghĩa

● Visesa-padarthah (S).

Dị Hành Thừa

● Sahajiyāna (S).

Dị Môn Túc Luận Tập

● Saṃgitiparyayapada (S).

Dị Phẩm

● Aspaksa (S).

Dị Phẩm Biến Vô Tánh

● Vipakse-asattvam (S).

Dị Sanh

● Xem Phàm Phu.

Dị Sanh Tánh

● Pṛthagjanatva (S).

Dị Thục

● Vipāka (S), Result.

Dị Thục Chướng

● Vipakāvaraṇa (S).

Dị Thục Kinh

● Vipāka-Sutta (P), Sutra on Results.

Dị Thục Nhân

● Vipāka-hetu (S).

Dị Thục Quả

● Vipākaphala (S), Vipākavatta (S).

Dị Thục Tâm

● Vipāka-citta (S).

Dị Thục Thọ

● Vipāka-vedaniyata (S).

Dị Thục Thức

● Vipāka-vijñāna (S).

Dịch Tiểu Giác

● Enno Ozunu (J).

Do Càn Đà Sơn Vương

● Yugaṃdhara(-girirāja) (S).

Do Tuần

● Yojana (S).

Dòng Tâm Thức

● Cittasantana (S), Mental Continuum.

Dòng Truyền Thừa

● Lineage.

Dõng Đức

● Puññabalaṁ (P), Force Of Merit.

Dõng Đức Phật

● Baladatta (S).

Dõng Kiện

● Xem Dạ Xoa.

Dõng Tánh

● Balatā (S), Quality of Strength (S, P).

Dõng Thí Bồ Tát

● Pradānaśūra (S), Pradnaśūra (S).

Dõng Thiên

● Baladeva (S).

Du

● Xem Thâu.

Du Càn Đà La

● Xem Song Trì.

Du Già Bảo Man

● Yogāratnamala (S).

Du Già Du Kỳ Kinh

● Xem Kim Cang Phong Lâu Các Nhất thiết Du Già Du Kỳ Kinh.

Du Già Đại Giáo Vương Kinh

● Xem Du Già Kinh.

Du Già Giác Giả

● Yogeshvara (C).

Du Già Hạnh

● Yogācaryā (S).

Du Già Học Phái

● Yoga (S).

Du Già Kinh

● Yogā-Sūtra (P).

Du Già Luận

● Yogā-sarya-bhūmi śāstra (S), Yogā śāstra.

Du Già Sư

● Gurū-yogā (S), Lamay Naljor (T), Yogācāca (P).

Du Già Sư Địa Luận

● Yogācaryā-bhūmi śāstra (S).

Du Già Tông

● Yogāyāna (S), Yogācāra School.

Du Già Trung Quán Tự Lập

● Yogācāca-Madhyamika-Svatanttrika (S).

Du Già Yết Ma

● Yogā-karman (S).

Du Kỳ Kinh

● Vajrasekharavimāna-sarva-yogayogi-śūtra (S).

Dụ

● Dṛṣtanta (S), Dṛṣtantah (S).

Dục

● Chanda (P), Rajas (S), Desire.

Dục Ái

● Chandaraga (P).

Dục Giới

● Kāmaloka (S, P), Kāmadhātu, Kāma-bhūmi (S), Kāmavacara (S), World of Desire.

Dục Hữu Lậu

● Xem Dục Lậu.

Dục Kết

● Kāmarāga, Kāma-rūpa (S), Sensuous Lust.

Dục Kim Cang Bồ Tát

● Iṣta-Vajra (S).

Dục Lạc

● Kamsrava (S), Kāmasukha (P), Kāmasrava (S), Kāmasava (P), Kāmasava (P), The Defilement of Sense-desire, Sexual Pleasure.

Dục Lưu

● Kāma-ogha (S), Kāmogha (S), Flood of Sensual Desires, Kāmogha (S).

Dục Tham

● Kāmaṭṛṣnā (S), Sensuous Craving.

Dục Tưởng

● Kāma-saṃjñā (S).

Dục Vọng

● Desire.

Dụng

● Prayojana (S).

Durannaya

● Durannaya (P).

Dusum Khyenpa

● Dusum Khyenpa (T).

Duy

● Mātratā (S).

Duy Da Ly

● Xem Quảng Nghiêm Thành.

Duy Để Nan

● Vighna (S).

Duy Định Giác Ý

● Xem Định Giác Chi.

Duy Linh Học

● Xem Duy Tâm Luận.

Duy Ma

● Xem Duy Ma Cật.

Duy Ma Cật

● Vimalakīrti (S).

Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh

● Wei-mo-chieh So-shuo Ching (C).

Duy Ma La Cật

● Xem Duy Ma Cật.

Duy Na

● Xem Yết Ma.

Duy Na Sư Kiết Ma

● Xem Yết Ma.

Duy Na Yết Ma

● Xem Yết Ma.

Duy Tâm

● Xem Duy Thức.

Duy Tâm Luận

● Spiritualism.

Duy Tín Viện

● Yeshin In (C).

Duy Thức

● Mattrata (S), Vijñāptimātratā (S), Prajñāptimātra (S), Cittamātra (S), Yuishiki (J), Sems Tsam Pa (T), Consciousness-only, Mind-only.

Duy Thức Chân Như

● Vijñāpti-tathatā (S).

Duy Thức Luận

● Vidyāmatra-siddhi-śāstra-kārikā (S).

Duy Thức Nhị Thập Luận

● Vidyāmātra-vīmśātī-śāstra (S).

Duy Thức Nhị Thập Luận Tụng

● Vimśātīkā-kārikā (S).

Duy Thức Nhị Thập Tụng

● Viṃśikā-vijñāptimātrata-siddhi-kārikā (S).

Duy Thức Như

● Xem Duy Thức Chân Như.

Duy Thức Tam Thập Luận Tụng

● Triṃśikākārikā (S), Vijñāptimātratā-siddhi-triṃśika-śāstra-kārikā (S), Vidyāmātrā siddhi tridaśa śāstra kārikā (S), Vijñāna matra siddhi trimśātī śāstra kārikā (S), Triṃśikā vijñaptimātratā kārikā (S).

Duy Thức Tam Thập Tụng Thích

● Triṃśikā-bhāṣya (S), Trimśatikā (S), Vijñāptimātratā-siddhi-triṃśika-bhāṣya (S).

Duy Thức Thập Nhị Luận

● Vimśātīkā-vijñapti-matrata-siddhi (S).

Duy Thức Tông

● Vijñānavāda (P), Viññāṇavāda (P), School of Consciousness-Only, Mind-Only School, Cittamatra School.

Duy Tự Tâm Sở Hiện

● Svacittadṣśyamātram (S).

Duy Việt

● Xem Bất Thoái Chuyển Chính Đạo.

Duyên

● Pratyaya (S), Paccaya (P), Pratītya (S), Paṭicca (P), Condition.

Duyên Giác

● Do quán Thập Nhị Nhân Duyên mà Giác Ngộ Đạo Trung-thừa, gọi là Duyên Giác.

Duyên Giác Phật

● Nidāna-buddha (S), Prattyeka-buddha (S), Pacceka-buddha (P), Pratyeka-budddha (S).

Duyên Giác Thừa

● Pratyeka(-buddha)-yāna (S), Paccekayāna (P), Pratyekayāna (S), Paccekayāna (P).

Duyên Giác Trí

● Pratyeka-budhi (S).

Duyên Khởi

● Pratityasamutpada (S), Ten Drel (T), Dependent Origination, Paṭicca-Samuppāda (P).

Duyên Khởi Quán

● Idam-Pratyayata-Pratītyasamut-pada-smṛti (S).

Duyên Khởi Tính

● Xem Y Tha Khởi Tính.

Duyên Nhật

● Buddha Day.

Duyên Sanh

● Conditioned Dharma, Dependent Arising.

Duyên Sinh, Lý

● Idappaccayata (S), Conditionality.

Duyên Tánh Tự Tánh

● Pratyaya-svabhāva (S).

Duyên Tự Tánh

● Xem Duyên Tánh Tự Tánh.

Duyệt

● Etsu (J).

Duyệt Chúng

● Người đánh mõ trong lúc hành lễ.

Duyệt Ý

● Manatā (P), Manatā (S, P), Attamanatā (P). Joyful Mentality.

Dù Bà Ca La

● Xem Tam Tạng Thiện Vô Úy.

Dũng Kiện Bồ Tát

● Vikranta (S).

Dũng Mãnh Bồ Tát

● Sauraya (S).

Dũng Quân Vương

● Vīrasena (S).

Dư Tập A La Hán

● Pilindavatsa (S).

Dư Thiên Vương

● Vaisravana (S), Vessavana (P).

Dương

● Yang (C), Positive.

Dương Châu

● Yang-chou (C).

Dương Diệm Bồ Tát

● Xem Ma Dị Chi Bồ Tát.

Dương Đại Niên

● Yang tainien (C), Yodainen (J), Yodainen (J).

Dương Kỳ

● Yang-chi (C), Yogi (C), Naljorpa (T).

Dương Kỳ Phái

● Yogi-ha (J), Yogi P'ai (C), Yang-ch'i p'ai (C), Yang-ch'i tsung (C), Yangqizong (C), Yangqipai (C), Yogishū (J), Yogi School.

Dương Kỳ Phong Hội

● Yang-ch'i Fang-hui (C), Yogi Hoe (J), Yan-chi Fang-hui (C), Yogi Hoe (J).

Dương Kỳ Tông

● Yang-ch'i tsung (C), Yogi-shū (C).

Dương Mao Trần

● Avirājas (S).

Dưỡng Nhân

● Upabrmbhana (S).

Dược

● Bhaiṣajya (P), Bhaishajya (S).

Dược Sơn Duy Nghiêm

● Yakusan Igen (J), Yao Shan Wei Yen (C).

Dược Sư Kinh

● Xem Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bản Nguyện Công Đức Kinh.

Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai

● Bheshajyaguru (S), Bhaisajyaguru-vaidurya-prabhasa ( S )

Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bản Nguyện Công Đức Kinh

● Bhagavan-bhaisayaguru-vaiduryapra-bhesya-pūrṇapraṇidhāna-visesa-vistara (S), Yao-shih liu-li-kuang ju-lai pen-yuan kung-te ching (C).

Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Phật

● Xem Dược Sư Phật.

Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Tiêu Tai Trừ Nạn Niệm Tụng Nghi Quĩ

● Yao-shih liu-li-kuang ju-lai hsiao-tsai ch'u-nan nien-sung i-kuei (C).

Dược Sư Lưu Ly Quang Phật

● Xem Phật Dược sư.

Dược Sư Lưu Ly Quang Thất Phật Bổn Nguyện Công Đức Kinh

● Yao-shih liu-li-kuang ch'i fo pen-yuan kung-te ching (C).

Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Như Lai

● Bhaiṣajyaguru-vaiḍūryaprabhārāja-tathāgata (S), Bhaiṣajyaguru-Buddha (S).

Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật

● Bhaichadjyaguru (S).

Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Thất Phật Bổn Nguyện Công Đức Kinh Niệm Tụng Nghi Quỹ

● Yao-shih liu-li-kuang-wang ch'i-fo pen-yuan kung-te ching nien-sung i-kuei (C).

Dược Sư Nghi Quỹ Nhất Cụ

● Yao-shih i-kuei i-chu (C)

Dược Sư Như Lai

● Xem Dược Sư Phật.

Dược Sư Như Lai Bản Nguyện Kinh

● Xem Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bản Nguyện Công Đức Kinh.

Dược Sư Như Lai Bổn Nguyện Kinh Tự

● Yao-shih ju-lai pen-yuan ching hsu (C).

Dược Sư Như Lai Hiện Quán Giản Lược Nghi Quĩ

● Yao-shih ju-lai hsien-kuan chien-lueh i-kuei (C).

Dược Sư Như Lai Niệm Tụng Nghi Quĩ

● Yao-shih ju-lai nien-sung i-kuei (C).

Dược Sư Như Lai Quán Hạnh Nghi Quỹ Pháp

● Yao-shih ju-lai kuan hsing i-kuei fa (C).

Dược Sư Phật

● Bhaiṣajyaguru-Buddha (S), Bhaiṣajyaguru-vaiḍūrya-prabhāsa (S), Yakushi Nyorai (J), Yakushi Nyorai (J), Bhaiṣajya Buddha (S), Buddha of Medicine Master Medicine Buddha.

Dược Thảo

● Medicinal Plant.

Dược Thạch

● Yakuseki (J).

Dược Thượng Bồ Tát

● Bhaisajya-Samudgata (S).

Dược Vương Bồ Tát

● Bhaichadjyaradja (S), Bhaiṣajyarāja (P).

Dược Vương Dược Thượng Kinh

● Bhaiṣajyarāja-bhaiṣajya-samudgata-bodhisattva Sūtra (S).

Dược Xoa

● Xem Dạ Xoa.

Dữ Kiện

● Xem Sự kiện.

Dự Định

● Ceceti (S), Intention.

Dự Lưu

● Rgyun Zhugs (T).

Dự Ngôn

● Vipra (S).

Dự Phóng

● Pakappeti (S), Project.

Dzog-Chen

● Mahāsandhi (S).

Đàm Mô

● Xem Pháp.

Đàm Ma Ca La

● Xem Pháp Thời.

Đàn

● Xem Mạn Đà La.

Đàn Na

● Xem Bố Thí.

Đào Thải

● Xem Đầu Đà.

Đại Diệt Độ

● Xem Ma Ha Bát Niết Bàn.

Đại Đạo

● Xem Đại Bồ Đề.

Đại Định Huyền Vi

● Xem Đại Định.

Đại Hội Kết Tập

● Xem Kết Tập.

Đại Tâm Chúng Sanh

● Xem Ma Ha Tát.

Đại Thời

● Xem Đại Kỳ Kiếp.

Đại Tự

● Xem Tinh Xá.

Đáo Bỉ Ngạn

● Xem Ba La Mật.

Đạo Chi

● Magganga (P).

Đạo Ý

● Xem Bồ Đề Tâm.

Đạo Tâm

● Magga- cittā (P).

Đẳng Giác

● Bình Đẳng, Giác Ngộ.

Để Lật Xa

● Xem Súc sinh.

Đệ Bát Thức

● Xem A Lại Da Thức.

Đệ Nhất Thức

● Xem A Lại Da Thức.

Đoạn

● Xem Diệt.

Đối Pháp

● Xem Luận.

Đồng Tử

● Xem Pháp Vương Tử.

Độ

● Xem Sát.

Độ Vô Cực

● Xem Ba La Mật.

Đuốc Huệ

● Xem Huệ Cự.

Đức Như Lai

● Xem Thích Ca Mâu Ni.

Đức Phật Tổ

● Xem Thích Ca Mâu Ni.

Đức Phật Tổ Như Lai

● Xem Thích Ca Mâu Ni.

Đường

● Layāna (S).

Đường Trời

● Xem Thiên Đạo.

Đa Bảo Như Lai

● Xem Đa Bảo Phật.

Đa Bảo Phật

● Prabhūtaratna (S), Trabhūtaratna (S).

Đa Đà A Già Đà

● Xem Như Lai.

Đa Đạt Ma Phái

● Thuddhamma (P).

Đa La

● Xem Cây Bối.

Đa La Bồ Tát

● Tārā (S), Dölkar (T) = White Tārā (Bạch Tản Cái Bồ Tát) Dölma (T) = Green Tārā (Lục Độ Mẫu Bồ Tát).

Đa La Quán Thế Âm

● Xem Đa La Bồ Tát.

Đa La Tôn

● Xem Đa La Bồ Tát.

Đa Lai La Ma

● Dalai Lama

Đa Lai Lạt Ma

● Dalai bla-ma (T).

Đa Lệ Bồ Tát

● Xem Đa La Bồ Tát.

Đa Lợi Bồ Tát

● Xem Đa La Bồ Tát.

Đa Lợi Tôn Quán Thế Âm

● Xem Đa La Bồ Tát.

Đa Ma La Bạt

● Tamālapa (S).

Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Như Lai

● Tamālapattra-chandana-gandha (S).

Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Phật

● Tamalabhadrā (S).

Đa Ma La Bạt Hương Bích Chi Phật

● Xem Đa Ma La Hương Bích Chi Phật.

Đa Ma La Diệp Duyên Phật

● Xem Đa Ma La Hương Bích Chi Phật.

Đa Ma La Hương Bích Chi Phật

● Tamālapattra-pratyeka-buddha (S).

Đa Ma Thâu

● Mathurā (S).

Đa Nguyện Thực Tại Luận Phái

● Xem Thắng Luận Phái.

Đa Phát La Sát Nữ

● Keśinī (S).

Đa Rị Bồ Tát

● Xem Đa La Bồ Tát.

Đa Sinh

● Anekajāti (S).

Đa Thiệt Long Vương

● Takṣaka (S).

Đa Văn

● Bahussutaka (P), Bahulika (P), Bahu-sruta (S).

Đa Văn Bộ

● Bahuśrutīya (S), BahuSuttaka (P), Bahulika (P), Bahusrutiyah (S).

Đa Văn Chủ

● Xem Phổ Môn Thiên.

Đa Văn Phân Biệt Bộ

● Xem Thuyết Giả Bộ.

Đa Văn Thiên

● Xem Phổ Môn Thiên.

Đa Văn Thiên Vương

● Dhanada (S), Well-learnt.

Đa Ri Ni

● Dharini (S).

Đai Bi Tâm Đà La Ni

● Karuṇika-hṛdaya-dhāraṇī (S).

Đam Nguyên Ứng Chân

● Tangen Oshi (J), Danyuan yingzhen (C), Tangen Ōshin (J).

Đan Điền

● Hara (J).

Đan Đọa Giới

● Navati Prāyascittiya (P).

Đan Thù

● Tanjur (T).

Đao Đại Tuệ

● Prajñākhadga (S), Paññākhagga (P).

Đao Lợi

● Xem Đao Lợi Thiên.

Đao Lợi Thiên

● Tāvatiṁsadevaloka (P), Trāiyas-trimśas (S)Trāiyastrimśa-deva (S).

Đau Khổ

● Dukkha (P), Duḥkha (S), Suffering.

Đái Trí

● Xem Minh Trì.

Đát Đặc La Giáo

● Xem Mật Giáo.

Đà Bà

● Dabba Mullaputta (P), Draya Mallaputra (S).

Đà Diễn Na

● Xem Tư Duy Tu.

Đà Kỳ Ni

● Xem Đồ Cát Ni.

Đà La Bồ Tát

● Xem Đa La Bồ Tát.

Đà La Ni

● Dhāraṇī (S), Darani (J).

Đà La Ni Bát Kinh

● Dhāraṇīpada (S).

Đà La Phiền

● Xem Thực Thể.

Đà Ma Nan Đề

● Dharmanandi (S).

Đà Nam

● Xem Tư Duy Tu.

Đà Nâu Luận

● Dhamur (S).

Đà Thấp Đa

● Tvastṛ (S).

Đàm Hi

● Donki (J).

Đàm Lâm

● Tanlin (S), Donrin (J).

Đàm Loan

● Tan luan (C).

Đàm Ma

● Xem Pháp.

Đàm Ma Ba La

● Dhammapali (P).

Đàm Ma Ca

● Xem Pháp Tạng.

Đàm Ma Ca Lưu

● Xem Pháp Tạng.

Đàm Ma Da Xá

● Xem Pháp Xưng.

Đàm Ma La Sát

● Xem Pháp Hộ.

Đàm Ma Mật Đa

● Dharmamutra (S).

Đàm Ma Nan Đề

● Dharmananendin (S).

Đàm Ma Pa La

● Xem Hộ Pháp.

Đàm Ma Ty

● Xem Pháp Thiện.

Đàm Nguyên

● Tan Yuan (C).

Đàm Quả

● Xem Hộ Pháp.

Đàm Vô Ba Li

● Dhammapalinama (P).

Đàm Vô Đế

● Dharmasatya (S).

Đàm Vô Đức

● Dhammarakkhita (P), Dharma-gupta (S).

Đàm Vô Đức Bộ

● Dharmaguptah (P).

Đàm Vô Lan

● Xem Trúc Pháp Hộ.

Đàm Vô Sấm

● Xem Pháp Hộ.

Đàm-Ma-Ba-La Đại Sư

● Xem Hộ pháp.

Đàn Ba La Mật

● Xem Bố Thí Ba La Mật.

Đàn Chỉ

● Acchaṭā (S), Accharā (P), Snap of Fingers.

Đàn Chủ

● Xem Thí Chủ.

Đàn Gia

● Danka (J).

Đàn Hà Thiên Nhiên

● Danxia Tiannin (C), Tanka Tennen (J).

Đàn Hà Tử Thuần

● Danxia zichun (C), Tanka Shijun (J).

Đàn Kinh

● Dan-gyō (J), Fa-pao-t'an-ching (C).

Đàn Lâm

● Danrin (J).

Đàn Lâm Tự

● Danrin-ji (J).

Đàn Na Ba La Mật

● Xem Bố thí Ba La Mật.

Đàn Ni Ca

● Dhanika (S).

Đàn Pháp

● Xem Mạn Đà La.

Đàn Pháp Mạn Đà La

● Sand Maṇdala (S).

Đàn Thấn

● Xem Đạt Thấn.

Đàn Việt

● Dannotsu (J).

Đào Hoằng Cảnh

● T'ao Hung-ching (C), Tao Hongjing (C).

Đào Tiềm

● T'ao Ch'ien (C), T'ao Yuan-ming (C).

Đào Uyên Minh

● T'ao Yuan-ming (C), T'ao Ch'ien(C).

Đầu Đà

● Dhudaṅga (P), Dhūta (S, P).

Đầu Đà Giới Hạnh

● Dhutaguṇa (S), Dhuta Rules, Dhutanga (S).

Đầu Kỳ Kiếp

● Kalpadi (S), Beginning of A Kalpa.

Đầu Tử Đại Đồng

● Tou-tzu Tai-tung (S), Tosu Daido, Touzi Datung (C), Tōsu Daidō (J).

Đầu Tử Nghĩa Thanh

● Tōsu Gisei (J).

Đảm Bảo

● Khema (S), Secure.

Đảm Tinh Quỉ

● Xem Ty Xá Xà.

Đảnh Kế

● Sikhandi (S).

Đảnh Lễ

● Vandāna (S), Vandanā (P), Veneration.

Đảnh Sanh Vương

● Mandhātṛ (S), Mūrdhagata (S), Mandhata (S).

Đảnh Vị

● Mūrdhana (S).

Đảo Huyền

● Xem Vu Lan Bồn.NT

Đảo Sử

● Xem Nam Truyền Phật Giáo Sử Thư Đảo Sử.

Đãm Mộc

● Khadiraka (S).

Đấng

● Xem Đức.

Đấng Tự Sinh

● Svayambhu (S).

Đất

● Paṭhavī (P), Pṛthivī (S), Prithin (S), Earth Element.

Đại

● Mahā (S).

Đại Kinh Dấu Chân Voi

● Maha-hatthipadopama-Suttam (P).

Đại Kinh Đoạn Tận Ái

● Mahatanha Sankhaya Suttam (P).

Đại Kinh Người Chăn Bò

● MahagopalakaSuttam (P).

Đại Kinh Rừng Sừng Bò

● MahagosingaSuttam (P).

Đại Kinh Saccaka

● MahasaccakaSuttam (P).

Đại Kinh Thí Dụ Lõi Cây

Đại Kinh Ví Dụ Dấu Chân Voi

● (MN28)

Đại Kinh Xóm Ngựa

● MahassapuraSuttam (P).

Đại A Di Đà Kinh

● Aparimitāyuh Sūtra (S).

Đại An

● Tai An (C).

Đại An Lạc Bất Không Bồ Tát

● Vajramogha-Samya-Sattva (S).

Đại An Lạc Bất Không Tam Muội Da Chân Thật Bồ Tát

● Xem Đại An Lạc Bất Không Bồ Tát.

Đại An Lạc Chân Thật Bồ Tát

● Xem Đại An Lạc Bất Không Bồ Tát.

Đại An Tâm

● Daian-jin (J).

Đại An Tự

● Daian-ji (J).

Đại Ái Đạo Tỳ Kheo Ni Kinh

● Mahā-prājapati-bhiksuni Sūtra (S).

Đại Ảo

● Xem Đại Huyễn.

Đại Bát Nê Hoàn Kinh

● Xem Kinh Đại Niết Bàn.

Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh

● Mahā-prajñāpāramitā Sūtra (P).

Đại Bát Nhã Kinh

● Xem Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh.

Đại Bát Nhã Sơ Phận Ba La Mật

● Satasāhaśrīka-prajñāpāramitā (S).

Đại Bát Niết Bàn Kinh

● Daihatsu Nehangyō (J).

Đại Bát Niết Bàn Kinh Bộ

● Mahā-parinirvāṇa-Sūtra (S), Myang Hdas (T).

Đại Bản Sơn

● Daihon-zan (J).

Đại Bảo Phật

● Xem Đa Bảo Phật.

Đại Bảo Quảng Bác Lâu Các Thiện Trụ Bí Mật Đà La Ni Kinh

● Mahā-mani-vipula-vimanavisva-supratisthita-guhya-paramrahasya-kalpa-rāja-dhāraṇī (S).

Đại Bảo Tích Kinh

● Mahāratnakūṭa-Sūtra (S), Mahā-ratnakuta Sūtra (S), Ratnakuta (S).

Đại Bảo Tích Kinh Luận

● Mahā-ratnakuta-dharmaparyayastasahaśrīka-parivarta-kasyapa-parivartatika (S).

Đại Bảo Trang Nghiêm Kỳ Kiếp

● Mahāratna-pratimandita (S).

Đại Bất Thiện Địa Pháp

● Akuśala-mahā-bhumika dhāraṇī (S).

Đại Bạch Bồ Tát

● Xem Bạch Thân Quán Tự Tại Bồ Tát.

Đại Bạch Quang

● Sitansu (S).

Đại Bạch Tản Cái Đà La Ni Kinh

● Mahāpratisarā-dhāraṇī (S).

Đại Bạch Y

● Xem Bạch Y Quan Âm Bồ Tát.

Đại Bi

● Mahākaruṇā (S), Karunika (P), Karuṇā-bhāvana (S), Great Compassion.

Đại Bi Định

● Mahā-karuṇā-sampapatti (S).

Đại Bi Không Trí Kim Cang Đại Giáo Vương Nghi Quỹ Kinh

● Hervajra-Ḍākinījala-sambara-tantra (S), Mahātantranarāja-māyākalpa (S), Hervajra-dakinijala-sambara-tantra (S).

Đại Bi Không Trí Kim Cang Kinh

● Xem Đại Bi Không Trí Kim Cang Đại Giáo Vương Nghi Quỹ Kinh.

Đại Bi Kinh

● Mahā-karuṇā-pundarika (S).

Đại Bi Tâm Đà La Ni

● Mahā-karuṇikacitta dhāraṇī (S).

Đại Bi Triền Bồ Tát

● Xem Bi Triền Nhuận Bồ Tát.

Đại Bồ Đề

● Mahābodhi (S).

Đại Bồ Đề Thọ Sử

● Mahābodhivaṃsa (S).

Đại Bồ Tát

● Mahā-Bodhisattva (S).

Đại Bồ Tát Tạng Kinh

● Mahāyānapiṭāka Sūtra (S), Mahābodhisattva-piṭāka-Sūtra (S).

Đại Bộ Phái

● Mahānikāya (S).

Đại Ca Diếp Hội

● Kāśyapaparivarta (S).

Đại Ca Diếp Hội Kinh

● Kāśyapaparivarta-Sūtra (S).

Đại Cát Biến Bồ Tát

● Xem Đại Cát Tường Biến Bồ Tát.

Đại Cát Tường Biến Bồ Tát

● Laksma-Mahāvidyā (S).

Đại Cát Tường Bồ Tát

● Xem Đại Cát Tường Đại Minh Bồ Tát.

Đại Cát Tường Đại Minh Bồ Tát

● Mahāśrī mahāvidyā (S).

Đại Cát Tường Minh Bồ Tát

● Śrīmahā-vidyā (S), Śrīmahāvid (S).

Đại Cát Tường Quán Tự Tại Bồ Tát

● Xem Đại Cát Tường Đại Minh Bồ Tát.

Đại Chánh Đại Học

● Taisho Daigaku (S).

Đại Chánh Trí

● Xem Bồ Tát.

Đại Châu Huệ Hải

● Daishū Ekai (J).

Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh

● Taishō shinshū daizō-kyō (S).

Đại Chiêu

● Jo-khan (J).

Đại Chuẩn Đề

● Mahācundi (S).

Đại Chuyết Tổ Năng

● Daisetsu Sonō (J).

Đại Chuyển Luân Phật Đảnh

● Mahā-uṣnīṣa-cakravartin (S), Mahosnisa-cakra-vartin (S).

Đại Chú

● Mahātika (S).

Đại Chúng

● Sabha (S), Mahā-sabha (S), Mahā-saṃgha (S), Mahā-sabha (S), Sabha (S).

Đại Chúng Bộ

● Mahāsaṃghanikas (P), Mahā-saṃghika (S).

Đại Chủng Tánh

● Mahābhūtas (S).

Đại Chủng Tánh Tự Tánh

● Mahābhūta-svabhāva (S).

Đại Cứu Cánh

● Tsogchen (T).

Đại Danh

● Xem Ma Ha Na Ma.

Đại Diệm Kiên Phật

● Mahārkiskanda-Buddha (S), Great Blazing Shoulders Buddha.

Đại Dũng Mãnh Bồ Tát

● Mahā-vira (S).

Đại Đạo Sư

● Nāyaka (S).

Đại Đăng Lục

● Daitōroku (J).

Đại Địa Ngục Đại Châm Thọ Lâm

● Sambalivanam (P).

Đại Địa Ngục Đại Kiếm Diệp Lâm Rừng Lá Gươm

● Asipattavanta. (P).

Đại Địa Ngục Nhiệt Khôi Than Hừng

● Kukkulaniraya (P).

Đại Địa Pháp

● Mahā-bhūmika-dharmāḥ (S), Mahābhimika-dharmah (S), Mahābhūmika (S).

Đại Định

● Mahāggata-samādhi, Mahāsamādhi (S).

Đại Đạo Sư

● Mahānayaka (S).

Đại Đăng Quốc Sư

● Daito (J), Daitō Kokushi (J).

Đại Điên Bảo Thông

● Xem Đạt thiên Bảo Động.

Đại Động Chân Kinh

● Ta-tung Chen-ching (C), Dadong Zhenjing (C), True Book of Great Secret.

Đại Đức

● Bhante (P), Bhadanta (P), Daitoku (J), Gelong (T), Bhandanta (S).

Đại Đức

● Yannadatta (S).

Đại Đức Tự

● Daitoku-ji (J).

Đại Đức Tự Phái

● Daitoku-ji-ha (J).

Đại Đường Tây Vực Ký

● Datang Xiyuji (C).

Đại Giác

● Bodai Shin (J), Great Awakening, Great Enlightenment.

Đại Giác Phái

● Daikaku-ha (J).

Đại Giác Thiền Sư

● Daikaku zenji (J).

Đại Giác Thiền Sư Ngữ Lục

● Daikaku Zenji Goroku (J).

Đại Giác Tự

● To Fu Kuji (J).

Đại Giám Phái

● Daikan-ha (J).

Đại Giám Thiền Sư

● Daikan Zenji (J).

Đại Giáo Hòa Thượng Ngữ Lục

● Daikya Ōshō Goroku (J).

Đại Giáo Viện

● Daikyō-in (J).

Đại Hàn Lâm Thánh Nan Noa Đà La Ni

● Mahāsītavatī (S).

Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát

● Samantabha (S).

Đại Hắc Thiên

● Mahākāla (S), Nag Po Chen Po or Gon Po (T).

Đại Hòa Thượng

● Daiōshō (J).

Đại Hồng Chung

● Big Bell.

Đại Hồng Liên Ngục

● Xem Ma Ha Ba Đầu Ma Địa Ngục.

Đại Học

● Ta-hsueh (C), Great Teaching, Daigaku (J).

Đại Học Giả

● Mahāpaṇḍita (S), Pan Di Ta Chen Po (T).

Đại Hội Kinh

● Mahāsamaya Sutta (P).

Đại Huệ

● Tai Hui (C), Mahāpañña (P), Mahāprajñā (S)Mahā-jñā (P), Mahā-Vibhāṣāna (S).

Đại Huệ Bồ Tát

● Mahāmati (S).

Đại Huệ Tông Cảo

● Daiye Soko (J), Tai Hui Tsung Kao (C), Daiye Soko (J).

Đại Huyền Kim Cang

● Xem Đại Hắc Thiên.

Đại Huyễn Mật Thừa

● Mahāmāyā tantra (S), Gyu Ma Chen Mo(T).

Đại Hùng

● Mahāvira (S), Mahāvila

Đại Hưu Chính Niệm

● Daikyū Shōnen (J).

Đại Hữu

● Samanya-padartha (S).

Đại Hữu Tánh

● Samanya Padartha (S).

Đại Khiếu Hoán Địa Ngục

● Mahāraurava (S).

Đại Khôi Hà

● Kharodakanadi (P), Sông Vôi

Đại Không

● Mahāśūnyatā (S)

Đại Kinh

● Malunkyaputa, Mahamalunkyaputta-Suttam (P). Vacchagotta (MN73), Mahavaccha-gottaSutta (P),Saccaka Mahā-saccaka Sutta, Sakuludayi (MN77) (P), The Greater Sutra to Saccaka.

Đại Kinh Bốn Mươi

● Mahā-Cattarisaka-Sutta (P), Sutra on The Great Forty.

Đại Kinh Giáo Giới La Hầu La

● Mahā-rahulovada Sutta (P), The Greater Sutra of Advice to Rahula,Maha-RahulovadaSuttam (P).

Đại Kinh Khổ Uẩn

● Mahā-Dukkhakkhandha Sutta (P), The Greater Sutra on the Mass of Suffering, MahadukkhakkhandhaSutta (P).

Đại Kinh Mãn Nguyệt

● Mahapunna-maSuttam (P). (MN109)

Đại Kinh Nghiệp Phân Biệt

● Mahā-Kamma-vibhaṅga Sutta (P), Sutra on The Greater Exposition of Kamma

Đại Kinh Pháp Hành

● Mahā-Dhamma-samadana Sutta (P), The Greater Sutra on Taking on Practices.

Đại Kinh Pháp Hạnh

● Mahadhamma-samadana-Suttam (P).

Đại Kinh Phương Quảng

● Mahā-vedalla Sutta (P), MahavedallaSuttam (P), Sutra on The Greater Set of Questions-and-Answers.

Đại Kinh Sáu Sáu

● Mahā-salayatanika Sutta (P), MuhasalayatanikaSuttam (P), Sutra on The Great Six Sense-media Discourse.

Đại Kinh Sư Tử Hống

● Mahā-sihanada Sutta (P), MahasihanadaSuttam (P),The Great Sutra on the Lion's Roar.

Đại Kỳ Kiếp

● Mahākalpa (S), Mahā-kappa (P).

Đại Kỳ Phật Pháp

● Buddha kalpa (S).

Đại Lãnh Thần Hầu

● Xem Cáp Nô Man.

Đại Lạc Kim Cang Bất Không Chân Thật Tam Ma Đa Kinh

● Xem Bát Nhã Lý Thú Kinh.

Đại Lạc Thuyết

● Mahāsukhavāda (S).

Đại Lạc Thuyết Bồ Tát

● Mahāpratibhana (S).

Đại Lâm

● Mahavana (P).

Đại Lâm Tinh Xá

● Mahā-vana (P), Kūṭagāra-sala (S), Mahāvana vihāra (S), Kutagara-sala (S, P).

Đại Liễu Ngu Môn

● Dairyo Gumon (J).

Đại Loại Đức Đà La Ni Kinh

● Mahā-bala-dhāraṇī-Sūtra (S).

Đại Long Tượng

● Mahānāga (S).

Đại Lộ Biên

● Xem Châu Lỵ Bàn Đà Già.

Đại Lộ Thần

● Mahānagna (S).

Đại Luân Bồ Tát

● Mahācakra (S).

Đại Luân Kim Cang Bồ Tát

● Mahācakra-vajra (S).

Đại Luân Minh Vương

● Mahā-cakra (S).

Đại Lượng

● Cāgavā (P), Generous.

Đại Lực Bồ Tát

● Mahāvikramin (S).

Đại Lực Đại Sư

● Tali (C).

Đại Lực Kim Cang Bồ Tát

● Mahā-bala (S).

Đại Lực Kim Cang Châm Bồ Tát

● Xem Kim Cang Châm Bồ Tát.

Đại Lực Sĩ

● Mahā-balavān (P).

Đại Mai Pháp Thường

● Tamai Fa-cheng (C), Daibai Hojo (J), Taiba Hōjō (J), Damei Fachang (C).

Đại Mang Luân Đồng Tử Kinh

● Mahā-Malunkyovada Sutta (P), Sutra on The Greater Instructions to Malunkya.

Đại Mãn

● Viśākhā (S).

Đại Mãng Thần

● Xem Ma Hầu La Dà.

Đại Minh Bạch Thân Bồ Tát

● Gauri-Mahāvidyā (S).

Đại Minh Phật

● Great Brightness Buddha.

Đại Minh Quốc Sư

● Daimin Kokushi (J).

Đại Minh Tự

● Daimy-ji (J).

Đại Mộng Bản Sanh Kinh

● Mahāsupina jātaka (P).

Đại Mục Chơn Lân Đà

● Mahāmucilinda (S).

Đại Mục Kiền Liên

● Xem Mục Kiền Liên.

Đại Ngã

● Mahātman (S), Parmatman (S).

Đại Nghi

● Dai gidan (J), Great Doubt.

Đại Nghi Đoàn

● Dai-gidan (J).

Đại Ngu Lương Khoang

● Daigu ryōkan (J).

Đại Ngu Thủ Chi

● Tai Yu Shou Chih (C).

Đại Ngu Tông Trúc

● Daigu Sōchiku (J).

Đại Nhẫn Quốc Tiên

● Dainin Kokusen (J).

Đại Nhẫn Thế Giới

● Xem Ta Bà.

Đại Nhân

● Xem Đại Sĩ.

Đại Nhật Kinh

● Dainichikyō (J), Mahā-vairocana -Sūtra (S).

Đại Nhật Năng Nhẫn

● Dainichi Nōnin (J).

Đại Nhiệt Địa Ngục

● Pratapa (S), Hell of Great Heat.

Đại Nhựt Như Lai

● Mahāvairocana (S).

Đại Niết Bàn

● Great Nirvāṇa.

Đại Niết Bàn Kinh

● Mahāparinirvāṇa-Sūtra (S).

Đại Oai Đức Câu Lâu Na Vương

● Mahātedjas (S).

Đại Oai Đức Tạng

● Mahātedjogarbha (S).

Đại Oai Đức Minh Vương

● Xem Diêm Mạn Uy Nộ Vương.

Đại Pháp

● Mahā-dharma (S).

Đại Pháp Cổ Kinh

● Mahā-bheriharaka-parivarta (S).

Đại Pháp Khẩn Na La Vương

● Mahādharma-kinnaras Radja (S).

Đại Pháp Luân

● Mahādharma-chakra (S).

Đại Phần

● Bhikhuvibhaṅga (S), Mahāvibhaṅga (S), Bhikhu-vibhanga

Đại Phẩm

● Mahāvagga (P).

Đại Phẩm Bát Nhã

● Xem Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh.

Đại Phẩm Kinh

● Mahāvarga-Sūtra (S).

Đại Phạm Thiên

● Mahā-Brahma (S), Mahābrahmadeva (S), Brahma-Sanamku (S).

Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh

● Ta-fo-ting ju-lai mi-yin hsiu-teng liao-i che-p'u-sa wan-hsing shou-leng-yen ching (C).

Đại Phật Đảnh Đà La Ni

● Mahāpratyangira-dhāraṇī (S).

Đại Phật Đảnh Mãn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Đà La Ni

● Xem Đại Phật Đảnh Đà La Ni.

Đại Phật Đảnh Như Lai Phóng Quang Tát Đát Đa Bát Đát La Đà La Ni

● Xem Đại Phật Đảnh Đà La Ni.

Đại Phật Tự

● Daibutsu-ji (J).

Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh

● Mahāvaipulya-mahāsaṃnanipāta-Sūtra (S), Ta-fang-teng ta-chi-ching (C), Mahāsaṃnanipāta-Sūtra

Đại Phương Đẳng Như Lai Tạng Kinh

● Mahāvaipulya-tathāgatagarbha-Sūtra (S).

Đại Phương Đẳng Viên Giác Tu Đa La Liễu Nghĩa Kinh

● Mahā-vaipulya-pūrṇa-buddha-Sūtra-prasan-nārtha-Sūtra (S).

Đại Phương Đẳng Vô Tướng Đại Vân Kinh

● Mahāmegha Sūtra (S).

Đại Phương Quang Tổng Trì Bảo Quang Minh Kinh

● Ta-fang-kuang tsung-t 'ai pao-kuang-ming ching (C).

Đại Phương Quảng

● Mahā-vaipulya (S).

Đại Phương Quảng Giác Phật Kinh

● Mahāvaipulyabuddha-gaṇdavyūha-Sūtra (S).

Đại Phương Quảng Kinh

● Mahāvaipulya (S).

Đại Phương Quảng Phật

● Mahā-vaipulya Buddha (S).

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh

● Buddhavatamsaka Mahāvaipulya Sūtra (S), Daiho Kobutsu Kegonky (J), Buddhavataṃsaka-Sūtra (S), Ta-fang-kuang fo-hua-yen Ching (C).

Đại Phương Quảng Thập Luân Kinh

● Daśacakra-kṣitigarbha (S).

Đại Phước Đức Bồ Tát

● Mahāpuṇya (S).

Đại Quang A La Hán

● Uptissa (S).

Đại Quang Chư Huệ

● Ta-kuang Chu-hui (C), Ta-kuang Chu-tun (C), Daiko Koke (J).

Đại Quang Minh

● Mahā-prabhāsa (S).

Đại Quang Phật

● Mahāprabhā-Buddha (S), Great Light Buddha.

Đại Quang Phổ Chiếu Quán Thế Âm Bồ Tát

● Xem Thập Nhất Diệu Phán Quan Bồ Tát.

Đại Quang Tự

● Daikō-ji (J).

Đại Quán Đảnh Kinh

● Mahābhisekamantra (S).

Đại Quả Thiên

● Xem Quảng Quả Thiên.

Đại Quân

● Mahāsena (S).

Đại Quyết

● Dai funshi (J), Great Determination.

Đại Quỷ Thần Vương

● Pāṇḍaka (S).

Đại Sa Môn

● Mahā-śramāṇa (S).

Đại Sĩ

● Mahāpurisavitakka (P), Mahāpuruṣa (S), Mahāpuruṣa (S), Mahāpurisa (P), Great Being, Exalted Being, Mahāsattva (S).

Đại Sư

● Satthar (S), Sastri (S), Satthar (P), Daishi (J), Great Master.

Đại Sử

● Mahāvaṃsa (P), (S, P)

Đại Tánh Tự Tánh

● Xem Đại Chủng Tánh Tự Tánh.

Đại Tát Giá Ni Kiền Tử

● Mahāsatya-nirgrantha (S).

Đại Tát Giá Ni Kiền Tử Kinh

● Xem Đại Tát Giá Ni Kiền Tử Sở Thuyết Kinh.

Đại Tát Giá Ni Kiền Tử Sở Thuyết Kinh

● Bodhisattva-gocaropayavisaya-vikurvana-nirdeśa (S)

● Đại Tát Giá Ni Kiền Tử Thọ Ký Kinh, Đại Tát Giá Ni Kiền Tử Kinh, Bồ Tát Cảnh Giới Phấn Tấn Pháp Môn Kinh

● Tên một bộ kinh.

Đại Tát Giá Ni Kiền Tử Thọ Ký Kinh

● Xem Đại Tát Giá Ni Kiền Tử Sở Thuyết Kinh.

Đại Tạng Kinh

● Great Collection Sūtra.

Đại Tập Đại Hư Không Tạng Bồ Tát Sở Vấn Kinh

● Ta-chi Ta-hsu-k'ung-tsang p'u-sa so-wen Ching (C).

Đại Tập Hi Chánh Pháp Kinh

● Ta-chi-hui Cheng-fa Ching (C).

Đại Tập Kinh

● Mahā-samnipata Sūtra (S).

Đại Tập Thí Dụ Vương Kinh

● Ta-chi p'i-yu Wang Ching (C).

Đại Tín

● Dai Shinkon (J), Great Faith.

Đại Tín Căn

● Dai-shinkon (J).

Đại Thanh

● Mahānila (S).

Đại Thánh

● Mahāmuni (S), Great Sage.

Đại Thánh Hoan Hỷ Thiên

● Nandikesvara (S).

Đại Thánh Tự

● Daishō-ji (J).

Đại Thành Cõi

● Mahāsambhāva (S).

Đại Thành Tựu

● Rdzogs-chen (C).

Đại Thành Tựu Giả

● Mahāsiddhi (P), Mahāsiddha (S), drup thop chen po (T), Ḍeṇgipa, Ḍiṇgi, Ḍiṇga, Teṇki, Taṇki, Dheṇki, Dhaki , Great Accomplished One.

Đại Thành Tựu Pháp

● Dzogchen (T), Great Perfection Rdzogs-chen (T), Atiyoga (S), Mahāsandhi (S).

Đại Thặng Thiên

● Mahā-yānadeva (S).

Đại Thế Cái

● Mahā-sthaprāpta (S).

Đại Thế Chí Bồ Tát

● Possessed of Great Power, Mahāsthāmaprāpta (S), Mahāsthāma (S).

Đại Thí Chủ

● Mahādharma (S).

Đại Thí Chủ Phật

● Mahādanpati (S).

Đại Thệ

● Saṃnahasaṃnaddha (S), Great Vows.

Đại Thiên

● Mahādeva (S).

Đại Thiên Thế Giới

● Tissahassilokadhātu (P), Mahāsahassilokadhātu (P), Tissahassilokadhatu (P).

Đại Thiết Vi

● Mahācakravāda (S).

Đại Thiện Địa Pháp

● Kuśala-mahābhimika-dharmah (S), Kuśala-mahābhūmikā-dharma (S).

Đại Thiện Địa Pháp Trí

● Kalsala Mahābhūmika Dharma (S).

Đại Thiện Kiến

● Mahāsudarśana (S), Mahā-sudassana (P), Mahā-sudassana (P).

Đại Thiện Kiến Vương

● Mahā-sudarśana (S).

Đại Thiện Sanh

● Mahāsujato (S)

Đại Thiện Tâm

● Mahā-kuśalacitta (P).

Đại Thọ Khẩn Na La Vương

● Druma Kimnara Rāja (S).

Đại Thông Trí Thắng Như Lai

● Mahā-bhidjñāna-djñānabhibhu (S).

Đại Thủ Ấn

● Phyachen (T), Mahā-mudrā, phyag-rgyachen-po (T), Cha Ja Chen Po (T), Phyag-rgyachen-po (T) Great Seal.

Đại Thủ Ấn Tất Địa

● Mahāmudrā-siddhi (S).

Đại Thừa

● Daijō (J), Mahāyāna (S), Tek Pa Chen Po (T), Great Vehicle.

Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Luận

● Māhāyānā-abhidharma-sangīti (S).

Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận

● Mahāyānabhidharma-samuccaya-vyakhya (S), Mahāyānabhidarma-samyutka-sangiti-śāstra (S), Mahāyānabhi-dharma-samuccaya (S).

Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận Ký

● Mahāyānabhidhamasaṃyukta-sangiti-śāstra-sthi-ramati (S).

Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận

● Mahāyāna-satadharmapraka-samukha-śāstra (S). Māhāyānā-sata-dharmavādyādvāra-śāstra (S).

Đại Thừa Bồ Tát Tạng Chánh Pháp Kinh

● Ta-cheng p'u-sa tsang cheng-fa Ching (C).

Đại Thừa Bổn Hạnh Tâm Địa Quán Kinh

● Ta-cheng pen-sheng hsin-ti kuan Ching (C).

Đại Thừa Chưởng Trân Luận

● Māhāyānā-tānaratna-śāstra (S).

Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa Kinh

● Mahā-saddharma-pundarika Sūtra (S).

Đại Thừa Đăng

● Mahāyānapradīpa (S).

Đại Thừa Đại Tập Địa Tạng Thập Luân Kinh

● Daśacakra-kṣtibarbha-Sūtra (S).

Đại Thừa Đồng Tánh Kinh

● Mahāyāna-bhisamaya-Sūtra (S).

Đại Thừa Không Tôn

● Śūnyavāda (S).

Đại Thừa Khởi Tín Luận

● Daijō Kishinron (J), Mahāyāna-śraddhotpāda-śāstra (S).

Đại Thừa Mật Nghiêm Kinh

● Ghana vyūha Sūtra (S), Kogonkyo (J).

Đại Thừa Ngũ Uẩn Luận

● Māhāyānāvaipulya-pañcaskadhaksa śāstra (S).

Đại Thừa Nhị Thập Tụng

● Mahāyānaviṃśikā (S).

Đại Thừa Phá Hữu Luận

● Mahāyāna bhāvabheda śāstra (S).

Đại Thừa Phương Đẳng Kinh

● Vaipulya Sūtra (S).

Đại Thừa Phương Tiện Hội

● Ta-ch'eng fang-pien Hui (C).

Đại Thừa Tạo Tượng Công Đức Kinh

● Tathāgata-pratibimbapratistha-nusamsa Sūtra (S), Tathāgata-pratibimba-pratistha-nusamsa (S).

Đại Thừa Tập Bồ Tát Học Luận

● Śikṣāsamuccaya (S).

Đại Thừa Thành Nghiệp Luận

● Karmasiddhi-prakarana (S).

Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương Kinh

● Avalokiteśvara-guṇa-karandavyūha Sūtra (S), Kāraṇ-ḍavyūha (S).

Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận

● Mahā-yānaSūtralamkara (S).

Đại Thừa Trang Nghiêm Luận

● Mahāyāna lamkaraśāstra (S),Sūtralāmkarā (S), Daijoshogoron (J), Mahāyāna-Sūtralaṅkāra-śāstra (S), Daijoshogoron (J).

Đại Thừa Trung Quán Thích Luận

● Mūla-madhyamaka-sandhinirmocana-vyakhya (S).

Đại Thừa Tự

● Daijō-ji (J).

Đại Thừa Vô Lượng Thọ Kinh

● Xem Đại Thừa Vô Lượng Thọ Tông Yếu Kinh.

Đại Thừa Vô Lượng Thọ Tông Yếu Kinh

● Aparimitāyur-nāma-dhāraṇī (S).

Đại Tiên

● Mahā-ṛṣi (S), Mahārishi (S).

Đại Tiên Viện

● Daisen'in (J).

Đại Tiêu Nhiệt Địa Ngục

● Pratapana (S)

Đại Tinh Tấn Bồ Tát

● Xem Dũng Mãnh Bồ Tát.

Đại Tì Sa Môn Vương

● Mahā-vaisranadevarāja (S)

Đại Tịnh Chí

● Xem Lại Trát Hoà La.

Đại Tội

● Thullaccaya (S), Thulaccaya (P), Sthulatyaya (S).

Đại Trang Nghiêm Kỳ Kiếp

● Mahāvyūha (S).

Đại Trang Nghiêm Pháp Môn Kinh

● Xem Thắng Kim Sắc Quang Minh Đức Nữ Kinh.

Đại Trí

● Mahā-vibhāṣāna (S), Mahā-prajñā (S), Mahā-jñā (P).

Đại Trí Độ Luận

● Daichidoron (J), Mahā-prajñāpāramitā-śāstra (S), Ta-chih tu-lun (C).

Đại Trí Huệ

● Mahā-prajñā (S), Mahā-jñā, Mahā-vibhāṣāna

Đại Trí Thích Luận

● Xem Đại Trí Độ Luận.

Đại Trí Tổ Kế

● Daichi Sokei (J).

Đại Triệt Tông Lĩnh

● Daitetsu Sōrei (J).

Đại Trùng Tông Sầm

● Daichū Sōshin (J).

Đại Trưởng Lão

● Mahāthera (P).

Đại Tu Di Phật

● Mahāmeru Buddha (S), Great Sumeru Buddha.

Đại Tuệ Tông Cảo

● Daie Sōkō (J), Ta-hui Tsung-kao (C), Daie Soko (J), Dahui Zonggao (C).

Đại Tuyết Sơn

● Xem Ma La Da.

Đại Tuỳ Cầu Bồ Tát

● Mahā-pratisaraḥ (S).

Đại Tuỳ Cầu Đà La Ni

● Mahā-pratisaravidhya-dhāraṇī (S).

Đại Tuỳ Cầu Vô Năng Thắng Đà La Ni

● Xem Đại Tuỳ Cầu Đà La Ni.

Đại Tuỳ Phiền Não

● Xem Đại Tuỳ Phiền Não Địa Pháp.

Đại Tuỳ Phiền Não Địa Pháp

● Kleśa-Mahābhūmika-dharmah (S), Kleśamahābhūmikā-dharma (S).

Đại Tùy

● Tai sui (C), Daizui (J).

Đại Tùy Pháp Chân

● Daizui Hōshin (J) , Ta-sui Fa-chen (C), Dasui Fazhen (C), Taizui Hōshin (J).

Đại Từ Khoan Trung

● Tai tzu Huan chung (S), Kwanchu (J), Kwanchu (J).

Đại Từ Tự

● Daiji-ji (J)

Đại Tự Phái

● Mahāvihāravasinaḥ (P), Mahāvihāra-nikāya (S).

Đại Tự Phái Kinh

● Mahā-vihāra nikāya (S).

Đại Tự Tại Lực Sĩ

● Maheśvara-narayāna (S).

Đại Tự Tại Thiên

● Mahāsvara (S), Isana (S), Mahāmaheśvara (S), Maheśvara (S).

Đại Tự Tại Thiên Đạo

● Shaivism.

Đại Tự Tại Thiên Giáo

● Shaivism.

Đại Tỳ Bà Sa Luận

● Mahāvibhāṣā (S).

Đại Tỳ Lô Giá Na Như Lai

● Mahāvairovcana-Tathāgata (S).

Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh

● Mahā-vairocanabhisaṃbodhi-vikurvutadhi-sṭhāna-vaipulya-sutrendra-vajra-nama-dharma-paryaya

Đại Tỳ Lô Giá Na Kinh

● Xem Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh.

Đại Uy Đức Vương

● Xem Diêm Mạn Uy Nộ Vương.

Đại Ứng Cúng

● Mahā-arhat (S).

Đại Ứng Quốc Sư

● Daiō Kokushi (J).

Đại Vân Kinh

● Xem Đại Phương Đẳng Tướng Đại Vân Kinh.

Đại Vân Luân Kinh

● Xem Đại Vân Luân Thỉnh Vũ Kinh.

Đại Vân Luân Thỉnh Vũ Kinh

● Mahā-megha Sūtra (S).

Đại Vân Thỉnh Vũ Kinh

● Xem Đại Phương Đẳng Vô Tướng Đại Vân Kinh.

Đại Viên Cảnh Trí

● Adarśa-jñāna (S).

Đại Vô Lượng Thọ Kinh

● Xem Kinh Vô Lượng Thọ.

Đại Vũ

● Ta-yu (C).

Đại Vương

● Mahārāja (S), Great Emperor.

Đại Vực Long Bồ Tát

● Mahā-dinnāga (S).

Đại Xưng Bồ Tát

● Mahāyaśas (S).

Đại Y

● Saṃghāti (S), Saṅghāti (P), Ceremonial Robe.

Đại Ý Long Vương

● Manasvin (S), Manasvin-nāga-rāja (S).

Đạm Tinh Quỉ

● Pisatcha (S), Piśāca (S), Pisāca (P), Pisāci (P).

Đạo

● Magga (P), Mārga (S), Dō (J), Dao (C), Tao (C), Maggo (P), Magga (P), Way,Realm, Six Realms: lục đạo.

Đạo A La Hán

● Arahatta-magga (P), Path of Arahatship, Arhat-marga (S)

Đạo An

● Tao An (C), Daoan (C).

Đạo Bon

● Bon (T).

Đạo Can Kinh

● Śālistamba-Sūtra (S).

Đạo Chiêu

● (S),Xem Đạo Sanh Thiền Sư.

Đạo Dễ Hành

● Path of Easy Practice.

Đạo Diệu Đế

● Magga-āriyasacca (P), Mārga-āryastya (S).

Đạo Dục

● Doiku (J), Taoyu (C), Doiku (J).

Đạo Đế

● Mārga-satya (S), Mārga-ārya-satya (S), Magga-dhamma-sacca (P).

Đạo Đức Kinh

● Tao-te-ching (C).

Đạo Gia

● Tao-chia (C), Taoism.

Đạo Giáo

● Dao (C), Dō (J), Taoism.

Đạo Giả Siêu Nguyên

● Dosha Chogen (J), Daozhe Chaoyuan (C), Dosha Chogen (J).

Đạo Giải Thoát

● Pudgala-mārga (S), Puggala-magga (P), Liberation Way.

Đạo Hành Bát Nhã Ba La Mật Kinh

● Xem Đạo Hành Bát Nhã Kinh.

Đạo Hành Bát Nhã Kinh

● Xem Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật Kinh.

Đạo Hữu

● Avuso (S).

Đạo Kính Huệ Đoan

● Dokyo Etan (J).

Đạo Khó Hành

● Path of Difficult Practice.

Đạo Lý

● Yukti (S), Correctness.

Đạo Lỵ Thiên

● Xem Đao Lợi Thiên.

Đạo Loại Trí

● Mārga-anvaya-jñāna (S).

Đạo Loại Trí Nhẫn

● Mārga-anvaya- jñāna-kṣānti (S).

Đạo Lộ

● Patipadam (P), Way.

Đạo Luận

● Xem Chỉ Đạo Luận.

Đạo Minh

● Daoming (C).

Đạo Nghiêm

● Taochien (S), Doken (J).

Đạo Ngộ Viên Trí

● Tao-wo Yuan-chih (C), Dōgō Enchi (J), Tao-wu Yuan-chih (C), Tao-wo Yuan-chih (C), Daowu Yuanzhi (C).

Đạo Nguyên

● Dōgen (J), Tao Yuan (C).

Đạo Nguyên Hòa Thượng Quảng Lục

● Dōgen Ōshō Kōroku (J).

Đạo Nguyên Sa Môn

● Dōgen Shamon (J).

Đạo Nguyên Thiền Sư

● Dōgen Zenji (J).

Đạo Nhất

● Dōitsu (J).

Đạo Pháp Trí

● Mārga-dharma-jñāna (S).

Đạo Pháp Trí Nhẫn

● Mārga-dharma-jñāna-kṣānti (S).

Đạo Phẩm

● Bodhi-pakkhila-dharma (S), Bodhi-paksika Dharma.

Đạo Phó

● Taofu (S), Dofuku (J).

Đạo Quả Vô Sanh Bất Diệt

● Amata (P), Amṛta (S), Deathlessness.

Đạo Quân

● Tao-chun (C).

Đạo Sanh Luật Nghi

● Anasrava-śaṃvara (S).

Đạo Sanh Thiền Sư

● Dōshō (J).

Đạo Sinh

● Tao-sheng (C), Daosheng (C).

Đạo Sư

● Sattha (S), Sarvamitra (S), Daoshi (J), Subbamitta (P), Gurū (S), Garu (P), Lama (T), Bla-ma (T).

Đạo Sư Bồ Tát

● Siṃha-bodhisattva (S).

Đạo Tín

● Taoshin (C), Dōshin (J), Daoxin (C).

Đạo Thất Bảo Hoa Như Lai

● Saptaratnapadma-vikramin (S).

Đạo Thúy

● Daosui (J).

Đạo Tiến

● Dōson (J).

Đạo Tiềm

● Tao Chien (C).

Đạo Trí

● Nayga-jñāna (S), Maggañāṇa (P), Magga-ñāṇa (P).

Đạo Tuyên

● Taohusan (C), Tao-hsuan (C), Daoxuan (C).

Đạo Tuyên Luật Sư

● Tao-hsuan Lu-shih (C), Daoxuan Lushi (C), Dōsen Risshi (J).

Đạo Tuyên Phái

● Dosen (J), Daoxuan (C).

Đạo Viên

● Xem Đạo Nguyên.

Đạo Xước

● Tao Cho (C).

Đạt La Tệ

● Xem Thực Thể.

Đạt Ma Bà Đà Na

● Dharmavardhana (S).

Đạt Ma Cấp Đa

● Xem Đàm Vô Đức.

Đạt Ma Đa La

● Xem Pháp Cứu.

Đạt Ma Đa La Thiền Kinh

● Dharmatara Dhyāna Sūtra (S).

Đạt Ma Lưu Chi

● Dharmaruci (S).

Đạt Ma Phật

● Dharma-Buddha.

Đạt Ma Tha Kiêu

● Dhammathatkya (P), Burmese Precepts.

Đạt Quán

● Ta Kuan (C).

Đạt Thấn

● Dkasina (S), Dkkhina (P).

Đạt Thiên Bảo Động

● Ta-tien Pao Tung (C), Daiten Hotsu (J).

Đắc

● Prāpti (S), Attainment Adhigama (S).

Đắc Bồ Đề Tối Thượng

● Bodhi-prāpta (S), Bodhim-labhate (S), Bodhi-praptā (S).

Đắc Nhất Thiết Bí Mật Pháp Tánh Vô Hý Luận Như Lai Kinh

● Vairocanah-sarva-tathāgata-guhya-dharmata-prāpta-sarva-dharma-prapancah (S).

Đắc Nhất Thiết Như Lai Trí Ấn Như Lai

● Sasvata-sarvatathāgata-jñānamudrā-prapta-sarvatathāgata -mustidhara (S).

Đắc Tánh Phật

● Buddhatvam-avapnoti (S).

Đắc Tự Tánh Thanh Tịnh Pháp Tánh Như Lai

● Śubhāva Suddha (S).

Đắng

● Tikta (S), Bitter.

Đằng Bất Đẳng Quán Bồ Tát

● Xem Định Tự Tại Vương Bồ Tát.

Đằng Khởi

● Samutthanam (S), Samuthana (P).

Đẳng Chí

● Samāpatti (S, P).

Đẳng Dẫn

● Samahita (S).

Đẳng Hoạt Địa Ngục

● Saṃjiva (S).

Đẳng Khởi

● Samutthana (P).

Đẳng Khởi Thiện

● Saṃuthhanena-kuśalah (S).

Đẳng Lưu

● Niṣyanda (S), Nissanda (P).

Đẳng Lưu Quả

● Niṣyandaphala (S).

Đẳng Quán Bồ Tát

● Samadarśana (S).

Đẳng Trì Tam Muội

● Xem Định.

Đẳng Vô Gián Duyên

● Samaṇantara-pratyaya (S).

Đặc Thù

● Aveṇika (S), Exceptional.

Đặng An Phong

● Xem Đặng Ấn Phong.

Đặng Ẩn Phong

● Teng Yin-feng (C), To Impo (J).

Đâu Phong Khắc Vân

● Pao-feng K'o-wen (C), Hobo Kokumon (J).

Đâu Suất

● Xem Đâu Suất Thiên Cung.

Đâu Suất Đà

● Xem Đâu Suất Thiên Cung.

Đâu Suất Thiên

● Tuśitadevaloka (P).

Đâu Suất Thiên Cung

● Tuśita (S), Tusita(P), Tosotsu (J), Gan Dan (T), Tushita.

Đâu Suất Tùng Duyệt

● Doushuai Conggyue (C), Tosotsu Jūetsu (J), Tou-shuai Ts'ung-yueh (C), Tosotsu Juetsu (J).

Đăng

● Pradīpa (S), Lamp.

Đăng Địa

● Bhūmyakramāna (S).

Đăng Minh Phật

● Xem Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật.

Đăng Quan

● Xem Đăng vị.

Đăng Vị

● Abhisluka (S), Inauguration.

Đêm Rằm

● Xem Đêm Trăng Tròn.

Đêm Trăng Tròn

● Puṇṇamāya-rattiyā, (S), Puṇṇamā (S), Full-moon Night.

Đế

● Sattya (S).

Đế Lê Phú Bá

● Tapassu (S).

Đế Lý Phú Sa Bà Lợi Ca

● Trapuṣa Bhallika (S), Tapussa Bhalluka (P), Tapussa (P), Tappassu (P).

Đế Mục Đa Già

● Xem Bổn Sự.

Đế Sa Phật

● Xem Để Sa Phật.

Đế Thích Cung

● Indradhanu (S).

Đế Thích Hậu

● Indrāṇī (S).

Đế Thích Hoa Viên

● Nandāna (S).

Đế Thích Thiên

● Indra (S), Sakra Devas Indra (S), Śakra-devānām-Indra (S), Śakra (S), Inda (P), Brgua Byin (T).

Đế Thích Trì

● Xem Thích Ca Tỳ Lăng Già Ma Ni Bảo.

Đế Thính

● Śrāvaṇa (S).

Đế Tu

● Xem Để Sa Phật.

Đế Tu Di Lặc Vấn Kinh

● Tissametteyyamana-vapuccha (S).

Đế Tu Đạt Đa

● Tissadatta (P).

Đế Vương Bồ Tát

● Indrājāla (S).

Đề Bà

● Āryadeva (S).

Đề Bà Bồ Tát

● Xem Đề Bà.

Đề Bà Đạt Đa

● Devadatta (S).

Đề Bà Thiết Ma

● Devsarman (S).

Đề Đa Ca Tổ Sư

● Dhṛtaka (S), Dhitika (P).

Đề Đầu Lại Tra

● Dhṛtarashtra (S).

Đề Đồ La

● Xem Chiên Đỗ La.

Đề Ha

● Xem Thần Châu.

Đề Hoà Kiệt Ra

● Xem Nhiên Đăng Phật.

Đề Hoàn Kiệt

● Xem Nhiên Đăng Phật.

Đề Hồ Tự

● Daigo (S).

Đề Hòa Kiệt

● Xem Nhiên Đăng Phật.

Đề Hòa Kiệt La

● Xem Nhiên Đăng Phật.

Đề Khốc Phật

● Xem Lư Chí Phật.

Đề Sa Phật

● Xem Để Sa Phật.

Đề Thù La Thí

● Xem Quang Tụ Phật Đảnh.

Đề Vân Bát Nhã

● Xem Thiên Trí.

Đề Vị Ba Lợi

● Tapussa Bhalluka (P).

Đề Xá Ni Giới

● Catra Pratidesaniya (P).

Đề Đa Ca

● Dhitika (P).

Để Lỵ

● Trisamāyā (S).

Để Sa Phật

● Tiṣya (S), Tissa (P).

Đính Quang Phật

● Xem Nhiên Đăng Phật.

Đệ Bát Địa

● Xem Bát Nhân Địa.

Đệ Nhất Giác

● Xem Tối Thắng Phật.

Đệ Nhất Nghĩa Đế

● Paramārtha-satya (S), Paramattha-sacca (P), Dondam (T), AbsoluteTruth.

Đệ Nhất Nghĩa Không

● Paramārtha-śūnyatā (S).

Đệ Nhất Nghĩa Trụ

● Paramārtha-nirhara-nirdeśa (S).

Đệ Nhị Thiền

● Dvitiya Dhyāna (S), Dutiya Jhāna (P).

Đệ Nhứt Oai Đức Thành Tựu Chúng Sự Đại Công Thiên

● Xem Cát Tường Thiên.

Đệ Tứ Thiền

● Catuttha Jhanna (P).

Đệ Tử

● Śiṣya (S), Antevasin (S); Sissa (P), Antevasika (P), Savaka (P), Lobma (T), Sadhivihārika (S), Disciple.

Đệ Tử Quy Mạng 10 Phương Vô Lượng Quang Như Lai

● Kimyo Jinjippo Mugeko Nyorai (J).

Đệ Tử Trung Cấp

● Getsul (T).

Đi Nhiễu

● Pradakṣiṇā (S), Going Around.

Đi Vào Sông Hằng

● Gaṅgāteya (S), Going in The Ganges.

Điên Ca

● Icchantika (S).

Điên Đảo

● Viparita (S), Viparyasa (S), Viparyāsa (S), Vipariyāya (P), Vipariyesa (P).

Điềm Lành

● Xem Thụy tướng.

Điều Bà Đạt

● Xem Đề Bà Đạt Đa.

Điều Cấm

● Saṃvara (S).

Điều Đạt

● Xem Đề Bà Đạt Đa.

Điều Ngự Trượng Phu

● Puruṣadamyasārathi (S), Purisa Dammasarathi (P), Tamer of The Passions.

Điều Phục Quang

● Vinītaprabha (S).

Điều Tức

● Prāṇayāna (S).

Điểm Đạo

● Abhiṣeka (S), Abhiseca (P), Abhisecanam (P), Abhisecani, Wang (T), Initiation.

Điển Thiên Bồ Tát

● Vidyuddeva (S).

Điển Tọa

● Tenzo (J).

Điển Tọa Giáo Huấn

● Tenzo kyōkun (J).

Đinh Luân Vương Bồ Tát

● Uṣnīṣacakravari-bodhisattva (S), Chorinmnobosatsu (J).

Đỉnh Núi

● Girikūṭa (S), Mountain Summit.

Đỉnh Tướng

● Sahasrara (S), Chinso (J).

Địa

● Bhūmi (S), Sa (T), Ground, Pṛthivī (S), Taṭhavī (P), Pathavi (P), Earth.

Địa Chủ Vương

● Disampati (S).

Địa Cư

● Bhauma (S).

Địa Cư Thiên

● Bhūmy-avacara-deva (S), Bhauma (S).

Địa Đại

● Pṛthivī-dhātu (S), Taṭhavī-dhātu (P), Earth Element.

Địa Già Na

● Dighnamaka (P).

Địa Huệ Đồng Tử

● Vasumati (S).

Địa Luận Phái

● Ti-lun p'ai (C), Dilun (J).

Địa Ngục

● Naraka (S), Niraya(S, P), Hell.

Địa Ngục Đạo

● Naraka-gati (S), Preta-gati (S), Path to Ghost Realm.

Địa Ngục Hà

● Vaitarani (S).

Địa Ngục Thú

● Narakagati (S).

Địa Tạng

● Jizō (J).

Địa Tạng Phật

● Lochana (P), Earth-Element Buddha.

Địa Tạng Thập Luận Kinh

● Xem Đại Phương Quảng Thập Luân Kinh.

Địa Tạng Vương Bồ Tát

● Kṣitigarbha (S), Earth Store Bodhisattva.

Địa Thần

● Xem Địa Thiên.

Địa Thần Thiên

● Xem Kiên Lao Địa Thiên.

Địa Thiên

● Xem Kiên Lao Địa Thiên.

Địa Tiêu Nhiệt Địa Ngục

● Xem Đại Tiêu Nhiệt Địa Ngục.

Định

● Samādhi (S), Samatha (S), Samapatti (P), Tin Ne Zin (T), Deep Concentration.

Định An Chỉ

● Absorption.

Định Căn

● Samādhindriya (S), Samadhendriya (S).

Định Cận Hành

● Access-meditation.

Định Chướng

● Xem Giải Thoát Chướng.

Định Dị

● Pratiniyama (S).

Định Giác Chi

● Samādhi Saṃbodhyaṅga (S).

Định Giác Phần Tam Muội

● Samādhi-Sapta-bodhyaṅga-Samādhi (S).

Định Học

● Adhicittā-śikṣa (S), Adhicitta-sikkhā (S), Spiritual Formation.

Định Luật Sinh Lý

● Bīja-niyama (S).

Định Luật Tác Nghiệp

● Kamma-niyama (S, P).

Định Luật Tâm Lý

● Citta-niyama (S).

Định Luật Vạn Pháp

● Dharma-niyama (S).

Định Luật Vật Lý

● Ṛtu-niyama (S), Physical Priciples.

Định Lực

● Jōriki (J),Samādhi-bāla (S), Energgy of Concentration.

Định Mệnh Thuyết

● Niyati-vāda (S), Fatalism.

Định Nghiệp

● Viniscita-karman (S).

Định Quang Như Lai

● Dīpaṁkara (S).

Định Quang Phật

● Xem Nhiên Đăng Phật.

Định Tánh

● Gotrani (S).

Định Tâm

● Jōshin (J).

Định Thân

● Samādhi-skandha (S).

Định Thượng Tọa

● Jō Jōza (J), Ting shang-tso (C), Ding Shangzuo (C).

Định Tự Tại Vương Bồ Tát

● Samādhi-vikurvitarāja (S).

Định Vô Sắc Trí

● Arūpavacara citta (P), Arūpa-samādhi (S), Arūpa-jñāna-citta(S, P),Immaterial Meditation, Consciousness of Immaterial Meditation.

Đoan Nham Sư Nhan .

● Zuigan Shigen (J), Jui-yen Shih-yen (C), Ruiyan Shiyan (C), Zuigan Shigen (J).

Đoài

● Tui (C).

Đoản

● Hrasva (S).

Đoạn Chướng

● Xem Đoạn Hoặc.

Đoạn Diệt

● Uccheda (S), Annihilation.

Đoạn Diệt Phiền Não

● Kilesaparinibbana (P).

Đoạn Diệt Thuyết

● Ucchedavāda (S), Doctrine of Annihilation.

Đoạn Đạo

● Xem Diệt Đạo.

Đoạn Giảm Pháp

● Sallekha-dhamma (P).

Đoạn Hoặc

● Kleśa-prahiyate (S).

Đoạn Kiến

● Uccheda-dṛṣṭi (S), Uccheda-diṭṭhi (P).

Đoạn Kiết

● Xem Đoạn Hoặc.

Đoạn Luật Nghi

● Prahāṇa-saṃvara (S).

Đoạn Nghiệp

● Upacchedaka-kamma (S), Upaghātaka-kamma (P), Karma Destruction.

Đoạn Nhất Thiết Chúng Sanh Tinh Khí La Sát Nữ

● Sarvasattvojahari (S).

Đoạn Nhục

● Māṃsa-bhaksana-vinivṛtta (S).

Đoạn Thiện Căn

● Kusūla-mūla-samuccheda (S).

Đối Diện

● Xem Thắng Giải.

Đói Khát

● Khuppipāśa (S), Khuppipāsā (P).

Đối Pháp Luận

● Abhidharma-samuccaya-vyākhyā (S).

Đối Trị

● Pratipaksa (S).

Đối Trị Đạo

● Xem Diệt Đạo .

Đốn Giáo

● Là Giáo Pháp của Thiền Tông do phát khởi nghi tình mà đạt đến Đốn Ngộ cũng gọi là Pháp Thiền Trực Tiếp.

Đốn Ngộ

● Tongo (J).

Đồ Cát Ni

● Ḍākinī (S), khadroma (T).

Đồ Khôi Giáo

● Bhasman (S).

Đồ Thán Trai

● Tutanzhai (C).

Đồ Tượng Sao

● Zuzo-sho (C).

Đồng

● Samanya (S).

Đồng Chủng Lục

● Ts'ung jung-lu (C), Shoyo-roku (J), Congronglu (C).

Đồng Cú Nghĩa

● Smanya-padarthah (S).

Đồng Diệp Bộ

● Tambapanniya (S).

Đồng Đại Tự

● Todaiji (J).

Đồng Hành

● Sahacaryā (S).

Đồng Loại Nhân

● Sabhaga-hetu (S).

Đồng Mục Thiên Nữ

● Goddess Youthful Eye, The.

Đồng Nhất Giả

● Aku-byodo (J).

Đồng Nữ

● Darika (S), Kumari (S).

Đồng Phần

● Xem Đồng Phận.

Đồng Phẩm

● Sapaksa (S).

Đồng Phận

● Sabhāga (S).

Đồng Phong Am Chủ

● Tōhō Anshu (J).

Đồng Sự Nhiếp

● Samanarthata-saṃgraha (S).

Đồng Thần

● Xem Sằn Đề Đề Bà.

Đồng Thọ

● Toung-cheou (C).

Đồng Thụ

● Xem Trần Na.

Đồng Túc

● Dōjuku (J).

Đọa Phụ

● Nigrahasṭhāna (S).

Đọa Xứ

● Apāya-bhūmi (S), Apāya (S), Realm of Suffering, Lower Realm.

Đọc Tụng

● Abhikīrtana (S), Abhikitteti (P), Recitation.

Đô Mâu Lô Thiên

● Tumburu (S), Timbaru (P).

Đô Thị

● Nāgara (S).

Đôi Áp Địa Ngục

● Xem Chúng Hiệp Địa Ngục.

Đôn Hoàng

● Tun-huang (C), Dunhuang (C), Touen-huang (C).

Đôn Hoàng Bồ Tát

● Xem Trúc Pháp Hộ.

Đông Đại Châu

● Xem Thắng Thần Châu.

Đông Phất Bà Đề

● Châu Phất Bà Đề, Đông Phất Bà Đề, Phất Vu Đại Châu, Thắng Thần Châu.

Một trong bốn châu lớn, ở đông núi Tu Di, người ở đây có thân hình to lớn hơn các châu khác nên còn gọi là Thắng Thân, sống đến 600 tuổi. Châu này ở hướng Đông núi Tu Di

Đông Phất Ưu Đãi Thần Châu

● Puvravideha (S).

Đông Phật

● Xem Phật A Súc Bệ.

Đông Sơn

● Tung Shan (C).

Đông Sơn Pháp Môn

● Vì Ngũ Tổ Hoằng Pháp thiền tại núi Đông Sơn, nên các tòng lâm dùng hai chữ Đông Sơn để am chỉ pháp môn của Ngũ Tổ truyền dạy, nên gọi là pháp môn Đông Sơn.

Đông Sơn Trụ Bộ

● Pubhaseliya (S), Pūrva-śaila (S).

Đông Thắng Thần Châu

● Pūrva-videha (S).

Đông Tì Đề Ha Châu

● Xem Thắng Thần Châu.

Đông Viên Tinh Xá

● Pubharama (S).

Đông Viên Tự

● Pubbarama (S).

Đông Vương Công

● Tung Wang-kung (C).

Đổ Sử Đa

● Xem Đâu Suất Thiên Cung.

Đổi Ý

● Cittavipallasa (P), Perversion of Thought.

Đổng Trọng Thư

● T'ung Chung-shū (C), Tong Zongshu (C).

Đỗ Thuấn

● Tu-shun (C), Touchun (C).

Đỗ Thuận

● Tou-choun (C).

Độ Bỉ Ngạn

● Paragata (S).

Độ Thoát

● Xem Giải Thoát.

Độc Ác

● Hiṃsati (S), Hiṁsati (P), Vihiṁsati (P), Vihiṃsati (S), Cruelty.

Độc Đạo

● Single Path.

Độc Địa Ngục

● Xem Cô Độc Địa Ngục.

Độc Giác

● Phật Rang Rgyal (T), Pratyekabuddha (S).

Độc Giác Thừa

● Xem Duyên Giác Thừa.

Độc Phong Chí

● Tu Feng Chi (C).

Độc Tham

● Dokuśan (J).

Độc Tiếp Tâm

● Doku-sesshin (J).

Độc Tôn Đế Tu

● Atisha (S), Atisha Dipamkara Shirijñana (S).

Độc Tử

● Vāsīputra (S).

Độc Tử Bộ

● Vatsiputriyas (S), Gnas Ma Bu Pa (T), Vajjiputtakas (P).

Độn Căn

● Mṛḍvindriya (S)

Động Công

● Dongong (C), Tung kung (C), Ch'i-kung Exercise.

Động Lực

● Artha-vaśa (S), Attha-vase (P), Motive.

Động Sơn Lương Giới

● Tōzan Ryōkai (J), Tung-shan Liang-chieh (C), Dongshan Liangjie (C), Tozan Ryokai (J).

Động Sơn Thủ Sơ

● Dongshan Shouzhu (C), Tung-shan Shou-chu (C), Tōsan Shusho (J).

Động Sơn Vinh Tung

● Shan yang (C).

Động Tự Như Hội

● Tung szu Ju hui (C).

Đột Biến

● Parāvṛtti (S), Sudden Change .

Đột Cát La Giới

● Xem Bá Chúng Học Pháp.

Đơn Hà Thiên Nhiên

● Tan-hsia T'ien-jan (C), Tanka Tennen (J), Danxia Tianran (C).

Đơn Nhất Thần Giáo

● Henotheism.

Đới Tháp Cát Tường Bồ Tát

● Stūpa-mahāśrī (S).

Đời Sống Không Gia Đình

● Anagarika (S), Anagāriya (P), Homeless Life.

Đụng Đến Trời

● Gaganasparsana (S), Touching The Sky.

Đức

● Śri (C), Venerable One.

Đức Chí Tỳ Kheo

● Xem Xà Na Quật Đa Tỳ Kheo.

Đức Cú Nghĩa

● Guṇa-padarthah (S).

Đức Đảnh Bồ Tát

● Xem Đức Thuần Bồ Tát.

Đức Đại Bi

● Mahākaruṇikā (S).

Đức Đại Nhật Phật

● Xem Đại Nhựt Như Lai.

Đức Hạnh

● Xem Công Đức.

Đức Hạnh Phái

● Gelugpa (C), Dge-lugs-pa (T).

Đức Hộ

● Sṛgupta (S).

Đức Huệ

● Xem Cồ Na Mạt Đề.

Đức Huệ Phái

● Guṇamati (S).

Đức Phật

● Enlightened One.

Đức Quang

● Guṇaprabhā (S).

Đức Sanh Đồng Tử

● Śrīsaṃbhāva (S).

Đức Sơn

● Teh-shan (C).

Đức Sơn Tuyên Giám

● Teh-shan Hsuan Chien (C), Deshan Xuanjian (C), Tokusan Senkan (J).

Đức Tạng Bồ Tát

● Śrīgarbha (S).

Đức Thế Tôn

● Bhavagat (P), Most Honoured One, World-Honoured One.

Đức Thi La

● Takkasīlā (P), Takṣaṣīla (S).

Đức Thiều

● Teh Shao (C), Tokusho (J).

Đức Thuần Bồ Tát

● Śrīkuta (S).

Đức Thủ Bồ Tát

● Śrīgandha (S).

Đức Xoa Ca

● Xem Bán Chi Ca.

Đức Xoa Ca Long Vương

● Takśasa-nāgarāja (S),Takchaka (S).

Đức Xoa Già Long Vương

● Xem Đa Thiệt Long Vương.

Được Tự Tại

● Attain comfort, to.

Đường Triều

● T'ang Dynasty.

Êm Đềm

● Xem An.

Ế Ca Nhạ Tra La Sát Vương

● Xem Nhất Kế La Sát.

Ế Ca San Ni

● Xem Nhất Thực.

Ganh Tỵ

● Jealousy.

Gautami

● Xem Ma Ha Ba Xà Bà Đề.

Gậy Như Ý

● Nyoi (J).

Gerab Dorje

● Gerab Dorje (T).

Ghen Tỵ

● Issa (S), Envy.

Gia Bà Bạt Đế

● Xem Kiều Phạm Ba Đề.

Gia Bị

● Xem Thần Lực.

Gia Da Đa Xá

● Saṃghayaśas (S).

Gia Đình

● Kūla (S), Family.

Gia Đình Kinh

● Gṛhya Sūtra (S).

Gia Hành

● Prāyogikacaryā (S), Full Effort.

Gia Hạnh

● Payoga (P), Prayāgā (S).

Gia Hạnh Đạo

● Prayāgā-mārga (S), Payoga-magga (P).

Gia Hạnh Định

● Xem Cận Phần Định.

Gia Hạnh Quả

● Prayogā-phala (S), Payoga-phala (P).

Gia La Thích Tinh Xá .

● Ghataya-Sukkassa-Vihāra (S).

Gia Ngữ

● Chia Yu (C), Instructive Discourses.

Gia Trì

● Adhiṭṭhāna (P), Adhiṣṭhāna (S), Adhiṭṭhāna (P), Aid from Buddha.

Gia Trì Lực

● Adhiṣṭhāna-bāla (S).

Gia-Bà -Đề-Bà

●Ẩn Sĩ, Yamataggi (P).

Giai Cấp

● Vaṇṇa (P), Varṇa (S), Classes.

Giai Đoạn Cuối

● Dzo rim (T), Completion Stage.

Giai Đoạn Của Nghiệp

● Kammavatta (P), Phase of Kamma.

Giai Đoạn Phát Triển

● Che Rim (T), Utpattikrama (P), Creation Stage, Development Stage, Creation Stage.

Gian Truân

● Upāyaśa (S), Misfortune.

Giang Lăng

● Chiang Ling (C).

Giang Tây

● Kiang-si (C).

Giang Tây Đệ Nhất Thiền Sư Ngữ Lục

● Kiangsi Tao-i-ch'an-shih yu-lu (C), Record of the Words of Ch'an Master Tao-i from Kiangsi.

Giao Thế Thần Giáo

● Kathenotheism.

Giác

● Avabodha (S), Knowledge.

Giác Chi

● Saṃbodhyaṅga (S), Bodhi Shares, Sambojjhaṅga (P).

Giác Cứu

● Xem Phật Đà Đa La.

Giác Danh

● Xem Phật Đà Da Xá.

Giác Đầu

● Buddha Kapala (S).

Giác Định

● Xem Phật Đà Phiến Đa.

Giác Ý

● Bodhyaṅga (S), Bojjhaṅga (P).

Giác Ý Tam Muội

● Bojjhaṅga-samyutta (P), The Seven Factors of Awakening.

Giác Giả

● Xem Phật.

Giác Hiền

● Buddhabhadrā (S).

Giác Hộ

● Buddhapāla (S).

Giác Hộ Vương

● Buddhagupta (S).

Giác Khải

● Buddhavarman (S).

Giác Kiết-Tường Bồ Tát

● Buddhaśrynana (S).

Giác Minh

● Xem Giác Minh Sa Môn.

Giác Minh Sa Môn

● Buddha-yaśas (S).

Giác Ngộ

● Bodhi (S, P), Saṃbodhaya (S), Enlightenment, Awakening.

Giác Ngộ Và Trở Thành Phật

● Buddho-vibudhyate (S).

Giác Phần

● Bodhipakkhipa (P).

Giác Sử

● Buddhadaśa (S).

Giác Tâm

● Xem Bồ Đề Tâm.

Giác Thân

● Xem Tổ Phật Đà Mật Đa.

Giác Thiên

● Buddhadeva (S).

Giác Thiền Sao

● Kakuzen Sho (C).

Giác Thọ

● Bodhi-druma (S).

Giác Tỉnh

● Sampajanna (P).

Giám Ba Lăng

● Chien Paling (C).

Giám Chân

● Ganjin (J).

Gián Vương Kinh

● Rājavavadaka Sūtra (S).

Giáo

● Xem Luận Tạng.

Giáo Bồ Tát Pháp

● Bodhisattvavavada (S).

Giáo Giới Thị Đạo

● Xem Giáo Huấn Thị Hiện.

Giáo Gới Thị Hiện

● Xem Giáo Huấn Thị Hiện.

Giáo Hóa

● Pari-pac (S).

Giáo Hội

● Congregation.

Giáo Huấn

● Śāsana (S), Dispensation.

Giáo Huấn Thị Hiện

● Anusasana-pratiharya (S), Anusasana-patiharia (P).

Giáo Lý Thực Nghiệm

● Patipatti-dhamma (P), Practice of Meditation.

Giáo Lý Tịnh Độ

● Pure Land Buddhism.

Giáo Ngoại Biệt Truyền

● Kyōge Betsuden (J).

Giáo Tập Yếu

● Xem Đại Thừa Tập Bồ Tát Học Luận.

Giáo Thực Luận

● Prasikṣā śāstra (S).

Giáp Sơn Thiện Hội

● Kassan Zen'e (J).

Già Da

● Gayā (S), (S, P)

Già Da Ca Diếp

● Gayā-Kaśyapa (S).

Già Da Nhân Đà La Tịnh Xá

● Jayandra (S).

Già La Tu Mạt Na

● Kalasumāna (P).

Già La Việt

● Xem Cư sĩ.

Già Lam

● Saṃgharāma (S), Garan (J), Assama (S), Āśrama (S), Āśram (S).

Già Lam Pháp

● Garan-hō (J).

Già Lâu La Điểu

● Xem Ca Lâu La.

Già Mật La

● Xem Miêu Ngưu Châu.

Già Phạm Đạt Ma

● Bhagavat-dharma (S).

Già Tra Ca

● Cataka (S)

Già Việt Lâm

● Xem Trượng Lâm.

Giả Da

● Xem Nhạ Da.

Giả Danh

● Paṇṇatti (P), Prajñāpti, (S), Paṇṇatti (P), Supposition.

Giả Danh Bộ

● Xem Thuyết Giả Bộ.

Giả Thiết

● Xem Giả Danh.

Giải Cát Tường Trí

● Buddhaśrījñāna (S).

Giải Đãi

● Kausīdya (S), Kusita (P), Laziness.

Giải Hành Địa

● Adhimukti-caryā-bhūmi (S).

Giải Ngộ

● Qua bộ óc nghiên cứu tư duy, hoát nhiên thông suốt nghĩa lý gọi là Giải Ngộ.

Giải Nhứt Thiết Chúng Sanh Ngữ Ngôn Tam Muội

● Sarvaruta-kauśalya (S), Sarvaruta-kauśalya-samādhi (S).

Giải Thâm Mật Kinh

● Saṃdhinirmocana-Sūtra (S), Gijimnikkyo (J).

Giải Thoát

● Vimukti (S), Mukti (S), Mutti (P), Mokkha (P), Mokṣa (S), Vimokṣa (S),Vimokkha (P), Vimutti (P),Vimutta (P), Gedatsu (J), Emancipation, Liberation.

Giải Thoát Chúng

● Xem Giải Thoát Thân.

Giải Thoát Chướng

● Vimukti-āvaraṇa (S).

Giải Thoát Đạo

● Vimukti-mārga (S).

Giải Thoát Đạo Luận

● Vimokṣa-mārga śāstra (S)

Giải Thoát Luận

● Soteriology.

Giải Thoát Môn

● Vimokkha-dvāra (S), Vimokkha-dvāra (P).

Giải Thoát Quân

● Vimuktisena (S).

Giải Thoát Thân

● Vimukti-skandha (S), Vimuti-kkhanda (P).

Giải Thoát Thiên

● Xem Mộc Xoa Đề Bà.

Giải Thoát Tri Kiến Thân

● Vimikti-jñāna-darśana-skandha (S).

Giải Thoát Uẩn

● Xem Giải Thoát Thân.

Giải Thoát Vị

● Vimukti-rasa (S).

Giảng Đường

● Xem Tín.

Giảng Pháp

● Deśanā (S), Teaching Dharma.

Giấc Ngủ Du Già

● Yogā-nidra (S), Yogic Sleep.

Giận Dữ

● Anger.

Gió

● Xem Diệt.

Gió Nghiệp

● Xem Nghiệp Phong.

Giọng Ngọt Ngào

● Kalarava (S), Low Sweet Tone.

Giọng Quyến Rủ

● Kalasvana (S), Charming Voice.

Giọng Vui Vẻ

● Kalabhāshin (S), With Pleasant Tone, Kalakantha (S), Pleasant Tone.

Giọt Bất Hoại

● Indestructible Drop.

Giới

● Silaṃ (P), Dhātu (S), kham (T), Element, Śīla (P), Precept.

Giới Ăn Ngày Một Lần

● Ekāsānika (S), Ekāsānikaṅga (P).

Giới Ba La Mật Bồ Tát

● Xem Trì Giới Ba La Mật.

Giới Bổn Tỳ Kheo

● Prātimokṣa (S), Pātimokkhā (P), Pratītya-samutpāda (S).

Giới Cấm

● Xem Giới.

Giới Cấm Thủ

● Śīlavrata-parāmarśa (S).

Giới Cấm Thủ Kiến

● Śīlabbata-parāmāsa (P), Śīlavrata-parāmarśa (S),Śīla-vrata-parāmarśa-dṛṣṭi (S), Wrong Practice.

Giới Căn

● Indriya-śaṃvara-śīla (S), Precepts on Sense Restraints.

Giới Chấp Thủ

● Śīlabbata-paramasa (P).

Giới Đàn

● Xem Mạn-đà-la.

Giới Đức

● Silakkhanda (P).

Giới Đế Tác

● Śīlendrabodhi (S).

Giới Hạnh Ba La Mật

● Xem Trì Giới Ba La Mật.

Giới Hiền

● Śīlananda (S).

Giới Hiền Luận Sư

● Śīlabhadrā (S).

Giới Học

● Adhiśīla-śikṣa (S), Adhisīla-sikkhā, Formation of Precepts.

Giới Kinh

● Dhātu Sutta (P), Sutra on Properties.

Giới Luận

● Dhātu-katha (P).

Giới Luật

● Pannati-śīla (P), Precept.

Giới Nhất Thực

● Ekāsānikaṅga (P).

Giới Nhật Phật

● Śīlāditya (S).

Giới Nhật Vương

● Śrī-harsha (S).

Giới Pháp

● Śīladharma (S).

Giới Phân Biệt Quán

● Dhātu-prabheda-smṛti (S).

Giới Quang

● Śīlaprabhā (S).

Giới Thanh Tịnh

● Pure Precepts.

Giới Thân

● Śīla-skandha (S).

Giới Thân Luận

● Xem A Tì Đạt Ma Giới Thân Túc Luận.

Giới Thân Túc Luận

● Dhātukāyapāda (S).

Giới Thân Tức Luận

● Xem A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Tức Luận.

Giới Thuyết Luận

● Dhātu Katha (P).

Giới Thủ Kiến

● Xem Giới Cấm Thủ Kiến.

Giới Tử

● Sarsapa (S).

Giới Tử Kiếp

● Sarsapopama-kalpa (S).

Giờ Trang Hoàng

● Maṇḍanakārikā (S), Time to Adorn.

Giúp Đỡ

● Arthacara (S), Attha-caryā (P), Helpful.

Giục Thần Túc

● Chanda-samādhi (S), (S, P).

Giữ Mùi

● Gandhapālin (S), Preserving Perfumes.

Gỗ Chiên Đàn

● Aguru (S), Agāru (S).

Gỗ Thơm

● Gandhashṭha (S), Fraggrant Wood.

Gỗ Trầm

● Agāru (S), Sandalwood Incense, Agalu (S), Agaru.

Gutijjita

● Gutijjita (P).

Gương Chánh Pháp

● Dhammadaśa (P).

Ha Lê Đế

● Xem Ha Lỵ Đế.

Ha Lỵ Đế

● Hāritī (S).

Ha Ly Bạt Ma

● Harivarman (S).

Hai Chướng Ngại

● Two Hindrances.

Hai Loại Bệnh

● Two Illnesses.

Hai Lỗi

● Two Faults.

Hai Mươi Lăm Trạng Thái Luân Hồi

● Twenty-five States of Samsara.

Hang Núi

● Girikandara (S), Mountain Cave.

Hang Thất Diệp

● Xem Thất Diệp Quật.

Hành Hương Sông Hằng

● Gaṅgāyātrā (S), Pilgrimage to the Ganges.

Hán Triều

● Han Dynasty.

Hán Trúc Pháp Lan

● Xem Pháp Lan.

Hán Vũ Đế

● Han Wu-ti (C).

Hát

● Gīta (S), Singing.

Hát Giỏi

● Geyajñā (S), Skilful in Song.

Hà Đồ

● Ho-t'u (C), Diagram from The River.

Hà Nam

● Ho-nan (C).

Hà Sở La Sát Nữ

● Xem Cao Đế La Sát Nữ.

Hà Thiên

● Gamgadevī (S).

Hà Thượng Công

● Ho-shang-kung (C), Heshang Gong (C).

Hà Tiên Cô

● Ho Hsien-ku (C).

Hà Trạch Thần Hội

● Ho-tse Shen-hui (C), Keze Shenhui (C), Kataku Jin'e (J).

Hà Trạch Tông

● Kataku-shū (J), Hesezong (C), Ho-tse tsung (C), Hesezong (C), Kataku-shu (J).

Hài Cốt

● Xem Bát Bộ Lực Sĩ.

Hàm Hải

● Xem Biển.

Hàm Sanh

● Xem Tát Đỏa.

Hàm Tàng Thức

● Xem A Lại Da Thức.

Hàn Châu Thiên Long

● Kōshū Tenryū (J).

Hàn Chung Li

● Han Chung Li (C), Han Zhongli (C).

Hàn Địa Ngục

● Ahaha (S), Aṭaṭa (S), Ababa (S), Cold Hell.

Hàn Giang Tử

● Han Xiangzi (C), Han Hsiang-Tzu (C), Han Xiangzi (C).

Hàn Phi Tử

● Han-Fei-tzu (C).

Hàn Sơn

● Hanzan (J), Han-shan (C), Hanshan (C), Kanzan (J).

Hàn Sơn Huệ Huyền

● Xem Quan Sơn Huệ Huyền.

Hàng Châu

● Hang-chou (C).

Hàng Châu Thiên Long

● Hangzhou Tianlong (C), Kōshū Tenryū (J), Hang-Chou T'ien-Lung (C)

Hàng Châu Văn Hỉ

● Hangchou Wenhisi (C), Koshu Bunki (J).

Hàng Diêm Ma Tôn

● Xem Minh Vương Bất Động Bồ Tát.

Hàng Long Vương Kinh

● Xem Long Vương Huynh Đệ Kinh.

Hàng Ma

● Mārapramar-dāna (S), Māraprama-thana (P), Māra-darśana (S).

Hàng Phục Chấn Động Giả

● Vighnantaka (S).

Hàng Phục Pháp

● Gofuku (J).

Hàng Tam Thế Kim Cang Bồ Tát

● Xem Hàng Tam Thế Minh Vương.

Hàng Tam Thế Ma Vương

● Sumbha (S), Sujñana (S, P), Trailokyavijaya-rāja (S).

Hành

● Saṃskāra (S), Saṇkhāra (P), Formation, Fabrication, Pratipad (S).

Hành Cú

● Caryā-pada (S).

Hành Cước

● Angya (J).

Hành Giả

● Parivrājaka (S), Paribbājaka (P).

Hành Giả Du Già

● Yogin (S).

Hành Khổ

● Saṃskāra-duḥkhatā (S), Sankhāra-dukkhatā (P).

Hành Mẫu Tạng

● Xem Bản Mẫu Tạng.

Hành Nghiệp

● Abhisaṇkhāra (P), Accumulation.

Hành Nguyện Phẩm

● Gandhavyūha (S).

Hành Trì

● Ayatane (P).

Hành Tứ Y

● Xem Tứ Y Pháp.

Hành Uẩn

● Saṇkhāra-kkhandha (P), 'du byed kyi phung po (P), Saṃskāra-skandha (S), Aggregate of Volition, Aggregate of Compositional Factors.

Hào Lỗ Ca Minh Vương

● Xem Phẫn Nộ Vương.

Hào Quang

● Prākāsha (S), Halo.

Hào Quang Của Phật

● Buddharansi (S), Buddha Halo.

Hầu Hầu Địa Ngục

● Hāhādhara (S).

Hầu Trì

● Xem Di Hầu Giang.

Hải Ấn Tam Muội

● Śāgāramudrā-samādhi (S).

Hải Đảo

● Dīpa (S), Island.

Hải Đảo Sơn

● Xem Quang Minh Sơn.

Hải Hội Liên Hoa

● Ocean-Wide Lotus Assembly.

Hải Huệ

● Sāgarajñāna (S).

Hải Lộ Thần

● Xem A Tu Vân.

Hải Ngự

● Hai-yu (C).

Hải Thử Ngạn Chiên Đàn

● Uragasara (S), Santal.

Hải Tràng Tỳ Kheo

● Śāgāra-dhvaja (S)

Hải Vân Tỳ Kheo

● Śāgāra-megha (S)

Hảo Ý Quốc

● Xem Cực Lạc Quốc.

Hãn Lật Đà

● Xem Nhục Đoàn Tâm.

Hãy Lại Đây, Tỳ Kheo!

● Ehi-bhikṣu (S), Come On! Monk!, Ehi-bhikkhu (P).

Hạ An Cư

● Ge-Ango (J).Varṣā (P), Varṣāna (S), Vassa (P), Vassāna (P), Retreat Season,Ge-Ango (J).

Nhập Hạ, An Cư Kết Hạ.

Hạ Căn

● Xem Độn Căn.

Hạ Triều

● Hsia Dynasty.

Hạc Lặc Na

● Haklenayaśas (S).

Hạc Lâm

● Hao Lin (C).

Hại

● Vihiṃsa (S), Hiṃsa (S), Harmfulness.

Hạnh

● Caryā (S), Carita (S), Caritra (S).

Hạnh A La Hán

● Arahattaphala (S), Fruit of Arahatship.

Hạnh Chịu Khổ

● Dukkhata (P).

Hạnh Đầu Đà

● Dịch là Khổ Hạnh. Người tu hành tự nguyện sống theo cuộc sống gian nan khổ nhọc để mài dũa thân tâm, muốn nhờ hạnh này để giải thoát tất cả khổ, nói là dùng khổ để trừ khổ, gọi là Khổ Hạnh.

Hạnh Huệ Bồ Tát

● Caritamati (S).

Hạnh Khó Làm

● Difficult Practice.

Hạnh Nghiệp Ma Vương

● Abhisaṃkhāramāra (S).

Hạnh Nguyện

● Xem Hạnh.

Hạnh Phúc

● Maṅgala (S), Siva (P).

Hạnh Phúc Của Sự Giải Thoát

● Vimutti-sukha (S).

Hạt Bụi

● Rajaḥ (S), Dust.

Hạt Chuỗi

● Mālā (S), Trengwa (T), Bead.

Hạt Giống

● Xem Chủng Tử.

Hạt Thơm

● Gandhabījā (S), Fragrant Seeds.

Hắc

● Kāla (S), Black.

Hắc Dạ Thần

● Kālaratri (S).

Hắc Dạ Thiên

● Xem Hắc Dạ Thần.

Hắc Nhật

● Darsa (S).

Hắc Nhĩ

● Kṛṣṇakrna (P).

Hắc Sắc Hộ Pháp

● Kalārūpa (S), Dharma Protector.

Hắc Sơn

● Kālaparvata (S).

Hắc Thằng Địa Ngục

● KālaSūtra (S).

Hắc Thiên

● Kṛṣṇakarna (S), Kṛṣṇapakṣa (S), Kṛṣṇa (S), Rudra (S).

Hắc Thủy Thừa

● Hei Shui Cheng (C).

Hắc Xỉ La Sát Nữ

● Makuta (S).

Hằng Hà

● Gaṇgā (S), Ganges River.

Hằng Hà Sa

● Gaṅgā-nadī-vālukā (S), Sand in the Ganges.

Hậu Báo Nghiệp

● Apara-paryaya-vedaniya-karma (S).

Hậu Di Man Sai Phái

● Xem Phệ Đàn Đa Phái.

Hậu Hữu

● Punarbhāva (S), Renewed Existence.

Hậu Nghiêm Kinh

● Kogonkyo (J).

Hậu Tế

● Aparanta (S).

Hậu Thiên

● Hou-t'ien (C).

Hậu Vương Sơn Trụ Bộ

● Apararājagirika (S).

Hí Luận

● Prapañca (S), Papañca (P), Discursive Ideas.

Hít Vào

● Āna (S), Inhalation.

Hệ

● Gantha (S), Grantha (S), Gantha (P), Attaching.

Hệ Phược

● Saṃyojana (P), Bandhana (S), Fetters.

Hệ Thống Thế Gian

● Lokadhātu (S), World System.

Hệ Từ

● Hsi-tzu (C), Ta-chuan (C), Commentary on the Appended Judgments.

Hi Ma Phạ Đa

● Xem Ứng Niệm.

Hiếp Tôn Giả

● Parśva (S).

Hiếu Nghiêm

● Hsiao-yen (C).

Hiếu Võ

● Hsiao-wu (C).

Hiền

● Dhadra (S), Kindness.

Hiền Ái

● Bhadrāruci (S).

Hiền Hộ Bồ Tát

● Bhadrāpala (S), Gracious Protector.

Hiền Hỷ Long Vương

● Upānanda (S).

Hiền Kiếp

● Bhadrā-kalpa (S), Bhadda-kappa (P).

Hiền Kiếp Định Ý Kinh

● Xem Hiền Kiếp Kinh.

Hiền Kiếp Kinh

● Bhadrākalpika Sūtra (S).

Hiền Kiếp Thí Dụ

● Bhadrākalpavadāna (S).

Hiền Ngu Kinh

● Damamūrkha-nidāna Sūtra (S), Hsien-yii Ching (C).

Hiền Ngu Nhân Duyên Kinh

● Xem Kinh Hiền Ngu.

Hiền Thủ

● Hsien Shou (C), Genju (J).

Hiền Thủ Bồ Tát

● Xem Hiền Hộ Bồ Tát.

Hiền Tịch

● Devaśarman (S), Devasema (S).

Hiền Trụ Bộ

● Bhadrāyānika (S), Bhadrayaṇīya (P).

Hiển Dương Tâm Nghĩa

● Saratthappakasini (S).

Hiển Dương Thánh Giáo Luận

● Prākāraṇārya-vāsa-śāstra (S)

Hiển Giáo

● Zarathustra (S), Zaroastrianism.

Hiển Sắc

● Varnarūpa (S).

Hiển Thức Luận

● Vidyā-nirdeśa-śāstra (S).

Hiển Tôn Luận

● Abhidharma-prakarana-śāsana śāstra (S).

Hiển Vô Biên Phật Độ Công Đức Kinh

● Aciṇtyarāja-(nāma)-mahāyāna-Sūtra (S).

Hiểu Như Thật

● Xem Thấy như thật.

Hiểu Pháp Bằng Lý Thuyết

● Pariyatti (S), Theoretical understanding.

Hiện Báo Nghiệp

● Ḍsta-dharma-vedaniya-karma (S).

Hiện Đẳng Phật

● Abhisaṃbuddha (S).

Hiện Hành

● Abhisaṃskāra (S), Abhisaṃskaroti (S), Abhisaṃskaṛta (S), Accomplishment.

Hiện Kiến Bồ Tát

● Pratyaksadarśana (S).

Hiện Kiếp

● Auspicious Kalpa.

Hiện Nhứt Thiết Thế Gian

● Sarvabuddha-samdarśana (S).

Hiện Pháp Lạc Hạnh

● Xem Hiện Pháp Lạc Trú.

Hiện Pháp Lạc Trú

● Ḍstadharma sukhavihāra (S).

Hiện Quán

● Abhisamayā (S), Intuitive compre-hension.

Hiện Quán Trang Nghiêm Luận

● Abhisama-yālaṇkāra śāstra (S).

Hiện Tại

● Pratyutpañña (S), Present.

Hiện Tại Hiền Kiếp Tam Thiên Phật Danh Kinh

● Hsien-tsai hsien-chieh ch'ien-fo-ming ching (C).

Hiện Tại Tam Muội

● Pratyutpañña samādhi (S).

Hiện Tại Tạng

● Pratyutpañña kośa (S).

Hiện Tại Thập Phương Ngũ Bách Phật Danh Tịnh Tạp Phật Đồng Hiệu

● Hsien-tsai shih-fang ch'ien-wu-pai fo-ming ping-tsa fo t'ung hao (C).

Hiện Thức

● Khyativijñāna (S).

Hiện Thực

● Carvakas (S).

Hiện Tiền

● Abhimukhī (S), Abhimukham (P), Pratyakṣa (S), Abhimukha (P), Face-to-face.

Xem Thắng Giải.

Hiện Tiền Địa

● Abhimukhī-bhūmi (S), Face-to-face stage.

Hiện Tiền Thọ

● Sammukhibhāva-vedaniyata (S).

Hiện Tiền Tỳ Ni Luật

● Sammukha-vinaya (P).

Hiện Tượng Luận

● Pramahāvartika (S).

Hiệp Chưởng

● Añjali (S), Gasshō (J), Hands clasping.

Hinga

● Hinga (P).

Hingu

● Hingu (P).

Hỉ

● Rama (S), Joy.

Hình Ảnh Phản Chiếu Trong Tâm

● Patibhaga-nimitta (S).

Hình Phạt Năm Cọc Ở Địa Ngục

● Pancavidha-bandhanam (P).

Hình Sắc

● Saṃsṭhāna-rūpa (S).

Hình Tượng

● Pratimā (S).

Hoa

● Puppha (P), Puṣpa (S), Flower.

Hoa Đạo

● Kadō (J), Ikebana (J), Way of Flowers.

Hoa Đớm

● Xem Không hoa.

Hoa Đà

● Hua T'ou (C), Hua-t'o (C), Hua Tuo (C), Hua T'ou (C).

Hoa Đức Bồ Tát

● Padmaśrī (S).

Hoa Khai Phu Phật

● Xem Khai Phu Hoa Vương Như Lai.

Hoa Man

● Kuśūmamālā (S).

Hoa Mạn Đà La

● Mahāmaṇdala (S).

Hoa Nghiêm

● Kegon (J), Huayen (C), Gaṇḍa-vyūha (S), Avataṃsaka Sūtra, Buddhavataṃsaka Sūtra, Dharmadhātu-praveṣa.

Hoa Nghiêm Bồ Tát

● Padmavyūha (S).

Hoa Nghiêm Kinh

● Kegon-kyō (J).

Hoa Nghiêm Kinh Thập Địa Sớ

● Commentary on the Chapter Ten Stages of the Garland Sūtra.

Hoa Nghiêm Kỳ

● Avataṁsaka (S), Avataṁsa (S).

Hoa Nghiêm Phái

● Hua-yen p'ai (C), Kegon(J), Huayen (C).

Hoa Nghiêm Thần Chú

● Avatamsaka mantra (S).

Hoa Nghiêm Thời

● Xem Hoa Nghiêm Kỳ.

Hoa Nghiêm Tông

● Hua-yen School (C), Hua-yen tsung (C), Kegon-shū (J), Kegon sect, Kegon School.

Hoa Quang Như Lai

● Padmaprabhā (S).

Hoa Sen Đỏ

● Kamala (S).

Hoa Sen Xanh

● Puṣkara (S), Blue lotus.

Hoa Sĩ La Sát Nữ

● Puṣpa-dantī (S).

Hoa Sơn

● He shan (C), Kwazan (J).

Hoa Tẩu Tông Đàm

● Kesō Sōdon (J).

Hoa Tạng Giới

● World of Lotus-store, Flower Store World.

Hoa Thị Thành

● Patna (S), Pāṭaliputra (S), Pāṭaliputta (P), Patna (P).

Hoa Thơm

● Gandhapītā (S), Gandhapushpa (S), Gandhakasumā (S), Fraggrant blossom.

Hoa Thủ Kinh

● Kuśala-mūla saṃgraha (S).

Hoa Trì

● Ikebana (J), Pond flower.

Hoa Túc An Hành Phật

● Padmavṛṣabla-vikramin (S).

Hoa Ưu Đàm

● Udadambara (S), Udumbara (P), Udambara (P).

Hoa Vô Ưu

● Xem A Dục Vương.

Hoan Hỉ

● Pramuditā (S), Pamudita (P), Joy.

Hoan Hỷ Địa

● Xem Cực Hỷ Địa.

Hoan Hỷ Địa Bồ Tát

● Stage of Joy.

Hoan Hỷ Long Vương

● Xem Nan Đà.

Hoan Hỷ Uyển

● Nandānavana (P).

Hoan Hỷ Vương Bồ Tát

● Xem Kim Cang Hỷ Bồ Tát.

Hóa Địa Bộ

● Mahisasakah (S).

Hóa Lạc Thiên

● Nirmāṇarati (S), Nimmanarati (P).

Hóa Thân

● Accommodated body.

Hóa Tự Lạc Thiên

● Xem Hóa Lạc Thiên.

Hoát Nhiên Chứng Ngộ

● Effortless spontaneity.

Hòa Âm Thiên

● Aghaniṣṭha (S), Sound-Accordance Realm.

Hòa Ca La Na

● Xem Thọ Ký Kinh.

Hòa Địa Bộ

● Xem Di Sa Tắc Bộ.

Hòa Hợp

● Samavaya (S).

Hòa Lỗ Ca Thành Tựu Pháp

● Heruka Sadhana (S).

Hòa Sơn Ngũ Âm

● Kasan Muin (J), Ho-shan Wu-yin (C), Heshan Wuyin (C), Kasan Muin (J).

Hòa Thượng

● Upajjhāya (P), Upajjha (P), Upādhyāya (S), Venerable.

Hòa Tu Cát

● Xem Hòa Tu Kiết Long Vương.

Hòa Tu Cát Long Vương

● Xem Hòa Tu Kiết Long Vương.

Hòa Tu Kiết Long Vương

● Vasuki (S).

Hòa Tu Mật Đa

● Xem Bà Tu Mật.

Hoài Cầm

● Huai kan (C).

Hoài Giám

● Ekan (J).

Hoài Hải

● Huai-Hai (C).

Hoài Nam Tử

● Huai-nan-tzu (C), Huainanzi (C).

Hoài Nhượng

● Huai Jang (C).

Hoài Trang

● Ejō (J).

Hoàn Sơn

● Huan shan (C).

Hoàng

● Xem Huỳnh.

Hoàng Bá

● Huang Po (C).

Hoàng Bá Hy Vận

● Huang-po Hsi-yun (C), Ōbaku-Kiun (J).

Hoàng Bá Tông

● Ōbaku-shū (S).

Hoàng Cân

● Huan-chin (C), Yellow Turbans Huangjin (C).

Hoàng Đế Nội Kinh

● Huang-ti nei ching (C).

Hoàng Đình Kinh

● Huang-t'ing-ching (C), Huangting Jing (C).

Hoàng Lão Quân

● Huang-lao-chun (C), Huanglaojun (C), Ancient Yellow Lord.

Hoàng Liên

● Uppala (P).

Hoàng Long Huệ Nam

● Huang lung Huinan (C), Ōryō Enan (J).

Hoàng Long Phái

● Huang-lung p'ai (C), Ōryō-ha (J).

Hoàng Mai

● Huang-mei (C), Huangmei (C), Ōbai (J).

Hoàng Sơn Cốc

● Kozankoka (J), Huang sanku (C), Kozankoka (J).

Hoàng Tế Thiền Sư

● Hongjichanshi (J), Kosa Zenjii (J).

Hoàng Xích Sắc Tiên Nhân

● Xem Ca Tì La.

Hoành

● Xem Tranh lụa.

Hoành Phi

● Horizontal board.

Hỏa Biện

● Citravadin (S), Citrabhana (S).

Hỏa Giáo

● Xem Hiên Giáo.

Hỏa Hiên Giáo

● Xem Hiên Giáo.

Hỏa Mẫu

● Agnayi (S).

Hỏa Tinh

● Aṅgāraka (S).

Hoạch

● Pratilambha (S).

Hoại

● Vipariṇāma (S).

Hoại Khổ

● Vipariṇāma-dukkhata (S), Dukkha due to change.

Hoại Kiếp

● Saṃvarta-kalpa (S).

Hoại Ma Bồ Tát

● Mārapramardaka (S).

Hoại Nghĩa

● Vitanda (S).

Hoại Tướng Kim Cang Đà La Ni Kinh

● Vājravidāranā-dhāraṇī (S).

Hoạt Địa Ngục

● Sanjiva (S), Sonytra.

Hoằng Nhẫn

● Hung-jen (C), Gunin (J), Kōnin (J), Hongren (C), Gunin (J).

Hoằng Pháp

● Dhamma deśana (P).

Hoằng Pháp Đại Sư

● Kobō daisu (J).

Hoằng Pháp Đại Sĩ

● Kobō Daishi (J).

Hoằng Thệ

● Mahāsarnaha-sannaddha (S).

Hoằng Thệ Tự Thệ

● Saṃnaha-saṃnaddha (S).

Hoằng Trí Chánh Giác

● Hung-chih Cheng chueh (C), Wanshi Shōgaku (J).

Honenbo Genku

● Honenbo Genku (J).

Hóa

● Sadhya (S).

Hóa Dụ

● Nirmita-upama (S).

Hóa Độ

● Nirmāṇa-kṣetra (S).

Hóa Lạc Thiên Cõi

● Nimmanaratidevaloka (P).

Hóa Phật

● Nirmāṇa-Buddha (S).

Hóa Sanh

● Upapaduka (S), Born by trans-formation, Aupapāduka (S), Born by metamorphosis (S, P).

Hối Đường Tổ Tâm

● Hui-tang Tsuhsin (C), Kwaido Soshin (J), Maidō soshin (J).

Hối Hận

● Kukṛtya (S), Remorse, Regret, Kukkucca (P).

Hối Lỗi

● Repent, To.

Hối Tiếc

● Anuseti (S).

Hốt Tất Liệt

● Khubilai (C).

Hồ Già-Già Liên-Trì

● Gaggara (P).

Hồ Kính Đức

● Hu Jingde (C).

Hồ Nam

● Xem Hà Nam.

Hồ Nam Sương

● Hu nan Shang (C).

Hòa

● Ai (J).

Hòa Duyệt

● Xem Ba Tư Nặc Vương.

Hòa Hợp Cú Nghĩa

● Samaraya (S).

Hòa Hợp Tánh

● Samagri (S).

Hòa Tán

● Wasan (J).

Hồi Giáo

● Islamism, Mahometism.

Hồi Hướng

● Pariṇāmayati (S), Dedication.

Hồi Hướng Công Đức

● Paṭidāna (S), Dedication of merits.

Hồi Hướng Phước Báu

● Pattidāna (S).

Hồi Tránh Luận

● Vivādaśamana śāstra (S).

Hồi Tránh Luận Thích

● Vigraha-vyāvartanī-vṛtti (S).

Hồng Liên

● Padma (S), Paduma (P), Paduma (P), Red lotus.

Hồng Liên Địa Ngục

● Padma-naraka (S).

Hồng Liên Na Lạc Ca

● Xem Hồng Liên Địa Ngục.

Hồng Phạm

● Hung-fan (C).

Hồng Quang Tự

● Honganji (J).

Hỏa

● Xem Lửa.

Hỏa Đại

● Tejodhātu (S), Fire element.

Hỏa Hà

● River of fire.

Hỏa Quang Phật Đảnh

● Xem Quang Tụ Phật Đảnh.

Hỏa Táng

● Agni-dagdha (S), dhyāyati (S), dhyāyeti (S), dhyāpayati (S), Jhapita (P), Cremation, Trà Tỳ.

Hỏa Tế

● Agni-hotra (P).

Hỏa Thần

● Agni (S), Aggi (P), Fire.

Hỏa Thiên

● Tên một vị trời. Xem Hỏa Thần.

Hỏa Tụ Phật Đảnh

● Xem Quang Tụ Phật Đảnh.

Hỏa Xà

● Kundalini (S).

Học Giả

● Paṇḍita (S), pan di ta (P), Scholar.

Học Hỷ Sư

● Śikṣānanda (S).

Học Pháp Nữ

● Śikṣāmāna (S), Sikkhamana (P).

Học Thuyết Bất Diệt

● Anirodhānutpāda (S), Doctrine of Immortality.

Học Xứ

● Sisapada (S).

Học Xứ Yếu Tập

● Xem Đại Thừa Tập Bồ Tát Học Luận.

Hô Kim Cang

● Hevajra (S).

Hô Kim Cang Nhiếp Quảng Chú

● Hevajra-pindarthatika (S).

Hôn Miên Cái

● Xem Thụy miên.

Hôn Trầm

● Styāna (S), Thīna (P), Sloth.

Hôn Trầm Dã Dượi

● Xem Thụy miên.

Hổ Khâu Thiệu Long

● Kokyū Jōryū (J).

Hỗ

● Vyaghra (S).

Hộ

● Xem Xả.

Hộ Dã

● Xem Tướng trạng sự vật.

Hộ Ma

● Homa (S).

Hộ Minh Bồ Tát

● Prabhāpala (S).

Hộ Pháp

● Pāla (S), Hou-fa (C), Dharmapāla (S), Lokapala, Dhamma-pāla (P), Protector, Dharma Protector.

Hộ Quốc Tôn Giả Sở Vấn Đại Thừa Kinh

● Rāṣṭrapālaparipṛcchā-Sūtra (S).

Hộ Thần

● Iṣtadevatā (S), Sādhita (S), Yidam (T), Ishtadevata (S), Protector.

Hộ Thế Thần

● Lokapāla (S, P).

Hộ Thế Tứ Vương

● Guardian Kings of Four Directions.

Hộc Phạn

● Dronodāna (S).

Hội Đồng Địa Phương

● Tru tsegyad (T).

Hội Đồng Tôn Giáo

● Yikstang (T).

Hội Đồng Trưởng Lão

● Kalonlama (T).

Hội Thông Đại Phật Đảnh

● Xem Đại Chuyển Luân Phật Đảnh.

Hột Chuỗi

● Akaṣa (S), Seed.

Hợp

● Upanaya (S).

Huấn Lệnh

● Agyo (J), Master's instruction.

Huân Ca

● Sunga (S).

Huân Tập

Parivāsita (S), Parivāsa (S), Parivāsita (S, P).

● Xem Kết tập

Huệ

● She rab (T), Vibhāṣāna (S).

Huệ An

● Hui-an (C).

Huệ Ấn

● Xem Trí Ấn.

Huệ Bát Nhã Ba La Mật Bồ Tát

● Xem Bát Nhã Ba La Mật Bồ Tát.

Huệ Bộ Bồ Tát

● Xem Hạnh Huệ Bồ Tát.

Huệ Cần Phật Giám

● Hui-chin Fo chien (C).

Huệ Căn

● Prajñendriya (S), Prajñā-indriya (S), Paññindriya (P).

Huệ Cự

● Hui-chu (C), Jñānolka (S).

Huệ Cự Tam Muội

● Djananolka Samādhi (S).

Huệ Diễn

● Hui-yuan (C), Huiyuan (C).

Huệ Giác

● Hui-chueh (C).

Huệ Giác Lang Gia

● Roya Yekaku (J), Hui-chiao Langyeh (C), Roya Yekaku (J).

Huệ Giản

● Hui-chien (C).

Huệ Hải

● Hui-hai (C).

Huệ Học

● Prajñā-siksa (S).

Huệ Khai Vô Môn

● Hui-kai wu men (C), Ekai Mumon (J).

Huệ Khả

● Hui-ko (C),Yeka (J), Hui-ke (C), Hui-ko (C), Eka (J), Yeka (J).

Huệ Lâm

● Hui-lin (C).

Huệ Lâm Tự

● Erin-ji (J).

Huệ Lăng Trường Khánh

● Hui leng Chang Chinh (C), Hui lang (C), Yeryo Chokei (J).

Huệ Mạng

● Prajñā-jivita (S).

Huệ Minh

● Hui-ming (C), E-myo (J).

Huệ Nam

● Hui-nan (C), Huang Po (C).

Huệ Năng

● Yeno (J), Enō (J), Weilang (C), E'no (J), Hui-Neng (C).

Huệ Nhãn

● Prajñācakṣu (S), Paññācakkhu (P), Jñāna-cakṣu (S).

Huệ Nhật

● Prajñā-divakara (S).

Huệ Nhựt

● Nhà sư Trung quốc, học trò sư Nghĩa Tịnh (618 - 905), đi Thiên Trúc từ năm 701 đến 719.

Huệ Quả

● Hui-kuo (C).

Huệ Tánh

● Prajñākara (S).

Huệ Tích

● Hui-chi (C).

Huệ Tích Bồ Tát

● Prajñākuta (S).

Huệ Thắng Tổ Tâm

● Huitang Zixin (C), Maidō Sochin (J), Hui-t'ang Tsu-hsin (C), Huitang Zixin (C), Maido Sochin (J).

Huệ Thân

● Prajñā-skandha (S).

Huệ Thi

● Hui Chih (C), Hui shih (C).

Huệ Thượng Bồ Tát Vấn Đại Thiện Quyền Kinh

● Hui-shang p'u-sa wen ta-shan-ch'uan ching (C).

Huệ Tông

● Hui-tsung (C), Huizong.

Huệ Trí

● Manaḥparyaya (S).

Huệ Trung Quốc Sư

● Hui-chung (C), Yechu (J).

Huệ Tư

● Hui szu (C), Yeshi (J).

Huệ Vân

● Hui Yun (C).

Huệ Viễn

● Hui yuan (C), E-on (J).

Huyền Giác

● Hsuan chiao (C).

Huyền Giác Trưng

● Genkaku Cho (J), Hsuan chiao Cheng (C), Genkaku Cho (J).

Huyền Giác Vĩnh Gia

● Genkaku Yoka (J), Hsuan chiao Yung chia (C), Genkaku Yoka (J).

Huyền Học

● Hsuan-hsuen (C), Secret mystical teaching.

Huyền Sa

● Hsuan-sha (C).

Huyền Sa Giang Biểu

● Hsuan sha Shih pei (C), Gensha Shibi (J).

Huyền Sách

● Hsuan T'se (C), Gensaku (J).

Huyền Tắc

● Hsuan Tse (C), Gensoku (J).

Huyền Tố

● Hsuan su (C), Hao lin (C).

Huyền Tông

● Hsuan-tsung (C), Xuanzong (C).

Huyền Trang

● Genjo Sanzo (J), Hsuan-chuang (C), Genjo Sanzo (J), Hiuan-Tsang (C), Husan-tsang (C), Hsan Tsang (C), Xuanzang (C), San-tsang (C), Sentsang (C), T'ang-seng (C).

Huyền Ứng

● Hsuan-ying (C).

Huyễn

● Māyā (S), Illusion.

Huyễn Dụ

● Māyā-upama (S).

Huyễn Giác

● Xem Biến Kế Sở Chấp.

Huyễn Hóa Kim Cang

● Māyāvajra (S).

Huyễn Hóa

● Māyā-sahadhamma-rūpamviya (P).

Huyễn Thân

● Gyulu (T), Māhakāya (S), Sgyu lus (T), Māha-kāya (S).

Huyễn Trụ

● Huan chu (C).

Huyễn Trụ Phái

● Genjū-ha (J).

Huỳnh

● Pita (S).

Huỳnh Hoặc Tinh

● Xem Hoả Tinh.

Huỳnh Tinh Thiên

● Amgaraka (S).

Hủy Ái

● Vibhāva-taṇhā (P), Vibhāva-tṛṣṇā (S), Vibhāva-taṇhā (P).

Hư Am Hoài Sưởng

● Koan Eshō (J)

Hư Chu

● Hsu chou (C).

Hư Cuống Ngữ

● Xem Vọng Ngữ.

Hư Dối

● Xem Vọng.

Hư Đường

● Hsu tang (C), Kido (J), Hsu-T'ang (C), Xuatng (C), Kido (J).

Hư Không

● Ākāsa (P), Ākāśa (S), Emptiness.

Hư Không Cư

● Xem Không Cư Thiên.

Hư Không Dụ

● Ākāśa-upama (S).

Hư Không Hoa

● Gaganakusuma (S), Gaganapushpa (S), Flowers in the sky.

Hư Không Huệ Bồ Tát

● Gaganamati (S).

Hư Không Tạng

● Kokuzo (J), Gaganagarbha (S), Ākāśagarbha (S).

Hư Không Tạng Kinh

● Akṣagarbha Sūtra (S).

Hư Không Thần

● Sungata (S).

Hư Không Vô Biên Xứ Việt Bồ Tát

● Gaganananta-vikrama (S).

Hư Không Vô Cấu Trì Kim Cang Bồ Tát

● Gaganananta-Vajradhara (S).

Hư Không Vô Vi

● Ākāśasaṁkṛta (S).

Hư Tâm Hợp Chưởng

● Saṃputa (S).

Hư Vân Hoà Thượng

● Hsu Yun (C).

Hư Vọng

● False.

Hư Vọng Kiến

● Prapañca-darśana (S), Papañcadassana (P).

Hư Vọng Phân Biệt

● Vitatha-vikalpa (S), Abhūta-parikalpa (S), Discriminated opinion.

Hư Vô Chủ Nghĩa

● Nihilism (S), chī ta (T)

Hư Vô Tăng

● Komusō (J).

Hưng Dương Thanh Nhượng

● Xingyang Qingrang (C), Koyō Seijō (J), Hsing-yang Ch'ing-jang (C), Xingyang Qingrang (C), Koyo Seijo (J).

Hưng Hóa Tồn Trang

● Koke Zonsho (J), Xinghua Congjiang (C), Hsing-hua Ts'ung-chiang (C), Xinghua Congjiang (C), Koke Zonsho (J).

Hưng Hóa Tồn Tưởng

● Xem Hưng Hóa Tồn Trang.

Hưng Thiền Hộ Quốc Luận

● Kozen gokoku-ron (J).

Hương Ấm

● Xem Càn Thát Bà.

Hương Bỉ Bối

● Xem Ba La Đề Đề Xá Ni.

Hương Cảnh

● Gandha-visaya (S).

Hương Căn

● Gandhamūla (S), Fragrant root.

Hương Chất

● Gandhaja (S), Fragrant substances.

Hương Cúc

● Mardjaka (S).

Hương Đài Điện

● Gaṇḍakuti (S).

Hương Đàn

● Gandhadāru (S), Aloe-wood.

Hương Đức

● Gandhaguṇa (S), Property of odour.

Hương Đường

● Gandhakūtī (S), Hall of fragrances.

Hương Đài Phật

● Xem Hương Tích Phật.

Hương Huệ Bồ Tát

● Xem Hương Tượng Bồ Tát.

Hương Lâm

● Korin (J), Hsianglin (C), Korin (J).

Hương Lâm Trừng Viễn

● Kyōrin Choon (J), Xianglin Chengyuan (C), Hsiang-lin Ch'eng-yuan (C), Kyorin Choon (J).

Hương Nghiêm Trí Nhàn

● Kyōgen Chikan (J), Hsiang-yen Chih-hsien (C), Xiangyan Zhixian (C), Kyogen Chikan (J).

Hương Quang Phật

● Gaṇḍaprabhāsa (S), Fragrant Light Buddha.

Hương Sơn

● Gandhamadāna (S).

Hương Sơn Vô Văn Thông

● Hsiang shan Wu wen T'sung (C).

Hương Sơn Vương

● Gandhamadana-girirāja (S).

Hương Tích Cõi

● Xem Hương Tích Phật.

Hương Tích Phật

● Gandhalaya (S), Sugandha-kuta (S).

Hương Thất

● Gandha-kuti (S).

Hương Thức

● Gandhajñā (S), Knowing odour.

Hương Thủy

● Gandha-vari (S).

Hương Thượng Phật

● Gandottama Buddha (S), Superior Fragrance Buddha.

Hương Túy Sơn

● Xem Hương Sơn.

Hương Tượng Bồ Tát

● Gandhahastin (S), Gandhahasti (S), Gandhahastin Bodhisattva.

Hương Vương Bồ Tát

● Gandha-Vajra (S).

Hươu

● Xem Lộc.

Hướng Dẫn Về Thiền

● Man ngag (T), Meditation instructions.

Hướng Tây

● Apara (S), West.

Hưởng Dụ

● Pratiśrutka-upama (S).

Hưởng Ý

● Ghochamati (S).

Hữu

● Bhāva (S), Becoming.

Hữu Ái

● Bhavaṭṛṣṇā (S), Craving for existence Bhavataṇhā (P).

Hữu Bảo Kiếp

● Ratnavabhāṣā (S).

Hữu Bi Bồ Tát

● Xem Lân Mẫn Bồ Tát.

Hữu Bộ

● Xem Hữu Bộ Tông.

Hữu Bộ Ni Đá Na

● Xem Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Ni Đà Na Mục Đác Ca.

Hữu Bộ Tông

● Sṛvastivāda (S), Sarvāstivāda (S).

Hữu Chấp Thọ

● Upatta (S).

Hữu Dị Thục

● Savipaka (S).

Hữu Dục

● Xem Hữu tham.

Hữu Dư

● Sopadhiśeṣa (S).

Hữu Dư Niết Bàn

● Sopadhiśeṣa-nirvāṇa (S), Savupadisesa-nibbhāna (P), Sopadhiśeṣa-nirvāṇa (S),Sopadise-nibbana-dhātu (P), Pratiṣṭhita-nirvāṇa (C), Sepathesesanirvāṇa (S).

Hữu Đạo Tánh Lực Phái

● Dakṣinācaryāsakta (S), Dakṣinācarāsakta (S).

Hữu Đối

● Sapratigha (S).

Hữu Học

● Śaikṣa (S), Sekha (P), Sekhiyā (P).

Hữu Khổ Niết Bàn

● Upādhi-nirvāṇa (S), Upadhi-nibbhāna (P).

Hữu Kiến

● Sanidarśana (S), Astivaniśrīta (S).

Hữu Kiết Phược La Sát Nữ

● Xem Lam Bà La Sát Nữ.

Hữu Lậu

● Bhavāsrava (S), Bhavāsava (P), Sasrava (S), Desire for continuous existence.

Hữu Lậu Đạo

● Sasrava-mārga (S).

Hữu Lậu Pháp

● Asavatthaniyadhamma (P).

Hữu Lậu Thông

● Abhijñā ṛiddhi (S).

Hữu Lậu Trí

● Sasrava-jñāna (S).

Hữu Năng Cú Nghĩa

● Sakti-padarthah (S).

Hữu Pháp Không

● Svabhāva-śūnyatā (S).

Hữu Phần

● Bhāvanga (S), Life continuum.

Hữu Tham

● Bhāvarāga (S).

Hữu Thần Giáo

● Theism.

Hữu Thắng Biên Châu

● Kaurava (P).

Hữu Thân

● Satkāya (S), Sakkāya (P), With body.

Hữu Thân Căn

● Sendhya-kāya (S).

Hữu Thân Kiến

● Satkāya-darśana (P), Sakkāya-dassana (P), Satkāya-dṛṣṭi (S), Sakkāya-diṭṭhi (P).

Hữu Thế

● Bhāva-sattva (S).

Hữu Thiện Thí Hạnh

● Vasudatta (S).

Hữu Thức

● Satva (S).

Hữu Thủ

● Hastin (S).

Hữu Tình

● Xem Tát Đỏa.

Hữu Tình Kim Cang Nữ Bồ Tát

● Sattva-Vajri (S).

Hữu Tùy Miên Tâm

● Samusaya-citta (S).

Hữu Vi

● Saṃskṛta (S), Saṇkhata (P), Conditioned.

Hữu Vi Không

● Saṃskāra-śūnyatā (S).

Hữu-Phi Hữu

● Sat-asat (P), To be-not to be.

Hy Mã Lạp Sơn

● Hymālaya (S).

Hy Pháp

● Xem Vị Tằng Hữu Pháp.

Hỳ Giác Phần Tam Muội

● Prīti-saptabodhy-aṅga-samādhi (S).

Hỷ

● Prīti (S), Piti (P), Pṛti (S), Sumāna (P), Joy.

Hỷ Giác Chi

● Prīti-saṁbhodhyaṅga (P), Pitisambo-jjhaṅga (P), Prītiyaṅga (S), Limb of Joy.

Hỷ Kiến Kiếp

● Priyadarśana (S).

Hỷ Kiến Thành

● Indra-priti (S).

Hỷ Lạc Thiên

● Xem Thường Túy Thiên.

Hỷ Mã Lạp Nhã

● Xem Ma La Da.

Hỷ Mãn

● Ratiprapūrṇa (S).

Hỷ Thọ

● Saumanasya-vedanā (S), Somanassa- vedanā (P).

Hỷ Tiếu Giãi Đãi Thiên

● Xem Hỷ Tiếu Thiên.

Hỷ Tiếu Thiên

● Krīdāpradosika (S).

Hỷ Vương Bồ Tát

● Pramodyarāja (S).

Hỷ Xả

● Vyavasargarata (S)

Ka La Sai Ma Thích Tinh Xá

● Kālaksemakasya-Skyasya-Vihāra (S).

Kakushin

● Kakushin (J), Shinchi (C), Shinji (C).

Kala

● Kala (P).

Kanha

● Kanha (P).

Karmapa

● Karmapa (T).

Ketumbaraga

● Ketumbaraga (P).

Kê Dẫn Bộ

● Kurkutika (S, P), Kaukkutikah (P, S)m Gaukulika (S), Gokulika (S, P), Kukkutika (P, S).

Kê Khang

● Hsi K'ang (C), Xi Kang (C).

Kê Lâm Tinh Xá

● Kukkuṭarama (S).

Kê Túc Sơn

● Kukkuṭapādagiri (S), Kurkuta-padagiri (P), Kukkuṭapada (S), Gradhakuta (S).

Kê Viên Tự

● Kukkuṭavinara (S).

Kế Đạc Phân Biệt

● Abhinirūpaṇā-vikalpa (S), Fixation of the thought in the discrimination.

Kế Đạo

● Xem Châu Lỵ Bàn Đà Già.

Kế Độ Mạt Để Sơn Vương

● Ketumatī(-girirāja) (S).

Kế Lý Cát La Kim Cang Nữ

● Xem Kế Lị Cát La Bồ Tát.

Kế Lị Cát La Bồ Tát

● Kelikila (S).

Kế Na Thi Khí Phật

● Xem Bảo Cát Phật.

Kế Tân

● Kasmir (S).

Kế Viên Tự

● Kukkhutarama (S).

Kết

● Bandhana (S), Samyojana (P), Binding, Saṃdhi (S), Connexion.

Kết Tập

● Saṇgīti (P), Abhyaśa (S), Samgīti (S), Sangīti (P), Chanting together, rehearsal, Repitition.

Ký Biệt

● Xem Thọ Ký.

Ký Đắc

● Aggidatta (S).

Kính

● Ādarśa (S), Mirror.

Kính Ái Pháp

● Vasikarana (S), Kyoaiho (J).

Kính Lễ

● Apacāyāna (S), Worship.

Kính Ngưỡng Thần Thánh

● Para-bhakti (S), Supreme love of God.

Kính Ngưỡng Thầy

● Gurū-bhakti (S), surrender to the guru.

Kính Pháp Tôn Pháp

● Gurudhamma (P), Gurūdharma (S), Sacred dharma.

Kính Thanh Đạo Phó

● Kyōsei Dōfu (J).

Kính Trọng

● Pūjya (S), Respect Pūjā (P).

Kệ

● Ceya (S), Gātha (S), Verse.

Kệ Đà

● Xem Phúng Tụng.

Kệ Ngôn

● Xem Phúng Tụng.

Kệ Tụng

● Geju (J).

Khai Nhãn

● Kaigen (J).

Khai Phu Hoa Phật

● Xem Khai Phu Hoa Vương Như Lai.

Khai Phu Hoa Vương Như Lai

● Saṃkusu-mitarāja-tathāgata (S).

Khai Phúc Đạo Ninh

● Kaifuku Dōnei (J).

Khai Sơn

● Kaisan (J).

Kham Nhẫn

● Xem Ta Bà.

Kham Nhẫn Địa

● Endurance world.

Khan

● Xem San.

Khan Tham

● Xem San tham.

Khang Đạt Khang Đạt

● Kunda-Kunda (S).

Khách Bố Nhĩ

● Xứ Kabul (S).

Khách Trần

● Āgantukleśa (S), Akasmatkesa (S), External dirt.

Khán Thoại Thiền

● Kanna-zen (J).

Khánh Hỷ Tôn Giả

● Xem A Nan Đà.

Khát Tam Ma Lý Minh Phi

● Ghasmari (S).

Khát Vọng Ma Vương

● Xem Khát vọng.

Khải Thỉnh

● Adhyesana (S).

Khảm

● K'an (C).

Khẩn Na La

● Kimnara (S), Kinnara (P).

Khẩn Yết La Đồng Tử

● Xem Căn Yết La Đồng Tử.

Khảo Đề Lạp Thật Lợi Luận

● Kautiliya-Arthaśāstra (S).

Khẩu

● Vag (S).

Khẩu Mật

● Vag-guhya (S).

Khẩu Nghiệp

● Vacakarma (S), Vacī-kamma (P), Vacī-karma (S), Vāk-karman (S).

Khẩu Phạt Nghiệp

● Vag-daṇḍa (S).

Khất Sĩ

● Daṇḍī (P), Daṇḍka (P), Mendicant.

Khất Thực

● Paindapatika (S), Going for Alms.

Khấu Chiêm Chi

● Kou Qianzhi (C), Kou Ch'ien-chih (C), Kou Qianzhi (C).

Khắc Cần Phật Quả

● Ke Chin Fo Kuo (C).

Khâm Sơn Văn Thúy

● Qinshan Wensui (C), Ch'in-shan Wen-sui (C), Qinshan Wensui (C), Kinzan Bunsui (J),Kinzan Bunsui (J), Kinzan Bansui (J), Kinzan Bunsui (C).

Khâm Tỳ Lạp

● Kampilla (S).

Khemabhirata

● Khemabhirata (P).

Khen Tặng

● Siloka (S).

Khế Cơ

● Sự dạy bảo Khai Thị của tông sư khế hợp căn cơ, trình độ của người học gọi là Khế Cơ.

Khế Kinh

● Xem Kinh.

Khế Tung

● Kaisu (J), Chi Sung (C), Kaisu (J).

Khí

● Ch'i (C), Ki (C), bindu (T), Breath.

Khí Công

● Ch'i-kung (C), Qigong (C), Ch'i-kung (C).

Khí Thủ Thiên

● Karotapāni (S).

Khích Du Trần

● Vatayānacchidra-rājas (S).

Khiếu Hoán Địa Ngục

● Rovura (S), Rauvara (S), Hell of Shrieking.

Khinh An

● Passaddhi (P), Praśrabdhi (S), Tatra-majjhattata (S), Calmness.

Khinh An Giác Chi

● Praśrabdhi-saṁbodhyaṅga (S), Praśrabdhiyaṅga (S), Limb of calmness.

Khoan Dung

● Xem Bất Nhuế.

Khoan Quảng Bồ Tát

● Xem A Ma Đề Bồ Tát.

Khoái Lạc Chủ Nghĩa

● Epicurism.

Khoáng Dã Thần

● Xem Vô Tỷ Lực.

Khoảng Ca

● About.

Khó Vào Ví Có Núi Bao Bọc

● Giridurga (S), Difficult accessing as surrounded by mountains.

Khói Thơm

● Gandhapiśācikā (S), Smoke of burnt fragrant resin.

Khôi Sơn Trụ Bộ

● Xem Kê Dẫn Bộ.

Khôn

● K'un (C).

Không

● Śunyata (S), Śūnya (S), Suñña (P), Tongpanyi (T), Kū (J), Mu (J), Nothingness, Emptiness.

Không Cần Dụng Công

● Anābhoga (S).

Không Chú Tâm

● Amanasikāra (S), Inattention.

Không Có Lý

● Gaganaromantha (S), Nonsense.

Không Cốc Cảnh Long

● Kung ku Ching lung (C).

Không Cư Thiên

● Antarikṣavasina (S).

Không Dã Thượng Nhân

● Kūya Shōnin (J).

Không Đáy

● Agādha (P), Bottomless.

Không Đại

● Ākāśā-dhātu (S), Emptiness element.

Không Đụng Chạm Tới

● Pāṇa (S), Untouchable.

Không Gian

● Gagana (S), Sky.

Không Hành Mẫu

● Xem Đồ Cát Ni.

Không Hành Nam

● Ḍāka (S), khan-dro (T).

Không Hành Nữ

● Khadroma (T), Ḍākinī (S).

Không Hải

● Kūkai (J).

Không Hoa

● Flowers in the sky, Khapuṣpa (S).

Không Hoa Ngoại Đạo

● Śūnyapuṣpā (S), Suññapuppha (P).

Không Không

● Śūnyatā-śūnyatā (S).

Không Kiến

● Śūnyatā-dṛṣṭi (S).

Không Ngay Thẳng

● Xem Bất Chánh.

Không Nhàn Xứ

● Xem A Luyện Nhã.

Không Quân Bình

● Amadhyama (S), Immoderate.

Không Tam Muội

● Śūnyatā-samādhi (S).

Không Tánh

● Voidness.

Không Tạng Bồ Tát

● Ākāśagarbha (S), Ākāśagarbha Bodisattva (S), Empty Store Bodhi Sattva, Kokuzo Bodhi Sattva (J).

Không Tính

● Śūnyatā (S), Suññatā (P), Suññatā (P), tong pa nyi (T), Emptiness.

Không Thật

● Xem Bất Khởi Phát.

Không Tồn Tại

● Xem Vô Hữu.

Không Tông

● Śūnyatāvāda (S).

Không Tức Thị Sắc

● Śūnyatā-varūpam (S).

Không Tướng Như

● Xem Thật Tướng Chân Như.

Không Vô Biên Xứ

● Ākāśanantyātana (S).

Không Vô Biên Xứ Định

● Ākāśanantyātana-Samādhi (S).

Không Vô Biên Xứ Thiên

● Ākāśanancayatana (S), Ākāsanancayatanam (P), Ākāśanantyātana (P), Sphere of boundless space.

Không Vui

● Amanāpa (S), Unpleasant (S, P).

Không Xứ

● Xem Không Vô Biên Xứ.

Khổ

● Duḥkha (S), Dukkha (P).

Khổ Diệt Đạo Thánh Đế

● Xem Đạo Thánh Đế.

Khổ Diệu Đế

● Dukkha Ariyasacca (S).

Khổ Đế

● Dukkha-sacca (P), Duḥkhāryasatya (S), Dukkharya-satya (S).

Khổ Đọa Xứ

● Apāya-mukha (S), Way to deprivation.

Khổ Hạnh

● Duskaracaryā (S), Yati (C), Ascetic.

Khổ Hạnh Lâm

● Dongosiri (S), Tapovana (S), Dukarakrya (S).

Khổ Hạnh Tu

● Dkaḥ thub (T), Tāpa-saṃvara (S), Tapas (S), Tāpa-saṃvara (S), dkaḥ thub (T), Ascetic practice.

Khổ Khổ

● Dukkha-dukkhata (S).

Khổ Loại Trí

● Dukhenraya-jñānam (S).

Khổ Loại Trí Nhẫn

● Dukhenraya-jñānam-kṣānti (S).

Khổ Pháp Thí

● Dukkha-dharmajñānam (S).

Khổ Pháp Trí Nhãn

● Dukkhadharma-jñāna-kṣānti (S).

Khổ Pháp Trí Nhẫn

● Duhkhe-dharma-jñāna-kṣānti (S).

Khổ Tập Đế

● Dukkhasamudaya-ariasacca (P), Noble Truth of the origin of dukkha.

Khổ Tế

● Dukkhassanta (S).

Khổ Thánh Đế

● Dukkhadatya (S), Dukkha-ariya-sacca (S).

Khổ Thọ

● Dhukha-vedanā (S).

Khổ Trí

● Dukha-jñāna (S).

Khổ Tưởng

● Duḥkha-saṃjñā (S).

Khổ Uẩn

● Saṇkhāradukkhata.

Khổng Giáo

● Confucianism.

Khổng Phu Tử

● K'ung Fu Tse (C), Confucius.

Khổng Tước

● Mayūra (S).

Khổng Tước Minh Hộ Kinh

● Moraparitta Sutta (P).

Khổng Tước Minh Vương

● Mahāmayūrividyā-rajni (S).

Khổng Tước Tòa

● Mayurāsana (S).

Khổng Tước Vương

● Mayūrarāja (S).

Khổng Tước Vương Chú Kinh

● K'ung-ch'ueh-wang-chou ching (C).

Khổng Tướng Minh Vương

● Mahā-mayūri-vidyā (S).

Khổng Tử

● K'ung-tzu (C), K'ung-fu-tzu (C), Confucius.

Khởi

● Abhyudaya (S), Rise.

Khởi Lòng Đại Bi

● Bring forth a heart of great compassion, to.

Khởi Tánh

● Lakshana (S).

Khởi Tâm

● Xem Móng tâm.

Khởi Tín Luận

● Śraddhotpada śāstra (S).

Khuất Chi

● Xem Dao Tần.

Khuất Đà Già A Hàm

● Kṣudrakāgama (P), Kṣudrakapiṭāka (S).

Khuất Đà Già Tạng

● Xem Khuất Đà Già A Hàm.

Khuê Cơ

● K'uei-chi (C).

Khuê Phong Tôn Mật

● Kuei feng Tsung mi (C), Keihō Shūmitsu (J), Guifeng Zongmi (C).

Khuếch Am Sư Viễn

● Kakuan Shion (J).

Khuy Cơ

● Kuiji (J).

Khuyến Lặc

● Kwanro-ku (C).

Khuyến Phát

● Utsahana (S).

Khuyến Tu Tự

● Kanji (J).

Khúc Nữ Thành

● Kanyākubja (S).

Khứu Giác

● Ghayāna-kicca (S), Gandrendriya (S), Organ of smell.

Khủng Bố

● Xem Sợ hãi.

Khư Đồ La

● Xem Đãm Mộc.

Khư La Khiên Đà

● Suraskandha (S).

Khưu Da Tô Đa

● HeyaSutta (P).

Ki Bà Đa

● Revata (S).

Kiêm Kế Bồ Tát

● Suvarnacuda (S).

Kiên Cố Thân Tâm Bồ Tát

● Xem Kiên Cố ý Bồ Tát.

Kiên Cố Trưởng Giả

● Muktasara (S).

Kiên Cố Ý Bồ Tát

● Dṛdhadhyasaya (S).

Kiên Dục

● Kanpila (S).

Kiên Hắc Chiên Đàn

● Santal-kalanusarin (S).

Kiên Huệ

● Saramati (S).

Kiên Huệ Bồ Tát

● Kien-Hoei (C), Sthirambodhi (S).

Kiên Lao Địa Thiên

● Dṛthivi (S).

Kiên Mãn Bồ Tát

● Dhṛtiparipūrṇa (S).

Kiên Nhẫn Ba La Mật

● Khantipāramitā (P), Perfection of Forbearance.

Kiên Tuệ Bồ Tát

● Xem Kiên Ý Bồ Tát.

Kiên Ý Bồ Tát

● Sthiramati (S).

Kiêng

● Xem Chay Tịnh.

Kiêu

● Mada (S)

Kiêu Mạn

● Mada (S), Infatuation, Pride.

Kiếm Đạo

● Kendō (J), Kedo (C).

Kiếm Trí Huệ

● Khaḍga (S).

Kiến

● Darśana (S), Dassana (P), Dṛṣṭi (S), Diṭṭhi (P),View.

Kiến Chí

● Sāñcī (S).

Kiến Đạo

● Darśana-mārga (S).

Kiến Đạo Sở Đoạn Hoặc

● Xem Kiến Hoặc.

Kiến Đẳng Thủ Kiến

● Xem Kiến Thủ Kiến.

Kiến Địa

● Darśana-bhūmi (S)

Kiến Giải

● Xem Kiến.

Kiến Hoặc

● Darśanamārga-prahatavyanuśaya (S).

Kiến Kết

● Sakkāyadiṭṭhi (P), View of a self.

Kiến Lập

● Vyavasthāna (S), Establishment.

Kiến Lập Sai Biệt Hành

● Prabhadapracārā (S).

Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật

● Sarvarthadaria-Buddha (S).

Kiến Nhân Tự

● Kennin-ji (J).

Kiến Sở Đoạn

● Darśana-heya (S).

Kiến Sở Đoạn Nghiệp

● Parsanahuya-karma (S).

Kiến Tánh

● Kenshō (J).

Kiến Tánh Thành Phật

● Kenshō Jōbutsu (J).

Kiến Thủ

● Dṛsṭy-upādāna (S).

Kiến Thủ Kiến

● Dṛṣṭi-paramarsa-dṛṣṭi (S), Dṛṣṭiparamarsa (S), Uddhacca (P), Restlessness, Anuddhatya (S).

Kiến Tịnh Địa

● Xem Càn Huệ Địa.

Kiến Trì Thành

● Kancipura (S).

Kiến Trược

● Dṛṣṭi-kaṣāyaḥ (S),View turbidity.

Kiến Tường Tự

● Kenchō-ji (J).

Kiếp Hỏa

● Kalpagni (S), Kalpa fire.

Kiếp Kinh

● Kalpa Sūtra (S).

Kiếp Ma Sa Đà Vương

● Xem Ban Túc Vương.

Kiếp Sau

● Samparāya (S), Abhisamparāya (S), Abhisamparāya (P), After life.

Kiếp Tân Na

● Kapphiṇa (S), Kapphilla, Kapina, Kapila.

Kiếp Thủy

● Flood at the end of the period of cosmic change.

Kiếp Trược

● Kalpa-kaṣāyaḥ (S).

Kiết Bàn Trà

● Kumbhāṇda (S).

Kiết Già Phu Tọa

● Kekka-fusa (J).

Kiết Hạ

● Theo giới luật, tỳ kheo mỗi năm đều phải nhập hạ ba tháng, từ 15 tháng 4 đến 15 tháng 7, cấm túc không được đi ra ngoài, gọi là kiết hạ. Khi mãn hạ phải cử hành một cuộc tự kiểm thảo liên tiếp ba ngày.

Kiết Hữu

● Śrīmitra (S).

Kiết Ma

● Karumandāna (S).

Kiết Ma Đà Na

● Xem Yết Ma.

Kiết Mã Ba Tự Sinh Kim Cương

● Karmapa Rantchung Dorje (S).

Kiết Sanh Thức

● Rebirth-linking consciousness.

Kiết Sử

● Xem Ách Phược. Xem Hệ Phược.

Kiết Tạng

● Ekwan (C).

Kiết Tường

● Svastika (S), Śrīvadlakṣaṇa (S).

Kiết Tường Bồ Tát

● Buddha-śrynana (S).

Kiết Tường Đế Giác

● Surendrabodhi (S).

Kiết Tường Kinh

● Xem Kinh Hạnh Phúc.

Kiềm Chùy

● Kentsui (J).

Kiềm Ma Sắt Đàm

● Kammassadhamma (P).

Kiền Dữ

● Vinataka (S).

Kiền Độ

● Skandhaka (S).

Kiền Độ Kinh

● Khaṇḍaka (P).

Kiền Đà La Đồ Bồ Tát

● Xem Hương Vương Bồ Tát.

Kiền Trắc

● Kaṅthaka (S), Khaṭaka (S).

Kiền Trĩ Phạn Tán

● Gandistotragāthā (S).

Kiền Trùy

● Xem Linh.

Kiều Lập Ba

● Xem Hữu Thắng Biện.

Kiều Phạm Ba Đề

● Gavamipati (S).

Kiều Tát La

● Kośala (P), Kausala (S), Kosala (P).

Kiều Thi Ca

● Kauśika (S), Kaucika (S).

Kiều Thiểm Tỳ

● Kosambī (S).

Kiều Thường Di

● Xem Kiều Thiểm Tỳ. Xem Câu Đàm Di.

Kiều Trần Như

● Ajñāta Kauṇḍinya (S), Kondanna (P), Annata Kondanna (P), Kondanna (P), Annata Kondanna (P).

Kiểm Soát Tâm Chặt Chẽ

● Tapo (S).

Kiện Đà Lê

● Gandhari (S).

Kiệt Chi

● Sanikakoka (S).

Kiệt Già

● Xem Đao Đại Tuệ.

Kim Cang

● Dorje (T), Vajra (S),Vaijira (P).

Kim Cang Ái

● Vajrakamar (S).

Kim Cang Ái Bồ Tát

● Vajrarāga (S).

Kim Cang Ẩm Thực Thiên

● Xem Kim Cang Thực Thiên.

Kim Cang Ẩn Mộc

● Vajravikṛti (S).

Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh

● Vajraccedikā-prajñāparamitā-Sūtra (S).

Kim Cang Bát Nhã Bộ

● Ser chin (T).

Kim Cang Bát Nhã Luận

● Vajraccedikā-prajñāpāramitā śāstra (S).

Kim Cang Bảo Bồ Tát

● Vajraratna (S).

Kim Cang Bảo Đới

● Vajramadika (S).

Kim Cang Bảo Tạng

● Vajraratnakośa (S).

Kim Cang Băng Ga La

● Vajrapingala (S).

Kim Cang Bất Không Bồ Tát

● Xem Kim Cang Nghiệp Bồ Tát.

Kim Cang Bạo Ác Bồ Tát

● Xem Kim Cang Nha Bồ Tát.

Kim Cang Ca Bồ Tát

● Vajragita (S).

Kim Cang Cam Lộ

● Vajramrita (S).

Kim Cang Cát La

● Vajrakala (S).

Kim Cang Câu

● Xem Kim Cang Diện Thiên.

Kim Cang Câu Bồ Tát

● Vajrankuśah (S).

Kim Cang Câu Nữ Bồ Tát

● Vajrankusi (S).

Kim Cang Châm Bồ Tát

● Xem Trang Nghiêm Kinh Luận.

Kim Cang Chử

● Xem Kim Cang.

Kim Cang Cung Bồ Tát

● Xem Kim Cang Ái Bồ Tát.

Kim Cang Cú Chân Tủy Tập Tế Sơ

● Vajrapadaśara saṃgraha panjika (S).

Kim Cang Dạ Xoa

● Vajrayakṣa (S).

Kim Cang Dạ Xoa Minh Vương

● Xem Kim Cang Dạ Xoa.

Kim Cang Diên Thiên

● Vajramukha (S), Vajrakuśah (S).

Kim Cang Diệt Định

● Xem Kim Cang Dụ Định.

Kim Cang Diệu Hoa Bồ Tát

● Xem Kim Cang Hoa Bồ Tát.

Kim Cang Dụ Định

● Vajrapama-samādhi (S).

Kim Cang Dụ Định Bồ Tát

● Vajropama-samādhi (S).

Kim Cang Đảnh Kinh

● Vajrakesekhara Sūtra (S).

Kim Cang Đỉnh Kinh Nghĩa Quyết

● Vajraśekkhara-Sūtra (S).

Kim Cang Đỉnh Như Lai Chân Thực Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương Kinh

● Pratyutpaññābhisaṃbuddha-mahātantrarāja-Sūtra (S).

Kim Cang Định

● Vajra-samādhi (S), Diamond Samādhi.

Kim Cang Đại Ác

● Vajrabhairava (S).

Kim Cang Đại Trượng

● Vajramahādaṇḍa (S).

Kim Cang Đăng Bồ Tát

● Vajraloka (S).

Kim Cang Điều Phục Thiên

● Vajrajaya (S).

Kim Cang Đồ Hương Bồ Tát

● Vajragandha (S).

Kim Cang Đồng Nữ

● Vajrakaumari (S).

Kim Cang Đồng Tử

● Vajrakumāra (S).

Kim Cang Giác Bồ Tát

● Xem Kim Cang Lợi Bồ Tát.

Kim Cang Giác Hoa Thị Nữ Bồ Tát

● Xem Kim Cang Hoa Bồ Tát.

Kim Cang Giới

● Vajradhātu (S).

Kim Cang Giới Mạn Đà La

● Vajradhātu-maṇḍala (S).

Kim Cang Hiệp Chưởng Ấn

● Vajrapradama-mudrā (S).

Kim Cang Hoa Bồ Tát

● Vajrapuspa (S).

Kim Cang Hoan Hỷ Bồ Tát

● Xem Kim Cang Tiếu Bồ Tát.

Kim Cang Hống Ca La

● Vajrahumkara (S).

Kim Cang Huy Bồ Tát

● Xem Kim Cang Quang Bồ Tát.

Kim Cang Hương Bồ Tát

● Vajradhupa (S).

Kim Cang Hy Bồ Tát

● Vajralasi (S).

Kim Cang Hy Hý Đại Thiên Nữ

● Xem Kim Cang Hy Bồ Tát.

Kim Cang Hỷ Bồ Tát

● Vajraśadhu (S).

Kim Cang Hỷ Duyệt

● Xem Kế Lị Cát La Bồ Tát.

Kim Cang Khẩu

● Vajramukhi (S).

Kim Cang Khí Trượng

● Vajrayudha (S).

Kim Cang Kim Sắc

● Vajrahera (S).

Kim Cang Kinh

● Xem Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh.

Kim Cang La Đồng Tử

● Xem Căn Yết La Đồng Tử.

Kim Cang Liên Hoa Bồ Tát

● Xem Kim Cang Pháp Bồ Tát.

Kim Cang Linh

● Vajraghanta (S).

Kim Cang Linh Bồ Tát

● Vajravesa (S).

Kim Cang Lợi

● Vajracakra (S).

Kim Cang Lợi Bồ Tát

● Vajra-tiksna (S).

Kim Cang Luân

● Xem Kim Cang Lợi.

Kim Cang Lực Sĩ

● Vajrapānibalin (S).

Kim Cang Lực Sĩ

● Xem Kim Cang Trì Bồ Tát.

Kim Cang Mạn

● Xem Kim Cang Thực Thiên.

Kim Cang Mật Tích

● Xem Kim Cang Thủ.

Kim Cang Minh Vương Bồ Tát

● Xem Minh Vương Chí Cao Bồ Tát.

Kim Cang Nghiệp Bồ Tát

● Vajra-karman (S)

Kim Cang Ngữ Bồ Tát

● Vajrabhāṣā (S)

Kim Cang Ngữ Ngôn Bồ Tát

● Xem Kim Cang Ngữ Bồ Tát.

Kim Cang Nha Bồ Tát

● Vajradamstra (S).

Kim Cang Nhật Bồ Tát

● Xem Kim Cang Quang Bồ Tát.

Kim Cang Nhi

● Kani-krodha (S).

Kim Cang Niệm Tụng Bồ Tát

● Xem Kim Cang Ngữ Bồ Tát.

Kim Cang Nữ Sử

● Vajraduti (S).

Kim Cang Oai Đức Bồ Tát

● Xem Kim Cang Quang Bồ Tát.

Kim Cang Pháp Bồ Tát

● Vajradharma (S)

Kim Cang Phần Hương Bồ Tát

● Xem Kim Cang Hương Bồ Tát.

Kim Cang Phong

● Vajranila (S).

Kim Cang Phong Lâu Các Nhất Thiết Du Già Du Kỳ Kinh

● Vajrasekkhara-vimana-sarva-yogāyoni Sūtra (S).

Kim Cang Quang

● Vajraprabhā (S).

Kim Cang Quang Bồ Tát

● Vajra-tejas (S).

Kim Cang Quang Minh Bồ Tát

● Xem Kim Cang Quang Bồ Tát.

Kim Cang Quân Đồ Lợi

● Vajrakundali (S).

Kim Cang Quyền

● Vajramusti (S).

Kim Cang Sách Bồ Tát

● Xem Kim Cang Tác Bồ Tát.

Kim Cang Sư

● Vajra-guru (S).

Kim Cang Tam Muội

● Xem Kim Cang Dụ Định.

Kim Cang Tác Bồ Tát

● Vajrapasah (S).

Kim Cang Tán Bồ Tát

● Xem Kim Cang Hoa Bồ Tát.

Kim Cang Tát Đỏa

● Vajrasattva (S), Dorje Sempa (T)

Kim Cang Tần Na Dạ Ca

● Vajranajaka (S).

Kim Cang Tạng Bồ Tát

● Vajragarbha (S).

Kim Cang Tạng Vương Bồ Tát

● Aṣṭottara-satabhujavajradhara (S).

Kim Cang Tâm

● Diamond Mind.

Kim Cang Thai Bồ Tát

● Xem Kim Cang Bảo Bồ Tát.

Kim Cang Thần

● Xem Kim Cang Trì Bồ Tát.

Kim Cang Thậm Thâm Bồ Tát

● Xem Kim Cang Lợi Bồ Tát.

Kim Cang Thê Bồ Tát

● Xem Kim Cang Ái Bồ Tát.

Kim Cang Thệ Thuỷ Bồ Tát

● Xem Kim Cang Thuỷ Bồ Tát.

Kim Cang Thiên

● Vajragoda (S).

Kim Cang Thiên Hương Bồ Tát

● Xem Kim Cang Hương Bồ Tát.

Kim Cang Thiên Tai Bồ Tát

● Xem Kim Cang Hỷ Bồ Tát.

Kim Cang Thọ Trì Bồ Tát

● Xem Kim Cang Lợi Bồ Tát.

Kim Cang Thôn Phục

● Vajrabhaksani (S).

Kim Cang Thuấn Noa

● Vajrachinna (S).

Kim Cang Thủy Bồ Tát

● Vajradaka (S).

Kim Cang Thủ

● Xem Kim Cang Tát Đỏa.

Kim Cang Thủ Bồ Phật

● Vajirapāṇi (S).

Kim Cang Thủ Bồ Tát

● Vajrapāni (S), Channa Dorje (T), Vajirapāṇi (P).

Kim Cang Thủ Dược Xoa Tướng

● Xem Kim Cang Thủ Bồ Tát.

Kim Cang Thủ Trì Kim Cang Bồ Tát

● Vajrahasta-vajradhāra (S)

Kim Cang Thủy

● Vajrodaka (S).

Kim Cang Thừa

● Tantrayāna (S), dorje tek pa (T), Vajrayāna (S), Diamond Way.

Kim Cang Thương Kiệt La Bồ Tát

● Vajra-sṛnkhala (S).

Kim Cang Thượng Bồ Tát

● Xem Kim Cang Nha Bồ Tát.

Kim Cang Thượng Tất Địa Bồ Tát

● Xem Kim Cang Ngữ Bồ Tát.

Kim Cang Thực Thiên

● Vajramala(h) (S).

Kim Cang Tiếu Bồ Tát

● Vajrahasa (S).

Kim Cang Tiễn Bồ Tát

● Xem Dục Kim Cang Bồ Tát.

Kim Cang Tịch Tĩnh

● Vajrasanti (S).

Kim Cang Toà

● Xem Kim Cang Tọa.

Kim Cang Tồi Phục Bồ Tát

● Xem Kim Cang Nha Bồ Tát.

Kim Cang Tỏa Bồ Tát

● Vajra-sphota (S).

Kim Cang Tọa

● Vajrasāna (S).

Kim Cang Tràng Bồ Tát

● Gagana-gañja (S).

Kim Cang Trí

● Vajrabodhi (S).

Kim Cang Trí Đăng Bồ Tát

● Xem Kim Cang Đăng Bồ Tát.

Kim Cang Trí Tam Tạng

● Xem Kim Cang Trí.

Kim Cang Trì Bồ Tát

● Vajradhāra (P), Dorje Chang (T).

Kim Cang Trư Diện Thiên

● Xem Kim Cang Diện Thiên.

Kim Cang Trư Đầu Thiên

● Xem Kim Cang Câu Bồ Tát.

Kim Cang Tuyến

● VajraSūtra (S).

Kim Cang Tướng Bồ Tát

● Vajrasena (S).

Kim Cang Tự Tại Bồ Tát

● Vajravasani (S).

Kim Cang Tỳ Thủ Bồ Tát

● Xem Kim Cang Nghiệp Bồ Tát.

Kim Cang Vi Tiếu Bồ Tát

● Xem Kim Cang Tiếu Bồ Tát.

Kim Cang Võng Bồ Tát

● Vajrapanjaram (S).

Kim Cang Vũ Bồ Tát

● Vajranṛta (S).

Kim Cang Vương Bồ Tát

● Vajrarāja (S).

Kim Cang Xưng Bồ Tát

● Xem Kim Cang Hỷ Bồ Tát.

Kim Cang Y Thiên

● Vajravasin (S)

Kim Cang Yết Ma Bồ Tát

● Xem Kim Cang Nghiệp Bồ Tát.

Kim Cương Chân Luận

● Vajrasāci (S).

Kim Cương Chủy

● Vajrakilaya (S), Diamond dagger.

Kim Cương Dụ Định

● Vajravimbopama-samādhi (S).

Kim Cương Đỉnh Du Già Kinh Thập Bát Hội Chỉ Qui

● Vajraśekkhara-yogā-Sūtra (S).

Kim Cương Đỉnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thực Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương Kinh

● Vajraśekkhara-sarvatathāgatatatt-vasaṃgraha-mahāyāna-pratyutpannābhisam-buddha-mahā-tantrarāja-Sūtra.

Kim Cương Thủ Hàng Phục Nhất Thiết Bộ Đại Giáo Vương Kinh

● Bhūtī dāmara tantra (S).

Kim Đới Thành

● Xem Di Thê La Thành.

Kim Liên

● Chin-lien (C).

Kim Luân

● Kāñcana-maṇdala (S).

Kim Luân Bảo

● Gakra-ratna (S).

Kim Luân Vương

● Xem Chuyển Luân Thánh Vương.

Kim Mao Thố Giác

● Kimō tokaku (J).

Kim Quang Minh Kinh

● Suvarṇaprabhā-sottama-Sūtra (S), Suvarṇapra-bhāsa-Sūtra (S).

Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh

● Chin-kuang-ming tsui-sheng-wang ching (C).

Kim Súy Điểu

● Xem Ca Lâu La.

Kim Thất Thập Luận

● Sankhya-kārikā (S).

Kim Tiên Nhơn

● Xem Kim Tịch Phật.

Kim Tiền Tịnh

● Jatarapadikappa (P).

Kim Tinh

● Sukra (S).

Kim Tịch Phật

● Kanakamuni (S), Koagamāna (P).

Kim Trần

● Loha rājas (S).

Kim Tỳ La Đà

● Xem Oai Như Vương.

Kim Tỳ La Đá Ca Tỳ La

● Xem Oai Như Vương.

Kim Tỳ La Đà

● Xem Oai Như Vương.

Kinh

● Suttam (P), Suttanta (P), Discourse, Kyo (J), Sūtra (S), Sutta (P).

Kinh 108 Cảm Thọ

● Aṭṭhasatapariyaya Sutta (P), Sutra on One Hundred Eight Feelings.

Kinh A Di Đà

● Amitābha Sūtra (P), Amitayurdhyāna Sūtra (S).

Kinh A Lan Nhã Xứ

● Arañña Sutta (P), Sutra on The Wilderness.

Kinh A Ma Trú

● Ambattha Sutta (P).

Kinh A Nan Nhứt Dạ Hiền Giả

● Ananda-bhaddekarattaSuttam (P), Anuruddha Suttam (P), Sutra To Anuruddha.

Kinh A Nậu Lâu Đà

● Trưởng Lão A Nậu Lâu Đà ,Anuruddha-samyutta Sutta (P), Ven. Anuruddha.

Kinh A Súc

● Xem A Súc Phật Quốc Kinh.

Kinh A Súc Phật Quốc Sát Chư Bồ Tát Học Thành Phẩm

● Xem A Súc Phật Quốc Kinh.

Kinh A Thị Đa Vấn

● Ajita-manava-puccha (P), Sutra on Ajita's.

Kinh A Sá Nang Chi

● Atanatiya Suttanta (P).

Kinh Aggivacchagotta

● Aggivacchagottasut-tam (P).

Kinh An Trú Tâm

● Vitakkasanthāba Suttam (P), Sutra on The Relaxation of Thoughts.

Kinh Assalayana

● (MN93), AssalayanaSuttam (P).

Kinh Ái Dục

● Kāma Sūtra (S).

Kinh Ái Sanh

● Piyajatika Sutta (P), Sutra From One Who Is Dear.

Kinh Ba Minh

● Vacchagota Tevijjavaccha-gotaSuttam (P).

Kinh Bát Nhã Ba La Mật

● Xem Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh.

Kinh Bát Thánh

● AtthakanagaraSuttam (P).

Kinh Bà La Môn

● Brāhmaṇa Sutta (P), Sutra To Unnabha the Brahman.

Kinh Bất Đoạn

● (MN111), AnupadaSuttam (P).

Kinh Bất Đồng Lợi Ích

● (MN106), Ananja-sappayaSuttam (P).

Kinh Bất Khả Tư Nghì

● Acintita Sutta (P), Sutra on Unconjecturability.

Kinh Bẫy Mồi

● (MN25), NivapaSuttam (P).

Kinh Bhaddali

● (MN65), BhaddaliSuttam (P).

Kinh Bố Sá Bà Lâu

● Pottapada Sutta (P).

Kinh Bồ Đề Vương Tử

● Bodhiraja-kumaraSuttam (P).

Kinh Bổn Sanh

● Jātaka Sutta (P), Jātaka Sūtra (S).

Kinh Brahmayu

● (MN91), Brahmayu Suttam (P).

Kinh Buông Xả

● Vimutti Sutta (P), Sutra on Release.

Kinh Ca La La Ma

● Kalakarama Suttanta (P).

Kinh Ca Tỳ La Vệ

● Kathavatthu Sutta (P), Sutra on Topics of Conversation.

Kinh Canki

● Canki Sutta (P), Sutra With Canki.

Kinh Catuma

● (MN67), CatumaSuttam (P).

Kinh Căn Bản Tư Duy

● Sariraka-mimamsa Sūtra (S),

Kinh Căn Tu Tập

● Indriyabhāvana Suttam (P), Sutra on The Development of the Faculties.

Kinh Chánh Tri Kiến

● Sammādiṭṭhi Sutta (P), Sutra on Right View.

Kinh Chân Nhân

● (MN113), SappurisaSuttam (P).

Kinh Chiến Thắng Vẽ Vang

● Xem Kinh Thí Dụ.

Kinh Chiếu Sáng

● Pabhassara Sutta (P), Sutra on Luminosity.

Kinh Chiều

● Banka (J), Evening Sutra recitation.

Kinh Chuyển Luân Thánh Vương Sư Tử Hống

● Cakkhavatti-Sihanada Suttanta (P).

Kinh Chủng Đức

● Sonandaṇḍa Suttra (P).

Kinh Chư Phật Sở Hộ Niệm

● Xem Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh.

Kinh Chưa Thuần Hóa

● Abhāvita Sutta (P), Sutra on Untamedness.

Kinh Con Rắn

● Ahina Sutta (P), Sutra about a Snake.

Kinh Cồ Đàm Di

● Gotami Sutta (P), Sutra To Gotami.

Kinh Cứu La Đàn Đầu

● Kūṭadanta Sutta (P).

Kinh Dhananjani

● (MN97), DhananjaniSuttam (P).

Kinh Diệu Nghiêm

● Xem Kinh Trang Nghiêm.

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa

● Saddharma-puṇḍarīka Sūtra (S), Hokkyo (J).

Kinh Dịch

● I-ching (C), Yijing (C), Yi-king (C).

Kinh Duy Ma Cật

● Vimalakīrti-nirdeśa Sūtra (S), Amrapali (S).

Kinh Duyên Giác

● Paccaya Sutta (P), Sutra on Requisite Conditions.

Kinh Dược Sư

● Bharadvaja Sutta (P), Sutra About Bharadvaja.

Kinh Đa Giới

● (MN115), BahudhātukaSuttam (P).

Kinh Đại Không

● MahasunnataSuttam (P).

Kinh Đoạn Giảm

● Sallekha Sutta (P), Sutra on Effacement.

Kinh Đại Bảo Tích Bất Động Như Lai Hội

● Xem A Súc Phật Quốc Kinh.

Kinh Đại Bổn

● Mahāpadana Sutta (P).

Kinh Đại Ca Chiên Diên Nhứt Dạ Hiền Giả

● KaccanabhaddekarattaSuttam (P).

Kinh Đại Duyên

● Mahānidana Suttanta (P), Sutra on The Great Causes Discourse.

Kinh Đại Điển Tôn

● Mahāgovinda Suttanta (P).

Kinh Đại Hội

● Mahāsamaya Suttanta (P).

Kinh Đại Nghiệp Phân Biệt

● Mahakamma-vibhangaSuttam (P).

Kinh Đại Nhựt

● Mahāvairocanabhisaṃbodhi Sūtra (S), Mahāvairocana Sutra (S).

Kinh Đại Niết Bàn

● Xem Kinh Đại Bát Niết Bàn.

Kinh Đại Niệm Xứ

● Mahā-satipatthana Sutta (P), Sutra on The Great Frames of Reference (The Great Discourse on the Foundations of Mindfulness).

Kinh Đại Phẩm

● Mahāvagga-Suttan (P), Sutra on The Great Chapter.

Kinh Đại Phương Quảng Giác Quả Tạp Hoa Nghiêm

● Mahāvaipulya-Buddhanda-vyūha Sūtra (S).

Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm

● Buddhavatamsaka-Mahāvaipulya Sūtra (S).

Kinh Đại Sự

● Mahāvastu Sūtra (S, P).

Kinh Đại Thiện Kiến Vương

● Mahāsudassana Suttanta (P).

Kinh Đế Thích Sở Vấn

● Sakkapañha-Suttanta (P), Sutra on Sakka's Questions.

Kinh Điều Ngự Địa

● Dantabhūmi Suttam (P), Sutra on the "Tamed Stage".

Kinh Đương Lai Bố Úy

● Anāgatabhayani Sūtra (S).

Kinh Esukari

● (MN96), EsukariSuttam (P).

Kinh Ganaka Moggalana

● Ganaka-Moggalla-naSuttam (P), Sutra to Ganaka-Moggallana.

Kinh Gia Đình

● Kula Sutta (P), Sutra On Families.

Kinh Giáo Giới Cấp Cô Độc

● (MN143), AnathapindikovadaSuttam (P).

Kinh Giáo Giới Channa

● (MN144), ChannovadaSuttam (P).

Kinh Giáo Giới La Hầu La Ở Am Bà La

● Ambalatthikarahulovada Sutta (P), Sutra on Advice to Rahula at Amballatthika.

Kinh Giáo Giới Nandaka

● (MN146), Nandākovada-Suttam (P).

Kinh Giáo Giới Phú Lâu Na

● (MN145), Punnovada-Suttam (P).

Kinh Giới Phân Biệt

● Dhātu-vibhaṅga Sutta (P), Sutra on An Analysis of the Properties.

Kinh Giới Thuyết

● Dhātukatha (P).

Kinh Gopaka Moggalana

● Gopaka- Moggallana-Suttam (P), Sutra on Moggallana the Guardsman.

Kinh Gò Mối

● Vammika-Sutta (P).

Kinh Hàng Ma

● (MN50), MaratajjaniyaSuttam (P).

Kinh Hành

● Cankramanna (S).

Kinh Hành Sanh

● SankharuppatiSuttam (P).

Kinh Hãi

● Uttāsī (P), Uttrasita (S), Fright Uttāsī (P), Utrāsī (P).

Kinh Hạnh Con Chó

● Kukkuravatika Sutta (P), Sutra on The Dog-duty Ascetic.

Kinh Hạnh Phúc

● Maṅgala Sutta (P), Sutra on Protection.

Kinh Hậu Nghiêm

● Ghanavyaha-Sūtra (S).

Kinh Hiền Kiếp

● Bhadrakapika-Sūtra (S).

Kinh Hiền Ngu

● Bālapandita Suttam (P), Sutra on The Fool and the Wise Person.

Kinh Hoa Nghiêm

● Avataṃsaka Sūtra (S), Gaṇḍavyūha Sūtra (S), Kegonkyo (J), Phal chen (T), Ho-yen-King (C), Flower Adornment Sūtra.

Kinh Hỏa Tụ Khí

● Aggikkhandhopama Suttantakatha (P).

Kinh Hữu Học

● (MN53), SekhaSuttam (P).

Kinh Hy Hữu Vị Tằng Hữu Pháp

● (MN123), AcchariyabbhutadhammaSuttam (P).

Kinh Kadaraka

● (MN90), KadarakaSuttam (P).

Kinh Khất Thực Thanh Tịnh

● Piṇḍapata-parisuddhi Suttam (P).

Kinh Không Gì Chuyển Hướng

● (MN60), ApannakaSuttam (P).

Kinh Không Uế Nhiễm

● AnanganaSuttam (P) (MN5).

Kinh Khởi Thế Nhân Bổn

● Agganna Sutta (P).

Kinh Khu Rừng

● (MN17), VanapatthaSuttam (P).

Kinh Kiên Cố

● Kevadha Sutta (P).

Kinh Kim Cang

● Vajira Sutta (P), Diamond Sūtra Prajñāpā-ramitā Sūtra (S).

Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật

● Vajraprajñā-pāramitā-Sūtra (S).

Kinh Kim Cang Đảnh

● Vajraśekkharatan-trarāja Sūtra (S), Kongochokyo (J).

Kinh Kim Cang Phong Lâu Cát Nhất Thiết Du Già Kỳ

● Vajraśekkharavimana-sarvayogāyogi Sūtra (S).

Kinh Kitagiri

● (MN70), KitagiriSuttam (P).

Kinh Kosambiya

● (MN48), KosambiyaSuttam (P).

Kinh Lạc Đạo

● Agati Sutta (P), Off-Course Sutra.

Kinh Lăng Già

● Leng-kia-King (C).

Kinh Lomasakangiya Nhứt Dạ Hiền Giả

● (MN134), LomasakangiyabhaddekarattaSuttam (P).

Kinh Lô Già

● Lohicca Sutta (P).

Kinh Lượng Bộ

● Sūtratika (S), Sautrantikah (S).

Kinh Ma Ha Ca Diếp Bản Sanh

● Mahānarada-kassapa-jātaka (P).

Kinh Ma Ha Li

● Mahāli Sutta (P).

Kinh Magandiya

● Magandiya Suttam (P), Sutra To Magandiya.

Kinh Makhadeva

●(MN83), Makhadeva-Suttam (P).

Kinh Mật Hoàn

● Madhupindika Suttam (P), Sutra on The Ball of Honey.

Kinh Nalakapana

● (MN68), Nalakapana-Suttam (P).

Kinh Năm Và Ba

● (MN102).

Kinh Nên Hành Trì Hay Không Nên Hành Trì

● (MN114), Sevitabha-asevitabhaSuttam (P).

Kinh Nghĩ Như Thế Nào

● (MN104).

Kinh Ngũ Uẩn Hộ

● Khaṇḍaparitta (S).

Kinh Người Làm Xe Ngựa

● Rathakara (Pacetana) Sutta (P), Sutra on The Chariot Maker

Kinh Người Bệnh

● Gilana Sutta (P), Sutra on Sick People

Kinh Nhất Dạ Hiền Giả

● Bhaddekaratta Suttam (P), Sutra on An Auspicious Day.

Kinh Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh

● Xem Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh.

Kinh Nhân Cách Hóa

● Lakkhana Sutta (P), Sutra on Characterized Action.

Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm

● Ānāpānasati Sutta (P), Sutra on Mindfulness of Breathing.

Kinh Nhiều Cảm Thọ

● BahuvedaniyaSuttam (P).

Kinh Nhị Thập Tứ Ba Lợi

● PatikaSuttanta (P).

Kinh Những Điều Chưa Nói

● Abhasita Sutta (P), Sutra on What Was Not Said.

Kinh Niết Bàn

● Nirvāṇa Sūtra (S), Nibbana Sutta (P), Sutra on Unbinding.

Kinh Niệm Xứ

● Satipatthana Sutta (P), Sutra of Frames of Reference and Foundations of Mindfulness.

Kinh Nói Cho Dân Nagaravinda

● (MN150), NagaravindeyyaSuttam (P).

Kinh Nước Mắt

● Assu Sutta (P), Sutra on Tears.

Kinh Pháp Cú

● Dharmapada (S), Dhammapada (P), Verses on Dhamma.

Kinh Pháp Hạnh

● Dhammacariya Sutta (P), Sutra on Wrong Conduct.

Kinh Pháp Hoa

● Śuddharmapundarikam (S).

Kinh Pháp Môn Căn Bản

● Mūlapariyaya Sutta (P), Sutra on The Root Sequence.

Kinh Pháp Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni

● The Vast, Great, Perfect, Full, Unimpeded, Great Compassion Hear Dhāraṇī.

Kinh Pháp Trang Nghiêm

● (MN89), Dhammaceti-yaSuttam (P).

Kinh Phần

● Sūtravibhaṅga (S), Suttavibhaṅga (P).

Kinh Phạm Thiên Cầu Thỉnh

● (MN49), Brahma-nimantanikaSuttam (P).

Kinh Phạm Võng

● Brahmajala Suttanta (P), Brahma Net Sūtra, Brahmajala Sūtra (S).

Kinh Phân Biệt

● Vibhaṅga (S), The Book of Analysis Vibhājya (P).

Kinh Phân Biệt Cúng Dường

● (MN142), DakkhinavibhangaSuttam (P).

Kinh Phân Biệt Sáu Xứ

● (MN137), Salaya-tanavibhangaSuttam (P).

Kinh Phân Biệt Về Sự Thật

● (MN141), Sacca-vibhangacitta Suttam (P).

Kinh Phật Danh

● Buddha name Sūtra.

Kinh Phật Sự

● Buddhavaṃsa (S), Chronicle of the Buddhas.

Kinh Phật Thuyết Như Vậy

● Xem Như Thị Ngữ Kinh.

Kinh Phổ Môn

● Samantamukuha (S).

Kinh Phổ Pháp

● Samatadharma (S).

Kinh Phúng Tụng

● Sangiti Sutta (P).

Kinh Phù Di

● Bhumija Sutta (P), Sutra To Bhumija.

Kinh Potaliya

● (MN54), Potaliya-Suttam (P).

Kinh Quán Niệm Hơi Thở

● Xem Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm.

Kinh Quán Vô Lượng Thọ

● Amitāyus Sūtra (S), Kammuryojukyo (J).

Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật

● Amitāyus Dhyāna Sūtra (S), Kammuryojhkyo (J).

Kinh Sa Môn Quả

● Samanna-phala Sutta (P).

Kinh Saleyyaka

● Saleyyaka Sutta (P), Sutra on The Brahmins of Sala.

Kinh Samanamandika

● (MN78).

Kinh Sandaka

● (MN76), SandakaSuttam (P).

Kinh Sangarava

● (MN100), SangaravaSuttam (P).

Kinh Sáu Sáu

● Chachakka Suttam (P), Sutra on The Six Sextets.

Kinh Sáu Thanh Tịnh

● (MN112), Chabbi-sodhanaSuttam (P).

Kinh Sela

● (MN92), Sela Sutta (P).

Kinh Soạn Tập Bá Duyên

● Avadāna cataka (S).

Kinh Song Tầm

● Dvedhavitakka Sutta (P), Sutra on Two Sorts of Thinking.

Kinh Sơ Chuyển Pháp Luân

● Dhamma-cakkappacattana Suttanta (P).

Kinh Sơn Đạo Khâm

● Ching shan Tao Chin (C).

Kinh Sợ Hãi Và Khiếp Đảm

● Bhayabherava Suttam (P), Sutra on Fear and Terror.

Kinh Subha

● (MN99), SubhaSuttam (P).

Kinh Sùng Kính

● Bhakti Sūtra (S).

Kinh Tam Bảo

● Ratna Sutta (P).

Kinh Tam Minh

● Tevijjā Sutta (P).

Kinh Tất Cả Đều Bị Thiêu Đốt

● Adittapariyaya Sutta (P), All-burnt Suttra.

Kinh Tất Cả Lậu Hoặc

● Sabbasava Sutta (P), Sutra on All the Fermentations.

Kinh Tạng

● Sutta-piṭāka (P), Sūtra-piṭāka (S), Suttapiṭaka (P).

Kinh Tâm Hoang Vu

● (MN16), Cetokhila-Suttam (P).

Kinh Tâm Vương

● Citta Sūtra (S).

Kinh Tập

● Sutta-nipāta (P), Group of Discourses.

Kinh Tập Chú

● Sutta-nipāta atthakattha (P).

Kinh Tập Yếu

● Sūtrasamuccaya (S).

Kinh Tê Giác

● Khaggavisana Sutta (P), Sutra on A Rhinoceros Horn.

Kinh Tệ Túc

● Payasi Suttanta (P).

Kinh Thanh Tịnh

● Pāśadika Suttanta (P).

Kinh Thánh Cầu

● (MN26), Ariyapariyesana-Suttam (P).

Kinh Thánh Chủng

● Aliyavasani Sūtra (S).

Kinh Thân Hành Niệm

● KayagatasatiSuttam (P).

Kinh Thập Cửu Đại Điển Tôn

● Xem Kinh Đại Điển Tôn.

Kinh Thập Địa

● Dashabhūmika Sūtra (S).

Kinh Thập Thượng

● DaSuttara Suttanta (P).

Kinh Thí Dụ

● Asivisopama Suttanta (P), Apadāna (P) Apadana Suttra (S).

Kinh Thi

● Shi-ching (C), Book of Songs.

Kinh Thiên Sứ

● (MN130), Devaduta Suttam (P).

Kinh Thiện Sinh

● Sunakkhatta Sutta (P), Sutra To Sunakkhatta.

Kinh Thôn Tiên

● (116), IsigiliSutta (P).

Kinh Thuyết La Hầu La

● Ghulovada Sūtra (S).

Kinh Thứ Tám

● Aṭṭhaka Sutta (P), Eightfold Sutra.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm

● Śūraṃgama Sūtra (S).

Kinh Thừa

● Sūtrayāna (S).

Kinh Thừa Tự Pháp

● (MN3), Dhammadayada-Sutta (P).

Kinh Thư

● Shu-ching (C), Book of Writing.

Kinh Tiểu Không

● Kāyagatāsati Sutta (P), Culasunnata Suttam (P), Sutra on Mindfulness Immersed in the Body.

Kinh Tịnh Danh

● Xem Kinh Duy Ma Cật.

Kinh Tịnh Mặc Hành

● Moneya Sūtra (S).

Kinh Tối

● Bansan (J).

Kinh Tổng Thuyết Và Biệt Thuyết

● Uddesa-vibhaṅga Sutta (P), Sutra on An Analysis of the Statement.

Kinh Tổng Thuyết Vô Biệt Thuyết

● Uddesa-vibhangaSuttam (P).

Kinh Trang Nghiêm

● Karaṇḍavyūha Sūtra (S).

Kinh Tránh Phân Biệt

● (MN139).

Kinh Trạm Xe

● Ratha-vinita Sutta (P), Sutra on Relay Chariots.

Kinh Trương Trảo

● (MN74), Dighanakha-Suttam (P).

Kinh Tu Bà

● Śubha Sutta (P).

Kinh Tuỳ Phiền Não

● (MN128), Upakkilesa-Suttam (P).

Kinh Từ Bi

● Mettā Sutta (P), Sutra on Good Will.

Kinh Tư Lương

● (MN15), AnumanaSuttam (P).

Kinh Tư Sát

● (MN47), Vīmamsaka-Suttam (P).

Kinh Tự Hoan Hỷ

● Sampasadaniya Suttanta (P).

Kinh Tỳ Kheo

● Bhikkhu Sutta (P), Sutra on Monks.

Kinh Tỳ Kheo Ni

● Bhikkhuni Sutta (P), Sutra on The Nun.

Kinh Ương Quật Ma La Hộ

● Aṅgulimālaparitta (S).

Kinh Ước Nguyện

● (MN6), Akankheyya-Suttam (P).

Kinh Ưu Ba Đế Sa Môn

● Upatisa-pasine Sūtra (S).

Kinh Ưu Bà Li

● (MN56), Upāli Sūtra (S).

Kinh Ưu Đàm Bà La Sư Tử Hống

● Udumbarika-Sihanada Suttanta (P).

Kinh Vacchagotta Về Lửa

● Aggi-Vacchagotta Sutta (P), Sutra To Vacchagotta on Fire.

Kinh Vacchagotta Về Tam Minh

● (MN71).

Kinh Vasettha

● (MN98), VasetthaSuttam (P).

Kinh Veranjaka

● Veranjaka Sutta (P), Sutra on Veranjaka Sutra.

Kinh Ví Dụ Cái Cưa

● Kakacupama Sutta (P), Sutra on The Simile of the Saw.

Kinh Ví Dụ Con Chim Cáy

● (MN66), Latukiko-pamaSuttam (P).

Kinh Ví Dụ Con Rắn

● Alaggadupamasutttam (P).

Kinh Ví Dụ Tấm Vải

● Vatthupama Sutta (P), Sutra on The Simile of the Cloth.

Kinh Vị Tằng Hữu Pháp

● Adbhūtadharma Sūtra (S).

Kinh Vô Lượng Thọ

● Amitābha-vyūha Sūtra (S).

Kinh Vô Ngã Tướng

● Anāgata-bhayani Suttas (P), Sutra on Future Dangers, Anattālakkhaṇa-Sutta (S), Sutra on the Not-self Characteristic Anattālakkhaṇa-Sutta (P).

Kinh Vô Thủy

● Anamataggapariyaya katha (S).

Kinh Vô Thường

● Anicca Sutta (P), Sutra on Impermanence.

Kinh Vô Tránh Phân Biệt

● Anaravibhanga-Suttam (P).

Kinh Vô Uý

● Abhaya Sutta (P), Sutra on Fearlessness.

Kinh Vu Lan Bồn

● Ullambana-Sūtra (S).

Kinh Vương Tử Bồ Đề

● (MN85).

Kinh Vương Tử Vô Úy

● (MN58).

Kinh Xà Ni Sa

● Janavasabha Suttanta (P).

Kinh Xuất Gia

● Pabbaja Sutta (P), Sutra on The Going Forth.

Kỳ Bà

● Jivaka (S).

Kỳ Bà Tịnh Xá

● Jīvakārāma (S).

Kỳ Dạ

● Xem Ứng Tụng.

Kỳ Diệu

● Abbhūta (P), Wonderful.

Kỳ Đà Lâm

● Xem Kỳ Đà Tinh Xá.

Kỳ Đà Thái Tử

● Xem Kỳ Thọ Thái Tử.

Kỳ Đà Tự

● Gida-ji (J).

Kỳ Hoàn Tinh Xá

● Xem Kỳ Thọ Tịnh Xá.

Kỳ Kiếp

● Kalpa (S), Aeon.

Kỳ Kiếp Khác

● Kalpantara (S), Another kalpa.

Kỳ Na

● Xem Thiền Na Phật.

Kỳ Na Giáo

● Jaina (S), Jainism.

Kỳ Thọ Cấp Cô Độc

● Xem Kỳ Đà Tinh Xá.

Kỳ Thọ Chủ Thần

● Brahmanaspati (S).

Kỳ Thọ Thái Tử

● Jeta (S).

Kỳ Thọ Tịnh Xá

● Jetavana-vihāra (S), Jetavanarama (P), Jetavanna Grove.

Kỳ Thọ

● Vườn Jeta Grove.

Kỳ Viên

● Xem Kỳ Thọ Tịnh Xá.

Kỳ Viên Tinh Xá

● Jetavana Vihāra (S).

Kỳ Xà Quật

● Gṛdhrakuta (S).

Kỳ Xà Quật Sơn

● Xem Linh Thứu Sơn.

Kỷ Đà Ba Đồ

● Xem Hỷ Tiếu Thiên.

La Bà

● Lava (S).

La Bà Na

● Ravana (S).

La Ca Nạp

● Xem Na Tiên Tỳ Kheo.

La Đát Na Ba La Mật Bồ Tát

● Xem Bảo Ba La Mật Bồ Tát.

La Đát Na Bạt Chiết Lệ Bồ Tát

● Xem Bảo Ba La Mật Bồ Tát.

La Đát Na Ma Câu Trác Bồ Tát

● Xem Bảo Tích Bồ Tát.

La Đát Na Nễ Nhĩ

● Xem Bảo Bức Bích Chi Phật.

La Đặc

● La Rudra (S), (S, P), Mahākāla (S).

La Hán

● Rakan (J).

La Hán Quế Sâm

● Rakan Keijin (J).

La Hán Quế Thâm

● Lo-han Kuei-Ch'en (C), Luohan Guichen (C), Rakan Keijin (J).

La Hầu A Tu La

● Rāhulaśūra (S).

La Hầu La

● Rāhula (S).

La Hầu La Bạt Đà La

● Rāhulabhadrā (S).

La Hầu La Da

● Bahulata (S).

La Hầu Vương

● Rahu (S).

La Ma Biệt Truyện

● Xem La Ma Công Hạnh Lục.

La Ma Công Hạnh Lục

● Ramacaritmanas (S).

La Ma Da Na

● Xem Ma Ma Du Ký.

La Ma Diễn Na

● Xem Ma Ma Du Ký.

La Ma Quốc

● Ramagrama (S).

La Mạn Na Phái

● Ramannanikāya (P).

La Sát

● Rakṣasa (S), Rākkhasa (P).

La Sát Nữ

● Rakṣasī (S).

La Sát Thiên

● Rakṣamalavata (S), Niriti (S).

La Sơn

● Loshan (C).

La Sơn Đạo Nhân

● Rasan Dōkan (S).

La Thập Pháp Sư

● Xem Ngài Cưu Ma La Thập.

La Trai

● Lapatra (S).

La Hán Đạo Hiền

● Lo-han Tao-hsien (C), Rakan Dokan (J).

La Hầu La Đa

● Xem La Hầu La Bạt Đà La.

Lam Bà

● Alamba (S).

Lam Bà La Sát Nữ

● Lamba (S).

Lam Hoa

● Xem Mạn Thù Sa Hoa.

Lam Tân Xứ

● Kashmir (S).

Lam Thái Hòa Lan

● Ts'ai-ko (C), Lan Caihe (C).

Lan Khê Đạo Long

● Rankei Dōryū (J).

Lan Nhã

● Xem A Luyện Nhã.

Lá Bối

● Tālapatra (S), Tālapaṇṇa (P).

Lá Thơm

● Gandhadalā (S), Fraggrant leaves Gandhapattra (S), Gandhaparṇa (S).

Làng Khứ Nậu Bà Đế

● Khānumata (P).

Lành Thay

● Xem Thiện Tai.

Lầu Chí Phật

● Xem Lầu Chí Phật. Xem Lư Chí Phật.

Lã Bất Vi

● Lu Pu-wei (C), Lu Buwei (C).

Lã Thị Xuân Thu

● Lu-shih ch'un-ch'iu (C).

Lã Thuần Dương

● Lu Ch'un yang (C).

Lão

● Jarā (S), Aging.

Lão Bà Thiền

● Rōba-zen (J).

Lão Đam

● Lao Tan (C).

Lão Khổ

● Jarā-duḥkha (S).

Lão Quân

● Lao-chun (C), T'ai-shang Lao-chun (C).

Lão Sư

● Rōshi (J), Old-aged monk.

Lão Tử

● Jarā-maranam (P), Jarāmaraṇa (S), Old and death, Aging and Death.

Lão Tử

● Laozi (C), Lao-tzu, Lao-tseu (C), Lao Tan (C), Laozi (C).

Lạc Bang

● Xem Cực Lạc Quốc.

Lạc Báo Nghiệp

● Xem Thuận Lạc Thọ Nghiệp.

Lạc Dương

● Lo-yang (C).

Lạc Dương

● Lao Yang (C).

Lạc Đạo

● Agatigamāna (P), Evil courses.

Lạc Phố

● Lepu (S), Rakuho (J).

Lạc Quốc

● Xem Lạc Thổ.

Lạc Sanh Hoan Hỷ Bồ Tát

● Xem Kim Cang Tiếu Bồ Tát.

Lạc Thọ

● Sukha-vedanā (S), Pleasant bodily feeling.

Lạc Thổ

● Abhirati (S), Realm of joy, Land of Nirvanic Bliss.

Lạc Thư

● Lo-shu (C), Digram from The River Lo.

Lạc

● Sukha (P), Dadhi (P), Pleasure.

Lại Trát Hoà La

● Rāṣṭrapala (S).

Lạp Pháp Khoáng

● Chu Fa-k'uang (C).

Lạp Phạ

● Yava (S).

Lạt Ma

● Lama (S), guru (S), Spiritual teacher.

Lạt Ma Giáo

● Lamaism.

Lặc Đàm Hoài Trừng

● Letan Huai teng (C).

Lặc Đàm Pháp Hội

● Letan Fa hui (C).

Lặc Đàm Văn Chuẩn

● Letan Wen chun (C).

Lặc Sa Bà

● Xem Ngưu Tiêu.

Lặc Xoa Na

● Xem Tướng trạng sự vật.

Lăng Già

● Laṅkā (S).

Lăng Già A Bạt Đa La Bảo Kinh

● Xem Kinh Lăng Già.

Lăng Già Đảo

● Siṃhaladvīpa (S), Laṅkāvīpa (S), Laṅkā Dvipa (S), Sri Lanka.

Lăng Già Kinh

● Ryōga-kyō (J), Laṅkāvatāra-Sūtra (S), Ārya-saddharma-laṅkāvatāra-nāma-mahāyāna Sūtra (S), Laṅkāvatāra Sūtra (S), Leng Kia Cheng (C), Tyogokyo (J), Leng-kia-King (C).

Lăng Già Sơn

● Mount Lanka.

Lăng Nghiêm Kinh

● Ryōgon-kyō (J).

Lâm Tế

● Lin-chi (C), Rinzai (J), Lin-chi (C).

Lâm Tế Lục

● Lin-chi-lu (C), Rinzai-roku (J).

Lâm Tế Nghĩa Huyền

● Linchi I hsuan (C), Rinzai Gigen (J).

Lâm Tế Tông

● Rinzai shū (J), Lin-chi tsung (C).

Lâm Thê Kỳ

● Vanaprastha (S).

Lâm Tỳ Ni

● Lumbinī (S).

Lân Mẫn Bồ Tát

● Kṛpalu (S).

Lâu 100 Kỳ Kiếp

● Kalpasata (S), As long as 100 kalpas.

Lâu Chí Bồ Tát

● Ruckika (S).

Lâu Chí Phật

● Rudita (S).

Lâu Do Phật

● Xem Lư Chí Phật.

Lâu Hán

● Rohana (S).

Lập Nhân

● Sṭhāna (S).

Lật Đà

● Xem Nhất Tâm.

Lậu

● Āsavā (P), Taints, Influxes , Asarava (S), Asrava (S), Defilement, Āsava (P),Taint.

Lậu Tận

● Aśravakṣaya (S), Ksina-asrava (P).

Lậu Tận Minh

● Āsavakkhayañāṇa (P).

Lậu Tận Thị Hiện

● Xem Giáo Huấn Thị Hiện.

Lậu Tận Thông

● Āsavakkhayakarannanam (P), Āsavakāya (P), Aśravakṣya-jñāna (S).

Leng-Kia-King

● Xem Kinh Lăng Già.

Lê Bà Chi

● Revati (S).

Lê Câu Phệ Đà Kinh

● Ṛg-veda (S), Iruveda (P).

Lên Tới Trời

● Gaganaliḥ (S), Reaching up to sky.

Lễ Bái

● Namassiyā (S), Namassā (S), Namasyā (S).

Lễ Bố Tát

● Uposatha (P), Upavasatha (S), Upavasatha (S), Sabbath.

Lễ Cầu An

● Praying ceremony for peace.

Lễ Cầu Siêu

● Praying ceremony for the dead.

Lễ Điểm Đạo

● Wang (T), Abhiṣeka (S), Cittama nitara (P), empowerment, Initiation ceremony.

Lễ Đản Sanh

● Vesak Ceremony.

Lễ Hội

● Yatra (S), Great relihgious Festival.

Lễ Ký

● Li-chi (C), Book of Rites.

Lễ Quán Đảnh

● Mūrdhābhiṣikta (S), Initiation ceremony.

Lễ Sám Hối

● Ceremony of expiation.

Lễ Thích Ca Thành Đạo

● Ceremony of Buddha's Enlightenment.

Lễ Tự Tứ

● Prāvaraṇa (S), Ceremony at the end of summer retreat.

Lễ Vía

● Day Deadicated to one's manifestion.

Lễ Xuất Gia

● Pabbaja (P).

Liên

● Xem hoa sen.

Liên Hoa

● Padmavati (S).

Liên Hoa Giới

● Xem Ca Ma La Thập La.

Liên Hoa Hàng Phục Vương

● Xem Mã Đầu Vương.

Liên Hoa Sanh

● Padmasaṁbhāva (S), rinchen jungnī (T).

Liên Hoa Tạng Thế Giới

● Xem Cực Lạc Thế Giới.

Liên Hoa Thủ

● Padmapāni(-bodhisattva) (S).

Liên Hoa Thủ

● Padmakara (S).

Liên Hoa Tọa

● Padmāsana (S).

Liên Hoa Tôn Như Lai

● Padmottara (S).

Liên Hương Hải

● Sea of Perfume.

Liên Kết

● Visaṃdhi (S), Intermediate point.

Liên Tỏa Bồ Tát

● Xem Kim Cang Tỏa Bồ Tát.

Liễu Bản Tế

● Xem Kiều Trần Như.

Liễu Biệt Chân Như

● Xem Duy Thức Chân Như.

Liễu Nghĩa

● Nita-artha (S), Nita-attha (P).

Liễu Tôn Nguyên

● Liu Tsung yuan (C).

Liễu Tri

● Parijñāna (S), Full comprehension.

Liệt Tử

● Lieh-tzu (C), Lie-tsu (C), Liezi (C).

Linh

● Ghaṇṭā (S), Small bell (S, P).

Linh Bảo Đạo

● Ling-pao pai (C).

Linh Bảo Kinh

● Ling-Pao ching (C), Lingbao Jing (C).

Linh Bảo Thiên Tôn

● Ling-pao T'ien-tsun (C).

Linh Chú

● Siddhavidyā (S).

Linh Hồn

● Spirit.

Linh Nguyên

● Ling yuan (C).

Linh Phù

● Xem Man Trà La.

Linh Quang

● Clear light, Prabhasvara (S), ösel (T).

Linh Sơn

● Xem Linh Thứu Sơn.

Linh Thao

● Ling tao (C).

Linh Thọ Như Mẫn

● Ling shu Ju men (C).

Linh Thứu Sơn

● Gṛdhrakūta (S), Gijjhakūṭa (P), Vulture Peak.

Linh Thụy Hoa

● Udumbara (S).

Linh Thụy

● Cây Udumbara tree.

Linh Trí Học Phật Hội

● Buddhist Theoso-phical Society.

Linh Tuyền Viện

● Ling chuan Yuan (C).

Linh Ứng Hoa

● Xem Hoa Ưu Đàm.

Linh Vân Linh

● Yun (C).

Linh Vân Chí Cần

● Reiun (J), Lingyun (C), Reiun (J), Reiun shigon (J).

Lìa Bỏ

● Pravraj (S), Leave.

Lịch Đại Tam Bảo Ký

● Li-tai san-pao chi (C).

Loa Kế Phạm Vương

● Brahma Sikhin (S).

Loài Chim Trên Trời

● Gaganacara (S), Birds in the sky.

Loài Người

● Mānuṣa (S), Human-being, Mānusa (P), Manussa (P), Mānuṣī (S).

Loại Trí

● Anvaya-jñāna (S).

Long

● Nāga (S), Dragon, lu (T).

Long Cung

● Dragon Palace.

Long Cư Sĩ

● P'ang-chu shih (C), Pangjushi (C).

Long Đàm Sùng Tín

● Lung-tan Shung-hsin (C), Lung tan Ch'ung hsin (C), Lung-t'an Ch'ung-hsin (C), Longtan Chongzin (C), Ryutan Shoshin (J).

Long Hoa Thụ

● Puṣpanāga (S).

Long Hỗ Sơn

● Lang-hu-shan (C).

Long Hữu

● Nāgamitra (S).

Long Kim Cang

● Vajranāga (S).

Long Mãnh

● Xem Long Thọ Bồ Tát.

Long Mãnh Tổ Sư

● Xem Long Thọ Bồ Tát.

Long Môn

● Lung-men (C).

Long Nha

● Lung-ya (C), Longya (C), Ryuge (J).

Long Nha Cư Tuần

● Lung ya Chu tun (C), Ryūge Konton (J).

Long Quân

● Xem Na Tiên Tỳ Kheo.

Long Thọ

● Nāgārjuna (S).

Long Thọ Bồ Tát

● Nāgārjuna (S), ludrup (T).

Long Thụ

● Xem Long Thọ Bồ Tát.

Long Trí Bồ Tát

● Nāgabodhi (S).

Long Vương

● Nāgarāja (S).

Long Vương Chi Hỷ

● Nāgabnanga (S).

Long Vương Hải

● Xem biển.

Long Vương Huynh Đệ Kinh

● Nando-parananda-nāgarajā-dhamama-Sūtra (S).

Lòng Sông Hằng

● Gaṅgāmadhya (S), Bed of the Ganges.

Lòng Tin Thanh Tịnh

● Pure faith.

Lô Sơn

● Mt (mount) Lu.

Lôi Công

● Lei-kung (C), Leigong (C), God of Thunder.

Lỗ Đạt La

● Radra (S).

Lỗ Hý Ni Mẫu

● Rohini (S).

Lỗ Quốc

● Lu (C).

Lỗ Tổ

● Lu tso (C).

Lộc

● Mṛga (S), Miga (P), Deer.

Lộc Dã

● Mṛganika (S).

Lộc Dã Viên

● Xem Thiên Nhơn Viên.

Lộc Mẫu

● Mṛgana Matṛ (S).

Lộc Mẫu Giảng Đường

● Migaramatupasada (P).

Lộc Tinh

● Lu-hsing (C), Star of Prosperity, Luxing (C).

Lộc Trượng

● Migalandika (S).

Lộc Túc Vương

● Kajmāsāpada (S), Kaccāyana (P), Kaccāna (P).

Lộc Uyển

● Migadāya (P), Mṛgadāva (S), Ṛṣivatana (S), Sāranganātha (S), Deer Park.

Lộc Viên

● Xem Lộc Uyển.

Lớn Bằng Quả Núi

● Girimātra (S), Having the size of a mountain.

Lời Dạy Của Thầy

● Upadeśa-vakya (S), Guru's teaching.

Lời Nói

● Speech.

Lời Thương Mến

● Priyavacana (S).

Lời Trây Trúa

● Xem Vô Nghĩa Ngữ.

Lợi Căn

● Tiksa-indriya (S).

Lợi Ích

● Upakara (S).

Lợi Ích Đại Thần

● Hiru (S).

Lợi Lộc

● Labha (S).

Lợi Tha

● Arthacaryā (S), Arthakriyā (S), Parahita (S), Actions for the benifit of others, Benefit for others.

Lu Thần

● Bhadrāgata (S).

Luân

● Cakra (S),Cakkaṁ (S), Cakka (P), Cakrāhva (S), Cakravāka (S), kor lo (T), Wheel.

Luân Giới

● Chakrasaṃvara (S), korlo dompa (T), khor lo bde mchog (T).

Luân Hồi

● Rinne (J), Saṃsāra (S, P), Birth-and-death, khor wa (T), Rinne (J).

Luân Hồi Ngũ Đạo

● Five different paths of saṃsāra.

Luân Hồi Sanh Tử

● Saṃsāra (S, P), Cycle of living-death, Vatta (P), Saṃsāra (S, P).

Luân Xa

● Xem Luân.

Luân Vi Sơn Vương

● Xem Chước Ca La Sơn Vương.

Luận

● Śāstra (S), Sattha (S), Prākāraṇa (S), Commentary, Treatise.

Luận Bảo Hành Vương Chánh

● Ratnāvalī (S)

Luận Bổn

● Sataka (S)

Luận Giải

● Arthakathā (S), Comment.

Luận Kiết Tường Duyệt Ý

● Sumangalavilasini (S).

Luận Kinh

● Abhidharma (S), Abhidhamma (P), Tangyur (P), chö ngön pa (T), Commentary Collection, Canon of Analytic Doctrine A Tỳ Đạt Ma, A Tỳ Đàm, Vi Diệu Pháp.

Luận Lục Thập Tụng Như Ý

● Yuktiśātīka (S).

Luận Mãn Túc Hy Cần

● Manorathapurani (S).

Luận Nghĩa

● Xem Luận Nghĩa.

Luận Nghị

● Upadeśa (S).

Luận Ngữ

● Lun-yu (C).

Luận Nhứt

● Vinayaikottara (S).

Luận Phát Trí

● Jñānaprasṭhāna śāstra (S).

Luận Phát Trí Độ

● Nanodaya (S).

Luận Sư

● Abhidharmika (S), Abhidhammika (P), Abhidharma master.

Luận Sư Chú

● Kathavatthuppakaranāttha-katha (S).

Luận Tạng

● Śāstra-piṭāka (S), Abhidharma-piṭāka, Abhidhamma-pitaka (P).

Luận Thù Thắng Nghĩa

● Xem Pháp Tụ Luận Chú.

Luận Tỳ Già La

● Vyākaraṇa śāstra (S).

Luật

● 'dul ba (T), Vinaya (S, P), 'dul ba (T), Book of Discipline for the monks.

Luật Ăn Chay

● Precepts of abstinence.

Luật Duyên Sinh

● Law of interdependence.

Luật Nghi

● Xem Cấm Giới.

Luật Nhân Quả

● Law of Cause and Effect.

Luật Sa Di

● Precepts for a novice.

Luật Sư

● Vinayadhara (P).

Luật Tạng

● Vinaya-piṭāka (S), Dulva (T).

Luật Tạp Thiên

● Vinayaksudrakavastu (S).

Luật Thiên

● Vinaya-vastu (S).

Luật Tông

● Luzong (C), Lu tsung (C), Vinaya School, School of Discipline, Ritsu-shū (J).

Luồng Sinh Khí

● Nadi (S), tsa (T), Prāṇa (S), lung (T), Subtle channels.

Luồng Thần Lực

● Xem Khí.

Luyến Ái

● Vatsalya (S), Tender love.

Lục Ba La Mật

● Six pāramitās, six perfection. Sáu phương pháp đạt Giác Ngộ, gồm:

- dana-paramita: Bố Thí Ba La Mật (charity)

- sila-paramita: Giới Hạnh Ba La Mật (discipline)

- ksanti-paramita: Nhẫn Nhục Ba La Mật (patience)

- virya-paramita: Tinh Tấn Ba La Mật (devotion)

- dhyana-paramita: Thiền Định Ba La Mật (serenity)

- prajña-paramita: Trí Huệ Ba La Mật (wisdom).

Lục Bảo

● Six oranaments.

Lục Cảnh

● Ṣaḍ-visayah (S).

Lục Căn

● Ṣaḍ-indriyani (S), Salāyatana (P), Six organs.

Lục Chủng Trụ

● Xem Lục Trụ.

Lục Công Đức

● Six elements of virtue.

Lục Cú Nghĩa

● Padartha (S), Satpadartgha (S).

Lục Diệu Pháp Môn

● l. Sổ Tức Môn: tức là khéo điều hóa thân tâm, sổ tức (đếm hơi thở) từ một đến mười để nhiếp loạn tâm

2. Tùy Môn: tức là không miễn cưỡng cứ tùy theo hơi thở dài ngắn. Hít vào biết vào, thở ra biết ra,dài ngắn, lạnh ấm thảy đều biết cả;

3. Chỉ Môn: tức là ngưng tâm tịnh lự (lắng niệm). Tâm an nhàn, sáng sủa, trong sạch không chút lay động;

4. Quán Môn: cần phải quán tâm rõ ràng, biết ngủ ấm là hư vọng, phá tất cả tri kiến điên đảo, và chấp ngã v.v.;

5. Hoàn Môn: tức xoay tâm phản chiếu cái tâm năng quán, biết tâm năng quán là hư vọng chẳng thật ;

6. Tịnh Môn: tâm chẳng chỗ dựa, chẳng trụ chẳng khởi, chẳng chấp trước, trống rỗng trong sạch.

Y theo 6 môn này tu tập sẽ đạt đến diệu cảnh của Niết Bàn Tiểu Thừa nên gọi là Lục Diệu Môn.

Lục Du Già Pháp Của Na Rô Pa

● Six yogās of Nāropa.

Lục Dục Thiên

● 6 cảnh trời trong cõi dục giới:

- Tứ Thiên Vương Thiên

- Đạo Lý Thiên (Đao Lợi Thiên)

- Dạ Ma Thiên

- Đâu Suất Thiên (có 33 tầng trời)

- Hóa Lạc Thiên

- Tha Hóa Tự Tại Thiên.

Lục Đại

● Ṣaḍ-dhātu (S), Six elements.

Lục Đạo

● Ṣaḍ-mārga (S), Ṣaḍ-gati (S), Ṣaḍakula (S), Six paths, Six planes of existence, Rokudo (J).

Lục Đạo Tứ Sanh

● Bốn cách sanh trong 6 đường luân hồi:

- Noãn Sanh

- Thai Sanh

- Thấp Sanh

- Hóa Sanh.

Lục Độ

● Ṣaḍ-pāramitā (S), Six perfections.

Lục Độ Mẫu

● Xem Đa La Bồ Tát.

Lục Giới

● Ṣaḍ-dhatavah (S), Six realms.

Lục Giới Ba La Mật

● Gồm: Bố Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiền Định, Trí Huệ.

Lục Hoà

● Ṣaḍsāramyadharma (S), Six accordances.

Lục Hoàn Đại Phu

● Lu-keng Tai-fu (J), Riku-ko Taifu (J).

Lục Huệ

● Gồm: văn Huệ, tư Huệ, tu Huệ, vo tướng Huệ, chiếu tịch Huệ (Trí Huệ Chiếu Tịch), Tịch Chiếu Huệ (Trí Huệ Tịch Chiếu).

Lục Khổ

● Kinh Du già ghi có đến 6 nỗi khổ:

- nhơn khổ

- quả khổ

- cầu tài vị khổ

- cầu thủ hộ khổ

- vô yểm túc khổ

- biến hoại khổ.

Lục Kiên

● Sáu pháp bền chắc gồm: tín kiên, pháp kiên, tu kiên, đúc kiên, đĩnh kiên, giác kiên.

Lục Lậu Thông

● Chalabhiñña (P).

Lục Nha

● Chaddanta (S).

Lục Nhân

● Ṣaḍ-hetavah (S), Six causes.

Lục Nhập

● Shadayatana (S), Six bases, Ṣaḍayatnam (S), Ṣaḍāyatana (S), Salāyatana (P) Six inlets.

Lục Niệm

● Sáu sự tưởng nhớ, suy nghĩ gồm: niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm giới, niệm thí (xả), niệm thiên (suy nghĩ về chư thiên).

Lục Phương Lễ Kinh

● Singālovāda sūtta (P), SingālovādaSuttanta (P), Siṅgaā Sutta (P).

Lục Quan

● Six organs Indriya.

Lục Tặc

● Bandits of the six sense-organs.

Lục Thần Thông

● Six supernatural powers.

Lục Thân

● Sáu người thân gồm: cha, mẹ, vợ (chồng), con, anh chị, em.

Lục Thập Tụng Như Lý Luận

● Yukti-ṣaṣṭhikā (S).

Lục Thập Tụng Như Lý Luận Thích

● Yukti-ṣaṣṭhikā-vṛtti (S).

Lục Thiên

● Six heavens.

Lục Thì

● Xem Lục Thời.

Lục Thông

● Ṣaḍ-abhijñā (S), Six transcendental powers.

Lục Thời

● Lục Thì

Lục Thức

● Ṣaḍ-vijñāna (S), Six consciousnesses.

Lục Tổ

● Rokuso (J), Sixth patriarch.

Lục Tổ Đại Sư

● Liuzidashi (C), Liu-tsu Ta-shin (C), Liuzidashi(C), Rokuso Daishi (J), Rokuso Daishi (J), Sixth Patriarch Great Masters.

Lục Trần

● Six objects.

Lục Trụ

● Lục Chủng Trụ.

Lục Tùy Niệm

● Ṣaḍanusmṛtaya (S).

Lục Tự Đại Minh Chú

● Vidyā-ṣaḍaksari (S).

Lục Vị

● Gồm: khổ (đắng), toan (chua), cam (ngọt), tân (cay, hàm (mặn), đạm (lạt).

Lục Y

● Six kinds of robes.

Lư Chí Phật

● Rucika (S), Rudita (S).

Lư Già Phật

● Xem Lư Chí Phật.

Lư Sơn

● Lishan (C), Risan (J), Lu-shan (C).

Lương Nguyên Thiền Sư

● Ryogen (J).

Lương Sơn Duyên Quán

● Liang shan Yuan kuan (C).

Lương Toại

● Liang sui (J), Ryosui (J), Ryosui (J).

Lương Triều

● Liang Dynasty.

Lương Võ Đế

● King of Liang.

Lưỡng Nghi

● Liang-i (C), Liangyi (C).

Lưỡng Thiệt

● Pisunavasa (S).

Lượng

● Pramāṇa (S), Valid cognition tse ma (T), Tse ma (T).

Lượng Học

● Pramāṇavāda (S).

Lưu Chuyển

● Pravṛtti (S), Transferrence.

Lưu Chuyển Chân Như

● Pravṛttitathatā (S).

Lưu Đa Thọ Hành

● Ayuh-Saṁskāra (S).

Lưu Hải Sơn

● Liu Hai-shan (C).

Lưu Linh

● Liu Ling (C).

Lưu Ly

● Vaidurya (S), Lapis lazuli.

Lưu Ly Vương

● Xem Trì Quốc Thiên Vương.

Lưu Thiết Ma

● Liu Tiemo (C), Tyu Tetsuma (J), Liu T'ieh-mo (C), Liu Tiemo (C), Tyu Tetsuma (J).

Lưu Tử Sản

● Liu Te-jen (C), Liu Deren (C).

Lưu Xá Na

● Xem Phật Tỳ Lô Giá Na.

Lửa

● Teja (S), Fire.

Lữ Cơ Nghị

● Lau chia chien (C), Lou chia chien (C).

Lực

● Bala (S), Power, Balaṁ (P),Effort, Energy.

Lực Ba La Mật

● Bālapāramitā (S).

Lực Sĩ

● Lisavi (S).

Lực Tấn Tam Muội

● Bāla-vyūha-samādhi (S).

Lực Tuyến

● Nāḍī (S), Essential energy Rtsa (T), Ṛṭṣa (T).

Ly

● Li (C),Niḥsarana (S).

Ly Ái Luyến

● Virāgata (S).

Ly Bà Đa

● Renata (S).

Ly Bố Uý Như Lai

● Abhayaṃkarā-Tathāgata (S).

Ly Cấu

● Viradja (S), Vita-mala (S).

Ly Cấu Địa

● Vimala-bhūmi (S), Immaculate Stage.

Ly Chư Ác Thú Tam Muội

● Sarvasattva-papadjahana (S).

Ly Diệt

● Visamyogā (S).

Ly Dục

● Xem Ly Nhiễm.

Ly Dục Địa

● Vitarāga-bhūmi (S).

Ly Gián Ngữ

● Pisunavaca (S).

Ly Hý Luận Bồ Tát

● Nisprapanca (S).

Ly Hệ

● Xem Ly Diệt.

Ly Hệ Giả

● Nirgrantha (S).

Ly Hệ Quả

● Visamyogā-phala (S).

Ly Kiết La Sát Nữ

● Xem Tỳ Lam Bà La Sát Nữ.

Ly Nhiễm

● Virāga (S), Dispassion.

Ly Suy Kỳ Kiếp

● Vinirbhoga (S).

Ly Tham

● Xem Ly Nhiễm.

Ly Tham Địa

● Xem Ly Dục Địa.

Ly Vọng Ngữ

● Mūṣa-vadi-veramani (S).

Lý

● Lih (C).

Lý Do

● Xem Nhân.

Lý Môn Luận

● Xem Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận Bản.

Lý Thiết Quài

● Li-T'ieh-Kuai (C), Li Tieguai(C).

Lý Thiếu Quân

● Li Shao-Chun (C), Li Shaojun(C).

Lý Thú Bát Nhã

● Adhyardhaśātīkā Prajñā-pāramitā (S).

Lý Tưởng Bồ Tát

● Bodhisattva ideal.

Ma

● Demons.

Ma Ba Tuần

● Mārapapiman (S),Mārapapiyan (S), Māra (S), du (T), Demon.

Ma Ca Tra

● Xem Di Hầu.

Ma Cảnh

● Tên Ma Vương thời Phật tại thế.Makyō (J).

Ma Cóc

● Tên Ma Vương thời Phật tại thế.Maku (S), Mayoku Hotetsu (J).

Ma Cốc Bảo Triệt

● Tên Ma Vương thời Phật tại thế.Mayoku Hōtetsu (C).

Ma Da Ni Kinh

● Xem Pháp Tướng Kinh.

Ma Dà La

● Makara (S).

Ma Di

● Xem Bản Mẫu Tạng.

Ma Dị Chi Bồ Tát

● Māricī (S).

Ma Đa La Ca

● Xem Bản Mẫu Tạng.

Ma Đát Lạt Đa

● Xem Duy Thức.

Ma Đát Lí Ca

● Xem Bản Mẫu Tạng.

Ma Đặc Ma Địa Ngục

● Xem hoa sen.

Ma Đặng Nữ Kinh

● Xem Ma Đăng Già Kinh.

Ma Đăng Già

● Mātaṅga (S).

Ma Đăng Già Kinh

● Mātaṅga Sūtra (S).

Ma Đức Lặc Già

● Xem Bản Mẫu Tạng.

Ma Già Đà

● Xem Ma Kiệt Đà.

Ma Ha Ba Đầu Ma Địa Ngục

● Mahāpadma (S).

Ma Ha Ba Xà Ba Đề

● Mahā-prājapati (S, P), Mahāprajāpatī-Gautamī (S, P).

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh

● Pañca-vimātis-haśrīkā-prajñāpāramitā (S).

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh

● Mahāprajñāpāramitā-hṛdaya-Sūtra (S), Maha hannyaharamita shin-gyō (J).

Ma Ha Ca Chiên Diên

● Tên một vị đệ tử của đức Phật.

Ma Ha Ca Diếp

● Mahā-kāśyapa (S), Mahākā-śyapa (S), Mahākassapa (P).

Ma Ha Ca La Thiên

● Xem Đại Hắc Thiên.

Ma Ha Câu Hy La

● Mahā Kausthila (S).

Ma Ha Chỉ Quán

● Maka shikan (J).

Ma Ha Diễn Bồ Tát

● Xem Kim Cang Lợi Bồ Tát.

Ma Ha Duyệt Ý Bồ Tát

● Xem Kim Cang Hỷ Bồ Tát.

Ma Ha Hy Hữu Bồ Tát

● Xem Kim Cang Tiếu Bồ Tát.

Ma Ha Khí Trượng Bồ Tát

● Xem Kim Cang Lợi Bồ Tát.

Ma Ha Kiếp Tân Na Mahā

● Kapphina (S).

Ma Ha Kiều Đàm Di

● Xem Kiều Đàm Di.

Ma Ha Ma Da

● Mahāmāyā (S).

Ma Ha Ma Du Lợi La Xà

● Xem Khổng Tướng Minh Vương.

Ma Ha Ma Đề Bồ Tát

● Xem Đại Huệ Bồ Tát.

Ma Ha Man Thù Sa Hoa

● Mahāmandjuchakas (S).

Ma Ha Mạn Đà La Hoa

● Mahāmandaravas (S).

Ma Ha Mục Kiền Liên

● Mahāmaudgalyayāna (S), Mahāmoggallāna (P).

Ma Ha Na Lạp Da Na Áo Nghĩa Thư

● Mahānarayanopasinad (S).

Ma Ha Na Ma

● Mahānāman (S).

Ma Ha Phương Tiện Bồ Tát

● Xem Kim Cang Nha Bồ Tát.

Ma Ha Quang Diệm Bồ Tát

● Xem Kim Cang Quang Bồ Tát.

Ma Ha Tát

● Mahāsattva (S).

Ma Ha Tát Đỏa

● Xem Ma Ha Tát.

Ma Ha Tất Đạt

● Xem Đại Thành Tựu Giả.

Ma Ha Tất Lợi Đa Pháp Hội

● Mahāpirita (S).

Ma Ha Tăng Kỳ Luật

● Mahāsaṃgha vinaya (S).

Ma Ha Tiếu Bồ Tát

● Xem Kim Cang Tiếu Bồ Tát.

Ma Ha Trần Na Già

● Xem Đại Vực Long Bồ Tát.

Ma Ha Tỳ Ha La Trụ Bộ

● Xem Đại Tự Phái.

Ma Ha Tỳ La

● Xem Đại Hùng.

Ma Ha Tỳ Lư Giá Na

● Xem Đại Nhựt Như Lai.

Ma Hầu La Dà

● Mahorāga (S), Mahāraya (S).

Ma Hê Na La Diên

● Maheśvara narayāna (S).

Ma Hê Na La Diên

● Xem Đại Tự Tại Lực Sĩ.

Ma Hê Thủ La Thiên

● Maheśvara (S).

Ma Hộ La Nga

● Xem Ma Hầu La Dà.

Ma Kiệt Đà

● Magadha (S, P).

Ma Kiệt Đề

● Xem Ma Kiệt Đà.

Ma La

● Xem Ma Ba Tuần.

Ma La Da

● Himālaya (S).

Ma La Diên Sơn

● Xem Ma La Da.

Ma Lạp Tô Da

● MūlaSutta (P).

Ma Lị Chi Thiên Đà La Ni Kinh

● Māricī-dhāranī (S)

Ma Lợi Chi Thiên

● Xem Ma Dị Chi Bồ Tát.

Ma Ma Du Ký

● Ramayāna (S).

Ma Ma Kê Bồ Tát

● Xem Thủy Tạng Phật.

Ma Mạc Chi Bồ Tát

● Xem Thủy Tạng Phật.

Ma Na Tư Long Vương

● Xem Đại Ý Long Vương.

Ma Nam Câu Lỵ

● Mahānāma kulika (S).

Ma Nao Xá

● Xem Người.

Ma Nao Xá Nam

● Xem Người.

Ma Nạp Tiên

● Manava (S), Manavaka (P).

Ma Nâu

● Manu (S).

Ma Nga Đa

● Xem Ma Kiệt Đà.

Ma Nghịch Kinh

● Majusru-vikurvana-parivarta (S).

Ma Ni Bạt Đà La

● Maṇibhadrā (S).

Ma Ni Giáo

● Manicheism (S).

Ma Nô La Tổ Sư

● Madura (S).

Ma Nô Pháp Điển

● Mānusmṛṭi (S).

Ma Quân

● Xem Ma Ba Tuần.

Ma Thẩn Đà

● Mahindra (S), Mahinda (P), Mahendra (S).

Ma Thẩn Đà Trưởng Lão

● Mahinda (P), Mahendra (S).

Ma Thâu La

● Xem Đa Ma Thâu.

Ma Yết Đà

● Xem Ma Kiệt Đà.

Ma Ha Na Man

● Xem Mahanama.

Ma Hi Đề

● Mahiddhi (P).

Magandiya Sutta

● (MN 75).

Maha Devi

● Mahādevī (S).

Maha Đàm Vô Đức

● Mahā-dhamma-rakkhita (P).

Maha Kiếp Tân Na

● Mahākapphina (S).

Maha Mục Kiền Liên

● Xem Mục Kiền Liên.

Mahanama

● Mahānāma (P).

Mahavila

● Xem Đại Hùng.

Mai Tuyền Tự

● Baisen-ji (J).

Man Đá La

● Xem Man Trà La.

Man Thù Thất Lỵ

● Xem Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.

Man Trà La

● Manta (P), Ngag (T).

Man Tỳ Na Dạ Ca Bồ Tát

● Xem Kim Cang Thực Thiên.

Manatthaddha

● Manatthaddha (P).

Mang Luân Đồng Tử Kinh

● Xem Đại Mang Luân Đồng Tử Kinh.

Mang Mang Kê Bồ Tát

● Xem Thủy Tạng Phật.

Mao Sơn Phái

● Mao-shan p'ai (C).

Marpa

● Marpa (S).

Matanga Ariya

● Matanga Ariya (P).

Mã Bán Đầu Sơn

● Xem Mã Nhĩ Sơn.

Mã Đầu Quan Âm Bồ Tát

● Hayagrīva (S).

Mã Đầu Tôn Bồ Tát

● Xem Mã Đầu Quan Âm Bồ Tát.

Mã Đầu Vương

● Padmantaka (S).

Mã Minh

● Ānabodhi (S). Xem Mã Minh Bồ Tát.

Mã Minh Bồ Tát

● Aśvaghoṣa (S), Ānabodhi (P).

Mã Não

● Carnelian (S).

Mã Nhĩ Sơn

● Aśvākarṇa (S), Assakanna (P).

Mã Nhĩ Sơn Vương

● Aśvākarṇa(-girirāja) (S).

Mã Nhĩ Thù

● Muruts (S).

Mã Sư

● Aśvaka (S).

Mã Tế

● Aśvamedha (S).

Mã Thắng

● Xem Ác Bệ.

Mã Tổ

● Ma-tsu Tao-i (C), Mazi Daoyi (J), Baso Doitsu (J), Kiangsi Tao-i (C), Chiang-hsi Tao-i (C).

Mãn Hiền

● Pūrṇabhadrā (S).

Mãn Kiến Tử

● Xem Phú Lâu Na.

Mãn Nguyện

● Assāda (P), Satisfaction.

Mãn Nguyện Tử

● Xem Phú Lâu Na.

Mãn Nguyệt Bồ Tát

● Pūrṇachandra (S).

Mãn Từ Tử

● Xem Phú Lâu Na.

Mão Hiệp Chưởng

● Mão vị Hoà thượng đội khi dẫn lễ (mão có hình như 2 tay chắp vào).

Mạc Hô Lạc Già

● Xem Ma Hầu La Dà.

Mạc Hô Lạc Già Ma

● Xem Ma Hầu La Dà.

Mại Tánh

● Xem Bạc Câu La.

Mạn

● Māna (S), Arrogance (S, P).

Mạn Đa Nan Đề

● Mātṛnanda (S).

Mạn Đà La Bồ Tát

● Maṇḍala Bodhisattva (S).

Mạn Đà La Hoa

● Mandārapushpa (S).

Mạn Đà La Thiêng

● Maṇḍalaka (S), Sacred circle.

Mạn Đà La Tiên

● Ma to lo hsien (C).

Mạn Đà La Tịnh Độ

● Pure Land maṇdalas.

Mạn Đồ La Bồ Tát

● Xem Đại Luân Bồ Tát.

Mẫn Đông

● Mindoon (S).

Mạn Quá Mạn

● Mānati-māna (S).

Mạn Thù Già Đà Bồ Tát

● Xem Mạn Thù Thất Lị Bồ Tát.

Mạn Thù Sa Hoa

● Mañjūṣaka (S), Celestial flower.

Mạn Thù Sư Lợi Bồ Tát

● Xem Diệu Diệu.

Mạn Thù Thất Lị Bồ Tát

● Mañjugāthā (S).

Mạn Trực Lâm

● Maddakucchi-migadaya (S).

Mạn Đà La

● Mandara (S), Khyil-khor (T), Chin kor (T), Maṇḍala (P, S), Circle, Mandala.

Mạng

● Jīva (S).

Mạng Căn

● Jvitindriya (S), Jīvitendriya (S), Life-faculty.

Mạng Mạng Điểu

● Xem Cộng Mạng Điểu.

Mạng Trược

● Life turbidity.

Mạnh Gia Lạp

● Bengale (S).

Mạnh Kha

● Xem Mạnh Tử.

Mạnh Tường

● Mangsiang (C).

Mạnh Tử

● Meng-tseu (C), Mengzi (C), Meng K'o (C), Meng-tzu (C), Mencius (C).

Mạt Đa Tư Na

● Mitrasena (S).

Mạt Điền Để Ca

● Madhyāntika (S).

Mạt Già Lê

● Xem Mạt Già Lê Câu Tử.

Mạt Già Lê Câu Tử

● Maskarin-Gośāliputra (S), Makkhali-Gosāla (P).

Mạt Già Lê Câu Xá La Tử

● Xem Mạt Già Lê Câu Tử.

Mạt Hương

● Curna (S), Perfumed powder.

Mạt La

● Malla (S).

Mạt Lỵ Chi

● Marichi (S).

Mạt Na

● Mano (P), citta (P, S), Mānas (S), Mind, Sub-mind.

Mạt Na Thức

● Manovijñāna (S), Manoviññāṇa (P).

Mạt Na Thức Giới

● Mano-dhātu (S), Mano-viññāna-dhātu (P).

Mạt Nô Xa

● Xem Người.

Mạt Pháp

● Paścima-dharma (S), Saddharma-vipralopa (S), mappo (J), End of the dharma, Decadent Dharma.

Mạt Pháp Thời

● Kali Yuga (S), Extinct Dharma (age of).

Mẫu Hương

● Gandhamātṛi (S), Mother of odours.

Mắt

● Cakkhu (P), Cakṣu (S), Eye.

Mặc Chiếu Thiền

● Mokushō-zen (J).

Mặc Địch

● Xem MặcTử.

Mặc Gia

● Mo-chia (C), Mohism.

Mặc Tích

● Bokuseki (J).

Mặc Tử

● Mo-tzu (C), Mo-ti (C), Mei-tzeu (C).

Mặn

● Lavana (S), Salty.

Mặt Trời

● Āditya (P), Gaganadhvaja (S), Sun.

Mặt Già Lê Cù Xá Lợi

● Makkhali Gosāla (P).

Mâu Ni

● Muni (S, P).

Mâu Ni Kệ

● Muni gāthā (S).

Mâu Ni Mật Đa La

● Munimitra (S)

Mâu Tử

● Moutzu (J).

Mật Bộ Kinh

● Gyū-tantra (S).

Mật Chú

● Xem Man Trà La.

Mật Chủ

● Pancika (S).

Mật Đặc La

● Xem Ân Huệ.

Mật Giáo

● Tantra gyū (T), gyū (T), Tantrism.

Mật Kinh

● Mikkyō (J), Tantra (S).

Mật Lâm Sơn Bộ

● Saṇṇagarikah (S), Sandagirika (S), Chandāgārika (P), Channāgarika (P).

Mật Nghiêm

● Xem Ngũ Thần Thông.

Mật Ngôn

● Sang ngak (T), Secret mantra.

Mật Ngưu Cung

● Brisa (S).

Mật Quán Đảnh

● Guhyabhisheka (S), Secret initiation.

Mật Quả Thiên

● Xem Quảng Quả Thiên.

Mật Tập Hội

● Cuhya-Samajatantra (S).

Mật Tích Lực Sĩ

● Xem Kim Cang Thủ.

Mật Tông

● Xem Chơn Ngôn Thừa.

Methula

● Methula (P).

Mẹ

● Mātṛ (S).

Mê

● Bhrauti (S).

Mê Già Thất Lợi

● Xem Công Đức Vân Tỳ Kheo.

Mê Lầm

● Xem Điên đảo.

Mệnh

● Ājīva (S), Livehood.

Mi Lan Đa

● Xem Di Lan Đà.

Mi Lan Đa Vấn Đáp

● Xem Na Tiên Tỳ Kheo Kinh.

Miên

● Xem Thụy Miên.

Miêu Ngưu Châu

● Camāra (S).

Miến Điện Tông

● Maramma-saṃgha (S).

Miệt Lệ Sa

● Mleecha (S).

Milarepa

● Milarepa (C), Mi-la-ras-pa (T).

Minh

● Aloka (S), Vijjā (P), Vidyā (S), Higher knowledge.

Minh Biện Bồ Tát

● Xem Thanh Biện Bồ Tát.

Minh Châu

● Ming-chou (C).

Minh Chiêu

● Ming-chao (C), Mingzhao (C), Meisho (J).

Minh Cú Luận

● Prasannapadā (S), Madhyamaka-vṛtti-prasannapadā.

Minh Đế

● Ming ti (C).

Minh Giác

● Ming chiao (C).

Minh Giải Thoát

● Vijjavimutti (P).

Minh Hạnh Túc

● Vidyācaraṇa (S), Vijjācaraṇa-sampañña (P), Vidyācaraṇa-sampañña (S), Vijjācaraṇa-sampanna (P), Know-ledge-conduct-perfect.

Minh Hiền

● Vidyābhadrā (S).

Minh Hộ Kinh

● Paritrana Sūtra (S), Paritta Sutta (P).

Minh Nguyệt Thiên Tử

● Sūrya (S), Suriya (P).

Minh Nữ

● Xem Cồ Di.

Minh Phi

● Vidyārāja (S),Vidhya-vajni (S).

Minh Sát Tuệ

● Lha tong (T), Vipassanā (P), Insight meditation, Shi nay (T), Vipaśyanā (S), lha tong (T).

Minh Tắc

● Ming-tse (C).

Minh Trì

● Vidyādhara (S).

Minh Tướng Bồ Tát

● Xem Quang Tướng Bồ Tát.

Minh Võng Bồ Tát

● Jaliniprabhā (S).

Minh Vương

● Vidhya-rāja (S).

Minh Vương Bất Động Bồ Tát

● Yamāntaka (S).

Minh Vương Chí Cao Bồ Tát

● Vidyottama (S).

Móng Tâm

● Uppada-khana (P).

Mõ

● Moktak (K).

Môn

● Dvāra (S), Door of action.

Môn Đồ Tỳ Nữu Thiên

● Vaishnava (C), Follower of Vishnavism.

Môn Học

● Sikkha (S).

Môn Phái

● Dvāranikāya (P), Vāda (S).

Mộc Anh Tính Thao

● Mokuan shōtō (J).

Mộc Diệu

● Brishaspati (S).

Mộc Để

● Xem Giải thoát.

Mộc Tinh

● Xem Bột Lợi Cáp Tư Phạ Đế.

Mộc Xoa

● Xem giải thoát.

Mộc Xoa Đề Bà

● Mokṣa-deva (S), Mokkhadeva (P).

Mộng

● Supina (P), Svapna (S), Supina (P), Dream.

Mộng Dụ

● Svapna-upama (S).

Mộng Pháp

● Mi lam (T), Dream practice.

Mộng Sơn Sơ Thạch

● Muso Kokushi (J), Muso Soseki (J).

Một Phần Nhỏ

● Kalā (S), Small part.

Một Trú Xứ

● Senasanam (P).

Mùa An Cư

● Vassa (P), Vassāvasa (P), Rain retreat, Uango (J).

Mũ Tỳ Lư

● Mão có 6 cánh.

Mục Châu

● Mu Chou (S), Bokutju (J).

Mục Châu Đạo Minh

● Mu-chou Tao-ming (C), Muzhou Daoming (C), Bokushu Domei (J).

Mục Châu Đạo Tụng

● Mu chu Tao tsung (S).

Mục Châu Trần Tôn Túc

● Bokuju chinsonshuku (J).

Mục Chi Lân Đà

● Mucalinda (S).

Mục Chi Lân Đà Long Vương

● Xem Chơn Liên Đà.

Mục Chơn Lân Đà

● Xem Chơn Liên Đà.

Mục Đích

● Artha (S), Aim.

Mục Khê

● Mu Chi (C), Bokitsu (J).

Mục Khư

● Mukha (S), Mouth.

Mục Khư Mạn Đồ

● Mukhamanditika (S).

Mục Kiền Liên

● Mahā-Maudgalyayāna (S), Maudgalyayāna (S), Moggallāna (P).

Mục Kiền Liên Tử Đế Tu

● Moggaliputta-tissa (P).

Mục Liên

● Xem Mục Kiền Liên.

Mười

● Xem Thập.

Mười Điều Không Sợ Hãi

● Xem Thập Lực.

Mười Hai Tên

● Twelve names (Amida's).

Mười Phương Chư Phật

● Buddhas of the ten directions.

Mười Tám Căn Phần

● Eighteen fields of sense.

Mười Tám Lẽ Không

● Đại Trí Độ Luận ghi, Đại Bồ Tát phải đắc 18 lẽ không:

- nội không

- ngoại không

- nội ngoại không

- không không

- đại không

- đệ nhứt nghĩa không

- hữu vi không

- vô vi không

- tất cánh (rốt ráo) không

- vô thuỷ không

- tán (tan) không

- tánh không

- tự tướng không

- chư pháp không

- bất khả đắc không

- vô pháp không

- hữu pháp không

- vô pháp hữu pháp không.

Mười Tám Thượng Căn Của Đức Phật

● Aveṇikadharma (S).

Mười Thằng Thúc

● Xem Mười ràng buộc.

Mỹ Âm Càn Thát Bà Vương

● Madhurasvara (S).

Mỹ Âm Điểu

● Xem Ca Lăng Tần Già Điểu.

Mỹ Âm Thiên

● Xem Biện Tài Thiên.

Mỹ Âm Trưởng Giả

● Xem Cù Sư La Trưởng Giả.

Mỹ Càn Thác Bà

● Xem Ngọt.

Mỹ Lộ Trường Sanh Tửu

● Xem Cam Lộ.

Mỹ Viên Tinh Xá

● Ghoṣi-tarama (S), Ghoshi-tarama.

Na Do Tha

● Nayuta (S)

Na Đề Ca Diếp

● Nadī-Kāśyapa (S).

Na Già

● Xem Long.

Na Già Cúc Đa

● Jayagupta (S).

Na Già Tê Na

● Xem Na Tiên Tỳ Kheo.

Na Già Yên Lạt Thọ Na

● Xem Long Thọ Bồ Tát.

Na La Diên Thân Bồ Tát

● Nārayāna Bodhisattva (S),Nārayāna (S).

Na La Diên Thiên

● Nārayānadeva (S).

Na Liên Da Xá

● Xem Na Liên Đề Lê Da Xá.

Na Liên Đề Lê Da Xá

● Narendrayaśas (S).

Na Rô Lục Pháp

● Nāro chodrug (T).

Na Tà Tỳ Đát Đa Luận

● Nāya-vistara (S).

Na Tiên Tỳ Kheo

● Nāgasena (S, P).

Na Tiên Tỳ Kheo Kinh

● Milindapañha (S).

Na Tra Thái Tử

● Nalakuvara (S), Nalakubāla (P).

Na Lan Đà

● Nālandā (S).

Nam Cư Sĩ

● Xem Ưu Bà Tắc.

Nam Diêm Phù Đề

● Xem Nam Thiệm Bộ Châu.

Nam Dương Huệ Trung

● Nan'yō Echū (J), Nan-yang Hui-chung (C), Nanyang Huizhong (C), Nan'yo Echu (J).

Nam Đại Cần

● Nan tai Ch'in (C).

Nam Hoa Chân Nhân

● Nan-hua Chen-jen (C).

Nam Hoa Chơn Kinh

● Nan-hua chen-ching (C).

Nam Kinh

● Nan-king (J).

Nam Mô

● Namas (S), Namu (J), Namaḥ (S), Namo (P, S),Na-mo (S), Praise be to.

Nam Mô A Di Đà Phật

● Namo-Amitabhāya-buddhāya (S), Namu Amida Butsu (J), Na-mo-o-mi-t'o-fo (C), I take refuge in Amitabha.

Nam Mô Hát Ra Đá La Dạ Da

● Xem Qui Mệnh Tam Bảo.

Nam Mô Pháp Hoa Kinh

● Daimoku (J).

Nam Mô Phật

● Namo buddhāya (S).

Nam Mô Tam Bảo

● Namu sambō (J), Take refuge in the three treasures.

Nam Phật

● Xem Phật Bảo Sanh.

Nam Phương Phái

● Tengalai (S).

Nam Sơn Đại Sưqtt

● Xem Đạo Tuyên.

Nam Sơn Tự

● Dakknagri-vihāra (S).

Nam Tháp Quang Dũng

● Nan-t'a Kuang-jun (C), Nanta Guangrun (J), Nantō Kōyū (J), Nanto Koan (J).

Nam Thiền Tự

● Nanzen-ji (J).

Nam Thiệm Bộ Châu

● Jumbudvipa (S).

Nam Tông

● Xem Đạo Phật Nguyên Thuỷ.

Nam Tông Thiền

● Nanshū-zen (J).

Nam Truyền Phật Giáo Sử Thư Đảo Sử

● Dipavaṃsa (P).

Nam Truyền Phật Giáo Sử Thư Đại Sử

● Mahāsamva (S).

Nam Truyền Phổ Nguyện

● Nansen Fugan (J).

Nam Tuyền Hoài Nhượng

● Nangaku Ejō (J), Nanyueh Huai jang (C), Nangaku Ejo (J), Nanquan Puyuan (C)Nan-ch'uan P'u-yuan (C), Nansen Fugan (J).

Nam Viện Huệ Ngung

● Nanin Egyō (J), Nan yuan Hui Yung (C), Nanyuan Huiyong (C).

Nan Đà

● Nandā (S).

Nan Đề Mật Đa La

● Nadimitra (S).

Nan Đề Tổ Sư

● Buddha nandi (S).

Nan Độ

● Virani (S).

Nan Đà Long Vương

● Nandā-nāgarāja (S).

Nan Long Vương Kinh

● Xem Long Vương Huynh Đệ Kinh.

Nan Thắng Địa

● Sudurjaya-bhūmi (S), Hard-to-Conquer stage.

Nan Thắng Tôn Giả

● Xem Bất Khả Việt Thủ Hộ.

Nan Trở Phật

● Dushpradarsha-Buddha (S), Hard-to-Injure Buddha.

Nan Tư Nghị

● Xem Bất Khả Tư Nghị.

Nan Đà Bạt Nan Đà

● Nandā-Upanandā (S).

Nanak

● Nanak (S).

Naropa

● Naropa (C).

Não

● Pradaśa (S), Paḷāsa (S), Paḷāsa (P), ḥtshig pa (T), Envious rivalry.

Não Hại

● Upayāna (S).

Nại Lạc Ca

● Xem Địa ngục.

Nại Lương Thời

● Nara period.

Nại Thị Viên

● Xem Am Một La.

Nại Viên

● Xem Am Một La.

Nạn Nạn

● Chala (S).

Nạp A Cát Tắc Nạp

● Xem Na Tiên Tỳ Kheo.

Nặc Cự La

● Nakula (S).

Nặc Kiện Na

● Xem Đại Lộ Thần.

Năm

● Pañca- (S), Pan-..

Năm Định Luật Thiên Nhiên

● Pañca-niyama (S), Five natural orders, Dharma-niyama.

Năm Đướng Ác

● Xem Ngũ Thú.

Năm Tội Lớn

● Xem Ngũ Vô Gián Nghiệp.

Năng Duyên

● Xem Phan duyên.

Năng Điều Bồ Tát

● Xem Minh Võng Bồ Tát.

Năng Già

● Xem Đà La Ni.

Năng Hàng Phục

● Xem Di Già.

Năng Lập

● Xem Thành Tựu Pháp.

Năng Lực Tâm Linh

● Spiritual power.

Năng Lực Tâm Vật Lý

● Psycho-physical energy.

Năng Mãng

● Xem Thích Ca Mâu Ni.

Năng Nhẫn

● Xem Ta Bà.

Năng Nhơn

● Xem Thích Ca Mâu Ni.

Năng Sanh Nhất Thiết Chư Phật Kinh

● Sarva-buddha-gati Sūtra (S).

Năng Tác Nhân

● Karaṇa-hetu (S).

Năng Thiên Chủ

● Xem Thích Đề hoàn Nhân.

Năng Thọ Tất Địa Bồ Tát

● Xem Kim Cang Ngữ Bồ Tát.

Năng Tịch

● Xem Thích Ca Mâu Ni.

Năng Trì

● Xem Đà La Ni.

Nemi

● Nemi (P).

Nê Hoàn

● Xem Niết Bàn.

Nê Lê

● Xem Địa ngục.

Nễ La Nan Xoa Vương

● Xem Thanh Trượng Vương.

Nga La Ha

● Xem Yết La Ha Thần.

Nga Sơn Thiều Thạc

● Gasan jōseki (J).

Ngao Lý Minh Phi

● Gauri (S).

Ngài Ban Bố Sự Bất Diệt

● Amatassadata (S).

Ngài Cưu Ma La Thập

● Kumārajīva (S).

Ngày Tế Lễ

● Soma (S).

Ngày Trai Tịnh

● Vrata (S).

Ngã

● Ātman (S), Atta (P), Ātman (S), Ātumā (P), bdag-nyid (T), Ego (S), self, selfhood.

Ngã Chấp

● Ātman-graha (S).

Ngã Chấp Tập Khí

● Ātman-graha-vāsanā (S).

Ngã Không

● Xem Vô ngã. Xem Nhân Vô Ngã.

Ngã Kiến

● Māyādṛṣṭi (S), Ātman-dṛṣṭi (S).

Ngã Lạc

● Attasukha (P), Ātmasukha (S), Self happiness Attasukha (P).

Ngã Lực

● Ātma-ṣakti (S), Force of a devine self.

Ngã Mạn

● Ātman-māna (S)Ahaṇkāra (S), Asmimmano (P), Egotism and arrogance.

Ngã Si

● Ātman-moha (S).

Ngã Sở

● Ātman-kara (S).

Ngã Sở Hiến

● Ātmadāna (S), Surrendering of the self to gods.

Ngã Sở Kiến

● Ātman-darshan (S), A vision of the self.

Ngã Sở Lạc

● Ātmananda (S), Bliss of the self.

Ngã Sở Nghịch

● Ātma-dorsa (S), Hostility towards the self.

Ngã Sở Thức

● Ātma-chintana (S), Thoughts towards the self.

Ngã Sỡ Tri

● Ātman-jñāna (S), Knowledge of the self.

Ngã Tín Lực

● Ātmavīrya (S), Strength of the self in being one with God.

Ngã Thức

● Ātmabodha (S), Knowledge of the Self

Ngạ Quỉ

● Preta (S), Peta (S), Yadik (T), Hungry ghost Peta (P), yadik (T), Gaki (J), Hungry ghosts.

Ngạ Quỷ Đạo

● Xem Địa Ngục Đạo.

Ngạ Quỷ Sự

● Petavatthu (P), Pretavatthu (P), Stories of the Departed.

Ngắn

● Xem Đoản.

Ngân Sắc Thiên Hậu

● Rapyamanya (S).

Ngân Sơn

● Kailāsa (S).

Ngăn

● Xem Cái, Xem Triền Cái

Nghiệp Thành Tựu Luận

● Xem Đại Thừa Thành Nghiệp Luận.

Nghi

● Yisi (S), Visikcha (S), Vicikicchā (P), Visi (P), Saṃsaya (S), Doubt.

Nghi Cái

● Vicikitsā-āvaraṇa (S).

Nghi Hoặc Chánh Pháp

● Xem Hoài nghi.

Nghi Kết

● Vicikitsā (S), Vicikitsā-samyojana (S), Doubt, Vicikicchā (P), Vichikitsā (S).

Nghi Lễ

● Pūjā (S), Rituals Pūjā (P), Pūjanā (P).

Nghi Mặc Huyền Khế

● Gimoku genkai (J).

Nghi Nhân

● Xem Khẩn Na La.

Nghi Quỹ

● Vidhi (S), Sādhana (S), drup tap (T).

Nghi Sơn Thiện Lai

● Gisan Zenrai (J).

Nghi Tắc

● Karmavacana (S).

Nghi Tình

● Ở trong tâm đề câu thoại đầu hoặc công án, tự hỏi mà tự sanh khởi cái cảm giác không hiểu, muốn hiểu mà không hiểu nổi, cũng chẳng lọt vào tư duy, Thiền Tông gọi là nghi tình.

Nghiêm Kế Đại Tướng

● Xem Kim Cang Thực Thiên.

Nghiêu Triều

● Yao Dynasty (C).

Nghiệp

● Gō (J), Karma (S), Action, Kamma (P), lay (T).

Nghiệp Ác

● Akuśala kamma (P), Bad deed.

Nghiệp Ba La Mật Bồ Tát

● Karma-vajri (S).

Nghiệp Báo

● Kammavipāka (P), Karma-vipāka (S).

Nghiệp Cảnh

● Kammabhāva (P).

Nghiệp Chung

● Chúng sinh phải chịu chung các kiếp vận như: mệnh trược (aryuskasayah: đời sống đau khổ); kiến trược (drstikasayah: nhận thức sai lầm); phiền não trược (klesakasayah: tâm trạng xấu ác); chúng sinh trược (sattvakasayah: con người độc ác); kiếp trược (kalpakasayah: cuộc đời ngắn ngủi).

Nghiệp Chủng

● Karma-vāsanā (S).

Nghiệp Chướng

● Karmāvaraṇa (S), Karmic hindrances, Karmic defilement.

Nghiệp Cú Nghĩa

● Karma-padarthah (S).

Nghiệp Duyên

● Kamma condition.

Nghiệp Đạo

● Kamma patha (P), Karma-magga (S).

Nghiệp Hóa

● Karma-nirmāna (S).

Nghiệp Lành

● Xem Phước nghiệp.

Nghiệp Lực

● Karmic power, Karmic energy, Karmic force.

Nghiệp Nặng Cho Quả Liền

● Ānantarya-karma (S).

Nghiệp Nhân

● Karma-hetu (S).

Nghiệp Phong

● Karma-vayu (S).

Nghiệp Quả

● Karmaphala (S), Kammaphala (P).

Nghiệp Thức

● Karma-majatilakṣaṇa (S).

Nghiệp Tiền Kiếp

● Pubbakamma (P), Pūrva-karma (S), Pubba-kamma (P), Karma of the previous life.

Nghiệp Trổ Quả Không Chậm Trễ

● Ānatarya-karma (S), Immediate-retribution karma.

Nghiệp Uẩn

● Karmaskandha (S), Kammakkhan-dha (P).

Nghiệp Xứ

● Karma-sṭhāna (S), Kamma-tthana (P).

Nghiệt La Ha

● Xem Yết La Ha Thần.

Nghĩa Giới

● Gikai (J).

Nghĩa Huyền

● I-hsuan (C).

Nghĩa Không

● Giku (J).

Nghĩa Loại

● Artha-gati (P).

Nghĩa Tích

● Nidesa (S).

Nghĩa Tín

● Gishin (J).

Nghĩa Tín Đại Sư

● Yi-tsing (C).

Nghĩa Thành Bộ

● Siddhatthika (S).

Nghĩa Thích Kinh

● Niddesa Sūtra (S), Exposition.

Nghĩa Tịnh

● Gijo (J).

Nghĩa Trí

● Kevala (S).

Nghịch Ý

● Avirodha (S).

Nghịch Lộ Già Da Dà

● Vama-lokāyata (S).

Nghịch Thuận Thế Ngoại Đạo Phái

● Xem Nghịch Lộ Già Da Dà.

Ngịch Lưu Quả

● Xem Tu Đà Hườn

Ngoài Trời

● Abhyavākāśa (S), Abhokāsa (P), In the open air.

Ngoại

● Bāhya (S),, External, Bāhira (P).

Ngoại Cảnh

● Bāhirabhava (P), Bāhyubhāva (S), External world.

Ngoại Công

● Wai-kung (C), Outer exercise.

Ngoại Đan Phái

● Wai-tan (C), School of Outer Elexir.

Ngoại Đạo

● Tīrthika (S), Tithakara (S), Titthiya (P), Tirthya (S), Gedō (J), mu teg pa (S), Heretical sect, Externalists, Heretic.

Ngoại Đạo Lục Sư

● Ṣaṭśāstārā (S).

Ngoại Đạo Thiền

● Gedo-zen (J).

Ngoại Không

● Bahirdha-śūnyatā (S).

Ngoại Kiến

● Heretical views.

Ngồi Kiết Già

● Vajra posture.

Ngồi Xếp Bằng

● Agura (S).

Ngọa Cụ

● Sayanāsana (S).

Ngọc Hoàng

● Yu-huang (C), Jade Emperor.

Ngọc Hoàng Thượng Đế

● Xem Phạm thiên.

Ngọc Long Tự

● Gyokuryū-ji (J).

Ngọc Như Ý

● Maṇi-jewel.

Ngọn Đèn

● Xem Hải đảo.

Ngọt

● Madhura (S).

Ngô Châu Thạch Khanh

● Wu chou Shih fan (C).

Ngô Thừa Ân

● Wu Ch-eng-en (C).

Ngôn Bình Đẳng

● Vajrasamatā (S),Vasamatā (S).

Ngôn Ngoại Tông Trung

● Gongai Sōchū (J).

Ngộ

● Satori (J), Enlightenment.

Ngộ Chân Biện

● Wu-chen p'ien (C).

Ngộ Chân Tự

● Wu-chen Temple.

Ngộ Tha

● Parartha (S).

Ngột Am Phổ Ninh

● Gottan Funei (J).

Ngu Dị Sanh

● Xem Phàm Phu.

Ngu Nhơn

● Xem Phàm Phu.

Ngu Phu

● Bāla-pṛthag-jana (S), Foolish common people.

Ngu Si

● Xem Si.

Nguyên Do

● Xem Nhân.

Nguyên Hưng Tự

● Gangō-ji (J).

Nguyên Khí

● Yuan-ch'i (C), Primordial breath.

Nguyên Phẩm Vô Minh

● Xem Căn Bản Vô Minh.

Nguyên Tín

● Geshin (J).

Nguyên Thần

● Xem Thần Ngã.

Nguyện

● Praṇidhāna (S), Vow, Pāṇidhana (P).

Nguyện Ba La Mật

● Pranidāna-pāramitā (S), Adiṭṭhānapāramitā (P), Perfection of Determination.

Nguyện Ba La Mật Bồ Tát

● Praṇidhāna-pāramitā (S).

Nguyện Lực

● Pranihitabāla (S).

Nguyện Trí

● Pranidhi-jñāna (S).

Nguyệt Am Thiện Quả

● Gettan zenka (J).

Nguyệt Am Tông Quang

● Gettan sōkō (J).

Nguyệt Cái

● Candracchattra (S).

Nguyệt Chi Bồ Tát

● Xem Trúc Pháp Hộ.

Nguyệt Cung

● Candragomin (S).

Nguyệt Đăng Tam Muội Kinh

● Samādhirāja (S),Candra-pradīpa-Sūtra (S).

Nguyệt Đỉnh Đạo Luân

● Yueh-ting Tao lun (C).

Nguyệt Lâm Sư Quán

● Gatsurin Shikan (J).

Nguyệt Minh

● Candraprabhā (S).

Nguyệt Phận

● Candrabhāgā (S).

Nguyệt Quang

● Candra-Prabhā (S).

Nguyệt Quang Bồ Tát

● Xem Nguyệt Quang.

Nguyệt Quang Phật

● Xem Nguyệt Quang.

Nguyệt Thiên

● Candra (S), Candra-deva (S).

Nguyệt Thượng Bồ Tát

● Candrottara (S).

Nguyệt Thượng Nữ Kinh

● Candrottara darika pariccha (S).

Nguyệt Tinh

● Xem Tô Ma.

Nguyệt Tràng Tướng Tam Muội

● Candra-dhvaja-ketu-samādhi (S).

Nguyệt Trù

● Chandracarma (S).

Nguyệt Xứng

● Candrakīrti (S).

Nguyệt Yểm Tôn

● Xem Hàng Tam Thế Minh Vương.

Ngũ A Hàm

● Xem A Hàm.

Ngũ Ấm

● Gồm: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức.Xem Ngũ Uẩn.

Ngũ Bá Niên Kỳ

● Five five-hundred-year periods.

Ngũ Bát Nhã Trí

● Yeshe nga (T), Yeshe nga (T), Five wisdoms.

Ngũ Bố Úy

● Pañca-vibhisana (S).

Ngũ Bộ Tịnh Cư Diêm Ma La

● Xem Viêm Ma Thiên.

Ngũ Cái

● Pañcanīvaraṇāni (S).

Ngũ Căn

● Pañca-indryāṇi (S), Pañcendriyāṇi (S), Five organs, Five sense-organs.Five faculties.

Ngũ Chủng Chánh Hạnh

● Pañca-cara (S).

Ngũ Chủng Pháp Thân

● Phật có ngũ chủng pháp thân:

- Pháp Tánh sanh thân

- Công đức pháp thân

- Biến hóa pháp thân

- Hư không pháp thân

- Thật tướng pháp thân.

Ngũ Chủng Quả

● Pañca-phalani (S).

Ngũ Chủng Tánh

● Pañca-gotrani (S).

Ngũ Chướng

● Pañcanīvaraṇa.

Ngũ Dõng

● Bāla-samyutta (P), The Five Strengths.

Ngũ Dục

● Pañcakāma (S), Five desires Five sensual pleasures, Fivefold cravings.

Ngũ Đại

● Pañca-mahābhūta (S), Pañcabhuta (S), jung wa nga (T), Five elements.

Ngũ Đại Chủng Tánh

● Pañca-mahābhūtani (S).

Ngũ Đại Đệ Tử

● Five great ones, nga de zang po (T).

Ngũ Đại Khoa Học

● Five major sciences, rig gnas che ba lnga (T).

Ngũ Đạo

● Five paths, lam nga (T), Pañca-mārga (S).

Ngũ Độc

● Five poisons, dug (T).

Ngũ Độn Sử

● Pañca-kleśa-dula (S).

Ngũ Đài Sơn

● Godai-zan (J), Wu-t'ai shan (C), Wutaishan (C), Wu Tai mountain.

Ngũ Đình Tâm Quán

● l. Bất Tịnh Quán;

2. Từ Bi Quán;

3. Nhân Duyên Quán;

4. Lục Thức Quán;

5. Sổ Tức Quán.

Đây là năm thứ thiền quán của thừa Thanh Văn.

Ngũ Gia

● Gồm: Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn.

Thiền Tông do lục tổ Huệ Năng khai sáng, thạnh về phương nam, gọi là Nam tông, sau chia thành 5 phái, trong ấy Lâm Tế là mạnh nhất.

Ngũ Gia Thất Tông

● Goke-Shichi-shū (J).

Ngũ Giới

● Pañca-śīlani (S), Pañca-sikkāpada (P), Five precepts, Pañcaśīla(S, P),Pañca-śīkṣāpada (S, P).

Ngũ Hà

● Pendjab (S), Punjab (S).

Ngũ Hành

● Wu-hsing (C), Five elements.

Ngũ Hiệp Am

● Gogō-an (J).

Ngũ Khổ

● Five kinds of suffering, Five sufferings.

Ngũ Kinh

● Pañca-piṭaka (S).

Ngũ Lợi Sử

● Pañca-dṛṣtayah (S), Pañca-tiksna-dula (S).

Ngũ Lực

● Pañca-balāni (S), Pañcabala (S), Prajñā-bala, Five powers, Five mental forces.

Ngũ Minh Kinh

● Pañca-vidyā (S).

Ngũ Nghịch

● Xem Ngũ Vô Gián Nghiệp.

Ngũ Nghịch Tội

● Five gravest offenses.

Ngũ Nhãn

● Pañca-cakṣuṃṣi (S), Five eyes.

Ngũ Niên Đại Hội

● Pañcapariśad (S).

Ngũ Pháp

● Pañcadharma (S), Pañcadhamma.

Ngũ Pháp Thân

● Pañca-dharmakāya (S), Five dharma bodies.

Ngũ Phần Luật

● Mahisasakaviraya (S), Mahi-sasakavinaya (S), Mahisasakaviraya.

Ngũ Phần Pháp Thân

● Asamasana pañca-skandha (S).

Ngũ Phật

● Pañca-buddha (S), Five Buddhas.

Ngũ Phật Gia

● Five buddha families, rig nga (T), gyel wa rig nga (T).

Ngũ Phật Tại Định

● Dyāni-Buddha (S).

Ngũ Phong Hải Âm

● Gohō Kaion (J).

Ngũ Phong Thường Quán

● Godō Jōkan (J).

Ngũ Sắc

● Pañca-varna (S).

Ngũ Sơn

● Gozan (J), Wu-shan (C), Gosan (J).

Ngũ Sơn Tùng Lâm

● Gozan Sōrin (J).

Ngũ Suy

● Năm thứ tướng suy của người cõi trời sắp chết.

l. Bông trên đầu héo tàn,

2. Quần áo nhơ bẩn,

3. Thân thể hôi thúi,

4. Nách ra mồ hôi,

5. Không ưa tòa ngồi.

Ngũ Tánh

● Five natures.

Ngũ Tín Lực

● Xem Ngũ Lực.

Ngũ Thần Thông

● Pañcabhiñña (P), Pañca-bhijñā (S), Five supernatural powers (P).

Ngũ Thiên Ngũ Bách Phật Thần Chú Trừ Chướng Diệt Ti Kinh

● Wu-ch'ien-wu-pai fo-ming shen-chou chu-chang mieh-tsui ching (C).

Ngũ Thiền Na Phật

● Gyel wa rig nga (T), Five dhyāna buddhas.

Ngũ Thiện Căn

● Five good deeds, Five roots of goodness.

Ngũ Thọ

● Pañca-vedanāh (S).

Ngũ Thông

● Five supernatural powers.

Ngũ Thú

● Pañca-gatayah (S), Panca-gatiyo (P), Five evil realms.

Ngũ Thứ Đệ

● Pañcakrama (S).

Ngũ Thức

● Pañcaviññāṇa (P), Dvi-pancaviññāṇa (P), Pañca-vijñānani (S), Five sensory conscious-nesses.

Ngũ Thức Uẩn

● Dvīpañca-viññāṇa (P), Pañca-viññāṇa (P), Pañcupādānakkhandha (S).

Ngũ Thừa

● Pañcayāna (S), Five Vehicles.

Ngũ Thường

● Wu-chang (C), Wu-ch'ang (C), Five constants.

Ngũ Tông

● Sau ngài Huệ Năng, Thiền Tông Trung Hoa chia làm 5 phái: Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Pháp Nhãn, Tào Động, Vân Môn. Ngày nay phái Quy Ngưỡng và Tào Động không còn.

Ngũ Tổ Pháp Diễn

● Wuzu Fayan (C), Goso Hōen (J), Wu-tsu Fa-yen (C), Wuzu Fayan (C).

Ngũ Tội

● Five sins, Five offenses.

Ngũ Trí

● Xem Ngũ Thức.

Ngũ Triền Cái

● Five hindrances, Five screens, Five moral hindrances, Five covers.

Ngũ Trọc

● Xem Ngũ Trược.

Ngũ Trược

● Five defilements, Five turbidities, Five defilements, Pañca-kaṣāyaḥ (S), Ājiva-kaṣāyaḥ (S).Ngũ Trọc.

Ngũ Tự Văn Thù Bồ Tát

● Mañjughoṣa (S).

Ngũ Tỳ Kheo

● Pañcavargīya (S), Pañvavaggiyā (P).

Ngũ Uẩn

● Pañca-kkhandha (P), Pañca-skandha (S), Five aggregates, Five skandhas.

Ngũ Vị

● Go-i (J).

Ngũ Vô Gián Nghiệp

● Pañca-nantaryakarmāṇi (S), Pañcānantarika-kammāni (P).

Ngụy Triều

● Wei Dynasty.

Người Ban Bố Tình Thương Tinh Khiết Nhất

● Varado (S).

Người Ban Phúc Lành

● Āmisadānaṁ (P), Giver of temporal blessing.

Người Có Thần Thông

● Abhiññavosita (P).

Người Cứu Độ

● Tayin (S), Saviour.

Người Đã Diệt Hết Nguyên Nhân Của Tái Sanh

● Jatikkhayam (P).

Người Đi Hành Hương

● Puññattitthagāmi (S), Pilgrim.

Người Đóng Giày

● Cāmāripa (S).

Người Hành Hương Sông Hằng

● Gaṅgā-putra (S), Ganges pilgrim.

Người Kỳ Diệu Lạ Thường

● Acchariyamanussa (S), The wonderful man.

Người Ở Trên Trời

● Gaganasad (S), Habittant in the sky.

Người Phá Hoại Sự Sống

● Bhunahuno (P).

Người Sùng Kính Thượng Đế

● Bhakta (S).

Người Thực Hiện Nghi Quỹ

● Sādhaka (S).

Người Tu Nơi Rừng Núi

● Āranyaka (S), One who lives in forest.

Ngưỡng Sơn

● Yang Shan (C).

Ngưỡng Sơn Dũng

● Yang shan Yung (C).

Ngưỡng Sơn Huệ Tịch

● Yang Shan Hui Chi (C), Kyozan Ejaku (J).

Ngưỡng Sơn Tông

● Kyozan-shū (C), Yang-shan tsung (C), Kyozan-shu (J).

Ngưu Chủ

● Xem Kiều Phạm Ba Đề.

Ngưu Cung

● Xem Mật Ngưu Cung.

Ngưu Đầu Tông

● Niu-t'ou tsung (C), Gozu shū (J).

Ngưu Đầu

● Gozu (J).

Ngưu Đầu Thiền

● Niu Tu Chan (C), Gozu-zen (J).

Ngưu Đầu Tông

● Gozu-shū (J).

Ngưu Hóa Châu

● Aparagdaniya (S), Godāna (S).

Ngưu Mao Trần

● Gorājas (S).

Ngưu Thi

● Xem Kiều Phạm Ba Đề.

Ngưu Tiêu

● Ṛṣabha (S), Ṛṣabhanātha (S).

Ngưu Tướng

● Xem Kiều Phạm Ba Đề.

Ngưu Vương

● Xem Kiều Phạm Ba Đề.

Ngữ

● Vāc (S), Vācā (S, P), Vāk (S, P), Vag (S), Vaco (P), Vacī (P), Vāco (P), Words, Speech.

Ngữ Diệu Hạnh

● Vāk-sucarita (S).

Ngữ Đấu Mễ Đạo

● Wou-tou-mi-tao (C), Five Pecks of Rice School.

Ngữ Lục

● Goroku (J), Yulu (C), Goroku (J).

Ngữ Nghiệp

● Xem Khẩu nghiệp.

Ngữi Được Mùi

● Gandhagrāhaka (S), Perceiving odour.

Nham Đầu Toàn Hoát

● Yen Tou Chuan huo (C), Ganto Zenkatsu (J), Gantō Zenkatsu (J), Yen-t'ou Chuan-huo (C), Ganto Zenkatsu (J).

Nhan Hồi

● Yen Hui (C).

Nhà Ân

● Xem Ân triều.

Nhà Hạ

● Xem Hạ triều.

Nhàn Cư Xứ

● Xem A Luyện Nhã.

Nhàn Xứ

● Xem A Luyện Nhã.

Nhãn Cảm Thọ

● Cakkhuppasada-rūpa (P), Eye-sense.

Nhãn Căn

● Cakkhu-vatthu (P), Eye-base, Cakṣur-indriya (S).

Nhãn Giới

● Cakkhu-dhātu (P), Cakṣudhātu (S).

Nhãn Kiến

● Dassana-kicca (S), Function of seeing.

Nhãn Môn

● Cakkhu-dvara (P), Eye door.

Nhãn Môn Tâm

● Cakkhudvaravajjana-citta (P), Eye-door-adverting-consciousness.

Nhãn Nhập

● Cakkhu-samphassa (P), Eye contact.

Nhãn Thức

● Cakkhu-viññāṇa (P), Cakṣur-vijñāna (S), Seeing-consciousness.

Nhấp Pháp Ấn Tam Muội

● Sarva-dharma-pnavesa-mudrā-samādhi (S).

Nhất Bách Bát Tý Kim Cang Tạng Vương Bồ Tát

● Xem Kim Cang Tạng Vương Bồ Tát.

Nhất Bách Ngũ Thập Tán

● Satapancastika (S).

Nhất Bách Ngũ Thập Tán Phật Tụng

● Sapta-pancasatkastotra (S).

Nhất Biến Thương Nhân

● Ippen Shonin (J).

Nhất Chiến

● Divākara (S).

Nhất Hạnh

● Ekavyūha (S)

Nhất Hợp Tướng

● Piṇḍagraha (S).

Nhất Hướng Xuất Sanh Bồ Tát Kinh

● Anantamukhasadhakadhāraṇī (S).

Nhất Hưu Tông Thuần

● Ikkyū Sōjun (J).

Nhất Kế La Sát

● Ekajataraksa (S), Ekajata-raksah (S).

Nhất Liên Viện

● Chiren In (J).

Nhất Lưu

● Once-returner.

Nhất Nhất

● Ekaika (S), Vyasta (S), Ekaika (S), Patikasanam (P).

Nhất Như

● Oneness.

Nhất Niệm Bất Sinh

● Ichinen-fushō (J).

Nhất Niệm Vạn Niên

● Ichinen-mannen (J).

Nhất Phật Quốc Độ

● Eka-buddha-kseta (S).

Nhất Phật Thừa

● Xem Nhất Thừa.

Nhất Sơn Quốc Sư Ngữ Lục

● Issan Kokushi goroku (J).

Nhất Tâm

● Ekāgattā (P), Ekāgra, Ekāgratā (S), Ekaggatā (P), Ekagga (P)Eka-citta (S), One-pointed mind, One-mindedness.

Nhất Tâm Bất Loạn

● Aviksipta-citta (S).

Nhất Thập Nhất Thệ

● Eleventh Vow.

Nhất Thể Tam Phân

● Trimurti (S).

Nhất Thể Tánh

● Xem Bình Đẳng.

Nhất Thiết

● Sarva (S), All, Sabba (P).

Nhất Thiết Chúng Sanh Do Như Kỷ Thân

● Sarvabhūtātmabhūta (S).

Nhất Thiết Chủng Trí

● Sarva-bija-jñāna (S).

Nhất Thiết Chư Hành Khổ

● Sabbe-saṇkhāra-dukkha (P).

Nhất Thiết Chư Hành Vô Ngã

● Sabbe-saṇkhāra-anatta (P).

Nhất Thiết Chư Pháp Vô Thường

● Sabbe-dhamma-anicca (P).

Nhất Thiết Chư Phật Bí Mật Pháp

● Sarva-buddha-rahasya (S).

Nhất Thiết Chư Phật Bí Mật Xứ

● Sarva-buddha-guhya-sṭhāna (S).

Nhất Thiết Chư Phật Chi Đạo Tràng

● Sarva-buddha-bhodhi-manda (S).

Nhất Thiết Chư Phật Chi Tạng

● Sarva-buddha-nigudha (S).

Nhất Thiết Chư Phật Đại Xảo Phương Tiện Kinh

● Sarvopaya-kauśalya (S).

Nhất Thiết Chư Phật Kiên Cố Xá Lợi

● Sarva-buddhaika-ghana-Sarira (S)

Nhất Thiết Chư Phật Sở Chuyển Pháp Luân

● Sarva-buddha-dharma-cakra-pravartana (S)

Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh

● Sarva-buddha-parigraha Sūtra (S)

Nhất Thiết Độ Đa Cúng Vật Nghi Quỷ

● Sarva-bhūta-bah-vidhi (S).

Nhất Thiết Hữu

● Xem Đạo Sư.

Nhất Thiết Hữu Bộ

● Sabbatthavādin (P), Sarvāstivādin (S), Sabbatthavādin (P).

Nhất Thiết Hữu Bộ Hiển Tông Luận

● Xem A Tỳ Đạt Ma Hiển Tông Luận.

Nhất Thiết Hữu Bộ Pháp Uẩn Túc Luận

● Xem A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận.

Nhất Thiết Hữu Bộ Phát Trí Luận

● Xem A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận.

Nhất Thiết Hữu Bộ Phẩm Loại Túc Luận

● Xem A Tỳ Đạt Ma Phẩm Loại Túc Luận.

Nhất Thiết Hữu Bộ Thuận Chánh Luận

● Xem A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Luận.

Nhất Thiết Hữu Bộ Thức Thân Túc Luận

● Xem A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận.

Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa

● I-ch'ieh-ching yin-i (C).

Nhất Thiết Như Lai Đảnh Bạch Tán Cái Kinh

● Sarva-tathagatosnisasitatapatra (S).

Nhất Thiết Như Lai Ô Cầm Nhị Sa Tối Thắng Tổng Trì Kinh

● Uṣnīṣavidyā-dhāraṇī (S).

Nhất Thiết Pháp

● Sabbadhamma (P), Sarva-dharma(h) (S), All objects.

Nhất Thiết Pháp Bất Sinh

● Sarva-dharmā-ṇāmanutpāda (S), All objects unborn.

Nhất Thiết Pháp Không

● Xem Chư Pháp Không.

Nhất Thiết Pháp Vô Nhị

● Sarva-dharma-niḥsvabhāva (S).

Nhất Thiết Pháp Vô Tự Tướng

● Sarva-dharma-lakṣaṇam (S).

Nhất Thiết Thế Gian Nhạo Kiến Ly Xa Đồng Tử

● Sarvaloka-priyadarśana (S).

Nhất Thiết Thiện Kiến Kinh

● Xem Thiên Kiến Luận Chú.

Nhất Thiết Thiện Kiến Luật Chú

● Xem Thiên Kiến Luận Chú.

Nhất Thiết Trí

● Sarvajñāna (S), Sarvajña (S), Sabbaññu(P), Omniscient, Omniscience.

Nhất Thiết Trí Địa

● Sarvajña-bhūmi (S).

Nhất Thiết Trí Tướng

● Sarva-jñatā (S), Omniscience, Sabbaññutā (P).

Nhất Thiết Trí Vô Sở Úy

● Sarva-dharma-bhisaṃbodhivaisaradya (S).

Nhất Thuyết Bộ

● Ekavyāhārikah (S), Ekabbo-hārika (P), Ekavyohārikā (P), Ekabbohārā (P)

Nhất Thừa

● Ekayāna (S), Ekacyāna (S), Ekayānaṁ (S), One yanna.

Nhất Thừa Đạo

● Ekayāna-magga (P).

Nhất Thừa Pháp

● Ekayāna (S),One-Vehicle Dharma, One-Vehicle teaching.

Nhất Tự Bất Thuyết

● Ichiji-Fusetsu (J).

Nhất Tự Phật Đảnh Luân Vương Kinh

● Ekakasara-buddhosnisacakra-rāja Sūtra (S).

Nhất Tự Quan

● Ichiji-kan (J).

Nhất Viên

● Ichien (J).

Nhất Vị Uẩn

● Xem Căn Biên Uẩn.

Nhất Xiển Đề

● Iccantika (S), Xem Điên Ca, Xem Nhứt Điên Ca.

Nhạ Cự La

● Xem Nặc Cự La.

Nhạ Da

● Jaya (S).

Nhạ Đề Tử

● Xem Ni Kiền Đề.

Nhạc Âm Càn Thác Bà

● Manodjñasvara (S).

Nhạc Càn Thác Bà Vương

● Manodjña (S).

Nhạc Kinh

● Yueh-ching (C), Book of Music.

Nhẫn

● Khanti (P), Kṣānti (S), Patience, Endurance.

Nhẫn Ba La Mật Bồ Tát

● Ārya-kṣānti-pāramitā (S).

Nhẫn Độ

● Xem Ta Bà.

Nhẫn Lực

● Khantibala (P), Patience strength.

Nhẫn Nhục Ba La Mật

● Xem Kiên Nhẫn Ba La Mật.

Nhẫn Nhục Ba La Mật Bồ Tát

● Kṣānti-pāramitā-bodhisattva (S).

Nhẫn Nhục Thiên

● Xem Sàn Đề Đề Bà.

Nhẫn Tâm

● Gataghṛṇa (S), Pitilessness.

Nhạo Thật Bồ Tát

● Satyarata (S).

Nhân

● Hetu (P), Root.

Nhân Biến

● Xem Nhân Năng Biến.

Nhân Duyên

● Nidāna (S, P),Paṭicca-samuppāda (P), Pratīya-samutpāda (S), Dependent Origination.

Nhân Duyên Bản Sự

● Xem Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Ni Đà Na Mục Đác Ca.

Nhân Duyên Bích Chi Ca La

● Xem Độc Giác Phật.

Nhân Duyên Luận

● Pratītya-samutpāda-śāstra (S).

Nhân Duyên Tâm Luận Thích

● Pratītya-samutpāda-hṛdaya-vṛtti (S).

Nhân Duyên Tâm Luận Tụng

● Pratītya-samutpāda-hṛdaya-kārikā (S).

Nhân Duyên Thuyết

● Patthana (S), Conditional Relations.

Nhân Duyên Truyện

● Nidānakatha (S).

Nhân Duyên Y

● Hetu-pratyaya (S).

Nhân Đà La Võng

● Xem Đế Vương Bồ Tát.

Nhân Đẳng Khời

● Hetu-samutthana (P).

Nhân Đà La

● Xem Đế Thích.

Nhân Gian Đạo

● Mānuṣya-gati (S), Path to human-beings.nt

Nhân Hoà Tự

● Ninwa (S).

Nhân Không

● Xem Nhân Vô Ngã.

Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận Bản

● Nyāyadvāratāraka-śāstra (S), Hetuvidyānyaya-dvāra-śāstra-mūla (S).

Nhân Minh Luận

● Hetuvidyā śāstra (S).

Nhân Minh Nhập Chính Lý Luận

● Nyāyapraveśa (S), Nyāyadvāratāraka (S).

Nhân Minh Thuyết

● Hetuvidyā (S).

Nhân Năng Biến

● Hetu-pariṇāma (S).

Nhân Quả

● Hetu-phala (S).

Nhân Tánh

● Sivali (P).

Nhân Tánh Tự Tánh

● Hetu-svabhāva (S).

Nhân Tế

● Puruṣamedha (S).

Nhân Thể

● Pudgala (S), Puggala (P).

Nhân Thi Thiết Luận

● Puggalla-paññatti (S), Concepts of Persons.

Nhân Thị Thuyết

● Xem Nhân Thi Thiết Luận.

Nhân Thừa

● Mānuṣayāna (S).

Nhân Trung Thuyết Quả

● Satkaryavada (S).

Nhân Trung Vô Quả

● Asatkaryavāda (S).

Nhân Từ

● Xem Bất Nhuế.

Nhân Tự Tánh

● Xem Nhân Tánh Tự Tánh.

Nhân Tự Tướng

● Svahetulakṣaāa (S).

Nhân Vô Ngã

● Pudgalanairātmya (S), Egolessness of person, Selflessness of person.

Nhân Yết Đà

● Aṅga-jāta (S).

Nhập A Tỳ Đạt Ma Luận

● Abhidharmāvatāra (S), Abhidharmavatāra śāstra (S), Book of Recitations.

Nhập Bồ Đề Hạnh Luận

● Xem Bồ Đề Hạnh Kinh.

Nhập Diệt

● Parinirvati (S), Parinibbati (P).

Nhập Hạ

● Xem Hạ an cư.

Nhập Lăng Già Kinh

● Xem Lăng Già Kinh.

Nhập Lưu

● Stage of a Stream-Winner, Stream-enterer.

Nhập Lưu Quả

● Xem Tu Đà Hườn.

Nhập Niết Bàn

● Parinirvāṇa (S), Parinibbāna (P), yongs su mya ngan las 'das pa (T), Complete Nirvana .

Nhập Pháp Giới

● Dharmadhātu-praveṣa (S).

Nhập Thất

● Kyol Che (K), Tight dharma.

Nhập Thế

● Genso (J), Returning.

Nhập Thời Luận

● Kālacakravatāra (S).

Nhập Trung Luận

● Mādhyamakavatāra (S).

Nhập Trung Luận Thích

● Mādhyamakāvatāra-bhāṣya (S).

Nhật

● Xem mặt trời.

Nhật Bản Đạt Ma Tông

● Nihon daruma-shūn (J).

Nhật Chủng

● Sūryaramsa (S).

Nhật Liên

● Nichiren (J).

Nhật Liên Tông

● Nichiren-shū (J).

Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật

● Cand-surya-pradīpa (S), Candra-suryapradīpa Buddha (S).

Nhật Quang Bồ Tát

● Sūrya-Prabhā (S).

Nhật Quang Minh Bồ Tát

● Sūrya-Prabhāsana (S).

Nhật Sanh Phật

● Sun Birth Buddha.

Nhật Thiên

● Adithya (S),Sūryadeva (S).

Nhẹ Giọng

● Kala (S), Soft tone.

Nhiên Đăng Phật

● Dīpaṅkara-buddha (S), Dīpaṅkara (S, P).

Nhiên Vương Phật

● Xem Thế Tự Tại Vương Phật.

Nhiêu Ích Hữu Tình Giới

● Xem Nhiếp Chúng Sanh Giới.

Nhiếp Căn

● Indriyaśaṃvara (S, P).

Nhiếp Chánh Pháp Luận

● Saddharmasaṃ-parigraha-śāstra (S).

Nhiếp Chân Thật Luận

● Tattva-saṃgraha (S).

Nhiếp Chúng Sanh Giới

● Sattvarthakriya-śīla (S).

Nhiếp Đại Thừa Luận

● Mahāyānasaṃgraha-śāstra (S), Shodaijoron (J), Mahāyāna-sampa-rigraha-śāstra (S), Shodaijoron (J).

Nhiếp Đại Thừa Luận Thích

● Māhāyānā-samparigraha śāstravyākhya (S), Mahāyāna-saṃgraha-upanibandhana (S).

Nhiếp Hộ

● Xem Nhiếp Thọ.

Nhiếp Hộ Căn Môn

● Indriyesu-gutta-dvāratā (S), Guarding the sense-door.

Nhiếp Luật Nghi Giới

● Saṃvara-śīla (S), Moral restraint.

Nhiếp Nhập Bồ Tát

● Xem Kim Cang Linh Bồ Tát.

Nhiếp Phạ

● Sava (S).

Nhiếp Thiện Pháp Giới

● Kuśala-dharma-saṃgrahaka-śīla (S).

Nhiếp Thọ

● Parigraha (S).

Nhiễm Ô

● Klista (S).

Nhiệm Vụ

● Kicca (P), Duty.

Nhiệt Tế

● Griṣma-ṛtu (S).

Nhĩ Căn

● Śrotendriya (S), Srotrendriya (S).

Nhĩ Giới

● Sota-dhātu (P).

Nhĩ Mạn Sa Phái

● Mīmāmsā (S).

Nhĩ Môn Thức

● Sota-dvaravajjana-citta (P).

Nhĩ Thức

● Soto-viññāṇa (P), Śrotra-vijñāna (S), Hearing-consciousness.

Nhị Chướng

● Obscurations, two drippa nyi (T), drippa nyi (T).

Nhị Bất Định

● Aniyada (S).

Nhị Đế

● Satyadvaya (S).

Nhị Nguyên Tính

● Dvaita (S), Duality.

Nhị Phiền Não

● Kleśadvaya (S), Two kinds of defilement.

Nhị Thập Bát Chủng Căn Bản Đạo Đức

● Mūlaguṇa (S).

Nhị Thập Duy Thức Luận

● Visamtika śāstra (S).

Nhị Thiền

● Dvitiya-dhyāna (S), Second dhyana Dutiya-jhāna (P), Dvitiyadhyāna (S), Second dhyāna.

Nhị Thiền Thiên

● Trời Nhị thiền có 3 tầng trời:

- Thiểu Quang Thiên

- Vô Lượng Quang Thiên

- Quang Âm Thiên.

Nhị Thừa

● Dviyāna (S), Two Vehicles.

Nhị Vạn Ngũ Thiên Chú

● Pañcavimśātī-sahaśrīkabhisamayalamkaraloka (S).

Nhị Vô Ngã

● Gồm:

- Nhân Vô Ngã

- Pháp Vô Ngã.

Nho Gia

● Ju-chia (C), Rujia (J).

Nhỏ Nhẹ

● Kalabhāshaṇa (S), In low voice.

Nhơn

● Xem Nhân.

Nhơn Duyên

● Hetupaccaya (P), Hetupratyapa (S).

Nhơn Duyên Kinh

● Nidāna Sūtra (S).

Nhơn Đà La Bạt Đế

● Xem Hỷ Kiến Thành.

Nhơn Yết Đà

● Ingata (S).

Nhu Nhuyến Địa

● Xem Bạc Địa.

Nhu Thuận Nhẫn

● Anulomiki-dharma-kṣānti (S).

Nhuế

● Xem Sân.

Nhuyễn

● Soft.

Nhứ Thiết Kinh

● Xem Tam Tạng.

Nhứt

● Eka- (S), Ekam-

Nhứt Điên Ca

● Ātyantika (S), Endless.

Nhứt Lai

● Xem Tư Đà Hàm.

Nhứt Nguyên Luận

● Monism

● Tên một bộ luận kinh.

Nhứt Sanh Bổ Xứ Bồ Tát

● Eka-jati-pratibuddha (S).

Nhứt Soa Cưu Vương

● Ikṣvāku (S).

Nhứt Tâm

● Singleness of mind.

Nhứt Thiết Chúng Sanh

● Xem Nhứt Thiết Hữu Tình.

Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến Bồ Tát

● Sarvasattvapriya-darśana (S).

Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến Như Lai

● Xem Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến Bồ Tát.

Nhứt Thiết Chủng Trí Tuệ

● Xem Toàn Tri.

Nhứt Thiết Hữu Bộ Tông

● Hetavadinaḥ (P), Sarvastivadaḥ (P), Sarvastivada School.

Nhứt Thiết Hữu Căn Bổn Bộ

● Mūlasarvā-stivādaḥ (S), Mūlasarvāstivāda-vinya (P).

Nhứt Thiết Hữu Tình

● Sarvasattva (S), All sentient beings, Sabbasatta (P), Sarva-bhuta (S).

Nhứt Thiết Nghĩa Thành

● Xem Tất Đạt Đa.

Nhứt Thiết Trí

● Xem Toàn Tri.

Nhứt Thời

● Ekamsamayam (S).

Nhứt Vãng Lai Quả

● Xem Nhứt Lai Quả.

Nhứt Xiển Đế

● Xem Nhứt Điên Ca.

Nhứt Xoa Cưu Vương

● Ikṣaku (S).

Nhục Chi

● Tukhāra (S).

Nhục Đoàn Tâm

● Hri daya (S).

Nhục Kế

● Uṇhīsa (P).

Nhục Nhãn

● Māṃsa-cakṣu (S), Mamsa-cakkhu (P), Physical eye.

Nhục Tâm

● Physical body.

Như

●Tatha (S).

Như Ý

● Maṇi (S), Maṇika (S).

Như Ý Bảo Chân Ấn

● Xem Chân Đà Ra Ni Hào Tướng Ấn.

Như Ý Câu Lâu La Vương

● Mahāṛddhiprāpta (S).

Như Ý Châu

● Sintamani (S), mani-gem.

Như Ý Luân Quan Âm Bồ Tát

● Cintamanicakra Bodhisattva (S).

Như Ý Ma Ni Đà La Ni Kinh

● Padmacintamani-dhāraṇī Sūtra (S).

Như Ý Túc

● Ṛddhipada (S), Vīmaṃsā-samādhi (S), Iddhipāda (P).

Như Ý Túc Thị Hiện

● Iddhi-pratiharya (P), Ṛddhipratiharya (S).

Như Ý Túc Thông

● Xem Thần Túc Thông.

Như Hóa

● Nirmita (S).

Như Huyễn

● Māyopama (S), Illusory.

Như Huyễn Tam Muội

● Māyopamasamādhi (S).

Như Huyễn Tam Muội Thân

● Māyopama-samādhi-kāya (S).

Như Lai

● Niorai (J), Nyorai (J), dezhin shekpa (T), Tathāgata (S, P ), Niorai (J), dezhin shekpa (T).

Như Lai Ấn

● Xem Chân Đà Ra Ni Hào Tướng Ấn.

Như Lai Bảo Bồ Tát

● Sarva-tathāgata-manih (S).

Như Lai Bí Mật

● Tathāgata-guhyaka (S).

Như Lai Bi Bồ Tát

● Tathāgata-Karna (S).

Như Lai Hộ Vương

● Tathāgatagupta (S).

Như Lai Hỷ Bồ Tát

● Tathāgata-muditā (S).

Như Lai Ngũ Phần Pháp Thân

● Gồm: Giới, Định, Huệ, Giải Thoát, Giải Thoát Tri Kiến.

Như Lai Ngữ Bồ Tát

● Tathāgata-vaktra (S).

Như Lai Nha Bồ Tát

● Tathāgata-Damstra (S).

Như Lai Phương Tiện Xảo Kinh

● Sapta-Buddhaka Sūtra (S).

Như Lai Sư Tử Hống Kinh

● Siṃha-nadira Sūtra (S).

Như Lai Tàng

● Xem Như Lai Tạng.

Như Lai Tạng

● Tathāgatagarbha (S), deshin shekpai nying po (T), Āmra-vijñāna (S), Deshin shekpai nying po (T), Nyorai-zō (J).

Như Lai Tạng Tâm

● Tathāgatagarbha-hṛidaya (S), Gem of Tathāgata.

Như Lai Thân

● Tathāgatakāya (S), Heart of Tathāgata.

Như Lai Thiệt Bồ Tát

● Tathāgata-jihva (S).

Như Lai Thức

● Xem Vô Cấu Thức.

Như Lai Thừa

● Tathāgayāna (S).

Như Lai Tiến Bồ Tát

● Tathāgata-hasa (S).

Như Lai Trang Nghiêm Trí Huệ Quang Minh Nhập Nhất Thiết Phật Cảnh Giới Kinh

● Ju-lai chuang-yen chih-hui kuang-ming ju i-chieh fo-ching-chieh ching (C).

Như Lai Trí

● Xem Phật Huệ.

Như Lai Từ Bồ Tát

● Tathāgata-maitrī (S).

Như Lai Xả Bồ Tát

● Tathagatopeksa (S).

Như Lý Sư

● Yathārthasatṛ (S).

Như Lư Đạt

● Jyahroda (S).

Như Như Tính

● Citaprakṛtiprabhāsvara (P).

Như Như Trí Huệ

● Nyo-nyo-chi (J).

Như Thật

● Yathābhūtaṃ (S), As it is.

Như Thị

● Evam (S), Thus, Tadythā (S), Just as if.

Như Thị Ngữ Kinh

● Itivṛttaka Sūtra (S), Iṭivuttaka (P), Itivṛttaka (S), Ityuktaka (S), As It was said.

Như Thực Ấn

● Yathātathya-mudrā (S).

Như Thực Xứ Kiến

● Yathābhūtārtha-sthāna-darśana (S).

Như Vầy

● Tādi (S, P), Such.

Như Ý Luân Quán Âm

● Cintamanicakra Avalokiteśvara (S).

Như Ý Luân Quán Âm Bồ Tát

● Cintamanicakra (S).

Như Ý Man Dụ

● Aradanakalpalata (S).

Nhương Ngu Lý Đồng Nữ

● Janguli (S).

Nhượng Như

● Shanka (S).

Nhựt Chủng Thiện Sanh

● Xem Nhứt Xoa Cưu Vương.

Nhựt Liên Bồ Tát

● Nitchiren (J).

Nhựt Liên Tông

● Nitchiren-shū (J).

Nhựt Nguyệt Đăng Minh Như Lai

● Tchandra-surya-pradīpa-buddha (S).

Nhựt Nguyệt Tịnh Minh Đức Như Lai

● Tchandra-vimala-surrya-prabhā-saśrī (S).

Nhựt Sanh Phật

● Ādityasambhāva Buddha (S), From-Sun Buddha.

Nhựt Triền Tam Muội

● Sūryavarta (S), Sūryavarta-samādhi (S).

Ni Càn Đà Nhã Đề Tử

● Nirgrantha-jñātaputra (S).

Ni Câu Đà Phạm Chí

● Nyagrodha (S).

Ni Câu Đà Tịnh Xá

● Nyagrodharama (S), Nigrodharama (P).

Ni Câu Đà Viên

● Xem Ni Câu Đà Tinh Xá.

Ni Câu Luật Đà

● Tên một loại cây. Xem Ni Câu Đà.

Ni Cô

● Bhikṣunī (S), Bikuni (J), A fully ordained nun.

Ni Cư Đà

● Vườn Ni Cư Đà. Xem Ni Câu Đà.

Ni Dần Đà La

● Xem Trì Biên.

Ni Dạ Da Kinh

● Nyāya Sūtra (S).

Ni Dân Đà La Sơn Vương

● Nemindhara(-girirāja) (S).

Ni Đà Na

● Xem Nhân

Ni Đà Na Mục Đắc Ca

● Xem Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Ni Đà Na Mục Đác Ca.

Ni Kiền Đà

● Xem Ni Kiền Đề.

Ni Kiền Đề

● Nirgrantha-jñātiputra (S), Niraṇṭha-nātaputta (P).

Ni Kiền Tử

● Xem Ly Hệ Giả.

Ni Kiều Đà Nhã Đề Tử

● Nigantha-nataputta (S).

Ni La Phù Đà Địa Ngục

● Ninanbuda (S).

Ni Liên Thiền

● Nairañjanā (S), Nerañjarā (P), Golden River.

Ni Lộc Da Luận

● Nirakta (S).

Ni Tát Kỳ

● Xem Ni Tát Kỳ Ba Dật Đề Pháp.

Ni Tát Kỳ Ba Dật Đề

● Naiḥsargika-prāyaścittika (S).

Ni Tát Kỳ Ba Dật Đề Pháp

● Nissaggiyā-pācittiya (P), Naiḥsargika-pātayantika.

Ni Câu Đà

● Xem Ni Câu Đà Phạm Chí.

Niết Bàn

● Nehan (J), Hyakujo Isei (J), Nieh-pan (C), Hyakujo Isei, Nehan (J), Nibbānam (P), Parinibbāna (P), Parinirvāṇa (S), Nibbāna (P), nyangde (T), Heaven.

Niết Bàn Bát Vị

● Tám pháp vị của Niết Bàn: Thường Trụ, Tịch Diệt, Bất Lão, Bất Tử, Thanh Tịnh, Hư Thông, Bất Động, Khoái Lạc.

Niết Bàn Cực Lạc

● Nirvanic Bliss.

Niết Bàn Na

● Xem Niết Bàn.

Niết Bàn Tịnh Độ

● Nirvanic Pure Land.

Niết Rị Đồ Địa Dã Xá Dã

● Xem Kiên Cố ý Bồ Tát.

Niệm

● Sati (P), Smṛti (S), Nen (J), Mindfulness.

Niệm Căn

● Smṛtindriya (S).

Niệm Cụ Túc

● Là 6 pháp niệm: - Niệm Phật - Niệm Pháp - Niệm Tăng - Niệm Giới - Niệm Thiên - Niệm Xả

Niệm Giác Chi

● Ṣātīsambojjhaṅga (S), Recollection, Sṃṛṭi-bodhyaṅga (S).

Niệm Giới

● Śīlamusmṛti (S).

Niệm Huệ

● Sati-pañña (P).

Niệm Lực

● Smṛti-bālani (S), Smṛti-bala (S), Sati-bāla (S).

Niệm Niệm

● Kṣaṇa-kṣaṇa (S), Khaṇa-khaṇa (P).

Niệm Pháp

● Mindfulness of mental states, Dharmanusmṛti (S).

Niệm Phật

● Nembutsu (J), Buddhanusmṛti (S), Buddha recitation, Mindfulness of the Buddha, Buddha Recitation.

Niệm Phật Pháp Tăng Giới

● Anuasśātī (S).

Niệm Phật Tam Muội

● Nembutsu Samādhi (J).

Niệm Tâm

● Mindfulness of the mind.

Niệm Thân

● Mindfulness of the body.

Niệm Thí

● Tyagamusmṛti (S).

Niệm Thiên

● Devanusmṛti (S).

Niệm Thọ

● Mindfulness of feelings.

Niệm Tụng

● Japa (S).

Niệm Tử

● Māraṇa-smṛti (S).

Niệm Xả

● Xem Niệm Thí.

Niệm Xứ

● Smṛti-upasṭhāna (S), Satipaṭṭhāna (P),Foundation of mindfulness, Smṛty-upasṭhāna (S).

Niệm Xứ Giác Phần Tam Muội

● Smṛti-saptabodhyaṅga-samādhi (S).

Nitha

● Nitha (P).

Noãn Sanh

● Aṇḍaja (S), Egg-born, Jarāyuja (J).

Nói Một Lời

● Ghosha (S), Uttering a word.

Nói Nhảm

● Samphappalāpa (P), Nonsense speech.

Nổi Tiếng Nhờ Các Bài Hát

● Gāthaśravas (S), Famous through songs.

Nỗ Nhị Mi Minh Phi

● Dombi (S).

Nội

● Abhyātma- (S), Internal.

Nội Chế

● Niyama (S).

Nội Chứng

● Pratyātmādhigama (S), Internal realization.

Nội Công

● Nei-kung (C), Inner exercise.

Nội Đan

● Nei-tan (C), Inner Alchemy.

Nội Hoả Tam Muội

● Tumo (T), Inner Heat Meditation, gTum-mo (T), Caṇda (S), Caṇḍalī (S), gTum-mo (T), Caṇda (S).

Nội Không

● Adhyātma-śūnyatā (S).

Nội Lục Nhập

● Xem Lục Căn.

Nội Minh

● Adhyātmatidya (S), Adhyatmavidya (S), Abhyātmavidyā (S).

Nội Ngoại Không

● Abhyātma-bahirdha-śūnyatā (S), Internal-external emptiness.

Nội Nhiệt

● Xem Nội Hoả Tam Muội.

Nội Quán

● Xem Minh Sát Tuệ.

Nội Quán Thiền

● Xem Minh Sát Tuệ.

Nội Y

● Antaravāsaka (S), Inner garment (S, P).

Núi

● Giri (S), Mountain.

Núi Bao Bọc

● Giriṇaddha (S), Enclosed with mountains.

Núi Tu Di

● Xem Tu Di.

Nước

● Āpo (S), Apas (S), Jala (S), Water.

Nước Phép

● Xem Cam Lồ.

Nước Sông Hằng

● Gaṅgājala (S), Water of the Ganges.

Nước Thánh

● Nectar.

Nước Thơm

● Gandhajala (S), Fragrant water.

Nữ Cư Sĩ

● Xem Ưu Bà Di.

Nữ Oa

● Nu-kua (C).

Nữ Thần

● Devakanyā (S), Goddess Devi (S).

Nữ Thần Bình Minh

● Usa (S).

Nữ Thiên

● Xem Thiên Nữ.

Nữ Thủy Thần

● Xem Thủy Thiên Hậu.

Nữ Tỳ Kheo

● Xem Ni Cô.

Oai Âm Vương Phật

● Bhisma-gardjita-gochasvaradja Buddha (S), Bhisma-garjitasvara-rāja (S).

Oai Đức

● Tedjas (S).

Oai Lực Của Chú

● Aciṇtya-shakti (P), Devine force in mantra, Aciṇtya-Sakti (S).

Oai Nghi

● Irya-patha (S), Bodily postures, Caturi-riyāpatha (P).

Oai Như Vương

● Kumbhīraba (S).

Oai Quang Thiên

● Xem Ma Dị Chi Bồ Tát.

Oai Thần

● Satagiri (S).

Oán Gia

● Satru (S).

Oán Tắng Hội Khổ

● Apriyasamparayoyga (P).

Oánh Sơn Thiệu Cẩn

● Keizan Jōkin (J).

Ô Bà Tam Bát Na

● Xem Cụ Túc Giới.

Ô Cựu

● Wu Jiu (C), Ukyū (J), Wu-chiu (C), Wu Jiu (C), Ukyu (J).

Ô Khu Sa Ma

● Xem Uế Tích Minh Vương.

Ô Khu Sắt Ma

● Xem Uế Tích Minh Vương.

Ô Ma Quỷ

● Unmada (S).

Ô Ma Tử Phạt Thệ

● Umasvati (S).

Ô Nhiễm

● Xem Lậu.

Ô Phàm Già

● Uvanga (S).

Ô Sa Tư

● Xem Ô Sá.

Ô Sá

● Usas (S).

Ô Sô Quân Trà

● Xem Uế Tích Kim Cang.

Ô Sô Sáp Ma

● Xem Uế Tích Minh Vương.

Ô Sô Sát Ma Minh Vương

● Xem Uế Tích Kim Cương Bồ Tát.

Ôm

● Om (S), Aum, Um.

Ốc Xá Giả

● Gah-karakam (C).

Ồn Ào

● Kalakala (S), Confused noise.

Ở Trên Trời

● Gaganastha (S), Situated in the sky.

Ở Trong Núi

● Girikshit (S), Living in the mountain.

Pabbata

● Pabbata (P).

Padumuttara

● Padumuttara (P).

Panga

● Panga (P).

Paramartha

● Xem Chân Đế.

Passi

● Passi (P)

Pha Đà Kiếp

● Xem Hiền Kiếp.

Pha Lê

● Sphatika (S), Phatika (P).

Phan

● Xem Phướng.

Phan Duyên

● Ālambana (S), Ālambana (P), Ārammaṇa (P).

Phá Giới

● Duhśīla (S).

Phá Táo Đọa

● Po tsao to (C).

Phái Đại Toàn Thiện

● Adi Yogā (S).

Phái Mũ Đỏ

● Dugpas (T).

Phái Trung Quán

● Dbu ma pa (T).

Pháp

● Dhamma (P), Dharma (S), Dharma (S), Hassu (J).

Pháp Luật

● Dhamma-vinaya (P).

Pháp A Dục

● Dharmāśoka (S).

Pháp Ái

● Dharma-priya (S).

Pháp Ấn

● Yantra (S).

Pháp Bảo

● Dharma-ratna (S)

Pháp Bảo Đàn Kinh

● Fa-pao-t'an ching (C), Hobodan-gyo (J), Sutra of the High Seat of the Dharma Treasure Fabaotanjing (C), Hobodan-gyo (J).

Pháp Bảo Tạng

● Xem Pháp Tạng.

Pháp Chánh

● Xem Trúc Pháp Hộ.

Pháp Chiến

● Hossen (J), Dharma dueling.

Pháp Chúng Học

● Sekhiya (S).

Pháp Cú Kinh Chú

● Dhammapadatthakatha (P).

Pháp Cú Thí Dụ Kinh

● Dharmapadvadana Sūtra (S).

Pháp Cứu

● Darmatrata (S).

Pháp Cứu Luận Sư

● Dharmatrāta (S).

Pháp Của Phật A Di Đà

● Amitābha-dharma (S).

Pháp Diễn

● Fa-yen (C)

Pháp Diễn Ngũ Tổ

● Fayen Wutsu (C), Hoyen Goso (J).

Pháp Dung

● Fa-jung (C), Farong (C), Hōyū (J).

Pháp Dụ Kinh

● Xem Pháp Cú Thí Dụ Kinh.

Pháp Đồng Xá

● Xem Chùa.

Pháp Đà La Ni Môn

● Dhāraṇī-Door.

Pháp Đăng

● Hoto (J).

Pháp Ý

● Dharma-mati (S), Dharma idea.

Pháp Giới

● Dhamma-dhātu (P), Realm of Dharma, chö ying (T), Chos kyi dbyungs (T), Dharmadhātu (S).

Pháp Giới Sở Duyên

● Dhammarammāna (P).

Pháp Giới Tán

● Dharmadhātustava (S).

Pháp Hạnh

● Fa-hsing (C).

Pháp Hiền

● Dharmabhadrā (S).

Pháp Hiển

● Fa-hsien (C).

Pháp Hiển Thiền Sư

● Fa-Hien (C).

Pháp Hoa Kinh

● Lotus Sūtra (P), Lotus of Wonderful Dharma Sutra, Garland Sūtra, Myoho Renge Kyo (J), Saddharma-puṇḍarīka-Sūtra (S), Hoke-kyō (J).

Pháp Hoa Kinh Tán

● Saddharma-puṇḍarīka-stava (S).

Pháp Hoa Mạn Trà La Oai Nghi Hình Thức Pháp Kinh

● Fa-hua man-t'o-lo wei-i hsing-se fa ching (C).

Pháp Hoa Niết Bàn Kỳ

● Saddharma-puṇḍarīkam-nirvāṇa (S).

Pháp Hoa Tam Muội

● Saddharma-puṇḍarīka-samādhi (S), Fahua sanmei (C), Hokke zammai (J).

Pháp Hoa Tông

● Fa-hoa-tsoung (C).

Pháp Hộ

● Dharmapala (S), chö chong (T), Dharma protector.

Pháp Hữu Lậu

● Lậu là rò rỉ, tên riêng chỉ sự phiền não. Sự vật hàm tàng phiền nảo gọi là hữu lậu. Hết thảy sự thể trong thế gian đều là pháp hữu lậu.

Pháp Hữu Vi

● Saṇkhata dhamma (P), Saṁkṛta-dharma (S).

Pháp Hỷ

● Fa Hi (S), Dharmanendin (S).

Pháp Ích

● Dharma-vardhan (S).

Pháp Kính

● Xem Gương Chánh Pháp.

Pháp Khởi Bồ Tát

● Dharmodgata (S).

Pháp Kinh

● Dhammdasa (P), Dharma Sūtra (S).

Pháp Lan

● Dharma-aranya (S).

Pháp Lãng

● Fa-lang (C).

Pháp Loa

● Dharmśaṅkha (S).

Pháp Long Tự

● Horyuji (J)

Pháp Luân

● Dhammacakka (P), Dhammacakkaṃ (P), Dharmacakra (S), Dhamma wheel.

Pháp Mạn Đa La

● Dharmamaṇdala (S).

Pháp Mật Bộ

● Xem Đàm Vô Đức.

Pháp Minh

● Dharmaprabhāsa (S)

- Pháp Minh Như Lai: Ngài Phú Lâu Na (Purna) được Phật Thích Ca thọ ký vể vị lai sẽ thành Phật có hiệu này, cõi thế giới của Ngài là Thiện Tịnh, kỳ kiếp là Bảo Minh.

- Pháp Minh: tức ánh sáng của Trí Huệ ở tâm thanh tịnh của chúng sanh, có thể chiếu thấu vô lượng pháp tánh và thấy suốt các môn hành đạo của chư Phật.

Pháp Minh Như Lai

● Xem Pháp Minh.

Pháp Môn

● Dharmaparyāya (S), Amṛta-dvara (S), Hōmon (J), Dharma Gate.

Pháp Ngữ

● Hōgo (J).

Pháp Nhãn

● Dhammacakkhu (P), Eye of Dhamma.

Pháp Nhãn Tịnh

● Dharmacakṣuvyudha (S).

Pháp Nhãn Tông

● Fa-yen tsung (C), Fayangzong (C), Hōgen-shū (J).

Pháp Nhãn Văn Ích

● Fa-yen Wen-i (C), Dosen Bin'eki (J), Fayan Wenyi (C),Hōgen-Bun'eki (J), Fa-yen Wen-i (C).

Pháp Nhãn Viên Thông

● Fa yun Yuan t'ung (C).

Pháp Nhập

● Dharma-ayatna (S), Dharma receptor.

Pháp Nhiên

● Honen Shonin (J), Pháp Nhiên Thượng Nhân.

Pháp Niệm Xứ

● Dhammanupassana (P), Contemplation of mind, Dharma-smṛty-upasṭhāna (S).

Pháp Pháp Tánh Phân Biệt Luận

● Dharmadarmata-vibhaṅga (S).

Pháp Phong Sa Môn

● Xem Pháp Hộ.

Pháp Quán Tưởng Mặt Trời

● Method of concentration on visualizing the sun.

Pháp Số Danh Tập Kinh Dị Bản

● Dharmasaṃgraha (S).

Pháp Sư

● Dharmabhanaka (S), Master of Discourse.

Pháp Sư Bồ Tát

● Dharmika (S).

Pháp Tánh

● Dharma-nature.

Pháp Tánh Tông

● Bhūtatatayāna (S).

Pháp Tạng

● Dharmakara (S), Fa-tsang (C).

Pháp Tạng Bộ

● Dharmaguptaka (S).

Pháp Tăng

● Dharmavivardhana (S).

Pháp Tập Luận

● Dhammasaṇgani (P).

Pháp Tính

● Hosshō (J), Dharma nature, Dharmatā (S), Suchness, chö nyi (T), Bhuta-tathata (S).

Pháp Thạnh Thiền Sư

● Fa-chen (C).

Pháp Thắng

● Dharmaśrī (S), Dharma-Sreathin (S).

Pháp Thân

● Dharma-Body, Dharma-kāya (S), Sabbāvakāya (P), Hosshin (J), Dharmakāya (S), Svabhavikakāya (S), chö ku (T), Sabbāvakāya (P), Dharma-body.

Pháp Thân Của Pháp Tánh

● Dharmatā-dharmakāya (S), Dharma-body of Dharma-nature, Hossho hosshin (C).

Pháp Thể

● Svabhāva (S), Self-nature, Sabbāva (P).

Pháp Thí

● Dharma Dāna (S), Giving Dharma.

Pháp Thiện

● Dharmapriya (S), Fa chan (C).

Pháp Thiệt

● Xem Đàm Đế.

Pháp Thoại

● Dharma talk.

Pháp Thời

● Dharmacala (S).

Pháp Thuận

● Fashun (C).

Pháp Thú Đại Luận

● Patthana-mahāpakarana (S).

Pháp Thượng

● Dharmottara (S).

Pháp Thượng Bộ

● Dharmottarīyāh (S), Dhammu-tariya (P), Dharmottarīyā (S), Dharmottarah (S).

Pháp Thực Đồng Xá

● Xem Chùa.

Pháp Thực Nhị Đồng Xá

● Xem Chùa.

Pháp Toà

● Throne.

Pháp Tràng

● Dharmavaja (S).

Pháp Tràng Phật

● Dharma Curtain Buddha.

Pháp Trí

● Dharma-jñāna (S).

Pháp Trì

● Dharmadhāra (S).

Pháp Truyền Thống

● Dhammanvaya (P).

Pháp Trụ Ký

● Nandimitravadāna (S).

Pháp Tuớng Bồ Tát

● Dharmaketu (S).

Pháp Tú

● Fa Siou (C), Dharmamitra (S).

Pháp Tụ

● Xem Pháp Tự.

Pháp Tụ Luận Chú

● Aṭṭhasalini (P).

Pháp Tương Ưng Bộ

● Dhamma-Yuttikanikāya (P).

Pháp Tướng

● Dharmalakṣaṇa (S).

Pháp Tướng Kinh

● Mayini Sūtra (S).

Pháp Tướng Tông

● Dharmalakṣaṇa School, Fa-sieng-tsong (C), Fa-hsiang tsung (C), Faxiang-zong (C), Hossō-shū (J), Dharmala-kṣaṇayāna (S), Hosso school.

Pháp Tự

● Hassu (S).

Pháp Tự Tại Bồ Tát

● Dharmavikurvana (S).

Pháp Tự Tại Vương Bồ Tát

● Dharmesvara (S).

Pháp Uẩn

● Dharma-skandha (S).

Pháp Uẩn Túc Luận

● Dharmaskandhapada (S).

Pháp Vân Địa

● Dharmamegha-bhūmi (S), Cloud of Dharma stage.

Pháp Vận Chí Lược

● Fa-yiin chih-lueh (C).

Pháp Vô Vi

● Xem Vô Vi Pháp.

Pháp Vương

● Dhammassami (P), King of Dharma,Dharma-rāja (S), Dharma king.

Pháp Vương Tử

● Kumārabhuta (S), Dharma Prince, Kumāra (S).

Pháp Xứ

● Dharmayatana (S).

Pháp Xưng

● Dharmayaśas (S), Dharmakīrti (S).

Pháp Xứng

● Xem Pháp Xưng.

Pháp Y

● Hō'e (J).

Phát Lồ

● Apaṭṭhi-pratideśanā (S), Confession Apaṭṭhi-deśanā (S), Apaṭṭhi-desanā (P),Pratide-śanīya (S), Pāṭidesanīya (P), Pratideśanā (S).

Phát Lộ

● Xem Ba La Đề Đề Xá Ni.

Phát Quang Địa

● Prabhākari-bhūmi (S), Radiant stage.

Phát Sanh Phật Đảnh

● Xem Cao Phật Đảnh.

Phát Thú

● Kasina (P), Kṛṣṇapura (S), Kṛstnā (S).

Phát Thú Luận

● Patthama (P).

Phát Trí Luận

● Jñānaprasṭhāna (S).

Phàm Nhân

● Xem Phàm Phu.

Phàm Phu

● Bālapṛthagjana (S), Pṛthagjana (S), Puthujjana (P), Bompu (J), Bonpu (J), Worldling, Foolish common people.

Phàm Phu Tánh

● Xem Dị Sanh Tánh.

Phàm Phu Thiền

● Bonpu zen (J).

Phàm Tâm

● Xem Tâm Thế Gian.

Phần Châu

● Feng-chou (C).

Phần Châu Vô Nghiệp

● Feng chou Wu yeh (C).

Phần Dương Thiện Chiêu

● Funyō zenshō (J), Fenyang Shanzhao (C), Fenyang Shanzhao (C), Fun'yo Zensho (J).

Phẩm

● Varga (S), Vagga (P), Vakya (S).

Phẩm Ba Dật Đề

● Pacittiya (S).

Phẩm Ba La Di

● Pārājika (S).

Phẩm Bỉ Ngạn Đạo

● Parayānavagga (P), The Chapter on the Way to the Far Shore (chapter SN V).

Phẩm Bồ Đề Tâm Hồi Hướng

● Pariṇāmāna (S).

Phẩm Bồ Đề Tâm Nhẫn Nhục

● Kṣānti-pāramitā (S).

Phẩm Bồ Đề Tâm Thí Cúng Dường

● Papadesana (S).

Phẩm Bồ Đề Tâm Tinh Tấn Ba La Mật Đa

● Xem Tinh Tấn Ba La Mật. Tên một trong 8 phẩm của Bồ Đề Hạnh Kinh.

Phẩm Bồ Đề Tâm Tĩnh Lự Bát Nhã Ba La Mật

● Dhyāna Pāramitā (S).

Phẩm Hộ Giới

● Saṃprājanyaraksana (S).

Phẩm Loại Túc Luận

● Prākāraṇapada (S).

Phẩm Nghĩa

● Aṭṭhaka vagga (P), The Octet Chapter (chapter SN IV).

Phẩm Phổ Môn

● Xem Quán Thế Âm Phổ Môn Phẩm.

Phẩm Tán Bồ Đề Tâm

● Bodhi-citta saṃsa (S).

Phẩm Toát Yếu

● Parivarga (S).

Phẩm Vương Thọ Ký

● Rājavyākaraṅa-parivarta (S).

Phẩm Xà

● Uraga-vagga (P).

Phất Bà La Ha

● Xem Táng Chi Đại Tướng.

Phất La Bà

● Xem Táng Chi Đại Tướng.

Phất Nhã Đa La

● Puṇyatrata (S).

Phất Sa Bồ Tát

● Xem Để Sa Phật.

Phất Sa Mật Đa La Vương

● Puṣpamitra (P), Puṣyamitra (S), Puspamitra (P).

Phất Sa Phật

● Xem Để Sa Phật.

Phất Trần

● Vyajana (S), Vijani (P), Valavyajana (S), Vijani (P).

Phất Tử

● Hossu (J).

Phất Vu Đại Châu

● Xem Đông Thắng Thần Châu.

Phạ Nhật La Mẫu Già Tam Muội Da Tát Đát Phạ

● Xem Đại An Lạc Bất Không Bồ Tát.

Phạm Âm

● Brahmaghoṣa (S).

Phạm Âm Phật

● Brahmaghoṣa-Buddha (S), Pure Sound Buddha.

Phạm Âm Tướng

● Brahma-svara (S), Brahmassara (P).

Phạm Bái

● Bhāṣā (S).

Phạm Ca Da Thiên

● Brahma-kayika-deva (S).

Phạm Chí

● Brahamin (S).

Phạm Chúng Thiên

● Brahma-parisadya-deva (S), Brahmaparisajjadeva (P), Brahmapa-risadya (S)

Phạm Đàn

● Brahmadaṇḍa (S).

Phạm Giới

● Xem Phạm Thiên Giới. Xem Phá Giới.

Phạm Hạnh

● Brahma-caryā (S), Brahma-faring, Holy life, Brahmacārī (P).

Phạm Hạnh Kỳ

● Xem Phạm Chí.

Phạm Luân

● Brahmacakra (S).

Phạm Ma Việt

● Tsang Denma (T), Brahmavati (S), Youthful-looking One Tsang Denma (T).

Phạm Phụ Thiên

● Brahmaparohita (S).

Phạm Phước

● Brahma-puṇyatva (S).

Phạm Quốc

● Brahmakṣetra (S).

Phạm Sát

● Brahma-ksha (S).

Phạm Sư Bồ Tát

● Xem Tối Thánh Bồ Tát.

Phạm Tăng

● Brahmin (P).

Phạm Thân

● Brahmakāya (S).

Phạm Thân Thiên

● Xem Phạm Thân.

Phạm Thế

● Xem Phạm Thiên Giới.

Phạm Thế Giới

● Brahma-loka (S).

Phạm Thiên

● Brahmadeva (S), Brahmā (S), Creator of the world, Sahampati (P).

Phạm Thiên Cõi

● World of Brahma.

Phạm Thiên Giới

● Brahmaloka (S).

Phạm Thiên Hậu

● Brahmi (S).

Phạm Thiên Vương

● Brahma-king.

Phạm Thụ Thiên

● Brahmapurohitadeva (S).

Phạm Thụ Vương

● Brahma-datta (S).

Phạm Thư

● Brāhmaṇa veda (S).

Phạm Trú

● Brahmavihāra (S).

Phạm Trù

● Hara (S).

Phạm Trụ Thiên

● Heaven of Pure Abode.

Phạm Võng Bồ Tát

● Brahmajala (S).

Phạm Võng Kinh

● Brahmajāla Sūtra (S), Brahma Net Sutra.

Phạm Võng Kinh Lư Xá Na Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giới Phẩm Đệ Thập

● Xem Kinh Phạm Võng.

Phạm Vương

● Brahma Sahampati (S).

Phẫn

● Krodha (S), Anger, Kodha (P)

Phạn Dự

● Brahmadatta (S).

Phạn Ngữ

● Sanskrit (S).

Phẫn Nộ

● Xem Sân.

Phẫn Nộ Câu Quán Thế Âm Bồ Tát

● Amogha-krodhāṇkuśa-rāja (S).

Phẫn Nộ Trì Kim Cang Bồ Tát

● Vajragra-Vajadhrah (S).

Phẫn Nộ Vương

● Heruka (S), trak thung (T).

Phạt Na Bà Tư

● Vanavasin (S).

Phạt Tô Bàn Độ

● Xem Thế Thân Bồ Tát.

Phạt-Xà-La-Phất-Đa-La

● Vajraputra (S).

Phân Biện Minh Bồ Tát

● Xem Thanh Biện Bồ Tát.

Phân Biệt

● Vibhājya (S, P), Vikappa (P), Vikalpa (S), Fumbetsu (J), Prativikalpa (S), Paṭivikappa (P), Vibhāga (S), Discrimation Vibhaṅga (S).

Phân Biệt Bảo Tánh Chi Đại Thừa Tối Thắng Yếu Nghĩa Luận

● Ratnagotra-vibhago-mahāyanottara-tantra śāstra (S).

Phân Biệt Công Đức Luận

● Puṇya-vibhaṅga (S).

Phân Biệt Du Già Luận

● Vibhaga-yogā śāstra (S).

Phân Biệt Duyên

● Vikalpapratyaya (S), Conditions of discrimination.

Phân Biệt Giả

● Vibhājyavadin (P), Follower of Vibhājyavāda.

Phân Biệt Khởi

● Parikalpa samutthita (S).

Phân Biệt Thánh Đế Kinh

● Xem Kinh Phân Biệt Về Sự Thật.

Phân Biệt Thuyết

● Vaibhāṣika (S).

Phân Biệt Thuyết Bộ

● Vibhājyavāda (P).

Phân Biệt Thức

● Manovijñā (P).

Phân Biệt Trí

● Pratisamvid (S), Analytical knowledge.

Phân Nghĩa

● Jalpa (S)

Phân Tích Thân Phần

● Dhātu-vavatthāna (P).

Phật

● Butsu-da (J), Butsu (J), Buddho (P), Buddha (S), Sangs Rgyas (T), Bul (K), Awakened One.

Phật A Súc Bệ

● Akkhobbha-buddha (P), mi bskyod pa (T),Akṣobhya (S), Imperturbable Buddha, Akkhobbha-Buddha (P).

Phật A Súc Tỳ Hoan Hỷ Quang

● Buddha of Imperturbable-Joy Light.

Phật A-Lợi-Sá

● Arittha (P), Ariṣṭa (S).

Phật Ảnh

● Buddha-chāyā (S).

Phật Âm

● Buddhaghoṣa (P).

Phật Bào Cái Chiếu Không Tự Tại Vương

● Buddha of Sovereign King of the Precious Canopy Which Illumines Space.

Phật Bản Hạnh Tập Kinh

● Abhiniṣkramaṇa Sūtra (S).

Phật Bản Hạnh Tập Kinh Dị Bản

● Xem Đại Sự Kinh.

Phật Bảo

● Buddha-ratna (S).

Phật Bất Động Trí Quang

● Buddha of Unshakable Insight.

Phật Bổn Hạnh Tập Kinh

● Fo-pen-hsing-chi ching (C).

Phật Chiên Đàn Khốt Trang Nghiêm Thắng

● Buddha of Gloriously Adorned Excellence of the Sandalwood Cave.

Phật Chiên Đàn Quang

● Buddha of SandalWood Light.

Phật Chủng

● Xem Kinh Phật Sự.

Phật Chủng Tánh Chú Sở

● Buddhavaṃ-satthakatha tika (S).

Phật Di Lặc

● Mirokou (J).

Phật Di Lặc Tiên Quang

● Buddha of Sagely Light of Loving Kindness.

Phật Diệu Âm Thắng

● Buddha of Sublime Sound.

Phật Đà Bạt Đà La

● Xem Giác Hiền.

Phật Đà Da Xá

● Buddhayaśas (S).

Phật Đà Đa La

● Buddhatrāta (S).

Phật Đà Đề Bà

● Buddhavaca (S).

Phật Đà Mật Đa Tổ Sư

● Buddha-mitra (S).

Phật Đà Nan Đề

● Xem Nan Đề Tổ Sư.

Phật Đà Tăng Ha

● Buddhasiṃha (S).

Phật Đà Tự

● Budda-ji (J).

Phật Đàn

● Butsu-dan (J),Bàn thờ Phật.

Phật Đản

● Vesak (S), Vesākha (P).

Phật Đảnh

● Uṣnīṣa (S), Uṇhīsa (P).

Phật Đạo

● Buddhist path, lam (T), Butsu-dō (J).

Phật Điện

● Buddha hall, Butsuden (J).

Phật Đỉnh

● Butchō (J).

Phật Địa

● Buddha land.

Phật Đồ Tràng

● Buddhacinga (S).

Phật Đồ Trừng

● Buddha-janga (S).

Phật Độ

● Buddha-land, Buddha-kṣetra (S).

Phật Đức

● Buddhaguṇa (S).

Phật Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương

● Buddha of Tamala Leaves and SandalWood.

Phật Đà

● Butsuda (J).

Phật Đà Ba Lợi

● Xem Giác Hộ.

Phật Đà Bạt Đà La

● Xem Giác Hiền.

Phật Đà Cồ Sa

● Xem Phật Âm.

Phật Đà Cù Hý Da

● Buddhaguhya (S).

Phật Đà Nan Đề

● Buddhanandi (S).

Phật Đà Phiến Đa

● Buddhasānta (S).

Phật Đà Thập

● Buddhājīva (S).

Phật Đại Bi Quang

● Buddha of Great Compassion Light.

Phật Đại Cường Tinh Tấn Dõng Mãnh

● Buddha of Great Strength in Striving and Courage.

Phật Đại Huệ Lực Vương

● Buddha of King with Great-Wisdom Force.

Phật Đại Thông Quang

● Buddha of Great Universal Light.

Phật Đại Tiên

● Buddhaṣena (S).

Phật Đăng Thủ Tuân

● Fo chien Fo kuo (C), Hui chin (J), Fo feng Sho hsun (C), Fo chien, Hui chin, Fo chien Fo kuo, Ke chin Fo kuo (C).

Phật Địa Kinh Luận

● Buddhabhūmi-Sūtra śāstra (S).

Phật Đồ Trừng

● Fo-t'u-teng (C).

Phật Đức Tỳ Kheo

● Xem Xà Na Quật Đa Tỳ Kheo.

Phật Gia

● Buddhakula (S).

Phật Giáo

● Buddhāgama (S), Buddhasāsanaṁ (P), Buddhasāsana (P),Buddha-śāsana (S), Bukkyō (J).

Phật Giáo Cố Sự Tập

● Xem Bồ Tát Mãn Sanh Man Luận.

Phật Giáo Nguyên Thủy

● Xem Thượng Tọa Bộ.

Phật Giáo Trung Quốc

● Buddhism in China

Phật Già Da

● Bodh-gaya (S).

Phật Giới

● Xem Phật Độ.

Phật Gô Ta Ma

● Buddha Gautama (S).

Phật Hàng Phục Chúng Ma Vương

● Buddha of of the King Who Causes All Demons to Submit.

Phật Hải Đức Quang Minh

● Buddha of Sea-Vast Virtue Radiance.

Phật Hiền Thiện Thủ

● Buddha of Worthy and Excellent Leader.

Phật Hoa Nghiêm Nhập Như Lai Trí Bất Tư Nghị Cảnh Giới Kinh

● Fo-hua-yen ju ju-lai te-chih pu-ssu-i ching-chieh ching (C).

Phật Hoan Hỷ Tạng Ma Ni Bảo Tích

● Buddha of Joyous Treasury of the Mani-Jewel Heap.

Phật Hộ

● Buddhapālita (S).

Phật Hội

● Parsad-maṇdala (S).

Phật Huệ

● Tathāgata-jñāna-darśana (S).

Phật Huệ Cự Chiếu

● Buddha of Ten-direction Wisdom Torch.

Phật Huệ Oai Đăng Vương

● Buddha of Awesome Lamp of Wisdom King.

Phật Huệ Tràng Thắng Vương

● Buddha of the King of the Victorious-Banner Wisdom.

Phật Hư Không Bảo Hoa Quang

● Buddha of Precious-Flower Light of the Void.

Phật Kim Cang Lao Cương Phổ Tán Kim Quang

● Buddha of Universally Radiated Golden Light of Adamantine Firm Strength.

Phật Kim Hải Quang

● Buddha of Golden-Sea Light.

Phật Kim Hoa Quang

● Buddha of Golden-Flower Light.

Phật Kinh

● Buddha-vacana (S).

Phật Long Chủng Thượng Tôn Vương

● Buddha of Honoured King of the Supreme-Insight Nagas.

Phật Lưu Ly Trang Nghiêm Vương

● Buddha of the King Gloriously Adorned with Lapis Lazuli.

Phật Lực

● Buddhavisaya (P), Buddha's power.

Phật Ma Ni Tràng

● Buddha of Mani Banner.

Phật Ma Ni Tràng Đăng Quang

● Buddha of Man- Banner Shining Lamp.

Phật Mẫu

● Buddhamatṛ (S), Butsumo (J), Butsumo (J).

Phật Mẫu Đại Khổng Tước Vương Kinh

● Mahāmāyūrī vidyuārājini (S).

Phật Minh

● Xem Phật Âm.

Phật Nha Sử

● Dathavaṃsa (S).

Phật Nha Tự

● Dalada-maligava (S).

Phật Nhãn Phái

● Butsugen-ha (J).

Phật Nhãn Phật Mẫu

● Buddha-locani (S).

Phật Nhãn Thanh Viễn

● Fo yen cheng yuan (C).

Phật Nhãn Thiền Sư

● Butsugen zenji (J).

Phật Nhất Thiết Pháp Tràng Mãn Vương

● Buddha of King of Eternal Completion of All Things.

Phật Nhất Thiết Thế Gian Nhạo Kiến Thượng Đại Tinh Tiến

● Buddha of Supreme in the Great Striving, Whom All the World Takes Joy in Seeing.

Phật Nhật Nguyệt Châu Quang

● Buddha of the Sun and Moon Gems.

Phật Nhật Nguyệt Quang

● Buddha of the Sun and Moon Light.

Phật Pháp

● Buddha dharma (S), Buddhism Butsudo (J), Buppō (J), Buppō daimeiroku (J),

Phật Pháp Tăng

● Buddha dharma shanga (S).

Phật Pháp Thắng Vương

● Buddha of Dharma-King Victory.

Phật Pháp Thân

● Buddhadharmakāya (S).

Phật Phát

● Buddhakesa (S), Buddha's hair.

Phật Phổ Hiện Sắc Thân Quang

● Buddha of the Light of Universally Manifested Form

Phật Phổ Kiến Như Lai

● Xem Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.

Phật Phổ Minh

● Buddha of Universal Brilliance.

Phật Phổ Quang

● Buddha of Universal Light.

Phật Phổ Tịnh

● Buddha of Tranquility.

Phật Quan Thế Đăng

● Buddha of Lamp that Observes the World.

Phật Quang

● Bukkho (J), Fokuang (C), Bukkho (J), Buddha ransi (S).

Phật Quang Phái

● Bukkō-ha (J).

Phật Quang Quốc Sư

● Bukko Kokushi (J).

Phật Quang Thiền Sư

● Bukkō Zenji (J).

Phật Quả

● Buddhaphala (S).

Phật Quảng Trang Nghiêm Vương

● Buddha of King Adorned by Vast Glory.

Phật Quốc

● Buddha-bhūmi (S).

Phật Sát

● Xem Phật Độ.

Phật Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương

● Buddha of Sovereign and Universal King of Mountains and Seas Wisdom.

Phật Sở Hành

● Buddha-carita (S).

Phật Sở Hành Tán Kinh

● Buddha-carita Sūtra (S).

Phật Sư Tử Hống Tự Tại Thắng Vương

● Buddha of King of the Sovereign Force of Lion Roar.

Phật Sử

● Buddha-vaṃsa (S).

Phật Sự

● Buddhakiccaṁ (P), Buddha's duty.

Phật Tánh

● Buddhatā (P), Buddhahood, Busshō (J), Tathāgatagarbha (S), de shin shek pay nying po (T), de shin shek pay nying po (T), Buddha nature.

Phật Tánh Hiểu

● Busshō-u (J).

Phật Tánh Không

● Busshō-kū (J).

Phật Tánh Luận

● Buddhagotra śāstra (S).

Phật Tánh Vô

● Busshō-mu (J).

Phật Tài Quang

● Buddha of Adept Light.

Phật Tài Quang Minh

● Buddha of Radiance of Adept Talent.

Phật Tâm

● Buddha-mind.

Phật Tâm Pháp

● Busshin-hō (J).

Phật Tâm Tông

● Busshin-shū (J).

Phật Tăng

● Bussō (J).

Phật Tính

● Xem Pháp Tính.

Phật Thân

● Buddha-kāya (S), Busshin (J), Sang gye chi cho (T).

Phật Thế Tịnh Quang

● Buddha of Light Which Makes the World Serene.

Phật Thế Tôn

● Buddha Bhagavat (S)

Phật Thiện Tịch Nguyệt Âm Diệu Tôn Trí Vương

● Buddha of the King of Sublime and Honoured Insight, and Excellence Quiescent Lunar Sound.

Phật Thiện Ý

● Buddha of Excellent Mind.

Phật Thọ

● Buddha-dattha (S), Buddha-datta (S).

Phật Thọ Luận Sư

● Buddhatta (S).

Phật Thời

● Buddhataraṁ (S), Period of a Buddha.

Phật Thuyết Bát Đại Cát Tường Chú Vương Kinh

● Fo-shuo pa-chi-hsiang shen-chou ching (C).

Phật Thuyết Duy Ma Cật Kinh

● Fo-shuo Wei-mo-chieh ching (C).

Phật Thuyết Dược Vương Dược Thượng Nhị Bồ Tát Kinh

● Fo-shuo kuan Yao-wang Yao-shang erh-p'u-sa ching (C).

Phật Thuyết Đại Tập Hi Chánh Pháp Kinh

● Fo-shuo to-chi-hui cheng-fa ching (C).

Phật Thuyết Hoa Thủ Kinh

● Fo-shuo hua-shou ching (C).

Phật Thuyết Như Vậy

● Xem Như Thị Ngữ.

Phật Thuyết Phật Danh Kinh

● Fo-shuo fo-ming ching (C).

Phật Thuyết Quán Di Lặc Bồ Tát Thượng Sanh Đâu Suất Thiên Kinh

● Fo-shuo kuan Mi-lo p'u-sa shang-sheng Tu-shi-t'ien ching (C).

Phật Thuyết Quán Đảnh Kinh

● Fo-shuo kuan-t'ing ching (C).

Phật Thuyết Quán Phật Tam Mui Hải Kinh

● Fo-shuo kuan-fo san-mei-hai ching (C).

Phật Thuyết Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hạnh Pháp Kinh

● Fo-shuo kuan Pu'-sien p'u-sa hsing-fa ching (C).

Phật Thuyết Tác Phật Hình Tượng Kinh

● Fo-shuo tso fo-hsing-hsiang ching (C).

Phật Thuyết Tôn Thắng Đà Ra Ni Kinh

● Po-ting tsun-sheng t'o-lo-ni ching (C).

Phật Thuyết Vị Tằng Hữu Kinh

● Fo-shuo wei-tseng yu ching (C).

Phật Thuyết Vô Lượng Môn Phá Ma Đà La Ni Kinh

● Buddha-bhāṣita-amita-mukha-mārajid-dhāraṇī-Sūtra (S).

Phật Thuyết Vô Lượng Môn Vi Mật Trì Kinh

● Buddha-bhāṣita-amitamukha-guhyadhara-Sūtra (S).

Phật Thuyết Xuất Sinh Vô Biên Môn Đà La Ni Kinh

● Buddha-bhāṣita-jātānantamukha-dhārāṇi Sūtra (S).

Phật Thừa

● Buddhayāna (S), Buddha Vehicle.

Phật Thường Quang Tràng

● Buddha of Eternal-Light Banner.

Phật Tổ

● Bosso (J).

Phật Tổ Tam Kinh

● Busso sankyō (J).

Phật Trí

● Xem Nhất Thiết Chủng Trí.

Phật Trí Hoằng Tế Thiền Sư

● Butchi kōsai zenji (J).

Phật Trí Huệ Thắng

● Buddha of Victorious Insight and Wisdom.

Phật Tu Di Quang

● Buddha of Mt Sumeru's Light.

Phật Tu Ma Na Hoa Quang

● Buddha of Jasmine-Blossom Light.

Phật Từ Lực Vương

● Buddha of King of Merciful Force.

Phật Từ Tạng

● Buddha of Mercy Treasury.

Phật Tượng

● Buddharūpa (S).

Phật Tử

● Buddhist.

Phật Tử Tịnh Độ Chơn Tông

● Shin Buddhist.

Phật Tự Thuyết Kinh

● Xem Vô Vấn Tự Thuyết.

Phật Tỳ Lô Giá Na

● Vairocana(-buddha) (S), Mahā-vairocana-buddha (S), nam par nang dze (T).

Phật Ưu Đàm Bát La Hoa Thù Thắng Vương

● Buddha of King of Extraordinary-Udumbara Blossom.

Phật Vô Lượng Âm Thanh Quang

● Buddha of Limitless-Sound King.

Phép Tam Ma Địa

● Xem Đại Định.

Phệ Đà

● Xem Vệ Đà.

Phệ Đà Thánh Điển Cương Yếu

● Vedartha-saṃgraha (S).

Phệ Đàn Đa Phái

● Vedanta (S).

Phệ Lam

● Xem Tì Lam.

Phệ Thế Sử Ca Phái

● Xem Thắng Luận Phái.

Phệ Xá

● Vaiśya (S), Drha-pati (S), Vessa (P).

Phệ Xá Ly

● Xem Quảng Nghiêm Thành.

Phi Diệp Y Quan Âm

● Pālasambari (S).

Phi Đắc

● Aprapti (S).

Phi Hữu

● Non-existence.

Phi Hữu Tưởng Phi Vô Tưởng Thiên

● Naiva-saṃjñānā-nāsaṃjñā-āyatana (S), Realm of neither-perception nor non-perception.

Phi Ngã

● Anātman (S), Anattā (P).

Phi Nhân

● Amanusya (S), Amanussa (P), Analaya (S), Non-people.

Phi Pháp

● Adharma (S), Misconduct, Adhamma (P).

Phi Phạm Hạnh

● Abrahma-caryā (S), Impure conduct.

Phi Phước Nghiệp

● Apunn'abhisaṇkhāra (S), Apuṇya-karma (S).

Phi Sở Đoạn

● Aheya (S), Aheya-heya (S).

Phi Sở Phan Duyên

● Nirālambana (S).

Phi Tâm

● Acittā (S), Mindless.

Phi Tâm Trạng

● Acittata (S), Mindlessness.

Phi Thiên

● Apsara (S).

Phi Thời

● Akaliko (J).

Phi Thường

● Xem Vô Thường.

Phi Trạch Diệt Vô Vi

● Apratisaṃkhyā-nirodha (S), Apratisaṃkhyā-nirodhasaṁkṛta (S).

Phi Tương Phi Phi Tưởng Xứ

● Xem Phi Hữu Tưởng Phi Vô Tưởng Thiên.

Phi Ưng Tác Phi Bất Ưng Tác Nghiệp

● Nayogā-vihita-karma (S).

Phi

● Na (S).

Phiên Chuyển

● Xem Lưu Chuyển.

Phiếm Thần Giáo

● Pantheism.

Phiến Để Ca Đồng Tử

● Xem Chế Tra Ca Đồng Tử.

Phiền Lụy

● Upaddava (P).

Phiền Não

● Kleśa (S), Kilesa (P), nyön mong (T), nyön yid (T), Śoka (S), Soka (P), Bonnō (J), Affliction, Defilement.

Phiền Não Chướng

● Kleśāvaraṇa (S), Afflictive obstruction, Kilesavaraṇa (P).

Phiền Não Hoặc

● Mūlakleśa (S).

Phiền Não Thức

● Klesha consciousness, nyön yid (T).

Phiền Não Trược

● Kleśa-kaṣāyaḥ (S), Living-being turbidity, Affliction turbidity.

Phiển Não

● Disturbing emotion kleśa, nyön mong (T).

Phỉ Báng Chánh Pháp

● Saddharma-pratiksepa (S).

Phỉ Báng Và Cố Chấp

● Makkha thambha (S).

Phong

● Vāya (S), Wind.

Phong Can

● Bukan (J).

Phong Đại

● Vāyo-dhātu (S), Vayu-dhātuh (S), Air element, Wind-element.

Phong Huyệt Diên Chiểu

● Fuketsu Enshō (J), Feng-Hsueh Yen-chao (C), Fengxue Yanzhao (C), Fuketsu Ensho (J).

Phong Luân

● Vayu-maṇdala (S).

Phong Mẫu

● Vāyavi (S).

Phong Nhã

● Fūga (J).

Phong Tài Bồ Tát

● Bhogavati (S).

Phong Thần

● Vāyava (S), God of Air.

Phong Thiên

● Tên một vị trời. Xem Diệt.

Phó Đại Sĩ

● Fudaishi (J), Fu ta shih (C), Fudaishi (J).

Phó Tự

● Fūsu (J).

Phóng Dật

● Pramada (S).

Phóng Hào Quang

● Emit bright light, to.

Phóng Quang Bát Nhã Ba La Mật Kinh

● Xem Phóng Quang Bát Nhã Kinh.

Phóng Quang Bát Nhã Kinh

● Xem Phóng Quang Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh.Xem Đại Phẩm Bát Nhã.

Phóng Quang Kinh

● Xem Phóng Quang Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh.

Phóng Quang Phật Đảnh

● Xem Quang Tụ Phật Đảnh.

Phóng Quang Tam Muội

● Raśmi-pramukta-samādhi (S).

Phọc Dã Phệ

● Vāyave (S).

Phổ

● Samanta (S), Immense.

Phổ Biến Kim Cang Bồ Tát

● Xem Bất Không Kiến Bồ Tát.

Phổ Chiếu

● Pu chao (C).

Phổ Chiếu Quốc Sư Ngữ Lục

● Fushō kokushi goroku (J).

Phổ Diệu Kinh

● Lalitavistara Sūtra (S).

Phổ Đà Lạc Già Sơn

● Xem Quang Minh Sơn.

Phổ Đà Sơn

● P'u-t'o shan (C), Putoshan (C).

Phổ Hiền Bồ Tát

● P'u-hsien (C), Kuntuzangpo (T), Fugen (J), Samantabhadrā (S), Samanta-bhadrā Bodhisattva (S), Fugen (J); P'u-hsien (C), Kuntu-zangpo (T), Viśvabhadrā Bodhisattva (S), All-over Beneficience Bodhisattva.

Phổ Hiền Bồ Tát Hạnh Nguyện Tán

● Bhadrā-cari-praṇidhāna-samantabhadrā-caryā-pranidhara-rāja (S), Bhadrā-caripraṇidhāna (S).

Phổ Hiền Như Lai

● Xem Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.

Phổ Hiền Tát Đỏa Bồ Tát

● Xem Kim Cang Tát Đỏa.

Phổ Hóa

● P'u-k'o (C), Fuke (J), Puhua (C).

Phổ Hóa Phái

● Puke School.

Phổ Hóa Tông

● P'u-hua tsung (C), P'u-hua ch'an (C), Puhuachan (C), Fuke- shū (J).

Phổ Hương Thiên

● Samantagandha-deva (S).

Phổ Minh Bồ Tát Hội

● Pu-ming p'u-sa hui (C).

Phổ Minh Như Lai

● Samantaprabhāsa (S).

Phổ Môn

● Samanta-mukha (S).

Phổ Môn Phẩm

● Xem Quán Thế Âm Phổ Môn Phẩm.

Phổ Môn Thiên

● Vaisramāna (S).

Phổ Môn Tự

● Fumon-ji (J).

Phổ Môn Viện

● Fumon'in (J).

Phổ Thủ Bồ Tát

● Parigudha (S).

Phổ Từ Bồ Tát

● Xem Thường Đề Bồ Tát.

Phổ Văn Thiên

● Xem Dư Thiên Vương.

Phu Quân

● Ayyaputtaka (P).

Phú

● Mṛaksa (S), Makkha (P).

Phú Đơn Na

● Xem Xú Ngạ Quỉ.

Phú Lan Na Ca

● Pūrṇajit (S)

Phú Lâu Na

● Pūrna (S)

Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử

● Pūrṇa-maitrayaniputtra (S).

Phú Na

● Xem Phú Lan Na Ca.

Phú Na Dạ Xa

● Puṇyayaśa (S), Punyayasha.

Phú Na Dạ Xa Tổ Sư

● Puṇyagasa (S).

Phú La Ca Diếp

● Một nhân vật Pḥrana Kassapa (P).

Phúc

● Xem Phước.

Phúc Điền

● Field of merit, Fukuda gyōkai (J).

Phúc Đức

● Puñña (P), Merit Puṇya (S).

Phúc Lạc

● Xem A Nan Đà.

Phúc Lạc Vô Biên

● Vāsanānanda (S), Imperishable impression of bliss.

Phúc Tế Tự

● Fukusai-ji (J).

Phúc Tinh

● Fuxing (C), Fu-hsing (C), Lucky Star Fuxing (C).

Phúc Trạch Dụ Kiết

● Fukuzawa yukichi (J).

Phúc Đà Mật Đa

● Xem Tổ Phật Đà Mật Đa.

Phúng Tụng

● Peyyavajja (P), Gāthā (S, P), Verse.

Phù Dung Đạo Khải

● Fuyo Dokai (J).

Phù Đồ

● Buddha-stūpa (S).

Phủ Sơn Huyền Chuyết

● Fuzan Genshutsu (J).

Phụ Lục

● Xem Truyền Giới.

Phụ Nữ

● Itthī (P), Strī (S), Woman.

Phụ Thuộc

● Xem Hữu Vi.

Phụ Trọng (Núi)

● Vebhara (P).

Phụ Tùy

● Parivāra (S).

Phục Hy

● Fu-Hsi (C).

Phục Ma Pháp Sư

● Abhicāraka (S).

Phương

● Caturasra (S).

Phương Đẳng

● Xem Phương Quảng.

Phương Đẳng Bản Khởi Kinh

● Xem Phổ Diệu Kinh.

Phương Đẳng Đại Vân Kinh

● Xem Phương Đẳng Đại Vân Kinh.

Phương Hội

● Fang-hui (C).

Phương Quảng

● Feng-kan (C), Vaipulya (S).

Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh

● Fang-kuang ta-chuang-yen ching (C).

Phương Quảng Kinh

● Xem Đại Thừa Phương Đẳng Kinh.Xem Đại Thừa Phương Đẳng Kinh.

Phương Quảng Thập Luân Kinh

● Xem Đại Phương Quảng Thập Luân Kinh.

Phương Sĩ

● Fang-shih (C), Black magician.

Phương Tiện

● Tap (S), Upāya (S), Means, tap (T).

Phương Tiện Ba La Mật

● Upāyapāramitā (S), Ārya-upāya-pāramitā (S).

Phương Tiện Định

● Xem Cận Phần Định.

Phương Tiện Khéo

● Skilful means, Upaya (S), Thab (T).

Phương Tiện Pháp Thân

● Upāya-dharmakāya (S).

Phương Tiện Tâm Luận

● Upāyahṛdaya-śāstra (S).

Phương Tiện Trí

● Upāyajñāṇa (S).

Phương Trượng

● Hōjō (J), Fang-chang (C).

Phước

● Puṇyatva (S).

Phước Đức

● Puṇya (S), Merit Puñña (P).

Phước Đức Và Công Đức

● Merit and virtue.

Phước Điền Bồ Tát

● Puṇyakṣetra (S).

Phước Nghiệp

● Puṇya-karma (S), Good karma, Puññakamma (P).

Phước Sanh Thiên

● Puṇyaprasava (S).

Phướng

● Pātākā (S).

Phường Chủ

● Bōzu (S).

Phược

● Xem Hệ Phược.

Phược Nhật La Kiện Đà

● Xem Kim Cang Đồ Hương Bồ Tát.

Piyadassi

● Piyadassi (P).

Pomodrupa

● Pomodrūpa (S), phag mo grub pa (T).

Quan Âm

● Kannon (J), Kanzeon (J), Kwannon (J), Avalokitesvara (S), Kuan-yin (C), Guanyin (C).

Quan Âm Cấm

● Avalokitavrata (S).

Quan Âm Kinh Phổ Môn Phẩm

● Xem Quán Thế Âm Phổ Môn Phẩm.

Quan Âm Phật

● Kouan Yin (C).

Quan Đế

● Kuan-Ti (C).

Quan Hữu Vô Đảng

● Kuan yu Wu tang (C).

Quan Sơn Huệ Huyền

● Kanzan Egen (J).

Quan Thế Âm

● Xem Quán Thế Âm Bồ Tát.

Quan Tinh

● Guanxing (C) , Kuan-hsing (C), Star of State Officials Guanxing (C).

Quang

● Prabhāsa (S), Ray.

Quang Âm Cung

● Ābhāsvara-vimāna (S).

Quan Vũ

● Kuan Yu (C).

Quang Âm Thiên

● Abhassara (P).

Quang Âm Thiên Cõi

● Ābhassaraloka (P), Realm of the Radiant Gods.

Quang Minh

● Prabhāsvara (S), Pabhasa (P) Jvāla (S), Halo (S, P).

Quang Minh Chiếu

● Xem Địa Tạng Phật.

Quang Minh Cõi

● Avabhāṣā (S).

Quang Minh Đại Phạm

● Djyotichprabhā-Brahma (S).

Quang Minh Giáo

● Mithraism.

Quang Minh Như Lai

● Ramiprabhāsa Tathāgatha (S).

Quang Minh Sơn

● Potalaka (S).

Quang Nghiêm Bồ Tát

● Prabhāvyūha (S).

Quang Tộ

● Kuang-tsu (C), Guangzi (C).

Quang Tụ Phật Đảnh

● Tejorāśi (S), Uṣnīṣatejorasi (S).

Quang Tụ Phật Đảnh Luân Vương

● Xem Quang Tụ Phật Đảnh Bồ Tát.

Quang Tụ Tán Cái Phật Đảnh Bồ Tát

● Tejorāśyusnisaḥ (S), Usnisatejorasi (S).

Quang Tướng Bồ Tát

● Prabhāketu (S).

Quang Võng Bồ Tát

● Jaliniprabhākumarā (S).

Quá Diệt Tịnh Địa

● Xem Càn Huệ Địa.

Quá Khứ

● Attita (P), Atikkanta (P), Atikranta (S), Atita (S).

Quá Khứ Tạng

● Atita kośa (S).

Quá Mạn

● Atimāna (S).

Quách Ma

● Kakuan (J), Kuoan (C), Kakuan (J).

Quách Tượng

● Guo Xiang (C).

Quán

● Ayāna (S), Vipaśyanā (S), Vipassanā (P), Vīmaṃsā (S), Visualization.

Quán Âm Kinh

● Xem Quán Thế Âm Phổ Môn Phẩm.

Quán Chiếu

● Xem Quán.Xem Minh Sát Tuệ.

Quán Di Lặc Thượng Sanh Đâu Suất Thiên Kinh

● Xem Di Lặc Thượng Sanh Kinh.

Quán Đảnh

● Mūrdhajata (S), Abhisluka (S), Abhiṣecanī (S), Initiation.

Quán Đảnh Bồ Tát.

● Xem Quán Đảnh.

Quán Đảnh Tam Muội

● Vilokita-murdha-samādhi (S).

Quán Đĩnh

● Xem Quán Đảnh.

Quán Định

● Vismamsa-samādhi (S).

Quán Hư Không Tạng Bồ Tát Kinh

● Kuan Hsu-k'ung-tsang p'u-sa hui (C).

Quán Khê

● Kuan chi (C).

Quán Kinh

● Xem Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật.

Quán Kinh Nghĩa Sớ

● Commentary on the Contemplation Sūtra.

Quán Niệm Hơi Thở

● Ānāprānasmṛti (S), Ānāpānasati (P), Mindfullness of In- and Out-breathing, Mindfulness of breathing.

Quán Phật Tam Muội Kinh

● Buddha-dhyāna-samādhiśāgāra Sūtra (S).

Quán Sát Tha Tâm Thần Túc

● Xem Chiên Niệm Thị Hiện.

Quán Sở Duyên Duyên Luận

● Āamba-naparīkśā śāstra (S), Ālambanaprtyaya dhyāna śāstra (S).

Quán Tam Ma Địa Đoạn Hành Thành Tựu Thần Túc

● Xem Quán định.

Quán Tha Tâm

● Xem Chiên Niệm Thị Hiện.

Quán Thần Túc

● Vīmaṃsā-samādhi (S), (S, P).

Quán Thân

● Kāyanupassana (S).

Quán Thế Âm

● Xem Quán Thế Âm Bồ Tát.

Quán Thế Âm Bồ Tát

● Tchenrezig (T), Guan Shr Yin (C), Avalokiteshvara (S), Avalokitecvara (S), Avaloki-teśvara (S), Chenrezi (T), Chenresi (T), Kwan Seum Bosal (K), Great Compassionate One, Mahākaruna (S); Kouan Yin (C); Kouan-non (J); Lokecvara (S), Avalokitesvara (S); Guan Yin, Guan Shr Yin (C), Byakue-Kannon (J), Kwan Um (K), Quán Tự Tại, Từ tâm bất sát, Quán Tự Tại Bồ Tát, Quan Âm, Quán thế Âm, Quan Thế Kwan Seum Bosal (K) Âm; A Na Bà Lâu Cát Để Du, A Lê Gia Bà Lâu Cát, A Phạ Lư Tích Để Thấp Phạt La, A Bà Lư Cát.

Quán Thế Âm Bồ Tát Đắc Đại Thế Chí Thọ Ký Kinh

● Avalokiteśvara-bodhisattva-mahā-sthāma-prāpta-bodhisattva-vyākaraṅa-Sūtra (S).

Quán Thế Âm Bồ Tát Như Ý Ma Ni Đà La Ni Kinh

● Xem Như Ý Ma Ni Đà La Ni Kinh.

Quán Thế Âm Bồ Tát Thọ Ký Kinh

● Avalokiteśvara-bodhisattva-mahāsthama-prāpta-bodhisattva-vyākaraṅa Sūtra (S).

Quán Thế Âm Kinh

● Xem Quán Thế Âm Phổ Môn Phẩm.

Quán Thế Âm Phổ Môn Phẩm

● Samantamukhaparivarto-nāmavalokiteśvara-vikurvana-nirdeśa (S).

Quán Thế Âm Quán Kinh

● Kuan-shih-yin kuan ching (C).

Quán Tổng Tướng Luận Tụng

● Sarva-lakṣaṇadhyāna-śāstra-kārikā (S).

Quán Triệt

● Parinna (S), Full understanding.

Quán Tương Thuộc Luận

● Saṃbandha-pariksa (S).

Quán Tưởng Danh Hiệu Phật

● Buddha remembrance.

Quán Tưởng Hình Ảnh

● Utpattikrama (S), Visualization stage.

Quán Tử Thi

● Sīvathikā (S), Aśubha-bhāvanā (S), Meditation on dead body.

Quán Tự Tại

● Xem Bồ Tát Quán Thế Âm.

Quán Tự Tại Bồ Tát

● Xem Quán Thế Âm Bồ Tát.

Quán Tự Tại Bồ Tát Như Ý Luân Du Già

● Avalokiteśvara-cintamāṇi-bodhisattva-yogādharma-mahārtha (S).

Quán Tự Tại Bồ Tát Như Ý Luân Du Già Niệm Tụng Pháp

● Xem Quán Tự Tại Bồ Tát Như Ý Luân Du Già.

Quán Vô Lượng Thọ Kinh

● Amitāyurdhyāna-Sūtra (S).

Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh

● Kuan Wu-liang-shou-fo ching (C).

Quần

● Gaṇa (P), Flock.

Quần Manh

● Xem Quần Sanh.

Quần Sanh

● Bahu-jana (S).

Quả

● Phala (P), Fruits of kamma.

Quả Báo

● Karmic retribution.

Quả Báu

● Xem Dị Thục.

Quả Chứng

● Fruition.

Quả Năng Biến

● Phala-pariṇāma (S).

Quả Ngịch Lưu

● Xem Tu Đà Hườn.

Quả Nhập Lưu

● Xem Tu Đà Hườn.

Quả Sanh Y

● Upādhi-vepakka (P).

Quải Tích

● Kashaku (J).

Quảng Bác Thân Như Lai

● Vipulakāya-Tathāgata (S).

Quảng Bác Tiên Nhân

● Vyaśa (S).

Quảng Bách Luận

● Śata-ṣāstra vaipulya (S).

Quảng Bách Luận Bản

● Śataśāstravaipulya (S).

Quảng Bách Luận Bổn

● Catuḥśataka (S).

Quảng Đại Phát Nguyện Tụng

● Mahāprani-dhānotpāda gāthā (S).

Quảng Giám Anh

● Kuang chien Ying (C).

Quảng Lợi Tự

● Kōri-ji (J).

Quảng Mục Thiên Vương

● Virūpakśa (S), Virupakkha (P).

Quảng Nghiêm Thành

● Vaiśālī (S), Vesāli (P).

Quảng Phá Kinh

● Vaidalya-Sūtra (S).

Quảng Phá Luận

● Vaidalyaprakaraṇa (S)

Quảng Phổ

● Núi Vepulla (P).

Quảng Phúc Đàm Chương

● Kuang fu Tan chang (C).

Quảng Quả Thiên

● Vṛhatphala (S), Bṛhatphala (S), Vehapphala (P).

Quảng Sanh Phật Đảnh

● Xem Đại Chuyển Luân Phật Đảnh. Xem Cao Phật Đảnh.

Quảng Trí Bất Không

● Amoghavajro (S).

Quân Noa Lợi

● Xem Quân Đồ Lợi Minh Vương.

Quân Đồ Bát Thán

● Kundapadhaniyaka (P).

Quân Đồ Lị

● Xem Thủy Bình.

Quân Đồ Lợi Minh Vương

● Kuṇdali-rāja (S).

Quân Trà Lợi

● Xem Quân Đồ Lợi Minh Vương.

Quân Trì

● Xem Thủy Bình.

Quật Cư Bộ

● Xem Kê Dẫn Bộ.

Quật Đa

● Xem Cúc Đa.

Quế Thâm

● Kuei-Ch'en (C).

Quý

● Apatrapya (S).

Qui Mạng

● Xem Nam Mô.

Qui Mạng Hiệp Chưởng

● Prāṇama (S).

Qui Mệnh Bình Đẳng Chư Phật

● Namaḥ Samanta Buddhānām (P).

Qui Mệnh Tam Bảo

● Xem Quy Mạng Tam Bảo.

Qui Ngưỡng

● Bhakti (S), Surrender to.

Qui Ngưỡng Du Già

● Bhakti-yogā (S).

Qui Ngưỡng Đạo

● Bhakti mārga (S), The path of Bhakta.

Qui Ngưỡng Luận

● Bhakti-śāstras (S).

Qui Ngưỡng Tông

● Xem Qui Sơn Tông.

Qui Sơn Linh Hựu

● Kuei-shan Ling-yu (C), Guishan Lingyu (C), Wei-shan Lingyu (C), Isan Reiyu (J).

Qui Sơn Tông

● Igyō-shū (J)Kuei-yang tsung (C), Igyo-shu (J).

Qui Tông Trí Thường

● Kishō Chijō (J), Kisu Chijo (J), Wei tsung Chih Chang (C).

Qui Ước

● Xem Thế Tục.

Qui Y

● Xem Nam Mô, Xem Quy Y.

Quỉ Nhập Tràng

● Chamanda (S).

Quỉ Tử Mẫu

● Xem Ha Lỵ Đế.

Quốc Độ

● Kṣetra (S), Khetta (P).

Quốc Độ A Du Đà

● Ayodhyā (S).

Quốc Sư

● Kokushi (J).

Quy Mạng

● Xem Nam Mô.

Quy Mạng Tam Bảo

● Namo-Ratna-trayāya (S), Namo Ratnatrayaya (S).

Quy Ngưỡng

● Adhigamāniya (S).

Quy Ngưỡng Tông

● Xem Qui Sơn Tông

Quy Sơn Linh Hựu

● Xem Qui Sơn Linh Hựu.

Quy Sương

● Kuśana (S).

Quy Tông Chí Chi

● Kuei tsung Chih chieh (C).

Quy Tông Đạo Thuyên

● Kuei tsung Tao chuan (C).

Quy Ước

● Xem Thế Tục.

Quy Y

● Skyabs (T), Saraṇagāmāna (P), Kyabdro (T), Saraṇa (P), Take a refuge in.

Quyến Thuộc

● Xem Phụ tùy.

Quyến Thuộc Như Lai

● Tathāgatas' Family.

Quyết

● Nirnaya (S).

Quyết Định

● Niscaya (S), Samcetana (S), Decision.

Quyết Định Tạng Luận

● Vinirnita-piṭāka śāstra (S).

Quyết Ý Ba La Mật

● Aditthana pāramitā (S).

Ra Đát Nẵng Mô Nại Ra Hạ Đát Đa

● Xem Bảo Ấn Thủ Bồ Tát.

Ra Hầu La

● Xem La Hầu La.

Rakkhita

● Rakkhita (P).

Ramakrishna

● Ramakriṣna.

Ramanamaharshi

● Ramanamahārshi.

Ramanuja

● Ramanuja.

Rangjung Dorje

● Rangjung Dorje (S), 1284-1339 C.E..

Rangton Phái

● Rangton School.

Rồng

● Xem Long.

Rơm

● Pala (S), Straw.

Rừng Chư Thiên

● Devavana (P).

Rừng Hạnh Phúc

● Subhaga (P)

Rừng Sa La Song Thụ

● Sālavana (S)

Rượu Nếp

● Chang (S).

Sa Bà Bà

● Sahassakkha (S).

Sa Di

● Śrāmaṇera (S), Shami (J), Sami(K), Sāmaṇera (P)pabbajja (P), Novice monk.

Sa Di Ni

● Sramaṇerika (S), Novice nun, Sāmaṇeri (P).

Sa Đa Bà Ha Vương

● Xem Dẫn Chánh Vương.

Sa Đa Kỳ Lý

● Xem Oai Thần.

Sa Hữu

● Xem đường đi.

Sa Khả Đế

● Sakti (S).

Sa Kiệt La

● Xem Biển.

Sa Kiệt La Long Vương

● Śāgāra-nāgarāja (S).

Sa La Ba

● Sha-lo-pa (C).

Sa La Ca Lân Đề

● Sarasa-karanda (S).

Sa La Ca Lân Để

● Xem Sa La Ca Lân Đề.

Sa La Lâm

● Xem Sa La Song Thụ.

Sa La Sa Điển Ca Lân Đề

● Xem Sa La Ca Lân Đề.

Sa La Song Thụ

● Sāla (S), (S, P).

Sa La Thọ Vương

● Salendrarāja (S).

Sa Ma Đế

● Xem Chánh Lượng Bộ.

Sa Ma Phệ Đà

● Sama-veda (S).

Sa Ma Tha

● Là Thiền Quán Cực Tịnh, quán các pháp đều không như gương soi các tướng.

Sa Ma Tha

● Xem Chỉ.

Sa Môn

● Śramaṇa (S), Monk, Shamon (J), Samaṇa (P), Samano (P), Śravana (S), Śramani (S), Sāmaṇeri (P).

Sa Môn Cồ Đàm

● Samaṇa Gotama (S).

Sa Na Lị Ca

● Samagrika (S).

Sa Thạch Tập

● Shaseki-shū (J).

Sa Yết Đà

● Xem Thiện Lai.

Saccanama

● Saccanama (P).

Sai Biệt

● Vivesa (S).

Sai Lầm

● Vitatha (S).

Sakyapa

● Sakyapa Sa-skya-pa (T).

San

● Desa (S),Mātsara (S).

San Đâu Xuất Đà

● Saṃtushita-devarāja (S).

San Kỳ Đại Tháp

● Sanchi (S).

San Tham

● Matsarā-rāga (S).

Sanh

● Jāti (S), Birth, Saṃbhāvati (P), bhava (S, P), Spring from, Becoming, Prabhāva (S).

Sanh Báo Nghiệp

● Upapadya-vedaniya-karma (S).

Sanh Chân Như

● Xem Lưu Chuyển Chân Như.

Sanh Chủ

● Xem Đại Tiên.

Sanh Chủ

● Pajṃpati (P).

Sanh Chủ Thần

● Xem Ba Xà Ba Đề.

Sanh Diệt

● Utpāda-nirodha (S), Uppāda-nirodha (P).

Sanh Đắc

● Upapatti-pratilambhika (S).

Sanh Hỷ Tâm

● Hasituppada-citta (S), Rootless mirth-producing mind.

Sanh Khởi

● Uppāda (P), Rising, Arising, Jāta (S).

Sanh Khởi Chân Thật

● Xem Lưu Chuyển Chân Như.

Sanh Lực

● Xem Khí.

Sanh Nhân

● Janana (S).

Sanh Niệm Xứ Bồ Tát

● Xem Ức Niệm Bồ Tát.

Sanh Pháp

● Prasava-dharma (S), Prasavadharnim (S).

Sanh Sanh Điểu

● Xem Cộng Mạng Điểu.

Sanh Tử Hà

● River of birth-and-death.

Sao La Hầu

● Xem La Hầu Vương.

Sao Trấn

● Xem Thổ Tinh.

Sao Tuế

● Xem Bột Lợi Cáp Tư Phạ Đế.

Saraha

● Saraha (S).

Sau Công Nguyên

● C.E.

Sám

● Jñānabhadrā (S).

Sám Hối

● Kṣamaya (S), Pariśuddhi (S), Kṣamayati (P), Kṣama (S), Kṣamā (P), Khama (P), Khamāpanā (P), Confession.

Sát

● Kśa (S), Ksha (S).

Sát Đế Lợi

● Śastriya (S).

Sát Hại Tưởng

● Vihiṃsa-saṃjñā (S).

Sát Lỵ

● Kṣatriya (S), Khattiya (P).

Sát Na

● Kṣaṇa (S), Khanika (P), Setsuna (J).

Sát Na Đẳng Khởi

● Tatkṣaṣa-Samutthana (S).

Sát Na Định

● Khanika-samādhi (P), Kṣanika-samādhi (S), Kṣaṇabhaṅga (S), Khaṇabhaṅa (P), Momentary concentration.

Sát Sanh Giới

● Prāṇātipāta (S), Pāṇavadha (P), Pāṇatipāta (P).

Sáu Ba La Mật

● Gồm Đàn Na (Bố Thí), Thi La (Trì Giới), Xiển Đề (Nhẫn Nhục) Tỳ Lê Da (Tinh Tấn), Thiền Na (Thiền Định) Bát Nhã (Trí Huệ), cũng gọi là Lục Độ.

Sáu Cảnh Trời

● Xem Lục Dục Thiên.

Sáu Cõi Luân Hồi

● Rikdruk (T), Six realms of Samsar, Six worlds of existence.

Sáu Giác Quan

● Six sense-organs.

Sáu Loài Gia Súc

● Six kinds of domestic animals.

Sáu Mươi Hai Kiến Chấp

● Tứ cú x ngũ uẩn = 20; 20 x tam thế = 60; 60 + hữu vô = 62.

Tất cả kiến chấp đều chẳng ra ngoài 62 kiến này.

Như chấp sắc là có, là không, là chẳng có chẳng không, là cũng có cũng không; hoặc quá khứ không,hiện tại có, vị lai không, hoặc quá khứ có, hiện tại có, vị lai không, hoặc tam thế đều có, hoặc tam thế đều không v.v... cộng chung thành 62 thứ kiến chấp.

Sáu Phương Pháp Tu Tập Thần Bí Của Ngài Naropa

● Gồm:

- giáo lý về hoả hầu tam muội (=tummo, Tib)

- giáo lý về thân giả huyễn

- giáo lý về tình trạng mộng

- giáo lý về tri giác

- giáo lý về thân trung ấm sau khi chết

- giáo lý về chuyển di tâm thức.

Sáu Thứ Chấn Động

● Chia làm ba:

l. Sáu thời chấn động: Phật nhập thai, xuất thai, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết Bàn.

2. Sáu phương chấn động: Đông nổi Tây chìm, Tây nổi Đông chìm, Nam nổi Bắc chìm, Bắc nổi Nam chìm, Biên nổi Trung chìm, Trung nổi Biên chìm.

3. Sáu tướng chấn động: tướng động, tướng nổi, tướng chấn, tướng kích, tướng rống, tướng nổ. Những chấn động kể trên đều tượng trưng triệu chứng tốt đẹp, nhưng người có thiên nhãn mới được thấy.

Sàn Đề

● Xem Nhẫn nhục.

Sàn Đề Ba La Mật

● Xem Nhẫn Nhục Ba La Mật.

Sấm Sét

● Zeus.

Sắc

● Rūpa (S, P), Form, Matter.

Sắc Ái Kết

● Rūparāga (S), Desire for fine material existence.

Sắc Cảnh

● Rūpa-visaya (S).

Sắc Căn

● Vatthurūpa (P).

Sắc Cứu Cánh Thiên

● Akṣanirtha (S), Akaniṣṭha (S), Akanittha (P), Akanitthadeva (P), Highest Heaven of the world of form.

Sắc Duy Đặc Lợi

● Savitṛ (S).

Sắc Giới

● Rūpa-bhūmi (P), Rūpavacara (S), Rūpaloka (S, P), Rūpa-dhātu (S), zuk kham (T), Rūpa-brahma plane, World of form, Form realm.

Sắc Giới Thiên

● Rūpabrahmaloka (P).

Sắc Kim Cang Bồ Tát

● Rūpavajra (S).

Sắc Mạng Căn

● Rūpa-jīvitindriyā (S), (S, P).

Sắc Sở Duyên

● Rūparammāna (S), Visible object.

Sắc Sử Môn

● Chokushimon (J).

Sắc Thân

● Rūpakāya (S), zuk kyi ku (T), kāyas.Form body, zug ku (T).

Sắc Tướng

● Xem Sắc.

Sắc Uẩn

● Upadarūpa (P), Rūpa-khandha (P), Rūpa-skandha (S), Aggregate of form Rūpa-khandha (P).

Sằn Đề Ba La Mật

● Xem Kiên Nhẫn Ba La Mật.

Sằn Đề Đề Bà

● Śāntideva (S), Sằn Đề Đề Bà , Kṣānti-vadirsi (S), Kṣāntideva (S).

Sâm Lâm Thư

● Xem A Luyện Nhã.

Sân

● Dosa (S), Dveṣa (S), Dosa (P).

Sân Kết

● Xem Não hại.

Sân Nhuế

● Vyāpāda (S), Ill-will Anger.

Sân Nhuế Cái

● Pratigha-āvaraṇa (S).

Sân Nhuế Tưởng

● Vyāpāda-saṃjñā (S).

Sân Phược

● Dveṣa-bandhana (S).

Sân Tâm

● Dosa-mūla-citta (P).

Shanghata

● Xem Chúng Hiệp Địa Ngục.

Si

● Moha (S), Mogha (P), Stupidty, Delusion.

Si Độn Không Tính

● Chidon Kūshō (J).

Si Ngốc Đại Huệ

● Chigotsu Daie (J).

Si Phược

● Moha-bandhana (S).

Sidari

● Sidari (P).

Siêu Giới

● Vikramaśīla (S).

Siêu Nhân

● Uttari-manussa (P), Superman.

Siêu Nhật Vương

● Vikramāditya (S).

Siêu Nhiên

● Lokottara (S), Supramandane Lokuttara (P).

Siêu Thần

● Atidesa (P).

Siêu Thế

● Lokuttara (P), Supramundane.

Siêu Thế Đạo

● Lokuttaramagga (S).

Siêu Thế Gian Tán

● Lokatitastava (S).

Siêu Thế Gian Trí

● Jñānam-laukottarataman (S).

Siêu Thế Pháp

● Lokuttara dhammas (P).

Siêu Thế Trí

● Lokuttara citta (P).

Siểm Khúc

● Vanka (S), Kuhana (S).

Sinh Biến

● Xem Nhân Năng Biến.

Sinh Hòa Hợp Tịnh

● Amathitakappa (P).

Sinh Khí

● Prāṇa (S), Vital energy bindu (T), Pāṇa (P).

Sinh Không

● Xem Nhân Vô Ngã.

Sĩ Dụng Quả

● Puruṣakāra phala (S).

Sĩ Đạt Đa

● Xem Tất Đạt Đa.

Sobhita

● Sobhita (P).

Song Luận

● Yamaka (P), Book of Pairs.

Song Nhập

● Yuganaddha (S).

Song Nhập Thứ Đệ

● Yuganaddha-krama (S).

Song Trì

● Yugarjidhara (S), Yugaṃdhara (S)

Sorata

● Sorata (P).

Sô Ha

● Xem Ta Bà Ha.

Số Luận Kinh

● Saṃkhyā Sūtra (S).

Số Luận Phái

● Sankha (P), Sāmkhyā (S), Sankha (P).

Số Luận Tụng

● Xem Tăng Khư Tụng.

Số Mệnh

● Niyati (S), Fate.

Sống Không Gia Đình

● Anagāriya (P), Homelessness.

Sống Ở Miền Núi

● Giriśanta (S), Inhabiting in the mountains.

Sóng Sông Hằng

● Gaṅgālaharī (S), Wave of the Ganges.

Sông A Trí La Phạt Để

● Aciravati (P, S).

Sông Diêm Phù

● Jambū River.

Sông Hằng

● Ganges River.

Sổ Tức

● Paranayama (S), Ānāpāna (S).

Sổ Tức Quán

● Ānāpāna (S), Ānāpāna-smṛti (S), Breathing.

Sơ Địa

● Xem Cực Hỷ Địa.

Sơ Quả

● Śrota-apatti-phala (S), Śrotanni (S), Sotapanna (P), Quả Nhập Lưu, Quả Ngịch Lưu.

Trong 4 quả: Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán. Quả vị đầu tiên của người bước chân lần đầu vào dòng suối chảy Niết Bàn.

Sơ Sơn Quang Nhân

● Sozan kōnin (J).

Sơ Tâm

● Nava-yāna-samprasthita (S).

Sơ Thiền

● Pathama-jhāna (P), Prathama-dhyāna (S).

Sơ Thiền Thiên

● Trời Sơ thiền có những tầng trời:

- Phạm Thân Thiên

- Phạm Chúng Thiên

- Phạm Phụ Thiên

- Đại Phạm Thiên.

Sơn Đông

● Shantung (C).

Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương

● Xem Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Phật.

Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai

● Śāgāravaradharabuddhi-vikreditabhidjña (S).

Sơn Môn

● Sammon (J).

Sơn Tăng

● Sansō (J).

Sơn Thiệu Kỳ

● Tsu yin Chu ne (S), Chu ne, Chu shan Shao chi (C).

Sơn Tướng Khích Bồ Tát

● Giryagrapra-mardirāja (S).

Sơn Vương

● King of mountains, Giricakra-vartin (S), Girirāja (S).

Sờ Tác Nhân

● Xem Năng Tác Nhân.

Sở Duyên

● Ārammaṇa (P), Preoccupation.

Sở Duyên Duyên

● Ālambana pratyaya (S).

Sở Duyên Thọ

● Alamana-vedaniyata (S).

Sở Đoạn

● Heya (S).

Sở Hành Tạng

● Cariyataka (S), Cariya Pitaka (S), The Basket of Conduct.

Sở Lập

● Xem Thành Tựu Giả.

Sở Lượng

● Prameya (S).

Sở Lưu Phật

● Niśyandabuddha (S).

Sở Tác Biện Địa

● Xem Dĩ Tác Địa.

Sở Tri Chướng

● Jñeyāvaraṇa (S), shes sgrib (T), Cognitive obscurations, Knowledge hindrance.

Sở Tri Y

● Xem A Lại Da Thức.

Sở Y

● Aśraya (S), Basis, Asaya (P).

Sở Y Đế

● Xem Thật.

Sợ Hãi

● Bhaya (S), Fear.

Sợi Dây Ràng Buộc

● Bandha (S), Bondage.

Sudassan

● Sudassan (P).

Sudatha

● Sudatha (P).

Sumangala

● Sumangala (P).

Sundara

● Sundara (P).

Supatitthita

● Supatitthita (P).

Sutava

● Sutava (P).

Súc Sanh

● Tiracchāna (P), Tiraścīna (S).

Súc Sanh Đạo

● Tiryayoni-gati (S).

Súc Sinh

● Xem Súc vật.

Súc Vật

● Paśu (S), Animals Pasu (P).

Sứ Giả

● Ceti (S), Cetaka (S); Duti (S); Duta (S), Dūtī (S), Messenger.

Sùng Bái

● Xem Lễ bái.

Sư

● phra (S), Monk (Thai), Bhikkhu (S).

Sư Bị

● Xem Huyền sa.

Sư Khổ Hạnh

● Ascetic monk.

Sư Ma Úy

● Siṃhanada (S).

Sư Nhan

● Jui-yen (C), Zuigan (J), Shih-yen (C), Jui-yen (C), Zuigan, Shigen (J)

Sư Phụ

● Satthu (S), Upadhaya (S), Sastṛ (S), Satthar (P), Satthu (P), Master.

Sư Trưởng

● Xem Sư phụ, Rinpoche (T).

Sư Tử Bồ Đề

● Shishibodai (J), Siṃhabodhi (S).

Sư Tử Bồ Tát

● Xem Đạo Sư Bồ Tát.

Sư Tử Du Hý Tam Muội

● Siṃha-vikridita-Samādhi (S).

Sư Tử Ý Bồ Tát

● Siṃhamati (S).

Sư Tử Giác

● Buddha-siṃha (S).

Sư Tử Giác Vương

● Siṃhahanu (S).

Sư Tử Giáp

● Siṃhasannaha (S).

Sư Tử Hiền

● Haribhadrā (S).

Sư Tử Hống

● Khi Phật thuyết pháp, bọn ma nhiếp phục, ý dụ cho khi sư tử rống thì bá thú đều phục.

Sư Tử Hống Bồ Tát

● Siṃhanadanadin (S).

Sư Tử Hống Kinh

● Xem Thắng Man Kinh.

Sư Tử Khải

● Xem Ha Ly Bạt Ma.

Sư Tử Nhẫn

● Kṣāntisiṃha (S).

Sư Tử Phát

● Harikeśa (S).

Sư Tử Phấn Chấn Tam Muội

● Siṃha-Vijrmbhit-Samādhi (S).

Sư Tử Phạt Y Tư Na Phạt Phái

● Śrīvaisnava (S).

Sư Tử Phật

● Siṃha-Buddha (S) , Lion Buddha.

Sư Tử Quang

● Siṃha-rasmi (S), Siṃhaprabha (S).

Sư Tử Quốc Đảo

● Xem Lăng Già Đảo.

Sư Tử Tòa

● Siṃha-sana (S).

Sư Tử Tỳ Kheo

● Siṃha-bhiksu (S).

Sư Tử Vô Úy Quan Âm

● Xem Mã Đầu Quan Âm Bồ Tát.

Sử Man Nhĩ Tháp Phái

● Smartha (S).

Sửa Áo Ngay Thẳng

● Arrange one's robe, to.

Sự Chấm Dứt Sinh Tử

● Bhavanirodha (S), Extinction of life-death circle.

Sự Giải Thoát

● Vimutti-kkhanda (P).

Sự Hỏa Bà La Môn

● Aggikabrahmāna (S).

Sự Hỏa Loa Phái

● Aggikajatita (S).

Sự Kiện

● Vastu (S), Vatthu (P).

Sự Nghiệp Anh Hùng

● Xem Thí dụ.Xem Kinh Thí Dụ.

Sự Nghiệp Nghiên Cứu

● Ganthadhura (S), Career of study.

Sự Phấn Chấn

● Ubbilla (P).

Sự Phân Biệt Thức

● Vastuprativikalpa-vijñāṇa (S), Knowledge of discrimination.

Sự Ràng Buộc Của Nghiệp

● Karmic bondage.

Ta Bà

● Saha (S), Human world, Sahaloka (S).

Ta Bà Ha

● Svāhā (S, P), Soha (T).

Ta Bà Thế Giới

● Mi-jied 'jig-rten-gyi khams (T), Sahalokadhātu (S), Human world.

Ta Bà Thế Giới Chủ

● Brahma-sanamku (S).

Ta Già La Long Vương

● Xem Biển.

Ta Ha Đề Bà

● Sahadeva (S).

Ta La Chỉ

● Saketa (S).

Ta La Thất Phạt Để

● Xem Biện Tài Thiên.

Ta La Thọ Vương Hoa Khai Phu Phật

● Xem Khai Phu Hoa Vương Như Lai.

Ta La Thọ Vương Phật

● Sāladrarāja (S), Sāladrarāja-buddha (S), Calendrarāja (S), Sala Tree King Buddha.

Ta Thán

● Parideva (S).

Tagarasikhi

● Tagarasikhi (P).

Tam

● Tri- (S), Trini-, Trayo-, Traya-,Tisro-, Tisra-.

Tam Ác Đạo

● Aparāgati (S), Three evil paths.

Tam Ác Hạnh

● Tini-duccaritani (P), Trini-duscaritani (S), Tini-duccaritani (P).

Tam Bảo

● Tiratna (P), dkon mchog gsum (T), Triratna (S), Tiratanattaya (P), Tiratanam (P), Ratnatraya (S), Ratnattaya (P), Sambō (J), Three Treasures, Triple Jewels, Triple Gem, Three Jewels, Three Precious Ones.

Tam Bất Thiện Căn

● Tini-akuśala-mūlani (P), Triny-akuśala-mūlani (S), Three Unwholesome Roots.

Tam Bạt Chí

● Saṃparti (S).

Tam Bạt Đề

● Xem Tam Bạt Chí.

Tam Bạt La

● Xem Cấm Giới.

Tam Bình Nghĩa Trung

● Sampei Gichū (J).

Tam Bồ Đề

● Saṃbodhi (S), Perfect enlighten-ment.

Tam Bổn Căn

● Xem Tam Luận Tông.

Tam Chuyển Thập Nhị Hành Tướng

● Tri-parivarta-dvadaśakaradharma-cakra-pravartana (S).

Tam Chướng

● Triny-āvaraṇani (S), Tayokincana (P).

Tam Da Tam Bồ

● Xem Tam Miệu Tam Phật Đà.

Tam Da Tam Phật

● Xem Tam Miệu Tam Phật Đà.

Tam Diệu Hạnh

● Trini-sucaritani (S).

Tam Đại Kỳ Kiếp

● Kỳ kiếp quá khứ là Trang Nghiêm Kỳ Kiếp. Hiện tại kiếp là Hiền Kiếp. Vị lai kiếp là Tinh Tú Kiếp.

Tam Đại Tam Thiên Thế Giới

● Triple-thousand great-thousand worlds.

Tam Đĩnh Viện

● Three Pillars, The.

Tam Đoạn Luận

● Syllogism.

Tam Độc

● Duk sum (T).

Tam Giải Thoát Môn

● Trini-vimoksa-mukhani (S).

Tam Giới

● Triloka (S, P), Traidhātuka (S), Tibhāva (P), Tiloka (P), Trailokya (S), Tribhāva (S), Tibhava (P),Three Realms, Three worlds.

Tam Giới Duy Tâm

● Tribhāvacittamātra (S).

Tam Hạnh Nghiệp

● Xem Tam nghiệp.

Tam Hiền Thập Tánh

● Thập Trụ + Thập Hạnh + Thập Hồi Hướng.

Tam Hoàng

● San-huang (C), Sanhuang (C).

Tam Hóa

● Trini-nirmanani (S).

Tam Học

● Tisrah-siksah (S), Tissosikkha (P), Tisso-sikkhā (P), Triśikṣa (S).

Tam Huệ

● Tisrah-prajñāh (S).

Tam Hữu

● Xem Tam Giới.

Tam Khổ

● Tisro-dukkhatah (S).

Tam Kiết

● Trini-samyojanani (S).

Tam Lậu

● Tayo-asara (P), Traya-asravah (S), Tayo-asara (P).

Tam Luận Phái

● San-lun (C).

Tam Luận Tông

● San-lunn-tsoung (C), Sanron school, Sanron-shū (J).

Tam Ma Bát Để

● Xem Chánh Thọ.Xem Đẳng Chí.

Tam Ma Đế

● Xem Đại Định.

Tam Ma Đề

● Là thiền quán tùy duyên biến hiện, quán các pháp đều giả như lúa mạ huyển hóa mà dần dần tăng trưởng.

Tam Ma Địa Vương Kinh

● Samādhirāja Sūtra (S)

Tam Ma Hý Đa

● Xem Đẳng Dẫn.

Tam Mạn Đa Bạt Đà La

● Xem Phổ Hiền Bồ Tát.

Tam Mật

● Trini-guhyani (S).

Tam Mật Gia Trì

● Thân, ngữ, ý là tam mật. Đại Nhựt Như Lai bản thể khắp thời gian không gian là thân mật, tiếng nói khắp thời gian không gian là ngữ mật, thức đại khắp thời gian không gian là ý mật. Bàn tay kiến ấn là thân mật, miệng tụng chú là ngữ mật, tâm quán tưởng là ý mật. Thân, ngữ, ý đồng thời thực hành gọi là tam mật gia trì.

Tam Miệu Tam Bồ Đề

● Samyak-saṃbodhi (S).

Tam Miệu Tam Phật Đà

● Samyak-saṃbuddha (S), Sammā-sambuddha (P).

Tam Minh

● Trividyā (S), Ti- vijjā (P), Tisrovidyā (S), Te-vijja (P), Zammai (J), Three-fold knowledge.

Tam Muội Da

● Samaya (S), dam sig (T).

Tam Muội Da Mạn Đa La

● Samaya-maṇdala (S).

Tam Muội Hỏa

● Tummo (T), Subtle heat.

Tam Muội Lạc Chánh Thọ Ý Sinh Thân

● Samādhi-sukhasamāpatti-manomayakāya (S).

Tam Muội Vương An Lập Tam Muội

● Samādhirāja-supratisthita-samādhi (S).

Tam Năng Biến

● Trividha-pariṇāma (S).

Tam Nghiệp

● Trividha-dvara (S), Trini-karmani (S), Three karmas.

Tam Nhãn Nhân

● Trilochana (S), Three-eye person.

Tam Niệm Trụ

● Trini-Smṛty-Upasṭhānani (S).

Tam Niệm Xứ

● Xem Tam Niệm Trụ.

Tam Pháp Ấn

● Chư hành vô thường, chư Pháp Vô Ngã, Niết Bàn tịch tịnh, thực pháp ấn chứng của Tiểu Thừa.

Tam Pháp Độ Luận

● Tri-dharmika śāstra (S).

Tam Pháp Nhẫn

● Tisrah-ksantayah (S).

Tam Phạt Nghiệp

● Trini-daṇḍani (S).

Tam Phước Nghiệp Sự

● Trini-puṇya-kriya-vastuni (S).

Tam Quan

● San-kuan (C).

Tam Qui

● Xem Qui Y Tam Bảo.

Tam Qui Y

● Triśaraṇa-gamāna (S), Ti- saranāgamāna (P), Tisaraṇa (P), Triśaraṇa (S), Three refuges.

Tam Sinh

● Trijāti (S), Tijāti (P).

Tam Sự Tính Tướng

● Xem Tam Tính.

Tam Tam Muội

● Trayah-samadhayah (S).

Tam Tánh

● Là Thiện, Ác, Vô Ký (phi thiện phi ác) gọi chung là tam tánh. Còn tam tánh của Duy Thức Tông là Biến Kế Chấp (chấp trước), Y Tha Khởi (nhân duyên), Viên Thành Thật (Phật tánh).

Tam Tạng

● Tripiṭāka (S), Tipiṭaka (P), denö sum (T).

Tam Tạng Kinh

● Piṭakatraya (S), Piṭakattaya (P).

Tam Tạng Kinh Điển

● Tipiṭāka (P), Tripiṭaka (S).

Tam Tạng Pháp Sư

● Tipeṭaka (P), Master of Tipitaka, Tripiṭāka master, Tipeṭaki (P).

Tam Tạng Pháp Sư Cương Lương Da Xá

● Xem Cương Lương Da Xá.

Tam Tạng Sư

● Tipiṭākadhara (P).

Tam Tạng Thiện Vô Úy

● Śubhākara-siṃha (P).

Tam Tính

● Trayaḥ svabhāvaḥ (S), Svabhāva-lakṣaṇa-traya (S).

Tam Tính Ngũ Pháp

● Xem Ngũ Pháp.

Tam Thanh

● San-ch'ing (C), Three Pure Ones Sanqing (C).

Tam Thánh

● - Hoa Nghiêm Tam Thánh: Phật Thích Ca (Tỳ Lô Giá Na) ở giữa, bên hữu là ngài Phổ Hiền, bên trái là ngài Văn Thù.

Tam Thánh Huệ Nhiên

● San sheng Hui jen (C), Sansho Yenen (J), Sansho Enen (J), San-sheng Hui-jan (C), Sansheng Huiran (C), Sanshō Enen (J).

Tam Thần Lực

● Three supernatural powers.

Tam Thân

● Trāyah-kāyah (S).

Tam Thập Duy Thức

● Xem Duy Thức Tam Thập Luận Tụng.

Tam Thập Tam Thiên

● Trāiyastrimśas (S), Tāvatiṁsa (P), Tridaśas (S), Heaven of Thirty-Three Gods, Thirty three realms of Gods.

Tam Thập Thất Bồ Đề Phần Pháp

● Satta-tiṃsa-bodhipakkhiyā-dhammā (P).

Tam Thập Thất Đạo Phẩm

● Xem Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo.

Tam Thập Thất Giác Chi

● Xem Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo.

Tam Thập Thất Phẩm

● Xem Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo.

Tam Thập Thất Phân Pháp

● Xem Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo.

Tam Thập Thất Trợ Bồ Đề Pháp

● Xem Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo.

Tam Thập Thất Trợ Đạo Chi Pháp.

● Xem Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo.

Tam Thế

● Traidhātuka (S), Three worlds.

Tam Thế Gian Chinh Phục Thế Tự Tại Thành Tựu Pháp

● Tralokya-vaśaṃkara-lokesvara-sadhana (S).

Tam Thế Phái

● San-chieh p'ai (C), San-chieh chiao.

Tam Thế Pháp

● Tilokiyadhamma (P).

Tam Thệ Nguyện

● Three vows.

Tam Thiền

● Trititya-dhyāna (S), Tṛtiya-dhyāna (S), Tatiya-jhāna (P), Tatiya-jhāna (P).

Tam Thiện Căn

● Three Wholesome Roots

Tam Thông

● Tevijjā (P).

Tam Thừa

● Trini-yānani (S), Tṛyāna (S), Triyāna (S), Three vehicles.

Tam Tụ Tịnh Giới

● Trividhani-śīlani (S).

Tam Tướng

● Xem Ba Tính.

Tam Tự Tính

● Gồm:   
- Biến Kế Sở Chấp Tự Tính  
- Y Tha Khởi Tự Tính  
- Viên Thành Thực Tự Tính.

Tam Tự Tính Tướng

● Pariniśpana (S), Svabhāva-lakṣaṇatraya (S), Pariniśpana (S).

Tam Y

● Tricīvara (S), Ticīvara (P), Ticīvara (P).

Tá Ha

● Xem Ta Bà Ha.

Tá Hát

● Xem Ta Bà Ha.

Tác

● Kriya (S).

Tác Bạch

● Ñatti (P), Jñapti (S), Announcement Ñatti (P).

Tác Bình Thiên Tử

● Śuddhāvāsa (S).

Tác Cử

● Xem Tác bạch.

Tác Ý

● Manasikara (P,) Attention, Manaskara (S), Cetani (S).

Tác Nghiệp

● Sameitanikakarman (S).

Tác Nghiệp Căn

● Karmīndriya (S).

Tác Pháp Tiến Cụ

● Xem Cụ Túc Giới.

Tác Sự Trí

● Xem Thành Sở Tác Trí.

Tái Sanh

● Paṭisandhi (S), Rebirth, Pratisaṃdhi (S), Re-birth.

Tái Sanh Nghiệp

● Janaka-kamma (P), Janaka-karma (S)., Regenerative karma.

Tái Sanh Tâm

● Patisandhicitta (P), Rebirth consciousness.

Tám Công Đức

● Gồm: lắng sạch, trong mát, ngon ngọt, nhẹ dịu, nhuần trơn, an hoà, uống thì trừ được đói khát, uống rồi bổ khoẻ các căn.

Tám Đường Địa Ngục

● Eight hells.

Tám Đường Giải Thoát

● Tel wa gye (T), Eight freedoms, Aṣṭakśana (S), tel wa gye (T).

Tám Hoàn Cảnh Buồn

● Eight sad conditions.

Tám Loại Chúng Sanh

● Eight classes of beings.

Tám Loại Chư Thiên Và Thiên Long

● Eight divisions of Gods and Dragons.

Tám Mươi Tùy Hình Hảo

● Eighty secondary marks.

Tám Pháp

● Gồm: giáo (=giáo lý), lý (=chân lý), trí (=quán giải), đoạn (=đoạn phiền não), hành (=hành pháp), vị (=vị thứ), nhân (=nhân thể của quả chứng đắc), quả, thánh quả.

Tám Pháp Về Cõi Cực Lạc

● Eight Dharmas for Pure Land.

Tán

● Stotra (S), Stava (S), Sataka (P), Stava (S), Sataka (P)

Tán Chi Ca

● Xem Bán Chi Ca.

Tán Dương Đa La Bồ Tát Nhất Tách Bát Danh Tán

● Ārya-tārā-nāmastottarasataka-stotra (S).

Tán Dương Thánh Đức Đa La Bồ Tát Nhất Bách Bát Danh Kinh

● Ārya-tārābhattarikāyā-nāmastot-tārā-satakā (S).

Tán Không

● Anavakara-śūnyatā (S).

Tán Loạn

● Viksepta (S).

Tán Noa Lý Minh Phi

● Caṇḍalī (S).

Tán Pháp Giới Tụng

● Dharmadhātu stotra (S).

Tán Nhã Di Tỳ La Phê Phất

● Sanjaya Belathiputta (P).

Táng Chi Đại Tướng

● Puṣparaha (S).

Tánh

● Pakati (P), Nature.

Tánh Địa

● Gotra-bhūmi (S).

Tánh Không

● Tongpanyi (T), Prakṛti-śūnyatā (S), Voidness.

Tánh Lực Phái

● Sakṛtah (S).

Tánh Thấy

● Cakkhukarani (P), Leading to vision.

Tánh Tịnh Bồ Tát

● Xem Trí Tràng Bồ Tát.

Tánh Tự Tánh

● Bhāva-svabhāva (S).

Tát Bát La Da Na

● Pippalayāna (S).

Tát Bà Đa Bộ

● Xem Hữu Bộ Tông.

Tát Bà Đa Sa Bộ

● Xem Hữu Bộ Tông.

Tát Bà Ha

● Xem Ta Bà Ha.

Tát Bà Nhã

● Xem Nhứt Thiết Trí

Tát Bà Tát Đỏa

● Xem Nhứt Thiết Hữu Tình.

Tát Ca Da Kiến

● Xem Hữu Thân Kiến.

Tát Đỏa

● Sattva (S), Being, Satta (P)

Tát La Tát Phạt Để

● Xem Biện Tài Thiên.

Tát La Tư Phạt Đề

● Sarasvti (S)

Tát Lý Pha Mật Đát Ra

● Xem Đạo Sư.

Tà

● Miccha (P), Mithyā (S), Micchā (P)

Tà Dâm

● Adultery, Kamesu-micchacara (P), Kāma-mithyacara (S), Kāmamithyācāra (S), Kāma-micchācāra (P), Kāmamicchācāra (P).

Tà Đạo

● Mithyā-marga (S), Wrong path, Micchā-magga (P).

Tà Định

● Miccha-samādhi (S).

Tà Hạnh

● Duṣkṛta (S), Wrong doing.

Tà Hạnh Chân Như

● Mithyāpraptipatti-tathatā (S).

Tà Hạnh Như

● Xem Tà Hạnh Chân Như.

Tà Kiến

● Micchā-diṭṭhi (S), Wrong view, Mithyā-dṛṣṭi (S).

Tà Kiến Lưu

● Ditthasava (P), The taint of wrong views.

Tà Mạn

● Mithyā-māna (S).

Tà Mạng

● Ajirika (S), Mithyā-jiva (S), Micchā-jiva (P).

Tà Mạng Giáo

● Ajivivaka (S).

Tà Ngữ

● Dubbhasita (S), Wrong speech.

Tà Thủ

● Śīlabbatādāna (S).

Tà Tư Duy

● Ditṭṭhi-carita (P), Tendency of thinking.

Tài Huệ

● Xem Địa Huệ Đồng Tử.

Tài Sản

● Dhāna (S, P).

Tài Vật Bố Thí

● Dakṣinā (S), Dakkhina (P).

Tầm

● Vitakka (P), Directed thought, Applied thought, Vitarka (P),

Tàm

● Hrī (S), Hriḥ (S), Shame.

Tần Bà

● Bimbā (S).

Tần Bà Sa La Vương

● Bimbisāra-Pratyudgammna (P), (S, P).

● Vua xứ Magadha thời đức Phật,xây dựng thành phố Rajagrha.

Ông theo đạo Phật và cúng dường Bamboo Grove, ông bị con là Ajatasatru giết để đoạt ngôi.

Tần Già

● Xem Ca Lăng Tần Già.

Tần Già La

● Piṅgala (S).

Tần Thúc Bảo

● Qin Shufao (C).

Tần Thủy Hoàng

● Ch'in Shih Huang (C).

Tần Triều

● Ch'in dynasty,Ch'in (C).

Tàng Thức

● Xem A Lại Da Thức.

Tào Động

● Ts'ao Tung (C), Soto (J).

Tào Động Tông

● Soto shū (J), Ts'ao-tung tsung (C), Caodongzong (C).

Tào Khê

● Tsao-chi (C), Ts'ao-ch'i (C).

Tào Ngụy Triều

● Ts'ao-Wei dynasty.

Tào Quốc Cửu

● Ts'ao Kuo-chiu (C), Cao Guojiu (C).

Tào Sơn Bản Tịch

● Sozan Honjaku (J), Caoshan Benji (C), Ts'ao-shan Pen-chi (C), Sozan Honaku (J).

Tả Đạo Tánh Lực Phái

● Vamacara-sakta (S).

Tả Truyện

● Ta-chuan (C).

Tẩn Ngưu

● Gṛṣṭi (S).

Tẩn Xuất

● Pravrājana (S), Dismiss, Pabbajana (P).

Tấm Phan

● Pennant.

Tấn Căn

● Viryendriya (S).

Tấn Triều

● Chin dynasty (C).

Tất Ba La

● Pippala (S).

Tất Bát La

● Vaibhara (S).

Tất Cánh Không

● Atyanta-śūnyatā (S).

Tất Cả Tội Chướng

● All offense-obstacles.

Tất Đát Tha Bát Đát Ra

● Sitatapatrobnisa (S), Sitatapatra (S).

Tất Đạt Đa

● Sarvarthasiddhartha (S).

Tất Địa

● Xem Thành Tựu Giả.

Tất Định

● Xem Bất Thoái Chuyển.

Tất Đạt Đa

● Siddhārtha (P), Siddhattha (P), Sarva-Siddhārtha (S).

Tất Đạt Đa Cồ Đàm

● Siddhārtha Gautama (S), Siddhattha Gotama (P).

Tất Lạc Xoa

● Xem Vô Ưu.

Tất Lặc Chi Để Ca Phật

● Xem Duyên Giác.

Tất Lăng Già Bà Ta

● Xem Dư Tập A La Hán.

Tất Lợi Xoa

● Xem Cây Vô Ưu.

Tất Nhập Biện Tài Tam Muội

● Nirukti-niyata-pravesa-samādhi (S).

Tất Pháp Tánh Tam Muội

● Dharma-djatu-niyata-samādhi (S).

Tất Sĩ La Mạt Thể

● Xem Kiên Huệ Bồ Tát.

Tất Thích Xoa

● Xem Vô Ưu.

Tất Tràng Tướng Tam Muội

● Niyata-dhvaja-ketu-samādhi (S).

Tại Gia

● Gahattha (P), Gṛhastha (S), Gahattha (P).

Tạng

● Piṭāka (S), Storage.

Tạng Kinh

● Xem Tam Tạng.

Tạng Luận

● Abhidhamma Piṭāka (P), Basket of Special Teaching, Abhidharma Pitaka (S).

Tạp A Hàm

● Sammā-vāyāma (S).

Tạp A Hàm Kinh

● Saṃyuktāgama (S), Saṃyutta-nikāya (S), Sammā-vāyāma (P).

Tạp A Tỳ Đàm Tâm Luận

● Samyukta-abhidharma-hṛdaya śāstra (S).

Tạp Bảo Tạng Kinh

● Saṃyukta-ratna-piṭāka Sūtra (S).

Tạp Đức

● Miscellaneous acts of virtue.

Tạp Hành

● Miscellaneous practices.

Tạp Hạnh

● Miscellaneous acts.

Tạp Nhiễm

● Sankilesa (P), Saṃkleśa (S), Sankilesa (P), Sankilessana (P).

Tạp Phẩm

● Saṃyuktavarga (S).

Tạp Quái

● Tsa-kua (C), Miscelaneous Notes.

Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Phật

● Ratnakusuma-sanpuchpitagatra-Buddha (S).

Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân Phật

● Ratnakusumasanpuchpitagatra Buddha (S), Varied-Colored Jewels-Flower Adornment Body Buddha.

Tạp Tâm Luận

● Xem Tạp A Tỳ Đàm Tâm Luận.

Tạp Uế Ngữ

● Xem Vô Nghĩa Ngữ.

Tắc Kiền Địa La

● Skandila (S)

Tắm Trên Sông Hằng

● Gangasnāna (S), Bathing in the Ganges.

Tâm

● Hadaya (S)

Tâm An Trụ

● Ekaggati (S).

Tâm Ảnh

● Nimitta (S), Mental image.

Tâm Ấn

● Busshin-in (J), Shin-in (J).

Tâm Bất Thiện

● Akuśala citta (S), Unwholesome consciousness.

Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp

● Cittaviprayukta-saṁskāra (S).

Tâm Bi

● Karuṇā (S), Compassion (S, P), nying je (T).

Tâm Cấu Nhiễm

● Afflicted consciousness nyön yid (T).

Tâm Căn

● Hadaya-vatthu (P), Physical base of mind.

Tâm Đại Lạc

● Mind of Great Joy.

Tâm Địa Giác Tâm

● Shinchi kakushin (J).

Tâm Định

● Saṃdhikkhanda (S).

Tâm Giải Thoát

● Vimokṣatraya (S), Vomokkhattaya (P), Citta-vimukti (S).

Tâm Hỉ

● Muditā (S), Sympathetic joy, boundless joy. Trong Tứ vô lượng tâm Gồm: Từ (maitri), Bi (karuna), Hỉ (mudita), Xả (upeksa).

Tâm Học

● Shingaku (J).

Tâm Hỷ

● Anumodāna (P), Thanksgiving Anumodana (P).

Tâm Không Quán

● Contemplation of emptiness heart.

Tâm Không Tạp Loạn

● Unconfused heart.

Tâm Kiên Định

● Steadfast mind.

Tâm Kinh

● Heart Sūtra, Prajñaparamita Hridaya Sūtra(S)

Tâm Lạc

● Xem Lạc.

Tâm Luận

● Xem A Tỳ Đàm Tâm Luận.

Tâm Luyến Ái Sắc Giới

● Rūpavacara-citta (P).

Tâm Nhất Cảnh Tánh

● Cittekaggata (S), Cittaikagrata (S), One-pointedness of mind.

Tâm Niệm Thuyết Giới

● Adhiṭṭhāna-Uposatha (P), Observance of determination.

Tâm Niệm Xứ

● Cittanupassana (SP), Contemplation of states of mind, Citta-smṛty-upasṭhāna (S).

Tâm Phỉ

● Xem Hỷ.

Tâm Sát

● Xem Tứ.

Tâm Sở

● Cetasika (S, P), Mental conducts, Caitasika (S), Caitta (S), Mental state.

Tâm Sở Hữu Pháp

● Aitta (S).

Tâm Tán Loạn

● Viksepta-citta (S).

Tâm Tầm

● Santirana-citta (P), Investigating-consciousness.

Tâm Thanh Tịnh

● Clarity, selwa (T).

Tâm Thanh Tịnh Bản Nhiên

● Cittapakrti-parabhasvara (P).

Tâm Thần Túc

● Citta-samādhi (S, P).

Tâm Thành Thật

● Sincere mind.

Tâm Thế Gian

● Lokiya citta (P).

Tâm Tịch Tịnh

● Santacitta (S).

Tâm Từ

● Avyāpada samkappa (S).

Tâm Vô Ngại Bồ Tát

● Suvinita (S).

Tâm Vô Nhiễm Trước

● Undefiled and unattached heart.

Tâm Vô Vi

● Unconditioned heart.

Tân Đầu Lư

● Piṇḍola (S), Piṇḍola-bhāradvāja ( P, S).

Tân Đầu Lư Phả La Đọa

● Xem Tân Đầu Lư.

Tân Đô La

● Pundra (S).

Tân Đà La Na Đà Thi

● Saṃdrarananda (S).

Tân Nhật Vương

● Bālāditya (P).

Tây Du Ký

● Hsi-yu chi (C), The Journey to the West.

Tây Đường Trí Tạng

● Seidō Chizō (J).

Tây Giang

● Hsi ch'iang (C).

Tây Hành

● Saigo (J).

Tây Lai Ý

● Seirai-no-i (J).

Tây Ngưu Hóa Châu

● Aparagodāna (S), Aparagodānīya (S), Aparāgaudāni (S).

Tây Phương Cực Lạc

● Xem Cực Lạc.

Tây Sơn Trụ Bộ

● Aparaśailā (S), Aparaseliya (P).

Tây Thiên

● Xem Ấn Độ.

Tây Trúc

● Xem Ấn Độ.

Tây Viện Tư Minh

● Hsi-Yuan Ssu-ming (C), Xiyuan Siming (C), Sain Shimyo (J).

Tây Vương Mẫu

● Hsi wang-mu (C), Royal Mother of the West.

Tây Vực

● Xem Ấn Độ.

Tận Nghiệp

● Kamakṣaya (S), Kammakkhaya (P).

Tận Tâm

● Cetovimutti (S), Deliverance of heart.

Tận Thọ

● Āyuksaya (S), Āyukkhaya (P).

Tận Trí

● Kṣaya-jñāna (S), Khayañāṇa (P).

Tăng Ca Lan Đa Bộ

● Sankrantivāda (P), Sutravadatika (S), Suttavāda (P), do dī pe (T), Sankrantivada (S).

Tăng Ca Lan Đa Tông

● Sutravadatika school.

Tăng Chúng

● Xem Tòng Lâm.

Tăng Đoàn

● Sāvakasaṃgha (P), Congregation of disciples, Saṇgharama Body.

Tăng Ý

● Visichamati (S).

Tăng Già

● Saṇgha (P), Assembly, gen dun (T), Saṃgha (S).

Tăng Già Bạt Đà La

● Saṃghabhadrā (S).

Tăng Già Bạt Ma

● Saṃghavarman (S).

Tăng Già Bạt Trừng

● Saṃghabhuti (S)

Tăng Già Da Xá

● Xem Gia Da Đa Xá.

Tăng Già Đề Bà

● Saṃghadeva (S).

Tăng Già La

● Nước Tích Lan ngày nay. Xem Tăng Già Quốc.

Tăng Già La Sát

● Saṃgharaksa (S).

Tăng Già Lam

● Xem Già Lam.

Tăng Già Lam Ma

● Xem Già Lam.

Tăng Già Lê

● Xem Đại Y.

Tăng Già Mật Đa

● Saṃghamitta (S).

Tăng Già Nan Đề Tổ Sư

● Saṃghanandi (S).

Tăng Già Quốc

● Siṃha (S).

Tăng Già Tra Kinh

● Seng-chia-che ching (C).

Tăng Giới Học

● Adhisita (S).

Tăng Hàm

● Seng-han (C).

Tăng Hộ

● Saṃgharaksita (S).

Tăng Hộ Bồ Tát

● Samyharaksita (S).

Tăng Huệ Học

● Adhiprajñā (S).

Tăng Hữu

● Saṃghamitra (S).

Tăng Ích Pháp

● Pustika (S), Zoyakoho (J).

Tăng Khứ Sư

● Xem Số Luận Phái.

Tăng Khư Đa

● Xem Số Luận Phái.

Tăng Khư Tụng

● Saṃkhyā-kārikā (S).

Tăng Kỳ

● Saṃghika (S).

Tăng Kỳ Mậu Đà Ta Ha

● Xem Tịnh Sư Tử.

Tăng Nhất A Hàm

● Ekottarikāgama (P).

Tăng Nhất Bộ Kinh

● Xem Tăng Nhứt A Hàm.

Tăng Nhứt A Hàm

● Ekottarikāgama (P), Ekottarāgama (S), Anguttara nikāya (S), Single-Item Upwards Collection.

Tăng Tàn

● Saṃghadisesa (P), Saṃghavaśeṣa (S), Saṅghadidesa (P).

Tăng Tàn Giới

● Trayodaśa sanghādesesa (P).

Tăng Tâm Học

● Adhicitta (S).

Tăng Thống

● Saṅgharāja (P), Saṃgharāja (S).

Tăng Thượng

● Adhipati (S), Adhi- (S), (Dùng làm tiếp đàu ngữ).

Tăng Thượng Duyên

● Adhipati-pratyaya (S), Influence of one factor.

Tăng Thượng Giới

● Adhiśīla (S).

Tăng Thượng Huệ

● Xem Tăng Huệ Học.

Tăng Thượng Mạn

● Adhimāna (S).

Tăng Thượng Quả

● Adhipati-phala (S), Dominant effect, Fruit of dominant effect.

Tăng Thượng Tâm

● Adhi-citta (S).

Tăng Thượng Tâm Học

● Adhicitta-sikkha (S).

Tăng Thượng Tâm Kinh

● Xem Kinh An Trú Tâm.

Tăng Triệu

● Shengzhao (C), Seng-chao (C), Shengzhao (C), Seng-tchao (S).

Tăng Viên

● Xem Tịnh Xá.

Tăng Xán

● Seng tsan (C), Sōsan (J), Sengcan (C), Seng-tsang (C).

Tăng Xứng

● Sanghakīrti (S).

Tăng Y

● Uttarasaṃgha (S).

Tập

● Saṃudāya (S), origination.

Tập Đế

● Saṃudāya-āriya-satya (S), Saṃudāya-āriya-sacca (P), Saṃudāya-āriya-satya (S).

Tập Khí

● Saṃudāya-vāsanā (S), Vāsanā (S), Hidden motives, Pravriti (S), Abhysa (S).

Tập Khởi

● Xem Ý.

Tập Loại Trí Nhẫn

● Saṃudāya-jñāna-kṣānti (S).

Tập Lượng Luận

● Pramāṇa-samuccaya śāstra (S), Samuccayapramāṇa śāstra (S), Shuryoron (J).

Tập Nghiệp

● Acinnakamma (P), Habitual kamma.

Tập Nhứt Thiết Công Đức Tam Muội

● Sarvapuṇya samutchtchaya (S), Sarva-puṇya-samutchtchaya-samādhi (S).

Tập Pháp

● Saṃudāya-dhamma (P), Origina-tion-factors.

Tập Pháp Trí

● Saṃudāya-dharma-jñāna (S).

Tập Pháp Trí Nhẫn

● Saṃudāya-dharma-jñāna-kṣānti (S).

Tập Tánh Tự Tánh

● Saṃudāya-svabhāva (S).

Tập Thánh Đế

● Xem Tập Đế.

Tập Trí

● Saṃudāya-jñāna (S).

Tập Tự Tánh

● Xem Tập Tánh Tự Tánh.

Tật

● Irsya (S).

Tế An

● Chi An (C).

Tế Nghi Thư

● Brahmanas (S).

Tích Lan Tăng Già Phái

● Sihala-saṃghanikāya (S).

Tích Lan Tông

● Sihala-saṃgha (S).

Tích Trượng

● Khakkhara (S), Khama (P), Khamāpana (P).

Tín

● Prāsāda (P), Layana (S), Śraddhā (S), Saddhā (P), Faith.

Tín Cẩn

● Vissasa (P), Śraddhendriya (S).

Tín Đồ Ấn Độ Giáo

● Hindu (S).

Tín Độ Hà

● Xem Thiên Trúc.

Tín Độ Quốc

● Xem Thiên Trúc.

Tín Đức

● Abhimukti (S), Implicit faith.

Tín Đức Bồ Tát

● Saddhādhika (S).

Tín Giải

● Xem Thắng Giải.

Tín Lực

● Saddhā-bala (S), Śraddhā-balā (S), Energy of belief, Force of faith.

Tín Nữ

● Xem Ưu Bà Di.

Tín Tâm

● Shinjin (J).

Tín Tâm Minh

● Shinjinmei (J).

Tính

● Shō (J).

Tỵ Căn

● Ghānappasada rūpa (S), Organ of smelling sense, Ghranendriya (S).

Tỵ Giới

● Ghāna-dhātu (S), Nose element.

Tỵ Thức

● Ghāna-viññāṇa (P), Smelling-consciousness.

Ti Đế La

● Xem Quỉ Đói.

Ti Ma La Xoa Pháp Sư

● Xem Vô Cấu Nhãn Sư.

Tia Sáng

● Raśmi (S), Ray.

Tiên

● Ṛṣi (S), Isi (P).

Tiên Nhai Nghĩa Phạm

● Sengai Gibon (J).

Tiên Nhân Tục Lạc Tinh Xá

● Ṛṣigrama-Vihāra (S).

Tiên Thiên

● Xiantian (C), Hsien-t'ien (C), Xiantian (C).

Tiên Thiên Nguyên Khí

● Adya-sakti (S), Primal power, Adya-shakti (S).

Tiêu Diệt

● Xem Diệt.

Tiến Hóa Nhị Nguyên Luận

● Xem Số Luận Phái.

Tiến Sĩ Phật Học

● Geshe (T).

Tiến Trình Giác Ngộ

● Xem Bồ Đề Đạo Thứ Đệ Luận.

Tiếng

● Xem Phạm bái.

Tiếng Súc Vật

● Tiracchāna-katha (P).

Tiếp Tâm

● Sesshin (J).

Tiết Chế

● Abstention.

Tiết Đà Luận

● Xem Vệ Đà.

Tiền Đạo

● Rudrayāna (S).

Tiền Kê Nghi

● Chien chi I (C).

Tiền Kiếp

● Pūrvakalpa (S), Pubbakappa (P), Previous life.

Tiền Sảnh

● Xem Viễn Công.

Tiền Sử

● Pūrvayoga (S), Prehistory.

Tiền Tế

● Pūrvanta (S).

Tiền Tông

● Marammasaṃghanikāya (S).

Tiểu A Hàm

● Khuddaka Nikāya (P), Collection of Little Texts.

Tiểu Bộ Tập

● Khuddakapatha (S), Sutra of Little Reading.

Tiểu Đề Bà

● Culadeva (P).

Tiểu Định

● Culaggata-samādhi (S).

Tiểu Giới

● Xem Phẩm Ba Dật Đề.

Tiểu Hoa Thụ Sơn

● Xem Quang Minh Sơn.

Tiểu Kinh Dấu Chân Voi

● Culahatthi-padopamaSutta (P).

Tiểu Kinh Đoạn Tận Ái

● Culatanhasankhava Suttam (P), (MN37).

Tiểu Kinh Giáo Giới La Hầu La

● Cula-rahulovada Suttam (P), The Smaller Sutra of Advice to Rahula, (MN147).

Tiểu Kinh Khổ Uẩn

● Culadukkhakkhandha Suttam (P), The Smaller Sutra on the Mass of Suffering.

Tiểu Kinh

● Malunkya MalunkyaSuttam (P),Smaller Sūtra.

Tiểu Kinh Mãn Nguyệt

● Culapunnama Suttam (P), The Shorter Sutra on the Full-moon Night

Tiểu Kinh Nghiệp Phân Biệt

● Culakamma-vibhaṅga Suttam (P), Sutra on The Shorter Exposition of Kamma.

Tiểu Kinh Người Chăn Bò

● (MN34).

Tiểu Kinh Pháp Hành

● Cula-dhamma-samadana Sutta (P), The Shorter Sutra on Taking on Practices.

Tiểu Kinh Pháp Hạnh

● Culadhamma-samadanaSuttam (P).

Tiểu Kinh Phương Quảng

● Culavedalla Sutta (P), Sutra on The Shorter Set of Questions-and-Answers, Culavedalla-Suttam (P).

Tiểu Kinh Rừng Sừng Bò

● Culagosinga-Suttam (P).

Tiểu Kinh Saccaka

● Culasaccaka Sutta (P), The Smaller Sutra to Saccaka, Culagopalakasutttam (P).

Tiểu Kinh Sakuludayi

● (MN79).

Tiểu Kinh Sư Tử Hống

● Culasihanada Suttam (P), CulasihanadaSuttam (P), The Shorter Sutra on the Lion's Roar.

Tiểu Kinh Thí Dụ Lõi Cây

● Culasaro-pamaSuttam (P).

Tiểu Kinh Thiện Sanh Ưu Đà Di

● Culasakul-udayiSuttam (P).

Tiểu Kinh Ví Dụ Dấu Chân Voi

● (MN27).

Tiểu Kinh Ví Dụ Lõi Cây

● (MN30).

Tiểu Kinh Xóm Ngựa

● Cula-assapuraSuttam (P).

Tiểu Kỳ Kiếp

● Smaller kalpa.

Tiểu Phẩm

● Culavagga (S), Sutra on The Lesser Chapter.

Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật Kinh

● Aṣṭasāhasrikā-prajñāpāramitā (S).

Tiểu Sử

● Culavaṃsa (J).

Tiểu Tăng

● Dahrah (S).

Tiểu Thế Giới

● Cakkavala (P).

Tiểu Thiên Thế Giới

● Sahassilokadhātu (P), Culalokadhātu (P).

Tiểu Thiên Thế Giới The

● Small Chiliocosm.

Tiểu Thừa

● Hīnayāna (P), tek pa chung wa (T), Shōjō (J), Shōjō-zen (J), Small Vehicle, The lesser Vehicle.

Tiểu Tùy Phiền Não

● Parītta-kleśa-bhumikadharmah (S).

Tiểu Tụng

● Kṣudrakadhyaya (S).

Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh

● Sukhāvatī-vyūha-Sūtra (S), The Smaller Sukhavativyuha Sutra.

Tiệm Giáo

● Pháp tu của giáo môn từ Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, Thập Địa cho đến Đẳng Giác, Diệu Giác, từng bực dần dần tiến lên, cũng gọi là pháp thiền gián tiếp.

Tiệm Ngộ

● Zengo (J), Gradual enlightenment.

Tiệm Nguyên

● Chien yuan (C).

Tiệm Nguyên Trọng Hưng

● Zengen Chūkō (J).

Tiệp Tật Quỷ

● Xem Dạ Xoa.

Tilopa

● Tilopa (T), Ti-lo-pa (T).

Tinh

● Ching (C), Essence.

Tinh Độ Kinh

● Sukhāvatīvyuaha Sūtra (S).

Tinh Hộ

● Santa-Raksita (S).

Tinh Linh Sùng Bái

● Animism.

Tinh Tấn

● Vīrya (S), Vāyāma (S, P), Viriya (P), Vyāyāma (S), Endeavour, Striving, Energy.

Tinh Tấn Ba La Mật

● Ārya-virya-pāramitā (S), Vīrya-pāramitā (S), Viriya-pārami (P), Perfection of Energy

Tinh Tấn Giác Chi

● Viriyayaṅga (S).

Tinh Tấn Giác Phần Tam Muội

● Virya-saptabodhyaṅga-samādhi (S).

Tinh Tấn Lực

● Vīrya-bāla (S), Viriya-bala (P).

Tinh Tú

● Xem Ki Bà Đa.

Tinh Tú Kiếp

● Nakṣatra-kalpa (S).

Tinh Tú Vương

● Nakṣatra-rāja (S).

Tì Bát La Quật

● Xem Tất Bát La.

Tì Bà Thi Phật

● Vibhāṣā (S).

Tỉ Duệ Sơn

● Mt.Hiei, Hiei-zan (J).

Tì Kheo Tăng Chúng

● Bhikkhusaṃgha (P), The order of fully ordained monks.

Tì La Tiện Na

● Xem Dũng Quân Vương.

Tì Lam

● Vairambhā(ka) (S), Veramba (P).

Tì Lam Bà

● Xem Tì Lam.

Tì Lê Gia Ba La Mật

● Xem Tinh Tấn Ba La Mật.

Tỉ Lễ Đa

● Xem Quỉ Đói.

Tì Ma Na Kinh

● Xem Tí Ma Túc Kinh.

Tì Mạt La Mật Đa La

● Xem Vô Cấu Hữu Luận Sư.

Tì Na Dạ Ca Thiên

● Xem Chướng Ngại Thần.

Tì Ni

● Xem Luật.

Tì Ni Đa Lưu Chi

● Vinitaruci (S).

Tì Ni Đa Lưu Chi Thiền Phái

● Xem Tì Ni Đa Lưu Chi.

Tì Ni Tạng

● Xem Luận Tạng.

Tì Sa Môn Thiên

● Xem Dư Thiên Vương.

Tì Bà Thẩm Sá

● ẩn sĩ Vessṃmitta (P).

Tỉnh Giác

● Sampajaṣṣa (S).

Tỉnh Thức

● Sata (S), Mindfulness.

Tình Thương

● Maithuna (J).

Tỉnh Trưởng

● Tse Drung (T).

Tĩnh Công

● Jinggong (C), Ching-kung (C).

Tĩnh Lự

● Xem Tư Duy Tu, Xem Thiền Định.

Tĩnh Lự Luật Nghi

● Dhyāna-saṃvara (S), Dhyana rules.

Tịch

● Śānta (S).

Tịch Căn Bồ Tát

● Santendriya (S).

Tịch Chiếu Minh Tịnh

● Xem Định Huệ.

Tịch Chiếu Thần Biến Tam Ma Địa Kinh

● Chi-chao shen-pien san-mo-ti ching (C).

Tịch Diệt

● Jakumetsu (J).

Tịch Diệt Chi Pháp

● Xem Tịch Diệt Tuệ.

Tịch Diệt Định

● Xem Tịch Diệt Tam Muội.

Tịch Diệt Tuệ

● Viviktadharma-matibuddhi (S), Viviktadhamma (P), Viviktadharma (S).

Tịch Diệt Vi Lạc

● Vupasama-sukha (S).

Tịch Ý Bồ Tát

● Santi-mati (S).

Tịch Hộ

● Śāntarakṣita (S).

Tịch Lưu Minh Bồ Tát

● Sivavahavidyā (S).

Tịch Mặc

● Mauneya (S), Mauna (S), Mauni (S), Mauna (S).

Tịch Nhiên Kim Cang

● Vajramuni (S).

Tịch Thất Nguyên Quang

● Jakushitsu Genko (J).

Tịch Thiên

● Śamathadeva (S), Shantideva (S), Santideva (S).

Tịch Tĩnh

● Jakujō (J).

Tịch Tịnh

● Vivitta (P), Vivikta (S), Vivitta (P), Santi (S), Quiet, Secluded.

Tịnh Bình

● Xem Thủy Bình.

Tịnh Chiếu Minh Tam Muội

● Alaṁkāraśurā (S).

Tịnh Chỉ

● Samatha (S), shinay (T), Tranquility meditation.

Tịnh Chỉ Định

● Appana samādhi (S), Absorption concentration.

Tịnh Chỉ Thiền

● Shinay (T), Samatha meditation.

Tịnh Cư

● Retreat.

Tịnh Danh

● Xem Duy Ma Cật.

Tịnh Diệu

● Māyādevī (S).

Tịnh Đẳng Chí

● Śuddha-samāpatti (S).

Tịnh Độ

● Pure Land.

Tịnh Độ Chân Tông

● Jōdō Shinshū (J).

Tịnh Độ Đạo

● Pure Land Path.

Tịnh Độ Hạnh

● Pure Land practices.

Tịnh Độ Pháp Môn

● Pure Land School.

Tịnh Độ Tây Phương Xứ

● Xem Cực Lạc.

Tịnh Độ Thật Tông

● Shin-shū (J), Shin school, Jodo-shin shu (J).

Tịnh Độ Thiền

● Jo do (J), Pure Land meditation, Amidism.

Tịnh Độ Tông

● Jodo-shin shū (J), Jodo-shū (J), Pure Land School.

Tịnh Đức Tam Muội

● Vimaladatta-samādhi (S).

Tịnh Độ

● Buddha-land of Peace and Bliss.

Tịnh Đức Phu Nhân

● Vimaladatta (S).

Tịnh Hạnh

● Viśuddhacaritra (S).

Tịnh Hạnh Bồ Tát

● Viśuddhacaritra (S).

Tịnh Hạnh Giả

● Xem Phạm Chí.

Tịnh Hạnh Tôn Giả

● Xem Phạm Chí.

Tịnh Hoa Túc Vương Trí Như Lai

● Kāmaladala-vimalanakchatraradja-samkusu-mita-bhidjña (S).

Tịnh Luân

● Viśuddhacakra (S).

Tịnh Lự

● Xem Định.

Tịnh Minh Cú

● Mūlamadhyamakavatti prisanna-pada nāma (S).

Tịnh Nghiệp

● Pure karma.

Tịnh Nguyệt

● Śuddhacandra (S).

Tịnh Nhãn Hoàng Tử

● Xem Tịnh Thân Như Lai.

Tịnh Nhãn Như Lai

● Xem Tịnh Thân Như Lai.

Tịnh Nhân

● Pure Person.

Tịnh Nhiên Tạp Kiến Hiện Nhập Địa

● Xem Càn Huệ Địa.

Tịnh Pháp

● Pure dharma.

Tịnh Pháp Nhãn

● Pure dharma-eye.

Tịnh Phạn

● Suddhodāna (P).

Tịnh Quang Minh Tam Muội

● Vimalaprabhā-samādhi (S).

Tịnh Quang Phật

● Śuddharasmiprabhā-buddha (S), Pure Light Buddha.

Tịnh Quang Tam Muội

● Vimalanirbhāṣā (S).

Tịnh Quang Tâm Sở

● Sobhana cetasika (S).

Tịnh Quang Trang Nghiêm Cõi

● Vairocanarami-pratimandita (S).

Tịnh Quán Địa

● Xem Càn Huệ Địa.

Tịnh Sư Tử

● Śuddhasiṃha (S).

Tịnh Tạng Bồ Tát

● Xem Tịnh Tạng Như Lai.

Tịnh Tạng Như Lai

● Vimalagarbha (S).

Tịnh Tạng Tam Muội

● Vimalagarbha-samādhi (S).

Tịnh Tâm

● Viśuddha-citta (S).

Tịnh Thắng Ý Lạc Địa

● Suddhy-Adhyasaya-Bhumi (S).

Tịnh Thân Như Lai

● Vimalanetra (S).

Tịnh Thân Phật

● Vimalanetra-Buddha (S).

Tịnh Thí

● Vikalpana (S).

Tịnh Thiên

● Sudhavasa (P), Pure Abodes.

Tịnh Thổ

● Land of Nirvāṇa.

Tịnh Thừa

● Śamathayāna (S).

Tịnh Tự Tâm Hiện Lưu

● Svacittadṛśya-dhārāvisuddhi (S).

Tịnh Xá

● Tarama (S), Vihāra (S), Monastery (S, P), Tarama (S), Samgharama (S).

Tịnh Xá Cấp Cô Độc

● Anāthapiṇḍika vihāra (S).

Toàn Tri

● Xem Nhất Thiết Trí.

Tonglen Sending And Taking

● Practice tong len (T).

Một phương pháp hành thiền của tổ Atisha, hành giả quán tưởng nhận hết những tiêu cực của tha nhân và trả lại bằng những điều tích cực.

Tốc Hành Tâm

● Javana (S).

Tốc Tật Kim Cang

● Vajravega (S).

Tối Cao

● Para (S), Other shore.

Tối Cao Hiển Quảng Nhãn Tạng Như Lai

● Xem Đại Nhựt Như Lai.

Tối Cao Phật Đảnh

● Xem Cao Phật Đảnh.

Tối Thánh Bồ Tát

● Parama-caryā (S).

Tối Thắng

● Vasistha (S), Saṃbara (S).

Tối Thắng Âm Phật

● Most Victorious Sound Buddha, Dundubhisvranir-ghosha-Buddha (S).

Tối Thắng Chân Tử Bồ Tát

● Xem Tối Thắng Tử.

Tối Thắng Chiếu Minh Bồ Tát

● Utamadyuti (S).

Tối Thắng Cừu

● Jinatrāta (S).

Tối Thắng Điện

● Vejayanta (P).

Tối Thắng Học Phái

● Xem Thắng Luận Phái.

Tối Thắng Hữu

● Tathāgatamitra (S).

Tối Thắng Kim Cang

● Xem Kim Cang Điều Phục Thiên.

Tối Thắng Kim Cang Bồ Tát

● Xem Hàng Tam Thế Minh Vương.

Tối Thắng Manh Nha Bồ Tát

● Jinakura (S).

Tối Thắng Nhậm Trì Bồ Tát

● Jinadhara (S).

Tối Thắng Phật

● Ādi-Buddha (S), Primordial Buddha.

Tối Thắng Phật Đảnh

● Uṣnīṣavyaya (S).

Tối Thắng Quang Bồ Tát

● Xem Kim Cang Quang Bồ Tát.

Tối Thắng Thân

● Janabandhu (S).

Tối Thắng Tử

● Jinaputra (S).

Tối Thượng Thắng Phật

● Xem Tối Thắng Phật.

Tối Thượng Thiên

● Niḥsreyaśa (S).

Tốn

● Sun (C).

Tống Bà

● Xem Hàng Tam Thế Ma Vương.

Tống Lạt Ba

● Tsongkhapa (S), Tso-kha-pa (T), Je Tsongkhapa.

Tống Vân

● Tsongkhapasong Yun (C)

Sa Môn Trung quốc thế kỷ thứ 6.

Tống Vân Đại Sư

● Song-yun (C).

Tống Văn Minh

● Sung wen-ming (C), Song Wenming.

Tòng Lâm

● Saṃgha (S), Saṅgha (P).

Tọa Cụ

● Niṣīdāna (S), Zafu (J), Meditation cushion.

Tọa Pháp

● Āsana (S).

Tọa Thiền

● Zazen (J), Meditation.

Tô Bà Hô Đồng Tử

● Xem Diệu Tý Bồ Tát.

Tô Bạt Đà La

● Xem Thiện Hiền.

Tô Dạ Ma Thiên

● Xem Dạ Ma.

Tô Duy Lạp Quốc

● Sovira (S).

Tô Đần Đà

● Suvinda (S)

Tô Đạt Đa

● Xem Cãp Cô Độc.

Tô Đạt Lê Xá Na

● Xem Thiện Kiến.

Tô Đông Pha

● Su Tung Po (C), Sotoba (J).

Tô Lộc Gia

● Xem Minh Nguyệt Thiên Tử.

Tô Ma Na

● Tô Ma na Sumanas (S).

Tô Môn Đáp Lạp

● Sumatra (S).

Tô Phụ

● Xem Quỉ đói.

Tô Tần Đà

● Subinda (S).

Tô Tất Địa Bồ Tát

● Susidhi (S).

Tô Yết Đà

● Xem Thiện Lai.

Tôi Được Nghe Như Vầy

● Evam mayā śutram (S), Evam me sutaṃ (S), Thus have I heard.

Tôn Cảnh Phong

● Sun Ching-feng (C).

Tôn Đà La Nan Đà

● Sundarananda (S).

Tôn Giáo

● Religion.

Tôn Giáo Dân Gian

● Civic religion.

Tôn Giả

● Ārya (S), Ariya, Ayya (P), phag pa (T), Saint, Ayya (P), Ariyo (P), phag pa (T).

Tôn Giả Đại Hiệu

● Xem Ma Nam Câu Lỵ

Tôn Kính

● Abhisaṃkaroti (S), Treat with respect.

Tôn Khách Ba

● Xem Tống Lạt Ba.

Tôn Thắng Bồ Tát Sở Vấn Nhất Thiết Chư Pháp Nhập Vô Lượng Môn Đà Ra Ni Kinh

● Tsun-sheng p'u-sa so-wen i-ch'ieh chu-fa ju-wu-liang-men t'o-lo-ni ching (C).

Tôn Túc Sơn

● Xem Linh Thứu Sơn.

Tông

● Shin (C), Shū (J), School.

Tông Bà Tu Mật Bồ Tát Sở Tập Luận

● Ārya-vasumitra-bodhisattva-saṃcita-śāstra (S).

Tông Cáp Ba

● Tsong-Kapa (T).

Tông Kính Lục

● Shūkyōroku (J).

Tông Mật

● Tsung mi (C), Zongmi (C), Shūmitsu (J).

Tông Phái Đạo Phật

● Buddhism school.

- Ấn Độ: chia làm 2 tông phái chánh: Đại Thừa và Tiểu Thừa.

Tiểu Thừa chia làm 20 bộ. Đại Thừa chia làm Trung Quán Tông và Du Già Tông.

- Tại Nhật: Có 12 tông phái như sau:

- Luật Tông (Ritsou-shū)

- Pháp Tướng Tông hay Từ Ân Tông (Hosso- shū)

- Tam Luận Tông (Sanron- shū)

- Hoa Nghiêm Tông (Kegon-shū)

- Thiên Thai Tông (Tendai- shū)

- Chơn Ngôn Tông hay Mật Tông (Singon-shū)

- Thiền Tông hay Phật Tâm Tông (Zen-shū)

- Pháp Hoa Tông hay Nhựt Liên Tông (Nitchiren-shū)

- Tịnh Độ Tông (Zodo-shu)

- Chơn Tông hay Tịnh Độ Chơn Tông (Shin-shū)

- Câu Xá Tông (Koucha-shū)

- Thành Thật Tông (Jo-Jitsou-shū).

Tông Phong Diệu Siêu

● Shūhō myōchō (J).

Tổ

● Patriarch.

Tổ Đạo Tín

● Tao-hsin (C), Doshin (J), Daoxin (C).

Tổ Khâm

● Tsu chin (C).

Tổ Nan Đề

● Xem Phật Đà Nan Đề.

Tổ Sư

● Soshigata (P), Busso (J), Patriarch.

Tổ Tăng Xán

● Seng-t'san (C), Sengcan (C), Sosan (J).

Tổng Đế

● Xem Đồng.

Tổng Kệ

● Sagāthā (S).

Tổng Nguyện

● Xem Tứ Hoằng Thệ Nguyện.

Tổng Tập Thần Chú

● Arthava Veda (S).

Tổng Trì

● Tsung Chih (C).

Tổng Trì Vương Bồ Tát

● Uniting and Holding King Bodhisattva.

Tổng Tướng Đế

● Xem Đồng.

Tội

● Varjya (S), Vajja (P).

Tội Lỗi

● Accaya (P), Sin.

Tra Chỉ Vương

● Xem Ái Nhiễm Vương.

Tra Lan Đức Cáp

● Jalandhara (S).

Trai

● Chai (C), Fasting feasts.

Trai Nhật

● Day of abstinence.

Trang Hoàng

● Maṇḍana (S), Adorning.

Trang Nghiêm

● Vyūha (S).

Trang Nghiêm Bảo Vương Kinh

● Xem Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương Kinh.

Trang Nghiêm Chứng Đạo

● Abhisamayā-laṇkāra (S).

Trang Nghiêm Kinh Luận

● Vajrasuci (S)

Trang Nghiêm Luận

● Xem Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận.

Trang Nghiêm Tịnh Độ

● Sukkhavati-vyūha (S).

Trang Nghiêm Vương Bồ Tát

● Vyūharāja-bodhisattva (S).

Trang Nghiêm Vương Tam Muội

● Vyuaharāja (S), Vyūharadja samādhi (S).

Trang Tử

● Chuang-tzu (C), Chuang Chou (C).

Tranh Luận Phật Pháp

● Dharma Dual.

Tranh Lụa

● Thangka (T), Scroll.

Trái A Ma La

● Amalā (S)

Trái Có Mùi Thơm

● Gandhaphala (S), Fragrant fruit.

Trà Cân

● Cha-kin (J).

Trà Đạo

● Chado (J), Cha-dō (J), Tea ceremony.

Trà Đình

● Cha-tei (J).

Trà Hoa

● Cha-bana (J).

Trà Nhân

● Cha-jin (J).

Trà Nhập

● Cha-ire (J).

Trà Thất

● Cha-hitsu (J).

Trà Tiêu

● Cha-shaku (J).

Trà Tỳ

● Jhāpita (S), Jhāpana (P), Ādahati (P), Jhāpeti (P), Dahati (P), Cremation.

Trà Uyển

● Cha-wan (J).

Trầm Luân

● Asava (S), Effluent, Āsavas (P), Group of defilements.

Trầm Tư Mặc Tưởng

● Anupassana (P), Contemplation.

Trần

● Viśaya (S), Visaya (P), Dust, Bāhyu-āyatana (S), Gocara (S).

Trần Cảnh

● Āyatana (S), Sense-fields, kye che (T).

Trần Đoàn

● Ch'en T'uan (C), Chen Tuan.

Trần Na

● Dignāga (S), Māha-dignāga (S), Diṅnāga (S).

Tràng Đảng Minh Hộ Kinh

● Dhajagga Sutta (P), Sutra on The Top of the Standard ,Dhajaggaparitta Sutta (P).

Tràng Hạt

● Malya (S), Akṣamālā (S), Rosary.

Tràng Huệ Sơn Vương

● Xem Kế Độ Mạt Để Sơn Vương.

Tràng Phan

● Ketu (S, P), Dhvaja (S), Patākā (S, P), Dhaja (P).

Trả Quả

● Karmic transgressions.

Trạch

● Xem Tứ.

Trạch Am Tông Bành

● Takuan sōhō (J).

Trạch Diệt Vô Vi

● So sor brtags 'gog (T),Pratisaṃkhyā-nirodhasaṁkṛta (S),Prati-saṃkhyā-nirodha (S), Analytical cessation, so sor brtags 'gog (T).

Trạch Pháp

● Dharma-vicaya (S), Dhamma-vicaya (P), Investigation, Distinguishment.

Trạch Pháp Giác Chi

● Dharma-pravicayaṅga (S), Dharma factor.

Trạch Pháp Giác Phần Tam Muội

● Dharma-saptabodhyaṅga-samādhi (S).

Trạch Thức

● Xem A Lại Da Thức.

Trạo Cử

● Anuddatya (S), Uddhacca (P), Agitation, Haughtiness, Restlessness.

Trạo Hối

● Anuddatya-kukṛtya (S), Uddhacca-kukkucca (P), Restlessness and worry.

Trạo Hối Cái

● Uddhacca-kukkucca-āvaraṇa (S).

Trạo Kết

● Uddhachcha (S).

Trâu Diễn

● Tsou-yen (C), Zou Yan (C).

Trăng Rằm

● Pūrṇacandra (S), Full moon.

Trật Tự Của Nghiệp Quả

● Kamma niyama (P), Karmic order.

Trật Tự Của Tâm Thức

● Citta niyama (P), Mental order.

Trật Tự Của Vạn Pháp

● Dhamma niyama (P), Dharmic order.

Trật Tự Vật Thể Hữu Cơ

● Bīja niyama (P), Physical organic order.

Trật Tự Vật Thể Vô Cơ

● Utu-niyama (P), Physical inorganic order.

Trẻ

● Bāla (S), Young.

Trí

● Xem Tỳ Bà Sa Luận, Xem Huệ.

Trí Ấn

● Djñānamudrā (S), Jñāna-mūdra (S).

Trí Ấn Tam Muội

● Djñānamudrā samādhi (S), Jñānamudrā samādhi (S).

Trí Ba La Mật

● Jñānapāramitā (S).

Trí Căn

● Jñānendriya (S), Ñāṇa-indriya.

Trí Chánh Giác

● Xem Thế Gian Giải.

Trí Cự

● Xem Huệ Cự.

Trí Di Man Sai Phái

● Xem Phệ Đàn Đa Phái.

Trí Dược

● Chih yueh (C).

Trí Độ Luận

● Prajñāpāramitā śāstra (S).

Trí Đôn

● Chih-Tun (C), Chih Tao-lin (C).

Trí Giả

● Chih Che (C), Chisha (J), Chih-I (C), Chih-che (C), Chigi (J).

Trí Giả Đại Sư

● Chih che Taishi (C).

Trí Hiền

● Prajñābhadrā (S).

Trí Hoàng

● Chih huang (C).

Trí Huệ (Thế Gian)

● Ñāṇa (P), Jñāna (S, P), Buddhatā (P), Pañña (P), Buddhi (J), Prajñā (S), she rab (T).

Trí Huệ Ba La Mật

● Paññāpāramitā (P), Perfection of Wisdom.

Trí Huệ Bát Nhã

● All-knowing wisdom.

Trí Huệ Bồ Tát

● Tannadhika (S), Bodhisattva of Wisdom.

Trí Huệ Thành Tựu Pháp

● Janana-siddhi (S).

Trí Hy

● Xem Bát Nhã Lưu Chi.

Trí Khải

● Chigi (J), Tcheu-K'ai (C).

Trí Luận

● Xem Đại Trí Độ Luận.

Trí Môn Quang Tộ

● Chih-Men Kuang-Tsu (C), Zhimen Guangzi (C), Chimon Koso (J), Chih men (C).

Trí Năng

● Jñeya (S), Knowledge capacity.

Trí Nghiễm

● Chih-yen (C).

Trí Nguyệt

● Jñānacandra (S).

Trí Pháp Thân

● Ye shes chos sku (T), Jñānadharamakāya (S).

Trí Quan

● Chih-Kuan (P), Samatha-vipasyana (S), Shikan (J).

Trí Quang

● Jñānapada (S), Jñānaprabhā (S), Śamatha-vipasyāna (S).

Trí Tạng

● Chih tsang (C), Jñānakaragarbha (S), Chi-tsang (C).

Trí Tạng Tân Đường

● Hsi-tang Chih-tsang (C), Xidang Zhizang (C), Seido Chizo (J).

Trí Tâm Sai Biệt Trí Tác Chứng Thông

● Xem Tha Tâm Thông.

Trí Tích Bồ Tát

● Prajñākuta Bodhisattva (S).

Trí Tràng Bồ Tát

● Jñānaketu (S)

Trí Tuệ (Phật)

● Jñāna (S), Wisdom (of Buddha), Ṇāṇa (P), ye she (T).

Trí Tuệ Sáng Suốt

● Pannaveyyattiyam (P).

Trí Uẩn

● Paññakkhanda (S), Group of wisdom.

Tri Khách

● Shika (C).

Tri Khố

● Người quản lý tiền tài, vật chất, lương thực của tòng lâm.

Tri Liêu

● Người quản lý các liêu phòng, trông coi chỗ ở của tăng chúng.

Tri Sự

● Người quản lý, điều động nhân sự trong tòng lâm.

Tri Sự Thanh Qui

● Chiji shingi (J).

Tri Tạng

● Người quản lý về kinh sách của tòng lâm.

Tri Thiết Túc Luận

● Prajñātipada (S).

Tri Túc

● Saṃtusta (S).

Tri Túc Thiên

● Xem Đâu Suất Thiên Cung.

Tri Viên

● Người trông coi vườn tược trồng trọt, cũng gọi là viên đầu.

Triết Học

● Philosophy.

Triết Học Tánh Không

● Philosophy of Voidness.

Triền

● Xem Triền Cái.

Triền Cái

● Payavasṭhāna (S), Nīvaraṇa (P), Hindrance....................

Triều Đại Trung Quốc

● Chinese Dynasties

- Châu (1027 - 221BC)

- Xuân Thu (770 - 475BC)

- Chiến quốc (475 - 221BC)

- Tần (221 - 207)

- Tiền Hán (206BC - 8AD)

- Hán (9 - 23)

- Hậu Hán (24 - 220)

- Tam quốc (220 - 439)

- Tùy (581 - 618)

- Đường (618 - 906)

- Tống (960 - 1279)

- Nguyên (1215 - 1368)

- Minh (1368 - 1662)

- Thanh (1662 - 1911).

Triển Chuyển

● Xem Lưu Chuyển. Sanh tử liên tục không gián đoạn.

Triệt Ngộ

● Abhisaṃbodhati (S), Abhisaṃ-budhyati (S), Abhisaṃbodha (S), Abhisaṃ-bodhi (S), Abhisaṃbodhana (S), Abhisaṃbud-dhati (S), Perfectly enlightened.

Triệt Thông Nghĩa Giới

● Tettsū Gikai (J).

Triệu Biện

● Chao pien (C).

Triệu Châu

● Chao-chou (C).

Triệu Châu Tòng Thẩm

● Zhaozhou Congshen (C), Chao-chou Ts'ung-shen (C), Joshu Jushin (J), Chao-chou (C).

Triệu Nhập Bồ Tát

● Xem Kim Cang Linh Bồ Tát.

Trì Anh Lạc La Sát Nữ

● Mahā-dhari (S).

Trì Biên

● Ninimdhara (S).

Trì Biên Sơn Vương

● Xem Ni Dân Đà La Sơn Vương.

Trì Cú

● Dharaoi (S).

Trì Địa Bồ Tát

● Dhāraṇīṁdhara (S).

Trì Địa Thần

● Xem Kiên Lao Địa Thiên.

Trì Giới Ba La Mật

● Śīla-pāramitā (S), Perfection of Morality, Sīlapāramitā (P).

Trì Hoa La Sát Nữ

● Xem Trì Anh Lạc La Sát Nữ.

Trì Kim Cang Cụ Huệ Giả Bồ Tát

● Xem Kim Cang Tát Đỏa.

Trì Luật Giả

● Xem Luật Sư.

Trì Minh

● Xem Minh Trì.

Trì Minh Kim Cang

● Xem Diêm Mạn Uy Nộ Vương.

Trì Minh Quán Đảnh

● Vidyādhara-abhiṣeka (S).

Trì Minh Tạng

● Vidyādhara-piṭāka (S).

Trì Nhân

● Upastambha (S).

Trì Pháp

● Druma (S).

Trì Pháp Phật

● Dharmadara (S), Dharma Maintaining Buddha.

Trì Pháp Túc Sanh Truyện

● Dhammapala-Jātaka (P).

Trì Quốc Thiên Vương

● Virūdhaka (S), Dhṛtarastra (S).

Trì Song Sơn Vương

● Xem Do Càn Đà Sơn Vương.

Trì Thế Đà La Ni Kinh

● Vasudhāradhāraṇī (S).

Trì Thục

● Isadhara (P).

Trì Trượng Mẫu

● Daṇḍa dhāraṇī (S).

Trị Thiền Bệnh Bí Yếu Kinh

● Chih-ch'an ping pu-pi yuo-fa (C).

Trói Buộc

● Ga as (P), Bonds.

Tròn

● Xem Tỉnh Thức.

Trọng Nghiệp

● Garuka kamma (P), Serious kamma.

Trọng Nguyên

● Chōgen (J).

Trọng Tánh

● Xem Bạc Câu La.

Trọng Thấn

● Xem Đạt Thấn.

Trọng Tội

● Xem Đại tội.

Trộm Cắp (Giới)

● Adattādāna (S), Adinnadana (P).

Trời Ma Vương

● Devaputta (P), Demon king.

Trời Vô Sắc Thiên

● Arūpa-brahma plane,Immaterial realm Arūpadhātu (S).

Trung

● Majjhimā (P), Middle.

Trung A Hàm

● Majjhimā nikāya (S), Mādhyam-āgama (S), Middle Length Collection.

Trung Ấm

● Bardo (T), Antarābhava (S).

Trung Biên Phân Biệt Luận

● Madhyānta-vibhaga śāstra (S), Benchubenron (J).

Trung Biên Phân Biệt Luận Sớ

● Madhyāntavibhaga-tika (S).

Trung Bổn

● Xem Trung Quán Luận.

Trung Bộ Châu

● Aṣṭadvipa (S).

Trung Dung

● Chung-yung (C), Application of the Center.

Trung Đạo

● Mādhyamā-pradipadā (S), Majjhimāpaṭipadā (P), u ma (T), Chūdō (J), The Middle, Middle Path, Middle-way.

Trung Hỷ Tỳ Kheo

● Xem Luận Nghị.

Trung Khu

● Mūlādhāra-cakra (S), Maṇipūra-cakra (S), Ajñā-cakra (S), Anāhata-cakra (S).

Trung Luận

● Mādhyamaka śāstra (S).

Trung Luận Bản Tụng

● Mādhyamaka kārikā (S).

Trung Luận Thích

● Mādhyamikavrtti (S), Mādhyamika doctrine.

Trung Nham Viên Nguyệt

● Chugan Engetsu (J).

Trung Phong Minh Bản

● Chūhō Myōhon (J).

Trung Phong Phái

● Chūhō-ha (J).

Trung Quán Cụ Duyên Phái

● Mādhyamika-prasanghika (S).

Trung Quán Luận

● Mādhyamaka (S), u ma (T), Mādhyamika (S), Mādhyamika-śāstra (S).

Trung Quán Luận Tụng

● Mulā-madhyamaka-śāstra (S), Mādhyamakākārikā (S).

Trung Quán Minh Cú Luận Thích

● Mādhyamakavṛtti-prasannapadā (S), Prasannapadā (S).

Trung Quán Tâm Luận Tụng

● Mādhyamaka-hṛdaya-kārikā (S).

Trung Quán Thích Luận

● Xem Đại Thừa Trung Quán Thích Luận.

Trung Quán Tông

● Mādhyamika (S), dbu ma pa (T), School of the Middle.

Trung Quốc Sư

● Chū Kokushi (C).

Trung Tế

● Madhyānta (S).

Trung Thiên Thế Giới

● Dvīsahassilokadhātu (P), Majjhimalokadhātu (P).

Trung Thừa

● Mādhyamayāna (S), Middle Vehicle.

Trung Tông

● Chung-tsung (C).

Trung Tuyến

● Suṣuṃṅā-nāḍī (S), Central channel, Avadhūti (S), Suṣuṃṅā-nāḍī (S).

Truyết Đậu Trùng Hiển

● Setcho Juchen (J).

Truyền Bá Giáo Pháp

● Dissemination of the dharma.

Truyền Chân Đạo

● Chuan-chen tao (C), Ch'uan-chen tao (C).

Truyền Đăng Lục

● Ch'uan-teng-lu (C), Chuandenglu (C).

Truyền Giáo Đại Sư

● Saichō (J), Dengyō dai shi (J).

Truyền Nhân Giáo Pháp

● Dharma successor.

Truyền Pháp

● Shihō (J).

Truyền Quang Lục

● Denkō roku (J).

Truyền Tâm Pháp Yếu

● Denshin hōyō (J).

Truyền Thống Thần

● Xem Át Nễ La Thần.

Truyền Thừa

● Dharma heir.

Truyền Thừa Công Đức

● Eko (J).

Truyền Y Bát

● Den'e (J).

Trúc

● Veṇu (S), Bamboo (S, P), Veḷu (P).

Trúc Lâm

● Bamboo Grove, Veḷuvana (P), Veṇuvana (S).

Trúc Lâm Thất Hiền

● Chu-lin Ch'i-Hsien (C), Seven Sages of Bamboo Grove.

Trúc Lâm Tinh Xá

● Xem Trúc Lâm Tịnh Xá, Xem Ca Lan Đà Viên.

Trúc Lâm Tịnh Xá

● Veḷuvanarama (P), Veṇuvana (S), Veṇuvana-vihāra (S), Bamboo grove, Veḷuvana (P).

Trúc Pháp Hộ

● Dharmarakṣa (P).

Trùng Các Đường

● Xem Đại Lâm Tinh Xá.

Trùng Tụng

● Xem Ứng Tụng.

Trụ

● Sthiti (S).

Trừ Cái Chướng Bồ Tát

● Sarvapayajaha (S).

Trừ Chướng Phật Đảnh

● Uṣnīṣavikirna (S).

Trừ Giác Phần Tam Muội

● Praśrabdhi-saptabodhyaṅga-samādhi (S).

Trừ Hoạn Đại Thần

● Bhiru (S).

Trụ Kiếp

● Tretā-yuga (S).

Trừ Nghi Ý

● Vimatisamudghatin (S).

Trụ Trì

● Abbot.

Trụ Tử Bộ

● Puggalavāda (P), Vātsīputrīya (S).

Trừ Ưu Ám Bồ Tát

● Sarvasokatamo-nirghatana (S).

Trụ Vô Hý Luận Bồ Tát

● Xem Ly Hý luận Bồ Tát.

Trụ Xứ Tịnh

● Avasakappa (P).

Trừng Quán

● Ch'eng-kuan (C).

Trư Đầu Thiên

● Xem Kim Cang Câu Bồ Tát.

Trương Bá Đoàn

● Chang Po-Tuan (C), Zhang Boduan.

Trương Chuyết

● Chang cho (C).

Trương Chuyết Tú Tài

● Chōsetsu Yūsai (J).

Trương Đạo Lăng

● Zhang Daoling (C), Chang Ling (C), Chang Tao-Ling (C), Zhang Daoling (C), Chang Ling (C).

Trương Giác

● Chang Chue (C), Zhang Jue (C).

Trương Hạng

● Chang Heng (C).

Trương Lão Quả

● Chung Li-chuan (C).

Trương Lỗ

● Chang Lu (C).

Trương Lương

● Zhang Xiong (C), Chang Liang (C), Zhang Xiong (C), Choyu (J).

Trương Minh Viễn

● Chang Minh yuan (C).

Trương Quốc Lão

● Chang Kuo-lao (C), Zhang Guolao (C).

Trương Thắng Ôn

● Chang Sheng-wen (C).

Trương Tiên

● Chang Hsien (C), Zhang Xien (C).

Trương Tống Yên

● Chang Tsung-yen (C), Zhang Zongyen (C).

Trương Trung Nguyên

● Chang Chuang-yuan (C).

Trương Tú

● Chang Hsiu (C), Zhang Xiu

Trước Công Nguyên

● B.C.E.

Trước Ngữ

● Jakugo (J).

Trường

● Dīgha-, Dirgha (S).

Trường A Hàm

● Dīrghāgama (S), Dīghāgama (P), Long Collections.

Trường An

● Ch'ang an (C), Tch'ang-nan (C).

Trường Bộ Kinh Chú

● Xem Luận Kiết Tường Duyệt Ý.

Trường Hàng

● Xem Kinh.

Trường Khánh Đại An

● Ch'ang-ch'ing Ta-an (C), Chokei Daian (J).

Trường Khánh Hoài Huệ

● Zhangjing-huaihui (C), Shōkyō Eki (J), Chang-Ching Huai-Hui (C), Zhangjing-huaihui (J), Shokyo Eki (J).

Trường Khánh Huệ Lãng

● Chang Ching Hui leng (J).

Trường Lạc Tự

● Chōraku-ji (J).

Trường Phái

● Sakyapa.

Trường Sa Cảnh Sầm

● Chang sha Ching chen (C),Ch'ang-Sha Ching-Ts'en (C), Chang sha Ching tsin (C), Changsha Jingcen (C), Chosha (J), Chosha Keijin (J), Chosa Shin (J).

Trường Sinh

● Xem Đạo Quả Vô Sanh Bất Diệt.

Trường Thắng Tự

● Chōshō-ji (J).

Trường Thuận

● Ch'ang-shun (C).

Trường Viên Tự

● Chōen-ji (J).

Trưởng Giả

● Dṛha-pati (S).

Trưởng Làng

● Gamani-samyutta (P), Village headmen.

Trưởng Lão

● Chōrō (J),Sthāvirā (S), Thera (P), Vangisa Vangisa-samyutta (P), Ven. Vangisa .

Trưởng Lão Ni

● Therī (P).

Trưởng Lão Ni (Tăng) Kệ

● Therigāthā (P), Verses of the arahat nuns.

Trưởng Lão Tăng Kệ

● Theragāthā (P), Verses of the arahat monks.

Trưởng Thượng

● Buḍḍhatā (P), Buḍḍhatara (P), Senior, Seniority.

Trượng

● Daṇḍaka (S), Statff.

Trượng Lâm

● Yaṣṭivana (S).

Trực Chỉ Nhân Tâm

● Pointing-out instruction, ngo troe chi dama pa (T)

Trực Giác

● Buddhehparatah (J), Intuition.

Trực Nhận

● Sandiṭṭhika (S).

Tu Bà Hầu

● Xem Diệu Tý Bồ Tát.

Tu Bạt Đà

● Xem Thiện Hiền.

Tu Bạt Đà La

● Subhadda (P).

Tu Bồ Đề

● Subhūti (S, P).

Tu Chứng

● Bhāvana (S).

Tu Dạ Ma Thiên

● Xem Viêm Ma Thiên.

Tu Dạ Ma Thiên Vương

● Suyāmadevarāja (S).

Tu Di

● Sumeru (S), Meru (P).

Tu Di Đăng Phật

● Merupradīpa-Buddha (S), Sumeru Lamp Buddha.

Tu Di Lâu

● Xem Tu Di.

Tu Di Quang Phật

● Meruprabhāsa-Buddha (S), Sumeru Light Buddha.

Tu Di Sơn

● Mount Sumeru.

Tu Di Sơn Phật

● Sumerukalpa-Buddha (S).

Tu Di Sơn Vương

● Sumeru(-girirāja) (S).

Tu Di Tướng Phật

● Merudvaja-Buddha (S) Sumeru Appearance Buddha.

Tu Đa La Luận

● Xem Kinh Lượng Bộ.

Tu Đà Già

● Xem Tu Đà Hoàn.

Tu Đà Hoàn

● Sotapatti (P), Stream-entry. Xem Tu Đà Hườn.

Tu Đà Hoàn (Người)

● Sotāpañña (P), Stream-enterer, Śrotāpanna (S).

Tu Đà Hoàn Đạo

● Sotapatti-magga (P).

Tu Đà Hoàn Quả

● Sotapattiphala (P).

Tu Đà Hườn

● Śrotāpañña (S), Sotapanna (P), Rgyn Zhugs (T).

Tu Đà Hườn Quả Vị

● Śrotāpaññi (S), Sotapatti (P).

Tu Đạt Đa

● Sudatta (S), Sudatta Anatha-pindika (S).

Tu Đới Thiên

● Sudassana (P).

Tu Hành Đạo Địa Kinh

● Xem Đạt Ma Đa La Thiền Kinh.

Tu Hành Địa Bất Tịnh Quán Kinh

● Xem Đạt Ma Đa La Thiền Kinh.

Tu Huệ

● Bhāvana māyāpana (P), Bhāvanamayi-prajñā (S).

Tu Luyện Và Điều Phục Căn Tánh

● Vivṛddhi (S).

Tu Ma Đề Bồ Tát

● Xem Thiện Ý.

Tu Mạt Na

● Dīghasumāna (P).

Tu Mê Lư

● Xem Tu Di.

Tu Nghiệm Đạo Phái

● Shugendo (S).

Tu Niết Mật Đà

● Xem Hóa Lạc Thiên.

Tu Phạm Ma

● Subramāna (S), Great-Compassion Brahmin, Tsang rab (T), Tramze Tsang rab (T).

Tu Phiến Đa Phật

● Susanta (S).

Tu Phù Đề

● Xem Tu Bồ Đề.

Tu Sĩ Khổ Hạnh Tóc Rối

● Jatiya (P), Jaṭila (P).

Tu Sở Đoạn

● Bhāvana-heya (S).

Tu Sở Đoạn Nghiệp

● Bhāvana-heya-karma (S)

Tu Trệ Thiên

● Xem Tu Đới Thiên.

Tu Trị

● Xem Đầu Đà.

Tu Viện

● Monastery.

Tu Xà Đa

● Sujata (S).

Tụ Lạc Gian Tịnh

● Gamantarapappa (P).

Tuần Thế Kỳ

● Saṃnyasin (S)

Tuân Tử

● Hsun-tzu (C).

Tục Đế Tính

● Xem Thế Đế Tính.

Tục Đế

● Kun sop (T), Conventional truth, Relative Truth.

Tục Nhân

● Gṛhin (S), Gihin (P), Gihī (P).

Tuệ Giải Thoát

● Pañña-vimutti (P), Prajñā-vimukti (S), Prajñā-vimukti (S).

Tuệ Học

● Adhiprajñā-śikṣa (S), Formation of Wisdom Adhipaññā-sikkhā.

Tuệ Lực

● Prajñā-bala (S), Force of wisdom.

Tuệ Tri

● Pajānāti (S), knowledge.

Tuệ Vô Lậu

● Jñānam-anāsravam (S).

Tung Sơn

● Sūsan (J), Sūzan (J), Songshan (C), Suzan (J).

Tụng

● Juko (J),Geyya (S), A verse, To recite, To chant.

Tuổi

● Āyu (P), Age.

Tuổi Đạo

● Vassagga (S), Seniority.

Tuyên Giám

● Senkan (J).

Tuyết Đậu Trùng Hiển

● Seccho (J), Xuedou Chongxian (C), Setchō Jūken (J), Hsueh-tou Ch'ung-hsien (C).

Tuyết Lãnh

● Xem Ma La Da.

Tuyết Nham

● Hsueh yen (C).

Tuyết Phong Nghĩa Tồn

● Seppō Gison (J), Hsueh-feng I-ts'un (C), Xuefeng Yicun (C), Hsueh-feng (C).

Tuyết Sơn

● Himadri (S).

Tuyết Sơn Bộ

● Haimavatāḥ (P).

Tuyết Sơn Quỳnh

● Tien shan Chiung (C).

Tuyết Sơn Vương

● Himālaya-girirāja (S).

Tuyết Thôn Hữu Mai

● Sesson Yūbai (J).

Tuyệt

● Xem Diệt.

Tuỳ Cầu Tức Đắc Chân Ngôn

● Xem Đại Tuỳ Cầu Đà La Ni.

Tuỳ Chuyển Phương Tiện

● Xem Đồng Sự Nhiếp.

Tuỳ Miên

● Anusaya (P), Proclivity Anuśaya (S)

Tuỳ Triều

● Sui Dynasty.

Tú Vương Phật

● King-of-Past-Lives Buddha.

Túc Duyên

● Abhilāṣa (S).

Túc Mạng Thông

● Pubbenivāsānussati-jñāṇam (P), Purvānivāsānusmṛti-jñānā (S), Remembrance of previous lives.

Túc Mục

● Akṣapada (S).

Túc Nguyện

● Xem Bản Nguyện.

Túc Tông Hoàng Đế

● Su-tsung (C), Suzong (C).

Túc Vương Hý Tam Muội

● Nakchatra-radjavikridita (S), Nakchatraradjavikridita Samādhi (S).

Túc Vương Hoa Bồ Tát

● Natchatrarāja (S), Natchatrarāja Samkusumitabhidjñā.

Túc Vương Phật

● Natchatrarāja-Buddha (S).

Tùng Dung Lục

● Congronglu (C).

Tùng Duyên Hiển Liễu Tông

● Xem Di Man Sai Phái.

Tùng Lam

● Xem Tì Lam.

Tùng Lâm Tinh Xá

● Piṇḍavana-Vihāra (S).

Tùng Nguyên Sùng Nhạc

● Shōgen sūgaku (J).

Tùng Vĩ Ba Tiêu

● Matsuo bashō (J).

Tùy Ý Tịnh

● Anumatikappa (P).

Tùy Hóa

● Upapatti (S).

Tùy Niệm

● Anussati (P).

Tùy Niệm Phân Biệt

● Anusmarana-vikalpa (S).

Tùy Pháp

● Anudhamma (P).

Tùy Pháp Hành

● Dhammānusārin (P), Dharmānussarin (S).

Tùy Tín Hành

● Saddhānusārin (P), Śraddhānusārin (S).

Tứ

● Vicāra (S), Vicāra (P), Vicaya (P), Investigation, Sustained thought.

Tứ A La Hán Quả

● Four Fruits of the Arhat.

Tứ Ân Tông

● Xem Pháp Tướng Tông.

Tứ Bách Tán

● Catuhsataka Stotra (S)

Tứ Bát Nhã Trí

● Four wisdom.

Tứ Bảo

● Four kinds of jewels, Four jewels.

Tứ Bất Khả Khinh

● 1. Thái tử dù nhỏ sẽ làm quốc vương, nên bất khả khinh.

2. Con rắn dù nhỏ, đc hay giết người, nên bất khả khinh.

3. Ngọn lửa dù nhỏ hay sanh hỏa hoạn, nên bất khả khinh.

4. Sa di dù nhỏ hay chứng thánh quả là rất bất khả khinh.

Tứ Bất Tư Nghì

● Four inconceivables.

Tứ Bồ Tát Hành

● Catuḥ-saṃgraha-vastu (S)

- dana: cho người khác những gì họ thích nhằm hướng dẫn họ nhận thực chân lý,

- priyavacana: nói lời ưa thích nhằm hướng dẫn người khác nhận thực chân lý,

- arthakṛtya: làm lợi lạc người khác nhằm hướng dẫn họ nhận thực chân lý,

- samanarthata: hợp tác với người khác nhằm hướng dẫn họ nhận thực chân lý,.

Tứ Bộ Kinh

● Four Discourses.

Tứ Chánh Cần

● Sammāppadhana (P), Samyak-prahāṇa (S), Four Right Exertions, Four right endeavours, Catvari-samyak-pradhanani (S).

Tứ Chánh Đoạn

● Xem Tứ Chánh Cần.

Tứ Chánh Thắng

● Xem Tứ Chánh Cần.

Tứ Chỉ Kinh

● Xem Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh.

Tứ Chơn Đế

● Xem Tứ Diệu Đế.

Tứ Chúng

● Fourfold assembly Four groups of followers of the Buddha.

Tứ Chủng Sanh

● Xem Tứ Sanh.

Tứ Công Đức

● Four bases of virtue, Four virtues.

Tứ Cú

● Catushkotika (S)

Tứ Cú Phân Biệt

● Catuṣkoṭikā (S), Shiku fumbetsu (P).

Tứ Diệu Đế

● Catvāri-āryasatyāni (S). Āryasatyāni (S), Four Noble Truths, Aryasacca (P), Pak pay den pa shi (T), Catvāri-āriyasaccāni (P), Catvāri-āryasatyāni (S), Catvariāryasatyanu (S).

Tứ Đại

● Mahā-bhūta (S), Pañcamahābhūta (S),Four elements, Đất, nước, lửa, gió.

Tứ Đại Bồ Tát

● Four Great Bodhisattva.

Tứ Đại Châu

● Four continents.

Tứ Đại Hải

● Four great oceans.

Tứ Đại Thiên Vương

● Tchatur-mahārājakyikas (S),Caturmahārājas (S), Catumamahārajikas (P),. Four Great Deva Kings.

Tứ Đại Thiên Vương Thiên

● Caturmahārājakayika-deva (S), Caturmahā-rājakayikas (S), Four Great Deva Kings.

Tứ Đại Tướng

● Mahā-bhūta-rūpas (S).

Tứ Đế

● Xem Tứ Diệu Đế.

Tứ Đề Xá Ni

● Desaniya (S)

Tứ Gia Hạnh Pháp

● Tứ Thiện Căn.

Tứ Hoằng Thệ Nguyện

● Shiguseigan (J), Four immeasurable vows, Four fows, Four great vows, Four universal vows.

Tứ Hướng

● Gồm: Tu Đà Hoàn Hướng, Tu Đà Hàm Hướng, A Na Hàm Hướng, A La Hán Hướng.

Tứ Kiếp

● Bốn thời kỳ trong một kỳ kiếp: - thành kiếp - trụ kiếp - hoại kiếp - không kiếp.

Tứ Luận Tông

● Four-discourse school.

Tứ Lực Vương

● Maitribalarāja (S).

Tứ Ma

● Gồm: - Ma Phiền Não - Ma Ngũ Ấm - Tử Ma - Thiên Ma.

Tứ Mẫu

● Four Mothers.

Tứ Như Ý Túc

● Catvari-ṛiddhipadah (S).

Tứ Niệm Xứ

● Catvari-sṃṛṭiupasṭhānani (S).

Tứ Phần Luật

● Dharmagupta-vinaya (S).

Tứ Phần Luật Đàm Vô Đức Bộ

● Dahrma-gupta-vinaya (S).

Tứ Quán Đảnh

● Catur-bhisheka (S), Fourth initiation.

Tứ Sanh

● Caturyoni (S), Tứ Chủng Sanh.

Tứ Sự Cúng Dường

● Four requisites, Four kinds of offering.

Tứ Thánh

● Gồm: Thanh Văn (La hán), Duyên Giác, Bồ Tát, Phật.

Tứ Thánh Đế

● Xem Tứ Diệu Đế.

Tứ Thánh Tích

● Gồm:

- Nơi Bồ Tát đản sanh (Lumbini)

- Nơi Phật thành đạo (Buddha Gaya, 10 km cách nhà ga Gaya)

- Nơi Phật chuyển pháp luân (Isipatana, nay là Sarnath)

- Nơi Phật diệt độ (Kusinara, nay là Kasi, 40 cây số cách nhà ga Gorakhpur).

Tứ Thánh Thật

● Xem Tứ Diệu Đế.

Tứ Thần Túc

● Iddipada (P), Ṛddipada (S).

Tứ Thập Nhị Chương Kinh

● Dvācatvāriṃśat-khanda Sūtra (S), Sutra of Forty-two chapters.

Tứ Thiên Hạ

● Gồm: Đông Thắng Thần Châu, Nam Thiện Bộ Châu, Tây Ngưu Hóa Châu, Bắc Câu Lô Châu.

Tứ Thiên Vương

● Catum-mahārājikas (S),, Caturmahārājayikas (S) Catummahārājaka-devaloka (P), Heaven of the Four Kings, Four Great Kings.

● Tứ Đại Thiên Vương

● Tchatur-mahārājakyikas (S),Caturmahārājas (S), Catumamahārajikas (P),. Four Great Deva Kings.

● Xem Catumamaharajukas.

Tứ Thiên Vương Tự

● Shitenoji (J).

Tứ Thiền

● Caturtha dhyāna (S), Catuttha jhanna (P), Cetuttha (S).

Tứ Thiền Bát Định

● Là Sơ Thiền, Nhị Thiền, Tam Thiền, Tứ Thiền; là bốn lớp thiền của cõi trời sắc giới. Tứ Thiền cũng là Tứ Định, cộng thêm Tứ Định của cõi trời Tứ Không (Vô Sắc giới) thành Bát Định, gọi chung là Tứ Thiền Bát Định.

Tứ Thiện Căn

● Xem Tứ Gia Hạnh Pháp.

Tứ Thư

● Ssu-chu (C), Four books.

Tứ Tinh Tấn

● Xem Tứ Chánh Cần.

Tứ Tịnh Độ

● Four Pure Lands.

Tứ Trọng Cấm Giới

● Four major prohibitions.

Tứ Tượng

● Ssu-hsiang (C), Four images.

Tứ Uy Nghi

● Catuririyāpatha (P).

Tứ Vô Lượng Tâm

● Catvari apramanani (S).

Tứ Vô Uý

● Four fearlessnesses, catvaravai-sharadya (S), mi jig pa (T).

Tù Xà Đa

● Xem Thiện Sanh.

Tứ Xuyên

● Szechwan (C).

Tứ Y Chi Pháp

● Xem Tứ Y Pháp.

Tứ Y Pháp

● Pamsukala (S).

Tứ Y Trụ

● Xem Tứ Y Pháp.

Tứ Ý Đoạn

● Xem Tứ Chánh Cần.

Tứ Yết Xuất Bảo Kinh

● Ratana Sutta (P).

Tức Cấm

● Xem Ba La Di Pháp.

Tức Tai Pháp

● Sokusaiho (J).

Từ

● Akṣara (S), Syllable Akkhara (P).

Từ Ân Tông

● Xem Pháp Tướng Tông.

Từ Ba La Mật

● Mettā Pāramitā (S).

Từ Bi

● Maitrī-karuṇā (S), Mettā-karuṇā (P), Compassion, Karuṇā (P), nying je (T).

Từ Bi Đạo Tràng Sám Pháp

● Bô kinh sám hối đời Lương do vua Võ Đế thỉnh chư tăng soạn để cầu siêu cho vợ ông ông bị đọa làm một con trăn.

Từ Bi Quán

● Maitrīsmṛti (S).

Từ Bi Thủy Sám Pháp

● Bộ Kinh Sám do ngài Ngộ Đạt Thiền Sư đời Đường soạn, trọn bộ 3 quyển.

Từ Bỏ

● Abhisaṃhāra (S), Abandoned.

Từ Định

● Maitreya-samādhi (S).

Từ Huyền

● Tzu Hsuan (C), Chosui (J), Chosui (J).

Từ Kỳ

● Śitā (S).

Từ Luận Kinh

● Xem Luận Kinh.

Từ Lực Vương

● Maitrībāla (S).

Từ Minh

● Tzu Ming (C), Jimyo (J), Ch'i-ming.

Từ Ngữ

● Akkharapadani (P).

Từ Phước

● Tzu fu (C), Shifuku (J).

Từ Tâm

● Mettā (P), Maitrī (S), Kṛpātma (P), Pity, Loving kindness, Mettā (P).

Từ Tâm Ba La Mật

● Mettāpāramitā (P), Perfection of Loving Kindness.

Từ Tâm Bất Sát

● Xem Bồ Tát Quán Thế Âm.

Từ Tâm Bất Sát Bồ Tát

● Lokecvara (S).

Từ Tâm Tam Muội

● Xem Từ Định.

Từ Trí

● Xem Ý.

Từ Trời Xuống

● Gaganacārin (S), Coming from sky.

Tư

● Cetanā (S), Volition.

Tư Bà

● Xem Hạnh phúc.

Tư Duy

● Cintana (S) Saṃkalpa (S), Conceits Sankappa (P), Sintana (S), Sabhaganimitta (S), Sabhaga-nimitta (P).

Tư Duy Hữu Ngã Luận

● Egocentricism.

Tư Duy Tu

● Dha (S), Meditation.

Tư Đà Hàm

● Sakaḍāgāmi (S), Once-returner Sakṛḍāgāmi (S).

Tư Đà Hàm (Người Đắc Quả)

● Sakṛḍāgāmi (S),Sakaḍāgāmīn (S), Sakṛḍāgāmin (S)

Tư Đà Hàm Đạo

● Sakaḍāgāmimagga (P).

Tư Đà Hàm Quả

● Sakadagamiphala (S), Fruit of once.

Tư Huệ

● Cintamayi-prajñā (S).

Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh

● Ssu-i fan-t'ien so-wen ching (C).

Tư Lợi

● Ātmahita (S), Personal benefit.

Tư Lương

● Mañāṇa (P).

Tư Mã Thiên

● Sima Qian (C), Ssu-ma Ch'ien (C).

Tư Phúc Như Bảo

● Shifuku Nyohō (J).

Tư Trạch

● Tarka (S), Reasoning, Takka (P).

Tương Tùy

● Saṃbandha (S), Subordination (S, P).

Tương Hợp

● Xem Đạo lý.

Tương Sơn Pháp Tuyên

● Chiang shan Fa ch'uan (C).

Tương Tục

● Saṁtati (S), Continuity, Santati (P).

Tương Ứng

● Xem Đạo lý.

Tương Ưng A Hàm

● Saṃyutta nikāya (P), Connected Collection Saṃyuktāgama (P).

Tương Ưng A Nan Đà

● Ānāpāna-samyutta (P), Mindfulness of breathing.

Tương Ưng Ác Ma

● Mārasamyutta (P), Mara (chapter SN4).

Tương Ưng Bà La Môn

● Brāhmaṇa-samyutta (P), Brahmins.

Tương Ưng Ca Diếp

● Kassapa-samyutta (P), Kasspa-samyutta.

Tương Ưng Càn Thát Bà

● Gandhabbakāya-samyutta (P), Gandhabba devas.

Tương Ưng Dạ Xoa

● Yakkha-samyutta (P), Yakkha demons.

Tương Ưng Giới

● Dhātu-samyutta (P), Elements.

Tương Ưng Kiến

● Ditṭṭhi-samyutta (P).

Tương Ưng Kim Xí Điểu

● Supañña-samyutta (P), Garudas.

Tương Ưng Kosaka

● Kosala-samyutta (P), King Pasenadi of Kosala (Chapter SN3).

Tương Ưng La Hầu La

● Rahula-samyutta (P), Ven. Rahula (chapter SN XVIII).

Tương Ưng Lakkhana

● Lakkhana-samyutta (P), Ven. Lakkhana (chapter SN XIX).

Tương Ưng Loài Rồng

● Nāga-samyutta (P), Nagas (chapter SN XXIX)).

Tương Ưng Lợi Đắc Cung Kính

● Labhasakkara-samyutta (P), Gains and tribute.

Tương Ưng Minh Kiến

● Abhisamayā-samyutta (P), Realization.

Tương Ưng Nhân Duyên

● Paṭicca Samuppāda-samyutta (P), Dependent co-arising) (chapter SN12).

Tương Ưng Nhập

● Okkantika-samyutta (P), Recurring.

Tương Ưng Phạm Thiên

● Brahma-samyutta (P), Brahma deities.

Tương Ưng Phiền Não

● Kleśa-samyutta (P), Defilements.

Tương Ưng Radha

● Radha-samyutta (P), Sutra on Ven. Radha (chapter SN XXIII).

Tương Ưng Rừng

● Vana-samyutta (P), The forest (chapter SN 9).

Tương Ưng Sakka

● Sakka-samyutta (P), Sakka (the Deva king).

Tương Ưng Sanh

● Uppada-samyutta (P), Arising.

Tương Ưng Sariputta

● Sariputta-samyutta (P), Ven. Sariputta (chapter SN XVIII).

Tương Ưng Thí Dụ

● Opamma-samyutta (P), Comparisons.

Tương Ưng Thiên Tử

● Devaputta-samyutta (P), Sutra on Sons of the Devas.

Tương Ưng Thọ

● Saṃpraykta-vedaniyata (S).

Tương Ưng Tu Đà Hoàn

● Sotapatti-samyutta (P), Sutra on Stream-entry.

Tương Ưng Tứ Chánh Cần

● Sammāppadhana-samyutta (P), The Four Right Exertions.

Tương Ưng Tỳ Kheo

● Bhikkhu-samyutta (P), Monks (chapter SN XXI).

Tương Ưng Tỳ Kheo Ni

● Bhikkhuni-samyutta (P), Nuns.

Tương Ưng Uẩn

● Khaṇḍa-samyutta (P), The aggregates of clinging/becoming.

Tương Ưng Vô Thủy

● Anatamagga-samyutta (P), The unimaginable beginnings of samsara and transmigration (chapter SN XV).

Tương Ưng Vô Vi

● Asaṅkhata-samyutta (P), The unfashioned (Nibbana).

Tướng

● Xem Tâm Ảnh.

Tướng Chân Như

● Xem Thật Tướng Chân Như.

Tướng Hy Hữu

● Rare and undearing appearance.

Tướng Không

● Xem Tự tướng không.

Tướng Núi

● Girinati (S), Mountain chief.

Tướng Tánh Tự Tánh

● Lakṣaṇa-svabhāva (S).

Tướng Trạng Sự Vật

● Lakṣaṇa (S), Mark.

Tướng Tự Tánh

● Xem Tướng Tánh Tự Tánh.

Tướng Ứng Nhân

● Saṃprayukta-hetu (S).

Tưởng

● Saññā (S), Saṃjñā (S), Perception.

Tưởng Địa Ngục

● Xem Hoạt Địa Ngục.

Tưởng Uẩn

● Sañña-kkhanda (P), Aggregate of perception Saṃjñā-skandha (S).

Tưởng Vô Thường

● Anicca sañña (P).

Tượng

● Gaja (S), Elephant.

Tượng Đầu Sơn

● Gayāśiras (S), Gajaśīrṣa (S), Gajasira (P), Gayāśikkara (P)

● Núi Tượng đầu, bên bờ sông Ni Liên Thiền (Nairanjara), gần thị trấn Gaya (kế Calcutta), nơi đây ngày xưa là chỗ Phật ngồi tham thiền và thành đạo.

Tượng Đầu Đại Tướng

● Xem Kim Cang Điều Phục Thiên.

Tượng Đầu Thiên

● Xem Kim Cang Điều Phục Thiên.

Tượng Pháp

● Semblance Dharma (age of), Pratirūpakadharma (S).

Tượng Phật

● Daibutsu (J), Buddha statue.

Tượng Tích Dụ Đại Kinh

● Mahāhatthi-padopama Sutta (P).

Tưu Lý Minh Phi

● Caurī (S).

Tử

● Cuti (S), Maraṇa (S), Dying, Death.

Tử Hồ Lý Tông

● Tzu-hu Li-tsung (C), Zihu Lizong (C), Shiko Rishō (J).

Tử Hổ

● Tzuhu (C), Shiko (J).

Tử Ma Vương

● Maccu (S).

Tử Tâm

● Cuti-citta (S), Dying-consciousness.

Tử Tâm Ngộ Tân

● Shishin goshin (J).

Tử Thần

● Namuci (S), God of death, Ñāṇa (P).

Tử Thư

● Bardo thodol (T), Book of the death.

Tự Chứng

● Siddhanta (S), Svasiddhānta (S).

Tự Chứng Nội Chứng

● Xem Nội Chứng.

Tự Chứng Pháp

● Pratyātmādharma (S), Dharma slef-recognition.

Tự Chứng Pháp Tánh

● Pratyātmādharmata (S), Self-recognition on dharma nature.

Tự Chứng Sở Hành Cảnh Giới

● Pratyātmāga-tigocara (S), Pratyātmāryajñāna-gocara (S).

Tự Chứng Thánh Trí Sở Chứng

● Svapratyāt-marya-jñānadhigama (S).

Tự Chứng Trí

● Svapratyātmajñāna (S).

Tự Chủ

● Danti (P), Self-control.

Tự Đề Cao Thái Quá

● Attukkam sana paravambhana (P).

Tự Giác Tính

● Svabuddhabuddhatā (S).

Tự Giác Trí

● Avadhi (S).

Tự Lực

● Self-power, Jiriki (J).

Tự Mình Thể Nghiệm

● Ehipassiko (S).

Tự Ngôn Trị

● Paṭiññātakarana (P).

Tự Ngộ

● Svartha (S).

Tự Nhiên Thành Tựu Chơn Ngôn

● Arṣagāthā (S).

Tự Nhiên Thân

● Ngo bo nyid sku (T), Svabhāvikakāya (S).

Tự Quái

● Hsu-kua (C), Sequences of Hexagrams.

Tự Tánh

● Self-nature.

Tự Tánh Đế

● Xem Tánh.

Tự Tánh Giới

● Xem Nhiếp Luật Nghi Giới.

Tự Tánh Không

● Xem Hữu Pháp Không.

Tự Tánh Phân Biệt

● Svabhāva-vikalpa (S).

Tự Tánh Thọ

● Svabhāva-vedaniyata (S).

Tự Tài Chủ Bồ Tát

● Xem Phong Tài Bồ Tát.

Tự Tại

● Attahita (P), Vaśavartana (S), Self-control Vasavattati (P), Welfare, Free, Independent, Comfort.

Tự Tại Bồ Tát

● Xem Tự Tại Thiên.

Tự Tại Nhân Phật

● Xem Tự Tại Thanh Phật.

Tự Tại Thanh Phật

● Iśvaravana (S).

Tự Tại Thiên

● Iśvara (S).

Tự Tại Thiên Vương

● Vasavattati-devarāja (P), Vaśavartana-devarāja (S).

Tự Tại Trì

● Xem Trì Thục.

Tự Tại Vương Phật

● Xem Thế Tự Tại Vương Phật.

Tự Tâm

● Svacitta (S).

Tự Tín

● Vaiśaradya (S).

Tự Tính

● Jishō (J).

Tự Tính Thanh Tịnh

● Xem Bản Nhiên Thanh Tịnh.

Tự Tính Thanh Tịnh Tâm

● Jishō-shōjō-shin (J).

Tự Tính Thân

● Xem Pháp Thân.

Tự Thiêu

● Self-immolation.

Tự Trí

● Svabuddhi (S).

Tự Tứ

● Pavārāna (P), Prāvarāṇa (S).

Tự Tướng

● Svalakṣaṇa (S).

Tự Tướng Không

● Svalakṣaṇa-śūnyatā (S).

Tỳ Bà Sa

● Xem Phân Biệt Thuyết.

Tỳ Bà Sa Bộ

● Xem Phân Biệt Thuyết.

Tỳ Bà Sa Luận

● Vibhāṣā-śāstra (S).

Tỳ Bà Sa Luận Bộ

● Vaibhāṣika school (S), je trak ma wa (T), Saravastivadin (S).

Tỳ Bà Thi Phật

● Vipaśyin-buddha (S), Vipassin-buddha (P), Vipacyi (P), Vipaśyin (S), Vipassi (P), Vipassin-buddha (P).

Tỳ Bà Xá Na

● Xem Huệ.

Tỳ Đà Lê Sơn Vương

● Vaidhari(-girirāja) (S).

Tỳ Già La Na

● Xem Thọ Ký Kinh.

Tỳ Kheo

● Bhikkhu (P), Bhikṣu (S), gelong (T), Bhikṣu (S), A fully ordained monk Bhikkhu (P), gelong (T), Pigu (K), Biku (J).

Tỳ Kheo Giới

● Muốn thọ giới Tỳ Kheo, Tăng Ni phải thọ giới Sa Di 5 năm, phải qua kỳ khảo hạch giới, luật, kinh điển.

Tỳ Kheo Giới Bản

● Bhikṣupratimoksa (S).

Tỳ Kheo Ni

● Bhikkhuni (P), A fully ordained nun Bhikṣuni (S).

Tỳ Kheo Ni Chúng

● Bhikkhunisaṃgha (P), The order of fully ordained nuns.

Tỳ Kheo Ni Kiền Độ

● Bhikṣunī-khandha (S).

Tỳ Kheo Ni Phần

● Bhikhunivibhaṅga (S).

Tỳ Kheo Phần

● Xem Đại phần.

Tỳ La Trưởng Lão

● Kapimala (S).

Tỳ Lam Bà La Sát Nữ

● Vilamba (S).

Tỳ Lâu Bác Xoa Tỳ Sa Môn

● Vairasana (S).

Tỳ Lâu Lặc Xoa Vương

● Xem Trì Quốc Thiên Vương.

Tỳ Lăng Già Bảo

● Xem Thích Ca Tỳ Lăng Già Ma Ni Bảo.

Tỳ Lăng Già Ma Ni Bảo

● Xem Thích Ca Tỳ Lăng Già Ma Ni Bảo.

Tỳ Lê Da

● Xem Tinh Tấn.

Tỳ Lê Da Ba La Mật

● Xem Tinh Tấn Ba La Mật.

Tỳ Lô Giá Na Như Lai

● Vairocana-Tathāgata (S).

Tỳ Lô Giá Na Thành Đạo Kinh

● Vairocana-bhisaṃbodhitantra-pindartha (S).

Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Kinh

● Xem Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh.

Tỳ Lư Giá Na

● Xem Đại Nhựt Như Lai.

Tỳ Lưu Ly

● Xem Trì Quốc Thiên Vương.

Tỳ Ly

● Xem Quảng Nghiêm Thành.

Tỳ Ly Da

● Xem Tinh Tấn.

Tỳ Ma Chất Đa La A Tu La Vương

● Vematchitra (S).

Tỳ Ma Na

● Xem Thiên Cung Sự.

Tỳ Ma Túc Kinh

● Vekkhanasa-Sutta (P).

Tỳ Na Đa Ca

● Xem Kiền Dữ.

Tỳ Nại Da

● Xem Luật.

Tỳ Nại Da Tạng

● Xem Luật Tạng.

Tỳ Nại Da Tỳ Bà Sa

● Vinaya-vibhāṣā (S).

Tỳ Nu Nô Bà

● Vaisnava (S).

Tỳ Nữu Nữ Thiên

● Vaisnavit (S).

Tỳ Nữu Thiên

● Viṣnu (S).

Tỳ Nữu Thiên Đạo

● Vaishnavism, Vishnuism.

Tỳ Pháp Giả

● Dharmikasa (S)

Tỳ Phật Lược Kinh

● Xem Phương Quảng.

Tỳ Phú La Đại Thừa Phương Đẳng Kinh

● Xem Đại Thừa Phương Đẳng Kinh.

Tỳ Sa Bà Phật

● Xem Tỳ Xá Phù Phật.

Tỳ Sa Mật Đa La

● Viśvāmitra (S).

Tỳ Sa Môn

● Xem Tỳ Lâu Bác Xoa Tỳ Sa Môn.

Tỳ Sa Môn Thiên

● Xem Dư Thiên Vương.

Tỳ Sê Sa

● Xem Mật Ngưu Cung.

Tỳ Xa Mật Đa La

● Vicvamitra (S).

Tỳ Xá

● Veśa (S).

Tỳ Xá Cà

● Xem Đảm Tinh Quỉ.

Tỳ Xá Da

● Xem Phệ Xá.

Tỳ Xá Khư

● Xem Đại Mãn.

Tỳ Xá La Bà Nô

● Xem Dư Thiên Vương.

Tỳ Xá Ly

● Vaicali (S).

Tỳ Xá Phù Phật

● Veśabhū (S), Vessabhū (P), Viśvabhū-buddha (S), Vessabhu-buddha (P).

Tỳ Xá Xà

● Xem Tỳ Xá Cà.

Tỳ Nại Da Tối Thắng Pháp Thuyết

● Vinaya-samukase (S).

Tỷ Mạn

● Unamāna (S).

Tha

● Xem Tối cao.

Tha Duyên Giác Tâm

● Xem Tha Hóa Tự Tại Thiên.

Tha Hóa Thiên

● Xem Tha Hóa Tự Tại Thiên.

Tha Hóa Tự Tại Thiên

● Paramimmita-vaśavatti (P), Paramimmitavaśavartin (S), Heaven of Free Enjoyment of Others' Manifestations, Paranirmita-vasavattīdevaloka (P), Vaśavartin (S), Tha Hóa Thiên.

Tha Hóa Tự Tại Thiên Tử Ma

● Xem Thiên Ma.

Tha Lực

● Tariki (S), External power, Other-power.

Tha Lực Tín

● Faith of the other-power.

Tha Tâm Luân

● Xem Chiên Niệm Thị Hiện.

Tha Tâm Thị Hiện

● Xem Chiên Niệm Thị Hiện.

Tha Tâm Thông

● Paracetah-paryayajñāna-saksat-kriyabhijñā (S).

Tha Tâm Trí

● Paracittā-jñāna (S), Knowing the other's mind, Cetopariyañāṇa (P).

Tha Thọ Dụng Thân

● Body for the sake of beings.

Tha Tì Lị

● Xem Trưởng Lão.

Tha Tỳ

● Xem Tha Tỷ Lượng.

Tha Tỷ Lượng

● Pararthanumāna (S).

Thai Sanh

● Jarāyuva (S), Born from foetus, Jalābuja (P).

Thai Tạng Giới

● Gaibhakośa (S), Garbhadhātu (S), Gabbadhātu (P).

Thai Tạng Giới Mạn Đà La

● Xem Thai Tạng Giới.

Tham

● Lobha (S), Abhidyā (S), Abhidyālu (S), Kāma (S), Abhijjhālu (P), Abhijjhā (P), Kāmacchanda (P), Sensual enjoyment, Sensuous desire, Greed, Greediness .

Tham Dục Cái

● Vaga-āvaraṇa (S), Rāga-āvaraṇa (S)

Tham Mê

● Rāga (S), Greed, Lobha (S), Tanhā (S).

Tham Muốn

● Rati (S), Lust.

Tham Phược

● Rāga-bandhana (S).

Tham Sanh

● Upādhi (S), Clinging to rebirth.

Tham Vọng

● Vedayita (S).

Thanh

● Śabda (S), Sound, Sadda (P), Nīla (S).

Thanh Biện Bồ Tát

● Bhāvaviveka (S).

Thanh Bình Linh Tuân

● Ching ping Ling tsun (C).

Thanh Cảnh

● Śabda-visaya (S).

Thanh Cánh Quan Âm

● Xem Thanh Cảnh Quán Thế Âm.

Thanh Cảnh Quán Âm Bồ Tát

● Nīlakantha (S), Nīlakanthi (S).

Thanh Chơn Giáo

● Mahometism.

Thanh Cư

● Seikyo (J).

Thanh Dung Phu Nhân

● Priyadarsika (S).

Thanh Hiển Luận

● Abhivyakti-vada (S).

Thanh Liên

● Upala (S), Cyan lotus.

Thanh Liên Long Vương

● Utpalaka (S).

Thanh Minh

● Śabdavidyā (S), Subdavidyā (S).

Thanh Minh Luận

● Śabdavidyā śāstra (S).

Thanh Mục

● Piṅgalanetra (S)

Thanh Nguyên Duy Tín

● Seigen Ishin (J), Ching yuan Wei hsin (C).

Thanh Nguyên Hành Tư

● Seigen Gyōshi (J), Ch'ing-yuan Hsing-ssu (C), Qingyuan Xingsi (C), Seigen Gyoshi (J).

Thanh Thái Quốc

● Xem Cực Lạc Quốc.

Thanh Thường Trú

● Mimansaka (S).

Thanh Tịnh

● Viśuddhi (S), Purity, Subha (P), Śuddha (S).

Thanh Tịnh Đạo

● Viśuddhi-magga (P), Way of Purity.

Thanh Tịnh Đạo Luận

● Xem Thanh Tịnh Đạo.

Thanh Tịnh Giới

● Śīla-visuddhi (S).

Thanh Tịnh Huệ Bồ Tát

● Viśuddha-mati (S).

Thanh Tịnh Tam Muội

● Prāsādavati (S), Prāsādavati samādhi (S).

Thanh Tịnh Tâm

● Purification of mind.

Thanh Tịnh Thành

● Sobbavati (S).

Thanh Tịnh Thức

● Xem Như Lai Tạng.

Thanh Tịnh Trí

● Śuddha-jñāna (S).

Thanh Tịnh Tri Kiến

● Purification of Knowledge.

Thanh Trượng Vương

● Nīladaṇḍa (S)

Thanh Văn

● Nyan thos (T), rāvaka (S), Sāvaka (P), Nyan thos (T), Śrāvika (S), Sāvika (P).

Thanh Văn Giác

● Śrāvaka-bodhi (S).

Thanh Văn Thừa

● Sāvakayāna (P), Śrāvaka-yāna (S).

Thác Bác

● Piṇḍapata (P), Going for almsfood.

Thác Thai

● Garbhāvakranti (S), Gabbhāvakkanti (P).

Thái Âm Tinh

● Xem Tô Ma.

Thái Bạch Tinh

● Xem Ô Sá.

Thái Bình Đạo

● T'ai-ping tao (C).

Thái Cực

● T'aichi (C), Supreme Ultimate Energy.

Thái Cực Đồ

● T'ai-chi-t'u (C).

Thái Dương Cảnh Huyền

● Taiyō Keigen (J).

Thái Dương Tinh

● Xem Mặt trời.

Thái Hư

● T'ai-hsu (C), Taixu (C).

Thái Nguyên

● Phu Tai yuan Pu (C).

Thái Sơn

● T'ai-shan (C), Mount T'ai.

Thái Sơn Nương Nương

● T'ai-shan Niang-niang (C), Taishan Niangniang (C).

Thái Thượng Lão Quân

● T'ai-shang Lao-chun (C).

Thái Tông Hoàng Đế

● Tai-tsung (C), Daizong (C).

Thái Tử Kỳ Đà

● Jita (S).

Tháng Vaisakha

● Vaisākha (S), Vesākha (P).

Thánh

● Ariyan (P), Asekha (P), Aśaikṣa (S), Aśaiksha (S), Saint.

Thánh Bảo

● Shobo (S).

Thánh Ca

● Samhita (P), Dohā (S), gur (T), Spiritual song.

Thánh Cầu

● Ariya-pariyesa (P).

Thánh Cứu Độ Phật Mẫu

● Xem Đa La Bồ Tát.

Thánh Diệu Mẫu Đà La Ni

● Ārya-grahamatṛkadhāranī (S).

Thánh Diệu Mẫu Đà La Ni Kinh

● Grahāmātrikā (S).

Thánh Dũng

● Āryaśūra (S).

Thánh Đạo

● Āryamārga (S), Ariya-magga (P), Path of Sages .

Thánh Đế

● Ārya-satya (S), Ariya saccani (P), Ariya-sacca (P), Noble Truth.

Thánh Điển A Hàm

● Xem A Hàm.

Thánh Điển Ngũ Bộ

● Xem Thánh Điển.

Thánh Đa La Bồ Tát

● Xem Đa La Bồ Tát.

Thánh Đa La Trì Quan Tán

● Ārya-tārā-sragdhara-stotra (S).

Thánh Đức Thái Tử

● Shotoku-taishi (J).

Thánh Giáo

● Sasanakaro (P).

Thánh Giáo Hội

● Ārya-samaj (S).

Thánh Giả

● Ariya-puggala (P), Ārya-pudgala (S), Sage, Enlightened one.

Thánh Giới

● Ārya-śīla (S).

Thánh Kinh Học

● Hermeneutics.

Thánh Mẫu

● Sheng-mu (C), Holy Mother.

Thánh Ngữ

● Ārya-bhāṣā (S).

Thánh Nhất Ngữ Lục

● Shōichi goroku (J).

Thánh Nhất Phái

● Shōichi-ha (J).

Thánh Nhân

● Ariyaka (S), Nobleman.

Thánh Pháp Ấn Kinh

● Acalā-dharma-mudrā (S).

Thánh Quan Âm

● Ārya-valokiteśvara (S).

Thánh Quán Âm Bồ Tát

● Āryavalokiteśvara (S).

Thánh Quán Tự Tại

● Xem Thánh Quán âm Bồ Tát.

Thánh Sư

● Gurūdeva (S), Sacred master Gurudeva (P).

Thánh Sự Tự Tánh

● Āryāvastusvabhāva (S).

Thánh Tánh Tự Tánh

● Nispatti-svabhāva (S).

Thánh Tào

● Aryavarman (S).

Thánh Thai

● Sheng t'ai (C), Holy emryo.

Thánh Thanh Văn

● Ariya-savaka (P).

Thánh Thiên

● Deva-ārya (S).

Thánh Thủy

● Xem Cam Lồ.

Thánh Trí

● Ariya-pañña (P), Ariyañāṇa (P), Noble knowledge.

Thánh Trí Tự Giác

● Pratyātmāryajñāna (S).

Thánh Trí Tự Tánh Sự

● Aryajñāna-svabjava-vastu (S).

Thánh Trụ Chí

● Shengg Chou Chi (C).

Thánh Tụệ Nhãn

● Āryaprajñācakṣu (S), Ariyapaññācakkhu (P).

Thánh Tự Tánh

● Xem Thánh Tánh Tự Tánh.

Tháp

● Thūpa (P), Chorten (J), Stūpa (S), chö ten (T), Pagoda .

Tháp Chuông

● Bell tower.

Tháp Sử

● Thūpavaṃsa (S).

Tháp Thờ Xá Lợi

● Cetiya (P), Caitya (S), Stupa.

Tháp Viên

● Thūparama (S).

Thần

● Shen (C), Spirit, Tiglī (S).

Thần Biến

● Vikurvana (S), Iddhi (P), Wondrous gift, Ṛddhi (S).

Thần Biến Gia Trì

● Vikrinitadhista (S).

Thần Châu

● Deha (P).

Thần Đạo

● Shintō (J), Shintoism.

Thần Giáo

● Xem Thần Đạo.

Thần Hải Lộ

● Xem A Tu Vân.

Thần Học

● Theology.

Thần Hộ Thủ

● Prajpati (S).

Thần Hội

● Shen hui (C).

Thần Kim Cương

● Vajra god.

Thần Linh Học

● Spiritism.

Thần Lực

● Ṛddhibala (S), Ṛddhi (S), Iddhi (P), Adhitiṣṭhati (S), Iddhibala (P), Bindhu (S), tiglī (T).

Thần Ngã

● Puruṣa (S), Purisa (P).

Thần Ngôn

● Atharva-veda (S).

Thần Tài

● Siri (P).

Thần Thiên Giới

● Dyans (S).

Thần Thông

● Abhijñā (S), Supernatural powers, Abhiññā (P), Abhijānāti (S, P).

Thần Thông Biến Hiện

● Xem Như Ý Túc Thị Hiện.

Thần Thông Biến Hóa

● Ṛddi (S).

Thần Thông Du Hý Kinh

● Xem Phổ Diệu Kinh.

Thần Thông Du Ký Tam Muội

● Ṛddhivikridita (S).

Thần Thông Lực

● Sappatihariyam (P).

Thần Thông Thị Hiện

● Xem Như Ý Túc Thị Hiện.

Thần Trí Học

● Theosophy.

Thần Trí Huệ Học Vấn

● Ganesa (S).

Thần Tú

● Chang Shuo (C), Jinshū (J), Shenxiu (C), Shen-Hsiu (C).

Thần Túc

● Xem Như Ý Túc.

Thần Túc Biến Hóa Thị Hiện

● Xem Như Ý Túc Thị Hiện.

Thần Túc Thông

● Iddhividhā (P), Ṛddhi-sākśākṛya (S).

Thần Vật Đồng Thể Luận

● Spinozism.

Thần Y Dược

● Xem A Tu Vân.

Thành Bất Nhị Luận

● Advayasiddhi (S).

Thành Chiêm-Ba

● Campā (P).

Thành Duy Thức Luận

● Vijnāptimātrata-siddhi-śāstra (S), Vijñāptimātra-siddhi-śāstra (S).

Thành Đạo

● Jōdō (J).

Thành Hoàng

● Ch'eng-Huang (C), Chenghuang (C).

Thành Kiếp

● Vivarta-kalpa (S), Kṛta-yuga (P), Satya-yuga (S).

Thành Nhất Đạo

● Cheng-i tao (C), Way of Right Unity.

Thành Phật

● Jōbutsu (J), Buddho-bavati (S).

Thành Phố Trên Núi

● Giurinaraga (S), A mountain city.

Thành Phố Trên Trời

● Gagananagara (S), Town in the sky.

Thành Sở Tác Trí

● Kṛtyanuthana-jñāna (S).

Thành Tín

● Śraddha (S), Conviction Saddha (P).

Thành Thật Luận

● Satyasiddhi-śāstra (S).

Thành Thật Tông

● Satyasiddhi School, Tch'eng-cheu Tsoung (C), Jōjitsu-shū (J).

Thành Thực Luận

● Satyasaddhi śāstra (S).

Thành Tựu

● Samanvagama (S), Samannagama (P), Sampana (S).

Thành Tựu Giác Huệ Bồ Tát

● Dhimat (S).

Thành Tựu Giả

● Siddhi (P), Accomplished One drup top (T), ngodrup (T).

Thành Tựu Pháp Man

● Sādhana-mala (S), Sadhana-samuccaya (P).

Thành Tựu Pháp Tập

● Sādhana-samuccaya (P).

Thành Tựu Sự Mong Cầu

● Fullfil one's longings, to.

Thành Vô Úy Luận

● Abhayasiddhi-śāstra (S).

Thầy

● Acaryā (S), Śastā (S), Guru (S), Ajarn (Thai), Ajahn (Thai), Acariya (P), lo pon (T), sensei (J), Master.

Thản Nhiên

● Tan jan (C).

Thảo Diệu Pháp Hành

● Saddhammacara (P).

Thấp Bà Phái

● Saiva (S).

Thấp Bà Thiên

● Xem Hạnh phúc.

Thấp Sanh

● Saṅsedaja (P), Saṃsvedaja (S), Saṅsedaja (P), Jalaja (S), Birth from moisture, Moisture- or water-born.

Thất Báu

● Gồm: Kim, Ngân, Lưu Ly, Pha Lê, Xà Cừ, Mã Não, San Hô.

Thất Bảo

● Sapta-ratnani (S), Sapta-ratna (S) Seven treasures.

● Bảy món báu: Kim, Ngân, Lưu Ly, Pha Lê, Xa Cừ, Xích Châu, Mã Não.

Thất Bồ Đề Phần

● Sapta-bodhyaṅgani (S), Seven factors of enlightenment, Sattabojjhaṅga (P), Saptabuddhividhya (S).

Thất Câu Chi Phật

● Sapta-koṭi-buddha-matṛ (S).

Thất Chân Như

● Sapta-vidhah-tathatāh (S).

Thất Chi Luận Pháp

● Sapta-bhangi-naya (S).

Thất Chủng Tam Muội

● Xem Thất Giác Phần Tam Muội.

Thất Cú Nghĩa Luận

● Sapta-padarthi (S).

Thất Diệp Quật

● Sapta-parnaguha (S).

Thất Diệt Tránh

● Sapta-dhikarana-śamathā (S).

Thất Diệt Tránh Giới

● Sapta-dhikkāraśamathā (P), Adhikāraśamathā (S, P).

Thất Đại Sư

● Seven Masters.

Thất Giác Chi

● Xem Thất Bồ Đề Phần.

Thất Giác Phần Tam Muội

● Sapta-bodhyaṅga-samādhi (S).

Thất La Phiệt Thành

● Xem Xá vệ.

Thất Lỵ La

● Xem Xá Lợi.

Thất Niệm

● Musita-smṛtita (S).

Thất Phật

● Seven Buddhas.

Thất Phật Chân Thật Luận

● Tattva-saptati (S).

Thất Phật Phạn Tán

● Xem Thất Phật Tán Bái Già Bà Kinh.

Thất Phật Tán Bái Già Bà Kinh

● Sapta-jinastava (S).

Thất Tài

● Sapta-dhanāṇi (S).

Thất Thánh Tài

● Seven riches.

Thất Thắng Giả Tán

● Xem Thất Phật Tán Bái Già Bà Kinh.

Thất Thập Không Tính Luận

● Śūnyatāsapati (S), Śūnyatāsapativṛtti (S).

Thất Thức Trụ

● Sapta-vijñāna-sthitayah (S).

Thất Tình

● Seven sentiments.

Thất Tông

● Shichi-shū (S).

Thất Tổ

● Seven patriarches, tarab dun (T).

Thất Vọng

● Xem Gian truân.

Thất Vô Tận

● Saptaksara (S).

Thấu Triệt

● Prativedha (S), Attainment Paṭivedha (P).

Thấy Như Thật

● Yathābhūtaṁnanadarśana (S), Knowing or seeing as they are.

Thạch Ốc Thanh Hòng

● Shih wu Ching hung (C).

Thạch Cung

● Shih kung (C).

Thạch Củng Huệ Tạng

● Sakkyō ezō (J).

Thạch Đầu Hi Thiên

● Shih-t'ou Hsi hsien (C), Sekitō Kisen (J).

Thạch Điền Pháp Huân

● Shih tien Fa hsun (C).

Thạch Khanh

● Shih fan (C).

Thạch Mật

● Phāṇita (S).

Thạch Môn Thông

● Shih men Tsung (C).

Thạch Nữ

● Vandhya (S), Vanjha (P).

Thạch Nữ Nhi

● Xem Bàn Đại Tử.

Thạch Sương Khánh Chư

● Shih-shuang Ch'ing-chu (C), Sekisō-keishō (J).

Thạch Sương Sở Duyên

● Shih-shuang Ch'u-yuan (C), Shishuang Chuyuan (C), Sekiso Soen (J), Ch'i-ming (C).

Thạch Sương Tánh Không

● Shih shuang Hsing k'ung (C).

Thắng Biện Châu

● Kurava (P).

Thắng Định

● Xem Đẳng Dẫn.

Thắng Giải

● Strong inclination, Adhimutti (P), Abhibhu (P), Adhimokkha (P), Adhimukti (S), Adhimokṣa (S), mos pa (T).

Thắng Hữu

● Visesamitra (S), Jinamitra (S).

Thắng Kim Châu

● Xem Diêm Phù Đề.

Thắng Kim Sắc Quang Minh Đức Nữ Kinh

● Mañjuśrī-vikridita Sūtra (S).

Thắng Lạc Quốc

● Ramswaranta (S).

Thắng Luận

● Vaiśeṣika-śāstra (S).

Thắng Luận Kinh

● Vaiśeṣika Sūtra (S).

Thắng Luận Phái

● Vaiśeṣika (S).

Thắng Man Hoàng Hậu

● Ṣrīmālā (S).

Thắng Man Kinh

● Śrīmala-siṃha-nada Sūtra (S).

Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Phương Tiện Phương Quảng Kinh

● Śrīmālādevī-Sūtra (S).

Thắng Mạn Phu Nhân

● Malyaśrī (S).

Thắng Mật

● Xem Cát Hộ. Xem Đức Hộ.

Thắng Miêu Ngưu Châu

● Vara-camara (P).

Thắng Nghĩa Đế

● Paramārtha-satya (P), Paramattha-sacca (P).

Thắng Nghĩa Không

● Xem Đệ Nhất Nghĩa Không.

Thắng Niên

● Xem Ba Tư Nặc Vương.

Thắng Pháp

● Paramattha-dhamma (P), Paramātha-dharma (S).

Thắng Pháp Tạng

● Xem Luận Kinh.

Thắng Pháp Tập Yếu Luận

● Abhidham-mattha saṃghata (P).

Thắng Phật Đảnh

● Uṣnīṣajaya (S), Jayosnisa (S).

Thắng Quang

● Xem Ba Tư Nặc Vương.

Thắng Quân

● Jayasina (S).

Thắng Tam Thế Kim Cang

● Xem Thắng Tam Thế Minh Vương.

Thắng Tam Thế Minh Vương

● Trelokavijaya (S).

Thắng Tát Dỏa Bồ Tát

● Xem Kim Cang Tát Đỏa.

Thắng Tấn Đạo

● Visesa-mārga (S).

Thắng Thần Châu

● Videha (P), Pūrvavideha (S), Pubbavideha (P).

Thắng Thiên Vương Bát Nhã Ba La Mật Kinh

● Suvikrantavikrami-prajñāpāramitā (S).

Thắng Thiên Vương Kinh

● Pravara-deva-rāja-pariprccha (S).

Thắng Tông

● Xem Thắng Luận.

Thắng Tông Thập Cú Nghĩa Luận

● Vaiśe-ṣika-daśapadartha-prakarana (S), Vaiśeṣikani-kāya-daśapadārtha-śāstra (S).

Thắng Tràng Tý Ấn Đà La Ni Kinh

● Xem Thắng Tràng Ấn Kinh.

Thắng Xứ

● Abhibhāvāyatana (S).

Thằng Thúc

● Xem Hệ Phược.

Thâm Tâm

● Ajjhāsaya (P), Adhyāśaya (S), Mental disposition, Adhyāśayati (S).

Thâm Tuệ Bồ Tát

● Ghambhiramati (S).

Thân

● Kāya (S), Body.

Thân Bình Đằng

● Kayāsamatā (S).

Thân Căn

● Kāyendriya (S).

Thân Chứng

● Kāya-saksin (S), Kaya-sakkhin (P), Kāya-sakkhin (P).

Thân Diệu Hạnh

● Kāya-sucarita (S).

Thân Giáo Sư

● Còn gọi là Hòa thượng,

Thân Giới

● Kāyadhātu (S).

Thân Hành

● Kāyasaṃskāra (S), Kāyasaṇkhāra (P).

Thân Hành Niệm

● Kāyagatāsmṛti (S), Kāyagatāsati (P), Kāyagatāsati (P).

Thân Khẩu Ý

● Kāya-vak-citta (S), Body, words and thoughts.

Thân Kiến

● Xem Kiến Kết.

Thân Loan

● Shinran (J).

Thân Mạng

● Jīvātman (S).

Thân Mật

● Kāya-guhya (S).

Thân Nghiệp

● Kāya-karman (S), Kāya-kamma (P), Bodily action.

Thân Niệm Xứ

● Kāyānapassana (S), Kāya-smṛsty-upasṭhāna (S).

Thân Phần

● Kāya dhātu (S).

Thân Phạt Nghiệp

● Kāya-daṇḍa (S).

Thân Quang

● Bandhu-prabhā (S), Prabhā-mitra (S).

Thân Sắt Tri

● Xem Trượng Lâm, Xem Thiện Kiến Lập Chi Đề.

Thân Sắt Tri Lâm

● Xem Thân Sắt Tri.

Thân Thắng

● Bandhuśrī (S).

Thân Thức

● Kāya-vijñāna (S), Kaya-vinñāṇa (P), Body-consciousness.

Thân Xứ

● Kāyayatana (S).

Thâu Đạo

● Adinnadanam (P), Theft.

Thâu Lan Giá

● Xem Đại tội.

Thâu Lan Giá Da

● Xem Đại tội.

Thậm Khả Bố Úy Bồ Tát

● Xem Kim Cang Nha Bồ Tát.

Thậm Xét Nghĩa Lý

● Artha-darśimant (S), Having insight into meanings, Attha-dassimant (P).

Thận Na Thất Đát La

● Xem Tối Thắng Tử.

Thăng Âm Thành

● Roruka (S).

Thập

● Daśa- (S), Ten Evil Deeds, Ten dark evil acts, Ten faults, Ten Evil Acts, Ten Sins.

Thập Ba La Mật

● Daśapāramitā (S), Ten perfections.

Thập Bát Bất Cộng Pháp

● Xem Mười tám thượng căn của Đức Phật.

Thập Bát Giới

● Aṣṭadaśa-dhatavah (S).

Thập Bát Không

● Aṣṭadaśa-suntyatah (S).

Thập Bát Không Luận

● Aṣṭadasākasa śāstra (S).

Thập Bát Nguyện

● Eighteenth vow.

Thập Bất Thiện Nghiệp

● Daśakuśala-karma-pathani (S), Ten unwholesome karmas.

Thập Bất Tịnh

● Daśa-aśubha (S).

Thập Biến Xứ

● Daśa-kṛtsnayatanani (S).

Thập Cát Tây Minh Phi

● Pukkasi (S).

Thập Chủng Pháp Hành

● Daśa-dharma-caryāh (S).

Thập Cú Nghĩa

● Daśa-padarthah (S).

Thập Dực

● Shih-i (C), Ten Wings.

Thập Đại Nguyện

● Ten great vows.

Thập Đạo Chương

● Daśabhūmikā (S), Ten Stages Chapter.

Thập Địa

● aśabhūmi (S), Ten Bodhisattva-stages, Ten Stages of a Bodhisattva's Progress.

Thập Địa Bồ Tát

● Daśabhūmi bodhisattva (S).

Thập Địa Kinh Luận

● Daśabhūmika Sūtra śāstra (S).

Thập Địa Luận

● Daśabhūmi śāstra (S), Jujiron (J).

Thập Đức

● Ten acts of virtue, Ten elements of virtue, Ten virtues.

Thập Địa Phẩm

● Daśabhūmīsvara (S).

Thập Giới

● Daśaśīla (S), Daśaśīlamata (S), Jūjū-kai (J), Daśa-silaṃ (P), Daśa-śīla (S), Ten precepts.

Thập Giới Ưu Bà Di

● Daśaśīla upasika (S), Ten precepts for lay women.

Thập Hạnh

● Quá trình tu chứng của giáo môn từ ngôi Sơ Hạnh đến ngôi Thập Hạnh, thuộc giai đoạn thứ nhì của tam hiền.

Thập Hiệu

● Ten Epithets.

Thập Luân Kinh

● Xem Đại Phương Quảng Thập Luân Kinh.

Thập Lục

● Sodaśa (S).

Thập Lục Đế

● Sodaśa-padarthah (S).

Thập Lục Quán Kinh

● Xem Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật.

Thập Lực

● Daśabāla (S), Dasabāla (P), Ten powers, Ten fearless powers.

Thập Lực Ca Diếp

● Vappa (S), Vāṣpa (S), Daśabāla-Kasyapa (S).

Thập Mục Ngưu Đồ

● Jugyu-zu (C), Ten Oxherding Pictures.

Thập Nhất Diện Phán Quan Bồ Tát

● Ekadaśa-mukha (S).

Thập Nhất Diện Quan Âm

● Ekadaśa-mukha-avalokiteśvara (S).

Thập Nhất Diện Quán Thế Âm

● Xem Thập Nhất Diện Quan Âm.

Thập Nhất Diện Quán Thế Âm Thần Chú Kinh

● Mukhadaśaikavidyā-mantra-hṛdaya (S).

Thập Nhân

● Daśa-hetavah (S).

Thập Nhị

● Dvādaśa (S), Twelve.

Thập Nhị Bộ Kinh

● Dvādaśanga-buddha-vacana (S).

Thập Nhị Danh Hiệu

● Twelve epithets.

Thập Nhị Địa

● Gồm:

- Hoan Hỉ Địa

- Ly Cấu Địa

- Phát Quang Địa

- Diệm Tuế Địa

- Nam Thắng Địa

- Hiện Tiền Địa

- Viễn Hành Địa

- Bất Động Địa

- Thiện Tuệ Địa

- Pháp Vân Địa

- Đẳng Giác Địa

- Diệu Giác Địa.

Thập Nhị Môn Luận

● Dvādaśamukha-śāstra (S), Svasanikāya śāstra (S), Dvādaśa-nikāya śāstra (S), Dvādaśadvāra-śāstra (S).

Thập Nhị Nhân Duyên

● Pratītyasamutpāda (S), Dvādaśa Nidanas (S), Dvādaśaṃgha pratītyasamutpadah (S), Paticcasamuppada (P), Twelve dependent originations.

Thập Nhị Xứ

● Dvādaśa-ayatana (S), Twelve bases.

Thập Phật Lực

● Ten powers of the Buddha.

Thập Phương

● Daśa-disah (S), Daśadiśa (S), Ten directions.

Thập Phương Hiện Tại Phật Tất Tại Tiền Lập Định Kinh

● Xem Bát Chu Tam Muội Kinh.

Thập Sử

● Sanyojanas (S), Ten bonds, Mười Thằng Thúc.

Thập Tâm

● Ten minds.

Thập Thiện

● Daśākuśala (S), Ten whole-someness, Ten good acts, Daśakuśalakarmāṇi (S), Ten wholesomeness.

Thập Thiện Đạo

● Gồm:

+ Nghiệp của Thân: - không sát sanh (sát) - không trộm cắp (đạo) - không tà dâm (dâm)

+ Nghiệp của Khẩu: - không nói láo - không nói lời ác độc - không nói hai lưỡi (nói lời xúc xiểm) - không vọng ngữ (bịa đặt, vu khống, thêu dệt)

+ Nghiệp của ý: không tham, sân, tà kiến.

Thập Thiện Nghiệp

● Daśakuśala-karmani (S), Ten wholesome karmas.

Thập Tội

● Ten sins.

Thập Trai Nhựt Phật

● Mười ngày chay của 10 vị Phật trong tháng.

- Mùng 1: Đinh Quang Phật.

- Mùng 8: Dược Sư Phật

- Ngày 14: Phổ Hiền Bồ Tát

- Ngày 15: A Di Đà Như Lai

- Ngày 18: Quan Âm Bồ Tát

- Ngày 23: Đại Thế Chí Bồ Tát

- Ngày 24: Địa Tạng Vương Bồ Tát

- Ngày 28: Tỳ Lư Giá Na Phật

- Ngày 29: Dược Vương Bồ Tát

- Ngày 30: Thích Ca Như Lai.

Thập Trụ Kinh

● Xem Thập Đạo Chương.

Thập Trụ Luận

● Xem Thập Địa Luận.

Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận

● Daśabhūmika-vibhāṣā-śāstra (S).

Thập Úy

● Ten fears.

Thập Vương Pháp

● Daśarājadhamma (P), Ten royal dharmas.

Thập Sử

● Cũng gọi thập hoặc, tức là tham, sân, si, mạn, nghi (ngũ độn sử) và thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới thủ kiến (ngũ lợi sử), gọi chung là thập xứ. (kiến thủ kiến: chấp cái thành kiến cho là chân lý; giới thủ kiến: chấp cái tà giới cho là chánh giới).

Thật Chứng Luận

● Positivism.

Thật Cú Nghĩa

● Draya (S),Dravya-padarthah (S).

Thật Lợi Luận

● Arthaśāstra (S).

Thật Ngữ

● Satya-vada (S), Bhuta-vadi (S), Sacca-vada (P).

Thật Tánh

● Xem Chân Như.

Thật Tế

● Bhūtakoṭi (S), Reality-limit.

Thật Trí

● Xem Căn Bản Trí.

Thật Tướng Chân Như

● Lakṣaṇatathatā (S).

Thèm Khát

● Greed.

Thê Hiền Trí Nhu

● Chi hsien Cinh jou (C).

Thế

● Xem Cảnh Giới.

Thế Chủ

● Loka-nātha (S).

Thế Đạo

● Worldly path.

Thế Đế Tính

● Prajñāptisatyatā (S).

Thế Gian

● Lokiya (S), Mundane.

Thế Gian Đạo

● Lokiyamagga (P).

Thế Gian Giải

● Lokavit (S), Knower of the World Lokavid.

Thế Gian Pháp

● Loka-dharma (S).

Thế Gian Thiền

● Lokiya-samādhi (S).

Thế Gian Trí

● Laukika-jñāna (S), Jñānam-laukikam (S) .

Thế Giới

● Loka-dhātu (S).

Thế Giới Vương Phật

● Xem Thế Tự Tại Vương Phật.

Thế Hộ

● Lokarakṣa (S).

Thế Hữu

● Xem Bà Tu Mật.

Thế Luân

● Bhavacakra (S).

Thế Nhiên Vương Phật

● Xem Thế Tự Tại Vương Phật.

Thế Phát

● Mundāna (S), Teihatsu (J), Muṇḍa (S), Muṇḍaka (S), Shaving Muṇḍa (S).

Thế Thân Bồ Tát

● Vasubandhu (S), yik nyen (T).

Thế Tốc

● Java (S)

Thế Tôn

● Bhagava (S), Bhagavant (S), Bhagavatī (S), Bhagavān (S), Bhāgavat (S), Lokanātha (S), Lokamatha Bagavat (S), Sugata (S), Buddha-lokānātha (S, P), Bhagavato (P), Perfected One, Blessed One, Exalted one, The World-Honoured One.

Thế Trừ Tu Phát

● Xem Thế Phát.

Thế Tục

● Samisa (S), Worldly, Sammuti (P), Saṃvṛti (S), Sammuti (P).

Thế Tục Trí

● Saṃvṛti-jñāna (S).

Thế Tự Tại Vương Phật

● Lokesvararāja (P), Lokeśvara (S), Lokeśvara-Buddha (S).

Thể Quang Giáp

● Xem Tỳ Xa Mật Đa La.

Thể Tánh

● Xem Pháp Thể.

Thể Thao Trên Trời

● Gaganavihārin (S), Sporting in the sky.

Thể Tì Lí

● Xem Trưởng Lão.

Thệ Đa Lâm

● Xem Kỳ Đà Tinh Xá.

Thệ Nguyện

● Usitavrata (S), Prani (S).

Thệ Nguyện Giác Ngộ

● Praṇidhāna-bodhichittot-pada (S), Aspirational mind of enlightenment.

Thệ Nguyện Giữ Giới Hạnh

● Prātimokṣa (P), vows, so sor tar pa (T).

Thệ Nguyện Thứ Mười Bảy

● Seventeenth Vow.

Thi Bà Đàn Ni

● Sītapāni (S).

Thi Ca Cung Đình

● Kavya (S).

Thi Ca La Việt

● Xem Thiện Sanh.

Thi Ca La Việt Bồ Tát

● Sigalavada (S).

Thi Ca La Việt Kinh

● Sigalovāda-Sūtra (S), Sigalovāda-Sutta (P).

Thi Đà Lâm

● Sitavana (S).

Thi Hoa La Sát Nữ

● Xem Hoa Sĩ La Sát Nữ.

Thi Hộ

● Dānapāla (S).

Thi Khí

● Sikhi (S).

Thi Khí Đại Phạm

● Sikhi-brahman (S).

Thi Khí Phật

● Ṣikhin (S), Sikhi-buddha (S).

Thi Khí Thiên

● Xem Đại Phạm Thiên.

Thi La

● Xem Giới.

Thi La Ba La Mật

● Xem Trì Giới Ba La Mật.

Thi La Bạt Đà La

● Xem Giới Hiền Luận Sư.

Thi Lợi Sa

● Sirisa (P).

Thi Phệ Đa Ba Nga Phược Để

● Xem Bạch Thân Quán Tự Tại Bồ Tát.

Thi Thiết Luận

● Prajñāpti-śāstra (S).

Thi Thiết Luận Bộ

● Xem Thuyết Giả Bộ.

Thi Thu Ma La Sơn Thôn

● Sisumāragira (S), Simsumaragira (P).

Thi Tỳ Vương

● Sibi (S), Sivi (P).

Thí

● Xem Bố thí.

Thí Chủ

● Dānapati (S), Dānadāsa (P), Dānasahāya (P), Giver, Noble giver.

Thí Dụ

● Avadāna (S).

Thí Dụ Sư

● Distantika (S).

Thí Dụ Tập

● Avadāna-kalpalata (S).

Thí Nguyện Ấn

● Varada-mudrā (S).

Thí Nhất Thiết Vô Úy Bồ Tát

● Xem Thí Vô Úy Bồ Tát.

Thí Vô Uý

● Abhaya dāna (S), Abhayapradāna (S), Fearlessness giving.

Thí Vô Úy Ấn

● Abhaya mudrā (S).

Thí Vô Úy Bồ Tát

● Abhayaṃdāna (S), Abhayaṃdada (S), Fearlessness-Giving Bodhi-sattva.

Thích Ca

● Sakiya (P), Śākya (S), Sakka (P), Sakiya (P).

Thích Ca Đề Bà

● Xem Đế Thích Thiên.

Thích Ca Đề Hoàn Nhân

● Xem Đế Thích Thiên.

Thích Ca Đề Hoàn Nhân Đà La

● Xem Đế Thích Thiên.Xem Đế Thích.

Thích Ca Mâu Ni

● Shakya tubpa (T), Sakkamuni (P), Buddha Ṣākyamuni (S)

Thích Ca Như Lai

● Śākyamuni-Tathāgata (S).

Thích Ca Sư Tử

● Śākyasiṃha (S).

Thích Ca Thi Khí Phật

● Xem Kế Na Thi Khí Phật.

Thích Ca Tỳ Lăng Già Ma Ni Bảo

● Sakrabhilagma-mani-ratna (S).

Thích Ca Vương

● Xem Trì Quốc Thiên Vương.

Thích Danh Tự Tam Muội

● Adhivacana-pravesa-samādhi (S), Adhivacana-pravesa (S).

Thích Duyệt Kim Cang Nữ

● Xem Kế Lị Cát La Bồ Tát.

Thích Đề Hoàn Nhân

● Xem Đế Thích Thiên.

Thích Đạo Thái

● Tao T'ai (C)

Thích Đế Hoàn Nhơn

● Xem Đế Thích.

Thích Đề Hoàn Nhân Vấn Kinh

● Xem Kinh Đế Thích Sở Vấn.

Thích Ý Hoa

● Xem Mạn Đà La Hoa.

Thích Khí Phật

● Sikkin (S)

Thích Luận

● Xem Đại Trí Độ Luận.

Thích Lượng Luận

● Pramāṇa-vaṛttika (S).

Thích Mùi Thơm

● Gandhalubdha (S), Desirous of odours.

Thích Nghĩa

● Arthavāda (S)

Thích Ở Trên Trời

● Gaganapriya (S), Fond of the sky.

Thích Tử

● Śākyaputta (S), Son of the Sakyan.

Thính Giác

● Sāvaka-kicca (P), Function of hearing.

Thiên

● Deva (S, P), T'ien (C).

Thiên Ái

● Devanāṁpriya (S), Preferred by Devas.

Thiên Ái Đế Tu Vương

● Devanāṁpriya-tissa (S).

Thiên Bình

● T'ien-P'ing (C), Tianping (C), Tempyo (J).

Thiên Chủ

● Xem Thiên Vương Bồ Tát.

Thiên Có Kệ

● Devatā-samyutta (P).

Thiên Cổ Lôi Âm Phật

● Divyadundubhi-meghanirghoṣa (S).

Thiên Cung

● Deva-pura (S).

Thiên Cung Sự

● Vimāna (S).

Thiên Dữ

● Xem Đề Bà Đạt Đa.

Thiên Đài Tông

● Tien tai tsung (C), Tendai-shu (J), Tendai School.

Thiên Đản Phái

● Ekamsika (S).

Thiên Đạo

● Deva-gati (S), Devasoppāna (S).

Thiên Đạo Giới

● Xem Thiên Đạo, Xem Thiên Vương Bồ Tát.

Thiên Đức Đại Long Vương

● The Great Dragon King Heavenly Virtue.

Thiên Đường

● Svarga (S), Svarga (S), Sagga (P), Devakhan (S), Paradise, Heaven.

Thiên Đản Phái

● Ekamsikanikāya (S).

Thiên Đế Thích

● Xem Đế Thích Thiên.

Thiên Đồng Như Tịnh

● Tendō Nyojō (J).

Thiên Đồng Sơn

● Tendō-zan (J).

Thiên Giới

● Heaven.

Thiên Hoa

● Deva-puppha (P), Divya-puspa (S).

Thiên Hoàng Đạo Ngộ Tien

● Huang Tao wu (C), Tennō Dōgo (J), TianhuangDaowu (C).

Thiên Hỏa

● Cosmic fire.

Thiên Hữu

● Xem Bà Tu Mật.

Thiên Khải Kinh

● Srauta Sūtra (S).

Thiên Kiến Luận Chú

● Samantapasadika (S).

Thiên Kỳ Thụy

● Tien chi Shui (C).

Thiên La Quốc

● Devala (S).

Thiên Long

● Tien lung (C), Tenryu (J).

Thiên Long Bát Bộ

● Thiên, Long, Dạ Xoa (quỷ dũng mãnh), Càn Thác Bà (hương thần), A Tu La (phi thiên), Ca Lâu La (Kim Xí Điểu), Khẩn Na La (phi nhơn), Ma Hầu La Già (Đại Mãng Xà).

Thiên Ma

● Deva-putra-māra (S).

Thiên Ma Ba Tuần

● Sreshtha (S).

Thiên Mục Mãn

● Tien mu Man (C).

Thiên Nga

● Haṃsa (S), Mythical swan.

Thiên Nghiệp Thí Dụ

● Divyavadāna (S).

Thiên Nhãn

● Divine eye.

Thiên Nhãn Minh

● Cyuty-upapada-jñānasak-satkriya-vidyā (S), Cutupapatañāṇa (P).

Thiên Nhãn Thông

● Dibbacakkhu (P), Divyacakṣu (S), Devine hearing, Divya-cakṣus-jñāna-saksatkriya-bhijñā (S).

Thiên Nhân Sư

● Most Honoured One among human and heavenly beings, Śastā-deva-manusyānam (S), Teacher of devas and men.

Thiên Nhiệt

● Xem Đề Bà Đạt Đa.

Thiên Nhĩ Thông

● Dibbasota (P), Dibbasotam (P), Divine ears, Divyaśrotra (S), Divya-śrotra-jñāna-saksatkriyabhijñā (S).

Thiên Nhĩ Trí

● Divya-śrotra-bhijñā (S).

Thiên Nhơn Sư

● Một trong 10 danh hiệu của đức Phật, nghĩa là Bậc thầy của cõi trời và người.

Thiên Nhơn Viên

● Ṛṣipatana (S), Isipatana (P).

Thiên Như Duy Tắc

● Tien ju Wei tse (C).

Thiên Ninh Tự

● Tien ning (C).

Thiên Nữ

● Devī (S), Goddess.

Thiên Nữ Biện Tài

● Sarasvati (S).

Thiên Phật

● Buddha-sahasra (S).

Thiên Quan Quán Tự Tại

● Xem Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Tự Tại.

Thiên Quan Tự

● Makutabandhanacetiya (S).

Thiên Sứ

● Dūta (S), Deva messenger.

Thiên Tí Quán Thế Âm

● Sahasrabhujasa-harenetra (S).

Thiên Thai Đức Thiều

● T'ien-T'ai Te-shao (C), Tendai Tokushō (J).

Thiên Thai Sơn

● Mt. T'ien-t'ai.

Thiên Thai Tông

● Tendai (J), T'ien-t'ai (C), T'ien-t'ai Tsoung (C), Tendai shū (J).

Thiên Thân Bồ Tát

● Xem Thế Thân Bồ Tát.

Thiên Thọ

● Xem Đề Bà Đạt Đa.

Thiên Thú

● Xem Thiên Đạo.

Thiên Thủ Thánh Quán Tự Tại

● Xem Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Âm.

Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Thế Âm

● Sahasrabhūjāry-Āvalokiteśvara (S), Sahasra-bhūjāsahasraneta (S), Sahasrabhūjāsahas-raneta (S), One-thousand Arms and Eyes World Listerner.

Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh

● Ch'ien-shou ch 'ien-yen kuan-shih-yin p'u-sa kuang-ta t 'u-man wu-ai ta-fei-hsin t'o-lo-ni ching (C), Mahā-karuṇā-dhāraṇī (S).

Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Tự Tại Bồ Tát

● Avalokiteśvara-sahasrabhuja-locana (S).

Thiên Thừa

● Devayāna (S).

Thiên Tiên

● Deva-ṛṣi (S).

Thiên Tịch

● Xem Hiền Tịch.

Thiên Trí

● Devaprajñā (S).

Thiên Trung Thiên

● Devātideva (S).

Thiên Trúc

● Sindhu (S), Tenjiku (J).

Thiên Trụ Sùng Huệ

● Tien chu Chung hui (C).

Thiên Trước

● Xem Ấn Độ.

Thiên Từ

● Deva-kula (S).

Thiên Tử Cù Bà Già

● Gopaka (S).

Thiên Tử Ma

● Xem Thiên Ma.

Thiên Tửu

● Xem Cam Lộ.

Thiên Vương

● Tennō (J), Devaloka-rāja (S), Deva King, King of the devas.

Thiên Vương Bồ Tát

● Devarāja (S).

Thiên Vương Phật

● Xem Thiên Vương Bồ Tát.

Thiên Xứ Hà

● Mandākinī (S).

Thiên Y Huệ Thông

● Tien i Hui tsung (C).

Thiên Y Phái

● Digambara (S).

Thiêu Chích Địa Ngục

● Xem Viêm Nhiệt Địa Ngục.

Thiết Chủy Giác

● Tesshikaku (J), Tich tsui Chiao (C), Tesshikaku (J).

Thiết Lập

● Samāropa (S).

Thiết Lỵ La

● Xem Xá Lợi.

Thiết Phược Lý Minh Phi

● Sobari (S).

Thiết Vi

● Vimalasvabhāva (S), Cakravāla (S), Sumeru (S), Cakravāḍa (S), Adamantine Mountains, Mount Sumeru, Iron Mountain.

Thiếu Lâm

● Shao-lin (C), Shaolinsi (C), Shōrin-ji (J), Shao-lin ssu (C)

Thiền

● Son (K), Meditation, Ch'an (C), Zen (J), Dhyāna (S), Jhāna (P)

Thiền Bardo

● Bardo Meditation.

Thiền Bản

● Kyosaku (J), Zemban (J), Meditation plank.

Thiền Bắc Tông

● Beizongchan (C), Hokushū-zen (J), Pei-tsung ch'an (C), Beizongchan (C).

Thiền Buổi Tối

● Yaza (J), Evening meditation.

Thiền Chỉ

● Serenity meditation.

Thiền Chứng

● Xem Đẳng Chí.

Thiền Đầu

● Xem Thiền Đậu.

Thiền Đậu

● Jantu (S).

Thiền Định

● Absorption, Meditation, Dhyāna (S), Jhānna (P), Jhānaṃ (P).

Thiền Định Ba La Mật

● Dhyāna-pāramitā (S), Dhyana Perfection.

Thiền Định Và Trí Huệ

● Xem Thiền Huệ.

Thiền Độ

● Xem Thiền Định Ba La Mật.

Thiền Đường

● Xem Viễn Công.

Thiền Đà Ca Vương

● Jñātaka (S).

Thiền Hành

● Cankramāna (S), Cankamana (P), Cankama (S), Kinhin (J).

Thiền Huệ

● Dhyāna-Prajñā (S), Dhyana wisdom.

Thiền Kinh Tu Hành Phương Tiện

● Xem Đạt Ma Đa La Thiền Kinh.

Thiền Lâm

● Zenrin (J), A forest for meditation.

Thiền Minh Sát

● Vipaśyana meditation.

Thiền Na

● Meditation, Zenjō (J), Zenna (J), Dhyāna (S), Jhāna (P), Ch'an na (C).

Thiền Na Phật

● Jina (S), Dhyāna Buddha (S), Conqueror.

Thiền Nội Quán

● Vipassanā-bhāvana (S), Insight-meditation, Vipaśyana (S), lhak tong (T), Vipassana (P).

Thiền Quán A Di Đà

● Amitābha meditation.

Thiền Sắc Giới

● Rūpa-jhāna (P), Rūpa-dhyāna (S).

Thiền Sư

● Dhyana master, Zen master, Dyayin (S), Jhayin (P), Butto Kokushi (J), Jakuhitsu Genko (J), Zenji (J), Son (K), Ch'an shi (C), Chanshī (C).

Thiền Tam Muội

● Dhyāna meditation, sam ten (T), Dhyana-Samadhi (S).

Thiền Tập

● Xem Thành Tựu Pháp.

Thiền Thiên

● Dhyāna Heaven (S).

Thiền Tông

● Zenshū (J), Ch'an-tsung (C), Changzong (C), Chan School, Zen sect, Zen School.

Thiền Tông Trứ Thuật

● Tch'an-tsoung Tchou-chou (C).

Thiền Trí

● Xem Thiền Huệ.

Thiền Tự

● Xem Thiền Viện.

Thiền Viện

● Zenke (J), Zen-en (J), Zen monastery, Zen temple.

Thiền Vô Sắc

● Arūpa-jñāna (S), Immaterial absorption.

Thiểm

● Syamaca (S).

Thiểm Ma

● Xem Thiểm.

Thiểm Ma Ca

● Xem Thiểm.

Thiểu Dục

● Alpecha (S).

Thiểu Quang Thiên

● Parinimmitavasavatti-deva (S), Parīttābha (S).

Thiểu Thiện Căn

● Avaramatraka-kuśalamūla (S).

Thiểu Tịnh Thiên

● Parīttaśubha (P), Parittaśubhadeva (P).

Thiệm Ba

● Sona (S).

Thiệm Bộ

● Xem Nam Thiệm Bộ Châu.

Thiệm Bộ Châu

● Xem Diêm Phù Đề.

Thiện

● Kuśala (P), Wholesome.

Thiện An Trụ Tháp

● Xem Thiện Kiến Lập Chi Đề.

Thiện Biến Nhất Xứ Bồ Tát

● Xem Kim Cang Nghiệp Bồ Tát.

Thiện Cát

● Xem Tu Bồ Đề.

Thiện Căn

● Kuśala-mūla (S), Good roots.

Thiện Chí

● Xem Cấp Cô Độc.

Thiện Chi

● Xem Đại Mãn.

Thiện Dung

● Xem Bạc Câu La.

Thiện Đạo

● Shan tao (C).

Thiện Đạo Tông

● Shan-tao School.

Thiện Giác Vương

● Supra-Buddha (S), Suppabuddha (S).

Thiện Giới

● Good realms.

Thiện Hiền

● Śubhadrā (S), Subhadda (P).

Thiện Hiện

● Xem Tu Bồ Đề.

Thiện Hiện Thiên

● Sudassadeva (P), Sudarśana (S), Sudassi (P), Sudassana (P), Sudassa (P), Sudṛsa (S).

Thiện Hoan Hỷ

● Xem Bạt Nan Đà.

Thiện Hóa Thiên Vương

● Sunirmita-devarāja (S).

Thiện Huệ Bồ Tát

● Sujñāna (J).

Thiện Huệ Địa

● Sadhumati-bhūmi (S), Good-Thought stage.

Thiện Hữu

● Xem Đạo Sư.

Thiện Kiến

● Xem A Xà Thế.

Thiện Kiến Lập Chi Đề

● Suppatittha-cetiya (S).

Thiện Kiến Thiên

● Sudṛsa (S), Sudassana (P), Sudassideva (P), Sudassi (P).

Thiện Kiến Vương

● Piyadasi (P).

Thiện Lai

● Susyagata (S), Svāgata (S), Sagata (P).

Thiện Lập Định Vương Tam Muội

● Xem Tam Muội Vương An Lập Tam Muội.

Thiện Luật Nghi

● Xem Cấm Giới.

Thiện Nam

● Xem Ưu Bà Tắc.

Thiện Nam Tử

● Kulaputri (S).

Thiện Nghiệp

● Kuśala kamma (P), Kuśala-karma (S).

Thiện Nha

● Sudāna (S), (S, P).

Thiện Nữ Nhân

● Kuladuhitra (S), Kuladhita (S).

Thiện Pháp

● Kuśala-dharma (S), Kusala-dhamma (P).

Thiện Pháp Dục

● Kuśalo-dharma-cchanda (S).

Thiện Pháp Phái

● Saddhammaikāya (P).

Thiện Quán Thiên

● Xem Tu Đới Thiên.

Thiện Sanh

● Singalaka (S).

Thiện Sanh Bồ Tát

● Xem Thi Ca La Việt Bồ Tát.

Thiện Sanh Kinh

● Sujata Sūtra (S).

Thiện Tai

● Sadhu (S).

Thiện Tài Đồng Tử

● Sudhana-sresthi-daraka (S), Sudhana (S), Good Wealth.

Thiện Tâm

● Kuśala citta (P), Suhada (S), Good-hearted.

Thiện Tích

● Xem Tu Di.

Thiện Thanh Tịnh Bồ Tát

● Xem Kim Cang Pháp Bồ Tát.

Thiện Thí

● Xem Tu đạt Đa.

Thiện Thệ

● Well-gone Sugata (S)

Thiện Thệ Tạng

● Sugatagarbha (S), der sheg nying po (T), Tathāgatagarbha (S).

Thiện Thủ Bồ Tát

● Xem Hiền Hộ Bồ Tát.

Thiện Tinh

● Zensho (J), Shan hsing (J), Pradhanaśūra (S), Shan hsing (C), Zensho (J), Suna-kkhatta (P), Suna-ksatra (S).

Thiện Tinh Ly Xa Tử

● Sunakkhatta Licchaviputta (P).

Thiện Tịnh Cõi Giới

● Suvisudda (S).

Thiện Tri

● Vibhāvana (S, P).

Thiện Tri Thức

● Kalyāṇamitta (P),Maitrayani (S), Zen-chishiki (J), Good friend Kalyāṇamitta (P).

Thiện Trụ

● Supratisthita (S).

Thiện Tú

● Xem Thiện Tinh.

Thiện Túc

● Upavasa (S), Upavasath-posadha (S).

Thiện Túc Bồ Tát

● Madrajyotis (S).

Thiện Vô Úy Sa Môn

● Śubhakara (S).

Thiện Vô Lậu Pháp

● Kuśalanāsravāḥ (S).

Thiện Xảo Phương Tiện

● Upāya-kuśala (S), Upāya-kuśala (P), Skillful means.

Thiện Ý Bồ Tát

● Sumati (S), Dantamati (S).

Thiệp Tật

● Xem Dạ Xoa.

Thiệt Căn

● Jihvendriya (S).

Thiệt Thức

● Jihvā-vijñāna (S).

Thiệt Tướng

● Prabhūtatanu-jihvata (S), Pahuta-jihva (S), Prabhūta-jihvata (S), Prabhutatanu-jihvata (S), Pahuta-jihva (P).

Thiệt Uẩn

● Jivha-viññāṇa (P), Tasting-consciousness.

Thiệu Loan

● Shao-luan (C).

Thiệu Minh

● Shōmyō (J).

Thinh Cảnh

● Xem Thanh Cảnh.

Thinh Danh Bất Chánh

● Xem Da Xá Trưởng Lão.

Thinh Vận Tinh Nghĩa Kinh

● Saddaśaratthajalini (S).

Thỉnh Vũ Kinh

● Xem Đại Van Luân Thỉnh Vũ Kinh.

Thị Giả

● Antevasin (S), Personal attendant.

Thị Hiện

● Vidarśana (S), Pratiharya (S).

Thị Trấn Miền Núi

● Giripura (S), Mountain town.

Thị Vô Bồ Tát

● Xem Vô Trước Bồ Tát.

Thoái Pháp

● Parihana-dharman (P).

Thoán Truyện

● Tuan-chuan (C), Commentary on the Decision.

Thoại Đầu

● Hau tou (C), Watō (J).

Thối Ẩn

● Tui yin (C).

Thối Canh

● Tui keng (C).

Thối Chuyển

● Vaivarti (S).

Thọ

● Vedaniya (S), ● Ayus (S), Life time, Vedanā (S), Feeling (S, P), Vedaniya (S).

Thọ Dụng

● Saṃbhoga (P), Enjoyment.

Thọ Dụng Thân

● Saṃbhogakāya (S), long chö dzok ku (T).

Thọ Đề

● Tejas (S).

Thọ Giả Tướng

● Jivasaṃjñā (S).

Thọ Giới

● Śīla-samadhana (S).

Thọ Hạ Tọa

● Rukkha-mūla-senasana (P), Viksa-mūla (S).

Thọ Hưởng

● Xem Thọ dụng.

Thọ Ký

● Vyākaraṇa (S), Veyyakarana (P), Prediction.

Thọ Ký Kinh

● Vyākaraṇa Sūtra (S).

Thọ Mệnh

● Jīvita (S).

Thọ Niệm Xứ

● Vedanānupassana (S), Contemplation of feelings.

Thọ Sanh Đắc

● Xem Sanh Đắc.

Thọ Thai Lễ

● Xem Cầu Tự.

Thọ Tinh

● Shou-hsing (C), Star of Long Life Shouxing (C).

Thọ Trì

● Udgrahana (S).

Thọ Uẩn

● Vedanākkhandha (P), Vedanā-skandhah (S), Vedanā-skandha (S), Aggregate of feeling, Aggregate of sensation.

Thọ Xúc Kim Cang

● Xem Uế Tích Minh Vương.

Thọ Y Ca Thi Na

● Xem Dâng Y Cà Ca.

Thô Lỗ

● Parusāvācā (S), Evil words Pharusāvācā (P).

Thông Huyễn Tịch Linh

● Tsūgen Jakurei (J).

Thông Kiên Phái

● Parūpana (S).

Thông Lãnh Sơn

● Hindukush (S), Tsung ling shan (C).

Thông Lĩnh Sơn

● Xem Thông Lĩnh Sơn.

Thổ Tinh

● Sanaiscara (S).

Thơ Ca Ngợi Sông Hằng

● Gaṅgāmāhātmya (S), Poems in praise of the Ganges.

Thờ Phượng

● Xem Kính lễ.

Thời Khắc Giải Thoát

● Gotrabhū (S), Maturity moment.

Thời Khóa Công Phu

● Trong chùa có 4 thời:

- Thời cúng ngọ: 11 - 12g trưa

- Thí thực cô hồn: 5g chiều

- Lễ Tịnh Độ: 7 hay 8g tối

- Công phu khuya: 5g sáng.

Thời Luân

● Kālacakra (S), du kyi khor lo (T), the Wheel of Time.

Thời Luân Giáo

● Kālacakra-tantra (S), Kalapakkha (P).

Thời Luân Mật Pháp

● Paramadibuddhod-dhṛtaśrīkalacakra-nāma-tantrarāja (S), Kalacakra-tantra (S).

Thời Tông

● Ji (J).

Thrisong Deutsen

● Thrisong Deutsen (T).

Thu Kim Cang Bồ Tát

● Sarada-vajrah (S).

Thù Thắng

● Xem Tăng Thượng.

Thủ

● Upādāna (S), Clinging (S, P).

Thủ An

● Shuan (J), ShouAn (C), Shuan (J).

Thủ Ấn

● Muddāhattha (P), Mudrāhasta (S), Muddāhattha (P).

Thủ Bí Mật Chủ

● Xem Kim Cang Tát Đỏa.

Thủ Đà La

● Sūdra (S).

Thủ Hộ Đại Thiên Quốc Độ Kinh

● Ārya-mahā-sahasra-pramardini Sūtra (S), Mahāsahasrapra mardanā (S).

Thủ Hộ Đạo

● Nāṭa-mārga (S).

Thủ Kiết

● Paramarsa-samyojana (S).

Thủ Lăng Già Ma

● Śūraṅgama (S).

Thủ Lăng Già Ma Kinh

● Xem Kinh Thủ Lăng Nghiêm.

Thủ Lăng Nghiêm

● Xem Thủ Lăng Già Ma.

Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội

● Śūraṅgama-samādhi (S).

Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội Kinh

● Shou-leng-yen san-mei ching (C), Śūraṅgama-samādhi-nirdeśa-Sūtra (S).

Thủ Môn Thiên

● Dvārapala (S).

Thủ Môn Thiên Nữ

● Dvārapali (S).

Thủ Nhất Thiết Tinh La Sát Nữ

● Xem Đoạn Nhất Thiết Chúng Sanh Tinh Khí La Sát Nữ.

Thủ Nhân Giả Thiết Luận

● Prajñāpti-hetu-sangraha śāstra (S).

Thủ Sơn Tỉnh Niệm

● Shou-shan Sheng-nien (C), Shūzan Shōnen (J), Shou-shan Hsing-nien (C).

Thủ Tả

● Lekhana (S).

Thủ Uẩn

● Upādāna-kkhandha (P), Upādāna-skanda (S), Aggregate.

Thuần Đà

● Cunda (S).

Thuần Lý Chủ Nghĩa

● Rationalism.

Thuấn

● Shun (S).

Thuận Bất Khổ Bất Lạc Thọ Nghiệp

● Aduḥkha-sukha-vedaniya-karma (S).

Thuận Chánh Lý Luận

● Abhidharmanyā-yānusāra (S).

Thuận Chánh Luận

● Xem A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Luận.

Thuận Hỷ Thọ Nghiệp

● Saunanasya-vedaniya-karma (S).

Thuận Khổ Thọ Nghiệp

● Dukha-vedaniya-karma (S).

Thuận Lạc Thọ Nghiệp

● Sukha-vedaniya-karma (S).

Thuận Lưu

● Anusrotogamin (S), Anusot-agamin (P).

Thuận Quyền Phương Tiện Kinh

● Strivi-varta-vyākaraṅa Sūtra (S).

Thuận Thế Phái

● Lokayatika (S).

Thuận Ưu Thọ Nghiệp

● Daurmanasya-vedaniya-karma (S).

Thuận Xả Thọ Nghiệp

● Upekśā-vedaniya-karma (S).

Thuỵ Miên

● Thīnamiddha (P), Dullness and drowsiness, Middha (S), Torpor, Thina-middha.

Thung Dung Lục

● Shōyō roku (J).

Thuốc

● Agadas (P).

Thuộc Về Nghiệp

● Karmic.

Thuyết Chuyển Bộ

● Saṃkantikah (P), Saṃkrantivadah (S).

Thuyết Độ Bộ

● Xem Kinh Lượng Bộ.

Thuyết Giả Bộ

● Trajñaptivadinah (S), Paṇṇat-tivāda (P), Paṇṇattivādin (P), Prajñāptivada (S), Prajñāptivadinah (S), Prajñāptivadin (S).

Thuyết Giới Kiền Độ

● Uposatha-khandaka (S).

Thuyết Mạn Đà La Pháp Kinh

● Dharma-maṇdala Sūtra (S).

Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ

● Saivastivāda (S).

Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Giới Thân Tức Luận

● Xem A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Tức Luận.

Thuyết Nhất Thừa Kinh

● Ekayāna-nirdeśa (S)

Thuyết Nhân Bộ

● Hetuvidyāh (S), Hetuvāda (S), Hetuvādapūrva, Sthavirāḥ (S).

Thuyết Quái

● Sho-kua (C), Discussion of the Trigrams.

Thuyết Xuất Thế Bộ

● Lokottaravāda (S), Lokottaravavadina (S), Lokottaravadinah (S).

Thuyền Tử Đức Thành

● Sensu Tokujō (J).

Thùy Miên

● Xem Thụy Miên.

Thuỷ Thần

● Nāgavajra (S).

Thủy Trung Nguyệt Dụ

● Udaka-upama (S).

Thú Bác Ca

● Svaka (S).

Thú Chủ Ngoại Đạo

● Parūpata (S).

Thúy Nham

● Ts'ui-yen (C).

Thúy Nham Khả Châu

● Tsui yen Ke Chen (S).

Thúy Nham Linh Nham

● Ts'ui-yen Ling-ts'an (C), Suigan Reisan (J).

Thúy Vi Vô Học

● Tsui wei Wu hsiao (C), Suibi Mugaku (J).

Thủy

● Xem Thủy Đại.

Thủy Bình

● Kuṇḍi (P), Kuṇḍikā (P), Kuṇḍa (S), Kuṇḍikā (P), Kuṇḍi (P).

Thủy Diệu

● Budha (S).

Thủy Đại

● Water-element, Āpo-dhātu (P), Āpo (P).

Thủy Luân

● Jala-maṇdala (S).

Thủy Quán Đảnh

● Kalābhisheka (S), Vase initiation.

Thủy Tạng Phật

● Mamaki (P), Water-Element Buddha.

Thủy Thiên Hậu

● Varunani (S).

Thủy Thiên Thần

● Xem Bà Lâu Na Long Vương.

Thủy Tinh

● Xem Pha lê.

Thủy Tịnh

● Jalogokappa (P).

Thủy Trần

● Arājas (S).

Thủy Trung Nguyệt

● Udaka-candra (S), Jalacandra (S), Moon reflection on the water.

Thụ Giới

● Jukai (J).

Thụ Vô Ký

● Adukkhamasukhā-vedanā (P), Indifferent feeling.

Thục Để Sa Luận

● Jyotisa (S).

Thụy Cảnh Phái

● Shwegyin.

Thụy Miên Cái

● Styāna-middha-āvaraṇa (S), Hindrance by torpor-languor.

Thụy Miên Hôn Trầm

● Styāna-middha (S), Torpor-languor Thīna-middha (P).

Thụy Nham Sư Ngạn

● Xem Đoan Nham Sư Nhan.

Thụy Tướng

● Pūrva-nimitta (S), Pubba-nimitta (P).

Thư Cừ Kinh Thanh

● Chu-sha-ching-sheng (C).

Thư Đạo

● Shodō (C), Way of writing.

Thư Thái

● Xem Khinh an.

Thứ Đệ

● Anukrama (S), Vihārapāla(P).

Thừa

● Thek pa (S), Yāna (S), thek pa (T).

Thức

● Vijñāna (S), nam shī (T), Vijñāna (S), Viññaṇa (P), Consciousness.

Thức Căn

● Ājñendriya (S), Aññindriya (P), Viññāna-dhātu (P).

Thức Giới

● Vijñāna-dhātu (S), Viññāṇa-dhatu (P).

Thức Thần

● Xem Thiền Đậu.

Thức Thân Túc Luận

● Vijñānakāyapada (S), Vijiñānakāya-śāstra (S).

Thức Thực

● Vijñāna-ahara (S), Viññāṇa-ahara (P).

Thức Uẩn

● Viññāna-khandha (P), Vijñāna-skandha (S), Rnam shes kyi phung po (T), Aggregate of consciousness.

Thức Uống

● Pāṇa (S), Sinh khí.

Thức Uống Có Rượu

● Surāmaireya (S), Surāmeraya (P).

Thức Vô Biên Xứ

● Vijñānanantyayatana (S).

Thức Vô Biên Xứ Định

● Vijñānanantya-yatana-Samādhi (S).

Thức Xoa Luận

● Śikṣā (S).

Thức Xoa Ma Na

● Sikhaimānā (P).

Thực

● Fact.

Thực Chứng Pháp

● Dharma of realization, tog pay chö (T).

Thực Hành Pháp

● Patipatti (P).

Thực Lạc

● Xem Nguyệt Quang.

Thực Phẩm

● Āhāra (S), Food.

Thực Tại Luận

● Ontology, Realism.

Thực Thể

● Dravya (S), Dabba (P), Dabba Malaputtra (P), Draya Mallaputra (S), Object.

Thực Trí Bồ Đề

● The knowledge of enlightened Reality (S).

Thực Tướng

● Xem Pháp Tánh.

Thực Vật

● Bijājatani (P), Bhutāgama (P), Plants, Vegetation.

Thực Xoa

● Xem Táng Chi Đại Tướng.

Thực Xoa Nan Đà

● Xem Học Hỷ sư.

Thương Hại

● Kṛpā (S), Pity.

Thương Mạc Ca

● Xem Thiểm.

Thương Na

● Sana (S).

Thương Na Hoà Tu

● Śāṇavāsa (S), Śanaka-vāsa (S), Śānavāsin (S).

Thương Triều

● Shang Dynasty (C).

Thương Yết La Chủ Bồ Tát

● Śaṅkarasvāmin (S).

Thước Ca La

● Xem Thiết Vi.

Thước Phong Lâm

● Xem Trúc Lâm Tịnh Xá.

Thước Viên

● Veṇuvana-karandaka-nivapa (S).

Thường Bất Khinh Bồ Tát

● Sadaparibhūta (S).

Thường Bất Tư Nghì

● Nityam-acintyam (S).

Thường Bi Bồ Tát

● Xem Thường Đề Bồ Tát.

Thường Đề Bồ Tát

● Sadaprarudita (S).

Thường Hành Giả

● Xem Trí Tràng Bồ Tát.

Thường Kiến

● Śāśvatadṛṣṭi (S), Sassata-diṭṭhi (P), Nityadṛṣṭi (S), Sasvatadṛṣṭi (S).

Thường Lập Thắng Phan

● Anavanamita-vaidjayanta (S).

Thường Nghiệp

● Āciṇṇa-kamma (P), Bahula kamma (P), Habitual karma.

Thường Tinh Tấn Bồ Tát

● Nityodhyukta (S), Nityodhyukta-bodhisattva (S), Viriyarabdhika (S), Satasamitabhiyukta (S), Joshojin (J), Joshojin-Bosatsu (J), Bosatsu (J).

Thường Trụ

● Nitya-sthita (S).

Thường Trụ Niết Bàn

● Pratiṣṭhita-nirvāṇa (S).

Thường Túy Thiên

● Sadamatta (S).

Thường Tùy Ma

● Xem Chướng Ngại Thần.

Thưởng Ca La

● Xem Bát Bộ Lực Sĩ.

Thượng Chủ Bồ Tát

● Sarthavaha (S).

Thượng Giới

● Mahādevaloka (S).

Thượng Hạnh Bồ Tát

● Visistacaritra (S).

Thượng Hóa

● Uttama-nirmāna (S).

Thượng Nghi Châu

● Uttaramantrina (S), Uhara-Mantrina (P).

Thượng Nhân

● Puruṣar-sabha (S).

Thượng Phương Kim Cang Võng Bồ Tát

● Xem Kim Cang Võng Bồ Tát.

Thượng Quỹ Bồ Tát

● Xem Tối Thánh Bồ Tát.

Thượng Thi La Bộ

● Xem Bắc Sơn Trụ Bộ.

Thượng Thủ

● Pramukha (S), Most Seniority.

Thượng Thủ Bồ Tát

● Xem Kim Cang Tát Đỏa.

Thượng Tọa

● Thera (P), Sthavira (P).

Thượng Tọa Bộ

● Sthāvirānikāya (P), Sthvira (P), Sthāvirāvāda (S), Sthāvirā (S), Ārya-sthāvirā (S), Theravāda (P), neten depa (T), Sthāvathah (S), Supreme Vehicle.The school of the elders.

Thượng Truyện

● Hsiang-chuan (C), Commentary on the Images.

Thượng Túc

● Xem Đâu Suất Thiên Cung.

Thượng Y

● Xem Uất Đà La Tăng.

Thượng Yết Na

● Xem Cốt Tỏa Thiên.

Thứu Phong Sơn

● Xem Linh Thứu Sơn.

U Ba Vac Ta Na

● Upavartana (S).

Uẩn

● Khaṇḍa (P), Aggregate, Skandha (S), phung po nga (T),Saṣṣa (S).

Uẩn Ma Vương

● Xem Uẩn.

Uẩn Minh Hộ Kinh

● Khaṇḍa-paritta Sutta (P).

Uẩn Tính

● Skandhātā (S).

Uất Ba La

● Xem Thanh Liên.

Uất Đà Ca La La

● Ārāḍa-Kālāma (S), Ālāra-Kālāma (P), Alārāma Kālāma (P), Arāda-Kālāma (S).

Uất Đà Già

● Xem Uất Đà La.

Uất Đà La

● Udraka-Rama-Putral (S), Rudraka (S).

Uất Đà La Tăng

● Uttarāsaṇgha (P), Upper robe.

Uất Đầu Lam Phất

● Xem Uất Đà La.

Uất Đà Ca La Ma Tử

● Udraka-Ramaputra (S), Uddaka-Ramaputta (P).

Uế

● Asuddha (S), Asubha (P).

Uế Tặc

● Kṣināśrava (S).

Uế Tích Kim Cang

● Ucchuṣṃa Angusa (S).

Uế Tích Kim Cương Bồ Tát

● Ucchuṣṃa (S).

Uế Tích Kim Cương Vương

● Xem Uế Tích Kim Cương Bồ Tát.

Ujjaya

● Ujjaya (P).

Upakala

● Upakala (P).

Upanemi

● Upanemi (P).

Upanita

● Upanita (P).

Upasabha

● Upasabha (P).

Upasidari

● Upasidari (P).

Usabha

● Usabha (P).

Uy Âm Vương Phật

● Bhismagarjitasvararāja (S).

Uy Lực

● Xem Gia Trì.

Uy Nhã Quốc

● Ujunnā (P).

Ứng Cúng

● Xem A La Hán.

Ứng Cúng Quả

● Xem A La Hán.

Ước Nguyện

● Aspiration.

Ưng Châu

● Ying-chou (C).

Ưng Quật Ma La

● Aṅgulimālya (S), Aṅgulimāla (S).

Ưng Quật Ma La Kinh

● Aṅgulimālya Sūtra (S).

Ưng Tác Nghiệp

● Yogā-vihita-karma (S).

Ưng Thuận

● Patisantharo (P), Courtesy.

Ương Già

● Xem Bộ Loại.

Ương Già Bắc Phương Thủy

● Ðịa danh Anguttarapa (P).

Ưu Ba Bà Bà

● Xem Thiện Túc.

Ưu Ba Cúc Đa

● Upagupta (P), (S, P), Moggaliputta-Tissa (P).

Ưu Ba Đà Da

● Xem Hoà thượng.

Ưu Ba Đề Xá

● Xem Luận Nghị.

Ưu Ba La Long Vương

● Xem Thanh Liên Long Vương.

Ưu Ba Nan Đà Tỳ Kheo

● Xem Luận Nghị.

Ưu Ba Ni Sa Đà

● Upaniṣad (S).

Ưu Ba Phiến Đa Tỳ Kheo

● Upassanta (S).

Ưu Bát La

● Utpala (S), Uppala (P).

Ưu Bà Di

● Upāsikā (S, P).

Ưu Bà Đế Tu

● Upatissa (P).

Ưu Bà Ly

● Oupali (S), Upāli (S, P).

Ưu Bà Nan Đà

● Xem Bạt Nan Đà.

Ưu Bà Phiên Đà

● Upasānta (S).

Ưu Bà Tắc

● Upāsaka (P).

Ưu Đà Di

● Udāyi (S).

Ưu Đà Diên Vương

● Udayāna (S), Udena (P).

Ưu Đà La

● Uttala (S).

Ưu Đàm Ba La

● Xem Hoa Ưu Đàm.

Ưu Đà Di

● Udāyin (S).

Ưu Đàm

● Yu-tan (C).

Ưu Lâu Tần Loa

● Uruvila (S).

Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp

● Uruvilva-kasyapa (S).

Ưu Thọ

● Daurmanasya-vedanā (S).

Ưu Đà Di Bạt Đa

● Udāyibhadda (P).

Ức Niệm Bồ Tát

● Smritisajatyah (P).

Ức Niệm Tỳ Ni Luật

● Sati-vinaya (S).

Ứng Đối Trị

● Payattika (S).

Ứng Hóa Thân

● Tramsformation body.

Ứng Niệm

● Himavanta (S).

Ứng Thành Tông

● Xem Cụ Duyên Tông.

Ứng Thân

● Nirmāṇakāya (S), Nirmāṇa-kāyah (S), Accommodated Body, Transformed body, Ōjin (J), Tulku (T).

Ứng Tụng

● Geya (S), Singing (S, P).

Ưu Ba Bà Sa

● Xem Thiện Túc.

Valmiki

● Valmiki.

Vạn

● Xem Kiết Tường.

Vassa

● Xem Hạ An Cư.

Vàng Ở Cõi Diêm Phù Đàn

● Jambū gold.

Vàng Tía

● Purple-gold.

Vạn Dân Đức Dụng

● Banmin tokuyō (J).

Vạn Hạnh

● Sabba-kuśala-kamma (S).

Vạn Hữu Thân Giáo

● Xem Phiếm Thần Giáo.

Vạn Niên Tự

● Mannen-ji (J).

Vạn Pháp

● Xem Nhất Thiết Pháp.

Vạn Quốc

● Bankoku (J).

Vạn Thọ Sùng Quán

● Wan shou Chung kuan (C).

Vạn Trung

● Banzui (J).

Vạn Vật Giai Thần Luận

● Xem Thần Vật Đồng Thể Luận.

Văn Huệ

● Srutanmayu-prajñā (S).

Văn Minh Trung Ương

● Medhyadesa (S).

Văn Ngôn

● Wen-yen (C), Commentary on the Words of the Text.

Văn Sức Tôn Giả

● Xem Ca Chiên Diên.

Văn Thân

● Vyanjana-kāya (S).

Văn Thù

● Monju (J).

Văn Thù Kim Cang Sư Lợi

● Śrīmanjuvajra (S).

Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát

● Mañjuśrī Bodhisattva (P), Mondjou-bosatu (J), Jampeian (T).

Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát Cập Chư Tiên Sở Thuyết Cát Hung Thời Nhật Thiện Ác Tú Diệu Kinh

● Mañjusrī-bodhisattva-sarvaṛṣinirdeśa-puṇyā-puṇyākala-nakṣatra-tārā-Sūtra (S).

Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Bồ Tát

● Mañjuśrīkumarabhūta (S).

Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử Dharma

● Prince Manjuri.

Văn Thù Sư Lợi Phật Độ Trang Nghiêm Kinh

● Mañjusrī-buddhakṣetra-guṇa-vyūhālaṅkāra-Sūtra (S).

Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Bát Nhã Ba La Mật Kinh

● Wen-shu shih-li so-shuo pan-jo t'o-lo-mi ching (C).

Văn Thù Sư Lợi Sở Thuyết Bất Tư Nghị Phật Cảnh Giới Kinh

● Aciṇtya-Buddhaviṣayanirdeśa-Sūtra (S).

Văn Thù Sư Lợi Thần Biến Phẩm Chi Đại Thừa Kinh

● Xem Ma Nghịch Kinh.

Văn Thù Vấn Bát Nhã Kinh

● Mañjuśrīpucchaprajñā (S).

Văn Trí

● Sruta (S).

Văn Tự

● Monji (J).

Văn Tự Pháp

● Dharma of statements, lung gi chö (T).

Văn Vũ Thiên Hoàng

● Monmu (S).

Văn Vương

● Wen Wang (C).

Văn Xương

● Wenchang (C), Wen-ch'ang (C), Wenchang (C).

Vắng Lặng

● Xem Tịch Tịnh.

Vân

● Abhra (S), Cloud.

Vân Bản

● Umban (J), Umpan (J).

Vân Cái Chí Ngung

● Yung kai Chih yung (C).

Vân Cấp Thất Tiêm

● Yunji Qipian (C), Yunchi Ch'i-ch'ien (C), Cloud Book Cassette and Seven Strips of Bamboo, Yunji Qipian (C).

Vân Cư Đạo Ưng

● Yun Chu Tao yin (C), Yun-chu Tao-ying (C), Yunzhu Daoying (C), Ungo Doyo (J).

Vân Cư Tích

● Yun Chu hsi (C).

Vân Hàng Phục

● Xem Di Già.

Vân Lôi Âm Túc Vương Hoa Trí Phật

● Djaladhara-gardjitaghochasusvara-nakchatraradjasamkusumitabhidjña (S).

Vân Lôi Âm Vương Như Lai

● Meghadundubhi-ṣvara-rāja (S).

Vân Môn Đạo Tín

● Yun men Tao hsin (C).

Vân Môn Tông

● Ummon-shū (J).

Vân Môn Văn Yển

● Ummon Bunyen (J), Yun men Wen Yen (C), Ummon Bun'en (J), Ummon Bunyen (J).

Vân Nham Đàm Thạnh

● Yun yen Tan Cheng (C), Ungan Donjō (J).

Vân Phong

● Yun feng (S), Umpo (J).

Vân Phong Văn Duyệt

● Yun feng Wen yueh (C).

Vân Thê Tự

● Yun-chi Temple.

Vân Thủy

● Unsui (J).

Vấn Đáp

● Mondō (J), Paṅhā-vyākaraṇa (S), Question-answer.

Vật Dùng Trong Việc Thờ Cúng

● Caityaka (S), Object of veneration cetika (S), Caitya (S), Cetika (S).

Vật Để Bố Thí

● Dānavatthu (P), Object for a gift.

Vệ Đà

● Veda (S).

Vệ Đà Lục Luận

● Veda-anga (S), Supplementary texts of Vedas.

Vệ Thế Sư Phái

● Xem Thắng Luận Phái.

Vi Côn

● Xem Hộ Pháp Thần.

Vi Diệu Pháp

● Xem Luận Kinh.

Vi Diệu Pháp Luân

● Wheel of the wonderful Dharma.

Vi Đà Thiên

● Xem Hộ Pháp Thần.

Vi Đề Hy

● Vaidehi (S).

Vi Nữu

● Xem Tỳ Nữu Thiên.

Vi Phác Dương

● Wei P'o-yang (C).

Vi Tế

● Sukṣma (S), Sukhuma (S), Subtle (S, P), Suhuma (P), Sukhama (S), Sukṣma (S).

Vi Tha Tỷ Lượng

● Xem Tha Tỷ Lượng.

Vi Trần

● Anurāja (S).

Vi Đà

● Xem Uẩn.

Vi Đêba

● Videba (S).

Viêm Ma Giới

● Xem Diêm Ma Giới.

Viêm Ma Thiên

● Suyāmadeva (S).

Viêm Nhiệt Địa Ngục

● Tapa (S), Tāpana (S), Tapana (P), Tarana (S).

Viên

● Dava (S), Garden.

Viên Châu Tuyết Nham

● Yuan-chou Hsueh yen (C).

Viên Dung Tự

● Enyū-ji (J).

Viên Giác

● Engaku (J).

Viên Giác Kinh

● Engaku-kyo (J).

Viên Giác Tự

● Engake-ji (J), Engaku-ji (J).

Viên Giáo

● Engyō (J).

Viên Mãn

● Puṇṇa (P), Purṇa (S), Completeness Puṇṇa (P).

Viên Mật Thiền Giới

● Enmitsu-Zenkai (J).

Viên Minh

● Emmyō (J).

Viên Năng

● Ennō (J).

Viên Ngộ Khắc Cần

● Engo Kokugon (J), Yuan-wu K'o-ch'in (C), Engo Kokugon (J).

Viên Nham Đàm Thạch

● Yun-yen T'an-sheng (C), Ungan Donjo (J), Yun-yen Tan-sheng (C).

Viên Nhân

● Ennin (J).

Viên Nhĩ Biện Viên

● Enni ben'en (J).

Viên Thành Thực Tính

● Pariniśpanna (S).

Viên Thông Đại Ứng Quốc Sư Ngữ Lục

● Enzū dai-ō kokushi goroku (J).

Viên Thông Tự

● Entsu-ji (J).

Viên Tướng

● Enso (J), Round shape.

Viễn Công

● Zendō (J), Shan-tao (C).

Viễn Hành Địa

● Durangama-bhūmi (S), Going-Far-Beyond stage.

Viễn Ly

● Vivarjita (S), Vivajjitta (P), Vivarjana (S), Naiṣkrāmya (S), Nekkhamma (P), Abstainment,

● Viễn trần, ly cấu.

Viễn Ly Nhất Thiết Chư Phân Biệt

● Sarva-kalpa-nāvirahitam (S), Free from discrimination.

Viễn Ly Sở Duyên

● Ālambanavigata (S).

Viễn Trần

● Xem Viễn ly.

Việt Châu Càn Phong

● Esshū Kempō (J).

Việt Khê Thốn Khiêm

● Ekkei shuken (J).

Việt Nan

● Xem Duy Để Nan.

Vijita

● Vijita (P).

Vinh Dự

● Sakkara (S).

Vinh Tây Minh Am

● Eisai myōan (J).

Vinh Tây Thiền Sư

● Eisai Zenji (J).

Vinh Triều

● Eichō (J).

Vitaraga

● Vitarāga (P).

Vĩ Cận Nan Đắc Ca Vuơng

● Xem Hàng Phục Chấn Động Giả.

Vĩ Đa Lý Minh Phi

● Vetali (S).

Vĩnh Bảo Tự

● Eiho-ji (J).

Vĩnh Bình Quảng Lục

● Eihei kōroku (J).

Vĩnh Bình Thanh Qui

● Eihei shingi (J).

Vĩnh Bình Tự

● Eihei-ji (J).

Vĩnh Bình Tự Bản

● Eihei-ji-han (J).

Vĩnh Bình Tự Tam Tổ Hành Nghiệp Ký

● Eihei-ji sanso gyōgōki (J).

Vĩnh Cữu

● Akṣaya (S), Akkhaya (P), Akkhara (P), Aksara (S), Dhuva (S), Long-lasting, Eternal.

Vĩnh Cữu Chủ Nghĩa

● Sassatavāda (P), Śāśvatavāda (S), Eternalism Sassatavāda (P).

Vĩnh Gia Huyền Giác

● Yongjia Xuanjue (C), Yung-chia Hsuan-chueh (C), Yongjia Xuanjue (C), Yoka Genkaku (J).

Vĩnh Hưng Tự

● Eiko-ji (J).

Vĩnh Minh Diên Thọ

● Yang ming Yen shou (C), Yōmyō Enju (J), Yung-ming Yen-shou (C), Yomyo Enju (J), Yomeiji (J).

Vĩnh Nguyên Tự

● Eigen-ji (J).

Vĩnh Phúc Am

● Eifuku-an (J).

Vĩnh Phúc Tự

● Eifuku-ji (J).

Vĩnh Tường Tự

● Eishō-ji (J).

Vĩnh Viễn

● Abhisthiti (S), Long lasting.

Vị Bổn Sư

● Tsa way lama (S), Root lama, tsa way lama (T).

Vị Cảnh

● Rasa-visaya (S).

Vị Dục Địa

● Xem Bạc Địa.

Vị Đẳng Chí

● Asvadana-samāpatti (S).

Vị Giác

● Rasa (S), Sayāna-kicca (P), Taste,Function of tasting.

Vị Lai

● Anāgata (S).

Vị Lai Tạng

● Anāgata kośa (S).

Vị Lai Tinh Tú Kiếp Thiên Phật Danh Kinh

● Wei-lai hsing-hsiu-chieh ch'ien-fo-ming ching (C).

Vị Sanh Oán

● Xem A Xà Thế.

Vị Tằng Hữu

● Adbhūta (S), Wonderful.

Vị Tằng Hữu Hi Pháp

● Xem A Phù Đạt Ma.

Vị Tằng Hữu Kinh

● Xem Kinh Vị Tằng Hữu Pháp.

Vị Tằng Hữu Pháp

● Adbhūta-dharma (S), Collection of the Description of marvellous phenomena.

Vị Thầy Tâm Linh

● Good Spiritual Advisor.

Voi

● Dantī (S), Elephant.

Vòm Trời

● Gaganatala (S), Vault of the sky.

Vòng Hoa

● Xem Hoa man.

Vòng Sanh Tử

● Bhāva-cakra (S).

Võ Sĩ Đạo

● Bushidō (J).

Võ Tắc Thiên

● Wu-tse-t'ien (C).

Võ Xá

● Varsakara (S).

Võng Minh Phật

● Net Brightness Buddha.

Vọng

● Mūṣa (S), Mṛṣa (S), Mṛṣā (S), Musā (P).

Vọng Ngữ

● Mṛṣāvāca (S), Musāvāca (P), Micchāvāca (P), Mithyāvacā (S), Musāvado (P).

Vọng Tâm Sở Thủ Danh Nghĩa

● Parikalpitābhidhāna (S).

Vô Biên

● Anantat (S).

Vô Biên Hạnh

● Anantacāritra (S).

Vô Biên Hư Không Xứ Định

● Xem Không Vô Biên Xứ Định.

Vô Biên Hư Không Xứ Giải Thoát

● Xem Không Vô Biên Xứ Định.

Vô Biên Minh

● Anantaprabhā (S).

Vô Biên Quang

● Xem Vô Biên Minh.

Vô Biên Thân

● Xem Như Lai.

Vô Biên Thức Xứ Định

● Xem Thức Vô Biên Xứ Định.

Vô Biên Thức Xứ Giải Thoát

● Xem Thức Vô Biên Xứ Định.

Vô Biên Thức Xứ Thiên

● Viññānacayatanam (P).

Vô Biểu Sắc

● Avijgapti-rūpa (S).

Vô Cấu

● Amala (S), Purity, Vimala (S), Unstained.

Vô Cấu Hữu Luận Sư

● Vimalamitra (S).

Vô Cấu Nhãn Sư

● Vimalaksa (S).

Vô Cấu Thức

● Amala vijñāna (S), Consciousness of Purity.

Vô Cấu Tôn Giả

● Xem Vô Cấu.

Vô Cấu Xưng

● Xem Duy Ma Cật.

Vô Chuẩn

● Wu-chun (C).

Vô Chuẩn Sư Phạm

● Bushun shiban (J), Wuzhun Shifan (C).

Vô Công Dụng Hạnh

● Anabhoga caryā (S).

Vô Duyên Quán Bồ Tát

● Nirālambanadhyāna (S).

Vô Duyên Tam Muội

● Anilambha samādhi (S).

Vô Dư Niết Bàn

● Anupadhisesa (S), Anupadisesa-nibbāna (P), Nirūpadhiśeṣa-nirvāṇa (S), Anapadisesa nibbana dhātu (S) Final nibbana.

Vô Dư Y Niết Bàn

● Xem Vô Dư Niết Bàn.

Vô Đẳng

● Asama (S), Unequal.

Vô Đẳng Đẳng

● Asamasama (S), Equal to matchlessness.

Vô Đoạn Nghiệp

● Aheya-karma (S).

Vô Động Phật

● Xem Phật A Súc Bệ.

Vô Ý Bồ Tát

● Akṣayamati Bodhisattva (S).

Vô Gián

● Ānantariya (S), Disinterruption

Vô Gián Đạo

● Ānantarya-mārga (S), Disinterrupted path.

Vô Gián Địa Ngục

● Hell of incessant pain, Avici Hell.

Vô Già Đại Hội

● Mokśa-Mahāpariśad (S), Pañcapariśad (S), Pañcavarṣika (S), Pañcavar-ṣika-pariṣad (S).

Vô Hại Độc

● Amagadha (S).

Vô Hạn Không

● Xem Vô Thủy Không.

Vô Hiệu Nghiệp

● Ahosi-kamma (P), Ineffective karma.

Vô Học

● Aśaikṣa (S).

Vô Học Đạo

● Aśaikṣa-mārga (S).

Vô Hữu

● Abhāva (P), Non-existence.

Vô Ký

● Avyākṛta (S).

Vô Ký Nghiệp

● Avyākṛta-karma (S).

Vô Kiến

● Xem Si.

Vô Kiến Đỉnh Tướng

● Xem Đỉnh Tướng.

Vô Lậu

● Anasrāva (S), Anāsava (P), Anasvara (S).

Vô Lậu Căn

● Anasravendriyani (S).

Vô Lậu Đẳng Chí

● Anasrava-samāpatti (S).

Vô Lậu Thông

● Abhijñā āsrava (S).

Vô Lượng

● Apamañña (P), Avatāra (S), Apramāṇa (S), Immeasurable Apamañña (P).

Vô Lượng Biên

● Anantapratibhāna (S).

Vô Lượng Biện Tài Tam Muội

● Ulimited samādhis and eloquence.

Vô Lượng Ý

● Anantamati (S).

Vô Lượng Lực Bồ Tát

● Anatavikramin (S).

Vô Lượng Lực Bồ Tát

● Anantavikramin (S).

Vô Lượng Môn

● Xem Phổ Môn.

Vô Lượng Môn Phá Ma Đà La Ni Kinh

● Xem Phật Thuyết Vô Lượng Môn Phá Ma Đà La Ni Kinh.

Vô Lượng Môn Vi Mật Trì Kinh

● Xem Phật Thuyết Vô Lượng Môn Vi Mật Trì Kinh.

Vô Lượng Nghĩa Kinh

● Mahānirdeśa (S).

Vô Lượng Nghĩa Xứ Tam Muội

● Anantanir-deśapratiṣṭhāna-samādhi (S).

Vô Lượng Quang

● Appamāṇābha (P), Infinite light, Apramāṇābha (S).

Vô Lượng Quang Cõi

● Land of Immeasurable Light.

Vô Lượng Quang Như Lai

● Boundless Light, Tathāgata of Infinite Life Amitaprabhā (S).

Vô Lượng Quang Phật

● Buddha of Inconceivable Light.

Vô Lượng Quang Thiên

● Apramāṇābha (S), Infinite Light Appamāṇābha (P), Appamāṇābhadeva (P), Realm of Infinite light.

Vô Lượng Quang Thọ Phật

● Buddha of Infinite Light and Life.

Vô Lượng Tâm

● Appamāṇā (P), Amita, Ananta (S),Mettābhāvana (S), sublime abodes.

Vô Lượng Thọ

● Infinite Life.

Vô Lượng Thọ Hội

● Sukhāvatī-vyūha-Sūtra (S).

Vô Lượng Thọ Kinh

● Wu-liang-i ching (C).

Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá

● Amitāyus śāstropadesa (S).

Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá Nguyện Sanh Kệ

● Discourse on the Pure Land with Hymn of Birth.

Vô Lượng Thọ Như Lai

● Amitays-Amitābha-Tathāgata (S).

Vô Lượng Thọ Phật

● Amitāyus (S), Infinite Lifespan Buddha of Infinite Life, Measureless Life.

Vô Lượng Thọ Quang

● Infinite Life and Light.

Vô Lượng Thọ Quyết Định Vương Đà La Ni

● Aparimitāyur-dhāraṇī (S).

Vô Lượng Thọ Tông Yếu Kinh

● Xem Đại Thừa Vô Lượng Thọ Tông Yếu Kinh.

Vô Lượng Tinh Tấn Phật

● Anatavirya Buddha (S).

Vô Lượng Tịnh

● Apramāṇāsubha (S), Boundless Purity Appamāṇāsubha (P).

Vô Lượng Tịnh Thiên

● Appamāṇāsubhadeva (P), Inhabitant of the Realm of Boundless Purity.

Vô Lượng Tràng Phật

● Amitadhvaga Buddha (S),Measureless Curtain Buddha.

Vô Lượng Tướng Phật

● Measureless Appearance Buddha Amitaskanda Buddha (S).

Vô Minh

● Avijjā (P), Avidyā (S), Delusion, Ignorance.

Vô Minh Kinh

● Avijjā Sutta (P), Sutra on Ignorance.

Vô Minh Lậu

● Avidyāsrava (S), The defilement of ignorance.

Vô Môn Huệ Khai

● Wu-men Hui-k'ai (C), Mumon Ekai (J).

Vô Môn Quan

● Wu-men-kuan (S), Mumonkan (J), Mumon (J).

Vô Một Thức

● Xem A Lại Da Thức.

Vô Nan

● Bunan (J).

Vô Năng Cú Nghĩa

● Asakti-padarthah (S).

Vô Năng Kiến Giả

● Xem Bất Khả Việt Thủ Hộ.

Vô Năng Thắng

● Aparājita (S).

Vô Năng Thắng Phan Vương Như Lai Trang Nghiêm Đà La Ni

● Dhvajāgrakayūrī-dhārani (S).

Vô Năng Thắng Tướng

● Ajjtasena (S).

Vô Ngã

● Anattāniya (P), Anattāta (P), Anattā (P), Anātman (S), Nirātmana (S), bdag-nyid (T), dag me (T), Egolessness, selflessness.

Vô Ngại Giải Đạo

● Patisambhida magga (P), The path of discrimination.

Vô Ngại Trí

● Asaṅga-jñāna (S).

Vô Nghĩa Ngữ

● Saṃbhappalapo (P).

Vô Ngôn Bồ Tát

● Xem Kim Cang Ngữ Bồ Tát.

Vô Nguyên

● Xem Vô Nguyện.

Vô Nguyên Tam Muội

● Apranihita-samādhi (S).

Vô Nguyện

● Apraṇihita (S), Desirelessness Appaṇihita (P).

Vô Nhiễm

● Aklista (S).

Vô Nhiễm A Ma Lặc

● Āmalaka (S).

Vô Nhiệt

● Xem A Na Bà Đạt Đa Long Vương.

Vô Nhiệt Não Long Vương

● Xem A Nâu Đạt.

Vô Nhiệt Thiên

● Sudsa (S), Atapas (S), Atappa (P).

Vô Nhiệt Trì

● Anavatāpa (S), Anātattha (P).

Vô Nhị

● Advika (P), Non-duality.

Vô Niệm

● Tức là bản niệm sẳn có, chẳng nổi một niệm nào khác.

Nghĩa là nơi thế lưu bố tưởng chẳng sanh ra trước tưởng.

Chẳng phải trăm điều chẳng nghĩ, nếu trăm đều chẳng nghĩ, hoặc cho là niệm tuyệt đều chẳng phải bản ý của vô niệm.

Vô Nộ Phật

● Xem Phật A Súc Bệ.

Vô Phá

● Ātyantica (S), Endless.

Vô Pháp Hữu Pháp Không

● Abhāva-svabhāva-śūnyatā (S).

Vô Pháp Không

● Abhāva-śūnyatā (S).

Vô Phân Biệt

● Nirvikalpa (S).

Vô Phân Biệt Tâm

● Xem Vô Phân Biệt Trí.

Vô Phân Biệt Trí

● Nirvikalpa-jñāna (S).

Vô Phiền Thiên

● Avrha (S).

Vô Quý

● Anapatrapya (S).

Vô Sanh

● Anutpañña (P), Anutpatti (S, P), Non-Birth, No-Birth.

Vô Sanh Bất Diệt Giới

● Amatadhātu (S), The deathless realm.

Vô Sanh Pháp Nhẫn

● Anutpattikā-dharma-kṣānti (S).

Vô Sanh Tánh

● Utpatti-Nihsvabhāvata (S).

Vô Sanh Trí

● Anutpāda-jñāna (S).

Vô Sắc

● Formlessness.

Vô Sắc Ái Kết

● Arūparāga (S), Desire for immaterial existence.

Vô Sắc Giới

● Arūpadhātu (S), Arūpaloka (S, P), Immaterial realm, Arūpa-bhūmi (S), Arūpavacaro (P), Aruppa (P), Arūpadhātu (S), zuk me (T), Arūpavacara (S), Formlessness, World of non-form, Zuk me kham (T).

Vô Sắc Giới Cảnh

● Arūpa bhāva (S), Scene of Immaterial realm.

Vô Sân

● Adresa (S), not angry.

Vô Sân Phật

● Xem Phật A Súc Bệ.

Vô Si

● Amoha (S), Non-delusion.

Vô Song

● Anupameya (S).

Vô Số

● Xem A Tăng Kỳ.

Vô Sở Hữu Xứ Định

● Akiñcanyāyatana-Samādhi (S).

Vô Sở Hữu Xứ Thiên

● Akiñcannayatana (S), Akiñcancayatanam (P), Sphere of nothingness.

Vô Sở Uý

● Xem Vô Úy.

Vô Sở Uý, A Bà Gia

● Xem Vô Úy.

Vô Sỡ Hữu Vọng Tưởng Tịch Diệt Pháp

● Vikalpa-vivikta-dharma (S).

Vô Tác

● Xem Vô Nguyện.

Vô Tánh

● Asvabhāva (S).

Vô Tánh Bồ Tát

● Agotra (S).

Vô Tánh Luận

● Asvabhāva-prakarana (S).

Vô Tàm

● Ahrīkata (S), Ahrīka (S), Unshameful.

Vô Tâm Tam Muội

● Nisacinta (S).

Vô Tận

● Akchaya (S), Aniṣṭhita (S), Endless, Limitlessness Aniṭṭhita (P).

Vô Tận Huệ Vô Lượng Ý Bồ Tát

● Xem Vô Tận Ý Bồ Tát.

Vô Tận Tạng

● Xem Vĩnh cữu.

Vô Tận Ý Bồ Tát

● Akṣayamati (S)

Vô Tham

● Alobha (P), Non-greed.

Vô Thần Giáo

● Atheism.

Vô Thượng Du Già Tông

● Anuttara yogā tantra (S), nal jor la na me pay jū (T).

Vô Thuyết

● Abyakata (S), Unexplained.

Vô Thuyết Cú Nghĩa

● Abhāva-padattha (P).

Vô Thuỷ Không

● Anavaragra-śūnyatā (S).

Vô Thủy Vô Minh

● Xem Căn Bản Vô Minh.

Vô Thường

● Anitya (S), Anicca (P), Aniccata (P), Impermanence Anicca (P).

Vô Thường Tánh

● Aniccata (P), Impermanence.

Vô Thượng

● Xem vô lượng.

Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác

● Anuttara-samyas-saṃbodhi (S).

Vô Thượng Du Già

● Anuttara-yogā (S).

Vô Thượng Đạo

● Unsurpassed Way.

Vô Thượng Giới

● Supreme shila.

Vô Thượng Niết Bàn

● Unsurpassed Nirvāṇa.

Vô Thượng Sĩ

● Anuttarapuruṣa (S), Supreme One, Unsurpassed.

Vô Thượng Sư

● Xem A Nậu Đa La.

Vô Tiết

● Xem Ni Câu Đà.

Vô Tiền Hậu Không

● Xem Vô Thuỷ Không.

Vô Trí

● Ajñāna (S), Añāṇa (P), Unknowledge, Mindlessness.

Vô Tri

● Anava (S).

Vô Tri Tán

● Nirūpanastava (S).

Vô Trứ Bồ Tát

● Xem Vô Trước Bồ Tát.

Vô Trụ Đạo Hiểu

● Mujū Dōkyō (J).

Vô Trụ Niết Bàn

● Apratiṣṭhita-nirvāṇa (S).

Vô Trước

● Mujaku (J), Asaṇga (S), thok may (S), Wu-cho (C), Wuzhuo (C), Mujaku J), Non-attachment thok may (T).

Vô Trước Bồ Tát

● Asaṃgha (S).

Vô Tướng

● Animitta (S) Aristaka (S).

Vô Tướng Kinh

● Xem Đại Phương Đẳng Vô Tướng Đại Vân Kinh.

Vô Tướng Tam Muội

● Animitta-samādhi (S).

Vô Tướng Trạng

● Alakkhaṇa (P), Alakṣaṇa (S), Without characteristics.

Vô Tướng Tư Trần Luận

● Anākāra cintā rājas śāstra (S).

Vô Tưởng Định

● Asamjni-samāpatti (P).

Vô Tưởng Quả

● Asamjnika (S).

Vô Tưởng Thiên

● Avihadeva (P), Asannasattadeva (P), Realm of Thoughtless devas.

Vô Tự Bảo Khiếp Kinh

● Wu-tzu pao-ch'ieh ching (C).

Vô Tự Tánh

● Niḥsvabhāva (S), Niḥsvabhāvata (S), No-self nature.

Vô Tự Tính

● Abhāvasvabhāva (S), Absence of the substance of existence.

Vô Tự Tướng

● Lakṣaṇam (S).

Vô Tỷ Lực

● Aṭavika (S)

Vô Tỷ Pháp

● Xem Luận.

Vô Uý Bồ Tát

● Xem A Ma Đề Bồ Tát.

Vô Uý Sơn Tự

● Abhayagiri-vihāra (P).

Vô Uý Thí

● Xem Thí Vô Uý.

Vô Úy

● Abhaya (P), Fearlessness.

Vô Úy Chú

● Xem Căn Bản Trung Quán Luận Thích Vô Úy Chú.

Vô Úy Địa

● Abhaya-bhūmi (S), Fearlessness position.

Vô Úy Sơn

● Abhayagiri (S), Mt Fearless.

Vô Úy Sơn Trụ Bộ

● Abhayagirivāsin (S), School of Abhayagiri.

Vô Úy Vương

● Mattabhaya (S).

Vô Ưu

● Vilaksa (S), Asoka (P).

Vô Ưu Tử Phương Ưng

● 1 - Theo sử ghi trên đá trong xứ của ngài, lên ngôi năm 273BC, thì ngài được tôn vương năm 268 BC, qui y Phật năm 261 BC, thọ Tỳ Kheo năm 259BC.

Ngài mở đại hội Kết Tập thứ nhất, ở ngôi 37 năm, tịch năm 256 BC.

Vô Vấn Tự Thuyết

● Udāna (S), Verses of Uplift.

Vô Vân Thiên

● Anabhraka (S), Asannasattadeva (P).

Vô Vi

● Asaṃskṛta (S), Asaṅkhata (P), Mu-i (J), Unconditioned.

Vô Vi Không

● Asaṁkṛta-śūnyatā (S).

Vô Vi Pháp

● Asaṁkṛta-dharma (S), Asaṅkhata dhamma (P),Unconditioned dharma, Unconditioned reality.

● Pháp Vô Vi.

Vô Vi Tạng

● Asaṁkṛta kośa (S).

Vô Yểm Túc La Sát Nữ

● Xem Bất Động Tôn Bồ Tát.

Vu Đạo Thúy

● Yu Tao-sui (C).

Vu Điền

● Khotan (S).

Vu Lan Bồn

● Ullambana (S).

Vu Pháp Khai

● Yu Fa-k'ai (C).

Vua Các Bài Hát

● Geyarājan (S), King of songs.

Vua Của Loài

● A tu la Balī (S).

Vuông

● Xem Phương.

Vũ Tế

● Varsa-rtu (S).

Vụ

● Mahika (S).

Vương

● Rajā (S), King.

Vương Bật

● Wang-pi (C).

Vương Sơn Trụ Bộ

● Rawagiriya (S).

Vương Thiếu Dương

● Wang Hsiao-yang (C).

Vương Triều Bình An

● Heian period.

Vương Triều Tư Na

● Sena (S).

Vương Trùnng Dương

● Wang Ch'un-yang (C).

Vương Xá Thành

● Rājagaha (P), Rajagṛha (S), Rajagriha (S).

Vườn Bố Tát

● Uposatharama (S).

Vườn Lộc Dã

● Xem Mạn Trực Lâm.

Vườn Trúc Ca Lan Đà

● Xem Thước Viên.

Vực Long

● Xem Trần Na.

Xa Di Thôn Kinh

● SāmagāmaSuttanta (S).

Xa Lợi Phật

● Śarīradhātu (S), Relics of the Buddha, shari pu (T).

Xa Na

● Xem Thương Na.

Xa Nặc

● Candaka (S), canna (S).

Xá Bà Đề

● Xem Xá Vệ Thành.

Xá Cứu Ni

● Sakuni (S).

Xá Dạ Đa

● Shayata (S).

Xá Kiệt Quốc

● Sagala (S).

Xá La Bà Ca

● Xem Thanh Văn.

Xá Lợi

● Ringsel (T), Śarīra (S), Relic Sarira (P).

Xá Lợi Phất

● Sāriputta (P), Śāriputra (S), shari pu (T).

Xá Lợi Phất Chi Sở Thuyết

● Sariputra-prakaruṇā (S).

Xá Lợi Phất Đà La Ni Kinh

● Śāriputra-dhāraṇī-Sūtra (S).

Xá Lợi Tháp

● Śarīrastūpa (S), Śārīraka (S), Stupa of relics Dhātucetiya (P).

Xá Ly

● Xem Quảng Nghiêm Thành.

Xá Vệ

● Śrāvāsti (S), Sāvatthi (P).

Xá Vệ Quốc

● Xem Xá Vệ Thành.

Xá Vệ Thành

● Sāvatthi (P), Śṛāvāsti (S).

Xà Da Đa

● Jayata (S).

Xà Đà Già

● Xem Bổn Sanh. Xem Bổn Sanh Truyện.

Xà Đề

● Satha (P).

Xà Na Quật Đa Tỳ Kheo

● Jñānagupta (P).

Xà Pha Lạ

● Xem Quang Minh.

Xà Tỳ

● Xem Trà Tỳ.

Xả

● Upekśā (S), Equanimity Upekkhā (P), Upekkhā (P), Tyāga (S), Upekśā (S), Equanimity, Let-go Cāga (P).

Xả Bỏ Thân Mạng

● Pariccaga (S), Self-sacrifice.

Xả Đọa

● Niḥsargika (S).

Xả Đọa Giới

● Trimsan naisargita (P).

Xả Giác Chi

● Upekśāyaṅga (S), Upekśā-saṁbodhyaṅga (S).

Xả Giác Phần Tam Muội

● Upekśā-Saptabodhyaṅga-Samādhi (S).

Xả Tâm Ba La Mật

● Upekkhā-pāramitā (P), Perfection of Equanmity.

Xả Thọ

● Upekśā-vedanā (S).

Xả Trừ Phật Đảnh

● Xem Trừ Chướng Phật Đảnh.

Xe Trâu

● Goratha (S).

Xí Ma

● Khemanama (P).

Xích

● Lohita (S).

Xích Châu

● Red pearl.

Xich Ngọc

● Kiṁśuka (S).

Xiêm Châu

● Xem Xà Đề.

Xiển Đà Luận

● Chandas (S).

Xiển Đề

● Xem Nhứt Điên Ca.

Xin Lỗi

● Kāmayati (S), Excuse.

Xóa Ha

● Xem Ta Bà Ha.

Xuất

● Nairyanika (S).

Xuất Chư Pháp Tam Muội

● Sarva-dharmodgata-samādhi (S).

Xuất Gia

● Nekkhamma (P), Pravrajyā (S), Pravrajyāta (S), Pabbajjā (S), Pabbajjāta (P), Pabbajati (P), Abhiniṣkramaṇa (S), Abhinikkhamaṇa (P), Nekkhamma samkappa (P), Renunciation, Away from home to be a monk, Entrance into ascetic life.

Xuất Gia (Người)

● Renunciant.

Xuất Gia Chánh Hạnh

● Samacara (S).

Xuất Gia, Người

● Pabbajitena (S).

Xuất Gia, Việc

● Pabbajjāta (P), Pravrajyāta (S).

Xuất Ly Ba La Mật

● Naiṣkrāmya-pāramitā (S), Perfection of Renunciation , Nekkhamma-pāramitā (P).

Xuất Sinh Vô Biên Môn Đà La Ni Kinh

● Xem Phật Thuyết Xuất Sinh Vô Biên Môn Đà La Ni Kinh.

Xuất Tam Tạng Ký Tập

● Ch'u san-tsang chi-chi (C).

Xuất Thế

● Xem Siêu Nhiên.

Xuất Thế Gian Thượng Thượng Trí

● Lokottaratama-jñāna (S).

Xuất Thế Gian Trí

● Lokattara-jñāna (S), Jñānam-laukottaram (S).

Xuất Yếu Tưởng

● Naiṣkrāmya-saṃjñā (S).

Xuân Hòa Thần

● Xem Chủ Dạ Thần.

Xuân Kim Cang Nữ

● Xem Kế Lị Cát La Bồ Tát.

Xuân Thu Kinh

● Ch'un-chiu ching (C), Spring and Autumn Annals.

Xuyên Lão

● Chuan lao (C).

Xú Ngạ Quỉ

● Putana (S).

Xúc

● Sparśa (S), Contact, Contact Phassa (P), Phassa (P).

Xúc Cảnh

● Sprastavya-visaya (S).

Xúc Kim Cang Nữ

● Xem Kế Lị Cát La Bồ Tát.

Xúc Sở Duyên

● Phottabbarammāna (P).

Xứ

● Āgāra (S), Dwelling.

Xứ Mạt Lê Viên

● Mallikā (S).

Xưng Hô

● Tăng:

- chú tiểu

- chú: dành cho Sa Di

- Đại đức: dành cho Tỳ Kheo

- Thượng toạ - Hoà thượng: cấp bực cuối cùng bên Tăng.

Xưng Tội

● Xem Ba La Đề Đề Xá Ni.

Y An Đà Hội

● Xem y mặc trong.

Y Bá Nạp

● Xem Áo Bá Nạp.

Y Của Chư Tăng

● Xem Nạp Y.

Y Cửu Điều

● Xem Nạp Y.

Y Dược Thần

● Xem A Tu Vân.

Y Đế Mục Đa

● Xem Bổn Sự.

Y Để Ha Bà Luận

● Itihasa (S).

Y Lan

● Eravana (S).

Y Mặc Trong

● Antarvāsaka (S)

Y Ngoại Khổ

● Adhibhautika-dukkhata (S).

Y Ngũ Điều

● Xem Áo Ngũ Điều.

Y Nhân

● Nirsraya (S).

Y Nội Khổ

● Adhytmika-dukkhata (S).

Y Pháp

● E-hō (J).

Y Phương Minh

● Sikitsavidyā (S), Cikitsavidyā (S).

Y Sa Đà La

● Xem Trì Thục.

Y Tha Khởi Tính

● Paratantra (S).

Y Thất Điều

● Xem Áo Thất Điều.

Y Thiên Khổ

● Adhidaivika-dukkhata (S).

Y Tự Khởi Phái

● Svatamtrika (S).

Y Tự Khởi Tông

● Svātantrika (S).

Y Sa Na

● Isāna (P).

Yasassi

● Yasassi (P).

Yêm Ma La Thức

● Xem Vô Cấu Thức.

Yên

● Dhuma (S), Smoke.

Yên Tịnh

● Xem An.

Yêu Kính Thần Thánh

● Prema-bhakti (S), Ecstatic love of God.

Yêu Thần

● Ahura-mazda (S).

Yết Đăng Yết La

● Kajangala (S).

Yết Kê Đô

● Karketana (S).

Yết La Ha Thần

● Graha (S).

Yết Lí Li Xá

● Xem Sư Tử Phát.

Yết Ma

● Karmadāna (S).

Yết Ma Ba La Mật Bồ Tát

● Xem Nghiệp Ba La Mật Bồ Tát.

Yếu Nguyện

● Sarvasa (S).

Yểm Mị Quỷ

● Xem Kiết Bàn Trà.

Yểu Mệnh

● Mandayus (S), short-lived.

Ý

● citta-uppada (S), Citta (S), Thought, Mati (S), Mana (S), Manas, Mano, Manaḥ (S).

Ý Căn

● Mana-īndriya (S), Manindriyā (S), Mana-īndriya (S).

Ý Diệu Hạnh

● Manaḥ-sucarita (S).

Ý Lạc

● Manobhirama (S).

Ý Mật

● Mano-guhya (S).

Ý Nghiệp

● Manakarma (S), Manokamma (P).

Ý Phạt Nghiệp

● Mano-daṇḍa (S).

Ý Sanh Kim Cang Bồ Tát

● Xem Dục Kim Cang Bồ Tát.

Ý Sinh Thân

● Manomaya (S), Mano-mayakāya (S), Mentally created.

Ý Thanh

● Mano-jṇāghosa (S).

Ý Thức

● yid kyi namshe (T), Mental consciousness.

Ý Tưởng

● Sañña (S), Perception.

Ý Xứ

● Manayatana (S).